

ĐẠO UYÊN

TỪ ĐIỂN
PHẬT HỌC

2001

Lời nói đầu

Đức Phật và giáo pháp của Ngài đã xuất hiện hơn 2500 năm, những lời dạy ngàn vàng của Ngài đã là niềm an ủi cho rất nhiều người. Đứng trên ngưỡng cửa của năm 2000 – một thiên niên kỉ mới, chúng tôi tự đặt câu hỏi cho mình, liệu Phật pháp còn đủ năng lực để vượt qua những thử thách, những vấn đề mà thời đại chúng ta đưa ra hay không? Mặc dù con người đã đạt rất nhiều thành tích trong lĩnh vực khoa học, đời sống hằng ngày đã rất nhiều biến đổi so với thời xưa, nhưng các câu hỏi chính của cuộc đời mà mỗi người chúng ta đến một lúc nào đó sẽ phải tự đặt ra cho chính mình vẫn chưa được giải đáp thích đáng. Cách đặt câu hỏi có thể khác nhau nhưng nội dung của chúng lại không khác, chúng tôi tạm nêu ba câu hỏi tiêu biểu cho tất cả những câu hỏi khác về cuộc đời là »Ta là ai? Từ đâu đến và sẽ đi về đâu?«

Trong thời gian biên soạn quyển sách này – hay đúng hơn – khi bắt đầu đặt bút viết thì chúng tôi tự tin là đã tìm được cho chính mình lời giải đáp cho những vấn đề nêu trên. Mặc dù giữa đức Phật và chúng ta cách nhau một khoảng thời gian đáng kể, nhưng những bài thuyết pháp của Ngài về những thắc mắc, khổ lòng của con người, của một kiếp người vẫn còn giá trị như thuở nào. Ba chân lí của Ngài nhằm chỉ đặc tính của cuộc sống vẫn không hề mất giá trị, đó là tất cả các sự vật hiện hữu đều vô thường, vô ngã và vì thế chúng gây khổ.

Từ sau khi Phật nhập Niết-bàn đến nay đã có vô số người nương vào đạo của Ngài mà tìm được câu trả lời cho cuộc sống. Các vị này cũng đã lập lên những tông phái khác nhau, đóng góp rất nhiều trong việc tạo một nền tảng vững chắc, một hệ thống triết lí, tâm lí tuyệt đỉnh, đầy sức sống để giáo lí của Ngài được truyền đến ngày nay. Mỗi tông phái Phật giáo đều mang một sắc thái riêng biệt nhưng cái cốt tuỷ của chúng thì vẫn là một, ví như những mặt khác nhau của một hạt minh châu. Trong quyển sách nhỏ này, chúng tôi cố gắng diễn tả những khía cạnh đó bắt đầu từ nguồn gốc Ấn Độ cho đến lúc chia thành những trường phái ở các nước như Tây Tạng, Trung Quốc, Nhật, Việt Nam v.v...

Thật sự mà nói thì chúng tôi chỉ là những cư sĩ mộ đạo, không dám tự xưng là đã nắm vững lí thuyết Phật pháp. Nhưng cái may mắn, cái »duyên« của chúng tôi là có nhiều cơ hội nghiên cứu sách vở, kinh điển của nhà Phật bằng nhiều thứ tiếng – có thể tự gọi là »con một sách« với những giới hạn tự nhiên của nó vậy. Bước khởi đầu của chúng tôi là một quyển sách giới thiệu Phật giáo bằng Đức ngữ – với tựa là *Lebendiger Buddhismus im Abendland* của Lạt-ma Gô-vin-đa (dịch phóng là Phật pháp sinh động tại Tây phương). Nó mang lại cho chúng tôi một cảm giác sung sướng, an tâm, ví như một người nào đó tìm lại được báu vật đã đánh mất từ bao giờ, một cảm giác rất mới mẻ »minh cũng có thể nhìn cuộc đời với một cặp mắt khác hẳn xưa nay«. Sau đó chúng tôi bắt đầu thu thập tất cả những tài liệu mà sách trích dẫn, nghiền ngẫm ngày này qua ngày nọ và cuối cùng, những tài liệu đó đã đạt một số lượng đáng kể.

Ban đầu, chúng tôi chỉ muốn học hỏi cho chính mình nên không có ý định ra một quyển sách, hoặc biên soạn bất cứ cái gì vì quan niệm rằng, tất cả những gì đáng nói đều đã được nói, đáng viết đều đã được viết. Dạng sơ khởi của quyển sách này chỉ là vài trang mà chúng tôi dành để dịch tên của các bộ kinh và một vài danh từ quan trọng để có thể trao đổi với các đạo hữu khác. Dần dần, các tài liệu thu thập này vọt lên một cách bất ngờ và khi cầm một quyển từ điển viết bằng Đức ngữ trên tay với tên »Lexikon der Östlichen

Lời nói đầu

Weisheitslehren« (Từ điển minh triết phương Đông) nói về »Bốn trụ chống trời« của Á châu là Phật, Ấn Độ (*hinduism*), Lão và Khổng giáo – được trình bày rõ ràng, có khoa học, dễ hiểu – quyết định của chúng tôi đã rõ, và kết quả là quyển sách quý độc giả đang cầm trên tay.

Chúng tôi lấy phần Phật giáo trong quyển từ điển nói trên làm sườn và bổ sung thêm nhiều chi tiết. Hai khía cạnh của đạo Phật được đề ý đến nhiều hơn hết trong quyển sách này là triết và tâm lí học. Như quý vị sẽ thấy, nó không phải là một quyển từ điển thuần túy vì nó không chú ý đến tất cả những thuật ngữ đạo Phật, nhưng mỗi thuật ngữ trong đây đều được trình bày, giảng nghĩa cặn kẽ hơn trong một quyển từ điển bình thường. Nếu độc giả theo các mũi tên hướng dẫn mà tìm những chữ liên hệ thì sau đó sẽ thấy là hầu hết tất cả những thuật ngữ quan trọng tạo nền tảng của đạo Phật đều được trình bày, giải thích trong một phạm vi nhất định.

Mật giáo giữ một phần đáng kể trong sách này vì như chúng tôi thấy, Kim cương thừa (*vajrayāna*) của Tây Tạng – toà nhà tâm lí học vĩ đại của đạo Phật – vẫn chưa thoát khỏi tấm màn huyền bí, vẫn còn mờ ảo đối với Phật tử tại Việt Nam, đôi lúc còn bị hiểu lầm. Trong phạm vi những gì trình bày được và được phép trình bày, chúng tôi cố gắng giảng nghĩa một cách dễ hiểu những thuật ngữ thường được sử dụng trong các trường phái thuộc Mật giáo. Đại diện cho Kim cương thừa ở đây là Phật giáo Tây Tạng và thời cuối của Đại thừa Ấn Độ, biểu hiện qua hình ảnh của 84 vị Đại thành tựu giả (*mahāsiddha*).

Về Thiên tông thì chúng tôi biên soạn một cách tổng quát về Ngũ gia thất tông tại Trung Quốc, các Đại Thiên sư Nhật Bản và Việt Nam với hệ thống truyền thừa mạch lạc. Nhân đây chúng tôi phải nhắc đến Hoà thượng Thích Thanh Từ với những bản dịch Việt ngữ vô cùng quý giá như *Thiền sư Trung Hoa I-III*, *Bích nham lục*, *Thiền sư Việt Nam*. Hầu hết tất cả những gì nói về Thiên Trung Quốc và Việt Nam chúng tôi đều nương vào lời dịch của Hoà Thượng để trình bày. Nếu nhắc lại trong từng đoạn thì e rằng giảm bớt phần nào công lao của Sư. Nhân đây một lời chân thành cảm ơn Hoà thượng và các vị trong ban phiên dịch.

Chúng tôi cũng thành thật cảm ơn tất cả những vị khác đã phiên dịch những tác phẩm cơ bản của Phật giáo ra Việt ngữ và nói chung là tất cả các bậc thầy đã dịch những bản kinh, luận ra những ngôn ngữ mà chúng tôi có thể tiếp thu được để thực hiện quyển sách này (xem thư mục tham khảo). Chúng tôi lúc nào cũng tâm niệm mình chỉ là những người góp nhặt những gì đã có, cố gắng phiên dịch trung thật như có thể, sắp xếp các từ mục thành một tập có đầu đuôi để chúng được ra mắt độc giả. Nhưng mỗi bản dịch – dù chính xác thế nào đi nữa – cũng là một bài luận giải trình bày mức độ »hiểu biết« và »không hiểu biết« của người soạn dịch. Vì thế chúng tôi chịu trách nhiệm hoàn toàn cho nội dung và cách trình bày trong quyển sách này. Như Tôn giả A-nan-đà bắt đầu trong mỗi bài kinh »Nhu vậy tôi nghe« thì trong quyển sách này quý độc giả có thể đặt trước mỗi thuật ngữ được trình bày »Nhu vậy tôi hiểu« và »tôi« là chúng tôi, soạn và dịch giả. Chúng tôi biết rõ giới hạn khả năng của mình và những sơ sót trong quyển sách đầu tay này. Cầu mong quý đạo hữu bỏ qua và chúng tôi rất vui mừng nếu được quý vị đóng góp ý kiến, bổ sung những gì còn thiếu sót.

Trân trọng!

Cách Sử Dụng Sách

Sách này được chia làm hai phần, phần Việt ngữ và phần phụ bản ngoại ngữ, bao gồm các tiếng Phạn (*sanskrit*), Pā-li, Hoa, Nhật Bản, Tây Tạng, Anh. Chúng tôi đưa vào phần phụ lục ngoại ngữ vì muốn giúp người nghiên cứu Phật pháp bằng ngoại ngữ có thể nhân đây mà tìm ngược lại được tiếng Việt những thuật ngữ quan trọng, phổ biến. Mặt khác Phật tử tại Việt Nam có cơ hội làm quen với những ngôn ngữ mà hầu hết các kinh luận Phật giáo được ghi chép lại, đó là Pā-li và Phạn. Sau những chữ đầu in đen đậm, chúng tôi tìm cách giảng nghĩa những danh từ này với khả năng và tài liệu thu thập được và trong phần này, những danh từ được giảng nghĩa ở chỗ khác trong sách đều mang một mũi tên phía trước, ví dụ như → Phật giáo. Những mũi tên này sẽ hướng dẫn độc giả qua suốt quyển sách này và chúng tôi hi vọng rằng, chúng sẽ giúp độc giả hiểu rõ hơn cấu trúc và nội dung được trình bày.

Những danh từ được dịch âm Hán Việt được viết tiếp nối với nhau bằng gạch ngang, ví dụ như Thích-ca (*śākya*), Ba-la-mật-đa... Nhưng riêng những chữ dài như Prajñāpāramitā thì được viết là Bát-nhã Ba-la-mật-đa, chứ không liền nhau Bát-nhã-ba-la-mật-đa, Bồ-đề Đạt-ma (*bodhidharma*), thay vì Bồ-đề-đạt-ma để chúng dễ được đánh vần và cũng giữ được phần nào thắm mĩ. Nếu đã có những danh từ dịch nghĩa thích hợp và phổ biến thì chúng tôi mạnh dạn sử dụng vì phần lớn chúng là những danh từ có một nghĩa nhất định, dễ nhớ, ví dụ như Đại Nhật Như Lai cho danh từ Phạn là (Mahā-)Vairocana-Tathāgata. Còn danh từ dịch theo âm Hán Việt là Tì-lô-giá-na Như Lai thì chúng tôi thấy chẳng còn chút nào giống âm của nguyên ngữ. Giới hạn của danh từ dịch nghĩa là những từ phiên âm thông dụng, ví dụ như Trần-na (*dignāga*) thay vì dịch nghĩa là Vực Long, A-di-đà Phật thay vì Vô Lượng Quang hoặc Vô Lượng Thọ Phật. Nói chung, chúng tôi dựa theo cách sử dụng của các vị tiền bối trong những tác phẩm phổ biến. Cũng có nhiều danh từ chúng tôi không dịch vì không tìm ra danh từ tương ứng trong Hán Việt. Trong trường hợp này chúng tôi để nguyên dạng ngoại ngữ rồi tìm cách giảng nghĩa. Nếu tìm được dạng phiên dịch (dịch nghĩa) thích hợp của các danh từ này thì chúng tôi bổ sung thêm sau. Riêng tên của chư vị Ma-ha Tất-đạt (*mahāsiddha*) – cũng được dịch nghĩa là Đại thành tựu giả – được viết theo lối cách âm, sửa đổi chút ít để có thể đọc được theo âm Việt, không theo Hán âm vì tên của các vị không được phổ biến rộng và vì vậy, chúng tôi không rõ cách dịch theo âm Hán Việt như thế nào. Một vài tên đã được dịch ra âm Hán Việt thì hoàn toàn không giống nguyên âm. Sau mỗi tên phiên âm chúng tôi đều để trong ngoặc nguyên ngữ Phạn để quý độc giả có thể tự nghiên cứu.

Cách phát âm ngoại ngữ

Phạn, Pā-li và Tạng ngữ

Phạn ngữ được trình bày ở đây dưới dạng phổ biến nhất trong kinh sách Phật giáo nước ngoài. Sau đây là một vài qui tắc phát âm cơ bản, giản lược:

c	như <i>ch</i> của Anh ngữ. Cakra được đọc như <i>chakra</i>
m, n	phát âm gần như <i>-ng</i> , nhưng kéo dài một chút, ví dụ như saṃ-sā-ra như <i>sang-sā-ra</i> , kéo dài <i>ng-</i> với giọng mũi.
r	phát âm như <i>ri</i> , đọc nhanh, phớt qua chữ y. Rajāgrha được đọc như <i>ra-jā-gri-ha</i> . Riddhi được đọc như <i>riddhi</i> .

Hoa ngữ

ś, ṣ	n như <i>sh</i> trong Anh ngữ, <i>ś</i> được phát âm mạnh hơn <i>ṣ</i> một chút, <i>ś</i> như (<i>t</i>) <i>sh</i> và <i>ṣ</i> như (<i>d</i>) <i>sh</i> . Śikṣāsamuccaya được đọc như <i>shik-sh-sa-much-cha-ya</i> .
ū	đọc như <i>u</i> Việt ngữ kéo dài
ā	đọc như <i>a</i> Việt ngữ kéo dài
ō	đọc như <i>o</i> Việt ngữ kéo dài
e	đọc như <i>ê</i> Việt ngữ kéo dài
ī	đọc như <i>y</i> Việt ngữ kéo dài

Những dấu chấm dưới các chữ sau có thể bỏ qua như **ḍ, ḷ, ṭ, ṇ**. **Dh** được đọc như *d* với chữ *h* thật nhanh phía sau như *dhātu*.

Trong độc bản, Tạng ngữ được trình bày dưới dạng Hán Việt hoặc cách dịch âm Việt hoá, có thể đọc gần như tiếng Việt;

Hoa ngữ

Trong sách này, Hoa ngữ được viết dưới dạng âm Bắc Kinh, theo lối Bính âm (拼音; *pīnyīn*) được chính quyền Trung Quốc đề ra năm 1953, không theo hệ thống La-tinh hoá cũ của T. Wade-Giles. Ví dụ như Triệu Châu Tông Thâm 趙州從諗 là *zhàozhōu cóngshěn*, thay vì *chao-chou ts'ung-shen*.

Nhật ngữ

s	n như <i>x</i> Việt ngữ
z	n như <i>s</i> Việt ngữ
ch	n như <i>sh</i> Anh ngữ
tsu	không phát âm u; Katsu (Hát, 喝) đọc <i>Kats'</i>
fu	n như <i>ph</i> Việt ngữ, chỉ đọc phớt nhẹ chữ u.
y	n như chữ <i>y</i> Anh ngữ; Tōkyō (Đông Kinh, 東京) đọc <i>Tōk-yō</i> , không đọc Tō-ki-yō
j	n như <i>ch</i> Anh ngữ (<i>change</i>)
ei	n như chữ <i>ê</i> Việt ngữ kéo dài
ū	đọc như <i>u</i> Việt ngữ kéo dài
ō	đọc như <i>o</i> Việt ngữ kéo dài

Viết tắt:

S, s: Phạn ngữ (*sanskrit*); P, p: Pā-li (*pāli*); C, c: Hoa ngữ (*chinese*); E, e: Anh ngữ (*english*); G, g: Đức ngữ (*german*); J, j: Nhật ngữ (*japanese*); K, k: Hàn ngữ (*korean*); L, l: La-tinh (*latinum*); T, t: Tạng ngữ (*tibetan*); tk.: Thế kỉ.

Vài nét về kĩ thuật thực hiện

Từ điển này được hoàn tất trên *Microsoft Windows NT 4.0 Platform* với chương trình *Word97*; Hán tự được viết bằng chương trình *TwinBridge* (Song Kiều, 雙橋) *Chinese Partner V2.0 for Windows NT* và *TwinBridge Chinese Partner V4.98 for Windows 95/98*. Những Hán tự đặc biệt, ít gặp được tạo trên *Microsoft Windows NT 4.0 Platform* với hai chương trình *Softy* và *Macromedia Fontographer 4.1*; Phạn ngữ và Pā-li được viết với chương trình *TransIndic Transliterator for Windows*.

CẢM TẠ

Tác phẩm về đạo Phật nào được ấn hành, ra mắt độc giả đó đây đều đã phải được biên soạn dưới những điều kiện, môi trường thuận tiện, đều phải »có duyên«. Soạn giả chân thành cảm tạ những đạo hữu, những bậc thầy đã tạo những thuận duyên, thuận cảnh trong quá trình hình thành quyển từ điển này:

K. Kauppert (CHLB Đức) về sự hỗ trợ về mặt kĩ thuật trong nhiều năm vừa qua;

Đại đức Thích Thông Thiên (Thiền viện Chơn Không, Bà Rịa-Vũng Tàu) về việc khuyến khích thực hiện quyển sách này, đọc và sửa bản thảo;

Đại đức Thích Thiện Thuận và chư tăng tại Viện Chuyên Tu (Đại Tông Lâm, Bà Rịa-Vũng Tàu) về việc khuyến khích soạn giả học chữ Hán, hết lòng chỉ dạy cũng như những »Mặc tích« trong sách này;

Thầy Định Huệ (TP Hồ Chí Minh) về việc cung cấp các bản Hán văn cũng như đọc và sửa bản thảo;

Gia đình chị Lợi (Đại Tông Lâm, Bà Rịa-Vũng Tàu) về việc thu thập tài liệu, kinh sách và Sư cô Tịnh Nhẫn (Đại Tông Lâm, Bà Rịa-Vũng Tàu) về việc đọc và sửa bản thảo;

Đại đức Thích Nhuận Châu tại Thiền thất Từ Nghiêm (Đại Tông Lâm, Bà Rịa-Vũng Tàu), sư cô Thuần Bạch tại Thiền viện Viên Chiếu;

Chị Bảy Haas, chị Trần Thị Thu Thủy (USA) về việc tài trợ tư liệu, kinh sách ngoại ngữ;

... Và rất nhiều người khác mà soạn giả không thể liệt kê tên ở đây được, những người đã hết lòng tán dương, ủng hộ công trình thực hiện này.

BAN BIÊN DỊCH ĐẠO UYỂN

Chân Nguyên, Nguyễn Tường Bách, Thích Nhuận Châu.

Kĩ thuật vi tính: Chân Nguyên, Nguyễn Tấn Việt, Nguyễn Trần Quý.

Tổng biên tập: Chân Nguyên.

VỀ LẦN TÁI BẢN THỨ HAI (LƯU HÀNH NỘI BỘ)

Từ lúc xuất bản Thuận Hoá cho ra đến giờ (cuối năm 1999), chúng tôi đã hiệu đính và bổ sung nhiều, cụ thể là:

1. Nhiều mục từ Hán Việt đã được đưa vào. Những từ này phần lớn xuất phát từ quyển *Đông Á Hán Anh Phật Học Từ Điển* 東亞漢英佛學辭典 (*Digital Dictionary of Buddhism*) của Giáo sư Charles Muller: <http://www.human.toyogakuen-u.ac.jp/~acmuller/dicts/deabt.htm>

2. Văn bản được trình bày hoàn toàn với Font chữ thuần tuý mã thống nhất (Unicode 16-bit), giữ được vẻ nhất quán.

2. Phụ lục ngoại ngữ đã được bổ sung triệt để. Không phải tất cả những mục từ Hán Việt trong Phụ lục ngoại ngữ đều được đưa vào phần chính văn. Nhưng chúng tôi hi vọng một ngày gần đây sẽ hoàn thành công việc này.

Cần chỉ

Ban biên tập Đạo Uyển

02. 03. 2001

(Rev. 1.01)

Chính văn

A

A-chin-ta (38)

S: *aciṅta*, *aciṅtapa*; cũng gọi A-chin-ta-pa, với biệt danh là »Nhà tu hành mẹ của«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt (s: *siddha*) Ấn Độ, được xem là đệ tử của → Kam-ba-la (s: *kambala*), sống trong cuối thế kỉ thứ 9.

Ông là một người đồn cùi nghèo tại Đa-ni-ru-pa (s: *dhanirupa*), chỉ mong được giàu có. Bị ý nghĩ này hành hạ, ông trốn vào rừng sống độc cư và gặp → Du-già sư (s: *yogin*) Kam-ba-la. Kam-ba-la hướng dẫn ông vào → *Sam-va-ra-tan-tra*, dạy cho ông phép đối trị lòng tham muốn giàu sang:

Tham muốn là những gì?

*Tham muốn là con trai,
của một người đàn bà
mất khả năng sinh sản.*

Hãy giải thoát khỏi nó.

Quán thân là bầu trời,

lúc đó Thần giàu sang,

sẽ tự hiện trước mắt,

và ước nguyện thành tựu.

A-chin-ta quán tưởng đúng như lời Đạo sư chỉ dạy. Tâm thức thèm khát của ông biến mất trong ánh sáng đầy tinh tú, tinh tú lại biến mất trong không gian rộng lớn nên tâm thức ông trống rỗng. Ông báo lại với thầy tâm mình đã trống, Kam-ba-la dạy tiếp:

Tự tính bầu trời ư?

Có vật gì không nào?

Người còn thèm vật gì,

không màu sắc, hình tướng?

Còn gì để quán tưởng?

Khí A-chin-ta nghe câu nói này, ông đạt → Đại thủ ấn tất-địa. Thánh đạo ca (s: *dohā*) của ông như sau:

Trong Đại ấn vô tướng,

vạn tu duy giá dối,

đã biến thành trống rỗng.

Mọi hiện tượng chỉ là,

tâm thức đang biến hiện,

thật tại ta chính là,

Đại thủ ấn không khác.

A-di-đà

阿彌陀; danh từ dịch âm từ chữ amita, dạng viết tắt của hai chữ → Phạn (*sanskrit*) là *Amitābha* và *Amitāyus*. *Amitābha* nghĩa là Vô Lượng Quang, ánh sáng vô lượng, *Amitāyus* là Vô Lượng Thọ, là thọ mệnh vô lượng;

Tên của một vị Phật quan trọng, được tôn thờ nhiều nhất trong → Đại thừa (s: *mahāyāna*). A-di-đà là giáo chủ của cõi → Cực lạc (s: *sukkhāvātī*) ở phương Tây. Phật A-di-đà được tôn thờ trong → Tịnh độ tông tại Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và Tây Tạng, tượng trưng cho → Từ bi và → Trí huệ.



H 1: A-di-đà Phật

Trong → Phật gia (s: *buddhakula*) thì Phật A-di-đà được tôn thờ sớm nhất trong lịch sử, vào khoảng thế kỉ thứ nhất sau Công nguyên. Thân hình của Ngài thường được vẽ bằng màu đỏ, tượng trưng cho màu mặt trời lặn phương Tây. Tay của Ngài bắt → Ấn thiên định, giữ → Bát, dấu hiệu của một giáo chủ. Những trái cây trong bình bát tượng trưng cho trí huệ phong phú của Ngài. Tao sen tượng trưng cho sự thanh tịnh và hai con công là biểu hiện của sự thoát hiểm, thoát khổ. Tại Ấn Độ và Tây Tạng, người ta tin rằng con công có thể ăn tất cả những chất độc mà không bị ảnh hưởng gì.

Phật A-di-đà cũng thường được trình bày với hình tượng mang vương miện kết bằng ngọc quý, có khi dưới dạng của Pháp Tạng ti-khâu, đầu cạo trọc,

A-di-đà kinh

một dạng tiền kiếp của Ngài. Thông thường, A-di-đà được vẽ ngồi trên toà sen, tay Ngài bắt ấn thiên hay ấn giáo hoá. Cùng được thờ chung với A-di-đà là hai vị Đại → Bồ Tát, đó là → Quán Thế Âm (s: *avalokiteśvara*), đứng bên trái và → Đại Thế Chí (s: *mahāsthāmaprāpta*), đứng bên phải của Ngài. Có khi người ta trình bày Ngài đứng chung với Phật → Dược Sư (s: *bhaiṣajyaguru-buddha*). Tương truyền rằng A-di-đà từng là một nhà vua. Sau khi phát tâm mộ đạo, Ngài từ bỏ ngôi báu và trở thành một ti-khâu với tên Pháp Tạng (s: *dharma-māra*). Ngài quyết tâm tu hành thành Phật và nguyện giúp chúng sinh sống trong cõi Cực lạc của mình cũng sẽ thành Phật. Ngài lập 48 đại nguyện nhằm giúp chúng sinh giải thoát. Các lời nguyện quan trọng nhất là:

(18) »Sau khi ta đạt chính quả, chúng sinh trong khắp mười phương thế giới chỉ cần nghe đến tên ta là đã khởi niệm cầu đạt quả vô thượng. Lúc họ chết mà nhớ nghĩ đến ta, ta sẽ hiện đến cùng quyến thuộc xung quanh để giúp họ khỏi sợ hãi. Nếu không được như thế thì ta quyết không thành Phật«; (19) »Sau khi ta đạt chính quả, chúng sinh trong vô số thế giới chỉ cần nghe đến tên ta, muốn thác sinh trong Tịnh độ của ta để trau dồi thiện nghiệp thì họ phải được toại nguyện. Nếu không được như thế thì ta quyết không thành Phật.« Nhờ phúc đức tu học, cuối cùng Pháp Tạng trở thành Phật A-di-đà, giáo chủ cõi Cực lạc.

Trong lịch sử đạo Phật, việc tôn xưng A-di-đà là một mốc phát triển quan trọng. Phép niệm A-di-đà là một cách tu dưỡng mới của Phật tử, không phải trải qua vô số kiếp. Đây là cách tu dưỡng dựa vào → Tha lực, dựa vào đại nguyện của một vị Phật – một phép tu »nhanh chóng, dễ dàng« hơn chứ không phải dựa vào tự lực của chính mình. Đó là phép tu nhất tâm niệm danh hiệu »Nam-mô A-di-đà Phật« lúc lâm chung để được sinh vào cõi của Ngài.

A-di-đà kinh

阿彌陀經; S: *amitābha-sūtra*; chính là bản ngắn của → Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh.

Một trong ba bộ kinh quan trọng nhất của tông Tịnh độ, lưu hành rộng rãi tại Trung Quốc, Nhật và Việt Nam. Kinh này trình bày phương pháp nhất tâm niệm danh hiệu A-di-đà và sẽ được Ngài tiếp độ về cõi → Cực lạc lúc lâm chung (→ Niệm Phật). Ngày nay,

nguyên bản → Phạn ngữ (*sanskrit*) của kinh này đã thất lạc, người ta chỉ còn tìm thấy những bản chữ Hán của hai dịch giả lừng danh là → Cưu-ma-la-thập và → Huyền Trang.

A-dục

阿育; S: *asoka*; P: *asoka*; cũng gọi là A-du-ca, dịch nghĩa là Vô Ưu, không ưu sầu, lo nghĩ;

Tên của một vị vua xứ Maurya miền Bắc Ấn Độ, trị vì từ năm 272 đến 236 trước Công nguyên, mất năm 231. Trong lịch sử Ấn Độ, ông đã để lại nhiều dấu tích quan trọng. Sau một cuộc viễn chinh đẫm máu năm 260 ông có dịp được nghe Phật pháp và tinh ngộ, quyết định thành lập một »Vương quốc phụng sự Phật pháp.« Ông đích thân đi khắp các miền trong nước để bảo vệ luật lệ và chính pháp. Ông cũng là người cổ vũ việc ăn chay và chống tệ nạn giết thú vật cúng tế. Trong thời A-dục vương, đạo Phật phát triển mạnh ở Tích Lan. Người con trai của A-dục vương là → Ma-hi-đà (*mahinda*) cũng góp phần rất nhiều trong việc truyền bá đạo Phật.

Tài liệu về A-dục rất nhiều sai khác. Theo tài liệu từ văn hệ → Pā-lì thì ông là một quốc vương chỉ phụng sự cho đạo Phật. Theo một số tài liệu của giới khảo cổ, nhất là tư liệu khắc trên đá do chính A-dục cho ghi lại thì ông cũng ủng hộ rất mạnh các giáo phái khác, đúng như trách nhiệm của một nhà vua. Các tư liệu khắc trên đá hay dùng chữ »Pháp« (s: *dharma*). Người ta thấy rằng → Pháp nói ở đây không chỉ phải là Phật pháp mà là một hệ thống luân lý do nhiều trào lưu tôn giáo thời đó tổng hợp lại. Quan điểm của A-dục vương là làm sao thân dân có một cuộc đời hạnh phúc; trong đó gồm sự tự do, lòng từ bi, tránh chém giết, biết tuân lời, tôn trọng sự thật, hướng nội...

Dưới thời A-dục vương có một sự can thiệp của triều đình vào → Tăng-già khi Tăng-già đứng trước nạn chia rẽ. Lần đó, một số → Ti-khâu bị loại ra khỏi giáo hội, buộc phải hoàn tục.

A-đề Phật

阿提佛; S: *ādibuddha*; dịch nghĩa là Bản sơ Phật (本初佛), tức là vị Phật gốc, Phật cội nguồn;

→ Phổ Hiền.

A-đê-sa

阿提沙; S: *atīsa, atisa*; A-đê-sa là cách đọc theo âm Hán Việt, dịch ý là »Người xuất chúng, xuất sắc«, cũng được gọi là Nhiên Đăng Cát Tường Tri (燃燈吉祥智; s: *dīpankaraśrījñāna*);

Đại sư người Đông Ấn (982-1054), người đã đóng góp rất nhiều trong việc truyền Phật giáo sang Tây Tạng. Sư chuyên nghiên cứu các phương pháp phát triển → Bồ-đề tâm (s: *bodhicitta*). Là Tổ của dòng Ma-kiệt-đa (s: *magadha*) và thuyết sư tại đại học Siêu Giới (s: *vikramaśīla*), Sư được mời qua Tây Tạng và sống ở đó 12 năm cuối đời mình. Sư là người sáng lập trường phái → Cam-đan (t: *kadampa*), gây ảnh hưởng rất lớn cho nền Phật giáo Tây Tạng, nhất là dòng → Cách-lỗ (t: *gelugpa*) của → Tông-khách-ba (t: *tsongkha-pa*). Đệ tử quan trọng nhất của Sư là Lạc-mẫu-đông (hoặc Đông-đốn [t: *dromton*], 1003-1064).

Thế kỉ thứ 10 được xem là thời đại truyền pháp lần thứ hai từ Ấn Độ qua Tây Tạng, thông qua vương triều miền Tây. Ban đầu nhà vua cử sứ giả qua Ấn Độ thỉnh kinh, như dịch giả Lâm-thân Tạng-pha (t: *rinchen sangpo*). Về sau nhà vua mời hẳn một → Luận sư Ấn Độ và người đó là A-đê-sa. Năm 1042, Sư bước chân vào đất Tây Tạng, sống ở Netang và bắt đầu giáo hoá.

Trong tác phẩm → *Bồ-đề đạo đặng* (s: *bodhipathapradīpa*), Sư trình bày toàn cảnh giáo pháp Đại thừa và chia hành giả theo ba căn cơ khác nhau: 1. Hạ sĩ: loại người mong được tái sinh nơi tốt lành, 2. Trung sĩ: loại người tu vì sự giác ngộ của chính mình (→ Tiểu thừa) và 3. Thượng sĩ: loại người tu vì sự → Giác ngộ của tất cả chúng sinh (→ Bồ Tát). Công trình chính của A-đê-sa là xếp đặt thứ tự kinh sách, không phổ biến bừa bãi. Sư là người đưa → Đa-la (s: *tārā*) trở thành một vị nữ → Hộ Thần quan trọng trong hệ thống → Phật giáo Tây Tạng. Trong các trú tác, Sư thông nhất hai trường phái chính của giáo pháp → *Bát-nhã ba-la-mật*: quan điểm tính → Không (s: *śūnyatā*) của → Long Thụ (s: *nāgārjuna*) và tính bao trùm của tâm thức giác ngộ theo → Vô Trước (s: *asaṅga*).

A-hàm

阿含; S: *āgama*; A-hàm là dịch theo âm Hán Việt, dịch nghĩa là Pháp qui, Vô tỉ pháp, tức là cái »gốc của giáo pháp«;

Tên đặt cho các bộ kinh căn bản của Phật giáo viết bằng văn hệ chữ → Phạn (*sanskrit*), nội dung giống các → Bộ kinh (p: *nikāya*) thuộc văn hệ → Pā-li. Có bốn bộ A-hàm: 1. *Trường a-hàm* (s: *dūrghāgama*) gồm 30 bản kinh; 2. *Trung a-hàm* (s: *mādhyamāgama*), tập trung về các vấn đề siêu nhiên; 3. *Tạp a-hàm* (s: *saṃyuktāgama*), với nhiều đề tài khác nhau như quán tưởng và thiền định; 4. *Tăng nhất a-hàm* (s: *ekottarikāgama*).

A-hàm tập hợp các giáo lí cơ bản của → Tiểu thừa mà đức Phật đã từng thuyết giảng như → Tứ diệu đế, → Bát chính đạo, → Mười hai nhân duyên, → Nghiệp... Các Bộ kinh thuộc văn hệ Pā-li của Tiểu thừa phần lớn đều trùng hợp với A-hàm, nhưng Bộ kinh thì có thêm phần thứ năm là → *Tiểu bộ kinh* (p: *khuddaka-nikāya*).

A-jan-ta****

S: *ajāntā*; Hán Việt: A-chiên-đà;

Một thành phố phía Tây Ấn Độ, nổi tiếng với những hang động có di tích đạo Phật. Cổ đô này được kiến tạo giữa năm 200 và 700 sau Công nguyên. Người ta tìm thấy tổng cộng 29 động, dài trên 5,6 km với các bức tranh vẽ trên tường, được xem là còn nguyên vẹn nhất trên thế giới. Đây là di tích quý báu nhất của Ấn Độ về nghệ thuật hội họa → Phật giáo, cho phép người ta tìm hiểu sự phát triển của nền nghệ thuật này suốt gần một thế kỉ.

Các bức tranh trên tường diễn tả lại cuộc đời của Phật → Thích-ca Cồ-đàm như kinh sách truyền lại: Thái tử → Tất-đạt-đa ra bốn cửa thành; hành động mê hoặc của → Ma vương; lúc Ngài sắp thành đạo, nhập → Niết-bàn... Một số tranh khác diễn tả các tiền kiếp của Ngài. Qua các bức tranh, người ta có thể biết thêm về cuộc sống Ấn Độ trong thời gian đầu Công nguyên. Đặc biệt trong bốn hang động, người ta còn tìm thấy các dạng → Tháp (s: *stūpa*) thời đó.

A-jô-gi (26)

A-jô-gi (26)

S: *ajogi*, *āyogipāda*, với biệt danh là »Kê vô dụng bị hất lùi.«

Một trong 84 vị → Tất-đạt (s: *siddha*) Ấn Độ, sống ở → Hoa Thị thành (s: *pāṭaliputra*). Ông là người lười biếng vô cùng, chỉ biết ăn ngủ đến nỗi người mập phệ. Ông không làm được việc gì, hoàn toàn vô tích sự, đến mức cha mẹ cho ra ở trên bãi thiêu xác. Một → Du-già sư (s: *yogin*) đi ngang, chỉ ông phép quán tưởng như sau: »Hãy tưởng tượng một chấm tròn, không lớn hơn một hạt cải, chấm đó nằm trên đầu mũi người, trên cửa hơi thở ra vào của người, và quán tưởng trong hạt cải đó một trăm triệu thế giới.«

A-jô-gi nghe lời và sau chín năm thiền định tinh cần, ông đạt → Đại thủ ấn tất-địa (s: *mahāmudrā-siddhi*). Phép quán tưởng mà ông tu học chính là phép quán tính → Không, để cho tư tưởng hoà tan trong Không. Đối tượng quán sát này cũng làm ta nhớ lời Phật, đại ý »trên đầu ngọn cỏ là cả một thế giới.«

Chứng đạo ca của A-jô-gi như sau:

*Theo lời dạy của thầy,
quán trên mũi điểm Không.
Khi tâm động trên điểm,
thì thế gian tan biến.*

A-la-hán

阿羅漢; S: *arhat*; P: *arahat*, *arahant*; T: *dgra com pa*; dịch nghĩa là Sát Tặc (殺賊), là diệt hết bọn giặc phiền não, ô nhiễm; Ứng Cung (應供), là người đáng được cúng dường; Bất Sinh (不生) hoặc Vô Sinh (無生), là người đã đạt → Niết-bàn, đoạn diệt sinh tử.

A-la-hán là danh từ chỉ một Thánh nhân, người đã đạt cấp »vô học« của → Thánh đạo (s: *āryamārga*; p: *ariyamagga*), không bị ô nhiễm (s: *āsrava*; p: *āsava*) và → Phiền não (s: *kleśa*; p: *kilesa*) chi phối. Thánh quả A-la-hán có khi được gọi là → Hữu dư niết-bàn (s: *sopadhīśeṣanirvāṇa*; p: *savupadisesanibbāna*).

A-la-hán là hiện thân của sự → Giác ngộ trong thời → Phật giáo nguyên thủy. Khác với hình ảnh của → Bồ Tát, hiện thân của Phật giáo → Đại thừa của thời hậu thế với mục đích → Giải thoát mọi chúng sinh, A-la-hán tu tập nhằm giải thoát riêng mình. A-la-

hán là các vị đã giải thoát 10 → Trói buộc thế gian như: → Ngã kiến, → Nghi ngờ, chấp đắm giới luật, tham, sân hận, sắc tham, vô sắc tham, kiêu → Mạn, hồi hộp không yên (trạo), → Vô minh. A-la-hán được xem là người đã từ bỏ → Ô nhiễm, bỏ các gánh nặng, đã đạt mục đích và tâm thức đã được giải thoát.

A-lại-da thức

阿賴耶識; S: *ālayavijñāna*; dịch nghĩa là Tạng thức (藏識).

Khái niệm quan trọng của → Duy thức tông (s: *vijñānavāda*), một trong hai nhánh chính của Phật giáo → Đại thừa (s: *mahāyāna*). Trong trường phái này, A-lại-da thức được xem là thức căn bản của mọi hiện tượng. Thức này chứa đựng mọi kinh nghiệm của đời sống mỗi con người và nguồn gốc tất cả các hiện tượng tinh thần.

Khái niệm A-lại-da thức là cơ sở của Duy thức tông, qua đó người ta giải thích sự hiện hữu của »con người«, của »cá nhân«. Theo đó, các → Chủng tử (s: *bīja*) của → Nghiệp (s: *karma*; p: *kamma*) được chứa đựng trong A-lại-da thức và đợi nhân duyên đầy đủ sẽ hiện thành tư tưởng. Các tư tưởng có tính riêng tư đó tác động trong mối liên hệ với → Vô minh (s: *avidyā*) và → Ngã (s: *ātman*) chấp làm cho mỗi người tưởng rằng có một con người đứng sau mọi hành động của mình. Tư tưởng đó lại gây tiếp các chủng tử của nghiệp, và nghiệp lại tiếp tục tạo tác. Vòng lẩn quẩn này chỉ được đối trị bằng quan điểm cho rằng, không hề có một thế giới độc lập ngoài → Tâm. Theo đó thế giới chỉ là phản ánh của A-lại-da thức, con người chỉ thấy bóng dáng của chính tâm thức nó. A-lại-da thức thường được xem như là »sự thật cuối cùng«, có khi được gọi là → Chân như (s: *tathatā*). Theo một quan điểm Phật giáo khác thì A-lại-da thức chỉ là nơi tập hợp của mọi nghiệp xưa cũ (→ Pháp tướng tông).

A-ma-ra-va-ti

S: *amāravatī*; Hán Việt: A-ma-la-bà-đề 阿摩羅婆提;

Thành phố miền Nam Ấn Độ, là một trung tâm nghệ thuật Phật giáo quan trọng ở thế kỉ 2-3. Những di tích ở đây phản ánh lại thời gian đầu của → Đại thừa → Phật pháp. Sự nối tiếp giữa nghệ thuật thời Phật giáo nguyên thủy và nghệ thuật vùng → Càn-đà-la (s: *gandhāra*) đã gây ảnh hưởng lớn cho nền văn hoá nghệ thuật ở những vùng Nam á, nhất là ở Thái Lan, Nam Dương (*indonesia*) và Tích Lan (*śrī laṅkā*).

Di tích nghệ thuật quan trọng nhất của vùng này là một Bảo → Tháp (s: *stūpa*) nằm ở phía Đông, theo truyền thuyết có chứa đựng → Xá-lị của đức Phật lịch sử. Việc phát hiện một trụ đá với những lời viết của vua → A-dục (s: *āsoka*) chứng tỏ rằng, ông chính là người thúc đẩy việc xây dựng Bảo tháp này. A-ma-ra-va-ti cũng là trung tâm của → Đại chúng bộ (s: *mahāsāṅghika*). Các người hành hương mộ đạo từ mọi nơi – ngay cả Hoa Thi thành (s: *pāṭaliputra*) – đều đến chiêm bái trung tâm Phật học này. Tam Tạng Pháp sư → Huyền Trang thuật lại rằng, trong thời hưng thịnh, hơn 20 tu viện tâm cổ được kiến lập tại đây.

A-na Bồ-đề

阿那菩提; S: *ānabodhi*;

Tổ thứ 12 của → Thiên tông Ấn Độ, là → Mã Minh (*aśvaghōṣa*).

A-na-ha-na

J: *anahana*; S: *ānāpāna*;

Cách đọc tiếng Nhật của chữ → Phạn *ānāpāna*, nói về sự kiểm soát hơi thở trong *Du-già* Ấn Độ. Ngược với → *Du-già* Ấn Độ, trong Thiên tông người ta không kiểm soát hay điều hoà hơi thở, A-na-ha-na có mục đích để cho hơi thở ở trong dạng tự nhiên nhất của nó. Trong phép → Toạ thiền (j: *za-zen*), hơi thở đóng một vai trò quan trọng, nhưng hành giả chỉ ý thức và tỉnh giác về nó, chứ không hề tìm cách điều khiển theo ý mình.

Nếu *Du-già* Ấn Độ cho rằng sự kiểm soát hơi thở kéo theo một tâm thức sâu lắng thì Thiên tông cho rằng sự tỉnh giác tâm ý sẽ đưa hơi thở trở về trạng

thái tự nhiên và cho rằng sự cố ý kiểm soát hơi thở chỉ gây thêm căng thẳng nội tâm và chỉ làm hành giả mất tỉnh giác. Vì vậy, hành giả Thiên tông thường chỉ học phép đếm hơi thở và không áp dụng thêm các thuật khác của *Du-già* (→ An-ban thủ ý).

A-na-hàm

阿那含; S, P: *anāgāmin*; dịch ý là Bất hoàn; → Bất hoàn.

A-na-luật

阿那律; S, P: *aniruddha*; gọi đủ là A-na Luật-đà, dịch nghĩa là Như Ý, Vô Tham;

Em họ và một trong → Mười đại đệ tử của → Phật → Thích-ca Mâu-ni. Trong mười đại đệ tử của đức Phật, mỗi vị đều có một thứ bậc cao nhất và A-na-luật là Thiên nhân đệ nhất.

A-na-luật

阿那律; S, P: *anuruddha*;

Một → Luận sư của → Thượng toạ bộ (p: *theravāda*), sống giữa thế kỉ thứ 8 và 12, là người biên soạn tác phẩm danh tiếng *A-tì-đạt-ma giáo nghĩa cương yếu* (阿毘達摩教義綱要; p: *abhidhammattha-saṅgaha*), luận giải toàn bộ giáo pháp của phái này. Trong nhiều điểm, quan niệm của Sư rất giống với → *Thanh tịnh đạo* (p: *visuddhimagga*) của → Phật Âm (s: *buddhaghōṣa*; p: *buddhaghosa*) nhưng cách trình bày ngắn hơn, khó hiểu hơn. Trong bộ luận này, Sư chú trọng nhiều đến những khía cạnh tâm lí của Phật pháp.

Người ta cũng xem Sư là tác giả của hai bộ luận khác là *Nāmarūpapariccheda* («Danh và sắc, hai yếu tố tạo một cá nhân») và *Paramatthavinichaya* («Lượng định về đệ nhất nghĩa»).

A-nan-đà

阿難陀; S, P: *ānanda*; cũng gọi ngắn là A-nan, dịch nghĩa là Khánh Hi (慶喜), Hoan Hi (歡喜);

1. Một trong → Mười đại đệ tử của Phật → Thích-ca Mâu-ni. Cùng họ với Phật, A-nan-đà gia nhập giáo hội hai năm sau ngày thành lập, trở thành người hầu cận của Đức Phật.

A-nan-ga-pa (81)

Tôn giả nổi tiếng với trí nhớ phi thường về những lời Phật dạy. Tôn giả là người xây dựng cơ bản giáo pháp trong lần kết tập thứ nhất và được xem là Nhị tổ của → Thiên tông Ấn Độ.

Theo kinh sách, A-nan-đa được xem là người rất nhân nhục, hết lòng phụng sự đức Phật. Tôn giả chỉ chấp nhận làm người hầu cận cho Phật khi được Phật hứa rằng, không vì thế mà được quan tâm hơn các vị khác. A-nan-đa cũng chính là người khám phá và trừ bỏ âm mưu giết Phật của → Đề-bà Đạt-đa. Hơn ai hết, A-nan-đa bênh vực cho việc nữ giới được học hỏi giáo pháp. Nhờ sự can thiệp của Tôn giả mà Phật chấp nhận thành lập ni đoàn. Chính vì điều này mà trong lần → Kết tập thứ nhất, A-nan-đa bị Tăng-già chê trách. Tương truyền rằng, sau khi Phật nhập Niết-bàn, A-nan-đa mới giác ngộ, đắc quả → A-la-hán trong đêm trước lần kết tập thứ nhất.

2. Nếu định nghĩa theo Ấn Độ giáo (e: *hinduism*) thì A-nan-đa không phải là tâm trạng khảnh hi được tạo ra bởi một đối tượng mà hơn nữa, nó là một niềm vui của một trạng thái nằm trên mọi tư duy nhị nguyên, những cặp đối đãi. Hệ thống triết lí Vô-đan-ta (s: *vedānta*) quan niệm rằng, một tâm thức thoát khỏi suy nghĩ – nghĩa là tâm thức không còn vướng mắc những khái niệm như sinh, tử, khổ, não, nói chung là mọi tư duy – chính là A-nan-đa, sự an vui thuần túy. Khi mô tả, diễn giải những danh từ rất trừu tượng như »Brahman«, hệ thống Vô-đan-ta sử dụng thành ngữ »Sat-Cit-Ānanda«, nghĩa là »Chân lí – Nhận thức tuyệt đối – A-nan-đa« và A-na-đa ở đây là sự an vui tuyệt đối, vô lượng mà hành giả chỉ có thể cảm nhận được trong lúc nhập → Định (s: *samādhi*). Trong các dòng tu theo truyền thống của Đại sư Shankara (s: *śaṅkara*) thì A-nan-đa là chữ cuối của nhiều danh hiệu, ví dụ như Vi-ve-ka-a-nan-đa (s: *vivekānanda*).

A-nan-ga-pa (81)

S: *anaṅga*, với biệt danh là »Kẻ cuồng bành trãi«;

Một → Ma-ha Tát-đạt trong 84 vị Tát-đạt Ấn Độ, có lẽ sống giữa thế kỉ thứ 9, sống tại

Gau-đa (s: *gauḍa*).

Nhờ nghiệp nhân nhục đời trước, ông là người rất bảnh trai và rất hãnh diện với vẻ đẹp của mình. Ngày nọ có một → Du-già sư khát thực đi qua, ông cho mời vào nhà tiếp đãi nồng hậu. Hối ý kiến vì này về cuộc đời hai người, ông nghe vị này phê bình mình là kẻ đại dột kiêu hãnh về những điều không thật, không sáng tạo. Trong lúc đó vị Du-già sư là người tu tập Phật pháp, có đầy đủ khả năng, kể cả khả năng đạt những hảo tướng của một vị Phật. Ông cầu khẩn xin học và sẵn sàng ngồi yên thiền định. Vị này truyền cho ông bí mật của → *Cha-kra sam-va-tra tan-tra* và thuyết giảng cho ông về các trí nằm trong sáu giác quan:

*Mọi hiện tượng muôn vẻ,
chẳng là gì khác hơn,
Tự tính của tâm thức.
Hãy để yên đối tượng,
của cả sáu giác quan,
và an trú trong niệm,
tự tại không dính mắc.*

A-nan-ga-pa thực hành → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*) như được dạy và chỉ sáu tháng sau, ông đạt thánh quả. Bài kệ ngộ đạo của ông như sau:

*Sinh tử như giấc mộng,
không có gì thật chất.
Thân thể như cầu vòng,
nhiễm độc Tham Sân Si
Vị thể ham bám giữ,
thấy ảo ảnh, tưởng thật.
Hãy thoát vòng vương mắc,
như giấc mơ độc địa,
Sinh tử thoát biến thành,
Pháp thân thường thường trụ.*

A-nu-ra-đa-pu-ra

S, P: *anurādhapura*; Hán Việt: A-nô-la-đa; Đến thế kỉ thứ 10 là thủ đô của Tích Lan. Đây cũng là trung tâm của Phật giáo với hai chùa danh tiếng là Đại tự (p: *mahāvihāra*) và Vô Úy Sơn tự (p: *abhaya-giri-vihāra*). Trong lúc truyền bá Phật pháp sang Tích Lan, con trai của → A-dục vương (s: *āsoka*) là → Ma-hi-đa (s, p: *mahinda*) có kế hoạch xây dựng một đạo trường tại đây. Đạo trường này chính là Đại tự, một trung tâm văn hoá, giáo dục quan trọng của → Thượng toạ bộ (p: *theravāda*). Về mặt giáo lí thì trường phái chùa Vô Úy Sơn nghiêng về → Đại thừa Phật

pháp. Khi Tích Lan dời thủ đô, thành phố Anu-ra-đa-pu-ra đã rơi vào quên lãng. Những di tích lịch sử Phật giáo quan trọng ở đây cũng mới được nghiên cứu từ thế kỉ 19 đến nay.

Nơi đây, người ta có thể chiêm ngưỡng hai Bảo tháp vĩ đại là Kim Phần (*ruwanweli*) và Tháp Viên (p: *thūparāma*). Hai → Tháp này đã được xây dựng trước Công nguyên, trong trung cho dạng Bảo tháp nguyên thủy nhất trong lịch sử Phật giáo. Tương truyền cây con của cây → Bồ-đề, nơi thái tử → Tất-đạt-đa đắc đạo thành Phật, đã được mang đến đây trồng.

A-súc Phật

阿閼佛; S: *akṣobhya*, là tên dịch âm Hán Việt, dịch nghĩa là Bất Động Phật 不動佛.
→ Bất Động Phật.

A-tì-đạt-ma

阿毗達磨; S: *abhidharma*; P: *abhidhamma*; T: *chos mngon pa*; cũng được gọi là *A-tì-đàm* (阿毗曇). Dịch nghĩa là *Luận tạng*, *Thắng pháp tập yếu luận*, có nghĩa là *Thắng pháp* (勝法) hoặc là Vô tỉ pháp (無比法), vì nó vượt (*abhi*) trên các → Pháp (*dharma*), giải thích → Trí huệ;

Tên của tạng thứ ba trong → *Tam tạng*. Tạng này chứa đựng các bài giảng của đức Phật và các đệ tử với các bài phân tích về → Tâm và hiện tượng của tâm. *A-tì-đạt-ma* là gốc của → Tiểu thừa lẫn → Đại thừa, xem như được thành hình giữa thế kỉ thứ 3 trước và thế kỉ thứ 3 sau Công nguyên. Lần kết tập cuối cùng của *A-tì-đạt-ma* là khoảng giữa năm 400 và 450 sau Công nguyên. Có nhiều dạng *A-tì-đạt-ma* như dạng của → Thượng toạ bộ (p: *theravāda*), của → Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*)... *A-tì-đạt-ma* là gốc của mọi trường phái và người ta dùng nó để luận giảng các bài → Kinh (s: *sūtra*; p: *sutta*).

A-tì-đạt-ma của Thượng toạ bộ được → Phật Âm (佛音; s: *buddhaghoṣa*) hoàn chỉnh, được viết bằng văn hệ → Pā-li và bao gồm bảy bộ: 1. *Pháp tập luận* (法集論; p: *dharmasaṅgaṇi*): nói về các tâm pháp, sắp xếp theo từng cách thiên định khác nhau và các pháp bên ngoài, sắp xếp theo nhóm; 2. *Phân biệt luận* (分別論; p: *vibhaṅga*): nêu và giảng nghĩa, phân biệt những thuật ngữ

như → Ngũ uẩn (五蘊; p: *pañcakhandha*), Xứ (處; s, p: *āyatana*), → Căn (根; s, p: *indriya*) v.v.; 3. *Luận sự* (論事; p: *kathāvattu*): nêu 219 quan điểm được tranh luận nhiều nhất và đóng góp nhiều cho nền triết lí Phật giáo; 4. *Nhân thi thiết luận* (人施設論; p: *puggalapaññati*): nói về các hạng người và → Thánh nhân; 5. *Giới thuyết luận* (界說論; p: *dhātukathā*): nói về các → Giới (界; s, p: *dhātu*); 6. *Song luận* (雙論; p: *yamaka*): luận về các câu hỏi bằng hai cách, phủ định và xác định; 7. *Phát thú luận* (發趣論; *paṭṭhāna* hoặc *mahāprakarāṇa*): nói về những mối liên hệ giữa các → Pháp (p: *dhamma*).

Trong → Nhất thiết hữu bộ, *A-tì-đạt-ma* được viết bằng → Phạn ngữ (*sanskrit*) và → Thế Thân (世親; s: *vasubandhu*) là người tổng hợp. *A-tì-đạt-ma* này cũng bao gồm bảy bộ khác nhau, cụ thể là: 1. *Tập dị môn túc luận* (集異門足論; s: *saṅgītiparyāya*): bao gồm những bài giảng theo hệ thống số, tương tự như → Tăng-nhất bộ kinh; 2. *Pháp uẩn túc luận* (法蘊足論; s: *dharmaskandha*): gần giống như *Phân biệt luận* trong *A-tì-đạt-ma* của Thượng toạ bộ; 3. *Thi thiết túc luận* (施設足論; s: *prajñaptisāstra*): trình bày dưới dạng → Kệ những bằng chứng cho những sự việc siêu nhiên, thần bí; 4. *Thức thân túc luận* (識身足論; s: *vi-jñānakāya*): nói về các vấn đề nhận thức. Có vài chương nói về những điểm tranh luận giống *Luận sự* (*kathāvattu*), Giới luận (*dhātukathā*) và Phát thú luận (*paṭṭhāna*) trong *A-tì-đạt-ma* của Thượng toạ bộ; 5. *Giới thân túc luận* (界身足論; s: *dhātukāya*): gần giống Giới thuyết luận (p: *dhātukathā*) của Thượng toạ bộ; 6. *Phẩm loại túc luận* (品類足論; s: *prakaraṇa*): bao gồm cách xác định những thành phần được giảng dạy và sự phân loại của chúng; 7. *Phát trí luận* (發智論; s: *jñānaprasthāna*): xử lí những khía cạnh tâm lí của Phật pháp như → Tuỳ miên (隨眠; s: *anusaya*), → Trí (智; *jñāna*), → Thiền (禪; s: *dhyaṇa*) v.v. (xem thêm → Tâm sở).

A-tì-đạt-ma câu-xá luận

阿毗達磨俱舍論; S: *abhidharmakośa-sāstra*, thường được gọi tắt là *Câu-xá luận*, nghĩa là »Báu vật của *A-tì-đạt-ma*«, *Thông minh luận* (通明論);

Bộ luận quan trọng nhất của → Nhất thiết hữu bộ, được → Thế Thân (s: *vasubandhu*) soạn vào thế kỉ thứ 5 sau Công nguyên tại Kashmir. Luận gồm có hai phần: *suru* tập

A-tì-đạt-ma đại từ-bà-sa luận

khoảng 600 kệ *A-tì-đạt-ma câu-xá luận bản tụng* (s: *abhidharmakośa-kārikā*) và *A-tì-đạt-ma câu-xá luận thích* (*abhidharmakośa-bhāṣya*), bình giải về những câu kệ đó. Ngày nay người ta còn giữ bản tiếng Hán và tiếng Tây Tạng của luận này, đó là những tác phẩm đầy đủ nhất để trả lời các câu hỏi về kinh điển.

A-tì-đạt-ma câu-xá luận phản ánh sự tiếp nối của giáo lý từ → Tiêu thừa đến → Đại thừa và cũng là tác phẩm nền tảng của các tông phái → Phật giáo Trung Quốc, đóng góp phần chính trong việc truyền bá và phát triển đạo Phật nơi này. Có 9 điểm được phân tích và xử lý trong luận: 1. *Giới phẩm* (界品; s: *dhātunirdeśa*): nói về cái thể của các → Giới (pháp); 2. *Căn phẩm* (根品; s: *indriyanirdeśa*): nói về cái dụng của chư pháp; Hai phẩm trên nói về thể và dụng chung cho Hữu lậu (有漏; s: *sāsrava*, tức là còn bị → Ô nhiễm) và Vô lậu (無漏; s: *anāsrava*, không bị ô nhiễm); 3. *Thế gian phẩm* (世間品; s: *lokanirdeśa*): nói về các thế giới, → Lục đạo, → Ba thế giới; 4. → *Nghiệp phẩm* (業品; s: *karmanirdeśa*); 5. → *Tuỳ miên phẩm* (隨眠品; s: *anūśayanirdeśa*); Các điểm 3., 4. và 5. nói về Hữu lậu, trong đó 3. là Quả (果; kết quả), 4. là Nhân (因) và 5. là Duyên (緣); 6. *Hiển thánh phẩm* (賢聖品; s: *pudgalamānganirdeśa*); 7. *Trí phẩm* (智品; s: *jñānanirdeśa*): nói về mười loại trí; 8. *Định phẩm* (定品; s: *samādhinirdeśa*); Các điểm 6., 7. và 8. nói về Vô lậu, trong đó 6. là Quả, 7. là Nhân và 8. là Duyên; 9. *Phá ngã phẩm* (破我品; s: *pudgalavinīscaya*): nói về lí → Vô ngã (s: *anātman*), phá tà, chống lại thuyết của → Độc Tử bộ. Phẩm này là một phẩm độc lập và cũng là phẩm cuối của bộ luận.

A-tì-đạt-ma đại từ-bà-sa luận

阿毗達磨大毗婆沙論; S: *abhidharma-mahāvibhāṣā*; cũng được gọi là *Đại từ-bà-sa luận* hoặc *Tì-bà-sa luận*.

Một bài luận do 500 vị A-la-hán biên soạn trong một cuộc hội họp do vua Ca-nị-sắc-ca (s: *kaniṣka*) ở nước → Càn-đà-la (s: *gandhāra*) đề xướng. Luận này giảng giải *Phát trí luận* (s: *jñānaprasthāna-sāstra*) của Già-đa-diễn-ni tử (s: *kātyāyanīputra*), được → Huyền Trang dịch sang Hán ngữ.

A-tu-la

阿修羅; S: *āsura*; dịch nghĩa là Thần (神), Phi Thiên (非天), là hạng Thiên nhưng không có hình thể đoan chính;

Một trong sáu nẻo tái sinh (→ Lục đạo), khi thì được xem là hạnh phúc hơn người, khi bị xem là đau khổ hơn (→ Đọa xứ). Loại A-tu-la »hạnh phúc« là các loài chư thiên cấp thấp, sống trên núi → Tu-di (s: *meru*) hoặc trong các »lâu đài trong hư không«. Loại A-tu-la »đau khổ« là loài chống lại chư → Thiên (s, p: *deva*). Trong → Kinh sách của nhiều trường phái → Tiêu thừa (s: *hīnayāna*) có lúc thiếu hẳn phần nói về loài này.

A-xà-lê

阿闍梨; S: *ācārya*; P: *ācāriya*; T: *lobpon* [*slob-dpon*]; J: *ajari*; dịch nghĩa là Giáo thụ (教授) – thầy dạy đạo, ở đây đạo là pháp, là Quĩ phạm (軌範) – thầy có đủ nghi quĩ, phép tắc hay Chính hạnh (政行) – thầy dạy và sửa những hành vi của đệ tử;

Một trong hai vị thầy của một → Sa-di hoặc → Ti-khâu. Vị thứ hai là → Hoà thượng (s: *upādhyāya*). Ai mới nhập → Tăng-già đều tự chọn hai vị nói trên làm thầy trực tiếp chỉ dạy.

Trong thời gian đầu, A-xà-lê được hiểu là một vị chỉ chuyên dạy về lí thuyết → Phật pháp, trả lời tất cả những thắc mắc, câu hỏi về nó, như vậy có thể hiểu là một Pháp sư và vị Hoà thượng chuyên lo dạy về → Giới luật và nghi lễ. Trong Phật giáo nguyên thủy, chức vị Hoà thượng được coi trọng hơn nhưng sau đó (sau thế kỉ thứ 5), chức vị A-xà-lê lại được đặt cao hơn Hoà thượng. A-xà-lê được dùng để chỉ những vị Cao tăng phát triển những tư tưởng mầm mống trong Phật giáo, viết những → Luận giải (s: *sāstra*) quan trọng. Các Đại sư Ấn Độ đều mang danh hiệu này trước tên chính của họ, ví dụ như A-xà-lê → Long Thọ (s: *ācārya nāgārjuna*), A-xà-lê → Thánh Thiên (*ācārya ārya*), A-xà-lê → Vô Trước (*ācārya asaṅga*) vv..

A-xà-lê khác với một → Đạo sư ở một điểm, đó là các vị tu tập trong khuôn khổ của một tu viện, → Thụ giới đầy đủ và dựa trên kinh điển giảng dạy. Danh từ Đạo sư thì bao trùm hơn (dựa theo nguyên ngữ Phạn guru), vị này có thể, nhưng không nhất thiết phải giảng dạy trong một → Chùa hoặc thiền viện và đặc biệt trong các hệ thống → *Tan-tra* của các vị → Ma-ha Tát-đạt (s: *mahāsiddha*), danh từ Đạo sư dùng để chỉ những người có đầy đủ các → Phương tiện giáo hoá chúng sinh, hướng dẫn khác thường, tuỳ cơ ứng biến, không cứ gì phải tu học từ trong kinh sách. Trong → Thiên tông, danh từ A-xà-lê, hoặc gọi tắt là Xà-lê được dùng chung các vị tăng, tương tự như danh từ → Lạt-ma tại Tây Tạng. Tại Nhật, danh xưng này chuyên chỉ các vị cao tăng của các tông → Thiên Thai và → Chân ngôn.

A-xà-thế

阿闍世; S: *ajātasatru*; P: *ajātasattu*;
Vua xứ Ma-kiệt-đà (*magadha*), người trị vì trong 8 năm cuối cùng tại thế của Phật → Thích-ca Mâu-ni và 24 năm kế tiếp (khoảng từ 494-462 trước Công nguyên). Ông là người giết vua cha → Tần-bà-sa-la (s, p: *bimbisāra*) và cùng → Đề-bà Đạt-đa (s, p: *devadatta*) định ám hại đức Phật, nhưng không thành. Cuối cùng ông tỉnh ngộ theo Phật và phụng sự đạo Phật.

A-xà-thế có nghĩa là »Vị sinh oán« (未生怨) – với ý kết oán trước khi sinh – là kẻ được tiên đoán sẽ giết cha. A-xà-thế muốn đoạt quyền cha quá sớm, cùng với Đề-bà Đạt-đa đạt đa âm mưu vừa giết Phật vừa giết vua cha. Âm mưu này bại lộ, vua cha tha tội cho con và giao ngai vàng. A-xà-thế vẫn không yên tâm vì cha còn sống, hạ ngục và bỏ đói cả cha lẫn mẹ. Về sau A-xà-thế hỏi ý kiến đức Phật có nên xâm chiếm nước Bạt-ki (p: *vajjī*) vốn là một nước dân chủ. Đức Phật cho biết Bạt-ki không bao giờ thua vì dân nước đó rất đoàn kết. Từ đó A-xà-thế coi trọng dân chủ, coi trọng Tăng-già và nhân đây được tỉnh ngộ. Sau khi đức Phật nhập → Niết-bàn, A-xà-thế lập một → Tháp thờ → Xá-lị của Phật. Ông cũng là người xây dựng một thuyết đường lớn trong lần → Kết tập thứ nhất.

Ác bình đẳng

惡平等; J: *akubyōdō*;
Nghĩa là bình đẳng sai lầm, bất thiện; ác bình

đẳng được dùng để chỉ sự hiểu sai về bình đẳng quan, cho rằng tất cả là một, là như nhau. Theo → Thiên tông thì bình đẳng quan, sự chứng ngộ được sự bình đẳng của vạn vật là một cấp bậc tu chứng – nhưng nó cũng chỉ là *một* trong nhiều cấp bậc. Hành giả phải vượt qua nó để đạt được kinh nghiệm giác ngộ thâm sâu hơn. Ai dừng bước tại đây vì quá ngỡ ngàng trước sự bình đẳng của vạn vật, mà quên đi cái dị biệt của chúng thì đó chính là ác bình đẳng.

Ái

愛; S: *tr̥ṣṇā*; P: *taṇhā*; nghĩa là »ham muốn«, »sự thèm khát«;

Khái niệm quan trọng của đạo Phật. Ái chỉ mọi ham muốn xuất phát từ sự tiếp xúc của giác quan với đối tượng của giác quan đó. Cần hiểu rằng, con người gồm có năm giác quan thông thường và ý (khả năng suy nghĩ, ý nghĩ, xem → Lục căn) là sáu. Vì vậy Ái bao gồm hai lĩnh vực: vật chất và tinh thần. Sự tham muốn đó biểu lộ bằng tâm vương bận và đó chính là → Khổ (s: *duḥkha*), là nguyên do tại sao loài hữu tình cứ mãi trôi nổi trong → Vòng sinh tử. Muốn thoát khỏi Ái, người ta cần phòng hộ các giác quan (→ Nhiếp căn), không để cho thèm khát và ham muốn nổi lên, nhờ đó có thể chấm dứt cái khổ.

Có nhiều cách phân loại Ái: 1. Dục ái (欲愛; s: *kāmaṭṭṣṇā*), Hữu ái (有愛; s: *bhavaṭṭṣṇā*) và Phi hữu ái (非有愛; hoặc Đoạn ái, ái muốn tiêu diệt, s: *vibhavaṭṭṣṇā*). Ba loại ái này là nội dung của chân lý thứ hai (tập đế) trong → Tứ diệu đế; 2. Dựa trên giác quan, người ta phân biệt ái thuộc sắc, thanh âm, mùi thơm, vị ngon ngọt, tiếp xúc và tư tưởng; 3. Dựa trên → Ba thế giới có thứ Ái thuộc dục giới, Ái thuộc sắc giới (色愛; sắc ái; s: *rūpaṭṭṣṇā*) và vô sắc giới (無色愛; vô sắc ái; s: *arūpaṭṭṣṇā*).

Trong → Mười hai nhân duyên (s: *pratītya-samutpāda*), Ái do → Thụ (受; s: *vedanā*) sinh ra, và bản thân Ái lại sinh ra → Thủ (取; s: *upādāna*).

Trong giai đoạn Phật giáo nguyên thủy, người ta tin rằng Ái là nguyên nhân duy nhất của khổ và vì vậy xem nó là nguyên nhân của sinh tử, → Luân

An-ban thủ ý

hồi. Về sau, người ta thấy rằng thoát khỏi Ái chưa đủ mà cần phải dứt bỏ sự chấp → Ngã (→ Vô ngã) mới được giải thoát. Ngã là gốc của Ái vì nếu xem Ngã là một thể tồn tại độc lập thì mọi thứ liên quan đến Ngã đều dễ sinh ra Ái. Người ta tiến đến giải thoát bằng tri kiến »cái này không phải là ta, cái này không phải của ta« và như thế, Ái tự hoại diệt.

An-ban thủ ý

安般守意; P: *ānāpānasati*; dịch nghĩa là Nhập tức xuất tức niệm (入息出息念), là sự tỉnh giác trong lúc thở, thở ra, thở vào.

Một trong những phép tu cơ bản quan trọng nhất để đạt → Bốn xứ hay → Định (s: *samādhi*). Phép này tập trung nơi hơi thở, qua đó tâm thức đạt yên tĩnh, là phép tu của hầu hết mọi trường phái → Phật giáo. Từ phép niệm hơi thở, hành giả dễ dàng tiến tới phép tập giác tỉnh (念; niệm; s: *smṛti*; p: *sati*) trong hơi thở. Sau đó hành giả tập giác tỉnh trong mọi diễn biến về tâm và về thân.

Kinh → *Bốn niệm xứ* (p: *satipaṭṭhāna-sutta*) viết: »Hành giả hít vào chậm rãi, người đó biết »tôi hít vào chậm rãi; thở ra chậm rãi, người đó biết »tôi thở ra chậm rãi; hít vào ngắn, người đó biết »tôi hít vào ngắn; thở ra ngắn, người đó biết »tôi thở ra ngắn; người đó nghĩ rằng »tôi hít vào, cả thân thể tiếp nhận; người đó nghĩ rằng »tôi thở ra, cả thân thể tiếp nhận; người đó nghĩ rằng »mọi bộ phận thân thể đều được trong sạch, tôi hít vào; người đó nghĩ rằng »mọi bộ phận thân thể đều được trong sạch, tôi thở ra; »cảm nhận an lành...«, người đó nghĩ rằng »tâm thức an lành«, »tâm thức rực sáng«, »tâm thức chú ý; »quán vô thường; »quán xả bỏ... tôi hít vào, tôi thở ra.«

Đây là một trong những bài kinh đầu tiên được truyền bá tại Việt Nam, được → Khang Tăng Hội đề tựa.

An cư

安居; J: *ango*;

Chỉ thời gian ba tháng tu dưỡng trong một → Thiền viện trong thời gian mùa hè, hay có mưa. Vì vậy người ta cũng thường gọi là Hạ an cư (夏安居; j: *ge-ango*) – an cư mùa hè hoặc là Vũ an cư (雨安居; j: *u-ango*) – an cư mùa mưa.

An Huệ

安慧; S: *sthiramati*; tk. 6;

Một trong → Mười đại → Luận sư xuất sắc của → Duy thức tông (s: *vijñānavāda*). Sư viết những luận văn quan trọng về các tác phẩm của → Thế Thân (s: *vasubandhu*) như *A-tì-đạt-ma câu-xá luận thật nghĩa số*, *Duy thức tam thập tụng thích*. Ngoài ra Sư còn viết luận về những tác phẩm của → Long Thụ (s: *nāgārjuna*) như *Đại thừa trung quán thích luận*. Sư là người ôn hoà, cố gắng dung hoà tư tưởng của Duy thức và → Trung quán (s: *madhyamaka*).

Các tác phẩm của Sư (trích): 1. *A-tì-đạt-ma câu-xá luận thật nghĩa số* (s: *abhidharmakośa-bhāṣya-ṭīkā-tattvārtha-nāma*); 2. *Duy thức tam thập tụng thích luận* (s: *vijñāptimātratāsiddhīrīṣikā-bhāṣya*), còn bản Phạn ngữ (sanskrit) và Tạng ngữ; 3. *Đại thừa trung quán thích luận*, chú giải *Trung quán luận* (s: *madhyamakāśāstra*) của Long Thụ, chỉ còn Hán văn; 4. *Đại thừa a-tì-đạt-ma tạp tập luận* (s: *abhidharmasamuccaya-bhāṣya*), còn bản Hán và Tạng ngữ; 5. *Đại thừa kinh trang nghiêm luận nghĩa thích* (s: *sūtralāṅkāravṛtibhāṣya*), chỉ còn bản Tạng ngữ; 6. *Trung biên phân biệt luận số* hoặc *Biện trung biên luận số* (s: *madhyāntavibhāgākārikā*), còn bản Hán và Tạng ngữ, một bài luận giải về *Biện trung biên luận* (s: *madhyānta-vibhāga-kārikā*) của Di-lặc hoặc → Mai-tre-ya-na-tha (*maitreyaṅtha*); 7. *Đại bảo tích kinh luận* (s: *ārya-mahāratnakūṭa-dharma-paryāya-śatasāhasrikāparivartakāśyapa-parivartatīkā*), bản Hán và Tạng ngữ; 8. *Ngũ uẩn luận thích* hoặc *Đại thừa quảng ngũ uẩn luận* (s: *pañcaskandhaka-bhāṣya*) luận về *Ngũ uẩn luận* (s: *pañcaskandhaka*) của Thế Thân.

An tâm

安心; J: *anjin*;

Là trạng thái yên tĩnh của tâm thức, chỉ thật sự đạt được khi đã có kinh nghiệm → Giác ngộ. Theo → Thiền tông thì phép → Toạ thiền là con đường ngắn nhất để đạt tâm thức an lạc.

An Thế Cao

安世高; C: *ān shìgāo*, tk. 2;

Cao tăng xứ An Tức, đến Trung Quốc năm 148 và là người đầu tiên dịch → Kinh sách Phật giáo ra tiếng Hán, nhất là kinh sách về các phép tu thiền, như → An-ban thủ ý (s: *ānāpānasati*). Vì vậy Sư được xem là người

lập ra Thiên tông trong thời Phật pháp được truyền qua Trung Quốc lần đầu.

An Thế Cao là hoàng tử nước An Tức (e: *parthie*) nhưng xuất gia đi tu và sang Trung Quốc, sống trên 20 năm ở đây. Sư là danh nhân đầu tiên được ghi rõ trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, là người đã thúc đẩy các công việc dịch kinh điển có hệ thống. Đề đạt được như vậy, Sư thành lập những văn phòng chuyên dịch kinh sách. Số lượng những bản dịch của Sư được ghi chép lại từ 34 đến 176. Những bản dịch này được chia làm hai loại: 1. Những tác phẩm chuyên về → Thiên (s: *dhyāna*) với những kỹ thuật như An-ban thủ ý, quán → Biến xứ (p: *kasiṇa*), → Quán thân (p: *kāyagāta-sati*).... 2. Kinh sách với những nội dung xếp đặt theo hệ số – ví dụ như → Ngũ uẩn (s: *pañcaskandha*), → Lục xứ. Sư thường sử dụng từ ngữ đạo Lão (→ Lão Tử) để dịch kinh sách sang Hán văn.

Ảo ảnh

幻影; S, P: *māyā*; dịch âm là Ma-da, cũng được gọi là giả tướng (假相), đọc đúng là »Huyễn ảnh«;

Danh từ được dùng để chỉ thể giới hiện tượng đang liên tục thay đổi này. Đối với người chưa giác ngộ thì thể giới này là thể giới duy nhất có thật. Ảo ảnh được dùng để chỉ tất cả các hiện tượng sinh diệt, không thuộc thật tại cuối cùng (→ Ba thân). Một khi thấu hiểu rằng mọi → Pháp đều là ảo ảnh thì điều đó đồng nghĩa với → Giác ngộ (→ Bồ-đề) và đạt Niết-bàn.

Theo quan niệm Phật giáo thì »thấy« thể giới, tự chủ rằng có »một người« đang nhận thức và có »vật được nhận thức«, có »ta« có »vật« có thể giới luân chuyển này chưa phải là sai lầm. Sai lầm là ở chỗ cho rằng sự vật bất biến, trường tồn và thể giới này là duy nhất, có thật. Đây mới là → Kiến giải bất thiện vì nó ngăn trở những tri kiến bổ ích khác. Thật sự thì cái trong đối và cái tuyệt đối không hề rời nhau; và như thế, ảo ảnh (mê) và Bồ-đề (ngộ) bản tính không hai. Thiên sư → Vĩnh Gia Huyền Giác trình bày rất tuyệt vời sự việc này ngay trong phần đầu của bài → *Chứng đạo ca*:

君不見

絕學無爲閑道人。不除妄想不求真
無明實性即佛性。幻化空身即法身
法身覺了無一物。本源自性天真佛

Quân bất kiến!

Tuyệt học vô vi nhàn đạo nhân

Bất trừ vọng tưởng bất cầu chân

Vô minh thật tính tức Phật tính

Huyễn hoá không thân tức pháp thân

Pháp thân giác liễu vô nhất vật

Bản nguyên tự tính Thiên chân Phật...

Bạn chẳng thấy sao!

Tuyệt học, vô vi – đạo nhân nhàn

Chẳng trừ vọng tưởng – chẳng cầu chân

Thật tính của vô minh – chính Phật tính

Thân huyền hoá trống rỗng này – chính Pháp thân

Chứng Pháp thân – chẳng một vật

Tự tính nguyên là Thiên chân Phật!...

Ăng-kor Wat

Di tích quan trọng tại Campuchia, được xem là tuyệt đỉnh của nghệ thuật và kiến trúc Khmer.

Được xây dựng dưới thời vua Surja-warman II (1113-1150), Ăng-kor Wat mới đầu để thờ thần Visnu của Ấn Độ giáo. Về sau, khi vương triều Khmer theo Phật giáo, Ăng-kor Wat trở thành linh đền thờ Phật. Sau khi bị người Thái Lan hủy diệt và các nhà vua Khmer bỏ về Phnom Penh trong thế kỉ 15, Ăng-kor Wat rơi vào quên lãng, bị rừng già vây phủ và được khám phá lại trong thế kỉ thứ 19.

Ấn

印; S: *mudrā*;

Một dấu hiệu thân thể. Trong tranh tượng, các đức Phật thường được trình bày với một kiểu tay đặc biệt, vừa là một cử chỉ tự nhiên, vừa là một dấu hiệu của tính chất Phật (→ Phật tính). Trong → Đại thừa, các Thủ ấn (chỉ các ấn nơi tay, còn Khế ấn là những tư thế khác như cầm ngọc, tọa thiền..) này đều có một ý nghĩa đặc biệt, nhất là trong các tông phái như → Thiên Thai, → Kim cương thừa và các ấn này thường đi đôi với → Man-tra. Ngoài ra, các ấn này giúp hành giả chứng được các cấp tâm thức nội tại, bằng cách giữ vững những vị trí thân thể nhất định và tạo mối liên hệ giữa hành giả với các vị Phật hoặc Đạo sư trong lúc hành trì một → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*).

Các ấn quan trọng nhất là: 1. Ấn thiền (禪印; *dhyāni-mudrā*), 2. Ấn giáo hoá (教化印; *vitarka-mudrā*), 3. Ấn chuyển pháp luân (轉法輪印; *dharmacakrapravartana-mudrā*), 4. Ấn xúc địa (觸地印; *bhūmisparśa-mudrā*), 5. Ấn vô úy (無畏印; *abhaya-mudrā*), 6. Ấn thí nguyện (施願印; *varada-mudrā*), cũng được gọi là Dữ nguyện ấn (與願印), Thí dữ ấn (施與印), 7. Ấn tối thượng bồ-đề (無上菩提印; *uttarabodhi-mudrā*), 8. Ấn trí huệ vô thượng (無上智印; *bodhyagri-mudrā*), 9. Ấn hiệp chưởng (合掌印; *añjali-mudrā*), 10. Ấn kim cương hiệp chưởng (金剛合掌印; *vajrapradama-mudrā*).



H 2: Ấn thiền

1. Ấn thiền (s: *dhyāni-mudrā*): lưng bàn tay mặt đê trên lòng bàn tay trái, hai ngón cái chạm nhau. Hai bàn tay đê trên lòng, ngang bụng. Bàn tay mặt phía trên tương trưng cho tâm thức giác ngộ, bàn tay trái phía dưới tương trưng thế giới hiện tượng. Ấn quyết này biểu lộ sự giác ngộ đã vượt lên thế giới hiện tượng, nó cũng biểu lộ tâm thức giác ngộ đã vượt qua tâm thức phân biệt, trong đó → Luân hồi hay → Niết-bàn chỉ là một.

Ấn thiền có một dạng khác, trong đó các ngón tay giữa, ngón đeo nhẫn và ngón út của hai bàn tay nằm lên nhau, ngón cái và ngón trỏ mỗi tay tạo thành hai vòng tròn chạm nhau, hai vòng tròn đó biểu tượng thế giới chân như và thế giới hiện tượng. Ấn này hay được tạo hình nơi tranh tượng của Phật → A-di-đà và hay được gọi là »Ấn thiền A-di-đà«. Trong → Thiên tông, thiền giả lại đê bàn tay trái trên bàn tay mặt lúc → Toạ thiền. Điều này thể hiện thân trái (tĩnh) nằm trên thân phải (động), nhằm chỉ rõ thái độ trầm lắng của Thiên tông.



H 3: Ấn giáo hoá

2. Ấn giáo hoá (s: *vitarka-mudrā*): tay mặt chỉ lên, tay trái chỉ xuống, hai lòng bàn tay chỉ tới trước.

Trong mỗi tay, ngón trỏ và ngón cái chạm nhau, làm vòng tròn. Bàn tai mặt đưa ngang vai, bàn tay trái ngang bụng. Trong một dạng khác của ấn giáo hoá, lòng bàn tay trái hướng lên, đê ngang bụng, tay mặt ngang vai, ngón tay trỏ và tay cái làm hình tròn. Trong một dạng khác thì ngón trỏ và ngón út duỗi thẳng, ngón giữa và đeo nhẫn co lại. Lòng bàn tay trái hướng lên, tay mặt hướng xuống. Người ta hay bắt gặp ấn giáo hoá nơi tranh tượng Phật A-di-đà, có khi nơi → Đại Nhật Phật (s: *mahāvairocana*).



H 4: Ấn chuyển pháp luân

3. Ấn chuyển pháp luân (s: *dharmacakrapravartana-mudrā*): tay trái hướng vào thân, tay mặt hướng ra. Trong mỗi tay, ngón trỏ và ngón cái chạm nhau thành vòng tròn, hai vòng tròn đó chạm nhau. Người ta hay thấy ấn chuyển pháp luân nơi tranh tượng của Phật → Thích-ca, A-di-đà, → Đại Nhật và → Di-lặc.



H 5: Ấn xúc địa

4. Ấn xúc địa (*bhūmisparśa-mudrā*): tay trái hướng lên, đặt ngang bụng, tay mặt chỉ xuống, lung tay mặt xoay tới trước. Đó là ấn quyết mà đức Thích-ca gọi thổ địa chứng minh mình đạt Phật quả và cũng là dấu hiệu của sự không lay chuyển, vì vậy → Bất Động Phật (s: *akṣobhya*) cũng hay được trình bày với ấn này.



H 6: Ấn vô úy

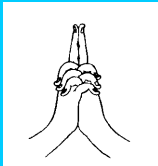
5. Ấn vô úy (s: *abhaya-mudrā*): tay mặt với các ngón tay duỗi ra chỉ về phía trước, ngang tầm vai.

Đây là ấn quyết mà Phật Thích-ca sử dụng ngay sau khi đắc đạo. Phật → Bất Không Thành Tựu (s: *amoghassiddhi*) cũng hay được trình bày với ấn này



H 7: Ấn thí nguyện

6. Ấn thí nguyện (s: *varada-mudrā*): thí nguyện là cho phép được toại nguyện, lòng tay mặt hướng về phía trước, bàn tay chỉ xuống. Nếu ở tượng Phật Thích-ca là đó biểu hiện gọi trời (xem ấn xúc địa) chứng minh Phật quả. Phật → Bảo Sinh (s: *ratnasambhava*) cũng hay được diễn tả với ấn quyết này. Trong một dạng khác, ngón trỏ và ngón cái chạm nhau thành vòng tròn. Ấn vô úy và ấn thí nguyện hay được trình bày chung trong một tranh tượng. Thường tay mặt bắt ấn vô úy, tay trái ấn thí nguyện. Tượng đứng của các vị Phật hay có hai ấn này.



H 8: Ấn tối thượng Bồ-đề

7. Ấn tối thượng Bồ-đề (s: *uttarabodhi-mudrā*): hai bàn tay chắp ngang ngực, hai ngón trỏ duỗi thẳng chạm vào nhau, như mũi nhọn của một → Kim cương chử. Các ngón khác lồng vào nhau, hai ngón cái chạm nhau hay để lên nhau. Tranh tượng của Phật Đại Nhật hay được trình bày với ấn này.



H 9: Ấn trí huệ vô thượng

8. Ấn trí huệ vô thượng (s: *bodhyagri-mudrā*): ngón tay trỏ của bàn tay mặt được nắm ngón kia của tay trái nắm lấy. Ấn này người ta hay thấy nơi Phật Đại Nhật. Trong → Mật tông có nhiều cách

giải thích ấn này, nhưng nói chung một ngón tay chỉ rõ sự nhất thể của vạn sự và năm ngón kia chỉ tướng trạng vô cùng của thể giới hiện tượng.



H 10: Ấn hiệp chương

9. Ấn hiệp chương (s: *anjali-mudrā*): hai bàn tay chắp trước ngực, được sử dụng để tán thán, ca ngợi, và cũng là cử chỉ chào hỏi thông thường tại Ấn Độ. Với dạng ấn, hai bàn tay chắp lại chỉ → Chân như. Trong các tranh tượng, Phật và các vị → Bồ Tát không bao giờ được trình bày với ấn này vì trong → Ba thể giới, không có ai vượt ngoài trí huệ của chư vị và vì vậy, chư vị không cần phải tán thán ai cả.



H 11: Ấn kim cương hiệp chương

10. Ấn kim cương hiệp chương (s: *vajrapradama-mudrā*): đầu ngón tay của hai bàn tay chắp vào nhau. Ấn này là biểu hiện của tín tâm bất động, vững chắc như → Kim cương (s: *vajra*).

Ấn khả chứng minh

印可證明; J: *inka shōmei*; cũng thường được gọi tắt là ấn chứng;

Thuật ngữ thường được dùng trong → Thiền tông chỉ sự xác nhận của thầy rằng môn đệ của mình đã hoàn tất đầy đủ việc làm dưới sự hướng dẫn của mình, có thể nói là »thành đạo.«

Nếu những vị thầy sử dụng → Công án (j: *kōan*) trong chương trình giảng dạy thì việc ấn khả có nghĩa là thiền sinh đã giải tất cả những công án và vị thầy đã hài lòng với các kết quả đạt được. Nếu vị thầy không sử dụng công án thì sự ấn khả đồng nghĩa với sự hài lòng của vị thầy về mức độ thông đạt chân lí của đệ tử. Chỉ sau khi được ấn khả và khi những yếu tố quan trọng khác – ví như khả năng am hiểu người để hướng dẫn họ – đã sẵn có hoặc đã tu luyện thành đạt thì người được ấn khả

Ấn Nguyên Long Kỳ

này mới được hướng dẫn môn đệ trên thiên đạo và tự gọi mình là → Pháp tự (法嗣) của vị thầy và mang danh hiệu → Lão sư (j: *rōshi*). Nhưng ngay khi tất cả những điều kiện trên đã đạt và thiên sinh đã được ấn khải thì việc này không có nghĩa rằng, thiên sinh đã chấm dứt việc tu tập trên con đường thiên. Càng nhìn rõ xuyên suốt thiên sinh càng thấy rằng, việc tu tập thiên không bao giờ đến nơi cùng tận và kéo dài vô số kiếp. Thiên sư → Đạo Nguyên Hi Huyền bảo rằng, ngay cả đức Phật Thích-ca cũng còn đang trên đường tu tập.

Với sự ấn chứng, vị thầy xác định rằng, thiên sinh đã ít nhất đạt được cấp bậc → Kiến tính (j: *ken-shō*) như chính mình và từ nay có thể tự đứng vững một mình. Theo truyền thống của Thiên tông thì vị thầy lúc nào cũng phải cố gắng dạy học trò vượt hẳn chính mình (về mặt giác ngộ). Nếu trình độ của đệ tử chỉ bằng thầy thì nguy cơ suy tàn của tâm ấn trong những thế hệ sau đó rất lớn.

Ấn Nguyên Long Kỳ

隱元隆琦; C: *yinyuán lóngqí*; J: *ingen ryūki*, 1592-1673;

Thiên sư Trung Quốc, thuộc tông → Lâm Tế. Năm 1564, Sư nhận lời mời của nhà sư Nhật tên Dật Nhiên, sang Nhật Bản truyền tông → Hoàng Bá (j: *ōbaku-shū*). Sau Sư được Nhật hoàng ban cho hiệu Đại Quang Phổ Chiếu Quốc sư (j: *daikō fushō kokushi*).

Sư họ Lâm, quê ở Phúc Châu. Năm lên 16, nhân một buổi nằm dưới cây tùng nhìn thiên hà tinh tú vận chuyển, Sư bỗng thấy làm lạ nghĩ rằng, ngoài Tiên, → Phật ra không ai có thể hiểu được những hiện tượng này và phát sinh ý nghĩ đi tu để thành Phật. Năm 22 tuổi, Sư đến núi Phổ-đà theo Hoà thượng Triều Âm học hỏi, ngày ngày rót trà hầu chúng. Năm 29 tuổi, Sư đến núi Hoàng Bá chính thức cạo đầu tu hành. Sau, Sư tham vấn Thiên sư Mật Vân Viên Ngộ và được → Ấn khải. Năm thứ 6 niên hiệu Sùng Trinh (1633), Thiên sư Phí Ấn Thông Dung chủ trì núi Hoàng Bá, cử Sư làm Tây đường, năm thứ 10 cử làm chủ pháp tịch Hoàng Bá. Trong hệ thống truyền thừa, Sư được xem là kế thừa Phí Ấn Thông Dung (費隱通容; 1593-1661). Năm 1654, Sư cùng hơn 20 đệ tử cất bước sang Nhật.

Sư vốn xuất thân từ tông môn Lâm Tế nhưng sống vào cuối đời Minh (1368-1644) đầu đời nhà Thanh (1644-1911) sau Thiên sư → Vân Thê Châu Hoàng. Vì thế Sư chịu ảnh hưởng rất nặng

tư tưởng »Thiên Tịnh hợp nhất« của Vân Thê Đại sư và khi đến Nhật Bản hoàng hoá, tông chỉ của Sư cũng không trùng hợp với tông chỉ Lâm Tế được truyền thời Liêm Thương (j: *kamakura*) tại Nhật. Nhưng cũng vì sự khác biệt này mà Sư và các đệ tử được tiếp đón rất nồng hậu, Thiên tăng Nhật Bản tranh nhau đến tham vấn học hỏi và sau này, dòng thiên của Sư được chính thức công nhận là một tông phái riêng biệt, được gọi là Hoàng Bá tông.

Sư tịch năm 1673 tại Nhật Bản.

B

Ba ải

Hán Việt: Tam quan (三關);

Chỉ thân (s: *kāya*), khẩu (s: *vāk*), ý (s: *citta*), ba động cơ tạo → Nghiệp (s: *karma*) của con người. Việc phòng hộ ba ải này rất được chú trọng trong đạo Phật (→ Thân, khẩu, ý).

Ba-ba-ha (39)

S: *babhaha, bhalaha, bhamva, babhani, baha, bababhati*; còn mang biệt danh là »Kẻ đam mê tự tại«;

Một trong 84 vị Tắt-đạt Ấn Độ, không rõ đệ tử của ai, sống trong thời nào. Ông là một hoàng tử ham mê sắc dục. Lần nọ có một vị → Du-già sư đến lâu đài ông khát thực, ông tỏ lòng mến mộ và hỏi vị này có phép tu tập nào kết hợp với nhục dục chăng. Vị Du-già sư ban phép lành và truyền cho ông phép Du-già đặc biệt:

*Hãy tìm một phụ nữ,
có khả năng thù thắng.
Hãy trộn trong hoa sen,
Man-đa-la người đó,
tinh sắc trắng của người,
với huyết đỏ của nàng.
Hấp thụ tinh chất đó,
cho nó dâng lên cao,
cho nó chan hoà khắp.
Sự hoan lạc của người,
sẽ không bao giờ dứt.
Rời Đại lạc nơi tiếp,
cái này sau cái kia.
Quán tưởng Đại lạc đó,
không hề khác tính → Không.*

Sau 12 năm liên tục tu tập theo phép này, vị hoàng tử bỗng thấy trong tâm không còn → Ô nhiễm và ông đạt → Tất-địa. Ông trình bài kệ:

Như con thiên nga trắng,

loại bỏ nước trong sữa.

Lời dạy của Đạo sư,

làm tinh chất thăng hoa.

Bài ca ngộ đạo của ông như sau:

Dục lạc, lạc tuyệt đối,

vô điều kiện, sở cầu,

Tư duy đã là lạc,

Ôi, Đại lạc bí ẩn,

Đại lạc không thấu đạt.

Ba chân lí

Hán Việt: Tam đế (三諦), Thiên Thai tam quán (天台三觀);

Ba quan điểm quan trọng của → Thiên Thai tông về thật tướng của vạn sự. Đó là ba tính chất đặc trưng của vạn vật là → Không (空; s: *sūnyatā*), giả (假; → Ảo ảnh) và trung (中). Sự vật vốn không, nhưng vẫn có một hình tướng giả tạm, đó là quan điểm → Trung đạo (中道; s: *mādhyamāpratipāda*).

Ba cửa giải thoát

Giải thoát: S: *vimokṣa*; P: *vimokkha*; gọi theo Hán Việt là Tam giải thoát môn (三解脫門);

I. Phép quán nhằm giác ngộ → Không (空; s: *sūnyatā*), → Vô tướng (無相; s: *ānimitta*) và Vô nguyện (無願; s: *apraṇihita*), không còn ham muốn để đạt → Niết-bàn. Ba giải thoát này là nhận biết → Ngã và → Pháp đều trống không, nhận biết ngã và pháp là bình đẳng, vô tướng, nhận biết sinh tử là → Khổ (xem thêm → Tám giải thoát); II. 1. Theo → Kim Cương kinh thì ba cửa giải thoát là Không giải thoát môn (空解脫門), Kim Cương giải thoát môn (金剛解脫門) và Huệ giải thoát môn (慧解脫門).

Ba độc

Hán Việt: Tam độc (三毒);

Một thuật ngữ chỉ ba yếu tố chính trói buộc con người vào → Luân hồi (s: *saṃsāra*), đó là tham (貪; s: *rāga, lobha*), sân (瞋; s: *dveṣa*) và → Si (癡; s: *moha* hoặc → Vô minh, s: *avidyā*).

Ba-đra-pa (24)

S: *bhadrapa*; còn mang biệt hiệu là »Bà-la-môn kiêu mạn«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, được xem là sống trong thế kỉ thứ 10.

Ông là một Bà-la-môn quý tộc, sống một cuộc đời sung túc. Ngày nọ lúc đang tắm thì có một → Du-già sư (s: *yogin*) đến khát thực. Ông lên tiếng chê bai vị này dơ bẩn thì nghe trả lời:

Thầy tu như hoàng đế,

Không ai bằng Bồ Tát.

Muốn sạch Thân, khẩu ý,

Đạo sư dòng giáo hoá,

mới cho sự thanh tịnh,

Tắm rửa thân thể ư?

không mang lại điều gì.

Tâm thức vô sở cầu

là bữa tiệc linh đình

là bữa ăn ngon nhất,

đâu phải sữa, để hồ.

Những lời đó chấn động tâm tư ông nhưng vì ngại quyền thuộc, ông không cho vị Du-già sư vào nhà mà xin gặp lại ngay tối hôm đó. Vị Du-già sư đòi ông mang theo rượu thịt, thứ mà người theo đạo → Bà-la-môn phải tránh xa. Mới đầu ông từ chối nhưng cuối cùng nghe lời, ông cùng ăn thịt uống rượu với vị Du-già sư. Sau đó vị này khai thị, cho ông nhập môn, ở lại và phải làm các công việc hết sức hạ tiện. Dần dần lòng kiêu mạn của ông biến mất, nhường chỗ cho → Như thật tri kiến đích thật. Sau sáu năm, ông đạt thánh quả → Đại thừa tất-địa nhờ biết dẹp bỏ được sự gò bó nội tâm do xã hội qui định.

Tri kiến đã sai lầm,

chỉ có thể thanh lọc

bằng giác ngộ tỉnh Không.

Hành động đã sai trái,

chỉ có thể đối trị

bằng cách quán Từ Bi.

Thiền dẫn đến chứng thật,

ràng trong chốn Thật tại,

cái muốn hình là một,

và mục đích cuối cùng,

chỉ còn có Một vị.

Ba-la-đề mộc-xoa

波羅提木叉; S: *prātimokṣa*; P: *pātimokkha*;

Hán Việt: Biệt giải thoát (別解脫), Tuỳ thuận giải thoát (隨順解脫), Cấm giới (禁戒);

Một phần của → Luật tạng (s, p: *vinaya-*

Ba-la-mật-đa

piṭaka), nói về → Giới luật dành cho → Ti-khâu (gồm 227 điều) và → Ti-khâu-ni (gồm 348 điều). Đây là phần giới luật mà mỗi lần sám hối tăng ni phải tự kiểm điểm mình.

Ba-la-mật-đa

波羅蜜多; S: *pāramitā*; cũng được gọi ngắn là Ba-la-mật, dịch nghĩa là »Đáo bỉ ngạn« (到彼岸) – cái đã sang bờ bên kia, hoặc »Độ« (度), cái đi đất, đưa người qua bờ bên kia;

Một thuật ngữ quan trọng của đạo Phật, chỉ »mặt kia, mặt chuyển hoá« của hiện tượng. Cũng có thể dịch là »hoàn tất, hoàn hảo, viên mãn.« Những phép Ba-la-mật-đa là những đức hạnh toàn hảo của một → Bồ Tát trên đường tu học (→ Thập địa, → Lục độ).

Ba Lăng Hạo Giám

巴陵顯鑿; C: *bālíng xiǎnjiàn*; J: *haryō kōkan*; tk. 10;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Thiền sư → Vân Môn Văn Yên.

Sử sách không lưu lại nhiều tài liệu về Sư, chỉ biết là Sư thường → Hành cước, không lưu lại lâu dài nơi Vân Môn và cũng chưa được thầy ấn chứng nơi đây. Sau khi rời Vân Môn chu du, Sư chẳng gửi thư từ gì, chỉ dâng lên ba chuyển ngữ cho sư phụ, đó là 1. Thế nào là → Đạo? – »Người mất sáng roi giêng (明眼人落井)«; 2. Thế nào là Xuy mai kiếm (吹毛劍); là thanh kiếm cực bén, chỉ cần thổi sợi lông qua liền đứt? – »Cành san hô chống đến trăng« (珊瑚枝枝撐著月); 3. Thế nào là tông Đê-bà (→ Thánh Thiên)? – »Trong chén bạc đựng tuyết (銀碗裏盛雪)« Vân Môn đọc qua liền ấn chứng qua thư từ và hơn nữa, rất hài lòng với ba chuyển ngữ này, căn dặn môn đệ đến ngày gì chẳng cần làm gì, chỉ dâng ba chuyển ngữ này là đủ.

Khác với những câu trả lời ngắn gọn của Vân Môn (→ Nhất tự quan), Sư thường sử dụng văn vần để trả lời những câu hỏi của thiền khách. Vì vậy Sư cũng mang biệt hiệu »Giám đa khẩu.«

Ba-mi-yan

S: *bāmiyan*;

Một vùng hang động ở Afghanistan có nhiều dấu tích đạo Phật. Vùng này được xây dựng trong khoảng giữa 300 và 600 sau Công nguyên. Trên một vách đá dài khoảng 2 km

cao thấp khác nhau, có rất nhiều hang động được khắc đẽo công phu, ngày xưa dùng làm nơi tụ họp và thiền định của các vị tăng sĩ. Phật giáo thời này thuộc về → Đại thừa (s: *mahāyāna*) và bị tàn lụi sau các cuộc chiến tranh ở thế kỉ thứ 13.

Một điểm đặc biệt đáng lưu ý là trần của các hang động được khắc đẽo hình tượng các → Tịnh độ và các vị Phật, các hình vẽ đó tạo thành một → Man-đa-la. Giữa các hang, người ta tìm thấy hai tượng Phật vĩ đại, cao 35m và 53m, cả hai ngày nay đã bị hư hại nhiều. Ngày xưa, các tượng này được nạm vàng và trang trí nhưng nay khuôn mặt của hai tượng đã mất. Hình tượng cho thấy, các vị Phật được trình bày như là nhân cách hoá của toàn vũ trụ và vô số các tượng Phật khác là dạng xuất hiện của vũ trụ.

Ba môn học

S: *triśikṣā*; P: *tisso-sikkhā*; Hán Việt: Tam học (三學);

Chỉ ba môn học của người theo đạo Phật: 1. Giới học (s: *adhiśīla-sīkṣā*); 2. Định học (s: *adhicitta-sīkṣā*) và 3. Huệ học (s: *adhiprajñā-sīkṣā*), cả ba thường được gọi chung là → Giới, → Định (hoặc → Thiền), → Huệ (Bát-nhã).

Giới (s: *sīla*; p: *sīla*) được hiểu chung là tránh các nghiệp. Định (*samādhi*) là sự chú tâm, sự tỉnh giác trong mọi hành động và Huệ (s: *prajñā*; p: *paññā*) là sự phát triển tâm Bát-nhã để ngộ được những sự thật cao nhất. Ba phép tu hành này phụ thuộc chặt chẽ với nhau, nếu hành giả chỉ tập trung vào một nhánh thì không thể đạt → Giải thoát.

Ba mươi hai tướng tốt

S: *dvatrimśadvara-lakṣaṇa*; Hán Việt: Tam thập nhị hảo tướng (三十二好相);

Ba mươi hai tướng tốt của một → Chuyển luân vương (s: *cakravartī-rāja*), nhất là của một vị Phật. Ngoài ba mươi hai tướng tốt đó, người ta còn kể 80 vẻ đẹp khác.

Ba mươi hai tướng tốt là: lòng bàn chân bằng phẳng, bàn chân có bánh xe ngàn cánh, ngón tay thon dài, gót chân rộng, ngón tay ngón chân cong lại, tay chân mềm mại, sống chân cong lên, thân người như con sơn dương, tay dài quá gối, nam căn ẩn kín, thân thể mạnh mẽ, thân thể nhiều lông, lông tóc hình xoáy, thân thể vàng rực, thân phát

ánh sáng, da mềm, tay vai và đầu tròn, hai nách đầy đặn, thân người như sư tử, thân thẳng, vai mạnh mẽ, bốn mươi răng, răng đều đặn, răng trắng, hàm như sư tử, nước miếng có chất thơm ngon, lưỡi rộng, giọng nói như Phạm thiên, mắt xanh trong, lông mi như bị rừng, lông xoáy giữa hai chân mày (bạch hào), chóp nổi cao trên đỉnh đầu.

Một số tướng tốt nói trên được đặc biệt chú ý trong tranh tượng – nhất là hào quang, một dấu hiệu rõ rệt của thánh nhân theo quan điểm Ấn Độ, không bao giờ thiếu trong các tượng Phật. Có lúc hào quang được vẽ như vòng lửa xuất phát từ đầu đến vai. Tướng lông xoáy giữa hai chân mày tượng trưng cho → Trí huệ có khi được trình bày như một chấm vàng, hay được thay thế bằng ngọc quý. Tướng chóp nổi cao ở đỉnh đầu (肉髻; nhục kế, s: *uṣṇīṣa*) được trình bày mỗi nơi mỗi khác, tại Ấn Độ và Trung Quốc hình bán cầu, tại Cam-puchia hình nón và tại Thái Lan hình nhọn đầu hay có dạng một ngọn lửa.

Xem thêm chi tiết ở mục → Tam thập nhị tướng (三十二相).

Ba qui y

S: *trīṣaraṇa*; P: *tisaraṇa*; Hán Việt: Tam qui y; Là qui y → Tam bảo: → Phật, → Pháp, → Tăng. Hành giả niệm ba qui y, tự nhận Phật là đạo sư, Pháp là »thuốc chữa bệnh« và → Tăng-già là bạn đồng học. Ba qui y là một phần quan trọng trong mỗi buổi hành → Lễ.

Ba thân

S: *trikāya*; Hán Việt: Tam thân (三身); Chi ba loại thân của một vị Phật, theo quan điểm → Đại thừa (s: *mahāyāna*). Quan điểm này xuất phát từ tư tưởng cho rằng Phật – như Ngài đã xuất hiện trên thế gian để hoằng hoá, tiếp độ chúng sinh – chính là biểu hiện của sự Tuyệt đối, của Chân như và Phật có khi hiện thân thành nhiều hình tướng khác nhau chỉ vì lợi ích của chúng sinh. Quan niệm ba thân Phật được nêu ra nhằm nói lên quan điểm đó. Ba thân gồm:

1. *Pháp thân* (法身; s: *dharmakāya*): là thể tính thật sự của Phật, đồng nghĩa với → Chân như, là thể của vũ trụ. Pháp thân là thể mà Phật và chúng sinh đều có chung. Pháp

thân cũng chính là → Pháp (s: *dharma*), là qui luật vận hành trong vũ trụ, là giáo pháp do đức Phật truyền dạy.

2. *Báo thân* (報身; s: *saṃbhogakāya*), cũng được dịch là Thọ dụng thân (受用身): chỉ thân Phật xuất hiện trong các → Tịnh độ.

3. *Ứng thân* (應身; s: *nirmāṇakāya*, cũng được gọi là Ứng hoá thân hoặc Hoá thân): là thân Phật xuất hiện trên trái đất, với nhân trạng, với mục đích cứu độ con người.

Pháp thân được xem chính là Phật pháp (s: *buddha-dharma*) như Phật → Thích-ca giảng dạy trong thời còn tại thế. Sau này người ta mới nói đến hai thân kia. Pháp thân được xem là thường hằng, vô tướng, nhất nguyên, là thể tính chung của các vị Phật, là dạng tồn tại thật sự của chư Phật. Pháp thân có nhiều tên gọi khác nhau, tùy trường hợp sử dụng. Có lúc người ta xem nó là thể tính của mọi sự (Pháp giới [*dharmadhātu*, *dharmatā*], Chân như [s: *tathatā*, *bhūtatathatā*], Không [s: *śūnyatā*], → A-lại-da thức [s: *ālayavijñāna*]) hay xem nó là Phật (Phật, Phật tính [s: *buddhatā*], Như Lai tạng [s: *tathāgata-garbha*]). Trong nhiều trường phái, người ta xem Pháp thân là thể trừu tượng không có nhân trạng, có trường phái khác lại xem Pháp thân hầu như có nhân trạng (xem kinh → *Nhập Lăng-già*, kinh → *Hoa nghiêm*). Đạt → Trí huệ siêu việt đồng nghĩa với sự trực chứng được Pháp thân.

Báo thân là thân do thiện nghiệp và sự giác ngộ của các → Bồ Tát mà hoá hiện cho thấy – cũng vì vậy mà có lúc được gọi là *Thụ dụng thân*, là thân hường thụ được qua những thiện nghiệp đã tạo. Báo thân thường mang → Ba mươi hai tướng tốt (s: *dvātriṃśadvāra-lakṣaṇa*) và tám mươi vẻ đẹp của một vị Phật và chỉ Bồ Tát mới thấy được trong giai đoạn cuối cùng của → Thập địa (s: *daś-abhūmi*). Người ta hay trình bày Báo thân Phật lúc ngồi thiền định và lúc giảng pháp Đại thừa. Các trường phái thuộc Tịnh độ tông cũng tin rằng Báo thân Phật thường xuất hiện trong các Tịnh độ.

Ứng thân là thân Phật và Bồ Tát hiện diện trên trái đất. Ứng thân do Báo thân chiếu hiện, dựa trên lòng → Từ bi và có mục đích giáo hoá chúng sinh. Như thân người, Ứng thân chịu mọi đau khổ của già chết bệnh tật, nhưng Ứng thân có thân thông như thiên nhân thông và thiên nhĩ thông. Sau khi chết, Ứng thân tự tiêu diệt.

Ba thân Phật nói ở trên có lẽ đầu tiên được → Vô Trước (s: *asaṅga*) trình bày rõ nhất, xuất phát từ

Ba thể giới

quan điểm của → Đại chúng bộ (s: *mahā-sāṅghika*) và về sau được Đại thừa tiếp nhận. Đáng chú ý nhất là quan điểm Pháp thân nhấn mạnh đến thể tính tuyệt đối của một vị Phật và không chú trọng lắm đến Ứng thân của vị Phật lịch sử. Như thế, Phật là thể tính thanh tịnh của toàn vũ trụ, thường hằng, toàn năng. Các vị Phật xuất hiện trên trái đất chính là hiện thân của Pháp thân, vì lòng từ bi mà đến với con người, vì lợi ích của con người.

Với quan điểm Ba thân này người ta tiến tới khái niệm không gian vô tận với vô lượng thể giới. Trong các thể giới đó có vô số chúng sinh đã được giác ngộ, với vô số Phật và Bồ Tát.

Đối với → Thiên tông thì ba thân Phật là ba cấp của Chân như, nhưng liên hệ lẫn nhau trong một thể thống nhất. Pháp thân là »tâm thức« của vũ trụ, là thể tính nằm ngoài suy luận. Đó là nơi phát sinh tất cả, từ loài → Hữu tình đến vô tình, tất cả những hoạt động thuộc tâm thức. Pháp thân đó hiện thân thành Phật → Đại Nhật (s: *vairocana*). Cũng theo Thiên tông thì Báo thân là tâm thức hi lặc khi đạt → Giác ngộ, → Kiến tính, ngộ được tâm chư Phật và tâm mình là một. Báo thân hiện thân thành Phật → A-di-đà. Ứng thân là thân Phật hoá thành thân người, là đức → Thích-ca Mâu-ni.

Mối liên hệ của Ba thân Phật theo quan điểm Thiên tông được thí dụ như sau: nếu xem Pháp thân là toàn bộ kiến thức y học thì Báo thân là chương trình học tập của một y sĩ và Ứng thân là y sĩ đó áp dụng kiến thức y học mà chữa bệnh cho người.

Trong → Kim cương thừa thì Ba thân là ba cấp của kinh nghiệm giác ngộ. Chứng được Pháp thân chính là tri kiến được tự tính sâu xa nhất của muôn vật, và tự tính này chính là tính → Không, trống rỗng. Báo thân và Ứng thân là thân của sắc giới, là phương tiện tạm thời giúp hành giả chúng ngộ được tính Không. Trong → Phật giáo Tây Tạng, người ta xem → Thân, khẩu, ý của một vị → Đạo sư (s: *guru*) đồng nghĩa với ba thân nói trên.

Trong Kim cương thừa, quan điểm Ba thân có mục đích phát biểu các tầng cấp khác nhau của kinh nghiệm giác ngộ. Pháp thân là tính Không, là

Chân như tuyệt đối, bao trùm mọi sự, tự nó là Giác ngộ. Báo thân và Ứng thân là các thể có sắc tướng, được xem là phương tiện nhằm đạt tới kinh nghiệm về một cái tuyệt đối. Trong → Phật giáo Tây Tạng, người ta xem thân, khẩu, ý của một vị đạo sư chính là Ba thân, được biểu tượng bằng thân chú OM-AH-HUNG (gọi theo tiếng Tây Tạng). Sức mạnh toàn năng của Pháp thân được thể hiện ở đây bằng → Phổ Hiền (s: *saman-tabhadra*). Các giáo pháp → Đại thủ ấn và → Đại cứu kính (t: *dzogchen*) giúp hành giả đạt được kinh nghiệm về tâm thức vô tận của Pháp thân. Báo thân được xem là một dạng của »thân giáo hoá.« Các Báo thân xuất hiện dưới dạng → Ngũ Phật và được xem là phương tiện để tiếp cận với Chân như tuyệt đối. Báo thân xuất hiện dưới nhiều hình tướng khác nhau, tịch tĩnh (s: *sānta*) hay phần nộ (s: *krodha*), có khi được trình bày với các vị → Hộ Thần (t: *yidam*) hay → Hộ Pháp (s: *dharmapāla*).

Ứng thân là một dạng »thân giáo hoá« với nhân trạng. Trong Kim cương thừa, Ứng thân hay được hiểu là các vị Bồ Tát tái sinh (→ Chu-cô [t: *tulku*]).

Ba thân nêu trên không phải là ba trạng thái độc lập mà là biểu hiện của một đơn vị duy nhất, thỉnh thoảng được mô tả bằng thân thứ tư là *Tự tính* (*Tự nhiên*) thân (s: *svābhāvīkākāya*). Trong một vài → *Tan-tra*, thân thứ tư này được gọi là Đại lạc thân (s: *mahāsukhākāya*).

Ba thể giới

S: *triloka*, *traidhātuka*; Hán Việt: Tam giới (三界), Tam hữu (三有);

Ba thể giới của → Vòng sinh tử, là nơi mà loài → Hữu tình tái sinh trong → Lục đạo (s: *gati*), có thể hiểu là Vũ trụ quan của đạo Phật. Ba thể giới bao gồm:

1. *Dục giới* (欲界; s, p: *kāmaloka*, *kāmadhātu*), có → Ái dục về giới tính và những ái dục khác.

Trong dục giới có những loại Hữu tình sau:

- 1.1. → Nga qui (餓鬼; *preta*)
- 1.2. → Địa ngục (地獄; *naraka*);
- 1.3. Loài người (人世; *nāra*)
- 1.4. Súc sinh (畜生; *paśu*)
- 1.5. → A-tu-la (阿修羅; *āsura*)
- 1.6. Sáu cõi → Thiên (天; *deva*):

- 1.6.1. → Tứ thiên vương (四天王; *cāturmahārājikadeva*);
 1.6.2. Đạo li (忉利) hay Tam thập tam thiên (三十三天; s: *trāyastriṃśa-deva*);
 1.6.3. Dạ-ma (夜摩; s: *yāmadeva*) hoặc Tu-đà-ma thiên (須夜摩天; s: *suyāmadeva*);
 1.6.4. → Đâu-suất thiên (兜率天; s: *tuṣita*);
 1.6.5. Hoá lạc thiên (化樂天; s: *nirmāṇarati-deva*);
 1.6.6. Tha hoá tự tại thiên (他化自在天; s: *paranirmitavaśavarti-deva*);

2. **Sắc giới** (色界; s: *rūpaloka, rūpadhātu*): các vị ở đây thuộc nam tính nhưng đã chấm dứt mọi dục tính, ăn uống, nhưng còn có khoái lạc. Đây là thế giới của các thiên nhân trong cõi → Thiên (s: *dhyāna*). Hành giả tu tập thiền định có thể tái sinh trong cõi sắc.

Sắc giới gồm bốn cõi, mỗi cõi lại được chia làm nhiều cõi thiên khác nhau:

- 2.1. Sơ thiên thiên (初禪天) với ba cõi thiên sau:
 2.1.1. Phạm thân thiên (梵身天; s: *brahmakāyika*);
 2.1.2. Phạm phụ thiên (梵輔天; s: *brahmapurohita*);
 2.1.3. Đại phạm thiên (大梵天; s: *mahābrahmā*).

Có hệ thống ghi thêm cõi thiên thứ tư của Sơ thiên thiên là Phạm chúng thiên (梵眾天; s: *brahmaparśadya*).

- 2.2. Nhị thiên thiên (二禪天) với ba cõi sau:
 2.2.1. Thiểu quang thiên (少光天; *parūtābha*);
 2.2.2. Vô lượng quang thiên (無量光天; *apramāṇābha*);
 2.2.3. Cực quang tịnh thiên (極光淨天; *abhāsvara*, cự dịch là Quang âm thiên; 光音天).

- 2.3 Tam thiên thiên (三禪天) bao gồm:
 2.3.1. Thiểu tịnh thiên (少淨天; *parūtasubha*);
 2.3.2. Vô lượng tịnh thiên (無量淨天; *apramāṇasubha*);
 2.3.3. Biến tịnh thiên (遍淨天; *śubhakṛtsna*).
 2.4. Tứ thiên thiên (四禪天) gồm có:
 2.4.1. Vô vân thiên (無雲天; *anabhraka*);
 2.4.2. Phúc sinh thiên (福生天; *puṇyaprasava*);
 2.4.3. Quảng quả thiên (廣果天; *bṛhatphala*);
 2.4.4. Vô tưởng thiên (無想天; *avṛha*);
 2.4.5. Vô phiền thiên (無煩天; *atapa*);
 2.4.6. Vô nhiệt thiên (無熱天; *sudṛśa*);
 2.4.7. Thiện kiến thiên (善見天; *sudarśana*);

- 2.4.8. Sắc cứu kính thiên (色究竟天; *akanīṣṭha*);
 2.4.9. Hoà âm thiên (和音天; *aghaṇīṣṭha*);
 2.4.10. Đại tự tại thiên (大自在天; *mahāmaheśvara*).

Có sách xếp 2.4.4.- 2.4.9. dưới tên Tịnh phạm thiên (淨梵天), không thuộc về Tứ thiên thiên.

3. Vô sắc giới (無色界; *arūpaloka, arūpadhātu*): thế giới này được tạo dựng thuần túy bằng tâm thức và gồm → Bốn xứ (*arūpasamādhi*). Vô sắc giới gồm:

- 3.1. Không vô biên xứ (空無邊處; *ākāśanantyāyatana*);
 3.2. Thức vô biên xứ (識無邊處; *vijñānanantīyatana*);
 3.3. Vô sở hữu xứ (無所有處; *ākīṃcanyāyatana*);
 3.4. Phi tưởng phi phi tưởng xứ (非想非非想處; *naivasamjñā-nāsamjñāyatana*)

Hành giả tu học → Tứ thiên bát định có thể tái sinh vào bốn xứ này.

Ba thời Phật

Hán Việt: Tam thế Phật (三世佛);
 Chỉ Phật quá khứ, hiện tại và vị lai, đó là các vị Ca-diếp (s: *kāśyapa*), → Thích-ca Mâu-ni (s: *sākyamuni*) và → Di-lặc (s: *maitreya*). Có khi tranh tượng trình bày Phật → Nhiên Đăng (s: *dīpaṅkara*) là Phật quá khứ.

Ba thừa

S: *trīyāna*; Hán Việt: Tam thừa (三乘);
 Ba cỗ xe đưa đến → Niết-bàn, đó là → Thanh văn thừa (聲聞乘; s: *śrāvakayāna*), → Độc giác thừa (獨覺乘; s: *pratyekayāna*) và → Bồ Tát thừa (菩薩乘; s: *bodhisattvayāna*). Đại thừa gọi Thanh văn thừa là → Tiểu thừa (s: *hīnayāna*) với sự đặc quã → A-la-hán (s: *arhat*) là mục đích, Độc giác thừa là Trung thừa (s: *madhyamāyāna*) với quả Độc giác Phật. Bồ Tát thừa được xem là Đại thừa (s: *mahāyāna*) vì nó có thể cứu độ tất cả chúng sinh và hành giả trên xe này cũng có thể đặc quã cao nhất, quã → Vô thượng chính đẳng chính giác (s: *anuttarasamyak-sambodhi*).

Ba thừa mười hai phần giáo

Trong kinh → *Diệu pháp liên hoa* (s: *saddharma-puṇḍarīka-sūtra*), đức Phật nói rằng ba cỗ xe nói trên cũng chỉ là thành phần của một cỗ xe (→ Nhất thừa) và được chỉ dạy tùy theo khả năng tiếp thu của các đệ tử. Ba thành phần này được so sánh với ba cỗ xe được kéo bằng con dê, hươu và bò.

Ba thừa mười hai phần giáo

Hán Việt: *Tam thừa thập nhị bộ phần giáo* (三乘十二部分教), gọi đúng hơn là *Ba thừa mười hai thể loại kinh*;

Là ba cỗ xe → Thanh văn (→ Tiểu thừa), → Độc giác (Trung thừa) và → Bồ Tát (→ Đại thừa). Mười hai phần giáo là một cách phân loại → *Tam tạng* kinh điển khác của người Trung Quốc.

Mười hai phần giáo bao gồm: 1. → *Kinh* (經; s: *sūtra*) hoặc *Khế kinh* (契經), cũng được gọi theo âm là *Tu-đa-la* (修多羅), chỉ những bài kinh chính đức Phật thuyết; 2. → *Trùng tụng* (重頌; s: *geya*) hoặc *Ứng tụng* (應頌), gọi theo âm là *Kì-dạ* (祇夜). Một dạng kệ tụng mà trong đó nhiều câu được lặp đi lặp lại; 3. *Thụ kí* (受記; s: *vyākaraṇa*), âm là *Hoa-già-la-na* (華遮羅那), chỉ những lời do đức Phật thụ kí, chứng nhận cho các vị Bồ Tát, đệ tử mai sau thành Phật và những việc sẽ xảy ra...; 4. *Kê-đà* (偈陀; s: *gāthā*), cũng được gọi là *Kí chú* (記註) hay *Phúng tụng* (諷頌), những bài thơ ca không thuật lại văn trường hàng, xem → Kệ; 5. → (*Vô vấn*) *Tự thuyết* ([無問] 自說; s: *udāna*) hoặc *Tán thân kinh* (讚歎經), âm là *Ưu-đà-na* (憂陀那), chỉ những bài kinh mà Phật tự thuyết, không phải đợi người thỉnh cầu mới trình bày; 6. *Nhân duyên* (因緣; s: *nidāna*) hay *Quảng thuyết* (廣說), gọi theo âm là *Ni-đà-na* (尼陀那), chỉ những bài kinh nói về nhân duyên khi Phật thuyết pháp và người nghe pháp...; 7. *Thí dụ* (譬喻; s: *avadāna*) hoặc *Diễn thuyết giải ngộ kinh* (演說解悟經), âm là *A-ba-đà-na* (阿波陀那), chỉ những loại kinh mà trong đó Phật sử dụng những thí dụ, ẩn dụ để người nghe dễ hiểu hơn; 8. *Như thị pháp hiện* (如是法現; s: *itivṛttaka*) hoặc *Bản sự kinh* (本事經), âm là *Y-đê-mục-đa-già* (醫帝目多伽), chỉ những bài kinh nói về sự tu nhân chứng quả của các vị đệ tử trong quá khứ, vị lai; 9. → *Bản sinh kinh* (本生經; s: *jātaka*), gọi theo âm là *Xà-đà-già* (闍陀伽); 10. *Phương quảng* (方廣), → *Phương đẳng* (方等; s: *vaipulya*) hoặc *Quảng đại kinh* (廣大經), gọi theo âm là *Tì-phật-lược* (毗佛略); 11. *Hi*

pháp (希法; s: *addhutadharma*) hoặc *Vị tăng hữu* (未曾有), âm là *A-phù-đà-đạt-ma* (阿浮陀達磨), kinh nói về thần lực chư Phật thị hiện, cảnh giới kì diệu, hi hữu mà phàm phu không hội nói; 12. *Luận nghị* (論議; s: *upadeśa*), cũng được gọi là *Cận sự thỉnh vấn kinh* (近事請問經) hoặc theo âm là *Ưu-ba-đề-xá* (優波提舍), chỉ những bài kinh có tính cách vấn đáp với lí luận cho rõ lí tà, chính.

Ba Tiêu

芭蕉; J: *bashō*;

→ Tùng Vĩ Ba Tiêu (松尾芭蕉).

Ba Tiêu Huệ Thanh

芭蕉慧清; C: *bājiāo huìqīng*; J: *bashō esei*; tk. 10;

Thiền sư Triều Tiên, thuộc tông → Qui Ngưỡng. Năm 28 tuổi, Sư đến yết kiến → Nam Thập Quang Dũng và được → Ấn khả. Nối pháp của Sư có 4 vị, trong đó → Hung Dương Thanh Nhượng và U Cốc Pháp Mãn là hàng đầu. Sư sau trụ trì tại núi Ba Tiêu, rất nhiều người theo học.

Có vị tăng hỏi: »Thế nào là nước Ba Tiêu (cây chuối)?« Sư đáp: »Mùa đông ấm mùa hạ mát.« Tăng hỏi: »Thế nào là xuy mao kiếm (吹毛劍; kiếm bén thổi sợi lông qua liền đứt)?« Sư tiến ba bước. Hỏi: »Thế nào là Hoà thượng một câu vì người?« Sư đáp: »Chi e Xà-lê chẳng hỏi.«

Sư thượng đường cầm gậy đưa lên bảo chúng: »Các ông có cây gậy thì ta cho các ông cây gậy, các ông không có gậy thì ta cướp cây gậy các ông.« Sư chống gậy đứng rồi bước xuống toà.

Lời dạy bất hủ này đã được ghi lại trong → *Vô môn quan*, → Công án 44.

Ba tự tính

S: *trīsvabhāva*; Hán Việt: Tam tự tính (三自性);

Chỉ cách phân chia đặc điểm của các → Pháp theo → Duy thức tông.

Ba trí huệ

Hán Việt: Tam huệ (三慧);

Ba dạng hiểu biết, được chia ra như sau:

1. Văn huệ (聞慧; s: *śrutimayō-prajñā*), trí huệ đạt được thông qua sách vở; 2. Tư huệ (思慧; s: *cintāmayō-prajñā*), trí huệ đạt

được sau khi phân tích, suy ngẫm (chính tư duy trong → Bất chính đạo); 3. Tu huệ (修慧; s: *bhāvanāmayō-prajñā*), trí huệ xuất phát từ → Thiên định.

Ba tướng

S: *trilakṣaṇa*; P: *tilakkhaṇa*; Hán Việt: Tam tướng (三相);

Ba đặc tính của thế giới hiện tượng là → Vô thường (s: *anitya*), → Khổ (*dukkha*) và → Vô ngã (s: *anātman*).

Bà-la-môn

婆羅門; S, P: *brāhmaṇa*;

Danh từ chỉ một cấp, một hạng người tại Ấn Độ. Thuộc về cấp Bà-la-môn là các tu sĩ, triết gia, học giả và các vị lãnh đạo tôn giáo. Dân chúng Ấn Độ rất tôn trọng cấp người này.

Trong thời đức Phật hoàng hoá, cấp này là cấp thứ hai của bốn cấp (sau thời đức Phật đến bây giờ là cấp cao nhất) trong hệ thống xã hội và vì vậy, họ rất kiêu mạn. Nhiều Bà-la-môn cho rằng, chỉ họ mới mang dòng máu »trắng« là dòng máu trong sạch và tất cả các hạng người còn lại chỉ sống để phụng thờ họ. Trong những bài kinh thuộc văn hệ → Pā-li (→ *Bộ kinh*), Phật không hề chống đối giai cấp Bà-la-môn nhưng lại bảo rằng, không phải sinh ra trong một gia đình, dòng dõi Bà-la-môn, là tự nhiên trở thành một Bà-la-môn. Người ta »trở thành« một Bà-la-môn với những hành động, những ý nghĩ cao thượng và đó chính là những tiêu chuẩn đích thật. Bất cứ người nào cũng có thể được gọi là Bà-la-môn nếu họ đạt những tư cách nói trên. Đây là một chiến thuật tuyệt vời của đức Phật khi Ngài chuyển ý nghĩa »giai cấp Bà-la-môn« thành một danh từ đạo đức Bà-la-môn, tức là một người có đầy đủ đức hạnh, vượt mọi giai cấp xã hội thời đó (→ *Tập bộ kinh*).

Phật thuyết trong → *Tiểu bộ kinh* (*Tự thuyết* I. 5, *udāna*):

Ai lìa bất thiện nghiệp

Đi trên đường thanh tịnh

Tinh tiến, thoát trói buộc

Ta gọi Bà-la-môn

Bà-lật-thấp-bà

婆栗濕婆; S: *pārśva*;

Tổ thứ 10 của → Thiên tông Ấn Độ.

Bà-tu-mật

婆修蜜; S: *vasumitra*; cũng được gọi theo lỗi dịch nghĩa là Thế Hữu (世友);

Tổ thứ bảy của → Thiên tông Ấn Độ, dịch nghĩa là → Thế Hữu.

Bà-xá Tư-đa

婆舍私多; S: *baśaṣita*;

Tổ thứ 25 của → Thiên tông Ấn Độ.

Bách Trọng Hoài Hải

百丈懷海; C: *bǎizhàng huáihǎi*; J: *hyakujō e-kai*; 720-814;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những Thiền sư danh tiếng nhất đời Đường, nổi pháp Thiền sư → Mã Tổ Đạo Nhất. Học nhân đến Sư tham vấn rất đông, trong đó → Hoàng Bá Hi Vận và → Qui Sơn Linh Hựu là hai vị thượng thủ.

Sư là người đầu tiên trong → Thiên tông lập và kết tập những qui luật hành động hằng ngày của thiền sinh trong một thiền đường. Trước đó tất cả những thiền sinh chỉ là »khách« trong những chùa của tông phái khác – thường là Luật viện (→ Luật tông) – với những nghi quỹ họ phải tuân theo. Từ lúc Sư lập ra qui luật mới, nhiều thiền đường được thành lập với những điều kiện thuận lợi đáp ứng nhu cầu của thiền sinh. Sư nhấn mạnh sự kết hợp giữa thiền và các việc lao động trong và ngoài thiền viện như làm ruộng, cuốc đất trồng cây. Câu nói của Sư »một ngày không làm, một ngày không ăn« (一日不作一日不食; nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực) đã gây ấn tượng đến ngày nay. Theo qui luật mới, thiền sinh làm việc tự nuôi sống (các → Ti-khâu thời Phật Thích-ca không được phép làm việc) nhưng song song với công việc hằng ngày, Sư vẫn giữ lại truyền thống đi khất thực và cho đó là một phương tiện tu luyện tâm. Những qui luật

mới này được ghi lại trong *Bách Trượng thanh qui*. Mặc dù nguyên bản của quyển sách này đã mất nhưng các qui luật này vẫn còn được tuân hành nghiêm chỉnh cho đến ngày nay.

Sư họ Vương, quê ở Trường Lạc, Phúc Châu. Lúc nhỏ theo mẹ đi chùa lễ Phật, Sư chỉ tượng Phật hỏi mẹ: »Đây là gì?« Mẹ bảo: »Phật!« Sư nói: »Hình dung không khác gì với người, con sau cũng sẽ làm Phật.« Sư xuất gia lúc còn để chòm và chuyên cần tu học → Giới, → Định, → Huệ. Sau, Sư đến tham học với Mã Tổ làm thị giả và được Mã Tổ truyền tâm ấn. Câu chuyện Mã Tổ mở mắt cho Sư rất thú vị: Sư theo hầu Mã Tổ đi đạo, thấy một bầy vòt trời bay qua, Tổ hỏi: »Đó là cái gì?« Sư đáp: »Con vòt trời!« Tổ hỏi: »Bay đi đâu?« Sư đáp: »Bay qua.« Mã Tổ bèn nắm lỗ mũi Sư kéo mạnh, đau quá Sư la thối thanh. Mã Tổ bảo: »Lại nói bay qua đi!« Nghe câu ấy, Sư tỉnh ngộ.

Sư để lại nhiều bài thuyết giảng quý báu trong *Bách Trượng quang lục* và *Bách Trượng ngữ lục*. Trong đó Sư đề cao việc »liạ bỏ tất cả những vọng tưởng tức như như Phật!« và khuyên thiền sinh tu tập pháp môn vô phân biệt, → Bất nhị:

»Phàm người học đạo nếu gặp các thứ khổ vui, việc vừa ý không vừa ý tâm không lui sụt, chẳng để tâm đến danh dự lợi dưỡng ăn mặc, chẳng tham tất cả pháp đức lợi ích, không bị các pháp thế gian buộc ngại, không thân mến khổ vui, tâm hằng bình đẳng, ăn cơm hẩm cốt nuôi mệnh sống, mặc áo vá chỉ để ngừa lạnh, ngơ ngơ như ngu như điếc, sẽ được ít phần tương ứng. Nếu trong tâm ham học rộng biết nhiều, cầu phúc cầu trí, đều là ở trong sinh tử, đối với lý đạo thật vô ích, lại bị giới hiểu biết trôi giạt trong biển sinh tử.«

Có vị tăng hỏi: »Nhu nay → Thu giới rồi thân khẩu được thanh tịnh, lại làm đủ các việc thiện, như thế được giải thoát chăng?« Sư đáp: »Được ít phần giải thoát, chưa được tâm giải thoát, chưa được tất cả chỗ giải thoát.«

Tăng hỏi: »Thế nào là tâm giải thoát và tất cả chỗ giải thoát?« Sư đáp: »Chẳng cầu Phật, Pháp, Tăng, cho đến chẳng cầu phúc trí tri giải, tình cảm nhờ sạch hết, chẳng chấp tâm không cầu là phải, chẳng trụ chỗ hết, cũng chẳng mến thiên đường sợ địa ngục, trôi buộc cõi mờ không ngại, tức thân tâm và tất cả chỗ đều gọi giải thoát. Người chớ có cho ít phần giới thân khẩu ý tịnh là xong, đâu biết

môn giới định huệ như hà sa, mà vô lậu giải thoát toàn chưa dính một mây....

Cố gắng! Nhắm hiện nay cố tìm xét lấy, đừng đợi mắt mờ, tai điếc, tóc bạc, mặt nhăn, già khổ đến thân, buồn thảm triền miên mắt hồng roi lệ, trong tâm hoảng sợ không còn một nơi y cứ, chẳng biết chỗ đi. Đến khi ấy, muốn nghiêm chỉnh tay chân cũng không thể kiểm được, dù có phúc trí, danh dự lợi dưỡng trọn không cứu được. Vì mắt tâm chưa mở, chỉ nhớ các cảnh, không biết phản chiếu, lại chẳng thấy Phật đạo. Một đời có tạo việc thiện ác đều thấy hiện ở trước, hoặc vui hoặc sợ, → Lục đạo → Ngũ uân cả đều hiện tiền. Trang sức, nhà cửa, ghe thuyền, xe cộ đẹp đẽ hiển hách, đều từ tham ái của mình hiện ra, tất cả cảnh ác đều biến thành cảnh thù thắng. Chỉ tùy tâm tham ái chỗ nào nặng, nghiệp thức dẫn đến thụ sinh, hoàn toàn không có phần tự do, rỗng sức tốt xấu trọn chưa định được...«

Đời Đường niên hiệu Nguyên Hoà năm thứ 9 ngày 17 tháng giêng (814), Sư qui tịch, thọ 95 tuổi. Vua ban hiệu là Đại Trí Thiền sư.

Bạch Ân Huệ Học

白隱慧鶴; J: *hakuin ekaku*; 1686-1769;

Thiền sư Nhật Bản, một trong những Thiền sư quan trọng nhất của tông → Lâm Tế (j: *rinzai*). Mặc dù dòng Lâm Tế đã có từ lâu tại Nhật, nhưng Sư là người đã phục hưng, cải cách lại thiền phái này, vốn đã bắt đầu tàn lụi từ thế kỉ thứ 14. Sư là người tổng kết lại các → Công án và nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc → Toạ thiền vì Sư nhận thấy rằng nhiều người đã ham thích suy tư về công án mà quên hẳn tu tập thiền định. Công án »Thế nào là tiếng vỗ của một bàn tay?« của Sư là công án nổi tiếng nhất của một Thiền sư Nhật. Con người thiên tài này không phải chỉ là một vị Thiền sư mà là một họa, văn và nghệ sĩ tạc tượng xuất chúng. Các tranh mực tàu của Sư là những kiệt tác của thiền họa Nhật (→ Mặc tích).

Người ta kể lại rằng, hồi lên 7, 8, Sư cùng mẹ viếng chùa. Lần đó, Sư nghe các vị tăng tụng kinh tả lại cảnh → Địa ngục. Cảnh đau khổ đó làm Sư không bao giờ quên và quyết đi tu, học để đạt tới cảnh »vào lửa không cháy, vào nước không chìm.« Mặc dù cha mẹ không cho đi tu, Sư vào

chùa năm 15 tuổi, suốt ngày lo tụng kinh niệm Phật. Năm 19 tuổi, nhân khi đọc tiểu sử Thiền sư Trung Quốc → Nham Đầu Toàn Hoát (Sư bị giặc cướp đâm, rống lên một tiếng thật to vang xa mười dặm rồi tịch), Sư nghĩ rằng, cả Thiền sư đắc đạo cũng có người không thoát một cái chết đau khổ và mất lòng tin nơi → Phật pháp, tìm thú vui nơi văn chương

Năm 22 tuổi, nhân nghe một câu kinh, Sư bỗng có ngộ nhập, càng quyết tâm đi tìm phép »an tâm« và tập trung vào công án »Vô«. Sư thuật lại như sau trong *Viễn la thiên phú* (j: *orategama*):

».. Một đêm nọ, khi nghe tiếng chuông chùa vang, ta hoá nhiên nhiên tỉnh ngộ... Ta tự biết, chính mình là Thiền sư Nham Đầu, chẳng mang thương tích gì trong tam thế. Tất cả mọi lo sợ đeo đuổi từ xưa bỗng nhiên biến mất. Ta gọi lớn »Tuyệt vời! Tuyệt vời! Chẳng cần vượt khỏi sinh tử, chẳng cần giác ngộ. Một ngàn bảy trăm công án chẳng có giá trị gì«.



H 12: Bạch Ân Huệ Hạc (tranh tự hoạ)

Kinh nghiệm lần đó quá lớn lao, Sư tưởng mình là người duy nhất giác ngộ trong thiên hạ. Về sau Sư kể lại: »Lòng tự hào của ta vọt lên như núi cao, lòng kiêu mạn tràn như thác đổ.« Sư đến tham vấn Thiền sư Đạo Kính Huệ Đoan (道鏡慧端; j: *dō-kyō etan*) để kể lại kinh nghiệm giác ngộ của mình. Huệ Đoan nhận ra ngay lòng kiêu mạn đó và không ấn chứng cho Sư nhưng nhận Sư làm môn đệ. Trong những năm sau, Sư chịu đựng một

thời gian tham thiền khắc nghiệt và cứ mỗi lần Sư trình bày sở đắc của mình lại bị thầy chê là »một chúng sinh đáng thương sống trong địa ngục.« Đạo Kính Huệ Đoan chính là người đã nhận ra tài năng xuất chúng của Sư, và đã thúc đẩy Sư càng tiến sâu vào những tầng sâu giác ngộ. Chính vì vậy ông từ chối không ấn chứng gì cho Sư cả. Mãi đến sau khi Huệ Đoan chết, Sư mới hiểu hết giáo pháp của thầy mình và ngày nay người ta xem Sư chính là truyền nhân của Đạo Kính.

Với những đệ tử quan trọng như Đông Lĩnh Viên Từ (東嶺圓慈), Nga Sơn Từ Diệu (峨山慈掉), Tuý Ông Nguyên Lư (醉翁元廬)... (xem biểu đồ cuối sách), phép tu thiền của Bạch Ân Thiền sư ngày nay còn truyền lại trong dòng Thiền Lâm Tế Nhật Bản, gọi là phái Học Lâm. Theo Sư, hành giả cần 3 yếu tố sau đây mới toạ thiền thành công: → *Đại tín căn*, → *Đại nghị đoàn* và → *Đại phẩn chí*. Sư coi trọng phép quán công án và xếp đặt các công án trong một hệ thống mà hành giả cần giải đáp theo thứ tự nhất định. Công án »Vô« của → Triệu Châu và »bàn tay« được Sư xem là những bài học hay nhất. Sau quá trình giải công án, hành giả được ấn chứng và tiếp tục sống một đời sống viễn li cô tịch trong một thời gian vài năm để chiêm nghiệm và tiếp tục đạt thêm những kinh nghiệm giác ngộ. Sau đó hành giả mới được giáo hoá với tính cách một Thiền sư.

Sư cũng coi trọng một đời sống nghiêm túc trong thiền viện với giới luật nghiêm minh cũng như lao động hằng ngày (→ Bách Trượng Hoài Hải), xem lao động cũng là một phần của thiền định.

Trong tác phẩm *Viễn la thiên phú* (遠羅天釜; j: *orategama*), Sư viết như sau về »Thiền trong hoạt động«:

».. Đừng hiểu sai ta và cho rằng cần dẹp bỏ toạ thiền và tìm một hoạt động nào đó. Điều đáng quý nhất chính là phép quán công án, phép này không cần quan tâm đến việc các ông đang yên tĩnh hay đang hoạt động. Thiền sinh nếu quán công án khi đi không biết mình đi, khi ngồi không biết mình ngồi. Nhằm đạt đến chiều sâu nhất của tâm và chứng ngộ cái sống thật sự của nó thì trong mọi tình huống không có cách nào khác hơn là đạt một tự tâm lắng đọng sâu xa ngay trong những hoạt động của mình.«

Sư chăm lo, quản lý hướng dẫn nhiều thiền viện, những nơi mà ngày nay vẫn còn mang đậm tính Thiền của Sư. Sư cũng để lại nhiều tác phẩm đặc

Bạch Ẩn Thiền sư toạ thiền hoà tán

sắc, mang lại niềm cảm hứng bất tận cho giới hâm mộ thiền ngày nay.

Bạch Ẩn Thiền sư toạ thiền hoà tán

白隱禪師坐禪和讚; J: *hakuin zenji zazen-wasan*;

Một bài ca tụng → Toạ thiền (j: *zazen*) của vị Thiền sư Nhật Bản nổi danh → Bạch Ẩn Huệ Hạc, được tụng nhiều trong các → Thiền viện tại Nhật. Bắt đầu bằng câu »Tất cả chúng sinh bản lai là Phật«, Sư tán tụng toạ thiền là phương pháp tối trọng để thức tỉnh, về đến chân lí của đạo Phật.

Nguyên văn *Toạ thiền hoà tán* (bản dịch của Trúc Thiên & Tuệ Sĩ từ bản Anh ngữ, trích từ *Thiền luận* của D. T. → Su-zu-ki):

*Tất cả chúng sinh bản lai là Phật
Cũng như băng với nước
Ngoài nước, không đâu có băng
Ngoài chúng sinh, tìm đâu ra Phật?
Đạo gần bên mình mà chẳng biết
Bao người tìm kiếm xa vời – Đáng thương!
Đó cũng như người nằm trong nước
Gào khóc cố xin được giải khát
Đó cũng như con trai của trường giả
Lang thang sống với phường nghèo khổ
Nguyên do ta luân hồi trong sáu cõi
Là tại ta chìm đắm trong vô minh
Mãi lạc xa, xa mãi trong u minh
Biết bao giờ thoát li sinh tử?
Pháp môn toạ thiền của Đại thừa
Ta không đủ lời để tán tụng
Nhưng pháp hạnh cao quý như bố thí và trì giới
Như niệm hồng danh Phật, sám hối và khổ hạnh
Và biết bao công đức khác
Tất cả đều là kết quả của toạ thiền
Thậm chí những người chỉ ngồi qua một lần
Cũng diệt trừ được tất cả ác nghiệp
Không đâu tìm thấy ác đạo nữa
Mà Tịnh độ vẫn sát kề bên
Xin hãy cung kính nghe nói cái thật ấy
Dầu chỉ một lần
Hãy tán thán, hãy hoan hỉ ôm chàng lấy
Và sẽ được muôn vàn phúc huệ
Ví như người tự mình phản tỉnh
Chứng vào cái Thật của Tự tính
Cái Thật của Tự tính là Vô tự tính
Người ấy thật đã thoát ngoài điên đảo vọng tưởng
Đã mở ra cánh cửa đồng nhất của nhân và quả*

*Và thanh thang con đường pháp phi nhị phi tam
Trụ nơi Bất nhị giữa những cái nhị
Dầu tới dầu lui cũng không bao giờ động
Nắm cái Vô niệm trong cái niệm
Trong mọi thì vi đều nghe tiếng pháp
Trời tam-muội lồng lộng vô biên
Trăng Tứ trí sáng ngời viên mãn
Ấy là lúc họ thiếu gì đâu?
Đạo (chân lí) bản lai thanh tịnh hiện thành
Thế giới này là thế giới của Liên hoa tạng
Và thân này là Pháp thân của Phật.*

Bạch chỉ

白紙; J: *hakushi*; nghĩa là »trang giấy trắng«;

Một danh từ chỉ một tâm trạng đạt được qua quá trình → Toạ thiền (j: *zazen*) và một trong những yếu tố để đạt → Giác ngộ. Bạch chỉ là một tâm trạng – nói theo nhà hiền triết châu Âu Eckart – »trống rỗng không có một vật«. Để đạt được tâm trạng này thì tất cả những ý nghĩ, thành kiến, hình ảnh... phải biến mất, như chur vị Thiền sư thường nhấn mạnh.

→ Bạch Vân An Cốc – một vị Thiền sư hiện đại người Nhật – khuyên rằng: »Nếu đầu óc, tâm của quý vị còn chức dụng bất cứ một cái gì, ghi lại một cái gì thì quý vị sẽ không bao giờ → Kiến tính. Quý vị phải buông xả tất cả. Tâm của quý vị phải trống rỗng, không một dấu vết như một tờ giấy trắng trong sạch, Bạch chỉ!«

Bạch liên hoa xã

白蓮華社

→ Tịnh độ tông.

Bạch Mã tự

白馬寺; C: *báimǎ-sì*;

Chùa cổ nhất Trung Quốc gần Lạc Dương, được xây dựng từ thế kỉ thứ 1 sau Công nguyên. Chùa được tu bổ nhiều lần, lần cuối vào đời nhà Minh. Chùa thuộc về → Thiền tông, là nơi bộ kinh → *Tứ thập nhị chương* được hai Cao tăng Ấn Độ là Ca-diếp Ma-đăng (迦葉摩騰; s: *kāśyapa mātaṅga*) và Trúc Pháp Lan (竺法蘭; *gobharaṇa* hoặc *dharmarakṣa*) dịch ra chữ Hán. Đây là bộ kinh đầu tiên được dịch sang Hán ngữ. → Tháp của hai vị còn đứng bên cạnh chùa này.

Bạch Vân An Cốc

白雲安谷; J: *hakuun yasutani*; 1885-1973;

Thiền sư Nhật Bản, là vị Thiền sư đầu tiên giảng dạy ở Mỹ. Xuất gia năm 11 tuổi, Sư tu tập dưới sự hướng dẫn của nhiều vị Thiền sư. Sau khi làm thầy giáo (trường phổ thông) 16 năm, Sư được → Đại Vân Tổ Nhạc Nguyên Điền (j: *daiun sōgaku harada*) nhận làm môn đệ và được ấn chứng (1943).

Sư đến Mỹ nhiều lần (1962-1969) và hướng dẫn nhiều thiền sinh Mỹ và các nước khác tu tập. Những bài luận về → *Bích nam lục*, → *Vô môn quan* và → *Thong dong lục* của Sư rất được phổ biến. Phương pháp giảng dạy của Sư được truyền bá rộng rãi ở Tây phương qua quyển sách *The Three Pillars of Zen* của Philip Kapleau (Việt ngữ: *Ba Trụ Thiền*).

Bạch Vân Thủ Đoan

白雲守端; C: *báiyún shǒuduàn*; J: *hakuun shutan*; 1025-1072;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc phái Dương Kỳ tông → Lâm Tế đời thứ 9. Sư là pháp tự của → Dương Kỳ Phương Hội Thiền sư. Người nổi pháp danh tiếng nhất của Sư là → Ngũ Tổ Pháp Diễn.

Sư họ Cát, quê ở Hàn Dương. Thuở nhỏ học Nho, đến 20 tuổi theo Úc Sơn Chủ ở Trà Lăng xuất gia. Sư đến tham vấn Dương Kỳ. Một hôm Dương Kỳ hỏi: »→ Bản sư ngươi là ai?« Sư thưa: »Hoà thượng Úc ở Trà Lăng«. Dương Kỳ bảo: »Ta nghe ông ấy qua câu bị té có tinh, làm một bài kệ kì đặc, ngươi có nhớ chăng?« Sư tụng lại bài kệ:

我有明珠一顆。久被塵勞關鎖
今朝塵盡光生。照破山河萬象
Ngã hữu minh châu nhất khóa
Cửu bị trần lao quan toả
Kim triều trần tận tận quang sinh
Chiếu phá sơn hà vạn đóa
*Ta có một viên minh châu
Đã lâu vùi tại trần lao
Hôm nay trần sạch sáng chiếu
Sợi tội núi sông muôn thứ.

Dương Kỳ cười rồi đi. Sư ngạc nhiên suốt đêm không ngủ. Hôm sau Sư đến thưa hỏi, gặp ngày cuối năm, Dương Kỳ hỏi: »Ngươi thấy mấy người hát son đồng hôm qua chăng?« Sư thưa: »Thấy« Dương Kỳ bảo: »Ngươi còn thua y một bậc.« Sư lấy làm lạ thưa: »Ý chỉ thế nào?« Dương Kỳ bảo:

»Y thích người cười, ngươi sợ người cười.« Nhân đây Sư liễu ngộ.

Sư thượng đường: »Cổ nhân để lại một lời nửa câu, khi chưa thấu sớ đến giống hệt vách sắt, bỗng nhiên một hôm sau khi nhìn được thấu, mới biết chính mình là vách sắt. Hiện nay làm sao thấu?« Sư lại nói: »Vách sắt! Vách sắt!«

Niên hiệu Hi Ninh thứ năm Sư viên tịch, thọ 48 tuổi.

Bạch Y Quan Âm

白衣觀音; J: *byakue-kannon*;

Một dạng hiện thân của → Quán Thế Âm Bồ Tát. Tại Nhật, Quán Thế Âm cũng hay được trình bày dưới dạng »Phật bà« → Quan Âm và là một đối tượng quan trọng trong nền hội họa của → Thiền tông Nhật Bản.

Bài cú

俳句; J: *haiku*, cũng được gọi là Bài giới (j: *haikai*), cũng có lúc được gọi là Hải cú;

Một dạng thơ với 17 âm được xếp theo cách 5-7-5. Thi hào nổi danh nhất với dạng Bài cú là → Tùng Vĩ Ba Tiêu (j: *matsuo bashō*, 1643-1715). Những bài Bài cú hay nhất của ông được xem là thước đo cho tất cả những thi hào người Nhật sau này. Chúng thắm nhuần vị → Thiền và trình bày một cách trọn vẹn lối nhìn phi nhị nguyên của → Thiền tông.

Ban-đê-pa (32)

S: *bhandepa*, *bhadepa*, *bade*, *batalipa*; còn có biệt danh: »Thiền nhân ganh tị«;

Một trong 84 vị → Tắt-đạt (s: *siddha*) Ấn Độ, có lẽ sống trong cuối thế kỉ thứ 10.

Ban-đê-pa là một thiền nhân (có sách cho rằng ông là một người chuyên vẽ hình thiền nhân) sống tại → Xá-vệ, nơi đức Phật Thích-ca lưu trú 25 mùa mưa. Ngày nọ, ông thấy một người toả hào quang rực rỡ, hỏi Phổ Nghiệp (s: *viśvakārmān*), chúa tể thiên nhân thì mới biết đó là một vị → A-la-hán. Ông phát lòng tu học, đến → Kan-ha-pa (s: *kānhapa*) xin học. Vị Đạo sư hướng dẫn ông vào → Man-đa-la của → *Bí mật tập hội* (s: *guhya-samāja*) và dạy cho ông thực hành → Bốn phạm trú: Từ là tri kiến, Bi là thiền định, Hi thái độ toàn hảo và Xá là mục đích tu tập. Nhờ tu tập thiền

Ban-thiền Lạt-ma

định mà Ban-dê-pa thanh lọc mọi vọng tưởng và ông đạt → Đại thủ ấn tất-địa.

Khi Phổ Nghiệp (s: *viśvakārmān*) thấy ông về lại trên trời, Ngài hỏi ông học được những gì. Ban-dê-pa trả lời:

*Ta đã đạt Tri kiến,
thấy Cảnh phi tự thể.
Thiền định không ngồi nghỉ.
Hành động thật toàn hảo,
như cha mẹ thương con.
Và hỏi mục đích u?
mục đích rộng như trời.
Bốn thứ đó là một.
Ham muốn dính mắc đâu?
Tuyệt vời thay, Đạo sư!
Tri giả nên phụng sự.*

Ông còn ca tụng Chân như như sau:

*Hỉ tột cùng: buông bỏ
Tì tột cùng: chứng thật
Bi tột cùng: hi lạc
Xả tột cùng: đạo vị.*

Ban-thiền Lạt-ma

班禪喇嘛; T: *panchen lama*;

Danh hiệu → Đạt-lai Lạt-ma thứ 5 tặng cho thầy mình là vị trụ trì chùa Ta-shi Lhun-po trong thế kỉ thứ 17. Vì Đạt-lai Lạt-ma được xem là hoá thân của → Quán Thế Âm nên lúc đó Ban-thiền Lạt-ma được gọi là hoá thân của Phật → A-di-đà. Như dòng Đạt-lai, dòng Ban-thiền cũng được xem là một dòng tái sinh (→ Chu-cô [*tulku*]) nhưng Ban-thiền Lạt-ma không có trách nhiệm lãnh đạo chính trị. Đến thế kỉ 20, Ban-thiền Lạt-ma mới nhận một số nhiệm vụ này.

Bán già phu toạ

半跏趺坐; J: *hanka-fusa*;

Kiểu ngồi »nửa phần kết già«, chỉ một chân được gác qua bắp vế của chân khác. Bán già phu toạ là thế ngồi thiền dành cho những người không thể ngồi kết già (→ Kết già phu toạ) lâu được, mặc dù thế ngồi này không cân bằng, vững chắc như thế kết già. Bán già phu toạ cũng được gọi là »Bồ Tát toạ« (j: *bosatsu-za*).

Bàn Khuê Vĩnh Trác

盤珪永琢; J: *bankei yōtaku (eitaku)*; 1622-1693, cũng được gọi là Bàn Khuê Quốc sư (j: *bankei kokushi*);

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, hệ phái → Diệu Tâm tự (j: *myōshin-ji*). Sư một trong những Thiền sư danh tiếng nhất trong lịch sử Phật giáo Nhật Bản, là người đã phổ biến thiền học dưới lớp quần chúng.

Sư sinh trưởng trong một gia đình theo Nho giáo, sinh sống bằng nghề y học Trung Quốc. Sư mất cha năm lên mười và một năm sau đó, Sư được gửi vào trường học. Một hôm, nhân lúc đọc quyển *Đại học* (j: *daigaku*) – một trong bốn quyển sách chính (Tứ thư) của Nho giáo – đến câu »Đại học làm sáng tỏ minh đức«, Sư hỏi thầy: »Minh đức (明德; j: *meitoku*) là gì?« Thầy trả lời: »Minh đức là tính tốt tự nhiên có sẵn của mỗi người« Sư hỏi đi hỏi lại nhiều lần nhưng những câu trả lời của vị thầy này không làm thỏa mãn nỗi thắc mắc của Sư. Cuối cùng, Sư tìm học ở các vị Thiền sư để tìm câu giải đáp.

Đến Thiền sư Vân Phủ Toàn Tường (雲甫全祥; j: *umpō zenjō*, 1568-1653), Sư được hướng dẫn vào phương pháp → Toạ thiền (j: *zazen*) và có ngộ nhập nơi đây. Vân Phủ khuyến Sư đến các vị Thiền sư khác để trải nghiệm sự giác ngộ của mình. Sư vâng lời thầy yết kiến nhiều Thiền sư nhưng không ai có thể → Ấn chứng cho Sư. Nhân nghe danh một vị Thiền sư Trung Quốc là Đạo Giả Siêu Nguyên (道者超元; c: *dàozhě chāoyuán*; j: *dōsha chōgen*) – một vị Thiền sư hoàng hoá đồng thời với → Ân Nguyên Long Kỳ – đang trụ trì tại Sùng Phúc tự (j: *sōfukujī*), Sư đến tham học và được vị này ấn khả.

Vì thấy rằng, rất ít người hiểu được những lời thuyết pháp của mình nên Sư ẩn cư nhiều năm trước khi nhập thế hoàng hoá. Môn đệ của Sư sau này có đến cả ngàn người, xuất xứ từ mọi tầng cấp xã hội. Hầu hết tất cả những bài thuyết pháp của Sư đều xoay quanh hai chữ »Bất sinh« (不生; s: *anutpāda*; j: *pushō*), »Tâm bất sinh« những danh từ được Sư giảng nghĩa tường tận. Mặc dù Sư nghiêm cấm các đệ tử ghi chép lại pháp ngữ của mình nhưng các bài thuyết pháp của Sư vẫn còn được lưu lại.

Một → Cư sĩ trình: »Con chẳng nghi ngờ rằng trong bản tâm không có vọng niệm; nhưng con không tìm thấy sự gián đoạn giữa hai niệm. Con không thể nào trụ trong cõi bất sinh.« Sư dạy:

»Người ra đời với chẳng cái nào khác ngoài Phật tâm bất sinh. Chỉ từ khi người trưởng thành, nghe và thấy những người khác hành động trong trạng thái vô minh của họ, người cũng dần dần bước theo vào cõi vô minh.... Theo năm tháng, cái vô minh của người đã chiếm đoạt tất cả. Nhưng không một vọng niệm nào đã tự có sẵn. Vọng niệm tự chấm dứt trong tâm đã tự chứng được sự bất sinh...«

Một vị tăng hỏi: »Con không thể nào khắc phục được những vọng niệm trong tâm. Vậy con nên làm gì?« Sư đáp: »Ý nghĩ »phải khắc phục những vọng niệm« cũng là một vọng niệm. Không một ý nghĩ nào đã có từ đầu. Chỉ vì người khởi tâm phân biệt nên chúng mới xuất hiện.«

Năm 1672, Sư được Vương triều mời trụ trì Diệu Tâm tự tại Kinh Đô (j: *kyōto*). Nhờ kinh nghiệm giác ngộ thâm sâu và tài thuyết pháp xuất chúng của Sư – đặc biệt là lối thuyết pháp theo ngôn ngữ của người bình dân, dễ hiểu, dễ thâm nhập – nên tông Lâm Tế tại Nhật lại phát lên như một ngọn lửa sau một thời gian chết cứng trong các sắc thái bề ngoài. Về mặt này thì Sư chính là vị dẫn đường cho một vị Thiền sư Nhật xuất chúng sau này là → Bạch Ân Huệ Hạc (j: *hakuin ekaku*) – sinh sau Sư 61 năm. Mặc dù môn đệ của Sư rất đông nhưng Sư chỉ ẩn khá ít người. Ba năm trước khi viên tịch, Sư được Nhật hoàng phong danh hiệu Phật Trí Hoảng Tế Thiền sư (j: *butchi kōsai zenji*).

Trước khi qua tịch, các đệ tử thỉnh Sư viết kệ. Sư bảo: »Ta sống 72 năm. 45 năm ta đã giáo hoá chúng. Tất cả những gì ta thuyết trong thời gian này là kệ lưu niệm của ta. Ta sẽ không làm một bài kệ khác nữa chỉ vì tất cả những người khác làm.« Nói xong, Sư ngồi kết già thị tịch. Năm 1740, 47 năm sau khi Sư tịch, Nhật hoàng lại phong danh hiệu khác là Đại Pháp Chính Nhân Quốc sư (大法正眼國師; j: *daihō shōgen kokushi*).

Bản Sơn Bảo Tích

盤山寶積; C: *pánshān bǎojī*; J: *banzan hōshaku*; 720-814;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ và người nối pháp Thiền sư → Mã Tổ Đạo Nhất. Sau khi được truyền tâm ấn, Sư đến Bản Sơn, ngọn núi ở miền Bắc Trung Quốc cạnh biên giới Bắc Triều Tiên. Tác 37 trong → *Bích nham lục* có nói đến Sư.

Tương truyền rằng, Sư → Kiến tính ở giữa chợ, trong lúc theo dõi câu chuyện giữa ông bán thịt và một người khách. Người khách yêu cầu: »Cắt cho tôi một miếng thịt ngon.« Ông bán thịt để dao xuống, khoan tay đáp: »Miếng nào lại không ngon!« Sư nghe được có chút tình. Nhân sau, lúc chứng cảnh xung quanh một đám ma, nghe người hát câu (T. Phước Hào & T. Thông Phương dịch):

紅輪決定沉西去。未委魂靈往那方
幕下孝子哭哀哀

Hồng luân quyết định trầm Tây khứ

Vị uỷ hồn linh vãng na phương

Mạc hạ hiếu tử khóc ai ai.

»Vàng hồng quyết định về Tây lặn

Chưa biết hồn linh đến chỗ nào?

Dưới tấm màn hiếu tử khóc hu hu!«

tâm Sư bùng sáng. Về thuật lại Mã Tổ, Tổ liền → Ẩn khá.

Bản

板; J: *han*;

Là một tấm bản bằng gỗ với kích thước khoảng 45x30x8 cm, thường được treo trong một thiền viện. Tấm bản này được gõ ba lần trong ngày: bình minh, hoàng hôn và trước khi đi ngủ. Người ta thường thấy những câu sau đây được khắc trên bản:

Hãy nghe đây chú tăng! Hãy tỉnh tiến trong việc tu tập! Thời gian bay qua nhanh như một mũi tên; nó chẳng chờ ai đâu!

Bản lai diện mục

本來面目; J: *honrai-(no)-memmoku*; nghĩa là »Gương mặt từ xưa đến nay«;

Một ẩn dụ nổi tiếng trong → Thiền tông, được dùng để chỉ → Phật tính, → Chân như trong mỗi chúng sinh.

Dưới dạng câu hỏi »Gương mặt xưa nay của người là gì?« chư vị Thiền sư thường hay trắc nghiệm kinh nghiệm ngộ đạo của đệ tử. Thấy »gương mặt xưa nay« tức là → Kiến tính, ngộ được bản tính thanh tịnh sẵn có.

Bản sinh kinh

本生經; S, P: *jātaka*;

Là phần lớn nhất của → *Tiểu bộ kinh* (p: *khandaka-nikāya*), gồm 547 bài. Kinh này kể lại sự tích, các tiền kiếp của đức Phật Thích-ca, nói về các đệ tử và các người chống đối Ngài

Bản sư

và chỉ rõ các → Nghiệp (s: *karma*) đòi trước đóng vai trò thế nào trong đời này.

Nhiều truyện trong *Bản sinh kinh* là truyện cổ Ấn Độ có trước cả thời đức Phật, nhưng phù hợp với nội dung cuốn kinh nên được đưa vào. Phần lớn các câu chuyện đều có những bài kệ và chính các câu kệ mới là tinh hoa của tập kinh này. Các tập truyện này trở thành nguồn cảm hứng của nhiều tranh tượng trong các đền chùa Phật giáo và thường được quần chúng Đông nam á ưa thích. Ngày nay, *Bản sinh kinh* chỉ còn bản chữ → Pā-li và chữ Hán, bản chữ Hán có lẽ được dịch từ một bản → Phạn ngữ (*sanskrit*) đã thất truyền.

Bản sư

本師; J: *honshi*;

Là vị thầy gốc, chân sư. Danh hiệu này được hiểu theo nhiều cách: 1. Phật → Thích-ca Mâu-ni, người sáng lập → Phật giáo; 2. Vị Khai tổ của một tông phái Phật giáo; 3. Vị thầy đã truyền giới cho một người; 4. Vị thầy đã → Ấn khả chứng minh cho một người. Rất có thể rằng, một thiền sinh đã tu học với nhiều vị → Lão sư nhưng Bản sư chỉ là người đích thân ấn khả cho thiền sinh – một cách hiểu theo → Thiền tông.

Bản tắc

本則; J: *honsoku*, nghĩa là »Qui tắc căn bản«;

Một cách gọi khác của một → Công án, được sử dụng trong hai tập công án → *Bích nham lục* và → *Vô môn quan* để phân biệt với những thành phần khác của công án như »thuyết thị«, »trước ngữ«, »bình xướng«.

Bản tịch

本寂

→ Tào Sơn Bản Tịch

Bản tịch

本寂; ?-1140;

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái → Tì-ni-đa Lưu-chi đời thứ 13. Sư nổi pháp Thiền sư → Thuần Chân và sau truyền lại cho đệ tử là → Khánh Hi.

Sư thờ nhỏ đã có tư cách khác thường. Một vị tăng lạ thấy vậy khen: »Đứa bé này cốt tướng phi

thường, nếu xuất gia ắt thành tựu giống pháp chân thật.«

Lớn lên, Sư theo Thiền sư Thuần Chân tu học và sớm ngộ được ý chỉ của thầy. Sau đó, Sư đến trụ trì chùa Chúc Thánh, làng Nghĩa Trụ, xiển dương tông chi.

Niên hiệu Thiệu Minh năm thứ ba, ngày 14 tháng 6, Sư gọi chúng lại bảo: »Vô sự! Vô sự!« rồi sau đó viên tịch.

Bản Tịnh

本淨; 1100-1176;

Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng → Vô Ngôn Thông đời thứ 9. Sư đắc pháp nơi Thiền sư → Mãn Giác.

Sư họ Kiều, quê ở Phù Diễn, Vĩnh Khương. Sư thờ nhỏ đã rất hiểu học, thông cả Nho và → Phật giáo. Lớn lên, Sư xuất gia tu học với Thiền sư Mãn Giác, đạt được yếu chỉ của → Thiền tông.

Sau, Sư nhận lời mời đến chùa Kiều An hoằng pháp. Sư thường phát nguyện: »Nguyên con đời đời chẳng làm tông chi của Phật, hạnh tự giác giác tha không bao giờ gián cách, dùng phương tiện dẫn dắt các người đồng vào một đạo.«

Trước khi tịch, Sư gọi chúng đến dạy:

一揆一揆。石貓搖尾
擲身捉鼠。還化爲鬼
若要分明。金生麗水

Nhất quĩ nhất quĩ, thạch miêu diêu vĩ

Trịch thân xúc thử, hoàn hoá vi quĩ

Nhược yếu phân minh, kim sinh lệ thủy.

**Một đạo một đạo, mèo đá vẩy đuôi*

Nhảy bỏ chụp chuột, lại hoá thành quĩ

Nếu cần rành rõ, vàng sinh sông lệ

Và nói kệ:

幻身本自空寂生。猶如鏡形像

覺了一切空幻身。須臾證實相

Huyền thân bản tự không tịch sinh

Du như kính hình tượng

Giác liễu nhất thiết không huyền thân

Tu du chứng thật tướng.

**Thân huyền vốn từ không tịch sinh*

Dường tợ trong gương hiện bóng hình

Giác rành tất cả không thân huyền

Chớp mắt liền hay chứng tướng chân

Nói kệ xong, Sư viên tịch.

Bạn

伴; C: *bàn*; J: *han*;

Có các nghĩa: 1. Đi cùng, đi kèm; được hộ

tổng, bị liên lụy vào; 2. Bầu bạn, tùy tùng, bạn, người cộng sự; 3. Thính chúng trong một pháp hội thuyết giảng Phật pháp.

Bàng sinh

傍生; C: *bāngshēng*; J: *bōshō*;

Loài súc vật, một trong 5 (hoặc 6) cõi chúng sinh thụ báo (s: *tiryag-yoni*).

Bàng Uẩn

龐蘊; C: *pángyùn*; 740-808/11;

→ Cư sĩ Trung Quốc nổi danh nhất trong → Thiền tông đời Đường, được phong danh là → Duy-ma-cật của Đông độ. Ông là môn đệ của hai vị Thiền sư → Mã Tổ Đạo Nhất và → Thạch Đầu Hi Thiên và cũng kết bạn rất thân với Thiền sư → Đan Hà Thiên Nhiên. Những lời vấn đáp và → Pháp chiến của ông với các Thiền sư danh tiếng cùng thời đã được ghi chép lại trong *Bàng cư sĩ ngữ lục*, được xem là những bài văn kệ gây cảm hứng nhất trong Thiền ngữ.

Bàng cư sĩ theo nghiệp Nho gia, sống cuộc đời rất thanh đạm. Vợ và con gái ông cũng chăm chỉ học thiền. Lần đầu yết kiến Thiền sư Thạch Đầu, ông hỏi: »Chẳng cùng muôn pháp làm bạn là người gì?« Thạch Đầu liền lấy tay bịt miệng ông – ông bỗng nhiên có ngộ nhập. Một hôm Thạch Đầu hỏi: »Từ ngày ông thấy lão Tăng đến nay hằng ngày làm việc gì?« Ông đáp: »Nếu hỏi việc làm hằng ngày tức không có chỗ mở miệng« và trình bài kệ sau:

日用事無別。唯吾自偶諧

頭頭非取捨。處處勿張乖

朱紫誰爲貴。丘山絕點埃

神通并妙用。運水及般柴

Nhật dụng sự vô biệt, duy ngô tự ngẫu hài

Đầu đầu phi thủ xả, xử xử vật tương quai

Châu tử thủy vi quý, khâu sơn tuyệt điểm ai

Thần thông tịnh diệu dụng, vận thủy cập ban sài!

**Hằng ngày không việc khác*

Mình ta ta hoà chung

Việc việc không nắm bở

Nơi nơi chẳng trệ ngưng

Quan chức có gì quý

Đồi núi bất bụi hồng

Thần thông cùng diệu dụng

Gánh nước bừa cùi tài!

Sau đó ông đến tham vấn Mã Tổ, hỏi: »Chẳng cùng muôn pháp làm bạn là người gì?« Mã Tổ đáp: »Đội miệng ông hút hết nước Tây giang, ta sẽ nói với ông.« Nhân đây ông → Đại ngộ. Sau đó ông về nhà lấy thuyền chớ của cải đem đổ xuống sông Tương và cắt một thớt nhỏ để tu hành. Con gái của ông là Linh Chiêu theo hầu hạ, chuyên việc chẻ tre bện sáo bán nuôi cha. Ông có làm bài kệ:

有男不婚，有女不嫁

大家團樂頭，共說無生話

Hữu nam bất thú

Hữu nữ bất giá

Đại gia đoàn biến đầu

Cộng thuyết vô sinh thoại.

**Có trai không cưới*

Con gái không gả

Cả nhà chung hội họp

Đồng bàn lời vô sinh

Ông đến viếng Thiền sư Đan Hà Thiên Nhiên. Đan Hà làm thế chạy, ông bèn nói: »Vẫn là thế phóng thân, thế nào là thế tẩn thân?« Đan Hà liền ngồi. Ông thấy vậy về dưới đất chửi Thát. Đan Hà về đáp chữ Nhất. Ông nói: »Nhân bảy thấy một, thấy một quên bảy.« Đan Hà đứng dậy đi. Ông gọi: »Hãy ngồi nán một chút, vẫn còn câu thứ hai.« Đan Hà bảo: »Trong ấy nói được sao?« Ông bèn khóc ra đi.

Sắp tịch, ông bảo Linh Chiêu ra xem mặt trời đúng Ngọ vào cho ông hay. Linh Chiêu ra xem vào thưa: »Mặt trời đã đúng Ngọ, mà sao bị sao thiên cầu ăn mất.« Tưởng thật, ông rời chỗ ngồi bước ra xem thì Linh Chiêu lên toà ngồi chỗ cha, thu thân hoá xác. Ông vào thấy vậy cười nói: »Con gái ta lanh lợi quá« rồi chờ bảy ngày sau mới hoá. Vợ ông hay được, nói: »Con gái ngu si với ông già vô tri, không báo tin mà đi sao đành vậy!« Bà ra báo tin cho con trai ngoài đồng. Người con trai đang cuộc đất nghe tin xong bèn đứng mà tịch. Rồi Long Bà cũng lặng lẽ tịch theo.

Bành Thành

彭城

Một trong hai trung tâm Phật giáo quan trọng phía Bắc Trung Quốc ở thế kỉ thứ 2. Trung tâm kia là → Lạc Dương. Lạc Dương và Bành Thành phát triển song song với → Luy Lâu, thuộc Giao Chỉ (Việt Nam).

Báo thân

報身; S: *sambhogakāya*; cũng được gọi là Thọ dụng thân (受用身);

→ Ba thân

Bảo Giám

寶鑒; ?-1173

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái thiền → Vô Ngôn Thông đời thứ 9. Sư kế thừa Thiền sư Đa Văn.

Sư họ Kiều, tên Phù, quê ở làng Trung Thụy. Sư bẩm chất thông minh, thông cả Nho giáo và nổi danh là viết chữ đẹp. Sư làm quan đến chức Cung hậu xá nhân đời vua Lí Anh Tông.

Năm lên 30, Sư từ quan đến chùa Bảo Phúc quận Mĩ Lương thụ giáo xuất gia với Thiền sư Đa Văn. Khi Đa Văn tịch, Sư ở lại trụ trì chùa này.

Sư thường dạy chúng: »Muốn tiến đến tông thừa của Phật là phải siêng năng, nhưng thành Phật chính giác phải nhờ → Trí huệ. Ví như nhắm mắt cái đích ngoài trăm bước, mũi tên đến được là nhờ sức mạnh, nhưng trúng được đích không phải do sức.«

Sắp viên tịch, Sư nói kệ:

得成正覺罕憑修。祇爲牢籠智慧優
認得摩尼玄妙理。祇如天上顯金烏
智者猶如月照天。光含塵殺照無邊
若人要識須分別。嶺上扶疏鎖暮煙

Đắc thành chính giác hãn bằng tu

Chỉ vì lao lung trí huệ ưu

Nhận đắc ma-ni huyền diệu lí

Chỉ như thiên thượng hiển kim ô.

Trí giả du như nguyệt chiếu thiên

Quang hàm trần sát chiếu vô biên

Nhược nhân yếu thức tu phân biệt

Lãnh thượng phù sơ toà mộ yên

*Được thành chính giác ít nhờ tu

Áy chỉ nhọc nhàn, trí huệ ưu

Nhận được ma-ni lí huyền diệu

Ví thể trên không hiện vàng hồng.

Trí giả khác nào trăng rọi không

Chiếu soi khắp cõi sáng khôn ngần

Nếu người cần biết nên phân biệt

Khói phù man mác phù non chiều.

Sư dạy thêm: »Tâm ý Như Lai đều không thể được, chỉ nên gọi là Vô lượng trí. Cho nên biết, tâm Như Lai như hư không, là chỗ nương của tất cả, trí huệ của Như Lai cũng như thế.« Nói xong, Sư viên tịch.

Bảo Lâm tự

寶林寺; C: *bǎolín-sì*; J: *hōrin-ji*;

Một trong những ngôi chùa danh tiếng nhất Trung Quốc, được xây dựng năm 504 ở miền Nam. Lục tổ → Huệ Năng trụ trì và hoàng hoá một thời gian ở đây.

Bảo Phong Khắc Văn

寶峰克文; C: *bǎofēng kèwén*; J: *hōbō koku-mon*; 1025-1102; cũng được gọi là Chân Tịnh 眞淨;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông → Lâm Tế, hệ phái Hoàng Long. Sư đắc pháp nơi → Hoàng Long Huệ Nam và truyền lại cho → Đầu-suất Tông Duyệt.

Sư họ Trịnh, quê ở Văn Hương Thiểm Phủ. Mẹ mất sớm, dưỡng mẫu lại khắc khe nên cha khuyên Sư đi du phương. Đến Phục Châu nghe Thiền sư Quảng Công thuyết pháp, Sư cảm động ở lại học. Nhân gặp một tượng ti-khâu mất như ở trong định, Sư bỗng giật mình tự nhủ: »Chỗ ta chắt chứa thật như Ngô Đạo Tử vẽ người, tuy thật là khéo nhưng không phải sống.« Sư quyết định về Nam học đạo và đến tham vấn Thiền Sư Huệ Nam. Nơi đây Sư được ấn khả.

Sau khi đắc pháp của Hoàng Long, Sư trụ trì nhiều chùa, tùy cơ tùy thời tiếp độ, được vua ban hiệu là Chân Tịnh Thiền sư. Niên hiệu Sùng Ninh năm đầu, ngày 16 tháng 10, Sư lên toà ngồi thể → Kết giả. Chúng thỉnh Sư thuyết pháp, Sư chỉ cười nói kệ:

Năm nay bảy mươi tám

Tứ đại sắp rời rã

Gió hùa đã li tán

Sắp đi còn gì nói.

Nói xong, Sư viên tịch, thọ 78 tuổi.

Bảo Sinh Phật

寶生佛; S: *ratnasambhava*;

Một trong năm vị Phật trong → Phật gia. Phật → Ca-diếp (s: *kāśyapa*) và Bảo Thủ Bồ Tát (s: *ratnapāṇi*) được xem là thuộc tính của Bảo Sinh Phật. Ấn của Bảo Sinh → Như Lai là → Ấn thí nguyện. Trong tranh tượng, Bảo Sinh Phật hay được vẽ ngồi trên lưng sư tử hay lưng ngựa.



H 13: Bảo Sinh Phật. Trong hình này Phật Bảo Sinh được trình bày với ấn thi nguyện. Bình bát trên tay trái là dấu hiệu chức giáo chủ Tịnh độ phương Nam và ba viên ngọc dưới toà sen tượng trưng cho Phật, Pháp và Tăng (→ Tam bảo).

Bảo Tính

寶性; ?-1034;

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái → Vô Ngôn Thông đời thứ bảy. Sư thường được nhắc với một vị khác là Minh Tâm và cả hai sau đều nhập hoả quang tam-muội.

Cuộc đời của hai vị có nhiều nét giống nhau. Hai sư quê ở Chu Minh, sư Bảo Tính họ Nghiêm, sư Minh Tâm họ Phạm. Cả hai cùng xuất gia thờ Thiền sư → Định Hương làm thầy. Sau khi được truyền tâm ấn, hai sư cùng trụ chùa Cảm Ứng ở Sơn Ấp, phủ Thiên Đức.

Tháng 4 niên hiệu Thiên Thành thứ 7, hai sư có ý định thiêu thân. Được tin, vua Thái Tông cho sứ thỉnh về Triều, lập hội giảng kinh. Giảng xong, hai sư đồng nhập Hoả quang tam-muội viên tịch. Vua ra chiếu lưu hài cốt để ở chùa Trường Khánh cúng dường. Vì có điềm linh xảy ra, vua đổi tên là Nguyên Thông Tự Tháp.

Bát

鉢 (鉢); S: *pātra*; P: *patta*; nguyên âm là Bát-đa-la (鉢多羅); Hán Việt: Ứng lượng khí (應量器), nghĩa là »dụng cụ chứa đựng vừa đủ«;

Chỉ dụng cụ đựng thức ăn khi khát thực của các → Ti-khâu. Truyền thống ôm bát đi khát thực vẫn còn giữ trong các nước theo → Phật giáo Nam truyền. Trong các tranh tượng, bát là dấu hiệu của một vị giáo chủ khi vị này ngồi thể → Kết già với tay cầm bát (→ Bảo Sinh Phật).

Bát bất

八不; C: *bābù*; J: *hachifu*;

Tám phạm trù phủ định của → Long Thọ (龍樹; s: *nāgārjuna*): Bất sinh, Bất diệt, Bất thường, Bất đoạn, Bất nhất, Bất dị, Bất khứ, Bất lai.

Bát bộ

八部; C: *bābù*; J: *hachibu*;

Tám loại thần thường được giới thiệu ở cuối mỗi bản kinh Phật như là những vị Hộ pháp. Xem → Bát bộ chúng (八部衆).

Bát bộ chúng

八部衆; C: *bābù zhòng*; J: *hachibuju*;

Tám loài hữu tình trong thần thoại Phật giáo. Trước kia họ hung ác, nay được đức Phật chuyển hoá, họ trở thành những vị hộ trì Phật pháp. Đó là: 1. Thiên (天; s: *deva*): loài ở trời; 2. Long (龍; s: *nāga*): vua loài rắn (rồng); 3. Dạ-xoa (夜叉; s: *yakṣa*): quỷ thần phi hành ban đêm; 4. Càn-thát-bà (乾闥婆; s: *gandharva*): bán quỷ thần âm nhạc; 5. A-tu-la (阿修羅; s: *asura*): Á thần tính hung dữ; 6. Ca-lâu-la (迦樓羅; s: *garuḍa*): chim cánh vàng (kim sí điểu) thường ăn rồng; 7. Khẩn-na-la (緊那羅; s: *kinvara*): nhạc thần, chẳng phải người chẳng phải không phải người (minh người đầu ngựa); 8. Ma-hầu-la-già (摩睺羅迦; s: *mahoraga*): rắn thần.

Bát chính đạo

八正道; C: *bāzhèngdào*; J: *hasshōdō*; S: *aṣṭāṅgika-mārga*; P: *aṭṭhāṅgika-magga*;

Con đường tám nhánh giải thoát khỏi → Khổ (s: *dukkha*), là chân lí cuối cùng của → Tứ diệu đế. Bát chính đạo là một trong 37 → Bồ-đề phần hay 37 giác chi (s: *bodhipākṣika-*

Bát chủng phân biệt

dharmā).

Bát chính đạo bao gồm:

1. Chính kiến (正見; p: *sammā-dit̄ṭhi*; s: *samyag-dr̄ṣṭi*): gìn giữ một quan niệm xác đáng về Tứ diệu đế và giáo lý → Vô ngã; 2. Chính tư duy (正思唯; p: *sammā-saṅkappa*; s: *samyak-saṅkalpa*): suy nghĩ hay là có một mục đích đúng đắn, suy xét về ý nghĩa của bốn chân lý một cách không sai lầm; 3. Chính ngữ (正語; p: *sammā-vācā*; s: *samyag-vāc*): không nói dối, nói phù phiếm; 4. Chính nghiệp (正業; p: *sammā-kammanta*; s: *samyak-karmānta*): tránh phạm giới luật; 5. Chính mệnh (正命; p: *sammā-ājīva*; s: *samyag-ājīva*): tránh các nghề nghiệp mang lại giết hại như đồ tể, thợ săn, buôn vũ khí, buôn thuốc phiện; 6. Chính tinh tiến (正精進; p: *sammā-vyāyāma*; s: *samyag-vyāyāma*): phát triển nghiệp tốt, diệt trừ nghiệp xấu; 7. Chính niệm (正念; p: *sammā-sati*; s: *samyag-smṛti*): tỉnh giác trên ba phương diện → Thân, khẩu, ý; 8. Chính định (正定; p: *sammā-samādhi*; s: *samyak-samādhi*): tập trung tâm ý đạt bốn định xuất thế gian (s: *arūpa-samādhi*, → Bốn xứ).

Bát chính đạo không nên hiểu là những »con đường« riêng biệt. Theo → Ba môn học, hành giả phải thực hành → Giới (chính đạo 3-5), sau đó là → Định (chính đạo 6-8) và cuối cùng là → Huệ (chính đạo 1-2). Chính kiến (1) là điều kiện tiên quyết để đi vào → Thánh đạo (s: *ārya-mārga*) và đạt → Niết-bàn.

Phật giáo Đại thừa hiểu Bát chính đạo có phần khác với Tiểu thừa. Nếu Tiểu thừa xem Bát chính đạo là con đường dẫn đến Niết-bàn thì Đại thừa đặc biệt coi trọng sự giải thoát khỏi → Vô minh để giác ngộ tính → Không (s: *śūnyatā*), là thể tính của mọi sự. Trong tinh thần đó, → Luận sư → Thanh Biện (s: *bhāvaviveka*) giải thích như sau: 1. *Chính kiến* là tri kiến về Pháp thân (→ Ba thân), 2. *Chính tư duy* là từ bỏ mọi chấp trước, 3. Chính ngữ là thấu hiểu rằng, pháp vượt trên mọi ngôn ngữ, 4. *Chính nghiệp* là tránh mọi hành động tạo nghiệp, kể cả thiện nghiệp, 5. *Chính mệnh* là tri kiến rằng, tất cả các → Pháp (s: *dharmā*; p: *dhammā*) không hề sinh thành biến hoại, 6. *Chính tinh tiến* là an trú trong tâm thức vô sở cầu, 7.

Chính niệm là từ bỏ mọi thắc mắc về có (→ Hữu), không (vô), 8. *Chính định* là giữ tâm vô phân biệt bằng cách vô niệm.

Bát chủng phân biệt

八種分別; C: *bāzhǒng fēnbié*; J: *hasshu fun-betsu*;

Tám thứ vọng tưởng phân biệt trong tư tưởng triết học Duy thức. Còn gọi là Bát vọng tưởng (八妄想). Đó là: Tự tính phân biệt (自性分別); Sai biệt phân biệt (差別分別); Tổng chấp phân biệt (總執分別, còn gọi là Nhiếp thụ tích tụ vọng tưởng攝受積聚妄想); Ngã phân biệt (我分別); Ngã sở phân biệt (我所分別); Ái phân biệt (愛分別); Bất ái phân biệt (不愛分別), và Ái bất ái phân biệt (愛不愛分別, theo *Nhi chương nghĩa* 二障義, → *Du-già luận* 瑜伽論 và → *Hiển dương luận* 顯揚論).

Bát cú nghĩa

八句義; C: *bājùyì*; J: *hachikugi*;

Tám câu diễn đạt tinh thần tự thể hiện yếu tính của Thiền, quan tâm đến sự thực chứng, hơn là học hỏi tri thức: 1. Chính pháp nhãn tạng (正法眼藏); 2. Niết-bàn diệu tâm (涅槃妙心); 3. Thật tướng vô tướng (實相無相); 4. Vi diệu pháp môn (微妙法門); 5. Bất lập văn tự (不立文字); 6. Giáo ngoại biệt truyền (教外別傳); 7. Trực chỉ nhân tâm (直指人心); 8. Kiến tính thành Phật (見性成佛).

Bát danh phổ mật đà-la-ni kinh

八名普密陀羅尼經; C: *bāmíng pǔmì tuó-luóni jīng*; J: *hachimyō fūmitsu daranī kyō*;

Kinh, 1 quyển, → Huyền Trang dịch năm 654. Nội dung Đức Phật giảng dạy 8 loại đà-la-ni cho Bồ Tát Kim Cương Thủ (金剛手; s: *vajrasattva*).

Bát Đại Bồ Tát Man-đò-la kinh

八大菩薩曼荼羅經; C: *bā dàpúsà mǎntúluó jīng*; J: *hachi daibosatsu mandara kyō*; S: *aṣṭamaṅḍalaka*; t: [*phags pa*] dKyiil 'khor brygad pa shes bya ba theg pa chen po'i mdo.

Có 2 bản dịch tiếng Hán cùng tên: 1. → Bát

Không (s: *amoghavajra*) dịch, 1 quyển; 2. Pháp Hiền (法賢) dịch, 2 quyển.

Bát đế

八諦; C: *bādi*; J: *hachitai*;
Tám sự thật, Tám chân lí, còn gọi là Bát thánh đế.

I. Như được dạy trong kinh *Thắng Man* (s: *śrīmālā-sūtra*), số 8 có được là do sự hợp thành của 2 cách giải thích Tứ diệu đế, gọi là Hữu tác tứ đế (有作四諦) và Vô tác tứ đế (無作四諦). Loại trước được hiểu một cách không hoàn chỉnh bởi hàng Nhị thừa, loại sau là nhận thức đúng đắn của hàng Bồ Tát (theo phẩm Pháp thân trong kinh *Thắng Man*, Nhân vương bát-nhã kinh số, quyển 3 勝鬘經法身品、仁王般若經疏卷三);

II. Như được dạy trong *Du-già sư địa luận* (s: *yogācārabhūmi-sāstra*): 1. Hành khổ đế (行苦諦): các pháp hữu vi sinh khởi, đoạn diệt không ngừng; 2. Hoại khổ đế (壞苦諦): Chúng sinh đau khổ vì các pháp mình ưa thích bị tan hoại; 3. Khổ khổ đế (苦苦諦): Thường phải gặp điều không ưa thích; 4. Lưu chuyển đế (流轉諦): là phần đoạn sinh tử (分段生死); 5. Lưu tức đế (流息諦): tức Niết-bàn; 6. Tạp nhiễm đế (雜染諦): là phiền não (煩惱); 7. Thanh tịnh đế (清淨諦): khi đã giải trừ được phiền não, nhận rõ bản tính (thanh tịnh) vô vi của mình; 8. Chính phương tiện đế (正方便諦; theo *Du-già sư địa luận*, quyển 46. *Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương*, quyển nhị, mật 瑜伽師地論卷四十六、大乘法苑義林章卷二末).

Bát địa

八地; C: *bādi*; J: *hachiji*;
Giai vị thứ tám trong Thập địa. Giai vị khắc nghiệt trong quá trình tu đạo, qua đây, mọi phiền não hiện hành đều được giải trừ (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Bát giải thoát

八解脫; C: *bā jiětuō*; J: *hachigedatsu*;
→ Tám giải thoát.

Bát khổ

八苦; C: *bākū*; J: *hakku*;
Tám loại khổ được Phật Thích-ca Mâu-ni trình bày khi giảng về Tứ đế (四諦). Thường được gọi là → Tứ khổ Bát khổ (四苦八苦, xem mục này để được giải thích rõ hơn).

Bát nạn

八難; C: *bānán*; J: *hachinan*; S: *aṣṭāvakaṣanā*;
Là tám nạn, tám trường hợp không may có thể xảy ra trên con đường đạt giác ngộ của một tu sĩ. Bát nạn bao gồm:

1. Địa ngục (地獄; s: *naraka*); 2. Súc sinh (畜生; s: *tiryāṅc*); 3. Ngạ quỷ (餓鬼; s: *pre-ta*); 4. Trường thọ thiên (長壽天; s: *dīrghā-yurdeva*), là cõi trời thuộc sắc giới với thọ mệnh cao. Thọ mệnh cao cũng là một chướng ngại vì nó làm mê hoặc hành giả, làm hành giả dễ quên những nỗi khổ của sinh lão bệnh tử trong → Luân hồi; 5. Biên địa (邊地; s: *pratyantajanapāda*), là những vùng không nằm nơi trung tâm, không thuận tiện cho việc tu học chính pháp; 6. Căn khuyết (根缺; s: *indriyavaikalya*), không có đủ giác quan hoặc các giác quan bị tật nguyên như mù, điếc...; 7. Tà kiến (雅見; s: *mithyādarśana*), những kiến giải sai lệch, bất thiện; 8. Như Lai bất xuất sinh (如來不出生; s: *tathāgatānām anutpāda*), nghĩa là sinh sống trong thời gian không có Phật xuất hiện hoặc giáo pháp của Ngài.

Bát-nhã

般若; S: *praññā*; P: *pañña*; danh từ dịch âm, dịch nghĩa là Trí huệ, Huệ, Nhận thức;

Một khái niệm trung tâm của Phật giáo → Đại thừa, chỉ một thứ trí huệ không phải do suy luận hay kiến thức mà có (→ Trí), mà là thứ trí huệ chớp nhoáng lúc trực nhận tính → Không (s: *sūnyatā*), là thể tính của vạn sự. Đạt được trí Bát-nhã được xem là đồng nghĩa với → Giác ngộ và là một trong những yếu tố quan trọng của Phật quả. Bát-nhã là một trong những hạnh → Ba-la-mật-đa mà một → Bồ Tát phải đạt đến (→ Thập địa).

Bát-nhã ba-la-mật-đa

Bát-nhã ba-la-mật-đa

般若波羅蜜多; S: *prajñāpāramitā*; dịch nghĩa là Huệ đáo bỉ ngạn (慧到彼岸), → Trí độ (智度), Trí huệ độ người sang bờ bên kia;

Tên của một thể loại kinh nhân mạnh về tính → Không của các → Pháp → Hữu vi, (→ *Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh*).

Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh

般若波羅蜜多經; S: *prajñāpāramitā-sūtra*; cũng được gọi là *Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa kinh*, dịch nghĩa là *Huệ đáo bỉ ngạn kinh*, »Kinh nói trí huệ đưa người qua bờ bên kia.«

Là một bộ kinh bao gồm khoảng 40 bài kinh → Đại thừa được gọi chung dưới tên này với nội dung, mục đích hướng dẫn hành giả đạt được trí → Bát-nhã (s: *prajñā*). Bộ kinh này là một phần quan trọng của bộ kinh → *Phương đẳng* (s: *vaipulya-sūtra*), có lẽ được ghi lại khoảng đầu Công nguyên. Ngày nay, phần lớn kinh này chỉ còn trong dạng chữ Hán hoặc chữ Tây Tạng, không mấy còn trong dạng → Phạn ngữ (*sanskrit*). Trong bộ kinh này thì hai tập → *Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh* (s: *vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra*) và → *Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh* (s: *mahāprajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra*) là nổi tiếng nhất, đã được dịch ra nhiều thứ tiếng, kể cả Anh, Pháp và Đức ngữ. → Luận sư quan trọng nhất của kinh *Bát-nhã* là → Long Thụ.

Bộ kinh này có tính giáo khoa rất cao, tương tự như các bộ kinh văn hệ → Pā-li. Phần lớn các bài kinh là những lời khai thị cho → Tu-bồ-đề (s: *subhūti*), được Phật thuyết giảng trên đỉnh → Linh Thứu (s: *gṛdhrakūṭa*). Phần cổ nhất của kinh này là *Bát-nhã bát thiên tụng* (s: *aṣṭasāhasrikā*) – cũng được gọi là *Tiểu phẩm bát-nhã* – một bộ kinh gồm 8000 câu kệ Phật giảng cho nhiều đệ tử cùng nghe. Đây cũng là cơ sở cho tất cả bộ kinh *Bát-nhã* khác, mỗi bộ gồm từ 300-100 000 câu kệ với vô số bài luận và phiên dịch. Bản dịch chữ Hán đầu tiên ra đời khoảng năm 179.

Những kinh điển trong *Bát-nhã bộ* còn nguyên văn → Phạn ngữ: 1. *Adyārḍhaśatikā-prajñāpāramitā: Bát-nhã li thú phân*; 2. *Aṣṭasāhasrikā-p. : Bát thiên tụng bát-nhã* hay *Tiểu phẩm bát-nhã*; 3. *Mahāprajñāpāramitā-hṛdaya*: → *Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh*; 4. *Mañju-*

śrīparivarta-p. = Saptasatikā-p. : Văn-thù Sư-lị sở thuyết bát-nhã ba-la-mật kinh, gọi ngắn là *Văn-thù bát-nhã kinh*; 5. *Pañcaviṃśatisāhasrikā-p. : Nhị vạn ngũ thiên bát-nhã tụng* hoặc *Đại phẩm bát-nhã kinh* hoặc *Phóng quang bát-nhã*; 6. *Śatasāhasrikā-p. : Đại bát-nhã sơ phân*; 7. *Suvikrāntavikrāmiparipreccā-p. = Sārdhadvisāhasrikā-p. : Thăng Thiên vương bát-nhã ba-la-mật kinh*; 8. *Vajracchedikā-p. = Trisatikā-p. : Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa*.

Bát-nhã Đa-la

般若多羅; S: *prajñādhāra* hoặc *prajñātāra*;

Tổ thứ 27 của → Thiên tông Ấn Độ.

Bát nhân

八仁; C: *bārén*; J: *hachinin*;

Còn gọi là Bát nhẫn (八忍). Giai vị thứ ba trong Thập địa. Bát nhân địa (giai vị tu 8 pháp nhẫn để đoạn Kiến hoặc).

Bát nhẫn

八忍; C: *bārěn*; J: *hachinin*;

Tám loại nhẫn nhục, kết hợp với Tám trí (Bát trí 八智) để cấu thành Mười sáu tâm (Thập lục tâm 十六心). Mỗi loại nhẫn (hay nhân) đứng trước một nội quán mà nó có trọng quan. Những loại nhẫn này được trải qua trong giai vị Kiến đạo. Đó là: 1. Khổ pháp nhẫn (苦法忍); 2. Khổ loại nhẫn (苦類忍); 3. Tập pháp nhẫn (集法忍); 4. Tập loại nhẫn (集類忍); 5. Diệt pháp nhẫn (滅法忍); 6. Diệt loại nhẫn (滅類忍); 7. Đạo pháp nhẫn (道法忍); 8. Đạo loại nhẫn (道類忍).

Bát nhiệt địa ngục

八熱地獄; C: *bā rè dìyù*; J: *hachinetsu jigoku*;

Tám địa ngục nóng: 1. Đẳng hoạt địa ngục (等活地獄; s: *saṃjīva-naraka*): nơi chúng sinh bị hành hình, chết rồi sống lại và chịu tội báo như những lần trước; 2. Hắc thằng địa ngục (黑繩地獄; s: *kāla-sūtra-naraka*): địa ngục nơi chúng sinh bị trói bằng dây sắt; 3. Chúng hợp địa ngục (衆合地獄; s: *saṃghāta-naraka*): địa ngục nơi chúng sinh bị (núi đá) ép chặt; 4. Hào khiêu địa ngục (號叫地獄; s: *raurava-naraka*): địa ngục nơi chúng sinh kêu la thảm thiết; 5. Đại khiêu địa

ngục (大叫地獄; s: *mahāraurava-naraka*): địa ngục nơi chúng sinh kêu la rất thống thiết; 6. Viêm nhiệt địa ngục (炎熱地獄; s: *tāpana-naraka*): địa ngục nơi chúng sinh bị hành hình bằng thiêu đốt; 7. Đại nhiệt địa ngục (大熱地獄; s: *pratāpana-naraka*): địa ngục nơi chúng sinh bị hành hình bằng sự thiêu đốt rất khô sởi; 8. Vô gián địa ngục (無間地獄; s: *avīci-naraka*): địa ngục nơi chúng sinh bị hành hình liên tục không gián đoạn, tội nhân không thể chết, phải bỏ thân này thọ thân khác trả quả báo cho đến khi hết sạch.

Bát-niết-bàn

般涅槃; S: *parinirvāna*; P: *parinibbāna*; Đồng nghĩa với → Niết-bàn (s: *nirvāṇa*). Thường thường người ta hiểu Bát-niết-bàn là Niết-bàn vô dư, nhưng cũng có người hiểu Bát-niết-bàn là Niết-bàn hữu dư, thậm chí có người hiểu cái chết một vị tăng, ni cũng là Bát-niết-bàn.

Bát phong

八風; S: *aṣṭalokadharmā*; Nghĩa là tám ngọn gió. Chỉ tám sự việc ràng buộc người vào thế gian, lay chuyển lòng người, đó là: 1./2. Được (利; lợi; s: *lābha*), mất (衰; suy; s: *alābha*); 3./4. Vinh (稱; xưng; s: *yaśa*), nhục (譏; cơ; s: *ayaśa*); 5./6. Khen (譽; dự; s: *praśaṅsa*), chê (毀; hủy; s: *nindā*); 7./8. Vui (樂; lạc; s: *sukha*), khổ (苦; khổ; s: *duḥkha*).

Bát tà

八邪; C: *bāxié*; J: *hachija*; Tám thứ vọng kiến sai lầm: Tà kiến, Tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mệnh, tà niệm, tà tinh tiến, tà định.

Bát tạng

八藏; C: *bāzàng*; J: *hachizō*; Theo Nakamura, đó là Thai hoá tạng (胎化藏), Trung âm tạng (中陰藏), Ma-ha-diễn phương đẳng tạng (摩訶衍方等藏), Giới luật tạng (戒律藏), Thập trú tạng (十住藏), Tạp tạng (雜藏), Kim cương tạng (金

剛藏) và Phật tạng (佛藏).

Bát thánh đạo

八聖道; C: *bāshèngdào*; J: *hasshōdō*; S: *āryāṣṭāṅgo-mārgo*; Con đường chân chính tu đạo gồm tám phần, được Phật Thích-ca Mâu-ni giảng trong bài thuyết pháp đầu tiên, và vẫn còn là nền tảng trong việc tu tập Phật pháp. → Bát chính đạo (八正道).

Bát thánh đế

八聖諦; C: *bāshèngdì*; J: *hachishōtai*; → Bát đế (八諦).

Bát thắng giải

八勝解; C: *bāshèngjiě*; J: *hachishōge*; Tám loại giải thoát thù thắng. Như → Bát giải thoát (八解脫).

Bát thập bát sử

八十八使; C: *bāshíbā shǐ*; J: *hachijūhasshi*; 88 tâm trạng phiền não của thế giới hữu vi.

Bát thập chủng hảo

八十種好; C: *bāshízhǒng hǎo*; J: *hachijisshu gō*;

Tám mươi vẻ đẹp phụ trên thân đức Phật (s: *asīty-anuvyañjanāni*), tương truyền các tướng tốt này cần phải tu hành một trăm đại kiếp mới đạt được. Bản liệt kê 80 vẻ đẹp này không thấy ghi trong các kinh văn nguyên thủy, nhưng rất thường thấy đề cập trong tiểu sử đức Phật và các kinh văn Đại thừa. Có lẽ nó có xuất xứ từ các đại biểu của Thuyết nhất thiết hữu bộ, nhưng nó lại được sử dụng thường xuyên trong văn học → Đại thừa.

1. Kinh văn đầu tiên liệt kê đầy đủ 80 vẻ đẹp có lẽ được tìm thấy trong *Phật bản hạnh tập kinh* (佛本行集經; s: *abhiniṣkramaṇa-sūtra*), là bản ghi trọn vẹn lịch sử đức Phật nhất trong Hán tạng. Bản dịch tóm tắt của S. Beal ghi 80 vẻ đẹp như sau:

1. Móng tay màu như đồng;
2. Móng tay mềm dịu;
3. Móng tay nổi bật;
4. Móng tay tròn đều;
5. Ngón tay thon gầy;
6. Các ngón tay phát triển cân xứng;
7. Các tĩnh mạch ẩn kín;
8. Các tĩnh mạch dãn ra;
9. Mắt cá chân ẩn kín;
10. Lòng bàn chân bằng phẳng;
11. Dáng đi như sư tử;
12. Dáng đi

Bát thập chủng hảo

như voi chúa; 13. Dáng đi như ngỗng chúa; 14. Dáng đi như trâu chúa; 15. Dáng đi thường hướng về bên phải; 16. Dáng đi tự tại; 17. Dáng đi vững chãi; 18. Thân thể tròn đầy; 19. Thân thể mềm dịu; 20. Thân thể cân đối; 21. Thân thể thanh tịnh; 22. Thân thể dịu dàng; 23. Thân thể không ti vết; 24. Bộ phận sinh dục hoàn chỉnh; 25. Thân thể trắng kiện, các chi thanh nhã; 26. Bước đi khoan thai; 27. Thân thể khỏe mạnh; 28. Thân thể an khang; 29. Thân thể đoan nghiêm; 30. Thân thể nghiêm túc, viên mãn; 31. Tứ chi cân đối với các phần thân thể; 32. Thị lực trong sáng; 33. Thân tướng viên mãn; 34. Thân tướng nhẹ nhàng; 35. Thân tướng cân đối; 36. Bụng phẳng; 37. Rốn sâu; 38. Rốn cuộn theo chiều kim đồng hồ; 39. Làm vui lòng mọi người khi giao tiếp; 40. Giới hạnh thanh tịnh; 42. Da không bị cháy nắng và tàn nhang; 43. Chi tay rất đẹp; 44. Chi tay sâu; 45. Chi tay dài; 46. Miệng không quá rộng; 47. Môi đỏ như trái táo-bà (bimba); 48. Lưỡi mềm mại; 49. Lưỡi mỏng và nhỏ; 50. Lưỡi màu đỏ; 51. Tiếng nói như voi gầm hoặc sấm rền; 52. Tiếng nói rõ ràng, lời cuốn và hoà nhã; 53. Răng cửa tròn; 54. Răng cửa nhọn; 55. Răng cửa trắng; 56. Răng cửa bằng phẳng; 57. Răng cửa đều đặn; 58. Mũi cao; 59. Mũi gọn và đẹp; 60. Mắt sáng; 61. Mắt lớn; 62. Lòng mi đen; 63. Lòng trắng và đen của mắt đẹp (như) những cánh hoa sen trắng và xanh sẫm; 64. Lòng mày dài; 65. Lòng mày mềm; 66. Lòng mày phẳng; 67. Lòng mày mịn; 68. Tai dài và dày; 69. Tai bằng phẳng; 70. Thính giác nguyên toàn; 71. Trán cân đối; 72. Trán cao; 73. Đầu rất nở nang; 74. Tóc đen như ong chúa; 75. Tóc dày; 76. Tóc mềm; 77. Tóc đều đặn, vén khéo; 78. Tóc xoăn, mềm; 79. Tóc có mùi thơm; 80. Lòng bàn tay, lòng bàn chân có có những hình chữ svastisa, (chữ vạn卐) svastika, nadyavarta, và lalita.

II. Dưới đây là bản liệt kê 80 vẻ đẹp bằng tiếng Hán trong *Phật Quang đại từ điển* (đã được dịch): 1. Chi trào hiệp trường, bạc nhuận quang khiết (指爪狹長, 薄潤光潔): Móng tay thon dài, mảnh và sáng bóng; 2. Thủ túc chi chỉ viên nhi tiêm trường, nhu nhuyễn (手足之指圓而纖長、柔軟): Ngón tay, ngón chân tròn, thon dài, mềm dịu; 3. Thủ túc các đẳng vô sai, chư chỉ gian giai sung mật (手足各等無差, 諸指間皆充密): Tay chân cân xứng, các ngón khi khép lại thì kín đầy; 4. Thủ túc quang trạch hồng nhuận (手足光澤紅潤): Tay chân sáng bóng, tươi hồng; 5. Cân cốt ẩn nhi bất hiện (筋骨隱而不現): Gân xương ẩn kín, không lộ ra; 6. Lưỡng

khoả câu ẩn (兩踝俱隱): Hai mắt cá chân ẩn kín; 7. Hành bộ trực tiến, uy nghi hoà mục như long tượng vương (行步直進, 威儀和穆如龍象王): dáng đi hướng thẳng phía trước, uy nghi khoan thai như rồng chúa, voi chúa; 8. Hành bộ uy dung tề túc như sư tử vương (行步威容齊肅如獅子王): Dáng đi oai vệ như sư tử chúa; 9. Hành bộ an bình do như ngưu vương (行步安平猶如牛王): Dáng đi bình thản như trâu chúa; 10. Tiên chi nghi nhã uyển như nga vương (進止儀雅宛如鵝王): Phong thái tiên, dừng thanh nhã, uyển chuyển như ngỗng chúa; 11. Hồi cổ tất giai hữu túc như sư tử vương (行步威容齊肅如獅子王): Quay nhìn đều theo bên phải như voi chúa nhắc mình để đi chuyên; 12. Chi tiết quân vân viên diệu (肢節均勻圓妙): Các khớp tay chân đều tròn và đẹp; 13. Cốt tiết giao kết do nhược long bàn (骨節交結猶若龍盤): Các đốt xương liên kết nhau như rồng cuộn; 14. Tất luân viên mãn (膝輪圓滿): Đầu gối tròn đầy; 15. Ẩn xứ chi văn diệu hảo thanh tịnh (隱處之紋妙好清淨): Chỗ ẩn vẫn tốt đẹp và thanh tịnh; 16. Thân chi nhuận hoạt khiết tịnh (身肢潤滑潔淨): Thân và tay chân tươi nhuận, trơn láng, thanh tịnh; 17. Thân dung đôn túc vô úy (身容敦肅無畏): Phong thái đôn hậu, vô úy; 18. Thân chi kiện tráng (身肢健壯): Thân thể trắng kiện; 19. Thân thể an khang viên mãn (身體安康圓滿); 20. Thân tướng đo như tiên vương, chu táp đoan nghiêm quang tịnh (身相猶如仙王, 周匝端嚴光淨): Thân tướng như tiên chúa, toàn thân đoan nghiêm sáng sạch; 21. Thân chi chu táp viên quang, đản tự nhiên diệu (身之周匝圓光, 恒自照耀): Có hào quang thường chiếu sáng quanh thân; 22. Phúc hình phương chính, trang nghiêm (腹形方正、莊嚴): Bụng vuông vức, trang nghiêm; 23. Tề thâm hữu toàn (臍深右旋): Rốn sâu, xoay về hướng phải; 24. Tề hậu bất ao bất đật (臍厚不凹不凸): Rốn đầy, không lõm không lồi; 25. Bì phu vô giới tiền (皮膚無疥癬): Da không ghẻ lác; 26. Thủ chương nhu nhuyễn, túc hạ an bình (手掌柔軟, 足下安平): Bàn tay mềm mại, lòng bàn chân bằng phẳng; 27. Thủ văn thâm trường minh trực (手紋深長明直): Chi tay sâu, dày, rõ ràng; 28. Thân sắc quang nhuận đản duy (唇色光潤丹暉): Môi đỏ thắm, sáng và tươi nhuận; 29. Diện môn bất trường bất đoản, bất đại bất tiểu như lượng đoan nghiêm (面門不長不短, 不大不小如量端嚴): Mặt không dài không ngắn, không lớn

không nhỏ, vừa vặn, đoan nghiêm; 30. Thiệt tướng nhu nhuyễn quang trường (舌相軟薄廣長): Lưỡi mềm, dài, rộng; 31. Thanh âm uy viễn thanh triệt (聲音威遠清澈): Tiếng nói oai hùng, vang xa, trong suốt; 32. Thanh vận mi diệu như thâm cốc hương (音韻美妙如深谷響): Âm vận hay đẹp như tiếng vang nơi hang sâu; 33. Tì cao thã trực, kì không bất hiện (鼻高且直, 其孔不現): Mũi cao và thẳng, lỗ mũi kín; 34. Xi phương chỉnh tiên bạch (齒方整鮮白): Răng đều đặn, trắng đẹp; 35. Nha viên bạch quang khiết phong lợi (牙圓白光潔鋒利): Răng trắng tròn, sáng sạch, bén nhọn; 36. Nhân tịnh thanh bạch phân minh (眼淨青白分明): Mắt trong, lòng đen lòng trắng phân minh; 37. Nhân tướng tu quang (眼相脩廣): Mắt dài rộng; 38. Nhân tiếp tề chỉnh trừ mật (眼睫齊整稠密): Lông mi đều và dày; 39. Song mi trường nhi tề nhuyễn (雙眉長而細軟): Lông mày dài và mịn; 40. Song mi trính cam lưu li sắc (雙眉呈紺琉璃色): Lông mày xanh biếc như lưu li; 41. Mí cao hiển hình như sơ nguyệt (眉高顯形如初月): Lông mày cách xa mắt và cong như trăng lưỡi liềm; 42. Nhĩ hậu quang đại tu trường luân đoá thành tựu (耳厚廣大脩長輪垂成就): Vành tai rộng, đoá tai dài thông suốt; 43. Lương nhĩ tề bình, li chúng quả thất (兩耳齊平, 離衆過失): Hai vành tai bằng nhau, không có sai khuyết; 44. Dung nghi linh kiến giả giai sinh ái kính (容儀令見者皆生愛敬): Phong cách uy nghi, khiến người thấy liền sinh kính mến; 45. Tăng quang bình chính (額廣平正): Trán rộng, bằng phẳng; 46. Thân uy nghiêm cụ túc (身威嚴具足): Thân đầy đủ tướng oai nghiêm; 47. Phát tu trường cam thanh, mật nhi bất bạch (髮脩長紺青, 密而不白): Tóc dài xanh biếc, dày mà không bạc; 48. Phát hương khiết tế nhuận (髮香潔細潤): Tóc mịn, toả hương thanh khiết; 49. Phát tề bất giao tạp (髮齊不交雜): Tóc ngay ngắn không rối; 50. Phát bất đoạn lạc (髮不斷落): Tóc không dứt rụng; 51. Phát quang hoạt thù diệu, trần cấu bất trước (髮光滑殊妙, 塵垢不著): Tóc trơn bóng, bụi không dính; 52. Thân thể kiên cố sung thật (身體堅固充實): Thân thể vững chắc đầy đặn; 53. Thân thể trường đại đoan trực (身體長大端直): Thân thể cao lớn đoan chính; 54. Chư khiêu thanh tịnh viên hảo (諸窻清淨圓好): Các huyết thanh tịnh tròn đẹp; 55. Thân lực thù thắng vô dư đẵng giả (身力殊勝無與等者): Sức mạnh thù thắng, không ai sánh bằng; 56. Thân tướng chúng sở lạc quán (身相衆所樂觀):

Thân tướng được mọi người ưa nhìn; 57. Diện như thu mãn nguyệt (面如秋滿月): Khuôn mặt như trăng tròn mùa thu; 58. Nhan mạo thư thái (顏貌舒泰): Vẻ mặt thư thái; 59. Diện mạo quang trạch vô hữu tân xúc (面貌光澤無有羶蹙): Gương mặt sáng bóng không vết nhăn; 60. Thân bì thanh tịnh vô cấu, thường vô xú uế (身皮清淨無垢, 常無臭穢): Da sạch không cấu ghét, thường không có mùi hôi; 61. Chư mao không thường xuất diệu hương (諸毛孔常出妙香): Các lỗ chân lông thường toả hương thơm; 62. Diện môn thường xuất tối thù thắng hương (面門常出最上殊勝香): Diện môn thường toả mùi hương thù thắng; 63. Tướng chu viên diệu hảo (相周圓妙好): Tướng tròn đầy tốt đẹp; 64. Thân mao cam thanh quang tịnh (身毛紺青光淨): Lông trên mình xanh biếc sạch sẽ; 65. Pháp âm tùy chúng, ứng hiện vô sai (法音隨衆, 應理無差): Pháp âm tùy theo đại chúng mà ứng hiện, bình đẳng không sai biệt; 66. Đỉnh tướng vô năng kiến giả (頂相無能見者): Tướng đỉnh đầu không ai thấy được; 67. Thủ túc chỉ cương phân minh (手足指網分明): Đường vân của ngón tay, ngón chân phân minh; 68. Hành thời kì túc li địa (行時其足離地): Khi đi, hai chân đều cách mặt đất; 69. Tự trì bất thí tha vệ (自持不待他衛): Tự giữ gìn, không nhờ người khác hộ vệ; 70. Uy đức nhiếp nhất thiết (威德攝一切): Uy đức nhiếp phục hết thảy; 71. Âm thanh bất ty bất kháng, tùy chúng sinh ý (音聲不卑不亢, 隨衆生意): Thanh âm nói ra không thấp không cao, vừa sự tiếp thu của chúng sinh; 72. Tùy chư hữu tình, nhạo v thiuyết pháp (隨諸有情, 樂為說法): Tùy theo sự ưa thích của chúng sinh mà thuyết pháp; 73. Nhất âm diễn thiuyết chính pháp, tùy hữu tình loại các linh đắc giải (一音演說正法, 隨有情類各令得解): Diễn thuyết chính pháp chỉ bằng một âm thanh, tùy các loài chúng sinh nghe đều được giải thoát; 74. Thiuyết pháp y thứ đệ, tuần nhân duyên (說法依次第, 循因緣): Thiuyết pháp theo thứ lớp, tùy nhân duyên; 75. Quán hữu tình, tán thiện hủy ác nhi vô ái tăng (觀有情, 讚善毀惡而無愛憎): Quán sát chúng sinh, khen thiện chê ác, nhưng không có tâm yêu ghét; 76. Sở vi tiên quán hậu tác, cụ túc quỹ phạm (所為先觀後作, 具足軌範): Trước quan sát kĩ các việc rồi sau mới làm, tuân thủ đúng qui tắc; 77. Tướng hảo, hữu tình vô năng quán tận (相好, 有情無能觀盡): Tướng tốt đẹp, chúng sinh không thể nào thấy hết được; 78. Đỉnh cốt kiên thật viên mãn (頂骨堅實圓滿):

Bát thức

Xương đầu cứng chắc, tròn đầy; 79. Nhan dung thường thiếu bất lão (顏容常少不老): Dung nhan trẻ mãi không già; 80. Thủ túc cập hung ức tiền, câu hữu cát tướng hi toàn đức tướng (手足及胸臆前, 俱有吉祥喜旋德相): Nối chân tay và trước lồng ngực đều có tướng tốt cát tướng hi (chữ Vạn 卍) xoay vần.

Bát thức

八識; C: *bāshì*; J: *hachishiki*;
Tám thức (s: *aṣṭa-vijñānāni*), tên gọi sự lập thành lĩnh vực cốt tủy và đặc biệt nhất trong giáo lý của Du-già hành tông Phật giáo, được biết đến ở Đông Á với tên Pháp tướng tông (法相) và Duy thức tông (唯識). Theo giáo lý của tông này, mỗi chúng sinh đều có 8 lớp thức riêng biệt, năm thức đầu tiên tương ứng với 5 giác quan, thức thứ 6 tương ứng với tâm hay suy nghĩ (ý thức 意識), thức thứ 7, Mạt-na thức (末那識) tương ứng với ý niệm về bản ngã, thức thứ 8 (A-lại-da thức) là kho chứa mọi dấu ấn từ kinh nghiệm của mình. Vì 7 thức đầu sinh khởi y cứ vào thức thứ 8, nên được gọi là chuyển thức (轉識). Ngược lại, thức thứ 8 được gọi là Bản thức (本識), Tạng thức (藏識) hay Chủng tử thức (種子識; theo *Thành duy thức luận* 成唯識論).

Bát thức qui củ tụng

八識規矩頌; C: *bāshì guījǔ sòng*; J: *hasshiki kiku shō*;

Tác phẩm của → Huyền Trang (玄奘). Kinh văn này không thấy trong Đại chính tân tu đại tạng kinh, tuy nhiên luận giải về bản tụng này của Phổ Thái (普泰) lập lại rằng bản gốc của Tụng bản này được tìm thấy trong mục số Đại chính 1865.45.467-476, nhan đề là Bát thức qui củ bổ chú (八識規矩補註), nhưng được sắp xếp khác hơn. Bản dịch tiếng Anh về bản gốc của Huyền Trang của Ronald Epstein có thể được tìm thấy trên mạng quốc tế.

Bát tông cương yếu

八宗綱要; C: *bāzōng gāngyào*; J: *hasshūkōyō*;
Tác phẩm của → Ngưng Nhiên (凝然; j: *gyōnen*); hoàn thành năm 1286. Là một giới

thiệu tổng quát pháp hoa về lịch sử, giáo pháp và những Tổ sư của 8 tông phái Phật giáo được lưu truyền đến Nhật Bản trong thời kỳ Phật giáo Nại Lương (j: *nara*). Phổ biến như một giới thiệu về Phật giáo cho các sinh viên khoa tôn giáo ở Nhật Bản đến ngày nay. Tác phẩm này, trong khi giá trị của nó như một nguồn tài liệu, có khuynh hướng rất nồng nhiệt, lại hoàn toàn không đề cập đến vai trò của Hàn Quốc trong việc truyền thừa Phật giáo từ Trung Hoa đến Nhật Bản. Tác phẩm này đã được Leo Pruden dịch sang tiếng Anh trong chương trình Numata với nhan đề *The Essentials of the Eight Traditions*.

Bát trí

八智; C: *bāzhì*; J: *hacchi*;
Tám trí, kết hợp với Tám nhẫn (Bát nhẫn 八忍) để cấu thành Mười sáu tâm thức (Thập lục tâm 十六心). Mỗi loại nhẫn (hay nhân) đứng trước một nội quán mà nó kết hợp. Những loại nhẫn này được trải qua trong giai vị Kiến đạo. Đó là: 1. Khổ pháp trí (苦法忍); 2. Khổ loại trí (苦類忍); 3. Tập pháp trí (集法忍); 4. Tập loại trí (集類忍); 5. Diệt pháp trí (滅法忍); 6. Diệt loại trí (滅類忍); 7. Đạo pháp trí (道法忍); 8. Đạo loại trí (道類忍).

Bát vọng tưởng

八妄想; C: *bāwàngxiǎng*; J: *hachimōsō*;
Tám thứ vọng tưởng. Xem → Bát chủng phân biệt (八種分別, theo *Hiển dương luận* 顯揚論).

Bạt Đội Đắc Thắng

拔隊得勝; J: *bassui tokushō*; 1327-1387;
Thiền sư Nhật Bản lỗi lạc, thuộc tông → Lâm Tế, dòng → Tâm Địa Giác Tâm (j: *shinchi kakushin*), kế thừa Thiền sư → Cô Phong Giác Minh (j: *kohō kakumyō*).

Cách hoàng hoá và hệ thống hoá Thiền của Sư có những điểm rất giống với một vị Thiền sư Nhật không kém danh tiếng sau này là → Bạch Ẩn Huệ Hạc. Điểm xuất phát đi tìm

Đạo của Sư chính là sự nghi ngờ, sau được Thiền sư Bạch Ẩn gọi là → *Đại nghi đoàn* (j: *dai-gidan*), »Một khối nghi lớn«.

Cái khối nghi lớn này bắt đầu theo đuôi lúc Sư lên sáu, khi Sư đang chăm chú theo dõi một Thiền tăng thực hiện nghi lễ cúng cầu siêu cho cha mình mất trước đó ba năm. Nhìn thấy những vật cúng trên bàn thờ, Sư hỏi vị tăng: »Cha con đã chết, không còn hình tướng thì sao đến ăn được?« Vị tăng đáp: »Mặc dù thân thể đã tiêu hủy nhưng linh hồn vẫn đến nhận vật cúng dường.« Sư kết luận rằng, trong thân mình cũng có một linh hồn và bắt đầu tư duy về hình thái của linh hồn này. Mỗi nghi này không để Sư yên tâm và cũng vì vậy Sư được vài lần ném vị → Giác ngộ qua phương pháp tu tập thiền định.

Năm 28 tuổi, Sư xuất gia nhập môn, nhưng không sống trong chùa vì những thói quen, nghi lễ rườm rà và sự sống an nhàn ở đây không thích hợp với nếp sống và chủ trương của Sư. Trong những cuộc → Hành cước Sư nhất định không tạm trú ở thiền đường nào dù chỉ là một đêm, chỉ trú trong một túp lều trên núi đồi hoang vắng để có điều kiện tu tập thiền định từng giờ từng phút. Để kháng cự lại sự buồn ngủ, Sư thường leo lên cành cây ngồi và tập trung quán công án »Ai là ông chủ?« bất chấp cả gió mưa, quên cả ăn ngủ. Sáng sớm Sư xuống thiền đường để tham kiến các Thiền sư. Dưới sự hướng dẫn của Thiền sư Cô Phong, Sư tìm được chỗ an trú của tâm. »Tất cả những văn tự, tin tưởng trước đây đã bị ngọn lửa giác ngộ hoàn toàn thiêu đốt« và đại nghi của Sư đã chấm dứt. Sư được Cô Phong ban cho pháp danh »Bạt Đệi« – nghĩa là vượt qua bọn → Phạm phu trung bình.

Sau khi được truyền → Tâm ấn, Sư tiếp tục lang thang đây đó và nhiều lần từ chối thu nhận đệ tử. Mãi đến năm 50 tuổi Sư mới dừng bước ở một am nhỏ trên núi và những người tham học bốn phương sau đến đông đúc. Cuối cùng Sư chấp nhận sự cầu thỉnh của nhiều người, trụ trì một thiền đường. Trước khi qua đời Sư ngời kết già và nói với những đệ tử xung quanh: »Các người đừng để bị lừa! Xem rõ đây! Cái gì?« Sư lặp lại câu này và viên tịch, thọ 60.

Sư để lại không nhiều trứ tác nhưng những pháp ngữ và thư của Sư viết cho những đệ tử có sức mạnh hùng hồn, sâu sắc. Trong một lá thư, Sư viết cho một »Nam nhi ở Kumasaka: »Tất cả những hiện tượng là cuồng điên, không có thật. Chư Phật và chúng sinh là những phản chiếu trên mặt nước.

Ai không nhìn thấy được bản tính thì cho rằng phản ánh là sự thật. Và cũng như vậy, trạng thái yên tĩnh của Không đạt được nhờ sự quán tưởng cứ bị lầm là thật. Nó cũng chỉ là ảnh phản chiếu. Phải vượt qua giai đoạn nhận thức lí trí và đạt được trạng thái cao siêu hơn. Nếu không còn nhận thức được gì nữa thì hãy nhìn nó kĩ. Nó là gì? Nó chỉ trở thành người thân khi cây gậy sừng thỏ đã bị gãy và cục sắt đã được đập tan trong lửa. Bây giờ hãy tá xem, ai là bạn thân? Hôm nay là mồng bảy, ngày mai là mười ba.«

Bảy giác chi

S: *saptabodhyaṅga*; Hán Việt: Thất giác chi (七覺支) – bảy Bồ-đề phần;

Nhóm thứ sáu trong ba mươi bảy → Bồ-đề phần (s: *bodhipāṅśikadharmā*), gồm có: Trạch pháp (擇法; s: *dharmapravicaya*; phân tích, biết phân biệt đúng sai), tinh tiến (精進; s: *vīrya*), hỉ (喜; s: *prīti*), khinh an (輕安; s: *prasābdhī*), → Niệm (念; s: *smṛti*), → Định (定; s: *samādhi*), → Xả (捨; s: *upekṣā*).

Bắc cầu-lô châu

北俱盧洲; C: *běijúlú zhōu*; J: *hokkurusū*; S: *uttara-kuru*.

Nơi cực Bắc của → Tứ đại châu (四大洲) trong vũ trụ quan Phật giáo Ấn Độ.

Bắc phương từ-sa-môn thiên vương tuý quân hộ pháp chân ngôn

北方毘沙門天王隨軍護法真言; C: *běifāng pīshāméntiānwáng suǐjūn hùfǎ zhēnyán*; J: *hoppō bishamontennō zuigun gohō shingon*;

1 quyển; → Bất Không (不空; s: *amoghavajra*) dịch. Một số tư liệu gốc cho rằng kinh này ảnh hưởng Phật giáo Ấn Độ, một số nguồn khác cho rằng kinh ấy rõ ràng là bản nguy tạo bằng chữ Hán.

Bắc sơn lục

北山錄; C: *běishān lù*; J: *hokusan-roku*;

Tác phẩm ồm 10 quyển; của Thần Thanh (神清).

Bắc tông thiền

北宗禪; C: *běizōng-chán*;

Chi phương pháp thiền theo thuyết → Tiệm

Bắc Uất-đan-việt

ngộ, tức là giác ngộ theo cấp bậc, ngược với phép tu → Đốn ngộ của Nam tông (→ Thần Tú, → Huệ Năng).

Bắc Uất-đan-việt

北鬱單越; C: *běiyùdān yuè*; J: *hoku uttannotsu*;

→ Bắc câu-lô châu (北俱盧洲).

Bất

不; C: *bù*; J: *fu*;

Không, không phải, không... (s: *akarana*; t: *cha ma yin pa*).

Bất chính tri

不正知; C: *bùzhèngzhī*; J: *fushōchi*; S: *asam-prajanya*; T: *śes bshin ma yin*.

Không sáng suốt, không có sự hiểu biết chân chính. Một trong 20 → Tùy phiền não trong giáo lí của Du-già hành phái (瑜伽行派). Tâm hành sinh khởi vọng kiến do nhận thức sai lầm vì tiếp xúc với vật một cách không đúng (theo *Thành duy thức luận* 成唯識論).

Bất cộng

不共; C: *bùgòng*; J: *fugu*;

Một pháp không tương hợp hay thích ứng với pháp khác. Không có sự cộng thông với các pháp khác. Có cách dùng đặc biệt chuyên môn trong thuật ngữ Bất cộng bất định (不共不定), Bất cộng vô minh (不共無明).

Bất cộng bát-nhã

不共般若; C: *bùgòngpánruò*; J: *fugu hannya*;

Theo kinh *Đại Bát-nhã-ba-la-mật-đa* thì đây là giáo lí Tỉnh không dành cho hàng Bồ Tát tu tập và thực chứng (theo *Đại trí độ luận* 大智度論).

Bất cộng giáo

不共教; C: *bùgòng jiāo*; J: *fugu kyō*;

Giáo lí riêng biệt áp dụng cho một nhóm người học đạo nào đó. Thường nói đến giáo lí áp dụng cho hàng → Bồ Tát, mà không áp dụng cho hàng Nhị thừa. Khác biệt với → Cộng giáo.

Bất cộng nghiệp

不共業; C: *bùgòngyè*; J: *fugugō*;

Nghiệp riêng của từng người. Nghiệp tạo tác do ảnh hưởng của cá nhân. Có nhiều dạng nghiệp khác nhau; phản nghĩa với → Cộng nghiệp.

Bất cộng pháp

不共法; C: *bùgòngfǎ*; J: *fuguhō*;

1. Những đặc tính riêng của mỗi cá nhân con người. Thân thể từng người là sự thụ bẩm thông qua nghiệp riêng mà họ đã tạo; 2. Những đặc điểm riêng của đức Phật. → Bất cộng Phật pháp.

Bất cộng Phật pháp

不共佛法; C: *bùgòngfófǎ*; J: *fugu buppō*;

Những đặc tính riêng Đức Phật mới có, mà chúng sinh không dự phần vào được. → Thập bát pháp bất cộng.

Bất cộng sở y

不共所依; C: *bùgòngsuǒyī*; J: *fugu shoe*;

Một cơ sở không thể được chia xẻ bởi thực thể khác. Cũng như → Bất cộng y.

Bất cộng tướng

不共相; C: *bùgòngxiāng*; J: *fugusō*;

Đặc tính riêng biệt của một cá nhân, không chia sẻ với những chúng sinh khác được.

Bất cộng vô minh

不共無明; C: *bùgòng wú míng*; J: *fugu muryō*;

Vô minh có một không hai. Đối lại với Tương ưng vô minh (相應無明). I. Theo → *Câu-xá luận*, thuật ngữ này đề cập đến loại vô minh sinh khởi tùy theo tâm thức mà không tương ưng với 10 Tùy miên phiền não (Thập tùy miên 十隨眠). Cũng gọi là Độc đầu vô minh (獨頭無明); II. Theo → Du-già hành tông thì có 2 loại Bất cộng vô minh: 1. Hằng hành bất cộng vô minh (恒行不共無明): là tên gọi loại vô minh tương ưng cùng → Mạt-na thức (末那識). (Vô minh này được gọi là Bất cộng vì nó hoạt động tương tục, trong khi loại vô minh tương ưng với thức thứ 6 thì chịu sự gián đoạn); 2. Độc

hành bất cộng vô minh (獨行不共無明): là tên gọi loại vô minh tương ứng với thức thứ 6 (vô minh này được gọi là bất cộng vì nó tự sinh khởi nhưng không hoạt động tương quan với bất kì một Căn bản phiền não 根本煩惱 nào khác).

Bất cộng y

不共依; C: *bùgòngyī*; J: *fugū e*;
 Một cơ sở không thể được chia xẻ bởi một thật thể khác. Ví dụ, Mạt-na thức (s: *manas*) trong nhiều trường hợp, có sự khác biệt căn bản với Ý thức (s: *mano-vijñāna*).

Bất diệt

不滅; C: *bùmiè*; J: *fumetsu*; S: *aniruddha, anirodha*.
 Không chấm dứt, không thể hoại diệt (theo kinh → *Pháp Hoa* 法華經).

Bất dũ thủ

不與取; C: *bùyǔqǔ*; J: *fuyōshu*;
 Lấy vật mà người khác không cho. Một dạng của trộm cắp (thâu đạo 偷盜). dạng thứ ba trong → Thập ác (十惡).

Bất đãn không

不但空; C: *bùdànkōng*; J: *futan-kū*; nghĩa là «không chỉ là → Không»;
 Thuật ngữ dùng để chỉ sự nhận thức rằng, Chân tính hoặc → Phật tính của tất cả các hiện tượng, của hiện hữu chẳng thuộc «có» thuộc «không» là cả hai, nhưng lại không phải là cái này hoặc cái kia, tùy theo lập trường của người quán sát sự vật. Theo → *Tâm kinh* thì có thể gọi là «Không tức thị sắc, sắc tức thị không.»

Danh từ «Bất đãn không» được dùng để đối lại quan niệm «Đãn không» (j: *tan-kū*), «chỉ có không», một cách nhìn rất giới hạn của một vài tông phái Phật giáo. Các phái này sử dụng phương pháp biện chứng để chứng minh rằng, tất cả đều là không, là trống rỗng và từ đó, họ phủ nhận cả sự hiện hữu của vạn vật – có thể gọi là «chấp không.» Cái đơn vị, nhất thể của Không và Sắc như *Tâm kinh* chỉ dạy không thể đạt được qua sự biện luận chứng minh, mà chỉ được trực nhận khi hành giả → Kiến tính, ngộ đạo thâm sâu.

Bất định

不定; C: *bùdìng*; J: *fujō*;
 1. Một trong 6 loại → Tâm sở hữu pháp, được gọi tên như vậy là do nó sinh khởi không có qui luật và không có khuynh hướng về thiện hay ác. Trường phái A-ti-đạt-liệt kê 8 loại, gọi là → Bất định địa pháp (不定地法). Du-già hành phái liệt kê 4 loại, gọi là Bất định pháp (不定法); 2. Một trong 2 dạng phạm giới của Ti-khâu, chưa biết rõ tính chất chính xác thuộc loại nào và sự quyết định phạm giới chưa được rõ ràng; 3. Không có thật, không tồn tại; 4. Tâm ý không an định, không thể nhập vào thiền định; 5. Loại chúng sinh căn cơ nghiệp lực bất định (Bất định chúng 不定衆).

Bất định địa pháp

不定地法; C: *bùdìngdì fǎ*; J: *fujōchi hō*;
 Theo thuyết của → A-ti-đạt-ma thì đây là những chức năng bất định của tâm thức, không có một bản chất thiện hoặc ác cố định nào, mà cũng không phải lúc nào cũng hoạt động tương ứng với tâm và những trạng thái của tâm (s: *aniyatā-bhūmika*). Bất định địa pháp bao gồm: Tầm (尋), tứ (伺), miên (眠), ác tác (惡作), tham (貪), sân (瞋), mạn (慢), và nghi (疑). Tương đồng với chúng loại này trong Du-già hành phái là bốn chức năng bất định của tâm thức, Tứ bất định (四不定).

Bất định pháp

不定法; C: *bùdìng fǎ*; J: *fujōhō*;
 Các pháp bất định không nhất thiết sinh khởi trong mọi trạng trạng của tâm, do vậy không có khuynh hướng thiện hay ác. Theo A-ti-đạt-ma thì có 8 tâm sở hữu pháp trong mục này, gọi chính xác hơn là Bất định địa pháp (不定地法). Theo giáo lí của Du-già hành phái thì có 4 tâm sở hữu pháp: Truy hối (追悔), Thùy miên (睡眠), Tầm (尋) và Tứ (伺). Còn gọi là Tứ bất định (四不定).

Bất động địa

不動地; C: *bùdòngdì*; J: *fudōji*; S: *acalā*.
 Địa vị Bất động, địa thứ 8 trong Thập địa của

Bất động hạnh

hàng Bồ Tát. Giai vị mà các công đức lành có thể xuất sinh một cách dễ dàng. Theo kinh → *Giải thâm mật*, những phiền não vi tế nhất đều được trừ sạch trong địa vị này (theo → *Giải thâm mật kinh* 解深密經).

Bất động hạnh

不動行; C: *bùdòngxíng*; J: *fudōgyō*;
Như → Bất động nghiệp.

Bất động nghiệp

不動業; C: *bùdòngyè*; J: *fudōgō*;
Hành vi (nghiệp) dẫn tới kết quả chẳng lành chẳng dữ (theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Bất Động Phật

不動佛; S: *akṣobhya*; cũng được gọi theo âm Phạn ngữ là A-súc, A-súc-bệ Phật, A-sơ Phật;
Vị Phật giáo hoá ở → Điều hi quốc (s: *abhī-rati*) phương Đông. Căn hiệu »Điều hi quốc« không phải là một vị trí địa lí mà là một trạng thái tâm thức. Mỗi cõi được xếp vào một vị Phật với những tính chất nhất định (→ Tịnh độ).



H 14: Bất Động Phật. Phật Bất Động tượng trưng cho sự chiến thắng lòng đam mê, thường được trình bày có thân màu xanh thẫm hay vàng rực, cõi voi tượng trưng sự bất động, tay bắt ấn xúc địa (→ Ấn). → Kim cương chử

dưới toà sen biểu hiện sự cứng rắn tuyệt đối, không thể phá hủy.

Cách đây vô lượng kiếp, Bất Động Phật còn là tăng sĩ, từng thệ nguyện với đức Phật giáo chủ Điều hi quốc sẽ không bao giờ khinh khi hay giận giữ với bất cứ chúng sinh nào. Thực hiện lời thề đó, Ngài không lay chuyển trước trở lực nào, trở thành »bất động« danh hiệu của Ngài và thành Phật của Điều hi tịnh độ. Chúng sinh nào tái sinh vào quốc độ của Phật Bất Động sẽ không bao giờ rơi trở lại cõi thấp kém hơn, và muốn như thế, hành giả cũng phải thệ nguyện như Ngài (→ Phật gia).

Bất động vô vi

不動無爲; C: *bùdòng wúwéi*; J: *fudō muì*;
Không còn thô động bởi khổ lạc. Lia ý tưởng ở cõi đệ tam thiên thuộc Sắc giới, nhập cõi Tứ thiên, nơi thụ hưởng khổ lạc đều tiêu sạch, chỉ còn ý niệm xả thụ khổ lạc. Theo → Duy Thức tông thì đây một trong sáu Vô vi pháp. Là chân tế, xa lìa được thô động của khổ lạc.

Bất giác

不覺; C: *bùjué*; J: *fukaku*;
1. Không giác ngộ; 2. Phiền não căn bản đối nghịch với Bản giác, nguyên nhân gây ra sự hạn chế khả năng nhận ra bản tính của tâm chính là chân như của chúng sinh. Đây là một khái niệm cơ bản trong → *Đại thừa khởi tín luận*.

Bất hại

不害; C: *bù hài*; J: *fugai*; S, P: *ahimsā*; cũng gọi Bất sát sinh (不殺生; *pāṇātipātā paṭivirati*, *pāṇātipātā veramaṇī*);
1. Một trong những tư tưởng, giới luật quan trọng nhất của đạo Phật. Tư tưởng Bất hại lúc nào cũng giữ một vai trò quan trọng trong các tôn giáo Ấn Độ thời trước Phật → Thích-ca nhưng Ngài – cùng với một vị giáo chủ ngoại đạo là Ni-kiền-tử Nhã-đề-tử (p: *ni-gaṇṭha nātaputta*) – là người đầu tiên hệ thống hoá và dùng lí thuyết tâm lí để chứng minh, lấy nó làm cơ bản cho tư tưởng này. Từ đó, tư tưởng Bất hại đã trở thành một

nguyên lí đạo đức vô song trong các tôn giáo Ấn Độ, đặc biệt trong tất cả các trường phái Phật giáo.

Về mặt tâm lí, đạo đức thì lí do chính vì sao mọi người nên thực hành đạo lí Bất hại rất đơn giản: bởi vì ai cũng yêu quý cuộc sống của chính mình, không muốn bị hành hạ hoặc giết hại. Từ tình yêu thương chính mình, lấy đó suy ra hoàn cảnh của tất cả các động vật khác (→ Hữu tình), không kể là người hay là thú, là con voi hoặc con kiến, đặt mình vào trạng thái của chúng sinh và cảm nhận tình trạng đó, người ta sẽ từ bỏ việc sát hại. Tư tưởng Bất hại của đạo Phật được giải nghĩa bằng lí luận nêu trên. Đức Phật thuyết trong kinh → *Pháp cú* (p: *dhammapada*, 129; bản dịch và thi hoá của Tịnh Minh):

*Hình phạt ai cũng sợ
Mắt mệnh, ai cũng khiếp
Lấy ta suy ra người
Chớ giết, chớ bảo giết*

Như vậy, tư tưởng Bất hại xuất phát từ lòng → Bi (s, p: *karuṇā*) và lòng → Từ (s: *maitrī*, p: *mettā*) đối với tất cả chúng sinh. Ai có lòng từ bi, người đó không bao giờ sát hại. Mặt khác, tư tưởng Bất hại cũng mang lợi ích, niềm vui cụ thể cho chính người thực hành, không chỉ là niềm »vui cùng với người« và niềm vui về việc đã thực hiện, một »hành động cao quý« nhất thời. Về mặt này thì đạo Phật có quan niệm khác với những tôn giáo khác. Theo luật nhân quả (→ Nghiệp, s: *karma*) thì người làm lành, không giết hại sẽ gặp hạnh phúc và không bị hại. Từ đó người ta có thể suy ngược lại rằng, ai ôm ấp tư tưởng sát hại, không có lòng từ bi sẽ tự đưa mình đến những hoàn cảnh bất hạnh. Đức Phật trình bày rất rõ trong kệ thứ năm và 225 của *Pháp cú kinh* (bản dịch và thi hoá của Tịnh Minh):

**Hận thù diệt hận thù
Đời này không thể có
Từ bi diệt hận thù
Là định luật nghìn thu
*Hiện sĩ không sát hại
Điều phục thân mệnh hoài*

*Đạt cảnh giới bất tử
Giải thoát hết bi ai*

Vì những lí do nêu trên mà tăng ni trong phần lớn các tông phái → Phật giáo cũng như nhiều Phật tử tại gia đều ăn chay.

II. Một trong 10 Đại thiện địa pháp theo → *A-tì-đạt-ma Câu-xá luận*, là 1 trong 10 Thiện tâm sở trong giáo lí của → Du-già hành phái. Là tâm sở pháp không hãm hại loài khác. Theo giáo lí → Duy thức, Bất hại chỉ là danh xưng giả lập từ tâm sở Vô sân (無瞋), nó sinh khởi tùy theo tác dụng của Vô sân.

Bất hành nhi hành

不行而行; J: *fugyō-ni-gyō*;

Là »Không làm nhưng vẫn làm«. Một câu nói thường được dùng trong → Thiền tông để chỉ những hành động không có tác ý, không để lại dấu vết gì trong tâm của người làm.

Bất hành nhi hành là một cách làm không có sự tính toán trước – tùy cơ ứng biến – nhưng lúc nào cũng phù hợp với thời điểm, *lúc nào cũng đúng*. Một yếu tố cần thiết để đạt được trình độ này chính là sự phát triển → Định lực, nhưng chỉ có định lực thôi cũng không đủ để đạt đến trình độ »Bất hành nhi hành«. Hành giả cần phải giữ tâm trạng không vướng mắc vào những kết quả của những hành động của mình, nói một cách khác: không tự biết mình làm, không tự biết rằng có »ta« thực hiện và có »một vật« được hoàn tất. Không có kinh nghiệm → Kiến tính thì không ai có thể thực hiện những điều kiện trên.

Tuy nhiên, trạng thái bất hành nhi hành nêu trên không phải là một cái gì riêng tư, một phát minh của Thiền tông. Các hiền triết của đạo Lão (→ Lão Tử, → Trang Tử) cũng đã đề cao tâm trạng này và gọi nó là »Vô vi« nghĩa là »không làm«. Biểu thị »Vô vi« đã gây không ít sự hiểu lầm cho các nhà triết học phương Tây và vì vậy cũng có lúc họ kết luận sai lầm rằng, các hiền triết phương Đông chỉ chuộng cái tĩnh tịnh, sự im lặng mà bỏ quên cái động, một mặt khác của sự thật.

Bất hoà hợp tính

不和合性; C: *bùhéhéxìng*; J: *fuwagōshō*; S: *asāmagrī*;

Không hoà hợp, không tương ưng. Một trong 24 tâm Bất tương ưng hành pháp theo giáo lí

Bất hoại

của tông Duy thức. Đối lại là Hoà hợp tính. Một pháp tạm thời đề cập đến khả năng của mọi loại hữu tình trong sự chia chẻ, đối kháng và can thiệp vào nhau.

Bất hoại

不壞; C: *bùhuài*; J: *fu-e*; S: *abhinna, abheda, avināśitva*.

1. Không thể hủy hoại được (s: *abhinna, abheda, avināśitva*); 2. Giai vị thứ 2 của 10 bậc trong → Thập hồi hướng (十廻向) của Bồ Tát đạo. Theo → Du-già hành phái (瑜伽行派) thì đây là giai vị khi Bồ Tát nhận ra tính → Không một cách dễ dàng không cần phải phân tích sự hiện hữu.

Bất hoàn

不還; C: *bùhuán*; J: *fugen*; S, P: *anāgāmin*; cũng được dịch âm là A-na-hàm;

Không trở lại, phiên âm từ tiếng Phạn là A-na-hàm (阿那含). Là 1 giai vị tu đạo của hàng Thanh văn, khi đạt đến quả vị thứ 3 trong Tứ quả (四果), là khi đã được tự tại đối với sinh tử trong cõi Dục (Dục giới 欲界). Quả vị này được chia làm hai giai đoạn: thể nhập vào giai vị, gọi là Bất hoàn hướng (不還向); hoàn tất các công hạnh tu tập rồi, gọi là Bất hoàn quả (不還果). Còn được dịch là Bất lai (不來).

Bất hoàn hướng

不還向; C: *bùhuánxiàng*; J: *fugenkō*;
Thể nhập vào quả vị → Bất hoàn.

Bất hoàn quả

不還果; C: *bùhuánguǒ*; J: *fugenka*;
Hoàn tất các công hạnh tu tập của quả vị Bất hoàn rồi. → Bất hoàn.

Bất hưu tức

不休息; C: *bùxiūxi*; J: *fukusoku*;

1. Tự mình tu tập tinh cần không lơ lửng; 2. Tên của một vị Bồ Tát trong kinh *Pháp Hoa*.

Bất khả đắc

不可得; C: *bùkě dé*; J: *fukatoku*; nghĩa là
»Không thể nắm bắt được.«

Không thể đạt được, không thể hiểu được. Là

điều không thể biết được, bất cứ nhọc công tìm kiếm như thế nào. 1. Trong đạo Phật, không thể nào tìm thấy một ngã thể bất biến, nguyên si trong tất cả mọi hiện hữu (s: *nāva-dhāryate, anupalabdhi*); 2. Không thể, không thể đạt, không thể thực hiện; 3. Không tồn tại; 4. Sự vắng mặt của chấp trước vào một cơ sở tự tồn.

Bất khả thuyết

不可說; C: *bùkě shuō*; J: *fukasetsu*;

1. Nghĩa là cái »không thể nói được.« Như tất cả những Thánh nhân của các thời đại, các nền văn hoá khác nhau, đạo Phật – nhất là → Thiên tông – nhấn mạnh rằng, các kinh nghiệm → Giác ngộ (→ Kiến tính) vượt qua mọi ngôn ngữ, văn tự. Người đã kiến tính tương tự một »người cầm năm chiêm bao« – như Thiên sư → Vô Môn Huệ Khai bình giảng trong → Công án thứ nhất của tập → *Vô môn quan* – không thể trình bày giác ngộ của mình cho người khác. Cũng vì lí do này nên các vị Thiên sư thường khuyên đệ tử không nên bám chặt vào văn tự trong kinh sách, cho rằng, kinh sách chỉ là »ngón tay chỉ mặt trăng«, nhưng »không phải chính là mặt trăng.«

Vì thế nên các vị Thiên sư thường sử dụng bốn câu sau để diễn tả phương pháp tu tập của Thiên tông (theo truyền thuyết thì → Bồ-đề Đạt-ma khởi xướng thuyết này nhưng các học giả cho rằng, sư → Nam Tuyên Phổ Nguyên chính là người sử dụng đầu tiên): »Giáo ngoại biệt truyền (j: *kyōge betsuden*), bất lập văn tự (*furyū monji*), trực chỉ nhân tâm (*jikishi ninshin*), kiến tính thành Phật (*kenshō jōbutsu*).«

Cái »không thể diễn bày« của kinh nghiệm giác ngộ là lí do chính vì sao chư vị Thiên sư thường sử dụng những dấu hiệu thân thể như vận mũi, dựng → Phất tử... thay vì dùng lời để trả lời trong những buổi → Độc tham, những cuộc → Văn đáp, → Pháp chiến. Tuy nhiên, Thiên chính là tông phái lưu lại nhiều văn tự nhất trong các tông phái Phật giáo tại Trung Quốc. Điều đó cho thấy rằng, cái hữu ích của văn tự không hoàn toàn bị bác bỏ; nhưng các tác giả lại thường nhấn mạnh rằng, không một loại văn tự nào có thể chứa đựng hoặc

trình bày trọn vẹn → Chân như. Chỉ người nào đã tự chứng ngộ chân lý mới có thấu suốt được huyền nghĩa nằm trong văn tự.

2. Tự ngã chẳng đồng nhất chẳng khác biệt với ngũ uẩn.

Bất khả tư nghị

不可思議; C: *būkṣṣīyī*; S: *acīntya*; P: *acīnteya*; J: *fukashigi*;

Nghĩa là »không thể nào suy nghĩ bàn luận ra được«, vượt ngoài lí luận; câu này dùng để tả cái Tuyệt đối, chỉ có ai đạt → Giác ngộ mới biết. Cũng gọi là Bất tư nghị (不思議)

Phật Thích-ca khuyên: »Có bốn hiện tượng bất khả tư nghị, này ti-khâu, bốn trường hợp mà người ta không nên suy ngẫm, đó là: năng lực của một vị Phật (p: *buddha-visaya*), → Định lực (p: *jhāna-visaya*), nghiệp lực (p: *kamma-visaya*) và sự ngẫm, tìm hiểu thế giới (p: *lokacīntā*)...« (→ *Tăng nhất bộ kinh*, IV, 77).

Bất không

不空; C: *būkōng*; J: *fukū*;

1. Chẳng phải → Không (s: *asūnya*); 2. Tên người (s: *amoghavajra*); → Bất Không Kim Cương (不空金剛).

Bất Không Kim Cương

不空金剛; C: *būkōng jīngāng*; J: *fukū kongō*; S: *amoghavajra*; cũng được gọi ngắn là Bất Không (*amogha*), còn mang hiệu là Trí Tạng (智藏); 705-774;

Một Đại sư của → Mật tông và cũng là một trong bốn dịch giả danh tiếng nhất của Phật giáo kinh điển tại Trung Quốc – song song với → Cưu-ma-la-thập, → Chân Đế và → Huyền Trang. Sư được xem là vị Tổ thứ sáu của Mật giáo tại đây.

Theo truyền thống Phật giáo Trung Quốc, Sư sinh năm 705 tại nước Sư Tử (*siṃhala*, nước Tích Lan bây giờ), sớm tu học Phật pháp. Năm lên 14, Sư gặp Kim Cương Trí (金剛智; s: *vajrabodhi*) tại Ja-va (s: *yavadvīpa*) và cùng với vị này sang Trung Quốc. Năm 720, Sư đến Lạc Dương và cũng tại đây, Sư thụ giới cụ túc tại chùa Quảng Phúc (724) theo truyền thống của → Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*). Suốt 18 năm sau đó, Sư một mặt nghiên cứu kinh, luật, luận bằng cả hai ngôn ngữ, → Phạn và Hoa; mặt khác, Sư cũng

giúp thầy mình là Kim Cương Trí trong việc phiên dịch và chú giải kinh sách.

Năm 741, Sư cùng thầy trở về Ân Độ nhưng giữa đường Kim Cương Trí lâm bệnh và thị tịch. Sư cùng với hai vị Hâm Quang và Huệ Biên tiếp tục cuộc hành trình. Đến Tích Lan, Sư lĩnh thụ giáo pháp Mật tông nơi → A-xà-lê Phổ Hiền, được vị này truyền mật ấn. Trong cuộc hành hương này tương truyền sư cũng đã gặp được Long Trí (龍智; s: *nagabodhi*), thầy của Kim Cương Trí và được học hệ thống kinh Kim Cương đỉnh (金剛頂經; s: *tattvasaṃgraha*) với đầy đủ chi tiết. Năm 746, Sư trở về kinh đô Trường An với chừng 500 cuốn kinh, trụ trì chùa Tịnh. Năm 750, sư rời trụ xứ tham gia quân đội với chức vụ thủ lĩnh của Ca Thụ Hàn (哥舒翰) và sư truyền khá nhiều phép → Quán đỉnh (灌頂) công phu ngay trong doanh trại chỉ huy cho ông ta. Năm 754, sư dịch phần đầu kinh *Kim Cương đỉnh* (Đại chính số 865), bộ kinh chủ yếu của Mật tông Phật giáo, sau này trở nên một trong những thành tựu nổi bật nhất của sư. Sư xem giáo lý trong kinh đó như là phương pháp hữu hiệu nhất để đạt được giác ngộ còn được lưu truyền lại, và sư đã kết tập lại giáo nghĩa cơ bản của kinh trong nhiều luận giải của mình. Bất Không Kim Cương bị bắt trong biến loạn của An Lộc Sơn (安祿山), nhưng vào năm 757, sư được trả tự do nhờ áp lực của hoàng triều. Sau đó sư thiết đàn tràng để làm lễ tẩy tịnh cho kinh đô và cũng có sự bảo vệ cho triều đình nhà Đường. Hai năm sau, sư làm lễ quán đỉnh cho Hoàng đế Túc Tông (肅宗) như một vị Chuyển Luân vương. Năm 765, Bất Không Kim Cương ứng dụng kinh *Nhân vương* (仁王經) vừa mới dịch xong vào trong một buổi lễ nghi thức rất công phu để ngăn chặn cuộc tấn công của 200.000 quân lính tinh nhuệ của Tây Tạng và Duy Ngô Nhĩ (e: uighurs) khi họ sẵn sàng để thôn tính Trường An (長安). Thủ lĩnh đội quân ấy, Bộc Cố Hoài An (僕固懷恩) gục chết trong doanh trại và binh lính tan rã. Kim Các tự (金闍寺), ngôi chùa tráng lệ trên núi Ngũ Đài, là công trình độc đáo nhất của Bất Không, được hoàn thành năm 767, là một trong những nỗ lực của sư nhằm xiển dương Bồ Tát Văn-thù Sư-lợi như là người bảo hộ đất nước Trung Hoa. Bất Không Kim Cương còn lập những đàn tràng để tiêu trừ tai chướng theo lời thỉnh cầu của Hoàng đế Thái Tông (太宗).

Năm 771, Sư dâng biểu xin phép đưa những bản kinh đã dịch xong vào → *Đại tạng*. Năm 774,

Bất không quyền sách chú tâm kinh

giữa tháng 6, Sư biết thời điểm sắp đến liền từ biệt chúng rồi nhập diệt. Sư được truy tặng chức Tư Không, thụy hiệu là Đại Biện Chính. Tháp được xây tại chùa Đại Hưng Thiện. Sư có rất nhiều đệ tử và người được dịch truyền là sư Huệ Quả (惠果), được xem là Tổ thứ 7 của Mật tông Trung Quốc. Một đệ tử quan trọng khác là Huệ Lâm (慧琳). Người ta liệt kê được 77 bản dịch của sư được mặc dù có thể còn nhiều hơn, gồm những tác phẩm luận giải đích thật được xếp vào Hán tạng dưới tên của sư. Những tài liệu ghi chép hành trạng của sư gồm: [Đại chính 1210], gồm nhưng ghi chép về thư từ cá nhân, [Đại chính 1216] nói về sự truyền thừa; có một bản tiểu sử của sư trong Phó Pháp tạng nhân duyên lục phó (付法藏因緣傳) [Đại chính 2058], và một số ghi chép về chuyển hành hương của sư được ghi trong [Đại chính 1217].

Bất không quyền sách chú tâm kinh

不空罽索呪心經; C: *būkōng juànsuǒ zhòu-xīn jīng*; J: *fukū kenjaku jushinkyō*; S: *amogha-pāsakalpa-hṛdayadhāraṇī*; T: [*phags pa*] *don yod shags pa'i snying po shes bya ba theg pa chen po'i mdo*;

Đà-la-ni này bắt đầu với Bồ Tát → Quán Thế Âm nói trong đại pháp hội do Đức Thế Tôn chứng minh. Bồ Tát tuyên thuyết Bất Không Quyền Sách chú tâm nhận được từ Quán Tự Tại vương đời thứ 91. Những công năng của thần chú này bao gồm việc đạt được Bất không như trí định (不空如智; s: *asammo-hajñānavyūha*), tạo phúc đức và tịnh hoá các ác nghiệp như thân thể bệnh tật; thêm vào đó, người nào tụng niệm chú này vì chú này mà giữ trai giới một ngày nhất định nào đó sẽ đạt được 20 công đức (功德; s: *anusamṣa*), và 8 pháp. Sau đó, Bồ Tát Quán Thế Âm sẽ truyền trao toàn văn thần chú, gồm những chỉ dẫn về pháp chữa bệnh, pháp cứu độ bằng cách sử dụng hình tượng, nghi quỹ. Trong các bản dịch bằng tiếng Hán, bản của Bồ-đề Lư-chí II gần với bản tiếng Phạn đang lưu hành nhất.

Các bản dịch gồm có: 1. *Bất Không Quyền Sách Chú kinh* (不空罽索呪心經), Xà-na Quật-đa (闍那崛多; s: *jñānagupta*) dịch; 2. *Bất Không Quyền Sách thần chú tâm kinh*

(不空罽索神呪心經), Huyền Trang dịch; 3. *Bất Không Quyền Sách chú tâm kinh* (不空罽索呪心經), Bồ-đề Lư-chí II (菩提流志; s: *bodhiruci*) dịch; 4. *Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Bất Không Vương bí mật tâm đà-la-ni kinh* (聖觀自在菩薩不空王祕密心陀羅尼經), Thi Hộ (施護; s: *dānapāla*) dịch. Về nhưng bản dịch tiếng Anh từ tiếng Hán, Tây Tạng, và Phạn, xin tham khảo Meisezahl (1962).

Bất không quyền sách kinh

不空罽索經; C: *būkōng juànsuǒ jīng*; J: *fukū kensaku kyō*;

Tên gọi tắt của → *Bất Không Quyền Sách thần biến chân ngôn kinh*.

Bất không quyền sách thần biến chân ngôn kinh

不空罽索神變真言經; C: *būkōng juànsuǒ shénbiàn zhēnyán jīng*; J: *fukū kenjaku shimpen shingon kyō*; S: *amoghapāsa-kalparāja*; T: [*phags pa*] *don yod pa'i shags pa'i cho ga shib mo'i rgyal po*;

Gồm 78 chương trong 30 quyển. Gọi tắt là *Bất Không Quyền Sách kinh* (不空罽索經) do → Bồ-đề Lư-chí II (菩提流志) dịch vào năm 709 sau TL. Chương đầu của kinh văn đưa ra một bài *Bất Không Quyền Sách chú tâm kinh* (s: *amoghapāsa-hṛdayadhāraṇī*), còn được lưu hành như một bản kinh riêng biệt. Những chương khác trình bày nhiều nghi quỹ và Man-đa-la dưới nhiều dạng với Bất Không Quyền Sách Quan Âm (不空罽索觀音; s: *amoghapāsalokeśvara*) làm trung tâm. Đáng kể là những đồ hình Man-đa-la được mô tả trong chương 12, 22, 46 có tương quan với các đồ hình → Man-đa-la của kinh → *Đại Nhật* (s: *vairocana-abhisambodhi*) và bản duyệt lại của → Kim Cương Trì về *Kim cương đỉnh kinh* (s: *tattva-saṃgrāha*). Những xuất xứ khác còn có: *Đại phẩm Bát-nhã kinh* (大品般若經; s: *mahā-prajñāparamitā-sūtra*), *Thập Nhất Diện Quán Thế Âm thần chú kinh* (十一面觀世音神呪經; s: *avalokiteśvara-ekadaśamuk-*

ha-dhāraṇī). Về những chi tiết liên quan đến luận giải kinh này, xin xem Soeda (1931).

Bất không quyển sách thần chú tâm kinh

不空罽索神咒心經; C: *bùkōng juànsuǒ shénzhòu xīn jīng*; J: *fukū kensaku jinju shin kyō*; Bản dịch *Bất Không Quyển Sách chú tâm kinh* (不空罽索呪心經; s: *amoghapāśa-kalpa-hrdayadhāraṇī*) của → Huyền Trang (vào năm 659).

Bất không quyển sách Tì-lô-giá-na Phật đại quán đỉnh quang chân ngôn

不空罽索毘盧遮那佛大灌頂光真言; C: *bùkōng juànsuǒ pílúzhēnǎfó dàguàndǐng guāngzhēnyán*; J: *fukū kenjaku birushanabutsu daikanjō kōshingon*;

Viết tắt là *Đại quán đỉnh quang chân ngôn* (大灌頂光真言), *Quang Minh chân ngôn kinh* (光明真言經), được → Bất Không (不空) dịch. Là nguồn gốc chính để tu tập *Quang Minh chân ngôn* (光明真言). Luận giải bằng tiếng Nhật của Cao Biện (高辯) có tên: *Bất Không Quyển Sách Tì-lô Giá-na Phật đại quán đỉnh quang chân ngôn cú nghĩa thích* (不空罽索毘盧遮那佛大灌頂光真言句義釋).

Bất Không Thành Tựu

不空成就; C: *bùkōng chéngjiù*; J: *fukū jōshū*; → Bất Không Thành Tựu Phật (不空成就佛).

Bất Không Thành Tựu Như Lai

不空成就如來; C: *bùkōngchéngjiùrúlái*; J: *fukūjōshūyorai*; → Bất Không Thành Tựu Phật (不空成就佛).

Bất Không Thành Tựu Phật

不空成就佛; C: *bùkōngchéngjiù fó*; J: *fukūjōshū butsu*; S: *amoghasiddhi*;

Một trong năm vị Phật trong → Phật gia. Phật → Di-lặc và Bồ Tát Phổ chú thủ (s: *viśvapāṇi*) được xem là Hoá thân của vị Phật này. Phật Bất Không Thành Tựu tượng trưng cho vô úy (→ Ân), cầm báu vật là → Kim

cương chử (s: *vajra*).

Bất Không Thành Tựu Phật là giáo chủ Bắc phương Tịnh độ và dấu hiệu đó chính là bình bát trên tay trái của Ngài. Tay phải Ngài bắt ấn vô úy. Dưới toà sen có hai → Ca-lâu-la (s: *garuḍa*, cũng được gọi là Kim sí điều, một loài thần điều nửa người nửa chim). Đặc biệt là trong hào quang của Ngài có nhiều → Long vương (s: *nāga*) bảo vệ. Truyền thuyết nói rằng phương Bắc là nơi trú ẩn của Long vương. Dân tộc Nepal thường cúng thờ Phật Bất Không Thành Tựu khi cầu Long vương xuất hiện (mưa). Phật Bất Không Thành Tựu cũng giúp đỡ khi dân bị lũ lụt. Trong trường hợp này, Ca-lâu-la của Ngài được thả ra xua đuổi tất cả loài rồng rắn và nước.



H 15: Bất Không Thành Tựu Phật

Bất lai

不來; C: *bùlái*; J: *furai*;

Tiếng Hán dịch từ thuật ngữ anāgāmin (A-na-hàm 阿那含), có nghĩa là »không trở lại« thường dịch là → Bất hoàn.

Bất liễu

不了; C: *bùliǎo*; J: *furyō*;

1. Không hiểu, không lĩnh hội được;
2. Không diễn đạt rõ ràng toàn vẹn được;
3. Không thể hiểu được lời giải thích.

Bất muội

Bất muội

不昧; C: *bùmèi*; J: *fumai*;
Không bị che mờ, không tối tăm, không bị che đậy (s: *asammūḍha*).

Bất nhị

不二; C: *bùèr*; J: *funi*;
Không hai.

Bất nhị pháp môn

不二法門; Bất nhị; S: *advaya, advaita*;
Lí nhất thật, như như bình đẳng mà không có sự khác biệt giữa cái này với cái kia. Phật pháp có 84.000 môn và → Pháp môn bất nhị là tối thượng. Trong kinh → *Duy-ma-cật sở thuyết* (s: *vimalakīrtinirdeśa-sūtra*) → Văn-thù Bồ Tát hỏi → Cư sĩ Duy-ma-cật những gì là Bất nhị pháp môn, nhưng → Duy-ma-cật im lặng (→ Mặc nhiên) không trả lời. Văn-thù hiểu được cái im lặng sấm sét này (默如雷; mặc như lôi), liền bảo: »Hay lắm! Hay lắm! Không có văn tự ngôn thuyết, đó là Bất nhị pháp môn.«

→ *Tin Tâm Minh*:

要急相應。唯言不二
不二皆同。無不包容
十方智者。皆入此宗
宗非促延。一念萬年

...
信心不二。不二信心

Yêu cấp tương ứng, duy ngôn bất nhị
Bất nhị giai đồng, vô bất bao dung
Thập phương Trí giả, giai nhập thủ tông
Tông phi xúc diên, nhất niệm vạn niên

...
Tin tâm bất nhị, bất nhị tín tâm
**Gấp muốn tương ứng – chỉ nói bất nhị*
Bất nhị thì hoà đồng
Không gì chẳng bao dung
Người trí thập phương đều vào tông này
Tông này vốn tự tại – khoảnh khắc là vạn niên

...
Tin tự tâm là bất nhị – bất nhị phải tin tự tâm.

Bất nhiễm ô vô tri

不染污無知; C: *bùrǎnwū wúzhī*; J: *fuzenra muchi*;
→ Bất nhiễm vô tri.

Bất nhiễm vô tri

不染無知; C: *bùrǎn wúzhī*; J: *fuzen muchi*;
Dạng vi tế nhất của vô minh ngăn ngại sự giải thoát của những hành giả tinh tiến nhất. Dạng vô minh này chỉ có thể được tẩy trừ khi công phu đạt đến bậc Câu giải thoát (俱解脫). Còn gọi là Bất nhiễm ô vô tri (不染汚無知). (Theo *Nhị chương nghĩa* 二障義.)

Bất-như Mật-đa

不如密多; S: *puṇyamitra*;
Tổ thứ 26 của → Thiền tông Ấn Độ.

Bất phân biệt

不分別; C: *bùfēnbié*; J: *fufunbetsu*; S: *avikalpa*.
Không phân biệt. Thường được gọi là Vô phân biệt (無分別).

Bất phóng dật

不放逸; C: *bùfāngyì*; J: *fuhōitsu*;
Không xao lãng, chú tâm. Một trong 10 Đại thiện địa pháp được liệt kê trong → → *A-tì-đạt-ma câu-xá luận*; một trong các thiện tâm sở pháp theo giáo lí của Du-già hành phái. Là thiện tâm sở ngăn ngừa mọi việc ác và nuôi dưỡng những việc thiện. Theo → Du-già hành phái (瑜伽行派), Bất phóng dật được xem như một pháp giả tạm hơn là một pháp có thật.

Bất sinh

不生; C: *bùshēng*; S: *anutpāda*; J: *fushō*;
Danh từ được dùng chỉ cái Tuyệt đối, không phát sinh, không sinh ra, không sinh khởi; 1. Một thuật ngữ để gọi một vị → A-la-hán, là người không còn sinh khởi các nghiệp; 2. Đồng nghĩa với → Niết-bàn.

Bất sinh bất diệt

不生不滅; C: *bùshēng bùmiè*; J: *fujōfumetsu*; S: *anutpāda-anirodha*;
Không sinh trưởng, chẳng ngừng diệt. Vì mọi hiện hữu là → Không nên rốt ráo là bất sinh bất diệt. Đây là một trong những quan điểm căn bản của các tông phái → Đại thừa.

Bất tăng bất giảm kinh

不增不減經; C: *bùzēng bùjiǎn jīng*; J: *fusō fugen kyō*;

Một bộ kinh được Bồ-đề Lưu-chi dịch năm 525. Là bản kinh ngắn nhưng có ảnh hưởng, nói về thuyết → Như Lai tạng, giải thích về sự tương quan giữa chúng sinh và Pháp thân (法身; s: *dharmakāya*, hay Pháp giới 法界; s: *dharmadhātu*) như là một trong sự tương đương với trung gian của Như Lai tạng. Kinh mở đầu với câu hỏi của Tôn giả Xá-lợi-phất như vô số chúng sinh luân hồi trong ba cõi sáu đường thì có tăng có giảm chăng. Đức Phật đáp lại bằng cách giải thích quan niệm tăng giảm như thế nào để khỏi rơi vào tà kiến chấp thường chấp đoạn. Rồi Đức Phật giải thích sâu hơn về bản thể Như Lai tạng trong mối tương quan với Pháp thân và chúng hữu tình. Tên đầy đủ của kinh là: *Phật thuyết bất tăng bất giảm kinh* (佛說不增不減經).

Bất thiện

不善; C: *bùshàn*; J: *fuzen*; S: *akuśala*; P: *akusala*;

Chỉ tất cả các → Nghiệp xuất phát từ gốc bất thiện mang mầm mống đau → Khổ cho đời sống kế tiếp. Gốc bất thiện gồm tham (s, p: *lobha*), sân (s: *dveṣa*; p: *dosa*), → Si (s, p: *moha*).

Tham là tình trạng tâm thức bị cuốn hút đến một đối tượng cần được thoả mãn và được đối trị bằng → Bố thí (s, p: *dāna*). *Sân* là tình trạng tâm thức khó chịu, giận dữ khi không được thoả mãn, được đối trị bằng → Từ bi (s: *maitrī-karuṇā*; p: *mettā-karuṇā*). *Si* chỉ một hành động hoặc tư tưởng không phù hợp với → Chân như và được đối trị bằng chính tri kiến (→ Bất chính đạo). Ba gốc bất thiện nói trên là những yếu tố cơ bản trôi buộc loài hữu tình nằm trong → Vòng sinh tử và cần được đoạn diệt để tiến tới giác ngộ. Có khi tham sân si được hình tượng hoá bằng ba con vật; gà (tham), rắn (sân), lợn (si).

Bất thiện hạnh

不善行; C: *bùshànxíng*; J: *fuzengyō*;

Hành vi xấu, nghiệp ác. Hành vi mang đến những kết quả xấu. Cũng như → Bất thiện nghiệp (不善業; theo *Đối pháp luận* 對法論)

Bất thiện nghiệp

不善業; C: *bùshànyè*; J: *fuzengyō*;

Hành vi xấu, nghiệp ác. Hành vi mang đến những kết quả xấu. Cũng như → Bất thiện hạnh (不善行).

Bất thiện tính

不善性; C: *bùshànxìng*; J: *fuzenshō*;

Phẩm tính không lành mạnh, xấu ác. Nói đến những hành vi trái đạo đức, sẽ mang đến quả báo đau khổ. Đây là 1 trong 3 phẩm tính của nghiệp (→ Tam tính 三性); 2 tính kia là Thiện tính (善性) và Vô kí tính (無記性). → Bất thiện ở trên (theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Bất thối

不退; C: *bùtuì*; J: *futai*;

Không trở nên yếu đuối, hay từ bỏ (s: *akilāsitva*, *akhinna*, *akheda*). Không thối lui, đặc biệt là trong dụng ngữ tu đạo của Phật giáo, căn cứ trên sự ưu tiên tích tập công đức, hoặc vào việc tu tập giác ngộ. Căn cứ vào nhiều kinh luận khác nhau, người ta có thể tìm thấy nhiều giai vị tu chứng khác nhau được gọi là »Bất thối vị«. Chẳng hạn nhiều bản kinh → Đại thừa có ghi Bất thối vị là giai vị thứ 7 trong Thập trú. Nhưng theo *Du-già sư địa luận* (瑜伽師地論; s: *yogācāra-bhūmi-sāstra*), Bất thối vị là giai vị thứ nhất trong Thập địa, lại nữa, trong → Phật tính luận (佛性論), Bất thối vị là giai vị thứ nhất trong Thập hồi hướng.

Bất thối chuyển pháp luân kinh

不退轉法輪經; C: *bùtuì zhuǎnfǎlún jīng*; J: *futai tenbourin kyō*;

Kinh, 4 quyển. Dịch giả không rõ.

Bất thối trú

不退住; C: *bùtuì zhù*; J: *futai jū*;

Giai vị thứ 7 trong Thập trú. Giai vị mà hành

Bất thối vị

giả không còn rơi trở lại vào chấp không, không rơi vào chấp tướng và tham muốn nữa.

Bất thối vị

不退位; C: *bùtuìwèi*; J: *futaii*;

Quả vị bất thối chuyển (s: *avinirvatanīya*, *avivartika*), giai vị tu chứng của hàng Bồ Tát, sau khi chứng được quả vị này sẽ không bao giờ lui sụt nữa. → Bất thối.

Bất tín

不信; C: *bùxìn*; J: *fushin*; P: *assaddhiya*; S: *āsraaddha*

1. Không tin, thiếu niềm tin; 2. Theo luận → *A-tì-đạt-ma Câu-xá*, bất tín là 1 trong những → Đại phiền não địa pháp; 3. Theo Duy Thức tông, bất tín là không tin vào sự hiện hữu ngay đời này và có hậu quả (theo → *Thành duy thức luận* 成唯識論).

Bất tĩnh địa

不靜地; C: *bùjìngdì*; J: *fujōchi*;

Trạng thái tinh thần thiếu an định, thiếu sự tập trung tâm ý.

Bất tịnh

不淨; S: *asubha*; P: *asubha*;

Ngoài nghĩa »bất tịnh« thông thường còn chỉ phép quán mười đối tượng bất tịnh, là một trong 40 phép tu tập (s, p: *bhāvanā*) được chỉ rõ trong → *Thanh tịnh đạo* (p: *visuddhi-magga*). Có khi phép này cũng được hiểu là phép quán 32 thân phần (→ *Bốn niệm xứ*; p: *satipatthāna*).

Bất tư nghị

不思議; C: *bùsīyì*; J: *fushigi*;

1. Không thể hiểu được. Siêu việt mọi suy nghĩ, nhận thức. Vượt ra ngoài sự diễn tả bằng ngôn ngữ (s: *acintya*, *atarkika*); 2. Vô tâm, vô niệm, vắng bật sự chấp thủ các tâm sở pháp (s: *grāhaka-citta-abhāva*); 3. Những điều không thể hiểu được hoặc không thể suy nghĩ được.

Bất tư nghị huân

不思議薰; C: *bùsīyìxūn*; J: *fushigikun*;

Sự huân tập bất khả tư nghị. Sự huân tập vô

minh hoặc trí huệ vào tâm thể chân như thanh tịnh rồi biểu hiện qua thế giới hiện tượng.

Bất tư thiện bất tư ác

不思議。不思議; J: *fushizen-fushiaku*;

Một cách diễn tả của → Thiên tông, chỉ sự chuyển hoá cách nhìn phân biệt theo lối nhị nguyên như »thiện« »ác« yêu, ghét... Bất tư thiện bất tư ác là một tâm trạng chỉ có thể đạt được khi chứng ngộ được »vạn vật bình đẳng«, »hành giả đã → Kiến tính, ngộ đạo.

Câu »Bất tư thiện, bất tư ác« xuất phát từ một câu chuyện rất nổi tiếng của Thiên tông, được lưu lại trong tập → *Vô môn quan*, → *Công án* thứ 23. Sau khi → Huệ Năng – Tổ thứ sáu của Thiên tông được chính thức công nhận là kế thừa Ngũ tổ → Hoằng Nhẫn, Sư bị những người thân cận của → Thần Tú đuổi theo với ý định đoạt lại y bát. Trong phần đầu của *Vô môn quan*, sự kiện này được viết lại như sau (Bản dịch của Trần Tuấn Mẫn):

»Lục tổ bị Thượng toạ Huệ Minh đuổi theo đến núi Đại Dữu Linh. Tổ thấy Huệ Minh đến liền quăng y bát lên tảng đá mà nói: »Áo này vốn để làm tin, há tranh đoạt được ư? Ông cứ việc lấy đi!«. Huệ Minh toan lấy áo lên, thấy nặng trĩu như núi, tần ngần run sợ nói: »Tôi đến cầu pháp, chẳng phải vì áo, xin hành giả khai thị cho.« Tổ nói: »Bất tư thiện, bất tư ác, ngay lúc ấy thì mặt mũi xưa nay của Thượng toạ Huệ Minh là gì?«. Huệ Minh liền ngộ, khắp mình đầm mồ hôi.«

Bất tử kiêu loạn

不死矯亂; C: *bùsǐ jiǎoluàn*; J: *fushi kyōran*;

→ Bất tử kiêu loạn tông (theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Bất tử kiêu loạn luận

不死矯亂論; C: *bùsǐ jiǎoluàn lùn*; J: *fushi kyōran ron*;

→ Bất tử kiêu loạn tông.

Bất tử kiêu loạn tông

不死矯亂宗; C: *bùsǐ jiǎoluàn zōng*; J: *fushi kyōran shū*;

Dịch từ chữ Amarāvikkhepa của tiếng → Pali, là tên 1 trường phái triết học dựa vào sự tranh luận tinh tế, khéo léo, trườn uốn lượn

lách, hoài nghi. Đó là chủ thuyết của Sañjāya (theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Bất tương ưng

不相應; C: *bùxiāngyīng*; J: *fusōō*; S: *ayukta, viṣamṃyuktatva*;

Không tương ưng, không khế hợp, không quan hệ với. Xem thêm → Tâm bất tương ưng hành pháp (心不相應行法).

Bất tương ưng hành pháp

不相應行法; C: *bùxiāngyīngxíngfǎ*; J: *fusōōgyōhō*;

→ Tâm Bất tương ưng hành pháp (心不相應行法).

Bất ứng

不應; C: *bù yīng*; J: *fuō*;

Không đúng, không thể ứng dụng được, không hợp lí, không tương ưng.

Bế quan

閉關; J: *heikan*;

Tức là đóng cửa tâm (đồng nghĩa với sáu giác quan) lại để tu tập thiền định. Bế quan không có nghĩa là bỏ qua, trốn tránh những việc làm thế gian hàng ngày. Bế quan thật sự là không để cho những việc thế tục vương vấn tịnh tâm, làm việc nhưng không phụ thuộc vào kết quả.

Bi

悲; S, P: *karuṇā*;

Lòng thương yêu, đau xót, thông cảm cùng với chúng sinh; một đặc tính quan trọng của Chư → Bồ Tát và Chư → Phật, là một trong → Bốn phạm trú (s, p: *brahmavihāra*). Lòng thương yêu này trải rộng vô phân biệt đến tất cả các loài → Hữu tình, xuất phát từ trí huệ nhận ra rằng tất cả là một, là biểu hiện cụ thể của trí huệ đạt được qua → Giác ngộ (s, p: *bodhi*). Vì vậy, lòng bi luôn luôn cùng đi với → Trí huệ (s: *prajñā*). Người ta cho rằng đức → Quán Thế Âm Bồ Tát là hiện thân của lòng Bi và vì vậy, Ngài cũng mang danh hiệu Đại Bi (s: *mahākaruṇika*).

Trong → Đại thừa, lòng → Từ (s: *maitrī*; p:

mettā) và bị được xem là đức hạnh chính yếu, trong lúc → Tiểu thừa xem → Trí huệ (s: *prajñā*) quan trọng hơn trong bước đường giác ngộ. Trong → Tịnh độ tông thì lòng từ bi của Phật → A-di-đà được xem là cao cả nhất (xem → Bất hại)

Bí mật tập hội tan-tra

祕密集會; S: *guhyaśamāja-tantra*, cũng được gọi là *Tam nghiệp bí mật kinh*;

→ *Tan-tra* đầu tiên của Phật giáo, được biên soạn giữa thế kỉ 3 và 7, được xếp vào → *Vô thượng du-già tan-tra*.

Bích-chi Phật

辟支佛; S: *pratyekabuddha*; P: *paccekabuddha*; dịch nghĩa Hán Việt: Duyên Giác Phật, Độc Giác Phật.

→ Độc Giác Phật

Bích-chi-ca Phật-đà

辟支迦佛陀; S: *pratyekabuddha*; P: *paccekabuddha*; dịch nghĩa Hán Việt: Duyên Giác Phật, Độc Giác Phật.

→ Độc giác Phật

Bích nham lục

碧巖錄; C: *bìyánlù*; J: *heigan-roku*;

Tên của tập → Công án quan trọng nhất trong Thiền tông song song với → *Vô môn quan*, được mọi người hâm mộ trong giới thiền gọi là »Tông môn đệ nhất thư« (宗門第一書). Quyển sách này được biên soạn dưới tay Thiền sư → Viên Ngộ Khắc Cần Phật Quả ở đầu thế kỉ 12 và được truyền lại đến ngày nay dưới dạng này.

Nhưng nguồn gốc chính của sách này xuất phát từ Thiền sư → Tuyết Đậu Trọng Hiên. Sư chọn lựa trong nội điển, ngoại điển và văn sử một trăm tám tác công án và viết thêm vào những câu tụng để hướng dẫn những người hiếu học, được gọi là *Tuyết Đậu tụng cổ* (雪竇頌古). Những lời tụng này là những tuyệt tác trong thiền ngữ và văn thơ Trung Quốc. Thiền sư Viên Ngộ lấy trứ tác này làm sườn và bổ sung thêm. Nhìn chung, cấu trúc của mỗi công án trong *Bích nham lục* có thể được nêu như sau:

Biển kế sở chấp

1. *Thùy thị* (垂示; j: *suiji*), lời dẫn của Thiền sư Viên Ngộ nhằm giúp thiền sinh hướng tâm về nội dung chính của bản công án; 2. *Bản tắc* (本則; j: *soku*), bản công án chính của Thiền sư Tuyết Đậu, thỉnh thoảng cũng được kèm theo lời bình; 3. → *Trước ngữ* (著語; j: *jakugo*), những câu bình của Viên Ngộ xen vào công án của Tuyết Đậu; 4. *Bình xướng* (評唱; j: *hyōshō*), lời bình giải của Viên Ngộ, nêu rõ chi tiết, thời điểm, nguyên do công án này được hình thành...; 5. *Tụng* (頌; j: *ru*), chỉ bài tụng của Tuyết Đậu về công án; 6. *Trước ngữ* của sư Viên Ngộ về bài tụng của Tuyết Đậu; 7. *Bình xướng* của Viên Ngộ về bài tụng của Tuyết Đậu.

Vì cấu trúc của bản văn có nhiều tầng lớp nên *Bích nham lục* cũng nổi danh là một quyển sách cực kì phức tạp trong tất cả các loại thiền ngữ. Về sau, đồ đệ của Viên Ngộ là Phổ Chiếu biên chép lại để tên là *Bích nham lục* – vì tấm bảng trên ngạch trường thất tại viện Linh Tuyền đề là Bích Nham.



H 16: Công án thứ 27 trong *Bích nham lục*: »Một vị tăng hỏi sư → Văn Môn Văn Yên: »Đó là thời điểm nào, khi cây cỏ thay màu, khi muôn lá rơi rụng?« Sư đáp: »Lúc ấy chính là lúc mà ngọn gió vàng hiện bày cái thể của nó« (Thể lộ kim phong)« (bút pháp của Thiền Thuận).

Chính vì tinh hoa và trình độ văn chương quá tuyệt hảo của *Bích nham lục* nên nhiều Thiền sư sau này không thích dùng nó chỉ dạy thiền sinh mà chú trọng quyển *Vô môn quan* hơn. Khả năng

đam mê chữ nghĩa khi đọc *Bích nham lục* của những thiền sinh rất lớn và chính đệ tử của Viên Ngộ là Thiền sư → Đại Huệ Tông Cáo cũng đã nhận thấy điều này. Sư chứng kiến được cảnh đệ tử chỉ nhớ tụng ngôn cú trong sách làm nhu yếu biện luận tri giải mà quên lời dạy của những Tổ sư »Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự.« Vì thế, Sư đem tất cả những bản có sẵn ra đốt sạch và hai trăm năm sau đó ít ai thấy được quyển sách này. Đầu thế kỉ 14 có vị → Cư sĩ tên Trương Minh Viễn góp nhặt các bản còn sót mọi nơi, tham khảo bổ túc qua lại và cũng từ đây *Bích nham lục* lại được ra mắt độc giả.

Văn hào nổi danh của CHLB Đức Hermann Hesse viết như sau về *Bích nham lục* sau khi đọc bản dịch của giáo sư W. Gundert, xuất bản năm 1960: »Tác phẩm vĩ đại này là một món quà thượng thượng với những nội dung huyền diệu mà tôi không thể nào thường thức trọn vẹn trong đoạn đời còn lại. Mà ngay cả một cuộc đời trình nguyên cũng không đủ để thực hiện điều này. Những tâm hồn cao cả nhất, sùng đạo nhất của Trung Quốc và Nhật Bản đã uống nước nơi nguồn này hơn 800 năm nay, nhưng vẫn không uống cạn, đã nghiên cứu quyển sách này đến tận cùng, nhai đi nhai lại những lời nói bí ẩn trong đây, ném được vị ngọt ngào của nó, họ chỉ biết âm thầm tôn kính mức độ thâm sâu và đáp lại những nét hóm hỉnh của nó với một nụ cười am hiểu.«

Biển kế sở chấp

遍計所執; S: *parikalpita*;

Là cái »trường tượng«, cũng được gọi là huyền giác, thác giác. Theo → Duy thức tông (s: *vijñānavāda*, *yogācāra*) thì tất cả những ngoại cảnh, những vật bên ngoài đều là cái chính mình tưởng ra, là thức biến, không thật. Như vậy có nghĩa rằng: thế giới hiện hữu chỉ là huyền, là → Ảo ảnh (→ Pháp tướng tông). Biển kế sở chấp là một trong ba tính (三自性; Tam tự tính; s: *trisvabhāva*) của hiện hữu được Duy thức tông nêu ra. Hai tính khác là *y tha khôì* (s: *paratantra*) và *Viên thành thật* (s: *pariniṣpanna*).

Biển xứ

變處; S: *kṛtsnā*; P: *kasina*;

Tên gọi một vật dùng để phát sinh và phát triển sự tập trung để đạt đến bốn định an chỉ

(→ Tứ thiền).

Người tu hành tập trung toàn triệt vào một đối tượng thấy được trước mắt (sắc pháp, ở đây là một biển xứ) gọi là chuẩn bị tướng, như một điểm màu hay một cái đĩa có màu, một miếng đất,... cho đến lúc dù nhắm mắt người ấy vẫn thấy hình ảnh nó trong tâm gọi là *thô tướng* (hay *học tướng*; p: *uggaha*).

Trong khi tiếp tục định tâm vào hình ảnh ấy, hành giả có thể thấy một hình ảnh bất động vô nhiễm khởi lên gọi là *quang tướng* (p: *patibhāga-nimitta*) và khi đó sẽ đắc cận hành định (p: *upacāra-samādhi*). Tiếp tục định tâm trên đối tượng ấy, người tu hành sẽ đạt đến một trạng thái tâm lý, ở đó mọi hoạt động giác quan đều ngưng, không còn thấy, nghe, cảm giác, đó là sơ thiền. Mười biển xứ được kể là: đất, nước, lửa, gió, sắc xanh, sắc vàng, sắc đỏ, sắc trắng, → Hư không (p: *ākāsa*) và → Thức (p: *viññāṇa*).

Biệt

別; C: *bié*; J: *betsu*;

1. Phân biệt, phân tích. Sự phân biệt (s: *vikalpa*); 2. Tách ra, bị chia ra, bị lìa ra; Cái khác, đặc biệt, riêng lẻ, trường hợp ngoại hạng, khác, đặc điểm; 4. Dạy hoặc thuyết giảng riêng.

Biệt báo

別報; C: *biébào*; J: *beppō*;

Nghiệp báo đặc biệt, cũng được viết là Mãn nghiệp (滿業). Có liên quan đến những hành động dẫn đến những nghiệp báo khác nhau giữa chúng sinh, ví như sinh trong gia đình nghèo hoặc giàu, đẹp hoặc xấu... Biệt báo tương phản với Tổng báo (總報), là những kết quả tổng quát hơn của nghiệp như sinh trong cõi nào, là loài chúng sinh gì... Cũng gần giống như ý nghĩa của Y báo (衣報, theo *Nhị chương nghĩa*).

Biệt báo nghiệp

別報; C: *biébàoyè*; J: *beppōgyō*;
→ Biệt báo (別報).

Biệt cảnh

別境; C: *bié jìng*; J: *bekkyō*; S: *vibhāvanā*.

Chỉ những tâm ý, hoặc các trạng thái tâm thức xuất hiện tùy theo những đối tượng hoặc

điều kiện mà tâm đang hướng đến. Một chức năng đặc biệt của tâm thức, không tất nhiên phải hiện hành trong bất cứ trạng thái tâm thức nào mà thay vào đó, xuất hiện tùy theo Tâm vương nào đang hiện hành. Một tâm trạng có chức năng phán định những đối tượng đặc biệt. Sự bổ sung của những → Biến hành (遍行) tâm sở. Theo Pháp tướng tông thì nhóm này thuộc về loại Tâm sở (心所). Biệt cảnh tâm sở bao gồm năm: Dục (欲); Thắng giải (勝解); Niệm (念); Định (定); và Huệ (慧).

Biệt cảnh tâm sở

別境心所; C: *biéjìng xīnsuǒ*; J: *bekkyō shinsho*;
→ Biệt cảnh (別境).

Biệt đương

別當; C: *biédāng*; J: *bettō*;
Từ chỉ vị chủ trì, cai quản một tu viện lớn. Thuật ngữ này không còn thông dụng.

Biệt giải thoát

別解脱; C: *biéjiětuō*; J: *betsugedatsu*;
Hán dịch ý chữ prātimokṣa trong → Phạm ngữ. Dịch âm là → Ba-la-đề Mộc-xoa (波羅提木叉).

Biệt giáo nhất thừa

別教一乘; C: *biéjiāo yīshèng*; J: *bekkyō-ichijō*;
Giáo lý của Nhất thừa, khác với giáo lý được dạy theo thuyết Tam thừa. Đây là giáo lý của kinh → Hoa Nghiêm.

Biệt hạnh

別行; C: *bié xíng*; J: *betsugyō*;
→ Sai biệt chính hạnh (差別正行; theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Biệt kí

別記; C: *biéjì*; J: *bekki*; K: *pyōlgi*.
Viết tắt của → Đại thừa khởi tín luận biệt kí (大乘起信論別記).

Biệt môn

別門; C: *biémén*; J: *betsumon*;
Đến với sự viết bằng một cách khác biệt; một

Biệt pháp

cách nhìn Phật pháp khác biệt, v.v... thường được một tông phái riêng biệt đề cao, tương phản với Thông môn (通門), cách nhìn chung (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Biệt pháp

別法; C: *biéǎǎ*; J: *beppō*;

1. Bản chất riêng, một vật riêng; một hiện tượng cá biệt; 2. Theo thiên Thai tông thì đây Biệt pháp ở đây là một giáo lý riêng biệt (Biệt giáo 別教) dành cho hàng Bồ Tát; 3. Một giáo lý riêng biệt, Tiểu thừa, Đại thừa...; 4. Trong Tam giai giáo thì Biệt pháp chỉ cho những giáo lý riêng lẻ, khác biệt hoặc giáo lý chứa những điểm phân biệt; những giáo lý này tốt dành cho chúng sinh có khả năng tu tập theo Tam thừa hoặc Nhất thừa, nhưng khác biệt với loại Phổ pháp (普法), giáo pháp toàn thể dành cho chúng hữu tình vô minh, mù ám thuộc cấp bậc thứ ba (Tam giai 三階).

Biệt tập khí

別習氣; C: *biéxìqì*; J: *betsujikke*;

Những tập khí khác biệt được tích tụ trong cuộc sống này. Tập khí này thô thiển hơn những loại Thông tập khí (通習氣) và vì vậy, được xếp vào loại Phiền não chướng (煩惱障), được diệt trừ bởi những hành giả bên dưới cấp bậc Bồ Tát. → Nguyên Hiểu (元曉; k: *wōnhyo*) đưa ra ví dụ của một người đang có uy thế trong cuộc sống, phát triển, tích tụ Biệt tập khí kiêu mạn trong suốt cuộc đời của mình (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Biệt thân

別申; C: *biéshēn*; J: *besshin*;

Một cách giải thích chi tiết một bài văn, một học thuyết. Giải thích một khía cạnh đặc biệt, chi tiết của một học thuyết.

Biệt tôn tạp kí

別尊雜記; C: *bié zūn zá jì*; J: *besson zakki*;

Tác phẩm nói về các bậc Thánh, Tôn túc, 57 quyển, được Tâm Giác (心覺; j: *shinkaku*, 1117-1180) biên tập. Một trong những tác

phẩm đồ tượng quan trọng nhất trong truyền thống Mật giáo Nhật Bản, trình bày nhiều vị Thánh thân, những Ấn tâm (印心), Quán pháp (觀法; s: *sādhana*), Man-đa-la và những hình tượng hệ thuộc. Đứng trên cơ sở Thiên Thai và Chân Ngôn, tập này phân chia những đối tượng được tôn sùng, gọi là Bản tôn (本尊) thành Phật, Bồ Tát, Quan Âm, Minh vương (s: *vidhyarāja*), Thiên và v.v... Những hình tượng thật hay được gắn kèm vào những đoạn dẫn trích (thường được lặp đi lặp lại) từ những kinh văn bí mật.

Biệt truyền tâm pháp nghị

別傳心法議; C: *biéchuán xīnfǎ yì*; J: *betsuden shinhō gi*;

Luận.

Biệt tướng

別相; C: *biéxiāng*; J: *bessō*;

Sai biệt, phân biệt theo dạng (s: *bheda*; t: *bye brag*); 2. Đoạn, phần, đơn vị; 3. Khía cạnh khác biệt, khía cạnh phân biệt, một tính chất khác biệt có thể được nhận ra của một vật. Một trong Lục tướng trong học thuyết của → Hoa Nghiêm tông.

Bik-sa-na-pa (61)

S: *bhikṣanapa, bhikhanapa, dhikṣana, bhakana*;
»Tất-đạt hai răng«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, không rõ sống trong thế kỉ nào.

Ông sống tại thành → Hoa Thị (s: *pāṭaliputra*), thừa hưởng một gia tài lớn nhưng ăn tiêu hết sạch. Lân nợ, ông buồn rầu ngồi một nơi vắng vẻ thì một → Không hành nữ (s: *dākinī*) hiện ra hỏi han. Nữ thần hứa truyền yếu chỉ cho ông để thỏa mãn mọi ước nguyện. Khi hỏi ông có thể cúng dường gì thì ông liền nhổ tất cả các răng cúng dường, chỉ dành lại cho mình hai chiếc. (Có sách kể rằng trước đó ông chỉ còn hai chiếc răng và nhổ hai chiếc cuối cùng này cúng dường). Nữ thần truyền cho ông phép thiền định, phối hợp hai mặt → Phương tiện và → Trí huệ. Sau bảy năm, ông chứng thật sự giao phối này, đạt đại hạnh và sức mạnh của Phật quả. Người đời gọi ông là »Đạo sư hai răng.« Thánh ca của ông như sau:

Đại đạo không thể lường,

*dẫn đường đến Đại lạc,
dẫn đến chứng Thánh quả.
Nhờ Đạo sư khai thị,
Đu-già sư khôn khéo,
đạt quân bình tuyệt đối.*

Bình đẳng tính trí

平等性智; S: *samatājñāna*;
Trí giúp người nhận thức rằng, không có sự khác biệt giữa ta và vật đối tượng, xem → Năm trí.

Bình thường tâm thị đạo

平常心是道; J: *heijōshin kore dō*;
»Tâm bình thường tức là → Đạo,« một câu nói nổi tiếng của Thiền sư → Nam Tuyên Phổ Nguyên.



H 17: »Tâm bình thường là Đạo«, lời khai thị của sư Nam Tuyên Phổ Nguyên cho Thiền sư Triệu Châu (bút pháp của Thiện Thuận).

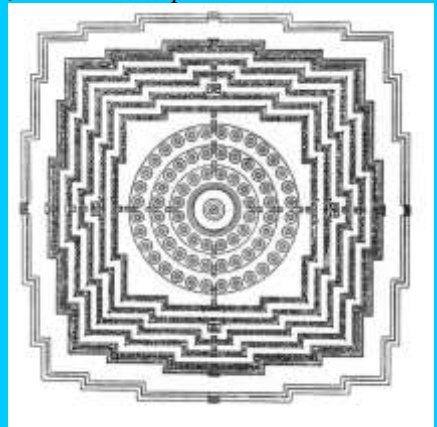
Câu này là một phần của một cuộc → Vấn đáp giữa Nam Tuyên và môn đệ thượng thủ

là → Triệu Châu Tông Thẩm, được Thiền sư → Vô Môn Huệ Khai lưu lại trong → *Vô môn quan*, → Công án 19:

»Triệu Châu hỏi: »Thế nào là đạo?«. Nam Tuyên đáp: »Tâm bình thường là đạo.« Triệu Châu lại hỏi: »Nhắm hướng đến đó được không?«. Nam Tuyên đáp: »Hướng đến càng xa.« Triệu Châu hỏi: »Nếu không nghĩ đến thì sao biết được đó là đạo?«. Nam Tuyên đáp: »Đạo không thuộc về biết hay không biết. Biết là biết sai, không biết là vô kí. Nếu thật sự đạt đạo thì bấy giờ cũng như thái hư, trống rỗng thênh thang, còn gượng chấp phải trái sao?« Ngay câu này, Triệu Châu → Đốn ngộ.»

Bô-rô-bu-đua

E: *borobudur*;
Dấu tích Phật giáo nổi tiếng tại Java/Nam Dương. Bô-rô-bu-đua được xây dựng vào thế kỉ thứ 9, trình bày con đường giác ngộ bằng các → Man-đa-la (s: *maṇḍala*), tổng cộng gồm các sân lộ thiên, vô số hình tượng đức Phật và 72 → Tháp.



H 18: Man-đa-la tại Bô-rô-bu-đua (*borobudur*).

Man-đa-la tại đền Bô-rô-bu-đua được nhận ra rõ với thứ tự của các vị Phật trên bốn sân đầu tiên của đền: Phật → Bất Động tại phía Đông, Phật → Bảo Sinh ở phía Nam, Phật → A-di-đà ở phía Tây và Phật → Bất Không Thành Tựu ở phía Bắc. Phật trung tâm là → Đại Nhật được đặt tại sân thứ

Bố Đại

năm, nhìn ra bốn phía. Cách kiến trúc của nền làm cho khách thăm viếng cảm thấy mình dần dần lên cấp bậc cao hơn của giác ngộ. Tầng thấp nhất gồm có các tranh tượng nói về lục giới (→ Ba thể giới) và địa ngục. Tầng trên đó gồm nhiều tranh tượng diễn tả Phật → Thích-ca đang thuyết pháp; trên đó nữa là hình ảnh bảo tháp và biểu tượng của tầng trời sắc giới. Cao hơn là sân hình tròn tượng trưng cho vô sắc giới và tịnh → Không.

Bố Đại

布袋

Thiền sư Trung Quốc ở thế kỉ thứ 10. Tương truyền Sư hay mang trên vai một bao bố, có nhiều phép màu và có những hành động lạ lùng mang tính chất «cuồng thiền». Lúc viên tịch, Sư mới thổ lộ cho biết chính Sư là hiện thân của → Di-lặc, vị Phật tương lai. Trong nhiều chùa tại Trung Quốc và Việt Nam, người ta hay trình bày tượng Di-lặc dưới dạng của Bố Đại mập tròn vui vẻ, trẻ con đeo chung quanh.



H 19: Bố Đại Hoà thượng

Bố Đại ở Phụng Hoá Minh Châu triều Lương đời Ngũ Đại, tự xưng là Khế Thử (契此). Hình dạng Sư thì lùn, mập, nói năng tự tại, ăn ngủ tùy tiện. Sư thường mang một bao bố trên vai để bị vào đó những vật người cúng dường. Sư được quần chúng mến phục vì có tài tiên tri thời tiết mưa nắng. Một khi Sư ngủ ngoài đường, mọi người

biết trời sẽ tốt, ngược lại lúc Sư đi giày dép và kiểm chỗ tạm trú thì trời sẽ mưa.

Tinh tinh của Sư rất ngược đời, đúng như tinh thần Thiền tông. Trả lời câu hỏi già trẻ bao nhiêu, Sư nói »già như hư không.« Giữa chợ, có người hỏi tìm gì, »ta tìm con người«, Sư trả lời. Một hôm có vị tăng đi phía trước, Sư liền vỗ vai ông ta nói: »Cho tôi xin một đồng tiền.« Vị tăng bảo: »Nói được thì tôi cho ông một đồng tiền.« Sư liền bỏ bao xuống đất đứng im lặng khoanh tay.

Sư có nhiều thần thông, ngũ ngoại tuyệt, tuyệt không rơi vào mình. Trước khi tịch, Sư ngâm câu kệ:

彌勒真彌勒。分身千百億
時時示時人。時人自不識

Di-lặc, Chân Di-lặc

Phân thân thiên bách ức

Thời thời thị thời nhân

Thời nhân tự bất thức.

*Di-lặc, chân Di-lặc

Phân thân trăm ngàn ức

Luôn luôn báo người đời

Người đời tự chẳng biết.

Sau khi chết, có người vẫn thấy Sư ở nơi khác tại Trung Quốc. Người đời sau vẽ lại hình Sư với bị gạo và từ đó sinh ra hình Di-lặc, ngày nay ở đâu cũng có.

Bố-tát

布薩; S: *upavasatha*; P: *uposatha*; J: *fusatsu*;

Là ngày thanh tịnh, trai giới, lễ sám hối; một trong những ngày lễ quan trọng nhất tại các nước theo → Phật giáo Nam truyền, → Thượng toạ bộ. Đó là những ngày 1, 8, 15, 23 âm lịch trong tháng, trong đó các Phật tử tại gia tưởng niệm đến Phật pháp, giữ nhiều giới luật hơn những ngày khác như đi thăm viếng chùa chiền, học tập giáo pháp. Trong ngày này nhiều người giữ tám giới (tám giới đầu của mười giới, xem dưới → Giới) hoặc thực hành thiền định. Đặc biệt trong hai ngày rằm và ba mươi thì các Thượng toạ lại thuyết giảng giới luật của → Tăng-già trước đại chúng (→ Ba-la-đề-mộc-xoa).

Các ti-khâu bắt buộc phải tham dự các buổi lễ Bố-tát và những buổi lễ này được tổ chức trong một phòng đặc biệt của một Tịnh xá (p: *vihāra*). Phòng này phải đủ lớn để chứa được tất cả tăng chúng.

Nếu một ti-khâu nào đó mắc bận thì phải tự nói lí do cho một ti-khâu khác và bảo đảm rằng, ông ta không tự biết mình vi phạm cấm giới (Ba-la-đề mộc-xoa). Lễ này không thể được tổ chức nếu một ti-khâu nào đó không tham dự được vì một lí do khác ngoài bệnh. Các ti-khâu nào phạm giới đều phải tự thú với một ti-khâu khác trước buổi lễ. Trong buổi lễ chính, vị trụ trì thuyết Ba-la-đề mộc-xoa và yêu cầu ba lần các vị phạm giới tự kiểm điểm. → Cư sĩ, → Ti-khâu-ni, → Sa-di và các ti-khâu bị trục xuất ra khỏi tăng-già không được tham dự buổi lễ này.

Trong một → Thiền viện tại Nhật thì lễ Bồ-tát được thực hành hai lần trong tháng và trong hai lần này, thiền sinh phải tự phát lộ những hành vi phạm giới, sám hối và lập lại → Tứ hoàng thế nguyện.

Bố thí

布施; S, P: *dāna*;

Hành động hiến tặng vật chất, năng lực hoặc trí huệ cho người khác, được xem là hạnh quan trọng nhất trong → Phật pháp. Bố thí là một trong sáu hạnh → Ba-la-mật-đa (→ Lục độ), một trong mười → Tuỳ niệm (p: *anussati*) và là một đức hạnh quan trọng để nuôi dưỡng → Công đức (s: *punya*).

Trong → Tiểu thừa, bố thí được xem là phương tiện để đối trị tính tham ái, ích kỉ và được thực hành để tránh khổ đau của đời sau. Theo → Đại thừa, bố thí là biểu hiện của lòng → Từ bi và là phương tiện để dẫn dắt chúng sinh đến giác ngộ. Hành động bố thí thức ăn cho các vị → Khất sĩ hiện nay vẫn còn phổ biến tại các nước theo Phật pháp Nam truyền. Phật tử tại các nước này cũng tặng tiền bạc và phẩm vật cho chùa chiền và tăng sĩ, ngược lại các vị ti-khâu »bố thí« Phật pháp, hướng dẫn tu học. Hành động này cũng được xem là để nuôi dưỡng phúc đức.

Bồ-đề

菩提; S, P: *bodhi*; dịch nghĩa là Tỉnh thức, → Giác ngộ (覺悟);

Trong thời → Phật giáo nguyên thủy, Bồ-đề là từ chỉ trạng thái chứng được bốn cấp trong → Thánh đạo (s: *āryamārga*) bằng cách hành trì 37 → Bồ-đề phần và diệt trừ → Vô minh,

liễu ngộ được → Tứ diệu đế.

Trong → Tiểu thừa (s: *hīnayāna*), Bồ-đề là chứng được Tứ diệu đế, thoát khổ. Ở đây người ta phân biệt ba giai đoạn: tu và chứng quả → Thanh văn thừa (s: *śrāvakayāna*), tu và chứng quả → Độc giác Phật (s: *pratyekabuddha*) và cuối cùng là đạt quả vị → Phật tam-miêu (s: *samyak-saṃbuddha*), tức là đạt → Nhất thiết trí (s: *sarvajñatā*), có khi gọi là → Đại bồ-đề (s, p: *mahābodhi*).

Trong → Đại thừa, Bồ-đề được hiểu là trí huệ nhận ra rằng không có sự sai khác giữa → Niết-bàn (s: *nirvāṇa*) và → Luân hồi (s: *saṃsāra*), giữa khách thể và chủ thể. Bồ-đề là chứng được trí → Bát-nhã (s: *prajñā*), nhận ra Phật tính của chính mình hay của muôn loài, nhận ra tính → Không của thể gian, nhận biết »sự thật như nó là« (→ Chân như).

Đại thừa phân biệt ra ba loại Bồ-đề: giác ngộ cho chính mình (giác ngộ của một vị A-la-hán), giải thoát cho chúng sinh (giác ngộ của một vị Bồ Tát) và giác ngộ hoàn toàn của một vị Phật. Trong quan điểm này, mỗi trường phái Đại thừa lại có một cách giải thích khác nhau.

Bồ-đề đạo đẳng luận

菩提道燈論; S: *bodhipathapradīpa*;

Trú tác của Đại sư → A-đề-sa, người truyền Phật pháp sang Tây Tạng. Tác phẩm này là nền tảng của hầu hết các tông phái → Phật giáo tại đây. Đại ý của tác phẩm này là việc chia ra thứ bậc trong việc tu hành Phật pháp do căn cơ của người ta không giống nhau. Người phát đại tâm là Đại thừa, người chỉ phát tâm xuất lí là Tiểu thừa. Vì vậy cùng là → Bố thí, trì → Giới (s: *śīla*), → Định (s, p: *samādhi*), → Huệ (s: *prajñā*) nhưng kết quả lại không giống nhau. Căn cơ kém của con người ta là do tu tập mà thành, không phải do chủng tộc từ vô thủy đến nay đã có sẵn, không thể thay đổi được. Ngay cả con đường tu tập cũng phải tuân tự theo các thứ bậc mà tiến lên, không thể bỏ nhảy vượt qua được, nếu không thì không bao giờ đạt phúc đức vô thượng cả.

Bồ-đề đạo thứ đệ luận

Bài tụng từ thứ 2 đến thứ 5 mở đầu của bài luận này là làm rõ hành tướng và thứ bậc ba hạng người được gọi là »Tam sĩ hành tướng thứ đệ« (三士行相次第): 1. Người lang thang trong → Vòng sinh tử, nhưng không cho là khổ, cho là vui, lấy việc cầu mong tự lợi làm mục đích. Loại người này được gọi là »hạ sĩ«; 2. Người tuy chán ghét luân hồi sinh tử, xa rời tội nghiệp, nhưng vẫn còn tâm tự lợi. Loại người này được gọi là »trung sĩ«; 3. Người đã dứt hết được mọi đau khổ của mình, muốn cứu giúp chúng sinh, nguyện dứt bỏ mọi nỗi đau khổ cho các loài hữu tình. Loại người này được gọi là »thượng sĩ«.

Trong ba hạng người trên chỉ thượng sĩ có thể đảm nhiệm Đại thừa nhưng thiện nghiệp của hạng phạm phu, bậc nhị thừa cũng không vứt bỏ. Cái sau hơn cái trước, cái trước được thu nhiếp trong cái sau, đó chính là thứ bậc của sự tu hành.

A-đề-sa chia hạng của → Bồ Tát thành hai loại Hiền-Mật: lấy → Bát-nhã của Hiền giáo làm nhân, lấy → Vô thượng du-già (s: *amuttarayogatantra*) làm quả. Giữa khoảng nhân quả thì lấy việc phát → Bồ-đề tâm (s, p: *bodhicitta*) để kết nối quán thông. Thứ bậc trong khoảng đó thì trước hết là Hiền-Mật cùng tu hành, lấy → Ba qui y, → Ba môn học làm cơ sở. Từ giới đạt định, từ định phát sinh huệ rồi san sinh những hạnh lợi tha. Sau đó cùng vận dụng cả trí huệ và phương tiện. Đó chính là phát tâm đại dũng, thực hiện chính hạnh Bồ Tát. Do vận dụng đủ cả bi và trí để tích tập phúc đức trí huệ, sau đó lại tu hành riêng theo → Mật thừa, Bồ Tát nhanh chóng chứng đắc → Vô thượng bồ-đề.

Tam qui đây tức là yếu chỉ giải thoát, là chỗ sở y để phát tâm Bồ-đề. Bồ Tát phải cùng đường tài vật cho → Tam bảo. Đến khi thành Phật thì vẫn phải lấy tâm bất thoái chuyển bảy lần cúng dường nữa, rồi lại lấy cái tâm kiên quyết dứt khoát ấy ba lần dâng Tam bảo nữa thì mới được gọi là thành tựu qui y. Lấy Tam qui đó làm căn bản, nẩy nở tâm đại bi (s: *mahākaruṇā*) với tất cả các loài → Hữu tình, quán sát suy nghĩ vì sao các loài chúng sinh đang trôi lăn trong vòng sinh tử. Sau khi hiểu rõ thì lại thi hành phương tiện cứu vớt họ và nẩy nở tâm Bồ-đề không lay chuyển (無倒; vô đảo). Tam học đây chính là »Tam tăng thượng học« (三增上學) được giới thiệu như sau:

1. *Tăng thượng giới học* (增上戒學): Luật nghi của bảy hàng → Thanh văn nên thực hành song song với → Bồ Tát giới, tuân thủ theo nghi quỹ trong → *Du-già sư địa luận* (s: *yogācārabhūmi-*

sāstra) của → *Vô Trước và Tập Bồ Tát học luận* (s: *śikṣāsamuccaya*) của → Tịch Thiên (s: *sāntideva*);

2. *Tăng thượng định học* (增上定學): Do giới mà sinh định, định được sản sinh thì có rất nhiều phân, tuân theo chín phần của Giác Hiền (s: *buddhabhadra*), tức là: 1. Lia ma nghiệp; 2. Lấy việc nghe pháp để hướng dẫn; 3. Vứt bỏ lí luận; 4. Không tham nói rộng; 5. Dựa vào tướng mà tác ý; 6. Niệm định phúc đức; 7. Chăm chỉ đối trị; 8. Hoà hội chỉ quán, 9. Hiểu rõ ở, ăn chỉ là phương tiện. Sau khi đầy đủ chín điều kiện này rồi dùng → *Phương tiện thiện xảo* (善巧方便; s: *upāyakaṁśalya*) như thế nào để thật tế tu định thì phải có thầy đích thân truyền cho, vì đó không phải là điều văn tự trình bày được hết;

3. *Tăng thượng huệ học* (增上慧學): Định (s: *samādhi*) là một loại công phu của → Chi (s: *samatha*) nhưng tu chỉ vẫn chưa đủ để cắt đứt các chướng ngại như nghiệp, hoặc,... Vì vậy phải thêm công phu → Quán (s: *vipāśyanā*).

Đó chính là Huệ học mà Bát-nhã và → Du-già đã nói nhưng chỉ có trí huệ không thôi thì chưa đạt được cứu kính, phải có thêm phương tiện mới thành tựu được. Trong đây, A-đề-sa dựa vào kiến giải của Giác Hiền (không phải → Giác Hiền qua Trung Quốc dịch kinh), chia sáu → Ba-la-mật thành hai loại: 1. Gồm: Bồ thí, trí giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định là thuộc phương tiện; 2. Bát-nhã là thuộc trí huệ. Lấy phương tiện giúp tăng thượng để tu trí huệ, chứng đắc Bồ-đề, tức là không còn chướng ngại.

Đây mới chỉ là nói về phương pháp tu hành chung cho Hiền và Mật giáo. Từ Hiền vào Mật giáo thì không cần phải phát tâm nào khác, chỉ cần tuân theo tất cả nghi quỹ chung mà bắt đầu tu tập theo những → *Tan-tra*. Còn như Mật pháp tu hành cụ thể như thế nào phải đích thân → Đạo sư truyền giảng cho, vì đây là điều không mô tả bằng văn tự được.

(Theo Thánh Nghiêm).

Bồ-đề đạo thứ đệ luận

菩提道次第論; T: *lam-rim*;

Tên chung của một số bản luận do những vị Đại sư của → Phật giáo Tây Tạng sáng tác, dựa theo tác phẩm → *Bồ-đề đạo đẳng luận* của → A-đề-sa. Những bộ luận này nêu rõ từng chi tiết từ lúc nhập môn đến khi đạt → Bồ-đề. Điểm đặc sắc nhất là khía cạnh nào

của → Phật pháp cũng được đề cập đến. Tác phẩm cổ nhất thuộc loại này là bộ *Bồ-đề đạo thứ đệ tùy phá tông trang nghiêm* của → Đạt-bảo Cáp-giải (t: *dvags-po lha-rje*) và theo gương quyển này, → Tông-khách-ba soạn quyển *Bồ-đề đạo thứ đệ* và *Chân ngôn đạo thứ đệ* (một bài luận về Mật giáo). Những bộ sách này rất được ưa chuộng vì vậy được biên soạn và phổ biến rộng rãi trong tất cả các tông phái Phật giáo Tây Tạng.

Bồ-đề đạo thứ đệ tùy phá tông trang nghiêm của Đạt-bảo Cáp-giải (*dvags-po lha-rje* hoặc *gam-popa*) tuyên truyền *Bồ-đề đạo đẳng luận* của A-đề-sa và phép tu → Đại thủ ấn (s: *mahāmudrā*) của → Mật-lặc Nhật-ba (s: *milarepa [milaras-pa]*). Sách này được chia thành sáu chương:

1. Thuyết quan trọng trong chương này là thuyết → Như Lai tạng (s: *tathāgata-garbha*), có nghĩa rằng, tất cả chúng sinh đều có → Phật tính. Thuyết này cũng là đối tượng tranh cãi quyết liệt trong Phật giáo nơi đây và cũng vì vậy, trong tác phẩm *Bồ-đề đạo thứ đệ*, Tông-khách-ba không đã động đến thuyết này nữa;
2. Kiếp người là cơ hội thuận tiện nhất để đắc Bồ-đề thành Phật. Vì vậy chúng sinh không nên bỏ lỡ cơ hội hiếm có này.
3. Điều kiện quan trọng nhất để đắc đạo là sự hướng dẫn của một bạn đạo, đây có nghĩa là một vị → Đạo sư (ở Tây tạng là một Lạt-ma).
4. Phương tiện để đạt Phật quả là những lời hướng dẫn của vị Đạo sư. Sự hướng dẫn này thường bao gồm những bài giảng về nỗi đau → Khổ của tất cả chúng sinh trong → Luân hồi, luật → Nghiệp báo, tác dụng của tâm → Từ bi, việc phát triển → Bồ-đề tâm, thực hiện sáu hạnh → Ba-la-mật-đa (→ Lục độ), → Ngũ đạo;
5. Những lời hướng dẫn này đưa hành giả đến những cấp bậc tiếp thu trực giác, đạt Bồ-đề (→ Ba thân);
6. Hành giả không đạt Bồ-đề cho chính mình. Bồ-đề chỉ trở thành ý nghĩa cao cả khi hành giả xả thân cứu độ tất cả chúng sinh.

Cách trình bày của những bộ luận *Bồ-đề đạo thứ đệ* khác cũng tương tự như trên. Chỉ có những điểm quan trọng là được sắp xếp khác nhau. Trong *Bồ-đề đạo thứ đệ* của Tông-khách-ba thì phép tu → Chỉ và → Quán được chú trọng đặc biệt, trong khi những bộ thuộc dòng → Ninh-mã

(t: *nyingmapa [rnying-ma]*) lại đề ý đến phương tiện → Đại cứu kính (s: *atiyoga*; t: *dzogchen [rgzogs chen]*) hơn.

Bồ-đề đạo trường

菩提道場; S, P: *bodhimaṇḍala*

Tên gọi của nơi Phật Thích-ca → Toạ thiền, đạt → Bồ-đề ở → Giác Thành (s: *bodhgayā*). Những chỗ trang nghiêm thờ Phật cũng được gọi là Bồ-đề đạo trường.

Bồ-đề Đạt-ma

菩提達磨; S: *bodhidharma*; dịch nghĩa là Đạo Pháp (道法); ~ 470-543.

Tổ thứ 28 sau Phật → Thích-ca Mâu-ni của dòng Thiền Ấn Độ và là Sơ tổ của → Thiền tông Trung Quốc. Bồ-đề Đạt-ma là đệ tử và truyền nhân của Tổ thứ 27, Bát-nhã Đa-la (s: *prajñādhāra*) và là thầy của → Huệ Khả, Nhị tổ Thiền Trung Quốc. Sự tích truyền pháp của Bát-nhã Đa-la cho Bồ-đề Đạt-ma được truyền lại như sau:

Tổ hỏi: »Trong mọi thứ, thứ gì vô sắc?« Bồ-đề Đạt-ma đáp: »Vô sinh vô sắc.« Tổ hỏi tiếp: »Trong mọi thứ cái gì vĩ đại nhất?« Bồ-đề Đạt-ma đáp: »Phật pháp vĩ đại nhất.«

Sau khi trở thành Tổ thứ 28, Bồ-đề Đạt-ma đi thuyền qua Nam Trung Quốc năm 520. Sau khi truyền đạo cho Lương Vũ Đế không thành, Bồ-đề Đạt-ma đến → Lạc Dương, lên chùa → Thiếu Lâm trên rặng Tung Sơn. Nơi đây, Bồ-đề Đạt-ma tu thiền định, chín năm quay mặt vào vách không nói và cũng tại đây, Huệ Khả, Nhị tổ thiền Trung Quốc đã gặp Bồ-đề Đạt-ma, để lại truyền thuyết bất hủ về việc quyết tâm học đạo của mình.

Tư liệu về cuộc đời của Bồ-đề Đạt-ma là một vương tử Nam Ấn Độ không rõ ràng. Có truyền thuyết cho rằng, sư phụ của Bồ-đề Đạt-ma là Bát-nhã Đa-la từng dặn Sư hãy đợi 60 năm sau khi mình chết mới được đi Trung Quốc. Như thế Bồ-đề Đạt-ma phải cao tuổi lắm lúc đến Trung Quốc. Theo tài liệu khác thì Bồ-đề Đạt-ma đến Trung Quốc lúc 60 tuổi. Cả hai thuyết này không phù hợp với cuộc đời Sư, từ 470-543, là ngày tháng được phần lớn nguồn tài liệu công nhận. Sau khi đến, Sư nhận lời mời của Vũ Đế đi Nam Kinh.

Bồ-đề Lưu-chi

Trong → *Bích nham lục*, → Công án đầu tiên kể lại cuộc gặp giữa Bồ-đề Đạt-ma và Vũ Đế. Là một người phụng sự đạo Phật, Lương Vũ Đế đã cho xây trong nước mình nhiều chùa chiền, tháp. Vũ Đế hỏi nhà sư từ Ấn Độ, nhà vua đã tạo nên phúc đức gì cho kiếp sau, Bồ-đề Đạt-ma đáp ngắn gọn »Không có phúc đức gì cả.« Hỏi về »Ý nghĩa cao nhất của Phật pháp«, Bồ-đề Đạt-ma đáp »Trống rỗng, không có gì là cao cả.« Cuối cùng Vũ Đế hỏi »Ai đứng trước mặt ta đây?« Bồ-đề Đạt-ma đáp »không biết.« Đó là những lời khai thị về yếu tính Phật pháp rất rõ ràng, nhưng Vũ Đế không lĩnh hội.



H 20: Bồ-đề Đạt-ma

Cuộc gặp với Lương Vũ Đế cho Bồ-đề Đạt-ma thấy rõ là chưa đến thời truyền pháp tại Trung Quốc. Sau đó – theo truyền thuyết – Sư vượt sông Dương Tử bằng một chiếc thuyền con (chiếc thuyền về sau trở thành một đề tài của hội họa thiền), đến chùa Thiếu Lâm ở Bắc Trung Quốc. Người ta không biết rõ Sư mất tại đó hay rời Thiếu Lâm sau khi truyền tâm ấn cho Huệ Khả. Theo một truyền thuyết thì Bồ-đề Đạt-ma về lại Ấn Độ sau chín năm lưu lại Trung Quốc.

Trước khi về, Sư gọi đệ tử trình bày sở đắc. Người đầu tiên cho rằng, không nên dựa vào văn tự cũng không nên bài bác, nên xem nó là phương tiện trên con đường đạo. Bồ-đề Đạt-ma đáp »Người đã được phần da của ta.« Người kế là một vị ni sư

cho rằng, chân như được ví như quốc độ các vị Phật, chỉ thấy một lần rồi thôi. Bồ-đề Đạt-ma đáp »Người đã được phần thịt của ta.« Vị đệ tử kế tiếp cho rằng, → Tứ đại chủng chi là → Không và → Ngũ uẩn không có thật. Thật tế không có gì để chúng cả. Bồ-đề Đạt-ma đáp »Người đã được phần xương của ta.« Cuối cùng tới phiên Huệ Khả. Huệ Khả không nói gì, chỉ nghiêng mình im lặng. Bồ-đề Đạt-ma đáp »Người đã được phần tủy của ta.«

Theo một thuyết khác thì Bồ-đề Đạt-ma sống đến 150 tuổi, cuối cùng bị đầu độc và được chôn ở Hồ Nam. Sau đó một vị tăng đi hành hương ở Ấn Độ về gặp Bồ-đề Đạt-ma trên núi Hùng Nhĩ. Bồ-đề Đạt-ma, tay cầm một chiếc dép, cho biết mình trên đường về Ấn Độ và Trung Quốc sẽ tiếp nối dòng Thiền của mình. Về tới Trung Quốc vị tăng này vội báo cho đệ tử, đệ tử mở áo quan ra thì không thấy gì cả, chỉ còn một chiếc dép. Vì tích này, tranh tượng của Bồ-đề Đạt-ma hay được vẽ vai vác gậy mang một chiếc dép.

Bồ-đề Đạt-ma truyền phép thiền định mang truyền thống → Đại thừa Ấn Độ, đặc biệt Sư chú trọng đến bộ kinh → *Nhập Lăng-già* (s: *lañkāvatāra-sūtra*). Tuy nhiên, Thiền tông Trung Quốc chỉ thành hình thật sự với → Huệ Năng, Tổ thứ sáu, kết hợp giữa thiền (s: *dhyāna*) Ấn Độ và truyền thống đạo Lão, được xem là một trường phái đặc biệt »nằm ngoài giáo pháp nguyên thủy«. Thiền tông Trung Quốc phát triển rực rỡ kể từ đời Đường.

Theo Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* thì Bồ-đề Đạt-ma có thể từng đến Việt Nam (Giao Châu) cuối đời nhà Tống (420-447) cùng với một vị sư Ấn Độ tên là → Pháp Thiên (s: *dharmadeva*).

Bồ-đề Lưu-chi

菩提流支; S: *bodhiruci*; dịch nghĩa là Đạo Hi; tk. 5-6;

Cao tăng Bắc Ấn Độ đến Trung Quốc năm 508, cùng với Lạc-na Ma-đề (s: *ratnamati*) và Phật-đà Phiến-đa (s: *buddhasānta*) dịch *Thập địa kinh* (s: *daśabhūmika-sūtra*) và *Thập địa kinh luận* (s: *daśabhūmika-śāstra*) ra chữ Hán.

Bên cạnh đó, Sư cũng giảng giải giáo pháp của → Tịnh độ tông và làm quen với Đàm Loan trong năm 530. Đàm Loan trở thành đại diện của tông phái này tại Trung Quốc.

Bồ-đề phần

菩提分; S: *bodhipākṣika-dharma*; P: *bodhipakkhiya-dhamma*;

Nguyên nghĩa là »Những điều cần thiết để đạt Bồ-đề«, bao gồm 37 Bồ-đề phần (三十七助道品; 37 trợ đạo phẩm; s: *saptatrim-ṣaḍbodhipākṣika-dharma*), được chia làm 7 nhóm:

1. → Bốn niệm xứ (四念處; Tứ niệm xứ; s: *catuḥsmṛtyupasthāna*); 2. → Bốn tinh tiến (四正勤; Tứ chính cần; s: *samyak-prahāṇāni*); 3. Bốn → Như ý túc (四如意足; Tứ như ý túc; s: *rddhipāda*); 4. Năm → Căn (五根; Ngũ căn; s: *pañcendriya*); 5. → Năm lực (無力; Ngũ lực; s, p: *pañcabala*); 6. → Bảy giác chi (七覺支; Thất giác chi; s: *sapta-bodhyaṅga*); 7. → Bát chính đạo (八正道; s: *aṣṭāṅgika-mārga*).

Bồ-đề Tát-đóa

菩提薩埵; S: *bodhisattva*; P: *bodhisatta*;

→ Bồ Tát

Bồ-đề tâm

菩提心; S: *bodhicitta*; t: *byang chub kyi sems*; còn được gọi là Giác tâm (覺心);

Tâm hướng về → Giác ngộ, một trong những thuật ngữ quan trọng của → Đại thừa. Theo cách định nghĩa của → Phật giáo Tây Tạng thì Bồ-đề tâm có hai dạng, *trương đối* và *tuyệt đối*. Bồ-đề tâm tương đối lại được chia làm hai cấp bậc: 1. Xuất phát từ lòng từ bi, hành giả quyết tâm giải thoát để cứu độ chúng sinh; 2. Hành giả hành trì thiền định, mục đích đạt được phương tiện thiện xảo, để biến ước mơ thành hành động.

Bồ-đề tâm tuyệt đối chính là sự chứng ngộ được tính → Không của mọi hiện tượng. Đó là một dấu hiệu chứng tỏ rằng, hành giả đã bắt đầu bước vào cấp → Kiến đạo (見道; s: *darśanamārga*) của → Ngũ đạo, đã trở thành một Thánh nhân và từ lúc này trở đi, mỗi khi

hành giả trực nhận được tính Không thì tâm thức nội tại lúc ấy của họ chính là Bồ-đề tâm tuyệt đối.

Luận sư → A-đề-sa là người đã đưa ra nhiều phương cách để tu dưỡng tâm Bồ-đề, có nhiều ảnh hưởng lên truyền thống Phật giáo Tây Tạng.

Khác với quan niệm nói trên, truyền thống Mật tông tại Tây tạng xem Bồ-đề tâm là một sự thật cụ thể. Sự tiếp cận với sự thật này có thể đưa đến một dạng giác ngộ mà toàn thân thể của một hành giả có thể cảm nhận thật sự.

Bồ-đề thụ

菩提樹; S: *bodhidruma*; cũng được gọi là Giác thụ, có tên Ấn Độ là *Pipal*, *Pippala*, *Assatha*;

Một loại cây với tên khoa học là *Ficus religiosa*, thuộc họ Dâu tằm (I: *moraceae*), có nguồn gốc từ châu Á (Ấn Độ). Tương truyền rằng, thái tử → Tất-đạt-đa Cồ-dàm (s: *siddhārtha gautama*) đã giác ngộ hoàn toàn dưới một cây Bồ-đề.

Tại → Giác Thành (*bodhgayā*) ngày nay, bên cạnh đền Đại Bồ-đề (*mahābodhi*) còn một cây con của cây Bồ-đề mà ngày xưa đức Phật đã ngồi thiền định 49 ngày sau khi đắc Vô thượng chính đẳng chính giác. Cây Bồ-đề ngày đó đã bị vua Bengale là Śaṣaṅka phá hủy hồi thế kỉ thứ 7, cây con của cây đó bị bão thổi tróc gốc năm 1876. Cây con ngày nay lấy từ một nhánh của cây Bồ-đề gốc đã được vua → A-dục tặng vua Tích Lan trong thế kỉ thứ 3. Ngày nay, tại cố đô Tích Lan → A-nu-ra-đa-pu-ra (p: *anurādhapura*), cây Bồ-đề đó vẫn còn xanh tốt.

Bồ đoàn

蒲團; J: *buton*;

→ Toạ bồ đoàn

Bồ Tát

菩薩; viết tắt của danh từ dịch âm Bồ-đề Tát-đóa (菩薩薩埵; s: *bodhisattva*; p: *bodhisatta*); nguyên nghĩa là »Giác hữu tình« (覺有情), cũng được dịch nghĩa là Đại sĩ (大士);

Trong Đại thừa, Bồ Tát là hành giả sau khi hành trì → Ba-la-mật-đa (s: *pāramitā*; → Lục độ) đã đạt Phật quả, nhưng nguyện

Bồ Tát giới

không nhập → Niết-bàn, khi chúng sinh chưa giác ngộ. Yếu tố cơ bản của Bồ Tát là lòng → Bi (s, p: *karuṇā*), đi song song với → Trí huệ (s: *prajñā*) Chư Bồ Tát thường cứu độ chúng sinh và sẵn sàng thụ lãnh tất cả mọi đau khổ của chúng sinh cũng như hồi hướng phúc đức mình cho kẻ khác. Con đường tu học của Bồ Tát bắt đầu bằng luyện tâm → Bồ-đề (s: *bodhicitta*) và giữ → Bồ-tát hạnh nguyện (s: *praṇidhāna*). Hành trình tu học của Bồ Tát được chia làm mười giai đoạn, → Thập địa (s: *daśa-bhūmi*). Hình ảnh Bồ tát của Đại thừa tương tự như → A-la-hán (s: *arhat*) của Tiểu thừa, trong đó A-la-hán tập trung vào sự giải thoát cho chính mình.

Thật sự thì khái niệm Bồ Tát đã được tìm thấy trong các kinh Tiểu thừa, nhất là khi nói về các tiền thân đức Phật → Thích-ca (→ Bản sinh kinh). Trong Đại thừa, khi nói đến Bồ Tát, người ta xem đó là tiền thân của các vị Phật tương lai. Đại thừa chia làm hai hạng Bồ Tát: Bồ Tát đang sống trên trái đất và Bồ Tát siêu việt (e: *transcendent*). Các vị đang sống trên trái đất là những người đầy lòng từ bi, giúp đỡ chúng sinh, hướng về Phật quả. Các vị Bồ Tát siêu việt là người đã đạt các hạnh Ba-la-mật và Phật quả – nhưng chưa nhập Niết-bàn. Đó là các vị đã đạt → Nhất thiết trí, không còn ở trong → Luân hồi, xuất hiện trong thế gian dưới nhiều dạng khác nhau để cứu độ chúng sinh. Đó là các vị được Phật tử tôn thờ và đảnh lễ, quan trọng nhất là các vị → Quán Thế Âm (觀世音; s: *avalokiteśvara*), → Văn-thù (文殊; s: *mañjuśrī*), → Địa Tạng (地藏; s: *ksitigarbha*), → Đại Thế Chí (大勢至; s: *mahāsthāmaprāpta*) và → Phổ Hiền (普賢; s: *samantabhadra*).

Bồ Tát giới

菩薩戒; S: *bodhisattvaśīla*;
Là giới luật của một vị Bồ Tát trong Đại thừa. Kinh → Phạm võng (s: *brahmajāla-sūtra*) ghi rõ 58 điều mà 10 điều cấm kị nhất

là: 1. Giết hại, 2. Trộm cắp, 3. Tà dâm, 4. Nói dối, 5. Say rượu, 6. Nói xấu người khác, 7. Khen mình chê người, 8. Ghanh ghét, 9. Hờn giận, 10. Huy băng tam bảo. Phật tử Đại thừa nguyện phải giữ Bồ Tát giới này và lễ thụ giới này thường là một nghi lễ trang trọng.

Giới luật của → Đại thừa có khác biệt với giới của → Tiểu thừa. Đại thừa thường hướng đến ích lợi của người khác, trong lúc Tiểu thừa tập trung đạt phúc đức cho mình. Giới luật Đại thừa thường có dạng «đại nguyện» – có thể là những phát biểu âm thầm của hành giả, không cần ai chứng minh. Giới luật trong Đại thừa cốt giữ nơi tinh thần và nếu có bị vi phạm vì ích lợi của một kẻ khác thì có thể được tha thứ. Ngược lại trong Tiểu thừa, vi phạm giới luật quan trọng thường dẫn đến việc bị trục xuất ra khỏi → Tăng-già.

Bồ Tát hạnh nguyện

菩薩行願; S: *bodhisattvacāryapranidhāna*;
Là hạnh nguyện của một vị → Bồ Tát, quyết tâm đạt → Bồ-đề vì lợi ích của loài hữu tình, nhằm dẫn dắt cho họ đến → Niết-bàn. Hạnh nguyện này là hiện thân của → Bồ-đề tâm (s: *bodhicitta*), được các → Ti-khâu cũng như → Cư sĩ trong → Đại thừa phát nguyện (→ Tứ hoàng thế nguyện).

Bồ Tát thập địa

菩薩十地
→ Thập địa

Bồ Tát thừa

菩薩乘; S: *bodhisattvayāna*;
Tên gọi khác của → Đại thừa (s: *mahāyāna*) với khái niệm → Bồ Tát.

Bộ kinh

部經; P: *nikāya*;
Danh từ chỉ những bộ kinh trong → Kinh tạng văn hệ → Pā-li. Danh từ »Bộ« (部; p: *nikāya*) của Pā-li đây đồng nghĩa với → A-hàm (阿含; s: *āgama*) của → Phạn ngữ (*sanskrit*). Kinh tạng Pā-li bao gồm năm bộ kinh: → Trường bộ (p: *dīgha-nikāya*), → Trung bộ (p: *majjhima-nikāya*), → Tương ưng bộ (p: *saṃyutta-nikāya*), → Tăng-nhất

bộ (p: *anguttara-nikāya*) và → *Tiểu bộ* (p: *khuddaka-nikāya*).

Bộ li dục

倍離欲; C: *bèilǐyù*; J: *bairiyoku*;
(Tâm) rời khỏi tham dục mạnh gấp đôi. Tinh thể khi hành giả phải chế ngự »gấp đôi« căn bản phiền não của mình, mà nơi đó vẫn còn nhiều việc phải làm. Một trong Tam li dục (三離欲) đề cập trong → *Du-già sư địa luận*; đến đây tương đương với hành giả chứng được quả vị Nhất lai (一來果, theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Bội-sát-nhĩ-da-ngu-lỗ

倍殺爾耶虞嚙; C: *bèishāěryé yǔlū*; J: *bai-satsuniya guro*;
Phiên âm của chữ Bhaiṣajya-guru trong tiếng Phạn, nghĩa là → *Dược Sư Phật*.

Bôn giáo

T: bon; nguyên nghĩa của chữ Bôn là »thỉnh cầu«, »tụng niệm«;
Danh từ dùng chỉ các trường phái tôn giáo khác nhau trước khi đạo Phật được → *Liên Hoa Sinh* (s: *padmasambhava*) đưa vào Tây Tạng. Danh từ Bôn-pô (t: *bonpo*) ban đầu được dùng để chỉ các Đạo sư với những chức năng khác nhau như gọi thần phù hộ, thực hành nghi lễ mai táng... Dần dần về sau, một hệ thống lí thuyết được thành lập với sự ảnh hưởng lớn của các người du nhập từ phương Tây. Shang-Shung – được xem là một miền đất phía Tây của Tây Tạng – đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành Bôn giáo. Bắt đầu từ thế kỉ 11, Bôn giáo chính thức xuất hiện như một tông phái tự lập. Sự khác biệt chính của giáo phái này với các tông phái Phật giáo tại đây chính là sự gìn giữ, tiếp nối truyền thống của Bôn giáo thời xưa của phái này. Ngày nay, Bôn giáo vẫn còn lưu hành và có nhiều điểm tương đồng với giáo lí của phái → *Ninh-mã* (t: *nying-mapa*).

Truyền thống Tây Tạng quan niệm rằng, dân Tây Tạng – đặc biệt là nhà vua – được ba nhóm sau đây hộ trì trước khi → *Phật pháp* được truyền

sang: 1. Những người theo đạo Bôn, được gọi là Bôn-pô (*bonpo*); 2. Những thi hào với những bài thơ, bài hát của họ và 3. Những trò chơi, những câu đố đặc biệt. Dần dần, bản phận của các vị Bôn-pô thay đổi, được mở rộng và trong thời gian sau, người ta phân biệt ba thời kì.

»Bôn giáo sơ khởi« là giai đoạn đầu, chưa lập văn tự. Trong thời gian này, các vị Bôn-pô sử dụng những phương tiện khác nhau để »dưới chính phục ma quỷ, trên cầu chư thiên, ở giữa làm sạch bết lữa.« Các phương pháp tiên tri như sử dụng dây cầu xin, vẫn linh được áp dụng thường xuyên và các lời giải đáp được xem như là quyết định của »Bề trên.«

Với sự giết hại của Tri-gum – một vị vua được nhắc đến trong truyền thuyết – thời »Bôn giáo đổi hướng« bắt đầu. Bản phận của các vị Bôn-pô trong thời này là việc mai táng nhà vua theo đúng nghi lễ. Cũng trong thời gian này, các vị Bôn-pô ở đây bắt mối liên hệ với những Bôn-pô nằm ngoài Tây Tạng, phần lớn xuất xứ từ phía Tây. Giáo lí của họ được mở rộng và hệ thống hoá.

Trong thời »Bôn giáo chuyển biến« hệ thống triết lí của đạo Bôn thâm nhập rất nhiều thành phần của Phật pháp nhưng vẫn giữ những yếu tố truyền thống. Thời gian này trùng hợp với giai đoạn hoàng hoá Phật pháp của hai vị Đại sư Ấn Độ là → *Tịch Hộ* (s: *sāntarākṣita*) và *Liên Hoa Sinh*, bắt đầu từ thế kỉ thứ 8 và kéo dài đến thế kỉ thứ 10. Một nhân vật quan trọng của Bôn giáo xuất hiện trong thời gian này, đó là Shen-rab, được nhiều người xem là người chính thống sáng lập Bôn giáo.

Trong thời gian sau, giáo lí căn bản của Bôn giáo được hệ thống hoá và kết tập trong một Đại tạng với cấu trúc tương tự như Đại tạng của Phật giáo Tây Tạng (→ *Cam-châu-nhĩ/Dan-châu-nhĩ*). Shen-rab chia giáo lí của đạo Bôn thành chín thừa. Bốn thừa đầu được gọi là »Nhân thừa« (因乘), bốn thừa kế tiếp được gọi là »Quả thừa« (果乘) và song song với dòng Ninh-mã, họ cũng có một hệ thống → *Đại cứu kính* (t: *rdzogchen*) riêng biệt.

Bốn cách sinh

S, P: *caturyonī*; Hán Việt: Tứ sinh (四生);
Bốn cách sinh của sáu loài → *Hữu tình* (→ *Lục đạo*; s: *gati*):

1. Sinh con (胎生; thai sinh; s: *jarāyujā*):
loài người, loài có vú; 2. Sinh trứng (卵生;

Bốn lời nguyện lớn

noãn sinh; s: *aṇḍaja*): chim, bò sát; 3. Sinh nơi ẩm ướt (濕生; thấp sinh; s: *samsvedaja*): côn trùng; 4. Hoá sinh (化生; s: *aupapāduka*), không do mẹ sinh, do → Nghiệp lực (s: *karma*) sinh (thiên giới, địa ngục, loài sinh trong một thế giới vừa hình thành).

Bốn lời nguyện lớn

→ Tứ hoàng thế nguyện

Bốn niệm xứ

S: *smṛtyupasthāna*; P: *satipaṭṭhāna*; Hán Việt: Tứ niệm xứ (四念處);

Bốn phép → Quán cơ bản về sự tỉnh giác. Phương pháp thiền quán của Phật giáo nguyên thủy gồm quán thân, → Thụ (s, p: *vedanā*), → Tâm (s: *citta*) và các → Pháp (tức là những ý nghĩ, khái niệm). Phương pháp quán này được nói rõ trong kinh → *Bốn niệm xứ* (p: *satipaṭṭhāna-sutta*) và đức Phật từng nói rằng, pháp này có thể đưa đến → Niết-bàn. Ngày nay tại phương Tây, phép quán bốn niệm xứ được phổ biến rộng, trong đó hành giả ngồi (→ Toạ thiền) hay áp dụng phép quán này trong các hoạt động hàng ngày.

— *Quán Thân* bao gồm sự tỉnh giác trong hơi thở, thở ra, thở vào (p: *ānāpānasati*), cũng như tỉnh giác trong bốn dạng cơ bản của thân (đi, đứng, nằm, ngồi). Tỉnh giác trong mọi hoạt động của thân thể, quán sát 32 phần thân thể, quán sát yếu tố tạo thành thân cũng như quán từ thi.

— *Quán Thụ* là nhận biết rõ những cảm giác, cảm xúc dấy lên trong tâm, biết chúng là dễ chịu, khó chịu hay trung tính, nhận biết chúng là thế gian hay xuất thế, biết tính vô thường của chúng.

— *Quán Tâm* là chú ý đến các tâm pháp (ý nghĩ) đang hiện hành, biết nó là tham hay vô tham, sân hay vô sân, si hay vô si (→ Tâm số).

— *Quán Pháp* là biết rõ mọi pháp đều phụ thuộc lẫn nhau, đều → Vô ngã; biết rõ → Năm chướng ngại có hiện hành hay không, biết rõ con người chỉ là → Ngủ uân đang hoạt động, biết rõ góc hiện hành của các pháp và hiểu rõ → Tứ diệu đế.

Trong → Đại thừa, các phép niệm xứ được hiểu là quán thân, thụ, tâm, pháp; bốn thứ đều là dạng của tính → Không.

Bốn niệm xứ kinh

S: *smṛtyupasthāna-sūtra*; P: *satipaṭṭhāna-sutta*; Hán Việt: Tứ niệm xứ kinh (四念處經);

Một bài kinh giảng rõ phép quán → Bốn niệm xứ, được trình bày trong → *Trường bộ kinh* và → *Trung bộ kinh*, một trong những phép thiền quán quan trọng của → Tiểu thừa.

Bốn phạm trú

S, P: *catur-brahmavihāra*; Hán Việt: Tứ phạm trú (四梵住), cũng được gọi là Tứ vô lượng tâm (四無量心);

Một phép thiền định, trong đó hành giả tạo điều kiện cho bốn tâm thức cao thượng phát sinh. Bốn phạm trú là: → Từ (s: *maitrī*) vô lượng, → Bi (s, p: *karuṇā*) vô lượng, → Hỷ (s, p: *muditā*) vô lượng và → Xả (s: *upekṣā*) vô lượng. Bốn tâm này đối trị bốn phiền não là sân hận, ganh tị, buồn bực và tham muốn. Trong → Đại thừa, Bốn phạm trú cũng được gọi là hạnh → Ba-la-mật (s: *pāramitā*; → Lục độ). Đó là tâm thức của Bồ Tát muốn cứu độ chúng sinh. Thực hành Bốn phạm trú, thiền giả sẽ tái sinh tại cõi → Thiên (s, p: *deva*). Có khi Bốn phạm trú cũng được gọi là »bốn vô lượng« (vô lượng; s: *apramāṇa*; p: *appamaññā*).

Đức Phật giảng về phép thiền định này như sau: »Có bốn vô lượng. Hỡi các ti-khâu, một người tràn đầy tâm từ (bi, hỷ, xả) sẽ phóng tâm đó đi một phương, hai phương, ba phương, bốn phương, rồi phía trên, phía dưới, xung quanh mình. Người đó phóng tâm đi khắp thế giới, chiếu rọi khắp nơi với tâm từ (bi, hỷ, xả), tâm thức vô lượng vắng bóng sân hận và phiền não.«

Bốn tinh tiến

S: *samyak-prahāṇāni*; P: *sammā-padhāna*; Hán Việt: Tứ chính cần (四正勤);

Một phép quán tưởng được đức Phật khuyến làm, nhằm loại trừ bất thiện pháp. Bốn tinh tiến là:

1. Tinh tiến tránh làm các điều ác chưa sinh (s: *anutpannapāpakākuśaladharmā*); 2. Tinh tiến vượt qua những điều ác đã sinh (s:

utpanna-pāpakākuśala-dharma); 3. Tinh tiến phát huy các điều thiện đã có (s: *utpan-nakuśala-dharma*), nhất là tu học → Bày giác chi; 4. Tinh tiến làm cho các điều thiện phát sinh (s: *anutpannakuśala-dharma*). Bốn tinh tiến chính là Chính tinh tiến trong → Bát chính đạo.

Bốn tự tín

S: *catur-vaiśaradya*; P: *caturvesārajja*; Hán Việt: Tứ vô úy (四無畏), Tứ vô sở úy (四無所畏); Bốn niềm tự tín của một vị Phật: 1. Tự tin rằng mình thành Phật, bậc Chính đẳng chính giác; 2. Tự tin rằng không còn → Ô nhiễm (s: *āsrava*) sót lại; 3. Tự tin rằng đã vượt qua mọi chướng ngại; 4. Tự tin rằng đã giảng giáo pháp thoát khỏi → Luân hồi.

Bốn xứ

S, P: *arūpasamādhī*; dịch đúng là »Vô sắc giới định«, nhưng vì định này bao gồm bốn cấp nên được gọi như trên.

Chỉ bốn cõi tâm thức mà phép tu thiền định của Phật giáo nguyên thủy có thể dẫn đến. Bốn xứ này nằm trong vô sắc giới (→ Ba thế giới, → Tứ thiên bát định).

Bổng hát

棒喝; J: *bōkatsu*;

Nghĩa là »Gậy và Quát«; là phương thức tiếp dẫn giáo hoá đệ tử của các vị → Tổ sư trong → Thiền tông. Các vị khi tiếp dẫn người học để lập tuyệt tư duy hư vọng, hoặc khảo nghiệm cảnh ngộ thì dùng gậy hoặc quát to. Người ta cho rằng dùng gậy thì bắt đầu từ Thiền sư → Đức Sơn Tuyên Giám, tiếng quát (→ Hát) bắt đầu từ Thiền sư → Lâm Tế Nghĩa Huyền.

Đức Sơn nổi danh vì cây gậy trên tay không kém tiếng quát của Lâm Tế. Thiền sư Nhật Bản → Nhật Huru Tông Thuần (j: *ikyū sōjun*) đề cao phương pháp hồng hoá này trong một thời mà Thiền tông đang trên đường suy vi, chết cứng trong các sắc thái, nghi lễ rườm rà bên ngoài. Với một âm điệu chế nhạo – đặc trưng cho thiền – Sư ca ngợi phong cách của hai vị tiền bối. Tự gọi mình là »Cuồng vân« (狂雲; j: *kyōun*), Sư viết

như sau trong một bài kệ được lưu lại trong Cuồng vân tập (狂雲集; j: *kyōunshū*):

*Cuồng vân, cuồng phong
Hỏi ta đó là gì?
Sớm lang thang trên núi,
Chiều lại đến thành đô.
Vung cây gậy đúng lúc,
Lâm Tế cùng Đức Sơn,
Guơng mặt đầy hồ thẹn.*

Bùi Huru

裴休; C: *péixū*; J: *haikyū*;

Một vị → Cư sĩ có duyên lớn với cuộc đời hoàng hoá của Thiền sư → Hoàng Bá Hi Vận và là người biên tập tác phẩm → *Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu*.

Năm Hội Xương thứ hai đời Đường Vũ Tông (842), ông giữ một chức quan ở huyện Chung Lăng (nay là huyện Tiên Hiên, tỉnh Giang Tây), thỉnh Sư về mở pháp hội tại chùa Long Hưng. Năm Đại Trung thứ hai đời Đường Tuyên Tông (848), cư sĩ dời về huyện Uyên Lăng (nay là huyện Nghi Thành, tỉnh An Huy), lại thỉnh Sư về đó mở pháp hội tại chùa Khai Nguyên. Trong hai lần pháp hội này, ông đã ghi chép lại những lời dạy của Sư mà ngày nay được biết dưới tên *Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu*. Ngoài ra, ông cũng đến tham học với các vị danh tiếng cùng thời như → Khuê Phong Tông Mật và → Qui Sơn Linh Hựu.

Bụt

S, P: *buddha*; cũng gọi là Bụt-dà;

Một cách dịch âm khác của danh từ Buddha, xem → Phật.

C

Ca-diếp

迦葉; S: *kāśyapa*; P: *kassapa*; dịch nghĩa là Âm Quang (飲光; »uống ánh sáng«);

Là tên người, Phật. Có nhiều vị mang tên này:

1. Vị Phật của thời kiếp trước thời kiếp này, xem → Phật;
2. Ma-ha Ca-diếp (s: *mahākāśyapa*; p: *mahā-*

kassapa), một đệ tử xuất sắc của Phật → Thích-ca. Ca-diếp nổi tiếng có hạnh → Đâu-đà (tu khổ hạnh) nghiêm túc nhất và là người đứng đầu → Tăng-già sau khi Phật nhập diệt. Ca-diếp là Sơ tổ của → Thiên tông Ấn Độ, là người được đức Phật Thích-ca truyền tâm ấn (→ Niêm hoa vi tiếu);

3. Tên của ba anh em tu sĩ thời đức Phật, ban đầu theo đạo → Bà-la-môn, thờ thần lửa, nước, được đức Phật giáo hoá. Ba vị này là Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp (p: *uruvēla-kassapa*), Già-da Ca-diếp (p: *gayā-kassapa*) và Na-đề Ca-diếp (p: *naḍḍī-kassapa*).

Ca-lâu-la

迦樓羅; S: *garuḍa*; còn được gọi là Kim sí điểu;

Một loài thần điểu, nửa người nửa chim. Ca-lâu-la được xem là một trong »thiên long bát bộ«, là thần vật của Phật → Bất Không Thành Tựu (s: *amoghasiddhī*). Tương truyền lúc Phật giảng kinh → *Diệu pháp liên hoa* tại núi → Linh Thứu, vô số Ca-lâu-la đã đến nghe.

Ca-nhĩ-cư phái

迦爾居派; T: *kagyupa* [*bKa'-brgyud-pa*]; dịch nghĩa là »Thánh ngữ tương thừa gia«;

Một trong bốn tông lớn của → Phật giáo Tây Tạng. Tông này chủ trương thực hành giáo pháp → *Đại thủ ấn* (s: *mahāmudrā*) và → *Na-rô lục pháp* (t: *nāro chodrug*) của → Na-rô-pa (t: *nāropa*). Vào thế kỉ thứ 11, → Mã-nhĩ-ba (t: *marpa*) là người đưa giáo pháp này từ Ấn Độ qua Tây Tạng, truyền cho → Mật-lặc Nhật-ba (t: *milarepa* [*mi-la-ras-pa*]), rồi → Đạt-bảo Cấp-giải – môn đệ chính của Mật-lặc Nhật-ba – trao truyền các ấn quyết đó trong tông này. Từ tông này phát sinh ra những bộ phái khác như → Cát-mã Ca-nhĩ-cư (t: *karma-kagyu*). Phái Ca-nhĩ-cư rất chú trọng đến việc tâm truyền tâm, từ Đạo sư trực tiếp đến đệ tử.

Giáo pháp của Ca-nhĩ-cư bắt nguồn từ → Bản sơ Phật (s: *ādibuddha*) → Phổ Hiền (s: *samantabhadra*), được xem là hoá thân của Pháp thân (s:

dharmakāya; → Ba thân) và được → Tai-lô-pa (s: tilopa) truyền cho Na-rô-pa (t: *nāropa*). Mã-nhĩ-ba (t: *marpa*) – nhà dịch thuật – mang qua Tây Tạng và người lĩnh hội hết các điểm tinh yếu của giáo pháp này là Mật-lặc Nhật-ba (t: *milarepa*) sau những năm dài tu khổ hạnh. Trong thế kỉ thứ 12, trường phái này hấp thụ thêm giáo pháp của → Cam-đan (t: *kadampa*) và từ đó trở thành một tông lớn, lấy nơi sinh của người sáng lập là Dag-po Kag-yu làm danh hiệu. Chỉ trong thế hệ sau, tông này đã phân thành bốn nhánh: 1. Kam-tshang hay Cát-mã Ca-nhĩ-cư (*karma-kagyu*), 2. Tsal-pa Kag-yu, 3. Ba-ram Kag-yu, 4. Phag-mo Druk-pa Kag-yu. Nhánh cuối cùng (4.) lại chia làm 8 bộ phái, trong đó Druk-pa Kag-yu và Dri-gung Ka-gyu còn tồn tại tới ngày nay.

Một tông phái khác có liên hệ với phái Ca-nhĩ-cư do Khyun-po Nal-jor (sinh 1310) thành lập. Tên phái này là Shang-pa Kag-yu và phái này có một hệ thống *Đại thủ ấn* riêng do em gái của Na-rô-pa là Ni-gu-ma truyền lại. Ngày nay truyền thống này vẫn còn tồn tại.

Ca-tì-la-vệ

迦毗羅衛; S: *kapilavastu*; P: *kapilavasthu*; Thành phố sinh trưởng của đức Phật lịch sử, → Tất-đạt-đa Cồ-đàm (s: *siddhārtha Gautama*), dưới chân Hi-mã-lạp sơn, ngày nay thuộc nước Nepal. Ca-tì-la-vệ ngày xưa là thủ đô của dòng họ → Thích-ca (s: *śākya*). Đức Phật được sinh ra tại → Lam-tì-ni (s: *lumbinī*) gần đó và sống thời niên thiếu tại Ca-tì-la-vệ.

Năm 1898, người ta tìm thấy tại Ca-tì-la-vệ di cốt của đức Phật. Trong một ngôi tháp, người ta tìm ra một cái hủ với một hộp đá gồm có năm bình nhỏ. Một trong năm bình có mang dòng chữ »Hộp này đựng di cốt của vị Phật dòng Thích-ca, là phẩm vật của Sukiti cũng như của toàn thể các anh chị em, con trai và các phụ nhân.«

Ca-tì-ma-la

迦毗摩羅; S: *kapimāla*; Tổ thứ 13 của → Thiên tông Ấn Độ

Các biệt

各別; C: *gèbié*; J: *kakubetsu*; Tách rời, khác biệt, mỗi thứ đều khác nhau.

Các các

各各; C: *gègè*; J: *kakukaku*;

Mỗi cái, từng cái, riêng từng cái, từng người một (s: *prati-prati*).

Cách-lỗ phái

格魯派; T: *gelugpa* [*dGe-lugs-pa*]; nguyên nghĩa »tông của những hiền nhân«, cũng được gọi là Hoàng mạo phái (黃帽派) vì các vị tăng phái này mang mũ màu vàng;

Một trong bốn tông tại Tây Tạng do → Tông-khách-ba thành lập. Tông này đặc biệt nhấn mạnh đến → *Luật tạng* (s, p: *vinaya*) và nghiên cứu kinh điển. Căn bản của cách tu tập trong tông này là những bộ luận → *Bồ-đề đạo thứ đệ* (t: *lamrim*) và những tác phẩm nói về học thuyết của các trường phái. Kể từ thế kỉ thứ 17 tông này có trách nhiệm chính trị tại Tây Tạng, với sự có mặt của → Đạt-lại Lạt-ma, được xem là người lãnh đạo chính trị và tinh thần của nước này.

Giáo pháp của phái Cách-lỗ dựa trên các bộ luận của Tông-khách-ba và hai vị đại đệ tử là Gyaltshab (1364-1432) và Kherub (1385-1483). Sau một cuộc gặp → Văn-thù Sư-lị trong lúc nhập định, Sư biên soạn một bộ sách về giáo lí → Trung quán (s: *madhyamaka*) có ảnh hưởng trực tiếp đến tông Cách-lỗ. Trong những tập sách giảng giải về các phương pháp thiền quán, Tông-khách-ba chỉ rất rõ phương tiện để hành giả có thể đạt được tri kiến Trung luận đó. Tập sách đó bắt đầu bằng nói về sự không toàn diện của → Luân hồi và cách phát triển → Bồ-đề tâm. Sau đó là phần khai thị để chứng được tính → Không.

Phép tu thật sự nằm ở chỗ làm sao đạt được → Định. Sư hướng dẫn rất rõ trong các tác phẩm của mình, hành giả phải phối hợp cân đối giữa → Chi (s: *samatha*) và → Quán (s: *vipāśyanā*) thế nào để đạt được mục đích đó. Song song với cách tu luyện này, giáo pháp → *Tan-tra* cũng được xem là phương pháp đặc biệt để đạt sự phối hợp cân đối đó.

Cái triển

蓋纏; Danh từ Hán Việt được dịch từ → Phạm ngữ. Cái (s: *āvarāṇa*) nghĩa là sự che đậy, gò bó và Triển (s: *pariyavasthāna*) nghĩa là vãn xung quanh, vây bọc xung quanh.

Có thể hiểu là những → Phiền não, những gì trói buộc con người, gây chướng ngại trên con đường đạt → Giải thoát.

Cái bao gồm: 1. Dục tham (欲貪; *kāmachanda*); 2. Thân khúê (慎恚; s: *vyāpāda*), nghĩa là sự tức giận; 3. Thuy miên (睡眠; s: *middha*); 4. Trạo hối (掉悔; s: *uddhacca*), chỉ lòng hối tiếc không yên; 5. Nghi (疑; s: *vicikitsā*), tâm trạng nghi ngờ. *Triển* gồm có: 1. Vô tâm (無慚; s: *āhrikyā*), không tôn kính, không biết hổ thẹn về việc tội lỗi đã làm; 2. Vô quý (無愧; s: *anapatrāpya, anapatrapā*), tâm không biết sợ với tội quả, không biết hổ thẹn đối với người khác khi phạm tội; 3. Tật (嫉; s: *īryā*), ganh ghét vì thấy người ta hơn mình; 4. Xan (慳; s: *māśarya*), xan tham, ích kỉ; 5. Hối (悔; s: *kaukrtya*), hối hận; 6. Miên (眠; s: *middha*), giấc ngủ; 7. Trạo cử (掉舉; s: *auddhatya*), hồi hộp không yên; 8. Hôn trầm (昏沉; s: *styāna*), tâm chìm đắm, lừ đừ, thiếu linh động, thiếu nhạy bén; 9. Phẫn (忿; s: *krodha*); 10. Phủ (覆; s: *mraṅka*), che dấu tội lỗi, đạo đức giả (xem thêm → Tâm sớ).

Cam-châu-nhĩ/Đan-châu-nhĩ

甘珠爾丹珠爾; T: *kangyur/tengyur* [*bK'-gyur*] *bsTan-'gyur*];

Tên của → Đại tạng tại Tây Tạng, bao gồm toàn bộ kinh điển của → Phật giáo tại đây. Đại tạng này bao gồm hơn 300 bộ kinh, được dịch từ văn hệ → Phạm ngữ (*sanskrit*). *Cam-châu-nhĩ* là *Kinh tạng* với những lời giáo hoá của Phật → Thích-ca, gồm 92 bộ với 1055 bài; *Đan-châu-nhĩ* bao gồm các bộ luận của các Đại sư Ấn Độ, có thể gọi là → *Luận tạng*, gồm 224 bộ với 3626 bài.

Kinh luận Phật giáo phát xuất từ Ấn Độ ngày nay hầu như chỉ còn trong dạng chữ Hán và Tây Tạng. Trong thời kì đầu của Phật giáo Tây Tạng, nhiều kinh sách được phiên dịch nhưng sau đó vì mất bản gốc chữ Phạm nên các bản dịch đó không được chính thức thừa nhận. Đến khoảng thế kỉ thứ 11, người ta mới xét lại các bản dịch và cho vào thư mục *Đan-*

Cam-đan phái

châu-nhĩ/Cam-châu-nhĩ.

Cam-châu-nhĩ được chia làm sáu phần: 1. *Mật bộ* (→ *Tan-tra*); 2. → *Bát-nhã ba-la-mật bộ* (s: *prajñāpāramitā*); 3. → *Bảo tích bộ* (s: *ratnakūṭa*); 4. → *Hoa nghiêm bộ* (s: *buddhāvataṃsaka*); 5. → *Kinh bộ* (s: *sūtra*, giáo pháp → Đại thừa, → Tiểu thừa) và 6. *Luật bộ* (s: *vinaya*).

Đan-châu-nhĩ được chia làm 3 phần: 1. *Tán tụng* (s: *stotra*); 2. *Tan-tra*; 3. *Kinh luận*. Các tập luận về kinh chứa đựng các tác phẩm Bát-nhã, → Trung quán, → Duy thức học cũng như → *A-tì-đạt-ma*, và còn có thêm những luận giải về Nhân minh học (lí luận logic), thơ văn, y khoa và ngữ pháp. Văn học Tây Tạng cũng dựa vào các bản dịch mà dần dần phát triển một cách toàn diện.

Cam-đan phái

甘丹派; T: *kadampa* [bKa'-gdams-pa]; nguyên nghĩa là »khai thị bằng lời«;

Một tông phái của → Phật giáo Tây Tạng do Đại sư → A-đề-sa sáng lập. Tông này chủ trương thiết lập lại kinh điển sau khi thấy Phật giáo suy tàn ở thế kỉ thứ 10 tại Tây Tạng. Giáo pháp quan trọng nhất được gọi là Lo-jong (sám hối). Tông này không còn truyền đến ngày nay, nhưng học thuyết lại được các tông khác hấp thụ, nhất là phái → Cách-lỗ (t: *gelugpa*).

Đóng góp lớn nhất của tông này vào Phật giáo Tây Tạng là một số phép tu thiền, ngày nay được gọi là »phép sám hối.« Phép này dựa trên quan điểm → Bồ Tát đạo và được xem như một cách tu để phát triển → Bồ-đề tâm. Trong thời A-đề-sa, phép tu này chỉ được truyền miệng, về sau mới được ghi chép lại. Hai văn bản quan trọng nhất là »Tám câu sám hối« của Kadampa Geshe Langri Thangpa và »Bảy ý nghĩa của sám hối.« Câu kệ sau đây là của Lạt-ma Đông-đốn (t: *dromton*, 1008-1064), một vị Lạt-ma quan trọng của tông Cam-đan:

Nếu nghe lời không đẹp,

Hãy xem là tiếng dội.

Nếu thân chịu khổ ải,

Xem đó là tiền nghiệp.

Sáu bộ luận căn bản (s: *ṣaḍāṅgajñānāśa*) của phái này: 1. *Bồ Tát địa luận* (s: *bodhisattvabhūmi*); 2. *Đại thừa kinh tạng nghiêm luận* (s: *mahāvānāśasūtralankāra*); 3. *Tập Bồ Tát học luận* (s: *śikṣāsamuccaya*); 4. *Nhập Bồ Tát hạnh* (s: *bodhisattvacāryāvātāra*) hoặc *Nhập bồ-đề hành*

luận (s: *bodhicaryāvātāra*); 5. *Bản sinh kinh* (s: *jātakamala*); 6. *Tự thuyết* (s: *udāna*).

Cảm Thành

感誠; ?-860

Thiền sư Việt Nam. Sư nói pháp Thiền sư → Vô Ngôn Thông.

Sư quê ở Tiên Du. Mới đầu Sư ở tại quận nhà lo việc tụng niệm, lấy hiệu là Lập Đức. Sau có một hương hào họ Nguyễn ở làng Phù Đổng mến mộ Sư, tình nguyện đem gia sản cúng cho Sư làm chùa. Sư từ chối (theo → *Thiền uyển tập anh*), nhưng đêm nằm mộng thấy thần nhân đến khuyên nên nhận đất làm chùa, Sư mới nhận, và đó là chùa Kiến Sơ của làng Phù Đổng sau này. Quả nhiên trụ trì chưa bao lâu thì Thiền sư Vô Ngôn Thông, Tổ dòng thiền Vô Ngôn Thông từ Trung Quốc sang Việt Nam, đến chùa. Sư hết lòng thờ kính Tổ, được Tổ đổi hiệu là Cảm Thành. Ngày nọ, Tổ gọi Sư lại và trình bày rõ nguồn gốc của → Thiền tông, từ đức Thích-ca đến Tổ → Bồ-đề Đạt-ma, Tổ → Bách Trượng Hoài Hải và nguyên do đến phương Nam giáo hoá. Sau khi Tổ đọc bài kệ, Sư liền lĩnh hội yếu chi.

Có vị tăng đến hỏi Sư: »Thế nào là Phật?« Sư đáp: »Khắp tất cả các nơi.« Lại hỏi: »Thế nào là tâm Phật?« Sư đáp: »Chưa từng che dấu.« Tăng hỏi: »Riêng con chẳng hội?« Sư bảo: »Đã làm qua rồi.«

Năm 860, Sư không bệnh, an nhiên mà tịch.

Càn-đà-la

乾陀羅; S, P: *gandhāra*; tên dịch theo âm Hán Việt, cũng đọc là Kiên-đà-la;

Một vùng miền Tây bắc Ấn Độ, ngày nay thuộc về Afganistan và một phần của Pakistan. Ngày xưa Càn-đà-la là một trung tâm Phật giáo và văn hoá nghệ thuật đạo Phật. Trong thế kỉ thứ 1, 2, → Phật giáo → Đại thừa cũng bắt đầu xuất hiện tại đây. Ngày nay, các đạo trường Phật giáo không còn bao nhiêu dấu tích vì bị phá hủy trong thế kỉ thứ 5. Theo kí sự của → Huyền Trang Pháp sư thì đạo Phật tại đây đã bị hủy diệt trong khoảng thế kỉ thứ bảy.

Khác với giai đoạn đầu của nghệ thuật Phật giáo, đức Phật được diễn tả như một con người tại Càn-đà-la. Phần lớn các hình ảnh của Phật được tạc trên đá, nhắc lại các tiền thân và tiểu sử của Ngài.

Người ta trình bày Phật như một vị tu sĩ với một thân tâm hoàn toàn tự tại, có khi người ta xem Ngài như một vị thầy, luôn luôn giữ phong cách vô vi và hướng nội. Một số tranh khác diễn tả Ngài sống khổ hạnh, thân thể hao mòn chỉ còn xương da. Nghệ thuật tại đây đã đạt tới tình trạng trừu tượng, các tranh tượng đều có vẽ các → Ấn và các hảo tướng của Phật. Người ta cũng chú ý đến các trình bày y phục của Phật, một sáng tạo nghệ thuật đặc sắc Càn-đà-la.

Càn-đạp-bà

乾沓婆; C: *gāntāpó*; J: *kantōba*;

Dịch từ chữ gandharva tiếng → Phạn. → Càn-thát-bà.

Càn-đạp-hoà

乾沓和; C: *gāntāhé*; J: *kantōwa*;

Dịch từ chữ gandharva tiếng → Phạn. → Càn-thát-bà.

Càn-thát-bà

乾闥婆; C: *gāntāpó*; J: *kendatsuba*; S: *gandharva*; tên dịch âm Hán Việt, dịch nghĩa là Hương thần (香神), Nhạc thần (樂神);

Càn-thát-bà (p: gandhabba) cùng với (thần) → Khẩn-na-la (緊那羅; s: *kinvara*) chuyên hoà tấu nhạc ở cõi trời, là một trong 8 bộ chúng thường hộ trì Phật pháp như trong kinh luận Đại thừa có đề cập đến. Có khi thuật ngữ tiếng Anh gọi là Centaur (trong thiên văn học, đó là chòm sao nhân mã có hình người ngựa). Theo truyền thuyết, thần này không uống rượu ăn thịt, chỉ sống bằng ngửi mùi hương. Thân họ có nhiều màu sắc, nổi tiếng về việc cướp trinh tiết của cô dâu trước đêm cưới. Có nhiều từ phiên âm thuật ngữ này như: Kiện-đạt-phọc (健達縛), Kiện-thát-bà (健闥婆), Ngạn-đạt-bà (彦達婆), Càn-đạp-bà (乾沓婆), Càn-đạp-hoà (乾沓和), v. v... Còn được dịch là Thực hương (食香), Tầm hương hành (尋香行), Hương âm (香陰), Hương thần (香神), Tầm hương (尋香) v. v...

Cảnh Đức truyền đăng lục

景德傳燈錄; C: *jǐngdé chuándēng-lù*; J: *kei-toku-dentōroku*;

Tác phẩm lịch sử cổ nhất của → Thiên tông Trung Quốc, được một vị Thiên sư thuộc tông → Pháp Nhân là Đạo Nguyên – môn đệ của Quốc sư → Thiên Thai Đức Thiệu – biên soạn vào năm Cảnh Đức, đời Tống Nhân Tông (1004). Bộ sách này nói về cơ duyên của các chư tổ cho đến Thiên sư → Pháp Nhân Văn Ích (885-958).

Cảnh Đức truyền đăng lục bao gồm 30 quyển, ghi chép những lời nói và hành trạng của hơn 600 vị Thiên sư. Bộ sách này là nguồn tham khảo quan trọng nhất trong Thiên tông và rất nhiều → Công án được nhắc đến lần đầu ở đây.

Cảnh Huyền

警玄

→ Thái Dương Cảnh Huyền

Cao Sa-di

高沙彌; tk. 8/9, cũng được gọi là Dược Sơn Cao Sa-di (c: *yàoshān gāo shāmi*);

Thiên sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của Thiên sư → Dược Sơn Duy Nghiễm.

Không rõ quê quán của Sư ở đâu. Ban đầu, Sư đến vấn Dược Sơn, Dược Sơn hỏi: »Từ đâu đến?« Sư thưa: »Từ Nam Nhạc đến.« Dược Sơn hỏi: »Đi về đâu?« Sư thưa: »Đi Giang Lăng → Thụ giới« Dược Sơn hỏi: »Thụ giới mong làm gì?« Sư thưa: »Mong thoát khỏi sinh tử.« Dược Sơn hỏi thêm: »Có một người không thụ giới, cũng không sinh tử đề khỏi, ông biết chăng?« Sư hỏi: »Thế ấy thì giới luật của Phật dùng để làm gì?« Dược Sơn bảo: »Cái ông sa-di này còn môi lưỡi.« Sư nhân đây tinh ngộ, lễ bái rồi lui.

Đến chiều, Dược Sơn thượng đường gọi: »Sa-di đến hỏi sớm ở đâu?« Sư bước ra, Dược Sơn hỏi: »Ta nghe Trường An náo loạn, ông có biết chăng?« Sư thưa: »Nước con an ổn.« Dược Sơn hỏi: »Ông do xem kinh được, hay thưa hỏi được?« Sư thưa: »Chẳng do xem kinh, cũng chẳng do thưa hỏi.« Dược Sơn hỏi lại: »Có lắm người chẳng xem kinh, cũng chẳng thưa hỏi, vì sao họ chẳng được?« Sư thưa: »Chẳng nói họ chẳng được, chỉ vì chẳng chịu nhận.«

Sư từ giả Dược Sơn, Dược Sơn hỏi: »Đi đâu?« Sư thưa: »Con ở trong chúng có ngại nên đến bên đường cắt một an tranh tiếp đãi trả nước cho khách qua lại.« Dược Sơn hỏi: »Sinh tử là việc lớn, sao chẳng thụ giới đi?« (có nghĩa là thụ giới

đề chính thức trở thành một → Ti-khâu). Su thưa: »Biết thì những việc ấy liền thôi, lại gọi cái gì là → Giới?« Dược Sơn hải lòng bảo: »Ông đã biết như thế chẳng được lia xa ta. Có lúc ta cùng ông lại cần gặp nhau.«

Không biết Su tịch nơi nào.

Cáo

告; C: *gào*; J: *koku, kō*;

Có các nghĩa sau: 1. Nói với, kể chuyện, trò chuyện, nói; dạy, thông báo, tường trình, thức tỉnh cho; công bố cho; 2. Kết tội; 3. Thường được dùng trong văn kinh khi đức Phật dạy cho đệ tử, có nghĩa rộng là nói bằng âm thanh lớn cho thính chúng đông đảo.

Cát đăng

葛藤; J: *kattō*; nghĩa là »dây leo« (chằng chịt), thường được dịch là dây »bìm bìm«, »sắn bìm«;

Một danh từ thường được sử dụng trong → Thiền tông để chỉ việc lạm dụng ngôn ngữ văn tự để trình bày, giải thích → Phật pháp. Danh từ »Cát đăng thiền« (*kattō-zen*) cũng thường được sử dụng để chỉ sự chấp trước, quá chú tâm vào văn tự được ghi trong kinh sách thay vì cố gắng tìm hiểu tu tập để trực nhận được chân lý được diễn bày trong nó.

Cát-mã-ba

葛嗎波; T: *karmapa*; cũng được dịch là Hạt-mã-la, Hạt-mã-ba, có thể hiểu là »Người hành động theo Phật«;

Tên của một dòng cao tăng lãnh đạo → Cát-mã Ca-nhĩ-cư phái và là dòng tái sinh (→ Chu-cơ; t: *tulku*) lâu đời nhất của → Phật giáo Tây Tạng. Tương truyền sự hiện diện của dòng cao tăng này đã được Phật → Thích-ca cũng như → Liên Hoa Sinh (s: *padmasambhava*) tiên đoán trước. Tới nay đã có 16 lần tái sinh của dòng Cát-mã-ba, được xem là những vị »tái sinh vì lợi ích của chúng sinh.« Kể từ thế kỉ 15, mỗi vị được xác nhận là tái sinh kế thừa được mang một vương miện màu đen trong một buổi lễ đặc biệt. Vương miện đó được xem là hiện thân của đức → Quán Thế Âm.

Lịch sử cho thấy các vị Cát-mã-ba tái sinh dưới nhiều dạng khác nhau, làm bậc trí thức, tu khổ hạnh, nhà nghệ thuật, người làm thơ. Mục đích quan trọng nhất của dòng tái sinh Cát-mã-ba là giữ → Kim cương thừa (s: *vajrayāna*) được lưu hành.

Các vị Cát-mã-ba có tên như sau: 1. Cát-mã-ba Cầu-tùng Khăng-ba (*karmapa dusum khyenpa*, 1110-1193); 2. Cát-mã-ba Cát-mã Ba-hi (*karma pakshi*, 1204-1283); 3. Cát-mã-ba Lãng-tuần Đa-kiệt (*rangjung dorje*, 1284-1339); 4. Cát-mã-ba La-bồ Đa-kiệt (*rolpe dorje*, 1340-1383); 5. Cát-mã-ba Đức-hân Hi-ba (*deshin shegpa*, 1384-1415); 6. Cát-mã-ba Thăng-ngòa Đông-đốn (*tongwa donden*, 1416-1453); 7. Cát-mã-ba Thu-trác Kiết-thổ (*chodrag gyatsho*, 1454-1506); 8. Cát-mã-ba Mễ-khước Đa-kiệt (*mikyo dorje*, 1507-1554); 9. Cát-mã-ba Uông-thu Đa-kiệt (*wangchuk dorje*, 1556-1603); 10. Cát-mã-ba Xác-ánh Đa-kiệt (*choying dorje*, 1604-1674); 11. Cát-mã-ba Da-hi Đa-kiệt (*yeshe dorje*, 1676-1702); 12. Cát-mã-ba Cường-thu Đa-kiệt (*changchub dorje*, 1703-1732); 13. Cát-mã-ba Đò-đoạt Đa-kiệt (*dudul dorje*, 1733-1797); 14. Cát-mã-ba Đức-xác Đa-kiệt (*thegchog dorje*, 1798-1868); 15. Cát-mã-ba Tạt-nhã Đa-kiệt (*khakh yab dorje*, 1871-1922); 16. Cát-mã-ba Lãng-tuần Lô-ti Đa-kiệt (*rangjung rigpe dorje*, 1924-1982).

Hiện nay có một thiếu niên sinh năm 1985 được xem là Cát-mã-ba thứ 17 đang sống tại Tây Tạng.

Cát-mã Ca-nhĩ-cư phái

葛嗎迦爾居派; T: *karma-kagyü* [*kar-ma bKa'bgyud*]; hoặc Cát-mã phái;

Một phái thuộc tông → Ca-nhĩ-cư (t: *kagyupa* [*bKa'-brgyud-pa*]), phái được đưa vào Tây Tạng trong thế kỉ thứ 12, do Cầu-tùng Khăng-ba (*dusum khyenpa*, Cát-mã-ba thứ nhất) sáng lập. Giáo pháp của phái Cát-mã Ca-nhĩ-cư rất gần với dòng tái sinh → Cát-mã-ba (t: *karmapa*).

Tên gọi của dòng này có ý nghĩa huyền bí: Ca-nhĩ (*kagyü*) là một vương miện kết bằng tóc của các vị → Không hành nữ (s: *ḍākinī*) và Cát-mã (t, s: *karma*) được xem là toàn bộ thiện nghiệp của chư Phật. Giáo lí của phái Cát-mã Ca-nhĩ-cư hiện được truyền bá nhiều tại Tây phương.

Cát-mã-ba thứ nhất (1110-1193) thành lập ba tu viện lớn cho tông phái này và sống tại Tsurphu. Với Cát-mã-ba thứ hai (1204-1283), ảnh hưởng của của phái Cát-mã-ba lớn mạnh đến Mông Cổ. Cát-mã-ba thứ ba (1284-1339) viết một số tác phẩm quan trọng cho tông phái mình và là người tổng hoà giáo lí của → *Đại thủ ấn* (s: *mahāmudrā*) và → *Đại cứu kính* (t: *dzogchen*). Cát-mã-ba thứ năm (1384-1415) là giáo thụ của đại đế Trung Quốc và là người nhận được vương miện đen của nhà vua. Cát-mã-ba thứ tám (1507-1554) là tác giả xuất sắc trên mọi lĩnh vực của triết lí Phật giáo. Cát-mã-ba thứ chín (1556-1603) là người viết nhiều tác phẩm hướng dẫn thực hành thiền định (xem tài liệu tham khảo cuối sách). Cát-mã-ba thứ 16 (1924-1982) là người đã giữ và bảo vệ được truyền thống giáo phái, đã sống và giáo hoá tại Sikkim/Ấn Độ.

Dòng Cát-mã-ba được sự hỗ trợ của ba dòng → Chu-cô (t: *tulku*) là Ha-mã Chu-cô (t: *shamar-tulku*), Thu-đó Chu-cô (t: *siu-tulku*) và *Gyala-shab-Tulku*. Một Đại sư nổi tiếng của phái Cát-mã Ca-nhĩ-cư trong thế kỉ 19 là → Jam-gon Kong-trul với những kiệt tác bao gồm mọi lĩnh vực Phật giáo.

Cát Tạng

吉藏; C: *jízàng*; J: *kichizō*; cũng được gọi là Gia Tường Đại sư Cát Tạng, 549-623;

Một trong những danh nhân của → Tam luận tông (三論宗) và là đệ tử giỏi nhất của → Pháp Lăng. Sư viết nhiều bài luận nổi tiếng về ba bài luận (tam luận) căn bản của tông này, đó là *Trung quán luận* (s: *madhyamakāśāstra*), *Thập nhị môn luận* (s: *dvādaśadvāraśāstra*) của → Long Thụ (s: *nāgārjuna*) và *Bách luận* (s: *śataśāstra*) của → Thánh Thiên (s: *āryadeva*). Sư cũng viết nhiều bài luận về những bộ kinh Đại thừa, một luận nói về lí thuyết Tam luận tông (*Tam luận huyền nghĩa* 三論玄義). Sư được xem là người đã đưa giáo lí Tam luận tông đến tuyệt đỉnh. Lúc còn trú tại chùa Gia Tường (嘉祥寺), sư thường được gọi là Đại Sư Gia Tường. Sư người gốc An Tức (*parthie*) và một thời gian ngắn sau khi Sư ra đời (549 ở Nam Kinh) thì cha của Sư xuất gia học đạo. Năm bảy tuổi Sư vào một chùa thuộc về Tam luận tông và bắt đầu học hỏi những kinh luận của → Trung quán tông. Vì

tình thế chính trị lúc đó căng thẳng nên Sư phải lánh về phía Nam Trung Quốc và trong thời gian viễn li này Sư viết những bộ luận tuyệt hảo đã nêu trên. Lí luận của Sư về »hai chân lí« (Nhị đế; s: *satyadvaya*) rất quan trọng và được chia làm ba cấp:

Chân lí tương đối (Thế tục đế; s: *saṃvṛti-satya*): 1. Chấp → Hữu, cho rằng tất cả đều có; 2. Chấp hữu hoặc chấp vô; 3. Chấp hoặc không chấp cả hữu lẫn vô.

Chân lí tuyệt đối (Chân đế; s: *paramārtha-satya*): 1. Chấp vô, cho rằng tất cả là không; 2. Không chấp cả hữu lẫn vô; 3. Không chấp và cũng không không chấp cả hữu lẫn vô.

Từ lí thuyết này Sư đạt được (qua nhiều phủ nhận) một giai cấp, nơi cả hữu lẫn vô đều có ý nghĩa. Đây chính là mức độ cao nhất của → Trung đạo (s: *madhyamā-pratipadā*).

Tiếng tăm lừng lẫy của Sư vang đến Vương triều và vì vậy Sư được Vua thỉnh về Trường An truyền pháp. Người theo học pháp với Sư có lúc lên đến hàng vạn. Vì sự đóng góp phát triển Phật giáo Trung Quốc quá lớn nên đời sau xếp Sư vào mười vị Đại sư đời Hậu tụy (618-626).

Cát (kiết) tường

吉祥; C: *jíxiáng*; J: *kichijō*;

1. Tốt lành, có điềm tốt lành, nhiều triển vọng (s: *dhanya*); 2. Dịch từ chữ Śrī, một tước hiệu của Ấn Độ; 3. Tên của một vị Bồ Tát.

Căn

根; S: *indriya*, *jñānendriya*, *buddhīndriya*; P: *indriya*; nghĩa là giác quan;

Khái niệm quan trọng của đạo Phật. Người ta phân biệt 22 căn, tức là tất cả khả năng tâm lí và thể chất, gồm có: sáu căn cơ bản (→ Lục căn; s: *ṣaḍāyatana*), nam căn, nữ căn (bộ phận sinh dục); các khả năng thuộc thân như biết đau đớn, biết vui thích, biết buồn rầu, và vô kí (trung hoà); năm cơ sở tâm lí có thể biến thành → Năm lực, đó là → Tín (s: *śrad-dhā*), → Tinh tiến (s: *vīrya*), chính niệm, → Định (s: *samādhi*) và → Bát-nhã (s: *prajñā*); ba khả năng xuất thế: lòng tin chắc chắn mình sẽ khám phá nhiều điều chưa khám phá được trong giai đoạn đầu của → Thánh đạo

Căn-đôn Châu-ba, 1. Đạt-lại Lạt-ma

(s: *ārya-mārga*), trí huệ cao nhất lúc đạt quả → Dự lưu (s: *śrotāpanna*; p: *sotāpanna*) và cuối cùng là khả năng của hành giả đã đạt tới thánh quả → A-la-hán (s: *arhat*).

Căn-đôn Châu-ba, 1. Đạt-lại Lạt-ma

根敦珠巴; T: *gendun drub* [dGe-'dun grug]; S: *saṅghasiddhi*; 1391-15. 01. 1475; Giáo chủ của tông Cách-lỗ từ 1438-1475; thụy hiệu là Đạt-lại Lạt-ma thứ I;

Đại sư Tây Tạng, thuộc tông → Cách-lỗ, một trong những môn đệ xuất sắc nhất của → Tông-khách-ba. Sư được phong danh hiệu Gyalwang – »Người chiến thắng« – và sắc thụy là 1. Đạt-lại Lạt-ma. Sư sáng lập rất nhiều ngôi chùa, trong số đó, chùa Ta-shi-lhun-pô (t: *tashilhunpo*) nổi danh hơn hết. Sư được xem là người đầu tiên trong dòng Cách-lỗ đề xướng việc duy trì chính pháp bằng một dòng tái sinh. Sau khi Sư qua đời, môn đệ bắt đầu tìm một hiện thân mới của Sư, đó cũng chính là sự bắt nguồn của dòng Đạt-lại Lạt-ma, được truyền cho đến ngày nay. Hiện thân kế thừa Sư là Căn-đôn Gia-mục-thổ (t: *gendun gyatso*), 2. Đạt-lại Lạt-ma.

Sư sinh năm 1391, trong một gia đình du mục trong tỉnh Tsang. Cha mất khi Sư lên bảy và ngay sau đó, Sư được mẹ gửi đến một vị thầy danh tiếng bấy giờ là Drub-pa She-rab, vị Tổ thứ 14 của dòng Nar-thang. Nơi đây, Sư thụ giới → Sa-di.

Năm lên 20, Sư thụ giới cụ túc và trong khoảng thời gian sau đó, Sư tham học dưới sự hướng dẫn của nhiều vị thầy, chuyên cần nghiên cứu kinh, luận của các vị Đại luận sư Ấn Độ như → Long Thụ, → Vô Trước và → A-đề-sa. Ngoài ra, Sư cũng tinh thông các ngành như thi pháp, từ điển học (e: *lexicography*), văn phạm... Học lực vĩ đại của Sư có thể giảng nghĩa phần nào việc nắm giữ chính quyền của các vị Đạt-lại Lạt-ma sau này song song với việc duy trì Phật pháp. So với khả năng, tài sức của các vương triều trước đây thì quả nhiên là khả năng của các vị Đạt-lại Lạt-ma vượt trội hơn nhiều.

Tông-khách-ba trực tiếp hướng dẫn Sư vào thuyết → Trung quán qua Căn bản trung quán luận tụng (s: *mūlamadhyamaka-śāstra-kārikā*) của Long Thụ, *Nhập trung luận* (s: *madhyamakāvātā*) của → Nguyệt Xứng (s: *candrakīrti*). Ngoài ra, Sư

cũng thông hiểu Nhân minh học (s: *hetuvidyā*), tự tay dịch và chú *Lượng thích luận* (s: *pramāṇavarttika-kārikā*) của → Pháp Xứng (s: *dharmakīrti*).

Sư sống rất đơn giản, rất khiêm tốn và thường tự nhắc nhở: »Chư Phật chẳng để tâm đến những việc như vinh nhục, khen chê (→ Bất phong)...; và vì thế, ta cũng chẳng nên lưu ý đến chúng.« Sư thường răn chúng đệ tử như sau: »Chớ nên tranh cãi với người khác và cũng đừng hài lòng với những lời nói suông, rỗng tuếch. Hãy thực nghiệm ý nghĩa của giáo pháp mà các người đã học được vì chỉ như thế, các người mới bước đi trên Phật đạo. Các vị Tổ thường dạy: giữ lòng từ bi đối với tất cả những loài → Hữu tình, tôn trọng những người thực hành Phật pháp. Hãy chinh phục cái → Ngã.«

Trước khi tịch, Sư căn dặn các vị đệ tử là không nên xây một bảo tháp xa hoa, chỉ đốt xác và lấy tro nắn thành 1000 tượng Phật → Bất Động.

Ngày 15. 01. 1475 (dương lịch), Sư viên tịch, thọ 83 tuổi. Tương truyền rằng, một sự yên lặng lạ lùng kéo dài 13 ngày sau khi Sư tịch, không một con chim nào hót, đất, nước tự nhiên nóng lên, cây cối rù cành.

Cần

勤; C: *qín*; J: *gon*;

Có hai nghĩa: 1. Sự nỗ lực, sự phấn đấu, tiến hành (s: *vīrya*); 2. Siêng năng, cần cù, ý chí tích cực.

Cần khổ

勤苦; C: *qínkǔ*; J: *gonku*;

Có hai nghĩa: 1. Tự gắng sức, tinh tấn, phấn đấu; 2. Sự đau khổ trong thế gian. Sự gian khó trong nỗ lực. Sự hành xác để hồi lỗi; sự khổ hạnh.

Cần tu

勤修; C: *qínxiū*; J: *gonshū*;

Sự nỗ lực, tinh tấn tu tập (s: *prayujyate*, *vīrya*, *prayoga*).

Cận sự nam

近事男; S, P: *upāsaka*; dịch theo âm Hán Việt là Ưu-bà-tắc;

→ Cư sĩ

Cận sự nữ

近事女; S, P: *upāsikā*; dịch theo âm Hán Việt là Ưu-bà-di;
→ Cư sĩ

Cận tử nghiệp

近死業
Là → Nghiệp, là hành động hoặc tư tưởng ngay trước khi chết; là tất cả những hoạt động cơ thể, tâm lí của người sắp lâm chung. Cận tử nghiệp rất quan trọng vì nó trực tiếp quyết định điều kiện, môi trường sinh sống trong cuộc đời kế tiếp của người chết (→ Tử).

Đặc biệt tại Tây Tạng, các Phật tử rất chú tâm đến cận tử nghiệp và → Kim cương thừa – nhất là theo hệ thống → *Vô thượng du-già* (s: *anuttarayogatantra*) – có rất nhiều phương pháp để chuyển hoá cận tử nghiệp thành một → Phương tiện để đạt → Giác ngộ. Người ta cho rằng, ý nghĩ (niệm) cuối cùng trước khi chết là nguyên nhân chính tạo các hoàn cảnh của cuộc đời sau.

Đạt-lại Lạt-ma thứ 14 thường thuyết giảng về khoảng thời gian cận tử và nêu rất rõ những hiện tượng mà các Du-già sư uyên thâm đều tự chứng được. Chính Sư cũng bảo rằng, trong khi thiên định (khoảng 3-4 tiếng), Sư bước qua lại ngưỡng cửa sinh tử 6-7 lần với mục đích tra dồi kinh nghiệm để chỉnh phục được cửa ái quan trọng này. Sư thuyết trình như sau:

»...Con người chết với một trong ba tâm trạng: thiện, ác và trung tính. Trong trường hợp đầu thì người chết chú tâm đến một đối tượng thiện tính như → Tam bảo hoặc vị Chân sư và vì thế tự tạo cho mình một tâm trạng đầy niềm tin sâu thẳm, hoặc người ấy phát lòng từ, bi, hi, xả vô lượng (→ Bốn Phạm trú), hoặc tư duy về tính → Không (s: *sūnyatā*) Người này chỉ có thể thực hiện những đức hạnh nêu trên khi họ đã từng trau dồi chúng trong lúc còn sống. Nếu trước khi chết mà người ta có thể phát khởi những tâm trạng thiện trên thì một sự tái sinh hạnh phúc hơn được xem như là chắc chắn. Chết như thế thì tốt.

Nhưng cũng có lúc thân quyến làm xao động tâm trạng của người sắp chết và làm cho người ấy – tuy là vô tình – khởi tâm sân hận. Có khi thân quyến hội họp xung quanh, khóc lóc than thở làm

cho người ấy quyến luyến, tham ái. Nếu người ấy chết với một trong hai tâm trạng trên – và hơn nữa, một tâm trạng mà người ấy rất thường phát triển trong cuộc sống trước đây – thì đó là một mối nguy lớn. Cũng có người chết với một tâm trạng trung tính không thiện không ác... Trong mọi trường hợp thì tâm trạng trước khi chết rất quan trọng. Ngay cả một người đã có chút ít tiến triển trên con đường tu tập cũng có thể không tự chủ, để tâm tán loạn trước khi chết, trực tiếp tạo điều kiện cho sân và ái hiện hành. Nguyên nhân là những → Nghiệp (s: *karma*), những → Chủng tử (s: *bīja*) đã được tích lũy (熏習; huân tập; s: *vāsanā*) từ lâu; chúng chỉ chờ đợi những điều kiện thuận lợi – ở đây là những duyên bất thiện – để mặc sức hiện hành. Chính những chủng tử này tạo điều kiện để người chết tái sinh trong ba ác đạo: súc sinh, → Nga quỉ và → Địa ngục... Cũng như thế, người nào bình thường chỉ biết làm những việc ác nhưng chết với một tâm trạng thiện lành cũng có thể tái sinh trong một môi trường hạnh phúc hơn...

Trong một cuộc sống sinh hoạt bình thường thì các tâm trạng như tham ái, sân, ganh ghét v.v.. xuất hiện ngay với những yếu tố nhỏ nhất (duyên) – những tâm trạng đã khắc sâu đến tận cốt tuỷ của con người. Một tâm trạng mà người ta không quen phát triển – nếu muốn được hiển bày thì phải cần một sự kích thích, ví dụ như sự tu duy, tập trung cao độ. Vì thế mà trước khi chết, những tư tưởng đã đi sâu vào cốt tuỷ của con người là tâm trạng chính, là yếu tố chính quyết định sự tái sinh...« (trích lời dẫn nhập của Đạt-lại Lạt-ma trong *Death, Intermediate State and Rebirth in Tibetan Buddhism*, Latí Rinpoche/Jeffrey Hopkins).

Cấp Cô Độc

給孤獨; S, P: *anāthapiṇḍika*; cũng được gọi là Tu-đạt-đa (s, p: *sudatta*);

Trưởng giả ở → Xá-vệ (s: *śrāvāsti*), sống trong thời Phật → Thích-ca tại thế và là một trong những người cư sĩ nhiệt thành nhất thời đó. Ông bỏ tiền mua → Kì viên (s, p: *jeta-vana*) cúng dường → Phật và → Tăng-già. Đức Phật lưu lại đây phần lớn trong mùa mưa. Trong kinh sách, trưởng giả Cấp Cô Độc được nhắc tới như là người cúng dường nhiều nhất. Có nhiều bài giảng của đức Phật cho ông được ghi lại trong → *Tăng-nhất bộ*

kinh (p: *āṅguttara-nikāya*).

Câu

俱; C: *jù*; J: *ku*;

Có các nghĩa sau: 1. Cùng với... (s: *sardham*, *sahita*); 2. Cả hai, hai cái cùng nhau (s: *ubhaya*); 3. Gắn bó cùng nhau (s: *samyuta*); 4. Tạo ra cùng với nhau, cùng nhau sinh ra; 5. Đồng thời.

Câu Chi

俱胝; C: *jūzhī*; J: *gutei*; cũng được gọi là Kim Hoa Câu Chi; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc dòng → Mã Tổ Đạo Nhất. Sư nói pháp Thiền sư Hàng Châu Thiên Long. Sư sách không viết gì nhiều về Sư ngoài »Thiền một ngón tay« (→ *Bích nham lục*, → Công án 19 và → *Vô môn quan*, công án 3). Tương truyền rằng, hễ ai hỏi gì về thiền, Sư chỉ đưa một ngón tay lên.

Sư tích → Giác ngộ của Sư cũng thuộc vào hạng »độc nhất vô nhị« – như ngón tay thiền Sư đã dùng hướng dẫn thiền sinh. Một hôm có vị ni tên Thất Tế đến am, đi thẳng vào chảng lật nón, cầm tích trượng đi nhiều giường thiền ba vòng, nói: »Nói được thì cỡi nón.« Hỏi như thế ba lần, Sư không đáp được. Vị ni liền đi. Sư bèn mời ở lại nghỉ vì đã chiều. Ni liền nói: »Nói được thì ở lại.« Sư cũng chẳng đáp được. Vị ni liền đi. Sư tự than rằng: »Ta tuy mang hình trượng phu mà không có khí trượng phu«, tự hổ thẹn, quyết rõ được việc này. Sư dự tính bỏ am đi các nơi tham thỉnh, làm người → Hành cước tu luyện nhưng đêm ấy có Sơn thần đến mách rằng »Chẳng cần rời chỗ này, ngày mai có nhục thân Bồ Tát đến vì Hoà thượng giảng pháp.« Đúng ngày hôm sau có Hoà thượng Thiên Long (nổi pháp → Đại Mai Pháp Thường) đến am. Nghe Sư thưa rõ việc xong Hoà thượng chỉ đưa một ngón tay lên chỉ đó. Sư bỗng nhiên đại ngộ.

Sau này có ai hỏi, Sư liền đưa một ngón tay lên. Trong am của Sư có đứa bé, ra ngoài có người hỏi: »Bình thường Hoà thượng lấy pháp gì dạy người?« Đứa bé cũng đưa một ngón tay lên. Trở về am nó thưa lại, Sư bèn lấy dao chặt ngón tay, đầu quá nó chạy kêu khóc. Sư gọi một tiếng, nó quay đầu lại, Sư đưa một ngón tay lên, nó hoá nhiên tỉnh ngộ.

Khi sắp tịch, Sư dạy chúng: »Ta được Thiền một ngón tay của Thiên Long, bình sinh dùng chẳng hết, cần hiểu chăng?« Nói xong Sư viên tịch.

Câu giải thoát

俱解脱; C: *jùjiětuō*; J: *gugedatsu*;

Đồng thời giải thoát. Phân biệt với Huệ giải thoát, là trường hợp hành giả chỉ dùng trí huệ để được hoàn toàn tự tại đối với Phiền não chướng (煩惱障), thay vì hành giả dung cả hai loại Huệ và Định để giải thoát mình khỏi phiền não chướng và giải thoát chướng (解脫障). Nhờ sự giải thoát này mà hành giả đạt được Diệt tận định (滅盡定). Một trong 27 bậc Kiên thánh (二十七堅聖), và là 1 trong 9 bậc Vô học (Cửu vô học 九無學, theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Câu hành

俱行; C: *jùxíng*; J: *kugyō*;

Xây ra đồng thời. Tương tác với nhau (theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Câu hữu

俱有; C: *jùyǒu*; J: *kuu*;

Có hai nghĩa: 1. Cùng tồn tại; 2. Vốn có, bẩm sinh (theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Câu-lô châu

俱盧洲; C: *jùlúzhōu*; J: *kurushū*;

→ Bắc-câu-lô châu (北俱盧洲).

Câu sinh

俱生; C: *jùshēng*; J: *gushō*;

Có hai nghĩa: 1. Cùng sinh (khởi, tạo ra) với nhau (s: *sama-utpatti*); 2. Vốn có (cố hữu), bẩm sinh; một phần của bản tính con người (s: *sahaja*, theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Câu sinh chướng

俱生障; C: *jùshēng zhàng*; J: *kushōshō*;

»Nghiệp chướng phát sinh đồng thời« hoặc »nghiệp chướng bẩm sinh«. Thuật ngữ thường dùng trong *Du-già hành tông*. Nghiệp chướng sinh khởi cùng với tâm thức. Khi chấp vào ngã, thì có sự chấp trước do phân biệt một bản ngã trong tâm. Nên ngay khi có ý định kèm chế niệm tưởng phân biệt này, thì

có một niệm chấp trước sinh khởi đồng thời với Ngã (chấp). Cho dù người ta cố gắng không để cho niệm tưởng phân biệt ấy sinh khởi và cố gắng uốn dẹp Ngã kiến, nhưng vẫn có một niệm chấp vào ngã sinh khởi. Đây được gọi là »sinh khởi đồng thời với tâm thức«. Chấp trước này sinh khởi trong thức thứ 7 cũng như thức thứ 6. Chúng tử phát sinh từ chướng này khác với những chúng tử phát sinh bởi »phân biệt chướng« (分別障). Vì Phân biệt chướng được trừ diệt khi hành giả giác ngộ lí nhân duyên, nó được trừ sạch một lúc khi đạt đến giai vị Kiến đạo. Tuy vậy, Câu sinh chướng là tập khí nhiều đời, thế nên dù hành giả là người đã hiểu đạo, nghiệp chướng vẫn sinh khởi. Nên khi tập khí đã sinh khởi, hành giả phải thường xuyên quán sát lí duyên sinh để diệt trừ câu sinh chướng này. Xem thêm → Câu sinh khởi (俱生起). Còn gọi là Câu sinh phiền não (俱生煩惱).

Câu sinh khởi

俱生起; C: *jùshēngqǐ*; J: *kushōki*; S: *sahaja*; nghĩa là »Được tạo cùng lúc«, »Xuất phát cùng lúc«, »song sinh«, cũng có thể hiểu là »Cái đã có sẵn«, »Cái tuyệt đối có sẵn«;

Có các nghĩa sau: 1. Vốn đã sinh khởi; bẩm sinh; 2. Đặc biệt đề cập đến Câu sinh phiền não (俱生煩惱) vốn hiện hữu trong tâm thức một người do nghiệp từ đời sống trước. Đồng nghĩa với Nhậm vận khởi (任運起); 3. Phiền não bẩm sinh vốn được giải trừ trong tiền trình Tu đạo.

Một trường phái tu tập → *Tan-tra* của Đại Bà-la-môn → Sa-ra-ha được gọi là Câu sinh khởi thừa (s: *sahajayāna*)

Câu sinh phiền não

俱生煩惱; C: *jùshēngfánǎo*; J: *gushōbonnō*; (Bốn) loại phiền não bẩm sinh đi kèm với thức thứ 7 (Mạt-na thức 末那識), đồng nghĩa với Nhậm vận phiền não (任運煩惱). Xem → Câu sinh chướng (俱生障) và → Câu sinh khởi (俱生起). Những phiền não, nghiệp chướng... được mang theo từ kiếp

trước, do vậy đeo bám rất sâu. Những phiền não này thường được giải trừ trong giai vị Tu đạo (修道). Ngược lại, những phiền não phát sinh do (trí) phân biệt trong đời này (phân biệt phiền não 分別煩惱), có thể được giải trừ sớm hơn trong giai vị Kiến đạo (見道).

Câu-thi-na

拘尸那; S: *kuṣinagara*; P: *kusināra*; còn gọi ngắn là Câu-thi.

Ngày nay là thành phố Kasia của tiểu bang Uttar Pradesh Ấn Độ. Câu-thi-na là nơi Phật → Thích-ca nhập → Niết-bàn (s: *nirvāna*). Sau khi Phật nhập diệt, lễ hoả táng được cử hành gần Câu-thi-na và một phần → Xá-lị được thờ trong một → Tháp tại đây. Câu-thi-na trở thành một thánh địa Phật giáo, nhưng thành phố này đã tàn lụi từ thế kỉ thứ 7 – theo kí sự của → Huyền Trang.

Câu-xá

俱舍; C: *jùshè*; J: *kusha*;

Có các nghĩa sau: 1. Bao gồm, giữ, chứa, duy trì. Dịch sang tiếng Hán là Tạng; 2. Chỉ → *A-tì-đạt-ma Câu-xá luận* (阿毘達磨俱舍論) hay A-tì-đàm tông của Phật giáo.

Câu-xá luận

俱舍論; C: *jùshèlùn*; J: *kusharon*;

Tên gọi tắt thông dụng của → *A-tì-đạt-ma câu-xá luận* (阿毘達磨俱舍論).

Câu-xá tông

俱舍宗; J: *kusha-shū*;

Một phái Phật giáo Trung Quốc, lấy → *A-tì-đạt-ma câu-xá luận* làm cơ sở. *Câu-xá luận* do → Thế Thân (s: *vasubandhu*) soạn, được → Chân Đế (s: *paramārtha*) và → Huyền Trang dịch ra chữ Hán. Câu-xá tông được xem là Tiểu thừa, chấp nhận mọi → Pháp (s: *dharma*) trong quá khứ, hiện tại và vị lai đều có hiện hữu.

Câu-xá tông chỉ tồn tại trong đời Đường. Kể từ năm 793, tông này được xem như một bộ phái của → Pháp tướng tông, được truyền sang Nhật trong thế kỉ thứ 7, thứ 8.

Cầu

Câu-xá tông cho rằng chư → Pháp chính là yếu tố của tất cả hiện hữu và chia chúng ra thành hai loại: → Hữu vi pháp (s: *saṃskṛtadharmā*) và → Vô vi pháp (s: *asaṃskṛtadharmā*). Các pháp lúc nào cũng tồn tại (→ Nhất thiết hữu bộ) nhưng các tướng mà chúng tạo ra đều → Vô thường, biến chuyển.

Các pháp hữu vi (72 pháp) được Câu-xá tông chia làm bốn nhóm: 1. Sắc, 11 pháp; 2. Thức, 1 pháp; 3. → Tâm sở (s: *cetasika*), 46 pháp; 4. Tâm bất tương ưng hành pháp, nghĩa là chẳng thuộc tâm mà cũng chẳng thuộc vật, 14 pháp, trong đó có sinh, trụ, diệt... Được xếp vào vô vi pháp có ba loại: 1. → Trạch diệt (s: *pratisaṃkhyā-nirodha*); 2. → Phi trạch diệt (s: *apratisaṃkhyā-nirodha*) và 3. → Hư không (s: *ākāśa*). 75 pháp trên có liên hệ với nhau về nhân quả và sự quan hệ này lại được chia ra 6 nhân (nguyên nhân), 4 duyên và 5 quả.

Cầu

垢; S: *mala*; danh từ Hán Việt, nghĩa là cầu uế, dơ bẩn, xấu xa trong ý nghĩa vật chất cũng như đạo lí.

Trong Phật pháp, cầu được hiểu là kiến giải sai lầm, là → Vô minh, cho rằng giữa người nhận thức và vật – cái được nhận thức – có một sự khác biệt, có chủ thể, có khách thể. Nếu những cặp đối đãi nêu trên còn tồn tại thì hành giả không thể nào → Kiến tính, ngộ đạo.

Cầu-na Bạt-đà-la

求那跋陀羅; S: *guṇabhadra*; dịch nghĩa là Công Đức Hiền; 394-468;

Caο tăng Ấn Độ, đến Trung Quốc năm 435 bằng đường biển và dịch kinh → *Nhập Lăng-già* (s: *laṅkāvatāra-sūtra*) sang Hán ngữ – bản dịch thứ hai sau bản của Đàm-vô-sám (曇無讖; s: *dharmarakṣa*). Nhiều nhà nghiên cứu Phật giáo cho rằng, Sư chính là người đề xướng phương pháp tu theo thuyết »Trực chỉ chân tâm, kiến tính thành Phật« – và nếu như vậy, Sư cũng là người sáng lập → Thiền tông. Sư mất tại Trung Quốc năm 468, thọ 75 tuổi.

Cha-ba-ri-pa (64)

S: *carbaripa, javari, caparipa, cavaripa, capālipa, cārpaṭi*; biệt danh »Người biến hoá đá«; Một trong 84 vị → Tất-đạt (s: *siddha*) của Ấn Độ, có lẽ sống trong cuối thế kỉ 9, đầu thứ 10.

Thời nọ có một nông dân giàu có tại → Ma-kiệt-đà, có hàng ngàn bị ngựa. Lúc đám tang cha, ông ra sông Hằng cầu nguyện, vợ con ông ở nhà. Khi ông đi vắng thì Cha-ba-ri-pa đến nhà khất thực, người vợ lúc đầu không dám bố thí, sợ chồng la rầy nhưng cuối cùng bố thí và được nghe thuyết pháp. Đến lúc gia đình chồng về, bị mẹ chồng la mắng, người vợ tủi thân bồng con đi tìm Cha-ba-ri-pa. Vị Du-già sư này rảy nước thánh lên hai mẹ con và biến hai người thành tượng Phật bằng đá. Trong lúc đó người chồng về nhà, tìm vợ không thấy, cuối cùng ông đến chỗ Cha-ba-ri-pa. Người chồng cũng bị biến thành tượng đá. Cuối cùng cả gia đình đi tìm rồi ai cũng thành tượng đá cả, tổng cộng 300 người và bị con đều thành đá.

Trong số người hoá đá đó thì người con trai nhỏ của nông dân nọ đạt tám → Tất-địa và nổi tiếng khắp vùng. Nhà vua Cham-pa (s: *campā*) quý trọng, cho dựng một ngôi đền để thờ người con trai và ba trăm tượng đá. Ở đền này có nhiều chuyện lạ xảy ra và người ta nói rằng đền này vẫn còn đứng vững để chờ Phật → Di-lặc ra đời. Cha-ba-ri-pa được gọi là »người biến hoá đá«, để lại chứng đạo ca như sau:

*Thờ cúng Phật cao nhất,
thật không có gì bằng,
tự mình chứng giác ngộ.
Ai tự mình chứng thật,
Tâm thanh tịnh vô thụ,
người đó có tri kiến,
như tất cả chư Phật.*

Cha-kra sam-va-ra tan-tra

S: *cakrasaṃvara-tantra*; cũng được gọi ngắn là *Saṃ-va-ra tan-tra*;
Một → *Tan-tra*, được biên soạn trong thế kỉ thứ 8. Cha-kra sam-va-ra có nghĩa là »Người chặn đứng bánh xe (→ Luân hồi)« Nhiều → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*) tu học và đạt thánh quả với *Tan-tra* này.

Cha-ma-ri-pa (14)

S: *cāmāripa*, hoặc *cāmāri, cāmāra*; biệt danh là »Người đóng giày«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, không rõ sống trong thời đại nào.

Ông là người thợ giày, nhưng không hài lòng với nghề nghiệp. Một ngày nọ gặp một → Sa-môn, ông liền mời vào nhà tiếp đãi ăn cần rồi qui xuống lạy nói: »Tôi chán, tôi bệnh vì cái khổ nhọc, cái vô minh, tham vọng của thế giới này. Hãy chỉ dạy cho tôi con đường giải thoát.« Vị Sa-môn liền dạy một phương pháp thiền quán thích hợp với khả năng của ông. Ông vâng lời tu tập ngay trong lúc đóng giày, có khi vị Hộ thân của nghề thủ công là Phô Nghiệp (s: *visvakarmān*) xuất hiện, làm thay ông đề ông rảnh rỗi tu tập. Sau 12 năm, ông đạt thánh quả, qui phục được rất nhiều người theo Phật pháp. Thánh đạo ca của ông như sau:

*Ta lấy da thành kiến
và miếng da khái niệm,
đem cắt thành dạng hình
Không tính và Từ bi;
Lấy giùi của trực giác
may bằng sợi chỉ đời
vô thủy lẫn vô chung.
Ta đã giải thoát khỏi,
tâm bản tâm thể gian (→ Bát phong),
may chiếc giày Pháp thân
Không một chút lo nghĩ.*

Cha-tra-pa (23)

S: *catrapa*; biệt danh: »Khất sĩ hạnh phúc«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt (s: *siddha*) của Ấn Độ, không định rõ được thời đại.

Ông là một người ăn xin nhưng lúc nào cũng mang theo một tập sách trên tay. Một lần nọ, một vị → Du-già sư đi ngang qua, thương hại ông và cho phép ông tu tập → *Hô kim cương tan-tra* (s: *hevajrat tantra*), dạy phép quán tất cả đều từ tâm sinh. Sau sáu năm tu tập, ông đạt → Tất-địa (s: *siddhi*). Bài ca ngộ đạo của ông như sau:

*Những gì mà ta thấy,
đều là bài giáo hoá.
Tri kiến rốt ráo rằng,
vạn sự đều vô sinh,
tri kiến đó: vị thầy.
Chúng được phi nhị nguyên,
đó mới thật là đạo.
Tác động của thiện ác,
đã biến thành một thứ.*

Cham-pa-ka (60)

S: *campaka*; với biệt hiệu là »Nhà vua ái hoa«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, không rõ sống trong thời đại nào.

Ông là nhà vua xứ Cham-pa (s: *campā*), Cham-pa cũng là tên của một loài hoa sắc trắng, vàng. Vương quốc của ông phồn vinh và trong thời trẻ tuổi, ông không hề nghĩ gì đến kiếp sau của mình. Lần nọ, có một vị → Du-già sư (s: *yogin*) đến khất thực, ông tiếp đãi nồng hậu và hành diện hỏi có nước nào thơm tho trong sạch như nước ông. Vị Du-già sư trả lời rằng hoa thì thơm thật nhưng thân thể ông không thơm bằng và một ngày nào nó ông sẽ từ già cõi đời, trong tay không có gì cả. Nhà vua giật mình tỉnh ngộ và xin học Phật pháp. Vì nhà vua không quên được mùi thơm của hoa nên vị này dạy ông quán tưởng như sau:

*Hãy quán mọi hiện tượng,
đều là tính Không cả,
đó là đóa hoa thơm,
của lời khai thị này.
Ông bướm trên cành hoa,
đó chính là tâm thức.
Nhụy hoa, nguồn bất tận,
hoa, bướm cùng với nhụy,
cả ba đều là một,
mật mới là Đại lạc.
Đó là chân ngôn của,
Bạc Đại Trì Kim Cương,
Phật thứ sáu, không sai.*

(Phật thứ sáu Ma-ha Kim Cương Trì [s: *mahāvajra-dhāra*] là Bản sơ Phật [s: *ādibuddha*], xem → Phổ Hiền).

Chân Dung Tông Diễn

真融宗演; 1640-1711

Thiền sư Việt Nam, thuộc tông → Tào Động đời thứ 37, dòng được truyền sang miền Bắc. Sư nổi pháp Thiền sư → Thông Giác Thuý Nguyệt.

Sư sách không ghi rõ tên tục của Sư, chỉ biết rằng, Sư mất cha lúc còn nhỏ và được mẹ nuôi nấng. Một hôm, mẹ Sư dặn ở nhà nấu canh cáy (là con còng, một loài cua). Thấy những con cáy sùi bọt đường như khóc, Sư không nỡ bỏ vào cối giã và đem phóng sinh hết. Vì trái ý mẹ nên Sư bị ăn đòn và sợ hãi, quay lưng chạy một mạch đi biệt tích.

Cuộc đời phiêu bạt của Sư sau đó không được nghe nhắc đến. Chỉ biết rằng, nghe tin Thiền sư Thông Giác từ Trung Quốc trở về trụ trì chùa Vọng Lão trên núi Yên Tử, Sư đến yết kiến. Thông Giác hỏi: »Nhu khi ta đang nghĩ, đợi đến

Chân đế

bao giờ mới có tin tức?« Sư đáp: »Đúng Ngộ thấy bóng tròn, giờ Dawn mặt trời mọc.« Thông Giác hỏi: »Bảo nhậm thể nào?« Sư trình kệ:

應有萬緣有。隨無一切無
有無俱不立。日耿本當瞞
Ứng hữu vạn duyên hữu
Tuỳ vô nhất thiết vô
Hữu vô câu bất lập
Nhật cảnh bản đương phò
**Cần có muôn duyên có
Ứng không tất cả không
Có không, hai chẳng lập
Ảnh nhật hiện lên cao.*

Thông Giác bước xuống bảo: »Tào Động hợp quần thần, tiếp nối dòng của ta. Nên cho người pháp danh Tông Diễm« và nói kệ truyền pháp:

一切法不生。一切法不滅
佛佛祖祖傳。蘊空蓮頭舌
Nhất thiết pháp bất sinh
Nhất thiết pháp bất diệt
Phật Phật Tô Tô truyền
Uân không liên đầu thiết.
**Tất cả pháp chẳng sinh
Tất cả pháp chẳng diệt
Phật Phật Tô Tô truyền
Uân không sen đầu lưỡi.*

Hon ba mươi năm sau, khi đã trở thành một Hoà thượng trụ trì, Sư nhớ đến mẹ liền về quê cũ tìm kiếm. Gặp mẹ tại một quán nước, Sư nhận ra ngay sau vài câu dò hỏi. Sư mời bà về chùa ở cùng với tăng chúng – lúc này Sư vẫn không để lộ tung tích của chính mình – và tuy khả năng mà tu tập hoặc phụ giúp chúng công tác. Mỗi ngày, Sư phân công bà làm những việc nhỏ như nhỏ cỏ, quét sân và luôn luôn nhắc nhở bà tu hành.

Một thời gian sau, bà tịch trong lúc Sư vắng mặt. Vì biết trước sự việc này nên Sư căn dặn đệ tử không dây nắp áo quan và đợi Sư về. Về đến chùa, Sư nhìn mặt mẹ lần cuối rồi dây nắp quan lại, nói to: »Nhu lời Phật dạy: một người tu hành ngộ đạo cha mẹ sinh thiên, nếu lời ấy không ngoa xin cho quan tài bay lên hư không để chứng minh lời Phật« Sư liền cầm → Tích trượng gỗ ba cái, quan tài từ từ bay lên hư không rồi hạ xuống. Nhân đây mọi người mới biết bà lão là mẹ của Sư.

Niên hiệu Vĩnh Trị đời nhà Lê, vua Lê Hi Tông chiếu chỉ đuổi tăng ni già trẻ vào rừng núi. Thấy tình cảnh như thế, Sư vận dụng tất cả tài năng của mình để thuyết phục được vua. Vì những lời giảng chân thật, đầy thuyết phục của Sư về các vấn đề

an dân trị nước theo nguyên lý đạo Phật nên vua nghe theo, lệnh thu hồi chiếu chỉ. Vì đã thấm nhuần Phật pháp nên vua cũng sai đúc tượng vua quỳ mọp trên lưng vác tượng Phật để sám hối. Sau, Sư trụ trì chùa Hồng Phúc (hay chùa Hoè Nhài nằm ở phố Hàng Than, Hà Nội), thường tới lui giảng đạo cho vua chúa nghe. Sắp đến ngày viên tịch, Sư gọi đệ tử đến phó chúc và nói kệ:

花開春方到。葉落便智秋
枝頭霜瑩玉。萼上雪連珠
清晨雲散產龍甲。白日霞光裸象軀
豹文雖見一。鳳眾體全俱
達摩西來傳何法。蘆花涉海水浮浮
Hoa khai xuân phương đáo
Diệp lạc tiện tri thu
Chi đầu sương oánh ngọc
Ngạc thượng tuyết liên châu
Thanh thân vân tán sản long giáp
Bạch nhật hà quang loả tượng khu
Báo văn tuy kiến nhất
Phụng chúng thể toàn câu
Đạt-ma Tây lai truyền hà pháp?
Lô hoa thiệp hải thủy phò phù.
**Xuân đến hoa chóng nở
Thu về lá vàng rơi
Đầu cành sương lóng lánh
Cánh hoa tuyết rạng ngời
Buổi sáng trời trong rỗng bày vẩy
Ngày trưa mây sáng voi hiện hình
Văn cạp tuy thấy một
Bầy phụng thể toàn đồng
Đạt-ma Tây sang truyền pháp gì?
Cành lau qua biển thổi phau phau.*

Nói kệ xong, Sư bảo: »Bảo thân của ta đến đây đã hết« rồi ngồi trên giường thiền yên lặng thị tịch, thọ 72 tuổi.

Chân đế

真諦; S: *paramārtha-satya*;

Có hai nghĩa:

1. Chân lý tuyệt đối, ngược lại với → Chân lý qui ước, chân lý tương đối (s: *saṃvṛti-satya*).
2. Chân Đế (*paramārtha*, 499-569), một vị Cao tăng, chuyên dịch kinh ra tiếng Hán. Sư người Ấn Độ, đến Trung Quốc năm 546. Ban đầu Sư ở Nam Kinh, nhưng không bắt đầu ngay được công trình dịch thuật mà đợi đến khi về Quảng Đông, Sư mới bắt đầu dịch các

tác phẩm quan trọng của → Duy thức tông (s: *vijñānavāda*) như Nhiếp đại thừa luận (s: *mahāyāna-saṃgraha*) của → Vô Trước (s: *asaṅga*), → *A-tì-đạt-ma câu-xá luận* (s: *abhidharmakośa*), *Duy thức nhị thập luận tụng* (*viññaptimātratāvīṃśatikā-kārikā*) của → Thế Thân (s: *vasubandhu*) và kinh → Kim cương ra chữ Hán. Tổng cộng, Sư dịch 64 tác phẩm với 278 tập.

Với các tác phẩm dịch thuật của mình, Chân Đế đã giúp đưa Duy thức tông vào Trung Quốc với dạng → Pháp tướng tông mà người sáng lập là → Huyền Trang và → Khuy Cơ. Bản dịch *Câu-xá luận* của Sư đã trở thành giáo pháp của → Câu-xá tông tại Trung Quốc.

Chân Không

真空; 1045/46-1100

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái → Tì-ni-đa Lư-chi đời thứ 16. Sư nói pháp Thiền sư Thảo Nhất. Sư có hai vị kế thừa nổi danh là Thiền sư → Viên Học và Ni sư → Diệu Nhân.

Sư họ Vương, quê ở làng Phù Đồng, huyện Tiên Du. Thuở nhỏ, Sư chỉ thích ở riêng một mình, siêng năng đọc sách và đến năm 15 tuổi đã tinh thông sách sử. Lên 20, Sư xuất gia đạo khắp từng lâm tìm đạo.

Đến chùa Tinh Lự núi Đông Cứu, Sư nghe giảng kinh → *Pháp Hoa* bỗng nhiên tỉnh ngộ. Sư ở lại đây sáu năm và được truyền tâm ấn. Sau, Sư đến núi Từ Sơn dừng trụ, hai mươi năm không hề xuống núi. Đạo hạnh của Sư vang đến tai Lí Nhân Tông. Vua xuống chiếu mời vào vương triều giảng kinh thuyết pháp. Người người nghe giảng đều kính phục.

Ngày mùng 1 tháng 11, niên hiệu Hội Phong thứ 9, Sư gọi chúng lại phó chúc và nói kệ:

妙本虛無明自誇。和風吹起遍娑婆
人人盡識無爲樂。若得無爲始是家
Diệu bản hư vô minh tự khoa
Hoà phong xuy khởi biến Sa-bà
Nhân nhân tận thức vô vi lạc
Nhược đắc vô vi thuyết thị gia.

**Diệu bản thên thạng rồ tự bà*

Gió hoà nổi dậy khắp Sa-bà

Người người nhận được vô vi lạc

Nếu được vô vi mới là nhà.

Đến nửa đêm, Sư bảo: »Đạo của ta đã thành, ta giáo hoá đã xong, vậy ta tuy ý ra đi« và ngồi kết già thị tịch, thọ 55 tuổi, 36 tuổi hạ.

Chân lí qui ước

S: *saṃvṛti-satya*; còn gọi là Thế tục đế; Là chân lí tương đối của thế giới hiện tượng, ngược lại với → Chân đế (chân lí tuyệt đối; s: *paramārtha-satya*). Quan điểm »hai chân lí« (Nhị đế; s: *satyadvaya*) này được nhiều tông phái Phật giáo chủ trương, nhưng cũng có rất nhiều cách định nghĩa khác nhau.

Chân lí tuyệt đối

S: *paramārtha-satya*;

→ Chân đế

Chân ngôn tông

真言宗; J: *shingon-shū*;

Dạng Mật tông tại Nhật, do Hoàng Pháp (j: *kōbō*) Đại sư Không Hải (j: *kūkai*, 774-835) sáng lập. Sư tu học → Mật tông tại Trung Quốc và chuyên học về → Man-tra (chân ngôn, chân âm, thần chú). Đặc biệt tông này rất quan tâm đến »ba bí mật« (→ Thân, khẩu, ý), đó là ba phương tiện để mỗi người đạt được Phật quả.

Ba bí mật nói trên được khẩu truyền giữa thầy với trò trong các buổi hành lễ, điều này khác hẳn với các tông phái thuộc hiện giáo. Chân ngôn tông thờ Phật → Đại Nhật (s: *vairocana*), chính là Pháp thân vô tận, là vị Phật nguyên thủy tuyệt đối, và chỉ kẻ được điểm đạo mới được tu tập theo tông này. Phái này chủ trương không thể diễn tả giáo pháp bằng văn tự mà chỉ bằng hình ảnh nghệ thuật và vì vậy các → Man-đa-la đóng một vai trò quan trọng trong tông này.

Chân ngôn tông không phủ nhận tính có thật của thế giới hiện tượng này cũng như hạnh phúc của con người trong thế giới đó. Chân ngôn tông cho phép tăng sĩ hành lễ và được thụ tiền. Qua thời gian, trong tông này này sinh tệ mê tín dị đoan và vì vậy cũng có nhiều bộ phái nhỏ xuất hiện. Ngày nay, tông này vẫn là một tông phái mạnh tại Nhật.

Chân Nguyên Huệ Đăng

Bí mật của *Thân* được bày tỏ qua các thủ → Ấn, trong các tư thế thiền định và trong cách sử dụng các pháp khí như Kim cương chử hay hoa sen. Các điều đó được xem có liên hệ cụ thể với một vị Phật hay Bồ Tát.

Bí mật của *Khâu* được diễn tả trong → Man-tra và → Đa-la-ni. Bí mật của ý dựa trên »năm trí« và thông qua năm trí đó hành giả tiếp cận với Chân như. Qua các phép hành lễ với → Thân, khẩu, ý, hành giả sẽ đạt mối liên hệ với vị Phật, đạt tri kiến »Phật ở trong ta, ta trong Phật«, đạt Phật quả ngay trong đời này.

Hai Man-đa-la quan trọng nhất của Chân ngôn tông là Mẫu thai giới (s: *garbhadhātu-maṇḍala*) và Kim cương giới (s: *vajradhātu-maṇḍala*), trình bày Phật Đại Nhật và các vị Phật khác. Trong một buổi lễ quan trọng của tông này, đệ tử Chân ngôn tông cầm hoa ném vào Man-đa-la, hoa rơi đúng vị Phật nào thì đó là vị Đạo sư của người đệ tử đó.

Chân Nguyên Huệ Đăng

真源慧燈; 1647-1726

Thiền sư Việt Nam, thuộc tông → Lâm Tế truyền sang miền Bắc, pháp hệ thứ 36. Sư nói pháp Thiền sư → Minh Lương. Sư sau cũng được truyền y bát của thiền phái → Trúc Lâm Yên Tử.

Sư tên Nguyễn Nghiêm, tự Đình Lân, người làng Tiền Liệt, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Năm lên 19, Sư xin xuất gia với Thiền sư Chân Trụ Huệ Nguyệt. Sau khi Bản sư tịch, Sư cùng với bạn là Như Niêm đi tham vấn nhiều nơi. Về sau đến học với Thiền sư Minh Lương, chùa Vĩnh Phúc.

Sư hỏi Minh Lương: »Bao năm đôn chứa ngọc trong đây, hôm nay tận mắt thấy thế nào, là sao?« Minh Lương đưa mắt nhìn Sư, Sư nhìn lại liền cảm ngộ, sụp lạy. Minh Lương bảo: »Đòng thiền Lâm Tế trao cho ông, ông nên kế thừa làm thịnh ở đời«, đặt cho Sư pháp hiệu Chân Nguyên và nói bài kệ truyền pháp:

Mĩ ngọc tàng ngoạn thạch

Liên hoa xuất ử nê

Tu tri sinh tử xứ

Ngộ thị tức Bồ-đề

*Ngọc quý ẩn trong đá

Hoa sen mọc từ bùn

Nên biết chỗ sinh tử

Ngộ vốn thật Bồ-đề.

Sau khi đắc pháp với Thiền sư Minh Lương, Sư đến trụ trì chùa Long Động, núi Yên Tử. Trong

dịp xây đài Cửu Phẩm Liên Hoa, Sư đốt hai ngón tay, phát nguyện hành hạnh Bồ Tát. Năm 1692 vua Lê Hi Tông phong cho Sư hiệu là Vô Thượng Công. Năm 1722, vua Lê Dụ Tông phong chức Tăng thống, ban hiệu Chính Giác Hoà Thượng.

Sư phục hưng truyền thống thiền Trúc Lâm Yên Tử, đào tạo nhiều đệ tử và trong đó ưu tú nhất là hai vị → Như Trùng Lân Giác và → Như Hiện Nguyệt Quang. Như Trùng viết nhiều tác phẩm quan trọng và về sau trở thành Khai tổ phái thiền Liên Tông. Sư để lại nhiều tác phẩm như *Tôn sư phát sách dâng đàn thụ giới*, *Nghênh sư duyệt định khoa...*

Năm 1726, Sư hợp đệ tử lại đọc bài kệ:

顯赫分明十二時。此之自性任施爲

六根運用真常見。萬法縱橫正遍知

Hiện hách phân minh thập nhị thời

Thử chi tự tính nhậm thi vi

Lục căn vận dụng chân thường kiến

Vạn pháp tung hoành chính biến tri.

*Bày hiện rõ ràng được suốt ngày

Đây là tự tính mặc phổ bày

Chân thường ứng dụng sáu căn thấy

Muôn pháp dọc ngang giác ngộ ngay.

Đến cuối mùa đông đó, Sư viên tịch. → Xá-lị được tôn trí trong tháp ở chùa Quỳnh Lâm và Long Động.

Chân như

真如; S, P: *tathatā, bhūtatathatā*;

Một khái niệm quan trọng của → Đại thừa Phật giáo, chỉ thể tính tuyệt đối cuối cùng của vạn sự. Chân như chỉ thể tính bất động, thường hằng, nằm ngoài mọi lí luận nhận thức. Chân như nhằm chỉ cái ngược lại của thế giới hiện tượng thuộc thân thuộc tâm. Tri kiến được Chân như tức là → Giác ngộ, vượt ra khỏi thế giới nhị nguyên, chứng được cái nhất thể của khách thể và chủ thể. Chân như đồng nghĩa với → Như Lai tạng, → Phật tính, → Pháp thân.

Chân sư

真師

→ Đạo sư

Chân Yết Thanh Liễu

真歇清了; C: *zhēnxiē qīngliǎo*; J: *shingetsu shōryō*; 1089-1151;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông → Tào Động, người nổi pháp Thiền sư → Đan Hà Tử Thuần.

Sư họ Ung, quê ở Tà Miên. Lúc còn bồng nách, cha mẹ đem vào chùa thấy tượng Phật, Sư vui mừng chớp mắt như chớp mây. Đến 18 tuổi, Sư thi kinh *Pháp hoa* được độ làm tăng.

Sau đó Sư yết kiến Thiền sư Đan Hà Tử Thuần. Đan Hà hỏi: »Thế nào là chính mình trước không kiếp?« Sư suy nghĩ để đáp, Đan Hà bảo: »Người còn ồn hây đi.« Một hôm, Sư lên ngọn bát vu bỗng nhiên khế ngộ, thẳng về đứng hầu. Đan Hà tát bảo: »Sẽ bảo ông biết có.« Sư vui vẻ lễ bái. Hôm sau, Đan Hà thượng đường nói: »Nhật soi cô phong biếc, nguyệt đến nước khe trong, Tô sư huyền diệu quyết, chớ hướng tất lòng an.« Nói xong liền xuống toà. Sư tiến đến trước thưa: »Ngày nay dâng toà lại chẳng lừa được con.« Đan Hà hỏi: »Người thử nhắc lại ngày nay ta dâng toà xem?« Sư im lặng giây lâu, Đan Hà bảo: »Sẽ nói ông khắp đất.« Sư liền đi ra.

Sư thượng đường: »Trên cảnh Cô Phong qua cây cầu độc mộc, đi thẳng thế ấy vẫn là chỗ chân cao chân thấp của thời nhân. Nếu thấy được triết chẳng ra khỏi cửa mà thấu khắp mười phương, chưa vào cửa mà thường ở trong thất. Nếu kia chưa như thế, nhân trời mát bữa một gốc củi.«

Sư tịch tại chùa Sùng Tiên ở Cao Ninh. Vua sắc thụy là Ngô Không.

Châu Hoằng

株宏

→ Vân Khê Châu Hoằng

Châu-ran-gi-pa (10)

S: *cauraṅgipa*; »Người con ghê bị chặt đoạn«; Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, sống trong thế kỉ thứ 10.

Ông là một vị hoàng tử. Khi mẹ mất đi, vua cha lấy một bà khác, nàng này đem lòng yêu mến ông. Bị ông từ chối, hoàng hậu bày mưu và sau đó ông bị vua cha sai người chặt tay chân vứt vào rừng. Sau đó ông được → Mi-na-ba (s: *mīnapa*) hướng dẫn vào một → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*) 12 năm với một cách điều khiển hơi thở đặc biệt (s: *kumbhaka*) và trong thời gian này, ông được → Gô-rắc-sa (s: *gorakṣa*) săn sóc. Sau mười hai năm tu tập, ông đạt → Tất-đạt (s: *siddhi*), tay chân mọc lại như cũ. Tương truyền rằng gốc cây ngày xưa ông ngồi ngày nay vẫn còn.

Người ta cho rằng phép tu của ông là quán tưởng Pháp thân, sau đó mọi tư duy tưởng tượng đều hiện thành vật chất. Bài thánh ca (s: *dohā*) của ông như sau:

*Từ tận thuở vô thủy,
gốc rễ của vô minh,
đã được tưới bằng nước,
của thói quen hàng ngày,
đã thành là thành cảnh.
Nghe, ngắm nghĩ, thực hành!
Hãy đốn cây đó đi,
bằng chiếc riu lời dạy,
của Đạo sư đích thật.*

Chê-lu-ka-pa (54)

S: *celukapa* hoặc *celuki, cilupa*; »Kê giải đãi tái sinh«;

Một → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, sống khoảng thế kỉ thứ 12.

Ông sinh tại Man-ga-pa-lua (s: *maṅgapa-lur*), thuộc giai cấp thấp kém. Ông là người lười biếng, không ham thích gì cả. Lần nọ, ông đang ngồi dưới gốc cây thì → Du-già sư Mai-tri-pa (s: *maitripa*) đi qua. Mai-tri-ba khuyến khích ông tu tập Phật pháp, nương vào đó mà đổi trị tính giải đãi. Vị này cho ông nhập môn, truyền năng lực của → *Cha-kra sam-va-ra* và khai thị: »Tập trung toàn bộ hoạt động của đời sống lên → Thân khẩu ý, tưởng tượng Thân là hồ nước và khả năng nhận thức là con thiên nga bơi lội trên hồ. Trong trạng thái vô niệm người sẽ vượt qua tình trạng mệt mỏi.«

Chê-lu-ka-pa quán tưởng suốt chín năm, loại trừ ô nhiễm khởi tâm và đạt → Đại thủ ấn tất-đạt (s: *mahāmudrāsiddhi*). Bài ca ngộ đạo của ông có những dòng sau:

*Nghe lời bậc Đạo sư,
năm này qua năm khác,
Đất, Nước, Lửa và Gió,
dần dần tận hoại diệt.
Tất cả mọi hiện tượng,
bỗng tự nhiên hoá thành,
Đại thủ ấn huyền diệu!*

Chế

制; C: *zhì*; J: *sei*;

1. Đè nén, chế ngự; 2. Cai quản, cai trị; 3. Chấm dứt, đình chỉ.

Chi Động

Chi Động

支遁; C: *zhīdùn*; 314-366, còn được gọi là Chi Đạo Lâm (c: *zhī-dàolín*);

Cao tăng Trung Quốc đời Tấn. Sư là người sáng lập trường phái Bát-nhã (→ Lục gia thất tông) trong thời gian đầu của Phật giáo Trung Quốc. Sư là người đầu tiên luận giải lại danh từ Lí (理) theo quan niệm Phật giáo. Lí theo quan niệm xưa của Trung Quốc chỉ là qui luật của vũ trụ nhưng Sư lại cho rằng, Lí tức là Chân lí cùng tột, Tuyệt đối, → Chân như. Quan niệm Lí của Sư sau được các tông khác thâm nhập và phát triển thêm (→ Hoa nghiêm tông).

Chỉ

止; S: *samatha*; P: *samatha*; T: *zhī gnas*;

Là sự tịnh chỉ, đồng nghĩa với → Định (定; s, p: *samādhi*), → Nhất tâm (一心; p: *cittakagattā*) và bất loạn (不亂; p: *avikhepa*). Đó là một trong những yếu tố của thiện tâm.

Theo dòng → Cách-lỗ (t: *gelugpa*) ở Tây Tạng, người ta còn phân biệt nhiều giai cấp của chỉ và nhập định là cấp cao nhất của chỉ. Muốn nhập định, hành giả phải chuyên tập chỉ và quán. Chỉ làm cho tâm bất loạn trong khi → Quán (觀; quán sát với trí huệ) giúp hành giả quán sát phân tích những hiện tượng xung quanh, chứng được → Chân như, tính → Không.

Theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, các chương ngại của việc phát triển, tu tập chỉ được diệt trừ bằng: 9 cấp bậc của → Tâm (九住心; Cửu trụ tâm; s: *navākārā cittasthiti*), 6 lực (六力; Lục lực; s: *ṣaḍabala*) và 4 hoạt động của tâm (四作意; Tứ tác ý).

I. Cửu trụ tâm là: 1. *Nội trụ* (內住; s: *cittasthāpana*): sự tập trung cao độ vào đối tượng thiền quán; 2. *Đẳng trụ* (等住; s: *saṁsthāpana*): Làm tâm vững chắc; 3. *An trụ* (安住; s: *avasthānana*): Trau dồi liên tục sự tập trung; 4. *Cận trụ* (近住; s: *upasthānana*): Chỉ chú tâm, chỉ đặt tâm vào phạm vi, giới hạn của đối tượng thiền quán; 5. *Điều phục* (調服; s: *damana*): Thuần hoá tâm; 6. *Tịch tĩnh* (寂靜; s: *samana*): An tâm dạng thô; 7. *Tối cực tịch tĩnh* (最極寂靜; s: *vyūpasamana*): An tâm dạng tinh tế; 8. *Chuyên trụ nhất thù chi lưỡng*

trụ (專住一殊之兩住; s: *ekotikaraṇa*): Nhất tâm bất loạn; 9. *Đẳng trì* (等持; s: *samādhāna*): Nhập định.

II. Lục lực bao gồm: 1. *Thính văn lực* (聽聞力): Lực để nghe Phật pháp (tương ung I,1); 2. *Tư duy lực* (思惟力): Năng lực của tư duy về Phật pháp (tương ung I, 2); 3. *Niệm lực* (念力): Năng lực của → Niệm (tương ung I, 3 và 4); 4. *Chánh tri lực* (正知力): Năng lực của sự thông hiểu (I, 5 và 6); 5. *Tinh tiến lực* (精進力): Năng lực của sự tập trung (I, 7 và 8); 6. *Xuyên tập lực* (串習力; xuyên tập ở đây có nghĩa là đã thấm nhuần, quen thuộc lắm rồi): Năng lực của sự thuần hoá, quen thuộc tự nhiên (I, 9).

III. Tứ tác ý là: 1. *Lực lệ vận chuyển* (力勵運轉; Cố gắng vận động): Trong hai giai đoạn đầu thì tâm phải cố gắng nhiều mới an trụ nơi đối tượng (sở duyên), tạo mối liên hệ giữa tâm và đối tượng quán chiếu (tương ung I, 1 và 2); 2. *Hữu gián khuyết vận chuyển* (有間缺運轉; một sự cố gắng, còn gián đoạn, thiếu sót): Từ giai đoạn thứ ba đến thứ bảy thì sự tập trung vận chuyển vẫn còn khiếm khuyết. Tạo đi tạo lại sự tập trung vào đối tượng (tương ung I, 3 đến 7); 3. *Vô gián khuyết vận chuyển* (無間缺運轉): Trong giai đoạn thứ tám thì tâm đã có khả năng an trụ vô gián nơi đối tượng (tương ung I, 8); 4. *Vô công dụng vận chuyển* (無功用運轉); vận chuyển không cần dụng công): Trong giai đoạn thứ chín thì tâm thức an trụ nơi đối tượng một cách tự nhiên, vô công dụng (tương ung I, 9).

Phương pháp trên được phát triển dựa theo nền tảng của → Duy thức tông, được các tông phái tại Tây Tạng thống nhất sử dụng. Toàn bộ quá trình tu tập để đạt định thường được trình bày với những biểu tượng; hai huynh hướng cản trở con đường tu tập là tâm đắm chìm, lừ đừ (hôn trầm) và hồi hộp không yên (trạo cử) được biểu tượng hoá bằng hai con thú: khỉ và voi. Trong quá trình tu tập chỉ thì hai con thú này dần dần được thuần hoá, chinh phục.

Chỉ-Quán

止觀; S: *samatha-vipāsyanā*; P: *samatha-vipassanā*; J: *shikan*;

Một phép tu đặc biệt của → Thiên Thai tông ở Trung Quốc. → »Chi« nói sự lặng yên, tịch tĩnh của tâm thức, đạt cảnh vô phân biệt, → »Quán« là quán xét phù hợp với sự thật. Chỉ là trạng thái phải đạt được

để có thể quán xét đúng đắn. Các vị luận sư ví Chi như một hồ nước tĩnh lặng và Quán là những con cá bơi lượn. Trong một số tác phẩm được lưu hành tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam, phép Chi-Quán được truyền bá rộng rãi, nhất là *Ma-ha chi quán* của → Trí Khải Đại sư.

Cách tu tập Chi-Quán bao gồm hai phần: Phần chuẩn bị và phần chính. Phần chuẩn bị bao gồm: tạo điều kiện thuận lợi cho việc tu tập (順境; thuận cảnh); giảm các nhu cầu hằng ngày (少慾; thiếu dục); điều hoà các hoạt động hằng ngày như ăn uống, ngủ, thân, hơi thở và tâm (離多所作; li đa sở tác); chuyên chú vào việc trì giới (清淨律儀; thanh tịnh luật nghi).

Trong phần chính, hành giả thực hiện nhiều cách Chi-Quán khác nhau. Người ta phân biệt ba cách tu chi: 1. Chú tâm vào chớp mắt; 2. Thuần phục tâm bằng cách nhận ra sự khởi động, phát sinh của ý nghĩ và lập tức gián đoạn nó ngay; 3. Nhận thức được nguyên lý → Duyên khởi (s: *pratītyasamutpāda*) và tính → Không (s: *sūnyatā*) của vạn vật.

Quán được thực hành theo nhiều cách khác nhau: 1. Quán bất tịnh; 2. Quán tâm → Từ (s: *maītrī*) để đối trị tâm sân hận; 3. Quán những hạn chế, không trọn vẹn, không hoàn hảo trong sáu nẻo luân hồi (→ Lục đạo) để hằng phục ngã kiến; 4. Quán tính không của các → Pháp (s: *dharmā*). – Tất cả những cách tu luyện trên có thể được thực hành trong mọi hoạt động thân thể hằng ngày.

Kế theo đó là việc phòng hộ các giác quan (→ Nhiếp căn) và tu chỉ ở đây được hiểu là sự nhận thức được tính huyền của tất cả những hiện hữu, phòng ngừa sự xuất hiện của hai tâm trạng đối đãi là yêu và ghét. Quán là sự hướng nội của tâm trong khi thụ nhận những tin tức từ những giác quan, với mục đích là nhận thức được tính vô sắc, vô tướng của tâm. – Cuối cùng hành giả phải quán tưởng đến tính chất »phi thật« của hiện hữu để trực ngộ được tính không của chúng và ý nghĩa tột cùng của → Trung đạo.

Chỉ quán đả tọa

只管打坐; J: *shikantaza*; nghĩa là »Chỉ phải ngồi thiền«;

Một cách ngồi thiền theo → Thiền tông không có sự hỗ trợ của các phương pháp khác như đếm hơi thở hoặc quán → Công án.

Theo Thiền sư → Đạo Nguyên Hi Huyền thì Chi quán đả tọa – an trụ trong một tâm trạng vô tư nhưng tinh táo, không nương bám vào vật gì – là dạng siêu việt nhất của tọa thiền, là phương pháp tọa thiền của chư → Phật, Tổ.

Chích thủ

隻手; J: *sekishu*, »Một bàn tay«;

Tên gọi ngắn của → Công án »Thế nào là tiếng vỗ của một bàn tay« (如何是隻手之聲; »Nhu là thị chích thủ chi thanh?«) xuất xứ từ Thiền sư → Bạch Ẩn Huệ Hạc. Sư cho rằng, công án này rất hiệu nghiệm trong việc hướng dẫn thiền sinh đến kinh nghiệm → Kiến tính lần đầu song song với công án »Vô« của sư → Triệu Châu Tông Thâm.

Chính đẳng giác

正等覺; S: *samyak-sambodhi*, *samyak-sambud-dha*;

Có hai nghĩa: 1. → Phật quả, cũng được dịch theo âm là Tam-miêu Tam-bồ-đề; 2. Đức Phật, một Bậc chính đẳng giác, Bậc chính biến tri, cũng thường được gọi theo âm là Tam-miêu Tam-phật-đà (→ Mười danh hiệu).

Chính định vương kinh

正定王經; S: *samādhirāja-sūtra*; còn có tên *Nguyệt đăng tam-muội kinh* (s: *candrapradīpa-sūtra*);

Kinh → Đại thừa với 40 chương, ngày nay chỉ còn 16 chương bằng tiếng → Phạn (*sanskrit*), còn lại là chữ Hán và Tây Tạng. Giáo pháp kinh này tương tự như → *Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh*, chuyên chú về sự đồng nhất thể tính của các → Pháp.

Chính pháp nhãn tạng

正法眼藏; J: *shōbōgenzō*;

Có hai nghĩa:

1. Con mắt trí huệ thấu suốt chân lí bao hàm trong mọi hiện tượng;
2. Tên của một tác phẩm của Thiền sư Nhật Bản → Đạo Nguyên Hi Huyền. Tác phẩm này bao gồm những → Đề xướng (s: *teishō*)

Chính sư

và những bài viết trong hai thập niên cuối đời của sư. *Chính pháp nhãn tạng* được xem là một trong những tác phẩm sâu sắc nhất trong tất cả những thiên ngữ và là tác phẩm văn học tôn giáo tiêu biểu nhất của Nhật Bản.

Chính sư

正師; J: *shōshi*;

Sự chứng nhận của một → Lão sư (j: *rōshi*) rằng, môn đệ của mình đã trở thành một Lão sư chân chính. Vị đệ tử này có thể đã được → Ấn chứng trước đó và đã hướng dẫn một thiền đường.

Chu

周; C: *zhōu*; J: *shū*;

1. Chung quanh, đi quanh, chuyển quanh, quay tròn, xoay quanh; 2. Sự tuần hoàn; 3. Toàn thể, bao gồm tất cả, trùm khắp. Hoạt dụng trùm khắp; 4. Đến, trải dài đến; chỗ tột cùng; 5. Năm đủ.

Chu biến

周遍 (徧); C: *zhōubiàn*; J: *shūhen*;

Bao quát, phổ biến. Cùng khắp, lan toả và vận hành khắp chốn.

Chu-cô

T: *tulku* [*sprul-sku*]; S: *nirmāṇakāya*;

Thuật ngữ rất quan trọng được dịch âm từ tiếng Tây Tạng nhằm chỉ một hiện tượng chỉ tồn tại nơi đây và Mông Cổ. Thuật ngữ này có nguồn gốc từ hai thứ tiếng, Phạn và Mông Cổ. Tại Mông Cổ, người ta sử dụng hai danh từ tương ứng với ý nghĩa gần như nhau là: 1. Hô-tát Lặc-hãn (*hoblighan khublighan*) với nghĩa »Tự tại chuyển sinh« (自在轉生) và 2. Hô-đồ Khắc-đồ (*khutuktu*), nghĩa là »Minh tâm kiến tính, sinh tử tự chủ« (明心見性生死自主). Danh từ → Phạn ngữ (*sanskrit*) tương ứng là »*Nirmāṇakāya*«, Hán dịch nghĩa là »Ứng hoá thân« (應化身) hoặc »Hoá thân« (化身; → Ba thân).

Tại Tây Tạng, danh từ này chuyên chỉ các dòng tái sinh (s: *jātimāla*) và các vị tái sinh, chỉ các vị khi chết không quên bản tính, đầu thai trở lại và tiếp nối chức vị và sự việc

hoàng hoá trước. Đó là những người được công nhận là sự tái sinh của một người đã chết, sau khi được thử thách kiểm nghiệm. Quan điểm này phát sinh từ giáo pháp → Ba thân và được áp dụng tại Tây Tạng với sự phát hiện → Cát-mã-ba (t: *karmapa*) thứ 2, Cát-mã Ba-hi (*karma pakshi*, 1204-1283). Chu-cô là một phương tiện quan trọng nhằm giữ vững sự nối tiếp bất đoạn về tinh thần và lĩnh đạo trong các trường phái Tây Tạng. Tây Tạng có 4 dòng tái sinh lớn mà dòng quan trọng nhất là → Đạt-lại Lạt-ma. Ngoài ra có một số lớn các dòng tái sinh khác. Các vị Chu-cô thường được dân chúng tôn là »Phật sống« (Hoạt Phật).

Kinh điển → Đại thừa đã nói đến khả năng chủ động trong sự tái sinh. Người bình thường vì chưa đoạn được vọng niệm, còn bị thân thức lôi cuốn, theo → Nghiệp (s: *karma*) mà chuyển sinh, không tự tại. Còn các vị đã cắt đứt vọng niệm, đã đoạn ô nhiễm thì chứng ngộ được → Pháp tính (法性; s: *dharmatā*), không còn bị nghiệp lực lôi cuốn trôi nổi mà ngược lại, có thể tự chủ được sinh tử, tùy cơ ứng biến hoàng hoá, trải qua ái tái sinh mà không bị mê hoặc. Đó là khả năng của các vị → Bồ Tát đã đạt địa vị thứ tám trong → Thập địa. Cùng với quan điểm Ba thân (s: *trikāya*), trong đó thân người được xem là hiện hiện của Pháp thân (s: *dharmakāya*), quan niệm này là cơ sở của hiện tượng Chu-cô.

Trong phái → Cát-mã Ca-nhĩ-cư (t: *karma-kagyū*) của Tây Tạng, nguyên lý chủ động tái sinh được tận dụng, nhất là nhằm bảo vệ giáo pháp → Đại thủ ấn (s: *mahāmudrā*) Khi một đứa trẻ được khám phá ra là Chu-cô, các vị thầy dốc sức giúp trẻ phát triển để sớm nắm vững toàn bộ giáo pháp và tới thời kì, đứa trẻ đó lại chỉ dạy giáo pháp cho các thầy để chuẩn bị cho việc tái sinh của các vị đó. Quan niệm tái sinh cũng đóng một vai trò quan trọng trong sự lĩnh đạo, mà thí dụ rõ nhất là các vị → Đạt-lại Lạt-ma. Các vị tái sinh quan trọng nhất thời nay là Đạt-lại Lạt-ma thứ 14 Đẳng-châu Gia-mục-thố (t: *tenzin gyatso*, sinh 1935), giáo chủ dòng → Cách-lỗ (t: *gelugpa*); Cát-mã-ba Lãng-tuần Lô-ti Đa-kiệt (*rigpe dorje*, 1924-1982), giáo chủ dòng → Ca-nhĩ-cư (*kagyupa*); Đôn-châu (*dujom*, 1904-1987), giáo chủ dòng → Ninh-mã (*nyingmapa*) và Tát-ca-ba Tát-ca Xứ-

châu (*sakyapa sakya trizin*, sinh 1945), giáo chủ phái → Tát-ca (*sakya*).

Chu-đà

周陀; C: *zhōutuó*; J: *shūda*;

1. Tên của Ti-khâu Suddhipanthaka; 2. Thuần Đà (s: *cunda*), đệ tử của → Phật Thích-ca Mâu-ni. → Thuần-đà (純陀). >

Chú

呪; C: *zhòu*; J: *ju*;

Sức thần nhiếp, câu thần chú, sự trì niệm thần chú, mạn-đà-la, đà-la-ni. Mạn-đà-la và đà-la-ni thường thấy trong các kinh điển Đại thừa, đặc biệt được dùng nhiều trong các kinh văn → Mật giáo (密教).

Chú ngũ thủ

呪五首; C: *zhòuwǔshǒu*; J: *jugoshu*;

→ *Thiên chuyển đà-la-ni Quán Thế Âm Bồ Tát chú* (千轉陀羅尼觀世音菩薩呪).

Chú ngũ thủ năng diệt chúng tội thiên chuyển đà-la-ni kinh

呪五首能滅衆罪千轉陀羅尼經; C: *zhòuwǔshǒu néngmiè zhòngzuì qiānzhuǎn tuólúní jīng*; J: *jugoshu nōmetsu shūzai senten darani kyō*;

→ *Thiên chuyển đà-la-ni Quán Thế Âm Bồ Tát chú* (千轉陀羅尼觀世音菩薩呪).

Chủ bạn

主伴; C: *zhǔbàn*; J: *shuban*;

1. Chủ và người giúp việc; chủ yếu và thứ yếu; chủ và khách; thể và dụng (體用); 2. Đức Phật và các vị → Bồ Tát.

Chủ tử

主宰; C: *zhǔzǎi*; J: *shusai*;

1. Người giám sát, chủ tọa, người điều khiển, người kiểm soát. Sự giám sát, việc quản lý; 2. Từ để gọi → Như Lai (如來); 2. Đề cập đến quan niệm ảo tưởng độc đoán về → Ngã (ngã kiến 我見).

Chùa

Là nơi thờ Phật, phổ biến ở các nước Đông và Đông Nam Á như Trung Quốc, Nhật Bản,

Việt Nam. Chùa có nhiều chỗ giống với → Tháp (s: *stūpa*) tại Ấn Độ, là nơi cất giữ → xá-lị (s: *śāriṛa*), thường có nhiều tháp bao xung quanh. Những tháp này là nơi chôn cất các vị đại sư. Chùa là nơi tiêu biểu cho → Chân như, được nhân cách hoá bằng hình tượng một đức Phật được thờ ngay giữa chùa. Nhiều chùa được thiết kế như một → Man-đa-la (s: *maṇḍala*), gồm một trục ở giữa với các vị Phật ở bốn phương. Cũng có nhiều chùa có nhiều tầng, đại diện cho → Ba thế giới (tam giới), các bậc cấp tiêu biểu cho → Tháp địa của → Bồ Tát. Có nhiều chùa được xây tám mặt đại diện cho → Pháp luân hoặc → Bát chính đạo.

Chuẩn-đề đà-la-ni kinh

准提陀羅尼經; C: *zhǔntí tuólúní jīng*; J: *shundai darani kyō*;

→ *Thất Câu Chi Phật mẫu sở thuyết Chuẩn-đề đà-la-ni kinh* (七俱胝佛母所說准提陀羅尼經).

Chủng tử

種子; S: *bīja*; là mầm sống, hạt mầm, cũng có nghĩa là năng lực;

Năng lực thúc đẩy vạn vật hiện hữu, đặc biệt rất có uy lực trong những Chủng tử → Man-tra (s: *bījamantra*). Những chữ trong một Man-tra – ví dụ như chữ → OM – bao hàm một khía cạnh đặc biệt của sự thật tuyệt đối được trình bày bằng một âm thanh tiêu biểu. Những âm thanh này chứa đựng – nếu đệ tử tín tâm được tiếp nhận qua một vị Đạo sư chân chính – những năng lực diệu kì. Những hành giả trong Mật tông đều nhận được một Chủng tử man-tra từ → Đạo sư của mình khi được → Quán đĩnh (s: *abhiṣeka*).

Chuyển luân vương

轉輪王; S: *cakravartin, cakravartī-rāja*;

Là một vị vua quay bánh xe. Có bốn thứ bánh xe: bánh xe bằng vàng, bạc, đồng, sắt. Danh hiệu Chuyển luân vương cũng được dành để chỉ một vị Phật, người chuyên pháp luân với giáo pháp toàn triệt, tuyệt đối.

Chuyển pháp luân

Chuyển pháp luân

轉法輪; S: *dharmacakra-pravartana*; P: *dharmacakkappavattana*;

Chỉ lần đầu đức Phật → Thích-ca giáo hoá sau khi → Giác ngộ tại → Lộc uyên (gần Benares). Lần đó, Phật giảng → Tứ diệu đế và → Bát chính đạo cho → Năm ti-khâu, những người cùng tu học với Phật trước khi Ngài thành đạo.

Chuyển thức

轉識; T: *phowa* [*pho-ba*]; S: *saṃkrānti*; nguyên nghĩa là »đổi chỗ«;

Một phương pháp tu tập trong → *Na-rô lục pháp* (t: *nāro chodrug*) của → Na-rô-pa (t: *nāropa*), là các phép tu mà → Mã-nhĩ-ba (t: *marpa*) đưa từ Ấn Độ qua Tây Tạng trong thế kỉ thứ 11. Đó là phép tu nhằm chuyển hoá tâm thức mình vào một → Tịnh độ, cõi Phật (s: *buddhakṣetra*), thí dụ như cõi → Cực lạc của Phật → A-di-đà trong lúc cận tử. Hành giả Tây Tạng theo phép tu này đã tập luyện và chuẩn bị trong lúc còn sống, phần lớn họ đọc tụng một số thần chú và thiền theo → Kim cương thừa (→ *Nghi quỹ*; s: *sādhana*). Tại phương Tây phép tu này được phái → Ca-nhĩ-cư (t: *kagyupa*) phổ biến.

Chuyết Công

拙公; 1590-1644

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông → Lâm Tế, pháp hệ thứ 34. Sư là người đầu tiên truyền tông này sang Việt Nam, miền Bắc.

Sư quê ở Tiêm Sơn, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Thuở nhỏ, Sư đã học thông sử sách và sau khi xuất gia tinh thông tam tạng kinh điển.

Sau, Sư đến Thiền sư Tăng Đà Đà ở Nam Sơn và được vị này → Ấn khả. Danh tiếng của Sư từ đây vang khắp mọi nơi.

Sư đến kinh đô Thăng Long năm 1633, trụ tại chùa Khán Sơn, sau lại đến chùa Phật Tích ở huyện Tiên Du, tỉnh Hà Bắc hoằng pháp. Trong thời gian giáo hoá ở đây, Sư được Chúa Trịnh Tráng chỉ trọng, vua Lê Huyền Tông và các bậc công hầu cũng đều tôn kính. Môn đệ nổi danh kể thừa Sư là Thiền sư → Minh Lương.

Sắp tịch, Sư gọi chúng lại nói kệ:

瘦竹長松滴翠香。流風疏月度微涼

不知誰住原西寺。每日鐘聲送夕陽
Sầu trúc trường tùng trích thúy hương
Luu phong sơ nguyệt độ vi lương
Bất tri thúy trụ Nguyên Tây tự
Mỗi nhật chung thanh tống tịch dương
**Tre gầy thông vọt nước rơi thơm*
Gió thoáng trăng non mát rờn rờn
Nguyên Tây ai ở người nào biết?
Mỗi chiều chuông nổi đuổi hoàng hôn.

Nói kệ xong, Sư bảo chúng: »Nếu ai động tâm khốc lóc thì không phải là đệ tử của ta.« Sau đó, Sư ngồi yên thị tịch, nhằm ngày rằm tháng 7 năm Giáp Thân, thọ 55 tuổi.

Chứng đạo ca

證道歌; J: *shōdōka*; nghĩa là »bài ca về sự trực nhận chân lí«;

1. Chỉ những bài ca tán tụng → Chân như của các vị Thánh nhân khi thành đạo;
2. Một kiệt tác của Thiền sư → Vĩnh Gia Huyền Giác, cũng được gọi là *Tối thượng thừa Phật tính ca* (最上乘佛性歌; j: *sai-jōjō busshō-ka*). Tác phẩm này chứa đựng những khái niệm căn bản của → Pháp bảo đản kinh, của các bộ kinh thuộc hệ → *Bát-nhã ba-la-mật-đa*.

Ngay trong bài kệ đầu, Sư đã nhấn mạnh đến quan niệm trung tâm của → Thiền tông (bản dịch của Trúc Thiên):

無明實性即佛性。幻化空身即法身

»*Tinh thật vô minh tức Phật tính,*

thân không ảo hoá tức Pháp thân.«

Câu »(Bản lai) Vô nhất vật«, từ trước đến bây giờ chẳng có một vật – vốn đã có trong *Pháp bảo đản kinh* – được nhắc lại hai lần trong bài ca này. Theo Sư, sự chứng ngộ chân lí xảy ra một cách bất thình lình (→ Đốn ngộ). Cùng với → *Tín tâm minh* của Tam tổ → Tăng Xán, *Chứng đạo ca* là tác phẩm thiền nổi danh, được dịch sang rất nhiều thứ tiếng.

Chương Kính Hoài Huy

章敬懷暉; C: *zhāngjìng huáihuī*; J: *shōkei eki*; 756-815;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đặc pháp của → Mã Tổ. Sư có hai đệ tử nổi pháp xuất sắc là Thiền sư Hoảng Biện và Trí Chân.

Con-ze, Ed-ward

1904-1979

Triết gia và một nhà nghiên cứu → Phật pháp lỗi lạc người Anh (gốc Đức). Ông đã phiên dịch và sắp xếp bộ → *Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh* theo hệ thống và cũng từ đây, tư tưởng → Đại thừa đã lan truyền khắp châu Âu, Mĩ. Đối với Phật tử châu Âu, những trứ tác của ông là tài liệu nghiên cứu tu tập Phật pháp quý báu không thể bỏ qua được.

Ông sinh ngày 18. 03. 1904 tại Forest Hill, Lewisham, London trong một gia đình gốc Đức. Cha của ông trước là một nhân viên ngoại giao, sau lại quản lí một quan toà tại Düsseldorf, CHLB Đức. Con-ze trưởng thành và được giáo dục tại Đức (lúc này mang tên *Eberhard* thay vì *Edward* sau này) và nơi đây, ông sớm biểu hiện những cá tính đặc thù: sự cảm nhận nhạy bén cho những vấn đề xã hội, lòng căm phẫn trước những trào lưu »ái quốc cực đoan của Toàn đức quốc xã«, lòng yêu thiên nhiên và một cuộc sống tĩnh mịch ở thôn quê.

Năm lên 13, Con-ze đã có dịp nghe chút ít về Phật giáo. Ông học triết, tâm lí và Ấn Độ học tại những đại học Tübingen, Heidelberg, Kiel và Köln. Tại Heidelberg, Max Wallester – một trong những người đầu tiên dịch kinh → *Bát-nhã ba-la-mật-đa* sang tiếng Đức – đã hướng dẫn ông vào → Đại thừa Phật pháp (1924/25) và qua Heinrich Rickert, ông cũng có dịp làm quen với → Thiên tông (j: *zen*). Năm 1928, ông làm luận án tiến sĩ (Dr. phil.) tại Köln với tựa đề *Danh từ Huyền học của Franciscus Suarez S. J.* (g: *Der Begriff der Metaphysik bei Franciscus Suarez S. J.*). Cũng trong năm này, ông gia nhập Đảng cộng sản và nhân dịp này, ông nói với một người bạn thân: »Nhu anh thấy, tôi mang nhiều gương mặt!«

Năm 1932, ông cho xuất bản tác phẩm *Phương thức đối lập. Bình luận về lí thuyết Duy vật biện chứng* (g: *Der Satz von Widerspruch. Zur Theorie des Dialektischen Materialismus*). Vì những hành vi chống Đức quốc xã nên ông phải rời CHLB Đức (1933), tị nạn sang Anh quốc và không lâu sau, ông nhập quốc tịch Anh. Chỉ vài năm sau, ông rời Đảng cộng sản.

Từ 1933 trở đi, ông sinh sống bằng cách dạy tâm lí và triết học tại Oxford và London. Các tác phẩm của D. T. → Su-zu-ki và một học giả Ấn Độ Har Dayal lại hướng dẫn ông trở về với Phật giáo. Từ

1943-49, ông nghiên cứu rất nhiều về Ấn Độ học, gia nhập giáo hội Phật giáo tại London (e: *buddhist society*) và cũng tổ chức nhiều buổi thuyết giảng. Trong những năm sau chiến tranh thế giới thứ hai, ông đã cho xuất bản khoảng 20 quyển sách và hơn 100 tiêu luận về những vấn đề của Phật giáo và chính những tác phẩm này đã làm cho tên ông lan truyền khắp mọi nước. Ông đã từng thuyết giảng tại Wisconsin, Madison (Wisconsin, 1963/64), Washington, Seattle (Washington, 1965/68), Bonn (1969/79) và Berkeley, Santa Barbara (1972/ 73).

Năm 1973, Con-ze đình chỉ việc thuyết giảng, lui về quê nhà tại Sherborne, Somerset và từ đây chuyên chú vào việc nghiên cứu Phật học. Những diễm nghiên cứu trung tâm của ông chính là triết lí *Bát-nhã ba-la-mật-đa* và về vấn đề này, ông đã xuất bản hàng loạt tiểu luận. Ông cũng đã dịch sang Anh ngữ và xuất bản nhiều bài kinh thuộc hệ này.

Năm 1979, ông cho ra một quyển hồi kí với tựa *The Memoirs of a Modern Gnostic*. Ông luôn luôn tự cho mình là một người có cá tính mâu thuẫn. Con-ze có một cái nhìn, một cảm nhận sâu sắc cho những vấn đề, nhân sinh quan khác biệt của thế kỉ này. Quyển hồi kí của ông đã chứng tỏ khả năng, nghệ thuật »bao dung nhiều quan điểm« của ông. Đối với Con-ze, lối sống có thể chấp nhận được là lối sống của người Anh, Đạo lí có thể chấp nhận được là Phật pháp.

Ông mất ngày 24. 09. 1979 tại Yeovil, Somerset, London.

Trứ tác nổi tiếng nhất của E. Con-ze: 1. *Buddhism. Its Essence and Development* (bản dịch Việt ngữ: *Tinh hoa và sự phát triển của Đạo Phật*), Oxford 1951; 2. *Buddhist Meditation*, London 1956; 3. *Buddhist Thought in India*, London 1962. *Bài luận tiêu chuẩn về Đại thừa Ấn Độ*; 4. *A Short History of Buddhism*, xuất bản 1980. Ngoài ra ông còn dịch nhiều kinh điển từ → Phạn ngữ (*sanskrit*) ra Anh ngữ như → *Kim cương kinh*, → *Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh*, → *Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa kinh*...

Cô Phong Giác Minh

孤峰覺明; J: *kohō kakumyō*; 1271-1361;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông → Lâm Tế, nổi pháp Thiền sư → Tâm Địa Giác Tâm (j: *shinchi kakushin*) và là thầy của Thiền sư → Bạt Đới Đặc Thắng (j: *bassui tokushō*).

Dưới sự hướng dẫn của Giác Tâm, Sư thâm nhập giáo lí của Chân ngôn cũng như → Thiên tông. Sư

Cô Vân Hoài Trang

cũng tham học với → Đạo Nguyên Hi Huyền (j: *dōgen kigen*) và → Thụ giới → Bồ Tát nơi vị này. Sư cũng kết bạn thân với → Oánh Sơn Thiệu Cẩn (j: *keizan jōkin*), một vị Thiền sư nổi danh của tông → Tào Động Nhật Bản. Trong một cuộc du hành sang Trung Quốc, Sư cũng đến Thiền sư → Trung Phong Minh Bản (c: *zhōngfēng míngběn*) và tham học nơi đây.

Cô Vân Hoài Trang

孤雲懷奘; J: *koun ejō*; 1198-1280

Thiền sư Nhật Bản, Tổ thứ hai của tông → Tào Động tại đây sau → Đạo Nguyên Hi Huyền (j: *dōgen kigen*). Kế thừa Sư và cũng là người trụ trì thứ ba của → Vĩnh Bình tự (j: *eihei-ji*) là Thiền sư → Triệt Thông Nghĩa Giới (j: *tetsū gikai*).

Các tài liệu không ghi rõ thời niên thiếu, chỉ biết là Sư sinh trưởng tại Kinh Đô (j: *kyōto*) và sớm được dạy dỗ theo nhà Phật trên núi Ti Duệ (j: *hie*). Năm lên 17 (1215), Sư → Thụ giới cụ túc và năm 20 tuổi thụ giới → Bồ Tát tại chùa Diên Lịch (j: *enryaku-ji*) trên núi Ti Duệ. Nơi đây, Sư tham học Phật pháp với một vị Pháp sư tên là Viên Năng (圓能; j: *ennō*) và tương truyền rằng, Sư đã tiếp xúc với tất cả các tông phái đạo Phật đương thời như → Thiền Thai (j: *tendai*), → Chân ngôn (j: *shingon*) và cả → Tịnh độ (j: *jōdō*). Nhưng tất cả những dạng tu tập này đều không thoả mãn được lòng quyết tâm đạt đạo của Sư. Thiền sư → Oánh Sơn Thiệu Cẩn (*keizan jōkin*) – môn đệ chính của Sư – ghi lại lời khuyên của bà mẹ khi Sư về thăm bà: »Mẹ không cho con xuất gia tu hành để đạt danh vọng và liên hệ với dòng dõi quý tộc. Con không nên tu tập vì tham vọng. Mẹ rất mong rằng, con tu học khổ hạnh, choàng ca-sa đen với nón tre trên lưng và tự đi đứng một mình, thay vì ngồi trên kiệu để người vác.«

Ngay sau khi nghe những lời dạy này, Sư không bước chân đến núi Ti Duệ nữa, ban đầu tu tập theo Tịnh độ tông, sau gia nhập học thiền (khoảng 1222/23) với Giác Yên (覺晏; j: *kakuan*) thuộc → Nhật Bản Đạt-ma tông (j: *nihon darumashū*), một môn đệ của → Đại Nhật Năng Nhân (j: *dainichi nōnin*). Nhân lúc đọc kinh → Thủ-lăng-nghiêm (s: *sūraṅgama-sūtra*; j: *shuryōgongyō*), Sư có tình và cho rằng, kinh nghiệm → Giác ngộ này chính là diệu giác (j: *myōkaku*) của đức Phật → Thích-ca. Thời gian tu tập của Sư nơi Nhật Bản Đạt-ma tông kéo dài khoảng sáu năm và sau đó,

Sư yết kiến Thiền sư Đạo Nguyên (1928) tại Kiến Nhân tự (*kenninji*) ở Kinh Đô. Trong một cuộc → Pháp chiến (j: *hōssen*) sôi nổi, Đạo Nguyên thừa nhận kinh nghiệm giác ngộ của Sư nhưng chính Sư cũng thấy rõ kinh nghiệm thâm sâu của Đạo Nguyên vượt xa mình. Vì vậy, Sư qui lạy, lễ bái Đạo Nguyên làm thầy. Đạo Nguyên khuyên Sư đợi một thời gian nữa hãy đến.

Năm 1230, Đạo Nguyên rời Kiến Nhân tự và sau đó thành lập một Thiền viện với tên Hưng Thánh Pháp Lâm tự (j: *kōshōhōrin-ji*). Năm 1234, một năm sau khi Hưng Thánh tự được thành lập, Sư đến Đạo Nguyên một lần nữa và được thu nhận làm đệ tử. Hai năm sau, nhân khi tham quán câu hỏi của một vị tăng đến Thiền sư Thạch Sương Sở Viên »Thế nào khi một sợi tóc đào nhiều lỗ?« Sư bỗng nhiên → Đại ngộ (11. 1236). Sư bèn thấp hương lễ Phật và chạy đến Đạo Nguyên trình sự việc. Đạo Nguyên nghe xong bảo: »Sợi tóc đã đào đến nơi đến chỗ« và → Ăn khà. Từ đây, Sư giữ chức thủ tọa (đứng đầu chúng trong việc giáo hoá thay thầy) và làm thị giả cho đến lúc Đạo Nguyên viên tịch.

Sau, tại Vĩnh Bình tự, Đạo Nguyên giao lại cho Sư trách nhiệm thực hành các nghi lễ vào nói rằng: »Ta không còn sống lâu nữa. Người thọ mệnh cao hơn ta và chắc chắn sẽ truyền giáo pháp của ta. Vì chính pháp mà ta phó chúc công việc cho người.« Sau khi Đạo Nguyên tịch, Sư kế thừa trụ trì chùa Vĩnh Bình và mất năm 1280, thọ 82 tuổi.

Tác phẩm duy nhất của Sư là *Quang minh tạng tam-muội* (j: *kōmyōzōzanmai*), nhưng Sư biên tập nhiều tác phẩm khác của Đạo Nguyên như *Chính pháp nhân tạng* (j: *shōbōgenzō*), *Chính pháp nhân tạng tùy văn kí* (*shōbōgenzō zuimonki*)... Những tác phẩm của Đạo Nguyên được truyền đến hậu thế phần lớn là nhờ công lao của Sư.

Cổ Phật

古佛; J: *kobutsu*; nguyên nghĩa là một vị Phật của thời xa xưa.

Danh hiệu này được sử dụng để tỏ sự kính trọng trước một người đã đạt → Giác ngộ thâm sâu. Các vị Thiền sư cũng thường sử dụng danh từ này trong các → *Ngữ lục* của mình để chỉ các vị → Tổ sư, các bậc tiền bối.

Công

功; C: *gōng*; J: *ku, kō*;

Có các nghĩa sau: 1. Công lao, công đức; sự thành đạt, công trạng, vinh dự; 2. Tài năng, năng lực, hiệu lực, hiệu quả; 3. Tác dụng.

Công án

公案; C: *gōng-àn*; J: *kōan*; nguyên nghĩa của danh từ này là một án công khai, quyết định phải trái trong quan phủ;

Một thuật ngữ quan trọng của → Thiền tông, chỉ một phương pháp tu tập thiền định đặc biệt.

Công án có thể là một đoạn → Kinh, một kinh nghiệm giác ngộ, một câu chuyện về một vị sư, một cuộc đàm thoại, → Vấn đáp hay một cuộc → Pháp chiến. Nhưng chúng có chung một điều là nói đến thể tính của vạn vật. Đặc trưng của công án là thường thường nghịch lý, »năm ngoài phạm vi của lý luận«. Công án không phải là »câu đố« thông thường vì nó không hề được giải đáp bằng lý luận, muốn hiểu nó phải nhảy qua một cấp độ khác của nhận thức.

Khoảng giữa thế kỉ thứ 10, Thiền tông bắt đầu dùng công án như phương tiện để giáo hoá và các thiền sinh sử dụng chúng làm đối tượng quán tưởng trong lúc thiền. Vì lời giải của công án thường nằm ngoài lý luận, nên thiền sinh thấy rõ giới hạn của tư duy và bị buộc phải chuyển hoá tâm thức bằng một bước nhảy của trực giác, nhảy qua khỏi sự mâu thuẫn của lý luận nhị nguyên. Với tâm thức này, thiền sinh có một kinh nghiệm trực tiếp về thể tính. Phương tiện công án được phổ biến trong các dòng Thiền → Lâm Tế, → Tào Động ở Trung Quốc và Nhật Bản. Người ta cho rằng có tất cả khoảng 1700 công án – một con số mang giá trị trừu tượng – và trong số đó 500-600 ngày nay còn được lưu hành tại Nhật. Phần lớn các công án được ghi lại trong các tập như → *Vô môn quan*, → *Bích nam lục*, → *Thong dong lục*, Lâm Tế lục.

Người ta thường nhắc đến việc sử dụng công án làm phương tiện tu tập trong tông Lâm Tế nhưng chính tông Tào Động cũng thường hay sử dụng. Các vị Thiền sư sau này khuyến khích môn đệ của

minh tham quán công án nhằm cản trở tâm thức của thiền sinh trở lại tâm trạng của → Phạm phu – sau khi đã nếm được mùi vị giác ngộ lần đầu, có thể gọi là »lần đầu thấy đạo.« Ngoài ra, việc quán công án cũng giúp thiền sinh phát triển và mở rộng kinh nghiệm giác ngộ cho đến lúc → Đại ngộ triệt để, được thầy → Ăn khà.

Khi trải nghiệm sự chứng ngộ của môn đệ đang trong lúc tu tập công án cấp cao, các vị Thiền sư thường đặt ra những câu hỏi đặc biệt, hỏi ngang dọc, hỏi về sự liên hệ của công án (thiền sinh đang quán) với giáo lí → Đại thừa, đặt những câu hỏi mới, khác biệt (雜則; tap tặc; j: *zassoku*) song song với công án chính (本則; bản tặc; j: *honsoku*) và vì vậy, công án chính được sáng rọi cùng tận bằng nhiều cách khác nhau. Điều dĩ nhiên là thiền sinh không thể tham quán tất cả 1700 công án nhưng một số tương đối lớn được tham quán và thiền sinh được trải nghiệm tường tận.

Trong tông Lâm Tế tại Nhật, các vị Thiền sư thường phân biệt năm loại công án:

1. *Pháp thân công án* (法身公案; j: *hosshin-kō-an*): chỉ các loại công án có thể giúp đỡ thiền sinh chỉ một bước một vượt thế giới nhị nguyên, lần đầu chứng ngộ trực tiếp Pháp thân (s: *dharma-kāya*; j: *hosshin*), → Phật tính (s: *buddhatā*; j: *bushō*), theo → *Tâm kinh* thì gọi là »Sắc tức là → Không.« Rất nhiều công án trong các tập danh tiếng được xếp vào loại này mà nổi danh nhất có lẽ là công án thứ nhất của tập *Vô môn quan* với tên »Con chó của Triệu Châu.«

2. *Cơ quan công án* (機關公案; j: *kikan-kōan*; »cơ quan« ở đây có thể hiểu là bộ phận, dụng cụ): mục đích của các Pháp thân công án là thế giới bất phân biệt, nhưng thiền sinh chưa được dùng chân nơi đây. Cơ quan công án hướng dẫn thiền sinh đến một bước nữa, phân biệt trong thế giới không phân biệt, ngộ được lí »Không tức là Sắc.« Được xếp vào loại này là công án 17 và 37 của *Vô môn quan*.

3. *Ngôn thuyên công án* (言詮公案; j: *gonsen-kōan*): chỉ những công án mà thiền sinh phải tham quán ý nghĩa tột cùng của ngôn ngữ mà chừa vị tiền bối sử dụng hoằng hoá (ngôn thuyên nghĩa là ngôn ngữ giải thích kĩ càng, trọn vẹn). Các vị Thiền sư sử dụng ngôn ngữ rất tài tình, đầy thi vị nhưng điểm đặc sắc nhất là các ngôn ngữ này không hề dùng bước chỉ trong khuôn khổ tầm mĩ mà vượt qua cả nó, bao hàm ý nghĩa cùng tột, trực chỉ chân lí. Đại diện cho loại công án này chính là

Công dụng

Bích nham lục của Thiền sư → Viên Ngộ. Một số công án trong *Vô môn quan* cũng được xếp vào loại này (21, 24, 27, 30, 33, 34).

4. *Nan thấu công án* (難透公案; j: *nantō-kōan*): chỉ những công án khó (nan) lĩnh hội (thấu) vì những sự đối nghịch ngay trong trường hợp được trình bày. Các công án thuộc loại này giúp thiền sinh khinh an thấu rõ được sự vô ngại của sự vật, có thể nói theo giáo lý của → Hoa nghiêm tông là *Sự sự vô ngại* (事事無礙). Chính sự chinh phục, thấu hiểu lý này là yếu tố của tâm tư khinh an, tự do tự tại mà các bậc giác ngộ thụ hưởng. Thiền sư → Bạch Ẩn Huệ Hạc thường nhắc đến tám công án thuộc loại này mà trong đó ba công án nằm trong tập *Vô môn quan*, đó là tấc 13, 35, 38. Công án 38 như sau: »→ Ngũ Tổ Pháp Diễn hỏi chúng: Ví như con trâu đi qua khung cửa, đầu, sừng, bốn chân đều lọt, sao đuôi lại chẳng lọt được?«

5. *Ngũ vị công án* (五位公案; j: *goi-kōan*): chỉ các công án cuối cùng mà thiền sinh phải vượt qua. Các công án này có liên hệ trực tiếp với Ngũ vị quân thân (→ *Động Sơn ngũ vị*) của vị Khai tổ tông → Tào Động là Thiền sư → Động Sơn Lương Giới. Kinh nghiệm giác ngộ của thiền sinh – đạt được qua bốn loại công án trước – được thử thách lần cuối.

Là một phương tiện tối trọng để đạt giác ngộ, phép quán công án đòi hỏi ba yếu tố mà thiền sinh phải đạt được, đó là → *Đại phần chí*, → *Đại nghi đoàn* và → *Đại tín căn*. Đại tín ở đây được hiểu như là niềm tin tuyệt đối vào khả năng giác ngộ của chính mình, Đại phần chí là sự tinh tiến, kiên trì dũng mãnh. Đại nghi đoàn ở đây không có nghĩa nghi ngờ bình thường mà chỉ trạng thái tập trung tư tưởng tuyệt đỉnh. Các điểm mâu thuẫn trong công án có nhiệm vụ gia tăng Đại nghi đoàn này và Thiền sư Bạch Ẩn bảo rằng: »Đại nghi – đại ngộ« (大疑大悟).

Trong lời bình của công án đầu tiên của *Vô môn quan*, Thiền sư → Vô Môn Huệ Khai viết như sau: »... Hãy tận dụng ba trăm sáu mươi xương cốt, tám vạn bốn ngàn lỗ chân lông, vận dụng cả thân tâm trở thành một khối nghi, tham ngay chữ không, ngày đêm nghiền ngẫm... Bỏ hết những cái biết tệ hại trước kia, lâu ngày trở thành thuần thực, tự nhiên trong ngoài thành một khối, như kẻ cầm nắm mộng chỉ một mình mình hay. Bỗng nhiên bực phát, trời kinh đất chuyển, như đoạt được thanh đại đao của Quan Vũ, gặp Phật giết Phật, gặp Tô giết Tô, đứng dung với bờ sinh tử, đạt đại tự tại, chu du trong → Lục đạo, → Tứ sinh...«

Công dụng

功用; C: *gōngyòng*; J: *kuyō*;
Có các nghĩa sau: 1. Sự nỗ lực; 2. Công năng của hành động, lời nói và việc làm (thân, khẩu, ý; s: *vyāpāra*); 3. Công năng, hoạt dụng, năng lực (s: *sāmarthya*); 4. Hiệu quả của sự tu tập.

Công đức

功德; C: *gōngdé*; J: *kudoku*; S: *gūṇa*;
Có các nghĩa sau: 1. Đức hạnh ưu tú, công lao, đức hạnh, phẩm chất cao quý (s: *gūṇa*), tích lũy được do làm các việc thiện; 2. Phúc lành, đức hạnh, điều tốt lành, việc thiện (s: *punya*); 3. Cái nhân của quả báo đầu thai vào các cõi giới lành (thiên thú); thiện căn; 4. Việc thiện, sự tu tập; 5. Năng lực to lớn; 6. Yếu tố cần thiết để chúng được quả vị Phật.

Công Đức Hiền

功德賢; C: *gōngdéxián*; J: *kudokuken*; S: *gūṇabhadra*; 394-468, dịch theo âm Hán Việt là Cầu-na Bạt-đà-la.

Dịch nghĩa tên của sư → Cầu-na Bạt-đà-la (求那跋陀羅; s: *gūṇabhadra*).

Công đức lực

功德力; C: *gōngdé lì*; J: *kudokuriki*;
Năng lực của công đức tích lũy qua tu đạo. Một trong → Tam lực (三力).

Công đức trang nghiêm

功德莊嚴; C: *gōngdé zhuāngyán*; J: *kudoku shōgon*;

Sự trang nghiêm bằng công đức.

Công lực

功力; C: *gōnglì*; J: *kuriki*;
1. Sự có hiệu lực, hiệu quả, công lao (s: *yatna*); 2. Công đức, năng lực, nghị lực có được do kết quả tu đạo. Như Công đức lực (功德力); 3. Sức lực, sức mạnh.

Công năng

功能; C: *gōngnéng*; J: *kunō*;
Có các nghĩa sau: 1. Sự có hiệu lực, tính có hiệu quả, sự tiện dụng (theo Ngũ giáo chương 五教章); 2. Năng lực tiềm ẩn, lực

tiềm tàng (theo Tứ giáo nghi chú 四教儀註); 3. Năng lực vốn có (s: *samartha*, theo *Câu-xá luận* 俱舍論); 4. Kết quả (theo *Câu-xá luận* 俱舍論).

Cộng

共; C: *gòng*; J: *guu*;

Có các nghĩa sau: 1. Đồng thời, xảy ra cùng một lúc (s: *pūva-apara-sahakrama*); 2. Có chung với, cùng chung, tham gia với; 3. Cùng tu tập với nhau; 4. Gặp nhau, tham gia.

Cộng cảnh

共境; C: *gòngjìng*; J: *gukyō*;

Cùng chung một cảnh giới (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Cộng kết

共結; C: *gòngjié*; J: *guketsu*;

Cùng vướng mắc phiền não với nhau; cùng một mối ràng buộc với nhau. Những mối ràng buộc trong vòng luân hồi mà nhiều loài chúng sinh cùng chia sẻ với nhau (theo *Nhiếp Đại thừa luận* 攝大乘論).

Cú

句; C: *jù*; J: *ku*;

Có hai nghĩa: 1. Một câu, bài kệ, một dòng; 2. Chỗ uốn cong, đường vòng, vòng quay.

Cú nghĩa

句義; C: *jùyì*; J: *kōgi*;

Có hai nghĩa: 1. Theo hệ thống triết học của Thắng tông (勝宗 s: *vaiśeṣika*) thì có nghĩa là yếu tố căn bản, hay là thành phần của hiện thật (s: *pada-artha*); 2. Tên gọi, thuật ngữ, danh từ.

Cú thân

句身; C: *jùshēn*; J: *kushin*; S: *pada-kāya*

Một trong 24 Tâm bất tương ưng hành pháp theo giáo lý → Duy thức tông. Sự hợp thành của 2 hay nhiều câu.

Cụ duyên tông

具緣宗; S: *prāsaṅgika*, cũng được gọi là Ứng thành tông (應成宗);

Một trong hai nhánh của → Trung quán tông.

Cụ giới địa

具戒地; C: *jùjiè dī*; J: *gukaichi*;

Giai vị tu tập đầy đủ các giới luật. Giai vị thứ hai trong Thập địa (十地). Còn gọi là li cầu địa (離垢地).

Cụ hữu

具有; C: *jùyǒu*; J: *guu*;

Vốn đã có đủ. Nguyên vẹn (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Cụ phần

具分; C: *jùfēn*; J: *gubun*;

Trần khắp, bao trùm nhiều phần (s: *vyāpin*). Phân nghĩa với Nhất phần (一分; theo *Biện trung biên luận* 辯中邊論).

Cụ phọc

具縛; C: *jùfú*; J: *gubaku*;

Bị ràng buộc, bị trói buộc, vướng mắc trong phiền não (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義, *Du-già luận* 瑜伽論).

Cụ trần

具陳; C: *jù chén*; J: *guchin*;

Trình bày chi tiết.

Cụ túc

具足; C: *jùzú*; J: *gusoku*;

Có các nghĩa sau: 1. Được phú cho, được cung cấp đầy đủ, chuẩn bị đầy đủ, có, thừa hưởng (cụ bị; s: *upeta, sampad*); 2. Được trang bị đầy đủ, không thiếu thứ gì; 3. Hoàn thành, hoàn thiện (s: *paripūrna*); 4. Chi tiết, chăm sóc chu đáo, hoàn chỉnh; 5. Sự thụ nhận giới luật của người xuất gia; 6. Đồ dùng, công cụ, phương tiện sinh hoạt; 7. Giới Cụ túc (Tì-khâu) mà chư Tăng, Ni xuất gia thụ nhận. → Cụ túc giới (具足戒).

Cung (cúng)

供; C: *gōng*; J: *ku*.

Có các nghĩa sau: 1. Dâng tặng, dâng cúng, hiến dâng; 2. Trình dâng, phục tòng, đáp ứng; 3. Đi theo, hộ tống; 4. Sự dâng cúng; 5. Thị giả, người theo hầu, đoàn tùy tùng.

Cung cấp

Cung cấp

供給; C: *gōngjǐ*; J: *kūkyū*.

Cúng dường (供養; theo *Pháp Hoa kinh* 法華經)

Cung dưỡng (cúng dường)

供養; C: *gòngyǎng*; J: *kuyō*.

Còn gọi là Cung thí (供施) và Cung cấp (供給): 1. Cung dưỡng (s: *pūjā*). Việc dâng cúng thực phẩm, y phục... cho Đức Phật, chư Tăng, Giáo thọ sư, ông bà...; 2. Một nghi lễ đặc biệt cử hành để đánh dấu những việc như xây chùa, dựng tượng, hay hoàn thành việc in kinh (ấn tống).

Cung dưỡng chủ

供養主; C: *gòngyǎngzhǔ*; J: *kuyōshu*.

Có các nghĩa: 1. Người đảm nhiệm việc dâng cúng; 2. Theo Phật giáo Hàn Quốc thì biểu thị này chỉ vị chịu trách nhiệm nấu ăn trong tu viện, là vị đầu bếp.

Cung đạo

弓道; J: *kyūdō*;

Nghệ thuật bắn cung xuất phát từ Nhật Bản mang đậm tính chất → Thiên, được nhiều người hâm mộ.

Cung thí

供施; C: *gòngshī*; J: *kuse*.

Có các nghĩa sau: 1. Dâng cúng; 2. Vị tăng đảm nhiệm việc cúng dường (s: *yaṣṭr*).

Cư sĩ

居士; S: *grhapati*, P: *gahapati*, dịch âm Hán Việt là Ca-la-việt;

Danh từ này có hai nghĩa: 1. Người dòng họ giàu sang; 2. Người tại gia mộ đạo. Phần lớn, danh từ Cư sĩ được hiểu dưới nghĩa thứ hai và đồng nghĩa với Cận sự nam (近事男; s, p: *upāsaka*), Cận sự nữ (近事女; s, p: *upāsikā*). Cư sĩ là một danh từ chỉ người theo đạo Phật nhưng vẫn giữ đời sống thế gian, đã qui y → Tam bảo và giữ → Năm giới.

Theo → Tiêu thừa thì cư sĩ đạo Phật thông thường còn rất lâu mới đạt → Niết-bàn vì họ không chịu từ bỏ dục lạc thế gian. Tuy nhiên nếu họ giữ hạnh → Bố thí (*dāna*) thì → Phúc đức (s: *puṇya*) có thể

giúp họ tái sinh làm tăng sĩ và nhờ đó tu học đến cấp bậc → A-la-hán và đạt Niết-bàn. Tiêu thừa xem cư sĩ là người phụng sự đạo pháp bằng cách cúng dường thực phẩm, quần áo, là người lo lắng cho đời sống của tăng, ni. → Đại thừa xem cư sĩ có vai trò quan trọng hơn, quan niệm rằng cư sĩ cũng có khả năng thành Phật như tất cả những ai. Nhiều → Bồ Tát trong Đại thừa ẩn dưới đời sống của một cư sĩ tại gia thông thường.

Tại Trung Quốc có giáo hội của cư sĩ và thường thường, các vị này lấy việc giữ năm giới làm nền tảng chung. Nếu vì lí do gì mà một hay nhiều giới bị vi phạm thì cư sĩ có quyền chi nguyện giữ những giới kia. Có người cho đốt bả hay nhiều chắm vào cánh tay để xác nhận mình là cư sĩ. Có nhiều cư sĩ nguyện giữ cả giới Bồ Tát.

Cực lạc

極樂; S: *sukhāvati*; J: *gokuraku*; còn được gọi là An lạc quốc (安樂國);

Tên của Tây phương → Tịnh độ, nơi đức → A-di-đà cai trị. Tịnh độ này được Ngài tạo dựng lên bằng thiện nghiệp của mình và thường được nhắc đến trong các kinh → Đại thừa. Tịnh độ tông cho rằng, nhờ lòng tin kiên cố nơi Phật A-di-đà và kiên trì niệm danh hiệu của Ngài, hành giả sẽ được tái sinh nơi cõi này và hưởng một đời sống an lạc cho tới khi nhập → Niết-bàn.

Tịnh độ này được nhắc nhiều trong các kinh → A-di-đà (s: *amitābha-sūtra*), → *Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh* (s: *sukhāvati-vyūha*), → *Quán vô lượng thọ kinh* (s: *amitāyurdhyāna-sūtra*). Đối với quần chúng Phật tử và cũng theo kinh A-di-đà thì đây là một thế giới có nơi chốn hẳn hoi, nhưng trong một nghĩa sâu kín hơn thì đây là một dạng ưu việt của tâm thức.

Theo kinh sách, Cực lạc tịnh độ nằm ở phương Tây. Đây là một nơi đầy ánh sáng rực rỡ do A-di-đà phát ra. Thế giới này tràn ngập mùi hương thơm, đầy hoa nhạc và châu báu. Ở đó không có súc sinh, địa ngục cũng như A-tu-la. Chúng sinh nhờ nguyện lực được sinh ở thế giới này sẽ thấy mình từ hoa sen sinh ra, mọi mong cầu sẽ được như ý, không còn già chết bệnh tật. Trong thế giới này, mọi chúng sinh đều cầu pháp và sẽ được nhập Niết-bàn. Nguồn hạnh phúc lớn nhất là được nghe A-di-đà giảng pháp, bên cạnh có hai vị Đại Bồ Tát → Quán Thế Âm và → Đại Thế Chí.

Cương

剛; C: *gāng*; J: *gō*;

1. Cứng, rắn, mạnh, cứng đầu, bền; 2. Phổ biến, phát triển mạnh; 3. Thật như vậy, đúng như, chính xác như; 4. Ngay bây giờ, mau chóng.

Cru-lặc-na

鳩勒那; S: *haklenayaśa*;

Tổ thứ 23 của → Thiên tông Ấn Độ

Cru-ma-la-đa

鳩摩邏多; S: *kumārālāta*;

Tổ thứ 19 của → Thiên tông Ấn Độ.

Cru-ma-la-thập

鳩摩羅什; S: *kumārajīva*; dịch nghĩa là Đồng Thọ; 344-413;

Một dịch giả Phật học nổi tiếng, chuyên dịch kinh sách từ văn hệ → Phạn ngữ (*sanskrit*) ra tiếng Hán. Cru-ma-la-thập xuất phát từ một gia đình quý tộc tại Dao Tần (*kucha*), thuộc xứ Tân Cương ngày nay. Sư bắt đầu tu học → Tiểu thừa (s: *hīnayāna*) nhưng về sau lại trở thành pháp khí → Đại thừa (s: *mahāyāna*). Năm 401 Sư đến Trường An và bắt đầu công trình dịch thuật với sự góp sức của hàng ngàn nhà sư. Năm 402, Sư được phong danh hiệu »Quốc sư«.

Những kinh sách quan trọng được Cru-ma-la-thập dịch là: → A-di-đà kinh (s: *amitābhāṣya-sūtra*, năm 402), → *Diệu pháp liên hoa kinh* (s: *saddharmapuṇḍarīka-sūtra*, 406), → *Duy-ma-cật sở thuyết kinh* (s: *vimalakīrtinirdeśa-sūtra*, 406), *Bách luận* (s: *śataśāstra*, 404) của → Thánh Thiên (s: *āryadeva*) cũng như *Trung quán luận tụng* (s: *madhyamakārikā*, 409), *Đại trí độ luận* (s: *mahāprajñāpāramitā-sāstra*, 412), *Thập nhị môn luận* (s: *dvādaśadvāra-sāstra*, 409) của Long Thụ (s: *nāgārjuna*), người thành lập tông Trung quán (s: *mādhyamika*). Nhờ ba công trình cuối kể trên Sư đã truyền bá giáo pháp của → Trung quán tông rộng rãi tại Trung Quốc.

Mới lên bảy, Cru-ma-la-thập đã cùng mẹ là một công chúa gia nhập Tăng-già. Hai mẹ con đến

Kashmir và học giáo lý Tiểu thừa với các vị sư nổi tiếng nhất. Sau đó hai người lưu lại tại Kashgar một năm và Sư học thêm ngành thiên văn, toán và khoa học huyền bí. Cũng nơi đó, Sư bắt đầu tiếp xúc với Đại thừa và sau đó chuyên tâm tìm hiểu giáo pháp này. Dần dần danh tiếng của Sư là luận sư xuất sắc lan xa, đến tới triều đình Trung Quốc. Năm 384 Sư bị bắt trong một cuộc chiến tranh tại Dao Tần (*kucha*) và bị một viên tướng Trung Quốc giam giữ 17 năm. Năm 402 Sư được thả về Trường An và được triều đình Trung Quốc ủng hộ trong công tác dịch kinh.

Công lớn của Sư trước hết là thay đổi phương pháp phiên dịch. Bản thân Sư nói được tiếng Trung Quốc và cộng sự viên cũng đều là người giỏi Phật giáo và → Phạn ngữ (*sanskrit*). Cách dịch kinh của Sư như sau: giảng kinh hai lần bằng tiếng Trung Quốc, sau đó các tăng sĩ Trung Quốc thảo luận và viết lại bằng tiếng Hán. Sau đó Sư lại kiểm soát và so sánh nguyên bản cũng như bản dịch để ra bản chung quyết. Khác với các nhà dịch thuật khác tìm cách dịch từng chữ, Sư là người đưa được nội dung sâu xa của kinh sách vào chữ Hán và – nếu thấy cần thiết – cũng mạnh dạn cắt bỏ một vài đoạn kinh không hợp và biến đổi văn từ cho hợp với người Trung Quốc.

Cứu Chỉ

究旨; tk. 10-11

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái → Vô Ngôn Thông đời thứ 7. Sư nói pháp Thiền sư → Định Hương.

Sư họ Đàm, quê ở làng Phù Đàm, phủ Chu Minh. Thờ nhỏ, Sư rất ham học, nghiên cứu tất cả các sách của Tam giáo (Khổng, Lão, Thích). Sư tự than: »Không Mặc câu chấp về lẽ »Có«, Lão Trang (→ Lão Tử, → Trang Tử) đắm đuối vào lẽ »Không«. Chỉ có Phật giáo chẳng kể »Có« hay »Không«, có thể liễu thoát sinh tử, nhưng phải siêng năng tu trì giữ → Giới thanh tịnh và tìm → Thiên tri thức ẩn chứng mới được.« Sau đó, Sư xuất gia, tìm đến chùa Cảm Ứng ở Ấp Sơn xin làm đệ tử của Định Hương Trưởng lão.

Sư hỏi Định Hương: »Thế nào là nghĩa cứu kính?« Định Hương im lặng giây lát, hỏi lại Sư: »Hiểu chưa?« Sư thưa: »Chưa hiểu.« Định Hương bảo: »Ta đã cho người nghĩa cứu kính.« Sư suy nghĩ, Định Hương bảo: »Lầm qua rồi!«. Ngay câu này, Sư triệt ngộ và nhân đây, Định Hương ban cho Sư hiệu Cứu Chỉ.

Cửu cao

Sau, Sư lên chùa Quang Minh, núi Tiên Du tu hạnh → Đầu-dà, không hề bước chân xuống núi. Đạo hạnh của Sư vang đến cả triều đình. Vua Lý Thái Tông mời vào cung giảng đạo mấy lần nhưng Sư đều từ chối và vì vậy vua phải đích thân đến đây ba lần thưa hỏi. Sau, Sư được mời đến chùa Diên Linh trụ trì.

Khoảng niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065), biết mình sắp tịch, Sư gọi đệ tử đến dạy: »Phàm tất cả các → Pháp vốn từ tâm của các người.. → Phiền não, trói buộc, tất cả đều không. Tội phúc phải quấy, tất cả đều huyền. Không nên ở trong → Nghiệp mà phân biệt báo, không nên ở trong báo mà phân biệt nghiệp, nếu có phân biệt thì chẳng được tự tại. Tuy thấy tất cả các pháp mà không có chỗ thấy, tuy biết tất cả các pháp mà không có chỗ biết. Biết tất cả các pháp lấy nhân duyên làm gốc.. Rõ thấu chúng sinh chỉ là một pháp, không có hai pháp. Chẳng rời cảnh nghiệp mà → Phương tiện khéo léo, ở trong cõi → Hữu vi hiện bày pháp hữu vi mà không phân biệt. Tướng → Vô vi là do hết dục, dứt → Ngã, quên → Niệm mà nhân lấy vậy.« Dạy xong, Sư nói kệ:

覺了身心本凝寂。神通變化現諸相
有爲無爲從此出。河沙世界不可量
雖然變滿虛空界。一一觀來沒形狀
千古萬古難比況。界界處處常朗朗
Giác liễu thân tâm bản ngưng tịch
Thần thông biến hoá hiện chư tướng
Hữu vi vô vi tông thứ xuất
Hà sa thế giới bất khả lượng
Tuy nhiên biến mãn hư không giới
Nhất nhất quan lai một hình trạng
Thiên cổ vạn cổ nan ti hưởng
Giới giới xứ xứ thường lăng lăng
*Giác ngộ thân tâm vốn lặng yên
Thần thông các tướng biến hiện tiền
Hữu vi vô vi từ đây có
Thế giới hà sa không thể lường
Tuy nhiên đầy khắp cõi hư không
Mỗi mỗi xem ra chẳng tướng hình
Muôn đời ngàn đời nào sánh được
Chốn chốn nơi nơi thường rạng ngời.

Nói kệ xong, Sư ngồi yên viên tịch.

Cửu cao

九 臯; C: *jiǔgāo*; J: *kyūgō*;
Chín »Vũng lầy«: 1. Địa ngục, cõi tối tăm bên dưới; 2. Vùng đất ngập nước; đầm nước sâu, ẩn dụ chỉ một nơi xa xôi, tối tăm.

Cửu chủng du-già

九 種 瑜 伽; C: *jiǔzhǒng yúqié*; J: *kushu yuga*;
→ Cửu Du-già.

Cửu cư

九 居; C: *jiǔjū*; J: *kuko*;
Gọi tắt của → Cửu hữu tình cư (九有情居).

Cửu du-già

九 瑜 伽; C: *jiǔ yúqié*; J: *ku yuga*;
Chín loại Du-già (đạo): 1. Thế gian đạo (世間道); 2. Xuất thế đạo (出世道); 3. Phương tiện đạo (方便道); 4. Vô gián đạo (無間道); 5. Giải thoát đạo (解脫道); 6. Thắng tiến đạo (勝進道); 7. Nhuyễn phẩm đạo (軟品道); 8. Trung phẩm đạo (中品道); 9. Cửu thượng phẩm đạo (九上品道; theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Cửu địa

九 地; C: *jiǔdì*; J: *kujī, kuchi*;
Chín cấp bậc của sự hiện hữu. Sự phân chia sự sống của chúng sinh thành ba cõi Dục giới (欲界), Tứ thiên (Sắc giới) và Tứ vô sắc (Vô sắc giới). Dục giới tạo thành một địa, cõi Tứ thiên và Vô sắc giới mỗi cõi có 4 địa.

Cửu hữu tình cư

九 有 情 居; C: *jiǔ yǒuqíng jū*; J: *ku ujōko*;
Chín nơi chúng sinh cư trú như đã được ghi trong Câu-xá luận (s: *abhidharmakośa-bhāṣya*). Như loài người cư trú nơi cõi Dục. Trong cõi Sắc, đó là các cõi trời Phạm chúng (衆), Cực quang tịnh (極光淨), Biến tịnh (遍淨), và 4 cõi trời Vô tướng. Trong cõi Vô sắc giới, đó là Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tướng phi phi tướng xứ.

Cửu liên

九 蓮; C: *jiǔlián*; J: *kuren*;
Viết tắt của → Cửu phẩm liên đài (九品蓮臺), biểu tượng cho chín bậc mà hành giả → Tịnh độ tông có thể đạt được khi vãng sinh.

Cửu phẩm

九 品; C: *jiǔpǐn*; J: *kuhon*;

Chín loại, chín bậc. Kinh điển Phật giáo thường định rõ các phạm trù như phiền não, vãng sinh, năng lực của chúng sinh thành chín bậc, gồm ba bậc thuộc thượng hạng, ba bậc thuộc hạng trung và ba bậc thuộc hạng thấp (hạ), chung qui thành 9 bậc.

I. Theo → *A-tì-đạt-ma Câu-xá luận* và theo giáo lí → Tịnh độ tông, chín phẩm là: 1. Thượng thượng; 2. Thượng trung; 3. Thượng hạ; 4. Trung thượng; 5. Trung trung; 6. Trung hạ; 7. Hạ thượng; 8. Hạ trung; 9. Hạ hạ.

II. Chín loại phiền não. → Cửu phẩm hoặc.

Cửu phẩm hoặc

九品惑; C: *jiūpīnhuò*; J: *kuhonwaku*;

Chín loại phiền não; còn gọi là Cửu phẩm phiền não (九品煩惱). Là sự phân loại các căn bản phiền não tham (貪), sân (瞋), mạn (慢) và vô minh (無明) thành thô và tế tùy theo chín bậc. Những loại này lại được chia ra, phối hợp với 9 cõi trong tam giới (三界) lập thành tất cả 81 loại. (Theo *Câu-xá luận* 俱舍論)

Cửu phẩm liên đài

九品蓮臺; C: *jiūpīn liántái*; J: *kuhon rendai*;

Chín phẩm mà hành giả được vãng sinh ở → Tịnh độ (淨土), trong 9 những tòa sen được chia thành 9 bậc. Theo *Quán Vô Lượng Thọ kinh* (觀無量壽經), các bậc này được phân như sau: Thượng phẩm thượng sinh, Thượng phẩm trung sinh, Thượng phẩm hạ sinh, Trung phẩm thượng sinh, Trung phẩm trung sinh, Trung phẩm hạ sinh, Hạ phẩm thượng sinh, Hạ phẩm trung sinh và Hạ phẩm hạ sinh.

Cửu phẩm phiền não

九品煩惱; C: *jiūpīn fánǎo*; J: *kuhon bonnō*;

→ Cửu phẩm hoặc.

Cửu Phong Đạo Kiền

九峰道虔; C: *jiǔfēng dàoqián*, J: *kyūhō dōken*; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc dòng → Thạch Đầu Hi Thiên, môn đệ đắc pháp của → Thạch Sương

Khánh Chư và là thầy của Thiền sư → Hoà Sơn Vô Ân.

Sư sinh ra trong một gia đình nhà Nho, sớm đã mộ đạo. Nơi Thạch Sương, Sư đạt yếu chỉ Thiền. Mức độ Sư thông đạt huyền chỉ của Thạch Sương thế nào được trình bày rõ trong câu chuyện sau:

Sư là thị giả của Thạch Sương. Khi Thạch Sương qui tịch, chúng tăng quyết định chọn vị Thủ toạ kế thừa trụ trì. Sư không đồng ý, đứng lên nói: »Trước hết chúng ta cần phải biết Thủ toạ có thật sự hiểu được ý của tiên sư không.« Vị Thủ toạ hỏi: »Ông muốn hỏi gì về giáo lí của thầy?« Sư liền hỏi: »Thầy bảo: »Quên tất cả, đừng động gì, cố ngồi nghỉ hoàn toàn! Cố vượt qua mười ngàn năm trong một niệm! Cố trở thành tro lạnh và cây khô! Cố ở gần lư hương trong ngôi cô tự! Cố trở nên một dải lụa trắng.« Tôi chẳng hỏi ông về phần đầu của lời dạy này mà chỉ hỏi về câu cuối »Cố trở nên một dải lụa trắng«, thế có nghĩa lí gì?« Thủ toạ đáp: »Đó chỉ là một câu giải thích về vấn đề Nhất tướng.« Sư bèn nói: »Tôi biết ông không hề hiểu giáo lí của thầy.« Thủ toạ hỏi: »Ông không chấp nhận kiến giải nào của tôi? Bây giờ hãy đốt một nén hương. Nếu tôi không thể chết trước khi hương cháy hết thì tôi chấp nhận là không hiểu ý tiên sư nói gì.« Chúng bèn thắp hương và vị Thủ toạ ngồi thẳng như một cây gậy. Trước khi hương cháy hết, Thủ toạ đã mất. Sư bèn vỗ lưng từ thi, bảo: »Ông muốn ngồi hay đứng mà hoá cũng được, chỉ có ý nghĩa của những lời dạy của thầy ông vẫn chưa hiểu chút nào!« (Nhu Hạnh dịch). Sau sự việc này, Sư đến núi Cửu Phong trụ trì. Không biết Sư tịch năm nào.

Cửu sơn

九山; C: *jiǔshān*; J: *kyūsan*; K: *kusan*.

I. Chín ngọn núi. Vốn là tên gọi Thiền tông Cao li trước đây khi sự ra đời của tông phái này gắn liền với 9 ngọn núi khác nhau. Đó là: 1. Ca Trí Sơn (迦智山; k: *kaji-san*), thành lập tại Bảo Lâm tự (寶林寺; k: *porim sa*), dưới sự ảnh hưởng của Đạo Nghĩa (道義; k: *toǐi*, ?-825) và đệ tử lớn của sư là Thể Trưng (體澄; k: *ch'ejing*, 804-890). Đạo Nghĩa tham học với Thiền sư Tây Đường Trí Tạng (西堂智藏; 735-814) và Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海; 749-814) ở Trung Hoa; 2. Thánh Trú sơn (聖住山; k: *sōngju san*), được Vô Nhiễm (無染; k: *muyōm*, 800-888)

Cửu tập

sáng lập. Sư được → Ma Cốc Bảo Triệt (麻谷寶徹) ẩn khâ; 3. Thật Tướng sơn (實相山; k: *silsang san*), được Hồng Trắc (洪陟; k: *hongch'ök*, fl. 830) sáng lập. Sư cũng là môn đệ của Trí Tạng; 4. Hi Dương sơn (曦陽山; k: *hũiyang san*): Do Pháp Lăng (法朗; k: *põmnang*) và Trí Săn Đạo Hiến (智誥道憲; k: *chisõn tohõn*; 824-882) sáng lập, sư được truyền thụ qua một Thiền sư trong dòng Mã Tổ; 5. Phụng Lâm sơn (鳳林山), do Viên Giám Huyền Dục (圓鑑玄昱; k: *wõn-gam hyõn'uk*, 787-869) sáng lập cùng với đệ tử của sư là Thẩm Hy (審希; k: *simhũi*). Viên Giám Huyền Dục là môn đệ của Thiền sư → Chương Kính Hoài Huy (章敬懷暉; 748-835); 6. Đồng Lí sơn (桐裡山), do Huệ Triệt (慧徹; k: *hyech'õl*, 785-861), môn đệ của Trí Tạng, sáng lập; 7. Xà-quật sơn (閣崛山; k: *sagul san*), sáng lập bởi Phạm Nhật (梵日; k: *põmil*, 810-889), sư tham học ở Trung Hoa với Thiền sư Diêm Quan Tề An (鹽官齊安) và Dược Sơn Duy Nghiễm (藥山惟嚴); 8. Sư Tử sơn (獅子山; k: *saja san*), do Đạo Doãn (道允; k: *toyun*, 797-868) sáng lập, sư đã từng tham học với Nam Tuyền Phổ Nguyên (南泉普願); 9. Tu-di sơn (須彌山; k: *sumi-san*), do Lợi Nghiễm (利嚴; k: *iõm*, 869-936) sáng lập, tông này phát triển theo truyền thống tông Tào Động.

Từ Cửu sơn trong tiếng Cao li trở thành thuật ngữ chung để gọi »các tông phái Thiền«, và ý nghĩa này còn được duy trì cho đến ngày nay.

II. Tên của một vị Thiền sư đương thời, trú trì Tu viện Songgwangsa.

Cửu tập

久習; C: *jiùxí*; J: *kyūjū*;

Hành giả lão luyện. Người tinh chuyên tu tập lâu năm và tích tập được nhiều công đức.

Cửu thập bát sử

九十八使; C: *jiùshíbāshǐ*; J: *kujūhasshi*;

98 loại mê hoặc, thường được chia thành 88 Kiến hoặc (見惑) và 10 loại Tư hoặc (思

惑). Chữ »sử« (使) đồng nghĩa với »nhiễm« (染) và »phiền não« (煩惱). Còn được gọi là »98 loại tùy miên« (Cửu thập bát tùy miên 九十八隨眠).

Cửu thập bát tùy miên

九十八隨眠; C: *jiùshíbā suímián*; J: *kujūhachi zuimin*;

Cũng như → Cửu thập bát sử.

Cửu thứ đệ định

九次第定; C: *jiù cìdì dìng*; J: *kyūshidaijō*;

Chín pháp tu thiền định theo tuần tự thứ lớp. Pháp thiền mà hành giả tiến hành theo thứ tự không gián đoạn từ Tứ thiền (四禪), Tứ vô sắc định (四無色定), đến Diệt tận định (滅盡定).

Cửu thế

九世; C: *jiùshì*; J: *kuse*;

Nghĩa là Chín đời, theo giáo lí của → Hoa Nghiêm tông: 1. Quá khứ của quá khứ (過去過去); 2. Tương lai của quá khứ (過去未來); 3. Hiện tại của quá khứ (過去現在); 4. Quá khứ của tương lai (未來過去); 5. Hiện tại của tương lai (未來現在); 6. Tương lai của tương lai (未來未來); 7. Tương lai của hiện tại (現在未來); 8. Quá khứ của hiện tại (現在過去); 9. Hiện tại của hiện tại (現在現在; theo kinh *Hoa Nghiêm*)

Cửu thức

九識; C: *jiùshì*; J: *kushiki*;

Thức thứ chín, do Duy thức tông thêm vào trong hệ thống 8 thức. Theo tông Hoa Nghiêm và Thiên Thai, thức này được gọi là Thanh tịnh thức (A-ma-la thức).

Cửu tướng

九相; C: *jiùxiāng*; J: *kusō*;

Chín nghiệp tướng vô minh được đề cập trong → *Đại thừa khởi tín luận*. Đó là Tam tế (三細) và Lục thô (六麤).

Cửu viễn

久遠; C: *jiǔyuǎn*; J: *kuon*;

1. Thời gian rất lâu dài; 2. Thời quá khứ; 3. Thời cổ đại.

D

Da-du Đa-la

耶輪多羅; S: *yaśodharā*; P: *yasodhāra*;

Vợ của → Tất-đạt-đa, đức Phật lịch sử và là mẹ của → La-hầu-la.

Dã hồ thiên

野狐禪; J: *yakōzen*; nghĩa là »Thiền của loài chồn hoang«;

Chỉ loại thiền của những người chưa → Kiến tính mà đi lừa người, chỉ biết bắt chước làm và thuyết giảng chân lí mà chính mình chưa trực nhận. Người Trung Quốc tin rằng, chồn là một con thú được dùng để cưỡi của loài yêu tinh và chính nó cũng là con tinh, có khả năng biến thành nhân dạng để mê hoặc người.

Đạ-xoa

夜叉; S: *yakṣa*; P: *yakkha*; cũng được gọi là Được-xoa

Là một loại thần. Kinh sách có khi nhắc nhở đến loài này, gồm hai loại chính: 1. Loài thần, có nhiều năng lực gần giống như chư thiên; 2. Một loài ma quỷ hay phá các người tu hành bằng cách gây tiếng động ồn ào trong lúc họ thiền định.

Danh

名; C: *míng*; J: *myō*; S: *nāman*; P: *nāma*;

1. Danh từ chỉ những tâm sở (thuộc về tâm) đối nghĩa với sắc (色; s, p: *rūpa*). Danh bao gồm bốn uẩn: Thọ (受; s, p: *vedanā*), Tưởng (想; s: *saṃjñā*; p: *sañña*), Hành (行; s: *saṃskāra*; p: *saṅkhāra*), Thức (識; s: *vijñāna*; p: *viññāna*). Cùng với sắc, danh thành lập → Ngũ uẩn, tạo một chúng sinh, một → Hữu tình.

Danh là nhân duyên thứ tư trong → Mười hai nhân duyên, bắt nguồn từ thức. Trong → Đại thừa, Danh đối nghịch với → Chân như, bởi vì danh không thể bao trùm, tiết lộ hết tất cả sự thật. Từ suy luận này, quan niệm »Tất cả là không thật,

là ảo ảnh« trở thành giáo lí trung tâm của Đại thừa.

2. Danh từ, thuật ngữ. Danh xưng của vật. Nhất thiết hữu bộ xem Danh là một trong những Tâm bất tương ưng hành pháp (心不相應行法).

Danh hiệu

名號; C: *míng hào*; J: *myōgō*;

Tên gọi, đặc biệt là tước hiệu, hay là một danh hiệu đặc biệt tỏ lòng kính trọng, như thường dùng cho chư Phật và các vị đại Bồ Tát (s: *nāman*).

Danh nghĩa

名義; C: *míng yì*; J: *myōgi*;

Có hai nghĩa: 1. Sự diễn đạt, ngôn ngữ, lời nói; 2. Ngôn từ và ý nghĩa; biểu tượng và biểu hiện.

Danh ngôn

名言; C: *míng yán*; J: *myōgon*;

1. Những thứ làm phương tiện diễn đạt, những biểu hiện qua ngôn ngữ, lời nói (s: *abhidhāyaka*); 2. Danh tự diễn đạt khái niệm (s: *nāman*).

Danh ngôn chủng tử

名言種子; C: *míng yán zhǒng zǐ*; J: *myōgon-shūji*;

Phần bổ sung của các chủng tử tạo tác. Chỉ những chủng tử trong → A-lại-da thức (阿賴耶識; s: *ālaya-vijñāna*), được huân tập trực tiếp qua các biểu thị ngôn ngữ. Là nguyên nhân trực tiếp của tâm thức hiện hành và các hiện tượng vật chất trong vũ trụ.

Danh Nguyệt

名月; C: *míng yuè*; J: *myōgetsu*;

Tên một vị thần trong kinh → *Pháp Hoa*.

Danh sắc

名色; C: *míng sè*; J: *myōshiki*; S, P: *nāmarūpa*;

1. Khái niệm chỉ hai yếu tố quan trọng nhất của con người, gồm tinh thần và thân thể. Sắc (s, p: *rūpa*) là uẩn thứ nhất trong → Ngũ uẩn và Danh (s, p: *nāma*) là bốn uẩn còn lại. Danh sắc chính là toàn bộ yếu tố cấu tạo

Danh thân

thành còn người. Danh sắc là yếu tố thứ tư trong → Mười hai nhân duyên, được sinh ra khi một → Thức (s: *vijñāna*, yếu tố thứ ba) đi vào bụng mẹ và kết thành một cá nhân mới.

2. Thuật ngữ được dùng trong văn học Áo nghĩa thư (s: *upaniṣad*) cổ xưa để biểu thị các hiện tượng vật lí trong vũ trụ

Danh thân

名身; C: *míng shēn*; J: *myōshin*; S: *nāma-rūpa*; *nāma-kāya*.

Có các nghĩa sau: 1. Danh và sắc; 2. Sự tích tụ danh mục; từ này có nghĩa sự hiện hữu của từ có hơn một danh mục. Một trong 3 cách tạo thành ngôn cú căn bản để kiến lập các pháp. Một trong 24 Tâm bất tương ưng hành pháp. Một phần tử giả lập dựa trên sự phân biệt âm thanh.

Danh tự

名字; C: *míngzì*; J: *myōjì*;

Có các nghĩa sau: 1. Danh và sắc (s: *nāma-rūpa*); 2. Danh hiệu, tước vị (s: *nirukti*, *nāman*); 3. Tên gọi và ngôn từ; 4. Giả danh; 5. Thuật ngữ và ngôn từ trong văn học Phật giáo.

Danh tướng

名相; C: *míngxiāng*; J: *myōsō*;

Có hai nghĩa: 1. Danh và sắc, tên gọi và hình dáng; thấy được bằng mắt và nghe được bằng tai (s: *nāma-saṃsthāna*); 2. Để gọi một giả danh.

Di-già-ca

彌伽迦; S: *miśaka*;

Tổ thứ 6 của → Thiên tông Ấn Độ.

Di-lan-đà

彌蘭陀; S, P: *milinda*;

→ *Di-lan-đà vấn đạo kinh*

Di-lan-đà vấn đạo kinh

彌蘭陀問道經; P: *milindapañha*, cũng được gọi là Na-tiên ti-khâu kinh;

Bộ sách quan trọng trong → Thượng toạ bộ (p: *theravāda*) ngoài → *Tam tạng*. Sách này ghi lại những cuộc đàm thoại giữa vua Di-

lan-đà (*milinda*, lịch sử châu Âu viết là *menandros*) gốc Hi Lạp – người đã đi chinh phục Bắc Ấn từ Peshāwar đến Pat-na – và → Na-tiên ti-khâu. Tương truyền rằng, sau những cuộc tranh luận này, vua Di-lan-đà theo đạo Phật.

Di-lan-đà vấn đạo kinh xuất hiện trong khoảng thế kỉ thứ nhất, được lưu lại bằng một bản văn hệ → Pā-li và hai bản dịch chữ Hán, có lẽ được dùng để tuyên truyền Phật giáo miền Tây Bắc Ấn Độ. Các câu hỏi của vua Di-lan-đà xoay quanh những vấn đề căn bản của Phật pháp như → Vô ngã, tái sinh, → Nghiệp, và Na-tiên giải đáp những vấn đề này bằng cách sử dụng những ẩn dụ rất thú vị.

Di-lặc

彌勒; S: *maitreya*, P: *metteyya*; dịch nghĩa là Từ Thị (慈氏), cũng có tên là Vô Năng Thắng (無能勝; s, p: *ajita*), hoặc theo âm Hán Việt là A-dật-đà;



H 21: Di-lặc Bồ Tát. Trong hình này, Ngài chưa ngồi trên toà sen, đang ở trong tư thế chuẩn bị (nói chung là nghệ thuật vùng Bắc Ấn, Hi-mã-lạp sơn ít khi trình bày Di-lặc Bồ Tát dưới dạng ngồi). Tay Ngài bắt ấn chuyển pháp luân, có nghĩa rằng, khi xuất hiện trên thế gian, Ngài sẽ quay bánh xe pháp một lần nữa để cứu độ tất cả chúng sinh.

Một vị Đại Bồ Tát và cũng là vị Phật thứ năm và cuối cùng sẽ xuất hiện trên trái đất. Trong → Phật giáo Tây Tạng, Phật Di-lặc được thờ cúng rất rộng rãi. Cõi giáo hoá của Ngài hiện này là trời → Đâu-suất (s: *tuṣita*). Theo truyền thuyết, Phật Di-lặc sẽ giáng sinh trong khoảng 30.000 năm nữa.

Tranh tượng hay vẽ Ngài ngồi trên mặt đất, biểu tượng sẵn sàng đứng dậy đi giáo hoá chúng sinh. Tại Trung Quốc, Phật Di-lặc cũng hay được biểu tượng là một vị mập tròn vui vẻ, trẻ con quần quít xung quanh. Theo truyền thuyết thì đó chính là hình ảnh của → Bồ Đại Hoà thượng, một hoá thân của Di-lặc ở thế kỉ thứ 10. Nếu năm đức Phật xuất hiện trên trái đất nói trên được xem là hoá thân của → Ngũ Phật thì Phật Di-lặc được xem như hoá thân của → Thành sơ tác tri (xem → Phật gia, → Năm tri).

Có thuyết cho rằng, chính Ngài là người khởi xướng → Đại thừa Phật giáo hệ phái → Duy thức. Một số học giả cho rằng, vị này chính là → Maitreya-na-tha (s: *maitreya-nātha*), thầy truyền giáo lí Duy thức cho → Vô Trước (s: *asaṅga*). Truyền thống Phật giáo Tây Tạng cho rằng, Ngài là tác giả của năm bài → Luận (s: *sāstra*), được gọi là *Di-lặc (Tỳ Thị) ngũ luận*: 1. *Đại thừa tối thượng (đạt-đặc-la) tan-tra* (s: *mahāyānottaratantra*); 2. *Pháp pháp tính phân biệt luận* (s: *dharmadharmatāvibhāṅga*); 3. *Trung biên phân biệt luận* (s: *madhyāntavibhāga-sāstra*); 4. *Hiện quán trang nghiêm luận* (s: *abhisamayālaṅkāra*); 5. *Đại thừa kinh trang nghiêm luận* (s: *mahāyānasūtralaṅkāra*).

Dĩ tâm truyền tâm

以心傳心; C: *yǐxīn chuánxīn*; J: *ishin-denshin*; tức là »Lấy tâm truyền tâm«;

Một cách diễn bày của → Thiên tông, chỉ sự truyền giao Phật pháp thâm thúy từ thầy sang trò trong hệ thống truyền thừa. Danh từ này xuất phát từ → *Pháp bảo đàn kinh* của Lục tổ → Huệ Năng và sau này trở thành một danh từ quan trọng trong giới thiền. Lục tổ chỉ rõ rằng, cái được lưu trì trong truyền thống thiền không phải cái hiểu biết suông, vay mượn từ kinh sách, mà hơn nữa, một cách hiểu biết tường tận qua kinh nghiệm → Kiến tính và người có thể dẫn môn đệ đến

nơi này chính là một vị Thiên sư.

Diêm Quan Tề An

鹽官齊安; C: *yōnguān qiān*; J: *enkan seian*; ~ 750-842;

Thiền sư Trung Quốc, một môn đệ của → Mã Tổ Đạo Nhất. Sư được nhắc lại trong → Công án 91 của → *Bích nham lục*.

Sư họ Lí, quê ở Hải Môn. Khi Sư ra đời hào quang chiếu đầy nhà. Một vị tăng lạ nói: »Sư giả dụng cò vô thặng, xoay mặt trời Phật soi trở lại, đâu không phải người này?« Lớn lên, nghe Mã Tổ hoảng hoá ở Giang Tây, Sư tìm đến học và được Mã Đại sư truyền tâm ấn. Sau, Sư đến trụ viện Hải Xương tại Diêm Quan Trấn Quốc ở Hàng Châu và vì vậy thời nhân gọi là hội Diêm Quan.

Có một giảng sư đến tham vấn, Sư liền hỏi: »Toạ chủ chứa chất sự nghiệp gì?« Giảng sư đáp: »Giảng kinh → *Hoa nghiêm*.« Sư hỏi: »Có mấy thứ Pháp giới?« Giảng sư trả lời: »Nói rộng thì lớp lớp không cùng, nói lược có bốn thứ Pháp giới.« Sư liền đứng đứng → Phát từ hỏi: »Cái này là Pháp giới thứ mấy?« Giảng sư suy nghĩ lựa lời đáp, Sư bảo: »Suy mà biết, nghĩ mà hiểu là kể sống nhà quỉ, ngọn đèn cô dưới trời quả nhiên mất chiếu.«

Một vị sư tên Pháp Không đến hỏi những ý nghĩa trong kinh. Sư mỗi mỗi đáp xong, bảo: »Từ khi Thiên sư lại đến giờ, Bản đạo thầy đều không được làm chủ nhân.« Pháp Không thưa: »Thỉnh Hoà thượng làm chủ nhân lại.« Sư bảo: »Ngày nay tôi rồi hãy về nghỉ ngơi, đợi sáng mai hãy đến.« Sáng hôm sau, Sư bảo → Sa-di mời Thiền sư Pháp Không. Pháp Không đến, Sư nhìn sa-di bảo: »Bậy! Sa-di này không hiểu việc, dạy mời Thiền sư Pháp Không, lại mời người giữ nhà đến!« Pháp Không không đáp được.

Sau, Sư không bệnh ngồi an nhiên thị tịch, được vua ban hiệu là Ngô Không Thiên sư.

Diêm vương

閻王; S, P: *yama*; gọi trọn âm là Diêm-ma vương hoặc Diêm-la;

Trong huyền thoại Phật giáo, thì Diêm vương là chúa tể của → Địa ngục (s: *naraka*).

Theo truyền thuyết, Diêm vương nguyên là vua của xứ → Vệ-xá-li (s: *vaiśālī*) Trong một trận chiến tranh đẫm máu, ông ước nguyện làm vua địa ngục và quả nhiên được tái sinh làm Diêm vương. Diêm vương có 8 tướng quân và 80 000 binh sĩ.

Diện bích

Mỗi ngày ba lần Diêm vương và các tướng sĩ phải chịu hình phạt bị đổ đồng sôi vào miệng cho đến khi tội ác của họ được tha thứ. Diêm vương là người phải cái già, cái chết đến cho con người, nhắc nhở họ đừng làm gì trái với đạo lý. Diêm vương có người em gái là Yami, nữ chúa cai trị nữ nhân ở địa ngục.

Diện bích

面壁; J: *menpeki*; là »quay mặt nhìn tường«. Danh từ chỉ → Bồ-đề Đạt-ma ngồi thiền đối tường chín năm tại chùa → Thiếu Lâm. Vì vậy mà danh từ Diện bích trở thành đồng nghĩa với → Toạ thiền. Trong tông Tào Động tại Nhật, các thiền sinh thường xoay mặt vào tường ngồi thiền trong khi các vị thuộc tông Lâm Tế lại xoay mặt vào khu chính giữa của thiền đường. Trong nhiều bức tranh trình bày Bồ-đề Đạt-ma, người ta thường vẽ Ngài xoay mặt vào một bức tường đá toạ thiền.

«Diện bích» không chỉ là yếu tố, điều kiện bên ngoài của việc tu tập thiền định – trong một ý nghĩa thâm sâu khác thì nó mô tả tâm trạng của một hành giả tham thiền. Vị này một mặt muốn tiến bước trên con đường tu tập để đạt giác ngộ, mặt khác lại bị đoạt hết những phương pháp hỗ trợ, những khái niệm về đường đi và mục đích trong khi tu thiền và vì vậy phải đứng trước một tình trạng »tiền thoái lưỡng nan«, không thể tiến lên một bước như đứng trước một bức tường vĩ đại. Tâm trạng này và sự tuyệt vọng phát sinh từ đây có thể là một yếu tố để thiền sinh xả bỏ tất cả những ý nghĩ, nguyện vọng, khái niệm và mục đích, hoát nhiên nhảy một bước phá vỡ bức tường nhị nguyên – phá vỡ ở đây có nghĩa là sự trực nhận rằng, bức tường này xưa nay chưa hề có.

Diệp Huyện Qui Tĩnh

葉縣歸省; C: *yèxiàn guīshěng*; tk. 10-11; Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông → Lâm Tế, môn đệ đặc pháp của → Thủ Sơn Tinh Niệm. Sư họ Cổ, quê ở Kí Châu xuất gia thụ giới lúc còn trẻ. Trong lúc du phương, Sư đến tham vấn Thủ Sơn. Một hôm, Thủ Sơn đưa một khúc tre lên hỏi: »Gọi là → Trúc bễ thì xúc phạm, chẳng gọi trúc bễ thì trái, vậy gọi là cái gì?« Sư chụp trúc bễ, ném xuống đất, nói: »Là cái gì?« Thủ Sơn bảo: »Mù!« Sư nhân đây triệt ngộ.

Sư cùng một vị tăng đi đường, nhân thấy một từ thi, tăng hỏi: »Xe ở đây mà trâu ở đâu?« Sư đáp: »Người đã bước chân đi.« Tăng thưa: »Trâu cũng không mà đi cái gì?« Sư bảo: »Người đã không trâu, tại sao đạp nát gót chân?« Tăng thưa: »Thế ấy là chính từ Diệp Huyện đến.« Sư bảo: »Chớ chạy loạn!«

Có vị tăng hỏi về → Công án »Cây tùng của → Triệu Châu.« Sư bảo: »Ta chẳng tiếc nói với người, mà người có tin không?« Tăng thưa: »Lời của Hoà thượng quý trọng, con đâu dám chẳng tin.« Sư bảo: »Người lại nghe giọt mưa rơi trước thềm chẳng?« Vị tăng hoát nhiên có ngộ nhập, bác giác thốt lên »Chao!« một tiếng. Sư hỏi: »Người thấy đạo lý gì?« Vị tăng bèn làm bài tụng:

Thiền đầu thủy đích
Phân minh lịch lịch
Đá phá càn khôn
Đương hạ tâm tức.
*Giọt mưa trước thềm
Rành rẽ rõ ràng
Đập nát càn khôn
Liên đó tâm dứt.

Sư có chút bệnh, biết mình sắp tịch. Vị tăng khám bệnh đến, hỏi: »Hoà thượng → Tứ đại vốn → Không, bệnh từ chỗ nào đến?« Sư đáp: »Từ chỗ Xà-lê hỏi đến.« Tăng thưa: »Khi con chẳng hỏi thì sao?« Sư đáp: »Xuôi tay nằm dài trong hư không.« Tăng thốt lên »Chao!« Sư liền tịch.

Diệt Hỷ

滅喜; S: *vinītaruci*; là tên dịch nghĩa, dịch ra âm Hán Việt là Tì-ni-đa Lư-chi.
→ Tì-ni-đa Lư-chi.

Diệt tận định

滅盡定; S, P: *nirodha-samāpatti*;
Một trạng thái → Định, trong đó tất cả các hoạt động tư duy ngưng bật. Đó là giai đoạn hành giả đã vượt qua → Tứ thiền bát định, giai đoạn đạt thánh quả → Chi (s: *samatha*) và → Quán (s: *vipāśyanā*). Trạng thái giải thoát này có thể kéo dài nhiều ngày (nhiều nhất là bảy ngày bảy đêm theo → *Thanh tịnh đạo*).

Diệu Nhân

妙因; 1041-1113
Nữ Thiền sư Việt Nam, thuộc phái → Tì-ni-

đa Luru-chi đời thứ 17. Sư nổi pháp Thiên sư → Chân Không.

Sư tên Ngọc Kiều, là trưởng nữ của Phụng Loát Vương. Thuở nhỏ, Sư đã có phong cách thuần hậu, đoan trang, được vua → Lí Thánh Tông nuôi trong cung. Lớn lên, vua gả cho một người họ Lê. Khi chồng sớm qua đời, Sư tự thệ thủ tiết không chịu tái giá.

Một hôm, Sư tự than: »Ta xem tất cả → Pháp trong thế gian như giấc mộng, huyền ảo, huống là các thứ phù vinh mà đáng trông cậy sao!« Sau đó, Sư đem tất cả tư trang ra bỏ thí và xuất gia cầu đạo. Sư đến Thiên sư Chân Không tại làng Phù Đồng xin xuất gia → Thụ giới → Bồ Tát. Chân Không ban cho pháp danh Diệu Nhân và truyền yếu chỉ → Thiên tông. Sau đó, Chân Không khuyên Sư đến làng Phù Đồng, Tiên Du trụ trì chùa Hương Hải (cũng được gọi là chùa Linh Ứng). Tại đây, Sư thường dạy chúng: »Chỉ tính mình trở về nguồn, đốn tiệm liền tùy đó mà vào.«

Thường ngày, Sư chỉ ngồi lặng lẽ, không thích thanh sắc, ngôn ngữ. Có người thấy vậy liền hỏi: »Tất cả chúng sinh bệnh nên ta bệnh, tại sao lại kì sắc thanh?« Sư dùng kệ trong kinh → *Kim cương* đáp: »Bằng dùng sắc thấy ta, âm điệu nhận ra ta, người ấy hành tà đạo, hẳn không thấy được ta.« Lại hỏi: »Tại sao ngồi yên?« Sư đáp: »Xưa nay không đi.« Hỏi: »Thế nào chẳng nói?« Sư đáp: »Đạo viên không lời.«

Năm Hội Tường Đại Khánh thứ tư, ngày mùng 1 tháng 6, Sư có bệnh gọi chúng lại nói kệ:

生老病死。自古常然。欲求出離。解縛添纏
迷之求佛。惑之求禪。禪佛不求。枉口無言

Sinh lão bệnh tử, tự cổ thường nhiên.

Dục cầu xuất li, giải phục thêm缠.

Mê chi cầu Phật, hoặc chi cầu Thiên.

Thiên Phật bất cầu, uông khẩu vô ngôn.

**Sinh già bệnh chết, xưa nay lẽ thường*

Muốn cầu thoát ra, mở trời thêm ràng

Mê đó tìm Phật, làm đó cầu Thiên

Phật Thiên chẳng cầu, uông miệng không lời.

Nói kệ xong, Sư cạo tóc, tắm rửa rồi ngồi kết già viên tịch, thọ 72 tuổi.

Diệu pháp liên hoa kinh

妙法蓮華經; S: *saddharmapundarīka-sūtra*;

cũng được gọi ngắn là kinh *Pháp hoa*;

Một trong những bộ kinh Đại thừa quan trọng nhất, được lưu hành rộng rãi ở Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng và Việt Nam.

Tông → Thiên Thai lấy kinh này làm căn bản giáo pháp. Nội dung kinh này chứa đựng quan điểm chủ yếu của Đại thừa, đó là giáo pháp về sự chuyển hoá của → Phật tính và khả năng giải thoát. Kinh này do đức Phật giảng trong cuối đời Ngài, được kết tập trong khoảng năm 200 (Tây lịch).

Kinh này do Phật giảng trên đỉnh → Linh Thứu cho vô số người nghe gồm có nhiều loài khác nhau. Trong kinh này, Phật chỉ rõ, tuy có nhiều cách để giác ngộ, nhưng chúng chỉ là phương tiện nhất thời và thật tế chúng chi là một. Các phương tiện khác nhau như → Thanh văn thừa, → Độc giác thừa hay → Bồ Tát thừa thật ra chỉ khác nhau vì phải cần phù hợp vào căn cơ của hành giả. Phật chỉ tùy cơ duyên, sử dụng các → Phương tiện (s: *upāya*) mà nói → Ba thừa nhưng thật chất chỉ có Phật thừa (s: *buddhayāna*) – nó dẫn đến → Giác ngộ và bao trùm cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Quan điểm này được làm sáng tỏ bằng ẩn dụ, trong đó một người cha muốn cứu những đứa con ra khỏi một cái nhà đang cháy. Vì những đứa trẻ không chịu nghe lời chạy ra khỏi nhà, người cha đành phải hứa với mỗi đứa cho một món quà tùy theo ý thích của chúng, đứa thì được con nai, con dê, xe trâu... để chúng chịu ra ngoài.

Kinh này còn nhấn mạnh đến tầm quan trọng của → Tín tâm (s: *śraddhā*) trên bước đường giải thoát. Sau khi Phật giảng tới đó thì các vị Phật và Bồ Tát tuyên bố hỗ trợ kẻ tu hành để tăng phần tín tâm. Một phẩm quan trọng của kinh này với tên *Phổ môn* (普門品) được dành cho → Quán Thế Âm, trong đó vị Bồ Tát này nói rất rõ sự hộ trì của mình đối với người tu học kinh Pháp hoa. Phẩm *Phổ môn* này được Phật tử Trung Quốc và Việt Nam đặc biệt ưa thích và tụng đọc.

Trong kinh này, đức Phật không còn được xem là vị Phật lịch sử nữa mà Ngài là dạng xuất hiện của Pháp thân (s: *dharmakāya*; → Ba thân), là thể tính đích thật của muôn loài. Mỗi chúng sinh đều xuất phát từ dạng chuyển hoá này của Phật tính và vì vậy đều có thể trở về với chân tính của mình, trở thành một vị Phật.

Diệu quan sát trí

妙觀察智; S: *pratyavekṣaṇa-jñāna*;

→ Năm trí

Diệu Tâm tự

妙心寺; J: *myōshin-ji*;

Do-tuần

Một ngôi chùa danh tiếng, thuộc tông → Lâm Tế tại Kinh Đô (j: *kyōto*), Nhật Bản, được Thiền sư → Quan Sơn Huệ Huyền (j: *kanzan egen*, 1277-1360) khai sáng.

Chùa này được Thiền sư Huệ Huyền – vì vâng lệnh Hoa Viên Thiên hoàng – sửa đổi từ li cung của ông mà thành. Ban đầu, chùa này chỉ là một ngôi nhà nhỏ, sụp nát, mưa chảy cả vào trong. Nơi đây, Thiền sư Huệ Huyền dẫn dắt môn đệ rất kỹ lưỡng, nghiêm khắc. Một lần nọ, Quốc sư → Mộng Song Sơ Thạch (j: *musō sōseki*) đến viếng thăm và khi trở về, sư bảo các vị đệ tử của mình rằng »trương lai của Thiền Lâm Tế nằm tại Diệu Tâm tự.«

Dòng Lâm Tế sau chủ yếu lấy chùa này làm trung tâm mà phát triển. Đến pháp tôn đời thứ sáu là → Tuyết Giang Tông Thâm (*sekkō sashin*, 1408-1486) thì chia thành 4 phái và trở thành chủ lực lớn nhất của Thiền tông Nhật Bản.

Do-tuần

由旬; S: *yojana*;

Đơn vị chiều dài của Ấn Độ thời xưa hay được dùng trong kinh sách đạo Phật. Đó là khoảng cách bình sĩ đi một ngày đường, khoảng 15-20 km.

Drug-pa Kun-leg

T: *drugpa kunleg* [*'brug-pa kun-legs*], 1455-1570, nghĩa là »Con rồng tốt bụng«;

Một trong những »Cuồng Thánh« nổi tiếng nhất Tây Tạng. Sư trước học theo dòng Drug-pa trong tông → Ca-nhĩ-cư (t: *ka-gyupa*), sau đó lại thích du phương tùy duyên giáo hoá.

Sư được xem là hiện thân của hai vị → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*) → Sa-ra-ha và → Sa-va-ri-pa (s: *śavaripa*). Sư có công lớn trong việc truyền → Phật pháp đến nước Bhutan và nổi danh trong quần chúng vì sự »mê« gái và rượu bia. Sư để lại nhiều bài hát thô lộ điều nhận thức chân lý trực tiếp của mình, có thể so sánh được với những bài kệ của những vị Thiền sư Trung Quốc – vì như:

Tên ta là rồng điên, Drug-pa Kun-leg

Ta không phải du tăng xin ăn, xin áo

Ta đã xuất gia hành hương

Một cuộc hành hương bất tận.

Sư là biểu tượng đặc sắc nhất của những vị Ma-ha Tất-đạt với nhiều gương mặt khác nhau, nếu không nói là nghịch nhau. Mặt nạ cuồng điên tạo điều kiện sinh sống, hoằng hoá tự do tự tại, vượt qua tất cả những luân lý trôi buộc của thế gian. Và chính vì những hành động điên rồ này mà Sư đã chinh phục được nhiều người ở những tầng cấp xã hội khác, những người không thể thuyết phục được bằng những lời thuyết pháp bình thường. Sư tự hát:

Vũ sư trong dòng áo ảnh bất diệt

Người có uy quyền, ... Vị anh hùng...

Du-già sư nhỏ bé... Tiên tri

Du-già sư, người đã ném Nhất vị

Đó chỉ là một vài mặt nạ ta mang.

Câu chuyện sau thường được nhắc lại và qua đó người ta có thể lường được phong cách »cuồng« nhưng siêu việt của Sư:

Một ngày nọ, có một bà cụ già tay cầm một bức → Thăng-ka vào một tu viện cầu mong vị viện chủ ban phép lành cho bức ảnh này – một tục lệ phổ biến tại Tây Tạng, gần giống như việc → Khai nhãn một tượng → Phật hoặc → Bồ Tát tại Đông, Đông nam á. Bức tranh của bà lão trình bày vị → Hộ Thần Hê-ru-ka và được cuốn tròn để dễ cầm tay. Vừa đi đến tu viện – vốn nằm trên một ngọn đồi – bà lão tự nghĩ »Viện chủ là một người tài cao đức rộng, nhưng sư đệ của ông lại là một người phiêu bồng, không bằng một phần của viện chủ.« Vừa mới phát ý nghĩ này thì Drug-pa Kun-leg xuất hiện trước mặt bà như một bóng ma, hỏi bà muốn gì và bảo rằng: »Sư huynh của ta ngồi như một linh chúa với đám tùy tùng, ngoài sự việc này ra thì chẳng có gì đáng xem trên ấy cả.« Chần chừ giây lâu, bà lão đành phải trình bày nguyện vọng của mình và mở bức tranh cho Sư xem. Sư hỏi với một giọng ngờ ngẩn: »Bức tranh này mà Bà muốn ban phép à?« Bà thưa: »Tất nhiên là con muốn« nhưng chưa kịp nói thêm thì Sư đã vạch quần, tiểu tiện vào bức tranh và bảo: »Những người như ta thì ban phép lành cho mọi thứ tranh ảnh thế này đây.« Nói xong, Sư biến mất một cách đột ngột như lúc xuất hiện. Gặp viện chủ, bà lão trình lại sự việc trên và chỉ nhận được một tràng cười to. Viện chủ bảo bà cứ mở bức tranh ra xem và lại thay, bức tranh lúc này đã được phủ một lớp bụi bụi vàng óng ánh. Viện chủ tươi cười bảo: »Hê-ru-ka đã tự mình ban phép cho bức tranh, bà không cần tôi nữa đâu.«

Du-già

瑜伽; S, P: *yoga*; nguyên nghĩa »tự đặt mình dưới cái ách«;

Có nghĩa là phương pháp để đạt tiếp cận, thống nhất với »Tuyệt đối«, »Thượng Đế« Vì có nhiều cách tiếp cận nên Du-già là một khái niệm rất rộng.

Ngay trong Ấn Độ giáo, người ta đã kể nhiều cách khác nhau phù hợp với căn cơ của mỗi hành giả. Các quan niệm đạo lý tại phương Tây, nhất là sự tiếp cận với Thượng Đế cũng chính là Du-già, đó là *Hành động vị tha du-già (karmayoga)*, *Thương yêu (Thượng Đế) du-già (bhaktiyoga)*, *Trí huệ du-già (jñāna-yoga)*

Tại phương Tây, ngày nay nói đến Du-già là người ta nghĩ đến *Ha-tha du-già* (tập luyện thân thể), phối hợp với phép niệm hơi thở. Phương pháp Du-già thân thể này, đối với Ấn Độ, chỉ là giai đoạn chuẩn bị cho một *Du-già* thuộc về tâm thức sau này, đó là các phép thiền quán khác nhau. Du-già không phải phương pháp riêng tư của tư tưởng Ấn Độ. Tất cả mọi hoạt động, từ những phép tu huyền hoặc tại châu Á đến các buổi cầu nguyện trong nhà thờ Thiên chúa giáo đều có thể gọi là Du-già. Trong đạo Phật, thiền và các phép tu theo → *Tan-tra* cũng được gọi là Du-già và các vị → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*) như → Mật-lặc Nhật-ba (t: *milarepa*) là → Du-già sư (s: *yogin*).

Du-già hành tông

瑜伽行宗; S: *yogācāra*;

Một tên khác của → Duy thức tông. Danh từ này được → Vô Trước (s: *asaṅga*) sử dụng trong các tác phẩm của mình vì có lẽ Sư đặc biệt chú trọng đến việc thực hành → *Du-già*. Danh từ Duy thức (s: *viññāptimātratā*) hoặc Thức học (s: *viññānavāda*) thường được → Thế Thân (s: *vasubandhu*) sử dụng.

Du-già sư

瑜伽師; S: *yogī, yogin, sādḥaka, tantrika*; hoặc Du-già tăng;

Chỉ người tu tập → Du-già (s: *yoga*), đặc biệt là những người tu tập theo các → *Tan-tra*, danh từ dùng cho nữ giới là Du-già ni (s: *yoginī*).

Thật sự thì không có sự khác biệt nào giữa một Du-già sư và một → Ti-khâu về mặt tu tập thực hiện thiền định, nhưng danh từ Du-già sư thường được dùng để chỉ những người tu tập »tự do« hơn, không → Thụ giới ti-khâu và cũng không sống cố định trong một Tinh xá.

Du-già sư địa luận

瑜伽師地論; S: *yogācārabhūmi-sāstra*;

Tác phẩm cơ bản của → Duy thức và → Pháp tướng tông, tương truyền do → Vô Trước (s: *asaṅga*) viết theo lời giáo hoá của Bồ Tát → Di-lặc (s: *maitreya*), đức Phật tương lai. Có người cho rằng tác phẩm này của → Mai-tre-ya-na-tha (s: *maitreyanātha*), một ứng thân của Di-lặc trong thế kỉ thứ 5. Đây là một bộ luận tầm cỡ nhất của đạo Phật, trình bày toàn bộ giáo lý của Duy thức tông.

Ngày nay nguyên bản → Phạn ngữ (*sanskrit*) chỉ còn một phần, nhưng toàn bộ bằng chữ Hán và chữ Tây Tạng vẫn còn được lưu giữ. Nội danh nhất là bản dịch của → Huyền Trang, bao gồm 100 quyển.

Tác phẩm này được viết bằng văn vần và chia làm 5 phần: 1. *Bản địa phần* (s: *yogācārābhūmi*): bao gồm 17 »địa«, tức là những cảnh giới thiền quán *Du-già* cấp bậc tu tập của một Bồ Tát (xem → Thập địa) để tiến đến giác ngộ, là phần chính của luận; 2. *Nhiếp quyết trạch phần* (s: *nirḥayasamgrahaviṇiścayasamgrahaṇī*): luận giải sâu xa về các địa; 3. *Nhiếp thích phần* (s: *vivaraṇasamgraha*), giải thích các bộ kinh làm căn bản cho luận này; 4. *Nhiếp dị môn phần* (s: *pariyāyasamgraha*), giải thích sự sai biệt về danh nghĩa của các pháp được nêu trong các kinh đó; 5. *Nhiếp sự phần* (s: *vastusamgraha*), luận giải về → *Tam tạng*.

Dục

欲(慾); S, P: *kāma*;

Một trong những đặc trưng quan trọng của đời sống trong dục giới, thế giới thấp nhất của → Ba thế giới (s: *triloka*). Dục là sự tham ái một đối tượng thuộc về giác quan và sự thỏa mãn nơi đối tượng đó.

Theo đạo Phật, dục là một trong những chướng ngại lớn nhất của sự tu học. Người ta phân biệt năm thứ dục dựa trên năm giác quan: sự tham ái về sắc, về thanh âm, về hương, về mùi vị, về thân thể. Dục là một trong Ba độc (→ Ái, tham, ham

Dục giới

muốn), → Năm chướng ngại (s: *nīvaraṇa*) và một trong những → Ô nhiễm (s: *āśrava*).

Dục giới

欲界; S, P: *kāmaloka, kāmadhātu*;
→ Ba thế giới.

Duyệt trí

叡智; C: *ruìzhì*; J: *eichi*;
Trí huệ, nhìn xa trông rộng, thông minh.

Dũng kiện

勇健; C: *yǒngjiàn*; J: *yōken*;
Có các nghĩa sau: 1. Kiên cố, hùng mạnh (s: *rddha*); 2. Tiếng Hán dịch chữ Yakṣa (Da-xoa 夜叉) từ tiếng → Phạn; 3. Tên của một vị Tăng Nhật Bản.

Dũng phục định

勇伏定; C: *yǒngfúding*; J: *yōfukujō*;
Tiếng Hán dịch nghĩa từ chữ *Sūrāṃgama-samādhi*. → *Thủ-lăng-nghiêm tam-muội* (首楞嚴三昧).

Dũng Thí

勇施; C: *yǒngshī*; J: *yōse*;
Có hai nghĩa: 1. Tên của một vị Bồ Tát (theo kinh *Pháp Hoa*); 2. Tên của một vị tăng được đề cập trong kinh *Tịnh nghiệp chương* (淨業障經). Vị tăng này yêu cô con gái của một nhà giàu. Khi chồng cô ta nghi ngờ muốn giết vị tăng, thì vị tăng giết ông ta trước. Tâm hối hận vì nghiệp ác này đã khiến vị tăng nỗ lực tu tập, đạt được Vô sinh pháp nhẫn (無生法忍).

Duy-ma-cật

維摩詰; S: *vimalakīrti*; tên gọi đầy đủ là *Duy-ma-la-cật*, dịch nghĩa là Vô Cấu Xưng (無垢稱; cụ dịch là Tịnh Danh; 淨名);
Nhân vật chính trong → *Duy-ma-cật sở thuyết kinh*.

Duy-ma-cật sở thuyết kinh

維摩詰所說經; S: *vimalakīrtinirdeśa-sūtra*;
thường được gọi tắt là *Duy-ma-cật kinh* hoặc *Duy-ma kinh*.
Một tác phẩm quan trọng của → Đại thừa, có ảnh hưởng lớn đến nền → Phật giáo tại

Trung Quốc, Việt Nam và Nhật Bản.

Kinh này xuất hiện khoảng thế kỉ thứ 2 sau Công nguyên. Ngày nay người ta không còn nguyên bản → Phạn ngữ (*sanskrit*) mà chỉ còn bản chữ Hán và Tạng. Có nhiều bản dịch mà trong đó ba bản thường được nhắc đến nhiều nhất: 1. *Phật thuyết Duy-ma-cật kinh* (佛說維摩詰經) của Chi Khiêm thời Tam quốc dịch (223-253), 2 quyển; 2. *Duy-ma-cật sở thuyết kinh*, bản dịch quan trọng nhất ra chữ Hán của → Cưu-ma-la-thập (406), 3 quyển; 3. *Thuyết Vô Cấu Xưng kinh* (說無垢稱經) của → Huyền Trang (650), 6 quyển. Ngoài ra còn có bản Tạng ngữ dưới tên *hphas-pa dri-ma-med-par-grags-pas bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-pohi mdo*, dịch trở ngược sang Phạn ngữ là *ārya-vimalakīrti-nirdeśa-nāma-mahāyāna-sūtra*, có thể dịch là *Đại thừa thánh vô cấu xưng sở thuyết kinh*. Bản này được xem là giống nguyên bản Phạn ngữ thất truyền nhất.

Kinh này mang tên của *Duy-ma-cật* (s: *vimalakīrti*), một → Cư sĩ giàu có, sống cuộc đời thế tục nhưng vẫn đi trên con đường → Bồ Tát. Nhờ kinh này mà người ta có thể xem cư sĩ và tăng sĩ có một mục đích như nhau trên đường tiến đến giác ngộ. Quan niệm trọng yếu của kinh này là tính → Không (s: *sūnyatā*) của tất cả các pháp. Trong tính Không này thì cả Hữu lẫn Vô đều được hợp nhất. → Bất nhị (不二) là nền tảng của giáo lí trong kinh này thế nhưng – Bất nhị rất khó diễn bày. Ba mươi hai vị Bồ Tát (phẩm thứ 9) đều không trình bày nổi. Ngay cả → Văn-thù Sư-lí (s: *mañjuśrī*) – hiện thân của trí huệ siêu việt – cũng không giải thích nổi bởi vì ngôn ngữ không thể diễn bày → Pháp môn bất nhị này. Chỉ có *Duy-ma-cật* giải bày bằng sự im lặng – một sự im lặng sấm sét (默如雷; mặc như lôi). Im lặng ở đây không phải là không hiểu, không diễn bày mà chính là ngôn ngữ tuyệt đỉnh, ngôn ngữ duy nhất có thể trình bày cái → Bất khả tư nghị. Hành động của các Thánh nhân đều xuất phát từ pháp môn bất nhị này.

Kinh này minh hoạ cách sống của người Phật tử để nhắm đến giải thoát và cách áp dụng tri kiến về tính không trong cuộc sống hàng ngày, rất được hâm mộ trong → Thiên tông.

Khung cảnh của kinh này thuật lại chuyện của Duy-ma-cật, một trưởng giả giàu có đang mắc bệnh tại nhà. Bệnh của ông được hiểu như một thiện xảo → Phương tiện (善巧方便; s: *upāyakaṅśālyā*) để dạy người. Phật cử nhiều đại đệ tử đi đến nhà ông hỏi thăm nhưng tất cả đều cáo từ. Cách hiểu sai lầm của họ về giáo lý đã được Duy-ma-cật chỉnh lại và vì thế họ hổ thẹn, không dám thay mặt Phật đến hỏi thăm. Giáo lý của kinh này được trình bày rõ nhất trong phẩm thứ ba. Bài dạy cho → Xá-lị-phát ngay đầu phẩm đã đưa ngay lập trường của → Thiên Đại thừa, đặc biệt là Thiên như Thiên tông chủ trương. Trong kinh, Tôn giả Xá-lị-phát thưa với Phật:

»Bạch đức Thế tôn, con không đủ sức thăm bệnh trưởng giả ấy. Tại sao? Vì con nhớ ngày trước con ngồi yên trong rừng, dưới gốc cây. Khi ấy trưởng giả Duy-ma-cật đến thưa rằng: »Đạ, kính bạch Tôn giả Xá-lị-phát, bắt tất ngồi như vậy mới là ngồi yên. Ngồi yên là ở trong ba cõi (→ Ba thế giới) mà vẫn không hiện hành thân ý mới là ngồi yên, không xuất → Diệt tận định mà vẫn hiện hành những cử động khuôn phép mới là ngồi yên, không bỏ Phật pháp mà vẫn hiện hành mọi sự của người thường mới là ngồi yên, tâm không hướng nội cũng không hướng ngoại mới là ngồi yên, không động mọi thứ kiến chấp mà vẫn tu hành ba mươi bảy giác phần (→ Bồ-đề phần) mới là ngồi yên, không dứt phiền não mà vẫn vẫn nhập → Niết-bàn mới là ngồi yên. Ngồi được như vậy thì Phật → Ân khã...« (bản dịch của Thích Trí Quang).

Trong phẩm thứ năm, khi được Văn-thù hỏi thăm vì sao bệnh và thể nào thì hết được, Duy-ma-cật nhân đây giảng rõ về đạo hạnh của một vị Bồ Tát cho tất cả cùng nghe: »Từ → Si mà có → Ái nên bệnh tôi sinh ra. Chúng sinh bệnh nên tôi bệnh. Chúng sinh hết bệnh thì bệnh tôi cũng hết. Tại sao? Bởi vì Bồ Tát vì chúng sinh mà vào sinh tử, có sinh tử là có bệnh. Nếu chúng sinh hết bệnh thì Bồ Tát không còn bệnh nữa. Như vị trưởng giả chỉ có đứa con một, đứa con bệnh thì cha mẹ bệnh theo, đứa con lành thì cha mẹ cũng lành. Bồ Tát cũng vậy, thương chúng sinh như con nên chúng sinh bệnh thì Bồ Tát bệnh, chúng sinh lành thì Bồ Tát lành. Ngài hỏi bệnh tôi do đâu thì thưa Ngài, bệnh Bồ Tát là do đại bi mà có.«

Kinh này được Phật tử tại Đông, Đông nam Á rất ưa chuộng và tụng đọc. Rất nhiều bài luận chú

được viết về kinh này và nổi tiếng nhất là: *Chú Duy-ma* (注維摩) của → Tăng Triệu, 10 quyển; *Duy-ma kinh huyền số* (維摩經玄疏) của → Trí Khải, 6 quyển; *Duy-ma kinh nghĩa số* (維摩經義疏) của → Cát Tang.

Tại Nhật, Thánh Đức Thái tử (聖德太子; j: *shōtoku taishi*, 574-662) đã viết một bài luận quan trọng về kinh này dưới tên *Duy-ma kinh nghĩa số* (維摩經義疏). Ông dùng bản dịch của Curu-ma-la-thập và có lẽ vì vậy, bản dịch này được sử dụng nhiều hơn hết mặc dù bản chính xác nhất là của Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang.

Duy Nghiễm

惟儼

→ Dược Sơn Duy Nghiễm

Duy tâm

唯心; S: *cittamātra*; T: *sems tsam*;

→ Duy thức

Duy thức

唯識; S: *viññāptimātratā*; E: *mind only*; đồng nghĩa với danh từ Duy tâm (唯心; s: *cittamātra*);

Nghĩa là chỉ có thức, các pháp đều từ → Thức mà sinh ra, không có gì nằm ngoài thức; danh từ này đồng nghĩa với Duy tâm (*cittamātra*, *cittamātratā*).

Duy thức tông

唯識宗; S: *viññaptimātravāda*, *yogācāra*, *cittamātravāda*;

Tên gọi tại Đông, Đông Nam Á của một trường phái → Phật giáo. Tại Ấn Độ và Tây Tạng, tông này được gọi là Thức tông, Thức học (*viññānavāda*), hoặc Du-già hành tông (s: *yogācāra*), tại Tây Tạng, người ta cũng gọi là Duy tâm tông (唯心宗; s: *cittamātrin*). Đây là một trong hai trường phái chính của → Phật giáo → Đại thừa do hai Đại sư → Vô Trước (無著; s: *asaṅga*) và người em là → Thế Thân (世親; s: *vasubandhu*) sáng lập. Tương truyền rằng, chính Ứng thân (→ Ba thân) Bồ Tát → Di-lặc (彌勒; s: *maitreya*) khởi xướng trường phái này ở thế kỉ thứ 4 sau Công nguyên.

Quan điểm trung tâm của trường phái này là

Duy thức tông

– như tên đã nói – tất cả mọi hiện tượng con người cảm nhận được đều là »duy thức« (vi-*jñāptimātrata*), chỉ là thức (tâm); mọi hiện tượng đều là cảm nhận của thức, không có đối tượng độc lập, ngoài thức đang cảm nhận thì không có gì có thật. Như thế, »thế giới« bên ngoài thuần túy chỉ là thức vì khách quan không có thật và chủ quan cũng không có thật nốt. Sự cảm nhận chỉ là quá trình của một tưởng tượng, một ảnh ảo của một khách quan bị tưởng lầm là có thật. Quá trình này được giải thích bằng khái niệm → A-lại-da thức (阿賴耶識; s: *ālayavijñāna*). Ngoài những quan điểm trên, khái niệm → Ba thân Phật (三身; s: *trikāya*) cũng được Duy thức tông giải thích trọn vẹn. Đại diện xuất sắc của Duy thức tông, ngoài các nhà sáng lập nói trên, là → An Huệ (安慧; s: *sthiramati*), → Hộ Pháp (護法; s: *dharmapāla*) – hai luận sư đã tạo thêm hai nhánh khác nhau trong Duy thức tông – và → Trần-na (陳那; s: *dignāga*), → Pháp Xứng (法稱; s: *dharmakīrti*, xem → Mười đại luận sư).

Tên → Phạn ngữ (*sanskrit*) khác của Duy thức tông là Du-già hành tông (*yogācāra*), vì lí do là đệ tử phái này rất chú trọng việc hành trì → Du-già (s: *yoga*), quán tưởng thiền định để phát huy hạnh nguyện của một Bồ Tát.

Thế giới bên ngoài được Duy thức tông giải thích như sau: → A-lại-da thức, vốn chứa tất cả các chủng tử của quá khứ, mang sẵn những mầm, chủng tử (s: *bīja*) và các mầm đó sản sinh các hiện tượng tâm thức. Các chủng tử đó chín muồi theo tác động của → Nghiệp (s: *karma*), chúng tác động qua lại lẫn nhau làm con người thấy một ảnh ảo mà cho nó là có thật. A-lại-da thức được so sánh với một dòng nước chảy, luôn luôn mới mẻ và liên tục, tiếp tục sinh hoạt động sau khi chết và sự liên tục của nó chính là cơ sở của sự tái sinh. Những cảm nhận của con người, vì bị »ô nhiễm« nên chúng sinh ra một ấn tượng về cái »ta«. Ấn tượng về cái »ta« là sai lầm, vì thật ra chỉ có »sự cảm nhận« chứ không có »người cảm nhận«. Và cũng vì vô minh mà cho rằng có tự ngã nên con người bám víu vào đó để chịu → Khổ. Duy thức tông dựa vào thuyết dưới đây – được gọi là thuyết

Tam tự tính (s: *trisvabhāva*) – để giải thích sự cảm nhận, nhận thức ngoại cảnh.

Tam tự tính là:

1. *Biến kế sở chấp tính* (遍計所執性; s: *parikalpita-svabhāva*), còn được gọi là *huyễn giác* (幻覺) hay *thác giác* (錯覺): Tất cả những hiện hữu đều là kết quả của trí tưởng tượng (huyễn giác), do chấp trước, cho rằng sự vật trước mắt là có thật, là độc lập;

2. *Y tha khởi tính* (依他起性; s: *paratantra-svabhāva*), nghĩa là dựa vào cái khác mà sinh ra: Tất cả pháp hữu vi đều do → Nhân duyên mà phát sinh, lệ thuộc vào nhau, không có tự tính (s: *asva-bhāva*);

3. *Viên thành thật tính* (圓成實性; s: *pariniṣpanna*): Tâm vốn thanh tịnh, là → Chân như (s: *tathatā*), → Như Lai tạng (s: *tathāgata-garbha*), là tính Không (s: *sūnyatā*).

Phương cách giải thoát của Duy thức tông dựa vào con đường của Phật giáo nguyên thủy, gồm có bốn mức độ (hoặc năm, trong hệ thống năm cấp thì 1 và 2 bằng cấp 1 ở đây, xem thêm → Ngũ đạo), đòi hỏi hành giả hành trì các → Ba-la-mật-đa (s: *pāramitā*; → Lục độ) và → Định (s: *sa-mādhi*):

1. *Già hạnh* (s: *prayoga*): Hành giả (Bồ Tát) nhận ra rằng không có gì ngoài Tâm;

2. *Kiến* (s: *darśana*): Hành giả dựa trên giáo pháp đích thật, đạt → Như thật tri kiến, bước vào → Thập địa (s: *bhūmi*). Hành giả thông nhất khách quan chủ quan là một. Trong giai đoạn này, hành giả loại trừ → Phiền não (s: *kleśa*).

3. *Tu tập* (s: *bhāvanā*): Hành giả tu tập và vượt qua Bồ Tát thập địa;

4. *Thành quả*: Hành giả diệt tận phiền não, chấm dứt → Luân hồi. Vị Bồ Tát đã chứng đạt Pháp thân (s: *dharmakāya*).

Duy thức tông phát triển mạnh nhất trong thế kỉ thứ 6 sau Công nguyên. Một trong những trung tâm quan trọng của Duy thức tông là Đại học → Na-lan-đa (s: *nālandā*) ở Bắc Ấn Độ. Nơi đó, Hộ Pháp đã chủ trương một quan điểm duy thức tuyệt đối. Song song với Na-lan-đa cũng có một trung tâm khác không kém quan trọng tại Va-la-bi (*valabhī*), được một Đại luận sư khác của Duy thức tông là Đức Huệ (s: *guṇamati*) sáng lập. Đại diện xuất sắc nhất của trường phái Duy thức này là An Huệ (s: *sthiramati*), một môn đệ của Đức Huệ. Khác với Hộ Pháp, An Huệ có cái nhìn tương đối hơn về duy thức, bắt cầu nối giữa quan

điểm »Thật tướng« của → Long Thụ (s: *nā-gārjuna*) và quan niệm »Nhất thiết duy tâm tạo.«
 Sự dung hoà triết lí của Duy thức tông và tư tưởng thật tính của Trung quán tông. Trần-na (s: *dig-nāga*) và Pháp Xứng (s: *dharmakīrti*) kết hợp quan điểm Duy thức và → Kinh lượng bộ (s: *sautrāntika*) để sinh ra một nhánh của Duy thức là Nhân minh học (因明學; s: *hetuvidyā*), cách tranh luận bằng logic.

Duy thức tông bị → Trung quán tông (s: *mādhyamika*) phản bác mãnh liệt. Họ cho rằng Duy thức tông đã đưa vai trò của Thức lên quá cao, cho nó một tính chất trường tồn, đứng sau mọi hiện tượng (xem thêm → Pháp tướng tông).

Sáu bộ kinh căn bản của Duy thức tông: 1. → *Đại phùng quang Phật hoa nghiêm (buddhāvataṃsakamahāvaiṣṭya-sūtra)*; 2. → *Giải thâm mật (saṃdhirimocana-sūtra)*; 3. *Như Lai xuất hiện công đức*, không có bản Hán văn; 4. *Đại thừa a-tì-đạt-ma (mahāyānābhīdharma-sūtra)*, được nhắc đến trong *Nhiếp đại thừa luận*, *Du-già sư địa luận* nhưng không có bản Hán văn, có lẽ đã thất truyền; 5. → *Nhập Lăng-già (laṅkāvatāra-sūtra)*; 6. *Hậu nghiêm kinh (ghaṇavyūha)*, chưa được dịch ra Hán văn;

Mười một bộ luận: 1. → *Du-già sư địa luận (yogācārabhūmi-śāstra)*, Vô Trước soạn, Huyền Trang dịch ra Hán ngữ, 100 quyển. Đây là bộ luận chính của Duy thức học; 2. *Đại thừa bách pháp minh môn luận (mahāyānasāsatadharma-vidyāvāra-śāstra)*, Thế Thân soạn, Huyền Trang dịch, 1 quyển; 3. *Đại thừa ngũ uẩn luận (skandhaka-prakarana)*, Thế Thân soạn, Huyền Trang dịch, 1 quyển; 4. *Hiển dương thành giáo luận (āryaśāsana-prakaraṇa-śāstra)*, Vô Trước soạn, Huyền Trang dịch, 20 quyển; 5. → *Nhiếp đại thừa luận (mahāyāna-saṃgraha)*, có ba bản Hán dịch: 1. *Phật-đà Phiến-đa (buddhasānta)* dịch, 2 quyển; 2. → *Chân Đế (paramārtha)* dịch, 3 quyển; 3. Huyền Trang dịch, 3 quyển; 6. *Đại thừa a-tì-đạt-ma* (tập) tập luận (*abhidharma-samuccaya*), Vô Trước soạn, *Sư Tử Giác (śiṃhabodhi)* thích, → *An Huệ (sthiramati)* tập, Huyền Trang dịch, 16 quyển; 7. *Biện trung biến luận (madhyāntavibhāga-śāstra)*, Di-lặc thuyết, Huyền Trang dịch, 3 quyển; 8. *Nhị thập duy thức tụng (viṃśika-vijñāptimātratā-kārikā)*, có ba bản dịch: 1. *Duy thức luận, Bát-nhã Lưu-chi (prajñārucci)* dịch, 1 quyển; 2. *Đại thừa duy thức luận*, Chân Đế dịch, 1 quyển; 3. *Duy thức nhị thập tụng*, Huyền Trang dịch, 1 quyển; 9. *Duy thức tam thập tụng* (s: *triṃśatika-vijñāptimātratā-kārikā*), Thế Thân soạn, Huyền Trang dịch, 1 quyển; 10. *Đại thừa kinh trang nghiêm luận (mahāyānasūtralaṅkāra-śāstra)*, Vô Trước soạn, *Ba-la-phả Mật-đa (prabhākāramitra)* dịch, 13 quyển; 11. *Phân biệt du-già luận* (?), Di-lặc thuyết, chưa có bản Hán văn;

Duy thức tu đạo ngũ vị

唯識修道五位
 → Ngũ đạo

Duyên Giác Phật

緣覺佛
 → Độc Giác Phật

Duyên khởi

緣起; S: *pratītyasamutpāda*; P: *paṭiccasamup-pāda*;
 → Mười hai nhân duyên

Dự lưu

預流; S: *śrotāpanna*; P: *sotāpanna*; dịch theo âm Hán Việt là Tu-dà-hoàn;

Chỉ một người mới nhập dòng, đạt quả thứ nhất của → Thánh đạo (*ārya-mārga*), trước đó là một bậc → Tuỳ tín hành (s: *śraddhānusārin*) hay bậc → Tuỳ pháp hành (s: *dharmānusārin*). Bậc dự lưu là người đã giải thoát ba → Trói buộc đầu tiên là ngã kiến, nghi ngờ và giới cấm thủ (bám vào qui luật), nhưng vẫn còn → Ô nhiễm (s: *kleśa*) dính mắc. Bậc dự lưu sẽ tái sinh nhiều nhất là bảy lần, sau đó đạt giải thoát; nếu thoát được → Ái dục (s: *kāmatṛṣṇā*) và sân hận thì chỉ cần tái sinh hai hay ba lần nữa.

Được Sơn Duy Nghiễm

藥山惟儼; C: *yàoshān wéiyǎn*; J: *yakusan igen*; 745-828 hoặc 750-834;

Thiền sư Trung Quốc. Môn đệ xuất sắc của → Thạch Đầu Hi Thiên và → Mã Tổ Đạo Nhất Thiền sư. Nói pháp của Sư có nhiều người, trong đó → Đạo Ngô Viên Trí, → Vân Nham Đàm Thạnh và → Thuyền Tử Đức Thành (Hoa Đình Thuyền Tử) là ba vị được sử sách nhắc đến nhiều nhất.

Sư họ Hán, người ở Ráng Châu, Sơn Tây, xuất gia năm 17 tuổi. Sư học thông kinh luận, nghiêm trì giới luật nhưng vẫn không nắm được yếu chỉ, tự than rằng: »Bậc đại tượng phu nên xa lìa các pháp để giữ mình trong sạch, nào ai có thể tỉ mỉ làm những việc nhỏ.«

Sư đến thăm Vân Thạch Đầu Hi Thiên và hỏi: »→ Ba thừa mười hai phần giáo con còn hiểu sơ, đến như thường nghe phương Nam nói ›chỉ thẳng tâm

Được Sư Lưu Li Quang Phật

người, thấy tính thành Phật thật con mù tịt. Cúi mong Hoà thượng từ bi chỉ dạy.« Thạch Đầu bảo: »Thế ấy cũng chẳng được, không thế ấy cũng chẳng được, thế ấy không thế ấy đều chẳng được, người làm sao.« Sư mờ mịt không hiểu, Thạch Đầu liền bảo: »Nhân duyên của người không phải ở đây, hãy đến Mã Đại sư.«

Sư đến Mã Tổ thưa lại câu đã trình với Thạch Đầu. Mã Tổ bèn nói: »Ta có khi dạy y nhường mây chớp mắt, có khi không dạy y nhường mây chớp mắt. Có khi nhường mây chớp mắt là phải, có khi nhường mây chớp mắt là không phải, người làm sao?« Ngay câu này Sư đạt yếu chỉ, bèn lễ bái. Mã Tổ hỏi: »Người thấy đạo lí gì lễ bái?« Sư thưa: »Con ở chỗ Thạch Đầu như con muỗi đậu trên trâu sắt.« Mã Tổ bảo: »Người đã biết như thế, phải khéo gìn giữ.« Sau khi hầu Mã Tổ ba năm, Sư trở về Thạch Đầu và được truyền → Tâm ấn nơi đây.

Rời Thạch Đầu, Sư đến Được Sơn Lễ Châu, môn đệ theo học rất đông. Một hôm có vị tăng hỏi: »Tổ sư chưa đến nước này, nước này có ý Tổ sư chăng?« Sư đáp: »Có.« Tăng lại hỏi: »Đã có ý Tổ sư, lại đến làm gì?« Sư lại đáp: »Bối có, cho nên đến.«

Đòi Đường niên hiệu Thái Hoà, năm thứ tám, tháng hai, sắp thị tịch, Sư kêu to: »Pháp đường ngã! Pháp đường ngã!« Đại chúng đều mang cột đến chống, Sư liền khoát tay bảo: »Các người không hiểu ý ta.« Nói rồi Sư từ giã chúng thị tịch, thọ 84 tuổi, 60 tuổi hạ. Vua sắc phong là Hoàng Đạo Đại sư.

Được Sư Lưu Li Quang Phật

藥師琉璃光佛; S: *bhaiṣajyaguruvaidūrya-prabha-buddha*;
→ Được Sư Phật

Được Sư Phật

藥師佛; S: *bhaiṣajyaguru-buddha*; J: *yakushi*;
gọi đầy đủ là Được Sư Lưu Li Quang Phật (s: *bhaiṣajyaguruvaidūrya-prabha-buddha*);

Vị Phật đại diện cho sự trọn vẹn của Phật quả. Ngài ngự cõi phía đông (→ Tịnh độ), tranh tượng hay vẽ tay trái Ngài cầm thuốc chữa bệnh, tay mặt giữ → Ấn thí nguyện.

Phật Được Sư thường được thờ chung với Phật → Thích-ca Mâu-ni và → A-di-đà, trong đó Ngài đứng bên trái còn Phật A-di-đà đứng bên mặt đức Thích-ca. Trong kinh

Được Sư – hiện nay chỉ còn bản chữ Hán và chữ Tây Tạng – người ta đọc thấy 12 lời nguyện của Ngài, thế cứu độ chúng sinh, với sự giúp đỡ của chư Phật, Bồ Tát và 12 vị → Hộ Pháp và → Thiên vương.



H 22: Được Sư Phật. Trong các tranh tượng, Ngài luôn luôn được trình bày với những cây có cỏ vị thuốc (được thảo). Trong hình này, tay phải Ngài bắt ấn thí nguyện (cho phép, s: *varada-mudrā*) và cầm một nhánh cây Myrobalan (s: *haritaki*, tên khoa học là *terminalia bellerica*, người Việt gọi là cây Bàng biển. Cây này cho hạt màu xám nhưng với tinh dầu có tác dụng nhuận trường). Tay trái của Ngài cầm bình bát, cũng có lúc cầm một hộp linh dược.

Tại Trung Quốc, Tây Tạng, Nhật Bản và Việt Nam, Phật Được Sư được thờ cúng rộng rãi. Các lời nguyện của Phật Được Sư: 1. Phát hào quang chiếu sáng mọi chúng sinh; 2. Cho chúng sinh biết đến → Nhất thiết trí của mình; 3. Cho chúng sinh thực hiện được ước nguyện; 4. Hướng dẫn chúng sinh đi trên đường Đại thừa; 5. Giúp chúng sinh giữ giới hạnh; 6. Giúp chúng sinh chữa lành các thứ bệnh do sáu giác quan sinh ra; 7. Chữa bệnh thuộc về thân tâm cho mọi chúng sinh; 8. Cho phụ nữ tái sinh trở thành nam giới; 9. Tránh cho chúng sinh khỏi rơi vào tà kiến và giúp trở về chính đạo; 10. Tránh cho chúng sinh khỏi tái sinh trong thời mặt kiếp; 11. Đem thức ăn cho người đói khát; 12. Đem áo quần cho người rét mướt.

Được thạch

藥石; J: *yakuseki*; sau cũng được gọi là Được thực (藥食);

Danh từ được dùng chỉ bữa ăn cuối cùng trong một thiền viện, thường là buổi chiều. Tên được thạch được dùng vì theo luật xưa, bữa ăn cuối cùng là buổi trưa và các vị → Tỳ-khâu thường lấy một viên đá được hồ nóng dẫn lên bụng để bụng đói ban chiều khỏi sôi. Sau này, viên đá được thay bằng những thức ăn còn lại của buổi trưa và vì vậy bữa ăn này được gọi là được thạch.

Dương Kỳ phái

楊岐派; C: *yángqí-pài*; J: *yōgi-ha*;

Một nhánh của Thiền tông, xuất phát từ Thiền sư → Dương Kỳ Phương Hội. Phái này được xếp vào → Ngũ gia thất tông và là nhánh quan trọng hơn của hai nhánh được phân ra sau Thiền sư → Thạch Sương Sở Viên. Nhánh thứ hai là → Hoàng Long phái. Rất nhiều vị Thiền sư danh tiếng xuất phát từ phái này như → Vô Môn Huệ Khai, → Viên Ngộ Khắc Cần... Tại Nhật, phái này vẫn tồn tại đến ngày nay.

Khi Thiền tông đang trên đường tàn lụi cuối đời Tống thì phái Dương Kỳ trở thành nơi thu thập của tất cả những hệ phái khác thuộc tông này. Sau khi hoà hợp với → Tịnh độ tông (Thiền Tịnh hợp nhất) trong đời Minh thì Thiền tông hiểu theo dạng gốc là → «Đĩ tâm truyền tâm» không còn tồn tại tại Trung Quốc.

Dương Kỳ Phương Hội

楊岐方會; C: *yángqí fānghuì*; J: *yōgi hōe*; 992-1049;

Thiền sư Trung Quốc, Khai Tổ hệ phái Dương Kỳ trong tông → Lâm Tế. Sư là pháp tự của Thiền sư → Thạch Sương Sở Viên (Từ Minh). Môn đệ của Sư có → Bạch Vân Thủ Đoan xuất sắc nhất.

Sư họ Lĩnh quê ở Nghi Xuân Viên Châu. Thường nhỏ tính tình nhậm lẹ, nói năng vui vẻ lí thú. Có dịp, Sư đến Cửu Phong chợt nhớ như chỗ đã từng ở, quyến luyến không thể bỏ đi và xin cáo tước xuất gia. Sư xem kinh nghe pháp tâm mở sáng tinh thần lĩnh hội.

Sư đến tham học với Thiền sư Từ Minh. Sau một thời gian lâu, tâm Sư vẫn mù mịt. Mỗi khi đến hỏi, Từ Minh bảo: »Việc quá nhiều, hãy đi.« Lần khác Sư hỏi, Từ Minh lại đáp: »Giám tự (chức của Sư) ngày sau con cháu khắp thiên hạ, cần gì vội gấp.« Một hôm Sư rình ở con đường tắt. Từ Minh đến, Sư liền nắm lại nói: »Ông già này hôm nay phải vì tôi nói, nếu không tôi phải đánh ông.« Từ Minh trả lời: »Giám Tự biết là việc quanh co liền thôi.« Nghe câu này Sư → Đại ngộ, liền quì lạy ngay dưới bùn.

Từ Minh thượng đường, Sư bước ra hỏi: »Khi chìm núp kêu năm năm, mây từ vào núi loạn, là thế nào?« Từ Minh đáp: »Ta đi trong cô hoang, ngại lại vào thôn sâu.« Sư thưa: »Quan chẳng nhận kim, lại mượn một câu hỏi.« Từ Minh liền hét. Sư thưa: »Hét hay.« Từ Minh lại hét. Sư cũng hét. Từ Minh hét luôn hai tiếng, Sư lễ bái. Từ Minh nói: »Việc này là cá nhân mới hay gánh vác.« Sư phải áo ra đi.

Sau đó Sư trở về Cửu Phong. Tăng tục lại thỉnh về trụ trì tại núi Dương Kỳ.

Sư hỏi một vị tăng mới đến: »Mây dày đường hẹp xe to từ đâu đến?« Tăng thưa: »Trời không bốn vách.« Sư hỏi tiếp: »Đi rách bao nhiêu đôi giày cỏ?« Tăng liền hét. Sư bảo: »Một hét hai hét sau lại làm gì?« Tăng thưa: »Xem ông Hoà thượng già vội vàng.« Sư bảo: »Cây gậy không có ở đây, thôi ngồi uống trà.«

Sư lại hỏi hai vị tăng mới đến: »Lá rụng mây dồn sớm rời nơi nào?« Tăng thưa: »Quan Âm.« Sư hỏi: »Dưới chân Quan Âm một câu làm sao nói?« Tăng thưa: »Vừa đến thấy nhau xong.« Sư hỏi: »Việc thấy nhau là thế nào?« Tăng không đáp được. Sư bảo: »Thượng toạ thứ hai đáp thế Thượng toạ thứ nhất xem!« Vị tăng thứ hai cũng không đáp được. Sư bảo: »Cả hai đều độn hết.«

Niên hiệu Khánh Lịch năm thứ sáu (1046), Sư dời đến núi Vân Cái Đàm Châu và đem Lâm Tế chính mạch truyền cho sư → Bạch Vân Thủ Đoan. Đến niên hiệu Hoàng Hựu cải nguyên Sư thị tịch, thọ 57 tuổi.

Đ

Đa Bảo

多寶; tk. 10-11

Đa-hu-li-pa (70)

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái → Vô Ngôn Thông đời thứ năm. Sư nổi pháp → Khuông Việt Thái sư. Môn đệ kế thừa xuất sắc của Sư là → Định Hương Trưởng lão.

Không rõ Sư quê ở đâu, họ gì. Khi Khuông Việt khai đường giáo hoá tại chùa Khai Quốc, Sư đến tham học và được Khuông Việt khen và riêng cho vào thất chỉ dạy.

Sau khi đắc pháp, Sư chỉ ôm bình bát đi du đây đó. Khi gặp Lí Thái Tổ lúc còn nhỏ, Sư sớm biết rằng ông sau này sẽ lên làm vua. Đúng như lời tiên đoán của Sư, Thái Tổ lên ngôi và thường hay thỉnh Sư vào cung thưa hỏi yếu chỉ của → Thiền tông. Vua cũng ra lệnh trùng tu chùa Kiến Sơ ở làng Phù Đổng, nơi Sư trụ trì.

Không biết Sư tịch năm nào, nơi nào.

Đa-hu-li-pa (70)

S: *dhahulipa* hoặc *dhaguli*, *dhahuri*, *dharuri*;
»Người thất dây phòng tay«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, không rõ sống trong thế kỉ nào.

Đa-hu-li-pa người xứ Đô-ka-ra (s: *dhokara*), làm nghề bện dây. Ngày nọ ông bện dây quá nhiều, tay ông phỏng lên, đau nhức vô kể. Tinh cở một → Du-già sư (s: *yogin*) đi qua, dừng lại hỏi han ông. Vị này nói ông nếu chỉ như thế mà đã than khóc thì sẽ khổ não thế nào nếu phải tái sinh trong ác đạo. Nghe xong, ông lấy làm sợ hãi, xin tu tập đạo pháp. Vị Du-già sư cho ông nhập môn, ban phúc lành rồi dạy ông quán tưởng như sau:

*Trước mặt dây dây thừng,
cùng hình ảnh chiếc dây,
cả hai – người thù nghịch,
nằm trong Không vô biên.
Sau đó gắng tinh cần,
quán tưởng không giao động,
về một thể uyên nguyên,
không hề có Tự ngã.*

Người bện dây nghe lời, quán tưởng liên tục 12 năm. Ông bỗng ngộ rằng cái gọi là »dây« không có tự ngã gì cả, nó chỉ là một hiện tượng cảm thụ tương đối; và thật thể của cảm thụ này bao trùm như không gian rộng lớn thanh tịnh. Ông chứng rằng hiện tượng và khái niệm về hiện tượng chỉ là một, nó nằm trong → Pháp giới (s: *dharma-dhātu*) và ông đạt quả → Đại thừa ấn tất-địa (s: *mahāmu-drāsiddhi*). Ông sống thêm 700 năm nữa để giáo hoá. Bài thánh ca của ông như sau:

Không gian phi nhị nguyên,

*chứa đựng đầy tri kiến,
»hai trở về thành một«
cổ tìm thì không ra.
Hãy để tâm vô vi,
trong dạng định tĩnh đó,
Lạc thanh tịnh sẽ lên.*

Đa-la

多羅; S: *tārā*; cũng được dịch nghĩa là Độ mẫu (度母), Duyên độ mẫu (緣度母);

Theo → Phật giáo Tây Tạng, Đa-la là một hiện thân của Bồ Tát → Quán Thế Âm, sinh ra từ »nước mắt« của Ngài để hỗ trợ chính pháp.



H 23: Đa-la. Trong hình này, Đa-la được trình bày với hai hoa sen, nở búp và xoè. Có sách giảng nghĩa là sen nở búp chỉ ban đêm và xoè là ban ngày và như vậy, Đa-la sẵn lòng cứu độ chúng sinh không kể ngày hay đêm.

Đa-la là hiện thân dạng nữ nhân của lòng → Từ bi và là một vị thần rất được Tây Tạng tôn thờ. → A-đề-sa là người đầu tiên thờ nữ thần Đa-la trong thế kỉ thứ 11 và kể từ đó nữ thần này trở thành một → Hộ Thân (t: *yidam*) của nhiều người Tây Tạng. Có đến 21 dạng Đa-la, khác nhau về màu sắc, hình dáng, trang sức, hiện ra trong dạng hiền từ hoặc dữ tợn. Màu sắc thông thường hay thấy của Đa-la là màu lục và trắng. Hai phu nhân của vua Tùng-tán Cương-bố (t: *songtsen gampo*) trong thế kỉ thứ 7 được xem là hiện thân của hai vị này.

Đa-ri-ka-pa (77)

S: *dārikapa*; »Vương giả, nô lệ của kĩ nữ«;
 Một → Ma-ha Tát-đạt trong 84 vị Tát-đạt Ấn Độ, đệ tử của → Lu-i-pa (s: *lūipa*), sống trong thế kỉ thứ 9. Chuyện này thường được kể chung với chuyện → Đen-gi-pa (s: *deṅgi-pa*).

Đa-ri-ka-pa vốn là nhà vua In-đra-pa-la (s: *in-drapāla*) của thành → Hoa Thị (s: *pāṭaliputra*). Lần nọ, nhà vua đi săn về thì gặp Đạo sư Lu-i-pa, ông tỏ lòng quý trọng, muốn mời vị này về hoàng cung, nhưng Lu-i-pa từ chối. Sau đó ông quyết tâm học đạo, nhường ngôi cho con và cùng Đen-gi-pa (s: *deṅgipa*) tìm Lu-i-pa. Lu-i-pa cho ông nhập dòng → *Ca-kra-sam-vara tantra*, nhưng vì cả hai không có gì để cúng dường, họ tình nguyện dâng thân mình. Lu-i-pa đem cả hai đến xứ Bi-ra-pu-ri (s: *bhirapurī*) thành Jan-ti-pur (s: *jaṅtipur*) và bán ông cho nàng Đa-ri-ma (s: *darima*), kĩ nữ chúa của một ngôi đền tại đó. Lu-i-pa nhận tiền, cùng Đen-gi-pa đi mát.

Ông phục vụ cho Đa-ri-ma suốt 12 năm nhưng luôn luôn tu học theo lời dạy của Đạo sư. Ngày nọ có một khách làng chơi – cũng là một nhà vua – đến chơi đền. Trong đêm, khách ra ngoài bài tiết thì thấy trong một bụi cây có hào quang tỏa ra. Khách ngạc nhiên thấy tên nô lệ của Đa-ri-ma ngồi trên ngai, được 15 tiên nữ hầu hạ. Khách liền gọi Đa-ri-ma, mọi người lúc đó mới biết tên nô lệ là một thánh nhân. Đa-ri-ma tạ lỗi, xin ông nhận lời làm → Du-già sư trong đền, nhưng ông từ chối; ngược lại ông nhận Đa-ri-ma và khách làm đệ tử. Ông ngồi trên không trung hát:

*Tài sản của vua chúa,
 kể cả lọng, voi, ngai,
 nhạt mờ bên cạnh ta.
 Lọng giải thoát che đầu,
 ta cười xe đại thừa,
 ngồi trên ngai ba cõi:
 niềm vui Đa-ri-ka.*

Bài kệ chứng đạo của ông có những dòng sau:

*Cõi Cực lạc trong ta,
 vì mê vọng che khuất.
 Hãy vun bồi thiện nghiệp,
 và huệ giác huyền bí,
 để trực nhận cõi này.
 Dù cho sống trăm năm,
 dù cho có vun bồi,
 thiện nghiệp và huệ giác,
 mà không có Đạo sư,*

cũng không đạt Cực lạc.

Đà-la-ni

陀羅呢; S: *dhāraṇī*; cũng được gọi theo nghĩa là Tổng trì (總持), có nghĩa là »thâu nhiếp tất cả«;

Câu kinh ngắn mang sức mạnh siêu nhiên. Đà-la-ni có thể là đoạn kết một bộ kinh, cũng có thể đại diện một trạng thái tâm thức để khi hành giả niệm đến, có thể đạt đến tâm thức đó. Thông thường Đà-la-ni dài hơn → Man--tra.

Đại bát-niết-bàn kinh

大般涅槃經; S: *mahāparinirvāṇa-sūtra*; J: *daihatsu nehanyō*;

Một bộ kinh → Đại thừa viết bằng văn hệ → Phạn ngữ (*sanskrit*), gồm nhiều tập, đã được dịch ra chữ Hán. Kinh này nói về → Phật tính, là thể tính tồn tại trong tất cả chúng sinh (→ Hữu tính). Ngoài ra, kinh này cũng giảng các đề tài quan trọng khác của Phật giáo Đại thừa. Trong cách phân chia của → *Tam tạng Trung Quốc* thì kinh này được xếp vào hệ kinh → Phương đẳng (s: *vaipulya-sūtra*). Đừng nhầm lẫn với *Đại bát-niết-bàn kinh* (p: *mahāparinibbāna-sutta*), viết bằng văn hệ → Pā-li, nói về những năm cuối cùng của đức Phật và lúc Ngài nhập diệt.

Đại bát-niết-bàn kinh

大般涅槃經; P: *mahāparinibbāna-sutta*;
 Một bài kinh nằm trong → *Trường bộ kinh*. Kinh này được viết bằng văn hệ → Pā-li, trình bày những năm cuối cùng của đức → Phật, về thời điểm nhập → Niết-bàn của Ngài cũng như việc hoá thiêu xác thân và việc phân chia → Xá-lị. Kinh này được nhiều tác giả tham gia ghi lại khoảng 480 trước Công nguyên. Đừng nhầm lẫn với *Đại bát-niết-bàn kinh* (*mahāparinirvāṇa-sūtra*), viết bằng văn hệ → Phạn ngữ (*sanskrit*), nói về → Phật tính.

Đại bồ-đề

大菩提; S, P: *mahābodhi*;
 → Giác ngộ vô thượng, không có gì vượt qua

nổi.

Đại Châu Huệ Hải

大珠慧海; C: *dàzhū huìhǎi*; J: *daishū ekai*; tk. 8/9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của → Mã Tổ Đạo Nhất. Sư có để lại hai bộ sách quý là *Đại Châu ngữ lục* và *Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận*.

Sư họ Châu, quê ở Kiến Châu, theo Hoà thượng Đạo Trí chùa Đại Vân ở Việt Châu xuất gia. Nhân có người chỉ dẫn, Sư đến yết kiến Mã Tổ.

Mã Tổ gặp Sư hỏi: »Từ đâu đến?« Sư thưa: »Từ chùa Đại Vân ở Việt Châu đến.« Mã Tổ hỏi: »Đến đây cầu việc gì?« Sư thưa: »Đến cầu Phật pháp.« Mã Tổ bảo: »Kho báu nhà mình mà chẳng đỏi hoài, lại bỏ nhà đi xa, tìm cái gì? Ta trong ấy không có một vật, cầu Phật pháp cái gì?« Sư hỏi: »Thầy nói gì là kho báu của Huệ Hải?« Mã Tổ bảo: »Chính nay người hỏi ta, là kho báu của người, đây đủ tất cả không thiếu thốn, tự do sử dụng, cần nhờ tìm cầu bên ngoài!« Nhân câu nói này, Sư thông suốt, tự nhận bản tâm không do hiểu biết.

Sau khi ở lại hầu Mã Tổ sáu năm, Sư trở về Việt Châu phụng dưỡng bản sư. Sư ấn dấu chỗ ngộ đạo thâm sâu của mình và soạn quyển → *Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận*. Quyển này bị một người lên đem đến trình Mã Tổ. Xem xong, Mã Tổ bảo chúng: »Đại chúng! ở Việt Châu có Đại Châu tròn sáng thấu suốt tự tại vô ngại!« Nghe vậy, chúng rủ nhau đến Sư tham vấn đạo và Sư từ đây mang danh hiệu Đại Châu.

Sư bảo các vị đến tham vấn: »Thiền khách! Tôi chẳng hội Thiền, tron không có một pháp có thể chỉ dạy người, không phiền các vị đứng lâu, hãy tự đi nghĩ.« Tuy vậy mà học chúng ngày càng đến đông, Sư tuy câu hỏi mà trả lời, biện tài không ngại.

Một → Cư sĩ đến hỏi: »Tức tâm tức Phật, cái gì là Phật?« Sư bảo: »Ông nghi cái gì không phải là Phật chỉ ra xem?« Cư sĩ lặng thinh. Sư bảo: »Đạt thì khắp cảnh là Phật, chẳng ngộ thì còn khác xa.«

Một vị khách hỏi: »Ba giáo Nho, Lão, Thích là giống nhau hay khác nhau?« Sư đáp: »Được bậc cao minh rộng lòng sử dụng thì cả ba được như nhau, còn theo kẻ hẹp lòng cố chấp, thì khác nhau ba lồi. Thật ra, tất cả đều do một tính khởi dụng mà ra, nhưng vì căn cơ nhỏ hẹp mà thấy thành ba.

Mê hay ngộ là do người, chứ chẳng phải vì giáo lý giống hay khác nhau.«

Một → Luật sư đến hỏi: »Thầy tu có dụng công không?« Sư đáp: »Có.« Vị này hỏi: »Dụng công thế nào?« Sư đáp: »Đói thì ăn, mệt thì ngủ.« Luật sư hỏi: »Dụng công như thế thì cũng như người thế tục sao?« Sư đáp: »Chẳng như vậy.« Vị này hỏi tiếp: »Vì sao chẳng như vậy?« Sư trả lời: »Khi ăn, họ chẳng chịu ăn mà nghĩ đến trăm thứ nhu cầu, khi ngủ họ chẳng chịu ngủ mà tính toán ngàn việc.« Luật sư nghe rồi lặng thinh.

Một Pháp sư thuộc tông → Duy thức – nhưng có một quan niệm sai lệch về Duy thức, quá chấp → Hữu – đến tham vấn và được Sư dùng lý → Không (s: *sūnyatā*) tuyệt đối chinh lại. Ông ta hỏi: »Thiền sư dùng tâm gì tu đạo?« Sư trả lời: »Không có tâm nào để dùng, cũng chẳng có đạo nào để tu.« Pháp sư hỏi: »Nếu nói không có tâm nào để dùng, chẳng có đạo nào để tu thì sao hằng ngày vẫn hội họp khuyến kẻ khác tập thiền tu đạo?« Sư đáp: »Lão tăng chẳng có một miếng đất cắm dùi, thì chỗ nào để họp người? Lão tăng cũng chẳng miếng lưỡi thì làm sao khuyến dạy người được?« Pháp sư liền nói: »Thiền sư trước mặt còn nói dối!« Sư bảo: »Lão tăng không miếng lưỡi khuyến người, thì đâu thể nói dối!« Pháp sư nói: »Thật không hiểu nổi cách nói chuyện của Thiền sư!« Sư nói: »Lão tăng tự mình cũng chẳng hiểu!« Không biết Sư tịch nơi nào.

Đại Chiêu

大昭; T: *jo-khan*;

Tên của một ngôi chùa ở trung tâm La-sa (t: *lhasa*), do công chúa Văn Thành thiết kế và công chúa Trì Tôn (s: *bhṛkuti*, âm là Ba-lị-khố-cơ), con của một thứ phi người Nepal và vua Khí-tông Lộng-tán xây dựng đời Đường. Chùa này có chứa một tượng Phật Thích-ca Mâu-ni bằng vàng.

Đại chính tân tu đại tạng kinh

大正新修大藏經; J: *taishō shinshū daizō-kyō*;

Bản in hiện đại của → *Tam tạng* (s: *tripiṭaka*) Trung Quốc, được một nhóm học giả người Nhật biên tập và xuất bản từ năm 1924-1934. Đại tạng này bao gồm 3360 Kinh và những bài luận văn khác.

Phần chính của → *Đại tạng* này bao gồm 55

tập, trong đó 21 tập thuộc về → Kinh (s: *sūtra*), 3 tập thuộc về → Luật (s, p: *vinaya*), 8 tập thuộc → *A-tì-đạt-ma* (s: *abhidharma*), 4 tập nói về các tông phái của Trung Quốc và Nhật, 7 tập nói về lịch sử, tiểu sử, mục lục. Ngoài 55 tập chính nêu trên còn có 30 tập với 736 tác phẩm của người Nhật và 15 tập Đồ tượng.

Đại chúng bộ

大眾部; S: *mahāsāṅghika*;

Chi phái »Đại chúng«, phần lớn, đa số của → Tăng-già; một trong hai trường phái → Tiểu thừa, được tách ra trong hội nghị → Kết tập lần thứ ba tại Hoa Thị thành (s: *pāṭaliputra*). Trong hội nghị này, nhóm Đại chúng bộ có năm quan điểm riêng về tính chất của → A-la-hán. Theo thời gian, Đại chúng bộ lại tách ra thành Nhất thuyết bộ (s: *ekavyāhārika*) và Khôi sơn trụ bộ (s: *gokulika*). Từ Nhất thuyết bộ lại xuất phát Thuyết xuất thế bộ (s: *lokot-taravāda*) và từ bộ phái kia lại sinh ra Đa văn bộ (s: *bahuśrutīya*), Thuyết giả bộ (s: *prajñaptivāda*) và Chế đa sơn bộ (s: *caitika*).

Quan điểm của Đại chúng bộ được xem là tiền thân của giáo pháp → Đại thừa sau này. Người ta đã tìm thấy nơi Đại chúng bộ quan điểm cho rằng, tất cả đều chỉ là giả danh, cái tuyệt đối cũng như tương đối, → Niết-bàn hay → Luân hồi, thế gian hay → Xuất thế gian. Tất cả những danh tự đó không hề có một thật chất trường tồn. Thời đó, quan điểm này đã ngược hẳn giáo lý của → Trưởng lão bộ (s: *sthavira*; p: *theravāda*).

Các vị thuộc Đại chúng bộ xem đức Phật là con người siêu thế, với thân tâm hoàn toàn thanh tịnh. Đó là khái niệm đầu tiên dẫn đến quan điểm »Phật siêu việt« sau này của Đại thừa Phật Giáo. Đại chúng bộ xem đức Phật là sống vô tận, đã đạt → Nhất thiết trí, toàn năng, thể nhập đại định vĩnh cửu. Các vị này cũng tin rằng → Bồ Tát có thể chủ động tái sinh vào cảnh khổ, thí dụ để xoa dịu đau khổ của chúng sinh trong địa ngục, để giảng pháp và để nuôi thiện nghiệp cho các chúng sinh đó.

Đại cứu kính

大究竟; T: *dzogchen* [*rdzogs-chen*]; S: *atiyoga*; cũng gọi là Đại viên mãn (大圓滿), Đại thành tựu (大成就);

Giáo pháp chủ yếu của tông → Ninh-mã (t: *nyingmapa*) trong → Phật giáo Tây Tạng. Giáo pháp này được xem là Mật giáo cao nhất do đức → Thích-ca Mâu-ni chân truyền. Giáo pháp này được gọi là »Đại cứu kính« vì nó cùng tốt, không cần bất cứ một phương tiện nào khác. Theo giáo pháp này, tâm thức luôn luôn thanh tịnh, hành giả chỉ cần trực nhận điều đó. Theo truyền thuyết, Đại cứu kính được → Liên Hoa Sinh (s: *padmasambhava*) và Tì-ma-la Mật-đa (s: *vimalamitra*) đưa vào Tây Tạng trong thế kỉ thứ 8 và sau đó được → Long-chen-pa tổng kết trong thế kỉ thứ 14. Cuối cùng, tông phái này được Jig-me Ling-pa (1730-1798) kết tập và truyền đến ngày nay.

Giáo pháp *Đại cứu kính* xuất phát từ Bản sơ Phật → Phổ Hiền, từ Pháp thân (→ Ba thân) siêu việt thời gian và không gian. Pháp thân truyền trực tiếp cho Báo thân là → Kim Cương Tát-đóa (s: *vajrasattva*), truyền đến Ứng thân là Ga-rab Dor-je (sinh năm 55 sau Công nguyên). Garab Dor-je truyền lại giáo pháp này cho đệ tử là Diệu Đức Hữu (s: *mañjuśrīmitra*) với hơn 6 triệu câu kệ. Vị đệ tử này chia các câu kệ này làm 3 phần: Semde (tâm thức), Longde (hư không) và Mengagde (khai thị). Học trò của Diệu Đức Hữu là Cát Tường Sư Tử (s: *śrīsiṃha*) hoàn chỉnh thêm phần khai thị và giao cho Kì-na Tu-đa-la (s: *jñānasūtra*) và Tì-ma-la Mật-đa (Tịnh Hữu). Sau đó Tì-ma-la Mật-đa đưa giáo pháp này qua Tây Tạng.

Một dòng khác của giáo pháp này được → Liên Hoa Sinh Đại sư phát triển hơn nữa. Sư là người được các vị → Không hành nữ (s: *dākinī*) truyền pháp *Đại cứu kính*. Giáo pháp này xuất phát từ nhận thức, thể của tâm thức vốn thanh tịnh, không ô nhiễm, nhưng vì con người không nhận ra điều đó nên cứ mãi trầm luân trong sinh tử. Một phương cách đột phá được vòng sinh tử này là nhận cho được tâm thức »trần trụi« »tự nhiên« là thể tính của mọi hoạt động tâm lí. Sư trình bày cảnh cửa dẫn đến »Tri kiến uyên nguyên«, là sự thống nhất giữa tính → Không (s: *śūnyatā*) và Cực quang (s: *ābhāsvara*; e: *clear light*; ánh sáng

Đại Điền Bảo Thông

rực rỡ). Bên cạnh các cách thể nhận Không, còn có cách dựa vào ánh sáng của tri kiến nguyên nguyên mà giác ngộ. Đây chính là cơ sở của các lời khai thị trong → Từ thư, một trong những luận giải quan trọng của Phật giáo Tây Tạng.

Một phép tu khác là thực hiện được sự tan rã của tứ đại đã tạo thành thân thể không để lại dấu vết (biến mất), đạt được »thân cầu vòng« (s: *indracāpakāya*).

Đại Điền Bảo Thông

大顛寶通; C: *dàdiān bǎotōng*; J: *daiten hōtsū*; ?-819;

Thiền sư Trung Quốc. Sư đắc pháp nơi → Thạch Đầu Hi Thiên. Trong các đệ tử nổi Pháp của Sư có Thiền sư → Tam Bình Nghĩa Trung hay được nhắc đến.

Sư họ Dương, người Dĩnh Châu. Ban đầu, Sư đến tham vấn Thạch Đầu, Thạch Đầu hỏi: »Cái gì là tâm ngươi?« Sư thưa: »Nói năng là tâm.« Nghe vậy Thạch Đầu đuổi ra. Hơn một tuần sau, Sư lại đến hỏi: »Trước đó chẳng phải, ngoại trừ cái này, cái gì là tâm?« Thạch Đầu bảo: »Trừ bỏ những mây chớp mắt, đem tâm lại!« Sư đáp: »Không tâm có thể đem lại.« Thạch Đầu lại hỏi: »Nguyên lai có tâm sao nói không tâm? Không tâm trọn đồng với hư vô.« Ngay câu nói này, Sư đại ngộ.

Sau, Sư từ biệt Thạch Đầu đến Linh Sơn, Triều Châu ở ẩn. Học chúng qui tụ về vẫn khá đông. Sư thường dạy chúng: »Chỉ trừ bỏ tất cả những vọng động tương niệm xét lường, tức chân tâm của ngươi. Tâm này cùng trần cảnh và khi kiềm giữ lặng lẽ hoàn toàn không dính chấp. Tức tâm là Phật không đợi tu sửa...«

Có vị tăng hỏi: »Trong kia, khi người thấy nhau thì thế nào?« Sư đáp: »Trước chẳng có trong kia.« Tăng lại hỏi: »Trong kia thế nào?« Sư đáp: »Chẳng hỏi câu ấy.«

Không biết Sư tịch nơi nào.

Đại Đức tự

大德寺; J: *daitoku-ji*;

Một ngôi chùa nổi danh thuộc tông → Lâm Tế tại Nhật Bản. Chùa này được Thiền sư → Tông Phong Diệu Siêu (j: *shūhō myōchō*) sáng lập.

Năm 1315, Thiền sư Diệu Siêu tự lập cho mình một cái am nhỏ mang tên Đại Đức, nằm ở hướng Tây bắc của Kinh Đô (j: *kyōto*). Sau một thời gian, danh tiếng của Sư lan truyền khắp nơi và Hậu Đê

Hồ (j: *go-daigo*) Thiên hoàng mời Sư vào cung tham hỏi Phật pháp. Nhân dịp này, Sư được Thiên hoàng ban cho một khoảnh đất rất lớn để xây dựng một ngôi chùa to (1324). Dưới sự hướng dẫn của một vị tăng thuộc tông → Thiên Thai, công trình xây dựng ngôi chùa lớn này được xúc tiến. Tháng ba năm 1327, ngôi chùa này – mang tên am cũ của Sư là Đại Đức – được khánh thành dưới sự hiện diện của hai Thiên hoàng, Cựu Thiên hoàng Hoa Viên (j: *hanazono*) và Thiên hoàng Hậu Đê Hồ.

Ngay từ sau khi thành lập, chùa Đại Đức là một trung tâm văn hoá quan trọng của Nhật. Với thời gian, ngôi chùa này trở thành một công trình với nhiều chùa nhỏ xung quanh với những vị trụ trì riêng biệt. Một hệ phái thiền quan trọng cũng mang tên của ngôi chùa này, đó là Đại Đức tự phái (j: *daitokuji-ha*).

Đại Hoà thượng

大和尚; J: *daiōshō*;

→ Hoà thượng

Đại Huệ Tông Cảo

大慧宗杲; C: *dàhuì-zōnggǎo*; J: *daie sōkō*; 1089-1163;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc phái → Dương Kỳ tông → Lâm Tế. Sư là đệ tử giỏi nhất của Thiền sư → Viên Ngộ Khắc Căn (Phật Quả). Tên của Sư hay được nhắc nhở đến cùng với việc đốt tập → Công án lừng danh → *Bích nham lục*. Sư rất đề cao việc sử dụng công án làm phương tiện giác ngộ và những cuộc tranh luận của Sư với Thiền sư → Hoàng Trí Chính Giác về → Khán thoại thiền (Lâm Tế) và → Mặc chiếu thiền (Tào Động) nêu rõ lập trường của hai tông này. Sư thường khuyến khích môn đệ tập trung tất cả năng lực vào những công án để giải, nhưng tuyệt đối không được dùng lí trí phân biệt phải trái. Từ đây công án trở thành một thành phần quan trọng trong việc tu tập của dòng Lâm Tế, được truyền đến ngày nay tại Nhật Bản.

Sư họ Hề quê ở Ninh Quốc Tuyên Châu, xuất gia năm mười ba tuổi và thụ giới cụ túc năm 17 tuổi. Mặc dù tuổi còn nhỏ nhưng Sư đã nghiên cứu xem rất nhiều → *Ngữ lục* và rất thích những lời dạy của các vị tôn túc như → Vân Môn, → Mục Châu.

Nhân lúc đọc các thiên ngữ này Sư này sinh lòng thắc mắc vì sao ban đầu chỉ có một vị Tổ → Bồ-đề Đạt-ma mà sau lại phát sinh ra nhiều tông phái khác nhau. Nghe lời cha mẹ khuyên, Sư cất bước du phương.

Sư tham vấn rất nhiều vị Thiền sư danh tiếng đương thời. Nhân dịp đến Thiền sư Lạc Đàm Văn Chuẩn, Sư trở tài hùng biện, Thiền sư Văn Chuẩn rất phục nhưng lại bảo rằng: »Ông chỉ thiếu một tiếng 》Ồ<. Nếu chẳng được tiếng 》Ồ< này thì khi nói chuyện trong phòng ta thì có → Thiền, khi ra khỏi thì hết, khi thức tỉnh thì có thiền, vào nằm ngủ liền hết. Nếu như thế thì làm sao đối địch được sinh tử?« Thiền sư Văn Chuẩn khuyên Sư đến yết kiến Viên Ngộ và nghiên cứu kỹ → *Đại tạng kinh*.

Đến Viên Ngộ nhập viện, Sư sớm chiều thừa thỉnh nhưng sau một năm Sư vẫn chưa sáng được việc mình. Một hôm, nhân lúc Viên Ngộ nhắc lời dạy của Văn Môn: »Tăng hỏi Văn Môn: 》Thế nào là chỗ chư Phật xuất thân?<. Văn Môn đáp: 》Ngọn Đông sơn đi trên nước. Nếu là Thiên Ninh thì không như thế.< Nếu có người hỏi 》thế nào là chỗ chư Phật xuất thân< chỉ nói với ý rằng gió nhẹ từ phương Nam đến thì diện các sinh mát mẻ.« Sư nghe câu này hoát nhiên tỉnh ngộ, trình bày sở đắc nhưng Viên Ngộ chưa hoàn toàn công nhận. Sư tự than là 》đạo lí của Viên Ngộ giống như con chó nhìn chảo mỡ nóng, liếm cũng không được mà bỏ thì không đành.< Viên Ngộ nhắc lại giai thoại của mình nơi Ngũ Tổ Pháp Diễn: 》Ta hỏi 》Câu có câu không như bìm nương cây, là thế nào?< Ngũ Tổ bảo: 》Ta cũng tá chẳng thành, vẽ cũng vẽ chẳng được.< Ta lại hỏi: 》Chợt gặp cây ngô bìm khô thì thế nào?< Ngũ Tổ bảo: 》Theo nhau lại vậy.<< Sư nhân nghe đây triệt ngộ và sau khi được Viên Ngộ trắc nghiệm, Sư được → Ấn khả. Viên Ngộ khen: 》Cao chẳng phải một đời hai đời làm → Thiện tri thức lại.<

Sau Sư trụ trì ở Kính Sơn phủ Lâm An, môn đệ tập nập có đến cả ngàn người. Cách giáo hoá của Sư như vũ bão, có thể gọi là tiêu biểu cho tông Lâm Tế hệ phái Dương Kỳ sau này.

Một vị tăng vừa vào cửa, Sư bảo: 》Chẳng phải, đi ra!< Vị tăng liền ra, Sư bảo: 》Không lường đại nhân, bị trong ngữ mạch chuyển.<

Kể một vị tăng vào, Sư bảo: 》Chẳng phải, đi ra!< Vị tăng đến gần, Sư bảo: 》Đã nói với ông chẳng phải, lại đến gần tìm cái gì!< và đánh đuổi ra.

Lại một vị tăng vào nói: 》Hai vị tăng vừa rồi không hiểu ý Hoà thượng.< Sư liền cúi đầu 》Hu!<

một tiếng. Vị tăng này mù mịt không biết thế nào, Sư liền đánh đuổi ra và nói: 》Lại là ông hiểu ý Lão tăng!<

Lại một vị tăng vào. Sư hỏi: 》Vừa rồi có hai vị Thượng toạ một người biết nắm chẳng biết buông, một người biết buông mà chẳng biết nắm, ông lại biện được chẳng?< Tăng thưa: 》Tất cả lĩnh thụ rồi.< Sư bảo: 》Sau khi lĩnh thụ rồi có tin tức tốt nào khác chẳng?< Vị tăng vỗ tay một cái liền ra. Sư bảo: 》Sau ba mươi năm ngộ đi vậy.<

Vì Sư giáo hoá quan Thị Lang Trương Cửu Thành, bị Tần Cối gán tội là bè đảng với họ Trương nên bị đày ra Hành Châu mười năm, phải cỡi pháp phục. Được tám năm, vua đặc ân tha cho, năm sau trả lại pháp phục. Sau, Sư được chiếu về trụ lại Kính Sơn. Niên hiệu Long Hưng năm đầu (1163) ngày mùng mười tháng tám, Sư theo lời thỉnh của thị giả viết kệ:

Sinh cũng chỉ thế ấy

Tử cũng chỉ thế ấy

Viết kệ cùng không kệ

Có gì là quan trọng.

Viết xong, Sư ném bút thị tịch, thọ 75 tuổi, 58 tuổi hạ.

Đại Mai Pháp Thường

大梅法常; C: *dà mèi fǎ cháng*; J: *daibai hōjō*; 752-839;

Thiền sư Trung Quốc. Pháp tự của → Mã Tổ Đạo Nhất Thiền sư và thầy của → Hàng Châu Thiền Long.

Sư họ Trịnh, quê ở Tương Dương. Sư đã nghiên cứu học hỏi triết lí Phật pháp hơn 30 năm trước khi đến tham vấn Mã Tổ. Sư hỏi Tổ: 》Thế nào là Phật?< Tổ đáp: 》Tức tâm là Phật.< Nhân đây Sư đại ngộ.

Sau khi được truyền tâm ấn, Sư đến núi Đại Mai kết cỏ làm am, ẩn túc trong rừng mai suốt 30 năm. Mã Tổ nghe Sư ở núi bèn sai một vị tăng đến thăm dò. Tăng đến hỏi Sư: 》Hoà thượng gặp Mã Tổ đã được cái gì, về ở núi này?< Sư đáp: 》Mã Tổ nói với tôi: Tức tâm là Phật, tôi bèn đến ở núi này.< Tăng lại nói: 》Gần đây Mã Tổ lại nói: Phi tâm phi Phật.< Sư đáp: 》Ông già mê hoặc người chưa có ngày xong, mặc ông phi tâm phi Phật, tôi chỉ biết tức tâm là Phật.< Vị tăng trở về thuật lại cho Mã Tổ. Tổ nói: 》Đại chúng! Trái mai đã chín!<

Một hôm Sư gọi chúng đến bảo: 》Đến không thể kềm, đi không thể tìm.< Nghe tiếng chuột kêu Sư

Đại nghi đoàn

lại nói: »Tức vật này không phải vật khác, các người phải khéo gìn giữ, nay ta đi đây.« Nói xong Sư tịch, thọ 88 tuổi.

Đại nghi đoàn

大疑團; J: *dai-gidan*; nghĩa là »Một khối nghi lớn«;

Một trong ba điều kiện cần thiết để → Giác ngộ theo → Thiền tông. Hai điều kiện khác là → *Đại phẩm chí* (j: *dai-funshi*) và → *Đại tín căn* (*dai-shinkon*).

Đại nghi đoàn ở đây không phải là cái nghi ngờ xao dao, hồ nghi, nghi ngờ nơi Phật pháp mà là một trạng thái kinh ngạc, tự phân tích, tự hỏi tâm trạng của chính mình. Thiền sư hiện đại người Nhật là → Bạch Vân An Cốc (j: *hakuun yasutani*) viết như sau về Đại nghi đoàn:

»Cái quan trọng ở đây không phải là một cái nghi ngờ bình thường, quý vị nên lưu ý! Cái nghi ở đây là cả một khối nghi lớn, một khối nghi xuất phát từ *Đại tín căn*. Khối nghi này bắt buộc chúng ta tự hỏi ở chính mình rằng, tại sao thế giới hiện hữu dường như quá không hoàn hảo, đây ưu sầu khổ não trong khi lòng tin thâm sâu của chúng ta lại bảo rằng, sự thật thì không phải như vậy. Đó chính là một khối nghi lớn không để chúng ta yên tâm – tương tự như trường hợp chúng ta tự biết mình đều là những triệu phú, nhưng không biết vì lý do gì mà cứ sống trong cảnh cơ hàn, không một xu nào trong túi. Trong trường hợp này thì cường độ của Đại nghi đoàn tương ứng với *Đại tín căn*.«

Đại ngộ triệt để

大悟徹底; J: *daigo-tettei*; nghĩa là »cái ngộ lớn đến tận đáy«;

Chỉ sự giác ngộ thâm sâu, được dùng để phân biệt với những kinh nghiệm → Kiến tính (見性; j: *kenshō*) ban sơ, mặc dù bản tính của cả hai vốn chỉ là một.

Những thành phần chính của Đại ngộ triệt để: chứng ngộ được sự trống rỗng, tính → Không (s: *sūnyatā*; j: *kū*) của vạn vật; sự tiêu hủy của tất cả những khái niệm nhị nguyên; sự trực nhận rằng: toàn thể vũ trụ và bản thể chính là một không hai, Sắc tức là Không; sự đoạn diệt của khái niệm »Ta« (→ Ngã).

Đại Nhật kinh

大日經; S: *mahāvairocana-sūtra*;

Kinh → Đại thừa, một bộ kinh căn bản của

→ Mật tông Trung Quốc và → Chân ngôn tông Nhật Bản. Kinh này do Thiện Vô Úy (s: *śubhakarasiṃha*) – một trong ba Đại sư của giáo pháp Mật tông – dịch ra tiếng Hán, năm 725. Kinh *Đại Nhật* chứa phần lớn giáo pháp căn bản của → *Tan-tra*.

Đại Nhật Năng Nhẫn

大日能忍; J: *dainichi nōnin*; tk. 12-13;

Thiền sư Nhật Bản, là người khai sáng → Nhật Bản Đạt-ma tông (j: *nihon darumashū*). Dòng thiền của Sư tồn tại không lâu vì sau này, phần lớn các môn đệ chính đều gia nhập tông Tào Động (j: *sōtō*) của Thiền sư → Đạo Nguyên Hi Huyền (j: *dōgen kigen*). Người kế thừa Sư là Giác Yền (j: *kakuan*).

Sư tu tập thiền không có sự hướng dẫn của thầy nhưng vẫn tự mình chứng ngộ. Vì không ai ấn chứng nên Sư không được chấp nhận. Thế nên, Sư viết một bức thư nhờ hai vị đệ tử sang Trung Quốc tìm thầy ấn chứng. Đệ tử của Sư đến yết kiến Thiền sư Phật Chiếu Đức Quang (j: *bushō tokkō*, 1121-1203), thuộc tông → Lâm Tế và được vị này thừa nhận, ấn khâ.

Đại Nhật Phật

大日佛; S: *mahāvairocana* hoặc *vairocana*; cũng được dịch âm là Ti-lô-giá-na;



H 24: Đại Nhật Phật. Trong hình này Phật Đại Nhật được diễn tả với → Ân tối thượng Bồ-đề. Ngón trỏ của tay phải được các ngón tay trái bao quanh, biểu hiện sự tuyệt đối trong tương đối, nhất thể trong vạn vật. Hai con thú hộ vệ Ngài là sư tử, và dấu hiệu của Ngài, mặt trời chói loà (ở đây được vẽ nằm trên đĩa) cũng được trình bày dưới toạ đài.

Một trong → Ngũ Phật, hiện thân của Pháp giới. Khoảng thế kỉ thứ 10, trong giáo pháp Đại thừa người ta nói thêm về quan điểm »Phật chuyển hoá siêu việt« và các vị Bồ Tát chuyển hoá liên hệ. Đại Nhật Phật là vị Phật đầu tiên được xem là chuyển hoá từ Pháp thân. Tại Nhật, Phật Đại Nhật hay được ví như mặt trời và bốn vị Phật còn lại như các hành tinh quay xung quanh (→ Phật gia).

Đại phần chí

大憤志; J: *dai-funshi*; [chữ 憤 đọc âm »Phân«, không đọc »Phân«];

Một trong ba điều kiện cần thiết để giác ngộ theo Thiên tông Nhật Bản. Hai điều kiện khác là → Đại nghi đoàn (j: *dai-gidan*) và → Đại tín căn (*dai-shinkon*).

Đại phần chí là ý chí dũng cảm bất khuất phục, đầy năng lực để tìm được câu giải đáp cho Đại nghi đoàn. → Bạch Vân An Cốc (j: *hakuun yasutani*) – một Thiên sư hiện đại người Nhật – viết như sau về Đại phần chí:

»Tất cả chúng ta đều có niềm tin lớn nơi Phật pháp rằng, tất cả mọi chúng sinh đều có → Phật tính. Vì thế mà chúng ta quyết định tìm được chân lí này để trực nhận được nó.«

Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh

大方廣佛華嚴經; S: *buddhāvataṃsaka-mahāvaiṣṭya-sūtra*; J: *daihō kōbutsu kegonkyō*; thường được gọi tắt là *Hoa nghiêm kinh* (s: *avataṃsakasūtra* hoặc *gaṇḍavyūha*);

Kinh → Đại thừa cơ bản của → Hoa nghiêm tông. Kinh nhấn mạnh đến tính »vô ngại« của mọi hiện tượng và chủ trương rằng, → Tâm con người chính là vũ trụ và đồng thể với tâm Phật. Quan điểm này của Đại thừa hay được → Thiên tông nhấn mạnh và vì thế, kinh này cũng thường được tông này nhắc

nhờ.

Kinh *Hoa nghiêm* thuộc về những bộ kinh hệ → *Phương đẳng*, là một bộ kinh gồm 81 quyển mà phần dài nhất là phẩm *Hoa nghiêm* (s: *gaṇḍavyūha*). Một phần quan trọng độc lập khác là *Thập địa* (s: *daśabhūmika*). Ngày nay người ta chỉ còn tìm thấy kinh *Hoa nghiêm* trong dạng chữ Hán và chữ Tây Tạng, phần chữ Hán được dịch trong thế kỉ thứ 5.

Giáo pháp trong kinh này không phải do Phật → Thích-ca trực tiếp truyền dạy – trong hội này Ngài nói rất ít – mà là phát biểu của các dạng xuất hiện của Pháp thân (→ Ba thân). Sự im lặng của đức Thích-ca biểu hiện tính → Không và sự truyền dạy giáo pháp được hiểu là một dạng của → Chân như, xuất hiện cho con người hiểu được. Tương truyền kinh này rất khó hiểu, chỉ các Đại Bồ Tát mới lĩnh hội được.

Bộ kinh này được dịch ra Hán văn dưới ba dạng, bộ 40 quyển của Bát-nhã (s: *prajñā*), bộ 60 quyển của Giác Hiền (cũng gọi là Phật-đà Bạt-đa-la; s: *buddhabhadra*), và bộ 80 quyển của Thật-xoa Nan-đa (s: *sikṣānanda*).

Phẩm *Hoa nghiêm* – chữ Phạn là *Gaṇḍa-vyūha* – tương đương với bộ 40 quyển của Pháp sư Bát-nhã nên cũng được gọi là *Tử thập hoa nghiêm*. *Gaṇḍavyūha* thường được xem là toàn bộ *Hoa nghiêm kinh* (s: *avataṃsaka* hoặc *buddhāvataṃsaka*) bởi vì bộ kinh Đại thừa mang biệt danh *Gaṇḍavyūha* được xem như là 9 bộ kinh cốt yếu ở Ne-pal. Tại Trung Quốc và Tây Tạng, phẩm *Gaṇḍavyūha* được gọi là phẩm »Nhập Pháp giới« (入法界; s: *dharmadhātupraveśa*). Như vậy, bộ *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh* bao gồm cả *Gaṇḍavyūha*.

Đây là phẩm dài nhất và quan trọng nhất của bộ kinh, được đức Thích-ca thuyết tại Xá-vệ (s: *śrāvastī*), tá cảnh Thiên Tai đồng tử (s: *sudhana*) đi tìm đạo dưới sự hướng dẫn của → Văn-thù Sư-lì (s: *mañjuśrī*). Thiên tài đồng tử tham vấn 53 vị Thánh nhân, kể cả → Di-lặc (s: *maitreya*), đức Phật tương lai. Cuối cùng Thiên Tai gặp được → Phổ Hiền (s: *samantabhadra*), được vị này giáo hoá và đạt → Bồ-đề. Đoạn cuối của phẩm này trình bày mười đại nguyện của Phổ Hiền, là cơ sở

Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa kinh

của một đời sống → Bồ Tát. Phẩm này trở thành giáo lí căn bản của → Hoa nghiêm tông.

Hai bài kệ quan trọng của kinh Hoa nghiêm là (Thích Duy Lực dịch):

1. Nếu người muốn biết rõ

Tất cả Phật tam thế

Phải quán tính Pháp giới

Tất cả do tâm tạo.

2. Nếu người muốn biết cảnh giới Phật

Ý căn thanh tịnh như hư không

Xa lìa vọng tưởng và chấp thủ

Khiến tâm khắp nơi đều vô ngại

Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa kinh

大方廣圓覺修多羅了義經; S: *mahāvai-pulya-pūrṇa-buddhasūtra-prasannārtha-sūtra*; tên gọi đầy đủ của *Viên giác kinh*;

→ *Viên giác kinh*

Đại quang minh tạng

大光明藏; J: *daikōmyō-zō*;

1. Một cách diễn bày của → Thiên tông chỉ cái → Tâm vốn thanh tịnh (→ Tự tính thanh tịnh tâm), → Phật tính sẵn có của mỗi chúng sinh, chỉ được trực nhận qua kinh nghiệm → Giác ngộ, → Kiến tính;

2. Tên của am của Thiền sư Thiên Đồng Như Tịnh nằm trên Thiên Đồng sơn. Như Tịnh là thầy truyền pháp của Thiền sư → Đạo Nguyên Hi Huyền, Tổ của dòng → Tào Động Nhật Bản.

Đại sĩ

大士

Cách dịch nghĩa của danh hiệu → Bồ Tát

Đại sử

大史; P: *mahāvamsa*;

Một sử kí về lịch sử Tích Lan, được xem là tác phẩm của Cao tăng Ma-ha Na-ma (p: *mahānāma*, tk. 6). *Đại sử* có ghi lại những bài thuật về đời sống từ thời đức → Phật giáo hoá, thời gian Tích Lan bị lệ thuộc đến thế kỉ thứ 4.

Tiểu sử (p: *cūlavamsa*) là phần phụ bản của *Đại sử*, được biên soạn dưới nhiều tác giả. Hai bộ sử này là những tác phẩm quan trọng cho việc nghiên

cứu Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo ở Tích Lan.

Đại sự

大事; S, P: *mahāvastu*;

Một tác phẩm thuộc → Tiểu thừa của →Thuyết xuất thế bộ (s: *lokottaravāda*) nói về các tiền kiếp xa xưa của đức Phật →Thích-ca. Tác phẩm này cũng nói đến bước đường tu học của một vị → Bồ Tát (→Thập địa) và vì vậy người ta xem tác phẩm này là một gạch nối giữa Tiểu thừa và → Đại thừa.

Đại tạng

大藏

Danh từ chỉ tất cả những kinh sách, luận giải về đạo Phật trong và ngoài → *Tam tạng*. *Đại tạng* đầy đủ và bao gồm nhất hiện nay của Phật giáo Bắc truyền là *Đại tạng* Trung Quốc và Tây Tạng (→ *Cam-châu-nhĩ/Đan-châu-nhĩ*). Đầy đủ nhất của Phật giáo Nam truyền là *Đại tạng* của → Thượng toạ bộ của Tích Lan, được ghi lại bằng văn hệ → Pā-li (→ *Đại chính tân tu đại tạng kinh*).

Đại tập kinh

大集經; S: *mahāsaṃnipāta-sūtra*;

Một trong những kinh → *Phương đẳng* của Phật giáo → Đại thừa, thuộc → *Tam tạng* của Trung Quốc. Bộ kinh này xuất phát từ thứ kỉ thứ 6 sau Công nguyên, nội dung không đồng đều và nói nhiều về tính → Không. Kinh này chịu nhiều ảnh hưởng của → *Tan-tra* và chứa nhiều → Đà-la-ni và → Man-tra.

Đại thành tựu giả

大成就者; S: *mahāsiddha*;

→ Ma-ha Tất-đạt

Đại Thế Chí

大勢至; S: *mahāsthāmaprāpta*;

Một vị → Bồ Tát quan trọng của Phật giáo → Đại thừa, là vị dạy dỗ cho con người »biết mình cần được giải thoát«. Tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam, Đại Thế Chí hay

được vẽ tạc bên mặt của → Quán Thế Âm, bên cạnh đức Phật → A-di-đà, đại diện cho trí huệ của Ngài. Tranh tượng hay trình bày một ngôi chùa trên đỉnh đầu của Đại Thế Chí.

Đại thủ ấn

大手印; S: *mahāmudrā*;

Một trong những giáo pháp tối thượng của → Kim cương thừa (s: *vajrayāna*), được truyền dạy trong tông phái → Ca-nhĩ-cư (t: *kagyupa*) của Tây Tạng. Trong tiếng Tây Tạng, *Đại thủ ấn* được hiểu là tâm ấn của sự chứng ngộ được tính → Không (s: *sūnyatā*), của việc giải thoát khỏi → Luân hồi (s: *saṃsāra*) và sự thông hiểu rằng, hai mặt đó không hề rời nhau.

Giáo pháp này xem → Bản sơ Phật → Phổ Hiền (s: *samantabhadra*) – hiện thân của Pháp thân (s: *dharmakāya*; → Ba thân) – là người đã truyền *Đại thủ ấn* cho vị → Ma-ha Tất-đạt (*mahāsiddha*) → Tai-lô-pa (s: *tilopa*). Tai-lô-pa tiếp tục truyền cho → Na-rô-pa (t: *nāropa*). → Mã-nhĩ-ba (t: *marpa*) được chân truyền giáo pháp này và mang về Tây Tạng chỉ dạy cho → Mật-lặc Nhật-ba (t: *milarepa*). Phép tu *Đại thủ ấn* bắt đầu bằng tu → Chí (s: *samatha*) và lấy đó làm căn bản để biến chuyển mọi kinh nghiệm thành sự trực ngộ tính Không. Có người xem *Đại thủ ấn* như »Thiền« Tây Tạng. Ngoài phép tu thông thường, người ta còn lưu truyền phép tu »đặc biệt« của Na-rô-pa với tên → *Na-rô lục pháp* (Sáu giáo pháp của Na-rô-pa; t: *nāro chodrug*).

Truyền thông Tây Tạng xem xét phép *Đại thủ ấn* dưới ba khía cạnh: kiến (s: *darśana*), tu (s: *bhāvanā*) và hành (s: *caryā*).

1. Kiến được định nghĩa là tri kiến nhận ra rằng thể tính đích thực của tâm là sự thống nhất giữa Không và Ánh sáng. Mỗi hiện tượng đều mang dấu ấn đặc biệt này.

2. Mục đích quan trọng nhất của tu tập thiền định là trực nhận thể tính của tâm thức, một sự trực nhận rất tự nhiên không cần sự cố gắng nào. Có hai cách để chuẩn bị phép thiền đó: a) bốn phép tu quán chiếu sự qui báu khi có được thân người, luật vô thường, → Nghiệp báo và tính bất toàn của luân hồi; b) bốn phép tu đặc biệt gồm những → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*) với những phương pháp thanh lọc → Thân, khẩu, ý.

3. Hành là hành động, ứng dụng sau khi đã kinh nghiệm trực tiếp *Đại thủ ấn*, dẫn đến một tâm thức tự tại, siêu việt các qui ước thông thường, dẫn đến các tác phong kì lạ của các bậc »Cuồng thánh.«

→ Cát-mã-ba Lãng-tuần Đa-kiệt (t: *rangjung dorje*; 1284-1339) viết như sau về *Đại thủ ấn*:

»Điều gì phải thanh lọc: là tâm, tự tâm là tính Không, là Ánh sáng; Ai thanh lọc: đó là phép tu kim cương của *Đại thủ ấn*; Cái gì được lọc bỏ: Vô minh hiện tiền đang lừa dối con người.

Mong thay quả vị thanh tịnh, Pháp thân diệu dụng sẽ được thực hiện! Đó là kiến giải đối trị vô minh, là phép tu đích thật, đó là sự dẫn đến hành động vô thường. Mong thay tín tâm nơi ba điều đó luôn luôn hiện diện.«

Đại thủ ấn tất-địa

大手印悉地; S: *mahāmudrāsiddhi*;

Thánh quả của phép tu tập → *Đại thủ ấn* (s: *mahāmudrā*), → Tất-địa (s: *siddhi*) cao quý nhất, đồng nghĩa với → Kiến tính, ngộ đạo.

Đại thừa

大乘; S: *mahāyāna*; dịch âm Hán Việt là Ma-ha-diễn-na, Ma-ha-diễn, tức là »cỗ xe lớn«;

Một trong hai trường phái lớn của đạo Phật, phái kia là → Tiểu thừa, »cỗ xe nhỏ« (s: *hīnayāna*). Xuất hiện trong thế kỉ thứ nhất trước Công nguyên, phái này tự nhận là cỗ xe lớn, nhờ dựa trên tính đa dạng của giáo pháp để mở đường cho một số lớn chúng sinh có thể giác ngộ.

Cả hai, Tiểu thừa và Đại thừa đều bắt nguồn từ Đức Phật → Thích-ca Mâu-ni, nhưng khác nhau nơi sự quan tâm về thực hành giáo pháp. Nếu Tiểu thừa quan tâm đến sự giác ngộ của chính mình thì đại biểu của Đại thừa mong muốn được giải thoát để cứu độ chúng sinh. Hình tượng tiêu biểu của Đại thừa là → Bồ Tát (s: *bodhisattva*) mà đặc tính vượt trội là lòng → Bi (s, p: *karuṇā*).

Đại thừa xuất phát (phần lớn) từ hai nhánh của Tiểu thừa là → Đại chúng bộ (s: *mahā-sāṅghika*) và → Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*), lấy từ đó những yếu tố căn bản của giáo pháp minh: từ Đại chúng bộ, Đại thừa xem Phật là hoá thân của một thật thể, lấy hình ảnh xả thân của các vị Bồ Tát và

Đại thừa khởi tín luận

quan điểm tín → Không (s: *sūnya*). Từ Nhất thiết hữu bộ, Đại thừa thừa nhận quan điểm → Ba thân (s: *trikāya*).

Ngược lại với quan điểm nguyên thủy, Đại thừa không quá nhấn mạnh đến đời sống xuất gia, cho rằng → Cư sĩ tại gia cũng có thể đạt → Niết-bàn với sự tế độ của chư Phật và chư Bồ Tát. Trong quan điểm Đại thừa, Niết-bàn không phải chỉ là giải thoát khỏi → Luân hồi – mà hơn thế nữa, hành giả giác ngộ về Chân tâm và an trụ trong đó. Mỗi chúng sinh đều mang → Phật tính (s: *buddhātā*) và nhận ra điều đó là điều tuyệt đối quan trọng.

Đại thừa lại được chia ra nhiều bộ phái khác nhau, xuất phát từ Ấn Độ và truyền qua Tây Tạng, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam. Tại Ấn Độ, Đại thừa đã chia ra → Trung quán tông (s: *mādhyamika*) do → Long Thụ (s: *nāgārjuna*) đề xuất và → Duy thức tông (s: *vijñānavāda, yogācāra*) do → Vô Trước (s: *asaṅga*) và Thế Thân (s: *vasubandhu*) sáng lập. Song song với → *Tan-tra* (Mật tông) của Ấn Độ giáo, đạo Phật cũng sản sinh ra một trường phái là → Kim cương thừa (s: *vajrayāna*), rất thịnh hành tại Tây Tạng. Thuộc về Đại thừa tại Trung Quốc và Nhật Bản, người ta có thể kể đến → Thiên tông, → Hoa nghiêm tông, → Thiên Thai tông, → Tịnh độ tông. Giáo lý căn bản của Đại thừa được chứa đựng trong những bộ → *Kinh* (s: *sūtra*) và → *Luận* (s: *śāstra*) với nhiều luận văn hết sức sâu sắc.

Đại thừa khởi tín luận

大乘起信論; S: *mahāyānaśraddhotpāda-śāstra*; J: *daijō kishinron*;

Một tác phẩm → Đại thừa xuất hiện trong thế kỉ 5-6, tương truyền do → Mã Minh (s: *āsvaghōṣa*) soạn. Mã Minh lại sống trong thế kỉ thứ 1-2 nên điều này vẫn còn là một nghi vấn. Nguyên bản chữ Phạn cũng như bản dịch Tạng ngữ không còn. Hiện nay người ta chỉ còn bản chữ Hán của năm 557, được các học giả sau này xem là một tác phẩm Phật giáo Trung Quốc thuần túy.

Tác phẩm này là bộ luận về → Đại thừa và được xem là căn bản nhập môn của giáo lý này. Đó là một tác phẩm trong số các kinh sách hiếm hoi được → Thiên tông coi trọng. Luận này được chia làm 5 chương: 1. Lí do luận này ra đời: để giúp

chúng sinh thoát khổ, truyền bá chính pháp, hỗ trợ người tu hành, làm tăng trưởng tín tâm của kẻ sơ căn, chỉ phương pháp đối trị tà kiến, dạy cách thiền định đúng đắn, chỉ ích lợi của niệam A-di-đà, chỉ cách tu tập thiền định; 2. Giảng giải các khái niệm quan trọng nhất của Đại thừa; 3. Trình bày giáo pháp Đại thừa: về ba tính chất của tâm, về giác ngộ và phi giác ngộ, về vô minh, đối trị tà kiến và các thành kiến khác, chỉ phương pháp đúng đắn đưa đến giác ngộ, → Phúc đức và hạnh nghiệp của Bồ Tát; 4. Phép tu theo Đại thừa: Phát triển tín tâm bằng hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, trí huệ và phương pháp Chi-Quán; 5. Ích lợi của phép tu Đại thừa.

Đại thừa kinh trang nghiêm luận

大乘經莊嚴論; S: *mahāyānasūtralaṅkāra-śāstra*;

Một tác phẩm của Đại sư → Vô Trước gồm 13 quyển. Tương truyền rằng, Sư mỗi đêm nhập định, lên cung trời → Đâu-suất được → Di-lặc → Bồ Tát giảng giải đạo lí (→ *Maitreya-na-tha* [s: *maitreya-nātha*]). Trở về cõi này, Sư viết lại những bộ luận. Đây là một trong năm bộ luận lớn mà Sư được đức Di-lặc truyền cho.

Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh

大乘無量壽莊嚴經; S: *aparimitāyur-sūtra*; cũng có tên là *Lạc hữu trang nghiêm kinh* (s: *śukhāvati-vyūha*);

Một trong ba bộ kinh căn bản của → Tịnh độ tông. Bản dịch ngắn của kinh này chính là → *A-di-đà kinh*. Kinh này được dịch tới 12 lần ra tiếng Hán từ năm 147 đến năm 713 dưới nhiều tên khác nhau, mô tả đời sống và lời nguyện của Phật → A-di-đà cũng như thế giới → Cực lạc của Ngài.

Kinh này bắt đầu bằng một bài giảng của đức Phật Thích-ca cho → A-nan-đà, trong đó đức Phật kể về một ti-khâu tên Pháp Tạng (s: *dharmākara*). Ti-khâu này – lúc chưa thành Phật – đã nêu lên 48 nguyện nếu thành Phật sẽ thực hiện, đó là xây dựng lên một Tịnh độ để tiếp dẫn những ai muốn thác sinh về đó. Các lời nguyện quan trọng nhất của Phật A-di-đà là:

(1) Trong Tịnh độ không còn thác sinh ác đạo; (2) Trong Tịnh độ không còn thân nữ; tất cả phụ nữ sinh trong cõi Tịnh độ lúc lâm chung trước đó đều đã biến thành nam; (3) Thân chúng sinh trong Tịnh độ đều bằng vàng ròng, có → Ba mươi hai tướng tốt; (4) Chúng sinh trong Tịnh độ chứng Túc mệnh thông (s: *purbbanivāsānumṛti-abhijñā*); (5)/(6) Chúng sinh trong Tịnh độ chứng Thiên nhãn thông (s: *divyacakṣur-abhijñā*) / Thiên nhĩ thông (s: *divyaśrotam-abhijñā*); (7) Chúng sinh trong Tịnh độ chứng Thần túc thông (s: *rddhividdhi-abhijñā*); (8) Chúng sinh trong Tịnh độ chứng Tha tâm thông (s: *cetahvaryāya-abhijñā*); (17) Chúng sinh trong mười phương thế giới chỉ cần nghe danh hiệu A-di-đà là phát tâm Bồ-đề.

Đôi với Tịnh độ tông thì các lời nguyện sau đây quan trọng hơn cả:

(18) Chúng sinh trong khắp mười phương thế giới chỉ cần nghe đến tên ta là đã khởi niệm đạt quả vô thượng. Lúc họ chết mà nhớ nghĩ đến ta, ta sẽ hiện đến cùng quyền thuộc xung quanh để giúp họ khỏi sợ hãi; (19) Chúng sinh trong vô lượng thế giới chỉ cần nghe đến tên ta, muốn tái sinh trong Tịnh độ của ta để trau dồi thiện nghiệp thì họ phải được toại nguyện; (24) Chúng sinh đã thác sinh vào Tịnh độ của ta chỉ còn tái sinh một lần nữa là sẽ nhập → Niết-bàn, không thể bị đọa được nữa.

Đại tín căn

大信根; J: *dai-shinkon*;

Một niềm tin căn bản lớn; một trong ba điều kiện cần thiết để giác ngộ theo Thiền tông Nhật Bản. Hai điều kiện khác là → *Đại phần chí* (j: *dai-funshi*) và → *Đại nghi đoàn* (j: *dai-gidan*).

Trong tác phẩm *Nhập thiền môn tu tập*, Thiền sư → Bạch Vân An Cốc (j: *hakuun yasutani*) viết như sau về *Đại tín căn*: »Đại tín căn có nghĩa là niềm tin sâu thẳm, vững chắc như một khối đá, như một cỗ thụ vĩ đại. Đó là một niềm tin không vướng mắc vào mê tín dị đoan, những hiện tượng siêu nhiên vượt khỏi tầm tay của con người.

Nhiều người cho rằng đạo Phật là một tôn giáo duy lí hoặc tôn giáo chỉ thuần túy đặt nền tảng trên lí trí của con người. Tuy nhiên, đạo Phật là một tôn giáo (e: *religion*) – chính bởi vì yếu tố niềm tin nằm ở trong đó, và nếu không có niềm tin này thì đạo Phật chỉ còn là một hệ thống triết lí thuần đơn như những hệ thống triết lí khác. Với

sự → Giác ngộ của → Phật-đà – đạt được với sự cố gắng tột cùng –, đạo Phật đã hoàn tất bước đầu. *Đại tín căn* của chúng ta chính là niềm tin nơi Phật quả, kinh nghiệm giác ngộ mà Phật đã trình bày trong kinh sách. Các bài thuyết pháp của Phật không vượt ngoài những nội dung chính, đó là nhân tâm cũng như tất cả các pháp hiện hữu đều thanh tịnh từ ban đầu; rõ ràng hơn: hoàn hảo. Không có một niềm tin vững chắc nơi Phật pháp thì không ai có thể tiến xa trên đường tu học.«

Đại trí độ luận

大智度論; S: *mahāprajñāpāramitā-sāstra*;

Một tác phẩm luận giải của → Long Thụ về bộ kinh → *Bát-nhã ba-la-mật-đa* (s: *prajñā-pāramitā-sūtra*). Bộ luận này là một trong những bộ luận căn bản tầm cỡ nhất của Phật pháp và là một trong hai bộ luận quan trọng nhất của Long Thụ song song với luận → *Trung quán* (s: *madhyamaka-sāstra*).

Luận này bao gồm 100 quyển, 90 phẩm, được Tam Tạng Pháp sư → Cưu-ma-la-thập (s: *kumārajīva*) dịch sang Hán ngữ năm 402. Luận này giảng giải nhiều vấn đề như học thuyết, tư tưởng, truyền thuyết và đặc biệt dẫn dụng rất nhiều kinh sách.

Đại Triệt Tông Linh

大徹宗令; J: *daisetsu sōrei*; 1333-1408;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông → Tào Động, một trong năm vị đại đệ tử của Thiền sư → Nga Sơn Thiệu Thạc (j: *gasan jōseki*, 1275-1365).

Sư khai sáng nhiều → Thiền viện như Diệu Ứng Giáo tự (j: *myō'ōkyō-ji*) tại Mino, Lập Xuyên tự (j: *rissen-ji*) tại Etchū.

Đại Tuỳ Pháp Chân

大隋法真; C: *dàsuì fǎzhēn*; J: *daizui hōshin*; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc. Sư đạt yếu chỉ nơi → Trường Khánh Đại An, một môn đệ của → Bách Trượng Hoài Hải Thiền sư. → Công án 29 trong → *Bích nham lục* có nhắc đến Sư.

Trước khi đến Đại An, Sư đã tham vấn → Động Sơn Lương Giới, → Qui Sơn Linh Hựu và nhiều Thiền sư khác. Sau khi đại ngộ, Sư ẩn cư tại núi Đại Tuỳ, 10 năm không xuống

Đại tử

núi. Tương truyền Sư cất am trong một bông cây lớn. Dần dần học giả đến đông, Sư bắt đầu giáo hoá.

Đại tử

大死; J: *daishi*; là »Cái chết lớn«;

Một dụng ngữ của → Thiên tông, chỉ cái chết lớn của → Ngã, yếu tố chính của »một sự tái sinh lớn« mới. Con đường dẫn từ »cái chết lớn« này đến một cuộc sống mới đầy an lạc chính là con đường của → Toạ thiền (j: *za-zen*). Các Thiền gia thường sử dụng câu sau: »Các người phải một lần chết trên toạ cụ« và cái chết này chính là cái chết của ảo tưởng ngã, cái chết của quan niệm cho rằng ngã là có thật.

Đại Vân Tổ Nhạc Nguyên Điền

大雲祖嶽原田; J: *daiun sōgaku harada*, 1870-1961;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông → Lâm Tế, một trong những Thiền sư quan trọng nhất của Nhật Bản hiện đại.

Sư vào chùa tu học năm lên bảy và ban đầu tu tập theo tông → Tào Động. Sau, Sư đến tu tập tại một → Thiền viện khác theo qui tắc của tông Lâm Tế. Năm lên 40, Sư được cử làm thị giả cho Độc Trám Lão sư (j: *dokutan rōshi*), vị trụ trì → Nam Thiền tự (j: *nanzen-ji*) và cũng là một trong những vị Thiền sư danh tiếng nhất thời đó.

Sau khi được Độc Trám → Ấn khả, Sư được mời đến trụ trì Pháp Tâm tự (j: *hosshin-ji*) tại tỉnh Obama và dưới sự quản lý của Sư, Thiền viện này trở thành một trung tâm tu học quan trọng của → Thiên tông tại Nhật.

Các bài thuyết pháp của Sư cho những người mới nhập môn tu học thiền đạo được môn đệ chính của Sư là → Bạch Vân An Cốc (j: *hakuun yasutani*) phổ biến rộng rãi tại phương Tây.

Đại viên kính trí

大圓鏡智; S: *ādārsa-jñāna*;

Một trong → Năm trí.

Đại Vực Long

大域龍; S: (*mahā-*) *dignāga*, *dinnāga*; tên dịch nghĩa, thường được gọi theo âm là Trần-na.

→ Trần-na

Đại Xả

大捨; 1120-1180

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái → Vô Ngôn Thông đời thứ 10, đặc pháp nơi Thiền sư → Đạo Huệ.

Sư họ Hứa, quê ở phường Đông Tác (nay thuộc huyện Hoàng Long, Hà Đông), xuất gia theo học với Thiền sư Đạo Huệ từ nhỏ. Sau khi được Đạo Huệ → Ấn khả, Sư đi đây đó hoằng hoá và tương truyền rằng, Sư chuyên trì tụng kinh → Hoa nghiêm và niệm chú của Bồ Tát → Phổ Hiền.

Một hôm, vua Lý Anh Tông triệu vua Sư vào cung hỏi: »Trẫm bị phiền muộn, Sư có thuật gì trị chẳng?« Sư đáp: »Pháp → Mười hai nhân duyên là căn bản tiếp nối sinh tử, cần lấy nó để trị, nó thật là phương thuốc hay vậy.« Vua hỏi: »Ý chi nó thế nào?« Sư đáp: »→ Vô minh là nhân duyên của hành cho đến lo buồn khổ não. Muốn cầu quả Bích-chi Phật nên nói mười hai nhân duyên. Đem trị trong thân này thì không còn phiền não.« Vua hỏi: »Thế thì trẫm phải tinh tâm tu tập?« Sư đáp: »Khi ngăn chặn yên tịnh được nghiệp thức, tức là lóng trong phiền não thì không còn pháp nào khác đáng tu tập cả. Xưa kia vua Lương Vũ Đế thường đem vấn đề này hỏi Thiền sư Bảo Chí, Bảo Chí cũng đáp như thế. Hôm nay trộm vì bệ hạ đưa ra điều tương tự ấy.«

Ngày mồng 2 tháng 5, niên hiệu Trinh Phù thứ 5, Sư gọi đệ tử dặn dò truyền kệ:

四蛇同篋本來空。五蘊山高亦不宗
真性靈明無罣礙。涅槃生死任遮籠
石馬齒狂獐。食苗日月鳴
塗中人共過。焉上人行

Tứ xà đồng khiếp bản lai không
Ngũ uẩn sơn cao diệt bất tông
Chân tính linh minh vô quải ngại
Niết-bàn sinh tử nhậm giã long
Thạch mã xỉ cuồng nanh
Thực miêu nhật nguyệt minh
Đồ trung nhân cộng quá
Yên thượng nhân bất hành.

*Bốn rắn chung rương trước giờ không
Núi cao năm uẩn đâu chủ ông
Chân tính sáng ngời không chướng ngại
Niết-bàn sinh tử mặc che lồng

Ngựa đá nghe răng cuồng
Ấn mạ ngày tháng kêu
Đường cái người đồng qua
Trên mây không kẻ đến.

Nói kệ xong đến canh năm Sư thị tịch, thọ 61 tuổi.

Đam Nguyên Ứng Chân

耽源應真; C: *dānyuán yìngzhēn*; J: *tangen ōshin*; 8/9. tk.;

Thiền sư Trung Quốc. Sư là môn đệ của Quốc sư → Nam Dương Huệ Trung và được Quốc sư truyền cho cách sử dụng 97 viên tướng, có thể hiểu là một hệ thống truyền pháp bí mật siêu việt chỉ dành cho những người hạng thượng căn. Sư truyền lại hệ thống này cho Thiền sư → Ngưỡng Sơn Huệ Tịch, Tổ thứ hai của tông → Qui Ngưỡng và từ đây hệ thống 97 viên tướng trở nên một thành phần giảng dạy của các Thiền sư trong tông này.

Đan Hà Thiên Nhiên

丹霞天然; C: *dānxiā tiānrán*; J: *tanka tennen*; 739-824;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Thiền sư → Thạch Đầu Hi Thiên và → Mã Tổ Đạo Nhất và cũng là thầy của Thiền sư → Thuý Vi Vô Học. Sư là nhân vật chính trong → Công án 76 của → *Bích nham lục*.

Như Thiền sư → Viên Ngộ Phật Quả thuật lại trong *Bích nham lục*, Sư trước học Nho đi vào Trường An ứng thi làm quan. Trên đường đi Sư gặp một thiên khách, ông ta hỏi: »Nhân giả đi đâu?« Sư đáp: »Đi thi làm quan.« Ông khách lại nói: »Thi làm quan đâu có bằng thi làm Phật.« Sư hỏi: »Thi làm Phật phải đến chỗ nào?« Ông khách đáp: »Hiện nay ở Giang Tây có Mã Đại sư ra đời, là trường thi làm Phật, nhân giả nên đến đó.« Sư bỏ thi, tìm đến Giang Tây ra mắt Mã Tổ. Mã Tổ lại khuyên Sư đến Thạch Đầu Hi Thiên.

Đến Thạch Đầu, Sư luân phiên làm bếp ba năm (→ Diên toạ). Một hôm Thạch Đầu bảo chúng: »Ngày mai cắt cỏ ở dưới điện Phật.« Sáng hôm sau, đại chúng mỗi người cầm liềm cầm cuốc đến trước chùa làm cỏ. Chỉ riêng Sư lấy thau múc nước gội đầu, đến qui gối trước Hoà thượng. Thạch Đầu thấy thế cười liền cạo tóc cho Sư. Cạo xong Thạch Đầu lại vì Sư nói → Giới (s: *sīla*), Sư bịt tai ra đi.

Trở lại Giang Tây yết kiến Mã Đại sư, chưa lễ ra mắt, Sư đi thẳng vào tăng đường trèo lên cổ tượng → Văn-thù ngồi. Đại chúng kinh ngạc chạy báo cho Mã Tổ hay. Tổ đích thân vào tăng đường trông thấy bèn nói: »Con ta, Thiên Nhiên!« Sư

bèn bước xuống lễ bái, thưa: »Cảm tạ thầy ban cho pháp hiệu.« Mã Tổ hỏi: »Từ đâu đến?« Sư thưa: »Từ Thạch Đầu đến.« Tổ hỏi: »Đường Thạch Đầu trơn, người có té chẳng?« Sư đáp: »Nếu có trượt té thì chẳng đến đây.«

Sau khi từ biệt Mã Tổ, Sư vẫn tiếp tục du phương. Đến chùa Huệ Lâm, gặp lúc trời lạnh, Sư bèn lấy tượng Phật gỗ đốt để sưởi, viện chủ trông thấy quở: »Sao đốt tượng Phật của tôi?« Sư lấy gậy bới tro nói: »Tôi đốt tìm → Xá-lị.« Viện chủ bảo: »Phật gỗ làm gì có Xá-lị?« Sư nói: »Đã không có Xá-lị thì thỉnh thêm hai vị nữa đốt.« Viện chủ nghe câu này tất cả kiến chấp đều tan vỡ.

Niên hiệu Trường Khánh năm thứ tư (824) ngày hai mươi ba tháng sáu Sư gọi đệ tử bảo: »Lấy nước nóng tắm, ta sắp đi đây.« Tắm xong, Sư đội mũ mang giày cầm tượng, đuổi một chân chưa đến đất liền tịch. Vua sắc phong là Trí Thông Thiền sư.

Đan Hà Tử Thuần

丹霞子淳; C: *dānxiā zǐchún*; J: *tanka shijun*; ?-1119;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông → Tào Động đời thứ chín. Sư nổi pháp Thiền sư → Phù Dung Đạo Khải. Môn đệ của Sư có hai vị xuất sắc nhất là → Chân Yết Thanh Liễu và → Hoảng Trí Chính Giác.

Sư họ Cồ, quê ở Kiếm Châu, khoảng 20 tuổi xuất gia. Nơi Phù Dung, Sư được triết ngộ. Sau Sư đến trụ núi Đan Hà tại Đặng Châu.

Sư dạy chúng: »Dùng dừng đúng ngộ còn thiếu nữa, lặng lặng canh ba vẫn chưa tròn, sáu cửa chẳng từng biết hơi ấm, lại qua thường ở trước trắng trong.«

Có vị tăng hỏi: »Ngưu Đầu (Thiền sư → Pháp Dung) khi chưa thấy Tứ tổ thế nào?« Sư đáp: »Cúc vàng vừa nở ong đua hút.« Tăng hỏi: »Sau khi thấy thế nào?« Sư đáp: »Mầm khô hoa rụng rõ không nương.«

Đến khoảng niên hiệu Tuyên Hoà (1119-1121) vào mùa xuân, Sư viên tịch, tháp được xây ở phía Nam Hồng Sơn.

Đàn kinh

壇經; J: *dangyō*;

Tên gọi ngắn của *Lục tổ đại sư* → *Pháp bảo đàn kinh*.

Đãn

Đãn

但; C: *dàn*; J: *tan*;

Chỉ, đơn thuần, bất cứ khi nào. Nhưng mà, hãy còn, chỉ là, (s: *kevala, mātra*).

Đãn-đồ

但茶; C: *dàntú*; J: *danda*.

Phiên âm từ chữ danḍa trong tiếng → Phạn và → Pa-li. → Đản-noa (檀拏).

Đãn không

但空; C: *dānkōng*; J: *tankū*;

»Chỉ là Không.« Đối lại là Bất đãn không (不但空). Cách hiểu không trọn vẹn của Đại thừa Phật giáo trong lý giải về Tính không. Là kiến chấp, chi hiểu về »không«, mà không biết về lý »Bất không«. → Bất đãn không

Đáo bỉ ngạn

到彼岸; C: *dàobiàn*; J: *tōhigan*;

Hán dịch nghĩa chữ Phạn pāramitā, nghĩa là đạt đến bờ bên kia. Dịch âm là Ba-la-mật (波羅蜜). Hoàn tất, hoàn hảo.

Đáo đầu

到頭; C: *dàotóu*; J: *tōtō*;

1. Sau tất cả, tùy cơ, cuối cùng, sau cùng; 2. Tốt nhất, hay nhất.

Đáo ngạn

到岸; C: *dàoàn*; J: *tōgan*;

→ Đáo bỉ ngạn (到彼岸).

Đảo

倒; C: *dào*; J: *tō, dō*;

1. Lộn ngược, lằm lạp, hư hỏng, xoay ngược, trái ngược, sai lầm. Đồng nghĩa Điên đảo (s: *viparyāsa, viparyaya, paryasta, viparita*); 2. Nhưng mà, tuy nhiên.

Đảo bản

倒本; C: *dàoběn*; J: *tōhon*;

Sai lầm về phần quan trọng nhất của vấn đề, Căn bản vô minh (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Đảo chấp

倒執; C: *dàozhí*; J: *tōshū*;

Cố chấp sai lầm (theo *Nhị chương nghĩa* 二

障義).

Đảo đẳng lưu

倒等流; C: *dàoděngliú*; J: *tōdōru*;

Sai lầm khi gây nên nghiệp tham dục (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Đảo kiến

倒見; S: *viparyāsa*; P: *vipallāsa*;

Chi kiến giải điên đảo, ngược ngạo về sự lý, ví dụ như cho → Vô ngã là → Ngã, cho → Khô là vui, cho → Vô thường là trường tồn... Đối nghĩa của đảo kiến là → Như thật tri kiến.

Đảo sử

島史; P: *dīpavamsa*;

Một bộ sử kí được lưu lại bằng văn hệ → Pā-li, xuất hiện thế kỉ thứ 4 ở Tích Lan. Tác giả của bộ này không rõ. Bộ sử này ghi lại những bài thuật về thời đức Phật Thích-ca còn giáo hoá, sự thuộc địa hoá của Tích Lan đến thời cai trị của vua Ma-ha Tu-na (p: *mahāsena*) giữa thế kỉ thứ 4. Đây là những tài liệu rất quý giá cho sự nghiên cứu Phật giáo trong khoảng thời gian này.

Đảo thể

倒體; C: *dào thể*; J: *tōtai*;

Sai lầm trong quan niệm về thân (hoặc bản ngã). Sai lầm khi tin vào sự hiện hữu của bản ngã trên cơ sở tự tướng. Tương đương với Tát-ca-da kiến (薩迦耶見; theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Đạo

道; C: *dào*; J: *dō*; nguyên nghĩa là »Con đường«;

Một biểu thị quan trọng của Đạo giáo, một giáo phái vốn bắt nguồn từ chữ Đạo này. Đạo được nêu ra và trình bày cặn kẽ trong hai quyển sách trừ danh của triết học Trung Quốc: *Đạo đức kinh* của → Lão Tử và *Trang Tử nam hoa chân kinh* của → Trang Tử.

Mặc dù theo nguyên nghĩa thì Đạo là con đường đi, nhưng Đạo cũng được hiểu là »giáo lí«, »chân lí.« Danh từ này được sử dụng rất sớm theo ý nghĩa »nhân đạo«, con

đường mà nhân loại phải đi, nên đi. Các triết gia theo Nho giáo đều hiểu Đạo dưới nghĩa này. Trong *Đạo đức kinh*, từ này lần đầu tiên mang một đặc tính siêu nhiên, là cái thâm nhiếp tất cả, là cơ sở của vạn vật hiện hữu, là nguyên lí tuyệt đối. Đạo là sự thật duy nhất, là nơi xuất phát của thế giới hiện hữu. »Sự thật cuối cùng« này được Lão Tử – vì không thể tìm được một tên tương ứng – tạm gọi là Đạo:

道可道非常道。名可名非常名

Đạo khả đạo – phi thường đạo

Danh khả danh – phi thường danh

**Đạo mà ta có thể gọi được không phải là đạo thường còn; cái Danh mà ta có thể gọi được không phải là Danh thường còn.*

Đạo là »Mẹ nhiệm màu« (玄 牝; huyền tẫn) của vạn vật, là nguồn gốc của tất cả hiện hữu (ĐĐK VI). Nhưng Đạo cũng là nơi vạn vật qui tụ. Đây là một nguyên lí cố định. Theo Đạo giáo thì tinh thức, → Giác ngộ chính là trực chứng được sự trở về Đạo của vạn vật. Trong chương thứ 14 của *Đạo đức kinh*, Đạo cũng được mô tả là không thể xem bằng mắt, nghe bằng tai ..., là hình trạng của cái không hình trạng (Nguyễn Duy Cần dịch):

Xem mà không thấy, nên tên gọi là »Di« (夷); Lóng mà không nghe, nên tên gọi là »Hi« (希); Bắt mà không nắm bắt được, nên gọi là »Vi« (微); Ba cái ấy không thể phân ra được, vì nó hỗn hợp làm Một. Trên nó thì không sáng, dưới nó thì không tối. Dài dằng dặc mà không có tên, rồi lại trở về chỗ không có. Ấy gọi là cái hình trạng không hình trạng, cái hình trạng của cái không có vật... Giữ cái đạo xưa để mà trị cái có của hiện nay. Biết được cái đầu mối của xưa, ấy gọi là nắm được giềng mối của Đạo.

Đạo hiện hành một cách tự nhiên, hành động của Đạo được diễn tả bằng »vô vi«, là không làm nhưng cũng vì thế mà không có một việc gì bị bỏ qua (→ Bất hành nhi hành). Trong thế giới hiện hữu này thì người ta có thể suy ra được cái »thể« (體) của Đạo qua cái »dụng« (用), cái »lực« (力) của nó, được gọi là Đức (德).

Đạt được sự thống nhất với Đạo là mục đích tối cao của các Đạo gia. Trí hiểu biết thông thường không đủ để tiếp cận được Đạo; hành giả phải tự trở thành một đơn vị với Đạo, phải đạt được sự giản đơn, sự trống rỗng diệu

dụng của Đạo. »Đắc Đạo« chỉ có thể là một bước nhảy vượt qua mọi kinh nghiệm nhận thức thông thường, là một sự trực nhận siêu phàm.

Trong thời kì Phật giáo được truyền qua Trung Quốc lần đầu, các Cao tăng tại đây chưa tìm được những thuật ngữ tương ứng nên thường sử dụng thuật ngữ của Đạo giáo để trình bày → Phật pháp và Đạo được xem là đồng nghĩa với Phật pháp, là con đường đưa chúng sinh đến → Niết-bàn.

Tại Nhật, chữ Đạo thường được hiểu là việc kế thừa đức Phật trên con đường tu tập đạt Niết-bàn, giải thoát và Thiên tông tại đây cũng hiểu chữ Đạo dưới nghĩa này. Nương theo ý nghĩa này, người cũng gọi tất cả những phương pháp tu tập, thực hành thâm nhuần vị Thiên là Đạo, như Kiếm đạo (劍道; j: *kendō*), Trà đạo (茶道; j: *chadō*), Hoa đạo ...

Dần dần, chữ Đạo được tin đồ của tất cả các tôn giáo tại Đông, Đông nam á hiểu như là chân lí tuyệt đối, là »nguyên lí cuối cùng« của vũ trụ. »Đắc Đạo«, »Đạt Đạo« là những danh từ đồng nghĩa với → Giải thoát, chứng Niết-bàn, → Giác ngộ của Phật giáo.

Đạo An

道安; C: *dàoān*; 312-385;

Cao tăng Trung Quốc. Công lớn của Sư là nối kết hai cách tu học Phật giáo: → Thiền (s: *dhyāna*) và → Trí huệ (s: *prajñā*). Sư là người sáng lập một tông phái lấy kinh → *Bát-nhã ba-la-mật-đa* làm cơ sở. Ngoài ra Sư cũng là người tổng kết kinh điển thành thư mục, đề nghị các tăng sĩ xuất gia nên mang họ Thích (s: *sākya*), và soạn ra những nguyên lí sống chung dựa trên → *Luật tạng*. Sư cũng là người đề xuất việc thờ phụng → Di-lặc → Bồ Tát. Sư được xem là người sáng lập và đề cao việc tu tập thiền định trong đạo Phật – thậm chí có người xem Sư là Tổ sư đích thật của → Thiền tông Trung Quốc.

Đạo An được sinh tại Bắc Trung Quốc trong một Nho gia, nhập Tăng-già từ lúc 12 tuổi. Dưới sự hướng dẫn của → Phật Đồ Trùng, một Cao tăng Ấn Độ, Sư học kinh sách *Bát-nhã* về phép tu Thiền và đã viết luận giải rất sớm. Sư thành lập

Đạo can kinh

một tông phái với quan niệm rằng, không có gì thật sự đứng sau mọi hiện tượng. Con người có thể đắc đạo nếu để tâm thức lưu lại trong thể »không thật sự« đó. Sư có công trong việc sắp xếp cách thờ cúng, cách trình bày kinh điển, các cách khác trong đời sống hàng ngày của tăng ni. Sư đề xuất việc thờ Di-lặc bằng cách đứng trước tượng Di-lặc cầu xin được tái sinh về cõi → Đâu-suất, nơi giáo hoá hiện nay của Ngài.

Đạo can kinh

稻釋經; S: *sālistamba-sūtra*; »Đạo can« có nghĩa là cọng lúa, cây lúa non mới nảy mầm.

Một bộ kinh Đại thừa, thuật lại việc Bồ Tát → Di-lặc ứng đáp → Xá-lị-phất, giải thích thuyết Nhân duyên sinh qua ví dụ lúa sinh từ hạt mầm, từ mầm sinh lá... Kinh này thường được nêu ra làm dẫn chứng trong những bài luận giải Tây Tạng.

Kinh này có nhiều bản dịch: Chi Khiêm dịch thời Tam quốc dưới tên *Liễu bản sinh từ kinh*, → Bất Không Kim Cương dịch đời Đường dưới tên *Từ Thị Bồ Tát sở thuyết đại thừa duyên sinh đạo can dụ kinh*, Thích Hộ dịch đời Bắc Tống là *Đại thừa xá-lê sa-đàm-ma kinh*.

Đạo Chiêu

道昭; J: *dōshō*; 629-700;

Tổ thứ nhất của → Pháp tướng tông (j: *hos-sū-shū*) tại Nhật Bản. Sư đến Trung Quốc học với Tam Tạng Pháp sư → Huyền Trang và cũng có mối liên hệ với Nam phương → Thiên tông. Trở về Nhật, Sư lập một thiền viện ở phía Đông nam chùa Nguyên Hưng, một ngôi chùa của Pháp tướng tông Nhật Bản và thu thập rất nhiều kinh, luận. Sư dốc sức cho sự nghiệp công ích xã hội, đặt thuyền bắc cầu ở bến sông, đào giếng cạnh đường, chu du khắp Nhật Bản giáo hoá quần chúng.

Đạo đức kinh

道德經

→ Lão Tử.

Đạo Hạnh

道行; ?-1115

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái thiên → Ti-

ni-đa Luru-chi đời thứ 12, kế thừa Thiền sư → Sùng Phạm.

Sư tên tục là Từ Lộ, con của Viên tăng quan Đò An Từ Vinh, quê tại làng Yên Lãng. Sư tính tình hào hiệp, chí cao, ban ngày thì chơi cờ thổi sáo nhưng ban đêm cần cù đọc sách. Sau Sư đi thi đỗ Tăng quan.

Nhân khi cha của Sư là Từ Vinh bị người dùng bùa chú ám hại, Sư quyết tâm tu học huyền thuật để rửa hận cho cha. Sau khi trả thù xong, duyên nợ đã rửa sạch, Sư phát tâm cầu giải thoát và chu du đầy đó tâm đạo.

Ban đầu, Sư đến Thiền sư Kiều Trí Huyền ở Thái Bình tham học nhưng không có sở đắc. Đến Thiền sư Sùng Phạm tại chùa Pháp Vân, Sư hỏi: »Thế nào là chân tâm?« Sùng Phạm đáp: »Cái gì chẳng phải chân tâm?« Sư nhân đây tỉnh ngộ, hỏi thêm: »Làm sao gìn giữ?« Sùng Phạm bảo: »Đói ăn khát uống.«

Rời Sùng Phạm, Sư đến chùa Thiên Phúc ở núi Phật Tích trụ trì hoằng hoá chúng. Một vị tăng hỏi: »Đi đứng ngồi nằm (→ Hành trụ toạ ngoại) cả thấy đều là Phật tâm, thế nào là Phật tâm?« Sư trả lời bằng kệ:

有塵沙有。爲空一切空
有空如水月。勿著有空空

Tác hữu trần sa hữu

Vi không nhất thiết không

Hữu không như thủy nguyệt

Vật trước hữu không không

**Có thì muôn sự có*

Không thì tất cả không

Có, không trắng đầy nước

Đừng mắc có cùng không.

Sư lại bảo:

日月在巖頭。人人盡失朱

富人有駒子。步行不騎駒

Nhật nguyệt tại nham đầu

Nhân nhân tận thất chú

Phú nhân hữu câu tử

Bộ hành bất kỵ câu

**Nguyệt tại non đầu*

Người người tự mất châu

Kẻ giàu sẵn ngựa mạnh

Bộ hành chẳng ngại xe.

Sắp tịch, Sư gọi đệ tử đến dạy: »Túc nhân của ta chưa hết phái còn sinh lại thế gian này tạm làm vị quốc vương. Sau khi mệnh chung ta lại lên cõi trời Tam thập tam làm Thiên chủ. Nếu thấy thân ta bị hư hoại thì ta mới thật vào → Niết-bàn, chẳng trụ

trong vòng sinh diệt này nữa.« Sư nói kệ phó chúc:

秋來不報雁來歸。冷笑人間暫發悲
爲報門人休戀著。古師幾度作今師
Thu lai bất báo nhạn lai qui
Lãnh tiếu nhân gian tạm phát bi
Vị báo môn nhân hưu luyến trước
Cổ sư kỉ độ tác kim sư.
*Thu về chẳng hện nhạn cùng bay
Cười lạt người đời luống xót vay
Thôi! Hồi môn đồ đừng lưu luyến
Thầy xưa mấy lượt hoá thầy nay.

Nói xong, Sư an nhiên thị tịch. Nhục thân Sư mãi sau này vẫn còn.

Đạo Huệ

道慧; ?-1173

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái thiền → Vô Ngôn Thông đời thứ 9, nổi pháp Thiền sư → Thông Biện. Sư có nhiều đệ tử ngộ yếu chỉ thiền như → Đại Xá, → Tịnh Không, → Tín Học, → Trường Nguyên, → Tĩnh Lực, → Trí Bảo và → Minh Trí.

Sư họ Ấu, quê ở Chân Hộ, làng Như Nguyệt, xuất gia tu học với Quốc sư Thông Biện tại chùa Phổ Minh năm 25 tuổi. Nơi đây, Sư ngộ được huyền chỉ của Thiền.

Sau, Sư đến chùa Quang Minh núi Thiên Phúc trong huyện Tiên Du trụ trì. Đạo hạnh của Sư vang xa và cảm hoá được cả thú rừng. Niên hiệu Đại Định thứ 20 (1161), Hoàng Cô Thủy Minh mắc bệnh, vua sai sứ thỉnh Sư vào xem bệnh. Sư vừa đến cửa ngoài thì Hoàng Cô lành bệnh. Vua Lí Anh Tông rất mừng mời Sư ở lại chùa Báo Thiên hoàng pháp. Học chúng và đạo hữu khắp nơi đua nhau đến yết kiến. Sư vì vậy không trở về núi mà ở lại khai đường giáo hoá. Đến niên hiệu Chính Long Bảo Ứng thứ 10 (1173), ngày mồng 1 tháng 8, Sư có chút bệnh tự than rằng: »Loạn li lan rộng, ái chừ, từ đó mà đến.« Sư nói kệ:

地水火風識。原來一切空
如雲還聚散。佛日照無窮
色身與妙體。不合不分離
若人要甄別。爐中花一枝
Địa thủy hoà phong thức
Nguyên lai nhất thiết không
Như vân hoàn tụ tán
Phật nhật chiếu vô cùng

Sắc thân dữ diệu thể
Bất hiệp bất phân li
Nhược nhân yếu chân biệt
Lô trung hoa nhất chi
*Đất nước lửa gió thức
Nguyên lai thầy đều không
Như mây lại tan hợp
Phật nhật chiếu không cùng
Sắc thân cùng diệu thể
Chẳng hợp chẳng chia lìa
Nếu người cần phân biệt
Trong lò một cành hoa.

Đền canh ba, Sư im lặng thị tịch.

Đạo Khải

道楷

→ Phù Dung Đạo Khải

Đạo Lâm

道林; ?-1203

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái → Tì-ni-đa Lư-chi đời thứ 16, nổi pháp của Thiền sư → Pháp Dung. Môn đệ đặc pháp còn được nhắc đến của Sư là → Tịnh Thiền.

Sư họ Tăng, quê ở Cửu Cao, Chu Diên, thờ nhỏ đã mộ cửa Phật, ý chí cao cả. Sư xuất gia theo học với Thiền sư Pháp Dung và được vị này truyền tâm ấn.

Sau, Sư trụ trì chùa Long Vân, làng Siêu Thoại, Long Phúc. Nơi đây, Sư tùy duyên giáo hoá, xiển dương tông môn.

Niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu thứ hai, năm Quý Hợi, khoảng tháng năm, Sư ngồi kết già viên tịch.

Đạo Ngô Viên Trí

道吾圓智; C: *dàowú yuánzhi*; J: *dōgo enchi*; 768/69-835;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Thiền sư → Dược Sơn Duy Nghiễm, bạn đồng học với → Thuyền Tử Đức Thành và → Vân Nham Đàm Thạnh. Môn đệ xuất sắc của Sư là → Thạch Sương Khánh Chư. Tắc 55. và 89 trong → *Bích nham lục* nhắc đến Sư.

Sư họ Trương, quê ở Hải Hôn, Dự Chương. Lúc nhỏ, Sư theo Hoà thượng Bàn xuất gia. Sau Sư đến tham vấn Dược Sơn và được ấn khâ.

Một hôm Dược Sơn hỏi Sư: »Người đi đâu về?« Sư thưa: »Đi đạo núi về.« Dược Sơn bảo: »Chẳng rời thất này, đem gì về, nói mau!« Sư thưa: »Trên

Đạo Ngộ

núi chim con đầu tựa tuyết, đáy khe cá lội lo chẳng cùng.»

Vân Nham Đàm Thanh hỏi Sư: »Bồ Tát Đại Bi (→ Quán Thế Âm) dùng tay mắt nhiều lắm để làm gì?« Sư nói: »Như người giữa đêm với tay lại sau mò chiếc gối.« Vân Nham nói: »Tôi hiểu.« Sư hỏi: »Ông hiểu thế nào?« Vân Nham: »Toàn thân là tay mắt.« Sư nói: »Nói đến tốt cùng chỉ nói được tám phần.« Vân Nham hỏi lại: »Sư huynh thế nào?« Sư đáp: »Khấp thân là tay mắt« (*Bích nham lục*, 89).

Sư mắc bệnh, tăng chúng đến thăm hỏi. Sư bảo: »Có nhận chẳng đến, các người có biết nó chăng?« Đại chúng buồn thảm. Sư bảo: »Ta sẽ đi bên Tây, lí không rời bên Đông.« Mừng mười tháng chín niên hiệu Thái Hoà năm thứ chín đời Đường, Sư qui tịch. Vua sắc ban là Tu Nhất Đại sư.

Đạo Ngộ

道悟

→ Thiên Hoàng Đạo Ngộ

Đạo Nguyên Hi Huyền

道元希玄; J: *dōgen kigen*; 1200-1253, cũng được gọi là Vĩnh Bình Đạo Nguyên (j: *eihei dōgen*) vì Sư có công khai sáng → Vĩnh Bình tự;

Một trong những Thiền sư quan trọng nhất của Nhật Bản, người đưa dòng Thiền → Tào Động (j: *sōtō*) qua đây. Sư được Phật tử của tất cả các tông thờ phụng như một Đại → Bồ Tát.

Sư thường bị hiểu lầm là một triết gia với quan điểm »thâm sâu và quái dị nhất« Nhưng những gì Sư viết không xuất phát từ những suy luận về thật tại mà từ sự trực chứng thật tại đó.

Năm 1233 Sư sang Trung Quốc và được Trường Ông Như Tịnh Thiền sư ở Thiên Đồng sơn, Minh Châu hướng dẫn đạt diệu tâm của dòng Tào Động. Năm 1227 trở lại Nhật, Sư sống 10 năm ở Kinh Đô (j: *kyōto*). Nhằm tránh ảnh hưởng của triều đình Nhật, Sư rút về sống viễn li trên núi. Tác phẩm chính và nổi tiếng nhất của Sư là → *Chính pháp nhân tạng* (j: *shōbōgenzō*) – được xem là một kiệt tác của Thiền tông Nhật Bản. Theo quan điểm của dòng Tào Động, Đạo

Nguyên cho rằng phép im lặng → Toạ thiền (→ Mặc chiếu thiền) rất quan trọng. Mặt khác Sư cũng không hề từ chối phép tham quán → Công án được truyền dạy trong dòng → Lâm Tế (j: *rinzai*). Bản thân Sư cũng góp nhặt khoảng 300 công án Thiền, luận giải cho từng công án đó trong tác phẩm *Niệm bình tam bách tắc* (j: *nempyo sambyaku-soku*). Các tác phẩm khác của Sư – khác với *Chính pháp nhân tạng* – chỉ mang tính chất nhập môn. Môn đệ kế thừa Sư là → Cô Vân Hoài Trang (j: *koun ejō*).

Sư sinh ra trong một gia đình quý phái, thời thơ ấu đã chứng tỏ có một đầu óc xuất sắc. Lên bốn Sư đã đọc thơ Đường và lên chín đã đọc được một bài luận về → *A-tì-đạt-ma*. Cha mẹ mất sớm làm Sư ngỗ lễ vô thường và trở thành tăng sĩ. Mười đầu, Sư học giáo pháp của → Thiên Thai tông. Năm mười lăm tuổi, Sư bị câu hỏi sau đây dày vò: »Nếu quả thật, như kinh dạy, thể tính của ta đã là → Bồ-đề, thì sao Chư Phật còn phải tu học để giác ngộ?« Sư tìm học với → Minh Am Vinh Tây Thiền sư, là người đã đưa dòng Thiền Lâm Tế từ Trung Quốc qua Nhật Bản. Vinh Tây trả lời câu hỏi của Sư: »Chư Phật không ai biết mình có → Phật tính, chỉ có súc sinh mới biết mình có Phật tính.« Sư nghe đây có tỉnh và sau đó học đạo với Vinh Tây, nhưng quá trình tu học này không kéo dài được lâu vì Vinh Tây tịch ngay trong năm đó.

Dù đã tiến xa, Sư vẫn khắc khoải và cuối cùng cất bước lên đường sang Trung Quốc bằng đường biển, một chuyến đi đầy hiểm nguy thời đó. Sư tham vấn nhiều Thiền sư, học hỏi nhiều phép tu nhưng cuối cùng, tại chùa Thiên Đồng, Sư mới đại ngộ qua câu nói của Thiên Đồng Như Tịnh: »Người hãy xả bỏ thân tâm.«

Hai năm sau ngày đại ngộ, Sư mới trở về Nhật và thành lập dòng Tào Động ở đây. Trong buổi lễ khánh thành thiền viện đầu tiên tại Nhật – Hưng Thánh Pháp Lâm tự (j: *kōshōhārin-ji*) – Sư thượng đường với những câu sau: »Ta chẳng tu học tại nhiều thiền viện. Nhưng khi ta yết kiến Đại sư Như Tịnh thì ta thông hiểu tường tận, trực nhận rằng: lỗ mũi đứng thẳng và hai con mắt nằm ngang. Từ bấy giờ ta chẳng còn bị ai lừa bịp. Với hai bàn tay trắng ta trở về cố hương và vì vậy ta chẳng có chút gì có thể gọi là Phật pháp cả. Ta sống theo nhịp điệu của thời gian: buổi sáng mặt trời mọc ở hướng Đông và buổi tối trăng lặn ở

phía Tây. Mây tan núi hiện, sau cơn mưa thì núi có vẻ thấp hơn bình thường – là thế nào?... Hễ bốn năm thì có một năm nhuận, gả gáy buổi sáng.« Sư đứng im một lúc rồi bước xuống.

Năm 1243, Sư rời Hưng Thánh tự và đến vùng Ichizen để một năm sau đó thành lập Vĩnh Bình tự. Năm 1253, Sư viên tịch.

Các tác phẩm quan trọng của Sư còn được lưu lại: 1. *Phổ khuyến toạ thiền nghi (fukanzanzengi)*, 2. *Học đạo dụng tâm tập (gakudōyōjinshū)*, 3. *Điện toạ giáo huấn (tenzōkyōkun)*, 4. *Vĩnh Bình quảng lục (eihei kōroku)*, cũng được gọi là *Đạo Nguyên Hoà thượng quảng lục (dōgen ōshō kōroku)*, 5. *Chính pháp nhân tạng tùy văn kí (shōbōgenzō-zuimonki)*, 6. *Chính pháp nhân tạng tam bách tác (shōbōgenzō-samyakusoku)*, 7. *Chính pháp nhân tạng (shōbōgenzō)*, 95 quyển.

Đạo Nhất

道一

→ Mã Tổ Đạo Nhất

Đạo Phật

Là con đường Phật hướng dẫn đến → Niết-bàn, một cách gọi khác của → Phật pháp, → Phật giáo.

Đạo Sinh

道生; C: *dàoshēng*; 355-434;

Cao tăng và là người thành lập → Niết-bàn tông của Phật giáo Trung Quốc. Sư là người cùng → Cưu-ma-la-thập dịch kinh → *Diệu pháp liên hoa* (s: *saddharmapuṇḍarīka-sūtra*) và → *Duy-ma-cật sở thuyết* (s: *vimalakīrtinirdeśa-sūtra*). Đạo Sinh có nhiều quan điểm cách mạng so với thời bấy giờ, góp công rất lớn thúc đẩy sự phát triển của nền Phật giáo Trung Quốc. Sư quan niệm rằng, bất cứ ai cũng có → Phật tính, bất cứ ai cũng có thể thành Phật tức khắc. Sư có công tổng hợp hai bộ kinh → *Đại bát-niết-bàn* và → *Bát-nhã ba-la-mật-đa*. Ngày nay các tác phẩm của Sư đã thất lạc, người ta chỉ tìm thấy quan điểm của Sư rải rác trong các bộ luận.

Đạo Sinh là người có biệt tài, lúc gia nhập Tăng-già Sư đã là một người tinh thông đạo pháp. Từ năm 397 đến 401 Sư tu học tại → Lư Sơn, một trung tâm Phật giáo quan trọng thời đó. Năm 405 Sư về Trường An, cùng với Cưu-ma-la-thập soạn

kinh sách. Vì những quan điểm mới, Sư bị loại ra khỏi Tăng-già. Đó là những quan điểm phù hợp với *Đại bát-niết-bàn kinh* (s: *mahāparinirvāṇa-sūtra*) – nhưng kinh này lúc đó chưa được dịch ra Hán văn. Sau khi kinh này dịch xong, thuyết của Sư được phục hồi.

Sư cho rằng, ngay cả → Nhất-xiển-đề cũng có Phật tính và có thể đạt Phật quả, đó là quan điểm Đại thừa, tất cả mọi chúng sinh, không chừa ai, đều có Phật tính, chỉ vì bị vô minh che phủ. Đạt giác ngộ chính là trực nhận được Phật tính đó và tất nhiên – hành giả phải qua nhiều bước đường chuẩn bị. Sư quan niệm rằng giác ngộ là giác ngộ tức khắc (đốn ngộ), là tình trạng hợp nhất với → Chân như. Vì vậy giác ngộ không thể là một quá trình từ từ. Khi giác ngộ thì → Luân hồi hay → Niết-bàn không khác và Chân như của chư Phật không khác với thế giới hiện hữu. Đối với Đạo Sinh thì Phật tính trong *Đại bát-niết-bàn kinh* và tính → Không trong kinh *Bát-nhã ba-la-mật-đa* chỉ là một: cả hai đều vô tướng, vô tính. Phật tính và tính Không chính là Niết-bàn, là trạng thái không còn phân biệt giữa chủ thể và khách thể. Đối với Sư, không có một → Tịnh độ ngoài thế giới này vì chư Phật không hề rời chúng ta, luôn luôn ở trong ta.

Cuối đời, Sư lại sống trên núi Lư Sơn. Một ngày trong năm 434 Sư giảng pháp. Khi sắp rời toà giảng, Sư giơ gậy trúc lên cao, ngồi mà nhập → Niết-bàn.

Đạo sư

導師; S: *guru*; T: *lama*; cũng có khi được dịch theo âm Hán Việt là Cô-lỗ, nghĩa là Sư phụ, vị thầy dạy đạo. Theo một ý nghĩa riêng biệt – như trong trường hợp của các vị Ma-ha Tất-đạt – thì người ta nên dịch chữ »guru« là Chân sư (真師), nếu hiểu chữ »Chân sư« ở đây đồng nghĩa với một vị thầy có đầy đủ những khả năng, thích hợp cho những môn đệ khác nhau, có thể nói là tùy cơ ứng biến, tùy chứng phát được.

Là vị thầy dạy → Đạo. Truyền thống của Ấn Độ giáo phân biệt bốn vị Đạo sư:

1. Cha mẹ, là người sinh thành thân thể, hiến tặng đời sống và giúp làm quen với các vấn đề trong cuộc đời; Thầy giáo dạy các môn học của thế gian, hướng dẫn nghề nghiệp;
2. Đạo sư giúp tìm ra con đường đạo, tiến đến giải thoát;
3. »Đạo sư vũ trụ« (s: *avatāra*, dịch sát nghĩa

Đạo tâm

là »Đấng Giác thức«) là bậc giác ngộ, là hiện thân của sự → Giác ngộ, của → Chân như.

Về Đạo sư người ta thường đặt hai câu hỏi là: 1. Trên con đường tu học giác ngộ, liệu có thật cần một Đạo sư hay không; 2. Đối với một Đạo sư, hành giả phải tuân lời đến mức nào. Về câu hỏi thứ nhất, các Đạo sư Ấn Độ hay dùng một thí dụ giản đơn: một người khách lạ tìm đường trong một thành phố. Người đó có hai cách, một là cứ lần lượt xem từng con đường, thế nào rồi cũng tìm ra, nhưng mất thì giờ và nếu không may, có thể con đường cuối cùng chính là con đường mình kiếm. Cách thứ hai là hỏi một người sống trong thành phố đó, người đó sẽ chỉ cách đi ngắn nhất đến đó. Đạo sư được xem là người sống tại »địa phương« của các phương pháp tu học. Mặt khác, trong kinh sách thường nói, một khi hành giả tiến tới một mức nhất định thì nội tâm sẽ biến thành Đạo sư, dẫn đường cho mình. Vì vậy trong kinh có dùng chữ Phạn *antarjāmin*, nghĩa là »người hướng đạo nội tại.« Nói về sự nghe lời Đạo sư thì quan niệm chung cho thấy rằng không bao giờ một Đạo sư chân thật lại ép chế học trò. Ngược lại học trò phải có một mối liên hệ thân thiết và tin tưởng nơi Đạo sư thì các vị đó mới có thể giúp đỡ được. Người Đạo sư vĩ đại nhất chính là đức Phật thì lại khuyên mọi đệ tử nên nghe rồi tự mình trải nghiệm các chân lý, không nên nhắm mắt tin vào ai, kể cả vào lời nói của Ngài (xem thêm → A-xà-lê).

Đạo tâm

道心; C: *dàoixin*; J: *dōshin*; nghĩa là »tâm hướng về → Đạo«;

1. Chỉ tâm đầy nguyện vọng và quyết định thực hiện → Bồ-đề; 2. Một Sa-di trong một thiền viện (xem thêm dưới → Vân thủy; j: *unsui*).

Đạo Tín

道信; C: *dàoixin*; J: *dōshin*; 580-651;

Tổ thứ tư của → Thiền tông Trung Quốc. Dưới pháp môn của Sư, Thiền được chia thành hai nhánh, đó là nhánh Ngưu Đầu thiền do → Pháp Dung thành lập và nhánh thứ hai là Thiền tông do Ngũ tổ → Hoằng Nhẫn nối tiếp. Các sử gia sau này không xếp Ngưu Đầu thiền vào Thiền chính tông của Trung Quốc.

Sư → Đại ngộ sau khi tham vấn nơi Tam tổ → Tăng Xán. Gặp Tổ, Sư quỳ lạy cầu cứu: »Xin Hoà thượng chỉ dạy con pháp môn giải thoát« Tổ bảo: »Ai trói ngươi?« Sư đáp: »Chẳng thấy ai.« Tổ bảo: »Sao ngươi lại tìm giải thoát?« Nghe câu này, Sư đạt yếu chỉ. Tổ khuyên Sư hướng dẫn môn đệ tham thiền theo kinh → *Nhập Lăng-già*.

Học giả đến Sư rất đông. Từ đây Thiền tông bắt đầu tiến lên giai đoạn mới, tăng sĩ không còn nay đây mai đó khất thực mà tu học định cư tại các thiền viện. Ngoài ra, sự nghiên cứu học hỏi kinh sách không còn giữ giá trị tuyệt đối nữa mà thay vào đó là sự ứng dụng. Thực hành Phật pháp được coi trọng hơn hết và đó cũng là một trong những đặc điểm cơ bản đưa Thiền tông lên cao trong đời Đường.

Đạo Tuyên

道宣; C: *dàoixuān*; J: *dōsen*;

1. Vị Khai tổ (596-667) của → Luật tông Trung Quốc, cũng được gọi là Nam Sơn Luật sư, Nam Sơn Đại sư. Sư xuất gia năm 16 tuổi, nghiêm túc tu hành trì giới. Nhân lúc Pháp sư → Huyền Trang từ Ấn Độ trở về, Sư phụng chiếu sung vào ban phiên dịch kinh. Vì có công truyền bá giới luật nên Sư được các vị sau này tôn là Sơ tổ của Luật tông Trung Quốc. Tác phẩm quan trọng nhất của Sư còn được lưu lại có lẽ là bộ *Tục cao tăng truyện*, một bộ truyện gồm 30 quyển, ghi lại nhiều tiểu sử của các Cao tăng từ đầu thế kỷ thứ 6 đến năm 645. Sư tịch ngày 3 tháng 10 năm Càn Phong thứ 2 đời Đường, thọ 72 tuổi. Vua sắc thụy là Trùng Chiêu, tháp hiệu Tịnh Quang. Vì ở lâu tại Chung Nam sơn nên Sư cũng được biết dưới tên Nam Sơn Đại sư, Luật sư.

2. Luật sư Trung Quốc (702-760), sang Nhật Bản năm 732 truyền bá giáo pháp của → Luật tông (j: *ritsu-shū*), → Hoa nghiêm tông (j: *kegon-shū*) và Bắc phương → Thiền tông. Sư là môn đệ đời thứ ba của Thiền sư → Thần Tú.

Đạo Ưng

道膺

→ Vân Cư Đạo Ưng

Đạt-bảo Cáp-giải

達保哈解; T: *dvags-po lha-rje*; 1079-1153, là tên dịch theo âm Hán Việt, cũng được biết dưới tên Gam-pô-pa (t: *sgam-po-pa*);

Một trong những Đại sư của dòng → Ca-nhĩ-cư (t: *kagyupa*) tại Tây Tạng. Năm 26 tuổi, sau khi vợ mất, Sư trở thành tăng sĩ và theo học giáo pháp của phái → Cam-đan (t: *kadampa*). Trong quá trình tu học, Sư được gặp → Mật-lặc Nhật-ba (t: *milarepa*), một đạo sư tiếng tăm lừng lẫy và được Mật-lặc Nhật-ba truyền cho pháp môn → *Đại thủ ấn* (s: *mahāmudrā*).

Sau khi xuất gia – được thúc đẩy bởi sự bắt lực trước cái chết của vợ và con trong một cơn dịch, mặc dù là một y sĩ – Đạt-bảo Cáp-giải được hướng dẫn vào giáo lí của dòng Cam-đan, một dòng được → A-đề-sa (s: *atīsa*) Đại sư sáng lập. Sư chăm chỉ tu tập, giữ giới luật nghiêm túc. Nhưng lí luận khô khan của tông này không đẹp hết những hồ nghi và vì vậy Sư quyết định xuống áo cà sa và trở thành một du sĩ tham đạo.

Một ngày kia, Sư nằm mộng thấy linh ảnh của một vị tăng sĩ màu xanh, tóc tai rối bù. Trong ảnh đó, vị tăng sĩ nhìn Sư cười, mắt sáng long lanh và nhỏ nước bọt vào mặt Sư. Không bao lâu sau đó, Sư bắt đầu du phương – là một điều mà các vị Lạt-ma thỉnh thoảng vẫn làm. Trên đường đi, Sư bị lạc vào một vùng hẻo lánh của Hi-mã-lạp sơn và quả nhiên gặp một người có màu da xanh, trông rất ốm yếu và người đó không là ai khác hơn là Mật-lặc-nhật-ba. Mật-lặc-nhật-ba nhếch mép cười khi thấy Sư ngần ngừ bước vào. Không nói gì cả, ông đưa cho Sư một cái sọ người đựng đầy Chang (một loại bia) và ép uống hết – theo cách của Mật giáo bày tỏ phép tâm truyền tâm giữa thầy với trò. Sư từ chối không uống vì giới luật không cho phép. Mật-lặc-nhật-ba cười lớn – giống như trong linh ảnh đã hiện và nói ngay rằng, học theo một vị Phật đang hiện tiền tốt hơn bám giữ vào một giới luật hẹp hòi. Ông chế ngạo cách tu hành theo khuôn khổ, không có tính cách quảng đại của dòng Cam-đan. Đối với ông, cách tu luyện như thế không giúp được một người thượng căn ham học. Ngay tại chỗ, Sư uống cạn một hơi, nhìn

thẳng vào mắt Mật-lặc-nhật-ba và nhận ra rằng, linh ảnh đã biến thành sự thật: vị tăng sĩ giác ngộ này xem như đã nhỏ nước bọt vào mặt ông và đã trao truyền năng lực cho kẻ thông thái nhưng chưa thật sự thức tỉnh đó. Cũng trong phút đó, Mật-lặc-nhật-ba biết đã tìm ra truyền nhân của mình. Sau đó, Sư ở lại với thầy tu tập thiền định và nghe giảng pháp.

Một ngày kia, Mật-lặc-nhật-ba báo cho Sư hay rằng đã tới lúc phải rời thầy ra đi. Tối ngày từ giã thầy và xa thầy mãi mãi, Sư quỳ dưới chân Mật-lặc-nhật-ba, để cho vị đạo sư để hai chân lên đầu mình và nhận một luồng chân khí để nhờ đó đạt được tâm thức đại viên kính trí của Phật. Sau buổi lễ này, Sư xin thầy cho một lời nhắn nhủ cuối cùng. Mật-lặc-nhật-ba nhún vai và nói: »Ngồi thiền thì người còn phải ngồi nhiều và thường xuyên, còn học thì tuyệt đối không còn gì để học nữa.« Sau đó, Mật-lặc-nhật-ba không nói gì nữa. Sư xuống núi, vừa đi qua khỏi một cơn sốt thì nghe phía sau Mật-lặc-nhật-ba kêu réo: »Ta còn một lời dạy cuối cùng« tiếng kêu lẫn trong tiếng suối reo, »Và lời này thật sự là bí mật và thâm sâu, chỉ dành chỉ dạy cho các bậc xuất sắc nhất trong giới thượng căn.« Sư yên lặng nín thở quay đầu lại, tìm đập thỉnh thỉnh. Mật-lặc-nhật-ba bèn quay lưng, vén váy lên và cho Sư thấy móng đít trần trụi đã đóng thành sẹo sau nhiều năm ngồi trên đá thiền định. »Lời dạy cuối cùng của ta đây, hãy nhớ!« Mật-lặc-nhật-ba kêu to.

Đúng như lời tiên đoán của Mật-lặc-nhật-ba, mặc dù tu tập mười ba tháng với thầy nhưng sau ba năm tu tập, → Toạ thiền cực khổ kế tiếp Sư mới chứng ngộ yếu chỉ *Đại thủ ấn*.

Sau khi Mật-lặc-nhật-ba nhập diệt, Sư thành lập tông Ca-nhĩ-cư (đúng hơn: môn đệ của Sư). Sư soạn bộ *Bồ-đề đạo thứ đệ tùy phá tông trang nghiêm* (→ *Bồ-đề đạo thứ đệ*) và tác phẩm này đã hợp nhất hai trường phái Ca-nhĩ-cư và Cam-đan »như hai dòng nước hoà vào nhau.«

Đạt-lại Lạt-ma

達賴喇嘛; T: *dalai lama* [*da lai bla ma*]; nghĩa là »Đạo sư với trí huệ như biển cả«;

Danh hiệu do nhà vua Mông Cổ Altan Khan phong cho phương trượng của trường phái → Cách-lỗ (t: *gelugpa*, Hoàng giáo) năm 1578. Kể từ 1617, Đạt-lại Lạt-ma thứ 5 trở thành người lãnh đạo chính trị và tinh thần của Tây tạng. Kể từ đây, người ta xem Đạt-lại Lạt-ma

Đạt-ma

là hiện thân của → Quán Thế Âm và → Ban-thiền Lạt-ma là người phụ chính. Mỗi một Đạt-lại Lạt-ma được xem là tái sinh của vị Lạt-ma trước. Đạt-lại Lạt-ma thứ 6 là vị có trình độ học thuật rất cao thâm và cũng là một nhà thơ. Vị Đạt-lại Lạt-ma hiện nay là vị thứ 14, sống lưu vong tại Ấn Độ từ 1959 đến nay. Sư là người lãnh giải Nobel Hoà bình, đồng thời là người đại diện Phật giáo xuất sắc nhất hiện nay trên thế giới. Các tác phẩm Sư viết trình bày Phật giáo Tây Tạng và Phật pháp nói chung là những quyển sách mà mỗi người Phật tử phải nghiên cứu kĩ.

Danh sách các vị Đạt-lại Lạt-ma: 1. Đạt-lại Lạt-ma → Căn-dôn Châu-ba (t: *gendun drub*, 1391-1475); 2. Đạt-lại Lạt-ma → Căn-dôn Gia-mục-thố (*gendun gyatso*, 1475-1542); 3. Đạt-lại Lạt-ma Toà-lăng Gia-mục-thố (*sonam gyatso*, 1543-1588); 4. Đạt-lại Lạt-ma Vinh-dan Gia-mục-thố (*yonten gyatso*, 1589-1617); 5. Đạt-lại Lạt-ma → La-bốc-tạng Gia-mục-thố (*losang gyatso*, 1617-1682); 6. Đạt-lại Lạt-ma Thương-ung Gia-mục-thố (*jamyang gyatso*, 1683-1706); 7. Đạt-lại Lạt-ma Cách-tạng Gia-mục-thố (*kelsang gyatso*, 1708-1757); 8. Đạt-lại Lạt-ma Khương-bạch Gia-mục-thố (*jampel gyatso*, 1758-1804); 9. Đạt-lại Lạt-ma Long-đa Gia-mục-thố (*lungtog gyatso*, 1806-1815); 10. Đạt-lại Lạt-ma Sớ-xung Gia-mục-thố (*tsultrim gyatso*, 1816-1837); 11. Đạt-lại Lạt-ma Khái-châu Gia-mục-thố (*kedrub gyatso*, 1638-1856); 12. Đạt-lại Lạt-ma Xung-lặc Gia-mục-thố (*trinle gyatso*, 1856-1875); 13. Đạt-lại Lạt-ma Thổ-dan Gia-mục-thố (*tubten gyatso*, 1876-1933); 14. Đạt-lại Lạt-ma Đãng-châu Gia-mục-thố (*tenzin gyatso*, 1933-).

Đạt-ma

達摩; S: *dharma*; P: *dhamma*;

Danh từ dịch âm, nghĩa là: 1. → Pháp; 2. Tên gọi ngắn của → Bồ-đề Đạt-ma

Đạt-ma-pa (36)

S: *dharmapa* hoặc *dhamapa*, *damapa*; »Kê tu học triển miên«;

Một trong 84 vị → Ma-ha Tất-đạt Ấn Độ, được xem như sống đầu thế kỉ thứ 11.

Đạt-ma-pa là người dòng → Bà-la-môn, siêng năng học hỏi, nhưng ông thiếu khả năng phân tích

và thiên định nên không tiến bộ gì cả. Ngoài ra ông còn có thêm tính hay quên. Ngày nọ ông gặp một vị → Du-già sư (s: *yogin*), thú nhận yếu kém của mình và cầu xin giúp đỡ. Vị Du-già sư truyền bí mật cho ông bằng bài kệ nói về cái nhất thể trong mọi hiện tượng:

*Ví như người thợ rèn,
đốt cháy mọi kim loại,
rèn thành thỏi duy nhất.
Hãy hoà mọi hiểu biết,
vào Tâm thức mệnh mông.*

Vị Du-già sư đã dạy cho ông thoát khỏi loại tri kiến của nhà học giả, tức là biết rất nhiều nhưng không hiểu cái biết đó từ đâu mà ra. Nhờ tri kiến này, Đạt-ma-pa chứng rằng, nguồn gốc tất cả hiểu biết của mình chính là tự tính của tâm thức. Ông đạt được sức mạnh và chứng ngộ được → Đại thủ ấn tất-địa (s: *mahāmudrāsiddhi*) giúp vô số người tìm đường giải thoát. Bài ca chứng đạo của Đạt-ma-pa như sau:

*Tâm trí người trí thức,
bị óc quen phân tích,
bị tư duy nhị nguyên,
đầu độc quả nặng nề.
Phép lành của Đạo sư,
biểu hiện bằng lời nói,
chữa căn bệnh phát xuất,
từ cái nhìn lầm lạc.*

Đạt-ma-pa/Gạt-ba-ri (48)

S: *dharmapa/gharbari*; »Nhà bác học hồi cái«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ. Có hai vị Tất-đạt đều mang tên là Đạt-ma-pa, một vị được ghi số 36, vị này có số 48. Có lẽ vị này là Đạt-ma-pa/Gạt-ba-ri và sống cuối thế kỉ thứ 9.

Đạt-ma-pa là một học giả tại Bồ-đề Na-già (s: *bodhinagar*), suốt ngày đọc sách, nhưng ít tu tập. Đến lúc già và gần như mù ông mới hồi tiếc thì một vị → Không hành nữ (s: *ākāṅkī*) hiện ra chỉ dạy diệu pháp:

*Hãy tưởng tượng ra rằng,
mọi hiện tượng thế gian,
như bình đất dựng đèn;
mọi tư duy đầu óc,
như dầu để thấp đèn;
mọi cảm thụ trên đời,
như sợi bắc nhúng dầu;
mọi tri kiến phải trái,
như ngọn đèn đang cháy.*

*Châm dẫu của khái niệm,
vào bình của chứng thật,
thấp bậc chấy tri kiến,
nhìn viên ngọc tâm thức.*

Sau năm năm thiền định, ông chuyển hoá được khái niệm thông thường thành sự tỉnh giác thanh tịnh, thân thể già cõi của ông trở thành thân một đứa trẻ tám tuổi. Ông đáp lại sự ngạc nhiên của mọi người bằng các câu kệ:

*Khi nguyên nhân sắc trắng,
thì kết quả không đen.
Với đầu óc sáng sủa,
chỉ cần tỉnh tiến tu.*

Đạt-ma tông

達摩宗; J: *daruma-shū*; gọi đủ là → Bồ-đề Đạt-ma tông;

Một tên gọi khác của → Thiền tông.

Đặng Ẩn Phong

鄧隱峰; C: *dèng yǐnfēng*; J: *to impo*; ?-?; cũng được gọi là Ngũ Đài Ẩn Phong (五臺隱峰; c: *wútái yǐnfēng*);

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của hai vị Thiền sư → Thạch Đầu Hi Thiên và → Mã Tổ Đạo Nhất. Sư có những hành động rất quái dị, dùng lí trí phân biệt không hội nổi.

Sư họ Đặng, quê ở Thượng Vũ, Phúc Kiến. Trước, Sư đến tham vấn Mã Tổ nhưng chưa ngộ, Sư lại đến Thạch Đầu đôi ba phen vẫn không thấy đạo. Sau đến Mã Tổ nghe một câu nắm được yếu chỉ. Một hôm Sư đẩy xe đất, Mã Tổ ngồi duỗi chân trên đường. Sư thưa: »Xin thầy rút chân.« Mã Tổ bảo: »Đã duỗi thì không rút, đã tiến thì không lui.« Sư đáp: »Cũng vậy, đã tới không bao giờ lui.« và đẩy xe cán chân Mã Tổ. Sau đó Mã Tổ đến pháp đường, tay cầm búa, nói: »Ông nào hôi này đẩy xe cán cẳng lão tăng bước ra đây mau.« Sư liền bước thẳng ra ngựa cổ lên đón nhát búa. Mã Tổ im lặng đặt búa xuống.

Sư đến → Nam Tuyên Phổ Nguyên, thấy chúng tăng đang tham vấn. Nam Tuyên chỉ tịnh bình bảo: »Bình đồng là cảnh, trong bình có nước, chẳng được động đến cảnh, đem nước đến cho Lão tăng.« Sư bèn nắm tịnh bình đem đến trước mặt Nam Tuyên đổ nước. Nam Tuyên bèn thôi.

Trước khi tịch Sư hỏi chúng: »Tôi thường thấy các vị Tiền bối khi tịch hoặc ngồi, hoặc nằm, có vị nào đứng tịch chẳng?« Chúng thưa: »Có.« Sư hỏi:

»Có vị nào lộn ngược tịch chẳng?« Chúng thưa: »Chưa từng thấy.« Sư bèn lộn ngược mà tịch.

Đâu

兜; C: *dōu*; J: *to, tō*;

Có các nghĩa sau: 1. Cái mũ sắt, hình trang trí đầu chương mục; 2. Cái nón, cái mũ; 3. Bồi rối, lúng túng; 4. Dùng để phiên âm »tu« ngoại ngữ.

Đâu-suất

兜率; C: *dōushuò*; J: *tosotsu*; S: *tuṣita*.

Tịnh độ của Bồ Tát Di-lặc (s: *maitreya*). → Đâu-suất thiên (兜率天).

Đâu-suất thiên

兜率; C: *dōushuò tiān*; J: *tosotsuten*; S: *tuṣita*; dịch nghĩa là Hi Túc (喜足; vui vẻ và no đủ);

Tầng trời thứ tư trong 6 tầng trời của cõi Dục (Lục dục thiên 六欲天). Tuṣita nguyên nghĩa là »hài lòng, thoả mãn«. Cõi trời này là nơi dành cho »Đức Phật tương lai« sẽ ra đời giáo hoá, tu tập và chuẩn bị để thị hiện vào thế gian phàm trần. Phật → Thích-ca Mâu-ni đã trú ở đây trước khi thị hiện đản sinh vào thế gian, và Phật → Di-lặc đang trụ nơi đây chờ Bồ xứ. Cuộc đời ở cõi Đâu-suất dài 4.000 năm, một ngày một đêm ở đó bằng 400 năm ở thế gian.

Nhiều Phật tử Trung Quốc và Việt Nam mong cầu được tái sinh vào cung Đâu-suất để nghe Bồ Tát Di-lặc thuyết pháp. Người ta cho rằng muốn được tái sinh vào cõi này, Phật tử cần qui y với Bồ Tát Di-lặc và niệm danh hiệu của Ngài.

Đâu-suất Tông Duyệt

兜率從悅; C: *dōushuài cóngyuè*; J: *tosotsu jūetsu*; 1044-1091;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông → Lâm Tế, người nổi pháp Thiền sư → Bảo Phong Khắc Vãn.

Sư họ Hùng, quê ở Cám Châu. Buổi đầu làm Thủ chúng ở Đạo Ngô. Một lần đến yết kiến Hoà thượng Trí ở Vân Cái. Trí đàm luận với Sư chẳng bao lâu thấy chỗ yếu bèn cười bảo: »Xem Thủ tọa khí chất phi phàm, tại sao thốt ra những lời như kẻ say?« Sư đỏ mặt xuất mồ hôi, cầu xin chỉ dạy. Hoà thượng Trí khuyên Sư đến Hoà thượng Vãn ở

Đầu-đà

Động Sơn. Sư đến đây, được → Ân khâ nhưng vẫn chưa hết hồ nghi. Nhân dịp gặp Thiền sư Thanh Tổ (người đã từng hầu hạ → Thạch Sương Sở Viên Thiền sư) Sư mới triệt ngộ.

Sau Sư thường dùng ba câu hỏi để nghiệm học giả: 1. Lặn lội đi tham vấn chỉ mong thấy tính, chính nay Thượng tọa thấy tính chỗ nào? 2. Biết được tự tính mới thoát sinh tử, khi chết rồi làm sao thoát? 3. Thoát được sinh tử liền biết chỗ đi, → Tử đại phân li nhằm chỗ nào đi?

Niên hiệu Nguyên Hựu thứ sáu vào mùa đông, Sư tắm gội xong, họp chúng nói kệ:

**Bốn mươi tám năm*

Thành phạm giết sạch

Chẳng phải anh hùng

Long An đường trong

Nói xong Sư ngồi yên thị tịch, thọ 48 tuổi. Vua sắc phong Chân Tịnh Thiền sư.

Đầu-đà

頭陀; S, P: *dhūta, dhutaṅga*; nguyên nghĩa là «rũ sạch»;

Phương tiện tu khổ hạnh được Phật Thích-ca cho phép. Phép tu này giúp hành giả giảm tối đa những nhu cầu, tăng triển ý chí và rũ sạch những → Ô nhiễm.

Đại sư → Phật Âm kê 13 hạnh đầu-đà trong → *Thanh tịnh đạo*:

1. Mặc y phục rách vá (phần tảo y, p: *pamsukūlika-aṅga*); 2. Mặc y phục ba phần (p: *tecivarika-aṅga*); 3. Khất thực để sống (p: *piṇḍātika-aṅga*); 4. Không bỏ nhà nào (thứ đệ khất; p: *sapadāna-cārika-aṅga*); 5. Ăn một lần trong ngày (nhất tọa thực; p: *ekāsika-aṅga*); 6. Ăn chỉ một phần (p: *pattapiṇḍika-aṅga*); 7. Không ăn tàn thực (không ăn giữa bữa; p: *khalupacchābhattika-aṅga*); 8. Ở rừng (lâm cư, p: *araññika-aṅga*); 9. Ở gốc cây (p: *rukkhamūlika-aṅga*); 10. Ở giữa trời (p: *abbhokāsika-aṅga*); 11. Ở nghĩa địa (p: *sosānika-aṅga*); 12. Ngủ đầu cũng được (p: *yathāsanthatika-aṅga*); 13. Ngồi không nằm (p: *nesajjika-aṅga*).

Tương truyền vua → Trần Nhân Tông sau khi xuất gia đã tu theo hạnh đầu-đà và vì vậy, Sư cũng mang danh hiệu Trúc Lâm Đầu-đà.

Đầu Tử Đại Đòng

投子大同; C: *tóuzǐ dàtóng*; J: *tōsu daidō*; 819-914;

Thiền sư Trung Quốc, đặc pháp nơi → Thuý

Vĩ Vô Học. Sư được nhắc lại trong → Công án 41, 79, 80 và 91 của → *Bích nham lục*.

Sư họ Lưu, quê ở Hoài Ninh, Thư Châu. Thuở nhỏ, Sư xuất gia với Thiền sư Mãn ở Báo Đường. Sư xem kinh → Hoa nghiêm bỗng dung có tỉnh và sau đó đến pháp hội của Thiền sư Vô Học. Một hôm, Sư hỏi Thuý Vi: »Thầy làm sao chỉ mặt ý của Tổ sư từ phương Tây sang?« Thuý Vi yên lặng giây lát. Sư nói: »Thỉnh Thầy vì con nói!« Thuý Vi bảo: »Ngươi muốn ta đổ một gáo nước bẩn thứ hai lên đầu ư?« Sư nhân đây → Đại ngộ, quì làm lễ rồi lui. Sau nhiều năm du phương và độ sức với các vị Thiền sư khác, Sư dừng chân tại núi Đầu Tử lập một cái am tên là Tịch Trụ. Thiền sư → Triệu Châu Tông Thâm có đến đây và sau khi tìm này lan ra, học chúng đua nhau đến.

Sư bảo chúng: »Các ngươi đến đây nghĩ tìm ngôn ngữ hay đẹp, góp lời văn vẻ, trong miệng quý có nói ra. Lão già này khí lực yếu kém, môi lưỡi chậm lụt. Nếu các ngươi hỏi ta, ta tùy câu hỏi mà đáp. Đối đáp không có gì huyền diệu có thể kịp cùng ngươi, cũng không dính gì đến tai ngươi. Trọn không nói hướng thượng hướng hạ, có → Phật có → Pháp, có phẩm có thánh. Trong chỗ các ngươi bị trôi buộc, biến hiện ngàn thứ, thầy đều khiến các ngươi sinh hiểu rồi tự mang gánh lấy, sau này tự làm tự chịu. Trong ấy không có gì cho các ngươi, chẳng dám lừa dối các ngươi, không ngoài, không trong, có thể nói được na ná. Các ngươi lại biết chăng?«

Có vị tăng hỏi Triệu Châu: »Trẻ con mới sinh có đủ sáu → Thứ chẳng?« Triệu Châu trả lời: »Trên dòng nước chảy xiết, đá bóng.« Vị tăng này đến hỏi Sư: »Trên dòng nước chảy xiết, đá bóng, nghĩa là sao?« Sư đáp: »Niệm niệm chẳng tạm dừng.« (*Bích nham lục* 80).

Một vị tăng hỏi Sư: »Tất cả tiếng đều là tiếng Phật phải chăng?« Sư đáp: »Phải.« Tăng thưa: »Hoà thượng chờ cho tiếng ha phong, tiếng khua bát.« Sư liền đánh. Tăng lại hỏi: »Lời thô tiếng tế đều là đệ nhất nghĩa phải chăng?« Sư đáp: »Phải.« Tăng thưa: »Gọi Hoà thượng là con lừa được chăng?« Sư liền đánh (*Bích nham lục* 79).

Sư trụ ở Đầu Tử hơn ba mươi năm, khách đến học hỏi đầy thắt. Sư dùng biện tài tùy cơ ứng đáp, giặc nghe còn phải gác đao kiếm hàng phục giải tán

Thời Ngũ Đại, niên hiệu Càn Hoá năm thứ tư, Sư có chút bệnh. Chúng muốn rước thầy thuốc, Sư can nói: »Động tác của → Tử đại chúng hợp tan là phép thường, các ngươi chớ lo, ta tự giữ lấy.« Nói

xong Sư an nhiên ngồi kết già thị tịch, thọ 96 tuổi. Vua ban hiệu là Từ Tế Đại sư, tháp hiệu Chân Tịch.

Đầu Tử Nghĩa Thanh

頭子義青, C: *tóuzi yìqīng*; J: *tōsu gisei*; ?-1083;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông → Tào Động, môn đệ đặc pháp của Thiền sư Phù Sơn Pháp Viễn (Thánh Nham Viên Giám, thuộc tông → Lâm Tế) nhưng lại được xem là người nối pháp Thiền sư → Thái Dương Cảnh Huyền. Môn đệ xuất sắc của Sư là → Phù Dung Đạo Khái.

Sư họ Lí, quê ở Thanh Đổ, xuất gia tại chùa Diệu Tướng. Học luận *Bách pháp* chẳng bao lâu, Sư tự than: »Con đường ba a-tăng-kì xa xôi, tự giam hãm nào có ích gì!« và du phương, tham vấn các vị Thiền sư.

Sư đến hội Thánh Nham của Thiền sư Phù Sơn Pháp Viễn (Viên Giám, Thiền sư thuộc tông Lâm Tế, nối pháp → Diệp Huyền Qui Tinh). Đêm trước khi Sư đến, Thiền sư Viễn đã nằm mộng thấy có nuôi một con chim ưng sắc xanh, cho đây là một điềm lành và sáng hôm sau, Sư đến yết kiến. Thiền sư Viễn cho Sư lấy câu »Ngoài đạo hỏi Phật: Chẳng hỏi có lời, chẳng hỏi không lời.« Sư khản thoại đầu này qua ba năm, một hôm, Viễn hỏi: »Người ghi được thoại đầu chẳng? Thử nêu ra xem!« Sư suy nghĩ đáp lại liền bị Viễn bụm miệng, hoát nhiên có ngộ nhập. Viễn bảo Sư: »Người diệp ngộ huyền cơ chẳng?« Sư thưa: »Nếu có cũng phải mưa bô.« Thị giả đứng cạnh thấy vậy nói: »Hoa Nghiêm Thanh ngày nay như bệnh được ra mồ hôi.« Sư ngó lại bảo: »Ngâm lấy miệng chó! Nếu còn lại nhai lãng xăng, ta buồn nôn.«

Sau đó ba năm, Sư được Viễn đem tông chỉ của tông Tào Động giao phó. Sau khi trao gậy và y của Thái Dương Cảnh Huyền cho Sư, Pháp Viễn dặn dò: »Người thay ta nối dòng tông Tào Động không nên ở đây lâu, phải khéo hộ trì« và khuyên đến Thiền sư → Viên Thông Pháp Tú – một vị thuộc → Vân Môn tông – nương tựa.

Đến Viên Thông, Sư không thưa hỏi gì, chỉ ăn xong rồi ngủ. Thị giả thấy vậy liền trình cho Viên Thông hay. Viên Thông thấy vậy bảo Sư: »Trong đây tôi không có công dư cho Thượng toạ.« Sư thưa: »Vây Hoà thượng dạy tôi phải làm gì?« Viên thông bảo: »Sao chẳng tham thiền?« Sư bảo:

»Món ăn ngon không cần đối với người bụng no.« Viên Thông lại bảo: »Tại sao có nhiều người không chấp nhận Thượng toạ?« Sư thưa: »Đợi họ chấp nhận để làm gì?« Viên Thông hỏi: »Thượng toạ gặp ai rồi đến đây?« Sư thưa: »Phù Sơn.« Viên Thông bèn nói: »Lạ! Được cái gì mà lưỡi biếng?« rồi cười, trở về phương trượng.

Sư ban đầu trụ tại Bạch Vân, sau dời đến Đầu Từ. Sư thượng đường dạy: »Nếu luận việc này như loan phụng bay giữa hư không chẳng để dấu vết, như con linh dương treo sừng ai tìm được dấu chân. Rỗng vàng chẳng giữ đậm lạnh, thỏ ngọc đầu gà bóng trắng. Nếu hỏi chủ khách thì phải ngoài cõi Uy Âm lay đầu, lời đáp nói bày vẫn là bên lẽ huyền lộ để xướng. Nếu hay như thế vẫn còn ở giữa đường. Nếu đứng nhìn sững chẳng nhọc nhìn thấy nhau.«

Ngày mùng bốn tháng năm, năm thứ sáu niên hiệu Nguyên Phong, Sư tắm rửa từ biệt chúng và viết kệ:

兩處住持。無可助道。珍重諸人。不須尋討

Lưỡng xứ trụ trì, vô khả trợ đạo

Trân trọng chư nhân, bất tu tìm thảo.

*Trụ trì hai nơi, không thể trợ đạo

Trân trọng các người, chẳng cần tìm kiếm.

Viết xong, Sư ném bút thị tịch.

Đen-gi-pa (31)

S: *deṅgipa, dṅgi, dṅga, ʽenki, ʽanki, dhenki, dhaki*; »Bà-la-môn làm nô lệ cho kĩ nữ«;

Một → Ma-ha Tát-đạt trong 84 vị Tát-đạt Ấn Độ, môn đệ của → Lu-i-pa (s: *lūipa*), sống giữa thế kỉ thứ 9. Ông là đại thần của nhà vua Nhân-dã Ba-la (s: *indrapāla*), với pháp danh → Đa-ri-ka-pa (s: *dārikapa*) tại thành → Hoa Thị (s: *pāṭaliputra*). Ông cùng nhà vua bỏ vương triều đến xin làm đệ tử của Lu-i-pa. Lu-i-pa đồng ý với điều kiện cả hai đều phải trở thành nô lệ. Lu-i-pa bán vua Nhân-dã Ba-la (s: *indrapāla*) cho một kĩ viện tại Orissa, về sau vị này trở thành Ma-ha Tát-đạt → Đa-ri-ka-pa. Còn Đen-gi-pa thì được bán cho một nàng kĩ nữ làm chủ tiệm rượu. Ông làm những công việc hạ tiện nhất của một người nô lệ, hàng ngày phải giã gạo, vì vậy mang tên là Đen-gi-pa (người giã gạo). Ông tự thuật đời mình như sau:

Ta là Đen-gi-pa,

Du-già sư Vê-đà,

đã chứng đạt đại định,

trong lúc đang giã gạo.

Giã gạo với cái chày,

phép Du-già của ta.

Đế Tâm Đổ Thuận

Ta hốt gạo vương vãi,
giã với lời khai thị,
của thầy dạy cho ta.
Chẳng quan tâm người khác,
giã gạo sao cho trắng;
Giã tội bằng đức hạnh,
rồi bằng trí kim cương,
gạo là mặt trời, trắng,
Cối giã là tính Không,
»Cho«, »Nhận« đã thành một.
Tư tưởng, ví như sữa,
được thân chủ HŨM giã,
Đại lạc trở thành bơ.
Vị nó là Bất nhị.
Bà-la-môn kiêu mạn,
bây giờ đã nhần nhục,
nó phải được bán đi,
để giảm lòng kiêu hãnh.
Đen-gi-pa được bán,
cho một nàng kĩ nữ!

Sau 12 năm tu tập, ông đạt thánh quả → Đại thủ ấn tát-địa (s: *mahāmudrāsiddhi*). Bà chủ tiệm rượu tình cờ thấy người ông đầy hào quang sáng loà vội sụp lạy xin tha lỗi. Cũng như Nhân-đà Ba-la, ông được Lu-i-pa dạy cho phép từ bỏ lòng kiêu mạn của giai cấp thượng lưu bằng cách sống đời nô lệ. Bài ca ngộ đạo của ông như sau:

Niềm vui giải thoát ví,
như con ngựa, thốt voi,
như biển cả rộng khắp.
Chứng đạo như con khi,
như một đứa trẻ thơ,
như chữ viết trên nước;
Nhất thể ví dòng sông,
như mặt trời, liều thuốc;
Đạt mục đích ví như,
sợi tóc được gút lại,
như con mắt duy nhất,
như cái bánh xe tròn.

Những biểu tượng các hình ảnh chứng đạo của Đen-gi-pa cần hiểu như sau: Sự giải thoát ví như con ngựa là sự tự do hoang tàng, ví như thốt voi là sức mạnh và sự bất động, ví như biển cả là sự bao trùm toàn thể. Sự chứng thật ví như con khi là con vật thấy gì lấy ngay, như đứa trẻ là người bất phân biệt, như chữ viết trên nước là điều hiện lên rồi mất ngay. Cái nhất thể như dòng sông là biểu tượng sự liên tục biến đổi, như mặt trời là nguồn sáng tự nó, như liều thuốc chữa bệnh thế gian. Đạt mục đích như sợi tóc gút lại, đó là biểu tượng của

hành trì liên tục, con mắt duy nhất là cách nhìn phi nhị nguyên, như bánh xe tám nhánh là sống theo → Bát chính đạo, sống thật tại vượt thời gian.

Đế Tâm Đổ Thuận

帝心杜順; 557-640, còn được gọi là Pháp Thuận (法順);

Sơ tổ của → Hoa nghiêm tông. Sau khi Sư bắt đầu giảng pháp, môn đệ của → Địa luận tông sát nhập và thành hình tông Hoa nghiêm.

Thời trẻ tuổi, Sư gia nhập quân đội, nhưng sau đó sớm đi tu năm 18 tuổi. Sư bắt đầu tu tập thiền định và chuyên tu học → Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh (s: *buddhāvataṃsaka-sūtra*). Sư là người đầu tiên lập thuyết Thập huyền môn (mười cửa bí mật), trình bày cơ sở của Hoa nghiêm, về sau được → Hiền Thủ Pháp Tạng bổ túc. Hiền Thủ được xem là tổ đích thật của Hoa nghiêm tông.

Người ta kể lại rằng Sư có nhiều phép lạ và được gọi là Bồ Tát → Đôn Hoàng. Sư được nhà vua tặng danh hiệu Đế Tâm Tôn giả và phụng dưỡng rất hậu.

Đề-bà

提婆; S, P: *deva*;

Có hai nghĩa:

1. Đề-bà này tức tức là »Đơn nhãn Đề-bà«, tên đầy đủ là Ca-na Đề-bà (s: *kāṇadeva*); tên dịch nghĩa là → Thánh Thiên;
2. Tên dịch âm của chư → Thiên.

Đề-bà Đạt-đa

提婆達多; S, P: *devadatta*;

Em họ của Phật → Thích-ca, đã vào → Tăng-già sau khi nghe một bài giảng của Phật và trở thành một thành viên quan trọng. Tám năm trước khi Phật nhập diệt, Đề-bà Đạt-đa trở thành Tăng thống và âm mưu giết Phật nhưng không thành. Ông là người gây chia rẽ lớn trong Tăng-già tại → Vệ-xá-li (s: *vaiśālī*).

Ông cùng với vua → A-xà-thế tổ chức ba lần giết hại: lần đầu với một nhóm cướp, nhưng nhóm đó được Phật cảm hoá và bỏ ý định sát hại. Lần thứ hai, họ âm mưu xô một tảng đá, nhưng tảng đá dừng lại trước chân Phật. Lần thứ ba, họ cho một

con voi điên dẫm Phật nhưng khi đối diện Phật, con voi này voi trở nên hiền lành. Đề-bà Đạt-đa chủ trương một phép tu tuyệt đối khổ hạnh và kéo theo 500 tỉ khâu ra khỏi Tăng-già. Trước khi chết, Đề-bà Đạt-đa xin quy y Phật. Theo truyền thuyết, ông chịu khổ rất lâu trong → Địa ngục.

Đề-đa-ca

提多迦; S: *dhītika*;

Tổ thứ 5 của → Thiên tông Ấn Độ.

Đề xướng

提唱; J: *teishō*;

Có thể hiểu là sự trình bày kinh nghiệm → Thiên, một vấn đề thiền của một vị Thiền sư, → Lão sư trong một chu kì → Tiếp tâm (j: *sesshin*). Trong một buổi đề xướng, Lão sư trình bày một → Công án hoặc một vấn đề, một đoạn văn nào đó quan trọng trong thiền ngữ. Không nên hiểu đề xướng này là một buổi giảng nghĩa, bình luận thông thường vì trong buổi này, chẳng ai được giảng nghĩa, chỉ dạy và cũng chẳng có một sự hiểu biết nào được truyền trao. Cách thuyết trình của một Lão sư không liên hệ gì đến phương diện tri thức thông thường; nó chính là một biểu hiện của mức độ chứng ngộ trực tiếp chủ đề đang được trình bày của chính vị Lão sư này và vì thế có thể gây ấn tượng đến tận đáy lòng của thính giả.

Đệ nhất nghĩa đế

第一義諦; S: *paramārtha-satya*; cũng được gọi là Thánh đế đệ nhất nghĩa, → Chân đế, Chân lí cao nhất, → Chân lí tuyệt đối;

Các thiên sinh thời xưa thường đặt câu hỏi »Thế nào là chân lí tuyệt đối?« (»Nhu hà thị Thánh đế đệ nhất nghĩa?«; 如何是聖諦第一義) nơi chư vị Thiền sư và các câu trả lời của các vị cũng rất thú vị.

Đi-li-pa (62)

S: *dhilipa* hoặc *delipa*, *тели*, *telopa*, *tailopa*, *bhalipa*, *tailopada*; »Thương gia biết thường thức«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, không rõ sống trong thế kỉ nào.

Ông là người buôn dầu và trở nên vô cùng giàu có, sống một cuộc đời vương giả. Ngày nọ, Pháp

sư Bà-ha-na (s: *bhahana*) đến thăm ông, chỉ cho ông thấy cuộc đời → Vô thường và ông bắt đầu quan tâm đến đạo pháp. Lần khác vị này nhìn ông ép mè lấy dầu, nhân thế chỉ dạy:

Xem thân là hạt mè,

ép thành trí tư duy,

đổ vào bình Tự tính.

Làm một sợi bắc đèn,

từ giao phối Sắc-Không,

thắp lên bằng tri kiến,

và tỉnh giác thanh tịnh.

Đèn chiếu phá vô minh,

an trú trong Đại lạc,

Đó là vui giải thoát.

Sau chín năm thiền định ông đạt thánh quả. Chứng đạo ca của ông như sau:

Tự tính của riêng ta,

chính là Phật – không khác.

Tự tính mọi thật tại,

chính là Phật – không khác.

Nhờ phép truyền năng lực,

của phép Sa-ha-ja,

của tiên thiên tuyệt đối,

ta đạt cõi vô sinh.

Địa luận tông

地論宗; C: *dìlùn-zōng*;

Một tông phái của Phật giáo Trung Quốc ngày xưa. Tông này dựa trên *Thập địa luận* (十地論; s: *daśabhūmika-sāstra*) của → Thế Thân (世親; s: *vasubandhu*), một bài luận nói về phẩm → *Thập địa (daśabhūmika)* trong → *Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh*. *Thập địa luận* được → Bồ-đề Luru-chi (菩提流支) phiên dịch ra chữ Hán. Một nhánh của Địa luận tông về sau trở thành → Hoa nghiêm tông.

Địa luận tông là môn phái chỉ trích → Duy thức tông mạnh mẽ, nhất là công kích quan niệm → A-lại-da thức. Tuy thế trong Địa luận tông cũng có sự sai khác. Phái miền Bắc do Đạo Sùng (道寵), một đệ tử của → Bồ-đề Luru-chi dẫn đầu cho rằng A-lại-da thức không có thật, xa rời → Chân như (s: *tathatā*) và → Phật tính không phải ai cũng có mà đạt Phật quả mới có Phật tính. Phái miền Nam của Huệ Quang (慧光), đệ tử của Lạc-na Ma-đê (勒那摩提; s: *ratnamati*) cho rằng A-lại-da thức có thật, nó chính là Chân như và Phật tính là tự tính của mỗi người lúc sinh ra. Từ phái miền Nam

Địa ngục

sinh ra Hoa nghiêm tông và phái miền Bắc sau đó hoà nhập với → Pháp tướng tông.

Địa ngục

地獄; S, P: *naraka*;

Một trong ba ác đạo song song với → Ngạ quỷ (quỷ đói) và súc sinh. Địa ngục được xem là nơi nhiều khổ ải, nhưng sau khi → Nghiệp ác chấm dứt có thể tái sinh trên những thiện đạo. Ta cần hiểu địa ngục không phải là một thế giới có vị trí địa dư thông thường mà đó là một trạng thái của tâm thức, nên hiểu → Tịnh độ cũng là như thế.

Trong quan điểm vũ trụ của Phật giáo, địa ngục có nhiều dạng khác nhau, gần giống với quan điểm của Ấn Độ giáo: hoá ngục và hân ngục, chia làm 8 ngục chính với 16 ngục phụ, mà A-tì địa ngục (s: *avīci*) là ngục khủng khiếp nhất. Chúng sinh trong địa ngục chịu nhiều khổ hình trong những thời gian khác nhau, như bị lột da lóc thịt, bị cắn mổ... Địa ngục được → Diêm vương (s: *yama*) cai trị.

Địa Tạng

地藏; S: *kṣitigarbha*; C: *dicáng*;

1. Một vị Bồ Tát chuyên cứu độ sinh linh trong → Địa ngục và trẻ con yếu tử. Có khi Địa Tạng cũng là người được xem là chuyên cứu giúp lữ hành phương xa. Đó là vị Bồ Tát duy nhất được diễn tả với bạch hào (lông trắng xoáy nằm giữa hai mắt, s: *ūrṇā*) trên trán, một trong ba mươi hai tướng tốt của một vị Phật. Địa Tạng hay cầm → Như ý châu (s: *cintāmaṇi*) và → Tích trượng có sáu vòng, biểu hiện của sự cứu độ chúng sinh của Ngài trong → Lục đạo (sáu đường tái sinh).

Tại Trung Quốc và các nước Đông nam Á, Địa Tạng được xem là một trong bốn vị Đại Bồ Tát (ba vị khác là → Quán Thế Âm, → Văn-thù Sư-lợi và → Phổ Hiền) chuyên cứu độ những người bị sa vào địa ngục. Trú xứ của Ngài là Cửu Hoa sơn (→ Tứ đại danh sơn) và tương truyền rằng, Ngài đã thật sự hiện thân tại đây vào đời Đường dưới dạng một hoàng tử xứ Triều Tiên. Sau khi chết, nhục thân của vị hoàng tử này không tan rữa và người ta đã xây dựng một ngôi tháp để thờ vị này, một bảo tháp mà ngày nay vẫn còn.

Trước đây vô lượng kiếp, Địa Tạng là một → Bà-la-môn và đã thế nguyện trước một vị Phật thời đó là Ngài sẽ quyết tâm tu luyện đạt Phật quả, nhưng sẽ khước từ Phật quả này nếu Ngài chưa cứu độ tất cả chúng sinh thoát khỏi → Luân hồi. Trong

một tiền kiếp, Ngài là một cô bé với một bà mẹ thường hay sát sinh để kiếm sống. Sau khi mẹ qua đời, cô bé này ngồi thiền mãi cho đến khi nghe một giọng nói, khuyên cô nên niệm danh đức Phật. Sau đó, cô nhập định, xuống ngay đến cửa địa ngục. Nơi đây, cô được cho biết rằng, chính vì công phu thiền định và niệm Phật mà cô đã cứu mẹ thoát khỏi địa ngục.



H 25: Địa Tạng Bồ Tát

Nhờ thần thông, Địa Tạng Bồ Tát có thể biến hoá thành nhiều dạng để cứu chúng sinh trong lục độ. Trong một buổi lễ long trọng, thường là ngày thứ 100 sau khi chết, các thân nhân thường thắp hương làm lễ cầu xin Ngài hướng dẫn người chết đến cõi Cực lạc của Phật → A-di-đà (s: *amitābha*). Sau đó, một trong những thân nhân sẽ niệm một câu thần chú để gọi người chết trở về nghe chính pháp. Lễ này được chấm dứt với sự niệm danh Phật A-di-đà và Bồ Tát Địa Tạng một lần nữa.

2. Địa Tạng cũng là một danh hiệu khác của → Thiên sư → La-hán Quế Sâm vì trước khi đời về viện La-hán, Sư trụ trì thiền viện Địa Tạng.

Diễn tọa

典座; J: *tenzo*;

Người lo việc ẩm thực trong một → Thiền viện. Công việc này là một trong những công việc đòi hỏi trách nhiệm nhiều nhất và vì vậy chỉ được truyền trao cho những vị tăng có

tuổi, đã có nhiều kinh nghiệm.

Nhiều vị Thiền sư danh tiếng đã đảm nhận chức vụ này như → Qui Sơn Linh Hựu, → Tuyết Phong Nghĩa Tồn, → Đan Hà Thiên Nhiên v.v.. Cách làm việc của một Điện toạ khác với một đầu bếp bình thường ở chỗ tư tưởng. Điện toạ xem công việc của mình là cúng dường → Tam bảo và cơ hội để luyện tâm. Nếu Điện toạ lo nấu thức ăn ngon, tiết kiệm, không phí của, thận trọng trong từng hành động, thì công việc này chính là Thiền trong mọi hành động hằng ngày.

Chính vị Thiền sư danh tiếng của Nhật là → Đạo Nguyên Hi Huyền cũng đã rõ được tầm quan trọng của một vị Điện toạ trong một Thiền viện và chính Sư cũng đã được một vị dạy thế nào là »Thiền« trong Thiền tông. Khi vừa đặt chân sang đất Trung Quốc du học thì Sư đã có dịp yết kiến một cao tăng – dưới dạng một vị Điện toạ tại núi A-dục vương. Sư đang ngồi trên thuyền thì vị Điện toạ đến mua nầm và dò hỏi cách nấu nầm này ra sao. Ông từ chối lời mời ở lại đêm của Sư vì lí do phải trở về lo nấu ăn cho tăng chúng và nói thêm rằng, chính việc làm đây trách nhiệm này là thiền trong hoạt động. Sư ngạc nhiên hỏi vì sao ông không chú tâm đến toạ thiền và quán → Công án trong lúc tuổi đã cao. Vị Điện toạ chỉ mỉm cười và nói: »Ông bạn từ phương xa của tôi! Ông không biết biện đạo (j: *bendō*) mà cũng chẳng thông hiểu văn tự! (j: *monji*).« Lời nói này đã khắc sâu vào lòng Sư và sau này Sư cũng có viết một tác phẩm quan trọng với tên *Điện toạ giáo huấn* (典座教訓; j: *tenzokyōkun*) để khuyên răn đệ tử đảm nhận chức vụ này trong thiền viện.

Điều hỉ quốc

調喜國; S: *abhirati*;

Đông phương Tịnh độ của Phật → Bất Động (s: *akṣobhya*).

Đinh Tiên Hoàng

丁先皇

Nhà vua Việt Nam thế kỉ thứ 10 đã ủng hộ đạo Phật. Ông là người phong chức tăng thống cho Ngô Chân Lưu, thuộc Thiền phái → Vô Ngôn Thông, phong hiệu là → Khuông Việt Thái sư. Đinh Tiên Hoàng nhìn nhận đạo Phật là tư tưởng chủ đạo trị nước.

Đình chỉ

停止; C: *tíngzhǐ*; J: *chōji*;

Có các nghĩa sau: 1. Dừng lại, nghỉ lại, ở lại; 2. Cấm, hạn chế, giới hạn.

Định

定; S, P: *samādhi*; J: *zammai*, dịch theo âm là Tam-ma-địa;

Trạng thái chú tâm lên một đối tượng duy nhất bằng sự lắng lọc từ từ của tâm. Định là một dạng tâm thức, trong đó không còn tính nhị nguyên, trong đó chủ thể biến thành một với khách thể, lúc đó chỉ còn một »kinh nghiệm tâm thức« là có thật. Khả năng đạt định là một trong những điều kiện tiên quyết để tu tập → Thiền (s: *dhyāna*).

Người ta phân biệt ba dạng định xuất thế, dẫn đến chứng ngộ tính → Không, → Vô ngã và đạt → Niết-bàn. Các dạng khác của định, dù sâu lắng thế nào đi nữa vẫn được xem là thế tục.

Định Hương

定香; ?-1051

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái → Vô Ngôn Thông đời thứ 6. Sư đắc pháp nơi Thiền sư → Đa Bảo và truyền lại cho những vị như → Viên Chiếu, → Bảo Tính, → Minh Tâm và → Cửu Chỉ.

Sư họ Lữ, quê ở Chu Minh, xuất gia theo học với Thiền sư Đa Bảo và là vị đệ tử xuất sắc nhất trong chúng. Một hôm, Sư hỏi Đa Bảo: »Làm sao thấy được chân tâm?« Bảo đáp: »Là người tự nhọc.« Sư hoá nhiên tỉnh ngộ, thưa: »Tất cả đều như vậy, đâu phải riêng con?« Bảo hỏi lại: »Người hội chưa?« Sư thưa: »Đệ tử hội rồi đồng chưa hội.« Bảo khuyên: »Cần phải gìn giữ cái ấy.« Sư bịt tai xoay lưng đứng, Đa Bảo dạy: »Người về sau lại giống một kẻ điếc để tiếp người.«

Sau 24 năm tu học với Đa Bảo, Sư được thỉnh về trụ trì chùa Cảm Ứng ở Tiêu Sơn, phủ Thiên Đức. Nhiều người đến đây tham học và Sư cũng rất có công trong việc hoàng hoá.

Ngày mùng 3 tháng 3 năm Canh Dần, niên hiệu Sùng Hưng Thái Bảo thứ ba đời Li Thái Tông, Sư gọi chúng lại từ biệt và viết kệ phó chúc:

本來無處所。處所是真宗
真宗如是幻。幻有即空空

Định Không

Bản lai vô xứ sở
Xứ sở thị chân tông
Chân tông như thị huyễn
Huẩn hữu tức không không.

**Xưa nay không xứ sở*

Xứ sở là chân tông

Chân tông như thể huyễn

Huẩn có là không không.

Truyền kệ xong, Sư im lặng viên tịch.

Định Không

定空; 730-808

Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng Thiền → Tì-ni-đa Luru-chi đời thứ 8. Không biết Sư nổi pháp của vị nào. Môn đệ đặc pháp của Sư là Thiền sư Thông Thiện.

Sư họ Nguyễn, quê ở làng Cổ Pháp (cũ là Diên Ân). Sư xuất thân từ một gia đình danh giá và vì những hành động hợp pháp tặc nên những người trong làng đều quý trọng, gọi là Trường lão. Lúc tuổi đã lớn, nhân nghe một buổi thuyết pháp mà Sư phát tâm xuất gia tu học.

Nhân vì một điềm linh ứng báo trước nên Sư đổi tên làng thành Cổ Pháp. Sau đó, Sư còn đến trụ trì chùa Thiền Chúng ở làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức (nay là làng Đình Bảng, phủ Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh).

Sắp viên tịch, Sư gọi Thông Thiện đến phó chúc: »Ta muốn mở rộng làng xã nhưng ở khoảng giữa e gặp họa nạn, ắt có người khác đến phá hoại đất đai của chúng ta. Sau khi ta tịch, người khéo gìn giữ pháp của ta. Khi nào gặp người họ Đinh sẽ truyền thi nguyện của ta sẽ được toại vậy.« Nói xong, Sư viên tịch, thọ 79 tuổi. Thông Thiện xây tháp ở phía Tây chùa Lục Tổ để thờ Sư.

Người họ Đinh kế thừa Thông Thiện sau này chính là Trường lão → La Quý An.

Định lực

定力; S: *samādhibala*; J: *jōriki*;

Một trong → Năm lực. Lực này xuất phát từ → Nhất tâm và được phát triển qua các phép → Thiền định. Định lực giúp hành giả tùy cơ ứng biến, làm đâu đúng đó mà không cần phải suy nghĩ đắn đo.

Thiền sư → Bạch Vân An Cốc (j: *hakuun yasutami*) dạy rằng: »Định lực vượt qua các kết quả của sự tập trung đơn giản. Định lực là một năng lực diệu kì, một lần đã được đánh thức, giúp chúng ta hành động, phản ứng đúng lúc, thích hợp với

những điều kiện, trường hợp không tiên đoán trước. Ai phát triển được định lực thì không còn là nô lệ của sự ham muốn vọng tưởng và cũng không còn là nạn nhân của thế giới xung quanh... Mặc dù nhiều năng lực huyền diệu có thể xuất phát từ định lực nhưng chúng không thể giúp chúng ta tận diệt tất cả những ảo ảnh bao quanh. Giác ngộ phải là bước tiếp đến.«

Vì định lực có thể tạo phép thần thông »vô bổ« và thu hút nhiều người nên Thiền sư → Thạch Đầu Hi Thiên nhấn mạnh: »Việc tu tập để thành Tổ, thành Phật đứng hàng đầu trong tông này chứ không phải chỉ tụng kinh niệm Phật và sử dụng định lực.«

Định tâm

定心; J: *jōshin*;

Tâm đã đạt được → Định (s: *samādhi*).

Định Thượng Toạ

定上座; C: *dìng shàngzuò*; J: *jō jōza*, tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của → Lâm Tế Nghĩa Huyền. Sư nổi danh với cách dạy thần tốc, mãnh liệt như vũ bão. Thiền sư → Viên Ngộ có nhắc lại cách dạy của Sư trong → *Bích nham lục*, → Công án 32.

Sư người miền Bắc, đến học với Lâm Tế và đặc pháp nơi đây. Một hôm, Sư đi trên đường gặp ba vị Thiền sư → Nham Đầu Toàn Hoát, → Tuyết Phong Nghĩa Tồn và → Khâm Sơn Văn Thủy. Ba vị này hỏi Sư về cách dạy môn đệ của Lâm Tế. Sư thuật lại câu chuyện sau:

»Lâm Tế dạy chúng: »Trên khối thịt đỏ có một chân nhân không ngôi vị thường từ điện môn các ông ra vào, người chưa chứng cứ hãy xem!< Có vị tăng ra hỏi: »Thế nào là chân nhân không ngôi vị?< Lâm Tế liền nắm đứng bảo: »Nói! Nói!< Vị tăng suy nghĩ. Lâm Tế liền xô ra, nói: »Chân nhân không ngôi vị là cái gì? Cục cứt khô!< Liền trở về phương trượng.«

Nham Đầu nghe sợ le lưỡi. Khâm Sơn nói: »Sao chẳng nói phi chân nhân không ngôi vị?< Sư nắm đứng bảo: »Chân nhân không ngôi vị cùng phi chân nhân không ngôi vị cách nhau nhiều ít, nói mau! Nói mau!< Khâm Sơn không biết đáp sao, mặt mày tái mét. Nham Đầu, Tuyết Phong đến lễ bái xin lỗi: »Vị tăng này mới học không biết phải quấy, xin Thượng toạ tu bị tha thứ.« Sư bảo: »Nếu chẳng phải hai thầy già này xin, sẽ giết con qui đá dưới sàng này.«

Đọa xứ

墮處; S, P: *apāya*;

Bốn đường tái sinh đau khổ trong → Vòng sinh tử. Đó là → Địa ngục (s: *nakara*), → Ngạ quỷ (s: *preta*), súc sinh và → A-tu-la (s: *asura*). A-tu-la đôi khi được kể vào loài hạnh phúc hơn loài người, có khi lại không được một số tông phái Tiểu thừa nhắc tới.

Đoạn giáo

斷教; T: *chod* [*gcod*]; S: *uccheda*; cũng được gọi là *Hi giải giáo* (希解教);

Tên của một phương pháp tu tập rất độc đáo, là nhánh thứ hai của một tông trong Phật giáo Tây Tạng do Pha-đam-pa (t: *phadampa sangye*, ?-1117) sáng lập song song với nhánh »giám« (t: *shijed*, nghĩa là giảm bớt). Giáo lý này xuất phát từ kinh → *Bát-nhã ba-la-mật-đa* (s: *prajñāpāramitā*) ra nhưng được bổ sung thêm bằng những nghi lễ cúng hiến, gọi thần, hồn (e: *shamanism*) của những dân tộc thiểu số.

Nội dung chính của việc tu luyện trong Đoạn giáo – như tên này đã nói – là cắt đứt đoạn lậu hoặc, → Ngã kiến. Để thực hành điều này, hành giả phải đưa thân cúng hiến cho ma quỷ ở nghĩa địa và nơi đốt xác. Nữ đệ tử quan trọng nhất của Pha-đam-pa là Ma-chig Lab-dron-me (1055-1145), người đã truyền phép tu luyện này sang những tông khác ở Tây Tạng.

Pha-đam-pa được xem là người từ Nam Ấn Độ đến truyền Mật pháp bởi vì nước da của ông có nét xanh. Ông là người cùng thời với → Mật-lặc Nhật-ba (t: *milarepa*) và đến Tây Tạng 5 lần để giáo hoá. Lý thuyết căn bản của Đoạn giáo dựa theo những kinh và luận nói về → *Bát-nhã ba-la-mật-đa*. Theo thuyết này thì tất cả những vật hiện hữu đều tự tâm mà phát sinh, không thật; những sự lo sợ, tưởng tượng,... chỉ là kết quả của tư duy bất chính. Để chấm dứt trạng thái này, Đoạn giáo đưa ra một phương pháp thiền rất độc đáo. Phương pháp này bao gồm hai phần: 1. Hành giả chấp nhận là ma qui có thật và chủ ý mời gọi chúng đến và 2. Nhận thức rằng, chúng chỉ là những gì tự tâm phát sinh, không có tự tính (→ Không). Để đạt được kết quả cao nhất, hành giả

phải ra những nơi vắng vẻ hoang dã như những nơi đốt xác vì những nơi này dễ gây ra những cảm giác sợ hãi và ma qui cũng hay »lộng hành.« Nơi đây, Du-già sư ngồi thiền với một cái trống và kèn được làm bằng xương ống khuyển.

Điềm bí hiểm của phương pháp này nằm trong sự thực hành trực tiếp, như Pha-đam-ba một lần nói với cô đệ tử: »Con hãy đi tới chỗ thiêu xác, hãy lên núi tu luyện. Hãy quên những bài học lý thuyết và trở thành một → Du-già-ni (s: *yoginī*) lang thang học hỏi!« Phép tu luyện theo Đoạn giáo vẫn được lưu truyền rộng rãi ở Tây Tạng trong tông → Ca-nhĩ-cư (t: *kagyupa*) và → Ninh-mã (t: *nying-mapa*) cho đến ngày nay.

Đô-bi-pa (28)

S: *dhobīpa* hoặc *dhombhīpa*, *dhombipa*; »Thợ giặt mình triết«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ.

Đô-bi-pa là con một người thợ giặt. Ngày nọ hai cha con đang giặt áo thì có một → Du-già sư (s: *yogin*) đi qua. Vì không có gì cúng dường, gia đình thợ giặt xin giặt áo cho ông ta. Vị này từ chối và nói có phép bí truyền, giặt một lần là trắng mãi mãi. Người con xin truyền phép đó và được vị Du-già sư cho nhập dòng → *Cha-kra sam-va-ratan-tra*. Vị Du-già sư khai thị ông bằng những lời:

*Ngọn lửa thủ ấn là,
nước rửa sạch cho Thân,
Ám thanh chân ngôn là,
nước rửa sạch cho Khẩu,
Giao phối của nhị nguyên,
rửa ô nhiễm cho ý.*

Sau mười hai năm tu tập, người thợ giặt đạt thánh quả. Sau đó áo quần vào tay ông đều tự nhiên sạch sẽ. Ông sống thêm một trăm năm nữa để giáo hoá.

Kệ ngộ đạo của ông như sau:

*Ta chuyên nghề tẩy rửa,
trắng sao được rửa than.
Giáo pháp của Đạo sư:
người thợ giặt qui nhất,
vì nó chỉ Tự tính,
trống rỗng không ô nhiễm.*

Đô-ka-ri-pa (49)

S: *dhokaripa*; »Khất sĩ với bình bát«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, không rõ sống thời đại nào.

Ông là kẻ ăn xin ở → Hoa Thị thành (s: *pāṭaliputra*), không có gì hơn ngoài bình bát, trong đó ông

Đỗ Thuận

để mọi thứ xin được. Lần nọ ông không xin được gì, bình bát trống rỗng. Thấy một vị → Du-già sư đi qua, ông hỏi tiếc là không có gì để cúng dường. Thế nhưng vị này cho ông nhập môn → *Hô Kim cương tan-tra* (s: *hevajra-tantra*), → Quán đĩnh cho ông và dạy:

*Hãy nghe, Đô-ca-ri,
hãy đặt mọi dạng hình,
trong bình bát Không gian,
và xem chúng là một.*

Đô-ka-ri-pa thiền quán như vậy, chỉ ba năm sau ông đạt thánh quả → Đại thủ ấn tất-địa (s: *mahā-mudrāsiddhi*). Sau đó ông vẫn tiếp tục mang bình bát đi rong. Nếu có ai hỏi, ông trả lời:

*Bình bát của tính Không,
ta đặt vào trong đó,
mọi bổ thí khát thực,
đó chính là Đại lạc.
Đô-ca-ri ham muốn,
Đại lạc của tính Không,
hiểu chưa, hỏi các người?*

Chứng đạo ca của ông như sau:

*Trong không vô biên xứ,
(Tự tính của bình bát),
ta đặt mọi tri kiến,
(tự tính của mọi sự).
Không, Tri kiến là Một,
Du-già sư hạnh phúc,
đã đạt bờ chứng thật.*

Đỗ Thuận

杜順; C: *dùshùn*;
→ Đệ Tâm Đỗ Thuận

Độc giác Phật

獨覺佛; S: *pratyekabuddha*; P: *paccekabuddha*; dịch theo âm là Bích-chi-ca Phật-dà hoặc Bích-chi Phật, cũng được gọi là Duyên Giác Phật;

Một vị Phật đạt giác ngộ nhờ tri kiến → Mười hai nhân duyên, là người đạt được Phật quả do tự mình chứng ngộ. Người ta cho rằng vị Độc giác Phật không đạt được các năng lực như → Nhất thiết trí (s: *sarvajñatā*) hay → Mười lực (s: *daśabala*) của một vị Tam-miêu Tam-phật-dà (→ Chính đẳng giác; s: *samyak-sambuddha*). Độc giác Phật được xem như bậc Thánh ở quả vị khoảng giữa → A-la-hán và Phật. Có khi Độc giác Phật là

danh hiệu chỉ người đạt giác ngộ trong thời không có vị Phật nào xuất hiện trên trái đất và giác ngộ nhờ đã đạt tri kiến mười hai nhân duyên trong các đời sống trước. Độc giác thừa là một trong → Ba thừa (cổ xe) để đạt → Niết-bàn.

Độc giác thừa

獨覺乘; S: *pratyekabuddha-yāna*; còn gọi là Duyên giác thừa;

Tên chung của các phương pháp tu tập đắc quả → Độc giác Phật.

Độc tham

獨參; J: *dokusan*, có thể hiểu là »một mình đến tham vấn vị thầy«;

Cuộc gặp riêng của người tham thiền với vị thầy trong thất của thầy. Độc tham là một trong những yếu tố tối trọng trong việc tu thiền; nó tạo điều kiện để thiền sinh có thể trình bày những vấn đề liên hệ đến việc tu tập, để có thể trình bày sở đắc và trải nghiệm mức độ thông đạt đạo của mình.

Nhiều → Công án với nội dung là một cuộc vấn đáp phản ứng phương pháp độc tham thời xưa. Truyền thống độc tham bắt nguồn từ buổi »truyền tâm bí mật nằm ngoài giáo pháp« cho Ma-ha → Ca-diếp (s: *mahākāśyapa*) của → Phật → Thích-ca trên đỉnh → Linh Thứu (→ Niêm hoa vi tiếu), được lưu truyền trong »Phật tâm tông« – một tên khác của Thiền tông – cho đến ngày nay. Trước đây thì độc tham được ứng dụng trong tất cả những hệ phái của Thiền tông nhưng trong thời nay, phương pháp này hầu như không còn tồn tại trong tông → Tào Động (s: *sōtō-shū*) tại Nhật mà chỉ được thực hành trong tông → Lâm Tế (s: *rinzai-shū*).

Vì nhiều lí do mà buổi độc tham phải được giữ bí mật: 1. Buổi này đòi hỏi một tâm trạng cõi mở và thành thật tuyệt đối của thiền sinh trước mặt một vị → Lão sư (j: *rōshi*) – một điều kiện khó thực hiện được trước mặt nhiều người khác; 2. Trong buổi này, thiền sinh trình bày mức độ ngộ nhập công án đang được tham quán. Nếu thiền sinh khác nghe được câu »giải đáp« này thì nó có thể là một chướng ngại cho họ trên đường tìm câu trả lời của chính mình; 3. Một buổi dạy riêng của vị thầy lúc nào cũng được thực hiện theo qui tắc »tuỳ cơ ứng biến« và vì thế lúc nào cũng thích hợp cho

chính thiên sinh đang độc tham. Vị thầy có thể phản ứng *khác biệt* đối với những câu trả lời *giống nhau* của các thiên sinh – một yếu tố có thể làm các thiên sinh sơ cơ tán loạn.

Trong một hệ thống truyền thừa chính phái thì chỉ có người nào đã được → Ấn khả, đã được chính thức công nhận là → Pháp tự (j: *hassu*) mới được chủ trì buổi độc tham.

Độc Tử bộ

犢子部; S: *vātsīputrīya*; còn được gọi là Trụ tử bộ (s: *pudgalavāda*);

Bộ phái Phật giáo, tách ra từ → Trường lão bộ (s: *sthavira*) trong năm 240 trước Công nguyên. Đó là bộ phái dăm đi xa nhất so với các nguyên lí kinh điển thịnh hành trong Thượng toạ bộ.

Người sáng lập của phái này là Độc Tử (s: *vātsīputra*), vốn theo đạo → Bà-la-môn, cho rằng đằng sau mỗi con người có một cá nhân, một Bồ-đặc-già-la (補特伽羅; s: *pudgala*; p: *puggala*), không giống cũng không khác với → Ngũ uẩn. Con người đó là kẻ đi tái sinh, là kẻ chịu tất cả các nghiệp báo, thậm chí là kẻ tiếp tục hiện diện trong → Niết-bàn. Trong thời đại bấy giờ Độc Tử bộ là một trong những bộ phái lớn, nhưng quan điểm của bộ phái này bị các tông phái chống đối vì họ cho rằng »Bồ-đặc-già-la« của Độc tử chẳng qua chỉ là biến dạng của một tự → Ngã (s: *ātman*), là quan niệm mà đã bị đức Phật phủ nhận.

Đôm-bi-pa (4)

S: *ḍombipa* hoặc *ḍombi*; nghĩa là »Chúa của dòng du ca,« cũng có biệt danh là »Người cưỡi cạp«;

Một → Ma-ha Tát-đạt (s: *mahāsiddha*) trong 84 vị Tát-đạt Ấn Độ. Ông sống trong thế kỉ 9, được xem là đệ tử của → Vi-ru-pa (s: *virūpa*). Vi-ru-pa hướng dẫn ông vào những huyền bí của → *Hô Kim cương tan-tra* (s: *hevajratra*) và những vị → Hộ Thân.

Là nhà vua nước → Ma-kiệt-đà (s: *magadha*), ông lấy một cô gái thuộc dòng du ca (*ḍombi*), một dòng hạ tiện. Bị chê cười, ông bỏ ngói báu, cùng nàng vào rừng, tu tập → *Tan-tra*. Về sau khi nước

Ma-kiệt-đà bị đói kém, triều đình mời ông trị vì. Ông trở về, cỡi cạp, thi triển thần thông và dạy Phật pháp. Người ta cho rằng ông là tác giả của tám tập sách và nhiều bài ca. → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*) của ông là sự chuyển hoá năng lực nhục tính thành sự → Giác ngộ thanh tịnh. Bài kệ chứng đạo của ông có những dòng như sau:

*Viên đá bạc hiện nhân,
biến chì thành vàng ròng.
Trong lòng Viên ngọc quý,
đam mê thành tỉnh giác.*

Đôn Hoàng

敦煌; C: *dūnhuáng*;

Thành phố thuộc tỉnh Cam Túc, Tây Bắc Trung Quốc, có rất nhiều hang động nổi tiếng, được xem là vùng hang động chứa nhiều di tích Phật giáo lớn nhất thế giới. Những động cổ nhất được xây dựng từ thế kỉ thứ 5. Ngày nay, người ta tìm thấy 492 động, nằm trên 5 vùng cao thấp khác nhau, dài khoảng 1km. Hang động chứa toàn tranh tạc trên tường, với một diện tích tranh khoảng 45000m², và khoảng 2400 tượng. Đặc biệt trong động số 16, người ta đã khám phá hàng ngàn kinh, luận, được cuốn tròn. Đó là những tư liệu vô giá của công trình nghiên cứu đạo Phật trong vùng Trung Á và Trung Quốc ngày nay.

Các tranh tường thường minh họa các kinh, các vị Phật hay cuộc đời thường. Các bức tranh trước thế kỉ thứ 6 trình bày cuộc đời của Phật → Thích-ca. Kể từ đời Đường, người ta trình bày các thế giới → Cực lạc. Các tranh tượng khác phần lớn diễn tả → *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm*, → *Diệu pháp liên hoa*, → *Duy-ma-cật sơ thuyết*. Các vị Phật, Bồ Tát được tạc tượng nhiều nhất là → Quán Thế Âm, → Địa Tạng, → La-hán cũng như một số thiên nhân khác.

Năm 1900, một nông dân vô tình khám phá ra động Mạc Kao, động này dẫn đến động số 16. Trong động số 16 người ta tìm thấy 40.000 văn bản (kinh sách, tài liệu, tranh tượng, kể cả các đề tài thuộc về đạo Lão, đạo Khổng) cũng như nhiều pháp khí mà tăng ni ngày xưa đã cất dấu khi bị ngoại xâm. Người nông dân nọ không biết giá trị các thứ đó, đã bán đi một phần lớn. Năm 1907, đoàn khảo cổ đầu tiên của phương Tây do Sir

Đốn ngộ

Aurel Stein dẫn đầu đã mua đi 150 bức họa trên lụa, 500 tranh vẽ và 6500 cuộn bản kinh. Năm 1908, một nhà Ấn Độ học là Paul Pelliot đem từ Đôn Hoàng 6000 cuộn kinh về nước. Sau đó là người Anh và người Nhật. Ngày nay phần lớn các di sản văn hoá đó đều nằm trong các viện bảo tàng phương Tây.

Các hang động có chính diện hình vuông hay chữ nhật. Các hang xây thời Đông Tấn (thế kỉ 4-5) thường đơn giản, chỉ có các tượng Phật. Các hang thời đại sau thường có nhiều phòng. Phần lớn các tượng được đặt trên đế hay dựa vào vách đá. Các hang dưới thời nhà Tống được xây dựng công phu nhất, gồm các trình bày tiền thân đức Phật hay các cảnh của Tịnh độ.

Các hình ảnh tranh tượng khắc họa trong thời Đông Tấn còn mang nhiều ảnh hưởng của Ấn Độ với mũi cao, áo mỏng. Sau đó các hình tượng của huyền thoại Trung Quốc cũng được đưa vào tranh. Đến thời nhà Tuỳ (581-618), bên cạnh tượng Phật và Bồ Tát, lần đầu tiên tượng của → A-nan-đà được trình bày và cũng trong thời gian này, ảnh hưởng của nghệ thuật Trung Quốc bắt đầu chiếm ưu thế.

Trong đời Đường, các hình tượng sống động và gần gũi hơn, nhất là trang phục của các tượng được trình bày rất kĩ. Trong thời kì này, nhiều tượng Phật vĩ đại ra đời, tượng lớn nhất cao hơn 33 m. Các tranh trên tường minh họa các cảnh trong kinh, các Bồ Tát thường là các vị đang được truyền bá rộng rãi thời bấy giờ.

Đốn ngộ

頓悟; J: *tongo*;

Nghĩa là ngộ bất thành linh, ngay bây giờ, ngược với → Tiệm ngộ. Phép tu Đốn ngộ được → Nam tông thiên chủ trương đề xướng (→ Huệ Năng).

Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận

頓悟入道要門論; J: *tongo nyūdō yōmonron*;
Một tác phẩm quan trọng của Thiên tông, được Thiên sư → Đại Châu Huệ Hải biên soạn.

Đồng

同; C: *tóng*; J: *dō*;

Có các nghĩa sau: 1. Giống nhau, một, đồng nhất; 2. Làm cho đồng nhất, làm thành một; đặt cùng với nhau; 3. Ở giữa, gom lại với

nhau; 4. Trở thành một phần của toàn thể.

Đồng giáo

同教; C: *tóngjiāo*; J: *dōkyō*;

Nghĩa rộng của Nhất thừa. Giáo lí của »Đồng giáo« có liên quan đến giáo lí »Tam thừa«. Trên quan điểm này, tất cả giáo lí và hiện hữu đều được dung hàm trong giáo lí Nhất thừa. Đây là giáo lí của → Hoa Nghiêm tông.

Đồng giáo nhất thừa

同教一乘; C: *tóngjiāo yīshèng*; J: *dōkyōichijō*;

Giáo lí »nhất như« của Nhất thừa. Trong giáo lí Hoa Nghiêm, đây là Viên giáo, là giáo lí cho rằng Nhất thừa và Tam thừa là đồng nhất.

Đồng qui

同歸; C: *tóngguī*; J: *dōki*;

Qui hướng vào cùng một mục đích.

Đồng sinh

同生; C: *tóngshēng*; J: *dōshō*;

Sinh cùng thời với nhau.

Đồng sự

同事; C: *tóngshì*; J: *dōji*;

1. Chung sức, hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau; 2. Tham gia cùng công việc của chúng sinh để cứu độ họ.

Đồng tham

同參; C: *tóngcān*; J: *dōsan*;

Huynh đệ cùng tu tập chung một thầy hay chung một tu viện. Bạn đồng tu.

Đồng tính kinh

同性經; C: *tóngxìng jīng*; J: *dōshōkyō*;

Tên gọi đầy đủ là *Đại thừa đồng tính kinh* (大乘同性經), 2 quyển, Xà-na Da-xá (闍那耶舍) dịch. Được → Nguyên Hiều (元曉) trích dẫn cho giáo lí Phật thân trong luận giải → *Đại Thừa khởi tín luận* của sư.

Đồng xứ tương vị

同處相違; C: *tóngchùxiāngwéi*; J: *dōshosōi*;

Mâu thuẫn khi xuất hiện đồng thời (của sự đối lập). Một trong 6 loại nguyên nhân mâu thuẫn đề xuất trong → *Du-già sư địa luận*.

Mâu thuẫn phát sinh từ sự hiện hữu đồng thời của các cặp đối lập như tối và sáng, khổ và vui... (theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Động

動; C: *dòng*; J: *dō*;

Có các nghĩa sau: 1. Sự hoạt động, sự chuyển động, sự vận động (s: *cestā*). Hành động. Hoạt động; 2. Rung động, rung, lay động, rung mình, rung lên (s: *kampita*); 3. Sự nhận thức, sự nhận biết, sự suy nghĩ, sự suy xét; 4. Tính chuyển động hay độ loãng có thể thấy được nơi gió. Phẩm chất đặc biệt của Phong đại (風大). Tính chất cơ bản của gió.

Động chuyển

動轉; C: *dòngzhuǎn*; J: *dōten*;

Sự chuyển động và thay đổi (sự biến đổi).

Động diêu (dao)

動搖; C: *dòngyáo*; J: *dōyō*;

Có hai nghĩa: 1. Chuyển động, lay động, rung mình, rung lên; 2. Sự do dự, không quả quyết.

Động Sơn Lương Giới

洞山良价; C: *dòngshān liángjiè*; J: *tōzan ryōkai*; 807-869;

Thiền sư Trung Quốc, → Pháp tự của Thiền sư → Vân Nham Đàm Thạnh. Cùng với môn đệ là → Tào Sơn Bản Tịch, Sư sáng khai tông Tào Động, một dòng Thiền được lưu truyền đến ngày nay. Sư quyền khai ngũ vị để giáo hoá học đồ, đời sau gọi là → *Động Sơn ngũ vị*.

Sư họ Du quê ở Cối Kê. Thờ nhỏ theo thầy tụng → *Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh* đến câu: »Vô nhân, nhĩ, tĩ, thiệt, thân, ý«, Sư lấy tay rờ mặt hỏi thầy: »Con có mắt, tai, mũi, lưỡi sao kinh nói không?« Thầy thấy lạ và giới thiệu Sư đến núi Ngũ Duệ yết kiến Thiền sư Linh Mặc (trước học đắc nơi → Mã Tổ, đại ngộ nơi → Thạch Đầu). Năm 21 tuổi, Sư đến Tung Sơn thụ giới cụ túc. Sao đó Sư du phương, yết kiến → Nam Tuyên Phổ Nguyên. Gặp ngày kị trai → Mã Tổ, Nam Tuyên hỏi chúng: »Cùng trai Mã Tổ, vậy Mã Tổ có đến hay chăng?« Tất cả chúng không đáp được, Sư bước ra thưa: »Đội có bạn liền đến.« Nam

Tuyên khen: »Chú nhỏ này tuy là hậu sinh rất dễ giữa got.« Sư thưa: »Hoà thượng chớ ếm kẻ lãnh thành đũa giặc.«

Sư đến → Qui Sơn Linh Hựu. Qui Sơn lại chỉ đến Vân Nham. Đến đây Sư hỏi: »Vô tình thuyết pháp, người nào được nghe?« Vân Nham bảo: »Vô tình thuyết pháp, vô tình được nghe.« Sư hỏi: »Hoà thượng nghe chăng?« Vân Nham bảo: »Ta nếu nghe, người đâu thể được nghe ta thuyết pháp.« Sư thưa: »Con vì sao chẳng nghe?« Vân Nham dựng phất tử, hỏi: »Lại nghe chăng?« Sư thưa: »Chẳng nghe.« Vân Nham bảo: »Ta thuyết pháp mà người còn chẳng nghe, huống là vô tình thuyết pháp.« Sư hỏi: »Vô tình thuyết pháp gồm những kinh điển gì?« Vân Nham bảo: »Đâu không thấy kinh A-di-đà nói: nước, chim, cây rừng thấy đều niệm Phật, niệm pháp?« Ngay câu này Sư có tình, thuật bài kệ:

也大奇！也大奇！

無情說法不思議

若將耳聽終難會

眼處聞時方得知

Dã đại kì, Dã đại kì

Vô tình thuyết pháp bất tư nghi

Nhược tương nhĩ thính chung nan hội

Nhân xứ văn thì phương đắc tri.

Cũng rất kì! Cũng rất kì!

Vô tình thuyết pháp chẳng nghĩ nghi

Nếu lấy tai nghe trọn khó hội

Phải đem mắt thấy mới liễu tri.

Sắp rời Vân Nham, Sư hỏi: »Sau khi Hoà thượng trăm tuổi, chợt có người hỏi ta được hình dáng của thầy chăng?« con phải đáp làm sao?« Vân Nham lặng thinh hồi lâu, bảo: »Chỉ cái ấy.« Sư trầm ngâm giây lâu, Vân Nham bảo: »Xà-lê Lương Giới thừa đương việc lớn phải xét kĩ.« Sư vẫn còn hồ nghi. Sau, Sư nhân qua suối nhìn thấy bóng, đại ngộ ý chỉ, liền làm bài kệ:

切忌從他覓。迢迢與我疏

我今獨自往。處處得逢渠

渠今正是我。我今不是渠

應修甚麼會。方得契如如

Thiết kị tòng tha mịch

Thieu thieu dữ ngã sơ

Ngã kim độc tự vãng

Xứ xứ đắc phùng cù

Cừ kim chính thị ngã

Ngã kim bất thị cừ

Ứng tu thậm ma hội

Phương đắc khế như như.

Động Sơn ngũ vị

**Rất kỳ tìm nơi khác
Xa xôi bỏ lãng ta
Ta nay riêng tự đến
Chỗ chỗ đều gặp va
Va nay chính là ta
Ta nay chẳng phải Va
Phải nên như thế hội
Mới mong hợp như như.*

Sư thượng đường dạy chúng: »Lại có người không đến đáp bốn ân ba cõi chăng?« Chúng đều không đáp, Sư lại bảo: »Nếu chẳng thể nhận ý này, làm sao vượt khỏi họa trước sau. Hẳn phải tâm tâm chẳng chạm vật, bước bước không chỗ nơi, thường không gián đoạn mới được thượng ung. Cần phải nỗ lực, chớ nhàn rỗi qua ngày!«

Một vị tăng hỏi Sư: »Khi lạnh nóng đến làm sao né tránh?« Sư đáp: »Sao chẳng nhắm chỗ không lạnh nóng đi?« Tăng hỏi: »Thế nào là chỗ không lạnh nóng?« Sư đáp: »Khi lạnh lạnh chết Xà-lê, khi nóng nóng chết Xà-lê.«

Sắp tịch, Sư sai cạo tóc tắm gội xong, đắp y bảo chúng đánh chuông, già từ chúng ngồi yên mà tịch. Đại chúng khốc khóc mãi không dứt. Sư chợt mở mắt bảo: »Người xuất gia tâm chẳng dính mắc nơi vật, là tu hành chân chính. Sống nhọc thích chết, thương xót có lợi ích gì?« Sư bảo chủ sự sắm trai ngũ si đề cúng dường. Chúng vẫn luyện mên quá, kéo dài đến ngày thứ bảy. Thụ trai cùng chúng xong, Sư bảo: »Tăng-già không việc, sắp đến giờ ra đi, chớ làm ồn náo.« Nói xong Sư vào trượng thất ngồi yên mà tịch. Bấy giờ là tháng ba năm thứ mười, niên hiệu Hàm Thông đời Đường. Sư thọ 63 tuổi, 42 tuổi hạ. Vua sắc phong là Ngô Bản Thiên sư.

Động Sơn ngũ vị

洞山五位; J: *tōzan* (*ryōkai*) *go-i*; còn được gọi là *Ngũ vị quán thân*;

Năm địa vị của giác ngộ, được Thiên sư → Động Sơn Lương Giới và môn đệ là → Tào Sơn Bản Tịch phân tích nêu rõ.

Biểu thị *Chính* (正) ở đây có nghĩa là Thể, tính → Không (空), Lý (理). *Thiên* (偏) chỉ cho Dụng (用), Sắc (色), Sự (事). Ngũ vị được nêu rõ như sau:

1. *Chính trung Thiên* (正中偏): có nghĩa là cái *Dụng* nằm trong *Lí*. Trong cấp nhận thức này, thể giới → Hữu vi nắm phần trên nhưng được nhận diện là xuất phát từ → Chân như,

tính Không. Người tu mới nhận được dụng đủ nơi thể. Bài kệ tụng của Sư:

正中偏
三更初夜月明前
莫怪相逢不相識
隱隱猶懷舊日嫌
Chính trung thiên
Tam canh sơ dạ nguyệt minh tiền
Mạc quái tương phùng bất tương thức
Ẩn ẩn du hoài cựu nhật hiềm.

**Chính trung thiên*
Đêm tối canh ba trăng rọi hiên
Lạ chi cùng gặp chẳng cùng biết
Ẩn ẩn vẫn còn ôm hận phiền

2. *Thiên trung Chính* (偏中正): có nghĩa là *Lí* nằm trong *Dụng*. Trong vị này, sự bất phân nổi bật, thể giới hiện hữu ít được đề ý đến. Người tu hành nhận được *Lí* đủ nơi *Sự*, nhận được *Thể* sẵn trong *Dụng*, liễu đạt được *lí* các pháp đều không, chỉ một Chân như bình đẳng. Bài tụng:

偏中正
失曉老婆逢古鏡
分明覩面別無真
休更迷頭猶認影
Thiên trung chính
Thất hiểu lão bà phùng cổ cảnh
Phân minh dịch diện biệt vô chân
Hưu cánh mê đầu do nhận ảnh
**Thiên trung chính*
Mắt sáng lão bà tìm cổ kính
Rõ ràng đối diện đầu riêng chân
Thôi chớ quên đầu theo nhận bóng.

3. *Chính trung lai* (正中來): nghĩa là từ trung tâm giữa Thiên và Chính đến. Các pháp hữu vi như *Lí* tuy duyên, như tính duyên khởi. Nơi đây cảm giác về thân, tâm đều được bỏ qua một bên, cả hai đều biến mất. Người tu nơi đây như *Lí* tu *Sự*, như tính khởi hành, tương đương với → Bồ Tát từ sơ địa đến thất địa (→ Thập địa) tu hành còn dụng công. Bài tụng:

正中來
無中有路隔塵埃
但能不觸當今諱
也勝前朝斷舌才
Chính trung lai
Vô trung hữu lộ cách trần ai

Dân năng bất xúc đương kim hủ

Dã thắng tiền triều đoạn thiết tài.

**Chính trung lai*

Đường cái trong không cách trần ai

Chỉ hay chẳng chạm ngày nay kia

Đã thắng tiền triều cắt lưỡi tài.

4. *Thiên trung chí* (偏中至): bước vào giữa Thiên và Chính. Nơi đây người tu cảm nhận được sự độc nhất vô nhị của mỗi → Pháp. Ngay cả tính Không cũng đã biến mất trong pháp này. Sử dụng toàn hợp nơi thể người tu trọn ngày tu mà lia niệm tu, trọn đêm dụng mà chẳng thấy dụng công. Tương đương với hàng Bồ Tát từ bát địa đến thập địa. Tụng:

偏中至

兩刃交鋒不須避

好手猶如火裡蓮

宛然自有沖天志

Thiên trung chí

Lưỡng nhẫn giao phong bất tu tị

Hảo thủ du như hỏa lý liên

Ưuên nhiên tự hữu xung thiên chí.

**Thiên trung chí*

Hai kiếm đua nhau cần gì tránh

Tay khéo vẫn như lò lửa sen

Nguyên vẹn nơi mình xung thiên chí.

5. *Kiểm trung đáo* (兼中到): Đã đến đích, đến trung tâm của hai thái cực Thiên và Chính. Thể Dụng đồng đến, Sự và Lý cùng hành. Tức là vị quân thần hiệp (vua tôi hiệp). Đây là Phật quả tối thượng. Bài tụng:

兼中到

不落有無誰敢和

人人盡欲出常流

折合還歸炭裡坐。

Kiểm trung đáo

Bất lạc hữu vô thủy cảm hoà

Nhân nhân tận dục xuất thường lưu

Chiết hiệp hoàn qui khô lý tọa.

**Chẳng rơi Không, có ai dám hoà*

Người người trọn muốn vượt dòng thường

Tan hiệp trở về ngôi trong tro

→ Tào Sơn Bản Tịch Thiên sư giải: »Chính vị tức xưa nay Không giới, xưa nay không vật. Thiên vị là sắc giới có muôn hình tượng. Chính trung thiên: bỏ Lý theo Sự. Thiên trung chính: bỏ Sự về Lý. Kiểm trung đáo: thần ứng hợp các duyên, không rơi vào các cõi, chẳng phải nhiễm, tịnh, chính,

thiên. Cho nên nói »Đại đạo hư huyền, chân tông vô trước.« Các bậc tiên đức suy một vị này tối diệu tối huyền, phải biện minh cho thấu triệt. Quân là Chính vị, Thân là Thiên vị, Thần hướng Quân là Thiên trung Chính, Quân thị Thần là Chính trung Thiên, Quân Thần đạo hiệp là Kiểm trung đáo.«

Tương truyền rằng, Động Sơn được thầy là → Vân Nham Đàm Thanh chân truyền thuyết Ngũ vị và truyền lại cho Tào Sơn, người đã phát triển và hoàn chỉnh công thức này. Ngũ vị được xem là công thức biện chứng tuyệt hảo nhất của Thiên tông Trung Quốc. Thiên sư → Bạch Ân Huệ Hạc (j: *hakuin ekaku*) bảo rằng »Ngũ vị là nguyên lý chính của Phật giáo và con đường tu tập tối trọng của Thiên tông.«

Thuyết Ngũ vị của Thiên sư Động Sơn tương ứng với Tứ pháp giới của → Hoa nghiêm tông, được Pháp sư Thanh Lương Trìng Quán (737-838) đề xướng. 1. và 2. của *Ngũ vị* tương ứng với *Sự pháp giới*, 3. tương ứng với *Lý pháp giới*, 4. tương ứng với *Lý sự vô ngại pháp giới* và 5. tương ứng với *Sự sự vô ngại pháp giới*.

Ngũ vị của tông Tào Động sau cũng được tông → Lâm Tế hấp thụ. Thiên sư → Phần Dương Thiện Chiêu có lẽ là người đầu tiên sử dụng thuyết này và những bài kệ thuyết giảng của sư được ghi lại trong tập thứ 2 của *Phần Dương lục* (3 tập), được Thiên sư → Thạch Sưng Sở Viên biên tập. *Phần Dương lục* cũng là tập → Công án quan trọng đầu tiên của Thiên tông Trung Quốc.

Động Sơn Thủ Sơ

洞山守初; C: *dòngshān shǒushū*; J: *tōzan shusho*; 910-990;

Thiên sư Trung Quốc, môn đệ của → Vân Môn Văn Yển. Trước khi gặp Vân Môn, Sư đã hành cước hơn 2000 km từ quê ở Tây Bắc Trung Quốc đến Quảng Đông. Đây là sự chứng minh lòng tham thiền học đạo tuyệt đối của Sư và các vị mộ đạo đời đó nói chung.

Nguyên do đại ngộ của Sư được truyền lại trong → *Vô môn quan*, → Công án 15:

Vân Môn hỏi Sư: »Mới từ đâu đến?« Sư thưa: »Tra Đệ.« Vân Môn lại hỏi: »Hạ → An cư ở đâu?« Sư đáp: »Chùa Báo Tử ở Hồ Nam.« Vân Môn hỏi tiếp: »Rời chùa hôm nào?« Sư đáp: »Hai mươi lăm tháng tám.« Vân Môn bảo: »Tha cho ông ba hào.« Sáng hôm sau, Sư đến hỏi Vân Môn:

Động tức

»Hôm qua đội ơn thầy tha ba hèo, không biết lỗi của con ở đâu?« Vân Môn nói: »Đồ vô dụng, thế mà dám khoe là đã qua những pháp hội ở Giang Tây, Hồ Nam! (chỉ → Mã Tổ, → Thạch Đầu).« Nhân câu này của Vân Môn, Sư đại ngộ, bèn thưa: »Con ngày khác đến chỗ không có hơi người, dụng một chiếc am, chẳng chứa một hạt gạo, chẳng trồng một cọng rau, thường tiếp đãi thiện tri thức mười phương qua lại, trọn vì họ nhổ đinh tháo chốt, lột chiếc mũ thịt mỡ, cởi chiếc áo hôi thối, khiến mọi người sạch sẽ thung dung, làm một người vô sự.« Vân Môn bảo: »Thân bằng cây liễu mà mở được cái miệng to thế.« Sư liền lễ bái rồi đi.

Sư dạy chúng: »Lời không dính việc, nói chẳng hợp cơ, nương lời thì mất, kẹt câu là mê. Nơi đây, trong bốn câu nói thấy được rõ ràng. Làm một nạp tăng (chỉ Thiền sư) khoáng đạt, nhân một cây đôn tay, một miếng ngói, một bữa cháo, bữa cơm cũng có thể vì người làm thiện tri thức. Nơi đây, nếu chẳng rõ sẽ trở thành kẻ búmg binh.«

Đời nhà Tống niên hiệu Thuần Hoá năm đầu tháng bảy, Sư ngồi yên thị tịch.

Động tức

動息; C: *dòngxí*; J: *tōsoku*;

Tiếng Hán dịch chữ *samaṇa* từ tiếng Pali và chữ *śramaṇa* từ tiếng → Phạn. Xem → Samôn (沙門).

Đu-khan-đi (25)

S: *dukhaṇḍi* hoặc *dokhaṇḍi*, *debanta*, *dhosanti*, *dvakanti*, *khaṇḍipa*; »Người nhặt vải rách«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, không biết đệ tử của ai và sống trong thời nào.

Ông là người ăn xin, chuyên lượm giẻ rách để may áo. Ngày nọ có vị → Du-già sư thương hại ông, dạy cho phép thiền định, nhưng không sao ông tập trung được, vì đầu óc lúc nào cũng nghĩ đến chuyện may vá. Vị Du-già sư dạy ông quán Không vô biên xứ, nói rằng trong Thật tại không có may lẫn vá. Nhờ thế mà ông tập trung quán tưởng và sau 12 năm, ông đạt thánh quả → Đại thủ ấn tất-địa. Bài kệ chứng đạo của ông như sau:

*Hợp nhất được sinh diệt,
với Thật tại cuối cùng,
Trong Thiền Đại thủ ấn,
đạt được giới thanh tịnh
rối ráo Ba thân Phật.*

Đức Huệ

德慧; S: *gūṇamati*;

Một Đại luận sư của → Duy thức học (s: *yo-gācāra*, *vijñānavāda*), thầy của → An Huệ (s: *sthiramati*).

Đức Sơn Tuyên Giám

德山宣鑒; C: *déshān xuānjiàn*; J: *tokusan senkan*; 782-865;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những Thiền sư lỗi lạc nhất đời Đường. Sư có 9 môn đệ được → Ấn khả, trong đó hai vị → Nham Đầu Toàn Hoát và → Tuyết Phong Nghĩa Tồn đứng hàng đầu. Sư nổi pháp → Long Đàm Sùng Tín, thuộc dòng → Thanh Nguyên Hành Tư và → Thạch Đầu Hi Thiên. Nhân duyên ngộ đạo của Sư là một trong những câu chuyện thường được nhắc lại nhất trong giới Thiền. Sư nổi danh về việc sử dụng cây gậy để giáo hoá (đập) thiền sinh, từ đó mà sinh ra danh từ → Bổng hát, chỉ cây gậy (bông) ngang dọc của Sư và tiếng hét (→ Hát) vọng vang của → Lâm Tế.

Những lời dạy của Sư rất lạ lùng, khó hiểu, chỉ có bậc thượng căn mới có thể hội đôi phần. Những câu nói của Sư, nghe phớt qua người thường có thể gọi là »măng Phật mạ Tổ« nhưng nếu thấu hiểu thì cao siêu vô cùng. Sư không muốn đi quanh co, rườm rà mà nhiệt tình hướng dẫn môn đệ mau chóng ngộ được chân lí → Bất nhị, nơi mọi ngôn từ trở thành vô dụng. Cũng từ tâm hồn cao siêu nhiệt tình của Sư mà xuất phát từ dòng Thiền này một Tuyết Phong Nghĩa Tồn, một → Vân Môn Văn Yến, một → Pháp Nhân Văn Ích và vô số những ngôi sao sáng trong → Thiền tông sau này.

Sư họ Chu, quê ở Kiến Nam, Giản Châu, xuất gia lúc 20 tuổi. Sư thông *Luật tạng* và các kinh, luận. Vì thường giảng → *Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh* nên thời nhân gọi Sư là Chu Kim Cương. Nghe Nam phương → Thiền tông thịnh hành Sư bất bình nói: »Kẻ xuất gia muốn kiếp học uy nghi của Phật, vạn kiếp học tế hạnh của Phật. Những kẻ ma ở phương Nam dám nói ›Trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật.‹ Ta phải ruồng tận

hang ổ của chúng, diệt hết đồng ma quái để đền ân Phật.« Sư bèn khăn gói lên đường, mang theo bộ *Thanh Long số sao* tới Lễ Châu. Trên đường, Sư gặp một người đàn bà bán bánh rán, bảo bà lấy ít bánh ăn điểm tâm. Bà chỉ gánh của Sư hỏi: »Gói này là gì.« Sư trả lời: »Thanh Long số sao.« Bà nói: »Tôi có một câu hỏi, nếu thầy đáp được, tôi xin cúng dường bánh điểm tâm. Bằng đáp không được, mời thầy đi nơi khác.« Sư ưng chịu, bà liền hỏi: »Trong kinh *Kim cương* có nói »Tâm quá khứ bất khả đắc, tâm vị lai bất khả đắc, tâm hiện tại bất khả đắc.« Vậy thầy muốn điểm tâm nào?« Sư lặng thinh, không đáp được. Người đàn bà liền chỉ Sư đến tham vấn Thiền sư Long Đàm Sùng Tín.

Vừa tới cửa Long Đàm, Sư liền nói: »Nghe danh Long Đàm đã lâu, nay đến đây, dầm (潭; Đàm) cũng chẳng thấy, rồng (龍; Long) cũng chẳng hiện.« Long Đàm bước ra, nói: »Người đã tới Long Đàm rồi.« Sư không đáp được, liền dừng lại đây. Một đêm, Sư đứng hầu. Long Đàm bảo: »Đêm khuya sao chẳng xuống?« Sư kính chào bước ra, lại trở vào thưa: »Bên ngoài tối đen.« Long Đàm thắp đèn đưa Sư. Sư toan tiếp lấy, Long Đàm liền thổi tắt. Sư bỗng nhiên đại ngộ, tất cả kiến chấp đều tan vỡ, qui xuống lễ bái. Long Đàm hỏi: »Người thấy gì?« Sư thưa: »Từ nay về sau chẳng còn nghi lời nói chư Hoà thượng trong thiên hạ.« Hôm sau Long Đàm thượng đường bảo chúng: »Trong chúng đây có một gã răng như kiếm bén, miệng tựa chậu máu, đánh một gậy chẳng ngó lại, khi khác y lên ngọn núi cao vút dựng lập đạo của ta.« Sư đem bộ số sao ra chất đồng nôi lửa đốt và nói: »Tột cùng các biện luận siêu huyền như một sợi lông ném trong hư không; hết sạch các trọng yếu trong đời như một giọt nước rơi vào hồ lớn.« Sư lễ từ Long Đàm du phương.

Đến → Qui Sơn Linh Hựu, Sư vào pháp đường từ phía Tây đi qua phía Đông, lại từ Đông sang Tây, hỏi: »Có chăng? Có chăng?« Qui Sơn ngồi lặng im không ngó tới. Sư nói: »Không, không.« liền đi thẳng ra cửa tự nói: »Tuy nhiên như thế cũng chẳng dặng thô xuất.« Sư bèn đầy đủ uy nghi đi trở vào. Vừa bước qua cửa, Sư đưa toạ cụ lên gọi: »Hoà thượng!« Qui Sơn toan nắm → Phất từ, Sư liền hét, phui áo ra đi. Qui Sơn sau nói: »Gã ấy về sau lên tận ngọn núi cao, cất am cỏ ở, để rồi quả Phật mắng Tổ.«

Sư dạy chúng: »Nơi mình vô sự thì chớ vọng cầu, vọng cầu mà được thì chẳng phải được. Các ông chỉ vô sự nơi tâm, vô tâm nơi sự thì hư mà linh,

không mà diệu. Nếu có nói gốc ngọn chùng đầu mây lông đều là tự dối. Còn có mây may nghĩ nhớ là nghiệp nhân tam đồ. Bất chợt sinh tình (vọng khởi) là muôn kiếp bị khóa kín. Danh thánh hiệu phạm trọn là tiếng rỗng, tướng đặc biệt hình xấu xa đều là sắc huyền. Các ông muốn cầu đó mà không bị lụy sao? Và các ông chán đó, lại thành bệnh lớn. Cả hai đều vô ích...

Nhân giả! nói tu hành như thế, các ông đâu chẳng nghe nói Lão Hồ (ông giả Ấn Độ, chỉ Phật) trải ba A-tăng-kì kiếp tu hành mà nay còn đâu? Sau 80 năm chết mất, cùng các ông có khác gì?...

Các ông chớ cuồng! Khuyên các ông không gì hơn *thôi hết đi, vô sự đi*. Tâm vừa khởi một niệm tức là quyến thuộc nhà ma, là kẻ tục phá giới.«

Sư có bệnh, tăng hỏi: »Lại có cái chẳng bệnh chẳng?« Sư đáp: »Có.« Tăng hỏi: »Thế nào là cái chẳng bệnh?« Sư bảo: »Ôi da! Ôi da!« Sư lại bảo chúng: »Chụp không tìm tiếng luồng nhọc tâm thân các người. Mộng tỉnh, tỉnh rồi trọn không có việc gì.« Nói xong Sư ngồi yên lặng không tích, nhắm đời Đường, niên hiệu Hàm Thông năm thứ sáu, ngày mùng ba tháng chạp năm Ất Dậu. Vua sắc phong Kiến Tĩnh Đại sư.

G

Gê-sa

T: *ge-sar*; có nghĩa là »Liên hoa ẩn«, ẩn hoa sen; Tên của một vị anh hùng huyền thoại Tây Tạng. Hình tượng của vị này tạo nên một câu chuyện cổ Phật giáo Tây Tạng, được truyền bá đến Mông Cổ qua những du sĩ. Nhân vật này xuất phát từ một vương quốc tên Ling, nằm ở phía Đông Tây Tạng và những huyền thoại về ông bắt đầu lan truyền từ thế kỉ 11. Trong thời gian này Phật giáo đã nắm ưu thế so với đạo Bôn và đề tài chính của câu chuyện này chính là những cuộc chiến giữa Gê-sa và ác loài (trong trường hợp này là → Bôn giáo). Trong những cuộc chiến này, Gê-sa được xem là hiện thân của → Quán Thế Âm Bồ Tát (s: *avalokiteśvara*) và → Liên Hoa Sinh Đại sư (s: *padmasambhava*). Những nhân vật anh hùng trong câu chuyện này đều

Ghan-ta-pa (52)

được xem là hoá thân của các vị → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*). Sau này, Gê-sa thường được tôn thờ như một vị thánh và vợ ông như một → Không hành nữ (s: *dākinī*).

Theo truyền thống những bài Thánh ca (s: *dohā*) của → Drug-pa Kun-leg và → Mật-lặc Nhật-ba (t: *milarepa*), những người du ca đã truyền miệng những sự tích đầu của Gê-sa. Những phần bổ sung thêm sau này do những vị Lạt-ma thực hiện qua những cảm hứng tự ngộ được.

Tích này được phân thành hai chương: thời niên thiếu khổ cực, bị tất cả mọi người ruồng bỏ và thời làm vua Gê-sa. Gê-sa được xem như »con trời« giáng thế ngự trị. Sau khi ra đời thì bị trục xuất ra khỏi nước, sống viễn li đến năm 15 tuổi. Trong một cuộc đua ngựa giành đai vàng, Gê-sa thắng được đối thủ là Khro-thung, được nhường đai và cưới công chúa Brug-mo. Sau đó câu chuyện được tiếp nối với những cuộc chiến với ma quỷ, giáo hoá nước Hor.

Ghan-ta-pa (52)

S: *ghanṭāpa* hoặc *vajraghanṭā*; »Nhà sư rung chuông«;

Một → Ma-ha Tất-đạt trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, sống khoảng thế kỉ thứ 9.

Ông là một → Ti-khâu tại viện Na-lan-đa và sống một cuộc đời với giới luật nghiêm khắc. Ngày nọ ông đến → Hoa Thị thành (s: *pāṭaliputra*) thì được nhà vua mời vào hoàng cung. Ông từ chối không vào vì cho rằng không thể chấp nhận được cảnh người bóc lột người. Nhà vua nghe báo lại, lấy làm tức giận, mới nghĩ cách hạ nhục ông. Nhà vua tìm một cung nữ xinh đẹp, ra lệnh cho nàng quyến rũ vị sư cho được. Sau một thời gian, chống cự không nổi sự cám dỗ, Ghan-ta-pa lấy cung nữ làm vợ, phá giới rời tu viện. Sau một năm hai người có một đứa con. Nhà vua vui thích với chuyện này, tìm cách gặp ông để chế nhạo. Biết thế, một tay gói đứa con trong áo, tay kia cầm hũ rượu, ông cùng vợ đi gặp vua. Vua cười chế diễu, nhưng ông nhìn thẳng vào mắt vua nói mình không tội lỗi gì. Vua hỏi cái gì giấu trong áo, ông ném con và hũ rượu xuống đất. Thần thổ địa run sợ, vội cho nước trào ra, đứa con và hũ rượu biến thành → Kim cương chử (s: *vajra*) và chuông (*ghanṭā*). Ghan-ta-pa và vợ bỗng biến thành thân Sam-va-ra (s: *saṃvara*) và Kim cương Va-ra-hi (*vajra vārahī*) lơ lửng trên không. Nước cứ trào dâng mãi, sắp chìm chết vua quan thì → Quán Thế

Âm hiện ra cứu giúp. Vua quan đều lễ bái xin tha tội, Ghan-ta-pa khai thị như sau:

*Thuốc men và chất độc,
có tác dụng khác nhau,
nhưng trong tận tụy tính,
cả hai chỉ là một.
Cái ác hay cái thiện,
cũng không hề sai khác,
chẳng qua chỉ là một.
Bậc có trí đã ngộ,
không hề khước từ gì.
Chỉ như lũ trẻ con,
chưa hề chứng đạt đạo,
bị năm độc hoành hành,
lang thang trong Sinh tử.*

Nhờ lời giáo hoá này mà nhà vua cũng như quần thần thoát ra khỏi trói buộc của thành kiến. Còn nàng cung nữ thì sáu kiếp trước đó, nàng là người luôn luôn quyến rũ vị ti-khâu phá giới nhưng không được. Vị ti-khâu thì bám giữ giới luật một cách máy móc, chỉ trong đời này mới phá được sự ràng buộc này, nhờ một tâm thức đã chín muồi hoàn toàn, đã đạt đạo, tự tại trong tính → Không.

Gia bị

加被; C: *jiābèi*; J: *kabi*;

Mang vào, bao gồm, thừa nhận. Nhận được oai lực hộ trì của chư Phật và Bồ Tát. Đồng nghĩa với Gia hộ (加護).

Gia hạnh

加行; C: *jiāxíng*; J: *kegyō*;

Có các nghĩa sau: 1. Sự chuẩn bị cho việc tu tập; giai đoạn tu tập ban đầu (s: *prayoga*, *prayogika*); 2. Tu tập, nỗ lực, gắng sức, đặc biệt trong thời kì đầu hay vì tính chất phương tiện; 3. Giai vị Gia hạnh đạo (加行道) hoặc Gia hạnh vị (加行位).

Gia hạnh đạo

加行道; C: *jiāxíngdào*; J: *kegyōdō*;

Giai đoạn gia công thực hành ban đầu, 1 trong Ngũ đạo theo tiến trình của Du-già hành tông để tu tập giác ngộ. Như → Gia hạnh vị (加行位).

Gia hạnh vị

加行位; C: *jiāxíng wèi*; J: *kegyōi*;

Giai vị chuẩn bị, giai vị gia công thực hành

lúc đầu (s: *adhimukti-caryā-bhūmi*). Giai vị thứ 2 trong 5 vị tu chứng do Thế Thân đề ra trong → Duy thức tam thập tụng. Đây là giai đoạn hành giả chuẩn bị cho sự khai mở trí vô lậu để thể nhập vào giai vị Kiến đạo. Đó là giai vị giống như trước Tư lương vị (資糧位), nhưng trực tiếp hơn. Giai vị này có thể tương ứng với Phương tiện đạo (方便道), trong 1 số kinh văn khác cho là như nhau.

Già

伽; C: *qié*; J: *ga*;

Phiên âm của chữ ga và ka tiếng → Phạn (*sanskrit*).

Già-đà

伽陀; C: *qiétuó*; J: *gata*;

Thể thơ hay kệ (s: *gāthā*) trong kinh văn Phật giáo. Xem → Kệ tụng (偈頌). Là 1 trong 12 thể loại của kinh văn Phật giáo (→ Thập nhị bộ kinh 十二部經).

Già-lam

伽藍; C: *qiélán*; J: *garan*;

Gọi tắt của Tăng-già-lam-ma (僧伽藍摩; s: *saṃgha-ārāma*), nghĩa là »khu vườn của chúng tăng«, »Chung viên«. Là nơi thanh tịnh để tu tập thiền định. Chùa hay Tu viện Phật giáo.

Già-lâu-la

伽樓羅; C: *qiélóuluó*; J: *karura*;

Phiên âm từ chữ garuḍa trong tiếng Phạn. → Ca-lâu-la (迦樓羅).

Già-na Ca-diếp

伽耶迦葉; C: *qiéyē jiāshè*; J: *gaya kashō*; S: *gayā-kāśyapa*.

Người trẻ nhất trong 3 anh em Ca-diếp (Tam Ca-diếp 三迦葉), là những đệ tử lớn của đức Phật. Già-da (s: *gayā*) là nơi sinh của ông.

Giả

假; C: *jiǎ*; J: *ke*;

Có các nghĩa sau: 1. (Các pháp) giả tạm, giả thuyết; 2. Sự thiết lập (các giả thuyết, s: *prajñapti*). Lập nên một ý niệm. Sự thu nhập các

ngôn từ và câu chữ; 3. Sử dụng phép ẩn dụ, dù nó không thực có, dùng để giải thích (s: *upacāra*); 4. Pháp tạm thời. Nho giáo biểu thị bằng chữ Quyền (權). Tông giáo lí của tông Thiên Thai thì, theo giáo lí chân chính, đặc tính hiện hữu của con người là giả tạm; 5. Thuật ngữ Giả thường được dùng phản nghĩa với Chân (真), hoặc Thật (實), đề cập đến những gì đó trống không, không có thật, là không tồn tại trên cơ sở tự tính, các pháp chỉ tồn tại trên danh xưng, được gọi là Giả danh hữu (假名有). Dạng hiện hữu này chẳng khác gì với Không (e: emptiness). Thuật ngữ giả cũng dùng để chỉ »phương tiện« (方便) hay phương pháp thực hành và giáo hoá không vận dụng đến thật tính, mà chỉ dùng đến những phương tiện nhất thời.

Giả danh tông

假名宗; C: *jiàmíngzōng*; J: *kemyōshū*;

Các tông phái xiển dương lí thuyết mọi danh nghĩa là giả tạm, như Kinh lượng bộ (經量部; s: *sautrāntika*) và → Thành thật tông (成實宗).

Giả hợp

假合; C: *jiǎhé*; J: *kegō*;

Sự kết hợp tạm thời – cách nhìn của Phật giáo xem chúng sinh như là hợp thể của tứ đại và ngũ uẩn (t: *skabs las byung ba*; theo *Phật thị tạp biện, Phật thị chân giả chi biện* 佛氏雜辨, 佛氏真假之辨)

Giả lập

假立; C: *jiǎlì*; J: *keryū*;

Có các nghĩa sau: 1. Thiết lập một cách tạm thời, thừa nhận một lí lẽ giống nhau (s: *saṃketa, prajñapti*; theo *Nhị chương nghĩa* 二障義); 2. Thừa nhận sự đề cập đến một đối tượng đặc biệt.

Giả pháp

假法; C: *jiǎfǎ*; J: *kehō*;

Pháp hiện hữu giả tạm hay nhất thời. Theo giáo lí của Pháp tướng tông, thì Giả pháp là một yếu tố không thể tự có »chúng từ« riêng của mình.

Giả thuyết

Giả thuyết

假說; C: *jiǎshuō*; J: *kesetsu*;

Có các nghĩa sau: 1. Sự giải thích tạm thời. Ngôn ngữ, hay tục lệ qui ước. Biểu tượng có tính ẩn dụ. Đề nghị nghĩa (s: *gauna*), ngược lại với Đề nhất nghĩa (s: *mukhya*). Sự giải thích mà không biểu hiện tình trạng chính xác như nó đang là; 2. Theo giáo lí Duy thức tông, giả thuyết này được phân làm 2 loại, đó là »giáo lí giả danh của các pháp« (s: *upacāra*) như qua → An Huệ (s: *sthiramati*); 3. Giả thuyết sai lầm (s: *prajñapti*).

Giác

覺; S, P: *bodhi*; C: *xué*; J: *kaku*; cũng được dịch âm là → Bồ-đề (菩提);

Danh từ dịch ý từ chữ »bodhi« của → Phạn ngữ (*sanskrit*), có nghĩa là tỉnh thức, thường được gọi chung với chữ »ngộ« là → Giác ngộ.

Giác giả

覺者; S, P: *buddha*;

Nghĩa là »Bậc giác ngộ«; người ta thường gọi theo âm Hán Việt là → Phật, Phật-đà.

Giác Hải

覺海; tk. 11-12

Thiền sư Việt Nam dòng → Vô Ngôn Thông đời thứ 10.

Sư họ Nguyễn, thuở nhỏ làm nghề chài lưới. Năm 25 tuổi, Sư cùng → Không Lộ xuất gia, cùng thờ Thiền sư Hà Trạch làm thầy. Về sau Sư trở thành người nối pháp của Không Lộ, trụ trì chùa Hải Thanh.

Cũng như Không Lộ, Sư có khuynh hướng tu tập Mật giáo, sử dụng thần thông. Lần nọ lúc vào châu vua Lí Nhân Tông (1072-1127), Sư cùng đạo sĩ Thông Huyền biểu diễn phép lạ làm hai con tắc kẻ rơi xuống đất, Lí Nhân Tông có thơ khen:

覺海心如海。通玄道又玄
神通兼變化。一佛一神仙

Giác Hải tâm như hải,

Thông Huyền đạo hựu huyền

Thần thông kiêm biến hoá,

Nhất Phật nhất thần tiên.

**Giác hải tâm như biển,*

Thông Huyền đạo lại huyền,

Thần thông gồm biến hoá,

Một Phật, một thần tiên.

Sau đây là bài kệ Hoa và bướm – 花蝶 của Sư:

春來花蝶善知時。花蝶應須共應期

花蝶本來皆是幻。莫須花蝶向心持

Xuân lai hoa điệp thiện tri thời

Hoa điệp ưng tu cộng ứng kì

Hoa điệp bản lai giai thị huyễn

Mạc tu hoa điệp hướng tâm trì.

**Xuân sang hoa bướm khéo quen thời*

Bướm liệng hoa cười vắng đứng kì

Nên biết bướm hoa đều huyễn ảo

Thấy hoa, mặc bướm, để lòng chi!

(Bản dịch của Ngô Tất Tố)

Giác Hiền

覺賢; S: *buddhabhadra*; 359-429, cũng được gọi theo âm là Phật-đà Bạt-đà-la;

Cao tăng Ấn Độ, người Kashmir, thuộc → Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*). Năm 409 Giác Hiền qua Trung Quốc, cùng với → Pháp Hiền dịch nhiều bộ kinh quan trọng của → Đại thừa qua chữ Hán.

Sư gia nhập → Tăng-già lúc 17 tuổi và sớm nổi tiếng với giới luật nghiêm minh và khả năng thiền định. Năm 409, Sư đến Trường An và nơi đây có sự mâu thuẫn với các vị tăng của phái → Curu-ma-la-thập, là phái được triều đình thời đó ủng hộ. Vì vậy Sư rời Trường An, cùng khoảng 40 học trò đến Lư Sơn và gặp → Huệ Viễn tại đây (410). Năm 415, Sư đến Nam Kinh và dịch các tác phẩm cơ bản của Phật giáo như → *Luật tạng* (s, p: *vinaya-piṭaka*), kinh → Đại bát-niết-bàn (s: *mahāparinirvāna-sūtra*). Giữa năm 418 và 421, Sư dịch bộ kinh → *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm* (s: *buddhāvataṃsaka-sūtra*) ra chữ Hán, gồm 60 tập.

Giác ngộ

覺悟; S, P: *bodhi*;

Danh từ được dịch nghĩa từ chữ Bodhi (→ Bồ-đề, tỉnh thức) của → Phạn ngữ; chỉ trạng thái tỉnh thức, lúc con người bỗng nhiên trực nhận tính → Không (s: *śūnyatā*), bản thân nó là Không cũng như toàn thể vũ trụ cũng là Không. Chỉ với trực nhận đó, con người mới thấu hiểu được thể tính mọi hiện tượng. Tính Không hiểu ở đây không phải sự trống rỗng thông thường mà nói về một thể tính vô biên

không thể dùng suy nghĩ, cảm nhận để đo lường, nằm ngoài cặp đối đãi có-không. Tính Không này không phải là một đối tượng để một chủ thể tiếp cận đến vì bản thân chủ thể cũng thuộc về nó. Vì vậy, giác ngộ là một kinh nghiệm không thể giải bày.

Người giác ngộ hoàn toàn là đức Phật lịch sử → Thích-ca Mâu-ni, cũng là người bắt đầu giáo hoá cho nên đạo Phật cũng được gọi là »đạo giác ngộ« (→ Đại ngộ triệt để, → Ngộ, → Kiến tính).

Dù rằng cái thể của tính Không là một, nhưng người ta cho rằng có nhiều mức độ giác ngộ khác nhau. Nếu so sánh giác ngộ như phá vỡ một bức tường, thì có mức giác ngộ như chỉ hé mở một lỗ nhỏ và giác ngộ như đức Thích-ca là phá vỡ hoàn toàn bức tường đó. Có vô vàn khác nhau giữa các mức giác ngộ, biểu hiện bằng sự rõ ràng chính xác của thiền giả đạt được. Dựa trên kinh nghiệm của các bậc giác ngộ, thế giới của sự giác ngộ không hề khác với thế giới hiện tượng của chúng ta, tất cả đều là một, Hiện tượng-Tính không, Tương đối-Tuyệt đối. Kinh nghiệm về cái tất cả là một này chính là kinh nghiệm về thể tính tuyệt đối đó. Trong → *Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh* (s: *mahāprajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra*) chỉ rõ »sắc tức là không, không tức là sắc«, tức là không hề có hai thế giới. Nhờ tình trạng giác ngộ sâu xa, hành giả từ bỏ được cái → Ngã. Trong → Thiền tông, một khi cái ngã đã chết (→ »đại tử«) thì »đời sống« mới bắt đầu, đó là một cuộc sống tự tại và an lạc.

Một câu hỏi được rất nhiều người mộ đạo đặt ra cụ thể là: nhờ đâu mà người ta có thể nhận ra được một Thánh nhân, một Bậc giác ngộ – với những giác quan của một → »Phàm phu« – và theo người đó tu tập? Sách vở thường nói rằng, chỉ có một Bậc giác ngộ mới nhận ra một Bậc giác ngộ (→ *Vô thường du-già*), nhưng kinh nghiệm chung cho thấy, người bình thường cũng có khả năng nhận ra được một người đã đạt một cấp bậc siêu việt trên con đường tu tập qua các biểu hiện, qua bầu không khí xung quanh người đó. Đó là một khung cảnh thái bình, tịch tịnh mà người nào cũng có thể cảm nhận được, ngay cả thú rừng. Trong khung cảnh này thì tâm của con người không còn bị những câu hỏi, hồ nghi quấy nhiễu – không phải vì chúng mỗi mỗi được giải đáp mà vì chúng đã tự biến mất, tự hủy diệt trong cái tĩnh

mịch vô biên của → Chân như. Trong đoạn văn dịch sau đây – do một Triết gia người Đức Veltheim-Ostrau viết – mô tả cảm giác của ông trong bầu không khí và những hiện tượng xung quanh một Bậc giác ngộ hiện đại, đó là Śrī → Rama-na Ma-hā-ri-shi (1897-1950) tại Tiruvannamalai, núi A-ru-nā-cha-la ở miền Nam Ấn Độ (»*mahārṣi*« dịch sát nghĩa là Đại Thấu Thị, một Đại nhân đã nhìn thấu suốt vạn sự):

»Tôi cảm nhận sự hiện diện của tất cả mọi người, những động vật xung quanh, một bầu không khí thái bình, một sự yên tĩnh không tả nổi. Tôi đứng bên cạnh họ với một tâm trạng vô tư, hoàn toàn không quen biết, nhưng với một tình thương ấm áp. Tâm trạng này không dễ miêu tả bởi vì nó quá đơn giản, quá tự nhiên. Tôi chỉ cầu mong nhớ lại được trạng thái này trước khi tôi qua đời.

Cặp mắt của tôi đang chú ý đến Ma-hā-ri-shi ngồi yên nhập định thì một hiện tượng xảy ra, một hiện tượng mà tôi – mặc dù rất ngại diễn tả lại – trình bày một cách khiêm nhường, ngắn gọn như tôi đã thật sự chứng kiến. Thân hình màu đen thẫm của ông dần dần trở nên trắng và trắng hơn, sau đó phát quang như được rọi sáng từ trong! Ban đầu tôi cho nó là một hiện tượng tự ý gợi (e: *autosuggestion*), thôi miên (e: *hypnosis*) và lấy số tay, xem đồng hồ để kiểm soát... Khi quay đầu nhìn lại – với cặp mắt vừa mới xem quyển số tay xong – tôi vẫn thấy Ma-hā-ri-shi, một thân hình sáng rực đang ngồi trên một tấm da cạp! Tôi nhìn vào mắt ông – mắt chạm mắt – nhưng bây giờ nổi ngạc nhiên về ánh sáng chói loà đã tan biến...« (trích từ »Hơi thở Ấn Độ«, *Der Atem Indiens*, Hamburg, 1955).

Mặc dù → Thần thông, → Tất-địa (s: *siddhi*) là một dấu hiệu của sự tiến triển trong quá trình tu tập nhưng Phật khuyên không nên sử dụng – nếu có khả năng – và không nên coi trọng nó – nếu đang trên đường tìm → Đạo, vì nó vẫn nằm trong thế giới → Hữu vi, chưa là biểu hiện của Tuyệt đối, của → Chân như.

Giác Thành

覺城; S, P: *bodh-gayā, buddha-gayā*; còn được gọi là Chính Giác Sơn (正覺山);

Một trong bốn thánh địa của → Phật giáo, cách Patna 90 km về phía Nam. Nơi đây, đức Phật → Thích-ca Mâu-ni đã → Giác ngộ hoàn toàn sau khi thiền định 49 ngày dưới cây → Bồ-đề. Ngày nay, tại Giác Thành còn

Giác thụ

lại tháp Đại Bồ-đề do một nhà vua Tích Lan xây dựng.

Giác thụ

覺樹

→ Bồ-đề thụ

Giải thâm mật kinh

解深密經; S: *samdhinirmocana-sūtra*; dịch theo âm Hán Việt là *San-địa niết-mô-chiết-na tu-đa-la*;

Một bộ kinh → Đại thừa. Cùng với kinh → *Nhập Lăng-già*, Giải thâm mật là bộ kinh căn bản của → Duy thức tông, nói về → A-lại-da thức (*ālaya-vijñāna*), thuyết Tam tính (s: *trisvabhāva*) của hiện hữu theo Duy thức học (→ Pháp tướng tông) v.v..

Kinh này bao gồm tám phẩm. Phẩm thứ nhất là phẩm mở đầu, nói về thời điểm, nguyên do Phật thuyết kinh này. Phẩm thứ hai nói về sắc thái của chân lý tuyệt đối (thắng nghĩa đế tướng), về lí → Bất nhị và tính siêu việt của → Tâm. Phẩm 3-5 nói về Tâm ý, Thức tướng, về Tự tính và Vô tự tính tướng, nói bao gồm là Tâm chính là cảnh sở quán. Phẩm 6-7 nói rằng Tâm chính là hạnh năng quán và phẩm 8 nói về Phật sự, quả sở đắc.

Kinh này có nhiều bản Hán dịch. Bản dịch đầu tiên được → Câu-na Bạt-dà-la (s: *guṇabhadra*) hoàn tất năm 443 (hoặc 453) – chỉ có hai phẩm 7 và 8 được dịch – dưới tên *Trương tục giải thoát liễu nghĩa kinh*. Năm 515, → Bồ-đề Lưu-chi (s: *bodhiruci*) dịch trọn bộ dưới tên *Thâm mật giải thoát kinh*, được gọi là Ngụy dịch. Năm 561, → Chân Đế (s: *paramārtha*) dịch phẩm một. Tam Tạng Pháp sư → Huyền Trang dịch trọn bộ 647 dưới tên *Giải thâm mật kinh*, bản này được gọi là Đường dịch.

Giải thoát

解脫; S: *vimukti*; P: *vimutti*; J: *gedatsu*;

Giải phóng ra khỏi → Khổ bằng cách tri kiến nguyên nhân của khổ và tận diệt nó, tức là thực hiện → Tứ diệu đế và đoạn diệt → Ô nhiễm (s: *āśrava*). Giải thoát tức là thoát khỏi ảo tưởng và khổ, thoát khỏi sự tái sinh trong → Luân hồi (s: *saṃsāra*) và đạt → Niết-bàn (s: *nirvāna*). Danh từ Giải thoát được dùng đồng nghĩa với → Giác ngộ, → Ngộ.

Giám Chân

鑒真; C: *jiànzhēn*; J: *ganjin*; 688-763;

→ Luật sư Trung Quốc. Sư đến Nhật Bản năm 754 và sáng lập → Luật tông (j: *ritsu-shū*) nơi đây.

Sư quê ở Dương Châu. Năm 14 tuổi Sư theo cha vào chùa, nhìn tượng Phật cảm động và xin xuất gia. Sư thông → *Tam tạng*, giữ giới nghiêm chỉnh và vì vậy tiếng tăm lừng lẫy. Đến năm 55 tuổi, Sư có ý nguyện đi Nhật Bản vì có hai tăng sĩ người Nhật khẩn thiết mời Sư sang giáo hoá. Môn đệ của Sư ngăn cản vì đường sang Nhật rất nguy hiểm. Sư nghe vậy liền nói: »Đây là việc pháp, tiếc gì tính mệnh, mọi người không đi, một mình ta đi.« Nghe vậy nhiều môn đệ xin đi, tổng cộng có 21 người. Chuyến đi hoằng hoá Nhật Bản đầy gian nan. Năm lần thất bại, lần thứ sáu sau 11 năm mới toại nguyện. Trong suốt hành trình này có tất cả 36 → Ti-khâu chết và chính Sư cũng bị mù hai mắt.

Sư đến Nhật năm 66 tuổi, đem theo rất nhiều kinh sách. Nơi đây, Sư được cả nước Nhật hoan nghênh sùng ngưỡng và được Nhật hoàng phong chức Truyền Đăng Đại Pháp sư. Vì tinh thông y được nên Sư cũng có công hiến lớn cho y được học Nhật Bản. Sư tịch năm 763 sau mười năm truyền bá rất thành công tại đây, thọ 77 tuổi.

Giao triết

交徹; C: *jiāochè*; J: *kyōtetsu*;

Trương giao hoàn toàn với nhau.

Giáo ngoại biệt truyền

教外別傳; J: *kyōge-betsuden*;

Tức là giáo pháp truyền đặc biệt ngoài kinh điển, không thể theo văn tự, lí thuyết mà đạt yếu chỉ được. Câu này thường được các vị Thiền sư sử dụng chỉ tông phái mình, → Thiền tông.

Giáp Sơn Thiện Hội

夾山善會; C: *jiāshān shānhuì*; J: *kassan zen'e*; 805-881;

Thiền sư Trung Quốc. Sư đắc pháp nơi → Thuyền Tử Đức Thành (Hoa Đình Thuyền Tử). Sau Sư đến Giáp Sơn trụ trì, môn đệ đến học tấp nập. Môn đệ đắc pháp nổi danh của Sư là Lạc Phổ Nguyên An.

Sư họ Liêu, quê ở Hiện Đình, Quảng Châu. Năm 9 tuổi, Sư xuất gia tại chùa Long Nha, sau đó lại đến Giang Lăng tập học kinh luận. Sư trụ trì tại Kinh Khâu. Một vị tăng hỏi Sư: »Thế nào là Pháp thân?« Sư đáp: »Pháp thân vô tướng.« Tăng hỏi tiếp: »Thế nào là Pháp thân?« Sư đáp: »Pháp thân chẳng bệnh.« Thiên sư → Đạo Ngô Viên Trí đứng trong hội, nghe Sư trả lời bèn cười, nói rằng Sư hoảng hoá mà chưa có thầy và chỉ đến Hoa Đình Thuyền Tử (xem dưới → Thuyền Tử Đức Thành). Nơi Hoa Đình, Sư đại ngộ và sau trở về nơi cũ hoằng giáo. Đạo Ngô cho người đi trắc nghiệm Sư với hai câu hỏi như xưa và Sư trả lời y như trước. Đạo Ngô thừa nhận, bảo: »Ông ấy đã triệt ngộ.«

Sư dạy chúng: »... Người thượng căn ngay lời nói liền rõ đạo; kẻ căn khí bậc trung, bậc hạ chạy lảng xăng như sóng búa. Sao chẳng nằm trong sinh tử mà an định? Sẽ nhận lấy chỗ nào? Lại nghi Phật nghi Tổ thế nào là sinh tử cho ông được sao? Người có trí sẽ cười ông, nghe bài kệ đây:

勞持生死法，唯向佛邊求

目前迷正理，撥火覓色漚

Lao trì sinh tử pháp

Duy hướng Phật biên cầu

Mục tiền mê chính lý

Bát hoả mịch phù âu

*Nhọc gìn pháp sinh tử

Chỉ nhằm bên Phật cầu

Trước mắt làm lý chính

Trong lửa bọt có đâu.«

Tăng hỏi: »Thế nào là cảnh Giáp Sơn?« Sư đáp:

猿抱子歸青嶂裏。鳥銜花落碧巖前

Viên bào tử qui thanh chướng lý

Điền hãm hoa lạc bích nam tiền.

*»Vượn bông con về ngọn núi xanh,

chim ngậm hoa đậu trước đỉnh biếc.«

Đời Đường, niên hiệu Trung Hoà năm đầu, ngày mùng 7 tháng 11, Sư gọi Chủ sự bảo: »Nay chất huyền của ta khi hết liền đi, các ông khéo giữ gìn như ngày ta còn, chớ giống người đời sinh ra buồn thảm.« Đêm ấy Sư tịch, thọ 77 tuổi. Vua phong là Truyền Minh Đại sư.

Giới

戒; S: *sīla*; P: *sīla*;

Giới luật mà tăng, ni cũng như người tu tại gia phải tuân thủ, là điều kiện để → Giác ngộ. Mười giới cho → Ti-khâu, → Ti-khâu-ni và → Sa-di (s: *śrāmaṇera*) là: 1. Không

giết hại, 2. Không trộm cắp, 3. Không tà dâm, 4. Không nói dối, 5. Không say sưa, 6. Không ăn quá bữa, 7. Không nghe âm nhạc, hát xướng và các trò chơi khác, 8. Không xúc dầu thơm, trang điểm, 9. Không ngủ giường cao, đệm êm, 10. Không dính liú chuyện tiền bạc phiền hà thế gian. Năm giới đầu được áp dụng cho → Cư sĩ, Phật tử tại gia, và trong một số ngày đặc biệt có thể lên đến tám (→ Bồ-tát).

Giới là những qui định tự nhiên trong đời sống thông thường, trong lúc đó Luật được hiểu là qui luật dành cho những người xuất gia, sống trong chùa chiền hay thiền viện. Giới được nhắc tới như một phần trong ba nhóm cửa → Bát chính đạo, một trong → Ba môn học cũng là một của các hạnh → Ba-la-mật-đa.

Trong Đại thừa Phật giáo, người ta phân ra hai loại giới: Hiền và mật. Mười hiền giới tại đây có khác với mười giới nêu trên chút ít và có giá trị như nhau cho tăng, ni và cư sĩ (ngoài giới thứ 3), được ghi lại trong kinh → *Phạm võng* (s: *brahmajālasūtra*): 1. → Bất sát sinh; 2. Không lấy những gì người ta không cho; 3. Không tà dâm; 4. Không nói dối; 5. Không mua bán rượu; 6. Không nói về hành động xấu của người khác; 7. Không tự khen mình, chê người; 8. Sẵn lòng bố thí; 9. Không giận hờn; 10. Không phi báng → Tam bảo. Mười giới này – loại trừ giới thứ 3 ra – là qui định chung cho tăng, ni và giới → Cư sĩ.

Mười hiền giới nêu trên rất quan trọng, có ích về khía cạnh đạo lý thế gian và cả khía cạnh cơ sở của một cuộc đời hành đạo xuất thế. Hành giả không thể tiến xa nếu tâm còn vướng mắc vào những vọng niệm – mà những vọng niệm này chính là kết quả của một cách sống không tôn trọng giới luật, không có ý thức. Nhưng dù có chí thể nào đi nữa thì hành giả cũng khó lòng thực hiện, giữ được trọn vẹn mười giới trên và phạm giới trong một mức độ nào đó là một hậu quả khó tránh. Nhưng vì phạm giới không làm ngăn cản bước đường tu đạo, với điều kiện là hành giả phải thật sự ăn năn hối lỗi, nguyện không tái phạm. Với sự tiến triển trên con đường tu tập, những kết quả tốt đẹp đạt được qua phương pháp → Toạ

Giới

thiền như → Bi, → Trí, dững, những lần vi phạm giới luật sẽ tự giảm dần. Nhưng việc cần phải chú trọng tuyệt đối chính là việc giữ vững niềm tin nơi → Phật pháp. Nếu mất lòng tin nơi đức Phật, chân lí Ngài đã trực chứng và những lời khuyến khích của chư vị → Tổ sư thì → Đạo không thể nào thành, → Vô minh không thể nào đoạn diệt và giải thoát vượt khỏi tầm tay.

Dưới dạng Mật giới, hành giả nguyện rằng:

1. Không lia chính pháp; 2. Không xao lãng việc tu tập; 3. Không tham lam, không ích kỉ; 4. Lúc nào cũng giữ lòng từ bi với chúng sinh; 5. Không phi báng một tông phái nào của Phật giáo; 6. Không bám chặt vào bất cứ cái gì; 7. Không ôm ấp vọng tưởng; 8. Khuyến khích chúng sinh phát tâm → Bồ-đề; 9. Thuyết giảng giáo pháp Đại thừa cho những người theo → Tiểu thừa; 10. Luôn luôn bố thí cho chư vị → Bồ Tát.

Giới

界; S, P: *dhātu*; là cảnh giới, không gian, yếu tố. Khái niệm quan trọng của đạo Phật, có nhiều nghĩa:

1. Một trong → Tứ đại chủng (四大種; s, p: *mahābhūta*), bốn yếu tố của vũ trụ;
2. Một trong sáu yếu tố, gồm có: Tứ đại, → Hư không (虛空; s: *ākāśa*) và → Thức (識; s: *viññāna*);
3. Chỉ → Ba thế giới (三界; s: *triloka*), tức là dục giới (欲界; s: *kāmadhātu*), sắc giới (色界; s: *rūpadhātu*) và vô sắc giới (無色界; s: *arūpadhātu*);
4. Mười tám yếu tố sinh ra tâm thức gồm có sáu giác quan (→ Lục căn), sáu đối tượng của sáu giác quan (→ Lục trần), và sáu thức được sinh ra từ đây.

Giới Không

戒空; ~ tk. 12

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái → Tì-ni-đa Lưu-chi đời thứ 15. Sư đặc pháp nơi Thiền sư Quảng Phúc và sau truyền lại cho đệ tử là → Trí Thiền.

Sư tên tục là Nguyễn Tuân, quê tại Mãn Đầu. Thuở nhỏ, Sư đã hâm mộ Phật pháp, sớm xuất gia tu học với Thiền sư Quảng Phúc tại chùa Nguyên

Hoà trên núi Chân Ma. Nơi đây, Sư ngộ được tông chỉ.

Rời Quảng Phúc, Sư đến Lịch Sơn lập am tu thiền, sau rời am chống gậy xuống núi tùy duyên hoằng đạo. Vua Lí Thần Tông nhiều lần mời về Kinh nhưng Sư đều từ chối, mãi sau bắt đắc dĩ nhận lời và trụ trì chùa Gia Lâm.

Về già, Sư trở về quê trụ trì chùa làng Tháp Bát quận Mãn Đầu. Một hôm, Sư không bệnh nói kệ dạy chúng:

我有一事奇特。非青黃赤白黑
天下在家出家。親生惡死爲賊
不知生死異路。生死祇是失得
若言生死異塗。賺卻釋迦彌勒
若知生死生死。方會老僧處匿
汝等後學門人。莫認盤星軌則

Ngã hữu nhất sự kì đặc

Phi thanh hoàng xích bạch hắc

Thiên hạ tại gia xuất gia

Thân sinh ô tử vi tặc

Bất tri sinh tử dị lộ

Sinh tử chi thị thất đắc

Nhược ngôn sinh tử dị đồ

Trám khước Thích-ca Di-lặc

Nhược tri sinh tử sinh tử

Phương hội lão tăng xử nặc

Nhữ đẳng hậu học môn nhân

Mạc nhận bản tình quĩ tắc

*Ta có một việc kì đặc

Chẳng xanh vàng đen đỏ trắng

Cả người tại gia xuất gia

Thích sinh chán tử là giặc

Chẳng rõ sinh tử khác đường

Sinh tử chỉ là được mất

Nếu cho sinh tử khác đường

Lừa cả Thích-ca Di-lặc

Vì biết sinh tử sinh tử

Mới hiểu lão tăng chỗ náu

Môn nhân, hậu học, các người

Chớ nhận khuôn mẫu phép tắc.

Nói xong, Sư cười một tiếng lớn rồi chấp tay viên tịch.

Gô-đu-ri-pa (55)

S: *ghodhuripa*; »Thợ săn chim«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ân Độ, đệ tử của → Li-la-pa (s: *līlapa*), sống khoảng thế kỉ thứ 9, 10.

Ông là người chuyên bắt chim. Ngày nọ, lúc ông đang bẫy chim thì có một vị → Du-già sư đi qua,

khuyên ông không nên sát hại sinh vật nữa mà nên tu học một → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*). Ông đồng ý và được dạy phép quán tưởng đặc biệt: quán tất cả âm thanh đều là tiếng chim hót, quán tiếng chim và sự suy tưởng về tiếng chim là một:

*Lắng nghe mọi thứ tiếng,
lắng nghe, lắng nghe mãi,
ngươi sẽ nghe từng nốt,
tự tính nó giống nhau.
Hãy quán thêm một bước,
âm thanh và người nghe,
chỉ là một mà thôi,
trong cõi xir bao trùm,
của Thật tại duy nhất.*

Gô-đu-ri-pa quán đúng như lời khai thị này và ông ngộ cái nhất thể của âm thanh và tính → Không. Sau chín năm, tâm thức ông đã gan sạch → Ô nhiễm và ông đạt → Đại thủ ấn tất-địa (s: *mahā-mudrāsiddhi*). Bài thánh ca của ông như sau:

*Ta đã thật chứng rằng,
mọi hiện tượng trong ngoài,
đều là Tâm hết thảy.
Ta đã giác ngộ rằng,
Tự tính thật của Tâm,
đều là ánh sáng cả.
Thức, ngủ, mơ, thiền định,
là hành động tinh giác,
nằm ở trong Pháp thân.
Ta đã chứng Phật quả.*

Gô-rắc-sa (9)

S: *gorakṣa*; »Kẻ chặn bò bắt từ«;
Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, được xem sống trong thế kỉ thứ 10.

Lúc nhỏ, ông là một đứa trẻ chăn bò, ngày nọ được gặp → A-chin-ta (s: *acīntapa* hoặc → Mi-na-pa). Vị này chỉ cho ông tìm gặp → Châu-ran-gi-pa (s: *cauraṅgipa*), một hoàng tử bị hãm hại, bị chặt hết tay chân. Động lòng trắc ẩn, Gô-rắc-sa hết lòng săn sóc, lấy phần ăn của mình đưa vị hoàng tử và như vậy suốt 12 năm. Khi Châu-ran-gi-pa đắc đạo, chân tay lành lại, ông cũng nghe lời A-chin-ta tu tập và đạt chính quả. Phép tu của ông dựa trên lòng nhẫn nhục chịu đựng suốt mười hai năm phục vụ cho Châu-ran-gi-pa. Bài thánh ca của ông có những dòng sau:

*Sinh trong giai cấp náo,
cao, thấp hay trung bình,
Hãy tận dụng đời mình,
đạt đến cái tối thượng.*

*Hãy nhận rõ ráo ràng,
dòng chảy nghiệp lực đang,
giúp bạn đạt mục đích.
Chup cơ may giác ngộ,
ta quên mình phụng sự,
cho Châu-ran-gi-pa.
Rời A-chin-ta hiện đến,
tặng ta nước cam lộ,
Đạt tri kiến tối thượng,
Thật tại cùng Bất nhị,
và bây giờ ta là,
chúa chăn bị ba cõi.*

Gô-vin-đa, Lạt-ma A-na-ga-ri-ka

S: *govinda*, *lama anāgārika*; 1898-1985;
Một Đại sư người CHLB Đức, chuyên tìm hiểu triết học và cách tu tập của nền → Phật giáo Tây Tạng (→ Kim cương thừa). Sách của Sư đã giúp rất nhiều người phương Tây quen biết đạo Phật. Đặc biệt, tác phẩm *The way of The White Clouds* (Bản dịch Việt ngữ: *Đường mây qua xir tuyết*) và *Foundations of Tibetan Mysticism* (Việt ngữ: *Cơ sở mật giáo Tây Tạng*) được phổ biến rộng rãi. Gô-vin-đa là người sáng lập hội Ārya Maitreya Maṇḍala tại CHLB Đức.

H

Ha

呵; C: *hē*; J: *ka*;
Trách mắng nghiêm khắc; phê bình, khiển trách.

Ha-lê Bạt-ma

訶梨跋摩; S: *harivarman*; tk. 4; dịch nghĩa là Sư Từ Khai, Sư Từ Giáp;
Là vị Tổ của → Thành thật tông. Sư sinh trong một gia đình → Bà-la-môn ở Trung Ấn, trước học ngoại đạo, sau gia nhập → Tăng-già tu tập theo giáo lí của → Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*). Quan niệm của Sư lại không tương ứng với học thuyết của Hữu bộ nên sau một thời gian ngắn, Sư rời bộ này

Ha trách

và bắt đầu nghiên cứu kinh điển và thông cả → *Tam tạng*. Sau Sư đến → Hoa Thị thành (s: *pāṭaliputra*) chung học → Đại thừa kinh điển với những nhà sư thuộc → Đại chúng bộ (s: *mahāsāṅghika*). Trong thời gian này, Sư viết → *Thành thật luận* (成實論; s: *satyasiddhiśāstra*), phát triển tư tưởng tính → Không (s: *sūnyatā*). *Thành thật luận* được → *Curu-ma-la-thập dịch* sang Hán văn và sau này trở thành bài luận cơ bản của Thành thật tông.

Ha trách

呵責; C: *hēzé*; J: *kashaku*; S: *vigarhante*; P: *vigarahati*;

Quở trách nghiêm khắc, phê phán, khiển trách, quở trách.

Hà đẳng

何等; C: *héděng*; J: *kadō*;

Có hai nghĩa: 1. Biết bao? Thế nào? 2. Xiết bao!

Hà huống

何況; C: *hékàng*; J: *kakyō*;

Từ ngữ nhấn mạnh vào sự phủ định hoặc khẳng định.

Hà tất

何必; C: *hébì*; J: *kahitsu*;

Có các nghĩa: 1. Cần gì phải; sao phải?; 2. Có thể như thế này..., có thể như thế kia. Từ ngữ biểu thị tính chất phỏng chừng, không dứt khoát.

Hà Trạch Thần Hội

荷澤神會; C: *hézé shénhuì*; J: *kataku jin'e*; 686-760 hoặc 670-762;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Lục tổ → Huệ Năng. Sư có công lớn trong việc thuyết phục triều đình nhà Đường công nhận dòng thiền của Lục tổ là chính tông và Tổ là người thừa kế chính của Ngũ tổ → Hoàng Nhãn. Sự quan hệ với triều đình, và nói chung các người cầm quyền chính trị, không làm cho phái thiền Hà Trạch của Sư hưng thịnh mà ngược lại, chỉ sau vài đời tàn

lụi. Kế thừa Sư, trong phái sau này chỉ có một vị còn được nhắc nhở đến, đó là Thiền sư → Khuê Phong Tông Mật, vị Tổ thứ năm của → Hoa nghiêm tông.

Sư họ Cao, quê ở Tương Dương. Lúc nhỏ Sư theo thầy học Nho, hiểu rành Lão Trang. Trên đường tìm thầy chứng đạo, Sư đến Bảo Lâm tự ở Tào Khê, nơi Lục tổ hoằng hoá.

Gặp Sư, Tổ hỏi: »Tri thức từ phương xa nhọc nhằn tìm đến, có đem được gốc (bản) đến chăng? Nếu có gốc phải biết chủ, thử nói xem?« Sư thưa: »Lấy vô trụ làm gốc, thấy tức là chủ.« Tổ bảo: »Sa-di chớ nói càn.« Sư thưa: »Hoà thượng ngồi thiền là thấy hay chẳng thấy?« Tổ đánh Sư ba gậy, hỏi: »Ta đánh ngươi đau hay chẳng đau?« Sư thưa: »Cũng đau cũng chẳng đau.« Tổ bảo: »Ta cũng thấy cũng chẳng thấy.« Sư hỏi: »Thế nào là cũng thấy cũng chẳng thấy?« Tổ bảo: »Chỗ ta thấy là thường thấy lỗi lầm nơi tâm mình, không thấy việc phải quấy của người khác. Ấy là thấy cũng chẳng thấy. Người nói cũng đau cũng chẳng đau là sao? Nếu người chẳng đau thì đồng cây cỏ, nếu người đau thì đồng với phạm phu, ắt khởi tâm gian hèn. Trước người nói thấy chẳng thấy là hai bên, đau chẳng đau là sinh diệt. Người không thấy tự tính mà dám cợt với người.« Nghe qua Sư thất kinh, quí sám hối. Tổ bảo: »Nếu người tâm mê không thấy nên hỏi thiện tri thức chỉ đường. Nếu người tâm ngộ liền tự thấy tính, y pháp tu hành. Người đã mê không thấy tâm mình, trở lại hỏi ta thấy cũng chẳng thấy. Ta thấy thì ta tự biết, đâu thế cái mê cho người được. Nếu người tự thấy cũng không thể được cái mê cho ta. Tại sao không tự biết tự thấy, lại hỏi ta thấy cũng chẳng thấy?« Sư lễ bái trăm lạy cầu xin sám hối. Một hôm Tổ bảo chúng: »Ta có một vật không đầu không đuôi, không tên không họ, không lưng không mặt, các người biết chăng?« Sư bước ra thưa: »Ấy là bản nguyên của chư Phật, là Phật tính của Thần Hội.« Tổ bảo: »Đã nói với các người là không tên không họ, người lại kêu là bản nguyên Phật tính. Sau này người ra trụ trì thì cũng chỉ thành tông đồ của hàng tri giải.« Sư lễ bái lui ra. Từ đây, Sư ở lại hầu hạ Tổ năm năm đến khi Tổ tịch, không lúc nào rời.

Khoảng 20 năm sau khi Tổ nhập diệt, Sư hội họp tất cả những Thiền sư danh tiếng miền Nam, và tuyên rằng, Huệ Năng chính là người nối pháp của

Ngũ tổ và → Thần Tú – lúc bấy giờ được vương triều công nhận là pháp tự của Thiên tông – vô cơ đoạt danh hiệu này của Huệ Năng, không phải là người được truyền ý bát. Sư không nhọc công đi đến tận Trường An và Lạc Dương để nêu rõ và bảo vệ quan niệm này. Kết quả của việc làm mạo hiểm này là Sư bị lưu đày xuống miền Nam. Nhưng sau một cuộc nổi loạn (755-757), triều đình nhớ lại danh tiếng của Sư, muốn nương danh này để lấy lại lòng tin của dân. Sư được mời đến trụ trì chùa Hà Trạch (trước khi bị lưu đày Sư đã trụ trì ở đây). Từ đây Sư rất có uy tín trong triều đình và cuối cùng Huệ Năng và các vị thừa kế được công nhận là Thiên chính tông.

Đời Đường niên hiệu Thượng Nguyên, Sư từ biệt đại chúng, nửa đêm thị tịch. Vua ban hiệu là Chân Tông Đại sư. Tác phẩm *Hiển tông kí* của Sư vẫn còn lưu hành.

Hà Trạch tông

荷澤宗; C: *hézé-zōng*; J: *kataku-shū*;

Một nhánh của → Thiên tông Trung Quốc, bắt nguồn từ Thiên sư → Hà Trạch Thần Hội, một môn đệ của Lục tổ → Huệ Năng. Ngược với giáo lí và quan niệm thiền định của Phật giáo Ấn Độ – được → Bồ-đề Đạt-ma truyền sang Trung Quốc và kế tiếp đến Ngũ tổ → Hoàng Nhẫn – Thần Hội nhấn mạnh rằng, → Giác ngộ không thể đạt được qua những phương pháp tu tập thiền định và tiến lên từng cấp bậc. Cách tu tập thiền định chính là thực hiện được trạng thái »Vô tâm«, một trạng thái trực tiếp dẫn đến kinh nghiệm → Kiến tính, → Đốn ngộ. Mặc dù sư Thần Hội rất có công trong việc xiển dương → Nam tông thiên – được xem là một móc ngoặt cực kì quan trọng cho Thiên tông Trung Quốc – tông của sư không được xếp vào → Ngũ gia thất tông và tàn lụi chỉ sau vài thế hệ.

Vị Thiên sư nổi danh duy nhất của tông này sau sư Thần Hội là → Khuê Phong Tông Mật, nhưng vị này cũng không nổi danh với tính cách một vị Thiên sư mà là vị Tổ thứ năm của → Hoa nghiêm tông. Sau khi tịch, Thần Hội được phong danh hiệu Chân Tông Đại sư.

Hạ bổng

下棒; C: *xiàbàng*; J: *abō*;

Lối khai thị trong → Thiên tông, dùng gậy để

đánh, xem như là sự khuyến khích trong công phu thiền.

Hạ căn

下根; C: *xiàgēn*; J: *gekon*;

Căn cơ thấp kém. Chỉ người có nghiệp duyên nông cạn và đần độn, khó tu tập đạt giải thoát (như Độn căn 鈍根). Thường những người này căn cơ có phương chước giáo hoá đặc biệt để trước mắt, họ có thể nắm bắt những điểm chính yếu của thế giới quan biểu hiện qua sự chiêm nghiệm về đạo Phật. Đó là thấp nhất trong ba căn cơ, hai hàng kia là Trung căn (中根) và Thượng căn (上根; theo kinh *Niết-bàn* 涅槃經).

Hạ địa

下地; C: *xiàdì*; J: *geji*;

1. Cảnh giới hiện hữu bên dưới đối tượng của thế giới khách quan được nhận biết bởi hành giả (s: *adhara-svābhūmi*); 2. Trong sự phân chia các cõi trong tam giới thành 9 bậc (cửu địa 九地), hạ địa chính là ba cõi thấp cuối cùng; 3. Giai vị thấp nhất trong Bồ Tát → Thập địa.

Hạ hạ

下下; C: *xiàxià*; J: *gege*; S: *mṛdu-mṛduka*.

Bậc thấp trong hàng thấp kém nhất. Kinh văn Phật giáo thường định rõ những loại như phiền não, tái sinh ở cõi trời, căn cơ của chúng sinh... thành 9 loại, là 3 dạng của các bậc thượng, trung, hạ, lại chia thành ba thứ nữa, kết quả là 9.

Hạ hạ phẩm

下下品; C: *xiàxiàpǐn*; J: *gegehon*;

Bậc thấp trong hàng thấp kém nhất. → Hạ hạ.

Hạ liệt

下劣; C: *xiàliè*; J: *geretsu*;

1. Thấp kém, thấp hơn, xấu hơn; 2. Xấu, thoái hoá (s: *hīna, līna, lūha*).

Hạ liệt thừa

下劣乘; C: *xiàlièshèng*; J: *geretsujō*;

Một cách gọi → Tiểu thừa.

Hạ ngữ

Hạ ngữ

下語; ; C: *xiàyǔ*; J: *agyo*;

Chi những lời dạy của một vị Thiền sư dành cho một vị đệ tử. Những lời văn của một vị thầy về một → *Ngữ lục* nào đó hoặc một → Công án cũng được gọi là hạ ngữ.

Hạ phẩm

下品; C: *xiàpǐn*; J: *gebon*;

Lớp dưới, bậc thấp, hạng dưới. Thường được dùng để so sánh năng lực của hành giả, như Hạ phẩm Bồ Tát (theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Hạ sinh kinh

下生經; C: *xiàshēng jīng*; J: *geshō kyō*;

Tên viết tắt của → *Di-lặc hạ sinh kinh* (彌勒下生經).

Hàn Sơn

寒山; C: *hánshān*; J: *kanzan*; tk. 7;

Một dị nhân trong → Phật giáo Trung Quốc đời Đường. Ông thường được nhắc đến cùng với Thập Đắc và Thiền sư Phong Can. Cả ba vị đều là những nhân vật độc đáo trong lịch sử → Thiền tông, tạo thành một trong những đề tài hấp dẫn của lối vẽ tốc họa bởi các nghệ sĩ thiền. Những bài thơ của Hàn Sơn khắc trên vách đá được sưu tầm và lưu truyền dưới tên *Hàn Sơn thi*.

Ông là một thi sĩ sống ẩn dật cơ hàn trong một hang đá núi Thiên Thai, thường đến viếng Thiền sư Phong Can (豐干; c: *fēnggān*; j: *bukan*) ở chùa Quốc Thanh. Nơi đây ông gặp Thập Đắc, một người phụ bếp trong chùa. Thập Đắc (拾得, Thập Đắc có nghĩa là »lượm được«; c: *shide*; j: *jittoku*) hay để dành thức ăn còn sót lại trên bàn của chư tăng cho ông. Ông thường đi tới đi lui ở hành lang, thỉnh thoảng kêu to một mình rồi tự than: »Khổ quá! Khổ quá! Họ cứ lăn trôi mãi trong tam giới« và khi bị đuổi đi thường vỗ tay cười lớn rời chùa.

Về Thập Đắc thì cũng không ai biết gì, chỉ rõ là ông bị bỏ rơi lúc còn nhỏ trong rừng, được Phong Can – vị trụ trì tại chùa Quốc Thanh – tìm thấy và bồng về chùa nuôi dưỡng. Phong Can thì nổi danh vì sự cảm hoá được cả cọp, xung quanh am của sư

có cọp dữ qua lại và vì vậy, sư thường được trình bày dưới dạng cười cợt trong các bức tranh.

Một hôm Thập Đắc quét sân chùa, vị sư trụ trì hỏi: »Chú tên là Thập Đắc vì Phong Can mang chú về. Vậy chú tên họ là gì? ở đâu đến?« Thập Đắc nghe hỏi vậy liệng cây chổi và đứng khoanh tay trước ngực. Sư trụ trì không hiểu. Hàn Sơn chợt đi ngang qua, dậm ngực kêu: »Ồi! Ồi!« Thập Đắc hỏi: »Làm gì thế, huynh?« Hàn Sơn bảo: »Chú có biết nói: »Nhà hàng xóm chết, người hàng xóm chia buồn, không?« Rời cả hai cùng nhảy múa, vừa la vừa cười bỏ đi.



H 26: Hàn Sơn và Thập Đắc, tranh của Châu Văn (周文; j: *shūbun*, ?-1460), một họa sĩ người Nhật.

Trong lời dẫn của tập *Hàn Sơn thi*, Lưu Khâu Dận – một vị quan mộ đạo tại Đài Châu – có ghi lại chút ít về Hàn Sơn và Thập Đắc. Khi được Phong Can chữa khỏi bệnh, ông hỏi: »Vùng này có vị nào mà tôi có thể theo học được chăng?« Phong Can đáp: »Ai nhìn họ thì không nhận ra, ai mà nhận ra họ thì không cần nhìn. Nếu ông muốn yết kiến thì không nên tin

vào cặp mắt thịt – và sẽ nhận ra họ. Hàn Sơn là → Văn-thù, ẩn cư trên chùa Quốc Thanh, Thập Đắc là → Phổ Hiền, trông giống như một gã ăn xin, phong cách như cuồng...».

Nghe như vậy, Lưu Khâu liền đến chùa Quốc Thanh tìm hai vị. Vừa thấy mặt, ông làm lễ cung kính. Việc này làm các vị sư trong chùa ngạc nhiên, hỏi: »Đại nhân sao lại lễ các gã ăn xin này?« Hàn Sơn và Thập Đắc liền cười to và nói: »Phong Can này lắm chuyện, đáng bị quả phạt vụ này.« Cả hai chạy trốn thật nhanh, không ai theo kịp. Khi Lưu Khâu đến tìm cúng dường lần nữa thì gặp Hàn Sơn và Hàn Sơn thấy ông liền la lớn: »Các người hãy cố gắng!« Nói xong, ông lui vào một hang đá không bao giờ trở ra nữa, Thập Đắc cũng mất tích luôn. Sau đây là một bài thơ của ông (Trúc Thiên & Tuệ Sĩ dịch):

憶得二十年。徐步國清歸
國清寺中人。盡道寒山癡
癡人何用疑。疑不解尋思
我尚自不識。是伊爭得知
低頭不用問。問得復何爲
有人來罵我。分明了了知
雖然不應對。却是得便宜
Ức đắc nhị thập niên
Từ bộ Quốc Thanh qui
Quốc Thanh tự trung nhân
Tận đạo Hàn Sơn si
Sĩ nhân hà dụng nghi
Nghị bất giải tâm tí
Ngã thượng tự bất thức
Thị y tranh đắc tri
Đê đầu bất dụng vấn
Vấn đắc phục hà vi
Hữu nhân lai mạ ngã
Phân minh li. u liễu tri
Tuy nhiên bất ứng đối
Khước thị đắc tiện nghi.
Nhớ hai mươi năm trước
Thả bộ Quốc Thanh về
Trong chùa ai cũng nói
Hàn Sơn là gã si
Người si cần chi nghi
Nghị không hiểu tâm tí (tu)
Riêng ta còn chẳng biết
Thị y biết nổi gì
Cúi đầu đừng hỏi nữa
Hỏi được lại làm chi?
Có người đến chửi ta
Ta biết rõ tức thì

Tuy nhiên không ứng đối

Thế mà được tiện nghi

Sự trầm tĩnh khinh an, tự tin bất động xuất phát từ hai nhân vật này cho thấy rằng, nó chỉ có thể là biểu hiện từ tâm giác ngộ. Tự mình tu tập, chẳng theo tông phái nào, cũng chẳng sống trong chùa theo luật chặt hẹp mà vẫn đi trên Phật đạo, »cuồng điên« nhưng trí huệ lại cao siêu xuất thế. Có lẽ vì sự dung hoà của những kiến giải mâu thuẫn người ta tìm được ở hai đại nhân này mà hình tượng của họ đã và vẫn còn gây nhiều cảm hứng cho những người cư sĩ mộ đạo, trở thành những đề tài bất hủ trong nghệ thuật giới thiền.

Hàng Châu Thiên Long

杭州天龍; C: *hángzhōu tiānlóng*; J: *kōshū tenryū*; ?-?;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của → Đại Mai Pháp Thường và là thầy truyền »Thiền một ngón tay« cho Thiền sư Kim Hoa → Câu Chi.

Hành

行; S: *saṃskāra*; P: *saṅkhāra*;

1. Theo Ấn Độ giáo thì *saṃskāra* có nghĩa là »ấn tượng,« »hậu quả,« được dùng chỉ những ấn tượng, khả năng tiềm tàng trong tâm thức. Những *saṃskāra* này được hình thành qua những hành động, ý nghĩ, kể cả những hành động trong những tiền kiếp. Tất cả những *saṃskāra* này tạo thành thân thể con người, tạo thành cái mà người ta thường gọi là »bản năng«.

2. Thuật ngữ quan trọng của đạo Phật. Hành được xem là một ý định, một chủ tâm có thể dẫn tới một tạo tác. Chủ động tạo tác là Hành mà thể thụ động của một sự việc xảy ra cũng là Hành. Hành là uẩn thứ tư trong → Ngũ uẩn (五 蘊; s: *pañcaskandha*; p: *pañcakhandha*) và là yếu tố thứ hai trong → Mười hai nhân duyên (s: *pratītyasamutpāda*; p: *paṭicca-samuppāda*). Hành bao gồm tất cả các chủ tâm trước khi một hành động được hình thành. Vì hành động bao gồm → Thân, khẩu, ý nên người ta cũng phân biệt Hành thuộc thân, khẩu hay ý. Hành mang lại một sự tái sinh (được hiểu là một hành động hay cả một

Hành cước

cuộc đời), không có Hành thì không có → Nghiệp và không có tái sinh. Hành quyết định phương thức tái sinh vì hành có tốt, có xấu. Hành sinh → Thức (識; s: *vijñāna*; p: *viññāṇa*) và chính thức này đi tìm cha mẹ để tái sinh và quyết định thể tính của con người mới.

Hành cước

行腳; J: *angya*;

Nghĩa là đi chu du đây đó tham học; có hai loại hành cước: 1. Các chuyến hành trình của thiền sinh trẻ và 2. Các cuộc tham vấn, đọ sức, trau dồi kinh nghiệm sau khi ngộ đạo.

Thực hiện các cuộc hành cước loại thứ nhất là các vị đã chấm dứt giai đoạn sơ khởi trong các → Thiền viện nhỏ, đi cầu học với các → Thiền sư đại gia với hi vọng được thu nhận làm môn đồ (→ Quái tích). Các chuyến đi đó thường thường rất xa, nhọc nhằn và nguy hiểm, là những thử thách thể chất và tinh thần các thiền sinh. Qua việc gặp nhiều hiểm nguy và cảnh ngộ khác nhau, thiền sinh tập luyện một tâm thức dầy dặn và tinh giác. Hành lý thường là một cái nón vành rộng, nhằm che mắt để thiền sinh bớt rong ruổi theo cảnh tượng bên ngoài. Ngoài ra thiền sinh có một túi nhỏ đựng quần và giày vải. Trên ngực, thiền sinh mang hai bộ áo, mùa hè và mùa đông, đĩa ăn cơm, → Bát khất thực, dao cạo râu và vải bộ kinh. Trên lưng là áo mưa lá. Một khi thiền sinh đã vượt qua bao gian nan đến nơi, các vị này hay bị từ chối không cho vào, mục đích là thử thách lòng kiên trì. Có khi các vị phải đứng hàng ngày trời chờ đợi, trong mưa gió lạnh lẽo rồi mới được cho vào. Sau đó các vị phải tọa thiền hàng tuần trong sự cô tịch trước khi chính thức được thu nhận làm đệ tử. Câu chuyện sau – được Thiền sư Chí Minh ghi lại trong *Vườn thiền rừng ngọc* (*Thiền uyển dao lâm*, bản dịch của Thông Thiên) – trình rõ những thử thách khó khăn mà thiền sinh phải vượt qua trước khi được thu nhập làm môn đồ:

»Hoà thượng → Diệp Huyện Qui Tinh (nổi pháp → Thủ Sơn Tinh Niệm) tinh tình nghiêm khắc lạnh lùng, cuộc sống đạm bạc khô khan khiến cho thiền sinh rất kính sợ. Có hai vị thiền sinh là Phù Sơn Pháp Viễn và → Thiên Y Nghĩa Hoà riêng đến tham vấn. Gặp lúc mùa đông tuyết rơi, Thiền sư Tinh quả mắng thậm tệ rồi lấy nước tạt ướt cả áo quần của chúng tăng. Các vị tăng khác đều giận

mà bỏ đi, chỉ còn hai vị Viễn và Hoà ở lại. Họ để nguyên y phục rồi ngồi đợi từ sáng đến trưa, Thiền sư Qui Tinh đến quả rằng: »Các ngươi chẳng chịu đi, ta sẽ đánh các ngươi!« Viễn đến trước mặt Qui Tinh thưa: »Hai đứa con đi từ ngàn dặm đến để tham học với Hoà thượng, há vì một gáo nước của Thầy tạt mà bỏ đi. Nếu Thầy có đánh chết, con cũng chẳng chịu đi.« Qui Tinh cười nói: »Hai ông muốn tham thiền ư? Hãy vào nhà cất hành lý.«

Thuộc vào loại thứ hai là các chuyến hành cước sau khi đạt đạo, khi các vị Thiền sư muốn trau dồi kinh nghiệm giác ngộ với những bậc thượng thủ khác trước khi trụ trì hoàng hoá chúng. Chính những cuộc tiêu diêu du và những → Pháp chiến sản sinh từ đây là một trong những điểm đặc sắc nhất của Thiền tông. Các Đại thiền sư như → Triệu Châu Tông Thâm, → Vân Môn Văn Yên, → Lâm Tế Nghĩa Huyền, → Tam Thánh Huệ Nhiên, → Ngưỡng Sơn Huệ Tịch... đều diêu du đây đó sau khi đã đắc đạo nơi → Bản sư. Các cuộc đọ sức của Triệu Châu với các đệ tử đắc pháp của → Mã Tổ vẫn còn vang vọng đến ngày nay.

Hành Phật

行佛; J: *gyōbutsu*; nghĩa là »hành động như Phật«;

Danh từ được dùng để chỉ sự chú tâm tuyệt đối vào việc tu tập để → Kiến tính, ngộ đạo.

Hành, trụ, tọa, ngộ

行住坐臥; J: *gyō-jū-za-ga*; nghĩa là đi-đứng-ngồi-nằm, cũng được gọi là bốn uy nghi (四威儀; tứ uy nghi);

Biểu thị này muốn nói rằng, hành giả tham thiền phải thiền trong tất cả hành động hằng ngày như đi, đứng, ngồi, nằm.

Đi-đứng-ngồi-nằm ở đây có nghĩa là: tâm niệm (chú tâm) tuyệt đối trong lúc thực hành bốn uy nghi và nói chung là trong lúc thực hành bất cứ việc gì, trong mọi hành động.

Câu chuyện sau đây của Đại thiền sư Nhật Bản → Nhất Hữu Tông Thuận (j: *ikkyū sōjun*, 1394-1481) nêu rõ sự quan trọng này:

Một hôm, một ông khách đến tham vấn: »Thỉnh Hoà thượng viết vài qui tắc cơ bản để đạt trí huệ.« Sư cầm bút lên viết ngay: »Tâm niệm.« Ông ta hỏi: »Chỉ vậy thôi sao, Hoà thượng còn gì viết thêm không?« Sư viết hai lần liên tiếp:

»Tâm niệm, tâm niệm.« Ông khách bảo: »Chẳng thấy trí huệ sâu sắc cao cả gì ở đây.« Sư lại viết ba lần liên tiếp: »Tâm niệm, tâm niệm, tâm niệm.« Ông khách nổi cáu, hỏi: »Tâm niệm có nghĩa gì?« Sư trầm tĩnh đáp: »Tâm niệm là tâm niệm.«

Hành Tư

行思

→ Thanh Nguyên Hành Tư.

Hát

喝; C: »Ho!«, »Hè!«; J: »Katsu!«;

Một tiếng hét không có ý nghĩa cụ thể, được các vị Thiền sư sử dụng làm phương tiện để hoằng hoá như một cây gậy, → Phát tử. Tiếng hét này cũng được chư vị sử dụng để trình bày kinh nghiệm chứng ngộ của mình, sử dụng như một phương tiện chuyển hoá tất cả những văn tự ngôn ngữ bình thường. Như một cây gậy được vung lên đúng lúc, một tiếng hét hợp thời điểm có thể là một yếu tố dẫn thiền sinh đến kinh nghiệm → Kiến tính.

Theo truyền thuyết thì người đầu tiên sử dụng tiếng hét để giáo hoá chúng là → Mã Tổ Đạo Nhất, một vị Thiền sư nổi danh với giọng hét như sấm. Tương truyền rằng, Thiền sư → Bách Trượng nghe tiếng hét của Mã Tổ mà ù tai ba ngày. Cũng nổi danh không kém Mã Tổ trong việc sử dụng tiếng hét – và thêm vào đó là cây gậy (→ Bồng hát) – là sư → Lâm Tế Nghĩa Huyền.

Lâm Tế phân biệt bốn loại hét (tứ hát) sau: 1. Tiếng hét như báo kiêu của vua Kim cương; 2. Tiếng hét như bốn vó của Kim mao sư tử đang vồ trụ đất; 3. Tiếng hét như cần câu quơ bóng cỏ và 4. Tiếng hét mà không có tác dụng của tiếng hét.

→ *Lâm tế lục* ghi lại rất nhiều trường hợp sư sử dụng tiếng hét. Sau đây là hai ví dụ (bản dịch của Thích Duy Lực):

»Tăng hỏi: »Sư tuyên nói gia khúc tông phong ai? Nói pháp vị nào?« Sư đáp: »Ta ở nơi → Hoàng Bá ba lần hỏi Phật pháp, ba lần bị đánh.« Tăng do dự muốn nói. Sư bèn hét rồi nói rằng: »Không lẽ hướng vào → Hư không mà đóng đình chăng?««

»Tăng hỏi: »Thế nào là đại ý Phật pháp?« Sư không đáp, dựng đứng → Phát tử. Tăng bèn hét. Sư cũng hét. Lúc ấy, vị tăng do dự, sư bèn đánh.«

Hi Vận

希運

→ Hoàng Bá Hi Vận.

Hi Thiên

希遷

→ Thạch Đầu Hi Thiên.

Hỉ

喜; S, P: *muditā*;

Một trong → Bốn phạm trú. Hi là niềm vui theo với hạnh phúc của người khác. Tu dưỡng tâm hi là nhằm đối trị tâm ganh ghét và nhằm xóa dần ranh giới giữa ta và người. Hi là một trong bốn tâm vô lượng của một đức Phật, đó là tâm đại hi khi thấy có ai rời bỏ được → Khô và → Luân hồi.

Hiền kiếp kinh

賢劫經; S: *bhadrakalpika-sūtra*; có nghĩa là kinh của kiếp hạnh phúc;

Kinh → Đại thừa, nói về 1000 vị Phật sẽ ra đời trong »hiền kiếp« này, trong đó đức → Thích-ca Mâu ni là vị thứ tư, vị thứ năm là → Di-lặc, Phật sẽ ra đời. Kinh này là đặc trưng các kinh nói về cuộc đời chư Phật, → Bồ Tát, Thánh hiền... trong Phật giáo.

Hiền Thủ Pháp Tạng

賢首法藏; 643-712

Đại sư Trung Quốc, Tổ thứ ba của → Hoa nghiêm tông.

Sư người nước Khang Cư (*sogdian*), cha làm quan cho triều đình Trung Quốc. Một hôm người mẹ nằm mộng thấy mình nuốt mặt trời, mặt trăng và sau đó thụ thai Sư. Năm 16 tuổi, Sư đốt một ngón tay cúng dường chư Phật để tỏ lòng thành cầu đạo của mình. Năm 17 tuổi, Sư đi đi đây đó tìm thầy học đạo nhưng không gặp ai có thể truyền diệu pháp và vì vậy Sư vào núi sống ẩn dật, kham khổ tu tập. Một đêm Sư mơ thấy hào quang sáng chói, tự nghĩ »Phải có một vĩ nhân thuyết pháp gần đây.« Sáng hôm sau Sư đến một ngôi chùa gần đó nghe Trí Nghiễm Pháp sư giảng *Hoa nghiêm kinh*. Nghe xong Sư vui mừng và trở thành môn đệ của

Hiện Quang

ông. Nhờ sự tận tình chỉ dạy của Trí Nghiễm, Sư hội được yếu chỉ Hoa nghiêm tông.

Năm Ất Mùi (695), Vũ Hậu thỉnh Sư vào cung thuyết giải → *Hoa nghiêm kinh*. Sư đang thuyết thì hào quang từ miệng thoát ra. Vũ Hậu chứng kiến việc này vui mừng, liền ban hiệu là Hiền Thủ. Sư thuyết giải rất nhiều lần kinh Hoa nghiêm, → *Nhập Lăng-già*, → *Đại thừa khởi tín luận*, → *Phạm võng...* và viết nhiều luận chú giải với bài nổi tiếng nhất thời đó là *Tâm kinh lược sớ*. Sư cũng giúp → Huyền Trang dịch kinh sách nhưng việc này không kéo dài vì quan niệm khác biệt của hai trường phái.

Năm Thiên Thứ nhất, Sư thị tịch. Vì công lớn của Sư trong việc làm hưng thịnh tông Hoa nghiêm nên sau này người ta cũng gọi tông này là Hiền Thủ tông và xem Sư là vị Tổ thứ nhất.

Hiện Quang

現光; ?-1221

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái thiền → Vô Ngôn Thông đời thứ 14, là vị Tổ khai sơn của phái Yên Tử thời nhà Trần sau này. Sư đắc pháp nơi Thiền sư Trí Thông và sau truyền lại cho đệ tử là Đạo Viên.

Sư tên tục là Lê Thuần, quê ở thành Thăng Long, mồ côi từ nhỏ. Năm 11 tuổi, Sư được Thiền sư → Thường Chiếu đem về nuôi nhưng chưa ngộ được ý chỉ thì Thường Chiếu đã viên tịch.

Sư đạo khắp nơi cầu đạo và khi đến chùa Thánh Quả, nơi Thiền sư Trí Thông trụ trì, Sư nhân một câu bông tinh ngộ, ở lại đây hầu hạ một thời gian. Sau đó, Sư lui vào núi Uyên Trùng, phủ Nghệ An sống ẩn dật và sau này lại đến núi Yên Tử cất am cô ở dưỡng già. Vua Lí Huệ Tông rất kính trọng đạo hạnh của Sư, sắp bày đủ lễ đón tiếp nhưng Sư một mực từ chối.

Mùa xuân năm Tân Tị, niên hiệu Kiến Gia thứ 11 đời Lí Chiêu Hoang, Sư ngồi ngay thẳng trên một tảng đá nói kệ:

幻法皆是幻。幻修皆是幻

二幻皆不即。即是除諸幻

Huyền pháp giai thị huyền

Huyền tu giai thị huyền

Nhị huyền giai bất tức

Tức thị trừ chư huyền

*Huyền pháp đều là huyền

Huyền tu đều là huyền

Hai huyền đều chẳng nhận

Tức là trừ các huyền.

Nói kệ xong, Sư an nhiên thị tịch. Đệ tử là Đạo Viên thực hành đầy đủ lễ táng trong núi.

Hiện thân

現身; hoặc Hiện tướng;

Là Hiện thân của những vị → Hộ thân (s: *iṣṭadevatā*), → Bồ Tát (s: *bodhisattva*), nói chung là tất cả những vị được tôn thờ trong → Đại thừa → Phật giáo. Đặc biệt trong truyền thống Phật giáo tại Tây Tạng, người ta thường thấy hai cách trình bày hiện thân của một vị, đó là dạng phần nộ (s: *krodha*) và tịch tịnh (s: *sānta*). Ví dụ như → Quán Thế Âm (s: *avalokiteśvara*) dưới dạng tịch tịnh và Ma-ha Ka-la (s: *mahākāla*) trong trạng thái phần nộ. Trong những → Nghi quỹ (s: *sādhanā*), hiện thân của một vị Hộ thân dưới hai dạng nêu trên là biểu tượng của hai loại → Chủng tử tương ứng trong tâm của người tu tập: 1. Thanh tịnh và 2. Hung hăng, phá hoại.

Như vị Thiền sư hiện đại người Tây Tạng là Chog-yam Trung-pa nói, »phần nộ« ở đây không nên hiểu là một tâm trạng, cảm xúc phụ thuộc vào cái tự ngã và »phá hoại« »hung hăng« ở đây cũng không nên hiểu theo lẽ »bất thiện« thông thường. Những năng lượng tiềm tàng được biểu hiện qua các vị phần nộ cũng rất có ích và cần thiết trong quá trình tu chứng như những vị tịch tịnh. Cái được tiêu hủy, phá hoại ở đây chính là những → Áo ảnh gây chướng ngại trên con đường đạt giải thoát và chủ thể đang sợ hãi, cảm thấy bị công kích chính là cái ngã – đúng hơn là cái huyền ngã chưa từng có thật – của hành giả. Sự tôn sùng các vị dưới hai dạng tại Tây Tạng – không phân biệt tốt xấu theo lẽ thường – cũng thường gây sự hiểu lầm rằng, Phật tử ở đây »tôn thờ qui thần ngoại đạo«

Song song với → Phật gia (s: *buddhakula*), → Kim cương thừa (s: *vajrayāna*) cũng thừa nhận và tôn sùng »100 gia đình của chư vị hộ thân cao quý tịch tịnh và phần nộ.« 100 vị này tưởng được nhắc đến trong → Tử thư và là một phần của giáo lí *Ma-ha du-già* (s: *mahāyoga*) được → Liên Hoa Sinh (s: *padmasambhava*) Đại sư truyền sang Tây Tạng. Các vị Hộ thân này được xếp vào hai → Man-đa-la và hai Man-đa-la này được xem như là sự mở rộng của Phật gia – vốn đã bao gồm năm vị Phật.

Hiệp chưởng

合掌; J: *gasshō*;

Chắp hai tay trước ngực, một cách chào hỏi của các dân tộc Á châu (ấn hiệp chưởng, → Ấn).

Khi chắp tay lại, người ta có thể cảm nhận được – dù chỉ là một khoảnh khắc – âm dương dung hoà, trí phân biệt gián đoạn.

Hoa đạo

花道; J: *kadō*;

Một trong những phương pháp tu luyện tâm thức xuất phát từ → Thiền tông Nhật Bản. Hoa đạo ở đây có một ý nghĩa cao xa, tổng quát hơn là nghệ thuật cắm hoa, trưng bày. Hoa đạo là một phương pháp tiêu diệt ranh giới giữa chủ thể và khách thể, »Ta chính là hoa và hoa chẳng khác ta«. Đây là một cách tu luyện rất hay cho những người có chút ít hiểu biết về thâm mĩ.

Hoa nghiêm kinh

華嚴經; S: *avatamsaka-sūtra*;

Tên ngắn của → Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh

Hoa nghiêm tông

華嚴宗; C: *huáyán-zōng*; J: *kegon-shū*;

Một tông quan trọng của đạo Phật Trung Quốc, lấy → Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh (s: *buddhāvataṃsaka-sūtra*) làm giáo lí căn bản. Tông này do Pháp sư → Hiền Thủ Pháp Tạng (賢首法藏; 643-712) thành lập. Trước đó, hai vị → Đế Tâm Đổ Thuận (帝心杜順; 557-640) và → Vân Hoa Trí Nghiễm (雲華智儼; 602-668) đã nghiên cứu thành lập tông chỉ nên được xem là Sơ tổ và Nhị tổ của tông này. Về sau có Pháp sư → Thanh Lương Trùng Quán (清涼澄觀; 737-820) phát triển mạnh phái này, được xem là một hiện thân của → Văn-thù (s: *mañjuśrī*). Tổ thứ năm của Hoa nghiêm là → Khuê Phong Tông Mật (圭峰宗密; 780-841), một Đại sư kiêm Thiền sư xuất sắc. Năm 740, Hoa nghiêm tông được Thẩm Tường (審祥) truyền qua Nhật.

Chủ trương của tông này là xem mọi vật đều bình đẳng, mọi vật đều liên hệ lẫn nhau. Giáo pháp này được gọi là »nhất thể« – vì Hoa nghiêm quan niệm rằng tất cả đều từ Một mà ra và mọi hiện tượng chẳng qua là dạng xuất hiện của cái Một đó. Đó là các hiện tượng của → Pháp giới (法界; s: *dharmadhātu*), chúng cùng xuất hiện đồng thời. Tất cả các → Pháp (s: *dharma*) đều có 6 đặc trưng (六相; Lục tướng) trong ba cặp đối xứng là toàn thể và riêng biệt; giống nhau và khác biệt; hoà nhập và riêng tư. Dạng tĩnh của → Chân như (真如; s: *tathatā*) là tính → Không (空; s: *śūnyatā*), tức là Lí (理), dạng động là Sự (事). Lí và Sự tương tác qua lại với nhau mà sinh ra toàn thể vạn vật.

Giáo pháp của Hoa nghiêm tông xuất phát từ quan niệm cho rằng, tất cả đều từ → Pháp thân mà ra, mọi pháp trong thế gian đều phụ thuộc lẫn nhau, không có pháp nào tồn tại độc lập.

Tất cả mọi pháp đều trống rỗng, hai mặt của Không đó là tĩnh (lì) và động (sự) đều cùng lúc tồn tại, xuyên suốt vào nhau, không ngăn ngại; mỗi hiện tượng đều đồng nhất với hiện tượng khác. Quan điểm này được Pháp Tạng trình bày qua một ẩn dụ nổi tiếng: con sư tử vàng. Sư tử biểu hiện cho thế giới hiện tượng (Sự). Vàng là lí, vàng không có một dạng riêng tư, phải xuất hiện dưới một dạng nhất định, nhưng dạng nào cũng được. Mỗi một bộ phận của con sư tử đều bằng vàng. Trong mỗi bộ phận đều có cái toàn thể và ngược lại, cái toàn thể hiện lên trong mỗi bộ phận. Mỗi hiện tượng đều là thể hiện của một cái lí duy nhất và mỗi hiện tượng nói lên tất cả mọi thứ khác. Vàng và sư tử hiện diện đồng thời, phụ thuộc lẫn nhau, bao hàm lẫn nhau. Pháp Tạng cho rằng mọi hiện tượng trong thế gian đều diễn tả cái lí đó.

Hoa nghiêm tông xem mọi sự trong thế gian được bao gồm trong bốn loại Pháp giới (Tứ pháp giới) và sáu dạng xuất hiện (lục tướng). Tứ pháp giới gồm có: 1. *Sự pháp giới* (事法界): thế giới của mọi hiện tượng thông thường; 2. *Lí pháp giới* (理法界): thế chung của nguyên lí, của tự tính tuyệt đối; 3. *Lí sự vô ngại pháp giới* (理事無礙法界): chỉ mối liên hệ giữa hiện tượng và bản thể, sinh thành lẫn nhau, đại diện cho nhau không hề chướng ngại; 4. *Sự sự vô ngại pháp giới* (事事無

礙法界): chỉ sự vật tuy thiên hình vạn trạng nhưng »ăn khớp« lẫn nhau, dựa lên nhau mà có.

Lục tướng là sáu mối liên hệ giữa cái toàn thể và cái riêng lẻ trên ba mặt Thể, Tướng, Dụng, được Pháp Tạng giải thích như sau: 1. *Tổng tướng* (總相): toàn bộ các chi tiết làm thành một tướng trạng thống nhất, ở đây được ví như toàn con sư tử; 2. *Biệt tướng* (別相): nói về các phần nhỏ của một Tổng tướng, các chi tiết đó đều khác với Tổng tướng, mỗi mỗi bộ phận đều có chức năng khác hẳn với Tổng tướng; Hai dạng »Tổng biệt« nói về mối tương quan về mặt nguyên lý giữa cái đơn lẻ và cái toàn thể (體; Thể); 3. *Đồng tướng* (同相): tuy các bộ phận khác nhau nhưng chúng lại hoà trong một Tổng tướng, liên hệ qua lại chặt chẽ với nhau; 4. *Di tướng* (異相): các bộ phận khác nhau là khác nơi tướng trạng của chúng; hai dạng »Đồng dị« này nói về mối tương quan nơi mặt tướng trạng giữa bộ phận và toàn thể (Tướng); 5. *Thành tướng* (成相): sự kết hợp giữa các bộ phận để thành tổng thể; 6. *Hoại tướng* (壞相): mỗi bộ phận tuy là một phần của tổng thể nhưng lại có thể giới và nơi chốn riêng biệt của mình; hai dạng »Thành hoại« chỉ rõ mối liên hệ của toàn thể và cái đơn lẻ trong hoạt động và tác dụng của chúng (Dụng 用).

Tương tự như tông → Thiên Thai, tông Hoa nghiêm cũng chia giáo pháp Phật Thích-ca ra nhiều thời kì, đó là năm thời giáo: 1. Thời giáo → Tiểu thừa, nội dung giáo pháp chứa đựng trong các kinh → *A-hàm*; 2. Thời giáo đầu của Đại thừa, đó là giáo pháp của → Pháp tướng tông và → Tam luận tông, xem mọi pháp đều Không vì chúng dựa trên nhau mà có; 3. Thời giáo → Đại thừa đích thật là giáo pháp của Thiên Thai tông, xem mọi pháp đều là Không, nhưng chấp nhận sự trình hiện của chúng trên mặt tương đối; 4. Đốn giáo, là giáo pháp đạt được do sự đốn ngộ mà ra, đó là trình độ của → Thiên tông; 5. Viên giáo Đại thừa, là giáo pháp của Hoa nghiêm tông.

Giáo pháp của Hoa nghiêm tông có một điểm quan trọng khác với các trường phái Đại thừa còn lại: tông Hoa nghiêm chuyên nghiên cứu mối liên hệ giữa hiện tượng và hiện tượng, chứ không phải giữa hiện tượng và bản thể. Tông này cho rằng mọi hiện tượng đều tồn tại hoà hợp với nhau, tại vì chúng là phát biểu của một bản thể duy nhất. Chúng như những đợt sóng của một biển duy nhất. Vì thế mọi thể giới và mọi hiện tượng trong mỗi thế giới là hiện thân của một thật thể cao nhất và đồng một thể với → Phật tính.

Hoa nghiêm tông (j: *kegon-shū*) Nhật Bản dựa trên giáo lý của Hoa nghiêm tông Trung Quốc, được → Thẩm Tường (審祥; c: *shěn-xiáng*; j: *shinshō*) truyền qua Nhật năm 740. Đại sư người Nhật đầu tiên của tông Hoa nghiêm là Lương Biện (良辨; j: *roben*, 689-772).

Thánh Vũ Thiên hoàng (j: *shōmu*, 724-748) là người muốn trị nước theo nguyên công án của tông Hoa nghiêm. Ông cho xây Đông Đại tự ở Nại Lương (*nara*), sau đổi tên là chùa Hoa nghiêm, trong đó có một tượng Phật → Đại Nhật (*vairocana*). Ngày nay chùa này vẫn là một trung tâm của Hoa nghiêm tông Nhật Bản. Hoa nghiêm tông đóng một vai trò quan trọng trong nền triết lý Phật giáo tại Nhật và kinh *Hoa nghiêm* được diễn giải để bảo vệ cho quan điểm thống nhất quốc gia.

Hoa Thị thành

華氏城; S: *pāṭaliputra*; P: *pāṭaliputta*;

Một thành phố cổ của Ấn Độ, ngày nay là Patna. Dưới thời → A-dục vương, Hoa Thị thành là kinh đô của xứ → Ma-kiệt-đà (s, p: *magadha*) và là nơi hội nghị → Kết tập lần thứ ba được tổ chức.

Hoá

化; C: *huà*; J: *ke*;

Có các nghĩa sau: 1. Dạy dỗ, hướng dẫn (s: *asādhya*); 2. Điều hoà; 3. Biểu lộ thông qua sự chuyển hoá (s: *nirmāna*); 4. Tái sinh; 5. Hoá thân Phật (*nirmāṇa-kāya*); 6. Sự qua đời của một cao tăng.

Hoá đạo

化道; C: *huàdào*; J: *kedō*;

Dạy dỗ và khuyến hoá chúng sinh, dẫn dắt họ đến bờ giải thoát.

Hoá địa bộ

化地部; C: *huàdì bù*; J: *kejibu*; S: *mahīsāsaka*;

Một tông phái Tiểu thừa, chi nhánh của Hữu bộ (有部; s: *sarvāstivāda*; *sthavira*), hình thành 300 năm sau khi Đức Phật nhập diệt. Quan điểm của phái này rất gần với → Đại

chúng bộ (大衆部; s: *mahāsāṃghika*), đặc biệt quan điểm về quá khứ và tương lai là không có thật, chỉ có hiện tại là có thật.

Hoá độ

化度; C: *huàdù*; J: ;

Giáo hoá và đem đến sự cứu độ; hướng dẫn và khuyến khích, chuyển hoá đưa đến giải thoát (theo kinh → *Pháp hoa* 法華經).

Hoá Độ tự

化度寺; C: *huàdù sì*; J: *keto-ji*;

Một ngôi chùa ở Trường An, trú sở của → Vô tận tạng (無盡藏), một tổ chức từ thiện của trào lưu → Tam giai giáo (三階教); chùa này vốn được gọi là Chân Tịch tự (真寂寺).

Hoá lạc thiên

化樂天; C: *huàlètiān*; J: *kerakuten*;

Tầng trời thứ 5 của Lục dục thiên (六欲天). Một cõi mà sinh thể ở đó có thể trực tiếp biến hoá những đối tượng tạo khoái lạc cho chính mình. Còn gọi là Lạc biến hoá thiên (樂變化天).

Hoá nghi

化儀; C: *huàyí*; J: *kegi*;

Phương pháp, hình thức của giáo lý đạo Phật.

Hoá sinh

化生; C: *huàshēng*; J: *keshō*; S: *upapāduka-yoni*.

Có các nghĩa sau: 1. Sinh ra một cách tự nhiên, tự mình sinh ra; 2. Sinh ra một cách tình cờ, ngẫu nhiên. Chúng sinh đột nhiên sinh ra một nơi nào đó, chẳng hạn, sự xuất hiện của loài ma; 3. Khác với các cách sinh khác (như noãn sinh 卵生, thai sinh 胎生, thấp sinh 濕生), loài chúng sinh sinh ra mà không có nguồn gốc đặc trưng. Đặc biệt liên quan đến giai đoạn trung gian sau khi chết (→ Trung hữu), khi chúng sinh hoá thân thành thần (a-tu-la), chư thiên và ngạ quỷ... Một trong → Bốn cách sinh của các sinh thể (tứ sinh 四生).

Hoá tác

化作; C: *huàzuò*; J: *kesa*;

Có hai nghĩa: 1. Tạo ra bằng một năng lực khác thường; 2. Sự thị hiện sắc thân trong tình huống thích hợp của chư Phật và Bồ Tát để giáo hoá chúng sinh.

Hoá thân

化身; C: *huàshēn*; J: *keshin*; S: *nirmāṇa-kāya*; còn gọi là Ứng hoá thân (應化身) hoặc Ứng thân (應身);

1. Thân nhất thời của Đức Phật. Thân thị hiện. Còn gọi là Biến hoá thân (變化身). Thân thị hiện bằng năng lực thần thông. Một trong → Ba thân (三身) của đức Phật. Thân biến hoá của Phật ứng hợp sắc tướng của chúng sinh để giáo hoá và cứu độ. Còn được gọi là Ứng thân (應身; e: *response body*); 2. Khi Hoá thân và Ứng thân thuộc dạng siêu việt, thì Ứng thân được xem là biểu hiện của những vị có công hạnh tu tập siêu xuất, trong khi đó Hoá thân là thị hiện của những vị có công hạnh tu tập thấp hơn, hoặc dùng cho loài Phi nhân (e: *non-human*); 3. Theo giáo lý Tiểu thừa, Khi một vị Phật nhập niết-bàn cũng được gọi là »Hoá Phật«; 4. Phật → Thích-ca Mâu-ni, thân của Phật Thích-ca Mâu-ni.

Hoà tán

和讚; J: *wasan*; nghĩa là »bài ca tán thán«;

Một một dạng tán tụng trong → Thiên tông, trong đó → Phật, → Bồ Tát, các vị Tổ sư và các chủ đề thuộc → Phật giáo khác được ca ngợi, tán thán. Một bài hoà tán nổi danh là → *Bạch Ẩn Thiền sư toạ thiền hoà tán*, trong đó, sư Bạch Ẩn ca ngợi phương pháp → Toạ thiền theo → Đại thừa để trực nhận được chân tính thanh tịnh.

Hoà thượng

和尚; S: *upādhyāya*; P: *upajjhāya*; J: *ōshō*; dịch âm Hán Việt là Ưu-ba-đà-la;

Là bậc tôn sư thân cận diu dắt các → Sa-di hoặc → Ti-khâu, vì vậy cũng được gọi là Thân giáo sư hoặc Lục Sinh. Trong thời gian

Hoài Hải

dầu của → Phật giáo tại Ấn Độ, người ta phân biệt hai vị thầy của một người mới nhập → Tăng-già, đó là Hoà thượng và → A-xà-lê (hoặc Giáo thụ; s: *ācārya*; p: *ārcāriya*). Hoà thượng là người dạy các đệ tử biết tri → Giới, thực hành nghi lễ, và vị Giáo thụ là người giảng → Pháp, ý nghĩa của kinh sách. Vì thế mà danh từ Hoà thượng đồng nghĩa với từ → Luật sư hoặc Giới sư trong thời này.

Tại Đông và Nam Á, danh hiệu Hoà thượng là chức vị cao nhất mà một người tu hành có thể đạt được, cao hơn cả vị A-xà-lê. Muốn mang danh hiệu này một vị tăng phải đạt được những tiêu chuẩn đạo đức, thời gian tu tập (tuổi hạ)... và danh hiệu này được ban trong một buổi lễ long trọng. Danh từ này sau cũng được dùng chỉ những vị tăng cao tuổi, trụ trì một ngôi chùa và có đức hạnh, tư cách cao cả mặc dù chưa được chính thức phong hiệu.

Danh hiệu »Đại Hoà thượng« cũng thường được sử dụng trong → Thiên tông để chỉ những vị Thiên sư. Theo những nghi thức tụng niệm trong một → Thiên viện tại Nhật Bản, thiên sinh phải tụng niệm đến hệ thống truyền thừa từ Phật → Thích-ca Mâu-ni đến vị → Lão sư (j: *rōshi*) đang trụ trì và tụng danh hiệu của chư vị. Tên của chư vị thường được gài thêm danh hiệu »Đại Hoà thượng« phía sau để tăng thêm vẻ uy nghiêm.

Hoài Hải

懷海

→ Bách Trượng Hoài Hải

Hoài Nhượng

懷讓

→ Nam Nhạc Hoài Nhượng

Hoàng Bá Hi Vận

黃蘗希運; C: *huángbò xīyùn*; J: *ōbaku kium*; ?-850;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những ngôi sao sáng chói nhất của Thiên tông đời Đường. Sư là → Pháp tự của Thiền sư → Bách Trượng Hoài Hải và là thầy của → Lâm Tế Nghĩa Huyền, người đã sáng lập

dòng thiền Lâm Tế được truyền cho đến ngày nay. Sư có 13 môn đệ đặc pháp. Trượng quốc → Bùi Hữu có cơ duyên được học hỏi nơi Sư và để lại hậu thế quyển sách quý báu với tên *Hoàng Bá Sơn Đoạn Tế Thiền sư truyền tâm pháp yếu*, được gọi tắt là → *Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu*. Những lời dạy của Sư trong sách này là những nguồn cảm hứng sâu đậm nhất trong thiền ngữ.

Sư người tỉnh Mân (Phúc Kiến), Hồng Châu, thuở nhỏ xuất gia trên núi Hoàng Bá. Sư cao lớn vạm vỡ, trên trán có cục u như hạt châu, âm thanh trong trẻo, ý chí đăm đạc. Ban đầu nghe danh → Mã Tổ, Sư muốn đến học đạo, nhưng khi đến nơi thì Tổ đã tịch. Sau đó Sư đến yết kiến Bách Trượng. Bách Trượng hỏi: »Chững chạc to lớn từ đâu đến?« Sư thưa: »Chững chạc to lớn từ Lĩnh Nam đến.« Bách Trượng lại hỏi: »Chững chạc to lớn sẽ vì việc gì?« Sư đáp: »Chững chạc to lớn chẳng vì việc khác« và lễ bái, hỏi: »Từ trước tông thừa chỉ dạy thế nào?« Bách Trượng lặng thinh. Sư thưa: »Không thể dạy người sau, dứt hẳn mắt.« Bách Trượng bảo: »Sẽ nói riêng với người.« Bách Trượng đứng dậy đi vào phương trượng, Sư đi theo sau thưa: »Con đến riêng một mình.« Bách Trượng bảo: »Nếu vậy người sau sẽ không cô phụ ta.«

Một hôm Bách Trượng bảo chúng: »Phật pháp không phải là việc nhỏ, lão tăng xưa bị Mã Tổ quát một tiếng, đến ba ngày vẫn còn ù tai.« Nghe như vậy, Sư bỗng ngộ yếu chỉ, bác giác le lưỡi.

Bách Trượng hỏi Sư: »Ồ đâu đến?« Sư thưa: »Nhỏ nầm núi Đại Hùng đến.« Bách Trượng hỏi: »Lại thấy đại trùng (con cạp) chằng?« Sư làm tiếng cạp rỗng, Bách Trượng cảm búa thủ thế. Sư tát Bách Trượng một cái, Bách Trượng cười to bỏ đi. Sau, Bách Trượng thượng đường bảo chúng: »Dưới núi Đại Hùng có con đại trùng, các người nên xem. Lão tăng hôm nay đích thân gặp và bị nó cắn.« Với lời này, Bách Trượng đã công nhận Sư là người nổi pháp.

Sau Sư về trụ trì chùa Đại An ở Hồng Châu. Học giả tìm đến rất đông. Chỗ chỉ dạy của Sư đều nhằm bậc thượng căn, hạ và trung khó hội được yếu chỉ.

Sư thượng đường: ».. Người học Đạo hẳn có một niệm vọng tâm là xa Đạo, ấy là điều tối kị. Hết thấy mọi niệm đều vô tướng, đều vô vi, tức là Phật. Người học Đạo nếu muốn thành Phật thì hết

thầy Phật pháp đều không cần phải học, chỉ cần học cái không mong cầu, không chấp trước là đủ. Không mong cầu thì tâm không sinh, không chấp trước thì tâm không diệt. Tám vạn bốn ngàn pháp môn là chỉ đối trị với tám vạn bốn ngàn phiền não, đây chỉ là → Pháp môn giáp hoá tiếp dẫn. Vốn không có pháp nào, sự lia bỏ chính là Pháp, người biết lia bỏ chính là Phật. Chỉ cần lia bỏ mọi phiền não thì không còn pháp gì để chứng đắc cả... Phàm phu nắm lấy ngoại cảnh, đạo nhân nắm lấy tâm. Tâm, cảnh đều quên chính là pháp chân thật. Quên cảnh thì dễ, quên tâm thật khó. Người ta không dám quên tâm, sợ rơi vào hư không không chỗ nắm níu, chứ không biết rằng, Không vốn vô không, chỉ một Pháp giới chân thật mà thôi vậy.«
 Có vị tăng hỏi: »Làm thế nào để khỏi bị rơi vào giai cấp của quả vị?«
 Sư đáp: »Chỉ cần suốt ngày ăn cơm mà chưa từng cắn một hạt gạo, suốt ngày đi mà chưa từng đạp một mảnh đất. Ngay khi ấy không có tướng ngã tướng nhân nào, suốt ngày không rơi một việc nào cả, không bị cảnh mê hoặc, thế mới gọi là người tự tại. Bất cứ lúc nào, bất cứ niệm nào cũng không bao giờ thấy một tướng nào cả. Đùng cổ chấp ba thời trước sau! Chấp trước không đi, chấp nay không đứng, chấp sau không đến. An nhiên vững ngồi, nhiệm vận không câu chấp, thế mới gọi là giải thoát.
 Hãy cố lên! Hãy cố lên! Trong pháp môn này, ngàn người vạn người, chỉ được đảm ba. Nếu không nỗ lực công phu, ắt có ngày gặp tai ương. Cho nên nói:

Ra sức đời này cho liễu ngộ

Hoạ kia kiếp kiếp há mang hoài?...«

Đời Đường khoảng niên hiệu Đại Trung, Sư tịch tại núi Hoàng Bá. Vua sắc phong là Đoạn Tế Thiên sư. Sư để lại bài kệ sau để khuyến khích chúng (Trần Tuấn Mẫn dịch):

學道猶如守禁城。緊把城頭戰一場

不受一番寒徹骨。怎得梅花撲鼻香

Học đạo do như thủ cấm thành

Khẩn bả thành đầu chiến nhất trường

Bất thụ nhất phiến hàn triệt cốt

Chẩm đắc mai hoa phác tị hương

*Vượt khỏi trần lao việc chẳng thường

Đầu dây nắm chặt giữ lập trường

Chẳng phải một phen sương lạnh buốt

Hoa mai đầu dễ ngửi mùi hương.

Hoàng Bá tông

黃檗宗; J: *ōbaku-shū*;

Một nhánh thiền thứ ba của → Thiền tông Nhật Bản song song với hai nhánh lớn khác là → Lâm Tế (j: *rinzai*) và → Tào Động (s: *sōtō*). Nhánh này bắt nguồn từ Thiền sư → Ấn Nguyên Long Kỳ (j: *ingen ryūki*), người sáng lập → Thiền viện chính của tông này là Vạn Phúc tự (j: *mampuku-ji*) giữa thế kỉ 17 tại Uji, Kinh Đô (j: *kyōto*). Hoàng Bá tông là một nhánh của tông Lâm Tế, nhìn chung thì không gây ảnh hưởng bao nhiêu trong truyền thống Thiền của Nhật.

Thiền sư Ấn Nguyên nguyên là vị trụ trì của Vạn Phúc tự – một Thiền viện nằm trên núi Hoàng Bá (s: *ōbaku-san*) tại Trung Quốc. Năm 1654, Sư sang Nhật hoàng hoá và chỉ bảy năm sau đó, Tướng quân Đức Xuyên Gia Cương (j: *tokugawa tsunayoshi*) đem đất ban cho sư để thành lập một thiền viện theo kiến trúc đời nhà Minh. Sư đặt tên cho thiền viện này là Hoàng Bá Sơn Vạn Phúc tự. Thiền sư → Mộc Am Tĩnh Thao (j: *mokuan shōtō*), một đệ tử dòng hương của Ấn Nguyên kiến lập một thiền viện khác với tên Thụy Thánh tự (j: *zuishō-ji*) tại Đông Kinh (j: *tōkyō*) năm 1671, một thiền viện có công rất nhiều trong việc truyền bá Thiền tông tại đây. Tất cả 13 vị kế thừa trụ trì thiền viện này – kể từ Ấn Nguyên, Mộc Am – đều là người Trung Quốc, vị thứ 14 mới là người Nhật đầu tiên đảm nhận chức vụ này. Dòng này được chính thức công nhận là một tông phái năm 1876.

Tông này được sáng lập như một trường phái riêng biệt tại Nhật, không phải tại Trung Quốc và tên của tông này không có quan hệ gì đến Thiền sư → Hoàng Bá Hi Vận, thầy của Lâm Tế.

Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu

黃蘗傳心法要; nguyên tên là *Hoàng Bá Sơn*

Đoạn Tế Thiền sư truyền tâm pháp yếu;

Một quyển sách nói về cuộc đời hoàng hoá của Thiền sư → Hoàng Bá Hi Vận và các lời dạy của Sư, được môn đệ là Tướng quốc → Bùi Hưu ghi lại.

Hoàng Long Huệ Nam

黃龍慧南; C: *huánglóng huínán*; J: *ōryō e'nan*; 1002-1069;

Thiền sư Trung Quốc, Khai tổ hệ phái Hoàng Long thuộc tông → Lâm Tế. Sư là môn đệ xuất sắc của Thiền sư → Thạch Sương Sở

Hoàng Long phái

Viên (Từ Minh). Kế thừa Sư có hai vị danh tiếng, đó là → Hối Đường Tô Tâm và → Bảo Phong Khắc Văn.

Sư họ Chương tên Huệ Nam, quê ở Học Sơn Tín Châu. Thuở bé đã thâm trầm, có tướng đại nhân, không ăn thịt cá. Năm 11 tuổi, Sư xuất gia học với nhiều thầy nhưng sau nhiều năm tu luyện vẫn còn mù mịt. Một hôm, có vị Thiền sư tên Văn Phong Văn Duyệt đến báo Sư: »Thiền sư Hoài Trùng tuy là con cháu → Văn Môn nhưng pháp đạo còn khác xa Văn Môn.« Sư hỏi: »Khác ở chỗ nào?« Văn Duyệt đáp: »Văn Môn như đơn sa đã chín phen luyện, để vào sắt liền biến thành vàng; Hoài Trùng như được hồng ngân, nhìn thấy đẹp mắt mà để vào lò liền cháy.« Nghe thầy mình bị chê Sư nổi giận cầm chiếc gối ném Văn Duyệt. Văn Duyệt xin lỗi lại nói: »Chỉ khi Văn Môn như vua, cam chịu ngữ từ sao? Hoài Trùng có pháp dạy người là từ ngữ. Từ ngữ mà hay làm người sống được sao?« Nói xong Văn Duyệt bỏ đi. Sư kéo lại nói: »Nếu vậy thì ai hợp ý thầy?« Văn Duyệt bảo: »Thạch Sưong Sở Viên thủ đoạn vượt cả mọi nơi, thầy muốn yết kiến thì không nên chậm trễ.« Sư bèn khăn áo lên đường. Đi giữa đường, Sư nghe đồn Thạch Sưong mỗi việc đều lừa đảo thiên sinh, liền thối chí không đến Thạch Sưong, ở lại chùa Phúc Nghiêm giữ chức thư kí, học nơi Thiền sư Hiền. Chợt Thiền sư Hiền tịch, quận thú mời Thạch Sưong đến trụ trì. Nghe Thạch Sưong luận nói chê các nơi mỗi điều thuộc tà giải, Sư nhớ lại lời của Văn Duyệt lúc bình nhật rất đúng, bèn thay đổi quan niệm, tự hứa: »Đại trượng phu thâm tâm nghi ngờ hoài sao?«

Sư đến Thạch Sưong cầu xin yếu chỉ. Thạch Sưong cười bảo: »Thư kí lĩnh đồ chúng và du phương, nếu còn có nghi ngờ thì chẳng cần phải khổ cầu như vậy, hãy ngồi mà thương lượng.« Thạch Sưong gọi thị giả đem ghế mời ngồi. Sư từ chối và thành khẩn yêu cầu chỉ dạy. Thạch Sưong hỏi: »Thư kí học thiên Văn Môn ắt thông được yếu chỉ ấy. Như nói: »Đi Động Sơn ba gậy.« Động Sơn khi ấy nên đánh hay chẳng nên đánh?« Sư thưa: »Nên đánh.« Thạch Sưong nghiêm nghị bảo: »Nghe tiếng ba gậy liền cho là nên ăn gậy, vậy ông từ sáng đến chiều nghe chim kêu trống đánh... cũng nên ăn ba gậy. Ăn gậy đến lúc nào mới thôi?« Sư nghe vậy chẳng biết nói gì, Thạch Sưong lại bảo: »Ta lừa đầu nghi không thể làm thầy ông, giờ đây đã đủ tư cách. Ông hãy lễ bái đi.« Sư lễ bái xong đứng dậy. Thạch Sưong nhắc

lời trước: »Triệu Châu thường nói: »Bà già ở Đài Sơn bị ta khám phá. Nếu ông hội được ý chỉ Văn Môn thì thử chỉ chỗ khám phá xem?« Sư mặt nóng hực, mồ hôi toát ra, không biết đáp thế nào, bị Thạch Sưong đuổi ra. Hôm sau, Sư lại vào thất, bị Thạch Sưong mắng chửi tiếp. Sư hổ thẹn, nhìn những người hai bên nói: »Chính vì chưa hiểu câu quyết nghị, mắng chửi đầu phải là qui củ từ bi thí pháp.« Thạch Sưong cười nói: »Đó là mắng chửi sao?« Nhân câu này, Sư đại ngộ, tất cả kiến chấp đều tan vỡ. Năm ấy Sư được 35 tuổi.

Sư ở trong thất thường hỏi tăng ba câu, được người sau gọi là Hoàng Long tam quan ngữ:

1. »Người người trọn có sinh duyên, Thượng tọa sinh duyên chỗ nào?«
2. Lúc vấn đáp qua lại, Sư duỗi tay nói: »Tay ta sao giống tay Phật?«
3. Hỏi chỗ sở đắc của các vị tông sư, Sư liền duỗi chân nói: »Chân ta sao giống chân lừa?«

Sư lấy ba câu này hỏi hơn ba mươi năm. Nếu có người đáp thì Sư không nói phải chẳng phải, khép mắt ngồi thẳng, không ai lường ý. Có người hỏi lí do, Sư đáp: »Đã ra khỏi cửa thì lay tay đi thẳng, chẳng cần biết có kẻ gác cửa. Từ người gác cửa hỏi phải chẳng phải, ấy là người chưa qua khỏi cửa vậy.«

Sư trụ tại Hoàng Long, môn đệ tấp nập. Đến niên hiệu Hi Ninh năm thứ hai, ngày 17 tháng 3, Sư thị tịch, thọ 68 tuổi, được 50 tuổi hạ.

Hoàng Long phái

黃龍派; C: *huánglóng-pài*; J: *ōryo-shū*;

Một trong hai nhánh được phân ra sau Thiền Sư → Thạch Sưong Sở Viên trong tông → Lâm Tế do Thiền sư → Hoàng Long Huệ Nam khai sáng. Nhánh thứ hai là phái Dương Kỳ do → Dương Kỳ Phương Hội Thiền sư sáng lập (→ Ngũ gia thất tông).

Hoàng Mai Hoàng Nhẫn

黃梅弘忍; C: *huángmèi hóngrěn*; J: *ōbai gunin*;

Ngũ tổ → Hoàng Nhẫn

Hoàng Nhẫn

弘忍; C: *hóngrěn*; J: *gunin*;

Tổ thứ 5 của → Thiền tông Trung Quốc. Sư có hai vị kế thừa xuất sắc, đó là Lục tổ → Huệ Năng và → Thần Tú. Tương truyền

rằng, Sư yết kiến Tứ tổ → Đạo Tín năm 14 tuổi và đã chứng tỏ trí huệ sâu xa của mình.

Sư quê ở Kì Châu, đồng hương với Tứ tổ. Một hôm Tứ tổ qua huyện Hoàng Mai, giữa đường gặp Sư, lúc bấy giờ còn là một đứa trẻ với thân sắc khác thường. Tổ hỏi: »Danh tính (姓) là chi?« Sư đáp: »Có tính, nhưng chẳng phải tính (性) thường.« Tổ hỏi: »Là tính chi?« Sư đáp: »Phật tính.« Tổ hỏi vặn lại: »Con không có tính sao?« Sư thưa: »Nhưng tính vốn → Không.« Tổ lặng im → Ân chứng.

Sau khi Tứ tổ qua đời, Sư thành lập một thiền viện trên núi Hoàng Mai. Nơi đây xây ra chuyện truyền y bát cho → Huệ Năng và sự phân chia của Thiền tông ra Nam thiền Bắc thiền, biểu hiệu của một bước ngoặt lớn trong lịch sử Thiền tông Trung Quốc.

Hoàng Trí Chính Giác

宏智正覺; C: *hóngzhì zhèngjué*; J: *wanshi shōgaku*; 1091-1157;

Thiền sư Trung Quốc đời thứ mười dòng → Tào Động, môn đệ của Thiền sư → Đan Hà Tử Thuần. Đời sau còn nhớ đến Sư qua những cuộc tranh luận (với tinh thần bằng hữu) với Thiền sư → Đại Huệ Tông Cáo về phương pháp tu tập của hai dòng Tào Động và → Lâm Tế (→ Mặc chiếu thiền, → Khán thoại thiền). Trước khi tịch, Sư nhờ Đại Huệ hoàn tất tập → Công án → *Thong dong lục*. Điều đó cho thấy rằng, quan niệm của hai tông không có khác biệt quá đổi như các môn đệ sau tìm cách chứng minh.

Sư họ Lí, quê ở Tháp Châu, xuất gia năm 11 tuổi và thụ giới cụ túc năm 14. Năm 18 tuổi, Sư đi du phương, nói với ông nội rằng »Nếu con không phát minh việc lớn, thế không trở về.« Đến tham vấn Đan Hà, Đan Hà hỏi: »Thế nào là chính mình trước không kiếp?« Sư thưa: »Con ếch nuốt trứng nằm đáy giếng, canh ba chẳng mượn cuốn rèm lên.« Đan Hà bảo: »Chưa phải, nói lại.« Sư suy nghĩ, Đan Hà liền đánh một → Phát từ, nói: »Lại nói chẳng mượn.« Sư ngay lời này đại ngộ, làm lễ bái.

Sư làm thư kí nơi Đan Hà được bốn năm, sau dời về Viên Thông. Thiền sư → Chân Yết Thanh Liễu sai tăng đi rước Sư. Chúng ra đón thấy y phục Sư rách rưới đều lấy làm lạ. Chân Yết liền sai thị giả

đổi giày mới cho Sư. Sư bảo: »Tôi vì giày mà đến sao?« Chúng nghe được đều hết lòng kính phục.

Sư trụ trì được cúng không mừng, cho ra không chán, thường quá ngộ không ăn. Trước khi tịch, Sư tắm gội mặc y phục ngồi ngay thẳng nói chuyện với đại chúng. Sư sai vị tăng hầu đem bút viết thư, để lại cho Thiền sư Đại Huệ Tông Cáo việc thỉnh người kế thừa. Thư kệ rằng:

*Mộng huyền không hoa
Sáu mươi bảy năm
Chim trắng khỏi lặn
Nước thu tiếp trời*

Sư nếm bút liền tịch, thọ 67 tuổi. Vua sắc phong là Hoàng Trí.

Học giả

學者; S, P: *paṇḍita*;

Là người học rộng; danh từ này dùng để chỉ những người am thông kinh sách nhưng chưa xác định gì về cấp bậc (Thánh quả) họ đã đạt được trong việc tu tập trực nhận chân lí.

Hợp (hiệp)

合; C: *hé*; J: *gō*;

1. Hợp nhất hoặc kết hợp hai thứ với nhau (s: *samgati, samsarga, samnikarsa*). Để cho hai vật trở thành một thể (s: *sahā*). Hoà hợp; 2. Sự phát sinh hoạt dụng đặc biệt của thức do sự tiếp xúc của cảnh trần, các căn và ý thức của tự ngã; 3. Xúc (觸); 4. Đồng ý, phù hợp với; 5. Sự hợp nhất nhân và duyên.
6. Trong Nhân minh học (因明; s: *hetu-vidyā*), Hợp là phần thứ 4 của Ngũ chi tác pháp.

Hợp bộ kim quang minh kinh

合部金光明經; C: *hébù jīn guāngmíng jīng*; J: *gōbu konkōmyō kyō*; S: *suvarna-prabhasa-tuttama-sūtra*.

Kinh, 8 quyển. Bảo Quý (寶貴) và những người khác dịch vào khoảng đời Tuy.

Hợp chưởng

合掌; C: *hézhǎng*; J: *gasshō*;

Cử chỉ chấp hai bàn tay lại với nhau rồi đặt ngang ngực để tỏ lòng kính trọng. Ngửa hai bàn tay, hơi khum lại và đặt cạnh nhau.

Hồ kim cương tan-tra

Hồ kim cương tan-tra

S: *hevajra-tantra*;

Một → *Tan-tra* được biên soạn trong thế kỉ thứ 9, được xếp vào hạng → Vô thượng du-già tan-tra. »He-*vajra*« có thể dịch là »Hô, xin chào! Chân như tuyệt đối!« *Tan-tra* này được nhiều → Ma-ha Tát-đạt (s: *mahāśīd-dha*) tu luyện và là *Tan-tra* Phật giáo được nghiên cứu kĩ nhất tại Tây phương.

Hô-ma

呼魔 (麼); C: *hūmó*; J: *koma*;

Phiên âm chữ *homa* từ tiếng Phạn, → Hộ-ma (護摩).

Hồ Khâu Thiệu Long

虎丘紹隆; C: *hǔqiū shàolóng*; J: *kukyū jōryū*; 1077-1136;

Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế đời thứ 12, phái → Dương Kỳ. Sư là pháp tự của Thiền sư → Viên Ngộ Khắc Cần.

Sư quê ở Hàm Sơn, xuất gia lúc 9 tuổi, tu học dưới nhiều thầy rồi sau đó mới đến yết kiến Viên Ngộ. Viên Ngộ gắp Sư liền hỏi: »Kiến kiến chi thời, kiến phi thị kiến, kiến do li kiến, kiến bất năng cập« (Thấy mà có tướng Thấy, cái Thấy đó chẳng phải là Tính thấy, cái Thấy mà do li tướng Thấy mới là cái Tính thấy siêu việt), rồi đưa nắm tay lên hỏi: »Thấy chăng?« Sư thưa: »Thấy.« Viên Ngộ bảo: »Trên đầu lại để đầu.« Sư nghe câu này bỗng tỉnh. Viên Ngộ quở: »Thấy cái gì?« Sư bèn thưa: »Tre đây chẳng ngại nước chảy qua.« Viên Ngộ hài lòng.

Sau Sư đến Hồ Khâu dạy chúng. Nơi đây, đạo rất được mộ, chúng rất thịnh hành. Khoảng niên hiệu Thiệu Hưng, Sư có chút bệnh rồi tịch.

Hộ Pháp

護法; S: *dharmapāla*; P: *dharmapāla*;

1. Người bảo vệ chính pháp. Trong → Kim cương thừa (s: *vajrayāna*), người ta tin rằng có một số thiên nhân chuyên bảo vệ chính pháp. Hành giả hành trì → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*), tụng đọc → *Man-tra* thì được các vị đó bảo hộ. Bên cạnh các vị Hộ Pháp chính thống như Ma-ha Ca-la (s: *mahākāla*, nghĩa là Đại Hắc, 大黑) – được xem là một dạng xuất hiện của → Quán Thế Âm – người ta

còn kê thêm các vị Hộ Thế (護世; s: *lokapāla*), là các vị thần thế nguyện theo Phật.

Đối với hành giả của → Kim cương thừa thì các vị Hộ Pháp chuyên trách bảo vệ họ trước những hiểm nguy và ảnh hưởng xấu liên quan đến chuyện tu học. Tuy nhiên các hành giả đó phải được chân truyền sự hỗ trợ từ vị thần bảo hộ, → Hộ Thần (t: *yidam*) của mình. Vị Đại Hắc (s: *mahākāla*), Hộ Pháp của tông → Ca-nhĩ-cư (t: *kagyupa*) và → Đạt-lại Lạt-ma thường được trình bày như một vị thần cao lớn, da đen. Vị này có bốn trách nhiệm lớn đối với trở ngại khó khăn của người tu hành: điều phục, giúp đỡ, thu hút, hủy diệt. Các vị Hộ Thế trong Phật giáo Tây Tạng được chinh phục – theo truyền thuyết – là nhờ công của Đại sư → Liên Hoa Sinh. Đó là các vị thần của đạo → Bôn (t: *bon*) đã được điều phục thành các vị phục vụ Phật pháp. Các vị đó thường là hiện thân của các lực lượng thiên nhiên. Người ta còn nhắc đến các vị Hộ Thế → Tứ thiên vương. Các vị này xuất hiện từ lâu trong tranh tượng Ấn Độ và cũng được tôn thành Hộ Pháp.



H 27: Hộ Pháp.

2. Luận sư của → Duy thức tông (s: *vijñāna-vāda*), sống trong thế kỉ thứ 6-7 sau Công nguyên, môn đệ của → Trần-na (s: *dignāga*) và về sau trở thành viện trưởng của viện → Na-lan-đà (s: *nālandā*). Sau đó Sư đến → Giác Thành (*bodh-gayā*) và trở thành viện

trường viện Đại Bồ-đề (s: *mahābodhi*). Sư mất năm 32 tuổi. Hầu như mọi tác phẩm của Sư đều thất lạc cả.

Sư viết luận giải về *Bách luận* (s: *śatasāstra*) của → Thánh Thiên (s: *āryadeva*), về *Duy thức nhị thập tụng* (s: *viṃśatikāvijñaptimātrātārikā*) của → Thế Thân (s: *vasubandhu*). Tư tưởng luận giải của Sư còn được tìm thấy trong tác phẩm *Thành duy thức luận* của → Huyền Trang. Hộ Pháp và các môn đệ nhấn mạnh tính »duy tâm« (s: *cittamātra*) tuyệt đối của Duy thức học, cho rằng thế giới »không gì khác hơn là sự tương tượng.«

3. Hộ Pháp, Cao tăng Tích Lan (1865-1933), sáng lập hội Đại Bồ-đề (*mahābodhi society*) năm 1891 nhằm phục hưng viện Đại Bồ-đề tại → Giác Thành. Sư là tăng sĩ đầu tiên của thời cận đại tự nhận mình là một người Vô gia cư (s: *anāgārika*; xem → Khất sĩ). Năm 1925, Sư sáng lập hội Đại Bồ-đề ở Anh, London.

Hộ Thần

護神; S: *sādhita*, *iṣṭadevatā*; T: *yidam*; E: *deity*; cũng có thể gọi là Thiên thần (天神);

Thần hộ vệ người tu tập trong hệ thống → *Tan-tra*, → *Vô thượng du-già*; là linh ảnh biểu hiện của một → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*). Những Hộ Thần này được tạo bằng sức mạnh quán tưởng của một người tu luyện *Nghi quỹ* (s: *sādhaka*, *tantrika*) và chỉ có người này mới thấy được »sự sống« của linh ảnh này. Hộ Thần là hình ảnh tương tượng, là những »thần hỗ trợ như ý« đi theo hộ vệ người đã tạo ra họ (s: *sādhaka*). Khi một người tu tập tạo ra một Hộ Thần, người ta có thể hiểu rằng, người ấy muốn Hộ Thần này truyền lại tất cả những năng lượng tiềm tàng trong *nghi quỹ* đang được tu luyện.

Những Hộ Thần thường được nhắc đến mang tên của những *Tan-tra* quan trọng nhất, đó là → Bí mật tập (s: *guhyaśamāja*), → Cha-kra sam-va-ra (»Người chặn đứng bánh xe«, bánh xe đây là → Vòng sinh tử), → Hô kim cương (s: *hevajra*; còn được gọi là Hê-ru-ka; t: *heruka*) và → Thời luân

(s: *kālacakra*). Trong tranh tượng, các vị Hộ Thần thường được trình bày dưới hai dạng, tịch tịnh (s: *sānta*) và phẫn nộ (s: *krodha*). Trong cả hai trường hợp, những vị này luôn luôn cũng được diễn tả với một nữ nhân, một → Du-già-ni (s: *yoginī*) trong tư thế giao phối (s: *yuganaddha*; t: *yab-yum*).

Trong → Kim cương thừa tại Tây Tạng, Hộ Thần là một vị thần dành riêng cho mỗi người; vị này phải phù hợp với căn cơ và tâm lý của hành giả. Hộ Thần là dạng xuất hiện của Báo thân (s: *sambhogakāya*), phải được hình dung thành linh ảnh trong các *Nghi quỹ* – tức là phải được nhìn bằng nội quán. Hộ Thần có thể có những hình tượng hiển từ hoặc phẫn nộ khác nhau, mỗi vị thuộc về một vị Phật trong hệ thống → Ngũ Phật. Tại Tây Tạng, những vị Hộ Thần phổ biến nhất là → Quán Thế Âm (t: *chenresi*), vị nữ thần → Đa-la (s: *tārā*) và những vị được truyền trong các bộ *Tan-tra* cực kì bí mật như »Lợn kim cương« (金剛母豬; Kim cương mẫu trư; t: *dorje phagmo*).

Khác với truyền thống → *Tan-tra* của Ấn Độ giáo, Phật giáo Tây tạng không xem Hộ Thần là người chuyên trách bảo vệ mình, các vị chỉ là những biểu tượng nói lên tính cách riêng của mỗi hành giả và tính cách đó chính là phương tiện để chuyển hoá tâm thức. Hộ Thần cũng là mối nối giữa hành giả và dòng tu và giáo pháp của dòng đó.

Hộ Thần cũng được chia thành nhiều loại có tên khác nhau, mỗi loại có một tính chất riêng:

Nam Hộ Thần (chủ từ bì):

- hiển từ: Bà-già-phạm (s: *bhagavat*);
- nghiêm nghị: Không hành nam (s: *dāka*);
- phẫn nộ: Hê-ru-ka (s: *heruka*).

Nữ Hộ Thần (chủ từ huệ):

- hiển từ: Bà-già-bà-đề (s: *bhagavatī*)
- nghiêm nghị và phẫn nộ: Không hành nữ (s: *dākinī*).

Các vị Nam và Nữ Hộ Thần cũng thường được trình bày trong tư thế giao phối (→ *Yab-yum*) như vị Nam Hộ Thần Cha-kra sam-va-ra và Nữ Hộ Thần Kim Cương Bhai-ra-va (s: *vajrabhairava*) và từ đó phát sinh ra nhiều biểu tượng cực kì phức tạp.

Hộ thế giả

護世者; S, P: *lokapāla*;

Tên gọi chung của bốn vị → Thiên vương, bốn vị thần thủ hộ thế giới.

Hồi Đường Tổ Tâm

Hồi Đường Tổ Tâm

晦堂祖心; C: *huitáng zǔxīn*; J: *maidō soshin*;
1025-1100; cũng được gọi là Hoàng Long Tổ Tâm;

Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế đời thứ 9. Sư là môn đệ của Thiền sư → Hoàng Long Huệ Nam. Kế thừa Sư là Thiền sư → Từ Tâm Ngộ Tân.

Sư họ Ô, quê ở Thuỷ Hưng Nam Hùng. Năm 19 tuổi bị mù mắt, cha mẹ nguyện cho xuất gia, mắt tự nhiên sáng lại. Sư tham thiền nhiều nơi, sau đến Hoàng Long học. Nhân đọc một đoạn trong → *Cảnh Đức truyền đăng lục*, Sư khế hội, được Thiền sư Huệ Nam → Ấn khả.

Sư dạy một vị quan tên Tạ Cảnh Ôn: »→ Ba thừa mười hai phân giáo – giống như chi thức ăn cho người. Đã nhờ đó nói thức ăn, cốt nơi mình nếm lấy. Chính mình nếm được, liền rõ biết mùi vị kia là mặn là cay đắng. Tổ Đạt-ma từ Ấn Độ sang chỉ thẳng tâm người thấy tính thành Phật cũng lại như thế. Chân tính đã nhân văn tự mà bày, cốt tại chính mình thấy được. Nếu hay thấy được liền rõ biết trước mắt là chân là vọng, là sinh là tử. Đã rõ biết chân vọng sinh tử, xem lại tất cả ngữ ngôn văn tự đều là lời nói hiển bày trọn không có nghĩa thật. Như nay không hiểu bệnh từ chỗ nào? Bệnh tại thấy nghe hiểu biết. Vì chẳng biết như thật chỗ đến mê chân, nhận thấy cái nghe hiểu biết này làm cái sở kiến của chính mình. Đâu chẳng biết cái thấy nghe hiểu biết này đều nhân tiền trần mà có phân biệt. Nếu không cảnh giới tiền trần thì cái thấy nghe hiểu biết này đồng với → Lòng rùa sùng thỏ, trọn không có chỗ nương.

Một vị quan tên Khí Tư hỏi Sư: »Khi người lâm chung có chỉ quyết chăng?« Sư đáp: »Có.« Ông thưa: »Xin được nghe lời này.« Sư bảo: »Đội Khí Tư chết liền nói.« Khí Tư đứng dậy kính trọng nói: »Việc này phải là Hoà thượng mới được.«

Ỗ Công, một vị quan ở Chương Giang đến viếng Sư, bàn về câu »Hội muốn vật làm chính mình và tình cùng vô tình chung một thể« trong → *Triệu luận*. Sư liền lấy cây thước dần giấy gỗ con chó, lại gõ cái bàn, nói: »Con chó hữu tình nên đi, cái bàn vô tình vẫn ở, tình cùng vô tình đâu thành một thể.« Ỗ Công đáp không được, Sư bèn nói tiếp: »Vừa có suy nghĩ liền thành pháp dư, đâu từng »Hội muốn vật làm chính mình?«

Niên hiệu Nguyên Phù năm thứ 3, ngày 16 tháng 11, Sư viên tịch, thọ 76 tuổi. Vua sắc phong là Bảo Giác.

Hống

吼; C: *hǒu*; J: *kō, ku*;

Có hai nghĩa: 1. Tiếng gầm rống như sư tử; tiếng gầm của sư tử; 2. Tiếng kêu la, tiếng kêu thất thanh.

Hồng

吽; C: *hōu*; J: *un*;

Âm của chữ hūm trong tiếng Phạn, được xem như chung từ chung của các thần, thường được dùng trong các Man-tra (s: *mantra*) và Đà-la-ni (s: *dhāraṇī*). Được cấu thành bởi 4 âm vị a अ, ha ह, u उ, và ma म.

Hồng tự nghĩa

吽字義; C: *hōngzìyì*; J: *unjigi*;

Ý nghĩa của chữ Hồng »Hūm«. 1 quyển, → Không Hải (空海; j: *kūkai*) trú tác năm 817. Một bản luận giải về linh tự hūm (Hồng tự 吽字), giải thích về mặt ngôn ngữ của hợp thể các âm vị h, a, ū and m (như được trình bày trong tác phẩm Lí thú thích 理趣釋 của Bất Không; s: *amoghavajra*). Ba âm này xem như có ý nghĩa chuẩn mực là Giải (解) đối với hàng phạm phu; và ý nghĩa rốt ráo là Thích (釋), cho các Đức Như Lai; và ý nghĩa bao quát, hợp thích (合釋), tổng hợp ý nghĩa chuẩn mực và rốt ráo. Theo ý nghĩa thông thường, âm ›h‹ là nguyên nhân (因; s: *hetva*), ›a‹ là mẹ của tất cả âm thanh (衆聲之母; → A tự 阿字), ›u‹ là trừ diệt (tồn diệt 損滅; s: *ūna*), và ›m‹ là ›ngã‹ (我; s: *ātman*). Nghĩa rốt ráo của ›h‹ là: nguyên nhân ban đầu là không thể nắm bắt được; ›a‹ là cái tuyệt đối được định nghĩa trong Trung luận (中論; s: *mādhyamikakārika*), đó rõ là: biến khắp, nghĩa là âm ›a‹ biến khắp các âm thanh, thế nên có đặc tính hoàn toàn hiện hữu (有), vốn là không (空) và bất sinh (不生); ›u‹ có nghĩa Nhất thiết chư pháp tồn diệt bất khả cố (一切諸法損滅不可故); và ›m‹ biểu thị cho các pháp không có một tự thể thường hằng. Không Hải kết luận ›h‹ là thể của các pháp (Pháp thân 法身; s: *dharma*); ›a‹ là Báo thân (報身), ›u‹ chỉ cho Ứng thân (應身), ›m‹ là thân lịch sử (hoá thân 化身).

Huệ

慧; S: *prajñā*; P: *paññā*;
→ Bát-nhã, → Trí huệ

Huệ An

慧安; 582-709

Thiền sư Trung Quốc, một trong mười vị đại đệ tử của Ngũ tổ → Hoàng Nhãn. Nổi pháp của Sư có → Phá Táo Đọa, Nguyên Khuê.

Sư có dung mạo đoan chính, xuất trần, sớm thông các pháp môn tu học. Trong khoảng thời gian 627-649, Sư đến núi Hoàng Mai yết kiến Ngũ tổ và ngộ được huyền chỉ. Vua Đường Trung Tông (năm 706) ban tứ y (ca-sa tía) và dùng lễ thầy trò thỉnh vào cung điện thờ phụng ba năm. Năm 709, Sư từ biệt, trở về chùa → Thiếu Lâm ở Tung Nhạc và tịch tại đây ngày mùng 8 tháng 3, thọ 128 tuổi.

Huệ Càn Phật Giám

慧勤佛鑑; tk. 11-12

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông → Lâm Tế hệ phái → Dương Kỳ. Sư là bạn đồng học với hai vị »Phật« khác là → Viên Ngộ Khắc Càn Phật Quả và → Thanh Viễn Phật Nhãn dưới trướng của Thiền sư → Ngũ Tổ Pháp Diễn.

Sư họ Uông, xuất gia từ nhỏ, sớm tinh thông kinh sách. Nhân lúc đọc đến câu »Chỉ đây một sự thật, còn hai thì chẳng chân«, Sư bỗng nhiên có tỉnh.

Câu chuyện ngộ đạo triệt để của Sư cũng có nhiều điểm thú vị đáng được nhắc đến tường tận. Sư vốn đã tham vấn các bậc tôn túc, sau mới đến hội của Pháp Diễn tại Thái Bình và lưu lại đây. Sư tức giận vì Pháp Diễn nói quanh co không chịu ấn chứng. Sư muốn đi nơi khác nhưng Viên Ngộ khuyên ở lại rồi sẽ thấy hiệu quả. Một hôm, Sư nghe Pháp Diễn nhắc lại chuyện sau: »Tăng hỏi → Triệu Châu: Thế nào là gia phong của Hoà thượng. Triệu Châu nói: Lão tăng lẳng tai hỏi to lên đi. Tăng lại hỏi to lên, Triệu Châu nói: Ông hỏi gia phong của ta, ta lại biết gia phong của ông rồi.« Sư nghe đây bỗng nhiên có tỉnh, nhưng chưa triệt ngộ, trình Pháp Diễn: »Xin Hoà thượng chỉ bày chỗ tốt.« Pháp Diễn đáp: »Sum la và vạn tượng là sở ẩn của một pháp.« Sư lễ bái và được phong làm thư kí. Một hôm, Sư cùng với Viên Ngộ bàn về việc Đông Tự Như Hội (môn đệ đặc pháp của → Mã Tổ) hỏi → Nguỡng Sơn về hạt minh châu trần hải. Đến chỗ »không lí có thể bày«, Viên Ngộ hỏi gạn Sư: »Đã nói nhận được,

đến khi đòi hạt châu, lại nói không lí có thể đáp, không lí có thể bày, là thế nào?« Sư không đáp được. Hôm sau, Sư nói với Viên Ngộ: »Đông Tự chỉ đòi một hạt châu, Nguỡng Sơn ngay đó trút cả giỏ.« Viên Ngộ thừa nhận câu này nhưng lại khuyên Sư tham vấn, cận kề Pháp Diễn.

Một hôm, Sư đến → Phương trượng của Pháp Diễn, chưa kịp nói gì đã bị Pháp Diễn mắng chửi thậm tệ. Trở về phòng, Sư đóng cửa nằm nghỉ mà tức giận Pháp Diễn vô cùng. Viên Ngộ biết thế gõ cửa vào phòng dò hỏi, Sư báo Viên Ngộ: »Tôi vốn không đi, bị huynh lừa nhiều lần, bị lão ấy mắng chửi.« Viên Ngộ nghe vậy bèn cười ha hả nói: »Huynh nhớ được lời ngày trước chăng?« Sư hỏi lại lời gì, Viên Ngộ bảo: »Huynh lại nói, Đông Tự chỉ đòi một hạt châu mà Nguỡng Sơn trút cả giỏ.« Sư nhân đây triệt ngộ, tất cả mối nghi ngờ đều tan vỡ.

Sư được Pháp Diễn truyền pháp y và sau khi rời thầy, Sư hoàng hoá nhiều nơi, tông phong rất thịnh hành.

Trước khi tịch, Sư tắm gội đắp y ngồi ngay thẳng, cầm bút viết thư từ già bạn bè. Vừa dừng bút, Sư tịch.

Huệ Hải

慧海

→ Đại Châu Huệ Hải.

Huệ Khả

慧可; C: *huikē*; J: *eka*; 487-593;

Tổ thứ hai của → Thiền tông Trung Quốc, được → Bồ-đề Đạt-ma → Ấn khả. Kế thừa Sư là Tam tổ → Tăng Xán. Theo truyền thuyết thì Sư đến → Thiếu Lâm tự năm 40 tuổi tham vấn Bồ-đề Đạt-ma. Ban đầu Bồ-đề Đạt-ma chẳng để ý đến sự hiện diện của Sư, để Sư đứng trong tuyết băng nhiều ngày. Để chứng minh → Bồ-đề tâm của mình, Sư tự chặt cánh tay trái dâng Bồ-đề Đạt-ma và từ đây Sư được nhận là môn đệ. Tắc thứ 41 trong → *Vô môn quan* có ghi lại cuộc đàm thoại đầu tiên giữa Bồ-đề Đạt-ma và Huệ Khả.

Bồ-đề Đạt-ma ngồi nhìn vách tường. Sư dầm tuyết, rút dao tự chặt cánh tay, nói: »Con không an được tâm, xin thầy an tâm cho con.« Đạt-ma bảo: »Đưa tâm cho ta, ta sẽ an cho.« Sư đáp: »Con

Huệ Khai

không thấy tâm đầu cả.« Đạt-ma đáp: »Ta đã an tâm cho con.«

Sau sáu năm tu tập dưới sự hướng dẫn của Bồ-đề Đạt-ma, Sư được ấn chứng, nhận y bát và từ đây Sư trở thành Nhị tổ của Thiền tông Trung Quốc. Dịp truyền pháp được ghi lại trong → *Truyền quang lục*.

Một hôm Sư nói: »Con đã dứt hết chur duyên rồi!« Tổ hỏi: »Người không biến thành đoạn diệt chứ?« Sư đáp: »Chẳng thành đoạn diệt.« Tổ hỏi lại: »Lấy gì chứng minh?« Sư đáp: »Rõ ràng thường biết, nói không thể được.« Tổ hài lòng, đáp: »Đó là chỗ bí quyết tâm truyền của tất cả chur Phật, người chớ nghi ngờ gì.«

Trước khi đến Bồ-đề Đạt-ma thụ pháp, Sư tên là Thân Quang, chuyên học Nho, Lão Trang (→ Lão Tử, → Trang Tử) và kinh sách Phật pháp. Cái hiểu biết từ sách vở này không thoả mãn lòng quyết đạt chính giác. Vì vậy Sư chú tâm đến việc tu tập → Thiền định, quyết chứng nhận trực tiếp chân lí được tả trong kinh luận. Sau khi được truyền tâm ấn, Sư sống ẩn dật đây đó vì chưa muốn thấu nhận môn đệ và tập trung tâm sức nghiên cứu kinh → *Nhập Lăng-già* theo lời khuyên của Bồ-đề Đạt-ma. Sư lang thang đây đó, uống rượu ăn thịt, có những hành động như phạm phu. Có người hỏi vì sao thầy tu mà làm những việc này, Sư thân nhiên trả lời: »Ta tu tâm mặc ta, có liên can gì đến người.«

Dẫu vậy, Sư vẫn tùy duyên hoằng hoá và tương truyền rằng Sư có biệt tài thuyết pháp, dân chúng thường đến rất đông để nghe. Có một ông sư có thái độ chống báng, sai chủ tiểu đến dò chân tướng Sư, nhưng chủ này vừa được nghe giảng cái gọi là tà đạo thì bỗng chốc chấn động tinh thần, xin lưu lại học. Vị sư lại sai chủ tiểu khác đi gọi chủ trước về, nhưng chủ sau cũng biến luôn và cứ như thể thêm mấy chủ nữa. Sau này, vị sư tình cờ gặp lại chủ tiểu đầu tiên, quở: »Sao chủ đệ ta kêu gọi nhiều lần? Ta chẳng tốn công mở mắt cho chủ sao?« Chủ tiểu đáp: »Mắt của tôi từ bao giờ vẫn nhắm, chỉ vì ông nên nó đâm ra lè!«

Những thành tích trong việc giáo hoá này gây sự bất bình ganh tị của những vị sư khác. Họ phong tin rằng Sư truyền bá tà giáo và thừa việc này cho quan trên. Sư bị bắt và sau đó bị xử trảm. Sư thân nhiên thuận theo, cho rằng đúng với luật nhân quả Sư có một món nợ phải trả. Việc này xảy ra năm 593, Sư thọ 106 tuổi.

Huệ Khai

慧開

→ Vô Môn Huệ Khai.

Huệ Lăng

慧稜

→ Trường Khánh Huệ Lăng.

Huệ Nam

慧南

→ Hoàng Long Huệ Nam.

Huệ Năng

慧能; C: *huìnéng*; J: *enō*; 638-713;

Tổ thứ sáu của → Thiền tông Trung Quốc, môn đệ và pháp tự của Ngũ tổ → Hoàng Nhẫn.

Trước Huệ Năng, Thiền còn mang nặng ảnh hưởng Ấn Độ nhưng đến đời Sư, Thiền bắt đầu có những đặc điểm riêng của Trung Quốc. Vì vậy mà có người cho rằng Sư mới thật sự là người Tổ khai sáng của Thiền Trung Quốc. Huệ Năng không chính thức truyền y bát cho ai, nên sau đó không còn ai chính thức là truyền nhân. Tuy nhiên Sư có nhiều học trò xuất sắc. Môn đệ chính là → Thanh Nguyên Hành Tư và → Nam Nhạc Hoài Nhượng là hai vị Thiền sư dẫn đầu hầu như toàn bộ các dòng Thiền về sau. Cả hai dòng này cũng được truyền đến Việt Nam qua → Thảo Đường, → Nhất Cú Tri Giáo, → Vô Ngôn Thông, → Chuyết Công.

Sư là tác giả của tác phẩm chữ Hán duy nhất được gọi là »Kinh,« một danh từ thường chỉ được dùng chỉ những lời nói, bài dạy của đức Phật, đó là *Lục tổ Đại sư* → *Pháp bảo đàn kinh*, một tác phẩm với ý nghĩa rất sâu xa về thiền. Cũng nhờ *Pháp bảo đàn kinh*, người ta biết được ít nhiều về lịch sử của Huệ Năng. Sư sinh trong một gia đình nghèo, cha mất sớm, lớn lên giúp mẹ bằng cách bán củi. Một hôm, trong lúc bán củi, nghe người ta tụng kinh → Kim cương, Sư bỗng nhiên có ngộ nhập. Nghe người đọc kinh nhắc đến Hoàng Nhẫn, Sư liền đến tìm học. Hoàng Nhẫn nhận ra ngay căn cơ của Sư, nhưng không truyền pháp ngay, bắt tiếp tục chẻ củi, vo gạo. Truyền thuyết nổi tiếng về việc truyền tâm ấn cho Huệ Năng và việc phân đôi hai phái Thiền Nam-Bắc được kể lại như sau:

Hoàng Nhẫn biết tới lúc mình phải tìm người kế thừa nên ra lệnh cho học trò mỗi người viết kệ trình bày kinh nghiệm giác ngộ. Cuối cùng chỉ có → Thần Tú, một đệ tử với trí thức xuất sắc mới dám làm. Thần Tú viết bài kệ, so sánh thân người như cây Bồ-đề và tâm như tấm gương sáng và người tu hành phải lo lau chùi, giữ tấm gương luôn luôn được trong sáng. Sư đang làm việc trong bếp, nghe đọc bài kệ biết người làm chưa → Kiến tính. Sư cũng nhờ người viết bài kệ của mình như sau:



H 28: Huệ Năng xé kính (tranh của Lương Khải, tk. 13). Hình này không có một tích lịch sử gì, chỉ muốn nêu lên giáo pháp nằm ngoài văn tự của Thiền tông, được biểu hiện qua Lục tổ và phá sự chấp trước chữ nghĩa nằm trong kinh sách.

菩提本無樹。明鏡亦非臺
 本來無一物。何處有(箇)塵埃
 Bồ-đề bản vô thụ, minh kính diệc phi đài
 Bản lai vô nhất vật, hà xứ hữu (nặc) trần ai?
 *Bồ-đề vốn chẳng cây
 Gương sáng cũng chẳng đài
 Xưa nay không một vật
 Nơi nào dính bụi trần?

Nghe bài kệ, Hoàng Nhẫn biết căn cơ của Sư vượt hẳn Thần Tú, nhưng sợ di hại nên nửa đêm gọi Sư vào thất và vì Sư thuyết trọn kinh *Kim cương*. Đến câu »Đừng để tâm vương víu nơi nào« (應無所住而生其心; ung vô sở trụ, nhi sinh kì tâm), Sư hoá nhiên đại ngộ. Ngũ tổ truyền y bát cho Sư và khuyên đi về phương Nam. Khi tiễn Sư xuống thuyền, Tổ muốn tự chèo đưa Sư sang sông, Sư bên nói: »khi mê thấy độ, ngộ rồi tự độ« và tự chèo qua sông.

Suốt 15 năm sau, Sư ở ẩn, và trong thời gian này vẫn là → Cư sĩ. Sau đó, Sư đến chùa Pháp Tính ở

Quảng Châu. Đó là nơi sản sinh → Công án nổi tiếng »chăng phải gió, chẳng phải phướn« (→ *Vô môn quan*, công án 29). Sau khi Sư chen vào nói »tâm các ông động« thì Ấn Tông, vị sư trụ trì của chùa hỏi Sư »Nghe nói y pháp Hoàng Mai đã truyền về phương Nam, phải chăng là hành giả?« Lúc đó Sư mới nhận mình là truyền nhân của Ngũ tổ Hoàng Nhẫn. Ấn Tông sai người cạo đầu cho Sư, cho Sư gia nhập → Tăng-già rồi xin nhận Sư làm thầy.

Sư bắt đầu giáo hoá ở chùa Pháp Tính, về sau về Bảo Lâm tự ở Tào Khê và thành lập Nam tông, trong lúc đó Thần Tú và đệ tử thành lập Bắc tông và cũng tự nhận là truyền nhân của Ngũ tổ. Nam tông cho rằng, giác ngộ là một sự nhảy vọt bất ngờ, mang tính trực giác trong lúc Bắc tông chủ trương dùng suy luận, tu tập dần dần theo chỉ dạy của kinh sách mà giác ngộ. Trong cuộc tranh chấp giữa hai phái đốn ngộ (ngộ ngay tức khắc) và tiệm ngộ này, Nam tông đã chứng tỏ sinh lực của mình, sản sinh vô số Đại sư và trở thành truyền phái đích thật của Phật pháp tại Trung Quốc. Phái Thần Tú chỉ vài thế hệ sau là khô kiệt.

Với Huệ Năng, được xem là người »ít học« nhất lại được truyền tâm ấn, Thiền đã qua một bước ngoặt quyết định, trở thành Thiền tông Trung Quốc với sự ảnh hưởng ít nhiều của đạo Lão. Các hiền triết Lão giáo cũng là những người cười nhạo văn tự, họ đã có ảnh hưởng lên cái »bất lập văn tự« của Thiền tông để từ sự dung hợp này, tất cả các tông phái Thiền Trung Quốc ra đời. Với Huệ Năng và các vị Đại sư nối tiếp, Thiền tông Trung Quốc đi vào thời đại hoàng kim của đời Đường, đời Tống. Và cho đến ngày nay, Thiền tông vẫn còn là nguồn cảm hứng sâu xa, vẫn là một pháp môn cho nhiều Phật tử.

Huệ Nhiên

慧然

→ Tam Thánh Huệ Nhiên.

Huệ Sinh

慧生; ?-1063

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái → Tì-ni-đa Luru-chi đời thứ 13, nối pháp Thiền sư → Định Huệ.

Sư tên Lâm Khu Vũ, quê ở làng Đông Phù Liệt. Năm lên 19, Sư xuất gia thờ Thiền sư Định Huệ ở chùa Quang Hưng làm thầy và được ấn chứng.

Huệ Tạng

Sau đó, Sư du phương tham vấn thầy dù yếu chỉ Thiên rồi trụ tại núi Trà Sơn, sau lên ngọn Bồ-đề. Đạo hạnh của Sư từ đây lan xa. Vua Lí Thái Tông nghe danh sai sứ đến mời về kinh. Sư cố gắng từ chối nhiều lần nhưng không được, đành phải tuân lệnh vào cung. Sau khi đàm đạo với Sư, vua rất kính phục và thỉnh trụ trì chùa Vạn Tuế ở gần thành Thăng Long. Nơi đây, Sư tùy duyên giáo hoá học chúng cũng như các vị hiền triết trong triều đình.

Niên hiệu Gia Khánh thứ năm, Sư họp chúng nói kệ:

水火日相參。由來未可談
報君無處所。三三又三三
自古來參學。人人指爲南
若人問新事。新事月初三
Thủy hoả nhật tương tham
Do lai vị khả đàm
Báo quân vô xứ sở
Tam tam hựu tam tam
Tự cổ lai tham học
Nhân nhân chỉ vị Nam
Nhược nhân vấn tân sự
Tân sự, nguyệt sơ tam
**Nước lửa ngày hỏi nhau
Nguyên do chưa thể bàn
Đáp anh không nơi chốn
Tam tam lại tam tam
Xưa nay kẻ tham học
Người người chỉ vì Nam
Nếu người hỏi việc mới
Việc mới, ngày mồng ba.*

Nói xong, Sư tắm gội, thắp hương và nửa đêm viên tịch.

Huệ Tạng

慧藏

→ Thạch Củng Huệ Tạng.

Huệ Tịch

慧寂

→ Ngưỡng Sơn Huệ Tịch.

Huệ Trung

慧忠

→ Nam Dương Huệ Trung.

Huệ Trung Thượng Sĩ

慧忠上士; 1230-1291

Một nhân vật lỗi lạc trong → Phật giáo Việt

Nam. Thượng sĩ tên thật là Trần Quốc Tung (1230-1291), con trai trưởng của An Sinh Vương Trần Liễu. Ông là anh ruột của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, anh của hoàng hậu Thiên Cảm. Thiên Cảm là vợ của vua Trần Thánh Tông và là mẹ của Trần Nhân Tông.

Thượng Sĩ có chí khí cao siêu, khí lượng thâm trầm, dung thần nhàn nhã. Từ nhỏ ông đã sùng mộ đạo Phật, lớn lên được cử trấn đất Hồng Lộ. Năm 1251, Trần Thái Tông phong ông tước hiệu Hưng Ninh Vương. Ông cùng em là Trần Hưng Đạo tham gia kháng chiến ba lần chống quân Nguyên Mông. Đó là lần thứ nhất 1257-1258, lần thứ hai năm 1258 và lần thứ ba 1287-1288. Qua những lần tham gia giữ nước, ông được thăng chức Tiết Độ sứ, nhưng từ quan về quê sống, xưng hiệu là Huệ Trung. Dù chỉ là → Cư sĩ có gia đình, nhưng ông đã theo học Phật pháp với Thiền sư Tiêu Diêu, học trò của Thiền sư Đại Đăng và cư sĩ → Ứng Thuận Vương. Nhờ thế ông trở thành một nhà Thiền học. → Trần Thánh Tông tôn ông là sư huynh và ông cũng là thầy của → Trần Nhân Tông.

Thượng Sĩ là người có bản lĩnh, không câu nệ giáo điều. Lần nọ, em gái là Thiên Cảm mời ông dùng cơm, có mặt của Trần Nhân Tông. Ông gấp thịt cá tự nhiên làm Thiên Cảm ngạc nhiên hỏi: »Anh tu thiền, ăn thịt cá sao thành Phật được?« Ông cười đáp: »Phật là Phật, anh là anh.« Trần Nhân Tông lần đó cũng thắc mắc, nhưng ngày sau có dịp, ông trả lời như sau (bản dịch của Nguyễn Lang):

無常諸法行。心疑罪便生
本來無一物。非種亦非萌
日日對境時。景景從心出
心境本來無。處處巴羅密
喫草亦喫肉。種生各所食
春來百草生。何處見罪福
Vô thường chư pháp hành
Tâm nghi tội tiện sinh
Bản lai vô nhất vật
Phi chủng diệt phi manh
Nhật nhật đối cảnh thời
Cảnh cảnh tông tâm xuất
Tâm cảnh bản lai vô
Xứ xứ ba-la-mật
**Vạn pháp vô thường cả,
Tâm ngờ tội liền sinh.*

*Xưa nay không một vật,
Chẳng hạt chẳng mầm xanh.
Hằng ngày khi đối cảnh,
Cảnh đều do tâm sinh.
Tâm cảnh đều không tịch,
Khắp chốn tự viên thành.*

Trần Nhân Tông nghe xong nhưng vẫn thắc mắc về chuyện tội phúc, hỏi »thế thì công phu giữ giới để làm gì«, Thượng Sĩ đọc tiếp các câu kệ (bản dịch của Nguyễn Lang):

*持戒兼忍辱。招罪不招福
欲智無罪福。非持戒忍辱
如人上樹時。安中茲求危
如人不上樹。風月何所爲
Tri giới kiêm nhẫn nhục
Chiêu tội bất chiêu phúc
Dục tri vô tội phúc
Phi tri giới nhẫn nhục
Nhu nhân thượng thụ thời
An trung tư cầu nguy
Nhu nhân bất thượng thụ
Phong huyết hà sở vi?
*Tri giới và nhẫn nhục,
Thêm tội chẳng được phúc.
Muốn siêu việt tội phúc,
Đừng trì giới nhẫn nhục.
Nhu người khi leo cây,
Đương yên tự chuốc nguy.
Nếu đừng leo cây nữa,
Trăng gió làm được gì?*

Sau đó ông căn dặn Nhân Tông đừng nói những lời này ra cho kẻ sơ cơ biết.

Ngày 1 tháng 4 năm 1291, Thượng Sĩ cho kê giường ở Thiên đường tại Dưỡng Chân Trang, năm xuôi nhắm mắt. Hầu cận khóc lóc, Thượng Sĩ mở mắt ngồi dậy quở »Sống chết là lẽ thường, sao lại luyến tiếc khóc than, làm náo động chân tính ta.« Nói xong, Thượng Sĩ tịch, thọ 62 tuổi.

Ông để lại rất nhiều thơ văn chỉ rõ kiến giải của một Thiền giả đặc đạo. Một trong những tác phẩm quan trọng là *Huệ Trung Thượng Sĩ* ngữ lục do Thiền sư → Pháp Loa biên soạn.

Huệ Tư

慧思; C: *huīsī*, 515-577, cũng được gọi là Nam Nhạc Tôn giả (南嶽尊者), Tư Đại Thiền sư (思大禪師);

Cao tăng Trung Quốc, môn đệ của sư → Huệ Văn và là thầy của sư → Trí Khải. Vì Trí Khải sau này về núi Thiên Thai sáng lập →

Thiên Thai tông nên Sư được xem là Tổ thứ ba của tông này sau → Long Thụ (s: *nāgārjuna*) và Huệ Văn.

Sư họ Lí, người Vũ Tân (nay là huyện Thượng Thái, Hà Nam). Sư xuất gia lúc còn nhỏ sau khi chiêm bao thấy một vị tăng khuyên xuất thoát tục. Sư say mê tụng đọc kinh *Diệu pháp liên hoa* và ngoài việc khát thực, Sư tìm đến những chỗ trống hoang vắng, ở những gò mả, động huyết chú tâm tụng trì kinh này. Tương truyền trong thời gian này – từ 7 đến 14 tuổi – Sư tụng kinh đến nổi bệnh cũng tự biến, mộng thấy → Phổ Hiền đến xoa đầu và sau đó đầu nổi lên nhục kế (cái chóp thịt trên đầu mà các tượng Phật hay được trình bày), vẫn tự chưa học mà tự nhiên thông. Trong khoảng thời gian từ 15-20 tuổi, Sư thụ giới cụ túc, tìm đến các nơi tham học và nhân đây, Sư gặp Huệ Văn và được truyền pháp »Nhất tâm tam quán«, tức là quán ba tính chất của chư → Pháp là »Không, giả và trung«, một trong những giáo lí then chốt của Thiên Thai tông sau này. Sư tuân theo lời dạy của Huệ Văn, tinh tiến toạ thiền. Một hôm – mặc dù vẫn đang dày công tu tập – Sư tỏ vẻ hối tiếc vì đã để tuổi đạo luống qua, dựa lưng vào tường than thở thì bỗng nhiên ngộ được chân lí, đạt »Pháp hoa tam-muội.«

Sư đặc biệt chú trọng đến việc phụng thờ Phật → A-di-đà và Bồ Tát → Di-lặc và nhân khi tạo kinh *Bát-nhã* chữ vàng, Sư làm hộp lưu lí tôn tri và nguyện rằng, khi đức Di-lặc ra đời thì kinh Bát-nhã chữ vàng này sẽ xuất hiện và được tuyên dương lần nữa. Sư là một trong những người đầu tiên đưa ra thuyết »thời kì mạt pháp« là thời kì suy vong của đạo Phật. Sư cũng đặc biệt chú trọng đến việc thực hành việc → Toạ thiền và cả về việc nghiên cứu giáo lí được ghi chép lại trong → *Tam tạng* kinh điển.

Năm 554, Sư đến Quang Châu khai đường thuyết pháp, hoằng hoá suốt 14 năm và từ đây, danh tiếng vang lừng. Nhưng cũng có nhiều người ganh ghét và nhiều lần muốn ám hại Sư bằng cách đầu độc. Tại núi Đại Tô ở phía Nam của Hà Nam, Sư truyền pháp lại cho Trí Khải Đại sư. Năm 568, khi đến Hành Sơn ở Hồ Nam, Sư bỗng nhiên ngộ được ba tiền kiếp của mình, ở lại đây hoằng giáo mười năm và vì thế Sư cũng mang danh hiệu là Nam Nhạc Tôn giả. Vua Tuyên Đế cũng rất khâm phục tín ngưỡng nên ban cho Sư danh hiệu Đại Thiền sư và vì vậy Sư cũng được gọi là Tư Đại Hoà thượng hay Tư Đại Thiền sư.

Huệ Văn

Năm 577, Đinh Dậu, ngày 22 tháng 6, Sư ngồi yên an nhiên thị tịch. Vị Tổ của → Luật tông là → Đạo Tuyên viết về Sư như sau trong *Tục cao tăng truyện*: »Phụng trì Bồ Tát giới, không thị biệt thính, không nhận biệt cúng. Mặc áo vải thô, lạnh thì dùng áo độn cỏ, ăn thì ngày một bữa. Thường ở núi rừng, đêm thì tu duy, ngày phu điền, phát ngôn sâu xa. Nhân định mà phát huệ, điều này thấy rõ nơi Tôn giả Huệ Tư.«

Các tác phẩm của Sư còn được lưu lại: 1. *Pháp hoa kinh an lạc hạnh nghĩa*; 2. *Chư pháp vô tránh tam-muội pháp môn*; 3. *Đại thừa chỉ quán pháp môn*; 4. *Tứ thập nhị tu môn*; 5. *Thụ Bồ Tát giới nghi*; 6. *Nam Nhạc Tư Đại Thiên sư lập thế nguyện văn*.

Huệ Văn

慧文; C: *huìwén*; tk. 5-6, cũng được gọi là Bắc Tề Tôn giả (北齊尊者);

Cao tăng Trung Quốc, sống vào thời Bắc Tề, được xem là Tổ thứ hai của → Thiên Thai tông sau → Long Thụ. Người nổi pháp của Sư là → Huệ Tư.

Sư họ Cao, người Bột Hải, thuộc tỉnh Sơn Đông. Sư xuất gia từ nhỏ, thông minh hơn người và tinh tiến tu học. Một hôm, Sư xem luận → Đại trí độ (大智度; s: *mahāprajñāpāramitā-sāstra*) của Long Thụ bỗng nhiên có tỉnh và sau đó, khi đọc → *Trung quán luận* (s: *madhyamakāśāstra*), phẩm *Quán thành* để đến bài kệ:

Các pháp do nhân duyên sinh ra

Ta nói tất cả đều là Không

Cũng chỉ là giả danh tạm gọi

Cũng chính là lí nghĩa Trung đạo

Sư thông suốt được huyền nghĩa → Trung đạo là »Không hữu bất nhị« (空有二). Sư từ đây căn cứ vào giáo lí của Long Thụ mà xiển dương Phật pháp. Sau, Sư đến vùng Hoàng Hà, truyền bá giáo pháp → Đại thừa, chúng theo học có hơn ngàn người. Tại Hà Nam, Sư truyền giáo pháp lại cho sư Huệ Tư, Tổ thứ ba và từ đây, mầm mống của tông Thiên Thai được hình thành.

Không biết Sư tịch nơi nào, năm nào.

Huệ Viễn

慧遠; C: *huìyuǎn*; 334-416;

Cao tăng Trung Quốc, đệ tử của → Đạo An. Là người sáng lập tông phái tôn thờ Phật → A-di-đà và thành lập Bạch Liên xã, được xem là Sơ tổ của → Tịnh độ tông tại Trung Quốc. Tác phẩm quan trọng của Huệ Viễn

gồm một bài luận giải về → Nghiệp (s: *karma*), trong đó Sư nói đến từng bước chín muồi của hành động (quả báo) và một luận đề cập đến những vấn đề »linh hồn« bất tử. Sư là người đã giúp các tăng sĩ thời bấy giờ bớt các trách nhiệm thế gian đối với vương triều để chuyên tâm tu hành.

Lúc thiếu thời, Sư học Nho, → Lão Tử, → Trang Tử. Qua tuổi 21, Sư được Đạo An đưa vào Tăng-già và bắt đầu học kinh → *Bát-nhã ba-la-mật-đa* (s: *prajñāpāramitā-sūtra*) và điển giải kinh này với các khái niệm của Lão Trang. Năm 381, Sư đến Lu Sơn và sống đến cuối đời tại đó. Trong thời gian này, Lu Sơn trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng và nổi tiếng về giới luật nghiêm minh. Theo lời mời của Sư, Cao tăng người Kashmir tên là Khang Tăng Khải (s: *saṅghadeva*, *saṅghavarman*) đến Lu Sơn và dịch các tác phẩm quan trọng nhất của → Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*) sang tiếng Hán. Sư liên hệ thường xuyên với → Cưu-ma-la-thập (s: *kumārajīva*) để trao đổi về các vấn đề thuộc về → *Kinh tạng* (→ *Tam tạng*) và sự khác biệt giữa một → A-la-hán (s: *arhat*) và một → Bồ Tát (s: *bodhisattva*).

Năm 402, Sư tập hợp 123 tăng sĩ trước tượng Phật A-di-đà, thế nguyện sinh vào cõi Tây phương Cực lạc và thành lập Liên phái và từ đây Sư được xem là Sơ tổ của → Tịnh độ tông. Sư là một trong những Cao tăng Trung Quốc đầu tiên nhấn mạnh sự quan trọng của phép → Thiên (s: *dhyāna*) trong việc tu học.

Hung

凶; C: *xiōng*; J: *kyō*;

Có các nghĩa sau: 1. Xấu, ác; 2. Vận xấu, vận chẳng lành; 3. Tai họa, tai ương, nạn lụt, nạn hạn hán.

Huống

况; C: *kuàng*; J: *kyō*;

Thêm vào, ngoài ra, tuy nhiên, thậm chí ít hơn. Chưa tính, chưa kể đến (s: *kah vadah*). Thường dùng thay đổi với chữ Huống bộ Thủy 況.

Huyền Giác

玄覺

→ Vĩnh Gia Huyền Giác.

Huyền quan

玄關; J: *genkan*; nghĩa là »Cửa ải huyền bí«;

Được sử dụng trong nhiều trường hợp: 1. Nhập môn, bước vào con đường tu học Phật pháp, con đường mà → Phật và các vị → Tổ sư hướng dẫn; 2. Chi ngưỡng cửa của phòng tiếp khách trong một → Thiền viện hoặc một phòng tiếp khách nằm gần cửa cổng; 3. Căn phòng nằm giữa cửa nhà và phòng khách trong một ngôi nhà tại Nhật Bản.

Huyền Quang

玄光; 1254-1334

Thiền sư Việt Nam, Tổ thứ ba dòng → Trúc Lâm Yên Tử. Sư là một nhà thơ lớn với nhiều bài thơ còn được lưu lại. Cùng với Trúc Lâm Đầu Đà (→ Trần Nhân Tông) và Pháp Loa, Sư được xem là một Đại thiền sư của Việt Nam và người ta xem Sư và hai vị nêu trên ngang hàng với sáu vị Tổ của → Thiền tông Trung Quốc hoặc 28 vị Tổ của Thiền Ấn Độ.

Theo *Tam tổ thật lục* (三祖實錄), mẹ của Huyền Quang là Lê Thị hay đến chùa Ngọc Hoàng cầu nguyện vì đã 30 mà chưa có con. Đầu năm Giáp Dần 1254, vị trụ trì chùa Ngọc Hoàng là Huệ Nghĩa mơ thấy »các toà trong chùa đèn chong sáng rực, chư Phật tôn nghiêm, Kim Cương Long Thần la liệt đông đúc. Đức Phật chỉ Tôn giả → A-nan-đà bảo: »Người hãy tái sinh làm pháp khí Đông Độ và phải nhớ lại duyên xưa.« Năm ấy Lê Thị sinh Huyền Quang. Lớn lên Sư dung mạo dị thường, làm quan đến chức Hàn Lâm.

Một hôm, Sư cùng vua Trần Anh Tông đến chùa Vĩnh Nghiêm huyện Phụng Nhãn nghe Thiền sư Pháp Loa giảng kinh, liền nhớ lại »duyen xưa«, xin xuất gia thụ giáo (có tài liệu nói Sư thụ giáo với Bảo Phác ở chùa Vũ Ninh). Sư được cử làm thị giả của Trúc Lâm Đầu Đà và được ban pháp hiệu là Huyền Quang.

Sau, Sư theo lời phó chúc của Trúc Lâm trụ trì chùa Vân Yên (nay là chùa Hoa Yên) trên núi Yên Tử. Vì đa văn bác học, tinh thông đạo lý nên tăng chúng đua nhau đến học. Niên hiệu Đại Khánh thứ 4 (1317), Sư được Pháp Loa truyền ý của Trúc Lâm và tâm kệ. Sau khi Pháp Loa tịch (1330), Sư kế thừa làm Tổ thứ ba của thiền phái Trúc Lâm

nhưng vì tuổi đã cao nên Sư giao phó trách nhiệm lại cho Quốc sư An Tâm.

Sư đến trụ trì Thanh Mai Sơn sáu năm, sau dời sang Côn Sơn giáo hoá. Ngày 23 tháng 1 năm Giáp Tuất (1334), Sư viên tịch, thọ 80 tuổi. Vua Trần Minh Tông sắc thụy là Trúc Lâm Thiền Sư Đệ Tam Đại, đặc phong Từ Pháp Huyền Quang Tôn Giả.

Sau đây là một vài bài thơ của Sư:

1. Cúc hoa 菊花 – Hoa cúc:

忘身忘世已都忘。坐久蕭然一榻涼
歲晚山中無歷日。菊花開處即重陽

Vương thân vương thế dĩ đô vương

Toạ cửu tiêu nhiên nhất tháp lương

Tuế vãn sơn trung vô lịch nhật

Cúc hoa khai xứ tức trùng dương

**Quên mình quên hết cuộc tang thương*

Ngồi lặng điều hiều mát cả giường

Năm cuối trong rừng không có lịch

Thấy hoa cúc nở biết trùng dương

(theo Thơ văn Lý-Trần)

花在中庭人在樓。焚香獨坐自忘憂

主人與物渾無競。花向群芳出一頭

Hoa tại trung đình, nhân tại lâu

Phân hương độc toạ tự vong ưu

Chủ nhân dữ vật hỗn vô cạnh

Hoa hương quần phương xuất nhất đầu.

**Người ở trên lầu hoa dưới sân*

Vô ưu ngồi ngắm khói trầm xông

Hồn nhiên người với hoa vô biệt

Một đóa hoa vừa mới nở tung.

(Bản dịch của Nguyễn Lang)

2. Địa lô tức sự địa爇即事 – Lò sưởi tức cảnh:

煨餘榴櫛獨焚香。口答山童問短章

手把吹商和木鐸。從來人笑老僧忙

Ồi dư cốt đốt độc phần hương

Khẩu đáp son đồng vắn đoán chương

Thủ bả xuy thương hoà mộc đặc

Tòng lai nhân tiếu lão tăng mang

**Củi hết lò còn vương khói nhẹ*

Son đồng hỏi nghĩa một chương kinh

Tay cầm dùi mõ, tay nâng sáo

Thiên hạ cười ta cứ mặc tình

(Bản dịch của Nguyễn Lang)

Tác phẩm của Sư: 1. *Ngọc tiên tập*; 2. *Chư phẩm kinh*; 3.

Công văn tập; 4. *Phổ huệ ngữ lục*.

Huyền Sa Sư Bị

玄沙師備; C: *xuánsā shībèi*; J: *gensha shibi*; 835-908;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những môn

Huyền Trang

đệ danh tiếng nhất của → Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Nổi pháp của Sư có 13 vị – với → La Hán Quế Sâm hàng đầu. Vị này lại là sư phụ của Thiền sư → Pháp Nhân Văn Ích, người sáng lập tông Pháp Nhân. → *Cảnh Đức truyền đăng lục* ghi tên tông này là Huyền Sa tông. → *Bích nham lục* (công án 22, 56, 88) và → *Vô môn quan* (41) có ghi lại pháp ngữ của Sư.

Sư họ Tạ, quê ở huyện Mân, Phúc Châu. Sư chẳng biết chữ, không đọc được chữ khắc trên những đồng tiền thời đó. Sư rất thích câu cá, thường cắm một chiếc thuyền nhỏ trên sông Nam Đài để câu. Bỗng một hôm, Sư phát tâm cầu giải thoát, dẹp bỏ thuyền câu, lên núi Phù Dung theo Thiền sư Linh Huấn xuất gia, sau đến chùa Khai Nguyên ở Dự Chương thụ giới cụ túc với Luật sư Đạo Huyền. Sư tu theo hạnh → Đầu-đà, chỉ mặc áo gai đi giày cỏ, ăn vừa đủ sống, suốt ngày ngồi im lặng, tăng chúng thấy vậy đều kính phục. Nơi đây, Sư gặp Tuyết Phong. Mặc dù chỉ nhỏ hơn 13 tuổi và theo lí thì như huynh đệ trong đạo, nhưng Sư gần gũi kính thờ Tuyết Phong như thầy trò. Tuyết Phong lên núi Tượng Cốt hoằng hoá, Sư cùng theo góp sức đắc lực. Học giả bốn phương đến tập nạp. Trong một cuộc → Hành cước xuất phát từ đây, Sư vấp chân vào đá đau điếng người, bỗng nhiên đại ngộ.

Sư ứng đối nhanh nhẹn phù hợp kinh điển. Những người huyền học các nơi chưa thông đều đến cầu Sư chỉ dạy. Tuyết Phong thường bảo: »Đầu-đà Bị là người tái sinh!«

Sau, Sư từ già Tuyết Phong xuống núi, thu nhận môn đệ tại Huyền Sa. Từ đây học chúng đến rất đông. Công án sau đây trong *Bích nham lục* ghi lại cách dạy thần tốc của Sư và Thiền sư → Vân Môn Văn Yên, hai môn đệ kế thừa xuất sắc của Tuyết Phong:

Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: »Những bậc lão túc ở các nơi trọn nói tiếp vật lợi sinh, chợt gặp người ba thứ bệnh đến làm sao mà tiếp? Người bệnh mù thì đưa chùy, dựng → Phát tử, họ lại chẳng thấy. Người bệnh điếc thì ngữ ngôn tam-muội, họ lại chẳng nghe. Người bị bệnh câm dạy y nói, lại nói chẳng được. Phải làm sao tiếp? Nếu tiếp không được người này thì Phật pháp chẳng linh nghiệm.«

Tăng đến hỏi Vân Môn. Vân Môn bảo: »Ông lễ bái đi« Tăng lễ bái xong đứng dậy. Vân Môn lấy

cây gậy chặn, tăng thối lui. Vân Môn bảo: »Ông không phải bệnh mù.« Lại bảo: »Ông đến gần đây.« Vị tăng đến gần. Vân Môn bảo: »Ông không phải bệnh điếc.« Vân Môn hỏi tiếp: »Hội chăng?« Tăng đáp: »Chẳng hội.« Vân Môn bảo: »Ông không phải bệnh câm.« Tăng nhân đây có tỉnh.

Sư ưng cơ tiếp người 30 năm, người có mặt nghe giảng không dưới 800. Đến đời Lương, niên hiệu Khai Bình năm thứ hai, ngày 27 tháng 11 năm Mậu Thìn, Sư thị tịch, thọ 74 tuổi, được 40 tuổi hạ.

Huyền Trang

玄奘; C: *xuánzhuǎng*; 600-664; còn mang danh hiệu là Tam Tạng Pháp sư, là người tinh thông cả ba tạng. → *Tam tạng*;

Cao tăng Trung Quốc, một trong bốn dịch giả lớn nhất, chuyên dịch kinh sách văn hệ → Phạn ngữ (*sanskrit*) ra tiếng Hán. Sư cũng là người sáng lập → Pháp tướng tông (c: *fǎxiàng-zōng*), một dạng của → Duy thức tông (s: *yogācāra*, *vijñānavāda*) tại Trung Quốc.

Sư du hành 16 năm (629-645) Ấn Độ, lưu lại học tại → Na-lan-đà và thăm viếng tất cả các di tích Phật giáo quan trọng. Cuộc hành trình này được ghi trong *Đại Đường Tây vực kí*, giúp hậu thế hiểu nhiều lịch sử Ấn Độ trong thế kỉ thứ 7. Sau khi trở lại Trung Quốc, Sư bắt tay vào công trình dịch các tác phẩm của Duy thức tông và các kinh luận khác sang Hán ngữ, như bộ kinh → *Bát-nhã ba-la-mật-đa* (s: *prajñāpāramitāsūtra*) gồm 600 tập; → *Du-già sư địa luận* (s: *yogācārabhūmiśāstra*), *Nhiếp Đại thừa luận* (s: *mahāyāna-saṃgraha*) của → Vô Trước (s: *asaṅga*), → *A-tì-đạt-ma câu-xá luận* (s: *abhidharmakośaśāstra*), *Duy thức tam thập tụng* (s: *triṃśikā-vijñāptimātratāsiddhi*) và *Duy thức nhị thập tụng* (*viṃśatikāvijñāptimātratāsiddhi*) của Thế Thân (s: *vasubandhu*). Sư cũng là tác giả của bộ luận *Thành duy thức* (s: *vijñāptimātratāsiddhi*), trong đó Sư tổng kết quan niệm → Mười đại luận sư của Duy thức tông. Đó là bộ luận bao gồm đầy đủ giáo lí của học phái này.

Huyền Trang sinh tại Hồ Nam. Năm lên 13 tuổi Sư đã xuất gia và → Thọ giới cụ túc năm 21 tuổi. Sư tu học kinh sách → Đại thừa dưới nhiều giảng sư khác nhau và thấy có nhiều chỗ giảng giải mâu thuẫn. Đây là lí do chính thúc đẩy Sư lên đường đi Ấn Độ để tự mình tìm hiểu và năm 629, Sư rời Trường An. Năm 631, Sư đến Kashmir, năm 633 mạo hiểm tìm đến các dấu tích Phật như → Ca-ti-la-vệ, → Giác Thành và cuối cùng tìm đến đại học Phật giáo Na-lan-đà và được Giới Hiền (s: *śīlābhadra*) truyền → Pháp môn Duy thức. Hai năm sau, Sư rời Na-lan-đà đi Tích Lan, rồi lại trở về Na-lan-đà học tiếp triết học Ấn Độ. Danh tiếng của Sư trở nên lừng lẫy, nhiều vua chúa mời Sư giảng dạy. Sư là người biện luận giỏi, nhiều lần thắng đại diện của → Tiểu thừa cũng như phái → Bà-la môn. Năm 645 Sư trở về Trường An và mang theo 520 bộ kinh sách của Tiểu thừa và Đại thừa về Trung Quốc. Những năm sau đó, Sư tập trung dịch kinh và dịch được 75 bộ. Vì thông cả văn hệ Phạn ngữ (*sanskrit*) nên Sư cũng dịch ngược lại *Đạo đức kinh* của → Lão Tử và → Đại thừa khởi tín luận (s: *mahāyānaśraddhotpāda-sāstra*) sang Phạn ngữ (vì nguyên bản Phạn đã thất truyền). Đặc điểm của các bản dịch của Huyền Trang là trình độ văn chương rất cao và rất chính xác. Sư là người có công trong việc đưa vào tiếng Hán một loạt thuật ngữ Phật giáo quan trọng.

Vào thế kỉ thứ 16, dựa vào chuyến Tây du của Huyền Trang, bộ Tây du kí của Ngô Thừa Ân ra đời, trong đó Huyền Trang có tên là Tam Tạng, mang nhiều tình tiết lí kì hấp dẫn người đọc.

Huyễn

幻; S, P: *māyā*; dịch âm là Ma-da; cũng được gọi là ảo ảnh;
→ Áo ảnh.

Huyễn thân

幻身; Tạng ngữ: *gyulu* [*sGyu lus*]; S: *māyākāya*, *māyādeha*;
Là thân huyền hoá. Trong → Kim cương thừa, thân này là một thân thanh nhẹ, cao hơn thân do → Ngũ uẩn tạo thành, nhưng luôn luôn hiện diện trong đó. Huyền thân cũng được hiểu là một phần của → *Na-rô lục pháp* (t: *nāro chodrug*) và một phép tu → *Tan-tra* nhằm thanh lọc thân thể thông thường để đạt Phật quả.

Hư Đường Trí Ngụ

虛堂智愚; C: *xūtáng zhìyù*; J: *kidō chigu*; 1185-1269;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông → Lâm Tế, hệ phái → Dương Kỳ. Sư nổi pháp Thiền sư Vận Am Phổ Nham và là thầy của vị Thiền sư Nhật Bản danh tiếng là → Nam Phổ Thiệu Minh (j: *nampo shōmyō*). Trong sự việc gìn giữ tông → Lâm Tế Nhật Bản trước sự suy tàn, các vị Đại thiền sư tại đây như → Nhật Hưu Tông Thuần (j: *ikkū sōjun*), → Bạch Ân Huệ Hạc (j: *hakuin ekaku*) – cả hai vị đều nằm trong hệ thống truyền thừa của Sư – thường nhắc đến phong cách, phương pháp hoàng hoá nghiêm chỉnh kỉ luật của Sư và tự xem mình là → Pháp tự chính thống của Sư.

Hư không

虛空; S: *ākāsa*; P: *ākāsa*;
Khái niệm quan trọng trong đạo Phật. Hư không được hiểu là »không gian« Có hai thứ không gian: 1. Không gian do sắc thể qui định mà thành và 2. Không gian vô cùng tận. Khái niệm đầu thuộc sắc thể (→ Ngũ uẩn), khái niệm sau là một trong sáu yếu tố (→ Giới, s: *dhātu*), không có tự tính nhưng lại là cơ sở của mọi sắc thể và của → Tứ đại chúng là đất, nước, gió, lửa. Hư không (khái niệm thứ hai) là tính → Không, rời mọi sắc thể, thường còn và không thể mô tả nghĩ bàn.

Quan điểm về hư không cũng có nhiều sai khác trong các tông phái Phật giáo. → Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*) quan niệm rằng, hư không không chịu dưới qui luật duyên khởi; nó không gây chướng ngại, xuyên suốt mọi vật và thường còn. Còn → Trung quán tông (s: *mādhyamika*) thì cho hư không cũng bị tùy thuộc, vì nó có thể bị một vật khác »chiếm giữ«. Trong các phương pháp thiền định, hư không giữ một vai trò quan trọng: trong → Bốn xứ thì xứ đầu tiên là Không vô biên xứ và trong mười → Biến xứ (p: *kaṣiṇa*) thì hư không là biến xứ thứ chín.

Hung Dương Thanh Nhượng

興陽清讓; C: *xīngyōng qīngràng*; J: *kōyō seijō*; ?-?;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc dòng → Qui

Hưng Hoá Tồn Tướng

Ngưỡng đời thứ năm, nổi pháp Thiền sư → Ba Tiêu Huệ Thanh. Sư sách chằng viết gì về Sư ngoài những giai thoại nhỏ rải rác đây đó.

Một vị tăng hỏi Sư: »Phật Đại Thông Trí Thắng ngồi tu mười kiếp ở đạo trường, Phật pháp không hiển hiện, không đắc Phật đạo, thế nghĩa là sao?« Sư bảo: »Hỏi thật hay.« Vị tăng hỏi: »Đã ngồi tu ở đạo trường, sao lại không thành được Phật đạo?« Sư đáp: »Vi ông ấy không thành Phật.«

Hưng Hoá Tồn Tướng

興化存獎; C: xīnghuà cúnjiǎng; J: koke zon-shō; 830-888;

Thiền sư Trung Quốc, đặc pháp nơi Thiền sư → Lâm Tế Nghĩa Huyền. Người thừa kế Sư là Thiền sư → Nam Viện Huệ Ngung.

Sư học nơi Lâm Tế làm thị giả nhưng ngộ yếu chỉ nơi Thiền sư Đại Giác, một môn đệ đặc pháp khác của sư Lâm Tế. Ở hội của → Tam Thánh Huệ Nhiên, Sư làm Thủ tọa, thường nói: »Ta nhắm phương Nam đi hành cước, một phen gặp được đầu gậy, mà chẳng từng tìm ra một người hội Phật pháp.« Tam Thánh nghe được nói: »Người dù con mắt gì mà nói thế ấy?« Sư liền hét. Tam Thánh nói: »Phải là người mới được.« Đại Giác nghe chuyện này mong có ngày gặp thử tài.

Sau Sư đến Đại Giác làm Viện chủ. Một hôm Đại Giác hỏi: »Viện chủ! Ta nghe ông nói »Nhắm phương Nam đi hành cước, một phen gặp được đầu gậy, mà chẳng từng tìm ra một người hội Phật pháp«, ông y cứ vào đạo gì mà nói như thế?« Sư liền hét, Đại Giác liền đánh, Sư lại hét, Đại Giác lại đánh. Hôm sau, Sư đi ngang qua pháp đường, Đại Giác gọi: »Viện chủ, ta vẫn còn nghi hai tiếng hét của ông hôm qua.« Sư lại hét, Đại Giác lại đánh. Sư lại hét, Đại Giác lại đánh. Sư bèn nói: »Tôi ở chỗ sư huynh Tam Thánh học được câu khách chủ, nay bị sư huynh bẻ gãy rồi, xin cho tôi pháp môn an lạc.« Đại Giác bảo: »Cái gã mù, đến trong ấy đã chịu thua, cởi áo nạp ra đánh đòn một trận.« Ngay đây, Sư ngộ pháp của Lâm Tế.

Sư dạy chúng: »Ta chỉ nghe ngoài hành lang hét, ở giá sau hét. Các ông chớ hét mù, hét loạn, dù cho hét được Hưng Hoá bay từ đến giữa trời, lại phải rơi xuống đất thờ, đợi Hưng Hoá tình dục sẽ bảo ông »chưa hiện tại. Vì cơ sao? Ta chưa từng nhằm màn lụa đỏ để chân châu, với những người các ông hét loạn trong hư không để làm gì?«

Sư cỡi ngựa, bị ngựa quăng té gãy chân. Sư gọi: »Viện chủ! chuốt cho ta một cái chân cây« Viện chủ chuốt xong đem đến, Sư cạp vào khắp khềnh đi quanh viện, hỏi tăng chúng: »Các người biết Lão tăng chẳng?« Chúng đáp: »Làm sao mà không biết Hoà thượng.« Sư bảo: »Pháp sư què nói được đi chẳng được.« Sư đến pháp đường sai → Tri sự đánh chuông gọi chúng. Chúng tụ họp, Sư bảo: »Lại biết Lão tăng chẳng?« Chúng không đáp. Sư ném chân cây, ngồi thẳng thị tịch, thọ 59 tuổi.

Hưng thiền hộ quốc luận

興禪護國論; J: kozen gokoku-ron;

Một tác phẩm của vị Thiền sư Nhật Bản → Minh Am Vinh Tây (s: *myōan eisai*), người đầu tiên truyền Thiền học – có kết quả lâu dài – sang Nhật. Sư viết luận này để đáp lại sự phản bác, chống đối Thiền tông của những tông phái khác tại đây và trình bày trong luận này rằng, sự phát triển của → Thiền tông tại đây chỉ làm cho nước Nhật ngày càng hưng thịnh. *Hưng thiền hộ quốc luận* là quyển sách nói về Thiền đầu tiên được viết tại Nhật.

Hương Hải

香海; 1628-1715.

Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng → Trúc Lâm Yên Tử. Không biết Sư thừa kế ai bởi vì hệ thống truyền thừa của Trúc Lâm Yên Tử bị thất lạc từ sau vị Tổ thứ ba là → Huyền Quang.

Sư con nhà thế phiệt, tổ tiên làm quan triều đình. Sư thườ nhờ đã thông minh tài trí, năm 18 tuổi thi đỗ Cử nhân, được triều đình phong làm tri phủ Triệu Phong (nay là tỉnh Quảng Trị). Năm 25 tuổi Sư bắt đầu học đạo, ba năm sau thi từ quan xuất gia rồi dong thuyền ra đảo Tim Bút La (Cù lao Chàm ở biển Đà Nẵng) ở biển Nam Hải, cất am để tu. Tương truyền rằng ở đây ma quái kéo đến quấy nhiễu nhưng Sư đều đối trị được. Chúa Nguyễn Phúc Tần (chúa Hiên) nghe danh Sư cho mời về núi Qui Kính trụ trì. Bấy giờ có quan nội giám Gia quận Công, người Đàng ngoài nhưng được chúa Nguyễn cho dạy trong nội cung. Gia quận Công hay lui tới nghe Sư giảng pháp. Vì thế mà có kẻ ganh ghét tâu với chúa Nguyễn là hai người âm mưu định trốn về Bắc. Chúa Nguyễn không có bằng cơ nhưng buộc Sư phải vào Quảng Nam ở.

Vì chuyện đó mà Sư quyết chí về Bắc. Chúa Trịnh coi trọng sư thưởng nhiều vàng bạc, về sau cho đưa Sư về Sơn Tây, lúc này Sư đã 56 tuổi. Năm Canh Thìn 1700, Sư dời sang chùa Nguyệt Đường, học trò theo học rất đông, nơi đây Sư làm hung thịnh phái Trúc Lâm.

Sư thường dạy chúng như sau: »Ngộ được tự tính mình thì chúng sinh là Phật, mê tự tính của mình thì Phật là chúng sinh. Giữ được tự tính mình bình đẳng thì chúng sinh là Phật, để tự tính mình gian hiểm thì Phật là chúng sinh.« Lại nói: »(Có những kẻ) Chỉ muốn tránh chỗ huyền ảo, bỏ nơi hoạt động, cố phá từng cái tướng, tách từng mảnh bụi của mọi vật thể để tìm hiểu biết. Làm như thế tuy chỗ tĩnh lặng cốt ngộ lí không, nhưng không biết đó cũng là cái lỗi làm chôn vùi chân tính, lấp mất chân giác... Nếu biết quay ánh sáng soi lại nơi mình bỏ ngoài cánh mà xem tự tâm, thì Phật nhãn sáng suốt, bóng nghiệp tự tan, Pháp thân hiện ra, những vết trần tự diệt... Cái bản thể của tâm và chân tướng của tính, vốn lặng lẽ chẳng phải có, chẳng phải không, không có sinh cũng không có diệt. Ta tìm nó thì không thấy, bỏ nó thì vẫn chẳng rời. Nếu ta mê cái hiện tượng của nó thì khổ sở làm lẫn lộn xằng, nếu ngộ được chân tính của nó thì tính thông sáng suốt. Tâm tức là Phật, Phật tức là tâm, song chỉ có người chứng ngộ mới biết.«

Năm Ất Mùi Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), ngày 13 tháng 5, Sư mặc áo ca-sa ngồi kết già an nhiên tịch, thọ 88 tuổi. Chàng Nguyệt Đường là một thiền lâm lớn nhất trong nước. Sư để lại 16 tác phẩm giải thích các kinh *Pháp hoa*, *Kim cương*, *A-di-đà*..

Hương Lâm Trùng Viễn

香林澄遠; C: *xiānglín chéngyuǎn*; J: *kyōrin chōon*, 908-987;

Thiền sư Trung Quốc. Sư và → Động Sơn Thủ Sơ là hai môn đệ trội nhất của Thiền sư → Vân Môn Văn Yên. Môn đệ giỏi nhất của Sư là Thiền sư → Trí Môn Quang Tộ.

Nơi Vân Môn, Sư làm Thị giả. Vân Môn mỗi khi tiếp Sư đều gọi: »Thị giả Viễn!« Sư ứng: »Dạ.« Vân Môn hỏi: »Áy là gì?« Đó là pháp duy nhất Sư học tại Vân Môn. Sau 18 (!) năm như vậy, Sư tỉnh ngộ. Sư từ giả đi, Vân Môn bảo: »Sao chẳng nói một câu hướng thượng?« Sư suy nghĩ. Vân Môn bắt ở thêm ba năm (!) nữa.

Sau đó Sư đến chùa Hương Lâm trụ trì và hướng dẫn học giả trên thiền đạo. Có vị tăng hỏi Sư:

»Thế nào là ý Tổ sư từ Tây sang?« Sư đáp: »Ngồi lâu sinh nhọc.«

Một hôm, Sư bảo chúng: »Lão tăng 40 năm mới dời thành một khối.« Nói xong, Sư ngồi kết già tịch, thọ 80 tuổi.

Hương Nghiêm Trí Nhân

香嚴智閑; C: *xiāngyán zhìxián*; J: *kyōgen chikan*; ?-898;

Thiền sư Trung Quốc, ngộ đạo nơi → Qui Sơn Linh Hựu. Câu chuyện »sáng mắt« của Sư được nhắc nhở nhiều trong giới thiền vì nó nêu rõ quan niệm → »Bất khả tư nghị« và các phương pháp hoàng hoá đặc biệt của các vị Tổ sư.

Trước khi đến Qui Sơn, Sư đã đến học nơi → Bách Trượng Hoài Hải, nổi danh là đã nghiên cứu nhiều kinh luận nhưng vẫn không đoạn triệt hồ nghi. Sau khi Bách Trượng tịch, Sư đến tham vấn Qui Sơn. Qui Sơn hỏi: »Ta nghe sư đệ ở chỗ Tiên sư Bách Trượng thông minh lanh lợi, nhưng ta không hỏi đệ về chỗ học bình sinh, cũng không hỏi về kinh sách. Giờ đây hãy nói thử một câu khi cha mẹ chưa sinh xem!« Sư mù mịt không biết đâu là đâu bèn rút lui vào thất, soạn hết sách vở đã học qua nhưng trọn không tìm được câu giải đáp. Sư than: »Bánh vẽ chẳng no bụng đói!« và đến Qui Sơn xin lời giải. Qui Sơn bảo: »Nếu ta nói sư đệ sau này sư đệ sẽ mắng ta, vì ta nói là việc của ta, liên hệ gì đến sư đệ?« Sư đem sách vở ra đốt hết, tự nghĩ »Đời này không học Phật pháp nữa, làm tăng thường lo cơm lo cháo để khỏi nhục tâm.« Sư từ giả Qui Sơn đi thẳng đến di tích của Quốc sư → Nam Dương Huệ Trung, cất am tại đây. Sư ngày ngày lấy chổi quét dọn sạch mộ của Quốc sư. Một hôm Sư quét lá, một viên sỏi bay rụng vào khóm tre vang lên một tiếng. Sư nghe vậy bỗng nhiên đại ngộ, tìm được câu trả lời Qui Sơn, phá lên cười và làm bài kệ sau:

一擊忘所知。更不假修治
動容揚古路。不墮悄然機
處處無蹤跡。聲色外威儀
諸方達道者。咸言上上機
Nhất kích vong sở tri
Cánh bất giả tu trị
Động dụng dương cơ lộ
Bất dụng tiêu nhiên cớ
Xứ xứ vô tung tích
Thanh sắc ngoại uy nghi
Chư phương đạt đạo giả

Hướng

Hàm ngôn thượng thượng cơ.

**Tiếng dội lùm tre quên sờ tri*

Có gì đối trị giá tu trì

Đổi thay thân sắc nêu đường cổ

Nếp cũ tiêu điều chẳng trệ si

Chôn chôn đạo qua không dấu vết

Sắc thanh nào nhiệm được uy nghi

Mười phương đạt giá đều như vậy

Tối thượng là đây biết nói gì.

(Trúc Thiên dịch)

Sư trở về am thấp hương hướng về Qui Sơn bái lễ:

»Hoà thượng tử bi hơn cha mẹ, khi trước nếu vì ta mà nói thì đâu có ngày nay.«

Sư hỏi chúng: »Vị như có người leo cây cao, dưới là vực thẳm. Người ấy miệng ngâm cành cây, chân không đạp chỗ nào, tay không bám vào đâu. Chợt có người đến hỏi ý của Tổ sư từ Ấn Độ sang, khi ấy phải làm sao?« Vị Thượng toạ bước ra thưa: »Chẳng hỏi khi đã leo lên cây, lúc chưa leo lên cây thế nào?« Sư cười rồi thôi.

Hướng

向; C: xiàng; J: ; kō.

Có các nghĩa sau: 1. Có khuynh hướng về, tiến hành theo; 2. Phát tâm tu tập. Lúc mới phát nguyện tu tập; 3. Giai đoạn tu tập ở mức độ nhất định của một giai vị trước khi hoàn bị một giai vị đặc biệt. Ngược với thuật ngữ Quả (果) hoặc »hoàn bị«. Chẳng hạn như → Tứ hướng (四向).

Huru Tĩnh

休靜; C: xiūjìng; J: kyūjō; K: hyujōng (1520-1604);

Thiền sư sống vào triều đại Triều Tiên (朝鮮; k: chosŏn), được xem là một trong 5 nhân vật quan trọng của lịch sử Phật giáo Hàn Quốc. Thường được người Hàn Quốc gọi một cách cung kính là Tây Sơn Đại sư (西山大師). Sư là một bậc thầy và một nhà trí thức uy tín, tương truyền đã truyền dạy cho hàng trăm đệ tử, trong đó một số đã thành những vị Thiền sư rất xứng đáng. Sư đóng vai trò chính trong việc củng cố phương thức nghiên cứu và thực hành Thiền Hàn Quốc để duy trì pháp môn này cho đến thời hiện đại. Điều làm cho Huru Tĩnh được kính trọng nhất trong lịch sử Hàn Quốc nói chung là vai trò

của sư trong việc sáng lập cũng như lãnh đạo đội quân tăng lữ, đã đóng vai trò quyết định trong việc đẩy lui cuộc xâm lăng của quân đội Nhật Bản do tướng Tú Cát Phong Thân (秀吉豊臣; j: hideyoshi toyotomi) chỉ huy.

Thêm vào năng lực phi thường như một tướng lĩnh quân đội, Huru Tĩnh còn là một Thiền sư kiệt xuất và là tác giả của rất nhiều bản kinh văn quan trọng, nổi bật nhất là cuốn → *Thiền gia qui giám* (禪家龜鑑; k: sŏngga kwigam), một tác phẩm hướng dẫn thực hành Thiền quán, đã được chú tạng Hàn Quốc nghiên cứu cho đến ngày nay.

Cũng như hầu hết chư Tăng trong thời đại Triều Tiên, ban đầu sư cũng được học tập triết học Tân Nho giáo. Không thoả mãn với tinh thần này, sư lặn lội qua nhiều tông lâm trên những rặng núi để tham học, và cuối cùng gia nhập tăng-già. Sau khi được thừa nhận là một bậc Đạo sư, sư được Hoàng hậu Munjong sắc phong Tăng thống Thiền tông. Không lâu sau, sư từ bỏ trọng trách này, trở về lại với đời sống du phương. Sách tân các môn đệ mình tu tập và dạy cho chư tăng khắp các tự viện trong nước. Sư tịch lúc 85 tuổi, độ cho gần 1000 đệ tử và trong số đó có 70 tăng ni. Nhiều vị đã giữ vai trò nổi bật trong sự truyền thừa Phật giáo Triều Tiên (朝鮮).

Huru Tĩnh cũng được nổi tiếng trong nỗ lực kế tục chương trình hợp nhất việc nghiên cứu và tu tập đạo Phật. Sư được xem là nhân vật trung tâm của sự phục hưng Phật giáo Triều Tiên. Dòng Thiền Cao li hiện đại đã được kế thừa từ sư thông qua 1 trong 4 vị đệ tử lớn: Duy Chính (惟政; k: yujōng) và Nhan Cơ (彦機; ōngi), Thái Năng (太能; k: t'aenŭng) và Nhất Thiên (一禪; k: ilsŏn), tất cả 4 vị này đều là những người phụ tá cho Huru Tĩnh trong cuộc chiến tranh chống Nhật Bản.

Huru yết

休歇; C: xiūxiē; J: kyūgatsu;

Dừng nghỉ, chấm dứt, hoàn thành. Vượt qua.

Hữu

有; S, P: *bhava*;

Thuật ngữ quan trọng trong Phật pháp, có ba ý nghĩa chính:

1. Hữu là dạng tồn tại của một trong → Ba thế giới (s: *triloka*): tồn tại trong dục giới (s, p: *kāma bhava*), tồn tại trong sắc giới (s, p: *rūpa bhava*) và tồn tại trong vô sắc giới (s, p: *arūpa bhava*);

2. Hữu là yếu tố thứ mười trong → Mười hai nhân duyên (s, p: *pratītya-samutpāda*), xuất phát từ → Thủ (s, p: *upādāna*);

3. Trong → Đại thừa, Hữu được xem là khái niệm đối lập với tính → Không (s: *sūnyatā*) và được mỗi trường phái Đại thừa giải thích một cách khác nhau.

Hữu dư niết-bàn

有餘涅槃; S: *sopadhīṣeṣa-nirvāṇa*;

→ Niết-bàn

Hữu tình

有情; S: *sattva*; P: *satta*; dịch âm Hán Việt là Tất-đóa (薩埵), cũng được gọi là Chúng sinh (眾生), Hàm thức (含識);

Chỉ các giống có tình, có thức, nói chung là các loại động vật trong → Ba thế giới.

Hữu vi

有爲; S: *saṃskṛta*; P: *saṅkhāta*; nghĩa là »được tạo tác« phụ thuộc, bị ảnh hưởng, đối nghĩa với → Vô vi (無爲);

Chỉ tất cả những hiện tượng, vạn vật chịu ảnh hưởng lẫn nhau. Đặc điểm chính của những → Pháp hữu vi này là Thành, Trụ, Hoại, Diệt. Vì thế nên tất cả những gì hữu vi đều trống rỗng (→ Không), → Vô thường, không có tự tính; bám vào chúng là → Khổ.

Trong → Tiểu thừa (s: *hīnayāna*), người ta thường dùng những pháp hữu vi để giảng nghĩa tính chất vô thường của cuộc sống. → Đại thừa (s: *mahāyāna*) áp dụng danh từ hữu vi vào tất cả những hiện tượng vật chất, tâm lí của thế giới và con người. Đây chính là nguồn gốc của giáo lí tính Không (s: *sūnyatā*) của → Trung quán tông và → học thuyết »Nhất thiết duy tâm tạo« của → Duy

thức tông.

Tuy nhiên, cách phân chia các pháp theo hữu vi, vô vi thay đổi theo từng tông phái (→ Pháp tướng tông, → Câu-xá tông).

Kinh *Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa* có ghi lại (*Kim cương tứ cú*):

一切有爲法。如夢幻泡影
如露亦如電。應作如是觀

Nhất thiết hữu vi pháp

Như mộng huyễn bào ảnh

Như lộ diệt như điện

Ung tác như thị quán.

**Các pháp hữu vi ấy*

Như chiêm bao huyễn mị

Bọt bèo bóng chớp mù

Nên tưởng đều như vậy.

I-J**In-đra-bu-ti (42)**

S: *indrabhūti*; »Nhà vua Tất-đạt giác ngộ«;

Một → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*) nổi tiếng trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ. In-đra-bu-ti là tên của ba nhà vua khác nhau của nước → Ô-trượng-na (s: *oḍḍiyāna*), chuyện này nói về nhà vua thứ ba, sống trong thế kỉ thứ 9.

In-đra-bu-ti có một cô em gái là → La-kha Min-ka-ra (*lakṣmīkarā*), lúc lên bảy đã hứa làm vợ cho nhà vua Ja-len-đra (*jalendra*). Nhưng La-kha Min-ka-ra đã sớm từ bỏ đời sống thế gian, theo học Phật pháp. Theo gương cô em, In-đra-bu-ti nhường ngôi cho con, âm thầm tu tập thiền định trong một cung điện riêng. Sau 12 năm thiền quán, ông đạt thánh quả → Đại thủ ấn tất-địa (s: *mahā-mudrāsiddhi*), quần thần không hề biết. Ngày nọ ông đến thăm con thì con ông cũng định đến thăm cha. Người con nghe tiếng gọi từ không trung, nhìn lên thấy ông đang lơ lửng trên trời. Ông tận dụng lúc này để giảng pháp cho con và quần thần nghe. Bài thánh đạo ca của ông như sau:

Nếu không có phép lành,

bất chợt và đúng lúc,

thì ngay người tu tập

không thể nào giác ngộ.

An lạc và Phật-đà

Ja-lan-đa-ra (46)

thật sự không gì khác.
Hãy cắt bỏ ràng buộc,
và trực nhận tự tính,
đầy phúc của thật tại.



H 29: In-đra-bu-tì (*indrabhūti*)

Ông có để lại một tác phẩm về tu tập → *Tan-tra* dưới tên *Trí thành tựu pháp* (s: *jñānasiddhi*).

Ja-lan-đa-ra (46)

S: *jālandhara* hoặc *jālandharipa*; »Người được chọn của Không hành nữ«;

Một → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ của thế kỉ thứ 9, 10. Ông là vị thầy nổi tiếng, có 10 đệ tử cũng trở thành Tất-đạt.

Ja-lan-đa-ra là người theo đạo → Bà-la-môn ở thành Tur-khā-ra, nhằm chán thế gian đến mức bỏ hết đi đến một bãi thiêu xác, lang thang tại đó. Lúc ngồi dưới một gốc cây thì một → Không hành nữ (s: *dākinī*) hiện ra, hỏi ông có muốn học → Phật pháp, thực hành một → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*). Ông cầu khẩn xin học thì được giáo hoá như sau

*Tập hợp mọi trí thức,
cả ba Thân khẩu ý,
đưa vào ba huyệt đạo,
cho lên đến đỉnh đầu,
rồi hãy tổng vào cửa,
mở vào cõi Thanh tịnh.
Du-già sư trong sạch,*

*sẽ phát sinh Đại lạc,
trong tính Không vô tận.
Cứ giữ sự giao phối,
tính Không và Đại lạc.*

»Ba huyệt đạo« chính là → La-la-nā, tượng trưng cho trí phán đoán phân biệt, chủ nam tính; → Ra-sa-nā, tượng trưng cho tâm trực giác, cảm xúc, chủ nữ tính và → A-va-dhū-ti là huyệt đạo trung tâm, chấm dứt tại đỉnh đầu. Ja-lan-đa-ra thiền quán bảy năm liên tục và đạt yếu chỉ của Đại thủ ấn, đó là → Đại thủ ấn tất-địa (s: *mahāmu-drāsiddhi*). Thánh đạo ca của ông như sau:

*Muốn nhận được ân phúc,
hãy tập hợp tư duy,
của ba: Thân khẩu ý,
đưa vào ba huyệt đạo.*

Ja-ya-nan-đa (58)

S: *jayānanda* hoặc *jayānanta*; »Vua của bảy quạ«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ – có lẽ là đệ tử của → A-đề-sa – sống trong thế kỉ thứ 11.



H 30: Ja-lan-đa-ra (*jālandhara*) đang phối hợp từ bi và tính không

Ja-ya-nan-đa là quan đại thần của nhà vua, thuộc dòng Bà-la-môn xứ Bengal. Ông âm thầm tu tập một → *Tan-tra* Phật giáo, đặc biệt là chuyên cúng dường bánh trái. Về sau nhà vua biết ông tu phép này, bắt giam vào ngục. Đến giờ cúng dường thường lệ, bảy quạ đến chờ thức ăn không có,

chúng bay từng đàn trên cung điện nhà vua, mổ đầu người qua kẻ lại. Trong số đó có người hiểu được tiếng chim, tâu lại vua. Vua nghe xong, truyền thả ông ra. Ông đọc bài kệ:

*Nhờ phép lành Đạo sư,
ta chứng thật viên mãn,
đạt tình giác tự nhiên,
vốn tiên thiên sẵn có.
Ta, đại thần hi lặc,
hết phụng sự Luân hồi.
Vua chính là Tự tính,
đã thắng quân nhị nguyên,
đã xa rời dục lạc.
Hãy nghe, hồi các người,
Khúc khai hoàn Cha-da.*

Chứng đạo ca của ông có những dòng:

*Trong tâm thức đạt định,
đầy tình giác, tri kiến,
đạt tự tâm thanh tịnh,
xa hẳn tâm phân biệt.
Chúng được lòng kiên cố,
vắng bóng các thành kiến,
và tư duy hỗn loạn.*

Jam-gon Kong-trul

T: *jamgon kongtrul [jammgon koṅsprul]*; 1813-1899;

Một trong những Lạt-ma quan trọng của → Phật giáo Tây Tạng trong thế kỉ 19. Mới đầu Sư theo giáo phái → Bôn (t: *bon*), về sau tu học với dòng → Ninh-mã (t: *nyingmapa*) và → Cát-mã Ca-nhĩ-cư (t: *karma-kagyu*). Các tác phẩm của Sư được gọi là »Ngũ báu«, đã được dịch ra nhiều thứ tiếng.

Năm 30 tuổi, Sư chấm dứt việc học hành sau khi được 60 Đại sư giảng dạy và được công nhận là một → Chu-cô (t: *tulku*) trong thời gian này. Vì đã có kiến thức về truyền thống của đạo Bôn và dòng Ninh-mã nên Sư bắt đầu sưu tầm tất cả những → Ter-ma đang có sẵn. Sư chấm dứt công việc này năm 59 tuổi. Các Ter-ma sau được in ra 60 tập và là một trong năm kiệt tác của Sư, đời sau gọi là Ngũ báu. Sư cố gắng hết mình dung hoà tất cả những tông phái Phật giáo ở Tây Tạng và quan niệm rằng, tất cả những giáo lí đều bình đẳng, ngang hàng nhau. Ngoài ra Sư còn biên soạn nhiều sách hướng dẫn tu tập thiền định theo phương pháp của dòng Ca-nhĩ-cư (*kagyupa*). Ngày nay, những bộ sách này vẫn còn được sử dụng. Ảnh hưởng của Sư trên Phật giáo Tây Tạng

còn phát rộng ra vì sau khi Sư tịch, nhiều vị tái sinh được công nhận là Chu-cô, trong đó Zhe-chen Kong-trul (1901-1960) và Pal-pung Kong-trul (1904-1953) là hai vị quan trọng nhất.

Jô-gi-pa (53)

S: *jogipa, yogipa*;

Một trong 84 vị → Tất-đạt (s: *siddha*) của Ấn Độ, sống khoảng thế kỉ thứ 9 hay theo một giả thuyết khác, khoảng thế kỉ thứ 11.

Ông là người tinh tiến nhưng kém hiểu biết, được thầy là → Sa-va-ri-pa (s: *savaripa*) cho nhập môn và truyền năng lực của → Hộ Thần → Hộ Kim cương (s: *hevajra*) – nhưng ông thiên quán không có kết quả. Cuối cùng Sa-va-ri-pa khuyên nên đi hành hương đến 24 chỗ thiêng liêng và vừa đi vừa đọc thần chú của Kim cương Hê-ru-ka (s: *vajra heruka*). Jô-gi-pa nghe lời thầy, đi hành hương suốt 12 năm. Sau đó mọi tâm nhiễm ô đều biến mất, ông đạt → Đại thủ ấn tất-địa. Jô-gi-pa sống thêm 500 năm nữa để giáo hoá. *Chứng đạo ca* của ông như sau:



H 31: Jô-gi-pa (*jogipa*) hành cước.

*Khi ánh sáng tâm thức,
được quán sát liên tục,
sáng như tim ngọn đèn,
thì mọi thứ hiện tượng,
dù động hay bất động,
đều tan chảy vào trong,
không gian đó: Pháp giới.*

24 thánh địa mà Jô-gi-pa đã đến được nhắc nhiều trong những → *Tan-tra* là:

Ka-la-pa (27)

1. *Pūrnagiri* (Paurṇagiri, Puri Lamalaya) tại vùng Bijapur, Karnataka, Nam Ấn Độ; 2. *Oḍḍiyāna* (Uḍḍiyāna, Oḍiyāna, Uryan, (→ Ô-trương-na), thung lũng Swat tại miền Bắc nước Pakistan; 3. *Jālandhara* tại thung lũng Kangra, Himachal Pradesh; 4. *Kāmarūpa*, gần Gauhati, Assam; 5. *Arbuda* (Apruta, Arbuta), dinh Abu tại Rajasthan; 6. *Godāvartī*, nơi bắt nguồn của sông Deccan; 7. *Rāmeśvaram* ở Tamil Nadu; 8. *Devikoṭṭa*, phía nam của Dinajpur, Tây Bengal. 9. *Malava*, tại Mālwa, Mādhyā Pradesh; 10. *Oḍra* (Oṭre, Oṭi), miền Bắc Orissa; 11. *Triśakune*, tại Trisrotah; 12. *Kośala* với thủ đô là Śrāvastī; 13. *Kaliṅga*, phía Nam Orissa và Nordandhra với thủ đô là Daṇṭapurī; 14. *Lampāka*, thủ đô của Oḍḍiyāna, gần Mardan; 15. *Kāñcī* (Kāñcīka), Conjeevaram hoặc Kāñcīpuram, phía Tây Nam của Madras; 16. *Himalāya* (Himādri, Mimavat); dinh → Ngăn Sơn (*kailāśa*) hoặc Bhīmāsthān tại Peshawar hoặc dinh Nandādevī ở tỉnh Garhwal tiểu bang Uttar Pradesh; 17. *Preṭapurī Tsaṛitra* tại Tây Tạng hoặc gần biên giới Arunachal; 18. *Gṛhadeva* (Nepāla), vùng Paśupati tại Kathmandu; 19. *Saurāṣṭra* (Sourakhta), một vương quốc cổ, bao gồm Surat, Cambay và Kathiawar; 20. *Survanadvīpa*, tại Sumatra, Nam Dương; 21. *Nagara*, Nagarkoṭa hoặc Jvālamukhī (?), gần Jālandhara; 22. *Sindhu*, Nagara Jhathā, miền đông của Karachi; 23. *Maru* (Maro, Marobalaraste), Ostrajasthan; 24. *Kulānta* (Kulāta, Kupānta).

K

Ka-la-pa (27)

S: *kālapa*; »Người bảnh trai cuồng điên«;
Một trong 84 vị → Tất-đạt (s: *siddha*) của Ấn Độ, sống khoảng cuối thế kỉ thứ 12 và thuộc dòng truyền thừa của → *Thời luân tantra* (*kālacakra-tantra*).

Ka-la-pa là một người bảnh trai nổi tiếng, đi đâu ai cũng nhìn ngắm ông. Điều này làm phiền đến mức ông rút lui sống trên một bãi thiêu xác. Sau đó nhờ một vị → Du-già sư (s: *yogin*) khai thị hướng dẫn vào một → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*), ông chuyên tâm thiền định và đạt thánh quả. Qua quá trình tu tập, ông nhận ra sự nhất thể, thấy sự khác biệt giữa mình và người chỉ là một sự nhầm lẫn. Ông trở lại thân thiện với mọi người – quá mức thân thiện đến nỗi người đời gọi ông là »cuồng.« Ông thi triển thần thông và khuyến dạy mọi người như sau:

Nguyên nhân mọi âu lo,

*xuất phát từ nhầm lẫn:
mỗi người một ốc đảo,
đơn độc và cách biệt.*

*Nếu bạn muốn thoát khổ,
quán tâm thức hoạt động,
như một đoàn thiên nhân,
biến mất trong âm »A«
như một chiếc cầu vồng,
biến mất trong bầu trời.
Sinh, Tử và Già, Chết,
không còn gì uy lực,
với tên cuồng này nữa.
Hành động tràn qua ý,
là niềm vui thanh tịnh.
Chứng thật và rốt ráo,
là niềm vui thanh tịnh.
Thiền quán vô lậu trí,
là niềm vui thanh tịnh.
Đạt đích không mong cầu,
là niềm vui thanh tịnh.*

Bài thánh ca của ông có những dòng:

*Những con người thế gian,
sống cuộc đời lầm lạc,
họ gọi ta là cuồng.
Ta biết cách chữa trị,
căn bệnh lầm lạc đó,
là cam lộ thiêng liêng
giáo lí bậc Đạo sư.*

Ka-na Đề-bà

S: *kānadeva*; »Đơn nhãn Đề-bà«;
Một tên khác của → Thánh Thiên, Tổ thứ 15 của → Thiền tông Ấn Độ.

Ka-na Kha-la (67)

S: *kanakhalā*;
Một Du-già ni tất-đạt (s: *yoginī siddhā*) trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, có lẽ sống trong thế kỉ thứ 9.

Ka-na Kha-la là cô em gái của → Mê-kha-la (s: *mekhalā*), xem chuyện kể chung với chị.

Bài ca ngộ đạo của Ka-na Kha-la như sau:

*Ta đã tu Nhân nhục,
một phép tu bất hoại,
hạnh nguyện như kim cương.
Cưỡi trên dòng tâm thức,
rời thi triển quyền năng,
trên xác thân con người.*

Ka-pa-la-pa (72)

S: *kapālapa* hoặc *kapa*; »Người đeo sọ người«;
 Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, có lẽ sống trong thế kỉ thứ 8, 9.

Ông là người làm thuê tại Rā-ja-pu-rī, có vợ năm con. Ngày nọ, vợ ông chẳng may chết sớm. Ông vừa mang vợ ra chỗ thiêu xác thì nghe tin năm đứa con mình cũng chết luôn. Ông trở về mang xác con để bên cạnh vợ, ngồi khóc thảm thiết. Đúng lúc đó thì Đạo sư → Kan-ha-pa (s: *kāṇhapa* hoặc *kr̥ṣṇācārya*) đi ngang. Kan-ha-pa giảng cho ông đời sống vô thường và khuyên ông tu tập một → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*). Ka-pa-la-pa thú nhận ông bị sự sợ hãi cái chết xâm chiếm, xin Kan-ha-pa dạy cho phép đối trị cái sợ này. Kan-ha-pa cho phép ông vào → Man-đa-la của → *Hồ kim cương tan-tra* và dạy phép thiền định. Vị này còn đưa cho ông sáu miếng xương đẽo từ tay chân của con ông, sọ người vợ được biến thành bình bát. Ông quán tưởng, xem sọ là tác nhân và tỉnh → Không là quả. Sau chín năm thiền định, ông đạt được sự giao phối của hai thứ thiền định đó và đọc bài kệ:

*Ta, người mang sọ người,
 đã chứng thật Tự tính,
 mọi sự và sọ người.
 Không còn ngăn ngại nữa,
 mọi hoạt động của ta.*

Sau khi chứng ngộ, ông sống thêm 500 năm nữa để giáo hoá. Bài ca tán Chân như của ông như sau:

*Thế tính phi nhị nguyên,
 nguồn gốc mọi hiện tượng,
 cũng là xương và sọ,
 cũng là Ngã giả dối.
 Tất cả những điều đó,
 chẳng phải tìm mà ra.*

Kam-ba-la (30)

S: *kambala*; »Du-già sư với áo choàng đen«;
 Một → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, có lẽ sống trong khoảng cuối thế kỉ thứ 8.

Ông là thái tử nước Kañ-ka-ra-ma, lúc phụ vương mất, lên nối ngôi cha. Thế nhưng mẹ ông khuyên ông nên bỏ ngôi báu thụ giới đi tu, ông nghe lời. Bà mẹ vẫn chưa vừa lòng, khuyên ông nên bỏ tu viện, ông nghe lời, trở thành một → Du-già sư (s: *yogin*) lang thang khắp thực. Bà mẹ thật ra là một → Không hành nữ (s: *dākinī*), muốn thử lòng tuyệt đối vắng lời của ông để đưa vào phép luyện → *Tan-tra*. Sau khi ông trở thành Du-già sư,

người mẹ hiện ra, cho ông nhập môn tu luyện → *Cha-kra-sam-va-ra-tan-tra*. Ông tu luyện 12 năm liên tục và đạt thánh quả → Đại thủ ấn tất-địa. Nghe lời vị Không hành nữ, ông tiếp tục du hoá. Ngày nọ, có một nhóm phù thủy muốn phá ông, họ lấy cắp và nuốt chửng chiếc áo choàng đen của ông. Ông thi triển thần thông biến phù thủy thành cừu cái và cạo đầu chúng. Lúc được hiện lại nguyên hình, nhóm phù thủy nghe lời, ủng hộ Phật pháp và nhà lại các mảnh áo cho ông. Ông và chiếc áo lại, nhưng bây giờ nó ngắn hơn trước một chút. Ông được mệnh danh là »Du-già sư với áo choàng đen.« *Chứng đạo ca* của ông như sau:

*Đại dương sâu thẳm thăm,
 chất chứa đầy ngọc quý,
 phồn vinh thay, Long Vương.
 Từ vô thủy, tất cả
 là ánh sáng, âm thanh
 của Pháp thân thường tại.
 Quý thay, Du-già sư,
 kẻ nhận thức Thật tại!*

Kam-pa-ri-pa (45)

S: *kamparipa* hoặc *karmāri, karmāra*; »Thợ rèn«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, sống trong khoảng cuối thế kỉ thứ 11.

Kam-pa-ri-pa sinh tại → Hoa Thị thành (s: *pātali-putra*). Ông sống bằng nghề thợ rèn. Ngày nọ có một → Du-già sư đến khát thực, Kam-pa-ri-pa mừng rỡ vì không ngờ vị này khát thực nơi nhà mình. Cùng vợ, ông tiếp đãi trọng hậu và được vị này khai thị, dạy cho ông quán tưởng về ba dòng năng lực tâm lí: »Hãy quán ống bệ, than và lửa trong tâm người. Ông bệ là năng lực, ống khói là cảm thụ, tâm thức là lửa, khái niệm là than, miếng sắt là ba độc. Hãy dùng nó mà đánh tan → Ba độc và miếng sắt sẽ trở thành Đại lạc của → Pháp thân bất nhị. Hãy biến quán tưởng thành hành động hàng ngày:

*Hai tay thổi ống bệ,
 bên mặt và bên trái,
 quạt lửa than nóng lên,
 mà đốt cháy khái niệm,
 nằm trô trên ống khói.
 Thổi lên ngọn lửa hồng,
 của tri kiến, tình giác,
 đốt cháy tan miếng sắt,
 của ba độc, năm tham,
 đạt Pháp thân bất hoại.«*

Kan-ha-pa (17)

Ông nghe nghe lời và sau sáu năm thiền định, ông đạt → Đại thủ ấn tất-địa. Sau đó sản phẩm rèn của ông không làm mà tự xuất hiện. Bài chứng đạo ca của ông có những dòng sau:

*Trên ông khởi thân ta,
là than đen khỏi niệm,
Thổi ông bệ trái, mặt,
đốt lên ngọn lửa trí.
Miếng sắt của ba độc,
bị chảy thành như nước,
lấy pháp thân làm búa.
Kam-ba-ri giác ngộ!*

Kan-ha-pa (17)

S: *kāṇhapa* hoặc *kṛṣṇacārya*; »Thành tựu giả kiêu mạn«;

Một → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, được xem sống trong đầu thế kỉ thứ 8.

Kan-ha-pa là đệ tử của → Ja-lan-đa-ra (s: *jālan-dhara*). Sau mười hai năm tu luyện, ông cho mình đã đạt đạo và đem đệ tử đi đầu phép với ma quân. Lúc đi trên nước, ông tự đắc nghĩ mình đã hơn thầy, vừa nghĩ tới đó ông mất hết thần thông và chìm xuống nước. Ja-lan-đa-ra lại hiện ra cứu ông và gửi ông cho một đệ tử thợ dệt nhờ giáo hoá. Thế nhưng đệ tử thợ dệt cũng không chữa nổi tính kiêu mạn của ông. Trên đường đi ông lại đầu phép với một cô bé trẻ tuổi, thua cuộc và sau đó lòng tự phụ mới tiêu tan, ông đạt → Tất-địa và được bước vào cõi của các → Không hành nữ (s: *dākinī*). Kệ tụng của ông như sau:

*Xe không thể chạy được,
nếu không có bánh xe,
Hành bố thí phạm hạnh,
mà không có Đạo sư,
chẳng đạt được Tất-địa.
Như con chìm giang cánh,
với khả năng sẵn có,
nó bay vút lên cao.
Đã nghe lời giáo hoá,
của Đạo sư nghiệp định,
Du-già sư hài lòng.*

Kan-ka-na (29)

S: *kaṅkaṇa*; »Tất-đạt vương«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, sống trong khoảng thế kỉ thứ 11.

Ông là nhà vua xứ Viṣ-ṇu-na-gar, đời sống sung mãn không thiếu thứ gì. Ngày nọ, có một → Du-

già sư (s: *yogin*) đến khát thực và nhân dịp này khuyên ông: »Vua và Quốc vương là hai danh từ rỗng, chức vị bây giờ của ông là vô nghĩa. Tất cả chúng sinh đều phải chịu đựng khổ cực, kiếp này sang kiếp khác, một vòng xoay bất tận. Ngay cả sự hạnh phúc hiện tại của chư thiên cũng là khổ khi họ nghe là sắp phải chết. Rồi kiếp sau ông sẽ thế nào? Hãy quên đi những thú vui tạm thời, ngăn ngừa như sương sớm mai và hãy tu luyện một → Nghi quỹ.«

Nghe như thế, ông liền hỏi có cách nào tu tập mà không phải mặc áo quần rách rưới, không phải đi khát thực. Vị Du-già sư khuyên ông nên tránh lòng kiêu mạn đó, đồng thời chỉ cho ông phép tu đặc biệt, quán ánh sáng vàng ngọc đeo trên tay mình chính là tâm thức thanh tịnh:

*Quán ánh ngọc trên tay:
Tự tịnh trong tâm thành.
Quán màu sắc áo quần,
của lụa là, cung điện,
nó là hình ảnh hiện,
trong viên ngọc quý này.
Thế nhưng – tự tịnh ngọc,
không hề từng lay động.
Từ thiên hình vạn trạng,
của sum la hiện tượng,
sinh ra vô số lượng,
tự tướng trong tâm mình.
Tâm thức lại chỉ là,
viên ngọc biết chiếu rọi.*

Nhà vua nghe lời và chỉ sáu tháng sau, ông đạt → Tất-địa. Người đời đặt tên ông là Kan-ka-na (*kaṅkaṇa*), có nghĩa »vòng ngọc« vì nhờ vòng ngọc đó mà ông chứng ngộ được. Ông sống đến 500 tuổi và giáo hoá cho vô số người. Ông dạy họ như sau:

*Chúng ngộ được tính tâm,
đó là vua không khác.
Khi báo thân hiển hiện,
đó là vương quốc mình.
Vua sống trong vương quốc,
đó là lễ dâng quang.
Các người muốn làm vua?
Hãy tu tập phép này.*

Thánh ca của Kan-ka-na có những dòng:

*Chúng ngộ: ngọc như ý,
chiếu tri kiến cao tột,
có sức mạnh diệu kì,
thành tựu mọi ước nguyện.
Ai đã nếm thử nó,
kẻ chúng đạt hoàn toàn.*

Kan-ka-ri-pa (7)

S: *kaṅkāripa* hoặc *kaṅkali*; »Người góa vợ ưu sầu«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ.

Ông là một sống người bình thường, rất yêu vợ. Đến khi người vợ mất thì ông không thiết đến gì nữa, đau khổ gần như muốn chết. Một → Du-già sư thấy vậy thương tình, đến thăm hỏi. Ông than với vị này: »Ông không thấy sao? Tôi mất người vợ yêu quý và cuộc đời của tôi như thể cũng chấm dứt. Tôi đau khổ như bị ai lấy cả hai tròng mắt ngay lúc này, không có ai trên đời khổ như tôi.« Vị Du-già sư nghe vậy khuyên ông: »Tất cả những gì được sinh ra đều phải chết, hợp rồi phải tan. Tất cả những hiện hữu trong → Luân hồi đều là → Khô. Khô là đặc tính của → Vòng sinh tử. Tại sao ông lại buồn? Tại sao ông còn giữ cái thân này, một vật không khác gì tro đất? Tại sao ông không tu học Phật pháp để diệt khổ?«

Nghe những lời khai thị này ông mừng quá, cầu xin chỉ dạy. Vị Du-già sư khuyên ông quán hình ảnh vợ mình là một → Không hành nữ (s: *dākinī*), không bằng xương thịt tạo thành mà là sự nhất thể của Đại lạc và tính → Không. Sau sáu năm quán niệm, ông đạt tri kiến tuyệt đối → Đại thủ ấn tất-đạt.

Chứng đạo kệ của ông như sau:

*Không hành nữ, nữ hoàng,
chủ nhân của chính ta.
Tự tính thanh tịnh đã,
biến ra thành sắc thể,
Không gian trống rỗng đã
biến thành vật khả tri,
Ta không hề rời xa,
nhưng không phải của »Ta.«
Không thể diễn bày được,
không thể nào so sánh.*

Kan-ta-li-pa (69)

S: *kantalipa*, *kanthapa*, *kantapa*, *kaṅtālīpa*, *ka-nālīpa*, *kandīpa*; »Người may vải vụn«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, không rõ sống trong thế kỉ nào.

Ông là người vô gia cấp, sống bằng nghề vá áo, không bao giờ biết sung sướng là gì. Ngày nọ, ông vô ý đâm kim vào tay chảy máu. Buồn rầu về số phận của mình, ông tìm một nơi vắng vẻ suy tư. Một → Không hành nữ (s: *dākinī*), hiện hình thành một người đàn bà, hỏi thăm ông. Ông thành thật kể lẽ đời sống mình và vị nữ thần cho hay

rằng, nếu không thoát khỏi → Vòng sinh tử thì kiếp này hay kiếp sau ông cũng chịu khổ như kim chích. Ông cầu xin được truyền một → *Nghi quỹ* để theo đó tu tập. Nữ thần cho ông nhập môn → *Hô kim cương tan-tra* (s: *hevajra-tantra*), → Quán định và dạy ông quán Bốn tâm vô lượng (→ Bốn phạm trú). Ông cố gắng tu tập nhưng tâm luôn trở lại nghề may của mình. Nữ thần bèn dạy ông cách biến tư duy thành phương pháp tu:

*Vải vụn vì không gian,
Kim nhọn vì tính giác,
Sợi chỉ vì lòng Từ,
may và áo quần lại,
mặc cho loài hữu tình,
của thể gian ba cõi.*

Nhờ phép thiền quán này mà Kan-ta-li-pa ngộ được tính → Không của những yếu tố tạo ra thể giới hiện tượng và lòng → Từ bi, thương xót tất cả những loài hữu tình dâng lên trong lòng ông. Ông chứng ngộ rằng, → Từ bi và Không là một và đạt → Đại thủ ấn tất-đạt. Chứng đạo ca của ông như sau:

*Ta gom may ba cõi,
kim ta là Đạo sư,
sợi chỉ là lòng Từ,
hãy nhìn chiếc áo qui,
của Du-già sư này!*

Kệ

偈; C: *jié*; J: *ge, kei, ketsu*; S, P: *gāthā*; gọi đầy đủ là kệ-đà, cũng được gọi là kệ tụng, tụng;

1. Là những bài ca, bài thơ chứng đạo của những → Ti-khâu, những → Thiền sư, những → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*), thố lộ cảm giác sung sướng, nhẹ nhàng khi đã vượt qua ải trần lao, đã hoàn thành những công việc mà con người phải làm. Trong những tập công án như → *Bích nham lục* và → *Vô môn quan*, những bài kệ của những vị biên soạn chính là cái tinh hoa, là cái then cửa để thiền sinh có thể mở được những công án khó chinh phục. Những bài kệ này có thể xem là tuyệt đỉnh của nền văn học Trung Quốc nói chung – không chỉ giới hạn trong thiền đạo. Kệ tụng sau đây của Thiền sư → Vô Môn Huệ Khai ghi lại trong tác phẩm *Vô môn quan*, công án 19, cho hậu thế nắm vị của tịch tịnh (Trần Tuấn Mẫn dịch):

Kệ tụng

春有百花秋有月。夏有涼風冬有雪
若無閑事挂心頭。便是人間好時節
Xuân hữu bách hoa, thu hữu nguyệt
Hạ hữu lương phong, đông hữu tuyết
Nhược vô nhàn sự quai tâm đầu
Tiện thị nhân gian hảo thời tiết.
*Xuân có trăm hoa, thu có trăng
Hạ về gió mát, tuyết đông giăng
Vĩ lòng thanh thản không lo nghĩ
Ấy buổi êm đềm chốn thế gian.

2. Nhanh chóng, vội vã;
3. Dũng cảm, hùng dũng.

Kệ tụng

偈頌; C: *jié sòng*; J: *geju*;

Có các nghĩa sau: 1. Bài kệ tán thán công đức của đức Phật. Thể thơ trong Kinh văn, khác với thể văn xuôi (trường hàng); 2. Trong luận giải kinh *Viên Giác*, sư Tông Mật đề ra 4 loại kệ tụng: a. A-nậu-đô-bà tụng (阿耨都婆頌): không kể văn trường hàng ở trước, bài kệ gồm 12 âm tiết; b. Già-đà tụng (伽陀頌), còn gọi là Phúng tụng (諷頌) và Trục tụng (直頌), giảng giải giáo pháp bằng thơ mà không cần phải lặp lại văn trường hàng trong đoạn trước; c. Kì-dạ tụng (祇夜頌): còn gọi là Ứng tụng (應頌); d. Tập thí tụng (集施頌): ngắn gọn với ý nghĩa nhiều nhất chỉ gồm trong vài chữ. Một trong 12 thể loại trong kinh điển Phật giáo (Thập nhị bộ kinh 十二部經).

Kết già phu toạ

結跏趺坐; S: *padmāsana*; J: *kekka-fusa*; cũng được gọi là Liên hoa toạ (蓮花坐);

Tại Đông, Đông nam á, Kết già phu toạ được xem là cách ngồi thích hợp nhất để → Toạ thiền. Phật và các vị Bồ Tát thường được trình bày dưới dạng Kết già phu toạ trong tranh tượng.

Theo thể ngồi này, hai chân chéo nhau, chân phải nằm trên bắp vế trái, chân trái nằm trên bắp vế phải. Lưng đứng thẳng và hai bàn tay nằm chồng ngửa lên nhau trên gối chân. Khác với phần lớn các tông phái khác, trong → Thiên tông, người ta thường đặt bàn tay trái (tĩnh, thể bị động) nằm trên bàn tay phải (động, thể chủ động), một biểu hiện

của quan niệm »đĩ tĩnh chế động« của trường phái này.

Kết sử

結使; S, P: *samyojana*;

→ Trói buộc, → Cái triền

Kết tập

結集; S, P: *saṅgīti*;

Có bốn lần kết tập trong lịch sử phát triển đạo Phật. Lần kết tập thứ nhất được tổ chức tại → Vương xá (s: *rājagṛha*) ngay sau khi Phật diệt độ. Lần kết tập thứ hai được tổ chức tại Vê-xá-li (s: *vaiśālī*), khoảng 100 năm sau Vương xá, tức là khoảng năm 386 trước Công nguyên. Lần thứ ba được tổ chức tại Hoa Thị thành (s: *pāṭaliputra*), ngày nay là Pat-na, trong thế kỉ thứ hai sau ngày Phật nhập Niết-bàn. Lần kết tập này không được → Thượng toạ bộ (p: *theravāda*) công nhận. Thượng toạ bộ theo truyền thống riêng và xem lần kết tập thứ ba này được thực hiện qua trường phái Pāli trong thời gian → A-dục vương (s: *asoka*) trị vì. Lần kết tập thứ tư được tổ chức tại Kashmir, ý kiến về lần này cũng khác nhau. Có người cho rằng đó là lần kết tập toàn thể do vua Ca-ni-sắc-ca (s: *kaniṣka*) tổ chức, có người cho rằng đó chỉ là kết tập của phái → Nhất thiết hữu (s: *sarvāstivāda*).

Mục đích các lần kết tập là giải quyết các ý kiến, quan niệm bất đồng trong tăng hội, thuyết minh các vấn đề và xác lập các kinh sách cơ bản.

• *Kết tập lần thứ nhất*: Lần kết tập này được tường thuật trong → *Luật tạng* (s, p: *vinaya-piṭaka*). Đại hội này do Ma-ha → Ca-diếp (s: *mahākāśyapa*) triệu tập, là người nhận thấy sau khi Phật diệt độ có nhiều khuynh hướng thoái hoá trong → Tăng-già. Có 500 → Ti-khâu – tất cả đều là → A-la-hán – tham dự đại hội, khoảng năm 408 trước Công nguyên. Hội này được tổ chức tại Vương xá. Ca-diếp yêu cầu → Ưu-ba-li (s, p: *upālī*) trình bày về giới luật và → A-nan-đà (*ānanda*) về giáo pháp. Dựa trên trình bày của hai vị đó mà *Luật tạng* và → *Kinh tạng* thành hình.

Sau đó, các bản kinh được đại hội nhất trí được tụng đọc.

Tương truyền trong lần kết tập này, A-nan-đa bị Ca-diếp phê bình nặng nề vì lúc bắt đầu đại hội, Tôn giả vẫn chưa đạt quả A-la-hán và chính trong thời gian đó (đêm trước buổi kết tập), A-nan-đa đạt thành quả này. Trong đại hội, A-nan-đa cũng bị chê trách là »quên« hỏi Phật một cách chính xác vài chuyện trước khi Ngài nhập → Niết-bàn. Một điểm khác mà A-nan-đa cũng bị chê trách là thái độ đồng tình khi Phật cho phép lập ni đoàn. Tuy nhiên, A-nan-đa bị chê trách nhất là đã không xin Phật trì hoãn việc nhập Niết-bàn. Ngày nay nhiều học giả phân vân không biết kết tập lần thứ nhất đúng như đã lưu truyền hay không, nhưng nhiều người đều nhất trí việc thống nhất kinh bản đã xảy ra rất sớm.

- *Kết tập lần thứ hai:* lần này được tài liệu ghi rõ hơn lần thứ nhất nhiều và xem như một sự thật lịch sử. Lí do kết tập trong khoảng năm 386 trước Công nguyên là vì những khác biệt về giới luật. Lần đó, các ti-khâu ở Vệ-xá-li đã đi ngược giới luật, nhận vàng bạc cúng dường của Phật tử. Đồng thời, một đệ tử của A-nan-đa là Da-xá (s: *yaśa*) chê trách các vị này phạm giới luật như ăn không đúng thời, rượu chè... Da-xá vì vậy mà bị trục xuất khỏi Tăng-già. Vị này cầu cứu các vị tăng khác. Cuối cùng một đại hội với 700 ti-khâu được triệu tập, bầu một hội đồng gồm mỗi vùng Đông Tây bốn vị, lên án các vị tăng phạm luật ở Vệ-xá-li. Các vị tăng này cũng nhận lỗi. Biên bản đại hội này đã được ghi lại trong *Luật tạng*, bằng văn hệ → Pā-li cũng như → Phạn ngữ (*sanskrit*). Về sau, một số vị trưởng lão theo truyền thống Tích Lan cho rằng lần kết tập này đã dẫn đến sự chia rẽ giữa → Trưởng lão bộ (s: *sthavira*) và → Đại chúng bộ (s: *mahāsāṅghika*). Các vị này cho rằng các tăng sĩ Vệ-xá-li đã thực hiện một kết tập khác để thành lập Đại chúng bộ.

- *Kết tập lần thứ ba:* Trong *Luật tạng* không có tài liệu về lần kết tập này. Các biên bản về lần kết tập này khác nhau nhiều, nhưng phần lớn nguồn tài liệu cho rằng, lí do lần kết tập này là bàn bạc về tính chất một A-la-hán. Một ti-khâu tại Hoa Thị thành (s: *pāṭaliputra*) tên là Đại Thiên (s, p: *mahādeva*) nêu lên năm điểm: 1. *Dur sở dự:* A-la-hán còn có thể bị tham → Ái chi phối bởi vì còn nhục thân, vẫn đề sinh lí chưa đoạn hẳn khi thuy miên còn có thể lậu hoặc; 2. *Vô tri:* A-la-hán chưa hoàn toàn thoát khỏi → Vô minh; 3. *Do dự:* A-la-

hán chưa đoạn diệt nghi ngờ; 4. *Tha linh nhập:* A-la-hán còn cần trợ lực bên ngoài mới biết mình đạt Bồ-đề; 5. *Đạo nhân thanh cổ khởi* (Đạo nương vào âm thanh mà sinh): A-la-hán cần những thanh âm đặc biệt để đạt → Định, và ngộ chân lí.

Năm thuyết này của Đại Thiên đã chia Tăng-già ra làm hai phái. Lần kết tập này có mục đích giảng hoà hai bên, nhưng cuối cùng chỉ còn xác nhận sự phân cực đó. Nhóm tăng sĩ ủng hộ lập trường của Đại Thiên thuộc đa số và tự nhận mình là »Đại chúng bộ«, trong lúc đó nhóm trưởng lão, đạo cao đức trọng, tự xác nhận mình là »Trưởng lão« (s: *sthavira*; p: *theravāda*). Trường phái Pā-li của Tích Lan (*śrī lankā*) không thừa nhận lần kết tập thứ ba này. Đối với họ, kết tập lần thứ ba là đại hội của trường phái Pā-li tại Hoa Thị thành dưới thời vua A-đục, khoảng năm 244 trước Công nguyên. Nguyên nhân kết tập lần này lại cũng là sự tranh cãi ai là tu sĩ Phật giáo »đích thật«, ai chỉ là mạo danh để hưởng quyền lợi của Tăng-già. Theo lệnh của vua A-đục, một vị cao tăng tên Muc-kiền-liên Từ-đế-tu (p: *moggaliputta tissa*) triệu tập đại hội và mỗi vị ti-khâu đều được »phỏng vấn«. Vị nào không đạt yêu cầu, đáp ứng mâu thuẫn với những quan niệm chính mình, đều bị trục xuất ra khỏi Tăng-già. Trong tác phẩm *Luận sử* (p: *kathāvattu*), Muc-kiền-liên Từ-đế-tu phản đối những quan niệm Sư cho là ngoại đạo, không thể dung hoà được lần này. Trong lần kết tập này, toàn bộ kinh sách đều được sử dụng và lần này trở thành cơ sở thành lập của → Thượng toạ bộ (p: *theravāda*).

- *Kết tập lần thứ tư:* Có lẽ cũng chỉ là một đại hội của → Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*) chứ không phải của toàn thể giáo hội. Lần này đại hội được triệu tập dưới thời vua Ca-nị-sắc-ca, nhằm mục đích luận giảng lại → *A-tì-đạt-ma* (s: *abhidharma*), trong đó người ta thấy những quan điểm phóng khoáng hơn. Theo nhiều tư liệu thì lần này có khoảng 500 vị A-la-hán và nhiều Bồ Tát tham dự. Trong đại hội này, → Thế Hữu (s: *vasumitra*) đóng một vai trò quan trọng với một tác phẩm mang tên *Dị bộ tông luận luận* (s: *samayabheda-vyūhacakra-sāstra*) nói về các bộ phái thời kì này. Về sau Nhất thiết hữu bộ có ảnh hưởng lớn nên lần kết tập này cũng được sự thừa nhận chung.

Khả

𑖅; C: *kē*; J: *ka*;

Khả đắc

Có các nghĩa sau: 1. Có thể, có lẽ, có khả năng. Biểu hiện của trạng thái tiềm năng (s: *sakya*); 2. Tốt, đẹp. Ôn đáng.

Khả đắc

可得; C: *kědè*; J: *katoku*; S: *upalabhyante*; T: *dmigs pa, yod pa*.

Có thể đạt được, có thể được, có thể hiểu được, có thể lĩnh hội được.

Khả tri

可知; C: *kězhī*; J: *kachi*;

Hiển nhiên, rõ rệt; có thể thấy; có thể biết, đáng được biết.

Khả ý

可意; C: *kěyì*; J: *kai*; S: *manojñā*; T: *yid du hoñ ba*;

Có các nghĩa sau: 1. Hải lòng, hấp dẫn, dễ chịu (s: *manojñā*; t: *yid du hoñ ba*); 2. Điều đáng yêu (*manāpa*); 3. Mang lại, ban phát niềm vui; 4. Niềm vui, sự vui mừng, hạnh phúc.

Khai nhãn

開眼; J: *kaigen*;

Nghĩa là mở mắt; được dùng trong hai trường hợp:

1. Được dùng chỉ sự chạm mắt với cái tuyệt đối, → Chân như, → Phật tính lần đầu. Người lĩnh hội được đại ý → Phật pháp thường được gọi là có Pháp nhãn (xem thêm → Năm loại mắt);

2. Chỉ lễ an vị một tượng Phật. Người ta nói rằng, bức tượng hay hình của Phật chỉ »sống« khi có đủ hai con mắt. Trong buổi lễ khai nhãn, vị tăng trụ trì gắn mắt (tượng trung) và nhấn mạnh sự tôn kính Phật tính vô tướng của mình được biểu hiện qua bức tượng này.

Khai sơn

開山; J: *kaisan*;

Danh từ chỉ người khai sơn lập chùa. Người lập một trường phái riêng biệt được gọi là Khai sơn tổ sư.

Khai, thị, ngộ, nhập

開示悟入

tức là mở mắt (khai), hướng dẫn cho thấy (thị), thấy rồi thâm hiểu (ngộ) ý chỉ, ngộ rồi thì bước vào (nhập) Thánh đạo.

Khán thoại thiền

看話禪; C: *kàn huà-chán*; J: *kanna-zen*;

Danh từ này được Thiền sư → Đại Huệ Tông Cảo nêu ra và sử dụng lần đầu. Khán thoại thiền là phương pháp quán → Công án, xem công án là phương tiện quan trọng nhất để đắc đạo. Công án đã được sử dụng từ giữa thế kỉ thứ 10, nhưng chỉ thật sự hưng thịnh khi tập → *Bích nham lục* của Thiền sư → Viên Ngộ ra đời. Thiền sư Đại Huệ rất đề cao vai trò quan trọng của công án và từ đây, quán công án trở thành phương pháp tu tập chính trong dòng thiền → Lâm Tế.

Khang Tăng Hội

康僧會; ~ tk. 3

Caotăng Việt Nam. Sư sinh tại Giao Chi, cha mẹ mất lúc lên mười, thông giỏi chữ → Pā-li và chữ Hán, là người sáng tác các tác phẩm Phật giáo đầu tiên của Việt Nam như *Lục độ yếu mục*, *Nê-hoàn phạm bối*, chú giải sách → *An-ban thủ ý*. Sư được xem là người khởi nguyên Thiền tông Việt Nam. Cuối đời, Sư đi Nam Kinh (Trung Quốc) và mất tại đây năm 280.

Khánh Hỷ

慶喜; 1066-1142

Thiền sư Việt nam, thuộc phái → Tì-ni-đa Lư-chi đời thứ 14. Sư nối pháp Thiền sư → Bản Tịch và truyền lại cho Thiền sư → Pháp Dung.

Sư họ Nguyễn, quê ở Cổ Giao, Long Biên, thuở nhỏ đã không thích ăn thịt cá. Lớn lên, Sư xuất gia tu học với Thiền sư Bản Tịch tại chùa Chúc Thánh.

Một hôm, trên đường đến nhà đàn việt thụ trai, Sư hỏi: »Thế nào là ý chính của Tổ sư – mà nghe dân gia bị đồng cốt làm mê hoặc?« Bản Tịch đáp: »Lời nói ấy đâu không không phải đồng cốt giáng thần?« Sư bảo: »Hoà thượng chớ chuyên nói

đùa.« Bàn Tịch đáp: »Ta không từng có mây may nói đùa.« Sư nghe không hội, bèn từ biệt thầy ra đi.

Đến chùa Vạn Tuế gặp Thiền sư Biện Tài, Biện Tài hỏi: »Ngươi từ đâu đến?« Sư thưa: »Con từ Bàn Tịch đến.« Biện Tài bảo: »Thầy ấy cũng là → Thiện tri thức của một phương, đã từng nói với ngươi câu gì?« Sư liền thuật lại chuyện cũ, Biện Tài bảo: »Ồi! Tịch sư vì ngươi đã nói tội rồi, chớ hủy báng → Bàn sư không tốt.« Sư dừng lại suy nghĩ, Biện Tài bảo: »Đâu không nghe nói: Khi đạt khắp cảnh đầy đủ, chẳng ngộ hằng trái xa.« Sư nghe vậy bỗng nhiên đón ngộ, trở về Bàn Tịch và được ấn khả.

Vua Lí Thần Tông mời Sư vào kinh, Sư ứng đối xứng hợp ý chỉ nên vua rất phục, phong chức Tăng lục, sau lại phong Tăng thông.

Đệ tử Pháp Dung hỏi: »Liễu đạt sắc không, sắc là phàm hay là thánh?« Sư liền đọc bài kệ sau:

勞生休問色兼空。學道無過訪祖宗
天外覓心難定體。人間植桂豈成叢
乾坤盡是毛頭上。日月包含芥子中
大用現前拳在手。誰知凡聖與西東
Lao sinh hưu vấn sắc kiêm không
Học đạo vô quá phỏng Tổ tông
Thiên ngoại mịch tâm nan định thể
Nhân gian thực quế khởi thành tùng
Càn khôn tận thị mao đầu thượng
Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung
Đại dụng hiện tiền quyền tại thủ
Thụy tri phàm thánh dữ Tây Đông?
*Uông công thời hỏi sắc cùng không
Học đạo gì hơn phỏng Tổ tông
Ngoài trời tìm tâm thật khó thấy
Thế gian trông quế đâu thành tùng
Đâu lông trùm cả càn khôn thấy
Hạt cải bao gồm nhật nguyệt trong
Đại dụng hiện tiền tay nắm vững
Ai phàm phàm thánh với Tây, Đông.

Ngày 27 tháng giêng, niên hiệu Đại Định năm thứ 3, Sư có chút bệnh rồi tịch, thọ 76 tuổi.

Khát-ga-pa (15)

S: *khadgapa*; »Kiếm sĩ« còn được mệnh danh là »Kê trộm vô úy«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt-Đạt Ấn Độ, được xem sống trong khoảng đầu thế kỉ thứ 10.

Ông thuộc giới nông dân, nhưng lúc lớn lên sống bằng trộm cắp. Lần nọ, ăn trộm không được, ông buồn rầu trở về bãi đốt xác thì gặp một vị → Du-

già sư tên Cát-pa-ti (s: *carpati*), ông hỏi: »Có phép lạ nào giúp ta ăn trộm mà không bị khám phá.« Vị Du-già sư nghe hỏi như thế bèn chỉ cách: »Trong thành nọ có một bảo tháp, trong đó có một tượng → Quán Thế Âm. Ngươi hãy đến đó đi vòng quanh tượng liên tục ba tuần, sau đó sẽ có một con rắn xuất hiện và hãy nắm bắt lấy đầu của con rắn này.« Làm đúng như lời, ông bắt được con rắn nhưng ngay sau đó, con rắn biến thành lưới kiểm trí huệ. Chỉ một thời gian ngắn sau, ông đạt quả → Tất-địa (s: *siddhi*). Kệ chứng đạo của ông như sau:

*Nếu không có khí giới,
dù chống chọi bao nhiêu,
chiến sĩ luôn bại trận.
Mang theo thanh bào kiếm,
»Lòng tình giác bắt từ«
thắng kẻ thù »Ba cõi«
lòng ta đây an lạc!*

Khắc

克; C: *kè*; J: *koku*;

Có các nghĩa sau: 1. Có thể, có khả năng, thích đáng; 2. Khắc phục, cải tiến; 3. Ấn định (thời gian).

Khâm Sơn Văn Thuý

欽山文邃; C: *qīnshān wénsuì*; J: *kinzan bun-sui*;

Thiền sư Trung Quốc, đệ tử của → Động Sơn Lương Giới.

Sư xuất gia lúc còn nhỏ và lúc đầu là bạn đồng hành với → Tuyết Phong Nghĩa Tôn và → Nham Đầu Toàn Hoát. Cả ba đều đến Đức Sơn tham thiền. Trong khi Nham Đầu và Tuyết Phong trở thành hai vị môn đệ xuất sắc của Đức Sơn thì Sư lại không chịu nổi cách dạy cực kì nghiêm khắc tại đây. → Cảnh Đức truyền đăng lục có ghi lại rằng có lần Đức Sơn đánh Sư đến nổi sinh bệnh. Sau Sư đến Động Sơn và đốn ngộ nơi đây. Tương truyền rằng, Sư đến trụ trì Khâm sơn lúc mới 27 tuổi.

→ *Bích nham lục* có ghi lại cách hoằng hoá của Sư trong → Công án 56. Một vị Thiền khách tên Cự Lương đến hỏi: »Khi một mũi tên phá ba công thì thế nào?« Sư bảo: »Đã ông chủ của ba công ra xem?« Lương Toại đáp: »Thế ấy thì biết lỗi, ắt cãi.« Sư bảo: »Lại đợi khi nào?« Lương nói: »Tên tốt bắn chẳng đến đích.« và ra đi. Sư liền gọi: »Xà-lê lại đây!« Họ Lương xoay đầu, Sư nắm

Khất

đứng nói: »Mỗi mũi tên phá ba công hãy gác lại, thử vì Khâm Sơn bắn tên xem!« Họ Lương suy nghĩ, Sư liền đánh bậy gậy và nói: »Hãy cho gã này nghỉ ba mươi năm.«

Khất

乞; C: *qǐ*; J: *kotsu*;

Cầu, xin. Cầu xin của bồ thí.

Khất sĩ

乞士

danh từ chỉ các vị → Xuất gia học đạo, lang thang khất thực hằng ngày, dùng chung cho Phật đạo và ngoại đạo. Tại Ấn Độ, người ta thường dùng ba danh từ chỉ một người Khất sĩ, đó là Anāgārika (Vô gia cư), Bhikṣu (→ Ti-khâu), và Śramaṇa (→ Sa-môn, Du tăng). Ba từ này đều có thể hiểu là Khất sĩ, được dùng chung cho Phật đạo và ngoại đạo.

Khất thực

乞食; C: *qǐshí*; J: *kotsujiki*;

Cầu xin thực phẩm. Tiếng Hán còn gọi là Thác bát (托鉢). Tăng ni tự nuôi sống mình bằng cách khất thực từ nhà của cư sĩ. Có nhiều luật liên quan đến việc khất thực được ghi trong Luật tạng, như hạn định thời gian khất thực chỉ được đến khi đúng Ngọ (12 giờ trưa) và chỉ khất thực trong giới hạn những nhu cầu căn bản để duy trì mệnh sống (s: *pinda-cārika*, *bhaisya*, *pinda*).

Khẩu quyết

口訣 (決); C: *kǒujué*; J: *kuketsu*;

Sự truyền miệng tinh yếu giáo pháp từ thầy cho đệ tử. Còn gọi → Khẩu quyết (口訣).

Khẩu truyền

口傳; C: *kǒuchuán*; J: *kuden*;

Giáo pháp truyền miệng, khác biệt với giáo pháp lưu truyền bằng kinh điển, Sự mật truyền, khác với công truyền. Còn gọi là Khẩu quyết (口訣).

Khổ

苦; S: *duḥkha*; P: *dukkha*;

Khái niệm quan trọng của Phật giáo, là cơ sở của → Tứ diệu đế. Khổ là một trong → Ba

tính của sự vật.

Không phải chỉ là những cảm thụ khó chịu mới là Khổ; Khổ dùng để chỉ tất cả mọi hiện tượng vật chất và tâm thức, xuất phát từ → Ngũ uẩn, chịu dưới qui luật của sự thay đổi và biến hoại. Như thế tất cả những điều an lạc đang có cũng là khổ vì chúng sẽ hoại diệt. Khổ xuất phát từ → Ái (s: *trṣṇā*) và con đường thoát khổ là → Bát chính đạo.

Chân lí thứ nhất của Tứ diệu đế nói về tính chất của khổ như sau: »Sinh là khổ; già là khổ; bệnh là khổ; chết là khổ; lo lắng, than thở, buồn rầu, tuyệt vọng là khổ; không đạt gì mình ưa thích là khổ; nói tóm lại: mọi thứ dính liú đến → Ngũ uẩn là khổ.«

Khôi sơn trụ bộ

灰山住部; S: *gokulika*;

Một bộ phái Phật giáo xuất phát từ → Đại chúng bộ (xem biểu đồ của các bộ phái cuối sách).

Không, Không tính

空, 空性; S: *sūnya* (tính từ), *sūnyatā* (danh từ); nghĩa là »trống rỗng«, »rỗng tuếch«;

Khái niệm trung tâm của đạo Phật, quan trọng nhất và cũng trừu tượng nhất. Trong thời đạo Phật nguyên thủy, kinh điển đã nhắc rằng, mọi sự vật là giả hợp, → Hữu vi (s: *saṃskṛta*), trống rỗng (s: *sūnya*), → Vô thường (s: *anitya*), → Vô ngã (s: *anātman*) và → Khổ (s: *duḥkha*).

Trong → Tiểu thừa, tính Không nhằm nói về thể tính của con người và được sử dụng như một tính từ (s: *sūnya*). Đại thừa đi thêm một bước nữa, sử dụng Không như một danh từ (s: *sūnyatā*), xem Không là vạn sự, vạn vật là Không, tức mọi hiện tượng thân tâm đều không hề có tự tính (s: *svabhāva*). Mọi pháp đều chỉ là những dạng trình hiện (呈現; e: *appearance*; g: *erscheinung*), chúng xuất phát từ tính Không, là không. Tính Không vừa chứa tất cả mọi hiện tượng, vừa xuyên suốt các trình tự phát triển sự vật. Tuy thế, người ta cần phải tránh quan điểm hư vô (e: *nihilism*) để có khi luận về tính Không như

vừa kể trên. Phải hiểu là sự vật không phải là không có, chúng có, nhưng chỉ là những dạng xuất hiện, là những trình hiện của một thể tính. Kể cả tư tưởng cũng là trình hiện của thể tính đó nên không thể dùng tư tưởng để tiếp cận ngược lại nó. Vì vậy tiếp cận tính Không là nội dung của các phép tu học, nhất là → Thiên tông. Tính Không được → Đại thừa cho là thể tính tuyệt đối, tối thượng, không bị hạn lượng của nhị nguyên. Vì tính chất trừu tượng và chỉ nhờ trực ngộ mà thấy nên tính Không luôn luôn là đối tượng tranh luận trong các tông phái Phật giáo xưa nay.

Đại thừa dùng ẩn dụ sau đây để minh họa sự khác biệt trong quan điểm của Tiểu thừa và Đại thừa về tính Không: Tiểu thừa xem sự vật như một cái thùng trống rỗng, Đại thừa phủ nhận luôn sự hiện hữu của cái thùng đó, chủ trương một quan điểm vô ngã tuyệt đối.

Trong bộ kinh → *Bát-nhã ba-la-mật-đa*, tính Không được xem là cái chung nhất của tất cả mọi hiện tượng mâu thuẫn lẫn nhau; kinh này cho rằng Sắc và Không không hề khác nhau (→ *Ma-ha bát-nhã-ba-la-mật-đa tâm kinh*).

→ Trung quán tông thì cho mọi sự vật đều trống rỗng, chúng chỉ dựa lên nhau mà có (→ Mười hai nhân duyên). Thể tính của toàn thể giới là Không, nó là »cái tĩnh lặng của thiên hình vạn trạng«. Tính Không là thể tính của mọi khái niệm, kể cả khái niệm »tĩnh không« bao trùm ngôn ngữ. Vì vậy không thể dùng ngôn ngữ, dùng khái niệm nói về Không. Trung quán tông cho rằng, Tính Không có ba chức năng: nguồn gốc của tất cả mọi sinh thành của chúng sinh, của sự hoại diệt của chúng, đồng thời tạo cho chúng điều kiện thoát khỏi → Luân hồi. Một khi con người dùng trí → Bát-nhã kiến ngộ được Không là con người đạt → Niết-bàn.

Đối với → Duy thức tông (s: *yogācāra*, *viññāna-vāda*) thì mọi sự đều trống rỗng vì chúng chỉ xuất phát từ → Tâm (s: *citta*). Trong trường phái này thì Tâm và tính Không là một.

Tại Tây Tạng, quan điểm tính Không cũng đóng một vai trò quan trọng trong khi truyền giáo lí → Trung quán qua xứ này. Luận sư Ấn Độ Liên Hoa Giới (s: *kamalaśīla*) và Hoà thượng Đại Thừa, đại diện của → Thiên tông Trung Quốc tranh luận nhau, liệu con đường giác ngộ chân lí phải qua

từ cấp bậc (→ Tiệm ngộ) hay chỉ là một trực nhận bất ngờ (→ Đốn ngộ). Cuối cùng, tại Tây Tạng, người ta chấp nhận con đường »từng cấp« và vì thế kể từ khoảng thế kỉ 11, người ta bắt đầu thiết lập nhiều phép tu và quan niệm triết học về tính Không, còn được ghi lại trong những tác phẩm gọi chung là → Tất-đàn-đa (s: *siddhānta*). Tất cả mọi trường phái của Trung quán đều lấy quan điểm »hai chân lí« của → Long Thụ làm gốc:

- → Chân lí qui ước (s: *saṃvṛti-satya*), có giá trị trong đời sống bình thường, có giá trị cho các hiện tượng do → Mười hai nhân duyên tạo nên, nhưng thật ra chúng không tồn tại thật sự;

- → Chân lí tuyệt đối (s: *paramārthasatya*), là tính Không, là thể »nằm ngoài tồn tại hay không tồn tại«, là thể không thể nghĩ bàn – chỉ có thể thông đạt được qua sự trực nhận.

Tất cả các điểm khác nhau giữa các phái thuộc Trung quán là hiệu thể nào về hai chân lí đó và làm sao mà tiếp cận, trực ngộ được tính Không. Các phép tu của Phật giáo Tây Tạng dần dần không chỉ tự giới hạn nơi những quan niệm triết học mà còn đi sâu vào các phép → *Tan-tra* để tiếp cận tính Không. Đặc biệt là phép tu → Đại thủ ấn (s: *mahāmudrā*) và → Đại cứu kinh (s: *atiyoga*; t: *dzogchen*) chỉ rõ cho hành giả cách thể nhập kinh nghiệm về tính Không.

Với thời gian, người ta có thể nhận ra một điểm khác biệt giữa Trung quán tông nguyên thủy và các giáo phái Trung quán của Tây Tạng: nếu Trung quán chỉ nói tới tính Không bằng cách phủ nhận cái »đang là« thì các giáo phái này xem tính Không là một cái gì đó có tính chất khẳng định (e: *positive*) có thể nắm bắt được, tính Không này mang một tính chất »rộng mở«, có một mối liên hệ với Cực quang (s: *ābhāsvara*, ánh sáng rực rỡ, → *Na-rô lục pháp*).

Không Dĩ Thượng Nhân

空也上人; j: *kūya shōnin*, 903-972;

→ Tịnh độ tông

Không Hải

空海; J: *kūkai*; 774-835, còn được gọi là Hoà tăng Pháp Đại sư (j: *kōbō daishi*);

Cao tăng Nhật Bản, người sáng lập → Chân ngôn tông (j: *shingon*) – dạng → Mật tông tại Nhật. Sư tu học Mật tông tại Trung Quốc và về Nhật mở đạo trường tại núi Cao Dĩ (j: *kō-*

Không hành nữ

ya), về sau trở thành trung tâm của Chân ngôn tông. Năm 17 tuổi, Sư đã viết luận về Nho, Lão và Phật giáo và tác phẩm *Thập trụ tâm luận* – Sư biên soạn bộ này dưới lệnh của Thiên hoàng – nói rõ đạo lý cơ bản của Chân ngôn tông.

Sư cũng mở trường dạy nghệ thuật và khoa học, chấp nhận mọi người theo học, dạy các môn học thế gian và siêu thế gian, kể cả đạo lý của Không Tử và → Lão Tử. Sư cũng nổi danh trong các ngành khác như hội họa, điêu khắc và kĩ thuật.

Sư rất quan tâm đến việc học → Phạn ngữ vì cho rằng chỉ với ngôn ngữ này, ý nghĩa của những → Man-tra và → Đà-la-ni mới thể hiện trọn vẹn. Sư và các môn đệ cũng là những người đầu tiên kết hợp truyền thống → Thần đạo (j: *shintō*) với Phật giáo và đưa các vị Tổ của Thần đạo lên hàng → Bồ Tát.

Sư sinh trưởng trong một gia đình quý tộc. Năm 791, Sư vào một trường dạy Nho và cũng trong năm này, mới 17 tuổi, Sư viết *Tam giáo chỉ qui*, một bài luận về ba học thuyết thời bấy giờ là Phật, Không và Lão giáo. So sánh với đạo Phật, Sư nêu ra những giới hạn của Không, Lão. Theo Sư thì đạo Phật đã dung chứa những yếu tố của Không, Lão. Tác phẩm *Thập trụ tâm luận* (Mười bậc trên đường học đạo) của Sư được xem là quan trọng nhất, vượt xa năm tác phẩm Phật giáo khác cùng được trình cho nhà vua thời bấy giờ. Tác phẩm này bao gồm mười chương, trình bày mười cấp phát triển một ý thức giác ngộ. Sư là người đầu tiên tại Nhật dùng phương pháp so sánh một học thuyết với học thuyết khác để làm sáng tỏ một quan điểm. Mười bậc trên đường học đạo theo *Thập trụ tâm luận* của Sư gồm có:

- Cấp 1 là thế giới như của súc sinh, thế giới không kiểm soát được tham dục, thế giới không hề có ý thức → Giác ngộ;
- Cấp 2 là Không giáo, là nơi thực hiện các đức hạnh thế gian, nhưng không quan tâm đến ý thức giác ngộ;
- Cấp 3 là Lão giáo, mà các tín đồ tin tưởng nơi một tầng trời đầy hoan lạc bằng cách tu tập thiên định;
- Cấp 4 là cấp của → Thanh văn thừa của → Tiểu thừa, tin vào tính → Vô ngã vì cái ngã chỉ do → Ngũ uẩn tạo thành;
- Cấp 5 là cấp → Độc giác Phật, là người đạt tri kiến về → Mười hai nhân duyên, về sự vô

thường, vô ngã và là người đã chấm dứt sự phát sinh của → Nghiệp;

- Cấp 6 là cấp của tông → Pháp tướng (j: *hossū-shū*);
- Cấp 7 là cấp của → Tam luận tông, cấp 8 là cấp của → Thiên Thai tông, cấp 9 là cấp của → Hoa nghiêm tông và cấp 10 là Chân ngôn tông. Sư cho rằng chín cấp trước đều do »bệnh của tư tưởng« mà thành, chỉ có cấp 10 mới chứa đựng chân lí đích thật.

Không hành nữ

空行女; S: *dākinī*; T: *khadroma*;

Theo quan điểm dân gian Ấn Độ, Không hành nữ là các nữ thần trong thiên giới. Đặc biệt trong → Kim cương thừa, Không hành nữ được xem là gốc của sự cảm hứng và trong các tranh tượng, chư vị được vẽ như các nữ thần loan thể đáng sợ.



H 32: Kim cương không hành nữ (s: *vajra-dākinī*), đang ở tư thế đứng vòng cung (s: *cāpasthāna*). Trong → Phật gia thì vị này thuộc về → Điều hi quốc của → Phật Bát Động và thường được trình bày với tay cầm Kim cương chùy và bình. Hình thoảng bình được thay thế bằng một sọ người.

Trong → Phật giáo Tây Tạng, nhiều tu sĩ xem Không hành nữ là thần bảo hộ, là người giải phóng năng lực của người tu tập và hoà nhập vào năng lực của chính mình. Danh

hiệu Không hành nữ có nghĩa là vị nữ thần di chuyển trên bình diện thật tại cao nhất – theo tiếng Tây Tạng Kha-dro-ma, *kha*: không gian, *dro*: chuyển dịch, *ma*: nữ giới. Sự loã thể trọng trung cho sự thật không bị che đậy.

Không Lộ

空露; ?-1119

Thiền sư Việt Nam, thuộc đời thứ 9 của dòng Thiền → Vô Ngôn Thông.

Su sinh năm nào không rõ, chỉ biết là tịch năm 1119. Ông cha theo nghề chài lưới, đến đời Sư mới bỏ nghề, xuất gia theo Phật. Khoảng niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065), đời Lí Thánh Tông, Sư xuất gia với Thiền sư Hà Trạch, kết bạn với Thiền sư → Giác Hải và → Đạo Hạnh. Sư có khuynh hướng tu Mật giáo, tương truyền rằng Sư có phép lạ như bay trong không trung, đi trên mặt nước, hàng phục cọp beo. Ngày 3 tháng 6 năm Hội Trường Đại Khánh thứ 10 (1119), đời Lí Nhân Tông, Sư viên tịch, môn đồ thu xá lợi thờ tại chùa Nghiêm Quang. Chùa Nghiêm Quang được đổi tên là Thần Quang (1167) nguyên ở hữu ngạn sông Hồng đã bị bão lụt hủy hoại. Năm 1630 dân dựng lại chùa ở tả ngạn sông Hồng, nay thuộc xã Vũ Nghĩa, tỉnh Thái Bình, được gọi là chùa Keo dưới.

Sư có đề bài kệ *Ngôn Hoài* và bài thơ *Ngư Nhân* sau:

- Thơ *Ngư Nhân*:

萬里青江萬里天。一村桑柘一村煙
漁翁睡著無人喚。過午醒來雪滿船
Vạn lí thanh giang, vạn lí thiên.

Nhất thôn tang giá, nhất thôn yên.

Ngư ông thủy trước vô nhân hoán,

Quá ngọ tỉnh lai tuyết mãn thuyền.

**Muôn dặm sông dài, muôn dặm trời,*

Một làn dâu giá, một làn hơi.

Ông chài mê ngủ không người gọi,

Tỉnh giấc quá trưa tuyết đầy thuyền.

- Kệ *Ngôn Hoài* (Ngô Tất Tố dịch):
擇得龍蛇地可居。野情終日樂無餘
有時直上孤峰頂。長嘯一聲寒太虛
Trạch đắc long xà địa khả cư

Dã tình chung nhật lạc vô dư

Hữu thời trực thượng cô phong đỉnh

Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư

**Lựa nơi rồng rắn đất ưa người*

Cả buổi tình quê những mảng vui

Có lúc thẳng lên lầu núi thẳm

Một hơi sáo miệng lạnh bầu trời.

Có sách cho rằng sư Không Lộ là Nguyễn Minh Không, nhưng theo *Thiền sư Việt Nam* của Thích Thanh Từ thì hai vị hoàn toàn khác nhau. Nguyễn Minh Không sinh năm 1076, mất năm 1141, là người trị bệnh hoả hủ cho Lí Thần Tông.

Khuê Phong Tông Mật

圭峰宗密; C: *guījēng zōngmì*; J: *keihō shūmitsu*; 780-841;

Thiền sư Trung Quốc dòng → Hà Trạch Thần Hội và cũng là Tổ thứ 5 của → Hoa nghiêm tông. Sư tìm cách phối hợp giáo lí của Hoa nghiêm tông và cách thực hành của các vị Thiền sư. Sư luận giải giáo lí của → Hiền Thủ Pháp Tạng – Tổ thứ ba của Hoa nghiêm tông – bằng ngôn ngữ dễ hiểu hơn. *Hoa nghiêm nguyên nhân luận* của Sư là một trong những tác phẩm tiêu chuẩn mà những vị tăng ở Nhật Bản phải học qua.

Sư họ Hà, quê ở Quả Châu, lúc đầu qui y ở Toại Châu nơi Thiền sư Viên. Nhân dịp đọc kinh → *Viên Giác*, Sư bỗng ngộ yếu chỉ. Sau khi đọc *Hoa nghiêm số*, Sư đến yết kiến Pháp sư → Thanh Lương Trưng Quán và sau trở thành Tổ thứ năm của Hoa nghiêm tông. Danh tiếng của Sư lan tràn khắp nơi và vua Đường Văn Tông ban cho Sư áo ca-sa tía (tử y). Ngày 6 tháng giêng năm Hội Xương, Sư ngồi thị tịch. Vua sắc phong là Định Huệ.

Một tác phẩm nổi tiếng khác của Sư là *Thiền nguyên chú thuyên tập đồ tự* cũng thường được nhắc đến, trong đó Sư phân chia → Thiền thành năm thể loại, được gọi chung là → Ngũ vị thiền.

Khuông Việt

匡越; 933-1011

Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng → Vô Ngôn Thông đời thứ 4, đắc pháp nơi Thiền sư → Vân Phong. Kế thừa Sư là Thiền sư → Đa Bảo.

Sư tên tục là Ngô Chân Lưu, quê ở làng Cát Lợi quận Thường Lạc. Thuở nhỏ Sư theo nghiệp nhà Nho nhưng lớn lên lại tu học Phật pháp. Sư thụ giáo nơi Thiền sư Vân Phong tại chùa Khai Quốc và triết ngộ yếu chỉ Thiền nơi đây.

Danh Sư vang khắp từng lâm, được vua Đinh Tiên Hoàng mời vào cung hỏi đạo. Sư ứng đối rành rẽ,

Khuy Cơ

vua rất phục, ban cho chức Tăng thống. Đến đời vua Lê Đại Hành, Sư càng được kính trọng. Bao nhiêu việc về binh, nước, vua đều mời Sư vào cung tham vấn.

Sắp tịch, gọi Đa Bảo lại nói kệ:

木中原有火。有火火還生

若謂木無火。鑽遂何由萌

Mộc trung nguyên hữu hoà

Hữu hoà, hoà hoàn sinh

Nhược vị mộc vô hoà

Toàn toại hà do manh.

**Trong cây sẵn có lửa*

Có lửa, lửa lại sinh

Nếu bảo cây không lửa

Cọ xát làm gì sinh.

Đọc xong, Sư ngồi → Kết già thị tịch, thọ 79 tuổi.

Khuy Cơ

窺基; C: *kuījī*; 632-682;

Cao tăng Phật giáo Trung Quốc, đệ tử của → Huyền Trang và cùng Huyền Trang sáng lập → Pháp tướng tông.

Khuy Cơ đi tu từ năm 17 tuổi, năm 25 tuổi đã dịch kinh sách và tham gia dịch *Thành duy thức luận* (s: *vijñaptimātratā-siddhi*), một tác phẩm căn bản của Pháp tướng tông. Sư cũng viết một bài luận về tác phẩm này và hệ thống hoá mạch lạc giáo lí của thầy mình.

Khuyến

勸; C: *quàn*; J: *kan*;

Có các nghĩa sau: 1. Ứng hộ, thuyết phục, khuyến khích; 2. Khuyên nhủ, giáo hoá; 3. Sự giúp sức, sự tiến bộ, sự tăng trưởng (s: *samādāpayati*).

Khuyến lệnh

勸令; C: *quànling*; J: *kenryō*;

Dạy dỗ và khuyến khích; thúc đẩy, ứng hộ.

Khuyến trì

勸持; C: *quànchí*; J: *kanji*;

Ứng hộ và gìn giữ, tôn trọng, hành trì theo lời dạy trong một bộ kinh. Thuật ngữ này thường thấy ở phần kết thúc của một bộ kinh (theo → *Pháp hoa kinh* 法華經).

Ki-la Ki-la-pa (68)

S: *kilakilapa*; »Người mồm to bị đuối«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Án Độ, không biết sống trong thế kỉ nào.

Ông thuộc giai cấp thấp kém trong thành Bhi-ra-li-ra, là người không nói lời dịu dàng, hay khích bác gây sự. Điều này xuất phát từ khẩu → Nghiệp của các đời trước. Người ta ai cũng ghét ông và vì thế ông rút về sống trên một bãi thiêu xác. Nơi đó ông gặp một Du-già sư và vì này sẵn lòng chỉ cho ông một → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*) để tu tập. Ông được đưa vào những yếu chỉ bí mật của → *Bí mật tập hội* (s: *guhyaśamāja-tantra*) và được dạy phép quán tưởng như sau:

Lời mình hay lời người,

tất cả là âm thanh;

hãy tinh tiến quán tưởng,

mọi âm không hề khác.

Rồi hãy quán thêm rằng,

lời mình từ tính Không,

mênh mông như bầu trời,

đến như ngàn tiếng sấm,

rồi rơi xuống như hoa.

Nhờ chuyên tâm quán tưởng, ông không còn thấy âm thanh của người khác đối với mình hẳn học nữa. Rồi ông mất luôn âm thanh của tiếng nói mình trong khoảng bao la bất tận của tính → Không. Tất cả mọi hiện tượng và thanh âm hiện lên đối với ông dưới dạng → *Đại thủ ấn* và ông đạt giải thoát. Kệ ngộ đạo của ông như sau:

Trong bầu trời Pháp giới,

sức diệu dụng thanh tịnh,

biến ra ngàn tiếng sấm.

Toàn thể giới hiện tượng,

trước hư vọng giả dối,

nay trở thành Tinh giác:

Tâm thức đạt → Ba thân

Ki-ra Pa-la-pa (73)

S: *kirapālapa*; »Người chinh phục hói hện«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Án Độ, không rõ sống trong thế kỉ nào. Có sách cho rằng ông là đệ tử của → Lu-i-pa (s: *lūipa*). Đời sống ông có vẻ giống cuộc đời vua → A-dục.

Ông là nhà vua trị vì vương quốc Gra-ha-ra. Ông cho quân đi chiếm đánh và cướp bóc các nước lân bang, thế nhưng ông không hề biết nổi khổ của chiến tranh. Ngày nọ trong cuộc chiến với một nước gần đó, thấy tận mắt chiến tranh, ông tỏ lòng

hối hận. Ông đem phân phát của cải cho dân nghèo và xin tu tập với một vị → Du-già sư.
Vị Du-già sư dạy ông → Qui y tam bảo, thụ giới → Bồ Tát và trau dồi bốn tâm vô lượng (→ Bốn phạm trú). Ông tinh tiến xin học tập một pháp mà chỉ trong đời này đạt Phật quả. Vị Du-già sư bèn hướng dẫn ông vào → *Cha-kra sam-va-ra tan-tra*, truyền lược và dạy ông phép thiền tạo tác và thiền thành tựu. Vì ông còn vướng đến chuyện chiến chinh, Du-già sư dạy ông như sau:

*Chúng sinh trong ba cõi,
ví như đội binh mã.
Trong thức vô biên xứ,
sinh vô số anh hùng,
thống nhất chúng làm một,
đánh tan quân giặc cướp.
Ca khúc ca khai hoàn,
trên đỉnh cao của Tâm.
Cần phải quán như vậy.*

Sau mười hai năm, nhà vua đắc đạo, đạt thánh quả → Đại thủ ấn tất-địa. Ngày nọ, các nàng hoàng hậu và quần thần thấy hào quang chiếu rọi, họ biết ông đã thành tựu viên mãn và cúng lạy ông. Ông khuyên:

*Hãy ham muốn mang lại,
cho tất cả hữu tình,
cả bốn vô lượng tâm.
Hãy giận dữ chống lại,
mỗi một tên ma quỷ,
quấy rối trong tâm thức.*

Ông sống thêm 700 năm nữa để giáo hoá. Bài ca chứng đạo của ông như sau:

*Lúc nào còn vô minh,
ta còn bị trói buộc,
trong cái Ta và Người.
Lúc chớp nhoáng chứng ngộ,
mọi tư tưởng gãy đổ,
khi đó »Phật« cũng là,
danh từ vô ý nghĩa.
Khi chúng được tâm thức,
trong khoảng không vắng lặng,
thì Thật tại trở thành,
bất định, vô cấu trúc.*

Kì viên

祇園; S, P: *jetavana*;

Đạo trường tại → Xá-vệ (s: *śrāvastī*), do → Cấp Cô Độc (s, p: *anāthapiṇḍika*), một thương nhân giàu có, tặng cho Phật → Thích-ca. Đây cũng là nơi Ngài lưu trú 19

mùa mưa. Ngôi chùa cổ nhất của Trung Quốc là → Bạch Mã tự cũng được xây theo kiểu đạo trường này

Kĩ nhi

伎兒; C: *jiér*; J: *gini*;

Ca sĩ, con hát, nữ ca sĩ (s: *nata*).

Kiểm đai (đới)

兼帶; C: *jiāndài*; J: *kentai*;

Dùng một việc cho hai hay nhiều mục đích.

Kiểm đạo

劍道; J: *kendō*;

Nghệ thuật đánh kiếm của Nhật Bản với cả hai tay. Thời trung cổ, nhiều kiếm sĩ Nhật thường tham thiền để đạt được sự bình tĩnh tùy cơ ứng biến và ngược lại, nhiều Thiền sư Nhật cũng là kiếm sĩ tuyệt luân.

→ Trạch Am Tông Bành, một vị Thiền sư danh tiếng người Nhật viết rất hay về kiếm đạo trong một bài luận. Sự so sánh tâm trạng của một thiền tăng và một kiếm sĩ như sau: »Nếu hiểu Kiếm đúng đắn thì không phải chỉ → Thiền, mà qui luật của thiên địa cũng như tất cả những qui luật của vũ trụ đều là Kiếm đạo; và ngược lại – nhìn theo Thiền thì không chỉ Kiếm đạo, mà là tất cả vạn vật đều là những làn sóng trên biển Thiền. Nói rõ ràng hơn: Sự hợp nhất của Kiếm và Thiền tương ứng một cấp bậc mà trên đó Thiền và Kiếm đều chẳng có nhưng chúng ta lại chẳng tìm được một vật không phải Thiền, không phải Kiếm.«

Kiểm hạ phân thân

劍下分身; C: *jiànxiàfēnshēn*; J: *kengebunshin*;

Phân thân thành hai phần với một nhát kiếm. Một ẩn dụ chỉ một câu nói của một vị Thiền sư với khả năng cắt đứt vô minh, khai ngộ đệ tử.

Kiểm chùy

鉗錘; J: *kentsui*; nghĩa là »Kềm và chày tắng«;

Một cách diễn tả phương pháp giáo hoá »thô bạo« của các vị Thiền sư, như dùng gậy, tát vào mặt, vắn mũi, hét (→ Hát) được thuật lại trong các → *Ngũ lục*, → Công án.

Mặc dù nhìn qua thì thấy thô bạo, quái gở nhưng nó chính là biểu hiện của lòng từ bi vô lượng của các vị Thiền sư. Các vị dùng phương pháp kiếm

chùy để giúp đệ tử phá bỏ tất cả những thành kiến, đánh thức tất cả những năng lượng tiềm tàng trong đệ tử và tiến xa như có thể trên con đường tu tập, chứng ngộ chân lí. Đối nghịch với Kiềm chùy thiên là → Lão bà thiên.

Kiến

見; S: *drṣṭi* hoặc *darśana*; P: *diṭṭhi* hoặc *dassana*;

Nghĩa là »thấy« nhưng được sử dụng nhiều cách khác nhau như sau:

a) Kiến dịch từ chữ *Drṣṭi* ngoài nghĩa »thấy« ra cũng có nghĩa là quan niệm, kiến giải; nếu danh từ *Drṣṭi* đứng một mình thì phần lớn được hiểu là »tà kiến« quan niệm sai lầm. Người ta phân biệt nhiều loại tà kiến và chia chúng ra nhiều nhóm khác nhau theo hệ số như 2, 3, 4, 5, 7, 10 và 16 kiến, trong đó hệ thống Nhị kiến, Tam kiến, Tứ kiến và Thất kiến quan trọng hơn hết:

- *Nhị kiến*: 1. Hữu kiến, cho tất cả là có thật và 2. Vô kiến, tà kiến thiên về không, hư vô.
- *Tam kiến*: 1. Cho rằng sự việc xảy ra không có nguyên nhân, 2. Cho rằng đời sống tuyệt đối vô ích và 3. Vô kiến, tin tưởng vào một quan điểm hư vô.
- *Tứ kiến*: 1. Nhất, nghĩa là chỉ có một, tất cả đều như nhau; 2. Đa, tất cả đều khác nhau, không cái nào giống cái nào; 3. Thường kiến, cho rằng tất cả đều thường còn, vĩnh viễn; 4. Đoạn kiến, không thường còn.
- *Thất kiến*: 1. Ngã kiến, tin có một tự → Ngã (s: *ātman*); 2. Phủ nhận qui luật nhân quả (→ Nghiệp; s: *karma*); 3. Thường kiến, tin nơi sự trường tồn bất biến; 4. Đoạn kiến, tin vào sự hủy diệt; 5. Giới cấm thủ kiến, bám giữ nơi → Giới luật; 6. Quả đạo kiến, nhận lầm một ác nghiệp là một thiện nghiệp; 7. Nghi kiến, nghi ngờ về các chân lí do Phật tuyên giảng.

b) Kiến dịch từ chữ *darśana* và được dùng chung với một danh từ khác như Kiến đạo (s: *darśana-mārga*)... ; chỉ cách nhìn dựa trên lí luận minh triết, có khả năng loại bỏ → Ái, đoạn được → Nghi hoặc. Nhờ chính kiến mà hành giả có thể hiểu được → Tứ diệu đế, từ bậc → Tuỳ pháp hành (s: *dharmānusārin*) hoặc → Tuỳ tín hành (s: *śraddhānusārin*) trở thành một bậc → Dự lưu (s: *śrotāpanna*).

Kiến-chí

S: *sāñcī*;

Một thành phố Trung Ấn. Giữa thế kỉ thứ 3 trước và thế kỉ 1 sau Công nguyên, người ta xây dựng nhiều thánh tích Phật giáo nơi đây. Tất cả các dạng Bảo tháp sau này đều xuất phát từ đây.

Kiến Nhân tự

建仁寺; J: *kennin-ji*;

Một ngôi chùa lớn của tông → Lâm Tế tại Nhật, nơi Thiên sư → Minh Am Vĩnh Tây (j: *myōan eisai*) được cử làm vị trụ trì đầu tiên năm 1202. Trên khu vực của chùa này người ta còn tìm thấy những di tích của những tông phái Phật giáo khác trong thời gian thành lập chùa này tại Kinh Đô (*kyōto*). Nhiều vị trụ trì chùa này có quan hệ với Thiên Thai tông (j: *tendai*) và Chân ngôn tông (j: *shingon*) và phương pháp giáo hoá, hướng dẫn môn đệ tu tập của những vị này đều bị ảnh hưởng qua sự liên hệ này. Chùa Kiến Nhân được xếp vào → Ngũ sơn của Kinh Đô.

Kiến tính

見性; C: *jiànxìng*; J: *kenshō*;

Tức là trực nhận thấy tính; một danh từ chỉ sự trực nhận thấy chân lí. Như tất cả ngôn ngữ thì danh từ này cũng không chính xác và có thể tạo sự hiểu lầm vì kinh nghiệm kiến tính không có tính nhị nguyên, không có người nhìn (kiến) và không có »tính« được nhìn (xem cuộc đối thoại của Thiên sư → Vĩnh Gia Huyền Giác với Lục tổ → Huệ Năng).

Kiến tính đồng nghĩa với → Giác ngộ và cũng được sử dụng như nhau. Nhưng thông thường, danh từ Giác ngộ được dùng để chỉ sự giác ngộ của một vị → Phật, vị Tổ và kiến tính để chỉ các kinh nghiệm nếm vị giác ngộ ban đầu, cần được tu tập rèn luyện thêm.

Kiến Trường tự

建長寺; J: *kenchō-ji*;

Một ngôi chùa thuộc tông → Lâm Tế (j: *rin-zai*) tại Nhật Bản. Vị trụ trì đầu tiên của chùa này là → Lan Khê Đạo Long, một vị Thiên

sư Trung Quốc sang Nhật hoàng hoá. Chùa này nằm tại Liêm Thương (j: *kamakura*), được xếp vào → Ngũ sơn của nơi này. Kiến Trường tự là một trong những nơi mà Thiền Lâm Tế còn được truyền bá một cách thuần túy theo truyền thống.

Kiên-đạt-phọc

健達縛; C: *jiàndáfú*; J: *kendatsuba*;

Phiên âm từ Gandharva trong tiếng → Phạn (*sanskrit*). Xem → Càn-thát-bà (乾闥婆).

Kiếp

劫 (劫); C: *jié*; J: *kō*; S: *kalpa*; P: *kappa*; dịch trọn âm là Kiếp-ba (劫波);

Một khái niệm Phật giáo nhằm chỉ một thời gian rất dài. Một thời kiếp được biểu diễn như sau: cứ trăm năm có người dùng một tấm khăn lụa chùi một khối đá lập phương mỗi bề một dặm (1,6 km = 1dặm), thì lúc khối đá mòn hết, đó là một kiếp. Mỗi kiếp có bốn giai đoạn sinh, thành, hoại, diệt của các thế giới. Trong giai đoạn sinh thành của thế giới, sinh vật bắt đầu sinh sôi nảy nở. Trong giai đoạn hai, các thiên thể (mặt trời, mặt trăng) được sinh ra, sinh vật phát triển và bắt đầu có dạng đời sống xã hội. Trong giai đoạn hoại diệt, các yếu tố lửa, nước và gió phá hủy toàn bộ thế giới.

Bốn giai đoạn nói trên hình thành một đại kiếp (s: *mahākālpā*), mỗi đại kiếp gồm 20 tiểu kiếp hợp lại. Mỗi tiểu kiếp lại được chia ra thành những thời kì sắt, đồng, bạc, vàng. Trong thời gian một tiểu kiếp thành hình, thọ mệnh của con người cứ kéo dài thêm, cứ mỗi trăm năm thêm một tuổi, cho đến lúc con người thọ 84000 năm. Thân thể con người cũng cao lớn đến 8400 bộ. Trong giai đoạn hoại diệt của một tiểu kiếp, đó là giai đoạn của chiến tranh, bệnh dịch, thiếu ăn lan tràn, thì thọ mệnh con người ngắn dần, chỉ còn 10 năm. Thân người lúc đó chỉ còn một bộ.

Kiếp-ba

劫波; C: *jiébō*; J: *kōhi*;

→ Kiếp (劫).

Kiếp-bá

劫簸; C: *jiébō*; J: *kōha*;

→ Kiếp-ba (劫波).

Kiếp-bã

劫跛; C: *jiébō*; J: *kōha*;

→ Kiếp-ba (劫波).

Kiếp cụ

劫具; C: *jiējù*; J: *kōgu*;

→ Kiếp-ba-bà (劫波婆).

Kiếp diễm (diễm)

劫焰; C: *jiéyàn*; J: *kōen*;

→ Kiếp hoả.

Kiếp hải

劫海; C: *jiéhǎi*; J: *kōkai*;

Một »biển kiếp«, số lượng kiếp rất nhiều.

Kiếp hoả

劫火; C: *jiéhuǒ*; J: *kōka*;

Tai họa lớn vào thời kì cuối cùng, thiêu cháy sạch toàn vũ trụ. Mọi sinh vật ở phía dưới cõi Sơ thiên (初禪天) đều bị tiêu hủy (s: *yuga-anta-agni*).

Kiếp khôì

劫灰; C: *jiéhuī*; J: *kōkai*;

Tro còn lại sau → Kiếp hoả (劫火).

Kiếp-phĩ-na

劫庀那; C: *jiěpǐnà*; J: *kōhina*; S: *kapphiṇa*.

Một trong những môn đệ trực tiếp của Phật → Thích-ca Mâu-ni. → Kiếp-tân-na (劫寶那).

Kiếp tai

劫災; C: *jiézāi*; J: *kōsai*;

→ Kiếp hoả.

Kiếp-tân-na

劫寶那; C: *jiébǎnà*; J: *kōhinna*; S: *kapphiṇa*.

Một trong những Đại đệ tử của Phật Thích-ca Mâu-ni, nổi tiếng là nhà chiêm tinh (theo kinh *Pháp Hoa* 法華經).

Kiếp tận

劫盡; C: *jiējìn*; J: *kōjin*;

Tận cùng của kiếp này. Sự hoại diệt của chu kì thế giới hiện tại (s: *kalpa-anta*, *yuga-anta*).

Kiếp tận hoả

Kiếp tận hoả

劫盡火; C: *jiējìnhuǒ*; J: *kōjinka*;

Tại hoả lớn vào thời kì cuối cùng, thiêu cháy sạch toàn vũ trụ. Như → Kiếp hoả (劫火).

Kiếp-tử-na

劫譬那; C: *jiépìnà*; J: *kōhina*; S: *kapphiṇa*.

Một trong các đệ tử chính của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni. → Kiếp-tân-na (劫賓那).

Kiếp trọc

劫濁; C: *jiézhúo*; J: *kōjaku*;

Thời kì hỗn loạn; thời kì vẩn đục. Một trong → Ngũ trọc (五濁, theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Kiêu-tát-la

僇薩羅; S: *kośala*; P: *kosala*; hoặc Câu-tát-la, cách dịch theo âm Hán Việt;

Vương quốc Ấn Độ trong thời Phật → Thích-ca. Kiêu-tát-la là vương quốc có thể lực nhất tại Bắc Ấn Độ cho đến thế kỉ thứ 3 thì bị nước → Ma-kiệt-đà (magadha) xâm chiếm. Đức Phật hay đến Xá-vệ (s: *śrāvastī*), kinh đô của Kiêu-tát-la, lưu trú tại → Kì viên (*jetavana*)

Kim cương

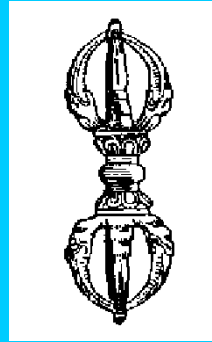
金剛; S: *vajra*; T: *dorje* (rDo-rje); cũng gọi là Kim cương chử (金剛杵), Kim cương chùy (金剛鎚);

Trong Ấn Độ giáo, Kim cương có nghĩa là »sấm sét«, một vũ khí của Đế Thích (s: *indra*). Trong đạo Phật, Kim cương không phải là một vũ khí mà là biểu tượng của sự bất hoại. Đó là biểu tượng của Chân như, của tính → Không (s: *sūnyatā*), của thể tính hằng tồn tại của hiện tượng. Như Kim cương, tính Không không thể bị hủy hoại vì chưa hề sinh thành. Tính Không cũng trong sáng rực rỡ thanh tịnh như Kim cương, mặc dù tính Không là gốc của thiên hình vạn trạng hiện tượng.

Tính Không là gốc mọi vật nhưng không phải là một »vật«, như Thiền tông hay nói. Mọi hiện tượng đều khác nhau, nhưng chúng là Không, tính Không với chúng tương đồng,

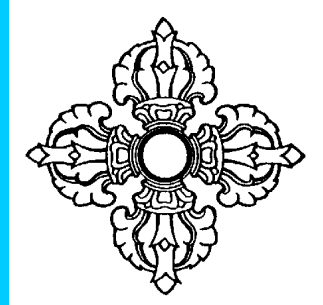
không hề khác. Đó là một kiến giải không thông qua suy luận mà »hiểu« được, chỉ được trực nhận trong một trạng thái giác ngộ.

Tại Tây Tạng Kim cương (chữ) được viết là Dor-je (*rDo-rje*), là »chúa tể loài đá«, là biểu tượng »đương tính« của đạo giác ngộ, là khía cạnh → Phương tiện (s: *upāya*). Ngược lại, chuông đồng (t: *drilbu*) là biểu tượng của »âm tính« và là khía cạnh trí → Bát-nhã. Hai mặt này biểu tượng tính nhị nguyên của toàn thể thế giới hiện tượng. Tính nhị nguyên này sẽ tự hoại diệt trong thiên định.



H 33: Kim cương chử

Một trong năm → Phật gia có thuộc tính cơ bản là tính bất hoại của Dor-je. Vị thầy nắm vững và truyền dạy các phương tiện của Kim cương thừa được gọi là Kim cương đạo sư (t: *dorje lopaṅ*).



H 34: Kim cương phổ chử (金剛普杵; s: *viśvavajra*)

Một pháp khí có tính chất gần giống với Kim cương, cũng có tính thiêng liêng của kim khí là trừu thủ (→ Phur-bu). Trừu thủ thường dùng để đối trị ma quỷ (tượng trưng cho sự giận giữ) và được → Liên Hoa Sinh (s: *padmasambhava*) sử dụng khi giáo hoá Tây Tạng.

Tâm thức huyền bí của chư Phật, của trí huệ vô thượng, được tượng trưng bằng tính kiên cố vĩnh viễn, bằng ánh sáng rực rỡ và sự trống rỗng, của tự tính Kim cương bất hoại, như hư không. Thật diệu kì, nhìn được tận mặt của Chân như.



H 35: Kim cương Tát-đóa với «Ấn» tay làm dấu *vajrahūm* (s: *vajrahūmkāra-mudrā*). Tay bắt chéo trước ngực là biểu hiện của Đại lạc (*mahāsukha*) khi vượt qua giới nhị nguyên.

Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh

金剛般若波羅密多經; S: *vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra*; dịch đủ là *Kim cương năng đoạn bát-nhã ba-la-mật-đa kinh*;

Một bài → Kinh quan trọng của bộ kinh → *Bát-nhã ba-la-mật-đa*, được lưu truyền rộng rãi vùng Đông Á. Kinh chỉ rõ, mọi hiện tượng thân tâm không phải là thể của thật tại, chúng chỉ là biểu hiện của tâm. Hành giả phải quán chiếu hoạt động của tâm thức và hiểu rằng tâm vốn »trống rỗng, vô ngã, tịch tịnh«. Kinh được gọi là »Kim cương« vì nó »sắc bén như kim cương, cắt sạch (能斷; năng đoạn) mọi khái niệm và đưa hành giả đến bờ → Giác ngộ«. Tương truyền rằng, Lục tổ → Huệ Năng nhân nghe người tụng kinh này mà giác ngộ.

Kim cương kinh

金剛經

Tên gọi tắt của → *Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh*.

Kim cương Tát-đóa

金剛薩埵; S: *vajrasattva*;

Tên của một vị Bồ Tát. Trong → Kim cương thừa, đây là hiện thân của nguyên lí và khả năng lọc sạch thân tâm. Đó là khả năng loại trừ ô nhiễm và biếng nhác trên đường tu học. Người ta xem Kim cương Tát-đóa là một dạng của Bảo thân (→ Ba thân). Trong tranh tượng, Kim cương Tát-đóa được vẽ màu trắng, tượng trưng cho sự hoà nhập của → Ngũ phật vào thân này. Tay mặt của Kim cương Tát-đóa cầm → Kim cương chữ, tay trái dựa trên một chuông đồng, tượng trưng lòng từ bi. Kim cương Tát-đóa có → Man-tra dài trên 100 âm được các trường phái Tây Tạng tụng đọc nhằm thanh lọc thân tâm.

Kim cương thừa

金剛乘; S: *vajrayāna*;

Một trường phái Phật giáo xuất hiện trong khoảng thế kỉ thứ 5,6 tại Bắc Ấn Độ. Kim cương thừa bắt nguồn từ → Đại thừa (s: *mahāyāna*) và được truyền qua Tây Tạng, Trung Quốc, Nhật Bản (riêng bộ → *Vô thượng du-già* không được truyền sang Trung Quốc và Nhật).

Xuất phát từ Phật giáo Đại thừa, nhưng trường phái này lấy thêm những phương pháp tu học huyền bí, có tính chất bí truyền. Thường thường các phái này được hướng dẫn bằng một vị → Đạo sư, kinh sách của họ trình bày nhiều phép tu luyện được gọi là → *Tan-tra*. Kim cương thừa hay sử dụng → *Man-tra* và có ảnh hưởng mạnh nhất tại Tây Tạng. Vì hay sử dụng *Man-tra*, Phật giáo Tây Tạng cũng gọi Kim cương thừa là Chân ngôn thừa (s: *mantrayāna*).

Giáo pháp của Kim cương thừa mang tính chất Mật giáo, bao gồm các yếu tố của phép → *Du-già* và các tôn giáo thiên nhiên của Ấn Độ trộn lẫn với tư tưởng Phật giáo. Quan trọng nhất là ảnh hưởng từ Tây Bắc Ấn Độ với nhiều biểu tượng về Cực

Kim quang minh kinh

quang (s: *ābhāsvara*, ánh sáng rực rỡ) cũng như ảnh hưởng của Bắc Ấn về việc tôn thờ giới tính.

Trong thời gian đầu, giáo pháp này chỉ được khẩu truyền, và đến giữa thế kỉ thứ 6 và thứ 10 mới được hệ thống hoá và kết tập hoàn chỉnh. Các tác phẩm quan trọng nhất của Kim cương thừa là → *Bí mật tập hội* (s: *guhyaśamājantra*) và → *Thời luân tan-tra* (s: *kālacakratāntra*) cũng sinh ra trong thời gian này. Các kinh sách quan trọng nhất của Kim cương thừa được gồm trong các *Tan-tra* cũng như các bài thánh đạo ca của các vị → *Tất-đạt* (s: *siddha*), là các bài diễn tả kinh nghiệm của phép tu → *Đại thủ ấn* (s: *mahāmudrā*).

Lúc Kim cương thừa truyền qua Tây Tạng thì cũng là lúc giáo pháp này đã có một chỗ đứng vững chắc trong Phật giáo nói chung. Muốn lĩnh hội Kim cương thừa, hành giả phải có một kiến giải sâu xa về giáo pháp của bộ kinh → *Bát-nhã ba-la-mật-đa*, giáo pháp theo cách luận giải của → Long Thụ (s: *nāgārjuna*) và → Vô Trước (s: *aśaṅga*). Vì vậy *Bát-nhã ba-la-mật-đa* cũng được gọi là »Nhân thừa« (因乘) và Kim cương thừa được gọi là »Quả thừa« (果乘). Trong Kim cương thừa, có một yếu tố quan trọng khác là vai trò của một vị → Đạo sư, vị này → Quán đĩnh và truyền lục, hướng dẫn đệ tử thiền quán, chú tâm vào một → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*) nhất định. Trong các pháp này, sử dụng Man-tra, quán → Man-đa-la và bát → Ấn là những phương tiện quan trọng. Trong Kim cương thừa, → Kim cương chử (s: *vajra*; t: *dorje*) biểu hiện sự giác ngộ, đạt được sự nhất thể của vũ trụ, vượt lên mọi nhị nguyên thông thường.

Kim quang minh kinh

金光明經; S: *suvarṇaprabhāsa-sūtra*;
→ *Kim quang minh tối thắng vương kinh*

Kim quang minh tối thắng vương kinh

金光明最勝王經; S: *suvarṇaprabhāśottama-rāja-sūtra*; cũng được gọi tắt là *Kim quang minh kinh*;

Tên của một bộ kinh → Đại thừa. Kinh này đóng một vai trò quan trọng tại Nhật vì nói đến một số quan điểm chính trị của đạo Phật, được giới quý tộc tại đó coi trọng.

Kinh này bắt đầu với sự giảng nghĩa về tính chất của một vị Phật, một vị không chỉ tồn tại, xuất hiện dưới nhân dạng mà cũng là sự biểu hiện của nguyên lí vũ trụ. Phật ở trong mỗi chúng sinh và

tất cả chúng sinh đều thụ hưởng, cảm nhận được lòng từ bi vô biên của Phật. Ngoài ra kinh này cũng dạy rằng, cánh cửa của các cõi Phật luôn luôn mở rộng tiếp độ chúng sinh bởi vì mỗi chúng sinh đều là Phật. Phương cách để đạt được mục đích trên chính là sám hối và hành động vị tha; một câu chuyện quan trọng được kể lại trong kinh này là việc một đức Phật thời xa xưa hiến thân mình cho một con sư tử đói.

Một điểm quan trọng của kinh này là trí → Bát-nhã (s: *prajñā*), một loại trí biết phân biệt thiện ác: Mỗi người, từ vua chúa đến thường dân đều phải theo ánh sáng của nội tâm này.

Khía cạnh chính trị được nêu ra rõ nhất trong phẩm nói về luật pháp và trong đó, kinh này nói rằng, chính quyền và tôn giáo được thống nhất bằng Phật pháp. Tất cả những luật pháp của nhân thế đều nên có mục đích cao nhất là thái bình. Một vương tử cũng phải bị trừng phạt nếu ông ta vi phạm pháp luật; nhưng nếu ông ấy cai trị liêm chính, tuân hành nghiêm chỉnh pháp luật thì tạo rất nhiều thiện nghiệp, công đức vô biên. Đất nước nào phổ biến và tuân theo những lời dạy trong kinh này được các → Thiên vương và chư → Thiên (s: *deva*) hộ vệ.

Trong thời Nại Lương (*nara*, tk. 8), kinh này được phổ biến rộng tại Nhật, đặc biệt rất được các nhà cầm quyền bấy giờ quý trọng – quý trọng đến mức độ chư vị bảo vệ lập một vương quốc theo gương kinh này dạy.

Kim sí điểu

金翅鳥; S: *garuḍa*;
→ Ca-lâu-la

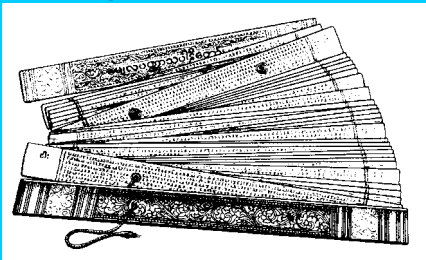
Kinh

經; S: *sūtra*; P: *sutta*; còn gọi là Khê kinh, dịch theo âm là Tu-đa-la;

Tên gọi của các bài giảng của đức Phật, nằm trong tạng thứ hai của → *Tam tạng* (s: *tripiṭaka*). Tất cả các bộ kinh được gộp chung trong → *Kinh tạng* (s: *sūtra-piṭaka*).

Ngày nay, kinh được dịch ra nhiều tiếng trên thế giới, kể cả những tiếng Tây phương. Mới đầu kinh được ghi lại bằng tiếng → Pā-li hay → Phan, dần dần được dịch ra chữ Hán và Tây Tạng và các ngôn ngữ khác. Kinh ghi lại những gì chính đức Phật giảng dạy. Khởi đầu bộ kinh ta hay nghe câu »Tôi nghe như vậy...« (如是我聞; Như thị ngã văn). Câu này tương truyền xuất phát từ → A-

nan-dà, một đệ tử của Phật. A-nan-dà là người có trí nhớ phi thường, đã thuật lại những lời Phật nói trong buổi → Kết tập lần thứ nhất ngay sau khi Phật diệt độ. Sau câu này, thường thường kinh kể lại buổi nói chuyện đó gồm có người tham dự, nơi chốn, thời gian. Sau đó là những lời khai thị của Phật, có khi là những cuộc đối thoại sinh động. Thường thường lối hành văn của kinh giản đơn, dễ hiểu, có tính giáo khoa. Kinh hay lấy những thí dụ và so sánh, ẩn dụ. Có khi kinh nhắc lại quá đầy đủ các yếu tố trong bài giảng làm người đọc thấy rất trùng điệp. Mỗi một kinh là một bài riêng biệt, xử lí một vấn đề riêng biệt. Các kinh Tiểu thừa được viết bằng văn hệ Pā-li, trong → *Bộ kinh* (p: *nikāya*). Các bộ này trong văn hệ chữ Phạn (*sanskrit*) có tên là → *A-hàm* (s: *āgama*). Kinh → Đại thừa được viết bằng văn hệ chữ Phạn, nhưng ngày nay phần lớn cũng đã thất lạc, chỉ còn bản dịch bằng chữ Hán hoặc Tây Tạng. Các kinh Đại thừa có thể được xem là phát khởi giữa thế kỉ thứ nhất và thứ sáu. Các kinh này cũng bắt đầu bằng câu »Tôi nghe như vậy...« và ghi rõ danh xưng, nơi chốn thời gian.



H 36: Một tập kinh được viết trên lá bối. Hai mặt của tập kinh được ép lại bằng hai tấm gỗ – thường được trang trí rất đẹp – và hai sợi chỉ luồn qua. Các chữ của kinh được viết gắn lên những đường gân song song của lá dừa, vì vậy phía trên đầu của một hàng chữ luôn luôn là một đường thẳng (xem → *Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh*, nguyên bản Phạn ngữ).

Trong »rừng« kinh sách Phật giáo người ta có thể phân biệt hai hướng sau đây:

1. Kinh dựa trên → Tín tâm (s: *śraddhā*), nói về thế giới quan Phật giáo, quan niệm → Bồ Tát cũng như nhấn mạnh lên lòng thành tâm của người nghe. Hướng này có lẽ xuất xứ từ Bắc Ấn. Trong những bộ kinh này, ta thấy rất nhiều điều huyền bí, cách mô tả trùng trùng điệp điệp. Kinh nhắc lại các vị Phật và Bồ Tát thì triển nhiều thần thông, qua vô lượng thế giới, không gian và thời

gian. Các vị Phật và Bồ Tát được biến thành các Báo thân (→ Ba thân) đầy quyền năng. Khuynh hướng này xuất phát từ Đại thừa, vừa muốn đáp ứng tinh thần tín ngưỡng của Phật tử, vừa phù hợp với giáo pháp căn bản của mình là tính → Không (s: *sūnyatā*), cho rằng mọi biến hiện trong thế gian chẳng qua chỉ là huyền giác. Qua đó thì các thần thông cũng như toàn bộ thế giới hiện tượng chỉ là → Ảo ảnh.

2. Kinh có tính triết học, lí luận dựa trên quan điểm chính của Đại thừa là tính Không. Xuất xứ các kinh này có lẽ từ miền Đông của Trung Ấn. Các loại kinh này được nhiều luận sư giảng giải khác nhau và vì vậy mà xuất phát nhiều trường phái khác nhau.

Các kinh độc lập quan trọng của Đại thừa là: → *Diệu pháp liên hoa* (s: *saddharmapuṇḍarīka*), → *Nhập Lăng-già* (s: *laṅkāvatāra*), → *Phổ diệu* (hay *Thần thông du hí*; s: *lalitavistara*), → *Chính định vương* (s: *samādhirāja*), → *Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm* (s: *sukhāvātī-vyūha*), → *Hiện kiếp* (s: *bhadrakalpika*), → *Phạm võng* (s: *brahmajāla*), → *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm* (s: *buddhāvataṃsaka*), → *Thăng Man* (s: *śrīmālādevī*), → *A-di-đà* (s: *amitābha*), → *Quán vô lượng thọ* (s: *amitayurdhyaṇa*), → *Duy-ma-cật sở thuyết* (s: *vimalakīrti-nirdeśa*), → *Thủ-lăng-nghiêm tam-muội* (s: *śūraṅgama*).

Kinh hành

經行; J: *kinhin*;

Đi qua lại để dẫn gân cốt sau một buổi → Toạ thiền. Trong tông → Lâm Tế (j: *rinzai*) ở Nhật, các thiền sinh đi nhanh, dáng điệu mạnh bạo. Trong tông → Tào Động (j: *sōtō*) thì người ta đi rất chậm.

Kinh lượng bộ

經量部; S: *sautrāntika*;

Một nhánh của → Tiểu thừa xuất phát từ → Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*) khoảng 150 năm trước Công nguyên. Như tên gọi cho thấy (*sautrāntika* xuất phát từ *sūtrānta*, có nghĩa là Kinh phần, chỉ *Kinh tạng* của → *Tam tạng*), bộ này chỉ đặt nền tảng trên → *Kinh tạng* (s: *sūtra-piṭaka*) và phản bác → *Luận tạng* (s: *abhidharma-piṭaka*) cũng như quan điểm »Nhất thiết hữu« (tất cả đều hiện hữu, đều có) của Nhất thiết hữu bộ.

Kinh tạng

Kinh lượng bộ cho rằng có một thức tinh vi hơn thức thông thường, từ đó đời sống con người sinh ra và chính thức đó sẽ tái sinh. So sánh với → Độc Tử bộ (s: *vatsīputrīya*) – là bộ phái cho rằng có một tự ngã thật sự, sống kiếp này qua kiếp khác – thì Kinh lượng bộ cho rằng, chỉ có thức là luân chuyển trong → Vòng sinh tử và với cái chết thì bốn uẩn còn lại (→ Ngũ uẩn; s: *pañcaskandha*) chìm lắng trong thức đó. Quan điểm về sự tồn tại của thức này đã đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành → Duy thức tông (s: *vijñānavāda*, *yogācāra*).

Kinh lượng bộ còn cho rằng, mỗi một hiện tượng thật sự chỉ hiện hữu trong một khoảnh khắc nhỏ – được gọi là → Sát-na (s: *kṣaṇa*) – và mỗi quá trình chỉ là tiếp nối những khoảnh khắc đó, mỗi quá trình thông qua thời gian chỉ là → Ảo ảnh. Kinh lượng bộ xem → Niết-bàn (s: *nirvāṇa*) là sản phẩm của sự phủ nhận (e: *negation*) của tư duy, là sự tịch diệt.

Kinh tạng

經藏; S: *sūtra-piṭaka*; P: *sutta-piṭaka*;

Tạng thứ hai của → Tam tạng (s: *tripiṭaka*). *Kinh tạng* chứa tất cả những bài giảng do chính Phật → Thích-ca thuyết. *Kinh tạng* viết bằng văn hệ Phạn ngữ gồm có bốn → A-hàm, bằng văn hệ → Pā-li của → Thượng toạ bộ có năm bộ, → Bộ kinh.

Kính Thanh Đạo Phó

鏡清道愨; C: *jìngqīng dàofū*; J: *kyōsei dōfu*; 863-937;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ nổi pháp của Thiền sư → Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Sư có 5 → Pháp tự và → *Bích nham lục* có nhắc đến Sư trong các → Công án 16, 23 và 46.

Kô-ki-li-pa (80)

S: *kokīlipa*; »Thâm mĩ gia tự phụ«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, không rõ sống trong thế kỉ nào.

Ông là vua của nước Cham-bạt-na (s: *campārṇa*), sống xa hoa trong cung điện. Ngày nọ, lúc ông đang vui chơi thì một → Du-già sư (*yogin*) đến xin khát thực. Ông cho vào và hỏi với giọng tự hào là đời sống ai có giá trị hơn. Vị Du-già sư liền bảo rằng, trẻ con mới cho rằng vua sướng, nhưng đối với bậc hiền nhân thì đời sống của vua là độc

độc. Sau khi nghe vị này giáo hoá, nhà vua xin qui y, truyền ngôi cho con và xin được theo học. Vị này truyền cho ông năng lực của → *Cha-kra sam-va-ra tan-tra* và dạy phép quán tưởng. Biết vua hay ngắm trời mây, lưu luyến tiếng chim Kô-ki-la (s: *kokilā*) và vườn xoài trong cung điện, Du-già sư nói:

*Mây đen kéo đầy trời,
mua tươi nuôi cây cối.*

*Tai ham mê tiếng hót,
tâm chạy theo khái niệm.*

*Thụ tưởng đầy chất độc,
sẽ kéo theo tức thì.*

Đó là đạo người điên.

*Từ Tự tính của Tâm,
trống rỗng tựa không gian,*

*vang lên Âm và Không,
hai thứ không hề lìa.*

*Tâm dấy lên lạc thụ,
như mây kéo vô tận,*

*mây đó biến thành mưa,
tươi Tự tính sáng rực.*

*Rồi Năm trí kết thành,
chỉ đợi ngày hái quả.*

Đó là đạo người trí.

Nhà vua nghe lời giáo hoá và quán tưởng thiền định. Chỉ sáu tháng sau, ông đạt thánh quả. Người đời gọi ông là Kô-ki-li-pa, tên của loài chim mà ông dùng tiếng chim để quán tưởng. Bài kệ chứng đạo của ông như sau:

Không làm: lời khai thị,

Không dính: chứng thật đó.

Không trụ: phép thiền định

Không chứng: đích cao cả.

Kô-ta-li-pa (44)

S: *koṭālipa*; »Đạo sư nhà nông«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, đệ tử của → San-ti-pa (s: *sāntipa*), sống khoảng cuối thế kỉ thứ 11.

Kô-ta-li-pa là một nông phu. Lần nọ, lúc cuốc đất trên sườn núi thì gặp San-ti-pa trên đường từ Tích Lan (s: *śrī laṅkā*) về lại Ấn Độ. San-ti-pa khuyên ông lúc cây cuốc đất đai đừng quên »cây cuốc tâm thức với trí kiến sáng rực«, bởi vì:

Hạnh phúc hay đau khổ,

đều do tâm tạo tác.

Cây bừa miêng đất tâm,

bằng lời khai thị này.

Người cày suốt cả đời,

*miếng đất sỏi đá này.
Thế nhưng không bao giờ,
biết Tự tính, Đại lạc.*

Kô-ta-li-pa nghe lời, tu tập thiền định suốt 12 năm
và đạt thánh quả → Đại thủ ấn tất-địa. Chứng đạo
ca của ông có những dòng sau:

*Khổ đau hay vui sướng,
đều sinh trưởng trong tâm.*

*Hãy nghe lời Đạo sư,
cày xới lên Tự tính.*

*Trên sườn núi cát sỏi,
dù con người mình triết,
cũng không chứng được gì,
không bao giờ giải thoát.*

*Chỉ khi chứng được tâm,
Sáu thức thành dòng thác,
Dâng tràn đầy Đại lạc.*

*Tất cả mọi ngôn từ,
đều chỉ gây sợ hãi.*

*Vì thế hãy hoà tan,
trong quán tưởng thiền định,
trong thanh tịnh hoàn toàn.*

*sẽ sinh ra đau đớn,
Du-già sư lo sợ,
nhánh chóng và kích động
như mắt một thớt voi.*

*Nếu sợ hãi tan biến,
Du-già sư nhập định,
tự tại trước tham cầu.
Dưới lời dạy trong sáng,
ta mất hai thái cực,
của chấp nhận chối từ,
và thật tại mong manh,
đã biến thành tối hậu.
Với nhận thức tối hậu,
ta chứng đạt Thật tại.*

Kuk-ku-ri-pa (34)

S: *kukkuripa*; »Du-già sư nuôi chó«;

Một → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*) trong
84 vị Tất-đạt Ấn Độ, là thầy dạy của → Mā-
nhĩ-ba (t: *marpa*), sống đầu thế kỉ thứ 11.
Một nữ đệ tử ngộ đạo của ông cũng được
nhắc đến, đó là → Ma-ni Ba-đra.



H 37: Kuk-ku-ri-pa (*kukkuripa*) vì chứng sinh trở về luân hồi

Ông là người theo đạo → Bà-la-môn nhưng sau
trở thành một → Khất sĩ. Ngày nọ ông bắt gặp
một con chó đói gần chết. Ông mang về nuôi
dưỡng. Sau 12 năm tu tập, ông đạt → Tất-địa.
Nhờ thần thông, ông viếng thăm cõi trời Tam thập
tam (→ Ba thế giới) và được các vị thiên nhân

Ku-chi-pa (35)

S: *kucipa*; »Du-già sư mang bướu«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, đệ tử của
→ Long Thụ (Ma-ha Tất-đạt). Huyền sử nói
rằng ông sống 700 năm.

Ông là nông dân, bị mọc một cục bướu nơi cổ rất
đau nhức. Ông rút lui độc cư và gặp → Long Thụ.
Ông cầu khẩn xin Long Thụ chỉ cách đối trị cục
bướu thì Long Thụ cho ông nhập môn → *Bí mật
tập hội tan-tra* (s: *guhyaśamāja-tantra*), khuyên
ông nên quán niệm về cục bướu ngày càng lớn.
Đó là phép quán niệm để chứng sức mạnh của tư
duy. Quả nhiên cục bướu chóng lớn, càng thêm
đau nhức. Ông đau khổ báo cho Long Thụ biết,
lần này vị Đạo sư chỉ ông quán niệm cục bướu
ngày càng nhỏ. Cục bướu nhỏ đi thật và biến mất.
Long Thụ kết luận:

*Đau đớn hay hoan lạc,
do chấp nhận, chối bỏ.*

Bỏ những cực đoan đó!

Vì chúng đâu khác nhau.

*Hãy chứng thật tính Không,
trong tất cả tình huống.*

Ku-chi-pa quán lời thầy và chứng thánh quả →
Tất-địa. Chứng đạo ca của ông có những dòng
sau:

Sa-ha-ja tuyệt đối,

Kum-ba-ri-pa (63)

chiêu đãi nông hậu. Thế nhưng ông không quên con chó. Về lại động, ông vừa rờ đến con chó thì nó biến thành một vị → Không hành nữ (s: *ḍāki-nī*) và nói:

*Lành thay, thật lành thay!
Người chứng tỏ giá trị!
Người vượt qua cảm dỗ,
Người trở về sẽ được,
nhận năng lực tối thượng.
Quyền lực của thiên nhân,
đó chỉ là mê vọng,
vì họ còn cái Ngã,
và hoan lạc sẽ dứt,
chúng chỉ là hữu hạn.
Không hành nữ của người,
cho tri kiến tối thượng,
và an lạc vô nhiễm,
không có chút tí vết.*

Sau đó Không hành nữ truyền cho ông tri kiến tối thượng. Người đời gọi ông là Kúc-ku-ri-pa, »Du-già sư nuôi chó.« Chứng đạo ca của ông như sau:

*Thật hết sức vô ích,
khí cầu khản đờ Phật.
Chỗ có sự theo đuổi,
nơi đó không có Phật.
Chỉ chứng thật phép lành,
của Đạo sư đích thật,
nơi đó Phật hiện tiền.
Nhưng liệu ai thấy được?*

Kum-ba-ri-pa (63)

S: *kumbharipa*; »Thợ gốm«;

Một → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ sống lúc nào.

Ông là thợ gốm sống tại thành Jô-ma-na Su-ri (s: *jomanasrī*). Ông nhàm chán công việc hàng ngày, chỉ mong có dịp thay đổi. Ngày nọ có vị → Du-già sư khất thực đi ngang, ông bèn cúng dường và kể lại sự tình. Vị này giảng cho ông nghe về tính chất → Vô thường của cuộc đời, sau đó cho ông nhập môn và dạy cho ông phép quán tưởng:

*Sứ của mọi đam mê,
và tất cả vọng tưởng,
làm bằng đất vô minh.
Trên tám đĩa quay tròn,
tham lam và dục vọng,
trở thành sáu chùng loại,
làm bằng đất sét đỏ.
Hãy đốt chúng tiêu rụi,
trong tri giác thuần tịnh.*

Người thợ gốm hiểu ý nghĩa lời khai thị này và chỉ sau sáu tháng quán tưởng, mọi ô nhiễm trong tâm biến mất. Sau đó ông chỉ cần ngồi thiền định mà đĩa tự quay tròn và vật dụng từ đất sét tự hiện thành hình. Người đời gọi ông là Du-già sư làm đồ sứ. Bài ca chứng đạo của ông như sau:

*Thói quen như đĩa quay,
sản sinh hiện tượng sống;
Lửa tri kiến thuần tịnh,
đốt cháy mọi nhiễm ô.*

L

La-bốc-tạng Gia-mục-thố, 5. Đạt-lai Lạt-ma

T: *losang gyatso* [*blobsan rgya-mtsho*]; S: *sumatisāgara*; 22. 20. 1617 – 02. 04. 1682; Giáo chủ tông Cách-lỗ từ 1622-1682; giữ quyền cai trị Tây Tạng từ 03. 05. 1642 – 02. 04. 1682;

Có lẽ là vị Đạt-lai Lạt-ma nổi danh nhất: Sư vẫn còn được dân Tây Tạng tôn trọng gọi là »Đại sư thứ năm«. Sư là vị Đạt-lai đầu tiên khởi xướng chế độ »Tăng lữ chính quyền« (僧侶政權; e: *theocracy*), nắm giữ quyền cai trị Tây Tạng. Kể từ đây, Đạt-lai Lạt-ma là người lãnh đạo tinh thần tôn giáo cũng như chính trị Tây Tạng.

Thời đại của Sư là một khúc ngoặt lớn trong lịch sử Tây Tạng. Chiến tranh đẫm máu với các bộ lạc miền Tây Mông Cổ là những dấu hiệu chung cho thời đại này. Qua những cuộc tranh chấp, tông phái của Sư giành thắng lợi và từ đây, địa vị của một Đạt-lai Lạt-ma càng thêm vững chắc. Dưới sự chỉ huy của Sư, việc xây dựng điện Pô-ta-la lại Lha-sa được bắt đầu vào năm 1645. Từ 1650-52, Sư nhận lời mời của Hoàng đế sang Trung Quốc thuyết pháp. Trong những năm cuối đời, Sư lâm bệnh nặng. Cái chết của Sư được giữ bí mật 13 năm liền và sự việc này đã đem đến cho Tây Tạng rất nhiều họa nạn sau này.

La-hán

羅漢; S: *arhat*; C: *luòhàn*; J: *rakan*;

Là một Thánh nhân; cần phân biệt → A-la-hán (arhat) của Phật giáo nguyên thủy và La-

hán của Phật giáo Trung Quốc. Thật ra thì La-hán xuất phát từ A-la-hán, nhưng đến Trung Quốc, ý nghĩa của A-la-hán đã biến đổi. La-hán đóng một vai trò quan trọng tại đây, nhất là khi trở thành một khái niệm của → Đại thừa. Khái niệm La-hán đã du nhập Trung Quốc khoảng thế kỉ thứ 7, nhưng qua thế kỉ thứ 10, La-hán mới được → Thiên tông phổ biến rộng rãi. Chính Thiên tông tìm thấy nơi La-hán tính người và sự từ chối mọi → Tha lực, dùng → Tự lực để đạt đạo nên La-hán rất phù hợp tinh thần Thiên.

Người ta cho rằng, nhờ trí huệ siêu việt, La-hán đạt nhiều thần thông (→ Lực thông). Trong nhiều tranh tượng, người ta hay vẽ các vị mặt mày dữ tợn, hình dạng siêu nhiên; tuy thế cũng có nhiều vị mặt mày hiền hậu. Trong nhiều chùa ở Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam, ta tìm thấy tượng của năm trăm La-hán, hay nhóm 16 hay 18 vị, được vẽ trên vách tường của chính điện. Mỗi vị thường thường có một hình dáng và khuôn mặt đặc biệt.

Tượng 500 La-hán được sáng tạo là để nhớ lại lần → Kết tập thứ nhất với sự có mặt của 500 vị thánh. Lần kết tập thứ tư tại Kashmir cũng có 500 vị A-la-hán tham dự. Có nhiều tương truyền về 500 vị La-hán này: đó là các vị sống trong 500 hang động của núi Côn Luân, là các vị được Phật đưa về đó theo lời mời của Long vương. Tại nhiều nơi ở Trung Quốc, người ta còn dựng lại hang động của 500 vị La-hán đó. Trong nhiều chùa, người ta hay xếp các vị La-hán thành từng nhóm 16 hay 18 vị. Điều này được truyền tụng như sau: Vị A-la-hán Nan-đề Mật-đà (s: *nandimitra*), 800 năm sau khi Phật nhập diệt, cho hay Phật đã truyền pháp lại cho 16 vị A-la-hán. Các vị này bắt từ và sống với học trò tại nhiều miền trên thế giới, nơi các thánh địa và giữ gìn giáo pháp. Tới thời mạt pháp, lúc mà Phật pháp bị tiêu diệt hoàn toàn, các vị đó sẽ họp nhau lại, góp xương cốt Phật vào trong một → Tháp, rồi nhập → Niết-bàn, còn Tháp sẽ chìm dưới đại dương.

Trong thế kỉ thứ 10, số lượng 16 vị được nâng lên thành 18. Người ta kể tên cụ thể các vị đó nhưng các danh tự không đóng vai trò gì. Người ta chỉ nhớ đến các vị với những cử chỉ đặc biệt như: La-hán với hình Phật nơi trái tim, La-hán mi dài, La-hán gãi tai, La-hán hàng phục rồng, hổ.

La-hán Quế Sâm

羅漢桂琛; C: *luòhàn guìchēn*; J: *rakan keijin*; 867/69-928, cũng được gọi là Địa Tạng;

Thiền sư Trung Quốc, pháp tự của Thiền sư → Huyền Sa Sư Bị và là thầy của → Pháp Nhân Văn Ích, Khai tổ của dòng thiền Pháp Nhân.

Sư họ Lí, quê ở Thường Sơn, lúc nhỏ chỉ ăn mỗi ngày một bữa cơm chay. Sau xin cha mẹ xuất gia, chuyên học luật. Sư nghĩ »Giữ giới luật chưa phải là chân giải thoát, dựa vào văn sinh hiểu không thể phát thánh tri« và đến tham vấn các Thiền sư. Sư đến yết kiến Thiền sư → Tuyết Phong Nghĩa Tồn ở Vân Cư, chăm chỉ tu học nhưng không hội, sau đến Huyền Sa nghe một câu bồng dung đại ngộ.

Huyền Sa hỏi Sư: »Tam giới (→ Ba thế giới) duy tâm phát ra, người hiểu sao?« Sư chỉ cái ghế dựa, hỏi: »Hoà Thượng kêu là cái gì?« Huyền Sa đáp: »Ghế dựa.« Sư thưa: »Hoà thượng không hội tam giới duy tâm.« Huyền Sa hỏi lại: »Ta gọi cái ấy là tre gỗ, người kêu là gì?« Sư thưa: »Con cũng gọi ấy là tre gỗ.« Huyền Sa bảo: »Tận đại địa tìm một người hội Phật pháp cũng không có.«

Đang cấy lúa, thấy tăng đến, Sư hỏi: »Ổ đâu đến?« Tăng thưa: »Ổ Nam Châu đến« Sư hỏi: »Nơi ấy Phật pháp thế nào?« Tăng thưa: »Bàn tán lãng xãng.« Sư bảo: »Đâu có như ở đây, ta chỉ cấy lúa, nấu cơm ăn.« Tăng hỏi: »Thế nào là tam giới?« Sư hỏi lại: »Gọi gì là tam giới?«

Đời Đường niên hiệu Thiên Thành, năm thứ ba mùa thu, Sư có chút bệnh, tám gọi rồi từ già chúng, ngồi thẳng viên tịch. Sư thọ 62 (60) tuổi, 40 tuổi hạ. Vua sắc phong là Chân Ứng Đại sư.

La-hầu-la

羅睺羅; S, P: *rāhula*; Hán dịch là Phú Chương; Tên người con trai của Phật (→ Tất-đạt-đa). Mẹ của La-hầu-la là hoàng hậu → Da-du Đa-la (s: *yaśodharā*). Tôn giả vừa được sinh ra thì đức Phật quyết định rời bỏ gia đình và đi tìm đạo → Giác ngộ. La-hầu-la được → Xá-lị-phất (s: *sāriputra*) đưa vào → Tăng-già từ lúc bảy tuổi và mất trước Phật, có lẽ còn rất trẻ. Tôn giả được xem là một trong → Mười đại đệ tử của Phật.

La-hầu-la (47)

羅睺羅; S: *rāhula*; »Kẻ cái lão hoàn đồng«;

La-hầu-la-đa

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ. Trong lịch sử nước này có nhiều vị thánh tăng mang tên La-hầu-la, nên không rõ vị này sinh ở thời đại nào, có thể trong thời đại của → Sa-ra-ha, thế kỉ thứ 8, 9.

Ông thuộc giai cấp thấp kém vùng Ka-ma-ru-pa (s: *kāmarūpa*). Đến lúc già cả, ông không còn kiểm soát được các chức năng thân thể và khi bị bà con chê trách, ông rút lui sống trên một bãi thiêu xác. Một vị → Du-già sư (*yogin*) đi ngang khuyên bảo: »Người đã già; ba thác nước Sinh, Bệnh, Lão đã hủy hoại ông và Tử, thác thứ tư đang chuẩn bị đón ông, vậy ông có muốn chuẩn bị cho cái chết không?« Ông bèn cầu xin giáo hoá. Vị Du-già sư bèn hướng dẫn:

*Tự tính của tâm thức,
vốn không già không chết.
Lòng tin, thật sự quý,
không bao giờ thuyền giã.
Muốn tu học diệu pháp,
hãy sẵn sàng theo ta.*

Vị Du-già sư cho ông nhập môn và dạy cho ông một → *Nghi quỹ*: quán tưởng chân âm A nằm trên đầu mình, từ đó phát ra mặt trăng. Quán tưởng mọi tư duy, khái niệm đều tan trong mặt trăng đó. Với phép quán tưởng này khái niệm về khách thể-chủ thể biến mất dần, nhường chỗ cho tâm → Bất nhị chảy vào thân ông, biến thân ông già thành thiếu niên mười sáu tuổi. Ông đạt quả → Đại thù ân tất-địa và giáo hoá cho dân vùng này. Chứng đạo ca của ông như sau:

*La-hầu, thân dầu rỗng,
đã ăn hết ánh trăng.
La-hầu, phi nhị nguyên,
của mọi vô biên xứ,
ăn hết tâm phân biệt.*

(La-hầu [s: *rāhu*] ở đây tượng trưng cho Pháp thân tinh giác, có hình dầu rỗng, ăn mặt trăng mặt trời).

La-hầu-la-đa

羅睺羅多; S: *rāhulabhadra*
Tổ thứ 16 của → Thiên tông Ấn Độ.

La-kha Min-ka-ra (82)

S: *lakṣmīṅkarā*; »Công chúa điên«;
Một Du-già ni → Ma-ha Tất-đạt (s: *yoginī mahāsiddhā*) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, sống trong thế kỉ thứ 8. Bà là em gái của nhà vua → In-đra-bu-ti (s: *indrabhūti*), vị vua trị

vì nước → Ô-trượng-na.

Từ nhỏ bà đã nghe giáo pháp của → Kam-ba-la (*kambala*) và thông hiểu nhiều loại → *Tan-tra*. Bà được đính hôn với vua Ja-len-đra (s: *jalendra*), vua của Lan-ka-pu-ri (s: *lan-kāpurī*) và khi được đưa về nhà chồng, bà thấy chồng tương lai vừa đi săn về, trên vai mang xác hổ. Bà đau khổ ngắt xiêu. Khi tinh dậy bà tự giam mình trong phòng, già diên, nhưng thật tế bà chuyên tâm thiền quán không cho ai hay và mọi người nghĩ là bà mắc bệnh điên. Sau đó bà trốn khỏi cung điện, sống trên bãi thiêu xác, ăn đồ ăn dư thừa và thiền định không nghỉ. Sau bảy năm bà đạt thánh quả → Đại thù ân tất-địa (s: *mahāmudrāsiddhi*). Bà giáo hoá cho một người chuyên lo cung cấp lương thực cho mình và vị này cũng đạt đạo.

Lần nọ chồng bà là vua Ja-len-đra lại đi săn, lạc đường và tình cờ đến động của bà. Ông tò mò nhìn vào thì thấy vợ mình toả hào quang, các vị nữ thần bao bọc xung quanh phục vụ và đảnh lễ. Ngày hôm sau vua trở lên, xin thụ giáo, bà đọc câu kệ:

*Tất cả loài hữu tình,
còn trong vòng Sinh tử,
đều phải chịu khổ đau.
Ngay cả loài cao cấp,
như chư Thiên, loài người,
cũng mang đầy khổ ải.
Còn các loài ác đạo,
khổ chính là bản chất,
ác thú ăn thịt nhau,
có loài khổ nóng lạnh.
Hỡi Hoàng thượng, thưa Ngài,
hãy tìm đạo giải thoát!*

Và bà cho hay vua không phải đệ tử của bà. Đạo sư của vua là một đệ tử của bà và vị này là người chuyên chùi thùng rác cho vua, cũng đã đạt thánh quả. Vua tìm ra vị này, đặt lên ngôi và phủ phục cầu pháp. Cuối cùng nhà vua cũng được truyền → *Nghi quỹ* của nữ thần Kim cương Va-ra-hi (*vajra vārāhī*). La-kha Min-ka-ra và vị chùi thùng rác còn giáo hoá thêm cho nhiều người nữa. Bài kệ chứng đạo của bà có những câu sau:

*Trước hết, người có trí,
tạo linh ảnh giác ngộ,
sau đó nhất tâm quán,
về Thật tại trống rỗng.
Làm như thể liên tục,
với chứng thật huyền diệu.
Tất cả chi cần là:*

kiêm tốn và tinh tiến.

Bà có để lại một tác phẩm danh tiếng là Thành bất nhị luận (s: *advayasiddhi*), còn được lưu hành.

La Quý An

羅貴安; 852-936

Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng → Tì-ni-đa Lưu-chi đời thứ 10. Sư nổi pháp Thiền sư Thông Thiệu. Môn đệ kế thừa của Sư là → Thiền Ông Đạo Giả.

Sư sách chẳng viết nhiều về Sư, chỉ biết Sư họ Đinh, tham vấn nhiều nơi nhưng không khế hợp. Sau, Sư đến Thiền sư Thông Thiệu tại chùa Thiền Chúng và nơi đây nhân một câu của Thông Thiệu ngộ đạo.

Thông Thiệu sắp tịch gọi Sư đến dạy: »Thầy ta là → Định Không từng dặn dò rằng: »Con khéo giữ gìn pháp của ta, gặp người họ Đinh hãy truyền«. Người gắng đảm đang lấy, nay ta đi«

Sau khi đắc pháp, Sư chu du tuý duyên giáo hoá và theo lời dạy của Thông Thiệu hành đạo.

Niên hiệu Thanh Thái thứ 3 đời nhà Đường, sau khi phó chúc cho đệ tử là Thiền Ông xong, Sư an nhiên thị tịch, thọ 85 tuổi.

La Sơn Đạo Nhân

羅山道閑; C: *luóshān dàoxián*; J: *rasan dōkan*; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc dòng → Thanh Nguyên Hành Tư, môn đệ của Thiền sư → Nham Đầu Toàn Hoát. Môn đệ của Sư có → Minh Chiêu Đức Khiêm xuất sắc nhất.

Lạc Dương

洛陽

Một trung tâm Phật giáo quan trọng của Trung Quốc trong thế kỉ thứ 1-2. Lạc Dương nằm ở phía Bắc, là kinh đô nhà Hán. Vua Hán → Minh Đế là người cho sứ giả qua Ấn Độ thỉnh kinh → *Tứ thập nhị chương* về và kinh này được dịch tại đây. Đây là kinh đầu tiên được dịch qua chữ Hán và Phật giáo bắt đầu du nhập qua Trung Quốc tại đây.

Lai

來; C: *lái*; J: *rai*.

Có các nghĩa sau: 1. Đến, sự đến; đưa đến; mời đến. Đến đây (s: *āgata*, *āgati*, *āya*); 2.

Từ, từ trước. Tương lai; 3. Khuyến khích bằng phần thưởng; 4. Khi đứng sau số từ, có nghĩa là »chùng hơn, trên, dư«; 5. Khách đến; 6. Rút lui, ẩn dật, lùi lại; 7. Từ quá khứ đến nay, từ trước đến nay; 8. Bồ ngữ dùng tăng thêm ý nghĩa cho từ khác.

Lai sinh

來生; C: *láishēng*; J: *raishō*.

Sinh mệnh kế tiếp của một chúng sinh; cuộc đời sắp tới, thật thể trong tương lai. Cuộc đời trong tương lai. Cũng như → Lai thế (來世).

Lai thế

來世; C: *láishi*; J: *raise*.

Cuộc đời sắp đến, cuộc sống kế theo sau. Sinh mệnh kế tiếp mà chúng sinh sẽ trải qua sau khi từ bỏ kiếp sống này (s: *agāgatādhvan*). Sinh mệnh ở đời vị lai, kiếp sống tiếp theo sau sinh mệnh này. Cũng gọi là → Lai sinh (來生).

Lai ý

來意; C: *láiyì*; J: *rai-i*.

Điểm căn bản, thực chất, dần ý chính của một bản văn. Bản tóm tắt.

Lam-dre

T: *lam-'bras*; S: *mārga-phala*; nguyên nghĩa »Đạo và quả«;

Tên dùng cho một loạt tác phẩm của → Kim cương thừa trong dòng → Tát-ca (t: *sakyapa*) tại Tây Tạng. Khuynh hướng của Kim cương thừa là »Đường đi chính là mục đích« được nêu ra rất rõ trong các tác phẩm này. Gốc nguồn của các loại sách này là một → *Tantra* rất cổ, được một người tên là Drog-mi phiên dịch và đem sang Tây Tạng thế kỉ 11. Vị Tổ đầu tiên của dòng Tát-ca viết nhiều luận giải về Tantra này và sáng lập truyền thống Lam-dre tại Tây Tạng.

Vị → Ma-ha Tát-đạt (s: *mahāsiddha*) → Vi-ru-pa (s: *virūpa*) được xem là người sáng lập truyền thống Lam-dre. Ông truyền cho đệ tử là Nag-po-pa tác phẩm căn bản, được gọi là »Kim cương kệ.« Bản này rất ngắn và phải được khẩu thuyết thêm. Quan niệm chính của các Lam-dre là →

Lam-tì-ni

Niết-bàn và → Luân hồi là một không hai. Muốn nhận thức được điều này, một → Du-già sư (*yogin*) phải tu tập triệt để.

»Tâm« được mô tả như sau trong Lam-dre: 1. Trong sáng; 2. Không, trống rỗng và 3. Bao gồm cả hai tính chất 1. và 2.; khi Du-già sư chứng ngộ cả ba đặc tính này thì mới gọi là đạt giải thoát.

Lam-tì-ni

藍 (嵐) 毗尼; S, P: *lumbinī*;

Một trong bốn thánh tích đạo Phật, nơi sinh của đức Phật lịch sử → Thích-ca Mâu-ni. Lam-tì-ni ở gần kinh đô → Ca-tì-la-vệ, thuộc tiểu quốc đồng họ Thích-ca, ngày nay thuộc nước Nepāl. Các thánh tích khác là → Lộc uyển (s: *mṛgadāva*) ở → Tiên uyển (s: *ṛṣī-patana*) bây giờ được đổi tên là → Sārnāth, nơi Phật bắt đầu giáo hoá, → Giác Thành (*bodhgayā*), nơi Phật đắc đạo, và → Câu-thi-na (*kuṣinagara*), nơi Phật nhập Niết-bàn.

Tại Lam-tì-ni còn một trụ đá của vua → A-đục, được dựng lên lúc ông đi hành hương năm 249 trước Công nguyên. Trên trụ đá này được ghi »20 năm sau ngày lên ngôi, Thiên Ái Thiện Kiến vương (*devānapiya piyadasi*, tức vua A-đục) đã đến đây và tỏ bày lòng tôn kính, vì Phật, con người minh triết dòng họ Thích-ca đã được sinh nơi đây. Nhà vua cho xây một trụ đá để nhớ rằng bậc giác ngộ đã được sinh tại đây. Làng Lam-tì-ni được miễn đóng thuế và phần triều cống nông lâm sản được giảm xuống còn một phần tám (từ một phần tư).«

Lan Khê Đạo Long

蘭溪道隆; C: *lánxī dàolóng*; J: *rankei dōryū*; 1208-1268/ 1213-1278;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc nhánh → Dương Kỳ, tông → Lâm Tế.

Sư người Tây Thục, 13 tuổi xuất gia, sau tham học với nhiều Thiền sư danh tiếng ở Chiết Giang. Năm 33 tuổi (1246), Sư sang Nhật truyền pháp. Trong thời gian này, các tông phái cũ ở Nhật đã có những triệu chứng suy bại, chỉ lo chạy theo danh lợi và vì vậy, phong cách của Thiền gia chất phác, không cầu kì ham muốn, nhần nhục tu hành rất được kính trọng. Sư được mời đến Liêm

Thương (j: *kamakura*), lập chùa → Kiến Trường (j: *kenchō-ji*) nơi đây.

Sư là một trong những Thiền sư góp phần quan trọng cho sự hưng thịnh của Thiền tông tại Nhật. Sư tịch tại chùa Kiến Trường, được ban hiệu là Đại Giác Thiền sư. Đây là lần đầu Nhật Bản có danh hiệu Thiền sư.

Lao

勞; C: *láo*; J: *rō*;

Có các nghĩa sau: 1. Khó nhọc, khổ. Vất vả, nỗ lực; 2. Theo kinh → *Duy-ma-cật sở thuyết* thì lao có nghĩa là »ô nhiễm«, hoặc »trần ai«.

Lão bà thiền

老婆禪; J: *rōba-zen*;

Chỉ một cách giáo hoá chúng rất nhẹ nhàng, thân mật, ngược lại với phương pháp → Kiềm chùy. Nhiều vị Thiền sư sử dụng phương pháp Lão bà thiền bởi vì nó thích hợp với những thiền sinh nào đó hơn là phương pháp kiềm chùy hoặc có thể là các vị này cũng không quen sử dụng phương pháp »thô bạo« mặc dù nhiều lúc nó cũng là một yếu tố, thành phần cần thiết trong việc giáo hoá.

Lão sư

老師; J: *rōshi*;

Danh hiệu dùng cho một vị Thiền sư tại Nhật. Thông thường, người ta tu học thiền dưới sự hướng dẫn của một Lão sư và vị này có thể là một cư sĩ (nam, nữ), không nhất thiết phải là một vị tăng. Nhiệm vụ của một Lão sư là hướng dẫn và khuyến khích thiền sinh trên con đường → Giác ngộ, → Kiến tính, với điều kiện là vị này cũng đã đạt một cấp bậc giác ngộ thâm sâu.

Thời xưa tại Nhật, danh hiệu Lão sư rất khó đạt được. Danh hiệu này được người đời ban cho – không phải tự xưng – người nào đã tự trực tiếp chứng ngộ được chân lí mà Phật đã thuyết giảng trong các bộ → Kinh, sống một cuộc sống theo chân lí này và có khả năng hướng dẫn người khác đến kinh nghiệm chứng ngộ này. Điều kiện tối thiểu phải là một đức tính trong sạch, một nhân cách chững chạc. Để trở thành một Lão sư với đầy đủ tất cả những khả năng, thiền sinh phải tu học

nhều năm dưới sự hướng dẫn của một vị thầy, kiến tính và được vị này → Ấn khã. Sau đó, thiên sinh phải trau dồi kinh nghiệm giác ngộ của mình với nhiều vị Thiên sư khác qua những cuộc → Pháp chiến (j: *hossen*).

Ngày nay, vì các vị Lão sư chân chính tại Nhật không còn bao nhiêu nên thước đo cũng không còn khắc khe như xưa. Một điều rất đáng tiếc cho những vị Lão sư trong một hệ thống truyền thừa nghiêm ngặt, chính tông là rất nhiều vị tăng được gọi là »Lão sư« – chỉ vì họ đứng đầu một ngôi chùa lớn hoặc giữ một chức vị cao.

Lão Tử

老子; C: *lǎozǐ*; tk. 6 (?) trước Công nguyên, cũng được gọi là Lão Đam;

Một trong hai vị hiền triết nổi danh nhất của Đạo giáo song song với → Trang Tử. Sử kí viết rằng, Lão Tử người nước Sở, huyện Khô, làng Lê, xóm Khúc Nhân (Hồ Nam bây giờ). Ông họ Lí, tên Nhĩ, tự Đam. Trong tất cả những tác phẩm triết học người ta đều gọi ông là Lão Tử hoặc Lão Đam.

Theo nguồn tài liệu trên thì Lão Đam giữ kho sách của nhà Châu và trong thời gian này ông có dịp gặp Khổng Tử. Cuộc gặp gỡ này thường được nhắc lại nhưng không thể xem là một sự kiện lịch sử. Thấy nước Châu suy, ông bỏ ra đi. Đến cửa quan phía Tây, vị quan coi cửa là Doãn Hi biết ông sắp ẩn tích bèn cầu xin chỉ dạy. Thế là ông viết một quyển sách với khoảng 5000 chữ nói về → Đạo và đức, sau được gọi là → *Đạo đức kinh*, và sau đó đi mất tích.

Theo truyền thống thì Lão Tử là tác giả của Đạo đức kinh nhưng các nhà nghiên cứu sau này đều nhất trí rằng, quyển sách này không thể ra đời trước thế kỉ thứ 4, 3 trước Công nguyên và vì vậy không phải là tác phẩm từ tay Lão Tử.

Theo Tư Mã Thiên, tác giả của Sử kí, thì Lão Tử trau dồi đạo đức; học thuyết của ông cốt ở chỗ dấu mình, ẩn danh. Quan niệm này được nêu rõ trong cuộc gặp gỡ giữa ông và Khổng Tử (bản dịch của Nguyễn Duy Cần): »Khổng Tử đến Châu, hỏi Lễ. Lão Tử nói: »Lời nói của ông là lời nói của những kẻ xương tăn cốt rụi. Và, người quân tử đắc thời thì đi xe, không đắc thời thì tay vòn nón lá mà đi chân. Ta nghe rằng, kẻ buồn giời khéo giữ của qui

như không có gì, người quân tử đức thanh, dung mạo dường như kẻ ngu. Họ khác với cái kiêu khí và đa dục của ông, sắc thái và đậm chí ấy không ích gì cho thân ông cả. Tôi sợ dĩ báo cho ông biết có bấy nhiêu thôi.« Khổng Tử về báo đệ tử: »Chim, ta biết nó bay thế nào; cá, ta biết nó lội làm sao; thú ta biết nó chạy cách nào. Thú chạy thì ta có lưới bắt nó; cá lội thì ta có dây câu vờ nó; chim bay thì ta có bẫy gài nó. Chỉ như con rồng, thì ta không biết nó theo mây theo gió mà bay lượn như thế nào. Nay ta thấy Lão Tử như con rồng!«

Các Lão gia sau này đã tôn thờ Lão Tử, gọi ông là Thái Thượng Lão Quân, Đạo Đức Thiên Tôn. Ông được xem là người sáng lập Đạo giáo. Nhiều huyền thoại về ông cũng được lưu lại. Việc mất tích của ông được các Lão gia giảng rằng, ông sang Ấn Độ gặp đức Phật và thân nhận Phật làm đệ tử. Thuyết này được các Lão gia nêu ra trong những cuộc tranh luận với các vị tăng nhà Phật sau này.

Đạo đức kinh bao gồm 81 chương ngắn, trong đó 37 chương đầu nói về »Đạo«, 44 chương sau nói về »Đức.« Nội dung của quyển sách này cũng không nhất quán bởi vì nó cũng chứa đựng những quan niệm triết lí khác song song với triết lí Đạo giáo. Quan niệm trung tâm của quyển sách này – ngoài đạo và đức nêu trên – là vô vi, tức là làm mà không có tác ý (→ Bất hành nhi hành). Tư tưởng của Lão Tử cũng được các vị Cao tăng Trung Quốc hấp thụ và giảng trình theo cách nhìn của nhà Phật.

Lão tử

老死; S, P: *jarāmaṇa*;

Là già và chết, một thành phần của → Mười hai nhân duyên (→ Tử).

Lạt-ma

喇嘛; T: *lama* [*bla-ma*]; S: *guru*;

Theo → Phật giáo Tây Tạng, Lạt-ma là hiện thân của giáo pháp. Danh từ Lạt-ma cũng gần giống như *guru*, → Đạo sư của Ấn Độ, nhưng tại đây, Lạt-ma mang thêm nhiều ý nghĩa khác. Trong → Kim cương thừa, Lạt-ma không phải chỉ là người giảng dạy giáo pháp mà còn là người thực hành các nghi lễ. Vị này thường là người lãnh đạo các đạo trường và được xem thuộc về các dòng tái

Lạt-ma giáo

sinh → Chu-cô (t: *tulku*). Những vị Lạt-ma uyên thâm, danh tiếng thường được mang danh hiệu *Rinpoche* (quí báu phi thường). Ngày nay, danh từ Lạt-ma hay được dùng để gọi các vị Cao tăng Tây Tạng, không kể trình độ chứng đạo của các vị đó.

Vì Lạt-ma đóng một vai trò quan trọng như thế nên có khi nền Phật giáo này cũng được gọi là Lạt-ma giáo. Người ta cũng không nên xem Lạt-ma như tăng sĩ bình thường, vì Lạt-ma được xem là hiện thân của Phật trong lúc tăng sĩ chỉ là người tu học trong chùa chiền hay tu viện. Trong Kim cương thừa, muốn theo học, hành giả phải được sự → Quán đĩnh của một hay nhiều vị Lạt-ma. Trong các giáo pháp cao tột như → *Đại thủ ấn* (s: *mahāmudrā*) hay → *Đại cứu kính* (t: *dzogchen*) thì ngay từ đầu, mọi phép thiền quán đã phải tập trung lên một vị Lạt-ma dù cho vị đó không hiện diện. Một khi vị đó có mặt, thì thái độ của học trò lại càng tuân thủ theo nguyên tắc, nhất là sự vâng lời tuyệt đối. Vai trò gách nối giữa Phật và tín đồ của Lạt-ma cho phép các vị này không những hướng dẫn học trò mà còn giáo hoá Phật pháp cho quần chúng, cũng như giúp Phật tử trừ tà hay cầu an cầu siêu. Các Lạt-ma có những thuật riêng để thực hiện nhiệm vụ đó, mà người ta hay nhắc đến nhất là những điệu múa đặc biệt và tụng niệm → *Từ thư*.

Thời gian tu học của các vị Lạt-ma rất gian nan. Trước hết các vị học tập kinh điển giáo pháp và thực hành thiền định. Sau khi sống viễn li (nhập thất) ít nhất ba năm mới được mang danh Lạt-ma và giảng dạy.

Lạt-ma giáo

喇嘛教; E: *lamaism*;

Tên gọi chung của dạng → Phật giáo Tây Tạng, Mông Cổ và Tây bắc Trung Quốc.

Lặc-na Ma-đề

勒那摩提; C: *lènàmótí*; J: *rokunamadai*; S: *ratnamati*.

Dịch sang tiếng Hán nghĩa là Bảo Ý (寶意). Một vị Tăng học giả từ Trung Ấn đến Trung Hoa để thực hiện những công trình phiên dịch đáng kể. Sư đến Lạc Dương vào thời Bắc Ngụy năm 508. Tại đây, sư cộng tác cùng Bồ-đề Lưu-chi (菩提流支; s:

bodhiruci) trong việc dịch *Thập địa kinh luận* (十地經論; s: *daśabhūmika-śāstra*). Dường như có sự bất đồng quan điểm lớn với Bồ-đề Lưu-chi trong tiến trình công việc dịch thuật, sư tách ra thực hiện những chương trình riêng, trong một bản mục lục, sư được xem như một cộng tác viên trong việc dịch thuật chừng 12 bộ kinh hoặc còn hơn thế nữa. Đệ tử lớn của sư là Huệ Quang (慧光), người sáng lập chi phái Địa luận tông ở phía Nam.

Lời bình của D. Lusthaus: »Sự tương truyền không có gì rõ ràng để chúng ta có thể biết chính xác về quan điểm khác nhau gây nên sự bất hoà giữa Bồ-đề Lưu-chi (chính là học giả Du-già hành tông) và Lặc-na Ma-đề, và cái được gọi là cuộc tranh luận của Địa luận tông vào thế kỉ thứ 6 làm tối nghĩa hơn là soi sáng sự bất đồng ấy. Vấn đề có lẽ – và cũng là – do khuynh hướng nghiên cứu tư tưởng Như Lai tạng của Lặc-na Ma-đề. Có lẽ không phải Bồ-đề Lưu-chi phản đối bản chất của tư tưởng Như Lai tạng, nhưng Sư muốn trả lại cho kinh văn một cách trung thật ý nghĩa như sư đã hiểu, trong ý nghĩa chính thống của Du-già hành tông (dù *Địa luận* hiển nhiên không chính xác là một văn bản thuộc học thuyết Du-già thuần túy), và sư đã không bằng lòng sự xâm phạm của Lặc-na Ma-đề.

Lăng-già kinh

楞伽經; S: *laṅkāvatāra-sūtra*;

Tên gọi ngắn của → *Nhập Lăng-già kinh*.

Lâm Tế Nghĩa Huyền

臨濟義玄; C: *línjì yìxuán*; J: *rinzai gigen*; ?-866/867;

Thiền sư Trung Quốc, là Tổ khai dòng thiền Lâm Tế. Sư là môn đệ xuất sắc nhất của Thiền sư → Hoàng Bá Hi Vận. Môn đệ danh tiếng đặc pháp của sư có Thiền sư → Hưng Hoá Tồn Tường, → Tam Thánh Huệ Nhiên, → Định Thượng Toạ.

Sư khai sáng dòng thiền Lâm Tế trong thời gian Phật giáo Trung Quốc đang bị đàn áp (842-845) và chính dòng này đã chứng tỏ sức sống mãnh liệt trong thời gian sau, trở thành môn phái quan trọng nhất của → Phật giáo Trung Quốc. Song song với dòng → Tào

Động, dòng thiền của Sư được truyền bá tại Nhật Bản cho đến ngày nay gần như dưới dạng nguyên thủy.

Sư tiếp nối truyền thống hoàng hoá của → Mã Tổ Đạo Nhất Thiền sư bằng cách sử dụng tiếng hét (→ Hát; j: *Katsu!*), gậy đập (→ Trúc bẻ; j: *shippei, kyosaku*) và → Phát từ (j: *hossu*).



H 38: Lâm Tế Nghĩa Huyền

Cách hướng dẫn môn đệ của Sư là sự phối hợp và hoàn chỉnh cách dạy của các vị tiền nhân kể từ Lục tổ → Huệ Năng. Thành phần mới mà người ta có nói là xuất phát từ dòng thiền này là phép quán → Công án, một phương pháp gần như dấu hiệu chính của thiền Lâm Tế và chính dòng thiền này đã giữ gìn truyền thống đó cho đến ngày hôm nay (→ Đại Huệ Tông Cáo, → *Bích nham lục*, → *Vô môn quan*).

Sư họ Hình, quê ở Nam Hoa, Tào Châu. Sư mộ đạo từ nhỏ, nghiên cứu giới luật, kinh điển, nhưng không hài lòng với cái đạt được, tự nhủ

»Đây chưa phải là yếu chỉ của giáo ngoại biệt truyền.« Sau đó, Sư đến Hoàng Bá (sau khi trải qua một chặng đường dài gần 2000 km!) cầu ngộ yếu chỉ.

Hoàng Bá vừa thấy Sư biết ngay là pháp khí thượng thặng nhưng vẫn để Sư học hỏi âm thầm trong ba năm. Thủ tọa (→ Mục Châu Trần Tôn Túc) thấy Sư chăm chỉ học liền khuyên đến thẳng Hoàng Bá hỏi đại ý Phật pháp. Sư ba lần đến hỏi, ba lần bị ăn gậy như bão táp nên thất vọng, muốn đi học nơi khác. Hoàng Bá khuyên Sư đến Thiền sư Đại Ngu (nổi pháp → Qui Tông Trí Thường) ở Cao An.

Sư đến Đại Ngu, Đại Ngu hỏi: »Ở chỗ nào đến?« Sư thưa: »Ồ Hoàng Bá đến.« Đại Ngu hỏi: »Hoàng Bá dạy gì?« Sư thưa: »Con ba phen hỏi đại ý Phật pháp, ba phen đều bị đánh. Chẳng biết con có lỗi hay không lỗi?« Đại Ngu cười lớn nói: »Hoàng Bá vì người nói chỗ tốt cùng, lại đến hỏi lỗi hay không lỗi!« Ngay câu nói này, Sư thông suốt, thưa: »Phật pháp của Hoàng Bá chẳng có nhiều.« Đại Ngu nắm lại: »Đồ qui dái dưới sàng, vừa nói lỗi không lỗi bây giờ lại che Phật pháp Hoàng Bá không nhiều. Người thấy đạo gì nói mau!« Sư liền cho Đại Ngu ba thoi vào hông. Đại Ngu buông Sư ra bảo: »Thầy của người là Hoàng Bá, chẳng liên hệ gì với ta!« Từ già Đại Ngu, Sư về lại Hoàng Bá. Hoàng Bá thấy liền bảo: »Kẻ này đến đến đi đi, biết bao giờ liễu ngộ.« Sư thưa: »Chỉ vì tâm lão bà quá thiết tha nên nhân sự đã xong.« Nghe Sư thuật lại sự việc ở Đại Ngu, Hoàng Bá bảo: »Lão Đại Ngu đã buông lời, đợi đến đây ta cho ăn gậy.« Sư liền nói: »Đợi làm gì, cho ăn ngay bây giờ«, và bước đến sau lưng Hoàng Bá tát một cái. Hoàng Bá cười to, bảo: »Có một gã điên dám vuốt râu cọp.«

Sau khi ngộ đại ý, Sư vẫn tiếp tục ở lại với Hoàng Bá và những cuộc → Pháp chiến giữa Sư và Hoàng Bá vẫn còn vang vọng đến ngày nay.

Rời Hoàng Bá, Sư đến Hà Bắc, Trần Châu, trụ trì thiền viện Lâm Tế. Sư bắt đầu thu nhận môn đệ và học giả đến ngày càng đông. Sách vở ít nhắc tới truyền nhân của Sư ngoài các vị đã nêu trên (có 21 vị đặc pháp), có lẽ vì lý do chính trị và xã hội tại miền Bắc Trung Quốc cuối đời Đường không thuận lợi. Một trong những môn đệ của Sư là Am chủ Đồng Phong, lên núi ẩn cư, không nhận học trò và vì vậy ít ai biết đến. Trong thời gian Phật giáo bị bức hại, Thiền tông là môn phái duy nhất không bị hao tổn bao nhiêu nhờ chủ trương →

Lâm Tế tông

»Dĩ tâm truyền tâm«, với lối sống thanh đạm, không coi trọng hình thức tổ chức nặng nề.

Những lời dạy của Sư được ghi lại trong *Lâm Tế lục*, một thiên ngữ quan trọng trong Thiên tông được lưu lại đến ngày nay. Qua đó người ta mừng tượng được phong cách uy nghi dũng mãnh và cách dạy thần tốc của Sư. Một vị tăng hỏi: »Thế nào là kiến giải chân chính?« Sư đáp: »Ngươi chỉ tất cả vào phạm vào thánh, vào nhiệm vào tịnh,Phật ra đời chuyên đại pháp luân lại nhập Niết-bàn, chẳng thấy có tướng mạo gì lại, tìm cái sinh tử của Ngài trọn không thể được, liền vào Pháp giới vô sinh; nơi nơi đạo qua các cõi nước, vào thế giới hoa tạng, trọn thấy các pháp không tướng, đều không Phật pháp, chỉ có đạo nhân vô y (không nơi nương tựa) nghe pháp. Đó là mẹ chư Phật, bởi vì Phật tử vô y sinh. Nếu ngộ được vô y, Phật cũng không thể được. Nếu người thấy được như thế, là kiến giải chân chính. Người học không hiểu chấp danh cú, bị danh phạm thánh làm ngại... Nếu các người muốn trong sinh tử đi đứng tự do, tới lui tự tại thì hiện nay nên biết người đang nghe pháp này. Hấn không hình không tướng, không cội không gốc, không chỗ ở mà hoạt bát rõ ràng, ứng hiện muôn thứ hành động, chỗ dừng chỉ là không chỗ. Bởi thế, càng tìm càng xa, cầu đó thì trái, gọi đó là bí mật...«

Sư sắp tịch, bảo chúng: »Sau khi ta tịch, chẳng được diệt mất Chính pháp nhân tạng của ta!« Tam Thánh Huệ Nhiên bước ra thưa: »Đâu dám diệt mất Chính pháp nhân tạng của Hoà thượng.« Sư bảo: »Về sau có người hỏi, người đáp thế nào?« Tam Thánh liền hét. Sư bảo: »Ai biết, Chính pháp nhân tạng của ta đến bên con lừa mù diệt mất« và làm bài kệ sau:

沿流不止問如何。真照無邊說似他
離相離名如不稟。吹毛用了急須磨。

Diên lưu bất chí vấn như hà
Chân chiếu vô biên thuyết tợ ta
Li tướng li danh như bất bẫm
Xuy mao dụng liễu cấp tu ma.

*Theo dòng chẳng dứt hỏi thế nào
Chân chiếu khôn ngăn nói giống ai
Liã tướng liã danh như chẳng nhận
Gươm bén dùng rồi gấp phải mài.

Nói xong, Sư viên tịch, nhằm ngày 10 tháng giêng năm Đinh Hợi, niên hiệu Hàm Thông. Vua sắc thụy là Huệ Chiêu.

Lâm Tế tông

臨濟宗; C: *linji-zōng*; J: *rinzai-shū*;

Một dòng thiền được liệt vào → Ngũ gia thất tông – tức là Thiên chính phái – được Thiên sư → Lâm Tế Nghĩa Huyền sáng lập. Tông này ngày nay là một trong hai tông của Thiên vẫn còn tồn tại ở Nhật Bản song song với tông → Tào Động (j: *sōtō-shū*). Khoảng vài mươi năm đến bây giờ, tông Lâm Tế được truyền bá rộng rãi đến phương Tây.

Đứng đầu tông này là hình tượng và phong cách xuất chúng của vị Khai tổ Lâm Tế (?-866/867) đời Đường. Trong đời Tống (960-1279), môn phong của tông này tốt hơn hẳn các tông khác trong Ngũ gia. Nhưng trong khoảng thời gian giữa hai thời kì này thì một vài thế hệ nằm trong u mờ, khi ẩn khi hiện. Thế hệ thứ nhất (→ Hung Hoá Tồn Tường) đến thứ sáu (→ Thạch Sưong Sở Viên) đều giữ phong cách như vị Khai tổ, sống ẩn dật, đơn giản. Tiếng hét và gậy đập (→ Bồng hát), hai phương tiện giáo hoá của sư Lâm Tế vẫn còn được sử dụng cho đến ngày nay và được xem là những sắc thái bề ngoài của tông này. Giáo lí và pháp ngữ của sư Lâm Tế được lưu lại trong *Lâm Tế lục* (j: *rinzairoku*). Trong thế kỉ thứ 10 và 11 thì bộ này được hai vị → Phong Huyệt Diên Chiêu và → Phần Dương Thiện Chiêu hiệu đính và được lưu truyền đến bây giờ dưới dạng này.

Về giáo lí của tông này thì một «công thức» được xem là quan trọng nhất, đó là *Tứ liệu giản* (四料簡; j: *shiryōken*) – có thể dịch là «bốn phân biệt và chọn lựa». *Tứ liệu giản* được xem là công thức trình bày giáo lí quan trọng nhất của tông này. Chính sư Lâm Tế là người trình bày lí thuyết này trước đại chúng. Sư dạy:

有時奪人不奪境。有時奪境不奪人
有時人境俱奪。有時人境俱不奪

Hữu thời đoạt nhân bất đoạt cảnh
Hữu thời đoạt cảnh bất đoạt nhân
Hữu thời nhân cảnh câu đoạt
Hữu thời nhân cảnh câu bất đoạt.

*Có khi đoạt nhân không đoạt cảnh
Có khi đoạt cảnh không đoạt nhân
Có khi nhân cảnh đều đoạt
Có khi nhân cảnh đều không đoạt.

Tứ liệu giản trình bày bằng từng cấp bậc nhận thức nhìn theo chủ thể và khách thể, tương đối giống hình thái của → Tứ cú phân biệt (s: *catuṣkoṭikā*). Về phần nội dung thì công thức này tương ứng với

thuyết Tứ pháp giới của tông → Hoa Nghiêm. Trong hai cấp đầu tiên thì → Áo ảnh, → Vô minh được vượt qua bằng hai phương cách: một là dựa vào chủ thể (e: *subject*) – ở đây được gọi là »nhân« và hai là nương theo khách thể (e: *object*), là »cảnh« là thể giới hiện hữu. Cấp thứ ba phủ nhận cả hai, cả chủ lẫn khách nhưng đặc biệt là sự khác biệt của hai vẫn còn tồn tại. Trạng thái phủ định này tương ứng với một tâm trạng tập trung tuyệt đối. Chỉ ở cấp thứ tư – khi tâm thức đã vượt qua thể giới nhị nguyên, chủ thể và khách thể không còn tồn tại – thì Chân như mới được nhận diện một cách tột cùng. Trong *Lâm Tế lục*, Lâm Tế giảng về *Tứ liệu gián* như sau (Như Hạnh dịch):

Tăng hỏi: »Thế nào là »Đọa nhân không đọa cảnh?«
Su đáp:

煦日發生鋪地錦。嬰孩垂髮白如絲

»Hú nhật phát sinh phô địa cẩm

Anh hài thủy phát bạch như ti«

*»Mặt trời ấm hiện phỏ gấm vóc

Trẻ thơ rũ tóc trắng như tơ«

Tăng hỏi: »Thế nào là »Đọa cảnh không đọa nhân?«
Su đáp:

王令已行遍天下。將軍塞外絕煙塵

»Vương lệnh dĩ hành biến thiên hạ

Tướng quân tái ngoại tuyệt yên trần«

*»Lệnh vua đã hành khắp thiên hạ

Tướng quân ngoài ài dứt khói bụi.«

Tăng hỏi: »Thế nào là »Nhân cảnh đều đọa?«
Su đáp:

並汾絕信。獨處一方

»Tĩnh Phần tuyệt tín, độc xử nhất phương«

*»Tĩnh Phần (tên của hai miền đất nằm xa nhau) bất tín tức, một mình ở một nơi.«

Tăng hỏi: »Thế nào là »Nhân cảnh đều không đọa?«
Su đáp:

王登寶殿。野老謳歌

»Vương đăng bảo điện, dã lão âu ca«

*»Vua bước lên ngai, lão quê ca hát.«

Lậu

漏; S: *āśrava*; P: *āsava*; là tiết lậu, rỉ chảy;
→ Ô nhiễm

Lễ

禮; S, P: *pūjā*; hoặc Nghi lễ;

Trong → Thượng toạ bộ (p: *theravāda*), nội dung của một buổi lễ bao gồm có dâng phẩm vật, hương hoa và niêm → Qui y Tam bảo (s:

triśaraṇa). Các nghi lễ trong đạo Phật thay đổi từ nước này qua nước khác. Những buổi hành lễ trong → Kim cương thừa gồm có tụng niệm → Man-tra, tay bắt → Ấn (s: *mu-drā*), niêm danh hiệu các vị Phật cũng như thiết tưởng linh ảnh.

Li-la-pa (2)

S: *līlapa*; »Nhà vua biết thường thức«;

Một → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, được xem sống trong cuối thế kỉ thứ 9, có người cho là một đệ tử của → Long Thọ.

Li-la-pa là một nhà vua, quen sống nếp sống vương giả. Một hôm, ông tiếp một → Du-già sư trong cung điện, thấy hoàn cảnh cơ hàn của vị này ông thấy tội, bèn nói: »Ông khổ quá, chẳng có tài sản gì, phải sống lang thang đây đó.« Vị Du-già sư liền đáp: »Tôi chẳng khổ chút nào, ông mới là một người đáng thương.« Li-la-pa hỏi một cách ngạc nhiên: »Tại sao ông nói như thế?« Đạo sư trả lời: »Ông lúc nào cũng nom nớp lo sợ vương quốc bị xâm chiếm, lúc nào cũng sợ quân thần phản bội và vì vậy ông khổ! Về phần tôi, ngay khi nhảy vào lửa tôi cũng không bị lửa thiêu, ăn chất độc cũng không chết. Tôi đã thoát khỏi sự trói buộc của sinh, già, bệnh, chết.« Nghe đây, nhà vua chột tinh và khởi lòng tin vị Du-già sư, bảo: »Trong hoàn cảnh này Ta không thể nào đi lang thang học đạo như ông được, nếu ông có cách nào chỉ ta tu tập trong cung điện, ta sẽ tuân theo.«

Vị Du-già sư dạy phép quán đặc biệt dành cho Li-la-pa là phép thiền định chú tâm quán chiếu nhãn trên bàn tay mặt của ông. Khi đã → Nhất tâm quán nó, Li-la-pa cứ tưởng tượng thân → Hộ kim cương (s: *hevajra*) nằm trong nhãn, xung quanh gồm có quân thần bao bọc. Sau khi đã thuần thực phép quán đó thì từ tình trạng nhất tâm đại định sẽ sinh ra tri kiến trực tiếp. Sau khi thực hiện những lời dạy này, Li-la-pa đạt năng lực và ý chí huyền diệu của phép → Đai thủ ấn (s: *mahāmudrā*) cùng chung với các thần thông khác. Bài thánh ca của Li-la-pa như sau:

Trong Bốn vô lượng tâm,

nhà vua đang trị vì,

như một sư tử chúa.

Vương miện năm bờm xanh,

là năm trí chư Phật.

Như mười móng sư tử,

Lí Thái Tổ

*ria xương thịt con bò,
Mười hạnh Du-già sư
chặt năng lực tối tăm
Đó là tri kiến đưa,
Li-la-pa tự tại.*

Lí Thái Tổ

李太祖; 974-1028

Một vị vua lưng danh của đất Việt, là người sáng lập triều Lí khi bước lên ngôi năm 1010. Dưới thời Lí Thái Tổ, đạo Phật hưng thịnh, khoảng trên 300 ngôi chùa được xây. Đời này là thời gian phát triển rực rỡ của → Phật giáo, là thời kì mà các nhà vua coi trọng đạo pháp, xây cất chùa chiền. Trong thời gian này, các kinh quan trọng như → *Kim cương*, → *Dược sư*, → *Diệu pháp liên hoa* được in và phổ biến rộng.

Ông tên là Lí Công Uân, người làng Cổ Pháp. Cha mất trước khi ông ra đời và ngay sau khi sinh ra ông thì người mẹ cũng mất theo. Ông được một vị tăng trong chùa nuôi lớn. Đến 8, 9 tuổi, vị này gửi ông theo học với Thiền sư → Vạn Hạnh.

Nhờ những điềm linh báo trước, Thiền sư Vạn Hạnh biết là ông sẽ lên ngôi vua thành lập nhà Lí và vì vậy hết lòng phò tá. Khi Lê Long Đĩnh mất, ông được các vị quan trong triều tôn lên làm Hoàng đế. Ông thấy cổ đô Hoa Lư chật hẹp bèn dời đô về La Thành. Theo truyền thuyết, khi đến La Thành, ông thấy một con rồng vàng bay lên nên vì vậy đổi tên thành Thăng Long thành – thủ đô Hà Nội bây giờ, đổi Hoa Lư thành phủ Tràng An và Cổ Pháp thành phủ Thiên Đức.

Lí Thánh Tông

李聖宗; 1023-1072

Vua thứ ba đời nhà Lí, nổi danh với tấm lòng từ bi, yêu nước thương dân như con. Ông chính là người phát hiện tài năng của Thiền sư → Thảo Đường và cũng được xem là người cùng khai sáng thiền phái Thảo Đường, dòng thiền thứ ba sau hai hệ phái khác là → Tì-ni-đa Luru-chi và → Vô Ngôn Thông.

Mẹ của ông là Mai Thị, một hôm mơ thấy mặt trăng rơi vào bụng và biết rằng mình có mang. Ngày 25 tháng 2 năm Thuận Thiên thứ 14 (1023), Hoàng hậu sinh ông tại cung Long Đức.

Thuở nhỏ ông đã tỏ ra là một người thông minh đỉnh ngộ, văn võ toàn tài. Vì cung Long Đức được xây ở ngoại thành và đã sống ở đây 27 năm trước khi lên ngôi, ông thấu hiểu nỗi khổ của bần dân, cảnh đói rét, sự bất công ở các miền thôn dã. Hai câu chuyện sau thường được nhắc lại:

»Một lần ông tham dự một buổi xử kiện với công chúa Động Tiên. Phạm nhân là một chàng trai trẻ, vì không hiểu biết luật pháp nên lỡ vi phạm. Vua gọi quan toà lại, chỉ vào con gái của mình nói: Ta yêu con ta cũng như các bậc cha mẹ yêu con cái của họ. Trăm họ không hay biết nên tự phạm vào luật pháp, ta rất thương xót. Tuy nài, các tội bất kì nặng nhẹ cần răn dạy kỉ lưỡng và nhất nhất đều phải khoan giảm.

Lần khác, gặp ngày trời rất lạnh. Nghĩ đến dân, vua chạnh lòng với tả hữu: Ta ở trong thâm cung, sưởi lò than, mặc áo hồ cừu mà khí lạnh vẫn còn thể này hưởng hồ những kẻ bị giam trong ngục thất, xiềng xích khổ đau, ngày gian chưa định, bụng không com no, thân không áo ấm, một khi gặp cơn gió lạnh thổi há chẳng bị chết rét ư? Ta rất đổi thương xót.

Nói xong, vua sai tả hữu đem chăn chiên trong kho ban cho tù nhân và mỗi ngày phát cho tù nhân hai bữa cơm. Và vua xuống chiếu miễn cho cá nước một nửa số thuế năm đó.« (trích Quỳnh Cư). Ngoài những trách nhiệm đối với dân, nước, ông còn đặc biệt chú tâm đến đạo Phật, cho xây cất rất nhiều chùa chiền. Ông mời Thiền sư Thảo Đường vào cung đề hỏi về → Thiền và kinh luận và phong cho Thảo Đường danh hiệu Quốc sư. Tư tưởng thâm nhuần đạo lí của ông được ghi lại trong sử sách như sau:

»Khác với các triều đại trước, Lí Thánh Tông đem đạo vào đời, mà cuộc đời ấy, theo nhà vua, phải lấy việc phụng sự dân tộc, lấy sự đồng tâm nhất trí làm mục đích để tập trung vào hành động thiết thật, cứu thế bằng đức tin. Vua đã tìm thấy trong Phật học triết lí sinh thành dưỡng dục theo nghĩa dài lâu nối tiếp, là phương tiện dạy cho dân hiểu mình là ai, lấy ý chí tự cường để thắng số mệnh, phụng sự cho sự phồn vinh bền vững của quốc gia. Cũng do vậy, dân chúng Đại Việt tìm thấy nguồn cảm hứng vừa sâu rộng vừa cao siêu của mình ở tinh yêu hiện thật và đại đồng Phật giáo, ở lòng từ bi bác ái cứu khổ cứu nạn cứu vớt chúng sinh. Nhân dân đến với đạo không phải vì chán cuộc đời mà vì muốn sống cuộc đời cao cả là đời sống tâm linh. Những nhà tu hành đời Lí không phải là những người chán đời đi ở ẩn mà là

những người xuất thế để nhập thế, những người có học vấn để giúp đời và giúp người. Vì vậy, đời Li người tu hành xuất hiện khắp nơi. Chùa và đình thất mọc lên khắp nước. Kiến trúc chùa chiền thời ấy rất giản dị, dịu mát ẩn dưới bóng đa linh thiêng và tôn kính.» (trích Quỳnh Cư).

Năm Nhâm Tí (1702), ông mất rất đột ngột, thọ 50 tuổi, trị vì được 17 năm.

Liên Hoa Sinh

蓮華生; S: *padmasambhava* hoặc *padmakāra*;
Đại sư Ấn Độ, sống cùng thời vua Tây Tạng → Tri-song Det-sen (755-797; Hán Việt: Ngật-lật-sang Đê-tán). Sư truyền Phật giáo sang Tây Tạng và sáng lập tông → Ninh-mã (t: *nyingmapa*), một trong bốn tông phái lớn của Tây Tạng và được các đệ tử gọi là »Phật thứ hai.« Sư hay sử dụng thần thông, nhiếp phục ma quái và thiên tai. Cách tu hành của Sư rất đa dạng, từ cách sử dụng đao trủy thủ (→ *Phurbu*) đến tu tập các phép thiền định theo hệ thống → Đại cứu kinh (t: *dzogchen*). Sư thuộc dòng của các vị → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*), để lại rất nhiều chuyện thần thoại cho đời sau và ở các nước vùng Hi-mã-lạp sơn, người ta tôn thờ gọi Sư là »Đạo sư quý báu« (*guru rimpoche*).

Tương truyền rằng, Liên Hoa Sinh sinh ra trong một hoa sen, tại Tây Bắc Kashmir, sớm thông tất cả kinh sách, nhất là Mật giáo (→ *Tan-tra*). Trong thế kỉ thứ 8, Sư đến Tây Tạng, một nước còn nằm dưới ảnh hưởng của các tôn giáo thiên nhiên. Sư đến đây chinh phục ma quỷ, thiên tai và ảnh hưởng của giáo phái → Bôn (t: *bon*). Sư cũng cho xây tu viện Tang-duyên (t: *samye*) năm 775 và thời gian hoạt động tại Tây Tạng xem như chấm dứt tại đó. Có nhiều tài liệu cho rằng Sư hoằng hoá ở Tây Tạng lâu hơn, truyền giáo cho 25 đệ tử, trong đó có nhà vua Tây Tạng và giáo thuyết quan trọng nhất là »Tám truyền giáo«. Ngoài ra, Sư còn để lại nhiều bài dạy được giấu trong rừng núi (→ *Terma*), chỉ được khám phá ra vào một thời điểm nhất định. Một trong những bài dạy đó là bộ → *Từ thư*. Đệ tử quan trọng và là người viết lại tiểu sử của Sư là bà → *Ye-she Tsog-yel*.

Sư có nhiều bài dạy đệ tử tu tập theo con đường ngắn nhất, trực tiếp đến → Giác ngộ. Những bài khuyên dạy thường xoay quanh sáu điểm cụ thể như sau:

1. Đọc thật nhiều kinh sách, lắng tai nghe các vị Đại sư dạy bảo để nhập tâm rồi sau đó ứng dụng để tự thấy hiệu quả, sai trái;
2. Chọn một trong tất cả học thuyết này và chú tâm vào nó, tất cả những thuyết khác đều phải bỏ qua, ví như con điều hầu sẵn từ trên cao, chỉ chọn một con mồi duy nhất;
3. Sống khiêm tốn cần kiệm, không bao giờ tự nâng mình, đưa mình ra trước, bỏ ý muốn đạt danh vọng, quyền uy trong thế gian. Sau cái bề ngoài vô nghĩa này thì lại đưa tâm thức lên cao vút, vượt qua tất cả các danh hiệu chói lọi của tục thế;



H 39: Liên Hoa Sinh dưới dạng Nhật Quang Đạo sư (s: *sūryaśāsmi-guru*) đang mỉm cười. Trên đầu, Sư mang vương miện được kết với sáu sợi người. Sư ngồi trên một tấm lông nai (như phần lớn các vị → Ma-ha Tất-đạt được trình bày trong tranh tượng), tay phải cầm cây gậy thần (s: *khatvaṅga*), ngón trỏ của tay trái đang giữ một tia nắng mặt trời. Sư mang tên Nhật Quang vì sau khi tu luyện năm năm nơi thiêu xác, Sư đạt → Tất-địa (s: *siddhi*), có thể xoè tay bắt ánh sáng mặt trời.

4. Giữ lòng → Xả (s: *upekṣā*) đối với tất cả. Ăn uống như một con heo, con chó, không chọn lựa, có gì ăn nấy. Không được cố gắng để đạt hoặc né tránh bất cứ một cái gì. Chấp nhận mọi việc như chúng đến, giàu sang phú quý hay cơ hàn, lời chê bai hay tán thán. Không phân biệt giữa đúng sai, thiện ác, thành bại. Không hối tiếc và cũng không hãnh diện, vui mừng về bất cứ việc gì đã làm (→ *Bát phong*);
5. Với tâm vô tư, không thiên vị mà nghe và quán sát tất cả những hành động lời nói của mọi người.

Liễu

Cứ nghĩ rằng, nhân gian là như thế, người này như vậy, người kia thế đó. Quán sát thế gian như một người đứng trên đỉnh núi nhìn xuống;

6. Cấp này không thể trình bày diễn tả. Nó tương ứng với sự trực giác tinh → Không, tương ứng với Không (s: *śūnyatā*).

Dòng Ninh-mã xem ngày 10 mỗi tháng là ngày vía của Liên Hoa Sinh và mỗi tháng có một ý nghĩa khác nhau. Ngày 10 tháng giêng là ngày xuất gia và quán tử thi, ngày 10 tháng 2 là ngày thụ giới, ngày 10 tháng 3 là ngày chuyển hoá lửa thành nước v.v.. Bài dạy cầu Liên Hoa Sinh được ghi thành 7 dòng như sau:

Nơi miền Tây bắc Ô-trượng-na

Trong một đóa hoa sen

Ngài đã đạt Vô thượng bồ-đề

Ngài là Liên Hoa Sinh

Với nhiều nữ thần hộ vệ xung quanh

Con nguyện theo Ngài

Hãy đến đây độ trì cho đệ tử.

Liễu

了; C: *liǎo*; J: *ryō*;

1. Biết, nhận biết, hiểu biết (s: *upalabdhi*, *pratipatti*, *adhimokṣa*); 2. Kiến giải, quan điểm (s: *drṣṭi*); 3. Thức tỉnh về một sự việc nào đó, thông hiểu (s: *avabodha*); 4. Chấm dứt, kết thúc, chung cuộc, cuối cùng.

Liễu biệt

了別; C: *liǎobié*; J: *ryōbetsu*;

1. Biết, nhận biết, nhận thức; hiểu biết sự vật một cách phân biệt; 2. Cho thấy, làm cho biết, diễn tả, hiện hành (s: *vijñapti*; t: *rnam par rig ba*); 3. Thấy, nhận biết (s: *drṣṭi*).

Liễu đạt

了達; C: *liǎodá*; J: *ryōdatsu*; S: *adhigama*, *adhimukti*, *avatāra*

1. Tỉnh thức, giác ngộ; 2. Kết thúc, chấm dứt, hoàn tất.

Liễu nghĩa

了義; C: *liǎoyì*; J: *ryōgi*;

Một sự việc hoặc một nguyên tắc mà ý nghĩa của nó được hiểu trọn vẹn.

Liễu nghĩa kinh

了義經; C: *liǎoyì jīng*; J: *ryōgi kyō*;

1. Kinh nói rõ ý nghĩa hoặc trình bày toàn

vẹn. Chỉ một bộ kinh Đại thừa nêu ra và luận giải tất cả những khía cạnh của Phật pháp mà không nghiêng vào bên này hoặc bên kia như Đốn ngộ hoặc Tiệm ngộ, Trung quán hoặc Duy thức v.v... 2. Biểu thị này thường được dùng ám chỉ kinh → *Viên Giác* (圓覺經).

Liễu nhân

了因; C: *liǎoyīn*; J: *yōin*;

»Nguyên nhân của sự nhận biết« (s: *jñāpaka-hetu*). Một sự nhận thức dẫn đến một kết quả ví như sự giác ngộ, đối nghịch với nguyên nhân phát sinh (sinh nhân 生因); 2. Nguyên nhân của một lý thuyết đối nghịch; 3. Hiểu, nhận thức khởi đầu.

Liễu Quán

了觀; 1667-1742

Thiền sư Việt Nam, thuộc tông → Lâm Tế đời thứ 35. Sư nổi pháp Thiền sư → Từ Dung Minh Hoàng, góp công rất nhiều cho việc truyền bá dòng Thiền này tại miền Trung và Nam.

Sư tên Lê Thiệt Diệu, quê huyện Đồng Xuân tỉnh Phú Yên (Sông Cầu). Lúc sáu tuổi Sư mồ côi mẹ, cha đem đến chùa Hội Tôn học với Hoà Thượng Tế Viên. Bảy năm sau Sư ra Thuận Hoá (Huế) học với Giác Phong Lão Tổ ở chùa Báo Quốc.

Năm 1702, Sư đến Hoà thượng Từ Dung tham thiền. Hoà thượng dạy Sư tham câu »Muôn pháp về một, một về chỗ nào?« (萬法歸一—歸何處; Vạn pháp qui nhất, nhất qui hà xứ). Sau bảy tám năm tham cứu chưa lĩnh hội, Sư ngầm hỏi thẹn. Một ngày nọ, nhân lúc đọc → *Truyền đăng lục* có câu »Chi vật truyền tâm mà người chẳng biết« (Chi vật truyền tâm, nhân bất hội xứ), Sư hoát nhiên tỉnh ngộ và trở lại xin gặp Hoà thượng Từ Dung trình sở đắc. Sau khi được → Ấn chứng, Sư hay vào ra Huế – Phú Yên giáo hoá. Năm 1733, 1734, 1735 Sư dự bốn lễ Đại giới đàn tại Huế. Năm 1740, Sư về am ở núi Thiên Thai, dựng chùa Thuyền Tôn.

Mùa xuân 1742, Sư lại dự Đại giới đàn ở chùa Viên Thông. Đến mùa thu, Sư gọi đệ tử báo »Nhân duyên ta đã hết, ta sắp đi đây.« Cuối tháng hai năm 1743, Sư viết bài kệ:

七十餘年世界中。空空色色亦融通

今朝願滿還家裏。何必奔緹問祖宗

Thất thập dư niên thế giới trung,

Không không sắc sắc diệt dung thông
Kim triều nguyện mãn hoàn gia lí
Hà tất bốn man vẫn tổ tông.

**Hơn bảy mươi năm ở cõi này,
Không không sắc sắc thây dung thông.
Hôm nay nguyện mãn về quê cũ.
Nào phải bốn ba hỏi Tổ tông.*

Đến ngày 22 buổi sáng sau khi dùng trà, Sư hỏi giờ gì, đồ đệ đáp »giờ Mùi.« Sư liền an nhiên thị tịch. Vua sắc ban bìa kí và tứ hiệu Đạo Hạnh, thụy Chính Giác Viên Ngộ Hoà Thượng.

Sư là Tổ khai sơn chùa Thiên Thai Thuyền Tôn tại Huệ, sau chùa còn tháp thờ Sư. Nhánh Thiền Lâm Tế tại miền Nam và Trung sau này được gọi theo tên Sư là Liễu Quán.

Liễu tri

了知; C: *liǎozhī*; J: *ryōchi*;
Hiểu trọn vẹn, rõ ràng; nhận thức đầy đủ, nhận biết; thấu hiểu (s: *parijñāna*, *parijñā*).

Linh Hựu

靈祐
→ Qui Sơn Linh Hựu

Linh Thứu sơn

靈鷲山; S: *ḡḍhrakūṭa*; P: *gijjhakūṭa*; dịch theo âm là Ki-xà-quật, có nghĩa là »núi Kên Kên«;

Linh Vân Chí Cẩn

靈雲志勤; C: *língyún zhìqín*; J: *reium shigon*; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đặc pháp của Thiền sư → Qui Sơn Linh Hựu. Sư nổi tiếng với một bài kệ tụng, tả lại lúc triệt ngộ khi ngắm hoa Đào nở. Bài kệ như sau (Thích Phước Hào, Thích Thông Phương dịch):

三十年來尋劍客。幾回落葉幾抽枝
自從一見桃花後。直到如今不更疑
Tam thập niên lai tầm Kiếm khách*
Kì hồi lạc diệp kì trừu chi
Tự tông nhất kiến đào hoa hậu
Trực đáo như kim bất cánh nghi.
**Ba chục năm qua tầm kiếm khách
Bao lần lá rụng với cành trơ
Từ khi được thấy hoa đào nở
Cho đến ngày nay chẳng chút ngờ.*

*Xem chú giải »Kiếm khách« dưới bài kệ Hữu cú vô cú ở → Trần Nhân Tông.

Loạn

亂; C: *luàn*; J: *ran*;
1. Không trật tự, rối loạn, thiếu thận trọng. sự mất trật tự, sự quấy rầy, sự bối rối, cuộc cách mạng; 2. Mất trật tự, lúng túng, kích động, bối rối, bừa bãi; 3. Tâm tán loạn, phản nghĩa với Tập trung hoặc Định.

Loạn thức

亂識; C: *luànshì*; J: *ranjiki*;
Thức phân biệt hư vọng (s: *bhṛānti-vijñāna*). (Theo Trung biên phân biệt luận 中邊分別論).

Long

龍; S: *nāga*;
Loài rồng, một loại thú linh, mùa xuân cất cánh bay cao, mùa đông ngủ trong lòng đất. Rồng mang lại mưa và bảo vệ bầu trời. Rồng hay Đại long hay được dùng để biểu tượng đức Phật hay một Bồ Tát hạ sinh. Loài Thủy long được xem là vua của sông nước, biển cả. Trong → Phật giáo Tây Tạng, người ta tin rằng Thủy long cất giữ các bộ kinh ở thủy cung và trao lại cho người một khi → Nhân duyên đầy đủ.

Long-chen-pa

T: *kloñ-chen-pa*; 1308-1364;
Đại sư Tây Tạng phái → Ninh-mã (t: *nying-mapa*), được tặng danh hiệu »Nhất thiết trí giả.« Sư đóng một vai trò quan trọng trong giáo pháp → Đại cứu kính (t: *dzogchen*) vì đã phối hợp được nhánh của → Liên Hoa Sinh (*padmasambhava*) với nhánh Ti-ma-la Mật-đa (*vimalamitra*), đưa vào một hệ thống chung. Trong một cuộc đời tương đối ngắn, Sư đã viết 270 tác phẩm mà những tác phẩm quan trọng nhất được gọi là »bảy món quý«. Đặc điểm của các tác phẩm của Sư là chiều sâu của tư tưởng và tính chất rõ rệt, chính xác. Những tác phẩm này vẫn còn tác động trong dòng Ninh-mã.

Lên 11 tuổi, Sư đã được gia nhập giáo hội và sau đó chú tâm học tập. Ngoài trường phái mình, Sư còn học thêm giáo pháp của các phái → Tát-ca (t: *sakyapa*) và là đệ tử của → Cát-mã-ba (t:

Long Đàm Sùng Tín

karmapa) thứ ba (1284-1339). Sau đó hai biến cố lớn xảy ra cho Sư: sau khi chứng được linh ảnh của → Liên Hoa Sinh và đệ tử là → Ye-she Tsogyel, Sư có quan hệ trực tiếp các → Không hành nữ (s: *dākinī*), được truyền thụ giáo pháp → Đại cứu kính và có trách nhiệm ghi lại thành văn bản chôn dấu (→ Ter-ma). Sau đó Sư lại gặp Ti-ma-la Mật-đa (s: *vimalamitra*), được chân truyền phép Đại cứu kính và tổng hợp hai dòng Đại cứu kính nói trên thành một hệ thống duy nhất.

Long-chen-pa là vị trụ trì chùa Tang-duyên (t: *samye*) tại Trung Tây Tạng. Tuy thế phần lớn thời giờ, Sư vẫn hay đi vân du và sống viễn li. Sư cũng là người sửa chữa lại nhiều chùa, nhất là những chùa tại Bhutan trong thời gian Sư phải biệt xứ tại đó hàng chục năm. Đồi sau, có Jig-me Ling-pa (1730-1798) nghiên cứu rõ về Sư và đưa Sư lên hàng Đại sư của dòng → Ri-mê (*rime*)

Long Đàm Sùng Tín

龍潭崇信; C: *lóngtán chóngxin*; J: *ryūta sōshin*; tk. 8/9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Thiền sư → Thiên hoàng Đạo Ngộ. Môn đệ lừng danh của Sư là → Đức Sơn Tuyên Giám.

Sư con nhà bán bánh, mỗi ngày đem bánh đến cúng dường Thiền sư Đạo Ngộ. Mỗi lần nhận bánh, Đạo Ngộ lại để lại một cái cho Sư, nói: »Ta cho người để ân huệ cho con cháu.« và cứ thế một thời gian. Sư thấy lạ hỏi thì được trả lời: »Bánh của người đem đến, ta cho lại người có lỗi gì?« Sư nghe hiểu diệu ý liền xin xuất gia. Đạo Ngộ vì thấy Sư có hảo tâm cúng dường, ban pháp danh Sùng Tín.

Một hôm Sư thưa: »Từ ngày con đến đây chưa được thầy chỉ dạy tâm yếu.« Đạo Ngộ đáp: »Từ ngày người đến đây, ta chưa từng chẳng dạy người.« Sư hỏi lại: »Chỉ dạy ở chỗ nào?« Đạo Ngộ bảo: »Người dâng trà, ta vì người mà tiếp. Người xá lui, ta gật đầu. Chỗ nào chẳng chỉ dạy tâm yếu?« Sư nghe đây hội được đôi chút, lại hỏi thêm: »Làm sao gìn giữ?« Đạo Ngộ bảo: »Mặc tính tiêu dao, tùy duyên phóng khoáng, chỉ hết tâm phàm, chẳng có thánh giải khác.« Sư nhân câu này triệt ngộ. Sau Sư đến trụ tại Long Đàm, dạy môn đệ.

Có một vị ni đến hỏi: »Làm sao tu để thành Tăng?« Sư không đáp, hỏi: »Làm ni đã bao lâu?« Ni hỏi nữa: »Lại có khi làm tăng chăng?« Sư bảo:

»Hiện nay người là gì?« Ni đáp: »Hiện nay là ni ai chẳng biết!« Sư đáp: »Ai biết người?« Không biết Sư mất năm nào.

Long Môn

龍門; C: *lóngmèn*;

Hang động nổi tiếng tại Trung Quốc, thuộc Lạc Dương, tỉnh Hồ Nam. Cùng với → Văn Trưng và → Đôn Hoàng, Long Môn là một trong ba hang động có rất nhiều thánh tích Phật giáo. Năm 494 người ta đã bắt đầu xây dựng tại đây, sau khi dời đô về Lạc Dương. Long Môn có tổng cộng 2100 hang, 750 cốc với khoảng 40 ngôi chùa và 100.000 tượng. Các tượng trình bày Phật → A-di-đà, → Thích-ca Mâu-ni, các vị Bồ Tát → Quán Thế Âm, → Di-lặc, → Địa Tạng và nhiều vị Phật, → Bồ Tát khác. Phần lớn tượng A-di-đà được khắc tạc vào đồi Đường, là lúc mà tông → Tịnh độ thịnh hành nhất.

Long Nha Cư Độn

龍牙居遁; C: *lóngyā jūcùn*; J: *ryūge koton*; 834/835-920/ 923;

Thiền sư Trung Quốc, pháp tự của Thiền sư → Động Sơn Lương Giới. Môn đệ của Sư có 5 người đặc pháp.

Sư quê ở Giang Tây, xuất gia lúc còn nhỏ. Sau, Sư chu du đây đó, học hỏi các vị Thiền sư danh tiếng đương thời như → Thuý Vi Vô Học, → Đức Sơn Tuyên Giám, → Lâm Tế Nghĩa Huyền và cuối cùng dừng nơi Động Sơn. Một hôm, Sư hỏi Động Sơn: »Thế nào là ý Tổ sư từ Tây sang?« Động Sơn bảo: »Đề khi nước suối Động Sơn chảy ngược ta sẽ nói cho người nghe.« Nhân câu này, Sư ngộ đại ý.

Sau khi dạo du tám năm, Sư đến Long Nha trụ trì, môn đệ không dưới 500.

Long Quân

龍軍; S, P: *nāgasena*;

Tên dịch nghĩa của → Na-tiên ti-khâu.

Long Thụ

龍樹; S: *nāgārjuna*; dịch âm là Na-già Át-thụ-na (那伽闍樹那), tk. 1-2;

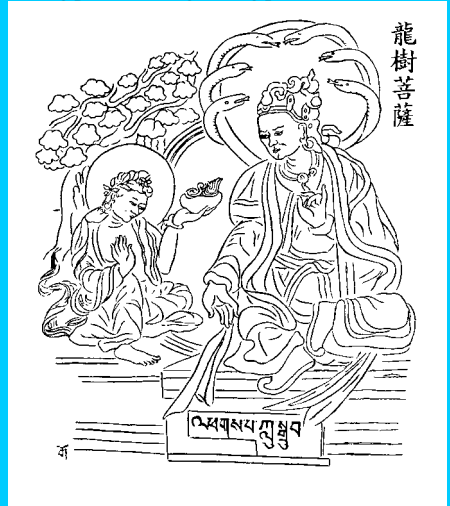
Một trong những luận sư vĩ đại nhất của lịch sử Phật giáo. Người ta xem sự xuất hiện của

Sư là lần chuyển pháp luân thứ hai của Phật giáo (lần thứ nhất do Phật Thích-ca, lần thứ ba là sự xuất hiện của giáo pháp → *Tan-tra*). Đại thừa Ấn Độ xếp Sư vào »Sáu Bảo Trang của Ấn Độ« (năm vị khác là → Thánh Thiên [s: *āryadeva*], → Vô Trước [s: *asaṅga*], → Thế Thân [s: *vasubandhu*], → Trần-na [s: *dīnāga*, *dignāga*], → Pháp Xứng [s: *dharmakīrti*]), và trong tranh tượng, Sư là vị duy nhất sau đức Phật được trình bày với chóp trên đỉnh đầu (肉髻; nhục kế; s: *uṣ-ṇīṣa*), một dấu hiệu của một Đại nhân (s: *mahāpuruṣa*). Sư là người sáng lập → Trung quán tông (s: *mādhyamika*), sống trong thế kỉ thứ 1-2. Có rất nhiều tác phẩm mang danh của Sư nhưng có lẽ được nhiều tác giả khác biên soạn. Những trứ tác được xem là quan trọng nhất và đích thân Sư viết soạn gồm có (*Căn bản*) *Trung quán luận tụng*, gồm 27 chương với 400 câu kệ, *Thập nhị môn luận*, *Đại trí độ luận*. Sư cũng là Tổ thứ 14 của → Thiền tông Ấn Độ. Truyền thống → *Tan-tra* cũng xếp Sư vào 84 vị → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*).

Công lớn của Sư là hệ thống hoá các tư tưởng được nêu lên trong → *Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh* (s: *paññāpāramitā-sūtra*) và đào sâu các tư tưởng đó. Sư phát triển một phương pháp biện chứng (e: *dialectic*) rất đặc biệt, siêu phàm và nương vào đây chỉ rõ những nhược điểm, những điểm sơ xuất không thống nhất trong một lí thuyết mà chính đối thủ đưa ra. Từ sự nhận thức rằng, một sự thật chỉ tồn tại bởi sự hiện diện của cái đối nghịch, Sư luận rằng mọi sự đều tương đối, không có gì bất biến trường tồn nằm sau sự vật, tất cả đều là → Không (s: *sūnyatā*). Sư từ chối mọi quan điểm cực đoan và đây chính là điểm xuất phát của tư tưởng → Trung đạo (s: *mādhyamāpradipadā*), giáo lí căn bản của Trung quán tông. Quan điểm Trung quán này được biểu hiện bằng kệ tụng *Bát bất* (tám phủ nhận) đầu bản *Trung quán luận*:

不生亦不滅。不常亦不斷
不一亦不異。不來亦不出
Bất sinh diệt bất diệt
Bất thường diệt bất đoạn
Bất nhất diệt bất dị
Bất lai diệt bất xuất.

**Không phải sinh cũng không phải diệt,
Không phải một cũng không phải khác,
Không phải thường cũng không phải đoạn,
Không phải đi cũng không phải đến.*



H 40: Long Thụ (Lạt-ma Anāgārika → Gô-vin-đa phóng hoa).

Sư là người đầu tiên trong lịch sử Phật giáo tạo dựng một »hệ thống« triết học hần hoi, trong đó Sư tìm cách minh chứng thế giới hiện tượng không thật hiện hữu. Đó thật ra là kiến giải xuất phát từ kinh nghiệm tu hành – theo kinh *Bát-nhã*. Với những thành tựu to lớn, Sư đã đặt nền tảng đầu tiên cho Trung quán tông và cũng gây nhiều ảnh hưởng trong nền triết lí của các tông phái Phật giáo khác ra đời sau.

Long Thụ lấy thuyết → Mười hai nhân duyên làm khởi điểm, vì đối với Sư, đó là qui luật nói lên bản chất của thế giới. Sư xem bản chất đó là Không – vì trong đó không có thành hay hoại, vô thường hay trường cửu. Tính chất trống không của thế gian được

Long Thụ chỉ rõ bằng sự tương đối của khái niệm. Các khái niệm chỉ dựa lên nhau mà có, không có khái niệm nào tồn tại độc lập. Từ đó Sư suy ra, sự vật cũng không có thật vì mỗi sự vật đều phải dựa lên trên những sự vật khác mà hiện hữu. Đây là một trong những lí luận tối trọng về tính → Không chính là → Vô ngã.

Sư trình bày quan điểm của mình trong tác phẩm *Hồi tránh luận* (迴諍論; s: *vigraha-vyāvartanī* hoặc *vigraha-vyāvartanīkārikā*), thông qua một ví dụ – »Hai cha con«:

»Nếu đứa con được sinh thành bởi người cha, và người cha chỉ mới sinh thành với sự hiện diện của chính đứa con này – hãy nói thử xem ai sinh ra ai? Nói thử xem: Ai trong hai người này là cha, ai là con? Cả hai đều mang dấu hiệu của cha và dấu hiệu của một người con«.

Như thế thì, trước khi đứa »con« ra đời, người ta không thể nói đến một người »cha«. Và như vậy thì – theo Sư – trong đứa con phải có một cái gì đó dẫn khởi sự xuất hiện của một người cha – có thể gọi là một đặc tính trợ giúp một người nào đó trở thành một người cha. Trường hợp cũng tương tự như thế qui về đứa con. Trong bản chú giải bài luận này, Sư bảo rằng, cả hai – cha cũng như con – đều mang những đặc tướng của cái »thành tạo« và cái »được thành tạo.« Và như vậy có nghĩa rằng, người ta chỉ nói về một sự vật nào đó *qui về* một sự vật khác nào đó, *trong mối quan hệ* với một sự vật khác và trong »một sự vật nào đó« đã có »sự vật khác nào đó.« Nói một cách khác, không có một *nguyên nhân* cơ bản mà chỉ có nhưng mỗi kết cấu, một mạng lưới *duyên khởi*. Và nếu chỉ có thể nói về một mạng lưới duyên khởi thì cũng không thể nào tìm thấy được một cách tồn tại độc lập, tự sinh, tự khởi. Và như vậy người ta có thể kết luận là: Tất cả đều trống không (s: *sūnya*) cách tuyệt một tự tính (s: *svabhāva*), không có một tự tính nào cả.

Theo Sư, mọi hiện hữu đều vô ngã vì nếu chúng có tự tính (s: *svabhāva*), tự ngã, chúng phải trường tồn bất biến, một điều kiện mà chúng không đạt được. Thế giới hiện tượng chỉ gồm những sự vật chịu dưới sự hoại diệt nên thế giới đó chỉ có thể là Không.

Đối với Sư, tính Không có nghĩa là thiếu vắng một cái ngã, không phải là không tồn

tại như là một trình hiện (có thể nói: »Tất cả là ảo ảnh không thật, nhưng có những trình hiện có vẻ như thật«). Vì vậy, nếu nói sự vật có hay không là đặt vấn đề sai. Sự thật nằm ở giữa hai khái niệm đó, trong tính Không (s: *sūnyatā*). Thế giới hiện tượng cũng phải được xem là sự thật, ta gọi là sự thật tương đối (→ Chân lí qui ước; s: *samvṛti-satya*), nó không phải là sự thật cuối cùng (→ Chân lí tuyệt đối; s: *paramārtha-satya*). Trong chân lí qui ước thì thế giới này và cả Phật pháp có giá trị. Theo chân lí tuyệt đối, tất cả chúng đều không có thật, chúng chỉ là những trình hiện. Theo Sư, thế giới hiện tượng xuất phát từ cái dụng thiên hình vạn trạng (đa dạng; s: *prapañca*), trên đó con người »tưởng tượng« ra và từ đó ta tưởng nhầm có một thế giới bên ngoài thật. Trong chân lí tuyệt đối thì lại vắng bóng cái dụng thiên hình vạn trạng đó. Độc lập với cái dụng đó thì chính là → Niết-bàn. Trong Niết-bàn vắng hẳn sự đa nguyên của vạn sự, không còn qui luật nhân duyên nữa. Niết-bàn là niềm an vui tự tại (s: *sahajānanda*). Đối với Long Thụ – như kinh Bát-nhã chỉ rõ – Niết-bàn và thế giới hiện tượng thật tế chỉ là một, là hai mặt của một cái duy nhất. Niết-bàn không phải là một pháp có thể chúng đắc được; chỉ cần nhận chân ra thể tính của mọi sự, trong đó cái dụng thiên hình vạn trạng nọ trở lại yên nghỉ, đó là Niết-bàn.

Tên của Long Thụ gồm từ Long (rồng, s: *nāga*) và Thụ (một loại cây; s: *arjuna*). Sư sinh ra trong một gia đình → Bà-la-môn (s: *brāhmaṇa*) ở Trung Ấn (s: *vidarbha*) và xuất gia lúc còn trẻ tuổi. Đền → Na-lan-đa (s: *nālandā*), một trung tâm Phật học danh tiếng thuộc thành → Vương xá (s: *rājagṛha*), Sư tu tập nghiên cứu kinh điển dưới sự hướng dẫn của La-hầu-la Bạt-đà-la (s: *rāhulabhadra*). Sau đó Sư trở thành Pháp sư tại ngôi chùa vĩ đại này và tương truyền rằng, trong thời gian này Sư được Long vương đem về thủy cung giáo hoá. Vì vậy nghệ thuật Bắc Ấn và Tây Tạng thường vẽ những con rồng trong hào quang của Sư. Khi tuổi đã cao, Sư trở về quê hương ở Trung Ấn, sống trên núi Phạm thiên (s: *brahmagiri*) trên cao nguyên Śrīparvata, gần sông Kṛṣṇā. Ngọn đồi với ngôi

chùa bấy giờ vẫn còn và được mang tên của Sư »Đôi Long Thụ« (s: *nāgārjunakoṇḍa*). Các nhà nghiên cứu lịch sử sau này đã xác định được khoảng thời gian Sư hoàng hoá vì người ta biết rằng vị vua có quan hệ với Sư ngự trị từ năm 106-130 (Vua xứ Śātavāhana, tên Gautamīputra Śata-karṇin, được dịch âm Hán Việt là Kiều-đạt-di Phổ-đặc-la Khả-nhĩ-ni). Sư đã viết thơ khuyên vị vua này và những lời khuyên đó còn được lưu truyền trong tập Khuyên giới vương tụng.

Các tác phẩm còn được lưu lại dưới tên Sư (trích): 1. *Căn bản trung quán luận tụng* (*mūlā-madhyamaka-kārikā*), cũng được gọi là *Trung quán luận tụng*, hoặc *Trung quán luận* (*madhyamaka-sāstra*); 2. *Căn bản trung quán luận thích vô úy chú* (*mūlamādhyamikavṛttī-akutobhayā*), được gọi tắt là Vô úy chú, chỉ còn bản Tạng ngữ; 3. *Đại trí độ luận* (*mahāprajñāpāramitā-sāstra*, *mahāprajñāpāramitopadeśa*), 100 quyển, → *Curu-ma-la-thập dịch*; 4. *Thập nhị môn luận* (*dvādaśa-nikāya-sāstra*, *dvādaśadvāra-sāstra*), *Curu-ma-la-thập dịch*; 5. *Nhân duyên tâm luận tụng* (*pratītya-samutpāda-hṛdaya-kārikā*), không biết người dịch; 6. *Đại thừa nhị thập tụng* (*mahāyāna-viṃśikā*), *Thí Hộ dịch*; 7. *Bảo hành vương chính luận* (*rājaparīkathā-ratnāvalī*), cũng được gọi là *ratnāvalī*, là *Vòng bảo châu*), 1 quyển, → *Chân Đế* (*paramārtha*) dịch; 8. *Thất thập không tính luận* (*śūnyatā-saptatī*), bản Tạng ngữ vẫn còn; 9. *Thất thập không tính luận thích* (*śūnyatā-saptatīvṛtti*), chú giải *Thất thập không tính luận* (*śūnyatā-saptatī*), → *Nguyệt Xứng* (*candrakīrti*) và *Parahita* cũng có soạn một tác phẩm dưới tên này; 10. *Phương tiện tâm luận* (*upāya-hṛdaya*), một tác phẩm về Luận lí học (nhân minh) được xem là của Sư, bản dịch Hán vẫn còn do Cát-ca-đa dịch; 11. *Tập kinh luận* (*sūtrasamuccaya*); có hai tập dưới tên này: một tác phẩm có lẽ đã thất truyền của → *Tịch Thiên* (*śāntideva*) và một tác phẩm được xem là của Sư; 12. *Hồi tránh luận* (*vigraha-vyāvartanī*, *vigrahavyāvartanīkārikā*), *Tì-mục Trí Tiên* và *Cù-đàm Luru-chi* dịch chung; 13. *Hồi tránh luận thích* (*vigraha-vyāvartanī-vṛtti*); 14. *Long Thụ Bồ Tát khuyến giới vương tụng* (*ārya-nāgārjunabodhisattva-suhīlekha*), *Nghĩa Tịnh* dịch; 15. *Quảng phá kinh* (*vaīdalya-sūtra?*), *Quảng phá luận* (*vaīdalyaprakaraṇa?*), bản dịch Hán và Tạng ngữ vẫn còn; 16. *Lục thập tụng như lí luận* (*yukti-ṣaṣṭhikā*), *Thí Hộ* dịch, cũng có bản Tạng ngữ; 17. *Thập trụ từ-bà-sa luận* (*daśabhūmī-vibhāṣa-sāstra*), 17 quyển, *Curu-ma-la-thập dịch*; 18. *Bồ-đề tâm lí tướng luận* (*lakṣaṇavimuktā-bodhīhṛdaya-sāstra*), 1 quyển, *Thí Hộ* dịch; 19. *Đại thừa phá hữu luận* (*mahāyāna-bhavabheda-sāstra*), 1 quyển, *Đạt-ma Cấp-đa* (*dharmagupta*) dịch; 20. *Tân Pháp giới tụng* (*dharmadhātū-stotra*), 1 quyển, *Thí Hộ* dịch; 21. *Bồ-đề tư lương luận* (*bodhisambhāraka*), 6 quyển, *Đạt-ma Cấp-đa* (*dharmagupta*) dịch.

Long Thụ (16)

龍樹; S: *nāgārjuna*; »Triết gia và nhà giả kim«; Long Thụ của hệ thống 84 vị → *Ma-ha Tát-đạt Ấn Độ*;

Là thầy của → *Thánh Thiên* (s: *āryadeva*) và → *Sa-va-ri-pa* (s: *śavarīpa*). Long Thụ thuộc dòng Bà-la-môn, nhưng Sư đến Na-lan-đa để thụ giới trở thành một → *Ti-khâu*. Sau đó Sư đến → *Vương xá* (s: *rājagrha*) tu luyện tại đó mười hai năm và đạt thánh quả → *Đại thủ ấn tát-địa* (s: *mahāmudrāsiddhi*). Trên đường du phương, Sư gặp một đứa trẻ chăn cừu giúp ông qua sông và vì đền ơn, Sư thi triển thần thông giúp đứa trẻ làm vua. Về sau khi Phạm Thiên xin đầu, Sư dùng ngọn cỏ cắt đầu hiến dâng. Người ta nói rằng thân của Long Thụ còn nằm tại chỗ mất đầu, đợi Phật → *Di-lặc* hạ sinh sẽ sống lại giúp Ngài.

Như Long Thụ của thế kỉ thứ 2, tranh tượng của vị Long Thụ này cũng có hình rắn phủ quanh đầu. Chứng đạo kệ của Long Thụ có những dòng sau:

*Ví như kẻ mê muội,
tự xưng là Tát-đạt,
thì như tên giặc cỏ,
đòi cướp giật ngôi vua.
Ví một bậc hiền nhân,
còn kẹt sự đại khờ,
thì như một thớt voi
còn bị đắm trong bùn.*

Lịch sử của → *Tan-tra*, nhất là *Tan-tra* tại Tây Tạng cho rằng Long Thụ này chính là Long Thụ của thế kỉ thứ hai, → *Luận sư nổi tiếng* của → *Trung quán tông* (s: *mādhyamika*) mặc dù giáo pháp của Mật tông được thành lập và phát triển sau này. Các Lạt-ma Tây Tạng cho rằng cả hai Long Thụ (và đương nhiên cùng với môn đệ là Thánh Thiên) đều là biểu hiện của một Tuyệt đối duy nhất, được nói tiếp bằng một sợi chỉ vô hình siêu thời gian và không gian, hoặc được nói tiếp qua các dòng tái sinh → *Chu-cô* (t: *tulku*).

Long Trí (76)

龍智; S: *nāgabodhi*; »Kê trộm mọt sùng đồ«; Một → *Ma-ha Tát-đạt* trong 84 vị Tát-đạt Ấn Độ, đệ tử và truyền nhân của → *Long Thụ* (s: *nāgārjuna*), sống trong thế kỉ thứ 9.

Ông thuộc dòng dõi → *Bà-la-môn* và chuyên nghề ăn trộm. Khi Long Thụ ở Tỉnh xá *Su-va-na* (*suvarṇa vihāra*) thì ông đến rình xem. Thấy Long

Lợi

Thụ ăn bằng đĩa vàng, ông muốn trộm chiếc đĩa. Long Thụ nhờ tha tâm thông đọc được ý đó, ném cho ông chiếc đĩa. Ông ngạc nhiên và cảm phục, xin được theo tu học. Long Thụ → Quán đĩnh, cho ông nhập môn → Bí mật tập hội tan-tra (s: *guhyaśamāja-tantra*) và dạy ông tự giải thoát khỏi lòng thèm khát:

*Đừng nghĩ phải làm gì,
hãy nhất tâm quán tưởng,
những gì người thèm khát,
biến thành sừng màu đỏ,
mọc ở trên đỉnh đầu.*



H 41: Long Trí (*nāgabodhi*) đang tu tập tại núi Śrī Parvata.

Long Thụ nói xong, cố ý để lại nhiều châu báu trong động rồi ra đi. Ông ở lại, ngồi quán tưởng thiền định. Nhưng lòng thèm khát của ông vẫn còn nên quả nhiên sau 12 năm đầu ông mọc một cái sừng trên đầu rất khó chịu. Sau 12 năm, Long Thụ trở lại, nói:

*Sừng của lòng thèm khát,
làm người thật khổ thân.
Vì dính mắc vật dụng,
mà con người khổ đau.
Sự vật con người biết,
chẳng có tự tính gì,
cũng thế Sinh, Già, Chết,
như đám mây trời nổi,
tương can gì đến ta?
Cũng thế, Tâm thanh tịnh,
không biến thành tốt xấu,*

*khi người biết, vật biết,
cả hai đều không thật?
Cả hai, thật không sai,
đều trống không tất cả.*

Long Trí nhân đây ngộ được tính → Không là tự tính mọi sự. Sáu tháng liên tục, ông an trú trong chính niệm, chứng sự nhất thể giữa Niết-bàn và Sinh tử, đạt thánh quả. Long Thụ ấn chứng, nhận ông làm truyền nhân của mình. Kệ chứng đạo của ông như sau:

*Vui thay cho tất cả,
được sống trên địa cầu.
Từ đáy sâu đại dương,
thoát khỏi cảnh nghèo khổ;
Niềm vui cao cả nhất,
được vung kiếm trí huệ.
Bạn bè ta gặp nhau,
tâm không chút sờ cầu.*

Lợi

利; C: *lì*; J: *rì*;

1. Lợi, lợi nhuận, tiền lời; 2. Bền, thông minh, nhạy bén, bút pháp cao cấp; 3. Phục vụ một mục đích.

Lợi căn

利根; C: *lìgēn*; J: *rikon*;

»Căn cơ nhạy bén«, chỉ những người bẩm chất lạnh lợi, hiểu được những chân lí thâm mật, mau đạt được ngộ nhập (s: *tikṣṇa-indriya*; t: *dbañ po rno ba*). Cũng được gọi là Thượng căn (上根), Nhệ lợi (銳利) và Đốn căn (頓根). Chúng sinh thường được phân loại một cách tổng quát thành Tam căn (三根): Lợi căn, Trung căn (中根) và Độn căn (鈍根; theo kinh *Pháp Hoa*).

Lợi cơ

利機; C: *lìjī*; J: *riki*;

Căn cơ nhạy bén; cũng như Lợi căn (利根).

Lợi dưỡng

利養; C: *lìyǎng*; J: *riyō*;

1. Những mời mọc ích lợi; 2. Một lợi nhuận, chỉ những vật được thu nhập như lợi nhuận, lợi ích; 3. Tham lam, mê lợi nhuận.

Lợi钝

利鈍; C: *lìdùn*; J: *ridon*;

Chỉ những người tu học lạnh lợi và đần độn (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Lợi ích

利益; C: *liyi*; J: *riyaku*;

1. Lợi ích, hiệu nghiệm; đồng nghĩa với → Nhiều ích (饒益); 2. Một điểm mạnh, công đức, có tính chất thiện (s: *anusamsa*); 3. Truyền trao lợi ích, công đức, hạnh phúc đến người khác (s: *anugraha*).

Lợi ích chúng sinh

利益衆生; C: *liyi zhongsheng*; J: *rieki shujō*;

Đem lợi ích đến chúng sinh như những vị Bồ Tát thực hiện (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Lợi nghiêm

利嚴; C: *liyán*; J: *rigen*; K: *iōm*.

Một trong những người truyền bá Thiên tông đầu tiên tại Hàn Quốc. Sư được xem là Khai tổ của trường phái Tu-di sơn (須彌山), một nhánh thiên có liên hệ mật thiết với tông Tào Động (曹洞) tại Trung Hoa.

Lợi tha

利他; C: *lita*; J: *rita*;

Làm việc vì lợi ích của người khác. Làm những người khác giác ngộ (s: *para-hita*, *para-artha*).

Lộc uyển

鹿苑; S: *mṛgadāva*;

Là vườn Lộc (con nai) nằm trong → Tiên uyển (s: *ṛṣipātana*), ngày nay là → Sār-nāth, nơi đức Phật → Thích-ca Mâu-ni, sau khi đạt → Vô thượng bồ-đề (*anuttarasamyaksambodhi*), bắt đầu giáo hoá chúng sinh. Bài giảng đầu tiên của Ngài là → Tứ diệu đế và → Bát chính đạo. Bài giảng này được gọi là chuyển → Pháp luân (quay bánh xe pháp). Ngày nay → Tháp Dha-mek cao 44m, được xây dựng trong thế kỉ thứ 4-6 còn nhắc lại chỗ đức Phật giảng bài pháp đầu tiên cho nhóm → Năm tỳ-khâu. Tháp này còn chứa bên trong nó một tháp nhỏ bằng gạch từ thời vua → A-dục. Tại Lộc uyển, ngày xưa còn có một tháp khác chứa → Xá-lị của đức Phật, nhưng bị phá hủy hồi thế kỉ 18.

Cũng như đền Mū-la-gan-dha-kuti, nơi đức Phật ngồi thiền định, ngày nay chỉ còn nền tro trọi.

Lông rùa sừng thỏ

Hán Việt: Qui mao thỏ giác (龜毛兔角); J: *ki-mō-tokaku*;

Chỉ một niềm tin mù quáng, một quan niệm sai lầm không thể có được. Ví dụ như cho rằng có một tự → Ngã, các → Pháp trường tồn là những quan niệm điên đảo và lời bình chỉ có thể là »Lông rùa sừng thỏ!«

Lu-chi-ka-pa (56)

S: *lucikapa*; »Kê lãnh đời«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt (*siddha*) Ấn Độ, không rõ sống thời đại nào.

Ông thuộc dòng → Bà-la-môn, nhằm chán cảnh sinh tử, rút lui sống ẩn. Ngày nọ, có một → Du-già sư đi ngang, ông cầu khẩn xin được theo học. Vị này cho ông bước vào → *Chakra samva-ratan-tra* và truyền cho ông các phép quán tưởng. Sau mười hai năm tu học, ông đạt thánh quả và bày tỏ như sau:

*Niết-bàn và Sinh tử,
là hai mặt không đồng,
nhưng ta không thấy khác.
Giải thoát là Đại lạc;
còn dính mắc điều gì,
nhất định không thể thoát.*

Còn có những câu:

*Đã từ kiếp vô thủy,
lang thang khắp mọi nơi.
Chỉ có bậc Đạo sư,
như con thuyền vượt sóng.
Hãy dám bước lên đường,
đi đến nơi Tự tại – ngay tức khắc!*

Lu-i-pa (1)

S: *lūpa*; »Người ăn ruột cá«;

Một → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*) nổi tiếng trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ. Lu-i-pa là đệ tử của → Sa-va-ri-pa (s: *śavaripa*), được xem là sống trong đầu thế kỉ thứ 9.

Ông là một vị hoàng tử đã nối ngôi vua cha, nhưng từ ngôi sống cuộc đời không nhà. Nhờ dung mạo đẹp đẽ, Lu-i-pa luôn luôn được nhiều thức ăn cúng dường. Ngày nọ, ông gặp hoá thân của một → Không hành nữ (s: *dākinī*). Vị này nhìn được tâm ông và nói rằng: »Người đã tu sắp

Luân hồi

thành đạt, nhưng trong tâm vẫn còn một chút kiêu mạn» và cúng dường thức ăn hư thối cho ông. Lu-i-pa rút bỏ thì vị nữ thần lại nói: »Làm sao người vượt được nhị nguyên, đạt → Niết-bàn nếu người còn phân biệt thức ăn ngon dở?«.

Tinh ngộ, ông tu tập, hành trì một → *Nghi quĩ* mười hai năm liên tục nhằm đối trị sự kiêu mạn, từ bỏ mọi giá trị thế gian, chỉ biết ăn ruột cá và cuối cùng đạt được diệu nghĩa → Đại thừa ẩn. Lu-i-pa có nghĩa »người ăn ruột cá«, được kể là người đầu tiên trong 84 vị Tất-đạt. Bài ca ngộ đạo của Lu-i-pa như sau:

*Như một con chó điên,
bị bôi mật vào mũi,
có gì ngấu ngiến đó.
Cho kẻ khùng thế gian,
nghe bí mật Đạo sư,
nó đốt cháy tâm thức
và cả dòng truyền thừa.
Cho một kẻ nhạy cảm,
biết Thật tại bất sinh,
thì chỉ một thoáng nhìn,
nơi linh ảnh Đạo sư,
về ánh sáng thanh tịnh,
đủ phá tan ảo giác;
như một con voi say,
xông vào hàng ngũ địch,
mang grom bầu trên vòi*

Luân hồi

輪迴; S, P: *samsāra*; T: 'khor ba; nguyên nghĩa Phạn ngữ là »Lang thang, trôi nổi«; có khi được gọi là → Vòng sinh tử, hoặc Sinh tử (生死);

Chỉ những đời sống tiếp nối nhau, trạng thái bị luân chuyển của một loài → Hữu tình khi chưa đạt giải thoát, chứng ngộ → Niết-bàn. Nguyên nhân trói buộc trong luân hồi là các pháp → Bất thiện (s: *akuśala*), gồm có → Ái (s: *ṛṣṇā*), sân (s: *dveśa*) và → Si (s: *moha*) hay → Vô minh (s: *avidyā*). → Nghiệp (s: *karma*) là động cơ tác động lên cơ chế của sự tái sinh. Trong → Đại thừa, luân hồi được xem là thể giới của hiện tượng và thể tính của nó chính là thể tính của Niết-bàn.

Cội nguồn của luân hồi từ đâu, → Hữu tình có từ bao giờ..., những câu hỏi này đã được nhiều người nêu lên nhưng Phật tuyệt đối không trả lời những sự thắc mắc vô bổ này vì theo Ngài, chúng chẳng giúp ít gì trên con đường tu tập. Niết-bàn, sự giải

thoát khỏi luân hồi chỉ có thể thực hiện trong kiếp làm người; trong tất cả con đường tái sinh khác chúng sinh không thể đạt Bồ-đề vì không có đủ khả năng nhận thức được yếu tố chính của luân hồi, đó là tham và vô minh.

Luận

論; S: *sāstra*;

Luận giải về giáo pháp đạo Phật, do các Luận sư → Đại thừa trình bày. Phần lớn các luận giải thích các → Kinh (s: *sūtra*). Về mặt tính chất, luận khác kinh ở chỗ rất có tính lí luận đúng sai. Luận là một thành phần cơ bản trong → *Tam tạng* của Phật giáo Trung Quốc.

Luận sư

論師; S: *ābhidharmika*; P: *ābhidhammika*;

Chỉ một → Ti-khâu hoặc → Ti-khâu-ni chuyên nghiên cứu → *A-tì-đạt-ma*. Điều đó không có nghĩa rằng, họ không học → Kinh và → Luật của → *Tam tạng*. Theo truyền thống, Phật → Thích-ca được xem là Luận sư đầu tiên mặc dù *Luận tạng* được → Kết tập sau khi Phật nhập → Niết-bàn.

Danh từ Luận sư được dịch theo cách dịch nghĩa của *A-tì-đạt-ma* là *Luận*, *Luận tạng*. Như thế người chuyên học → *Kinh tạng* là một Pháp sư và vị chuyên học → *Luật tạng* là một → Luật sư.

Trong thời Phật giáo nguyên thủy (→ Thượng tọa bộ), các vị Luận sư thường có nhiều uy tín hơn các vị tăng sĩ khác. Trong chuyến hành hương Ấn Độ, → Pháp Hiền có kể lại về một Bảo → Tháp chỉ được xây dựng nhằm tán thán *A-tì-đạt-ma* và được các Luận sư hành lễ trong những ngày nhất định.

Dần dần, danh từ Luận sư được dùng chỉ những Cao tăng với những bài luận giải (s: *sāstra*), đóng góp lớn cho sự phát triển của tư tưởng Phật giáo. Các vị như → Long Thọ, → Thế Thân, → Vô Trước... đều được gọi là Đại luận sư.

Luận tạng

論藏; S: *abhidharma-piṭaka*; P: *abhidhamma-piṭaka*;

Tên dịch ý của tạng thứ ba trong → *Tam tạng*, dịch âm là → *A-tì-đạt-ma*.

Luật sư

律師

Chỉ người chuyên tu học → *Luật tạng* của → Phật giáo. Danh hiệu này được sử dụng nhiều trong Phật giáo Trung Quốc khi → Luật tông ra đời.

Luật tạng

律藏; S, P: *vinaya-piṭaka*;

Là phần thứ ba của → *Tam tạng*, qui định về việc sống tập thể của chư tăng, chư ni. *Luật tạng* có nhiều hệ khác nhau (như *Luật tạng* của → Thượng tọa bộ, → Pháp Tạng bộ, → Nhất thiết hữu bộ).

Luật tạng gồm có 3 phần: 1. Các qui định dành cho → Ti-khâu (s: *bhikkhuvibhaṅga*); 2. Các qui định dành cho → Ti-khâu-ni (s: *bhikkhunīvibhaṅga*); 3. Các qui định trong đời sống hàng ngày (乾度; Kiền độ; *khandhaka*) như ăn uống, áo quần...

Chi tiết các qui định như sau:

1. Qui định dành cho ti-khâu gồm có 8 chương:

a) Ba-la-di (波羅夷; s, p: *pārājika*): bị trục xuất nếu phạm các tội giết, trộm cắp, hành dâm, nói dối là đã đạt Thánh quả; b) Tăng tàn (僧殘; s: *saṅghāvaśeṣa*; p: *saṅghādisesa*): Tạm thời trục xuất nếu phạm một trong 13 tội như vu cáo, gây bất bình, tà dâm với phụ nữ...; c) Bất định (不定; s, p: *aniyata*): Qui định về các lỗi không được ghi ra trước; d) Xả đọa (捨墮; s: *naihsargika*; p: *nissargika*): 30 lỗi cần phải từ bỏ về quần áo, ăn uống, thuốc men; e) Ba-dật-đề (波逸提; s: *pāṭayantika*; p: *pācittiya*): 90 lỗi nhẹ cần phạt như la lối, không nghe lời, dối trá; f) Hối quá (悔過; s: *pratideśanīya*; p: *pātidesanīya*): 4 lỗi xung quanh việc ăn uống; g) Chúng học (眾學; s: *sīkṣākaraṇīya*, p: *sekhiya*): Các qui định về giao tiếp, xử sự; h) Diệt tránh (滅諍; s: *adhikaranaśamatha*): Các qui định về hoà giải tranh chấp.

2. Qui định dành cho ti-khâu-ni (s: *bhikkhunīvibhaṅga*) cũng có các chương đó nhưng cụ thể thì nghiêm khắc hơn nhiều.

3. Các qui định về đời sống hàng ngày (*khandhaka*) của ti-khâu, ti-khâu-ni cũng như trong các ngày đặc biệt trong tháng, hay trong mùa mưa, các qui định khi sống không nhà.

Trong *Luật tạng* cũng có phần đúc kết các qui định và đọc lên trong những ngày lễ cho mọi

người cùng nghe, mỗi vị ti-khâu hoặc ti-khâu-ni đều có bản phận nhận lỗi công khai nếu vi phạm (→ Ba-la-đề mộc-xoa; s: *prātimokṣa*).

Luật tông

律宗; C: *lǜzōng*; J: *ritsu-shū*;

Tông phái Phật giáo Trung Quốc do → Đạo Tuyên (596-667) thành lập. Giáo pháp của phái này dựa trên → *Luật tạng* của → Pháp Tạng bộ (s: *dharmaguptaka*), được ghi lại với tên *Từ phần luật*. Chủ trương của giáo pháp này là giữ giới luật một cách nghiêm ngặt. Những qui luật này bao gồm 250 qui định cho tăng và 348 cho ni giới. Mặc dù các bộ Luật xuất phát từ → Tiểu thừa, nhưng → Đại thừa Trung Quốc cũng đều tuân thủ nghiêm túc. Tông này được truyền qua Nhật năm 745.

Theo Đạo Tuyên, việc giữ giới luật là một yếu tố quan trọng trong tu học. Sư nhấn mạnh đến tính quan trọng của việc qui y thể phát và ghi rõ các qui định của đời sống xuất gia.

Luật tông (j: *ritsu-shū*) Nhật Bản, xuất phát từ Luật tông Trung Quốc, được → Giám Chân (鑑真; j: *ganjin*) Luật sư truyền qua Nhật năm 745. Ngày nay, Luật tông Nhật Bản vẫn còn tồn tại, nhưng không có ảnh hưởng tư tưởng nhiều trong nền Phật giáo tại đây.

Lục ba-la-mật

六波羅蜜; C: *liù pōluómì*; J: *ropparamitsu*;

Sáu pháp Ba-la-mật (波羅蜜; s: *pāramitā*). Hạnh thanh tịnh của hàng Bồ Tát, đều lưu xuất từ quan điểm không vương mắc vào lợi lạc của riêng mình (dựa trên trí huệ về tính không). Đó là: Bố thí (布施; s: *dāna*), Trì giới (持戒; s: *śīla*), Nhẫn nhục (忍辱; s: *kṣānti*), Tinh tiến (精進; s: *vīrya*), Thiền định (禪定; s: *dhyāna*), và Trí huệ (智慧; s: *prajñā*). Còn gọi là Lục độ (六度). Kinh văn đề cập sâu đến Lục Ba-la-mật là → *Thủ-lăng-nghiêm tam-muội kinh* (首楞嚴三昧經; s: *sūraṅgama-samādhi-sūtra*).

Lục ba-la-mật-đa

Lục ba-la-mật-đa

六波羅蜜多; C: *liùbōluómìduō*; J: *ropparamitta*;

→ Lục Ba-la-mật (六波羅蜜).

Lục căn

六根; S: *ṣaḍindriya*;

Chi sáu giác quan, đó là 1. Mắt (nhãn), 2. Tai (nhĩ), 3. Mũi (tĩ), 4. Lưỡi (thiệt), 5. Thân, 6. Ý (khả năng suy nghĩ; s: *manas*).

Lục chủng nhân

六種因; C: *liùzhǒngyīn*; J: *rokushuin*;

→ Lục nhân (六因).

Lục chủng nhiễm tâm

六種染心; C: *liùzhǒng rǎnxīn*; J: *rokushu zen-shin*;

→ Lục nhiễm tâm (六染心).

Lục cú nghĩa

六句義; C: *liùjùyì*; J: *rokukōgi*;

Sáu phạm trừ (s: *padārtha*) hiện hữu do các trường phái ngoại đạo Ấn Độ như Thắng luận tông (勝論宗; s: *vaiśeṣika*) đề ra. Sáu phạm trừ (s: *padārtha*) là: 1. Thật (實; s: *dravya*): thật thể các pháp; 2. Đức (德; s: *guṇa*): Công năng, thuộc tính; 3. Nghiệp (業; s: *karma*): chỉ cho sự tạo tác, vận động; 4. Đồng (同; s: *sāmānya*): tính chất chung của các pháp; 5. Dị (異; s: *viśeṣa*): tính chất riêng của các pháp; 6. Hoà hợp (和合; s: *samavaya*): Sự nhiếp thuộc lẫn nhau giữa toàn thể và riêng biệt, giữa Thật và Đức, giữa Đồng và Dị.

Lục cú nghĩa không phải chỉ là những khái niệm, mà còn là thật thể (s: *artha*) được diễn đạt bằng ngôn ngữ (s: *pada*) tương ứng. Những điều này đều có trong bản *Thắng luận* (s: *vaiśeṣika-sūtra*), gồm 10 phẩm (s: *adhyaīya*).

Lục diệu pháp môn

六妙法門; C: *liù miào fǎ mén*; J: *roku myōhōmon*;

Sách; 1 quyển; → Trí Khái (智顓) soạn.

Lục dụ

六喻; C: *liùyù*; J: *rokuyū*;

Sáu ẩn dụ. 1. Trong kinh *Kim Cương*, sáu ví dụ về Không và Vô thường là: mộng, huyền, bọt bóng, ảnh, sương móc, điện chớp; 2. Trong kinh *Duy-ma-cật* là: huyền, điện chớp, mộng, lửa, ánh trăng chiếu trên mặt nước và hình ảnh phản chiếu trong gương; 3. Theo *Quán Phật tam-muội hải kinh* (觀佛三昧海經), 6 ví dụ tương ứng với những công đức khác nhau khi niệm danh hiệu Phật; 4. Trong → *Ngũ gia giải thuyết nghị* (五家解說誼) của → Kì Hoà, 6 dụ là 6 màu sắc biểu tượng cho sáu phương diện của tâm giác ngộ.

Lục dục thiên

六欲天; C: *liùyùtiān*; J: *rokuyōkuten*;

Sáu tầng trời cõi Dục. Phía trên núi Tu-di (s: *sumeru*) là 6 tầng trời, xếp cao lên dần, trải dài về hướng cõi Sắc giới. Sáu tầng trời cõi Dục là:

1. Tứ đại vương chúng thiên (四大王衆天): canh giữ 4 khu vực của thế gian ở bên dưới. Bốn vị vua là: Trì quốc thiên (持國天; s: *dhṛita-rāṣṭra*) cai quản phương Đông, Tăng thượng thiên (增上天; s: *virūdhaka*) cai quản phương Nam, Quảng mục thiên (廣目天; s: *virūpākṣa*) cai quản phương Tây và Đa văn thiên (多聞天; s: *vaiśravanā*) cai quản phương Bắc;

2. Tam thập tam thiên (三十三天; s: *trāyas-triṃśa*) còn gọi là Đạo lợi thiên (忉利天): gồm 33 cõi trời do 33 vị vua trời cai quản; 3. Dạ-ma thiên (夜摩天; s: *yāma*): cõi trời do Tu-dạ-ma thiên cai quản; 4. Đổ-sử-đa thiên (兜率多天) còn gọi là Đâu-suất thiên (兜率天; s: *tuṣita*), là cõi Hi túc thiên, nơi Bồ Tát Di-lặc chuẩn bị thị hiện ở thế gian để thành Phật trong kiếp kế sau;

5. Lạc biến hoá thiên (樂變化天; s: *nir-māṇa-rati*): cõi trời nơi ước muốn của mình được thành tựu như ý một cách kì diệu;

6. Tha hoá tự tại thiên (他化自在天; s: *paranirmita-vaśa-vartin*): cõi trời mà chúng sinh ở đó có thể hưởng được những niềm vui

từ những chúng sinh khác, cũng là nơi ma Ba tuần, vua của các loài Ma cư ngụ.

Lục đảo bỉ ngạn

六到彼岸; C: *liùdào*; J: *rokutōhigan*;
Sáu pháp Ba-la-mật. → Lục Ba-la-mật (六波羅蜜).

Lục đạo

六道; C: *liùdào*; J: *rokudō*; S: *ṣaḍakula*;
Sáu đường tái sinh; chỉ các dạng đời sống (*gati*) trong → Luân hồi, trong → Vòng sinh tử. Người ta phân biệt ba »thiện đạo« và ba »ác đạo« Ba thiện đạo gồm có cõi người (人; s: *nāra*), → Thiên (天; s: *deva*) và → A-tu-la (阿修羅; s: *āśura*). Ba ác đạo gồm → Nga quỷ (餓鬼; s: *preta*), → Địa ngục (地獄; s: *nāraka*) và súc sinh (畜生; s: *paśu*). Sáu cõi này nằm trong → Ba thế giới.

Ba thế giới gồm có dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Dục giới gồm sáu cõi thiên thấp nhất, loài người... Sắc giới gồm 17 tầng thiên giới và vô sắc giới gồm 4 tầng trời thiên định. Các thế giới này không khác nhau về thể tính, chỉ khác về nghiệp. Trong cả ba thế giới này thì thọ mệnh đều có hạn, tuy nhiên chỉ có loài người trong ba thế giới đó mới được giải thoát, vì thế đạo Phật coi trọng thân người hơn thiên giới và gọi là »thân người quý báu« Trong luân hồi, được sinh làm người được xem là hiếm hoi và là cơ hội quý báu để giác ngộ.

Lục độ

六度; C: *liùdù*; J: *rokudo*; S: *ṣāḍpāramitā*; cũng được gọi là Lục ba-la-mật-đa (六波羅蜜多);
Sáu hạnh → Ba-la-mật-đa (độ) là: 1. Bồ thí ba-la-mật-đa (s: *dānapāramitā*), 2. Giới b. (*śīlapāramitā*), 3. Nhẫn nhục b. (*kṣāntipāramitā*), 4. Tinh tiến b. (*vīryapāramitā*), 5. Thiền định B. (*dhyānapāramitā*) và 6. Trí huệ b. (*prajñāpāramitā*). Có khi người ta kể thêm bốn hạnh nữa, gọi chung là Thập độ, đó là: 7. Thiện xảo → Phương tiện b. (*upāyaukāśalya-p.*), 8. Nguyện b. (*prañidhāna-p.*), 9. Lục b. (*śānti-p.*) và 10. Trí b. (*jñāna-p.*).

Bồ thí (布施) bao gồm việc chia xẻ của cải vật chất và tinh thần cho người khác. Muốn được như thế, cần có lòng từ bi hi xả, sẵn sàng nhường cả phúc đức cho người khác. *Giới* (戒) là thái độ

sống đúng đắn, từng bước loại trừ mọi tham ái, quyết tái sinh vào một nơi thuận lợi, vì ích lợi của mọi chúng sinh. *Nhẫn nhục* (忍辱) xuất phát từ trí kiến rằng, mọi phiền não trên đời đều có nguyên nhân của chúng, cần kiên nhẫn và thông cảm chúng. *Tinh tiến* (精進) là lòng quyết tâm không gì lay chuyển. *Thiền định* (禪定) chỉ phương pháp thiền quán, nhờ đó từ bỏ được ngã chấp và cảm thụ được vui buồn của chúng sinh. *Trí huệ* (智慧) là đạt được cấp giác ngộ vô thượng.

Lục gia thất tông

六家七宗
Biểu thị chỉ các tông phái trong thời kì đầu của Phật giáo Trung Quốc, khoảng thế kỉ thứ 4. Các tông phái này đều xuất phát từ việc nghiên cứu kinh → *Bát-nhã ba-la-mật-đa* (*prajñāpāramitā-sūtra*) và vì vậy phải lí giải tính → Không (空; s: *sūnyatā*). Dưới ảnh hưởng của Lão giáo, các nhà Phật học Trung Quốc thời đó liên tưởng ngay đến khái niệm Vô (無) để tiếp cận chữ Không. Cuối cùng phát sinh rất nhiều tông phái, mỗi người hiểu Không một cách khác nhau, đó là Lục gia thất tông.

Lục hạnh

六行; C: *liùxíng*; J: *rokugyō*;
Có hai nghĩa: 1. Sáu công hạnh, sáu pháp tu (của hàng Bồ Tát), còn gọi là → Lục độ (六度); 2. Theo kinh *Kim Cương tam-muội* (金剛三昧經), đó là sự tu tập hướng đến các giai vị Thập tín (十信), Thập trú (十住), Thập hạnh (十行), Thập hồi hướng (十廻向), Thập địa (十地) và Đẳng giác (等覺).

Lục hiện quán

六現觀; C: *liùxiànguān*; J: *rokukenkan*;
Sáu phương pháp nhận thức rõ ràng cảnh giới hiện hữu căn cứ vào trí hữu lậu và trí vô lậu theo cách giải thích của Duy thức tông. Đó là: 1. Tư hiện quán (思現觀): Huệ phát sinh từ tư duy y cứ vào lòng hoan hỷ; 2. Tín hiện quán (信現觀): Tâm tịnh tín hữu lậu và vô lậu vào Tam bảo. Đây là niềm tin không có gì làm thối chuyển; 3. Giới hiện quán (戒

Lục hoà kính

現觀): giới vô lậu, làm cho nội quán càng thêm sáng; 4. Trí để hiện quán (智諦現觀): Căn bản trí và hậu đắc trí quán sát chân như trong giai vị Kiến đạo và Tu đạo; 5. Biên trí để hiện quán (邊智諦現觀): Thế trí và Xuất thế trí y cứ vào các tướng thuộc chân như (an lập đế); 6. Cứu cánh hiện quán (究竟現觀): 10 trí vô lậu (Thập trí 十智) có trong Cứu cánh vị. → Hiện quán.

Lục hoà kính

六和敬; C: *liùhé jìng*; J: *rokuwakuyō*; S: *ṣaḍṣāramyadharmā*;

Sáu điều hoà đồng, kính ái mà những người tu học → Phật pháp nên thực hiện để đạt → Giác ngộ. Lục hoà kính bao gồm:

1. *Thân nghiệp đồng* (身業同): cùng một thân nghiệp hoà kính như lễ bái, làm việc thiện...;
2. *Khẩu nghiệp đồng* (口業同): cùng nói những lời hay...;
3. *Ý nghiệp đồng* (意業同): cùng chung ý chí;
4. *Đồng thí* (同施): cùng chia sẻ vật chất với nhau;
5. *Đồng giới* (同戒): cùng chuyên giữ giới luật;
6. *Đồng kiến* (同見): cùng chung kiến giải.

Lục hợp

六合; C: *liùhé*; J: *rikugō*;
Gồm sáu nơi: Trên trời, dưới đất và bốn hướng; nói cách khác, là toàn thể vũ trụ (theo → *Bích nham lục* 碧巖錄).

Lục môn đà-la-ni kinh

六門陀羅尼經; C: *liùmén tuólóuónījīng*; J: *rokumon daranikyō*; S: *ṣaṇmukhī-dhāraṇī*; T: [*phags pa*] *sgo drug shes bya ba'i gzungs*;

Kinh, 1 quyển. → Huyền Trang dịch năm 645 tại chùa Hoàng Phúc (弘福寺). Luận giải kinh này bằng tiếng Phạn: Lục môn đà-la-ni kinh luận (六門陀羅尼經論; s: *ṣaṇmukhī-dhāraṇī-vyākhyāna*). Sáu cửa là 6 giác quan; Đà-la-ni (s: *dhāraṇī*) giống như thần chú (s: *mantra*), dễ tụng đọc, cầu nguyện.

Lục môn đà-la-ni kinh luận

六門陀羅尼經論; C: *liù mén tuólóuónījīng lùn*; J: *roku mon daranikyō ron*; S: *ṣaṇmukhī-*

dhāraṇī-vyākhyāna; T: *sgo drug pa'i gzungs kyi rnam par bshad pa*.

Luận, 1 quyển. Được xem là cửa → Thế Thân (世親; s: *vasubandhu*). Dịch giả khuyết danh.

Lục nhân

六因; C: *liùyīn*; J: *rokuin*;

Sáu loại nguyên nhân: Năng tác nhân (能作因), Câu hữu nhân (俱有因), Tương ứng nhân (相應因), Đồng chủng nhân (同種因), Biền hành nhân (遍行因), Dị thực nhân (異熟因).

Lục nhập

六入

→ Lục xứ (六處).

Lục nhiễm

六染; C: *liùrǎn*; J: *rokuzen*;

→ Lục nhiễm tâm (六染心).

Lục nhiễm tâm

六染心; C: *liùrǎnxīn*; J: *rokuzenshin*;

Sáu loại phiền não làm ô nhiễm tâm được chủ trương trong Đại thừa khởi tín luận. Mặc dù thể của tâm vốn là thanh tịnh, nhưng vô minh sinh khởi từ (một niệm) bất giác vọng động, nên tâm trở nên bị trói buộc trong phiền não, có thể thấy trong 6 phương diện: 1. Chấp tương ưng nhiễm (執相應染); 2. Bất đoạn tương ưng nhiễm (不斷相應染); 3. Phân biệt trí tương ưng nhiễm (分別智相應染); 4. Hiện sắc bất tương ưng nhiễm (現色不相應染); 5. Năng kiến tâm bất tương ưng nhiễm (能見心不相應染); 6. Căn bản nghiệp bất tương ưng nhiễm (根本業不相應染).

Hai loại đầu tương ưng với 6 thức đầu (lục thức 六識), loại thứ 3 tương ưng với thức thứ 7, ba loại cuối cùng tương ưng với thức thứ 8 (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Lục phạm

六凡; C: *liùfán*; J: *rokubon*;

Sáu cõi phạm phu (chúng sinh chưa giác ngộ) trong Thập giới (十界): Địa ngục, Nga

quí, Súc sinh, A-tu-la, Người, Trời. → Lục phạm tứ thánh (六凡四聖).

Lục phạm tứ thánh

六凡四聖; C: *liùfán sìshèng*; J: *rokubonshishō*; Mười cõi. Sáu cõi đầu là cõi giới của phạm phu (chúng sinh chưa giác ngộ) gồm: → Địa ngục, → Nga quí, → Súc sinh, → A-tu-la, Người, Trời. Bốn cõi giới sau là cõi giác ngộ của → Thanh Văn, → Duyên Giác, → Bồ Tát và → Phật.

Lục pháp

六法; C: *liùfǎ*; J: *roppō*; Có hai nghĩa: 1. Sáu pháp mà hành giả phải thường quán niệm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên; 2. Sáu điều giới hàng → Thức-xoa-ma-na (式叉摩那; s: *sīkṣamāṇā*) phải giữ.

Lục pháp giới

六法戒; C: *liùfǎjiè*; J: *roppōkai*; → Lục pháp sự (六法事).

Lục pháp sự

六法事; C: *liùfǎshì*; J: *roppōji*; Sáu điều giới hàng Thức-xoa-ma-na (式叉摩那; s: *sīkṣamāṇā*; p: *sikkhamāṇā*) phải giữ (nữ học chúng xuất gia từ 18 đến 20 tuổi): không dâm dục, không trộm cắp, không sát hại, không nói dối, không uống rượu, không ăn phi thời.

Lục phiền não

六煩惱; C: *liùfánnǎo*; J: *rokubonnō*; Sáu phiền não căn bản, từ đó phát sinh các thứ Tùy phiền não (隨煩惱): Tham (貪, còn gọi là Ái 愛), Sân 瞋, Si 癡, Mạn (慢), Nghi (疑), và (tà) Kiến (見). → Phiền não (煩惱).

Lục sư ngoại đạo

六師外道; C: *liùshī wàidào*; J: *rokushi gedō*; Sáu vị luận sư lớn chủ trương lí thuyết trái với Phật pháp ở miền Trung Ấn vào thời Phật → Thích-ca Mâu-ni: 1. San-xà-da Tì-la-chi-tử (珊闍耶毘羅胝子; p: *sañjaya-velatthi-putta*): chủ trương chủ nghĩa hoài nghi; 2. A-ki-đa Sí-xá-khâm-bà-la (阿耆多翅舍欽

婆羅; p: *ajita-kesakambarin*): chủ trương duy vật luận; 3. Mạt-già-lê Câu-xá-lê (末伽梨拘舍梨; p: *makkhali-gosāla*): chủ trương thuyết định mệnh; 4. Phú-lan-na Ca-diếp (富蘭那迦葉; p: *purāṇa-kassapa*): phủ nhận giá trị chân thật của thiện ác, do vậy không quý trọng đạo đức; 5. Ca-la-cưu-đa Ca-chiên-diên (迦羅鳩駄迦旃延; p: *pakudha-kaccāyana*): giải thích sự hiện hữu của thể giới thông qua 7 yếu tố cơ bản; 6. Ni-kiên-đa Nhã-đề-tử (尼乾陀若提子; p: *nigantha-nātaputta*): người sáng lập Ki-na giáo, theo chủ thuyết tương đối. Còn gọi là Ngoại đạo Lục sư (外道六師, theo kinh Tạp A-hàm quyển 43, kinh Tiển mao thuộc *Trung A-hàm* quyển 57).

Lục tặc

六賊; C: *liùzéi*; J: *rokusoku*; »Sáu kẻ trộm«. Chỉ 6 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý thường đem lại phiền não.

Lục thần thông

六神通; C: *liùshéntōng*; J: *rokujinzū*; Sáu năng lực siêu nhiên (s: *ṣaḍ abhijñāḥ*) của một vị Phật, là sáu loại thần thông. Đó là: 1. Thân cảnh thông, Thân thông, Thân như ý thông, Thân túc thông (神境通, 身通, 身如意通, 神足通); 2. Thiên nhãn thông (天眼通): có thể nhìn thấy toàn bộ tiến trình lưu chuyển của chúng sinh qua 6 cõi luân hồi; 3. Thiên nhĩ thông (天耳通): có thể nghe được toàn thể những tiếng khổ vui mà chúng sinh trải qua trong 6 cõi luân hồi; 4. Tha tâm thông (他心通): năng lực nhận biết tâm niệm của tất cả chúng sinh trong 6 cõi luân hồi; 5. Túc mệnh thông, Túc trú thông (宿命通, 宿住通): năng lực nhận biết mọi sự việc xảy ra trong vô lượng kiếp trước mà chúng sinh đã trải qua, cũng như biết được toàn bộ thọ mệnh của chúng sinh trong trong 6 cõi luân hồi; 6. Lậu tận thông (漏盡通): năng lực chuyển hoá toàn bộ phiền não trong ba cõi, thế nên không còn là đối tượng của sinh diệt trong ba cõi nữa. Còn gọi là Lục thông (六通). Trong đó, loại thứ 2, thứ 5 và

Lục thập nhị kiến

6 được gọi là → Tam minh 三明. → Ngũ thần thông.

Lục thập nhị kiến

六十二見; C: *liùshìèr jiàn*; J: *rokuūniken*;
Sáu mươi hai tà kiến. Nhiều bản dịch có nội dung khác nhau về Sáu mươi hai tà kiến được thấy trong các kinh *Duy-ma* (維摩經; s: *vimalakīrti-nirdeśa-sūtra*), kinh *Đại Bát-niết-bàn* (s: *mahāparinirvāṇa-sūtra*), *A-tì-đạt-ma câu-xá luận* (s: *abhidharmakośa-bhāṣya*) và trong nhiều bộ kinh khác.

Lục thô

六塵 (羶); C: *liùcū*; J: *rokuso*;
Sáu tướng thô của vô minh được đề cập trong Đại thừa khởi tín luận: 1. Trí tướng (智相): tác dụng của hiện thức phát sinh ý phân biệt các pháp; 2. Tương tục tướng (相續相): Dựa vào sự phân biệt của trí tướng mà có sự sinh khởi các cảm giác vui khổ; 3. Chấp thủ tướng (執取相): sự chấp trước vào ý tướng tương tục tướng; 4. Kế danh tự tướng (計名相): định danh cho các ý tướng chấp trước trên; 5. Khởi nghiệp tướng (起業相): tạo ra nghiệp thiện ác do các ý tướng chấp trước trên; 6. Nghiệp hệ khổ tướng (業繫苦相): chịu luân hồi vì bị trói buộc trong nghiệp do những ý tướng chấp trước này.
Sáu loại thô này được xem là đối nghịch với Tam tế (三細).

Lục thô tướng

六塵 (羶) 相; C: *liùcūxiāng*; J: *rokusosō*;
→ Lục thô (六塵).

Lục thông

六通; C: *liùtōng*; J: *rokutsū*; S: *ṣaḍabhiññāna*;
Thông, thắng trí: s: *abhiññā*; p: *abhiññā*;
Sáu thắng trí mà → Phật, → Bồ Tát hay → A-la-hán đạt được. Trong sáu thắng trí đó, người ta phân ra hai loại: 1. Thế tục: đó là năm thắng trí đầu tiên, đạt được do → Tứ thiên định (s: *dhyāna*) mang lại; 2. → Xuất thế: thần thông thứ sáu, đạt được nhờ thâm nhập → Quán (s: *vipaśyanā*).
Sáu thắng trí này đều được → Tiểu thừa lẫn

→ Đại thừa công nhận. Đó là : 1. → *Thần thông* (神通) hoặc *Như ý thông* (如意通; s: *rddhividdhi-abhiññā*); 2. *Thiên nhĩ thông* (天耳通; s: *divyaśrotam-abhiññā*), nghe được tất cả mọi âm thanh; 3. *Tha tâm thông* (他心通; s: *cetaḥpayyāya-abhiññā*), tức là rõ được ý của kẻ khác; 4. *Túc mệnh niệm* (宿命念; s: *pūrvanivāsānumṛti-abhiññā*), biết các tiền kiếp của chính mình; 5. *Thiên nhãn thông* (天眼通; s: *divyacakṣur-abhiññā*), nhìn thấy địa ngục, chư thiên...; 6. *Lậu tận thông* (漏盡通; s: *āśravakṣaya-abhiññā*), biết rõ mình đã giải thoát, đoạn diệt ô nhiễm, là thắng trí xuất thế.

Lục thú

六趣; C: *liùqù*; J: *rokushu*;
Sáu vận mệnh. Sáu dạng đầu thai trong cõi sinh tử luân hồi. → Lục đạo (六道).

Lục thức

六識; C: *liùshì*; J: *rokushiki*;
Sáu thức, là chức năng của 6 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý tiếp xúc với sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp để có được các hoạt dụng thấy (nhãn thức), nghe (nhĩ thức), ngửi (tì thức), nếm (vị thức), xúc chạm (thân thức) và hay biết (ý thức). Theo → Du-già hành tông thì còn có tiềm thức ngoài 6 thức này (Nhị thức 二識).

Lục tổ đàn kinh

六祖壇經; C: *liùzǔ tánjīng*; J: *rokuso dankyō*;
E: *the platform sutra of the sixth patriarch*.
Tập trung vào lời giảng của Tổ sư Thiền tông Huệ Năng tại Thiệu Châu (韶州), bản kinh này bao gồm toàn bộ pháp ngữ và hành trạng của Lục tổ. Điểm quan trọng nhất của các bài pháp này là giáo lý đốn ngộ, sự trực nhận ra tự tính chính mình và thể đồng nhất của giới (s: *śīla*), định (s: *dhyāna*), và huệ (s: *prajñā*).
Cái gọi là Thiền Nam tông (đốn ngộ) của Phật giáo Trung Hoa căn cứ vào giáo lý của bản kinh rất có uy thế này. Philip Yampolsky đã dịch kinh này sang tiếng Anh.

Lục tùy niệm

六隨念; S: *ṣaḍanusmṛtaya*; cũng được gọi là Lục niệm xứ (六念處), Lục niệm (六念); Sáu việc mà một tu sĩ luôn luôn tâm niệm, nghĩ nhớ đến. Lục tùy niệm gồm: 1. → Phật (s: *buddha*); 2. → Pháp (s: *dharma*); 3. → Tăng (s: *saṅgha*); 4. → Giới (s: *sīla*); 5. → Bồ thí (*dāna*); 6. Thiên (*deva*).

Lục tự chú vương kinh

六字呪王經; C: *liùzì zhòuwáng jīng*; J: *rokujiū kyō*; → *Lục tự thần chú vương kinh* (六字神呪王經).

Lục tự thần chú vương kinh

六字神呪王經; C: *liùzì shénzhòu wáng jīng*; J: *rokuji shinju ō kyō*; S: *ṣaḍakṣara-vidyā*; t: *yi ge drug pa'i rig sngags*;

Sự cầu nguyện năng lực tiêu trừ tai chướng của Bồ Tát → Quán Thế Âm. Gồm có các bản sau:

1. *Lục tự chú vương kinh* (六字呪王經), 1 quyển, không rõ người dịch, hoàn chỉnh năm 317-420; 2. *Lục tự thần chú vương kinh* (六字神呪王經), 1 quyển, hoàn chỉnh năm 502-557, không rõ người dịch; 3. *Thỉnh Quán Thế Âm Bồ Tát tiêu phục độc hại đà-la-ni chú kinh* (請觀世音菩薩消伏毒害陀羅尼呪經), 1 quyển. Gọi tắt là *Tiêu phục độc hại kinh* (消伏毒害經), *Thỉnh Quán Thế Âm kinh* (請觀世音經), *Quán Thế Âm kinh* (觀世音經); Nan-đề (難提; s: *nandī*) dịch. Luận giải kinh này bằng tiếng Hán gồm có: *Thỉnh Quán Thế Âm kinh sơ* (請觀音經疏) của → Trí Khải (智顛), *Thỉnh Quán Thế Âm kinh sơ xiển nghĩa sao* (請觀音經疏闡義鈔) của Trí Viên (智圓); 4. *Thánh lục tự đại minh vương đà-la-ni* (聖六字大明王陀羅尼經), 1 quyển, Thích Hộ (施護; s: *dānapāla*) dịch.

Lục tướng

六相; C: *liùxiāng*; J: *rokusō*; Sáu tướng có thể thấy được nơi hữu tình chúng sinh theo giáo lý tông → Hoa Nghiêm.

Đó là: Tổng (總), Biệt (別), Đồng (同), Dị (異), Thành (成), Hoại (壞). Trong tư tưởng Hoa Nghiêm, 6 tướng này được xem hoàn toàn tương nhiếp lẫn nhau.

Lục xứ

六處; hoặc Lục nhập (六入); S: *ṣaḍāyatana*; P: *saḷāyatana*;

«Sáu xứ» tức là sáu đối tượng của sáu giác quan (→ Lục căn): 1. Sắc xứ, đối tượng của mắt, 2. Âm thanh, đối tượng của tai, 3. Hương, đối tượng của mũi, 4. Vị, đối tượng của lưỡi, 5. Xúc, cảm xúc, đối tượng của thân, 6. Tâm → Pháp (tâm pháp có thể là một ý nghĩ, một khái niệm...), đối tượng của ý. Trong → Mười hai nhân duyên, sáu xứ chính là yếu tố thứ 5 – lục nhập – chúng là đối tượng cảm nhận của người vừa sinh ra (→ Danh sắc), chúng làm cho con người có → Xúc (s: *sparsā*) với thế giới bên ngoài.

Lung-gôm

T: *lunggom* [*rLung-sgom*]; nghĩa là »kiểm soát những dòng năng lượng trong cơ thể.«

Phương pháp → *Du-già* (*yoga*) của Phật giáo Tây Tạng nhằm kiểm soát năng lực. Đây là một phép tu có gắn liền với sự kiểm soát hơi thở của hệ thống *Du-già* (s: *prāṇāyāma*) và → *Bốn niệm xứ* (s: *smṛtyupashāna*) của Phật giáo nguyên thủy. Người tu tập Lung-gôm kiểm soát yếu tố »gió« trong các → Trung khu khí lực (s: *cakra*). Tương tự như thế, phép tu → Nội nhiệt (→ *Na-rô lục pháp*; t: *nāro chodrug*) dạy hành giả kiểm soát yếu tố »lửa«. Trong thuật ngữ của → Kim cương thừa thì »gió« (tiếng Tây Tạng: *lung*) tương trưng cho một số năng lực luân lưu trong thân thể. Trong một số nơi thuộc Tây Tạng, phương pháp Lung-gôm được áp dụng để vượt qua những khoảng cách lớn trong một thời gian ngắn.

Luy Lâu

贏樓

Trung tâm phát triển Phật giáo đầu tiên tại Việt Nam, nay là tỉnh Bắc Ninh. Luy Lâu là

Lư Sơn

một trong ba trung tâm Phật giáo thời thể kỉ thứ 1, 2 bên cạnh Lạc Dương và Bành Thành, hai trung tâm thuộc Trung Quốc. Theo một số nhà nghiên cứu, Luy Lâu được hình thành trước cả hai trung tâm kia, thậm chí là nơi xuất phát của Lạc Dương và Bành Thành. Luy Lâu là nơi các tăng sĩ Ấn Độ đến bằng đường biển trước khi họ vào Trung Quốc nên giả thuyết nói trên có thể đứng vững. Đây là một cứ điểm quan trọng cho thấy Phật giáo Việt Nam ban đầu được du nhập trực tiếp từ Ấn Độ chứ không phải chỉ từ Trung Quốc truyền xuống.

Lư Sơn

廬山; C: *lúshān*;

Một trung tâm Phật giáo Trung Quốc thuộc tỉnh Giang Tây ngày nay, rất được thịnh hành trong khoảng năm 380. Trong số các Cao tăng từng sống tại Lư Sơn có → Huệ Viễn và → Đạo Sinh. Huệ Viễn đã thành lập trên núi Lư Sơn Bạch liên hoa xã (hội hoa sen trắng) và khai sáng tông → Tịnh độ với cách niệm Phật → A-di-đà.

Ngôi chùa đầu tiên được xây dựng tại Lư Sơn vào khoảng năm 367, trước đó đây là một vùng tu tiên của các vị theo đạo Lão. Tương truyền rằng ở đây có một vị sống hơn 300 tuổi và sau đó đi vào thế giới bất tử. Một truyền thuyết khác kể rằng → An Thế Cao trên đường du hành vào Lư Sơn đã gặp một con rắn thần, vốn là thú cai trị ngọn núi. Sư giáo hoá con rắn đó và sử ghi lại rằng, con rắn này chính là hậu kiếp của một người bạn cũ.

Lữ

侶; C: *lǚ*; J: *ryo*;

Môn đệ, đệ tử, bạn đồng hành (s: *mitra*, *sa-hāya*).

Lực

力; C: *lì*; J: *riki*, *ryoku*;

1. Lực, sức mạnh, năng lực, khả năng; 2. Sự chuyển động, công năng; 3. Cố gắng, tinh tiến, nỗ lực; 4. Một quân sĩ, một kĩ sĩ (s: *bala*, *sthāman*); 5. Một trong 80 tướng đặc thù của một vị Phật; 6. Năng lực siêu nhiên; 7. Một trong → Thập như thị (十如是)

được dạy trong kinh Pháp Hoa.

Lực ba-la-mật

力波羅蜜; C: *libōluómì*; J: *rikiharamitsu*; S: *bala-pāramitā*.

Sự toàn hảo của năng lực tu hành và nhận thức, ví như có thể đạt giác ngộ một cách không lầm lạc. Một trong mười Ba-la-mật (→ Thập ba-la-mật 十波羅蜜).

Lực ba-la-mật-đa

力波羅蜜多; C: *lì bōluómìduō*; J: *riki hara-mitta*;

→ Lực ba-la-mật (力波羅蜜).

Lực đáo bỉ ngạn

力到彼岸; C: *lì dàobiàn*; J: *riki tōhigan*;

Sự toàn hảo của năng lực (thực hành và nhận thức). → Lực ba-la-mật (力波羅蜜).

Lực sĩ

力士; C: *lìshì*; J: *rikishi*;

1. Một người có sức mạnh lớn, một anh hùng, một vị thần (s: *vīra*, *mahābalavān*); 2. Một chủng tộc sống ở nơi Phật → Thích-ca Mâu-ni nhập diệt.

Lương Giới

良价

→ Động Sơn Lương Giới

Lưỡng tông

兩宗; C: *liǎngzōng*; J: *ryōshū*;

›Hai tông phái‹ trước thời đại Triều Tiên (朝鮮; k: *chosŏn*) ở Hàn Quốc. Thiên tông (禪; k: *sŏn*) chú trọng về thiên định và Giáo tông (教; k: *kyo*) chú trọng việc học tập, nghiên cứu kinh luận. Do quyền lực chính trị khắt khe, hai tông này cuối cùng buộc phải kết hợp thành một tông chính của Phật giáo Hàn Quốc, gọi là tông Tào Khê (曹溪; k: *cho-gye*).

Lưỡng đầu

兩頭; C: *liǎngtóu*; J: *ryōtō*;

1. Hai cực biên, hai khuynh hướng; 2. Một con rắn hai đầu; ai thấy nó sẽ bắt đắc kì từ.

Lượng

量; S: *pramāṇa*; E: *valid cognition*;

Một danh từ quan trọng trong Nhân minh học của đạo Phật, có nghĩa là »nhận thức, lượng biết đối tượng.« Người ta phân biệt ba loại lượng:

1. *Hiện lượng* (現量; s: *pratyakṣapramāṇa*): là năng lực nhận thức cảm tính, trực tiếp thông qua các giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

Trong hiện lượng, người phân biệt hai loại:

1.1. *Chân hiện lượng* (真現量), là trí biết không tỏ ra sự phân biệt bao gồm ba đặc điểm: a) *Hiện thức* (現識; chỉ các giác quan), chỉ các thức của mắt, tai, mũi, lưỡi và thân hiện tại khỏi tác dụng; b) *Hiện cảnh* (現境), chỉ các cảnh, các đối tượng của các giác quan như sắc, âm thanh, hương, vị và vật được chạm xúc; c) *Bất tư lự* (不思議), nghĩa là trong lúc đối cảnh thì trí biết và vật đều hiện diện rõ ràng đồng thời trí vừa đối vật thì biết ngay, nhưng chưa tỏ ra ý phân biệt. Chân hiện lượng ở đây chính là hiện lượng hoặc gọi ngắn là »lượng« (e: *valid cognition*) trong Nhân minh học (因明學; s: *hetuvidyā*).

1.2. *Tự (tợ) hiện lượng* (似現量), là trí nhận thức có phân biệt, có cùng điểm a) và b) của chân hiện lượng nhưng khác nhau ở điểm c), tức là có tư lự. »Có tư lự« ở đây được hiểu là lúc đối cảnh, trí người nhìn thấy sự vật có phân biệt vật này, tên nọ...

Hiện lượng đúng, có giá trị phải chú trọng đến năm trường hợp sau: 1. Không nương »ức tưởng«, suy ức quá khứ, tưởng tượng vị lai; 2. Không dựa vào »ảo giác«, ví dụ như không được cho là »mặt trăng chạy theo mình«, »bờ chạy« thay vì thuyền đi; 3. Không dựa vào »thổ giác«, nghĩa là không cho rằng sợi dây là con rắn; 4. Không nương vào »loạn giác«, không nhắm, dụi mắt mà cho là có hoa đốm; 5. Không nương vào cái »tư lự«, cái »hiểu biết phân biệt«, so sánh danh tướng sự vật.

Các trường phái đạo Phật cho rằng có bốn loại chân hiện lượng, đó là: 1. *Căn hiện lượng* (根現量; s: *pratyakṣa*), nhận thức trực tiếp qua những giác quan; 2. *Ngũ cấu ý thức hiện lượng* (五俱意識現量; s: *mānasapratyakṣa*), tức là ý thức với năm căn cùng lúc nhận thức năm trần; 3. *Tự chứng phân hiện lượng* (自證分現量; s: *svasaṃvedāna*), tức sự nhận biết của thức tự chứng phân, ví dụ như cảm giác »tôi biết, tôi đang tự chủ

rằng tôi đang nhìn«; 4. *Định tâm hiện lượng* (定心現量; dịch sát nghĩa là »hiện lượng của một Du-già sư«; s: *yogipratyakṣa*), tức là sự nhận biết cảnh tượng trong lúc thiền định của một thiền giả (Du-già sư). Định tâm hiện lượng này có giá trị hơn hết so với ba loại hiện lượng trên bởi vì qua đó, nội dung của → Tứ diệu đế, tính → Không, tính → Bất nhị của → Niết-bàn, → Luân hồi trở thành đối tượng nhận thức trực tiếp và Thiền giả sẽ tự biết, tự chứng minh được sự chân chính của tất cả lý thuyết Phật giáo. Cái hiểu biết gián tiếp, trợ mụơng đã trở thành một niềm tin vững chắc.

2. *Tỉ lượng* (比量; s: *anumānapramāṇa*): là khả năng nhận thức lí tính, gián tiếp thông qua các quá trình của tư duy, trừu tượng như phán đoán, suy luận, chứng minh, bác bỏ. Tỉ lượng chính là cái biết bằng so sánh. Do sự kiện đã được biết, được thấy mà suy ra những gì chưa trực tiếp biết đến, thấy đến. Ví dụ như »cách núi thấy khói biết có lửa, cách tường thấy sừng biết có trâu«.

Có hai loại tỉ lượng:

2.1. *Chân tỉ lượng* (真比量): là trí suy luận đúng đắn, có hai điểm a) và b) đồng với chân hiện lượng nhưng c) là ý phân biệt chính chắn và d) luận thức đầy đủ;

2.2. *Tự tỉ lượng* (似比量): là suy luận không đúng, những đặc điểm a)-d) của chân tỉ lượng thiếu, không được đáp ứng. Ngoài ra, tự tỉ lượng còn vướng phải ba lỗi sau: 1. Nhìn cái không phải có; 2. Không nhìn thấy cái có; 3. Nhìn sai cái có.

3. *Phi lượng* (非量; s: *abhāvapramāṇa*): chính là *Tự hiện lượng* (hiện lượng sai) và *Tự tỉ lượng* (tỉ lượng sai).

Lưu Cầu

劉虬; C: *liúqiū*; J: *ryūkyū*; 438-495.

Một nhà nghiên cứu Phật học thời Nam Bắc triều tại Trung Hoa. Ban đầu ông là một vị quan sứ, nhưng sau dành cuộc đời của mình cho việc nghiên cứu Phật học. Ông nổi danh vì những bài luận giải về những thuyết »Làm việc thiện không có nghiệp báo« và »Đốn giáo Tiệm giáo«. Ông cũng đưa ra một dạng phân chia thời gian thuyết pháp của đức Phật thành năm thời. Ngoài ra, ông cũng thuyết giảng và viết luận giải về kinh *Pháp Hoa* và *Niết-bàn*.

Lưu Thiết Ma

Lưu Thiết Ma

劉鐵磨; C: *liú tiě mó*; J: *ryū tetsuma*;

Một vị ni ngộ đạo thâm sâu, môn đệ của Thiền sư → Qui Sơn Linh Hựu. Bà nổi tiếng trong những → Pháp chiến được ghi chép lại. Ai đến bà mà sơ xuất đều bị »nghe nát« (Thiết Ma nghĩa là »mài sắt«).

Một pháp chiến giữa bà và Thiền sư → Qui Sơn được thuật lại trong → Công án 24 của → *Bích nham lục*: Lưu Thiết Ma đến Qui Sơn, Qui Sơn bảo: »Trầu cái già, người mới đến.« Bà thưa: »Ngày mai Đãi Sơn có đại hội trai, Hoà thượng có đi dự chăng?« Qui Sơn buông thân nằm xuống, Bà liền đi ra.

M

Ma cảnh

魔境; J: *makyō*;

Danh từ chỉ những cảm giác và hiện tượng quái dị mà hành giả có thể trải qua trong khi → Toạ thiền. Những hiện tượng này gồm: âm thanh, hình tượng lạ, hương vị, những hoạt động thân thể ngoài ý muốn... và đôi khi nhìn được việc sẽ xảy ra. Hành giả không nên coi trọng những hiện tượng này – kinh dị hay cảm dỗ – và bất động, tiếp tục tu tập.

Trong một ý nghĩa bao quát hơn thì tất cả những cảnh mà phạm phu, người chưa thức tỉnh, nhận thức được đều là ma cảnh. Chỉ có những người → Giác ngộ mới thấy được chân cảnh.

Ma Cốc Bảo Triệt

麻谷寶徹; C: *mǎ gǔ bǎo chè*; J: *mayoku hōtetsu*; tk. 8/9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Mã Tổ Đạo Nhất. Sử sách không ghi rõ về Sư ngoài vài → Pháp chiến.

Sư cùng Mã Tổ đi dạo, nhân dịp hỏi: »Thế nào là Đại niết-bàn?« Mã Tổ đáp: »Gấp!« Sư hỏi: »Gấp cái gì?« Tổ đáp: »Xem nước.«

Có vị tăng hỏi: »Mười hai phần giáo con chẳng nghĩ, thế nào là ý Tổ sư từ phương Tây sang?« Sư đứng dậy lấy trượng xoay quanh thân một vòng, đứng một chân, bảo: »Hội chăng?« Tăng thưa:

»Không hội.« Sư liền đánh. Một vị khác hỏi: »Thế nào là đại ý Phật pháp?« Sư im lặng.

Ma-du-la

S: *mathurā*;

→ Ma-thâu-la.

Ma-ha

摩訶; ~ tk. 10-11

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái → Tì-ni-đa Lưu-chi đời thứ 11. Có lẽ Sư nổi pháp Thiền sư → Pháp Thuận.

Sư gốc người Chiêm Thành, thông minh từ thuở nhỏ và am hiểu cả hai thứ tiếng Phạn và Hán. Sau, Sư đến chùa Cổ Sơn thụ giáo với Thiền sư Pháp Thuận. Năm 1015, Sư dời về núi Đại Vân ở Trường An, ngày ngày tu tập, đạt được Tổng trì tam-muội cùng các pháp thuật khó lường. Sư chu du đầy đó hoẵng hoả, thường hay thi triển thần thông làm phương tiện giáo hoá, người đời rất mến phục.

Năm Thiên Thành thứ 2 (1029), Sư được mời về trụ trì chùa Khai Thiên, phủ Thái Bình. Ở đây được sáu năm, Sư ra đi biệt tích, không ai biết Sư đi đâu, tịch ở đâu.

Ma-ha Ba-xà-ba-đề Cồ-đàm-di

摩訶波闍波提瞿曇彌; P: *mahāprajāpatī gautamī*;

Đi và sau là mẹ nuôi của đức Phật → Thích-ca. Sau khi chồng qua đời, bà đến xin đức Phật thành lập → Tì-khâu-ni đoàn. Lúc đầu Phật không cho phép vì lo ngại việc giữ → Giới luật, nhưng cuối cùng vì lời khẩn cầu của → A-nan-đà mà Ngài đồng ý và tiên đoán rằng vì sự có mặt của tì-khâu-ni mà Giáo pháp thay vì tồn tại 1000 năm chỉ còn 500 năm.

Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa kinh

摩訶般若波羅密多經; S: *mahāprajñāpāramitā-sūtra*;

→ *Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh*.

Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh

摩訶般若波羅密多心經; S: *mahāprajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra*;

Kinh ngắn nhất chỉ gồm hơn hai trăm năm mươi chữ (bản tiếng Việt) và »trái tim« của

Ma-ha Tát-đạt

huệ siêu việt nên được giác ngộ hoàn toàn, dùng đũa và cao nhất.

Vì thế nên biết rằng trí tuệ siêu việt là sức lớn, sức sáng, sức cao nhất, sức không gì bằng, hay trừ hết thấy khổ đau, chân thật không sai. Cho nên từ trí tuệ siêu việt rút ra nghĩa tinh yếu như sau:

Giải thoát, giải thoát, đã giải thoát, đã cùng giải thoát, giác ngộ hoàn toàn.»

(Dịch giả khuyết danh).

Ma-ha Tát-đạt

摩訶悉達; S: *mahāsiddha*; dịch nghĩa là Đại thành tựu giả;

Danh hiệu chỉ những vị tu khổ hạnh, đã đạt cốt tủy của giáo pháp → *Tan-tra* của → Phật giáo (→ *Vô thượng du-già*) một cách siêu việt. Người ta nhắc đến nhiều nhất 84 vị Ma-ha Tát-đạt của thế kỉ thứ 8 đến thế kỉ thứ 12 tại Ấn Độ, là những vị tu học khác hẳn truyền thống tu tập ở các Tinh xá (s, p: *vihāra*) của → Đại thừa. Đó là những vị nam nữ, thuộc tầng lớp xã hội khác nhau, là những người đã để lại cho → Phật giáo Bắc Ấn Độ và Tây Tạng một ảnh hưởng quyết định.

Tát-đạt (s: *siddha*) là các vị đã đạt thần thông, thần thông này được gọi là → Tát-địa (s: *siddhi*). Người → Xuất gia hay → Cư sĩ đều có thể đạt Tát-địa. Trong thời đức Phật còn tại thế, người ta đã thừa nhận trong quá trình tu tập, hành giả có thể đạt thần thông nhất định, nhưng các thần thông đó đều vô ích, không đáng quan tâm. Chính đức → Phật cũng không cho phép đệ tử mình thi triển thần thông, trừ khi cần phải thi triển vì mục đích giáo hoá. Thế nhưng Mật tông, nhất là truyền thống *Tan-tra* có khuynh hướng khuyến khích việc thi triển thần thông, xem nó như một trong những → Phương tiện thiện xảo để giáo hoá. Vì thế phần lớn các vị Tát-đạt hay xiển dương thần thông như bay trên không, đi dưới nước, xuyên qua tường hay kéo dài thọ mệnh. Các vị đạt một ít thần thông nhất định được gọi là Tát-đạt, các vị đạt được nhiều thần thông được gọi là Ma-ha Tát-đạt. Người ta kể ra khoảng 34 thần thông khác nhau. Các vị đạt Tát-địa không nhất thiết là đã giải thoát. Trong sách vở truyền lại, ít có vị nào được ghi là »nhập Niết-bàn«. Phần lớn được gọi là »đi vào cõi của → Không hành nữ«, được hiểu là nơi

không còn tái sinh, tiếp tục tu học để giải thoát hoàn toàn.

Chuyện về 84 vị Ma-ha Tát-đạt do Abhayadatta Śrī, một cao tăng Ấn Độ ghi lại trong thế kỉ 11, 12 trong một tập dưới tựa Lịch sử của 84 Tát-đạt (s: *caturraṣṭī-siddha-pravṛtti*, bản dịch của Keith Downman và H.-W. Schumann). Truyền thống Tây Tạng cũng có những tập nói về chư vị nhưng có khác đôi chút. Trong quyển sách này, sự tích các vị là dựa vào tập của Abhayadatta. Đa số 84 vị này đều sống trong khoảng từ thế kỉ thứ 8 đến 12 và truyền thừa cho nhau. Các vị thường có rất nhiều tên khác nhau, phần lớn dựa vào tính chất đặc đạo hay nghề nghiệp các vị đó. Các câu chuyện truyền lại với những thần thông khác nhau có thể được thêm bớt, nhưng người ta cho rằng tất cả các vị đó đều là những nhân vật lịch sử, đã sống thật trên trái đất này.

Ngày nay người ta còn tìm thấy tiểu sử của 84 vị Ma-ha Tát-đạt trong kinh sách Tây Tạng như → Cha-tra-ba (s: *catrapa*), người hành khất; → Kan-ta-li-pa (s: *kantalipa*), thợ may và → Kum-ba-ri-pa (s: *kumbharipa*), thợ gốm. Người ta cũng phải kể các vị như nhà vua → In-đra-bu-ti (s: *indrabhūti*) và người em gái → La-kha Min-ka-ra (s: *lakṣmīkarā*) cũng như → Luận sư → San-ti-pa (s: *sāntipa*). Đời sống các vị đó khác nhau rất nhiều nhưng tất cả đều có chung một điều là các vị đều phải trải qua một cơn khủng hoảng trong đời, gặp một lời khai thị của một vị Đạo sư và biến khủng hoảng đó thành đạo giải thoát. Các vị thường có thái độ khó hiểu và ưa dùng nghịch lý để diễn tả cái không thể lĩnh hội được của sự thật vô thượng. Trong tiểu sử của vị Ma-ha Tát-đạt → Tan-tê-pa (s: *tanṭepa*), người ta thấy sự hoà nhập giữa một cuộc đời tối tăm nhất và sự giác ngộ cao cả. Ông là người đánh bạc, phá tan gia sản và chỉ nhờ câu khai thị – thể giới thật ra cũng trống rỗng như túi tiền của mình – ông đạt giác ngộ và thực hiện Niết-bàn.

Các bài kệ ca tụng → Chân như, trong đây được tạm dịch là chứng đạo kệ (s: *doḥā*; Hán âm là Đạo-bá, 道把) của các vị Ma-ha Tát-đạt thường rất thi vị và kích thích sức tưởng tượng. Tại Tây Tạng, truyền thống ca hát đó được → Mật-lặc Nhật-ba (t: *milarepa*) và → Drug-pa Kun-leg tiếp nối. Bài ca sau đây của người thợ rèn → Sa-ra-ha, một trong những vị Ma-ha Tát-đạt danh tiếng nhất, để lại ấn tượng khó quên: »Ai thấu hiểu rằng, đầu đuôi chẳng có tâm thức nào cả, người đó đã thực hiện tâm Phật ba đời.«

Ma-hi-pa (37)

S: *mahipa*; »Người vĩ đại nhất«;
 Một trong 84 vị → Tất-đạt (s: *siddha*) Ấn Độ, có lẽ sống trong thế kỉ thứ 10. Ma-hi-pa là người xứ → Ma-kiệt-đà (s: *magadha*). Ông là người có sức mạnh vô địch, luôn luôn tự hào về sức mạnh đó. Ngày nọ, ông gặp một Du-già sư, vị này đọc được ý nghĩ đầy kiêu mạn của ông làm ông khâm phục. Ông xin theo học. Vị Du-già sư bèn dạy:

*Mọi hiện tượng là tâm,
 quán tưởng thật kiên cố,
 rằng tâm là tính Không,
 bất sinh và bất tử.
 Thế mới là sức mạnh.*

Nghe qua ông không hiểu, vị Du-già sư đổi cách nói:

*Nếu người biết rõ rằng,
 sức mạnh: sự trống rỗng,
 thì người thật sự là,
 một con người vô địch.
 Hãy dấn các hiện tượng,
 năng lực và nhận thức,
 trên không gian mênh mông
 của đất trời vô tận.*

Nhà vô địch nghiêng đầu cảm tạ. Ông tìm cách lấy tâm làm đối tượng quán tưởng thì tâm chạy đi đâu mất, ông tìm sự nhận thức để quán sát thì cũng không nắm bắt được nó. Ngày trước nó là trở ngại của ông thì bây giờ nó chính là phương tiện cho ông. Nhờ thế mà ông đạt thánh quả, sống thêm 300 trăm năm nữa và giáo hoá cho người đời thấy rằng sức mạnh đích thật chính là tự tính cuối cùng của tâm. Thánh đạo ca của ông có những dòng sau:

*Dưới ngọn núi kiêu mạn,
 là viên ngọc Như ý
 của thật chứng giác ngộ.
 Hành động đầy giác ngộ
 của con người tài tình,
 thoả ước vọng của ta,
 vì người đó đã đạt,
 đã ném vị duy nhất.*

Ma-hi-đà

摩訶陀; S, P: *mahinda*;
 Cao tăng Phật giáo thế kỉ thứ 3 trước Công nguyên, con trai của → A-dục vương (s: *asoka*). Năm 250 trước Công nguyên, ông cầm

đầu phái đoàn đi Tích Lan và thuyết phục nhà vua xứ này là Thiên Ái Đế Tu (p: *devānampiya tissa*) theo Phật giáo. Sau đó, nhà vua cho xây dựng Đại Tự (p: *mahāvihāra*) trong kinh đô → A-nu-ra-đa-pu-ra (p: *anurādhapura*), trồng một nhánh cây → Bồ-đề do Ma-hi-đà mang theo. Ông chết năm 60 tuổi tại Tích Lan.

Ma-kiệt-đà

摩竭陀; S, P: *magadha*;

Vương quốc ở Bắc Ấn Độ trong thời Phật → Thích-ca tại thế. Các kinh đô lần lượt là → Vương xá (s: *rājagṛha*) và → Hoa Thị thành (s: *pāṭaliputra*). Vua nước Ma-kiệt-đà là → Tần-bà-sa-la (s, p: *bimbisāra*) và con trai là → A-xà-thế (s: *ajātasatru*), sau đó đến → A-dục vương (s: *asoka*). Ma-kiệt-đà được xem là nơi phát sinh Phật giáo, sau hội nghị → Kết tập lần thứ 3, giáo pháp đã từ đây truyền qua các vùng khác của Ấn Độ.

Dưới thời A-dục vương, Ma-kiệt-đà có diện tích lớn nhất. Ngôn ngữ ở đây là Mā-ga-dhī, và mối liên hệ của nó với ngôn ngữ của Phật giáo nam truyền là một điều ngày nay người ta vẫn chưa hiểu hết.

Ma-ni Ba-đra (65)

S: *mañibhadra*; »Bà nội trợ hạnh phúc«;

Một Du-già-ni Tất-đạt (s: *yoginī siddhā*) trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, có lẽ sống trong thế kỉ thứ 11.

Tại thành A-gạt-chê (*agarce*) có một thương nhân nọ có người con gái 13 tuổi tên là Ma-ni Ba-đra. Nàng được gả chồng nhưng theo tục lệ thời đó, nàng vẫn ở với cha mẹ cho đến tuổi làm vợ. Trong thời gian đó thì Đạo sư → Kuk-ku-ri-pa (s: *kukkuripa*) đi qua nhà khát thực. Thấy vị → Du-già sư, nàng liền bố thí cúng dường và xin học đạo, Kuk-ku-ri-pa nhận lời và hẹn nàng đến bãi thiêu xác trong thành. Suốt ngày nàng chỉ nhớ lời vị Đạo sư dặn và khi đêm đến, nàng lên đi đến chỗ hẹn. Thấy căn cơ nàng đã chín muồi, vị Đạo sư cho nàng nhập môn → *Cha-kra sam-va-ra tantra*, → Quán đĩnh và hướng dẫn nàng phép thiền quán. Nàng ở liên tiếp bảy ngày tu tập, và khi về nàng bị cha mẹ la rầy đánh đập nhưng sau đó vẫn

tiếp tục tu tập. Một năm sau chồng tới rước về, nàng đi theo không hề phản đối, làm trọn vẹn bản phận người vợ. Nàng sinh hạ một trai một gái.

Mười hai năm trôi qua sau khi gặp Đạo sư, ngày nọ nàng đi xách nước, lỡ vấp chân và bình nước bị vỡ. Cả nhà đợi hoài không thấy đi tìm thì thấy nàng nhập định, người bất động, mắt nhắm nhắm nhìn bình nước bị vỡ. Đến tối nàng mới xuất thiền, đọc bài kệ:

*Từ vô thủy xa xưa,
loài hữu tình đánh vỡ,
bình chứa nước đời sống,
nhưng không hiểu tại sao
họ vẫn về lại nhà?
Hôm nay ta đánh vỡ,
bình chứa nước của ta,
nhưng ta không trở lại,
chốn Từ sinh này nữa.
Đi tiếp tới Đại lạc,
huyền diệu thay, Đạo sư!
Các người muốn hạnh phúc,
hãy biết tôn kính Ngài!*

Nói xong Ma-ni Ba-dra nhắc mình lên không và giáo hoá cho quần chúng 21 ngày liên tục. Sau đó bà biến mất vào cõi của các vị → Không hành nữ (s: *dākinī*).

Người ta còn nhắc thêm các dòng chứng đạo ca sau đây của bà:

*Khi vô minh bao phủ,
thì mỗi một âm thanh,
kéo theo một phân biệt.
Khi Thật tại phơi bày,
thì Tự tính mọi chuyện,
lại chính là Thật tại.*

Một câu chuyện gần giống như trên được Trúc Thiên thuật lại trong bản dịch *Thiền luận* (quyển thượng, trang 506-507) của → Su-zu-ki: Thiền sư Lang Gia Huệ Giác (琅邪慧覺; thuộc tông → Lâm Tế, môn đệ của → Phân Dương Thiện Chiếu) có một vị nữ đệ tử. Sư trao cho cô ba chữ »tuỳ tha khứ« (隨他去; nghĩa là »theo nó mà đi« hoặc »mặc kệ nó«) làm → Thoại đầu tham quán. Cô chú tâm vào ba chữ này đến nỗi nhà cháy cô cũng không lo, cứ niệm »tuỳ tha khứ.«... Ngày nọ, chồng cô chiên bánh, liệng miếng bột vào chảo dầu sôi một tiếng xèo. Cô giật mình như tỉnh cơn mê, nhắc chảo dầu sôi đó xuống đất, tay phải miệng cười và hét to: »tuỳ tha khứ.« Chồng cô tưởng cô điên, không ngờ cô đã ngộ đạo.

Ma-nô-la

摩拏羅; S: *manorata*;

Tổ thứ 22 của → Thiên tông Ấn Độ.

Ma-thâu-la

摩偷羅; S: *mathurā*;

Một thành phố Ấn Độ nằm bên phải của sông Ya-mu-na (s: *yamunā*), tiểu bang Uttar-Pradesh. Giữa 150 và 250, đây là một trung tâm văn hoá, nghệ thuật Phật giáo quan trọng. Song song với Càn-đà-la (*gandhāra*), những tượng Phật đầu tiên được kiến tạo tại đây. Phật được trình bày dưới dạng một → Dạ-xoa (s: *yakṣa*) đang đứng.

Thân của đức Phật được trình bày gọn, lực lưỡng, Ngài mang một ca-sa láng trơn nằm sát người, không có nếp xếp và để lộ nhiều phần của thân thể. Tượng Phật tại đây được trình bày không như tại Càn-đà-la – nghĩa là chỉ hướng nội – mà là một vị Thánh sẵn lòng cứu giúp, thuyết pháp vì chúng sinh.

Dưới ảnh hưởng của Càn-đà-la, thân thể của đức Phật được trình bày mềm mại và gầy hơn, ca-sa trở thành một y phục nhẹ nhàng với những nếp xếp song song mà qua nó, thân của Ngài hiện ra rõ ràng. Tượng Phật tại đây phát ra một nét dung hoà và nhân cách cao quý.

Ma vương

魔王; S, P: *māra*; nguyên nghĩa là »kẻ phá hủy«;

Hiện thân của thần chết, tượng trưng cho kẻ ngăn cản con người muốn → Giác ngộ, muốn tạo → Thiện (s: *kuśala*) nghiệp, muốn tiến bộ trên đường giác ngộ. Ma vương được xem là vua của tầng trời thứ sáu của lục giới (Tha hoá tự tại thiên, → Ba thế giới, → Thiên). Hình tượng của Ma vương được vẽ có trăm cánh tay, cưỡi voi.

Tương truyền lúc Phật → Thích-ca sắp thành đạo, Ma vương tìm cách ngăn cản, không cho Ngài chuyển bánh xe pháp. Trước hết Ma vương hiện hàng trăm ngàn ma quỷ để trấn áp nhưng Ngài không sợ hãi, bất động. Sau đó Ma vương cho các ái nữ đẹp nhất tìm cách khuyến dụ nhưng dưới mắt Phật các nàng đó biến thành các con người xấu ác. Cuối cùng Ma vương đành khuất phục.

Mã Minh

馬鳴; S: *āsvaghoṣa*;

Nhà thơ và luận sư → Đại thừa người Ấn Độ, sống giữa thế kỉ 1 và 2, được xem là một trong những luận sư quan trọng nhất của → Phật giáo. Tác phẩm quan trọng nhất của Mã Minh là bộ *Hi khước Xá-lị tử*, → *Phật số hạnh tán*, một tác phẩm diễn tả cuộc đời đức Phật, bộ *Tôn-già-lợi Nan-đà*. Sư cũng được xem là tác giả của bộ → *Đại thừa khởi tín luận*.

Đầu tiên, Mã Minh theo đạo → Bà-la-môn và được một vị tăng tên là Bà-lật-thấp-bà (s: *pāśva*) đưa vào đạo Phật. Các tác phẩm của Sư đọc rất dễ hiểu và có nhiều ẩn dụ. Thí dụ như chuyện Tôn-già-lợi Nan-đà »chàng trai tuấn tú Nan-đà« người tuy đã vào chùa đi tu nhưng vẫn còn thương yêu người vợ. Chỉ sau nhiều lần giảng dạy của Phật, chàng mới hết nghiệp yêu thương và sống viễn li. Mã Minh được xem là một trong bốn vị minh triết Phật giáo, được xếp vào »bốn mặt trời chiếu rọi thế giới«. Ba vị kia là → Thánh Thiên, → Long Thụ và Cưu-ma-la-đa (s: *kumāralāta*), một Đại sư của → Kinh lượng bộ.

Các tác phẩm được liệt kê dưới tên Mã Minh: 1. *Đại thừa khởi tín luận (mahāyānaśraddhotpāda-sāstra)*; 2. *Phật số hạnh tán (buddhacarita-kāvya)*; 3. *Đại tổng địa huyền văn bản luận (mahāyanabhūmiguhyaavācāmūla-sāstra)*; 4. *Đại tạng nghiêm kinh luận (mahālaṅkāra-sūtra-sāstra)*; 5. *Ni-kiền tử văn vô ngã nghĩa kinh*; 6. *Thập bát thiện nghiệp đạo kinh (daśaḡṣṭakarmamārga-sūtra)*; 7. *Sư sư pháp ngũ thập tụng*; 8. *Lục đạo luân hồi kinh*; 9. *Hi khước Xá-lị tử (śāriputraprakaraṇa)*; 10. *Tôn-già-lợi Nan-đà (saudarananda-kāvya)*.

Mã-nhĩ-ba

馬爾波; T: *marpa*; 1012-1097;

Đạo sư nổi tiếng của Nam Tây Tạng. Mã-nhĩ-ba đi Ấn Độ và mang về Tây Tạng giáo pháp → *Đại thủ ấn* (s: *mahāmudrā*), → *Nalac lục pháp* (t: *nāro chodrug*). Ông là thầy của → Mật-lặc Nhật-ba (t: *milarepa*), đóng vai trò quan trọng trong phái → Ca-nhĩ-cư (t: *kagyupa*). Mặc dù tu hành tích cực nhưng Mã-nhĩ-ba vẫn tham gia công việc thế tục một cách hài hoà.

Thời trẻ tuổi, ông đã học → Phạn ngữ (*sanskrit*) và sau đó ông đổi toàn bộ sản nghiệp lấy vàng bắt đầu chuyến du hành Ấn Độ. Tại đây, ông gặp → Na-rô-pa (t: *nāropa*), một vị → Ma-ha Tất-đạt (s:

mahāsiddha) và được vị này hướng dẫn 16 năm. Trở lại Tây Tạng, ông dùng hết thời giờ để phiên dịch kinh sách, sống cuộc đời của một nông dân, lập gia đình với Dag-me-ma và có nhiều con. Sau đó, trên đường tìm những chú giải của những Mật kinh, ông lại đi Ấn Độ một lần nữa và sau khi về lại Tây Tạng, ông nhận Mật-lặc Nhật-ba làm đệ tử. Sau nhiều lần thử thách khắc nghiệt, ông mới chịu truyền bí pháp cho Mật-lặc Nhật-ba.

Lúc tuổi đã cao, Mã-nhĩ-ba lại đi Ấn Độ lần thứ ba vì một bí pháp khác. Tại đây, ông gặp → A-dê-sa và thầy Na-rô-pa lần cuối. Mã-nhĩ-ba ưa thích dùng giấc mộng để quyết đoán trước tương lai và từng tiên tri sẽ có tông Ca-nhĩ-cư ra đời.

Mã Tổ Đạo Nhất

馬祖道一; C: *mǎzǔ dào'yī*, J: *baso dōitsu*; 709-788;

Thiền sư Trung Quốc vĩ đại đời Đường, môn đệ và người đắc pháp duy nhất của Thiền sư → Nam Nhạc Hoài Nhượng. Sư có rất nhiều môn đệ đắc đạo không kém uy dũng như → Bách Trượng Hoài Hải, → Nam Tuyền Phổ Nguyện, → Đại Mai Pháp Thường, → Đại Châu Huệ Hải...

Sau Lục tổ → Huệ Năng, Sư là người đã đem lại cho Thiền Trung Quốc một sắc thái đặc biệt. Sư chuyên sử dụng những phương pháp quái dị để dạy học trò như hét, im lặng, dụng pháp tử, hay thỉnh linh đánh gậy. Có khi Sư xô học trò xuống đất, vện mũi bức tóc, tung ra những câu hỏi bất ngờ và cho những câu trả lời mâu thuẫn. Mục đích của mọi hành động đó là nhằm kéo thiền sinh ra khỏi mọi thói quen lí luận, dùng những cú sốc mạnh mẽ để giúp học trò khỏi vòng vây bọc của khái niệm để có một kinh nghiệm trực tiếp của → Giác ngộ.

Sức giáo hoá của Sư mãnh liệt tới mức để lại được 139 đệ tử được truyền ấn. Mã Tổ được nhắc đến trong công án thứ 30 và 33 của → *Vô môn quan* và công án thứ 3, 53 và 57 của → *Bích nham lục*. Người đời sau vì quý trọng Sư quá nên gọi là Mã Tổ, tức là vị Tổ họ Mã. Sư cũng được phong danh là Giang Tây Pháp chủ. Tương truyền rằng Sư có những dấu hiệu đặc biệt của Thánh nhân (→ Ba mươi

Mai-tre-ya-na-tha

hai tướng tốt): mắt sáng như hổ và dáng đi như trâu, thè lưỡi đến mũi và dưới gan bàn chân có hình bánh xe.

Sư họ Mã, quê ở huyện Thập Phương. Lúc nhỏ, Sư vào chùa La Hán xin xuất gia với Hoà thượng Đường ở Từ Châu, sau thụ giới cụ túc ở Du Châu. Sau, Sư đến Hoàn Nhạc sống viễn li và ngày ngày tu tập thiền định. Cũng tại núi này, Sư gặp Thiên sư → Nam Nhạc Hoài Nhượng và đắc pháp.

→ *Cảnh Đức truyền đăng lục* kể câu chuyện sau về cách hoảng hoá của Sư và → Thạch Đầu Hi Thiên. → Đặng Ấn Phong đến từ biệt Sư. Sư hỏi đi đâu, Ấn Phong nói đi gặp Thạch Đầu. Sư nói: »Đường Thạch Đầu tron.« Ấn Phong nói có cây gậy tuý thân, không sao. Ấn Phong đến gặp Thạch Đầu, động cây gậy xuống đất hỏi: »Ấy là tông chi gì?« Thạch Đầu nói: »Trời xanh! Trời xanh!« Ấn Phong không biết trả lời sao, về thuật lại Sư. Sư khuyên Ấn Phong trở lại Thạch Đầu, nếu Thạch Đầu lại nói »Trời xanh« thì chỉ nên khòt mũi »Hur! Hur!«. Ấn Phong nghe lời, đến Thạch Đầu, động gậy, lại hỏi như trước. Lần này Thạch Đầu chỉ khòt mũi »Hur! Hur!« Ấn Phong không đáp được, lại trở về thuật lại, Sư nói: »Ta đã bảo ngươi đường Thạch Đầu tron.«

Có vị tăng đến hỏi Sư: »Thế nào được ngộ → Đạo?« Sư đáp: »Ta sớm chẳng ngộ Đạo.« Tăng lại hỏi: »Thế nào là ý → Tổ sư từ Ấn Độ sang?« Sư liền nắm cây gậy đập và nói: »Nếu ta không đánh ngươi, các nơi sẽ chê ta.«

Lịch sử Thiên tông còn nhắc nhở những câu trả lời đặc biệt của Mã Tổ về »Phật là gì?« Những cuộc pháp chiến lừng danh của Sư với cư sĩ → Bàn Ưần được ghi lại trong *Bàn cư sĩ ngữ lục*. Các mẫu chuyện về Mã Tổ phần lớn được ghi trong *Giang Tây Đạo Nhất Thiên sư ngữ lục*.

Đời Đường, niên hiệu Trinh Nguyên, mừng bốn tháng hai, Sư có chút bệnh, tắm gội xong ngồi kết già thị tịch, thọ 80 tuổi, 60 tuổi hạ. Vua sắc thụy là Đại Tịch.

Mai-tre-ya-na-tha

S: *maitreyanātha*;

Một trong những người sáng lập → Duy thức tông, được xem là sống ở thế kỉ 4-5. Các dữ liệu gần đây cho rằng đây chính là thầy của → Vô Trước (s: *asaṅga*). Mặt khác, người ta xem Vô Trước là người được học hỏi trực tiếp từ đức → Di-lặc (s: *maitreya*). Như vậy,

có thể Mai-tre-ya-na-tha (*maitreyanātha*) chính là Bồ Tát Di-lặc. Vì vậy có người cho rằng Di-lặc là Sơ tổ của Duy thức tông.

Các tác phẩm sau đây được xem là của Mai-tre-ya-na-tha hoặc của Vô Trước: *A-tì-đạt-ma tập luận* (s: *abhidharma-samuccaya*) được trình bày theo dạng của Duy thức tông, *Đại thừa kinh tạng nghiêm luận* (*mahāyānasūtralaṅkāra-śāstra*), *Trung biên phân biệt luận* (*mādhyānta-vibhāga-śāstra*), một bài luận ngắn có tính giáo khoa và bộ luận → *Du già sư địa* (*yogācārabhūmi-śāstra*) nổi tiếng.

Man-đa-la

S: *maṇḍala*; nguyên nghĩa là »vòng tròn, vòng cung«;

Một khái niệm quan trọng của → Phật giáo Tây Tạng và → Kim cương thừa. Đó là biểu tượng của vũ trụ và lực lượng trong vũ trụ diễn tả bằng những tranh vẽ. Người ta sử dụng Man-đa-la để tập trung thiền định, nó là xuất phát điểm của nhiều phương pháp → Quán định. Tại Tây Tạng, người ta hiểu Man-đa-la là »trung tâm và ngoại vi«, là cơ sở để hiện tượng hợp nhất với bản thể. Vì vậy trong một Man-đa-la, người ta thường thấy vô số cảnh vật, hình tượng khác nhau, nhưng chúng nằm trong một tranh vẽ duy nhất với thứ tự trên dưới rõ rệt.

Trong Kim cương thừa, Man-đa-la không chỉ là đối tượng thiền quán mà còn là bản thờ để thiền giả bày biện các lễ vật hay pháp khí. Tuy thế muốn được làm như thế, hành giả phải được một vị đạo sư thừa nhận và cho phép thực hiện → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*) đó. Mỗi Man-đa-la đều nhắm đến một vị Phật nhất định và vì thế lễ vật hay pháp khí đều phải phù hợp. Kim cương thừa xem mọi thứ đều có thể là Man-đa-la, từ thế giới ngoại cảnh đến chính bản thân hay tâm thức mình. Tuy nhiên theo truyền thống người ta hay xem Man-đa-la là một lâu đài hình vuông có bốn cửa nhìn ra bốn phía. Có 4 cách để xây dựng một Man-đa-la: 1. Bằng một bức họa (→ Thăng-ka), 2. Bằng cát nhuộm màu, 3. Bằng từng đồng gạo nhỏ và 4. Bằng vật thể ba chiều, thường là kim loại. Nếu trung tâm của Man-đa-la về một vị thần mặt mày dữ tợn, thường Man-đa-la đó hay chỉ tính vô thường của vạn sự, được vẽ với từ thi vây tròn

chung quanh. Có khi Man-đa-la được vẽ với biểu tượng của các → Phật gia (*buddhakula*).

Man-tra

S: *mantra*;

Là một số âm, chứa đựng sức mạnh đặc biệt của vũ trụ hoặc biểu hiện của một khía cạnh nào đó của Phật tính. Trong nhiều trường phái Phật giáo, Man-tra hay được lập lại trong các buổi tu tập hành trì, đặc biệt trong → Kim cương thừa ở Tây Tạng. Ở đây Man-tra trở thành phương tiện trợ giúp tâm thức hành giả. Trong ba ãi → Thân, khẩu, ý thì Man-tra thuộc về khẩu và tác động thông qua âm thanh rung động do sự tụng niệm Man-tra phát sinh. Hành giả luôn luôn vừa đọc Man-tra vừa quán tưởng một đối tượng và tay giữ một → Ấn (s: *mudrā*) nhất định như → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*) chỉ dẫn.

Trong các trường phái tại Tây Tạng thì chức năng của các Man-tra của mỗi cấp → *Tan-tra* khác nhau. Có khi, trong lúc niệm Man-tra hành giả phải tập trung lên mặt chữ của Man-tra này hay tập trung lắng nghe âm thanh của nó. Nếu hành giả tập trung lên mặt chữ, thì các chữ đó hiện thành linh ảnh. Nếu tập trung lên âm thanh thì hành giả cần niệm thành tiếng hay tưởng tượng ra thanh âm của nó. Chương 5 của tác phẩm *Subāhupariprechā* có ghi:

- Lúc đọc Man-tra,*
- Đừng quá gấp rút,*
- Đừng quá chậm rãi,*
- Đọc đừng quá to tiếng,*
- Đừng quá thì thầm,*
- Không phải lúc nói năng*
- Không để bị loạn động.*

Mãn Giác

滿覺; 1052-1096

Thiền sư Việt Nam, thuộc đời thứ 8 của dòng Thiền → Vô Ngôn Thông. Sư nổi pháp Thiền sư → Quảng Trí và truyền tâm ấn lại cho đệ tử là → Bản Tịnh.

Sư họ Nguyễn, thân phụ là Hoài Tổ làm chức Trung thư Viễn ngoại lang. Lúc Lí Nhân Tông còn làm Thái tử, Sư được tuyển vào cung tham gia học thuật cùng với vua. Về sau, khi lên ngôi, Lí Nhân Tông ban cho Sư hiệu Hoài Tin.

Sau, Sư dâng biểu xin xuất gia, học với Thiền sư Quảng Trí và vân du khắp nơi. Sư là bậc lĩnh tụ pháp môn trong một thời, được vua Lí Nhân Tông cùng hoàng hậu hết sức kính nể và dựng chùa Giáo Nguyên thỉnh làm trụ trì.

Năm 1096 cuối tháng 11, Sư gọi chúng đọc bài kệ:

- 春去百花落。春到百花開*
- 事逐眼前過。老從頭上來*
- 莫謂春殘花落盡。庭前昨夜一枝梅*
- Xuân khứ bách hoa lạc*
- Xuân đáo bách hoa khai*
- Sự trục nhân tiền quá*
- Lão tông đầu thượng lai*
- Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận*
- Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.*
- *Xuân đi trăm hoa rụng*
- Xuân đến trăm hoa cười*
- Trước mắt việc đi mãi*
- Trên đầu, già đến rồi*
- Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết*
- Đêm qua – sân trước – một cành mai.*

Nói xong Sư ngồi kết già thị tịch, thọ 45 tuổi. Sau lễ hoả táng, → Xá-lị được thu lại thờ tại chùa Sùng Nghiêm, vua thụy hiệu là Mãn Giác.

Mạn

慢; S, P: *māna*;

Sự kiêu mạn tự cho ta bằng người (s: *māna*) hoặc hơn người (s: *atimāna*). Mạn là một trong mười → Kết sử trời vào → Luân hồi, chỉ hoàn toàn tan rã khi chúng quá → A-la-hán. Mạn là một trong những → Tuỳ miên (s: *anusaya*; p: *anusaya*) và → Phiền não (s: *klesa*; p: *kilesa*).

Mạt-na

末那; S: *manas*; P: *mano*;

Là ý, ý nghĩ, khả năng suy nghĩ, đôi khi được hiểu là → Ý thức. Mạt-na được xem có tính lí luận của con người, là thứ sáu (→ Mười hai xứ). Mạt-na kiểm soát năm giác quan còn lại.

Trong → Duy thức tông, Mạt-na (*manas*) là thức thứ bảy trong tám thức (xem → Pháp tướng tông).

Mặc chiếu thiên

Mặc chiếu thiên

默照禪; C: *mòzhǎo-chán*; J: *mokushō-zen*; nghĩa là »Thiền của sự giác ngộ thâm lặng«;

Danh từ này xuất hiện và được sử dụng trong thời Thiền sư → Hoảng Trí Chính Giác (1091-1157) trong tông → Tào Động để phân biệt với phương pháp → Khán thoại thiền trong dòng Lâm Tế. Theo phương pháp Mặc chiếu thiên, thiền sinh không cần phải dùng → Công án mà chỉ việc ngồi trầm tĩnh tu tập → Thiền định.

Như Khán thoại thiền trong dòng Lâm Tế, danh từ Mặc chiếu thiên được sử dụng ám chỉ dòng Tào Động. Nói đến Mặc chiếu thiên là người ta nghĩ ngay đến Tào Động.

Mặc nhiên

默然

Là sự lặng thinh, không trả lời. Biểu thị này thường được thấy trong hai trường hợp:

1. Chỉ sự im lặng của Phật Thích-ca Mâu-ni trước những câu hỏi về những chủ đề siêu nhiên, vượt khỏi tầm nhìn, vô bổ.

Các đệ tử của Ngài thường đặt những câu hỏi như »Có một Ngã hay không«, »Một Giác giả có tồn tại sau khi nhập Niết-bàn hay không«, »Thế giới vĩnh hằng hay không«. Đức Phật giải thích sự im lặng của mình là những câu trả lời dành cho các câu hỏi này chẳng giúp ích gì trên con đường tu tập – bởi vì chúng không trợ giúp khắc phục tham ái, thành đạt trí huệ. Ngài lo ngại các vị đệ tử chỉ chú tâm vào những nghi vấn này mà xao lãng công trình tu tập.

Đức Phật trình bày quan điểm của mình qua một ẩn dụ nổi tiếng: một người bị trúng tên. Người này được đưa đến y sĩ, và vị y sĩ muốn rút mũi tên ra lập tức. Nhưng kẻ bị trúng tên lại bảo: »Mũi tên này không được rút ra cho đến khi nào ta biết được kẻ nào đã bắn trúng ta, hần thuộc về gia đình nào, thân thể lớn, bé hay vừa, da trắng, nâu hay đen.«

Và như người bị trúng tên chết trước khi nhận được những câu giải đáp – cũng như thế, các vị đệ tử sẽ bị những nỗi khổ thế gian đàn áp, sẽ chết trước khi nhận được những lời giải đáp về những vấn đề siêu nhiên, vô bổ nêu trên.

2. Chỉ sự im lặng như sấm sét (默如雷; mặc như lôi) của → Cư sĩ → Duy-ma-cật dành cho Bồ Tát → Văn-thù, được ghi lại trong kinh → *Duy-ma-cật sở thuyết*.

Mặc tích

墨跡; J: *bokuseki*; nghĩa là dấu mực;

Danh từ dùng để chỉ các tác phẩm, những lời văn, những chữ được các Thiền sư hoặc các vị tăng viết. Nội dung của các »Dấu mực« thường là một pháp ngữ (j: *hōgo*) của các vị Thiền sư, Tổ sư. Một mặc tích được thực hiện không phải với tâm trạng »muốn tạo« một tác phẩm nghệ thuật mà chính nó là một biểu hiện của một sự thật sinh động, xuất phát từ kinh nghiệm thiền.

Các mặc tích được các vị Thiền sư – đặc biệt là các vị thực hành → Thư đạo (j: *shodō*) – trừ tác để cổ vũ, khuyến khích môn đệ, thường là được các môn đệ thỉnh cầu thực hiện. Khi thầy tặng môn đệ một mặc tích có nghĩa là vị thầy này »cho đệ tử biết tâm trạng của mình«. Có khi mặc tích chỉ là một chữ duy nhất, một chữ đặc biệt, có giá trị trung tâm cho Thiền, hoặc là một bài kệ ngộ đạo hoặc một câu pháp ngữ. Các mặc tích của các Đại thiền sư Nhật Bản như → Mộng Song Sơ Thạch (*muō sōseki*, 1275-1351), → Nhất Huru Tông Thuần (*ikkyū sōjun*, 1394-1481), → Bạch Ân Huệ Hạc (*hakuin ekaku*, 1685-1768) và → Tiên Nhai Nghĩa Phạm (*sengai giban*) chính là những kiệt tác của nghệ thuật Thiền và nền nghệ thuật Nhật nói chung (xem sự tích về việc viết một mặc tích dưới → Hành-trụ-toạ-ngọa).

Mật-lặc Nhật-ba

蜜勒日波; T: *milarepa* [*mi-la-ras-pa*]; 1052-1135, có nghĩa là »Mật-lặc, người mặc áo vải khổ hạnh«;

Một trong những thánh nhân nổi tiếng nhất của Tây Tạng. Ông là đệ tử của → Mã-nhĩ-ba (t: *marpa*) và bị thầy thử thách khắc nghiệt. Cuối cùng ông được truyền giáo pháp → Đại thủ ấn và → *Na-rô lục pháp* (*nāro chodrug*), sáng lập tông phái → Ca-nhĩ-cư (t: *kagyupa*). Ngày nay, → Phật giáo Tây Tạng vẫn còn nhắc nhở lại cuộc đời phiêu bồng và những bài ca của ông.

Mật-lặc Nhật-ba sinh tại Tây Tạng, gần biên giới Nepal. Lúc lên bảy, cha mất, gia sản bị chiếm đoạt, gia đình ông bị đối xử tàn tệ. Nhằm trả thù nhà, Mật-lặc Nhật-ba đi học huyền thuật, dùng phép hô phong hoán vụ giết hại nhiều người. Ăn năn về hành động đó, ông tìm gặp một vị Đạo sư của tông → Ninh-mã (t: *nyingmapa*) là Rong-ton xin học nhưng vị này khuyên nên gặp Mã-nhĩ-ba. Ông trở thành môn đệ của Mã-nhĩ-ba lúc 38 tuổi, nhưng suốt sáu năm chỉ được xem là kẻ hầu, và Mã-nhĩ-ba thử thách khắc nghiệt làm ông hầu như kiệt sức và gần muốn tự vẫn.



H 43: Mật-lặc Nhật-ba đang lắng tai nghe âm thanh của chư thiên và pháp. Cũng có thuyết nói rằng, tay phải của ông đang ở trong một tư thế tu tập của → Đại cứu kính (t: *dzogchen*). Dây nịt quàng vai và đầu gối (s: *yogapaṭṭa*) của ông được nhiều → Du-già sư (s: *yogin*) sử dụng trong những chu kì thiền định nhọc nhằn, giúp thiền giả ngồi vững, không ngã ra phía trước hoặc phía sau.

Với thời gian đó, ác nghiệp của ông đã được trả xong, Mã-nhĩ-ba bắt đầu dạy pháp cho ông bằng cách sống viễn li cô tịch, truyền cho giáo pháp của → Na-rô-pa (t: *nāropa*) và đặc biệt chú trọng phép phát triển → Nội nhiệt (→ *Na-rô lục pháp*). Chỉ với một chiếc áo vải mỏng manh, ông sống năm này qua năm khác trong cái lạnh của Hi-mã-lạp sơn, chỉ chuyên tâm thiền định trong các hạng động. Sau chín năm độc ần, ông bắt đầu thu nhận môn đệ, trong đó có vị y sĩ → Đạt-bảo Cấp-giải (t: *dvags-po lharje*) là người quan trọng nhất. Mật-lặc Nhật-ba để lại nhiều bài ca bất hủ cho đời sau và những bài ca này được ghi lại trong một tập

dưới tên Thập vạn ca (100.000 bài hát của Mật-lặc Nhật-ba).

Mật tông

密宗; C: *mì-zōng*;

Trường phái Mật giáo tại Trung Quốc, do ba Cao tăng Ấn Độ đưa vào trong thế kỉ thứ 8. Đó là Thiện Vô Úy (善無畏; s: *śubhākārasīṃha*, 637-735), Kim Cương Trí (金剛智; s: *vajrabodhi*, 663-723) và → Bất Không Kim Cương (不空金剛; s: *amoghavajra*, 705-774). Thiện Vô Úy được phong là Quốc sư, là người dịch kinh căn bản của tông này là → Đại Nhật kinh (s: *mahāvairocana-sūtra*) ra chữ Hán, Bất Không dịch các → Man-tra và → Đà-la-ni của bộ kinh đó.

Các yếu tố quan trọng của Mật tông là phép niệm → Man-tra, phép bắt → Ấn (s: *mudrā*) và sử dụng → Man-đa-la cũng như các lần → Quán đỉnh (灌頂; s: *abhiṣeka*). Mật tông là giáo pháp mà sư phụ truyền cho học trò bằng lời (khẩu quyết) và đó là lí do mà Mật tông không được truyền bá rộng rãi. Bất Không là thầy của ba nhà vua Trung Quốc và sau khi Sư mất thì Mật tông suy tàn vì không có vị đạo sư nào từ Ấn Độ đến nữa.

Trường phái này được Đại sư → Không Hải (空海; j: *kūkai*) đưa qua Nhật dưới tên → Chân ngôn tông (j: *shingon-shū*), là một trong những tông phái quan trọng của nền Phật giáo Nhật Bản. Không Hải là môn đệ của Đại sư Huệ Quả, một môn đệ của Bất Không.

Mâu-ni

牟尼; S, P: *muni*; nghĩa là Thánh nhân, Trí giả, người có trí huệ;

Danh từ chỉ người đã đạt được thánh quả, đã đắc đạo. Thời đức Phật Thích-ca, danh từ Mâu-ni cũng được sử dụng chỉ người tu hạnh không nói (tịnh khẩu).

Mâu Tử

牟子

sinh khoảng năm 165-170, được xem là → Luận sư đầu tiên của → Phật giáo Việt Nam. Tác phẩm quan trọng của Sư còn được nhắc lại là *Lí hoặc luận* (luận giải cho những nghi

Mê-đi-ni (50)

ngờ về đạo Phật).

Mê-đi-ni (50)

S: *medhini*; »Nông gia kiệt sức«;
Một trong 84 vị → Tất-đạt (s: *siddha*) Ấn Độ, không rõ sống trong thời nào.

Ông là một nông dân ở → Hoa Thị thành (s: *pāṭalīputra*). Ngày nọ, một vị → Du-già sư dạy ông phép thiền quán, nhưng cố gắng tới mấy đầu óc ông vẫn vướng vấn chuyện cây cày. Ông thú nhận điều đó với vị này, vị này dạy ông quán tưởng như sau:

*Lưỡi cày vì tâm thức,
Trâu bị vì cảm thụ,
vui sướng và khổ đau,
hãy cày bừa đồng ruộng,
của cuộc đời thế gian.
Hãy gieo hạt nhận thức,
rồi gặt hái quả chín,
của niềm vui thanh tịnh,
phúc hạnh ngập đầy tràn,
suối nguồn của thật tại.*

Sau mười hai năm quán tưởng, những khái niệm ràng buộc ông bấy lâu nay tự tan biến, ông đạt → Đại thủ ấn tất-địa. Chứng đạo ca của ông như sau:

*Nhờ nhận thức toàn diện,
về tri kiến tiên thiên,
nhờ phương tiện khéo léo,
của trí óc phân biệt;
mà Tự tính nổi lên,
từ chiều sâu thăm thẳm.
Lành thay, đã chứng đạt.*

Mê-kha-la (66)

S: *mekhalā*;
Một Du-già-ni Tất-đạt (s: *yoginī siddhā*) trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, có lẽ sống trong thế kỉ thứ 9.

Một gia đình nọ tại Đê-vi Kốt-ta (*devikoṭṭa*) có hai cô con gái, Mê-kha-la và → Ka-na Kha-la (*kanakhalā*). Hai cô này sớm được gả cho hai công tử, nhưng hai ông chồng sớm chê trách hai nàng, mặc dù hai nàng không có lỗi lầm gì. Lần đó thì Đạo sư → Kan-ha-pa (s: *kāṇhapa*) du hoá, có bảy trăm Không hành nam (s: *ḍāka*), nữ thần theo hộ tống, thiên nhạc trỗi lên vang lừng, ai cũng thấy cũng nghe được. Hai nàng liền quyết đi theo để xin học hỏi. Vị Đạo sư chấp nhận và hướng dẫn vào Kim cương Va-ra-hi (*vajra-vārāhī*) và dạy cho nàng cách quán tưởng.

Mười hai năm liên tục, hai nàng tu tập thiền định và sau đó tìm gặp lại thầy. Vị Đạo sư hỏi các nàng là ai và đôi phẩm vật cúng dường. Khi nghe thầy đòi cúng dường »bản thân« thì hai nàng biến lưới thành kiếm, tự cắt đầu dâng thầy và đọc bài kệ:

*Nhờ Đạo sư khai thị,
đã thực hiện thiền quán,
đã phá hủy phân biệt,
giữa Niết-bàn, Sinh tử.
Tri Hành đã hợp nhất,
đã phá hủy phân biệt,
giữa việc Cho, việc Nhận.
Không vô biên đã cùng,
Tâm tịnh giác thanh tịnh,
đã phá hủy phân biệt,
giữa cái Ta và Ngươi.
Xin cúng dường vật này,
dấu hiệu của Vô tâm.*

Vị Đạo sư không ngờ đệ tử mình đã ngộ đạo, nhưng khuyên:

*Hãy nhìn Du-già-ni
đạt niềm vui giải thoát!
Hãy tạm quên hạnh phúc,
sống phục vụ tha nhân.*

Cặng-ha-ba đặt đầu lại trên vai họ, thân hai nàng đều nguyên vẹn như cũ. Những người chứng kiến đều rất khâm phục, gọi hai nàng là »Du-già-ni mất đầu«. Khi cả hai cúi đầu chạm chân vị Du-già sư thì họ đạt → Đại thủ ấn tất-địa. Bài ca thành đạo của Mê-kha-la (người chị) như sau:

*Mọi hiện tượng trong ngoài,
đó chính là Tâm hiện.
Thiền định không vướng mắc,
tất cả đều một vị.
Trong thiền định tối thượng,
không chút tâm sơ cấu,
ta đã chứng Bất nhị,
và Phật quả hoàn toàn.*

Mê-kô-pa (43)

S: *mekopa*; »Đạo sư với cặp mắt nhìn trừng«;
Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, có lẽ sống trong thế kỉ thứ 11.

Ông là một người bán thức ăn rong tại Bengalen, có thói quen tốt là luôn luôn cúng dường thức ăn cho một Du-già sư nọ. Một hôm, vị Du-già sư hỏi tại sao ông cứ cúng dường thức ăn, ông cho hay là muốn thu thập → Phúc đức cho đời sau. Nghe vậy, vị này dạy ông về tinh nhất thể của → Luân hồi và → Niết-bàn. Tuỳ nơi tư duy con người mà

Niết-bàn hay Sinh tử hiện ra là một hay khác và giải thoát cũng nằm nơi con người. Sau lời khai thị đó, Mê-kô-pa chỉ cần 6 tháng để đạt trí kiến về tự tính muôn vật, đạt → Tất-địa. Sau đó ông đi lang thang trên bãi thiêu xác, hay vào thành mở mắt thật lớn nhìn người qua kẻ lại, như một người điên. Người đời gọi là ông là »Du-già sư trợn mắt.« Bài kệ thành đạo của ông như sau:

*Đạo sư há dạy rằng:
»Hãy liễu ngộ tự tính,
Từ bỏ óc phân biệt,
làm quen pháp Bất nhị,
sống trên bãi thiêu xác.
Đã ngộ tính Bình đẳng,
thông tay vào thế gian,
như một tên điên khùng«.*

Mi-na-pa (8)

S: *mīnāpa*; »Người cá«;

Một → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, là một nhân vật thần kì không xác định được trong lịch sử.

Ông là một ngư phủ, ngày nọ ông bị cá nuốt vào bụng nhưng ông vẫn tiếp tục sống trong bụng cá. Ngày nọ, vua trời Đại Thiên (s: *mahādeva, maheśvara, śiva*) giảng pháp thâm diệu cho hoàng hậu Ô-ma Đề-vi (s: *umādevī*) tại đáy biển để không ai nghe lén. Mi-na-pa nghe được và sau khi vua trời biết thế, ông truyền pháp luôn cho ông. Sau 12 năm tu trong bụng cá, Mi-na-pa đạt chính kiến. Sách chép rằng ông giáo hoá đến 500 năm, làm nhiều phép thần thông, để dấu chân lên đá v.v...

Chứng đạo kệ của ông như sau:

*Ngư phủ Mi-na-pa,
lạc trên biển số phận,
sống sót trong bụng cá.
Nhờ học phép Du-già,
tương chí dành Ô-ma Đề-vi.
Sau đó, ngay đã tăng,
không mang nổi sức nặng,
đầy mình triết trong ta.*

Miễn xuất

勉出; C: *miǎnchū*; J: *mensui*;

Cứu thoát ra khỏi, sự thoát khỏi, trả lại.

Minh

冥; C: *míng*; J: *myō*;

Có các nghĩa sau: 1. Tối, đặc biệt trong ẩn dụ

về Vô minh; 2. Liên kết toàn bộ; hợp nhất; 3. Huyền bí, thần bí.

Minh Am Vinh Tây

明菴榮西; J: *myōan eisai*; 1141-1215;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông → Lâm Tế, dòng → Hoàng Long. Sư được xem là vị Tổ khai sáng → Thiền tông tại Nhật Bản. Sư đến Trung Quốc hai lần và lần thứ hai, Sư được Thiền sư Hư Am Hoài Sướng (虛庵懷敞) ở chùa Vạn Niên trên núi Thiên Thai ấn chứng. Sư cũng là thầy đầu tiên của → Đạo Nguyên Hi Huyền, người khai sáng dòng Thiền → Tào Động tại Nhật.

Việc khai sáng Thiền tông tại Nhật được xem là thành tựu của Vinh Tây nhưng sự kiện này phải được đính chính lại một ít bởi vì sự thành lập Thiền tông tại Nhật – nếu nhìn một cách tổng quát – là một quá trình lâu dài, qua nhiều cấp bậc. Sư là người – có thể nói – thực hiện những bước quan trọng đầu tiên để Thiền tông được hưng thịnh tại đây.

Sư sinh ra trong một gia đình mộ đạo tại Bitchū (bây giờ là Okayama), học hỏi Phật pháp từ nhỏ. Năm 14 tuổi, Sư xuất gia trên núi → Tì Duệ (j: *hie*) tại Kinh Đô (*kyōto*), trung tâm của → Thiên Thai tông tại Nhật Bản. Sư chú tâm học hỏi tất cả những lí thuyết căn bản của Thiên Thai tông và cả Mật giáo của tông này (台密; Thai mật; j: *taimitsu*) trong thời gian ở tại đây.

Sau đó, Sư quyết định sang Trung Quốc để học hỏi thêm. Lần sang Trung Quốc đầu tiên (1168) đã mang đến cho Sư một ấn tượng về Thiền tông tại đây. Chuyến du học này kéo dài không lâu (7 tháng) và kết quả chỉ là những bài luận của Thiên Thai tông tại Trung Quốc mà Sư mang trở về quê nhà. Chuyến du học thứ hai xảy ra gần hai mươi năm sau đó (1187) và chuyến đi này là mốc ngoặt quan trọng trong cuộc đời của Sư. Ban đầu, Sư có ý định đến tận Ấn Độ để thâm nhập những thánh tích của đức Phật lịch sử → Thích-ca Mâu-ni và sau khi đặt chân lên đất Trung Quốc, Sư liền xin phép đi từ đây sang Ấn Độ nhưng sự từ chối của chính quyền lúc bấy giờ buộc Sư phải ở lại. Đây chính là cơ hội để Sư tham vấn các vị Thiền sư Trung Quốc. Dưới sự hướng dẫn của Hư Am Hoài Sướng – một vị Thiền sư thuộc đời thứ tám dòng → Hoàng Long Huệ Nam tông Lâm Tế – Sư đạt yếu chỉ Thiền và được → Ấn khả. Sau bốn năm

Minh Chiêu Đức Khiêm

du học, Sư trở về Nhật, tuyên truyền giáo lí của Thiên tông tại đây. Trong thời gian sau (1198), Sư soạn bộ → *Hung thiên hộ quốc luận* (興禪護國論; j: *kōzen gokokuron*) đề xiển dương Thiên tông và đề chống đối lại sự phân bác mạnh mẽ của các vị tăng thuộc Thiên Thai tông. Sư viết như sau trong *Hung thiên hộ quốc luận*: »Tô → Tồi Trùng (j: *saichō*) của Thiên Thai tông đã từng dạy Thiên; nếu Thiên tông chẳng có ý nghĩa gì thì Đại sư Tồi Trùng cũng chẳng có ý nghĩa gì và – nếu Đại sư Tồi Trùng chẳng có ý nghĩa gì thì Thiên Thai tông cũng chẳng có ý nghĩa gì.«

Sư không những là một Thiên sư lỗi lạc mà còn rành về cả y thuật, đặc biệt là cách dưỡng sinh bằng trà. Sư có viết *Khiết trà dưỡng sinh kí* (喫茶養生記; j: *kissa yōjōki*), nói về tác dụng của trà và chính từ đây → Trà đạo bắt đầu có tại Nhật.

Trong những năm cuối đời, Sư hoảng hoá tại hai trung tâm Kinh Đô (京都; j: *kyōtō*) và Liêm Thương (鎌倉; j: *kamakura*). Sư tịch năm 1215, thọ 75 tuổi.

Minh Chiêu Đức Khiêm

明招德謙; C: *míngzhāo déqiān*; J: *meishō* hoặc *myōshō tokken*; tk. 10;

Thiên sư Trung Quốc dòng → Đức Sơn Tuyên Giám. Sư nổi pháp Thiên sư → La Sơn Đạo Nhân. Vì Sư chột mắt bên trái nên cũng được thời nhân gọi là Độc Nhãn Long (獨眼龍). Sư giáo hoá lại núi Minh Chiêu hơn 40 năm và những lời dạy của Sư được truyền bá rộng rãi thời đó. Tương truyền Sư ẩn khả cho năm môn đệ.

Minh Đế

明帝; C: *míngdì*;

Hoàng đế cai trị nhà Hán từ năm 58-75, còn gọi là Hán Minh Đế. Theo truyền thuyết, Minh Đế nằm mộng mà sau đó cho truyền đạo Phật tại Trung Quốc. Ông nằm mơ thấy một vị thần áo vàng lơ lửng trước điện. Hỏi các đại thần, có người cho hay có thánh nhân xuất hiện ở Ấn Độ, là người giác ngộ đạt Phật quả. Người đó có »màu da vàng tuyền và biết bay«. Sau đó Minh Đế gửi một phái đoàn đi Ấn Độ. Phái đoàn về mang theo bộ kinh → *Tứ thập nhị chương*. Minh Đế cho xây hẳn một lầu đài để thờ kinh đó. Đó là bộ

kinh đầu tiên được dịch ra chữ Hán và đạo Phật được truyền vào Trung Quốc bắt đầu từ đây.

Minh giới

冥界; C: *míngjiè*; J: *myōkai*;

Cõi tối tăm, thường nói đến ba cõi địa ngục, nga quỷ, và súc sinh. Đặc biệt là nói đến địa ngục.

Minh Không

明空; 1076-1141

Thiên sư Việt Nam, thuộc phái → Tì-ni-đa Lưu-chi đời thứ 13. Không biết Sư nổi pháp ai, chỉ biết rằng Sư kết bạn cùng với hai vị → Đạo Hạnh và → Giác Hải.

Sư tên tục là Nguyễn Chí Thành, quê ở làng Loại Trì, huyện Chân Định, tỉnh Nam Định. Năm lên 29 tuổi, Sư cùng với hai vị Giác Hải và Đạo Hạnh sang Thiên Trúc (Ấn Độ) học đạo, đạt được thần thông. Trở về quê, Sư kiến lập chùa Diên Phúc và chuyên trị chú Đại bi tại đây.

Sư rất có công trong việc thu thập vật liệu để tạo »Đại Nam tứ khí«, đó là tượng Phật, hồng chung, cái đỉnh, cái vạc. Tượng Phật → A-di-đà được đúc và thờ tại chùa Quỳnh Lâm, huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương; cái đỉnh được đúc tại kinh đô, nơi tháp Báo Thiên; Đại hồng chung được đúc tại Phổ Loại, vạc tại Minh Đảnh.

Sư thường thi triển thần thông để giáo hoá chúng và tương truyền rằng, Sư cũng là người chữa bệnh hoá cộp của vua Lí Thần Tông.

Niên hiệu Đại Định thứ 2 (1141), Sư viên tịch. Tượng của Sư và bia kí vẫn được tôn thờ tại chùa Lí Quốc Sư, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Minh Lương

明良; tk. 16-17

Thiên sư Việt Nam, thuộc tông → Lâm Tế truyền sang miền Bắc, đời thứ 35. Sư nổi pháp Thiên sư → Chuyết Công. Môn đệ đặc pháp nổi tiếng của Sư là Thiên sư → Chân Nguyên Huệ Đăng.

Không rõ họ và quê quán Sư ở đâu. Chỉ biết khi nghe tin → Hoà thượng Chuyết Công từ Trung Quốc sang, Sư tìm đến tham vấn.

Sư hỏi: »Khi sinh tử đến làm sao trốn tránh?« Chuyết Công đáp: »Chọn lấy nơi không sinh tử trốn tránh.« Sư hỏi: »Thế nào là nơi không sinh

tử?« Chuyết Công đáp: »Ồ trong sinh tử nhận lấy mới được.« Nghe vậy, Sư vẫn chưa ngộ. Chuyết Công bảo: »Hãy lui đi, đợi chiều hãy đến.«

Chiều, Sư lại đến. Chuyết Công bảo: »Đợi sáng mai chúng sẽ vì ngươi minh chứng.« Sư nghe đây bỗng nhiên tỉnh ngộ, qui sụp xuống lạy. Sư được Chuyết Công → Ấn khả và truyền tâm ấn.

Sau đó, Sư rời thầy trở về trụ trì chùa Vĩnh Phúc núi Côn Lương ở Phù Lăng. Nơi đây, Sư dốc lòng giáo hoá đồ chúng.

Sắp tịch, Sư truyền pháp cho Chân Nguyên và nói kệ:

美玉藏頑石。蓮花出淤泥
須知生死處。悟是即菩提

Mĩ ngọc tàng ngoan thạch

Liên hoa xuất ứ nê

Tu tri sinh tử xứ

Ngộ thị tức Bồ-đề.

*Ngọc quý ẩn trong đá

Hoa sen mọc từ bùn

Nên biết chỗ sinh tử

Ngộ vốn thiệt Bồ-đề.

Nói kệ xong, Sư bảo: »Nay ta trở về«. Vừa dứt lời, Sư viên tịch.

Minh nhất

冥一; C: *míngyī*; J: *myōichi*;

Hợp nhất một cách hài hoà thể nên khó phân biệt được.

Minh Phong Tố Triết

明峰素哲; J: *meihō sotetsu*; 1277-1350;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông → Tào Động, nổi pháp Thiền sư → Oánh Sơn Thiệu Cần (j: *keizan jōkin*) và là bạn đồng học của Thiền sư → Nga Sơn Thiệu Thạch (*gasan jōseki*).

Minh Tâm

明心; ?-1034

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái → Vô Ngôn Thông đời thứ 7, nổi pháp Thiền sư → Định Hương (xem thêm dưới → Bảo Tính).

Minh Trí

明智; ?-1196

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái → Vô Ngôn Thông đời thứ 10. Sư đặc pháp nơi Thiền sư → Đạo Huệ.

Sư họ Tô, tên Thiên Trí, quê ở làng Phù Cầm. Sư bẩm chất thông minh, nhân lúc gặp Thiền sư Đạo Huệ liền xin xuất gia. Nơi Đạo Huệ, Sư đạt yếu chỉ thiền, thông hiểu các bộ kinh luận lớn như → *Viên giác*, → *Pháp hoa* và → *Truyền đăng lục*. Vua thấy vậy kính phục, phong hiệu là Minh Trí.

Niên hiệu Thiền Sư Gia Thụy thứ 11, sắp thị tịch, Sư nói kệ:

隨風水月明。無影亦無形
色相這箇是。空空尋響聲

Tuỳ phong thủy nguyệt minh

Vô ảnh diệt vô hình

Sắc tướng giá cả thị

Không không tầm hưởng thanh.

*Theo gió trắng nước sáng

Không bóng cũng không hình

Sắc tướng chỉ thể ấy

Trong không tìm tiếng vang.

Nói xong, Sư lặng lẽ viên tịch.

Mộc Am Tính Thao

木菴性瑤; C: *mùān xìngtāo*; J: *mokuan shōtō*; 1611-1684;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông → Hoàng Bá (j: *ōbaku-shū*). Sư nổi pháp Thiền sư → Ấn Nguyên Long Kỳ, và cùng với thầy sang Nhật giáo hoá.

Tại Nhật, Ấn Nguyên khai sáng tông Hoàng Bá và cử Sư làm vị Tổ thứ hai (1664). Sư thành lập Thụy Thánh tự (*zuishō-ji*) tại Đông Kinh (*tōkyō*), góp công rất nhiều trong việc truyền bá tông này tại Nhật.

Mộng Song Sơ Thạch

夢窗疏石; J: *musō soseki*; 1275-1351;

Thiền sư Nhật Bản danh tiếng thuộc tông → Lâm Tế. Sư là người rất có công trong việc truyền bá tông phong Lâm Tế tại Nhật, được Nhật hoàng phong danh hiệu Quốc sư.

Sư sinh ra trong một gia đình thuộc dòng dõi quý tộc, mất mẹ năm bốn tuổi. Vừa lên tám, Sư đã xuất gia và ban đầu chuyên tu tập theo Mật giáo (j: *mikkyō*). Trong khoảng thời gian 10 năm, Sư thu thập tất cả những ấn tượng huyền bí của Mật giáo tại đây. Một năm sau khi thụ giới cụ túc (1292), Sư chuyển sang tu tập theo phương pháp của Thiền tông. Nguyên nhân của sự thay đổi này chính là cái chết bi thảm của một vị thầy. Sư tự thấy rằng, vấn đề chính của cuộc sống là sinh tử

Mục Châu Trần Tôn Túc

luân hồi không thể giải quyết được bằng tri thức uyên bác, kiến thức của một học giả. Trong thời gian 100 ngày sau khi vị thầy lâm chung, Sư tụng kinh cầu an cho vị thầy và nhân đây, Sư có một giấc mộng rất quan trọng. Trong giấc mộng này, Sư được gặp hai vị Thiên sư Trung Quốc quan trọng đời Đường là → Thạch Đầu Hi Thiên (石頭希遷; c: *shítóu xīqiān*; j: *sekitō kisen*) và Sơ Sơn Quang Nhân (疏山光仁; c: *chūshān guāngrèn*; j: *sozan kōnin*), một môn đệ của → Động Sơn Lương Giới. Thạch Đầu xuất hiện dưới dạng một vị tăng của → Chân ngôn tông, Sơ Sơn dưới dạng → Bồ-đề Đạt-ma. Sau giấc mộng này, Sư tự đặt tên cho mình là Sơ Thạch (*so-seki*) – ghép từ hai chữ đầu của Sơ Sơn và Thạch Đầu. »Cửa sổ của giấc mộng« (夢窗; Mộng Song; j: *musō*) đã mở rộng, hướng dẫn Sư trên con đường Thiên.

Sau đó, Sư yết kiến nhiều vị Thiên sư danh tiếng đương thời – một trong những vị này là → Nhất Sơn Nhất Ninh (c: *yīshān yīníng*; j: *issan ichinei*), một vị Thiên sư Trung Quốc danh tiếng – nhưng không hài lòng với những phương pháp tu tập của những vị này. Nghe danh của Thiên sư Cao Phong Hiên Nhật (高峰顯日; j: *kōhō kennichi*), Sư liền đến tham học. Sư học không lâu nơi Cao Phong nhưng vẫn được xem là môn đệ vì sau này Cao Phong chính là người → Ấn khê cho Sư.

Vào một ngày tháng năm (1305), đang trên đường trở về am và trong lúc mệt mỏi, Sư vừa muốn dựa lưng vào tường thì có cảm giác bức tường bỗng nhiên biến mất, Sư té xuống và nhân đây ngộ được yếu chỉ thiên.

Sau sự việc quan trọng này, Sư vẫn chu du đây đó, chú tâm đến việc → Toạ thiền (j: *zazen*). Cuối cùng, Sư nhận lời mời trụ trì → Thiên Long tự (j: *tenryū-ji*) tại Kinh Đô – một ngôi chùa được xếp vào hệ thống → Ngũ Sơn (j: *gosan*) – và trở thành một nhân vật quan trọng của nền văn hoá Phật giáo tại đây.

Sư cũng là một trong những tác giả đứng hàng đầu của phong trào → Ngũ Sơn văn học (j: *gosan bungaku*), một phong trào rất quan trọng trong việc truyền bá văn hoá, khoa học và nghệ thuật của Trung Quốc sang Nhật. Tên của Sư gắn liền với nhiều việc khai sơn, sáng lập thiền viện và đích thân Sư cũng trụ trì nhiều thiền viện danh tiếng, trong đó có → Nam Thiên tự (*nanzen-ji*), một ngôi chùa với những kiến trúc, vườn cảnh nổi danh trên thế giới. Dưới sự chỉ đạo của Sư, một vị Tướng quân (*shōgun*) với tên Túc Lợi Tôn Thị (j: *ashikaga takauji*) truyền lệnh lập 66 ngôi chùa ở

66 nơi khác nhau với tên An Quốc tự (j: *ankoku-ji*) và từ đây, Thiên tông được truyền bá khắp nước Nhật. Một trong những tác phẩm quan trọng của Sư là *Mộng trung vấn đáp* (*muchū-mondō*), trong đó, Sư trình bày các yếu chỉ của Thiên tông qua các câu hỏi và trả lời. Ngoài ra, Sư cũng nổi danh trong nghệ thuật → Thư đạo (*shodō*). Sư được bảy vị Nhật hoàng tôn làm thầy và được phong bảy danh hiệu khác nhau. Dưới danh hiệu Mộng Song Quốc sư, Sư đi vào lịch sử của Phật giáo Nhật Bản.

Mục Châu Trần Tôn Túc

睦州陳尊宿; C: *mùzhōu chénzūnsù*; J: *boku-shū chinsonshuku*; ~ 780-877, còn được gọi là Mục Châu Đạo Minh (睦州道明);

Thiền sư Trung Quốc, → Pháp tự của Thiền sư → Hoàng Bá Hi Vận. Sư là một trong những môn đệ xuất sắc nhất của Hoàng Bá, người sớm nhận ra tài năng của → Lâm Tế Nghĩa Huyền. Sư cũng nổi danh là vị thầy nghiêm khắc của Thiền sư → Vân Môn Văn Yên.

Sư họ Trần, quê ở Giang Nam, xuất gia từ nhỏ. Nghe danh Hoàng Bá, Sư đến học, giữ giới chăm chỉ, được mọi người kính trọng gọi là Tôn Túc. Nơi Hoàng Bá, Sư đạt yếu chỉ và sau đó trở về chùa Khai Nguyên, nhưng ban đầu không để lộ danh. Nơi đây, Sư dùng cỏ bồ đàn giày bán nuôi mẹ và để ngoài đường cho khách vãng lai dùng. Sau nhiều năm người ta mới biết Sư làm giày tặng chúng nên gọi Sư là Trần Bồ Hải. Mọi người kính trọng Sư, lần lượt đến tham vấn. Lời nói của Sư rất bí hiểm, ít người hội nổi.

Sư nổi danh là một vị thầy khó tính, lúc nào cũng đóng cửa phòng và tương truyền rằng, tiếng bước âm thầm đến cửa đủ làm cho Sư biết nội tâm của người đến. Nếu người này có đủ khả năng, Sư kêu vào, nắm cổ hỏi: »Nói! Nói!« Nếu người này bắt đầu suy nghĩ trả lời thì bị tống ra ngoài và Sư đóng sầm cửa lại. Cũng vì thế mà Vân Môn bị què một chân, nhưng nhờ đó đại ngộ. Cách dạy khắc khe của Sư cũng được ghi lại trong → Công án 10 của → *Bích nham lục*: Sư hỏi một tăng mới đến: »Vừa rời chỗ nào?« Tăng liền hét. Sư bảo: »Lão tăng bị một tiếng hét của ông.« Tăng lại hét. Sư bảo: »Ba hét bốn hét sau rồi làm gì?« Tăng lặng thinh. Sư liền đánh và nói: »Kẻ cướp rỗng này.«

Sư sắp tịch, gọi chúng lại nói: »Ta hết duyên nơi đây, sắp đi vậy.« Sư ngồi → Kết già thị tịch, thọ 98 tuổi, được 76 tuổi hạ.

Mục-kiền-liên

目犍連; S: *mahāmaudgalyāyana*; P: *mahāmo-ggallāna*;

Một trong những đệ tử quan trọng của Phật → Thích-ca. Mục-kiền-liên xuất thân từ một gia đình → Bà-la-môn, cùng gia nhập Tăng-già Phật giáo với bạn thân là → Xá-lị-phất (s: *sāriputra*) và sớm nổi danh là người đạt nhiều thần thông (→ Lục thông). Trong một số chùa, người ta thấy tượng của Tôn giả và Xá-lị-phất đứng bên tả và hữu đức Phật. Trước khi Phật nhập diệt, cả hai vị đều bị ngoại đạo giết chết. Mục-kiền-liên được xem là một trong → Mười đại đệ tử của Phật.

Mười danh hiệu

Hán Việt: Thập hiệu (十號);

Mười danh hiệu của một vị Phật, thường được nhắc đến trong những bài kinh, luận:

1. → Như Lai (如來; s, p: *tathāgata*), là »Người đã đến như thế«; 2. → A-la-hán (阿羅漢; s: *arhat*), dịch nghĩa là Ứng Cung (應供), là »Người đáng được cúng dường«; 3. Chính Biến Tri (正遍知; s: *samyaksambuddha*), dịch theo âm là Tam-miệu-tam-phật-đà (三藐三佛陀), là »Người hiểu biết đúng tất cả các pháp«; 4. Minh Hạnh Túc (明行足; s: *vidyācaraṇasaṃpanna*), nghĩa là »Người có đủ trí huệ và đức hạnh«; 5. Thiện Thệ (善逝; s: *sugata*), là »Người đã đi trên con đường thiện«; 6. Thế Gian Giải (世間解; s: *lokavid*), là »Người đã thấu hiểu thế giới«; 7. Vô Thượng Sĩ (無上士; s: *anuttarapurusa*), là »Đấng tối cao, không ai vượt qua«; 8. Điều Ngự Đại Trọng Phu (調御大丈夫; s: *puṣadamyasārathi*), nghĩa là »Người đã điều chế được mình và nhân loại«; 9. Thiên Nhân Sư (天人師; s: *devamanuṣyānāmsāstr*), là »Bậc thầy của cõi người và cõi trời«; 10. Phật Thế Tôn (佛世尊; s: *buddhalokanātha*, *buddhalokajyeṣṭha*, *bhagavān*), là »Bậc giác ngộ được thế gian

tôn kính«.

Mười đại đệ tử

Hán Việt: Thập đại đệ tử (十大弟子);

Mười đệ tử quan trọng của Phật, hay được nhắc nhở trong kinh sách → Đại thừa (s: *mahāyāna*):

1. Ma-ha → Ca-diếp (摩訶迦葉; s: *mahākāśyapa*): Đâu-đà đệ nhất, được xem là Sơ tổ → Thiên tông Ấn Độ; 2. A-nan-đà (阿難陀; *ānanda*): Đa văn đệ nhất, người »nghe nhiều« được xem là Nhị tổ Thiên tông Ấn Độ. → A-nan-đà hay được trình bày trong tranh tượng đứng bên cạnh Phật cùng với Ca-diếp; 3. → Xá-lị-phất (舍利弗; s: *sāriputra*): Trí huệ đệ nhất, đệ tử quan trọng nhất của Phật trong các kinh → Tiểu thừa (; p: *hīnayāna*); 4. → Tu-bồ-đề (須菩提; *subhūti*): Giải → Không (s: *sūnyatā*) đệ nhất; 5. Phú-lâu-na (富樓那; s: *pūrṇa*): Thuyết → Pháp (*dharma*) đệ nhất; 6. → Mục-kiền-liên (目犍連; s: *mahāmaudgalyāyana*): Thần thông đệ nhất, hay đi đôi với Xá-lị-phất; 7. Ca-chiên-chiên (迦旃延; s: *katyāyana*): Biện luận đệ nhất; 8. → A-na-luật (阿那律; s: *aniruddha*): Thiên nhãn đệ nhất; 9. → Ưu-ba-li (優波離; *upālī*): Giới luật đệ nhất; 10. → La-hầu-la (羅羅; *rāhula*): Mật hạnh đệ nhất.

Mười đại luận sư

Hán Việt: Thập đại luận sư (十大論師);

Mười luận sư danh tiếng của → Duy thức tông tại Ấn Độ sau thế hệ của → Trần-na (陳那; s: *dignāga*) và → Pháp Xứng (法稱; s: *dharmakīrti*), viết luận giải về *Duy thức tam thập tụng* (s: *triṃśikāvijñāptimātratāsiddhikārikā*) của → Thế Thân (世親; s: *vasubandhu*), đó là: 1. Thân Thắng (親勝; s: *bandhuśrī*), 2. Hoả Biện (火辨; s: *citrabhāṇa*), 3. Đức Huệ (德慧; s: *guṇamati*), 4. → An Huệ (安慧; s: *sthiramati*), 5. Nan-đà (難陀; s: *nanda*), 6. Tịnh Nguyệt (淨月; s: *suddhacandra*), 7. → Hộ Pháp (護法; s: *dharmapāla*), 8. (Tối) Thắng Tử ([最] 勝子; s: *jinaputra*), 9. Thắng Hữu (勝友; s:

Mười hai nhân duyên

viśeṣamitra), 10. Trí Nguyệt (智月; s: *jñānacandra*).

Mười hai nhân duyên

S: *pratītya-samutpāda*; P: *paṭicca-samuppāda*; Hán Việt: Thập nhị nhân duyên (十二因緣); nguyên nghĩa là Duyên khởi (緣起), Nhân duyên sinh (因緣生), nhưng vì luật nhân duyên này bao gồm mười hai nhân duyên (điều kiện, s: *nidāna*) nên gọi là Mười hai nhân duyên (s: *dvādaśanidāna* hoặc *dvādaśāṅga-pratītyasamutpāda*).

Một trong những giáo lý quan trọng nhất của đạo Phật. Nguyên lý này chỉ rõ, mọi hiện tượng tâm lý và vật lý tạo nên đời sống đều nằm trong một mối liên hệ với nhau, chúng là nguyên nhân của một yếu tố này và là kết quả của một yếu tố khác, làm thành một vòng với mười hai yếu tố. Các yếu tố này làm loài hữu tình cứ mãi vướng mắc trong → Luân hồi (s: *saṃsāra*).

Nguyên lý mười hai nhân duyên và giáo pháp → Vô ngã (s: *anātman*; p: *anattā*) là hai giáo pháp làm rường cột cho tất cả các tông phái → Phật giáo. Các nhân duyên (nguyên nhân chính và điều kiện phụ) này gồm có 12 yếu tố như sau:

1. → Vô minh (無明; s: *avidyā*; p: *vijjā*), sự không thấu hiểu → Tứ diệu đế, không hiểu → Khổ là tính chất căn bản của đời sống;
2. Vô minh sinh → Hành (行; s: *saṃskāra*; p: *saṅkhāra*), hành động tạo nghiệp. Hành động này có thể tốt, xấu hay trung tính. Hành có thể ở trong ba dạng, → Thân, khẩu, ý;
3. Hành sinh → Thức (識; s: *viññāna*; p: *viññāṇa*), làm nền tảng cho một đời sống tới. Thức này đi vào bụng mẹ. Thức lựa chọn cha mẹ đúng như Hành tốt xấu qui định;
4. Thức sinh → Danh sắc (名色; s, p: *nāmarūpa*), là toàn bộ tâm lý và vật lý của bào thai mới, do → Ngũ uẩn (s: *pañcaskandha*; p: *pañca-khandha*) tạo thành;
5. Danh sắc sinh → Lục căn (六根; s: *ṣaḍāyatana*; p: *saḷāyatana*), là các giác quan, sáu căn (năm giác quan và khả năng suy nghĩ là sáu);

6. Lục căn bắt đầu tiếp xúc với bên ngoài gọi là → Xúc (觸; s: *sparsa*; p: *phassa*);

7. Xúc sinh → Thọ (受; s, p: *vedanā*), là cảm nhận của con người mới với thế giới bên ngoài;

8. Thọ sinh → Ái (愛; s: *trṣṇā*; p: *taṇhā*), luyến ái xuất phát từ ham muốn, vô minh;

9. Ái sinh → Thủ (取; s, p: *upādāna*) là điều cá nhân mới muốn chiếm hữu cho mình;

10. Thủ sinh ra → Hữu (有; s, p: *bhāva*), là toàn bộ điều mà ta gọi là tồn tại, sự sống, thế giới.

11. Hữu sinh ra → Sinh (生; s, p: *jāti*), một thế giới và cá nhân mới xuất hiện hẳn hoi;

12. Sinh sinh ra Lão tử (老死; s, p: *jarāmaraṇa*), vì có Sinh nên có hoại diệt.

Người ta có thể nhìn mười hai nhân duyên dưới nhiều cách phân tích khác nhau. Cách phân tích thông thường có tính thời gian là: yếu tố 1-2 thuộc về đời sống cũ, yếu tố 3-7 là điều kiện và nguyên nhân sinh thành của đời sống mới, yếu tố 8-10 là kết quả trong đời sống hiện tại, yếu tố 11-12 chỉ đời sống tương lai.

Mười hai nhân duyên chỉ rõ tính chất liên hệ lẫn nhau của dòng chảy »Tâm«, »Vật« của thế giới hiện tượng, trong đó những khái niệm quan trọng nhất là »Ta«, »Người«, »Sinh vật«. Nếu thuyết vô ngã chỉ rõ thế giới và con người do các yếu tố giả hợp kết thành với nhau, thật chất là trống rỗng; thì thuyết nhân duyên có tính chất tổng hợp các yếu tố đó, chỉ ra rằng mọi hiện tượng thân tâm đều bắt nguồn từ những hiện tượng khác. Sự phụ thuộc lẫn nhau đó có thể nhìn dưới khía cạnh đồng thời hoặc có thứ tự thời gian.

Thuyết Mười hai nhân duyên được các trường phái Phật giáo giải thích khác nhau. Tiêu thừa cho rằng thuyết này đã giải thích nguyên nhân của khổ và tất cả mọi pháp hữu vi (s: *saṃskṛta*) đều có nguyên nhân và điều kiện mới sinh ra nên chúng vô ngã – không có một tự tính nào. Như thế thuyết Mười hai nhân duyên nhằm dẫn đến quan điểm vô ngã.

Trong → Đại thừa, Mười hai nhân duyên được sử dụng để chứng minh sự không thật của sự vật và đặc biệt trong → Trung quán tông (s: *mādhyamika*), Mười hai nhân duyên được định nghĩa là tính → Không. Kinh → *Bát-nhã ba-la-*

mật-đa nhấn mạnh rằng, Mười hai nhân duyên không nên hiểu theo thứ tự thời gian. Thuyết này nói lên sự liên hệ của vạn vật một cách tổng quát.

Mười hai xứ

Xứ: s, p: *āyatana*; Hán Việt: Thập nhị xứ (十二處);

Gồm → Lục căn (nội xứ; p: *ajjhattāyatana*) tức là sáu giác quan và → Lục xứ, hay lục nhập, lục cảnh (ngoại xứ; p: *bāhirāyatana*), sáu đối tượng của chúng: 1. Nhãn xứ (mắt) và 2. Sắc xứ (thấy được); 3. Nhĩ xứ (tai) và 4. Âm thanh (nghe được); 5. Tì (mũi) và 6. Hương; 7. Thiệt (lưỡi) và 8. Vị; 9. Thân và 10. Xúc; 11. Ý xứ hay tâm và 12. Tâm pháp.

Mười lực

S: *daśabala*; P: *dasabala*; Hán Việt: Thập lực (十力);

Mười năng lực hiểu biết, mười trí của một vị Phật:

1. *Thi thị xứ phi xứ trí lực* (知是處非處智力; s: *sthānāsthānajñāna*; p: *thānāthāna-ñāna*): Biết rõ tính khả thi và tính bất khả thi trong mọi trường hợp; 2. *Tri tam thế nghiệp báo trí lực* (知三世業報智力; s: *karmavipākajñāna*; p: *kammavipāka-ñāna*): Biết rõ luật nhân quả, quả báo, tức là → Nghiệp nào tạo quả nào; 3. *Tri nhất thiết sở đạo trí lực* (知一切所道智力; s: *sarvatragāminīpratiṭṭhijñāna*; p: *sabbattha-gāminī-paṭipadāñāna*): Biết rõ nguyên nhân nào dẫn đến con đường tái sinh nào; 4. *Tri chủng chủng giới trí lực* (智種種界智力; s: *anekadhātu-nānādhātujñāna*; p: *anekadhātu-nānādhātu-ñāna*): Biết rõ các thế giới với những yếu tố thành lập của nó; 5. *Tri chủng chủng giải trí lực* (知種種解智力; s: *nānādhimuktijñāna*; p: *nānādhimuttikatāñāna*): Biết rõ cá tính của chúng sinh; 6. *Tri nhất thiết chúng sinh tâm tính trí lực* (知一切眾生心性智力; s: *indriyapārapara-jñāna*; p: *indriyaparopariyatta-ñāna*): Biết rõ căn cơ học đạo cao thấp của mọi chúng sinh; 7. *Tri chư thiên giải thoát tam-muội trí lực* (知諸禪解脫三昧智力; s: *sarvadhyaṇa-vimokṣa-...-jñāna*;

p: *jhāna-vimokkha-...-ñāna*): Biết tất cả các cách thiền định; 8. *Tri túc mệnh vô lậu trí lực* (知宿命無漏智力; p: *pūrvanivāsānasmṛtijñāna*, *pubbennivāsānussati-ñāna*): Biết rõ các tiền kiếp của chính mình; 9. *Tri thiên nhãn vô ngại trí lực* (知天眼無礙智力; p: *cyutyupapādajñāna*, *cutūpapāta-ñāna*): Biết rõ sự tiêu hủy và tái xuất của chúng sinh; 10. *Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực* (知永斷習氣智力; p: *āśravakṣayajñāna*, *āsavakkhaya-ñāna*): Biết các → Ô nhiễm (s: *āsrava*) sẽ chấm dứt như thế nào.

Ba lực 8, 9, 10 được Phật nhắc đến khi Ngài thuật về sự đạt Bồ-đề của mình (→ Tất-đạt-đa Cồ-đàm). Chúng được gọi chung là → Tam minh.

N

Na-lan-đà

那爛陀; S: *nālandā*;

Viện Phật học danh tiếng của Ấn Độ, được vua Thuộc-ca-la Dật-đa (s: *śakrāditya*) thành lập trong thế kỉ thứ hai, một nhà vua nước → Ma-kiệt-đà. Dần dần Na-lan-đà trở thành nơi của các luận sư nổi tiếng của → Trung quán tông và → Duy thức tông giảng dạy. Các vị này đều lần lượt làm viện trưởng. Na-lan-đà lúc đông nhất có đến mười ngàn học viên. Các khách phương xa như → Huyền Trang, → Pháp Hiển, → Nghĩa Tịnh đều ghé nơi đây tu học. Na-lan-đà là nơi giáo hoá của đạo Phật, hưng thịnh được 1000 năm. Tại Tây Tạng, một học viện cũng được đặt tên là Na-lan-đà và được xây dựng năm 1351.

Theo Huyền Trang và Nghĩa Tịnh thì trong thời cực thịnh có đến 10 000 tăng sĩ học tại Na-lan-đà. Các vị đó học giáo pháp → Tiểu thừa, → Đại thừa, Nhân minh học, toán học, y khoa. Những vị giảng sư danh tiếng đã từng dạy đây là → Long Thọ (s: *nāgārjuna*), → Hộ Pháp (s: *dharmapāla*), → Trần-na (s:

dignāga), Giới Hiền (s: *śīlabhadra*), Huyền Trang, → An Huệ (*sthiramati*) giảng dạy. Tương truyền Na-lan-đà bị tín đồ của Hồi giáo phá hủy trong thế kỉ 12, 13.

Na-li-na-pa (40)

S: *nalīnāpa*; »Hoàng tử tự lực cánh sinh«; Một trong 84 vị → Tất-đạt (s: *siddha*) Ấn Độ, không rõ sống trong thời đại nào. Ông là một hoàng tử nhưng sống trong sự nghèo nàn ở → Hoa Thị thành (s: *pāṭaliputra*). Lần nọ ông gặp một vị → Du-già sư, xin vị đó chỉ cho con đường thoát khỏi Sinh tử. Vị đó cho ông vào → Man-đa-la của → *Bí mật tập hội* (s: *guhya-samāja*), dạy »quán chính thân mình« như sau:

*Quán trên đỉnh đầu mình,
là âm HAM sắc trắng,
của Đại lạc tuyệt đối.
Quán nơi lỗ rốn mình,
là âm BAM sắc đỏ,
nó như ngọn lửa cháy,
và hồ tan với HAM.
Rời dần dần cả bốn
mức Lạc sẽ dâng trào:
một là thứ Lạc thụ,
sau đó đến Đại lạc,
ba là Lạc xả bỏ,
cuối: Lạc yên nguyên.
Thế mà rời Sinh tử,
đạt Đại lạc thuần túy,
của đạo vị giải thoát.*

Na-li-na-pa thiền quán như thế và bốn mức Đại lạc xuất phát từ bốn trung tâm trong người dâng lên, giải thoát ảo giác của Sinh tử, như hoa sen nở trên bùn mà không lấm mùi bùn. Sau chín năm thiền định, ông đạt thánh quả → Đại thủ ấn tất-địa. Chứng đạo ca của ông như sau:

*Trên đỉnh đầu của đóa
hoa sen mọc trong bùn,
đã có mầm Lạc thụ.
Nơi cổ họng: Đại lạc,
Nơi tim: Lạc xả bỏ,
Lỗ rốn: Lạc yên nguyên.
Đó là chúng vô thượng.*

Na-rô lục pháp

T: *nāro choḍrug* [*nāro chos-drug*]; cũng được gọi là *Na-lạc du-già tức đạo*; »Sáu giáo pháp của Na-rô-pa (t: *nāropa*); một loạt giáo pháp Tây Tạng thuộc → Kim

cương thừa, xuất phát từ các vị → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*) do Đại sư → Na-rô-pa truyền dạy. Na-rô-pa lại được → Tai-lô-pa (*tilopa*) chân truyền. Na-rô-pa truyền lại cho → Mã-nhĩ-ba (t: *marpa*), người đưa giáo pháp này qua Tây tạng trong thế kỉ 11. Song song với → *Đại thủ ấn* (s: *mahāmudrā*), *Na-rô lục pháp* là phương pháp thiền định quan trọng nhất của trường phái → Ca-nhĩ-cu (t: *kagyupa*).

Sáu giáo pháp này gồm có:

1. Tạo → Nội nhiệt (t: *tumo*; s: *caṇḍa, caṇḍalī*);
2. Quán huyễn thân (t: *gyulu* [*sGyu lus*]; s: *mayākāyā, mahādeha*), thấy thân này là giả tạo. Trong → Kim cương thừa, huyễn thân này là một thân thanh nhẹ, cao hơn thân do → Ngũ uẩn tạo thành, nhưng luôn luôn hiện diện trong đó. Quán huyễn thân cũng được hiểu là một phép tu → *Tan-tra* nhằm thanh lọc thân thể thông thường để đạt Phật quả;
3. Quán giấc mộng (t: *milam* [*rMi lam*]; s: *svapna-darśana*). Theo cách tu này, giấc mộng cũng là một phương tiện để phát triển tâm thức. Một mặt, hành giả chủ động tạo tác giấc mộng của mình, mặt khác hành giả xem cuộc sống bình thường cũng chỉ là một giấc mộng;
4. Quán Cự quang (t: *osel* [*'od-gsal*]; s: *ābhāsvara*). Cự quang ở đây có nhiều nghĩa:
 1. Ánh sáng của tâm thức sáng rực mà hành giả cần quán thấy bên cạnh tính → Không (s: *śūnyatā*). Phép quán này là mục đích quan trọng nhất của giáo pháp → *Tan-tra* (→ *Đại thủ ấn*; s: *mahāmudrā*; → *Đại cứu kính*),
 2. Phép quán, trong đó ánh sáng vô lượng của tâm thức tự chói rực, »như ngọn đèn vừa tự chiếu sáng mình vừa chiếu sáng các vật chung quanh« (theo Giuseppe Tucci);
5. Quán thân → Trung hữu (t: *bardo*; s: *antarābhava*);
6. → Chuyển thức (t: *phowa*; s: *saṃkrānti*); là phép tu trong lúc → Cận tử, chuyển hoá tâm thức mình vào một → Tịnh độ, thí dụ cõi

của Phật → A-di-đà. Hành giả Tây Tạng theo phép tu này đã tập luyện và chuẩn bị trong lúc còn sống, phần lớn họ đọc tụng một số thần chú và thiền theo các → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*). Tại phương Tây phép tu này được giáo phái → Ca-nhĩ-cư (t: *kagyupa*) phổ biến.

Các phép tu này có nhiều điểm giống với các phép được mô tả trong → *Tử thư* (t: *bardo thodol*). Người ta còn nhắc rằng → Mật-lặc Nhật-ba (t: *milarepa*) là người rất giỏi phép sử dụng nội nhiệt.

Na-rô lục pháp này xuất phát từ nhiều → *Tan-tra* khác nhau và được các vị Đạo sư khác nhau truyền lại. Theo một tác phẩm của → Tai-lô-pa thì phép quán huyễn thân và cực quang là do → Long Thụ (Long Thụ theo truyền thống → Ma-ha Tất-đạt) khởi truyền. Phép nội nhiệt được xem là từ Cha-ya-pa (*caryapa*), phép quán giấc mộng từ La-va-pa (*lavapa*), phép quán thân trung hữu và chuyển thức từ Pu-ka Tất-địa (*pukasiddhi*) khởi phát.

Hành giả chuyên trách tu tập sáu phép này dựa trên cách tận dụng thân xác vi tế của mình, sẽ đạt nhiều → Thần thông (xem → Tất-địa). Đó là cách đưa thân vào trong các tầng phát triển của tâm và theo truyền thuyết Tây Tạng, năng lượng trong thân được vận dụng dưới ba dạng như sau: luồng năng lượng (t: *lung*) tác động lên các bộ phận trong thân thể, đạo quán năng lượng (*tsa*) là các kênh dẫn năng lượng luân lưu và cuối cùng là tiềm năng lượng (*thig-le*) là gốc chứa hệ thống năng lượng đó. Với các phép tu của *Na-rô lục pháp* mà những năng lượng này được kích động, được dùng như phương tiện đạt giác ngộ. Mục đích của tất cả những phép tu đó là thông nhất tính → Không (s: *sūnyatā*) và các thụ tướng của hành giả. Mật-lặc Nhật-ba có bài kệ »sáu hi lục« sau đây về kinh nghiệm giác ngộ này:

*Lửa của nội nhiệt tràn đầy khắp người – Hi lục!
Chân khí tràn ngập trong ba luồng năng lượng – Hi lục!
Luồng từ tâm giác ngộ chảy xuống – Hi lục!
Dưới góc cùm đưng tràn đầy năng lượng – Hi lục!
Ở giữa, âm dương hoà hợp – Hi lục!
Tràn đầy niềm vui thanh tịnh của thân – Hi lục!*

Na-rô-pa (19)

T: *nāropa*; S: *nādapāda, nārotapa, yaśbhadra*; 1016-1100 hay 956-1040, mệnh danh là »Kê vô úy«;

Một vị Đại sư Ấn Độ theo truyền thống → *Tan-tra* của 84 vị → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*). Người truyền Mật giáo cho Sư là → Tai-lô-pa (s: *tilopa*), một những Ma-ha Tất-đạt danh tiếng nhất.



H 44: Na-rô-pa (*nāropa*)

Na-rô-pa được xem là người truyền những giáo pháp → *Đại thủ ấn* và vì vậy phép tu này được gọi là → *Na-rô lục pháp*, »sáu giáo pháp của Na-rô-pa« (*nāro chodrug*), được → Mã-nhĩ-ba (t: *marpa*) truyền qua Tây tạng và ngày nay vẫn là một giáo pháp quan trọng của tông phái → Ca-nhĩ-cư (t: *kagyupa*). Na-rô-pa đã từng giữ trách nhiệm quan trọng tại viện Phật học → Na-lan-đà và sau mới trở thành đệ tử của Tai-lô-pa. Sư sống cùng thời với → A-đề-sa.

Sư sinh ra trong một gia đình bán rượu, nhưng lại đi làm nghề đồn củi. Lúc nghe về một vị → Du-giã sư (*yogin*) tên Tai-lô-pa (*tilopa*), Sư liền xin theo học và phục vụ thầy suốt 12 năm không hề than vãn, mặc dù bị thầy đối xử tàn tệ. Lần nọ, Sư chịu phạm tội ăn trộm chỉ để làm vữa lòng thầy. Sau thời gian thử thách này, Tai-lô-pa mới chịu giáo hoá, gọi Sư là »Đứa con uy tín và tri chí.« Chỉ sáu tháng sau, Sư đắc quả → Đại thủ ấn tất-

Na-tiên

địa (*mahāmudrāsiddhi*). Lời dạy cuối cùng của Tai-lô-pa cho Sư là »Không tưởng tượng, không suy ngẫm, không thiền, không tác động, giữ yên tịnh, không bám vào bất cứ đối tượng nào.«

Na-rô-pa có nhiều môn đệ trở thành những vị → Tất-đạt, trong đó có → Mã-nhĩ-ba (t: *marpa*) là người nổi tiếng nhất. Sư cũng có lần giữ một chức giảng dạy trong viện Phật học Siêu Giới (s: *vikramaśīla*).

Thánh đạo ca của Na-rô-pa có những dòng sau:

*Như đội quân đại đế,
chiếm trọn toàn lãnh thổ,
đất liền và biển cả.
Tu sĩ nào biết vị,
của niềm vui tự tại
của tự tính bản sinh,
kẻ đó thắng Luân hồi
và thanh tịnh lên ngôi*

Na-tiên

那先; S, P: *nāgasena*; tk. 1, dịch nghĩa là Long Quân;

Cao tăng Phật giáo người Ấn Độ. Cuộc nói chuyện của Sư với vua → Di-lan-đà về các câu hỏi học búa của giáo pháp đạo Phật đã được ghi lại trong tác phẩm → *Di-lan-đà vấn đạo* (p: *milindapañha*).

Tương truyền rằng, Sư sinh trong một gia đình → Bà la môn và năm 15 tuổi đã gia nhập → Tăng-già Phật giáo. Sư học giáo pháp ở nhiều nơi, kể cả tại thủ đô → Hoa Thị thành (s: *pāṭaliputra*) và đạt quả → A-la-hán. Sư sách ghi rằng, Sư có trí nhớ phi thường, chỉ cần đọc qua một lần đã thuộc → *Luận tạng* (s: *abhidharma-piṭaka*).

Na-tiên tỉ-khâu kinh

那先比丘經

→ *Di-lan-đà vấn đạo kinh*.

Nãi chí quảng thuyết

乃至廣說; C: *nāizhi guǎngshuō*; J: *naishi kōsetsu*;

Và vân vân..., và vân vân... Thường ở vị trí cuối cùng của một đoạn trích dẫn.

Nam Dương Huệ Trung

南陽慧忠; C: *nányáng huìzhōng*; J: *nanyō echū*; 675 (?)–775 (772), còn được gọi là Huệ Trung Quốc sư, Trung Quốc sư;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những môn đệ xuất sắc nhất, đạt yếu chỉ của Lục tổ → Huệ Năng. Sư là vị Thiền sư đầu tiên được ban danh hiệu Quốc sư.

Sư họ Nhiễm, quê ở Chư Kị, Việt Châu. Từ nhỏ, Sư đã có phong cách xuất trần, dáng vẻ đoan trang, da trắng như tuyết. Tương truyền Sư từ nhỏ đến năm 16 tuổi không hề bước qua chiếc cầu ở trước nhà. Một hôm, thấy một vị Thiền sư đi ngang qua, Sư bỗng chạy ra xin xuất gia học đạo. Vị này nhận ra tài năng của Sư liền chỉ đến Lục tổ. Dưới sự hướng dẫn của Lục tổ, Sư đạt tâm ấn và Lục tổ có lời tiên đoán rằng, Sư sẽ là một vị »Phật đứng hiên ngang một mình giữa trời.«

Sau, Sư về cốc Đãng Tử trên núi Bạch Nhai, Nam Dương. Nơi đây, Sư ẩn cư tu tập 40 năm không hề xuống núi, vì vậy đạo hạnh của Sư vang lừng khắp nơi. Năm 761, vua Đường Túc Tông thỉnh Sư về kinh đô và tôn làm thầy (lúc này Sư khoảng 85 tuổi). Trong thời gian khoảng 16 năm, Sư tùy cơ thuyết pháp, ứng biến cao siêu. Những lời → Vấn đáp sau đây nêu rõ phong cách hoàng hoá uy nghiêm của Sư và những quan niệm trung tâm của → Thiền tông nói chung.

Một vị tăng đến hỏi Sư: »Thế nào là giải thoát?« Sư đáp: »Các pháp không đến nhau, ngay đó là giải thoát.« Tăng hỏi tiếp: »Thế nào đoạn được?« Sư bảo: »Đã nói với người các pháp không đến nhau, có cái gì để đoạn!«

Một vị khác hỏi: »Làm thế nào thành Phật?« Sư đáp: »Phật và chúng sinh đồng thời đẹp đi, ngay đó thành Phật!« Hỏi: »Làm thế nào được tương ứng?« Sư: »Không nghĩ thiện ác tự thấy → Phật tính.« Hỏi: »Làm sao chứng được Pháp thân?« Sư: »Vượt qua cảnh giới Ti-lô.« (tức cảnh giới Đại Nhật Phật, tượng trưng cho Pháp thân, → Ba thân). Hỏi: »Pháp thân thanh tịnh làm thế nào đạt được?« Sư: »Không chấp Phật đề cầu.« Hỏi: »Thế nào là Phật?« Sư: »Tâm tức là Phật.« Hỏi: »Tâm có phiền não chăng?«

Sư: »Tĩnh phiền não tự lìa.« Hỏi: »Không cần phải đoạn trừ sao?« Sư: »Đoạn phiền não tức gọi Nhị thừa. Phiền não không sinh gọi Đại Niết-bàn.« Hỏi: »Ngồi thiền quán tịnh là làm gì?« Sư: »Chẳng → Cầu chẳng tịnh đâu cần khởi tâm quán tưởng tịnh.« Hỏi: »Thiền sư thấy mười phương hư không là Pháp thân chăng?« Sư: »Thấy tâm tướng nhận, đó là cách thấy điên đảo.« Hỏi: »Tâm tức là Phật, có phải tu vạn hạnh chăng?« Sư: »Chư thánh

đều đủ trang nghiêm, đâu có bác không nhân quả.«

Sư ngừng lại đây, bảo: »Nay tôi trả lời các câu hỏi của ông cũng kiếp cũng không hết, nói nhiều cách đạo càng xa. Cho nên nói: »Thuyết pháp có sở đắc, đó là đã can kêu, thuyết pháp không sở đắc, đó là sư từ hồng.«

Sư biết duyên sắp đoạn, từ già vua trở về núi. Ngày mùng chín tháng chạp năm Đại Lịch thứ 10, Sư nằm nghiêng bên phải nhập Niết-bàn, đệ tử xây tháp cạnh cốc thờ. Vua ban hiệu là Đại Chứng Thiên sư. Môn đệ của Sư có Thiên sư → Đàm Nguyên Ứng Chân và các vị vua Đường.

Nam Nhạc Hoài Nhượng

南嶽懷讓; C: *nányuè huáiràng*; J: *nangaku e-jō*; 677-744;

Thiên sư Trung Quốc, môn đệ được truyền tâm ấn của Lục tổ → Huệ Năng và là một trong hai ngọn lửa thiên chiếu sáng rực rỡ đời Đường (ngọn đuốc thứ hai là Thiên sư → Thanh Nguyên Hành Tư). Môn đệ lừng danh nối dòng của Sư là → Mã Tổ Đạo Nhất.

Sư họ Đỗ, quê ở Kim Châu, xuất gia năm 15 tuổi. Sư ban đầu chăm chỉ học → Luật giữ → Giới, nhưng không hài lòng với kết quả, tự nhủ: »Phàm người xuất gia phải vì pháp → Vô vi, trên trời và nhân gian không gì hơn được.« Sau, vì lời khuyên của nhiều đạo hữu, Sư đến yết kiến Lục tổ.

Đến Tào Khê, Tổ Huệ Năng hỏi: »Ở đâu đến?« Sư thưa: »Ở Tung Sơn đến.« Tổ hỏi: »Vật gì đến?« Sư trả lời không được bèn ở lại. Sau tám năm, Sư chợt tỉnh, đến trình Tổ câu trả lời sau: »Nói là một vật là không đúng.« Tổ hỏi: »Lại có thể đạt được chăng?« Sư đáp: »Tu chứng tức chẳng không, nhiệm ô tức chẳng được.« Tổ bèn nói: »Chính cái không nhiệm ô này là chỗ hộ niệm của chư Phật, người đã như thế, ta cũng như thế. Tổ Bát-nhã Đa-la ở Tây Thiên có lời sấm rằng: »Dưới chân người sẽ xuất hiện con ngựa to đạp chết người trong thiên hạ. Ứng tại tâm người chẳng cần nói sấm.« Sư nhân đây hội ý, ở lại hầu Tổ 15 năm.

Sau khi từ già Tổ, Sư đến núi Hoành Nhạc trụ trì chùa Bát-nhã. Nơi đây, Sư gặp một → Sa-môn ngày ngày ngồi thiền. Sư nhìn biết là thượng căn, đến hỏi: »Đại đức ngồi thiền làm gì?« Vị này trả lời: »Đề làm Phật.« Sau đó, Sư lấy một viên gạch, đến trước am của vị này mài liên tục. Sa-môn thấy lạ hỏi Sư: »Thầy mài gạch để làm gì?« Sư đáp: »Mài để làm gương.« Vị này nói: »Mài gạch đâu

có thể thành gương được?« Sư bảo: »Ngồi thiền cũng không thể thành Phật được« Sa-môn hỏi: »Vậy làm thế nào mới phải?« Sư hỏi vặn lại: »Như trâu kéo xe, nếu xe không đi, phải đánh trâu hay đánh xe?« Vị Sa-môn lặng thinh, Sư nói tiếp: »Người học ngồi thiền hay học ngồi Phật? Nếu học ngồi thiền, thiền không phải ngồi nằm. Nếu học ngồi Phật, Phật không tướng nhất định, đối pháp không trụ, chẳng nên thủ xả. Người nếu ngồi Phật tức là giết Phật, nếu chấp tướng ngồi chẳng đạt ý kia.«

Vị Sa-môn này chẳng ai khác hơn là Giang Tây Pháp chủ Mã Tổ Đạo Nhất sau này. Nghe được chân ngôn như vậy, Đạo Nhất liền qui xuống lễ bái, hỏi: »Dụng tâm thế nào mới hợp với vô tướng tam-muội.« Sư đáp: »Người học pháp môn tâm địa như gieo giống, ta nói pháp yếu như mưa móc, nếu duyên người hợp sẽ thấy đạo này.« Đạo Nhất hỏi: »Đạo không có sắc tướng làm sao thấy?« Sư bảo: »Con mắt pháp tâm địa hay thấy được đạo.« Đạo Nhất hỏi tiếp: »Có thành hoại chăng?« Sư đáp: »Nếu thấy cái thành hoại, tụ tán mà nghĩ là thấy Đạo thì không thể thấy Đạo.« Sư làm bài kệ:

心地函諸種。遇澤即皆萌

三昧花無相。何壞復何成

Tâm địa chứa các giống

Gặp ướt liền nảy mầm

Hoa tam-muội không tướng

Thì sao có hoại thành?

Thiên sư Đạo Nhất nghe đây như được mở mắt, ở lại hầu hạ Sư 10 năm. Trong tất cả môn đệ, chỉ có Đạo Nhất được truyền pháp ấn.

Ngày mười một tháng tám đời Đường, niên hiệu Thiên Bảo năm thứ ba, Sư thị tịch tại Hoành Nhạc, thọ 67 tuổi. Vua sắc phong là Đại Huệ Thiên sư.

Những lời dạy của Sư nói trên có thể gây sự hiểu lầm. Vì sao »ngồi thiền không thể thành Phật được« trong khi đức Phật Thích-ca đạt Vô thượng bồ-đề sau khi ngồi thiền định và tất cả các vị Thiên sư chú trọng đến thiền hơn tất cả các tông phái khác? Cái mà Sư chỉ trích nơi Thiên sư Đạo Nhất không phải là tác phong ngồi thiền, mà là cái tâm trạng đứng sau hành động đó. Cái ranh giới giữa »tạ«, một người ngồi thiền để thành Phật và »thiền« – ở đây đồng nghĩa với Phật – phải được hủy bỏ, tâm phải trống rỗng không còn câu chấp, ham muốn, đó là yếu chỉ mà Sư muốn truyền cho Đạo Nhất Thiên sư tại đây. Ngay đức Phật Thích-ca cũng đã nói rõ trong → *Tương ưng bộ kinh* (I,

Nam Nhạc Huệ Tư

I): »Không buông xuôi (*appathittam*), không muốn đạt (*anāvūham*), ta đã vượt qua sóng bão.... Lúc buông xuôi, ta chìm đắm, lúc muốn đạt giác ngộ, ta bị bão táp gió lay. Không buông xuôi và vô nguyên, ta vượt qua sóng bão.«

Nam Nhạc Huệ Tư

南嶽慧思

→ Huệ Tư

Nam Phổ Thiệu Minh

南浦紹明; J: *nampo jōmyō*; 1235-1309;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông → Lâm Tế dòng → Dương Kỳ. Sư lúc đầu học pháp nơi → Lan Khê Đạo Long nhưng sau đích thân sang Trung Quốc tham học với Thiền sư Hư Đường Trí Ngu (c: *xūtáng zhìyú*) và được → Ấn khả. Trong dòng Thiền của Sư có nhiều vị nổi danh như → Nhất Hưu Tông Thuần (j: *ikkyū sōjun*) và → Bạch Ấn Huệ Hạc (j: *hakuin ekaku*). Sư được Nhật hoàng ban hiệu Đại Ứng Quốc sư (j: *daiō kokushi*).

Khác với các vị tiền nhân đưa Thiền tông sang Nhật như → Minh Am Vinh Tây (j: *myōan eisai*), → Viên Nhĩ Biện Viên (j: *enni ben'en*), Sư không hoà nhập Thiền tông với những giáo lí của các tông khác như → Thiền Thai, → Chân ngôn. Môn đệ danh tiếng nhất của Sư là → Diệu Siêu Tông Phong (j: *myōchō shūhō*, cũng được gọi là Đại Đăng Quốc sư; *daitō kokushi*).

Mặc dù đã nổi danh lúc còn hoàng hoá nhưng vai trò thật sự quan trọng của Sư cho Thiền Lâm Tế tại Nhật chính là hệ thống truyền thừa vô song với các môn đệ lừng danh. Qua đó, người ta có thể xem Sư là vị Tổ chính của Thiền Lâm Tế tại Nhật (xem biểu đồ cuối sách) vì hầu hết tất cả những vị Thiền sư danh tiếng của tông Lâm Tế của Nhật sau này đều xuất phát từ hệ phái của Sư với tên gọi là Ứng-Đăng-Quan phái (j: *ō-tō-kan-ha*) – viết tắt từ ba danh hiệu Đại Ứng (ō) Quốc sư, Đại Đăng (tō) Quốc sư và → Quan (*kan*) Sơn Huệ Huyền. Với sự hoàng hoá của Sư, giai đoạn du nhập của Thiền tông từ Trung Quốc sang Nhật đã kết thúc.

Nam Tháp Quang Dũng

南塔光涌; C: *nántǎ guāngyǒng*; J: *nantō kōyū*; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc, nổi pháp Thiền sư →

Ngưỡng Sơn Huệ Tịch, Tổ thứ hai dòng → Qui Ngưỡng. Đạt yếu chỉ của Sư có Thiền sư Ba Tiêu Huệ Thanh.

Sư họ Chương, quê ở Phong Thành, Dự Chương. Lúc Sư ra đời, hào quang soi sáng khắp nhà, ngựa trong chuồng sợ hãi, vì vậy Sư được đặt tên là Quang Dũng. Sư xuất gia theo Ngưỡng Sơn từ nhỏ. Một thời gian Sư đến miền Bắc yết kiến → Lâm Tế, rồi lại trở về hầu thầy. Ngưỡng Sơn hỏi: »Người đến làm gì?« Sư thưa: »Làm lễ ra mắt Hoà thượng.« Ngưỡng Sơn hỏi: »Thấy Hoà thượng chăng?« Sư thưa: »Đạ thấy.« Ngưỡng Sơn bảo: »Hoà thượng sao giống như lừa?« Sư đáp: »Con thấy Hoà thượng cũng chẳng giống Phật.« Ngưỡng Sơn hỏi tiếp: »Nếu chẳng giống Phật thì giống cái gì?« Sư thưa: »Nếu có chỗ giống thì cùng lừa đâu khác.« Ngưỡng Sơn kinh ngạc nói: »Phàm thánh cả hai đều quên, tình hết, thể hiện bày, ta lấy đây nghiệm xét người, hai mươi năm không ngờ vực. Người nên gìn giữ đó.« Ngưỡng Sơn hay chỉ Sư nói với người: »Đây là nhục thân Phật.«

Sư sau trụ ở Ngưỡng Sơn, tháp phía Nam. Một vị Tăng hỏi Sư: »Thể nào là diệu dụng một câu?« Sư đáp: »Nước đến thành hồ.« Tăng lại hỏi: »Chân Phật chỗ nào?« Sư đáp: »Nói ra không tướng, cũng không tại nơi khác.«

Không rõ Sư tịch nơi nào, năm nào.

Nam tông thiền

南宗禪; C: *nánzōng-chán*; J: *nanshū-zen*;

Thiền tông do Lục tổ → Huệ Năng sáng lập sau Ngũ tổ → Hoảng Nhẫn. Bắc tông thiền được Thần Tú Thiền sư khai sáng nhưng sau vài đời tàn rụi. Vì chia ra hai phái như vậy nên người ta thường gọi »Nam Năng, Bắc Tú« (南能北秀).

Nam Tuyên Phổ Nguyện

南泉普願; C: *nánquán pǔyuàn*; J: *nansen fūgan*; 738-835;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những môn đệ lừng danh của → Mã Tổ Đạo Nhất Thiền sư và là thầy của một học trò không kém uy dũng là → Triệu Châu Tông Thâm. Ngoài Triệu Châu ra, Sư còn 17 đệ tử nổi pháp nhưng không ai vượt qua pháp lực của hai vị Triệu Châu và → Trường Sa Cảnh Sầm. Sư được nhắc đến nhiều trong các tập công án

như → *Bích nham lục* (công án 28, 31, 40, 63,64) và → *Vô môn quan* (14, 19, 27, 34).

Sư họ Vương, quê ở Tân Trịnh, Trịnh Châu, xuất gia từ nhỏ. Trước khi đến tham vấn Mã Tổ, mong đạt được yếu chỉ »giáo ngoại biệt truyền«, Sư đã học kỹ giáo lý của → Pháp tướng, → Tam luận và → Hoa nghiêm tông. Đến Mã Tổ, Sư bỗng dung đại ngộ, »được cá quên nom«.

Một hôm, Sư bung cháo cho chúng, Mã Tổ hỏi: »Trong thùng này, thông là cái gì?« Sư đáp: »Ông già nên ngậm miệng, nói năng làm gì?« Mã Tổ nghe vậy bèn thôi.

Rời Mã Tổ, Sư đến núi Nam Tuyền cất am ở ẩn, hơn 30 năm không xuống núi. Sau đó, một vị quan lên thỉnh Sư xuống dạy pháp và từ đây, học giả bốn phương đua nhau đến. Những lời dạy hùng dũng, có lúc lại »ngược«, mâu thuẫn với lời của những vị Thiền sư khác của Sư được nhiều người trong giới thiền hâm mộ và lấy đó làm → Thoại đầu.

Sư thượng đường: »Các người, Lão tăng lúc mười tuổi đã biết kể sớ, có ai biết kể sớ ra trình, sẽ cùng người ấy thương lượng, người ấy mới đáng ở núi.« Sư lặng thinh giây lâu nói: »Vô sự! Trân trọng! Mỗi người đều tu hành.« Đại chúng vẫn ngồi yên, Sư bảo: »Huynh đệ người thời nay gánh Phật đê trên vai mà đi, nghe Lão tăng nói »Tâm chẳng phải Phật, trí chẳng phải đạo« bèn hội họp suy nghĩ. Lão tăng không có chỗ để các người suy nghĩ. Nếu các người trôi hư không lấy gậy đập được, Lão tăng sẽ cho suy nghĩ.«

Có vị tăng hỏi Sư: »Trong hư không có một hạt châu là sao lấy được?« Sư bảo: »Chặt tre làm thang bắc trong hư không lấy.« Tăng hỏi: »Trong hư không làm sao bắc thang?« Sư hỏi lại: »Người nghĩ thế nào lấy?«

Sư sắp tịch, một vị tăng hỏi: »Sau khi Hoà thượng trăm tuổi đi về chỗ nào?« Sư bảo: »Làm con trâu dưới núi.« Tăng hỏi: »Con theo Hoà thượng được chăng?« Sư đáp: »Nếu người muốn theo ta phải ngậm theo một bó cỏ.« Niên hiệu Thái Hoà thứ tám, ngày rằm tháng hai, Sư có chút bệnh bảo chúng: »Sao che đèn huyền lâu vậy, chớ bảo ta có đi lại!« Nói xong, Sư viên tịch, thọ 87 tuổi. Những lời dạy của Sư được ghi lại trong *Trịnh Châu Nam Tuyền Phổ Nguyên Thiền sư quảng lục*.

Nam Viện Huệ Ngung

南院慧顛; C: *nányuàn huìyǒng*; J: *namin egyō*; ?-930, cũng được gọi là Bảo Ứng Huệ Ngung;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông → Lâm Tế đời thứ ba, nổi pháp Thiền sư → Hưng Hoá Tồn Tường. Môn đệ của Sư có → Phong Huyết Diên Chiêu nổi bật nhất và chính sự huấn luyện môn đệ »khó dạy« này mà Sư nổi danh đến đời sau.

Sư hỏi một vị tăng mới đến: »Vừa nơi nào đến?« Tăng thưa: »Vừa rời Nhượng Châu« Sư hỏi: »Đến làm gì?« Tăng thưa: »Đến lễ bái Hoà thượng.« Sư bảo: »Đường như lão Ngung Bảo Ứng chẳng ở đây.« Tăng liền hét, Sư bảo: »Đã nói với ông chẳng có ở đây, lại hét cái gì?« Tăng lại hét, Sư liền đánh. Vị tăng qui xuống lễ bái, Sư bảo: »Gậy này bản phận người đánh ta, mà ta lại đánh người, ba gậy năm gậy cốt lõi này.«

Năm chướng ngại

S, P: *nīvaraṇa*; năm triền cái, ngũ chướng;

Năm tính chất của tâm làm tâm thức trỉ trệ, không đạt được → Định (s, p: *samādhi*). Đó là: 1. Tham (s: *abhidya*), 2. Sân hận (s: *pradoṣa*), 3. Buồn ngủ, mệt mỏi (s: *middha*, *styāna*), 4. Hối tiếc khó chịu (s: *kaukrītya*, *a-muddhatya*), 5. → Nghi ngờ (s: *vicikitsā*). Hành giả cần trừ năm uế nhiễm này mới đạt được → Tứ thiền đầu tiên trong tám giai đoạn thiền định (→ Tứ thiền bát định).

Năm giới

S: *pañcaśīla*; P: *pañcasīla*; Hán Việt: Ngũ giới (五戒);

Năm giới, là một trong những tụ tịnh giới nhỏ nhất mà hàng cư sĩ Phật tử phải thực hành. Đó là: 1. Bất sát sinh (不殺生), không được sát sinh; 2. Bất trộm cắp (不偷盜), không trộm cắp; 3. Bất tà dâm (不邪淫); 4. Bất vọng ngữ (不妄語), không được nói xằng bậy; 5. Bất ẩm tửu (不飲酒), không uống rượu.

Năm loại mắt

S: *pañcacakṣuṣī*; Hán Việt: Ngũ nhãn (五眼)

Bao gồm: 1. Nhục nhãn (肉眼; s: *mā-ṃsacakṣus*), là con mắt thịt, con mắt của một

Năm lực

phàm phu; 2. Thiên nhãn (天眼; s: *divyacakṣus*), con mắt của chư → Thiên, có thể nhìn thấy được những hiện tượng siêu nhiên, quá khứ, vị lai, địa ngục ...; 3. Pháp nhãn (法眼; s: *dharmacakṣus*), là con mắt pháp, thấy được sự đa dạng của các pháp hiện hữu; 4. Huệ nhãn (慧眼; s: *prajñācakṣus*), là con mắt trí huệ, nhìn thấu suốt được tính → Không (s: *sūnyatā*) của các pháp; 5. Phật nhãn (佛眼; s: *buddhacakṣus*), là con mắt của một bậc giác ngộ, nhìn thấu suốt thể tính của vạn sự.

Năm lực

S, P: *pañca-bala*; Hán Việt: Ngũ lực (五力); Năm sức mạnh tinh thần hay năm khả năng xuất phát từ năm → Căn (s, p: *indriya*) và giúp đạt giác ngộ. Năm lực đó là:

1. Tín lực (信力; s: *śraddhābala*), là tâm loại bỏ các loại tin tưởng sai lầm;
2. Tinh tiến lực (精進力; s: *vīryabala*) là năng lực tu trì → Bốn tinh tiến (s: *saṃyak-praṇāna*), cũng được gọi là chính cần để diệt trừ bất thiện pháp;
3. Niệm lực (念力; s: *smṛtibala*), sức mạnh do tu trì → Bốn niệm xứ (s: *smṛtyupasthāna*) đem lại;
4. → Định lực (定力; s: *samādhibala*), sức mạnh do → Thiền định (s: *dhyāna*) mang lại nhằm loại bỏ mọi tham ái;
5. Huệ lực (慧力; s: *prajñābala*) là sức mạnh nhờ phát khởi trí kiến → Tứ diệu đế.

Năm lực là một phần của 37 giác chi (yếu tố giác ngộ, → Bồ-đề phần; s: *bodhipāṅkika-dharma*).

Năm tỉ-khâu

Hán Việt: Ngũ tỉ-khâu (五比丘); Là năm vị → Sa-môn (s: *śramaṇa*) được nghe Phật thuyết pháp đầu tiên tại → Lộc uyển. Năm vị Sa-môn này trở thành năm vị đệ tử đầu tiên gia nhập → Tăng-già của đức Phật. Năm vị này là: A-nhã Kiền-trần-như (s: *ājñāta kauṇḍinya*; p: *koṇḍañña*), Bà-sa-ba (s: *bāṣpa*; p: *vappa*), Bạt-đê (s: *bhadriya*; p:

bhaddiya), Ma-ha Na-ma (s, p: *mahānāma*) và Át-bê hoặc A-thuyết-thị (s: *aśvajit*; p: *assaji*).

Năm tội lớn

S: *pañcanantaryakarmāṇi*; Hán Việt: Ngũ nghịch (五逆), Ngũ vô gián nghiệp (五無間業);

Năm trọng tội bị đọa → Địa ngục (s: *naraka*): 1. Giết cha (sát phụ 殺父; s: *pitṛ-gḥāta*); 2. Giết mẹ (sát mẫu 殺母; s: *mātṛ-gḥāta*); 3. Giết một vị → A-la-hán (sát A-la-hán 殺阿羅漢; s: *arhadvadha*); 4. Làm tổn thương đồ máu Phật (xuất Phật thân huyết 出佛身血; s: *tathāgatasyāntike duṣṭacittarudhirotpadana*) và 5. Chia rẽ → Tăng-già (Phá hoà hợp tăng 破和合僧; s: *saṅghabheda*).

Năm trí

S: *pañcajñāna*; Hán Việt: Ngũ trí (五智); Năm loại trí được trình bày theo Mật giáo. Năm trí này miêu tả tất cả những khía cạnh của Tuyệt đối, của → Chân như (s: *tathatā*) mà con người có thể thực hiện được khi đã chuyển hoá thân tâm. Thân tâm gọi cụ thể ở đây là năm nhóm, → Ngũ uẩn với năm cấu uế, phiền não (s: *pañcakleśa*) phụ thuộc là tham dục (s: *rāga*), sân (s: *dveṣa*), si (s: *moḥa*, hoặc vô minh, s: *avidyā*), mạn (s: *māna*) và ganh ghét (s: *īṣyā*). Năm trí bao gồm:

1. *Pháp giới (thể tính) trí* (法界 [體性] 智; *dhamadhātu-jñāna*): trí siêu việt của Pháp giới (*dharmadhātu*), trí tốt cùng. Căn cơ của trí này là Sắc uẩn (*rūpaskandha*) cùng với → Vô minh (*avidyā*), và thuộc về Thân (*kāya*) trong ba động cơ tạo nghiệp là → Thân, khẩu, ý (*citta-vāk-kāya*). Trong → Man-đa-la thì Pháp giới trí thuộc về → Đại Nhật Phật (*vairocana*), nằm ở trung tâm.

2. *Đại viên kính trí* (大圓鏡智; *ādarśa-jñāna*): trí như một tấm gương lớn, trí giúp người nhìn vạn vật với một tâm thức → Vô ngã (*anātman*), không muốn chiếm đoạt, phân biệt đúng sai, chấp nhận vạn vật với mỗi sắc thể riêng của nó. Trí này được ví như

một tấm gương vì một hạt bụi nó cũng không bỏ qua nhưng nếu hạt bụi này bay đi, gương không lưu lại dấu vết gì. Nguồn gốc của trí này là Thức uẩn (*vijñānaskandha*) cùng với tâm trạng Sân hận (*dveṣa*), thuộc về ý (*citta*) trong ba cửa tạo nghiệp. Trong Man-đa-la thì trí này thuộc về Phật → Bất Động (*akṣobhya*), nằm ở phương Đông.

3. *Bình đẳng tính trí* (平等性智; s: *samatā-jñāna*): trí giúp con người thấy rõ sự bình đẳng giữa mình và chúng sinh. Tinh thần → Từ bi (*maitrī-karuṇā*) của đạo Phật cũng xuất phát từ trí này chứ không phải xuất phát từ ý nghĩ »tôi nghiệp, đáng thương« – cách nhìn của một người »trên cơ« nhìn xuống. Người Phật tử phát triển → Bồ-đề tâm, phát triển lòng từ bi vì đã nhận ra chính mình trong tất cả hoàn cảnh, tất cả chúng sinh. Nguồn gốc của trí này là Thụ uẩn (*vedanāskandha*) cùng với tâm trạng Kiêu mạn (*māna*). Trong Man-đa-la thì trí này thuộc về Phật → Bảo Sinh (*ratnasambhava*), vị trí ở phương Nam.

4. *Diệu quan sát trí* (妙觀察智; *pratyavekṣaṇa-jñāna*): trí giúp người ta biến chuyển khả năng phân biệt, thị phi bằng trí thức bình thường thành trí huệ siêu việt (→ Bát-nhã), tùy cơ ứng biến, làm việc đúng thời điểm và địa điểm, không cần »dụng công.« Nguồn gốc của trí này là Tưởng uẩn (*saṃjñāskandha*) cùng với tâm trạng Tham dục (*rāga*). Trong Man-đa-la thì trí này thuộc về Phật → A-di-đà (*amitābha*), giáo chủ phương Tây.

5. *Thành sở tác trí* (成所作智; *krtyānuṣṭhāna-jñāna*), cũng được gọi là Thành sự trí (成事智): trí giúp người hoàn thành tất cả mọi việc mà không tạo → Nghiệp (*karma*), đó là hành động → Vô vi, xuất phát từ một tâm đã chứng ngộ được → Vô ngã của chính bản thân và các → Pháp → Hữu vi. Nguồn gốc của trí này là Hành uẩn (*saṃskāraskandha*) cùng với tâm trạng ganh ghét (Hán dịch là »tật« 嫉; s: *īrṣyā*). Trong Man-đa-la thì trí này thuộc về Phật → Bất Không Thành Tựu (*amoghasiddhi*), giáo chủ phương Bắc.

Cách trình bày như trên thuộc về truyền thống của → Kim cương thừa (*vajrayāna*) Tây Tạng. Truyền thống Mật giáo tại Ấn Độ theo → Bí mật tập hội tan-tra (*guhyaśamāja-tantra*) thì có những điểm khác, cụ thể là: Bất Động Như Lai trụ trí ở trung tâm Man-đa-la với những thuộc tính là Thức (*vijñāna*), Sân (*dveṣa*), Tâm (trong ba ái tạo nghiệp) và Pháp giới thể tính trí. Đại Nhật Như Lai trụ trí ở hướng Đông với thuộc tính Sắc (*rūpa*) trong ngũ uẩn, Vô minh (*avidyā*), Thân trong ba ái và Đại viên kính trí. Trong → Duy thức tông (*vijñānavāda*) hoặc → Pháp tướng tông (Hiền giáo) người ta chỉ phân biệt bốn loại trí, không nhắc đến Pháp giới trí (xem thêm dưới) → Pháp tướng tông).

Nga Sơn Thiệu Thạc

峨山韶碩; J: *gasan jōseki*; 1275-1365;

Thiền sư Nhật Bản lỗi lạc thứ ba của tông → Tào Động (j: *sōtō-shū*) sau hai vị → Đạo Nguyên Hi Huyền (j: *dōgen kigen*) và → Oánh Sơn Thiệu Cẩn (j: *keizan jōkin*). Sư nổi Pháp Thiền sư Oánh Sơn Thiệu Cẩn.

Sư sinh trong một gia đình tại Noto, sớm xuất gia (1290) tu học giáo lí của → Thiền Thái tông trên núi Tỉ Duệ. Một cuộc gặp gỡ với Thiền sư Oánh Sơn đã thay đổi quan niệm tu học của Sư và từ đây, Sư tôn Oánh Sơn làm thầy và chú tâm vào việc → Toạ thiền và quán → Công án. Dưới sự hướng dẫn của Oánh Sơn, Sư ngộ đạo và được → Ấn khả.

Sư trụ trì → Tổng Trì tự (*sōji-ji*) – với một cuộc gián đoạn ngắn và trong thời gian này Sư trụ trì Vĩnh Quang tự (*yōkō-ji*) – gần 40 năm liền và đã đưa danh tiếng của ngôi chùa này lên đến tuyệt đỉnh. Sư rất chú trọng đến việc thuyết pháp, hoảng hoá quần chúng, nhất là những người thuộc những tầng cấp thấp của xã hội và cố gắng gieo vào tâm của các vị đệ tử tư tưởng của một vị Bồ Tát, quên mình, vì người, một tư tưởng mà Thiền sư Oánh Sơn Thiệu Cẩn đã phát huy trong tông Tào Động.

Sư cũng là người đầu tiên đưa thuyết *Ngũ vị quân thân* của Thiền sư → Động Sơn Lương Giới (→ Động Sơn ngũ vị) vào chương trình giảng dạy của tông Tào Động tại Nhật. Sư có rất nhiều đệ tử nhưng nổi danh nhất là năm vị, đó là: 1. → Thái Nguyên Tông Chân (太源宗真; *taigen sōshin*, ?-1370), 2. → Thông Huyền Tịch Linh (通幻寂靈; j: *tsū-*

gen jakurei, 1322-1391), 3. → Vô Đoan Tô Hoàn (無端祖環; j; *mutan sōkan*, ?-1387), 4. → Đại Triệt Tông Linh (大徹宗令; j; *daisetsu sōrei*, 1333-1408), 5. → Thập Phong Lương Tú (實峯良秀; j; *jippō ryōshū*, 1318-1405). Với sự nghiệp hoằng hoá của năm vị này, tông Tào Động được truyền bá khắp nước Nhật.

Ngã

我; S: *ātman*; P: *atta*;

Tức là cái »ta« thể tính trường tồn, không bị ảnh hưởng của tụ tán, sinh tử. Đạo Phật không công nhận sự hiện diện của ngã. Trong toàn bộ mọi hiện tượng tâm lí và vật lí không có một chủ thể gì được gọi là độc lập, thường còn (→ Vô ngã, → Ngũ uẩn).

Theo đạo Phật, ý nghĩ cho rằng có »ta«, có »người« – những đơn vị độc lập không phụ thuộc vào nhau – chính là → Vô minh, → Si mê. Sự nhận thức là có »ta« tự khởi lên bởi vì con người thường bị tri thức mê hoặc – tri thức ở đây là thức thứ sáu, khả năng suy nghĩ phân biệt – cho rằng thể giới nhị nguyên vốn có sẵn và từ đó phát sinh ra sự suy nghĩ và hành động theo quan niệm rằng, »ta« và người, vật bên ngoài hoàn toàn là những đơn vị độc lập. Dần dần, ý nghĩ »ta« khắc sâu vào → Tâm và những ý nghĩ khác như »ta yêu cái này, ta ghét cái nọ; cái này của ta, cái này của người« bắt đầu nảy nở. Những ý nghĩ nêu trên lại có ảnh hưởng trở lại với ý nghĩ »ta« và vì vậy, cái »ta« này cai trị tâm linh của con người. Nó sẵn sàng tấn công tất cả những gì mà nó cảm thấy bị đe dọa, tham khát những gì giúp nó gia tăng quyền lực. Thù hận, tham khát và xa rời chân tính là những tai hại phát sinh từ đó và chúng trực tiếp đưa con người đến bề → Khô.

Trong Thiền tông, người ta sử dụng phương pháp → Toạ thiền (j: *zazen*) để phá vỡ cái vòng lẩn quẩn nêu trên. Trong quá trình tu tập dưới sự hướng dẫn của một vị → Lão sư (j: *rōshi*), người ta có thể dần dần vượt khỏi sự khống chế của cái »Ngã«, tiêu diệt »Ngã« hay đúng hơn, vượt khỏi cái »ý nghĩ sai lầm là có tự ngã« bởi vì nhìn theo khía cạnh tuyệt đối thì người ta không thể tiêu diệt một cái gì không có thật, chưa hề có thật như cái »Ngã«.

Ngạ quỷ

餓鬼; S: *preṭa*; P: *peta*;

Là qui đói, một trong ba đường tái sinh xấu (→ Lục đạo). Ngạ quỷ là hạng chúng sinh được xem như hạnh phúc hơn → Địa ngục (s: *naraka*) nhưng đau khổ hơn → A-tu-la (s: *āsura*). Người ta cho rằng các yếu tố tái sinh thành qui đói là keo kiệt, ganh tị và tham lam. Loài chúng sinh này được biểu diễn bằng cái bụng rất lớn và cái miệng rất nhỏ.

Ngân sơn

銀山; S: *kailāsa, kailās, rajatādr*;

Tên của một ngọn núi ở dãy Hi-mã-lạp sơn, được xem là trú xứ của thần Thấp-bà (s: *śi-va*). Ấn Độ giáo xem núi này là thiêng liêng nhất. Phật giáo cũng xem Ngân sơn là thánh địa. Trên một cao nguyên khoảng 4600m, ngọn núi này bồng vọt lên trên 7000m. Từ ngọn núi này xuất phát bốn con sông quan trọng của châu Á là Brahmaputra, Indus, Sutlej và Karnali.

Hai tác giả về Phật giáo danh tiếng của phương Tây là Lat-ma → Gô-vin-đa và W. Y. Evans-Wentz đều đã chiêm bái Ngân sơn. Cảm hứng về ngọn núi này, Gô-vin-đa viết trong quyển *The Way of the White Clouds*: »Có những ngọn núi chỉ là núi và có những ngọn núi lại có một nhân cách riêng. Nhân cách một ngọn núi không phải chỉ vì hình dạng kì lạ của nó mà có... Nhân cách nói chung là một uy lực, tác động lên người khác mà chủ thể của nó không hề muốn hay không hề biết. Uy lực này nằm trong sự liên tục, sự nhất quán, sự hoà hợp của tính cách con người. Nếu chúng lại là nhân cách của một ngọn núi thì ngọn núi xuất hiện như một tập hợp của uy lực toàn vũ trụ và chúng ta xem đó là một ngọn núi thiêng.«

Evans-Wentz tả như sau: »Cảm giác nhìn ngắm ngọn núi thật vô cùng kì diệu làm người hành hương quên hết lo âu và sợ hãi. Ai có thể mô tả được sự vô lượng vô biên của không gian? Ai có thể mô tả một cảnh vật, cảnh vật đó là hiện thân của cái vô cùng, biết thờ theo nhịp của cái vô cùng? Với hồ nước trong xanh, thảo nguyên xanh thắm bát ngát và các ngọn đồi vàng rực bao quanh, hiện lên một dãy núi tuyết và ở giữa là ngọn núi với đỉnh cao trắng xóa, được người Tây Tạng gọi là »Bảo ngọc dãy tuyết trắng.«

(*Cuchamana and the Secret Mountains, Stanford University 1981*).

Nguấn hải

偶諧; C: *ǒuxiè*; J: *gukai*;

Xứng hợp nhau; phù hợp với nhau; cùng tán thành. Phối hợp, liên hợp, liên kết, hợp nhất, kết hợp (結合).

Nghi

儀; C: *yí*; J: *gi*;

Có các nghĩa sau: 1. Luật lệ, mẫu mực, kiểu mẫu; 2. Nghi thức, công chuyên, tình thế, vấn đề; 3. Phong cách, tư thái; 4. Tặng phẩm, tư thế; 5. Vật dụng, công cụ; 6. Phong thái hoàn mỹ.

Nghi

疑; S: *vicikitsā*; P: *vicikicā*;

Một thuật ngữ quan trọng, chỉ sự tâm lý nghi ngại, nghi ngờ, là một trong → Năm chương ngại (s: *pañca-nīvaraṇa*) và một trong ba → Trói buộc (s: *samyojana*) của hành giả trên → Thánh đạo (s: *āryamārga*). Theo đạo Phật, nghi được xem là thái độ »không muốn hiểu«, được biểu hiện bằng sự dao động, bằng sự lãnh đạm, bằng sự thiếu nhiệt thành. Còn lòng nghi ngờ lạnh mạnh hiểu như một thái độ thận trọng, không vội tin những gì người khác hay kinh sách, hay chính Phật nói mà phải tìm hiểu thử nghiệm thì lại là một đức hạnh mà chính Phật cũng khuyên nên có. Cần phân biệt cái nghi ở đây với → Đại nghi đoàn, khối nghi lớn cần phải có trong việc tu tập theo → Thiên tông.

Nghi quỹ

儀軌; C: *yígǔi*; J: *giki*; S: *sādhana* hoặc *tantra*;

Luật tắc, luật lệ, mẫu mực, qui phạm, tín ngưỡng truyền thống. Thường được dùng trong → Kim cương thừa để chỉ những bài chú về những phép tu thiền định đặc biệt. Những bài này thường trình bày các vị → Hộ Thân (s: *iṣṭadevatā*, *sādhita*; t: *vidam*), như một thật thể mà hành giả có thể tiếp cận được, và cách thực hiện linh ảnh các vị đó. Trong → Phật giáo Tây Tạng, đây là

phương pháp tu học phổ biến, nhưng luôn luôn cần sự hướng dẫn của một vị → Đạo sư (*guru*). Mỗi hành giả sẽ được truyền tâm bằng một câu → Man-tra liên quan đến một vị thần hỗ trợ.

Phần thực hiện *Nghi quỹ* bao gồm 3 phần: Chuẩn bị, phần chính và phần chấm dứt. Phần chuẩn bị thường là → Qui y tam bảo và phát triển → Bồ-đề tâm. Phần chính thường gồm có giai đoạn bắt đầu, giai đoạn tạo linh ảnh của một vị Hộ Thân và giai đoạn xóa tan linh ảnh. Đó là lúc mà hành giả trực nhận → Chân như, tính → Không. Giai đoạn chấm dứt thường gồm có các lời chúc hay hồi hướng. Đối với Phật giáo Tây Tạng thì việc thiết tưởng linh ảnh, Hộ Thân không hề có tính huyền hoặc hay cầu xin một đáng nào bên ngoài. Đó là những phương pháp để tự đồng hoá với một nguyên lý năng lượng ở nơi chính mình. Các vị Phật trong hệ thống → Ngũ Phật là những hình ảnh cơ bản nhất của các linh ảnh đó.

Nghĩa Huyền

義玄

→ Lâm Tế Nghĩa Huyền.

Nghĩa Không

義空; C: *yìkōng*; J: *gikū*; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc dòng → Mã Tổ Đạo Nhất Thiền sư. Sư là Thiền sư đầu tiên đến Nhật Bản nhưng không có môn đệ nào xuất sắc ở đây. Vì vậy, sau vài năm Sư trở về Trung Quốc, không → Ấn chứng cho ai. Cho đến thế kỉ 12/13, không có Thiền sư nào đến Nhật giáo hoá.

Nghĩa Tịnh

義淨; C: *yìjìng*; 635-713;

Cao tăng Trung Quốc, một trong những dịch giả quan trọng nhất, dịch kinh sách từ → Phạn ngữ (*sanskrit*) ra Hán văn và cũng là người đi tham bái các thánh tích Phật giáo. Năm 671, Sư đi bằng đường biển qua Ấn Độ và lưu lại đó hơn 20 năm. Tại Viện Phật học → Na-lan-đà, Sư tham cứu giáo lí của Phật giáo → Tiểu thừa cũng như → Đại thừa và bắt đầu công trình dịch thuật từ Phạn ngữ sang Hán văn. Năm 695, Sư trở về Trung Quốc, mang theo khoảng 400 kinh, luận.

Nghĩa Tồn

Cùng hợp tác với Thất-xoa Nan-đà (s: *śikṣā-nanda*), Sư dịch kinh → *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm* (s: *buddhāvataṃsaka-sūtra*) và → *Luật tạng*. Tổng cộng, Sư đã dịch 56 tác phẩm với 230 tập. Ngoài một tập du kí Ấn Độ, Sư còn ghi lại tiểu sử của 56 vị tăng đã đi tham bái đất Phật bằng đường biển. Trong các vị này có 4 vị là người Việt Nam (Giao Chi).

Nghĩa Tồn

義存

→ Tuyết Phong Nghĩa Tồn.

Nghiệp

業; S: *karma*; P: *kamma*;

Nguyên nghĩa là «hành động»; khái niệm rất quan trọng của đạo Phật, dùng chỉ qui luật chung nhất về nguyên nhân và kết quả. Theo đạo Phật, mỗi tác động (nghiệp) – dưới một điều kiện nhất định – sẽ tạo thành một quả (s, p: *phala*). Một khi quả đó chín, nó sẽ rơi trở lại người tạo ra nó. Muốn thành quả, một nghiệp phải là tốt (→ Thiện; s: *kuśala*) hay xấu (→ Bất thiện; s: *akuśala*) và là một hành động cố ý. Vì sự cố ý đó, một nghiệp để lại một dấu vết nơi tâm thức của người tạo nghiệp và tâm thức đó sẽ hưởng theo những sự tạo tác của chính mình. Thời gian để một quả chín muồi có thể kéo dài rất lâu và chính nó tác động lên sự tái sinh và làm loài hữu tình, trong đó có con người, cứ lưu mãi trong → Luân hồi (s, p: *samsāra*).

Một nghiệp được gây ra hoặc bằng một hành động thuộc thân, thuộc tâm hay ngôn ngữ. Như thế khi người ta có ý làm cái gì thì đã tạo nghiệp, không nhất thiết việc làm đó có xảy ra hay không. Chính tư tưởng đã tạo tác nghiệp. Một hành động sẽ không gây nghiệp nếu nó được thực hiện mà không xuất phát từ tham, sân, si. Một nghiệp tốt có thể mang lại kết quả tốt trong một sự tái sinh. Tạo nghiệp tốt không có nghĩa là chấm dứt tái sinh. Muốn thoát khỏi luân hồi, con người phải từ bỏ nghiệp tốt lẫn nghiệp xấu. Cần phải hiểu nghiệp và nghiệp lực không đồng nghĩa với thuyết cho rằng mọi sự đều được quyết định sẵn (thuyết định mệnh). Nghiệp làm con người tái sinh trong

một cuộc đời, một hoàn cảnh nhất định, nhưng hành động con người trong cuộc đời đó vẫn có sự tự do. Nghiệp sinh ra hoàn cảnh, sự phản ứng đối với hoàn cảnh này lại nằm trong tay con người.

Ngoại đạo lục sư

外道六師; S: *ṣaṣṣāstārā*;

Là sáu vị giáo chủ với sáu giáo thuyết khác nhau, thịnh hành lúc Phật còn tại thế. Sáu vị này là:

1. Phú-lan-na Ca-diếp (s: *pūraṇa kāśyapa*; p: *pūraṇa kassapa*), chủ trương luận thuyết Vô đạo đức, dạy đệ tử rằng, không có một sự thật nào tuyệt đối mà con người có thể tìm được, phủ nhận luật nhân quả;

2. Mạt-già-lê Câu-xá-lê tử (s: *maskarī gosālīputra*; p: *makkhali gosāla*) chủ trương thuyết Tự nhiên thuộc Túc mệnh luận, cho rằng mệnh của con người không tùy thuộc vào nghiệp quả, không liên can gì đến những hành động đang làm;

3. San-xà-dạ Ti-la-chi tử (s: *sañjayī vairāṭīputra*; p: *sañjaya belaṭṭhiputta*) theo thuyết Hoài nghi, không thừa nhận tính chính xác của cái hiểu biết phổ biến. Ông chủ trương thuyết «Không thể biết đến được» (Bất khả tri), cho rằng giáo pháp và tu hành không cần thiết trong việc chứng đạt chân lí.

4. A-ki-đa Sĩ-xá-khâm-bà-la (s: *ajita keśa-kambala*, p: *ajita kesakambala*) theo thuyết Duy vật, Khoái lạc, cho rằng sự kham nhận khổ ải nhất định đưa đến khoái lạc;

5. Ca-la-curu-đà Ca-chiên-diên (s: *karakuda katyāyana*, p: *pakudha kaccāyana*) theo Cầm giác luận thuộc Vô nhân luận, cho rằng địa, thủy, hỏa, phong, khổ, lạc, linh hồn là những yếu tố độc lập. Ông chỉ chấp nhận chân lí tuyệt đối ở một mức độ nào đó;

6. Ni-kiền-đà Nhã-đề tử (s: *nirgrantha jñātiputra*; p: *niganṭha nātaputta*) sáng lập Kỳ-na giáo. Ông cho rằng, khổ lạc được tạo ra từ đời trước, không thể tu mà diệt được mà phải chịu đền trả đời này.

Ngô

吳; C: *wú*; J: *go*;

1. Tên một triều đại thời cổ Trung Hoa: a. Thời Xuân Thu, Ngô là vương quốc hùng mạnh bị vương triều Yüeh đánh bại; b. Đông Ngô, phần lớn lãnh thổ phía Đông của thời Tam Quốc (CE 229-280), tương đương tỉnh Chiết Giang; 2. Hồ hết, ồn ào, nói oang oang; 3. Cách phát âm của người Nhật dành cho những Hán tự vốn được đọc theo cách phát âm Ngô, không đọc theo âm Hán. Nhiều thuật ngữ Phật học dùng cách phát âm này.

Ngộ

悟; C: *wù*; J: *satori* (悟り);

Một thuật ngữ của → Thiền tông, được dùng để chỉ sự »nhận thức«, »trực nhận«, »thấu hiểu xuyên suốt.« »Nhận thức« ở đây không phải là sự hiểu biết thông thường hoặc nhận thức theo các hệ thống triết lí mà chính là sự trực nhận chân lí không có sự phân biệt giữa »Người nhận thức« và »Vật được nhận thức« (Nhân vật bất nhị 人物不二). Một danh từ khác đồng nghĩa với ngộ là → Kiến tính (j: *kenshō*). Biểu thị → Đại ngộ triệt để cũng thường được sử dụng để chỉ sự → Giác ngộ tột cùng, viên mãn.

Danh từ Ngộ được thông dụng khi Thiền tông bắt đầu hưng thịnh. Trước đó, các Cao tăng hay dùng chữ Bồ-đề (菩提), cách phiên âm chữ Bodhi của → Phạn ngữ hoặc cách dịch nghĩa của nó là Giác, → Giác ngộ (覺悟) hơn. Có lẽ các vị Thiền sư muốn thông nhất hoá tư tưởng »Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự«, chủ trương đem danh từ Ngộ vào pháp ngữ.

Nếu nghiên cứu kĩ cách sử dụng danh từ Ngộ và Giác (Bồ-đề) trong các kinh luận, thiền ngữ Trung Quốc, người ta có thể thấy được một sự khác biệt tinh tế trong cách sử dụng. Ngộ thường được dùng để chỉ cái kinh nghiệm thức tỉnh trong ý nghĩa *ngay thức thì* của nó trong khi Giác được dùng với nghĩa »Ngộ thường trực«. Người đã có kinh nghiệm Ngộ cần phải tu tập thêm để đạt đến mức toàn vẹn của Giác.

Trong thời gian Thiền tông phát triển tại Nhật, các vị Thiền sư tại đây lại phân biệt giữa hai danh từ Ngộ (j: *satori*) và → Kiến tính (見性; j: *kenshō*) và sự khác biệt giữa hai danh từ này cũng giống

như trường hợp giữa Giác và Ngộ. Trong những khóa thực hành thiền căn bản, các vị → Lão sư (j: *rōshi*) thường dùng danh từ Kiến tính để chỉ những kinh nghiệm ngộ đạo ban sơ của thiền sinh, rất ít khi dùng chữ Ngộ.

Ngộ Ấn

悟印; 1019-1088

Thiền sư Việt Nam thuộc phái Vô Ngôn Thông đời thứ 8, nổi pháp Thiền sư → Quảng Trí.

Sư tên Đàm Khí, quê ở Tư lí làng Kim Bài. Năm lên mười, Sư được dạy chữ Hán và Phạn, học vắn ngày càng tiến. Năm 19 tuổi, Sư xuất gia thụ giới cụ túc, chuyên học hai bộ kinh → *Viên giác* và → *Pháp hoa*. Sư được Thiền sư Quảng Trí ở chùa Quán Đỉnh truyền tâm ấn. Sau, Sư đi vào Ninh Sơn phủ Thiên Ứng kết cò làm am tu học, lấy hiệu là Ngộ Ấn.

Một vị tăng đến hỏi: »Thế nào là → Phật, → Pháp và → Thiên?« Sư đáp: »Đấng Pháp vương vô thượng, ở thân là Phật, ở miệng là Pháp, ở tâm là Thiên. Tuy có ba thứ, kì thật là một. Ví như nước ba con sông, tùy chỗ đặt tên tuy chẳng đồng, mà tính nước không khác.«

Niên hiệu Quảng Hựu thứ 4, ngày 14 tháng 6, Sư biết mình sắp thị tịch bèn gọi chúng nói kệ:

妙性虛無不可攀。虛無心得得何難
玉焚山上色常潤。蓮發爐中濕未乾

Diệu tính hư vô bất khả phan

Hư vô tâm ngộ đắc hà nan

Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận

Liên phát lô trung thấp vị cần.

**Diệu tính rỗng không chẳng thể vin*

Rỗng không tâm ngộ việc dễ tin

Tươi nhuận sắc ngọc trong núi cháy

Lò lửa hoa sen nở thật xinh.

Nói xong, Sư vui vẻ thị tịch.

Ngộ tích

悟跡; J: *goseki*;

Là dấu vết của sự ngộ nhập, của kinh nghiệm → Kiến tính; theo → Thiền tông thì sự chứng ngộ thâm sâu không để lại một dấu vết gì. Người nào có những hành động mà những người xung quanh có thể nhận ra được là đã có chút tỉnh, có ngộ nhập thì vị này được gọi là có »ngộ tích« và các Thiền gia chính tông cũng không ngần ngại gì với sự quả quyết

Ngột Âm Phổ Ninh

ràng, người đó »mang hơi hám của sự giác ngộ.« Chỉ khi nào »hơi hám« này hoàn toàn biến mất và người này sống thật tự nhiên với cái đã chứng ngộ được và cũng không tự biết mình đã chứng ngộ mà cũng không đề cao việc này – lúc đó người này mới được Thiên tông thừa nhận là đã chứng ngộ.

Quốc sư → Nam Dương Huệ Trung một lần thử một vị tăng – vị này mang danh hiệu Tam Tạng (thông cả ba tạng kinh điển) và tự xưng là có tha tâm thông (→ Lục thông) – nghĩa là đọc được ý nghĩ của người. Sư hỏi vị này: »Ông thử nói, hiện giờ Lão tăng ở chỗ nào?« Tăng thưa: »Hoà thượng là thầy của một nước, sao lại đến Tây Xuyên xem đồ đưa?« Sư im lặng giây lâu, hỏi tiếp: »Ông hãy nói, hiện giờ Lão tăng ở chỗ nào?« Tăng thưa: »Hoà thượng là thầy của một nước, sao lại đến cầu Thiên Tân xem khi đùa giỡn?« Sư im lặng giây lâu, lại hỏi: »Ông hãy nói, hiện giờ Lão tăng ở chỗ nào?« Tăng mở miệng không biết nói gì. Sư liền quát: »Đã hồ tinh! Tha tâm thông ở chỗ nào!« Thiên sư → Vân Cư Đạo Ứng lúc còn ở với thầy là → Động Sơn Lương Giới có thiên thần dâng cơm cúng dường, vì vậy mà Sư không đến trai đường. Nghe chuyện này, Động Sơn báo sư: »Ta bảo ông là kẻ vẫn còn kiến giải. Ông hãy đến đây buổi chiều.« Chiếu, Sư đến. Động Sơn gọi Sư: »Am chủ Ứng!« Sư ứng thính: »Dạ!« Động Sơn bảo: »Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác là cái gì?« Sư trở về am ngồi lặng lẽ, thiên thần tìm mãi không thấy, trải ba ngày như thế mới thôi cúng dường.

Ngột Âm Phổ Ninh

兀菴普寧; C: *wūān pǔníng*; J: *gottan funei*; 1197-1276;

Thiên sư Trung Quốc thuộc tông → Lâm Tế hệ phái → Dương Kỳ. Sư nổi pháp Thiên sư → Vô Chuẩn Sư Phạm.

Sư được Thiên sư Lan Khê Đạo Long khuyến khích sang Nhật năm 1260. Trước tiên, Sư đến Kinh Đô (*kyōto*) và một thời gian trụ trì chùa → Kiến Trường (*kenchōji*) theo lời mời của Tướng quân Bắc Điều Thời Lại (*shōgun hōjō tokiyori*). Sư cũng hưởng dẫn vị Tướng quân này trên con đường tu thiền và vị này sau cũng được Sư → Ấn khả. Sau, Sư trở về Trung Quốc và tịch tại đây.

Ngột ngộ

兀兀; C: *wùwù*; J: *gotsugotsu*;
Kiên định, không dao động, không lay chuyển. Nỗ lực làm một việc.

Ngũ ác kiến

五惡見; C: *wùèjiàn*; J: *goakuken*;
Xem → Ngũ kiến (五見; s: *pañca-dṛṣṭi*).

Ngũ âm

五陰; C: *wūyīn*; J: *goon*; S: *pañcaskandha*; P: *pañcakhandha*;

Năm nhóm, năm tập hợp mà Đức Phật dạy, gọi chúng như là những nhân tố hợp thành những gì được chúng ta gọi là »chúng sinh«. Ngũ âm là tiếng Hán cựu dịch từ chữ *pañca-skandhāḥ* tiếng → Phạn. Sau này dịch là → Ngũ uẩn (五蘊).

Ngũ âm thịnh khổ

五陰盛苦; C: *wūyīnshèngkǔ*; J: *goonjōku*;
Khổ do năm uẩn. Cảm giác bất an từ sự kiện là sự hiện hữu của con người không nằm bên ngoài hợp thể ngũ uẩn. Đây là một trong »Tứ khổ Bát khổ« (四苦八苦) do Phật → Thích-ca Mâu-ni dạy trong Tứ đế (四諦).

Ngũ âm

五隱; C: *wūyīn*; J: *goon*;
→ Ngũ âm (五陰), → Ngũ uẩn.

Ngũ bách kết tập

五百結集; C: *wūbǎi jiéjí*; J: *gohyaku ketsujū*;
Lần kết tập kinh điển với 500 vị A-la-hán.
Xem → Đệ nhất kết tập (第一結集).

Ngũ bách La-hán

五百羅漢; C: *wūbǎi luòhàn*; J: *gohyaku rakan*;
Có hai nghĩa: 1. 500 vị A-la-hán với Ma-ha Ca-diếp (摩訶迦葉; s: *mahākāśyapa*) làm thượng thủ để kết tập kinh điển lần thứ nhất ngay sau khi đức Phật nhập niết-bàn; 2. 500 vị A-la-hán do Hiếp Tôn giả (脅尊者; s: *pārśva*) làm thượng thủ để kết tập *Tì-bà-sa luận* (毘婆沙論; s: *vibhāṣā-sāstra*) trong hội nghị kết tập kinh điển lần thứ 4 dưới sự bảo trợ của vua Ka-nị-sắc-ca (迦膩色迦王; s: *kaṇiṣka*).

Ngũ bách tập pháp

五百集法; C: *wǔbǎi jífǎ*; J: *gohyaku shūhō*;
Hội nghị kết tập kinh điển gồm 500 vị A-la-hán. Xem → **Đệ nhất kết tập** (第一結集).

Ngũ bộ đại luận

五部大論; C: *wǔbù dàlùn*; J: *gobudairon*;
»Năm bộ luận lớn của Đại thừa« do Bồ Tát → Di-lặc trú tác.

Ngũ bộ tâm quán

五部心觀; C: *wǔbù xīnguān*; J: *gobu shinkan*;
Tên gọi đầy đủ là Lí-đa tăng-bá-la ngũ bộ tâm quán (理多僧藥囉五部心觀), được trình bày ở Trung Hoa theo chỉ dẫn của sư Thiện Vô Úy (善無畏; s: *śubhakarasiṃha*). Gồm những bức họa miêu tả hình ảnh các vị thần, các thủ ấn, và biểu tượng của Kim Cương giới mạn-đồ-la (金剛界曼荼羅; s: *vajradhātu-mahāmaṇḍala*), với những lời thần chú và chú thích hoàn toàn bằng tiếng → Phạn. Một bản sao tác phẩm này do Pháp Toàn (法全) truyền lại cho Viên Trân (圓珍; j: *enchin*) năm 885 sau CN. Để nghiên cứu thêm, xin xem tác phẩm của Śāsibala (1986).

Ngũ cái

五蓋; C: *wǔgài*; J: *gogai*;
Chữ Cái cũng được viết là 盖, »Năm loại ngăn che (trí huệ)«. Năm loại phiền não chướng ngại chân tâm: đó là tham dục (貪欲), sân khúe (瞋恚), hôn trầm (沈), điệu hối (掉悔), nghi (疑).

Ngũ cảnh

五境; C: *wǔjìng*; J: *gokyō*; S: *pañca-visaya*.
Năm đối cảnh. Theo giải thích của Du-già hành pháp, đây là 5 yếu tố để cho Ngũ căn tiếp xúc. Đó là: đối tượng của mắt (sắc 色; s: *rūpa*); đối tượng của tai (thanh 聲; s: *śabda*), đối tượng của mũi (hương 香; s: *gandha*), đối tượng của lưỡi (vị 味 s: *rasa*), đối tượng của thân (xúc 觸; s: *sprastavya*). Đối tượng của 5 giác quan. Sự sắp xếp này chủ yếu được phát triển trong *Câu-xá luận* (俱舍論). Theo giáo lí của → **Pháp tướng tông**, Ngũ

cảnh được xem như là những khía cạnh của → Ngũ thức. Xem thêm → Ngũ trần (五塵).

Ngũ căn

五根; C: *wǔgēn*; J: *gokon*; S: *pañca-indriya*.
I. Năm căn, năm giác quan. Đó là Nhân căn, nhĩ căn, tì căn, vị căn, và xúc căn. Trong giáo lí Duy thức, chúng được xem như là một phần của → A-lại-da thức.

II. Năm căn lành: 1. Tín căn (信根); 2. Tinh (tiến) căn (精根); 3. Niệm căn (念根); 4. Định căn (定根); 5. Huệ căn (慧根). Năm căn lành này được xếp vào trong 37 phẩm trợ đạo.

Ngũ chi tác pháp

五支作法; C: *wǔzhī zuòfǎ*; J: *goshisahō*;
Phương pháp lập luận gồm 5 phần, gồm: 1. Tông (宗; s: *pratijñā*): tiền đề; 2. Nhân (因; s: *hetu*): lí do; 3. Dụ (喻; s: *udāharana*): thí dụ dẫn chứng; 4. Hợp (合; s: *upanaya*): sự qui nạp; 5. Kết (結; s: *nigamana*): kết luận. Pháp này đã được các nhà Cổ nhân minh học trước → Trần-na (陳那; s: *dignāga*) sử dụng.

Ngũ chúng

五衆; C: *wǔzhòng*; J: *goshū*;
Có các nghĩa sau: 1. Từ Hán cổ (Cu-ma-la-thập, s: *kumārajīva*) để dịch từ »Ngũ uẩn« (theo kinh *Pháp Hoa*); 2. Năm chúng đệ tử của Đức Phật: Ti-khâu (比丘; s: *bhikṣu*, p: *bhikkhu*), Ti-khâu-ni (比丘尼; s: *bhikṣunī*, p: *bhikkhunī*), Thức-xoa-ma-na (式叉摩那; s: *śikṣamāṇā*, p: *sikkhamāṇā*), Sa-di (沙彌; s: *śrāmaṇera*, p: *sāmaṇera*), và Sa-di-ni (沙彌尼; s: *śrāmaṇerikā*, p: *sāmaṇerī*). Trong Năm chúng này, Ti-khâu và Ti-khâu-ni thụ nhận Cụ túc giới, Thức-xoa-ma-na thụ nhận Sáu pháp (Lục pháp 六法; sau khi thụ giới Sa-di), Sa-di và Sa-di-ni thụ nhận mười giới (Thập giới 十戒; theo → *Đại trí độ luận* quyển thứ 10 大智度論卷十; *Tứ Phần luật hành sự sao tư trì kí*, phần 1, quyển 1 四分律行事鈔資持記卷中一之一).

Ngũ chủng thô trọng

Ngũ chủng thô trọng

五種羸 (龜) 重; C: *wúzhǒng cūzhòng*; J: *goshu sojū*;

Năm ý nghĩa thô trọng, nặng nề, yếu đuối và khúc mắc của phiền não, đó là: 1. Hiện trọng tướng (現重相); 2. Cương cường tướng (剛強相); 3. Chướng ngại tướng (障礙相); 4. Khiếp liệt tướng (怯劣相); 5. Vô năng lực tự tại tướng (無能力自在相; theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Ngũ chướng

五障; C: *wǔzhàng*; J: *goshō*; S: *pañca-avaraṇāni*.

Có các nghĩa sau: 1. Năm loại chướng ngại: Phiền não chướng (煩惱障), Nghiệp chướng (業障), Sinh chướng (生障), Pháp chướng (法障), Sở tri chướng (所知障); 2. Năm loại chướng ngại đối với phụ nữ: Không thể sinh trong cõi trời Phạm thiên, không thể sinh trong cõi trời Đế Thích, không thể sinh làm Ma vương, không thể sinh làm Chuyển luân thánh vương, không thể làm Phật; 3. Năm loại chướng ngại: Lừa dối (khỉ欺), lười biếng (đãi怠), nóng nảy (sân瞋), giận (hận恨), thù (oán怨).

Ngũ dục

五欲; C: *wǔyù*; J: *goyoku*;

Có ba nghĩa sau: 1. Sự khao khát từ 5 giác quan. Năm loại ham muốn phát sinh từ sự tiếp xúc của các giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý với cảnh trần. Là sự ham muốn thường tình của người đời; 2. Nói đến 5 đối tượng trong ý nghĩa chính nó là nguyên nhân của những tham dục này; 3. Năm loại tham dục: tài sản (tài), nữ sắc (sắc), ăn uống (thực), tiếng khen (danh), ngủ nghỉ (thù).

Ngũ Đài sơn

五臺山; C: *wútái-shān*; J: *godaizan*;

Một trong → Tứ đại danh sơn của Trung Quốc, nằm ở tỉnh Sơn Tây. Ngũ Đài sơn là một trong những danh thắng được xem là thiêng liêng nhất của Trung Quốc, là mục đích của nhiều người đi hành hương. Núi này

được xem là trú xứ của Bồ Tát → Văn-thù Sư-lì (s: *mañjuśrī*) và cũng là một trung tâm quan trọng của nền → Phật giáo Mông Cổ. (Về chi tiết chuyện này, xin xem *Trung Quốc Phật Giáo Sử Từ Điển* 中国佛教史辞典, trang 112.2 của Kamata). Những tu viện đầu tiên ở đây được kiến lập trong thế kỉ 4-5; trong thế kỉ thứ 6 đã có hơn 200 và trong số đó, 57 vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Ngôi chùa chính được xây dựng vào khoảng từ năm 471-500, còn được gọi là Thanh Lương sơn (清凉山).

Niềm tin rằng, Ngũ Đài sơn là trú xứ của Bồ Tát Văn-thù cũng được phổ biến tại Ấn Độ và Nepal, vốn bắt nguồn từ một đoạn văn trong kinh → *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm*. Đoạn kinh này bảo rằng, đức Văn-thù xuất hiện ở một xứ nằm hướng Đông bắc và giáo hoá nơi đây. Người ta cũng tìm thấy nhiều đoạn văn tương tự trong những bài kinh khác.

Ngũ Đài Sơn (k: *odaesan*) là một trong những sơn tự lớn của Phật giáo Hàn Quốc, tọa lạc ở Kangwŏndo.

Ngũ đạo

五道; C: *wǔdào*; J: *godō*;

Có hai nghĩa:

1. Chỉ năm đường tái sinh của → Hữu tình, đó là → Lục đạo loại trừ → A-tu-la ra, bao gồm: Địa ngục (地獄), Ngạ quỷ (餓鬼), Súc sinh (畜生), Nhân gian (人間), và Thiên thượng (天上). Cũng viết là Ngũ thú (五趣; s: *gati-pañcaka*).

2. Ngũ đạo (s: *pañca-mārga*), cũng được gọi là *Duy thức tu đạo ngũ vị*; song song với → Thập địa là con đường tu học của một vị → Bồ Tát với năm giai đoạn, được Đại sư → Vô Trước (*asaṅga*) đề xướng: 1. *Tư lương đạo* (資糧道; *sambhāra-mārga*), tức là tích trữ lương Phật đạo, trì → Giới, → Nhiếp căn, tu tập → Chí, → Quán; 2. *Gia hạnh đạo* (加行道; *prayoga-mārga*), ở đây có nghĩa là chuẩn bị, tu tập như trên để những thiện căn vững chắc, trở thành thiện căn bản (*kuśalamūla*); 3. *Kiến đạo* (見道; *darśana-mārga*), cũng được gọi là Thông đạt đạo; 4.

Tu tập đạo (修習道; *bhāvanā-mārga*), thực hành 37 → Bồ-đề phần; 5. *Vô học đạo* (無學道; *asaikṣa-mārga*), có nghĩa là đến bờ bên kia, không còn gì để học, cũng được gọi là *Cửu kính đạo* (究竟道; *niṣṭhāmārga*), tức là đạo tột cùng, đạo tuyệt đối đoạn hoặc, chứng ngộ chân lý;

Các phép tu hành của mỗi giai đoạn trên được trình bày khác nhau trong → Thanh văn thừa (s: *śrāvakayāna*), → Độc giác thừa (*pratyekabuddhayāna*) và Bồ Tát thừa (*bodhisattvayāna*). Trong Bồ Tát thừa thì Kiến đạo mới là bước đầu của Bồ Tát thập địa. Mặc dù có mang tên là Duy thức tu đạo ngũ vị nhưng ngũ đạo được áp dụng trong tất cả các tông phái → Phật giáo → Đại thừa. Tại Tây Tạng, Ngũ đạo được nhắc đến nhiều trong các tác phẩm mang tên → *Bồ-đề đạo thứ đệ* (t: *lamrim*).

Ngũ độn sử

五鈍使; C: *wúdùnshǐ*; J: *godonshi*;

Năm loại phiền não ảnh hưởng đến người tu tập sơ cơ, đó là: Dục (欲), sân (瞋), si (癡), mạn (慢), nghi (疑). Đây là năm loại đầu trong → Thập sử (十使), năm loại sau là Ngũ lợi sử (五利使).

Ngũ gia giải

五家解; C: *wūjiā jiě*; K: *ogahae*; J: *gokekai*.

Tên gọi tắt của bản → *Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật kinh ngũ gia giải thuyết nghị* (金剛般若波羅蜜經五家解說誼; k: *kūṃgaṅga panyaparamilgyōng o ka hae sō-riū*).

Ngũ gia giải thuyết nghị

五家解說誼; C: *wūjiā jiě shuōyì*; K: *ogahae sōriū*; J: *goke kaisetsugi*.

Tên gọi tắt của bản → *Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật kinh ngũ gia giải thuyết nghị* (金剛般若波羅蜜經五家解說誼; k: *kūṃgaṅga panyaparamilgyōng o ka hae sōriū*)

Ngũ gia thất tông

五家七宗; J: *goke-shishishū*;

Năm nhà và bảy tông của → Thiên tông

Trung Quốc. Ngũ gia gồm có:

1. → Qui Ngưỡng tông, do hai Thiền sư khai lập là → Qui Sơn Linh Hựu (771-853) và môn đệ → Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền sư (807-883 hoặc 813/814-890/891);

2. → Lâm Tế tông, do Thiền sư → Lâm Tế Nghĩa Huyền (?-866) khai sáng;

3. → Tào Động tông, do hai Thiền sư khai sáng, đó là → Động Sơn Lương Giới (807-869) và → Tào Sơn Bản Tịch (840-901);

4. → Vân Môn tông, được Thiền sư → Vân Môn Văn Yển (864-949), môn đệ của → Tuyết Phong Nghĩa Tồn Thiền sư thành lập;

5. → Pháp Nhãn tông, do Thiền sư → Pháp Nhãn Văn Ích (885-958) thành lập (trước đó tông này cũng được gọi là Huyền Sa tông, gọi theo tên của Thiền sư → Huyền Sa Sư Bị, thầy của Thiền sư → La-hán Quế Sâm, sư phụ của Đại Pháp Nhãn);

Nếu kể cả hai nhánh của Lâm Tế tông được thành lập sau Thiền sư → Thạch Sương Sở Viên (Tử Minh) thì có tất cả là bảy tông:

6. → Dương Kỳ phái, được Thiền sư → Dương Kỳ Phương Hội (992-1049) thành lập;

7. Hoàng Long phái, được Thiền sư → Hoàng Long Huệ Nam (1002-1069) sáng lập.

Ngũ giáo

五教; C: *wǔ jiāo*; J: *gokyō*;

Năm loại giáo pháp. Theo nội dung, phương thức và thời gian truyền bá, giáo lý trong các kinh điển Phật giáo được chia thành 5 loại. Sự phân loại này thường theo nội dung (giáo hoá căn cơ) sâu cạn của kinh. Cách phân loại của tông → Hoa Nghiêm và → Thiên Thai là phổ biến hơn cả. Nhưng vào trước thời kì phân giáo (thời kì Trung Hoa phân chia Nam-Bắc triều), đã có một số phân loại. Đó là:

A. Năm giáo pháp theo đề xuất của sư Tự Quĩ (自軌): 1. Giáo lý Duyên khởi (như Nhất thiết hữu bộ...); 2. Giáo lý Giả danh (như Thành thật luận...); 3. Giáo lý tính không (kinh *Bát-nhã*), 4. Giáo lý Diệu hữu (kinh *Niết-bàn*); 5. Giáo lý Chân tế (Thật tại Tồi

Ngũ giáo chương

thượng, kinh *Hoa Nghiêm*).

B. Năm giáo pháp theo sư Huệ Quán (慧觀) và Pháp Vân (法雲): 1. Giáo lí về Hữu (kinh *A-hàm*); 2. Giáo lí về Tính không (kinh hệ *Bát-nhã*); 3. Giáo lí về khen ngợi pháp Bồ Tát, phê phán pháp Thanh văn (ức dương giáo, Bao biếm ức dương giáo, kinh *Duy-ma-cật*); 4. Đồng qui giáo (kinh *Pháp Hoa*); 5. Thường Trụ giáo (kinh *Niết-bàn*).

C. Theo giáo lí của tông Hoa Nghiêm do sư → Pháp Tạng (法藏) chủ trương, 5 giáo pháp gồm: 1. Tiểu thừa giáo (小乘教); 2. Đại thừa thủy giáo (大乘始教), là giáo lí cơ sở của Đại thừa, đó là giáo lí của tông Pháp tướng và tông Tam luận; 3. Đại thừa chung giáo (大乘終教): là giáo lí thời kì cuối của Đại thừa, khẳng định mọi chúng sinh đều có Phật tính; 4. Đại thừa đốn giáo (大乘頓教); 5. Đại thừa viên giáo (大乘圓教), là giáo lí hoàn chỉnh nhất của Đại thừa, còn gọi là giáo lí Hoa Nghiêm.

Ngũ giáo chương

五教章; C: *wǔjiāo zhāng*; J: *gokyōjō*;
→ *Hoa Nghiêm ngũ giáo chương*.

Ngũ giáo cửu sơn

五教九山; C: *wǔjiāo jiǔshān*; J: *gokyōkyūsan*;
K: *ogyo kusan*.

Năm giáo pháp và Chín tông phái (→ Cửu sơn). Mô tả tình hình sinh hoạt của Tăng-già Phật giáo từ cuối triều đại Tân La cho đến gần hết thời kì Cao Li (k: *koryō*). Những giáo pháp và tông phái này được hợp nhất lại trong thời kì Triều Tiên (朝鮮; k: *chosŏn*) thành hai tông phái Giáo (教; k: *kyo*) và Thiền (禪; k: *sŏn*).

Ngũ giáo lưỡng tông

五教兩宗; C: *wǔjiāo liǎngzōng*; J: *gokyō ryōshū*; K: *ogyo yangjong*.

Năm giáo phái và hai Thiền phái. Đề cập đến tình hình phân định các tông phái Phật giáo ở Cao li vào thời kì Cao Li (k: *koryō*), sau sự phân phái → Ngũ giáo cửu sơn. Hai Thiền phái trong thời điểm này là Thiền Thai (k:

ch'ŏnt'ae) và Thiền (k: *sŏn*).

Ngũ giới

五戒; C: *wǔjiè*; J: *gokai*; S: *pañca-sīla*; P: *pañca-sīla*;
→ Năm giới.

Ngũ hạnh

五行; C: *wǔxíng*; J: *gogyō*;
Có các nghĩa sau:

I. Năm pháp tu của Phật giáo Đại thừa được dạy trong → *Đại thừa khởi tín luận*, đó là năm loại đầu trong Lục độ: Bố thí (布施), Trì giới (持戒), Nhẫn nhục (忍辱), Tinh tiến (精進), và Chi quán (止觀);

II. Năm công hạnh của hàng Bồ Tát được dạy trong kinh *Niết-bàn*: 1. Thánh hạnh (聖行): chỉ Bồ Tát tu tam học (Giới, Định, Huệ); 2. Phạm hạnh (梵行): tu tập tâm từ bi để cứu giúp chúng sinh; 3. Thiên hạnh (天行): Phát nguyện tu tập vì lợi ích cho người khác; 4. Anh nhi hạnh (嬰兒行): Thể hiện thiện tâm để cứu độ hàng Trời, Người và Tiểu thừa; 5. Bệnh hạnh (病行): thị hiện có các bệnh khổ như chúng sinh để cứu giúp họ;

III. Ngũ hành: Năm thành tố tạo nên vũ trụ theo tư tưởng Trung Hoa cổ đại: Mộc, Hoá, Thổ, Kim, và Thủy. Được thấy đầu tiên trong chương Hồng phạm (洪範) của Thư kinh (書經);

VI. Ngũ Thường trong Nho giáo: Nhân (仁), Nghĩa (義), Lễ (禮), Trí (知), Tín (信). (Theo Tuân Tử, Phi thập nhị tử荀子·非十二子)

Ngũ không

五空; C: *wūkōng*; J: *gokū*;

Năm loại tính → Không (được đề cập trong kinh → *Kim Cương tam-muội* (金剛三昧經; s: *vajrasamādhi-sūtra*): Tam giới không, Lục thú không, Pháp tướng không, Danh sắc không, Nghĩa thức không.

Ngũ kiến

五見; C: *wǔjiàn*; J: *goken*; S: *pañca-drṣṭi*.

Năm nhận thức sai lầm. »Ngũ kiến« (五見) còn được gọi là Ngũ ác kiến (五惡見) và Ác kiến (惡見). Đó là:

1. Ngã kiến (我見): quan niệm chấp trước về tự thể tồn tại riêng biệt của bản ngã, đi đôi với quan niệm thực có bản ngã sở hữu mọi thứ trong vũ trụ. Còn gọi là Thân kiến (身見), Hữu thân kiến (有身見; s: *satkāya-dṛṣṭi*); 2. Biên kiến (邊見; s: *antaparigraha-dṛṣṭi*): quan niệm chấp trước về một bên, hoặc là thường kiến (e: *eternalism*), hoặc là đoạn kiến (e: *nihilism*); 3. Tà kiến (邪見; s: *mithyā-dṛṣṭi*): Không có kiến giải chân chính về mối tương quan nhân quả; 4. Kiến thủ kiến (見取見; s: *dṛṣṭi-parāmarśa-dṛṣṭi*): Kiến chấp cho một quan niệm sai lầm rồi áp đặt trên những quan niệm khác; 5. Giới cấm thủ kiến (戒禁取見; *śīla-vrata-parāmarśa-dṛṣṭi*): Quan niệm chấp trước sai lầm về tu khổ hạnh, giới luật và thế nguyên của ngoại đạo có thể dẫn đến chân lý.

Bốn kiến giải đầu loại trừ kiến giả cuối cùng được gọi là Tứ kiến (四見).

Ngũ lợi sử

五利使; C: *wūlìshǐ*; J: *gorishī*;

Năm loại phiền não (do mê lầm về lý) mà những người tu tập lâu năm thường gặp: thân kiến (身見), biên kiến (邊見), tà kiến (邪見), kiến thủ kiến (見取見), giới cấm thủ kiến (戒禁取見). Cũng còn gọi là Ngũ kiến (五見). Đây là năm loại sau cùng trong Thập sử (十使). Năm loại đầu gọi là Ngũ độn sử (五鈍使).

Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích

五輪九字明祕密釋; C: *wūlún jiǔzì míng mìmi shì*; J: *gorin kujī myō himitsu shaku*;

Luận giải về năm luân xa và chín chủng tự bí mật do Giác Tông (覺鑿; j: *kakuban*) biên soạn. Trình bày về nhiều loại thiền định bí mật, các pháp quán tưởng để hợp nhất sự thăng hoa. Năm luân xa trong thân thể tương quan với Ngũ tạng (五藏) trong lý thuyết đạo Lão (giải thích bằng hình minh họa), và chín chủng tự chân ngôn của Phật → A-di-đà, hrīḥ a mṛ ta te se ha ra hūṃ, tương ứng với mạn-đồ-la của 8 vị Đại Bồ Tát chung quanh Phật A-di-đà. Xin xem bản dịch tiếng Anh

của Pruden (1979).

Ngũ lực

五力; C: *wǔlì*; J: *goriki*; S: *pañca-balāni*.

Năm lực đạt được do tu tập »Năm thiện pháp căn bản« (Ngũ thiện căn 五善根): 1. Tín lực (信力); 2. Tinh tiến lực (精進力); 3. Niệm lực (念力); 4. Định lực (定力); 5. Huệ lực (慧力).

Ngũ minh

五明; S: *pañcavidyā*;

Là năm ngành học truyền thống tại Ấn Độ, nhằm trau dồi trí huệ nhận thức các hiện tượng tập tục. Năm khoa này vẫn còn được giảng dạy tại những ngôi chùa lớn tại Tây Tạng (→ Tông-khách-ba), bao gồm cụ thể:

1. *Y phuong minh* (醫方明; s: *cikitsāvidyā*): là y học, dược học; 2. *Công xảo minh* (工巧明; s: *śilavidyā*): nghiên cứu công nghệ, nghệ thuật, kỹ thuật, khoa học; 3. *Nhân minh* (因明; s: *hetuvidyā*): cách gọi Luận lý học theo đạo Phật; 4. *Thanh minh* (聲明; s: *śabdavidyā*): khoa nghiên cứu ngôn ngữ, văn phạm, có thể hiểu là ngôn ngữ học; 5. *Nội minh* (內明; s: *adhyātmavidyā*): là nghiên cứu tôn giáo mình, tìm hiểu ý nghĩa của kinh sách thuộc nội điển.

Ngũ nghịch

五逆; C: *wǔnì*; J: *gogyaku*; S: *pañcanantarya-karmāni*;

→ Năm tội lớn

Ngũ nhãn

五眼; C: *wǔyǎn*; J: *gogen*; S: *pañcacakṣuṣi*;

→ Năm loại mắt

Ngũ nhẫn

五忍; C: *wǔrěn*; J: *gonin*;

Năm loại nhẫn nhục được ghi trong Nhân vương kinh (仁王經): 1. Phục nhẫn (伏忍); 2. Tín nhẫn (信忍); 3. Thuận nhẫn (順忍); 4. Vô sinh nhẫn (無生忍); 5. Tịch diệt nhẫn (寂滅忍).

Ngũ pháp

五法; C: *wǔfǎ*; J: *gohō*;

Ngũ pháp tạng

Năm pháp, ngũ sự. Thường đề cập đến 5 pháp, năm phạm trừ, giới luật, giáo pháp, v.v... được nói đến trong kinh văn từ trước hay sau này, thế nên có nhiều nghĩa khác nhau. Các thuật ngữ đặc biệt thường dùng là:

I. Ngũ uẩn (五蘊, theo Câu-xá luận 俱舍論); II. Ngũ trí (theo Duy thức tông): 1. Chân như (眞如); 2. Đại viên kính trí (大圓鏡智); 3. Bình đẳng tính trí (平等性智); 4. Diệu quan sát trí (妙觀察智); 5. Thành sở tác trí (成所作智).

III. Năm phạm trừ về danh và tướng được giải thích trong kinh *Lăng-già* (楞伽經; s: *lankāvatāra-sūtra*): 1. Tướng (相); 2. Danh (名); 3. Vọng tưởng (妄想); 4. Chính trí (正智); 5. Như như (如如; s: *bhūta-tathatā*).

IV. Viết tắt của Ngũ vị thất thập ngũ pháp (五位七十五法).

V. Năm thức (五識).

Ngũ pháp tạng

五法藏; C: *wǔfǎzàng*; J: *gohōzō*;

Năm phạm trừ về các cấu trúc cơ bản của các pháp (s: *pañca-dharma-kośāḥ*). Theo *Thành thật luận* (成實論; s: *satyasiddhi-sastra*) Ngũ pháp tạng gồm: Quá khứ tạng (過去藏; s: *atīta-kośa*); Hiện tại tạng (現在藏; s: *pratyutpanna-kośa*); Vị lai tạng (未來藏; s: *anāgata-kośa*); Vô vi tạng (無為藏; s: *asaṃskṛta-kośa*); và Bất khả thuyết tạng (不可說藏; s: *anabhilāpya-kośa*). Ba tạng trước được gọi là Hữu vi tụ, Tạng thứ tư gọi là Vô vi tụ, Tạng thứ 5 gọi là Phi nhị tụ, chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi.

Ngũ phần luật

五分律; C: *wǔfēn lǜ*; J: *gobunritsu*;

Bộ giới luật gồm 5 quyển của → Hoá Địa bộ (còn gọi là Di-sa-tắc bộ; s: *mahīśāsaka*).

Ngũ phần pháp thân

五分法身; C: *wǔfēn fǎshēn*; J: *gobun hōshin*;

Năm phần pháp thân chứng đạt được hoặc trong quả vị Vô học (無學位); hoặc trong quả vị Phật. Ý nghĩa của thuật ngữ này là thể tính bao hàm trong giới (戒), định (定), huệ

(慧), giải thoát (解脫), và giải thoát tri kiến (解脫知見; theo kinh → *Niết-bàn* 涅槃經)

Ngũ Phật

五佛; C: *wǔfó*; J: *gobutsu*; S: *pañca-buddha*;

I. Năm vị Phật theo Mật giáo, trong Kim cương giới mạn-đồ-la (金剛界曼荼羅; s: *vajradhātumaṇḍala*) và Thai tạng giới mạn-đồ-la (胎藏界曼荼羅; s: *garbhadhātu-maṇḍalas*). Trong cả hai đồ hình mạn-đồ-la, 4 Đức Phật ngự ở 4 phương, còn Phật Đại Nhật Như Lai (Tì-lô Giá-na 毘盧遮那; s: *mahāvairocana*) trụ tại trung tâm. Trong Kim cương mạn-đồ-la, 5 vị Phật là: 1. Tì-lô Giá-na (毘盧遮那; s: *mahāvairocana*); 2. A-súc (阿闍; s: *aśobhya*); 3. Bảo Sinh (寶生; s: *ratnasambhava*); 4. A-di-đà (阿彌陀; s: *amitābha*); 5. Bất Không Thành Tựu (不空成就; s: *amoghasiddhi*). Trong Thai tạng giới mạn-đồ-la, còn gọi là Thai tạng giới ngũ Phật (胎藏界五佛), 5 vị Phật là: 1. Tì-lô Giá-na (毘盧遮那); 2. Đức Phật Bảo Tràng (寶幢; s: *ratnaketu*); 3. Khai Phu Hoa Vương (開敷華王; s: *saṃkusumitarāja*); 4. Vô Lượng Thọ (無量壽; s: *amitāyus*); 5. Thiên Cổ Lô Âm (天鼓雷音; s: *divyadundubhimeganirghoṣa*). Xem thêm → Ngũ Trí Như Lai để biết thêm giải thích về từng loại trí tuệ biểu hiện qua mỗi vị Phật này.

II. 1. Phật trong 10 phương; 2. Phật quá khứ; 3. Phật vị lai; 4. Phật hiện tại; 5 Phật → Thích-ca Mâu-ni.

Ngũ Phong Thường Quán

五峰常觀; C: *wǔfēng chángguān*; J: *gohō jōkan*; tk 8/9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đặc pháp của → Bách Trượng Hoài Hải. Sư được nhắc lại trong → *Bích nham lục*, → Công án 70 và 71.

Ngũ quả

五果; C: *wǔguǒ*; J: *goka*;

Có hai nghĩa: 1. Sự tỉnh giác mọi liên hệ

nhân quả thành 5 phạm trù; 2. Thuật ngữ để gọi 5 quả vị của pháp tu → Tiểu thừa.

Ngũ sơn thập sát

五山十刹; C: *wūshān shíshā*; J: *gozan jissatsu*; Nghĩa là năm núi và mười chùa; chỉ một giáo hội bao gồm năm ngọn núi và mười chùa tại hai thành phố Hàng Châu và Minh Châu, được Tống Ninh Tông sáng lập. Ngũ sơn thập sát tại Trung Quốc được theo gương của Ngũ tinh xá thập tháp tại Ấn Độ mà thành lập. → Thiên tông Nhật Bản cũng theo cách tổ chức này mà thành lập Ngũ sơn thập sát tại hai thành phố lớn là Kinh Đô (*kyōto*) và Liêm Thương (*kamakura*). Ngũ sơn thập sát tại Nhật đã trở thành những trung tâm quan trọng của văn hoá và nghệ thuật tại đây (→ Ngũ sơn văn học). Tất cả năm núi và mười chùa tại Trung Quốc và Nhật Bản đều thuộc về tông → Lâm Tế.

Danh từ »Son« ở đây được sử dụng như một chùa, một → Thiên viện bởi vì hầu hết các thiên viện đời xưa đều được thành lập trên một ngọn núi và các vị Thiền sư trụ trì tại đây cũng thường được gọi dưới tên ngọn núi này.

Ngũ sơn tại Trung Quốc là:

1. Kính sơn tại Hàng Châu với Hưng Thánh Vạn Thọ tự; 2. A-dục vương sơn tại Ninh Ba với Mậu Phong Quảng Lợi tự; 3. Thái Bạch sơn tại Hàng Châu với Thiên Đông Cảnh Đức tự; 4. Bắc sơn tại Hàng Châu với Cảnh Đức Linh Ẩn tự; 5. Nam sơn với chùa Tịnh Từ Bảo Ấn Quang Hiếu.

Ngũ sơn thập sát tại Trung Quốc thì cố định, còn tại Nhật thì thay đổi theo thời đại, vương triều. Mãi đến năm 1386 thì danh sách của Ngũ sơn tại đây mới có thể được gọi là hoàn chỉnh, cố định. Ngũ sơn bao gồm (Kinh Đô [*kyōto*]-Liêm Thương [*kamakura*]):

1. → Thiên Long tự (j: *tenryū-ji*) – → Kiến Trường tự (*kenchō-ji*); 2. Tướng Quốc tự (*shōkoku-ji*) – → Viên Giác tự (*engaku-ji*); 3. → Kiến Nhân tự (*kennin-ji*) – Thọ Phúc tự (*jufuku-ji*); 4. → Đông Phúc tự (*tōfuku-ji*) – Tịnh Trí tự (*jōchi-ji*); 5. Vạn Thọ tự (*manju-ji*) – Tịnh Diệu tự (*jōmyō-ji*).

→ Nam Thiền tự (*nanzen-ji*), một ngôi chùa lớn tại Kinh Đô cũng có khi được đặt trên địa vị cao hơn Ngũ sơn tại đây.

Ngũ sơn văn học

五山文學; J: *gozan bungaku*;

Tên gọi chung của những tác phẩm của các vị → Thiền sư Nhật Bản thuộc hệ thống → Ngũ sơn tại Kinh Đô (*kyōto*) trong thời Túc Lợi (*ashikaga* hoặc *muromachi*, 1338-1573). Thiền sư Trung Quốc → Nhất Sơn Nhất Ninh – đến Nhật năm 1299 – và môn đệ người Nhật của sư là → Tuyết Thôn Hữu Mai (雪村有梅; j: *sesson yūbai*) được xem là Khai tổ của của phong trào văn học này.

Các tác giả nổi danh nhất của Ngũ sơn văn học là → Mộng Song Sơ Thạch (*musō so-seki*) – không những là một Thiền sư trú danh mà còn là một nghệ sĩ xuất chúng –, Hồ Quan Sư Luyện (虎關師鍊; j: *kokan shiren*, 1278-1346) – một môn đệ khác của Nhất Sơn Nhất Ninh –, Nghĩa Đường Châu Tín (義堂周信; j: *gidō shūshin*, 1325-1388) và Tuyết Hải Trung Tân (絕海中津; j: *zekkai chūshin*, 1336-1405), cả hai đều là môn đệ của Mộng Song Sơ Thạch.

Các tác giả nêu trên chuyên nghiên cứu và phổ biến cách làm thơ (thi pháp) và triết lí của Tân nho giáo. Vì vậy, trong thời gian này, văn hoá, nghệ thuật và khoa học của Trung Quốc được truyền sang Nhật rất mạnh. Nhiều vị còn nổi danh trong các lĩnh vực nghệ thuật như → Thư đạo (j: *shōdō*),... Qua những bài văn rõ ràng mạch lạc của mình – tất cả đều được viết bằng tiếng Nhật – Thiền sư Mộng Song Sơ Thạch đã góp công rất nhiều trong việc phổ biến Thiên học tại Nhật.

Ngũ sự Tì-bà-sa luận

五事毘婆沙論; C: *wūshì pípóshā lùn*; J: *goji bibasha ron*; S: *pañca-vastuka-vibhāṣa*; E: *five phenomena vibhāṣa treatise*.

Được Pháp Cứu (法救; dharmatrāta) soạn; gồm 2 quyển. Ngài Huyền Trang dịch vào năm 663. Đây là một luận A-tì-đạt-ma về 5 loại cấu trúc cơ bản của pháp giới: sắc (色; s: *rūpa*), tâm (心; s: *citta*), tâm sở (心所; s: *caittas*), bất tương ưng (不相應), và vô vi (無爲).

Ngũ tạng

五臟; C: *wǔzàng*; J: *gōzō*;

Ngũ thần thông

Năm thứ nội tạng: tim, phổi, gan, thận, dạ dày. Còn gọi là Ngũ nội (五内).

Ngũ thần thông

五神通; C: *wú shéntōng*; J: *goshintsū*;
Năm năng lực thần thông của đức Phật: Có thể đi lại bất kì nơi nào tùy ý (Thần túc thông); Có thể thấy được suốt khắp (Thiên nhãn thông); Có thể nghe được mọi chuyện (Thiên nhĩ thông); Có thể thấu rõ ý nghĩ trong tâm người khác (Tha tâm thông); Có thể biết rõ những kiếp trước (Túc mệnh thông).

Ngũ thể

五體; C: *wǔtǐ*; J: *gotai*;
Có các nghĩa sau: 1. Năm chi phần thân thể: Hai đầu gối, hai khuỷu tay, và đầu; 2. Toàn thân thể.

Ngũ thể đầu địa

五體投地; C: *wǔtǐ tóudì*; J: *gotaitōji*; S: *pañca-mandala-namaskāra*.
Cách lễ lạy với năm phần thân thể gồm hai đầu gối, hai khuỷu tay, và đầu chạm sát đất. »Gieo năm vóc sát đất.« Phủ phục toàn thân thể sát đất để thể hiện lòng cung kính.

Ngũ thiền định Phật

五禪定佛; C: *wǔ chándìng fō*; J: *go zenjō butsu*;
→ Ngũ Phật (五佛).

Ngũ thời

五時; C: *wǔshí*; J: *goji*;
Năm thời thuyết giáo. Sự phân chia các giai đoạn Phật Thích-ca Mâu-ni tùy căn cơ mà dùng nhiều phương thức giảng dạy giáo pháp cho chúng sinh, từ khi ngài thành đạo cho đến khi nhập niết-bàn. Mặc dù có nhiều lý thuyết khác nhau về sự sắp xếp này, tất cả đều xuất phát từ căn nguyên giải thích của sư Huệ Quán (慧觀) vào thế kỉ thứ 5.

A. Huệ Quán chủ trương phân chia giáo pháp thành Đốn giáo và Tiệm giáo; lại phân chia Tiệm giáo thành 5 thời: 1. Tam thừa biệt giáo: (như kinh *A-hàm*, v.v...); 2. Tam thừa

thông giáo (như kinh *Bát-nhã*; s: *prajñāpāramitā-sūtra*, v.v...); 3. Ưc dương giáo (như kinh *Duy-ma-cật*, v.v...); 4. Đồng qui giáo (kinh *Hoa Nghiêm*, v.v...); 5. Thường Trụ giáo (kinh *Niết-bàn*, v.v...). Đây là cách phân loại giáo pháp của Niết-bàn tông.

B. Theo giáo lí tông Hoa Nghiêm của → Lưu Cầu (劉虬), Đốn giáo và Tiệm giáo trong kinh *Hoa Nghiêm* được chia thành 5 giáo pháp sau: 1. Nhân Thiên giáo; 2. Hữu tướng giáo (kinh *A-hàm* và những kinh công nhận các pháp có tự thể riêng biệt); 3. Vô tướng giáo (giáo lí Bát-nhã Ba-la-mật-đa, v.v..., phủ nhận các pháp tồn tại với tự thể riêng biệt); 4. Đồng qui giáo (như kinh *Pháp Hoa*, v.v...); 5. Thường trụ giáo (kinh *Niết-bàn*, v.v...).

C. → Trí Khải có thay đổi chút ít so với phán giáo của Lưu Cầu. Theo giáo lí tông Thiên Thai, năm thời giáo là: 1. Thời kì Hoa Nghiêm: sau khi đức Phật thành đạo, ngài giảng kinh *Hoa Nghiêm* trong vòng 21 ngày cho hàng Bồ Tát. Đây là giáo pháp dành cho hàng căn cơ lanh lợi, theo giáo pháp này, các hàng Bồ Tát như thế có thể trực ngộ nhanh chóng lí chân như.

2. Thời kì Lộc Uyển: Sau khi đức Phật giảng kinh *Hoa Nghiêm*, những người có căn cơ thấp không thể hiểu nổi; thế nên ngài chuyển sang giáo pháp phương tiện này để hướng dẫn cho chúng sinh được lợi lạc. Nên đức Phật nói pháp cho hàng cho hàng căn cơ thấp tại vườn Lộc Uyển gần thành Ba-la-nại. Thời kì này là 12 năm, kinh điển khai triển trong thời kì này là kinh *A-hàm*, nên giáo pháp thời này được gọi là thời A-hàm; 3. Thời Phương đẳng (s: *vaipulya*, sơ khởi Đại thừa). Vì căn cơ chúng sinh thời đó đang đắm chấp vào giáo lí Tiểu thừa nên bây giờ đức Phật giảng pháp Đại thừa như kinh *Duy-ma-cật*, kinh *Kim Quang Minh*, và kinh *Thắng Man*, truyền bá rộng rãi Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Giáo pháp này nhằm đưa chúng sinh từ đắm chấp Tiểu thừa sang

Đại thừa. Thời kì này kéo dài 8 năm; 4. Thời Bát-nhã: Thời kì này Đức Phật giảng kinh *Bát-nhã Ba-la-mật-đa* suốt 22 năm để giác ngộ cho chúng sinh về lí Tính không; 5. Thời *Pháp Hoa*, Niết-bàn: Đức Phật nói rõ mục tiêu tối hậu của giáo lí Tiểu thừa và Đại thừa đều là giải thoát như nhau. Nên giáo pháp này còn gọi là Nhất thừa giáo, khẳng định sự hiện hữu của Phật tính trong mỗi chúng sinh.

Ngũ thời bát giáo

五時八教; C: *wúshí bājiāo*;

Hệ thống giáo pháp theo giải thích của Trí Khải. Thứ tự thời gian Đức Phật giảng pháp được chia thành 5 thời kì (→ Ngũ giáo). Phương pháp Đức Phật dùng để giáo hoá cũng được phân thành 4 loại (giáo hoá nghi), và nội dung của giáo pháp được chia thành 4 phạm trù (giáo hoá pháp).

A. Bốn giáo hoá nghi là: 1. Đốn giáo: giáo lí chỉ dạy chúng sinh giác ngộ ngay Phật tính nơi chính mình; 2. Tiệm giáo: giáo lí dẫn dắt chúng sinh giác ngộ qua nhận thức từ cạn đến sâu; 3. Bí mật giáo: giáo lí chúng sinh được truyền thụ bí mật tương ứng với căn cơ riêng mình mà người khác không hay biết; 4. Bất định giáo: dành cho chúng sinh tùy cùng nghe kinh trong một pháp hội, nhưng tùy theo căn tính riêng mỗi người mà có sự thể nhập giáo pháp khác nhau. Thêm nữa, giáo pháp »phi đốn phi tiệm, phi mật phi hiển« còn được gọi là giáo pháp »Pháp Hoa và Niết-bàn.«

B. Bốn giáo hoá pháp: 1. Giáo pháp Tiểu thừa hay Tam tạng giáo; 2. Thông giáo: Đây là giáo lí Đại thừa gồm các kinh *Phương đẳng*, *Bát-nhã Ba-la-mật-đa*, *Pháp Hoa* và *Niết-bàn*, dành cho hàng → Thanh văn, → Duyên giác và → Bồ Tát; 3. Biệt giáo: đây là giáo lí dành riêng cho hàng Bồ Tát. Hành giả tu tập theo giáo pháp này biết rõ có sự nhân mạnh vào lí Trung đạo để thể hội lí Tính không và tự thể của các pháp. Giáo lí của tông Hoa Nghiêm thuộc dạng này; 4. Viên giáo: Chủ trương giác và mê không khác

nhau trong thể tính. Viên giáo siêu việt và viên dung tất cả các pháp, đây chính là giáo pháp giác ngộ chân thật của Đức Phật. Viên giáo thật sự bao gồm tất các giáo pháp khác, được kinh *Pháp Hoa* xiển dương một cách trọn vẹn nhất.

Ngũ thời giáo

五時教; C: *wúshí jiāo*; J: *ojikyō*;

→ Ngũ thời bát giáo.

Ngũ thông

五通; C: *wǔtōng*; J: *gotsū*;

Năm năng lực siêu nhiên: 1. Thần cảnh trí chứng thông (神境智證通), cũng gọi là Thần cảnh thông (神境通), Thần túc thông (神足通), Thân như ý thông (身如意通), Như ý thông (如意通); 2. Thiên nhãn trí chứng thông (天眼智證通), cũng gọi là Thiên nhãn trí thông (天眼智通), Thiên nhãn thông (天眼通); 3. Thiên nhĩ trí chứng thông (天耳智證通), còn gọi Thiên nhĩ trí thông (天耳智通), Thiên nhĩ thông (天耳通); 4. Tha tâm trí chứng thông (他心智證通), hoặc Tha tâm trí thông (他心智通), Tri tha tâm thông (知他心通), Tha tâm thông (他心通); 5. Túc trú tùy niệm trí chứng thông (宿住隨念智證通), cũng gọi là Túc trú trí thông (宿住智通), Thức túc mệnh thông (識宿命通), Túc mệnh thông (宿命通; theo *Phật Quang Đại từ điển*)

Ngũ thú

五趣; C: *wǔqù*; J: *goshu*; S: *gati-pāṇcaka*.

Năm cõi loài hữu tình sinh đến sau khi chết: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh, Người, Trời. Cũng được gọi là → Ngũ đạo (五道).

Ngũ thủ uẩn

五取蘊; C: *wǔqǔyùn*; J: *goshuun*; S: *pañca-upādāna*.

Xem năm thứ uẩn mà như một cái gì đó rồi chấp trước nó một cách lầm lạc. → Ngũ uẩn (五蘊).

Ngũ thụ

Ngũ thụ

五受; C: *wǔshòu*; J: *goju*;

Năm cảm giác, năm cảm thụ: Ưu thụ (優受), hỉ thụ (喜受), khổ thụ (苦受), lạc thụ (樂受) và xả thụ (捨受, cảm thụ thân tâm không vui, không khổ, thoát khỏi tất cả những cảm thụ nêu bên trên).

Ngũ thừa

五乘; C: *wǔshèng*; J: *gojō*;

Có hai nghĩa: 1. Năm pháp môn tu tập đưa đến những quả báo khác nhau tùy theo mỗi thừa; 2. Theo *Hiển chính luận* (顯正論; k: *hyōn chōng non*), 5 thừa là: Bồ Tát thừa, Bích-chi Phật thừa, A-la-hán thừa, Nhân thừa, Thiên thừa.

Ngũ thức

五識; C: *wǔshì*; J: *goshiki*;

Có các nghĩa sau:

I. Năm thức phát sinh do 5 giác quan: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, với 5 đối tượng của chúng là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, phát sinh các thức là: Nhân thức (眼識), Nhĩ thức (耳識), Tì thức (鼻識), Thiệt thức (舌識), Thân thức (身識). Do các thức này được xem là 5 thức đầu trong 6 thức, nên chúng thường được gọi là Tiên ngũ thức (前五識) trong Hán ngữ. Theo giáo lí Du-già hành tông, đây là 5 thức đầu tiên trong Bát thức (八識). Trong Tam giới, chúng sinh ở cõi Dục có đủ 6 thức, ở cảnh giới Đệ nhất thiên của cõi Sắc thì không còn Nhĩ thức và Thiệt thức, khi đến cảnh giới Đệ nhị thiên thiên trở lên thì chỉ còn thức (phân biệt) thứ sáu (theo → *Câu-xá-luận* 俱舍論).

II. Năm thức đề cập trong luận → *Đại thừa khởi tín*: 1. Nghiệp thức (業識): phát khởi khi tâm chưa giác ngộ do vô minh; 2. Chuyển thức (轉識): Nghiệp thức trải qua một sự chuyển biến thành thức năng kiến; 3. Hiện thức (現識): Căn cứ vào sự chuyển biến của Nghiệp thức mà thế giới khách quan được biểu hiện; 4. Trí thức (智識): Thức tạo ra những phân biệt sai lầm căn cứ vào sự nhận biết đối tượng trong thế giới khách

quan; 5. Tương tục thức (相續識): y cứ vào sự phân biệt sai lầm, các tư tưởng đau khổ, vui thích tương tục không dứt, nên tương tục trong luân hồi.

Ngũ tỉ-khâu

五比丘; C: *wǔbīqiū*; J: *gohiku*;

Năm vị Tỉ-khâu ban đầu cùng thực hành pháp tu khổ hạnh với Thích-ca Mâu-ni, sau đó là những người đầu tiên thụ nhận giáo pháp của Đức Phật trong lần chuyển pháp luân đầu tiên (Sơ chuyển pháp luân 初轉法輪), sau đó trở thành những đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Năm vị này là: Kiêu-trần-như (憍陳如; s: *kaundinya*), Át-bê (額鞞; s: *āsvajit*), Bạt-đề (跋提; s: *bhadrika*), Thập Lực Ca-diếp (十力迦葉; s: *daśabala-kāśyapa*), và Ma-nam Câu-lợi (摩男俱利; s: *mahānāman*).

Ngũ tính

五性; C: *wǔxìng*; J: *goshō*; S: *pañca-gotrāṇi*.

Năm tính. Xem → Ngũ tính các biệt (五性各別).

Ngũ tính các biệt

五性各別; C: *wǔxìng gèbié*; J: *goshō kakubetsu*;

Năm tính khác nhau. Giáo lí của Du-già hành phái (瑜伽行派) phân chia căn tính bản hữu của chúng sinh thành 5 loại, đó là: 1. Định tính Thanh Văn; 2. Định tính Duyên Giác; 3. Định tính Bồ Tát; 4. Bất định tính; 5. Vô chủng tính (Nhất-xiển-đề 一闍提; s: *icchantika*). Giáo lí này là một trong những điểm tranh luận của các tông phái bản xứ tại Đông Nam Á, như Hoa Nghiêm có nhiều điểm bất đồng với Du-già hành tông.

Ngũ tình

五情; C: *wǔqíng*; J: *gojō*;

Năm loại tình thức tham luyến, sinh khởi khi tiếp xúc với 5 đối tượng của giác quan: sắc, thanh, hương, vị xúc (theo kinh *Pháp Hoa* 法華經).

Ngũ tịnh cư thiên

五淨居天; C: *wùjìngjū tiān*; J: *gojōgoten*;

Một trong những cõi trời theo trong thần thoại Phật giáo Ấn Độ. Tên 5 cõi trời thuộc Đệ tứ thiên. Đó là: 1. Vô phiền; 2. Vô nhiệt; 3. Thiện kiến; 4. Thiện hiện; 5. Sắc cứu cánh. Các bậc Thánh đã chứng quả vị → Bất lai được sinh ở cõi trời này.

Ngũ Tổ Pháp Diễn

五祖法演; C: *wǔzǔ fǎyǎn*; J: *goso hōen*; ~ 1024-1104;

Thiền sư Trung Quốc tông → Lâm Tế, dòng → Dương Kỳ. Sư nổi pháp của → Bạch Vân Thủ Đoan. Các môn đệ có tiếng của Sư là → Viên Ngộ Khắc Cần (Phật Quả), → Thanh Viễn Phật Nhân, → Huệ Cần Phật Giám và → Khai Phúc Đạo Ninh.

Sư họ Đặng, quê ở Miên Châu, xuất gia năm 35 tuổi. Sau khi thụ giới cụ túc, Sư chuyên học pháp môn → Duy thức. Những thuyết này không giải đáp những thắc mắc nên Sư xuống miền Nam tham vấn các vị Thiền sư. Cuối cùng đến hội Bạch Vân và nơi đây, Sư được → Ấn chứng.

→ Công án của Sư sau đây thường được nhắc lại: »Giữa đường gặp người đat đạo, chớ nói hay im mà đối đãi. Thử hỏi đối đãi ra làm sao?«

Ngũ Tôn Phật

五尊佛; C: *wǔzūn fó*; J: *gosen butsu*.

→ Ngũ Phật.

Ngũ trần

五塵; C: *wǔchén*; J: *gojin*;

Đối tượng của 5 giác quan: màu sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm và xúc chạm. Gọi là »trần« vì nó làm ô nhiễm 5 thức. Xem thêm → Ngũ cảnh (五境).

Ngũ trí

五智

→ Năm trí.

Ngũ Trí Như Lai

五智如來; C: *wǔzhì rúlái*; J: *gochi nyorai*;

Năm vị Phật hiện thân của 5 dạng trí huệ khác nhau: 1. Đại Nhật Như Lai (s: *mahāvairocana*), hiện thân cho trí tuệ viên mãn

từ thể tính của pháp giới (Pháp giới thể tính trí 法界體性智); 2. A-súc Như Lai (s: *akṣobhya*), hiện thân của Đại viên kính trí (大圓鏡智); 3. Bảo Sinh Như Lai (s: *ratna-sambhāva*), hiện thân của Bình đẳng tính trí (平等性智); 4. A-di-đà Như Lai (s: *amitābha*), hiện thân của Diệu quan sát trí (妙觀察智); 5. Bất Không Thành Tựu Như Lai hay Thích-ca Mâu-ni Như Lai hiện thân của Thành sở tác trí (成所作智). Xem thêm → Ngũ Phật (五佛).

Ngũ Trí Phật

五智佛; C: *wǔzhì fó*; J: *gochi butsu*;

→ Ngũ Phật.

Ngũ trọc

五濁; C: *wǔzhuó*; J: *gotaku*; S: *pañcakaṣāya*; cũng đọc là Ngũ trược;

Danh từ Hán Việt dùng để chỉ những thứ nhơ bẩn cần đục (Hán: trọc) dấy lên trong một → Kiếp suy giảm. Ngũ trọc bao gồm:

1. Kiếp trọc (劫濁; s: *kalpakaṣāya*): nhiều căn bệnh dấy lên, nạn đói hoành hành, chiến tranh mọi nơi...; 2. Kiến trọc (見濁; s: *dṛṣṭikaṣāya*): tà kiến thịnh hành; 3. Phiền não trọc (煩惱濁; s: *kleśakaṣāya*): chúng sinh có nhiều tham dục, tâm thần phiền loạn; 4. Chúng sinh trọc (眾生濁; s: *sattvakaṣāya*): chúng sinh không tuân theo luân lí, không sợ quả báo...; 5. Mệnh trọc (命濁; s: *āyuskaṣāya*): thọ mệnh của con người ngắn dần.

Ngũ trùng duy thức

五重唯識; C: *wǔzhòng wéishì*; J: *gojū yuishiki*;

Năm cấp độ lĩnh hội nguyên lí Duy thức. Đo là năm sự phân loại theo trình độ thể nhập giáo lí Duy thức từ cạn đến sâu. Đo là: 1. Khiển hư tồn thật thức (遣虛存實識); 2. Xả lạm lưu thuần thức (捨濫留純識); 3. Nhiếp mạt qui bản thức (攝末歸本識); 4. Ẩn liệt hiển thắng thức (隱劣顯勝識); 5. Khiển tướng chứng tính thức (遣相證性識). Đây là giáo lí Ngũ trùng duy thức do sư Khuy Cơ (窺基) trình bày trong Đại thừa

Ngũ trụ

pháp viên nghĩa lâm chương (大乘法圓義林章). Trong tác phẩm này, khi phân chia giữa nhận thức chủ quan và thế giới khách quan thì 100 pháp thuộc về thế giới khách quan, trong khi Ngũ trụ duy thức được xem như là thế tính của nhận thức chủ quan.

Ngũ trụ

濁

→ Ngũ trọc.

Ngũ tự chú pháp

五字咒法; C: *wūzì zhòufǎ*; J: *goji juhō*;

Tên viết tắt của → *Kim Cương đỉnh kinh Du-già Văn-thù Sư-lợi Bồ Tát pháp nhất phẩm* (金剛頂經瑜伽文殊師利菩薩法一品).

Ngũ uẩn

五蘊; C: *wǔyùn*; J: *gou*; S: *pañca-skandha*; P: *pañca-khandha*; cũng gọi là Ngũ âm (五陰), năm nhóm;

Năm (*pañca*) nhóm (*skandha*) tượng trưng cho năm yếu tố tạo thành con người, toàn bộ thân tâm. Ngoài ngũ uẩn đó ra không có gì gọi là cái »ta.«

Ngũ uẩn là: 1. Sắc (色; s, p: *rūpa*), chỉ thân và sáu giác quan (→ Lục căn); 2. → Thọ (受; s, p: *vedanā*), tức là cảm giác; 3. → Tưởng (想; s: *saṃjñā*; p: *saññā*); 4. → Hành (行; s: *saṃskāra*; p: *saṅkhāra*); 5. → Thức (識; s: *vijñāna*; p: *viññāṇa*).

Ngũ uẩn cũng được gọi là năm ràng buộc vì chỉ có → Phật hay → A-la-hán mới không bị dính mắc nơi chúng. Đặc tính chung của chúng là → Vô thường, → Vô ngã và → Khổ. Kinh → *Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh* nhấn mạnh đến tính → Không của ngũ uẩn (xem → Năm trí).

Sắc do → Tứ đại chủng (s, p: *mahābhūta*) tạo thành, đó là bốn yếu tố đất, nước, gió, lửa. Sắc tạo nên các giác quan và đối tượng của các giác quan. Thọ là toàn bộ các cảm giác, không phân biệt chúng là dễ chịu, khó chịu hay trung tính. Tưởng là nhận biết các cảm giác như âm thanh, màu sắc, mùi vị..., kể cả nhận biết ý thức đang hiện diện. Hành là những hoạt động tâm lý sau khi có tưởng,

ví dụ chú ý, đánh giá, vui thích, ghét bỏ, quyết tâm, tỉnh giác... Thức bao gồm sáu dạng ý thức liên hệ tới sáu giác quan: ý thức của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

Tinh chất khổ và vô thường của năm uẩn là một trong những quan điểm quan trọng nhất của Phật giáo. Khổ xuất phát từ sự bất bình, không chắc chắn của các uẩn đó; và con người được thành tạo từ năm uẩn đó không gì khác hơn là một sự giả hợp, không có một cái »ta« thật sự đứng đằng sau con người đó (→ Vô ngã). Tri kiến về tính vô ngã của ngũ uẩn là một tri kiến rất quan trọng, nó có thể đưa đến giải thoát. Đại sư người Đức → Ni-ana Ti-lo-ka (*nyanatiloka*) trình bày như sau về tâm quan trọng đó: »Đời sống của mỗi chúng ta thật chất chỉ là một chuỗi hiện tượng thân tâm, một chuỗi hiện tượng đã hoạt động vô lượng kiếp trước khi ta sinh ra và sẽ còn tiếp tục vô tận sau khi ta chết đi. Ngũ uẩn này, dù riêng lẻ từng uẩn hay hợp chung lại, chúng không hề tạo thành một cái gì gọi là cái ta. Ngoài chúng ra, không còn cái gì được gọi là một thể của cái ta độc lập với chúng, để ta tạm gọi nó là cái ta. Lòng tin có một cái ta, có một nhân cách độc lập chỉ là một ảo tưởng.« Joseph Goldstein cũng viết: »Cái mà chúng ta gọi là cái ta chỉ là ngũ uẩn đang hiện hành vô chủ.«

Ngũ vị

五位; C: *wǔwèi*; J: *go-i*;

Năm phẩm loại. Năm giai vị. Có các nghĩa sau: 1. Theo Du-già hành phái (瑜伽行派; e: *yogācāra school*), quá trình tu đạo được chia thành 5 bậc. Năm giai vị này được liệt kê trong luận tạng của Tiểu thừa và Đại thừa. Chúng chủ yếu được giải thích trong → *A-tì-đạt-ma câu-xá luận* (s: *abhidharmakośa-bhāṣya*) và *Duy thức tam thập tụng* – cả hai đều là trú tác của → Thế Thân (世親; s: *vasubandhu*). I. Theo trường phái Duy thức, Ngũ vị bao gồm: Tư lương vị (資糧位), Gia hạnh vị (加行位), Thông đạt vị (通達位), Tu tập vị (修習位) và Cứu cánh vị (究竟位). Theo luận *Câu-xá* thì Ngũ vị bao gồm: Tư lương vị (資糧位), Gia hạnh vị (加行位), Kiến đạo vị (見道位), Tu đạo vị (修道位) và Vô học vị (無學位); II. Theo kinh → *Kim cương tam-muội* (金剛三昧經; s: *va-*

grasamādhi-sūtra), Ngũ vị là: Tín vị (信位), Tư vị (思位), Tu vị (修位), Hạnh vị (行位), và Xả vị (捨位).

Ngũ vị thiền

五味禪

Chỉ năm phương pháp tu thiền, do Thiền sư → Khuê Phong Tông Mật phân chia ra trong tác phẩm *Thiền nguyên chú thuyên tập đô tự* (禪源諸詮集都序):

1. *Phàm phu thiền* (凡夫禪; j: *bompu-zen*): Cách thiền của phàm phu, những người không theo đạo mà chỉ muốn thân thể, tâm trạng được khoẻ mạnh.

2. *Ngoại đạo thiền* (外道禪; *gedō-zen*): Chỉ những phương pháp thiền nằm ngoài Phật giáo.

3. *Nhị thừa thiền* (二乘禪) hay *Tiểu thừa thiền* (小乘禪; *shōjō-zen*): Thiền theo những phương pháp được nêu ra trong kinh sách Phật giáo Nam truyền. Cách thiền này dẫn đến → Diệt tận định, và nếu hành giả ở trong trạng thái này khi chết thì không tái sinh nữa, thoát khỏi → Luân hồi (*samsāra*).

4. *Đại thừa thiền* (大乘禪; *daijō-zen*): Mục đích chính ở đây là → Kiến tính (見性; *ken-shō*), → Giác ngộ. Kinh nghiệm giác ngộ cho thấy rằng, ta chính là vạn vật mà vạn vật không khác ta và từ kinh nghiệm này, những hành động hằng ngày sẽ là những hành động cứu độ tất cả chúng sinh.

5. *Tối thượng thừa thiền* (最上乘禪; *saijō-jō-zen*): Trong dạng thiền này, đường đi và mục đích trở thành một. Thiền không phải là một phương pháp để đạt giác ngộ nữa mà trở thành một sự biểu hiện trực tiếp của → Phật tính (j: *bussō*). Kinh sách viết rằng, đây là cách thiền của các chư Phật và là cách thiền tuyệt đỉnh (vô thượng, tối thượng, không còn cách nào hơn được) trong Phật pháp.

Quan niệm thường gặp như Đại thừa thiền là Thiền của tông → Lâm Tế và Tối thượng thừa thiền là Thiền của tông Tào Động không đúng lắm bởi vì hai dạng Thiền trên bổ sung lẫn nhau mặc dù người ta chú trọng đến kinh nghiệm → Kiến

tính trực tiếp và phương pháp dẫn đến kinh nghiệm này hơn trong tông Lâm Tế; còn trong tông → Tào Động thì phương pháp → Chỉ quán đã toạ (只管打坐; j: *shikantaza*) được xếp ở hàng đầu.

Ngũ vị thiền của sư Tông Mật phản ánh quan niệm truyền thống của → Phật giáo, nhưng nhìn theo thời nay – trong thời đại mà Thiền được truyền bá khắp nơi trên hoàn cầu, vượt qua giới hạn của các nền văn hoá Phật giáo – quan niệm này không còn đúng lắm và cần được đính chính lại. Ví dụ như một người theo Thiền chúa giáo hoặc Hồi giáo vẫn có thể thực hiện Tiểu thừa, Đại thừa hoặc Tối thượng thừa thiền mặc dù theo hệ thống ngũ vị thì tất cả những loại thiền nằm ngoài Thiền tông đều phải được gọi là »Ngoại đạo thiền.« Ngũ vị thiền như vậy đặc biệt có giá trị trong phạm vi lí thuyết của Thiền tông Phật giáo, trong khi nhìn từ khía cạnh tuyệt đối, so sánh với những kinh nghiệm của các Thánh nhân của tất cả truyền thống tôn giáo trên thế giới thì nó chẳng có giá trị là bao.

Ngũ vị vô tâm

五位無心; C: *wǔwèi wúxīn*; J: *goi mushin*;

Theo giáo lí của Du-già hành tông, có 5 trường hợp mà ý thức (意識; s: *mano-vijñāna*) không hiện hữu: 1. Ngủ say (Cực trọng thùy miên 極重睡眠; s: *acittaka*); 2. Hôn mê, ngất xỉu (Cực trọng muộn tuyệt 極重悶絕; s: *mūrcchā*); 3. Vô tướng định (無想定; s: *asañjñi-samāpatti*); 4. Sinh trong Vô tướng thiên (無想天; s: *āsañjñika*); 5. Trong Diệt tận định (滅盡定; s: *nirodha-samāpatti*); theo → *Thành duy thức luận* 成唯識論

Ngũ vô gián nghiệp

五無間業; S: *pañcanantaryakarmāni*;

→ Năm tội lớn

Ngụy kinh

偽經; C: *wèijīng*; J: *gikyō*;

»Kinh giả mạo,« một trong hai loại kinh ngụy tạo chính ở Đông Á, rất đáng ngờ vì nó giống như kinh văn xuất phát từ Ấn Độ.

Nguyễn Hiểu

元曉; C: *yuánxiào*; J: *gangyō*; K: *wŏnhyo*, 617-686.

Một trong những nhà lãnh đạo tư tưởng, tác gia và luận sư của Phật giáo Hàn Quốc. Sư sống vào cuối thời Tam Quốc và đầu thời đại Tân La thống nhất. Sư đóng một vai trò năng động trong sự thâm hoá sâu rộng trào lưu Phật giáo du nhập vào bán đảo Cao Li đương thời. Sư rất tâm đắc và ảnh hưởng tư tưởng Như Lai tạng (如來藏; s: *tathāgatagarbha*), Duy thức và Hoa Nghiêm (華嚴; k: *hwaŏm*). Tuy nhiên, với công trình nghiên cứu rộng rãi của sư qua các luận giải và chuyên luận, sư đã dung nhiếp toàn bộ giáo lý đạo Phật được lưu truyền ở Cao Li, gồm các Tông phái như Tịnh độ, Niết-bàn, Tam luận, và Thiên Thai (Pháp Hoa tông). Sư viết hầu như toàn bộ các luận giải về những bộ kinh quan trọng của Đại thừa, tổng cộng hơn 80 tác phẩm với hơn 200 quyển. Trong số những tác phẩm nổi tiếng mà sư đã trứ tác là Luận giải về → Đại thừa khởi tín luận (大乘起信論), Luận giải về kinh Niết-bàn, Luận giải về kinh *Kim Cương tam-muội*. Các tác phẩm này được các học giả thượng thủ Phật học Trung Hoa và Nhật Bản tôn trọng nhất, đáp ứng cho sự duy trì *Đại thừa khởi tín luận* như là tác phẩm quan trọng nhất trong truyền thống Phật giáo Hàn Quốc.

Trong thời gian đầu, Nguyễn Hiểu trải qua cuộc đời mình như là một Tăng sĩ, nhưng sau khi giác ngộ được lý Duy thức, Sư rời khỏi Tăng đoàn và chuyển sang truyền bá Phật pháp dưới hình tướng của một cư sĩ. Vì khía cạnh độc đáo này của Sư, nên Sư kết thúc cuộc đời mình khi trở thành một vị anh hùng dân tộc nổi tiếng Cao Li. Sư là đồng sự và là bạn của Nghĩa Tương (義湘; k: *ŭisang*), một vị Tăng người Tân La có thể lực thuộc tông Hoa Nghiêm (k: *hwaŏm*). Kết quả quan trọng của sự hợp tác này là việc sáng lập tông Hoa Nghiêm như là một dòng pháp có ưu thế trên bán đảo Triều Tiên. 23 tác phẩm hiện còn lưu hành của Nguyễn Hiểu nay đang được tiến

hành dịch sang tiếng Anh trong chương trình hợp tác giữa Đại học Dongguk và SUNY tại Stony Brook.

Nguyễn Thiệu

元詔; 1648-1728, còn được gọi là Siêu Bạch Hoán Bích;

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông → Lâm Tế, đời pháp thứ 33. Sư là người đầu tiên truyền tông phong Lâm Tế sang miền Trung Việt Nam.

Sư xuất gia năm 19 tuổi tại chùa Báo Tư, thụ giáo với Hoà thượng Bàn Quả Khoáng Viên. Năm 1677, Sư theo thuyền đi từ Trung Quốc đến phủ Quy Ninh (Quy Nhơn) lập chùa Thập Tháp Di Đà để dạy chúng. Sau đó, Sư lại ra Thuận Hoá lập chùa Hà Trung rồi lên Xuân Kinh lập chùa Quốc Ân và tháp Phổ Đồng.

Sau, vì Cao tăng giáo hoá chúng hiếm hoi (có lẽ vì Thiền sư → Hương Hải đã ra miền Bắc cùng với khoảng 50 đệ tử) nên Sư phụng mệnh sang Trung Quốc mời các danh tăng và thỉnh pháp khí. Sư về Quảng Đông và mời được các vị nổi danh thời đó như → Thạch Liêm, Hưng Liên Quả Hoằng, Giác Phong...

Ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân, niên hiệu Bảo Thái thứ 9 (1728), Sư có chút bệnh bèn gọi chúng lại phó chúc và nói kệ:

寂寂鏡無影。明明珠不容
堂堂物非物。寥寥空勿空

Tịch tịch kính vô ảnh

Minh minh châu bất dung

Đường đường vật phi vật

Liêu liêu không vật không.

**Lặng lặng gương không ảnh*

Sáng sáng ngọc không hình

Rõ ràng vật không vật

Vắng lặng không chẳng không.

Nói xong, Sư ngồi yên viên tịch, thọ 81 tuổi. Đồ chúng lập tháp ở chùa Kim Cang để thờ.* Một tháp khác cũng được lập tại Thuận Hoá. Cháu Nguyễn ban hiệu là Hạnh Đoan Thiền Sư.

*Theo nguồn tài liệu của sử gia Nguyễn Hiền Đức thì Sư trở vào Nam, có lẽ vì lý do chính trị thời đó, đến Đồng Nai lập chùa Kim Cang hoằng hoá. Nhờ vậy mà Phật giáo Nam bộ bắt đầu hưng thịnh và lan rộng khắp nơi. Hệ thống truyền thừa còn tồn tại đến ngày nay. Tuy vậy, nguồn tài liệu này vẫn chưa được chính thức thừa nhận vì còn chứa nhiều điểm mâu thuẫn.

Nguyên thủ

元首; C: *yuánshǒu*; J: *genshu*;

Người đứng đầu, người lãnh đạo, thủ lĩnh, nhà cai trị, quốc chủ, tối cao, thứ nhất, đầu tiên.

Nguyện Học

願學; ?-1174

Thiền sư Việt Nam thuộc phái → Vô Ngôn Thông đời thứ 10, kế thừa Thiền sư Viên Trí.

Sư họ Nguyễn, quê ở làng Phù Cầm. Lớn lên, Sư đến tham vấn Thiền sư Viên Trí ở chùa Mật Nghiêm và ngộ đạo nơi đây.

Sư đạt nhiều thần thông như trị bệnh, cầu mưa...

Vua Lí Anh Tông kính phục, để Sư ra vào cung tự do. Sau, Sư viện cớ già bệnh về trụ trì chùa Quảng Báo ở làng Chân Hộ, Như Nguyệt. Học chúng đến rất đông, không dưới 100 người.

Niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo thứ 8, Sư gọi chúng lại phó chúc, nói kệ rồi viên tịch.

Nguyệt Am Tông Quang

月菴宗光; J: *gettan sōkō*; 1326-1389;

Thiền sư Nhật Bản thuộc tông → Lâm Tế, dòng → Nam Phổ Thiệu Minh (nampo *jōmyō*), hệ phái → Diệu Tâm tự (*myōshin-ji*).

Sư sống cùng thời với Thiền sư → Bát Đới Đắc Thắng (*bassui tokushō*), sớm xuất gia và tham học với nhiều vị Thiền sư Nhật danh tiếng đương thời như Cổ Tiên Ấn Nguyên (*kosen ingen*), → Mộng Song Sơ Thạch (*musō soseki*) và → Cô Phong Giác Minh (*kohō kakumō*). Nơi Thiền sư Đại Trùng Tông Sâm (大蟲宗岑; *daichū sashin*), Sư triệt ngộ. Sau một thời gian dài tu tập đầy đủ, Sư khai sáng thiền viện Đại Minh (*daimyō-ji*) tại Tajima, tỉnh Hyōgo và bắt đầu cuộc đời giáo hoá vinh quang của mình.

Pháp ngữ của Sư được các môn đệ biên tập và lưu lại đến ngày nay và trong số đó có rất nhiều bài thuyết pháp dành cho giới → Cư sĩ. Sư giữ quan niệm rằng, cư sĩ cũng có thể tu tập thiền với những kết quả khả quan và nếu họ tu tập với tất cả tấm lòng thì có thể vượt qua cả những vị tăng ni vì trong thời của Sư, rất nhiều vị xuất gia tu hành chỉ chú trọng đến việc học suông. Sư được xem là một tấm gương sáng, là một vị Thiền sư sống với quần chúng, sống vì quần chúng ngoài tăng đoàn. Ví dụ như Sư chẳng ngần ngại gì khi thuyết pháp cho một nữ → Cư sĩ, vốn theo đuổi thực hành những nghi lễ rườm rà, ôm ấp nhiều khái niệm về

thiền đường, địa ngục, cõi Phật... Chẳng đi quanh co, Sư giảng ngay về → Tâm và → Phật tính cho vị nữ cư sĩ này: »Tâm này chính là Phật. Tâm này từ vô thủy vô minh đến giờ chưa từng vướng mắc → Phiền não. Nếu phiền não chẳng có thì cũng chẳng có pháp nào được chúng đắc khi đạt đạo. Và nếu như → Giác ngộ cũng như phiền não không thật có thì tâm này chẳng bao giờ liên quan gì đến sinh tử → Luân hồi... Chẳng có → Vô minh để vượt qua, chẳng có vọng niệm nào phải đoạn diệt. Vì không có thiện ác nên thiền đường địa ngục cũng không tìm đâu ra. Vì phải cũng như trái đều không có nên cũng chẳng có → Tịnh độ cũng như trần cảnh.«

Nguyệt Xứng

月稱; S: *candrakīrti*; tk. 6/7;

Được xem là → Luận sư quan trọng nhất trong tông → Trung quán sau → Long Thụ. Sư quê ở Nam Ấn, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi. Nhân lúc đọc trú tác của Long Thụ, Sư bỗng hiểu ý. Sau, Sư trở thành viện trưởng của → Na-lan-đà và viết nhiều bài luận chú về các tác phẩm của Long Thụ. Các tác phẩm quan trọng của Sư là *Minh cú luận* (明句論; nguyên bản → Phạn ngữ), *Nhập trung quán luận* (入中觀論). Tương truyền rằng, trong một cuộc hành trình truyền Pháp về hướng Nam, Sư đã giáo hoá rất nhiều người. Sư sống rất thọ, nhưng chắc chắn là không thọ đến 300 (!) tuổi như sử sách Tây Tạng thuật lại.

Các tác phẩm còn lưu lại của Sư (trích): 1. *Minh cú luận* (s: *prasannapadā*), gọi dù là *Trung quán minh cú luận* (s: *madhyamakavṛtti-prasannapadā*), tác phẩm chú giải *Trung quán luận* (*madhyamaka-sāstra*) của Long Thụ (*nāgārjuna*) duy nhất bằng nguyên văn Phạn ngữ (*sanskrit*), bản Tạng ngữ cũng có; 2. *Nhập trung quán luận* (*madhyamakāvātāra*), chỉ còn bản Tạng ngữ; 3. *Nhập trung luận thích* (*madhyamakāvātāra-bhāṣya*), chỉ còn bản Tạng ngữ; 4. *Nhân duyên tâm luận thích* (*pratītya-samutpāda-hṛdaya-vṛtti*), một tác phẩm chú giải *Nhân duyên tâm luận tụng* (*pratītyasamutpāda-hṛdaya-kārikā*), được xem là của Long Thụ, chỉ còn bản Tạng ngữ; 5. *Thất thập không tính luận thích* (*sūnyatā-saptati-vṛtti*), chú giải *Thất thập không tính luận* (*sūnyatā-saptati*) của Long Thụ. Long Thụ (và Parahita) cũng có soạn một tác phẩm dưới tên này. Chỉ còn bản Tạng ngữ; 6. *Lục thập tụng như li luận thích* (*yukti-ṣaṣṭhikā-vṛtti*), luận giải *Lục thập tụng như li luận* (*yukti-ṣaṣṭhikā*), một tác phẩm được xem là của Long Thụ, chỉ còn bản Tạng

Ngũ lục

ngũ; 7. *Bồ Tát du-già hành tứ bách luận thích* (*bodhisattvayogācāra-catuḥśataka-tīkā*), chú thích bộ *Tứ bách luận* (*catuḥśataka*) của → Thánh Thiên (*āryadeva*), chi còn bản Tạng ngữ; 8. *Trung quán luận tụng* (*madhyama-kā-śāstra-stuti*).

Ngũ lục

語錄; J: *goroku*;

Danh từ được dùng để chỉ những lời dạy, bài viết của những vị Thiên sư. Các tác phẩm này thường được mang tên của chủ vị và được gắn thêm danh từ »ngũ lục« này phía sau.

Ngưng

凝; C: *níng*; J: *gyō*;

Có hai nghĩa: 1. Đông lại, đóng băng, làm cho cứng; 2. Chăm chú vào, tập trung vào.

Ngưng nhiên

凝然; C: *níngrán*; J: *gyōnen*;

Có các nghĩa sau:

1. Vững chắc, kiên định, yên tĩnh, không thay đổi, bất động;
2. Ngưng Nhiên (1240-1321), Cao tăng tông Hoa Nghiêm Nhật Bản, là tác giả đã biên soạn nhiều bản tóm tắt tiểu sử quan trọng của các vị Tổ sư các tông phái Phật giáo Trung Hoa. Họ của sư là Fujiwara và sư xuất thân từ quận Y dư (伊予; j: *iyō*) thuộc vùng Shikoku. Năm 18 tuổi, sư xuất gia với Đại sư Viên Chiếu (圓照; j: *enshō*) ở Giới Đàn viện (戒壇院; j: *kaidan-in*) (một chi phái của Đông Đại tự 東大寺; j: *tōdaiji*). Sư thụ giới năm 20 tuổi. Sư tham học giới luật với các vị Huyền Chứng (證玄; j: *shōgen*) và Tịnh Nhân (淨因; j: *jōin*), thụ pháp Mật giáo với Thánh Thủ (聖守; j: *shōshū*). Mặc dù sư xuất thân từ tông Hoa Nghiêm, nhưng sư cũng nghiên cứu giáo lý Duy thức, Tam luận, Tịnh độ, Thiền, Nho giáo, Lão giáo và các triết gia (Trung Hoa) thời Chiến Quốc. Năm 1276, sư giảng kinh *Hoa Nghiêm* tại Đại Phật đường, Đông Đại tự. Sau khi Viên Chiếu (圓照; j: *enshō*) tịch, sư kế vị thầy mình trụ trì Giới Đàn viện (戒壇院), tiếp tục giảng kinh *Hoa Nghiêm* và giảng dạy giới luật (戒律).

Năm 1313 sư đến Tōshōdaiji (cũng thuộc Nại Lương, Nara), ở đó 5 năm trước khi trở về lại Giới Đàn viện. Ngoài việc thuyết giảng, sư còn biên soạn các bài nghiên cứu về giáo lý các tông Hoa Nghiêm, Thiền Thai, Chân ngôn, Tam luận, Pháp tướng, Câu-xá, Thành thật, Luật và Tịnh độ, cũng như nghiên cứu lịch sử, Thần đạo và âm nhạc. Sư biên soạn tổng cộng hơn 1200 quyển. Sư viên tịch tại Giới đàn viện năm 82 tuổi. Những tác phẩm nổi tiếng của sư gồm → *Bát tông cương yếu* (八宗綱要), *Tam Quốc Phật Pháp truyền thông lục khởi* (三國佛法傳通緣起) và *Tịnh độ nguyên lưu chương* (淨土源流章).

Ngưỡng sơn

仰山; C: *yǎngshān*; J: *gyōsan*;

Chi Thiên sư Huệ Tịch (慧寂), → Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (仰山慧寂).

Ngưỡng Sơn Huệ Tịch

仰山慧寂; C: *yǎngshān huìjì*; J: *kyōzan ejaku*; 807-883;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ lừng danh của Thiền sư → Qui Sơn Linh Hựu và cùng thầy khai sáng tông Qui Ngưỡng. Trí huệ và kinh nghiệm giác ngộ thâm sâu của Sư nổi danh trong thiên giới thời đó nên Sư cũng có biệt danh là »Tiểu Thích-ca.« Môn đệ hàng đầu của Sư là → Nam Tháp Quang Dũng, → Vô Trước Văn Hi và Tây Tháp Quang Mục.

Trước tuổi 20, Sư yết kiến và trau dồi kinh nghiệm với nhiều ngôi sao sáng trong → Thiền tông và đã mang danh là một thiền sinh xuất sắc. Dưới sự hướng dẫn của Qui Sơn, Sư đạt yếu chỉ thiền.

Sư họ Diệp, quê ở Hoài Hoá, Thiều Châu. Sư muốn xuất gia nhưng cha mẹ không cho, bèn chặt hai ngón tay, thệ nguyện cầu chính pháp để đáp ân nghĩa. Cha mẹ đành cho phép. Chưa thụ giới cụ túc, Sư đã đi du phương.

Đến Thiền sư Thạch Sương Tĩnh Không, nghe một vị tăng hỏi Tĩnh Không: »Thế nào là ý Tổ sư từ phương Tây sang?« Tĩnh Không liền đáp: »Nhu người trong giếng sâu ngàn thước, người này chẳng nhờ một tấc giây mà ra được, người

này trả lời được.« Câu trả lời này cứ quán mãi tâm Sư. Đến Thiên sư → Đàm Nguyên Ứng Chân, Sư hỏi: »Thế nào là người trong giềng ra được?« Đàm Nguyên liền đáp: »Đồ ngốc! Ai ở trong giềng?« Sư chưa rõ việc nhưng vẫn được Đàm Nguyên truyền cho cách sử dụng 97 viên tướng để hoằng hoá, một phương pháp quan trọng để hướng dẫn môn đệ sau này trong tông → Qui Ngưỡng.

Đến Thiên sư Qui Sơn Linh Hựu, Qui Sơn hỏi: »Người là → Sa-di có chủ hay không chủ?« Sư thưa: »Có chủ.« Qui Sơn lại hỏi: »Chủ ở chỗ nào?« Sư từ bên Đông sang bên Tây đứng, Qui Sơn biết môn đệ hào hạng. Sư trình lại câu hỏi »Thế nào ra khỏi giềng ngàn thước không cần giây.« Qui Sơn hét: »Huệ Tịch!« Sư ứng: »Dạ.« Qui Sơn bảo: »Ra rồi!« Nhân đây, Sư đại ngộ, lại hỏi: »Thế nào là chỗ trụ của chư Phật?« Qui Sơn bảo: »Dùng cái diệu tư (nghĩ nhớ) mà không tư, xoay cái tư tinh anh sáng suốt vô cùng. Tư hết, trở về nguồn, nơi tính tướng thường trụ, sự lí không hay, Chân Phật như như.« Sư trút sạch hồ nghi nơi đây, ở lại hầu hạ Qui Sơn.

Sư đến phiên chân trâu sườn núi, thấy một vị tăng lên núi không bao lâu trở xuống, Nghe Sư hỏi vị sao, vị tăng thuật lại: »Hoà thượng hỏi tôi tên gì, tôi thưa Qui Chân, Hoà thượng hỏi Qui Chân ở đâu, tôi đáp không được.« Sư bảo vị tăng, nếu Qui Sơn hỏi như vậy nữa thì trả lời »Qui Chân ở trong mắt, trong tai, trong mũi.« Vị tăng lại lên núi ra mắt Qui Sơn. Qui Sơn hỏi lại như trước, vị tăng trả lời như Sư đã dạy và bị Qui Sơn quở: »Kẻ nói suông vô ích, đây là lời của thiện tri thức đứng đầu 500 người!«

Sư và thầy đồng tình đồng ý như hai cha con nên người đời cũng nói rằng »Hai cha con hát bằng một miệng.« Sư học hỏi nơi Qui Sơn 15 năm, trước về Vương Mãn, sau về Ngưỡng Sơn trụ trì, người người đua nhau đến học.

Sư thường dạy chúng: »Hết thầy các người, mỗi người tự hỏi quang phản quán, chớ ghi ngôn ngữ của ta. Các người từ kiếp vô thủy đến giờ trái sáng hợp tối, gốc vọng tưởng quá sâu khó nhổ mau được. Do đó giả lập phương tiện dẹp thức thô của các người, như đem lá vàng dỗ con nít khóc, có cái gì là phải? Như các người bán hàng hoá cùng vàng lập phổ bán. Bán hàng hoá chỉ nghĩ thích hợp với người mua. Vì thế, nói »Thạch Đầu là phổ chân kim, chỗ ta là phổ tạp hoá.« Có người đến tìm phần chuột ta cũng bắt phần chuột cho, kẻ khác đến cầu chân kim ta cũng trao cho... Tìm hỏi

thì có trao đổi, chẳng tìm hỏi thì không ta. Nếu nói bên thân Thiên tông cần một người làm bạn cũng không, huống là có năm bảy trăm chúng. Nếu ta nói Đông nói Tây, ắt giằng nhau lượm lật, như đem nắm tay không để lừa gạt con nít, trợn không có thật. Nay ta nói rõ các người, việc bên cạnh thánh, chớ đem tâm nghĩ tính, chỉ nhằm vào biển tính của chính mình mà tu hành như thật...«

Sư trước ở Ngưỡng Sơn, sau dời về Quan Âm chỉ dạy tăng chúng. Sắp tịch, Sư làm bài kệ:

一二二子，平日復仰視
兩口一無舌，即是吾宗旨
Nhất nhị nhị tam tử
Bình mục phục ngưỡng thị
Lưỡng khẩu nhất vô thiệt
Tứ thị ngô tông chỉ.
Một hai hai ba con
Mắt thường lại ngược xem
Hai miệng một không lưỡi
Đây là tông chỉ ta.

Nói xong, Sư ngòai hai tay bỏ gối viên tịch, thọ 77 tuổi. Vua phong danh hiệu Trí Thông Thiên sư. Những lời khuyên dạy của Sư được ghi trong *Viên Châu Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiên sư ngữ lục*.

Ngưu Đầu thiên

牛頭禪; C: *niútóu-chán*; J: *gozu-zen*;
Một dòng thiên nhỏ tại Trung Quốc, không được xếp vào → Ngũ gia thất tông. Khai tổ dòng này là Thiên sư → Pháp Dung ở Ngưu Đầu sơn, một môn đệ của Tứ tổ → Đạo Tin. Nhánh Thiên này được Truyền Giáo Đại sư (j: *dengyō daishi*) → Tối Trùng (*saichō*) truyền sang Nhật, cũng là người thành lập → Thiên Thai tông (j: *tendai-shū*) tại đây. Dòng này tàn lụi chỉ sau vài thế hệ.

Nham Đầu Toàn Hoát

巖頭全豁; C: *yántóu quánhuò*; J: *gantō zenkatsu*; 828-887;

Thiên sư Trung Quốc, môn đệ xuất sắc của → Đức Sơn Tuyên Giám Thiên sư. Thiên sư → Thụy Nham Sư Ngạn là người nối pháp của Sư.

Sư họ Kha, quê ở Tuyên Châu, xuất gia lúc còn nhỏ tuổi. Sau, Sư du phương, kết bạn cùng → Tuyệt Phong Nghĩa Tôn và → Khâm Sơn Văn Thúy Thiên sư (Sư và Tuyệt Phong trở thành hai môn đệ hàng đầu của Đức Sơn, Khâm Sơn sau

Nhậm (nhiệm)

đến → Động Sơn Lương Giới thụ pháp). Nơi Đức Sơn, Sư ngộ yếu chỉ thiên. Cùng với Tuyết Phong, Sư đến từ già Đức Sơn, Đức Sơn hỏi: »Đi về đâu?« Sư thưa: »Tạm từ Hoà thượng hạ sơn.« Đức Sơn hỏi: »Con về sau làm gì?« Sư thưa: »Chẳng quen« Đức Sơn lại hỏi: »Con nương vào đâu nói lời này?« Sư thưa: »Đâu chẳng nghe: »Trí vượt hơn thầy mới kham truyền trao, trí ngang bằng thầy, kém thầy nửa đức.« Đức Sơn bảo: »Đúng thế! Đúng thế! Phải khéo hộ trì.« Sau khi rời Đức Sơn, Sư đến núi Ngọa Long Động Đình cất am. Học giả đến học tập nập.

Có một vị tăng mới đến, Sư hỏi: »Từ đâu đến?« Tăng thưa: »Từ Tây Kinh đến.« Sư hỏi: »Sau trận giặc Hoàng Sào lại lượm được kiếm chăng?« Tăng thưa: »Lượm được.« Sư đưa cổ ra làm thế nhận chặt, tăng nói: »Đầu thầy rơi.« Sư cười to.

Sư dạy chúng: »Phàm việc trong đại tông cương tông phải biết cú. Nếu chẳng biết cú khó hội được câu nói. Cái gì là cú? Khi trăm việc chẳng suy nghĩ, gọi là chính cú, cũng gọi là cư đình (ở trên đình), là được trụ, là rõ ràng, là tỉnh tỉnh, là chắc thật, là khi Phật chưa sinh, là đắc địa... Phá tất cả thị phi sẽ được tự do tự tại với những gì còn đối đãi. Nếu nhìn chẳng thấu liền bị người đâm dui mắt...«

Sau này có người hỏi Phật, hỏi pháp, đạo, thiên, Sư đều »Hư!« lên một tiếng. Sư thường bảo chúng: »Khi Lão già này đi sẽ rống lên một tiếng.«

Đời Đường, niên hiệu Quang Khai, giặc cướp lộng hành, chúng tăng đều lánh đi nơi khác. Sư vẫn an nhiên ở lại. Giặc cướp đến, thấy không có gì lấy được, tức giận đâm Sư. Sư không đổi thân sắc, chỉ rống lên một tiếng xa mười dặm rồi tịch. Tiếng rống của Sư nổi danh trong lịch sử của Thiên tông, và đã gây thắc mắc cho nhiều thiên sinh đời sau (→ Bạch Ân Huệ Hạc).

Nhậm (nhiệm)

任; C: *rèn*; J: *nin*;

Có các nghĩa sau: 1. Từ chức, giao lại; 2. Đảm nhận một công việc hoặc vai trò; 3. Nhường vị trí của mình cho một người khác. Đảm nhận một vai trò và trách nhiệm trong đời sống. »Sự đảm đương«; 4. Gọi tắt của từ Nhậm vận (任運), nghĩa là sự việc được phát khởi một cách ngẫu nhiên, không do bởi sự tạo tác của tâm thức phân biệt hiện tại (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Nhậm bệnh

任病; C: *rènbìng*; J: *ninbyō*;

Bệnh »đề mặc«. Một trong 10 kiến chấp sai lầm được trình bày trong chương thứ 10 của kinh → *Viên Giác*.

Nhậm trì

任持; C: *rénchí*; J: *ninji*; S: *ādāna, dhāraṇa, dhṛti*.

Giữ gìn, duy trì, bảo tồn, hộ trì.

Nhậm vận

任運; C: *rènyùn*; J: *nin'un*;

Có các nghĩa sau: 1. Cam chịu số phận; 2. Tự nhiên, vốn đã như vậy. Hiện hữu một cách tự nhiên. (Pháp nhĩ 法爾). Không gắng sức, không dụng công; 3. Bẩm sinh, sinh ra đã...; cùng nương với nhau mà sinh khởi, đồng nghĩa với Câu (俱).

Nhậm vận khởi

任運起; C: *rènyùnqǐ*; J: *ninunki*;

Sinh khởi trên cơ sở tự tính; (phiền não) vốn đã sinh khởi; phiền não cấu sinh. → Câu sinh khởi (俱生起, theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Nhậm vận phiền não

任運煩惱; C: *rènyùnfānnǎo*; J: *nin'un bonnō*;

Đồng nghĩa với: 1. Câu sinh phiền não. Phiền não có sẵn, có từ đời sống trước, khác hẳn với phiền não mới phát sinh do tâm phân biệt hiện hành. Phiền não này phát sinh đồng thời với thức thứ bảy (mạt-na thức, theo *Nhị chương nghĩa* 二障義); 2. Không nhất thiết phân biệt như trong mục 1, nhưng đặc biệt được định nghĩa như là Ngã với ba thứ kiến chấp của nó, Tát-cada kiến (薩迦耶見), Ngã mạn (我慢), và Ngã ái (我愛). Được nói là Câu sinh phiền não được giải trừ ở giai vị Tu đạo (修道, vì quá vi tế, không thể giải trừ ở giai vị Kiến đạo 見道; theo *Du-già luận*).

Nhậm vận sở khởi

任運所起; C: *rènyùn suǒqǐ*; J: *ninnun shoki*;

Sự việc được phát sinh một cách tự nhiên

(ngẫu nhiên, bẩm sinh). Đồng nghĩa với → Câu sinh khởi (俱生起).

Nhân

人; C: *rén*; J: *nin, jin*;

Người, loài người. Tha nhân. Theo thuật ngữ Phật học, có hai nghĩa: 1. Loài người, chúng sinh, loài hữu tình trong Dục giới, do gieo nhân trong quá khứ mà được thân người hiện tại. Là một trong sáu nơi (→ Lục đạo 六道) mà chúng sinh sẽ sinh về sau khi chết; 2. Ngã, bản ngã. Cá nhân như một hữu thể, linh hồn. Chấp vào sự hiện hữu của cá nhân mình (ngã chấp).

Nhân

仁; C: *rén*; J: *jin*;

Có các nghĩa sau: 1. Lòng tốt, lòng từ, nhân đức, nhân đạo, lòng tốt bẩm sinh của con người; 2. Đạo lý cơ bản để làm người; 3. Đức tính mà mọi người tốt đều nhắm đến; 4. Người có đức hạnh tốt; 5. Tâm thể của con người; [Thuật ngữ Phật học] 6. »Ngài«, tiếng xưng hô kính trọng với những người có địa vị cỡ ngang mình, hoặc cao hơn một chút.

Nhân chấp

人執; C: *rénzhí*; J: *ninshū*;

Chấp vào bản ngã; chấp vào sự hiện hữu như một con người. Thuật ngữ thường đề cập là Ngã chấp (我執). → Nhân ngã chấp (人我執; theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Nhân dân

人民; C: *rénmín*; J: *ninmin*; S: *manuṣya*; P: *manussā*.

Loài người nói chung. Hàng phàm phu (s: *manuṣya*; p: *manussā*; theo kinh *Pháp Hoa*).

Nhân duyên

因緣; S: *hetuprātyaya*; J: *innen*;

Nghĩa là cái lí do chính (nhân; s: *hetu*) và các điều kiện phụ trợ giúp (duyên; s: *prātyaya*); danh từ này được sử dụng trong các trường phái Phật giáo để làm sáng tỏ luật → Nhân quả, → Nghiệp (s: *karma*).

Nhân đạo

人道; C: *réndào*; J: *nindō*;

Cõi giới được tái sinh làm người. Một trong sáu cõi chúng sinh đi đầu thai (s: *mānuṣya-gati*). Xem → Nhân gian (人間), → Lục đạo (六道).

Nhân đầu tràng

人頭幢; C: *réntóuchuáng*; J: *nintōtō*;

Dịch chữ daṇḍa từ tiếng → Phạn (*sanskrit*) và → Pa-li. → Đàn-noa (檀拏).

Nhân giả

仁者; C: *rénzhě*; J: *jinsha*;

»Ngài«, tiếng xưng hô kính trọng với những người có địa vị ngang hoặc hơn mình một chút.

Nhân gian

人間; C: *rénjiān*; J: *ningen*;

Có các nghĩa: 1. Người, loài người; 2. Nơi loài người sinh sống, thế gian; 3. Loài người (s: *manuṣya, manuṣa*), phiên âm là Mạt-nô-sa (末奴沙), Ma-nô-xà (摩奴闍)... và còn được dịch là Nhân gian giới (人間界), Nhân giới (人界), Nhân thú (人趣), Nhân đạo (人道) và Thế gian (世間). Một trong 6 nơi (→ Lục đạo 六道), năm đường (→ Ngũ thú 五趣), hoặc mười cõi (→ Thập giới 十界) mà loài hữu tình thụ sinh; 4. Ở ngay trong thế giới loài người.

Nhân gian giới

人間界; C: *rénjiānjiè*; J: *ningenkai*;

Cõi con người sinh sống. → Nhân giới (人界).

Nhân giới

人界; C: *rénjiè*; J: *ninkai*;

Nơi loài người sinh sống, là một trong mười giới (→ Thập giới 十界).

Nhân không

人空; C: *rénkōng*; J: *ningū*;

Không có một ngã tính hiện hữu riêng biệt, thường hằng; cũng thường được gọi là Ngã không (我空) và Nhân vô ngã (人無我). Trong Phật giáo Đại thừa, điều này được

Nhân không quán

nhận thấy trước tiên, nhưng không là một cấp bậc nhìn nhận tính không một cách rõ ràng, mới mức độ kế tiếp là Pháp không (法空). (Theo *Phật tính luận* 佛性論)

Nhân không quán

人空觀; C: *rénkōngguān*; J: *ningūkan*;
Pháp quán sát về không có một ngã tính hiện hữu thường hằng, nhất định; hay là chúng sinh có một ngã tính. Pháp quán này là sơ khởi, sâu hơn là pháp quán các pháp không tồn tại trên cơ sở tự tính (Pháp không quán 法空觀).

Nhân ngã

人我; C: *rénwǒ*; J: *ninga*;
1. Quan niệm (sai lầm về) bản ngã, nghĩa là quan niệm có một cá nhân hiện hữu, một bản ngã tồn tại riêng biệt; 2. Theo triết học của phái Số luận (s: *sāṃkhya*), đó là ý niệm về một linh hồn (phi vật chất).

Nhân ngã chấp

人我執; C: *rénwǒzhí*; J: *ningashū*;
Tin rằng có sự hiện hữu của một bản ngã, hay của cá nhân, còn gọi là Nhân ngã kiến (人我見). Đây là một kiến chấp rất nặng, nhưng cũng còn được xem là ít vi tế hơn Pháp ngã chấp (法我執).

Nhân ngã kiến

人我見; C: *rénwǒjiàn*; J: *ningaken*;
Có hai nghĩa sau: 1. Quan niệm cố chấp có một bản ngã hiện hữu riêng biệt, đó là một kiến chấp sai lầm. Thường sánh đôi với từ Pháp ngã kiến (法我見), kiến chấp sai lầm vi tế hơn về các pháp; 2. Chấp vào cảm nhận chủ quan.

Nhân nhượng

仁讓; C: *rénràng*; J: *ninjō*;
Nhân đức, lòng khoan dung.

Nhân phi nhân

人非人; C: *rénfēirén*; J: *ninhinin*;
»Người mà cũng không phải người.« Có hai nghĩa: 1. Một từ đề cập tổng quát đến tám loại quỷ thần; 2. Đặc biệt đề cập đến loài

Khẩn-na-la (緊那羅; s: *kimnara*).

Nhân quả

因果; J: *inga*;
Là »nguyên nhân và kết quả«; trong → Thiên tông – một tông phái với một cơ sở siêu thời gian và không gian, đặc biệt chú trọng đến kinh nghiệm trực nhận – người ta thường sử dụng câu »Nhân quả nhất như« (因果一如; j: *inga ichinyo*), nghĩa là nhân quả là một (→ Nghiệp).

Nhân sư tử

人師子; C: *rénshīzǐ*; J: *ninshishi*;
»Sư tử trong loài người«, một trong những danh hiệu của đức Phật, ví đức tính thẳng thắn, dũng mãnh của Ngài như tính can đảm của loài sư tử.

Nhân thiên

人天; C: *réntiān*; J: *ninden*;
»Người và Trời«. Hai trong năm (hoặc sáu) nơi mà loài hữu tình tái sinh. Được sinh vào trong hai cõi giới này thường được xem là có được quả báo do tạo những »nghiệp lành«; khác với tạo »nghiệp ác«, sẽ có quả báo sinh vào những cõi thấp kém hơn; hoặc là khi đã chuyển hoá toàn bộ nghiệp chướng, sẽ có quả báo sinh vào cảnh giới bậc Thánh (A-la-hán, Duyên Giác, Phật...).

Nhân thiên giáo

人天教; C: *réntiān jiāo*; J: *ninden kyō*;
Giáo lý dành cho loài người và trời, giáo pháp đầu tiên trong Năm giáo pháp (Ngũ giáo) do Thiên sư Tông Mật (宗密) sắp xếp. Đó là những giáo lý căn bản về quả báo, đề khuyến khích con người có thú hướng sinh về cõi người và cõi trời.

Nhân thiên nhãn mục

人天眼目; C: *réntiān yǎnmù*; J: *ninden gan-moku*;
Tác phẩm gồm 6 quyển của Trí Chiêu (智昭).

Nhân thú

人趣; C: *rénqù*; J: *ninshu*;

Cõi người, nhân gian (人間), nơi thụ sinh làm người (s: *manuṣya-gata*). một cõi trong lục đạo, lục thú.

Nhân vô ngã

人無我; C: *rén wúwǒ*; J: *ninmuga*; S: *pudgalanairātmya, anātman*;

Sự hiện hữu của con người là hợp thể của → Ngũ uẩn, nên không có một chủ thể nào là thường hằng.

Nhân vương bát-nhã ba-la-mật kinh

仁王般若波羅蜜經; C: *rénwáng bōruò bōluómì jīng*; J: *ninō hanyaharamitsukyō*;

Tên gọi đầy đủ trong → Đại Chính tân tu đại tạng là *Phật thuyết nhân vương bát-nhã ba-la-mật kinh* (佛說仁王般若波羅蜜經); thường được gọi tắt là *Nhân vương kinh* (仁王經), 2 quyển, được → Cuu-ma-la-thập (鳩摩羅什; s: *kumārajīva*) dịch sang Hán văn.

Nhân vương bát-nhã kinh số

仁王般若經疏; C: *rénwáng bānruōjīng shū*; J: *jīnou hanyakyō so*;

Gồm 6 quyển, được → Cát Tạng (吉藏) biên soạn.

Nhân vương hộ quốc bát-nhã ba-la-mật kinh

仁王護國般若波羅蜜經; C: *rénwáng hùguó bānruò bōluómì jīng*; J: *ninnō gokoku hannya haramitsu kyō*;

Kinh, gồm 2 quyển, được → Bất Không (不空) dịch. Là một bộ kinh trí huệ về một vị vua nhân đức hộ trì cho đất nước mình. Có lẽ xuất xứ biên soạn kinh là ở Đông Nam Á. Nội dung kinh gồm có những giải thích về Thập tam không (十三空), Thập tứ nhẫn (十四忍), → Nhị đế (二諦).

Nhân vương kinh

仁王經; C: *rénwáng jīng*; J: *ninōgyō*;

1. Tên gọi tắt của *Nhân vương bát-nhã Ba-la-mật kinh* (仁王般若波羅蜜經), được Cuu-ma La-thập (鳩摩羅什; s: *kumārajīva*) dịch; 2. Tên gọi tắt của *Nhân vương hộ quốc bát-nhã ba-la-mật kinh* (仁王護國般若波羅蜜經), được → Bất Không (不

空) dịch.

Nhẫn

忍; S: *kṣānti*; P: *khanti*;

Một trong mười hạnh → Ba-la-mật-đa (→ Lục độ). Nhẫn nhục có nghĩa kiên trì chịu đựng sự căm ghét hay phi báng của kẻ khác, chịu sự khổ ải mà không mất đạo tâm tinh tiến.

Nhập A-tì-đạt-ma luận

入阿毘達磨論; C: *rù āpídámó lùn*; J: *nyū abidatsuma ron*; S: *abhidharma-āvatāra-prakaraṇa*;

2 quyển; của Tắc-kiến Đà-la (塞建陀羅; s: *skandhila*); → Huyền Trang dịch năm 658. Luận giải được cho là bản giới thiệu về *Câu-xá luận* (俱舍論; s: *abhidharmakośa-bhāṣya*), đặc biệt tập trung vào khuôn khổ cấu trúc của 75 pháp (七十五法). Theo Nakamura, những đoạn trong bản được tìm thấy tại Tocharian và bản Tây Tạng cho biết Huyền Trang đã dịch chưa hoàn chỉnh luận này. Đã có bản dịch Pháp văn của Van Velthem căn cứ vào bản tiếng Hán và Tây Tạng.

Nhập bồ-đề hành luận

入菩提行論; S: *bodhicaryāvatāra*; cũng thường được gọi ngắn là *Bồ-đề hành luận* hoặc *Nhập Bồ Tát hạnh luận* (s: *bodhisattvacaryāvatāra*);

Một tác phẩm của → Tịch Thiên (s: *sāntideva*) rất được coi trọng trong → Phật giáo Tây Tạng. Tác phẩm này nêu lên những nét tiêu biểu nhất của → Đại thừa. Bộ sách này được chia thành mười chương và đặc biệt chương thứ 9 nói về lập trường của → Trung quán tông (cũng được gọi là Không tông; s: *sūnyatāvāda*). Văn tự của tác phẩm này rất dễ tiếp thu và có sức truyền cảm sâu đậm mặc dù nó bao hàm rất nhiều lí thuyết khó diễn bày. Có lẽ vì vậy nên *Nhập bồ-đề hành luận* được lưu truyền và tụng niệm hằng ngày ở Tây Tạng, Mông Cổ, Miến Điện, Nepal. → Đạt-lại Lạt-ma thứ 14 cũng rất nhiều lần diễn thuyết và bình luận tác phẩm này trong

Nhập diệt

những dịp sang châu Âu, Mĩ.

Tịch Thiên miêu tả rất rõ ràng nếp sống của một Bồ Tát, từ lúc phát Bồ-đề tâm thực hành → Lục độ cho đến khi đạt trí huệ → Bát-nhã. Đặc biệt là Sự rất đề cao việc phát → Bồ-đề tâm, cứu độ tất cả chúng sinh (ba trong mười chương đầu). Điều đó cho thấy, Sự không chủ ý viết một quyển sách lí thuyết khô khan. *Nhập bồ-đề hành luận* là một bài hướng dẫn hành động cụ thể mà ai cũng có thể thực hiện được.

Nhập diệt

入滅; C: *rùmiè*; J: *nyūmetsu*;

Có hai nghĩa: 1. Thể nhập vào cõi vắng lặng, sự tịch diệt hoàn toàn thân tâm trong cảnh giới trí huệ tột cùng. Cũng như Nhập tịch (入寂; s: *parinirvṛta*); 2. Sự tịch diệt của một vị cao tăng Phật giáo.

Nhập đại thừa luận

入大乘論; C: *rù dàshéng lùn*; J: *nyū daijō ron*; Luận; gồm 2 quyển; do Kiên Ý (堅意) soạn; Đạo Thái (道泰) cùng nhiều vị khác soạn dịch.

Nhập Lăng-già kinh

入楞伽經; C: *rù lèngqié jīng*; J: *nyū ryōga kyō*; S: *laṅkāvatāra-sūtra*;

Một bộ kinh → Đại thừa, đặc biệt nhấn mạnh đến tính giác ngộ nội tại, qua đó mọi hiện tượng nhị nguyên đều biến mất, đạt tâm vô phân biệt. Đó là tâm thức đã chứng được → Như Lai tạng (s: *tathāgata-garbha*) vốn hằng có trong mọi loài. Kinh này chỉ rõ văn tự không đóng vai trò quan trọng gì trong việc trao truyền giáo pháp.

Kinh này có ba bản dịch Hán ngữ: 1. Bản dịch của → Cầu-na Bạt-đa-la (s: *gṇabhadra*) dưới tên *Lăng-già A-bạt-đa-la bảo kinh* (楞伽阿跋佉羅寶經) 4 quyển; 2. Bản của → Bồ-đề Lưu-chi (s: *bodhiruci*) với tên *Nhập Lăng-già kinh* (入楞伽經), 10 quyển; 3. *Đại thừa nhập Lăng-già kinh* (大乘入楞伽經) của Thật-xoa Nan-đà (*śikṣānanda*), 7 quyển.

Những thuyết trong kinh này rất gần với quan điểm của → Thiên tông. Cùng với kinh → *Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa* và → *Đại thừa khởi tín luận* (s: *mahāyānaśraddhoṭpāda-śāstra*), kinh *Nhập Lăng-già* là một trong những bộ kinh Đại

thừa có ảnh hưởng lớn đến → Thiên tông Trung Quốc. Người ta cho rằng bộ kinh này do → Bồ-đề Đạt-ma (*bodhidharma*), Sơ tổ thiên Trung Quốc chính tay truyền cho Nhị tổ → Huệ Khả. Ngay cả giáo pháp tiệm ngộ (giác ngộ từng bậc) của → Thần Tú cũng bắt nguồn từ kinh *Nhập Lăng-già* này.

Kinh bao gồm 9 chương văn xuôi trộn lẫn với các câu kệ và một chương chỉ toàn văn vần. Kinh này lần đầu được dịch ra Hán văn trong thế kỉ thứ 5. Kinh *Nhập Lăng-già* được Phật thuyết tại Tích Lan, theo lời mời của một nhà vua xứ này, trong đó Phật trả lời những câu hỏi của Bồ Tát Đại Huệ (*mahāmātī*). Giáo pháp trong kinh này là nền tảng của → Duy thức tông (s: *yogācāra, vijñānavāda*).

Nhập Lăng-già tâm huyền nghĩa

入楞伽心玄義; C: *rùlèngqiéxīn xuānyì*; J: *nyūryōgashin gengi*;

Luận giải về kinh Lăng-già (s: *laṅkāvatāra-sūtra*) của → Pháp Tạng (法藏), 1 quyển.

Nhập quán

入觀; C: *rùguān*; J: *nyūkan*;

An trú trong thiền định. Ngược với Xuất quán (出觀, theo *Kim Cương tam-muội luận* 金剛三昧論).

Nhập thai

入胎; C: *rùtāi*; J: *nyūtai*;

Vào thai mẹ (s: *garbha-avakrānti*). → Nhập thai tướng (入胎相).

Nhập thai tướng

入胎相; C: *rùtāixiāng*; J: *nyūtaisō*;

Một trong 8 giai đoạn (→ Bát tướng 八相) của cuộc đời Phật Thích-ca Mâu-ni. Ngài từ cung trời Đâu-suất nhập vào thai mẹ là Hoàng hậu Ma-da (s: *māya*). Cũng gọi là Thái thai (托胎).

Nhập tịch

入寂; C: *rùjì*; J: *nyūjaku*;

Thể nhập vào cõi vắng lặng, niết-bàn (涅槃). Có hai nghĩa: 1. Mục đích tu tập của hàng Nhị thừa, rốt ráo là thân tâm tịch diệt không còn dấu vết; 2. Sự tịch diệt của một vị cao tăng đồng nghĩa với Nhập diệt (入滅).

Nhập trú

入住; C: *rùzhù*; J: *nyūjū*;

Có hai nghĩa: 1. Thê nhập vào và an trú; giai vị Nhập trú (theo *Câu-xá luận* 俱舍論); 2. Thê nhập giai vị Thập trú (theo kinh *Hoa Nghiêm*).

Nhất

一; C: *yī*; J: *ichi*;

1. Một, số một, đơn độc (s: *eka*; t: *gcig*); 2. Một người nào đó, một vật nào đó (s: *ekatya*); 3. Giống nhau; số ít, một người, một loại (s: *ekadhyā*).

Nhất âm giáo

一音教; C: *yīyīnjiào*; J: *ittonkyō*;

Còn gọi là: Nhất viên giáo (一圓教). Giáo lí của chư Phật là nhất như. Tư tưởng này do → Bồ-đề Lưu-chi (菩提流支; s: *bodhiruci*) lập ra khi sư đến Trường An vào khoảng 502 sau CN. Sở dĩ có nhiều giáo lí như Tiểu thừa-Đại thừa, Không-Hữu là do căn cơ và tính tình của chúng sinh.

Nhất Biến

一遍; C: *yībiàn*; J: *ippen*;

Thiền sư Nhật Bản, được xem là vị tổ của Thời tông (時宗), một phái của → Tịnh độ Phật giáo, có chùa chính là Du Hành tự ở Fujisawa.

Nhất Biến sinh ra trong thời đại quận công Ehime và được học tập rất sớm với một đệ tử của → Pháp Nhiên. Sư xuất gia rồi hoàn tục một lần, nhưng sau đó thay đổi ý định. Sau khi hành hương đến Thiện Quang tự (善光寺; j: *zenkōji*) ở quận Nagano, sư đến một ngôi chùa heo lánh ở Ehime, thực hành pháp tu rất nghiêm mật, cuối cùng, Sư đạt được sự an trú toàn vẹn nơi Phật A-di-đà. Qua kinh nghiệm của mình, Sư trở nên rất tự tin cho rằng với bất kì tầng bậc thiết tha tu tập của bất cứ căn cơ nào của chúng sinh, dù nam hay nữ, họ đều có thể được vãng sinh ở Tịnh độ, dù chỉ bằng công đức trì niệm một danh hiệu đức Phật A-di-đà. Sau đó, sư đi khắp nơi trong nước, phát cho mọi người những tờ giấy ghi chép lời chỉ dạy căn bản cho pháp tu Tịnh độ. Có đến hàng ngàn người hành trì theo sự khuyến giáo của sư. Khi biết mình sắp viên tịch vào năm 51 tuổi, sư đốt tất cả nhưng

gì sư đã trước tác, nên nay chẳng còn tác phẩm nào của sư lưu hành.

Nhất bút tam lễ

一筆三禮; C: *yībǐ sānlǐ*; J: *ippitsu sanrai*;

→ Nhất đao tam lễ (一刀三禮).

Nhất cá bán cá

一個半個; C: *yīgè bàngè*; J: *ichigohango*;

Một thành phần rất nhỏ; rất ít.

Nhất chỉ tiểu tiêu tức

一紙小消息; C: *yīzhǐ xiǎoxiāoxí*; J: *isshi koshōsoku*;

Một lá thư riêng của Pháp Nhiên gửi cho một đệ tử của mình ở Kuroda, được lưu lại trong tông môn → Tịnh độ, được dùng cho đến ngày nay để chỉ dạy cho những hành giả trong tông môn này. Ngược với bài viết *Nhất Mai khởi thỉnh văn* (一枚起請文; j: *ichimai kishomon*), thư này bày tỏ lòng nhiệt thành từ kinh nghiệm cá nhân của Pháp Nhiên về hiệu nghiệm của pháp tu Niệm Phật (念佛; j: *nembutsu*). Cả hai bản văn *Nhất chỉ tiểu tiêu tức* và *Nhất mai khởi thỉnh văn* đều được chư tăng ngày nay sử dụng trong công phu hằng ngày.

Nhất Cú Tri Giáo

一句知教; tk. 16-17

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông → Tào Động pháp hệ thứ 35. Sư đắc pháp nơi Thiền sư Tịnh Chu ở An Kiệt. Một trong những đệ tử đắc pháp của Sư là Thiền sư → Thông Giác, người Việt Nam. Với Thông Giác, Thiền Tào Động được truyền sang miền Bắc Việt Nam lần đầu tiên.

Trong thời du phương, Sư có dịp yết kiến Thiền sư Tịnh Chu và đắc pháp nơi đây.

Sau, Sư từ biệt thầy về núi Phụng Hoàng, Hồ Châu giáo hoá. Nơi đây, Sư khai đường dạy chúng. Học giả bốn phương qui tụ về đây rất đông.

Sắp tịch, Sư truyền pháp cho đệ tử Thông Giác và bài kệ:

春色色草茸茸

萬宇枝條開切切。一莖楊發產重重

水浸月圓澄海底。山頭日出露巖峰

Nhất Cửu

Xuân sắc sắc, thảo nhung nhung
Vạn vũ chi điều khai thiết thiết
Nhất hành dương phát sản trùng trùng
Thủy tằm nguyệt viên trùng hải đê
Sơn đầu nhật xuất lộ nham phong.
**Xuân sắc sỡ, cỏ như nhung
Khấp chốn ngàn cây bông trở gập
Một cành dương liễu nảy trùng trùng
Trăng chìm đáy biển nước sóng lặng
Đỉnh núi nhật lên bày chói cao.*

Nói kệ xong, Sư từ già chúng ngồi yên mà hoá.

Nhất Cửu

— 九; C: *yǐjiǔ*; J: *ichikū*;

Một cách gọi xưng danh Phật → A-di-đà của tông → Chân Ngôn.

Nhất dị

— 異; C: *yìyì*; J: *ichi-ì*;

Một và nhiều; đồng nhất và dị biệt.

Nhất đại

— 代; C: *yīdài*; J: *ichidai*;

Nghĩa là một thời đại, có liên hệ đến bậc giáo chủ của thời đại này là Phật → Thích-ca Nâu-ni.

Nhất đại tam đoạn

— 代三段; C: *yīdài sānduàn*; J: *ichidaisandan*;

Chi ba thời đoạn giáo hoá của đức Phật, được hiểu là thời gian đầu, những pháp hội chính và thời gian trước khi ngài nhập → Niết-bàn.

Nhất đại tạng giáo

— 大藏教; C: *yīdàcángjiào*; J: *ichidaiizōkyō*;

Toàn bộ giáo lý nhà Phật được chứa trong → Đại tạng, trong → *Tam tạng*.

Thiền sư → Viên Ngộ Khắc Cần trình bày như sau trong → Bích Nham lục, lời thuy thị của → Công án thứ hai: Ngay cả chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai — chư vị cũng chỉ tự biết. Các vị Tổ sư từ đời này sang đời khác — họ cũng không thể trình bày toàn vẹn. Nhất đại tạng giáo và những bài chú giải cũng không thể nào diễn bày hết tất cả. Và cũng có nạt tăng tự cho mình có mắt sáng — họ không biết tự cứu như thế nào (設使三世諸佛只可自知, 曆代祖師全提不起, 一大藏教詮注不及, 明眼衲僧自救不了).

Nhất đao tam lễ

— 刀三禮; C: *yīdāo sānlǐ*; J: *ittō sanrai*;

Nghĩa là một nhất đao hạ xuống thực hiện ba lễ. Khi tạc hình tượng Phật, đều phải đánh lễ Tam bảo ba lần trước khi thực hiện mỗi nét chạm khắc. Tương tự cũng có thành ngữ Nhất bút tam lễ (一筆三禮) và Nhất tự tam tạng (一字三藏) biểu thị cùng một qui tắc cho giới họa sĩ và văn sĩ.

Nhất đạo nghĩa

— 道義; C: *yīdàoyì*; J: *ichidougi*;

Luận nói về giáo lý → Nhất thừa của → Nguyên Hiểu (元曉; k: *wōnhyo*).

Nhất Hạnh

— 行; 683-727; cũng được gọi là Nhất Hạnh Thiền sư.

Cao tăng đời Đường, được xem là trong tám vị Tổ chủ trương Phó thụ bát tổ (傳授八祖) của tông Chân Ngôn.

Sau khi cha mẹ mất một cách đột ngột, sư đầu tiên làm quen với Đạo giáo. Sau đó, sư đến vị Tổ thứ bảy của → Bắc tông thiền là Phổ Tịch (普寂; 631-739) tu học → Thiền, rồi đến học Luật nơi Huệ Chân (惠真; 673-751), một đệ tử của Hoàng Cảnh (弘景). Thêm vào đó, trong khoảng thời gian lưu lại ở dãy Thiên Thai, sư nghiên cứu Toán học, Thiền văn học cũng như cách bố toán theo Đạo gia, một biệt tài trừ danh của sư sau này. Năm 716, sư trở thành môn đệ của → Thiện Vô Úy (善無畏), sau đó được mời vào cung của Huyền Tông. Sư cũng được Kim Cương Trí (金剛智) hướng dẫn vào những kỹ thuật tu học của Mật giáo sau cuộc hội ngộ lần thứ nhất vào năm 720. Tác phẩm lớn nhất của sư, một bài số vĩ đại về kinh → Đại Nhật với tên Đại Nhật kinh sơ được hoàn tất vào năm 725. Sư cũng được xem là người phát minh ra đồng hồ chạy bằng dây thép xoắn.

Nhất hạnh tam-muội

— 行三昧; C: *yīxíng sānmèi*; J: *ichigyō zanmai*; S: *ekavyūha-samādhi*.

Chuyên một công phu tu tập chính định. Chính định viên mãn hợp nhất thân tâm trong mọi công hạnh (theo → *Văn-thù Su-lợi thuyết Ma-ha bát-nhã ba-la-mật kinh* 文殊師利說摩訶般若波羅蜜經, → *Khởi*

tín luận 起信論).

Nhất hoá

— 化; C: *yī huà*; J: *ichike*;

Chỉ một cuộc đời hoàng hoá của đức → Phật, của các vị → Tổ sư.

Nhất hồi chu

— 回周; C: *yīhuízhōu*; J: *ikkaishū*;

Ngày giỗ đầu tiên sau khi mất. Còn gọi là Nhất hồi kỵ (一回忌).

Nhất hồi kỵ

— 回忌; C: *yīhuíjì*; J: *ikkaiki*;

Ngày giỗ đầu tiên sau khi mất. Còn gọi là Nhất hồi chu (一回周).

Nhất hướng

— 向; C: *yīxiàng*; J: *ikkō*;

1. Nhiệt tình, chỉ nhắm tới một mục đích, không mong mỗi điều gì khác ngoài mục đích đang dự tính. Tha thiết, nhiệt thành; 2. Hoàn toàn, toàn vẹn, đầy đủ (s: *eka-aṃsa*); 3. Triệt để, cho đến mức có thể được; 4. Chỉ riêng về một hướng, chỉ có, chỉ là.

Nhất hướng thuyết

— 向說

Nghĩa là »Phật lúc nào cũng dạy một điều duy nhất«.

Nhất hướng xuất sinh Bồ Tát kinh

— 向出生菩薩經; C: *yīxiàng chūshēng púsà jīng*; J: *ikkō shusshō bosatsu kyō*;

Tên gọi khác của bản → *Xuất sinh vô biên môn đà-la-ni kinh* (出生無邊門陀羅尼經).

Nhất Huru Tông Thuần

— 休宗純; J: *ikyū sōjun*; 1394-1481;

Thiền sư Nhật Bản thuộc tông → Lâm Tế (j: *rinzai*), hệ phái → Đại Đức tự (j: *daitokuji-ha*). Sư là một trong những Thiền sư danh tiếng nhất của Thiền tông Nhật Bản. Với phong điệu của một »Cuồng Thánh«, Sư đã phá những phong cách tẻ nhạt trong những thiền viện lớn mà Sư cho rằng đang trên đường tàn lụi. Cách sống và giáo hoá của Sư

vượt trên tất cả những tục lệ và vì vậy có rất nhiều tích nói về Sư, phần đúng, phần huyền hoặc.

Tương truyền Sư là con của một cung phi, bị Nhật hoàng hắt hủi khi mang thai Sư. Lên năm tuổi, Sư được mẹ gửi vào một ngôi chùa gần nhà. Năm lên mười ba, Sư đến → Kiến Nhân tự (*kennin-ji*) nhưng chỉ khoảng bốn năm sau đó, Sư rời chùa này vì không hài lòng với phong cách sinh hoạt quá phạm tục của những vị tăng tại đây. Sư đến tham học với Khiêm Ông (*gen'ō*) – một vị tăng độc cư tu tập – và cũng có chút sở đắc nơi đây nhưng không bao lâu, Khiêm Ông tịch và Sư lại phải lên đường cầu đạo.

Chỉ một năm sau, Sư tìm được vị chân sư của mình là Hoa Tâu Tông Đàm (華叟宗曇; *kesō sōdon*, 1352-1428), vị trụ trì của Đại Đức tự. Hoa Tâu không ở tại chùa Đại Đức mà lại ngụ tại một am gần đó để tránh sự đạo nhiệt, phong cách quá nhập thế của một Thiền viện thời đó. Sư lưu lại đây chín năm và và kiên nhẫn chịu đựng phương pháp tu tập rất ráo của Hoa Tâu. Nhân khi tham → Công án thứ 15 của tập → *Vô môn quan* – với tên → *Động Sơn (Thủ Sơn) ba hèo* (Động Sơn tam đốn) – Sư có ngộ nhập. Không bao lâu sau, trong khi toạ thiền trên một chiếc thuyền, Sư nhân nghe một con quạ kêu to bỗng nhiên ngộ đạo. Sư bèn trình Hoa Tâu và được vị này → Ấn khả. Sư không nhận ấn chứng này và có thuyết bảo rằng, Sư xé bỏ bản ấn chứng này ngay sau khi nhận. Sư tự tin rằng, kinh nghiệm giác ngộ của ai chỉ có người ấy biết và không ai có thẩm quyền quyết định được cái thật hoặc giả của kinh nghiệm giác ngộ của Sư. Với những hành động này, Sư đảo ngược truyền thống ấn chứng của Thiền tông và chính Sư cũng không ấn chứng cho ai trong cả cuộc đời hoàng hoá của mình. Mặc dù vậy, Sư ở lại hầu cho đến lúc Hoa Tâu viên tịch (1428).

Trong suốt một thời gian khoảng 30 năm, Sư không dùng chân nơi nào, chỉ chu du tùy duyên hoàng hoá nơi quần chúng. Sư tiếp xúc với mọi tầng cấp của xã hội Nhật thời bấy giờ như quan tước, võ sĩ, văn hào, nghệ sĩ... và cả kĩ nữ, và Sư đặc biệt đề cao tính tình chất phác của họ. Con đường hoàng hoá quần chúng của Sư đi xa, cũng có nhiều người cho rằng đi quá xa so với giáo lý của nhà Phật. Sư không để ý gì đến → Giới luật, ăn thịt cá, mê rượu, gái. Một mặt Sư chê bai, than trách về tư cách đạo đức giả, gian trá của các vị tăng tại những Thiền viện lớn bấy giờ, mặt khác

Nhất khoả minh châu

Sư lại rất chú tâm đến việc phổ biến Phật pháp trong quần chúng và các hành động »phá giới« của Sư nêu trên đều có thể xem là trung hợp với việc thực hành Phật pháp của phần lớn của Phật tử nằm ngoài → Tăng-già thời bấy giờ. Sư viết: »Thời xưa, mọi người có tín tâm đều vào cửa chùa, nhưng ngày nay tất cả đều rời chùa. Nếu nhìn kĩ thì người ta sẽ thấy rằng, các phượng chủ không biết gì – không tham thiền, chẳng quán công án mà chỉ chú tâm đến vật chất, trang trí bỏ đoàn. Họ rất tự hào về ca-sa của họ nhưng mặc dù họ mang ca-sa, họ cũng chỉ là phàm phu thay áo. Dù họ mang ca-sa, ca-sa cũng trở thành dây xích, gây sắt trói buộc, hành hạ thân họ.«

Sư chỉ trích mạnh mẽ sự tôn thờ và ham muốn thác sinh nơi → Cực lạc → Tịnh độ của Phật tử. Sư dạy: »Nếu ai thanh lọc tâm địa và → Kiến tính, người ấy chẳng còn muốn tái sinh cõi Phật, chẳng còn sợ địa ngục, chẳng còn phiền não phải đoạn, chẳng còn phân biệt thiện ác; người ấy đã đạt tự do tự tại trong sinh tử luân hồi, muốn tái sinh vào nơi nào cũng được – chỉ khi tâm người ấy mong cầu.« Vì thế mà Sư chế nhạo tất cả những phong tục có tính cách mê tín dị đoan như đốt đèn, cầu cúng, dâng lễ vật cho người chết và tụng kinh cầu siêu cầu an.

Sư tự gọi mình là »Cuồng Vân« (狂雲; *kyōun*) và rất nhiều câu chuyện thú vị về việc tự cơ hoằng hoá và nhạo đời của Sư được lưu truyền. Một lần nọ, Sư khất thực tại một nhà giàu sang với quần áo rách rưới dơ bẩn và chỉ nhận được nửa xu. Sau đó, Sư thay y phục, mặc ca-sa tía đến khất thực và được mời ngay vào nhà dùng cơm cùng với gia đình. Sư liền cởi áo tía ra, đặt nó vào ngay chỗ ngồi ăn và bảo rằng: »Bữa ăn thịnh trọng ngày hôm nay không phải dành cho ta mà là áo ca-sa tía này.«

Tinh tình chân chính, phong cách tự do, bất lệ thuộc của Sư chính là nguyên do vì sao Sư rất được quần chúng mộ đạo yêu thích. Sư là một trong những vị Thiền sư nổi danh nhất thời trung cổ của Nhật Bản. Năm 1456, Sư nhận lời trụ trì → Diệu Tâm tự (*myōshinji*) và sống tại một am gần đó. Từ đây, Sư được các vị tăng dần dần chấp nhận, tôn kính, ngay cả những vị mà ngày xưa Sư chỉ trích thậm tệ. Vào những năm cuối đời, Sư được cử trụ trì → Đại Đức tự (*daitoku-ji*). Không bao lâu sau – vào năm 1481 – Sư viên tịch, thọ 87 tuổi.

Nhất khoả minh châu

— 顆明珠; C: *yīkē míngzhū*; J: *ikkamyōju*;

Viên ngọc báu sáng ngời. Một tiểu luận của → Đạo Nguyên Hi Huyền, lập trên cơ sở lời trần thuật của sư → Huyền Sa Sư Bị: »Mười phương thế giới đều là hạt minh châu.« Luận giải này là một chương trong tác phẩm → *Chính pháp nhãn tạng* (正法眼藏; j: *shōbōgenzō*).

Nhất lai

— 來; C: *yīlái*; J: *ichirai*; S: *sakṛdāgāmin*; P: *sakaḍāgāmin*; phiên âm Hán Việt là là Tu-đa-hàm (斯陀含);

Chỉ các bậc thánh đã đạt được quả giai đoạn hai của → Thánh đạo (s: *ārya-mārga*). Các vị đó đã đoạn diệt gần hết ba gốc → Bất thiện (s: *akuśala*) là → Ba độc tham, sân và si, chỉ còn sinh lại một lần nữa trước khi đạt → Niết-bàn.

Thánh quả Nhất lai là một trong → Tứ quả (p: *cātvariphalani*) trên con đường tu tập trở thành một bậc → A-la-hán. Thánh quả này được chia làm hai thành phần: 1. Nhất lai hướng (一來向), nghĩa là người vừa bước nhập quả vị và 2. Nhất lai quả (一來果), người đã thành tựu quả vị này. Hành giả chứng đắc quả vị này là đã chuyển hoá toàn triệt sáu loại đầu tiên trong chín loại phiền não (→ Cửu chủng phiền não 九種煩惱); hành giả ấy sẽ tái sinh một lần nữa trong cõi trời hay cõi người, rồi sau đó chứng nhập → Niết-bàn. Cũng được gọi là Đệ nhị quả.

Nhất lai hướng

— 來向; C: *yīlāixiàng*; J: *ichiraikō*;

Hành giả đang thể nhập vào quả vị → Nhất lai.

Nhất lai quả

— 來果; C: *yīlāiguǒ*; J: *ichiraika*; S: *sakṛdāgāmi-phala*.

Hành giả đã hoàn thành viên mãn quả vị Nhất lai. → Nhất lai.

Nhất Nhiên

— 然; C: *yīrán*; J: *ichinen*; K: *iryōn* (1206-1289);

Một vị cao tăng Hàn Quốc vào thời Cao Li

(k: *koryō*). Là nhà văn sáng tác sung sức nhất, nổi tiếng với tác phẩm *Tam quốc di sự* (三國遺事; k: *samguk yusa*), là một tập hợp những sự kiện và giai thoại làm nền tảng khoa giáo cho việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo Hàn Quốc.

Nhất như

— 如; C: *yīrú*; J: *ichinyo*;

Là cái »Một«, »Không hai«; 1. Sự vô phân biệt giữa cái này cái nọ; 2. Nguyên tắc căn bản của tất cả những hiện hữu, đồng nghĩa với → Chân như (眞如), → Pháp tính (法性), Thật tướng (實相); 3. Lúc nào cũng như thế.

Nhất niệm

— 念; C: *yīniàn*; J: *ichinen*;

Một ý nghĩ, một ý niệm, một khoảnh khắc của một ý nghĩ.

Nhất niệm bất sinh

— 念不生; J: *ichinen-fushō*;

Có nghĩa là »một ý nghĩ cũng không phát sinh ra«; theo → Thiền tông thì khi tâm thức của một người bình thường không sản sinh ra một ý niệm vô minh nào thì chính ngay lúc ấy người này là → Phật. *Nhất niệm bất sinh* được dùng để chỉ một trạng thái thoát khỏi mọi khái niệm, vô minh, cảm giác – một trạng thái chỉ có thể thực hiện được bằng cách → Toạ thiền (j: *zazen*) và trạng thái này cũng chính là toạ thiền trong dạng thuần túy nhất.

Nhất niệm vạn niên

— 念萬年; J: *ichinen-mannen*;

Nghĩa là khoảnh khắc của một khái niệm bằng mười ngàn năm và ngược lại; biểu đạt này được dùng để miêu tả kinh nghiệm của các vị Thánh nhân của tất cả các thời đại, các nền văn hoá. Thành ngữ này muốn diễn tả rằng, đối với các bậc giác ngộ thì thời gian không có thật – theo quan niệm thông thường. Dưới cái nhìn của các vị này thì một khoảnh khắc của một niệm, một nhận thức, một → Sát-na chính là vĩnh cửu (chữ vạn

trong tiếng Hán được dùng để chỉ một con số rất lớn, vô lượng). Biểu thị »Nhất niệm vạn niên« được tìm thấy trong bản → *Tín tâm minh* của Tam tổ → Tăng Xán.

Nhất pháp giới

— 法界; C: *yīfǎjiè*; J: *ichihokkai*;

Chỉ một pháp giới; riêng một pháp giới. Chỉ một, độc nhất, tuyệt đối một pháp giới hiện hữu. Nơi duy nhất bao gồm và lưu xuất tất cả các pháp (theo → *Khởi tín luận* 起信論).

Nhất pháp trung đạo

— 法中道; C: *yīfǎ zhōngdào*; J: *ippōchūdō*;

Trong giáo lý Duy thức, chỉ quan niệm rằng mỗi một tính trong Tam tính (三性), tự nó đã chứa sẵn đầy đủ ý nghĩa Trung đạo. Nghĩa là, theo tính »biến kế sở chấp« thì »nhân hữu« – con người thì hiện hữu –, và »pháp không« pháp giới không hiện hữu. Ý nghĩa Trung đạo ở đây là »nhân không pháp không.«

Nhất phần

— 分; C: *yīfēn*; J: *ichibun*;

Một phần, từng phần, cục bộ, không hoàn chỉnh. Phản nghĩa với toàn phần, cụ phần (具分).

Nhất phần Bồ Tát

— 分菩薩; C: *yīfēn púsà*; J: *ichibun bosatsu*;

Chỉ một vị Bồ Tát chỉ thụ nhận và thực hành một phần giới bản (theo → *Bồ Tát Anh Lạc bản nguyện kinh* 菩薩瓔珞本業經).

Nhất phần gia

— 分家; C: *yīfēnjiā*; J: *ichibunke*;

Một nhánh của Duy thức tông do → An Huệ (安慧; s: *sthiramati*) đề xướng. Sư chủ trương – đối nghịch với giáo thuyết cho rằng thức có ba hoặc bốn phần –, thức chỉ có một phần. Luận điểm này được tranh cãi nhiều trong trường phái của → Hộ Pháp (護法; s: *dharmapāla*). Họ cho rằng này cho rằng thức có bốn phần (四分).

Nhất Phật thế giới

— 佛世界; C: *yīfó shìjiè*; J: *ichibutsusekai*;

Nhất phương

Cõi Phật, thế giới Phật.

Nhất phương

一 方; C: *yīfāng*; J: *ippō*;

1. Một bên, một mặt; 2. Phía bên kia, phần bên kia; 3. Trong lúc ấy; 4. Rất, lắm.

Nhất Sơn Nhất Ninh

一 山 一 寧; C: *yīshān yīníng*; J: *issan ichinei*; 1247-1317;

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông → Lâm Tế. Sau khi nhà Tống bị Mông Cổ lật đổ, Sư được Nguyên Thành Tông cử đến Nhật Bản để nói lại mối quan hệ – vốn bị gián đoạn từ khi Mông Cổ cố gắng xâm lấn nhiều lần. Sư vừa đặt chân lên đất Nhật (1299) liền bị nghi là gián điệp, bị bắt giam. Sau khi được tha, Sư được cử trụ trì → Kiến Trường tự (*kenchō-ji*), năm 1302 trụ trì → Viên Giác tự (*engaku-ji*) và năm 1312, Thiên hoàng Hậu Đức Hồ (*go-daigo*) cử Sư làm → Phương trượng chùa → Nam Thiền (*nanzen-ji*) tại Kinh Đô (*kyōto*).

Sư nổi danh không chỉ là một Thiền sư mà còn là một nghệ sĩ xuất trần, một họa sĩ tinh thông Thư pháp (→ Thư đạo; j: *shōdō*).

Cùng với môn đệ người Nhật là → Tuyết Thôn Hữu Mai (*sesson yūbai*, 1290-1346), Sư được xem là vị Khai tổ của phong trào văn hoá Ngũ sơn (→ Ngũ sơn văn học). Thiền sư → Mộng Song Sơ Thạch (*musō soseki*) – cũng một thời gian tu học với Sư – là người đã góp phần lớn trong việc giúp đỡ các Thiền viện tại Kinh Đô trở thành những trung tâm của văn hoá, nghệ thuật và khoa học với sắc thái Trung Quốc rõ rệt.

Nhất sư ấn chứng

一 師 印 證; J: *issai-injō*; nghĩa là »sự ấn khả chứng minh của một vị thầy«;

Chỉ sự tu tập của một thiền sinh dưới sự hướng dẫn của một vị thầy duy nhất. Sự cần thiết của nhất sư ấn chứng được Thiền tông – nhất là tông → Tào Động (j: *sōtō-shū*) – tại Nhật Bản đề cao từ khoảng thế kỉ 17 để chống lại khuynh hướng chạy tới chạy lui qua nhiều vị thầy của các thiền sinh thời bấy giờ.

Việc tu học trong Thiền tông dưới một vị thầy khác với cái học nơi thế tục ở một điểm: nơi đây thiền sinh không được học suông (tri) rồi truyền cái học suông này cho người khác mà còn phải thực hiện cái chân lí đã được học qua lí thuyết ngay ở chính mình, cứ như người khát nước uống nước (hành). Chỉ khi nào tri và hành hợp nhất thì thiền sinh mới có thể hi vọng một ngày nào đó sẽ → Kiến tính (*kenshō*) ngộ đạo. Vì lí do này mà niềm tin và sự tu tập nơi một vị thầy – trong một tông phái tự gọi là Phật tâm tông và chủ trương việc → Dĩ tâm truyền tâm – được xem là tối trọng. Mà cũng có khi một vị thầy nhìn nhận ra khả năng cao tột của một thiền sinh mới đến – nhưng thấy cơ duyên của thiền sinh này không hợp nơi mình thì vị này cũng gửi thiền sinh này đi nơi khác. Việc gửi các môn đệ đi học qua lại nhau của hai vị → Mã Tổ Đạo Nhất và → Thạch Đầu Hi Thiên là những ví dụ hay nhất của phương pháp giảng dạy này.

Vì trong Thiền tông không có bản qui định, thước đo cụ thể cho việc ấn chứng nên các → Lão sư (j: *rōshi*) chỉ có thể hướng dẫn và ấn chứng cho một đệ tử theo khả năng, trình độ đã đạt của mình và một sự hướng dẫn gần gũi trực tiếp. Một khi sự hướng dẫn của một vị thầy bị gián đoạn thì vị thầy sau không thể tiếp nối việc này một cách hoàn hảo. Thiền sinh vì vậy phải có niềm tin vững chắc nơi vị thầy – sau khi đã tìm được vị thích hợp – và chỉ học với vị này mà thôi. Sau khi thiền sinh đã đạt mức độ giác ngộ của vị thầy thì có thể → Hành cước đây đó để trau dồi kinh nghiệm qua những cuộc → Vấn đáp (j: *mondō*), cũng thường được gọi là → Pháp chiến (j: *hossen*) với các vị Thiền sư khác.

Nhất tam-muội

一 三 昧; C: *yīsānmèi*; J: *ichisanmai*;

Tâm an trú vào cảnh giới nhất như, tâm đạt định; viết tắt của → Nhất hạnh tam-muội (一行三昧)

Nhất tâm

一 心; C: *yīxīn*; J: *ishin*; P: *ekāgattā*; S: *svacitta-mātra, eka-agra, eka-citta, dhyāna*.

Tâm. 1. Là nền tảng căn bản nhất. Là chân như của mọi hiện hữu. »Nhất« nghĩa thông thường là đồng nhất với tuyệt đối. »Tâm« có nghĩa là »chắc thật«. Cũng vậy, nhất tâm là căn bản của toàn thể hữu tình. Là thực tại

tuyệt đối căn bản của mọi hiện tượng trong vũ trụ. Đây là tư tưởng trung tâm của → *Đại thừa khởi tín luận* (起信論), trong đó, Nhất tâm được xem là đồng nhất với → Pháp thân (法身; s: *dharmakāya*) và → Pháp giới (法界; s: *dharmadhātu*); 1. Hợp nhất tâm, do vậy, nên gọi ›hợp nhất tinh thần‹ hay là sự tập trung tâm ý. Tâm an trú vào đức Phật → A-di-đà khi quán tưởng đến ngài; 3. Tập trung toàn tâm toàn ý một cách nhiệt thành, không để cho tán loạn.

Nhất thân

一身; C: *yīshēn*; J: *isshin*;

1. Một thân, một người; 2. Chỉ một đời; đời này (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Nhất thật viên tông

一實圓宗; C: *yīshíyuánzōng*; J: *ichijitsuenshū*;

Tên gọi khác của tông → Thiên Thai (天台宗).

Nhất thể

一體; J: *ittai*;

Chỉ kinh nghiệm ›là một‹ với vũ trụ khi chứng ngộ chân lí. Tất cả những hiện tượng, tất cả các pháp chẳng khác Nhất thể, đều qui về Nhất thể.

Nhất Thiên

一禪; C: *yīchán*; J: *ichizen*; K: *ilsŏn* (1533-1608);

Nguyên là Thiền sư Hàn Quốc, thời đại Triều Tiên (朝鮮; k: *chosŏn*), là một trong bốn vị đệ tử thượng thủ của → Huru Tĩnh (休靜; k: *hyujŏng*).

Nhất thiết

一切; C: *yīqiē*; J: *issai*;

Toàn thể, tất cả. Cũng được dịch ý ra chữ Hán là: phổ (普), biến (遍), cụ (具).

Nhất thiết bí mật tối thượng danh nghĩa đại giáo vương nghi quỹ

一切祕密最上名義大教王儀軌; C: *yīqiē mìmì zuìshàng míngyì dàjiàowáng yígǔ*; J: *issai himitsu saijō myōgi daikyō ō giki*;

Hai quyển, gọi tắt là *Bí mật danh nghi quỹ*

(祕密名儀軌), Thích Hộ (施護; s: *dānapāla*) dịch vào năm 1009 sau C.N. Là bản kế tục có tính chất luận giải (s: *akhyānatantra*) của *Chân thật nhiếp kinh* (眞實攝經; s: *tattvasaṃgraha*).

Phần lớn nghi quỹ này luận giải về ý nghĩa của các ý niệm tương ứng của Du-già (Tứ ấn, các tiền trình của Định...) và tên gọi của 37 vị Thánh trong kinh *Chân thật nhiếp*. Đó là một cuộc luận chiến liên tục chống lại đạo đức qui ước và việc thực hành các lễ nghi được xem là vô ích trong việc tu tập giải thoát. Thay vì vậy, nghi quỹ này nhấn mạnh toàn triệt vào các phương pháp quán sát bản tâm, như sự nhận ra tham, sân, si chẳng khác gì hơn là Như Lai – như là tiền đề cho giáo lí căn bản của Mật giáo sau này, đặc biệt là giáo lí trong → *Bí mật tập hội* (祕密集會; s: *guhyaśamāja*). Theo chiều hướng này, một đoạn văn được trích dẫn rất thường, có vẻ như tán thành việc thực hiện những chuyện đồi bại như giết hại, nói dối, trộm cắp và dâm dục. Bản dịch của Thích Hộ đã làm khó hiểu đoạn văn này – những đoạn khác thì hoàn toàn tối nghĩa –, cũng như lược bỏ nhiều thuật ngữ đề cập đến giới tính trong kinh văn Du-già (chẳng hạn dùng chữ Tướng giả 相者 để thay cho linga; dùng chữ Phá giả 破者 để thay cho bhaga. Tuy nhiên, cũng đáng chú ý khi Ratnākaraśānti giữ thái độ trung hoà đối với những thuật ngữ này trong luận giải của mình mang tên Śrīsarvarahasyanibandho-rahaḥpradīpo-nāma; chẳng hạn sự viết: người ta nên giết chết ý tưởng về chúng sinh. Thay vì bản dịch tiếng Anh, chỉ có luận giải bằng tiếng Ấn Độ, cùng với toàn kinh văn tiếng Tây Tạng. (Xin xem *Thần bí tư tưởng luận tập* của Wayman, Alex: *The Sarvarahasyatantra, Acta Indologica* 神秘思想論集; về tác phẩm nghiên cứu trước đây của Nhật Bản từ bản dịch tiếng Tây Tạng, xem Mai Vĩ Tường Vân 梅尾祥雲; j: *toganō shūin: Issai himitsusaijō myōgi kyō no kenkyū* – một祕密最上名義經の研究, *Studies in the Sarvarahasya-nāma-tantrārāja*).

Nhất thiết chủng trí

一切種智; C: *yīqiē zhǒngzhì*; J: *ichisetsushuchi*; S: *sarva-ākāra-jñā-tā, sarvajña-jñāna*.

1. Trí hiểu biết rộng khắp, trí huệ bao trùm khắp tất cả; trí huệ nhận biết sự khác biệt giữa từng hiện tượng trong pháp giới; 2. Trí huệ nhận biết tất cả mọi hiện tượng; như →

Nhất thiết công đức trang nghiêm vương kinh

Nhất thiết trí (一切智); 3. Huệ giác viên mãn của chư Phật (佛智).

Nhất thiết công đức trang nghiêm vương kinh

一切功德莊嚴王經; C: *yīqiè gōngdé zhuāngyánwáng jīng*; J: *issai kudoku shōgonnō kyō*; S: *sarvadharmagaṇavyūharāja-sūtra*; T: *chos thams cad kyi yon tan bkod pa'i rgyal po* Kinh, 1 quyển, → Nghĩa Tịnh (義淨) dịch.

Nhất thiết duy tâm tạo

一切唯心造

Nghĩa là »tất cả đều được tâm tạo«, không có gì nằm ngoài tâm, tất cả đều là sự chuyển biến của thức (thức biến); → Duy thức tông, → Pháp tướng tông.

Nhất thiết hạnh (hành)

一切行; C: *yīqiè xíng*; J: *issaigyō*;

Tất cả các sự tạo tác, các hoạt động (của thân, khẩu, ý). Tất cả mọi những hiện tượng. Tất cả các sự chức năng (theo → *Du-già luận* 瑜伽論).

Nhất thiết hữu

一切有; C: *yīqiè yǒu*; J: *issai-u*;

1. Tất cả những gì hiện hữu; 2. Một quan điểm của → Nhất thiết hữu bộ, cho rằng tất cả đều có.

Nhất thiết hữu bộ

一切有部; S: *sarvāstivāda*; còn gọi là Căn bản nhất thiết hữu bộ (根本一切有部; s: *mūlasarvāstivāda*) hoặc Thuyết nhất thiết hữu bộ (說一切有部)

Bộ phái cho rằng mọi sự đều có (Nhất thiết hữu; s: »sarvam asti«). Là một nhánh của → Tiểu thừa, tách ra từ → Trưởng lão bộ (s: *sthavira*) dưới thời vua → A-dục. Giáo phái này quan niệm là tất cả, hiện tại, quá khứ, vị lai đều hiện hữu đồng thời. Tông phái này hoạt động mạnh tại Kaschmir và → Càn-đà-la (*gandhāra*). Quan điểm của bộ này được xem như nằm giữa Tiểu thừa và → Đại thừa. Nhất thiết hữu bộ có kinh điển riêng viết bằng văn hệ → Phạn ngữ (*sanskrit*), ngày nay chỉ còn bản dịch chữ Hán và Tây Tạng.

Tác phẩm quan trọng nhất của bộ này là → *A-tì-đạt-ma câu-xá luận* (s: *abhidharmakośa*) của → Thế Thân, *Đại tì-bà-sa luận* (s: *mahāvibhāṣā*), một bộ luận được biên soạn trong lần → Kết tập tại Kaschmir dưới sự chủ trì của → Thế Hữu (*vasumitra*). *Đại tì-bà-sa luận* trình bày quan điểm chính thức của Nhất thiết hữu bộ và là tác phẩm được hoàn tất cuối cùng trong bảy tác phẩm của → *Luận tạng* (s: *abhidharma-piṭaka*). Một số tác phẩm khác cần được nhắc tới là *A-tì-đam tâm luận* (*abhidharma-hṛdaya*), là bộ luận trung tâm của → *A-tì-đạt-ma* với mười chương. *Tì-bà-sa luận* của Ca-chiên-diên từ cũng viết tổng quát về giáo lý bộ này. Tác phẩm *Thế gian giả thiết* (s: *lokaprajñapti*) trình bày quan điểm về sự hình thành thế giới đáng lưu ý. Các quan điểm về giới luật được trình bày trong *Tì-nại-da Tì-bà-sa* (*vinayavibhāṣā*).

Giáo pháp của Nhất thiết hữu bộ có tính đa nguyên, xuất phát từ sự phủ nhận cái ngã, một tính chất cá nhân hoặc linh hồn và thừa nhận những đơn vị luân chuyển theo thời gian, được gọi là pháp. Bộ này cho rằng có 75 pháp, và cho đó là những đơn vị cuối cùng, không thể chia cắt (trưng tự khái niệm »nguyên tử« của Âu Châu thời thượng cổ) đều hiện hữu đồng thời. Chỉ các pháp này là »có thật.« Họ phân biệt các pháp tùy thuộc, → Hữu vi (s: *saṃskṛta*) và các pháp độc lập, → Vô vi (s: *asaṃskṛta*).

Các pháp độc lập là → Hư không (s: *ākāśa*), → Niết-bàn vô trụ (s: *apraṭiṣṭhita-nirvāna*) và Niết-bàn thường trụ (s: *pratiṣṭhita-nirvāna*).

Các pháp hữu vi được chia làm bốn nhóm: Sắc pháp (s: *rūpadharma*), → Tâm (Thức) pháp (s: *citta, vijñāna*), các hoạt động của những → Tâm sở hữu pháp (s: *cetasikadharma*) và Tâm bất tương ưng hành pháp (s: *cittaviprayuktasaṃskāra*) – các pháp không thuộc tâm không thuộc vật như già, chết, → Vô thường...

Các pháp hữu vi này – theo quan điểm của Nhất thiết hữu bộ – không phải từ đâu sinh ra mà luôn luôn đã có, chỉ đổi từ trạng thái tiềm tàng qua hiện hữu. Vì quan điểm này mà Nhất thiết hữu bộ có tên »Nhất thiết hữu«, nghĩa là quá khứ vị lai đều được chứa trong một »pháp« duy nhất. Trong Nhất thiết hữu bộ, người ta cũng khám phá vài yếu tố nguyên thủy của Đại thừa, như quan điểm → Ba thân (s: *trikāya*) và niềm tin nơi → Bồ Tát → Di-lặc, đức Phật tương lai.

Nhất thiết kinh

一切經; C: *yīqiējīng*; J: *issaikyō*;

Toàn bộ kinh điển của Phật giáo, bao gồm tất cả các → Kinh, → Luật và → Luận.

Nhất thiết kinh âm nghĩa

一切經音義; C: *yīqiējīng yīnyì*; J: *issai setsu kyō ongi*;

100 quyển, Huệ Lâm (慧琳) trứ.

Nhất thiết lưu kinh

一切流經; C: *yīqiēliú jīng*; J: *issairu kyō*;

→ *Nhất thiết lưu nhiếp thủ nhân kinh* (一切流攝守因經).

Nhất thiết lưu nhiếp kinh

一切流攝經; C: *yīqiēliú shè jīng*; J: *issairu shō kyō*;

→ *Nhất thiết lưu nhiếp thủ nhân kinh* (一切流攝守因經).

Nhất thiết nhân trung tôn

一切人中尊; C: *yīqiē rénzhōng zūn*; J: *issai ninchū son*;

Người được tôn kính nhất trong nhân gian. Chỉ một vị Phật, nhưng đặc biệt là Phật Ti-lô-giá-na (毘盧遮那; → Đại Nhật Phật. Theo *Đại Phương Quảng Phật hoa nghiêm kinh* 大方廣佛華嚴經).

Nhất thiết nhất tâm thức

一切一心識; C: *yīqiē yīxīnshì*; J: *issai isshinshiki*;

Tất cả các pháp đều chỉ biến hiện từ tâm thức (theo *Thích Ma-ha-diễn luận* 釋摩訶衍論).

Nhất thiết Như Lai

一切如來; C: *yīqiē rúlái*; J: *issai nyorai*;

Tất cả các Đức → Như Lai, tất cả chư Phật.

Nhất thiết Như Lai bảo

一切如來寶; C: *yīqiē rúlái bǎo*; J: *issai nyorai hō*;

Bảo châu như ý của tất cả chư Phật, đặc biệt là của một vị Phật trong → Man-đa-la Thai tạng giới, Ngài cầm hoa sen trên tay trái và viên bảo châu như ý trong tay phải.

Nhất thiết Như Lai chư pháp bản tính mãn tịnh liên hoa tam-muội

一切如來諸法本性滿淨蓮華三昧; C: *yīqiē rúlái zhūfǎ běnxìng mǎnjìng liánhuā sānmèi*; J: *issai nyorai shohō honshō manjō renga sanmai*;

Một loại Liên hoa tam-muội (蓮華三昧) của Đức Phật Ti-lô-giá-na mà từ trong đó, Đức Phật → A-di-đà hoá sinh. Đây là một loại thiền định của Như Lai, quán sát bản tính của tất cả chúng sinh đều thanh tịnh như hoa sen.

Nhất thiết Như Lai định

一切如來定; C: *yīqiē rúláidìng*; J: *issai-nyoraijō*;

Trạng thái → Định của tất cả các vị Như Lai. Bậc định cao nhất trong 108 cấp bậc định được các Bồ Tát tu tập, còn gọi là Đại không tam-muội (大空三昧; s: *sūnyasamādhī*) và Kim cương tam-muội (金剛三昧; s: *vajrasamādhī*). Cảnh giới vi diệu của thiền định, chứng đắc được nhờ thấu đạt nguyên lý tất cả các pháp đều có Phật tính.

Nhất thiết Như Lai kim cương thệ giới

一切如來金剛誓誡; C: *yīqiē rúlái jīngāng shìjiè*; J: *issai nyorai kongō seikai*;

Lời thệ nguyện kiên cố của các đức → Như Lai, như tiếng gấm của loài sư tử, tuyên bố rằng tất cả các loài hữu tình đều sẽ được thành Phật.

Nhất thiết Như Lai nhãn sắc như minh chiếu tam-ma-địa

一切如來眼色如明照三摩地; C: *yīqiē rúlái yǎnsè rú míng zhào sānmòdì*; J: *issai nyorai genshiki nyomyō shō sanmajī*;

Một dạng định của Phật → Đại Nhật, trong đó ánh sáng từ mắt của ngài phóng ra từng luồng hào quang. Do công đức của định này, Phật Đại Nhật chính thức tuyên thuyết «chân ngữ» thấu nhiếp hết tất cả các nguyên lý và tu tập các công hạnh (theo *Du-kì kinh* 瑜祇經).

Nhất thiết Như Lai sở hộ quán sát chúng sinh thị hiện Phật sát

Nhất thiết Như Lai sở hộ quán sát chúng sinh thị hiện Phật sát

一切如來所護觀察衆生示現佛刹; C: *yīqiē rúlái suǒhù guānchá zhòngshēng shìxiàn fóchá*; J: *issai nyorai shogo kansatsu shūjō shigen bussatsu*;

→ *Trang nghiêm vương đà-la-ni chú kinh* (莊嚴王陀羅尼呪經).

Nhất thiết Như Lai tâm bí mật toàn thân xá-lợi bảo khiếp ấn đà-la-ni kinh

一切如來心祕密全身舍利寶篋印陀羅尼經; C: *yīqiē rúláixīn mìmì quánshēn shèlì bǎoqièyìn tuóluóní jīng*; J: *issai nyorai shin himitsu zenshin shari hōkyōin darani kyō*; S: *sarva-tathāgata-dhīṣṭhānahṛdayaguhyā-dhātu-karaṇḍamudrā-dhāraṇī*; T: *de bshin gshegs pa thams cad kyi byin gyi rlabs sems can la gzigs sin sangs rgyas kyi shing gi bkod pa tun tu ston pa*; Gọi tắt là *Bảo khiếp ấn đà-la-ni kinh* (寶篋印陀羅尼經; s: *karaṇḍamudrā-dhāraṇī*).

Một bộ kinh thuộc Mật giáo. Có hai bản dịch tiếng Hán: 1. → *Bất Không* (不空; s: *amoghavajra*) dịch 1 quyển với tên *Nhất thiết Như Lai tâm bí mật toàn thân xá-lợi bảo khiếp ấn đà-la-ni kinh* (一切如來心祕密全身舍利寶篋印陀羅尼經); 2. *Thí Hộ* (施護; s: *dānapāla*) dịch 1 quyển với tên *Nhất thiết Như Lai chính pháp bí mật khiếp ấn tâm đà-la-ni kinh* (一切如來正法祕密篋印心陀羅尼經).

Nhất thiết Như Lai trí ấn

一切如來智印; C: *yīqiē rúlái zhì yìn*; J: *issai nyorai chi in*; S: *sarvatathāgata-jñāna-mudrā*.

Là dấu hiệu biểu tượng cho trí huệ của chư Phật trong Mật tông Phật giáo, là một hình tam giác trên hoa sen trong đồ hình man-đa-la Thai tạng giới (theo *Đại Nhật kinh* 大日經). Cũng có nghĩa như → *Nhất thiết Phật tâm ấn* (一切佛心印).

Nhất thiết Phật hội

一切佛會; C: *yīqiē fóhuì*; J: *issai butsu*;

Pháp hội của tất cả những vị Phật. Thuật ngữ để gọi hai Man-đa-la → *Thai tạng giới* (胎藏界; s: *garbhadhātu-maṇḍala*) và *Kim*

Cương giới (金剛界; s: *vajradhātu-maṇḍala*; theo → *Thập địa kinh luận* 十地經論).

Nhất thiết Phật tâm ấn

一切佛心印; C: *yīqiē fóxīn yìn*; J: *issai busshin'in*;

Dấu hiệu ở trên ngực của Đức Phật, đặc biệt là trên ngực (s: *trikoṇa*) của Đức Phật Ti-lô-giá-na; dấu hiệu biểu trưng cho trí huệ của chư Phật; đó là một ngọn lửa hình tam giác hướng xuống dưới, biểu tượng cho năng lực hàng phục mọi cảm dõ; còn gọi là *Nhất thiết Như Lai trí ấn* (一切如來智印) và *Nhất thiết biến trí ấn* (一切偏智印), dấu hiệu biểu tượng cho huệ giác.

Nhất thiết thế tôn tối tôn đặc thân

一切世尊最尊特身; C: *yīqiē shìzūn zuìzūn tèshēn*; J: *issai seison saison tokushin*;

Người đáng được tôn kính nhất trong những người được thế gian tôn kính. Một danh hiệu của Phật Ti-lô-giá-na (毘盧遮那; → *Đại Nhật Phật*, theo → *Đại Nhật kinh* 大日經).

Nhất thiết thiên trí ấn

一切偏智印; C: *yīqiē piānzhi yìn*; J: *issai henchi in*;

Dấu hiệu biểu tượng cho → *Nhất thiết trí*. Cũng có nghĩa như → *Nhất thiết Phật tâm ấn* (一切佛心印).

Nhất thiết trí

一切智; C: *yīqiē zhì*; J: *issaichi*; S: *sarvajñatā, sarvākārajñatā*;

Trí toàn vẹn, »hiều biết tất cả»; chỉ trí huệ của một vị → *Phật*, là điểm quan trọng, tiêu biểu nhất của một bậc Chính đẳng chính giác.

Theo quan điểm → *Tiểu thừa* thì *Nhất thiết trí* được hiểu là mọi hiểu biết đưa đến giải thoát. Còn → *Đại thừa* cho rằng *Nhất thiết trí* là trí huệ hiểu biết tất cả các → *Pháp* và thể tính thật sự của nó là → *Không*. Trí này hay được xem là đồng nghĩa với → *Bát-nhã* (s: *prajñā*). Còn gọi là → *Phật trí* (佛智, theo *Pháp Hoa kinh* 法華經).

Nhất thiết trí địa

一切智地; C: *yīqiēzhì dì*; J: *issaichi jì*; S: *sarvajña-bhūmi*.

Cảnh giới của sự thông đạt vạn pháp (theo kinh *Pháp Hoa* 法華經)

Nhất thiết trí huệ

一切智慧; C: *yīqiēzhìhuì*; J: *issaichie*;

→ Nhất thiết trí (theo kinh *Pháp Hoa* 法華經).

Nhất thiết trí tạng

一切智藏; C: *yīqiē zhì zàng*; J: *issai chi zō*;

Kho tàng chứa đựng tất cả trí huệ, bản tâm của chư Phật (theo *Hoa Nghiêm kinh* 華嚴經).

Nhất thiết tức nhất

一切即一; C: *yīqiē jíyī*; J: *issai sokuichi*;

Tất cả các pháp đều bao hàm trong Một. Tư tưởng của tông Hoa nghiêm, cho rằng thể tính của các pháp bao dung, tương nhiếp lẫn nhau. Xem → Nhất tức nhất thiết (一即一切, theo → *Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh* 大方廣佛華嚴經疏).

Nhất thổ mao trần

一兔毛塵; C: *yītù máochén*; J: *ichitomōjin*;

Một nguyên tử của hạt bụi trên đầu sợi lông thỏ. Là đơn vị đo lường, bằng một phần 22.588.608.000 → Do-tuần (s: *yojana*; theo luận *Câu-xá* 俱舍論).

Nhất thời

一時; C: *yīshí*; J: *ichiji*; S: *ekam-samayam*.

1. »Một lần nọ«, »Thời ấy«, thường được dùng trong đoạn mở đầu kinh văn do đức Phật thuyết, không nhất thiết đề cập đến một thời gian cụ thể nào; 2. Cùng một lúc.

Nhất thuyết bộ

一說部; S: *ekavyāvahārika*;

Bộ phái Phật giáo xuất phát từ → Đại chúng bộ. *Văn-thù vấn kinh* (s: *mañjuśrīparivarta*) gọi là »Chấp nhất ngữ ngôn bộ«, còn *Tông luận luận* của → Khuy Cơ viết rằng, bộ này quan niệm rằng »Thể pháp, xuất thể pháp đều không thật, chỉ là danh.«

Nhất thừa

一乘; C: *yīshèng*; J: *ichijō*; S: *ekayāna*;

Là »Cỗ xe duy nhất« đưa chúng sinh đến → Giác ngộ, thành Phật; danh từ này bao hàm hai ý nghĩa. Với cái nhìn tương đối thì danh từ Nhất thừa chính là Phật thừa (佛乘; s: *buddhayāna*), Bồ Tát thừa (菩薩乘; s: *bodhisattvayāna*) hoặc → Đại thừa (大乘; s: *mahāyāna*), được dùng đối ngược với → Tiểu thừa (s: *hīnayāna*) hoặc → Độc giác thừa (s: *pratyekabuddhayāna*). Với ý nghĩa tuyệt đối, Nhất thừa bao gồm cả ba cỗ xe (s: *trīyāna*), bao gồm giáo lý có tính chất tạm thời của chúng và chuyển hoá chúng.

Sau sự xuất hiện của khái niệm Nhất thừa, không còn giáo pháp nào của Phật pháp trước đó có thể tồn tại được vì giáo pháp tối thượng đã là nội dung của Nhất thừa. Khái niệm Nhất thừa được đề xướng trong kinh → *Diệu pháp liên hoa*, trong kinh được Phật cho là cao siêu nhất.

Theo giải thích của → Khuy Cơ (窺基), giáo lý Nhất thừa của → Pháp tướng tông (法相宗) có hai bậc, Nhiếp nhập đại thừa (攝入大乘) và Xuất sinh đại thừa (出生大乘). Nhiếp nhập đại thừa là phương tiện tiếp dẫn người có căn tính bất định (不定性) đến với Nhất thừa, vì thức thể của mỗi chúng sinh khó có khả năng nhận ra Phật tính, cho nên giáo lý này khó tương ứng toàn diện với ý nghĩa Nhất thừa. Nhưng vì tất cả dương cơ trong pháp hội kinh *Pháp hoa* (法華經) đều có khả năng thành Phật, nên giáo lý này trở nên rất chân xác và thiết thực trong trường hợp đó. Xuất sinh Đại thừa có nghĩa là tất cả các pháp môn của Phật đều chỉ »xuất sinh« từ giáo lý Đại thừa. Khuy Cơ cho rằng đây là giáo lý trong kinh *Thắng-man* (勝鬘經; s: *śrīmālā-sūtra*) và kinh *Niết-bàn* (涅槃經; s: *nirvāṇa-sūtra*). Theo → Hoa Nghiêm tông (華嚴宗) và → Thiên Thai tông (天台宗) thì có sự phân biệt giữa Nhất Phật thừa này với Bồ tát thừa trong hệ thống Tam thừa.

Nhất thừa Bồ Tát

一乘菩薩; C: *yīshèng púsà*; J: *ichijō bosatsu*;

Là vị Bồ Tát đã nhận thức được chân lý → Nhất thừa.

Nhất thừa gia

一乘法; C: *yīshèngjiā*; J: *ichijōke*;

Các trường phái và học giả Phật giáo xiển

Nhất thừa hiển tính giáo

dương giáo lí Nhất thừa như: → Hoa Nghiêm tông, → Thiên Thai tông, → Thiền tông, v.v...

Nhất thừa hiển tính giáo

— 乘顯性教; C: *yīshèng xiǎnxìng jiāo*; J: *ichijō kenshō kyō*;

Giáo lí → Nhất thừa nhằm hiển bày bản tính. Một trong 5 dạng giáo lí Phật pháp do → Khuê Phong Tông Mật phân loại (→ *Nguyên nhân luận* 原人論).

Nhất triều

— 朝; C: *yī zhāo*; J: *itchō*;

Qua một đêm, trong một ngày. Chỉ một khoảng thời gian rất ngắn.

Nhất tượng lục tượng

— 丈六像; C: *yīzhàngliù xiàng*; J: *ichijōroku zō*;

Hình dáng cao một tượng sáu của Đức Phật, chiều cao của hoá thân Phật. → Tượng lục (丈六).

Nhất tự bất thuyết

— 字不說; J: *ichiji-fusetsu*;

Nghĩa là »một chữ cũng chưa hề thuyết«; một danh từ thường được dùng trong → Thiền tông để nhấn mạnh rằng → Phật và các vị Tổ chưa bao giờ đá động đến → Chân lí tuyệt đối trong những bài thuyết pháp của chư vị bởi vì cái tuyệt đối này không thể nào diễn bày được (→ Bất khả thuyết). Vì thế nên đức Phật ban đầu không muốn rời → Giác Thành (*bodhgayā*), không muốn trở về thế tục để giáo hoá chúng sinh. Nhưng, vì quá thương chúng sinh đang trôi nổi trong → Vòng sinh tử nên Ngài quyết định rời chỗ tọa thiền đi hoằng hoá. Nói theo các vị Thiền sư là »để rơi mình vào cớ mà nói chuyện« (落草 譚; lạc thảo đàm) – tức là rời tâm thức sung sướng an lạc tuyệt đối để bước vào tâm thức của một phàm phu để chỉ đường chúng sinh đến bờ → Giác ngộ.

Vì lí do trên mà Thiền tông quan niệm rằng, tất cả những bài → Kinh (s: *sūtra*) của đức Phật và → Ngũ lục của chư vị Thiền sư đều chỉ là »Ngón tay

chỉ mặt trăng – nhưng không phải chính là mặt trăng.« Chân lí tuyệt đối chỉ có thể – nếu có thể! – được »truyền« bằng một phương pháp bí mật, siêu việt mà Thiền tông gọi là »Dĩ tâm truyền tâm.«

Thiền tông tự nêu tông chỉ của mình là »Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật« – thay vì dựa vào lời của Phật thuyết trong các kinh sách, bởi vì ngôn ngữ trên giấy mỗi người đều hiểu một cách riêng biệt – tùy theo trình độ và khả năng của người đang xem nó. Thiền tông không quan niệm rằng, tất cả kinh sách đều vô dụng, nhưng chúng không thể biểu lộ hết tất cả. Chúng thật sự vô dụng trong việc miêu tả cái tuyệt đối, → Chân như.

Nhất tự đỉnh luân vương kinh

— 字頂輪王經; C: *yīzìdǐng lúnwáng jīng*; J: *ichijichō rin'ō kyō*;

→ *Bồ-đề trường sở thuyết nhất tự đỉnh luân vương kinh* (菩提場所說一字頂輪王經).

Nhất tự kì đặc Phật đỉnh kinh

— 字奇特佛頂經; C: *yīzì qítè fódǐng jīng*; J: *ichiji kīdoku buchō kyō*; S: *uṣṇīṣacakra-vartī-tantra*.

Kinh, 3 quyển, → Bất Không (不空) dịch.

Nhất tự kinh

— 字經; C: *yīzì jīng*; J: *ichijikyō*;

Kinh, xem → *Nhất tự Phật đỉnh luân vương kinh* (一字佛頂輪王經).

Nhất tự quan

— 字關; J: *ichiji-kan*;

Tức là »ài của một chữ«; một chữ bao hàm tất cả ý nghĩa giảng dạy. Danh từ này thường dùng cho những → Thoại đầu một chữ. Nói danh về cách sử dụng nhất tự quan để dạy môn đệ là Thiền sư → Vân Môn Văn Yên.

Nhất tự quan nổi tiếng nhất là »Vô« của Thiền sư → Triệu Châu Tông Thảm (→ *Vô môn quan*, công án thứ nhất), »Quan« của Vân Môn (→ *Bích nham lục*, → Công án 8).

Nhất tự tam lễ

— 字三禮; C: *yīzì sānlǐ*; J: *ichiji sanrai*;

→ Nhất đao tam lễ.

Nhất tự tâm chú kinh

一字心呪經; C: *yīzì xīnzhòu jīng*; J: *ichiji shinju kyō*;

→ *Đại đà-la-ni mật pháp trung nhất tự tâm chú kinh* (大陀羅尼末法中一字心呪經).

Nhất tướng

一相; C: *yīxiāng*; J: *issō*; S: *eka-lakṣaṇa*.

»Nhất thể«; tính chất không thay đổi, đồng dạng. Tuyệt đối bình đẳng, không phân biệt cũng chẳng đối lập. Thể của Chân như.

Nhất vãng

一往; C: *yīwǎng*; J: *ichiō*;

1. Duy nhất, chỉ, chỉ là; 2. Thông thường, tóm tắt, đại thể (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義); 3. Một lần, một vòng.

Nhất vị

一味; C: *yīwèi*; J: *ichimi*; S: *eka-rasa*.

»Chỉ có một (mùi) vị duy nhất,« sự đồng nhất của tất cả những hiện hữu. Thuật ngữ này xuất xứ từ ẩn dụ đại dương, tất cả các biển chỉ có một vị mặn duy nhất.

Nhất vị uẩn

一味蘊; C: *yī wèi yùn*; J: *ichimiun*; S: *eka-rasa-skandha*.

Một nguyên tắc được Nhất thiết hữu bộ thiết thuyết, xem như là chủ thể trải qua những biến chuyển, là cái được tái sinh, là tâm thức vi tế nhất bắt đầu từ vô thủy vô minh.

Nhất Viên

一圓; J: *ichien*;

→ Vô Trụ Đạo Hiểu

Nhất-xiển-đề

一闡提; C: *yīchǎntí*; J: *issendai*; S: *icchantika*.

Dịch âm từ tiếng Phạn »icchantika«; cũng được dịch ý là »Đoạn thiện căn« (斷善根), là người phá bỏ mọi căn lành của mình, hoặc Tín bất cụ túc (信不具足), là người không có đủ niềm tin vào Phật pháp. Người đã tiệt đoạn những căn lành và vì vậy, khó được cứu độ. Dù họ có tu tập tinh cần đến mức nào, họ cũng không thể nào đạt giải thoát.

Thuật ngữ »icchan« nguyên đề cập đến người thường có tâm trạng ham muốn dục lạc. Ở Ấn Độ, từ này đề cập đến những người theo chủ nghĩa hưởng lạc hoặc là những kẻ ham muốn đời sống thế tục. Trong Phật pháp, từ này nói đến những người thiếu những nhân duyên tu tập căn bản để thành Phật. Giáo lý này do → Du-già hành tông chủ trương. Các tông phái Phật giáo khác như Thiên Thai, Hoa Nghiêm phân bác thuyết này, cho rằng tất cả mọi chúng sinh đều có thể thành Phật. Thuyết này trở thành đầu mối của những cuộc tranh luận trong giới Phật học Á Đông sau này, được thảo luận rất kỹ trong tác phẩm → *Phật tính luận* (佛性論).

Nhật Bản Đạt-ma tông

日本達磨宗; J: *nihon (nippon) darumashū*;

Một trường phái thiền nhỏ của Nhật Bản được Thiền sư → Đại Nhật Năng Nhân (j: *dainichi nōnin*) sáng lập. Tông này được thành lập dựa vào tông → Lâm Tế của Trung Quốc và nổi danh là một tông với phương pháp tu tập chân chính.

Tông này không tồn tại được bao lâu vì sau khi thiền đường của họ bị thiêu hủy (1928) sau một sự tranh chấp với các vị tăng chùa Hưng Phúc (*kōfukujī*) và sau khi Thiền sư → Cô Vân Hoài Trang (j: *koun ejō*) đến → Đạo Nguyên Hi Huyền (*dōgen kigen*) tham học. Một thời gian sau, các vị đệ tử quan trọng của Giác Yển (*kakuan*) – vị kế thừa thứ hai của tông này – như → Triệt Thông Nghĩa Giới (*teitsu gikai*), Nghĩa Diễn (義演; *gi'en*), Hàn Nham Nghĩa Doãn (寒巖義尹; *kangan gi'in*),... đều đến gia nhập dòng thiền → Tào Động của Đạo Nguyên.

Tông này chủ trương »Kiến tính thành Phật« (見性成佛; *kenshō jōbutsu*) và »Kiến tính linh tri« (見性靈知; *kenshō reichi*), rất chú tâm đến hai bộ kinh → *Viên giác* (*engakkyō*) và → *Thủ-lăng-nghiêm* (*shuryōgongyō*). Thiền sư Giác Yển thường trích những phần trong hai bộ kinh này làm tài liệu giảng dạy. Một đặc điểm của tông này nữa là sự tu tập thiền thuần túy, tránh không pha trộn với những khuynh hướng tu tập thành hành khác thời bấy giờ như niệm danh Phật → A-di-đà, thực hành các nghi lễ theo Chân ngôn tông (*shingon-shū*). Tuy vậy, họ cũng không tránh được các

Nhật Liên

ảnh hưởng của các tông giáo khác biệt này và chính sự pha trộn giáo lý của Thiền sư → Triệt Thông Nghĩa Giới (*tetsū gikai*) sau này tại Vĩnh Bình tự (*eihai-ji*) – Thiền Tào Động của Đạo Nguyên và Mật giáo – là nguyên do chính của sự chia rẽ của tông Tào Động thế hệ thứ ba sau này.

Nhật Liên

日蓮; J: *nichiren*; 1222-1282;

Cao tăng Nhật Bản, Khai tổ tông Nhật Liên. Theo quan niệm của Sư, biểu hiện cao quý tuyệt đỉnh của Phật pháp chính là → *Diệu pháp liên hoa kinh* và chỉ bộ kinh này mới có thể cứu độ chúng sinh. Sư còn cho rằng, tinh hoa của Phật giáo đã trọn vẹn cô đọng lại trong tên của kinh này và vì vậy, phương pháp tu hành chính của tông này là niệm câu »Nam-mô diệu pháp liên hoa kinh« (j: *namu myōhō reng-kyō*).

Nhật Liên là người chỉ trích mọi trường phái khác của Phật giáo, muốn đưa Nhật Liên tông làm quốc giáo. Sư chỉ trích cả chính quyền đương thời và cuối cùng bị lên án tử hình nhưng được cứu thoát trong một trường hợp lạ lùng, sau đó bị lưu đày trên một hòn đảo. Nhật Liên trở về Liêm Thương (*kamakura*) năm 1274 và tám năm sau thì mất.

Sư là con một ngư phủ nghèo tại miền Nam nước Nhật, xuất gia thụ giới năm 15 tuổi tại chùa Thanh Trừng ở quê. Trên đường tìm đạo, Sư đến Liêm Thương (*kamakura*) và sau đó lên núi Ti Duệ (*hieizan*), trung tâm của → Thiền Thai tông Nhật Bản. Sư nhận thấy Thiền Thai tông với giáo pháp theo *Diệu pháp liên hoa kinh* rất gần với tư tưởng của mình. Năm 1253, Sư trở về chùa cũ vì thấy kinh *Diệu pháp liên hoa* không còn đóng vai trò quan trọng nữa trong Thiền Thai tông. Sư tự lập ra môn phái mới và cho rằng chỉ có *Diệu pháp liên hoa* mới cứu độ con người, là con đường duy nhất dẫn đến giải thoát. Quan điểm của Sư rất cực đoan, cho rằng chỉ cần tụng đọc tên bộ kinh này là đủ. Vì thế mà Sư bị trục xuất ra khỏi chùa. Sau đó Sư truyền bá giáo pháp của mình ngay ngoài đường ngoài chợ và công kích mãnh liệt các tông phái khác. Sư tuyên truyền rằng → Tịnh độ tông (*jōdō-shū*) chỉ dẫn người đi xuống địa ngục, → Pháp Nhiên (*hōnen*, người sáng lập Tịnh độ tông) là »kẻ thù của chư Phật«, chịu trách nhiệm về tình

trạng lụn bại tại Nhật. → Thiền tông (*zen-shū*) chỉ là tông phái của ma quỷ, → Chân ngôn tông (*shingon-shū*) là sự khảnh kiệt và → Luật tông (*ritsu-shū*) là sự phản bội. Sư cho rằng, muốn cứu nước Nhật cần thống nhất các môn phái dưới giáo pháp của kinh *Diệu pháp liên hoa*. Cuối cùng Sư bị lưu đày trên đảo Tá Độ (*sado*). Nơi đây, Sư viết một số tác phẩm và tự xem mình là tái sinh của hai vị → Bồ Tát có trách nhiệm cứu quốc và truyền bá kinh *Diệu pháp liên hoa*. Sư coi trọng đại nguyện phải truyền bá giáo pháp này trong thời mạt pháp và chịu đựng mọi gian khổ.

Nhật Liên tông

日蓮宗; J: *nichiren-shū*;

Một tông phái Phật giáo Nhật Bản, lấy tên của vị tổ sáng lập là → Nhật Liên. Giáo pháp của tông phái này đặt nền tảng trên bộ → *Diệu pháp liên hoa kinh* và danh hiệu phải niệm hàng ngày chính là tên của bộ kinh đó. Tông này có tính chất quốc gia cực đoan, muốn xây dựng một nền Phật giáo Nhật Bản rồi bành trướng ra ngoài. Qua thế kỉ 20, một khuynh hướng của Nhật Liên tông mới (Nhật liên chân tông, j: *nichiren-shō-shū*) ra đời với Nikko, xem Nhật Liên là »đức Phật thời mạt pháp« Nhật Liên tông có nhiều ảnh hưởng đến các tôn giáo quần chúng tại Nhật.

Nhật Liên tông tôn thờ »tam đại di bảo«, ba di bảo quan trọng. Thứ nhất là → Man-đa-la do Nhật Liên sáng tạo, trình bày giáo pháp *Diệu pháp liên hoa*. Ở giữa Man-đa-la này là hình một ngôi chùa, ngôi chùa tượng trưng cho → Như Lai (s: *tathāgata*). Ngôi chùa này cũng diễn tả năm âm của tên kinh *Diệu pháp liên hoa*. Chung quanh tên này người ta thấy tên các vị Bồ Tát hoặc thiên nhân bảo hộ kinh. Di bảo thứ hai chỉ là đơn thuần tên kinh *Diệu pháp liên hoa*. Tụng đọc danh hiệu kinh này, hành giả sẽ thanh lọc → Thân, khẩu, ý và thay thế lòng cho việc quý y → Tam bảo. Di bảo thứ ba là một Khai đàn. Khai đàn mới đầu chỉ là một bục dùng để mở lễ truyền pháp quán đĩnh trong thiền viện nhưng được Nhật Liên đưa lên thành vật tượng trưng. Bản thân nước Nhật cũng là một Khai đàn. Quan điểm này cuối cùng tượng trưng cho đầu óc quốc gia cực đoan của giáo phái.

Nhiên Đăng Cát Tường Tri

然燈吉祥智; S: *dīpankaraśrījñāna*;

→ A-đề-sa

Nhị

二; C: *èr*; J: *ni*;

Có hai nghĩa: 1. Hai, thứ hai; 2. Nhị nguyên; sự phân hai; »ta và người«.

Nhị báo

二報; C: *èrbào*; J: *nihō*;

Có hai nghĩa: 1. Hai dạng nghiệp báo: Chính báo (正報, nghiệp báo trực tiếp) và Y báo (衣報, không trực tiếp, tùy theo điều kiện xung quanh); 2. Tổng báo (總報) và Biệt báo (別報).

Nhị chân như

二真如; C: *èr zhēnrú*; J: *ni shinnyo*;

Hai loại Chân như (s: *tathatā*): 1. Theo giáo lý Du-già hành tông thì đó là An lập chân như (安立真如), được biểu hiện qua ngôn ngữ văn tự và Phi an lập chân như (非安立真如), siêu việt mọi phân biệt đối đãi. Dạng thứ nhất tương quan với sự chứng ngộ của hàng Nhị thừa (二乘); dạng thứ hai tương quan với sự chứng ngộ của hàng Bồ Tát; 2. Theo → Đại thừa khởi tín luận, Vô cầu, Siêu việt chân như, và Chân như là cội nguồn của mọi hiện tượng.

Nhị chủng duyên sinh

二種緣生; C: *èrzhǒngyuànrshēng*; J: *nishu enshō*;

Hai loại duyên sinh được trình bày trong → *Nhiếp Đại thừa luận* (攝大乘論), đó là Biệt tự tính (別自性) duyên sinh và Phân biệt ái phi ái (分別愛非愛) duyên sinh.

Nhị chủng nhẫn nhục

二種忍辱; C: *èrzhǒng rěnrù*; J: *nishuninniku*;

Hai loại nhẫn nhục: 1. Chịu đựng những khắc nghiệt từ thiên nhiên như nóng, lạnh, tuyết, mưa, v.v...2. Nhẫn chịu những sự bức hại, lăng nhục do con người gây ra.

Nhị chủng sinh tử

二種生死; C: *èrzhǒng shēngsǐ*; J: *nishushōji*;

»Hai dạng luân hồi«: Phần đoạn sinh tử (分段生死; hạng phàm phu chưa giác ngộ phải

trải qua) và Biến dịch sinh tử (變易生死; những người đã giác ngộ thị hiện).

Nhị chuyển

二轉; C: *èrzhuǎn*; J: *niten*;

Hai sự chuyển hoá. Chuyển phiền não chướng (煩惱障) và Sở tri chướng (所知障) thành Đại giác ngộ và → Niết-bàn.

Nhị chướng

二障; C: *èrzhàng*; J: *nishō*;

I. Hai loại chướng ngại Phân biệt chướng (分別障) và Câu sinh chướng (俱生障) theo giáo lý của Duy thức tông; II. Phiền não chướng (煩惱障), là chướng ngại đầu tiên trong 7 chuyển thức (轉識), có thể được trừ diệt qua pháp tu tiệm thứ của hàng → Thanh văn và → Bích-chi Phật; Sở tri chướng (所知障), là loại phiền não vi tế nhất xuất phát từ căn bản thức (A-lại-da thức 阿賴耶識) chỉ có thể được chuyển hoá bởi → Bồ Tát đã trực chứng Tính không (s: *āvaraṇa-dvaya*). Theo kinh *Viên Giác*, hai loại này được gọi là Sự chướng (事障) và Lý chướng (理障), tương ứng với các tên gọi đã nêu trên. Xem thêm → *Nhị chướng nghĩa* (二障義) để biết chi tiết về các loại chướng ngại này.

Nhị chướng nghĩa

二障義; C: *èrzhàng yì*; J: *nishōgi*; K: *ijang'ui*

Giáo lý về hai loại chướng ngại. Một luận giải chi tiết đề cập nhiều lý thuyết khác nhau về giáo lý hai chướng ngại của Du-già hành phái (瑜伽行派) của → Nguyên Hiểu (元曉; k: *wōnhyo*). Luận giải này khảo sát và so sánh những giải thích khác nhau về hai thứ chướng ngại được trình bày trong các kinh văn của Du-già hành tông, nổi tiếng nhất là → *Du-già sư địa luận* (瑜伽師地論; s: *yogācārabhūmi-sāstra*), kinh *Giải thâm mật* (解深密經; s: *saṃdhinirmocana-sūtra*), *Đối pháp luận* (對法論; s: *mahāyānābhidharma-samuccaya-vyākhyā*), kinh *Thắng Man* (勝鬘經; s: *śrīmālādevī-simhanāda-sūtra*), và *Hiển dương luận* (顯揚論; s: *prakaraṇāryavāca-sāstra*). Đầu tiên, Nguyên

Nhị diệt

Hiểu định nghĩa những đặc điểm của các loại chướng ngại rất sâu rộng theo thuật ngữ của Hiền giáo lẫn Mật giáo. Sau đó, sự giải thích cách giải trừ chướng theo thuật ngữ của nhiều bản kinh văn khác nhau của Du-già hành tông, cách chuyển hoá phiền não đã được thủ đắc bởi nhiều tầng lớp hành giả khác nhau. Vì thế nên luận văn này là một tài liệu giáo khoa thích hợp nhất để tìm hiểu các ý niệm về phiền não, nhiễm ô trong Phật học và những chướng ngại cho tiến trình giải thoát gây ra bởi tâm phân biệt của con người.

Nhị diệt

二滅; C: *èrmiè*; J: *nimetsu*;

Hai pháp tịch diệt, đó là: 1. Trạch diệt (pháp tịch diệt nhờ vào công phu gián trạch qua thiên định); 2. Phi trạch diệt (pháp tịch diệt tùy thuận thể tính thanh tịnh của chân như, không nhờ công phu gián trạch qua thiên định).

Nhị duyên

二緣; C: *èryuán*; J: *nien*;

Hai loại duyên: Nội duyên (內緣) và Ngoại duyên (外緣).

Nhị đế

二諦; C: *èrdì*; J: *nitai*;

›Sự thật hai mặt‹. Sự thật tuyệt đối và sự thật qui ước. Sự thật tuyệt đối, Thắng nghĩa đế (勝義諦), là cái nhìn về thật tại qua thân chứng của người đã giác ngộ. Vì sự thật này siêu việt ý niệm nhị nguyên nên không thể diễn đạt chính xác qua cơ cấu ngôn ngữ được. Còn sự thật qui ước, là chân lí tương đối, Thế tục đế (世俗諦), là thật tại được diễn đạt bởi người chưa giác ngộ, và được biểu hiện để dàng qua cơ cấu ngôn ngữ nhị nguyên.

Nhị đức

二德; C: *èrdé*; J: *nitoku*;

Hai đức hạnh. Có ba nghĩa: 1. Trí (智) và Đoạn (斷) đức của hàng A-la-hán; 2. Trí đức và Bi đức; 3. Tính đức và Tu đức.

Nhị hạnh

二行; C: *èrxíng*; J: *nigyō*;

Có các nghĩa: 1. Kiến hành (見行) và Ái hành (愛行); 2. Hai loại hiện hành Phiền não chướng (煩惱障) và Sở tri chướng (所知障); 3. Chính hạnh (正行) và Tạp hạnh (雜行); 4. Ngã hạnh (我行) và Ngã sở nghiệp (我所業).

Nhị hoặc

二惑; C: *èrhuò*; J: *niwaku*;

Hai thứ phiền não: 1. Kiến tu hoặc (見修惑): Kiến hoặc được đoạn trừ ở giai vị Kiến đạo và Tu hoặc được đoạn trừ ở giai vị Tu đạo; 2. Hai loại phiền não lớn và nhỏ (Đại tiểu nhị hoặc 大小二惑).

Nhị huệ

二慧(惠); C: *èrhùi*; J: *nie*;

Hai loại trí tuệ, → Văn tư 聞思.

Nhị không

二空; C: *èrkōng*; J: *nikū*;

Hai loại tính không. Có nhiều thuyết: 1. Các yếu tố cấu thành sự hiện hữu (pháp) cũng như chủ thể nhận thức về hiện hữu ấy (ngã) đều là không; 2. Người biết và vật được nhận biết đều không; 3. Đãn không và Bất đãn không; 4. Tính không và Tướng không.

Nhị kiến

二見; C: *èrjiàn*; J: *niken*;

Hai quan niệm, hai kiến giải. Có nhiều nghĩa: 1. Thường kiến (常見) và Đoạn kiến (斷見), còn được gọi là Hữu kiến (有見) và Vô kiến (無見); 2. Tỉ lượng (比量) và Hiện lượng (現量); 3. Thân kiến (身見) và Biên kiến (邊見), gồm hai loại đầu trong → Thập hoặc (十惑).

Nhị lợi hạnh

二利行; C: *èrlì xíng*; J: *nirigyō*;

Pháp tu đạt đến hai lợi ích: Tự lợi và lợi tha (自利利他).

Nhị ngã kiến

二我見; C: *èrwǒ jiàn*; J: *nigaken*;

Hai quan niệm về Tự ngã. Tin rằng có sự

hiện hữu của cái ta chủ thể (ngã 我) và khách thể (pháp 法).

Nhị nghiệp

二業; C: *eryè*; J: *nigō*;

Hai loại nghiệp báo: 1. Mãn nghiệp (滿業) và Dẫn nghiệp (引業); 2. Thiện nghiệp (引業) và Ác nghiệp (惡業).

Nhị ngộ

二悟; C: *èrwù*; J: *nigo*;

Hai dạng giác ngộ: → Đốn ngộ (頓悟) và → Tiệm ngộ (漸悟).

Nhị nhập

二入; C: *èrrù*; J: *ninyū*;

Hai lối thể nhập đạo giác ngộ xuất xứ từ giáo pháp của Bồ-đề Đạt-ma và trong kinh → *Kim Cương tam-muội* (s: 金剛三昧經; s: *vajrasamādhi-sūtra*), đó là Lí nhập (理入) và Hạnh nhập (行入), gồm có 4 hạnh.

Nhị phạm phu

二凡夫; C: *èrfánfū*; J: *nibonbu*;

Hai loại phạm phu: 1. Nội phạm (內凡): người đã đạt được phần nào sự chứng ngộ chân lí đạo Phật. 2. Ngoại phạm (外凡): những người đang còn bị vướng mắc trong vô minh (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Nhị phiền não

二煩惱; C: *èrfánnǎo*; J: *nibonmō*;

Hai dạng phiền não. Theo kinh *Thắng Man* (勝鬘經; s: *śrīmālā-sūtra*) thì đây là Trú (住) phiền não và Khởi (起) phiền não. Có 4 Trú phiền não và có vô số Khởi phiền não.

Nhị phọc

二縛; C: *èrfú*; J: *nibaku*;

Hai loại ràng buộc: Tương ưng phọc và Sở duyên phọc. Từ điển Phật Quang còn liệt kê ba cặp khác của Nhị phọc (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Nhị quả

二果; C: *èrguǒ*; J: *nika*;

Có hai nghĩa: 1. Nhất lai, quả vị thứ hai trong bốn quả vị (Tứ quả 四果) của Tiểu thừa; 2.

Hai quả vị đầu trong bốn quả vị của Tiểu thừa: Dự lưu (預流) và → Nhất lai (一來).

Nhị tâm

二心; C: *èrxīn*; J: *nishin*;

Có ba nghĩa sau: 1. Hai dạng tâm: Chân tâm (tâm không phân biệt) và Vọng tâm (tâm phân biệt); 2. Định tâm và tán tâm; 3. Tâm luôn luôn nghi ngờ.

Nhị tế

二際; C: *èrjì*; J: *nisai*;

Hai dạng hiện hữu; hai dạng hiện thật; hai thái cực. Quan niệm phân đôi về phương thức hiện hữu của vạn vật, như quan niệm vạn vật tồn tại (hữu) hay không tồn tại (vô). Thuật ngữ được dùng liên quan đến hai thật thể này là → Niết-bàn (涅槃; s: *nirvāṇa*) và luân hồi sinh tử (生死; s: *samsāra*), các ý niệm này được phân biệt thành hai trong Phật giáo Tiểu thừa, nhưng Phật giáo Đại thừa xem là một (theo *Hoa Nghiêm kinh* 華嚴經).

Nhị thập bát thiên

二十八天; C: *èrshíbā tiān*; J: *nijūhatten*;

Hai mươi tám tầng trời. Sáu tầng trời cõi Dục (Lục dục thiên 六欲天), mười tám tầng trời cõi Sắc (Sắc giới 色界), và bốn cõi trời Vô sắc (Vô sắc giới 無色界).

Nhị thập duy thức luận

二十唯識論; C: *èrshí wéishì lùn*; J: *nijūyuishikiron*; S: *vimśatikā-śāstra*;

Hai mươi luận tụng về Duy thức do Thế Thân (世親; s: *vasubandhu*) trú tác, Huyền Trang (玄奘) và Chân Đế (真諦; c: *paramārtha*) dịch sang Hán văn. Nội dung gồm hai mươi bài kệ bảo vệ giáo thuyết của Du-già hành tông đối với các sự phê phán. Còn được gọi là *Duy thức nhị thập luận* (唯識二十論).

Nhị thập ngũ hữu

二十五有; C: *èrshíwǔ yǒu*; J: *nijūgōu*;

1. Hai mươi lăm cõi hiện hữu của chúng sinh. Đó là sự phân chia ba cõi chúng sinh

Nhị thập nhất chủng lễ tán kinh

đang luân hồi thành hai mươi lăm thành phần. Trong cõi Dục có 14 cách hiện hữu, trong cõi Sắc có 7, trong cõi Vô Sắc có 4. Hai mươi lăm cõi hiện hữu này được sắp xếp thành: Tứ ác đạo (四惡道), Tứ châu (四洲), Lục dục thiên (六欲天), Tứ thiền thiên (四禪天), Ngũ tịnh cư thiên (五淨居天), và Tứ không xứ thiên (四空處天); 2. Cũng là thuật ngữ thường được chỉ cho »Tam giới« (三界) hoặc là »tất cả chúng sinh«.

Nhị thập nhất chủng lễ tán kinh

二十一種禮讚經; C: *èrshíyīzhǒng lǐzàn jīng*; J: *nijūissshu raisan kyō*;

Tên gọi tắt của → *Thánh giáo độ Phật mẫu nhị thập nhất chủng lễ tán kinh* (聖救度佛母二十一種禮讚經).

Nhị thập nhị căn

二十二根; C: *èrshíèrgēn*; J: *nijūnikon*;

Hai mươi hai căn (pháp tăng thượng đặc biệt về sự tướng). Gồm 6 căn: mắt (nhãn 眼), tai (nhĩ 耳), mũi (tī 鼻), lưỡi (thiệt 舌), thân (身), ý (意); 3 căn nam (男), nữ (女) và mệnh (命); 5 thọ căn: hỷ (喜), khổ (苦), lạc (樂), ưu (憂), và xả (捨); 5 thiện căn: tín (信), cần (勤), niệm (念), định (定), và huệ (慧); 3 vô lậu căn là: vị tri đương tri căn (未知當知), dĩ tri căn (已知) và cụ tri căn (具知).

Nhị thập nhị chủng ngu si

二十二種愚癡; C: *èrshíèrzhǒng yúchī*; J: *nijūnishu guchi*;

Hai mươi hai thứ ngu si phải được chuyển hoá ở hai giai vị Bồ Tát thập nhất địa (十一地; gồm Bồ Tát thập địa và Phật địa). Thêm vào mỗi một cặp này là tiến trình diễn biến và phiền não thô trọng (龐重) dính mắc với nhau: 1. Chấp trước bổ-đặc-già-la cập pháp ngu si (執著補特伽羅及法愚癡) và Ác thú tạp nhiễm ngu si (惡趣雜染愚癡); 2. Vi tế ngộ phạm ngu si (微細誤犯愚癡) và Chủng chủng nghiệp thú ngu si (種種業趣愚癡); 3. Dục tham ngu si (欲貪愚癡) và Viên mãn văn trì đà-la-ni ngu si (圓滿聞持陀羅尼愚癡); 4. Đẳng chí ái ngu si (等至

愛愚癡) và Pháp ái ngu si (法愛愚癡); 5. Nhất hướng tác ý khí bội sinh tử ngu si (一向作意棄背生死愚癡) và Nhất hướng tác ý thú hướng niết-bàn ngu si (一向作意趣向涅槃愚癡); 6. Hiện tiền quán sát chư hành lưu chuyển ngu si (者現前觀察諸行流轉愚癡) và Tướng đa hiện hành ngu si (相多現行愚癡); 7. Vi tế tướng hiện hành ngu si (微細相現行愚癡) và Nhất hướng vô tướng tác ý phương tiện ngu si (一向無相作意方便愚癡); 8. Ư vô tướng tác công dụng ngu si (於無相作功用愚癡) và Ư tướng tự tại ngu si (於相自在愚癡); 9. Ư vô lượng thuyết pháp vô lượng pháp cú văn tự hậu hậu huệ biện đà-la-ni tự tại ngu si (於無量說法無量法句文字後後慧辯陀羅尼自在愚癡) và Biện tài tự tại ngu si (辯才自在愚癡); 10. Đại thần thông ngu si (大神通愚癡) và Ngộ nhập vi tế bí mật ngu si (悟入微細祕密愚癡); 11. Ư nhất thiết sở tri cảnh giới cực vi tế trước ngu si (於一切所知境界極微細著愚癡) và Cực vi tế ngu si (極微細愚癡).

Nhị thập nhị ngu

二十二愚; C: *èrshíèr yú*; J: *nijūni gu*;

→ Nhị thập nhị chủng ngu si (二十二種愚癡).

Nhị thập nhị ngu si

二十二愚癡; C: *èrshíèr yúchī*; J: *nijūni guchi*;

→ Nhị thập nhị chủng ngu si (二十二種愚癡).

Nhị thừa (thặng)

二乘; C: *èrshèng*; J: *nijō*;

Chỉ Thanh Văn (聲聞; s: *śrāvaka*) và Bích-chi Phật (辟支佛; s: *pratyekabuddha*). Hai pháp tu này thường được giới thiệu trong kinh văn Đại thừa, trong đó, hai thừa này bị xem nhẹ như là một đại biểu được gọi là truyền thống »Tiểu thừa« (小乘; s: *hīnayāna*), với hệ thống giáo lý tương phản với lý tưởng thực hành Bồ Tát đạo. Họ được xem như những người tu tập theo tinh thần

chỉ mong đạt đến sự chứng ngộ với quả vị A-la-hán chứ không thể thành Phật. Có nghĩa là họ có khả năng cắt đứt vô lượng phiền não phát sinh bởi ba món độc (Tam độc 三毒; e: *three poisons*). Nhưng họ không thể tiến xa hơn nữa trên con đường tu đạo theo lí tưởng của hàng Bồ Tát vì họ thiếu sự phát huy lòng Từ bi (慈悲), thương yêu chúng sinh cũng như thiếu sự liễu ngộ về Tính không của các pháp. Một trong các bản kinh văn Đại thừa đầu tiên trình bày chi tiết về sự khác nhau trong pháp tu tập của hàng Nhị thừa và Bồ Tát là kinh *Thắng Man* (勝鬘經; s: *śrīmālā-sūtra*).

Nhị thức

二識; C: *èrshì*; J: *nishiki*;
 Có hai nghĩa: I. Hai loại thức theo → *Đại thừa khởi tín luận*: 1. A-lại-da thức (阿賴耶識), được diễn tả như là sự chứa đựng cả Như Lai tạng và vô minh bao gồm tất cả chủng tử của các pháp; 2. Phân biệt sự thức (分別事識, còn được gọi là Ý thức 意識) nương A-lại-da thức mà sinh khởi, và nhận biết, phân biệt sáu cảnh; II. Chỉ hai thức căn bản là → Mạt-na thức (末那識) và → A-lại-da thức (阿賴耶識).

Nhị tông

二宗; C: *èrzōng*; J: *nishū*;
 Hai tông phái Phật giáo. → Lương tông (兩宗).

Nhị trí

二智; C: *èrzhì*; J: *nichi*;
 Hai dạng trí huệ: 1. Tận trí (盡智, trí huệ diệt tất cả phiền não) và Vô sinh trí (無生智); 2. Căn bản trí (根本智) và Hậu đắc trí (後得智), cũng gọi là Như lí trí (如理智) và Như lượng trí (如量智); 3. Quyền trí (權智) và Thật trí (實智).

Nhị tư lương

二資糧(糧); C: *èrzīliáng*; J: *nishiryō*;
 Hai loại lương thực thiết yếu cho con đường đến giác ngộ, phải được tích tập sớm qua các công hạnh Phúc đức (福德) và Trí huệ (智

慧). Còn được gọi tắt là Phúc trí (福智).

Nhị tử

二死; C: *èrsǐ*; J: *nishi*;
 Hai dạng chết: Chết vì phần đoạn sinh tử trong vòng luân hồi và cái chết màu nhiệm (còn gọi là thị tịch) của người chứng ngộ.

Nhị vô kí

二無記; C: *èr wújì*; J: *ni muki*;
 Hai dạng hành vi đạo đức trung tính làm trở ngại đến tiến trình giải thoát: Hữu phủ vô kí (有覆無記) và Vô phủ vô kí (無覆無記).

Nhị y

二依; C: *èryī*; J: *nie*;
 Hai dạng cấu nhiễm: 1. Dạng cấu nhiễm tiềm ẩn trong thân như máu, tinh dịch, đờm dãi...; 2. Dạng cấu nhiễm xuất hiện trên thân như da bị phỏng, phỏng rộp, bị thối... (theo → *Du-già luận* 瑜伽論).

Nhị y xứ

二依處; C: *èryīchù*; J: *niesho*;
 Hai phương diện đề y cú được đề cập trong → *Du-già sư địa luận* (s: *yogācārabhūmi-sāstra*): 1. Nhận thức đúng đắn về chân lí bao trùm pháp giới; 2. Sự hiểu biết và niềm tin vào năng lực tinh thần của một hữu thể (s: *puḍgala*; theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Nhiên Đăng Phật

然燈佛; S, P: *dīpaṅkara*;
 Vị cổ Phật từng sống cách thời đại chúng ta vô lượng kiếp. Đức Phật này là vị đầu tiên của 24 vị Phật trước đức Phật lịch sử → Thích-ca Mâu-ni. Tương truyền dưới thời Nhiên Đăng Phật thì đức Thích-ca là một nhà sư khổ hạnh tên là Thiện Huệ (s: *sumedha*). Với thiên nhãn thông, Nhiên Đăng Phật nhận ra Thiện Huệ sẽ thành Phật dưới tên Cồ-đàm (*gautama*) và thụ kí cho Thiện Huệ. Phật Nhiên Đăng được xem là vị Phật quan trọng nhất trong các vị trước Thích-ca. Ngài là vị đại diện cho Phật quá khứ tương tự như trường hợp → Di-lặc được xem là đại diện cho Phật vị lai. Tại Trung Quốc và Việt

Nhiếp căn

Nam, người ta thờ »Tam thế Phật« là thờ ba vị này.

Theo truyền thuyết, thân Phật Nhiên Đăng cao »80 trượng«, giáo hoá 84.000 vị → A-la-hán, Ngài sống 100.000 năm. Tháp dựng xá-lị Phật Nhiên Đăng cao 36 do-tuần (s: *yojana* ≈ 15-20km).

Nhiếp căn

攝根; S, P: *indriyasamvara*; nghĩa là phòng hộ các giác quan;

Phương pháp tu tập quán sát sự vật một cách khách quan và tránh những ý nghĩ băng quơ, không cho tâm thức lạc lõng trong những cảm giác như yêu thích, ghét bỏ, sân hận... khi tiếp xúc với một pháp nào đó bằng những căn môn (giác quan). Nhiếp căn là yếu tố quan trọng để đạt → Định (s, p: *samādhi*), cần phải được thực hành trong đời sống hàng ngày, đó là một qui định của → Giới (s: *sīla*). Phép nhiếp căn được mô tả như sau: »Vị ti khâu khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân chạm xúc, ý khởi pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Vị ấy để tâm không cho các yếu tố bất thiện tác dụng lên mắt, vị ấy đạt được nhiếp căn nhân thức, ti thức, thiết thức, v.v... Tập được nhiếp phục các căn, vị ấy cảm nhận được hi lạc thanh tịnh.«

Nho

儒; C: *rú*; J: *ju*;

Có các nghĩa sau: 1. Học giả, giới trí thức (Nho sĩ); 2. Yếu, mềm; 3. Người theo đạo Không, Nho giáo.

Nho quả

儒果; C: *rúguǒ*; J: *juka*;

Cao tăng thời Bắc Ngụy, thành viên của Địa luận tông (地論宗) phái Bắc. Sư là đệ tử của Đạo Sùng (道寵).

Nho Thích chất nghi luận

儒釋質疑論; C: *rúshì zhíyí lùn*; J: *jushaku shitsugi ron*; K: *yusōk chirū ron*.

Tác phẩm biện giải được viết vào trước thời kì Triều Tiên (朝鮮; k: *chosŏn*), trong đó tác giả vô danh đã công kích Phật giáo từ quan

điểm của Tân Nho giáo dựa trên quan điểm bất đồng về triết học của Tam giáo (三教). Một số sử gia gán tác phẩm này cho Kỉ Hoà (己和), vì ông ta được biết đã soạn một vài tác phẩm tương tự rất gần với thời gian tác phẩm này xuất hiện, nhưng do vì văn phong có nhiều điểm khác nhau giữa tác phẩm của Kỉ Hoà và tác phẩm này nên giả thuyết kia vẫn còn mong manh.

Như Hiện Nguyệt Quang

如現月光; ?-1765

Thiền sư Việt Nam thuộc tông → Lâm Tế truyền sang miền Bắc, pháp hệ thứ 37. Sư nói pháp Thiền sư → Chân Nguyên và truyền lại cho đệ tử là Tính Tĩnh.

Sư sinh ở làng Đường Hào, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, xuất gia năm 16 tuổi tại chùa Long Động trên núi Yên Tử. Nơi đây, Sư chuyên cần tu học dưới sự hướng dẫn của Thiền sư Chân Nguyên. Khi Chân Nguyên tịch, Sư được truyền y bát của phái → Trúc Lâm Yên Tử, kế thừa thầy chăm sóc các ngôi chùa Long Động, Quỳnh Lâm và Nguyệt Quang.

Năm 1748, Sư được vua Lê Hiến Tông phong chức Tăng thống và năm 1757 hiệu Tăng Thống Thuần Giác Hoà Thượng. Sư sống rất đạm bạc, ăn mặc rất sơ sài nhưng các vị đại thần đều quý trọng. Tương truyền rằng, Sư có hơn 60 vị đệ tử anh tài mà Thiền sư Tính Tĩnh là vị được truyền y bát Trúc Lâm, thay thế Sư chăm lo các ngôi chùa nêu trên.

Ngày mùng 6 tháng 9 năm Ất Dậu, Sư gọi chúng lại từ biệt rồi tịch. Môn đệ xây tháp thờ tại chùa Nguyệt Quang. Chùa này bây giờ nằm ở phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Như Lai

如來; S, P: *tathāgata*;

Là »Người đã đến như thế«; danh hiệu chỉ một vị đã đến bậc giác ngộ cao nhất, bậc Chính đẳng chính giác. Như Lai là một trong mười danh hiệu của một vị Phật. Theo ý nghĩa nguyên thủy thì danh từ Như Lai không phải là một »danh hiệu.« Phật → Thích-ca Cồ-đàm sử dụng danh từ này để tránh sử dụng chữ »ta«, »tôi« trong lúc giảng

day, thuyết → Pháp và đây cũng là một phong cách biểu lộ sự khiêm tốn của Ngài.

Với sự phát triển của Phật giáo theo thời gian, ý nghĩa của danh từ Như Lai đã biến đổi. Trong → Đại thừa, Như Lai chỉ Ứng thân (s: *nirmānakāya*, → Ba thân) của Phật. Đó là con người toàn hảo, có thể xuất hiện dưới mọi dạng khác nhau, có → Mười lực (s: *daśabala*) của một vị Phật. Như Lai cũng biểu hiện cụ thể của Chân như, thể tính của vũ trụ, được xem là sứ giả trực tiếp của Chân như, là gạch nối giữa hiện tượng và bản thể. Trong nhiều trường hợp, Như Lai được xem là đồng nghĩa với → Trí huệ (s: *prajñā*) và tính → Không (s: *sūnyatā*).

Như Lai tạng

如來藏; S: *tathāgata-garbha*;

Nghĩa là cái gốc, nơi xuất xứ của → Như Lai; quan điểm → Đại thừa, chỉ mỗi chúng sinh đều chứa Pháp thân (s: *dharmakāya*, → Ba thân) trong thân mình, chứa khả năng thành → Phật, khả năng → Giác ngộ. Trong các kinh Đại thừa, Như Lai tạng đồng nghĩa với → Phật tính, Pháp giới, → Chân như.

Như thật tri kiến

如實知見; S: *yathābhūtaṃ-jñānadarśana*; P: *yathābhūta-nānadassana*; tức là »Nhìn nhận vạn vật như chúng đích thật là«;

Mục đích tối thượng của đạo Phật và là điểm khác nhau giữa một phạm phu và một bậc → Giác ngộ. Trong khi bậc giác ngộ đã đạt Như thật tri kiến thì những người còn u mê cứ quanh quẩn mãi trong cái tranh cãi, vướng mắc vào những → Đào kiến, phân biệt, thị phi, cho tất cả những hiện tượng xung quanh là thật, là trường tồn, là có tự → Ngã. Đó chính là yếu tố trói buộc chúng sinh vào → Luân hồi.

Như Trùng Lân Giác

如澄鱗角; 1696-1733

Thiền sư Việt Nam thuộc tông Lâm Tế truyền sang Đàng ngoài, pháp hệ thứ 37. Sư kế thừa Thiền sư → Chân Nguyên, sau thành lập một nhánh thiền gọi là Liên Phái.

Sư tên Trịnh Thập, con của Phổ Quang Vương. Lớn lên, Sư được vua Lê Hi Tông gả công chúa

thứ tư cho. Một hôm, Sư sai quân đào đất làm ao nuôi cá bỗng dung tìm thấy một con sen lớn. Sư cho đó là điềm lành liền đổi nhà thành chùa, đặt tên là Liên Tông, viện tên là Li Cầu. Sư cũng dâng sớ xin vua được phép xả tục xuất gia. Vua nhận lời và ngay khi được phép, Sư đến Thiền sư Chân Nguyên Chính Giác tại chùa Long Động.

Chân Nguyên gặp Sư hỏi: »Duyên xưa gặp gỡ, vì sao đến chậm vậy?« Sư thưa: »Thầy trò hội hiệp thời tiết đến thì gặp.« Chân Nguyên bảo: »Trùng hưng Phật Tổ sau này là trông cậy ở người.«

Từ đây, Sư ngày ngày nghiên cứu, thông suốt → *Tam tạng*. Sư được Chân Nguyên truyền giới và → Tâm ấn. Sau đó, Sư trở về trụ trì tại chùa Liên Tông. Đồ chúng nghe tin đến học rất đông, do đó mà phái thiền Liên Tông hoặc Liên Phái được thành lập.

Một hôm, Sư bảo chúng: »Giờ qui tịch của ta sắp đến. Ta được pháp nơi → Hoà thượng Chân Nguyên, sẽ trao lại cho các người. Hãy nghe kệ đây:

本從無本。從無爲來
還從無爲去。我本無來去
死生何曾累

Bản tông vô bản, tông vô vi lai
Hoàn tông vô vi khứ, ngã bản vô lai khứ

Từ sinh hà tăng luy.

**Vốn từ không gốc*

Từ không mà đến

Lại từ không mà đi

Ta vốn không đến đi

Từ sinh làm gì luy.«

Sư bảo: »Thân khổ → Tứ đại này đâu thể giữ lâu.« Nói xong, Sư ngồi yên thị tịch, nhằm niên hiệu Long Đức thứ 2, thọ 37 tuổi.

Như ý châu

如意珠; S: *cintāmaṇi*;

1. Ngọc như ý, được xem là thuộc tính của các vị Phật và Bồ Tát (→ Địa Tạng, → Quán Thế Âm, → Bảo Sinh Phật);

2. Ngọc cũng tượng trưng cho tâm thức tự tại.

Như ý túc

如意足; S: *ṛddhipāda*; P: *iddhipāda*; hoặc Thần túc, thường được gọi là Tứ như ý túc (四如意足; s: *catvāra ṛddhipādāḥ*), Tứ thần túc;

Chỉ những nẻo đường dẫn đến Thần thông (→ Lục thông). Như ý túc bao gồm: 1. Dục

(*chanda*), nghĩa là tập trung vào ý chí mạnh mẽ; 2. Tinh tiến (s: *vīrya*), tập trung vào nghị lực; 3. Tâm (*citta*), chú tâm; 4. Trạch pháp (s: *mīmāṃsā*), chú tâm vào sự tra tằm.

Ni-a-na Ti-lô-ka

P: *nyanātiloka*; nghĩa là Tam thế trí giả, »Trí giả thông ba thời«, 1878-1957;

Ca tăng người Đức kiêm dịch giả lừng danh. Sư tên thật là Walter Florus Gueth, sinh trưởng trong một gia đình Thiên chúa giáo, học ngành âm nhạc và trở thành một tay chơi đàn violon xuất sắc. Trong một chuyến viếng thăm Tích Lan, Sư bỗng mộ đạo Phật và sau đó đến Miến Điện gia nhập giáo hội. Sư là một trong những học giả quan trọng nhất trong lĩnh vực kinh sách văn hệ → Pā-li, đã dịch các tác phẩm sau đây sang Đức và Anh ngữ: → Di-lan-đà vấn đạo (p: *milindapañha*, 1919-1924), → *Tăng-nhất bộ kinh* (*aṅguttara-nikāya*, 1922), → *Thanh tịnh đạo* (*visuddhi-magga*, 1952). Những bản dịch của Sư rất hay và chính xác, đặc biệt là tác phẩm *Thanh tịnh đạo* của Đại sư → Phật Âm (p: *buddhagosa*). Ngoài ra, Sư cũng biên soạn nhiều sách giáo khoa và một quyển từ điển đạo Phật.

Niêm hoa vi tiếu

拈花微笑; J: *nenge-mishō*; nghĩa là »cầm hoa mỉm cười«;

Một câu nói thường được dùng trong → Thiên tông để chỉ việc truyền pháp nằm ngoài ngôn ngữ của → Phật → Thích-ca Mâu-ni cho Tổ thứ nhất là Ma-ha → Ca-diếp (s: *mahākāśyapa*). Cách → »Dĩ tâm truyền tâm« này là sự bắt đầu của »Giáo ngoại biệt truyền«, một danh hiệu mà chư vị Thiên sư tự đặt cho trường phái của mình.

Câu chuyện Niêm hoa vi tiếu trên được thuật lại trong một bộ → Kinh với tên *Đại phạm thiên vương vấn Phật quyết nghị kinh* (j: *daibontennō-mombutsu-ketsugi-kyō*). Tương truyền rằng, Phạm thiên vương (s: *brahmā*) một hôm viếng thăm một hội thuyết pháp của đức Phật trên đỉnh → Linh Thứu. Ông cũng dâng đức Phật trên một cành hoa (có thuyết nói là hoa → Sen, một

thuyết khác là hoa → Ưu-dàm) và thỉnh Phật vì chúng thuyết → Pháp. Thay vì thuyết pháp thì Phật chỉ cầm một nhành hoa, se giữa những ngón tay và im lặng mỉm cười. Chẳng ai trong chúng hiểu được thâm ý ngoài Ma-ha Ca-diếp với một nụ cười trả lời. Theo → *Vô môn quan*, → Công án thứ 6 – một cách trình bày ngắn gọn của sự kiện này – thì Phật bảo rằng: »Ta có Chính pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm, thật tướng không tướng, vi diệu pháp môn, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, nay trao lại cho Ma-ha Ca-diếp.«

Ma-ha Ca-diếp vì vậy mà được xem là Tổ thứ nhất của Thiên tông.

Niệm

念; S: *smṛti*; P: *sati*; nghĩa là »nhớ, nghĩ«;

Trong đạo Phật, niệm chỉ sự chú tâm hay tỉnh giác. Đó là lúc hành giả chú tâm lên các hoạt động của thân thể và tư duy. Đó chính là chính niệm, yếu tố thứ bảy của → Bát chính đạo, một trong → Bảy giác chi (s: *bodhyaṅga*) và một trong → Năm lực (s: *pañcabala*). Tâm thức đó được gọi là »đúng đắn« vì nó giúp hành giả giác ngộ. Nhờ chính niệm, người ta phát khởi trí kiến về vô thường, vô ngã và khổ của sự vật. Niệm là phép tu căn bản trong → *Bốn niệm xứ* (s: *smṛtyupasthāna*; p: *satipaṭṭhāna*).

Niệm Phật

念佛; J: *nembutsu*;

Là tụng niệm danh hiệu Phật; trong một nghĩa hẹp thì Niệm Phật là phương pháp tu tập chính của tông → Tịnh độ và Phật ở đây chính là Phật → A-di-đà. Nếu ai niệm danh hiệu Phật A-di-đà với tất cả niềm tin và hi vọng thì có thể thác sinh vào cõi → Cực lạc của Ngài.

Sau đây là một vài cách niệm Phật, Bồ Tát thường gặp:

南無阿彌陀佛。Nam-mô A-di-đà Phật; Nhật ngữ: *Namu Amida Butsu*; Phạn ngữ: *Namu Amitābha Buddha*;

南無本師釋迦牟尼佛。Nam-mô Bản sư Thích-ca Mâu-ni Phật; Phạn ngữ: *Namu Upādhyāya Śākyamuni Buddha*;

南無大悲觀世音菩薩。 *Nam-mô Đại bi Quán Thế Âm Bồ Tát; Namu Mahākaruṇā Avalokiteśvara Bodhisattva.*

Niết-bàn

涅槃; S: *nirvāṇa*; P: *nibbāna*; dịch nghĩa là Diệt (滅), Diệt tận (滅盡), Diệt độ (滅度), Tịch diệt (寂滅), Bất sinh (不生), Viên tịch (圓寂), Giải thoát (解脫), Vô vi (無爲), An lạc (安樂);

Mục đích tu hành của mọi trường phái → Phật giáo. Trong đạo Phật nguyên thủy, Niết-bàn được xem là đoạn triệt → Luân hồi (*samsāra*) và đi vào một thể tồn tại khác. Đó là sự tận diệt gốc rễ của ba nghiệp → Bất thiện (s: *akuśala*) là tham, sân và si. Đồng thời Niết-bàn có nghĩa là không còn chịu sự tác động của → Nghiệp (s: *karma*), không còn chịu qui luật nhân duyên, → Vô vi (s: *asaṃkṛta*), đặc tính của nó là thiếu vắng sự sinh, thành, hoại, diệt.

Với sự xuất hiện của → Đại thừa (s: *mahāyāna*), người ta có một quan điểm mở rộng của Niết-bàn dựa trên khái niệm → Bồ Tát (s: *bodhisattva*) và trên tính nhất thể của vạn vật. Niết-bàn được xem là sự thống nhất với cái → Nhất thể tuyệt đối (sự bình đẳng của chúng sinh; s: *sattvasamatā*) đó, sự thống nhất của luân hồi với «dạng chuyển hoá» của nó. Ở đây Niết-bàn được xem như sự lưu trú trong tính tuyệt đối, sự an lạc khi thấy mình cùng một thể với tuyệt đối, khi thấy mình giải thoát khỏi mọi ảo giác, mọi biến tướng, mọi tham ái.

Nhiều người hiểu Niết-bàn chỉ là một cõi hư vô tịch diệt. Ngay Phật giáo nguyên thủy đã bác bỏ quan niệm đó. Trong nhiều kinh sách, người ta mô tả Niết-bàn như một «ngọn lửa đã tắt»: Phật giáo quan niệm ngọn lửa tắt không có nghĩa là nó hoại diệt, nó đi vào → Hư không (s: *ākāśa*), trở thành vô hình, thì như thế, Niết-bàn không phải là sự hoại diệt, đó là tình trạng đi vào một sự tồn tại khác. Như lửa phát sinh từ hư không và trở về với hư không, thì Niết-bàn là một tình trạng của tâm thức trở về với một cõi xứ không chịu sự sinh diệt. Đó là một tình trạng không có một

vị trí địa lí, mà là một dạng siêu việt, → Xuất thế (出世; s: *lokottara*) và chỉ có những hành giả đã đạt mới biết được. Vì vậy, trong đạo Phật nguyên thủy, Niết-bàn hầu như được hiểu xa cách thế gian, giải thoát khỏi phiền não.

Trong một số kinh sách khác, Niết-bàn được hiểu là sự «an lạc» nhưng phần lớn được hiểu là sự giải thoát khỏi cái → Khổ (s: *duḥkha*). Vì không có ngôn ngữ để diễn tả Niết-bàn, đó là phạm vi nằm ngoài ngôn ngữ và lí luận, nên có nhiều người hiểu Niết-bàn theo quan niệm hư vô. Cách thế dễ tiếp cận nhất về Niết-bàn là hiểu sự tồn tại là một tình trạng đầy dẫy khổ đau và Niết-bàn là dạng tồn tại thiếu vắng sự khổ đau đó. Đối với hành giả Phật giáo thì định nghĩa liệu Niết-bàn là một dạng tồn tại thật sự hay chỉ là cõi tịch diệt không hề quan trọng. Vì lí do này mà Phật Thích-ca từ chối mọi mô tả về Niết-bàn.

Trong → Tiểu thừa (s: *hīnayāna*), người ta phân biệt hai loại Niết-bàn:

1. *Hữu dư niết-bàn* (有餘涅槃; s: *sopadhiśeṣa-nirvāṇa*; p: *savupadisesa-nibbāna*): Niết-bàn còn tàn dư, Niết-bàn trước khi tịch diệt. Niết-bàn này là trạng thái của các bậc thánh nhân đã dứt bỏ mọi → Phiền não, không còn tái sinh. Các vị này còn sống trên đời nên vẫn còn → Ngũ uẩn, còn có nhân trạng nên gọi «hữu dư». Trong Hữu dư niết-bàn hành giả còn khổ vì còn chịu nghiệp cũ. Có lúc hành giả thoát được cái khổ đó một cách tạm thời trong một số tình trạng thiền định nhất định. Từ quan điểm Hữu dư Niết-bàn này của Tiểu thừa mà phát sinh khái niệm Niết-bàn vô trụ (s: *apratīṣṭhita-nirvāṇa*) của Đại thừa.

2. *Vô dư niết-bàn* (無餘涅槃; s: *nirupadhiśeṣa-nirvāṇa*; p: *anupadisesa-nibbāna*): là Niết-bàn không còn → Ngũ uẩn (s: *pañca-skandha*), → Mười hai xứ (s, p: *āyatana*), mười tám → Giới (s, p: *dhāu*) và các → Căn (*indriya*). Niết-bàn vô dư đến với một vị → A-la-hán sau khi chết, không còn tái sinh.

Niết-bàn đường

Loại Niết-bàn này cũng được gọi là Niết-bàn toàn phần hay Bát-niết-bàn (般涅槃; s: *parinirvāṇa*).

Ngay trong Tiểu thừa thì quan điểm của mỗi phái cũng khác nhau. → Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*) luận về Niết-bàn với khái niệm khá quan, cho rằng Niết-bàn là thể không sinh thành hoạt diệt, có thể dần dần đạt đến bằng cách loại trừ khổ. Cứ diệt một loại khổ thì đạt được một cảnh giới của Niết-bàn. Vì thế mà có nhiều loại Niết-bàn và hầu như Niết-bàn là một cảnh giới cụ thể. Đối với → Kinh lượng bộ (*sautrāntika*) thì Niết-bàn chỉ là dạng chấm dứt khổ, nhưng không phải là một cảnh giới vĩnh hằng. → Độc Tử bộ (s: *vātsīputrīya*) cho rằng có một cá nhân (s: *pudgala*) thường còn, hiểu Niết-bàn là cõi mà cá nhân đó tiếp tục tồn tại. Đối với → Đại chúng bộ (s: *mahāsāṅghika*) – được xem là tiền thân của phái Đại thừa – thì khái niệm Niết-bàn vô dư không còn quan trọng nữa. Từ đây các bộ phái sau bắt đầu phát triển và sử dụng danh từ Vô trụ niết-bàn (s: *apratiṣṭhita-nirvāṇa*). Đó là trạng thái Niết-bàn của các vị Phật đã thoát khỏi ràng buộc của thế gian nhưng chưa muốn hoàn toàn tịch diệt.

Trong Đại thừa, người ta nhấn mạnh đến tính chất Bồ Tát nhiều hơn và vì thế khái niệm Niết-bàn không được đề cao nhưng vẫn là mục đích cao nhất trên đường giải thoát. Không có tông phái Đại thừa nào xem Bồ Tát là mức cuối cùng của Phật đạo; đối với Bồ Tát, việc »nhập Niết-bàn« chỉ được »hoãn lại« sau khi toàn thể chúng sinh đều được giải thoát. Theo quan điểm Đại thừa, Niết-bàn là sự thống nhất với cái tuyệt đối, không phải chỉ mỗi một cá nhân mà với mọi hiện tượng và vì vậy, Đại thừa không thấy sự khác biệt giữa Niết-bàn và sinh tử. Ở đây, người ta phân biệt hai loại Niết-bàn: Vô trụ niết-bàn (s: *apratiṣṭhitanirvāṇa*) và Thường trụ niết-bàn (s: *pratiṣṭhita-nirvāṇa*; »thường trụ« ở đây với ý nghĩa cố định, bất động).

Trong các phái Đại thừa, quan niệm về Niết-bàn cũng khác nhau: phái → Trung quán (s: *mādhyamika*) cho rằng, Niết-bàn nằm trong tính → Không (s: *sūnyatā*), đó là sự »chấm dứt cái thiên hình vạn trạng«, cái chấm dứt đó là sự vắng bóng của mọi ràng buộc thế gian. Niết-bàn là sự thống nhất với → Chân như (s: *tathatā*) không diễn tả

được, là cái luôn luôn hiện hữu, nhưng không được nhận biết. Niết-bàn và sinh tử không hề khác nhau, đứng trên phương diện lí tính tuyệt đối mà nói. Chính cái → Thức vô minh của chúng ta ngăn cản không cho nhận ra cái lí tính tuyệt đối đó.

Duy thức tông cũng cho rằng Niết-bàn và luân hồi không khác, mọi hiện tượng đều không tồn tại, không thật có. Đối với tông này thì Niết-bàn xuất hiện khi mọi phân biệt chấm dứt. Duy thức tông cho rằng có hai dạng Niết-bàn: Niết-bàn của → A-la-hán, đó là người khi chết chỉ còn Chân như tuyệt đối là tồn tại. Đó là người »đã yên nghỉ.« Dạng Niết-bàn đó tuy nhiên không ưu việt bằng Niết-bàn của Phật, là dạng chủ động »đập tắt ngọn lửa đời sống« nhưng cũng chủ động ban phát lòng từ bi. Đây là dạng thống nhất của Chân như với mọi chúng sinh, trong đó mỗi cá nhân vẫn còn tồn tại trong nghĩa qui ước.

Trong → Thiền tông, Niết-bàn cũng không hề tách rời với thế giới này mà chính là sự trực tiếp được thể tính của Tâm, là thể tính của con người, thể tính của Phật. Thực hiện Niết-bàn phải thông qua trí huệ và vì vậy, có khi Niết-bàn được xem là đồng nghĩa với → Trí huệ Bát-nhã. Niết-bàn và Trí huệ chỉ là hai mặt của một cái duy nhất. Niết-bàn là trạng thái của một người đã đạt trí huệ Bát-nhã, đã đạt trí kiến về Tâm và ngược lại Bát-nhã là trí huệ của một người đã thực hiện Niết-bàn.

Niết-bàn đường

涅槃堂; J: *nehandō*;

Tên gọi của nhà dưỡng bệnh trong một → Thiền viện. Những tên gọi khác của Niết-bàn đường là An Lạc đường (j: *anrakudō*) hoặc Diên Thọ đường (j: *enjūdō*).

Niết-bàn tông

涅槃宗

Một tông phái của Phật giáo trong thời kì sơ khởi tại Trung Quốc, được thành lập khoảng thế kỉ thứ 5 sau Công nguyên. Đây không phải là một tông phái đích thật, chủ yếu gồm một số Cao tăng chuyên nghiên cứu kinh → Đại bát-niết-bàn (s: *mahāparinirvāṇasūtra*). Giáo pháp của kinh này bao gồm: → Niết-bàn là một thể trường tồn, an vui, thanh tịnh, khác với quan điểm Niết-bàn của kinh → Bát-nhã ba-la-mật-đa (s: *prajñāpāramitā-sūtra*), trong đó Niết-bàn được xem như tìm

được sự nhất thể với tính → Không (s: *sūnyatā*). Tất cả loài đều có → Phật tính, có thể đạt được Phật quả và vì thế Chân tâm của các loài chính là → Như Lai (s: *tathāgata*).

Giáo pháp này được truyền bá tại Trung Quốc và có nhiều khác biệt với giáo pháp Bát-nhã. Đại diện xuất sắc cho quan điểm Niết-bàn tông là → Đạo Sinh. Đạo Sinh, dựa trên *Đại bát-niết-bàn kinh* cho rằng ai cũng có Phật tính, kể cả → Nhất-xiên-đề cũng có thể »đôn ngộ« thành Phật. Điều này gây nhiều tranh cãi trong giới luận sư.

Như các trường phái khác của Phật giáo Trung Quốc, Niết-bàn tông cũng chia nhiều »thời giáo«, các thời kì giáo hoá của Phật. *Kinh Đại bát-niết-bàn* được xem là giáo lí sau cùng của đức Phật.

Niết-gu-na-pa (57)

S: *nirguṇapa*; »Kẻ vô dụng giác ngộ«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt (*siddha*) Ấn Độ, có lẽ là đệ tử của → Kan-ha-pa (s: *kāṇhapa*), sống trong thế kỉ thứ 10.

Niết-gu-na-pa sinh trong một gia đình thuộc giai cấp thấp kém tại Pu-va-đê-sa (s: *pūrvadeśa*). Khi ông sinh ra cha mẹ rất vui mừng, nhưng chẳng bao lâu gia đình rất thất vọng vì ông là người ngớ ngẩn, không làm được gì cả. Ngày nọ, buồn quá, ông kiếm chỗ vắng vẻ ngoài chơi và tình cờ có một → Du-già sư đi qua. Vị này khuyên ông tu tập, nhưng ông chỉ chịu thực hiện nếu phép tu này cho phép ông vừa nằm vừa tu! Thế mà vị Du-già sư vui lòng cho ông nhập môn và dạy phép quán Sắc với Không không hề rời nhau:

*Người biết, vật được biết,
cả hai đều hư vọng.
Kẻ không biết điều này,
chỉ chuốc lấy khổ đau,
đáng thương thay cho họ.
Thế nhưng ngay khổ đau,
lại cũng chẳng có thật.
Khi tâm thức trở thành,
nguồn ánh sáng thanh tịnh.
Khi hiện tượng, tính Không,
không bao giờ lìa tách,
thì người đạt tự tại,
vào xóm chợ thị thành,
như thánh nhân điên khùng.*

Niết-gu-na-pa nghe lời khai thị, lên đường khát thực, tu tập quán tưởng đến khi ông nhận thấy

nhất thể của Sắc và Không chỉ là ánh sáng và đạt thành quả. Mọi người hỏi ông là ai, ông nhìn thẳng vào mắt họ và khóc vì thương xót, họ nhìn thấy lòng từ bi trong mắt ông và cũng khóc theo. Còn những kẻ có căn cơ được ông nhận làm đệ tử. Thành đạo ca của ông như sau:

*Lời dạy của Đạo sư,
chỉ thẳng vào Trung đạo.
Lời dạy của Đạo sư,
làm yên lành cảm thụ,
đang vùng vẫy trong tâm,
làm yên lành tư tưởng,
đang chông chéo lẫn nhau.
Phép quán tưởng thiên định,
làm dịu mọi mâu thuẫn,
ta trở nên tinh giác,
hoá giải chúng dễ dàng.*

Ninh-mã phái

T: *nyingmapa* [*rñying-ma-pa*]; cũng được gọi là Cựu phái vì được sáng lập từ lần đầu Phật giáo truyền qua Tây Tạng, hoặc Hồng giáo, vì các tu sĩ phái này thường mang y phục màu hồng (hoặc mũ màu hồng);

Một trong bốn tông phái chính của → Phật giáo Tây Tạng. Tông này thống nhất truyền thống của Đại sư → Liên Hoa Sinh (*padma-sambhava*) và của các cao tăng Ti-ma-la Mật-đa (hoặc Tịnh Hữu; s: *vimalamitra*), Biện Chiếu (s: *vairocana*) từ Ấn Độ truyền qua trong thế kỉ thứ 8. Từ thế kỉ 15 trở đi, giáo lí của tông này được xấp xếp theo hệ thống nhưng không được thu nhận vào → Đại tạng (→ *Cam-châu-nhĩ/Đan-châu-nhĩ*) của Tây Tạng. Giáo pháp này lấy → *Đại cứu kính* (t: *dzogchen*) làm cơ sở và dựa trên luận giải của → Long-chen-pa.

Phái Ninh-mã nguyên thủy gồm có cả tăng sĩ lẫn cư sĩ và giữ được truyền thống của mình qua thời kì Phật giáo bị Lãng-đạt-ma (t: *langdarma*) bức hại (836-842). Qua thế kỉ thứ 11, phái này bắt đầu phát triển và trong nội bộ chia làm ba dòng chính: dòng »lịch sử«, dòng »trực tiếp« và dòng »kiến chứng.«

Dòng lịch sử hay tuyên giáo (t: *kama*) dựa trên hiển giáo xuất phát → Phổ Hiền, trong đó có các giáo pháp quan trọng của → Ba thừa chỉ được tìm thấy trong dòng Ninh-mã như *Ma-ha du-già* (s:

Nội căn

mahāyoga), *A-nậu du-già* (*anuyoga*) và *A-tì du-già* (*atiyoga*).

Dòng trực tiếp hay → Ter-ma dựa trên các bí lục do Liên Hoa Sinh truyền lại. Ví dụ như → *Từ thư* (t: *bardo thodol*) là một tác phẩm Terma.

Dòng kiến chứng dựa trên sự tiếp xúc trực tiếp với Báo thân của các vị Đạo sư (đã nhập diệt) trong lúc nhập định, theo lời khai thị của các vị đó để tuyên giáo các giáo pháp cụ thể trong những thời kì nhất định. Qua cách truyền giáo này mà Long-chen-pa được xem là trực tiếp nhận những lời khai thị của Liên Hoa Sinh.

Nội căn

內根; C: *nèigēn*; J: *naikon*;

Cảnh giới bên trong, cảnh giới của tâm.

Nội lục xứ

內六處; C: *nèiliùchù*; J: *nairokusho*;

Sáu chỗ bên trong, đó là 6 giác quan (căn) và thức (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Nội nhiệt

內熱; hay Nội hoá; T: *tumo* [*gtum-mo*]; S: *caṇḍa*, *caṇḍalī*;

Một trong sáu phép tu của → Na-rô-pa (t: *nāropa*), được gọi là → *Na-rô lục pháp* (t: *nāro chodrug*) tại Tây Tạng. Nhờ kiểm soát hơi thở, chú tâm vào các → Trung khu (s: *cakra*) và tập trung vào linh ảnh của một số âm ngữ như RAM hoặc RAM (→ Man-tra), hành giả có thể nâng thân nhiệt lên tới mức hầu như »ngồi trong lửa.«

Phương pháp này thật ra xuất phát từ Du-già (*yoga*) Ấn Độ nhưng được phổ biến mạnh tại Tây Tạng vì, một phần nhằm đạt giác ngộ, phần khác nhằm chống lạnh.

Nội phạm

內凡; C: *nèifán*; J: *naibon*;

Giai vị cao của hàng đệ tử phạm (chưa xuất gia); ngược lại, người bên ngoài chưa ngộ chính lí gọi là Ngoại phạm (外凡). Theo Tiểu thừa, giai vị này được gọi là Tứ thiện căn vị (四善根位). Đại thừa gọi là Tam hiền vị (三賢位).

O-Ô

Oánh Sơn Thiệu Căn

瑩山紹瑾; J: *keizan jōkin*; 1268-1325;

Thiền sư Nhật Bản, Tổ thứ tư của tông → Tào Động (j: *sōtō*) sau → Đạo Nguyên Hi Huyền (j: *dōgen kigen*). Sư nổi pháp Thiền sư → Triệt Thông Nghĩa Giới (*tettsū gikai*, 1219-1309), thành lập → Tổng Trì tự (*sōji-ji*), một trong hai ngôi chùa quan trọng nhất của dòng Tào Động song song với → Vĩnh Bình tự (*eihei-ji*). Sư trú tác → *Truyền quang lục* (*denkōroku*), một tác phẩm được tất cả các dòng thiền Nhật Bản ưa chuộng và sử dụng cho đến ngày nay. Sư được các đệ tử trong tông môn Tào Động cung kính gọi là Đại Tổ (大祖; *daiso*), Đạo Nguyên được gọi là Cao Tổ (高祖; *kōso*).

Sư quê tại Echizen, sớm được bà mẹ sùng tín gửi đến Vĩnh Bình tự để tu học. Sư thụ giới lần đầu (1280) nơi Thiền sư → Cô Vân Hoàì Trang (*koun ejō*, 1198-1280) – vị Tổ thứ hai của tông Tào Động. Chỉ một thời gian ngắn sau đó, Hoàì Trang qui tịch và Sư lưu lại tu học với Thiền sư Nghĩa Giới đến năm 17 tuổi. Sau đó, Sư bắt đầu một cuộc → Hành cước kéo dài bốn năm (1285-1288), thu thập kiến thức cho cuộc đời hoằng hoá vinh quang của mình. Sư yết kiến nhiều vị cao tăng của nhiều tông phái khác nhau, tu tập Thiền theo Thiền sư Tịch Viên (寂圓; *jakuin*, 1207-1299, bạn đồng học với Đạo Nguyên nơi → Thiên Đồng Như Tịnh) tại Báo Khánh tự (*hōkyō-ji*). Tại Kinh Đô (*kyōto*), Sư tu tập Thiền theo tông → Lâm Tế dưới sự hướng dẫn của hai vị Đông Sơn Trám Chiếu (東山湛照; *tōzan tanshō*, 1231-1291) và Bạch Vân Huệ Hiểu (白雲慧曉; *hakuin egyō*, 1228-1297), cả hai đều là môn đệ của → Viên Nhĩ Biện Viên (*enni ben' nen*, 1202-1280). Một cuộc viếng thăm núi → Tì Duệ (*hieizan*) được Sư sử dụng để nghiên cứu giáo lí của → Thiên Thai tông (*tendai-shū*). Sư cũng đến tham vấn Thiền sư → Tâm Địa Giác Tâm (*shinchi kakushin*, 1207-1298) – người đã đem tập → Công án quan trọng → *Vô môn quan* sang Nhật.

Khi trở về học với Nghĩa Giới – lúc bấy giờ trụ trì chùa Đại Thừa (*daijō-ji*) – Sư đại ngộ (1294) khi

Nghĩa Giới trao cho môn đệ công án thứ 17 của *Vô môn quan* để tham cứu. Trong cuộc vấn đáp trong công án này, Thiền sư → Nam Tuyên Phổ Nguyễn trả lời sư → Triệu Châu Tông Thâm: »Tâm bình thường là Đạo« (→ Bình thường tâm thị đạo). Khi Sư suy nghĩ trình Nghĩa Giới »Bình thường tâm«, Nghĩa Giới liền đánh ngay vào miệng Sư. Ngay lúc này, mắt tâm Sư liền mở sáng. Không bao lâu sau, Nghĩa Giới phó chúc Sư là người nối dõi tông đường và từ đây, Sư bắt đầu cuộc đời giáo hoá của mình.

Sau khi thừa kế Nghĩa Giới trụ trì chùa Đại Thừa (1303), học chúng từ khắp nơi đến tham học và ngôi chùa này trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng của các miền Đông bắc Nhật Bản. Nơi đây, Sư hoàn tất hai tác phẩm quan trọng của mình là *Truyền quang lục* (*dentōroku*) và *Toạ thiền dụng tâm kí* (*坐禪用心記; zazen-yōjinki*). Trong *Toạ thiền dụng tâm kí*, Sư khuyên mọi người chú tâm đến việc → Toạ thiền (*zazen*) và đặc biệt nhấn mạnh sự quan trọng của tư tưởng người đang toạ thiền. Tập này bắt đầu bằng những câu:

»Toạ thiền giúp con người khai sáng tâm lực và an trụ nơi cội nguồn. Đó chính là sự thấy rõ → Bản lai diện mục, là sự phát minh tâm địa. Thân tâm đều biến mất, không còn vướng mắc vào những hành động như ngồi, nằm. Vì thế nên hành giả không nên nghĩ thiện, ác, vượt hẳn ngôn ngữ như phạm, thánh, → Vô minh, → Giác ngộ, rời bỏ cõi của chúng sinh và Phật.«

Dựa trên các giáo lí nền tảng, Sư hướng dẫn rất tỉ mỉ về việc thực hành toạ thiền:

»Các buổi lễ long trọng và những ngôi chùa vĩ đại thờ Phật đều rất có ý nghĩa, nhưng nếu ai muốn toạ thiền rốt ráo, người ấy không được tham gia tổ chức các lễ này... Không nên toạ thiền ở nơi nào quá sáng hoặc quá tối, quá nóng hoặc quá lạnh, cũng không nên toạ thiền gần những người say đắm vào việc vui chơi hoặc kĩ nữ! Thiền đường, bên cạnh một vị thầy uy tín, cao vút trên núi hoặc tận sâu dưới thung lũng là những nơi thích hợp. Bên cạnh suối xanh, trên đỉnh núi cao là những nơi thuận tiện để kinh hành... Hành giả không được quên việc quán tất cả các → Pháp đều → Vô thường vì việc ấy giúp trau dồi tâm kiên cường... Lúc nào cũng giữ lòng → Từ bi và chuyển tất cả những phúc đức từ thập được đến tất cả chúng sinh! Không được phát tâm kiêu mạn, không được khinh thường → Phật pháp! Những phong cách này chính là phong cách của phạm phu, ngoại đạo.

Nếu lúc nào cũng chú tâm đến lời nguyện đoạn tất cả phiền não để đạt → Giác ngộ thì phải toạ thiền và vô tác (không làm). Đây là qui luật quan trọng của việc toạ thiền.«

Một trong những thành công lớn của Sư là việc thành lập hai ngôi chùa lớn của tông Tào Động, đó là Vĩnh Quang tự (*yōkō-ji*) và Tổng Trì tự (*sōji-ji*, 1322). Hậu Đệ Hồ (*go-daigo*) Thiên hoàng nâng cấp Tổng Trì tự ngang hàng với Vĩnh Bình tự (*eihei-ji*) và gọi là Đại bản sơn (*daihonzan*) của tông Tào Động.

Trong khoảng thời gian cuối đời, Sư lui về Vĩnh Quang tự và giao phó việc quản lí chùa Tổng Trì cho vị đại đệ tử là → Nga Sơn Thiệu Thạc (*gasan jōseki*, 1275-1365). Trước khi tịch, Sư còn soạn tập *Oánh Sơn thanh qui* (*keizan shingi*). Hải cốt của Sư được chia ra và thờ cúng tại bốn ngôi chùa: Đại Thừa, Vĩnh Quang, Tổng Trì và Tịnh Trụ (*jōjū-ji*).

OM

S: OM (ॐ); có khi được viết là AUM, phát âm theo Việt ngữ là Ôm, kéo dài âm Ô;

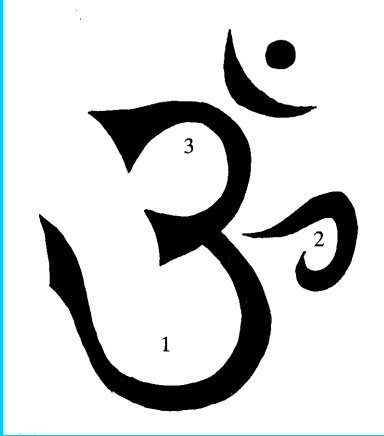
Là biểu tượng âm thanh cao quý và trọn vẹn nhất trong Ấn Độ giáo, được một vài trường phái Phật giáo, nhất là → Kim cương thừa xem như một → Man-tra.

OM được xem là tượng trưng của cả hai, sắc và âm. OM là âm thanh tượng trưng sức mạnh của tâm thức nội tại, của Phật tính trong thế giới giả tạm, trong → Áo ảnh (*māyā*) này. OM được biểu diễn bằng ba vòng cung và một chấm nhỏ. Ba vòng cung biểu diễn sắc thể, ý thức và vô ý thức và chấm nhỏ nằm ngoài ba vòng đó biểu hiện trí huệ cao nhất dung chứa cả ba. Hình dạng của OM là một biểu hiện cụ thể của Chân như. Không có khái niệm hay vật thể nào trong vũ trụ có thể tồn tại độc lập. Tất cả đều là biến thể một mặt Chân tâm duy nhất, có liên hệ với Chân tâm đó và vì vậy chúng liên hệ lẫn nhau.

OM gồm có ba đường cong, một hình bán nguyệt và một dấu chấm. Các dạng này được xem nằm trong một thể thống nhất. Ba đường cong được nối với nhau, diễn tả ba tâm trạng (s: *avasthā*): tỉnh (s: *jāgrat*, *vaiśvānara*), mộng (s: *svapna*) và say ngủ (s: *suṣupti*). Dấu chấm và hình bán nguyệt, đứng rời, diễn tả Chân tâm là trạng thái »Thứ tư« (s: *turīya*), đứng trên và là nền tảng của ba trạng thái đó. Vòng bán nguyệt chỉ sự vô cùng và dấu chấm

OM MA-NI PAD-ME HŪM

riêng lẽ chỉ óc suy luận (vòng bán nguyệt) không thể tiếp cận được Chân tâm.



H 45: OM

Vòng tròn lớn (số 1) diễn tả tâm trạng thông thường, đó là hoạt động tiếp xúc ngoại cảnh. Vòng số 2 diễn tả giấc mộng, đó là tâm thức nội tại, do quá trình suy luận hình thành, không phụ thuộc vào ngoại cảnh và được xem là gạch nối giữa vòng 1 và 3. Vòng cao nhất (số 3) diễn tả tầng tiềm thức, đó là tâm trạng khi con người say ngủ. Vòng số 3 cũng chỉ là giai đoạn tiếp nối, nó là cấp gần với tâm trạng tuyệt đối nhất. Tâm trạng đó chính là dấu chấm, nó chiếu rọi và chế ngự ba tầng tâm thức kia, được gọi đơn giản là »Thế thứ tư« (s: *turiya*). »Thế thứ tư« là nguồn gốc của tất cả. Chỉ những người tu hành đã vượt ba tâm thức thô thiển trước mới tiếp cận được với thế thứ tư này.

OM MA-NI PAD-ME HŪM

S: OM MA-NI PAD-ME HŪM; có thể dịch là »OM, ngọc quý trong hoa sen, HŪM.« Câu này được dịch âm Hán Việt là »An ma-ni bát-mê hồng«;

Một → Man-tra → Phạn ngữ (*sanskrit*), được xem là Man-tra cầu đức → Quán Thế Âm và là Man-tra quan trọng và lâu đời nhất của → Phật giáo Tây Tạng. Thông thường người ta không giảng nghĩa Man-tra, nhưng ở đây cần nói thêm là, »ngọc quý« biểu hiện cho → Bồ-đề tâm (s: *bodhicitta*), »hoa sen« chỉ tâm thức con người, ý nghĩa là tâm Bồ-đề nở

trong lòng người. Tuy nhiên Man-tra có những âm thanh riêng biệt và những tác dụng bí ẩn theo cách trình bày của → Kim cương thừa. Đối với Phật giáo Tây tạng thì OM MA-NI PAD-ME HŪM chính là lòng từ bi rộng lớn, muốn đạt → Niết-bàn vì lợi ích của chúng sinh. Vì vậy sáu âm của thần chú này cũng được xem là tương ứng với sáu cõi tái sinh của đực giới (→ Vòng sinh tử, → Ba thế giới).

Ô CỤ

烏臼; C: *wūjiù*; J: *ukyū*; ~ tk 8.-9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của Thiền sư → Mã Tô Đạo Nhất. → *Bích nham lục* có nhắc đến Sư trong → Công án 75. Sư là một trong những Thiền sư đầu tiên dùng gậy (→ Bồng hát) để giáo hoá.

Ô nhiễm

汚染; S: *āsrava*, *āsrava*; P: *āsava*;

Nguyên nghĩa là Lậu, nghĩa là rỉ chảy, tiết lậu ra ngoài, cũng có thể hiểu là → Phiền não; có ba thứ ô nhiễm làm gốc của mọi khổ đau và nguyên nhân của → Luân hồi: 1. Ô nhiễm qua dục (欲漏; Dục lậu; s: *kā-māśrava*; p: *kāmāsava*); 2. Ô nhiễm qua sự tồn tại (有漏; Hữu lậu; s: *bhavāśrava*; p: *bhavāsava*); 3. Ô nhiễm của → Vô minh (無明漏; Vô minh lậu; s: *avidyāśrava*; p: *avijjā-sava*).

Giải thoát ba ô nhiễm này (漏盡; lậu tận) đồng nghĩa với việc đắc quả → A-la-hán (s: *arhat*).

Quan điểm về ô nhiễm này là quan điểm cuối cùng trong mọi suy luận từ trước đến nay về nguyên nhân của sự dính mắc trong vòng sinh tử. Quan điểm này bao gồm ba dạng của → Ái (s: *trṣṇā*; p: *taṇhā*) và vô minh, là nguồn gốc của → Khổ như trong → Mười hai nhân duyên chỉ rõ.

Ô-trượng-na

烏仗那; T: *orgyen*; S: *oḍḍiyana*, *uḍḍiyana*; dịch theo âm Hán Việt;

Một vùng đất huyền thoại được → Phật giáo

Tây Tạng cho là nơi sinh của → Liên Hoa Sinh (*padmasambhava*) và quê hương của các vị → Không hành nữ (s: *dākinī*). Vùng đó ngày nay thuộc về Pakistan. Các trường phái Phật giáo cổ thì cho rằng Ô-trượng-na nằm phía bắc Ấn Độ. Cả hai truyền thuyết đều nhất rằng Ô-trượng-na là nơi sản sinh ra một số giáo pháp → *Tan-tra* (Mật tông Ấn Độ). Một trong 84 vị → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*) là In-đra-bu-ti (s: *indrabhūti*) được xem là vua xứ Ô-trượng-na.

Lạc, xa, đầy hạnh phúc!
Tu tập phép Tan-tra,
Du-già sư đạt định.

Pa-li

pāli;

Một thổ ngữ Ấn Độ, xuất phát từ → Phạn ngữ (*sanskrit*) và được → Thượng toạ bộ dùng để viết các bộ kinh điển của mình.

Về nguồn gốc của Pā-li, các học giả có nhiều ý kiến khác nhau. Giáo sư Rhys-Davids thì cho rằng, Pā-li là ngôn ngữ của xứ → Kiêu-tát-la (s: *kośala*) trong vùng Đông bắc Ấn Độ. Max Walleser, một nhà Ấn Độ học người Đức cho rằng Pā-li là ngôn ngữ của kinh đô → Hoa Thị thành (*pāṭaliputra*) của xứ → Ma-kiệt-đà (*magadha*). Nhiều học giả cho rằng Pā-li chính là ngôn ngữ của đức Phật khi Ngài thuyết pháp và của giới thượng lưu tại Ma-kiệt-đà. Tuy nhiên, nhiều tài liệu khảo cổ cho thấy có sự khác nhau rõ rệt giữa tiếng Ma-kiệt-đà và Pā-li. Etienne Lamotte – một học giả người Pháp – cho rằng, Pā-li là một thổ ngữ của miền Trung Ấn Độ và thuộc họ ngôn ngữ Prakṛta.

Pan-ka-ja-pa (51)

S: *pankajapa*; »Liên hoa sinh Bà-la-môn«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ. Ông là đệ tử của → Sa-ra-ha (s: *saraha*), sống khoảng đầu thế kỉ thứ 9.

Trương truyền ông là một Liên Hoa tử, là người sinh ra trong một đóa sen. Gần nơi ông sinh có một bàn thờ, thờ tượng Bồ Tát → Quán Thế Âm, nhưng ông không biết, cứ tưởng đó là tượng của Đại Thiên (s: *mahādeva*) và ngày nào ông cũng mang hoa đến cúng dường. Lần nọ vị Ma-ha Tất-đạt → Long Thụ (*nāgārjuna*) đi qua đến thờ, mang theo một cánh hoa cúng thì Quán Thế Âm hiện ra, ban phép lành cho Long Thụ bằng cách đặt lại một cánh hoa trên đầu. Pan-ka-ja-pa lấy làm giận hỏi Long Thụ tại sao ông dâng cúng suốt 12 năm mà thần không hiện ra còn với Long Thụ thì chỉ cần một lần duy nhất. Long Thụ nói tâm ông chưa thanh tịnh, ông liền xin thụ pháp. Long Thụ giảng:

Nhờ tu tập từ bi,
mà dục lạc thế gian,

P

Pa-cha-ri-pa (59)

S: *pacaripa*; »Người bán bánh mì«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, không rõ sống trong thời nào.

Ông là người bán bánh mì cho chủ trong thành Cham-pa (s: *campā*). Ngày nọ ông không bán được chiếc nào cả, sẵn lúc đói bụng ông đành phải ăn một chiếc. Ngay lúc này một Đạo sư xuất hiện. Vị ấy chính là một hoá thân của → Quán Thế Âm. Ông tỏ lòng kính trọng và cúng dường phần bánh còn lại. Sau đó vị này cho ông → Qui y → Tam bảo, thụ → Giới Bồ Tát và đọc → Man-tra của Quán Thế Âm. Ông kiên trì tu học và sống bằng khổ hạnh. Ngày nọ, ông gặp lại chủ bánh mì và người này đòi tiền bánh. Vì không có tiền trả nên mọi người xúm nhau đánh ông. Ông đành kêu to: »Không phải mình ta ăn bánh, cả thầy lẫn trò đều ăn.« Tiếng kêu ông cứ vang dội mãi một cách kì lạ làm chủ bánh mì sợ hãi. Sau đó ông đến tượng Quán Thế Âm cầu khẩn xin tiền, quả nhiên tượng cho ba mươi đồng tiền vàng, ông đem trả nợ. Lúc đó ông mới biết thầy mình là Quán Thế Âm. Sau đó ông định đến trú xứ của Quán Thế Âm là Pô-ta-la (s: *potala*) để tạ ơn nhưng giữa đường ông gặp gai nhọn. Đau quá ông gọi tên thầy thì Quán Thế Âm hiện ra khuyên ông nên về lại Cham-pa mà giáo hoá cho người đời. Pa-cha-ri-pa mừng quá bay bổng lên không, người đời thần phục và xin học giáo pháp. Chứng đạo ca của ông như sau:

Chẳng phải nhìn đầu xa,
hãy nhìn đúng trung tâm,

Phá Táo Đọa

*cùng tâm thức vô thủy,
trở về thành một mối.
Vì trong chính tri kiến,
không hề có phân biệt,
đó là Quán Thế Âm.*

Ông nghe lời dạy linh hội ngay và chỉ sau bảy ngày, ông đạt thánh quả. Sau khi giáo hoá được nhiều người, ông biến mất vào cõi của các vị → Không hành nữ (s: *dākinī*).

Phá Táo Đọa

破灶墮; C: *pozàoduò*; tk. 7-8;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của → Huệ An Quốc sư. Huệ An là môn đệ đặc pháp của Ngũ tổ → Hoàng Nhẫn.

Sư ân cư trong núi Tung Nhạc, không để ai biết tên họ của mình và có những lời nói và hành động rất kì đặc.

Trong núi có một cái miếu rất linh, dân chúng xa gần mang tài vật và giết hại rất nhiều sinh mệnh để cúng tế miếu này. Đặc biệt là trong miếu chỉ thờ một cái bếp. Một hôm, Sư cùng thị giả vào miếu, lấy gậy gõ vào bếp ba cái và quờ: »Người vốn là bunn đất hợp thành, Thánh từ đâu đến, linh từ chỗ nào lại!« Nói xong Sư đập cho ba gậy, bếp liền lật đổ. Giây lát, có một người mặc áo xanh, đầu đội mào đến làm lễ trước mặt Sư. Sư hỏi: »Người là ai?« Người lạ đáp: »Con vốn là thần miếu ở đây. Từ lâu chịu nghiệp báo, hôm nay nhờ Thầy nói pháp vô sinh nên con được thoát kiếp. Con riêng đến nơi để tạ ơn Thầy.« Sư bảo: »Ấy là tính sẵn có của người, chẳng phải ta cưỡng nói.« Táo thần làm lễ một lần nữa rồi biến mất. Thị giả thấy vậy thưa: »Từ lâu con ở bên cạnh Hoà thượng, chưa từng được chỉ dạy. Táo thần có sở đắc gì mà được thoát kiếp?« Sư bảo: »Ta không có đạo lí gì khác để dạy y, chỉ nói với y rằng: »Người vốn là bunn đất hợp thành, Thánh từ đâu đến, linh từ chỗ nào lại!« Thị giả đứng lặng yên. Sư hỏi: »Hiểu chăng?« Thị giả thưa: »Chẳng hiểu.« Sư hỏi: »Tính sẵn có vì sao chẳng hiểu?« Thị giả liền lễ bái Sư. Sư nói: »Bề rồi! Đổ rồi!« Vì tích này mà Huệ An Quốc sư gọi Sư là Phá Táo Đọa (theo *Vườn thiền rừng ngọc*, bản dịch của Thông Thiên).

Phàm

凡; C: *fán*; J: *bon*; S: *prthagjana*;

Có các nghĩa sau: 1. Tất cả, chung, tổng quát, mỗi; 2. Con người, thể tục, trần gian; 3. Ngụ

đần, đần độn (s: *bala*); 4. Người thể tục, kẻ phàm phu, phản nghĩa với Thánh; 5. Tất cả, hoàn toàn, tổng quát, toàn thể; 6. Theo thói quen, theo lệ thường; khoảng chừng.

Phàm ngu

凡愚; C: *fányú*; J: *bongu*;

Người chưa giác ngộ (s: *bāla*; theo *Hiển dương luận* 顯揚論).

Phàm phu

凡夫; C: *fánfū*; J: *bonbu*;

Có các nghĩa sau: 1. Người ngu, người dốt nát. Người không sáng suốt, người không thông hiểu giáo lí Phật pháp (s: *bāla*, p: *bāla*); 2. → Huyền Trang dùng từ này để dịch chữ *prthag-jana*, thay thế cho từ *Dị sinh* (異生), nghĩa là hàng thể tục chưa được giác ngộ, là người không thông hiểu ý nghĩa → Tứ thánh đế. Trong các kinh văn của Du-già hành tông, thuật ngữ này chỉ cho hàng giả chưa nhập giai vị → Kiến đạo (見道). → Nhị phàm phu (二凡夫).

Phàm phu tâm thức

凡夫心識; J: *bonpu-(no)-jōshiki*;

Nghĩa là tâm thức của một kẻ phàm, của một người tầm thường; tâm thức này đối nghịch lại với tâm thức của một người đã → Kiến tính, ngộ đạo. Đặc tính của phàm phu tâm thức là → Vô minh (s: *avidyā*), sự tự nhận diện với một cái »ta« không có thật (huyền → Ngã), độc lập với thế giới »bên ngoài«, với kết quả là sự ô nhiễm với ba độc tham, sân và → Si. Theo đạo Phật thì phàm phu tâm thức là tâm trạng bị bệnh và nếu ôm ấp nó – hoặc nói cách khác – bị nó vây phủ, người ta không thể nhận được cái bản tính thanh tịnh sẵn có (→ Tự tính thanh tịnh tâm), tức là → Phật tính và cứ trầm luân trong biển khổ, bị trói buộc trong → Vòng sinh tử, → Luân hồi cho đến khi tâm thức này được đoạn diệt bởi kinh nghiệm kiến tính, giác ngộ.

Nếu cho rằng, tu tập thiền là một phương pháp hướng dẫn con người đi từ vô minh đến giác ngộ

thì sự phân biệt giữa phàm phu và giác ngộ tâm thức có thể chấp nhận được. Nhưng nhìn từ lập trường tuyệt đối thì phàm phu tâm thức và giác ngộ tâm thức không phải là hai. Bản tính của phàm phu và giác ngộ tâm thức, → Niết-bàn và Sinh từ là một. Sự khác biệt duy nhất ở đây là phàm phu không tự nhận được cái bản tính thanh tịnh sẵn có trong khi một bậc giác ngộ lúc nào cũng tự biết, tự chủ được việc này và lúc nào cũng tìm được vị an lạc nơi đó.

Phàm thánh

凡聖; C: *fānshèng*; J: *bonshō*;

Hàng phàm phu và bậc Thánh. Theo truyền thống Tiểu thừa, từ Sơ quả (初果) trở lên được xem là bậc Thánh. Theo tinh thần Đại thừa, từ Sơ địa của Thập địa trở lên được xem là bậc Thánh. Dưới các bậc này, được xem là người mê, hàng phàm phu, hay người thế tục.

Phàm thánh bất nhị

凡聖不二; C: *fānshèngbùèr*; J: *bonshōfuni*;

Kẻ phàm và bậc thánh đồng nhất với nhau về phương diện bản thể, đều có Phật tính.

Phàm thánh nhất như

凡聖一如; C: *fānshèng yīrú*; J: *bonshō ichi-nyō*;

Kẻ phàm và bậc thánh đồng nhất với nhau trên cơ sở → Phật tính (佛性).

Phàm thánh y chính

凡聖依正; C: *fānshèng yīzhèng*; J: *bonshōishō*;
»Sự khác nhau giữa phàm và thánh nằm trong sự chính trực.« (Một câu văn được Hàm Hư 涵虛 lặp lại nhiều lần trong tác phẩm *Viên Giác kinh thuyết nghị* 圓覺經說誼 của mình).

Phạm hạnh

梵行; S: *brahmacarya*; P: *brahmacariya*; cũng được dịch là Tịnh hạnh;

Giới hạnh của hàng xuất gia theo đạo → Bà-la-môn và đạo → Phật, là hạnh từ bỏ nhục dục giới tính. Phạm hạnh là một trong những phần quan trọng của → Giới (s: *sīla*) trong → Tăng-già.

Phạm trú

梵住; S, P: *brahma-vihāra*;

→ Bốn phạm trú.

Phạm võng kinh

梵網經; S: *brahmajāla-sūtra*;

Bộ kinh quan trọng của → Đại thừa nói về giới luật và được Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản áp dụng. Bộ kinh ghi 10 giới luật quan trọng mà Phật tử không được vi phạm: 1. Giết hại, 2. Trộm cắp, 3. Tà dâm, 4. Nói dối, 5. Say sưa, 6. Nói xấu người khác, 7. Chê người, tự khen mình, 8. Ganh ghét, 9. Giận dữ, 10. Phi báng Tam bảo. Tăng ni vi phạm có thể bị loại ra khỏi Tăng-già.

Ngoài ra kinh *Phạm võng* còn ghi thêm 48 giới luật phụ khác. Đặc biệt trong kinh này còn cho phép tự mình qui y tăng, nếu không có một Tăng-già chính thức hiện diện. Như thế 58 giới luật trong kinh *Phạm võng* là trọn giới luật Bồ Tát mà mỗi vị ti-khâu có nhiệm vụ giữ gìn.

Phán

判; C: *pàn*; J: *han, pan*;

Có các nghĩa sau: 1. Chia, phân, cắt ra.

2. Phân biệt, nhận ra, nhận rõ sự khác nhau giữa các pháp; 3. Đánh giá, phân xử việc gì; 4. Quyết định, xác định.

Phán giáo

判教; C: *pànjiāo*; J: *hankyō*;

Phân định giáo lý theo chủ đề, thời gian... Sự Phân định giáo lý là một khía cạnh chủ yếu của việc nghiên cứu nguồn gốc kinh điển của nhiều Tăng sĩ Phật giáo từ thế kỉ thứ 5-8 trong các tông phái Phật giáo Trung Hoa như Pháp tướng, Thiên Thai, Hoa Nghiêm. Một số nhà phán giáo nổi bật là Huệ Viễn (慧遠), Trí Khải (智顛), Pháp Tạng (法藏), và Tông Mật (宗密). → Tứ giáo (四教), → Ngũ giáo (五教).

Phạn ngữ

梵語; *sanskrit (saṃskṛta)*; nguyên nghĩa là »trọn vẹn, hoàn hảo«, cũng được gọi là Nhã ngữ; Ngôn ngữ được dùng để ghi lại những bài

Phảng phất

kinh của → Đại thừa Phật pháp, nói chung là ngôn ngữ được sử dụng trong các Thánh kinh của Ấn Độ.

Phảng phất

彷彿; C: *pángfǒ*; J: *hōfutsu*;

Có hai nghĩa: 1. Rất tương đồng, hoàn toàn giống hệt nhau về hình tướng; 2. Lan man, mờ ảo, lơ mơ. Đồng nghĩa với Phảng phất 彷彿 và 髣髴, »phảng phất như...«;

Pháp

法; S: *dharma*; P: *dhamma*; cũng được dịch theo âm Hán Việt là Đạt-ma, Đàm-ma;

Một khái niệm quan trọng của đạo Phật, có nhiều nghĩa:

1. Qui luật bao trùm toàn thể vũ trụ, nhất là qui luật tái sinh dưới tác động của nghiệp.
 2. Giáo pháp của Đức → Phật, là người đã giác ngộ qui luật nói trên. Đó là giáo pháp về sự thật tuyệt đối. Người Phật tử khi qui y tam bảo (s: *triśaraṇa*), trong đó có qui y »Pháp« chính là chấp nhận giáo pháp này.
 3. Giới luật trong đời sống tu hành, → Giới (s: *sīla*), → Luật (s: *vinaya*).
 4. Sự thể hiện của thể tính → Chân như, là toàn bộ vũ trụ, mọi hiện tượng.
 5. Nội dung tâm thức, đối tượng của mọi quán chiếu, tư tưởng, sự phản ánh của sự vật lên tâm thức con người.
 6. Những thành phần dựng lập thế giới hiện hữu, thuyết của Phật giáo thay thế cho tư tưởng »vật chất« (*materia*), »nguyên tử« (*atom*) của triết học châu Âu.
- Tổng quát lại, người ta có thể hiểu pháp là »tất cả những gì có đặc tính của nó – không khiến ta lầm với cái khác – có những khuôn khổ riêng của nó để nó làm phát sinh trong đầu óc ta một khái niệm về nó« (theo *Phật học đại từ điển* của Đinh Phúc Bảo, lời dịch của Thích Nhất Hạnh).

Pháp bảo đàn kinh

法寶壇經; C: *fǎbǎo tánjīng*; J: *hōbōdan-gyō*; tron tên là *Lục tổ đại sư pháp bảo đàn kinh*;

Một quyển sách căn bản của → Thiên tông,

nói về cuộc đời và pháp ngữ của Lục tổ → Huệ Năng, được môn đệ của Tổ là Thiên sư Pháp Hải ghi chép lại. Đây là quyển sách duy nhất trong các tác phẩm Phật giáo được hoàn thành tại Trung Quốc được gọi là »Kinh« (經), mặc dù danh từ này chỉ được sử dụng cho những bài thuyết pháp của đức Phật.

Pháp chiến

法戰; J: *hossen*;

Chỉ các cuộc tranh luận quyết liệt về Phật → Pháp. Đó là phương pháp đặc trưng của → Thiên tông, trong đó thiên giả dùng mọi cách không khoan nhượng để bày tỏ sự thật. Pháp chiến gồm có đầu khâu, → Vấn đáp, cử động, ra dấu... giữa các Thiên sư. Trong rất nhiều → Công án, người ta kể lại các cử chỉ quái dị hoặc các câu trả lời lạ lùng của các Thiên sư. Người ta hay nhắc đến → Phát tử, tiếng hét (→ Hát), cây gậy và những hành động bất ngờ của các vị → Thiên sư.

Danh từ »pháp chiến« có thể gây hiểu lầm, thật ra đây không phải là ai tìm cách thuyết phục hoặc đánh bại ai. Trong các trận chiến này, mỗi thiên giả bày tỏ kinh nghiệm giác ngộ của mình và tìm nơi người đối thoại một kinh nghiệm sâu xa hơn, hầu như không có cảm giác ta-người thông thường.

Pháp cú kinh

法句經; S: *dharmapada*; P: *dhammapada*;

Một phần kinh quan trọng thuộc → Tiểu bộ kinh, gồm 423 bài kệ do Phật thuyết giảng. Kinh này được nhiều người hâm mộ, thuyết tụng, nhất là ở những nước theo Nam tông Phật pháp. Tại Tích Lan, tất cả những → Ti-khâu đều thuộc lòng tất cả 423 bài kệ bằng tiếng → Pā-li của kinh này.

Hai bài kệ đầu của kinh này đã gây ấn tượng cho không ít Phật tử:

**Tâm dẫn đầu các pháp,*

Tâm là chủ tạo tác.

Nếu nói hay hành động

Với tâm niệm bất tịnh

Khổ não liền theo sau

Như xe theo bị vậy.

**Tâm dẫn đầu các pháp,*

Tâm là chủ tạo tác.

Nếu nói hay hành động

Với tâm niệm thanh tịnh

An lạc liền theo sau

Như bóng chẳng rời hình.

(Bản dịch và thi hoá của Tịnh Minh)

Pháp Dung

法融; C: *fāróng*; J: *hōyū*; 594-657;

Thiền sư Trung Quốc, người sáng lập thiền phái → Ngưu Đầu. Sư là môn đệ của Tứ tổ → Đạo Tín.

Thuở nhỏ Sư theo học Nho giáo và năm 19 tuổi đã thông kinh sử. Vì không hài lòng với những gì đạt được, Sư chuyển qua tham học Phật pháp và đến núi Ngưu Đầu ở trong hang đá gần chùa U Thê, ngày đêm tu tập thiền định. Đạo hạnh của Sư cảm hoá được cả thú rừng nên chúng đem hoa quả đến cúng dường. Tổ Đạo Tín nhân lúc qua đây xem khí tượng biết trên núi có bậc dị nhân, đích thân lên núi tìm Sư. Sư ngồi thiền không để ý đến ai. Tổ thấy thế bèn hỏi: »Ồ đây làm gì?« Sư đáp: »Quán tâm.« Tổ hỏi: »Ai quán, tâm là vật gì?« Sư nghe không đáp được bèn đứng dậy làm lễ, hỏi và biết được Tổ là Thiền sư Đạo Tín. Sư chỉ Tổ vào hang phía sau tam nghi. Thấy thú dữ lảng xăng, Tổ ra về sau, Sư hỏi: »Ngài vẫn còn *cái đó* sao?« Tổ hỏi lại: »*Cái đó là cái gì?*« Sư không đáp được. Một lát sau, Tổ viết lên bàn tọa của Sư chữ »Phật« (佛). Sư trông thấy giật mình, Tổ hỏi: »*Vẫn còn cái đó sao?*« Sư nghe không hội bèn làm lễ cầu xin chỉ dạy. Tổ bèn dạy: »Phàm trăm ngàn pháp môn đồng về một tác vuông. Diệu đức như hà sa thấy ở nơi nguồn tâm. Tất cả môn giới, định, huệ, thần thông biến hoá, cả thầy đều ở tâm người... Không có tam giới có thể ra, không có Bồ-đề có thể cầu... Chỉ tâm người tự tại, chớ khởi tham sân, chớ ôm lòng lo buồn, rỗng rang không ngại, mặc tính tung hoành, chẳng làm việc thiện, chẳng làm việc ác, đi đứng ngồi nằm, mắt thấy gặp duyên thấy đều là diệu dụng của Phật. Vì vui vẻ không lo buồn nên gọi là Phật.« Sư hỏi: »Tâm đã đầy đủ, cái gì là Phật? Cái gì là tâm?« Tổ đáp: »*Chẳng phải tâm thì không hỏi Phật, hỏi Phật thì chính là tâm.*« Sư hỏi: »*Đã không khởi quán hạnh, khi gặp cảnh khởi tâm làm sao đối trị?*« Tổ đáp: »*Cảnh duyên không tốt xấu, tốt xấu khởi nơi tâm, nếu tâm chẳng theo danh, vọng tình từ đâu khởi? Vọng tình đã chẳng khởi, chân tâm mặc tính biết khắp. Người chỉ tùy tâm tự tại, chẳng cầu đối trị,*

tức gọi là Phật thân thường trụ, không đổi thay.« Sư nhân đây đốn ngộ. Sư trụ trì tại Ngưu Đầu sơn, học chúng đến rất đông. Sau có vị quan thỉnh Sư đến chùa Kiến Sơ hoằng hoá. Sư nhận lời cầu thỉnh đến chùa Kiến Sơ nhưng chỉ một năm sau (657), ngày 23 tháng giêng, Sư viên tịch tại đây, thọ 64 tuổi, 41 tuổi hạ.

Pháp giới

法界; S: *dharmadhātu*; P: *dhammadhātu*; nghĩa là »Cảnh giới của các → Pháp;«

Theo quan điểm của → Tiểu thừa, Pháp giới là thể tính, qui luật của một cảnh giới. Theo → Đại thừa, Pháp giới chính là thể tính không biến hoại, cái »*Như như*« của mọi hiện tượng vô thường trên thế gian. »*Giới*« trong Pháp giới được hiểu tương tự như → Hư không (s: *ākāśa*), không thành không hoại, nhưng trong đó mọi hiện tượng sinh thành và hoại diệt. Trong → Kim cương thừa, Pháp giới được xem là khởi điểm hay trung tâm của mọi sự. → Chân ngôn tông có riêng một → Man-đa-la về Pháp giới, được gọi là Kim cương giới.

Pháp giới trí

法界智; S: *dharmadhātu-jñāna*;

Một trong → Năm trí theo → Kim cương thừa.

Pháp Hiền

法賢; ?-626

Thiền sư Việt Nam thuộc phái → Tì-ni-đa Luru-chi, đặc pháp của Tổ Tì-ni-đa Luru-chi. Sư họ Đỗ, quê ở Chu Diên (Sơn Tây), thân hình cao lớn, chững chạc. Ban đầu Sư xuất gia thụ giới cụ túc với sư Quán Duyên tại chùa Pháp Vân (chùa Đậu), hằng ngày cùng các tăng hữu nghe các Đại sư truyền giảng yếu chỉ → Thiền tông. Gặp lúc Thiền sư Tì-ni-đa Luru-chi từ Quảng Châu đến chùa này. Thấy Sư, Tổ nhìn kỹ rồi hỏi: »*Người họ chi?*« Sư không đáp, hỏi lại: »*Hoà thượng họ gì?*« Tổ bảo: »*Người không có họ ư?*« Sư thưa: »*Họ không phải không có, nhưng Hoà thượng cần gì phải biết?*« Tổ quát: »*Biết để làm gì?*« Sư ngay đây tinh ngộ liền sụp lạy. Sau khi Tổ viên tịch, Sư đến núi Thiên Phúc tu tập thiền định, quên cả vật lẫn bản thân mình. Chìm rùng đến vậy quanh, đã thú đến đùa giỡn. Nhiều

Pháp Hiển

người nghe tin đua nhau đến học với Sư. Nhân đây, Sư kiến lập chùa Chúng Thiện tuyên dạy môn đệ. Thứ sử nhà Tuỳ là Lưu Phương về trình lại với triều đình. Tuỳ Cao Tổ bèn sai sứ đem → Xá-lị của Phật đến Việt Nam để Sư xây tháp cúng dường.

Sư tịch năm Bình Tuất, niên hiệu Đường Vũ Đức thứ 9 (626).

Pháp Hiển

法顯; C: *fǎxiǎn*;

Cao tăng Trung Quốc. Năm 399, Sư đi Ấn Độ và học hỏi kinh điển đạo Phật, nhất là → *Luật tạng* (s: *vinaya-piṭaka*). Sư về lại Trung Quốc bằng đường biển năm 414 và cùng với → Giác Hiền (s: *buddhabhadra*) dịch bộ → Đại bát-niết-bàn kinh (s: *mahāparinirvāṇa-sūtra*) và *Luật tạng* của → Đại chúng bộ (s: *mahāsāṅghika*) ra chữ Hán. Sư cũng thuật lại trong Phật quốc kí chuyến du hành Ấn Độ, đó là một tư liệu quý báu về lịch sử, văn hoá và tình trạng Phật giáo của thế kỉ thứ 4-5.

Pháp Hiển là tăng sĩ đầu tiên của một phong trào học Phật của Trung Quốc. Sư là người đầu tiên thật sự đến Ấn Độ, thu thập kinh sách, học hỏi giáo pháp với các tăng sĩ tại đó và lại trở về Trung Quốc. Chuyến du hành của Sư bắt đầu từ Trường An đến các trung tâm Ấn Độ như Benares, → Càn-đà-la (*gandhāra*), → Giác Thành (*bodhgayā*), → Ma-kiệt-đà (*magadha*), Patna. Sư cũng ở Tích Lan hai năm, sau đó đi Su-ma-tra và Ja-va (Nam Dương). Tổng cộng, Sư thăm 30 nước khác nhau. Tại → Hoa Thị thành (*pāṭaliputra*) Sư tìm được → *Luận tạng* của Đại chúng bộ và → Nhất thiết hữu bộ cũng như một văn bản của *Đại bát-niết-bàn kinh*. Sau đó Sư cũng tìm thấy *Luận tạng* của → Hoá địa bộ và mang tất cả về Trung Quốc.

Pháp hoa kinh

法華經

Tên gọi ngắn của → *Diệu pháp liên hoa kinh*.

Pháp kiều

法橋; J: *hōkyō*;

Một danh từ chỉ đạo Phật, ví → Phật pháp như một cái cầu độ chúng sinh bước qua bề khổ → Luân hồi.

Pháp Lăng

法朗; C: *fǎlǎng*; 507-581;

Cao tăng Trung Quốc, một trong những vị đại biểu xuất sắc của → Tam luận tông. Sư gia nhập → Tăng-già năm 21 tuổi và chăm chỉ tu học → Thiên định và → *Luật tạng*. Sau, Sư chuyển qua tu học kinh luận của Tam luận tông và năm 558, Sư đến Nam Kinh xiển dương giáo lí Tam luận. Tương truyền rằng, môn đệ theo học với Sư có đến hàng ngàn. Sau khi Sư tịch, đệ tử xuất sắc là Gia Tường Đại sư → Cát Tạng đã đưa giáo lí của tông này đến tuyệt đỉnh.

Pháp Loa

法螺; 1284-1330

Thiền sư Việt Nam thuộc dòng thiền → Trúc Lâm Yên Tử. Sư là môn đệ của → Trần Nhân Tông, là Tổ thứ hai của dòng thiền này. Sư là người ấn hành *Đại tạng kinh* tại Việt Nam khoảng năm 1329. Kinh này đã bị Trương Phụ thời nhà Minh phá hủy, ngày nay không còn. Sư để lại nhiều tác phẩm Thiền học và luận thuyết về các kinh → *Nhập Lăng-già*, → *Diệu pháp liên hoa*, → *Bát-nhã ba-la-mật-đa*. Sư có nhiều đệ tử đặc pháp mà người để lại tên tuổi đến ngày nay trong thiền học và thi ca là → Huyền Quang. Sư mất sớm, lúc mới 46 tuổi.

Sư tên tục là Đồng Kiên Cương, quê ở làng Cừ Lại, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Cha tên là Đồng Thuần Mậu, mẹ là Vũ Từ Cứu. Tháng 8 năm Quý Mùi (1283), mẹ Sư đêm nằm mộng thấy dị nhân trao cho kiếm thần và sau đó sinh ra Sư. Sư còn nhỏ đã có chí khác thường, không nói lời ác, không thích ăn thịt cá.

Năm 1304, Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông đi khắp nơi trong nước, có ý tìm người kế thừa. Khi xa giá vừa đến thôn, Sư đứng lễ xin xuất gia, Trần Nhân Tông bảo ngay: »Đứa bé này có đạo nhân, sau này hẳn là pháp khí« và cho theo về thụ giới Sa-di. Điều Ngự lại bảo Sư đến Quỳnh Quán học nơi Hoà thượng Tỉnh Giác. Khi đã có sở đắc, Sư từ tạ trở về với Điều Ngự.

Một hôm, Sư dâng ba bài tụng nhưng cả ba đều bị chê. Điều Ngự khuyên Sư phải tự tham. Sư vào phòng đầu óc nặng trĩu, thức đến quá nửa đêm,

nhìn thấy bông đèn tàn rụng xuống bỗng nhiên đại ngộ. Điều Ngự thâm ấn khả cho Sư. Từ đây, Sư tu theo 12 hạnh → Đầu-đà.

Năm sau, Điều Ngự đích thân truyền → Giới → Thanh văn và → Bồ Tát cho Sư. Năm 1306, Điều Ngự cử Sư làm chủ giảng tại chùa Báo Ân. Tại đây Sư gặp Huyền Quang lần đầu tiên, lúc đó Sư mới 23 tuổi. Hai năm sau, Điều Ngự mất, Sư phụng mệnh đưa → Xá-lị về kinh đô và sau khi trở về núi, Sư soạn lại những bài tụng của Điều Ngự lúc ở Thạch thất và biên tập lại dưới tên *Thạch thất mị ngữ*.

Tháng 12 năm 1319, Sư kêu gọi Tăng chúng và cư sĩ chích máu in *Đại tạng kinh* hơn 5000 quyển. Vua Trần Anh Tông cũng tự chích máu mình viết *Đại tạng kinh* cỡ nhỏ. Sư chuyên giảng kinh → *Hoa nghiêm*, mỗi lần giảng cả ngàn người nghe. Năm 1330, Sư lâm bệnh nặng, đệ tử xin bài kệ, Sư viết:

萬緣裁斷一身閒。四十餘年夢幻間
珍重諸人休借問。那邊風月更遑寬
Vạn duyên tài đoạn nhất thân nhàn
Tứ thập dư niên mộng huyền gian
Trần trọng chư nhân hưu tá vấn
Na biên phong nguyệt cánh nhĩ khoan.
*Muôn duyên cắt đứt, tám thân nhàn,
Hơn bốn mươi năm cõi mộng tàn.
Giã biệt! Xin đừng theo hỏi nữa,
Bên kia trăng gió mặc thênh thang.

Viết xong, Sư ném bút an nhiên viên tịch, thọ 47 tuổi. Nhục thân Sư được đệ tử nhập tháp tại Thanh Mai Sơn.

Các tác phẩm của Sư còn được lưu truyền: 1. *Đoạn sách lục*; 2. *Tham thiền chỉ yếu*; 3. *Kim cương đạo trường đà-la-ni kinh*; 4. *Tân Pháp hoa kinh khoa sớ*; 5. *Bát-nhã tâm kinh khoa*; và một vài bài kệ trước lúc tịch.

Pháp luân

法輪; S: *dharmacakra*; P: *dhammacakka*; nghĩa là bánh xe pháp;

Trong đạo Phật, pháp luân tượng trưng cho giáo pháp của đức Phật, gồm → Tứ diệu đế, → Bát chính đạo, → Trung đạo. Pháp luân thường được vẽ như một bánh xe tám nhánh, tượng trưng cho Bát chính đạo (xem → Tám báu vật).

Truyền thuyết cho rằng, pháp luân được chuyển ba lần: 1. Phật giảng pháp lần đầu sau khi đạt chính quả tại → Lộc uyên; 2. Lúc thành hình giáo pháp → Đại thừa; 3. Lúc

thành hình giáo pháp → Kim cương thừa (s: *vajrayāna*).



H 46: Pháp luân. Hai con nai là biểu hiện của → Lộc uyên (vườn nai; s: *mṛgadāva*), nơi đức Phật chuyển pháp luân lần đầu.

Pháp môn

法門; C: *fāmén*; J: *hōmon*;

Chỉ những bài → Kinh của đức → Phật, hoặc những phương pháp Phật dạy đưa đến → Giác ngộ. Mỗi bài dạy này được ví như là một cửa (môn) để mọi người bước qua và giác ngộ. Trong → Tứ hoàng thế nguyện thì nguyện thứ ba là »Pháp môn vô số lượng, thế nguyện đều tu học.«

Pháp Nhân tông

法眼宗; C: *fǎyǎn-zōng*; J: *hōgen-shū*;

Một trường phái của Thiên tông tại Trung Quốc, được xếp vào → Ngũ gia thất tông. Tông này bắt nguồn từ Thiên sư → Huyền Sa Sư Bị, nối pháp của Thiên sư → Tuyết Phong Nghĩa Tồn và ban đầu cũng được gọi là Huyền Sa tông. Sau, danh tiếng của Thiên sư → Pháp Nhân Ích – hai đời sau Huyền Sa – vang dội khắp nơi và vì thế, tông này được gọi là tông Pháp Nhân. 63 pháp tự của sư Pháp Nhân hoàng hoá khắp nơi, truyền tông này qua đến cả Triều Tiên. Tông này hưng thịnh ba đời nhưng tàn lụi sau đời thứ năm.

Pháp Nhân Văn Ích

法眼文益; C: *fǎyǎn wényì*; J: *hōgen buneki*; 885-958;

Thiền sư Trung Quốc, khai sáng tông Pháp Nhân, môn đệ nổi pháp của Thiền sư → La Hán Quế Sâm và là thầy của Quốc sư → Thiền Thái Đức Thiệu. Sư là một trong những Thiền sư trội nhất của đời đó và vì vậy dòng Thiền của Sư sau được gọi là Pháp Nhân tông mặc dù trước đó được gọi là Huyền Sa tông (→ Huyền Sa Sư Bị). Sư có 63 môn đệ ngộ huyền chỉ.

Sư xuất gia lúc 5 tuổi, thụ giới cụ túc năm 20. Tại pháp hội của Thiền sư → Trường Khánh Huệ Lăng, mặc dù Sư chưa đốn ngộ nhưng học chúng rất kính nể. Sư cùng kết bạn với hai vị Thiệu Tu và Hồng Tiến, rủ nhau đi hành cước. Đến viện Địa Tạng gặp trời trở tuyết, ba người xin ở lại đây. Thiền sư trụ trì đây là Quế Sâm hỏi: »Đi đây làm gì?« Sư đáp: »Đi hành cước.« Quế Sâm hỏi: »Thế nào là việc hành cước?« Sư trả lời: »Chẳng biết.« Quế Sâm nói: »Chẳng biết là rất thân thiết.« Sau, nhân lúc ba người ngồi sưởi ấm, bàn về → *Triệu luận*, Quế Sâm lại hỏi: »Son hà đại địa cùng Thượng toạ là đồng nhất, là khác biệt?« Sư đáp: »Khác.« Quế Sâm đưa hai ngón tay lên. Sư nói: »Đồng.« Quế Sâm cũng đưa hai ngón tay lên rồi đứng dậy đi.

Tuyết tan, cả ba đều rủ nhau đi tiếp. Quế Sâm tiễn chân ra cổng chỉ phiến đá hỏi: »Thường Thượng toạ nói »Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức«, như vậy thì phiến đá này là trong hay ngoài tâm?« Sư không đáp được bèn ở lại cầu học. Ở lại hơn một tháng mà mỗi lần Sư trình kiến giải nói đạo lý đều bị Quế Sâm gạt đi nói »Phật pháp không phải như vậy.« Sư thưa: »Con đã hết lời cùng lý rồi.« Quế Sâm bảo: »Nếu luận Phật pháp thì tất cả hiện thành.« Qua câu này, Sư → Đại ngộ triệt để.

Sư sau trụ ở đâu chúng cũng đến rất đông, tương truyền rằng lúc nào cũng không dưới ngàn người. Tông của Sư hưng thịnh ba đời nhưng tàn lụi sau đời thứ năm

Niên hiệu Hiền Đức năm thứ năm nhà Châu, ngày mừng năm tháng bảy năm Mậu Ngọ, Sư từ già chúng ngồi kết già viên tịch, thọ 74 tuổi, 54 tuổi hạ. Vua sắc phong là Đại Pháp Nhân Thiền sư, thụy hiệu Vô Tướng.

Pháp Nhiên

法燃; j: *hōnen*; 1133-1212; → Tịnh độ tông

Pháp Tạng

法藏
→ Hiền Thủ Pháp Tạng, → Hoa nghiêm tông.

Pháp Tạng bộ

法藏部; S: *dharmaguptaka*;
Một bộ phái Phật giáo, xuất phát từ → Trường lão bộ (s: *sthavira*) và → Hoá địa bộ (s: *mahīśasaka*). Bộ phái này do Cao tăng Tích Lan tên là Pháp Tạng (*dharmagupta*) thành lập và lưu truyền rộng rãi tại Nam Ấn Độ. Pháp Tạng bộ có một quan niệm về → Bồ thí khác với các tông phái khác: họ cho rằng cúng dường Tăng không mang lại phúc đức bằng cúng dường Phật. → *Luật tạng* (s: *vinaya-piṭaka*) của phái này gồm có bốn phần, được nhiều phái Phật giáo xem như hoàn chỉnh nhất. Bộ này được dịch ra Hán văn năm 105 sau Công nguyên, bao hàm 250 giới dành cho tăng và 348 giới dành cho ni.

Pháp thân

法身; S: *dharmakāya*;
→ Ba thân

Pháp Thiên

法天; S: *dharmadeva*;
Tên một vị tăng Ấn Độ đến Việt Nam rất sớm trong thế kỉ thứ 5. Tương truyền rằng Sư cùng → Bồ-đề Đạt-ma, Sơ tổ Thiền Trung Quốc đến Việt Nam (Giao Chỉ) trước rồi sau đó Bồ-đề Đạt-ma mới đi Trung Quốc. Pháp Thiên đã giảng dạy về các phương pháp Thiền quán cho người Việt Nam. Học trò có tiếng của Sư là Huệ Thắng.

Pháp Thuận

法順
→ Đế Tâm Đổ Thuận

Pháp Thuận

法順; 914-990
Thiền sư Việt Nam thuộc đời thứ 10 của

dòng thiền → Tì-ni-đa Luru-chi.

Sư họ Đỗ, xuất gia thụ giới từ nhỏ với Thiền sư Long Thụ. Trong thời nhà Tiền Lê mới dựng cơ nghiệp, Sư hay được vua Lê Đại Hành mời vào triều luận bàn chính sự. Về sau Sư rút lui không nhận phong thưởng, vua Lê rất kính trọng, thường gọi là Đỗ Pháp sư.

Năm 986 nhà Tống sai sứ là Lí Giác sang phong tước hiệu cho Lê Đại Hành, vua sai Sư giả làm lái đò đón sứ. Trên sông, thấy hai con ngỗng bơi, Lí Giác ngâm:

鵝鵝兩鵝鵝。仰面向天涯

Nga nga lưỡng nga nga,

Ngưỡng diện hướng thiên nhai.

**Song song ngỗng một đôi,*

Ngửa mặt ngó ven trời.

Sư liền ngâm tiếp (bản dịch của Thích Mật Thể):

白毛鋪綠水。紅掉擺青波

Bạch mao phô lục thủy

Hồng trạo bãi thanh ba.

**Lông trắng phơi dòng biếc,*

Sóng xanh chân hồng bơi.

Ngày nọ vua Lê Đại Hành hỏi vận nước thế nào,

Sư đáp (bản dịch của Thích Thanh Từ):

國祚如藤絡。南天裏太平

無爲居殿閣。處處息刀兵

Quốc tộ như đằng lạc, nam thiên lí thái bình

Vô vi cư điện các, xú xú tức đao binh.

**Vận nước như dây cuốn,*

Trời Nam sống thái bình

Rảnh rang trên điện các

Chốn chốn dứt đao binh.

Niên hiệu Hưng Thống thứ hai (990), Sư không bệnh, an nhiên tịch, thọ 76 tuổi. Tác phẩm quan trọng nhất của Sư là *Bồ Tát hiệu sám hối văn*.

Pháp Thường

法常

→ Đại Mai Pháp Thường

Pháp tự

法嗣; C: *fāsì*; J: *hasu*;

Là người nối pháp của vị thầy mình; người nối pháp này ít nhất phải đạt được trình độ ngộ nhập, → Kiến tính của vị thầy và đã được → Ân khả.

Tuy nhiên, các vị Đại thiền sư thường nhấn mạnh rằng, »Thiền« không thể được dạy truyền và chính vì vậy mà những danh từ như »giáo hoá«, »truyền tâm ấn« ... chỉ có thể hiểu là những danh từ tạm

bợ, được dùng để mô tả một hiện tượng không thể trình bày. Nhiệm vụ của một Thiền sư có thể so sánh với một chất xúc tác (e: *catalyst*) trong hoá học. Với sự hiện diện hoặc giáo hoá của một vị thầy, thiền sinh có thể tự chứng ngộ và ngay lúc đó, không có gì có thể gọi là thầy »truyền« trở »nhận.«

Trong thời gian đầu, biểu tượng của sự công nhận pháp tự là y bát của vị thầy truyền giao lại cho đệ tử. Danh từ »y bát« sau được hiểu như là »truyền tâm ấn ngoài giáo pháp«, một đặc tính của Thiền tông tại Đông, Đông nam á.

Pháp tướng tông

法相宗; C: *fǎxiàng-zōng*; J: *hossō-shū*;

Một trường phái quan trọng của → Phật giáo Trung Quốc, một dạng của → Duy thức tông (s: *yogācāra*, *vijñānavāda*) và dựa trên các tác phẩm của → Thế Thân (*vasubandhu*) và → Vô Trước (*asaṅga*). Pháp tướng tông do → Huyền Trang (600-664) và đệ tử là → Khuy Cơ (632-682) sáng lập. Tác phẩm quan trọng nhất của trường phái này là *Thành duy thức luận* (s: *vijñaptimātratā-siddhi*) của Huyền Trang, một tập luận tổng kết các tập luận Duy thức.

Giáo lí trung tâm của Pháp tướng tông là »vạn sự duy tâm«, có nghĩa tất cả mọi hiện tượng của thế giới bên ngoài đều do tâm tạo và không tồn tại thật sự. Thế giới chỉ là tâm, nội dung của nó chính là tâm thức. Pháp tướng tông quan niệm có 8 loại thức (→ A-lại-da thức). Ngày nay, Pháp tướng tông được nhiều người quan tâm và đang được nghiên cứu tại Nhật, kể cả Trung Quốc và phương Tây.

Tông này mang tên Pháp tướng vì họ chuyên nghiên cứu về »Tướng của các Pháp« (法相; s: *dharmalakṣaṇa*). Pháp tướng tông xem toàn bộ thế giới do 100 pháp tạo thành, được chia làm 5 nhóm: I. 8 Tâm pháp (心法; s: *cittadharmā*), II. 51 Tâm sở hữu pháp (心所有法; s: *caitasikadharmā*), III. 11 Sắc pháp (色法; s: *rūpadharmā*), IV. 24 Tâm bất tương ưng hành pháp (心不相應行法; *cittaviprayukta-saṃskāradharmā*); V. 6 Vô vi pháp (無爲法; *asaṃskṛtadharmā*).

100 pháp của Pháp tướng tông bao gồm cụ thể:

Pháp tướng tông

I. 8 *Tâm pháp* (*cittadharma*): bao gồm tám thức → Thức (*vijñāna*), là A-lại-da, ý thức (*manas*), Mạt-na thức (*manovijñāna*), và năm thức cảm giác khác;

II. 51 *Tâm sở hữu pháp* (*caitasikadharmā*), bao gồm 51 → Tâm sở (theo lối sắp xếp của Duy thức tông);

III. 11 *Sắc pháp* (*rūpadharma*), tức là các hiện tượng sinh lí, vật lí, bao gồm: 1. *Nhãn căn*: mắt, cơ quan giúp cho nhãn thức phát sinh; 2. *Nhĩ căn*: lỗ tai, cơ quan giúp cho nhĩ thức phát sinh; 3. *Tì căn*: mũi, cơ quan giúp cho tì thức phát sinh; 4. *Thiệt căn*: lưỡi, cơ quan giúp cho thiệt thức phát sinh; 5. *Thân căn*: da thịt, cơ quan giúp cho thân thức phát sinh; 6. *Sắc trần*: đối tượng của nhãn thức; 7. *Thanh trần*: âm thanh, đối tượng của nhĩ thức; 8. *Hương trần*: mùi hương, đối tượng của tì thức; 9. *Vị trần*: đối tượng của thiệt thức; 10. *Xúc trần*: đối tượng của thân thức; 11. *Pháp xứ sở nhiếp sắc*: chỉ các vật có hình, danh, sắc, tướng trong pháp giới.

IV. 24 *Tâm bất tương ưng hành pháp* (*cittaviprayuktasamskāradharma*), chỉ các pháp độc lập với tâm, bao gồm: 1. *Đắc* (*prāpta*): sự hình thành của các pháp; 2. *Mệnh căn* (*prāṇa*): sự sống của sinh mệnh; 3. *Chứng đồng phận* (*nikāyasabhāga*): sự đồng nhau trong từng loại; 4. *Dị sinh tính* (*visabhāga*): sự khác biệt của từng loại; 5. *Vô tướng báo* (*āsaṃjñika*): quả báo vô tướng; 6. *Vô tướng định* (*asaṃjñāsamāpatti*): sự tạm diệt của các tâm sở; 7. → *Diệt tận định* (*nirodhasamāpatti*); 8. *Danh thân* (*nāmakāya*): sự cấu thành của các danh từ; 9. *Cú thân* (*padakāya*): sự cấu thành của từng câu; 10. *Văn thân* (*vyañjana-kāya*): sự cấu thành của các mẫu tự và các vạch; 11. *Sinh* (*jāti*): sự phát sinh, hình thành của các pháp; 12. *Trụ* (*sthiti*): sự tồn tại nhất thời của các pháp; 13. *Lão* (*jāra*): sự suy tàn của các pháp; 14. → *Vô thường* (*anityā*); 15. *Lưu chuyển* (*pravṛtti*): sự biến chuyển liên tục theo luận nhân quả; 16. *Định dị* (*pratīnīyama*): sự sai khác của các hiện tượng nhân quả; 17. *Tương ưng* (*yoga*): sự liên hợp với nhau của các pháp; 18. *Thế tốc* (*jāva*): sự chuyển biến mau lẹ của các pháp; 19. *Thù đệ* (*anukrama*): trật tự trong sự chuyển biến của các pháp; 20. *Phương* (*deśa*): không gian; 21. *Thời* (*kāla*): thời gian; 22. *Số* (*saṃkhyā*): số lượng của các pháp; 23. *Hoà hợp tính* (*sāmagrī*): tính hoà hợp của các pháp; 24. *Bất hoà hợp tính* (*anyathātva*): tính bất hoà hợp của các pháp.

V. 6 *Vô vi pháp* (*asaṃkṛtadharmā*), các pháp không tuỳ thuộc, → Vô vi (*asaṃkṛta*), bao gồm: 1. → Hư không vô vi; 2. → *Trạch diệt vô vi*; 3. *Phi trạch diệt vô vi*; 4. *Bất động diệt vô vi*; 5. *Tướng thụ diệt vô vi*; 6. *Chân như vô vi*;

Trong lúc các trường phái khác xem thức là một pháp thì Pháp tướng tông cho rằng có tám dạng của thức, gồm có: 1-5, năm thức của năm giác quan; 6. → Ý thức (*manovijñāna*), là thức suy nghĩ, đánh giá do lường của ấn tượng do năm thức kia mang lại; 7. → Mạt-na (*manas*), thức tự ý thức về chính mình, thức »ô nhiễm«, là thức nghĩ rằng mình có một cái ta và 8. → A-lại-da thức (*ālaya-*

vijñāna), thức tàng chứa tất cả các kinh nghiệm của đời sống vô tận. A-lại-da thức được xem mệnh mông như biển cả, bản thân nó không chủ động tạo tác. Nhưng một khi Mạt-na tác động lên A-lại-da thức thì những chủng tử nằm sẵn trong A-lại-da thức được khởi động và tạo tác những sự vật tướng chủng như khách quan. Mạt-na là thức liên phân biệt khách thể chủ thể, tạo nên ý thức nhị nguyên, ý thức về một cái »ta« và »cái không phải ta«. Sáu giác quan (kể cả ý thức) là những kẻ báo cho Mạt-na các thông tin từ bên ngoài, không hề đánh giá tốt xấu. Và chính Mạt-na là kẻ đánh giá phải trái hay dở, ra lệnh cho sáu ý thức kia hoạt động và phản ứng. Đồng thời, Mạt-na thức lại đưa các cảm giác hay → Chủng tử (*bīja*) đó vào A-lại-da thức. Chủng tử này lại là kẻ ảnh hưởng và tạo tác lên thế giới bên ngoài và vòng tròn ấy tiếp tục vô cùng tận. Mạt-na được xem là gạch nối giữa sáu ý thức kia và A-lại-da thức, là kẻ tường minh có một cái ta, là kẻ gây »ô nhiễm« lên A-lại-da thức. Muốn tránh vòng tròn ô nhiễm vô tận đó, hành giả phải chấm dứt hoạt động đầy phân biệt của Mạt-na, biến thức này thành »Bình đẳng tính tri«, là thức đứng trên mọi tính chất nhị nguyên. Nhờ đó, hành giả đạt được tri kiến về tính chất huyền hoặc của vạn sự.

Pháp tướng tông chia đặc tính xuất hiện của các pháp làm ba (s: *trisvabhāva*): 1. *Huyễn giác* hay *Biển kế sở chấp* (*parikalpita*), hiện tượng xuất hiện theo ý tưởng tượng của con người; 2. *Y tha khởi* (*paratantra*): Chân lí xuất hiện có tính thời gian, dựa lên nhau mà có; 3. *Cấp Viên thành thật* (*pariniṣpanna*): đây là cấp bậc của Chân như thường hằng, vượt trên mọi điều kiện và mọi tương đối. Tính chất của cấp này là bất nhị, đó là sự thật »như như« (如如; s: *tathatā*), trong đó mọi hiện tượng và tính chất riêng biệt đều được chuyển hoá. Đó là → Niết-bàn, là trạng thái đích thật của → Chân như. Muốn đạt được cấp cuối cùng, hành giả phải vượt qua mọi tiến trình tu dưỡng và phát triển tâm, phải đạt Phật quả. Muốn thế, năm thức đầu tiên phải biến thành Thành sở tác trí, ý thức thành Diệu quan sát trí, Mạt-na thức thành Bình đẳng tính trí và A-lại-da thức thành Đại viên kính trí (xem → Năm trí).

So với các giáo phái Đại thừa khác, Pháp tướng tông có chỗ khác biệt là không công nhận mỗi chúng sinh đều có Phật tính và có thể đắc quả Phật. Ví dụ như → Nhất-xiển-đề (s: *icchantika*) là kẻ không bao giờ đạt Phật quả. Sau đời Đường,

Pháp tướng tông bị mất uy tín nhiều cũng vì quan điểm này.

Pháp Xứng

法稱; S: *dharmakīrti*;

Tên của hai luận sư Phật giáo:

1. Devarakṣita Jayabahu Dharmakīrti, sống khoảng năm 1400, một Cao tăng của Phật giáo Tích Lan và tác giả của hai tác phẩm nói về sự phát triển của đạo Phật tại đây là *Nikāya-saṃgrahaya* và *Saddharmalaṅkāraya*.

2. Một trong những → Luận sư quan trọng nhất của triết học đạo Phật, đại diện quan điểm của → Duy thức tông (*vijñānavāda*) và Nhân minh học (s: *hetuvidyā*), sống trong thế kỉ thứ 7 (~ 600-650) tại Nam Ấn Độ và là môn đệ của → Hộ Pháp (*dharmapāla*) tại → Na-lan-đà (→ Mười đại luận sư).

Sư sinh ra trong một gia đình theo đạo → Bà-la-môn (s: *brāhmaṇa*) và đã tinh thông tất cả những môn học thời đó lúc còn trẻ. Sau đó, Sư bắt đầu nghiên cứu, tu học → Phật pháp với tư cách của một → Cư sĩ. Phật học lôi cuốn Sư đến mức Sư bỏ đạo Bà-la-môn, đến viện Na-lan-đà thụ giới cư túc và tham học với Hộ Pháp. Các tác phẩm của → Trần-na (s: *digṅāga*, *diṅṅāga*) tại viện Phật học này chính là yếu tố ngộ đạo của Sư. Sau khi kết thúc giai đoạn tu tập, Sư bắt đầu công việc hoằng hoá, xiển dương đạo Phật, viết nhiều luận giải, đại diện Phật giáo tham dự nhiều cuộc tranh luận. Trong những cuộc tranh luận này, Sư dùng Nhân minh học để hàng phục đối phương và trong lĩnh vực này, truyền thống Tây Tạng đặt Sư lên một địa vị cao hơn cả Trần-na. Trong những năm cuối đời mình, Sư từ bỏ việc chu du đây đó và lui về một trụ trì một Tinh xá tại Orissa (bây giờ là *Kālinga*) và mất tại đây.

Sử sách mô tả Sư là một người tự lực cánh sinh, căm ghét tính phàm tục của dân dã và các tầng chúng đối trá, nhưng Sư cũng được tả là một Đại sư thiếu khiêm tốn, nếu không nói là kiêu mạn. Nhà sử học nổi tiếng của Tây Tạng là Bồ-đốn (t: *buston*) có ghi lại một sự việc sau: Sau khi Sư viết và trình bày *Lượng thích luận* (s: *pramānavarttika-kārikā*) và *-chú* (*-vṛtti*), nhiều người không hiểu nổi. Những người hiểu được thì trở nên ganh tị, tuyên bố rằng, tác phẩm này không đúng. Họ lấy đây buộc bài luận này vào lưng một con chó và cho nó chạy rong ngoài đường, với kết quả là

những trang (lá bối) của luận này bay tung toé khắp nơi. Thấy cảnh tượng này, Sư tuyên bố rằng: »con chó sẽ chạy đến khắp nơi và truyền bá tác phẩm này toàn thế giới«.

Những lời sau đây của Sư còn được lưu lại: »Loại người có những đặc tính, tư tưởng rất phàm; họ không hướng vào nội tâm để tìm lấy cái tinh hoa, cốt tủy. Không chú ý đến những lời dạy của → Thiện tri thức đối với họ chưa đủ, họ còn phát lòng thù ghét và ganh tị. Vì vậy mà ta cũng chẳng viết cho họ. Tuy thế, tâm của ta đã có được niềm an vui khi viết tác phẩm này bởi vì qua nó, lòng quý trọng thiên định thâm sâu vượt qua mọi ngôn ngữ của ta đã được bù đắp.«

Sư viết nhiều luận giải nhưng quý giá hơn hết là các tác phẩm về Nhân minh học Phật giáo. Trong lĩnh vực này, truyền thống Tây Tạng có giữ lại bảy tác phẩm của Sư, được gọi chung là *Pháp Xứng nhân minh thất bộ*, là luận lí học nền tảng của Phật giáo Tây Tạng (tất cả đều chưa được dịch ra Hán ngữ).

Bảy tác phẩm chính về Nhân minh học của Sư là: 1. *Quan tướng thuộc luận* (*saṃbandhaparikṣāprakaraṇa*), chỉ còn bản Tạng ngữ; 2. *Lượng quyết định luận* (*pramānaviniścaya*), chỉ còn bản Tạng ngữ. Bộ luận này được chia làm 3 phần với chủ đề thụ tướng, kết luận và trình bày phương pháp suy diễn ba đoạn (e: *sylogism*). Luận này được xem là bản nhò của *Lượng thích luận* vì hơn nửa phần được trích ra từ đây; 3. *Lượng thích luận* (*pramānavarttika-kārikā*), luận quan trọng nhất, chú giải Tập lượng luận (*pramānasamuccaya*) của Trần-na (*digṅāga*); 4. *Chính lí nhất đích luận* (*nyāyabindu-prakaraṇa*); 5. *Nhân luận nhất đích luận* (*hetubindu-nāmaprakaraṇa*), bản Tạng ngữ có, bản Phan ngữ mới được tìm thấy. Bộ luận này được chia làm 3 phần, giảng giải về ba đoạn của suy luận; 6. *Luận nghị chính lí luận* (*vādanyāya-nāmaprakaraṇa*), chỉ còn bản Tạng ngữ, nói về cách tranh luận với đối địch; 7. *Thành tha tướng thuộc luận* (*saṃtānāntarasiddhi-nāmaprakaraṇa*), triết luận chống đối quan niệm Duy ngã và nói về »sự thật« của ý nghĩ người khác;

Pháp y

法衣; J: *hō'e*;

Danh từ dùng chỉ áo → Ca-sa của một vị tăng tu học → Phật pháp. Trong → Thiên tông thì pháp y chính là biểu hiện của việc → »Đĩ tâm truyền tâm« trong hệ thống truyền thừa của các vị Tổ sư, bắt nguồn từ đức → Phật → Thích-ca Mâu-ni (s: *sākyamuni*). Tại Trung Quốc, pháp y được các vị → Tổ sư truyền cho nhau làm một dấu hiệu của sự →

Phạp đạo

Ẩn khả chứng minh.

Phạp đạo

乏道; C: *fádào*; J: *bōdō*;

Tiếng Hán dịch từ chữ *samaṇa* của tiếng → Pa-li hoặc *śramaṇa* từ tiếng → Phạn. Xem → Sa-môn (沙門).

Phát bồ-đề tâm

發菩提心; J: *hotsu-bodaishin*;

Chỉ sự quyết định đạt → Bồ-đề bằng con đường của một vị → Bồ Tát. Một thế nguyện xuất phát từ → Đại tín căn và → Đại nghi đoàn.

Phạt-na Bà-tư

伐那婆斯; C: *fánàpósī*; J: *banabashi*; S: *vanavasin*.

Tên của 1 trong 16 vị A-la-hán, nguyện ở lại thế gian này để đảm nhiệm việc truyền bá chính pháp.

Phạt-tô-mật-đa-la

伐蘇蜜多羅; C: *fāsūmiduōluó*; J: *bassomitara*;

Phiên âm từ chữ Phạn Vasumitra, dịch sang Hán ngữ là → Thế Hữu (世友).

Phạt-xà-la Phát-đa-la

伐闍羅弗多羅; C: *fādūluófúduōluó*; J: *batoraputara*; S: *vajraputra*.

Tên của 1 trong 16 vị A-la-hán, nguyện ở lại thế gian này để đảm nhiệm việc truyền bá chính pháp.

Phân, phần, phận

分; C: *fēn*; J: *fun*, *bum*;

Có các nghĩa sau: 1. Chia, cắt ra, phân ra; 2. Bị chia cắt; 3. Phân biệt; 4. Phần việc. Phần việc của một người trong đời sống, theo ý nghĩa cá tính hoặc thiên hướng.

Ý nghĩa trong Phật học: 1. Khoảnh khắc thời gian nhỏ (thời phần; s: *kala*); 2. Một nhánh, một chi phần (s: *anga*). Một phần trong Tam đoạn luận Phật giáo (Nhân minh luận; s: *hetu-vidyā*; 因明); 3. Một trong → Mười hai nhân duyên; 4. Một phần (s: *ava-yāna*); 5. Cục bộ, thiên vị; 6. Một phương diện theo

kinh *Hoa Nghiêm*; 7. Sự phân định, sự phán quyết.

Phân biệt

分別; C: *fēnbié*; J: *funbetsu*;

Có các nghĩa sau: 1. Sự phán quyết, sự kết luận (đối với hiện tượng ngoại giới; p: *vinicchaya*). Thuật ngữ này thường dùng với ý nghĩa chê bai, liên quan đến các tâm hành có tính thiên vị và cục bộ gây chướng ngại cho tính dụng của tâm giác ngộ. Suy nghĩ với sự phân biệt (s: *vikalpa*, *kalpana*); 2. Bất đồng ý kiến, tranh luận, không tán thành (p: *vivadati*); 3. Sự thụ kí của đức Phật cho một đệ tử sẽ được thành Phật trong tương lai; 4. Luận nghị (論議; s: *upadeśāh*), một trong 9 (hay 12) thể loại trong kinh văn Phật giáo; 5. Phân loại, chia ra từng phần, giải quyết được, sắp xếp; 6. Sự phân tích, sự phân hủy, sự phân biệt, sự khác nhau (s: *vibhāga*, *lakṣayati*); 7. Trong nghĩa tích cực, là phân biệt rõ chính với tà, chính pháp và tà thuyết.

Phân biệt bộ

分別部; S: *vibhajyavādin*;

Một bộ phái → Tiểu thừa, tách ra từ Trường lão bộ (s: *sthavira*, p: *theravāda*) khoảng 240 năm trước Công nguyên. Từ bộ này lại xuất phát ra → Thượng toạ bộ, Âm Quang bộ và → Hoá địa bộ (xem biểu đồ của các bộ phái cuối sách).

Phân biệt chướng

分別障; C: *fēnbié zhàng*; J: *funbetsushō*;

Chướng ngại do phân biệt. Là → Phiền não chướng (煩惱障) và → Sở tri chướng (所知障) sinh khởi từ ý thức phân biệt. Vì phân biệt là chức năng của thức thứ 6 nên Phân biệt chướng sinh khởi từ thức đó. Nó sinh khởi do tà sư, tà thuyết, hay là tà kiến. → Phân biệt khởi (分別起).

Phân biệt du-già luận

分別瑜伽論; C: *fēnbié yúqiè lùn*; J: *funbetsuyugaron*;

Được xem là một tác phẩm của Bồ Tát → Di-lặc (彌勒), → Thế Thân (世親) luận

giải. Là 1 trong 11 bộ luận của Pháp tướng tông, nhưng chưa được dịch sang Hán văn.

Phân biệt duyên khởi sơ đẳng pháp môn kinh

分別緣起初勝法門經; C: *fēnbié yuànqǐ chūshèng fǎmén jīng*; J: *funbetsu engi shoshō hōmon kyō*; S: *vikalpa-pratīya-samutpāda-dharmottara-praveśa-sūtra*.

Kinh, 2 quyển, Huyền Trang dịch tại chùa Đại Từ Ân năm 650. Đây là bài thuyết pháp về → Mười hai nhân duyên.

Phân biệt khởi

分別起; C: *fēnbiéqǐ*; J: *funbetsuki*;

Phiền não sinh khởi từ phân biệt. Phiền não sinh khởi sau khi xuất sinh trong thế gian này, tùy thuộc vào những tà kiến mà người ta đã ôm ấp do y cứ vào giáo lý sai lầm... Những phiền não này sẽ được giải trừ khi qua giai vị Kiến đạo. Phiền não này khác với → Câu sinh khởi (俱生起) và → Nhậm vận khởi (任運起).

Phân biệt kinh

分別經; C: *fēnbié jīng*; J: *funbetsu kyō*;

Tên gọi tắt của kinh Phật thuyết A-nan phân biệt (佛說阿難分別經).

Phân biệt lực

分別力; C: *fēnbiélì*; J: *bunbetsuriki*;

Năng lực nhận biết, năng lực phán đoán (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Phân biệt sự thức

分別事識; C: *fēnbié shìshì*; J: *funbetsu jishiki*;

1. Thức phân biệt các hiện tượng các nhau (s: *vastu-prativikalpa-vijñāna*); 2. Thức thứ 6, ý thức (意識; s: *mano-vijñāna*).

Phân biệt thức

分別識; C: *fēnbiéshì*; J: *funbetsushiki*;

Đồng nghĩa với thức thứ 6, → Ý thức (意識).

Phân biệt tính

分別性; C: *fēnbié xìng*; J: *funbetsushō*;

Bản tính y theo tâm phân biệt (s: *parikalpita-*

svabhāva). Đồng nghĩa với Biến kế sở chấp tính (遍計所執性; s: *parikalpita-svabhāva*).

Phân đoạn

分段; C: *fēnduàn*; J: *bundan*;

Có hai nghĩa: 1. Sự phân chia, sự phân biệt (s: *pariccheda*); 2. Những khía cạnh khác nhau của một lý thuyết đơn độc.

Phân đoạn sinh tử

分段生死; C: *fēnduàn shēngsǐ*; J: *bundanshōji*;

Có hai nghĩa: 1. Việc sống chết mà hàng phạm phu phải trôi lăn trong cõi giới vô minh này. Sự luân hồi trong một thân xác và cuộc sống tiền định; 2. Phần đoạn sinh tử. Dạng sinh tử luân hồi của hàng phạm phu, khác với Biến dị sinh tử (變易生死), dạng luân hồi mà hàng → Bồ Tát trải qua.

Phân giải

分解; C: *fēnjiě*; J: *bunkai*;

Phân tích, chia thành từng phần, sự phân tích, tháo dỡ hết vật che đậy bên ngoài, sự phân hủy, sự giải tán, sự giảm trừ.

Phân giới

分界; C: *fēnjiè*; J: *bunkai*;

Sự phân định ranh giới, giới tuyến, ranh giới, biên giới.

Phân lượng

分量; C: *fēnliàng*; J: *bunryō*;

Có hai nghĩa: 1. Số lượng, mức độ, phạm vi; 2. Trọng lượng.

Phân minh

分明; C: *fēnmíng*; J: *bunmyō*;

Thấy một cách rõ ràng. Rõ ràng (s: *vyakta, vispasta*).

Phân tế

分際; C: *fēnji*; J: *bunzai*;

Có ba nghĩa: 1. Sự phân biệt; 2. Sự giới hạn, cực độ; 3. Trạng thái, chi tiết.

Phân tề

分齊; C: *fēnqí*; J: *bunzai*;

Có các nghĩa sau: 1. Sự khác nhau, sự phân

Phân thân

biệt; 2. Mức độ, giới hạn, phạm vi, lĩnh vực (s: *pariccheda*, *pravibhāga*); 3. Trạng thái, tình trạng sự việc, điều kiện; 4. Ranh giới giữa 2 làng.

Phân thân

分身; C: *fēnshēn*; J: *bunjin*;

Có nghĩa là »phân chia thân«, là hoá thân của đức Phật để giáo hoá và cứu độ chúng sinh.

Phân tích quán

分析觀; C: *fēnxī guān*; J: *bunshakukan*;

Pháp quán sát bằng phân tích.

Phân tích thân phần

P: *dhātu-vavatthāna*;

Một trong 40 phép tu tập được trình bày trong → *Thanh tịnh đạo* (p: *visuddhi-magga*) của Đại sư Phật Âm (s: *buddhaghosa*). Theo phương pháp này, hành giả trong tâm phân thân ra những phần tử và nhận thức được rằng, thân thể chẳng qua là sự tổng hợp của → Tứ đại chủng, đó là Địa, Thủy, Hoả, Phong. Từ đó kiến chấp → Ngã bị tiêu diệt.

Ấn dụ sau đây được ghi lại trong *Thanh tịnh đạo* (XI, 2) để mô tả cách tu tập này:

»Ngoài ra, ở chư tăng, một ti-khâu quán chính cái thân thể này trong mọi tư thế và phân nó ra theo từng bộ phận: Ở thân phần này ta tìm thấy yếu tố đất, yếu tố nước, yếu tố lửa, yếu tố gió. Giống như một đồ tể hoặc người phụ tá của ông – sau khi ông ta mổ một con bò và phân nó ra thành nhiều phần rồi ngồi đợi (bán) ở ngã tư đường, cũng như vậy, ở chư tăng, một ti-khâu phân chia chính cái thân thể này trong bất cứ tư thế nào ra thành tư đại chủng... Người đồ tể – kẻ đã nuôi con bò lớn, dẫn đến nơi làm thịt, trói lại, để đẩy rồi làm thịt – ông ấy không bao giờ thoát khỏi ý nghĩ »Bò« nếu ông ta chưa mổ và phân nó ra thành từng miếng. Nhưng khi ông ta đã phân nó ra thành từng miếng và ngồi đó thì ông ta không còn mang theo ý nghĩ »Bò«, và thay vào đó là ý nghĩ »Thịt«. Ông ta không mang những ý nghĩ như »Tôi bán một con bò« hoặc »Người ta mua một con bò.« Cũng như thế, thâm tâm của một ti-khâu – khi vị này còn là một → Phàm phu, có nhà hoặc không nhà – không thoát khỏi ý nghĩ »Tự ngã« hoặc »Một người

nam« hoặc »Cá nhân«, cho đến khi vị này phân ngay chính cái thân này trong bất cứ tư thế nào ra thành từng phần và quán từng yếu tố. Nhưng khi vị này đã phân cái thân này ra thành từng phần và yếu tố thì sẽ thoát khỏi ý nghĩ »Tự ngã«, tâm của vị này sẽ dần dần vững chắc trong lúc quán các yếu tố.«

Phân tướng môn

分相門; C: *fēn xiāng mén*; J: *funshōmon*;

Nhất thừa là tuyệt đối, là độc lập. »Phương diện riêng biệt« của → Nhất thừa.

Phân Châu Vô Nghiệp

汾州無業; C: *fēnzhōu wúyè*; 760-821;

Thiền sư Trung Quốc, pháp tự của → Mã Tổ Đạo Nhất Thiền sư.

Sư họ Đỗ, quê ở Thượng Lạc, Thương Châu, theo học kinh luận lúc lên chín và xuất gia lúc mười hai tuổi. Nghe tiếng Mã Tổ, Sư tìm đến tham học. Mã Tổ thấy Sư tướng mạo kì đặc, tiếng nói thanh như chuông bèn bảo: »Phật đường to lớn mà trong ấy không có Phật.« Sư lễ bái quỳ thưa: »Về kinh điển con hiểu biết đơn sơ, thường nghe Thiền môn »Tức tâm là Phật« thật chưa hiểu thấu.« Tổ bảo: »Chỉ cái tâm chưa hiểu đó là phải, lại không có vật khác.« Sư hỏi: »Thế nào là mật truyền tâm ấn của Tổ sư từ Ấn Độ sang?« Tổ bảo: »Đại đức chính đang ôn, hãy đi, khi khác lại!« Sư vừa quay đầu đi, Tổ gọi: »Đại đức!« Sư xoay đầu lại, Tổ hỏi: »Là cái gì?« Ngay đây Sư lĩnh hội, quỳ lễ bái. Tổ bảo: »Kê độn, lễ bái làm gì!«

Sau khi ngộ huyền chỉ, Sư đi du đây đó và sau dừng tại Tinh xá Khai Nguyên, Tây Hà tụy duyên hoàng hoá. Khi đáp những câu hỏi của thiền khách, Sư thường nói: »Chớ vọng tưởng!« (莫妄想; mạc vọng tưởng). Vua nhiều phen thỉnh Sư nhưng Sư lúc nào cũng từ chối không đến. Sau có hai vị quyết tâm thỉnh Sư đi cho bằng được, Sư chum chím cười đáp: »Bần đạo có đức gì làm phiền Thế chủ. Mời các Ngài đi trước, tôi sẽ đi đường riêng.« Sau khi sứ giả về, Sư tắm gội, nửa đêm bảo đệ tử vào khuyên: »Các người! Tỉnh thấy nghe hiểu biết cùng hư không đồng tuổi, chẳng sinh chẳng diệt, tất cả cảnh giới vốn tự không lặng, không một pháp có thật, người mê không hiểu bị cảnh làm lầm, trôi lăn không cùng. Các người phải biết, tâm tính vốn tự có, chẳng phải do tạo tác, ví như kim cương không thể phá hoại. Tất cả như bóng vang không có thật. Cho nên kinh

nói: »Chi đây một việc thật, ngoài hai thì chẳng chân.« Thường hiểu tất cả thông, không một vật hợp tình, là chỗ chừa Phật dụng tâm. Các người cố gắng thật hành.« Nói xong Sư ngồi kết già thị tịch, thọ 62 tuổi, 42 tuổi hạ. Lễ trà tì có mây năm sắc, hương thơm là bốn phương. Vua sắc phong là Đại Đạt Quốc sư, thụy hiệu Trưng Nguyên.

Phân Dương Thiện Chiêu

汾陽善昭; C: *fěnyáng shànzhāo*; J: *hun'yo zen-shō*; 947-1024;

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông → Lâm Tế, môn đệ của → Thủ Sơn Tinh Niệm và thầy của → Thạch Sương Sở Viên. Tương truyền rằng, Sư tham vấn rất nhiều Thiền sư để học hỏi được tất cả những tinh hoa của Thiền tông trong thời kì suy tàn. Vì vậy, những nét đặc biệt của những tông khác đều được tông → Lâm Tế hấp thụ và lưu truyền. Sư cũng là một trong những Thiền sư đầu tiên trứ tác những bài kệ tụng lời nói dạy của các vị Tiên sư (xem thêm dưới → Tuyệt Đâu Trọng Hiền, → Trí Môn Quang Tộ).

Sư họ Du, quê ở Thái Nguyên. Lúc nhỏ Sư đã có thái độ thâm trầm, trí huệ cao cả. Vì cha mẹ mất sớm nên Sư xuất gia và du phương. Trước, Sư tham vấn nhiều vị Thiền sư nhưng chưa ngộ ý chỉ. Đến Thiền sư Thủ Sơn. Sư hỏi: »Bách Trượng cuốn chiếu, ý chỉ thế nào?« Thủ Sơn đáp: »Áo rỗng vừa phát toàn thể hiện.« Sư hỏi: »Ý thầy thế nào?« Thủ Sơn đáp: »Chỉ voi đi bắt dấu chân.« Nghe câu này, Sư thông suốt. Sau, theo lời thỉnh của chúng, Sư về chùa Thái Bình ở Phần Dương. Ở đây, Sư ba mươi năm không rời công, đức hạnh vang xa.

Có vị quan quen với Sư, thỉnh Sư trụ trì một ngôi chùa nhưng Sư vẫn từ chối. Ông lại sai sứ giả đi thỉnh lần nữa, sứ giả nói: »Quyết thỉnh thầy cùng đi, nếu thầy không đi, tôi liều chết thôi.« Sư cười bảo: »Bởi nghiệp già không thể xuống núi, già sư đi phải có trước sau, tại sao lại quyết đồng?« Sư sửa soạn hành lí, hỏi các đệ tử có ai muốn đi theo. Vị đầu ra nói được, Sư hỏi: »Một ngày người đi được bao nhiêu dặm?« Vị này trả lời: »Năm mươi dặm.« Sư trả lời không được. Vị thứ hai ra nói 70 dặm, Sư cũng nói không được. Thị giả ra nói: »Con đi theo được, chỉ Hoà thượng đi đến đầu con đi đến đó.« Sư bảo: »Người đi theo được.« Nói xong Sư bảo: »Ta đi trước nghe!« và dừng lại

ngồi tịch. Thị giả đứng khoanh tay tịch theo. Sư thọ 78 tuổi.

Phất tử

拂子; J: *hossu*; S: *camāra*; cũng gọi là Phất trần;

Cây đuổi ruồi, có truyền thống từ các vị → Sa-môn tại Ấn Độ. Phất tử được dùng để đuổi ruồi và các côn trùng biết bay để chúng khỏi bị đập. Phất tử nguyên là một khúc gỗ, được gắn một chùm lông đuôi ngựa ở một đầu. Trong những thiền viện tại Trung Quốc thời xưa, chỉ có vị trụ trì trong viện mới được sử dụng phất tử và các vị này sử dụng nó như là một phương tiện khai thị cho môn đệ. Phất tử trở thành một biểu tượng của »Dĩ tâm truyền tâm« trong → Thiền tông và cũng được các Thiền sư truyền lại cho môn đệ xuất sắc nhất.

Phật

佛; S, P: *buddha*; T: *sangs rgyas*;

Dạng viết tắt của chữ Phật-đà, dịch âm của từ Buddha ra Hán ngữ, cũng được gọi là Bụt-đà, Bụt, dịch nguyên nghĩa là Bậc giác ngộ, Giác giả. Danh từ Phật có nhiều nghĩa:

1. Phật là người đã dứt khỏi → Luân hồi (s: *saṃsāra*), đạt → Giác ngộ hoàn toàn, đạt giải thoát (→ Niết-bàn). Nội dung quan trọng nhất của giáo pháp giác ngộ là → Tứ diệu đế. Phật là người đã vượt qua mọi tham → Ái (s: *trṣṇā*; p: *taṇhā*), là người biết phân biệt hay dở tốt xấu nhưng tâm không vướng mắc vào các phân biệt đó. Sau khi chết, một vị Phật không còn tái sinh.

Người ta phân biệt hai quả vị Phật: → Độc giác Phật (s: *pratyeka-buddha*), là người hoàn toàn giác ngộ, nhưng không giáo hoá, và Tam-miệu Tam-phật-đà, dịch ý là Bậc Chính đẳng chính giác, (s: *samyak-saṃbuddha*) là người giáo hoá chúng sinh về những điều minh chứng ngộ. Một vị Tam-miệu Phật là một vị đạt → Nhất thiết trí (s: *sarvajñatā*), → Mười lực (s: *daśabala*), chứng → Bốn tự tín. Vị Phật của thời đại chúng ta là → Thích-ca Mâu-ni. Đức Thích-ca – một nhân vật lịch sử có thật – không phải là vị Phật đầu tiên và duy nhất. Trong những kinh Tiểu thừa nguyên

thủy, người ta đã nhắc các vị Phật trong các thời đại trước: Ti-bà-thi (s: *vipaśyin*; p: *vipassī*), Thi-khí (s: *śikīn*; p: *sikhī*), Ti-xá-phù (s: *viśvabhū*, p: *vessabhū*), Ca-la-ca-tôn-đại (s: *krakuccanda*, p: *kakusandha*), Câu-na-hàm (s, p: *konagāmana*) và Ca-diếp (s: *kāśyapa*, p: *kassapa*). Vị Phật sẽ xuất hiện trong tương lai để tiếp tục hoàng pháp là → Di-lặc (s: *maitreya*, p: *metteyya*). Trong kinh sách, người ta còn nhắc đến 13 vị Phật khác mà vị quan trọng nhất là → Nhiên Đăng (s, p: *dīpaṅkara*). Trong thời quá khứ, Phật Thích-ca là người tu khổ hạnh mang tên Thiện Huệ (*sumedha*), đệ tử của Nhiên Đăng Phật. Lịch sử các vị Phật được ghi trong → *Tiểu bộ kinh* (p: *khuddaka-nikāya*).

Bắt đầu con đường tiến lên Phật quả, một vị → Bồ Tát phát nguyện trước một vị Phật, quyết tâm thành đạo giác ngộ. Trải qua vô lượng kiếp, vị Bồ Tát đó thực hành mười hạnh → Ba-la-mật-đa. Trước khi sinh lần cuối, vị đó thường giáo hoá ở cung trời → Đâu-suất (s: *tusīta*). Khi sinh lần cuối vị Phật sẽ mang trong người → Ba mươi hai tướng tốt, 80 vẻ đẹp khác cũng như đã đạt 37 → Bồ-đề phần. Các vị Phật khi sinh ra thì mẹ của các Ngài sẽ chết bảy ngày sau đó. Lúc lớn lên, đến thời kì thích hợp, các vị Phật sẽ sống không nhà và sau khi giác ngộ sẽ thành lập Tăng-già. Lúc đức Phật nhập Niết-bàn là cũng là lúc chấm dứt quá trình đạt đạo.

2. Nhân vật lịch sử → Thích-ca Mâu-ni. Ngài sinh năm 563 trước Công nguyên, con trai của một tiểu vương của dòng họ → Thích-ca (s: *śākya*), ngày nay thuộc nước Nepal, gần Hi-mã-lạp sơn. Tên thật Ngài là → Tất-đạt-đa (s: *siddhārtha*), thuộc họ Cồ-đàm (s: *gautama*; p: *gotama*), vì vậy cũng có người gọi là Phật Cồ-đàm. Sau quá trình tu hành đạt đạo, Ngài mang danh hiệu Thích-ca Mâu-ni – »Trí giả trầm lặng của dòng Thích-ca.« Nhằm phân biệt đức Phật lịch sử với Phật tính (xem phần 3), người ta nên gọi rõ là Phật Thích-ca.

3. Phật tính, được xem là gốc của mọi hiện tượng; mọi hiện tượng là biểu hiện của Phật tính. Nếu phái Tiểu thừa chỉ công nhận mỗi thời đại chỉ có một vị Phật, và vị này là phải là một nhân vật lịch sử và là đạo sư giáo hoá, thì phái Đại thừa cho rằng có vô số đức Phật được biểu hiện khác nhau. Theo quan điểm

→ Ba thân (s: *trikāya*) của Đại thừa thì Phật tính biểu hiện qua ba dạng chính và mỗi dạng Phật biểu hiện một tính chất của → Chân như.

Các dạng siêu việt của Phật tính, Chân như (xem → Phật gia) được kể là các vị Phật → A-di-đà, → Đại Nhật, → Bảo Sinh, → Bất Động, → Bất Không Thành Tựu, → Kim cương Tát-đóa. Các vị này là thầy của các vị Bồ Tát và là giáo chủ của các → Tịnh độ. Các dạng Phật-đà siêu việt của Chân như đều có tính chất siêu thế gian, thân tâm hoàn toàn thanh tịnh, toàn năng, vô lượng thọ. Theo quan điểm → Ba thân thì Bảo thân Phật (s: *sambhogakāya*) chính là hình ảnh lí tưởng của các vị Bồ Tát tự tạo nên để theo đó mà tu học. Bảo thân lại chính là Chân tâm của Ứng thân (hay Hoá thân; s: *nirmānakāya*), là thân của Phật có dạng con người sống trên địa cầu. Khoảng năm 750 sau Công nguyên, sau khi → Kim cương thừa ra đời thì trong các trường phái → Đại thừa cũng chấp nhận ngoài Pháp thân (*dharmakāya*) có thêm năm vị Phật chuyển hoá từ Pháp thân đó, được gọi là Ngũ Phật hay → Phật gia, vì mỗi một vị Phật đó được xem có thêm một vị Phật lịch sử (từng sống trên địa cầu) và một vị Bồ Tát đi kèm: 1. Cùng với Phật Đại Nhật là vị Ca-la-ca-tôn-đại (s: *krakuccanda*) và Bồ Tát → Phổ Hiền (s: *saman-tabhadra*), 2. Cùng với Phật Bất Động (s: *akṣo-bhya*) là vị Ka-na-ca Mâu-ni (s: *kanakamuni*) và Bồ Tát Kim Cương Thủ (s: *vajrapāṇi*), 3. Cùng với Phật Bảo Sinh là vị Phật lịch sử Ca-diếp (s: *kāśyapa*) và Bồ Tát Bảo Thủ (s: *ratnapāṇi*), 4. Cùng với Phật Bất Không Thành Tựu là vị Phật → Di-lặc và Bồ Tát Phổ Chùy Thủ (s: *viśvapāṇi*), 5. Cùng với Phật A-di-đà là đức Thích-ca Mâu-ni và Bồ Tát → Quán Thế Âm (s: *avalokiteśvara*).

4. Một khái niệm chỉ cái tuyệt đối, cuối cùng của thế giới. Thế này nằm ngoài mọi suy luận, không thể nghĩ bàn, là bản thể không hề biến hoại của Phật tính.«

Phật Âm

佛音; C: *fōyīn*; J: *button*; S: *buddhaghoṣa*; P: *buddhagosa*; tk. 4;

Một Đại luận sư của → Thượng toạ bộ (p: *theravāda*). Sư sinh trong một gia đình → Bà-la-môn tại → Ma-kiệt-đa (*magadha*), gần → Giác Thành (*bodh-gayā*). Sau khi đọc kinh sách đạo Phật, Sư theo → Phật giáo, đi

Tích Lan học giáo lý của Thượng toạ bộ dưới sự hướng dẫn của Tăng-già Ba-la (p: *saṅghapāla thera*). Sư viết 19 bài luận văn về → *Luật tạng* (s, p: *vinayapiṭaka*) và về các → *Bộ kinh* (p: *nikāya*). Tác phẩm chính của Sư là → *Thanh tịnh đạo* (p: *visuddhimagga*), trình bày toàn vẹn quan điểm của phái Đại tự (p: *mahāvihāra*) trong Thượng toạ bộ.

Phật bản hạnh tán

佛本行讚; C: *fó běnxíng zàn*; J: *butsu hongyō san*;

→ *Phật sở hạnh tán* (佛所行讚).

Phật bản hạnh tập kinh

佛本行集經; C: *fó běnxíng jíjīng*; J: *butsu hongyou shūkyō*; S: *abhiṅskramaṇa-sūtra*.

Kinh; → Xà-na-quật-đa (闍那崛多) dịch, gồm 60 quyển. Trình bày lịch sử đầy đủ nhất của đức Phật tiền dụng cho người Trung Hoa, bao gồm cả tiểu sử các đệ tử lớn của đức Phật.

Phật cảnh giới

佛境界; C: *fó jìngjiè*; J: *bukkyōkai*;
Cõi Phật, cảnh giới Phật, đất Phật...

Phật cốt

佛骨; C: *fógǔ*; J: *bukkotsu*;

Phần xương (tinh túy) của đức Phật còn lưu lại sau khi trà tì. Thường gọi là Xá-lợi (舍利), phiên âm từ tiếng Phạn śarīra.

Phật-đà

佛陀; C: *fótuó*; J: *budda*; S: *buddha*.

Có các nghĩa sau: 1. Tiếng Hán phiên âm từ chữ Buddha của tiếng → Phạn (*sanskrit*), có nghĩa là »tỉnh thức, giác ngộ« hoặc »người tỉnh thức, người giác ngộ«. Hầu hết những tác giả và nhà phiên dịch gọi gọn lại bằng một đầu là Phật; 2. Hai chữ này cũng là phần đầu pháp danh của nhiều vị ở Ấn Độ và vùng Trung Á.

Phật-đà Bạt-đà-la

佛陀跋陀羅; C: *fótuóbátuólúo*; J: *budda-baddara*; S: *buddhabhadra*.

Có các nghĩa sau: 1. Cao tăng, sinh ở thành Ca-tì-la-vê (s: *Kapilavastu*), đến Trung Hoa năm 408. Sư là người phiên dịch đầu tiên kinh *Hoa Nghiêm* (60 quyển) và kinh *Quán Phật Tam-muội hải* (觀佛三昧海經); → Giác Hiền; 2. Tên vị đệ tử của Dharmakoṣa, người mà → Huyền Trang gặp ở Ấn Độ năm 630-640.

Phật-đà Đa-la

佛陀多羅; C: *fótuóduōluó*; J: *buddatara*; S: *buddhatrāta*.

Tên được ghi ở cuối kinh *Viên Giác* (圓覺經), như là dịch giả của kinh này. Thực tế vấn đề này còn đáng ngờ, vì dường như khá rõ ràng là kinh được soạn ở Trung Hoa. Tên Phật-đà Đa-la cũng dường như không thấy có sự tương quan với những bộ kinh khác.

Phật-đà Đạt-đa

佛陀達多; P: *buddhadatta*; dịch nghĩa là Phật Thọ;

→ Luận sư của → Thượng toạ bộ (p: *theravāda*), sống trong thế kỉ thứ 4-5. Sư sinh tại Tích Lan và viết các tác phẩm của mình tại → A-nu-ra-đa-pu-ra (*anurādhapura*). Sư viết nhiều bài luận về → *Luật tạng* (s, p: *vinayapiṭaka*), → *Tiểu bộ kinh* (p: *khuddakanikāya*) và tác phẩm quan trọng nhất là Nhập a-tì-đạt-ma luận (p: *abhidhammāvātara*), luận giải → *A-tì-đạt-ma* (p: *abhidhamma*), trình bày quan điểm của Thượng toạ bộ một cách ngắn gọn, rõ ràng.

Phật-đà Già-đa

佛陀伽耶; C: *fótuóqiéyē*; S: *buddhagayā*.

Địa danh, được ghi nhận là nơi Phật → Thích-ca Mâu-ni thành đạo. Phát âm theo tiếng Hindi mới là Bodhgayā. Ở vào khoảng 10km về hướng Nam của thành phố Gaya hiện đại ngày nay trong vùng Bihar.

Phật-đà Phiến-đa

佛陀扇多; C: *fótuóshànduō*; J: *buddasenta*; S: *buddhasānta*.

Tên người, dịch nghĩa sang tiếng Hán là Giác Định (覺定). Người miền Bắc Ấn Độ, sang

Phật-đà-tiên

Trung Hoa năm 511 thời Bắc Ngụy, ở đây sư cùng với Bồ-đề Lưu-chi (菩提流支; s: *bodhiruci*) và Lạc-na Ma-đề (勒那摩提; s: *ratnamati*) dịch *Thập địa kinh luận* (十地經論; s: *dasābhūmika-sāstra*). Sau sư trú tại chùa → Bạch Mã, dịch → *Nhiếp Đại thừa luận* (攝大乘論; s: *mahāyāna-saṃgraha*) và một số kinh luận khác. Ngày sinh, ngày mất của sư không rõ.

Phật-đà-tiên

佛馱先; C: *fótuóxiān*; J: *buddasen*; S: *buddhasena*.

→ Phật-đại-tiên (佛大先).

Phật-đà Tu-na

佛陀斯那; C: *fótuósīnà*; J: *buttashina*; S: *buddhasena*.

→ Phật-đại-tiên (佛大先).

Phật-đại-tiên

佛大先; C: *fó dà xiān*; J: *butsudaisen*; S: *buddhasena*.

Luận sư của phái Hữu bộ, sống vào thế kỉ thứ 5, ở nước Kế Tân (罽賓國; kashmir). Còn gọi là Phật-đà-tiên (佛馱先), Phật-đà Tu-na (佛陀斯那).

Phật đản hội

佛誕會; C: *fó dǎn huì*; J: *buttan'e*.

Nghi lễ cử hành để kỉ niệm ngày sinh của đức Phật.

Phật đạo

佛道; C: *fó dào*; J: *butsudō*;

1. Giáo pháp của đức Phật, → Phật giáo. Phật đạo thường được dùng đồng nghĩa với → Phật pháp nhưng trong trường hợp này thì khía cạnh thực hành để thấu triệt chân lí được nhấn mạnh hơn; 2. Con đường dẫn đến → Phật quả, → Niết-bàn, → Giải thoát; 3. Vô thượng chính đẳng chính giác, Phật quả tối thượng. Trong → Thiên tông, người ta thường hiểu Phật đạo dưới nghĩa này.

Phật đệ tử

佛弟子; C: *fó dì zǐ*; J: *butsudeshi*.

Đệ tử của đức Phật. Nghĩa chính xác nhất là

10 vị đệ tử lớn của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, như Ma-ha Ca-diếp (摩訶迦葉; s: *mahākāśyapa*), Xá-lợi-phất (舍利弗; s: *sāriputra*), Mục-liên (目連; s: *maudgalyāyana*), A-nan (阿難; s: *ānanda*)..., nhưng cũng được dùng để gọi chung cả hàng Phật tử tại gia và xuất gia.

Phật địa

佛地; C: *fó dì*; J: *butsujī*;

Có các nghĩa sau: 1. Quả vị Phật; đồng nghĩa với Phật vị (佛位), Phật quả (佛果). Giai vị cuối cùng của hàng → Bồ Tát, chứng đạt được nhờ chuyển hoá toàn vẹn → Nhị chướng (二障, theo Du-già luận 瑜伽論); 2. Giai vị thứ 11 của Thập nhất địa trong kinh Giải Thâm Mật (解深密經; s: *saṃdhi-nirmocana-sūtra*).

Phật địa kinh

佛地經; C: *fó dì jīng*; J: *butsujikyō*.

1 quyển, → Huyền Trang dịch, hoàn chỉnh năm 645 tại chùa Hoằng Phúc. Tên đầy đủ là *Phật thuyết Phật địa kinh* (佛說佛地經). Kinh giảng giải về 5 khía cạnh của Phật địa, gồm Pháp giới thanh tịnh và Bốn pháp chuyển thức thành trí, giải thích chi tiết về Thập địa và Phật địa.

Phật địa kinh luận

佛地經論; C: *fó dì jīng lùn*; J: *butsujikyōron*.

Luận; gồm 7 quyển do Thân Quang (親光) cùng một số các vị khác trú tác. Huyền Trang dịch năm 650. Còn gọi là *Phật địa luận* (佛地論). Tác giả giải thích 5 pháp đề cập trong kinh Phật địa. Kết hợp với những luận giải về Phật địa. Vì có một số đoạn xuất hiện trong → *Thành duy thức luận* (成唯識論), nên có người suy đoán những đoạn văn trùng lặp này là của → Hộ Pháp (護法; s: *dharmapāla*) mặc dù hiển nhiên là cả *Phật địa kinh luận* lẫn *Thành duy thức luận* đều không phải của Hộ Pháp. Bản dịch *Phật địa kinh luận* bằng tiếng Tây Tạng cũng có đoạn văn trùng lặp này. Người Tây Tạng cho luận giải này là của → Giới Hiền (戒賢; s:

śīlabhadra), viện chủ Học viện Na-lan-đà (s: *nālandā*) trong thời đoạn Huyền Trang còn lưu lại tại đây. Có bản dịch Anh ngữ luận giải này của Tiến sĩ John Keenan, nhưng chưa phổ biến (luận án Tiến sĩ).

Phật địa luận

佛地論; C: *fó dīlùn*; J: *butsujiron*;
→ *Phật địa kinh luận* (佛地經論).

Phật đỉnh đại bạch tảo cái đà-la-ni kinh

佛頂大白傘蓋陀羅尼經; C: *fó dǐng dà bǎisǎngài tuólúoní jīng*; J: *butchō dai byakusankai darani kyō*.

→ *Đại Phật đỉnh Như Lai phóng quang Tát-đát-đa bát-đát đà-la-ni* (大佛頂如來放光悉怛多鉢怛陀羅尼).

Phật đỉnh phóng vô cấu quang minh nhập phổ môn quán sát nhất thiết Như Lai tâm đà-la-ni kinh

佛頂放無垢光明入普門觀察一切如來心陀羅尼經; C: *fó dǐng fāngwúgòu guāngmíng rù pǔmén guānchá yīqiè rúláixīn tuólúoní jīng*; J: *bucchō hōmuku kōmyō nyū funon kanzatsu issai nyorai shin darani kyō*; S: *samantamukha-praveśāra-śmivimalo-ṣṇīṣaprabhāsa-sarvatathāgata-hṛdayasamā-valokita-dharaṇī*; T: *kun nas sgor 'jug pa'i 'od zer gtsug tor dri ma med par snang ba de bzhin gshegs pa tham cad kyi snying po dang dam tshig la rnam par lta ba shes bya ba'i gzungs*.

2 quyển, tên gọi tắt là *Như Lai tâm kinh* (如來心經; s: *tathāgatahṛdaya-dhāraṇī*), Thí Hộ (施護; s: *dānapāla*) dịch. Kinh văn gốc về một man-đà-la quay chung quanh Vimaloṣṇīsa (nhục kế thù thắng thanh tịnh của Như Lai). Đà-la-ni này được khắc trên đồng vòm của Cư Dung Quan (居庸關), ở gần Bắc Kinh bằng tiếng Phạn (*sanskrit*), Tây Tạng, Hán, Uighur, Mông Cổ, và tiếng Tạng.

Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni kinh

佛頂尊勝陀羅尼經; C: *fó dǐng zūnshèng tuólúoní jīng*; J: *bucchō sonshō darani kyō*; S: *uṣṇīṣavijayādhāraṇī*; T: *de bzhin ghegs pa thams*

cad kyi gtsug tor rnam par rgyal ba shes bya ba'i gzungs rtoḡ pa dang bcas pa;

Kinh nói về sự thù thắng vi diệu của Phật đỉnh (Tôn thắng Phật đỉnh 尊勝佛頂; s: *uṣṇīṣavijayā*), có năng lực làm tăng tuổi thọ và tiêu trừ khổ nạn sinh tử luân hồi. Bản văn thứ tư trong Bảy bộ sao lục (s: *saptavāra*). Các bản dịch của kinh này còn lưu truyền ở các nước Khotan, Uighur, Tạng, Mông Cổ, cùng với rất nhiều bản dịch tiếng Tây Tạng và chữ Hán. Bản dịch dùng trong → Chân Ngôn tông là của Phật-đà Ba-lị (s: *buddhapāli*, Đại chính 967), Pháp Thiên (法天, Đại chính 978) và Vũ Triệt (武徹, Đại chính 974c). Trong số các bản dịch chữ Hán, bản dịch của Pháp Thiên tương ứng với 4 bản dịch tiếng Tây Tạng (To.598, P.200), trong khi các bản dịch trước đó lại tương ứng với một bản dịch khác (To.597/984, P.198/609).

Các bản dịch chữ Hán hiện còn là: 1. *Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni kinh* (佛頂尊勝陀羅尼經), 1 quyển, Phật-đà Ba-lị (佛陀波利; s: *buddhapāli*) dịch. Luận giải bằng tiếng Hán có *Giáo tích nghĩa kí* (教跡義記) của Pháp Thiên (法崇); 2. *Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni kinh* (佛頂尊勝陀羅尼經), 1 quyển, Đỗ Hành Khái (杜行顛) dịch. Luận giải bằng tiếng Hán có *Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni kinh thích* (佛頂尊勝陀羅尼經釋) của Độc Pháp (讀法); 3. *Tối thắng đà-la-ni kinh* (最勝陀羅尼經), 1 quyển, Địa-bà Ha-la (地婆訶羅; s: *divākara*). Bản đà-la-ni được duyệt lại này xuất hiện trong nhiều nghi quỹ đời Đường như *Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni niệm tụng nghi quỹ pháp* (佛頂尊勝陀羅尼念誦儀軌法) và *Du-già tập yếu diệm khẩu thí thực nghi quỹ* (瑜伽集要焰口施食儀軌) của → Bất Không (不空; s: *amoghavajra*) và *Tôn thắng Phật đỉnh tu du-già pháp nghi quỹ* (尊勝佛頂修瑜伽法儀軌) của Thiện Vô Úy (善無畏; s: *śubhākarasiṃha*); 4. *Tối thắng Phật đỉnh đà-la-ni tịnh trừ nghiệp chướng chủ kinh* (最勝佛頂陀羅尼淨除業障呪經), 1 quyển, Địa-bà Ha-la (地婆訶羅; s: *divākara*) dịch; 5. *Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni kinh* (佛頂尊勝陀羅尼經), 1 quyển, Nghĩa Tịnh (義淨) dịch; 6. *Tối thắng Phật đỉnh đà-la-ni kinh* (最勝佛頂陀羅尼經), 1 quyển, Pháp Thiên (法天) dịch; 7. *Nhất thiết Như Lai Ô-sát-ni-sa tối thắng tổng trì kinh* (一切如

Phật Đồ Trưng

來烏瑟膩沙最勝總持經), Pháp Thiên dịch, là bản phiên âm tương ứng với bản dịch của Chi Không (指空; s: *dhyānabhadra*); 8. *Vu-sát-sa Tì-tà-dã đà-la-ni* (于瑟沙毘左野陀囉尼), 1 quyển, Chi Không (指空; s: *dhyānabhadra*) dịch. Ấn bản tiếng Phạn (*sanskrit*): Anecdota Oxonensi-siāryan Series, quyển 1, phần III của F. Max Müller và Bunyu Nanjio, Oxford xuất bản năm 1884.

Phật Đồ Trưng

佛圖澄

C: *fó túchéng*; J: *buttochō*; S: *buddhasimha*; 232-348;

Caotăng Ấn Độ. Năm 310, Sư đến Lạc Dương để thành lập một trung tâm Phật giáo tại đây. Nhờ trở tài thần thông (tiên tri, gọi mưa), Sư được Tấn Hoài Đế kính ngưỡng và trở thành cố vấn của ông hai mươi năm.

Thời niên thiếu, sư tu học ở nước Ô-trương-na (烏仗那國; s: *udyāna*), đạt được thần thông. Những phép lạ mà sư thi triển đã tác động rất lớn đến vua chúa thời đó như Thạch Lạc, đã tôn sư làm Quốc sư. Phật-đồ-trưng cũng là một trong những vị thầy của sư Đạo An (道安). Sư nổi tiếng đã lập rất nhiều ngôi chùa trong sự nghiệp truyền bá Phật giáo ở Trung Hoa.

Sư truyền bá Phật pháp rất chú trọng đến các việc làm nhân đạo, không sát hại, không đàn áp bức bách và điềm cuối có ảnh hưởng tốt đến vương triều bấy giờ. Nhờ sự hỗ trợ của Sư, lần đầu tiên dân Trung Quốc được công khai gia nhập → Tăng-già và thụ giới. Tương truyền rằng, Sư cũng có công thành lập Tăng-già cho các → Ti-khâu-ni.

Phật đức

佛德; C: *fó dé*; J: *buttoku*;

Dịch từ chữ Jñānagupta tiếng → Phạn (*sanskrit*), thường được phiên âm là → Xà-na-quạt-đa (闍那崛多).

Phật gia

佛家; S: *buddhakula*;

Năm dạng xuất hiện cơ bản của Báo thân (s: *saṃbhogakāya*; → Ba thân). Đó là năm cách thể hiện của trí huệ (s: *prajñā*), xuất hiện dưới mọi dạng »xấu,« »tốt« khác nhau. Mỗi một hiện tượng thế gian đều thuộc về một trong năm nhóm này, nên mỗi nhóm được

xem như một »gia đình« (Phật gia) với mọi quyền thuộc. Trong → Kim cương thừa (s: *vajrayāna*), Ngũ Phật được nêu thành nguyên lý vũ trụ, thể hiện trong mọi tranh tượng. Các hình ảnh của năm Phật gia này cũng là cơ sở của phép quán linh ảnh hay được áp dụng trong những → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*). Năm vị Phật chủ của năm gia đình này là: → Đại Nhật Như Lai (s: *vairocana*), → Bất Động Như Lai (s: *aśoḃhva*), → Bảo Sinh Như Lai (s: *ratnasambhava*), → A-di-đà Như Lai (s: *amitābha*) và → Bất Không Thành Tựu Như Lai (s: *amoghasiddhi*).

Vị đầu tiên trong năm Như Lai là Đại Nhật, có sắc trắng, được đặt vào trung tâm Man-đa-la. Thuộc về Phật gia này có → Vô minh (s: *avidyā*), nguồn gốc của → Luân hồi (s: *saṃsāra*). Cũng thuộc về Phật gia này là trí huệ cao tột của Pháp thân thường trụ, được gọi là *Pháp giới trí* (法界智; s: *dharmaadhātu-jñāna*; → Năm trí). Phía đông của Man-đa-la là Bất Động Như Lai. Đó là vị Phật chủ của Phật gia Kim cương (s: *vajra*). Năng lượng của nhóm này khi xấu thì biến thành sự sân hận (s: *dveṣa*), khi được chuyển hoá thì thành *Đại viên kính trí* (大圓鏡智; s: *ādarśa-jñāna*), có nghĩa là đạt được trí như một tấm gương tròn sáng. Thân Phật Bất Động được vẽ màu xanh thẫm. Phía Nam của Man-đa-la là Bảo Sinh Như Lai, sắc vàng, Phật chủ của Phật gia Bảo sinh (s: *ratna*). Năng lượng này có gốc là mạn (s: *māna*), được chuyển hoá thì trở thành *Bình đẳng tính trí* (平等性智; s: *śamatā-jñāna*). Phía Tây của Man-đa-la là Phật A-di-đà, Phật chủ của Phật gia Liên hoa (hoa sen; s: *padma*). Màu đỏ của A-di-đà tượng trưng cho tham dục (s: *rāga*), một khi năng lượng này biến thể thành xấu ác, nhưng khi được chuyển hoá thì đó là *Diệu quan sát trí* (妙觀察智; s: *pratyavekṣaṇa-jñāna*). Cuối cùng, phía Bắc là Bất Không Thành Tựu Như Lai, Phật chủ của Phật gia Nghiệp (s: *karma*; cũng được gọi là Yết-ma), mang sắc xanh lục. Đó là năng lượng của sự ganh ghét (s: *īṣyā*), một khi được chuyển hoá sẽ thành *Thành sở tác trí* (成所作智; s: *kṛtyānuṣṭhāna-jñāna*).

Trong một vài → *Tan-tra* thì sự sắp xếp Man-đa-la có chút khác nhau, nhất là trong Phật gia trung tâm và Phật gia Kim cương. Các Phật gia có nhiều quyền thuộc, thuộc tính, vật cỗi, châu báu khác

nhau, có khi được biểu diễn thêm bằng dạng nữ nhân.

Phật giáo

佛敎; S: *buddhaśāsana*; P: *buddhasāsana*;

Một trong ba tôn giáo lớn trên thế giới (hai tôn giáo lớn khác là Thiên chúa giáo và Hồi giáo). Phật giáo do đức Phật lịch sử → Thích-ca Mâu-ni sáng lập khoảng thế kỉ thứ 5 trước Công nguyên. Ngài là người đầu tiên giảng → Tứ diệu đế, là giáo pháp trung tâm của đạo Phật, là điều mà Ngài đã chứng ngộ lúc đạt đạo. Bốn chân lí đó chính là câu trả lời cho câu hỏi của thời đại đó là: Tại sao con người cứ bị trôi buộc trong → Luân hồi (輪回; s: *samsāra*) và liệu con người có thoát khỏi nó chăng. Đức Phật xem cuộc đời là → Vô thường (無常; s: *anitya*; p: *anicca*), → Vô ngã (無我; s: *anātman*; p: *anattā*) và vì vậy mà con người phải chịu → Khổ (苦; s: *duḥkha*; p: *dukkha*). Thấu hiểu → Ba tính (三相; s: *trilakṣaṇa*; p: *tilakkhaṇa*) đặc trưng của sự vật đó là bắt đầu đi vào đạo Phật. Khổ xuất phát từ → Ái (愛; s: *trṣṇā*; p: *taṇhā*) và → Vô minh (無明; s: *avidyā*; p: *avijjā*), và một khi dứt được những nguyên nhân đó thì ta có thể thoát khỏi → Vòng sinh tử (有輪; s: *bhavacakra*; p: *bhavacakka*). Cô chế làm cho chúng sinh còn vướng mãi trong vòng sinh tử được đạo Phật giải thích bằng thuyết → Mười hai nhân duyên (緣起; duyên khởi; s: *pratītyasamutpāda*; p: *paṭiccasamuppāda*). Chấm dứt vòng sinh tử chính là chứng ngộ → Niết-bàn (涅槃; s: *nirvāṇa*; p: *nibbāna*). Theo Tứ diệu đế, con đường dẫn đến Niết-bàn là → Bát chính đạo (八正道; s: *aṣṭāṅgika-mārga*; p: *aṭṭhāṅgika-magga*), tức là tu học → Giới (戒; s: *śīla*; p: *sīla*), → Định (定; s: *samādhi*, *dhyāna*; p: *samādhi*, *jhāna*) và Huệ (慧; → Trí huệ; s: *prajñā*; p: *paññā*). Tư tưởng cơ bản của đức Phật đều được nhắc lại trong các kinh sách, nhưng có khi chúng được luận giải nhiều cách khác nhau và vì vậy ngày nay có nhiều trường phái khác nhau, hình thành một hệ thống triết

lí hết sức phức tạp. Giáo pháp đạo Phật được tập hợp trong → *Tam tạng* (三藏; s: *tri-piṭaka*; p: *tipiṭaka*). → Tăng-già (僧伽; s, p: *saṅgha*) của đạo Phật gồm có → Ti-khâu (比丘; s: *bhikṣu*; p: *bhikkhu*), → Ti-khâu-ni (比丘尼; s: *bhikṣuṇī*; p: *bhikkhunī*) và giới → Cư sĩ.

Sự phát triển đạo Phật có thể được chia làm bốn giai đoạn:

1. Giữa thế kỉ thứ 6 đến giữa thế kỉ thứ 5 (trước Công nguyên): Giai đoạn nguyên thủy, do đức Phật giáo hoá và các đệ tử của Ngài truyền bá.

2. Kể từ thế kỉ thứ 4 trước Công nguyên: Giai đoạn bắt đầu phân hoá ra nhiều trường phái qua các lần → Kết tập (hội nghị) về giáo pháp.

3. Kể từ thế kỉ thứ 1 sau Công nguyên: Xuất hiện giáo phái → Đại thừa (大乘; s: *mahāyāna*;) với hai tông phái quan trọng là → Trung quán tông (中觀宗; s: *mādhyamika*) và → Duy thức tông (唯識宗; s: *vijñānavāda*, *yogācāra*).

4. Kể từ thế kỉ thứ 7: Sự xuất hiện của → Mật tông Phật giáo (→ Phật giáo Tây Tạng, → Kim cương thừa).

Sau thế kỉ thứ 13, Phật giáo được xem là bị tiêu diệt tại Ấn Độ, là nơi sản sinh đạo Phật. Từ thế kỉ thứ 3, đạo Phật được truyền đi các nước khác ngoài Ấn Độ và mang nặng bản sắc của các nước đó. Ngày nay, phái → Tiểu thừa (小乘; s: *hīnayāna*) với quan điểm của → Thượng toạ bộ (上座部; s: *sthaviravāda*; p: *theravāda*) được truyền bá rộng rãi tại Tích Lan, Thái lan, Miến Điện, Campuchia. Đại thừa được truyền tại Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và Hàn Quốc. Giáo pháp → Kim cương thừa – cũng được xếp vào Đại thừa – phát triển mạnh tại Tây Tạng, Mông Cổ. Ngày nay, chưa ai có một con số tin đồ Phật giáo chính xác, người ta ước lượng có khoảng từ 150 đến 500 triệu người.

Phật giáo tại Miến Điện: Truyền thuyết cho rằng Miến Điện đã tiếp cận với đạo Phật

Phật giáo

trong thời vua → A-dục (s: *asoka*, thế kỉ thứ 3 trước Công nguyên). Theo một thuyết khác, đạo Phật đã đến Miến Điện trong thời đức Phật còn tại thế, do hai thương nhân từ Ấn Độ mang tới. Những vị này mang theo cả tóc Phật, ngày nay được giữ trong đền Shwe-Dagon tại Rangun.

Kể từ thế kỉ thứ 5, Phật giáo phát triển rực rỡ với sự có mặt của Thượng toạ bộ và → Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*). Kể từ thế kỉ thứ 7, hai phái Tiểu thừa và Đại thừa cùng song hành tại Miến điện, sau đó Mật tông cũng bắt đầu có ảnh hưởng. Thế kỉ thứ 11, nhà vua A-na-ra-tha tuyên bố chỉ chấp nhận Thượng toạ bộ và từ đó, Đại thừa biến mất tại đây. Tại Miến Điện, Pagan ở miền Bắc trở thành trung tâm Phật giáo. Phật giáo Miến Điện liên hệ chặt chẽ với Phật giáo Tích Lan, nhất là với Đại Tự (p: *mahāvihāra*). Thế kỉ thứ 15, vua Đạt-ma Tất-đề (p: *dhammaceti*) lại xác định lần nữa rằng, Phật giáo Miến Điện mang nặng quan điểm của Thượng toạ bộ. Sự có mặt của người Anh trong thế kỉ thứ 19 làm xáo trộn Phật giáo Miến Điện đáng kể. Mãi đến lúc giành lại độc lập năm 1947, Miến Điện mới trở lại cơ chế cũ. Năm 1956 tại Rangun có một cuộc kết tập kinh điển quan trọng. Ngày nay, 85% dân Miến Điện là Phật tử, đạo Phật được xem là quốc giáo.

Phật giáo tại Tích Lan: Người ta cho rằng Phật giáo đến Tích Lan khoảng năm 250 trước Công nguyên, do → Ma-hi-đà và Tăng-già Mật-đa (p: *saṅghamitta*), hai người con của → A-dục vương (s: *asoka*; p: *asoka*), truyền từ Ấn Độ. Nhà vua Tích Lan hồi đó là Thiên Ái Đế Tu (p: *devānampiya tissa*) trở thành Phật tử và thành lập Đại Tự (p: *mahāvihāra*) nổi tiếng, nơi đó ông trồng một nhánh cây → Bồ-đề của nơi Phật thành đạo. Đại Tự trở thành trung tâm của Thượng toạ bộ.

Theo thời gian, nhiều tông phái Phật giáo khác thành hình và gây nhiều tranh cãi, đến nỗi có khi nhà vua phải can thiệp. Đó là

những tranh luận ban đầu của Tiểu thừa và mầm mống của Đại thừa, của cả Mật tông thời bấy giờ. Cuối cùng, Thượng toạ bộ thắng, trong đó → Phật Âm (s: *buddha-ghoṣa*) – một → Luận sư xuất sắc của → Thượng toạ bộ – đóng vai trò quyết định. Tác phẩm của Phật Âm ngày nay vẫn còn ảnh hưởng lên Phật giáo Tích Lan. Đến thế kỉ thứ 12, vua Ba-lạc-la Ma-bà-ha-y (p: *parakkambahu*), họp hội nghị Phật giáo và ép tất cả các trường phái phải theo giáo lí của Thượng toạ bộ tại Đại Tự.

Qua thế kỉ thứ 16 người Bồ-đào-nha vào Tích Lan và tìm cách du nhập đạo Thiên chúa. Đến thế kỉ thứ 17, người Hoà-lan lại ủng hộ việc khôi phục đạo Phật tại Tích Lan. Ngoài ra, Miến Điện và Thái Lan cũng có ảnh hưởng đáng kể lên nền đạo Phật tại đây. Kể từ khi Tích Lan giành lại độc lập năm 1948, đạo Phật luôn luôn đóng một vai trò quan trọng trong việc tín ngưỡng và nền văn hoá của xứ này.

Phật giáo tại Nam Dương: Người ta cho rằng Phật giáo du nhập đến Nam Dương khoảng thế kỉ thứ 3 sau Công nguyên. Cao tăng → Pháp Hiền, vị tăng Trung Quốc đầu tiên đến Ấn Độ, cũng là người đến Nam Dương năm 418. Cuối thế kỉ thứ 5 thì Phật giáo bắt đầu phát triển tại Nam Dương, đến thế kỉ thứ 7 thì Su-ma-tra và Ja-va trở thành hai trung tâm Phật giáo quan trọng. Tại đây, giáo lí Đại thừa được truyền bá rộng rãi, có một số tư tưởng Tiểu thừa, có lẽ của → Nhất thiết hữu bộ, được thừa nhận. Dưới thời vua Shailen-dra, Phật giáo phát triển rực rỡ, đó là thời kì xây dựng tháp tại → Bồ-rô-bu-đua (*borobudur*), là Phật tích lớn nhất còn lưu tới ngày nay. Khoảng cuối thế kỉ thứ 8, Mật tông bắt đầu thịnh hành. Đại thừa và Mật tông tồn tại mãi đến thế kỉ thứ 15, trong suốt thời gian này, Phật giáo Nam Dương liên hệ nhiều với Ấn Độ và với viện → Na-lan-đà (s: *nālandā*). Với sự xâm nhập của Hồi giáo (c: *islamism*), Phật giáo bắt đầu tàn lụi tại Nam Dương, kể

từ thế kỉ thứ 15. Ngày nay chỉ còn một số nhỏ tín đồ, nhất là trong giới người Hoa.

Phật giáo tại Campuchia: Người ta cho rằng Phật giáo du nhập vào Campuchia trong thế kỉ thứ 3 sau Công nguyên, theo văn hệ Phạn ngữ (*sanskrit*), theo trường phái → Nhất thiết hữu bộ và đạt được đỉnh cao khoảng thế kỉ thứ 5, thứ 6. Năm 791 người ta tìm thấy gần đền Đế Thiên Đế Thích (→ Ăng-kor Wat) một văn bản chứng tỏ rằng, Đại thừa đã có mặt nơi đây song song với việc thờ thần Thấp-bà (s: *śiva*). Sự hỗn hợp này có lẽ bắt nguồn từ việc thờ cúng Bồ Tát → Quán Thế Âm, mà Thấp-bà được xem là một hoá thân. Mọi nhà vua của Campuchia cũng đều được xem là hoá thân của Quán Thế Âm. Sau một thời gian thì yếu tố thần Thấp-bà hầu như bị mất đi, nhưng đến thế kỉ thứ 13, người ta lại tôn thờ thần Thấp-bà và tầng già Phật giáo bị bức hại. Theo các Cao tăng Trung Quốc thì trong thời gian này, Thượng toạ bộ được phát triển trong lúc Đại thừa bị lu mờ. Một số văn bản bằng văn hệ Pā-li ghi năm 1309 chứng minh rằng, Thượng toạ bộ được hoàng gia công nhận và kể từ đó là giáo phái chính thống của Campuchia. Mãi đến cuối thế kỉ thứ 19, Phật giáo truyền từ Thái Lan mới bắt đầu có ảnh hưởng.

Phật giáo tại Thái Lan: Người ta biết rất ít việc đạo Phật được truyền bá đến Thái Lan. Kết quả khảo cổ cho thấy Phật giáo đến Thái Lan khoảng thế kỉ thứ 6 từ Miền Điện. Ban đầu giáo lí Tiểu thừa có ảnh hưởng rộng rãi. Khoảng giữa thế kỉ thứ 8 và 13, Đại thừa được truyền bá rộng hơn. Giữa thế kỉ 11 và 14, ảnh hưởng của Ấn Độ giáo bắt đầu phát triển. Trong thế kỉ 13, hoàng gia Thái Lan chính thức công nhận Thượng toạ bộ và mối liên hệ với Tích Lan trong thời kì này càng làm cho bộ này phát triển thêm rộng rãi. Năm 1782, nhà vua triệu tập một đại hội nhằm kiểm điểm lại *Tam tạng kinh điển*. Trong thế kỉ thứ 19, nhà vua Ma-ha Mông-cút (*mongkut*) lên ngôi, bản thân ông cũng là một tăng sĩ, ông là người đặt nền tảng cho nền

Phật giáo cận đại. Ông thành lập Pháp tông (*dhammayut*), cơ sở dựa vào → *Luật tạng* và ngày nay có nhiều tín đồ nhất tại Thái Lan. Vua Chu-la-lang-korn – trị nước từ 1868 đến 1910 – cho xuất bản các tạng kinh quan trọng của đạo Phật, có thể gọi là đầy đủ nhất từ xưa đến nay. Ngày nay, 95% dân số Thái Lan theo đạo Phật.

Phật giáo tại Hàn Quốc: Từ Trung Quốc, Phật giáo lan qua Hàn quốc trong thế kỉ thứ 4 sau Công nguyên và phát triển rực rỡ nhất là giữa thế kỉ thứ 6 và thứ 9. Trong thời kì này, các trường phái quan trọng của Trung Quốc đều được thành lập tại Hàn Quốc như Thiên tông, Hoa nghiêm tông, Mật tông (Chân ngôn tông). Bộ kinh → *Bát-nhã ba-la-mật-đa* (s: *prajñāpāramitā-sūtra*) cũng được truyền bá rộng rãi rất sớm tại Hàn Quốc. Người ta cũng tìm thấy nhiều tác phẩm văn hoá mang đặc tính Phật giáo tại đây. Suốt thời nhà Lí (y, 1392-1910), nền văn hoá Không giáo trở thành quốc đạo và tầng ni Phật giáo bị ép buộc phải vào núi tu hành. Sau năm 1945, Phật giáo được phục hưng và phát sinh một phong trào mới gọi là → Viên Phật giáo (e: *won-buddhism*). Ngày nay, tại Hàn Quốc người ta ít phân biệt các tông phái đạo Phật và thực hành song song với nhau thiền quán, niệm Phật A-di-đà và tụng kinh. Phép niệm thần chú cũng được truyền bá rộng rãi, vốn có nguồn gốc từ Mật tông của thời trung cổ. Trong giới trí thức, Thiên tông được nhiều người theo, trong lúc giới dân già lấy niệm danh hiệu các đức Phật làm chủ yếu. Trộn lẫn với đạo Phật là hình thức thờ đa thần như thần núi, linh vật, thần tinh tú.

Phật giáo Nhật Bản

日本佛教

Tại Nhật, Phật giáo du nhập năm 522 với điểm xuất phát là Hàn Quốc. Mới đầu người Nhật thấy đây là một nền văn hoá ngoại lai, nhưng năm 585, Phật giáo được Nhật hoàng Dục Minh (j: *yomei*) thừa nhận. Dưới thời vua Thánh Đức (j: *shokotu*, 593-621), Phật

Phật giáo Tây Tạng

giáo trở thành quốc giáo. Năm 594 nhà vua ra lệnh cho dân chúng phải thờ phụng → Tam bảo (s: *triratna*). Ông khuyến khích dịch và viết kinh sách, bản thân ông cũng viết luận giải về các kinh (→ *Duy-ma-cật sở thuyết kinh*) và cho xây chùa chiền và thành lập Pháp Long tự (j: *hōryū-ji*) nổi tiếng ở Nại Lương (*nara*). Các Cao tăng Trung Quốc và Hàn Quốc được mời đến giáo hoá, người Nhật bắt đầu gia nhập Tăng-già. Trong thời kì này, tông Tam luận được thịnh hành.

Trong thời gian từ 710-794, có sáu tông phái tại Nhật Bản, phần lớn do Trung Quốc du nhập: → Câu-xá (j: *kusha*), → Pháp tướng (j: *hossū*), → Tam luận (j: *sanron*), → Thành thật (j: *jōjitsu*), → Luật (j: *ritsu*), → Hoa nghiêm (j: *kegon*). Phật giáo Nhật Bản có ảnh hưởng mạnh lên hoàng tộc, nhất là Hoa nghiêm tông. Bộ kinh → *Kim quang minh tối thắng vương* (s: *suvarṇaprabhāsottamarājasūtra*) đóng một vai trò rất quan trọng trong việc truyền bá đạo Phật tại Nhật Bản vì được triều đình thời đó chấp nhận. Đến thời kì Bình An (heian, 794-1184), tông → Thiên Thai (j: *tendai*) và → Chân ngôn (j: *shingon*) bắt đầu có ảnh hưởng. Đến giữa thế kỉ thứ 10, việc tôn thờ phật → A-di-đà bắt đầu thịnh hành và từ đó thành hình ra → Tịnh độ (j: *jōdo-shū*) và → Tịnh độ chân tông (j: *jōdo-shin-shū*) trong thời đại Liêm Thương (*kamakura*, 1185-1333). Năm 1191, Thiên tông du nhập Nhật Bản, một tông phái Phật giáo đã chứng tỏ được sức sống mãnh liệt đến ngày nay. Thiên Nhật Bản cũng có hai hệ phái: → Tào Động (j: *sōtō*) và → Lâm Tế (j: *rinzai*).

Trong thế kỉ thứ 13, → Nhật Liên (*nichiren*) thành lập Nhật Liên tông, chủ trương theo kinh → *Diệu pháp liên hoa*, xem đó là kinh quan trọng duy nhất. Trong các thế kỉ sau đó, đạo Phật không còn phát triển. Đến thế kỉ 19, quan điểm → Thần đạo (j: *shintō*) trở thành quốc giáo. Sau thế chiến thứ hai, Phật giáo phục hưng, hình thành các phái như Sáng Giá

Học Hội (*sōka gakkai*), Lập Chính Giải Chính (*risshō koseikai*), Nhật Bản Sơn Diệu Pháp Tự (*nipponzan myōhōji*). Các tông phái này đều lấy *Diệu pháp liên hoa kinh* làm căn bản.

Phật giáo Tây Tạng

西藏佛教; cũng được nhiều nơi gọi là → Lạt-ma giáo (e: *lamaism*);

Một hệ phái Phật giáo quan trọng thuộc → Đại thừa, được truyền bá nhiều nơi gần Hima-lạp sơn, không chỉ ở Tây Tạng. Đặc trưng của Phật giáo Tây Tạng là sự trộn lẫn của các giới luật của → Nhất thiết hữu bộ và các phép tu của → Kim cương thừa. Phật giáo Tây Tạng được xem là thành hình trong thế kỉ thứ 8 dưới triều vua → Tri-song Đet-sen (t: *trisong detsen*, 755-597), do hai Cao tăng Ấn Độ là → Tịch Hộ (s: *sāntarākṣita*) và → Liên Hoa Sinh (*padmasambhava*) truyền sang. Đợt đầu của việc truyền bá đạo Phật qua Tây Tạng chấm dứt trong thế kỉ thứ 9. Trường phái → Ninh-mã (t: *nyingmapa*) được thành lập từ thời gian đó. Sau một thời gian bị bức hại, Phật giáo lại phục hưng trong thế kỉ 11, phát sinh hai trường phái → Ca-nhĩ-cư (t: *kagyupa*) và → Tát-ca (t: *sak-yapa*) và đó là thời gian mà rất nhiều kinh sách được dịch ra tiếng Tây Tạng. Kể từ thế kỉ 14, phái → Cách-lỗ (t: *gelugpa*) thịnh hành, được xem là một trong bốn trường phái lớn của Phật giáo Tây Tạng. Ngày nay, trên thế giới, Phật giáo Tây Tạng được coi trọng, nhiều Lạt-ma Tây tạng đang giáo hoá tại các nước phương Tây.

Trước khi Phật giáo du nhập vào Tây Tạng thì đạo → Bôn được xem là quốc giáo. Khoảng dưới thời vua Tùng-tán Cương-bổ (t: *songten gampo*; 620-649) thì hoàng gia bắt đầu quay qua Phật giáo. Năm thế hệ sau vị vua này thì Phật giáo được tuyên bố chính thức là quốc giáo và với sự xây dựng tu viện Tang-duyên (*samye*, 775), các tăng sĩ Tây Tạng bắt đầu thành lập Tăng-già.

Mới đầu Phật giáo Tây Tạng cũng có tiếp

xúc, tranh luận với → Thiên tông Trung Quốc, nhưng sau đó, người ta theo hẳn giáo lý của → Trung quán tông (s: *mādhyamika*; t: *dbu ma pa*). Khoảng dưới thời vua Lãng-đạt-ma (*langdarma*, 838-842), Bôn giáo lại được phục hồi, Phật giáo bị bức hại. Trong thời gian đó, chỉ có phái »áo trắng«, là các vị cư sĩ tại gia, được bảo tồn. Ngày nay phái này còn lưu truyền với phái Ninh-mã (*nying-mapa*).

Với → A-đề-sa, đạo Phật lại được truyền bá lần thứ hai sang Tây Tạng. Từ đây, người ta lại quan tâm đến các trường phái, nhất là các phái truyền tâm từ thầy qua trò, và từ đó sinh ra các tu viện lớn của tông Tát-ca (1073), lôi kéo được »dịch giả« → Mã-nhĩ-ba (*marpa*) – người sáng lập tông → Ca-nhĩ-cư (*kagyupa*) – sang Ấn Độ thu thập kinh sách. Trong Phật giáo Tây Tạng và các tông phái tại đây, các vị đại sư được gọi là → Lạt-ma, đóng một vai trò rất quan trọng. Một trong các vị quan trọng nhất là → Tông-khách-ba (t: *tsong-kha-pa*), »Nhà cải cách«, là người thiết lập và tổ chức lại toàn bộ các tông phái. Sư cũng là người xây dựng tu viện Gan-den (1409) và thành lập tông → Cách-lỗ (t: *gelupa*).

Các tông phái và giáo lý khác như → Đoạn giáo (*chod*), tuy có một hệ thống kinh sách mạch lạc, nhưng lại không xây dựng tu viện nên cuối cùng hoà vào các dòng khác. Các đồng tu quan trọng của Tây Tạng thường hay có một hệ thống các tu viện, đồng thời cũng bắt nguồn từ các vị → Ma-ha Tát-đạt (s: *mahāsiddha*). Về mặt lý thuyết, ngoài → A-tì-đạt-ma, Phật giáo Tây Tạng còn dựa vào các giáo pháp Đại thừa của → Long Thọ (s: *nāgārjuna*) và → Vô Trước (s: *asaṅga*), xem đó là hai lý thuyết căn bản mà đặc biệt là triết lý Trung quán cụ duyên (*mādhyamika-prā-saṅgika*) được xem trọng hơn hết. Ngoài ra Nhân minh học (s: *hetuvidyā*; có thể gọi là logic, luận lý học) cũng được đưa vào để luận giải các vấn đề có tính giáo khoa. Đặc biệt, các phép tu → Tan-tra hay được dùng để

biến các kiến thức lý thuyết thành kinh nghiệm bản thân.

Năm chủ đề (s: *pañcavacanagrantha*) quan trọng phải được học hỏi, nghiên cứu trong một thiền viện tại Tây Tạng trước khi đạt được danh hiệu Ge-she (trương ung với → Hoà thượng tại Đông, Đông nam á, có thể so sánh với bằng cấp Tiến sĩ của Tây phương): 1. → Bát-nhã ba-la-mật-đa (s: *prajñāpāramitā*); 2. → Trung quán (*mādhyamika*); 3. Nhân minh hoặc → Lương học (*pramāṇavāda*); 4. A-tì-đạt-ma (*abhidharma*); 5. Luật (Ti-nại-da; *vinaya*).

Phật giáo Trung Quốc

中國佛教

Theo truyền thuyết thì đạo Phật vào Trung Quốc khoảng thế kỉ thứ 2 sau Công nguyên. Mới đầu nhiều người nghĩ rằng, đạo Phật là một tông phái của đạo Lão (→ Lão Tử). Sự hiểu lầm này bắt nguồn từ quan điểm chung của hai tôn giáo này; cả hai đều hướng đến giải thoát. Có người cho rằng, mới đầu người Trung Quốc không hiểu đạo Phật vì ngôn ngữ chữ Hán thời đó không tiếp cận được với các khái niệm hoàn toàn trừu tượng của Phật giáo và khi dịch kinh sách Phật giáo, người ta đành dùng ngôn đạo Lão. Vì vậy về sau, khi đạo Phật đã phổ biến, công các dịch giả rất lớn và tên tuổi của họ còn lưu truyền đến ngày nay. Khoảng thế kỉ thứ 3, các nhà dịch kinh bắt đầu dịch từ Phạn ngữ (*sanskrit*) ra tiếng Hán, mà những đại diện kiệt xuất là → An Thế Cao (安世高), người chuyên dịch các kinh Tiểu thừa, và Chi Khiêm (支謙), người chuyên dịch các tác phẩm Đại thừa.

Năm 355, Tăng-già được thành lập. Kể từ thế kỉ thứ 4, nhiều trường phái Bát-nhã Ba-la-mật-đa ra đời với Cao tăng → Chi Độn (支遁; Chi Đạo Lâm) là nhân vật quan trọng nhất. Năm 399, → Pháp Hiển đi Ấn Độ và sau đó một số Cao tăng khác như → Huyền Trang cũng lên đường đi Ấn Độ. Trong thế kỉ thứ 5, thứ 6, Phật giáo phát triển mạnh mẽ và được sự ủng hộ của triều đình. Nhờ vậy trong thời gian này, nhiều chùa chiền được xây cất, nhiều tác phẩm ra đời. Vào năm 466

và 574-577 có hai lần Phật giáo bị bức hại nhưng vẫn phát triển mạnh. Trong thời kì này, hai vị có công lớn nhất trong việc dịch kinh điển là → *Cưu-ma-la-thập* (鳩摩羅什; s: *kumārajīva*) và → *Chân Đế* (真諦; s: *paramārtha*). Với trình độ văn chương rất cao, hai vị này đã làm cho hầu hết các kinh Tiểu thừa và Đại thừa đều có mặt tại Trung Quốc. Đóng vai trò quan trọng trong Phật giáo Trung Quốc là các kinh → *Nhập Lăng-già* (入楞伽經; s: *laṅkāvatārasūtra*), → *Đại bát-niết-bàn* (大般涅槃經; s: *mahāparinirvāna-sūtra*) và → *Thành thật luận* (成實論; s: *satyasiddhi*). Từ đó, các tông phái như → *Tam luận tông* (三論宗), → *Thành thật tông* (成實宗) và → *Niết-bàn tông* (涅槃宗) ra đời.

Giữa thế kỉ thứ 6 và thứ 10, Phật giáo Trung Quốc phát triển rực rỡ. Các tông → *Hoa nghiêm* (華嚴), → *Thiên Thai* (天台), → *Thiền* (禪), → *Tịnh độ* (淨土), → *Pháp tướng* (法相) ra đời, trong đó người ta nhắc nhớ đến các vị Cao tăng như → *Huyền Trang* (玄奘), → *Trí Khải* (智顓), → *Đế Tâm Đỗ Thuận* (帝心杜順). Với sự hiện diện của → *Huệ Năng* (慧能) và các môn đệ kế thừa, Thiền tông phát lên như một ngọn lửa sáng rực đời Đường.

Với thời gian, giáo hội Phật giáo – nhờ không bị đánh thuế – trở thành một tiềm lực kinh tế và có những điểm mâu thuẫn với triều đình. Nhiều nông dân cung đường đất cho nhà chùa rồi thuê lại đất đó để trốn thuế. Năm 845, Phật giáo bị bức hại, giáo hội bị triệt hạ, tăng ni bị buộc phải hoàn tục. Từ thời điểm đó, Phật giáo Trung Quốc không bao giờ trở lại được thời đại huy hoàng như trước, nhưng vẫn để lại những dấu ấn quan trọng trong nền văn hoá nước này.

Trong đời nhà Tống (thế kỉ 10-13), Phật giáo hoà nhập với Khổng giáo và Lão giáo thành một nền văn hoá, trong các tông phái chỉ còn Thiền và Tịnh độ là quan trọng. Dưới thời nhà Minh (thế kỉ 14-17), có một khuynh

hướng hợp nhất giữa Thiền và Tịnh độ (禪淨合一; Thiền Tịnh hợp nhất) và gây được ảnh hưởng đáng kể (→ *Vân Thê Châu Hoảng*).

Giữa thế kỉ thứ 17 và 20, Phật giáo Tây Tạng bắt đầu gây ảnh hưởng tại Trung Quốc. Qua thế kỉ 20, Phật giáo Trung Quốc lại bị bức hại, nhất là trong thời kì cách mạng văn hoá (1966-1976).

Phật giáo Việt Nam

Việt Nam Phật giáo

Lịch sử Phật giáo tại Việt Nam được trình bày khá rõ trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* của Nguyễn Lang. Theo tác phẩm này, trong thế kỉ thứ nhất, thứ hai sau Công nguyên, ngoài hai trung tâm Phật giáo tại Trung Quốc là Lạc Dương và Bành Thành, một trung tâm thứ ba xuất hiện tại Luy Lâu, thuộc xứ Giao Chỉ, ngày nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Có người cho rằng, Luy Lâu hình thành trong đầu thế kỉ thứ nhất, sớm hơn cả Lạc Dương và Bành Thành, làm bàn đạp cho sự thành lập hai nơi đó. Điều chắc chắn là trung tâm Luy Lâu được hình thành do các tăng sĩ Ấn Độ trực tiếp mang lại, chứ không phải từ Trung Quốc truyền xuống. Tập luận thuyết đầu tiên về đạo Phật được Mậu Tử (sinh khoảng năm 165) viết tại Giao Châu. → *Khang Tăng Hội* (康僧會; cuối thế kỉ thứ hai) được xem là tăng sĩ đầu tiên của Việt Nam. Qua thế kỉ thứ ba thì tại Giao Châu đã có khoảng năm trăm vị tăng sĩ và lưu hành ít nhất 15 bộ kinh, trong đó bộ → *Tứ thập nhị chương* (四十二章經; s: *dvācatvāriṃśatkhanda-sūtra*) là kinh chủ yếu dành cho người xuất gia. Sau đó → *Thiền tông* vào Việt Nam rất sớm, Khang Tăng Hội được xem là Khai tổ của Thiền học Việt Nam. Sư là tác giả của tập *Nê-hoàn phạm bối* (泥洹梵唄), một tập thi ca về Niết-bàn dịch từ văn hệ → *Pā-li*. Sư cũng viết tựa cho tập kinh → *An-ban thủ ý* (安般守意; p: *ānāpānasati*), soạn bộ *Lục độ tập kinh* (六度集經) và dịch một kinh bản của kinh → *Bát-nhã ba-*

la-mật-đa. Như thế, trong đầu thế kỉ thứ ba, Phật giáo Việt Nam đã là Phật giáo → Đại thừa.

Khoảng thế kỉ thứ năm, người ta nhắc đến hai vị Thiên sư ở Giao Châu là → Pháp Thiên (法天; s: *dharmadeva*) và Huệ Thắng (慧勝), theo thiên pháp Đại thừa. Người ta biết rằng Sơ tổ → Thiên tông Trung Quốc là → Bồ-đề Đạt-ma đến nước này năm 520, nhưng có truyền thuyết cho rằng, Ngài có thể đã cùng Pháp Thiên đến Giao Châu cuối đời nhà Tống (khoảng năm 470).

Cuối thế kỉ thứ sáu, Thiên sư → Ti-ni-đa Lư-chi (毘尼多流支; s: *vinītaruci*; cũng gọi là Diệt Hi) – học trò của vị Tổ thứ ba của Thiên Trung Quốc là → Tăng Xán (僧璨) – đến Giao Châu khai sáng dòng thiền cùng tên. Sau đó còn có phái thiền → Vô Ngôn Thông (無言通) và → Thảo Đường cũng xuất phát từ Trung Quốc lưu hành tại Việt Nam. Phái Thiên của Ti-ni-đa Lư-chi truyền được 19 đời (đến năm 1213), bắt đầu bằng kinh *Tượng đầu tinh xá* (象頭精舍經), một bộ kinh thuộc hệ thống Bát-nhã, tạo sự lớn mạnh của Phật giáo Đại thừa và cả Mật tông tại Việt Nam. Phái Thiên Vô Ngôn Thông truyền được bốn thế kỉ, sử dụng chủ yếu các kinh → Viên giác (圓覺), → *Pháp hoa* (法華), chủ trương »Đốn ngộ« (頓悟) và »Vô sở đắc« (無所得), rất gần với Thiên phương nam của Trung Quốc. Phái thiền → Thảo Đường (草堂) bắt đầu từ cuối thế kỉ thứ mười một, do Thiên sư Thảo Đường sáng lập, vốn là một tù nhân của vua → Lí Thánh Tông bị bắt năm 1096. Sách → *Thiền uyển tập anh* (禪苑集英) cho rằng Thảo Đường là môn đệ của Thiên sư → Tuyết Đậu Trọng Hiên (雪竇重顯), là phái chủ trương dung hợp giữa Phật và Nho giáo tại Trung Quốc. Phái Thảo Đường truyền được sáu thế hệ trong đó có những người nổi tiếng như → Không Lộ (空露) và → Giác Hải (覺海; hai vị cũng được xếp vào thiên phái Vô Ngôn Thông).

Khoảng thế kỉ thứ mười, Việt Nam giành được quyền độc lập và Phật giáo bắt đầu có ảnh hưởng trong giới vua quan. Năm 971 Đinh Tiên Hoàng ban chức »Tăng thống« đầu tiên cho Thiên sư → Khuông Việt (匡越; Ngô Chân Lưu; 吳真流). Vua Lê Đại Hành mời Thiên sư → Pháp Thuận (法順) và → Vạn Hạnh (萬行) làm cố vấn chính trị. Về sau Vạn Hạnh phò Lí Công Uẩn (李公蘊) lên ngôi (1010), nhà vua cho dựng nhiều chùa chiền, sùng bái đạo Phật. Năm 1036, Lí Thái Tông (李太宗) lên ngôi, cũng là một nhà vua quý trọng đạo Phật. Năm 1049, chùa Một Cột (延祐; Diên Hựu) được xây dựng. Các nhà vua đời Lí về sau đều tôn sùng đạo Phật và lấy đạo từ bi làm phương pháp trị nước. Trong thời gian này, Phật giáo Đại thừa với các bộ kinh như *Kim cương*, *Dược sư*, *Pháp hoa*, *Viên giác*... được truyền tụng. Đầu thế kỉ thứ 13, nhà Trần lên ngôi, đồng thời ba thiên phái Ti-ni-đa Lư-chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường dần dần nhập lại một. Đây là thời kì phát triển rực rỡ nhất của Phật giáo Việt Nam. Các nhà vua đời Trần cũng đều là những Thiên sư uyên bác, mà một trong những người xuất sắc nhất phải kể đến là vua → Trần Thái Tông (陳太宗; 1218-1277). Thiên phái duy nhất Việt Nam thời này, được xem là sự tổng hợp của ba thiên phái kia là thiền Yên Tử hay Trúc Lâm. Trần Thái Tông đã để lại một loạt tác phẩm thiền học rất quan trọng. Một nhân vật quan trọng của Phật giáo đời Trần là → Huệ Trung Thượng sĩ (慧忠上士), tức là Trần Quốc Tung, anh cả của Trần Hưng Đạo, anh vợ của Trần Thánh Tông. Sau Thái Tông là → Trần Nhân Tông (陳仁宗), cũng là một ông vua xuất gia, trở thành tổ thứ sáu của trường phái Yên Tử và Đệ nhất tổ của dòng thiền → Trúc Lâm Yên Tử. Trong thời nhà Trần, các bộ kinh *Kim cương*, *Pháp hoa*, *Bát-nhã*, *Nhập Lăng-già* và *Hoa nghiêm* được lưu truyền rất rộng rãi. Hai nhà sư đóng góp lớn nhất vào việc học Phật thời đó là → Pháp Loa (法螺) và → Huyền Quang (玄光).

Phật Hộ

Đến cuối thế kỉ 14, Phật giáo bắt đầu suy đồi, nhà Trần đã nằm trong tay Hồ Quý Li. Trong đời nhà Lê, vua quan coi trọng Nho giáo với kết quả là năm 1464, Lê Thánh Tông cấm xây dựng chùa mới.

Khoảng giữa thế kỉ 17, lúc Nam Bắc phân tranh, Phật giáo lại phục hưng, trong đó Thiên sư → Chân Nguyên và → Hương Hải hoạt động ở Đàng ngoài. Ở Đàng trong, chúa Nguyễn Hoàng (1558-1613) là người tôn trọng đạo Phật, cho xây chùa Thiên Mụ năm 1601. Tại đây, môn phái của Thiên sư → Liễu Quán (了觀) có công phục hưng Phật giáo. Đầu thế kỉ thứ 19, Gia Long thắng Tây Sơn, chấm dứt những năm chinh chiến, trong đó đạo Phật cũng bị thương tổn. Các vua triều Nguyễn như Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức cũng có đề tâm phục hưng lại đạo Phật. Trong tiến trình lịch sử Việt Nam, tuy có lúc thịnh lúc suy, nhưng nói chung Phật giáo chưa bao giờ mất ảnh hưởng trong dân tộc Việt Nam.

Phật Hộ

佛護; C: *fóhù*; J: *butsugo*; S: *buddhapālita*;

Là Luận sư kiệt xuất của → Trung quán tông của Đại thừa Ấn Độ. Sư nổi tiếng với sự phát triển pháp biện chứng phủ định để chứng minh khái niệm về Tính không, và cách biện chứng này đã dẫn đến những điểm bất đồng với các Đại luận sư Trung quán như → Thanh Biện (清辯; s: *bhāvaviveka*, 490-570), nhưng lại có những điểm hoà đồng với những hàng hậu bối như → Nguyệt Xứng (月稱; s: *candrakīrti*, ~ 650). Một vài quan điểm đối lập quan trọng trong truyền thống rộng rãi của Trung Quán tông có thể được thấy qua những quan điểm bất đồng giữa Thanh Biện và Phật Hộ: trong khi Thanh Biện dùng luận lí học để khẳng định chân lí Tính không theo lập trường xác định, Phật Hộ từ chối giá trị của việc dùng tiền đề luận lí học, và quan điểm này của sư dẫn đến một sự từ khước mọi quan điểm tích cực, mọi lập trường có tính chất khẳng định nói chung.

Lập trường của hai vị Phật Hộ và Nguyệt Xứng sau này kết thúc ở sự phân phái Trung luận ra một nhánh mới gọi là → Qui mậu biện chứng phái (歸謬論證派; s: *prāsaṅgika*). Sư có để lại một bài luận quan trọng về *Trung quán luận* của → Long Thụ với tên *Phật Hộ căn bản trung số (buddhapālita-mūlamadhyamaka-vṛtti)*, còn được giữ lại trong Tạng ngữ.

Phật huệ

佛慧; C: *fóhuì*; J: *butsue, butte*.

Trí huệ của → Phật, trí giác ngộ.

Phật kinh

佛經; C: *fó jīng*; J: *bukkyō*.

Giáo lí đạo Phật. Kinh Phật.

Phật lâm niết-bàn kí pháp trú kinh

佛臨涅槃記法住經; C: *fó lín nièpán jì fǎzhù jīng*; J: *butsu rin nehan kihōjū kyō*.

Kinh, 1 quyển, → Huyền Trang dịch năm 652.

Phật lực

佛力; C: *fó lì*; J: *butsuriki*;

Có các nghĩa sau: 1. Năng lực của Đức Phật; 2. Năng lực của chư Phật và Bồ Tát bảo hộ cho chúng sinh tu tập.

Phật mẫu bảo đức tạng bát-nhã ba-la-mật kinh

佛母寶惠藏般若波羅蜜經; C: *fómǔ bǎodézáng bānrúo bōluómì jīng*; J: *butsumo hōtokuzō hannya haramitsu kyō*; S: *prajñāpāramitāratnagaṇa-saṃcayagāthā*.

Kinh, gồm 3 quyển. Tên gọi tắt là Bảo Đức tạng kinh (寶惠藏經); Pháp Hiền (法賢) dịch. Về tiếng Phạn, xem bản của Yuyama biên tập năm 1976.

Phật nhãn

佛眼; C: *fóyǎn*; J: *butsugen*; S: *buddha-caṅṣus*.

Mắt Phật. Cái nhìn của nhất thiết trí viên mãn, đạt được sau khi chứng Phật quả. Cao nhất trong → Ngũ nhãn (五眼).

Phật Như Lai

佛如來; C: *fó rúlái*; J: *butsu nyorai*.

Chỉ đức → Phật.

Phật pháp

佛法; S: *buddha-dharma*; P: *buddha-dhamma*;

Chỉ lời dạy, giáo lí của đức → Phật, → Phật giáo.

Phật quả

佛果

Chỉ trạng thái → Giác ngộ hoàn toàn của một đức → Phật. Đạt Phật quả là mục đích cao nhất của mọi chúng sinh. Theo các kinh điển thượng thừa Phật giáo thì mỗi một chúng sinh đều có → Phật tính, đã là một đức Phật nên Phật quả không cần phải »đạt« và tu hành chính là chứng ngộ Phật tính đó, biến thành đời sống hàng ngày.

Phật quả

佛果; C: *fóguǒ*; J: *bukka*; S: *buddhaphala*.

1. Quả vị Phật. Kết quả của việc tu tập Phật đạo. Giác ngộ, tỉnh giác. Đối lại là Phật nhân (佛因); 2. Hiệu của Thiền sư Viên Ngộ, → Viên Ngộ Khắc Cần.

Phật sở hạnh tán

佛所行讚; C: *fó suǒxíng zàn*; J: *butsu shogyō san*; T: *saṃs-rgyas-kyi spyod-pa shes-bya-baḥi śān-nag chen-po*; S: *buddha-carita*;

Là tác phẩm văn vần của → Mã Minh (馬鳴; s: *āsvaghōṣa*), tác phẩm bằng thơ đầu tiên nói về toàn bộ cuộc đời Phật → Thích-ca Mâu-ni từ ngày sinh ra tới lúc nhập → Niết-bàn. Tác phẩm này gồm có 28 bài thơ, ngày nay chỉ còn 13 bài viết bằng văn hệ → Phạn ngữ (*sanskrit*). Tác phẩm này cũng được dịch ra tiếng Tây Tạng.

Theo các du kí của người Trung Quốc qua Ấn Độ khoảng thế kỉ thứ 7, người ta biết là *Phật sở hạnh tán* rất được ưa chuộng trong dân gian thời đó. Sách này nghe qua như các bài truyền tụng về các vị anh hùng, đầy tính chất thơ nhạc. Kinh này giúp truyền bá đạo Phật rất rộng rãi. Luận này được Đàm-vô-sám dịch (曇無讖; s: *dharmakṣema*). Còn được gọi các tên: *Phật bản hạnh tán* (佛本行讚), *Phật sở hạnh tán kinh* (佛所行讚經),

Phật sở hạnh tán truyện (佛所行讚傳), *Phật sở hạnh tán kinh truyện* (佛所行讚經傳), *Mã Minh Bồ Tát tán* (馬鳴菩薩讚), *Mã Minh tán* (馬鳴讚). Cowell dịch sang tiếng Anh năm 1969, Johnston dịch năm 1936.

Phật sở hạnh tán kinh

佛所行讚經; C: *fó suǒxíng zànjīng*; J: *butsu shogyō san kyō*.

→ *Phật sở hạnh tán*.

Phật sở hạnh tán kinh truyện

佛所行讚經傳; C: *fó suǒxíng zànjīng chuán*; J: *butsu shogyō sangyō den*.

→ *Phật sở hạnh tán*.

Phật sở hạnh tán truyện

佛所行讚傳; C: *fó suǒxíng zàn chuán*; J: *butsu shogyō san den*.

→ *Phật sở hạnh tán*.

Phật sự

佛事; C: *fóshì*; J: *butsuji*; S: *buddha-kārya*;

Có các nghĩa: 1. Công hạnh Đức Phật thể hiện. Hoảng truyền Phật pháp. Công hạnh cứu độ chúng sinh; 2. Mọi công hạnh thi tác sau khi tu tập chứng ngộ được gọi là Phật sự.

Phật tâm

佛心; C: *fóxīn*; J: *busshin*;

Có các nghĩa: 1. Tâm Phật, tâm đại từ bi; 2. Tâm Phật mà mọi chúng sinh đều vốn có; cũng như → Phật tính (佛性).

Phật tâm tông

佛心宗; C: *fóxīn-zōng*; J: *busshin-shū*;

Một tên gọi khác của → Thiền tông vì tông này chủ trương → »Dĩ tâm truyền tâm« và tâm này chính là tâm (án) của đức Phật truyền cho Đại → Ca-diếp (s: *mahākāśyapa*).

Phật thân

佛身; C: *fóshēn*; J: *busshin*; S, P: *buddhakāya*;

nghĩa là thân của Phật;

Sắc thân (thân vật chất của đức Phật). Do từ sự lưu tâm của Phật tử nên phát sinh lí thuyết về một »sắc thân Phật«. Phật Thích-ca Mâu-ni đưa ra quan niệm tin vào Pháp, rằng chính ngài cũng tịch diệt nhưng Pháp thì không thể

Phật Thế Tôn

nào hoại diệt, do vậy nên dạy rằng sau sự tịch diệt của ngài thì Pháp vẫn thường còn. Tuy nhiên, nhiều đệ tử vẫn giữ quan niệm về con người của Đức Phật, xem như chính thân của ngài là biểu hiện của Phật pháp. Do vậy, ngay cả khi Phật còn tại thế, sắc thân của ngài đã được xem là siêu việt. Vì điểm này nên, sau khi Phật nhập diệt, Pháp mà ngài đã giảng được xem như bất hoại, và được đưa ra như một đối lập với thân tự nhiên, và cũng từ đó mà phát sinh ra lí thuyết »hai thân«.

Phật Thế Tôn

佛世尊; C: *fóshìzūn*; J: *butsuseson*;

Đức Phật được tôn quý ở thế gian. Một trong → Mười danh hiệu của đức Phật, phiên âm là Bạc-già-phạm (蒲伽梵; s: *bhagavān*).

Phật thị

佛氏; C: *fóshì*; J: *busshi*.

Những nhà tư tưởng Phật giáo, triết gia Phật giáo, những người tu tập theo đạo Phật.

Phật thị tạp biện

佛氏雜辨; C: *fóshì zábiàn*; J: *busshi zōben*; K: *pulsshī chappyōn*.

Luận chiến phê phán đạo Phật vào thế kỉ thứ 14 từ phía Nho giáo của Trịnh Đạo Truyền (鄭道傳; k: *chōng tojōn*, bút danh là Tam Phong 三峰; k: *sambong*, 1342-1398). Trong tác phẩm này, ông đưa ra những vấn đề bao quát nhất để bài xích Phật giáo, tách riêng ra phần giáo lí và thực hành để phê bình chi tiết. Ông Trịnh cho rằng tác phẩm này được viết ra một cách khách quan để bài bác Phật giáo, tất cả là »để khỏi bị phá hoại nền đạo đức và cuối cùng là nhân tính.« Mức độ cuộc tấn công Phật giáo của Phật thị tạp biện bao gồm một tóm tắt đầy đủ về những lí lẽ khác nhau của các nhà Nho giáo và Tân Nho giáo từ thời kì Phật giáo du nhập vào Đông Á thế kỉ thứ 2. Các lí lẽ được trình bày thành 18 chương, mỗi chương phê phán mỗi khía cạnh riêng biệt về giáo lí hay thực hành của đạo Phật.

Phật thủy niết-bàn lược thuyết giáo giới kinh

佛垂般涅槃略說教誡經; C: *fóchuí bōnièpán lüèshuō jiāojiè jīng*; J: *bussui hannehan ryakusetsu kyōkaikyō*;

Kinh, → Cưu-ma La-thập (鳩摩羅什; s: *kumārajīva*) dịch.

Phật thuyết A-di-đà kinh

佛說阿彌陀經; C: *fóshuō āmítuóyīng*; J: *bussutsu amidakyō*; S: *amitābha-sūtra*.

Kinh, Cưu-ma La-thập (鳩摩羅什) dịch. Xem chi tiết ở mục → *A-di-đà kinh*.

Phật thuyết A-nan phân biệt kinh

佛說阿難分別經; C: *fóshuō ānán fēnbié jīng*; J: *bussutsu anan funbetsu kyō*.

Kinh; 1 quyển, Pháp Kiên (法堅) dịch. Thường gọi tắt là *A-nan phân biệt kinh* (阿難分別經) và *Phân biệt kinh* (分別經). Nói về lời dạy của đức Phật cho Tôn giả A-nan.

Phật thuyết bất tăng bất giảm kinh

佛說不增不減經; C: *fóshuō bùzēngbùjiǎn jīng*; J: *bussutsu fuzoufukan kyō*.

Kinh, 1 quyển, Bồ-đề Lưu-chi (菩提流支) dịch.

Phật thuyết Bồ Tát bản nghiệp kinh

佛說菩薩本業經; C: *fóshuō púsà běnyè jīng*; J: *bussutsu bosatsu hongyō kyō*.

Kinh. → Chi Khiêm (支謙; s: *lokakṣema*) dịch.

Phật thuyết Bồ Tát nội tập lục ba-la-mật kinh

佛說菩薩內習六波羅蜜經; C: *fóshuō púsà nèixī liùbōluómì jīng*; J: *bussutsu bosatsu naishū rokuharamitsukyō*.

Kinh. Nghiêm Phật Điều (嚴佛調) dịch.

Phật thuyết giải tiết kinh

佛說解節經; C: *fóshuō jiějié jīng*; J: *bussutsu gesekkyō*.

Kinh, 1 quyển. Chân Đế (真諦; s: *paramārtha*) dịch. Là một chương trong kinh *Giải thâm mật* (解深密經; s: *saṃdhinirmocana-*

sūtra), tương đương với phẩm *Thắng nghĩa để tướng* (勝義諦相品, xem Đại chính 675).

Phật thuyết huệ ấn tam-muội kinh

佛說慧印三昧經; C: *fóshuō huìyìn sānmèi jīng*; J: *bussetsu kaiinsanmai kyō*.

Kinh; 1 quyển. → Chi Khiêm (支謙; s: *lokakṣema*) dịch.

Phật thuyết Như Lai hưng hiển kinh

佛說如來興顯經; C: *fóshuō rúlái xīngxiǎn jīng*; J: *utsusetsujoraiougankyō*.

Kinh; 4 quyển, → Trúc Pháp Hộ (竺法護; s: *dharmarakṣa*) dịch.

Phật thuyết pháp tập kinh

佛說法集經; C: *fóshuō fǎjī jīng*; J: *bussetsu hōshūkyō*; S: *dharmasangīti-sūtra*.

Kinh; → Bồ-đề Lưu Chi (菩提流支; s: *bodhiruci*) dịch.

Phật thuyết phân biệt thiện ác sở khởi kinh

佛說分別善惡所起經; C: *fóshuō fēnbié shànè suǒqǐ jīng*; J: *bussetsu funbetsu zen'aku shokikyō*.

Kinh; → An Thế Cao dịch.

Phật thuyết Phật địa kinh

佛說佛地經; C: *fóshuō fódì jīng*; J: *bussetsubutsuchikyō*.

Kinh; 1 quyển. Huyền Trang dịch. Thường gọi là *Phật địa kinh*. Kinh giảng giải về 5 khía cạnh của Phật địa, gồm Pháp giới thanh tịnh và Bốn pháp chuyển thức thành trí. Kinh giải thích chi tiết về → Thập địa và Phật địa.

Phật thuyết quán Di-lặc Bồ Tát thượng sinh Đâu-suất thiên kinh

佛說觀彌勒菩薩上生兜率天經; C: *fóshuō guān mílèpúsà shàngshēng dōushuòtiān jīng*; J: *bussetsu kan mirokubosatsu jōshō tosotsuten kyō*.

Kinh, 1 quyển. Thường gọi tắt là *Di-lặc thượng sinh kinh* (彌勒上生經). Một trong những kinh văn chính của trường phái tôn xưng Bồ Tát Di-lặc. Kinh nói về việc thị hiện

của Bồ Tát Di-lặc ở cung trời Đâu-suất (兜率天; s: *tuṣita*), với lời Đức Phật thụ kí Bồ Tát Di-lặc sẽ trụ ở cung trời này 12 năm.

Phật thuyết quán Vô Lượng Thọ Phật kinh

佛說觀無量壽佛經; C: *fóshuō guān wúliàngshòu fó jīng*; J: *bussetsu kan muryōju butsu kyō*.

Kinh. Tên gọi đầy đủ của → *Quán Vô Lượng Thọ kinh* (觀無量壽經).

Phật thuyết thất Phật kinh

佛說七佛經; C: *fóshuō qīfó jīng*; J: *bussetsu shichibutsu kyō*.

Tên gọi đầy đủ của → *Thất Phật kinh*.

Phật thuyết tịnh nghiệp chướng kinh

佛說淨業障經; C: *fóshuō jìngyèzhàng jīng*; J: *bussetsu jōgyōshou kyō*.

Tên đầy đủ của → *Tịnh nghiệp chướng kinh* (淨業障經).

Phật thừa

佛乘; S: *buddhayāna*; cũng còn được gọi là → Nhất thừa (s: *ekayāna*);

»Cỗ xe duy nhất«, giáo pháp cao tột đưa đến → Giác ngộ và → Phật quả.

Phật tính

佛性; C: *fóxìng*; J: *busshō*; S: *buddhatā, buddha-svabhāva*;

Theo quan điểm → Đại thừa, Phật tính là thể bất sinh bất diệt của mọi loài. Vì thế, mọi loài đều có thể đạt giác ngộ và trở thành một vị Phật, không bị đời sống hiện tại hạn chế. Có nhiều quan điểm khác nhau về Phật tính, người ta tranh cãi liệu tất cả mọi loài đều có Phật tính, liệu thiên nhiên vô sinh vô tri như đất đá có Phật tính hay không.

Giữa → Tiểu thừa và Đại thừa có sự khác biệt, liệu Phật tính có thường hằng trong mọi loài hay không. Tiểu thừa hầu như không nhắc đến Phật tính, cho rằng không phải chúng sinh nào cũng có thể thành Phật. Đại thừa xem đạt Phật quả là mục đích cao nhất, đó là thể hiện Phật tính nằm sẵn trong mọi chúng sinh, thông qua những phép tu học

Phật tính luận

nhất định.

Theo Thiên tông thì mỗi chúng sinh đều có Phật tính (j: *bussō*), nhưng nói chung thì không tự biết và cũng không sống với sự tự hiểu biết này như một bậc giác ngộ, một vị Phật. Sự thức tỉnh này và sự sinh diệt – một biểu hiện từ khoảnh khắc này đến khoảnh khắc nọ của sự đồng nhất với Phật tính – chính là mục đích của Thiên.

Như vị Thiên sư hiện đại người Nhật → Bạch Vân An Cốc viết thì Phật tính – cũng đồng nghĩa với Pháp tính (s: *dharmatā*; j: *hosshō*) – chính là cái mà người ta gọi trong Đại thừa là tính → Không (s: *sūnyatā*; j: *ku*). Sư dạy: »Qua kinh nghiệm giác ngộ – nguồn gốc của tất cả những giáo lý đạo Phật – người ta ngộ được thế giới của tính Không. Thế giới này – chuyển động, không có trọng lượng, vượt mọi cá thể – vượt khỏi trí tưởng tượng của con người. Vì thế nên chúng ta không thể nào hiểu được và cũng không thể nào tìm hiểu được cái tự tính chân thật của vạn vật, cái Phật tính, pháp tính của chúng. Vì tất cả những gì chúng ta có thể tưởng tượng ra được đều phải có màu sắc nên tất cả những gì chúng ta tưởng tượng về Phật tính tất nhiên là sai. Cái người ta có thể tưởng tượng được chỉ là sự phản chiếu của Phật tính – nhưng không phải Phật tính. Nhưng, mặc dù Phật tính không thể diễn bày (→ Bất khả thuyết), không thể nghĩ bàn (→ Bất khả tư nghị), chúng ta vẫn có thể tỉnh thức, chứng ngộ được nó bởi vì chúng ta bản lai là Phật tính.«

Phật tính luận

佛性論; C: *fóxìng lùn*; J: *bussōron*.

Luận, gồm 4 quyển. Được xem là của → Thế Thân (世親; s: *vasubandhu*). Chân Đế (眞諦; s: *paramārtha*) dịch sang Hán ngữ. Luận giải này trình bày rất chi tiết lý thuyết Phật tính trong 16 chương, qua 4 phương diện: 1. Nhân duyên sinh; 2. Phá chấp; 3. Hiện thể; 4. Biện tướng.

Luận giải thích như thế nào mà chúng sinh có được Phật tính, bác bỏ vọng chấp của ngoại đạo và → Tiểu thừa. Tác giả trích dẫn rộng rãi kinh *Thắng Man*, *Pháp Hoa* và luận *Du-già sư địa* (瑜伽師地論; s: *yogācārabhūmi-sāstra*).

Phật tính Phật

佛性佛; C: *fóxìng fó*; J: *bussō butsu*.

»Phật như là Phật tính.« Khía cạnh thứ nhì của Tam giai giáo (三階教), đề xướng tư tưởng Phật hiện hữu trong mọi chúng sinh (普佛; Phổ Phật), chỉ rõ Phật tính là Chính nhân (Chính nhân Phật tính 正因佛性) của tất cả chúng sinh hữu tình (ngoại trừ chúng sinh vô tình).

Phật toạ

佛座

Nơi Phật ngồi, cái nền Phật ngồi. Phật toạ được trình bày trong tranh tượng phần lớn dưới ba dạng: 1. Sư tử toạ, 2. Liên hoa toạ và 3. Tu-di toạ.

Sư tử là chúa tể của loài thú, biểu hiện của Thế giới vương và năng lực chinh phục được tất cả của Phật pháp. Hoa sen là biểu hiện của sự tinh khiết, vô cấu nhưng đôi lúc cũng được xem là biểu tượng của vũ trụ và vị Phật ngồi trên đó được hiểu như một Vũ trụ vương, hiện thân của thể tính tuyệt đối, của → Chân như. Dạng liên hoa toạ được tìm thấy lần đầu trong nghệ thuật → Càn-đà-la (*gandhāra*) ở thế kỉ 3-4. Dạng ngòai thứ ba được tìm thấy trong nghệ thuật Trung Quốc và Nhật Bản. Phật ngòai trên núi → Tu-di và núi này có dạng như một đồng hồ cát, tức là ở chính giữa hẹp hơn ở hai đầu.

Thỉnh thoảng người ta cũng trình bày đức Phật ngòai trên thân xoắn lại của một con rắn chín đầu và chín đầu này vươn qua khỏi đầu của đức Phật để bảo vệ Ngài. Một cách trình bày khác là hai con nai quí đối nhau trước chỗ Phật ngòai, ở giữa có một bánh xe pháp (→ Pháp luân). Cách trình bày này nhắc lại lần Phật chuyển pháp luân tại → Lộc uyển, thuyết giảng Phật pháp cho năm vị → Tỳ-khâu.

Phật Tổ lịch đại thông tải

佛祖歷代通載; C: *fó zǔ lì dài tōng zài*; J: *bussō rekitai tsūsai*;

Tác phẩm ghi chép toàn bộ về sự truyền thừa của chư Phật và Tổ sư của sư Niệm Thường

(念常, 1282-1323); gồm 22 quyển, hoàn tất vào năm 1341.

Phật Tổ thống kê

佛祖統紀; C: *fózu tǒngjì*; J: *busso touki*.

Biên niên sử về Đức Phật và chư Tổ; gồm 54 quyển. Chí Bản (志磐, 1220-1275). Hoàn tất năm 1269.

Phật trí

佛智; C: *fózhì*; J: *butchi*.

Trí huệ Phật (s: *buddha-jñāna*). Đồng nghĩa Nhất thiết trí (一切智).

Phật trí huệ

佛智慧; C: *fózhìhuì*; J: *butchie*;

Trí huệ Phật (s: *buddha-jñāna*); người có trí huệ Phật. Người giác ngộ.

Phật tướng Phật

佛想佛; C: *fóxiǎng fó*; J: *bussō butsu*

Khía cạnh thứ tư và là phương diện cụ thể nhất của Tam giai giáo, đề xướng tư tưởng Phật hiện hữu trong mọi chúng sinh (Phổ Phật 普佛), chỉ rõ tất cả chúng sinh nên tưởng đến thể tính tối thượng của mình, đó là, như chư Phật giác ngộ viên mãn.

Phật tượng

佛像; C: *fóxiàng*; J: *butsuzō*;

Hình ảnh của đức Phật.

Phật vị Tâm Vương Bồ Tát thuyết đầu-đà kinh

佛爲心王菩薩說投陀經; C: *fó wéi xīnwáng púsà shuō tóutuó jīng*; J: *butsui shin'ou bosatsu setsu touta kyō*.

Kinh.

Phật xá-lợi

佛舍利; C: *fóshèlì*; J: *butsushari*.

Phần còn lưu lại của nhục thân Phật sau khi trà tì, chính là Phật cốt (佛骨; s: *buddha-dhātu, jina-dhātu*). Xem → Xá-lợi (舍利).

Phệ-đà

吠陀; C: *fēituó*; J: *haita*;

Phiên âm chữ Veda từ tiếng Phạn, là kinh văn căn bản của Bà-la-môn Ấn Độ giáo.

Phệ lưu li

吠琉璃; C: *fēiliúli*; J: *bairuri*; S: *vaiḍūrya*; E: *lapiz lazuli*.

Một loại đá quý màu xanh da trời. Thường gọi tắt là Lưu li (琉璃).

Phi trạch diệt

非擇滅; S: *apratisaṃkhyā-nirodha*;

Là diệt độ không cần sự cố gắng, vô tình, không phụ thuộc, không dựa trên → Bất-nhã (s: *prajñā*), không phân biệt, phân tích (phi trạch). Đây là một trong những → Pháp (s: *dharma*) không phụ thuộc (→ Vô vi) trong học thuyết của → Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*) và → Duy thức tông (s: *yogācāra*).

Phiền não

煩惱; S: *kleśa*; P: *kileśa*; J: *bonnō*;

Đặc tính của tâm thức chuyên sinh ra các pháp → Bất thiện (s: *akuśala*; p: *akusala*) và làm con người bị vướng mãi trong → Luân hồi (s, p: *samsāra*). Khi dứt bỏ tất cả phiền não, hành giả xem như đạt thánh quả → A-la-hán (s: *arhat*).

Có nhiều cách phân loại phiền não. Trong luận → Thanh tịnh đạo, Đại sư → Phật Âm chia phiền não ra làm 10 loại: tham, sân (giận dữ), si (mê mờ), → Mạn (kiêu mạn), → Kiến (kiến giải sai lầm, tà kiến), → Nghi (nghi ngờ), hôn trầm (buồn ngủ mệt mỏi), trạo cử (lãng xãng vọng động), vô tâm (không biết tự thẹn), vô quý (không biết thẹn với người).

Người ta thường gặp tại Trung Quốc, Nhật và Việt Nam cách phân chia phiền não ra bốn loại: 1. Ngã si (我癡), 2. Ngã kiến (我見), 3. Ngã mạn (我慢) và 4. Ngã ái (我愛).

Có khi người ta cũng chia phiền não ra hai nhóm, Căn bản phiền não (根本煩惱; s: *mūlakleśa*) và phiền não phụ thuộc, cấu uế trong tâm, được gọi là Tùy phiền não (隨煩惱; s: *upakleśa*). Căn bản phiền não gồm có tham, sân, si, mạn, nghi, → Đào kiến (tín có tự ngã, tin nơi sự thường hằng, tin nơi sự hủy diệt, phủ nhận nghiệp, chấp chặt vào trí kiến sai lầm, cho rằng giáo pháp sai lầm có thể trừ độ). Tùy phiền não là các tâm bất thiện đi liền với các Căn bản phiền não. Đôi lúc phiền não cũng được hiểu là → Năm chướng ngại (s, p:

Phó chúc

nīvaraṇa). Nếu đảo kiến tương đối dễ đối trị thì các phiền não khác không thuộc suy luận mà thuộc về cảm giác thụ tướng nên rất khó khắc phục. Muốn đối trị chúng, hành giả phải chuyên tu tập thiền định.

Phó chúc

付囑; C: *fūzhǔ*; J: *fuzoku*;

Có các nghĩa sau: 1. Nhắm đến một người nào đó, và có sự thỉnh cầu ở họ điều gì; 2. Giao phó, đề nghị, giao cho (nhiệm vụ, trách nhiệm). Trong đạo Phật thì Phó chúc có nghĩa là sự giao phó trọng trách truyền bá giáo pháp của đức Phật (cho đệ tử).

Phong Can

豐干; C: *fēnggān*; J: *bukan*; tk. 7;

Thiền sư Trung Quốc đời Đường. Sư là người trụ trì chùa Quốc Thanh trên núi Thiên Thai. Ngoài ra người ta không biết gì hơn ngoài vài sự tích được ghi lại trong *Hàn Sơn thi*. Trong truyền cũng có một vài bài thơ của Sư trong tập thơ này (xem thêm → Hàn Sơn).

Phong Huyệt Diên Chiêu

風穴延沼; C: *fēng xué yànzhǎo*; J: *fuketsu enshō*; 896-973;

Thiền sư Trung Quốc tông → Lâm Tế, nói dòng của → Nam Viện Huệ Ngung. Sư là thầy của → Thủ Sơn Tinh Niệm, được xem là một trong những Đại Thiền sư trong môn phong Lâm Tế – như lời tiên đoán của Thiền sư → Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. → *Bích nham lục* có ghi lại pháp ngữ của Sư trong → Công án 38 và 61.

Sư họ Lưu, quê ở Dư Hàn, lúc nhỏ đã có chí hơn người. Vì thí làm quan lần đầu không thành, Sư quyết chí xuất gia, học kinh luật nghiêm túc, và sau đó → Hành cước. Đến các vị Tôn túc như → Tuyết Phong Nghĩa Tồn, → Thụy Nham Sư Ngạn, → Kinh Thanh Đạo Phó, Sư đều trở tài hùng biện của mình, ai ai cũng chấp nhận mặc dù Sư chưa phát minh đại sự. Nhân nghe thị giả Khoách của Nam Viện thuật lại, Sư ước mong đến đây đọ sức. Đến Thiền sư Nam Viện, Sư vào cửa chẳng lễ bái. Nam Viện bảo: »Vào cửa cần biện chủ.« Sư thưa: »Quả nhiên mời thầy phân.« Nam Viện lấy tay trái

vỗ gối một cái, Sư hét. Nam Viện lấy tay mặt vỗ gối một cái, Sư cũng hét. Nam Viện bảo: »Vỗ bên trái gác lại, vỗ bên mặt là sao?« Sư đáp: »Mù.« Nam Viện liền chỉ cây gậy. Sư hỏi: »Làm gì? Con đoạt cây gậy đập Hoà thượng, chớ bảo không nói.« Nam Viện liền ném cây gậy nói: »Ba mươi năm trụ trì, hôm nay bị gã Chiết mặt vàng vào cửa hãm hại.« Sư thưa: »Hoà thượng giống như người mang bát không được, đối nói chẳng đối.« Nam Viện hỏi: »Xà-lê từng đến đây chăng?« Sư thưa: »Là lời gì?« Nam Viện bảo: »Khéo khéo hỏi lấy.« Sư thưa: »Cũng chẳng cần bỏ qua.« Nam Viện bảo: »Hãy ngồi uống trà.«

Nam Viện cũng chưa biết được mức độ ngộ nhập của Sư sau cuộc vấn đáp hào hứng này. Vài hôm sau, Nam Viện chỉ hỏi đơn giản: »Hạ này ở chỗ nào?« Sư thưa: »Ở Lộc Môn cùng thị giả Khoách đồng qua hạ.« Nam Viện bảo: »Vốn là thân kiến tác gia đến.« và hỏi thêm: »Người kia nói với ông cái gì?« Sư thưa: »Trước sau chỉ dạy con một bề làm chủ.« Nam Viện nghe vậy hiểu ngay mọi việc, đánh đuổi Sư ra khỏi phương trượng, nói: »Kẻ này là loại thua trận, dùng làm gì!«

Sư từ đây đành chịu thua, ở lại nhận chức → Tri viên. Một hôm, Nam Viện vào vườn hỏi: »Phương Nam một gậy làm sao thương lượng?« Sư thưa: »Thương lượng rất kì đặc«, và hỏi lại: »Hoà thượng nơi đây một gậy thương lượng như thế nào?« Nam Viện cầm cây gậy lên bảo: »Dưới gậy vô sinh nhẫn, gặp cơ chẳng nhượng thầy.« Sư nhân đây triệt ngộ, ở lại Nam Viện sáu năm và được Nam Viện → Ấn khả.

Niên hiệu Trường Hưng năm thứ ha (931), Sư sang Nhữ Thủy nơi chùa Phong Huyệt, một ngôi chùa đang bị hư hoại. Sư dừng lại đây, ban ngày lượm trái rụng ăn, tối đốt dầu thông, suốt bảy năm như vậy. Dần dần, đồ chúng hay tin góp sức xây dựng chùa mới và Sư bắt đầu giáo hoá.

Sư thượng đường bảo chúng: »Phàm con mắt người tham học gặp cơ liền phải đại dụng hiện tiền, chớ tự ràng buộc nơi tiết nhỏ. Giả sử lời nói trước tiền được, vẫn còn kẹt vô định niệm, dù là dưới câu liền được tinh thông, chưa khỏi phạm đến lại là thấy cuồng. Xem thấy tất cả các ông đều là nhắm đến nương người tìm hiểu, sáng tối hai lỗi vì các ông một chút quét sạch, dạy thẳng mỗi người các ông như sư tử con gầm gừ rống lên một tiếng, đứng thẳng như vách cao ngàn nhẫn, ai dám để mắt nhìn đến, nhìn đến là mù mắt y.«

Sư thượng đường, có vị tăng bước ra hỏi: »Thầy xướng gia khúc tông phong ai, nói pháp người

nào?« Sư đáp: »Siêu nhiên vượt khỏi ngoài Uy Âm, kiểng chân lưỡng nhọc khen đất cát«. Tăng hỏi: »Hát xưa không âm vận, thế nào hoà được bằng?« Sư đáp: »Gà gổ gáy nửa đêm, chó rom sủa hung sáng.«

Đời Tông, niên hiệu Khai Bảo, năm thứ sáu, ngày rằm tháng tám, Sư lên toà ngồi kết già viên tịch, thọ 78 tuổi, 59 tuổi hạ. Trước khi tịch, Sư để lại bài kệ sau:

Đạo tại thừa thời tu tế vật
 Viễn phương lai mộ tự đặng đặng
 Tha niên hữu tẩu tình tương tự
 Nhật nhật hương yên da dạ đặng.
 *Phải thời truyền đạo lợi quần sinh
 Chẳng quản phương xa tự vượn lên
 Năm khác có người dòng giống đó
 Ngày ngày hương khói đêm đêm đèn.

Phóng diệm khẩu

放焰口; C: *fāngyànkǒu*; nghĩa là »Phóng thả những miệng đang cháy«;

Một nghi lễ dành cho người đã chết. Diệm khẩu là một loại → Ngạ quỷ. Buổi lễ này – vốn bắt nguồn từ hệ thống → *Tan-tra* của → Mật tông – được thực hành với mục đích giải thoát những con quỷ đói ra khỏi những cảnh khổ đau của địa ngục và tạo điều kiện cho chúng tái sinh trở thành người hoặc bước vào những → Tịnh độ. Lễ này rất được ưa chuộng và phổ biến, được các thân quyến của những người chết tổ chức thực hiện và cũng có khi được thực hiện chung với lễ → *Vulan-bôn* (s: *ullambana*). Ngày nay, buổi lễ này không thuộc vào một trường phái nhất định nào của Phật giáo.

Lễ Phóng diệm khẩu kéo dài khoảng 5 tiếng và được thực hiện vào buổi tối bởi vì trong thời gian này, quỷ đói dễ di chuyển kiếm ăn hơn. Các vị tăng thực hiện nghi lễ này đều mang mũ đỏ hoặc vàng dưới dạng một vương miện, sử dụng những khí cụ thuộc Mật giáo như chuông, → Kim cương chử (s: *vajra*) và kêu gọi → Tam bảo hỗ trợ. Sau đó, các vị mở cửa địa ngục bằng những thủ ấn, khê → Ân, mở những »miệng đang cháy« và rót nước dịu ngọt vào, một loại nước trước đó được ban phép lành bằng những → *Man-tra*. Ngay sau đó thì những Diệm khẩu này → Quỷ y tam bảo, → Thụ giới → Bồ Tát. Nếu buổi lễ này được thực hiện nghiêm chỉnh với kết quả tốt thì những qui

đoi có thể lập tức tái sinh vào cõi người hoặc một tịnh độ.

Lễ này còn được thực hiện đến ngày nay tại các nước Đông, Đông nam á, đặc biệt là tại Đài Loan (*taiwan*) và Hương Cảng (*hongkong*). Theo truyền thuyết thì lễ này bắt nguồn từ Tôn giả → A-nan-đà. Sau khi năm chiêm bao thấy những Diệm khẩu, Tôn giả sợ hãi. Để ngăn ngừa khả năng tái sinh thành loài quỷ đói này, Tôn giả bèn tham vấn đức Phật và Ngài liền đọc chú → *Đà-la-ni* (s: *dhāraṇī*) để cứu giúp chúng.

Phổ diệm kinh

普曜經; S: *lalitavistara*; còn được gọi là *Thần thông du hí kinh* (神通遊戲經), nguyên nghĩa là »Trình bày chi tiết cuộc đời đức Phật«;

Một bộ kinh bao gồm nhiều đoạn văn trình bày hai đời cuối cùng của Phật → Thích-ca Mâu-ni. Kinh mang tính chất tiếp nối giữa → Tiểu thừa (s: *hīmayāna*) và → Đại thừa (s: *mahāyāna*), được soạn giữa thế kỉ thứ hai trước và sau Công nguyên, chịu ảnh hưởng của phái → Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*) và về sau được Đại thừa hoàn chỉnh.

Phổ-đà sơn

普陀山; C: *pūtuo-shān*; S: *potalaka*; cũng được gọi là Tiểu Bạch Hoa, Mai Sầm sơn;

Một ngọn núi trên đảo Phổ-đà, một trong → Tứ đại danh sơn của Trung Quốc. Núi này là một trong những trung tâm Phật giáo quan trọng tại đây và được xem là trú xứ của Bồ Tát → Quán Thế Âm.

Một vài truyền thuyết kể lại việc Phổ-đà sơn trở thành trú xứ của Quán Thế Âm. Tên Phổ-đà vốn xuất phát từ chữ »*Potalaka*« của Phạn ngữ, tên của một hòn đảo tại Ấn Độ đương. Hòn đảo này cũng được biết là trú xứ của Quán Thế Âm. Năm 847, một vị tăng người Ấn Độ bỗng nhiên thấy Quán Thế Âm xuất hiện trong một hang động trên một ngọn núi. Sau đó, vị này đặt tên cho núi này là *Potalaka*, dịch âm là Phổ-đà.

Một truyền thuyết khác kể rằng, vào khoảng năm 850, một vị tăng đốt hết những ngón tay của mình để cúng dường. Nghe ông than thở, đức Quán Thế Âm hiện ra cứu giúp, vì ông thuyết pháp.

Một truyền thuyết rất nổi tiếng khác bảo rằng, một vị tăng người Nhật muốn thỉnh một tượng → Quan Âm từ → Ngũ Đài sơn sang Nhật. Trên

Phổ Hiền

đường trở về nước thì thuyền của ông không may gặp bão. Ông nguyện trước bức tượng Quan Âm rằng, nếu thoát khỏi nạn này ông sẽ xây dựng một ngôi chùa để cúng dường. Ngay sau đó thì thuyền của ông – như được một bàn tay vô hình – được dẫn ngay đến núi Phổ-đà. Đê báo ân, ông bèn lập một ngôi chùa tại đây và từ đó, Quan Âm cũng được xem là vị Bồ Tát chuyên giúp những người đi biển.

Phổ Hiền

普賢; S: *samantabhadra*; C: *pǔxián*;

Một trong những Bồ Tát quan trọng của Phật giáo → Đại thừa. Ngài được xem là người hộ vệ của những ai tuyên giảng đạo pháp và đại diện cho »Bình đẳng tính trí« tức là trí huệ thấu hiểu cái nhất thể của sự đồng nhất và khác biệt. Bồ Tát Phổ Hiền hay được thờ chung với Phật → Thích-ca và Bồ Tát → Văn-thù (s: *mañjuśrī*). Ngài ngồi trên voi trắng sáu ngà, voi trắng tượng trưng cho trí huệ vượt chướng ngại, sáu ngà cho sự chiến thắng sáu giác quan. Trong → Ngũ Phật, Phổ Hiền được xem ở trong nhóm của Phật → Đại Nhật (s: *vairocana*). Biểu tượng của Phổ Hiền là ngọc như ý, hoa sen, có khi là trang sách ghi thần chú của Ngài. Tại Trung Quốc, Phổ Hiền được xem là một trong bốn Đại Bồ Tát, trú xứ của Ngài là núi Nga Mi. Đó là nơi Ngài lưu trú sau khi cỡi voi trắng từ Ấn Độ sang Trung Quốc.

Trong → Kim cương thừa, tên Phổ Hiền được sử dụng chỉ Bản sơ Phật (s: *ādī-buddha*), hiện thân của Pháp thân (s: *dharmakāya*; → Ba thân). Phổ Hiền này (không phải vị Đại Bồ Tát) được vẽ với màu xanh đậm, tượng trưng cho tính → Không. Tranh tượng cũng vẽ Ngài hợp nhất (→ Yab-Yum) với nữ thần sắc trắng, tượng trưng cho sự nhất thể. Trong phép → Đại thủ ấn (s: *mahāmudrā*), thân của Phổ Hiền là Báo thân (s: *sambhogakāya*) và đóng một vai trò trung tâm.

Phổ Hoá

普化; C: *pǔhuà*; J: *fuke*; ?-860; cũng được gọi là Trần Châu Phổ Hoá;

Thiền sư Trung Quốc dòng → Mã Tổ, môn đệ của Thiền sư → Bàn Sơn Bảo Tích. Sư nổi danh vì những hành động quái dị và những hành động này còn được ghi lại trong → *Lâm Tế lục*.

Sau khi Bàn Sơn tịch, Sư đến trợ giúp Lâm Tế hoằng hoá trong thời gian đầu. Khi việc đã xong, toàn thân biến mất không để lại dấu vết. Dòng Thiền của Sư được Thiền sư → Tâm Địa Giác Tâm truyền sang Nhật với tên → Phổ Hoá tông (j: *fukeshū*)

Bàn Sơn sắp tịch, gọi đệ tử đến bảo: »Có người vẽ được chân dung ta chăng?« Tất cả môn đệ đều trình đã vẽ đến nhưng chẳng hợp ý Bàn Sơn. Sư liền ra thưa: »Con vẽ được.« Bàn Sơn bảo: »Sao chẳng trình Lão tăng?« Sư liền lộn nhào rồi ra. Bàn Sơn liền bảo: »Gã này sau chụp gió chạy loạn đây.«

Như Thiền sư → Ngưỡng Sơn Huệ Tịch tiên đoán trước, Sư là người phụ giúp → Lâm Tế Nghĩa Huyền hoằng hoá trong thời gian đầu tại Trần Châu. *Lâm Tế lục* có ghi lại nhiều giai thoại của Sư với Lâm Tế. Một trong những câu chuyện thường được nhắc đến nhất là việc thiền hoá của Sư. Một hôm Sư ra giữa chợ hô hào xin người qua lại một cái áo dài. Ai cũng cho nhưng Sư không vừa lòng. Lâm Tế nghe vậy liền khiến một vị đệ tử mua một chiếc quan tài. Sư đến viện, Lâm Tế bảo: »Ta có cho ông cái áo dài rồi!« Sư bèn tự vác đi quanh chợ kêu lên rằng: »Lâm Tế làm cho tôi một cái áo dài rồi. Tôi qua cửa Đông → Thiên hoá đây!« Mọi người đua nhau theo xem, Sư bèn nói: »Hôm nay chưa, ngày mai ra cửa Nam thiên hoá!« Cứ như thế ba ngày thì không ai đi theo và đến ngày thứ tư, một mình Sư ra ngoài thành, tự đặt mình vào quan tài, nhờ người đóng nắp lại. Tin đồn ra thì mọi người đổ xô lại, mở quan tài ra xem thì không thấy xác đâu, chỉ nghe trên không tiếng chuông văng vẳng xa dần.

Phổ Hoá tông

普化宗; C: *pǔhuà-zōng*; J: *fuke-shū*;

Một nhánh thiền nhỏ không quan trọng tại Trung Quốc, được Thiền sư → Phổ Hoá khai sáng trong thế kỉ thứ 9. Trong tông này, người ta thay thế việc tụng kinh niệm Phật bằng cách thổi sáo – cây sáo này được gọi là Xích bát (尺八; j: *shakuhachi*).

Phổ Hoá tông được Thiên sư → Tâm Địa Giác Tâm (j: *shinchi kakushin*, 1207-1298) truyền sang Nhật trong thời đại Liêm Thương (*kamakura*). Các người theo tông này – phần lớn thuộc giới → Cư sĩ – chu du khắp nơi, lúc nào cũng mang một cái nón tre che cả khuôn mặt và thổi sáo. Họ được gọi là »Hư vô tăng« (虚無僧; j: *komusō*). Tông này sau bị cấm vì có nhiều hiệp sĩ (侍; j: *samurai*) vô chủ, lợi dụng chiếc nón tre che mặt che đậy tông tích, hành vi bất thiện.

Phổ khuyến tọa thiền nghi

普勸坐禪儀; J: *fukan zazengi*;

Một tác phẩm của vị → Tổ tông → Tào Động Nhật Bản là → Đạo Nguyên Hi Huyền (j: *dōgen kigen*). Sư biên soạn quyển sách này sau khi từ Trung Quốc trở về nhằm khuyến khích các môn đệ tinh tiến → Tọa thiền. Sư nhấn mạnh là tọa thiền không phải là »Phương tiện đạt giác ngộ« bởi vì ngay khi ngộ đạo, người ta cũng phải tiếp tục tọa thiền bởi vì tọa thiền là việc thực hành căn bản của chư Phật. Tọa thiền là một cách tu tập vô cùng tận.

Phú-na Da-xá

富那耶舍; S: *punyayaśa*;

Tổ thứ 11 của → Thiên tông Ấn Độ

Phù Dung Đạo Khải

芙蓉道楷; C: *fúróng dàokāi*; J: *fuyō dōkai*;

1043-1118, cũng được phiên thiết là Phù Dung Đạo Giai;

Thiên sư Trung Quốc thuộc tông → Tào Động. Sư nổi pháp Thiên sư → Đầu Từ Nghĩa Thanh và là thầy của nhiều vị danh tiếng như → Đan Hà Từ Thuần, Hương Sơn Pháp Thành, Đại Trí Tề Liên và Bảo Phong Duy Chiếu.

Sư họ Thôi, quê ở Nghi Thủy, Nghi Châu, tính tình cương trực. Thuở nhỏ Sư đã tu học kham nhẫn, vào ở ẩn trong núi Y Dương. Sau, Sư đến kinh đô tu học tại chùa Thuật Đài và thụ giới cụ túc tại đây.

Bước đầu du phương, Sư đến tham học nơi Thiên sư Nghĩa Thanh ở núi Đầu Từ chùa Hoa Nghiêm. Sư hỏi: »Ngôn giáo của Phật Tô như việc com nước thường ngày trong nhà. Lia rời việc này riêng có chỗ vì người hay chăng?« Đầu Từ đáp:

»Người nói sắc lệnh của Thiên tử trong cõi này, lại nhờ vua Võ, Thang, Nghiêu, Thuần hay chăng?« Sư suy nghĩ đáp lại, Đầu Từ thấy thế liền cảm phát từ bực miệng Sư, nói: »Người phát ý ra đã đáng ăn ba mươi gậy rồi!« Ngay câu này, Sư tỉnh ngộ, làm lễ và ra đi. Đầu Từ gọi: »Xà-lê hãy lại đây!« Sư chẳng ngó lại. Đầu Từ liền nói: »Người đến chỗ chẳng nghi chăng?« Sư liền bịt tai.

Sau, Sư coi trông việc nhà trù. Đầu Từ hỏi: »Việc trong nhà trù không phải là dễ.« Sư thưa: »Chẳng dám.« Đầu Từ hỏi: »Người thổi com ư? Nấu cháo ư?« Sư thưa: »Nhân công đãi gạo nhúm lửa, trị nhát nấu cháo thổi com.« Đầu Từ hỏi: »Còn người làm gì?« Sư thưa: »Nhờ ơn Hoà thượng từ bi cho con rảnh rang.«

Sau, Sư trở về Nghi Châu núi Mã An truyền bá Phật pháp. Ban đầu, Sư ở Tiên Động, sau dời đến chùa Long Môn, rồi lại sang trụ núi Thái Dương thuộc Đinh Châu và Đại Hồng ở Tuỳ Châu. Môn phong của tông Tào Động rất hưng thịnh vùng Tây bắc.

Niên hiệu Sùng Ninh năm thứ ba (1104), vua ban chiếu mời Sư trụ trì Thiền viện Thập Phương Tịnh Nhân ở Đông Kinh. Đến niên hiệu Đại Quan năm thứ nhất (1107), Vua áp đặt Sư trụ trì tại Thiền Ninh không được từ chối. Vì nghe lời ca tụng đạo hạnh của Sư, vua ban tứ y và danh hiệu Định Chiếu Thiền sư. Sư thắp hương tạ ân xong rồi dâng biểu từ chối không nhận. Vua Tống Huy Tông xem biểu của Sư xong sai quan là Lí Hiều Thọ khuyên Sư không nên từ chối. Quan họ Lí khuyên dụ nhiều lời nhưng Sư vẫn một mực từ chối. Vua nổi giận bắt Sư đem giam. Quan tra khảo hỏi Sư: »Trường lão thân gầy ốm như vậy có bệnh chăng?« Sư đáp: »Ngày thường cũng có bệnh nhưng hiện nay thì không bệnh.« Quan tra khảo lại nói: »Nếu nói có bệnh thì đối với pháp luật khỏi bị hình phạt.« Sư bảo: »Đâu dám dối trá nói bệnh để mong khỏi tội?« và an nhiên chấp nhận hình phạt. Sau đó, Sư bị đày ra Tri Châu, người người đều đau xót nhưng Sư sắc khí vẫn nhàn hạ. Mùa đông năm sau, vua ban sắc phóng thích. Sư cất am tại hồ Phù Dung và từ đây, tăng chúng hội họp vây quanh. Tại đây mỗi ngày chỉ có một chén cháo, những người không chịu nổi đều dần dần đi bớt nhưng số tăng thường trực không dưới một trăm.

Sư dạy chúng: »Phàm người xuất gia vì chán trần lao cầu thoát sinh tử, thôi tâm dứt niệm cắt vin theo, gặp thanh gặp sắc như hoa trồng trên đá,

Phù-đà Mật-đà

thấy lợi thấy danh như bụi rớt trong mắt. Vì từ vô thủy đến giờ, những cái ấy đâu chẳng từng trải qua, cần gì lại nhọc nhằn tham luyến? Hiện nay chẳng dứt còn đợi chừng nào? Thời nay dứt sạch lại còn việc gì? Nếu được trong tâm vô sự thì Phật Tổ vẫn là oan gia, tất cả thể sự tự nhiên lạnh nhạt, mới là phù hợp bên này...

Các người đâu chẳng thấy, Ấn Sơn đến chết chẳng chịu tiếp người, → Triệu Châu (Tòng Thâm) đến chết chẳng biên thư cho đàn việt, thả lượm trái giẻ trái lật mà ăn. → Đại Mai (Pháp Thường) lấy lá sen làm áo. Chỉ Y Đạo Giả mặc y phục bằng giấy, Thượng toạ Huyền Thái chỉ mặc bằng bô. → Thạch Sương (Khánh Chư) nơi nhà cây khô cùng người ngồi nằm, chỉ cần chết hẵn tâm của các người. → Đầu Tử (Đại Đồng) sai người nấu com lẫn khoai ròi đồng ăn, cốt được tinh việ của các người. Các bậc Thánh từ trước có những gương cao đẹp như thế, nếu không có chỗ đặc biệt làm sao chịu nổi...«.

Năm thứ tám niên hiệu Chính Hoà (1118) ngày 14 tháng năm, Sư cầm bút viết bài kệ:

吾年七十六，世緣今已足
生不愛天堂，死不怕地獄
撒手橫身三界外，騰騰任運何拘束
Ngô niên thất thập lục

Thế duyên kim dĩ túc

Sinh bất ái thiên đường

Tử bất phạ địa ngục

Tán thủ hoành thân tam giới ngoại

Đăng đăng nhập vận hà câu thúc.

**Ta tuổi bảy mươi sáu*

Duyên đời nay đã đủ

Sinh chẳng thích thiên đường

Chết chẳng sợ địa ngục

Buông tay đi ngang ngoài tam giới

Mặc tình vượt băng nào buộc ràng.

Ngay sau khi viết kệ, Sư viên tịch, thọ 76 tuổi.

Phù-đà Mật-đà

浮陀蜜陀; S: *buddhamitra*;

Tổ thứ 9 của → Thiền tông Ấn Độ

Phù-đà Nan-đề

浮陀難提; S: *buddhanandi*;

Tổ thứ 8 của → Thiền tông Ấn Độ

Phúc

福; S: *puṇya*; P: *puñña*; hoặc phúc đức;

Phúc đức nhờ bố thí, hay thực hiện nghi →

Lễ (s: *pūjā*), tụng kinh niệm Phật. Người ta cho rằng phúc này có thể tạo → Thiện nghiệp để tái sinh trong một đời sống hạnh phúc hơn. Trong → Đại thừa – với mong cầu mọi chúng sinh cùng được giác ngộ – nhiều hành giả không quan tâm đến phúc đức riêng của mình mà »hồi hướng«, trao truyền phúc đức của mình cho mọi người. Đó là một trong những hạnh → Bồ Tát quan trọng.

Phục

伏; C: *fú*; J: *buku*;

Có các nghĩa: 1. Chinh phục, hàng phục, ngăn chặn, đánh bại (s: *abhibhava*, *nigraha*). Thuật ngữ này thường dùng để chỉ sự hàng phục phiền não. Khi đi cùng với thuật ngữ Đoạn (斷) thì nó có nghĩa là sự khởi đầu, giai đoạn đầu của việc chuyển hoá phiền não, vì thuật ngữ đi sau là Đoạn (斷) liên quan đến sự chuyển hoá rốt ráo toàn bộ phiền não, khác với việc đè nén, đối trị. Trong ý nghĩa này, nó đồng nghĩa với Trị (治), xem → Phục đoạn (伏斷); 2. Ẩn nấp, che đậy, náu mình, tiềm ẩn.

Phục diệt

伏滅; C: *fúmiè*; J: *bukumetsu*;

Có các nghĩa: 1. Phá hủy, cắt đứt, trừ diệt, làm tiêu tan (s: *vinivartate*; t: *ldog pa*); 2. Hàng phục và làm tiêu tan hết sạch phiền não. Đồng nghĩa với → Phục đoạn (伏斷; theo Thành duy thức luận 成唯識論).

Phục đoạn

伏斷; C: *fúduàn*; J: *fukudan*;

Có các nghĩa: 1. Sự hàng phục và đoạn trừ phiền não. Phục ám chỉ việc giải trừ sức mạnh và ảnh hưởng của phiền não và Đoạn chỉ cho sự tiêu diệt phiền não vĩnh viễn. Đồng nghĩa với Phục diệt (伏滅); 2. Giải trừ phiền não với ý nghĩa đè nén, phản nghĩa với sự diệt trừ vĩnh hằng (vĩnh đoạn 永斷; theo Du-già luận 瑜伽論).

Phục hổ

伏虎; C: *fúhǔ*; J: *fukko*;

Có các nghĩa sau: 1. Người hàng phục hổ

(Phục hổ nhân), tên ám chỉ Đức Phật và các vị Tồ sư kiệt xuất đã dùng giáo pháp để hàng phục mọi oán nghịch; 2. Tên của một bậc cổ đức, được thêm vào trong bản gốc 16 vị A-la-hán để thành 18 vị (Thập bát A-la-hán 十八羅漢, vị kia là Hằng Long A-la-hán).

Phục nhẫn

伏忍; C: *fūrěn*; J: *bukunin*;

Điều nhẫn nhục thứ nhất được dạy trong Nhân vương kinh (仁王經). Phục nhẫn là giữ cho phiền não không sinh khởi.

Phur-bu

T: *phurbu*;

Chỉ một loại đao trừ ma quỷ do → Liên Hoa Sinh (*padmasambhava*) áp dụng trong các cuộc hành lễ của → Phật giáo Tây Tạng. Phur-bu cũng là biểu tượng trong các phép quán tưởng, tương truyền do → Ye-she Tsog-yel (t: *yeshe tsogyel*) bày ra, nhằm hoá giải các tà lực.

Trong các cuộc hành lễ của các → Lạt-ma, ngày nay vẫn còn phép trừ tà bằng đao Phur-bu. Nơi đây, ma quỷ thường được biểu diễn bằng một hình nộm và Pháp sư dùng Phur-bu đâm vào tim. Quan niệm của → Kim cương thừa cho rằng, đây là một hành động từ bi, vì ma quỷ bị Phur-bu đâm chết sẽ được giải thoát.

Phur-bu có liên hệ mật thiết với một phép → *Tantra* đặc biệt, tương truyền do Liên Hoa Sinh áp dụng lúc bắt đầu lên đường đi Tây Tạng. Phur-bu là một vị → Hộ thần (t: *yidam*) và có vai trò quan trọng trong phái → Tát-ca (t: *sakyapa*) và → Ninh-mã (t: *nyingma-pa*).

Phước

→ Phúc

Phương đẳng kinh

方等經; S: *vaipulya-sūtra*;

Chỉ một thể loại kinh Đại thừa với các nội dung nhất định. Các kinh sau đây thuộc về kinh *Phương đẳng*: → *Bát-nhã ba-la-mật-đa*, → *Hoa nghiêm*, → Bảo tích. Ngoài ra *Phương đẳng kinh* của Trung Quốc còn kể thêm kinh → *Đại bát-niết-bàn*, → *Đại tập* (s: *mahāsaṃnipāta-sūtra*) và → *Diệu pháp liên*

hoa.

Phương tiện

方便; S, P: *upāya*; J: *hāben*; thường được gọi là »Phương tiện thiện xảo« (善巧方便; s: *upāya-kausalya*);

Có nhiều khía cạnh:

1. Phương tiện của → Bồ Tát nhằm giúp chúng sinh giải thoát, với nhiều cách thức khác nhau, từ giáo hoá đơn giản cho đến những thần thông siêu nhiên. Phương pháp này được xem là một trong những hạnh → Ba-la-mật-đa (→ Lục độ) mà Bồ Tát hoàn thành trong cấp thứ 7 của Bồ Tát thập địa (→ Thập địa).

2. Phương tiện trong cách trình bày giáo pháp. Nhiều trường phái Phật giáo (→ Hoa nghiêm, → Thiên Thai) cho rằng chính đức Phật lịch sử đã áp dụng phương tiện này rồi, khi Ngài tùy căn cơ từng người mà giảng dạy. Đặc biệt Ngài đã trình bày giáo lý → Tiểu thừa trong giai đoạn một, rồi lúc cuối đời mới giảng pháp → Đại thừa đầy đủ hơn, đặc biệt trong kinh → *Diệu pháp liên hoa*.

Phương tiện được xem là khía cạnh hoạt động của cái Tuyệt đối trong thế giới tương đối của hiện tượng, hiện thành lòng → Từ (s, p: *maitrī*). Phương tiện là khía cạnh ngược của trí → Bát-nhã (s: *prajñā*). Nếu Bát-nhã tượng trưng cho thể tính duy nhất của vạn sự thì phương tiện tượng trưng cho chính cái thiên hình vạn trạng. Trong cách nhìn của bậc giác ngộ thì với con mắt Bát-nhã (Huệ nhãn), Phật hay Bồ Tát không thấy có chúng sinh đau khổ, vì không có gì hiện hữu ngoài Pháp thân (s: *dharmakāya*; → Ba thân). Còn nếu các Ngài nhìn với con mắt của lòng → Từ (s: *maitrī*) thì khắp nơi đều là → Khô, Khổ do chấp trước vào sắc tướng. Muốn cứu độ chúng sinh thoát khổ, các Ngài dùng mọi phương tiện giúp chúng sinh đạt → Niết-bàn, vốn xuất phát từ lòng Từ vô lượng của Pháp thân.

Phương tượng

方丈; J: *hōjō*;

Có nhiều nghĩa: 1. Chỉ căn phòng của vị trụ trì của một ngôi chùa. Danh từ này ám chỉ căn phòng của → Duy-ma-la-cật (s: *vimalakīrti*), một vị → Cư sĩ đạt → Giác ngộ viên

Pu-ta-li-pa (78)

mãn của một vị → Phật (→ *Duy-ma-cật sở thuyết kinh*); 2. Chỉ vị trụ trì của một ngôi chùa; 3. Danh hiệu của một → Thượng toạ trong một → Thiền viện.

Pu-ta-li-pa (78)

S: *putalipa*; »Khất sĩ với bức tranh«; Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, không rõ sống trong thế kỉ nào.

Ông là người Ban-ga-la (s: *baṅgala*), thuộc giới thương nhân. Ngày nọ có một → Du-già sư khất thực đến, ông phục vụ tận tình và phát lòng muốn học hỏi. Vị này truyền cho ông năng lực của → *Hồ Kim cương tan-tra* (s: *hevajra-tantra*) và dạy phép quán tưởng. Ngoài ra vị này còn cho ông một cuộn hình của → Hộ Thần Hồ Kim cương. Ông đeo cuộn hình vào cổ và thiền quán 12 năm. Sau đó ông đạt thánh quả → Đại thủ ấn tất-địa (s: *mahāmudrāsiddhi*) mà không ai biết cả.

Lần nọ, ông đi ngang lâu đài một nhà vua, vị này thờ các thần của Ấn Độ giáo. Vua thấy bức hình ông mang vẽ thần Hồ Kim cương ngồi trên toà được các vị thần của mình nâng, rất giận. Pu-ta-li-pa nói Hồ Kim cương là thần của các vị kia. Cuối cùng nhà vua cho vẽ lại bức hình, nhưng Pu-ta-li-pa dùng thần lực hoá chuyển ngôi thứ. Vua chịu thua và xin ông giáo hoá. Bài kệ chứng đạo của ông như sau:

*Phật tính trong mọi loài.
Hãy bỏ con đường sai,
do tư duy xây cất.
Theo con đường tất yếu,
của trái tim vạch rõ,
rồi người sẽ chứng đạt.
Ai được truyền năng lực,
của Đạo sư đích thật,
là kẻ được chân như,
xuyên chiếu khắp tất cả,
kẻ ấy nắm được mùi,
Tuyệt đối vô sinh từ,
của Kim cương bất hoại.*

Q

Quả báo

果報; S, P: *vipāka*;

Là sự chín muồi của một »quả« (dị thực quả) trong nguyên lí → Nhân quả (→ Nghiệp). Một khi quả chín, nó sẽ tác động lên người gieo quả đó theo một cách nhất định. Sự chín muồi một quả có thể xảy ra trong đời này, cũng có thể trong đời sau. Người ta cho rằng một quả xấu mà chín ngay trong đời này vẫn tốt hơn là đợi đến đời sau.

Quai

乖; C: *guāi*; J: *ke*;

Xung đột; mâu thuẫn; đặc biệt là trái nghịch với đạo lí Phật pháp chân chính, chẳng hạn trái với tinh thần Vô ngã hoặc luật nhân quả (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Quả tích

掛錫; J: *kashaku*;

Nghĩa là »treo → Tích trượng«; chỉ bước nhập môn của một thiền tăng sau một cuộc → Hành cước, khi đã tìm được vị Thiền sư thích hợp với căn cơ của mình.

Thiền sinh có thể tự chọn → Thiền viện để gia nhập. Quan trọng nhất cho sự tu tập của thiền sinh là việc chọn đúng vị thầy thích hợp mà mình tin tưởng tuyệt đối. Vì vậy mà các thiền sinh thường đến viếng nhiều thiền viện, tham vấn nhiều vị Thiền sư khác nhau trước khi chọn được vị »chân sư« của mình. Nhưng – như thiền sinh chọn thầy – các vị Thiền sư cũng lựa chọn kĩ các vị mới đến trước khi cho phép nhập môn. Nếu Thiền sư thấy rõ mình không phải là thầy thích hợp cho một thiền sinh nào đó thì sẽ gửi vị này đến một vị khác thích hợp hơn.

Khi đến cổng (sơn môn) của một thiền viện sau một cuộc hành cước, thiền sinh sẽ thấy hai tấm bản gỗ nằm hai bên cửa cổng: Một bản ghi tên của thiền viện và bản khác ghi tên của vấn đề mà vị Thiền sư trụ trì đang → Đề xướng. Những bước chân vào cổng của thiền sinh – cửa cổng thường được xây dựng rất kiên cố, cách biệt với bên ngoài – với lòng mong mỏi được thấu nhận làm đệ tử chính là những biểu hiện của sự quyết chí bước vào con đường tu học vô cùng tận để chứng ngộ → Phật pháp.

Quan Âm

觀音; J: *kannon*; nguyên là Quán Thế Âm nhưng do tránh tên nhà vua Đường là Thế Dân nên gọi là Quan Âm hoặc Quán Âm.

Tên của Bồ Tát → Quán Thế Âm (觀世音; s: *avalokiteśvara*) tại Trung Quốc và các nước lân cận. Phật tử Trung Quốc thường thờ cúng Quan Âm bên cạnh các vị Bồ Tát → Phổ Hiền (普賢; s: *samantabhadra*), → Địa Tạng (地藏; s: *kṣitigarbha*) và → Văn-thù (文殊; s: *mañjuśrī*). Đó là bốn vị Đại → Bồ Tát của Phật giáo Trung Quốc.

Quan Âm hiện thân trong mọi hình dạng để cứu độ chúng sinh, nhất là trong các nạn lửa, nước, qui dữ và đao kiếm. Phụ nữ không con cũng hay cầu Quan Âm. Trong kinh → *Đại thừa vô lượng thọ* (s: *sukhāvativyūha*), Quan Âm cũng hay được nhắc tới bên cạnh Phật → A-di-đà (s: *amitābha*). Tại Trung Quốc và Việt Nam, Quan Âm hay được diễn tả dưới dạng nữ nhân.

Tranh tượng hay trình bày Quan Âm dưới nhiều dạng khác nhau, nhưng phổ biến nhất là dạng một vị Bồ Tát nghìn tay nghìn mắt. Có khi Quan Âm ẵm trên tay một đứa bé, có khi có một đồng tử theo hầu. Người ta cũng hay vẽ Quan Âm hiện lên trong mây, hoặc cỡi rồng trên thác nước. Hình ảnh Quan Âm đứng trên một hải đảo cứu người bị nạn cũng phổ biến, biểu cả tượng trưng cho → Luân hồi. Tay Quan Âm hay cầm hoa sen hay bình nước Cam lộ.

Theo quan niệm Trung Quốc, Quan Âm ngự tại Phổ-đà Sơn, miền Đông Trung Quốc, đó là một trong → Tứ đại danh sơn – bốn trú xứ của bốn Đại Bồ Tát của Phật giáo Trung Quốc.

Tại Trung Quốc – đến thế kỉ 10 – Quan Âm còn được giữ dưới dạng Nam giới, thậm chí trong hang động ở → Đôn Hoàng, người ta thấy tượng Quan Âm để râu. Đến khoảng thế kỉ thứ 10 thì Quan Âm được vẽ mặc áo trắng, có dạng nữ nhân. Có lẽ điều này xuất phát từ sự trộn lẫn giữa đạo Phật và đạo Lão trong thời này. Một cách giải thích khác là ảnh hưởng của Mật tông (xem → *Tan-tra*) trong thời kì này; đó là hai yếu tố → Từ bi (s: *maitrī-karuṇā*) và → Trí huệ (s: *prajñā*) được thể hiện thành hai dạng nam nữ, mỗi vị Phật

hay Bồ Tát trong Mật tông đều có một »quyển thuộc« nữ nhân. Vị quyển thuộc của Quán Thế Âm được xem là vị nữ thần áo trắng → Đa-la (s: *tārā*), và Bạch Y Quan Âm là tên dịch nghĩa của danh từ đó. Kể từ đó quần chúng Phật tử Trung Quốc khoác cho Quan Âm áo trắng và xem như là vị Bồ Tát giúp phụ nữ hiếm muộn.

Có rất nhiều huyền thoại về Bồ Tát Quan Âm. Theo một huyền thoại Trung Quốc thì Quan Âm là con gái thứ ba của một nhà vua. Lớn lên, mặc dù vua cha ngăn cản nhưng công chúa quyết đi tu. Cuối cùng vua nổi giận, sai đem giết nàng. Diêm vương đưa nàng vào địa ngục, ở đó công chúa biến địa ngục thành Tịnh độ, cứu giúp người hoạn nạn. Diêm Vương thả nàng ra và công chúa tái sinh lại trên núi Phổ-đà biển Đông và trở thành người cứu độ cho ngư dân. Đến khi vua cha bị bệnh nặng, nàng cắt thịt đắp lên chỗ bệnh. Nhà vua khỏi bệnh và nhớ ơn, cho tạc tượng nàng. Tương truyền rằng, vì hiểu lầm ý của nhà vua mà người ta tạc nên bức tượng nghìn tay nghìn mắt, được lưu truyền đến ngày nay.

Quan Sơn Huệ Huyền

關山慧玄; J: *kanzan egen*; 1277-1360;

Thiền sư Nhật Bản thuộc tông → Lâm Tế, nổi pháp của → Tông Phong Diệu Siêu (j: *shūhō myōchō*). Sư kế thừa và trụ trì → Đại Đức tự (*daitoku-ji*), sau lại trụ trì → Diệu Tâm tự (*myōshin-ji*). Cả hai đều là những thiền viện danh tiếng nhất của tông Lâm Tế tại Kinh Đô (*kyōto*).

Sư sinh tại Shinano (phủ Nagano), sớm đã được cha gửi đến một người chú tại Liêm Thương (*kamakura*) để học Phật pháp. Nơi đây, Sư may mắn được học với Thiền sư → Nam Phổ Thiệu Minh (*nampo jōmyō*, 1235-1309). Sau khi Nam Phổ tịch, Sư trở về quê nhà tu học khổ hạnh. Khi nghe danh tiếng của Thiền sư Tông Phong tại Liêm Thương, Sư liền đến Đại Đức tự tại Kinh Đô đến tham học. Tông Phong giao cho Sư → Công án »Quan« (→ *Bích nham lục*, công án 8) của Thiền sư → Văn Môn Văn Yên để tham cứu. Sau hai năm quán công án này – một thời gian tu tập cực kì khắc khe với một công án nổi danh là khó giải – Sư ngộ được yếu chỉ của Thiền tông. Tông Phong liền làm một bài kệ ẩn chứa cho môn đệ của mình, năm đó Sư đã vượt ngoài năm mươi (1329).

Quán

Sau đó, theo lời khuyên của thầy, Sư lên núi ẩn cư tám năm để tiếp tục tu luyện và trong thời gian này, Sư làm việc hằng ngày trên đồng ruộng, đêm thì → Toạ thiền trên những tảng đá. Sau thời gian này, Sư nhận lời trụ trì chùa Diệu Tâm. Phong cách giảng dạy của Sư rất nghiêm khắc và cũng vì thế mà Lâm Tế chính mạch được truyền đến những đời sau qua dòng thiền này. Sư chẳng chú trọng đến đồ vật trang trí trong thiền viện và cũng không thích những nghi lễ rườm rà. Sư đòi hỏi nơi đệ tử một ý chí, một tâm trạng tinh tiến tuyệt đối. Một trong những công án Sư thường đưa ra để tham quán là »Đôi với Huệ Huyền, nơi đây không có sinh tử.« Chỉ những thiền sinh đầy ý chí quyết định mới dám ở lại đây, phần lớn đều rời Sư sau một thời gian. Dưới sự hoảng hoá của Sư, Diệu Tâm tự cũng được gọi là »Địa ngục tốt cùng của Phật pháp.« Sư cũng được gọi là »Tổ sư với những đức tính thâm kín« (Ẩn đức tổ sư; 隱德 [の] 祖師; j: *intoku* [no] *soshi*).

Trước khi tịch, Sư trao pháp y lại cho vị kế thừa duy nhất là Thọ Ông Tông Bật (授翁宗弼; j: *jū sōhitsu*, 1296-1380), chuẩn bị hành lí và đứng mà tịch. Dòng thiền của Sư sau trở thành dòng chính của tông Lâm Tế Nhật Bản.

Quán

觀; S: *vipāṣyanā*; P: *vipassanā*;

Nghĩa là quán sát bằng trí huệ, minh sát; có thể hiểu hai cách, đó là: 1. Phương pháp tu tập quán sát song song với tu → Chỉ và 2. Kết quả, mục đích, sự trực chứng → Ba tính chất của vạn sự (s: *trilakṣaṇa*) là → Vô thường, → Vô ngã và → Khô. Trong → Đại thừa, quán cũng được xem là sự phân tích sự vật để tự trực nghiệm tính → Không (s: *sūnyatā*). Kiến giải này giúp ngăn ngừa tham → Ái khởi sinh. Quán là một trong hai yếu tố giúp đạt → Giác ngộ, yếu tố kia là → Chỉ (s: *sāmatha*).

Quán bất tịnh

Bất tịnh quán (不淨觀)

Là phép quán từ thi được gọi theo kinh điển Nam truyền (→ *Thanh tịnh đạo*). Bất tịnh tướng (nghĩ đến) cũng là quán 32 thân phần. Phép quán này là cách đối trị cái tham dục và sự thấy đảo ngược của tâm, cho là sạch đẹp

những gì vốn không sạch (→ *Đảo kiến*).

Quán đỉnh

灌頂; S: *abhiṣeka*; nghĩa là rưới nước lên đầu; Một nghi thức tôn giáo trong những buổi lễ long trọng. Trong → Kim cương thừa, danh từ quán đỉnh được dùng chỉ những nghi lễ, trong đó vị → Đạo sư (s: *guru*; t: *lama*) cho phép đệ tử tu tập một → *Tan-tra*. Vì vậy trong Phật giáo Tây Tạng, người ta hay sử dụng danh từ »Truyền lực« (t: *dbang-bskur*). Trong → *Vô thượng du-già* (s: *anuttarayoga-tantra*), người ta kể bốn cấp quán đỉnh từ dưới lên trên: 1. *Quán đỉnh bình* (s: *ka-lābhiṣeka*; bình ở đây là tịnh bình); 2. *Quán đỉnh bí mật* (s: *guhyaḥbiṣeka*); 3. *Quán đỉnh trí huệ* (s: *prajñābhiṣeka*); 4. *Quán đỉnh thứ tư* (s: *caturthābhiṣeka*).

Quán đỉnh bình bao gồm sự khai giảng về năm khía cạnh của → Phật gia (s: *buddhakula*).

Thông thường, vị Đạo sư đọc → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*) qua một lần và lần đọc này có giá trị cho phép người đệ tử tu học *Nghi quỹ* này. Sau đó, Đạo sư bình giảng những điểm khúc mắc, khó hiểu, những bí truyền trong *Nghi quỹ* để bảo đảm sự tu tập chính tông, đúng đắn của đệ tử.

Quán (xuyên) tập

串習; C: *guànxí*; J: *genshū*;

Tập thành thói quen; phát triển thông qua hành động thường xuyên, đều đặn. Thực hành thường xuyên, thường dùng ý thức chuyên cần tu tập nhằm đến việc gieo trồng thiện căn (善根).

Quán thân

Thân quán (身觀); P: *kāyagata-sati*;

Chỉ sự tỉnh giác, chú tâm vào thân thể. Một phần tu tập được ghi lại trong kinh → *Bốn niệm xứ* (p: *satipaṭṭhāna*), bao gồm: tỉnh giác trong lúc thở ra, thở vào cũng như trong lúc đi, đứng, ngồi, nằm (→ *Hành, trụ, toạ, ngoại*); tỉnh giác trong mọi hành động; quán 32 thân phần; → Phân tích thân phần (p: *dhātu-vavatthāna*); → Quán từ thi.

Tuy nhiên, danh từ »Quán thân« thường

được sử dụng để chỉ riêng cách quán 32 thân phần.

Quán Thế Âm

觀世音; S: *avalokiteśvara*; J: *kanzeon*; T: *chenresi* [sPzan-ras-gzigs]; cũng gọi là Quán Tự Tại, Quan Âm;

Một trong những vị → Bồ Tát (s: *bodhisattva*) quan trọng nhất trong → Đại thừa (s: *mahāyāna*). Có nhiều luận giải khác nhau về nguyên nghĩa tên Ngài. Có người hiểu »*īśvara*« là một »người nam« quán chiếu thế giới, có người hiểu »*svara*« là »Âm«, tức là vị Bồ Tát lắng nghe mọi tiếng thế gian.



H 47: Quán Thế Âm Bồ Tát được trình bày trong hình này dưới một dạng ít thấy, đó là »*Sư Tử Hồng Quán Tự Tại*« (獅子吼觀自在; s: *siṃhanāda-lokeśvara*). Dưới dạng này, Ngài là một đấng sư, đặc biệt cứu độ những người bệnh phong cùi (e: *lepra*). Mắt Ngài đang nhìn bệnh nhân và mắt chính giữa (huyệt nhãn) đang tập trung chân bệnh. Hai bảo vật bên vai cũng là những dụng cụ của một đấng sĩ, bình sắc thuốc bên trái của Ngài và dao trừ tà (bệnh) bên phải. Sư tử Ngài cưỡi xuất phát từ một sự tích. Tương truyền rằng, có một con sư tử sinh được một con nhưng con chết ngay sau khi sinh. Đau đớn quá nó rống lên thật to và nhờ tiếng rống uy dũng này, nó làm cho con nó sống lại. Vì thế mà có sự liên hệ giữa tên của Ngài (»giọng sư tử«) với nghề nghiệp của một đấng sĩ »gọi người sống lại«.

Nhìn chung, Quán Thế Âm là thể hiện lòng → Bi (s, p: *karuṇā*), một trong hai dạng của → Phật tính. Vì vậy, có khi người ta đặt tên

cho Ngài là bậc Đại Bi (s: *mahākaruṇika*). Dạng kia của Phật tính là → Trí huệ (Bát-nhã; s: *prajñā*), là đặc tính được Bồ Tát → Văn-thù (s: *mañjuśrī*) thể hiện. Quán Thế Âm là vị Bồ Tát thể hiện nguyện lực của Phật → A-di-đà (s: *amitābha*) và được xem như quyến thuộc của Ngài (→ Tịnh độ tông). Với lòng từ bi vô lượng, Quán Thế Âm thể hiện sức mạnh huyền diệu cứu giúp mọi chúng sinh quán tưởng đến Ngài lúc gặp hiểm nguy. Trong nhân gian, Ngài là vị bảo hộ tránh khỏi tai họa và hay được phụ nữ không con cầu tự.

Trong các loại tranh tượng về Ngài, người ta thấy có 33 dạng, khác nhau về số đầu, tay và các đặc tính. Thông thường ta thấy tượng Ngài có ngàn tay ngàn mắt, có khi 11 đầu. Trên đầu có khi có tượng của A-di-đà, xem như đặc điểm chính. Trên tay có khi thấy Ngài cầm hoa sen hồng, vì vậy Ngài cũng có tên là Liên Hoa Thủ (người cầm hoa sen; s: *padmapāṇi*) hay hành dương liễu và một bình nước Cam-lộ (s: *amṛta*). Số tay của Ngài biểu hiện khả năng cứu độ chúng sinh trong mọi tình huống.

Trong tranh tượng với 11 đầu, thì Quán Thế Âm mang 9 đầu của chín vị Bồ Tát, một đầu của một vị Phật và cuối cùng là đầu của Phật A-di-đà. Cứ mỗi ba đầu tượng trưng là ba đặc tính: từ bi với chúng sinh khổ nạn, quyết tâm đối trị cái xấu, hoan hỉ với cái tốt. Theo một cách nhìn khác thì 11 đầu biểu tượng cho mười cấp của → Thập địa và → Phật quả.

Một thuyết khác giải thích tích của 11 đầu và nghìn tay: lúc Quán Thế Âm quán chiếu cảnh khổ của chúng sinh thì đầu Ngài đau xót vỡ ra từng mảnh. Phật A-di-đà xếp các mảnh đó lại thành 11 đầu. Xuất phát từ nguyện lực cứu độ mọi chúng sinh, thân Ngài mọc ra nghìn tay, trong mỗi tay có một mắt. Quán Thế Âm cũng hay được vẽ là kẻ cứu độ chúng sinh trong sáu nẻo → Luân hồi (→ Lục đạo): trong súc sinh, Quán Thế Âm đầu ngựa, hoặc cưỡi sư tử; trong địa ngục, là kẻ có nghìn cánh tay; trong cõi A-tu-la, là kẻ có 11 đầu.

Tại Trung Quốc, Việt Nam và Nhật, Quán Thế Âm có tên là → Quan Âm, hay được trình bày

Quán tử thi

dưới dạng »Phật Bà« Tại Tây Tạng, Quán Thế Âm (t: *chenresi* [*spzan-ras-gzigs*]) là »người bảo vệ xứ tuyết« và có ảnh hưởng trung tâm trong truyền thống Phật giáo tại đây. Người ta xem Ngài là cha đẻ của dân tộc Tây Tạng và nhờ Ngài mà Phật giáo được truyền bá qua nhà vua Tùng-tán Cưng-bố (t: *songten gampo*, 620-649), được xem là một hiện thân của Quán Thế Âm. → Đạt-lại Lạt-ma và → Cát-mã-ba (t: *karmapa*) cũng được xem là hiện thân của Ngài. Câu → Man-tra → OM MA-NI PAD-ME HUM được xem là thuộc tính của Quán Thế Âm, là thần chú đầu tiên truyền đến Tây Tạng và ngày nay được tụng đọc nhiều nhất. Tranh tượng của Ngài được biểu diễn bằng một người có 11 đầu và ngàn cánh tay hoặc trong dạng có bốn tay, ngồi toà sen.

Quán tử thi

觀死屍; P: *sīvathikā*;

Một phần trong phép quán thân, được ghi lại trong kinh → *Bốn niệm xứ* (p: *satipaṭṭhāna-sutta*).

Quán Tự Tại

觀自在

→ Quán Thế Âm

Quán vô lượng thọ kinh

觀無量壽經; S: *amītayurdhyāna-sūtra*;

Một trong ba bộ kinh quan trọng nhất của → Tịnh độ tông. Kinh mô tả thế giới Phương Tây của Phật → A-di-đà và dạy cách hành trì: bằng cách sống thanh tịnh, giữ → Giới luật (s: *śīla*) và niệm danh hiệu Phật A-di-đà, hành giả giải thoát các nghiệp bất thiện và được tái sinh nơi Tịnh độ của Ngài.

Kinh này chỉ rõ quá trình phát sinh giáo pháp của → Tịnh độ tông và thật ra đã được đức Phật lịch sử Thích-ca trình bày. Tương truyền rằng, hoàng hậu Vaidehi, mẹ của vua → A-xà-thế, bị con mình bắt hạ ngục cùng với chồng là → Tần-bà-sa-la (s, p: *bimbisāra*). Bà nhất tâm cầu nguyện Phật và khi Phật hiện đến, Bà xin tái sinh nơi một cõi yên lành hạnh phúc. Phật dùng thần lực cho bà thấy mọi thế giới tịnh độ, cuối cùng bà chọn cõi Cực lạc của A-di-đà. Phật dạy cho bà phép thiền định để được tái sinh nơi cõi đó. Phép thiền định này gồm 16 phép quán tưởng, và tùy theo nghiệp lực của chúng sinh, các phép này có thể giúp tái sinh

vào một trong chín cấp bậc của Tịnh độ. Mười sáu phép quán tưởng đó là: quán mặt trời lặn; quán nước; quán đáy sông; quán cây cối; quán nước cam lộ; quán thế giới thực vật; quán nước và đáy nước; quán toà sen; quán ba bảo thân của ba vị thánh → A-di-đà, → Quán Thế Âm, → Đại Thế Chí; quán ba ứng thân của Phật A-di-đà; của Quán Thế Âm; của Đại Thế Chí; quán A-di-đà trong cõi Tịnh độ; quán ba vị thánh trong cõi Tịnh độ; quán cấp thượng căn trong cõi Tịnh độ; quán cấp trung căn và hạ căn trong cõi Tịnh độ. Các phép quán này giúp hành giả có thể thấy được A-di-đà và hai vị Bồ Tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí ngay trong đời này và đó là dấu hiệu chắc chắn hành giả sẽ được tái sinh về Tịnh độ.

Quang

光; C: *guāng*; J: *kō*;

Có các nghĩa sau: 1. Ánh sáng, sự rực rỡ, sự chói lọi; 2. Ánh sáng mặt trời; 3. Sự biểu hiện, sự hiển hiện (s: *ābhāsa*); 4. Phán nghĩa của tối tăm, u ám, sự hiểu biết, thông thái, trí huệ; 5. Vàng hào quang, sự phát tiết.

Quang Đức

光德; C: *guāngdé*; J: *kōtoku*; K: *kwangdōk*, 1927-;

Cao tăng Hàn Quốc thuộc dòng Tào Khê (k: *chogye*). Sư học ở Đại học Dongguk, sau đó trở thành người đứng đầu tông Tào Khê. Sư dịch nhiều kinh luận Phật giáo sang tiếng Hàn Quốc (han'gul), trong đó có → *Vô môn quan* (無門關).

Quang minh

光明; C: *guāngmíng*; J: *kōmyō*; S: *āloka*, *prabhāsvara*, *amśu*, *tejas*, *prabhā*.

Ánh sáng rực rỡ, hào quang. Biểu tượng của trí tuệ của đức Phật hay của → Bồ Tát. Là biểu tượng chỉ cho sự phá huỷ sự tối tăm của vô minh và sự hiển bày đạo lý chân thật. Là từ ngữ tán thán ánh sáng vô biên, vô ngại của Đức Phật A-di-đà, trong đó »Quang« đặc biệt là ánh sáng trí huệ và ánh sáng từ thân tướng của Ngài. »Minh« là biểu tượng cho cái Dụng từ trí huệ của Ngài toả ra.

Quang Minh Biến Chiếu

光明遍照; C: *guāngmíngbiànzhào*; J: *kōmyō-henshō*;

Tiếng Hán dịch từ Mahāvairocana Tathatagata. → Đại Nhật Như Lai (大日如來).

Quang Minh tự

光明寺; C: *guāngmíng sì*; J: *kōmyō-ji*;

1. Ngôi chùa của phong trào → Tam giai giáo (三階教) tọa lạc ở Trường An; 2. Ngôi chùa nơi Thiện Đạo (善導) làm công việc giáo hoá nhiều nhất.

Quang Nghiêm tự

光嚴寺; C: *guāngyán sì*; J: *kōgon-ji*;

Ngôi chùa ở Trương Châu (湘州), nơi → Tín Hành, người sáng lập Tam giai giáo tập trung vào việc thực hành 16 hạnh Vô tận tạng (無盡藏).

Quang tán kinh

光讚經; C: *guāngzàn jīng*; J: *kōsan kyō*;

Kinh, 10 quyển. → Trúc Pháp Hộ (竺法護; s: *dharmarakṣa*) dịch.

Quang Thế Âm

光世音; C: *guāngshìyīn*; J: *kōseion*;

Một trong nhiều cách phiên dịch từ Avalokiteśvara (→ Quán Thế Âm 觀世音) sang tiếng Hán, được → Trúc Pháp Hộ (竺法護; s: *dharmapāla*) sử dụng.

Quang Trạch

光宅; C: *guāngzhái*; J: *kōtaku*;

Tên khác của → Pháp Vân (法雲), vị trú trì chùa Quang Trạch.

Quang Trạch tứ thừa

光宅四乘; C: *guāngzhái sìshèng*; J: *kōtaku-shijō*;

Đề cập đến sự lập ra giáo lí Nhất thừa (tứ thừa, cỗ xe thứ tư) do Quang Trạch dựa rên kiến giải của mình về ví dụ Nhà bắt lửa cháy trong kinh *Pháp Hoa*. Đây là đặc điểm quan trọng của tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm.

Quang Trí

光智; C: *guāngzhì*; J: *kōchi*;

Tiếng Hán dịch ý tên Prabhākaramitra, thường được phiên âm là → Ba-la-ca-phá Mật-đa-la (波羅迦頗蜜多羅).

Quảng Nghiêm

廣嚴; 1121-1190

Thiền sư Việt nam thuộc dòng thiền → Vô Ngôn Thông đời thứ 11. Sư nổi pháp Thiền sư Trí Thiền. Môn đệ nổi danh của Sư là → Thường Chiếu.

Sư họ Nguyễn, quê ở Đan Phượng, mở cõi từ thuở bé. Ban đầu, Sư theo học Phật pháp với người cậu là Bảo Nhạc. Sau khi Bảo Nhạc qua đời, Sư → Hành cước, viếng thăm nhiều pháp hội. Nghe Thiền sư Trí Thiền giảng pháp ở chùa Phúc Thánh, hạt Diên Lãn, Sư liền đến tham vấn.

Một hôm, khi nghe Trí Thiền giảng → *Ngũ lục* của Thiền sư → Tuyết Đậu Trọng Hiện, đến chỗ → Đạo Ngô Viên Trí và → Tiêm Nguyên Trọng Hưng đối đáp về vấn đề sinh tử ở nhà dân Việt, Sư bỗng có tỉnh, liền hỏi: »Một câu → Thoại đầu ấy, người xưa nói ở trong sinh tử, lại có lí hay không?« Trí Thiền đáp: »Người nhận được lí này chăng?« Sư hỏi lại: »Thế nào là lí không sinh tử?« Trí Thiền bảo: »Chỉ ở trong sinh tử nhận lấy.« Sư thưa: »Đạt vô sinh rồi.« Thiền bảo: »Vậy thì tự liễu.« Ngay câu này, Sư thấu suốt, hỏi thêm: »Làm sao gìn giữ?« Thiền đáp: »Đã liễu ngộ lại đồng chưa liễu.« Sư quì xuống lạy.

Sư trước đến chùa Thánh Ân trụ trì, sau lại đến chùa Tịnh Quả giáo hoá. Một vị tăng hỏi: »Thế nào là → Pháp thân?« Sư đáp: »Pháp thân vốn không tướng.« Hỏi: »Thế nào là Bát-nhã?« Sư đáp: »Bát-nhã không hình.« Hỏi: »Thế nào là cảnh Tịnh Quả?« Sư đáp: »Cây thông, cây tu bên ngôi mộ xưa.« Hỏi: »Thế nào là người trong cảnh?« Sư đáp: »Một mình ngồi bịt miệng bình.« Hỏi: »Chợt gặp tri âm làm sao tiếp?« Sư đáp: »Tuỳ duyên nhường đôi mây.« Hỏi: »Thế ấy là châu chất Kiến Sơ, là con Ấu Tông?« Sư đáp: »Người ngu nước Sở.« Tăng không đáp được.

Ngày 15 tháng 2 năm Canh Tuất, niên hiệu Thiên Tư Gia Thủy thứ 5, Sư biết sắp tịch bèn nói kệ:

離寂方言寂滅去。生無生後說無生
男兒自有衝天志。休向如來行處行
Li tịch phương ngôn tịch diệt khứ
Sinh vô sinh hậu thuyết vô sinh

Quảng Trí

Nam nhi tự hữu xung thiên chí
Hưu hướng Như Lai hành xứ hành.

**Lia tịch mới bàn câu tịch diệt*

Được vô sinh sau nói vô sinh

Làm trai có chí xông trời thăm

Chớ dẫm Như Lai vết đã qua.

Nói kệ xong, Sư chấp tay thị tịch, thọ 69 tuổi.

Quảng Trí

廣智; ?-1091 (?)

Thiền sư Việt Nam thuộc dòng → Vô Ngôn Thông, pháp hệ thứ 7. Sư nổi pháp Thiền sư → Thiền Lão. Hai vị đệ tử nổi danh của Sư là → Mãn Giác và → Ngộ Ấn.

Sư họ Nhan, người ở kinh đô. Năm đầu niên hiệu Chương Khánh Gia Khánh (1059), Sư xuất gia, đến tham vấn Thiền Lão. Chỉ qua một câu nói của Thiền Lão mà Sư ngộ được yếu chỉ và từ đây, Sư chú tâm vào thiền học.

Sau, Sư trụ chùa Quán Đỉnh núi Không Lộ ở Từ Sơn, sống rất đạm bạc. Sư cùng với một vị tăng tên Minh Huệ kết bạn đồng tu và người thường nói rằng, đó là → Hàn Sơn và Thập Đắc tái sinh.

Khoảng niên hiệu Quảng Hựu (1085-91), Sư viên tịch.

Quân tử

君子; C: *jūnzǐ*; J: *kunshi*;

Người tốt, người tài, người đức hạnh theo giáo lí nhà Nho, được lập trong sự tương phản với Tiểu nhân (小人).

Quế Sâm

桂琛

→ La-hán Quế Sâm

Qui mao thố giác

龜毛兔角; J: *kimō-tokaku*;

→ Lòng rùa sừng thỏ

Qui Sơn Linh Hựu

湧山靈祐; C: *guīshān língyòu*; J: *isan reiyū*;
771-853;

Thiền sư Trung Quốc trú danh, môn đệ của → Bách Trượng Hoài Hải và thầy của → Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. Cùng với Ngưỡng Sơn, Sư khai sáng tông Qui Ngưỡng. Sư là vị Thiền sư nổi danh nhất trong thời đó và môn đệ của Sư trên dưới không dưới 1500. Sư có

trứ tác *Qui Sơn cảnh sách văn*, được phổ biến rộng rãi trong giới Thiền cho đến ngày nay.

Sư họ Triệu, quê ở Trường Khê, Phúc Châu. Sư xuất gia năm mười lăm tuổi và chăm học kinh luật → Đại thừa, → Tiểu thừa. Ban đầu, Sư đến núi Thiên Thai, chú tâm nghiên cứu các bài luận của hai vị Đại luận sư Ấn Độ → Vô Trước và → Thế Thân với giáo lí → Duy thức. Tương truyền Sư cũng có gặp hai đệ nhân trong giới Thiền tại đây là → Hàn Sơn và Thập Đắc. Không rõ là những bài luận nói trên có gây ấn tượng nào trong Sư không, nhưng chỉ ba năm sau đó (khoảng 796), Sư rời Thiên Thai và quyết định tham học với một vị Thiền sư. Sư đến Giang Tây yết kiến Thiền sư → Bách Trượng. Bách Trượng thấy Sư liền cho nhập hội, nơi đây Sư đứng hàng đầu.

Một lần, Bách Trượng hỏi Sư: »Người đem được lửa đến chảnh?« Sư thưa: »Đem được.« Bách Trượng hỏi tiếp: »Lửa đâu?« Sư cầm một nhánh cây làm về thổi lửa. Bách Trượng gạt qua và bảo: »Nhu sâu đục vỏ cây. Nhìn thì như chữ nhưng chảnh có nghĩa gì!« Hôm khác, Sư vừa đứng hầu, Bách Trượng liền hỏi: »Ai?« Sư thưa: »Con, Linh Hựu!« Bách Trượng bảo: »Người vạch trong lò xem có lửa chảnh?« Sư vạch ra thưa: »Không có lửa.« Bách Trượng đứng dậy, đến vạch sâu trong lò được chút lửa, đưa lên chỉ Sư bảo: »Người bảo không, cái này là cái gì!« Sư nghe vậy hoá nhiên đại ngộ. Bách Trượng bảo: »Đây là con đường rẽ tạm thời. Kinh nói »Muốn thấy Phật tính phải quán thời tiết nhân duyên, thời tiết đã đến như mê chợt ngộ, như quên rồi nhớ lại, mới biết tính vật của mình không từ bên ngoài được.« Cho nên Tổ sư bảo »Ngộ rồi đồng chưa ngộ, không tâm cũng không pháp.« Chỉ là không tâm hư vọng phàm thánh. Xưa nay tâm pháp nguyên tự đầy đủ. Nay người đã vậy, tự khéo gìn giữ.« Sư ở lại hầu Bách Trượng khoảng hai mươi năm rồi vắng lời thầy đến núi Qui khai sơn. Nơi đây thú dữ nhiều, Sư bảo chúng: »Nếu ta có duyên nơi đây thì các người đi chỗ khác, còn không duyên thì cứ ăn thịt ta đi.« Sư nói xong, thú dữ đi hết. Dần dần chúng hay tin Sư ở đây rủ nhau đến tham học và thành lập một ngôi chùa, vua đặt tên là Đồng Khánh. Sư bắt đầu hoàng hoá và cùng với → Hoàng Bá Hi Vận, môn phong của Bách Trượng cao vút từ đây. Có vị tăng hỏi: »Người được → Đốn ngộ có tu chảnh?« Sư trả lời: »Nếu người khi thật ngộ được gốc thì họ tự biết, tu cùng không tu là lời nói hai

đầu. Như nay có người sơ tâm tuy từ duyên được một niệm đốn ngộ chân lí nơi mình, nhưng vẫn còn → Tập khí nhiều kiếp từ vô thủy chưa có thể chóng sạch, nên dạy hẳn trút sạch dòng thức tạo nghiệp hiện tại, tức là tu vậy. Không có tu một pháp riêng dạy hẳn tu hành thứ hướng. Từ nghe nhập được lí nghe và lí sâu mâu, tâm tự tròn sáng không ở chỗ mê lầm, hiện thời dù có trăm ngàn điều nghĩa thẳng trảm, hẳn vẫn được ngồi yên mặc áo, tự biết tạo sinh kế. Nói tóm lại ›Chỗ lí chân thật không nhận một mây bụi, trong cửa muôn hạnh chẳng bỏ một pháp.‹ Nếu được như vậy là một mình cầm dao thẳng vào, lòng phàm thánh sạch, hiện bày chân thường, lí sự không hai, tức Phật như như.»

Sư thượng đường bảo chúng: »Sau khi Lão tăng trăm tuổi đến dưới núi làm con trâu, hông bên trái viết năm chữ ›Qui Sơn Tăng Linh Hựu.‹ Khi ấy gọi là Qui Sơn Tăng hay gọi là con trâu? Gọi là con trâu hay gọi là Qui Sơn Tăng? Gọi thế nào mới đúng?«

Đời Đường niên hiệu Đại Trung năm thứ bảy (853), ngày mùng 9 tháng giêng, Sư tắm gội xong ngồi kết già viên tịch, thọ 83 tuổi, 64 tuổi hạ. Vua ban hiệu là Đại Viên Thiền sư, tháp hiệu Thanh Tịnh. Những lời dạy của Sư còn được ghi lại trong *Đàm Châu Qui Sơn Linh Hựu Thiền sư ngữ lục*.

Qui Ngưỡng tông

馮仰宗; C: *guī-yǎng-zōng*; J: *giyō-shū*;

Một dòng thiền do Thiền sư → Qui Sơn Linh Hựu và đệ tử là → Ngưỡng Sơn Huệ Tịch sáng lập, được xếp vào → Ngũ gia thất tông – Thiền chính phái của Trung Quốc. Dòng thiền này sau được tông → Lâm Tế hấp thụ và thất truyền trong thế kỉ thứ 10/11.

Một nét đặc biệt của tông này là phương pháp giáo hoá, »đánh thức« môn đệ bằng những biểu tượng được vẽ trong 97 vòng tròn (viên tướng). Hệ thống giáo hoá này được Lục tổ → Huệ Năng sử dụng, truyền cho Quốc sư → Nam Dương Huệ Trung đến → Đàm Nguyên Ứng Chân và Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. Ngày nay cách sử dụng viên tướng này đã thất truyền nhưng có lẽ đã gây ảnh hưởng lớn đến sự hình thành của → Thập mục ngữ đồ (mười bức tranh chân trâu) và → *Động Sơn ngữ vị* của Thiền sư → Động Sơn Lương Giới. 97 viên tướng được sử dụng như mật ngữ, và các vị Thiền sư có kinh nghiệm → Giác ngộ thâm sâu sử dụng nó để tra dồi kinh nghiệm với nhau. Vì biết được

khả năng tiêu hoại khi truyền hệ thống này bừa bãi – nếu bị lạm dụng trở thành một trò chơi – nên các vị giữ kín bí mật này, chỉ truyền cho những môn đệ hạng thượng căn.

Thiền sư Ngưỡng Sơn trả lời như sau khi được hỏi vì sao Sư thấy người đến liền vẽ một vòng tròn trong đó viết chữ »Ngu« (牛) (Định Huệ dịch):

»Cái ấy cũng là việc không đầu. Nếu chợt hội được thì cũng chẳng phải từ bên ngoài đến, nếu không hội thì quyết chắc là không biết. Ta hỏi lại ông: Bạc lão tức các nơi – ngay trên thân các ông – chỉ cái gì là Phật tính? Nói là phải hay nín là phải, hay chẳng nói chẳng nín là phải, hay lại đều là không phải? Nếu ông nhận nói là phải thì như là người sờ đuôi voi. Nếu ông nhận nín là phải thì như người mù sờ tai voi. Nếu ông nhận chẳng nói chẳng nín là phải thì như người mù sờ vòi voi. Nói vật vật đều phải thì như người mù sờ nhầm bốn chân voi. Nếu bảo đều chẳng phải tức là ném bỏ con voi ấy, rời vào không kiến. Chỗ thấy của các người mù kia chỉ ở nơi danh mạo sai biệt trên con voi... Lại nói: ›Đạo vốn không hình tướng, trí huệ tức là đạo. Người có kiến giải này gọi là chân Bát-nhã.‹ Người có mắt sáng thấy được toàn thể con voi thì thật tính cũng như vậy.»

Qui Tông Trí Thường

歸宗智常; C: *guīzōng zhìcháng*; J: *kishū chijō*; tk. 8/9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ nổi pháp của Thiền sư → Mã Tổ Đạo Nhất và là thầy của Thiền sư Cao An Đại Ngu, người đã làm cho cho → Lâm Tế ngộ được pháp của → Hoàng Bá.

Sư sách không ghi rõ Sư quê quán ở đâu, chỉ biết rằng Sư đại ngộ nơi Mã Tổ và cùng rời Tổ với các vị → Nam Tuyền, Trí Kiên... Sau, Sư trụ tại chùa Qui Tông ở Lô Sơn.

Sư dạy chúng: »Các bậc cổ đức từ trước không phải chẳng hiểu biết, các Ngài là bậc cao thượng chẳng đồng hạng thường. Người thời nay không thể tự thành tự lập, để tháng ngày qua sông. Các người chớ lạm dụng tâm, không ai thể được người, cũng không có chỗ người dụng tâm. Chớ đến người khác tìm, từ trước chỉ nương người khác mà hiểu, nói ra đều kẹt, ánh sáng không thấy suốt, chỉ vì trước mắt có vật.«

Đại Ngu đến từ biệt Sư. Sư hỏi đi đâu, Đại Ngu trả lời: »Đi các nơi học Ngũ vị thiền.« Sư bảo: »Các nơi có Ngũ vị thiền, ta trong ấy chỉ có Nhất

Qui y

vị thiên.« Đại Ngu hỏi: »Thế nào là Nhất vị thiên?« Sư cầm gậy đánh, Đại Ngu hoá nhiên đại ngộ, thưa: »Ngung, con hội rồi.« Sư quát: »Nói! Nói!« Đại Ngu vừa suy nghĩ trả lời Sư liền đánh đuôi ra. Đại Ngu sau thuật lại lời này với Thiên sư → Hoàng Bá Hi Vận. Hoàng Bá thân phục, nói với chúng: »Mã Đại sư sinh ra tám mươi bốn vị thiện tri thức, hỏi đến thì cả thầy đều chậm lụt, chỉ có Qui Tông là khá hơn một chút.«

Sư vào vườn hái rau, sẵn tay vẽ một vòng tròn quanh một bụi rau và bảo chúng: »Không được động đến cái này!« Tất cả chúng đều không dám động. Sau đó, Sư trở lại bụi rau, thấy bụi rau còn nguyên, Sư bèn cầm gậy đuôi chúng, bảo: »Cả bọn mà chẳng có một người trí huệ.«

Một vị quan tên Lí Bột đến hỏi: »Kinh sách nói »Hạt cái để trong núi Tu-di«, Bột không nghĩ, lại nói »Núi Tu-di để trong hạt cốc, phải là nói đôi chãng?« Sư hỏi lại: »Người ta đồn Sư quân đọc hết muôn quyển sách phải chãng?« Lí Bột đáp: »Đúng vậy«. Sư hỏi tiếp: »Rõ từ đầu đến chân bằng cây đũa lớn, muôn quyển sách để chỗ nào?« Lí Bột nghe rồi lặng thinh.

Sư có một vị đệ tử – vị này sau nổi danh với tên Đại Thiên Phật Trí Thông – với một cơ duyên giác ngộ rất kì đặc. Một đêm, Đại Thiên la lớn: »Tôi đại ngộ rồi!« Chúng nghe như vậy đều giật mình. Sáng hôm sau, Sư hỏi: »Đêm qua ai đại ngộ hãy bước ra?« Đại Thiên bước ra, nói: »Chính con.« Sư hỏi: »Ông thấy đạo lí gì mà nói đại ngộ?« Đại Thiên thưa: »Sư cô vốn là phụ nữ.« Sư im lặng chấp nhận.

Không biết Sư tịch năm nào. Sau khi tịch, Sư được sắc phong là Chí Chân Thiên sư.

Qui y

歸依; T: *kyabdro*; Qui y trong → Phật giáo Tây Tạng.

Trong mỗi tông phái của Phật giáo Tây Tạng, lễ qui y rất quan trọng, là điều kiện tiên quyết của mọi tu học về → Pháp (s: *dharma*). Qui y của Phật giáo Tây Tạng có khác biệt so với → Qui y Tam bảo trong → Tiểu thừa hoặc → Đại thừa. Ba đối tượng qui y thông thường là: 1. Phật, 2. Pháp (*dharma*), 3. Tăng (*saṅgha*). Trong → Kim cương thừa được lưu hành tại Tây Tạng thì ngoài Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng), còn thêm một đối tượng nữa là → Lạt-ma, vị đạo sư. Trong một số

trường phái, người ta có thể có đến sáu đối tượng qui y, tức là ngoài Tam bảo còn có thêm: 4. Lạt ma, 5. → Hộ Thần (t: *yidam*) và 6. → Không hành nữ (s: *dākinī*).

Tầm quan trọng của Phật như là đạo sư và Tăng là giáo hội do Ngài xây dựng lên để truyền bá giáo pháp đã được xác lập rất sớm và xem như nhân quan Phật giáo. Với sự thành hình của Đại thừa, tính chất quan trọng của đức Phật lịch sử giảm đi và thay vào đó là »Phật quả« có tính chất bao trùm, vượt thời gian. Đến Kim cương thừa, thì vị đạo sư lại trở nên quan trọng, đó là vị hoá thân của »Phật quả«.

Trong giáo pháp → *Tan-tra*, người ta luôn luôn nhấn mạnh tính chất quan trọng của đạo sư, là người giúp hành giả trong các phép tu khó khăn. Kim cương thừa xem vai trò của đạo sư như là đối tượng qui y thứ tư và quan trọng cho rằng vị đó là hiện thân của Tam bảo bắt nguồn trực tiếp từ các phép tu của trường phái này. Thời gian Kim cương thừa truyền qua Tây Tạng cũng là thời điểm người ta bắt đầu thiết lập việc qui y đạo sư. Tiểu sư của → Na-rô-pa (t: *nāropa*) và → Mật-lặc Nhật-ba (t: *milarepa*) còn ghi lại rất rõ điều này. Ngay cả → A-đê-sa cũng nhấn mạnh đến việc qui y Lạt-ma và vị vậy ông được tặng danh hiệu »Qui y học giả« (*kyabdro paṇḍita*).

Trong các tông phái Tây Tạng, khi hành giả chuẩn bị thiên quán phải để ý đến phần qui y và phát → Bồ-đề tâm. Tương truyền rằng Na-rô-pa qui y như sau: »Tâm ta là Phật hoàn toàn, Khẩu ta là Pháp hoàn toàn, Thân ta là Tăng hoàn toàn.«

R

Ra-ma-na Ma-ha-ri-shi

S: *ramana mahārṣi* [*mahārīṣi*]; 1879-1950, »Ma-ha-ri-shi« là một danh hiệu, dịch nghĩa là Đại Thấu Thị (大透視), một vị đã nhìn thấu suốt vạn sự;

Một trong những Bậc giác ngộ Ấn Độ vĩ đại nhất của thế kỉ này. Năm lên 17 tuổi, Sư tự ngộ được bản tính thanh tịnh – không có sự

hướng dẫn của một vị thầy nào – và từ đó luôn luôn sống với sự trực nhận rằng, bản thể và tuyệt đối là một không hai. Sau nhiều năm ẩn cư, tịnh khẩu tại núi A-ru-na-cha-la (*arunācala*) miền Nam Ấn, Sư chấm dứt sự im lặng và trả lời những câu hỏi của những người mộ → Đạo từ bốn phương.

Sư không theo một hệ thống tôn giáo, triết lý nào, chỉ an nhiên trả lời theo kinh nghiệm → Bất nhị (s: *advaita*) đã tự ngộ nhập được. Sư chẳng lưu lại bút tích gì; »Giáo lý« của Sư chỉ là những buổi vấn đáp với những người tâm đạo, được các môn đệ ghi lại và những bài dạy, những bài kệ ngắn gọn. Phương pháp giảng dạy của Sư rất đơn giản: Không đi vòng quanh, rườm rà mà chỉ thẳng vào tự tính thanh tịnh và hướng dẫn người tham vấn trên con đường đến nơi ấy bằng cách tự vấn rằng, »Ta là ai?«

Hỏi: »Thưa Ngài, con là ai? Làm sao con đạt giải thoát?« M.: »Bằng cách tự nghiên cứu liên tục »Ta là ai?« Ông sẽ tự nhận ra chính mình và đạt giải thoát.«

Hỏi: »Con là ai?« M.: »Cái Chân ngã hoặc Tự tính không phải là thân này, cũng chẳng phải năm giác quan thông thường hoặc cơ quan hoạt động. Thần thức hoặc chân khí (s: *prāṇa*) không phải là nó, cũng như trạng thái ngủ say không mộng, khi người ta không còn nhận thức được gì.«

Hỏi: »Nếu con không phải là tất cả những gì nêu trên, vậy con là gì?« M.: »Nếu ông đã loại bỏ được tất cả chúng nó và có thể tự bảo rằng »Chúng không phải là ta« thì cái duy nhất còn sót lại là Chân ngã và đó là → Thức (s: *vijñāna*).«

Hỏi: »Đặc tính của Thức này là gì?« M.: »Nó là »Sat-Cit-Ānanda [nghĩa là Chân lý – Nhận thức tuyệt đối – → A-nan-đà]; trong đó, khái niệm tự ngã biệt tích, không còn một dấu vết. Nó được gọi là »Tịch tịnh« (s: *mouna*) hoặc »Đại ngã« (s: *ātman*) hay Tự tính. Nó là cái duy nhất có thật. Nếu bộ ba »Thế giới-Ngã-Thượng đế« còn được xem là ba thành phần

cá biệt thì đó vẫn chỉ là → Ảo ảnh (s: *māyā*).«

Các lời dạy của Sư được những người mộ đạo trên thế giới hâm mộ, quý trọng bởi vì chúng vượt qua mọi giới hạn tôn giáo thông thường, gây nguồn cảm hứng vô tận cho người đọc.

Sư sinh tại Ti-ru-chu-li (*tiruculi*), Ta-mil Na-đu (*tamil nadu*), miền Nam Ấn Độ, được cha mẹ đặt tên là Ven-ka-ta-rā-man – gọi tắt là Ra-ma-na. Năm lên 17, Sư bỗng dung trực cảm được kinh nghiệm »chết« (→ Tử) và ngay lúc đó, Sư tự nhận được: »Thân của ta chết, nhưng Thức không bị vướng mắc bởi tử thân. Như vậy là: »Ngã« chính là Thức bất tử. – Tất cả những kinh nghiệm này không phải là kết quả của tư duy: Chúng đến với ta như một sự thật mãnh liệt, một sự thật mà ta đã tự trực nhận, hầu như không dùng đến tư duy. »Ngã« là một sự thật, là sự thật duy nhất của trạng thái bấy giờ. Tất cả những hoạt động tự giác liên quan đến thân của ta đều được dẫn vào cái »Ngã« này. Từ giờ phút đó, cái »Ngã« hoặc »Tự tính« này đòi hỏi với một sức thu hút lạ kỳ sự chú tâm tuyệt đối của ta. Cái tâm sự chết của ta đã bị tiêu hủy hoàn toàn. Từ lúc này trở đi, ta hoàn toàn chìm đắm trong »Tự tính.«

Sau kinh nghiệm này Sư chẳng còn chú tâm đến những việc thế tục và sau đó rời nhà để đến núi A-ru-na-cha-la, một ngọn núi mà Sư đã nghe qua danh. Nơi đây, Sư ban đầu ẩn cư trong một góc tối tăm tại một ngôi đình dưới chân A-ru-na-cha-la, sau đó trong nhiều hang động trên núi. Trong thời gian hoà nhập mình vào tự tính, Sư quên lãng chính mình, để còn trùng tuỷ tiện hủy hoại thân thể. Khi bà mẹ đến khuyên Sư trở về, Sư cũng không mở miệng nói gì, làm ra vẻ như không thấy sự hiện diện của bà. Khi các người hâm mộ xung quanh khẩn thiết yêu cầu Sư trả lời bà mẹ tuyệt vọng, Sư chỉ viết vài chữ trên giấy: »Định mệnh tương ưng với → Nghiệp quả đang chín trong đời này (s: *prārabdha-karma*). Sự việc nào không nên xảy ra, sẽ không xảy ra, dù mẹ muốn thế nào đi nữa. Việc nào nên xảy ra, nó sẽ xảy ra, cho dù mẹ muốn ngăn cản nó xảy ra thế nào đi nữa. Đó là một sự việc chắc chắn. Hành động hay nhất là sự im lặng.«

Sau một thời gian, Sư phá vỡ bức tường im lặng, bắt đầu trả lời những người đang trên đường tìm về tự tính. Học chúng sau đến rất đông, trong đó có những học giả, triết gia, → Du-già sư nổi danh

như Yo-ga-nan-da (s: *yogānanda*), P. Brunton và W. Y. Ewans-Wentz. Học chúng sau thành lập một Già-lam (s: *āśrama*) tại Ti-ru-van-nā-ma-lai ở chân núi A-ru-na-cha-la, và đây, vào năm 1950, Sư nhập Đại định (s: *mahāsamādhi*). Trước khi nhập diệt, Sư bảo các môn đệ rằng: »Người ta bảo rằng, ta sẽ chết. Nhưng ta chẳng đi. Ta nên đi đâu? Ta ở đây!«

Ri-mê

T: *rime* [*ris-med*]; nguyên nghĩa là »Bất thiên vị«;

Danh từ dùng để chỉ một phong trào trong → Phật giáo Tây Tạng, bắt nguồn từ miền Đông Tây Tạng trong thế kỉ 19. Mục đích chính của phong trào này là phá vỡ những thành kiến, sự chệch bại, tranh chấp lí luận giữa những các tông phái và chấp nhận sự độc lập, sắc thái riêng biệt của chúng. Phong trào này được một → Lạt-ma dòng → Tát-ca (t: *sakyapa*) là Jam-yang Khyen-tse Wang-po (1820-1892) khai sáng. Hai môn đệ kế thừa quan trọng nhất của Sư là Chog-yur De-chen Ling-pa (1829-1870) và → Jam-gon Kong-trul (1811-1899). Tư tưởng Ri-mê được biểu lộ rõ nhất trong các tác phẩm của Lạt-ma Jam-gon Kong-trul và vẫn còn sống động trong các tông → Cát-mã Ca-nhĩ-cu (t: *karma-kagyu*) và → Ninh-mã (t: *nyingmapa*).

Rin-chen Sang-po

T: *rinchen sangpo* [*rin-chen bzañ-po*]; 958-1055, dịch âm Hán Việt là Lâm-thân Tăng-pha;

Một trong những tăng sĩ quan trọng nhất của → Phật giáo Tây Tạng, đã bắt đầu truyền giáo từ miền Tây của nước này. Sư là người xây dựng khoảng 108 ngôi chùa, trong đó có chùa To-ling nổi tiếng. Các tác phẩm thuộc giáo pháp → *Tan-tra* (Mật tông Ấn Độ) được Sư dịch ra và khác với các bản dịch của giáo phái → Ninh-mã (t: *nyingmapa*). Người ta còn nhắc lại truyền thuyết cuộc gặp giữa Sư và → A-đề-sa (s: *atīśa*), cuối cùng Sư chấp nhận A-đề-sa làm thầy.

S**Sa-bà thế giới**

娑婆世界; S: *sahalokadhātu*; T: *mi-jied* 'jig-*rten-gyi khams*; cũng được gọi là Sa-ha, Ta-bà thế giới, cũng được dịch nghĩa là Nhẫn độ (忍土), Kham nhẫn thế giới (堪忍世界);

Là cõi của con người, chịu nhiều khổ đau nên phải kham nhẫn tu học để đạt chính quả.

Sa-di

沙彌; S: *śrāmaṇera*; P: *sāmaṇera*;

Là tiểu tăng, tiểu sa-môn, chú tiểu, dịch nghĩa mới là Cần sách (勤策). Chỉ tăng hoặc ni mới gia nhập → Tăng-già và thụ mười → Giới (s: *śīla*). Một nữ sa-di được gọi là Sa-di-ni (s: *śrāmaṇerikā*; p: *sāmaṇerikā*) hoặc Nữ cần sách. Phần lớn các sa-di còn là trẻ con, nhưng ít nhất bảy tuổi mới được thụ nhận. → La-hầu-la, con trai đức Phật là sa-di nổi tiếng nhất, gia nhập Tăng-già từ lúc bảy tuổi.

Thông thường sa-di được → Ti-khâu hoặc → Ti-khâu-ni hướng dẫn tu học và đến một tuổi nhất định, sau một cuộc khảo hạch, thụ giới cụ túc sẽ trở thành ti-khâu hoặc ti-khâu-ni.

Sa-ka-ra (74)

S: *sakara*; »Liên Hoa tử«;

Một → Ma-ha Tát-đạt (s: *mahāsiddha*) nổi tiếng trong 84 vị Tát-đạt Ấn Độ, sống trong khoảng cuối thế kỉ thứ 9.

Nhà vua In-đra-bu-ti (s: *indrabhūti*) đã lâu chưa có con. Ngày nọ hoàng hậu mơ thấy điềm lành, chín tháng sau bà sinh một hoàng tử, đặt tên là Sa-ka-ra (nghĩa là người sinh ra giữa hồ nước, trong một hoa sen, vì vậy cũng được gọi là Liên Hoa đồng tử; s: *sarohura kumāra*). Sau đó hoàng hậu sinh thêm một con trai nữa. Về sau khi vua băng hà, Sa-ka-ra không nối ngôi, nhường ngôi cho em và trở thành một Sa-môn, lên đường đi Đấng-da Ka-ta-ka (*śrī dhānyakāṭaka*). Giữa đường, Sa-ka-ra gặp hoá thân của Bồ Tát → Quán Thế Âm. Ngài dùng thần lực cho ông thấy Man-đa-la của → Hộ Thần Hộ Kim cương (s: *hevajra*). Sau khi → Quán đĩnh cho ông, Quán Thế Âm biến mất.

Ông bắt đầu tu tập → *Nghi quĩ* (s: *sādhana*) được giao phó. Trong thời gian đó có một người tên Ra-ma (s: *rāma*) đến xin hầu hạ ông và Sa-ka-ra hứa lúc đạt đạo sẽ giáo hoá cho người đó. Trong lúc đó thì nạn đói xảy ra, khắp nơi người ta chết rất nhiều. Thế nhưng Ra-ma không hề nói cho thầy biết, sợ thầy mất tập trung thiền định. Ra-ma hầu hạ đầy đủ và chỉ ăn đồ dư thừa của thầy. Ngày nọ Ra-ma đói quá ngã gục, Sa-ka-ra hỏi ra mới biết nạn đói đang hoành hành. Ông đem gạo cúng đường, thi triển thần thông gọi Long vương lên và ra lệnh trong vòng vài ngày phải có mưa, mưa lương thực, mưa gạo com, mưa vàng ngọc. Long vương nghe lời làm theo, dân chúng bớt khổ. Sau đó Sa-ka-ra giáo hoá cho Rā-ma và vị này cũng đạt thần thông đáng kể. Chứng đạo ca của Sa-ka-ra như sau:

*Long vương Ba-sū-ka,
cho mưa cứu dân lành.
Chỉ trong cõi Chân như,
rỗng chúa chịu nghe lời.
Rỗng là vua tri kiến,
của Bí mật tan-tra,
sẵn lòng làm mưa trí,
cho chư vị tăng ni.*

Sa-môn

沙門; S: *śramaṇa*; P: *samaṇa*; dịch nghĩa là Càn túc (勤息);

Ban đầu là một danh từ chỉ những vị du tăng tu theo hạnh → Đầu-đà, tức là tu khổ hạnh. Dần dần, từ này được dùng chỉ cho tất cả những vị tăng tu tập đạo → Phật (xem → Khất sĩ).

Sa-mu-đra (83)

S: *samuđra*; »Người mò ngọc«;

Một trong 84 vị Tất-đạt (s: *siddha*) Ấn Độ, đệ tử của → A-chin-ta (s: *acintapa*), có lẽ sống trong thế kỉ thứ 9, 10.

Ông sống tại Sac-va-ti-ra (*sarvaṭira*), làm nghề thợ lặn mò ngọc trai. Lần nọ, không mò được ngọc, ông buồn bã đến bãi thiêu xác, ngồi rầu rĩ. Lúc đó A-chin-ta đi qua, hỏi han ông. Ông bỗng tỏ lòng kính trọng, cầu khẩn xin được học pháp. A-chin-ta cho ông nhập môn, giảng về Bốn tâm vô lượng (→ Bốn phạm trú) và bốn tâm hi lạc:

*Hãy biết cách thay thế,
tám bận tâm thế gian,
bằng tâm Từ tâm Bi,*

*bằng tâm Hỉ tâm Xả.
Rời hãy quán tưởng rằng,
trong chúng thật hoàn toàn,
một luồng lạc thụ lớn,
chảy vào đỉnh đầu người.
Bốn tâm hỉ lạc lớn,
nằm trong bốn trung tâm,
phát sinh Không và Lạc,
Không-Lạc không rời nhau.
Khi lạc thụ ra đời,
Khổ tự nhiên biến mất.*

Người thợ lặn nghe lời, chuyên tâm thiền định. Sau ba năm, ông đạt quả → Tất-địa (s: *siddhi*). Bài kệ chứng đạo của ông như sau:

*Ngộ được lí vô sinh,
không thực hành thiền định,
ví kẻ ăn thịt người,
trên tay bông trẻ nhỏ.
Mà không hành thiền định,
tách rời xa Tự tính,
ví như thớt voi mạnh,
bị lún sâu trong bùn.*

Sa-ra-ha (6)

S: *saraha*; »Đại Bà-la-môn«;

Một → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*) nổi tiếng của 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, sống trong thế kỉ thứ 8, 9. Ông được nhiều Đạo sư Phật giáo hướng dẫn cách tu tập → *Tan-tra*.

Ông là người thuộc dòng dõi Bà-la-môn. Ban ngày ông hành nghề Du-già sư theo truyền thống Ấn Độ, nhưng ban đêm ông âm thầm tu tập Mật giáo và thỉnh thoảng uống rượu. Các vị đồng giới Bà-la-môn xin vua trục xuất ông vì tật uống rượu nhưng ông thi triển thần thông đến nỗi vua phải bãi phục. Sau một thời gian, ông lấy một cô gái trẻ tuổi làm vợ và cả hai rút vào rừng sâu tu tập.

Câu chuyện nổi tiếng nhất về Sa-ra-ha là ông bảo vợ nấu món cà-ri củ cải rồi sau đó ngồi thiền định suốt 12 năm. Đến khi xả thiền, ông hỏi về món ăn đó. Bà vợ, trong thời gian qua đã đắc đạo, khuyên ông »Độc cư không phải là sống một mình. Cách sống đơn độc hay nhất là thoát khỏi thành kiến, thoát khỏi một tâm thức chật hẹp, cái suy nghĩ hạn chế. Nếu ông xuất định sau mười hai năm mà vẫn còn đòi ăn cà-ri củ cải thì vào núi tu tập còn ý nghĩa gì!« Ông nhân đây tỉnh ngộ và làm bài kệ sau:

*Hỡi bạn, đừng đại quên,
cái Tuyệt đối có sẵn*

Sa-va-ri-pa (5)

*Đừng tìm cầu gì khác,
ngoài đôi môi Đạo sư
Hãy nhận hiểu lời ông,
về Tự tính sâu thẳm,
và tâm thì bất tử,
thân không hề già yếu.*



H 48: Sa-ra-ha đang ngắm cái nhất thể trong đa dạng.

Sa-va-ri-pa (5)

S: *śavaripa*; »Thợ săn«;

Một → Ma-ha Tát-đạt (s: *mahāsiddha*) trong 84 vị Tát-đạt Ấn Độ, được xem là đệ tử của → Sa-ra-ha và → Long Thọ, sống khoảng cuối thế kỉ thứ 8, đầu thứ 9.

Là thợ săn, Sa-va-ri-pa chuyên giết hại thú vật. Bồ Tát → Quán Thế Âm thương hại ông, hiện hình thành thợ săn. Sa-va-ri-pa gặp vị Bồ Tát hỏi: »Ông là ai?« »Một người thợ săn như ông«, Quán Thế Âm trả lời. Sa-va-ri-pa, rất hãnh diện với tài bắn cung của mình, hỏi: »Ông bắn một mũi trúng bao nhiêu con?« »Ba trăm con«, câu trả lời của Quán Thế Âm. Sa-va-ri-pa cười to nói: »Tôi cũng muốn xem ông bắn ra sao!«

Sáng hôm sau, hai người gặp một bầy nai và với một mũi tên, Quán Thế Âm hạ được cả bầy nai. Ngài bảo Sa-va-ri-pa đến khâu một con về nhưng vì phép màu, con nai nặng ngàn cân, ông nhấc lên không nổi. Tính kiêu mạn bất chợt tan biến và ông quì xin chỉ dạy. Quán Thế Âm buộc ông một

tháng không được ăn thịt và giết hại. Tháng sau Quán Thế Âm xuất hiện và vẽ → Mạn-đa-la cho ông và vợ thấy chính mình trong cảnh địa ngục đau khổ. Ông sợ hãi, xin theo học Phật pháp. Sau mười hai năm quán lòng từ bi, ông đạt thánh quả và tình nguyện ở lại thế gian cho đến khi Phật → Di-lặc ra đời. Chứng đạo kệ của ông như sau:



H 49: Sa-va-ri-pa (*śavaripa*) đang nhận thức sự Tuyệt đối

*Trong rừng sâu vô minh,
con nai đang dẫy dụa,
tên của nó: Tha hoá.
Ta là người thợ săn,
dương cây cung tri kiến
của phương tiện khéo léo,
lắp vào đó mũi tên,
của Thật tại cuối cùng:
con nai bị hạ gục
Tư duy đã rẫy chết!
Ta dọn bạn bữa tiệc,
lĩnh đỉnh phi nhị nguyên.
Ướp đầy đu hương vị
của lạc thú thanh tịnh,
Bạn đạt cái tuyệt vời*

của phép Đại thủ ấn!

*Xem thêm câu chuyện rất giống như trên của Thiên sư
→ Thạch Củng Huệ Tạng.

Sạc-va Bắc-sa (75)

S: *sarvabhakṣa*; »Kẻ háo ăn«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, có lẽ là đệ tử của → Sa-ra-ha, sống trong khoảng cuối thế kỉ thứ 8, đầu thứ 9.

Ông là thân dân của vua Singha-can-dra nước A-bi-ra (*ābhira*). Ông tham ăn, có cái bụng to như cái trống, cái gì cũng ăn được cả. Ngày nọ không kiếm ra gì để ăn, ông bị vào trong một hang động ngồi thờ đóc. Đạo sư → Sa-ra-ha gặp ông hỏi han. Ông thú nhận nếu không ăn thì bụng như bị lửa đốt, cồn cào chịu không nổi. Sa-ra-ha nói nếu chút đói bụng mà không chịu được thì mai sau thành → Nga quỳ sẽ như thế nào. Nghe xong, ông toát mồ hôi, cầu xin tu tập để thoát khổ đó. Sa-ra-ha cho ông nhập môn và dạy ông phép tu của »Kẻ lười biếng« (s: *bhusuku*) → Tịch Thiên (s: *sāntideva*) như sau:

*Hãy tưởng tượng ra rằng,
bụng: bầu trời trống rỗng,
lửa: hoá tai kiếp nạn;
mọi hiện tượng trên đời,
là thức ăn thức uống,
và ăn hết vũ trụ.*

Ông tinh cần tu tập, ăn mặt trời mặt trăng, nuốt luôn núi Tu-di. Lúc đó loài người bị mất ánh sáng mặt trời mặt trăng, họ kêu gào sợ hãi. Các vị → Không hành nữ (s: *dākinī*) phải đến cầu cứu Sa-ra-ha. Sa-ra-ha dạy tiếp cho ông, hãy quán tưởng những gì nhai nuốt vào bụng là tính Không. Ông lại đạt trí kiến hiện tượng và tính → Không là một, lúc đó mặt trời mặt trăng lại hiện, mọi người hò reo. Sau 15 năm, ông đạt → Đại thủ ấn tất-địa. *Chứng đạo ca* của ông như sau:

*Vô minh, nhiều mùi vị,
Đắc đạo, chỉ một thứ.
Đối với kẻ phàm phu:
còn Niết-bán, Sinh tử.
Khi đã chứng đắc rồi,
Một thanh tịnh duy nhất.*

Sam-ba-la

S: *sambhala*;

Tên của một xứ huyền bí, tương truyền ở Bắc Ấn. Xứ này được xem là gốc của giáo pháp → *Thời luân* (s: *kālacakra*), đóng một vai trò

quan trọng trong → Phật giáo Tây Tạng. Tương truyền rằng, lúc nhân loại đứng trước hoạ nạn diệt vong thì các nhân vật của xứ này lại xuất hiện để trợ cứu nhân loại.

Vị trí xứ này là một nghi vấn, được xem nằm từ Trung á đến Bắc cực. Thật sự thì vị trí không hề quan trọng, mà người ta cho rằng xứ này có một »giá trị tinh thần« đặc biệt. Truyền thuyết Tây Tạng xem Sam-ba-la là trú xứ bí ẩn, chỉ xuất hiện trong thời đại hoạ. Tương truyền rằng *Thời luân giáo* sẽ được 25 vị chân truyền. Vị cuối cùng sẽ xuất hiện trong thời hoàng kim, lúc đó mọi thế lực đen tối sẽ được đối trị. Người ta cho rằng đó cũng là thời kì → Gê-sar và thời kì → Di-lặc hạ sinh. Vị → Ban-thiền Lạt-ma thứ ba viết một tác phẩm nổi danh về con đường dẫn đến Sam-ba-la. Huyền thoại về xứ này cũng được phương Tây biết đến.

San định kí

刊定記; C: *kāndīng jì*; J: *kanjō ki*;

Tên gọi tắt của tác phẩm → *Tục Hoa Nghiêm kinh lược sơ san định kí* (續華嚴經略疏刊定記).

San-ti-pa (12)

S: *sāntipa*; »Nhà truyền giáo tự phụ«;

Một → Ma-ha Tất-đạt trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, sống trong thế kỉ thứ 11, được xem là một trong những Đạo sư của → A-đề-sa.

Sư là nhà thông thái nổi danh của viện Phật học danh tiếng Siêu Giới (s: *vikramaśīla*) được nhà vua Tích Lan cho mời đến giảng dạy. Trên đường về lại Ấn Độ, Sư gặp một nông dân tên → Kô-ta-li-pa (s: *koṭālipa*), khuyên người này nên biết »gieo trồng hạt giống của tâm thức.« Về sau, khi Sư bị bệnh gần như mù loà thì Kô-ta-li-pa đã đạt thánh quả, đến thăm thầy cũ. Sư tự nhận với đệ tử là mình ham giảng giải lí luận, xao lãng thiền định, và vì thế không đạt yếu chỉ. Kô-ta-li-pa bèn dạy lại cho thầy. Sau đó San-ti-pa đắc đạo. Cuộc đời của San-ti-pa là một bài học cho những ai quá tin vào khả năng luận lí, quá tin vào lí trí. Thành đạo ca của San-ti-pa như sau:

*Như một đứa trẻ thơ,
nhờ bà mẹ nuôi nấng,
lớn thành người khỏe mạnh,
thì tâm thức non nớt,
nhờ Đạo sư dạy dỗ,
mà vào được Đại thừa.
Bệnh tật có thuốc men,*

*bệnh do »tôi«, »của tôi«,
được Đạo sư khai thị,
chữa lành ngay tức thì.*

Sar-nath

S: *sārānath*; viết tắt của chữ Sāraṅgaṇātha, có nghĩa là »Chúa tể loài thú vật«;

Tên bây giờ của → Tiên uyển (p: *isipatana*; s: *ṛṣipatana*), nơi → Phật → Thích-ca chuyển → Pháp luân lần đầu. Đây là một khu vườn tĩn mịch, cách thành phố Be-na-res (*benares*) khoảng 8 km.

Sát

刹; C: *chà*; J: *setsu*;

1. Thế giới, đất nước, cõi (s: *kṣetra*); 2. Một cây cột dựng thẳng trước một Phật điện, cho biết đây là một tự viện, một ngôi chùa, và vì vậy, cũng có nghĩa là một ngôi chùa; 3. Một lối viết tắt của Sát-đế-lợi (刹帝利; s: *kṣatriya*), một giai cấp xã hội bao gồm vua chúa và quân binh; 4. Một ngôi chùa, một bảo tháp.

Sát-lợi

刹利; C: *chàlì*; J: *setsuri*;

Cách phiên âm của chữ Phạn *kṣatriya* (Sát-đế-lợi 刹帝利), một giai cấp xã hội bao gồm vua chúa và quân binh tại Ấn Độ thời cổ.

Sát-na

刹那; C: *chànà*; J: *setsuna*; S: *kṣaṇa*;

Một khoảng thời gian rất ngắn, một đơn vị thời gian của một niệm, một ý nghĩ.

Sát-na diệt

刹那滅; C: *chànà miè*; J: *setsunametsu*;

Tính chất khoảnh khắc. Một trong sáu tính chất của → A-lại-da thức (Chúng tử lục nghĩa 種子六義).

Sát-na sát-na

刹那刹那; C: *chànàchànà*; J: *setsunasetsuna*;

Mỗi khoảnh khắc, từng khoảnh khắc một (theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Sáu nẻo luân hồi

→ Lục đạo

Sáu thẳng trí

S: *ṣaḍabhijñā*; P: *saḷabhiññā*;

→ Lục thông

Sáu xứ

S: *ṣaḍāyatana*; P: *saḷāyatana*;

→ Lục xứ

Sắc

色; S, P: *rūpa*;

→ Ngũ uẩn

Sắc giới

色界; S, P: *rūpadhātu, rūpaloka*;

→ Ba thế giới

Sắc tu Bách Trượng thanh qui

敕修百丈清規; C: *chixiū bózhàng qīngguī*; J: *rokushu hyakujō shōki*;

Sách, 1 quyển, tên gọi tắt là *Bách Trượng thanh qui* (百丈清規).

Sen

S: *padma*; L: *nelumbo nucifera*; Hán Việt: Liên hoa (蓮花);

Sen có một vị trí quan trọng trong đạo Phật. Sen tuy mọc trong bùn (tượng trưng cho → Luân hồi và sự → Ô nhiễm), nhưng vẫn hoa vẫn thơm tho trong sạch (tượng trưng cho thể tính của con người), nhờ đạt → Giác ngộ (s, p: *bodhi*) mà có. Hoa sen hay được vẽ trong tranh tượng làm toà sen của đức Phật (→ Phật toạ). Hoa sen cũng tượng trưng cho đức → Quán Thế Âm (s: *avalokiteśvara*). Trong → Tịnh độ tông, hoa sen là biểu tượng của giáo pháp.

Si

癡 (痴); S, P: *moha*;

Si ở đây có nghĩa là đặt niềm tin vào một cái gì nghịch lí, không thể có (→ Lông rùa sừng thỏ). Trong đạo Phật, si được sử dụng tương tự như biểu đạt → Vô minh, không nhận được chân tính hoặc → Phật tính nằm trong các → Pháp – nói tóm lại là không biết ý

nghĩa của cuộc sống.

Theo quan niệm của đạo Phật thì con người bị sáu → Thức – năm giác quan thông thường và thêm vào đó là ý thức (trí thức), thức biết phân biệt – làm mê hoặc, si mê. Một tâm trạng vướng mắc vào sáu thức nêu trên dẫn dắt con người đi vào cõi mê bởi vì chúng thức đẩy, tạo điều kiện làm cho con người dễ tin rằng, thế giới hiện hữu là sự thật tuyệt đối, mặc dù nó chỉ là một khía cạnh, một khía cạnh rất hạn chế của sự thật.

Quan niệm rằng, thế giới nằm ngoài → Tâm cũng là một quan niệm cuồng si, bởi vì thế giới chính là sự phản chiếu của tâm, là những biến chuyển của tâm thức (thức biến). Như vậy không có nghĩa là thế giới hiện hữu hoàn toàn không có. Nếu các vị Đại sư trong Phật giáo bảo rằng, các pháp hiện hữu đều không có thật thì người ta nên hiểu rằng, chư vị nói như thế để phá tà kiến, niềm tin của một phàm phu vào một thế giới nằm ngoài tâm, thế giới khách thể, cho rằng nó chính là sự thật. Mục đích của đạo Phật là tiêu diệt si mê qua kinh nghiệm → Giác ngộ và trong tất cả các trường phái thì → Thiên tông nổi bật lên với quan niệm → Kiến tính thành Phật, trực nhận chân lý.

Theo giáo lý tối thượng của Phật giáo như Thiên, → Đại thừa ẩn, → Đại cứu kính, giác ngộ và si mê, thế giới hiện hữu và sự thật tuyệt đối, sắc và → Không (s: *sūnyatā*), → Luân hồi (s: *samsāra*) và → Niết-bàn (s: *nirvāṇa*) là một, không hai. Để đạt đến sự nhận thức này, người ta cũng có thể dùng phương pháp biện chứng, suy luận phân tích – như nhiều trường phái Phật giáo khác. Nhưng Thiên tông lại cho rằng, cái thức phân biệt – vốn đã bị một màn si mê bao phủ, dẫn dắt con người đến bề khổ trầm luân – chỉ có thể vượt qua bằng kinh nghiệm giác ngộ trực tiếp, như »người uống nước biết mùi vị như thế nào«.

Si-da-li-pa (21)

S: *śyālīpa*; »Du-già sư đã can«;

Một trong 84 vị Tắt-đạt (s: *siddha*) Ấn Độ, không rõ sống trong thời đại nào.

Ông là người làm thuê, ở gần một bãi đót xác. Mỗi đêm ông sợ nghe tiếng chó hoang tru tréo. Nhân dịp gặp một → Du-già sư, ông tiếp đãi nồng hậu và cầu xin cách đối trị nỗi sợ. Vị Du-già sư dạy ông cách đi độc trị độc, khuyên ông quán tưởng mọi âm thanh trên thế gian đều là tiếng chó hoang và sống ngay giữa bầy chó hoang trên bãi xác chết. Sau chín năm thiền định, ông lĩnh hội

được sự đồng thể của âm thanh và tính → Không. Ông đạt thánh quả → Đại thừa ẩn tấ-địa, luôn luôn mang trên vai một tấm lông chó. Chứng đạo ca của ông như sau:

*Hoạ sĩ vẽ sắc hình,
Nhìn qua đã kinh hoàng.
Hãy nhìn kỹ lại đi,
gạt qua lòng sợ hãi,
chúng chỉ là hình vẽ,
vô thật, là phản chiếu,
ngoài ra không gì cả.*

Sinh tử

生死

→ Luân hồi, → Vòng sinh tử

Soạn tập bách duyên kinh

撰集百緣經; S: *śatāvadāna*;

Tập truyện kể vừa có khuynh hướng → Tiểu thừa vừa → Đại thừa, chuyên nói về các vị → Bồ Tát. Bộ truyện này xuất phát từ thế kỉ thứ 2, kể lại các câu chuyện tiền thân các thánh nhân và nhấn mạnh tính chất quan trọng của → Nghiệp.

Sơ

初; C: *chū*; J: *sho*;

Có các nghĩa sau: 1. Sự bắt đầu, ban đầu, sự khai mạc, lúc đầu, sự khởi đầu (s: *adaya*, *adi*); 2. Sự phát khởi niềm tin ban đầu; 3. Giai vị đầu tiên trong → Thập trú (Phát tâm trú).

Sơ chuyển pháp luân

初轉法輪; C: *chūzhǎnfǎlún*; J: *shotenbōrin*;

Chuyển pháp luân lần đầu. Lần giảng pháp đầu tiên của Phật → Thích-ca Mâu-ni.

Sơ duyên

初緣; C: *chūyuàn*; J: *shoen*;

Có hai nghĩa: 1. Duyên đầu tiên; 2. Duyên gần nhất (s: *samanantara-pratyaya*).

Sơ địa

初地; C: *chūdì*; J: *shoji*;

Giai vị đầu tiên trong → Thập địa.

Sơ học

初學; C: *chūxué*; J: *shogaku*;

Sơ khởi

Mới bắt đầu tu học. Người mới học.

Sơ khởi

初起; C: *chūqǐ*; J: *shoki*;

Sự sinh khởi đầu tiên của các pháp; khởi đầu sự vận hành của các pháp; sự hoạt hoá, khởi đầu (theo Đối pháp luận 對法論).

Sơ nhị quả

初二果; C: *chūèrguǒ*; J: *shonika*;

Hai quả vị đầu trong 4 quả vị của Tiểu thừa: Tu-đà-hoàn (Dự lưu) và Tu-đà-hàm. → Tứ hướng tứ quả (四向四果).

Sơ thiền

初禪; C: *chūchán*; J: *shozen*;

→ Sơ thiền định (初禪定).

Sơ thiền định

初禪定; C: *chūchándìng*; J: *sho zenjō*;

Trạng thái đầu tiên trong → Tứ thiền định (四禪定).

Sơ tĩnh虑

初靜慮; C: *chūjìnglǜ*; J: *shojōryo*;

Sơ thiền. → Sơ thiền định (初禪定).

Sơ Tri

初知; C: *chūzhī*; J: *shochi*;

»Biết trước tiên«. Tiếng Hán dịch tên của Ājñāta-kaundinya từ tiếng Phạn. → A-nhã Kiêu-trần-như (阿若憍陳如).

Sơ tu quán Bồ Tát

初修觀菩薩; C: *chūxiūguān púsà*; J: *sho-shukan bosatsu*;

Bồ Tát vừa mới phát tâm (theo *Nhiếp Đại thừa luận* 攝大乘論).

Su-zu-ki, Dai-set-su

鈴木大拙; J: *suzuki, daisetsu* [*daisetz*]; 1870-1966; dịch nghĩa Hán Việt là Linh Mộc Đại Chuyết;

Một học giả lừng danh người Nhật, người đã góp công rất nhiều trong việc truyền bá → Thiền tông sang Tây phương. Ông viết rất nhiều sách về thiền và nổi danh nhất có lẽ là bộ *Thiền luận* (*Essays in Zen-Buddhism*), gồm ba quyển. Ngoài ra, ông còn viết những

tác phẩm quan trọng như *Nghiên cứu kinh Lăng-già* (*Studies in the Laṅkāvatāra-Sūtra*), *Thiền và phân tâm học* (*Zen-Buddhism and Psychoanalysis*).

Ông sinh trong một gia đình Hiệp sĩ (j: *samurai*), trong một thời kì Nhật bắt đầu tiếp xúc với nền văn hoá Tây phương. Mất cha sớm, ông sống cực khổ và chính cái khổ này đã thúc đẩy ông học hỏi nhiều để được dạy trong một trường phổ thông kiếm tiền nuôi mẹ.

Sau khi mẹ qua đời, ông đến Đông Kinh (*tōkyō*), sau lại đến Liềm Thương (*kamakura*) tu học với một vị Thiền sư danh tiếng đương thời là Thích Tông Diễn (j: *shaku sōen*; cũng được gọi là Hồng Nhạc Tông Diễn; j: *kōgaku sōen*) tại Thiền viện → Viên Giác (*engaku-ji*). Tông Diễn sớm nhận ra tài năng của ông và cho phép đi cùng đến tham dự Hội nghị tôn giáo thế giới (*World's Parliament of Religions*) tại Chicago, Mĩ năm 1893. Tại hội nghị này, người Tây phương lần đầu tiên nghe được chút đỉnh về danh từ »Thiền«. Sau hội nghị này, ông ở lại Mĩ hơn mười năm để nghiên cứu, phiên dịch các tác phẩm triết học Đông phương sang Anh ngữ, với sự giúp đỡ của Eduard Hegeler, một nhà triệu phú kiêm xuất bản, người gốc CHLB Đức (Bremen). Trong thời gian này, ông bắt đầu học → Phạn ngữ và hoàn tất tác phẩm quan trọng đầu tiên là *Nghiên cứu về Đại thừa Phật giáo* (*Studies in Mahāyāna-Buddhism*). Hegeler cũng gửi ông sang Paris để sao lại những tác phẩm quý giá được lưu trữ tại đây. Trước khi về Nhật, ông còn sang Anh và nơi đây phiên dịch các tác phẩm của Swedenborg sang Nhật ngữ.

Năm 1908, ông trở về Nhật và 1910, lại trở lại châu Âu. Ông lập gia đình với Beatrice Lane (1911), một nữ thông thiên học (e: *theosophy*) xuất xứ từ New York, người đã tận lực giúp đỡ ông trong việc biên tập, phiên dịch cho đến giờ phút cuối của bà (1938). Sau, ông đảm nhận nhiều trách nhiệm như giảng dạy tại các đại học Nhật, biên soạn sách vở và đi đây đó thuyết trình Thiền học. Sự ra đời của bộ *Thiền luận* ba quyển của ông được ví như sự tái sinh, cái lão hoàn đồng của Thiền tông và Thiền lần đầu được trình bày, giảng giải, đưa đến châu Âu, Mĩ dưới dạng tuyệt vời nhất, thích hợp nhất. Năm 1957, ông cùng với hai nhà phân tâm học là Erich Fromm và Richard de Martino đã cho ra một quyển sách rất quan trọng là *Thiền và phân*

tâm học và trong sách này, hai nhà phân tâm học đã xác định được sự liên hệ mật thiết giữa Thiền và Tâm lý học.

Su-zu-ki đã thực hiện được những gì mà Tông Diễn mong muốn khi ông đặt tên cho người học trò yêu quý của mình trước khi từ giã: Đại Chuyết, nghĩa là »sự vụng về lớn.« Nhưng người ta cũng có thể hiểu »vụng về« ở đây như trong ngôn ngữ Nhật »Nghệ thuật cao siêu phớt nhìn thì trông như vụng về« (j: *dai-kō wa dai-setsu no gotoshi*). Ông chẳng phải là một → Ti-khâu chính thức, chỉ là một → Sa-di nhưng con đường đời đầy kinh nghiệm, học thức uyên bác đã giúp ông trở thành một nhà thuyết giảng độc nhất vô nhị của Thiền Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản cho thế giới hiện đại. Không ít người trong giới Thiền tại Nhật đã lắc đầu e ngại vì những lời giảng tỉ mỉ của ông mà người ta cho là quá liều lĩnh, táo bạo cho một tông phái đặc biệt đề cao đến việc »Bất lập văn tự«, → »Bất khả thuyết.« Ngay chính ông cũng thú nhận rằng, việc làm này của mình là »một tội lỗi lớn« của cuộc đời. Dù sao đi nữa, Thiền học nhờ ông được lan tràn khắp năm châu, ngày càng được nhiều người chú trọng và người ta có thể cảm nhận được ảnh hưởng này của ông đến ngày nay.

Ông mất ngày 12 tháng 7 năm 1966 tại Đông Kinh (*tōkyō*), sau một cơn bệnh nhẹ, thọ 96 tuổi.

Các tác phẩm quan trọng của Su-zu-ki (trích): 1. *Essays in Zen Buddhism (Thiền luận)*, First-Third Series, London 1950/1953; 2. *Studies in the Lankavatara Sutra (Nghiên cứu kinh Lăng-già)*, London 1930; 3. *Introduction to Zen Buddhism (Thiền pháp nhập môn)*, Kyoto 1931; 4. *The Zen Doctrine of No-Mind (Giáo lý vô niệm)*, London 1949; 5. *Living by Zen (Thiền sinh hoạt)*, London 1950; 6. *Zen-Buddhism and Psychoanalysis (Thiền và Phân tâm học)*; 7. *The Essence of Buddhism (Cốt tủy của đạo Phật)*, London 1947; 8. *Zen and Japanese Culture (Thiền và văn hoá Nhật)*, Kyoto 1958; 9. *Studies in Zen (Thiền bách đề)*, London 1955.

Su-zu-ki, Shun-ryu

J: *suzuki, shunryū*; 1905-1971;

Thiền sư Nhật Bản thuộc tông → Tào Động. Sư sang Mỹ năm 1958 và thành lập tại đây nhiều → Thiền viện (San Francisco, Tassajara), những thiền viện đầu tiên tại Tây phương.

Sung mãn

充滿; C: *chōngmǎn*; J: *jūman*;
Đầy đủ, chứa đầy, dồi dào (s: *pūrna*).

Sung túc

充足; C: *chōngzú*; J: *jūsoku*;
Đầy đủ, trọn vẹn, hoàn toàn.

Sùng Phạm

崇範; 1004-1087

Thiền sư Việt Nam thuộc thiền phái → Ti-ni-đa Lưu-chi, pháp hệ thứ 11. Sư nổi pháp Thiền sư Vô Ngại và truyền lại hai vị còn được nhắc đến là → Đạo Hạnh và → Tri Bát. Sư họ Mâu, dáng mạnh mẽ to lớn, hai lỗ tai dài chấm vai. Sau khi xuất gia, Sư đến Thiền sư Vô Ngại ở Hương Thành tu học và được truyền tâm ấn. Sau đó, Sư sang Thiền Trúc (Ấn Độ) 9 năm để tu học thêm. Trở về nước, Sư đến chùa Pháp Vân thuyết giảng Phật pháp, học chúng qui tụ rất đông. Năm Đinh Mão, niên hiệu Quang Hựu thứ 3 đời Lí Nhân Tông, Sư viên tịch, thọ 84 tuổi.

Sùng Tín

崇信

→ Long Đàm Sùng Tín

Sư Tử Bồ-đề

獅子菩提; S: *śiṃhabodhi*;

Tổ thứ 24 của → Thiền tông Ấn Độ.

Sử

使; C: *shǐ*; J: *shi*.

1. Phiền não, nhiễm ô, ưu phiền, sai khiến; vì sự sai sử »khiến« cho con người làm đủ mọi việc; 2. Phiền não tiềm ẩn (= tùy miên 隨眠); 3. Theo luận *Thập địa Tì-bà-sa* (十地毘婆娑論), Sử được nhìn nhận như những Căn bản phiền não (根本煩惱), phân biệt với Cấu, được xem như là Tùy phiền não (隨煩惱); 4. Là 98 sử (九十八使); 5. Nêu, giả sử.

Sự

事; C: *shì*; J: *ji*;

1. Một sự việc, một công việc. Hiện tượng hiển nhiên (s: *vastu*); cụ thể; 2. Hiện tượng cá biệt, cá biệt, sai biệt; 3. Công năng, chức năng, hoạt động, chuyển động (s: *kriyā*); 4.

Sự chướng

Vật, đối tượng, thể chất (s: *dravya*); 5. Cõi, giới, trạng thái, môi trường, bối cảnh; 6. Theo giáo lý Hoa Nghiêm, Sự là một trong → Tứ pháp giới, là pháp giới của những hiện tượng cá biệt, được nhắc trong mỗi tương phản với Lí pháp giới, cõi vô phân biệt.

Sự chướng

事障; C: *shìzhàng*; J: *jishou*;
»Chướng ngại của thể giới hiện tượng«. Cùng với Lí chướng (理障) – theo kinh *Viên Giác* –, chúng tri hoãn quá trình đạt giác ngộ. Sự chướng bao gồm những tâm trạng mê muội của chúng sinh như yêu ghét, và tất cả những cảm giác tham ái cũng như đau khổ khác có liên quan đến chúng, nguyên nhân trói buộc chúng sinh vào vòng sinh tử. Vì thế nên Sự chướng này tương đương với Phiền não chướng (煩惱障) trong học thuyết của trường phái Duy thức. So với Lí chướng thì Sự chướng tương đối nhỏ nhất, và vì vậy, có thể được khắc phục bằng những phương pháp tu tập của hàng → Nhị thừa (二乘; theo → *Viên Giác kinh* 圓覺經)

Sự cứu cánh

事究竟; C: *shìjùjìng*; J: *jikyūyō*;
Cái tối hậu, cái tuyệt đối trong thể giới hiện tượng. Một cách dịch ý chữ Phạn *pāramitā* (Ba-la-mật 波羅密; theo → *Chính pháp hoa kinh* 正法華經)

Sự nghiệp

事業; C: *shìyè*; J: *jigyō*;
1. Việc làm, hành động, chức năng, hoạt động (s: *karman*, *prakriyā*); 2. Những gì nên được làm; 3. Những hoạt động, hành động có liên hệ đến cuộc sống của người ta.

Sự pháp

事法; C: *shìfǎ*; J: *jihō*;
Những hiện tượng riêng biệt.

Sự sư pháp ngũ thập tụng

事師法五十頌; C: *shìshī fǎ wǔshí sòng*; J: *jishi hō gojū ju*; S: *gurupañcāśikā*; T: *bla ma lnga bcu pa*;

Một tác phẩm được xem là của Bồ Tát → Mã Minh (馬鳴菩薩; s: *āsvaghoṣa*), được Nhật Xứng (日稱) và một số người khác dịch sang Hán văn. Một luận văn hướng dẫn ngắn gọn tìm một bậc chân sư như thế nào, và khi đã có một mối liên hệ thầy trò rồi sử sự như thế nào mới đúng. Luận tụng này có mối liên hệ rõ ràng với hệ thống thực hành mật giáo → Vô thượng du-già (無上瑜伽; s: *anuttarayoga-tantra*).

T

Ta-bà thế giới

娑婆世界; S: *sahalokadhātu*;
→ Sa-bà thế giới

Tá trợ

佐助; C: *zuòzhù*; J: *sajo*;
Người phụ tá; giúp đỡ, hỗ trợ, ủng hộ (p: *sāhāyya*; theo kinh *Niết-bàn* 涅槃經)

Tác

作; C: *zuò*; J: *sa*.
Có các nghĩa: 1. Tạo ra, sáng tạo, làm, kiến lập, viết văn, soạn nhạc, sáng tạo các tác phẩm nghệ thuật. Thuật ngữ Sanskrit là *ihate*, *karoti*; 2. Sự hoạt động, sự tạo tác (s: *karman*, *kriyā*); 3. Sự việc được tạo tác, được làm ra, đặc biệt là từ nhân duyên (s: *krtā-katva*, *krtā*). Là thứ (đặc biệt là phiền não) được tạo ra do tâm phân biệt, khác với những gì xảy ra một cách ngẫu nhiên (nhậm vận) hoặc bẩm sinh (câu sinh); 4. Hành vi, công hạnh; 5. Nghề nghiệp, thiên hướng; 6. Người tạo tác; 7. Hành động chỉ nhắm đến bề ngoài; 8. Một trong Mười như thị đề cập trong kinh *Pháp Hoa*. → Thập như thị (十如是).

Tác bệnh

作病; C: *zuòbìng*; J: *sabyō*.
Bệnh do tin rằng mình có thể dụng công trừ liệu mà được giác ngộ. Một trong 4 bệnh (Tứ

bệnh 四病, được hiểu là vọng kiến) được mô tả trong kinh *Viên Giác*.

Tác chứng

作證; C: zuòzhèng; J: sashō.

Kinh nghiệm chứng ngộ rất ráo riêng của một người. Thành tựu công phu tu đạo. Sự ấn chứng trạng thái giác ngộ cho một người (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Tác dụng

作用; C: zuòyòng; J: sayū.

Có các nghĩa sau: 1. Chức năng, sự hoạt dụng (s: *vyāpāra*, *kāritra*, *pravartate*); 2. Căn nguyên chủ yếu của các pháp, sự kích lệ, lực thúc đẩy, nguyên nhân; 3. Sự sinh khởi và tịch diệt của thật thể; 4. Công phu tu tập thật tế.

Tác đắc

作得; C: zuòde; J: sakutoku.

Có được do dụng công, sáng tạo ra. Đối lại là »sinh đắc« (生得), nghĩa là có do bẩm sinh.

Tác phạm

作犯; C: zuòfàn; J: sabon.

Làm các việc ác, vi phạm giới luật.

Tác Phật

作佛; C: zuòfó; J: sabutsu.

»Làm Phật«, có nghĩa là trở thành một vị Phật, đạt được sự giác ngộ rất ráo. Như biểu thị »Thành Phật« (成佛; theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Tác tập pháp

作集法; C: zuòjífǎ; J: sashūhō.

Hội nghị các tăng sĩ Phật giáo để minh định chính pháp. → Kết tập (結集).

Tác trì

作持; C: zuòchí; J: saji.

Làm các việc thiện; thực hành các thiện pháp, tương phản với hạnh »chỉ trì,« (止持), không làm các việc ác.

Tác tứ đế

作四諦; C: zuòsìdì; J: sashitai.

Thuật ngữ trong kinh Thắng Man (s: *śrī-*

mālā-sūtra), nghĩa là »Tứ đế được tạo tác«, đối nghịch lại là → Vô tác tứ đế.

Tác ý

作意; C: zuòyì; J: sakui.

1. Đề ý đến, chú ý, nhận biết, chú tâm (s: *manasi-karoti*); 2. Tập trung tâm ý, ngăn ngừa tâm tán loạn, tập trung vào một đối tượng (s: *manas-kāra*); Một trong 10 Đại địa pháp (十大地法) trong luận A-tì-đạt-ma, tương đương với Tư (s: *cetanā*); 3. Một trong 5 loại biến hành (五遍行) trong Tâm sở pháp (心所) của Du-già hành tông (theo *Du-già luận*).

Tai-lô-pa (22)

S: *tilopa*, *tailopa*;

Một trong những vị → Ma-ha Tát-đạt (s: *mahāsiddha*) và là người đầu tiên truyền phép → *Đại thủ ấn* (s: *mahāmudrā*). Sư là người thống nhất các phép tu → *Tan-tra* của Ấn Độ và truyền cho đệ tử là → Na-rô-pa (t: *nāropa*). Dưới tên Na-rô-pa (→ *Na-rô lục pháp*; t: *nāro chodrug*), giáo pháp này được truyền bá rộng rãi tại Tây Tạng và đóng vai trò quan trọng trong phái → Ca-nhĩ-cư (t: *kagyupa*). Tên »Tai-lô-pa« có nghĩa là »người làm dầu mè« vì Sư từng ép dầu mè kiếm sống.

Tai-lô-pa là vị → Đạo sư (s: *guru*; xem → A-xà-lê) đầu tiên được biết đến trong lịch sử Phật giáo: không phải là một Pháp sư (người tinh thông và thuyết giảng → *Tam tạng*), không phải là Luận sư (người chuyên tranh luận và viết luận) mà chỉ là một người siêng năng tu tập, thực hành Phật pháp. Với Tai-lô-pa, trong lịch sử Phật giáo xuất hiện một hạng Đạo sư mới.

Sư sinh ra trong một gia đình → Bà-la-môn tại Sāliputra (→ Hoa Thị thành?). Mặc dù → Long Thụ được xem là thầy của Sư nhưng Sư không theo tông phái nào, chỉ thí nghiệm nhiều phương pháp tu mật và trong lúc nhập định, Sư chứng kiến được các vị → Không hành nữ (s: *dākinī*) và → A-đề Phật, ngộ sự

Tam a-tăng-kì kiếp

nhất thể của mình với họ. → Hộ Thần (s: *sādhitā*) của Sư là → Cha-kra sam-va-ra (s: *cakrasamvara*). Về cuộc đời giáo hoá của Sư sau đó thì có nhiều tài liệu khác nhau. Tương truyền rằng, Sư trụ trì tại một tịnh viện tại Odantaputra và nơi đây Sư truyền pháp lại cho Na-rô-pa. Phật tử Tây Tạng rất tôn thờ Sư, mặc dù Sư không bao giờ bước chân đến đây. Đại tạng của Tây Tạng còn giữ lại chín tác phẩm của Sư và dòng Ca-nhĩ-cư (*kagyupa*) xem Sư là Sơ tổ.



H 50: Tai-lô-pa (*tilopa*)

Trong hệ thống 84 vị Ma-ha Tát-đạt Ấn Độ, Tai-lô-pa là Đạo sư của nhà vua xứ Viṣṇunagara. Ngày nọ, bỗng nhiên Sư cảm nhận cuộc đời vô thường, vô vị và ngay tối hôm đó lẳng lặng ra đi về miền Nam. Sư được môn đệ là Na-rô-pa tận lòng phục vụ. Sau mười năm tu tập, Sư đạt thánh quả → Đại thủ ấn tát-địa. Tranh tượng hay trình bày Sư tay không bắt cả. Kệ tụng của Sư như sau:

*Chìm đầu núi Tu-di,
hầu như làm bằng vàng,
Thánh nhân, kẻ đã biết,
tất cả đều khả dĩ,
bỏ thể gian vật chất,
bám đầu vào đất Phật.*

Tam a-tăng-kì kiếp

三阿僧祇劫; C: *sān āsēngqī jié*; J: *sana-sōgikō*;

»Ba vô lượng kiếp« (→ A-tăng-kì). Năm mươi hai cấp bậc tu tập của một vị Bồ Tát được chia thành ba a-tăng kì kiếp. Thập tín

(十信), Thập trú (十住), Thập hạnh (十行) và Thập hồi hướng (十迴向) thuộc về đại kiếp thứ nhất. Từ địa vị thứ nhất đến thứ bảy của Bồ Tát thập địa kéo dài một đại kiếp, đại kiếp thứ hai, và địa thứ tám đến mười được thực hiện trong đại kiếp thứ ba.

Tam ái

三愛; C: *sānài*; J: *san'ai*;

Ba loại luyến ái: 1. Dục ái (欲愛), Sắc ái (色愛, cũng gọi là Hữu ái 有愛) và Vô sắc ái (無色愛 hoặc Vô hữu ái 無有愛); 2. Ba loại ái, đặc biệt trở nên mạnh mẽ khi giờ phút lâm chung đến gần: a. Tự thể ái (自體愛), luyến thân thể đang có, b. Cảnh giới ái (境界愛), luyến gia quyến, vật sở hữu, c. Đương sinh ái (當生愛), luyến những cảnh tượng đã trải qua trong cuộc sống.

Tam bảo

三寶; C: *sānbǎo*; J: *sanbō*; S: *triratna*; P: *tiratana*; »Ba ngôi báu«;

Ba cơ sở chính của Phật giáo: → Phật, → Pháp, → Tăng, tức là bậc giác ngộ, giáo pháp của bậc giác ngộ và bạn đồng học. Người có niềm tin kiên cố nơi Tam bảo được gọi là bậc → Dụ lưu (vào dòng). Người Phật tử biểu lộ sự tin tưởng bằng cách qui y Tam bảo (→ Ba qui y). Trong mười phép quán → Tuỳ niệm (p: *anussati*), ba đối tượng đầu tiên là Tam bảo.

Ý nghĩa của Tam bảo được hiểu rộng hơn theo truyền thống → Đại thừa. Trong các buổi giảng dạy về → Thiên, đặc biệt sau các chương trình → Tiếp tâm (j: *sesshin*), quán → Công án, các thiền sinh được hướng dẫn vào lối nhìn Tam bảo của Đại thừa. Theo cách nhìn này thì người ta có thể phân ý nghĩa Tam bảo ra ba tầng cấp: a) Nhất thể tam bảo (j: *ittai-sambō*), b) Hiện tiền tam bảo (j: *genzen-sambō*) và c) Trụ trì tam bảo (j: *juji-sambō*).

• *Nhất thể tam bảo* (一體三寶; cũng được gọi là *Đồng thể tam bảo*; 同體三寶) bao gồm: 1. → Đại Nhật Phật, hiện thân của Pháp thân (s: *dharmakāya*), biểu hiện của sự bình đẳng vô vi, sự thông suốt tính → Không (s: *śūnyatā*) và → Phật tính của vạn vật; 2. Pháp (s: *dharma*), được hiểu là luân lí của toàn thể vũ trụ và theo đó thì tất cả

những pháp hiện hữu đều theo nhân duyên mà sinh, đều phụ thuộc vào nhau; 3. Sự xuyên suốt giữa hai điểm 1. và 2. nêu trên và từ đó xuất phát ra một sự thật, một sự thật mà chỉ một bậc → Giác ngộ mới có thể thực chứng được.

• *Hiện tiền tam bảo* (現前三寶; cũng có lúc được gọi là *Biệt thể tam bảo*; 別體三寶) gồm có: 1. Đức Phật lịch sử → Thích-ca Mâu-ni (s: *sākyamuni*), người sáng lập → Phật giáo qua sự giác ngộ của chính mình và là người đã thực hiện được Nhất thể tam bảo; 2. Pháp, ở đây được hiểu là giáo lý của đức Phật, được Ngài thuyết giảng và 3. Các vị đệ tử của Ngài.

• *Trụ trì tam bảo* (住持三寶) bao gồm: 1. Những tranh tượng của đức Phật được truyền lại đến ngày nay; 2. Những lời dạy của chư vị Phật trong kinh sách và 3. Chư Phật tử hiện nay, những người đang tu học và thực hiện Chính pháp.

Tam bảo kỉ

三寶紀; C: *sānbǎojì*; J: *sanbōki*;
→ *Lịch đại tam bảo kỉ* (歷代三寶紀).

Tam bất thiện căn

三不善根; C: *sān bùshàngēn*; J: *san fuzengon*;
Ba cội nguồn bất thiện là tham (貪), sân (瞋) và si (癡). Chúng tương đương với → Ba độc (tam độc 三毒; theo → *Du-già luận* 瑜伽論)

Tam Bình Nghĩa Trung

三平義忠; C: *sānpíng yìzhōng*; J: *sampeigichū*; tk. 8/9;

Thiền sư Trung Quốc dòng → Thạch Đầu Hi Thiên, môn đệ của → Đại Điền Bảo Thông.

Sư họ Dương, quê ở Phúc Châu. Ban đầu Sư đến tham vấn → Thạch Củng Huệ Tạng. Thạch Củng dương cung báo: »Xem tên đây!« Sư bèn vạch ngực thưa: »Đây là mũi tên giết người, đầu là mũi tên cứu người?« Thạch Củng gãy dây cung ba cái, Sư liền làm lễ. Thạch Củng báo: »Ba mươi năm một phen dương cung, một hai mũi tên chỉ bắn được nửa người thánh.«

Sư đến tham vấn Đại Điền thuật lại việc trên, Đại Điền bảo: »Đã là mũi tên cứu người, vì sao nhắm trên dây cung mà bắn?« Sư đáp không được. Đại Điền bảo: »Ba mươi năm sau cần người nhắc câu này cũng khó được.« Sư hỏi: »Chẳng cần chỉ Đông về Tây, thỉnh thầy chỉ thẳng.« Đại Điền bảo: »Cửa sông U Châu người đá ngồi xôm.« Sư báo:

»Vẫn là chi Đông về Tây« Đại Điền bảo: »Nếu phượng hoàng con không đến bên này bàn.« Sư làm lễ, Đại Điền bảo: »Nếu chẳng đặng câu sau thì lời trước khó tròn.«

Sư dạy chúng: »Các người! Nếu chưa gặp trí thức thì chẳng nên, nếu từng gặp trí thức rồi phải nhân ngay ý độ ấy, đến trên chót núi, hóc đá, ăn cây, mặc lá, thế ấy mới có ít phần tương ứng. Nếu chạy cầu hiểu biết nghĩa củ, tức là trông quê hương muốn dặm xa vậy.«

Không biết Sư tịch nơi nào, năm nào.

Tam bộ kinh

三部經; C: *sānbùjīng*; J: *sanbukyō*;

Ba bộ kinh căn bản, thay đổi tùy theo truyền thống: 1. Pháp Hoa tam bộ kinh (法華三部經); 2. Di-lặc tam bộ kinh (彌勒三部經); 3. Tịnh độ tam bộ kinh (淨土三部經); 4. Đại Nhật tam bộ kinh (大日三部經); 5. Trấn hộ quốc gia tam bộ kinh (鎮護國家三部經).

Tam Ca-diếp

三迦葉; C: *sānjiāyè*; J: *sankashō*;

Ba anh em họ Ca-diếp: 1. Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp (優樓頻螺迦葉; s: *uruvilvā-kāśyapa*); 2. Na-đề Ca-diếp (那提迦葉; s: *kāśyapa*); 3. Già-da Ca-diếp (伽耶迦葉; s: *gayā-kāśyapa*). Họ nguyên là Pháp sư chuyên thờ thần lửa với hơn ngàn đệ tử. Khi được đức Phật chuyển hoá, họ gia nhập tăng-già với chúng đệ tử của họ. Ba anh em này sau là những người góp phần trong việc quản lí, tổ chức tăng-già sau này.

Tam căn

三根; C: *sāngēn*; J: *sankon*;

1. Chỉ ba căn cơ của con người: Thượng, trung và hạ; 2. Ba nguồn gốc bất thiện là Tham, sân và si.

Tam chi tác pháp

三支作法; C: *sānzhi zuōfǎ*; J: *sanshi sahō*;

Ba thành phần của Tam đoạn luận pháp (e: *sylogism*) trong tân phái của Nhân minh học Phật giáo. Ba thành phần này là: Tông (宗; s: *pratijñā*), là tông chỉ; Nhân (因; s: *hetu*), nguyên nhân; và Dụ (喻; s: *udāharana*), thí

Tam chủng duyên

dụ cụ thể. Các cụ pháp thường sử dụng luận pháp với năm thành phần (Ngũ chi tác pháp 五支作法), nhưng kể từ thời → Trần-na, năm thành phần như vậy được xem là thừa và thay vào đó, Tam chi tác pháp được sử dụng.

Tam chủng duyên

三種緣; C: *sānzhǒngyuàn*; J: *sanshuen*;
→ Tam duyên.

Tam chủng duyên sinh

三種緣生; C: *sānzhǒng yuànshēng*; J: *sanshu enshō*;

Ba loại nhân duyên, nguyên do của một sự tái sinh: 1. Cùng sinh tử duyên sinh (窮生死緣生): nhân do đã đến giới hạn của sinh tử; 2. Ái phi ái đạo duyên sinh (愛非愛道緣生): nhân do không còn luyến ái và cũng không không luyến ái và 3. Thụ dụng duyên sinh (受用緣生): Đã đạt được một thân hưởng thụ (Thụ dụng thân; theo → *Nhiếp đại thừa luận* 攝大乘論).

Tam chủng huân tập

三種熏習(薰)習; C: *sānzhǒng xūnxí*; J: *sanshu kunshū*;

Ba loại → Huân tập (chữ Huân cũng được viết熏 thay vì薰): I. 1. Danh ngôn huân tập (名言薰習): Sự huân tập của danh ngôn; 2. Sắc thức huân tập (色識薰習), huân tập của sắc thức và 3. Phiền não huân tập (煩惱薰習), sự huân tập của những loại phiền não. II. 1. Huân tập của ngôn thuyết (言說); 2. Huân tập của → Ngã kiến (我見) và 3. Huân tập có liên hệ đến sự tồn tại của chính mình (有分), tỉ như ở trong một trong → Tam giới hoặc → Lục thú (theo → *Nhiếp đại thừa luận* 攝大乘論).

Tam chủng phiền não

三種煩惱; C: *sānzhǒng fánǎo*; J: *sanshu bonnō*;

Ba loại phiền não: 1. Những phiền não xảy ra trên → Kiến đạo (見道), → Tu đạo (修道), và những phiền não không xuất sinh trên hai con đường trên (theo *Nhị chương nghĩa* 二

障義). 2. → Lục căn (六根), → Lục cảnh (六境) và Lục thức (六識).

Tam chủng tất-địa phá địa ngục chuyển nghiệp chứng xuất tam quả bí mật đà-la-ni pháp

三種悉地破地獄轉業障出三界祕密陀羅尼法; C: *sānzhǒng xīdì pòdìyù zhuàn yèzhàng chū sānjiè mìmì tuólúonífǎ*; J: *sanshu shícchi hajigoku ten gosshō shutsu sangai himitsu daranihō*;

»Bí mật đà-la-ni của ba loại thành tựu, tiêu diệt địa ngục, chuyển biến nghiệp chứng trong tam giới«. Một tác phẩm bao gồm một quyển, tác giả được xem là → Thiện Vô Úy (善無畏; s: *śubhākarasimha*). Quyển này có những đoạn đề cập đến sự tương quan giữa Ngũ tự (五字) và Ngũ bộ (五部) của Mật giáo đạo Phật và Ngũ Hành thuyết (五行說) của Đạo giáo và chính những đoạn văn này cũng thường được trích dẫn làm một ví dụ – xuất phát từ phía Trung Hoa –, là biểu trưng của một sự tổng hợp tư tưởng Ấn Hoa.

Tam-da-tam-phật

三耶三佛; C: *sānyēsānfó*; J: *sanyasanbutsu*;
→ Tam-miệu Tam-phật-đà.

Tam-da-tam-phật-đà

三耶三佛陀; C: *sānyēsānfótuó*; J: *sanya-sanbudda*;
→ Tam-miệu Tam-phật-đà.

Tam duyên

三緣; C: *sānyuàn*; J: *san'en*;

Ba loại nhân duyên (điều kiện). I. 1. Chung sinh (終生): Nhân duyên chấm dứt cuộc sống; 2. Đoạn hoặc (斷惑): Nhân duyên cắt đứt lậu hoặc, phiền não; 3. Thụ sinh (受生): Nhân duyên thụ sinh (thụ thai, tái sinh). II. Tà sư, tà giáo và tà kiến. III. Theo Thiện Đạo (善導) thì có ba nhân duyên thiện hảo được khởi dẫn trong lúc niệm Phật: 1. Thân duyên (親緣): Hành giả trở nên thân thiện hơn với Phật A-di-đà trong lúc xưng tán hồng danh của ngài, quán tưởng công đức của ngài cũng như tỏ vẻ cung kính tùy thuận; 2. Cận duyên

(近 緣): Hành giả nhờ lòng thành tha thiết yết kiến Phật mà được ngài cảm ứng; 3. Tăng thượng duyên (增上 緣): Vì lòng thành xưng tán danh hiệu Phật nên hành giả tiêu diệt được nghiệp chướng, đạt được một cấp bậc tái sinh tốt hơn.

Tam đại

三大; C: *sāndà*; J: *sandai*;

Là ba sự huyền diệu to lớn đã có sẵn trong tâm bồ-đề của chúng sinh, được dạy trong luận → *Đại thừa khởi tín*. Sự huyền diệu lớn đầu tiên là Thể đại (體大), có tương quan đến chất lượng căn bản của tâm thức là → Chân như. Thứ hai là Tướng đại (相大), có liên hệ đến muôn vàn hiện tượng kỳ diệu xuất phát từ Như Lai tạng (如來藏; s: *tathāga-tagarbha*), và thứ ba là Dụng đại (用大), liên hệ đến những chức năng có thể thấy được trong việc nỗ lực tu tập để trực chứng tâm bồ-đề. *Đại thừa khởi tín luận* viết như sau:

云何爲三一者體大謂一切法眞如平等不增減故

二者相大謂如來藏具足無量性功德故

三者用大能生一切世間出世間善因果故

Vân hà vi tam? Nhất giả Thể đại vị nhất thiết pháp chân như bình đẳng bất tăng giảm cố. Nhị giả Tướng đại vị Như Lai tạng cụ túc vô lượng tính công đức cố. Tam giả Dụng đại năng sinh nhất thiết thế gian xuất thế gian thiện nhân quả cố.

Tam đạo

三道; C: *sāndào*; J: *sandō*;

I. Ba thánh đạo (ba con đường lấy giác ngộ làm cơ sở) trong Du-già hành tông: Kiến đạo (見道), Tu đạo (修道) và Vô học đạo (無學道). II. Ba ác đạo, → Tam ác đạo (三惡道). III. Hoặc (惑), Nghiệp (業), Khổ (苦).

Tam đế

三諦; C: *sāndì*; J: *sandai*;

»Ba chân lý« hoặc »Chân lý ba phần«. Một

thuật ngữ của tông Thiên Thai để giải thích hiện thật qua ba khía cạnh: 1. Không đế (空諦), sự thật của Tính không, nghĩa là tất cả những hiện hữu đều trống không, không có một bản chất nào; 2. Giả đế (假諦), tất cả đều là giả hợp tạm thời. Tất cả những hiện hữu đều do nhân duyên hợp lại mà thành; 3. Trung đế (中諦), sự thật không thể được diễn bày qua phủ định hoặc xác định, mà nằm ở khoảng giữa.

Tam đế viên dung quán

三諦圓融觀; C: *sāndì yuánróng guān*; J: *sandaienyūkan*;

Sự quán sát nguyên tắc hiện thật, giúp hành giả nhận thức được tính viên dung thông suốt của → Tam đế: Không, Giả và Trung.

Tam địa

三地; C: *sāndì*; J: *sanchi*;

Địa vị thứ ba trong → Thập địa; được gọi là Phát quang địa (發光地; theo → *Nhi chương nghĩa* 二障義.)

Tam độc

三毒; C: *sāndú*; J: *sandoku*;
→ Ba độc.

Tam đức

三德; C: *sāndé*; J: *santoku*;

Ba khía cạnh công đức của một vị Phật: 1. Công đức của lòng bi; 2. Công đức của sự đoạn diệt phiền não và 3. Công đức của trí huệ.

Tam Giác sơn

三角山; C: *sānjueshān*; J: *sankakusan*; K: *samgaksan*.

Một ngọn núi nằm ở quận Cao Dương (高陽郡; k: *koyanggun*), Hàn Quốc, nổi danh vì những chùa chiền ở đây.

Tam giai giáo

三階教; C: *sānjiē-jiào*; J: *sankaikyō*;

»Giáo lý dành cho ba giai cấp«. Một phong trào Phật giáo được khởi dẫn bởi → Tín Hành (信行, 540-594). Tam giai tương ứng với căn cơ khác nhau của chúng sinh, bao

Tam giai Phật pháp

gồm: 1. Căn cơ tu hành theo Nhất thừa, dành cho những người căn cơ tuyệt đỉnh; 2. Căn cơ thực hiện → Tam thừa, dành cho những người tuy không thực hiện được Nhất thừa, nhưng vẫn có khả năng phán đoán chân chính, phân biệt đúng sai, và 3. Không có căn cơ, khả năng gì, hoặc căn cơ thấp kém nhất, phá giới, ôm áp tà kiến. Giáo lý dành cho hai giai cấp đầu được gọi là Biệt pháp (別法), giáo lý phân tích, phân biệt được chân ngụy và giáo lý dành cho giai cấp cuối cùng được gọi là Phổ pháp (普法), lấy nguyên tắc »tất cả đều là Pháp thân« làm cơ sở, đặc biệt dành cho những chúng sinh căn cơ thấp kém, mù quáng từ lúc sinh ra (sinh manh 生盲), không có khả năng phân biệt thiện ác, chân ngụy.

Phái này chia giáo pháp đức Phật ra ba giai đoạn: 1. Giai đoạn Chính pháp, là lúc mọi người đều tuân thủ giáo pháp Phật, kéo dài khoảng 500 năm kể từ Phật nhập diệt; 2. Giai đoạn Tượng pháp, là lúc pháp bị lẫn lộn đúng sai, kéo dài khoảng 1000 năm; 3. Giai đoạn Mạt pháp, là lúc giáo pháp không còn ai tin và bị hủy diệt, giai đoạn này kéo dài 10.000 năm. Thời mạt pháp được xem là bắt đầu từ năm 550 sau Công nguyên và hiện nay còn kéo dài.

Tin Hành và các môn đệ cho rằng, chỉ môn phái của mình mới giữ đúng giáo pháp. Phái Tam giai chủ trương giữ nghiêm khắc → Giới luật (s: *sīla*), ép xác, khổ hạnh, chỉ ăn mỗi ngày một bữa. Giáo phái này công kích các phái khác, gọi các nhà cầm quyền là »chệch hướng« nên bị cầm năm 600, và khoảng năm 845 mới thật sự biến mất.

Theo Tin Hành thì → Nhất thừa (s: *ekayāna*) hay Phật thừa được giảng trong giai đoạn thứ nhất. Trong giai đoạn thứ hai thì → Ba thừa (→ Thanh văn, → Độc giác, → Bồ Tát thừa) được truyền bá. Theo tông này, cả hai giai đoạn này đều có giới hạn. Giai đoạn thứ ba dành cho thời kì mạt pháp. Giáo lý phải thật toàn triệt và Tam giai giáo là đại diện.

Thời kì mạt pháp có đặc tính là con người chê bai giới luật, ngã theo tà đạo, không phân biệt tốt xấu,

đúng sai. Theo phái này thì con người như thế nhất thiết phải tái sinh ở địa ngục, và một đời sống thiên định, phạm hạnh trong tu viện cũng không cứu được con người trong thời mạt pháp. Tông này chủ trương tu sống khổ hạnh, rời tu viện và sống với sự nghèo khổ của quần chúng. Quan điểm của phái này là mọi hiện tượng đều do Phật tính biến hiện ra, tất cả chúng sinh là »Phật sẽ thành«. Nhằm biểu hiện quan điểm này, đệ tử phái này hay quì lạy những người chẳng quen biết ngoài đường ngoài chợ, thậm chí quì lạy cả chó mèo và vì vậy hay bị cười đùa. Đệ tử của Tam giai giáo tu phép bố thí và vì thế, hay nhận được của bố thí. Nhờ vậy với thời gian, phái này có nhiều của cải, có nhiều phương tiện làm việc thiện xã hội. Họ tổ chức những hoạt động từ thiện, ban phát quần áo, thức ăn cho người nghèo khổ hay bỏ tiền sửa chữa chùa chiền, tổ chức nghi lễ.

Tam giai Phật pháp

三階佛法; C: *sānjiē fǒfǎ*; J: *sankai buppō*;

Tam giai Phật pháp là một trong những tác phẩm quan trọng nhất của Tam giai giáo trong thời kì Tuỳ-Đường; người ta đã tìm thấy lại nhiều bản ở cả hai nước, Nhật Bản và Trung Hoa.

Tam giải thoát môn

三解脱門; C: *sān jiětuō mén*; J: *sange-datsumon*;

→ Ba cửa giải thoát.

Tam giáo

三教; C: *sānjiào*; J: *sankyō*;

Có hai cách phân loại thường gặp: I. Ba truyền thống Đạo học lớn tại Đông Á: 1. Phật giáo (佛敎), 2. Nho giáo (儒敎) và 3. Đạo giáo (道敎); II. Theo Thiên sư Khuê Phong Tông Mật trong bài chú giải → *Viên Giác kinh* (圓覺經) thì cách phân chia Tam giáo trong Phật giáo như sau: 1. Đôn giáo (頓敎) được trình bày trong kinh → *Hoa nghiêm* (華嚴經), 2. Tiệm giáo (漸敎) trong thời kì Phật giảng dạy ở Lộc Uyển cho đến khi nhập niết-bàn tại Sa-la thụ viên, và 3. Bất định giáo (不定敎), dạy về tính viên mãn vô khiếm, vĩnh hằng của → Phật tính.

Tam giới

三界; C: *sānjiè*; J: *sangai*; S: *triloka*;

Ba cõi hiện hữu trong Vòng sinh tử: 1. Dục giới (欲界), nơi chúng sinh chỉ đắm say vào những khoái lạc thân thể; 2. Sắc giới (色界), nơi chúng sinh đã vượt khỏi những khoái lạc thân thể nêu trên, nhưng vẫn còn cảm nhận thân sắc vi tế. Đây là cõi của Tứ thiên thiên (四禪天); 3. Vô sắc giới (無色界), là cõi tối cao của → Luân hồi, chúng sinh đã thoát khỏi sự tồn tại vật chất, hoàn toàn không có sắc tướng. Đây là cõi của Tứ vô sắc định (四無色定).

Theo → *A-tì-đạt-ma Câu-xá luận* của → Thế Thân, Tam giới nêu trên còn được phân thành nhiều cõi khác nhau. Dục giới bao gồm 20 cõi. Gồm có: → Tứ đại châu (四大洲), Bát nhiệt địa ngục (八熱地獄), và sáu cõi trời của Dục giới – Lục dục thiên (六欲天). Ngoài Lục dục thiên ra còn có 17 cõi trời của Sắc giới – Sắc giới thập thất thiên (色界十七天). Bên trên Sắc giới là Vô sắc giới, nơi vật chất, sắc tướng không còn tồn tại. → Ba thế giới

Tam giới

三戒; C: *sānjiè*; J: *sankai*;

Ba loại giới luật. Giới luật dành cho cư sĩ, cho tăng sĩ và giới luật dành chung cho cả hai nhóm này.

Tam giới tạng

三界藏; C: *sānjiècáng*; J: *sankaizō*;

Ba cõi hiện hữu được xem như là xuất xứ của tất cả những phiền não, nghiệp chướng (Nhất thiết chúng sinh phiền não bất xuất tam tạng giới 一切衆生煩惱不出三界藏, theo → *Nhân vương kinh* 仁王經).

Tam hạnh

三行; C: *sānxíng*; J: *sangyō*;

1. Ba hạnh tạo nghiệp của thân, khẩu và ý; 2. Ba hạnh: thiện, ác và không thiện không ác; 3. Ba hạnh theo kinh Kim Cương: Hành động theo tình thế, hành động theo tâm thức và hành động tùy theo → Chân như.

Tam hiền

三賢; C: *sānxián*; J: *sangen*;

1. Trong → *A-tì-đạt-ma* của Tiểu thừa, Tam hiền đây là Ngũ đình tâm quán (五停心觀), Biệt tướng niệm trú (別相念住), và Tổng tướng niệm trú (總相念住). 2. Trong → Pháp tướng tông, Tam hiền gồm ba nhóm Thập trú, Thập hạnh và Thập hồi hướng.

Tam hoặc

三惑; C: *sānhuò*; J: *sanwaku*;

Ba sự mê hoặc, ba phiền não. Có hai cách phân loại: 1. Ba loại phiền não căn bản là Tham dục (貪欲), Sân khuê (瞋恚), và Ngu si (愚癡). Chúng tương đương với → Ba độc (Tam độc 三毒); 2. Trong → Thiên Thai tông, ba loại hoặc chính là là Kiến tư hoặc (見思惑) – Phiền não xuất phát từ những kiến giải, những mối tư duy sai –, Trần sa hoặc (塵沙惑) – phiền não cản trở trí huệ và nhiều như số cát sông Hằng –, và Vô minh hoặc (無明惑), những phiền não gây chướng ngại cho việc thấu hiểu sự vật. Loại hoặc đầu được phá hủy bởi hành giả Tiểu cũng như Đại thừa. Hai loại hoặc sau chỉ được tiệt đoạn bởi những vị → Bồ Tát.

Tam học

三學; C: *sānxué*; J: *sangaku*;

Chỉ ba việc thực hành Phật pháp: Giới (戒; s: *śīla*), định (定; s: *dhyāna*) và Huệ (慧; s: *prajñā*). → Ba môn học.

Tam huệ

三慧(惠); C: *sānhuì*; J: *san'e*;

Ba loại trí huệ, → Văn tự tu.

Tam hữu

三有; C: *sānyǒu*; J: *san'ū*;

1. Ba cách tồn tại: Cách tồn tại trong Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới; 2. Đồng nghĩa với → Tam giới (三界), → Ba thế giới.

Tam khoa

三科; C: *sān kē*; J: *sanka*;

Cách phân chia tất cả các pháp thành ba loại: Ngũ uẩn (五蘊), Thập nhị xứ (十二處) và

Tam khổ

Thập bát giới (十八界).

Tam khổ

三苦; C: *sānkū*; J: *sanku*;

Ba loại khổ: 1. Khổ khổ (苦苦): Khổ não khi phải chạm trán những sự việc không hay; 2. Hành khổ (行苦): Khổ não vì sự biến chuyển; 3. Hoại khổ (壞苦): Khổ não vì sự hoại diệt.

Tam không

三空; C: *sānkōng*; J: *sankū*;

1. Ba loại tính → Không được mô tả trong → *Kim cương tam-muội kinh* (金剛三昧經): Tướng không (相空), Không không (空空) và Sở không (所空); 2. Theo → Kì Hoà trong tác phẩm *Ngũ gia giải thoát nghị* (五家解說誼; k: *o ka hae sōrui*) thì Tam không bao gồm Ngã không (我空), Pháp không (法空) và Không không (空空); 3. Ngã không (我空), Pháp không (法空) và Ngã pháp không (我法空), tính không của cả hai, Ngã và Pháp; 4. Không (空), Vô tướng (無相) và Vô nguyện (無願); 5. Trong khi thực hiện hạnh bố thí thì Tam không gồm Tính không của người bố thí, của người nhận và Tính không của vật được bố thí; 6. Vô tính không (無性空), Dị tính không (異性空) và Tự tính không (自性空).

Tam kiến

三見; C: *sānjiàn*; J: *sanken*;

Ba kiến ở đây có nghĩa là ba kiến giải sai lầm sau hai tà kiến đầu là Thân kiến (身見) và Biên kiến (邊見), tất cả đều hệ thuộc vào hệ thống Thập hoặc (十惑). Chúng là: Tà kiến (邪見), Kiến thủ kiến (見取見) và Giới cấm thủ kiến (戒禁取見).

Tam kiếp

三劫; C: *sānjié*; J: *sankō*;

Ba kiếp, ba giai đoạn rất dài: 1. Là lời viết tắt của Tam a-tăng-kì kiếp (三阿僧祇劫); 2. Trong → Chân Ngôn tông, thuật ngữ này chỉ những vương mắc, trôi buộc mù quáng; 3. Ba thời kiếp: Dĩ vãng, hiện tại và tương lai.

Tam kinh

三經; C: *sānjīng*; J: *sangyō*;

Ba bộ kinh được xem là căn bản của mỗi truyền thống Phật giáo. → Tam bộ kinh (三部經).

Tam lậu

三漏; C: *sānlòu*; J: *sanro*; S: *traya-āsravāh*.

Ba loại ô nhiễm, rỉ chảy: I. 1. Dục lậu (欲漏), sự ô nhiễm của tham dục; 2. Hữu lậu (有漏), ô nhiễm của sự tồn tại và 3. Vô minh lậu (無明漏), ô nhiễm của vô minh (theo → *Du-già luận* 瑜伽論). II. Sự nhiễm ô của ba giới: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

Tam li dục

三離欲; C: *sānlíyù*; J: *sanriyoku*;

Ba dạng li dục. Theo → *Du-già sư địa luận* thì Tam li dục bao gồm: 1. Vị li dục (未離欲), chưa rời bỏ dục vọng; 2. Bội li dục (倍離欲), thoát khỏi khát vọng gấp đôi bình thường và 3. Dĩ li dục (已離欲), đã thoát khỏi dục vọng hoàn toàn.

Tam loại cảnh

三類境; C: *sānlèijìng*; J: *san ruikyō*;

»Ba loại cảnh giới«. I. Theo thuyết Duy thức (唯識), các cảnh giới tâm thức được phân loại tùy theo bản chất của chúng. Bao gồm: 1. Tính cảnh (性境): Cảnh giới xuất phát từ những chủng tử trong → A-lại-da thức; 2. Độc ảnh cảnh (獨影境): là những cảnh giới xuất phát một cách tạm thời từ một quan điểm chủ quan; và 3. Đái chất cảnh (帶質境): Cảnh giới hiển hiện tùy thuộc vào cả hai trường hợp vừa nêu trên.

Tam luận

三論; C: *sānlùn*; J: *sanron*;

Ba bộ luận. Chỉ ba bộ luận quan trọng, được xem là cơ sở của một tông phái Phật giáo Trung Quốc có cùng tên: Tam luận tông (三論宗). Ba bộ luận này là 1. → *Trung quán luận* (中觀論), 2. → *Thập nhị môn luận* (十二門論) với tác giả là → Long Thọ (龍樹) và 3. → *Bách luận* (百論) của → Thánh Thiên (聖天). Cả ba bộ luận này được Cuu-

ma-la-thập (鳩摩羅什; s: *kumārajīva*) dịch sang Hán văn. Tông Tam luận góp phần quan trọng trong lĩnh vực luận lý Tịnh không. *Trung quán luận* dạy Tám phủ định (Bát bất 八不): Bất sinh bất diệt, bất thường bất đoạn, bất nhất bất nhị, bất lai bất xuất (不生不滅, 不常不斷, 不一不異, 不來不出). Tám phủ định này được dùng để phá tất cả những khái niệm, tất cả những quan điểm về Hữu, Vô, và như vậy thì ý nghĩa của »Trung đạo« nằm ở chỗ: Tất cả các pháp đều được xem là tồn tại, nhưng lại không mang một bản chất, một tự ngã nào. *Thập nhị môn luận* giảng giải Tịnh không của tất cả các pháp trong mười hai chương, và *Bách luận* giảng giải Tịnh không để phá luận cứ của những triết gia ngoại đạo. → *Curu-ma-la-thập* truyền ba bộ luận này đến ba đại đệ tử của mình là → *Đạo Sinh* (道生), → *Tăng Triệu* (僧肇) và *Tăng Lãng* (僧朗). *Tăng Lãng* là người nhấn mạnh sự khác biệt của tông Tam luận và tông Thành Thật và vì vậy, có thể được xem là người sáng lập tông môn Tam luận đích thật. Trong thế kỉ thứ 6, những đại biểu quan trọng nhất là → *Pháp Lãng* (法朗), → *Cát Tạng* (吉藏) và lúc này cũng là thời hoàng kim của giáo lý Tam luận. Trong thế kỉ thứ 7, giáo lý Tam luận được truyền sang Hàn Quốc bởi *Huệ Quán* (慧觀), một đệ tử của *Cát Tạng*. Sau khi tông Pháp Tướng xuất hiện, tông Tam luận ngày càng rơi vào quên lãng.

Tam luận huyền nghĩa

三論玄義; C: *sānlùn xuányì*; J: *sanron gengi*;
»Ý nghĩa sâu sắc của Tam luận«, một tác phẩm của → *Cát Tạng* (吉藏).

Tam luận tông

三論宗; C: *sānlùn-zōng*; J: *sanron-shū*; K: *samnon chong*.

Tông phái → Đại thừa của Phật giáo Trung Quốc. Danh xưng này xuất phát từ ba bộ luận căn bản của tông này: *Trung quán luận tụng* (中觀論頌; s: *madhyamaka-kārikā*), *Thập nhị môn luận* (十二門論; s: *dvādaśadvāra-*

sāstra hoặc *dvādaśanikāya-sāstra*) của → *Long Thọ* (龍樹; s: *nāgārjuna*) và *Bách luận* (百論; s: *śata-sāstra*) của → *Thánh Thiên* (聖天; s: *āryadeva*). Các bộ luận này được → *Curu-ma-la-thập* dịch và chú giải trong thế kỉ thứ 5. *Curu-ma-la-thập* (鳩摩羅什; s: *kumārajīva*) truyền cho đệ tử là → *Đạo Sinh* (道生), → *Tăng Triệu* (僧肇), *Tăng Duệ* (僧叡) và *Đạo Dung* (道融). Các vị này vạch rõ sự khác nhau giữa tông phái mình với → *Thành thật tông* và có thể xem là những người sáng lập Tam luận tông.

Trong thế kỉ thứ 6, Tam luận tông rất thịnh hành và những Cao tăng thời này là → *Pháp Lãng* (法朗) và đệ tử là → *Cát Tạng* (吉藏). Trong thế kỉ thứ 7, Tam luận tông được Cao tăng *Huệ Quán* (慧灌; *ekwan*), đệ tử của *Cát Tạng* truyền qua Nhật. Tam luận tông dần dần mất ảnh hưởng sau khi → *Pháp tướng tông* ra đời.

Tam luận tông bắt nguồn từ → *Trung quán tông* của Ấn Độ nhưng cũng có những nét đặc thù của Trung Quốc: Tam luận tông cho rằng đức Phật đã chỉ dạy hai phép tu: → *Thanh văn thừa* và → *Bồ Tát thừa*, và Tam luận tông thuộc về *Bồ Tát thừa*. Tông này cho rằng có ba thời giáo: kinh → *Hoa nghiêm* là thời giáo thứ nhất. Kinh này chưa những lời khai thị cho *Bồ Tát* nhưng các đệ tử Phật thời đó chưa đủ sức lĩnh hội. Vì vậy thời giáo thứ 2, kéo dài giữa thời kinh *Hoa nghiêm* và kinh → *Diệu pháp liên hoa*, trong đó mọi giáo pháp của Phật bao gồm cả → *Tiêu thừa* lẫn *Đại thừa*, có giá trị cho Thanh văn thừa, → *Độc giác thừa* và *Bồ Tát thừa*. Thời kì thứ 3 là thời kì mà mọi đệ tử đã sẵn sàng để nghe kinh *Diệu pháp liên hoa*, đó là thời Phật thừa, chỉ một pháp duy nhất.

Tam luận tông Nhật Bản (j: *sanron-shū*) được đưa từ Trung Quốc qua năm 625 do Cao tăng *Huệ Quán* (慧灌; *ekwan*), người Triều Tiên truyền lại. *Huệ Quán* có hai đệ tử chính và Tam luận tông Nhật Bản cũng vì vậy mà có hai bộ phái (→ *Thành thật tông*). Tam luận tông không có mấy ảnh hưởng tại Nhật, mặc dù nhiều trường phái khác cũng tham khảo giáo pháp của tông này để hiểu thêm kinh điển Đại thừa.

Tam lượng

Tam luận tông tại Nhật có ảnh hưởng lớn lên hoàng thân Thánh Đức (*shotoku*, 574-622), người đã thống nhất nước Nhật. Trong thiền viện của vị hoàng thân này thời đó có ba vị luận sư Triều Tiên của Tam luận tông giảng dạy. Trong »hiển pháp« của Nhật Bản mà Thánh Đức soạn thảo, người ta thấy có vài yếu tố của Tam luận tông.

Tam lượng

三量; C: *sānliáng*; J: *sanryō*;

Ba cách suy lượng theo cự phái của Nhân minh học: 1. Hiện lượng (現量; s: *praya-kṣa*), thấy rõ trực tiếp bằng cặp mắt; 2. Tỉ lượng (比量; s: *anumāna*), biết bằng suy ngầm; 3. Thánh giáo lượng (聖教量), biết được qua giáo lí của những bậc thánh hiền.

Tam-ma-bát-đề

三摩鉢提; C: *sānmóbōtī*; J: *sanmapattei*;

Một cách dịch âm của chữ Phạn *saṃāpatti*.
→ Tam-ma-bát-đề (三摩鉢底).

Tam-ma-bát-đế

三摩鉢底; C: *sānmóbōdī*; J: *sanmapattei*;

Cách dịch âm của chữ Phạn *saṃāpatti*. Một thuật ngữ thiền định. Một trạng thái định. Một tâm thức cân bằng, đạt được qua sự tập trung chuyên nhất, hội tụ những năng lực trong tâm. Được dịch ý là Đẳng chí (等至).

Tam-ma-đề

三摩提; C: *sānmótī*; J: *sanmaji*;

Một cách phiên âm của chữ Phạn và Pa-li *saṃādhi*, cũng được phiên âm là Tam-muội (三昧) và Tam-ma-địa (三摩地). Dịch ý là → Định.

Tam-miêu tam-bồ-đề

三藐三菩提; C: *sānmiǎo sānpútī*; J: *sammyaku sambodhi*;

Cách dịch âm từ chữ Phạn *saṃyak-saṃbodhi*, có nghĩa là »giác ngộ một cách chân chính«, chỉ sự giác ngộ viên mãn của một vị Phật; được Hán dịch ý là Đẳng chính giác (等正覺) và Chính đẳng giác (正等覺). Thuật ngữ này thường được thấy trong

biểu thị A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề (阿耨多羅三藐三菩提; s: *anuttarā-saṃyak-saṃbodhi*).

Tam-miêu-tam-một-đà

三藐三沒馱; C: *sānmiǎosānmòtuó*; J: *sammyakusanbodda*;

→ Tam-miêu Tam-phật-đà (三藐三佛陀).

Tam-miêu-tam-phật

三藐三佛; C: *sānmiǎosānfó*; J: *sammyakusanbutsu*;

→ Tam-miêu Tam-phật-đà (三藐三佛陀).

Tam-miêu-tam-phật-đà

三藐三佛陀; C: *sānmiǎosānfótuó*; J: *sammyaku sambutta*; S: *samyak-saṃbuddha*; P: *sammā-sambuddha*;

»Một vị Phật giác ngộ viên mãn«. Một trong → Mười danh hiệu của một vị Phật. Cũng được dịch âm là Tam-miêu Tam-một-đà (三藐三沒馱), Tam-da Tam-phật (三耶三佛), Tam-da Tam-phật-đà (三耶三佛陀), và dịch nghĩa là Chính Biến Tri (正遍知), Chính Đẳng Giác (正等覺), Chính Đẳng Giác giả (正等覺者).

Tam minh

三明; C: *sānmíng*; J: *sammyō*; S: *tisrovidyā*;

I. Ba »Nhận thức«, »Hiểu biết«: 1. Nhận thức được nhân duyên, những nghiệp còn lại của những cuộc sống trước đây (để rồi qua đó đoạn diệt Thường kiến); 2. Nhận thức được những gì xảy ra trong tương lai (để rồi qua đó diệt trừ Đoạn kiến); 3. Một sự hiểu biết vô cầu (giúp diệt trừ những kiến hoặc trong thâm tâm). II. Ba trong sáu loại thần thông (Lục thần thông 六神通): 1. Thiên nhãn thông (天眼通; s: *divyācakṣurjñānasākṣat-kriyāvidyā*), có thể thấy được chúng sinh trong sáu nẻo luân hồi; 2. Túc mệnh thông (宿命通; s: *pūrvanivāsānasmṛtījñānasākṣat-kriyāvidyā*) hoặc Túc trú thông (宿住通), biết được những gì xảy ra trong những cuộc sống của chính mình trước đây, trong những kiếp trước đây cũng như cuộc sống của chúng sinh trong sáu nẻo luân hồi (Lục

đạo 六道, Lục thú 六趣); 3. Lậu tận thông (漏盡通; s: *āsraṅgaṣṣayajñānasākṣatkriyāvī-dyā*), biết được là mình đã đoạn diệt tất cả những ô nhiễm, lậu hoặc, sẽ không phải tái sinh trong Tam giới.

Tam-muội

三昧; C: *sānmèi*; J: *sammai, zammai*; S, P: *samādhi*; J: *zan-mai*; dịch âm, dịch nghĩa là Định;

Thuật ngữ dịch âm từ chữ Phạn *samādhi*, có nghĩa là »Gom lại«, »phối hợp tâm«, »Tĩnh lự một cách chuyên chú«, »Hấp thụ toàn hảo«. Một cấp bậc tập trung thiền định cao. → Định.

Tam-muội chính thụ

三昧正取; C: *sānmèi zhèngqǔ*; J: *sanmaishōju*;

1. Hoàn toàn tin tưởng không nghi ngờ giáo lý của một Thánh nhân đã đạt một cấp bậc thiền định thâm sâu; 2. Định, cấp bậc tập trung cao.

Tam-muội-da

三昧耶; C: *sānmèiyé*; J: *sanmaiya*;

Một cách phiên âm chữ Phạn »*samaya*«. 1. Thời gian, đặc biệt là một khoảng thời gian đặc thù; 2. Một cuộc hội họp, gặp gỡ; 3. Giáo lý cơ bản của một trường phái.

Tam-muội-da hình

三昧耶形; C: *sānmèiyé xíng*; J: *sanmaiyagyō*;

Một hình ảnh với giá trị biểu tượng. Trong đạo Phật thì đây chính là những biểu tượng tỏ bày lời nguyện ước của chư Phật, chư → Bồ Tát như cung, tên, gậy, bình hoặc những thủ → Ấn.

Tam nghi

三疑; C: *sānyí*; J: *sangi*;

Ba mối nghi ngờ cản trở việc tu hành nghiêm túc bất động: Nghi ngờ chính mình, nghi ngờ bậc thầy, nghi ngờ Phật pháp.

Tam pháp

三法; C: *sānfǎ*; J: *sanhō*;

Ba loại pháp: I. 1. Giáo (教), nghĩa là giảng dạy; 2. Hành (行) với ý nghĩa thực hành và 3.

Chứng (證) với ý nghĩa chứng ngộ, trực chứng; II. Chỉ ba bộ phận trong tam tạng là Kinh (經), Luật (律) và Luận (論); III. Chỉ ba loại pháp: 1. Chân pháp (真法), giáo lý chan thật; 2. Giả pháp (假法), pháp giả tạo và 3. Mạt pháp (末法), pháp trong lúc suy tàn.

Tam pháp ấn

三法印; C: *sānfǎyìn*; J: *sanbōin*;

Ba dấu ấn của pháp, ba đặc tính của nguyên tắc. Chỉ ba khía cạnh đặc thù của Phật pháp, hoàn toàn khác biệt những giáo lý ngoại đạo: 1. Chư hành vô thường (諸行無常), tất cả đều vô thường; 2. Chư pháp vô ngã (諸法無我), tất cả đều không có một cơ sở tự tồn và 3. Niết-bàn tịch tĩnh (涅槃寂靜), tức là niết-bàn là sự an tĩnh tuyệt đối.

Tam phân biệt

三分別; C: *sānfēnbié*; J: *sanfunbetsu*;

Sự phân biệt với ba thành phần; xảy ra giữa giác quan, đối tượng, và nhận thức hệ thuộc phát sinh qua sự tiếp xúc (theo → *Biện trung biên luận* 辯中邊論).

Tam phiền não

三煩惱; C: *sānfǎnnǎo*; J: *sanbonnō*;

Trong luận *Du-già sư địa* (瑜伽師地論; s: *yogācārabhūmi-sāstra*), Vô minh (無明), Ái (愛) và Thủ (取) là ba nhánh nghiệp quan trọng trong Thập nhị chi (十二支).

Tam quả

三果; C: *sānguǒ*; J: *sanka*;

1. Là quả vị thứ ba của bốn thánh quả (→ Tứ quả 四果) được dạy trong Tiểu thừa: quả vị Bất Hoàn (不還), hoặc ba quả vị đầu của Tứ quả; 2. Ba loại hậu quả hoặc ba loại (cách) tái sinh; 3. Trong → Thiên Thai tông, đây là quả vị của Tạng (藏, với ý nghĩa Đại tạng), Thông (通) và Biệt (別).

Tam quan

三關

→ Ba ái

Tam quán

三觀; C: *sānguān*; J: *sangan*;

Tam qui y

I. Ba cách quán sát. Ba cách thiền quán được dạy đầu tiên trong → *Anh lạc bản nghiệp kinh*, sau được chiếu rọi tường tận bởi Trí Khải (智顛). Chúng là: 1. Không quán (空觀), phủ nhận những cảm thụ, nhận thức hiện thật một cách sai lạc; 2. Nhân duyên quán (因緣觀), giúp diệt trừ kiến giải chấp không; 3. Trung quán (中觀), dung nhiếp cả hai lối quán trên nhưng không chấp trước, vướng mắc vào chúng. II. Ba phương pháp thiền định được dạy trong kinh → *Viên Giác*: 1. Xa-ma-tha (奢摩他; s: *samatha*), một dạng thiền định mà trong đó, tâm thức của hành giả được lắng đọng qua sự tập trung vào một đối tượng; 2. Tam-ma Bát-đề (三摩鉢提; s: *samāpatti*), quán sát một chân lý Phật pháp, ví như nguyên lý Duyên khởi, và 3. Thiền-na (禪那; s: *dhyāna*), không dựa vào hai cách Thiền quán trên. Ba phương pháp thiền này gần giống như ba phương pháp nêu bên trên.

Tam qui y

三歸依; S: *trīśaraṇa*; P: *tisaraṇa*;
→ Ba qui y

Tam quốc di sự

三國遺事; C: *sānguó wèishì*; J: *sankoku yūiji*;
Một tác phẩm bao gồm năm quyển của Cao tăng Hàn quốc Nhất Nhiên (一然; k: *iryōn*, 1206-1289), với những mẫu chuyện nói về sự truyền bá và phát triển đạo Phật tại Hàn quốc, đặc biệt chú trọng đến thời kì Tam quốc và Tân La. Tác phẩm này là nền tảng của việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo Hàn quốc, đã được dịch sang Anh ngữ năm 1972.

Tam sinh

三生; C: *sānshēng*; J: *sanshou*;
Ba đời sống, ba kiếp sống. I. Kiếp sống trước, hiện tại và tương lai. II. Ba cấp bậc chính trong thời gian thực hiện Phật quả: 1. Phát nguyện, quyết định trở thành một Phật-đà; 2. Tu tập và tích lũy công đức; 3. Chứng ngộ Phật quả, thành Phật. III. Ba cấp bậc (cuộc sống) được dạy trong tông → Thiên

Thai, cơ bản cũng như ba cấp bậc trước đây: 1. Chứng (種, cũng gọi là Phát tâm 發心); 2. Thục (熟, chín muồi, có thể gọi là Tu hành 修行) và 3. Giải thoát (解脫). VI. Ba cuộc sống theo → Hoa Nghiêm tông: 1. Kiến văn sinh (見聞生), thấy và nghe Phật thuyết pháp trong kiếp sống trước đây; 2. Giải hành sinh (解行生), nghĩa là tu tập đạt giải thoát đời nay và 3. Chứng nhập sinh (證入生), tức là chứng ngộ và nhập đạo trong cuộc đời tương lai.

Tam sự

三事; C: *sānshì*; J: *sanji*;
Có nhiều cách phân loại: 1. Giới, định và huệ; 2. Tham, sân, si; 3. Uống, ăn và quần áo (âm, thực, y phục 飲食衣服); 4. Kinh, luật, luận.

Tam tam-muội

三三昧; C: *sān sānmèi*; J: *sansanmai*;
Ba loại tam-muội (→ Định): 1. Không tam-muội (空三昧); 2. Vô tướng tam-muội (無相三昧); 3. Vô tác tam-muội (無作三昧; theo → *Kim cương tam-muội kinh* 金剛三昧經)

Tam tạng

三藏; S: *tripīṭaka*; P: *tipīṭaka*;
I. Là ba phần cốt tuỷ của kinh sách đạo Phật, gồm: → *Kinh tạng* (經藏; s: *sūtra-pīṭaka*; p: *sutta-pīṭaka*), → *Luật tạng* (律藏; s, p: *vinaya-pīṭaka*), → *Luận tạng* (論藏; s: *abhidharma-pīṭaka*; p: *abhidhamma-pīṭaka*).
• *Kinh tạng* gồm các bài giảng của chính đức Phật hoặc các đại đệ tử, chia làm năm bộ: → *Trường bộ kinh* (p: *dīgha-nikāya*), → *Trung bộ kinh* (p: *majjhima-nikāya*), → *Tương ưng bộ kinh* (p: *saṃyutta-nikāya*), → *Tăng-nhất bộ kinh* (p: *āṅguttara-nikāya*) và → *Tiểu bộ kinh* (p: *khuddaka-nikāya*).
• *Luật tạng* chứa đựng lịch sử phát triển của → Tăng-già (s, p: *saṅgha*) cũng như các giới luật của người xuất gia, được xem là tạng sách cổ nhất, ra đời chỉ vài mươi năm sau khi Phật nhập → Niết-bàn.

• *Luận tạng* – cũng được gọi là → *A-tì-đạt-ma* – chứa đựng các quan niệm đạo Phật về triết học và tâm lý học. *Luận tạng* được hình thành tương đối trễ, có lẽ là sau khi các trường phái đạo Phật tách nhau mà vì vậy, nó không còn giữ tính chất thống nhất, mặc dù sự khác biệt giữa các trường phái không đáng kể.

Tam tạng còn được truyền lại trọn vẹn nhất chính là *Tam tạng* → Pā-li, có lẽ xuất phát từ một bản của → Trường lão bộ (s: *sthavira*) ở Trung Ấn. Theo truyền thuyết, *Kinh tạng* và *Luận tạng* bằng tiếng Pā-li được viết lại trong lần kết tập thứ nhất (năm 480 trước Công nguyên), trong đó → Ưu-bà-li nói về Luật và → A-nan-đà trình bày giáo pháp. Những lời thuật lại của hai vị đại đệ tử này của Phật (→ Mười đại đệ tử) đã trở thành cơ sở của hai tạng đó. Theo một số tài liệu thì *Luận tạng* cũng hình thành ngay sau đó. Ngoài văn hệ Pā-li, ngày nay người ta cũng còn các tạng kinh, luật bằng → Phạn ngữ (*sanskrit*), được → Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*) lưu truyền, nhất là ở những vùng Tây Bắc Ấn Độ.

Kinh sách của các tông phái khác như → Đại chúng bộ (s: *mahāsāṅghika*) và → Pháp Tạng bộ (s: *dharmaḡuptaka*) ngày nay chỉ còn trong bản chữ Hán. Các kinh sách quan trọng của Phật giáo Trung Quốc và Nhật Bản phần lớn đều xuất phát từ Pháp Tạng bộ. Các bộ này không xếp thành hệ thống nghiêm khắc như những tạng Pā-li và qua thời gian cũng có thay đổi. Danh mục cũ nhất về các *Kinh tạng* vào năm 518 (sau Công nguyên) ghi lại 2113 tác phẩm. Toàn bộ kinh sách đó được in lại lần đầu trong năm 972 (→ *Đại chính tân tu đại tạng kinh*, → *Cam-châu-nhĩ/Đan-châu-nhĩ*).

II. Một danh hiệu dành cho những Cao tăng, những vị Đại sư được xem là tinh thông Tam tạng, như vậy là thông suốt hết tất cả những thánh điển nhà Phật.

III. Một cách gọi kinh điển, giáo lý của hàng Nhị thừa.

VI. Chỉ ba loại hành giả: Hành giả Thanh Văn (聲聞), hành giả Duyên Giác (緣覺) và hành giả Bồ Tát (菩薩).

Tam tế

三細; C: *sānxi*; J: *sansai*;

»Ba tinh tế« hoặc »Ba tướng tinh tế«. Là

cách phân chia Vô minh thành ba thành phần tinh tế, được tìm thấy trong luận → Đại thừa khởi tín (大乘起信論): 1. Vô minh nghiệp tướng (無明業相), tướng vi tế của nghiệp, được thúc đẩy bởi vô minh; 2. Năng kiến tướng (能見相), là tướng vi tế của kẻ nhìn, tâm thức chủ quan; 3. Cảnh giới tướng (境界相), tướng vi tế của thế giới khách quan. Tuy người cảm nhận (năng kiến), cảnh giới trình hiện một cách sai lạc. Chức năng của những khía cạnh nêu trên rất vi tế, đối nghịch với → Lục thô (六麤), sáu tướng thô trọng (theo → *Khởi tín luận* 起信論).

Tam tế

三際; C: *sānji*; J: *sanjai*;

»Ba thời kì«. 1. Trước, giữa, và sau hoặc là dĩ vãng, hiện tại và vị lai; 2. Ba thế giới, thời gian vô hạn lượng.

Tam tế lục thô

三細六麤; C: *sānxi liùcū*; J: *sanzaïrokuso*;

»Ba tướng vi tế và sáu tướng thô thiển« được giảng thuyết trong luận → *Đại thừa khởi tín* (大乘起信論).

Tam tế tướng

三細相; C: *sānxi xiāng*; J: *sansaisō*;

→ Tam tế (三細).

Tam Thánh Huệ Nhiên

三聖慧然; C: *sānshèng huìrán*; J: *sanshō enen*; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những môn đệ thượng thủ nổi pháp của Thiền sư → Lâm Tế Nghĩa Huyền. Sư cũng là người soạn những pháp ngữ của Lâm Tế trong *Lâm Tế ngữ lục*.

Sau khi được Lâm Tế ấn khả, Sư chu du khắp nơi, tiếng tăm lừng lẫy. Sư thăm viếng nhiều tùng lâm và đến đâu cũng được tiếp đãi trọng hậu. → Công án 49 trong → *Bích nham lục* thuật lại cuộc gặp gỡ của Sư với Thiền sư → Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Sư hỏi: »Cá vàng thoát lưới lấy gì làm thức ăn?« Tuyết Phong đáp: »Đợi ông ra khỏi lưới rồi đến đây sẽ nói.« Sư bảo: »Là thiện tri thức của 1500 người mà thoại đầu cũng không biết.« Tuyết Phong bèn nói: »Lão tăng trụ trì nhiều việc.«

Tam thân

Đến gặp Thiên sư → Hương Nghiêm Trí Nhân. Hương Nghiêm hỏi: »Từ đâu đến?« Sư đáp: »Từ Lâm Tế đến.« Hương Nghiêm hỏi: »Đem được kiếm của Lâm Tế đến chăng?« Sư chẳng nói, lấy toạ cụ đánh Hương Nghiêm rồi đi. Hương Nghiêm im lặng mỉm cười.

Đến viếng Thiên sư → Đức Sơn Tuyên Giám. Vừa thấy Sư trái toạ cụ ra, Đức Sơn liền báo: »Chớ có trái cái khăn phủ bụi, nơi đây không có canh cấn com thừa.« Sư đáp: »Dù có cũng không có chỗ dõ.« Đức Sơn liền đánh, Sư chụp gậy và dây thắt đến giường thiền. Đức Sơn cười to. Sư nói: »Trời xanh!« rồi xuống nhà tham thiền.

Thiên sư → Ngưỡng Sơn Huệ Tịch rất mến tài hùng biện của Sư. Lúc mới gặp, Ngưỡng Sơn hỏi: »Ông tên gì?« Sư thưa: »Huệ Tịch.« Ngưỡng Sơn ngạc nhiên báo: »Huệ Tịch là tên của ta.« Sư liền nói: »Huệ Nhiên.« Ngưỡng Sơn cười lớn.

Một ông quan đến thăm, Ngưỡng Sơn hỏi: »Quan ở vị nào?« Quan thưa: »Đẹp quan.« Ngưỡng Sơn đứng phát từ hỏi: »Lại đẹp được cái này chăng?« Ông quan không đáp được và trong chúng cũng không ai trả lời vừa lòng Ngưỡng Sơn. Lúc đó Sư đang nằm tại → Niết-bản đường (nơi nuôi dưỡng bệnh nhân), Ngưỡng Sơn sai thị giả đến trình. Sư đáp: »Hoà thượng có việc.« Ngưỡng Sơn lại sai thị giả hỏi: »Chưa biết có việc gì?« Sư lại đáp: »Tái phạm chẳng tha.« Nghe vậy Ngưỡng Sơn thâm nhận và có ý định truyền → Phát từ của → Bách Trọng lại cho Sư (Thiên sư Bách Trọng Hoài Hải trao cho → Hoàng Bá Hi Vận thiền bản bộ đoàn, trao cho → Qui Sơn Linh Hựu phát từ, Qui Sơn lại truyền cho Ngưỡng Sơn) nhưng Sư từ chối không nhận vì đã có thầy. Ngưỡng Sơn nhân đây mới biết Sư là môn đệ của Lâm Tế.

Sau, Sư trụ tại Viện Tam Thánh, học chúng đến rất đông. Không biết Sư tịch nơi nào, năm nào.

Tam thân

三身; C: *sānshēn*; J: *sanshin*; S: *trikāya*;
→ Ba thân

Tam thập nhị tướng

三十二相; C: *sānshier xiāng*; J: *sanjūni sō*; S: *dvātriṃśan mahā-puruṣa-lakṣaṇāni*.

Ba mươi hai tướng đặc thù của một hóa thân Phật. Có nhiều kinh luận khác nhau miêu tả, trình bày ba mươi hai tướng này khác nhau, nhưng một trong những cách trình bày

thường gặp nhất được tìm thấy trong → *Du-già sư địa luận* (瑜伽師地論; s: *yogācārabhūmi-sāstra*) bao gồm:

1. Lòng bàn chân phẳng (túc hạ an bình lập tướng 足下安平立相; s: *supraṭiṣṭhita-pāda*);
2. Bánh xe pháp dưới lòng bàn chân (túc hạ nhị luân tướng 足下二輪相; s: *cakrāṅkita-hasta-pāda-tala*);
3. Ngón tay thon dài (trường chỉ tướng 長指相; s: *dirghāṅguli*);
4. Bàn chân thon (túc cân phu trường tướng 足跟趺長相; s: *āyata-pāda-pārṣṇi*);
5. Ngón tay ngón chân cong lại (thủ túc chi man võng tướng 手足指縵網相; s: *jālāvanaddha-hasta-pāda*);
6. Tay chân mềm mại (thủ túc nhu nhuyễn tướng 手足柔軟相; s: *mṛdu-taruṇa-hasta-pāda-tala*);
7. Sóng (mu) chân cong lên (túc phu cao mãn tướng 足趺高滿相; s: *ucchāṅkha-pāda*);
8. Cặp chân dài thon như chân sơn dương (y-ni-diên-đoán tướng 伊泥延踰相; s: *aiṇeya-jaṅgha*);
9. Đứng thẳng tay dài quá đầu gối (正立手摩膝相; s: *sthitānavanata-pralamba-bāhutā*);
10. Nam căn ẩn kín (âm tàng tướng 陰藏相; s: *kośopagata-vastiguḥya*);
11. Dang tay ra rộng dài bằng thân mình (thân quảng trường đẳng tướng 身廣長等相; s: *nyagrodha-parimaṇḍala*);
12. Lòng đứng thẳng (mao thượng hướng tướng 毛上向相; s: *ūrdhvaṃga-roma*);
13. Mỗi lỗ chân lông có một cọng lông (nhất nhất không nhất mao sinh tướng 一一孔一毛生相; s: *ekaika-roma-pradakṣiṇāvarta*);
14. Thân vàng rực (kim sắc tướng 金色相; s: *suvarṇa-varṇa*);
15. Thân phát sáng (đại quang tướng 大光相);
16. Da mềm mại (tế bạc bì tướng 細薄皮相; s: *sūkṣma-suvarṇa-cchavi*);
17. Tay, vai và đầu tròn tương xứng (thất xứ long mãn tướng 七處隆滿相; s: *sapta-utsada*);
18. Hai nách đầy đặn (lưỡng dịch hạ long mãn tướng 兩腋下隆滿相; s: *citāntarāmsa*);
19. Thân người như sư tử (thượng thân như sư tử tướng 上身如獅子相; s: *siṃha-pūrvārdha-kāya*);
20. Thân thẳng đứng (đại trực thân tướng 大

直身相; s: *ṛjugātratā*); 21. Hai vai đầy đặn mạnh mẽ (kiên viên hảo tướng 肩圓好相; *susamvṛta-skandha*); 22. Bốn mươi cái răng (tứ thập xỉ tướng 四十齒相; s: *catvāriṃśad-danta*); 23. Răng đều (xỉ tề tướng 齒齊相; s: *sama-danta*); 24. Răng trắng (nha bạch tướng 牙白相; s: *suśukla-danta*); 25. Hàm sư tử (sư tử giáp tướng 獅子頰相; s: *siṃha-hanu*); 26. Nước miếng có chất thơm (vị trung đắc thượng vị tướng 味中得上味相; s: *rasa-rasāgratā*); 27. Lưỡi to dài (đại thiệt tướng 大舌相; s: *prabhūta-tanu-jihva*); 28. Tiếng nói tao nhã (phạm thanh tướng 梵聲相; s: *brahma-svara*); 29. Mắt xanh trong (chân thanh nhãn tướng 眞青眼相; s: *abhinīla-netra*); 30. Mắt giống mắt bò (ngưu nhãn tiệp tướng 牛眼睫相; s: *go-pakṣmā*); 31. Lông trắng giữa cặp chân mày (bạch mao tướng 白毛相; s: *ūrṇā-keśa*); 32. Một khối u trên đỉnh đầu (đỉnh kế tướng 頂髻相; s: *uṣṇīṣa-śiraskatā*).

Tam thập tam thiên

三十三天; C: *sānshísān tiān*; J: *sanjūsan ten*; S: *trāyastriṃśa*.

Ba mươi ba vị Thiên sống trên đỉnh của núi Tu-di, trong tầng trời thứ hai của sáu tầng trời cõi dục (Lục dục thiên 六欲天). → Đệ-thích thiên ngự tại trung tâm với tám vị Thiên khác ở mỗi hướng trong bốn hướng xung quanh.

Tam thập thất đạo phẩm

三十七道品; C: *sānshíqī dào pǐn*; J: *sanjū-nanadōhin*;

Ba mươi bảy thành phần hỗ trợ con đường giác ngộ, là những cách tu tập giúp hành giả đạt bồ-đề. Chúng bao gồm: Tứ niệm xứ (四念處), Tứ chính cần (四正勤), Tứ thần túc (四神足), Ngũ căn (五根), Ngũ lực (五力), Thất giác chi (七覺支) và → Bát thánh đạo (八聖道).

Tam thất nhật

三七日; C: *sānqī rì*; J: *sanshichinichi*;

1. Một chu kỳ bao gồm 21 ngày; 2. Ngày thứ

hai mươi mốt.

Tam thế

三世; C: *sānshì*; J: *sansei*;

Ba thế giới; ba thời; ba thời dĩ vãng, hiện tại và vị lai (s: *try-adhvan*, *try-adhvahak*, *loka-traya*). Cũng gọi là Tam tế (三祭).

Tam thế Phật

三世佛

→ Ba thời Phật

Tam thiên đại thiên thế giới

三千大千世界; C: *sānqiān dàqiān shìjiè*; J: *sanzen daisen sekai*; S: *trisāhasra-mahāsāhasra-loka-dhātu*.

Hàng tỉ thế giới, tạo thành một cõi Phật. Là thế giới bao gồm dục giới và tầng thứ nhất của cung trời thuộc Sắc giới. Một ngàn nhân một ngàn nhân một ngàn là một tỉ thế giới, thường được viết ngắn là Tam thiên thế giới (三千世界). Đây là một cách mô tả tính chất rộng mở mênh mông, xuyên suốt của toàn thể vũ trụ theo vũ trụ quan của người Ấn thời xưa.

Tam thiện căn

三善根; C: *sān shàngēn*; J: *san zenkon*;

Có hai cách phân chia: 1. Ba thiện căn của Vô tham (無貪), Vô sân (無瞋), và Vô si (無癡). Chúng được gọi như vậy bởi gì được xem là những tâm trạng căn bản của thiện lành. Theo Du-già hành tông thì tất cả những nhân tố thiện lành đều xuất phát từ ba thiện căn này. 2. Thí (施), Từ (慈) và Huệ (慧). Chúng được xem là đối nghịch với Tam độc (三毒).

Tam thỉnh

三請; C: *sānqǐng*; J: *sanshō*;

Ba lời thỉnh cầu. Hỏi ba lần. Trong những bài kinh, đức Phật thường được thỉnh cầu ba lần trước khi ngài thuyết pháp.

Tam thời

三時; C: *sānshí*; J: *sanji*;

Ba thời; cách hệ thống hoá, phân chia giáo pháp của Phật → Thích-ca Mâu-ni thành ba

Tam thời giáo pháp

thời đoạn, ba chu kì: Chính pháp (正法); Tượng pháp (像法) và Mạt pháp (末法). → Chính tượng mạt (正像末).

Tam thời giáo pháp

三時教判; C: *sānshí jiāopàn*; J: *sanji kyōhan*;
Cách phân loại giáo lí thành ba thời. Chi cách phân loại giáo lí của đức Phật Thích-ca Mâu-ni thành ba thời. Pháp tướng tông (法相宗) chủ trương ba thời giáo: Phật thuyết các pháp đều hiện hữu, đều trống không và Phật thuyết trung đạo. 1. Giáo lí của thời kì đầu (hữu) chủ trương tồn tại trên cơ sở nhân duyên, nhưng những thành phần (pháp) của sự tồn tại này thật sự tồn tại. Giáo lí này được giảng dạy trong những bộ kinh *A-hàm* và những bộ kinh Tiểu thừa khác; 2. Giáo lí thời kì thứ hai, chủ trương nguồn gốc của tất cả vạn vật đều là trống không. Thời kì này cũng được gọi là »thời kì phủ định«, là thời điểm bắt đầu của giáo lí Đại thừa, chuyển đổi dần từ giáo lí Tiểu thừa. Kinh điển hệ Bát-nhã Ba-la-mật-đa là những ví dụ tiêu biểu cho giáo lí thời kì này; 3. Giáo lí thời kì thứ ba được gọi là »Chân không«: Trung đạo được giải thích một cách xác định trong những bộ kinh như → *Hoa nghiêm* và → *Giải thâm mật*. Thời kì này cũng được gọi là »Chân Đại thừa«.

Tam thụ

三受; C: *sānshòu*; J: *sanju*;
Ba cảm thụ, cảm xúc: An vui, đau khổ, và chẳng vui chẳng khổ.

Tam thừa

三乘; C: *sānshèng*; J: *sanjō*; S: *triyāna*;
→ Ba thừa

Tam thừa thánh nhân

三乘聖人; C: *sānshèngshèngrén*; J: *sanjō shōnin*;

Chi ba hàng Thánh nhân của ba cỗ xe: Thanh Văn (聲聞; s: *śrāvaka*), Duyên Giác (緣覺; s: *pratyekabuddha*) và Bồ Tát (菩薩; s: *bodhisattva*).

Tam thừa thập nhị bộ phần giáo

三乘十二部分教
→ Ba thừa mười hai phần giáo

Tam tính

三性; hoặc Tam tướng; S: *trilakṣaṇa*; P: *tilakkhaṇa*;
→ Ba tính

Tam trí

三智; C: *sānzhi*; J: *sanchi*;
Ba loại trí huệ. Có nhiều cách phân loại trong nhiều kinh luận khác nhau nên mối liên hệ trong mỗi trường hợp phải được chú ý:
I. 1. Pháp trí (法智), trí huệ hiểu biết chư pháp; 2. Tỉ trí (比智), trí hiểu biết, phân biệt vạn vật sai biệt và 3. Đẳng trí (等智), trí thế tục (theo *A-tì-đàm Tì-bà-sa luận* 阿毘曇毘婆沙論).

II. 1. Nhất thiết trí (一切智), trí huệ hiểu biết tất cả; 2. Đạo chủng trí (道種智), trí biết được những con đường tu tập khác nhau; 3. Nhất thiết trí trí (一切智智), trí thông đạt tất cả những loại trí huệ khác. Ba loại trí này tương quan đến ba Thánh quả → Thanh Văn, → Duyên Giác và → Bồ Tát (theo *Tứ giáo nghi chú* 四教儀註).

III. 1. Văn huệ (trí); 2. Tư huệ và Tu huệ (theo *Du-già luận* 瑜伽論, → Tam huệ).

VI. Ba loại trí được dạy trong → *Đại trí độ luận* (大智度論): 1. Nhất thiết trí (一切智) của hàng Nhị thừa (Thanh Văn), là trí hiểu biết tất cả những khía cạnh khác biệt của chư pháp; 2. Đạo chủng trí (道種智) của hàng Bồ Tát, là trí hiểu biết khía cạnh toàn vẹn của chư pháp và 3. Nhất thiết chủng trí (一切種智) của chư Phật, trí huệ toàn hảo biết được tất cả khía cạnh của các pháp.

Tam trú (trụ)

三住; C: *sānzhù*; J: *sanjū*; S: *trayo vihārah*; P: *tayo vihārā*.

Ba chỗ trú của tâm: Thiên trú, Phạm trú và Huệ trú. Nói một cách khác: Ba chỗ an trú thiện hảo của tâm (theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Tam tụ

三聚; C: *sānjù*; J: *sanju*;

Ba loại hội tụ, ba nhóm: 1. Chính tính định tụ (正性定聚): Nhóm sẽ theo con đường chân chính; 2. Tà tính định tụ (邪性定聚): Nhóm sẽ theo con đường tà và 3. Bất định tụ (不定聚): Nhóm sẽ theo con đường bất định.

Tam vật

三物; J: *sammotsu*;

Chỉ ba vật mà một vị → Lão sư nhận được từ → Bản sư của mình sau một thời gian hoằng hoá đạt kết quả tốt đẹp. Ai chính thức được công nhận là → Chính sư (j: *shōshi*) và đã hướng dẫn những người khác trên thiền đạo với kết quả tốt đẹp, người ấy sẽ được trao tam vật trong một buổi lễ. Thời xưa, tiêu chuẩn để được trao tam vật được đặt rất cao, rất nghiêm ngặt.

Trong buổi lễ này, pháp danh của vị được trao tam vật được ghi bằng ba cách khác nhau trên ba tấm giấy (vì vậy mà có tên là tam vật, kích thước khoảng 30x100 cm) và trên ba tấm giấy này, hệ thống truyền thừa từ Phật → Thích-ca đến người được truyền trao tam vật được ghi lại.

Tam vô lậu căn

三無漏根; C: *sān wúlòugēn*; J: *san murōkon*;

Ba căn cơ không bị ô nhiễm: 1. Hiểu được nguyên tắc của Tứ đế (四諦) mà trước đó chưa hề biết; 2. Nghiên cứu thực hiện Tứ đế để tiêu diệt phiền não; 3. Biết là mình đã chứng ngộ được tứ đế (theo → *Câu-xá luận* 俱舍論).

Tam vô số đại kiếp

三無數大劫; C: *sānwúshùdàjié*; J: *sammushudaijō*;

Ba kiếp lớn vô số kể, → Tam a-tăng-ki kiếp (三阿僧祇劫).

Tam vô tính

三無性; C: *sān wúxìng*; J: *sammushō*;

Ba loại vô tính. Đối nghịch với → Tam tính (Biển kế sở chấp tính, Y tha khởi tính và

Viên thành thật tính), Ba loại vô tính này được kiến lập trên cơ sở các pháp đều không có một cơ sở tự tồn. 1. Tướng vô tính (相無性): Các tướng, các trình hiện, những gì thấy được đều không thật, ví như một sợi dây thừng trông giống như một con rắn; 2. Sinh vô tính (生無性): Sinh thành, tồn tại không có một cơ sở tự tồn nào. Sinh thành trình hiện tùy nhân duyên, và sự tồn tại của nó chỉ tạm thời; 3. Thắng nghĩa vô tính (勝義無性): Sự thật tối thượng cũng vô tính.

Tam vô tính luận

三無性論; C: *sānwúxìng lùn*; J: *sammushō ron*;

Luận nói về thuyết Tam vô tính, được → Chân Đế dịch sang Hán văn, gồm hai quyển. Tác phẩm này đặc biệt chú trọng đến thuyết Tam vô tính trong hệ thống Du-già hành. Tác giả được xem là → Vô Trước (無著) hoặc → Thế Thân (世親).

Tam xa

三車; C: *sānchē*; J: *sansha*;

»Ba cỗ xe«. Một ẩn dụ trong kinh Pháp Hoa, câu chuyện »căn nhà cháy«, cụ thể như sau: Một vài đứa trẻ đang chơi trong nhà, mà không ngờ nó căn nhà đang cháy. Bố của chúng dụ chúng ra khỏi nhà bằng cách nói bên ngoài có ba chiếc xe, một chiếc xe kéo bởi con dê, một chiếc thứ hai được kéo bởi con hươu và chiếc thứ ba được kéo bởi con bò. Và khi những đứa trẻ ra khỏi nhà, chúng chỉ thấy tất cả chỉ là một chiếc xe bò trắng. Ba cỗ xe này là ví dụ cho Tam thừa: Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát thừa. Câu chuyện này được đề ra để giảng giải rằng, mặc dù có Đại thừa Tiểu thừa trong giáo lý nhà Phật, nhưng chung qui thì tất cả những phương tiện đều dẫn đến giác ngộ như nhau. Căn nhà cháy tượng trưng cho biển sinh tử luân hồi, bị vây phủ bởi phiền não vô minh. Những đứa trẻ là hành giả của Tam thừa. Cỗ xe kéo bởi con dê tượng trưng cho Thanh văn thừa, xe với con hươu là Duyên Giác thừa và xe bò tượng trưng cho Bồ Tát thừa. Và khi bọn trẻ ra khỏi nhà thì những cỗ xe bò trắng giống nhau đã được

chuẩn bị để trao cho chúng. Đây là những ẩn dụ chỉ lòng đại từ đại bi của đức Phật khi ngài gạt bỏ những phương tiện tam thời, dẫn dắt chúng sinh trở về một Phật thừa duy nhất. Các đại biểu Phật giáo Trung Quốc được chia thành hai nhóm: nhóm thứ nhất với quan điểm xe bò trước khi nhóm trẻ thơ ra khỏi nhà và xe bò trắng to (như vậy là xe thứ tư) là một (và như vậy thì chỉ có ba cỗ xe). Thuộc vào nhóm này là tông Pháp tướng và tông Tam luận. Nhóm thứ hai, với tông Hoa Nghiêm và Thiên Thai là đại biểu, quan niệm rằng, cỗ xe trắng lớn sau này khác cỗ xe bò trước đây. Như vậy thì »Tam thừa gia« quan niệm Bồ Tát thừa và Phật thừa như nhau, trong khi »Tứ thừa gia« lại quan niệm chúng khác nhau.

Tam y

三衣; S: *tricīvara*; y phục ba phần, cũng được gọi là »Nạp y« (衲衣; s: *kanthā*) bộ áo và chắp; Y phục của một → Ti-khâu hoặc Ti-khâu-ni. Phần trong (dưới) được gọi là An-đà-hội (安陀會; s: *antaravāsaka*) là một mảnh vải và (năm mảnh vải và lại) cuộn lại dùng làm đồ lót dưới. Phần ngoài là Uất-đa-la-tăng (鬱多羅僧; s: *uttarāsaṅga*) cũng là một tấm vải và dùng để khoác ngoài để đi khất thực. Phần thứ ba là Tăng-già-lê (僧伽梨; s: *saṅgāṭi*), một tấm vải khoác ngoài, chỉ được dùng trong những ngày lễ và được vá từ 9-25 mảnh vải nhỏ. Màu của nạp y thường là màu vàng nhưng cũng thay đổi tùy theo tông phái, theo truyền thống. Tăng, ni tại Trung Quốc thường mang màu xanh, nâu. Tại Tây Tạng người ta chuộng màu đỏ, tại Nhật màu đen. Tất cả những y phục này đều phải được may từ nhiều mảnh vải để nhấn mạnh truyền thống sống cơ hàn, vô sản của một ti-khâu.

Tám báu vật

S: *aṣṭamaṅgala*; Hán Việt: Bát cát tường (八吉祥);

Tám vật tượng trưng cúng dường »Chúa tể thế gian« (ám chỉ Phật). Tám vật này hay được trưng bày trước tượng Phật trong các

chùa Trung Quốc. Đó là:

1. Dù trắng (s: *sitāpatra*): tượng trưng cao quý, trừ tà;
2. Hai con cá (s: *matsyayugma*): biểu tượng của chúa tể thế gian, sự giàu sang, thịnh vượng;
3. Tù-và (s: *śaṅkha*): sự toàn thắng;
4. Hoa → Sen (s: *padma*): sự tinh khiết;
5. Bình Cam lộ (s: *amṛta-kalaśa*): chứa nước bất tử;
6. Ngọn cờ cuộn lại (s: *dhvaja*): sự chiến thắng;
7. Gút thắt vô tận (s: *granthi*): chỉ đời sống vô tận);
8. → Pháp luân (s: *dharmacakra*).

Tám giải thoát

S: *aṣṭavimokṣa*;

Phép thiền định giúp hành giả vượt tám cấp thiền và giải thoát các vương mắc về sắc và vô sắc. Tám giải thoát là: 1. Ở trong sắc giới, quán nội sắc và ngoại sắc, nhằm bỏ tâm ham thích sắc thể (nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát 內有色想觀外色解脫); 2. Không quán nội sắc, quán ngoại sắc, nhận ngoại sắc là ô nhiễm (nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát 內無色想觀外色解脫); 3. Quán tưởng về thanh tịnh nhưng không bám giữ (tịnh thân tác chứng cụ túc tác giải thoát 淨身作證具足作解脫); 4. Vượt qua sắc thể, nghĩ »hư không là vô biên« (Không vô biên xứ giải thoát 空無邊處解脫); 5. Đạt »thức là vô biên« (thức vô biên xứ giải thoát 識無邊處解脫); 6. Đạt tâm »không có vật gì« (vô sở hữu xứ giải thoát 無所有處解脫); 7. Đạt Phi tưởng phi phi tưởng xứ (phi tưởng Phi phi tưởng xứ giải thoát 非想非非想處解脫); 8. Đạt cấp Diệt thụ tưởng xứ (diệt tận định giải thoát 滅盡定解脫). Cấp 1 của Tám giải thoát liên hệ với cấp 1, 2 của → Tám tầng xứ, cấp 2 liên hệ với cấp 3, 4. Cấp 4-7 của Tám giải thoát đồng nghĩa với → Bốn xứ.

Tám thánh đạo

S: *ārya-aṣṭāṅgika-mārga*; P: *ariya-aṭṭhāṅgika-magga*;

→ Bát chính đạo

Tám thắng xứ

Thắng xứ: S, P: *abhibhāvāyatana*;

Tám phép thiền định để vượt dục giới bằng cách làm chủ các thụ tướng. Các phép thiền định này được trình bày rất sớm trong các kinh sách đạo Phật. Tám thắng xứ là: 1. Quán nội sắc, quán ngoại sắc có hạn lượng. 2. Quán nội sắc, quán ngoại sắc vô hạn lượng. Hai giai đoạn này giúp hành giả từ bỏ lòng ham muốn các sắc và tương ứng cấp 1 của → Tám giải thoát (s: *aṣṭavimokṣa*). 3. Quán vô sắc ở nội tâm, quán ngoại sắc có hạn lượng. 4. Quán vô sắc ở nội tâm, quán ngoại sắc vô hạn lượng. Hai giai đoạn này giúp hành giả kiên cố chính định và tương ứng với cấp 2 của Tám giải thoát. Trong giai đoạn 5 đến 8, hành giả quán vô sắc ở nội tâm, thấy ngoại sắc màu xanh, vàng, đỏ, nhằm ngăn chặn lòng ham muốn sắc thể đẹp xấu. Các giai đoạn 5-8 tương với cấp thứ ba của Tám giải thoát và cấp 5-8 của phép quán biến xứ (p: *kaṣiṇa*).

»Quán nội sắc« có nghĩa là lựa một chỗ lớn (vô hạn) hay chỗ bé (có hạn) trên thân và tập trung quán sát nó, sau nhiều lần thấy nó chỉ là phản ánh của tâm. Trong giai đoạn 3. và 4., hành giả lựa một ngoại sắc (thí dụ một cánh hoa). Lựa ngoại sắc thì nên lấy một ngoại sắc nhỏ dành cho người có tâm bất định, ngoại sắc lớn dành cho người có tâm si mê, ngoại sắc đẹp dành cho người hay từ chối, ngoại sắc xấu dành cho người còn tham dục.

Tan-tê-pa (33)

S: *tanṭepa*; »Người mê cờ bạc«;

Một trong 84 vị Tắt-đạt (*siddha*) Ấn Độ, không rõ sống trong thế kỉ nào.

Ông ở xứ Câu-thương-di (s: *kaśāmbī*), thuộc giai cấp thấp kém, ham đánh bạc. Khi thua hết gia sản, không còn ai cho mượn tiền đánh bạc, ông buồn rầu rút lui sống trên bãi đốt xác. Một vị → Du-già sư đi ngang, khuyên ông tu tập, ông trả lời có phép nào tu tập mà vẫn đánh bạc được thì ông mới chịu tu. Vị này liền dạy ông phép quán tưởng, »xem thế giới trống rỗng như túi tiền của mình, nếu có thể phá tan gia sản bằng con súc sắc, thì cũng thế phá tan khái niệm bằng trí kiến. Sự mất mát chính là niềm vui!«

Như người mất hết tiền,

*lúc đánh trò súc sắc,
hãy đánh mất tu duy,
về cả ba cõi giới,
hãy chơi trò súc sắc,
của tâm thức vô niệm.
Như bị con nợ đánh,
hãy đánh hạ tu duy,
vào không gian trống rỗng.
Ngồi trên bãi đốt xác,
mà tự hoà tan mình
trong Đại lạc mệnh mông.*



H 51: Tan-tê-pa (*tanṭepa*) đang trình bày tính → Không (s: *śūnyatā*).

Tan-tê-pa nghe lời tu phép quán niệm và đạt tri kiến. Sau khi đạt → Tắt-địa, ông biến mất vào thế giới của các vị → Không hành nữ (s: *ḍākinī*). Chứng đạo ca của ông có những dòng sau:

Mọi tư duy, tương tượng

đã biến mất tan vào,

trong thức vô biên xứ.

Mọi kinh nghiệm hiện tượng,

tan biến trong tính Không.

Trong 84 vị Tắt-đạt, Tan-tê-pa (kẻ đánh bạc) làm ta nhớ đến → Khất-ga-pa (*khadgapa*), người ăn trộm và → Tha-ga-na-pa (*thagana*), người mang tật nói dối.

Tan-ti-pa (13)

S: *tantipa*; »Người thợ dệt«;

Một → Ma-ha Tắt-đạt trong 84 vị Tắt-đạt Ấn

Độ, sống trong đầu thế kỉ thứ 9.

Ông là một thợ dệt, có nhiều con. Đến lúc được 89 tuổi, ông bị con cái lại ruộng bỏ, cho vào ở một túp lều trong vườn. Ngày nọ, một vị Ma-ha Tát-đạt là → Ja-lan-đa-ra (s: *jālandhara*) đến nhà ông khát thực, được con cái của ông bố thí thức ăn và mời ở lại nghỉ qua đêm. Ông gặp vị → Du-già sư này và than: »Cuộc đời thật bạc bẽo, nuôi con cho lớn khôn rồi chúng nó hồ thẹn với người ngoài vì có ông cha già nua, đem dầu trong vườn để không ai phải nhìn.« Ja-lan-đa-ra khuyên ông: »Tất cả những gì chúng ta làm là một trò chơi, một trò chơi có ngày phải chấm dứt; ai bước vào cõi này đều cũng phải chịu đau khổ; tất cả, và thật là tất cả đều là → Ảo ảnh, không có tự tính. → Niết-bàn mới là tịch tịnh, là hạnh phúc«, rồi hỏi: »Ông có muốn tu tập chuẩn bị đón cái chết không?« Người thợ dệt nhận lời ngay và Ja-lan-đa-ra truyền cho ông bí mật của → *Hồ Kim cương tan-tra* (s: *hevajra-tantra*) và phép thiền quán. Sau mười hai năm tu tập, ông đạt → Đại thủ ấn tất-địa (s: *mahāmudrāsiddhi*). Về sau con cái tinh cờ thấy ông được thiên nhân hầu hạ mới biết cha mình đắc đạo. Nhờ phép thần, ông trẻ lại và sống thêm 16 năm nữa. Trong thời gian này, ông giáo hoá rất nhiều người và sau đó được lên cõi của các vị → Không hành nữ (s: *dākinī*). Thánh đạo ca của Tan-ti-pa như sau:

*Cãng ngang rồi cãng dọc,
là cách dệt thế gian.
Còn ta, với Đạo sư,
dệt tấm vải chùng thật,
bằng sợi chỉ Năm trí.
Lược là lời Khai thị,
Khung là chính tri kiến,
toàn hảo về tính Không
Dệt chiếc áo Pháp thân,
từ không gian vô tận,
và tri kiến thuận tịnh.*

Tan-tra

S: *tantra*; cũng được gọi theo âm Hán Việt là Đát-đặc-la (怛特羅), nguyên nghĩa »tấm lưới dệt«, »mối liên hệ«, »sự nối tiếp«, »liên tục thống nhất thể«, đôi lúc được dịch là → *Nghi quỹ*;

Một danh từ trừu tượng, khó dịch nên phần lớn các ngôn ngữ trên thế giới (Anh, Pháp, Đức) đều không có từ tương ứng. Trong → Phật giáo Tây Tạng, *Tan-tra* chỉ tất cả các

kinh sách về nhiều ngành khác nhau (*Tan-tra* y học, *Tan-tra* thiên văn...), nhưng trong nghĩa hẹp *Tan-tra* chỉ tất cả các sách vở nói về phép tu thiền định của → Kim cương thừa và cũng được dùng để chỉ những phép tu thiền định này. Phép tu luyện *Tan-tra* có tính chất kinh nghiệm cá nhân, và thường dựa trên ba khái niệm: Nhân, Đạo, Quả. Nhân chính là hành giả, Đạo là con đường, phương pháp tu luyện, nhằm thanh lọc con người và Quả là tình trạng mà hành giả chứng ngộ. Ba giai đoạn này được *Tan-tra* chỉ bày trong vô số phương tiện khác nhau. Người ta cho rằng khi Phật → Thích-ca thể hiện Phật quả qua dạng → Pháp thân (s: *dharmakāya*) thì Ngài đã hành trì *Tan-tra*. Vì vậy cũng có người xem đức Phật là người sáng lập *Tan-tra*.

Truyền thống Tây Tạng chia *Tan-tra* làm bốn loại để tương ứng với căn cơ của từng người:

1. *Tác tan-tra* (s: *kriyā-tantra*): *Tan-tra* hành động (tác), nghi lễ. Người tu tập *Tan-tra* này có kết đàn trường, cúng dường, đọc chú, bắt ấn nhưng chưa quán tưởng, tu tập thiền định;
2. *Hành tan-tra* (s: *caryā-tantra*): *Tan-tra* tu luyện qua hành động hằng ngày, dành cho những người tu tập nhưng không cần hiểu rõ lý tột cùng;
3. *Du-già tan-tra* (s: *yoga-tantra*): *Tan-tra* luyện tâm (thiền định);
4. *Vô thượng du-già tan-tra* (s: *anuttarayoga-tantra*): phương pháp tu luyện tột cùng, thành Phật trong kiếp này, với thân này.

Sự khác nhau giữa bốn cấp này xuất phát từ căn cơ của hành giả và tính hiệu quả của các phép tu. Các tác phẩm quan trọng của *Vô thượng du-già tan-tra* là → *Bí mật tập hội tan-tra* (s: *guhya-samāja-tantra*), *Hồ kim cương tan-tra* (s: *hevajra-tantra*) và → *Thời luân tan-tra* (s: *kālacakra-tantra*).

Trường phái → Ninh-mã (t: *nyingmapa*) lại chia *Vô thượng du-già tan-tra* làm ba loại: *Ma-ha du-già* (s: *mahāyoga*), *A-nậu du-già* (s: *anuyoga*) và *A-tì du-già* (s: *atiyoga*, xem → Đại cứu kính). Những phép *Tan-tra* này xem tâm thanh tịnh là gốc của mọi phép tu. Ngoài ra, *Tan-tra* xem việc vượt qua tính nhị nguyên để đạt nhất thể là một nguyên lí quan trọng. Tính nhị nguyên có khi được *Tan-tra* diễn tả bằng nguyên lí nam tính (s: *upāya*; khía cạnh → Phương tiện) và nữ (s:

prajñā; → Trí huệ), vì vậy tại phương Tây không ít người hiểu lầm, cho rằng tu tập *Tan-tra* là thuần tuý liên hệ với tính dục nam nữ.

Tạng thức

藏識; S: *ālaya-vijñāna*;
→ A-lại-da thức

Tào Động tông

曹洞宗; C: *cáo-dòng-zōng*; J: *sōtō-shū*;
Tông phái Thiền quan trọng tại Trung Quốc được hai vị Thiền sư sáng lập là → Động Sơn Lương Giới và đệ tử là → Tào Sơn Bản Tịch. Người ta ghép hai chữ đầu của tên hai vị này và gọi là Tào Động.

Mặc dù mục đích tu tập trong hai trường phái Lâm Tế và Tào Động như nhau nhưng phương pháp tu tập cụ thể thì có khác biệt. Tào Động tông chú trọng đến phương pháp → Mặc chiếu thiền (j: *mokushō-zen*), tức là → Chi quán đá toạ (j: *shikanza*), Lâm Tế tông chú trọng phương pháp → Khán thoại thiền (*kanna-zen*), là quán → Công án.

Trong thế kỉ 13, Thiền sư Nhật là → Đạo Nguyên Hi Huyền (j: *dōgen kigen*) đưa tông phái Thiền quan trọng, ngày nay vẫn còn. Trong tông Tào Động tại Nhật, phương pháp → Độc tham (*dokusan*) – một trong những thành phần tối trọng của Thiền tông – đã thất truyền từ thời Minh Trị (*meiji*).

Thiền Tào Động được Thiền sư → Thông Giác Thủy Nguyệt (1636-1704) truyền sang Việt Nam giữa thế kỉ thứ 17. Sư rời Đại Việt năm 1664, cùng với hai đệ tử sang Trung Quốc, đến Hồ Châu học đạo với Thiền sư → Nhất Cú Tri Giáo và ở đó ba năm sau mới về. Thông Giác truyền giáo cho → Chân Dung Tông Diễn và phái này hoạt động ở Đàng ngoài (miền Bắc), rất thịnh hành cuối thế kỉ 17 và đầu 18. Đàng trong (miền Trung), thiền Tào Động do một Thiền sư Trung Quốc là → Thạch Liêm (1633-1704), hiệu Đại Sán Hán Ông truyền dạy. Năm 1695, theo lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu, Sư đến Thuận Hoá. Sư là người tổ chức giới đàn Thiền Lâm với hàng ngàn người tham dự.

Tào Sơn Bản Tịch

曹山本寂; C: *cáoshān běnjì*; J: *sōzan honjaku*;
840-901;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của Thiền sư → Động Sơn Lương Giới và cùng với thầy, Sư thành lập tông → Tào Động. Tông Tào Động là một trong hai tông phái Thiền mà ngày nay còn đầy sức sống tại Nhật Bản. Tắc thứ 10 của → *Vô môn quan* có nhắc đến Sư. Ngoài ra sử sách còn lưu truyền các giai thoại của Sư trong *Phủ Châu Tào Sơn Bản Tịch Thiền sư ngữ lục*.

Sư họ Huỳnh, ban đầu chuyên học Nho giáo, Năm 19 tuổi, Sư lên núi Linh Thạch xuất gia và thụ giới cụ túc. Sư thường đến Động Sơn nghe Thiền sư Lương Giới giảng pháp. Một ngày kia, trong một cuộc → Vấn đáp, Động Sơn nhận ra căn cơ của Sư và nhận làm đệ tử. Sư tham thiền với Động Sơn và ngộ yếu chỉ nơi đây.

Sau đó, Sư từ biệt Động Sơn ra đi. → *Cảnh Đức truyền đăng lục* thuật lại câu chuyện sau: »Động Sơn hỏi: »Người đi đến chỗ nào?« Sư đáp: »Đi đến chỗ không biết đi.« Động Sơn lại hỏi: »Chỗ không biết đi lại có đến sao?« Sư đáp: »Cái đến cũng chẳng biết đi.«

Sau khi rời Động Sơn, Sư vân du hoàng hoá. Cuối cùng Sư được mời về Cát Thủy và vì ngưỡng mộ Lục Tổ tại Tào Khê, Sư đổi tên núi là Tào Sơn. Về sau Sư cũng trụ trì tại núi Hà Ngọc, học trò cả hai chỗ rất đông. Tắc thứ 10 trong *Vô môn quan* nhắc lại pháp thoại của Sư với đệ tử là Thanh Thoát: »Tăng thưa: »Thanh Thoát nghèo nàn đơn chiếc, xin Sư phụ cứu giúp.« Sư gọi: »Thầy Thoát!« Tăng ứng đáp: »Đạ.« Sư đáp: »Đã uống ba chén rượu Thanh Nguyên và dám nói môi không hề ướt!«

Sư là người được Thiền sư Lương Giới truyền dạy → *Động sơn ngữ vị* và cũng là người khai thác và phát triển công thức này triệt để. Mặc dù môn đệ dưới trướng rất đông và tông phong Động Sơn rất thịnh hành – Sư được xem là Nhị tổ – dòng thiền của Sư tàn lụi chỉ sau vài thế hệ. Tào Động chính mạch sau này được Thiền sư → Văn Cư Đạo Ứng và môn đệ thủ trì.

Đời Đường niên hiệu Thiên Phục (901), một đêm mùa hạ, Sư hỏi Tri sư: »Hôm nay là ngày tháng mấy?« Tri sư thưa: »Ngày rằm tháng sáu.« Sư bảo: »Tào Sơn bình sinh hành cước chỉ biết 90 ngày là một hạ, sáng mai giờ thìn ta hành cước.« Hôm sau, đúng giờ thìn, Sư thắp hương ngồi yên

Tát

viên tịch, thọ 62 tuổi, 37 tuổi hạ. Vua sắc phong là Nguyên Chứng Thiên sư, tháp hiệu Phúc Viên.

Táp

𑖦; C: *zā*; J: *sō*;

Đi quanh, xoay quanh, đi vòng quanh, đi chung quanh.

Tát-ca phái

薩迦派; T: *sakyapa* [*sa-skyapa*];

Một trường phái của → Phật giáo Tây Tạng, mang tên ngôi chùa Tát-ca – Tát-ca nghĩa là »Đất xám«. Theo lời khai thị của → A-đề-sa, chùa Tát-ca được xây dựng năm 1073 và các cao tăng chùa này tập trung truyền pháp → Kim cương thừa với tên Tây Tạng là → Lam-dre.

Trường phái này tập trung công sức tu tập và tổ chức lại các kinh sách của giáo pháp → *Tan-tra*, nhưng cũng có nhiều đóng góp cho Nhân minh học Phật giáo và có ảnh hưởng lên nền chính trị Tây Tạng giữa thế kỉ 13 và 14.

Phái này được trở thành độc lập là nhờ công của năm vị → Lạt-ma sống từ 1092 đến 1280. Đó là: Sa-chen Kun-ga Nying-po (1092-1158), hai người con trai là So-nam Tse-mo (1142-1182) và Drak-pa Gyalt-sen (1147-1216), người cháu Sa-kya Paṅ-đi-ta (1182-1251) và Chog-yal Phag-pa (1235-1280). Tất cả năm vị này đều được xem là hoá thân của → Văn-thù (s: *mañjuśrī*) và thuộc gia đình Khon. Trong năm vị thì Sa-kya Paṅ-đi-ta là có ảnh hưởng lớn nhất, giáo pháp của ông bao trùm nhiều ngành khoa học khác nhau. Khả năng về → Phạn ngữ (*sanskrit*) vang đến Ấn Độ và Mông Cổ và sau đó ông được mời đi Mông Cổ thuyết pháp và trường phái Tát-ca lan rộng tại Trung Tây Tạng năm 1249. Trong các thế kỉ sau, phái Tát-ca đóng một vai trò quan trọng trong đời sống tôn giáo Tây Tạng và gây cả ảnh hưởng đến → Tông-khách-ba và tông của Sư là → Cách-lỗ (t: *gelugpa*).

Mười tám bộ kinh, luận quan trọng được giảng dạy trong trường phái này (s: *aṣṭadaśa-mahākīrtigrantha*):

1. *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh* (s: *prātimokṣa-sūtra*); 2. *Tì-nại-da kinh* (*vinaya-sūtra*); 3. *Hiện quán trang nghiêm luận* (*abhisamayālaṅkāra-śāstra*), được xem là của → Di-lặc; 4. *Đại thừa kinh trang nghiêm luận tụng* (*mahāyāna-sūtralaṅkāra-kārikā*), Di-lặc; 5. *Đại thừa tối thượng tan-tra luận* (*mahāyānottaratantra-śāstra*), Di-lặc; 6. *Biện trung biên luận tụng* (*madhyānta-vibhāga-kārikā*), Di-lặc; 7. *Pháp pháp tính phân biệt luận*

(*dharma-dharmatā-vibhāga*), Di-lặc; 8. *Nhập bồ-đề hành luận* (*bodhicāryāvātāra*), → Tịch Thiên (*śānti-deva*); 9. *Căn bản trung quán luận tụng* (*mūlamadhyamaka-śāstra*), → Long Thọ (*nāgārjuna*) tạo; 10. *Tứ bách luận* (*catuḥśataka*), → Thánh Thiên (*āryadeva*) tạo; 11. *Nhập trung luận* (*mādhyamāvāta*), → Nguyệt Xứng (*candrakīrti*) tạo; 12. *Đại thừa a-tì-đạt-ma tập luận* (*abhidharma-samuccaya*), → Vô Trước (*asaṅga*) tạo; 13. *A-tì-đạt-ma câu-xá luận* (*abhidharmakośa*), → Thế Thân (*vasubandhu*) tạo; 14. *Tập lượng luận* (*pramāṇasamuccaya*), → Trần-na (*ḍignāga*) tạo; 15. *Lượng thích luận* (*pramāṇavarttika-kārikā*), → Pháp Xứng (*dharmakīrti*) tạo; 16. *Lượng quyết định luận* (*pramāṇa-viniścaya*), Pháp Xứng tạo; 17. *Pramāṇayuktinūti*; 18. *Trisamvarapravedha*.

Tắm Phật

Hán Việt: Dục Phật (浴佛)

Một buổi lễ phổ biến tại Trung Quốc, được tổ chức vào ngày Phật đản sinh, mừng 8 tháng 4 âm lịch. Trong buổi lễ này, một pho tượng nhỏ của đức Phật → Thích-ca – được trình bày dưới dạng liên hoa toạ (→ Phật toạ), tay phải chỉ trời, tay trái chỉ xuống đất – được đem ra tắm và cúng lạy. Toàn thể → Tăng-già đều tham dự buổi lễ tắm Phật này.

Truyền thống tắm Phật vốn xuất xứ từ Ấn Độ, bắt nguồn từ sự tích rằng, sau khi sinh ra tại → Lam-ti-ni (*lumbinī*), đức Phật được chín con rồng đến phun nước tắm rửa.

Tăng

僧; C: *sēng*; J: *sō*;

Có các nghĩa sau: 1. Đầu tiên là gọi tắt phiên âm từ Tăng-già (僧伽; s: *saṃgha*), nghĩa là đoàn thể của Tăng ni; 2. Thuộc về Tăng, hoặc là của Tăng; 3. Về sau, trong cách dùng của người Đông Á, trở thành từ đề cập đến cá nhân Tăng và Ni, nhưng trước đó, từ này đã đề cập đến đoàn thể gồm 3 đến 4 vị Tăng ni trở lên.

Tăng chính

僧正; C: *sēngzhèng*; J: *sōjō*;

Trách nhiệm lớn nhất trong hàng giáo phẩm Phật giáo, tương đương với Tổng giám mục trong giáo hội Thiên chúa giáo La-mã.

Tăng chúng

僧衆; C: *sēngzhòng*; J: *sōshū*;

Tăng ni thuộc đoàn thể tăng lữ Phật giáo; đoàn thể của những người xuất gia tu đạo (s.p: *saṃgha*).

Tăng cương

僧綱; C: *sēnggāng*; J: *sōgō*;

Tăng thống (còn gọi là Tăng quan 僧官) – một chức việc hành chính mà thành viên trong hàng Tăng lữ Phật giáo được bổ nhiệm, nguồn gốc phát xuất từ Trung Hoa, và cũng được thành lập dưới nhiều dạng khác nhau ở Hàn Quốc và Nhật Bản. Ba chức danh thông dụng nhất, xếp từ giai vị trên xuống dưới là Tăng chính (僧正), Tăng đô (僧都), Luật sư (律師).

Tăng đô

僧都; C: *sēngdū*; J: *sōto, sōzu*;

Chức danh thứ hai trong 3 chức danh tiêu biểu của vị Tăng coi sóc việc hành chính của tăng đoàn trong hệ thống tổ chức tăng lữ vùng Đông Á. → Tăng cương (僧綱).

Tăng-già

僧伽; C: *sēng qié*; J: *sōgya*; S, P: *saṅgha*;

1. Chỉ hội đoàn của các vị → Ti-khâu (s: *bhikkṣu*), → Ti-khâu-ni (s: *bhikkṣuṇī*) cũng như các → Sa-di (s: *śrāmaṇera*). Trong nhiều trường hợp, các → Cư sĩ cũng được liệt vào Tăng-già.

Tăng-già là một trong → Tam bảo (s: *triratna*), là một đối tượng trong → Ba qui y của Phật tử. Đời sống của Tăng-già được qui định trong các giới luật được ghi trong → Luật tạng.

2. Chỉ phái Số luận (s: *saṃkhya*);

3. Con sư tử (s: *siṃha*).

Tăng-già-lợi y

僧伽利依; C: *sēngqié lìyī*; J: *sōgyarie*; S: *saṃghha-ārāma*.

Nơi tăng chúng tụ tập để tu tập Phật pháp: Chùa hay Tu viện. Thường viết là Tăng-già-lam (僧伽藍) hoặc Già-lam (伽藍).

Tăng-già Nan-đề

僧伽難提; S: *saṃghanandi*;

Tổ thứ 17 → Thiên tông Ấn Độ.

Tăng-già tự

僧伽寺; C: *sēngqiésì*; J: *sōgyaji*;

Một ngôi chùa tọa lạc trên núi Tam Giác (三角山), sinh hoạt trong thời đại Cao Li (高麗; k: *koryō*) và Triều Tiên (朝鮮; k: *chosŏn*).

Tăng-già Xá-đa

僧伽舍多; S: *saṃghayathata*;

Tổ thứ → 18 Thiên tông Ấn Độ

Tăng Hải

僧海; C: *sēnghǎi*; J: *sōkai*; 599-654;

Môn đệ của → Tín Hành (信行), người sáng lập Tam giai giáo (三階教), trú tại Hoá Độ tự (化度寺) thuộc Trường An.

Tăng Hưu

僧休; C: *sēngxiū*; J: *sōkyū*;

Cao Tăng thời Bắc Ngụy, là thành viên Địa luận tông (地論宗) trường phái phía Bắc. Sư là đệ tử của Đạo Sùng (道寵).

Tăng Hựu

僧祐; C: *sēngyòu*; J: *sōyū*; 445-518.

Một trong những vị sớm nhất lập mục lục Tam tạng kinh điển Trung Hoa lưu hành thời đó. Tác phẩm lớn có tên là *Xuất tam tạng tập kí* (出三藏集記). Tăng Hựu hoàn tất mục lục ngay trước khi tịch diệt, biên soạn một danh mục đồ sộ dựa trên danh mục cũ (hiện nay đã thất lạc) mà sư có được trong suốt quá trình nghiên cứu thời ấy.

Tăng-kì

僧祇; C: *sēngqí*; J: *sōgi*;

→ A-tăng-kì (阿僧祇).

Tăng Lăng

僧朗; C: *sēnglǎng*; J: *sōrō*; K: *sūngnang*;

Một trong những vị Cao tăng sớm nhất tại Hàn Quốc (Cao Cú Li 高句麗; k: *koguryō*, tk. 6-6) đến Trung Hoa, trải qua một thời gian rất lớn để tham học Tam luận (三論) và Hoa Nghiêm (華嚴) trước khi trở về quê nhà.

Tăng lữ

Tăng lữ

僧侶; C: *sēnglǚ*; J: *sōryo*;

Thành viên trong Tăng đoàn. Giới tăng lữ (s: *saṃgha*); còn gọi Tăng chúng (僧衆).

Tăng-nhất bộ kinh

增一部經; S: *ekottarāgama*; P: *aṅguttara-nikāya*;

Bộ kinh thứ tư của → Kinh tạng. Bộ này gồm 11 tập, thường ngắn hơn các kinh khác và được sắp xếp thứ tự theo pháp số mà chủ đề của mỗi bài kinh được chia ra. Về mặt cấu trúc này thì *Tăng-nhất bộ kinh* khá giống → *A-tì-đạt-ma* (s: *abhidharma*).

Tăng quan

僧官; C: *sēngguān*; J: *sōkan*;

Vị coi sóc về mặt hành chính của toàn thể tăng đoàn. → Tăng cương (僧綱).

Tăng-tắc Ca-la

僧塞迦羅; C: *sēngsē jiālúo*; J: *sōsokukara*;

Phiên âm của từ »*samskāra*« trong tiếng → Phạn, thường được diễn đạt qua tiếng Hán là Hành (行). Một trong → Ngũ uẩn (五蘊; s: *skandha*). Sự thúc đẩy.

Tăng Triệu

僧肇; C: *sēngzhào*; J: *sōjō*; 374 hoặc 378-414;

Cao tăng của → Tam luận tông, một dạng → Trung quán tông truyền từ Ấn Độ qua Trung Quốc. Có thể nói rằng, Sư là luận sư xuất sắc nhất của Trung Quốc ở đầu thế kỉ thứ năm và cũng là người đầu tiên trong Phật giáo Trung Quốc nắm vững và trình bày hoàn hảo giáo lí tính → Không của → Long Thụ. Tác phẩm nổi tiếng nhất là → *Triệu luận* (肇論) và *Bảo tạng luận* (寶藏論). Sư cũng soạn bài tựa cho kinh *Duy-ma-cật*, bài tựa cho kinh *Trường A-hàm*, bài tựa cho *Bách luận*.

Sư là người Kinh Triệu, xuất thân từ một gia đình nghèo. Sư có nghề viết mướn nên có điều kiện đọc rất nhiều sách và rất chú tâm đến các lời dạy của hai vị → Lão Tử, → Trang Tử. Sau khi nghiên cứu kĩ quyển *Đạo đức kinh* của Lão Tử, Sư tự than: »Hay thì hay lắm nhưng còn trụ nơi hư vô, chưa đến chỗ tột cùng.« Sau khi đọc được kinh → *Duy-ma-cật sở thuyết* (s: *vimalakīrtinirdeśa-sūtra*)

– bản dịch của → *Cưu-ma-la-thập* (s: *kumārajīva*) – Sư hoan hỉ nói: »Nay mới biết được chỗ về!« Sư nhân đây phát tâm xuất gia, trở thành tăng sĩ và đến với *Cưu-ma-la-thập* tại Cô Tăng, xin được theo học ý chỉ. Sau khi *Cưu-ma-la-thập* dời về Trường An, Sư cũng theo thầy về đó để phụ giúp trong việc dịch thuật. Nơi *Cưu-ma-la-thập*, Sư ngộ được giáo lí → Trung đạo, giáo lí tính Không của Long Thụ.

Sư nổi tiếng với tính cách của một tư tưởng gia và văn sĩ là nhờ bốn quyển sách, gọi chung là *Triệu luận* (肇論), bao gồm: *Bát-nhã vô tri luận* (般若無知論), *Bất chân không luận* (不真空論), *Vật bất thiên luận* (物不遷論) và *Niết-bàn vô danh luận* (涅槃無名論). Trong đó, Sư nêu tính thống nhất của tương đối và tuyệt đối, của hiện tượng và bản thể, chúng vừa không rời nhau, vừa đối nghịch nhau. Tác phẩm của Sư hết sức uyên bác và có trình độ văn chương cao, là những tổng hợp thật sự của tư tưởng Trung Quốc và Ấn Độ. Sau khi đọc luận *Bát-nhã vô tri*, *Cưu-ma-la-thập* bảo Sư: »Kiến giải ta không hơn ông, vậy nên kính trọng nhau vậy.« Khi bài luận này đến tay → Huệ Viễn – Khai tổ của → Tịnh độ tông – Huệ Viễn chỉ biết thốt lên: »Chưa từng có!«

Trong luận *Vật bất thiên*, Tăng Triệu quan niệm rằng, tính »bất biến« của sự vật được biểu lộ bằng: cái đã qua không hề »bất động« và đồng nhất với cái đang là, đồng thời, cái đã qua cũng chẳng vận động để trở thành cái đang là. Theo Sư, vừa không có động cũng chẳng có bất động. Sư viết như sau (bản dịch của Thích Duy Lực):

»... Thật đáng thương xót! Đã biết vật xưa chẳng đến mà lại nói vật nay có đi; vật xưa đã chẳng đến mà vật nay làm sao đi được? Tại sao? Tim vật xưa nơi xưa, xưa chưa từng không; tìm vật xưa nơi nay, nay chưa từng có. Nay chưa từng có thì rõ ràng không đến; xưa chưa từng không, nên biết vật chẳng đi...«

Sư nhấn mạnh rằng, Thánh nhân lúc nào cũng sống trong thật tại, hiện tại, sống theo nhịp sống của thời gian chính vì vậy, họ thoát khỏi vòng ảnh hưởng, trôi buộc của thời gian, ở ngay trong thiên hình vạn trạng mà không bị chúng lay động, ở ngay trong động mà không thấy nó động. Việc gì có giá trị cho hiện tại thì nó chỉ có giá trị cho hiện tại, việc gì có giá trị cho ngày hôm qua thì nó chỉ có giá trị cho ngày hôm qua. Người ta không nên so sánh phan biệt những gì đã xảy ra với những việc đang xảy ra hoặc sẽ xảy ra. Trong trường hợp này, người châu Âu thường sử dụng

một câu rất hay là »Đó chỉ là tuyết của ngày hôm qua« (bởi vì hôm nay tuyết đã tan và trở về với mây khói). Để nhấn mạnh điều này, Sư dẫn một ví dụ của một nhân vật xưa tên Phạn Chí. Phạn Chí tuổi trẻ xuất gia, đến lúc đầu bạc trở về thì các người láng giềng trầm trồ: »Người xưa còn sống sao?« Phạn Chí đáp: »Tôi giống người xưa mà chẳng phải người xưa ấy.« Hàng xóm nghe không hội cho rằng ông nói sai.

Về tính → Không (s: *sūnyatā*), Sư cho rằng sự vật vừa tồn tại vừa không tồn tại: tất cả đều phụ thuộc lẫn nhau, một khi nguyên nhân của sự vật mất đi thì sự vật cũng hết tồn tại. Đối với Sư, *trình hiện* tồn tại tương tự như một hình ảnh ảo thuật, hình ảnh đó không thật, nhưng có trình hiện tồn tại – trên bình diện ảo thuật – cho nên cũng không thể nói nó không tồn tại.

Trong luận *Bát-nhã vô tri* – luận quan trọng nhất trong bốn bộ luận – Sư cho rằng → Bát-nhã là loại trí mà trong đó, cái tuyệt đối chính là đối tượng nhận thức. Nhưng, cái tuyệt đối lại trống rỗng và phi tính chất nên cái tuyệt đối không thể trở thành đối tượng nhận thức. Thế nhưng cái tuyệt đối đó lại là bản thể của mọi sự vật. Vì vậy, một Thánh nhân vừa an trụ trong Không tính và → Vô vi, nhưng vừa lại nằm trong lĩnh vực của hành động (→ Bất hành nhi hành). Nguyên văn:

»Lại sự chiếu dụng của Bát nhã không cần tác ý cho nên chân tâm của bậc thánh nếu trống rỗng trong sạch được chừng nào thì sự chiếu dụng đầy đủ chừng ấy, do đó suốt ngày tri (biết) mà chưa từng tri vậy. Thật lý chứng bên trong, ánh sáng tiềm ẩn mà quyền trí luôn luôn hiện ra sự ứng cơ hoá độ bên ngoài. Vì vô tri nên tâm được trống rỗng, tự nhiên đạt đến chiếu soi nhiệm mầu, lấp bít tâm trí thông minh mà sự độc giác lại âm thầm cùng khắp nơi, thành ra chẳng có chỗ bất tri là nghĩa đây vậy.«

Triệu luận đã có ảnh hưởng rất nhiều trong nền Phật giáo Trung Quốc, ngay cả → Thiền tông, một môn phái không chú trọng nhiều đến văn tự. Tương truyền rằng, khi đọc luận *Niết-bàn vô danh* – đến chỗ »Bậc chí nhân trống rỗng vô hình mà vạn vật đều do tâm tạo. Ngộ được vạn vật đều qui về tự ki, ấy chỉ có bậc Thánh mới chứng được«, Thiền sư → Thạch Đầu Hi Thiên bỗng nhiên có ngộ nhập, cao hứng tự vỗ bàn nói to: »Thánh nhân chẳng có cái ta (→ Ngã) bởi vì tất cả chính là ta. Còn gì để mà phân biệt ta và người!« Thiền sư → Pháp Nhân Văn Ích cũng đã nghiên cứu kỹ bộ luận

này trước khi đến và ngộ chân lý nơi → La-hán Quế Sâm.

Với Tăng Triệu, Đại thừa hệ phái Trung quán đã đứng vững và đã mang một sắc thái riêng biệt của Trung Quốc – nhưng hoàn toàn không kém đẳng cấp cũ tại Ấn Độ với những Đại luận sư như Long Thụ, → Thánh Thiên.

Tăng Ung

僧邕; C: *sēngyōng*; J: *sōyū*; 543-631;

Đệ tử của → Tín Hành, người sáng lập → Tam giai giáo, trú trì chùa Hoá Độ (化度寺), Trường An.

Tăng Xán

僧璨; C: *sēngcàn*; J: *sōsan*; ?-606;

Tổ thứ ba của → Thiền tông Trung Quốc, nối pháp của Nhị tổ là → Huệ Khả và là thầy của Tứ tổ → Đạo Tín. Sau khi được ấn khả, Sư lang thang đây đó, sống ẩn dật không ai biết. Ngoài Thiền sư Đạo Tín, Sư có truyền pháp cho → Tì-ni-đa Lưu-chi, người sau này đem Thiền tông sang Việt Nam. Sư cũng là tác giả của → *Tin tâm minh*, một tác phẩm trú danh, rất phổ biến trong giới thiền.

Tâm

心 ; C: *xīn*; J: *shin*; S: *citta*, *hṛdaya*, *vijñāna*;

Thuật ngữ quan trọng của đạo Phật, có nhiều nghĩa:

1. Tâm được xem đồng nghĩa với Mạt-na (s: *manas*, thức suy nghĩ phân biệt) và → Thức (s: *vijñāna*). Tâm chỉ toàn bộ sinh hoạt và hiện tượng của tâm trí.
2. Trong luận → *A-tì-đạt-ma câu-xá*, tâm được xem như một thể riêng biệt, trên thể đó thế giới hiện tượng xuất hiện.
3. Trong → Duy thức tông, tâm được xem là → A-lại-da thức (s: *ālayavijñāna*; còn được gọi là Tạng thức), gốc của tất cả mọi hiện tượng tâm trí. Theo quan điểm này, thì toàn bộ vũ trụ này chính là »tâm thanh tịnh.« Nhiều quan điểm cho rằng tâm này chính là »vô thủy vô minh«, vô minh nguyên thủy của Phật tính và là thật tại tối thượng của mọi hiện tượng nhị nguyên.

Tổng quát lại, người ta có thể phân biệt sáu

Tâm ấn

loại tâm: 1. *Nhục đoàn tâm* (肉團心), trái tim thịt; 2. *Tinh yếu tâm* (精要心), chỉ cái tinh hoa cốt tủy; 3. *Kiên thật tâm* (堅實心), chỉ cái tuyệt đối, cái → Chân như của các → Pháp – ba loại tâm trên được dịch từ danh từ Hṛdaya của → Phạn ngữ (*sanskrit*); 4. *Tập khởi tâm* (集起心; *citta*), là thức thứ 8 – A-lại-da thức (*ālayavijñāna*); 5. *Tư lượng tâm* (思量心), là thức thứ 7, → Mạt-na (*manas*); 6. *Duyên虑 tâm* (緣慮心), là thức thứ sáu, → Ý thức (s: *manovijñāna*).

Tâm ấn

心印; J: *shin-in*;

Là dấu hiệu của tâm. Truyền tâm ấn có nghĩa là sự truyền yếu chỉ Phật pháp của thầy cho đệ tử. Ai được truyền tâm ấn là người đó được → Ấn khả, được phép hoằng hoá nói pháp của thầy.

Tâm bất khả đắc

心不可得; J: *shin fuka toku*; nghĩa là »không thể nào nắm bắt được tâm«;

Một cách trình bày của → Thiên tông để chỉ những biến chuyển vô cùng của các → Pháp trong → Tâm; nghĩa là chúng luôn luôn biến đổi như một dòng nước chảy, không có thật theo ý nghĩa dài lâu và cũng vì vậy, người ta cũng không thể nào nắm giữ được »Tâm« hay hiểu một cách khác, »Tâm« vượt qua mọi định nghĩa thông thường, vượt qua mọi ngôn ngữ diễn bày (→ Bất khả tư nghì, → Bất khả thuyết).

Tâm Địa Giác Tâm

心地覺心; J: *shinchi kakushin*; 1207-1298;

Thiền sư Nhật Bản thuộc tông → Lâm Tế, đắc pháp nơi Thiền sư → Vô Môn Huệ Khai. Sư là người mang tập → Công án quan trọng → *Vô môn quan* sang Nhật và phổ biến phương pháp quán công án tại đây.

Sư sinh trưởng tại Nagano, xuất gia năm 14 tuổi và thụ giới cụ túc năm 28 tuổi. Ban đầu Sư tu tập theo → Chân ngôn tông trên núi Cao Dã (*kōya*) và cũng nơi đây, Sư tiếp xúc với Thiền tông lần đầu qua một vị đệ tử của sư → Minh Am Vinh Tây (*myōan eisai*) là Thối Canh Hành Dững (退耕行

勇; j: *taikō gyōyū*). Sau đó, Sư tham học với nhiều vị Thiền sư đương thời, trong đó có cả Thiền sư → Đạo Nguyên Hí Huyền (*dōgen kigen*). Năm 1249, Sư cất bước sang Trung Quốc du học, một cuộc hành trình kéo dài gần sáu năm (1249-1254). Đến Trung Quốc, Sư có nguyện vọng tham học nơi Thiền sư → Vô Chuẩn Sư Phạm nhưng vị Thiền sư danh tiếng này đã qua đời và vì thế, Sư cất bước chu du khắp nơi. Trong cuộc hành trình này, Sư cũng có dịp tiếp xúc với các Thiền sư thuộc → Phổ Hoá tông và học cách thổi sáo Xích bát (尺八; j: *shakuhachi*) của họ – một cách nhiếp tâm khác thay vì tụng kinh → Niệm Phật. Được một bạn đạo đồng hương khuyên, Sư đến Thiền sư Vô Môn Huệ Khai – vị Thiền sư danh tiếng nhất đương thời – cầu học yếu chỉ Thiền. Cuộc gặp gỡ này xảy ra một cách rất thân mật. Khi thấy vị khách hiểu học từ Nhật đến, sư Huệ Khai hỏi ngay: »Chẳng có cửa nào để vào đây, người vào thế nào được?« Sư đáp: »Con đến từ nơi không cửa (vô môn).« Huệ Khai hỏi tiếp: »Người tên gì?« Sư thưa: »Giác Tâm.« Sư Huệ Khai liền làm ngay bài kệ:

Tâm chính là Phật

Phật chính là Tâm

Quá khứ, hiện tại

Phật Tâm như nhau

Chỉ sau sáu tháng tu tập, Sư được Huệ Khai → Ấn khả. Trước khi rời thầy, Sư được Huệ Khai chính tay trao cho ca-sa, một bức chân dung và một bản của *Vô môn quan*.

Sau khi trở về Nhật, Sư lưu lại một thời gian tại núi Cao Dã và không bao lâu, Sư sáng lập một thiền viện tại Wakayama với tên Tây Phương tự (*saihō-ji*) – sau được đổi tên là Hưng Quốc tự (*kōkoku-ji*) – nơi Sư trụ trì 40 năm sau đó. Sư được các vị Nhật hoàng mời đến Kinh Đô (*kyōto*) nhiều lần thuyết pháp và được phong danh hiệu Pháp Đăng Viên Minh Quốc sư (*hottō emmyō kokushi*).

Sư truyền dòng Thiền Lâm Tế hệ phái Dương Kỳ (*yōgi-ha*) tại Nhật và được xem là một trong những Đại Thiền sư nơi đây. Sư sử dụng phương pháp quán công án để hướng dẫn các đệ tử trên đường → Giác ngộ và công án thường được Sư sử dụng nhất là công án thứ nhất, »Vô« của *Vô môn quan*. Ngoài phương pháp quán công án, Sư cũng chú trọng đến việc thực hành các nghi lễ theo → Chân ngôn tông. Ngoài các việc nói trên, Sư cũng được xem là người truyền tông Phổ Hoá sang Nhật, một tông phái tồn tại đến thời cận đại.

Sư và các môn đệ sau vài thế hệ thành lập một hệ phái trong tông Lâm Tế tại Nhật Bản, được gọi là Pháp Đăng phái (*hottō-ha*). Thành tựu lớn của Sư được xem là việc đem tập *Vô môn quan* sang Nhật. Không bao lâu sau đó, tập công án quan trọng thứ hai của tông Lâm Tế là → *Bích nham lục* (j: *hekiġan-roku*) cũng được truyền sang đây và như vậy, hai tác phẩm căn bản của tông này đã có mặt, việc truyền bá Thiền đã đứng vững.

Tâm kinh

心經

→ *Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh*

Tâm pháp

心法; S: *cittadharma*;

→ Tâm sở

Tâm sở

心所; S, P: *cetasika*; hoặc Tâm sở hữu pháp (s: *caitta-dharma*);

Là những yếu tố phụ thuộc vào tâm, gắn liền với một nhận thức (s: *vijñāna*) – nhận thức đây cũng được gọi là Tâm vương (s: *cittarāja*), là hoạt động tâm thức chủ yếu – đang sinh khởi và khởi lên đồng thời với nhận thức đó. Việc phân tích và hệ thống hoá các tâm sở là một kì công của các Đại luận sư Ấn Độ. Chúng mô tả tất cả những khía cạnh tâm trạng mà ai cũng có thể tự khám phá, tìm được nơi chính mình – có thể gọi là bản đồ tâm lí của con người.

- Trong khi → *Kinh tạng* tóm thâu mọi hiện tượng của sự sống dưới → Ngũ uẩn sắc, thụ, tưởng, hành, thức thì → *A-tì-đạt-ma* của → Thượng toạ bộ đề cập 3 khía cạnh triết lí, phân tích tâm lí khi bàn đến những gì hiện → Hữu (s: *bhava*): → Tâm (*citta*), Tâm sở và Sắc (*rūpa*). Tâm sở bao gồm → Thụ (*vedanā*), → Tưởng (*saṃjñā*) và 50 → Hành (*saṃskāra*), tổng cộng là 52 tâm sở. Trong số này, 25 có tính chất cao cả (thiện và trung tính về phương diện nghiệp), 14 là → Bất thiện (*akuśala*) còn 13 bất định, nghĩa là có thể thiện, bất thiện hay trung tính tùy thuộc vào tâm (thức) mà chúng tương ưng.

- → Nhất thiết hữu bộ (*sarvāstivāda*) chia

các tâm sở thành sáu loại theo luận → *A-tì-đạt-ma câu-xá* (*abhidharmakośa*) của → Thế Thân (*vasubandhu*) và *A-tì-đạt-ma phát tri luận* (*abhidharmajñānaprasthāna-sāstra*) của Già-đa-diễn-ni tử (*kātyāyanīputra*), tổng cộng là 46 tâm sở:

I. 10 *Đại địa pháp* (大地法; s: *mahābhūmikā-dharma*); chỉ mười tác dụng tâm lí tương ưng và đồng sinh khởi với tất cả Tâm vương: 1. Thụ (受; *vedanā*), thụ, lĩnh nạp. Có ba loại thụ, đó là: khổ thụ, lạc thụ, phi khổ phi lạc thụ; 2. Tưởng (想; *saṃjñā*), tưởng, tưởng tượng, đối cảnh mà chấp tướng sai biệt; 3. Tư (思; *cetanā*), ý định, ý muốn, tâm tạo tác; 4. → Xúc (觸; *sparsa*): xúc, sự xúc đối do căn, cảnh và thức sinh ra; 5. Dục (欲; *chanda*), mong cầu vi đối ngoại cảnh; 6. Huệ (慧; *prajñā, mati*), trí huệ phân tích, đối với các pháp có sự phân biệt, chọn lựa; 7. Niệm (念; *smṛti*), tâm niệm, ghi nhớ không quên; 8. Tác ý (作意; *māna-skāra*), tinh táo cảnh giác hay khiến cho tâm cảnh giác; 9. Thắng giải (勝解; *adhimokṣa*), sự hiểu biết thủ thắng, đối cảnh sinh ra tác dụng ấn khả, thâm định; 10. Tam-ma-địa (三摩地) hoặc → Định (定; *samādhi*), chính định, đẳng trì, tức là định tâm chuyên chú vào một cảnh, một đối tượng.

II. 10 *Đại thiện địa pháp* (大善地法; *kuśalamahābhūmikādharmā*): 1. → Tín (信; *śraddhā*), lòng tin tưởng chắc chắn; 2. Cần (勤) hoặc → Tinh tiến (精進; *vīrya*), siêng năng tu tập; 3. → Xả (捨; *upekṣā*); 4. Tâm (慚; *hrī*), cung kính tùy thuận người có đức hạnh; 5. Quí (愧; *apatrāpya*, *apatrapā*), biết sợ quả báo của tội lỗi, biết xấu hổ; 6. Vô tham (無貪; *alobha*); 7. Vô sân (無瞋; *adveśa*); 8. → Bất hại (不害; *ahiṃsā*); 9. Khinh an (輕安; *praśrabdhi*); 10. Bất phóng dật (不放逸; *apramāda*).

III. 6 *Đại phiền não địa pháp* (大煩惱地法; *kleśamahābhūmikā-dharma*) là các pháp gây phiền não, gây khổ, bao gồm sáu loại: 1. Si (癡) hoặc → Vô minh (無明; *moha, avidyā*); 2. Phóng dật (放逸; *pramāda*); 3. Giải đãi (懈怠; *kausīdya*), tâm trạng không tinh tiến, biếng nhác; 4. Bất tín (不信; *āśraddya*); 5. Hôn trầm (昏沉; *styāna*), tâm chìm đắm, lừ đừ, thiếu linh động, nhạy bén; 6. Trạo cử (掉舉; *auddhatya*), hồi hộp không yên.

IV. 2 *Đại bất thiện địa pháp* (大不善地; *akuśalamahābhūmikā-dharma*): 1. Vô tâm (無慚; *āhrīkyā*), không tôn kính, không biết tự hổ thẹn về

việc tội lỗi đã làm; 2. Vô qui (無愧; *anapatrāpya, anapatrapā*), tâm không biết sợ với tội quả, không biết hổ thẹn đối với người khác khi phạm tội.

V. 10 *Tiểu phiền não địa pháp* (小煩惱地法; *paritūbhūmikā-upakleśa*): 1. Phẫn (忿; *krodha*); 2. Phủ (覆; *mraṅśa*), thái độ đạo đức giả, che dấu cái xấu của mình; 3. Xan (慳; *mātsarya*), xan tham, ích kỉ; 4. Tật (嫉; *īrṣyā*), ganh ghét; 5. Não (惱; *prādaśa*), cứng đầu, ngoan cố, làm bực bội; 6. Hại (害; *vihimsā*), tâm trạng muốn hành động ác hại; 7. Hận (恨; *upanāha*), lòng hận thù; 8. Xiêm (誑; *māyā*), nói xảo, lừa dối; 9. Cuồng (誑; *sāṅhya*), gian lận, dối gạt, lừa lọc; 10. Kiêu (憍; *māda*), tự phụ.

VI. 8 *Bất định địa pháp* (不定地法; *anityatābhūmikādharma*), gọi là »bất định« vì chúng có thể thuộc về dạng thiện hoặc bất thiện, tùy theo căn cơ của Tâm vương. Ví dụ như Tâm, là tâm sở suy nghĩ phân tích. Nó là tâm sở tốt nếu Tâm vương có gốc thiện – ví dụ như suy nghĩ, chú tâm về giáo pháp của đức Phật, diệt khổ – hoặc xấu, nếu Tâm vương là một pháp bất thiện, như suy nghĩ phân tích cách lừa gạt người... Bất định địa pháp bao gồm tám loại: 1. Hối (悔; *kaukrītya*), ăn năn, hối hận; 2. Miên (眠; *middha*), giấc ngủ; 3. Tìm (尋; *vitarka*), suy nghĩ, tìm hiểu dạng thô; 4. Từ (伺; *vicāra*), suy nghĩ, tìm hiểu dạng tinh tế; 5. Tham (貪; *rāga*), tham mê, đắm mê; 6. Sân (瞋; *pratigha*), tức giận; 7. Mạn (慢; *māna*), kiêu mạn; 8. → Nghi (疑; *vicikitsā*).

• Trong → Duy thức tông, người ta phân biệt 51 loại tâm sở. Đại sư → Vô Trước (*asaṅga*) phân chia 51 tâm sở này thành sáu loại trong *Đại thừa a-ti-đạt-ma tập luận* (*abhidharmasamuccaya*):

I. 5 *Biến hành tâm sở* (遍行; *sarvatraga*), năm loại tâm pháp lúc nào cũng hiện hành xuất phát cùng với một tâm vương, gồm có: 1. Xúc (*sparsā*); 2. Tác ý (*manaskāra*); 3. Thụ (*vedanā*); 4. Tương (*saṃjñā*); 5. Tư (*cetanā*), tương ưng với tất cả tâm và tâm sở;

II. 5 *Biệt cảnh tâm sở* (別境; *viniyata*) năm loại tâm pháp xác định ngoại cảnh: 1. Dục (*chanda*); 2. Thăng giải (*adhimokṣa*); 3. Niệm (*smṛti*);

4. Định (*samādhi*); 5. Huệ (*prajñā*), chỉ duyên (nuơng) theo các cảnh khác nhau mà sinh khởi.

III. 11 *Thiện tâm sở* (善; *kuśala*): 1. Tín (*śraddhā*); 2. Tàm (*hrī*); 3. Quý (*apatrāpya*); 4. Vô tham (*alobha*); 5. Vô sân (*adveśa*); 6. Vô si (*amo-*

ha); 7. Tinh tiến (*vīrya*); 8. Kính an (*prāsrab-dhi*); 9. Bất phóng dật (*apramāda*); 10. Xả (*upekṣā*); 11. Bất hại (*avihiṃsā*).

IV. 6 *Căn bản phiền não tâm sở* (根本煩惱; *mūlakleśa*): 1. Tham (*rāga*); 2. Hận (*pratigha*); 3. Mạn (*māna*); 4. Vô minh (*avidyā*); 5. Nghi (*vicikitsā*); 6. Kiền (*dṛṣṭi*) cũng được gọi là Ác kiền.

Điềm thứ sáu là → Kiền cũng thường được chia ra làm năm loại: 1. *Thân kiến* (身見; *satkāyadṛṣṭi*): một kiến giải cho rằng thân thể được tạo bằng ngũ uẩn là một cái »ta« (我), là »cái của ta« (我所); 2. *Biên kiến* (邊見; *tagrāhadṛṣṭi*): một kiến giải liên hệ đến phiền não, cho rằng cái »ta« được tạo bằng ngũ uẩn là một cái gì đó thường còn, vĩnh viễn [thường kiền] hoặc ngược lại, là một cái gì đó bị đoạn diệt, không có gì tiếp nối giữa hai cuộc sống con người [đoạn kiền]; 3. *Kiến thủ kiến* (見取見; *dṛṣṭiparāmarśa*): kiến giải cho rằng một kiến giải bất thiện trong trường hợp này là Thân kiến, Biên kiến; 4. *Giới cấm thủ kiến* (戒禁取見; *sīlavrata-parāmarśa*): là một kiến giải cho rằng, những qui tắc xử sự sai hoặc những lời hướng dẫn tu tập sai – như tự xem mình như con thú và bắt chước thái độ của nó –, hoặc ngũ uẩn, cơ sở của những việc sai trái trên là điều hay nhất; 5. *Tà kiến* (邪見; *mithyādṛṣṭi*): kiến phủ nhận cái gì thật sự tồn tại, thêm dệt thêm vào những gì thật sự không có.

V. 20 *Tuỳ phiền não tâm sở* (隨煩惱; *upakleśa*):

1. Phẫn (*krodha*); 2. Hận (*upanāha*), uất ức, tâm thù oán; 3. Phủ (*mraṅśa*), che dấu tội lỗi, đạo đức giả; 4. Não (*prādaśa*), làm bực bội phiền nhiễu; 5. Tật (*īrṣyā*), ganh ghét vì thấy người ta hơn mình; 6. Xan (*mātsarya*), xan tham, ích kỉ; 7. Xiêm (*māyā*), giả dối, lừa dối mình có những đức tính tốt mà thật ra thì không có; 8. Cuồng (*sāṅhya*), gian lận, dối gạt, lừa lọc; 9. Kiêu (*māda*), tự phụ; 10. Ác (*vihimsā*); 11. Vô tâm (*āhrikyā*), không tôn kính, không biết hổ thẹn về việc tội lỗi đã làm; 12. Vô qui (*anapatrāpya, anapatrapā*), tâm không biết sợ với tội quả, không biết hổ thẹn đối với người khác khi phạm tội; 13. Hôn trầm (*styāna*), tâm chìm đắm, lười dừ, thiếu linh động, nhạy bén; 14. Trạo cừ (*auddhatya*), hời hợt không yên; 15. Bất tín (*āsraddhyā*); 16. Giải đãi (*kausīdya*), tâm trạng không tinh tiếng, biếng nhác; 17. Phóng dật (*pramāda*); 18. Thất niệm (*失念; muṣitasmṛtitā*), chóng quên, không chú tâm; 19. Tán loạn (*散亂*;

viksepa); 20. Bất chính tri (不正知; *asam-prajanya*), hiểu biết sai.

VI. 4 *Bất định tâm sở (aniyata)*, bất định bởi vì các tâm sở này thay đổi giá trị tùy theo các tâm vương. Chúng bao gồm: 1. Hối (*kaukrtya*), hối hận; 2. Miên (*middha*), giấc ngủ; 3. Tâm (*vitarka*), suy nghĩ, tìm hiểu dạng thô; 4. Tử (*vicāra*), suy nghĩ, tìm hiểu dạng tinh tế.

Cách phân chia như trên của Duy thức tông được xem là bước tiến triển cuối cùng trong việc phân tích, phân loại các tâm sở và cũng là bản phân loại tiêu chuẩn cho tất cả những trường phái Đại thừa tại Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và Tây Tạng.

Tần-bà-sa-la

擒婆娑羅; S, P: *bimbisāra*;

Vua xứ → Ma-kiệt-đa (*magadha*) trong thời Phật → Thích-ca Mâu-ni. Năm 30 tuổi – nhân nghe một bài giảng của Đức Phật – ông trở thành tín đồ phụng sự đạo pháp. Ông là người tặng đức Phật Trúc Lâm (p: *veḷuvana*), nơi Đức Phật và Tăng-già thường dừng chân. Tần-bà-sa-la sau bị con trai là → A-xà-thế (p: *ajātasattu*) giết chết.

Tập bộ kinh

集部經; P: *sutta-nipāta*;

Một phần của → *Tiểu bộ kinh*, chứa những bài kinh dưới dạng thi kệ.

Tập khí

習氣; S: *vāsanā*;

Nguyên nghĩa Phạn ngữ (*sanskrit*) là »Ấn tượng, tưởng tượng, sự thúc dục.« Tập khí chỉ thói quen, những bản năng, bản tính tiềm tàng có thể hiện lên bất cứ lúc nào.

Tất-đàn-đa

悉檀多; S: *siddhānta*; có thể dịch nghĩa là Học thuyết (學說);

Danh từ được dùng tại Tây Tạng chỉ các giáo thuyết, giáo lý được chứng minh và lưu tồn của các bộ phái → Phật giáo tại Ấn Độ. Trong thời gian Phật pháp được truyền sang Tây Tạng lần đầu người ta đã đem qua những tác phẩm này nhưng khi phái → Cách-lỗ (t: *gelugpa*) thịnh hành thì các loại sách này

được hệ thống hoá chặt chẽ.

Tất-đàn-đa được phân ra hai loại, Tất-đàn-đa ngoại đạo và Tất-đàn-đa của nội bộ. Các bộ phái khác nhau của Phật giáo được nghiên cứu tại đây là → Ti-bà-sa bộ (s: *vaibhāṣika*), → Kinh lượng bộ (s: *sautrāntika*), → Duy thức (s: *vijñānavāda*) và → Trung quán (s: *mādhyamika*). Các tác giả nổi tiếng nhất của Tất-đàn-đa là Jam-yang Sha-pa (1648-1721) và Kon-chok Jig-me Wan-gpo (1728-1781). Mục đích của các tác phẩm Tất-đàn-đa là làm cho giáo lý Phật pháp được luận giảng trong các bộ phái dễ hiểu hơn, ít mâu thuẫn và như vậy dễ tiếp thu. Hai đề tài được tranh luận nhiều nhất là tính → Không và đặc điểm của các pháp → Hữu vi (s: *saṃskṛta*).

Tất-đạt

悉達; S: *siddha*; cũng được gọi là Thành tựu giả;

Chỉ người tu tập → *Tan-tra* đã đạt → Tất-địa (s: *siddhi*). Ai đạt một trong những Tất-địa được gọi là Tất-đạt, đạt nhiều Tất-địa thì được gọi là → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahā-siddha*).

Tất-đạt-đa Cồ-đàm

悉達多瞿曇; S: *siddhārtha gautama*; P: *siddhattha gotama*; Tất-đạt-đa có nghĩa là Nhất thiết nghĩa thành (一切義成), Thành tựu chúng sinh (成就眾生; dịch từ dạng dài của tên → Phạn ngữ là *Sarvārthasiddha*);

Tên của đức → Phật lịch sử, từng sống trên trái đất, người sáng lập → Phật giáo. Ngài sinh khoảng năm 566 (hay 563) trước Công nguyên trong một gia đình quý tộc thuộc dòng → Thích-ca (s: *śākya*) tại → Ca-tì-la-vệ (s: *kapilavastu*) thuộc Nepal ngày nay. Cha Ngài là vua Tịnh Phạn (s, p: *suddhodana*), mẹ là Ma-da (s, p: *māyādevi*) sinh Tất-đạt-đa trong vườn → Lam-tì-ni (*lumbinī*). Sau khi mẹ mất, 7 ngày sau khi sinh, Tất-đạt-đa sống với người dì → Ma-ha Bà-xà-bà-đề (*mahā-prajāpatī*). Năm 16 tuổi, Tất-đạt-đa cưới → Gia-du-đà-la (*yaśodharā*). Năm 29 tuổi, sau khi sinh → La-hầu-la (*rāhula*), Tất-đạt-đa thoát li, sống không nhà, cùng tu khổ hạnh với nhiều nhóm tăng sĩ khác nhau. Không đạt giải thoát với cách tu khổ hạnh, Tất-đạt-đa từ

Tất-đạt-đa Cồ-đàm

bỏ phép tu này, chú tâm thiền định và đạt → Giác ngộ hoàn toàn năm 35 tuổi. Biết rằng không dễ truyền đạt những gì mình giác ngộ, mới đầu Ngài không định truyền bá giáo pháp. Cuối cùng, được sự thỉnh cầu nhiều nơi, Ngài mới quyết định chuyển → Pháp luân. Ngài được mang danh hiệu Thích-ca Mâu-ni – »Trí giả của dòng dõi Thích-ca«. Sống đến năm 80 tuổi, đức Thích-ca từ trần. Qua 45 năm giảng dạy, sợ rằng đệ tử chấp lời mình nói là chân lí, chú không phải chỉ là phương tiện giác ngộ, Ngài tuyên bố chưa từng nói lời nào. Lời dạy cuối cùng của Ngài là »Tất cả các pháp đều vô thường, hãy tinh tiến tu học«.

Có nhiều truyền thuyết về Tất-đạt-đa: Mẹ Ngài nằm mơ thấy một vị → Bồ Tát với dạng một con voi trắng nhào vào người mình. Ngài sinh ra từ hông bên mặt của mẹ, sau đó đi bảy bước, một tay chỉ lên trời, tay kia chỉ xuống đất, nói: »Trên trời dưới đất chỉ có ta là người đáng tôn kính [Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn], đây là lần sinh cuối cùng, ta sẽ chấm dứt → Khổ của sinh, lão bệnh tử.« Dưới mỗi bước chân đi của Ngài là một đóa sen. Ngày nay, trong tranh tượng, ta còn thấy tích này.

Ngay lúc sinh ra, Tất-đạt-đa đã có đầy đủ hào tướng (→ Ba mươi hai tướng tốt). Các nhà tiên tri cho rằng, Ngài sẽ trở thành hoặc một đại đế hay một bậc giác ngộ. Vua cha Tịnh Phạn muốn con mình nối dõi nên tìm mọi cách dạy dỗ cho con, nhất là không để Tất-đạt-đa tiếp cận với cảnh khổ, xa một cuộc sống tu hành.

Tuy thế, sau bốn lần ra bốn cửa thành và thấy cảnh người già, người bệnh, người chết và một vị tu sĩ, Tất-đạt-đa từ biệt hoàng cung, sống cảnh không nhà. Tương truyền rằng bốn cảnh ngộ vừa kể là những cảnh tượng do các vị thiên nhân tạo ra nhằm nhắc nhở Tất-đạt-đa lên đường tu học Phật quả. Ngài thấy rằng ba cảnh đầu tượng trưng cho cái Khổ trong thế gian và hình ảnh tu sĩ chính là cuộc đời của mình. Ngài quyết tâm tìm cách diệt khổ và tìm mọi đạo sư với các giáo pháp khác nhau. Theo truyền thống Ấn Độ bấy giờ chỉ có con đường khổ hạnh mới đưa đến đạt đạo. Các vị đạo sư khổ hạnh danh tiếng thời đó là A-la-ra Già-da-na (s: *ārāda kālāma*; p: *ālāra kālāma*) và Uu-đa-già La-ma tử (s: *rudraka rāmaputra*; p: *uddaka rāmaputta*). Nhưng Tất-đạt-đa cũng không tìm

thấy nơi các vị đó lời giải cho thắc mắc của mình. Ngài quyết tâm tự mình tìm đường giải thoát và có → Năm ti-khâu cùng đi với Ngài. Sau nhiều năm tu khổ hạnh gần kề cái chết, Ngài nhận ra đó không phải là phép tu dẫn đến giác ngộ, bắt đầu ăn uống bình thường, năm → Ti-khâu kia thất vọng bỏ đi.

Sau đó Tất-đạt-đa đến → Giác Thành, ngồi dưới gốc một cây Bồ-đê và nguyện sẽ nhập định không rời chỗ ngồi cho đến lúc tìm ra nguyên nhân và cơ chế của Khổ. Sau 49 ngày thiền định – mặc dù bị → Ma vương khuấy nhiễu – Ngài đạt Giác ngộ hoàn toàn ở tuổi 35. Từ thời điểm đó, Ngài biết mình là Phật, là một bậc Giác ngộ, và biết rằng mình sẽ không còn tái sinh. Kinh nghiệm giác ngộ của Phật được ghi lại như sau trong kinh sách theo chính lời của Ngài:

»... Sau khi hoàn lại sinh lực (sau khi tu khổ hạnh vô ích), ta chú tâm giải thoát khỏi những tu tưởng tham ái, bất thiện và đạt được sự thiên, sau đó nhị thiên, tam thiên và tứ thiên (→ Tứ thiên), nhưng những cảm giác hi lặc này không để lại dấu vết gì trong tâm ta.

Khi tâm (*citta*) ta được an tịnh, thanh lọc, không bị dục vọng cấu uế, nhay bén, chặc chặc, bất động, ta hưởng nó về những kí ức và nhận thức về các kiếp trước. Ta nhớ lại nhiều tiền kiếp, một, hai, ba, bốn, năm, ..., trăm ngàn kiếp trước, nhớ những chu kì của thế giới. »Nơi đó ta đã sống, tên của ta đã như thế, gia đình của ta là như thế, nghề nghiệp của ta, giai cấp xã hội của ta... Ta đã chết như vậy...«. Sự hiểu biết (p: *vijjā*) đầu tiên này ta đã đạt được trong canh đầu (từ 21 đến 24 giờ đêm)...

Sau đó ta chú tâm đến sự sinh thành và hoại diệt của chúng sinh. Với con mắt của chư thiên, trong sáng, siêu việt vượt qua mọi giới hạn nhân thế, ta thấy chúng sinh hình thành và tiêu hoại, ...chúng sinh tái sinh theo nghiệp lực. Ta nhận ra rằng »Chúng sinh tạo nghiệp bất thiện qua ba ái thân khẩu ý đều chìm đắm sau khi chết, tái sinh trong đọa xứ, địa ngục. Các chúng sinh nào tạo thiện nghiệp bằng thân khẩu ý được tái sinh trong thiện đạo, sau khi chết được lên cõi thiên... Sự hiểu biết thứ hai này ta đã đạt được trong canh hai (từ 24 giờ đêm đến 3 giờ sáng).

Sau đó ta chú tâm nhận thức về sự tiêu diệt các → Ô nhiễm (漏; lậu; p: *āsava*) và nhìn nhận như thật: »Đây là khổ, đây là nguyên nhân của khổ, đây là phương pháp tiêu diệt khổ, đây là con đường tiêu diệt khổ«, và khi ta nhận thức được điều này, tâm

ta thoát khỏi dục vọng, ham muốn tồn tại, vô minh. Ta tự hiểu chân lý »Tái sinh ta đã đoạn, cuộc sống tu tập của ta đã hoàn tất, ta đã hoàn thành những gì phải làm. Cuộc sống (khổ đau) này ta đã vượt qua... Sự hiểu biết thứ ba này ta đã đạt được trong canh ba (3 đến 6 giờ sáng)...« (Trung bộ kinh 36, tóm tắt).

Bậc giác ngộ lúc đó biết rằng kinh nghiệm giác ngộ của mình không thể dùng ngôn từ hay bất cứ một cách nào khác để truyền đạt nên Ngài tiếp tục yên lặng ngồi thiền định dưới gốc cây Bồ-đề. Sau đó Ngài gặp lại năm vị ti-khâu, các vị đó nhận ra rằng Ngài đã hoàn toàn thay đổi. Qua họ quang toả ra từ thân Ngài, các vị đó biết rằng Ngài đã đạt đạo, đã tìm ra con đường thoát khổ, con đường mà các vị đó không thể tìm ra bằng phép tu khổ hạnh. Các vị đó xin Ngài giảng pháp và vì lòng thương chúng sinh, Ngài chấm dứt sự im lặng.

Đức Phật bắt đầu giảng pháp bằng cách trình bày con đường dẫn đến kinh nghiệm giác ngộ và giải thoát. Trên cơ sở kinh nghiệm giác ngộ của mình, Ngài giảng → Tứ diệu đế, → Mười hai nhân duyên và qui luật → Nhân quả (→ Nghiệp). Tại → Lộc uyển này, Ngài bắt đầu những bài giảng đầu tiên, bắt đầu »chuyên pháp luân«. Năm vị ti-khâu đó trở thành năm đệ tử đầu tiên của Ngài và là hạt nhân đầu tiên của → Tăng-già. Sau đó Ngài thuyết pháp từ năm này qua năm khác. Ngài hay lưu trú tại → Vương xá (s: *rājagṛha*) và → Vê-xá-li (s: *vaiśālī*), sống bằng khát thực, đi từ nơi này qua nơi khác. Đệ tử của Ngài càng lúc càng đông, trong đó có vua → Tần-bà-sa-la (*bimbisāra*) của xứ → Ma-kiệt-đà. Vị vua này đã tặng cho Tăng đoàn một tu viện gần Vương xá. Các đệ tử quan trọng của Ngài là → A-nan-đo, → Xá-lị-phất và → Mục-kiền-liên. Cũng trong thời gian này, đoàn → Ti-khâu-ni (s: *bhikkhunī*) được thành lập.

Đức Phật cũng có kẻ thù muốn ám hại. → Đề-bà-Đạt-đa, người em họ, thống lĩnh Tăng-già muốn giết Phật nhưng không thành. Tuy thế Đề-bà-Đạt-đa thành công trong việc chia rẽ Tăng-già ở → Vê-xá-li. Ngược lại với đức Phật, Đề-bà-Đạt-đa chủ trương một cuộc sống khổ hạnh.

Theo kinh → Đại bát-niết-bàn (p: *mahāparinibbāna-sutta*) đức Phật nhập diệt tại → Câu-thi-na (s: *kuśinagara*) năm 486 (hay 483 trước Công nguyên) vì một thức ăn độc. Ngài nằm nghiêng bên mặt, hướng về phía Tây và nhập → Niết-bàn. Theo truyền thuyết Pā-li thì Phật diệt độ ngày rằm tháng tư, văn bản Phạn ngữ (*sanskrit*) cho rằng ngày rằm tháng 11. Trong buổi hoả thiêu xác Phật

có nhiều hiện tượng lạ xảy ra. → Xá-lị của Ngài được chia làm 8 phần và được thờ trong các tháp khác nhau.

Mặc dù cuộc đời đức Phật có nhiều huyền thoại bao phủ nhưng các nhà khảo cổ học và nhân chủng học – vốn hay có nhiều nghi ngờ và thành kiến – cũng đều nhất trí công nhận là một nhân vật lịch sử và là giáo chủ của đạo Phật.

Tất-địa

悉地; S: *siddhi*; nghĩa là »khả năng toàn diện,« »thành đạt,« cũng có thể hiểu là → Thần thông;

Chỉ khả năng kiểm soát năng lực của cơ thể và năng lực chinh phục được thiên nhiên. Tất-địa là quả vị của các vị → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*). → Kim cương thừa nêu tám loại Tất-địa bình thường, thuộc vào thể tục:

1. Kiếm bắt bại; 2. Mắt nhìn thấu trời; 3. Đi nhanh; 4. Tầng hình; 5. Thuốc chống lão; 6. Bay bổng; 7. Tạo linh dược; 8. Chinh phục ma quỷ.

Tám Tất-địa này vẫn còn nằm trong thể tục, chỉ có → Giác ngộ mới được gọi là Tất-địa xuất thế, cũng được gọi là → Đại thủ ấn tất-địa (s: *mahāmudrāsiddhi*) trong truyền thống → Đại thủ ấn.

Tây Đường Trí Tạng

西堂智藏; C: *xītáng zhìcáng*; J: *seidō chizō*; 734/735-814;

Thiền sư Trung Quốc, đắc pháp nơi → Mã Tổ. Sư vội → Nam Tuyền, → Bách Trương là bạn đạo và là môn đệ xuất sắc của Mã Tổ. Sau khi Mã Tổ tịch, Sư được thỉnh ở lại giáo hoá. Sau Sư đến Tây Đường trụ trì.

Có một → Cư sĩ (→ Trương Chuyết Tú Tài) đến hỏi: »Có thiên đường địa ngục không?« Sư đáp: »Có.« Cư sĩ hỏi: »Có Phật, Pháp, Tam bảo không?« Sư đáp: »Có.« và cứ như vậy câu hỏi nào Sư đều trả lời »Có.« Cư sĩ thưa: »Hoà thượng nói thể có làm chăng?« Sư hỏi lại: »Ông gặp vị Tôn túc nào rồi mới đến đây?« Cư sĩ trả lời là đã đến thăm Hoà thượng Cảnh Sơn và Cảnh Sơn nói tất cả đều không. Sư hỏi: »Ông có vợ không?« Cư sĩ đáp: »Có.« Sư hỏi tiếp: »Hoà thượng Cảnh Sơn có vợ không?« Cư sĩ trả lời: »Không.« Sư bảo: »Hoà thượng Cảnh Sơn nói không là phải.« Cư sĩ lễ tạ.

Tây lai ý

西來意

Dạng viết ngắn của câu hỏi »Thế nào là ý nghĩa của việc → Bồ-đề Đạt-ma từ bên Tây (Ấn Độ) sang« (如何是祖師西來意; »Nhu hà thị Tổ sư tây lai ý?«). Câu hỏi rất cô đọng này tương đương với những câu như Đề nhất nghĩa, Yếu chỉ Phật pháp, Đại ý Phật pháp, Nghĩa tột cùng, Chí đạo... và được rất nhiều thiền sinh nêu lên trong những cuộc → Vấn đáp. Những câu trả lời của các Thiền sư cho câu hỏi này cũng rất »khác biệt« rất thú vị.

→ Triệu Châu trả lời: »Cây tùng trước ngõ« (庭前柏樹子; »Đình tiền bách thụ tử«; → *Vô môn quan* 37).

→ Hương Lâm trả lời: »Ngồi lâu sinh nhọc« (坐久成勞; »Toạ cửu thành lao«; → *Bích nham lục* 17).

Ter-ma

T: *terma* [*gter-ma*]; dịch nghĩa là »báu vật«;

Trong → Phật giáo Tây Tạng, Ter-ma là kinh sách của thế kỉ thứ 8, trong thời gian mới đầu lúc truyền bá Phật pháp, phải được giấu kín để được khám phá ra lúc cơ duyên chín muồi. Người khám phá ra kinh sách đó được gọi là Ter-ton, và có trách nhiệm truyền bá và giải thích. Đặc biệt trong giáo phái → Ninh-mã (t: *nyingmapa*) người ta rất tin tưởng các Ter-ma. Việc cất giữ kinh sách trong một chỗ bí mật thật ra là truyền thống Ấn Độ. Người ta còn kể lại rằng, → Long Thụ đã nhận được kinh điển từ Long vương (s: *nāga*) trao cho và có trách nhiệm truyền bá giáo pháp ấy.

Tông phái có nhiều Ter-ma nhất của Tây Tạng là Ninh-mã (*nyingmapa*), mà phần quan trọng nhất do → Liên Hoa Sinh (*padmasambhava*) và nữ đệ tử là → Ye-she Tsog-yel (t: *yeshe tsogyel*) truyền lại. Các bí lục này không chỉ gồm giáo pháp từ Ấn Độ mà của cả xứ → Ô-trượng-na (t: *orgyen*). Tương truyền Liên Hoa Sinh đã giấu các tác phẩm này trong 108 chỗ bí mật tại Tây Tạng, trong các hang hốc hay tranh tượng. Một trong những bí lục quan trọng đó là hồi kí cuộc đời của Liên Hoa

Sinh cũng như bộ → Từ thư (t: *bardo thodol*). Ngoài ra các tài liệu về thiên văn và y học cũng được xem là Ter-ma.

Khoảng giữa thế kỉ 10 và 14, nhiều vị nhận được khái thị tìm thấy Ter-ma, thường thường là khái thị trong giấc mộng hoặc linh ảnh. Các vị đó có trách nhiệm tìm kiếm, xếp đặt lại và luận giải thêm về các Ter-ma đó. Trong trường phái Ninh-mã, người ta rất trọng thị các vị Ter-ton (người tìm ra các Ter-ma), nhất năm vị »vua tìm thấy báu vật« mà một trong năm vị đó là Org-yan Pe-ma Ling-pa (1445-1521), được xem là hậu thân của → Long-chen-pa. Có khi một Ter-ma vừa tìm ra được lại phải giấu kín lại vì chưa đến lúc công bố. Các Ter-ma đó được gọi là »của báu phải giấu hai lần.«

Tha-ga-na-pa (19)

S: *thagana pa*; »Người bệnh nói dối«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, được xem là sống trong thế kỉ 11.

Tha-ga-na-pa là người mang bệnh nói dối, vì vậy mà mọi người đều tránh xa. Lần nọ, ông gặp một → Du-già sư, vị này nghe biết ông nói dối liền khuyên: »Nếu người nói dối thường xuyên và nghiệp báo đến lúc chín muồi, người sẽ tái sinh trong → Địa ngục. Nói dối nhiều lần sẽ thấy quen và hậu quả là lưỡi bị chẻ làm đôi, hơi thở hôi hám...«. Nghe như vậy ông sợ quá và cũng thú nhận muốn học hỏi nhưng sự dối trá đã trở thành thói quen. Vị Du-già sư dạy ông phép quán tưởng rằng mọi sự trên đời đều là hư dối:

Vì người không hề biết,

hiện tượng là dối trá,

nên người mới dối trá.

Nếu người biết rõ rằng,

vật biết và người biết,

đều cùng giả dối cả,

và sáu căn sáu trần,

đều cũng đang lừa dối,

người tìm đâu sự thật?

Tưởng mê vọng là chân,

nên còn dính sinh tử.

Trẻ không thấy tuồng giả,

tưởng cái giả là thật,

các người quay không nghĩ,

trong bánh xe sinh tử,

chẳng khác bánh xe nước,

đi lên rồi đi xuống.

Hãy quán mọi hiện tượng,

là ảo ảnh, giả tạo.

Mọi sắc thể: giả tướng,
mọi âm thanh: tiếng vọng,
và cuối cùng hãy xem
lòng tin của chính người,
rằng chúng là giả tạo,
lòng tin đó cũng giả!

Sau bảy năm thiền định, vị Du-già sư lại xuất hiện và khuyên ông quán tưởng tự tính mọi sự đều là tính → Không (s: *sūnyatā*). Sau đó Tha-ga-na-pa đặt thánh quả, chứng ngộ được Không. Bài ca ngộ đạo sau của ông bày tỏ phép vận dụng đặc biệt của → Kim cương thừa, dĩ độc trị độc:

Muốn nước chảy khỏi tai,
hãy xốt nước vào tai.
Muốn thấy rõ thật tại,
quán hiện tượng đều giả.

Tha

他; C: *tā*; J: *ta*;

Có các nghĩa sau: 1. Kia, cái khác (s: *para*); 2. (Một) người khác (s: *para-puruṣa*); 3. Trong ngôn ngữ → Thiên, đó là nhân vật đang được đề cập đến trong cuộc nói chuyện, nhân vật thứ 3 (ông ấy, cô ấy); 4. Tiếng dùng để chuyển âm *tha* trong tiếng Phạn (*sanskrit*).

Tha hoá tự tại thiên

他化自在天; C: *tāhuà zìzài tiān*; J: *takejizai ten*;

Cõi trời nơi mà chư thiên ở đó có thể hưởng được sự khoái lạc nhờ vào việc tạo khoái lạc từ các cõi trời khác, đó cũng là nơi Thiên ma Ba-tuần cư ngụ (s: *para-nirmita-vaśa-vartino-devāḥ*). Đó là cõi thứ 6 của Lục dục thiên (六欲天).

Tha lực

他力; C: *tālì*; J: *tarikì*; là lực từ bên ngoài, lực của người khác;

Tha lực ở đây được hiểu là sức cứu độ của Phật → A-di-đà, mà theo quan điểm của → Tịnh độ tông là vị sẽ tiếp dẫn những ai cầu xin Ngài. Tha lực được dùng đối ngược lại từ → Tự lực (自力). → Thiên tông là một môn phái dựa trên tự lực.

Tha ngộ

他悟; C: *tāwù*; J: *tago*;

Được người khác đánh thức; giác ngộ qua sự giúp đỡ của người khác.

Tha sự

他事; C: *tāshì*; J: *taji*;

Có các nghĩa: 1. Việc khác, chuyện của người khác; 2. Hoạt động của các yếu tố khác.

Tha tác

他作; C: *tāzuò*; J: *tasa*;

Sự tạo tác nhờ vào những yếu tố khác.

Tha tâm thông

他心通; C: *tāxīntōng*; J: *tashintsū*; S: *para-citta-jñāna*.

Khả năng siêu nhiên đọc được ý nghĩ của người khác. Một trong sáu loại thần thông (→ Lục thần thông 六神通).

Tha thụ dụng thân

他受用身; C: *tā shòuyòng shēn*; J: *tajuyūshin*;

Có các nghĩa sau: 1. Thân hiện tại của đức Phật, xuất hiện vì lợi ích của chúng sinh. Một trong bốn thân của một vị Phật-đà. Là phần bổ sung của Tự thụ dụng thân (自受用身); 2. Thân hiện diện của một vị Phật, khiến chúng sinh nhận thức và an lạc nơi Phật pháp; 3. Thân Phật hiển hiện để thuyết pháp cho những vị Bồ Tát từ địa (→ Thập địa) thứ nhất trở lên. Cũng được gọi là Ứng thân (應身).

Thả như

且如; C: *qiěrú*; J: *shonyo*;

Giống như, như là.

Thả ước

且約; C: *qiěyuē*; J: *shaaku*;

Theo quan điểm này, từ phương diện này.

Thạch Củng Huệ Tạng

石鞏慧藏; C: *shìgòng huìcáng*; J: *shakkyō ezō*; tk. 8/9;

Thiền sư Trung Quốc, truyền nhân của → Mã Tổ.

Thạch Đầu Hi Thiên

Trước khi xuất gia, Sư làm nghề thợ săn. Một hôm nhân đuổi bầy nai qua am Mã Tổ, gặp Tổ đứng trước, Sư hỏi: »Hoà thượng có thấy bầy nai chạy qua đây không.« Tổ không đáp hỏi: »Ông là người gì?« Sư đáp: »Thợ săn.« Tổ hỏi: »Ông bắn giỏi không?« Sư đáp: »Bắn giỏi.« Tổ hỏi bắn một lần được mấy con, Sư giật mình nói mỗi mũi chỉ bắn được một con. Nghe Mã Tổ nói mỗi mũi bắn được một bầy, Sư nói: »Sinh mệnh của chúng, đâu nên bắn một bầy?« Tổ hỏi: »Ông đã biết như thế sao không tự bắn?« Sư thưa: »Nếu dạy tôi bắn tức không chỗ hạ thủ.« Mã Tổ nói: »Chú này phiền não vô minh nhiều kiếp, ngày nay đã đoạn.« Ngay lúc đó, Sư ném cung bẻ tên, tự cạo đầu qui y (xem thêm câu chuyện của → Sa-va-ri-pa).

Sư cùng Thiên sư → Tây Đường Trí Tạng đi đạo, Sư hỏi: »Sư đệ biết bắt hư không chăng?« Tạng đáp: »Biết.« Tạng liền lấy tay chụp hư không!« Tạng hỏi: »Sư huynh làm sao bắt được?« Sư liền néo mũi Trí Tạng một cái mạnh. Tạng đau quá la: »Giết chết lỗ mũi người ta! Buông ngay!« Sư bảo: »Phải như thế mới bắt được hư không.« Trí Tạng về phòng và đến khuya rõ chuyện.

Không biết Sư tịch ở đâu, lúc nào.

Thạch Đầu Hi Thiên

石頭希遷; C: *shítóu xīqiān*; J: *sekitō kisen*; 700-790;

Thiền sư Trung Quốc, đắc đạo nơi → Thanh Nguyên Hành Tư. Môn đệ của Sư có ba vị danh tiếng là → Dục Sơn Duy Nghiễm, → Đan Hà Thiên Nhiên và → Thiên hoàng Đạo Ngộ.

Sư ở Hồ Nam và Mã Tổ ở Giang Tây là hai vị thầy danh tiếng nhất đương thời. Sư sách ghi lại rằng »Mã Đại sư hoằng hoá tại Giang Tây, Thạch Đầu Hoà thượng tại Hồ Nam và → Thiện tri thức đều đến hai nơi này. Ai không yết kiến hai vị này là uổng công tu hành«.

Sư họ Trần, quê ở Cao Yếu, Đao Châu. Sư mộ đạo từ nhỏ, nhân nghe Lục tổ → Huệ Năng giáo hoá tại Tào Khê Sư liền đến. Đến chưa bao lâu thì Tổ báo tin sắp tịch, khuyên Sư đến Thanh Nguyên Hành Tư tham vấn. Sư đến Thiền sư Hành Tư và nhân đây ngộ đạo. Sau, Sư đến Hoành Nhạc tại Nam TỰ cất am tranh ở. Cảnh chùa có đôi đá cao

nhên thời nhân kính trọng gọi Sư là Hoà thượng Thạch Đầu.

Có vị tăng hỏi: »Thế nào là giải thoát?« Sư đáp: »Ai trôi người?« Tăng hỏi: »Thế nào là → Tịnh độ?« Sư đáp: »Cái gì làm nhớ người?« Tăng hỏi: »Thế nào là → Niết-bàn?« Sư đáp: »Ai đem sinh tử cho người?«

Đời Đường niên hiệu Trinh Nguyên năm thứ sáu, ngày rằm tháng chạp Sư viên tịch, thọ 91 tuổi, được 63 tuổi hạ. Vua sắc phong là Vô Tế Thiền sư, thụy hiệu Qui Sơn.

Thạch Liêm

石謙; 1633-1704

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông → Tào Động đời thứ 29. Sư là người đầu tiên truyền tông Tào Động sang miền Trung Việt Nam.

Sư quê ở Giang Tây, học văn uyên bác, rành thiên văn địa lí, thơ, thi pháp và cả hội họa. Sư sớm xuất gia tu hành và là môn đệ của Thiền sư Giác Lãng thuộc tông Tào Động.

Được lời mời của Thiền sư → Nguyên Thiệu, Sư sang Việt Nam ngày 15 tháng giêng năm Ất Hợi, niên hiệu Khang Hi thứ 34 (1695). Ngày 28 tháng giêng, Sư đến Thuận Hoá và mùng 1 tháng 2, Sư gặp chúa Nguyễn Phúc Chu.

Chúa Nguyễn thỉnh Sư ở chùa Thiên Mục để dạy đệ tử và thường đến thưa hỏi đạo lí. Ngoài ra, các → Thiện tri thức tham vấn Sư rất nhiều, hoặc trực tiếp thưa hỏi, hoặc gián tiếp qua thư từ. Sư cũng không ngần ngại trả lời những bức thư này với tất cả tâm lòng và nhiều bức thư trả lời của Sư vẫn được lưu truyền đến ngày nay.

Nhưng đáng tiếc là Sư hoằng hoá hai năm ở Việt Nam và sau đó trở về Trung Quốc và viên tịch tại đây. Tông Tào Động do Sư truyền sang không rõ người Việt Nam thừa kế trong phái xuất gia, còn trong giới → Cư sĩ thì có chúa Nguyễn Phúc Chu, hiệu Hưng Long và Thiệu Dương Hầu, anh thứ ba của chúa. Đệ tử nổi pháp người Trung Quốc thì có ba vị được nhắc đến là Hưng Liên Quả Hoằng (sang Việt Nam trước thầy), Hưng Triệt và Hoàng Thần.

Thạch Sương Khánh Chư

石霜慶諸; C: *shishuāng qìngzhū*; J: *sekiō kei-sho*; 807-888/889;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của → Đạo Ngộ Viên Trí.

Sư con nhà họ Trần, quê ở Tân Càng, Lô Lăng. Ban đầu Sư theo học → Luật nhưng cho đây không phải là pháp môn đốn ngộ, bèn đến → Qui Sơn Linh Hựu và làm chức giữ kho (tri kho). Một hôm Sư sàng gạo, Qui Sơn đến bảo: »Vật của thí chủ chớ để rơi rớt.« Sư thưa: »Chẳng dám rơi rớt.« Qui Sơn lượm từ dưới đất một hạt gạo lên hỏi: »Chẳng rơi rớt, đây là cái gì?« Sư không đáp được, Qui Sơn lại nói: »Chớ xem thường một hạt này, trăm ngàn hạt đều từ một hạt này sinh.« Sư thưa: »Trăm ngàn hạt từ một hạt này sinh, chẳng biết hạt này từ đâu sinh?« Qui Sơn cười ha hả rồi trở về phương trượng. Buổi chiều, Qui Sơn thượng đường bảo: »Đại chúng! Trong gạo có sâu, các người hãy khéo xem!«

Sau, Sư đến Đạo Ngô. Sư hỏi: »Thế nào chạm mắt là Bồ-đề?« Đạo Ngô gọi: »Sa-di!« Sư ứng: »Đạ!« Đạo Ngô bảo: »Thêm nước trong tịnh bình.« Im lặng giây lâu Đạo Ngô lại hỏi Sư: »Vừa rồi hỏi cái gì?« Sư toan thuật lại, Đạo Ngô liền đứng dậy đi. Sư nhân đây có tỉnh.

Một hôm, Đạo Ngô nói với chúng: »Ta trong tâm có một vật để lâu thành bệnh, có người nào hay vì ta dẹp?« Sư thưa: »Tâm vật đều không, trừ đó càng thêm bệnh.« Đạo Ngô nói: »Lành thay! Lành thay!«

Sau đó khoảng hai năm, Sư rời Đạo Ngô, đến Lưu Dương ở ẩn, sáng đi tối về không ai hay. Sau, → Động Sơn Luong Giới nhân lời nói của một thiền khách biết được Sư tại đây và từ đây chúng quanh lại thỉnh Sư trụ trì núi Thạch Sưng. Sư trụ ở Thạch Sưng 20 năm, dạy môn đệ rất ki luật, học chúng thường ngồi chẳng nằm vì vậy người ta thường gọi là »Chúng cây khô« (石霜枯木眾; Thạch Sưng khô mộc chúng). Vua Đường Hiến Tông quý trọng đạo hạnh của Sư, ban cho từ y (ca-sa-tia), nhưng Sư từ chối không nhận.

Niên hiệu Quang Khải năm thứ tư (889), ngày 20 tháng 2 năm Mậu Thân, Sư có chút bệnh rồi tịch, thọ 82 tuổi, 59 tuổi hạ. Vua sắc phong là Phổ Hội Đại sư, tháp hiệu Kiến Tướng.

Thạch Sưng Sở Viên

石霜楚圓; C: *shíshuāng chǔyuán*; J: *sekisō soen*; 986-1039, còn được gọi là Từ Minh (慈明);

Thiền sư Trung Quốc tông → Lâm Tế, nổi pháp của Thiền sư → Phần Dương Thiện Chiếu. Sư có nhiều đệ tử đắc pháp nhưng có hai vị trội hơn hết, sáng lập ra hai hệ phái

trong tông Lâm Tế là → Hoàng Long Huệ Nam và → Dương Kỳ Phương Hội.

Sư họ Lí quê ở Toản Châu, xuất gia năm 22 tuổi. Mẹ Sư khuyến khích Sư đi du phương. Nghe danh Phần Dương là thiện tri thức bậc nhất, Sư tìm đến bắt chặp mọi khó khăn. Phần Dương thấy Sư liền thăm nhận cho nhập hội.

Sư ở hai năm mà chưa được riêng dạy, mỗi lần vào thưa hỏi chỉ bị mắng chửi, nghe Phần Dương chê bai những vị Tôn túc khác, hoặc dùng những lời thô kệch. Một hôm Sư trách: »Từ ngày đến đây giờ đã hai năm mà chẳng được dạy bảo, chỉ làm tăng trưởng niệm thế tục trần lao, năm tháng qua nhanh việc mình chẳng sáng, mất cái lợi của kẻ xuất gia.« Phần Dương nhìn thẳng vào mặt Sư mắng: »Đây là ác tri thức dám chê trách ta« và cầm gậy đánh. Sư toan la cầu cứu, Phần Dương liền bịt miệng Sư. Sư bỗng nhiên đại ngộ, nói: »Mới biết đạo Lâm Tế vượt ngoài thường tình.« Sư ở lại hầu hạ thầy bảy năm.

Sau, Sư trụ ở Thạch Sưng. Nhân ngài giải hạ, Sư dạy chúng:

Ngày xưa làm trẻ con, hôm nay tuổi đã già, chưa rõ ba tám chín, khó đạt đường ngôn ngữ khéo léo. Tay quét Hoàng hà khô, chân đạp Tu-di ngã, phủ sinh thân mộng huyễn, mệnh người đêm khó giữ. Thiên đường địa ngục đều do tâm tạo ra, núi Nam tưng ngọn Bắc, ngọn Bắc có núi Nam. Một giọt thấm vô biên, gốc mầm mạnh khô khao, tham học vào năm hổ, chỉ hội hư không thảo. Chết cõi ảo trời hạ, sinh đắp mền trắng đồng, rõ ràng người vô sự, đây đất sinh phiền não.

Sư nói xong hét một tiếng rồi xuống tòa.

Sư hoàng hoá tại Thạch Sưng, môn phong Lâm Tế rất thịnh hành. Một hôm, sau khi thăm người bạn đạo Lí Công xong, Sư cùng thị giả trở về. Giữa đường, Sư bảo thị giả: »Ta vừa bị bệnh phong.« Nhìn thấy Sư bị bệnh phong giật méo qua một bên, thị giả dậm chân nói: »Tại làm sao lúc bình thường quờ Phật mắng Tổ, hôm nay lại như vậy?« Sư bảo: »Đừng lo, ta sẽ vì người sửa lại ngay.« Nói xong, Sư lấy tay sửa miệng lại ngay như cũ và nói: »Từ nay về sau chẳng nhọc đến người.«

Năm 1041, Sư đến Hưng Hoá. Ngày mừng năm tháng giêng, Sư tắm gội xong từ biệt chúng rồi ngồi kết già an nhiên thị tịch, thọ 54 tuổi, 32 tuổi hạ.

Thái Dương Cảnh Huyền

Thái Dương Cảnh Huyền

太 陽 警 玄; C: *tàiyáng jǐngxuán*; J: *taiyō keigen*; 943-1027;

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông → Tào Động, đặc pháp nơi Thiền sư Lương Sơn Duyên Quán. Môn đệ chính truyền của Sư là Thánh Nham Viên Giám, Hưng Dương Thanh Phẫu và đặc biệt là Phù Sơn Pháp Viễn, một vị Thiền sư thuộc tông Lâm Tế. Phù Sơn – vốn là đệ tử kế thừa → Diệp Huyền Qui Tinh – được Sư truyền trao y bát, sau lại truyền cho Thiền sư → Đầu Tử Nghĩa Thanh. Trong hệ thống truyền thừa của tông Tào Động tại Trung Quốc và Nhật Bản, Đầu Tử được xem là người kế thừa trực tiếp của Sư.

Không biết Sư quê quán ở đâu, chỉ biết lúc du phương, Sư đến tham học với Thiền sư Lương Sơn Duyên Quán. Gặp Lương Sơn, Sư hỏi: »Thế nào là đạo trường vô tướng?« Lương Sơn chỉ tượng → Quán Thế Âm bảo: »Cái này là do Ngô Xử Sĩ vẽ.« Sư đang suy nghĩ để nói tiếp, Lương Sơn lại nói nhanh: »Cái này có tướng, cái kia không tướng.« Sư nhân đây tinh ngộ, liền lễ bái. Lương Sơn hỏi: »Sao không nói lấy một câu?« Sư thưa: »Nói thì chẳng từ, sợ sa vào dây mực.« Lương Sơn cười bảo: »Lời này vẫn còn ghi trên bia.« Sư trình kệ:

我昔初機學道迷，萬水天山覓見知。
明今辨古終難會，直說無心轉更疑。
蒙師點出秦時鏡，照見父母未生時。
如今覺了何所得，夜放烏雞帶雪飛。

Ngã tích sơ cơ học đạo mê

Vạn thủy thiên sơn mịch kiến tri

Minh kim biện cổ chung nan hội

Trực tiếp vô tâm chuyển cảnh nghi

Mông sư điểm xuất Tần thời cảnh

Chiếu kiến phụ mẫu vị sinh thì

Như kim giác liễu hà sở đắc

Dạ phóng ô kê đới tuyết phi.

**Con xưa học đạo cứ sai lầm*

Muôn núi ngàn sông kiếm thấy nghe

Luận cổ bản kim càng khó hội

Nói thẳng vô tâm lại sinh nghi

Nhờ thầy chỉ rõ thời Tần kính

Soi thấy cha mẹ lúc chưa sinh

Hiện nay giác ngộ đâu còn đắc

Đêm thả gà đen trong tuyết bay.

Lương Sơn nghe kệ khen: »Có thể làm hưng thịnh tông Tào Động.«

Sau khi rời Lương Sơn, Sư đến núi Thái Dương trụ trì, khai đường hoằng hoá. Sư có tinh thần rất kì lạ, từ nhỏ đến lớn chỉ ăn ngày một bữa và trụ trì tại Thái Dương 50 năm mà chưa bao giờ bước qua khỏi ranh giới.

Có một vị tăng hỏi: »Tùng lâm bát ngát, trống pháp âm âm, nhằm trên tông thừa nói bày thế nào?« Sư đáp: »Y không có tin tức, đầu cho phù hợp.« Tăng lại hỏi: »Hôm nay tông thừa đã nhờ thầy chỉ dạy, chưa biết pháp tự ai, nói pháp người nào?« Sư đáp: »Lương Sơn chỉ thẳng thời Tần kính, Trước ngọn Trường Khánh một ngôi ngôi.« Tăng hỏi: »Thế nào là cảnh Thái Dương?« Sư đáp: »Hạc côi vượn lão kêu vang dội, tùng gây trúc lạnh toả khói xanh.« Lại hỏi: »Thế nào là người trong cảnh?« Sư hỏi lại: »Cái gì? Cái gì?« Tăng hỏi: »Thế nào là gia phong Thái Dương?« Sư đáp: »Bình đầy nghiêng chẳng đổ, khắp nơi chẳng người đối.«

Đời nhà Tống, niên hiệu Thiên Thánh năm thứ năm, ngày 16 tháng 7, Sư từ biệt chúng. Ba hôm sau, Sư viết kệ gửi Thị Lang Vương Thục:

Ngô niên bát thập ngũ

Tu nhân chí ư thử

Vấn ngã qui hà xứ

Đỉnh tướng chung nan đồ

**Ta tuổi tám mươi lăm*

Tu nhân đến thế ấy

Hỏi ta đi về đâu

Tướng đỉnh trọn khó thấy.

Sư viết xong liền tịch.

Thái Nguyên Tông Chân

太 源 宗 真; J: *taigen sashin*, ?-1370;

Thiền sư Nhật Bản thuộc tông → Tào Động, một trong năm vị đại đệ tử của Thiền sư → Nga Sơn Thiệu Thạc (*gasan jōseki*, 1275-1365).

Sư kế thừa Nga Sơn trụ trì → Tổng Trì tự (*sōji-ji*) và cũng như thầy mình, Sư lấy thuyết → *Động Sơn ngũ vị* làm lí thuyết căn bản của tông phong. Dòng thiền của Sư được truyền bá rất rộng với hơn trăm lần khai sơn lập tự tại Trung và Đông Nhật Bản. Về cuối đời, Sư trụ tại Vĩnh Quang tự (*yōkō-ji*) và sáng lập Phật-đà tự (*budda-ji*) tại tỉnh Kaga.

Tham thiên

參禪; J: *sanzen*; nghĩa là »đến với Thiên«, »đi đến Thiên«, hoặc → Toạ thiền;

Đến tham vấn một vị → Lão sư để nhận sự chỉ dạy. Trong tông Lâm tế tại Nhật Bản thì Tham thiên đồng nghĩa với → Độc tham (j: *dokusan*), theo Thiền sư → Đạo Nguyên Hi Huyền thì Tham thiên chính là sự tu tập thiền đúng đắn (→ Tông tham).

Thang-ton Gyel-po

T: *thangton gyelpo* [*thañ-ston rgyal-po*]; »Vua của miền hoang dã«;

Tên của một vị → Lạt-ma Tây Tạng, sống ở thế kỉ 15. Tương truyền Sư sống đến 125 tuổi. Một trong những tác phẩm nổi tiếng của Sư nói về phép Thiền quán về đức → Quán Thế Âm (→ *Nghi quỹ*). Ngày nay, bộ luận đó vẫn còn được tu học trong phái → Cát-mã Ca-nhĩ-cư (t: *karma-kagyu*) và được nhiều Đạo sư đời sau luận giải thêm. Sư là người xây những chiếc cầu sắt tại Tây Tạng và tông phái của Sư được gọi là »Thiết kiều tông.« Trong tông → Ninh-mã (t: *nyingmapa*), Sư được xem là người chuyên đi tìm các kinh sách được giấu kín (→ Ter-ma).

Thanh Biện

清辯; S: *bhāvaviveka*, *bhavya*;

Một → Luận sư quan trọng của tông → Trung quán (s: *mādhyamika*), sống khoảng giữa 490 và 570. Sư sinh tại Nam Ấn Độ, theo học giáo lí của → Long Thụ (*nāgārjuna*) tại → Ma-kiệt-đà (*magadha*). Sau đó Sư trở về quê hương và trở thành một luận sư danh tiếng. Trong các tác phẩm được dịch ra chữ Hán và chữ Tây Tạng (phần lớn của nguyên bản Phạn ngữ đã thất truyền), → Duy thức tông (s: *vijñānavāda*, *yogācāra*) là đối tượng bị Sư chỉ trích. Là người sáng lập hệ phái Trung quán-Y tự khởi (中觀依自起; *mādhyamika-svāntantrika*), một trong hai trường phái của Trung quán, Sư cũng đã kích → Phật Hộ (s: *buddhapālita*), người sáng lập hệ phái Trung quán-Cụ duyên (中觀具緣; *prāsaṅgika-mādhyamika*) bằng một phương

pháp suy luận biện chứng trên cơ sở nhân minh học (s: *hetuvidyā*), Nhận thức học (s: *pramāṇavāda*). Vào thế kỉ thứ 8, trường phái của Sư được → Tịch Hộ (s: *sāntarakṣita*) biến thành phái Trung quán-Duy thức (*mādhyamika-yogācāra*).

Các trú tác của Sư (trích): 1. *Đại thừa chương trên luận (mahāyanātālaratnasāstra)*, → Huyền Trang dịch; 2. *Bát-nhã đăng luận thích (prajñāpradīpa)*, cũng có tên *prajñāpradīpa-mūlamadhyamaka-vṛtti*, Ba-la-phá Mật-đa dịch; 3. *Trung quán tâm luận tụng (madhyama-kahṛdayakārikā)*, Tạng ngữ; 4. *Trung quán tâm quang minh biện luận (madhyamaka-hṛdaya-vṛttitarkajvālā)*, chú giải *Trung quán tâm luận tụng (madhyamaka-hṛdayakārikā)*, Tạng ngữ; 5. *Trung quán nhân duyên luận (madhyamikapratītyasamutpāda-sāstra)*, Tạng ngữ; 6. *Nhập trung quán đăng luận (madhyamakāvātārapradīpa)*, Tạng ngữ; 7. *Nhiếp trung quán nghĩa luận (madhyamārtha-saṃgraha)*, còn bản Tạng ngữ và Phạn ngữ; 8. *Di bộ tông tinh thích (nikāyabheda-vibhaṅgavyākhyāna)*, chỉ còn lưu lại trong Tạng ngữ, nói về các tông phái Phật giáo sau khi Phật diệt độ đến thời Thanh Biện, rất giống *Di bộ tông luận luận (samayabhedavyūhacakraśāstra)* của → Thế Hữu (*vasuṃittra*).

Thanh Biện

清辯; ?-686

Thiền sư Việt Nam thuộc thiền phái → Tì-ni-đa Luru-chi đời thứ tư, nối pháp Thiền sư Huệ Nghiêm.

Sư họ Đỗ, quê ở Cổ Giao, xuất gia năm 12 tuổi với Thiền sư Pháp Đăng. Khi Pháp Đăng thị tịch, Sư chuyên trì tụng kinh → *Kim cương* và lấy đó làm sự nghiệp. Một hôm, một vị thiền khách ghé chùa, hỏi Sư: »Kinh này là mẹ của Phật tam thế (quá khứ, hiện tại, vị lai), thầy hiểu »mẹ Phật« thế nào?« Sư đáp: »Tôi từ trước trì tụng kinh này nhưng cũng chưa hiểu ý ấy.« Khách hỏi: »Trì tụng đã bao lâu?« Sư thưa: »Tám năm.« Khách bảo: »Tám năm chỉ trì tụng một kinh mà chưa hiểu ý nghĩa thì dù trì tụng cả trăm năm cũng chẳng có công dụng gì.«

Nghe lời khuyên của thiền khách, Sư đến tham vấn Thiền sư Huệ Nghiêm tại chùa Sùng Nghiệp. Thấy Sư, Huệ Nghiêm hỏi: »Người đến có việc chi?« Sư thưa: »Đệ tử trong tâm chưa yên ổn.« Huệ Nghiêm hỏi: »Chưa ổn cái gì?« Sư thuật lại cuộc đàm thoại với thiền khách. Huệ Nghiêm bảo: »Người quên hết rồi! Sao người không nhớ câu kinh »Các Phật tam thế cùng lỗi pháp Vô thượng chính đẳng chính giác đều xuất xứ ở kinh *Kim*

Thanh Nguyên Hành Tu

cuong), thế chẳng là ›Mẹ của Phật‹ hay sao?« Sư thưa: »Quả thật đệ tử còn mê muội.« Huệ Nghiêm lại hỏi: »Thế kinh ấy ai thuyết.« Sư hỏi: »Chẳng phải là lời thuyết pháp của Như Lai hay sao?« Huệ Nghiêm nói: »Trong kinh nói ›Nếu nói Như Lai có thuyết pháp gì thì phi báng Như Lai.‹ Câu ấy người ta không giải được. Cái nghĩa ta vừa nói, người cứ thử nghĩ xem, nếu nói kinh ấy không phải là lời thuyết pháp của Phật thì thế là phi báng kinh; nếu lại nói đúng là những lời thuyết pháp của Phật lại là phi báng Phật. Sao người lại cứ muốn ta trả lời ngay?« Sư suy nghĩ, muốn hỏi thêm, Huệ Nghiêm bèn cầm → Phất tử đánh vào miệng. Sư ngay đây tỉnh ngộ, bèn sụp lạy.

Sau, Sư đến trụ trì chùa Kiến Dương giáo hoá tông đồ. Năm Bính Tuất, niên hiệu Đường Thủy Cung thứ hai (686), Sư qui tịch.

Thanh Nguyên Hành Tu

青 原 行 思; C: *qīngyuán xíngsī*; J: *seigen gyōshi*; 660-740;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ hàng đầu của Lục tổ → Huệ Năng. Từ dòng thiền của Sư xuất phát ra ba tông trong → Ngũ gia thất tông mặc dù Sư chỉ có một đệ tử đặc pháp là → Thạch Đầu Hi Thiên.

Sư họ Lư, quê ở Kiết Châu, An Thành, xuất gia từ nhỏ. Nhân nghe Lục tổ dạy chúng ở Tào Khê, Sư đến tham học. Sư được Lục tổ ấn khả và trở về trụ trì chùa Tịnh Cư trên núi Thanh Nguyên ở Kiết Châu.

Thiền sư → Hà Trạch Thần Hội đến, Sư hỏi: »Ở đâu đến?« Thần Hội đáp: »Từ Tào Khê đến.« Sư hỏi: »Ý chỉ Tào Khê thế nào?« Thần Hội chính thân rồi thôi. Sư bảo: »Vẫn còn đeo gói gạch.« Thần Hội hỏi: »Ở đây Hoà thượng có vàng ròng chăng?« Sư đáp: »Giả sử có cho, ông để chỗ nào?«

Sau khi truyền pháp cho Hi Thiên xong, ngày 13 tháng 12 năm Canh Thìn, đời Đường niên hiệu Khai Nguyên năm thứ 28, Sư từ biệt chúng lên pháp đường viên tịch. Vua Đường Hiến Tông ban hiệu là Hoảng Tế Thiền sư, thụy hiệu Qui Sơn.

Thanh qui

清 規; J: *shingi*; nghĩa là »Quy luật rõ ràng«;

Danh từ chỉ những qui luật cho tăng, ni và → Cư sĩ trong cũng như ngoài những → Thiền viện. Trong những tác phẩm nói về qui luật,

người ta thường gắn hai chữ Thanh qui phía sau, ví dụ như *Bách Trượng thanh qui* của Thiền sư → Bách Trượng Hoài Hải, *Vĩnh Bình thanh qui* của chùa → Vĩnh Bình tại Nhật Bản.

Thanh tịnh đạo

清 淨 道; P: *visuddhi-magga*; nghĩa là con »Đường dẫn đến thanh tịnh«;

Tên của một bộ luận cơ bản của → Thượng toạ bộ (p: *theravāda*), được → Phật Âm (p: *buddhaghosa*) soạn trong khoảng thế kỉ thứ 5 sau Công nguyên. *Thanh tịnh đạo* trình bày giáo lí của Đại Tự (p: *mahāvihāra*), một trong những trường phái Pā-li.

Bộ luận này gồm có 3 phần với 23 chương: chương 1-2 nói về → Giới (p: *sīla*), chương 3-13 nói về → Định (s, p: *samādhi*) và chương 14-23 nói về → Trí huệ (p: *pañña*). Phần nói về Định trình bày rõ các phương pháp và đối tượng quán niệm của Thượng toạ bộ, khả năng phát triển và thánh quả của các phép thiền định. Trong phần Huệ, *Thanh tịnh đạo* trình bày giáo lí cơ bản của đạo Phật như → Tứ diệu đế, → Mười hai nhân duyên, → Bát chính đạo...

Thanh tịnh đạo là một bộ luận tuyệt hảo, gần như là một bộ Bách khoa toàn thư của Phật giáo và được rất nhiều Phật tử chú trọng đến, không phân biệt Tiểu hay Đại thừa. Nhà Phật học danh tiếng của châu Âu, Ed-ward → Con-ze có lần nói rằng, nếu ông chỉ được mang theo một quyển sách ra một hòn đảo hoang vắng thì đó là quyển *Thanh tịnh đạo*.

Thanh văn

聲 聞; S: *śrāvaka*; nghĩa là »người nghe«;

Lúc đầu, Thanh văn có nghĩa là học trò của đức Phật. Dần dần, trong → Đại thừa, người ta cũng dùng từ Thanh văn để chỉ tất cả những ai nhờ nghe pháp và nhờ cố gắng cá nhân mà đạt đến giác ngộ, chứng tri kiến → Tứ diệu đế và tính → Không của thế giới hiện tượng. Mục đích cao nhất của Thanh văn là đạt Vô dư → Niết-bàn (s: *nirupadhi-śeṣa-nirvāna*), lúc đó Thanh văn trở thành → A-la-hán.

Thanh văn thừa

聲聞乘; S: *śrāvakayāna*;

Dùng chỉ »cỗ xe« đầu tiên của ba cỗ xe (→ Ba thừa; s: *triyāna*) có thể đưa đến → Niết-bàn. Thanh văn thừa đưa đến thánh quả → A-la-hán và được xem là → Tiểu thừa.

Thanh Viễn Phật Nhãn

清遠佛眼; ?-1120

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông → Lâm Tế hệ phái → Dương Kỳ. Sư là bạn đồng học với hai vị »Phật« khác là → Viên Ngộ Khắc Cần Phật Quả và → Huệ Căn Phật Giám dưới trướng của Thiền sư → Ngũ Tổ Pháp Diễn.

Sư họ Lí, quê ở Lâm Ngang, phong cách nghiêm chỉnh, ít nói. Năm lên 14, Sư xuất gia học luật. Nhân lúc đọc kinh → *Pháp hoa* đến câu »Pháp ấy không phải chỗ suy nghĩ phân biệt hay hiểu«, Sư hỏi giảng sư. Giảng sư không giải được, Sư thất vọng tự than: »Nghĩa học danh tướng không phải nguyên nhân liễu việc lớn sinh tử.« Sư bèn sửa soạn hành lí đến phương Nam tham vấn các thiền gia.

Đến Pháp Diễn tại chùa Thái Bình, Thô Châu, Sư nhập hội. Nhân một hôm làm công tác, Sư có chút ngộ nhập bèn đến Pháp Diễn trình bày. Nói lời gì Pháp Diễn cũng bảo »Ta chẳng bằng ông, ông tự hội được thì tốt«, hoặc »Ta chẳng hội, ông hội được thì tốt.« Sư càng nghi ngờ liền đến Thủ tọa hỏi. Thủ tọa nắm lỗ tai Sư đi quanh lò mấy vòng, vừa đi vừa nói: »Ông tự hội được thì tốt.« Sư thưa: »Có lòng mong khai phát có phải đùa với nhau sao?« Thủ tọa bảo: »Ông về sau ngộ rồi mới rõ được việc khúc chiết ngày nay.« Nghe tin Pháp Diễn đến Hải Hội, Sư bèn từ giã ra đi.

Nhân gặp được Thiền sư Linh Nguyên, Linh Nguyên khuyên Sư trở về học với Pháp Diễn. Sư nghe lời trở về, được Pháp Diễn cử làm → Điện toạ. Gặp lúc đêm lạnh, Sư vạch trong lò thấy một đóm lửa bằng hạt đậu bỗng nhiên mừng rỡ nói: »Vạch sâu thấy đóm lửa nhỏ xíu, việc bình sinh chỉ như đây.« Sư đứng dậy đến bàn mở bộ → *Cánh Đức truyền đăng lục*, đọc đến nhân duyên của sư → Phá Táo Đạo bỗng nhiên triệt ngộ, liền làm kệ:

刀刀林鳥啼。披衣終夜坐
撥火悟平生。窮神歸破墮
事皎人自迷。曲淡誰能和
念之永不忘。門開少人過

Dao dao lâm điều đề

Phi y chung dạ toạ

Bát hoả ngộ bình sinh

Cùng thần qui Phá Đạo

Sự hiểu nhân tự mê

Khúc đậm thủy năng hoà

Niệm chỉ vĩnh bất vong

Môn khai thiếu nhân quả

**Lú lo chim rừng hót*

Khoác áo ngồi đêm thâu

Vạch lửa, bình sinh tỏ

Quần trí về Phá Đạo

Việc rõ người tự mê

Nhạc khúc ai hoà được

Nghĩ đó khằng khằng nhớ

Cửa mở, ít người qua.

Sư trước trụ trì chùa Vạn Thọ, sau chùa Long Môn. Danh tiếng của sư vang khắp nơi.

Sư dạy chúng: »Nói ngàn nói muôn không bằng chính mặt thấy, dù chẳng nói cũng tự phân minh. Dụ đao báu vương tử, dụ đám mù sờ voi, trong thiền học việc cách sống đưa tay ngoắt, việc trông châu đỉnh thấy nhau, việc xa bật chỗ không người, việc chỗ núi sâu bờ cao, đây đều chính mặt thấy đó, chẳng ở nói suông vậy.«

Sắp tịch, Sư ngồi → Kết già bảo đồ chúng: »Những bậc lão túc các nơi sắp tịch để kệ từ biệt thế gian, thế gian có thể từ biệt sao? Sắp đi an ổn!« Nói xong Sư vui vẻ chấp tay viên tịch.

Thánh đạo

聖道; S: *ārya-mārga*; P: *ariya-magga*;

Đạo xuất thế, con đường xuất thế bao gồm bốn cấp bậc. Mỗi cấp lại được phân biệt là: Thánh nhân (s: *ārya-pudgala*) đi trên đạo và Thánh quả (s: *phala*) của đạo đó. Bốn cấp của đạo xuất thế là: 1. → Dự lưu (s: *śrotāpana*), người mới nhập dòng; 2. → Nhất lai (s: *sakṛdāgāmin*), người tái sinh trở lại thế gian này một lần nữa; 3. → Bất hoàn (s: *anāgāmin*), người không bao giờ trở lại thế gian này nữa; và 4. → A-la-hán (s: *arhat*).

Thánh điện

聖殿; S: *cetiya*; P: *cetiya*;

Nơi các vị → Tỳ-khâu ngày xưa hội họp và ngồi thiền. Về sau, Thánh điện này không còn được chú trọng và hoà nhập lại thành Chính điện, nơi thờ tượng của đức Phật.

Thánh nhân

聖人; S: *ārya-pudgala*; P: *ariya-puggala*;

Danh từ chỉ người đang đi trên → Thánh đạo nhưng cũng thường được dùng cho những người có đạo hạnh xuất chúng.

Thánh Thiên

聖天; S: *āryadeva*; cũng được gọi là Đề-bà, Ka-na Đề-bà, Đon nhân Đề-bà (s: *kānadeva*);

Học trò của → Long Thụ (*nāgārjuna*) và Đại luận sư của → Trung quán tông (s: *mādhyamika*), tác giả của nhiều bộ luận. Người ta cho rằng Thánh Thiên sinh trong thế kỉ thứ 3 tại Tích Lan và là Tổ thứ 15 của Thiên Ấn Độ dưới tên »Đề-bà một mắt« (*kānadeva*). Trong truyền Sư bị ngoại đạo chống đạo Phật giết. Ngày nay, tác phẩm của Sư chỉ còn được giữ lại trong các bản dịch tiếng Hán và Tây Tạng, phần lớn là các luận đề về giáo pháp của Long Thụ. Truyền thống → *Tan-tra* xem Sư là một trong 84 vị → Ma-ha Tất-đạt (s: *mahāsiddha*).

Sư sinh ra trong một gia đình quý tộc tại Tích Lan. Thay vì nhận chức làm quan thì Sư lại gia nhập → Tăng-già dưới sự hướng dẫn của Hermadeva. Sau khi học xong các thuyết luận, Sư đi hành hương, viếng thăm những thánh tích của Phật giáo tại Ấn Độ. Nhân dịp này, Sư gặp Long Thụ và theo hầu học nhiều năm và khi Long Thụ rời → Na-lan-đa đi Trung Ấn, Sư cũng theo thầy. Dần dần, Sư được truyền trao trách nhiệm giảng pháp và được xem là người kế vị Long Thụ. Không rõ là Sư lưu lại Trung Ấn bao nhiêu lâu nhưng trong thời gian này, Sư có thành lập nhiều tu viện. Nghe tin một luận sư lừng danh thuộc dòng → Bà-la-môn tung hoành tại viện Na-lan-đa và không một → Ti-khâu nào đủ tài năng đối đầu tranh luận, Sư liền đến Na-lan-đa một lần nữa và chiến thắng vị Bà-la-môn trong ba vòng tranh luận. Sau nhiều năm trụ tại Na-lan-đa, Sư trở về miền Nam và mất tại Raṅganātha, Kiền-chí (*kāñci*).

Tác phẩm *Tứ bách luận* (*catuḥśataka*) của Sư gồm 400 câu kệ, với suy luận biện chứng phủ định, giải thích giáo pháp → Vô ngã và tính → Không. Tập → *Bách luận* (*śataśāstra*) được xem là bản thu gọn lại của *Tứ bách luận*, cũng gây ảnh hưởng lớn trong → Phật giáo. Trong tập *Bách luận* Thánh Thiên đã đưa nhiều luận giải đối trị các quan điểm

bài bác Phật giáo. *Bách luận* là một tác phẩm căn bản của → Tam luận tông tại Trung Quốc.

Thánh Thiên (18)

聖天; S: *āryadeva*; cũng được gọi là »Đon nhân«;

Một → Ma-ha Tất-đạt trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, được xem sống trong đầu thế kỉ thứ 8, đệ tử của → Ma-ha Tất-đạt → Long Thụ (s: *nāgārjuna*). Trong thế kỉ thứ hai cũng có vị Long Thụ của → Trung quán tông và vị này cũng có đệ tử tên Thánh Thiên.

Thánh Thiên là một → Ti-khâu tu học tại Na-lan-đa. Một hôm Sư nghe có vị Tất-đạt nổi danh tên Long Thụ sống tại Nam Ấn Độ liền bỏ đi tìm, được → Quán đĩnh vào → *Bí mật tập hội* (s: *guh-yasamāja-tantra*), và ở lại luyện → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*) chung với thầy. Sư đi khắp thực luôn luôn được nhiều thức ăn ngon lạ hơn thầy. Long Thụ lấy làm lạ cho Sư ở nhà, tự mình đi. Khi về nhà thì Long Thụ thấy một thân nữ đã dâng cúng bánh trái cho Thánh Thiên và phê bình là mình chưa hết ô nhiễm hẳn như đệ tử. Long Thụ khâm phục môn đệ mình và đặt tên Thánh Thiên. Bài kệ chúc đạo của Thánh Thiên như sau:

Chư Phật cả ba đời,

duy nhất một Tự tính.

Chứng được tự tính này,

là chứng được tâm thức.

Để mọi sự diễn ra,

hoà vào với thật tại,

không hề có cơ cấu.

Chính trạng thái buông thông,

là đời sống Du-già.

Sau khi Long Thụ chế tạo được nước trường sinh, ông lè lưỡi liếm và đưa cho Sư làm theo. Sư liền cầm bát nước đổ hết vào một gốc cây, cây này bắt chợt đâm tược. Long Thụ quát lớn: »Nếu người phỉ phạm nước bắt từ của ta thì phải hoàn lại!« Sư liền cầm một cái thùng, tiểu tiện vào rồi cầm một nhánh cây quậy đưa Long Thụ. »Nhiều quá« Long Thụ nói. Sư liền đổ nửa thùng vào gốc cây, cây này liền ra lá. Long Thụ nghiêm trang bảo: »Nay người đã chứng Đạo, đừng lưu lại lâu trong → Luân hồi (*samsāra*)«. Nghe câu này, thân Sư bay vọt lên cao. Ngay lúc này, một người đàn bà đến gần xin Sư một con mắt. Không một chút chần chừ, Sư móc con mắt phải ra trao cho bà này và từ đây mang tên là »Đon nhân« hay »Đon nhân Đề-bà«. Sau khi thuyết pháp từ trên không trung, Sư

đứng ngược đầu xuống đất, chân đối trời rồi biến mất.

Thành duy thức luận

成唯識論; S: *vijñāptimātrāsiddhi*;
→ Huyền Trang

Thành Phật

成佛; J: *jōbutsu*;
Một cách trình bày sự chứng ngộ tự tính, Phật tính. Theo Thiền tông thì người ta không thể thành Phật được bởi vì người ta là Phật, nghĩa là chân tính của họ đồng với Phật tính, là Phật tính. Tuy nhiên, phàm phu không tự biết được sự việc tối trọng này và có cảm tưởng như là mình trở thành Phật khi nếm được kinh nghiệm → Kiến tính lần đầu. Đồng nghĩa với »Thành Phật« là »Thành Đạo«, »Đạt Đạo.«

Thành sở tác trí

成所作智; S: *kṛtyānuṣṭhāna-jñāna*;
→ Năm trí

Thành thật tông

成實宗; C: *chéngshí-zōng*; J: *jōjitsu-shū*;
Tông phái Phật giáo Trung Quốc, xuất phát từ giáo pháp của → Kinh lượng bộ (s: *sau-trāntika*) Ấn Độ. Cơ bản của tông phái này là bộ *Thành thật luận* (s: *satyasiddhiśāstra*) của → Ha-lê Bạt-ma (s: *harivarman*) trong thế kỉ thứ 4, được → Cưu-ma-la-thập (*kumārajīva*) dịch ra chữ Hán trong thế kỉ thứ 5.

Đại diện cho tông phái này là Tăng Đạo (僧導) và Tăng Khài (僧楷), cả hai đều là đệ tử của Cưu-ma-la-thập, là hai vị đã truyền bá Thành thật tông khắp Trung Quốc và vì vậy, tông này trở thành một tông phái mạnh của Trung Quốc ở đầu thế kỉ thứ 6. Tông phái này khác với → Tam luận tông vì các vị Tam luận tông cho rằng luận sư của Thành thật tông đã hiểu sai ý nghĩa của biểu đạt tính → Không. Các vị → Luận sư quan trọng của Tam luận tông như → Pháp Lăng và → Cát Tạng đã công kích Thành thật tông mạnh mẽ nên ảnh hưởng của phái này giảm dần.

Tông này được xem là → Tiểu thừa vì họ chỉ chuyên tâm nghiên cứu những lời giảng của đức Phật. Quan điểm chính của tông phái này là phủ nhận mọi sự hiện hữu. Tâm thức hay vật chất đều

không hiện hữu thật sự. Theo tông phái này, có hai loại chân lí: một loại chân lí »thế gian«, chân lí có tính chất qui ước và chân lí kia là chân lí tuyệt đối. Dựa trên chân lí thế gian, tông này chấp nhận sự hiện hữu của các pháp (s: *dharma*), các pháp này hiện hành tùy thuộc lẫn nhau, vô thường và sẽ bị hoại diệt. Trên phương diện tuyệt đối thì mọi pháp đều trống → Không (s: *sūnyatā*). Như thế, Thành thật tông cũng cho rằng cả ngã lẫn pháp đều không (人法皆空; Nhân pháp giai không) nên cũng có khi tông này được xem là → Đại thừa. Tuy thế, khác với các trường phái Đại thừa khác – vốn cho rằng có một cái Không làm nền tảng, biến hoá ra mọi hiện tượng (真空妙有; Chân không diệu hữu) – Thành thật tông nhìn nhận tính Không một cách tiêu cực hơn, đó chỉ là sự trống rỗng đằng sau các hiện tượng, thấy rõ được qua sự phân tích, phủ nhận, và vì thế tông này cũng có tên *Nhất thiết không tông* (一切空宗; *sarvasūnyavāda*). Quan điểm về tính Không này còn vướng mắc trong trạng thái phủ định, phủ nhận thế gian, khác hẳn quan điểm tính Không của → Tam luận tông Trung Quốc.

Thành thật tông Nhật Bản (*jōjitsu-shū*) được Cao tăng Triều Tiên là Huệ Quán (慧灌; *ekwan*), người đã từng học tại Trung Quốc truyền qua Nhật năm 625. Kể từ đó Thành thật tông được nhiều người nghiên cứu, nhưng không trở thành tông phái hãn hoi, chỉ được xem là một phần của Tam luận tông.

Thảo Đường

草堂; tk. 11

Thiền sư Trung Quốc thuộc → Vân Môn tông người đã đem dòng thiền này đến Việt Nam. Sư là môn đệ của Thiền sư → Tuyết Đậu Trọng Hiên, không biết vì lí do gì sang ở Chiêm Thành và bị vua → Lí Thánh Tông bắt làm tù binh năm 1069 trong cuộc chiến tranh với Chiêm Thành. Khám phá ra Thảo Đường là một Cao tăng, bị bắt trong lúc đi truyền giáo pháp, Lí Thánh Tông phong làm Quốc sư. Đến 50 tuổi, Sư có chút bệnh, ngồi kết già viên tịch.

Thảo Đường lập ra một dòng → Thiền, đó là dòng thiền thứ ba của Việt Nam, bên cạnh → Tì-ni-đa Lư-chi và → Vô Ngôn Thông. Thiền sư Tuyết Đậu có đặc điểm là dung hợp Phật giáo và Nho

Tháp

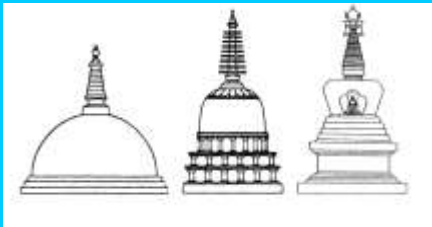
giáo và cũng như thầy mình, Thảo Đường và các môn đệ sau này thiên về văn chương và trí thức. Dòng Thảo Đường truyền được sáu thể hệ, trong đó thể hệ thứ hai phải kể → Lí Thánh Tông, một nhà vua kiệt xuất. Trong phái này có cả hai Thiền sư → Minh Không và Giác Hải, vốn thuộc dòng Vô Ngôn Thông nhưng lại theo học với phái → Thảo Đường, đồng thời lại có khuynh hướng Mật tông kì bí. Hai nhà vua Lí Anh Tông và Lí Cao Tông cũng được xem là thuộc phái Thảo Đường.

Tháp

塔; S: *stūpa*; P: *thūpa*; dịch nguyên âm là Tháp-bà, dịch nghĩa là Cao hiển xứ, Miếu, Linh miếu, cũng được gọi là Bảo tháp;

Kiến trúc Phật giáo, một trong những đặc trưng của chùa chiền thánh tích đạo Phật.

Từ xưa, tháp trước hết là nơi chứa đựng → Xá-lị (s: *śāriṛa*) các vị Phật hoặc các bậc Thánh. Tháp cũng được xây dựng tại các thánh tích quan trọng, kỉ niệm cuộc đời của đức → Thích-ca Mâu-ni (→ Lam-tì-ni, → Giác Thành, → Câu-thi-na, → Vương xá). Dưới thời vua → A-dục, thế kỉ thứ 3, nhiều tháp được xây để thờ các vị thánh, ngày nay vẫn còn.



H 52: Ba dạng tháp khác nhau (từ trái sang phải): nghệ thuật Ấn Độ, nghệ thuật Càn-đà-la và Tây Tạng.

Tháp không nhất thiết là những nơi chứa đựng Xá-lị, đó cũng là nơi chứa đựng kinh điển, tranh tượng. Một trong những tháp lớn nhất còn tới ngày nay là → Bô-rô-bu-đưa (e: *borobudur*) tại Nam Dương (*indonesia*). Tháp cũng là một trong những đối tượng thiền quán, thường thường có nhiều ý nghĩa tượng trưng. Các bậc thang lên tháp đôi lúc biểu hiện cho các khái niệm Đại thừa, như bốn bậc là từ, bi, hi, xả hay mười bậc là → Thập địa. Tại Kiến-chí (*sāñci*), Ấn Độ, người ta tìm thấy những tháp xưa nhất. Đó là những kiến trúc

hình bán cầu xây trên nền hình tròn. Trên bán cầu thường có những kiến trúc bằng đá. Trong tháp thường có những hộp đựng xá-lị, các hộp đó cũng có hình tháp, làm bằng vật liệu quý, đặt ngay tại giữa bán cầu hoặc trên đỉnh. Từ các tháp tại Kiến-chí, người ta xây các kiến trúc tương tự, kể từ đầu Công nguyên. Ngay cả kiến trúc các chùa tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam cũng có nguồn gốc từ các tháp này.

Một loại kiến trúc tháp khác, xuất phát từ → Càn-đà-la (Tây bắc Ấn Độ), trong đó nền hình tròn bằng phẳng nói trên được thay thế bằng một nền hình ống, chia thành nhiều đoạn. Phần bán cầu cũng được kéo dài ra, nhưng so với nền hình ống thì nhỏ hơn trước. Phần nằm trên bán cầu cũng được kéo dài, chia nhiều tầng, biến thành hình nón. Khoảng giữa những năm 150 và 400 sau Công nguyên, phần gốc hình ống lại biến thành vuông và trở thành phổ biến tại vùng Nam Á.

Tại Tây Tạng, kiến trúc tháp có mối liên hệ trực tiếp với giáo pháp Đại thừa. Bốn bậc thấp nhất của tháp tượng trưng cho bốn tâm từ, bi, hi, xả. Trên đó là mười bậc tượng trưng cho mười bậc tu học của Bồ Tát (→ Thập địa). Trung tâm của tháp gồm có một kiến trúc hay một linh ảnh, tượng trưng cho → Bô-đề tâm (s: *bodhicitta*). Trên đó là 13 tầng tháp, tượng trưng cho các phương tiện truyền pháp khác nhau, trên đó là một hoa sen năm cánh, tượng trưng cho → Ngũ Phật và cao nhất là hình mặt trời tượng trưng cho Chân như.

Thăng-ka

T: *than-ka*;

Tranh vẽ trong → Phật giáo Tây Tạng. Các Thăng-ka thường là vải lụa được cuộn tròn. Tranh này phần lớn lấy nội dung là giáo pháp, hay cuộc đời đức Phật. Vẽ tranh này, người ta phải chú ý đến ba nguyên tắc: sức truyền lên người xem, sự hài hoà và chi tiết bức tranh. Người ta cho rằng việc đặt vẽ Thăng-ka cũng như bản thân vẽ Thăng-ka mang lại rất nhiều phúc đức.

Thăng-ka được vẽ bằng màu lấy trong thiên nhiên và là đối tượng hay phương tiện để thiền định và tạo linh ảnh, như tranh vẽ → Vòng sinh tử (s: *bhavacakra*), cuộc đời và tiền thân đức Phật (→ *Bản sinh kinh*). Ngoài ra, Thăng-ka cũng trình bày lại hình ảnh các vị giáo chủ các tông phái để các đệ tử chú tâm lúc qui y. Tuy nhiên, nội dung quan

trọng nhất của Thắng-ka chính là phương tiện để thiết tưởng (e: *visualize*) linh ảnh lúc hành trì các giáo pháp → *Tan-tra*, → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*). Đến thế kỉ 16 tại Tây Tạng vẫn tiếp tục hình thành các trường phái vẽ Thắng-ka khác nhau, trong đó khuynh hướng vẽ của phái → Cát-mã Ca-nhĩ-cư (t: *karma-kagyu*) là nổi tiếng nhất.

Thắng

勝; C: *shèng*; J: *shō*;

Có các nghĩa sau: 1. Xuất sắc, đặc biệt, nổi bật, cao cấp, trội hơn, cao cả (s: *visista*, *visa-da*, *parama*, *agra*); 2. Trội hơn, vượt hơn; 3. Khắc phục, chế ngự. Đủ khả năng đáp ứng được, giữ vững được, chống đỡ được; 4. Điểm xuất sắc, điều xuất sắc; 5. Tính ưu việt, trạng thái chiếm ưu thế (s: *prādhānya*); 6. Chinh phục; 7. Người thông minh thính nhạy khác thường; đức → Như Lai.

Thắng giải

勝解; C: *shèngjiě*; J: *shōge*; S: *adhimukti*, *adhimokṣa*; T: *mospa*;

Theo giáo lí của → Du-già hành phái (瑜伽行派; s: *yogācāra*), tâm hành nhận biết rõ các pháp. Một trong 5 Biệt cảnh của Tâm sở hữu pháp (theo Thành duy thức luận 成唯識論).

Thắng giải hạnh địa

勝解行地; C: *shèngjiěxíngdì*; J: *shōgegyōji*; S: *adhimukti-caryā-bhūmi*.

Thuật ngữ nói đến toàn bộ các giai vị Thập tín (十信), Thập trú (十住), Thập hạnh (十行), và Thập hồi hướng (十廻向; theo → *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Thắng giải hạnh vị

勝解行位; C: *shèngjiěxíngwèi*; J: *shōgegyōji*;
→ Thắng giải hạnh địa (勝解行地).

Thắng luận

勝論; C: *shènglùn*; J: *shōron*; S: *vaiśeṣika-sāstra*.

Tên một bộ luận và tông phái triết học Ấn Độ mang tên bộ luận ấy. → Thắng Luận tông (勝論宗).

Thắng luận tông

勝論宗; C: *shènglùn zōng*; J: *shōron shū*; S: *vaiśeṣika-sāstra*;

Một tông phái triết học Ấn Độ mang tên bộ luận Vaiśeṣika, phiên âm là Vệ-thế-sư (衛世師), người sáng lập được xem là Ca-na-đà (迦那陀; s: *kaṇāda*). Là tông phái xưa nhất trong »Sáu tông phái ngoại đạo« của triết học Ấn Độ (lục ngoại đạo 六外道). Vaiśeṣika theo tiếng Phạn có nghĩa là »sai biệt« (差別) và »thù thắng« (殊勝; s: *viśeṣa*). Tông này chia trạng thái đa dạng của bản chất thành 6 phạm trù (lục cú nghĩa 六句義; s: *padārtha*), hơi có khuynh hướng khoa học. Thắng luận tông giữ quan niệm là thông qua sự thực hành trọn vẹn các bốn phận đặc thù mà con người có thể hiểu được 6 phạm trù (lục cú nghĩa), và sự hiểu biết này có thể đưa đến phúc lạc. Ca-na-đà trình bày hệ thống quan điểm của ông trong luận Vaiśeṣika-sūtra, gồm 10 chương.

Thắng luận sư

勝論師; C: *shènglùnshī*; J: *shōronshi*;

Các luận sư hay triết gia của → Thắng luận tông.

Thắng Man kinh

勝鬘經; C: *shèngmán jīng*; J: *shōmangyō*; S: *śrīmālādevī-sūtra*; là tên gọi ngắn của *Thắng Man sư tử hồng nhất thừa đại phương tiện phương quảng kinh* (*śrīmālādevī-siṃhanāda-sūtra*);

Kinh → Đại thừa, được hai vị Cao tăng Ấn Độ dịch sang Hán văn. Bản thứ nhất của → Cầu-na Bạt-đà-la (求那跋陀羅; s: *guṇabhadra*), được dịch đời Lưu Tống (tk. 5, ~ 435-443) dưới tên trên. Bản thứ hai được → Bồ-đề Lưu-chi (*bodhruci*) dịch (~ 508-535) dưới tên *Thắng Man phu nhân hội*, bởi vì kinh này cũng là một phần của bộ kinh Đại bảo tích, hội 48. Một bản dịch cũ của kinh này có tên *Phu nhân kinh* (夫人經). Kinh này tương đối ngắn, bao gồm 15 phẩm. Phẩm thứ nhất nói về đức tính chân thật của → Như Lai và sự việc công chúa Thắng Man

Thắng Man sư tử hồng nhất thừa đại phương tiện phương quảng kinh

được Phật thụ kí. Phẩm 2 – 4 nói về việc phát triển → Bồ-đề tâm. Nội dung của phẩm thứ 5 – 15 có thể gọi chung là »nhập Như Lai tạng« nói về việc xác quyết → Nhất thừa (s: *ekayāna*), về → Như Lai tạng (s: *tathagātagarbha*), → Pháp thân (s: *dharmakāya*), bản tính thanh tịnh. Vì bản chất nội dung, kinh thường được bàn luận và so sánh với các kinh luận như → *Bảo tính luận*, → *Lăng-già* (楞伽經; s: *lankāvatāra-sūtra*), → *Đại thừa khởi tín luận* (大乘起信論)... Kinh này đã được Wayman dịch sang Anh ngữ năm 1974.

Công chúa Thắng Man, nhân vật chính trong kinh này có quan điểm rằng, Phật chỉ vì Đại thừa thuyết pháp và pháp này bao gồm tất cả ba cỗ xe (→ Ba thừa). Thắng Man nêu ba hạng người có thể đi trên đường Đại thừa, đó là 1. Hạng người thực hiện được → Trí huệ vô thượng một mình; 2. Hạng người nhờ nghe pháp mà đạt trí huệ; 3. Hạng người có → Tín tâm (s: *śraddhā*), tin tưởng nơi Phật pháp, mặc dù không đạt được trí huệ tột cùng.

Thắng Man sư tử hồng nhất thừa đại phương tiện phương quảng kinh

勝鬘獅子吼一乘大方廣經; C: *shèngmǎn shīzǐ hǒu yīshèng dàfāngbiàn fāng-guǎng jīng*; J: *shōman shishikō ichijō daihōben hōkō kyō*; S: *śrīmālādevī-siṃhanāda-sūtra*;
Tên gọi đầy đủ của kinh → *Thắng Man*.

Thắng nghĩa

勝義; C: *shèngyì*; J: *shōgi*;
Có các nghĩa sau: 1. Nghĩa cao tột; nghĩa vi diệu nhất. Thực tại tột thượng. Nghĩa chân thật (s: *pāramārthika*, *paramārtha*); 2. Cõi giới vi diệu. → Chân như; 3. Lí sâu mâu từ kinh nghiệm chứng ngộ, khác hẳn cảnh giới của người chưa chứng ngộ.

Thắng nghĩa căn

勝義根; C: *shèngyì gēn*; J: *shōgikon*;
→ Căn (根; s: *indriya*).

Thắng nghĩa đế

勝義諦; C: *shèngyì dì*; J: *shōgitai*; S: *paramārtha-satya*.

Nguyên lí tột cùng, thực tại tột thượng. Thực tại được nhận biết trên căn bản liễu tri về tính không. Còn gọi là Chân đế (眞諦) và Đệ nhất nghĩa đế (第一義諦). Là một trong hai phương diện của thật tại, phương diện kia là → Thế tục đế (世俗諦).

Thắng nghĩa giai không tông

勝義皆空宗; C: *shèngyì jiēkōngzōng*; J: *shōgikaikūshū*;
Giáo lí tột thượng, cho rằng các pháp đều trống không.

Thắng nghĩa vô tính

勝義無性; C: *shèngyì wúxìng*; J: *shōgimushō*;
Một trong → Tam vô tính (三無性) của → Pháp tướng tông. Tính chất vô tự tính của thật tại tột thượng.

Thắng pháp

勝法; C: *shèngfǎ*; J: *shōhō*;
Có các nghĩa sau: 1. Giáo pháp siêu việt; 2. Giai vị giác ngộ thù thắng (s: *śreyas*, *dharma-netrī*); 3. Việc chưa từng xảy ra, chuyện trước đây chưa từng có (vị tăng hữu未曾有; s: *adbhuta*).

Thắng pháp tập yếu luận

勝法集要論; S: *abhidharma*; P: *abhidhamma*;
Tên dịch nghĩa của → *A-tì-đạt-ma*, *Luận tạng*.

Thắng thân châu

勝身洲; C: *shèngshēnzhōu*; J: *shōshinshū*;
→ Đông thắng thân châu (東勝身洲).

Thắng tiến

勝進; C: *shèngjìn*; J: *shōshin*;
Có các nghĩa sau: 1. Tiến đến tầng bậc kế đến; hành giả đạt mức độ công phu gần đến giai vị kế đến; 2. Xuất sắc, cao cả, ngoại hạng, hoàn hảo, thù thắng (s: *vaiśesika*); 3. Tiến lên chiều hướng xuất sắc, tiến bộ vĩ đại.

Thắng tiến đạo

勝進道; C: *shèngjìndào*; J: *shōshindō*;
Có các nghĩa sau: 1. Đạo tu tập để tiến đến giai vị kế tiếp; 2. Đạo thắng tiến siêu tuyệt.

Một trong 9 pháp Du-già (Cửu Du-già 九瑜伽, theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Thắng tiến phần

勝進分; C: *shèngjìnfēn*; J: *shōshinbun*;
 Một phần trong các giai vị tu đạo (Thập địa 十地 hay Ngũ vị 五位), nơi ấy hành giả đã đạt được giai vị đó rồi và bây giờ tiến lên giai vị kế tiếp. Ngược với Tự phần (自分), là hành giả mới đạt được một giai vị riêng biệt (theo → *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Thắng tông

勝宗; C: *shèngzōng*; J: *shōshū*;
 → Thắng luận tông (勝論宗).

Thắng tông thập cú nghĩa luận

勝宗十句義論; C: *shèngzōng shíjùyì lùn*; J: *shōshū jūkōgi ron*; S: *vaiśeṣika-daśapadārtha śāstra*;

Luận, được Huệ Nguyệt (慧月; s: *matīcandra*) soạn, 1 quyển. → Huyền Trang dịch tại chùa Hoằng Phúc năm 647. Một bộ kinh của → Thắng luận tông Ấn Độ. Cú nghĩa (s: *padārtha*) là nội dung cơ bản cấu thành Thực tại trong hệ thống triết học Thắng tông. Thắng tông thường đề ra 9, đúng hơn là 6 cú nghĩa.

Thắng tràng tí ấn đà-la-ni kinh

勝幢臂印陀羅尼經; C: *shèng chuáng bì yìn tuólóuníjīng*; J: *shōtō hini darani kyō*;
 Kinh, 1 quyển. → Huyền Trang dịch năm 654.

Thắng tướng

勝相; C: *shèngxiāng*; J: *shōsō*;
 Tướng tiêu biểu, tướng nổi bật, tướng thù thắng (theo → *Nhiếp Đại thừa luận* 攝大乘論).

Thẩm Tường

審祥; C: *shěnxiāng*; J: *shinshō*; tk. 8;
 Cao tăng Trung Quốc thuộc tông Hoa nghiêm, đã đem giáo lí của tông này truyền sang Nhật và được ở đây xem là Sơ tổ (→ Hoa nghiêm tông).

Thân, khẩu, ý

身口意; S: *kāya-vāk-citta*;
 Ba khái niệm quan trọng (thân thể, lời nói, ý niệm) trong đạo Phật, có ý nghĩa rất sâu xa. Từ thời Phật giáo nguyên thủy, khi luận về → Nghiệp (s: *karma*), người ta đã chia ra ba loại Nghiệp do thân, khẩu, ý sinh ra. Đến → Kim cương thừa, ba thành phần trên đây của con người trở thành ba phép tu luyện thiền định. Mục đích cuối cùng của hành giả qua phương pháp tu tập các → *Nghi quỹ* là chứng được → Ba thân Phật (s: *trikāya*). Hành giả bắt → Ấn (s: *mudrā*) thuộc thân, thực hành → Thiền định (s: *samādhi*) thuộc ý và tụng đọc → Man-tra (Thần chú) thuộc khẩu để chứng được ba thân đó. Sau đây là mối liên hệ:

Phạm vi	Phương pháp	Chứng ngộ
Thân	Bất ấn	Ứng hoá thân
Khẩu	Man-tra	Báo thân
Ý	Thiền định	Pháp thân

Phép chia ba thành phần này thường được biểu diễn bởi ba âm OM ॐ ĀḤ HŪM. Ba thành phần và ba âm đó đóng vai trò tuyệt đối quan trọng trong các phép hành trì → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*) và là bước đi cần thiết để tạo linh ảnh. OM được xem là có sắc trắng, đặt tại trán và đại diện cho Thân. ĀḤ có sắc đỏ, đặt tại cổ, đại diện cho Khẩu và HŪM có sắc xanh, đặt tại tim, đại diện cho Ý. Ba khuynh hướng xấu ác của ba thành phần này chính là tham, sân và si, là ba nguyên nhân trói buộc trong → Luân hồi. Sau khi được chuyển hoá, Thân khẩu ý được biểu diễn bằng ba → Kim cương chử (s: *vajra*; t: *dorje*) tượng trưng cho thể tính đích thật của ba thành phần. Trong các tranh trình bày đức Phật (→ *Thăng-ka*), người ta hay thấy mặt sau bức tranh các âm OM ॐ ĀḤ HŪM đặt tại trán, cổ và tim.

Giáo pháp tu luyện biến Thân khẩu ý thành Ba thân được trình bày trong hệ thống → *Đại thủ ấn* (s: *mahāmudrā*) và trong → *Đại cứu kính* (t: *dzogchen*) của Phật giáo Tây Tạng, gồm có bốn phép tu đặc biệt: 1. → Qui y tam bảo (t: *kyabdro*) và phát → Bồ-đề tâm (s: *bodhicitta*); 2. Quán tưởng đến → Kim cương Tát-đóa (s: *vajrasatva*) để rửa sạch thân khẩu ý; 3. Tích tụ phúc đức (s: *puṇya*)

Thân Loan

bằng cách quán niệm → Man-da-la (s: *maṇḍala*);
4. Hoà nhập tự ngã vào một dòng tu dưới sự hướng dẫn của một → Đạo sư (s: *guru*).

Cần biết thêm rằng rất nhiều phép tu của → Phật giáo Tây Tạng đều nằm trong mối liên hệ chung với ba thành phần Thân khẩu ý. Đặc biệt trong ba thành phần này thì Khẩu đóng một vai trò trung gian giữa Thân và Ý.

Thân Loan

親鸞; J: *shinran*; 1173-1262;

Ca ngợi người Nhật, sáng lập → Tịnh độ chân tông (j: *jōdo-shin-shū*) của Phật giáo Nhật Bản.

Ông là học trò của Pháp Nhiên (法燃; j: *hōnen*, → Tịnh độ tông) nhưng có quan điểm khác thầy. Giáo pháp của tông này không còn giống Phật pháp nguyên thủy là bao nhiêu. Ba ngôi báu (→ Tam bảo; s: *triratna*) được đơn giản hoá thành lời thệ nguyện của đức Phật → A-di-đà (s: *amitābha*, *amitāyus*) – nói chính xác hơn là lời nguyện thứ 18 trong 48 lời nguyện của Ngài. Ngôi báu thứ ba của Tam bảo là Tăng-già bị bác bỏ, các đệ tử của ông hoàn toàn là những → Cư sĩ, chính ông lập gia đình. Theo Thân Loan thì sự tu tập thuần túy theo → Tự lực vô bổ. Ông quan niệm rằng, mọi người đều cần sự giúp đỡ từ bên ngoài (→ Tha lực) của đức A-di-đà và giải thoát chỉ có thể đạt được với sự giúp đỡ của Ngài. Ông qui tất cả các phương pháp tu hành về một: là → Niệm Phật, niệm danh hiệu của Phật A-di-đà và cho rằng, đó chính là sự bảo ân đối với Phật này và ngay cả cách niệm Phật này cũng trở thành dư thừa nếu niềm tin của người niệm danh nơi Ngài đủ mạnh, vững chắc.

Thân Loan quan niệm rằng, người tu hành Phật đạo có thể sống tại gia. Ông bị Tăng-già tại Kinh Đô (*kyōto*) trục xuất và bị đày đi đến một tỉnh miền Bắc bởi vì sống chung với một phụ nữ. Theo yêu cầu của thầy, ông cưới vợ để chứng minh rằng, → Giới luật dành cho tăng chúng không phải là điều kiện chính yếu để đạt giải thoát. Việc này gây sự bất hoà và chia rẽ trong giới đệ tử của Pháp Nhiên vì đa số tăng sĩ muốn giữ giới độc thân.

Sau đó Thân Loan sống bên lề xã hội, cùng với những kẻ mà theo ông là không biết phân biệt thiện ác. Thân Loan cho rằng Phật A-di-đà là vị sẵn sàng hơn cả cứu độ những người »kém cỏi« vì những người này không có gì khác hơn là lòng tin

nơi A-di-đà. Còn những người »giỏi giang« hơn thì hay bị rơi vào ý nghĩ – theo ông là mê lầm – là nhờ thiện nghiệp hay → Công đức tự tạo mà có thể đạt giải thoát. Ông chỉ biết đến thệ nguyện thứ 18 của Phật A-di-đà và vì vậy có nhiều khác biệt với Tịnh độ tông và Pháp Nhiên.

Thần chú

神咒; S: *dhāraṇī*;

→ Đà-la-ni, → Man-tra

Thần đạo

神道; J: *shintō*;

Tôn giáo truyền thống của Nhật Bản bắt đầu từ Công nguyên. Trong thế kỉ thứ 5, 6, Thần đạo chịu ảnh hưởng của Nho giáo và → Phật giáo Trung Quốc. Từ Phật giáo, Thần đạo thu nhận thêm một số tư tưởng triết học và giới luật. Năm 1868, Thần đạo trở thành quốc giáo, nhà vua được xem là có thiên mệnh. Năm 1945, Thần đạo mất tính chất quốc giáo và kể từ năm 1946, nhà vua không còn tự cho mình có tính thần quyền.

Thần đạo thời nguyên thủy tin tưởng đa thần: mỗi con sông, ngọn núi, mỗi hiện tượng thiên nhiên đều do một vị thần (*kami*) trấn giữ. Các vị thần quan trọng nhất là cha trời mẹ đất, là hai vị đã tạo nên hải đảo Nhật Bản và các vị thần khác. Thần Amaterasu Omikami được xem là vị đại thần quan trọng nhất do cha trời mẹ đất sinh ra, vị này thống lĩnh mặt trời, cho con cháu xuống đất thống lĩnh từng hòn đảo của Nhật và dựng nên vương quốc vĩnh viễn tại đó. Đó là huyền thoại xây dựng nước Nhật và hoàng gia, trở thành quan niệm của Thần đạo. Đến năm 1868, Thần đạo vẫn đóng một vai trò phụ thuộc bên cạnh Phật giáo. Hơn thế nữa, Thần đạo chịu ảnh hưởng của → Thiên Thai tông (j: *tendai*), → Chân ngôn tông (j: *shingon*) và các vị thần Thần đạo được xem là hoá thân của chư Phật và Bồ Tát. Từ thế kỉ 16 đến giữa thế kỉ 19, dưới thời Đức Xuyên (*tokugawa*), Thần đạo bắt đầu kết hợp với Khổng giáo, một lí do là vì Khổng giáo tôn sùng quyền lực của triều đình. Cũng trong thời gian đó, Thần đạo bị chia thành nhiều bộ phái khác nhau, dựa trên niềm tin mỗi nơi mỗi khác. Người ta tìm thấy 13 khuynh hướng khác nhau với nhiều khía cạnh khác nhau về phong tục, trong đó có cả

nhóm chuyên thờ thần núi và thực hành phép chữa bệnh đồng cốt.

Thần Hội

神會

→ Hà Trạch Thần Hội.

Thần Nghi

神儀; ?-1216

Thiền sư Việt Nam thuộc dòng thiền → Vô Ngôn Thông thứ 13, nối pháp Thiền sư → Thường Chiếu.

Sư họ Quách, quê ở Ngoại Trại, xuất thân từ một gia đình mộ đạo. Sau khi xuất gia, Sư đến học với Thiền sư Thường Chiếu.

Lúc Thường Chiếu sắp tịch, Sư hỏi: »Mọi người đến thời tiết này, vì sao đều theo thể tục mà chết?« Thường Chiếu bảo: »Người nhớ được mấy người không theo thể tục?« Sư thưa: »Một mình Tô (→ Bồ-đề) Đạt-ma.« Thường Chiếu hỏi: »Có những đặc biệt gì?« Sư thưa: »Một mình đạp trên sóng mà trở về Tây.« Thường Chiếu hỏi: »Núi Hùng Nhĩ là nhà ai?« Sư thưa: »Chỉ là nơi chôn chiếc gậy trong hôm mà thôi.« Thường Chiếu bảo: »Lừa người lấy lợi, đứng đầu là Thần Nghi.« Sư hỏi: »Đâu thể nói Tống Văn truyền dối, việc vua Trang Đế quật mồ thì sao?« Thường Chiếu bảo: »Một con chó lớn sủa lão.« Sư hỏi: »Hoà thượng cũng tùy tục chăng?« Thường Chiếu bảo: »Tùy tục.« Sư hỏi: »Vì sao như thế?« Thường Chiếu đáp: »Ấy là cùng người đồng đều.« Sư nhân đây bỗng nhiên tỉnh ngộ, lễ bái thưa: »Con đã hiểu lầm rồi.« Thường Chiếu liền hết.

Sau đó Thường Chiếu lấy bản đồ truyền thừa của Thiền sư → Thông Biện ra vì Sư giảng nghĩa.

Sau khi Thường Chiếu tịch, Sư về trụ trì chùa Thăng Quang ở làng Thị Trung, Kim Bài. Đồ chúng theo học rất đông.

Ngày 18 tháng 2 năm Bính Tí, niên hiệu Kiến Gia thứ 6 đời Lí Huệ Tông, Sư gọi đệ tử là Ân Không đến lấy bản đồ của Thường Chiếu trao cho và dặn: »Phương này hiện nay tuy loạn, người khéo giữ bản đồ này, cẩn thận đừng để binh lửa làm hại, ắt là tổ phong của ta không mất vậy«. Nói xong, Sư tịch.

Thần Quang

神光

→ Huệ Khả

Thần thông

神通; S: *yadhi*; P: *iddhi*; cũng được gọi là Như ý thông, Thần túc thông;

Thần thông siêu nhiên, một trong → Lục thông (sáu thắng trí). Người ta hiểu thần thông với các khả năng như sau: năng lực biến ra nhiều người, lấy dạng hình người khác, tàng hình, xuyên qua đất đá, đi trên nước, rời mặt trời mặt trăng, đến những tầng trời cao nhất, cứu độ người đang hiểm nguy... Những khả năng này được xem là kết quả phụ của các phép tu thiền định. Tuy nhiên tăng, ni không được dùng các khả năng này để biểu diễn hay lạm dụng. Phạm những qui định này có thể bị loại ra khỏi → Tăng-già.

Thần Tú

神秀; C: *shénxiù*; J: *jinshū*; ~ 605-706, cũng được gọi là Ngọc Tuyên Thần Tú;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những môn đệ xuất sắc của Ngũ tổ → Hoàng Nhẫn. Theo truyền thuyết, Sư thua cuộc trong việc chọn người nối pháp của Hoàng Nhẫn và → Huệ Năng được truyền y bát. Sư vẫn tự xem mình là người nối pháp của Hoàng Nhẫn và sáng lập Bắc tông thiền, một dòng thiền vẫn còn mang đậm sắc thái Ấn Độ với bộ kinh → *Nhập Lăng-già* làm căn bản.

Sư thuở nhỏ đã thông minh hơn người. Ban đầu, Sư học Nho giáo nhưng không hài lòng, sau đó (năm 46 tuổi) đến núi Hoàng Mai nhập hội của Hoàng Nhẫn. Nơi đây, Sư là môn đệ xuất sắc của Ngũ tổ (Sử sách có ghi lại tên của 11 người đệ tử của Hoàng Nhẫn đã giáo hoá danh tiếng). Sau khi Hoàng Nhẫn viên tịch, Sư rời Hoàng Mai và đi du phương gần 20 năm. Sau, khi Vũ Hậu là Tắc Thiên mời đến kinh đô, Sư chân chừ rồi nhận lời. Nơi đây, Sư giáo hoá rất nhiều người, danh tiếng lừng lẫy.

Năm Thần Long thứ hai (706), Sư viên tịch. Vua sắc phong là Đại Thông Thiền sư. Đến giữa thế kỉ 8, vương triều công nhận Sư là người thừa kế Ngũ tổ, nhưng dòng Thiền của Sư tàn lụi sau vài đời, có lẽ vì liên hệ chính trị nhiều với vương triều.

Thập đại đệ tử

Thập đại đệ tử

十大弟子

→ Mười đại đệ tử

Thập đại luận sư

十大論師

→ Mười đại luận sư

Thập Đắc

拾得

Xem dưới → Hàn Sơn

Thập địa

十地; S: *daśabhūmi*;

Mười quả vị tu chứng của các vị → Bồ Tát. Có nhiều hệ thống khác nhau nhưng theo Bồ Tát địa (菩薩地; s: *bodhisattva-bhūmi*) và → *Thập địa kinh* (十地經; s: *daśabhūmikasūtra*) thì Thập địa gồm:

1. *Hoan hỉ địa* (歡喜地; *pramuditā-bhūmi*): Đắc quả này Bồ Tát rất hoan hỉ trên đường → Giác ngộ (*bodhi*). Bồ Tát đã phát → Bồ đề tâm và thệ nguyện cứu độ tất cả các chúng sinh thoát khỏi → Luân hồi (*saṃsāra*), không còn nghĩ tới mình, → Bồ thí (*dāna*) không cầu phúc và chứng được tính → Vô ngã (*anātman*) của tất cả các → Pháp (*dharma*).

2. *Li cấu địa* (離垢地; *vimalā-bhūmi*): Bồ Tát giữ → Giới (*śīla*) và thực hiện thiền định (*dhyāna, samādhi*).

3. *Phát quang địa* (發光地; *prabhākāri-bhūmi*): Bồ Tát chứng được qui luật → Vô thường (*anitya*), tu tri tâm → Nhẫn nhục (*kṣānti*) khi gặp chướng ngại trong việc cứu độ tất cả chúng sinh. Đề đạt đến cấp này, Bồ Tát phải diệt trừ → Ba độc là tham, sân, si, thực hiện được bốn cấp định an chỉ (*dhyāna*) của → Bốn xứ và chứng đạt năm thành phần trong → Lục thông (*abhijñā*).

4. *Diệt huệ địa* (燄慧地; *arcīṣmatī-bhūmi*): Bồ Tát đốt hết tất cả những quan niệm sai lầm, tu tập trí huệ, → Bát-nhã (*prajñā*) và 37 → Bồ-đề phần (*bodhipāṅśika-dharma*).

5. *Cực nan thắng địa* (極難勝地; *sudurjayā-bhūmi*): Bồ Tát nhập định, đạt trí huệ, nhờ

đó liễu ngộ → Tứ diệu đế và → Chân như, tiêu diệt nghi ngờ và biết phân biệt. Bồ Tát tiếp tục hành trì 37 giác chi.

6. *Hiện tiền địa* (現前地; *abhimukhī-bhūmi*): Bồ Tát liễu ngộ mọi pháp là vô ngã, ngộ lí → Mười hai nhân duyên và chuyển hoá trí phân biệt thành trí bát-nhã, nhận thức tính → Không. Trong xứ này, Bồ Tát đã đạt đến trí huệ Bồ-đề (*bodhi*) và có thể nhập → Niết-bàn thường trụ (*pratiṣṭhita-nirvāṇa*). Vì lòng từ bi đối với chúng sinh, Bồ Tát lưu lại trong thế gian, nhưng không bị sinh tử ràng buộc, đó là Niết-bàn vô trụ (*apraṣṭhita-nirvāṇa*).

7. *Viễn hành địa* (遠行地; *dūraṅgamā-bhūmi*): đạt tới cảnh giới này, Bồ Tát đầy đủ khả năng, có mọi phương tiện (*upāya*) để giáo hoá chúng sinh. Đây là giai đoạn mà Bồ Tát tùy ý xuất hiện trong một dạng bất kì.

8. *Bất động địa* (不動地; *acalā-bhūmi*): trong giai đoạn này, không còn bất kì cảnh ngộ gì làm Bồ Tát dao động. Bồ Tát đã biết lúc nào mình đạt Phật quả.

9. *Thiện huệ địa* (善慧地; *sādhumatī-bhūmi*): Trí huệ Bồ Tát viên mãn, đạt → Mười lực (*daśabala*), → Lục thông (*ṣaḍabhijñā*), → Bốn tự tín, → Tám giải thoát. Biết rõ cơ sở mọi giáo pháp và giảng dạy giáo pháp.

10. *Pháp vân địa* (法雲地; *dharmameghābhūmi*): Bồ Tát đạt → Nhất thiết trí (*sarvajñatā*), đại hạnh. → Pháp thân của Bồ tát đã đạt tới mức viên mãn. Ngài ngự trên toà sen với vô số Bồ Tát chung quanh trong cung trời → Đâu-suất. Phật quả của Ngài đã được chư Phật ấn chứng. Những Bồ Tát đạt cấp này là → Di-lặc (*maitreya*), → Quán Thế Âm (*avalokiteśvara*) và → Văn-thù (*mañjuśrī*).

Thập địa kinh

十地經; S: *daśabhūmika, daśabhūmiśvara*;

Một phần độc lập của → *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh* (s: *buddhāvataṃsaka-sūtra*) do Bồ Tát Kim Cương Tạng (s: *vajragarbhā*) trình bày với Đức Phật về các giai đoạn tu chứng. Một bài luận quan trọng của

→ Thế Thân (s: *vasubandhu*) về Thập địa được → Bồ-đề Lưu-chi (*bodhiruci*) dịch ra chữ Hán, đã trở thành kinh sách cơ bản của → Địa luận tông, một tông phái cổ của Phật giáo Trung Quốc.

Thập giới

十戒
→ Giới

Thập hiệu

十號
→ Mười danh hiệu

Thập lực

十力; S: *dasabala*; P: *dasabala*;
→ Mười lực

Thập mục ngư đồ

十牧牛圖; J: *jūgyū-no-zu*;

Mười bức tranh chăn trâu nổi tiếng trong → Thiền tông, tương ứng với quá trình hành đạo của một người phát nguyện đạt → Giác ngộ. Mười bức tranh này có thể xem là biểu hiện cô đọng nhất, trình bày tinh hoa của → Phật giáo → Đại thừa.

Các bức tranh chăn trâu được sáng tạo trong thời nhà Tống (960-1279) và ngay từ đầu đã được xem như những bức họa tiêu biểu, trình bày tinh hoa, cốt tuỷ của Thiền Trung Quốc. Có nhiều bộ tranh – có thuyết nói là bốn, thuyết khác nói là 5, 6 chăn trâu khác nhau – nhưng có lẽ nổi danh nhất và cũng bao hàm ý nghĩa nhiều nhất là bộ với mười bức tranh của Thiền sư Khuếch Am Sư Viễn (廓庵師遠; c: *kuoān shīyuǎn*; j: *kakuan shion*; ~ 1150), được lưu lại trong bản sao của họa sĩ người Nhật tên Châu Văn (周文; *shūbun*; ?-1460). Một bộ khác với sáu bức tranh cũng thường được nhắc đến. Ban đầu, Thiền sư Thanh Cư (清居; c: *qīngjū*; j: *seikyō*) chỉ vẽ có năm bức nhưng sau, Thiền sư Tự Đắc (自得; c: *zìdé*; j: *jītoku*; tk. 12) vẽ thêm bức tranh thứ sáu. Trong bộ này, con trâu dần dần trắng ra và cuối cùng thì trắng hoàn toàn, một biểu tượng cho chân tâm thanh tịnh, vô cấu.

Mười bức tranh sau được xem là của Thiền sư Khuếch Am, được trích từ tác phẩm *Thiền nhục, Thiền cốt* (Zen flesh, Zen bones) của Paul Reps. Những bức tranh này cũng được chú thích rất rõ, rất hay trong *Thiền luận* của Dai-setz Tei-ta-ro →

Su-zu-ki, bản dịch của Trúc Thiên và Tuệ Sĩ. Bài tụng của Thiền sư Khuếch Am được Thích Thanh Từ dịch.



H 53: Tìm trâu (tầm ngư 尋牛, 1)

*Nao nao vạch cỏ kiếm tìm trâu
Núi thăm đường xa nước lại sâu
Kiệt sức mệt nhỏi tìm chẳng thấy
Chỉ nghe rêu rắt giọng ve sầu.*



H 54: Thấy dấu (kiến tích 見跡, 2)

*Ven rừng bên nước dấu liên hồi
Vạch cỏ ruộng cây thấy được thôi
Vĩ phải non sâu lại sâu thăm
Ngắt trời lỗ mũi hiện ra rồi.*



H 55: Thấy trâu (kiến ngư 見牛, 3)

*Hoàng anh cất tiếng hót trên cành
Nắng ấm gió hoà bờ liễu xanh
Chỉ thế không nơi xoay trò lại
Đầu sừng rành rõ vẽ khôn thành*



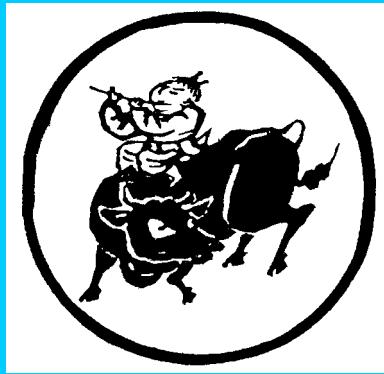
H 57: Chăn trâu (mục ngư 牧牛, 5)

*Nắm chặt dây roi chẳng lia thân
Ngại y chạy sống vào bụi trần
Chăm chăm chăn dừ thuận hoà dã
Dây mũi buông rồi vẫn theo gàn*



H 56: Bắt trâu (đắc ngư 得牛, 4)

*Dùng hết thần công bắt được y
Tâm hùng sức mạnh khó khăn ghi
Có khi vừa hường cao nguyên tiến
Lại xuống khỏi mây mãi nằm ì*



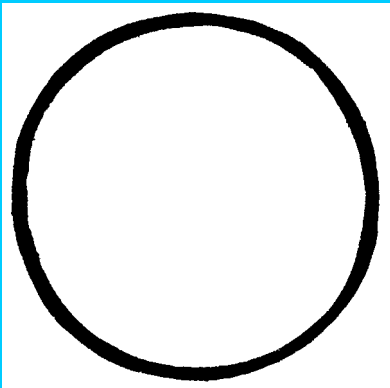
H 58: Cỡi trâu về nhà (kị ngư qui gia 騎牛歸家, 6)

*Cỡi trâu thong thả trở về nhà
Tiếng sáo vì vu tiễn văn hà
Một nhịp một ca vô hạn ý
Tri âm nào phải động môi à*



H 59: Quên trâu còn người (vong ngư tồn nhân
忘牛存人, 7)

*Cõi trâu về thẳng đến gia san
Trâu đã không rồi người cũng nhân
Mặt nhật ba sào vẫn say mộng
Dây roi dẹp bỏ bên cạnh sàng*



H 60: Người, trâu đều quên (nhân ngư câu vong
人牛俱忘, 8)

*Roi gậy, người trâu thầy đều không
Trời xanh thăm thăm tin chẳng thông
Lò hồng rùng rục nào dung tuyết
Đến đó mới hay hiệp Tổ Tông*



H 61: Trở về nguồn cội (phản bản hoàn nguyên
返本還源, 9)

*Phản bản hoàn nguyên đã phí công
Đâu bằng thẳng đó tự mù cam
Trong am chẳng thấy ngoài vật khác
Nước tự mệnh mỏng hoa tự hồng*



H 62: Thông tay vào chợ (nhập triền thụ thủ
入廛垂手, 10)

*Chân trần bày ngực thẳng vào thành
Tô đất trét bùn nộ cười thanh
Bí quyết thân tiên đâu cần đến
Cây khô cũng khiến nở hoa lành*

... Lúc còn trụ tại Qui Sơn, sư → Trường Khánh Đại An dạy chúng: ».. Sớ dĩ, Đại An này ở tại Qui Sơn ba mươi năm, ăn cơm Qui Sơn, đại tiện Qui Sơn mà không học thiền Qui Sơn, chỉ coi chừng con trâu. Nếu nó lạc đường hay vào trong cỏ liền lôi nó lại. Nếu nó ăn lúa mạ của người liền đánh đập điều phục nó... Bấy giờ nó đã trở thành con trâu trắng đứng trước mặt, trọn ngày hiện sờ sờ đuôi cũng chẳng đi...«.

Thập nhị nhân duyên

→ Mã Tổ hỏi sư → Thạch Củng Huệ Tạng: »Làm việc gì?« Sư thưa: »Chăn trâu.« Tổ hỏi: »Làm sao chăn?« Sư đáp: »Một khi vào cỏ thì nắm mũi kéo lại.« Tổ nghe báo: »Con thật là khéo chăn trâu.«

Thập nhị nhân duyên

十二因緣

→ Mười hai nhân duyên

Thập thiện

十善; S: *daśakuśalakarmāṇi*

Là mười việc thiện được thực hiện qua thân (3), khẩu (4) và ý (3). Thập thiện bao gồm:

1. Bất sát sinh (不殺生; s: *pāṇātipātā paṭivirati*);
2. Bất trộm cắp (不偷盜; *adattādānādvirati*), tức là không trộm cắp;
3. Bất tà dâm (不邪淫; *kāma mithyācārādvirati*);
4. Bất vọng ngữ (不妄語; *mṛṣāvādādvirati*), nghĩa là không nói xằng, nói bậy;
5. Bất lưỡng thiệt (不兩舌; *paṭisambhāṅgādvirati*), không nói hai lời;
6. Bất ác khẩu (不惡口; *pārūṣyādvirati*), không nói xấu người;
7. Bất ý ngữ (不綺語; *saṃbhinnaṃpralāpādvirati*), không dùng lời thêu dệt không đầu;
8. Bất tham dục (不貪欲; *abhidhyāyādvirati*);
9. Bất thận khuê (不憤恚; *vyaḥpādādvirati*), không giận dữ;
10. Bất tà kiến (不邪見; *mithyādrṣṭi-pativirati*), không ôm ấp những ý niệm, kiến giải sai lầm.

Thất ác

七惡; C: *qī è*; J: *shichiaku*;

Bảy hành vi xấu ác: ba thuộc về thân và bốn thuộc về khẩu.

Thất bách kết tập

七百結集; C: *qībǎi jiéjí*; J: *shichihyaku keketsujū*;

Lần kết tập thứ hai của Phật giáo (với sự tham dự của bảy trăm vị A-la-hán) tại Ti-xá-li (s: *vaiśālī*). → Đệ nhị kết tập (第二結集).

Thất bách tập pháp

七百集法; C: *qībǎi jífǎ*; J: *shichihyaku shūhō*;

Lần kết tập thứ hai của Phật giáo (với sự tham dự của bảy trăm vị A-la-hán) tại Ti-xá-

li (s: *vaiśālī*). → Đệ nhị kết tập (第二結集).

Thất bảo

七寶; C: *qībǎo*; J: *shichihō*;

Bảy loại châu báu. Nhiều kinh luận Phật học đề cập đến bảy loại châu báu khác nhau. Thông dụng nhất là: 1. Vàng (金), bạc (銀), lưu li (琉璃), pha lê (頗胝迦), xa cừ (砗磲), xích châu (赤珠), mã não (碼瑙); 2. San hô, hồ phách, như ý châu (s: *cintāmaṇi*), *kiṃśuka*, *śakrābhilagna*, ngọc lục bảo, kim cương; 3. Vàng, bạc, lưu li, san hô, hồ phách, xa cừ, mã não....

Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết Chuẩn-đề đà-la-ni kinh

七俱胝佛母所說准提陀羅尼經; C: *qī jùzhī fómǔ suǒshuō zhǔntī tuóluóníjīng*; J: *shichi kutei butsumo josetsu jundei daranī kyō*;

Kinh. Có nhiều bản dịch: 1. *Thất Câu chi Phật mẫu tâm Đại Chuẩn-đề đà-la-ni kinh* (七俱胝佛母心大准提陀羅尼經). Viết tắt là *Đại Chuẩn-đề đà-la-ni kinh* (大准提陀羅尼經), 1 quyển, Địa-bà Ha-la (地婆訶羅; s: *divākara*) dịch; 2. *Thất Câu chi Phật mẫu Chuẩn-đề đại minh đà-la-ni kinh* (七俱胝佛母准提大明陀羅尼經), 2 quyển, → Kim Cương Trí (金剛智; s: *vajrabodhi*) dịch; 3. *Thất Câu chi Phật mẫu sở thuyết Chuẩn-đề đà-la-ni kinh* (七俱胝佛母所說准提陀羅尼經), viết tắt là *Chuẩn-đề đà-la-ni kinh* (准提陀羅尼經), 1 quyển, Bất Không dịch. Bản dịch này cấu trúc trong sáng hơn bản dịch trước. Luận giải bằng tiếng Hán của Hoảng Tấn (弘贊) gồm có: *Thất Câu chi Phật mẫu sở thuyết Chuẩn-đề đà-la-ni kinh hội thích* (七俱胝佛母所說准提陀羅尼經會釋) và *Trì tụng Chuẩn-đề chân ngôn pháp yếu* (持誦准提眞言法要).

Thất chúng

七衆; C: *qīzhòng*; J: *shichishū*;

Bảy chúng đệ tử Phật. Gồm: 1. → Ti-khâu, 2. → Ti-khâu-ni, 3. → Ưu-bà-tắc (cư sĩ

nam), 4. → Ưu-bà-di (cư sĩ nữ), 5. → Sa-di (沙彌): Tăng trẻ chưa đủ tuổi thụ giới Ti-khâu, 6. → Sa-di ni (沙彌尼): Ni chưa đủ tuổi thụ giới Ti-khâu-ni. Trong ni giới, đặc biệt có số người trong dạng chuyên tiếp, là sa-di-ni đã lớn tuổi, chuẩn bị thụ giới Ti-khâu-ni, được gọi là Thức-xoa-ma-na (式叉摩那; s: *sikṣamānā*, p: *sikkhamānā*). Hai nhóm đầu tiên thực hành toàn bộ giới luật đức Phật đã chế. Hai nhóm cư sĩ chỉ giữ năm giới (五戒). Thức-xoa-ma-na ngoài giới sa-di còn phải thực hành thêm Sáu học pháp (六法); → Sa-di và sa-di-ni giữ → Mười giới (十戒).

Thất chủng chân như

七種眞如; C: *qīzhǒng zhēnrú*; J: *shichishu shinnyo*;

Bảy loại chân như được đề cập trong bài luận về mười tám loại tính Không (Thập bát Không luận 十八空論). Đó là: Sinh chân như (生眞如), Tướng chân như (相眞如), Thức chân như (識眞如), Y chỉ chân như (依止眞如), Tà hạnh chân như (邪行眞如), Thanh tịnh chân như (清淨眞如) và Chính hạnh chân như (正行眞如).

Thất diệu nương tai quyết

七曜攘災決; C: *qīyào rángzāi jué*; J: *shichiyō jōsai ketsu*;

Một quyển, Kim-câu-tra (金俱吒; s: *koṅṭa*) dịch.

Thất địa

七地; C: *qīdì*; J: *shichiji*;

Địa thứ bảy trong → Thập địa (十地). Còn gọi là Viên hành địa (遠行地). Gồm một phần của Tu đạo vị (修道位) trong → Du-già hành tông.

Thất điều

七條; C: *qītiáo*; J: *shichijō*; S: *uttara-āsanga*;

Một trong ba y (三衣) mà → Ti-khâu và → Ti-khâu-ni được phép sử dụng. Đó là y phục may bằng những mảnh vải chắp lại với nhau và có bảy điều (đường may dọc).

Thất giác chi

七覺支; C: *qījuézhī*; J: *shichikakushi*; S: *sapta-bodhy-angāni*.

→ Bảy giác chi.

Thất mạn

七慢; C: *qīmàn*; J: *shichiman*;

Bảy loại kiêu mạn: 1. Mạn (慢; s: *māna*): Đối với người kém mình mà cho mình hơn; chưa được bằng người mà cho là bằng; 2. Quá mạn (過慢; s: *ati-māna*): Đối với người bằng mình mà cho là hơn, đối với người hơn mình mà cho mình bằng; 3. Mạn quá mạn (慢過慢; s: *mānāti-māna*): Đối với người hơn mình mà cho rằng mình hơn họ; 4. Ngã mạn (我慢; s: *asmi-māna*, *ātma-māna*): Tự hào có một hợp thể là ngã và ta là sở hữu cái ngã đó; 5. Tăng thượng mạn (增上慢; s: *adhi-māna*): Chưa chứng đạo mà kiêu hãnh cho rằng mình đã chứng đắc rồi; 6. Tì mạn (卑慢; s: *avamāna*, *ūna-māna*): Đối với người tài giỏi, kiêu hãnh cho rằng mình kém người ít thôi; 7. Tà mạn (邪慢; s: *mithyā-māna*): Mình không có đức hạnh, trí huệ mà kiêu hãnh cho rằng mình có đủ các điều ấy (theo *A-tì-đạt-ma câu-xá thích luận* 阿毘達磨俱舍釋論).

Thất Phật

七佛; C: *qīfó*; J: *shichibutsu*; S: *sapta-tathāgata*.

Bảy đức Phật thời quá khứ, gồm đức Phật → Thích-ca Mâu-ni (釋迦牟尼) và sáu vị Phật tiền bối: 1. Tì-bà-thi Phật (毘婆尸佛; s: *vipaśyin*; p: *vipassin*), 2. Thi-khí Phật (尸棄佛; s: *sikhin*; p: *sikkhin*), 3. Tì-xá-phù Phật (毘舍浮佛; s: *viśvabhū*; p: *vessabhū*), 4. Câu-lưu-tôn Phật (拘留孫佛; s: *krakuc-chanda*; p: *kondañña*), 5. Câu-na-hàm Mâu-ni Phật (拘那含牟尼佛; s: *kanakamuni*; p: *konāgamana*) và 6. Ca-diếp Phật (迦葉佛; s: *kāśyapa*; p: *kassapa*).

Thất Phật danh hiệu công đức kinh

七佛名號功德經; C: *qīfó míng hào gōng dé jīng*; J: *shichibutsu myōgō kudoku kyō*;

Thất Phật danh kinh

Tên gọi tắt của → *Thụ trì thất Phật danh hiệu sở sinh công đức kinh* (受持七佛名號所生功德經).

Thất Phật danh kinh

七佛名經; C: *qīfó míng jīng*; J: *shichibutsu myō kyō*;

Tên gọi tắt của → *Thụ trì thất Phật danh hiệu sở sinh công đức kinh* (受持七佛名號所生功德經).

Thất Phật kinh

七佛經; C: *qīfó jīng*; J: *shichibutsu kyō*;

Kinh, một quyển, Pháp Thiên (法天) dịch, nằm trong bộ → *A-hâm*. Là một trong năm bản dịch của kinh này, ghi chép hành trạng của bảy vị Phật thời quá khứ. Tên gọi đầy đủ là *Phật thuyết thất Phật kinh* (佛說七佛經).

Thất sinh

七生; C: *qīshēng*; J: *shichishō*;

1. Bảy đời, tái sinh vào trong thế gian bảy đời; 2. Là số lần mà một vị → Dự lưu (預流) sẽ phải tái sinh trong cõi luân hồi.

Thất tài

七財; S: *saptadhanāṇi*; cũng được gọi là Thất thánh tài;

Bảy của báu của một tu sĩ đạo Phật, bao gồm:

1. *Tín tài* (信財; *śraddhādhana*): lòng tin vững chắc là của quý; 2. *Giới tài* (戒財; *śīladhana*): lấy giới luật thanh tịnh làm của báu; 3. *Tàm tài* (慚財; *hrīdhana*): cung kính tuý thuận người có đức hạnh là tài của; 4. *Quý tài* (愧財; *apatrāpya-*, *apatrapādhana*): biết sợ quả báo của tội lỗi, biết xấu hổ; 5. *Văn tài* (聞財; *śrutadhana*): lấy việc nghe nhiều lời thuyết pháp, sự hiểu rộng làm tài của; 6. *Xả tài* (捨財) hoặc *Thí tài* (施財; *tyāgadhana*): xem bố thí là tài của riêng; 7. *Huệ tài* (慧財; *prajñādhana*): → Trí huệ là tài của.

Thất tâm giới

七心界; C: *qī xīn jiè*; J: *shichishinkai*;

Gồm nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý thức, cộng

thêm ý căn (thức thứ bảy). Bảy loại này được rút ra từ mười tám giới (→ Thất bát giới).

Thất thức

七識; C: *qīshì*; J: *shichishiki*;

1. Bảy thức, ngoại trừ A-lại-da thức (阿賴耶識). → Chuyển thức (轉識); 2. Đệ thất thức (第七識): Thức thứ bảy, Mạt-na thức (s: *manas*), nơi có khuynh hướng chấp giữ bản ngã.

Thất trân

七珍; C: *qīzhēn*; J: *shichichin*, *shicchin*;

Bảy thứ châu báu, bảy thứ ngọc quý, có nghĩa như → Thất bảo (七寶).

Thập Phong Lương Tú

實峰良秀; J: *jippō ryōshū*; 1318-1405;

Thiền sư Nhật Bản thuộc tông → Tào Động, một trong năm vị đại đệ tử của Thiền sư → Nga Sơn Thiệu Thạc (*gasan jōseki*, 1275-1365). Sư là một Thiền sư rất tài năng uyên bác. Tương truyền rằng, khi nhìn thấy → Thập mục ngư đồ, Sư quyết tâm tu học thiền. Sư lưu lại nơi Nga Sơn hơn mười năm giữ chức thị giả. Sư có công khai sáng Vĩnh Trường tự (*eishō-ji*) tại Bitchū. Môn đệ của Sư hoằng hoá khắp cả nước Nhật.

Thâu đạo

偷盜; C: *tōudào*; J: *tōtō*;

Lấy những vật thuộc về người khác; lấy trộm (p: *adinnādāna*), đồng nghĩa với Bất dữ thủ (不與取). Trong Phật pháp, tội này được xếp là một trong Thập ác (十惡), và là giới cấm căn bản trong Ngũ giới (五戒).

Thế

世; C: *shì*; J: *se*;

1. Thế giới, vũ trụ, vạn vật; 2. Một thế hệ, một thời đại, 1 ki nguyên; 3. Kế thừa, cha truyền con nối; 4. Sống trong thế gian, thuộc về cõi trần, thế tục; 5. Trong Phật pháp, đó là 3 thời: quá khứ, hiện tại, vị lai.

Thế

勢; C: *shì*; J: *sei*;

Có các nghĩa sau: 1. Sức mạnh, năng lực, sức

lực, sinh lực; 2. Nghị lực, nhiệt tình, sinh khí (s: *vega*); 3. Thế lực, sức mạnh, quyền lực, uy thế; 4. Lực thúc đẩy, sức đẩy tới; 5. Tiến trình của các pháp, chiều hướng hay khuynh hướng chung; 6. Phương diện, trường hợp, điều kiện.

Thế đế

世諦; C: *shìdì*; J: *setai*;

Chân lí, sự thật thế gian hoặc Chân lí tương đối. Thật tại được nhìn từ quan điểm của tâm phân biệt.

Thế đệ nhất pháp

世第一法; C: *shìdìyīfǎ*; J: *sedaiippō*;

Pháp cao nhất trong thế gian. Theo các trường phái A-tì-đạt-ma thì đây đó là dạng thứ tư của Tứ thiện căn (四善根). Giai vị sau cùng trong hàng Hữu lậu (有漏), khi đến cuối giai đoạn Gia hạnh vị (加行位), sau khi hành giả đạt giai vị Kiến đạo (theo → *Câu-xá luận*). Theo → Du-già hành tông, giai vị này gọi là Sơ địa (初地), sau đó, hành giả nhập vào Kiến đạo (theo *Du-già luận*).

Thế gian

世間; C: *shìjiān*; J: *seken*;

1. Thế giới phàm trần. Thuật ngữ thế (世) có nghĩa đời đời; trong khi chữ gian (間) có nghĩa là hạn cuộc. Có nghĩa là thế giới hiện tượng, thế giới của sự biến hoại (s: *loka-dhātu*, *sarva-loka*, *sarga*); 2. Khí thế gian (器世間): thế giới tự nhiên; 3. Trong thế gian; 4. Con người trong trần gian, chúng sinh; 5. Tập quán, phong tục của thế giới phàm trần.

Thế Gian Giải

世間解; C: *shìjiānjiě*; J: *sekenge*; S: *lokavid*; P: *loka-vidū*;

Người biết thế giới phàm trần. Người hiểu biết toàn triệt về bản chất và sự vận hành của thế giới hiện tượng. Một trong → Mười danh hiệu của Đức Phật.

Thế gian tĩnh lự

世間靜慮; C: *shìjiān jìnglǜ*; J: *sekenjōryo*;

Thiền định thế gian, một dạng Thiền định ở

cấp thấp, trong cõi hữu lậu, giúp cho hành giả giải trừ những phiền não thô trọng (龐重), nhưng không thể chuyển hoá được những chủng tử phiền não nhiễm ô. Phân nghĩa với Vô lậu tĩnh lự (無漏靜慮, theo *Du-già luận*).

Thế Hữu

世友; C: *shìyǒu*; J: *shou*; S: *vasumitra*; dịch âm là Bà-tu Mật-đa;

Caotăng Ấn Độ sống khoảng đầu thế kỉ thứ hai, người xứ Càn-dà-la (s: *gandhāra*). Là thượng thủ kiệt xuất của trường phái Hữu bộ (有部; s: *sarvāstivāda*). Vào lần → Kết tập thứ tư, do Vua Ca-nị sắc-ca triệu tập. Sư phục vụ như là vị hướng dẫn 500 vị A-la-hán, những vị hỗ trợ sư biên soạn *A-tì-đạt-ma đại tì-bà-sa luận* (阿毘達磨大毘婆沙論; s: *abhidharma-mahāvibhāṣā-sāstra*). Sư được xem là tác giả của A-tì-đạt-ma giới thân túc luận (阿毘達磨界身足論).

Trương truyền Sư cũng là tác giả của hai bộ luận là *Dị bộ tông luân luận* (s: *samayabhedavyūhacakra-sāstra*) và *Tôn Bà-tu-mật Bồ Tát sở tập luận* (*ārya-vasumitra-bodhisattvasaṃceta-sāstra*). Dưới tên Bà-tu Mật-đa, Sư là Tổ thứ 7 của → Thiên tông. Giáo lí của Sư nằm giữa → Tiểu thừa và → Đại thừa.

Thế lai

世來; C: *shìlái*; J: *serai*;

Từ quá khứ đến nay, xưa nay.

Thế lực

勢力; C: *shìlì*; J: *seiriki*;

1. Sinh khí, sinh lực, tinh hăng hái, tinh sôi nổi (s: *vega*; theo → *Câu xá luận* 俱舍論); 2. Năng lực lớn lao, sức mạnh to lớn (s: *vibhutva*); 3. Sức mạnh, năng lực (s: *thāmbala*, *utsāha*); 4. Uy lực lớn (s: *virya*).

Thế pháp

世法; C: *shìfǎ*; J: *sehō*;

Các pháp thế tục, các sự việc của cõi trần. Các pháp sinh khởi và hoại diệt theo nhân duyên.

Thế Thân

世親; C: *shiqīn*; J: *seshin*; S: *vasubandhu*; ~ 316-396; cũng được dịch là Thiên Thân (天親), gọi theo Hán âm là Bà-tu Bàn-đầu;

Một → Luận sư xuất sắc của → Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*) và → Duy thức tông (s: *viññānavāda*), được xem là Tổ thứ 21 của → Thiên tông Ấn Độ. Người ta cho rằng Sư sinh tại Peshāwar (địa danh ngày nay), sống tại Kashmir và chết tại A-du-đà (*ayodhyā*). Sư vừa là em vừa là đệ tử của → Vô Trước (*asaṅga*), người sáng lập phái Duy thức. Vô Trước là người đã khuyến dụ Thế Thân theo → Đại thừa.



H 63: Thế Thân trong tư thế dương cung, bản một mũi tên vô hình để phá những thuyết giải của địch thủ.

Có nhiều giả thuyết về con người Thế Thân, trong đó Erich Frauwallner – một nhà Phật học người Đức – cho rằng có hai người tên Thế Thân, một là luận sư của Nhất thiết hữu bộ, là người soạn → *A-tì-đạt-ma câu-xá luận* nổi danh của phái này. Người kia là em của Vô Trước, đã soạn bộ *Duy thức nhị thập luận*. Bộ này là sự tổng kết quan điểm của Duy thức tông, được dịch ra chữ Hán và Tây Tạng. Sư cũng là tác giả của *Duy thức tam thập tụng*, luận giải quan điểm của Duy thức tông, cũng như tác giả của nhiều bài luận về các tác phẩm của Vô Trước và về giáo lý Đại thừa như → *Thập địa*, kinh → *Kim cương*, → *Diệu pháp liên hoa*, → *Đại thừa vô lượng*

thọ trang nghiêm (s: *sukhāvātī-vyūha*).

Sư sinh ra trong một gia đình → Bà-la-môn, một năm sau khi người anh là Vô Trước thụ giới cụ túc. Lúc đầu, Sư học giáo lý → Tiểu thừa tại Phú-lâu-sa Phú-la (s: *puṣyaapura*), sau đó tại Kashmir. Sau bốn năm ngụ tại Kashmir (342-346), Sư trở về Phú-lâu-sa Phú-la và soạn bộ luận *A-tì-đạt-ma câu-xá* (*abhidharmakośa*). Sau đó, Sư đi du phương và danh tiếng của Sư là một nhà biện luận xuất chúng vang dội. Khi gặp Vô Trước tại Phú-lâu-sa Phú-la và được người anh giảng giải giáo lý Đại thừa, Sư bỗng nhiên tỉnh ngộ, bắt đầu say mê nghiên cứu Đại thừa và viết luận về kinh điển hệ này, nhất là *Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh*. Sư biên soạn nhiều bài luận, trong đó Sư hệ thống hoá tư tưởng »Duy thức« được lập nên bởi Vô Trước.

Khoảng năm 383, vua Candragupta II, Vikramāditya (Siêu Nhật) mời Sư làm đạo sư cho vương tử Govindagupta Bālāditya (Tân Nhật) trong cung điện tại A-du-đà (*ayodhyā*). Sư nhận lời và nhân thời cơ này khuyến khích vương triều làm những việc thiện như xây dựng bệnh viện, trường học và nhà ở công cộng. Sau đó một thời gian, Sư cũng hoàng hoá tại viện → Na-lan-đà. Đệ tử xuất sắc nhất của Sư là nhà Nhân minh học lừng danh → Trần-na (*dinnāga*). Sau khi Govindagupta lên ngôi, ông lại mời Sư đến triều đình giảng dạy và định cư tại đây. Sư nhận lời mời nhưng vẫn thường hay du phương và tuỳ cơ giáo hoá. Những bài luận cuối cùng của Sư được soạn tại Sa-ka-la (*śākala*) và Kiêu-thương-di (*kauśambī*). Năm 396, Sư tịch tại A-du-đà (một thuyết khác là tại Nepal). Các tác phẩm còn lưu lại dưới tên Sư (trích): 1. *A-tì-đạt-ma câu-xá luận* (s: *abhidharmakośaśāstra*), bao gồm *A-tì-đạt-ma câu-xá luận tụng* (*abhidharmakośa-śāstra-kārikā*) và *A-tì-đạt-ma câu-xá luận thích* (*abhidharmakośa-bhāṣya*); 2. *Duy thức nhị thập luận* (tụng) (*viṃśatī-kāvijñāptimātratāsiddhi-kārikā*), còn bản Tạng và Hán ngữ. Có ba bản Hán văn, → Huyền Trang dịch 1 quyển, → Chân Đế (*paramārtha*) dịch riêng 1 quyển dưới tên Đại thừa duy thức luận, Bát-nhã Lưu-chi (*prajñāruçī*) dịch 1 quyển dưới tên Duy thức luận; 3. *Duy thức nhị thập luận thích* (*viṃśatīkā-vṛtī*), còn bản Tạng và Phạn; 4. *Duy thức tam thập tụng* (*triṃśatikā-vijñāptimātratāsiddhi-kārikā*), còn bản Tạng và Hán ngữ, Huyền Trang dịch, 1 quyển; 5. *Tam tính luận* (*trisvabhāva-nirdeśa*), còn bản Phạn và Tạng ngữ; 6. *Biện trung biện luận thích* (*madhyānta-vibhāga-bhāṣya*), còn bản Tạng và Hán ngữ, Huyền Trang dịch; 7. *Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh luận* (*vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra-śāstra*), chỉ còn bản Hán ngữ; 8. *Thập địa kinh luận* (*ārya-daśabhūmi-vyākhyāna*), còn bản Tạng và Hán ngữ, bản Hán ngữ được Bồ-đề Lưu-chi (*bodhiruci*) dịch; 9. *Đại thừa*

kinh trang nghiêm luận thích (*mahāyāna-sūtralaṅkāra-vyākhyā*), còn bản Tạng và Hán ngữ; 10. *Nhiếp đại thừa luận thích* (*mahāyānasamgraha-bhāṣya*), còn bản Tạng và Hán ngữ. Có ba bản Hán văn, Huyền Trang dịch gồm 10 quyển, Chân Đế (*paramārtha*) dịch gồm 15 quyển, Đạt-ma Cấp-đa (*dharmagupta*) dịch riêng 10 quyển dưới tên *Nhiếp Đại thừa thích luận*; 11. *Ngũ uẩn luận* (*pañca-skandha-prakarana*), chỉ còn bản Tạng và Hán ngữ; 12. *Phật tính luận* (*buddhagotra-śāstra*), Chân Đế dịch, 4 quyển; 13. *Đại thừa bách pháp minh môn luận* (*mahāyāna-śatadharmavidyā-dvāra-śāstra*), 1 quyển, Huyền Trang dịch; 14. *Diệu pháp liên hoa kinh ưu-ba-đề-xá* (*saddharmapuṇḍarīka-sūtrapadeśa*), 2 quyển, Bồ-đề Lưu-chi cùng Đàm Lâm dịch; 15. *Chuyển pháp luân kinh ưu-ba-đề-xá* (*dharmacakra-pravartana-sūtrapadeśa*), 1 quyển, Tì-mục Trí Tiên dịch; 16. *Vô lượng thọ kinh ưu-ba-đề-xá* (*amitāyussūtrapadeśa*), 1 quyển, Bồ-đề Lưu-chi dịch; 17. *Lục môn giáo thụ tập định luận* (Phạn?), 1 quyển, Nghĩa Tịnh dịch; 18. *Niết-bàn kinh bản hữu kim vô kế luận* (Phạn?), 1 quyển, Chân Đế dịch; 19. *Niết-bàn luận* (Phạn?), 1 quyển, Đạt-ma Bồ-đề (*dharmabodhi*) dịch; 20. *Như thật luận*; 21. *Thắng tư duy phạm thiên sở vấn kinh luận*; 22. *Thành nghiệp luận* (*karmasiddhi-prakarana*), còn bản Hán và Tạng ngữ; 23. *Śīlaparikathā*, một bài luận ngắn về giới, cho rằng giữ giới luật hiệu nghiệm hơn bố thí (*dāna*), chỉ còn bản Tạng ngữ; 24. *Duyên khởi kinh thích* (*pratītyasamutpāda-sūtrabhāṣya*), một phần Phạn ngữ đã được tìm lại, giáo sư Giuseppe Tucci xuất bản.

Thế thể

世世; C: *shìshì*; J: *seze*;

Đời này kế tiếp đời khác. Thế hệ này nối tiếp thế hệ khác. Thời này tiếp theo thời khác.

Thế tốc

勢速; C: *shìsù*; J: *seisoku*;

Sự nhanh chóng, tức thời. Một trong 24 Tâm bất tương ưng hành pháp trong giáo lý → Duy thức. Một phần tử tạm thời được lập ra rất nhanh chóng trong năng lực của pháp hữu vi sinh khởi và hoại diệt không dừng nghỉ.

Thế Tôn

世尊; C: *shìzūn*; J: *seson*;

Chuyên ngữ của chữ Bhagavat từ tiếng → Phạn và → Pa-li và lokanātha từ Phạn ngữ, có nghĩa là »Đấng được thế gian tôn trọng«. Một trong → Mười danh hiệu của Đức Phật (thập hiệu 十號).

Thế trí

世智; C: *shìzhì*; J: *sechi*;

Tri thức thế gian, tri thức thuộc về cõi phàm trần. Là tri thức nhiễm ô của hàng phàm phu. Còn gọi là → Thế tục trí (世俗智).

Thế tục

世俗; C: *shìsù*; J: *sezoku*;

1. Thế gian, trần tục, thế tục, không giải thoát; phản nghĩa với thiêng liêng, siêu phàm, giải thoát, xuất thế gian. Cũng gọi là Thế gian (世間); 2. Chỉ Thế tục đế (世俗諦), để phân biệt với → Chân đế.

Thế tục đế

世俗諦; C: *shìsùdì*; J: *sezokutai*;

Chân lý tương đối, chân lý của thế gian. Là thật tại được nhìn từ phía chúng sinh chưa giác ngộ. Con gọi là Thế đế, Tục đế (s: *loka-samvṛti-satya*, *saṃvṛti-satya*; t: *kun rdsob bden pa*). Phản nghĩa với Thắng nghĩa đế (勝義諦), Chân đế (真諦). → Nhị đế (二諦).

Thế tục khổ

世俗苦; C: *shìsùkǔ*; J: *sesokko*;

Cái khổ trong thế gian, khổ của hàng phàm phu.

Thế tục trí

世俗智; C: *shìsùzhì*; J: *sezokuchi*;

Tri thức thế gian. Tri thức của người chưa giác ngộ, tương đương với »nhiễm ô trí« hoặc Hữu lậu trí (有漏智). Một trong 10 loại trí (→ Thập trí 十智).

Thị giả

侍者

Là người hầu cận của một vị thầy, của một vị Thiền sư, một Cao tăng. Thị giả nổi danh nhất có lẽ là Tôn giả → A-nan-đà, người hầu cận đức Phật Thích-ca khi Ngài còn tại thế.

Thị tòng

侍從; C: *shìcóng*; J: *shijū*.

Theo hầu; chăm sóc; phục vụ (theo → *Pháp Hoa kinh* 法華經).

Thích-ca

釋迦; S: *sākya*; P: *sakka*;

Dòng dõi quý tộc, gốc của vị Phật lịch sử →

Thích-ca Mâu-ni

Tất-đạt-đa. Dòng Thích-ca là dòng cai trị một trong 16 vương quốc của Ấn Độ thời bấy giờ, ngày nay thuộc miền Nam Nepāl. Kinh đô thời đó là → Ca-tì-la-vệ (s: *kapilavastu*), là nơi đức Phật sinh ra và trưởng thành. Vua cha của Phật là Tịnh Phạn (s, p: *sud-dhodana*), trị vì tiểu vương Thích-ca.

Thời bấy giờ, tiểu vương dòng Thích-ca có một hội đồng trưởng lão tham gia quốc sự, nhưng tiểu vương này bị phụ thuộc vào nước → Kiêu-tát-la (s: *kośala*). Ngay trong thời đức Phật còn tại thế, tiểu vương Thích-ca bị một quốc vương của Kiêu-tát-la đem quân xâm chiếm và tiêu diệt gần hết. Sau khi Phật thành đạo và trở lại Ca-tì-la-vệ giảng dạy, nhiều vị trong dòng dõi Thích-ca xin gia nhập Tăng-già. Tại đó, người thợ cạo Ưu-bà-li (*upāli*) xin gia nhập, trở thành tăng sĩ trước và vì vậy được xem cao quý hơn các vị lĩnh đạo trong hoàng gia gia nhập sau.



H 64: Thích-ca Mâu-ni, Trí giả trầm lặng của dòng Thích-ca

Thích-ca Mâu-ni

釋迦牟尼; S: *śākyamuni*; P: *sakkamuni*; dịch nghĩa là »Trí giả trầm lặng của dòng Thích-ca« (→ Mâu-ni);

Một tên khác của → Tất-đạt-đa Cồ-đàm (s: *siddhārtha gautama*) là người sáng lập → Phật giáo. Tất-đạt-đa mang tên này sau khi Ngài từ bỏ các vị thầy và tự mình tìm đường giải thoát. Danh hiệu »Thích-ca Mâu-ni«

thường được dùng để chỉ vị Phật lịch sử đã từng sống trên trái đất này, nhằm phân biệt với các vị Phật khác.

Thiên

偏; C: *piān*; J: *hen*;

Có các nghĩa sau: 1. Nghiêng về một phía. Khuynh hướng, thiên vị, thành kiến. Quả quyết, trong ý không tốt; 2. Đôi lúc do những nét viết giống nhau, từ này cũng được dùng khác hẳn với nghĩa chính xác của nó là Biến (遍, 徧), có nghĩa là toàn thể, hoàn toàn, rộng khắp; 3. Biến đổi, đảo lộn, thay đổi.

Thiên

天; S, P: *deva*; nguyên nghĩa »người sáng rực«;

Chỉ chư Thiên, chỉ chúng sinh sống trong thiện đạo (→ Lục đạo), trong một tình trạng hạnh phúc, tuy nhiên vẫn nằm trong → Luân hồi (*samsāra*). Nhờ những nghiệp tốt đã tạo, chư thiên có thọ mệnh rất dài và rất sung sướng. Nhưng chính hạnh phúc này là chướng ngại trên đường giải thoát vì họ không hiểu được khổ để trong → Tứ diệu đế.

Theo Phật giáo, có 28 cõi thiên, gồm có 6 thuộc Dục giới (s, p: *kāmaloka, kāmadhātu*), 18 thuộc Sắc giới (s, p: *rūpaloka, rūpadhātu*) và 4 thuộc Vô sắc giới (s, p: *arūpaloka, arūpadhātu*, xem → Ba thế giới; s: *triloka*).

Trong Dục giới có: 1. Tứ thiên vương (四天王; s: *caturmahārājika-deva*), sống gần núi → Tu-di; 2. Tam thập tam thiên (三十三; s: *trāyastriṃśa-deva*), chư thiên sống trên đỉnh Tu-di; 3. Dạ-ma thiên (夜摩; s: *yāma-, suyāma-deva*), sống hạnh phúc trường cửu; 4. Đâu-suất thiên (兜率天; s: *tuṣṭā-deva*), cõi của thiên nhân »có niềm vui thâm lặng«, chỗ Phật → Di-lặc đang giáo hoá; 5. Hoá lạc thiên (化樂天; s: *nirmānarati-deva*), loài thiên nhân thấy niềm vui nơi sự biến hoá; 6. Tha hoá tự tại thiên (他化自在天; *paranirmita-vaśavarti-deva*), các chư thiên của dục giới còn tham ái xác thịt.

Sinh trong sắc giới là các vị đạt → Tứ thiên, đã diệt tận tham ái xác thịt, nhưng vẫn còn sắc thân. Các vị Phạm thiên (*brahma*) sống trong cấp thấp của sắc giới. Các vị đạt → Bốn xứ sẽ sinh trong vô sắc giới, các vị này đã giải thoát khỏi sắc uẩn

nhưng vẫn còn có bốn uẩn thụ, tướng, hành thức (→ Ngũ uẩn).

Thiền chấp

偏執; C: *piānzhi*; J: *henshu*;

Khuynh hướng, sự thiên về, thành kiến. Không chịu thay đổi quan niệm của mình.

Thiền chính

偏正; C: *piānzhèng*; J: *henshō*;

Thành kiến và công bằng. Sai và đúng.

Thiền dẫn hữu kiên

偏袒右肩; C: *piāntǎn yòujiān*; J: *hendan'uken*;

Vạch y bày vai bên phải (hướng về phía đức Phật). Nghi thức Ấn Độ biểu hiện lòng tôn kính bậc Đạo sư.

Thiền Đồng Như Tịnh

天童如淨; C: *tiāntóng rújìng*; J: *tendō nyōjō*;
1163-1228;

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông → Tào Động, nói pháp Thiền sư Trúc Am Trí Giám. → Pháp tự nổi danh của Sư là Thiền sư → Đạo Nguyên Hi Huyền, vị Tổ thứ nhất tông Tào Động Nhật Bản.

Thiền hoá

遷化; J: *senge*; có thể dịch là »bước vào cõi biến hoá«;

Một danh từ chỉ cái chết của một người (→ Từ), đặc biệt là cái chết của một Cao tăng. Qua danh từ »Thiền hoá« này người ta có thể thấy rằng, Phật giáo không có quan niệm rằng, cái chết (→ Từ) không phải là sự chấm dứt, mà chỉ là một sự biến chuyển của chư → Pháp, sắc tướng; → Phật tính của mỗi người đều trường tồn, vượt thời gian và không gian.

Thiền Hoàng Đạo Ngộ

天皇道悟; C: *tiānhuáng dàowù*; J: *tennō dōgo*;
738/748-807;

Thiền sư Trung Quốc thuộc dòng → Thanh Nguyên Hành Tư, đặc pháp nơi Thiền sư → Thạch Đầu Hi Thiên. Nói pháp của Sư là → Long Đàm Sùng Tín.

Sư họ Trương, quê ở Đông Dương Vụ Châu, xuất gia với Đại đức Minh Châu. Sư còn nhỏ mà đã nổi

danh dũng mãnh phi phạm, mưa gió mà vẫn dám thiền nơi gò mã. Lúc đầu, Sư có tham vấn Quốc sư → Nam Dương Huệ Trung và → Mã Tổ, nhân đây có chút sở đắc.

Sau Sư đến yết kiến Thạch Đầu, hỏi: »Lia định, huệ, Hoà thượng lấy gì dạy người?« Thạch Đầu đáp: »Ta trong ấy không tới tới, lia cái gì?« Sư hỏi: »Làm sao rõ được?« Thạch Đầu hỏi lại: »Ông bắt được hư không chăng?« Sư đáp: »Thế ấy ắt chẳng từ ngày nay đi.« Thạch Đầu bảo: »Chưa biết ông bao giờ từ bên kia đến?« Sư thưa: »Đạo Ngộ chẳng phải từ bên kia đến.« Thạch Đầu: »Ta đã biết chỗ ông đến.« Sư hỏi: »Sao thầy lại lấy tang vật vu không người?« Thạch Đầu đáp: »Thân ông hiện tại.« Sư hỏi lại: »Tuy nhiên như thế, rốt ráo vì người sau thế nào?« Thạch Đầu hỏi vặn lại: »Ông hãy nói, ai là người sau?« Sư nhân câu hỏi này triệt ngộ, mọi thắc mắc nghi ngờ đều tan biến. Có vị tăng hỏi: »Thế nào là nói huyền diệu?« Sư bảo: »Chớ bảo ta hiểu nhiều Phật pháp.« Tăng thưa: »Nỡ dề học nhân nghi mãi sao?« Sư hỏi lại: »Sao chẳng hỏi Lão tăng?« Tăng đáp: »Tức nay hỏi rồi.« Sư quát: »Đi! Chẳng phải chỗ ông nương tựa.«

Thiền Long tự

天龍寺; J: *tenryū-ji*;

Một trong những → Thiền viện lớn của Kinh Đô (*kyōto*), Nhật Bản. Thiền viện này được kiến lập với sự hỗ trợ của vị Tướng quân (j: *shōgun*) Túc Lợi Tôn Thị (*ashikaga takauji*) và sự chỉ đạo của Thiền sư → Mộng Song Sơ Thạch (*musō soseki*), được xếp vào → Ngũ sơn của Kinh Đô. Thiền viện này nổi danh với một vườn cảnh tuyệt đẹp do chính tay Quốc sư Mộng Song xếp đặt.

Thiền sứ

天使; S: *devadūta*; nghĩa là »Sứ giả của chư thiên«;

Danh từ này được dùng để chỉ Sinh, Lão, Bệnh, → Từ. Các Thiền sứ này có nhiệm vụ giúp đỡ, nhắc nhở loài người nhận thức được tính chất → Vô thường và → Khổ đau của cuộc sống, tìm con đường giải thoát.

Thiền Thai Đức Thiệu

天台得詔; C: *tiāntāi dèshào*; J: *tendai tokushō*; 881-972;

Thiền Thai tông

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của Thiền sư → Pháp Nhãn Văn Ích. Người nối pháp của Sư là → Vĩnh Minh Diên Thọ và Đạo Nguyên, người đã soạn bộ sử kí danh tiếng nhất của → Thiền tông là → *Cánh Đức truyền đăng lục*.

Sư họ Trần quê ở Long Xuyên, Xứ Châu. Năm Sư 15 tuổi, một vị tăng lạ đến vỗ vai Sư nói: »Ông nên xuất gia, trần tục không phải là chỗ của ông.« Sư xuất gia năm 17 tuổi, năm 18 tuổi đến chùa Khai Nguyên ở Tín Châu thụ giới.

Sau, Sư cất bước du phương, lúc đầu đến tham vấn Thiền sư → Đầu Từ Đại Đồng có chút tình. Sau Sư đến Thiền sư → Long Nha Cư Độn, hỏi: »Bậc tôn hùng hùng vĩ sao gần chẳng được?« Long Nha đáp: »Như lửa với lửa.« Sư lại hỏi: »Bông gặp nước đến thì sao?« Long Nha bảo: »Đi! Ông chẳng hội lời ta nói.« Sư hỏi tiếp: »Trời chẳng che, đất chẳng chỡ là lí gì?« Long Nha đáp: »Đạo giả nên như thế.« Cứ hỏi như thế nhiều lần mà Sư vẫn không thông, Long Nha bèn nói: »Đạo giả, ông về sau tự hội lấy.«

Sau khi rời Long Nha, Sư còn tham vấn rất nhiều vị Thiền sư khác nhưng vẫn chưa triệt ngộ, cuối cùng dừng chân tại hội của Pháp Nhãn. Sư vì mệt chán nên chẳng buồn thưa hỏi. Một hôm nghe vị tăng hỏi Pháp Nhãn: »Thế nào là một giọt nước nguồn Tào?« Pháp Nhãn trả lời: »Là một giọt nước nguồn Tào.« Tăng mờ mịt thối lui nhưng Sư nhân đây đại ngộ. Sư đem chỗ sở đắc trình Pháp Nhãn. Pháp Nhãn khen nói: »Ông sau làm thầy của vua, làm Tổ đạo sáng ngời, ta chẳng bằng.«

Sư đến núi Thiền Thai thăm những di tích của Đại sư → Trí Khải, có cảm giác là chỗ ở cũ. Vì họ của Sư (Trần) cũng như Trí Khải nên thời nhân nói Sư là hậu thân của Trí Khải Đại sư.

Sư thượng đường dạy chúng: »Phật pháp hiện hành, tất cả đầy đủ. Người xưa nói »viên đồng thái hư, vô khiếm vô dư.« Nếu như thế thì cái gì thiếu, cái gì dư, cái gì phải, cái gì quý? Ai là người hội, ai là người chẳng hội? Do đó nói, đi Đông cũng là Thượng toạ, đi Tây cũng là Thượng toạ, đi Nam cũng là Thượng toạ, đi Bắc cũng là Thượng toạ. Thượng toạ lại sao được thành Đông, Tây, Nam, Bắc? Nếu hội được tự nhiên con đường thấy nghe hiểu biết bật dứt, tất cả các pháp hiện tiền. Vì sao như thế? Vì Pháp thân không tướng, chạm mắt đều bày, Bát-nhã vô tri, đối duyên liền chiếu, một lúc hội triệt để là tốt. Chư thượng toạ! Kẻ

xuất gia làm gì? Cái lí bản hữu này chưa phải là phần bên ngoài. »Thức tâm đạt bản nguyên nên gọi là Sa-môn.« Nếu biết rõ ràng, không còn một mây tơ làm chướng ngại. Thượng toạ đứng lâu, trần trọng.«

Niên hiệu Khai Bảo thứ tư, ngày 28 tháng sáu, Sư có chút bệnh, họp chúng từ già rồi ngồi kết già viên tịch, thọ 82 tuổi, 65 tuổi hạ.

Thiền Thai tông

天台宗; C: *tiāntāi-zōng*; J: *tendai-shū*;

Một tông phái Phật giáo Trung Quốc do → Trí Khải (538-597) sáng lập. Giáo pháp của tông phái này dựa trên kinh → *Diệu pháp liên hoa*.

Thiền Thai tông xem → Long Thụ (s: *nāgārjuna*) là Sơ tổ vì ba quan điểm chính (→ Ba chân lí) của tông phái này dựa trên giáo lí của Long Thụ – đó là: tất cả mọi hiện tượng dựa lên nhau mà có và thật chất của chúng là tính → Không (s: *sūnyatā*). Mọi hiện tượng là biểu hiện của một thể tuyệt đối, đó là → Chân như (s: *tathatā*). Tông phái này gọi ba chân lí đó là *không* (空), *giả* (假) và *trung* (中):

1. Chân lí thứ nhất cho rằng mọi → Pháp (s: *dharma*) không có thật thể và vì vậy trống rỗng;
 2. Chân lí thứ hai cho rằng, tuy thế, các pháp vẫn có một dạng tồn tại tạm thời với thời gian và giác quan con người có thể nắm bắt được;
 3. Chân lí thứ ba tổng hợp hai chân lí đầu, cho rằng thể của sự vật lại không nằm ngoài tướng, không thể bỏ hiện tượng để tìm bản chất, thể và tướng là một.
- Quan điểm này nhấn mạnh tính toàn thể và xuyên suốt của sự vật. Cái toàn thể và cái riêng lẻ là một. Toàn bộ các pháp có khác nhau nhưng chúng đan lồng vào nhau, cái này chứa đựng cái kia. Không, giả và trung chỉ là một và từ một mà ra.

Các Đại sư của tông phái này hay nói »toàn thể vũ trụ nằm trên đầu một hạt cải« hay »một ý niệm là ba ngàn thế giới.« Tổ thứ hai của tông này là → Huệ Văn, Tổ thứ ba là →

Huệ Tư và Tổ thứ tư là → Trí Khải. Dưới sự lãnh đạo của Đại sư Trí Khải, giáo lí của tông Thiền Thai đã đạt đến tuyệt đỉnh.

Phép tu của Thiền Thai tông dựa trên phép thiền → Chi-Quán, và chứa đựng các yếu tố mật tông như → Man-tra (thần chú) và → Man-đa-la (s: *maṇḍala*). Tông này sau được Truyền Giáo Đại sư → Tỏi Trùng (767-822), đệ tử của Tổ thứ 10 Thiền thai tông, truyền qua Nhật trong thế kỉ thứ 9. Tại đây, Thiền Thai tông đóng một vai trò quan trọng.

Thiền Thai tông được xem như một tông phái rộng rãi vì nó tổng hợp, chứa đựng nhiều quan điểm của các phái khác. Sự tổng hợp này phản ánh trong quan điểm »năm thời, tám giáo« (五時八教; Ngũ thời bát giáo), trong quan niệm mọi loài đều có → Phật tính và vì vậy Thiền Thai tông có đầy đủ phương tiện đưa đến giác ngộ. Các bộ luận quan trọng của Thiền Thai tông là: *Ma-ha Chi-Quán* (s: *mahā-samatha-vipāśyanā*), *Lục diệu pháp môn* và những bài luận của Trí Khải về kinh *Diệu pháp liên hoa*.

Phép Chi-Quán có hai mặt: Chi là chú tâm và qua đó thấy rằng mọi pháp đều không. Nhờ đó không còn ảo giác xuất hiện. Quán giúp hành giả thấy rằng, tuy mọi pháp đều không, nhưng chúng có một dạng tồn tại tạm thời, một sự xuất hiện giả tướng và lại có một chức năng nhất định. Trí Khải phân chia kinh sách thành »năm thời và tám giáo« với mục đích hệ thống hoá Phật giáo theo trình tự thời gian và theo nội dung giáo pháp. Sự phân chia đó cũng giúp giải thích các vấn đề siêu hình. Hơn các tông phái khác, Thiền Thai tông là phái tìm cách thống nhất mọi giáo pháp trong hệ thống của mình bằng cách dành cho mọi kinh sách một chỗ đứng và xem → Tiểu thừa cũng như → Đại thừa đều là những lời dạy của chính đức Phật.

Sự phân chia làm năm thời dựa trên trình tự thời gian như sau: 1. Thời giáo → *Hoa nghiêm*, 2. Thời giáo → *A-hàm*, 3. Thời giáo → *Phương đẳng*, 4. Thời giáo → *Bát-nhã ba-la-mật-đa* và 5. Thời giáo → *Diệu pháp liên hoa* và → *Đại bát-niết-bàn*.

Thời giáo thứ nhất chỉ kéo dài 3 tuần, theo Trí Khải, dựa trên → *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh* (s: *buddhāvataṃsaka-sūtra*) là giai đoạn giáo hoá của Phật ngay sau khi Ngài đắc đạo. Kinh *Hoa nghiêm* chỉ rõ, toàn thể vũ trụ chỉ là phát biểu của cái Tuyệt đối. Thời đó các vị đệ

tử của Phật chưa lĩnh hội được điều này. Vì thế mà Phật bắt đầu giảng các kinh *A-hàm* (s: *āgama*), thời giáo thứ hai. Trong giai đoạn này, Phật chưa nói hết tất cả, chỉ thuyết những điều mà đệ tử có thể hiểu nổi. Ngài thuyết → Tứ diệu đế, → Bát chính đạo và thuyết → Mười hai nhân duyên. Thời giáo này kéo dài 12 năm. Trong thời giáo thứ ba, Phật bắt đầu giảng giai đoạn sơ khởi của Đại thừa. Ngài nhắc đến tính ưu việt của một vị → Bồ Tát nếu so sánh với một vị → A-la-hán và nhấn mạnh đến sự đồng nhất giữa Phật và chúng sinh, giữa Đạo đối và Tuyệt đối. Thời giáo thứ tư, kéo dài 22 năm, chứa đựng giáo pháp của kinh *Bát-nhã ba-la-mật-đa*, tức là nói đến tính → Không của vạn sự và cái ảo tưởng giả tạo của mọi hiện tượng nhị nguyên. Thời giáo cuối cùng, thời giáo thứ năm, bao gồm 8 năm cuối đời đức Phật. Trong thời giáo này, Phật thuyết về thể tính duy nhất của mọi hiện tượng tương chừng rất khác biệt. Ba thừa là → Thanh văn, Độc giác và Bồ Tát thừa chỉ có giá trị tạm thời và nằm chung trong một thừa duy nhất, đó là → Nhất thừa (s: *ekayāna*) hay Phật thừa (s: *buddhayāna*). Trong thời giáo cuối cùng này, thời giáo của kinh *Diệu pháp liên hoa* và Đại bát-niết-bàn, Phật đã nói rõ và trọn vẹn nhất giáo lí của mình. Đó là năm thời giáo theo thứ tự thời gian.

Thiền Thai tông cũng chia giáo pháp đức Phật ra làm tám hệ thống, trong đó bốn hệ thống dựa trên phương pháp và bốn dựa trên tính chất. Bốn hệ thống có tính phương pháp luận là: 1. Phương pháp đốn ngộ, dành cho hạng đệ tử xuất sắc nhất có khả năng tiếp cận sự thật nhanh chóng. Đó là phương pháp của kinh *Hoa nghiêm*; 2. Phương pháp tiệm ngộ, đi từ giản đơn đến phức tạp, là phương pháp của các kinh *A-hàm*, *Phương đẳng*, *Bát-nhã ba-la-mật-đa*. Còn kinh *Diệu pháp liên hoa* lại không thuộc »đốn« hay »tiệm« mà chứa đựng sự thật cuối cùng; 3. Phương pháp mật giáo, là cách Phật dạy cho một người nhất định và chỉ người đó được lĩnh hội. Phương pháp này có thể được Phật áp dụng trong chốn đông người, nhưng nhờ thần thông của Phật chỉ có người đó được hiểu; 4. Phương pháp bất định, là phương pháp Phật dùng dạy cho nhiều người, nhưng mỗi người nghe hiểu khác nhau. Hai phương pháp 3 và 4 được Phật áp dụng khi người nghe có trình độ không đồng đều.

Bốn hệ thống có tính chất luận là: 1. Giáo pháp Tiểu thừa, dành cho Thanh văn và Độc giác Phật, 2. Giáo pháp tổng quát, bao gồm Tiểu thừa và Đại

Thiên vương

thừa, dành cho Thanh văn, Độc giác và Bồ Tát cấp thấp. 3. Giáo pháp đặc biệt dành cho Bồ Tát và 4. Giáo pháp viên mãn, tức là giáo pháp trung quán phá bỏ mọi chấp trước. Kinh *Hoa nghiêm* đại diện cho giáo pháp 3 và 4. Kinh *A-hàm* là kinh của Tiểu thừa. Các kinh *Phương đẳng* chứa đựng cả 4 giáo pháp. Kinh *Bát-nhã ba-la-mật-đa* chứa giáo pháp 2, 3, 4. Cuối cùng thì chỉ có kinh *Diệu pháp liên hoa* chứa giáo pháp viên mãn.

Thiên vương

天王; S: *devarāja*; C: *tiānwáng*; J: *tennō*;
Được xem như là người canh giữ thế giới, thường được thờ trong các chùa. Truyền thuyết cho rằng các Thiên vương sống trên núi → Tu-di (s: *meru*), canh giữ thế giới và Phật pháp. Các vị đó chiến đấu chống cái ác và bảo vệ những nơi Phật pháp được truyền bá. Thân thể các vị đó được áo giáp che chở, đầu mang giáp sắt.

Có bốn vị Thiên vương (Tứ Thiên vương; s: *cat-tur-mahārāja*) ở bốn hướng:

1. Bắc Thiên vương với tên là Đa văn thiên (多聞天; s: *vaiśravaṇa*) có thân màu lục, tay trái cầm cờ chiến thắng, tay phải mang tượng chùa hoặc một bảo tháp (mà trong đó – theo truyền thuyết – Long Thụ đã tìm được những bộ kinh dưới Long cung), hoặc một con chuột màu bạc phun ngọc. Vị Bắc Thiên vương là vị quan trọng nhất trong bốn vị Thiên vương;

2. Nam Thiên vương là Tăng trưởng thiên (增長天; *virūḍhaka*) có thân màu xanh, cầm gương chém → Vô minh. Vị này chuyên giữ gìn những chủng tử tốt đẹp trong con người;

3. Đông Thiên vương là Trì quốc thiên (持國天; *dhṛtarāṣṭra*) có thân trắng, tay cầm đàn, tiếng đàn sẽ làm tâm thức con người trở nên thanh tịnh;

4. Tây Thiên vương tên Quảng mục thiên (廣目天; *virūpākṣa*) có thân màu đỏ, tay phải cầm rắn (s: *nāga*) nhưng không cho nó chiếm giữ → Như ý châu (ngọc như ý). Ngọc như ý chỉ chuyên dành cho những bậc giác ngộ và rắn chỉ là người canh giữ viên ngọc đó.

Truyền thuyết Trung Quốc đã nhắc các vị này từ thế kỉ thứ 4, nhưng đến đời Đường (thế kỉ thứ 7) người ta mới thật sự thờ cúng các vị Thiên vương. Mỗi vị này có 91 con trai và 8 tướng quân, giúp canh giữ mười phương thế giới. Tương truyền rằng, năm 742, Đại sư → Bất Không Kim Cương (s: *amoghavajra*, → Mật tông) niệm chú → Đà-la-

ni gọi các vị Thiên tướng xuống giúp chống ngoại xâm. Vị Bắc Thiên vương và Tây Thiên vương hiện xuống đẩy lùi giặc, nhà vua nhớ ơn cho xây tượng các vị trong chùa chiền.

Thiên Y Nghĩa Hoài

天衣義懷; C: *tiānyī yihuái*; tk. 11;

Thiên sư Trung Quốc thuộc tông → Vân Môn. Sư là môn đệ đặc pháp của sư → Tuyết Đậu Trọng Hiền và là thầy của hai vị → Viên Chiếu Tông Bản và → Viên Thông Pháp Tú.

Sư họ Trần, quê ở Lạc Thanh, Vĩnh Gia. Mẹ Sư nằm mộng thấy ngôi sao rơi vào nhà liền có thai Sư. Thuở bé, Sư theo cha đi đánh cá. Cha bắt được con cá nào thì Sư lên thả hết và an nhiên chịu đòn khi bị cha đánh. Lớn lên, Sư đến chùa Cảnh Đức xuất gia.

Một hôm, đang lúc đi trong chợ có một vị tăng lạ vỗ vai Sư nói: »Vân Môn, Lâm Tế.« Sư nghe vậy liền đi đến yết kiến nhiều vị Thiên sư bấy giờ nhưng không khế hợp.

Sau, Sư đến Thiên sư Tuyết Đậu Trọng Hiền (lúc này còn đang hoảng hoá tại Thủy Phong, chưa dời sang Tuyết Đậu). Tuyết Đậu hỏi Sư: »Người tên gì?« Sư thưa: »Nghĩa Hoài.« Tuyết Đậu hỏi: »Sao chẳng đặt là Hoài Nghĩa?« Sư thưa: »Bây giờ sẽ được.« Tuyết Đậu hỏi: »Ai vì người đặt tên?« Sư thưa: »Thụ giới đến bấy giờ đã mười lăm năm.« Tuyết Đậu hỏi: »Người hành cước đã rách bao nhiêu đôi giày?« Sư thưa: »Hoà thượng chớ có lừa người tốt.« Tuyết Đậu bảo: »Ta không xét tội lỗi, người cũng không xét tội lỗi, ấy là sao?« Sư không đáp được, Tuyết Đậu bảo: »Kẻ rỗng nói suông đi đi!«

Sư vào thất, Tuyết Đậu trông thấy bảo: »Thế ấy chẳng được, chẳng thế ấy cũng chẳng được, thế ấy chẳng thế ấy cũng chẳng được.« Sư suy nghĩ, Tuyết Đậu đánh đuôi ra. Cứ như thế Sư bị ăn gây bốn lần. Một hôm, Sư đang gánh nước bỗng nhiên đòn gánh gãy đánh rơi cặp thùng. Sư nhân đây đại ngộ, liền làm bài kệ:

一 二 三 四 五 六 七。萬 仞 峰 頭 獨 足 立
驪 龍 領 下 奪 明 珠。一 言 勘 破 維 摩 詰

Nhất nhị tam tứ ngũ lục thất

Vạn nhẫn phong đầu độc túc lập

Li Long hạm hạ đoạt minh châu

Nhất ngôn khám phá Duy-ma-cật.

**Một hai ba bốn năm sáu bảy*

Chót núi muôn nhẫn một chân đứng

Dưới hạm Li long đoạt minh châu

Một lời phá được Duy-ma-cật.

Tuyệt Đâu nghe kể võ bàn khen hay.

Sư thượng đường: »Nạp tăng nói ngang nói dọc mà chưa biết có con mắt trên trán.« Một vị tăng bước ra hỏi: »Thế nào là con mắt trên trán?« Sư đáp: »Áo rách bày xương gầy, nhà lũng thấy trăng sao.«

Sư trụ trì tất cả bảy đạo trường, giáo hoá rất nhiều người và tông phong của Vân Môn rất thịnh. Lúc sắp tịch, Sư sai gọi đệ tử là Trí Tài về gấp. Vừa thấy Trí Tài về, Sư bảo: »Đến giờ đi đây« và nói kệ:

紅日照扶桑，寒雲封華嶽

三更過鐵圍，撈折驪龍角

Hồng nhật chiếu phù tang

Hàng vân phong hoa nhạc

Tam canh quá thiết vi

Tạt chiết Li long giác.

*Đất Nhật trời hồng soi

Đánh đỉnh hoa mây lạnh quấn

Canh ba vượt thiết vi

Sừng Li long bẻ gãy.

Trí Tài hỏi: »Thập trùng đã thành, thế nào là việc cứu kính?« Sư nắm tay chỉ đó và đến bên giường, xô gối rồi viên tịch.

Thiền

禪; hoặc Thiền-na (禪那); S: *dhyāna*; P: *jhāna*; C: *chánna*, *chán*; J: *zenna*, *zen*; Anh ngữ: *meditation*; cũng được dịch nghĩa là Tĩnh lự (靜慮);

Một danh từ được nhiều tôn giáo sử dụng để chỉ những phương pháp tu tập khác nhau, nhưng với một mục đích duy nhất là: đạt kinh nghiệm »Tĩnh giác«, → »Giải thoát«, → »Giác ngộ.« Trong những trường phái tu tập mật giáo – »mật« (e: *esoteric*) ở đây có nghĩa là tu tập để tự đạt kinh nghiệm tĩnh giác, không để ý đến những cái rườm rà bên ngoài của tôn giáo, có thể gọi là »bí truyền« – các vị tiền nhân đã nghiên cứu và phát triển những con đường khác nhau thích hợp với cá tính, căn cơ của từng người để đạt đến kinh nghiệm quý báu nói trên. Nếu người ta hiểu »Tôn giáo« là câu trả lời, giải đáp cho những cái »không hoàn hảo«, »không trọn vẹn«, cái »bệnh« của con người thì Thiền chính là liều thuốc trị những bệnh đó.

Dấu hiệu chung của tất cả các dạng tu tập

Thiền là sự hướng dẫn con người đạt một tâm trạng tập trung, lắng đọng, như là một hồ nước mà người ta chỉ có thể nhìn thấu đến đáy nếu mặt nước không bị xao động. Tâm trạng bình yên, lắng đọng này có thể đạt được qua nhiều cách khác nhau như luyện tập uốn nắn thân thể theo *Ha-tha* → *Du-già* (s: *hathayoga*), sự tập trung vào một tâm tranh, một → Thăng-ka hoặc âm thanh như → Man-tra, một → Công án...

Ý chí cương quyết tu tập Thiền sẽ dẫn hành giả đến một tâm trạng → Bất nhị, nơi mà những ý nghĩ nhị nguyên như »ta đây vật đó« được chuyển hoá; hành giả đạt sự thống nhất với »Thượng đế«, với cái »Tuyệt đối«, những khái niệm về không gian và thời gian đều được chuyển biến thành cái »hiện tại trường hằng«, hành giả chứng ngộ được sự đồng nhất của thế giới hiện hữu và bản tính. Nếu kinh nghiệm này được trau dồi thâm sâu và hành giả áp dụng nó vào những hành động của cuộc sống hằng ngày thì đó chính là trạng thái mà tất cả những tôn giáo đều gọi chung là »Giải thoát«.

Tiền sĩ khoa tâm lí học kiêm Thiền sư người Anh David Fontana viết tóm tắt rất hay về Thiền và Phi thiền: »Thiền không có nghĩa là: ngủ gục; để tâm chìm lặng vào cõi hôn mê; trốn tránh, xa lìa thế gian; vị kỉ, chỉ nghĩ tới mình; làm một việc gì không tự nhiên; để rơi mình vào vọng tưởng; quên mình ở đâu. Thiền là: giữ tâm tinh táo, linh động; chú tâm, tập trung; nhìn thế giới hiện hữu rõ ràng như nó là; trau dồi tâm lòng nhân đạo; *biết mình là ai*, ở đâu.«

Theo đạo Phật, hành giả nhờ → Định (s: *samādhi*) mà đạt đến một trạng thái sâu lắng của tâm thức, trong đó toàn bộ tâm thức chỉ chú ý đến một đối tượng thiền định thuộc về tâm hay vật. Tâm thức sẽ trải qua nhiều chặng, trong đó lòng tham dục dần dần suy giảm. Một khi hành giả trừ → Năm chướng ngại (s: *nīvaraṇa*) thì đạt được bốn cõi thiền (→ Tứ thiền định) của sắc giới (s: *rūpa-dhātu*; xem → Ba thế giới), đạt được → Lục thông (s: *abhijñā*) và tri kiến vô thượng. Tri kiến này giúp hành giả thấy rõ các đời sống

Thiền bản

trước của mình, thấy diễn biến của sinh diệt và dẫn đến giải thoát mọi → Ô nhiễm (s: *āśrava*). Hành giả đạt bốn cõi thiền cũng có thể chủ động tái sinh trong các cõi → Thiên (*deva*) liên hệ.

Trong giai đoạn một của thiền định, hành giả từ bỏ lòng tham dục và các pháp bất thiện, nhờ chuyên tâm suy tưởng mà đạt đến. Trong cấp này, hành giả có một cảm giác hi lạc. Trong giai đoạn hai, tâm suy tưởng được thay thế bằng một nội tâm yên lặng và tâm thức trở nên sắc sảo bén nhọn, xuất phát từ sự chú tâm quán sát. Hành giả tiếp tục ở trong trạng thái hi lạc. Qua giai đoạn ba, tâm hi lạc giảm, tâm xả bỏ hiện đến, hành giả tỉnh giác, cảm nhận sự nhẹ nhàng khoan khoái. Trong giai đoạn bốn, hành giả an trú trong sự xả bỏ và tỉnh giác.

Tại Trung Quốc, Thiền có một ý nghĩa rộng hơn rất nhiều. Nó bao gồm tất cả phép tu như quán niệm hơi thở (p: *ānāpānasati*), → *Bốn niệm xứ* (p: *satipaṭṭhāna*)... với mục đích nhiếp tâm và làm tâm tỉnh giác. Từ phép Thiền do → Bồ-đề Đạt-ma truyền, Thiền Trung Quốc đã phát triển rất mạnh (→ Thiền tông).

Trong một ý nghĩa bao quát, Thiền cũng không phải là những phương pháp đã nêu trên. Thiền là một trạng thái tâm thức không thể định nghĩa, không thể mô tả và phải do mỗi người tự nếm trải. Trong nghĩa này thì Thiền không nhất thiết phải liên hệ với một tôn giáo nào cả – kể cả Phật giáo. Trạng thái tâm thức vừa nói đã được các vị thánh nhân xưa nay của mọi nơi trên thế giới, mọi thời đại và văn hoá khác nhau trực nhận và mô tả bằng nhiều cách. Đó là kinh nghiệm giác ngộ về thể sâu kín nhất của thật tại, nó vừa là thể của Niết-bàn và vừa của Luân hồi, sinh tử. Vì vậy, → Toạ thiền không phải là một phương pháp đưa con người đi từ vô minh đến giác ngộ, mà là giúp con người khám phá bản thể thật sự của mình đang mỗi lúc hiện diện.

Thiền bản

禪版; J: *zemban*;

Một tấm gỗ được các thiền sinh thời xưa sử dụng. Trong thời gian tu tập, → Toạ thiền lâu dài, thiền sinh thường để thiền bản vào hai

bàn tay và chống cằm lên để khỏi ngực đầu xuống ngù.

Thiền bản cũng đóng một vai trò giáo hoá trong các → Công án. → *Bích nham lục* ghi lại trong công án 20 với tên »Thúy Vi thiền bản«:

Thiền sư → Long Nha đến → Thúy Vi Vô Học, hỏi: »Thế nào là → Tây lai ý?« Thúy Vi bảo: »Đưa thiền bản đây!« Long Nha đưa thiền bản, Thúy Vi cầm thiền bản đập Long Nha. Long Nha la lớn: »Đánh thì cứ đánh, không có ý của Tổ sư sang.«

Thiền bệnh

禪病; J: *zenbyō*, *zembyō*;

Có hai nghĩa chính: 1. Chỉ những cảnh giới kinh dị, → Ma cảnh xuất hiện trong lúc hành giả → Toạ thiền; 2. Sự bám chặt vào kinh nghiệm → Kiến tính cũng như tâm thức chấp → Không, để tâm trạng rơi vào hư vô. Một dạng nặng của thiền bệnh chính là sự phò trương quá đáng kinh nghiệm đạt được trên con đường tu tập và cho đó là một cái gì »đặc biệt.« Người mang những dấu hiệu của sự ngộ nhập (→ Ngộ tích) cũng được gọi là »mắc thiền bệnh.«

Thiền đường

禪堂; J: *zendō*;

Là nơi các vị tăng → Toạ thiền trong một → Thiền viện. Cũng được dùng chỉ một Thiền viện.

Thiền Lão

禪老; tk. 10-11

Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng thiền → Vô Ngôn Thông đời thứ 6. Sư kế thừa Thiền sư → Đa Bảo và truyền pháp cho đệ tử là → Quảng Trí. Vua Lí Thái Tông cũng được xem là môn đệ đặc pháp của Sư.

Không biết tên họ và nơi sinh của Sư ở đâu, chỉ biết Sư đến chùa Kiến Sơ yết kiến Thiền sư Đa Bảo và được truyền tâm ấn. Sau đó, Sư đến Từ Sơn trụ trì chùa Trùng Minh trên núi Thiên Phúc, huyện Tiên Du. Tông phong của thiền Vô Ngôn Thông nhờ đạo hạnh của Sư cao vút, học chúng qui tụ lại rất đông.

Vua Lí Thái Tông thường viếng chùa và vấn đạo. Ban đầu, vua hỏi: »Hoà thượng trụ núi này đã bao lâu?«
 Sư đáp:

但知今日月。誰識舊春秋
 »Đãn tri kim nhật nguyệt
 Thủy thức cựu xuân thu«
 *»Chỉ biết ngày tháng này
 Ai rành xuân thu trước«.

Vua hỏi: »Hằng ngày Hoà thượng làm gì?«
 Sư đáp:

翠竹黃花非外境。白雲明月露全真
 »Thuý trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh
 Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân«.
 *»Trúc biếc hoa vàng đâu cảnh khác
 Trăng trong mây bạc hiện toàn chân«.

Vua lại hỏi: »Có ý chi gì?«
 Sư đáp: »Lời nhiều sau vô ích.«
 Vua nhân đây lĩnh hội ý chỉ.

Sau khi về cung, vua sai sứ giả đến chùa rước Sư vào triều làm cố vấn. Khi đến nơi, Sư đã viên tịch. Vua mến tiếc sai trung sứ đến cúng và tặng lễ, sau đó thu cốt xây tháp cúng dường.

Thiền lâm

禪林; J: *zenrin*;

Một tên khác của → Thiền viện, cũng được dùng chỉ giới thiền.

Thiền Nham

禪巖; 1093-1163

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái → Tì-ni-đa Luru-chi đời thứ 13. Sư nổi pháp Thiền sư Đạo Pháp.

Sư tên Khương Thông, dáng vẻ quắc thước, tiếng nói trong thanh, gia thế vốn làm tăng quan.

Khi triều đình mở khoa thi về → Kinh điển → Đại thừa, Sư dự thi và đỗ thủ khoa. Sư tìm đến chùa Đắc Thành tham vấn Thiền sư Đạo Pháp và chỉ qua một câu nói, Sư lĩnh hội ngay yếu chỉ. Sư nhân đây mới xuất gia.

Ban đầu, Sư trụ trì chùa Thiên Phúc trong núi Tiên Du, dói thi ăn lá cây, khát thì uống nước suối và cứ như thế sáu năm liên tục. Sau đó, Sư trở về quê trùng tu chùa Trí Quả làng Cổ Châu, Long Biên. Vì Sư cầu mưa linh nghiệm nên vua Lí Thần Tông rất tôn trọng.

Năm Chính Long Bảo Ứng thứ nhất, khoảng giữa xuân, Sư đốt hương từ biệt mọi người ngồi an nhiên thị tịch, thọ 71 tuổi.

Thiền Ông

禪翁; 902-979, cũng được gọi là Thiền Ông Đạo già

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái → Tì-ni-đa Luru-chi, pháp hệ thứ 11. Sư xuất gia và đắc pháp nơi Thiền sư → La Quý An. Hai đệ tử danh tiếng của Sư là → Vạn Hạnh và → Định Huệ.

Sư trụ trì chùa Song Lâm ở làng Phù Ninh, phủ Thiên Đức và tịch năm Kỉ Mão, niên hiệu Thái Bình thứ 10, thọ 78 tuổi.

Thiền sư

禪師; C: *chánshī*; J: *zenji*;

Danh hiệu dành cho những vị đã → Giác ngộ và hoằng hoá trong → Thiền tông. Thường thường các bậc tôn túc được ban danh hiệu này sau khi viên tịch nhưng cũng có nhiều người được mang danh hiệu trong lúc còn giáo hoá.

Thiền tông

禪宗; C: *chán-zōng*; J: *zen-shū*;

Một tông phái của Phật giáo → Đại thừa tại Trung Quốc. Thiền tông sinh ra trong khoảng thế kỉ thứ 6, thứ 7, khi → Bồ-đề Đạt-ma đưa pháp → Thiền của đạo Phật vào Trung Quốc, hấp thụ một phần nào của đạo Lão. Tại đây, Thiền tông trở thành một tông phái lớn, với mục đích là hành giả trực nhận được bản thể của sự vật và đạt giác ngộ, như → Thích-ca Mâu-ni đã đạt được dưới gốc cây Bồ-đề. Thiền tông là môn phái quan tâm đến kinh nghiệm chứng ngộ, đả phá mạnh nhất mọi nghi thức tôn giáo và mọi lí luận về giáo pháp. Thiền tông chỉ khuyến hành giả → Toạ thiền (j: *zazen*), là con đường ngắn nhất, đồng thời cũng là con đường khó nhất. Những nét đặc trưng của Thiền tông có thể tóm tắt được như sau:

教外別傳。不立文字。直指人心。見性成佛
 Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, Kiến tính thành Phật

1. Truyền giáo pháp ngoài kinh điển; 2. Không lập văn tự; 3. Chỉ thẳng tâm người; 4. Thấy tính thành Phật.

Thiền tông

Bốn tính chất rất rõ ràng để nhập tâm này được xem là do Bồ-đề Đạt-ma nêu lên, nhưng cũng có người cho rằng chúng xuất phát từ Thiền sư đời sau là → Nam Tuyền Phổ Nguyên (南泉普願; 749-835), một môn đệ của → Mã Tổ. Truyền thuyết cho rằng quan điểm »Truyền pháp ngoài kinh điển« đã do đức Thích-ca áp dụng trên núi → Linh Thứu (s: *grdhrakūṭa*). Trong pháp hội đó, Ngài im lặng đưa lên một cành hoa và chỉ có Ma-ha → Ca-diếp (s: *mahākāśyapa*), một Đại đệ tử, mỉm cười lĩnh hội ý chỉ của cách → »Dĩ tâm truyền tâm« (以心傳心; xem → Niêm hoa vi tiếu). Đức Thích-ca ấn chứng cho Ca-diếp là Sơ tổ của Thiền tông Ấn Độ. Từ đó, Thiền tông coi trọng tính chất → Đốn ngộ (頓悟; giác ngộ ngay tức khắc) trên con đường tu học.



H 65: Đức Phật cầm hoa (拈花; → Niêm hoa), Ca-diếp mỉm cười (微笑; vi tiếu). Phật Thích-ca khai sáng một tông mới nằm ngoài giáo pháp, chỉ tâm truyền tâm. Vì vậy mà Thiền tông cũng có tên là Phật tâm tông (佛心宗) hay gọi tắt là Tâm tông.

Thiền tông Ấn Độ truyền đến đời thứ 28 là Bồ-đề Đạt-ma. Ngày nay, người ta không còn tư liệu gì cụ thể về lịch sử các vị Tổ Thiền tông Ấn Độ, và thật sự thì điều đó không quan trọng trong giới Thiền. Điều hệ trọng nhất của Thiền tông là »tại đây« và »bây giờ.« Đầu thế kỉ thứ 6, Bồ-đề Đạt-ma

sang Trung Quốc và được xem là Sơ tổ của Thiền tông tại đây. Trong suốt thời gian từ đó đến Lục tổ → Huệ Năng (慧能; 638-713), Phật giáo và Lão giáo đã có nhiều trộn lẫn với nhau, nhất là trong phái Thiền đốn ngộ của Huệ Năng, phát triển miền Nam Trung Quốc. Một phái Thiền khác ở phía Bắc, do → Thần Tú (神秀) chủ trương, chấp nhận »tiệm ngộ« (漸悟) – tức là ngộ theo cấp bậc – không kéo dài được lâu. Phái Thiền của Huệ Năng phát triển như một ngọn đuốc chói sáng, nhất là trong đời Đường, đầu đời Tống và sản sinh vô số những vị Thiền sư danh tiếng như → Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一), → Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海), → Triệu Châu Tông Thâm (趙州從諗), → Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨濟義玄) ... và truyền ra các nước khác như Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam (→ Phật giáo). Thiền phương Nam dần dần chia thành → Ngũ gia thất tông (五家七宗; năm nhà, bảy tông), đó là những tông phái thường chỉ khác nhau về cách giáo hoá, không khác về nội dung đích thật của Thiền. Ngũ gia thất tông gồm → Tào Động (曹洞), → Vân Môn (雲門), → Pháp Nhãn (法眼), → Qui Ngưỡng (滬仰), → Lâm Tế và hai bộ phái của Lâm Tế là → Dương Ki (揚岐) và → Hoàng Long (黃龍; xem các biểu đồ cuối sách).

Trong các tông này thì có hai tông Lâm Tế và Tào Động du nhập qua Nhật trong thế kỉ 12, đầu thế kỉ 13, đến nay vẫn sinh động và còn ảnh hưởng lớn cho Thiền thời nay. Khoảng đến đời nhà Tống thì Thiền tông Trung Quốc bắt đầu suy tàn và trộn lẫn với → Tịnh độ tông trong thời nhà Minh (thế kỉ thứ 15). Trong thời gian đó, Thiền tông đúng nghĩa với tính chất »dĩ tâm truyền tâm« được xem như là chấm dứt. Lúc đó tại Nhật, Thiền tông lại sống dậy mạnh mẽ. Thiền sư → Đạo Nguyên Hi Huyền (道元希玄), người đã đưa tông Tào Động qua Nhật, cũng như Thiền sư → Minh Am Vinh Tây (明菴榮西), → Tâm Địa Giác Tâm (心地覺心), → Nam Phổ Thiệu Minh (南浦紹明) và nhiều vị khác thuộc phái Lâm Tế đã có công thiết lập dòng Thiền Nhật Bản. Giữa thế kỉ 17, Thiền sư Trung Quốc là → Ân Nguyên Long Ki (隱元隆琦) sang Nhật thành lập dòng →

Hoàng Bá, ngày nay không còn ảnh hưởng. Vị Thiền sư Nhật xuất chúng nhất phải kể là → Bạch Ẩn Huệ Hạc (白隱慧鶴), thuộc dòng Lâm Tế, là người đã phục hưng Thiền Nhật Bản trong thế kỉ 18.

Thiền tông Trung Quốc được sáng lập trong thời kì Phật pháp đang là đối tượng tranh cãi của các tông phái. Để đối lại khuynh hướng »triết lí hoá«, phân tích chi li Phật giáo của các tông khác, các vị Thiền sư bèn đặt tên cho tông mình là »Thiền« để nhấn mạnh tầm quan trọng của phương pháp → Toạ thiền để trực ngộ yếu chỉ.

Thiền bắt nguồn từ Ấn Độ nhưng đã trở thành một tông phái độc lập khi được truyền sang Trung Quốc, đặc biệt là sau thời của Lục tổ Huệ Năng. Nơi đây, Thiền tông đã hấp thụ cốt tuỷ của nền văn hoá, triết lí Trung Quốc. Nhà Ấn Độ học và Phật học danh tiếng của Đức H. W. Schumann viết như sau trong tác phẩm *Đại thừa Phật giáo (Mahāvāna-Buddhism)*: »Thiền tông có một người cha Ấn Độ nhưng đã chẳng trở nên trọn vẹn nếu không có người mẹ Trung Quốc. Cái »dễ thương«, cái hấp dẫn của Thiền tông chính là những thành phần văn hoá nghệ thuật, những đặc điểm sắc thái riêng của Trung Quốc, không phải của Ấn Độ. Những gì Phật giáo mang đến Trung Quốc – với tư tưởng giải thoát tuyệt đối, trình bày một cách nghiêm nghị khắc khe với một ngôn ngữ rõ chỉ thẳng – những điều đó được các vị Thiền sư thừa nhận, hấp thụ với một nụ cười thâm lặng đầy thi vị. Thành tựu lớn lao của các Đại luận sư Ấn Độ là nhét »con ngỗng triết lí« vào lọ, thì – chính nơi đây, tại Trung Quốc – con ngỗng này được thả về với thiên nhiên mà không hề mang thương tích.«

Thiền như các vị Thiền sư nhấn mạnh, là trở về với tự nhiên, không hẳn là sự phản đối truyền thống như những học giả sau này thường xác định. Thiền tông phân bác, vứt bỏ những nghi thức rườm rà, những bài luận khó hiểu, bất tận nhưng không phủ nhận nội dung, tinh hoa của chúng. Thiền tông chính là sự tổng hợp độc đáo của hai giáo lí, hai học thuyết nền tảng của Đại thừa Ấn Độ, đó là → Trung quán (中觀; s: *madhyamaka*) và → Duy thức (唯識; s: *vijñānavāda*). Người ta có thể hiểu phần nào những hành động, lời nói, phương pháp hoằng hoá »mâu thuẫn«, »ngịch lí« của các vị Thiền sư nếu nắm được giáo lí của Trung quán và Duy thức. Trong các tập công án của Thiền tông, người ta có thể nhận ra hai loại: 1. Những công án xoay quanh thuyết

Thật tướng (實相) của Trung quán tông (s: *mādh-yamika*), tức là tất cả đều là → Không (s: *sūnyatā*) và 2. Những công án với khái niệm »Vạn pháp duy tâm« (萬法唯心; s: *cittamātra*) của Duy thức tông.

Công án danh tiếng nhất với thuyết tính Không là Con chó của Triệu Châu (→ *Vô môn quan* 1): Tăng hỏi → Triệu Châu: »Con chó có Phật tính không?« Triệu Châu trả lời: »Không!« (無).

Một công án không kém danh tiếng theo thuyết Duy thức (*Vô môn quan* 29): Hai ông tăng cãi nhau về phước (một loại cò). Một ông nói: »Phước động.« Ông khác nói: »Gió động«, và cứ thế tranh cãi. Lục tổ Huệ Năng liền nói: »Chẳng phải gió, chẳng phải phước, tâm các ông động.« Nghe câu này, hai vị giật mình run sợ.

Tuy không bao giờ trở lại thời vàng son của thế kỉ thứ 7, thứ 8, Thiền tông vẫn luôn luôn gây được một sức thu hút mãnh liệt nơi tín đồ Phật giáo và đóng một vai trò quan trọng trong nghệ thuật Đông Á. Khoảng vài mươi năm nay, Thiền tông bắt đầu có ảnh hưởng tại phương Tây và Mĩ.

Thiền uyển tập anh

禪苑集英

Tên của một quyển sách rất quan trọng của → Thiền tông Việt Nam, nói về các »Anh tú vườn thiền«, các vị Thiền sư Việt Nam từ cuối thế kỉ thứ sáu đến đầu thế kỉ thứ 13. Đây là tài liệu lịch sử Phật giáo cổ nhất hiện còn tại Việt Nam. Người ta không biết rõ tác giả của Thiền uyển tập anh là ai, nhưng có thể xác định được rằng, nó là một tác phẩm được hình thành qua nhiều giai đoạn và Thiền sư → Thông Biện (?-1134) chính là người khởi thảo.

Theo dịch giả của *Thiền uyển tập anh* là Ngô Đức Thọ và những manh mối được tìm thấy trong chính quyển sách này, người ta có thể xác định được Quốc sư Thông Biện chính là người khởi thảo bản đầu của quyển sách này, bởi vì Sư đã trình bày, chứng tỏ kiến thức quảng bác của mình trong một buổi đàm luận với Linh Nhân Hoàng thái hậu vào năm 1096. Đoạn trả lời của Thông Biện được ghi lại trong *Thiền uyển tập anh* không dài lắm nhưng nó chính là một pho sử vô cùng quý báu về Phật giáo của Việt Nam được thu gạn

Thiền viện

trong tâm kiến thức của vị Thiền sư lỗi lạc này và bản thảo của *Thiền uyển tập anh* – có thể mang tên *Chiếu đối lục*. Sau đó, Thông Biện giao phó công việc biên sửa Chiếu đối lục cho một đệ tử người gốc Trung Quốc là Biện Tài. Nơi truyền của Thiền sư → Thân Nghi, người ta có thể biết được rằng, Thiền sư → Thường Chiếu – thầy của Thân Nghi – sử dụng *Chiếu đối lục* để giảng nghĩa hệ thống truyền thừa của Thiền tông tại Việt Nam cho đệ tử trước khi viên tịch. Chiếu đối lục của Thông Biện đến tay Thường Chiếu như thế nào thì không rõ lắm nhưng sau đó, Thường Chiếu có soạn một quyển sách mang tên *Nam tông tự pháp đồ* – nay đã thất truyền nhưng được ghi lại trong các tác phẩm khác – có lẽ với nội dung tương tự như *Thiền uyển tập anh* và biểu đồ truyền thừa. Thiền sư Thân Nghi đã nhận hai bộ sách quý này từ chính vị thầy và truyền lại cho đệ tử mình là Thiền sư Ân Không. Với những tài liệu còn lại và sự đời chiếu mạch lạc, người ta có thể xác định được rằng, *Thiền uyển tập anh* được hoàn tất dưới tay Thiền sư Ân Không đầu đời Trần.

Thiền viện

禪院; J: *zen'en*;

Là nơi tu tập của những người theo → Thiền tông. Thiền sư → Bách Trượng là người đầu tiên sáng lập Thiền viện và những qui củ tổ chức ở đây.

Thiện

善; S: *kuśala*; P: *kusala*;

Chỉ các hành động không xuất phát từ ba gốc tham, sân, si (→ Ba độc). Nghĩa ngược lại là → Bất thiện (s: *akuśala*).

Thiện Hội

善會

→ Giáp Sơn Thiện Hội

Thiện Hội

善會; ?-900

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái → Vô Ngôn Thông đời thứ hai. Sư đắc pháp nơi Thiền sư → Cầm Thành và sau truyền lại cho đệ tử là → Vân Phong.

Sư quê ở Dữ Lãnh, xuất gia từ nhỏ và có hiệu là Tổ Phong. Lớn lên, Sư vân du đây đó tham học, sau lại đến chùa Kiến Sơ thụ giáo nơi Thiền sư

Cầm Thành. Ở đây, Sư hầu hạ thầy hết lòng suốt mười năm.

Một hôm, Sư vào thất hỏi: »Trong kinh có nói: Đức Thích-ca Như Lai đã từng tu hành trải vô số kiếp mới được thành Phật. Nay Thầy dạy rằng: Tâm tức là Phật, con chưa hiểu lẽ đó, cúi xin thầy một phen khai ngộ cho.« Cầm Thành hỏi: »Trong kinh người nào thuyết pháp?« Sư thưa: »Đâu không phải là Phật thuyết?« Cầm Thành bảo: »Nếu là Phật thuyết, tại sao kinh *Văn-thù* lại nói: ›Ta trụ ở đời 49 năm, chưa từng nói một chữ dạy người.‹ Cô đức nói: ›Người tìm nơi vắng, chấp nơi chúng càng thêm trệ; khổ hạnh cầu Phật là mê, lia tâm cầu Phật là ngoại đạo; chấp tâm cầu Phật là ma.« Sư hỏi: »Như thế, tâm ấy cái gì chẳng phải Phật, cái gì là Phật?« Cầm Thành bảo: »Xưa có người đến hỏi → Mã Tổ: ›Tâm tức là Phật, tâm nào là Phật?‹ Tổ bảo: ›Ông nghĩ cái nào không phải là Phật chi xem?‹ Người kia không đáp được, Tổ dạy: ›Đạt thì khắp tất cả cảnh đều là Phật, chẳng ngộ thì trái xa.‹ Chi câu nói nay, người lại hội chăng?« Ngay đây, Sư thưa: »Nay con hội rồi.« Cầm Thành hỏi: »Người hội thế nào?« Sư thưa: »Khắp mọi chỗ không đâu chẳng phải tâm Phật.« và qui xuống lễ bái. Cầm Thành bảo: »Thế là người hiểu đúng rồi!« Nhân đây, Cầm Thành ban hiệu cho Sư là Thiện Hội.

Sau, Sư trụ trì hoàng hoá tại chùa Định Thiền ở làng Siêu Loại và tịch tại đây năm thứ 3 niên hiệu Quang Hoá đời Đường.

Thiện tri thức

善知識; S: *kalyānamitra*; P: *kalyānamitta*; J: *zen-chishiki*; hoặc Thiện hữu (善友), Đạo hữu (道友);

Danh từ chỉ một người bạn đạo. Trong thời Phật giáo nguyên thủy, danh từ này được dùng để chỉ một vị tăng đầy đủ những đạo hạnh như nắm vững lí thuyết Phật pháp và tinh thông thiền định, có thể giúp đỡ những vị khác trên con đường tu học.

Đức Phật → Thích-ca Mâu-ni rất quý trọng tình bạn trên con đường giải thoát. Ngài dạy như sau: »Cả một cuộc đời tâm đạo đều lấy tình bạn làm căn bản... Một → Ti-khâu, một Thiện tri thức, một người bạn đồng hành – từ một vị này người ta có thể mong đợi rằng, ông ta sẽ tinh cần tu học → Bất chính đạo để đạt giải thoát cho chính mình và những người bạn đồng hành.«

Dần dần, danh từ này cũng thường được sử

dụng để chỉ những người tìm đạo, trong giới → Cư sĩ và cả trong → Tăng già. Trong những bài thuyết pháp, các vị → Thiền sư thường dùng các biểu thị Thiện tri thức, Đạo lưu... để chỉ những người hâm mộ Phật pháp đang chú tâm lắng nghe.

Người ta thường phân Thiện tri thức thành ba hạng: 1. *Giáo thụ thiện tri thức* (教授善知識), là những người có khả năng hướng dẫn, dạy dỗ trên con đường tu hành, là bậc thầy; 2. *Đồng hạnh thiện tri thức* (同行善知識), là những người đồng chí, đồng hạnh, tức là người bạn tốt, trung thành; 3. *Ngoại hộ thiện tri thức* (外護善知識), là những người giúp cho những tiện nghi, tạo điều kiện tốt cho người tu hành.

Thiện Vô Úy

善無畏; S: *śubhākarasiṃha*;

→ Mật tông.

Thiếu Lâm tự

少林寺; C: *shàolín-sì*; J: *shōrin-ji*;

Một ngôi chùa nổi danh nằm trên ngọn Thiếu Thất thuộc dãy → Tung sơn. Chùa này do vua Hiếu Văn Đế nhà Hậu Ngụy xây dựng cho một vị sư là Phật-đà Thiên sư người Thiên Trúc (Ấn Độ). Đầu thế kỉ thứ 6, → Bồ-đề Lưu-chi có dừng chân tại đây và phiên dịch rất nhiều kinh sách. Sau, → Bồ-đề Đạt-ma cũng đến đây vì Ngài thấy thời hoàng hoá chưa đến. Tương truyền rằng, Bồ-đề Đạt-ma lưu lại đây chín năm và trong thời gian này chỉ xoay mặt vào tường → Toạ thiền.

Bây giờ khi nhắc đến Thiếu Lâm tự, người ta chỉ thường nghĩ đến những môn võ công của chùa này. Theo truyền thuyết thì võ công, một dạng của khí công được các vị Cao tăng tại đây sáng tạo và phát triển. Câu chuyện sau đây thường được nhắc lại khi nói đến võ công chùa Thiếu Lâm: »Một hôm, chùa bị giặc Hoàng Cân tấn công, tăng chúng sợ quá muốn tan. Chợt có một vị tăng cao tuổi làm đầu bếp mùa gậy chạy ra bảo chúng »Các vị chớ lo, Lão tăng chỉ một gậy là đuổi chúng chạy hết«. Nghe như vậy ai cũng phì cười vì cho là nói khoác. Vị tăng đó liền mùa gậy xông vào đâm giặc, tên nào bị ăn gậy đều kinh khiếp chạy loạn. Cuối cùng giặc tan, vị tăng này truyền lại cho

chúng võ nghệ rồi sau đó ẩn mất. Người sau cho rằng đó là hiện thân của Khôn-na-la Phật.«

Thoại đầu

話頭; C: *huàtóu*; J: *wato*;

Chỉ cái trọng yếu, trung tâm, »chữ đầu« của một → Công án. Một công án có thể có một hoặc nhiều thoại đầu và một thoại đầu có thể chỉ là một chữ duy nhất (xem → Nhất tự quan).

Thông dong lục

從容錄; C: *cóngróng-lù*; J: *shōyō-roku*;

Tên của một tập → Công án, được hai vị Thiền sư → Hoàng Trí Chính Giác và Vạn Tùng Hành Tú (萬松行秀; c: *wànsōng xíngxiù*, 1166-1246) biên soạn trong thế kỉ 12.

Tập công án này được biên soạn vài thập niên sau → *Bích nham lục* của Thiền sư → Viên Ngộ Khắc Cần. Thiền sư Hành Tú sử dụng 100 tác công án và kệ tụng của sư Chính Giác dưới tên Tụng cổ bách tác làm căn bản và thêm vào → Trước ngữ, Bình xướng và vì vậy, mỗi tác bao gồm 5 phần. Sư sử dụng tập này để dạy tăng chúng tại am Thung Dung (cũng đọc Thông Dong) và vì vậy tập công án này được truyền lại dưới tên này. Năm tác được trích từ trong kinh sách, phần còn lại là những pháp thoại của các vị Thiền sư đời Đường, thuộc về → Ngũ gia thất tông. Tập này được xuất bản đầu tiên năm 1224, gần một thế kỉ sau *Bích nham lục*. Hơn hai phần ba của *Thông dong lục* trùng hợp với *Bích nham lục* và → *Vô môn quan* và có lẽ vì vậy mà tập này ít được nhắc đến.

Thổ giác

兎角; C: *tùjiǎo*; J: *tokaku*;

Sừng thỏ, vật chỉ có trong trí tưởng tượng.

Thông Biện

通辯; ?-1134

Thiền sư Việt Nam đời thứ 8 dòng → Vô Ngôn Thông, đặc pháp nơi Thiền sư → Viên Chiếu. Môn đệ lừng danh của Sư là → Đạo Huệ.

Sư họ Ngô, quê ở Đan Phượng (Hà Đông). Sư học với Thiền sư Viên Chiếu, thâm nhận được ý chỉ,

Thông Giác Thủy Nguyệt

về sau đến trụ tại Quốc Tự trong kinh đô Thăng Long, lấy hiệu là Trí Không.

Ngày rằm tháng hai năm 1096, Hoàng Thái hậu Phù Thánh Cảm Linh Nhân đến chùa thiết lễ trai tăng và hỏi ý nghĩa → Phật pháp, hỏi về các dòng thiên. Sư trả lời uyển thâm, thông suốt. Thái hậu hoan hỉ ban hiệu là Thông Biện Đại sư và bãi phong làm Quốc sư. Nội dung trả lời của Sư rất được các nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo sau này quan tâm, xem là thông tin quan trọng của thế kỷ thứ 12 về việc truyền thừa của đạo Phật tại Việt Nam. Sư được xem là một trong những tác giả của → *Thiền uyển tập anh*, một quyển sách rất quan trọng của → Thiền tông Việt Nam.

Nhờ sự giáo hoá của Sư, về sau Thái hậu cũng là người ngộ đạo. Lúc tuổi cao, Sư về trụ trì chùa Phổ Minh, thường dạy người kinh → Pháp hoa, nên có có hiệu là Ngô Pháp Hoa. Ngày rằm tháng hai năm Giáp Dần (1134), đời Lí Thần Tông, Sư lâm bệnh rồi tịch.

Thông Giác Thủy Nguyệt

通覺水月; 1637-1704

Thiền sư Việt Nam, thuộc tông → Tào Động truyền sang miền Bắc, pháp hệ thứ 36. Sư nói pháp Thiền sư → Nhất Cú Tri Giáo và truyền lại cho đệ tử là → Chân Dung Tông Diễn.

Sư họ Đăng, quê ở Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng. Sư trước học Nho giáo nhưng không hài lòng. Năm 20 tuổi, Sư xuất gia cầu đạo, vân du khắp nơi nhưng không tìm được nơi khế hợp. Sau, Sư quyết chí sang Trung Quốc tu học.

Chuyến du học này gặp đầy trở ngại, một trong hai đệ tử đi theo lâm bệnh, mất giữa đường và khi đến núi Phụng Hoàng, Sư phải ở ngoài chờ ba tháng mới vào được cổng chùa yết kiến Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo.

Nhất Cú gặp Sư hỏi: »Trước khi cha mẹ sinh, trong ấy thế nào là → Bản lai diện mục của người?« Sư thưa: »Mặt trời sáng giữa hư không.« Nhất Cú bảo: »Ba mươi gậy, một gậy không tha«, và cho phép Sư nhập chúng.

Sáu năm trôi qua, một hôm, Nhất Cú gọi Sư vào → Phương trượng hỏi: »Đã → Kiến tính chưa?« Sư lễ bái và trình kệ:

Viên minh thường tại thái hư trung

Cương bị mê vân vọng khởi long

Nhất đặc phong xuy vân tứ tán

Hằng sa thế giới chiếu quang thông.

**Sáng tròn thường ở giữa hư không*

Bởi bị mây mê vọng khởi long

Một phen gió thổi mây tứ tán

Thế giới hà sa sáng chiếu thông.

Nhất Cú đưa tay điểm vào đầu Sư, ban hiệu là Thông Giác Đạo Nam Thiền sư và nói kệ sau để truyền tông Tào Động tại Việt Nam:

Tịnh trí thông tông, từ tính hải khoan

Giác đạo sinh quang, chính tâm mật hạnh

Nhân đức vi lương, huệ đăng phổ chiếu

Hoằng pháp vĩnh trường.

Nhất Cú căn dặn: »Người về nên tinh tiến làm Phật sự, giảng thuyết đề cao chính pháp, không nên chờ chờ đề tâm theo vọng trần, trái lời Phật, Tổ dạy dò. Người thành tâm đi muốn dặm đến đây nay ta cho một bài kệ để gắng tiến:

Quế nham suy phức tục truyền đăng

Thu nhập trường không quế bích đăng

Tri nhĩ viên lai khai bảo kính

Từ dư qui khứ thị kim thăng

Thụy thâm Phượng lĩnh thiên trùng tuyết

Cáp thụ An Nam nhất cá tăng

Dạ bán cầm hà sơn hậu khởi

Hạo tông thiên tế thức tăng hằng.

**Rừng quế gương xưa đèn nổi sáng*

Thu về đầu đậy ngắt mùi hương

Vi người xa đến treo gương báu

Từ biệt ta về chỉ đạo Thiền

Ai vào núi Phụng nghìn trùng tuyết

Dường có An Nam một vị tăng

Nửa đêm áo gấm ra sau núi

Như ở chân trời thấy mặt trăng».

Từ biệt thầy, Sư cùng với đệ tử trở về Việt Nam. Về đến Việt Nam, Sư đi khắp các thắng cảnh như Yên Tử, Quỳnh Lâm và sau, Sư dừng chân tại Đông Sơn ở huyện Đông Triều, trụ tại chùa Hạ Long. Dân chúng xa gần nghe danh Sư đều đến xin qui y, tăng chúng đua nhau đến tham học.

Sắp tịch, Sư gọi Tông Diễn đến nói kệ:

Thủy xuất đoan do tẩy thế trần

Trần thanh thủy phục nhập nguyên chân

Dữ quân nhất bát cam lộ thủy

Bái tác ân ba độ vạn dân.

**Nước cốt tuôn ra rửa bụi trần*

Sạch rồi nước lại trở về chân

Cho người bát nước cam lộ qui

Ân tưới chan hoà độ vạn dân.

Sau, Sư nói kệ truyền pháp:

山織錦水畫圖。玉泉涌出白醅酥

岸上黃花鶯弄語。波中碧水鰈群呼

月白堂堂魚父醉。日紅耿耿繭婆哺
 Sơn chức cầm thủy hoa đồ
 Ngọc tuyến dưng xuất bạch đà tô
 Ngạn thượng hoàng hoa oanh lộng ngữ
 Ba trung bích thủy điệp quần hồ
 Nguyệt bạch đường đường ngư phủ tụy
 Nhật hồng cảnh cảnh kiến bà bô.
 **Núi dẹt gấm, nước vẽ hình*
Suối ngọc chảy, tuôn rượi đà tô
Bờ cúc nở hoa hoàng oanh hót
Nước trong sóng biếc cá điệp nhào
Trăng sáng rõ ràng ông chài ngư
Trời soi rùng rục kén nằm nhơ.

Nói kệ xong, Sư bảo: »Nay ta lên chơi trên núi Nhâm Dương. Nếu bảy ngày không trở về, các người tìm thấy chỗ nào có mùi thơm là ta ở đấy.« Chúng bùi ngủi mà không dám theo. Sau đúng bảy ngày, chúng cùng nhau đi tìm thì nghe gió thổi mùi hương ngào ngạt, thấy Sư ngồi kết già trên một tảng đá trong hang. Bảy giờ là ngày 6 tháng 3 năm Giáp Thìn, niên hiệu Chính Hoà thứ 20 đời vua Lê Hi Tông.

Thông Huyền Tịch Linh

通幻寂靈; J: *tsūgen jakurei*; 1322-1391;
 Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông → Tào Động, một trong năm vị đại đệ tử của Thiền sư → Nga Sơn Thiệu Thạc (*gasan jōseki*, 1275-1365).
 Trong năm vị đại đệ tử này thì Sư là thượng thủ. Lúc còn nhỏ Sư đã đọc → Kinh và năm lên 17, Sư xuất gia cầu đạo. Ban đầu, Sư đến học với Thiền sư → Minh Phong Tổ Triệt (1277-1350) tại chùa Đại Thừa (*daijō-ji*). Nơi đây, Sư tu tập không kể ngày đêm và vì vậy được tăng chúng cũng như dân dã xung quanh tôn kính. Sau hơn mười năm tu tập với Minh Phong, Sư chuyển sang → Tổng Trì tự (*sōji-ji*) tu học với Thiền sư Nga Sơn và ngay tại đây, Sư triệt ngộ và được Nga Sơn → Ấn khả. Song song với bạn đồng học → Thái Nguyên Tông Chân (*taigen sashin*, ?-1370), Sư rất thành công trong việc truyền bá dòng thiền Tào Động. Sư khai sáng và trụ trì nhiều thiền viện lớn và nhiều thiền sinh đến tham học dưới sự hướng dẫn của Sư – khắc khe nhưng nhiệt tình. Trong số các vị đệ tử thì Liễu Am Huệ Minh (了菴慧明; j: *ryōan emyō*) trội hơn hết. Liễu Am lần lượt trụ trì Tổng Trì tự, Vĩnh Trác tự (*yōtaku-ji*) và sau khai sáng Tối Thừa tự (*saijō-ji*) tại Sagami.

Thông Thiền

通禪; ?-1228

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái → Vô Ngôn Thông pháp hệ thứ 13. Sư đặc pháp nơi Thiền sư → Thường Chiếu và truyền lại cho đệ tử là → Tức Lự.

Sư họ Đãng, quê ở làng Óc, An La. Sư cùng Thiền sư → Thân Nghi thờ → Thường Chiếu làm thầy. Một hôm, Sư vào thất hỏi: »Làm thế nào để biết rõ Phật pháp?« Thường Chiếu đáp: »Phật pháp không thể biết rõ, dây dâu có pháp để biết. Chư Phật như thế, tu tất cả pháp mà không thể được.« Sư nhân đây lĩnh ngộ ý chỉ.

Sau, Sư về cố hương trụ trì chùa Lương Pháp, học chúng đến rất đông. Niên hiệu Kiến Trung thứ 4 đời Trần Thái Tông, Sư viên tịch.

Thời luân tan-tra

S: *kālacakra-tantra*; nghĩa là »Bánh xe thời gian«;

Tên của một → *Tan-tra* Phật giáo, xuất phát từ thế kỉ thứ 10, tương truyền do nhà vua thần bí → Sam-ba-la (s: *sambhala*) biên soạn. Trong bộ *Mật kinh* này, cách tính thời gian và thiên văn học đóng một vai trò quan trọng. Khi được đưa vào Tây Tạng năm 1027, *Thời luân* được sử dụng và trở thành gốc của lịch Tây Tạng. Ngoài việc này, *Thời luân* cũng trở thành một đối tượng quán sát của Mật tông, trong đó yếu tố Bản sơ Phật (A-đề-phật; s: *ādi-buddha*; → Phổ Hiền) được thêm vào hệ thống → Ngũ Phật, trở thành một → Man-đa-la (s: *maṇḍala*) với tên là »Mười phần uy lực« của Mật tông.

Theo truyền thống Tây Tạng thì *Thời luân* được bảy nhà vua xứ → Sam-ba-la và 25 vị truyền nhân chính tông lần lượt truyền lại. Đến vị truyền nhân thứ 12 thì giáo pháp này đến Ấn Độ và sau đó qua Tây Tạng. Một trong những dòng truyền quan trọng là dòng qua Bồ-đốn (t: *buton*, 1290-1364) đến → Tông-khách-ba và ngày nay mật giáo *Thời luân* được tông → Cách-lỗ (t: *gelugpa*) tu tập. *Thời luân* này gồm có ba phần: ngoại giáo, nội giáo và tha giáo. Ngoại giáo lấy thể giới vật chất làm đối tượng, giáo pháp này mô tả sự hình thành của vũ trụ và nói về thiên văn, địa lí. Trọng tâm của giáo lí này đặt vào tính lịch và thời gian, và vì vậy nó tập trung vào toán học. Ngược lại, phần

nội giáo lấy thể giới tâm lí làm đối tượng, tập trung giảng giải về các kênh năng lượng (s: *nāḍī*, → Trung khu). Phần tha giáo đề cập đến các linh ảnh nhận thức được trong các → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*). Cả ba phần này đều được xem là ba dạng của A-đề-phật (xem → Phổ Hiền). Giáo pháp *Thời luận* chỉ một loạt sáu phương pháp → Thiên định. Sáu phép này tuy cũng được → Na-rô-pa (t: *nāropa*) luận giải, nhưng không giống với sáu phép → *Na-rô lục pháp* (t: *nāro chodrug*) của sư, chỉ có chung phép tu luyện để phát triển → Nội nhiệt.

Thủ

取; S, P: *upādāna*;

Là sự chấp giữ, lưu luyến vướng mắc làm loài → Hữu tình cứ lần quần trong → Vòng sinh tử. → Ngũ uẩn chính là đối tượng của Thủ, cho nên người ta gọi Thủ là Uẩn thủ. Theo → Mười hai nhân duyên (s: *pratītya-samutpāda*), → Ái (s: *trṣṇā*) là lòng ái dục sinh Thủ (ở đây là sự ham muốn được có thân, tìm cha mẹ) và Thủ lại sinh → Hữu (*bhava*), tức là có đời sống mới.

Theo luận → *A-tì-đạt-ma câu-xá* (*abhidharma-kośa*) thì có bốn loại Thủ: Dục thủ (欲取), Kiến thủ (見取; giữ những quan niệm sai lầm), Giới cấm thủ (戒禁取; ràng buộc nơi luật lệ, qui định) và Ngã luận thủ (我論取; chấp nơi một cái ta).

Thủ-lãng-nghiêm tam-muội kinh

首楞嚴三昧經; S: *sūraṅgama-samādhi-nirdeśa-sūtra*; cũng được gọi ngắn là *Thủ-lãng-nghiêm* hoặc *Lãng-nghiêm kinh*;

Một bộ kinh Đại thừa chỉ còn được lưu lại qua bản chữ Hán, nguyên bản Phạn ngữ (*sanskrit*) đã thất truyền. Kinh này ảnh hưởng quan trọng lên Phật giáo → Đại thừa tại Trung Quốc. Kinh nhấn mạnh tầm quan trọng của → Định (*samādhi*) để đạt giác ngộ. Kinh giải thích nhiều phương pháp quán tính → Không (s: *sūnyatā*), nhờ đó mà tu sĩ cũng như cư sĩ đạt được tâm giác ngộ của → Bồ Tát. Kinh này rất được phổ biến trong → Thiên tông.

Thủ Sơn Tĩnh Niệm

首山省念; C: *shǒushān xǐngniàn*; J: *shuzan shōnen*; 925-993;

Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế, đệ tử xuất sắc nhất của → Phong Huyệt Diên Chiếu. Sư là người gìn giữ tông → Lâm Tế trước cơ nguy tàn lụi. Thiền sư Phong Huyệt đã tỏ nỗi lo rằng chính pháp của Lâm Tế sẽ thiên hoá cùng với mình vì không tìm được người nối dõi. Nhưng sau đó Sư đến hội Phong Huyệt và được ấn chứng. Trong thời loạn (hậu Đường sang đời Tống), Sư ẩn cư không để lộ tung tích. Sau khi bình yên lại, Sư mới bắt đầu tụ chúng và giáo hoá. Sư có 16 truyền nhân, trong đó → Phần Dương Thiện Chiếu xuất sắc nhất, người đã đưa → Thiên tông lên hàng đầu trong các môn phái đạo Phật đời Tống.

Sư họ Địch, quê ở Lai Châu, xuất gia tại chùa Nam Thiên. Vừa thụ giới cụ túc xong, Sư đi du khắp nơi và thường tụng kinh → *Pháp hoa* nên Sư cũng có biệt danh là Niệm Pháp Hoa.

Sau, Sư đến pháp hội của Thiền sư Phong Huyệt và được cử làm → Tri khách. Một hôm, Sư đứng hầu, Phong Huyệt than với Sư: »Bất hạnh! Đạo Lâm Tế ta sắp chìm lặn vậy.« Sư nghe vậy thưa: »Xem trong đại chúng đâu không có người kế thừa Hoà thượng?« Phong Huyệt bảo: »Người thông minh thì nhiều, kẻ kiên tĩnh rất ít.« Sư thưa: »Như con, Hoà thượng xem thế nào?« Phong Huyệt bảo: »Ta tuy trông mong ở người đã lâu nhưng vẫn e ngại đám môn kinh này không thể buông rời.« Sư thưa: »Việc này có thể làm được, mong nghe yếu chỉ ấy.« Phong Huyệt thượng đường, nhắc lại việc đức Phật dùng cặp mắt như sen xanh nhìn đại chúng, bèn hỏi: »Chính khi ấy hãy bảo nói cái gì? Nếu bảo chẳng nói mà nói, lại là chôn vùi thánh trước. Hãy bảo nói cái gì?« Sư liền phủ áo đi ra. Phong Huyệt ném gậy trở về phương trượng. Thị giả chạy theo Phong Huyệt hỏi: »Niệm Pháp Hoa sao chẳng đáp lời Hoà thượng?« Phong Huyệt bảo: »Niệm Pháp Hoa đã hội.«

Sư đến Thủ Sơn trụ trì. Ngày khai đường có vị tăng hỏi: »Thầy xưng gia khúc tông phong ai. Nối pháp người nào?« Sư đáp: »Thiếu Thất trước núi xem bàn tay.« Tăng hỏi: »Lại thỉnh hồng âm

hoà một tiếng?» Sư đáp: »Nhu nay cũng cần toàn thể biết.«

Sư dạy chúng: »Phật pháp không nhiều, chỉ vì nơi các ông tự tin chẳng đến. Nếu các ông tự tin thì ngàn vị Thánh ra đời cũng không làm gì được các ông. Vì sao như thế? Vì trước mặt các ông không có chỗ mở miệng. Chỉ vì các ông không có tự tin, chạy ra ngoài tìm cầu. Sờ đi đến được trong ấy bèn là Phật Thích-ca, sẽ cho các ông ba mươi gậy. Tuy nhiên như thế, kẻ sơ cơ hậu học vào bằng đao lí nào? Hãy hỏi các ông được cùng ấy hay chưa?« Sư im lặng giây lâu nói tiếp: »Nếu được cùng ấy mới là vô sự.«

Một giai thoại của Sư được nhắc lại trong → *Vô môn quan*, → Công án 43. Sư giở gậy trúc lên nói: »Này các ông, nếu gọi là gậy trúc thì xúc phạm, không gọi là gậy trúc thì trái nghịch, vậy gọi là gì?«

Đời Tống, niên hiệu Thuần Hoá năm thứ ba (992), giờ Ngọ ngày mùng 4 tháng chạp, Sư nói kệ:

Kim niên lục thập thất

Lão bệnh tuý duyên thá khiên nhật

Kim niên kí thước lai niên sự

Lai niên kí trước kim triêu nhật.

**Năm nay sáu mươi bảy*

Già bệnh tuý duyên hầy đuiđi theo

Năm nay ghi lại việc năm tới

Năm tới ghi chắc việc ngày nay.

Đến năm sau đúng ngày giờ nói trước, Sư từ biệt chúng và nói kệ:

Chư tử mạn ba ba

Quá khước cơ Hằng hà

Quan Âm chi Di-lặc

Văn-thù bất nại hà?

**Các con đối lãng xăng*

Lỗi nhiều cái sông Hằng

Quan Âm chi Di-lặc

Văn-thù biết làm sao?

Sau khi im lặng giây lát, Sư lại nói kệ:

Bạch ngân thể giới kim sắc thân

Tình dữ phi tình cộng nhất chân

Mình ám tận thời câu bất chiếu

Nhật luân ngộ hậu kiến toàn thân.

**Thể giới bạch ngân thân sắc vàng*

Tình với phi tình một tình chân

Tối sáng hết rồi đều chẳng chiếu

Vàng ó vừa xế thấy toàn thân.

Mặt trời vừa xế, Sư ngồi yên thị tịch, thọ 68 tuổi.

Thụ

受; C: *shòu*; J: *ju*; S: *vedanā*.

Thuật ngữ Phật học tiếng Hán phiên dịch chữ *vedanā* từ tiếng Phạn, nghĩa là cảm giác; 1. Thụ uẩn, thành phần thứ hai trong Ngũ uẩn (五蘊); 2. Chi phần thứ 7 trong 12 nhân duyên; 3. Đón nhận, trải qua, kết quả của nghiệp thiện và ác. Nhận chịu nghiệp quả (s: *paribhoga*; t: *so sor myon ba*); 4. Kiểm chế, hạn chế, câu thúc, ràng buộc; 5. Nhận chịu sự tương tục của Ngũ uẩn.

Thụ bồ-đề tâm giới nghĩa

受菩提心戒義; C: *shòupútīxīnjièyì*; J: *jubo-daishinkaigi*; S: *bodhicitta-śīlādānakalpa*;

1 quyển. → Bất Không (不空) dịch, có lẽ do → Nhất Hạnh (一行) sưu tập. Nội dung chính là sự thụ giới theo nghi thức của Kim Cương thừa (s: *vajrayāna*).

Thụ dụng

受用; C: *shòuyòng*; J: *juyū*;

Có các nghĩa sau: 1. Nhận biết các cảnh trần qua các căn (giác quan). Trải qua (s: *pratyupabhoga*, *upabhoga*); 2. Tiếp nhận và sử dụng. Cách dùng; 3. Thường thức điều mình đang có; 4. Viết tắt của → Thụ dụng thân (受用身), một trong các thân của Phật.

Thụ dụng thân

受用身; C: *shòuyòng shēn*; J: *juyūshin*; S: *sambhogakāya*;

Là kết quả của sự giác ngộ, hưởng niềm vui của chính pháp và giúp cho người khác cùng được hưởng. Là một trong các thân của chư Phật, đồng nghĩa với Báo thân (報身). Từ này thường có nghĩa là thân tiếp nhận và hưởng niềm vui của chính pháp cho chính mình. Còn thân giúp người khác có được niềm vui thì gọi là Tha thụ dụng thân (他受用身). Một trong → Ba thân

Thụ giới

受戒; J: *jukai*;

Chỉ ngày lễ mà một người gia nhập → Tăng-già, tự nguyện giữ → Giới luật dành cho họ. Có nhiều loại giới, giới luật cho → Cư sĩ,

Thụ kí

cho → Tì-khâu (Cụ túc giới; p: *upasampadā*) v.v.

Thụ kí

受 (授) 記; C: *shòujì*; J: *juki*; S: *vyākaraṇa*.
Một người nhận lời báo trước của đức Phật rằng mình sẽ thành tựu huệ giác viên mãn trong tương lai (s: *vyākaraṇa*). Là 1 trong 12 thể loại của kinh điển Phật giáo. → Thập nhị bộ kinh (十二部經).

Thụ quyết

受決; C: *shòujué*; J: *juketsu*; S: *vyākaraṇa*;
Cụ dịch từ chữ *vyākaraṇa* tiếng → Phạn, có nghĩa sự nói trước tương lai sẽ thành Phật, do đức Phật truyền cho cho đệ tử. Về sau trong tiếng Hán thường dịch là → Thụ kí (授記 hoặc 受記). cũng là một trong 12 thể loại của kinh điển Phật giáo. → Thập nhị bộ kinh (十二部經).

Thụ sinh

受生; C: *shòushēng*; J: *jushō*;
Có các nghĩa sau: 1. Được sinh ra, tiếp nhận mệnh sống, trải qua cuộc sống (s: *upapatti*); 2. Được sinh ra trong đau khổ; 3. Bản sinh (s: *jātaka*), chuyện cuộc đời của Đức Phật, là 1 trong 12 thể loại của kinh điển Phật giáo.

Thụ thập thiện giới kinh

受十善戒經; C: *shòu shíshànjiè jīng*; J: *ju jū-zenkai kyō*;
Kinh, 1 quyển. Dịch giả khuyết danh.

Thụ thức

受識; C: *shòushì*; J: *jushiki*;
Thức trải qua các kinh nghiệm, thường được gọi là Chuyển thức (轉識). Bảy thức khác bên cạnh Duyên thức (緣識), đồng nghĩa với Tạng thức (藏識; theo → *Nhiếp đại thừa luận* 攝大乘論).

Thụ trì

受持; C: *shòuchí*; J: *juji*;
Có các nghĩa sau: 1. Tiếp nhận và ghi nhớ lời dạy; nhận và giữ lấy; ghi nhận và tán trợ (s: *dhārayati, dhāraṇa*); 2. Tiếp nhận và mặc y phục tùy theo từng nghi lễ riêng biệt.

Thụ trì thất Phật danh hiệu kinh

受持七佛名號經; C: *shòuchí qīfó míngào jīng*; J: *juji shichibutsu myōgō kyō*;
Tên gọi khác của → *Thụ trì thất Phật danh hiệu sở sinh công đức kinh* (受持七佛名號所生功德經).

Thụ trì thất Phật danh hiệu sở sinh công đức kinh

受持七佛名號所生功德經; C: *shòuchí qīfó míngào suǒshēng gōngdé jīng*; J: *juji shichibutsu myōgō shoshō kudoku kyō*;
Còn gọi là *Thụ trì thất Phật danh hiệu kinh* (受持七佛名號經), *Thất Phật danh hiệu công đức kinh* (七佛名號功德經), *Thất Phật danh kinh* (七佛名經). 1 quyển. Với nội dung đức Phật nói về danh hiệu và công đức của bảy vị Phật cho → Xá-lợi-phất. → Huyền Trang dịch năm 651.

Thụ uẩn

受蘊; C: *shòuyùn*; J: *ju-un*; S: *vedanā-skandha*.
Một trong → Ngũ uẩn (五蘊). Là một chức năng của tâm, tiếp nhận cảm giác từ ngoại cảnh. Theo giáo lí phân tích tâm sở hữu pháp của → Duy thức tông, thụ uẩn bao gồm những yếu tố của chức năng cảm thụ qua giác quan.

Thúy Vi Vô Học

翠微無學; C: *cùiwēi wúxué*; J: *suibi mugaku*; tk. 9;
Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của → Đan Hà Thiên Nhiên. Sư sách không ghi lại nhiều về Sư, chỉ kể lại là Sư hoàng hoá giống như thầy mình là Đan Hà, chẳng để ý gì đến tục lệ, chẳng coi trọng hiểu biết sách vở, chỉ tùy cơ dạy chúng nên tự xưng mình là Vô Học. Sư có năm người nổi pháp và một trong những người đó là Thiền sư → Đầu Tử Đại Đồng.

Thụỵ Nham Sư Ngạn

瑞巖師彥; C: *ruìyán shīyàn*; J: *zuigan shigen*; tk. 9;
Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Thiền sư → Nham Đầu Toàn Hoát.

Sư họ Hứa, quê ở Mân Việt, xuất gia từ nhỏ. Sư đến tham vấn Nham Đầu, hỏi: »Thế nào là lí bản thường?« Nham Đầu đáp: »Động.« Sư thưa: »Khi động thế nào?« Nham Đầu đáp: »Chẳng phải lí bản thường.« Sư trầm ngâm dây lâu. Nham Đầu bảo: »Chấp nhận tức chưa khỏi căn trần, chẳng chấp nhận tức hằng chìm sinh tử.« Nghe câu này, Sư lĩnh hội.

Sư đến Đan Khuru, suốt ngày ngồi trên bàn đá làm như kẻ ngu, hàng ngày tự gọi: »Ông chủ!« Rồi tự đáp: »Đạ.« Lại nói: »Tinh táo nhé!« Tự đáp: »Đạ.« Lại nói: »Mai kia một nợ đừng để người gat!« Rồi tự đáp: »Đạ, đạ.« (→ *Vô môn quan*, công án 12).

Một hôm, có bà lão đến lễ Sư. Sư bảo: »Bà về mau cứu mấy ngàn sinh mệnh.« Bà lão về đến nhà, thấy con dâu xách một giỏ ốc từ ngoài đồng mang về. Bà liền đem xuống hồ thả hết. Không biết Sư tịch ở đâu, lúc nào.

Thuyên ngư

筌魚; J: *sengyo*; là cái nơm cá;

Một biểu thị thường được sử dụng trong → Thiền tông, vốn xuất phát từ → Trang Tử, một hiền triết của Đạo giáo. Trang Tử viết như sau trong *Trang Tử nam hoa chân kinh* (Nguyễn Duy Cần dịch):

筌者所以在魚。得魚而忘筌。蹄者所以在兔。得兔而忘蹄。言者所以在意。得意而忘言。吾安得夫忘言之人而與之言哉

Thuyên giả sở dĩ tại ngư, đắc ngư nhi vong thuyên. Đề giả sở dĩ tại thố, đắc thố nhi vong đề. Ngôn giả sở dĩ tại ý, đắc ý nhi vong ngôn. Ngô an đắc phu vong ngôn chi nhân nhi dĩ chi ngôn tại.

**Cá nơm là vì cá, đừng cá hãy quên nơm. Có dò là vì thỏ, đừng thỏ hãy quên dò. Có lời là vì ý, đừng ý hãy quên lời. Ta sao tìm được người biết quên lời hầu cùng ta bàn luận!*

Như vậy có nghĩa là: hành giả không nên bám chặt vào văn tự và phương pháp bởi vì mục đích không nằm trong đó. Chúng chỉ là những phương tiện nhất thời nhằm hướng dẫn hành giả vượt qua nó để đạt đến đích. Vì thế nên mọi người đều phải quên đi những phương tiện này để có thể trực chứng được đạo, để đạo có cơ hội tự hiển hiện. Chính đức Phật cũng khuyên các đệ tử không nên bám vào ngón tay chỉ trăng mà cho nó là sự thật.

Cái nơm của Trang Tử và ngón tay chỉ trăng của đức Phật được nêu ra là cũng vì những lí do trên. Thuyết »Bất lập văn tự« của Thiền tông được lập ra chính là dựa trên cơ sở này.

Thiền Tử Đức Thành

船子德誠; C: *chuánzǐ déchéng*; J: *sensu tokujō*; tk. 8-9;

Thiền sư Trung Quốc, đạt yếu chỉ nơi → Dược Sơn Duy Nghiễm. Sư chỉ có một người đệ tử ngộ đạo là → Giáp Sơn Thiện Hội.

Sư là người tiết tháo độ lượng, làm bạn cùng với → Đạo Ngô Viên Trí và → Vân Nham Đàm Thạnh. Sau khi từ giã thầy và hai bạn, Sư đến bến Hoa Đình ở sông Ngô Tú Châu sắm thuyền đưa người qua sông. Người ở đó không biết tung tích Sư nên gọi là Hoà thượng Thuyền Tử. Thiền sư Thiện Hội nhân được Đạo Ngô mách đến yết kiến Sư. Vừa thấy đức Sư liền hỏi: »Đại đức trụ trì nơi nào?« Thiện Hội đáp: »Chùa tức chẳng trụ, trụ tức chẳng giống.« Sư hỏi: »Chẳng giống, giống cái gì?« Thiện Hội đáp: »Chẳng pháp trước mắt.« Sư hỏi: »Ồ đâu học được nó?« Thiện Hội trả lời: »Chẳng phải chỗ tai mắt đến.« Sư cười bảo: »Một câu dù lĩnh hội, muôn kiếp cọc cột lều. Thả ngàn thước tó ý đâm sâu, lia lưỡi câu ba tấc, nói mau! Nói mau!« Thiện Hội vừa mở miệng bị Sư đánh một chèo té xuống nước. Vừa mới leo lên thuyền Sư lại thúc: »Nói mau! Nói mau!« Thiện Hội vừa mở miệng lại bị Sư đánh. Thiện Hội hoát nhiên đại ngộ.

Sư căn dặn Thiện Hội: »Ngươi ra đi phải tìm chỗ ẩn thân mất dấu vết, chỗ mất dấu vết chớ ẩn thân. Ta ba mươi năm ở Dược Sơn chỉ sáng tỏ việc này. Nay ngươi đã được nó, sau chớ ở chỗ xóm làng thành thị, nên vào trong núi sâu bên cạnh đồng để tìm lấy trọn một cái, nửa cái còn lại không thể đoạn dứt.«

Ngay sau khi → Ấn khả cho Thiện Hội, Sư tự lật úp thuyền viên tịch.

Thư đạo

書道; J: *shodō*; cũng gọi là Thư pháp;

Nghệ thuật viết chữ; một trong những tu tập đạo của giới hâm mộ thiền Nhật Bản. Thư đạo được xem là nghệ thuật cốt tủy của tất cả các nghệ thuật bởi vì nơi đây, tâm trạng của nghệ sĩ được thể hiện một cách rõ ràng, hoàn thiện. Trong Thư đạo, người ta không chú ý

đến việc »viết đẹp« mà muốn gói gém vào tác phẩm một tâm trạng, một biểu tượng cô đọng của nghệ thuật, của cuộc sống. Những đặc điểm của Thư đạo nêu trên người ta có thể tìm thấy ở những → Mặc tích, »dấu mực«, những tác phẩm được xem là tiêu biểu nhất của nghệ thuật này.

Thừa

乘; C: *shèng*; J: *jō*; S: *yāna*; cũng đọc »Thặng«;
1. Lợi dụng; trèo lên, đi lên, lên (ngôi); đi (bằng phương tiện giao thông); 2. Phép nhân; 3. Cổ xe bốn ngựa kéo; 4. Đồng hồ đo tốc độ xe; 5. Xe; 6. Giáo lí nhà Phật.

Trong Phật giáo, danh từ này đã có từ thời → Tiểu thừa, quan niệm giáo pháp là »xe« đưa người tới → Giác ngộ. Các cổ xe khác nhau vì mỗi chặng đường đi có những quan niệm khác nhau, chủ tâm của hành giả và phương tiện đến mục đích cũng khác nhau. Theo → Phật giáo Tây tạng thì sự lựa chọn cổ xe nào là tùy căn cơ của hành giả và tùy trình độ của đạo sư. Người ta phân biệt ba thừa: → Tiểu thừa, → Đại thừa và → Kim cương thừa. Theo Kim cương thừa, thì cả ba thừa đều có thể được thực hành đồng thời, quan điểm này được gọi là → Nhất thừa (s: *ekayāna*).

Trong giai đoạn đầu của sự phát triển Phật giáo tại Tây Tạng, người ta phân chia các Thừa theo nhiều cách, trong đó quan điểm »chín thừa« được trường phái → Ninh-mã (t: *nyingmapa*) đại diện và được nhóm → Ri-mê chấp nhận trong thế kỉ thứ 19. Theo quan điểm này thì Hiền giáo gồm có 3 thừa như sau: 1. Thanh văn thừa, 2. Độc giác thừa, 3. Bồ Tát thừa. Đó là cách chia theo Tiểu thừa và Đại thừa. Còn trong Mật giáo lại chia làm hai: *Ngoại* → *Tan-tra* và *Nội tan-tra*. *Ngoại tan-tra* là ba loại *Tan-tra* được mọi trường phái Mật tông chấp nhận, đó là: 4. *Tác tan-tra*, 5. *Hành tan-tra* và 6. *Du-già tan-tra*. Theo phái Ninh-mã lại có thêm ba phép *Nội tan-tra* nữa, là ba phép *Tan-tra* cao nhất, đó là: 7. *Ma-ha du-già (mahā-yoga)*, 8. *A-nậu du-già (s: anu-yoga)* và 9. *A-tì du-già (ati-*

yoga đồng nghĩa với *dzogchen*, → *Đại cứu kính*). Theo quan điểm của phái Ninh-mã thì ba thừa đầu tiên (Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát) do đức Thích-ca truyền lại, đó là Ứng thân (s: *nirmānakāya*, xem → Ba thân) của Pháp giới. Ba *Ngoại tan-tra* là do Báo thân chân truyền (xem → Kim cương Tát-đóa). Ba *Nội tan-tra* là do → Phổ Hiền (s: *saman-tabhadra*) chân truyền và Phổ Hiền là hiện thân của Pháp thân. Vì thế, theo quan điểm của Ninh-mã thì Bồ Tát không phải qua → Thập địa mà phải qua 16 cấp bậc tu học, vì thật sự không phải ba thừa mà chín thừa.

Thừa giới

乘戒; C: *shèngjiè*; J: *jōkai*;
Thừa nghĩa là giáo pháp giúp người giác ngộ, giới là những điều luật giúp người phòng tránh các việc ác. Hai từ này được dùng chung với nhau để chỉ bốn loại giới thứ thông dụng, gọi là Giới thừa tứ cú (戒乘四句).

Thức

識; S: *vijñāna*; P: *viññāna*; J: *shiki*;
1. Một thuật ngữ quan trọng trong Phật pháp chỉ sự »nhận biết.« Có sáu thức thông thường gồm năm thức của năm giác quan và ý thức. Đó là hoạt động tâm lí sau khi giác quan (căn) tiếp xúc với đối tượng (trần), thức được sinh ra. Thức là một yếu tố của → Ngũ uẩn và là yếu tố thứ 3 trong → Mười hai nhân duyên.

Thức là »giác quan« tâm lí, ở đây được xem là ngang hàng với năm giác quan kia nhằm tránh quan niệm cho rằng thức chính là cái chứa đựng cái »Ta«, một cái gì độc lập thường hằng. Thức chỉ là một yếu tố tạo nên cái mà ta tưởng là một con người mà thật chất con người đó chỉ là sự cảm nhận giả hợp (xem thêm → Tâm sở). Đặc biệt là trong → Duy thức tông, người ta phân biệt tám loại thức khác nhau (→ Pháp tướng tông).

2. Theo Ấn Độ giáo thì »*vijñāna*« là trạng thái cao nhất của kinh nghiệm giác ngộ, trong đó, Bậc giác ngộ không trực nhận Chân lí (s: *brahman*) ở một trạng thái định (s: *sa-*

mādhi) riêng biệt nào đó mà trực nhận nó ngay ở trong thế giới hiện hữu. Đối với ông ta thì thế giới chính là hiện thân của cái Chân lí đó. Hệ thống Vô-đan-ta (s: *vedānta*) gọi trạng thái này là »Nhìn Chân lí với cặp mắt mở to« và người đạt trạng thái này được gọi là một »*Vijñānin*.«

Thương

傷; C: *shāng*; J: *shō*;

Có hai nghĩa: 1. Vết thương, bị thương; 2. Đau khổ thể xác và tinh thần – đặc biệt là đau khổ về tinh thần hay sự xúc cảm.

Thương-na Hoà-tu

商那和修; S: *sānavāsīn*;

Tổ thứ 3 của → Thiên tông Ấn Độ

Thường Chiếu

常照; ?-1203

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái thiền → Vô Ngôn Thông, pháp hệ thứ 12. Sư kế thừa Thiền sư → Quảng Nghiêm và truyền pháp lại cho → Thông Thiên và → Thần Nghi.

Sư họ Phạm, quê ở làng Phù Ninh. Đời vua Lí Cao Tông. Sư có giữ một chức quan nhưng sau đó từ chức, xuất gia tu học với Thiền sư Quảng Nghiêm ở chùa Tịnh Quả. Trong hội Quảng Nghiêm, Sư là người đứng đầu chúng và ở lại hầu thầy nhiều năm.

Rời Quảng Nghiêm, Sư đến phường Ông Mạc trụ trì một ngôi chùa cổ nhưng sau lại dời về chùa Lục Tổ ở làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức. Học chúng qui tụ về ngày càng đông. Danh tiếng Sư vang khắp từng lâm.

Ngày 24 tháng 9 niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu thứ hai, Sư có chút bệnh gọi chúng lại nói kệ phó chúc:

道本無顏色。新鮮日日誇
大天沙界外。何處不爲家
Đạo bản vô nhan sắc
Tân tiên nhật nhật khoa
Đại thiên sa giới ngoại
Hà xứ bất vi gia.

*Đạo vốn không màu sắc

Ngày ngày lại mới tươi

Ngoài đại thiên sa giới

Chỗ nào chẳng là nhà.

Nói xong, Sư ngồi → Kết già thị tịch.

Thượng địa

上地; C: *shàngdì*; J: *jōchi, jōji*; S: *upari-bhūmi*.

Cảnh giới cao trong công phu tu tập, cảnh giới cao của tâm thức → Hạ địa (下地; theo *Du-già luận* 瑜伽論)

Thượng giới

上界; C: *shàngjiè*; J: *jōkai*;

1. Sắc giới, Vô sắc giới, không kể Dục giới (theo *Du-già luận* 瑜伽論); 2. Viêt tắt của Thiên thượng giới (天上界), cõi trời phía trên; 3. Cảnh giới của chư thiên ở các cõi trời như Nhân-đà-la (s: *śakra*) hay Đế-thích (s: *indra*).

Thượng hạ bát đế

上下八諦; C: *shàngxiàbādì*; J: *jōgehachitai*;

Tám chân lí (bát đế 八諦) trên và dưới. Bốn chân lí trên thuộc về Sắc giới (色界) và Vô sắc giới (無色界); bốn chân lí dưới thuộc về Dục giới (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Thượng hành

上行; C: *shàngxíng*; J: *jōgyō*;

1. Đi về hướng trên. Đi ngược dòng về phía trên, có khuynh hướng ngược dòng để lên phía trên; 2. Công hạnh của một chúng sinh căn cơ bậc thượng. Công hạnh cao tốt; 3. Tên của một vị Bồ Tát trong kinh → *Pháp Hoa*.

Thượng phẩm

上品; C: *shàngpǐn*; J: *jōbon*;

Tầng lớp trên, thứ bậc trên. Thường dùng để nói đến căn cơ của hành giả. Đối nghịch với Trung phẩm (中品) và Hạ phẩm (下品).

Thượng phiền não

上煩惱; C: *shàngfánnǎo*; J: *jōbonnō*;

1. Trạng thái cường thịnh của căn bản phiền não; 2. Phiền não hiện hành (theo *Khởi tín luận* 起信論, *Thắng-man kinh* 勝鬘經).

Thượng sinh

上生; C: *shàngshēng*; J: *jōshō*;

Tái sinh ở trong cõi tốt lành hơn. Chẳng hạn tái sinh vào Sắc giới thay vì Dục giới.

Thượng sinh kinh

Thượng sinh kinh

上生經; C: *shàngshēng jīng*; J: *jōshō kyō*;
Viết tắt của → *Di-lặc thượng sinh kinh* (彌勒上生經).

Thượng tâm

上心; C: *shàngxīn*; J: *jōshin*;
1. Trong Bồ Tát trì địa kinh (菩薩地持經), đây là trạng thái tinh thần của thiên định trong cõi trời Vô sắc (無色界天); 2. → Thượng tâm phiền não (上心煩惱).

Thượng tâm hoặc

上心惑; C: *shàngxīnuō*; J: *jōshinwaku*;
→ Thượng tâm phiền não.

Thượng tâm phiền não

上心煩惱; C: *shàngxīn fǎnnǎo*; J: *jōshin bonnō*;
Cũng viết Thượng tâm hoặc: 1. Theo trong Tam vô tính luận, phiền não tái sinh khởi sau khi trực quán được diệu đế; 2. → Thượng tâm phiền não.

Thượng thủ

上首; C: *shàngshǒu*; J: *jōshu*;
1. Cao quý nhất, quan trọng nhất; 2. Giai vị cao nhất, hoặc người đang trên giai vị đó. Người đứng đầu, lãnh đạo, thủ lĩnh.

Thượng thượng phẩm

上上品; C: *shàngshàngpǐn*; J: *jōjōhon*;
Thứ nhất (thượng 上) trong hàng cao cấp nhất (thượng phẩm 上品). Bạc cao nhất trong chín hạng thường được đề cập trong kinh văn Phật giáo để phân loại các giới bằng phẩm lượng. Thuật ngữ này thường được dùng để nói đến căn cơ của chúng sinh (theo → *Nhiếp Đại thừa luận* 攝大乘論).

Thượng tọa

上座; C: *shàngzuò*; J: *jōza*; S: *sthavira*; P: *thera*;
I. Chỉ một người cao tuổi đã đạt bốn tiêu chuẩn sau: 1. Đức hạnh cao; 2. Năm vững tất cả giáo lý căn bản của → Phật pháp; 3. Năm vững các phép → Thiên định; 4. Người đã diệt → Ô nhiễm (s: *āsrava*), → Phiền não (s:

kleśa) và đạt → Giải thoát (s: *vimokṣa*).

Danh hiệu Thượng tọa được dùng sau này không hẳn là theo tất cả các tiêu chuẩn trên, thường chỉ để dùng cho các → Tỳ-khâu có danh tiếng, cao tuổi hạ (→ Hoà thượng).

II. Trong Thiên tông, là danh hiệu kính cẩn để gọi thầy của mình;

III. Chỉ cho → Thượng tọa bộ.

Thượng tọa bộ

上座部; C: *shàngzuòbù*; J: *jōzabu*; S: *sthaviravāda*; P: *theravāda*;
Trường phái thuộc → Trưởng lão bộ (s: *sthaviravāda*), xuất phát từ → Phân biệt bộ (s: *vibhajyavādin*), do Mục-kiền-liên Tử-đế-tu (p: *moggaliputta tissa*) thành lập (→ Kết tập). Phái này được → Ma-hi-đà đưa về Tích Lan năm 250 trước Công nguyên và được các sư tại Đại Tự (*mahāvihāra*) tu tập. Về giới luật cũng có nhiều bất đồng trong nội bộ phái Thượng tọa bộ. Ngày nay Thượng tọa bộ được lưu hành tại các nước Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia và Lào.

Thượng tọa bộ là trường phái → Tiểu thừa duy nhất còn lưu lại đến ngày nay, tự xem là dạng Phật giáo nguyên thủy nhất. Thượng tọa bộ cho rằng các kinh điển viết bằng văn hệ Pā-li của mình là ngữ thuyết của chính đức Phật (→ *Tam tạng*). Giáo pháp của Thượng tọa bộ chủ yếu gồm → Tứ diệu đế, → Bát chính đạo, → Mười hai nhân duyên và thuyết → Vô ngã. Thượng tọa bộ nhấn mạnh khả năng từng người tự giải thoát bằng cách kiên trì giữ giới luật và sống một cuộc đời phạm hạnh. Hình ảnh cao quý của Thượng tọa bộ là → A-la-hán. Giáo pháp của Thượng tọa bộ có khuyh hướng phân tích, trong đó → *A-tì-đạt-ma* (s: *abhidharma*) đóng một vai trò quan trọng. Ngoài ra bộ → *Thanh tịnh đạo* (p: *visuddhi-magga*) và → *Di-lan-đà vấn đạo kinh* (p: *milindapañha*) cũng rất được phổ biến. Luận sư xuất sắc của Thượng tọa bộ là → Phật Âm (p: *buddhagosa*), → Hộ Pháp (p: *dhammapāla*), → A-na-luật (*anuruddha*) và → Phật-đà Đạt-đa (*buddhadatta*).

Tỳ-bà-sa bộ

毘婆婆部; S: *vaibhāsika*; nguyên nghĩa là »bộ phái của những người theo Tỳ-bà-sa luận«
Một nhánh được thành lập sau của → Nhất

thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*). Như danh hiệu nêu rõ, bộ phái này dựa trên hai tác phẩm → *A-tì-đạt-ma đái-tì-bà-sa luận* (s: *abhidharma-mahāvibhāṣā*) và *Tì-bà-sa luận* (*vibhāṣā*), có nhiều công hiến cho → *A-tì-đạt-ma* (*abhidharma*) của Nhất thiết hữu bộ.

Tì-lô-giá-na

毘盧遮那; S: *vairocana*;

Tên dịch âm của → Đại Nhật Phật

Tì-ni-đa Luru-chi

毘尼多流支; S: *vinītaruci*; ?-594; dịch nghĩa là Diệt Hi (滅喜);

Thiền sư Ấn Độ sang Trung Quốc tham học, môn đệ đặc pháp của Tam tổ → Tăng Xán và là người khai sáng thiền phái Tì-ni-đa Luru-chi tại Việt Nam.

Sư là người Nam Thiên Trúc (Ấn Độ), thuộc dòng dõi → Bà-la-môn. Sư thuở nhỏ đã có ý chí khác thường, đi khắp mọi nơi cầu học Phật pháp. Năm 574, Sư sang Trung Quốc và nhân đây có cơ hội yết kiến Tam tổ Tăng Xán tại núi Tư Không. Thấy cử chỉ uy nghiêm của Tổ, Sư bỗng đem lòng kính mộ, đứng trước vòng tay cung kính. Tổ vẫn ngồi im nhắm mắt không nói. Sư đứng im suy nghĩ giây lát bỗng nhiên tự ngộ, liền quỳ xuống lạy ba lạy. Tổ thấy vậy cũng chỉ gật đầu ba lần. Sư muốn đi theo hầu Tổ nhưng Tổ lại khuyên đến phương Nam giáo hoá.

Sư sang Việt Nam khoảng cuối thế kỉ thứ sáu (~580), cư trú tại chùa Pháp Vân (chùa Dầu) tỉnh Hà Bắc. Nơi đây Sư dịch bộ kinh *Đại thừa phương quảng tổng trì*, sau khi đã dịch xong bộ *Tượng đầu tinh xá* tại Trung Quốc.

Trước khi tịch, Sư gọi đệ tử là → Pháp Hiền đến và phó chúc: »Tâm ấn của chư Phật không có lừa dối, tròn như thái hư, không thiếu không dư, không đi không lại, không được không mất, chẳng một chẳng khác, chẳng thường chẳng đoạn, vốn không có chỗ sinh, cũng không có chỗ diệt, cũng chẳng xa lìa và cũng chẳng phải chẳng xa lìa. Vì đối với vọng duyên mà giả lập tên ấy thôi... Tổ Tăng Xán khi → Ấn khả chứng minh tâm này cho ta bảo ta mau về phương Nam giáo hoá. Đã trải qua nhiều nơi nay đến đây gặp người quá là phù hợp với lời huyền kí. Vậy người khéo giữ gìn, giờ đi của ta đã đến.«

Nói xong, Sư chấp tay thị tịch. Pháp Hiền làm lễ hoá táng, thân → Xá-lị và xây → Tháp thờ cúng, nhằm niên hiệu Khai Hoàng đời nhà Tùy, năm 594.

Người ta cho rằng Sư là tổ Thiền tông Việt Nam. Nhưng cũng có khuynh hướng cho rằng → Khang Tăng Hội mới là người khởi xướng dòng thiền tại Giao Chi. Dòng Thiền Tì-ni-đa Luru-chi lấy kinh *Tượng đầu tinh xá* làm nền tảng, chú trọng tư tưởng → Bát-nhã và tu tập thiền quán. Phái thiền này để lại ảnh hưởng rất lớn lên các vua đời Lí như Lí Thái Tông.

Hệ thống truyền thừa của thiền phái này không được lưu lại đầy đủ, từ sách ghi chép lại không rõ, khi tỏ khi mờ, truyền được 19 thế hệ với Sư là Sơ tổ và chấm dứt với → Y Sơn (mất năm 1213).

Tỉ Duệ sơn

比叡山; J: *hieizan*;

Một ngọn núi gần Kinh Đô (kyōto), nơi Đại sư → Tồi Trìùng (j: *saichō*) xây dựng Nhất Thừa Chỉ Quán viện (sau được đổi tên là chùa Diên Lịch) của tông → Thiên Thai Nhật Bản vào thế kỉ thứ 9. Chùa này trở thành một trung tâm quan trọng của Phật giáo Nhật Bản trong thời trung cổ và đã từng đón nhiều Cao tăng của các trường phái khác như → Chân ngôn tông (j: *shingon*) và → Thiền tông (j: *zen-shū*).

Ti-khâu

比丘; S: *bhikṣu*; P: *bhikkhu*; có nghĩa là một → Khất sĩ;

Danh từ chỉ một nam giới xuất gia, sống cuộc đời không nhà. Theo quan điểm nguyên thủy, chỉ có những người sống viễn li mới có thể đạt được → Niết-bàn. Hoạt động chính của những vị này là thiền định và giảng dạy giáo pháp, không được thụ hưởng cuộc đời và chịu sống lang thang không nhà. Giới luật của ti-khâu là đời sống nghèo khổ, không vợ con và thực hành từ bi, được đề ra trong → *Luật tạng*.

Cuộc sống cơ hàn của ti-khâu được thể hiện trong chiếc → Tam y của các vị đó, gồm có ba phần (s: *trīcivara*) và do vải vụn kết lại. Vật dụng hàng ngày chỉ gồm bát khất thực, dao cạo, kim chỉ, đồ lọc nước và gậy kinh hành. Ti-khâu không được

Ti-khâu-ni

nhận tiền bạc hay các vật dụng khác. Thức ăn là do cúng dường, thuốc men chủ yếu là nước tiểu thú vật.

Đầu tiên, ti-khâu thường sống một cuộc đời lang thang. Trong mùa mưa, các vị đó thường buộc phải an trú trong một tinh xá (精舍; s, p: *vihāra*). Lí do là vì nếu đi lại trong mùa mưa, các vị có thể gây tai hại cho động vật và cây cối. Vì vậy, các vị chỉ được rời tu viện vì lí do đặc biệt trong mùa này. Mùa → An cư này được chấm dứt bằng buổi lễ Tự tứ (自恣; p: *pravāraṇā*), trong đó các vị cùng sống chung trong thời gian qua kiểm điểm lại lỗi lầm hay thiếu sót với nhau. Qua năm tháng, ti-khâu ít đi vân du, các vị sống nhiều trong các tu viện, tuy nhiên, tục đi hành hương chiêm bái vẫn còn được giữ đến ngày nay. Ngày nay, các ti-khâu phần lớn vẫn còn giữ tập tục như hồi đức Phật còn tại thế, nhưng mặt khác, họ phải thích nghi với đời sống xã hội và điều kiện địa lí. Ví dụ như các ti-khâu Trung Quốc thường hay làm công việc đồng áng, đó là điều mà ti-khâu ngày xưa không được làm vì sợ giết hại sinh mệnh côn trùng. Trong một vài trường phái của Tây Tạng và Nhật Bản, ti-khâu có thể lập gia đình, có vợ con. Các qui định về khất thực cũng thay đổi nhiều qua thời gian.

Ti-khâu-ni

比丘尼; S: *bhikṣuṇī*; P: *bhikkhunī*;

Nữ giới xuất gia. Theo truyền thuyết, ti-khâu-ni đoàn được kế mẫu của Đức Phật sáng lập với sự ủng hộ của → A-nan-đa (ānanda). Vì điều này mà A-nan-đa bị công kích nặng nề trong lần → Kết tập thứ nhất. Chính đức Phật cũng lo ngại sự có mặt của nữ giới sẽ làm → Tăng-già khó tu hành và dự đoán là giáo pháp vì lí do đó, thay vì tồn tại 1000 năm, chỉ còn 500 năm.

Qui định về đời sống của ti-khâu-ni khắc nghiệt hơn nhiều so với nam giới. Trong khi tu học, ti-khâu-ni luôn luôn phải tuân thủ quyết định của các vị đồng tu nam giới. Không bao giờ một ti-khâu ni được xem là ngang hàng với ti khâu, một vị ni lớn tuổi cũng phải tỏ vẻ cung kính đối với một vị tăng nhỏ tuổi hơn mình. Qui định bị trục xuất ni giới hết sức ngặt nghèo, ni giới không bao giờ đóng một vai trò gì trong Tăng-già.

Tịch trụng

錫杖; S: *khakkhara*; J: *shakujō*; dịch âm là Khiết-khí-la;

Chi cây gậy thiếc có tra những vòng bằng thiếc hoặc đồng được các → Ti khâu sử dụng đi khất thực. Tiếng kêu của những vòng thiếc báo hiệu cho thí chủ có người đến xin ăn và cũng được dùng để đuổi những con thú hung dữ (→ Quài tích).

Tịch diệt

寂滅; J: *jakumetsu*;

Một cách dịch nghĩa khác của danh từ → Niết-bàn (s: *nirvāṇa*; p: *nibbāna*); »Tịch diệt« mô tả một tâm trạng tịch tĩnh tuyệt đối, vượt khỏi sinh tử, thành hoại, không gian và thời gian, vượt qua tất cả mọi sự lệ thuộc, mô tả trạng thái tâm thức của một Bậc → Giác ngộ, một vị → Phật. Trạng thái này không thể được trình bày bởi vì nó nằm ngoài tư duy (→ Bất khả tư nghị) và ngôn ngữ (→ Bất khả thuyết). Những lời xác định tâm trạng này chính là sự cố gắng nhọc nhằn vô ích, ví như nhét vào khuôn khổ cái »Vô biên.« Những lời duy nhất có thể sử dụng được là những câu phủ định (→ Tứ cú bách phi) như »Không phải cái này, không phải cái kia« (s: *neti, neti!*) hoặc »Vượt qua« tất cả những khái niệm, suy tư.

Theo giáo lí tuyệt đỉnh của đạo Phật – như → Kim cương thừa (s: *vajrayāna*) và → Thiền tông – thì Tịch diệt hoàn toàn không khác biệt với → Luân hồi (*saṃsāra*). Cái »Vô biên«, → »Vô vi«, → »Vô tướng« chính là cái »Hữu biên«, → Hữu vi«, là thế giới hiện hữu. Nếu Niết-bàn đã vượt qua mọi khái niệm thì sự đồng nhất của Niết-bàn và Luân hồi cũng không thoát khỏi sự → »Bất khả tư nghị«, »bất khả thuyết« và chỉ có thể trực nhận được khi đã giác ngộ. Vô thượng chính đẳng chính giác (*anuttara samyaksambodhi*) có nghĩa là, một vị Phật sống ngay trong thế giới hiện hữu với một tâm trạng tịch tịnh, không phải chỉ nhập Niết-bàn, bước qua một cách tồn tại khác sau khi thoát khỏi thân do → Tứ đại hợp thành.

Tịch Hộ

寂護; S: *sāntaraṣita*; 750-802;

Cao tăng Ấn Độ thuộc → Trung quán tông, người truyền bá Phật pháp sang Tây Tạng thời kì đầu. Quan niệm của Sư là Trung quán nhưng có tính chất dung hoà với Duy thức và vì vậy, Sư và đệ tử giỏi là Liên Hoa Giới (s: *kamalaśīla*) được xem là đại biểu của hệ phái Trung quán-Duy thức (*madhyamaka-yogācāra*). Một trong những trú tác quan trọng của Sư mang tên *Chân lí tập yếu* (s: *tattvasamgraha*).

Sư không phải là Cao tăng đầu tiên sang Tây Tạng hoàng hoá, nhưng là người đầu tiên để lại dấu vết đến bây giờ. Sư quê tại Bengal (Đông Bắc Ấn) và có giữ một chức giảng sư tại viện → Na-lan-đà (*nālandā*). Nhận được lời mời của vua Tây Tạng là → Tri-song Đet-sen (Hán Việt: Ngật-lật-sang Đề-tán; t: *trhisong detsen [khrisron ldebsan]*), Sư liền thu xếp hành lí đến Tây Tạng. Cuộc hành trình của Sư đến Tây Tạng đầy vất vả và chông gai và điều quan trọng nhất là rất nhiều thiên tai xảy ra trong thời điểm này. Những dấu hiệu này được quần chúng xem là dấu hiệu chống đối Phật pháp của các thần linh tại miền núi cao và nghe lời vua Tri-song Đet-sen, Sư trở về Ấn Độ và khuyên vua nên thỉnh cầu → Liên Hoa Sinh đến giáo hoá. Chỉ một thời gian ngắn sau đó, Liên Hoa Sinh đặt chân đến Tây Tạng với tư cách của một người chinh phục tà ma, gây ấn tượng lớn và thuyết phục được niềm tin của người xứ này.

Sau khi được Liên Hoa Sinh đôn đường, Sư đến Tây Tạng một lần nữa và cùng với Liên Hoa Sinh thành lập ngôi chùa Phật giáo đầu tiên tại Tây Tạng, đó là chùa Tang-duyên (t: *samye [nsamyas]*), nằm phía Đông nam thủ đô Lha-sa. Sư là người đầu tiên thực hành nghi lễ → Thụ giới cho người Tây Tạng. Sư hoàng hoá 13 năm tại chùa Tang-duyên và trong thời gian này, rất nhiều kinh sách được phiên dịch từ Phạn ngữ (*sanskrit*) sang tiếng Tây Tạng. Theo các nhà Ấn Độ học thì Sư mất năm 802 vì bị móng ngựa (hoặc lừa) đạp.

Tịch Thất Nguyên Quang

寂室元光; J: *jakuhiitsu genkō*; 1290-1367;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông → Lâm Tế, sau Thiền sư → Lan Khê Đạo Long hai đời.

Sư xuất gia năm 12 tuổi, thụ giới cụ túc năm 15 tuổi và sau đó tham học với Thiền sư Ước Ông Đức Kiệm (*yakuō tokken*, 1244-1320), một môn đệ đặc pháp của Thiền sư Lan Khê Đạo Long.

Một hôm, Sư thỉnh Ước Ông nói lời cuối (mạt ngữ; j: *matsugo*). Ước Ông không nói gì, chỉ dùng tay tát Sư một cái. Sư nhân đây đại ngộ, vào năm 18 tuổi.

Nghe lời khuyên của thầy, Sư yết kiến nhiều vị Thiền sư khác và đặc biệt là Sư thường tham học với các vị Thiền sư Trung Quốc giáo hoá tại Nhật, trong đó có → Nhất Sơn Nhất Ninh. Nơi Nhất Sơn, Sư lưu lại hai năm để học cách làm thơ (thi pháp học) và chính vì vậy, các bài thơ, kệ tụng của Sư được đánh giá rất cao, nếu không nói là nổi danh nhất của thời đại này.

Sau, Sư đến Trung Quốc học hỏi nơi Thiền sư → Trung Phong Minh Bản và nhiều vị khác. Cuộc du học này kéo dài sáu năm và sau khi trở về Nhật, Sư tiếp tục cuộc đời du tăng của mình, 25 năm liền không trụ trì chùa nào. Năm 1361, Sư nhận lời thỉnh cầu, khai sơn trụ trì chùa Vĩnh Nguyên (*eigen-ji*). Nhiều ngôi chùa lớn tại Kinh Đô (*kyōto*) và Liêm Thương (*kamakura*) thỉnh Sư về trụ trì nhưng Sư đều từ chối.

Lối sống đơn giản, cơ hàn không phụ thuộc, bác bỏ coi thường những nghi lễ long trọng, những ngôi chùa to lớn, từ chối những chức vụ cao quý, đó chính là những đức tính làm cho Sư nổi bật lên trong những vị Thiền sư thời bấy giờ. Mặc dù tên của Sư không nổi tiếng bằng những vị khác đồng thời, nhưng những phong cách cao quý trên nêu rõ tinh thần Thiền thuần túy của Sư.

Sư tịch năm 1367.

Tịch Thiên

寂天; S: *sāntideva*;

Cao tăng thuộc phái → Trung quán. Truyền thuyết cho rằng Sư là một vương tử miền Nam Ấn Độ, sống trong thế kỉ thứ 7, 8, và hoạt động tại viện → Na-lan-đà. Sư là tác giả của hai tác phẩm quan trọng là (*Đại thừa Tập Bồ Tát học luận* (s: *śikṣāsamuccaya*) và → *Nhập bồ-đề hành luận* (*bodhicaryāvatāra*). Một tác phẩm thứ ba cũng thường được nhắc đến là *Tập kinh luận* (s: *sūtra-samuccaya*) đã thất truyền (theo Thánh Nghiêm thì được dịch ra Hán ngữ dưới tên *Đại thừa thật yếu nghĩa luận*). *Nhập bồ-đề hành luận* rất thông dụng trong → Phật giáo Tây Tạng, là kinh điển giáo khoa.

Nhập bồ-đề hành luận trình bày các bước tu học vị Bồ Tát, từ lúc phát → Bồ-đề tâm (*bodhicitta*)

Tịch Thiên (41)

cho đến lúc đạt trí → Bát-nhã (*prajñā*), dựa trên → Lục độ (*pāramitā*). *Nhập bồ-đề hành luận* là tác phẩm nhằm hướng dẫn cho → Cư sĩ hay người mới nhập môn. Tịch Thiên giảng giải trong tác phẩm này hai phương pháp nhằm giúp vị Bồ Tát tương lai nhận biết tại sao mình lại cứu độ cho người và xuất phát từ đó các hành động cần thiết. Một mặt hành giả phải tu học phép quán chiếu cái nhất thể giữa mình và người (*parāmasamatā*), mặt khác phải học phép hoán đổi mình và người (*parāmaparivartana*, xem thêm → Bất hại) giữa, tức là đặt mình vào địa vị của chúng sinh để thấu rõ tâm trạng của → Hữu tình (s: *sattva*).

Tịch Thiên (41)

寂天; S: *sāntideva*; »Kẻ lười biếng«;

Tịch Thiên theo truyền thống 84 vị → Tất-đạt của Ấn Độ và cũng là người viết *Nhập bồ-đề hành luận*.

Tịch Thiên là một vương tử được thụ giới Tì-khâu tại Đại học Phật giáo → Na-lan-đà. Trong lúc các bạn đồng học tập trung học tập thì Sư chỉ thích ngủ nghỉ, vì thế bạn bè khinh khi, đặt tên là »lười biếng« (s: *bhusuku*), có nghĩa người chỉ biết thực hiện ba việc: ăn, ngủ và bài tiết. Thời đó tại Na-lan-đà, các học viên thường phải đọc thuộc lòng → Kinh điển trước đại chúng, lần đó đến lượt Tịch Thiên. Vị giáo thụ xem chừng Sư không thuộc bài, khuyên Sư nên ra khỏi → Tăng-già, nhưng Sư không chịu. Tới ngày phải tụng đọc, Sư thành tâm cầu khẩn Bồ Tát → Văn-thù giúp đỡ, quả nhiên Văn-thù hiện ra hứa giúp. Lúc Sư lên giảng đường tụng đọc, mọi người tề tựu đông đủ, kể cả nhà vua Thiên Hộ (s: *devapāla*), ai cũng nghĩ Sư sẽ bị một vố ê chề. Thế nhưng Sư đọc một bài kinh hoàn toàn mới, gồm có 10 chương, đó là tập → *Nhập bồ-đề hành luận* (s: *bodhicāryāvātara*) vô song, còn truyền đến ngày nay. Đến chương thứ chín thì người Sư lơ lửng trên không, mọi người đều ngạc nhiên kinh hoàng. Sau đó không ai gọi Sư là »lười biếng« nữa mà đặt tên là »Pháp sư« Tịch Thiên, mời Sư làm Viện trưởng của Na-lan-đà.

Sau đó Sư rời Na-lan-đà ra đi không lời từ giã, lấy một thanh gỗ biến thành gươm và đi làm kiếm sĩ cho nhà vua xứ Đô-ri-ki (s: *dhokiri*). Sau, Sư vào rừng ăn cư và làm thợ săn. Bị nhiều người chê trách là đã tu mà còn giết hại sinh vật, Sư dùng thần thông làm chúng sống lại cả và bảo:

Con nai trên bàn ăn,

*chưa hề sống, hề chết,
chẳng bao giờ vắng bóng.
Đã không gì là Ngã,
sao lại có thợ săn
hay thịt của thú rừng?
Ồi, người đời đáng thương,
mà các người lại gọi,
ta là người »lười biếng«!*

Sư sống trên trăm năm và đưa nhiều người trở về chính pháp. → Phật giáo Tây Tạng rất coi trọng Tịch Thiên, bộ *Nhập bồ-đề hành luận* là sách giáo khoa tại đó. Chứng đạo ca của Sư có những lời sau:

*Trước ngày thật chứng ngộ,
ta biết nhiều hương vị,
trong khắp cõi luân hồi,
ta xa lánh đức Phật.
Tới lúc thật chứng rồi,
Sinh tử và Niết-bàn
hợp nhất thành Đại lạc,
ta trở thành viên ngọc
sáng trong biển vô tận.*

Tịch tịnh

寂淨; J: *jakujo*;

Chỉ sự an lành, tịch tịnh trong tâm, sự thoát khỏi sự trôi buộc của → Vô minh với những → Phiền não (j: *bonnō*), chướng ngại hệ thuộc. Danh từ này miêu tả trạng thái → Tịch diệt (j: *jakumetsu*).

Tịch ngộ

漸悟; J: *zengo*;

→ Giác ngộ từ từ, theo từng cấp bậc. Thuyết này được → Bắc tông thiên đề cao và cũng được ghi lại trong kinh → *Nhập Lăng-già*.

Tịch Nguyên Trọng Hưng

漸源仲興; C: *jiànyuán zhōngxīng*; J: *zengen chūkō*; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc dòng → Thanh Nguyên Hành Tư, môn đệ của → Đạo Ngộ Viên Trí.

Sư được xem là người nổi pháp Đạo Ngộ mặc dù chưa triệt ngộ khi rời thầy. Sự việc này được ghi lại trong → Công án 55 của → *Bích nam lục*:

Một hôm Sư cùng Đạo Ngộ đến một đám tang phúng điếu. Sư vô quan tài nói: »Sinh ư? Tử ư?« Đạo Ngộ nói: »Sinh cũng chẳng nói, Tử cũng chẳng nói!« Sư hỏi: »Vì sao chẳng nói?« Đạo Ngộ

bảo: »Chẳng nói chẳng nói!« Trên đường về Sư thưa: »Hôm nay Hoà thượng phải vì con nói, nếu không nói, con đánh Hoà thượng.« Đạo Ngộ nói: »Đánh thì mặc cho ông đánh, nói tức chẳng nói.« Sư liền đánh. Khi đến viện, Đạo Ngộ khuyên Sư lánh đi kéo cỏ ngai trong chũng. Sư từ già thầy đi. Một hôm nghe một người tụng phẩm Phổ môn trong kinh → *Pháp hoa* đến chỗ »Nên dùng thân tí-khâu được độ tức hiện thân tí-khâu«, Sư bỗng nhiên → Đại ngộ, đốt hương lễ bái nói: »Rõ thật lời của Tiên sư để lại, trọn chẳng hư dối, tự ta chẳng hội lại oán trách Tiên sư.« Sau, Sư đến → Thạch Sương Khánh Chư nhờ thay mặt sư phụ chứng minh và làm lễ sám hối.

Tiên

仙; C: *xiān*; J: *sen*;

Có các nghĩa: 1. Người tu trong núi; người sống ẩn dật, ẩn sĩ; 2. Hiền nhân đạo Lão, sống nơi rừng núi xa xôi, xa lánh thế tục; 3. Là những ẩn sĩ tu trong rừng, xả li thế tục tại Ấn Độ; 4. Bậc Đạo sư (s: *ryū*), những tác giả của kinh Vệ-đà cổ xưa (s: *veda*).

Tiên đạt

先達; C: *xiāndá*; J: *sendatsu*;

Có các nghĩa sau: 1. Bậc tu đạo lâu năm; 2. Sự hướng dẫn việc tu hành khổ hạnh trên núi; 3. Hạng người Tu nghiệm đạo (修驗道; *j: shugendō*).

Tiên giá

仙駕; C: *xiānjià*; J: *senga*;

Phong thái của một vị tiên nhân ẩn sĩ.

Tiên lai

先來; C: *xiānlái*; J: *senrai*;

Từ trước, từ lúc bắt đầu, từ quá khứ (theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Tiên Nhai Nghĩa Phạm

仙崖義梵; J: *sengai giban*; 1751-1837;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông → Lâm Tế (j: *rinzai-shū*), hệ phái → Diệu Tâm tự (*myō-shin-ji*). Sư nổi pháp Thiền sư Nguyệt Thuyền Thiền Huệ (月船禪慧; *gessen zenne*, 1702-1781).

Sư xuất gia năm 11 tuổi và → Hành cước năm lên 19. Sau khi yết kiến Nguyệt Thuyền, Sư lưu lại tu

học nơi đây và được Nguyệt Thuyền → Ấn khá. Sau đó Sư lại cất bước du phương, nhận lời trụ trì chùa Thánh Phúc (*shōfuku-ji*), → Thiền viện đầu tiên tại Nhật – được Thiền sư → Minh Am Vinh Tây khai sáng năm 1195 -, và trở thành vị trụ trì thứ 123 của thiền viện này.



H 66: Hàn Sơn & Thập Đắc, Tiên Nhai Nghĩa Phạm minh họa, được lưu lại tại viện bảo tàng Idemitsu, Tōkyō, Nhật Bản.

Sư nổi danh vì phương pháp giáo hoá nghiêm khắc nhưng vô cùng hiệu nghiệm, những đặc tính

Tiên nữ

được phản ánh lại trong những tác phẩm nghệ thuật thiên như → Mặc tích và những bức tranh mực tàu của Sư – hiện rất được ưa chuộng trong giới hâm mộ → Thiên trên khắp hoàn cầu.

Tiên nữ

仙女; C: *xiānnǚ*; J: *sennyō*;
Nữ đạo sĩ; nữ ẩn sĩ xa li thế tục.

Tiên thế

先世; C: *xiānshì*; J: *senze*;
Đời sống trong kiếp trước của một người; sinh mệnh trong kiếp trước (s: *pauruva-janmika*, theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Tiên uyển

仙苑; S: *rṣipātana*; P: *isipātana*; cũng được gọi là Tiên nhân uyển, Thấu Thị uyển;
Một khu rừng cạnh thành phố Benares. Trong khu này, tại → Lộc uyển, đức Phật đã chuyển → Pháp luân, thuyết bài pháp đầu tiên cho năm vị bạn cùng học trước khi đạt đạo (→ Năm ti-khâu).

Tiền

前; C: *qián*; J: *zen*;
1. Phía trước, phần trước mặt, phần đầu, mặt tiền; 2. Trước đó, trước hết, trước đây, trước nay, cho đến bây giờ (s: *pūrvā*); 3. Một khoảng thời gian trước đây, cách đây lâu. Nguyên thủy là, trước đó.

Tiền cảnh

前境; C: *qiánjìng*; J: *zenkyō*;
Một vật hiển hiện (s: *avabhāsa*); Một đối tượng trình hiện trước tâm thức, một vật mà tâm thức nhận ra được.

Tiền hậu tế đoạn

前後際斷; C: *qiánhòu jì duàn*; J: *zengosaidan*;
Sự phủ nhận của quá khứ và vị lai. Chẳng có gì hết ngoài hiện tại vĩnh hằng. Một quan điểm của Trung quán tông, có sự tương quan trực tiếp với hiện thật Bất sinh bất diệt.

Tiền phi

前非; C: *qiánfēi*; J: *zenpi*;
Những lỗi lầm trước đây.

Tiền sinh

前生; C: *qiánshēng*; J: *zenshō*;
1. Thế giới trước đó, cuộc sống trước đây, cuộc sống trước đây của một người nào đó (s: *pūrvā-jāta*); 2. Sinh trời trước đây (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Tiền

便; C: *biàn*; J: *ben*;
Có các nghĩa sau: 1. Sự cảm ứng với cảnh giới Phật viên mãn; 2. Rất thích hợp, lí tưởng, ổn đáng, thuận lợi; 3. Giáo lí phương tiện; 4. Nương vào, sự trông cậy vào; 5. Ngay lập tức, tức thì, nhanh chóng, thanh thản, thoải mái.

Tiếp tâm

接心; J: *sesshin*; nghĩa là »thâu nhiếp tâm«;
Danh từ chỉ một khoảng thời gian tu tập thiền định cao độ thường được tổ chức trong các → Thiền viện tại Nhật.

Trong những ngày thường thì ngoài vài giờ → Toạ thiền, các vị tăng còn phải làm việc, thi hành bản phận của mỗi người. Nhưng đặc biệt trong giai đoạn Tiếp tâm – được xem là đỉnh cao của quá trình tu học – các vị tăng ni chỉ chú tâm đến một việc duy nhất là toạ thiền. Những chu kì toạ thiền dài dằng chỉ được gián đoạn bằng vài giờ ngủ trong đêm, lúc tụng kinh và một thời gian nghỉ ngắn sau hai bữa ăn trưa và tối. Ngay trong những khoảng thời gian gián đoạn để nghỉ này thì sự chú tâm tuyệt đối vào chủ đề (→ Thoại đầu) mà vị → Lão sư đã giao phó cho mỗi thiền sinh cũng không được xao lãng. Các buổi → Độc tham (j: *dokusan*) trong ngày cũng có nhiệm vụ giúp đỡ các thiền sinh bảo trì sự tập trung tuyệt đối vào → Công án đang được quán.

Tiểu bộ kinh

小部經; P: *khuddaka-nikāya*;
Bộ kinh thứ năm của → *Kinh tạng* (p: *sutta-piṭaka*), gồm có 15 phần:

1. *Tiểu tụng* (小頌; *khuddaka-pāṭha*): bao gồm qui định về thực hành nghi → Lễ; 2. *Pháp cú* (法句; *dharmmapada*): gồm 426 câu kệ trong 26 chương về các nguyên lí căn bản đạo Phật, được lưu truyền rộng trong các nước theo → Thượng toạ bộ; 3. *Tự thuyết*

(自說; *udāna*): gồm 80 bài giảng của đức Phật; 4. *Như thị ngữ* (如是語; »Tôi nghe như vậy«; p: *itivuttaka*) gồm các kinh dựa trên hỏi đáp với đức Phật; 5. → *Tập bộ kinh* (集部經; *sutta-nipāta*): một trong những kinh điển cổ nhất, đặc biệt có giá trị văn chương cao; 6. *Thiên cung sự* (天宮事; *vimāṇa-vatthu*): kể lại 83 truyền thuyết nêu rõ, có một đời sống phạm hạnh sẽ được sinh vào cõi của chư → Thiên (*deva*); 7. *Nga quỷ sự* (餓鬼事; *peṭa-vatthu*): nói về sự tái sinh làm → Nga quỷ sau một cuộc đời nhiều ác nghiệp; 8. *Trưởng lão tăng kệ* (長老僧偈; *thera-gāthā*): ghi lại 107 bài kệ của các vị → Thượng tọa (*thera*); 9. *Trưởng lão ni kệ* (長老尼偈; *therī-gāthā*): gồm 73 bài kệ của các vị ni trưởng lão (*therī*); 10. → *Bản sinh kinh* (本生經; *jātaḥ*); 11. *Nghĩa thích* (義釋; *niddesa*): luận giải về *Tập bộ kinh* (*sutta-nipāta*), phần thứ 5; 12. *Vô ngại giải đạo* (無礙解道; *paṭisambhidā-magga*): luận thuyết về vô ngại, theo phương pháp của → *A-tì-đạt-ma* (*abhidhamma*); 13. *Thí dụ* (譬喻; *apadāna*): kể lại tiền kiếp các vị sư danh tiếng; 14. *Phật chủng tính* (佛種性; *buddhavaṃsa*): truyện thơ kể đời sống 24 đức Phật có trước Phật → Thích-ca; 15. *Sở hạnh tạng* (所行藏; *carīya-piṭaka*): kể tiền kiếp đức Phật, trong đó nêu rõ trong các đời sống cũ, Ngài đã đạt mười → Ba-la-mật-đa (*pāramitā*).

Tiểu thừa

小乘; S: *hīnayāna*; nghĩa là »cỗ xe nhỏ«;

Nguyên là danh từ của một số đại biểu phái → Đại thừa (s: *mahāyāna*) thường dùng chỉ những người theo »Phật giáo nguyên thủy«. Biểu thị này được dùng để lãng mạ, chỉ trích. Ngày nay ý nghĩa chê bai của danh từ này đã mất đi và nó chỉ còn có tính chất mô tả. Nhiều nhà nghiên cứu Phật giáo có ý định thay thế danh từ này nhưng không đạt kết quả vì danh từ này đã khắc sâu trong tư tưởng của nhiều Phật tử. Các đại biểu của Tiểu thừa tự xem mình theo phái → Thượng

tọa bộ (p: *theravāda*), mặc dù Thượng tọa bộ chỉ là một trong những trường phái Tiểu thừa, và là trường phái duy nhất của Tiểu thừa còn tồn tại đến ngày nay. Tiểu thừa cũng được gọi là Nam tông Phật pháp vì được thịnh hành tại các nước Nam Á như Tích Lan (*śrī laṅkā*), Thái lan, Miến Điện (*myanmar*), Cam-pu-chia, Lào.

Theo truyền thuyết, Tiểu thừa gồm có 18 bộ phái khác nhau, xuất phát từ → Tăng-già nguyên thủy. Trong lần kết tập thứ ba, Tăng-già phân ra thành hai phái: → Trưởng lão bộ (長老部; s: *sthavira*) và → Đại chúng bộ (大眾部; s: *mahāsāṅghika*). Giữa năm 280 và 240 trước Công nguyên, Đại chúng bộ lại bị chia thành sáu phái: Nhất thuyết bộ (一說部; s: *ekavyāvahārika*), Khôi sơn trụ bộ (灰山住部; s: *gokulika*). Từ Nhất thuyết bộ lại sinh ra Thuyết xuất thế bộ (說出世部; s: *lokottaravāda*). Từ Khôi sơn trụ bộ lại tách ra 3 bộ phái là Đa văn bộ (多聞部; s: *bahuśrutīya*), Thuyết giả bộ (說假部; s: *prajñaptivāda*) và Chế-đa sơn bộ (制多山部; s: *caitika*). Từ Trưởng lão bộ (s: *sthavira*) của thời gian đó, khoảng năm 240 trước Công nguyên, phái → Độc Tử bộ (犢子部; s: *vātsīputrīya*) ra đời, gồm có bốn bộ phái nhỏ là Pháp thượng bộ (法上部; s: *dharmottarīya*), Hiền trụ bộ (賢胄部; s: *bhadra-yānīya*), Chính lượng bộ (正量部; s: *saṃmitīya*) và Mật lâm sơn bộ (密林山部; s: *sannagarika, sandagiriya*). Từ Trưởng lão bộ (*sthavira*) lại xuất phát thêm hai phái: 1. → Nhất thiết hữu bộ (一切有部; s: *sarvāstivāda*), từ đây lại nảy sinh → Kinh lượng bộ (經量部; s: *sautrāntika*) khoảng năm 150 trước Công nguyên và 2. Phân biệt bộ (分別部; s: *vibhajyavāda*). Phân biệt bộ tự xem mình là hạt nhân chính thống của Trưởng lão bộ (s: *sthavira*). Từ Phân biệt bộ (s: *vibhajyavāda*) này sinh ra các bộ khác như → Thượng tọa bộ (上座部; p: *theravāda*), Hoá địa bộ (化地部; s: *mahīsāsaka*) và Âm Quang bộ (飲光部; cũng gọi Ca-diếp bộ; 迦葉部; s: *kāśyapīya*). Từ Hoá địa bộ (s: *mahīsāsaka*) lại sinh ra → Pháp Tạng bộ (法藏部; s: *dharmaguptaka*).

Tiểu thừa được phát triển nhất giữa thời gian Đức Phật nhập Niết-bàn và Công nguyên. Đại biểu phái này cho rằng mình theo sát những lời dạy nguyên thủy của Đức Phật, do chính Đức Phật nói ra. Giới luật của Tiểu thừa hoàn toàn dựa vào *Luật tạng*. Trong → *A-tì-đạt-ma*, Tiểu thừa dựa trên

Tín

Kinh tạng để phân tích và hệ thống hoá giáo lí của Phật.

Tiểu thừa tập trung tuyệt đối vào con đường đi đến giải thoát. Các lí luận triết học không đóng vai trò quan trọng – chúng thậm chí được xem là trở ngại trên đường giải thoát. Tiểu thừa phân tích rõ trạng thái của đời sống con người, bản chất sự vật, cơ cấu của chấp ngã và chỉ ra phương pháp giải thoát khỏi sự → Khổ (s: *duḥkha*). Tất cả các trường phái Tiểu thừa đều có một quan điểm chung về sự vật đang hiện hữu: khổ có thật, phải giải thoát khỏi cái Khổ. Giải thoát khỏi → Luân hồi (s, p: *samsāra*), thoát khỏi sự tái sinh và đạt → Niết-bàn (s: *nirvāṇa*) là mục đích cao nhất của Tiểu thừa. Muốn đạt được mục đích này, hành giả phải dựa vào sức mình, xa lánh thế gian. Vì vậy Tiểu thừa quan niệm phải sống viễn li, sống cuộc đời của một kẻ tu hành. Đối với Tiểu thừa, cuộc sống tại gia không thể nào đưa đến sự giải thoát. Hình ảnh tiêu biểu của Tiểu thừa là → A-la-hán (s: *arhat*), là người dựa vào tự lực để giải thoát.

Tiểu thừa tránh không đưa lí thuyết gì về Niết-bàn, mục đích cuối cùng, là kinh nghiệm của sự giác ngộ, trong đó, hành giả chứng được vô ngã và từ bỏ tham ái. Đối với Tiểu thừa, Phật là một nhân vật lịch sử, được xem là một con người và thầy dạy, không phải là Hoá thân của một thật thể nào. Giáo pháp cơ bản của Tiểu thừa gồm có → Tứ diệu đế, → Mười hai nhân duyên (s: *pratītya-samutpāda*), thuyết → Vô ngã (s: *anātman*) và luật nhân quả, → Nghiệp (s: *karma*). Phép tu hành của Tiểu thừa dựa trên → Bát chính đạo. Theo quan điểm của Đại thừa, sở dĩ phái này được gọi là »tiểu thừa« vì – ngược lại với chủ trương của Đại thừa là nhằm đưa tất cả loài → Hữu tình đến giác ngộ – phái tiểu thừa chỉ quan tâm đến sự giác ngộ của cá nhân mình. Chủ trương này được xem là giáo pháp sơ cấp của đức Phật vì sau đó Ngài giảng giáo pháp toàn vẹn hơn, đó là giáo pháp Đại thừa (xem thêm biểu đồ của các bộ phái Phật giáo Ấn Độ cuối sách).

Tín

信; S: *śraddhā*; P: *saddhā*; C: *xin*; J: *shin*;

1. Lòng tin tưởng nơi đức → Phật và → Phật pháp. Tín là cơ sở của hai yếu tố đầu tiên – Chính kiến và Chính tư duy – trong → Bát chính đạo và một yếu tố của → Năm lực. Trong → Đại thừa, tín còn đóng một vai trò quan trọng hơn, vì tín là hạnh nguyện quan

trọng mà ai cũng có và sẽ đưa mỗi người đến Phật quả. Tuy nhiên tín không phải là niềm tin mù quáng, mà chính là lòng tin tưởng chắc chắn sau khi đã tìm hiểu và áp dụng giáo pháp của Phật. Tin tưởng mù quáng nơi lời nói của Phật hay đạo sư là đi ngược với quan điểm đạo Phật, như chính Phật đã từng khuyến cáo.

Tuy nhiên trong → Tịnh độ tông, lòng tin nơi Phật → A-di-đà có tính chất tuyệt đối. Vì vậy tông phái này cũng có khi được gọi là »Tín đạo«. Tín là một trong những cơ sở khi nhập vào → Thánh đạo: một bậc → Dự lưu (s: *śrota-āpanna*) có thể là một bậc → Tuỳ tín hành (s: *śraddhānusarin*) hay → Tuỳ pháp hành (s: *dharmānusarin*) và khi giải thoát cũng có thể phân biệt là người nương vào Tín mà được giải thoát (*śraddhāvimukta*) hay nương vào → Quán chứng được giải thoát (s: *dr̥ṣṭiprāpta*).

2. Một tên gọi của Tâm;

3. Một trong 10 thiện tâm sở đề cập trong luận *Câu-xá*; một trong 11 thiện tâm sở đề cập trong Pháp tướng tông. Khi gặp cảnh giới thanh tịnh, nhờ đó mà làm thanh tịnh các tâm sở khác. Tin nhận pháp giới như chúng đang là. Theo → Pháp tướng tông, Tín là »thật pháp« có cái dụng suốt khắp → Tam giới.

Tín giải

信解; C: *xinjiě*; J: *shìngjě*;

Có các nghĩa sau: 1. Tín và hiểu giáo lí. Có cả niềm tin và thông hiểu Phật pháp. Niềm tin chân chính. Niềm tin trọn vẹn (s: *adhimukti*, theo kinh *Pháp Hoa*); 2. Tin vào chính mình và người khác; 3. Niềm hoan, phát sinh do tâm mình tin nhất định sẽ được giác ngộ.

Tín Hành

信行; C: *xìnxíng*; J: *shìngyō*, 540-594;

Người sáng lập → Tam giai giáo (三階教).

Tín Học

信學; ?-1190

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái → Vô Ngôn Thông, pháp hệ thứ 10. Sư kế thừa

Thiền sư → Đạo Huệ, đệ tử của Quốc sư → Thông Biện.

Sư họ Tô, quê ở làng Chu Minh, phủ Thiên Đức. Sư xuất thân từ một gia đình chuyên nghề khắc bản kinh, thuở nhỏ đã có tính thâm trầm, không thích giao du.

Năm 32 tuổi, Sư đến Thiền sư Đạo Huệ ở núi Tiên Du thụ giáo. Sau ba năm tu học, Sư ngộ được yếu chỉ thiền và cất bước du phương. Đến chùa Quán Đỉnh ở núi Không Lộ, huyện Thạch Thất, Sơn Tây, Sư dừng lại trụ trì. Sư chuyên tu theo kinh → Viên giác và ngộ được huyền nghĩa. Học chúng đến tham vấn rất đông.

Ngày 9 tháng giêng, niên hiệu Thiên Tư Gia Thủy thứ 5 đời vua Lí Cao Tông, Sư có bệnh gọi chúng lại truyền kệ:

山林虎豹。橫文班駁。若欲甄別。子啐母啄
Sơn lâm hổ báo, hoành văn ban bác
Nhược dục chân biệt, tử thối mẫu trắc.

**Núi rừng cọp beo, vẫn vện lẫn lộn
Nếu muốn phân rành, con kêu, mẹ mổ.*

Nói kệ xong, Sư viên tịch.

Tín lạc

信樂; C: *xìnlè*; J: *shingyō*;

Có các nghĩa sau: 1. Có niềm tin và lòng thiết tha; 2. Có niềm tin rạch ròi, tin một cách không mơ hồ, không nghi ngờ; 3. Niềm tin hân hoan; 4. Tin và hiểu (信解).

Tín phụng

信奉; C: *xìnfèng*; J: *shinbō*;

Đức tin, niềm tin, sự tin tưởng.

Tín tâm minh

信心銘; C: *xìnxīnmíng*; J: *shinjinmei*;

Một bài kệ tụng danh tiếng của Tam tổ → Tăng Xán bao gồm 584 chữ. Đây là một tác phẩm căn bản của → Thiền tông. Đặc biệt là hai câu đầu:

至道無難，唯嫌揀擇

»Chi đạo vô nan, duy hiềm giân Trạch.«

*»Đạo tột cùng không khó

Chỉ đừng phân biệt chọn lựa.«

được rất nhiều Thiền sư sau này nhắc lại và giảng giải.

Tín thụ

信受; C: *xìنشòu*; J: *shinju*;

Ghi nhận (lời dạy) với niềm tin tưởng. Có được niềm tin và hành trì theo.

Tín thụ phụng hành

信受奉行; C: *xìنشòu fèngxíng*; J: *shin-jubukyō*;

Ghi nhận lời dạy của đức Phật với niềm tin và sự thông hiểu, rồi chân chính thực hành những lời dạy này. Câu này thường xuất hiện vào cuối những bản kinh hoặc luận (s: *sāstra*).

Tín túc

信宿; C: *xìنشù*; J: *shinshuku*;

Nghỉ lại qua hai đêm.

Tín tương ứng địa

信相應地; C: *xì xiāngyīng dì*; J: *shin sō-ōji*;

Thuật ngữ trong → Đại thừa khởi tín luận dành cho Thập trú (十住), khi hành giả đạt đến giai vị Bất thối chuyển.

Tinh tiến

精進; S: *vīrya*; P: *virīya*;

Chỉ năng lực, ý chí làm những điều thiện, tránh những điều bất thiện. Tinh tiến là yếu tố thứ 6 trong → Bát chính đạo và chính là → Bốn tinh tiến, ngoài ra Tinh tiến là một trong → Năm lực, một hạnh → Ba-la-mật-đà, một trong → Bảy giác chi, một trong năm → Căn (*indriya*).

Tĩnh Lực

靜力; 1112-1175

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái → Vô Ngôn Thông, thế hệ thứ 10. Sư nói pháp Thiền sư → Đạo Huệ.

Sư tên tục là Ngô Trạ, quê ở Cát Lăng, Vũ Bình. Sư bẩm chất thông minh, lại thông cả ba môn: Văn nghệ, học thuật và thể dục. Sư đến Thiền sư Đạo Huệ thụ giáo và sau đó được ấn chứng. Nghe lời khuyên của thầy, Sư đến Vũ Ninh cất trên núi một am cỏ ở làng Cương Việt. Tương truyền tiếng nói của Sư trong vắt và thời nhân báo rằng, trong miệng Sư có con chim Hoàng oanh.

Niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo thứ hai, một hôm Sư có bệnh gọi đồ chúng lại dạy: »Các người! Tất cả các người học đạo lấy tâm siêng năng cúng dường Phật, không gì khác hơn chỉ cầu dứt được

Tịnh độ

các nghiệp ác. Tâm miệng niệm tụng, tin hiểu nghe nhận, ở chỗ vắng vẻ yên lặng, gần → Thiện trí thức. Nói ra lời hoà nhã, nói phải thời, trong tâm không khiếp nhược. Liễu đạt nghĩa lí, xa lìa ngu mê, an trụ chỗ bất động. Quán tất cả các pháp → Vô thường, → Vô ngã, vô tác → Vô vi. Nơi nơi lia phân biệt, ấy là người học đạo. Nay phần hoá duyên của ta đã xong. «*Sư nói kệ:*

先雖言吉後言凶。自是太祖諱不從
為遇見龍為佛子。忽遭鼠出寂無窮

Tiên tuy ngôn kiết hậu ngôn hung

Tự thị Thái Tổ húy bất tông

Vì ngộ kiến long vi Phật tử

Hốt tao thử xuất tịch vô cùng.

**Trước tuy nói kiết, sau gọi hung*

Từ đời Thái Tổ kiêng chảng tông

Vì thấy rồng lên làm Phật tử

Chợt trông chuột hiện lặng vô cùng.

Nói xong, Sư ngồi ngay thẳng thị tịch, thọ 64 tuổi.

Tịnh độ

淨土; S: *buddhakṣetra*; C: *jìngtǔ*; J: *jōdo*; nguyên nghĩa Phạm ngữ là Phật độ, cõi Phật, cõi thanh tịnh;

Trong → Đại thừa, người ta hiểu mỗi cõi Tịnh độ thuộc về một vị Phật và vì có vô số chư Phật nên có vô số Tịnh độ. Được nhắc nhở nhiều nhất là cõi → Cực lạc (s: *sukhāvati*) của Phật → A-di-đà (s: *amitābha*) ở phương Tây. Tịnh độ phía Đông là cõi Phật → Dược Sư (s: *bhaiṣajyaguru-buddha*), có khi cõi đó được gọi là → Điều hi quốc (s: *abhīrati*) của Phật → Bất Động (s: *aśoḥya*). Phía Nam là cõi của Phật → Bảo Sinh (s: *ratnasambhava*), phía Bắc là cõi của Phật Cổ Âm (s: *duṇḍubhisvara*). Đức Phật tương lai → Di-lặc (s: *maitreya*), là vị đang giáo hoá ở cõi → Đâu-suất (s: *tusīta*), sẽ tạo một Tịnh độ mới.

Tịnh độ được xem là «hoá thân» của thế giới, là cõi xứ của người tu hành muốn được tái sinh. Muốn đạt được cõi này, hành giả không phải chi traу đòi thiện → Nghiệp mà còn phải nguyện cầu các đức Phật của các cõi đó cứu độ được tái sinh. Trong nhân gian, người ta thường hiểu Tịnh độ là một nơi có vị trí địa lí nhất định, nhưng thật ra Tịnh độ là một dạng của tâm thức giác ngộ, không bị ô nhiễm và các phương hướng Đông, Tây, Nam, Bắc chỉ có tính chất hình tượng. Tịnh độ

không phải là mục đích cuối cùng trên con đường tu tập – chỉ là nơi được xem là cõi cuối cùng mà hành giả phải tái sinh để rồi đạt → Niết-bàn (→ Tịnh độ tông).

Tịnh độ chân tông

淨土真宗; J: *jōdo-shin-shū*;

Một nhánh của Tịnh độ tông tại Nhật do → Thân Loan (1173-1262) sáng lập. Tông này đặt cơ sở trên → *Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh* (s: *sukhāvātīvyūha*), là kinh với 48 đại nguyện của Phật → A-di-đà. Giáo pháp của tông này là chuyên trì tụng danh hiệu A-di-đà, với hi vọng sẽ được tái sinh trong Cực lạc Tịnh độ, nhờ sức cứu độ của Phật. Vì vậy, yếu tố quan trọng nhất trong tông phái này là niềm tin kiên cố nơi Phật A-di-đà.

Chân tông là một giáo phái gồm → Cư sĩ tại gia. Một đặc trưng quan trọng của tông này là các vị đứng đầu được quyền trao quyền cho con. Ngày nay, Chân tông là tông phái mạnh nhất ở Nhật với hai bộ phái nhỏ: ©tani và Honganji, đều đặt chính tự tại Kinh Đô (*kyōto*). Hai bộ phái này được tách ra trong thế kỉ thứ 17 nhưng thật ra chỉ khác nhau trong cách tụng niệm thờ cúng. Cả hai đều thành lập các viện đại học lớn.

Tịnh độ tông

淨土宗; C: *jìngtǔ-zōng*; J: *jōdo-shū*; có khi được gọi là Liên tông;

Trường phái được lưu hành rộng rãi tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam do Cao tăng Trung Quốc → Huệ Viễn (c: *huìyuǎn*; 334-416) sáng lập và được Pháp Nhiên (j: *hōnen*) phát triển tại Nhật. Mục đích của Tịnh độ tông là tu học nhằm được tái sinh tại Tây phương → Cực lạc (s: *sukhāvati*) → Tịnh độ của Phật → A-di-đà. Đặc tính của tông này là lòng tin nhiệt thành nơi Phật A-di-đà và sức mạnh cứu độ của Ngài, là vị đã thế nguyện cứu độ mọi chúng sinh quán tưởng đến Ngài. Vì thế chủ trương tông phái này có khi được gọi là »tín tâm«, thậm chí có người cho là »dễ dãi« vì chỉ trông cậy nơi một lực từ bên ngoài (tha lực) là Phật A-di-đà.

Phép tu của Tịnh độ tông chủ yếu là niệm danh hiệu Phật A-di-đà và quán tưởng Cực lạc. Phép tu này cũng được nhiều tông phái khác thừa nhận và hành trì. Các kinh quan trọng của Tịnh Độ tông là *Lạc hữu trang nghiêm* hay → *Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm* (s: *sukhāvati-vyūha*), → A-di-đà kinh (s: *amitābha-sūtra*) và → *Quán vô lượng thọ* (s: *amitāyurdhyāna-sūtra*). Ngày nay Tịnh độ tông là tông phái Phật giáo phổ biến nhất tại Trung Quốc, Nhật và Việt Nam.

Năm 402, Huệ Viễn thành lập Bạch Liên xã, trong đó tăng sĩ và cư sĩ tụ tập trước tượng A-di-đà và nguyện thác sinh về cõi Cực lạc phương Tây. Như thế, Huệ Viễn được xem là sơ tổ của Tịnh độ tông. Sau đó Đàm Loan (曇鸞; 476-542) là người phát triển tích cực tông Tịnh độ. Sư cho rằng trong thời mạt pháp thì tự lực không còn đủ sức để giải thoát, Sư từ chối con đường »gian khổ« của những tông phái khác và chấp nhận giải pháp »dễ đi« là dựa vào một tha lực là đức A-di-đà. Theo Sư, chi cần nhất tâm quán niệm danh hiệu A-di-đà là đủ để sinh về cõi của Ngài. Sư viết nhiều luận giải về *Quán vô lượng thọ kinh*. Trong thời này tông Tịnh độ được truyền bá rộng rãi – vì so với các môn phái khác, tông này xem ra »dễ« hơn.

Mục đích của phép niệm danh hiệu A-di-đà là tìm cách chế ngự tâm. Thường thường hành giả tự đặt cho mình một chỉ tiêu niệm bao nhiêu lần. Phép quán niệm này được xem là có thể giúp hành giả »thấy« được A-di-đà và hai vị Bồ Tát tá hữu là → Quán Thế Âm (s: *avalokiteśvara*) và → Đại Thế Chí (s: *mahāsthāmaprāpta*) và biết trước được giờ chết của mình. Phép niệm này có thể thực hiện bằng cách đọc to hay đọc thầm, không nhất thiết phải có tranh tượng A-di-đà. Đó là cách tu thông thường nhất. Ngoài ra hành giả có thể thực hiện phép thứ 16 trong *Vô lượng thọ kinh*, bằng cách tạo linh ảnh của A-di-đà và thế giới Cực lạc, xem như hiện hiện trước mắt. Phép tu cao nhất của tông này là tự xem thể tính của mình chính là A-di-đà. Tất cả mọi hành giả của Tịnh độ tông đều mong muốn được thấy A-di-đà trong một linh ảnh, đó là bằng chứng chắc chắn nhất sẽ được tái sinh trong cõi Cực lạc. Niệm danh hiệu và tạo linh ảnh là điều kiện »bên ngoài«, lòng tin kiên cố nơi A-di-đà là điều kiện »bên trong« của phép tu này, với hai điều kiện đó thì hành giả mới được tái sinh nơi cõi Cực lạc.

Tịnh độ tông Nhật Bản vốn có nguồn gốc từ Tịnh độ tông Trung Quốc, được → Viên Nhân (圓仁; j: *ennin*, 793-864) truyền sang Nhật song song với giáo lý của Thiên Thai và Mật tông mà sư đã hấp thụ trong thời gian du học tại Trung Quốc. Sư là người truyền bá phương pháp → Niệm Phật, niệm danh hiệu của Phật A-di-đà. Những vị nổi danh của tông này trong thời gian đầu là Không Dã Thượng Nhân (空也上人; j: *kūya shōnin*, 903-972), cũng được gọi là Thị Thánh (市聖), »Thánh ở chợ« và Nguyên Tín (源信; j: *genshin*, 942-1017). Trong thời này, niệm Phật là một thành phần trong việc tu hành của tất cả các tông phái tại Nhật, đặc biệt là Thiên Thai và Chân ngôn tông.

Trong thế kỉ 12, Pháp Nhiên (法然; j: *hōnen*, 1133-1212) chính thức thành lập tông Tịnh độ. Sư muốn mở một con đường tu tập mới, »dễ đi« trong thời mạt pháp cho những người sống đau khổ. Sư rất thành công trong việc thuyết phục quần chúng và rất nhiều người qui tụ lại, thành lập một trường phái rất mạnh. Vì sư tự tôn giáo lý mình – cho rằng đó là giáo lý tốt cùng – nên không thoát khỏi sự tranh chấp đềm pha. Sư bị đày ra một vùng hoang vắng năm 74 tuổi.

Giáo lý cơ sở của Pháp Nhiên dựa trên các bộ kinh → *Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm* (s: *sukhāvati-vyūha*), → *A-di-đà kinh* (s: *amitābha-sūtra*) và → *Quán vô lượng thọ* (s: *amitāyurdhyāna-sūtra*). Cách tu hành của tông này chỉ là việc tụng câu »Nam-mô A-di-đà Phật« (j: *namu amida butsu*). Việc niệm danh Phật rất quan trọng để phát triển lòng tin nơi Phật A-di-đà, nếu không thì hành giả không thể nào thác sinh vào cõi của Ngài, mục đích chính của việc tu hành của tông này. Ngược với Tịnh độ chân tông, hành giả của tông này sống một cuộc đời tăng sĩ.

Không Dã Thượng Nhân là người đầu tiên tín ngưỡng đức A-di-đà và truyền bá công khai việc niệm Phật giữa chợ và vì vậy mang biệt hiệu là Thị Thánh. Sư nhảy múa ở ngoài đường và ca

Tịnh Không

tụng danh hiệu A-di-đà theo nhịp gõ của bình bát trên tay.

Lương Nhẫn (良忍; *ryōnin*), một Cao tăng thuộc Thiên Thai tông đã nổi danh trong việc tín ngưỡng và tán tụng đức A-di-đà trong những bài hát. Sư chịu ảnh hưởng mạnh của hai tông Thiên Thai và → Hoa Nghiêm và trên cơ sở này, Sư phát triển một cách »Dụng thông niệm Phật« (融通念佛): Nếu một người nào đó niệm Phật thì công đức này sẽ đến với tất cả những người khác và ngược lại, ai cũng có phần của mình trong việc tụng niệm danh Phật. Cách diễn giảng giáo lý của sư như trên thuyết phục được nhiều người trong vương triều và sau khi tịch, giáo lý này được các vị đệ tử kế thừa.

Nguyên Tín (源信; *genshin*), một Cao tăng trên núi → Tì Duệ (比叡) – trung tâm của các trường phái tín ngưỡng A-di-đà – tin chắc rằng, có một con đường đưa tất cả chúng sinh đến giải thoát. Sư trình bày phương pháp tu tập của mình trong *Vãng sinh yếu tập* (往生要集), một quyển sách nói về niềm tin nơi đức A-di-đà. Trong sách này, Sư trình bày trong mười phẩm những hình phạt khủng khiếp dưới → Địa ngục và ích lợi của cách tu hành niệm Phật. Sư tự tin là mình đã tìm biết được hai tính chất đặc thù của con người là: tâm trạng sợ hãi kinh khiếp địa ngục và lòng khao khát được tái sinh vào cõi Cực lạc. Quyển sách này là một trong những tác phẩm có ảnh hưởng lớn nhất trong truyền thống tín ngưỡng Phật A-di-đà tại Nhật. Sư không những viết sách phổ biến giáo lý của mình mà còn sử dụng hội họa, nghệ thuật tạc tượng để truyền bá tông phong của mình đến những người ít học. Nhưng đến đây, việc tôn thờ A-di-đà Phật vẫn chưa là một trường phái độc lập, mà chỉ là một thành phần tu học của những tông phái tại đây.

Với Pháp Nhiên, Tịnh độ tông chính thức được hình thành. Sư quan niệm rằng, đa số con người không thể đi con đường khó, hoàn toàn tin vào tự lực trong thời mạt pháp và cơ hội duy nhất của họ là tin vào sự hỗ trợ của Phật A-di-đà, tin vào tha lực.

Tịnh Không

淨空; 1091-1170

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái → Vô Ngôn Thông, pháp hệ thứ 10. Sư kế thừa Thiền sư → Đạo Huệ.

Sư người gốc Trung Quốc, họ Ngô, quê ở Phúc Châu (Phúc Kiến). Ban đầu, Sư đến viện Sùng Phúc xuất gia và → Thọ giới cụ túc.

Năm lên 30, Sư → Hành cước đến phương Nam, đến chùa Khai Quốc phủ Thiên Đức dừng lại trụ trì. Ở đây, Sư chuyên tu theo hạnh → Đầu-đà, ngồi hoài không nằm, mỗi khi nhập → Định nhiều ngày mới xuất. Mọi người xung quanh rất kính trọng, đem lễ vật cúng dường chất cao như núi.

Một hôm, một vị thiền khách đến chùa hỏi thăm sự tu hành. Vị này biết Sư chưa ngộ yếu chỉ bèn chỉ đến Thiền sư Đạo Huệ tham học. Sư bèn giao chùa đi thẳng đến Đạo Huệ.

Đến nơi, Sư hỏi Đạo Huệ: »Nơi này có tông chỉ Thiền tông chăng?« Đạo Huệ đáp: »Nơi đây tông chỉ chẳng phải không, nhưng Xà-lê làm sao dám nhận?« Sư suy nghĩ trả lời, Đạo Huệ nạt: »Ngay trước mặt đã làm qua rồi!« Sư liền lĩnh hội ý chỉ, ở lại hầu thầy ba năm.

Sau, Sư về chùa cũ trụ trì hoảng hoá. Năm thứ 8 niên hiệu Chính Long Bảo Ứng đời vua Lí Anh Tông, Sư từ già chúng và căn dặn: »Các người khéo tự giữ gìn như lúc ta còn, chớ nhiễm thế gian sinh ra quyền luyến.« Đến giữa đêm, Sư ngồi → Kết giới thị tịch.

Tịnh Thiền

淨禪; 1121-1193

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái → Tì-ni-đa Lư-chi đời thứ 17, nổi pháp Thiền sư → Đạo Lâm.

Sư tên Phí Hoàn, quê ở làng Cổ Giao, quận Long Biên. Ban đầu, Sư cùng bạn là → Tịnh Không thờ Thiền sư Đạo Lâm ở chùa Long Vân làm thầy. Sư ngày ngày tu tập chuyên cần nên thâm nhập huyền chỉ, được Đạo Lâm ấn chứng. Khi Đạo Lâm qua đời, Sư chu du đây đó học hỏi thêm ở các → Thiền tri thức. Khi thấy đã đủ duyên, đạo hạnh thuần thực, Sư trở về quê nhà trùng tu chùa Long Hoa và trụ trì nơi đây.

Sư tịch năm Quý Sửu, ngày 12 tháng 8 niên hiệu Thiên Tư Gia Thủy thứ 8, thọ 73 tuổi.

Toạ bồ đoàn

坐蒲團; J: *zabuton*; cũng được gọi tắt là Bồ đoàn;

Một dụng cụ để → Toạ thiền, thường được đôn bằng bông gòn và bọc bằng một lớp vải xanh dương đậm. Toạ bồ đoàn có hình vuông, với kích thước mà một người ngồi

thiền trong tư thế → Kết giả phu toạ vừa đủ ngồi và để hai đùi gối lên.

Toạ cụ

坐具; J: *zagu*; là »Dụng cụ để ngồi (thiền)«; Ban đầu toạ cụ chỉ là một tấm vải để ngồi và là một trong sáu vật (lục vật) mà một thiền tăng được mang theo tùy thân. Nếu thiền sinh đi → Hành cước thì toạ cụ thường được xếp gọn và cất giữ dưới y phục. Trong → Thiền tông thì toạ cụ trở thành một tấm khăn mà ngày nay cũng còn được sử dụng trong những buổi lễ, ví dụ như khi thiền sinh trải toạ cụ để qui lạy, lễ bái. Toạ cụ cũng được nhắc đến trong một vài → Công án.

Toạ đoạn

坐斷; J: *zadan*; cũng được gọi là Toạ diệt (坐滅; j: *zasetsu*);

Nghĩa »Ngồi thiền để đoạn diệt« và cái được đoạn diệt ở đây chính là những vọng tưởng, ý nghĩ → Si mê, → Vô minh.

Khi các vọng tưởng trong một phạm phu tâm thức đã được cắt đứt thì người ta sẽ trực ngộ được → Phật tính, ngộ được tính → Không (s: *sūnyatā*; j: *kū*) của hiện hữu. Nếu người ta còn vướng mắc, bám vào khía cạnh sắc tướng của sự vật và cho nó là sự thật tuyệt đối thì không bao giờ trực chứng được cái chân tính nằm sau mọi hiện tượng. Trong lúc toạ thiền thì tất cả những vọng tưởng che đậy → Chân như dần dần được đoạn diệt một cách có hệ thống – đến khi cách nhìn theo lối nhị nguyên »Ta đây vật đó« bất thình lình bị phá vỡ và hành giả chết một cái chết lớn (大死; đại tử) trên → Toạ bồ đoàn. Cái chết lớn này chính là điều kiện căn bản của sự sống mới hoàn toàn tự do tự tại, không còn bị ảnh hưởng của sinh tử luân hồi.

Toạ hạ

坐夏; J: *zage*; nghĩa là »Toạ thiền mùa hè«; Một tên khác của mùa → An cư (j: *ango*).

Toạ thiền

坐禪; C: *zuòchán*; J: *zazen*; nghĩa là ngồi thiền; Phương pháp tu tập trực tiếp đưa đến → Giác ngộ. Mới đầu toạ thiền đòi hỏi thiền giả tập trung tâm trí lên một đối tượng (ví dụ một → Man-đa-la hay linh ảnh một vị Bồ Tát), hay

quán sát về một khái niệm trừu tượng (ví dụ như quán tính → Vô thường hay lòng → Từ bi). Sau đó toạ thiền đòi hỏi thiền giả phải thoát ra sự vướng mắc của tư tưởng, ảnh tượng, khái niệm vì mục đích của toạ thiền là tiến đến một tình trạng vô niệm, tinh giác, không dung chứa một nội dung nào. Sau một giai đoạn kiên trì trong vô niệm, hành giả sẽ bỗng nhiên trực ngộ thể tính của mình, đó là tính → Không, cái »thê« của vạn vật.

Trong một chừng mực nhất định, toạ thiền đối lập với cách thiền quán → Công án vì công án là một đề tài nghịch lý, bất thiền giả phải liên tục quán tưởng đề đến một lúc nào đó bỗng chợt phát ngộ nhập. Trong các phái Thiền Trung Quốc và Nhật Bản, có phái nghiêng về công án (→ Khán thoại thiền), có phái nghiêng về toạ thiền (→ Mặc chiếu thiền).

Như từ »thiền« cũng có nghĩa »trầm lắng«, toạ thiền là »ngồi trong sự trầm lắng.« Toạ thiền quan trọng đến mức có người cho rằng không có toạ thiền thì không có thiền. Thiền sư → Nam Nhạc Hoài Nhượng có lần nói đại ý »không thể thành Phật bằng việc ngồi.« Công án này có nhiều người hiểu sai, cho rằng Nam Nhạc chê bai việc »ngồi«, vì con người vốn đã là Phật. Đã đành, Phật giáo Đại thừa cũng như Thiền tông đều cho rằng chúng sinh đã là Phật, nhưng Thiền cũng nhấn mạnh rằng, điều khác nhau là tin hiểu điều đó một cách lý thuyết hay đã trực ngộ điều đó. Kinh nghiệm trực ngộ đó chính là giác ngộ, mà hành trì toạ thiền là một phương pháp ưu việt.

Như Tổ Thiền Trung Quốc → Bồ-đề Đạt-ma đã ngồi chín năm quay mặt vào vách tại chùa → Thiếu Lâm, phép toạ thiền là phép tu chủ yếu của Thiền và được mọi Thiền sư hành trì. Thiền sư → Đạo Nguyên Hi Huyền cho rằng toạ thiền là »đường dẫn đến cửa giải thoát.« Trong tác phẩm → *Bạch Ẩn Thiền sư toạ thiền hoà tán*, Thiền sư → Bạch Ẩn viết:

»Ôi toạ thiền, như Đại thừa chỉ dạy, không có lời tán dương nào nói hết. Tu sáu Ba-la-mật hay tu hạnh bố thí, giữ giới hay hành trì, kể sao cho hết.

Tất cả đều xuất phát từ toạ thiền. Chỉ một lần toạ thiền, công đức sẽ rửa sạch tất cả nghiệp chướng chông chất từ vô thủy.«

Lục tổ → Huệ Năng giảng về Toạ thiền trong → *Pháp bảo đàn kinh*: »→ Thiện tri thức, tại sao gọi

Tòng lâm

là Toạ thiên? Trong → Pháp môn này vô chương, vô ngại, bên ngoài đối với tất cả cảnh giới thiện ác tâm niệm chẳng khởi gọi là Toạ, bên trong thấy tự tính chẳng động gọi là Thiên. Thiện tri thức, sao gọi là Thiên định? Bên ngoài lia tướng là Thiên, bên trong chẳng loạn là Định. Ngoài nếu chấp tướng trong tâm liền loạn, ngoài nếu lia tướng thì tâm chẳng loạn. Bản tính tự tịnh, tự định, chỉ vì thấy cảnh chấp mà thành loạn. Nếu người thấy mọi cảnh mà tâm chẳng loạn, đó là Chân định vậy.«

Tòng lâm

叢林; C: *cónglín*; J: *sourin*;

Nghĩa gốc của thuật ngữ này là »rừng cây«, »lùm cây«, »khu rừng nhỏ«. Trong Phật pháp, nó có nghĩa là nơi Tăng chúng tu tập, như tu viện hay chùa.

Tòng Thắm

從諗

→ Triệu Châu Tòng Thắm

Tô Đông Pha

蘇東坡; C: *sūdōngpō*; 1037-1101, cũng được gọi là Đông Pha Cư sĩ;

Văn hào nổi danh kiêm → Cư sĩ ngộ đạo người Trung Quốc. Ông kế thừa Thiền sư Đông Lâm Thường Tông (東林常總; cũng được gọi là Đông Lâm Chiêu Giác), một môn đệ đặc pháp của Thiền sư → Hoàng Long Huệ Nam.

Ông tên Tô Thức, tự là Tử Chiêm, hiệu Đông Pha. Cha ông là Tô Tuấn, người em trai là Tô Triệt (tự là Tử Do). Điềm đặc sắc nhất trong gia đình họ Tô là cả ba cha con đều được xếp vào »Bát đại gia« của văn học Trung quốc từ suốt đời Đường đến đời Tống. Ông đã sớm tỏ tài năng của mình, lên 11 tuổi đã đọc nhiều sách vở. Năm 22 tuổi, cùng với em là Tô Triệt, ông đi thi và đỗ tiến sĩ.

Cuộc đời sau đó của ông rất thăng trầm, lúc thì đạt những địa vị cao cả, lúc thì bị đày ra những nơi heo lánh khổ cực. Nhưng không lúc nào ông rời chủ trương của cuộc đời mình là đem triết lí của đạo Phật, → Lão Tử, → Trang Tử vào thơ văn, áp dụng tinh thần từ bi vào việc trị dân, đào kinh đắp đập chống thiên tai... Luôn rảnh rỗi thì ngao du sơn thủy tham vấn các vị Thiền sư để học → Đạo. Nhân một lần dừng chân tại Đông Lâm, ông được Thiền sư Thường Tông thuyết về »vô tình thuyết

pháp« và nhân đây có ngộ nhập. Sáng hôm sau ông trình kệ:

溪聲便是廣長舌。山色豈非清淨身。
夜來八萬四千偈。他日如何舉似人。
Khê thanh tiện thị thanh trường thiệ
Sơn sắc khởi phi thanh tịnh thân
Đạ lai bát vạn tứ thiên kệ
Tha nhật như hà cử tự nhân
*Suối reo quả thật lưỡi rộng dài
Màu non đây hẳn thân thanh tịnh
Đêm nghe tám vạn bốn ngàn kệ
Sáng dậy làm sao nói với người.

(cô T. N. dịch, theo Thích Phước Hào, Thích Thông Phương).

Thú vị nhất có lẽ là những giai thoại thiền giữa ông và những vị Cao tăng đương thời. Qua đó, người ta có thể hình dung được tinh thần của ông và cái »Đại cơ đại dụng« của các vị Thiền sư.

Một hôm, ông đến viếng Thiền sư Hạo ở Ngọc Tuyền. Ngọc Tuyền thấy ông liền hỏi: »Tôn quan tên gì?« Ông thưa: »Tên Căn, nghĩa là »căn« các vị trưởng lão trong thiên hạ.« Ngọc Tuyền liền quát một tiếng to, rồi sau đó bảo: »Hãy nói tiếng hét này nặng bao nhiêu!« Ông không đáp được, từ đó thâm khâm phục.

Ông cũng kết bạn rất thân với Thiền sư Phật Ấn Liễu Nguyên. Một hôm, ông đi thuyền ghé thăm Phật Ấn ngay lúc vị này đi vắng. Đợi mãi không được, ông bèn viết vài dòng lưu lại và những chữ cuối cùng là »Tô Đông Pha, người Phật tử vĩ đại, dù có tám ngọn gió (→ Bát phong) thổi cũng chẳng động.« Phật Ấn về đọc thấy thế liền viết thêm những dòng sau »Nhâm nhi! Những gì ông viết ở đây chẳng hơn gì phát rắm.« Khi nghe được lời lăng mạ này Tô Đông Pha nổi giận lôi đình, cấp tốc đi thuyền qua sông. Thấy Phật Ấn, ông quát to: »Thầy có quyền gì mà thoá mạ tôi như vậy? Tôi há không phải là một Phật tử mộ đạo, chi đề tâm đến đạo không thôi hay sao? Quen biết tôi lâu như vậy không lẽ thầy lại mù quáng đến thế hay sao?« Phật Ấn chỉ lặng lẽ nhìn ông một vài giây, sau đó mỉm cười nói chậm rãi: »Tô Đông Pha, Phật tử vĩ đại kêu rằng tám ngọn gió cũng khó mà động được ông một tấc, thế mà giờ đây chỉ một phát rắm cũng thổi ông qua đến tận bên này sông!«

Danh vọng của ông cao mà tính tình lại rất là bình dân, có lúc tự cày ruộng, cất nhà như một nông phu. Ông viết lên vách nhà để tự răn mình: »Hay ngồi xe thì chân sẽ tàn tật, ở nhà rộng dễ bị cảm, hiểu sắc thì sức mau kiệt, ăn đồ cao lương thì dễ

đau bao tử.« Vì tâm hồn khoáng đạt người đời đều quý mến ông hơn tất cả các văn hào khác đời Tống.

Tổ sư

祖師; J: *soshi*;

Thường được hiểu là những vị Tổ trong → Thiên tông. Tổ sư là những Đại sư đã thấu hiểu → Phật pháp, đã được truyền tâm ấn qua cách → »Dĩ tâm truyền tâm« và truyền lại cho những → Pháp tự. Biểu tượng của việc »Truyền tâm ấn« là pháp y và → Bát, gọi ngắn là »y bát«. Theo truyền thuyết, 28 vị Tổ sư Ấn Độ kế thừa nhau sau đức Phật → Thích-ca để truyền bá Thiên tông và Bồ-đề Đạt-ma – vị Tổ thứ 28 tại đây – được xem là Tổ thứ nhất của Thiên Trung Quốc.

Vị Tổ thứ 6 tại Trung Quốc là → Huệ Năng không chính thức truyền y bát lại cho ai và vì vậy, biểu tượng này và với nó là danh hiệu Tổ sư thất truyền. Nhưng Huệ Năng lại có năm vị đệ tử đắc pháp xuất sắc – được thời nhân gọi là Ngũ đại tông tượng –, là những vị đã khai sáng và phát triển nhiều nhánh thiền quan trọng.

Năm vị Đại Thiên sư được tôn là Ngũ đại tông tượng của Lục tổ: 1. → Thanh Nguyên Hành Tư; 2. → Nam Nhạc Hoài Nhượng; 3. → Nam Dương Huệ Trung; 4. → Vĩnh Gia Huyền Giác và 5. → Hà Trạch Thần Hội.

Trong những nhánh thiền này (→ Ngũ gia thất tông), những vị Thiên sư xuất sắc được các tăng ni cũng như giới → Cư sĩ tôn sùng và gọi là Tổ sư.

Tôi Trùng

最澄; J: *saichō*; 767-822; cũng được gọi là Truyền Giáo Đại sư;

Cao tăng Nhật Bản, người đem giáo lý của tông → Thiên Thai (j: *tendai*) sang Nhật và người lập một thiền viện danh tiếng trên núi Tỉ Duệ (比叡; j: *hie*). Song song với việc nghiên cứu Thiên Thai tông, Sư cũng tiếp thu giáo pháp của → Hoa nghiêm và → Mật tông trong lúc du học tại Trung Quốc năm 804.

Sư đặc biệt nhấn mạnh đến tính mở rộng của các học thuyết trong tông Thiên Thai và

khuyên đệ tử cần có một cuộc sống đạo hạnh. Sư đưa phép → Chỉ-Quán vào phương pháp tu thiền và môn đệ phải tu học một thời gian thiền định 12 năm trên núi Tỉ Duệ. Sư cũng có ý định thành lập nghi lễ thụ giới rặc theo Đại thừa nhưng kế hoạch này không được thực hiện vì sự chống lại của các tông khác thời đó. Năm 822, Sư viên tịch ngay tại núi Tỉ Duệ

Chủ trương của Thiên Thai tông tại Nhật không khác gì với Thiên Thai Trung Quốc. Đó là quan điểm đặt cơ sở trên kinh → *Diệu pháp liên hoa*, trên lời thuyết pháp thật sự của đức Phật. Sư cho rằng các tông phái khác hay dựa trên các luận giải, chứ không phải trên kinh điển chính thức của đức Phật nên Thiên Thai tông ưu việt hơn. Sư cũng có quan điểm khác với các tông phái khác và nhấn mạnh đến tính thống nhất và bao trùm của Thiên Thai tông. Tính bao trùm thể hiện trong luận điểm, mọi chúng sinh đều có khả năng giác ngộ và thành Phật. Tính này cũng thể hiện trong → Phật tính, là tính chất chung nhất của mọi chúng sinh. Đối với Sư, muốn đạt Phật quả, hành giả phải sống một đời sống trong sạch và tu tập → Chi-Quán.

Sư quan tâm giữ gìn mối quan hệ với hoàng gia đương thời. Núi Tỉ Duệ được xem là »Trung tâm bảo vệ quốc gia« của Nhật và xem Đại thừa Phật giáo là người bảo vệ đất nước Nhật. Sư chia tầng sĩ học trong thiền viện mình ra làm nhiều hạng: những người xuất sắc nhất được xem là »bảo vật của quốc gia« và phải ở trong chùa, phụng sự đất nước. Những người kém hơn thì cho vào các công sở, dạy học hoặc làm nhà nông, nói chung là phục vụ xã hội.

Tông-khách-ba

宗喀巴; T: *tsong-kha-pa*; 1357-1419;

Lạt-ma Tây Tạng, nhà cải cách lừng danh của Phật giáo tại đây. Sư sáng lập tông phái → Cách-lỗ (t: *gelugpa*), với một trong những giáo pháp quan trọng nhất của → Phật giáo Tây Tạng. Sư sinh ra trong lúc các *Tạng kinh* tại Tây Tạng đã soạn xong nhưng Sư chủ trương soát xét lại toàn bộ kinh điển và tổng kết thành quả của mình trong hai tác phẩm chính: *Bồ-đề đạo thứ đệ* (t: *lamrim chenmo*) và *Chân ngôn đạo thứ đệ* (t: *ngagrim chen-*

Tông Mật

mo). Sư là người xây dựng nhiều tháp quan trọng tại Tây Tạng như Drepung, Sera và Ganden.

Sư sinh tại Amdo, Đông Bắc Tây Tạng và lúc còn nhỏ, Sư đã đi vào con đường tu học. Năm ba tuổi, Sư thụ giới → Cư sĩ với → Cát-mã-ba (t: *karmapa*) thứ 4, La-bôi Đa-kiệt (t: *rolpe dorje*; 1340-1383). Sư học với nhiều vị đạo sư khác nhau và nghe nhiều khai thị của hai tông phái → Tát-ca (t: *sakyapa*) và → Cam-đan (t: *kadampa*). Khả năng luận giảng xuất sắc của Tông-khách-ba biểu lộ trong 18 tác phẩm và các tác phẩm này đã trở thành kinh sách giáo khoa cho các thế hệ sau. Sư cho rằng, một ti-khâu cần phải nghiên cứu năm ngành học (→ Ngũ minh) và muốn thế, vị này cần biết lắng nghe các lời khai thị, biết tự mình suy xét phân biệt và biết thực hiện chúng thông qua thiền định. Trong năm ngành đó thì về triết học, Sư khuyên học → Trung quán và ngành Nhân minh (s: *hetuvidyā*), về thiền định nên nghiên giáo pháp của kinh → *Bát-nhã ba-la-mật-đa* và → *A-tì-đạt-ma* (s: *abhidharma*), về một đời sống chân chính nên dựa vào → *Luật tạng* (s, p: *vinaya*).



H 67: Tông-khách-ba. Trong hình này, Sư được diễn tả như một hiện thân của Văn-thù, với những dụng cụ thuộc tính như hoa kiếm (s: *khadga*) và quyển kinh *Bát-nhã ba-la-mật-đa* (s: *prajñāpāramitā-sūtra*). Tay Sư đang bắt → Ấn chuyển pháp luân. Phía trên đầu là ba bảo ngọc, tượng trưng cho → Tam bảo. Mũ nhọn trên đầu Sư là biểu hiện của một học giả (s: *paṇḍita*).

Ngoài các thành tích trên, Sư còn hoàn tất bốn công trình lớn được kể là: tu chỉnh một bức tượng quan trọng của → Di-lặc, kiên trì giữ *Luật tạng*,

thành lập lễ nguyên đán Mon-lam và xây nhiều tháp.

Tông Mật

宗密

→ Khuê Phong Tông Mật

Tông Phong Diệu Siêu

宗峰妙超; J: *shūhō myōchō*; 1282-1338; cũng được gọi là Đại Đẳng Quốc sư (j: *daitō kokushi*); Thiền sư Nhật Bản lỗi lạc thuộc tông → Lâm Tế. Sư nổi pháp → Nam Phổ Thiệu Minh (j: *nampo jōmyō*) và là thầy của → Quan Sơn Huệ Huyền (j: *kanzan egen*). Sư là người thành lập và trụ trì đầu tiên của → Đại Đức tự (j: *daitoku-ji*) ở Kinh Đô (*kyōto*), một trong những ngôi chùa quan trọng nhất của Nhật Bản.

Sư sinh trưởng tại Harima, cách thành phố Osaka không xa. Lúc còn nhỏ Sư đã có những dấu hiệu lạ thường, lên mười đã không thích chơi với trẻ con cùng lứa. Sư bắt đầu nghiên cứu tu tập Phật pháp rất sớm và chu du viếng thăm nhiều thiền viện. Năm 22 tuổi, Sư đến tham học với Thiền sư Cao Phong Hiển Nhật (*kōhō kennichi*) tại Vạn Thọ tự (*manju-ji*) ở Liệt Thương (*kamakura*) và nơi đây có ngộ nhập. Sau, Sư đến học nơi Thiền sư Nam Phổ Thiệu Minh và được vị này → Ấn khá. Nam Phổ khuyên Sư tu tập thêm hai mươi năm nữa trước khi nhập thể hồng hoá thể gian.

Sau khi Nam Phổ tịch (1308), Sư trở về Kinh Đô sống ẩn dật hai mươi năm. Trong thời gian này, Sư sống cùng với những kẻ ăn xin và ngủ dưới cầu. Tin truyền về một kẻ ăn xin la thường đồn đến tai Thiên hoàng Hoa Viên (*hanazono*) và ông đích thân đến cầu để tìm cho ra lai lịch của vị khát sĩ phi thường này. Ông mang theo một giỏ dưa và nói trước các khát sĩ: »Ta sẽ tặng quả dưa cho người nào đến đây mà không sử dụng đôi chân.« Mọi người đều suy nghĩ chân chừ, Sư liền bước ra nói: »Đưa quả dưa cho ta mà không được dùng đôi tay!« Ngay sau sự việc này, Nhật hoàng thỉnh Sư về cung điện tham vấn.

Sau đó, Sư dựng một cái am trên đồi gần Kinh Đô, học chúng đua nhau đến rất đông, đến nỗi Thiền viện Đại Đức được xây dựng để đáp ứng nhu cầu của học khách. Sư được Cựu Thiên hoàng Hoa Viên phong là Hưng Thiền Đại Đẳng Quốc sư (興禪大燈國師; *kōzen daitō kokushi*). Tông phong của Sư nổi tiếng là uy nghiêm dũng mãnh.

Nội danh nhất là bản Di giới (遺誡; j: yuikai) của Sư – được viết hai năm trước lúc Sư qui tịch. Bản Di giới này nêu rõ phong cách của dòng thiền → Ứng-Đặng-Quan và truyền thống của Thiền tông từ Trung Quốc đến Nhật Bản nói chung. Bản này – thỉnh thoảng được biến đổi đôi chút – vẫn còn được treo trước mỗi Thiền viện của tông Lâm Tế tại Nhật. Nội dung bản này như sau:

»Dù các thiền viện được hưng thịnh thế nào sau khi lão tăng qua đời đi nữa, dù tượng hình Phật và các bộ kinh được tạo bằng vàng ròng đi nữa, dù thiền sinh tham học đông đảo, tụng kinh, phát nguyện, tọa thiền suốt đêm, ăn chỉ một bữa, chuyên cần giữ giới đi nữa, – nếu họ không chú tâm tìm cho bằng được diệu pháp nằm ngoài kinh điển của chư Phật, Tổ thì họ không thể nào đoạn diệt lưới nghiệp, tông chi sẽ bị hoại, họ sẽ theo nhà ma. Dù khoảng thời gian từ khi lão tăng qua đời có dài thế nào đi nữa thì cũng không được gọi họ là con cháu của lão tăng.

Nhưng – nếu có người nào tại đây, ở nhà lá, ăn rau cỏ từ nội nghiêng bếp hồng để sống qua ngày, nếu người này tự tìm hiểu nguồn gốc của chính mình thì ngày ngày sẽ thấy được lão tăng và sẽ là người bảo ân chân thật.«

Sư lâm bệnh nặng năm 55 tuổi và phó chúc công việc cai quản thiền viện cho môn đệ là → Triệt Ông Nghĩa Hạnh (tettō gikō). Sư căn dặn không được xây tháp cho Sư sau khi Sư tịch. Câu chuyện rất cảm động sau được truyền lại, tả lúc Sư qui tịch. Như phần lớn các vị Thiền sư, Sư muốn ngồi → Kết già viên tịch mặc dù chân của Sư bị thương và trước đó Sư cũng không thể nào ngồi kết già tọa thiền. Biết thời điểm đã đến, Sư dùng hết sức mình kéo chân trái đặt trên chân phải. Xương chân của Sư gãy, máu tuông đầy ca-sa. Sư an nhiên ngồi thẳng và viết những dòng kệ sau:

Phật, Tổ ta đã đoạn

Tóc bay đã hết rối

Bánh xe tự tại chuyển

Chân không bèn nghiêng rỗng.

Với sự xuất hiện của Sư, Thiền Nhật Bản đã vượt qua giai đoạn du nhập, các Thiền sư Nhật đã đạt được phong độ của các tiền bối tại Trung Quốc đời Đường, đời Tống.

Tổng tham

總參; J: sōsan;

Một dạng của → Tham thiền (j: san-zen), là

một buổi họp mặt với đầy đủ những nghi lễ, trong đó một thiền sinh đã → Kiến tính trình bày kinh nghiệm của mình và sẵn sàng bước vào một cuộc → Pháp chiến (j: hossen) với những người muốn thử tài, trắc nghiệm mức độ kiến tính của mình. Buổi Tổng tham này thỉnh thoảng được tổ chức với sự hiện diện của những vị Thiền sư cùng một dòng trước khi một thiền sinh chính thức được công nhận là đã đạt đạo, được → Ấn khê.

Danh từ Tổng tham cũng được sử dụng để chỉ một buổi thuyết trình, giải đáp những câu hỏi của thiền sinh về việc tu hành mà không mang tính cách của một buổi → Đề xướng (j: teishō).

Tổng Trì tự

總持寺; J: sōji-ji;

Một trong hai → Thiền viện chính của tông → Tào Động (j: sōtō-shū) tại Nhật Bản. Thiền viện này được một vị Cao tăng tên Hành Cơ (j: gyōgi) sáng lập, với tính cách là một ngôi chùa của tông → Pháp tướng (j: hossū-shū). Ngôi chùa này ban đầu nằm tại tỉnh Ishikawa. Từ khi Thiền sư → Oánh Sơn Thiệu Cẩn trụ trì ở đây, chùa này trở thành một thiền viện. Năm 1898, Tổng Trì tự được dời về tỉnh Yokohama sau một cơn hoả hoạn. Thiền viện chính thứ hai của tông Tào Động là → Vĩnh Bình tự (j: eihei-ji), được Thiền sư → Đạo Nguyên Hi Huyền sáng lập.

Trà đạo

茶道; J: chadō;

Một trong những đạo tu tập tại Nhật với những nghệ thuật, lễ nghi rất đặc sắc. Nhưng nghệ thuật chính của Trà đạo chính là cái làm quên đi những nghi lễ có tính nhị nguyên, không có trà và kỹ thuật uống trà mà chỉ có trà, một tâm thức bất phân. Tâm thức vô phân biệt này chính là mục đích của tất cả các »đạo« như → Hoa đạo, → Kiếm đạo, Cung đạo.

Sau đây là một bài dạy của Thiền sư → Triệu Châu Tông Thâm có liên quan đến trà. Sư thường hỏi các vị tăng mới đến tham vấn »Uống trà chưa?« Trà lời »Tùng đến?« hay »Chưa từng đến,«

Trạch Am Tông Bành

Sư cũng bảo »Uổng trà đi!« Viện chủ thấy như vậy nuôi lòng thắc mắc, bèn hỏi Sư vì sao trong hai trường hợp Sư đều bảo »Uổng trà đi.« Sư liền quát to: »Viện chủ!« Viện chủ ứng thanh: »Đạ!« Sư bảo: »Uổng trà đi!« Viện chủ nhân đây có chút tình ngộ.

Trạch Am Tông Bành

澤庵宗彭; J: *takuan sōhō*; 1573-1645;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông → Lâm Tế, dòng → Nam Phổ Thiệu Minh (j: *nampo jōmyō*). Sư không những là một vị Thiền sư lỗi lạc, tinh thông kinh điển mà còn là một nghệ sĩ trữ danh, một thi hào với những tác phẩm còn được nhắc đến ngày nay.

Sư sinh ra trong một gia đình mộ đạo, sớm xuất gia tu học với nhiều vị Thiền sư nổi danh lúc bấy giờ như Hi Tiên Tây Đường (希先西堂; *kisen seidō*), Đổng Phủ Tông Trọng (董甫宗仲; *tōhō sōchū*). Sau, Sư đến học với Thiền sư Nhất Đổng Thiệu Thích (一凍紹滴; *ittō shōteki*; 1539-1612) và ngộ đạo nơi đây.

Song song với việc tu tập Thiền, Sư cũng chú tâm đến việc nghiên cứu các môn học thuộc ngoại điển như Nho giáo, → Thư đạo (*shōdō*), thi pháp... Đặc biệt là những bài dạy cho những vị kiếm sĩ theo → Kiếm đạo (*kendō*) đương thời của Sư thường được nhắc nhở đến, nổi danh nhất là tác phẩm *Bất động trí thần diệu lục* (不動智神妙錄). Trong những bài khuyên này, Sư phân tích tư tưởng, tâm trạng của một kiếm sĩ theo quan niệm của → Thiền tông.

Trạch diệt

擇滅; S: *pratisamkhyā-nirodha*;

Nghĩa là diệt độ bằng trí huệ phân tích, phân biệt đúng sai (trạch); Chấm dứt → Ô nhiễm (s: *kleśa*), đồng nghĩa với → Niết-bàn. Trạch diệt là một trong những → Pháp → Vô vi (s: *asaṃskṛta*) của → Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*) và → Duy thức tông (s: *vijñānavāda*, *yogācāra*). Một loại diệt thứ hai được nhắc đến, đối nghĩa với Trạch diệt là Phi trạch diệt (s: *apṛatisamkhyā-nirodha*).

Trang Tử

莊子; C: *zhuāngzǐ*, ~369-286, cũng được gọi là Trang Châu (莊周);

Một hiền triết Trung Quốc, tác giả của *Trang*

Từ nam hoa chân kinh (莊子南花真經; c: *zhuāngzǐ nánhuā zhēnjīng*). Cùng với → Lão Tử, ông được xem là người sáng lập Đạo giáo.

Trang Tử sinh trưởng tại tỉnh Hồ Nam bây giờ của Trung Quốc. Về cuộc đời của ông thì hầu như không có tài liệu gì được lưu lại cụ thể. Ông có lập gia đình, giữ một quan chức nhỏ. Vì từ chối phục hầu một Chư hầu nên ông sống trong hoàn cảnh cơ hàn. Trong *Nam hoa chân kinh*, ông chỉ trích mạnh mẽ các nghi lễ, quan niệm của nhà Nho.

Một giai thoại được ghi lại trong *Sử kí* của Tư Mã Thiên nêu rõ tính tình lạ lùng, tự do tự tại của Trang Tử (bản dịch của Nguyễn Duy Cần):

»Uy vương nước Sở nghe nói Trang Châu là người hiền trong thiên hạ, sai sứ đem hậu lễ đón, muốn mời ra làm tướng. Trang Châu cười, bảo với sứ giả: *Cái lợi của nghìn vàng quá trọng thật, cái địa vị khanh tướng quá cũng quý thật. Nhưng riêng ông chả thấy con bị tế hay sao? Được người ta săn sóc, được mặc đồ trang sức vẫn về để đưa vào Thái miếu. Lúc ấy, dù nó muốn được làm con lợn cõi há còn được nữa hay không? Ông hãy đi đi, chớ có đến làm nhục ta. Thà ta dong chơi ở chốn bùn lầy như bản còn thấy sung sướng hơn là để cho kẻ làm chủ một nước kia trói buộc ta.*«

Các đề tài được Trang Tử nêu lên trong *Nam hoa chân kinh* trùng hợp với quan niệm của Lão Tử trong *Đạo đức kinh*, nhất là tư tưởng về Đạo. Tác phong »vô vi«, tức là làm không có tác ý (→ Bất hành nhi hành) rất được Trang Tử chú trọng. Ngoài vô vi ra, ông cũng rất đề cao tính chất tương đối của vạn vật hiện hữu, sự đồng nhất của sinh tử và sự quan trọng của phép tu tập thiền định (tĩnh tọa) để đạt sự thông nhất với Đạo. Theo ông, thế giới chỉ là sự luân chuyển, biến chuyển vô cùng của vạn vật và ông cũng là một trong những người đầu tiên chỉ rõ tính chất huyền, → Ảo ảnh của thế giới hiện hữu.

Một bài luận rất ngắn, rất đơn giản trong thiên Tề Vật Luận (齊物論) đã gây ảnh hưởng rất nhiều cho những thế hệ sau và nó cũng là một ví dụ tiêu biểu cho lối hành văn vô song của Trang Tử. Nguyên văn (bản dịch của N. D. Cần):

昔者莊周夢為蝴蝶，栩栩然蝴蝶也。自喻適志與不知周。我然覺，則蘧蘧然周也。不知周之夢為蝴蝶與？蝴蝶之夢為周與？周與蝴蝶則必有分矣！此之謂物化

»Xưa, Trang Châu chiêm bao, thấy mình là bướm, vui phận làm bướm: tự nhiên thích chí không còn biết Châu. Chợt tỉnh giấc, thấy mình là Châu. Không biết Châu lúc chiêm bao là bướm, hay bướm lúc chiêm bao là Châu? Châu cũng bướm ắt có phận định. Ấy chính gọi là Vật hoá»

Trang Tử từ chối sự phân minh rõ ràng giữa »phải« và »quấy« theo người đời vì ông cho rằng, trong thế giới hiện hữu tương đối này người ta không thể tìm được một thước đo tuyệt đối cụ thể để phân biệt chúng. »Sinh« và »Tử« cũng như thế; chúng chỉ là những bước luân chuyển không cùng, không phải là »Thụy«, là »Chung.« Tư tưởng này của ông được trình bày rất rõ qua thái độ bình thản ngay khi vợ ông chết. Nguyên văn (bản dịch của N. D. Cần):

»Vợ Trang Tử chết, Huệ Tử đến điều. Thấy Trang Tử ngồi, vuốt xoạc hai chân, vừa vỗ bần vừa ca. Huệ Tử nói: Cùng người ở tới già, có con lớn mà người chết lại không khóc, cũng đã là quá lắm rồi, lại còn vỗ bần ca, không phải thái quá sao? Trang Tử nói: Không! Lúc nàng mới chết, tôi sao chẳng động lòng. Nhưng nghĩ lại hồi trước, nàng vốn là không sinh. Chẳng những là không sinh, mà đó vốn là không hình. Chẳng những không hình, mà đó vốn là không khí. Đó, chẳng qua là tạp nhất ở trong hư không biến ra mà có khí, khí biến ra mà có hình, hình biến ra mà có sinh, rồi lại biến ra nữa mà có tử. Sinh, hình, khí, tử có khác nào xuân, hạ, thu, đông, bốn mùa hành vận. Và lại, người ta nay đã yên nơi nhà lớn, mà tôi còn cứ than khóc, chẳng là tự tôi không thông Mệnh ư? Nên tôi không khóc.«

Trang Tử nam hoa chân kinh đã gây ảnh hưởng rất nhiều cho nền văn hoá, tư tưởng Trung Quốc. Nhiều vị Thiền sư đã nghiên cứu bộ sách này và đã nếm »đạo vị« nơi nó trước khi xuất gia tu học thành đạo.

Trần-na

陳那; S: (*mahā-*) *dignāga*, (*mahā-*) *diñnāga*; ~ 480-540; dịch nghĩa là (Đại) Vực Long;

Một → Luận sư nổi tiếng của → Duy thức tông (s: *vijñānavāda*, *yogācāra*), cũng là người cải cách và phát triển Nhân minh học (s: *hetuvidyā*), một môn lí luận học độc đáo cho tông này và Ấn Độ nói chung. Phần lớn tác phẩm của Sư nhấn mạnh đến tính lí luận

và chỉ còn trong bản dịch tiếng Hán và Tây Tạng. Tác phẩm quan trọng nhất của Sư là *Tập lượng luận* (s: *pramāṇasamuccaya*). Ngoài ra Sư cũng soạn một bài luận quan trọng về → *A-ti-đạt-ma câu-xá luận*.

Sư sinh ra trong một gia đình → Bà-la-môn tại Kiến-chí (*kāñci*). Lúc đầu Sư thụ giới và tham học với Na-già Đạt-đa (*nāgadatta*), một ti-khâu theo → Độc Tử bộ. Giáo lí của bộ này không làm Sư hài lòng nên chẳng bao lâu, Sư đến học với → Thế Thân giáo lí Tiêu thừa và Duy thức. Sau khi học xong, Sư đến một khu rừng tại Oḍivisa và dừng bước tại đây. Một cuộc tranh luận giáo lí của các tôn giáo được tổ chức tại viện → Na-lan-đa và Sư được mời đến để đại diện cho Phật giáo. Tại đây, Sư chứng minh được tài hùng biện và luận lí sắc bén của mình, thắng các vị Bà-la-môn nhiều lần. Trong thời gian sau, Sư dành nhiều thời gian để viết ra những qui luật của nhân minh học và hệ thống hoá những qui luật này nhằm đả phá các tư tưởng ngoại đạo trong các cuộc tranh luận. Sư viết rất nhiều luận giải, và danh tiếng của Sư là một Luận sư uyên thâm lan truyền khắp nơi nhưng tương truyền rằng, Sư không giữ một chức vụ giảng dạy nào. Sư thừa nhận có hai »hòn đá thử vàng« của nhân minh học: chứng minh trực tiếp và nhận thức từ suy luận (→ Lượng; s: *pramāṇa*: e: *valid cognition*). Sư phân tích cặn kẽ tính chất của nhận thức suy luận cũng như mối liên hệ của chúng. Nhân minh học này của Sư được → Pháp Xứng (s: *dharmakīrti*) thừa kế và phát triển.

Sư chỉ lưu lại Na-lan-đa một thời gian. Phần lớn, Sư trú tại một am nhỏ ở Oḍivisa. Chỉ một lần Sư đến miền Nam Ấn Độ và lần đó để thực hiện ba việc: tranh luận, truyền bá Phật pháp và phục hưng những ngôi chùa đang trên đường suy tàn. Sư sống rất cơ hàn, không đòi hỏi gì và mất tại am ở Oḍivisa.

Các tác phẩm của Sư còn được lưu lại (trích): 1. *Phật mẫu bát-nhã ba-la-mật-đa viên tập yếu nghĩa luận* (*bud-dhamatrka-prajñāpāramitāmahārthasaṅgītiśāstra*, có người xem là tác phẩm của Tam Bảo Tôn, s: *triratnadāsa*), Thí Hộ dịch; 2. *Vô tướng tư trần luận* (*ālanbanaparīkṣā*), 1 quyển, → Chân Đê (*paramārtha*) dịch; 3. *Chương trung luận* (*tālantaraka-śāstra* hoặc *hastavālaprakaraṇa*), 1 quyển, Nghĩa Tịnh dịch; 4. *Thủ nhân giả thuyết luận* (*prajñaptihetu-saṃgraha*), 1 quyển, → Nghĩa Tịnh dịch; 5. *Quần tông tướng luận tụng* (*sarvalakṣaṇa-dhyanā-śāstra-kārikā*), 1 quyển, Nghĩa Tịnh dịch; 6. *Quán sở duyên duyên luận* (*ālanbanaparīkṣā, ālanbanaparīkṣā-vṛtti*), chú giải *Vô tướng tư*

Trần Nhân Tông

trần luận; 7. *A-tì-đạt-ma câu-xá luận chủ yếu nghĩa đấng* (*abhidharmakośa-marmapradīpa[-nāma]*), còn bản Tạng ngữ; 8. *Nhập du-già luận* (*yogāvatāra*), còn bản Tạng ngữ; 9. *Nhân minh chính lý môn luận bản* (*nyāyamukha, nyāyadvāra, nyāyadvāratarka-sāstra*), 1 quyển, Huyền Trang dịch; 10. *Nhân minh chính lý môn luận* (*nyāyadvāratarka-sāstra*), 1 quyển, Nghĩa Tịnh dịch; 11. *Tập lượng luận* (*pramāṇasamuccaya [-nāmaprakarana]*), tác phẩm Nhân minh quan trọng nhất của Sư; 12. *Tập lượng luận thích* (*pramāṇasamuccaya-ṽṛtti*), chú giải *Tập lượng luận*, chỉ có bản Tạng ngữ.

Trần Nhân Tông

陳仁宗; 1258-1308; cũng được gọi là Trúc Lâm Đầu Đà (竹林頭陀), Điều Ngự Giác Hoàng (調御覺皇);

Thiền sư Việt Nam uyên thâm, đạt đạo và cũng là một nhà vua xuất sắc, từng đánh bại quân Nguyên. Sư khai sáng phái thiền → Trúc Lâm Yên Tử, được tôn là Đệ nhất tổ của phái này.

Ông là vua thứ ba nhà Trần, tên húy là Khâm, con trưởng của vua Trần Thánh Tông.

Năm 16 tuổi, ông được lập Hoàng Thái tử. Có nhường lại chức này cho em nhưng không được, ông trốn triều đình vào núi Yên Tử tu học. Đến chùa Tháp ở núi Đông Cứu thì trời vừa sáng, ông bèn vào trong nghỉ. Thấy dung mạo của ông khác thường, vị trụ trì chùa này ân cần làm cơm thiết đãi. Hay tin, vua cha liền sai quan thỉnh ông trở về cung điện.

Năm lên 21, ông lên ngôi Hoàng Đế. Mặc dù ở địa vị cùng tột nhưng ông vẫn giữ mình thanh tịnh, thường ăn chay. Vì bẩm chất thông minh nên ông sớm tinh thông nội (kinh luận) lẫn ngoại điển. Lúc rồi, ông thường hay mời các bậc hiền triết đến luận đạo, tôn → Huệ Trung Thượng sĩ làm thầy và cũng ngộ huyền chỉ của thầy mình.

Năm 1293, ông truyền ngôi lại cho con là vua Anh Tông và chỉ sáu năm sau đó, vào năm 1299, ông chính thức xuất gia và sau được xem là người thừa kế chính thức của phái Yên Tử, thế hệ thứ sáu.

Sư trở thành Tổ thứ nhất của phái Trúc Lâm, là một dòng Thiền mạnh mẽ thời bấy giờ, có tính nhập thế. Tổ thứ hai của dòng Trúc lâm là Thiền sư → Pháp Loa, là truyền nhân chính của Sư.

Nhân một buổi pháp hội tại chùa Sùng Nghiêm tại núi Chí Linh, Sư thuyết đường bảo: »Thích-ca Văn Phật vì một đại sự mà xuất hiện trong đời, 49 năm mấp máy đôi môi mà chưa nói lời nào. Ta nay vì các ông lên toà, sẽ nói cái gì đây?« Rồi Sư

sang ngồi bên giường thiền, đánh một tiếng chuông và ngâm kệ:

Thân như hô hấp tử trung khí

Thế tự phong hành lãnh ngoại vân

Đỗ Quyên đề đoạn nguyệt như trú

Bất thị tâm thường không quá xuân

*Thân như hơi thở ra vào mui

Đời giống mây trôi đình núi xa

Chim Quyên kêu rã bao ngày tháng

Đâu được ngày xuân để luống qua!

Một vị tăng hỏi: »Thế nào là Phật?« Sư đáp:

»Chấp nhận như xưa là không đúng.« Tăng hỏi:

»Thế nào là pháp?« Sư đáp: »Chấp nhận như xưa là không đúng.« Tăng hỏi: »Thế nào là tăng?« Sư

đáp: »Chấp nhận như xưa là không đúng.« Tăng

hỏi: »Rốt cuộc như thế nào?« Sư đáp:

»Bát tự đã khai phân phó liễu

Cánh vô dư sự khả trình quần.«

»Tất cả mở toang trao hết sạch

Đâu còn việc chi nói cùng người.«

Một vị khác bước ra hỏi: »Thế nào là → Ba mươi

hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp?« Sư dùng bài kệ

trong kinh → *Kim cương* đáp:

»Bằng dùng sắc gọi ta

Ám diệu nhận ra ta

Ngươi ấy hành tà đạo

Ắt chẳng thấy được ta«

Hỏi: »Thế nào là Phật?« Sư đáp: »Tầm cảm dưới

cối.« Hỏi: »Thế nào là ý của Tổ sư từ Tây sang?«

Sư đáp: »Bánh vẽ.« Hỏi: »Thế nào là Đại ý Phật

pháp?« Sư đáp: »Cùng hầm, đất không khác.«

Hỏi: »Xưa có vị tăng hỏi → Triệu Châu »Con chó

có Phật tính không.« Triệu Châu nói »Không, là

thế nào?« Sư đáp: »Nước biển hoà muối mặn,

màu lá rặt son xanh.« Hỏi: »» Câu hữu câu vô như

dây leo, là thế nào?« Sư đáp bằng kệ *Hữu cú vô*

cú (Bằng Thanh dịch):

有句無句。藤枯樹倒。幾個衲僧。撞頭磕腦

有句無句。體露金風。殞伽沙數。犯刃傷鋒

有句無句。立宗立旨。打瓦鑽龜。登山涉水

有句無句。非有非無。刻舟求劍。索驥按圖

有句無句。互不回互。笠雪花花。守株待兔

有句無句。自古自今。執指忘月。平地陸沉

有句無句。如是如是。八字打開。全無巴鼻

有句無句。顧左顧右。阿剌刺地。鬧聒聒地

有句無句。切切怛怛。截斷葛藤。彼此快活

Hữu cú vô cú, đẳng khô thụ đào

Kỉ cá nạp tăng, chàng đầu hạp não

Hữu cú vô cú, thể lộ kim phong

Cặng già sa số, phạm nhẫn thương phong

Hữu cú vô cú, lập tông lập chỉ
 Đá ngọa toàn qui, đấng sơn thiệp thủy
 Hữu cú vô cú, phi hữu phi vô
 Khắc chu cầu kiếm,* sách kí án đồ
 Hữu cú vô cú, hồ bất hỏi hồ
 Lạp tuyết hải hoa, thủ chu đãi thổ
 Hữu cú vô cú, tự cố tự kim

Chấp chỉ vong nguyệt, bình địa lục trảm
 Hữu cú vô cú, như thị như thị
 Bát tự đã khai, toàn vô ba tí
 Hữu cú vô cú, cổ tã cổ hữu
 A thích thích địa, nào quát quát địa
 Hữu cú vô cú, đao đao đất đất
 Tiết đoạn cát đằng, bi thử khoái hoạt.
**Câu hữu câu vô, dây khô cây đổ*
Mây già thầy tu, đập đầu trán vỡ
Câu hữu câu vô, gió vàng thể lộ
Vô số cát sông, kiếm đâm dao bổ
Câu hữu câu vô, lập chỉ lập tông
Dù rùa đập ngói, trèo núi lội sông
Câu hữu câu vô, chẳng vô chẳng hữu
Khắc thuyền tìm guom, so tranh tìm ngựa*
Câu hữu câu vô, tác động lại qua
Nón tuyết hải hoa, ôm cây đợi thỏ
Câu hữu câu vô, dù xưa dù nay
Quên trăng nắm ngón, chết đuối bên bờ
Câu hữu câu vô, là thể là thể
Tám chữ mở ra, không còn khó nghĩ
Câu hữu câu vô, ngó phải ngó trái
Thuyết lí ồn ào, liến láu tranh cãi
Câu hữu câu vô, râu râu rĩ rĩ
Cắt đứt sẵn bìm, đó đây vui vẻ.

*Khắc chu cầu kiếm (刻舟求劍): Sách *Lã Thị Xuân Thu* (呂氏春秋) nhắc đến một người nước Sở qua đò. Anh ta giữa sông đánh mất cây kiếm, bèn đánh dấu vào mạn thuyền. Khi thuyền đến bờ, anh ta nhảy xuống, theo dấu đã khắc ở mạn thuyền mà tìm kiếm. Chữ »Kiếm khách« trong bài kệ ngộ giải của sư → Linh Vân Chí Căn có lẽ cũng chỉ vị kiếm khách qua sông này.

Ngày mồng một tháng 11 năm 1308, lúc nửa đêm, Sư hỏi thị giả Báo Sát: »Bây giờ là giờ gì?« Báo Sát thưa: »Giờ Ti.« Sư giơ tay mở cửa sổ ngắm trời nói: »Đây là lúc ta đi.« Báo Sát hỏi: »Tôn đức đi đâu?« Sư đáp:

一切法不生。一切法不滅
 若能如是解。諸佛常現前
 何去來之了也
 »Nhất thiết pháp bất sinh
 Nhất thiết pháp bất diệt
 Nhược năng như thị giải
 Chư Phật thường hiện tiền

Hà khứ lai chi liễu dã«
**»Tất cả pháp không sinh*
Tất cả pháp không diệt
Nếu hiểu được như thế
Chư Phật thường hiện tiền
Có chi là đi lại!«

Báo Sát lại hỏi: »Nếu như không sinh không diệt thì sao?« Sư đưa tay bùm miệng Báo Sát nói: »Chớ nói mê!« rồi nằm theo thế sư từ an nhiên tịch. Vua Trần Anh Tông tôn hiệu Đại Thánh Trần Triều Trúc Lâm Đầu-đà Tịnh Huệ Giác Hoàng Điều Ngự Tô Phật, chia → Xá-lị thành hai phần, một phần cắt thờ tại bảo tháp ở khu đất Đức Lăng ở Hưng Long, một phần cắt vào Huệ Quang Kim tháp tại chùa Vân Yên (nay là Hoa Yên) trên núi Yên Tử.

Trần Nhân Tông đã để lại các tác phẩm quan trọng như *Thiền lâm thiết chúy ngữ lục*, *Trúc lâm hậu lục*, *Thạch thất mị ngữ*, *Đại hương hải ấn thi tập*, *Tăng-già toái sự*. Sư chẳng những là một vị Thiền sư uyên bác mà còn là một thi sĩ tuyệt vời với những bài thơ mang đậm thiền vị, gợi cho người đọc một cảm giác xuất trần. Sau đây là hai bài thơ của Sư nói về xuân, có thể hiểu là mùa »Xuân trong cửa Thiền«:

- Xuân cảnh 春景
 楊柳花深鳥語遲。畫堂簷影暮雲飛
 客來不問人間事。共倚欄杆看翠微
 Dương liễu hoa thâm điều ngữ trì
 Hoạ đường thiềm ảnh mộ vân phi
 Khách lai bất vấn nhân gian sự
 Cộng ý lan can khán thủy vi.
**Chim nhẩn nha kêu, liễu trở dày,*
Thềm hoa chiều rợp bóng mây bay.
Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân thế,
Cùng tựa lan can nhìn núi mây.

(Huệ Chi dịch)

- Xuân vãn 春晚
 年少何曾了色空。一春心在百花中
 如今勘破東皇面。禪板蒲團看墜紅
 Niền thiếu hà tăng liễu sắc không
 Nhất xuân tâm tại bách hoa trung
 Như kim khám phá Đông hoàng diện
 Thiền bản, bồ đoàn khán trụ hồng.
**Tuổi trẻ chưa tường lẽ sắc không,*
Xuân sang, hoa nở, rộn tơ lòng.
Chùa xuân nay đã thành quen mặt,
Nệm cỏ ngồi yên, ngó rụng hồng.

(Ngô Tất Tố dịch)

Trần Thái Tông

Trần Thái Tông

陳太宗; 1218-1277

Vua nhà Trần Việt Nam lỗi lạc kiêm Thiền sư.

Ông tên Trần Cảnh, con thứ của Trần Thừa. Nhờ có công dẹp loạn nên họ Trần được triều đình nhà Lý rất coi trọng. Năm lên tám, Trần Cảnh được Lý Chiêu Hoàng nhận làm chồng và truyền ngôi cho, tự hiệu là Thái Tông.

Năm lên 20 tuổi, Trần Thái Tông bị Trần Thủ Độ buộc phải giáng Lý Chiêu Hoàng – lúc ấy 19 tuổi – xuống làm Công chúa và tôn Chiêu Thánh – vợ của anh ruột Thái Tông là Trần Liễu – lên làm Hoàng hậu. Do nhiều nỗi khổ tâm nên ông trốn vào núi Yên Tử, quyết tâm xuất gia tu hành. Thấy ông đến, vị trụ trì trên núi này ung dung chào hỏi: »Lão tăng ở chốn sơn dã đã lâu, xương cứng mặt gầy, ăn rau nhai hạt dẻ, uống nước suối, vui cảnh núi rừng đã quen, lòng nhẹ như đám mây nổi, cho nên mới theo gió mà đến đây. Nay bệ hạ bỏ địa vị nhân chủ mà nghĩ đến cảnh quê mùa rừng núi, ắt hẳn là muốn tìm cầu gì mới đến đây phải không?« Ông liền đáp: »Trẫm còn thơ ấu, đã sớm mất mẹ cha, bơ vơ đứng trên sĩ dân không nơi nào nương tựa. Lại nghĩ rằng sự nghiệp đế vương đời trước hưng phế bất thường cho nên mới vào đây, chỉ muốn cầu thành Phật chứ chẳng muốn tìm cầu gì khác.« Nghe vậy, vị Thiền sư liền khuyên: »Trong núi vốn không có Phật, Phật ở tại tâm ta. Nếu tâm lắng lặng trí huệ xuất hiện, đó chính là Phật. Nếu bệ hạ giác ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật ngay tại chỗ, không cần đi tìm cực khổ ở bên ngoài.«

Ông nghe lời khuyên theo Trần Thủ Độ về vương cung và từ đây quyết chí tu tập Phật đạo trong những lúc nhàn rỗi, trách nhiệm vì dân đã vơi phần nào. Ông rất chăm học, như ông đã tự viết trong bài tựa của kinh *Kim cương tam-muội*: »Trẫm lo việc cai trị dân, mỗi lúc gian nan thường quên cả sớm tối. Việc tuy có hàng vạn, giờ rảnh không có là bao. Siêng việc quý giờ, học càng tăng tiến. Chữ nghĩa còn ngại chưa rành, đêm đến canh khuya vẫn còn chăm học. Đã đọc sách Nho, lại ngẫm kinh Phật...« Nhân lúc đọc kinh *Kim cương* đến câu »Ứng vô sở trụ nhi sinh kì tâm« (應無所住而生其心), ông hoá nhiên tự ngộ.

Năm 1258, ông truyền ngôi lại cho con. Đến lúc Trần Thánh Tông đủ sức đảm đương việc nước, ông lui về lập am Thái Vi ở rừng núi Vĩ Lâm tại cố đô Hoa Lư để an dân và tu hành.

Ông là một nhà vua lỗi lạc, uyên thâm Thiền học, viết cuốn *Thiền tông chỉ nam* lúc còn rất trẻ, khoảng ngoài ba mươi. Có thể kể thêm tác phẩm của Thái Tông là Chú giải kinh *Kim cương tam-muội*, *Khóa hư lục*... và nhiều bài thơ đậm mùi vị thiền.

*Bóng trúc quét thềm bụi chẳng động
Vàng trăng qua biển nước không xao...
Thấp đước huệ trên đường mê tằm tối
Dong thuyền từ nơi bể khổ trầm luân*

và:

*Hoa vàng rực rỡ,
không đâu không là tâm Bát-nhã
Trúc biếc xanh xanh,
hết thấy đều là lí chân như.*

(Thiền học đời Trần)

Nghe danh ông, một vị tăng người Tống tên Đức Thành đến hỏi: »Thế Tôn chưa rời → Đâu-suất đã giảng vương cung, chưa ra khỏi thai mẹ đã độ hết chúng sinh là thế nào?« Ông đáp: »Ngân sông có nước ngàn sông nguyệt, muôn dặm không mây muôn dặm trời.« Một tăng khác hỏi: »Được phần trên của học nhân có tu chứng chăng?« Ông đáp: »Nước chảy xuống non nào có ý, mây ra khỏi núi vốn không tâm.«

Năm 1277, niên hiệu Bảo Phù, ông qui tịch, thọ 60 tuổi.

Các tác phẩm của ông: 1. *Thiền tông chỉ nam*; 2. *Kim cương tam-muội kinh chú giải*; 3. *Lục thời sám hối khoa nghi*; 4. *Bình đẳng lễ sám văn*; 5. *Khóa hư lục*; 6. *Thi tập*.

Trần Tôn Túc

陳尊宿

→ Mục Châu Trần Tôn Túc

Tri hành hợp nhất

知行合一

Nghĩa là »hiểu biết và thực hành phải đi đôi với nhau«; »Tri« có nghĩa là hiểu biết, là nghiên cứu kinh điển, những lời dạy của đức → Phật, của chư vị → Tổ sư, là sự cố gắng hiểu trọn vẹn ý nghĩa trong kinh sách bằng tri thức. »Hành« có hai nghĩa chính: 1. Hành động chính chắn, tránh làm điều ác, gia tăng việc thiện như lời Phật dạy và 2. Tu tập → Thiền → Định để trực chứng Chân lí đức Phật đã dạy. Qua kết quả từ Thiền định, cái cảm giác »Tôi nghĩ là tôi biết« được thay thế bằng

kinh nghiệm ở chính bản thân, bằng một kinh nghiệm xác định »Tôi biết!«, ví như người uống nước biết vị của nước ra sao.

Tri và hành nêu trên vốn xuất phát từ một niềm tin (→ Tín) vững chắc, tin rằng Phật là một người đã → Giác ngộ hoàn toàn và những lời nói của Ngài là những gì người đời nên tin. Lòng tin này lại bắt nguồn từ việc quan sát kỹ lưỡng, đúng đắn những hiện tượng bên ngoài »như chúng là« và so sánh nó với những lời Phật dạy. Nói như thế không có nghĩa là tin, tri và hành là ba cấp bậc theo thứ tự thời gian mà hơn nữa, chúng lúc nào cũng phải đi song song với nhau, bổ sung cho nhau. Chỉ khi nào tri và hành hợp nhất thì kết quả đạt được mới viên mãn.

Tri khách

知客; J. *shika*;

Là người lo tiếp khách; một chức vị quan trọng trong một → Thiền viện, còn được gọi là Điền khách hoặc Điền tân.

Tại Nhật, Tri khách thường là vị Trưởng lão quản lý thiền viện. Tri khách ở đây thường là một vị đã tiến xa trên Phật đạo, có khả năng thay thế vị → Lão sư (j: *rōshi*) để dạy chúng. Tri khách chính là người trực nghiệm những thiền sinh mới đến xem họ có đủ khả năng, tư cách để học với vị trụ trì hay không.

Tri khố

知庫

người trông lo, quản lý tiền bạc, tài sản của một → Thiền viện.

Tri liêu

知寮

người trông lo liêu phòng, chỗ ở của tăng chúng trong một → Thiền viện.

Tri-song Det-sen

T: *trhisong detsen* [*khri-sron lde-btsan*]; 742-798;

Một ông vua rất có công trong việc truyền bá Phật pháp sang Tây Tạng. Dưới sự cầm quyền của ông, Phật giáo được truyền bá sang Tây Tạng một cách có hệ thống. Ông được xem là hoá thân của Bồ Tát → Văn-thù Sư-lị.

Ông sinh năm 742, lên ngôi năm 12 tuổi (754). Niềm tin nơi Phật pháp của ông vốn bắt nguồn từ bà mẹ sùng đạo – nguyên là một vị công chúa Trung Quốc với tên Kim Thành. Với sự giúp đỡ của bà mẹ, ông đã dẹp được phe chống Phật pháp được nhiều vị quan trong triều đình ủng hộ, mà cực đoan nhất là Ma-zhang (t: *ma-zan*). Sau đó, ông mời vị Đại sư Ấn Độ là → Tịch Hộ (s: *sāntarākṣita*) sang Tây Tạng hoằng pháp.

Ôn dịch, thiên tai là những dấu hiệu tiếp đón Tịch Hộ tại Tây Tạng. Nghe lời khuyên trước khi về nước của Tịch Hộ, Tri-song Det-sen mời → Liên Hoa Sinh (s: *padmasambhava*) sang trị những tai ương đang hoành hành. Vốn xuất thân từ Mật giáo, Liên Hoa Sinh tinh thông pháp thuật, cầu mưa, trừ tà... Chỉ một thời gian ngắn sau đó, các thiên tai đã được chinh phục, Tịch Hộ lại sang Tây Tạng tiếp tục sự nghiệp hoằng pháp và dịch kinh sách.

Dưới sự hộ trì của Tri-song Det-sen, Phật pháp được truyền bá rộng rãi tại Tây tạng. Năm 787, với sự giúp đỡ của Liên Hoa Sinh và Tịch Hộ, ông cho xây dựng ngôi chùa Tang-duyên (t: *sam-ye* [*bsam-yas*]), cách thủ đô Lha-sa khoảng 60 km hướng Đông nam. Vị trụ trì đầu tiên ở chùa này là Tịch Hộ và dưới sự quản lý của sư, chùa này trở thành trung tâm Phật giáo đầu tiên tại Tây Tạng, nhiều kinh sách được dịch sang Tạng ngữ.

Cũng trong thời gian này, nhiều vị Đại sư Phật giáo người Trung Quốc đang giáo hoá tại Tây Tạng. Tri-song Det-sen ra lệnh triệu tập các vị Đại sư của hai trường phái Phật giáo – Ấn Độ và Trung Quốc – để tổ chức một buổi tranh luận công khai về giáo lý. Trưởng đoàn người Ấn là Liên Hoa Giới (s: *kamalaśīla*), một môn đệ của Tịch Hộ. Trong phái đoàn Trung Quốc thì Hoà Thượng Đại Thừa dẫn đầu. Phái đoàn Ấn Độ toàn thắng trong cuộc tranh luận này và các vị Đại sư Trung Quốc phải trở về nước.

Mặc dù rất có công với Hiền giáo, tận tình giúp đỡ Tịch Hộ và môn đệ nhưng Tri-song Det-sen vẫn chú tâm đến Mật giáo và những phép bùa chú của Liên Hoa Sinh hơn. Truyền thống của tông → Ninh-mã xếp ông vào 25 vị đệ tử chân truyền của Liên Hoa Sinh và chính ông cũng tổ chức một buổi lễ long trọng để tiễn biệt Liên Hoa Sinh.

Ông mất vào năm 798 qua một mũi tên của một thích khách.

Tri sự

Tri sự

知事; S: *karmadāna*; cũng được gọi là Duyệt chúng, gọi theo âm là Kiết-ma Đà-na, Yết-ma Đà-na, Duy na;

Chỉ chức vị trông coi sinh hoạt của chúng trong → Tăng-già, trong một → Thiền viện.

Tri tạng

知藏

Người trông lo, quản lí kinh sách của → Thiền viện.

Tri viên

知園

người trông lo vườn tược trong một → Thiền viện.

Trí

智

Là trí hiểu biết; các → Luận sư Phật giáo phân biệt rất nhiều loại trí nhưng nhìn chung, người ta phân ra hai loại:

1. Trí (s: *jñāna*; p: *ñāṇa*) hiểu biết. Trí này khác với Trí huệ, → Bát-nhã (s: *prajñā*) vì bị giới hạn trong sự hiểu biết, trí thức về các hiện tượng, các → Pháp (s: *dharma*) và mối liên hệ của chúng trong các qui luật. Trí này chỉ là một phần, một yếu tố của → Trí huệ.

2. Trí xuất thế, Trí huệ, đồng nghĩa với Bát-nhã (s: *prajñā*).

Trong Đại thừa, hiểu được tất cả các kinh điển được gọi là có »trí«, đó là cấp thứ 10 trong → Thập địa (s: *bhūmi*). Tuy vậy, hai danh từ trí (*jñāna*) và trí huệ (*prajñā*) thường được sử dụng với ý nghĩa như nhau, tức là trí huệ siêu việt, đưa đến bậc giác (xem → Năm trí, → Ba trí, → Phật gia).

Trí Bảo

智寶; ?-1190

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái → Vô Ngôn Thông đời thứ 10. Sư nổi pháp Thiền sư → Đạo Huệ.

Sư họ Nguyễn, quê ở Ô Diên, Vĩnh Khương, là câu ruột của Tô Hiến Thành, vị đại công thần đời vua Lí Anh Tông. Sư ban đầu xuất gia tu khổ hạnh, sau lại chuyên tạo phúc bằng cách sửa đường, cất chùa, xây tháp.

Một hôm, Sư gặp một vị tăng, vị này hỏi: »Sinh từ đâu lại, từ đi về đâu!« Sư suy nghĩ, vị này bảo: »Trong lúc ông suy nghĩ, mây trắng bay ngàn dặm.« Sư cũng không đáp được, tăng quát: »Chùa tốt mà không có Phật« và bỏ đi. Sư tự than: »Ta tuy có tâm xuất gia, nhưng chưa hiểu được yếu chỉ của người xuất gia. Ví như kẻ đào giếng, dù đào đến chín, mười thước mà không có nước vẫn phải bỏ đi, huống là tu thân mà chẳng ngộ đạo thì có chí gì?« Nghe Thiền sư Đạo Huệ giáo hoá tại Tiên Du, Sư liền đến yết kiến.

Gặp Đạo Huệ, Sư hỏi: »Sinh từ đâu lại, từ đi về đâu?« Đạo Huệ bảo: »Sinh không từ đâu lại, từ chẳng đi về đâu?« Sư hỏi: »Thế ấy chẳng rơi vào chỗ không sao?« Đạo Huệ bảo: »Chân tính diệu viên, thế tự không tịch, vận dụng tự tại, chẳng đồng với sinh tử.« Nhân câu này, Sư ngộ yếu chỉ, nói: »Chẳng nhân gió cuốn mây trôi hết, đâu thấy trời trong muôn dặm thu.« Đạo Huệ hỏi: »Người thấy cái gì?« Sư thưa: »Biết nhau khắp thiên hạ, trí âm có mấy người?« rồi từ tạ thầy trở về núi.

Từ đây, Sư nói năng ngang dọc tự do tự tại, tuý duyên giáo hoá học nhân.

Ngày 14 tháng 4, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy năm thứ 5 đời vua Lí Anh Tông, Sư có chút bệnh rồi viên tịch.

Trí độ

智度; S: *prajñāpāramitā*; dịch âm theo Hán Việt là *Bát-nhã ba-la-mật-đà*;

Trí huệ độ người sang bờ bên kia (→ Giác ngộ), có thể hiểu là Trí huệ siêu việt.

Trí huệ

智慧; S: *prajñā*; P: *paññā*;

Trí → Bát-nhã, → Trí

Trí Khải

智顛; C: *zhikǎi*; 538-597, còn được gọi là Trí Giả;

Cao tăng Trung Quốc, → Tổ thứ tư của → Thiên Thai tông, nhưng được xem là người thật sự sáng lập tông phái này. Sư là người đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc tạo một hệ thống phân loại trọn vẹn để giải thích các sự ra đời của các trường phái Phật giáo với chủ trương khác nhau, đôi khi mâu thuẫn. Sư cũng là người đề xướng phép tu → Chi-quán, một môn tu tập thiền định còn

truyền bá rộng rãi ngày nay. Tác phẩm chính của Sư là *Ma-ha chí-quán* (s: *mahā-sāmatha-vipāśyanā*), *Chí-quán nhập môn*, *Lục diệu pháp môn*.

Từ nhỏ Sư đã có biệt tài: chỉ cần nghe qua một lần, Sư đã thuộc lòng toàn thể một bộ kinh. Tương truyền Sư thể nghiệm tính vô thường của vạn sự khi thấy một thư viện đầy kinh sách quý báu bị quân lính phá hủy. Sau thể nghiệm này, Sư gia nhập Tăng-già và trở thành đệ tử của Tổ thứ ba là → Huệ Tư (515-577). Dưới sự chỉ dạy của Huệ Tư, Sư học các tác phẩm trong → *Luật tạng* (s, p: *vinaya-piṭaka*), tham cứu → *Diệu pháp liên hoa kinh* cũng như các phương pháp tu → Thiên (s: *dhyāna*) khác nhau. Năm 567, Sư đi Nam Kinh và bắt đầu giáo hoá. Năm 576, Sư lui về núi Thiên Thai và từ đó phát sinh danh hiệu Thiên Thai tông. Triều đình quý trọng Sư, cho phép thuê má vùng đó chỉ dành để nuôi sống thiền viện. Sư viên tịch tại núi Thiên Thai (→ Thiên Thai Đức Thiều).

Trí Môn Quang Tộ

智門光祚; C: *zhìmén guāngzuò*; J: *chimon kō-so*; ?-1031;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông → Vân Môn. Sư nổi pháp → Hương Lâm Trùng Viễn. Trong 30 người đệ tử nổi pháp của Sư thì → Tuyết Đậu Trọng Hiền là danh tiếng nhất.

Sư là một trong những Thiền sư đầu tiên làm kệ tán tụng những lời dạy của các vị tiền nhân và trong lĩnh vực này thì Sư có một vị đệ tử xuất sắc là Tuyết Đậu nổi đời, người trừ tác → *Bích nham lục* sau này.

Trí Nghiễm

智儼

→ Vân Hoa Trí Nghiễm.

Trí Quang

智光; S: *jñānaprabhā*;

Một luận sư của → Trung quán tông (s: *mādhyamika*), cùng thời với → Nguyệt Xứng (s: *candrakīrti*), → Phật Hộ (s: *buddhapālita*), → Thanh Biện (s: *bhāvaviveka*), chủ trương theo lập trường của Thanh Biện, đã phá Nguyệt Xứng.

Trí Thiên

智禪; ~ tk. 11/12

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái → Ti-ni-đa Luru-chi, pháp hệ thứ 16, nổi pháp Thiền sư → Giới Không.

Sư tên Lê Thuớc, xuất thân từ một gia đình quan tước. Thuở nhỏ, Sư theo nghiệp nhà Nho, thi đậu tiến sĩ và được sung chức Cung Hậu Thư gia.

Năm lên 27, Sư theo ông anh đến Thiền sư Giới Không nghe giảng kinh → *Kim cương*. Nhân nghe giảng đến bài kệ cuối của kinh »Tất cả pháp hữu vi, như mộng huyễn bọt bóng, như sương cũng như điện, phải quán sát như thế«, Sư bỗng giật mình cảm ngộ, cho rằng ngoài đạo Phật không có giáo lí nào dẫn dắt qua biển sinh tử và xin cáo đầu xuất gia với Thiền sư Giới Không.

Sau khi được → Ân khải, Sư đến núi Từ Sơn chuyên tu khổ hạnh. Đạo hạnh của Sư cảm hoá được cả thú dữ và giặc cướp. Vua Lí Cao Tông và Anh Tông nhiều lần thỉnh Sư về triều nhưng Sư một mực từ chối. Hai vị quan Tô Hiến Thành và Ngô Hoà Nghĩa đều xin làm đệ tử của Sư nhưng suốt 10 năm chưa được biết mặt thầy. Khi được gặp mặt nhau, thấy trở đều hoan hỉ và vừa hỏi thăm xong, Sư dẫn dò:

既懷出素養胸中。聞說微言意悅從
貪欲黜除天里外。希夷之里日包容

淡然自守。惟德是務

善言卷卷一句

心無彼我。既絕昏霾

日夜陟降。無形可住

如影如響。無跡可趣

Kí hoài xuất tố dưỡng hung trung

Văn thuyết vi ngôn ý duyệt tông

Tham dục truat trừ thiên lí ngoại

Hỉ đi chí lí nhật bao dung.

Đạm nhiên tự thủ, duy đức thị vụ.

Thiện ngôn quyền quyền nhất cú

Tâm vô bỉ ngã, kí tuyệt hôn mai

Nhật dạ trắc giáng, vô hình khả trụ

Như ảnh như hưởng, vô tích khả thú.

**Đã mang giống Phật dưỡng trong lòng*

Nghe nói lời mẫu ý thích mong

Vật ngoài ngàn dặm niềm tham muốn

Lí nhiệm càng ngày càng bao dung.

Đạm bạc tự giữ, chí đức là vụ

Lời thành tha thiết một câu:

Lòng không bỉ ngã, đã dứt bụi mù

Ngày đêm lên xuống, không hình khả trụ

Như bóng như vang, không vết khả đến.

Trì Bát

Nói xong, Sư chấp tay ngồi ngay thẳng vui vẻ thị tịch. Các quan và đệ tử xúc động kêu khóc vang núi.

Trì Bát

持鉢; 1049-1117

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái → Tì-ni-đa Luru-chi, pháp hệ thứ 12. Sư kế thừa Thiền sư → Sùng Phạm.

Sư họ Vạn, quê ở Luy Lâu. Sư thườ nhỏ đã hãm mộ → Phật pháp và khi lên 20, Sư đến chùa Pháp Vân xin xuất gia với Thiền sư Sùng Phạm. Nơi đây, Sư ngộ đạo và được Sùng Phạm ban hiệu là Trì Bát.

Sau khi Sùng Phạm tịch, Sư dạo khắp từng lâm, tham vấn các vị Cao tăng. Tướng quốc Lí Thường Kiệt là thí chủ của Sư. Những tài vật được cung cấp, Sư đều để hết vào việc trùng tu các ngôi chùa như Pháp Vân, Thiền Cư, Thê Tâm, Quảng An.

Ngày 18 tháng 2 niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ 8 đời vua Lí Nhân Tông, Sư gọi chúng lại nói kệ:

有死必有生。有生必有死
死爲世所悲。生爲世所喜
悲喜兩無窮。忽然成彼此
於諸生死不關懷。唵嘛嚩嚩悉哩
Hữu tử tất hữu sinh, hữu sinh tất hữu tử
Tử vi thể sở bi, sinh vi thể sở hỉ
Bi hi lưỡng vô cùng, hốt nhiên thành bi thử
Ư chư sinh tử bất quan hoài
Ẩn tố rô tổ rô tất rị.
*Cỏ tử ắt cỏ sinh
Cỏ sinh ắt cỏ tử
Tử làm người đời buồn
Sinh làm người đời vui
Buồn, vui đều vô cùng
Chợt vậy thành kia đây
Đối sinh tử chẳng để lòng
Ẩn tố rô tổ rô tất rị.

Nói kệ xong, Sư ngồi ngay thẳng viên tịch, thọ 69 tuổi.

Trị (trực)

値; C: *zhí*; J: *chi*;

Có hai nghĩa: 1. Được gặp và tôn kính Đức Phật; 2. Giá trị.

Triệt Ông Nghĩa Đình

徹翁義亭; J: *tetto gikō*; 1295-1369;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông → Lâm Tế hệ

phái → Đại Đức tự (j: *daitokuji-ha*), môn đệ của Thiền sư → Tông Phong Diệu Siêu (j: *shūhō myōchō*).

Sư quê ở Izumo, ban đầu tu tập tại → Kiến Nhân tự (*kennin-ji*). Sau, vì không hài lòng với phong cách của → Ngũ Sơn (*gozan*) tại đây, Sư đến tham học với Thiền sư Tông Phong và được → Ấn khâ. Sư giáo hoá rất thành công tại chùa → Đại Đức (*daitoku-ji*). Nổi pháp của Sư và là người kế thừa trụ trì Đại Đức tự là Thiền sư Ngôn Ngoại Tông Trung (言外宗忠; *gongai sōchū*, 1315-1390) và một thế hệ sau đó là Thiền sư Hoa Tâu Tông Đàm (花叟宗曇; *kesō sōdon*, 1352-1428).

Triệt Thông Nghĩa Giới

徹通義介; J: *tettsū gikai*; 1219-1309;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông → Tào Động (j: *sōtō-shū*). Sư là vị trụ trì thứ ba của → Vĩnh Bình tự (*eihei-ji*). Dòng thiền kế thừa Sư là dòng chính của tông Tào Động và được truyền cho đến ngày hôm nay tại Nhật.

Sư sinh tại tỉnh Echizen, xuất gia năm 1231 với Giác Thiền Hoà Giám (覺禪懷鑑; *kakuzen ekan*, ?-1251) một vị Thiền sư thuộc tông → Nhật Bản Đạt-ma (j: *nihon darumashū*). Một năm sau, Sư đến núi Tỉ Duệ và chú tâm vào việc nghiên cứu giáo lí của → Thiên Thai, Mật và Tịnh độ tông. Cùng với một số vị thuộc tông Nhật Bản Đạt-ma, Sư đến tham vấn Thiền sư → Đạo Nguyên Hi Huyền và lưu lại đây tu học. Đạo Nguyên sớm nhận ra tài năng của Sư và trao cho những chức năng quan trọng như → Điền toạ (j: *tenzo*), → Trì sự. Trước khi tịch, Đạo Nguyên phó chúc việc quản lí, chăm lo chùa Vĩnh Bình cho Sư và chính sự việc này đã gây ra sự chia rẽ trong tông Tào Động sau thế hệ hứ hai.

Sau khi Đạo Nguyên viên tịch, Sư tu học dưới sự hướng dẫn của Thiền sư → Cô Vân Hoà Trang (*koun ejō*). Theo lời khuyên của Cô Vân, Sư chu du viếng thăm rất nhiều thiền viện tại Nhật để trau dồi kinh nghiệm về kiến trúc để sau này mở rộng thiền viện Vĩnh Bình. Năm 1259, Sư đến Trung Quốc, thu thập rất nhiều tài liệu về kiến trúc của những thiền viện tại đây – đặc biệt là những thiền viện thuộc tông Lâm Tế.

Sau khi trở về Nhật, Sư bắt đầu việc trùng tu Vĩnh Bình tự và đưa vào đây những qui luật mới, những phong cách kiến trúc mới và cũng chính vì những sự việc này mà có những sự tranh chấp tại Vĩnh

Bình tự. Nhiều vị tăng cho rằng, những điểm được cải cách này đối nghịch tư tưởng của Đạo Nguyên và các tư liệu về Sư cũng làm sáng tỏ sự việc này. Xuất thân từ Nhật Bản Đạt-ma tông, Sư rất chú trọng đến việc thực hành nghi lễ mang tính chất Mật giáo, một phong cách mà người ta không hề tìm thấy nơi Đạo Nguyên. Thêm nữa, thay vì sống và tu tập hoàn toàn hướng nội, sống cơ hàn xa lìa đô thị như Đạo Nguyên thì Sư lại chú trọng đến phong cách bề ngoài, cách trưng bày xa hoa, những ngôi chùa to lớn, việc thực hành những nghi lễ long trọng. Vì những lí do trên mà Sư rời Vĩnh Bình tự.

Sau, Sư đến trụ trì Đại Thừa tự (*daijō-ji*), vốn là một ngôi chùa thuộc → Chân ngôn tông nhưng được Sư sửa đổi thành một thiền viện. Nơi đây, Sư dốc lòng truyền bá Thiền tông theo quan niệm riêng của mình, thích hợp với thời gian. Cách tu tập tại đây bao gồm thiền theo Thiền tông nhưng cũng không ít nghi lễ của Chân ngôn tông được đưa vào đây. Mầm mống của sự truyền bá rộng rãi của tông Tào Động tại Nhật sau này được đặt ngay tại ngôi chùa này.

Sư tịch năm 1309, thọ 91 tuổi.

Triệu Châu Tông Thâm

趙州從諗; C: *zhàozhōu cóngshěn*; J: *jōshū jūshin*; 778-897;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ thượng thủ của → Nam Tuyền Phổ Nguyện. Thiền sư Nhật Bản → Đạo Nguyên Hi Huyền – nổi tiếng là khó tính trong việc đánh giá mức giác ngộ của các Thiền sư – cũng công nhận Triệu Châu là «Đức Phật thân mền.» Sư có 13 truyền nhân nhưng không mấy ai được gần bằng Sư và dòng này thất truyền chỉ sau vài thế hệ.

Cuộc đời Triệu Châu cho thấy điều mà các Thiền sư hay nhấn mạnh rằng, → Kiến tính chỉ là bước đầu của việc tu học Thiền. Triệu Châu đã kiến tính từ năm 18 tuổi nhưng sau đó còn học Thiền 40 năm với Nam Tuyền. Sau khi Nam Tuyền qua đời, Sư vân du độ sức với các Thiền sư khác trong những → Pháp chiến. Tương truyền rằng Sư đã tìm gặp khoảng 80 Thiền sư, phần lớn là những môn đệ đặc pháp của → Mã Tổ (thầy của Nam Tuyền) để vấn đạo. Đến năm 80 tuổi Sư mới

chịu dừng chân tại viện Quan Âm, Triệu Châu. Nơi đây Sư tùy cơ dạy học trò và thọ đến 120 tuổi.

Sư họ Hác, quê ở làng Hác, thuộc Tào Châu. Sư theo thầy xuất gia khi còn nhỏ. Chưa thụ giới cụ túc, Sư đã đến tham vấn Thiền sư Nam Tuyền. Gặp lúc Nam Tuyền đang nằm nghỉ trong phương trượng, Nam Tuyền hỏi Sư: »Vừa rời chỗ nào đến?« Sư đáp: »Thụy Tạng.« Nam Tuyền hỏi: »Có thấy Thụy Tạng chăng?« Sư đáp: »Chẳng thấy Thụy Tạng, chỉ thấy Như Lai nằm.« Nam Tuyền liền ngồi dậy hỏi: »Người là Sa-di có chủ hay không chủ?« Sư đáp: »Sa-di có chủ.« Nam Tuyền hỏi: »Ai là chủ?« Sư khoanh tay đến trước mặt Nam Tuyền thưa: »Giữa mùa đông rất lạnh, kính chúc Hoà thượng tôn thể an lành.« Nam Tuyền thấy lạ, gật đầu thâm nhận.

Một hôm Sư hỏi Nam Tuyền: »Thế nào là đạo?« Nam Tuyền đáp: »Tâm bình thường là đạo.« Sư hỏi: »Lại có thể nhắm tiến đến chăng?« Nam Tuyền đáp: »Nghĩ nhắm tiến đến tức trái.« Sư lại hỏi: »Chẳng nghĩ suy đâu biết là đạo?« Nam Tuyền đáp: »Đạo chẳng thuộc về hiểu biết hay không hiểu biết. Biết là vọng giác, không biết là vô kí. Nếu thật đắc đạo thì chẳng còn nghi ngờ, ví như hư không thênh thang rộng rãi, đâu thể cưỡng nói phải quấy.« Sư nhân đây ngộ đạo, và sau đó đi thụ giới tại Tung Nhạc. Thụ giới xong, Sư lại đến Nam Tuyền và lưu lại đây 40 năm

Sau khi Nam Tuyền viên tịch, Sư mang bát gậy đạo khắp các tùng lâm và thường tự bảo: »Trẻ con bảy tuổi hơn ta thì ta hỏi nó, ông già trăm tuổi chẳng bằng ta thì ta dạy va.«

Sư đến thăm Thiền sư → Hoàng Bá Hi Vận. Hoàng Bá thấy Sư liền đóng cửa phương trượng. Sư cầm lừa đi vào pháp đường la: »Cứu lừa! Cứu lừa!« Hoàng Bá mở cửa nắm đứng Sư hỏi: »Nói! Nói!« Sư bảo: »Giặc qua rồi mới dương cung.«

Đến → Đạo Ngộ Viên Trí, Đạo Ngộ thấy Sư liền nói: »Mũi tên Nam Tuyền đến.« Sư bảo: »Xem tên!« Đạo Ngộ nói: »Trật rồi!« Sư nói: »Trúng!« Sư thượng đường dạy chúng: »Phật vàng không độ được lò đúc, Phật gỗ không độ được lửa, Phật đất không độ được nước, Phật thật ngồi ở trong. → Bồ-đề, → Niết-bàn, → Chân như, Phật tính trọn là y phục đắp vào thân, cũng gọi là phiền não, thật tế lí địa đê ở chỗ nào? Một tâm không sinh, muôn pháp không lỗi. Người cứ nghiên cứu lí này, ngồi quán xét hai ba mươi năm, nếu chẳng hội thì chặt đầu Lão tăng đi! Nhọc nhàn nắm bắt mộng

Triệu luận

huyền không hoa, tâm nếu chẳng khác thì muôn pháp nhất như. Đã chẳng từ ngoài được thì câu chấp làm gì? Giống y như con dê gặp vật gì cũng liếm cũng nhai. Lão tăng thấy Hoà thượng → Dục Sơn có người hỏi Ngài liền bảo ›Ngâm miệng chớ.‹ Lão tăng cũng dạy ›Ngâm miệng chớ.‹ Chấp → Ngã thì nhơ, không chấp ngã thì sạch, giống như con chó săn tìm kiếm vật để ăn. Phật pháp chỗ nào? Ngàn người muôn người thấy là kẻ tìm Phật, mà ở trong đó tìm một đạo nhân không có. Nếu cùng vua → Không làm đệ tử, chớ bảo tâm bệnh khó trị. Khi chưa có thể giới, trước đã có tính này, khi thể giới hoại, tính này chẳng hoại. Một phen được thấy Lão tăng, sau lại chẳng phải người khác, chỉ là chủ nhân này. Cái đó lại hướng ngoài tìm cái gì? Khi ấy chớ xoa đầu moi óc, xoa đầu moi óc liền mất vậy.‹

Một vị tăng nghe vậy bước ra hỏi: ›Theo lời thầy dạy ›Khi thể giới hoại, tính này chẳng hoại‹, thế nào là tính này?‹ Sư trả lời: ›→ Tứ đại, → Ngũ uẩn.‹ Tăng lại hỏi: ›Các thứ ấy vẫn là hoại, thế nào là tính này?‹ Sư đáp: ›Tứ đại, ngũ uẩn.‹

Triệu Châu có một cách dạy học trò rất độc đáo. Thường Sư nói rất nhỏ, rất nhẹ nhàng, trả lời ngắn gọn và đơn giản các câu hỏi của thiền sinh. Tuy thế các câu trả lời đó lại có sức mạnh phi thường, cắt đứt vô minh và chấp trước của người hỏi như một lưỡi kiếm bén. Nhiều → Công án Thiền nổi tiếng xuất phát từ những giai thoại của Sư với các đệ tử, như công án thứ nhất trong tập → *Vô môn quan*:

Một vị tăng hỏi Sư: ›Con chó có → Phật tính chăng?‹ Sư đáp: ›Không!‹ (無; vô)

Kể từ lúc công án trở thành một phương pháp dạy Thiền thì công án ›Triệu Châu câu từ‹ nói trên đã giúp vô số thiền sinh kiến tính và vẫn được sử dụng đến ngày nay. Các Thiền sư sau này rất quý trọng những lời nói của Sư. Biểu hiện rõ của việc này là Sư được nhắc lại rất nhiều lần trong trong hai tập công án quan trọng nhất của Thiền tông là → *Bích nham lục* (2, 9, 30, 41, 45, 52, 57, 58, 59, 60, 84, 96) và *Vô môn quan* (1, 7, 11, 14, 19, 31, 37).

Sư sống rất kham khổ, đơn giản. Tương truyền Sư có một cái giường gãy một chân được rập rờ lại. Có người muốn thay giường mới nhưng Sư không cho phép. Hai vị vua nước Yên và Triệu đồng ra mắt Sư, Sư vẫn ngồi yên tiếp, không đứng dậy. Vua Yên hỏi: ›Nhân vương đáng tôn trọng hay Pháp vương đáng tôn trọng hơn?‹ Sư đáp: ›Nếu ở trong Nhân vương thì Nhân vương trọng, nếu ở

trong Pháp vương thì Pháp vương trọng.‹ Hai vị nghe xong vui vẻ kính phục.

Niên hiệu Càng Ninh năm thứ tư đời Đường, Sư nằm nghiêng bên mặt an nhiên viên tịch, thọ 120 tuổi. Vua ban hiệu là Chân Tế Đại Sư.

Triệu luận

肇論; C: *zhàolùn*;

→ Tăng Triệu

Trói buộc

S, P: *saṃyojana*; Hán Việt: Kết sử (結使);

Một khái niệm quan trọng của đạo Phật, chỉ chướng ngại trên đường giải thoát. Trong → Tiêu thừa, người ta chia làm mười thứ trói buộc, làm con người cứ bị buộc chặt trong → Luân hồi:

1. Thân kiến (身見; s: *satkāya-dṛṣṭi*; p: *sak-kāyadittṭhi*), nghĩ rằng có một cái tôi được lập trên cơ sở thân thể; 2. → Nghi (疑; s: *vīcī-kitsā*; p: *vīcīcā*); 3. Chấp đắm vào giới luật (戒禁取; giới cấm thủ; s: *śīlavrata-parāmarśa*; p: *śīlabbata-parāmāsa*); 4. Dục tham (欲貪; s, p: *kāma-rāga*);

5. Sân hận (瞋恚; thận khú; s, p: *vyāpāda*); 6. Sắc tham (色貪; s, p: *rūpa-rāga*); 7. Vô sắc tham (無色貪; s, p: *arūpa-rāga*); 8. Kiêu mạn (慢; s, p: *māna*); 9. Hối hận không yên (掉舉; trạo cử; s: *auddhatya*; p: *uddhacca*); 10. → Vô minh (無明; s: *avidyā*; p: *avijjā*).

Thoát được ba trói buộc đầu tiên, hành giả trở thành → Dự lưu (s: *śrotāpanna*). Thoát được trói buộc thứ 4, 5 là bậc → Nhất lai (s: *sakṛdāgāmin*). Thoát được hoàn toàn năm trói buộc đầu tiên, hành giả đạt quả → Bất hoàn (s: *anāgāma*). Hành giả thoát được mười trói buộc thì trở thành → A-la-hán (s: *arhat*).

Trợ

助; C: *zhù*; J: *jo*;

Sự giúp đỡ. Giúp đỡ, trợ giúp, tiền trợ cấp, giúp cho may mắn.

Trợ bạn

助伴; C: *zhùbàn*; J: *joban*;

1. Sự giúp đỡ, sự hỗ trợ (theo *Câu-xá luận* 俱舍論); 2. Vật gắn bó nhau, phụ thuộc nhau, tương ứng nhau (s: *saṃyukta*, theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Trợ phát

助發; C: *zhùfā*; J: *johotsu*;

Có hai nghĩa: 1. Giảng giải giáo pháp, giúp đỡ và khuyến khích cho mọi người tu tập; 2. Nói chung là hỗ trợ và khích lệ.

Trú (trụ)

住; C: *zhù*; J: *jū*; S: *layana*; *stithi*.

Có các nghĩa sau: 1. Ở lại, lưu lại (s: *vihara-ti*); tồn tại lâu dài (s: *upasthita*, *tisthati*); định cư; 2. Ở, trú ngụ, cư trú; 3. Hiện hữu, tồn tại, sống (s: *pravrtti*); 4. Sống một cách an nhiên; 5. Trụ vào một đối tượng nào đó, dính mắc vào, trụ vào; 6. Sự chấp trước, ảo tưởng; 7. Sự tiếp tục; 8. Ở trong bào thai (s: *stithi*); 9. Giai đoạn, thời kì tồn tại (của vũ trụ); 10. Một trong 3 (hoặc 4) hình thái tồn tại của vũ trụ (tứ tướng 四相); 11. Thập trú (十住), 10 trong 52 giai vị tu đạo của hàng → Bồ Tát; 12. Một trong 24 loại Tâm bất tương ưng hành pháp; 13. Thường trú, tồn tại vĩnh viễn, hiện hữu đời đời; 14. Trong thuật ngữ Thiền, nó thường được kết hợp với một động từ để nhấn mạnh nghĩa của động từ ấy.

Trú địa

住地; C: *zhùdì*; J: *jūjì*;

Có các nghĩa sau: 1. Yếu tính căn bản của sự sinh khởi các pháp (theo kinh Thắng Man 勝鬘經): «言地者本為末依名之為住本能生末目之為地。Ngôn địa giả bản vi mạt y, danh chi vi trú, bản năng sinh mạt, mục chi vi địa.» Dịch: «Địa là do gốc nương nơi ngọn mà có; gọi là trú, vì gốc có thể sinh ngọn; nên gọi là địa vậy; 2. Nơi phiền não được xác định, vây bọc; 3. Trú địa phiền não (住地煩惱), nghĩa là phiền não ở trạng thái bất động (e: *static*), đối nghĩa với Khởi phiền não (起煩惱), loại phiền não khởi động (theo *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Trú phiền não

住煩惱; C: *zhù fánǎo*; J: *jūbonnō*;

Bốn loại Trú phiền não được đề cập trong kinh *Thắng Man* (s: *śrīmālā-sūtra*): 1. Kiến nhất xứ trú trì (見一處住持); 2. Dục ái trú trì (欲愛住持); 3. Sắc ái trú trì (色愛住持); 4. Hữu ái trú trì (有愛住持). Những phiền não này là nền tảng của vô số → Khởi phiền não (起煩惱).

Trú trì

住持; C: *zhùchí*; J: *jūjì*; S: *tisthati*.

Có các nghĩa: 1. Duy trì, nắm giữ. Đặc biệt trong nghĩa »hộ trì Phật pháp«; 2. Nơi cư trú, sự lưu trú. Lập trường, quan điểm, cơ sở, Phật tính (s: *adhithāna*); 3. Đồng nghĩa với Gia trì (加持); 4. Thường an nhiên, thanh thản; 5. Vị tăng đứng đầu tu viện, hộ trì và truyền bá Phật pháp; 6. Trong câu »Nhu hà trú trì« (如何住持) thì nó có nghĩa là »Điều kiện (phương pháp)... như thế nào?«; 7. Lệ thuộc vào, cơ sở, qui chế. Được định nghĩa là sự lệ thuộc vào đức Phật, người truyền năng lực của mình đến mọi chúng sinh cũng như hỗ trợ chúng.

Trúc bệ

竹篋; J: *shippei*, *chikuhei*;

Một que trúc dài khoảng 50 cm, hình khom cánh cung, sơn son. Các vị Thiền sư thời xưa thường sử dụng trúc bệ để khuyến khích, tiếp dẫn đệ tử. Trong nhiều → Công án được lưu lại, trúc bệ đóng một vai trò như cây → Phát tử.

Trúc Lâm Đầu Đà

竹林頭陀

→ Trần Nhân Tông.

Trúc Lâm Yên Tử

竹林安子

Một dòng thiền Việt Nam đời nhà Trần, do → Trần Nhân Tông sáng lập. Trúc Lâm cũng là hiệu của Trần Nhân Tông, đồng thời cũng là hiệu của Thiền sư Đạo Viên, tiền bối của Trần Nhân Tông, Tổ thứ hai của dòng thiền → Yên Tử. Thiền phái Trúc Lâm có ba

Trung âm

Thiền sư kiệt xuất là Nhân Tông (Trúc Lâm), → Pháp Loa và → Huyền Quang. Thiền phái này được xem là tiếp nối của dòng → Yên Tử, dòng Yên Tử lại là sự hợp nhất của ba dòng thiền Việt Nam của thế kỉ thứ 12 – đó là dòng → Thảo Đường, → Vô Ngôn Thông và → Tì-ni-đa Luru-chi.

Thiền phái Trúc Lâm được một vị vua nhà Trần sáng lập, được xem là dạng Phật giáo chính thức của Đại Việt thời đó nên có liên quan mật thiết đến triều đại nhà Trần, phải chịu một hoàn cảnh mai một sau khi triều đại này suy tàn. Vì vậy, sau ba vị Tổ sơ khởi, hệ thống truyền thừa của phái này không còn rõ ràng, nhưng có lẽ không bị gián đoạn bởi vì đến thời kì Trịnh-Nguyễn phân tranh (1600-1700), người ta lại thấy xuất hiện những vị Thiền sư của Trúc Lâm Yên Tử như Viên Cảnh Lục Hồ, Viên Khoan Đại Thâm và nổi bật nhất là Thiền sư Minh Châu Hương Hải (theo Nguyễn Hiền Đức).

Sau một thời gian ẩn dật, dòng thiền này sản sinh ra một vị Thiền sư xuất sắc là → Hương Hải, người đã phục hưng tông phong Trúc Lâm. Trong thế kỉ thứ 17-18, thiền phái này được hoà nhập vào tông → Lâm Tế và vị Thiền sư xuất sắc cuối cùng là → Chân Nguyên Huệ Đăng.

Sau đây là hệ thống truyền thừa sau ba vị Tổ sư Trần Nhân Tông (1.), Pháp Loa (2.), Huyền Quang (3.) trong *Đại nam thiên uyển truyền đăng lục* (大南禪苑傳燈錄), được Thiền sư Phúc Điền (福田) đính bản: 4. An Tâm (安心); 5. Phù Vân Tĩnh Lự (浮雲靜慮); 6. Vô Trước (無著); 7. Quốc Nhất (國一); 8. Viên Minh (圓明); 9. Đạo Huệ (道惠); 10. Viên Ngộ (圓遇); 11. Tổng Trì (總持); 12. Khuê Sâm (珪琛); 13. Sơn Đăng (山燈); 14. Hương Sơn (香山); 15. Trí Dung (智容); 16. Huệ Quang (慧光); 17. Chân Trụ (真住); 18. Vô Phiền (無煩).

Trung âm

中陰; C: *zhōngyīn*; J: *chūin*; T: *bar-do*; S: *antarābhava*;

1. Trạng thái trung gian sau khi chết và trước khi thọ nhận một hữu thể khác; 2. Bốn mươi chín ngày đầu tiên sau khi chết (theo *Nhiếp Đại thừa luận* 攝大乘論). → Trung hữu

Trung biên luận

中邊論; C: *zhōngbiān lùn*; J: *chūbenron*;

→ *Trung biên phân biệt luận* (中邊分別論).

Trung biên phân biệt luận

中邊分別論; C: *zhōngbiān fēnbié lùn*; J: *chūben funbetsu ron*;

Cũng được gọi tắt là *Trung biên luận* (中邊論), và còn được gọi là *Biện trung biên luận* (辯中邊論). Là luận văn tinh yếu của Du-già hành tông. Theo truyền thống, trứ tác này được xem của ngài → Di-lặc với lời luận giải của → Thế Thân, nhưng theo các học giả thì luận giải này có vẻ là tác phẩm biên soạn chung của → Vô Trước và Thế Thân hơn. Đặc điểm chính của luận văn này là phân tích của Du-già hành tông về sự phân biệt sai lầm (Hư vọng phân biệt 虛妄分別) khi chối từ ý niệm về Không tính, với mục đích giải trừ sự chấp trước vào hai cực đoan Hữu và Vô. Có 2 bản dịch Hán văn về luận giải này: 1. Bản dịch của Huyền Trang, gồm 3 tập; 2. Bản dịch của Chân Đế (眞諦) gồm 2 tập.

Trung bộ kinh

中部經; S: *madhyamāgama*; P: *majjhima-nikāya*;

Là tuyển tập thứ hai trong → *Kinh tạng* (p: *sutta-piṭaka*; → Bộ kinh). Kinh này được viết bằng văn hệ → Pā-li, bao gồm 152 kinh không dài lắm (trung). *Trung A-hàm* Hán ngữ bao gồm 222 bài kinh (được dịch từ một bản Phạn, nay đã thất truyền). Hai bộ có 97 kinh giống nhau. Theo truyền thuyết thì *Trung bộ kinh* được → Xá-lị-phát (s: *sāriputra*) trình bày lại trong hội nghị → Kết tập lần thứ nhất.

Trung đạo

中道; C: *zhōngdào*; J: *chūdō*; S: *madhyamā-pratipadā*; P: *majjhimā-paṭipadā*;

Được dùng chỉ chung các phương pháp giảng dạy của Phật → Thích-ca, là người tránh những cực đoan trong cách tu học – như buông thả theo dục lạc và sống khổ hạnh tuyệt đối. Trung đạo cũng dùng để chỉ giáo pháp → Trung quán của → Long Thọ, là

môn phái không chấp nhận một đối cực nào của mọi phân cực. Đặc biệt, giáo pháp này không chọn lựa có-không và đi con đường trung dung, »trung đạo«.

Trong → Tiểu thừa, → Bát chính đạo được xem là Trung đạo vì thực hành Bát chính đạo, hành giả vừa xa lánh đời sống dục lạc và đời sống khổ hạnh, thoát khỏi → Khổ. Thái độ này được đức Phật mô tả như sau: »Này các ti-khâu, có hai điều thái quá, người xuất gia không nên theo. Thế nào là hai? một là mê đắm dục lạc, hạ liệt, phàm phu, không xứng Thánh hạnh, không thiết lợi đạo. Hai là tu khổ hạnh, khổ đau, không xứng Thánh hạnh, không thiết lợi đạo. Này các ti-khâu, chính nhờ từ bỏ hai điều thái quá này, Như Lai giác ngộ trung đạo, con đường đem đến pháp nhãn, trí huệ đưa lại an tịnh, thượng trí, chứng Niết-bàn.

Này các ti khâu, Trung đạo do Như Lai giác ngộ, đem đến pháp nhãn, trí huệ đưa lại an tịnh, thượng trí, giác ngộ, Niết-bàn là gì? Chính là Bát chính đạo: chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm, chính định« (kinh Chuyển pháp luân, bản dịch của Thích Minh Châu).

Trung đạo cũng được xem là thái độ từ bỏ hai quan điểm cực đoan thế giới là trường tồn hay hoại diệt, thế giới là có (hữu) hay không có (vô). Trong → Trung quán tông, Trung đạo được trình bày rõ nhất với quan điểm tám phủ nhận (bát bất) của Long Thụ:

不生亦不滅。不常亦不斷

不一亦不異。不來亦不出

Bất sinh diệt bất diệt

Bất thường diệt bất đoạn

Bất nhất diệt bất dị

Bất lai diệt bất xuất.

*Không phải sinh cũng không phải diệt,

Không phải một cũng không phải khác,

Không phải thường cũng không phải đoạn,

Không phải đi cũng không phải đến.

Trong → Duy thức tông, Trung đạo được hiểu là vừa không xem sự vật tồn tại thật sự (vì sự vật thật tế không hề tồn tại), vừa cũng không cho rằng sự vật không hề có (vì sự vật tồn tại đối với ảo giác tâm lý). Theo → Thiên Thai tông, Trung đạo là sự nhận thức rằng, mọi sự vật trống rỗng, chúng không có một thật thể độc lập, nhưng đồng thời chúng có giá trị nhất định, tạm thời – vì chúng là những trình hiện nên có một thọ mệnh nhất định.

Sự tổng hợp giữa tính → Không (s: *sūnyatā*) và thế giới hiện tượng chính là Trung đạo đích thật – theo tông này.

Trung đạo tông

中道宗; C: *zhōngdào zōng*; J: *chūdōshū*;

1. Trường phái Trung Đạo của Đại thừa Phật giáo Ấn Độ, được thành lập căn cứ vào triết học Tính không do → Long Thụ đề xướng, thường được gọi là Trung quán phái (中觀派) tại Trung Hoa; 2. Một trường phái xuất hiện trong thời Cao Li (k: *koryō*) ở Hàn Quốc, sau này được xem là chi phái mở rộng của Pháp tính tông (法性).

Trung đạo giáo

中道教; C: *zhōng dào jiào*; J: *chūdōkyō*;

Là »thời kì thứ ba« trong giáo lí do đức Phật giảng dạy (theo Pháp tướng tông), giáo lí về tính Không trong thời kì thứ hai và giáo lí về Hữu của thời kì thứ nhất được chấm dứt, nhường lại cho sự xiển dương giáo lí »phi không phi hữu« (theo kinh *Giải thâm mật* 解深密經).

Trung Hoa truyền tâm địa thiên môn sư tư thừa tập đồ

中華傳心地禪門師資承襲圖; C: *zhōnghuā chuánxīndì chánmēnshī zīchéngxī tú*; J: *chūka denshinchi zenmonshi shishōshū zu*;

Một tác phẩm của Thiên sư → Khuê Phong Tông Mật (宗密), gồm 1 quyển, được biên soạn vào khoảng giữa năm 830 và 833 để trả lời những câu hỏi của tướng quốc → Bùi Hưu (裴休) về giáo lí và sự truyền thừa của 4 tông phái Thiên chính yếu lưu hành sau đời Đường. Trong luận văn này, sư phê phán về truyền thống Thiên của Hồng Châu tông (Mã Tổ Đạo Nhất, 709-788).

Trung hữu

中有; C: *zhongyǒu*; J: *chūu*; T: *bar ma do'i srid pa*; S: *antarābhava*; nghĩa là »trạng thái tồn tại ở khoảng giữa«, cũng được gọi là Trung âm;

Trong kinh sách → Tiểu thừa và → Đại thừa ở thế kỉ thứ 2, người ta đã thấy nói về một giai đoạn nằm sau cái chết và trước sự tái

Trung khu

sinh, được gọi là Trung hữu. Giai đoạn này được nhắc nhở nhiều trong → Kim cương thừa (s: *vajrayāna*) và được → Tử thư (t: *bardo thodol*) trình bày cặn kẽ.

Tử thư cho rằng có 6 giai đoạn Trung hữu (s: *ṣaḍantarābhava*): 1. Trung hữu của lúc sinh (*jāti-antarābhava*); 2. Trung hữu của giấc mộng (*svapnāntarābhava*); 3. Trung hữu của thiền định (*samādhi-antarābhava*); 4. Trung hữu lúc cận tử (*mumūṣāntarābhava*); 5. Trung hữu của Pháp thân diệu dụng, của Pháp tính (*dharmatāntarābhava*), 6. Trung hữu của sự trưởng thành và tái sinh (*bhavāntarābhava*). Tử thư cho rằng 3 giai đoạn của Trung hữu 4, 5, 6 nêu trên kéo dài 49 ngày. Theo nhiều luận sư Tây Tạng, giai đoạn Trung hữu diễn ra hàng ngày trong cuộc sống con người, nó có mối liên hệ chặt chẽ với → Ba thân (s: *trikāya*). Trong giai đoạn Trung hữu ngay sau khi chết, thần thức tiếp cận với Pháp thân thanh tịnh; Trung hữu 5 tiếp cận với Báo thân và sự tái sinh, thần thức đi vào cõi của Ứng hoá thân.

Trung khu

中軀; S: *cakra*; P: *cakka*; T: *rtsa 'khor*; nguyên nghĩa là Bánh xe quay (luân, luân xa);

Có hai nghĩa chính:

1. Là hội của những người thờ cúng Phạm thiên trong Ấn Độ giáo (e: *hinduism*);
2. Là các nơi tập trung khí lực của con người (s: *prāṇa*). Đó là những nơi tích tụ, chuyển đổi và phân bố khí lực. Các trung khu này có khi được xem như định vị được trên thân thể con người như gần trái tim, lồng ngực... nhưng thật chất của chúng thuộc về một bình diện khác của thế giới hiện tượng. Trung khu là những điểm, nơi đó thân thể và tâm thức giao hoà và chuyển hoá qua lại với nhau.

Theo quan điểm của Ấn Độ giáo thì có bảy trung khu nằm dọc xương sống. Các trung khu này là nơi mà khí lực của con người đi từ thấp lên cao, chạy xuyên qua trong quá trình → Giác ngộ. Sáu trung khu đầu tiên (s: *ṣaṭcakranirūpaṇam*) được xem là nằm trong thân thể, trung khu thứ bảy nằm trên đỉnh đầu. Một khi con rắn lửa (hoá xà; s:

kuṇḍalinī) được đánh thức bằng các phép tu tập, khí lực đó sẽ rời trung khu thấp nhất để vươn lên. Qua mỗi trung khu, hành giả sẽ đạt những cảm giác hoan hỉ (s: *ānanda*), một số thần thông huyền bí (→ Tất-địa) và vì vậy, các trung khu cũng được xem là »chỗ trú« của tâm thức (s: *caitanya*). Từ mỗi trung khu xuất phát một số lượng đạo quản (導管; s: *nāḍī*, là những kênh năng lượng tinh vi) khác nhau.



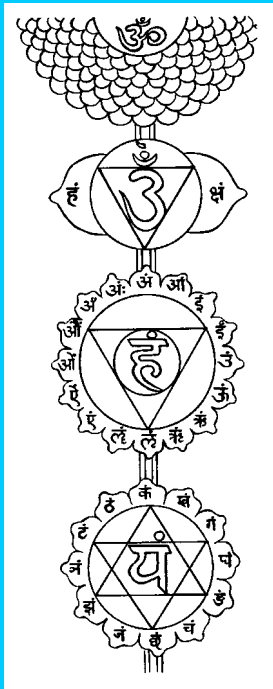
H 68: Các trung khu (*cakra*) và đạo quản (*nāḍī*) chính trong cơ thể. Dòng kênh chạy dọc xương sống được gọi là Đạo quản chính (*suṣuṃnā-nāḍī*), dòng kênh đôi xoắn là Đạo quản thái âm (*idā-nāḍī*), dòng kênh xoắn là Đạo quản thái dương (*pingalā-nāḍī*).

Những người có biệt tài xem tướng, nhìn thần sắc hay mô tả các trung khu như những »hoa sen« nhiều cánh, mỗi cánh diễn tả một đạo quản. Các hoa sen này luôn luôn xoay chuyển và vì vậy chúng được gọi là »bánh xe quay« (luân xa), ý nghĩa thật sự của danh từ Cakra. Theo hệ thống Hoà xà du-già (s: *kuṇḍalinīyoga*) của Ấn Độ giáo, mỗi trung khu tương ứng với những đặc tính nhất định nào đó của thân, tâm, được diễn tả bằng những biểu tượng khác nhau (hình sắc, chủng tử man-tra [s: *bījamantra*], biểu tượng thú vật, → Hộ Thần [*iṣṭadevatā*], ...).

Từ trên xuống:

7. Trung khu đỉnh đầu (s: *sahasrāha-cakra*; *sahasrāha*: một ngàn): Chủng tử man-tra (*bījamantra*): OM, hoa sen ngàn cánh (*sahasrāhapadma*). Trung khu này nằm ngoài thân thể, có một »ngàn«, được hiểu là vô số đạo quản (*nāḍī*) bao quanh. Cơ quan tương ứng của cơ thể là bộ não. 50 mẫu tự của → Phạn ngữ (*sanskrit*) chạy vòng quanh trung khu này trên những cánh hoa sen 20 lần và vì vậy, trung khu này chứa đựng, bao gồm tất cả Chủng

từ man-tra và các trung khu khác. Trung khu này phát ra ánh sáng »như mười triệu mặt trời« và hệ thuộc vào một cấp chân lí, sự thật khác với sáu trung khu còn lại. Trung khu này được xem là trú xứ của Thấp-bà (*śiva*) và tương ứng với vạn vật, »thần thức của vũ trụ«, »Siêu thức.« »Nếu Hoà xà lên đến đỉnh đầu và hoà hợp với Thấp-bà, hành giả sẽ cảm nhận một sự an vui tuyệt đỉnh (*paramānanda*), nhận thức tuyệt đối sẽ đến với họ. Hành giả trở thành một trí giả toàn vẹn (*brahmadevid-varīṣṭha*).«;

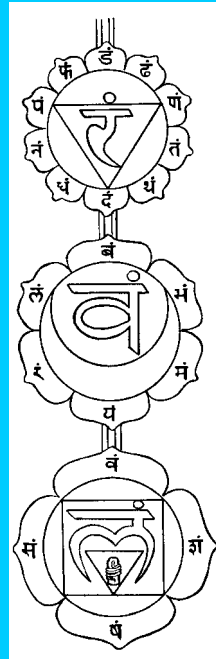


H 69: Các trung khu chính trong cơ thể theo hệ thống Hoà xà du-già (*kuṇḍalinīyoga*) I. Từ trên xuống: 7. Trung khu đỉnh đầu (*sahasrāha-cakra*), 6. Trung khu ở trán (*ājñā-cakra*), 5. Trung khu ở cổ (*viśuddha-cakra*), 4. Trung khu ở tim (*anāhata-cakra*).

6. *Trung khu ở trán (ājñā-cakra; ājñā: lệnh)*: nằm giữa hai lông mày, Chủng tử man-tra: A ngấn, hoa sen hai cánh, màu trắng sữa. Hệ thống tương ứng của cơ thể là hệ thần kinh phân xạ (1: *edulla oblongata*). Trung khu này nằm trong Đạo quân chính (*suṣuṃṇā-nāḍī*, H. 68), được xem là nơi tàng ẩn của thần thức. »Ai tập trung vào trung khu này thì sẽ thiêu đốt tất cả nghiệp chướng của tiền

kiếp. Tập trung vào trung khu này rất quan trọng vì nó giúp Du-già sư (*yogin*) trở thành một người được giải thoát trong đời này (*jīvanmukti*, người đạt giải thoát lúc còn sống, ngay trong đời này), đạt tất cả → Tất-địa (*siddhi*) thượng hạng...«;

5. *Trung khu ở cổ (viśuddha-cakra; viśuddha: thanh tịnh)*: thuộc về → Hư không (*ākāśa*), Chủng tử man-tra: HAM, hoa sen 16 cánh, màu trắng, hình tròn, biểu tượng thú vật là con voi với sáu ngà, nằm trong Đạo quân chính (*suṣuṃṇā-nāḍī*, H. 68). Hệ thống tương ứng của cơ thể là hệ hô hấp (1: *plexus cervicus*). »Ai tập trung vào trung khu này thì dù thế giới sụp đổ cũng không tiêu hoại, đạt → Nhất thiết trí của bốn Vệ-đà, trở thành một trí giả thông cả ba thời (*trikalajñāni*), quá khứ, hiện tại và vị lai.«



H 70: Các trung khu chính trong cơ thể theo hệ thống Hoà xà du-già (*kuṇḍalinīyoga*) II. Từ trên xuống: 3. Trung khu ở rốn (*maniṣṭhā-cakra*), 2. Trung khu ở bụng dưới (*svādhiṣṭhāna-cakra*), 1. Trung khu gốc (*mūlādhāra-cakra*).

4. *Trung khu ở tim (anāhata-cakra; anāhata: bất khởi động)*: thuộc về không khí hoặc gió (phong), Chủng tử man-tra (*bījamantra*): YAM, hoa sen 15 cánh, màu xám-xanh, hình lục giác, biểu tượng

Trung luận

thú vật là con nai (*mṛga*), nằm trong Đạo quán chính (*śuśumṇā-nāḍī*, H. 68). Hệ thống tương ứng của cơ thể là hệ huyết quản (l: *plexus cardiacus*). »Ai quán tưởng về trung khu này thì đạt uy lực về gió (phong), hành giả có thể bay trong không gian và nhập vào thân thể của một người khác. Lòng từ của vũ trụ sẽ đến với họ ...«.

3. *Trung khu ở rốn (maṇipūra-cakra)*: thuộc về lửa (hoả), Chủng tử man-tra: RAM, hoa sen mười cánh, hình tam giác, màu đỏ, biểu tượng thú vật là con sơn dương, nằm trong Đạo quán chính (*śuśumṇā-nāḍī*, H. 68). Hệ thống tương ứng của cơ thể là hệ dinh dưỡng, tiêu hoá (l: *plexus epigastricus*). »Ai tập trung vào trung khu này có thể tìm thấy những bảo vật chôn dấu kĩ, không bao giờ bệnh hoặc và không sợ lửa. Nếu bị quăng vào lửa họ cũng không sợ và cũng không bị hề hấn gì...«.

2. *Trung khu ở bụng dưới (svādhiṣṭhāna-cakra; sva*: sinh khí; *adhiṣṭhāna*: trú xứ): nằm dưới gốc bộ phận sinh dục, thuộc về nước (thủy). Chủng tử man-tra: VAM, hoa sen sáu cánh, hình lưỡi liềm, màu trắng, biểu tượng thú vật là con cá sấu, nằm trong Đạo quán chính (*śuśumṇā-nāḍī*, H. 68). Hệ thống tương ứng của cơ thể là các cơ quan nội tiết và sinh sản (l: *plexus hypogastricus*). »Ai quán tưởng đến trung khu này và vị → Hộ Thần quyền thuộc sẽ không còn sợ nước và chinh phục được đại chúng này. Du-già sư sẽ đạt nhiều loại thần thông, sự hiểu biết trực nhận, không chế được các giác quan và thấy được các chúng sinh cõi khác. Các đặc tính bất thiện như tham, sân, si, mạn và những ô nhiễm khác đều được tận diệt. Hành giả chinh phục được từ thần (*mṛtyuñjaya-siddhi*).«.

1. *Trung khu gốc (mūlādhāra-cakra; mūla*: gốc, căn; *ādhāra*: chỗ nương tựa, trú xứ): nằm ở đốt xương sống cuối cùng, thuộc về đất (địa), Chủng tử man-tra: LAM, hoa sen bốn cánh, có dạng vuông, màu vàng, biểu tượng thú vật là con voi bảy vòi, điểm cuối cùng của Đạo quán chính (*śuśumṇā-nāḍī*, H. 68). Hệ thống tương ứng của cơ thể là bộ phận sinh dục (l: *plexus pelvis*). Hoà xà (*kuṇḍalinī*) nằm trong dạng cuộn tròn nằm yên khi chưa được khởi động. »Ai quán tưởng đến trung khu này thì chinh phục được đất và không còn sợ xác thịt tiêu hủy khi chết. Du-già sư đạt được trí cùng tột của Hoà xà (*kuṇḍalinī*) và những yếu tố để đánh thức nó. Nếu con rắn lửa được đánh thức, Du-già sư có thể nhất bóng người lên và điều khiển được chân khí (khả năng này được

gọi là *darduri-siddhi*), các tội lỗi đều được xóa bỏ, tinh thông tam thời và đạt niềm an vui tự tại (*sa-hajānanda*).« (theo *Sivananda* trong *Kuṇḍalinī-yoga*, 1953).

Về quan niệm trung khu khí lực, Mật tông đạo Phật có nhiều yếu tố tương tự như Ấn Độ giáo, nhưng phép thiền quán các trung khu đó có nhiều điểm khác. Lạt-ma → Gô-vin-đa có viết một quyển sách với tên *Foundations of Tibetan Mysticism* (bản Việt ngữ: *Cơ sở Mật giáo Tây Tạng*), nói rất rõ hệ thống tu luyện theo Mật tông Tây Tạng và trong đó hệ thống Hoà xà du-già (*kuṇḍalinī-yoga*) giữ một vai trò quan trọng.

Trung luận

中論; C: *zhōnglùn*; J: *chūron*; S: *madhyamaka-sāstra*.

4 quyển, được xem là một tác phẩm của → Long Thụ. Trung quán luận tụng được nổi tiếp bởi chú giải của Thanh Mục (青目; s: *pingala*), được Cưu-ma La-thập dịch vào năm 409 và có bổ sung thêm vào phần luận giải của riêng mình. Đây là luận văn căn bản cho việc nghiên cứu tư tưởng của trường phái Trung quán (中觀派). Luận giải này phân đối gay gắt phạm trú giả và không, đồng thời phủ nhận hai ý niệm cực đoan sinh và bất sinh.

Trung luận tông

中論宗; S: *mādhyamika*;

→ Trung quán tông.

Trung Phong Minh Bản

中峰明本; C: *zhōngfēng míngběn*; J: *chūhō myōhon*; 1263-1323;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông → Lâm Tế, dòng → Viên Ngộ Khắc Càn. Sư nói pháp Thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu (高峰原妙; c: *gāofēng yuánmiào*; j: *kōhō gemmyō*). Cuộc đời hoằng hoá của Sư giữ một vai trò quan trọng cho tông Lâm Tế tại Nhật.

Sư được rất nhiều người đương thời tôn kính vì phong cách đơn giản, tu tập thiền thuần túy của mình. Sư được hoàng đế thỉnh đến vương triều để thuyết pháp nhưng từ chối và sau được phong danh hiệu Phật Từ Viên Chiếu Quảng Huệ Thiền sư. Nhiều vị Thiền sư Nhật đã đến nơi Sư tham

học và trong số này trội hơn hết là Cổ Tiên Ấn Nguyên (古先印元; j: *kosen ingen*, 1295-1374) và → Cô Phong Giác Minh (孤峰覺明; j: *kohō kakumyō*, 1271-1361).

Trung quán luận

中觀論; C: *zhōngguān lùn*; J: *chūkanron*;
→ Trung luận.

Trung quán luận số

中觀論疏; C: *zhōngguānlùn shū*; J: *chūkanron so*;

Tác phẩm của Gia Tường Đại sư → Cát Tạng đời Tùy, gồm 20 quyển.

Trung quán phái

中觀派; C: *zhōngguān pài*; J: *chūgan ha*; S: *mādhyaṃika*.

→ Trung quán tông.

Trung quán tông

中觀宗; hay Trung luận tông (中論宗); S: *mādhyaṃika*;

Một trường phái → Đại thừa, được → Long Thụ (s: *nāgārjuna*) và → Thánh Thiên (*āryadeva*) thành lập. Tông này có ảnh hưởng lớn tại Ấn Độ, Trung Quốc, Tây Tạng, Nhật Bản và Việt Nam. Đại diện xuất sắc của phái này, bên cạnh hai vị sáng lập, là → Phật Hộ (tk. 5), → Thanh Biện (tk. 6), → Nguyệt Xứng (tk. 8), → Tịch Hộ (tk. 8) và Liên Hoa Giới (tk. 8). Những Đại → Luận sư này có ảnh hưởng rất lớn trong việc phát triển đạo Phật tại Tây Tạng.

Tên gọi của tông này dựa trên quan điểm »trung quán«, quan điểm trung dung về việc sự vật có hay không có. Với quan điểm Bát bất (xem dưới → Long Thụ), Long Thụ cho rằng mọi mô tả về sự vật đều không đúng và Sư nêu rõ tính chất ảo giác và tương đối của sự vật. Vì tất cả mọi sự đều dựa lên nhau mà thành (→ Mười hai nhân duyên), cho nên chúng không tồn tại độc lập, không có tự ngã (s: *ātman*), tự tính (s: *svabhāva*), trống rỗng. Cái trống rỗng, cái tính Không (s: *sūnyatā*) trong Trung quán tông có một ý nghĩa hai mặt: một mặt, tính Không không có một tự

ngã nào; mặt khác, tính Không đồng nghĩa với sự giải thoát, vì tính Không chính là bản thể tuyệt đối. Chúng ngộ được tính Không tức là giải thoát. Muốn đạt được điều này, người ta phải thoát khỏi tâm thức thị phi. Đối với Trung quán tông thì tính Không là thể tính cuối cùng, đồng nghĩa với Pháp thân (s: *dharmakāya*; → Ba thân). Vì quan điểm Không toàn triệt nói trên mà Trung quán tông có khi được gọi là Không tông (*sūnyavāda*).

Muốn đạt được bản thể tuyệt đối, người ta phải vượt qua chân lý tương đối. Vì vậy phái này cũng có quan điểm riêng về »Chân lý hai mặt« (二諦; Nhị đế; s: *satyadvaya*), họ gọi chân lý thông thường là tục đế hay → Chân lý qui ước (s: *saṃvṛti-satya*). Chân lý qui ước này dành cho hiện tượng và khái niệm thế gian, chúng vốn bị tính chất nhị nguyên qui định. Chân lý tuyệt đối, → Chân đế (*paramārtha-satya*) thì giản đơn, không còn các mặt đối lập. Lý luận thông thường có thể tiếp cận tục đế, tuy không phải là chân lý cuối cùng, nhưng chúng cũng có giá trị nhất định. Vì vậy, không phải cứ chấp nhận tính Không, → Vô ngã (*anātman*) là phủ nhận kinh nghiệm của con người. Đời sống của một hành giả Trung quán tông cũng phải phản ánh quan điểm đó, nghĩa là, đối với bên ngoài, người đó cũng xem → Khổ như là có thật, cũng phải giữ → Giới và cố gắng giúp tất cả mọi người giải thoát. Nhưng người đó thật tâm biết rằng, những hành động đó chỉ giả tạo mà thôi.

Các tác phẩm của Long Thụ còn giúp phát triển ngành Nhân minh học (因明學; s: *hetuvidyā*). Ngành này cũng chịu ảnh hưởng của trường phái lớn thứ hai của Đại thừa Ấn Độ là → Duy thức tông (*vijñānavāda*, *yogācāra*) và ngược lại ngành Nhân minh học cũng mãi dũa cho Trung quán tông những lý luận sắc bén. Trong lĩnh vực Nhân minh, Duy thức tông cũng góp phần quan trọng, trả lời những câu hỏi mà Trung quán tông không có ý kiến, không đề cập đến như cách phát sinh của thế giới hiện tượng.

Sau Thánh Thiên (聖天; *āryadeva*) thì Phật Hộ (佛護; *buddhapālita*) là người đại diện xuất sắc

Trung thừa

của Trung quán tông. Sư có viết bài luận về (*Căn bản*) *Trung quán luận tụng* ([*mūla-*] *madhyamaka-kārikā*), tác phẩm chính của Long Thụ. Trong bộ này, với tên *Phật Hộ căn bản trung quán luận thích* (*buddhapālita-mūlamadhyamaka-vṛtti*). Sư đã phá quan điểm của những kẻ đối nghịch và những kết luận (*prasaṅga*) sai trái của họ, có thể gọi là »phá tà hiển chính,« nghĩa là không nêu quan điểm của chính mình, chỉ dựa vào những nhược điểm, những mâu thuẫn hiển hiện của đối thủ mà đã phá họ. Sư thành lập hệ phái Trung quán-Cụ duyên (中觀具緣; cũng gọi là Trung quán-Ứng thành tông; 中觀應成宗; s: *prāsaṅgika-mādhyamika*) – tên gọi tông này dựa trên phương pháp đó.

Thanh Biện (清辯; *bhāvaviveka*) áp dụng luận lý học của Duy thức tông và Nhân minh học của → Trần-na (陳那; *dignāga*) trong thuyết Trung luận của mình. Sư hay nhấn mạnh đến »tính hợp qui luật«, xây dựng luận thức độc đáo của chính mình và sau đó tiến tới bác bỏ lập luận đối phương. Vì thế nên hệ phái của Sư mang tên là Trung quán-Tự ý lập tông (中觀自意立宗) hay Trung quán-Y tự khởi tông (中觀依自起宗; *svātantrika-mādhyamika*). Sư cũng phân tích và phê bình các luận sư khác và công kích luôn cả Phật Hộ. Cho Trung quán tông thì việc Thanh Biện đưa những quan niệm trung tâm của Duy thức tông vào – tất nhiên là có biến đổi đôi chút – chỉ làm thêm phong phú và thúc đẩy sự phát triển. Tất nhiên qua đó Thanh Biện có nhiều sai biệt với các luận sư khác, như về thể tính của ý thức, sư xem nó chỉ là một phần của thể giới hiện tượng.

Nguyệt Xứng (月稱; *candrakīrti*) thì cố gắng trở về với giáo lý nguyên thủy của Long Thụ. Sư tự xem mình là người thừa kế Phật Hộ và từ chối quan điểm của Thanh Biện, từ chối đưa ra bất cứ một hệ luận nào vì cho rằng Trung quán tông đích thật không chủ trương một quan điểm nào cả. Sư soạn một bài luận giải tác phẩm *Trung quán luận* của Long Thụ và trong đây, sư chứng minh hệ thống của Phật Hộ là đúng. Với xác nhận này, sư phản ứng những quan điểm được Thanh Biện đề ra để bài xích một vài điểm trong hệ thống của Phật Hộ. Sư nêu rõ là một người có quan điểm trung dung không nên đề ra những luận tam đoạn (三段論法; Tam đoạn luận pháp; e: *sylogism*) độc lập mà trong đó, cả ba chi của một luận điểm tự lập, tự khởi.

Một luận sư khác quan trọng của Trung quán tông là → Tịch Thiên (寂天; *sāntideva*, tk. 7/8), là

người nổi danh với hai tác phẩm → *Nhập bồ-đề hành luận* (入菩提行論; *bodhicaryāvatāra*), trình bày con đường tu tập của một → Bồ Tát và *Tập Bồ Tát học luận* (集菩薩學論; *śikṣāsamuccaya*), trình bày các qui định tu học của một vị Bồ Tát.

Trung quán tông đóng một vai trò quan trọng trung tâm trong Phật giáo Tây Tạng, kể từ thế kỷ thứ 8. Điều đó có lẽ xuất phát từ hoạt động của luận sư Tịch Hộ (寂護; *sāntaraksita*) và môn đệ là Liên Hoa Giới (蓮華戒; *kamalaśīla*). Thời đó, hai vị này đại diện cho tông Trung quán-Duy thức (*yogācāra-svātantrika-mādhyamika*), đưa những quan điểm Duy thức vào giáo lý của Long Thụ. Trung truyền Liên Hoa Giới tham dự một cuộc tranh luận với Thiền tông tổ chức tại Tây Tạng. Trong cuộc tranh luận đó Liên Hoa Giới thắng lợi và sau đó nhà vua Tây Tạng tuyên bố lấy Trung quán tông làm giáo pháp chính thống.

Trong thế kỷ thứ 11, với việc truyền bá giáo pháp lần thứ hai tại Tây Tạng, quan điểm Trung quán của Nguyệt Xứng lại thắng lợi. Cũng trong thời gian đó lại nảy sinh một hệ phái Trung quán khác, một sự tổng hợp với giáo pháp của → Vô Trước (無著; *asaṅga*). Giữa thế kỷ 11 và 14, Tây Tạng lại tổng hoà các tông phái khác nhau của Trung quán và tiếp tục phát triển. Giữa thế kỷ 14 và 16, tại Tây Tạng có 4 hệ phái của Trung quán. Trung quán tông phát triển đến mức tuyệt đỉnh và luôn luôn được luận giải một mẻ, sinh động. Đến thế kỷ thứ 19, phong trào → Ri-mê của Tây Tạng lại tìm cách đổi mới cách sắp xếp thứ tự quan điểm của Trung quán tông. Các quan điểm triết học của Trung luận được trình bày trong các loại luận được gọi là → Tất-đàn-đa (s: *siddhānta*) tại Tây Tạng. Ngoài ra người ta còn tìm thấy trong các loại sách phổ thông chú trọng về các phương pháp tu tập để chứng ngộ được trực tiếp giáo lý của Trung quán tông.

Trung thừa

中乘; S: *madhyamā-yāna*;

Danh từ chỉ cỗ xe giữa → Tiểu thừa và → Đại thừa, đó là Độc giác thừa, → Ba thừa.

Trung uẩn

中蘊; C: *zhōngyùn*; J: *chūn*;

Như → Trung âm (中陰), → Trung hữu (中有).

Trùng tụng

重頌; S, P: geya; dịch âm Hán Việt là Kì-dạ (祇夜), cũng được dịch nghĩa là Ứng tụng (應頌); Một dạng thơ, kệ tụng, trong đó nhiều câu được lặp đi lặp lại, khác với một → Kệ-đà (s, p: *gāthā*), một dạng kệ không bị ảnh hưởng bởi các câu thơ đi trước. Trùng tụng được sử dụng trong → *Tập bộ kinh*.

Truyền

傳; C: *chuán*; J: *den*;
Phát, chuyển giao, truyền trao.

Truyền Giáo Đại sư

傳教大師; C: *chuánjiāo dàshī*; J: *dengyō dai-shi*;
Danh hiệu ban tặng cho sư → Tối Trùng (最澄), người sáng lập tông Thiên Thai tại Nhật Bản.

Truyền pháp bảo kỉ

傳法寶紀; C: *chuánfǎbǎoji*; J: *denhō bouki*;
Sách, 1 quyển, của Đỗ Phi (杜胙).

Truyền pháp chính tông kỉ

傳法正宗記; C: *chuánfǎ zhèngzōng jì*; J: *ten-hō shoushū ki*;
Sách; 9 quyển; của Khế Tung (契嵩).

Truyền quang lục

傳光錄; J: *denkōroku*; gọi đầy đủ là *Oánh Sơn Hoà thượng truyền quang lục* (瑩山和尚傳光錄; j: *keizan ōshō denkōroku*); Một tác phẩm của Thiền sư Nhật Bản → Oánh Sơn Thiệu Căn (*keizan jōkin*), nói về việc truyền thừa từ → Phật Thích-ca đến vị Tổ thứ 52 của tông → Tào Động là → Đạo Nguyên Hi Huyền. Song song với → *Chính pháp nhãn tạng* (j: *shōbogenzō*) của Đạo Nguyên, *Truyền quang lục* là bộ sách quan trọng nhất của tông Tào Động tại Nhật.

Truyền y

傳衣; C: *chuányī*; J: *denne*;
Trao truyền y; theo truyền thống Thiền tông, hàm ý truyền thừa mệnh mạch Phật pháp.

Trước ngữ

著語; J: *jakugo*; có thể hiểu là »đưa xen vào«;

Chỉ một câu nói hùng dũng, một lời thốt lên hồn nhiên biểu hiện sự ngộ nhập thâm sâu yếu chỉ của một → Công án hoặc các thành phần của nó. Trong những tập công án như → *Bích nham lục*, người ta có thể tìm thấy những trước ngữ của Thiền sư → Tuyết Đậu Trọng Hiên và → Viên Ngộ Khắc Cần. Những trước ngữ này chính là những lời bình xen vào giữa các công án.

Ví dụ sau được trích từ *Bích nham lục*, công án 4 với tên »Đức Sơn mặc áo vấn đáp«: »→ Đức Sơn (Tuyên Giám) đến → Qui Sơn (Linh Hựu), mặc áo trên pháp đường, từ phía Đông đi qua phía Tây, từ phía Tây đi qua phía Đông, nhìn xem, nói: Không! Không! Liên đi ra [Tuyết Đậu trước ngữ: Khâm phá xong. Viên Ngộ: Lâm! Quả nhiên! Điem!]...«.

Từ thời Thiền sư → Bạch Ân Huệ Hạc đến bây giờ, các thiền sinh Nhật Bản thường phải trình bày thêm một hoặc vài trước ngữ song song với câu »Giải đáp« cho công án để minh bạch thêm sự thấu rõ xuyên suốt của mình. Các trước ngữ này thường được trình dưới dạng văn vần (thi hoá) và thiền sinh không nhất thiết là phải tự làm mà có thể trích từ các nguồn tài liệu khác, ngay cả những nguồn tài liệu văn hoá thể tục.

Trương Chuyết Tú Tài

張拙秀才; C: *zhāngzhuō xiùcái*; J: *chōsetsu yūsai*; tk. 9/10;
Một → Cư sĩ học và đặc pháp nơi Thiền sư → Thạch Sương Khánh Chư.

Trường bộ kinh

長部經; S: *dīrghāgama*; P: *dīgha-nikāya*;
Là bộ đầu tiên của năm → Bộ kinh trong → *Kinh tạng* (p: *sutta-piṭaka*). *Trường bộ kinh* văn hệ → Pā-li bao gồm 34 bài kinh. *Trường bộ kinh* của Đại thừa được viết bằng văn hệ → Phạn ngữ (*sanskrit*), được dịch ra chữ Hán với tên gọi *Trường A-hàm* (s: *dīrghāgama*) với 30 bài kinh. Trường bộ kinh của hai văn hệ này không giống nhau hoàn toàn, có 27 kinh là giống nhau. Các kinh này tương đối dài nên được mang tên này.

Trưởng Khánh Đại An

Các kinh quan trọng nhất của kinh *Trưởng bộ* văn hệ Pā-li là: *Phạm võng* (s, p: *brahmajāla*), nói về các quan điểm triết học và siêu hình thời Phật giáo sơ khai; *Sa-môn quả* (p: *sāmaññaphala*), nói về giáo lý của sáu đạo sư ngoại đạo thời Phật giáo sơ khai và về kết quả của đời sống Sa-môn; *Ma-ha bát-đã-na* (p: *mahāpadāna*), tích truyện về sáu vị Phật đã ra đời trước vị Phật lịch sử; *Đại nhân duyên* (*mahānidāna*), luận giảng về → Mười hai nhân duyên (s: *pratītya-samutpāda*); *Đại bát-niết-bàn kinh* (p: *mahāparinibbāna*), kể lại những ngày tháng cuối cùng trước khi Phật → Thích-ca nhập diệt; *Giáo thụ thi-ca-la-việt* (p: *śingālovāda*), đặc biệt quan trọng cho giới → Cư sĩ, nhắc nhở bản phận của cha mẹ, thầy dạy, học trò v.v...

Trưởng Khánh Đại An

長慶大安; C: *chángqìng dàān*; J: *chōkei dai-an*; tk 8/9;

Thiền sư Trung Quốc đặc pháp nơi → Bách Trượng Hoài Hải. Hai vị đệ tử của Sư thường được nhắc đến là → Đại Tuỳ Pháp Chân và Linh Thụ Như Mẫn (靈樹如敏).

Lúc đầu Sư siêng năng học Luật, sau đó tự nghĩ rằng »Li cùng tốt của Phật pháp vẫn chưa được nghe.« Vì vậy Sư đến Bách Trượng hỏi: »Học nhân muốn cầu biết Phật, thế nào là phải?« Bách Trượng bảo: »Giống hệt cỡi trâu tìm trâu.« Sư hỏi: »Khi biết được về sau thế nào?« Bách Trượng đáp: »Như người cỡi trâu về đến nhà.« Sư hỏi: »Chẳng biết trước sau gìn giữ như thế nào?« Bách Trượng trả lời: »Như chú mục đồng cầm roi trông chừng, chẳng cho nó vào lúa mạ của người.« Sư nhân đây ngộ được ý chỉ.

Khi Thiền sư Linh Hựu đến Qui Sơn khai sáng, Sư đích thân đến phụ tá và khi Linh Hựu tịch, Sư được chúng thỉnh ở lại trụ trì. Vì thế mà Sư cũng thường được gọi là Qui Sơn Đại An.

Có vị tăng hỏi: »Khi âm này đã mất, âm kia chưa sinh thì thế nào (→ Trung hữu)?« Sư hỏi vặn lại: »Khi âm này chưa mất, cái gì là Đại Đức?« Tăng thưa: »Chẳng rõ.« Sư bảo: »Nếu hội âm này liền rõ âm kia.«

Sư dạy chúng: »... Tất cả các người, mỗi người đều có hòn ngọc lớn vô giá, từ cửa con mắt phóng

quang soi sáng núi sông cây cỏ, từ cửa lỗ tai phóng quang nhận lãnh phân biệt tất cả âm thanh lành dữ, sáu cửa (→ Lục căn) ngày đêm thường phóng quang sáng, các người tự chẳng biết lại nhận bóng trong thân → Tứ đại. Nó là vật do trong ngoài giúp đỡ không dám chệnh nghiêng, như người gánh nặng đi qua cây cầu khỉ, không dám dể sẩy chân. Hãy nói vật gì không thể gìn giữ được? Như thế, không có một mảnh tơ, một sợi tóc có thể thấy. Đâu chẳng nghe Hoà thượng Chí Công nói: »Trong ngoài tìm kiếm trọn không ra, trên cảnh thi vi gồm tất cả – trân trọng!«

Sau, Sư rời Qui Sơn đến Trưởng Khánh, tỉnh Phúc Kiến giáo hoá. Đời Đường, niên hiệu Trung Hoà năm thứ ba (883), ngày 22 tháng mười, Sư có chút bệnh rồi tịch. Vua sắc phong là Viên Trí Thiền sư, Thập hiệu Chứng Chân.

Trưởng Khánh Huệ Lãng

長慶慧稜; C: *chángqìng huìlǎng*; J: *chōkei e-ryō*; 854-932;

Thiền sư Trung Quốc, nổi pháp → Tuyết Phong Nghĩa Tôn. Sư có 26 đệ tử được ấn khả.

Sư họ Tôn, quê ở Diêm Quan Hàn Châu. Năm 13 tuổi, Sư xuất gia thụ giới tại chùa Thông Huyền, Tô Châu và sau đó đi tham vấn nhiều Thiền sư. Sau Sư đến Tuyết Phong và ở lại đây. Mặc dù nhiều lần đến Tuyết Phong → Độc tham nhưng Sư vẫn không ngộ nhập. Trưởng truyền Sư ngồi rách bầy cái bồ đoàn mà vẫn không hội. Tuyết Phong bảo sẽ giao cho Sư một »thang thuốc dành cho một con ngựa chết« nếu Sư chấp nhận và khuyên Sư từ nay không nên đến độc tham nữa, cứ toạ thiền im lặng »như một cột trụ trong lửa« nhiều năm, sau sẽ tự ngộ. Một đêm, sau đó khoảng hơn hai năm thực hiện lời dạy này bỗng nhiên tâm Sư nào động. Sư không ngồi yên được và đứng dậy đi dạo trong vườn. Khi trở về, Sư cuốn rèm tre lên thấy ngọn đèn leo lét bỗng nhiên đại ngộ. Sư liền làm bài kệ:

也大差矣也大差矣。捲起簾來見天下
有人問我解何宗。拈起拂子劈口打

大差矣 大差矣 大差矣

Quyên khởi liêm lai kiến thiên hạ

Hữu nhân vấn ngã thị hà tông

Niêm khởi phát tử phách khẩu đả.

*Rất sai cũng rất sai

Vừa cuốn rèm lên thấy thiên hạ

Có người hỏi ta là tông gì

Cầm cây phát từ nhằm miệng đánh.

Thiền sư → Huyền Sa không tin, cho rằng bài kệ này do thần thức làm và muốn thử lại. Sư bèn trình bài kệ thứ hai rất nổi tiếng:

萬象之中獨露身。唯人自肯乃為親
萬時謬向塗中覓。今日看如火裏冰

Vạn tượng chỉ trung độc lộ thân

Duy nhân tự khăng nãi vi thân

Tích thời mậu hương đồ trung mịch

Kim nhật khản như hoà lí băng.

**Chính trong vạn tượng hiện toàn thân*

Chỉ người tự nhận mới là gần

Thuở xưa lầm nhảm ngoài đường kiếm

Ngày nay xem lại: Bãng trong lò!

Tuyệt Phong nghe kệ nhìn Huyền Sa bảo: »Không thể do ý thức làm ra.«

Sau, Sư hỏi Tuyệt Phong: »Một đường từ trước chư Thánh truyền trao thỉnh thầy chỉ dạy.« Tuyệt Phong lặng thỉnh. Sư lễ bái rồi lui. Tuyệt Phong mỉm cười thầm → Ấn khâ.

Sư ở Tuyệt Phong 29 năm, sau đó nhận lời mời của Thích sử Huyền Châu là Vương Diên Bản đến trụ trì tại Chiêu Khánh. Chẳng bao lâu, Sư lại nhận lời đến Tây Viện, phủ Trường Lạc, để hiệu là Trường Khánh.

Sư dạy chúng: »Nếu ta thuần nêu xướng tông thừa thì nên đóng kín cửa pháp đường bởi do ›Tật pháp thì không dân.« Một vị tăng hỏi: »Chẳng sợ không dân, thỉnh thầy tật pháp.« Sư bảo: »Lại bỏ rơi chỗ nào?«

Sư hoàng hoá 27 năm, môn đệ có đến 1500 người, môn phong của Tuyệt Phong cao vút. Đến đời Hậu Đường niên hiệu Trường Hưng năm thứ ba (932), ngày 17 tháng năm, Sư viên tịch, thọ 79 tuổi, 60 tuổi hạ.

Trường Nguyên

長源; 1110-1165

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái → Vô Ngôn Thông đời thứ 10. Sư kế thừa Thiền sư Đạo Huệ.

Sư người gốc Trung Quốc, họ Phan, quê ở Trường Nguyên. Sư xuất gia tu học với Thiền sư Đạo Huệ.

Sau khi được Đạo Huệ → Ấn khâ, Sư đi thẳng đến Từ Sơn tu khổ hạnh. Vua Lí Anh Tông hâm kính trọng đạo hạnh của Sư, muốn gặp mặt mà không thể được bèn nhờ bạn cũ của Sư dụ dẫn về triều. Người bạn dụ đến nhà trọ tại chùa Hương Sát thì Sư hỏi hặn, quay trở về núi. Sư bảo đồ đệ:

»Hạng người thân khô tâm nguội như ta, không phải những vật phù ngụy thế gian có thể cảm dỗ được. Bởi vì chí, hạnh của ta chưa thuần nên bị các thứ bầy lỏng vây khốn. Nghe ta nói kệ đây:

猿猴抱子歸青嶂。自古聖賢沒可量
春來鶯轉百花深。秋至菊開沒模樣

Viên hầu bảo tử qui thanh chường

Tự cô thánh hiền một khả lượng

Xuân lai oanh chuyển bách hoa thâm

Thu chí cúc khai một mô dạng.

**Khí vượn bông con lại núi xanh*

Từ xưa hiền thánh không mới mạnh

Xuân về oanh hát trong vườn uyển

Thu đến cúc cười mắt đống hình«

Ngày mồng 7 tháng 6 niên hiệu Chính Long Bảo Ứng thứ 3, Sư có chút bệnh bèn gọi chúng lại nói kệ:

在光在塵。常離光塵。心腑證徹。與物無親
體於自然。應物無垠。宗匠二儀。淘汰人倫
亭毒萬物。與物為春。作舞鐵女。打鼓木人

Tại quang tại trần, thường li quang trần

Tâm phủ trùng triệt, dĩ vật vô thân

Thê u tự nhiên, ứng vật vô ngân

Tông tượng nhị nghi, đào thải nhân luân

Đình độc vạn vật, dĩ vật vi xuân

Tác vũ thiết nữ, đả cổ mộc nhân.

**Ở chỗ bóng trần thường lia bóng trần*

Tâm phủ lỏng tốt, cùng vật không thân

Thê vốn tự nhiên, hiện vật không thiên

Tài bằng trời đất, vượn cả nhân luân

Ngăn đở muôn vật, cùng vật làm xuân

Người gõ đánh trống, gái sắt múa may.

Nói xong, Sư viên tịch.

Trường Sa Cảnh Sầm

長沙景岑; C: *chángshā jǐngcén*; J: *chōsha keijin*; ?-868;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ được → Ấn khâ của → Nam Tuyên Phổ Nguyên và là bạn đồng học với hai vị → Triệu Châu Tông Thâm và → Tử Hồ Lợi Tung. Tương truyền Sư có hai đệ tử đắc pháp.

Thiền sư → Viên Ngộ thuật lại câu chuyện sau giữa Sư và → Ngưỡng Sơn Huệ Tịch trong → *Bích nam lục*: Một hôm Sư cùng Ngưỡng Sơn ngắm trăng, Ngưỡng Sơn chỉ mặt trăng nói: »Mỗi người trọn có cái này, chỉ vì dùng chẳng được.« Sư liền nói: »Chính là lúc mời ông dùng?« Ngưỡng Sơn nói: »Sư thúc dùng xem?« Sư liền đập Ngưỡng Sơn một cái té nhào. Ngưỡng Sơn

Trưởng lão bộ

lôm côm đứng dậy nói: »Sư thúc giống như con cọp (đại trùng).« Vì tích này mà Sư sau mang danh là »Con cọp Sấm.«

Sư có để lại bài kệ nổi danh, được nhiều Thiền sư sau này nhắc đến:

學道之人不識真。只為從來認識神

無始劫來生死本。癡人喚作本來身

Học đạo chi nhân bất thức chân

Chỉ vị tông tiền nhận thức thân

Vô thủy kiếp lai sinh tử bản

Sĩ nhân hoán tác bản lai nhân.

**Học đạo mà không hiểu lý chân*

Bởi tại lâu rồi nhận thức thân

Gốc nguồn sinh tử vô thủy kiếp

Người ngu lại gọi là chủ nhân.

Trưởng lão bộ

長老部; S: *sthaviravāda*; P: *theravāda*; cũng có nghĩa là Thượng toạ bộ nhưng được dịch như trên để phân biệt với → Thượng toạ bộ (p: *theravāda*), trường phái Tích Lan tuyệt đối theo kinh sách văn hệ → Pā-lī sau này;

Một trong hai trường phái → Tiểu thừa phát sinh trong lần → Kết tập thứ ba tại → Hoa Thi thành (s: *pāṭāliputra*). Sự phân chia này bắt nguồn chỉ từ định nghĩa thể tính của → A-la-hán. Trong lần kết tập đó, một vị tăng tên là Đại Thiên (s, p: *mahādeva*) cho rằng A-la-hán còn có những giới hạn như sau:

1. A-la-hán còn có thể bị quyến rũ, xuất tinh trong khi ngủ; 2. A-la-hán vẫn còn một số → Vô minh (s: *avidyā*); 3. A-la-hán còn nghi ngờ về pháp; 4. A-la-hán có thể cần hỗ trợ bên ngoài để giác ngộ; 5. A-la-hán cần những thanh âm đặc biệt mới đạt giải thoát.

Các vị trong nhóm trưởng lão phản đối ý kiến này và ngược lại các vị trong → Đại chúng bộ (s: *mahāsāṅghika*) đồng ý như thế.

Từ đó sinh ra nhiều tông phái khác nhau. Sau đó Trưởng lão bộ lại tiếp tục bị chia chẻ trong năm 240 sau Công nguyên ra các nhóm → Độc Tử bộ (s: *vātsīputrīya*), → Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*), → Phân biệt bộ (s: *vibhajyavāda*).

Trượng lục

丈六; C: *zhàngliù*; J: *jōroku*;

Viết tắt của »Mười sáu bộ«. Hoá thân Phật, với chiều cao khoảng gấp đôi người thường.

Tu

修; C: *xiū*; J: *shu, shū*; S, P: *bhāvanā*; nguyên nghĩa là »Quán chiếu«;

Có các nghĩa sau: 1. Trau dồi, nuôi dưỡng, phát triển, điều chỉnh, sửa chữa, tu sửa, điều hoà, cải thiện. Sửa, bỏ bớt; 2. Cụ thể hơn là tu dưỡng đạo đức hoặc đạo giác ngộ; 3. Lâu dài.

Theo ý nghĩa trong đạo Phật: 1. Tu (đạo). Tu tập. Thường có nghĩa tu tập thiện pháp, và đặc biệt là tu tập thiền định (s: *bhāvanā*). Tập định, để tạo mối tương quan với bản tính, Tu có nghĩa là đưa bản tính ấy đến nơi viên mãn. Thực hành tập trung tâm ý đều đặn làm cho đức hạnh tròn đầy. Còn gọi là Tu hành. Các Luận sư phái Nhất thiết hữu bộ công nhận có 4 pháp tu (Tứ tu 四修); 2. Thực hành pháp môn riêng của mình (s: *pratinisevana*); 3. Nỗ lực, tinh tiến; 4. Viết tắt của Tu đạo (修道); 5. Thiện pháp tương ưng với công phu thiền định (s: *bhāvanā*). Đồng nghĩa với Thiền định (禪定); 6. Nghiên cứu, hoàn chỉnh, tu dưỡng, thông thạo; đưa (sự việc) vào trật tự, hồi phục lại.

Tu-bồ-đề

須菩提; S, P: *subhūti*; tên dịch nghĩa là Thiện Hiện, Thiện Cát, Thiện Nghiệp;

Một trong → Mười đại đệ tử của Phật. Tôn giả là người nổi tiếng về phép thiền quán về lòng → Từ (s: *maitrī*, kinh → Từ bi). Trong bộ kinh → *Bát-nhã ba-la-mật-đa*, Tôn giả là người giải thích tính → Không (s: *sūnyatā*) ưu việt nhất.

Tu chứng

修證; C: *xiū zhèng*; J: *shūshō*; S: *samudāgama*.

1. Nhận ra được kết quả của việc tu đạo; 2. Tu tập và chứng ngộ.

Tu-di sơn

須彌山; S: *meru, sumeru*;

Theo vũ trụ quan của Ấn Độ cổ thì Tu-di là trung tâm của vũ trụ và là trú xứ của chư

Thiên. Về núi Tu-di thì hai quan niệm vũ trụ của → Bà-la-môn và Phật giáo giống nhau, ngoài ra chúng lại có nhiều chỗ khác nhau về các hệ phụ thuộc.

Theo quan niệm Phật giáo thì xung quanh núi Tu-di là biển cả và lục địa bao bọc; dưới núi Tu-di là cõi của loài → Ngạ quỷ (s: *preta*), phía trên là tầng của các → Thiên giới (s: *deva*) cao cấp, các tầng Sắc giới (s: *rūpaloka*) cũng như các tầng Vô sắc giới (→ Ba thế giới) và → Tịnh độ.

Tu-đa-la

修多羅; C: *xiūduōluó*; J: *shūtarā*;
Cũng như → Tu-tha-la (修他羅).

Tu-đa-hoàn

須陀洹; S: *śrotāpanna*; P: *soṭāpanna*;
→ Dụ lưu

Tu đạo

修道; C: *xiūdào*; J: *shudō*;
Có các nghĩa sau: 1. Tu tập đạo pháp; thực hành đạo lý (s: *mārga-bhāvana*); 2. Giai vị Tu đạo (Tu đạo vị), giai vị thứ tư trong Ngũ vị (五位) theo pháp tu của A-tì-đạt-ma và Du-già hành tông, là loại thứ hai trong → Tam đạo (三道). Sau khi trải qua giai vị → Kiến đạo (見道). Hành giả lập lại nỗ lực mới căn cứ trên nội quán mới có được này, quán sát sâu hơn để hoà nhập với Thật tại. Phiền não được chuyển hoá trong giai đoạn này là những thứ đeo bám rất sâu, như Câu sinh phiền não, Tư hoặc (俱生、思惑); trong khi giai đoạn trước của Kiến đạo, hành giả có thể giải trừ những phiền não ít thô trọng hơn (như Phân biệt khởi phiền não, Kiến hoặc 分別起、見惑). Theo luận Câu-xá, thể nhập vào giai vị này tương đương với quả vị → Dụ lưu (預流; theo *Du-già luận* 瑜伽論).

Tu đạo vị

修道位; C: *xiūdàowèi*; J: *shudōi*;
→ Tu đạo.

Tu đoạn

修斷; C: *xiūduàn*; J: *shudan*;

Có các nghĩa sau: 1. Tu các thiện pháp, thực hành theo chính kiến... và giải trừ, làm tiêu tan mọi tập khí xấu ác (phiền não 煩惱); 2. Điểm then chốt của Tam học (s: *bhāvana-ppadadhāna*). Cũng thường viết là Tu đoạn (脩斷). Loại thứ tư trong Tứ chính đoạn (四正斷); 3. Những phiền não được diệt trừ trong giai vị Tu đạo (修道).

Tu hành

修行; C: *xiūxíng*; J: *shugyō*;
Có các nghĩa sau: 1. Tập luyện, thực hành, thực hiện (s: *pratipatti, prapatti, adhyācāra, adhigama, prayoga*); 2. Cố gắng, nỗ lực; 3. Sự sám hối, sự khổ hạnh; 4. Tự mình tinh tấn tu tập pháp Du-già (s: *yoga*); 5. Hành trì giới luật.

Tu hành trú

修行住; C: *xiū xíng zhù*; J: *shugyōjū*;
Một giai vị trong → Thập trú.

Tu Hoa Nghiêm áo chỉ vọng tận hoàn nguyên quán

修華嚴奧旨安盡還源觀; C: *xiū huāyán àozhǐ wàngjìn huányuán guān*; J: *shū kegon ou-shi moujin kangen kan*;
Luận của → Pháp Tạng (法藏).

Tu học

修學; C: *xiūxué*; J: *shūgaku*;
Nghiên cứu và thực hành đạo giác ngộ.

Tu hoặc

修惑; C: *xiūhuò*; J: *shuwaku*;
Phiền não có trong chúng sinh từ khi sinh ra, chỉ giải trừ được bằng cách tu đạo. Còn gọi là Tư hoặc (思惑, theo Câu-xá luận 俱舍論).

Tu huệ

修慧 (惠); C: *xiūhuì*; J: *shue*;
Có các nghĩa sau: 1. Trí huệ chân chính đạt được thông qua tu đạo (s: *bhāvanā-mayī-prajñā*; t: *bsgom pa las byun bañi ses*). Một trong 3 loại huệ (Tam huệ 三慧); 2. Tu tập tùy thuận theo trí huệ.

Tu-la

Tu-la

修羅; C: *xiūluó*; J: *shura*;

Cách viết ngắn của từ → A-tu-la (阿修羅).

Tu tập

修習; C: *xiūxí*; J: *shūjū*;

Có các nghĩa sau: 1. Thực hành, công phu, tu đạo (s: *panicarya*, *bhāvanā*, *abhyāsa*, *asevana*); 2. Thực hành pháp Du-già (*yoga*). Tu tập pháp thiền Chỉ quán.

Tu tập vị

修習位; C: *xiūxí wèi*; J: *shūjūi*;

Giai vị Tu đạo. Giai vị thứ tư trong 5 bậc theo pháp tu của Duy thức tông do Thế Thân giải thích trong Duy thức tam thập tụng. Bài tụng này giải thích nhờ tu tập thường xuyên trở về với lý Duy thức mà chứng ngộ được qua »kiến đạo«, thâm chứng được trí vô phân biệt và cắt đứt được mọi phiền não. Giai vị này tương quan với công hạnh của hàng Bồ Tát từ Đệ nhất địa đến Thập địa.

Tu-tha-la

修他羅; C: *xiūtāluó*; J: *shūtura*;

Phiên âm chữ sūtra trong tiếng Phạn. Giáo pháp của đức Phật được truyền qua kinh điển. Một trong 12 thể loại của Kinh văn Phật giáo (Thập nhị bộ kinh 十二部經). Tiếng Hán dịch ý là → Kinh (經).

Tu trì

修持; C: *xiūchí*; J: *shuji*;

Công phu tu tập theo một tinh thần một kinh văn và chuyên tâm, trung thành với kinh ấy. Thường là phẩm khuyến khích sự hành trì vào cuối bản kinh (theo Pháp Hoa kinh 法華經).

Tu trị

修治; C: *xiūzhì*; J: *shuji*, *shuchi*;

Chuyển hoá thành tịnh bằng công phu tu tập (s: *parisodhana*). Sự thanh trừng (theo → *Du-già luận* 瑜伽論).

Tục

俗; C: *sú*; J: *zoku*;

Có các nghĩa sau: 1. Thói quen, tập quán,

thông lệ, lệ thường, tục lệ; 2. Thế gian, trần tục, thế tục, thông tục. Đồng nghĩa với thế gian (世間), phản nghĩa với Xuất thế gian (出世間; s: *vyavahāra*); 3. Người thế gian, cư sĩ, khác với người đã xuất gia sống trong Tăng đoàn; 4. Hèn hạ, thường, đê tiện.

Tục đế

俗諦; C: *súdi*; J: *zokutai*;

Chân lý thế gian, Chân lý thế tục. Thật tại được nhìn nhận từ người chưa giác ngộ. Chư Phật vận dụng chân lý này như 1 pháp phương tiện để dẫn dắt chúng sinh thể nhập chân lý tuyệt đối, hoặc được giác ngộ (s: *saṃvṛti-satyā*, *vyavahāra*).

Tục trí

俗智; C: *súzhì*; J: *zokuchi*;

Có các nghĩa sau: 1. Trí thế gian, trí thông tục. Còn gọi là Thế tục trí (世俗智); 2. Trí huệ khi nhìn các hiện tượng, sự kiện, xuất phát từ sự phân biệt chủ thể-khách thể; Đối lại là Chân trí (眞智) và Thánh trí (聖智); 3. Hữu lậu trí (theo → *Nhị chương nghĩa* 二障義).

Tục vọng chân thật tông

俗妄眞實宗; C: *súwàng zhēnshí zōng*; J: *zokubōjijinjisushū*;

Giáo lý cho rằng, tất cả những sự việc thế tục đều là hư vọng, chỉ Phật pháp mới là chân thật.

Tuệ

慧, 惠

và những chữ bắt đầu bằng chữ Tuệ xem dưới chữ → Huệ

Tuệ Trung Thượng Sĩ

慧忠士

→ Huệ Trung Thượng Sĩ

Tung sơn

嵩山; C: *sōngshān*; J: *sūsan*, *sūzan*;

Một rặng núi thiêng ở Hồ Nam, Trung Quốc. Trên dãy núi này có rất nhiều chùa và nổi tiếng nhất là → Thiếu Lâm tự trên ngọn Thiếu Thất, nơi → Bồ-đề Đạt-ma đã dùng

chân.

Tùng Nguyên Sùng Nhạç

松源崇嶽; C: *sōngyuán chóngyuè*; J: *shōgen sōgaku*; 1139-1209;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế đông → Dương Kỳ, từng tham học với Thiền sư → Đại Huệ Tông Cáo, đặc pháp nơi Thiền sư Mật Am. Tắc 20 trong → *Vô môn quan* có nhắc lại một giai thoại của Sư.

Tùng Vĩ Ba Tiêu

松尾芭蕉; J: *matsuo bashō*; 1644-1694;

Một thi hào vĩ đại người Nhật, người đã đưa dạng thơ → Bài cú (俳句; j: *haiku*, cũng thường được đọc là Hài cú), dạng thơ ba dòng với âm điệu 5-7-5 đến tuyệt đỉnh. Trong những bài thơ của ông, tinh thần Thiền được trình bày dưới dạng thi ca hoàn hảo nhất.

Ông họ Tùng Vĩ (松尾; *matsuo*), tên Tông Phòng (宗房; *munefusa*) xuất thân từ một gia đình hiệp sĩ (侍; *samurai*) cấp thấp. Vì sớm bước vào làm việc với vị quan hầu gần nhà nên ông có điều kiện tiếp xúc với nghệ thuật làm thơ, đặc biệt là dạng Bài cú. Vì sau này trụ tại một am có cây chuối trước cổng nên ông đặt tên là Ba Tiêu am, »Am cây chuối« và tự gọi mình là Ba Tiêu.

Sau khi được Phật Đỉnh (佛頂; *butchō*), một vị Thiền sư thuộc tông → Lâm Tế hướng dẫn vào giáo lý và phương pháp → Toạ thiền theo → Thiền tông, ông → Kiên tỉnh, ngộ đạo. Những kinh nghiệm quý báu này đã được trình lại một cách trọn vẹn trong những bài thơ, đặc biệt là những tác phẩm được hình thành trong thập niên cuối đời của ông. Cuộc đời của ông là một cuộc đời du tử, chu du đây đó, lúc nào cũng tự do tự tại. Ông du ngoạn khắp nước Nhật và những bài thơ về thắng cảnh, thiên nhiên của ông, được ép vào phạm vi khắc khe của dạng Bài cú là những kiệt tác vô song của nền văn hoá Nhật. Hầu hết tất cả những bài thơ Bài cú của ông đều có liên hệ đến thiên nhiên – không phải chỉ vì qui luật đặc biệt của Bài cú là trong mỗi bài, thì sĩ phải nhắc đến một trong bốn mùa hoặc ít nhất phải ám chỉ. Ông rất yêu thiên nhiên và con người. Nơi con người, ông thấy được sự ưu đãi của thiên nhiên, vũ trụ, sự quý báu vô cùng khi được làm người. Trong

một Bài cú, ông trình bày rõ lòng mình (tạm dịch từ một bản Đức ngữ):

Ko ni aku

tomōsu hito ni wa

hana mo nashi

»Ta không thích trẻ con«

Ai nói vậy sẽ không thấy được

Những nụ hoa chớm nở.

Bài thơ cuối cùng của ông trước khi tịch tại O-saka:

Tabi ni yande

yume wa karenō wo

kake-meguru

**Bệnh trên đường du ngoạn*

đeo đuổi trên những cánh đồng khô

những giấc mộng xoay vòng.

Tụng

頌; J: *ju*; cũng được dịch theo âm là → Kê-dà; dịch nghĩa từ chữ *Gāthā* của Phạm ngữ (*sanskrit*);

Là cách trình bày giáo pháp dưới dạng thơ, dạng chính cú.

Tuỳ miên

隨眠; S: *anusāya*; P: *anusaya*;

Được hiểu là »khuynh hướng« con người dễ sa vào. Có bảy thứ: 1. → Dục (欲; s, p: *kāma*); 2. Sân (瞋; *pratigha*); 3. → Kiến (見; s: *dṛṣṭi*); 4. → Nghi (疑; s: *vicikitsā*); 5. → Mạn (慢; s: *māna*); 6. Hữu (有; s: *bhava*) muốn hiện hữu, có xác thịt; 7. → Si (癡; *moha*) hoặc → Vô minh (無明; *avidyā*). Các khuynh hướng đó nằm trong tiềm thức, là → Tập khí (習氣; s: *vāsanā*), luôn luôn muốn trở dậy và tạo → Ái.

Theo quan niệm của → Thượng toạ bộ (p: *theravāda*) và → Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*) thì các khuynh hướng này có gốc tại tư tưởng và liên hệ với sự suy tư. Chúng có một đối tượng, một nguồn gốc tốt xấu và là »xấu«. Theo quan niệm của → Đại chúng bộ, → Độc tử bộ và → Pháp Tạng bộ thì các khuynh hướng này không liên quan gì đến sự tư, không có đối tượng, không có nguồn gốc tốt xấu, là trung tính – không tốt không xấu.

Tuỳ niệm

Tuỳ niệm

隨念; P: *anusatti*; nghĩa là kiến giải, quán tưởng;

Trong các kinh → Tiêu thừa, đây là các phép tu quán nhằm giải thoát ba gốc → Bất thiện (p: *akusala*) Tham, Sân, → Si, nhằm đạt các niềm vui giác ngộ. Các phép quán tưởng đó gồm có sáu: Quán → Phật, quán → Pháp (p: *dhamma*), quán → Tăng-già (*saṅgha*), quán → Giới (p: *sīla*), quán → Bố thí (*dāna*), quán chú → Thiên (*deva*). Có lúc hành giả còn quán thêm bốn thứ khác là: quán cái chết, quán thân, quán hơi thở ra vào và quán sự bình an.

Tuỳ pháp hành

隨法行; S: *dharmānussarin*; P: *dhammānussarin*;

Một trong bảy hạng thánh môn đệ. Một trong hai hạng người trên đường đạt quả → Dự lưu, lấy trí lí phân tích lí thuyết → Phật pháp mà đạt. Hạng người thứ hai lấy → Tín tâm mà đắc quả, được gọi là → Tuỳ tín hành (s: *śradhdhānussarin*; p: *saddhānussarin*).

Tuỳ tín hành

隨信行; S: *śradhdhānussarin*; P: *saddhānussarin*;

Chỉ người dựa vào lòng tin (→ Tín; s: *śradhdhā*; p: *saddhā*), lấy lòng tin làm căn bản để tu tập → Phật pháp. Một trong hai hạng người đang chuẩn bị đắc quả → Dự lưu. Hạng người thứ hai là → Tuỳ pháp hành (s: *dharmānussarin*; p: *dhammānussarin*).

Tuyên Giám

宣鑒

→ Đức Sơn Tuyên Giám.

Tuyệt Đệ Trọng Hiễn

雪竇重顯; C: *xuědòu chóngxiǎn*; J: *setchō jūken*; 980-1052;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông → Vân Môn, môn đệ của → Trí Môn Quang Tộ. Sư là một trong những Đại Thiền sư của tông Vân Môn.

Sư nổi danh một phần là nhờ việc sưu tầm biên soạn 100 → Công án, sau này được

Thiền sư → Viên Ngộ bổ sung thêm thành bộ → *Bích nham lục*. Dòng Thiền của Sư được Thiền sư → Thảo Đường đem qua Việt Nam trong thế kỉ 11. Nổi Pháp của Sư có rất nhiều vị (trương truyền 84) nhưng nổi danh nhất có lẽ là Thiền sư → Thiên Y Nghĩa Hoài.

Sư họ Li, quê ở phủ Toại Ninh, theo sư Nhân Sơn ở viện Phổ Am xuất gia. Sau khi thụ giới cụ túc, Sư đến những nơi giảng kinh luận, nghiên cứu căn kẽ giáo lí. Sư lúc này đã nổi danh là biện luận lanh lẹ, là pháp khí Đại thừa. Sau khi trải qua nhiều tầng lâm, Sư gõ cửa nơi Thiền sư Quang Tộ ở chùa Trí Môn.

Sư hỏi Trí Môn: »Chẳng khởi một niệm, tại sao có lỗi?« Trí Môn gọi Sư lại gần. Sư bước đến gần, Trí Môn vung cây → Phất tử nhằm miệng Sư đánh. Sư toan mở miệng, Trí Môn lại đánh. Sư nhân đây đại ngộ, ở lại hầu Trí Môn thêm năm năm.

Rời Trí Môn, Sư tiếp tục → Hành cước và nhân đây gặp lại người bạn cũ là Tu Tuyên Tăng Hội, đang giữ chức Thái thú. Một câu chuyện thú vị được lưu lại về cuộc gặp gỡ này và nó cũng cho thấy phong cách giản dị, không cầu nệ của Sư. Tăng Hội khuyên Sư đến chùa Linh Ẩn xem việc ra sao và đề giúp Sư, ông viết một bức thư nhờ vị Thiền sư trụ trì chùa này tìm giúp một thiền viện nào đó để Sư có thể hoằng hoá. Sư nghe lời đến, nhưng không trình thư của Tăng Hội gửi mà chỉ âm thầm sinh hoạt, lao động cùng với tăng chúng. Sau hai năm, Tăng Hội đến viếng chùa và hỏi vị trụ trì về Sư. Vị này ngạc nhiên vì không biết Tăng Hội muốn nói gì và kêu chúng gọi Sư. Gặp mặt, Tăng Hội hỏi có đưa thư không thì Sư rút lá thư từ ngực ra và trả lời một cách đơn giản là »rất cảm ơn vì lá thư này và gìn giữ nó thật trọng« nhưng Sư nói kèm rằng mình đến đây »vời phong cách tu tập của một → Vân thủy (thiền sinh đi hành cước, làm bạn với mây nước) mà vân thủy thì không được phép làm sự giả trình thư.« Nổi ngạc nhiên của mọi người nhân đây biến thành nụ cười vui vẻ hồn nhiên. Vị trụ trì chùa này giúp Sư đến trụ trì một ngôi chùa ở Động Đình – một hòn đảo rất đẹp và Sư cũng có làm một bài tụng về cảm xúc khi dời đến nơi này trong công án thứ 20 của *Bích nham lục*.

Sau, Tăng Hội lại mời Sư đến Tứ Minh sơn, một rặng núi mà nhiều vị Cao tăng đã trụ trì hoằng hoá. Sư nghe theo lời khuyên của người bạn và

đến trụ trì tại Tứ Minh sơn, trên ngọn Tuyết Đậu. Ngày khai đường tại Tuyết Đậu, Sư bước đến trước pháp toà nhìn chúng rồi bảo: »Nếu luận bản phận thấy nhau thì chẳng cần lên pháp toà.«

Có vị tăng hỏi: »Thế nào là → Duy-ma-cật một phen làm thỉnh?« Sư trả lời: »→ Hàn Sơn hỏi Thập Đắc.« Tăng lại hỏi: »Thế ấy là vào cửa → Bất nhị?« Sư bèn »Hu!« một tiếng và nói kệ:

維摩大士去何從，千古令人望莫窮

不二法門休更問，夜來明月上孤峰

Duy-ma Đại sĩ khứ hà tông

Thiên cổ linh nhân vọng mạc cùng

Bất nhị pháp môn hưu cánh vấn

Dạ lai minh nguyệt thượng cô phong.

*Đại sĩ Duy-ma đi không nơi

Ngàn xưa khiến kẻ trông vời vời

Pháp môn bất nhị thôi chớ hỏi

Đêm về trăng sáng trên cánh đồi.

Một hôm, Sư dạo núi nhìn xem bốn phía rồi bảo thị giả: »Ngày nào lại đến ở đây.« Thị giả biết Sư sắp tịch, cầu xin kệ di chúc. Sư bảo: »Bình sinh chỉ lo nói quá nhiều.« Hôm sau, Sư đem giày dép, y hậu phân chia và bảo chúng: »Ngày bẩy tháng bảy lại gặp nhau.« Đúng ngày mồng bẩy tháng bảy năm Hoàng Hựu thứ tư (1058) đời nhà Tống, Sư tắm gội xong nằm xoay đầu về hướng Bắc an nhiên tịch. Vua sắc thụy là Minh Giác Đại sư.

Tuyết Phong Nghĩa Tồn

雪峰義存; C: *xuéfēng yìcún*; J: *seppō gison*; 822-908;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của → Đức Sơn Tuyên Giám. Từ dòng thiền của Sư xuất sinh ra hai tông lớn của Thiền tông, đó là tông → Vân Môn và → Pháp Nhãn. Sư → Ấn khả cho 56 môn đệ, trong đó các vị → Vân Môn Văn Yên, → Huyền Sa Sư Bị và → Trường Khánh Huệ Lăng là ba vị danh tiếng nhất.

Sư sinh trong một gia đình mộ đạo. Thuở nhỏ Sư không ăn thịt cá, muốn xuất gia nhưng cha mẹ không cho. Năm 12 tuổi, Sư theo cha đến chùa. Gặp một → Luật sư, Sư làm lễ nói »Thầy con« và sau đó xin ở lại học luôn. Sau khi thụ giới cụ túc tại chùa Báo Sát, U Khê, Sư tham học với nhiều Thiền sư. Ban đầu Sư đến Thiền sư Lương Giới ở → Động Sơn làm → Điển toạ, tại đây có tình, sau đến Đức Sơn được thâm nhận.

Mặc dù chưa triệt ngộ, Sư cùng Thiền sư → Nham Đầu Toàn Hoát từ giả Đức Sơn đi du phương. Nham Đầu ngày ngày chỉ lo ngủ, Sư chỉ chăm → Toạ thiền. Một hôm Sư đánh thức Nham Đầu: »Sư huynh! Sư huynh! hãy dậy!« Nham Đầu hỏi: »Cái gì?« Sư nói: »Đời nay chẳng giải quyết xong, lão Văn Thuý (tức là Thiền sư → Khâm Sơn) đi → Hành cước đến chỗ nơi, sẽ bị y chê cười. Từ hôm đến nay sao cứ lo ngủ!« Nham Đầu nạt: »Ngủ đi! Mỗi ngày ngồi trên giường giống như Thổ địa trong thôn xóm hẻo lánh, sau này làm mê hoặc người trong thiên hạ« Sư tự chỉ hông ngực thưa: »Tôi trong ấy thật chưa ổn, chẳng dám tự dối« Nham Đầu bảo: »Ta bảo Huynh ngày kia sẽ nhắm trên đỉnh chót vót cát am tranh xiển dương đại giáo, vẫn còn nói câu ấy?« Nham Đầu bảo Sư nói sơ đặc, được thì chứng minh, không được thì phá bỏ. Sư trình sơ đặc nơi → Động Sơn (Lương Giới) và Đức Sơn, Nham Đầu đều gạt bỏ, hét bảo: »Huynh chẳng nghe nổi, từ cửa vào chẳng phải của báu trong nhà!« Sư bèn hỏi: »Về sau thế nào là phải?« Nham Đầu nói: »Về sau muốn xiển dương đại giáo, mỗi mỗi phải từ hông ngực mình ra, sau này cùng ta che trời che đất đi.« Nhân câu này Sư đại ngộ, lễ bái và nói: »Sư huynh, ngày nay mới là thành đạo ở Ngao Sơn.«

Sau Sư đến núi Tuyết Phong dựng một am nhỏ ngụ tại đây. Không bao lâu thiền giả mọi nơi đến tham vấn và nơi này trở thành một thiền viện với 1500 người tham thiền. Môn đệ của Sư nổi danh về kỉ luật, trật tự nề nếp tu hành và rất nhiều người ngộ đạo tại đây.

Đời Lương, niên hiệu Thái Bình (908) ngày mừng hai tháng năm, Sư đệ kệ truyền pháp xong nửa đêm nhập diệt, thọ 87 tuổi, 59 tuổi hạ.

Tuyết Thôn Hữu Mai

雪村有梅; J: *sesson yūbai*; 1288-1346;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông → Lâm Tế.

Ban đầu, Sư thụ giáo nơi Thiền sư → Nhất Sơn Nhất Ninh tại thiền viện → Kiến Trường (*kenchō-ji*) ở Liêm Thương (*kamakura*). Năm 1307, Sư cất bước sang Trung Quốc tu học nhưng không may, bị nghi là gián điệp và phải ngồi tù 10 năm liền. Sau khi được thả, Sư chu du đây đó, tham vấn nhiều vị Thiền sư danh tiếng bấy giờ. Năm 1328, Sư trở về Nhật và theo lời thỉnh cầu của vị Tướng quân (*shōgun*) Túc Lợi Tôn Thị (; j: *ashikaga takauji*) trụ trì chùa Vạn Thọ (*manju-ji*). Năm 1345, Sư được cử trụ trì chùa → Kiến Nhân

Tư-đà-hàm

(*kennin-ji*). Cùng với Nhất Sơn Nhất Ninh, Sư được xem là người khai sáng phong trào → Ngũ Sơn văn học (*gosan bungaku*) tại Nhật.

Tư-đà-hàm

斯陀含; S: *sakṛdāgāmin*; P: *sakadāgāmin*;
→ Nhất lai

Tư Phúc Như Bảo

資福如寶; C: *zīfú rúbǎo*; J: *shifuku nyohō*; tk. 9/10;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông → Qui Ngưỡng, nói pháp Thiền sư Tây Tháp Quang Mục (西塔光穆), một môn đệ đặc pháp của Thiền sư → Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. Sư được nhắc lại trong → Công án 33 và 91 của → *Bích nham lục*. Ngoài ra sử sách hầu như không ghi gì thêm về Sư ngoài việc sử dụng 97 viên tướng, một hệ thống truyền pháp bí mật mà chỉ các bậc thượng thủ trong → Qui Ngưỡng tông được truyền và ứng dụng. Hệ thống 97 viên tướng xuất phát từ Quốc sư → Nam Dương Huệ Trung, qua → Đam Nguyên Ứng Chân và được Thiền sư Ngưỡng Sơn đưa vào tông Qui Ngưỡng.

Tứ

伺; C: *sì*; J: *shi*;

Có các nghĩa: 1. Tìm kiếm, thăm sát, hỏi về, nghi ngờ; 2. Suy nghĩ, phân tích (s: *vicāra*). Còn được gọi là → Quán (觀). Một trong 4 bất định pháp theo giáo lý của Du-già hành tông. Một trong 8 bất định pháp theo → *Câu-xá luận* (俱舍論). Là tâm hành muốn tìm biết nguyên lý chi tiết của một vật. Thường đi đôi với Tầm (尋). Xem → Tứ tầm (伺尋).

Tứ chính cần

四正勤
→ Bốn tinh tiến.

Tứ cú phân biệt

四句分別; S: *catuṣkoṭika*; J: *shiku fumbetsu*;
Chỉ bốn cách lý luận, đó là: 1. Có (有; hữu); 2. Không (無; vô); 3. Vừa có vừa không (亦有亦無; diệc hữu diệc vô), 4. Không phải có cũng không phải không (非有非無; phi

hữu phi vô).

Tứ cú phân biệt này tương ứng với bốn trường hợp của luận lý học ngày nay là: 1. Khẳng định; 2. Phủ định; 3. Chiết trung và 4. Hoài nghi (xem thêm Tứ liệu gián của Thiên sư → Lâm Tế).

Tứ diệu đế

四妙諦; S: *cattvāri ārya-satyāni*; P: *cattāri ariya-saccāni*; cũng gọi là Tứ thánh đế (四聖諦).

Bốn chân lý cao cả, là gốc cơ bản của giáo pháp đạo Phật. Bốn chân lý đó là:

1. Khổ đế (苦諦; s: *duḥkhasatya*), chân lý về sự → Khổ; 2. Tập khổ đế (集苦諦; s: *samudayasatya*), chân lý về sự phát sinh của khổ; 3. Diệt khổ đế (滅苦諦; s: *duḥkhanirodhasatya*), chân lý về diệt khổ; 4. Đạo đế (道諦; s: *mārgasatya*), chân lý về con đường dẫn đến diệt khổ.

Chân lý thứ nhất cho rằng mọi dạng tồn tại đều mang tính chất khổ não, không trọn vẹn. Sinh, lão bệnh, tử, xa lìa điều mình ưa thích, không đạt sở nguyện, đều là khổ. Sâu xa hơn, bản chất của năm nhóm thân tâm, → Ngũ uẩn (五蘊; s: *pañcaskandha*; p: *pañcakhandha*), là các điều kiện tạo nên cái ta, đều là khổ.

Chân lý thứ hai cho rằng nguyên nhân của khổ là sự ham muốn, → Ái (愛; s: *trṣṇā*; p: *taṇhā*), tìm sự thoả mãn dục vọng, thoả mãn được trở thành, thoả mãn được hoại diệt. Các loại ham muốn này là gốc của → Luân hồi (輪迴; s, p: *samsāra*).

Chân lý thứ ba nói rằng một khi gốc của mọi tham ái được tận diệt thì sự khổ cũng được tận diệt.

Chân lý thứ tư cho rằng phương pháp để đạt sự diệt khổ là con đường diệt khổ tám nhánh, → Bát chính đạo. Không thấu hiểu Tứ diệu đế được gọi là → Vô minh (無明; s: *avidyā*; p: *avijjā*).

Theo truyền thuyết, thông qua sự khám phá Tứ diệu đế, Đức Phật đạt → Giác ngộ (覺悟; s, p: *bodhi*). Ngài bắt đầu giáo hoá chúng sinh bằng giáo pháp này, tại → Lộc uyển.

Phật thuyết như sau về Tứ diệu đế trong kinh *Chuyển pháp luân* (bản dịch của Thích Minh Châu):

»Này các ti-khâu, đây chính là Khổ thánh đế: sinh là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, oán ghét gặp nhau là khổ; thân ái biệt li là khổ, cầu không được là khổ, tóm lại năm uẩn chấp thủ là khổ.

Này các ti-khâu, đây chính là Tập khổ thánh đế. Chính là ái đưa đến hữu, tương ứng với hi và tham, tìm cầu hoan lạc chỗ này chỗ kia, chính là dục ái, sinh ái, vô sinh ái.

Này các ti-khâu, đây chính là Diệt khổ thánh đế. Chính là sự diệt tận, vô dục, từ bỏ, xả li, giải thoát, tự tại đối với các ái.

Này các ti-khâu, đây chính là Đạo diệt khổ thánh đế, đưa đến diệt Khổ, chính là con đường thánh tám ngành: Chính kiến, Chính tư duy, Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính mệnh, Chính tinh tiến, Chính niệm, Chính định.»

Tứ đại chủng

四大種; Yếu tố, Đại chủng: s, p: *mahābhūta*; thường được gọi tắt là Tứ đại;

Là đất (地; địa; s: *pṛthvī*), nước (水; thủy; s: *āp*), lửa (火; hoả; s: *tejah*), gió (風; phong; s: *vāyu*). Chỉ bốn yếu tố hợp thành mọi vật thể: chất cứng (đất), chất lỏng (nước), hơi nóng (lửa) và yếu tố vận động (gió). Phân tích bốn yếu tố này để thấy vật thể cũng do hoà hợp mà thành là một phép quán thiền định quan trọng với mục đích đối trị → Ngã kiến, để thấy mọi thân thể là → Vô thường, → Vô ngã và gây → Khổ. Trong hệ thống → *Tantra*, người ta còn kể thêm → Hư không (虛空; s: *ākāśa*) là yếu tố thứ năm, gọi chung lại là Ngũ giới (五界; s: *pañcadhātu*).

Tứ đại danh sơn

四大名山

chỉ bốn ngọn núi tại Trung Quốc, được xem là bốn trú xứ của các vị → Bồ Tát:

1. → Ngũ Đài sơn, trú xứ của → Văn-thù (s: *mañjuśrī*); 2. → Phổ-đà sơn của → Quán Thế Âm (s: *avalokiteśvara*); 3. Nga Mi sơn của → Phổ Hiền (s: *samantabhadra*) và 4. Cửu Hoa sơn của → Địa Tạng (s: *kṣitigarbha*).

Tứ hoảng thệ nguyện

四弘誓願; J: *shiguseigan*;

Là bốn thệ nguyện rộng lớn, dựa trên → Tứ diệu đế mà phát sinh. Tứ hoảng thệ nguyện gồm có: 1. *Chúng sinh vô lượng thệ nguyện độ* (眾生無量誓願渡), dựa vào Khổ đế mà phát nguyện; 2. → *Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn* (煩惱無盡誓願斷), dựa vào Tập đế mà phát nguyện; 3. → *Pháp môn vô lượng thệ nguyện học* (法門無量誓願學), dựa vào Đạo đế mà phát; 4. *Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành* (佛道無上誓願成), dựa vào Diệt đế mà phát sinh.

Tứ liệu giản

四料簡

→ Lâm Tế Nghĩa Huyền

Tứ nhiếp pháp

四攝法; S: *catvāri-saṃgrahavastūni*;

Bốn cách tiếp dẫn chúng sinh của → Đại thừa: 1. Bố thí (布施; s: *dāna*); 2. Ái ngữ (愛語; s: *priyavādītā*), nghĩa là dùng lời hay, đẹp để chinh phục người; 3. Lợi hạnh (利行; s: *arthacaryā*), hành động vị tha; 4. Đồng sự (同事; s: *samānāthātā*), cùng chung làm với những người thiện cũng như ác để hướng dẫn họ đến bờ giác.

Tứ niệm xứ

四念處; S: *smṛtyupaśthāna*; P: *satipaṭṭhāna*;

→ Bốn niệm xứ

Tứ niệm xứ kinh

四念處經; S: *smṛtyupaśthāna-sūtra*; P: *satipaṭṭhāna-sutta*;

→ *Bốn niệm xứ kinh*.

Tứ phạm trú

四梵住; S: *catur-brahma-vihāra*;

→ Bốn phạm trú

Tứ sát

伺察; C: *sichá*; J: *shisatsu*;

Quán sát, tư duy sâu kín để thâm nhập vào cốt tủy của các pháp. Trong hầu hết các hệ thống Thiền minh sát (Quán 觀, s: *vipāśyānā*), Tứ sát được xem là dạng vi tế nhất trong

Tứ sinh

pháp Thiên phân tích.

Tứ sinh

四生; S: *caturyoni*;
→ Bốn cách sinh

Tứ thánh đế

四聖諦
→ Tứ diệu đế

Tứ thập nhị chương kinh

四十二章經; S: *dvācatvāriṃśat-khandasūtra*;

Kinh đầu tiên được dịch ra chữ Hán. Kinh này do một phái đoàn của → Minh Đế đi Ấn Độ mang về và được hai Cao tăng Ấn Độ là Ca-diếp Ma-đăng (迦葉摩騰; s: *kāśyapa mātaṅga*) và Trúc Pháp Lan (竺法蘭; *gobharaṇa* hoặc *dharmarakṣa*) dịch trong năm 67. Kinh này là văn bản Phật giáo đầu tiên tại Trung Quốc, nói một số giáo pháp Tiểu thừa cũng như giảng về tính → Vô thường (s: *anitya*) và → Ái (s: *trṣṇā*). Có nhiều bản dịch của kinh này và nội dung cũng rất khác nhau.

Tứ thiên vương

四天王; S, P: *caturmahārāja*;
Được xem là bốn vị Hộ thế canh gác bốn phương trời, các vị là người giữ gìn thế giới và đạo Phật. Trước cổng chùa chiền, người ta hay thấy tượng các vị → Thiên vương đó.

Tứ thiên

四禪
Gọi đầy đủ là Tứ thiên định; chỉ bốn cấp thiên trong sắc giới (→ Ba thế giới), đó là:
1. Định sơ thiên: tâm tập trung vào một cảnh, tâm tầm (s, p: *vitarka*), tứ (s, p: *vicāra*), hoàn toàn li dục và không còn các → Bất thiện → Pháp. Người đạt sơ thiên cảm nhận trạng thái Hỷ (s: *prīti*), Lạc (s: *sukha*) và → Xả (s: *upekṣā*); 2. Định nhị thiên: tâm không còn tầm, tứ. Nội tĩnh, → Nhất tâm. Trạng thái này là Hỷ, Lạc, Xả; 3. Định tam thiên: lia trạng thái Hỷ, chỉ còn trạng thái Xả và Lạc; 4. Định tứ thiên: lia trạng thái Lạc, chỉ còn riêng cảm giác Xả và chính niệm.

Tứ thiên bát định

四禪八定
bao gồm → Tứ thiên (1-4) và bốn xứ của Vô sắc giới (s: *arūpasamādhī*; xem → Ba thế giới) sau:

1. Định Không vô biên xứ (空無邊處定; s: *ākāśanantyāyatana*, p: *ākāsanañcāyatana*): hoàn toàn vượt khỏi sắc tướng (*rūpa*), đối ngại tưởng biến mất, và không tác ý đến những tướng sai biệt. Với ý tưởng »Hu không là vô biên,« đạt Không vô biên xứ; 2. Định Thức vô biên xứ (識無邊處定; s: *viññānanantyāyatana*, p: *viññānañcāyatana*): vượt khỏi Không vô biên xứ, đạt Thức vô biên xứ với ý niệm »Thức là vô biên«; 3. Định Vô sở hữu xứ (無所有處; s: *ākimcanyāyatana*, p: *ākīñcaññāyatana*): hoàn toàn vượt khỏi Thức vô biên xứ, đạt Vô sở hữu xứ với ý niệm »Vô sở hữu.« Lìa được trạng thái không quán, thức quán và tâm sở hữu; 4. Định Phi tưởng, phi phi tưởng xứ (非想非非想處定; s: *navasaṃjñā-nāsaṃjñāyatana*, p: *nevasaññā-nāsaññāyatana*): hoàn toàn vượt khỏi Vô sở hữu xứ, trú tại Phi tưởng, phi phi tưởng xứ.

Bốn định của vô sắc giới (無色界定; s, p: *arūpasamādhī*) này có thể được Phật thu thập từ truyền thống thiên của Ấn Độ trước đó và sau được hợp lại với → Tứ thiên trở thành Bát định.

Tứ vô lượng

四無量; hoặc Tứ vô lượng tâm; S: *catur-apramāṇavīhāra*; P: *catur-appamañña-vīhāra*;
Một tên khác của → Bốn phạm trú.

Từ

慈; S: *maitrī*, P: *mettā*;
Một trong những đức hạnh cao quý trong Phật giáo, thường được gọi chung với lòng → Bi (s, p: *karuṇā*) là → Từ-bi. Từ được xem là lòng thương yêu chúng sinh nhưng không có tính chất luyến ái. Từ là một trong những đối tượng thiền định của → Thượng toạ bộ, được dùng để phát huy lòng thương yêu và đối trị sân hận. Trong phép quán này,

mới đầu thiên giả hướng lòng từ đến các người thân cận, về sau mở rộng, hướng đến tất cả chúng sinh, kể cả kẻ đối nghịch. Quan niệm về lòng từ được trình bày rõ trong kinh → *Từ (bi)* (p: *mettāsutta*). Từ là một trong → Bốn phạm trú (s, p: *brahma-vihāra*).

Từ bi

慈悲; S: *maitrī-karuṇā*; P: *mettā-karuṇā*;
Hai đức hạnh chính của đạo Phật và cũng là cơ sở tâm lý của một vị → Bồ Tát. Hai đức tính này được biểu hiện qua lời nguyện cứu độ tất cả chúng sinh thoát khỏi luân hồi.

Người ta phân biệt ba loại Từ bi: 1. Tấm lòng từ bi đối với tất cả chúng sinh theo lẽ thường; 2. Là kết quả của việc chứng ngộ được tính vô ngã của tất cả các pháp, là quả vị của tất cả những vị → Thanh văn, → Độc giác và Bồ Tát khi bước vào địa vị thứ nhất của → Thập địa; 3. Là tấm lòng Đại từ đại bi (s: *mahāmaitrī-karuṇā*) của một đức Phật, một tấm lòng từ bi tuyệt đối vô phân biệt, vô điều kiện.

Từ (bi) kinh

慈 (悲) 經; P: *mettā-sutta*;
Kinh → Tiêu thừa nhằm phát huy lòng → Từ bi. Kinh này được ghi lại bằng tiếng → Pā-li và được phổ biến rất rộng rãi ở các nước theo truyền thống → Thượng tọa bộ, được tụng ni tụng niệm hàng ngày.
Toàn văn kinh Từ bi (bản dịch của Thích Thiện Châu):

- (1) Ai khôn ngoan muốn tìm hạnh phúc
Và ước mong sống với an lành
Phải tài năng, ngay thẳng, công minh
Nghe lời phải, dịu dàng khiêm tốn.
- (2) Ưa thanh bần, dễ dàng chịu đựng
Ít bận rộn, vui đời giản dị
Chế ngự giác quan và thận trọng
Không liều lĩnh, chẳng mê tục lụy.
- (3) Không chạy theo điều quý nhỏ nhoi
Mà thánh hiền có thể chê bai
Dem an vui đến cho muôn loài
Cầu chúng sinh thấy đều an lạc.
- (4) Không bỏ sót một hữu tình nào
Kẻ ốm yếu hoặc người khỏe mạnh

- Giống lớn to hoặc loại dài cao
Thân trung bình hoặc ngắn, nhỏ, thô.
- (5) Có hình tướng hay không hình tướng
Ở gần ta hoặc ở nơi xa
Đã sinh rồi hoặc sắp sinh ra
Cầu cho tất cả đều an lạc
 - (6) Với ai và bất luận ở đâu
Không lừa dối, chẳng nên khinh dễ
Lúc cảm hờn hoặc khi giận dữ
Đừng mưu toan gây khổ cho nhau
 - (7) Như mẹ hiền thương yêu con một
Dám hi sinh bảo vệ cho con
Với muôn loài ân cần không khác
Lòng ái từ như bề như non
 - (8) Tung rải từ tâm khắp vũ trụ
Mở rộng tình thương không giới hạn
Từng trên, phía dưới và khoảng giữa
Không vương mắc oán thù ghét bỏ
 - (9) Khi đi, khi đứng hoặc nằm ngồi
Hễ lúc nào tinh thần tinh táo
Phát triển luôn dòng chính niệm này
Là đạo sống đẹp cao nhất đời
 - (10) Đùng đê lạc vào nơi mê tối
Đủ giới đức, trí huệ cao vời
Và dứt bỏ lòng tham dục lạc
Được như thế thoát khỏi luân hồi.

Từ Thị

慈氏; S: *maitreya*; P: *metteya*;
Tên dịch nghĩa, dịch âm là → Di-lặc.

Tử

死; S, P: *maraṇa*;
Là cái chết theo ý nghĩa thông thường; trong → Phật giáo, danh từ Tử được dùng để chỉ sự sinh diệt, thăng trầm của tất cả các hiện tượng, các → Pháp.

Sự »sinh diệt đó« hoặc »khoảnh khắc của hiện hữu« được vị Đại luận sư → Phật Âm (p: *buddhaghosa*) diễn tả rất hay trong bộ luận → *Thanh tịnh đạo*:

»Theo chân lý tuyệt đối thì chúng sinh chỉ hiện hữu trong một thời gian rất ngắn, một thời gian ngắn như một khoảnh khắc của nhận thức (một ý niệm, → Sát-na; s: *ksana*). Như một bánh xe, trong khi đang lăn cũng như đang đứng yên, chỉ chạm đất ở một điểm duy nhất, như thế, chúng sinh chỉ sống trong một khoảnh khắc của một nhận thức. Nhận thức này (ý niệm) mất đi, chúng sinh đó chết. Bởi vì chúng sinh của nhận thức vừa

Tử Dung Minh Hoàng

qua đã sống, không sống bây giờ và cũng sẽ không sống trong tương lai. Chúng sinh của nhận thức bây giờ đang sống, đã không sống và sẽ không sống trong tương lai. Chúng sinh của nhận thức trong tương lai sẽ sống, đã không sống và hiện tại không sống.»

Đạt-lại Lạt-ma thứ 14 luận giải cụ thể hơn về cái chết như sau (trích từ luận giải của Đạt-lại Lạt-ma về *Bồ-đề đạo thứ đệ trung luận* [t: lam rim 'bring] của → Tông-khách-ba):

».. Nhiều người chết khi những nghiệp lực được tạo ra trong kiếp trước, điều kiện chính cho cuộc sống này, hoàn toàn bị đứt; những người khác chết bởi vì các nguyên nhân lưu trữ cuộc sống này không còn đầy đủ... Người ta gọi như vậy là >chết sớm< hoặc >chết vì → Công đức đã hết<, bởi vì năng lực lưu giữ cuộc sống vẫn còn (因; nhân) nhưng những duyên (緣; điều kiện phụ) đạt được qua những thiện nghiệp trong đời trước đã hết...

Những người mang tâm bất thiện, hành động bất thiện thì khi chết, phần thân trên mất nhiệt trước, rồi sau đó những thân phần còn lại mới lạnh dần dần. Ngược lại, những người thường hay làm điều thiện thường mất nhiệt ở thân dưới, bắt đầu từ hai bàn chân. Trong cả hai trường hợp thì hơi nóng được gom tụ lại ở ngực (tâm) và từ nơi này, thần thức xuất thân...

Trực tiếp kể đó là trạng thái → Trung hữu (中有; s: antarābhava). Chỉ những người tái sinh trong bốn xứ của vô sắc giới (→ Tứ thiên bất định, → Ba thể giới) như Không vô biên xứ (*ākāśanantyāyatana*), Thức vô biên xứ (*viññānanantyāyatana*), Vô sở hữu xứ (*ākīmcanyāyatana*) và Phi tướng phi phi tướng xứ (*naivasamjñānāsamjñāyatana*) mới không bước vào trạng thái trung hữu này; cuộc sống mới của họ bắt đầu ngay sau cái chết. Những người tái sinh trong Dục giới (*kāmadhātu*) và Sắc giới (*rūpadhātu*) phải trải qua quá trình trung hữu và trong quá trình này, thần thức tồn tại dưới dạng sau này sẽ tái sinh. Thân trung hữu có tất cả những giác quan thông thường, có Thiên nhãn thông, có thể vượt qua tất cả những chướng ngại và xuất hiện khắp nơi tùy ý. Thân này thấy được những thân trung hữu đồng loại – → Địa ngục, → Nga quỷ, súc sinh, nhân loại, → A-tu-la và chư → Thiên – và ngược lại, thân này cũng có thể được những người có thiên nhãn nhận ra.

Nếu thân trung hữu không tìm được nơi tái sinh tương ứng với những nghiệp đã tạo thì nó chết một cái chết nhỏ sau bảy ngày, bước vào một giai đoạn trung hữu khác. Quá trình này chỉ có thể lặp

lại nhiều nhất là 6 lần và thần thức chỉ có thể ở trong giai đoạn trung hữu 49 ngày (7 tuần). Như vậy có nghĩa là, những thần thức tự nhận sau một năm chưa tìm được nơi xứng đáng để tái sinh không còn ở trong trạng thái trung hữu nữa mà đã tái sinh thành một oan hồn, nga quỷ.

Ái tái sinh thành người trở lại thì thấy cha mẹ tương lai đang nằm chung với nhau. Người nào tái sinh thành nam giới thì phát lòng ái mộ bà mẹ, căm ghét người cha khi thấy cảnh trên; người nào tái sinh thành nữ giới thì phát tâm ngược lại. Bị dục ái thúc đẩy, thân trung hữu nhào đến cảnh giới trên và tìm cách giao phối với người mình yêu thích. Nhưng khi đến nơi thì thần thức chỉ thấy được bộ phận sinh dục của người đó và vì thế trở nên phẫn nộ. Tâm trạng phẫn nộ này chính là yếu tố gián đoạn trạng thái trung hữu; thần thức đã bước vào từ cung của mẹ, một cuộc sống mới đã bắt đầu. Khi tinh của cha, huyết của mẹ và thần thức hợp lại nhau thì chúng phát triển thành những yếu tố tạo thành một con người mới...

Móc nối tiếp giữa cuộc sống hiện tại và tương lai được tạo dưới sự ảnh hưởng của → Ba độc là tham, sân và → Si. Khi ba độc này chưa được tiêu diệt thì con người còn bị trôi buộc. Tái sinh có tốt có xấu, nhưng khi còn bị trôi buộc, người ta phải mang gánh nặng của → Ngũ uẩn... Nếu muốn diệt cái → Khô của sinh, lão, bệnh, tử thì trước hết, người ta phải diệt ba độc căn bản nêu trên. Nguồn gốc của chúng lại là → Vô minh (*avidyā*) – là kiến giải sai lầm rằng, con người và những hiện tượng khác đều mang một tự tính, tự ngã. Những liều thuốc có thể giảm được phần nào những chứng bệnh bên ngoài, nhưng chúng không thể giải được vấn đề chính. Các cách tu tập nội tâm – ví dụ như tu luyện những cách chống đối lại tham, sân – có thể giúp ích hơn, nhưng chúng cũng chỉ là những phương tiện tạm thời. Chỉ khi nào vô minh – cội rễ của chúng – được đoạn diệt thì chúng mới tự hủy diệt...« (Xem thêm → Cận tử nghiệp, → Trung hữu, → *Từ thư*).

Tử Dung Minh Hoàng

明弘; tk. 17

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông → Lâm Tế, pháp hệ thứ 34. Sư người tỉnh Quảng Đông, đã cùng Thiền sư → Nguyên Thiều Siêu Bạch sang miền Trung hoàng hoá. Nơi đây, Sư lập chùa Ấn Tông tại Huế (bây giờ là chùa Từ Đàm) và truyền pháp cho một đệ tử

người Việt trú danh là → Liễu Quán. Sư tịch tại Việt Nam nhưng không rõ năm nào.

Tử Hồ Lợi Tung

子湖利蹤; C: *zihū lìzōng*; J: *shiko rishō*; ~ 800-880;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của → Nam Tuyên Phổ Nguyên và bạn đồng học với hai vị → Triệu Châu Tông Thâm và → Trường Sa Cảnh Sầm.

Sư nổi danh vì tấm bia độc đáo trước am: »Tử Hồ có một con chó, trên cần đầu người, giữa cần lưng người, dưới cần chân người, suy nghĩ ắt tan thân mất mệnh.« Có ai đến am tham vấn, Sư thường gọi lớn »Coi chừng chó!« Hễ quay đầu lại nhìn thì Sư lui vào phương trượng không tiếp. Ngoài ra Sư cũng được biết đến qua việc cho → Lưu Thiết Ma – một vị nữ Thiền sư giác ngộ thâm sâu nếm mùi gậy.

Tử Tâm Ngộ Tân

死心悟新; C: *sīxīn wùxīn*; J: *shishin goshin*; 1044-1115;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông → Lâm Tế dòng → Hoàng Long. Sư đắc pháp nơi Thiền sư → Hối Đường Tô Tâm. Từ dòng của Sư, Thiền Lâm Tế được truyền sang Nhật Bản lần đầu qua → Minh Am Vinh Tây.

Sư họ Vương, quê ở Khúc Giang Thiều Châu. Dáng người Sư cao lớn mặt đen giống như người Ấn Độ. Sư xuất gia tại viện Phật-đà, phong cách xuất chúng. Ban đầu Sư đến Thiền sư Tú Thiết Diện. Sau một → Pháp chiến, Thiền sư Tú thừa nhận nhưng Sư chẳng lưu ý, phui áo ra đi.

Đến Hoàng Long, Sư yết kiến Thiền sư Bảo Giác. Sau một lúc đàm luận Bảo Giác thấy Sư chưa ngộ bèn nói: »Nếu tài năng chỉ thế, nói ăn đầu no bụng người?« Sư bế tắc không lời nói, tỏ rõ: »Con đến đây cung gây tên hết, cúi mong Hoà thượng từ bi chỉ chỗ an lạc.« Bảo Giác liền dạy: »Một hạt bụi bay hay che trời, một hạt cải rơi hay phủ đất, chỗ an lạc tối kị Thượng tọa có bao nhiêu thứ tạp nhạp. Cần phải chết toàn tâm từ vô thủy kiếp đến nay mới nên vậy.«

Một hôm, Sư ngồi lặng lẽ dưới tấm băng, chợt thấy → Trì sự đánh → Cờ sĩ và khi nghe tiếng rơi, Sư bỗng nhiên thông suốt, quên mang giày chạy đến Bảo Giác trình: »Người trong thiên hạ thấy là học được, con đã ngộ được rồi.« Bảo Giác cười

nói: »Tuyên Phật được người đứng đầu băng, ai dám đương.« Từ đây Sư được hiệu là Tử Tâm, chỗ ở của Sư có bản hiệu là »Tử Tâm thất.«

Sư ban đầu trụ Vân Nham, sau dời trụ tại Thủy Nham. Tại đây có miếu Thần, dân làng cúng rượu thịt liên miên. Sư sai tri sự đi phá miếu, tri sự không dám đi sợ chuốc họa. Sư bảo: »Nếu hay tác họa, ta tự làm đó.« Nói xong Sư đích thân đi hủy miếu. Có con rắn to nằm đư đầu như muốn mổ. Nghe Sư quở, nó trốn đi. Sư về nghỉ an ổn và không bao lâu, Sư trở về Vân Nham. Có một vị quan làm lời kí cho một Kinh tạng. Ông lấy lời ghi mộ của người thân khắc bên cạnh cái bia. Sư không hài lòng nói: »Cái mộ mà xem thường không sợ họa sao?« Sư nói chưa dứt, sét đánh nổ vỡ tấm bia.

Niên hiệu Chính Hoà thứ 5, ngày 13 tháng 12, buổi chiều Tiểu tham, Sư nói kệ. Đến ngày rằm, Sư thị tịch, thọ 72 tuổi, 45 tuổi hạ.

Tử thư

死書; T: *bardo thodol* [*bar-do thos-grol*]; nguyên nghĩa là »Giải thoát qua âm thanh trong → Trung hữu«;

Là một bí lục, được xem là trú tác của Đại sư → Liên Hoa Sinh (s: *padmasambhava*), gồm những lời khai thị cho người sắp chết (→ Tử). *Tử thư* được tìm thấy khoảng thế kỉ thứ 14, đó là một → Ter-ma. Giai đoạn của cái chết được chia làm ba phần, liên hệ chặt chẽ với → Ba thân Phật:

1. Trong giai đoạn đầu ngay sau khi chết, Pháp thân (s: *dharmakāya*) xuất hiện dưới dạng Cực quang (s: *ābhāsvara*), ánh sáng rực rỡ;
2. Trong giai đoạn hai, Báo thân (cũng gọi là Thọ dụng thân; s: *sambhogakāya*) xuất hiện dưới dạng Ngũ Phật hay → Phật gia (*buddhakula*), gồm hình dáng các vị Phật với những màu sắc khác nhau;
3. Trong giai đoạn ba, Ứng thân (*nirmāṇakāya*) xuất hiện dưới dạng sáu đường tái sinh (→ Lục đạo) của Dục giới (→ Vòng sinh tử; s: *bhavacakra*).

Trong cả ba giai đoạn đó, thần thức của người chết có thể đạt giải thoát bằng cách lắng nghe lời khai thị để nhận ra tất cả là do

tâm thức mình đang chiếu hiện mà nhờ vậy đạt → Niết-bàn.

Giáo pháp *Từ thư* được tìm thấy trong → *Na-rô lục pháp* (t: *nāro chodrug*), → *Đại cứu kính* (t: *dzogchen*) và cả trong → Bốn giáo của Tây Tạng. Ban đầu, đây là một phép tu (→ *Nghi quỹ*; s: *sādhana*) dành cho hành giả quán cảnh tượng cái chết, một phương pháp tu của Mật tông. Dần dần theo thời gian, *Từ thư* trở thành nội dung khai thị trong lễ cầu siêu cho người chết. Dựa trên *Từ thư*, lễ này chia làm nhiều giai đoạn, từ lúc mô tả cảnh tượng lúc chết, đến lúc xuất hiện các ánh sáng, phương thức chủ động lựa chọn nơi chốn đầu thai.

Quá trình chết được *Từ thư* mô tả như một giai đoạn dần dần rũ bỏ thân → Tứ đại, các uẩn (→ Ngũ uẩn) dần dần hoại diệt. Khi cái chết vừa đến, thể giới ngoại quan vừa tan rã thì thể tính sâu kín nhất của tâm liền xuất hiện dưới dạng ánh sáng rực rỡ, được gọi là Cực quang (s: *ābhāsvara*). Nếu người chết không tự nhận biết thời điểm để tự »đồng hoá« với ánh sáng này đạt giải thoát thì sẽ »bất tỉnh ba bốn ngày« và sau đó tỉnh dậy với một thân được hình thành bằng ý thức – thức thân (s: *manokāya*) – thân này sẽ là chủ thể cảm nhận các kinh nghiệm tiếp theo.

Trong 14 ngày sau đó – khoảng thời gian được gọi là Pháp tính trung hữu (s: *dharmatāntarābhava*) – chủ thể đó sẽ thấy hiện ra Ngũ Phật và quyền thuộc (Phật gia), chứng kiến sự xuất hiện của 42 vị → Hộ Thần dưới dạng tịch tịnh (s: *sānta*) và 58 vị dưới dạng phẫn nộ (s: *krodha*). Các vị Hộ Thần này xuất hiện trong phạm vi của một → Man-đa-la và người ta có thể mô tả chính xác chư vị trong *Từ thư* được là vì sử dụng một → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*) với khả năng bao gồm, soi rọi tất cả những cảm xúc, tâm trạng của một cá nhân. Khía cạnh tính → Không – tính trống rỗng của chư pháp – được biểu hiện qua các vị Hộ Thần dưới dạng tịch tịnh, khía cạnh sáng rõ được biểu hiện qua các vị phẫn nộ. *Từ thư* khai thị người chết rằng những hình ảnh không có thật chất – chúng chỉ là phản ánh, là những trình hiện của chính tâm thức.

Nếu thần thức cũng không trực chứng được điều này, thân trung hữu chuyển qua một giai đoạn khác kéo dài 28 ngày – được gọi là *Trung hữu của sự trưởng thành và tái sinh* (*bhavāntarābhava*). Trong 21 ngày đầu, trung hữu sẽ sống lại các → Nghiệp mình đã tạo ra, 7 ngày sau là giai đoạn thần thức tìm một nơi tái sinh.

Tự lực

自力; J: *jiriki*;

Tự sức mình đạt → Giác ngộ, chẳng hạn bằng phương pháp → Toạ thiền (j: *zazen*). Đối nghĩa với tự lực là → Tha lực (他力; j: *tariki*), nghĩa là lực từ bên ngoài. Tha lực hay được dùng để chỉ quan niệm dựa vào một đức Phật, thí dụ Phật → A-di-đà để sinh vào Tây phương → Tịnh độ. Ngược lại, → Thiền tông hay được xem là phương pháp dựa vào tự lực để giải thoát.

Tuy nhiên – như Thiền tông vẫn nhấn mạnh –, mỗi người đều mang sẵn → Phật tính trong chính mình. Vì vậy nên sự phân biệt giữa tự lực và tha lực chỉ nói đến cách tu và thật ra cũng không cần thiết. Hành giả theo phép tu tha lực cũng phải tự lực, tinh tiến để mở được cánh cửa của tâm thức mà đến với tha lực nọ. Ngược lại, tự lực chẳng qua là biểu hiện cụ thể của tha lực đó.

Tự tính

自性; S: *svabhāva*; J: *jishō*;

Chỉ cái tính nằm sau mọi hiện tượng, cái ngã. Theo quan điểm → Đại thừa, tất cả mọi sự đều không có tự tính (s: *asvabhāva*), vô ngã, tức là không có một cái gì chắc thật, riêng biệt đứng đàng sau các trình hiện. Điều đó không có nghĩa sự vật không có thật, chúng hiện diện nhưng chúng chỉ là dạng xuất hiện của tính → Không, tự tính là tính Không (自性空; Tự tính không; s: *svabhāva-sūnyatā*). Đây là quan điểm trung tâm của tư tưởng → *Bát-nhã ba-la-mật-đa* (s: *prajñāpāramitā*) và → Trung quán (s: *madhyamaka*).

Tuy nhiên, trong → Thiền tông và các tông phái của → Đại thừa tại Trung Quốc, biểu thị Tự tính (j: *jishō*) được dùng để chỉ cho bản thể thật sự của chúng sinh, vạn vật, đồng nghĩa với Phật tính (s: *buddhatā*; j: *bussshō*) và nên phân biệt nó với cái tiêu → Ngã mà Phật đã bác bỏ.

Tự tính thanh tịnh tâm

自性清淨心; J: *jishō-shōjō-shin*; nghĩa là cái tâm thanh tịnh có sẵn trong mỗi chúng sinh;

Một biểu thị thường được dùng để chỉ sự hoàn hảo, → Phật tính (s: *buddhatā*). Thanh tịnh tâm lúc nào cũng hiện diện nhưng chỉ

một bậc → Giác ngộ, → Kiến tính mới tự biết được.

Tức Lự

息慮; tk. 12-13

Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng thiền → Vô Ngôn Thông, pháp hệ thứ 14. Sư kế thừa Thiền sư → Thông Thiền và sau truyền lại cho một vị → Cư sĩ là → Ứng Thuận Vương. Sư quê ở Chu Minh, lúc nhỏ đã tỏ trí thông minh phi thường, đọc tất cả các sách ngoại điển. Bỗng một hôm, Sư bỏ tất cả những sở học, theo Thiền sư Thông Thiền tu học.

Một hôm, Sư đốn cây bắt được một con chim, đem về dâng thầy. Thông Thiền thấy vậy liền quở: »Người đã làm tăng, sao lại phạm tội sát sinh? Làm sao tránh khỏi quả báo ngày sau?« Sư thưa: »Con chính khi ấy chẳng thấy có vật này, và cũng chẳng thấy có thân con, cũng chẳng biết có quả báo sát sinh, cho nên mới làm thế này.« Thông Thiền biết Sư là pháp khí thượng thặng liền gọi vào thất thăm dạn: »Người nếu dùng đến chỗ đất ấy, dù có tạo tội → Ngũ nghịch, thất giá cũng được thành Phật.« Có vị tăng nghe trộm lời này liền nói to: »Khổ thay, dù thế ấy tôi cũng chẳng nhận.« Thông Thiền lên tiếng bảo: »Trộm! Trộm! Đâu nên, phi nhân sẽ gặp cơ hội tốt.« Sư nghe câu này liền lĩnh hội ý chỉ.

Sau, Sư trở về chùa Thông Thánh ở làng Chu Minh, phủ Thiên Đức trụ trì.

Không biết Sư tịch năm nào, ở đâu.

Tương ưng bộ kinh

相應部經; S: *saṃyuktāgama*; P: *saṃyutta-nikāya*;

Bộ thứ ba của → *Kinh tạng* văn hệ → Pā-li (→ *Bộ kinh*, → *A-hàm*). Tương ưng bộ bao gồm các kinh ngắn nói về cuộc đời và hoạt động của đức Phật. Các kinh này được xếp loại và đặt tên dựa trên nội dung, tên người đối đáp hay cơ hội của các bài giảng của đức Phật.

Tưởng

想; S: *saṃjñā*; P: *saññā*;

Cảm giác, khái niệm xuất phát từ tâm khi sáu giác quan tiếp xúc với ngoại cảnh. Ví dụ như một người nhìn một bầy chim bay thì khi vừa

nhìn thấy bầy chim là → Thọ (受; s, p: *vedanā*), trạng thái tự chủ, tự biết mình đang thấy bầy chim bay là Tưởng (e: *perception*). Tưởng là uẩn thứ ba trong → Ngũ uẩn.

Tượng pháp

像法; C: *xiàngfǎ*; J: *zōhō*;

Có các nghĩa sau: 1. »Tương tự Chính pháp«; »tương tự pháp«. Giáo lý tương tự với chính pháp do đức Phật thuyết. Một trong ba thời (Tam thời 三時) (xem → Chính tượng mặt 正像末) sau khi đức Phật nhập diệt, đó là thời Chính pháp, Tượng pháp và Mạt pháp. Các Phật tử nghiên cứu giáo lý và hiển minh cho việc tu tập, nhưng không nhất thiết hướng đến giác ngộ rốt ráo (s: *pratirūpakah*); 2. Các pháp (phần tử) như hình sắc, được phản chiếu trong gương (theo *Bảo tính luận* 寶性論).

Tượng pháp quyết nghi kinh

像法決疑經; C: *xiàngfǎ juéyí jīng*; J: *zōhō-ketsugikyō*;

Kinh nguyện tạo ở vùng Đông Á; 1 quyển.

U-U

U-đi-li-pa (71)

S: *udhilipa*; »Người chim«;

Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, có lẽ sống trong thế kỉ thứ 9 hoặc 11.

Ông thuộc giòng dõi vương tước, sống sung sướng trong cung điện xa hoa. Ngày nọ, ông thấy một con chim bay trên trời bỗng nhiên phát ý nguyện muốn bay được như chim. Lân nọ, vị → Ma-ha Tất-đạt → Thánh Thiên đến khất thực, ông cúng dường hậu hi rồi quỳ lạy xin học phép biết bay. Thánh Thiên cho ông nhập môn một → *Tantra* đặc biệt, bảo ông phải đi đến 24 thánh địa, tìm kiếm 24 thuốc quý của 24 vị → Không hành nữ (s: *catuspīḥa-mahāyoginī-tantra*), đọc thần chú của các vị đó hàng vạn lần. Ông vâng lời, hành hương và sau khi trở về gặp lại Thánh Thiên, ông được chỉ cách sắc thuốc. Sau 12 năm thì thuốc sắc xong, quả nhiên U-đi-li-pa bay được. Người đời

U-pa-na-ha (79)

gọi ông là »Du-già sư biết bay«. Bài thánh ca của ông như sau:



H 71: U-đi-li-pa (*udhilipa*) đang hoà mình vào không gian.

*Chỉ điên mới theo đuổi,
dòng tư tưởng lao xao.
Bỏ đi thói quen đờ,
Nghịệp sẽ dứt theo liền.
Đừng rong ruổi nơi đâu,
tâm tự thấy điềm giữa.
Cố tìm nơi đâu khác,
chỉ phí hoài công thôi.*

(Xem tên của 24 Thánh địa dưới → Jô-gi-pa).

U-pa-na-ha (79)

S: *upanaha*; »Thợ đóng giày«;
Một trong 84 vị → Tất-đạt Ấn Độ, không rõ sống trong thế kỉ nào.

U-pa-na-ha là người thợ đóng giày tại Sen-dô-na-ga (*senḍhonagar*). Ngày nọ thấy một → Du-già sư đi ngang, ông bỗng sinh lòng mến mộ, đi theo xin học → Phật pháp. Vị này chỉ ông nguyên nhân của mọi cảnh → Khổ trên đời và niềm vui khi thoát được sinh tử. Ông cầu xin phép tu tập để thoát khổ, vị Du-già sư → Quán đĩnh cho ông và bảo:

*Những chiếc chuông bé tí,
gắn trên hai đôi giày,
buông tiếng chuông dễ chịu.
Lắng nghe tiếng chuông đó,
và quán tưởng như sau:*

Âm và Không là một.

Người thợ giày quán như thế chín năm trời. Dần dần các → Ô nhiễm trong tâm ông tan biến, những thứ ô nhiễm che mắt huệ giác của ông, làm tri tuệ khả năng thật sự nơi ông. Ông sống thêm chín trăm năm nữa để giáo hoá. Bài kệ chứng đạo của ông như sau:

*Một trái tim thanh tịnh,
khí mong cầu điều gì,
điều đó liền hiển hiện.
Thật tại rất sinh động,
và cũng rất nhạy cảm,
những gì ta muốn có,
tức khắc thành sự thật.*

Ức

億; C: *yì*; J: *oku*;

Có hai nghĩa: 1. Trăm triệu (100.000.000), một số lượng lớn; 2. Đếm, tính, ước lượng.

Ứng lượng khí

應量器; J: *ōryōki*; S: *pātra*;

Được dịch theo âm là Bát-đà-la, → Bát.

Ứng thân

應身; S: *nirmāṇakāya*; hoặc Ứng hoá thân, Hoá thân;

→ Ba thân

Ứng Thuận Vương

應順王; tk. 13;

Một → Cư sĩ ngộ yếu chí thiền, được xem là môn đệ trong thiền phái → Vô Ngôn Thông, đời thứ 15. Ông đặc pháp nơi Thiền sư → Túc Lự và được xếp ngang hàng với các vị Thiền sư danh tiếng thời bấy giờ. Ông cũng là người cuối cùng được ghi lại trong hệ thống truyền thừa của dòng Vô Ngôn Thông trước khi dòng thiền này được thiền phái → Trúc Lâm Yên Tử hấp thụ.

Ưu

優; C: *yōu*; J: *yū*, *u*;

Có hai nghĩa: 1. Hơn, vượt trội hơn, tốt hơn; 2. Dùng để chú âm u trong tiếng → Phạn và → Pa-li.

Ưu-ba-đề-xá

優波提舍; S: *upadeśa, upadaśa*; cách phiên âm Hán Việt, dịch nghĩa là Luận nghị (論議); Nghĩa là lời dạy, lời khai thị, bài luận giải, sự tranh luận. → *A-tì-đạt-ma* cũng được gọi là *Ưu-ba-đề-xá*.

Ưu-ba-li

優波離; C: *yōupōli*; J: *upari*; S, P: *upāli*;
 Một trong → Mười đại đệ tử của Phật. Ưu-ba-li nguyên là thợ cạo cho dòng → Thích-ca. Về sau, khi vào → Tăng-già, Ưu-ba-li lại có vị trí cao hơn các vương tử Thích-ca vì được Phật thu nhận trước. Nhờ tài cạo râu tóc, khi vào Tăng-già Ưu-ba-li lại chuyên trách cạo đầu cho các tăng sĩ. Ưu-ba-li nổi tiếng là người giữ giới luật nghiêm minh. Trong lần → Kết tập thứ nhất, Tôn giả được hỏi về giới luật và những gì Tôn giả nói đều được ghi vào → *Luật tạng* (律藏; s, p: *vinaya-piṭaka*).

Ưu-bà-cúc-đa

優婆菊多; S: *upagupta*;
 Tổ thứ tư của → Thiên tông Ấn Độ.

Ưu-bà-di

優婆夷; C: *yōupóyí*; J: *ubai*; S, P: *upāsikā*; dịch nghĩa là Cận sự nữ;
 Phiên âm chữ *upāsikā* từ tiếng Phạn. Nữ Phật tử tu tập tại gia; Nữ cư sĩ, Cận sự nữ. → Cư sĩ.

Ưu-bà-đề-xá

優婆提舍; C: *yōupótishè*; J: *yūbadaisha*;
 Phiên âm chữ *upadeśa* từ tiếng → Phạn, (t: *gtan la phab pa*), nghĩa là bàn cãi, thảo luận, tranh luận, đặc biệt về đề tài triết học. Dịch sang tiếng Hán là Luận nghị (論議). Là 1 trong 12 thể loại của Kinh luận Phật giáo (Thập nhị bộ kinh 十二部經), nghĩa là thảo luận về giáo lý, đưa ra những câu hỏi và trả lời.

Ưu-bà-li

優波離; C: *yōupólí*; J: *ūbari*; S: *upāli*, cũng viết Ưu-ba-li (優波離).

→ Ưu-ba-li (優波離)

Ưu-bà-tắc

優婆塞; C: *yōupósē*; J: *ubasoku*; S: *upāsaka*.
 Phiên âm từ tiếng Phạn. Nam Phật tử tu tập tại gia; Nam cư sĩ, Cận sự nam. Thuật ngữ tiếng Phạn này được dùng trong nhiều hệ phái tôn giáo Ấn Độ, sau được Phật giáo sử dụng. → Cư sĩ.

Ưu-bà-tắc giới kinh

優婆塞戒經; C: *yōupósē jiè jīng*; J: *ubasoku kai kyō*;
 Kinh, 7 quyển, Đàm-vô-sám (曇無讖) dịch.

Ưu-bát-la

優鉢羅; C: *yōubōluó*; J: *uhatsura*; S: *utpala*;
 Có hai nghĩa: 1. Tên một loài hoa, được mô tả là có màu đỏ, hoặc xanh lục trong nhiều kinh văn khác nhau; 2. Trong kinh Pháp Hoa, đó là tên của một vị Long vương (theo kinh Pháp Hoa).

Ưu-đà-di

優陀夷; C: *yōutuóyí*; J: *udai*; S: *udāyin*.
 → Ó-đà-di (烏陀夷).

Ưu-đà-na

憂 (優) 陀那; C: *yōutuónà*; J: *udana*; S, P: *udāna*; danh từ dịch âm, dịch nghĩa → *Tự thuyết*;
 Phiên âm chữ *udāna* từ tiếng → Phạn, là những lời dạy của đức Phật mà không xuất phát từ sự thưa hỏi hay gợi ý của đệ tử. Dịch sang tiếng Hán là Tự thuyết (自說). Là 1 trong 12 thể loại của kinh luận Phật giáo (→ Thập nhị bộ kinh 十二部經). → *Tiểu bộ kinh*

Ưu-đàm

優曇; S: *udumbara*; dịch trọn âm Hán Việt là Ưu-đàm-ba-la, dịch nghĩa là Linh Thuy, là »Điềm lành linh ứng«;
 Một loài hoa chỉ nở ba ngàn năm một lần (có thuyết nói là 12 năm) để báo hiệu một → Chuyển luân vương (s: *cakravartī-rāja, cakravartin*) hoặc một vị → Phật giáng sinh.

Ưu-lâu-tần-loa

優樓頻螺; C: *yōulóupínluó*; J: *urubinra*;

Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp

Thôn làng nơi Tôn giả Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp (優樓頻螺迦葉; s: *uruvilvā-kāśyapa*) sinh ra.

Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp

優樓頻螺迦葉; C: *yōulóupínluó jiāshě*; J: *urubinra kashō*; S: *uruvilvā-kāśyapa*.

Người anh cả trong 3 anh em Ca-diếp (Tam Ca-diếp 三迦葉), đều là đệ tử thân cận của → Thích-ca Mâu-ni. Có thời gian Tôn giả sống ở làng Ưu-lâu-tần-loa (s: *uruvilvā*) xứ Ma-kiệt-đà (s: *magadha*).

Ưu liệt

優劣; C: *yōuliè*; J: *yūretsu*;
Tốt và xấu; xuất sắc và yếu kém.

Ưu-tất-xoa

優畢叉; C: *yōubìchā*; J: *uhissha*;
Phiên âm chữ upekṣa từ tiếng → Phạn, dịch sang tiếng Hán là Xả (捨 hoặc 舍), nghĩa là »xả bỏ mọi quan niệm cực đoan«.

V

Vạn Hạnh

萬行; ?-1018
Thiền sư Việt Nam, thuộc đời thứ 12 dòng Thiền → Tì-ni-đa Lưu-chi.

Sư họ Nguyễn, người làng Cổ Pháp, thuở nhỏ đã là người thông minh, học Tam giáo (Nho, Lão, Thích) và nghiên cứu *Bách luận*. Năm 21 tuổi, Sư theo Thiền sư Định Huệ xuất gia và thụ học với → Thiền Ông Đạo Giả ở chùa Lục Tổ làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức. Sau khi Thiền Ông tịch, Sư kế tiếp trụ trì chùa này, chuyên tập »Tổng trì Tam-ma-địa« và cũng vì thế khuynh hướng Mật giáo của Sư rất rõ. Vua Lê Đại Hành rất tôn kính Sư. Năm 980 tướng Tống là Hầu Nhân Bảo đem quân đánh nước ta, Sư tiên đoán vài ngày sau giặc sẽ rút, quả nhiên đúng như thế. Đến lúc Lê Ngọa Triều lên ngôi, nhân dân oán ghét sự tàn bạo của vua. Lúc đó Lí Công Uẩn làm chức Thân vệ, có theo học thiền với Sư. Nhân cơ hội đó Đào Cam Mộc bản mưu tính kế với Sư đưa Lí Công Uẩn lên

ngôi, xưng là Lí Thái Tổ, niên hiệu Thuận Thiên. Đệ chiêu an bá tính, Sư ra yết thị:
痰藜沉北水。李子樹南天
四方戈干靜。八表賀平安
Tật Lê trầm Bắc thủy, Lí tử thụ Nam thiên
Tứ phương qua can tịnh, Bát biểu hạ bình an.
**Tật Lê chìm biển bắc,*
Cây Lí che trời nam.
Bốn phương bình đao dứt,
Tám hướng thấy bình an.
Năm Thuận Thiên thứ 9 (1018), Sư không bệnh, gọi chúng nói kệ:

身如電影有還無。萬木春榮秋又枯
任運盛衰無怖畏。盛衰如露草頭鋪
Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy
Thạnh suy như lộ thảo đầu phô.
**Thân như bóng chớp có rồi không,*
Cây cỏ xuân tươi, thu đượm hồng,
Mặc cuộc thịnh suy không sợ hãi,
Thịnh suy như cỏ hạt sương đông.

Sau đó Sư bảo: »Các người cần trụ chỗ nào? Ta chẳng lấy chỗ trụ mà trụ, chẳng y không trụ mà trụ.« Sau khi Sư tịch, nhà vua và đệ tử làm hoá táng và xây tháp cúng dường.

Về sau vua Lí Nhân Tông có bài truy tán:

萬行融三際，眞符古讖機
鄉關名古法，柱錫鎮王畿
Vạn Hạnh thông ba mế,
Thật hợp lời sấm xưa,
Quê nhà tên Cổ Pháp,
Dụng gậy vững kinh vua.

Hiện chùa Tiêu Sơn tại tỉnh Hà Bắc thờ tượng của Sư.

Văn-thù

文殊; S: *mañjuśrī*;
→ Văn-thù Sư-lị

Văn-thù Sư-lị

文殊師利; S: *mañjuśrī*; tên dịch theo âm, thường được gọi tắt là Văn-thù, dịch nghĩa là Diệu Đức (妙德), Diệu Cát Tường (妙吉祥), cũng có lúc được gọi là Diệu Âm (妙音; s: *mañjughoṣa*);

Một vị → Bồ Tát tượng trưng cho trí huệ, một trong những vị Bồ Tát quan trọng của Phật giáo. Lần đầu tiên người ta nhắc đến Văn-thù trong tác phẩm *Văn-thù Sư-lị căn*

bản nghi quỹ (s: *ārya-mañjuśrī-mūlakalpa*) ở thế kỉ thứ 4. Tranh tượng trình bày Văn-thù với lưỡi kiếm và kinh → *Bát-nhã ba-la-mật-đa*, được vẽ khoảng ngang đầu. Người ta xem đó là biểu tượng trí huệ phá đêm tối của → Vô minh.

Trong → Phật giáo Tây Tạng, các vị luận sư xuất sắc như → Tông-khách-ba (t: *tsong-khapa*) thường được xem là hiện thân của Văn-thù (→ Chu-cô). Dưới tên Diệu Âm (妙音; *mañjuḥṣa*), »Người với tiếng nói êm dịu«, Văn-thù Bồ Tát thường được tán tụng trước khi hành giả nghiên cứu kinh điển, nhất là kinh điển thuộc hệ *Bát-nhã ba-la-mật-đa* và học thuyết của → Trung quán tông. Ngài là vị Bồ Tát tượng trưng cho kinh nghiệm giác ngộ, đạt được bằng → Phương tiện trí thức.



H 72: Văn-thù Su-lị dưới dạng mười hai tay (s: *nāmasaṅgīti-mañjuśrī*). Hai tay dưới cùng đang bắt → Ấn thiền, hai tay kế trên đang nhúng vào → Bát trong tư thế chuẩn bị rưới nước Cam-lô, hai tay trước ngực đang bắt ấn chuyển pháp luân, bốn tay bên hông đang trong tư thế cầm cung tên, kiếm và sách (kinh *Bát-nhã ba-la-mật-đa*), nhằm tiêu diệt → Vô minh. Hai tay trên đầu bắt → Ấn tối thượng bồ-đề.

Văn-thù cũng xuất hiện dưới dạng → Hộ Thần (s: *iṣṭadevatā, sādhitā*; t: *yidam*) phần nộ, có tên gọi là Diêm-man Đức-ca – »Người chiến thắng từ thần« (s: *yamāntaka*), có dạng vị thần mang đầu bò. Dạng này là Hộ Thần quan trọng của phái → Cách-lỗ (t: *gelugpa*) tại Tây Tạng.

Theo truyền thống Phật giáo Trung Quốc, Văn-thù được Phật đích thân → Thích-ca giao phó việc

truyền bá Phật pháp tại đây và Ngũ Đài sơn chính là nơi Ngài thuyết pháp. Vì vậy, Ngũ Đài sơn cũng được xem là trụ xứ của Ngài (→ Tứ đại danh sơn). Một thuyết khác bảo rằng, Ngài đã từng xuất hiện tại Trung Quốc trong thế kỉ 1, đời Hán → Minh Đế.

Văn tự pháp sư

文字法師; J: *monji-hōshi*;

Chỉ một »Pháp sư« tinh thông chữ nghĩa trong kinh luận nhưng lại không thấu được huyền nghĩa và trực nhận chân lí, nghĩa là chưa đạt đến trình độ → Tri hành hợp nhất, chưa → Kiến tính.

Văn Yên

文偃

→ Vân Môn Văn Yên

Vân bản

雲版; J: *umpan*;

Một tấm bản bằng đồng dùng để báo hiệu từng khoảng thời gian trong ngày của một → Thiền viện. Chữ »Vân« được dùng vì tấm bản này thường được viền trang trí xung quanh với dạng mây.

Những dụng cụ tạo âm thanh như vân bản được dùng để thay thế khẩu lệnh trong thời gian → Toạ thiền căng thẳng. Âm thanh của vân bản hoặc một chuông đồng có một tác dụng lớn cho một thiền sinh, tùy theo tâm trạng của họ. Trong một thiền viện im lặng, tiếng vang của vân bản có thể đi »sâu đến tận tủy«, và cũng có thể là một yếu tố để cho các thiền sinh → Kiến tính, ngộ đạo.

Vân Cư Đạo Ứng

雲居道膺; C: *yúnjū dàoyīng*; J: *ungo dōyō*; ?-902;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của → Động Sơn Lương Giới. Dòng thiền của Sư là dòng chính của tông → Tào Động được truyền đến bây giờ tại Nhật. Dòng của Tổ thứ hai là → Tào Sơn Bản Tịch chỉ tồn tại được vài thế hệ (xem biểu đồ cuối sách).

Sư họ Vương, quê ở Ngạc Điền, U Châu, xuất gia từ nhỏ và thụ giới cụ túc năm 25 tuổi. Ban đầu, Sư học kinh luật → Tiểu thừa rồi tự than »Kẻ đại trượng phu đâu thể chịu luật nghi công trời« và

Vân Cương

đến → Thuý Vi lưu học ba năm. Sau, nghe người ca ngợi pháp hội Động Sơn, Sư đến tham vấn.

Một hôm, Động Sơn hỏi: »Từ đâu đến?« Sư thưa: »Đạp núi đến.« Động Sơn hỏi: »Quả núi nào nên ở?« Sư hỏi lại: »Có quả núi nào chẳng nên ở?« Động Sơn bảo: »Thế thì cả nước đều bị Xà-lê chiếm hết.« Sư thưa: »Chẳng phải.« Động Sơn hỏi: »Thế ấy là người đã được đường vào?« Sư thưa: »Không đường.« Động Sơn hỏi: »Nếu không đường làm sao được cùng Lão tăng gặp nhau?« Sư thưa: »Nếu có đường thì cùng Hoà thượng cách núi vậy.« Động Sơn bảo: »Kẻ này về sau ngàn muôn người nắm chẳng đứng.«

Sư cất am ở riêng, trải qua nhiều ngày không xuống trai đường. Động Sơn hỏi vì sao thì Sư thưa có Thiên thần cúng dường. Chiều đến, Động Sơn gọi Sư vào hỏi: »Am chủ Ứng!« Sư ứng thính: »Dạ!« Động Sơn hỏi: »Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, là cái gì?« Sư trở về am ngồi yên, Thiên thần tìm không ra mới thôi cúng dường.

Sau khi được Động Sơn → Ấn khả, Sư đến Vân Cư trụ trì, học chúng đến rất đông không dưới 1500 chúng, tông phong của Động Sơn rất thịnh hành.

Sư tịch ngày 03 tháng giêng niên hiệu Thiên Phục năm thứ hai đời Đường sau 30 năm hoằng hoá tại đây.

Vân Cương

雲岡; C: *yúngāng*;

Một vùng hang động nổi tiếng tại Trung Quốc, có nhiều di tích Phật giáo, được xây dựng giữa 460 và 540 và là một trong những di tích văn hoá quan trọng nhất. Người ta tìm thấy 53 hang động, dài trên 1km. Tại đó có khoảng 50 000 tranh tượng Phật, Bồ Tát và các vị Thánh khác. Tượng Phật lớn nhất tại đó cao đến 17m và là một trong những tượng lớn nhất tại Trung Quốc.

Động đầu tiên được xây dựng khoảng năm 460. Trong giai đoạn một, các hang động này được thiết lập do sư Đàm Dược hướng dẫn, đó là các động số 16-20. Các hang động của giai đoạn này thường có hình tròn. Trong giai đoạn hai (động số 5-10), các động có hình vuông thường có tượng Phật ở giữa, cửa vào có vô số tượng nhỏ, tượng Bồ Tát, hình các thánh tích... Động quan trọng nhất là động số 5, 6, trong đó cuộc đời của Phật → Thích-ca, từ lúc sinh ra đến lúc giác ngộ được

trình bày lại. Trong một số các động khác, bộ kinh → *Duy-ma-cật sở thuyết* (s: *vimalakīrtinirdeśa-sūtra*) được minh họa. Các động cuối cùng được xây vào thời nhà Tuý (589-618).

Các động ở Vân Cương là dấu hiệu »sám hối« về việc truy bức đạo Phật trong năm 446, đời nhà Tống và chứng tỏ đạo Phật sau đó được triều đình bảo hộ. Sách vở truyền lại cho thấy việc xây dựng các công trình này vừa do triều đình vừa do giáo đồ đóng góp. Triều đình thì mong được phúc đức để quốc thái dân an, Phật tử thì mong nhờ đó tái sinh trong → Tịnh độ.

Nghệ thuật xây dựng và tạc tượng Vân Cương chịu ảnh hưởng mạnh của nghệ thuật Ấn Độ (→ Càn-đa-la) và Trung á; tranh tượng các vị Phật tạo một cảm giác bất động, còn các vị Bồ Tát có vẻ sinh động và gần gũi hơn. Một số trang trí khác như hình rồng, chim, hoa sen, hào quang các vị Phật thì lại thuần túy nghệ thuật Trung Quốc.

Vân hà

云何; C: *yún hé*; J: *unga*;

»Vì sao?«, »Ông nghĩ như thế nào?« (s: *ka-tham-krtvā*).

Vân Hoa Trí Nghiễm

雲華智儼; 602-668, còn được gọi là Chí Tướng Tôn giả;

Cao tăng Trung Quốc, được xem là Tổ thứ hai của tông → Hoa nghiêm. Trước khi hành đạo, Sư làm lễ trước Đại tạng và rút từ đó một quyển kinh ra để tu theo. Quyển kinh đó chính là bộ kinh → *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm* và từ đây, Sư trì chí tụng đọc kinh này. Sau, Sư đến yết kiết → Đê Tâm Đổ Thuận và đạt được yếu chỉ *Hoa nghiêm kinh*. Dưới sự lĩnh đạo của Sư, tông Hoa nghiêm hưng thịnh khắp cả nước.

Vân Môn tông

雲門宗; C: *yúnmén-zōng*; J: *ummon-shū*;

→ Vân Môn Văn Yển, → Ngũ gia thất tông.

Vân Môn Văn Yển

雲門文偃; C: *yúnmén wényǎn*; J: *ummon bun'en*; 864-949;

Thiền sư Trung Quốc lỗi lạc, khai sáng Vân Môn tông. Sư nổi pháp của → Tuyết Phong Nghĩa Tôn và là thầy của nhiều vị đạt đạo

như → Hương Lâm Trùng Viễn, → Động Sơn Thủ Sơ, → Ba Lăng Hạo Giám v.v.. (khoảng 60 vị). Những pháp ngữ quan trọng nhất của Sư được ghi lại trong *Vân Môn Khuông Chân Thiền sư quảng lục* (雲門匡真禪師廣錄).



H 73: Thiền sư Vân Môn, → Bạch Ân Huệ Hạc minh họa.

Sư họ Trương, quê ở Gia Hưng. Lúc nhỏ theo Luật sư Chí Trùng chùa Không Vương xuất gia và thụ giới tại giới đàn Tì Lăng. Hầu hạ Chí Trùng vài năm, Sư đến → Mục Châu (Trần Tôn Túc) hỏi đạo. Mục Châu thấy Sư liền đóng cửa lại. Sư đến gõ cửa, Mục Châu hỏi: »Ai?« Sư thưa: »Con.« Mục Châu hỏi: »Làm gì?« Sư thưa: »Việc mình chưa sáng, xin thầy chỉ dạy.« Mục Châu mở cửa, thấy Sư liền đóng lại. Sư cứ đến như vậy ba ngày liên tục. Lần thứ ba, Mục Châu vừa hé cửa, Sư liền chen vào, Mục Châu bèn nằm đứng Sư bảo: »Nói! Nói!« Sư vừa suy nghĩ, Mục Châu xô ra bảo: »Cây dùi đời Tàn« và đóng cửa lại khiến một chân Sư bị thương. Sư nhân đây có ngộ nhập. Mục Châu khuyên Sư đến Tuyết Phong và nơi đây, Sư được ăn khà. Lúc đầu, Sư trụ trì chùa Linh Thụ một thời gian, sau đến Vân Môn trụ trì chùa Quang Thối, học chúng tụ tập rất đông.

Sư thượng đường, đưa cây gậy trong tay lên bảo chúng: »Phàm phu gọi nó là thật, Nhị thừa phân tích gọi nó là không, Duyên giác gọi nó là huyền có, Bồ Tát thì đương thể tức không, Thiền gia thì thấy cây gậy gọi là cây gậy, đi chi đi, ngồi chi ngồi, không được động đến.«



H 74: »Ngày qua ngày, ngày nào cũng là ngày tốt« (Bút pháp của Thiền Thuận).

Những lời dạy của Sư rất được ưa chuộng trong giới thiền sau này và không có vị nào khác Sư được nhắc đến nhiều trong các tập → Công án lớn (→ *Bích nham lục*, 18 công án, → *Vô môn quan*, 5 công án). Người ta nói rằng, pháp ngữ của Sư lúc nào cũng đạt đủ ba điều kiện: 1. Thích hợp với câu hỏi như »nấp dậy nôi!«; 2. Có năng lực cắt đứt vô minh, suy nghĩ cảm giác phân biệt như một cây guom bẻ và 3. Thích hợp với khả năng tiếp thu của người hỏi như »một làn sóng theo một làn sóng.«

Vân Nham Đàm Thạnh

Sư là một trong những Thiền sư đầu tiên sử dụng những lời vấn đáp của các vị tiền nhân để giảng dạy, và từ đây xuất phát ra phương pháp khán → Thoại đầu của → Thiền tông sau này. Thông thường, Sư đưa ra một «câu trả lời khác» (別語; biệt ngữ; j: *betsugo*) những câu trả lời trong những cuộc → Vấn đáp (j: *mondō*) hoặc → Pháp chiến (j: *hossen*) được Sư nêu ra giảng dạy. Sau đó Sư lại nêu ra một câu hỏi và tự trả lời thay cho đại chúng với một «câu thay thế» (代語; đại ngữ; j: *daigo*), như trong công án thứ 6 của *Bích nham lục*:

Sư bảo: »Mười lăm ngày về trước chẳng hỏi ông, mười lăm ngày về sau thử nói một câu xem?« Sư tự đáp thay chúng tăng: »Ngày qua ngày, ngày nào cũng là ngày tốt« (Nhật nhật thị hảo nhật).

Những câu trả lời của Sư có lúc chỉ là một chữ duy nhất (→ Nhất tự quan); chúng được xem là những công án hiệu nghiệm nhất trong thiền ngữ.

Mặc dù Sư rất đề cao việc dùng ngôn ngữ sống động (hoạt cú) để dạy và sử dụng nó rất tài tình nhưng Sư lại rất kị ngôn ngữ trên giấy và nghiêm cấm môn đệ không được ghi chép lại những lời dạy của mình. Nhiều pháp ngữ của Sư còn được truyền lại đến ngày nay là nhờ một môn đệ lên viết vào một ca-sa rồi sau đó mang xuống núi. Tông của Sư được lưu truyền đến thế kỉ 12 và các vị kế thừa tông này đều đóng góp nhiều cho việc lưu giữ thiền ngữ cho những thế hệ sau.

Niên hiệu Càn Hoà năm thứ bảy (949) nhà Hán, ngày mùng 10 tháng 4, Sư ngồi ngay thẳng viên tịch thọ 81 tuổi.

Vân Nham Đàm Thạnh

雲巖曇晟; C: *yúnyán tánshèng*; J: *ungan don-jō*; 781-841;

Thiền sư Trung Quốc, đặc pháp nơi → Dược Sơn Duy Nghiêm. → Động Sơn Lương Giới là môn đệ giỏi nhất của Sư, là người khai sáng tông Tào Động.

Lúc đầu, Sư đến học nơi → Bách Trượng nhưng ở đây hai mươi năm đến lúc Bách Trượng tịch vẫn chưa sáng tỏ. Đến Dược Sơn, Dược Sơn hỏi: »Từ đâu đến?« Sư thưa: »Từ Bách Trượng đến« Dược Sơn hỏi: »Bách Trượng có ngôn cú gì dạy đồ chúng?« Sư thưa: »Bình thường Ngài nói: ›Ta có một câu đây đủ trăm vị.‹« Dược Sơn bảo: »Mặt là vị mặt, lạt là vị lạt, chẳng mặt chẳng lạt là vị bình thường, thế nào là một câu đây đủ trăm vị?« Sư không đáp được. Dược Sơn hỏi tiếp: »Sinh từ

trước mắt làm sao tránh?« Sư thưa: »Trước mắt không sinh từ.« Dược Sơn hỏi: »Ồ Bách Trượng bao nhiêu lâu?« Sư thưa: »Hai mươi năm«. Dược Sơn bảo: »Hai mươi năm nơi Bách Trượng mà → Tập khí trần tục vẫn chẳng trừ.«

Ngày khác – nhân lúc Sư đứng hầu – Dược Sơn hỏi: »Bách Trượng lại nói pháp gì?« Sư trình: »Có khi thượng đường, đại chúng nhóm họp xong, Ngài lấy gậy đuổi tan, rồi gọi đại chúng. Đại chúng xoay đầu nhìn lại thì Ngài hỏi: ›Là cái gì?‹« Dược Sơn bảo: »Sao chẳng sớm nói như thế! Ngày nay do người mà ta được thấy Hải huynh.« Sư nghe câu này triệt ngộ.

Sau, Sư đến núi Vân Nham trụ trì, tuý duyên hoàng giáo. Một vị tăng hỏi: »Khi một niệm chợt khởi liền rơi vào ma giới, là thế nào?« Sư hỏi lại: »Người nhân đâu từ Phật giới đến?« Tăng không đáp được, Sư hỏi: »Hội chẳng?« Tăng thưa: »Chẳng hội.« Sư bảo: »Chớ bảo hội chẳng được, giả sử hội được cũng chỉ là bên trái, bên phải.«

Ngày 26 tháng 10 năm đầu niên hiệu Hội Xương đời Đường, Sư có chút bệnh, tắm gội xong gọi Tri sư vào bảo: »Sắm sửa trai, ngày mai có Thượng toạ đi.« Tới hôm 27, Sư viên tịch, thọ 60 tuổi.

Vân Phong

雲峰; ?-956

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái → Vô Ngôn Thông, pháp hệ thứ 3. Sư nối pháp Thiền sư → Thiện Hội và truyền lại cho đệ tử là Thái sư → Khuông Việt.

Sư họ Nguyễn, quê ở Từ Liêm, quận Vĩnh Khang. Khi mẹ sinh Sư ra, hào quang chiếu đầy nhà. Vì thấy sự linh dị này nên cha mẹ cho phép Sư xuất gia. Lớn lên, Sư theo hầu thiền sư Thiện Hội ở chùa Định Thiên, làng Siêu Loại. Thiện Hội thường bảo: »Sống chết là việc lớn, cần phải thấu triệt.« Một hôm, Sư hỏi Thiện Hội: »Khi sống chết đến làm sao tránh?« Thiện Hội bảo: »Hãy nắm lấy chỗ không sống chết mà tránh.« Sư hỏi: »Thế nào là chỗ không sống chết?« Thiện Hội bảo: »Ngay trong sống chết nhận lấy mới được.« Sư hỏi: »Làm sao hiểu được?« Thiện Hội bảo: »Người hãy đi, chiều đến!« Chiều đến, Sư lại vào thất. Thiện Hội bảo: »Đợi sáng mai, chúng sẽ chứng minh cho người.« Sư hoát nhiên tỉnh ngộ, liền qui lạy. Thiện Hội hỏi: »Người thấy đạo lí gì?« Sư thưa: »Con đã lĩnh hội.« Thiện Hội hỏi: »Người hội thế nào?« Sư bèn đưa nắm tay lên thưa: »Chẳng lĩnh hội là cái gì?« Thiện Hội liền thối.

Sau, Sư trụ trì chùa Khai Quốc trong Kinh Đô Thăng Long. Niên hiệu Hiền Đức đời Châu, Sư viên tịch.

Vân Thê Châu Hoàng

雲棲株宏; C: *yúnqī zhūhóng*; 1535-1615;

Một Cao tăng Trung Quốc đời Minh. Sư là người phối hợp và phát triển cách tu niệm danh Phật A-di-đà của → Tịnh độ tông và phương pháp tu trì của → Thiền tông.

Sư cho rằng, khi niệm danh A-di-đà, người ta không nên tập trung vào danh hiệu này thôi, mà còn phải chú tâm vào »sự thật« đứng sau danh hiệu này. Ngoài cái tâm đang niệm danh A-di-đà không có A-di-đà và ngoài A-di-đà không có tâm nào. Đây là một phương pháp khác để giải thích lời của các vị Thiền sư »Ngoài tâm không có Phật«. Mặt khác, người ta có thể chứng ngộ được chân lý tuyệt đối bằng cách niệm danh A-di-đà và vì vậy, giữa Thiền tông và Tịnh độ tông không có một sự khác biệt nào đáng kể.

Sư ban đầu học Nho, năm 32 tuổi mới xuất gia cầu đạo. Sư tham học với nhiều Cao tăng của các tông phái đương thời. Sư sáng lập chùa Vân Thê tại Hàng Châu, một ngôi chùa có tiếng là giữ giới luật nghiêm ngặt. Sư có quan niệm rằng, người niệm Phật A-di-đà và một người quán → Công án trong Thiền tông tuy có khác nhau bề ngoài, khác nhau trong cách tu tập nhưng kết quả đạt được lại như nhau. Niệm danh Phật đến khi tất cả những ý nghĩ được xua đuổi ra khỏi tâm thức, chỉ còn »A-di-đà«, người ta sẽ đạt một trạng thái không khác gì chú tâm vào một công án. Với quan niệm này – song song với việc giữ giới luật – Sư thuyết phục được rất nhiều người tu hành Phật đạo, đặc biệt là trong giới → Cư sĩ.

Vân thủy

雲水; J: *unsui*; là mây nước;

Trong Thiền tông, danh từ này được dùng để chỉ những thiền sinh mới gia nhập Thiền viện, các → Sa-di. Các khung trang trí ở những → Thiền viện thường được vẽ hoặc khắc với những mô-típ vân thủy.

Đền và di vô ý, lưu động tự do tự tại, hợp tán tùy theo điều kiện bên ngoài, thích hợp với mọi hoàn cảnh như nước chảy một cách im lặng qua những chướng ngại, tùy theo dạng của vật chứa – đó chính là những đặc tính tiêu biểu của mây nước,

những đặc tính mà Thiền tông đề cao và tìm cách thực hiện trong cuộc sống.

Lấy mây nước làm gương cho cuộc sống – phong cách này đã được tìm thấy nơi các vị hâm mộ Lão giáo (→ Lão Tử, → Trang Tử), một hệ thống triết lý gây ảnh hưởng rất lớn đến Thiền tông. Rất nhiều thi hào đã ca tụng »mây trắng« (白雲; bạch vân) là biểu tượng của một cuộc sống siêu phàm. John Blofeld viết trong *The Wheel of Life*: »Trong vạn vật thì người có trí nên chọn nước làm thầy. Nước chinh phục được tất cả... Nước tránh tất cả những chướng ngại với một sự khiêm nhường lạ lùng, nhưng không một chướng ngại nào có thể ngăn cản được nước trên con đường trở về đại dương đã định. Nước thắng bằng sự khiêm nhường, không bao giờ tấn công nhưng vẫn thắng trận cuối. Trí giả noi gương nước mà hành động thì rất khiêm nhường, vô sự, hành động trong vô vi (→ Bất hành nhi hành) nhưng qua đó mà chinh phục được thế gian.«

Vân vân

云云; C: *yúnyún*; J: *unun*;

1. Và như thế, »v.v.«; 2. Chấm dứt một đoạn văn được trích dẫn.

Vấn đáp

問答; C: *wèndá*; J: *mondō*;

Là những cuộc đối đáp trong → Thiền tông, giữa thầy và trò về một → Công án hay một vấn đề làm thiền sinh thao thức. Thiền sư thường thường trả lời theo một cách nằm ngoài qui ước, với mục đích đánh thức trực giác nơi thiền sinh (→ Pháp chiến).

Nhiều vấn đáp đã trở thành công án trong lịch sử Thiền:

Tăng hỏi → Động Sơn (Thủ Sơ): »Thế nào là Phật?« Động Sơn đáp: »Ba cân gai« (麻三斤).

Tăng hỏi → Mã Tổ: »Thế nào là Phật?« Mã Tổ đáp: »Tức tâm tức Phật« (即心即佛).

Tăng khác cũng hỏi: »Thế nào là Phật?« Mã Tổ đáp: »Phi tâm phi Phật« (非心非佛).

Vệ-xá-li

S: *vaiśālī*; P: *vesālī*; Hán Việt: *Phệ-xá-li* (吠舍釐), *Tì-da-li*;

Thành phố quan trọng trong thời Phật còn tại thế, cách thành phố Patna ngày nay khoảng 40 km, nằm giữa sông Hằng và dãy Hi-mã-

Vi-da-li-pa (84)

lạp sơn. Đây là kinh đô của dòng Licchavi, thuộc liên minh Bạt-kì (p: *vajjī*), là nơi vua → A-xà-thế định tấn công. Phật → Thích-ca đã nhiều lần thăm viếng Vệ-xá-li, là nơi nàng Am-ba tặng Phật một vườn trái cây để an nghỉ với tên Am-la thụ viên (p: *āmravāna*). Phật đã thuyết nhiều bài kinh quan trọng tại đó. Vệ-xá-li là nơi → Kết tập lần thứ 2 năm 386.

Năm 1958 người ta tìm thấy tại đây trong một tháp cũ, một bình nhỏ đựng di cốt, tro và nhiều vật dụng. Có thể đây là phần Xá-lị của Phật được chia cho dân Licchavi.

Vi-da-li-pa (84)

S: *vyālipa*; »Nhà giả kim của kĩ nữ«;

Là vị Tắt-đạt cuối cùng trong hệ thống 84 vị → Tắt-đạt Ấn Độ, có lẽ sống trong thế kỉ thứ 10.

Ông là một → Bà-la-môn rất giàu có và mơ ước chế ra được thuốc bất tử. Ông dành hết gia tài mua thật nhiều thủy ngân và dị thảo để chế thuốc nhưng không thành, ông tức giận vứt sách chỉ dẫn xuống sông, trở thành người ăn xin. Lần nọ, bên bờ sông Hằng, ông gặp một nàng kĩ nữ cho ông xem một cuốn sách mà nàng nhặt được, thì ra đó là cuốn sách ông đã vứt. Ông kể cho nàng nghe toàn bộ câu chuyện, nghe xong nàng cho ông 30 đồng tiền vàng để ông nghiên cứu tiếp. Ông lại bỏ tiền ra mua các thứ. Một năm trôi qua mà không có kết quả gì vì thiếu một chất nhất định nào đó. Lần nọ, nàng kĩ nữ đang tắm thì có một cánh hoa rơi vào tay, nàng ném hoa đi thì có một giọt nước từ hoa tiết ra rơi vào thuốc. Nhờ đó, thuốc thành tiên dược. Vi-da-li-pa, nàng kĩ nữ và một con ngựa được uống thuốc này cả ba đạt trường sinh bất tử. Sau đó cả ba sống cô độc trên một tảng đá giữa vùng đầm lầy để tránh không cho ai được biết công thức của thuốc này. Nhưng vị → Ma-ha Tắt-đạt → Long Thụ biết được, dùng thần thông bay đến xin đổi công thức của thuốc lấy một chiếc giày biết bay của ông. Sau khi truyền cho Long Thụ công thức bí mật thì Vi-da-li-pa về lại thế gian, xin làm đệ tử của → Cha-ba-ri-pa (s: *carbaripa*) và đạt → Tắt-địa. Về sau Vi-da-li-pa trở thành một nhà thơ và chuyển ca những bài ca chứng đạo (s: *dohā*). Bài hát chứng đạo của ông như sau:

Linh ảnh về Thật tại,

*là hình ảnh Đạo sư.
Độc cư cao cả nhất,
là quán không vô biên.
Hoà hợp vẹn toàn nhất,
là ngộ được Tự tính,
của mỗi một hiện tượng.
Khi người uống một hơi,
bầu sữa của trời đất,
mới đích thật là sống.*

Vi-na-pa (11)

S: *vīnāpa*; »Người chơi đàn Vi-na«, còn có biệt danh khác là »Người mê âm nhạc«;

Một trong 84 vị → Tắt-đạt Ấn Độ, không rõ sống trong thời đại nào, có thể trong thế kỉ thứ 8.

Ông là một hoàng tử được vua cha truyền ngôi nhưng không ham thích gì hơn là chơi đàn Vi-na (*vīnā*). Hoàng cung mời vị → Du-già sư Phật-dà-ba (*buddhapa*) khuyên giải. Phật-dà-ba khuyên ông quán tính → Không trong tiếng đàn, quán âm thanh siêu việt nhất là »Vô âm.« Sau chín năm thực hành, ông đạt → Tắt-địa.

*Sau nhiều năm kiên trì,
và hết lòng tập luyện,
thuần thực đàn Vi-na
Rồi khi ta tu tập,
tiếng dây đàn vô thanh,
ta đánh mất tự ngã.*

Vi-ru-pa (3)

S: *virūpa*; »Thầy của Không hành nữ«;

Một → Ma-ha Tắt-đạt (s: *mahāsiddha*) trong 84 vị Tắt-đạt Ấn Độ, được xem sống trong đầu thế kỉ thứ 9.

Vi-ru-pa sinh dưới thời vua Đề-bà Ba-la (Thiên Hộ; s: *devapāla*), từ nhỏ đã xuất gia thụ giới và được hướng dẫn tu tập Mật giáo. Nữ → Hộ Thần của ông là một → Không hành nữ (s: *ḍākinī*) với tên Kim cương Va-ra-hi (s: *vajra vārahī*). Sau khi đọc tên của vị này đến hai mươi triệu lần trong mười hai năm không có kết quả, dấu hiệu gì của sự tiến triển, ông định vứt bỏ mọi phép tu tập thì một Không hành nữ hiện lên và khai thị: »Con người may mắn kia, đừng lo ngại! Hãy từ bỏ mọi thói quen, quan niệm thị phi, giữ tâm thức vô niệm.« Sau khi tu luyện thêm mười hai năm, Vi-ru-pa đạt → Đai thủ ấn tắt-địa (s: *mahāmudrā-siddhi*). Bài kệ chứng đạo của ông như sau:

Tĩnh thanh tịnh sẵn có,

Là tự tính của tâm

Kim cương Va-ra-hi đích thật

Đừng tìm kiếm đâu xa,

dại dột và trẻ con.

Tự tính của tâm thức,

là viên ngọc như ý,

Vượt khỏi mọi khái niệm,

là nhận thức đúng nhất.

Đặc biệt là sau khi đắc đạo, ông bắt đầu ăn thịt uống rượu do các môn đệ đem đến. Một hôm, các vị trụ trì trong chùa thấy nhiều con bò câu mất tích, tìm kiếm và thấy ông đang ngồi ăn thịt bò câu. Kết quả là ông bị trục xuất ra khỏi chùa. Gần chùa có một ao sen lớn và khi Vi-ru-pa rời chùa băng qua ao này, mỗi bước chân ông được một lá sen nâng lên. Thấy vậy, các vị trụ trì hồi hận vì đã trục xuất một thánh nhân. Các vị tăng đến hỏi ông vì sao ông lại ăn thịt bò câu. Bình thân, ông trả lời: »Chúng chỉ là ảo ảnh, ảo ảnh như tất cả các pháp hữu vi.« Ông ra lệnh đem tất cả những xương, lông còn lại của mấy con bò câu và khảy ngón tay, tất cả những con bò câu sống lại và tung cánh bay. Sau đó, ông giao du khắp nơi truyền bá Phật pháp và cuối cùng được lên cõi của các vị Không hành nữ.

Vị

位; C: wèi; J: i;

1. Địa vị, tầng lớp, vị trí, mức độ, chỗ ngồi, thế. Giai vị (s: *dasā, avasthā*); 2. Đặt vào vị trí, đặt vào một chỗ nhất định; 3. Địa thế, trường hợp; 4. Giai vị chứng đạo; 5. Địa vị của người thống trị.

Vị

味; C: wèi; J: mī;

Có các nghĩa sau: 1. Mùi vị, hương vị; 2. Nêm; 3. Độ nghiêng, khuynh hướng; 4. Cảm giác, không khí; 5. Lí lẽ, ý nghĩa.

Vị cảnh

味境; C: wèijìng; J: mīkyō; S: rasa-visaya.

Một trong 5 loại trần cảnh (vị trần, đối tượng nhận biết của giác quan). Đối tượng của vị giác được nhận biết bởi thiết thức.

Vị cư

位居; C: wèijū; J: ikyō;

Trú xứ, nơi cư ngụ.

Viên Chiếu

圓照; 999-1090

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái → Vô Ngôn Thông đời thứ 7. Sư kế thừa Thiền sư → Định Hương và là thầy của Quốc sư → Thông Biện.

Sư tên Mai Trục, quê ở Phúc Đường, Long Đàm, là con của người anh của bà Linh Thái Hậu, vợ vua Lí Thái Tông. Thuở nhỏ, Sư rất thông minh và hiếu học. Một hôm, Sư đến chùa Mật Nghiêm nhờ một vị Trưởng lão xem số. Vị này bảo: »Người có duyên với Phật pháp, nếu xuất gia sẽ là vị Bồ Tát, bằng không thì việc thọ yểu khó giữ.«

Cảm ngộ lời khuyên này, Sư đến ấp Tiêu Sơn thụ giáo với Thiền sư Định Hương và được truyền tâm ấn. Sư chuyên trì kinh → *Viên giác* và có nhiều điềm linh ứng xảy ra.

Sau, Sư đến kinh đô Thăng Long lập một ngôi chùa để hiệu là Cát Tường. Học giả đến tham vấn rất đông. Sư có soạn một bài thích luận với tên *Dược Sư thập nhị nguyện văn*, vua Lí Nhân Tông truyền sứ giả mang sang Trung Quốc trình vua Tống Triết Tông. Vua Tống trao cho những vị cao tăng ở đây xem. Xem xong, các vị bảo: »Đây là nhục thân Bồ Tát ra đời ở phương Nam, giảng giải kinh nghĩa rất tinh vi, chúng tôi đâu dám thêm bớt chữ nào«. Sứ thần về kinh đô tâu lại, vua lại càng kính nể.

Tháng 9 niên hiệu Quảng Hựu thứ 6 đời vua Lí Nhân Tông, Sư gọi môn đồ vào dạy: »Trong thân ta đây, xương lỏng gân mạch, tứ đại hoà hợp, ắt phải vô thường. Ví như ngôi nhà khi hoại, nóc mái, xà ngang đều rơi rớt. Tạm biệt các người. Hãy nghe ta nói kệ:

身如牆壁已頹時。舉世匆匆熟不悲
若達心空無色相。色空隱顯任推移

Thân như tường bích dĩ đồi thì

Cữ thể thông thông thực bất bi

Nhược đạt tâm không vô sắc tướng

Sắc không ẩn hiện nhậm thời di.

**Thân như tường vách đã long lay*

Đau đầu người đời luống xót thay

Nếu đạt tâm không, không tướng sắc

Sắc, không ẩn hiện mặc vẫn xoay.«

Nói xong, Sư ngồi ngay thẳng thị tịch, thọ 92 tuổi, 56 tuổi hạ.

Sư có để lại các tác phẩm như: 1. *Tán Viên giác kinh*; 2. *Thập nhị Bồ Tát hạnh tu chứng đạo trường*; 3. *Tham đồ hiển quyết*.

Viên Chiếu Tông Bản

Viên Chiếu Tông Bản

圓照宗本; ?-1099

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông → Vân Môn, môn đệ đặc pháp của Thiền sư → Thiên Y Nghĩa Hoàì. Nổi pháp của Sư có bốn vị danh tiếng là Pháp Vân Thiện Bản, Đầu Từ Tu Ngung, Kim Sơn Pháp Ấn và Tịnh Nhân Phật Nhật.

Sư họ Quân, quê ở Vô Tích, Thường Châu. Sư lúc nhỏ đã dung mạo trang nghiêm, tính tình thuần hậu. Năm được 19 tuổi, Sư theo Thiền sư Đạo Thăng tại chùa Thờ Thiên Vĩnh An trên núi Cô Tô xuất gia và ở đây hầu hạ thầy.

Bước đầu do phương, Sư đến Thiền sư Thiên Y Nghĩa Hoàì. Thiên Y dẫn câu chuyện sau hỏi Sư: »→ Thế Thân (s: *vasubandhu*) theo đức → Di-lặc vào nội cung nghe thuyết pháp rồi trở về. → Vô Trước (*asanga*) hỏi Thế Thân: ›Ổ nhân gian bốn trăm năm tại cõi trời Đâu-suất một ngày một đêm. Đức Di-lặc trong một thời dạy xong năm trăm ức vị thiên tử chứng pháp vô sinh, chưa biết nói pháp gì?‹ Thế Thân đáp: ›Chỉ nói pháp ấy. Thế nào là pháp ấy?‹ « Trãi qua một thời gian lâu Sư mới ngộ được ý chỉ. Một hôm, Thiên Y hỏi Sư: »Khi tức tâm tức Phật thì thế nào?‹ Sư thưa: »Giết người đốt nhà có gì là khó!«

Danh tiếng của Sư từ lúc này vang khắp và Sư được thỉnh trụ trì nhiều Thiền viện. Sau, Sư đến chùa Huệ Lâm trụ trì. Vua Tống Thần Tông rất tôn kính Sư.

Sau, Sư lấy có tuổi già xin trở về rừng núi. Vua chấp thuận và cho phép Sư tùy ý vân du, không ép buộc trụ trì nơi nào. Sư đánh trống từ biệt chúng và nói kệ:

Bán thị vô gia khách

Na kham nhậm ý du

Thuận phong đa lữ trạo

Thuyền từ hạ Dương Châu.

*Vốn là khách không nhà

Nay được tùy ý đạo

Thuận gió theo nhịp chèo

Dương Châu thuyền thẳng đến.

Sắp từ biệt nhau, Sư nhắc nhở những người đưa tiễn: »Không nên vui đùa năm tháng, già chết chẳng thẹn cùng người. Chỉ nên siêng năng tu hành chớ lười trễ đó mới là thật lòng vì nhau.«

Sau khi chu du hoàng hoá nhiều nơi, Sư lại đến Linh Nham trụ trì. Niên hiệu Nguyên Phù năm thứ hai (1099), lúc sắp tịch, Sư tắm gội xong nằm dài

dưới đất. Đệ tử thấy vậy liền đỡ Sư lên giường nằm và thưa: »Hoà thượng truyền đạo khắp thiên hạ, hôm nay không lẽ chẳng để kệ, mong gắng ngồi yên.« Sư liền bảo: »Kê si! Ta bình thường ghét làm kệ, ngày nay cả thầy mong làm gì? Bình thường ta ung nằm thì nằm, chẳng lẽ ngày nay lại chuyên ngồi? Đem bút lại.« Chúng đem bút lại, Sư cầm bút viết: »Việc sau trao cho Thủ Vinh«, và ném bút, nằm xuống thị tịch.

Viên giác kinh

圓覺經; C: *yuánjué-jīng*; J: *engaku-kyō*; tên ngắn của bộ kinh Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa kinh (s: *mahāvaiṣṭyapūrṇa-buddhasūtra-prasannārtha-sūtra*);

Một bộ kinh → Đại thừa quan trọng được Giác Cứu (Phật-đà Đa-la; s: *buddhatrāta*) dịch sang Hán ngữ năm 693. Kinh này được chia làm mười hai chương, lấy tên của mười hai vị Đại Bồ Tát làm tên của mỗi chương. Phần nội dung và phần kết thúc bao gồm mười hai lần hỏi đáp. Trong kinh này, mười hai vị Đại → Bồ Tát, trong đó có hai vị → Văn-thù và → Phổ Hiền, được chỉ dạy về sự viên mãn của → Giác ngộ (viên giác). Kinh này có ảnh hưởng lớn trong → Thiền tông.

Viên Giác tự

圓覺寺; J: *engaku-ji*;

Một thiền viện nổi danh của Nhật Bản, nằm tại Liêm Thương (*kamakura*). Thiền viện này được một vị Thiền sư Trung Quốc là → Vô Học Tổ Nguyên khai sáng, với sự ủng hộ của Tướng quân Bắc Điều Thị Tông (*hōjō tokimune*). Thiền viện này là trụ sở chính của thiền phái Viên Giác (*engaku-ji-ha*) của tông Lâm Tế tại Nhật, được xếp vào hệ thống → Ngũ sơn của Liêm Thương. Viên Giác tự là một trong những thiền viện hiếm hoi vẫn còn hoạt động đến thời nay; rất nhiều thiền viện nhỏ đứng dưới sự quản lí của thiền viện này.

Viên Học

圓學; 1053-1116

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái → Tì-ni-đa Luru-chi, pháp hệ thứ 17. Sư nổi pháp Thiền sư → Chân Không và truyền lại cho đệ

tử là Quốc sư → Viên Thông.

Sư họ Hoàng, quê ở làng Như Nguyệt. Thuở nhỏ, Sư xuất gia tu học tại chùa Đại An Quốc, huyện Tế Giang, ban đầu đọc hết các loại sách thế tục, đến năm lên hai mươi mới bước vào nghiên cứu nội điển.

Nhân nghe một câu nói của Thiền sư Chân Không, Sư lĩnh hội huyền chỉ. Sau đó, Sư tuý phương giáo hoá.

Về sau, Sư trùng tu chùa Quốc Thanh ở làng Phù Cầm và đúc một quả chuông. Sư làm bài kệ dạy chúng:

六識常昏終夜苦。無明被覆久迷慵
晝夜聞鐘開覺悟。懶神淨利得神通

Lục thức thường hôn chung dạ khổ

Vô minh bị phủ cữu mê dung

Trụ dạ vẫn chung khai giác ngộ

Lãn thần tịnh sát đắc thần thông.

**Sáu thức tối tăm khổ đêm dài*

Vô minh che đậy mãi mê say

Sớm tối nghe chuông lòng tỉnh giác

Thần lười dứt sạch, được thần thông.

Năm Bính Thìn, niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự thứ 4, ngày 14 tháng 6, Sư thị tịch, thọ 64 tuổi.

Viên Ngô Khắc Cần

圓 悟 克 勤; C: *yuánwù kèqín*; J: *engo kokugon*; 1063-1135, cũng được gọi là Phật Quả;

Thiền sư Trung Quốc tông → Lâm Tế, hệ phái → Dương Kỳ. Sư nối pháp → Ngũ Tổ Pháp Diễn và là thầy của → Hồ Khâu Thiệu Long và → Đại Huệ Tông Cảo.

Sư là một trong những Thiền sư danh tiếng nhất thời đó và với những môn đệ nói trên, Thiền tông Trung Quốc phát lên như một ngọn đuốc lần cuối trước khi được truyền sang Nhật và bước đến thời kì suy tàn tại bản quốc. Sư nối danh nhờ biên soạn tập → Công án → *Bích nham lục*, một kiệt tác mà ngày nay vẫn còn được rất nhiều người hâm mộ.

Sư sinh trong một gia đình theo Nho giáo. Sau khi xuất gia, Sư chuyên học kinh luận. Một con bệnh nguy kịch làm cho Sư thấy rõ con đường giác ngộ không nằm trong văn tự. Vì vậy, Sư → Hành cước, thăm viếng nhiều vị Thiền sư. Đến Thiền sư Thảng ở Chân Giác, Thảng chích máu ở cánh tay bảo Sư: »Đây là một giọt nước nguồn Tào« (tức là Tào Khê, ám chỉ Lục tổ), Sư kinh hãi nói: »Đạo

vẫn như thế ư?« và ngay ngày hôm sau, Sư rời Thiền sư Thảng.

Cuối cùng, Sư đến Thiền sư Pháp Diễn ở núi Ngũ Tổ. Mặc dù đã trình hết cơ dụng, sở đắc của mình nhưng Pháp Diễn vẫn không chấp nhận. Sư tức giận – cho rằng Pháp Diễn nói lời bừa bãi xoay chuyển người – bèn bỏ đi. Thiền sư Diễn bảo Sư: »Đợi ông mắc bệnh nặng mới nghĩ đến ta.«

Sư đến Kim Sơn mắc bệnh thương hàn rất nặng. Nhớ đến lời của Pháp Diễn, Sư trở về làm Thị giả. Mới tham thiền ở đây được nửa tháng, Sư gặp một vị quan Đề Hình (cảnh sát) đến Pháp Diễn vấn đạo. Pháp Diễn nhân đây hỏi: »Đề Hình thiếu niên tu học học *Tiểu diêm thi* chăng? Có hai câu hỏi gần nhau ›Cổ ấy gọi và gọi, Tiểu Ngọc, nhưng lại chẳng có ý gì, chỉ muốn chàng biết qua lời mình: Em ở đây.« (Tần hồ Tiểu Ngọc nguyên vô sự, chỉ yếu Đản Lang nhận đắc thanh; 頻呼小玉元無事 祇要檀郎認得聲)«. Đề Hình ứng: »Dạ! Dạ!« Pháp Diễn bảo: »Hãy chính chắn.« Sư nhân nghe cuộc đàm thoại này có chút tỉnh và sau khi vị quan từ biệt, Sư hỏi Pháp Diễn xem Đề Hình có hiểu lời dạy chăng. Diễn bảo: »Ông ấy chỉ nhận được thanh.« Sư thưa: »Chỉ cốt đản lang nhận được thanh, kia đã nhận được thanh, vì sao lại chẳng phải?« Pháp Diễn hỏi: »Thế nào là ý Tổ sư sang?« và tự đáp: »Cây bách trước sân, xem, xem!« Sư ngay lúc này trệch ngộ, chạy thẳng một mạch ra sân. Thấy con gà đậu trên lan can vỗ cánh gáy, Sư tự bảo: »Đây há chẳng phải thanh« và trở vào thất trình bài kệ (Định Huệ dịch):

金鴨香銷錦繡幃。笙歌叢裏醉扶歸

少年一段風流事。只許佳人獨自知

Kim áp hương tiêu cẩm tú vi

Sảnh ca tòng lí tuý phù qui

Thiếu niên nhất đoạn phong lưu sự

Chỉ hứa giai nhân độc tự tri.

**Lò hương bên trường khói vừa tan*

Say khước đi về nhạc vẫn vương

Một đoạn phong lưu thời trai trẻ

Chỉ có giai nhân mới hiểu chàng.

Mặc dù đã được ấn khả nhưng Sư vẫn ở lại hầu đến lúc thị tịch. Cùng với hai vị → Thanh Viễn Phật Nhân và → Huệ Cần Phật Giám, Sư – với danh hiệu khác là Phật Quả – được xem là bậc thượng thủ trong thiền lâm thời bấy giờ.

Sư đến thăm vị → Cư sĩ danh tiếng bấy giờ là Trương Vô Tận và nhân dịp này, hai người luận về kinh → *Hoa nghiêm*. Nhân lúc bàn luận về *Lí sự pháp giới* (→ *Hoa nghiêm tông*), Sư hỏi: »Đây

đáng gọi là → Thiên chưa?« Vô Tận đáp: »Chính gọi là Thiên.« Sư cười bảo: »Chưa phải, còn nằm trong → Lượng pháp giới bởi Lượng pháp giới chưa diệt. Nếu đến Sư sự vô ngại pháp giới thì Lượng pháp giới diệt, mới gọi là Thiên. Thế nào là Phật? Cục cục khô. Thế nào là Phật? Ba cần gai. Thế nên Chân Tịnh (→ Bảo Phong Khắc Văn) làm bài kệ: »Sự sự vô ngại, như ý tự tại, tay cầm đầu heo, miệng tụng tịnh giới, đẩy ra phòng dâm, tiền rượu chưa trả, ở ngã tư đường, cởi mở túi vải.« Cư sĩ Vô Tận nghe rất khâm phục, nhận Sư làm thầy. Sư cũng nhận lời mời của Vô Tận trụ trì viện Linh Tuyền ở Giáp Sơn và nơi đây, Sư hoàn tất tập công án *Bích nham lục*, một tác phẩm được xem là tối trọng trong lĩnh vực thiền ngữ.

Sư dạy chúng: »Bờ ao muốn nhả buông thông tay, cần phải người ấy, cây nõ ngàn quân khi ẩn mấy há vì chuột thỏ? → Vân Môn, → Mục Châu ngay mặt làm qua, → Đức Sơn, Lâm Tế nói đùa ngoài công, ngoài ra lập cảnh lập cơ làm hang làm ổ, thế là diệt chủng tộc nhà Phật, một câu độc thoát phải nói làm sao? Muốn duyên thay đổi nào còn việc, tháng năm phòng núi lạnh như băng...«

Niên hiệu Thiệu Hưng thứ năm (1135) tháng tám, Sư có chút bệnh, gọi chúng từ biệt và cầm bút viết kệ (Hân Mẫn dịch):

Đã triệt không công

Bất tất lưu kệ

Hãy để ứng duyên

Trần trọng! Trần trọng!

Viết xong, Sư ngồi kết già an nhiên thị tịch. Vua Cao Tông sắc phong là Chân Giác Thiền sư.

Viên Nhân

圓仁; J: *ennin*; 793-864;

Một Đại sư Nhật Bản, thuộc tông → Thiên Thai. Sư là đệ tử của → Tồi Trùng (j: *sai-chō*), từng du học 9 năm tại Trung Quốc. Sư viết một kí sự nổi tiếng về những năm tu học đó.

Lên 15 tuổi, Sư trở thành đệ tử của Tồi Trùng. Sau khi thầy mất, năm 838 Sư đi Trung Quốc, tham vấn nhiều Thiền sư danh tiếng và khi trở về năm 847, Sư mang theo 559 bộ kinh, luận. Tại núi → Ti Duệ (j: *hie*), Sư truyền bá Thiên Thai tông và → Chân ngôn tông và cả phép niệm danh hiệu → A-di-đà để thức tỉnh về cõi → Tịnh độ. Sư kế thừa sự việc của Tồi Trùng bằng cách truyền bá tư tưởng Đại thừa, và với những công lao này, Thiên Thai tông tại Nhật đi vào thời kì hưng thịnh. Kí sự

của Sư đi Trung Quốc trong thời nhà Đường chứa đựng những tư liệu quý báu về học thuật Phật giáo cũng như đời sống xã hội thời đó.

Viên Nhĩ Biện Viên

圓爾辨圓; J: *enni ben'en*; 1202-1280; cũng được gọi là Thánh Nhất Quốc sư;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông → Lâm Tế, hệ phái → Dương Kỳ. Sau một cuộc du học bảy năm tại Trung Quốc, Sư được Thiền sư → Vô Chuẩn Sư Phạm → Ấn khả. Trở về Nhật, Sư khai sáng và trụ trì nhiều chùa và được Hoa Viên Thiên hoàng (*hanazono*) sắc phong là Thánh Nhất Quốc sư (聖一國師; *shōichi kokushi*). Đây là lần đầu tiên Nhật Bản có danh hiệu Quốc sư.

Sư xuất gia năm lên năm và sớm học giáo lí của → Thiên Thai tông. Năm lên mười tám, Sư thụ giới cụ túc và sau đó, trong một khoảng thời gian ba năm, Sư chuyên học Nho giáo. Song song với các giáo lí trên, Sư cũng tu tập theo Mật giáo của Thiên Thai tông và được ấn chứng theo nghi lễ tông này năm 1228.

Năm 1235, Sư sang Trung Quốc và may mắn gặp được một trong những vị Thiền sư danh tiếng nhất thời là Vô Chuẩn Sư Phạm ở Kính Sơn, trụ trì Vạn Thọ Thiền tự. Sau một thời gian tu tập không lâu, Sư được Vô Chuẩn ấn khả và tặng một bức tranh. Bức tranh này ngày nay vẫn còn được trưng bày tại Đông Phúc tự (*tōfuku-ji*) tại Kinh Đô (*kyōto*).

Trở về Nhật, Sư sáng lập chùa Đông Phúc và trụ trì nơi đây. Ngoài ra, Sư còn quản lí hai thiền viện khác là Thọ Phúc (*jufuku-ji*) và → Kiến Nhân (*kennin-ji*), cả ba đều là những thiền viện quan trọng nằm trong hệ thống → Ngũ sơn thập sát của Liêm Thương và Kinh Đô.

Phương pháp dạy đệ tử của Sư bao gồm giáo lí của Thiên Thai, Chân ngôn và Thiên nhưng khác với → Minh Am Vinh Tây (*myōan eisai*), Thiên được xếp cao hơn hẳn hai giáo môn kia. Trong Thánh Nhất pháp ngữ (*shōichihōgo*), Sư trả lời câu hỏi »Tông này được gọi là nền tảng của tất cả các pháp, hiểu thế nào?«

»Thiền là Phật tâm, → Giới luật chi là bề ngoài, giáo pháp là giảng nghĩa bằng văn tự, niệm Phật là → Phương tiện (j: *hōben*), cả ba đều xuất phát từ Phật tâm, vì thế tông này được xem là căn bản.«

Hỏi: »Làm thế nào học để hiểu được »Kiến tính thành Phật?«

Sư đáp: »Cái hiểu biết qua → Kinh (s: *sūtra*), → Luận (s: *sāstra*) là thấy, nghe, thụ tướng và nhận thức. Đó là cái hiểu biết của → Phạm phu (s: *prthagjana*; j: *bonpu*), không phải cái hiểu biết chân thật. Ai biết xoay ánh sáng của tâm rọi chiếu trở lại sẽ nhìn ra Phật tính, người ta gọi là có huệ nhãn. Với huệ nhãn người ta kiến tính và thành Phật.«

Sư mất năm 1280 tại Đông Phúc tự, thọ 80 tuổi. Đệ tử đặc pháp của Sư hơn 30 người.

Viên Phật giáo

圓佛敎; E: *won-buddhism*; »Won« nghĩa là »Viên«, là tròn tròa, viên mãn;

Một phong trào Phật giáo tại Hàn Quốc, được Soe-Tae San (1891-1943) khai sáng.

Cách tu tập theo giáo phái này bao gồm hai khía cạnh: thực hiện được → Phật tính và tu »thiền phi thời gian và không gian.« Như vậy có nghĩa là, các tín đồ của giáo phái này cố gắng tìm thấy Phật tính nơi vạn vật và sống theo quan niệm này. Cách tu tập → Thiền nói trên được gọi là »phi thời gian và không gian« bởi vì nó phóng phụ thuộc vào một khoảng thời gian nào, thiền đường nào, luôn luôn được thực hiện được ở mọi nơi.

Viên Phật giáo chỉ biết một đối tượng thiền quán duy nhất: một hình tròn màu đen trên một nền trắng, một biểu tượng của Phật thân, Pháp thân (s: *dharmakāya*; → Ba thân); từ biểu tượng này mà phát sinh ra tên của trào lưu Phật giáo này.

Phong trào này không phải là → Tăng-già thông thường của Phật giáo: các vị tăng có thể lập gia đình. Viên Phật giáo không theo một nghi lễ nhất định nào, luôn luôn cố gắng viên dung các nhu cầu, điều kiện của con người hiện đại. Các bộ kinh quan trọng nhất được dịch sang tiếng Hàn Quốc dễ hiểu. Tín đồ của Viên Phật giáo đều hăng hái tham dự những hoạt động xã hội, từ thiện; trong những năm sau chiến tranh, họ góp công rất nhiều trong việc xây dựng trường học v.v..

Trong thời niên thiếu, Soe-Tae San đã tu tập khổ hạnh cho tới lúc → »Đại ngộ« năm 1915. Cùng với 9 vị đệ tử, ông tiếp tục tu tập, nghiên cứu Phật giáo. Năm 1924, họ thành lập »Hội nghiên cứu

Phật giáo«, nhưng dưới sự đô hộ của Nhật Bản, ảnh hưởng của họ rất hạn chế. Kể từ 1946, giáo lí của Soe-Tae San mới thật sự được phổ biến khắp Hàn Quốc dưới tên Viên Phật giáo. Ngày nay, giáo phái này còn rất nhiều tín đồ.

Viên Thông

圓通; 1080-1151

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái → Tì-ni-đa Lưu-chi đời thứ 18. Sư đặc pháp nơi Thiền sư Viên Học và sau đó truyền lại cho đệ tử ưu tú là → Y Sơn. Sư được phong danh hiệu Quốc sư.

Sư tên tục là Nguyễn Nguyên Úc, quê làng Cổ Hiền, sau dời về kinh đô Thăng Long lập nghiệp. Cha sư làm quan đến chức Tả hữu nhai tăng lục dưới triều Lí. Sư bẩm chất thông minh, xuất gia lúc còn nhỏ, thụ giáo với Thiền sư Viên Học ở chùa Quốc An. Nơi đây, Sư được truyền tâm ấn.

Sư được hai vị vua Lí là Nhân Tông và Thần Tông hết sức kính trọng, ban cho nhiều danh chức. Nổi danh nhất là lời dạy của Sư cho vua Lí Thần Tông về việc an dân trị nước, được lưu lại trong → *Thiền uyển tập anh*.

Cuối đời, Sư về làng Cổ Hiền, tỉnh Nam Định lập chùa Quốc Ân trụ trì. Ngày 21 tháng 4 năm Tân Mùi, niên hiệu Đại Định, Sư hớp chúng tử biệt rồi viên tịch, thọ 72 tuổi.

Sư có để lại các tác phẩm: 1. *Chư Phật tích duyên sự*; 2. *Hồng chung văn bi kí*; 3. *Tăng-già tạp lục*; 4. *Viên Thông tập*, gồm hơn 1000 bài thơ.

Viên Thông Pháp Tú

圓通法秀; C: *yuántōng fǎxiù*; ?-1090;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông → Vân Môn, môn đệ nổi pháp của Thiền sư → Thiên Ý Nghĩa Hoài.

Sư họ Tân, quê ở Thành Lũng, Tần Châu. Câu chuyện sinh ra Sư rất kì đặc. Có một vị sư già tại núi Mạch Tín muốn theo Hoà thượng Lỗ – vị trụ trì ở chùa Ứng Càn – đi du phương. Hoà thượng Lỗ chê vị này già không đi được và vị sư này nói với Hoà thượng Lỗ »Ngày sau nên tìm tôi ở dưới ngọn Thiết Trường bên rặng tre cạnh sườn núi.« Mẹ của Sư nằm mộng thấy có một vị sư già đến ngủ nhờ và tinh dậy biết mình có thai. Sau, Hoà thượng Lỗ nghe thấy Sư được sinh ra liền đến hỏi thăm và khi gặp Hoà thượng Lỗ, Sư liền mỉm cười. Lên ba tuổi, Sư theo Hoà Thượng Lỗ về chùa.

Viên tướng

Đến năm mười chín tuổi Sư đã thông các kinh như → *Viên giác*, → *Hoa Nghiêm*. Nghe danh Thiền sư Thiên Y Nghĩa Hoài, Sư liền đến tham vấn. Thiên Y hỏi Sư: »Toạ chủ giảng kinh gì?« Sư thưa: »Kinh Hoa Nghiêm.« Thiên Y hỏi: »Kinh Hoa Nghiêm lấy gì làm tông?« Sư thưa: »Lấy Pháp giới làm tông.« Thiên Y hỏi: »Pháp giới lấy gì làm tông?« Sư thưa: »Lấy tâm làm tông.« Thiên Y lại hỏi: »Tâm lấy gì làm tông?« Sư không đáp được. Thiên Y bảo: »Cố sai hào li, cách xa trời đất. Ông phải tự khám ất sẽ tìm ra được.« Sau, Sư nghe một vị tăng nhắc đến việc Bạch Triệu đến tham vấn Báo Từ với câu hỏi »Khi tình chưa sinh thì thế nào?« và câu trả lời của Báo Từ »Cách« cho câu hỏi này, Sư hoát nhiên đại ngộ, chạy đến Thiên Y trình bày sở đắc. Thiên Y khen Sư: »Người thật là pháp khí. Tông của ta sau này đi theo người vậy.«

Ban đầu, Sư trụ trì tại Long Thô Tứ Diện, sau lại theo chiếu của vua Tống Thần Tông về núi Trường Lô trụ trì chùa Pháp Vân và cũng tại đây, Sư được ban hiệu là Viên Thông.

Sư thượng đường dạy chúng: »Trời lạnh mưa tí tách, gió thổi cát bay đá chạy, cây trúc chim kêu, các người cả thầy đều biết. Hãy nói gió có hình sắc gì? Nếu biết được chấp nhận người có con mắt sáng, nếu chẳng biết chớ lấy làm là lừa nhau. Tham!... Thiểu Lâm (chỉ → Bồ-đề Đạt-ma) chín năm ngồi lặng, lại bị Thần Quang → Nhị tổ (Huệ Khá) ngó phùng. Hiện nay ngọc đá khó phân biệt, chỉ được gai cột giấy gói, hội chăng? Cười ta thì nhiều, nhận ta thì ít.«

Niên hiệu Nguyên Hựu năm thứ năm (1090), lúc sắp tịch, Sư bảo chúng: »Lão tăng sáu chỗ trụ trì có phiền → Trì sự, Thủ toạ. Đại chúng ngày nay → Tử đại chẳng vững chắc, gió lửa sắp tan, mỗi người nên lấy đạo tự an, chớ trái lời ta di chúc«, và nói kệ:

來時無物去時空。南北東西事一同
六處住持無所補。

Lai thời vô vật, khứ thời không
Nam bắc đông tây sự nhất đồng
Lục xứ trụ trì vô sở bổ.

**Khi đến không vật, lúc đi không
Nam bắc đông tây việc vẫn đồng
Trụ trì sáu chỗ không ai bổ.*

Sư im lặng giây lâu, vị đệ tử là Huệ Đương thưa: »Sao Hoà thượng không nói câu rốt sau?« Sư nói:

珍重！珍重！

»Trân trọng! Trân trọng!«

và nói xong liền tịch.

Viên tướng

圓相

J: *ensō*, là hình tròn, vòng tròn;

Theo đạo Phật – nhất là → Thiền tông – hình tròn là biểu hiện của → Chân lí tuyệt đối, → Chân như, → Giác ngộ. Trong những bức họa của giới hâm mộ thiền, người ta thường thấy những hình tròn. Người ta cho rằng, hình tròn này tiết lộ nhiều về trạng thái tâm thức của người vẽ và chỉ có người nào chú tâm, bình tĩnh mới có thể vẽ được hình tròn cân xứng tuyệt hảo (→ Qui Ngưỡng tông, → Thập mục ngư đồ).

Vinh Tây

榮西; J: *eisai*;

→ Minh Am Vinh Tây

Vĩnh Bình tự

永平寺; J: *eiei-ji*;

Một trong hai ngôi chùa chính của tông → Tào Động ở Nhật Bản, được Thiền sư → Đạo Nguyên Hi Huyền thành lập. Chùa thứ hai là → Tổng Trì tự (*sōji-ji*).

Vĩnh Gia Huyền Giác

永嘉玄覺; C: *yòngjiā xuānjué*; J: *yōka genkaku*; 665-713;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đặc pháp của Lục tổ → Huệ Năng. Sư nổi danh vì đến Lục tổ chỉ có một ngày mà được → Ấn khả.

Sư họ Đới, quê ở Vĩnh Gia, Ôn Châu. Sư xuất gia từ nhỏ và sớm tham học → Đại tạng kinh, tinh thâm → Chi-Quán. Nhân xem kinh → *Duy-ma-cật sở thuyết*, Sư hoát nhiên liễu ngộ. Môn đệ của Lục tổ là Thiền sư Huyền Sách thấy Sư đàm luận lời lẽ thích hợp với chư Tổ bèn khuyên Sư đến Lục tổ để được ấn chứng chỗ sở đắc. Trận → Pháp chiến sau đây giữa Sư và Tổ đã đi vào lịch sử của → Thiền tông:

Sư cùng Huyền Sách đến Tào Khê tham vấn Tổ. Đến nơi, Sư tay cầm tích trượng, vai mang bình bát đi nhiều Tổ ba vòng. Tổ hỏi: »Phàm Sa-môn phải đủ ba ngàn uy nghi tám muôn tế hạnh, Đại đức là người phương nào đến mà sinh đại ngã mạn như vậy?«

Sư thưa: »Sinh tử là việc lớn, → Vô thường quá mau.«

Tổ bảo: »Sao không ngay nơi đó thể nhận cái vô sinh, liễu chẳng mau ư?« Sư thưa: »Thể tức vô sinh, liễu vẫn không mau.« Tổ khen: »Đúng thể! Đúng thể!«

Đại chúng nghe vậy đều ngạc nhiên. Sư bây giờ mới đầy đủ trang nghiêm lễ bái Tổ. Lát sau, Sư cáo từ, Tổ bảo: »Trở về mau quá!«

Sư thưa: »Vốn tự không động thì đâu có mau.«

Tổ hỏi: »Cái gì biết không động?«

Sư thưa: »Ngài tự phân biệt.«

Tổ bảo: »Người đạt ý vô sinh rất sâu!«

Sư thưa: »Vô sinh há có ý sao?«

Tổ hỏi: »Không có ý, cái gì biết phân biệt?«

Sư thưa: »Phân biệt cũng không phải ý.«

Tổ khen: »Lành thay! Lành thay!«

Sư lưu lại một đêm hỏi thêm đạo lý và sau đó cùng Huyền Sách xuống núi. Thời nhân gọi Sư là »Giác giả một đêm« (一宿覺; Nhất túc giác).

Sư sau trụ trì ở Ôn Giang, học chúng đến tấp nập. Đời Đường, niên hiệu Thiên Thiển thứ hai, ngày 17 tháng 10, Sư ngồi vui về thị tịch, thọ 49 tuổi. Vua sắc phong là Vô Tướng Đại sư, tháp hiệu Tịnh Quang. Sư trứ tác hai tập là → *Chứng đạo ca* (證道歌) và *Thiền tông ngộ tu viên chỉ*, được lưu hành rộng rãi.

Vĩnh Minh Diên Thọ

永明延壽; C: *yǒngmíng yánshòu*; J: *yōmyō enjū*; 904-975, cũng được gọi là Huệ Nhật Trí Giác (慧日智覺);

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Pháp Nhãn, nối pháp Quốc sư → Thiên Thai Đức Thiệu. Tông → Pháp Nhãn rất phồn thịnh dưới sự hoàng hoá của Sư. Học chúng đến rất đông – có lúc đến 2000 người để tham thiền. Sư có soạn bộ *Tông kính lục* (宗鏡錄) gồm một trăm quyển, được lưu truyền khá rộng trong giới thiền.

Sư họ Vương, quê ở Dur Hàng, mộ đạo từ nhỏ. Sư lúc nhỏ không ăn thịt cá, mỗi ngày chỉ ăn một bữa. Năm 28 tuổi, Sư được làm quan trấn ở Hoa Đình và có dịp tiếp xúc với Thiền sư Thuý Nham Vĩnh Minh. Sư lễ Thuý Nham làm thầy, làm việc hằng ngày phục vụ chúng mà quên cả chức vụ quan tước của mình. Cơ duyên xuất gia của Sư cũng rất thú vị và thường được nhắc đến. Vì thương dân nên Sư trộm lấy tiền của vua mà phân phát cho người nghèo. Một vị quan khác biết được

bèn tâu lại với vua. Nghe chuyện này vua rất ngạc nhiên vì ông cứ cho rằng Sư là người thuần lương, thành thật. Để răn chúng dân, vua ra lệnh xử trảm nhưng lại căn dặn vị quan là nếu Sư nhận lệnh mà an vui trầm tĩnh thì tha tội và đến trình vua. Quả thật như nhà vua tiên đoán, Sư không tỏ vẻ sợ hãi khi nghe tin này. Được vua hỏi vì sao, Sư trả lời: »Thần muốn từ quan, cống hiến cuộc đời cho tất cả chúng sinh, muốn xuất gia tu học Phật pháp với trọn tấm lòng.« Nghe như vậy, Sư được vua cho phép từ quan chức để xuất gia.

Lên núi Thiên Thai, Sư yết kiến Quốc sư Đức Thiệu và được thâm trao huyền chỉ. Quốc sư bảo: »Người cùng Nguyên Soái có duyên, sau này sẽ làm hưng thịnh Phật pháp.«

Ban đầu Sư đến núi Tuyết Đậu, Minh Châu hoàng hoá, học chúng đến rất đông. Niên hiệu Kiến Long (950), Trung Hiến Vương thỉnh Sư trụ trì ở núi Linh Ấn. Năm sau lại thỉnh Sư về trụ trì đại đạo trường ở Vĩnh Minh. Nơi đây, học chúng tấp nập có đến hai ngàn người.

Có vị tăng ra hỏi: »Thể nào là diệu chỉ của Vĩnh Minh?« Sư đáp: »Lại thêm hương đi.« Tăng thưa: »Tạ thầy chỉ dạy.« Sư bảo: »Hãy mừng chớ giao thiệp.«

Sư làm bài kệ:

欲識永明旨。門前一湖水
日照光明生。風來波浪起

Dục thức Vĩnh Minh chỉ

Môn tiền nhất hồ thủy

Nhật chiếu quang minh sinh

Phong lai ba lãng khởi.

**Biết diệu chỉ Vĩnh Minh*

Trước cửa nước một hồ

Trời soi ánh sáng dậy

Gió sang sóng mới sinh.

Tăng hỏi: »Đâu chẳng phải lia thức tính riêng có chân tâm ư? → Trường Sa (Cảnh Sầm) có kệ: »Học đạo mà không hiểu lý chân, bởi tại lâu rồi nhận thức thân, gốc nguồn sinh tử vô thủy kiếp, người ngu lại gọi là chủ nhân.«

Sư đáp: »Nhu Lai Thế Tôn trên hội Thủ-lăng-nghiêm vì ngài → A-nan-đa gián biệt rất rõ mà người vẫn cố chẳng tin. Ngài A-nan lấy cái suy xét theo đuổi làm tâm, bị Phật quở đó. Cái suy xét theo đuổi ấy là ›Thức‹ vậy. Nếu lấy cái biết pháp, theo tướng là → Phiền não thì gọi thức, chẳng gọi tâm. Ý là nhớ, nhớ tưởng cảnh trước khởi vọng đều là vọng thức, chẳng can gì về việc của tâm. Tâm chẳng phải có không, có không chẳng nhiễm.

Vòng sinh tử

Tâm chẳng phải cấu tịnh, cấu tịnh chẳng như. Cho đến mê ngộ phạm thánh đi đứng ngồi nằm đều là vọng thức, chẳng phải tâm vậy. Tâm xưa nay chẳng sinh, nay cũng chẳng diệt. Nếu biết tâm mình như thế, đối chư Phật cũng vậy. Cho nên → Duy-ma-cật nói ›Trục tâm là đạo trường‹ vì không có hư giả vậy.◀

Niên hiệu Khai Bảo năm thứ tám (975), tháng chạp, Sư có chút bệnh. Buổi sáng ngày 26, Sư thấp hương từ biệt chúng rồi ngồi kết già thị tịch, thọ 72 tuổi, 42 tuổi hạ.

Vòng sinh tử

S: *bhava-cakra*; P: *bhāva-cakka*; nguyên nghĩa Phạn ngữ (*sanskrit*) là Hữu luân, bánh xe của tồn tại, chỉ cái luân chuyển của thế giới hiện hữu;

Cách nói và biểu tượng của người Tây Tạng chỉ → Luân hồi (s: *samsāra*). Thế giới của → Hữu tình hiển hiện dưới sáu dạng (→ Lục đạo): → Thiên giới, loài → A-tu-la, loài người là ba thiện giới nằm phía trên của bánh xe. Phía dưới của bánh xe là súc sinh, → Nga qui và → Địa ngục. Tất cả sáu loài này đều chịu → Khổ và sự hoại diệt. Cái chết được xem do → Diêm vương gây ra, là người quay và giữ (cán) chặt bánh xe.

Nguyên nhân của khổ được biểu tượng bằng ba con thú nằm ở trung tâm bánh xe: gà (chỉ tham), lợn (chỉ → Si) và rắn (chỉ sân). Chu vi của bánh xe được khắc ghi mười hai yếu tố của nhân duyên sinh (→ Mười hai nhân duyên). Biểu tượng của bánh xe tồn tại được hiểu dưới nhiều cách khác nhau. Đầu tiên, sáu nẻo tái sinh được trình bày dưới sáu cảnh tượng khác nhau. → *Từ thư* xuất phát từ quan điểm này mà chỉ dẫn những gì cần phải làm lúc chết để được sinh vào các cõi tốt đẹp. Người ta cần hiểu các cõi này chính là sáu loại tâm thức hay sáu mẫu người tiêu biểu hay sáu loại trạng huống ngay trong đời sống bình thường.

Trên một bình diện khác, người xem có thể khám phá ra trong sáu cảnh tượng đó có trình bày sáu dạng xuất hiện của → Quán Thế Âm với sáu cách khai thị khác nhau để chúng sinh cõi đó giải thoát. Ngay như câu → Man-tra → OM MA-ŃI PAD-ME HŪM với sáu âm cũng được xem là mỗi âm thuộc về một cõi nói trên. Nếu trung tâm bánh xe ghi rõ ba nguyên nhân sinh thành sáu cõi thì vòng ngoài bánh xe là các nguyên nhân cụ thể sinh ra mỗi đời sống cá nhân. Cả hai nơi đều lấy vô minh

là cơ sở. Các yếu tố của Mười hai nhân duyên được trình bày trong bức tranh sau (bản vẽ của bà Li Gô-ta-mi, bạn đồng hành của Lạt-ma → Gô-vin-đa).



H 75: Vòng sinh tử ; ① Diêm vương đang căn và giữ chặt; ② Vòng ngoài cùng tượng trưng cho Mười hai nhân duyên (十二因緣; s: *dvādaśāṅga-pratīyasamutpāda*), từ trên đỉnh theo chiều kim đồng hồ: 1. Người đàn bà mù chồng gậy, vô minh (無明; s: *avidyā*), 2. Thọ gồm, hành (行; s: *saṃskāra*), 3. Khi, thức (識; s: *vijñāna*), 4. Hai người trong thuyền, danh sắc (名色; *nāmarūpa*), 5. Nhà sáu cửa sổ, sáu giác quan, lục căn (六根; *ṣaḍāyatana*); 6. Cặp trai gái, xúc (觸; *sparsā*), 7. Mũi tên bắn trúng mắt, thụ (受; *vedanā*), 8. Người say, ái (愛; *trṣṇā*), 9. Người hái trái cây, thủ (取; *upādāna*), 10. Cảnh giao hợp, hữu (有; *bhava*), 11. Mẹ sinh con, sinh (生; *jāti*), 12. Vai mang xác chết, lão tử (老死; *jāra-maraṇa*); ③ Vòng giữa, biểu hiện của Lục đạo (từ trên theo kim đồng hồ): 1. Thiên giới (*deva*), 2. A-tu-la (*āsura*), 3. Nga qui (*preta*), 4. Địa ngục (*nāraka*), 5. Súc sinh (*paśu*), 6. Loài người (*nāra*). IV. Trung tâm: gà, tham (*rāga*), lợn, si (*moha*) và rắn, sân (*dveṣa*).

Vô Đoan Tổ Hoàn

無端祖環; J: *mutan soka*; ?-1387;
Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông → Tào Động, một trong năm vị đại đệ tử của Thiền sư → Nga Sơn Thiệu Thạc (*gasan jōseki*, 1275-1365).

Sư khai sáng rất nhiều → Thiền viện ở các tỉnh Echizen, Noto và Iwami. Môn đệ của Sư sau truyền bá tông Tào Động tại miền Bắc Nhật Bản.

Vô Học

無學
→ Thuý Vi Vô Học

Vô Học Tổ Nguyên

無學祖元; C: *wúxué zǔyuán*; J: *mugaku sōgen*; 1226-1286;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông → Lâm Tế, đặc pháp nơi Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm ở Kính Sơn. Năm 1279, Sư được mời sang Nhật giáo hoá và nối dõi Thiền sư → Lan Khê Đạo Long trụ trì chùa → Kiến Trường (*kenchō-ji*). Sau, Sư thành lập chùa → Viên Giác (*engaku-ji*). Cả hai chùa đều được xếp vào → Ngũ sơn của Liêm Thương (*kamakura*), trung tâm của → Thiền tông tại Nhật.

Vô Lượng Quang

無量光; S: *amitābha*;
→ A-di-đà Phật

Vô Lượng Thọ

無量壽; S: *amitāyus*;
Một hiện thân của → A-di-đà Phật. Dưới dạng Vô Lượng Thọ, A-di-đà được trình bày trong tư thế → Toạ thiền, hai tay cầm bình nước Cam-lộ (bất tử tửu 不死酒, nước bất tử; s: *amṛta*).

Vô minh

無明; S: *avidyā*; P: *avijjā*, dịch theo âm là A-vĩ-di;
Chỉ sự u mê, không hiểu → Tứ diệu đế, → Tam bảo (s: *triratna*) và nguyên lý → Nghiệp (s: *karma*). Vô minh là yếu tố đầu tiên trong → Mười hai nhân duyên (s: *pratītya-samutpāda*), là những nguyên nhân làm con

người vướng trong → Luân hồi (s, p: *saṃ-sāra*). Vô minh cũng là một trong ba → Ô nhiễm (s: *āśrava*), một trong ba → Phiền não (s: *kleśa*) và khâu cuối cùng của mười → Trói buộc (s: *saṃyojana*).

Vô minh được xem là gốc của mọi bất thiện trong thế gian và cũng là một đặc tính của → Khô (s: *duḥkha*). Đó là tình trạng tâm thức không thấy sự vật »như nó là«, cho ảo giác là sự thật và vì vậy sinh ra Khô. Vô minh sinh → Ái (s: *trṣṇā*) và đó là yếu tố cơ bản sinh ra sự tái sinh. Theo quan điểm → Đại thừa, vì vô minh mà từ tính → Không (s: *sūnyatā*) thoát sinh ra hiện tượng, làm cho người còn mê lầm tưởng lầm đó là sự thật và không thấy tự tính (→ Si).

Trong các trường phái Đại thừa, vô minh cũng được hiểu khác nhau. → Trung quán tông (s: *mā-dhyamika*) cho rằng, vô minh xuất phát từ quan điểm chấp trước tiên thiên của ý thức, và từ đó mà xây dựng lên một thế giới của riêng mình, cho thế giới đó những tính chất của chính mình và ngăn trở không cho con người thấy thế giới đích thật. Vô minh cũng là không thấy thể tính thật sự, và thể tính đó là tính Không. Như thế vô minh có hai khía cạnh: một là nó che đậy thế giới đích thật, hai là nó xây dựng cái ảo, cái giả. Hai mặt này cứ luôn luôn dựa vào nhau. Đối với → Kinh lượng bộ (s: *sautrāntika*) và → Ti-bà-sa bộ (s: *vaibhāṣika*) thì vô minh là cách nhìn thế giới sai lạc, cho thế giới là thường còn, mà thế giới có thật chất là vô thường. Vô minh làm cho con người tưởng lầm thế giới có một tư ngã. Theo → Duy thức tông thì vô minh là → Đảo kiến, cho rằng, thế giới độc lập với ý thức (tâm) mặc dù thế giới và ý thức chỉ là một.

Vô Môn Huệ Khai

無門慧開; C: *wúmén huìkāi*; J: *mumon ekai*; 1183-1260;

Thiền sư Trung Quốc dòng → Dương Kỳ tông → Lâm Tế, nối pháp Thiền sư Nguyệt Lâm Sư Quán (月林師觀). Sư là vị Thiền sư nổi danh nhất thời, đến bây giờ vẫn còn được nhắc đến qua tập → Công án → *Vô môn quan*.

Sư họ Lương, người Tiền Đường, Hàng Châu, xuất gia từ thuở nhỏ. Sư ban đầu tham vấn các nơi, sau đến Thiền sư Nguyệt Lâm Sư Quán ở chùa Vạn Thọ, Giang Tô. Ban đầu Nguyệt Lâm

giao cho Sư công án »Không« (無) của → Triệu Châu làm → Thoại đầu. Sư chú tâm vào công án này sáu năm liền nhưng không kết quả. Sư thuật lại rằng, vì quá tập trung vào công án này mà Sư quên cả ngủ mà nếu buồn ngủ trong lúc → Toạ thiền, Sư liền đứng dậy đi qua lại trong thiền đường, đập đầu vào cột gỗ cho tỉnh. Một ngày nọ, khi nghe tiếng trống báo hiệu giờ ăn trưa, Sư hoá nhiên đại ngộ, ứng khẩu ngay bài kệ sau (Trúc Thiên & Tuệ Sĩ dịch):

青天白日一聲雷。大地羣生眼豁開
萬象森羅齊稽首。須彌劫跳舞三臺

Thanh thiên bạch nhật nhất thanh lôi

Đại địa quần sinh nhân hoát khai

Vạn tượng sum la tề khê thủ

Tu-di bột khiêu vũ tam đài.

*Trời quang mây tạnh sấm dậy vang lừng

Mọi vật trên đất, mắt bỗng mở bừng

Muôn hồng nghìn tía cúi đầu làm lễ

Núi Tu-di cũng nhảy múa vui mừng.

Mừng quá, Sư chạy đến Nguyệt Lâm trình sớ đặc. Nguyệt Lâm bắt gặp Sư chạy giữa đường, hỏi: »Chạy đi đâu như bị ma đuổi vậy?« Sư hét một tiếng, Nguyệt Lâm cũng hét một tiếng. Sau đó Sư trình bài kệ rất độc đáo sau:

無無無無無。無無無無無

無無無無無。無無無無無

Vô vô vô vô vô – Vô vô vô vô vô

Vô vô vô vô vô – Vô vô vô vô vô

Vô vô vô vô vô – Vô vô vô vô vô

Vô vô vô vô vô – Vô vô vô vô vô

*Không không không không không

Không không không không không

Không không không không không

Không không không không không

Vì kinh nghiệm giác ngộ thâm sâu của Sư nên mọi người trong viện đều kính trọng nhưng cuộc sống hằng ngày của Sư cũng không có gì thay đổi. Lúc nào Sư cũng giữ một tác phong giản dị, thâm trầm. Sư thân hình gầy ốm, ăn mặc thô sơ nhưng lúc nào cũng xả mình vào làm mọi việc cùng với tăng chúng. Những năm sau khi được Nguyệt Lâm ấn khả, Sư chu du nhiều nơi và nhân đây thu thập tài liệu để soạn tập công án *Vô môn quan*. Năm 1229, tập này được in lần đầu và với 46 tuổi, Sư đang ở tuyệt đỉnh của cuộc đời hoằng hoá của mình.

Năm 1246 – theo lệnh của vua Tống Lí Tông – Sư sáng lập chùa Hộ Quốc Nhân Vương. Những năm cuối đời, Sư lui về một ngôi chùa nhỏ ở Tây Hồ.

Một cơn hạn lớn là nguyên do mà vua Lí Tông mời Sư trở về triều đình làm lễ cầu mưa. Ngay lúc Sư thuyết pháp thì trời mưa như trút và vì vậy Sư được vua ban hiệu Phật Nhân Thiên sư và tặng cho ca-sa vàng (kim lan y).

Vô môn quan

無門關; C: *wúmén-goān*; J: *mumonkan*; nghĩa là »Ái không cửa vào«;

Tên của một tập → Công án do Thiên sư → Vô Môn Huệ Khai biên soạn. Cùng với → *Bích nham lục*, đây là hai tập công án lừng danh nhất của Thiên tông.

Vô môn quan ghi lại 48 công án, mỗi công án được bổ sung thêm một lời bình và một bài kệ. Những bài kệ tụng trong đây là những kiệt tác của văn chương Phật giáo tại Trung Quốc.

Vô môn quan ra đời khoảng một thế kỉ sau *Bích nham lục*. Cấu trúc của tập này đơn giản hơn nhiều so với *Bích nham lục*, chứng tỏ rằng sư Huệ Khai chú trọng đến việc sử dụng những tác công án trong đây làm phương tiện thực hành, tu tập. Sư xem nó là những »viên gạch gỗ cửa tâm« của các thiền sinh và viết như sau trong lời tựa:

»Phật dạy tâm là tông chỉ, cửa → Không là cửa pháp. Đã không cửa, thì sao qua? Há chẳng nghe »từ cửa mà vào thì không phải là cửa bấu trong nhà, nhờ duyên mà thành đạt tất phải có thành hoại.« Nói như vậy thật chẳng khác chi khi không dậy sóng, thịt da đang lành đem ra mổ mổ. Huống chi chấp vào văn tự để tìm mong lí giải, vác gậy quơ trăng, gãi ngứa ngoài giày, có dính líu gì đến sự thật đâu!...

大道無門。千差有路

透得此關。乾坤獨步

Đại đạo vô môn, thiên sai hữu lộ

Thấu đắc thủ quan, càn khôn độc bộ.

*Đại đạo không cửa, có nghìn nẻo vào

Qua được cửa này, càn khôn lẻ bước«.

Mỗi công án bao gồm ba phần: 1. Công án, nói về một sự kiện, lời nói, dạy của các vị Tổ; 2. Lời bình của sư Huệ Khai và 3. Kệ tụng. Mặc dù nguồn tài liệu của những tập công án danh tiếng đều như nhau nhưng trong tập *Vô môn quan*, người ta có thể thấy một dấu ấn đặc biệt của sư Vô Môn Huệ Khai, những nét đặc sắc, thật dụng chỉ có ở riêng đây và có lẽ vì thế, *Vô môn quan*

Vô ngã

được ưa chuộng và phổ biến rộng rãi đến ngày nay.

Vô ngã

無我; S: *anātman*; P: *anattā*;

Một trong → Ba tính chất (s: *trilakṣaṇa*) của sự vật. Quan điểm vô ngã là một giáo pháp cơ bản của đạo Phật, cho rằng, không có một → Ngã (*ātman*), một cái gì trường tồn, bất biến, nhất quán, tồn tại độc lập nằm trong sự vật. Như thế, theo đạo Phật, cái ngã, cái »tôi« cũng chỉ là một tập hợp của »năm nhóm«, → Ngũ uẩn (s: *pañcaskandha*), luôn luôn thay đổi, mất mát, và vì vậy, »tôi« chỉ là một sự giả hợp, gắn liền với cái → Khổ.

Theo → Tiểu thừa (s: *hīnayāna*), tính vô ngã chỉ liên hệ đến cá nhân con người. Theo → Đại thừa (s: *mahāyāna*) thì tính vô ngã có giá trị cho tất cả các → Pháp (s: *dharma*), vốn tùy thuộc lẫn nhau như thuyết → Mười hai nhân duyên chỉ rõ. Sự thiếu vắng một tự tính (自性; s: *svabhāva*) được Đại thừa gọi là tính → Không (空性; s: *sūnyatā*).

Theo quan điểm thông thường của Ấn Độ giáo thì »linh hồn« – cái Ngã (*ātman*) – vốn là trường tồn và độc lập với mọi ô nhiễm. Theo đạo Phật thì con người là một tập hợp của ngũ uẩn đang vận hành vô chủ, ngũ uẩn đó cũng vô thường biến hoại. Ngoài ngũ uẩn đó không có gì khác, nên con người chỉ được xem có thật một cách qui ước và trong kinh nghiệm thông thường.

Đối với câu hỏi, Ngã có tồn tại thật hay không, đức Phật thường không trả lời vì không muốn khơi gợi thêm khái niệm mới, chúng chỉ là trở ngại cho các phép tu hành thật tiễn. Vì vậy giáo pháp vô ngã trong thời đức Phật có thể xem là phương tiện giáo huấn, không phải là một quan điểm triết học đích thật. Với thời gian phát triển, Vô ngã trở thành một quan điểm hãn hoi trong các trường phái Phật giáo và chỉ có → Độc Tử bộ (s: *vātsīputrīya*) mới chấp nhận một cái Ngã.

Dần dần, các phép tu học đạo Phật cũng tập trung tiến tới phương pháp đạt → Niết-bàn bằng cách giải thoát hành giả ra khỏi ảo tưởng có một cái Ta. Sự ràng buộc vào một cái Ta là nguồn gốc mọi khổ đau, phải phá bỏ vô minh đó mới đạt giải thoát. Lí do là khi con người không thấy tính vô ngã của đời sống này, không thấy nó chỉ nằm

trong dòng vận chuyển của sự sinh thành hoại diệt liên tục, thì lúc đó ta chưa hiểu thật sự → Tứ diệu đế và không thể thâm nhập, phát huy triệt để chính tri kiến.

Vô Ngôn Thông

無言通; ?-826

Thiền sư Trung Quốc, học trò của vị Thiền sư nổi tiếng → Bách Trượng Hoài Hải. Năm 820, Sư qua Việt Nam, ở tại chùa Kiến Sơ, ngày nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, thành lập phái thiền Vô Ngôn Thông. Sư mất năm 826, và phái Thiền của Sư kéo dài được 17 thế hệ. Những Thiền sư quan trọng của dòng thiền này là → Khuông Việt (?-1011), → Thông Biện (?-1134), → Mãn Giác (?-1096); → Minh Không (mất 1141), → Giác Hải. Thế hệ cuối cùng là khoảng cuối thế kỉ thứ 13. Phái Vô Ngôn Thông theo đúng dòng Thiền của → Huệ Năng, chủ trương → Đốn ngộ (giác ngộ nhanh chóng). Các vị Thiền sư dòng Vô Ngôn Thông đều có tâm hồn thi sĩ.

Sư họ Trịnh, quê ở Quảng Châu, xuất gia tại chùa Song Lâm, Vũ Châu. Tính tình Sư điềm đạm ít nói, nhưng thông minh nên thời nhân gọi là Vô Ngôn Thông.

Một hôm, Sư lễ Phật, có một thiền khách hỏi: »Toạ chủ lễ đó là cái gì?« Sư thưa: »Là Phật.« Khách liền chỉ tượng Phật hỏi: »Cái này là Phật gì?« Sư không trả lời được. Đến tối, Sư y phục chỉnh tề đến lễ vị khách, vị này chỉ đến Mã Tổ. Sư lên đường đến Mã Đại sư nhưng nghe tin Tổ đã viên tịch bèn đến Bách Trượng. Nhân nghe Bách Trượng trả lời một vị tăng »Đất tâm nếu không, mặt trời trí huệ tự chiếu.« Sư triệt ngộ.

Sau khi rời Bách Trượng, Sư đến trụ trì chùa Hoà An và trong truyền rằng, Thiền sư → Ngưỡng Sơn Huệ Tịch có đến đây học hỏi.

Năm Canh Tí, niên hiệu Nguyên Hoà đời Đường, Sư sang An Nam ở chùa Kiến Sơ làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Ở đây mấy năm liền Sư chỉ quay mặt vào vách toạ thiền và không ai biết tông tích của Sư. Vị trụ trì nơi đây là → Cầm Thành thâm biết Sư là Cao tăng đặc đạo nên hết sức kính trọng. Sắp sửa tịch, Sư gọi Cầm Thành đến nói kệ:

一切諸法皆從心生。心無所生法無所住
若達心地所住無礙。非遇上根慎勿輕許

Nhất thiết chư pháp giai tông tâm sinh
 Tâm vô sở sinh pháp vô sở trụ
 Nhược đạt tâm địa sở trụ vô ngại
 Phi ngộ thượng căn thiện vật khinh hửu.

*Tất cả các pháp đều từ tâm sinh
 Tâm không chỗ sinh, pháp không chỗ trụ
 Nếu đạt đất tâm chỗ trụ không ngại
 Không gặp thượng căn dè dặt chớ dạy.

Nói xong Sư chấp tay viên tịch. Cảm Thành thiêu
 lầy hải cốt và xây tháp thờ trên núi Tiên Du.

Vô sắc giới

無色界; S, P: *arūpadhātu, arūpaloka*;
 → Ba thể giới

Vô thường

無常; S: *anitya*; P: *anicca*; nghĩa là không chắc
 chắn, thay đổi;

Một trong → Ba tính chất (s: *trilakṣaṇa*) của
 tất cả sự vật. Vô thường là đặc tính chung
 của mọi sự sinh ra có điều kiện, tức là thành,
 trụ, hoại diệt. Từ tính vô thường ta có thể suy
 luận ra hai đặc tính kia là → Khổ (s: *duḥkha*)
 và → Vô ngã (s: *anātman*). Vô thường là
 tính chất cơ bản của cuộc sống, không có vô
 thường thì không có sự tồn tại; vô thường
 cũng chính là khả năng dẫn đến giải thoát.
 Có tri kiến vô thường hành giả mới bước vào
 → Thánh đạo (s: *ārya-mārga*) – vì vậy tri
 kiến vô thường được xem là tri kiến của bạc
 → Dự lưu (s: *śrotāpanna*).

Vô thường là gốc của → Khổ vì Sinh, Thành,
 Hoại, Diệt tự nó là Khổ. Tính Vô thường của →
 Ngũ uẩn dẫn đến kết luận → Vô ngã, vì không có
 gì vừa vô thường vừa Khổ lại là một cái Ngã
 trường tồn được. Ngoài ra, trong → Đại thừa, tính
 vô thường của mọi pháp dẫn đến kết luận về tính
 → Không.

Vô thượng bồ-đề

無上菩提; S: *anuttara-samyakṣambodhi*;
 → Giác ngộ cùng tột, → Phật quả

Vô thượng chính đẳng chính giác

無上正等正覺; S: *anuttara-samyakṣambo-*
dhi; dịch âm là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-

đề;
 → Giác ngộ cùng tột, chỉ một vị → Phật.

Vô thượng du-già tan-tra

S: *anuttara-yoga-tantra*; Hán Việt: Vô thượng
 du-già đát-đặc-la (無上瑜伽怛特羅).

Tan-tra cao cấp nhất (vô thượng; s: *anuttara*)
 trong bốn loại → *Tan-tra* của → Phật giáo.
 Ba loại khác là Tác (*kriyā*), Hành (*caryā*) và
 Du-già (*yoga*). Các *Tan-tra* này nằm trong
 → Đại tạng của Tây Tạng, thuộc phần thứ
 bảy trong → *Cam-châu-nhĩ* (t: *kangyur*) và
 bao gồm 22 bộ. Hai bộ *Tan-tra* danh tiếng
 nhất được xếp vào hạng *Vô thượng du-già* là
 → *Bí mật tập hội* (s: *guhya-samāja-tantra*) và
 → *Hồ kim cương* (s: *hevajra-tantra*).

Trước khi được → Quán đĩnh (s: *abhiṣeka*),
 được khai thị vào *Vô thượng du-già*, hành giả
 cần phải đi qua những cấp *Tan-tra* khác đã
 nêu trên, giữ giới luật (*vinaya*) nghiêm ngặt
 để dần dần thanh lọc thân tâm. Trong cấp *Vô*
thượng du-già thì tất cả những nghi quỹ đều
 được gạt qua một bên, hành giả đã vượt qua
 thế giới nhị nguyên, tương đối, phụ thuộc.

Hai cấp đầu của *Tan-tra* được xem là cấp
 thấp vì ở đây thiếu những yếu tố cần được
 phân tích bằng → Trí và nội dung của chúng
 không vượt ra khỏi những nghi lễ. Nói
 chung, *Tác* và *Hành tan-tra* là sự giao tiếp
 với thế giới hiện hữu, vẫn còn nằm trong
 phạm vi cố định, phụ thuộc.

Ngược lại trên, hai cấp *Du-già* và *Vô thượng du-*
già tan-tra chứa đựng những mầm móng triết lí
 cao đẳng của → Đại thừa Phật giáo. Những hành
 giả thực hành hai *Tan-tra* này (s: *tantrika* hoặc
sādhaka) phải nắm vững những tư tưởng căn bản
 của Đại thừa trước khi bước vào một *Vô thượng*
du-già tan-tra và sau khi đạt yếu chỉ, họ được gọi
 là là một → Tất-đạt (*siddha*), một Thành tựu giả,
 »người thành đạt«.

Triết lí nền tảng của *Vô thượng du-già* là → Trung
 quán (s: *madhyamaka*), chủ trương nhấn mạnh sự
 bình đẳng tuyệt đối của → Niết-bàn (s: *nirvāṇa*)
 và → Luân hồi (*saṃsāra*). Vì thế nên không có sự
 khác biệt giữa kinh nghiệm thu thập qua các giác
 quan, thế giới hiện hữu, và kinh nghiệm huyền
 diệu khi đã đến đích, Niết-bàn. Không có một sự
 khác biệt nào giữa chủ thể và khách thể, tất cả đều
 »không hai« (→ Bất nhị; s: *advaya*). Sự trực nhận
 thấy chân lí này chính là niềm vui vô biên (大樂;

Vô Trụ Đạo Hiểu

Đại lạc; s: *mahāsukha*) xuất phát từ những vị → Ma-ha Tát-đạt (s: *mahāsiddha*), được chư vị trình bày trong các bài ca chứng đạo (s: *dohā*, dịch âm Hán Việt là Đạo-bà; 道把).

Các kinh nghiệm giác ngộ của chư vị được trình bày trong các kệ tụng có thể được tóm tắt, trình bày như sau:

Chỉ có Phật mới nhận ra Phật

Mỗi khoảnh khắc của nhận thức là Phật

Tất cả các dạng hiện hữu là thân Phật

Tất cả âm thanh là lời Phật

Tất cả tâm trạng thanh tịnh là tâm Phật

Tất cả hiện hữu đều là Tâm

Không có gì cầu ước, nhưng có ý niệm cầu ước

Đạo là mục đích, mục đích là Đạo

Sắc tức là Không, Không tức là Sắc.

Vô thượng du-già đưa ra một loạt phương pháp tu tập thiền định để đạt được kinh nghiệm nói trên. Hầu hết tất cả những phương pháp thiền định (được gọi là *Nội du-già*) này đều được sử dụng trợ của những nghi lễ, khế ấn, thủ ấn (*Ngoại du-già*). Những nghi lễ này đều mang một biểu hiện tâm lý thâm sâu và tất cả những nghi quỹ, hành động của hành giả *Tan-tra* đều không tự có giá trị – chúng chỉ là những biểu tượng tu tưởng của người thực hiện. Kinh nghiệm tối thượng của *Vô thượng du-già* chính là sự thống nhất, sự hoà hợp của hai yếu tố chính để đạt Niết-bàn, đó là → Trí huệ (*prajñā*) và → Phương tiện (*upāya*). Hai yếu tố này đã đưa đến cho *Vô thượng du-già* những biểu tượng tính dục nam nữ và trong đây, Trí huệ được xem là nữ tính, Phương tiện thuộc nam tính. Biểu tượng giao hợp (s: *yuganaddha*; t: *yab-yum*; → *Yab-yum*) của nam nữ được sử dụng vì trong tục thế, không có biểu tượng nào gần gũi, cô đọng hơn và cũng vì những biểu tượng này mà *Vô thượng du-già* thường bị hiểu lầm. *Vô thượng du-già* bộ không được truyền qua Trung Quốc và vì vậy, sử sách ở đây hay gọi sai là »tà (với ý nghĩa tà) đạo« mặc dù tại đây chưa bao giờ có truyền thống, điều kiện tu tập. Dù muốn hay không, mỗi người tu tập đạo – có quyền thuộc hay không quyền thuộc – đều là kết quả của sự giao hợp này và nó chính là sự dung hoà, tổng hợp giữa âm và dương mà ở đâu người ta cũng có thể thấy được (tương ứng với mặt trời, mặt trăng trong vũ trụ,..., các cặp âm dương câu sinh, đối đãi của thế giới hiện hữu). Kết quả của sự phối hợp giữa Bát-nhã (般若; s: *prajñā*) và Phương tiện (方便; s: *upāya*) được gọi là Bồ-đề tâm (菩提心; s: *bodhicitta*). Trong khía

chánh tuyệt đối (*vivṛti*), Bồ-đề tâm là một kinh nghiệm thật tại siêu việt, được mô tả bằng nhiều tên như Đại lạc (*mahāsukha*), Tự chứng phần (*svasamvedya*), cái Tự có sẵn (→ Câu sinh khởi, s: *sahaja*).

Hai đặc điểm khác của *Vô thượng du-già* là cách sử dụng những → Man-đa-la (*maṇḍala*) và ăn những thức ăn hành lễ. Những Man-đa-la này được vẽ như những bức tranh để các hành giả dùng để thiết tưởng linh ảnh hoặc được vẽ thẳng ngay dưới đất, được sử dụng trong lúc hành lễ. Còn những món ăn bao gồm nhiều loại khác nhau (năm loại thịt,...) và các luận giải cho rằng, các món ăn này có công dụng thanh lọc → Thân khẩu ý một cách nhanh chóng.

Về phần nội dung thì hai bộ *Bi mật tập hội* (*guh-yasamāja-tantra*) và *Hồ kim cương tan-tra* (*heva-jra-tantra*) nói trên tương đối giống nhau, mặc dù *Bi mật tập hội* ghi rõ hơn về những → *Nghi quỹ* trong lúc thực hành nghi lễ. Các bộ *Vô thượng du-già tan-tra* đều được ghi lại bằng một ngôn ngữ bí mật, nhiều nghĩa, có thể giảng giải bằng nhiều cách và nếu không có Đạo sư (*guru*) truyền lại những khẩu quyết thì không ai có thể thực hành được. Vì lí do này và những lí do khác đã nói, *Vô thượng du-già tan-tra* được giữ kín, bí mật, chỉ dành cho hạng thượng căn có duyên.

Nói tóm lại, cách tu tập theo *Vô thượng du-già* với mục đích »Thành Phật trong kiếp này với thân này« rất khó và chỉ có những ai dày công tu luyện, đã đạt tâm vô chấp, những kiến giải nhị nguyên phân biệt đã tan biến phần nào mới có thể bước vào → Pháp môn này được.

Vô Trụ Đạo Hiểu

無住道曉; J: *mujū dōkyō*; 1226-1313; còn được gọi là Nhất Viên (j: *ichien*);

Thiền sư Nhật Bản dòng → Lâm Tế, môn đệ của Thiền sư → Viên Nhĩ Biện Viên. Sư điều du khắp nước Nhật và tham vấn nhiều Thiền sư. Sư có một tác phẩm rất hay, được gọi là *Sa thạch tập* (沙石集; j: *shasekishū*, được dịch ra Việt ngữ với tên: *Góp nhặt cát đá*). Tác phẩm này là một bản sưu tầm những ngụ ngôn, lời dạy của các chư Phật, Tổ và những Thiền sư, rất được ưa chuộng trong giới thiền.

Vô trụ xứ niết-bàn

無住處涅槃; S: *apratīṣṭhita-nirvāṇa*;

→ Niết-bàn

Vô Trước

無著; S: *asaṅga*; dịch âm là A-tăng-già (阿僧伽), nghĩa là không bị ô nhiễm, cầu uế, vương mác; ~ tk. 4;

Một Đại luận sư của → Phật giáo Ấn Độ, người sáng lập → Duy thức tông (*yogācāra*). Sư khước từ quan điểm của → Long Thụ (*nāgārjuna*) về tính → Không tuyệt đối và thiết lập giáo pháp của mình dưới ảnh hưởng của → Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*). Tương truyền Sư được → Bồ Tát → Di-lặc trực tiếp giáo hoá. Có một số luận sư cho rằng Di-lặc này là một nhân vật lịch sử với tên → Mai-tre-ya-na-tha (s: *maitreyañātha*).

Theo *Bà-tu Bàn-đầu pháp sư truyện* (tức là *Thế Thân truyện*) của → Chân Đế (*paramārtha*), Sư sinh ra trong một gia đình → Bà-la-môn và là người anh cả, → Thế Thân (*vasubhandu*) là người em kế và người em út có tên Ti-lân-tri Bạt-bà (*virīncivatsa*). Cả ba anh em đều tu học giáo pháp của Nhất thiết hữu bộ. Riêng Sư chú tâm tu tập để chứng ngộ được lí → Không (s: *śūnyatā*) của Long Thụ nhưng không đạt được. Đang lúc thất vọng thì một vị → A-la-hán tên là Tân-đầu-la (*piṅḍola*) đến, dạy Sư nhập môn phép quán Không theo Tiểu thừa. Sư theo học và đạt được kết quả nhưng vẫn không thoả mãn. Cuối cùng, Sư vận dụng → Thần thông (s: *ṛddhi*) lên → Đâu-suất thiên (s: *tusīta*) để được nghe đức Di-lặc thuyết giảng về tính Không. Về lại nhân thế, Sư truyền bá lí thuyết mới này nhưng không ai tin. Sau, Sư lại lên Đâu-suất để thỉnh đức Di-lặc xuống giáo hoá và sau đó đức Di-lặc giảng trần, thuyết giảng *Thập thất địa* (s: *saptadaśabhūmi*, tức là 17 quyền của Du-già sư địa luận) trong một khoảng thời gian bốn tháng. Trong lúc này, Sư ban ngày thì thuyết giảng những lời dạy của Di-lặc, ban đêm lắng nghe và ghi chép lại những lời thuyết đó. Sau đó, Sư bắt đầu trình bày tất cả giáo lí Đại thừa qua những trừ tác quan trọng của mình và cũng khuyến dụ Thế Thân, người em cùng mẹ khác cha, vốn theo học giáo lí của Hữu bộ và cũng đã viết bộ luận lừng danh là → *A-tì-đạt-ma câu-xá* (*abhidharmakośa-sāstra*). Thế Thân nghe lời khuyến của Sư và từ đây, hai anh em trở thành hai Luận sư tối trọng của Đại thừa Phật pháp, đại diện cho

nhánh Duy thức, để lại những tác phẩm vô cùng quý giá cho hậu thế.



H 76: Vô Trước, được trình bày với ấn Sa-môn (s: *śramaṇa-mudrā*, dấu hiệu của sự đoạn niệm, từ bỏ, thoát li). Sư mang một mũ đầu nhọn, dấu hiệu tượng trưng cho một Học giả (*paṇḍita*), ba vòng trên mũ là dấu hiệu của một Pháp sư tinh thông → *Tam tạng*. Bình đất đựng nước phía sau cho biết rằng, Sư là một luận sư Ấn Độ, xứ nóng. Bình đất đựng nước có công dụng giữ nước mát dưới ánh nắng gắt vì nước có thể bốc hơi một ít qua vành đất nung và giảm nhiệt. Các luận sư Tây Tạng không được trình bày với bình đất vì họ là người xứ lạnh, chỉ uống trà.

Những nhà Phật học ngày nay đều nhất trí rằng, Đại thừa Phật pháp là sự phát triển tuyệt đỉnh của các giáo lí mà đức → Phật lịch sử từng tuyên thuyết nhưng không hẳn là chính lời của Ngài. Trong thời của Vô Trước, giáo lí Đại thừa này bị nhiều trường phái Tiểu thừa chỉ trích, cho là dị giáo (s: *tīrthikā*; p: *tīrthiyā*), là giáo lí của tà ma, ngoại đạo. Sư cũng đứng trước vấn đề này và đã tìm cách chứng minh tính chất phù hợp, tiếp nối, phát triển của giáo lí mới, nêu ý kiến của mình trong *Nhiếp Đại thừa luận*: »Nếu Đại thừa là giáo lí sau này của một người nào đó thì Phật đã bảo rằng, đây là một mối nguy hại cho tương lai. Nhưng Ngài đã không nói. Đại thừa xuất phát cùng thời với Thanh văn thừa (s: *sāvaka-yāna*), không phải thời sau. Nếu như thế thì sao người ta không thể xem nó chính là lời Phật (*buddhavacana*) thuyết? Giáo lí thâm sâu này không thể hội được qua biện luận nghi ngờ; những giáo lí này không thể nào tìm thấy được trong các Dị giáo luận (*tīrthikāśāstra*) và nếu nó được thuyết giảng, ngoại đạo cũng không thể hiểu nổi...« Sư nhấn

mạnh mẽ, ý nghĩa (*artha*) được trình bày trong Đại thừa không nhất thiết theo ngôn ngữ trình bày trên giấy mực; nó chính là cái cốt tủy nằm sau những lời văn này. Người ta không thể thâm nhập huyền nghĩa nếu chỉ chú tâm, bám chặt vào văn tự.

Theo thuyết của Cao tăng Tây Tạng Tā-rā-nā-tha (t: *kun-dgaḥ sñyin-po*), Sư đến nhiều vùng tại Ấn Độ và xiển dương giáo lý Đại thừa Duy thức, thành lập khoảng 25 tu viện. Thời gian hoằng hoá của Sư được xem là nằm trong thế kỉ thứ tư, đặc biệt là trong những vùng Tây Bắc Ấn Độ, bây giờ thuộc về Pakistan.

Các tác phẩm quan trọng của Vô Trước là → *Du-già sư địa luận*, → *Đại thừa kinh trang nghiêm luận*, *Đại thừa a-tì-đạt-ma tập luận* và *Nhiếp Đại thừa luận*, một bộ luận viết bằng văn vần trình bày giáo pháp của Duy thức tông, hiện nay chỉ còn bản dịch chữ Hán và Tây Tạng. Tác phẩm này gồm có mười chương và bản luận các điểm sau: 1. → A-lai-da thức; 2. Lí thuyết cho rằng tất cả thế giới đều từ tâm thức hiện nên, thâu nhiếp duy tâm (s: *cittamātra*); 3. Cách phân biệt được thuyết này; 4. Các hạnh → Ba-la-mật; 5. → Thập địa; 6. → Giới; 7. → Thiên định; 8. → Bát-nhã; 9. Trí huệ siêu việt vô phân biệt; 10. → Ba thân (*trikāya*). Có thuyết cho rằng, Sư cũng là tác giả của → *Bí mật tập hội (guhyaśamāja-tantra)*, một tác phẩm quan trọng thuộc hệ → Vô thượng du-già tan-tra, và nếu vậy Sư giữ một vị trí quan trọng trong Mật tông Phật giáo.

Các tác phẩm còn lưu lại dưới tên Sư hoặc dưới tên Di-lặc (trích): 1. *Hiện dương thánh giáo luận (prakaraṇāryaśāsana-śāstra, ārya-śāsana-prakaraṇaśāstra)*, 20 quyển, → Huyền Trang dịch; 2. *Du-già sư địa luận (yogācārabhūmi-śāstra)*, 100 quyển, Huyền Trang dịch; 3. *Nhiếp Đại thừa luận (mahāyānasamgraha)*, 3 quyển, Chân Đế dịch; 4. *Đại thừa a-tì-đạt-ma tập luận (abhidharma-samuccaya)*, 7 quyển, Huyền Trang dịch; 5. *Đại thừa kinh trang nghiêm luận tụng (mahāyāna-sūtralaṅkāra-kārikā)*, 13 quyển, Ba-la-phả Mật-đa-la (*prabhakaramitra*) dịch, cũng có bản Phạn và Tạng ngữ; 6. *Thập trung luận (madhyāntānusāra-śāstra)*, 2 quyển, Bát-nhã Lưu-chi (prajñāruči) dịch; 7. *Năng đoạn kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh luận tụng* (2 bản, *āryabhagavati-prajñāpāramitā-vajracchedikā-saptārtathikā* và *trīṣatikāyā-prajñāpāramitāyā-kārikā-saptati*); 3 quyển, → Bồ-đề Lưu-chi dịch, → Nghĩa Tịnh cũng dịch một bản; 8. *Giải thâm mật kinh chú (ārya-śaṃdhiṇirmocana-bhāṣya)*, chỉ còn bản Tạng ngữ; 9. *Hiện quán trang nghiêm luận tụng (abhisamayā-lāṅkāra-nāmaprajñāpāramitā-upadeśa-śāstra [kārikā])* thường được viết ngắn là *abhisamayā-lāṅkāra-śāstra*, còn bản Phạn và Tạng

ngữ; 10. *Biện trung biên luận tụng (madhyānta-vibhāga-kārikā)*, bản Hán và Tạng ngữ vẫn còn. Có hai bản dịch tại Trung Quốc, Huyền Trang dịch ra 3 quyển, Chân Đế dịch ra 2 quyển dưới tên *Trung biên phân biệt luận*; 11. *Pháp pháp tính phân biệt luận (dharma-dharmatā-vibhāga)*.

Vô Trước Văn Hỉ

無著文喜; C: *wúzhù wénxǐ*; J: *mujaku bun 'eki*; hoặc Hàng Châu Văn Hỉ, Long Tuyền Văn Hỉ; 821-900;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông → Qui Ngưỡng. Sư nổi pháp → Ngưỡng Sơn Huệ Tịch.

Lúc nhỏ, Sư vân du khắp nơi, có dịp yết kiến → Văn-thù Bồ Tát tại Ngũ Đài sơn và sự việc này được biên soạn lại thành một → Công án nổi tiếng trong → *Bích nham lục* (35).

Vô tướng

無相; S, P: *animitta*;

Sự vô tướng, tính → Không (s: *sūnyatā*) của tất cả các → Pháp (s: *dharma*), dấu hiệu của tuyệt đối không phân biệt.

Vô vi

無爲; S: *asamkṛta*; P: *asaṅkhata*;

1. Vô vi nghĩa là không phụ thuộc, không bị ảnh hưởng, không vì nhân duyên mà sinh ra, đối nghĩa với vô vi là → Hữu vi (有爲; s: *saṃskṛta*), cũng thường được hiểu là »Không làm«. Trong Phật giáo nguyên thủy thì chỉ có → Niết-bàn được xếp vào hạng vô vi, tất cả các → Pháp còn lại đều là hữu vi. Quan niệm này được lưu lại trong → Thượng toạ bộ (p: *theravāda*) và → Độc Tử bộ (s: *vātsīputrīya*). Tất cả những bộ phái khác đều dần dần thay đổi cách sử dụng danh từ này.

→ Đại chúng bộ chấp nhận 9 pháp vô vi, đó là hai cách Diệt độ (s, p: *nirodha*), trong đó một loại (1.) được đạt bằng sự phân tích phân biệt, gọi là → Trạch diệt (s: *pratisamkhyā-nirodha*), tương ứng với Niết-bàn. Loại Diệt thứ hai (2.) được đạt không qua sự phân tích, phân biệt (phi trạch), được gọi là → Phi trạch diệt (s: *apratisamkhyā-nirodha*), liên hệ đến những lậu hoặc (ô nhiễm) mà một A-la-hán không còn vướng mắc. Được xếp vào vô vi pháp nữa là → Hư không (3.), Không vô biên xứ (4.), Thức vô biên xứ (5.), Vô

sở hữu xứ, tức là cái »không có gì« (6.), Phi tướng phi phi tướng xứ (7.), nội dung của thuyết → Mười hai nhân duyên (8.) và → Bát chính đạo (9.).

→ Nhất thiết hữu bộ công nhận ba pháp vô vi là Hư không và hai loại Diệt trên. → Duy thức tông liệt kê thêm vào ba vô vi pháp này một loại Diệt bằng một trạng thái thiền định an vui bất động, sự chấm dứt suy nghĩ và thụ cảm của một → A-la-hán và → Chân như (*tathatā*).

→ Pháp Tạng bộ (s: *dharmaguptaka*) xếp vào loại vô vi pháp Chân như và sự »Trường tồn của mọi pháp.« Dưới »Trường tồn của mọi pháp« họ định nghĩa rằng cái đặc tính gì không biến đổi của nó (Sự không biến đổi của nó chính là sự biến đổi) và định luật nhân quả (→ Nghiệp) cũng như một vài trạng thái → Định.

2. Về nghĩa »Không làm« xem dưới → Bất hành nhi hành.

Vu-lan-bồn hội

盂蘭盆會; S: *ullambana*; là cách dịch theo âm, dịch nghĩa là Cứu đảo huyền (救倒懸), tức là »Cứu nạn treo ngược«, cứu »những oan hồn bị treo ngược dưới địa ngục«;

Một lễ hội cúng các cô hồn, → Nga qui nhằm ngày rằm tháng bảy. Trong ngày này, các qui đói dưới → Địa ngục (→ Lục đạo) được cúng dường thức ăn, bánh trái, giấy tiền vàng bạc, quần áo, v.v. để họ được giảm khổ đau. Lễ này được tổ chức lần đầu tiên năm 538 tại Trung Quốc và vẫn được tổ chức hàng năm tại các nước Đông Á như Trung Quốc, Việt Nam.

Nguồn gốc của lễ này xuất phát từ → Mục-kiền-liên. Tôn giả nhờ Thiên nhân thông (→ Lục thông) thấy được mẹ mình tái sinh làm nga qui dưới địa ngục và đau xót muốn cứu bà. Đức Phật bảo là chỉ có sự hỗ trợ của toàn thể → Ti-khâu trong → Tăng-già mới giảm đau cho họ được. Từ đây xuất phát ra truyền thống cúng ngày rằm tháng bảy, nhằm ngày chư tăng làm lễ tự tứ sau ba tháng an cư, và người ta tin rằng, lễ cúng này giải thoát khổ đau cho thân quyến bảy đời trước của người cúng. Sự phối hợp giữa giáo lý → Từ bi và truyền thống thờ Tổ tiên tại Trung Quốc là một trong những yếu tố chính để cho lễ cúng này được lưu truyền đến ngày nay (→ Phóng diệm khẩu).

Vương Duy

王維; C: *wángwéi*; 701-761 hoặc 699-759, tự Ma-cật, thường được gọi theo chức vụ là Vương Hữu Thừa;

→ Cư sĩ ngộ đạo kiêm thi hào nổi danh người Trung Quốc đời Đường. Ông được xếp ngang hàng với ba đại thi hào đời Đường là Lí Thái Bạch, Đỗ Phủ và Bạch Cư Dị. Ông rất đa tài, thơ hay, chữ đẹp, tinh thông hội họa và âm nhạc. Đời sau tôn ông là »Khai sơn tổ sư« của lối vẽ »Thủy mặc Nam phương.«

Ông người huyện Kì (nay thuộc phủ Thái Nguyên ở tỉnh Sơn Tây). Cha mất khi ông còn nhỏ. Mẹ ông rất sùng bái đạo Phật và sự việc này có ảnh hưởng rất nhiều đến tư tưởng của ông sau này.

Năm lên 21, ông thi đỗ tiến sĩ, được phong quan đến chức Thượng thư hữu thừa. Vợ mất lúc ông ba mươi tuổi nhưng ông không tục huyền, sống yên tĩnh với một chức quan văn nhân hạ, »suốt ngày gây đàn thổi sáo, làm phú vịnh thơ.« và »mỗi lần bãi triều thì về đốt hương ngồi một mình, tụng kinh niệm Phật.«

Ông ăn chay trường, thường kết bạn, đàm luận với các nhà sư và cung cấp thực phẩm cho hơn mười vị tăng. Người đời rất tôn trọng, gọi ông là »Thi Phật« (詩佛). Ông rất đa tài: tinh thông thư pháp, hội họa, âm nhạc và thơ ca. Những khía cạnh nghệ thuật nói trên đều được phối hợp chặt chẽ, cân đối trong những tác phẩm của ông. Đại văn hào → Tô Đông Pha đời Tống ca ngợi các tác phẩm của ông là »Thường thức thơ của Ma-cật, trong thơ thấy có hội họa; ngắm những bức họa của Ma-cật lại thấy trong đó có thơ« (vi Ma-cật chi thi, thi trung hữu họa, quan Ma-cật chi họa, họa trung hữu thi).

Trong các bài thơ, ông thường mô tả cuộc sống nông thôn yên tĩnh, trong sáng, con người nhàn nhã phù hợp với tư tưởng thâm thúy triết lý »bất sinh, bất tử« của đạo Phật và cách nhìn thế gian theo quan niệm → »Vô vi« của → Lão Tử và → Trang Tử (theo Lê Nguyễn Lưu).

Sau đây là hai bài thơ tiêu biểu cho tư tưởng đạo Phật của ông:

• Quà Hương Tích tự 過香積寺 – Ghé chùa Hương Tích (Trần Trọng Kim dịch):

不知香積寺。數里入雲峰。
古木無人徑。深山何處鐘。
泉聲咽危石。日色冷青松。
薄暮空潭曲。安禪制毒龍

Vương xá

Bất tri Hương Tích tự
Sổ lí nhập vân phong
Cổ mộc vô nhân kính
Thâm sơn hà xứ chung?
Tuyền thanh yết nguy thạch
Nhật sắc lãnh thanh tùng
Bạc mộ không đàm khúc
An thiên chế độc long.
**Chẳng hay Hương Tích chùa đâu
Trèo lên mấy dặm núi cao mây hồng
Một đường cây cổ vắng không
Chuông đâu nghe vắng chỗ cùng non xa
Tiếng khe bên đá tuôn ra
Về trời lạnh lẽo bỏ phờ cây thông
Chiều hôm đầm vắng uốn vòng
Phép thiền mẫu nhiệm, độc long nép mình.*

• Thu dạ độc tọa 秋夜獨坐 – Đêm thu ngồi

một mình (Lê Nguyễn Lưu dịch):

獨坐悲雙鬢。空堂欲二更
雨中山果落。燈下草蟲鳴
白髮終難變。黃金不可成
欲知除老病。惟有學無生
Độc tọa bi song mấn
Không đường dục nhị canh
Vũ trung sơn quả lạc
Đăng hạ thảo trùng minh
Bạch phát chung nan biên
Hoàng kim bất khả thành
Dục tri trừ lão bệnh
Duy hữu học vô sinh.
**Ngồi chạnh thương màu tóc
Canh hai, nhà lặng yên
Trong mưa rừng trái rụng
Dưới đèn cỏ giun rên
Tóc trắng thay nào được?
Thuốc vàng luyện khó nên
Bệnh, già mong dứt hết
Đạo Phật học cho chuyên.*

Vương xá

王舍; S: *rājagṛha*; P: *rājagaha*;
Thành phố cách Patna ngày nay khoảng 70 km về phía Đông Nam, nằm cạnh sông Hằng, kinh đô của nước → Ma-kiệt-đà (*magadha*) do vua → Tần-bà-sa-la (s, p: *bimbisāra*) trị vì trong thời Phật tại thế. Tại Vương xá có 16 Tinh xá dành cho đức Phật giảng pháp và trong đó có Tinh xá Trúc Lâm (s: *veṇuvana*; p: *veluvana*) do chính Tần-bà-sa-la tặng. Phật

→ Thích-ca từng lưu trú ở Vương xá trong số mùa mưa và nơi đây cũng là hội nghị → Kết tập lần thứ nhất được tổ chức sau khi Phật diệt độ.

X

Xá-lị

舍利; S: *śarīra*;

Chỉ chung những gì còn sót lại sau khi thiêu thân Phật → Thích-ca hoặc các bậc đắc đạo, thường được thờ trong các → Tháp hay chùa chiền.

Người ta cho rằng, tục thờ Xá-lị có lẽ bắt đầu với Phật Thích-ca. Tro của Ngài được chia ra nhiều phần cho các bộ tộc và lần đó có sự tranh chấp về vấn đề này. Danh từ Xá-lị cũng được dùng để chỉ → Kinh (s: *sūtra*), Đà-la-ni (s: *dhāraṇī*) hay tranh tượng đức Phật, mang tính chất thiêng liêng. Tục thờ cúng Xá-lị được lưu truyền trong dân chúng, người ta tin rằng nhờ vậy mà trừ được rủi ro.

Người ta đã tìm thấy Xá-lị của Phật Thích-ca tại quê hương của Ngài là → Ca-tì-la-vệ (s: *kapilavastu*) và → Vệ-xá-li (s: *vaiśālī*). Một răng của Phật được thờ tại Candy (Tích Lan), tóc của Ngài được thờ tại Miến Điện. Người ta cho rằng bình khất thực của Ngài ngày nay vẫn còn: theo Đại sử (p: *mahāvamsa*) của Tích Lan thì bình này được vua → A-dục cho mang qua Tích Lan, sau thời Marco Polo thì vua Tích Lan Kublai Khan cho mang bình qua Trung Quốc.

Xá-lị-phất

舍利弗; hoặc Xá-lị tử; S: *śāriputra*; P: *sāriputta*;

Một trong → Mười đại đệ tử của Phật. Xá-lị-phất xuất thân từ một gia đình → Bà-la-môn. Sau khi đức Phật giác ngộ, Xá-lị-phất cùng bạn thân là → Mục-kiền-liên (s: *mahāmaudgalyāyana*; p: *mahāmoggallāna*) gia nhập → Tăng-già và mang danh hiệu là »Trì huệ đệ nhất«. Tôn giá mất vài tháng trước ngày Phật nhập diệt. Trong nhiều chùa, người ta thấy tranh tượng của Xá-lị-phất và Mục-kiền-liên tả hữu bên cạnh đức Phật.

Xá-lị-phất là một người đầy nghi ngờ trước khi gia nhập Tăng-già. Theo kinh sách, Tôn giả trở thành đệ tử của Phật sau khi gặp → Ti-khâu A-thuyết-thị (*assaji*). Thấy gương mặt sáng ngời trang nghiêm, phong độ nhàn nhả của A-thuyết-thị, Tôn giả liền hỏi ông ta tìm tưởng nơi ai. A-thuyết-thị trả lời bằng bốn câu kệ, được gọi là *Duyên khởi kệ*:

若法因緣生，法亦因緣滅
是生滅因緣，佛大沙門說
Nhược pháp nhân duyên sinh
Pháp diệt nhân duyên diệt
Thị sinh diệt nhân duyên
Phật Đại sa-môn thuyết.
**Các pháp nhân duyên sinh*
Cũng theo nhân duyên diệt
Nhân duyên sinh diệt này
Phật Đại sa-môn thuyết.

Nghe xong, Xá-lị-phất liền trực nhận ngay về lý »Có sinh thì có diệt« thuật lại cho bạn là Mục-kiền-liên rồi hai người xin Phật cho gia nhập Tăng-già, trở thành đệ tử.

Xá-vệ

舍衛; S: *śrāvāsti*; P: *sāvatti*;

Thủ đô của nước → Kiêu-tát-la (s: *kośala*; p: *kosala*). Nơi đây trưởng giả → Cấp Cô Độc đã cúng dường Kì viên (s, p: *jetavana*) cho → Phật. Phật trú tại Xá-vệ 25 mùa mưa, 19 mùa tại Kì viên và 6 mùa tại vườn trái cây (p: *pubārāma*), một nơi an trú được → Ưu-bà-di tên Visākha cúng dường.

Xà-lê

闍黎

→ A-xà-lê

Xà-dạ-đa

闍夜多; S: *śayata*;

Tổ thứ 20 của → Thiên tông Ấn Độ.

Xả

捨; S: *upekṣā*; P: *upekkhā*;

Là xả bỏ, một trong những đức hạnh quan trọng trong đạo Phật. Xả có nội dung: 1. Tình trạng không vui không buồn, độc lập với vui buồn; 2. Tâm thức vững chắc, nằm ngoài mọi phân biệt. Trong kinh sách đạo Phật, người ta hay hiểu nghĩa thứ hai nói trên. Xả là một

trong → Bảy giác chi (s: *bodhyaṅga*; p: *bojjhaṅga*) và → Bốn phạm trú (s, p: *brahmvihāra*).

Xuất

出; C: *chū*; J: *shuchi*;

Có các nghĩa sau: 1. Lộ ra, hiện ra, xuất hiện, trình hiện (s: *abhipravartate*, *pravartate*; t: *skye hgyur*); 2. Sinh ra từ bào thai; 3. Vượt quá, vượt hơn.

Xuất định

出定; C: *chūdìng*; J: *shuchijō*;

Ra khỏi trạng thái tập trung tâm ý trong thiền định (s: *vyutthāna*).

Xuất gia

出家; C: *chūjiā*; J: *shukke*; S: *pravraiyā*; P: *pabbajjā*;

Rời bỏ gia đình và từ bỏ mọi quan hệ xã hội, đó là bước đầu tiên của một → Ti-khâu → Tiểu thừa, là người phải xa lánh thế gian để đạt thánh đạo. Ti-khâu phải cạo râu tóc, mang y vàng và bắt đầu giai đoạn làm → Sa-di (s: *śrāmaṇera*).

Kinh sách nói về đời sống xuất gia như sau: »Đời sống tại gia đầy trở ngại, là nơi thiếu thanh tịnh, sống xuất gia thì nhẹ như khí trời. Khó khăn thay sống tại gia mà giữ được một đời không uế nhiễm. Còn nếu ta, cạo râu tóc, đắp y vàng, bước vào cuộc sống không nhà cửa thì sao?«. Người đó nghĩ như thế, một thời gian sau, bỏ tài sản lớn, tài sản nhỏ, bỏ quyền thuộc lớn, quyền thuộc nhỏ, cạo râu tóc, đắp y vàng, bỏ nhà ra đi, bước vào cuộc sống không nhà.«

Xuất hiện

出現; C: *chūxiàn*; J: *shutsugen*;

Sự đến, sự ra đời. Sự thị hiện nơi thế gian (s: *utpāda*).

Xuất kinh

出經; C: *chūjīng*; J: *shutsukyō*;

Tên gọi tắt của *Kim Cương Trí sở dịch chi Kim Cương đỉnh du-già trung lược xuất niệm tụng kinh* (金剛智所譯之金剛頂瑜伽中略出念誦經).

Xuất lĩnh

Xuất lĩnh

出嶺; C: *chūlǐng*; J: *shutsurei*;
Xuống núi.

Xuất quán

出觀; C: *chūguān*; J: *shukkan*;
Ra khỏi cảnh giới thiền định, khi hành giả muốn giáo hoá người khác. Như Xuất định (出定), phân nghĩa với Nhập quán (入觀, theo luận *Kim Cương tam-muội* 金剛三昧論).

Xuất sinh nhất thiết Như Lai pháp nhãn Biến Chiếu Đại Lực Minh vương kinh

出生一切如來法眼遍照大力明王經;
C: *chūshēng yīqiè rúlái fǎyǎn biànzhào dàlì míngwáng jīng*; J: *shusshō issai nyorai hōgen henjō dairiki myō kyō*; S: *mahābala*.

Kinh; 2 quyển. Tên gọi tắt là: *Tịch trừ chư ác kinh* (辟除諸惡經), và *Biến Chiếu Đại Lực Minh Vương kinh* (遍照大力明王經), → Thí Hộ (s: *dānapāla*) dịch.

Xuất sinh vô biên môn đà-la-ni kinh

出生無邊門陀羅尼經; C: *chūshēng wúbiān mén tuōluóní jīng*; J: *shusshō muhen mon daranikyō*; S: *anantamukha-dhāraṇī*; t: [*phags pa*] *sgo mtha' yas pas bsgrub pa shes bya ba'i gzungs*.

Các tên khác là *anantamukhanirhāra-dhāraṇī* và *anantamukhasādhaka-nāma-dhāraṇī*. Trong truyền kinh này được biên tập bởi đức Phật lịch sử tại thành Ti-xá-li (s: *vaiśālī*) 3 tháng trước khi ngài nhập Niết-bán. Những ai trì tụng Đà-la-ni này có thể vượt thoát mọi chướng ngại và được chư Phật hộ niệm; những ai thâm nhập được nghĩa Đà-la-ni thì nhanh chóng được giác ngộ, vì sự hành trì Đà-la-ni dựa vào ý niệm vô sở đắc (s: *anupalambha* 無所得). Để cho Đà-la-ni có được hiệu nghiệm, hành giả phải từ bỏ thế tục, sống đạo hạnh và thông hiểu ý nghĩa 8 chủng tự (種子; s: *akṣarabīja*: *pa, la, ba, ja, ka, dha, śa, kṣa*). Sự hiện diện của pháp tu như thế trong kinh văn tương đối sớm cho biết ảnh hưởng mạnh mẽ của sự phát triển

Mật tông Phật giáo. Trong 8 bản dịch tiếng Hán, bản của → Bất Không (不空; s: *amoghavajra*) có uy tín nhất đối với Chân ngôn tông (眞言宗). Các bản dịch được sắp xếp thứ tự theo lịch sử như sau:

1. *Vô lượng môn vi mật trì kinh* (無量門微密持經), 1 quyển, Chi Khiêm (支謙) dịch. Điểm khác thường là bản kinh này đã dịch 8 chủng tự hơn là chuyển âm chúng thành chữ Hán, có nghĩa là, chọn những chữ Hán tương đương để biểu thị cho nghĩa của những mẫu tự mà chúng tự sử dụng, và đó không phải đơn thuần là việc phiên âm;
2. *Xuất sinh vô lượng môn trì kinh* (出生無量門持經) 1 quyển, Phật-đà Bạt-đà-la dịch (佛陀跋陀羅; s: *buddhabhadra*) vào thế kỉ thứ 5;
3. *A-nan-đà mục-khiếp-ni-kha-li-đà kinh* (阿難陀目怯尼呵離陀經; s: *anantamukhanirhāra-dhāraṇī*), 1 quyển, → Cầu-na Bạt-đà-la (求那跋陀羅; s: *gṛṇabhadrā*) dịch;
4. *Vô lượng môn bạt quỷ đà-la-ni kinh* (無量門破魔陀羅尼經), 1 quyển, Công Đức Trực (功德直) và Huyền Sướng (玄暢) dịch;
5. *A-nan-đà mục-khiếp ni-kha-li đà-lân-ni kinh* (阿難陀目怯尼呵離陀隣尼經; s: *anantamukhanirhāra-dhāraṇī*), 1 quyển, Phật-đà Phiến-đa (佛陀扇多; s: *buddhasānta*) dịch;
6. *Xá-lợi-phất đà-la-ni kinh* (舍利弗陀羅尼經), 1 quyển, Tăng-già Bà-la (僧伽婆羅; s: *saṅghavarman*) dịch;
7. *Nhất hướng xuất sinh Bồ Tát kinh* (一向出生菩薩經), 1 quyển, → Xà-na Quật-đa (闍那崛多; s: *jñānagupta*) dịch;
8. *Xuất sinh vô biên môn đà-la-ni kinh* (出生無邊門陀羅尼經), 1 quyển, Trí Nghiêm (智嚴) dịch;
9. *Xuất sinh vô biên môn đà-la-ni kinh* (出生無邊門陀羅尼經), 1 quyển, Bất Không dịch. Bản dịch này là nền tảng của tập *Xuất sinh vô biên môn kinh nghi quỹ* (出生無邊門經儀軌) được Bất Không soạn.

Để nghiên cứu thêm từ nguồn gốc tiếng Hán, Khotanese, Phạn, và tiếng Tây Tạng, có trích dẫn *Anantamukhanirhāradhāraṇīṭīkā* của

Jñānagarbha, xin xem tác phẩm của Inagaki (1987); về bản dịch sang tiếng Nhật của luận giải này, xem Horiuchi (1967) Horiuchi (1968) and Horiuchi (1969).

Xuất sinh vô lượng môn trì kinh

出生無量門持經; C: *chūshēng wúliàngmén chí jīng*; J: *shusshō muryōmon ji kyō*;

Tên gọi khác của kinh → *Xuất sinh vô biên môn đà-la-ni kinh* (出生無邊門陀羅尼經).

Xuất tam tạng kí tập

出三藏記集; C: *chū sānzàng jījì*; J: *shutsu sanzō kishū*;

Sách; được → Tăng Hựu (僧祐) biên soạn vào khoảng năm 515. Sư hoàn chỉnh bản mục lục ngay trước khi viên tịch. Sư đã sưu tập một danh sách đồ sộ dựa vào những tài liệu có được trong thời đại của sư (nay đã thất lạc) song song với công trình nghiên cứu của mình. Thêm vào mục lục của rất nhiều kinh văn, tập này còn bao gồm những tiểu luận giới thiệu việc phiên dịch kinh điển và tiểu sử của các dịch giả tiền bối, và như vậy, làm cho công trình này hoàn chỉnh và đáng tin cậy nhất trong các tác phẩm được đề cập trước thời đó. Mục lục của Tăng Hựu có ghi cả dạng kinh đáng ngờ và kinh ngụy tạo, mà không có một phân định rõ ràng giữa hai loại ấy.

Xuất thế

出世; C: *chū shì*; J: *shusse*; S: *lokottara*; P: *lokuttara*; nghĩa là »vượt lên trên thế gian«;

1. Chỉ đặc tính của tất cả những gì nhằm giải thoát khỏi ràng buộc thế gian và hướng đến → Niết-bàn (s: *nirvāṇa*; p: *nibbāna*). Ví dụ như → Thánh đạo (s: *ārya-mārga*; p: *ariya-magga*) là đạo xuất thế, trong đó có đạo và Thánh quả → Dự lưu (s: *śrotāpanna*; p: *sotāpanna*), → Nhất lai (s: *sakṛdāgāmin*; p: *saka-dāgāmin*), → Bất hoàn (s, p: *anāgāmin*), → A-la-hán (s: *arhat*; p: *arahant*) và Niết-bàn.

Trong → Đại thừa, đức Phật được xem là con người xuất thế, thân tâm hoàn toàn thanh

tịnh, thọ mệnh vô lượng, đã đạt → Nhất thiết trí.

2. Từ bỏ cuộc sống thế tục để tu tập Phật pháp;

3. Đức Phật hay Bồ Tát thị hiện ở thế gian để cứu độ chúng sinh (s: *utpāda*);

4. Sự đề cử một vị Thiên sư đảm nhiệm việc trụ trì một tu viện.

Xuất thế gian đạo

出世間道; C: *chūshìjiāndào*; J: *shussekendō*; Đạo xuất thế đưa đến giác ngộ. Đạo giác ngộ được hành trì để tăng trưởng đạo tâm: đó là Kiến đạo (見道), Tu đạo (修道) và Cứu cánh đạo (究竟道).

Xuất thế gian pháp

出世間法; C: *chū shìjiān fǎ*; J: *shussekenhō*; → Xuất thế pháp (出世法).

Xuất thế pháp

出世法; C: *chūshì fǎ*; J: *shussehō*; Các pháp siêu việt thế gian. Các pháp của thế giới giác ngộ, như → Lục độ, → Tứ diệu đế, → Niết-bàn...

Xuất trần

出塵; C: *chūchén*; J: *shutsujin*; Lia xa ô nhiễm của thế giới phàm trần. Tự nguyện sống đời xuất gia, nhập viện.

Xúc

觸; S: *sparśa*; P: *phassa*; Chỉ sự tiếp xúc giữa các giác quan (→ Lục căn) và các đối tượng của chúng (trần) với sự hiện diện của → Thức (s: *viññāna*; p: *viññāna*). Xúc sẽ sinh ra → Thọ (s, p: *vedanā*). Xúc chỉ là tiếp cận chớp nhoáng giữa giác quan và đối tượng, chưa có phân biệt tốt xấu. Có sáu loại Xúc: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Xúc là một hoạt động tâm lí (→ Ngũ uẩn) và là yếu tố thứ sáu trong → Mười hai nhân duyên.

Xung

沖; C: *chōng*; J: *chū*; Có các nghĩa sau: 1. Sự hài hoà, tính ân cần, vui lòng; 2. Sâu, thăm thẳm; 3. Không, trống

không; 4. Xôg tới, va chạm; 5. Toả ra, truyền đi; 6. Bay vút lên, đi lằm đường.

Y

Y

依; C: *yī*; J: *e*.

Cơ sở, căn bản (s: *saraya*, *sama-*, *samupa-*, *samyoga*, *nīraya*, *nīrita*, *nīritya*); 2. Nguyên nhân khiến cho mọi vật hiện hữu; 3. Nền tảng, nơi an trú (của mọi vật); 4. Nền tảng của sự chấp trước. Những yếu tố tạo nên sự hiện hữu (trong sự tạo thành thật thể luân hồi từ quá khứ đến tương lai). Phiền não, nhiễm ô, chấp trước. Vì phiền não là điều kiện căn bản (sở y) của vô số cảnh giới (năng y) khổ đau, nên có hai tầng bậc ý nghĩa của thuật ngữ (s: *upādhi*: thật thể luân hồi); 5. Quý tắc, luật lệ, sự chỉ đạo. Hiện hữu vì mục đích cho sự gia trì (s: *adhīsthāna*); 6. Sự tùy thuộc, nương vào; 7. Theo triết học của phái Số luận, đó là những pháp hiện hữu tùy thuộc vào một cái gì đó khác (s: *āśrita*); 8. Chiều theo căn cứ đáng tin (kinh văn, luận giải..., s: *āśraya*); 9. Vật, nơi đợc dựa vào; 10. Sinh khởi từ, căn cứ vào, dựa vào, xuất phát từ; 11. Đợc đặt vào vị trí (trong, trên, ngay, s: *upādāya*, *pratisarana*).

Y báo

依報; C: *yībào*; J: *ehō*.

»Nghiep báo theo hoàn cảnh«. Hoàn cảnh, môi trường mà chúng ta đợc sinh vào, như tình trạng xã hội, địa lí, xuất phát từ nghiệp mà ta đã tạo từ kiếp trước. Đối lại, thân tâm là chính báo (正報, nghiệp báo trực tiếp).

Y chỉ

依止; C: *yīzhǐ*; J: *ejī*;

Có các nghĩa: 1. Sự tin cậy, sự nương vào; 2. Nương vào điều gì có năng lực và đạo đức. Một nền tảng, một lực gia trì (s: *āśraya*, *adhīsthāna*); 3. Phụng sự (s: *samśraya*); 4.

Phụng sự (thầy) với tư cách là đệ tử, đệ tu tập và học hỏi giáo pháp; 5. Y theo; 6. Làm (việc gì) theo chủ đề. Xem, tham khảo, nói đến, đề cập đến.

Y chỉ chân như

依止眞如; C: *yīzhǐ zhēnrú*; J: *ejī shinnyo*;

Chân như, bản chất Như như của sự tu tập, liên quan đến khô đề. Một trong 7 pháp Chân như (Thất chủng chân như 七種眞如; theo *Thập bát không luận* 十八空論)

Y cứ

依據; C: *yījù*; J: *ekyo*;

Sự dựa vào, sự tin vào.

Y-đế-mục-đa-già

伊帝目多伽; C: *yīdīmùduōqié*; J: *itaimokutaka*;

Phiên âm từ chữ *itivṛttaka* trong tiếng → Phạn (*sanskrit*). Là một trong 12 thể loại của kinh Phật (Thập nhị bộ kinh 十二部經), theo sự sắp xếp của các đệ tử Phật từ thời quá khứ.

Y Sơn

依山; ?-1213

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái → Tì-ni-đa Lư-chi đời thứ 19. Sư nổi pháp Quốc sư → Viên Thông.

Sư họ Nguyễn, quê ở làng Cẩm, tỉnh Nghệ An. Thuở nhỏ Sư đã tinh thông sách sử, cả kinh sách của nhà Phật. Năm 30 tuổi, Sư xuất gia với một vị Trưởng lão trong làng và sau đó đến kinh đô tham học với Thiền sư Viên Thông. Nhân một câu nói của Viên Thông mà Sư ngộ đợc yếu chỉ.

Về sau, Sư chu du tùy duyên hoằng hoá và thường khuyên đồ chúng: »Mến danh thích lợi, đều như bọt nước mặt ghềnh. Cây phúc gieo duyên, trọn là trong lòng hoài bão.«

Sắp tịch, Sư gọi chúng đến báo: »Ta chẳng trở lại cõi này nữa.« Ngày 18 tháng 3 năm Bính Tí, năm thứ ba niên hiệu Kiến Gia, Sư an nhiên thị tịch.

Sau đây là bài kệ Hoá vận – 化運 của Sư:

真身成萬象。萬象成真身
月殿榮丹桂。丹桂在一輪
 Chân thân thành vạn tượng
 Vạn tượng thành chân thân
 Nguyệt diện vinh đan quế

Dan quế tại nhất luân.

**Một thật thân thành nghìn tướng sắc*

Dầu muôn nghìn cũng tức chân thân

Khác nào quế tốt muôn phần

Ngìn thu vẫn ở giữa vàng trắng trong.

(Phạm Tú Châu dịch)

Y tha khởi

依他起; C: *yītāqǐ*; J: *etaki*.

Sinh khởi tùy thuộc vào các pháp khác (s: *paratantra*, t: *gshan gyi dba'i*). Xem → Y tha khởi tính (依他起性; theo → *Hiển dương luận* 顯揚論)

Y tha khởi tính

依他起性; C: *yītā qǐxìng*; J: *etakishō*; S: *paratantra-svabhāva*.

1. Tính hiện hữu của các pháp sinh khởi tùy thuộc vào các pháp khác; nên nói các pháp sinh khởi nhờ vào nhân duyên. Còn được gọi là Duyên hữu (緣有); 2. Các pháp sinh ra do nhân duyên và hoại diệt khi các nhân duyên không hội đủ. Theo lý thuyết của Duy thức tông, nó liên quan đến 94 yếu tố nhân duyên. Dù các pháp hiện hữu, nhưng nó không hiện hữu trong một ý niệm cơ bản, nên nó không thể được xem là không hiện hữu (vô 無). Đây được gọi là »giả hữu pháp« (假有法) hoặc là »không hiện hữu thật sự, có vẻ như hiện hữu« (phi hữu tự hữu 非有似有).

Y tự

伊字; C: *yīzì*; J: *iji*;

Nguyên âm i trong tiếng Phạn (*sanskrit*), được viết như hình có ba cạnh trong một vòng tròn nhỏ (s: *i-kara*).

Y tự tam điểm

伊字三點; C: *yīzì sāndiǎn*; J: *ijisanten*;

Trong tiếng → Phạn (*sanskrit*), nguyên âm I được viết bằng ba chấm theo hình tam giác (···). Vì ba điểm này được xếp theo chiều ngang hoặc theo chiều dọc, nên nó được dùng cho chuyên nghĩa »không giống cũng không khác- bất đồng dịc bất dị«. Trong kinh Niết-bàn, ba điểm này được dùng cho chuyên nghĩa về sự tương quan giữa Pháp

thân với Giải thoát (s: *mokṣa*).

Y xứ

依處; C: *yīchù*; J: *esho*;

Quan điểm, lập trường căn bản. Căn nguyên (s: *adhikāra*, *adhiṣṭhāna*, *vastu*, *hetu*).

Ý thức

意識; S: *manovijñāna*; P: *manoviññāna*;

Thức dựa trên cơ bản tin tức truyền đến từ năm giác quan còn lại. Đối tượng của ý thức là tất cả những vật chất hiện hữu và ý nghĩ. Ý thức bao gồm những hoạt động của tâm như tưởng tượng, phê bình, so sánh... (→ Pháp tướng tông, → Duy thức tông).

Yab-yum

T: *yab-yum*; S: *yuganaddha*; nghĩa là »Phụ mẫu«;

Hình tượng thường thấy trong nghệ thuật Tây tạng trình bày nam thần nữ thần trong tư thế giao hợp, vấn vít nhau. Trong → Kim cương thừa, đây là biểu tượng cho sự thống nhất của hai nguyên lý âm dương. Hình tượng này cũng được vẽ trên các → Thăng-ka (t: *than-ka*) và đôi khi được một số → Du-già sư (*yogin*) dùng để thiền quán, nhằm thống nhất năng lực âm dương trong người mình, theo những phép hành trì mật tông, → *Nghi quỹ* (s: *sādhana*) nhất định.

Ye-she Tsog-yel

T: *ye-shes mtsho-rgyal*; 757-817, nghĩa là »Nàng công chúa của hồ trí huệ«;

Người phụ nữ nổi tiếng nhất của tông → Ninh-mã (t: *nyingmapa*) tại Tây Tạng, là bạn đồng hành của → Liên Hoa Sinh (*padma-sambhava*). Bà thuộc dòng vương tước Khar-chen, năm 12 tuổi đã được vua → Tri-song Đet-sen (t: *trisong detsen*) chú ý, cho đưa vào cung. Tại đây bà gặp vị Cao tăng Ấn Độ → Tịch Hộ (*śāntarakṣita*). Sau đó bà được Liên Hoa Sinh chọn làm bạn đồng tu, truyền cho phép → Phur-bu. Bà là người ghi lại vô số lời khai thị của Liên Hoa Sinh trong các bí lục → Ter-ma và cũng chép lại cuộc đời của Ngài. Khoảng cuối đời bà sống tại miền đông

Tây Tạng. Ngày nay người ta còn thờ cúng bà như một → Không hành nữ (s: *dākinī*).

Yên Tử

安子

Một dòng thiền Việt Nam, bắt đầu trong thế kỉ thứ 13. Dòng Yên Tử được xem là sự hợp nhất của ba phái Thiền → Thảo Đường, → Vô Ngôn Thông và → Ti-ni-đa Lưu-chi. Yên Tử được Thiền sư → Hiện Quang (mất năm 1221) sáng lập. Tổ thứ sáu của Yên Tử là → Trần Nhân Tông (hiệu Trúc Lâm), một vị vua lỗi lạc cho nên dòng Yên Tử sau được gọi là dòng Trúc Lâm Yên Tử và Trần Nhân Tông được tôn là Đệ nhất tổ. Dòng Yên Tử tập hợp nhiều vị Thiền sư xuất sắc của Việt Nam như Trúc Lâm Đầu Đà → Trần Nhân Tông, → Pháp Loa, → Huyền Quang và các nhà vua đời Trần như → Trần Thái Tông, Anh Tông cũng như → Huệ Trung Thượng sĩ. Khác với truyền thống chia nhiều phái Thiền như tại Trung Quốc, tại Việt Nam, Yên Tử là nơi tập hợp ba thiền phái thành một dòng thiền duy nhất. Cơ sở của dòng Thiền Yên Tử Trúc Lâm là các bộ kinh → Đại thừa như → Kim cương, → *Diệu pháp liên hoa*, → *Bát-nhã ba-la-mật-đa*, → *Nhập Lăng-già* và → Hoa nghiêm.

Phụ Lục Ngoại Ngữ

A

a (j); a 阿.

a (s); a 阿.

ā (s); a 阿.

a chapter of the mañjuśrī method from the vajraśekhara-yoga (e); Kim cương đỉnh kinh du-già Văn-thù Su-lợi Bồ Tát pháp nhất phẩm 金剛頂經瑜伽文殊師利菩薩法一品.

a part of the prajñāparamitā doctrine (e); Kim cương trường trang nghiêm bát-nhã ba-la-mật-đa giáo trung nhất phần 金剛場莊嚴般若波羅蜜多教中一分.

a rapidly established effect: the abhicāra method explained by maheśvara (e); Tốc tạt lập nghiệm Ma-hê-thù-la thiên thuyết A-vĩ-xa pháp速疾立驗魔醯首羅天說阿尾奢法.

abala (s); luy 羸.

ab-dhātu (s); tứ đại 四大.

abdhuta-dharma (s); A-phù-đạt-ma 阿浮達磨.

ābhāsa (s); quang 光.

ābhāssara (p) (s: ābhāsvarāḥ); → Ābhāsvara, → Na-rô lục pháp.

ābhāsvarāḥ (s) (p: ābhāssara); có nhiều cách dịch nghĩa: 1. Cực quang tịnh thiên 極光淨天 (xưa dịch là Quang âm thiên 光音天), một cõi thiên của sắc giới (→ Ba thể giới); 2. Quang âm 光陰 (thân ánh sáng), Quang tịnh 光淨, Cực quang tịnh 極光淨, Cực quang 極光, ánh sáng rực rỡ, xem → Na-rô lục pháp, → Tứ thư.

ābhāsvara-vimāna (s); Quang âm cung 光音宮, Cực quang tịnh thiên cung 極光淨天宮.

abhāva (s, p); phi hữu 非有, nghĩa là không có gì, không thật, vô 無.

abhaya (s); vô úy 無畏.

abhayaṃkara (s); A-bà-đựng-ca-la 阿婆孕迦羅, Li Bồ Úy 離怖畏, tên của một vị Như Lai, có nghĩa là bảo vệ, chống sợ hãi.

abhayaṃkarī-dhāraṇī (s); Vô úy đà-la-ni kinh 無畏陀羅尼經.

abhaya-mudrā (s); vô úy ấn 無畏印 (không sợ hãi), → Ấn.

abhayapradāna (s); vô úy thí 無畏施.

abheda (s); bất hoại 不壞.

abhedya (s); phá hoại 破壞.

abhi (s, p); a-ti 阿毘.

abhibhava (s); ẩn tế 隱蔽.

abhibhava (s); phục 伏.

abhibhāvāyatana (s, p); thắng xứ 勝處, → Tám thắng xứ

abhicāra (s); A-tì-già-la 阿毘伽羅, một loại → Nga qui.

abhicāraka (s); A-tì-tà-la 阿毘寫羅, dịch nghĩa là Khu tà 驅邪, Phục ma 服魔, chỉ những người hàng phục ma quái.

abhidāna (s); ngữ ngôn 語言.

abhidhamma (p) (s: abhidharma); dịch nghĩa là Thắng pháp 勝法 (abhi: thắng, vượt lên khỏi, vượt qua; dhamma: → Pháp), Vô ti pháp 無比法, dịch âm là → A-tì-đạt-ma.

abhidhamma-piṭaka (p) (s: abhidharma-piṭaka); Luận tạng 論藏, A-tì-đạt-ma tạng, → A-tì-đạt-ma 阿毘達磨.

abhidhammika (p) (s: ābidharmika); → Luận sư 論師.

abhidhāna (s); ngôn ngữ 言語.

abhidharma (s) (p: abhidhamma); dịch nghĩa là Thắng pháp 勝法 (abhi: thắng, vượt lên khỏi, vượt qua; dharma: → Pháp), Vô ti pháp 無比法, Đối pháp 對法, Luận 論, dịch âm là → A-tì-đạt-ma 阿毘達磨, A-tì-dàm 阿毘曇.

abhidharma-amṛta-(rasa)-śāstra (s); A-tì-dàm cam lộ (sinh) vị luận 阿毘曇甘露 (生) 味論, cao tăng Cù-sa (s: śrīghoṣaka) biên soạn, gồm 2 quyển, 16 phẩm, không rõ người dịch.

abhidharma-āvatāra-prakaraṇa (s); Nhập A-tì-đạt-ma luận 入阿毘達磨論.

abhidharma-dharma-skandha-pāda-śāstra (s); A-tì-đạt-ma pháp uẩn túc luận 阿毘達磨法蘊足論, → Huyền Trang dịch, cũng được gọi tắt là Pháp uẩn luận (s: dharmaskandha-śāstra).

abhidharma-dhātukāya-pāda-śāstra (s); A-tì-đạt-ma giới thân túc luận, → Thế Hữu (s: vasumitra) soạn, → Huyền Trang dịch, cũng được gọi tắt là Giới thân luận (s: dhātukāya).

abhidharma-hṛdaya-śāstra (s); A-tì-dàm tâm luận 阿毘曇心論, được Tăng-già Đề-bà (saṅghadeva) và → Huệ Viễn dịch năm 391.

abhidharma-jñānaprasthāna-śāstra (s); A-tì-đạt-ma phát trí luận 阿毘達磨發智論, cũng được gọi ngắn là Phát trí luận (s: jñānaprasthāna-śāstra), một tác phẩm của Già-đa-diễn-ni tử (s: kātyāyanīputra), → Huyền Trang dịch.

abhidharmakośa (s); A-tì-đạt-ma câu-xá luận bản tụng 阿毘達磨俱舍論本頌.

abhidharmakośa-bhāṣya (s); A-ti-đạt-ma câu-xá luận thích **阿毘達磨俱舍論釋**, → **Thế Thân** soạn.

abhidharmakośa-bhāṣya (s); A-ti-đạt-ma câu-xá luận **阿毘達磨俱舍論**.

abhidharmakośa-bhāṣya-ṭīkā-tattvārtha-nāma (s); A-ti-đạt-ma câu-xá luận thật nghĩa số **阿毘達磨俱舍論實義疏**, → **An Huệ** (s: sthiramati) biên soạn, chưa được dịch sang Hán ngữ.

abhidharmakośa-kārikā (s); A-ti-đạt-ma câu-xá luận bản tụng **阿毘達磨俱舍論本頌**, bao gồm 600 kệ, → **Huyền Trang** dịch.

abhidharmakośa-marmapradīpa (s); A-ti-đạt-ma câu-xá luận chú ý nghĩa đấng **阿毘達磨俱舍論註要義燈**, một tác phẩm của → **Trần-na** (dignāga, diñnāga).

abhidharmakośa-śāstra (s); → A-ti-đạt-ma câu-xá luận **阿毘達磨俱舍論**, gọi tắt là **Câu-xá luận**, 30 quyển, → **Thế Thân** (vasubandhu) biên soạn, → **Huyền Trang** đời **Đường** dịch. → **Chân Đế** (paramārtha) có dịch dưới tên A-ti-đạt-ma câu-xá thích luận **阿毘達磨俱舍釋論**.

abhidharmakośa-śāstra-kārikā-vibhāṣya (s); A-ti-đạt-ma tạng hiện tông luận **阿毘達磨藏顯宗論**.

abhidharma-mahāvibhāṣā-śāstra (s); → A-ti-đạt-ma đại tỉ-bà-sa luận **阿毘達磨大毘婆沙論**

abhidharma-nyāyānusāra (s); A-ti-đạt-ma thuận chính lí luận **阿毘達磨順正理論**, **Chúng Hiền** (saṅghabhadra) soạn, → **Huyền Trang** dịch.

abhidharma-nyāyānusāra śāstra (s); A-ti-đạt-ma thuận chính lí luận **阿毘達磨順正理論**.

abhidharmapañcadharmacarita-sūtra (s); A-ti-đạt-ma ngũ pháp hành kinh **阿毘曇五法行經**, → **An Thế Cao** dịch, nói về giáo lí của → **Nhất thiết hữu bộ** (sarvāstivāda).

abhidharma-piṭaka (s) (p: abhidhamma-piṭaka); Luận tạng luận tạng, A-ti-đạt-ma tạng **阿毘達磨藏**.

abhidharma-prakaraṇa-pāda-śāstra (s); A-ti-đạt-ma phẩm loại túc luận **阿毘達磨品類足論**, cũng được gọi là **Phẩm loại túc luận** (prakaraṇapāda), → **Thế Hữu** (vasumitra, khác với **Thế Hữu** soạn **Dị bộ tông luận**).

abhidharma-samaya-pradīpikā-śāstra (s); A-ti-đạt-ma tạng hiện tông luận **阿毘達磨藏顯宗論**, được **Chúng Hiền** (s: saṅghabhadra) biên soạn, → **Huyền Trang** dịch.

abhidharma-samuccaya (s); Đại thừa a-ti-đạt-ma tập luận **大乘阿毘達磨集論**, hoặc A-ti-đạt-

ma tập luận **阿毘達磨集論**, → **Vô Trước** (asaṅga) soạn, → **Huyền Trang** dịch.

abhidharma-saṅgīti-paryāya (s); A-ti-đạt-ma tập dị môn túc luận **阿毘達磨集異門足論**, → **Xá-lị-phát** (śāriputra) trình bày, → **Huyền Trang** dịch.

abhidharma-school (e); Tỉ-dàm tông **毘曇宗**.

abhidharmāṣṭagraṅtha (s); A-ti-đạt-ma bát kiện độ luận **阿毘曇八健度論**, đồng bản với A-ti-đạt-ma phát trí luận **阿毘達磨發智論** (s: abhidharma-jñānaprasthāna-śāstra), một tác phẩm của **Già-đa-diễn-ni tử** (s: kātyāyanīputra), **Tăng-già Đê-bà** (saṅghadeva) và **Trúc Phật Niệm** cùng dịch đời **Bồ Tần**.

abhidharma-storehouse treatise (e); → A-ti-đạt-ma câu-xá luận **阿毘達磨俱舍論**.

abhidharmāvatāra-prakaraṇa (s); Nhập a-ti-đạt-ma luận **入阿毘達磨論**, **Tắc-kiền Đà-ma** (s: skandharata?, sugandhara?, skandhila) soạn, → **Huyền Trang** dịch.

abhidharma-vibhāṣā-śāstra (s); A-ti-đạt-ma Đại tỉ-bà-sa luận **阿毘達磨大毘婆沙論**.

abhidharma-vijñānakāya-pāda (s); A-ti-đạt-ma thức thân túc luận **阿毘達磨識身足論**, theo → **Huyền Trang** thì được **A-la-hán Đê-ba Thiệt-ma** (devaśarman, Thiên Tịch) ở **A-du-dà** (ayodhyā) biên soạn, khoảng 100 năm sau khi **Phật diệt độ**. Luận này bao gồm 16 quyển, **Huyền Trang** dịch.

abhidharma-vijñāna-kāya-pāda-śāstra (s); A-ti-đạt-ma thức thân túc luận **阿毘達磨識身足論**.

ābhidharmika (s) (p: ābhidhammika); → **Luận sư luận師**.

abhidhātarya (s); ngôn ngữ **言語**.

abhidhāyaka (s); danh ngôn **名言**.

abhidhyā (s); tham trước **貪著**.

abhi-dyotana (s); hiển **顯**.

abhiññā (s) (p: abhiññā); trí **智**, thắng trí **勝智**, thông **通**, → **Lục thông**.

abhiññāna (s); thần thông **神通**.

abhikṣṇa (s); số số **數數**.

abhilāpa (s); ngôn thuyết **言說**.

abhimukhī (s); hiện tiền địa **現前地**, → **Thập địa**.

abhinandati (p); thiện lạc **喜樂**.

abhiṣaṃ (p); số số **數數**.

abhiṣkramaṇa-sūtra (s); **Phật bản hạnh tập kinh** **佛本行集經**.

abhiṣpanna (s); huyền tác **幻作**.

abhiniveśa (s); chấp 執, chấp trước 執著.
abhiniveśa (s); kiến 見.
abhiññā (p) (s: abhiññā); thắng trí 勝智, thông
 通, → Lục thông.
abhinna (s); bất hoại 不壞.
abhinna (s); vô biệt 無別.
abhipravartate (s); xuất 出.
abhiprāya (s); mật ý 密意; ý 意.
abhirata (s); A-ti-la-đề quốc 阿比羅提國.
abhirati (s); → Điều hi quốc 調喜國.
abhisamā (s); hiện quán 現觀.
abhisamaya (s); hiện quán 現觀, hiện chứng 現
 證, nghĩa là thấy rõ, hiểu rõ, thấy trực tiếp.
abhisamayālaṅkāra (s); Hiện quán trang nghiêm
 luận 現觀莊嚴論, tên đầy đủ là Hiện quán trang
 nghiêm bát-nhã ba-la-mật-đa ưu-ba-đề-xá luận (a-
 bhi-samayā-laṅkāra-nāma-prajñāpāramitopade-
 śa-śāstra), một tác phẩm của Di-lặc (s: maitreya)
 hoặc → Mai-treya-na-tha (s: maitreya-nātha),
 người sáng lập → Duy thức tông.
**abhisamayālaṅkāra-nāma-prajñāpāramitopa-
 deśa-śāstra-kārikā** (s); Hiện quán trang nghiêm
 Bát-nhã Ba-la-mật-đa Ưu-ba-đề-xá luận tụng, gọi
 tắt là Hiện quán trang nghiêm luận tụng 現觀莊
 嚴論頌, một tác phẩm của Di-lặc (s: maitreya)
 hoặc → Mai-tre-ya-na-tha (maitreya-nātha), người
 sáng lập → Duy thức tông.
abhisambodhi (s); chính giác 正覺.
abhisambuddha (s); thành Phật 成佛.
abhiṣeka (s); → Quán đảnh 灌頂.
abhivāseti (p); hứa khả 許可.
abhūta (s); vô thật 無實.
abhūta-kalpana (s); hư vọng 虛妄.
abhūta-parikalpa (s); tạp 雜.
abhyāsa (s); số tập 數習.
abhyāsa (s); tu tập 修習.
abhyavakāśa (s); nhân khoáng 閑曠.
ābhyavakāśika (s); lộ địa 露地.
abhyudaya (s); tăng 增.
abi (j); a-ti 阿毘.
abibatchi (j); a-bê-bat-tri 阿鞞跋致; a-ti bat-tri
 阿毘跋致.
abidatsuma (j); a-ti-đạt-ma 阿毘達磨.
abidatsumadaibibasharon (j); A-ti-đạt-ma đại ti-
 bà-sa luận 阿毘達磨大毘婆沙論.
abidatsuma-honrui-sokuron (j); A-ti-đạt-ma
 phẩm loại túc luận 阿毘達磨品類足論.
abidatsuma-hotsuchi-ron (j); A-ti-đạt-ma phát
 trí luận 阿毘達磨發智論.

abidatsuma-hōun-sokuron (j); A-ti-đạt-ma pháp
 uân túc luận 阿毘達磨法蘊足論.
abidatsuma-junshōri-ron (j); A-ti-đạt-ma thuận
 chính lý luận 阿毘達磨順正理論.
abidatsuma-kaishinsoku-ron (j); A-ti-đạt-ma
 giới thân túc luận 阿毘達磨界身足論.
abidatsuma-kusha-ron (j); → A-ti-đạt-ma câu-
 xá luận 阿毘達磨俱舍論.
abidatsuma-kusha-shakuron (j); A-ti-đạt-ma
 câu-xá thích luận 阿毘達磨俱舍釋論.
abidatsuma-shūron (j); A-ti-đạt-ma tập luận 阿
 毘達磨集論.
abidatsuma-zōshū-ron (j); A-ti-đạt-ma tạp tập
 luận 阿毘達磨雜集論.
abiding (e); trú 住.
abiding of correct mind (e); chính tâm trú 正心
 住.
abiding of no-backsliding (e); bất thối trú 不退
 住.
abiding of producing virtues (e); sinh qui trú 生
 貴住.
abiding of sprinkling water on the head (e);
 quán đảnh trú 灌頂住.
abiding of the dharma-prince (e); pháp vương tử
 trú 法王子住.
abiding of the true child (e); đồng chân trú 童真
 住.
abidon (j); A-ti-đàm 阿毘曇.
abitan-bibasa-ron (j); A-ti-đàm ti-bà-sa luận 阿
 毘曇毘婆沙論.
abō (j); hạ bổng 下棒.
abodai (j); a-bồ-đề 阿菩提.
abodha (s); bất liễu 不了.
abṛhāḥ (s); vô phiền thiên 無煩天.
absolute space (e); hư không vô vi 虛空無爲.
absolute truth (e); chân đế 真諦; đệ nhất nghĩa
 đế 第一義諦.
abudatsuma (j); A-phù-đạt-ma 阿浮達磨.
acalā (s); bất động địa 不動地.
ācāra (s); hành xử 行處.
ācāriya (p) (s: ācārya); t: lobpon [slob-dpon]; →
 A-xà-lê 阿闍梨.
ācārya (s) (p: ācāriya); t: lobpon [slob-dpon]; →
 A-xà-lê 阿闍梨.
accelerate (e); tăng 增.
accha (s); tịnh diệu 淨妙.
acclamation of the scriptural teaching (e); Hiện
 dương thánh giáo luận 顯揚聖教論.

accomplishing all dhāraṇīs and the three siddhis through the dharma-gate of the mental ground of vairocana, the pure dharma-body

accomplishing all dhāraṇīs and the three siddhis through the dharma-gate of the mental ground of vairocana, the pure dharma-body (e); Thanh tịnh pháp thân Ti-lô-giá-na tâm địa pháp môn thành tựu nhất thiết đà-la-ni tam chủng tất địa 清淨法身毘盧遮那心地法門成就一切陀羅尼三種悉地.

accord with (e); tùy thuận 隨順.

accumulated blessings (e); phúc tụ 福聚.

accumulation (e); tư lương 資糧.

ācinoti (s); tích tập 積集.

aciṅta, siddha (s); hoặc acintapa; → A-chin-ta

aciṅteyya (p) (s: acintya); → Bất khả tư nghị 不可思議, có nghĩa là không thể lấy trí óc mà suy luận được.

aciṅtya (s) (p: acinteyya); → Bất khả tư nghị 不可思議, có nghĩa là không thể lấy trí óc mà suy luận được.

aciṅtya-prabhāṣayanirdeśa-sūtra (s); Văn-thù Sư-lị sở thuyết bất tư nghị Phật cảnh giới kinh 文殊師利所說不思議佛境界經, → Bồ-đề Lư-chi (s: bodhiruci) dịch năm 693. Đây là bản dịch riêng của hội thứ 35 trong kinh Đại Bảo Tích (s: mahāratnakūṭa) với tên Thiện đức thiên tử hội, cũng Bồ-đề Lư-chi dịch.

aciṅtya-prabhāṣabodhisattva-nirdeśasūtra (s); Bất tư nghị quang Bồ Tát sở thuyết kinh 不思議光菩薩所說經, cũng có tên → Phạn khác là aciṅtya-prabhāsanirdeśanāmadharmaparyāyasūtra, → Cưu-ma-la-thập (kumārajīva) dịch (384-417).

aciṅtya-prabhāsa-nirdeśa-nāma-dharmaparyāya-sūtra (s); Bất tư nghị quang Bồ Tát sở thuyết kinh 不思議光菩薩所說經, cũng có tên → Phạn ngữ (sanskrit) khác là aciṅtyaprabhāsa-bodhisattva-nirdeśa-sūtra, → Cưu-ma-la-thập (s: kumārajīva) dịch.

acintya-prabhāvatā (s); bất tư nghị 不思議.

aciṅtyarāja-(nāma)-mahāyāna-sūtra (s); Hiện vô biên Phật độ công đức kinh 顯無邊佛土功德經, bản dịch của → Huyền Trang (giống phẩm 26 Thọ lượng của Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh).

action (s); hành nghiệp 行業.

acts of the buddha (e); Phật sở hạnh tán 佛所行讚.

actualization (s); chứng 證.

acuity (e); minh lợi 明利.

adamantine absorption (e); kim cương dụ định 金剛喻定.

adamantine mind (e); kim cương tâm 金剛心.

adana (j); A-đa-na 阿陀那.

adana-shikī (j); A-đa-na thức 阿陀那識.

ādāna-tyāga (s); thủ xả 取捨.

ādāna-vijñāna (s); A-đa-na thức 阿陀那識.

ādarśa-jñāna (s); Đại viên kính trí 大圓鏡智, → Năm trí, → Pháp tướng tông, → Phật gia.

adattādāna (s); bất dữ thủ 不與取.

adaya (s); sơ初.

adbhūta (s); hi hữu 希有.

adbhuta (s); kì đặc pháp 奇特法, hi hữu 希有, hi pháp 希法, vị tăng hữu 未曾有, vị tăng hữu pháp 未曾有法, vị tăng hữu kinh 未曾有經.

adbhuta-dharma (s); vị tăng hữu pháp 未曾有法, A-phù-đa-đạt-ma 阿浮多達磨, Át-phù-đa-đạt-ma 頽浮陀達磨.

adbhūta-dharma-paryāya-sūtra (s); Thập hi hữu kinh 甚希有經.

addiction (e); đam trước 耽著.

ādeśanā (s); kí thuyết 記說.

ādharma (s); nhậm trì 任持.

adhara-svābhūmi (s); hạ địa 下地.

adharma (s); tội 罪.

adhigama (s); liễu đạt 了達, tu hành 修行, sở chứng 所證, chứng 證, chứng đắc 證得.

adhikāra (s); y xứ 依處

adhimāna (s); tăng thượng mạn 增上慢, kiêu mạn 憍慢.

adhimātra (s); thượng phẩm 上品.

adhimokṣa (s); liễu 了, thắng giải 勝解.

adhimukha (s); đối 對.

adhimukti (s); liễu đạt 了達, tín giải 信解.

adhimukti (s); thắng giải 勝解.

adhimukti-caryā-bhūmi (s); gia hạnh vị 加行位, thắng giải hạnh địa 勝解行地.

adhipati-phala (s); tăng thượng quả 增上果.

adhipati-pratyaya (s); tứ duyên 四緣, tăng thượng duyên 增上緣.

ādhipatyā (s); tăng thượng 增上.

adhistāna (s); y chí 依止.

adhiṣṭhāna (s) (p: adīṭhāna); gia trì 加持, sở trì 所持, hộ niệm 護念, y xứ 依處, sở y 所依.

adhisthāna (s); trú trì 住持; y 依.

adhisthāyaka (s); sở y 所依.

adhisthāna (s); đối 對.

adhivāsana (s); nhẫn lực 忍力; nhẫn 忍.

adhobhūmi (s); hạ địa 下地.

adhvan (s); thời 時.

adhyācāra (s); tu hành 修行.

adhya-carati (s); hiện hành 現行.
adhyāsaya (s) (p: ajjhāsaya); thâm tâm 深心.
adi (s); sơ 初.
ādibuddha (s); A-dề Phật 阿提佛, dịch nghĩa là Bản sơ Phật 本初佛, → **Phổ Hiền**
adina-manas (s); khiếp liệt 怯劣.
ādīnava (s); quá ác 過惡; quá thất 過失.
adinnādāna (p); thâu đạo 偷盜.
admonitions for beginning students (e); Giới sơ tâm học nhân văn 誡初心學人文.
advaya, advaita (s); → **Bất nhị** 不二, vô nhị 無二.
advaya-samatā-vijayākhyā-kalpa-mahātantra-rājā (s); Vô nhị bình đẳng Tối thượng du-già đại giáo vương kinh 無二平等最上瑜伽大教王經.
advayasiddhi (s); Thành bất nhị luận 成不二論 của → **La-kha Minh-ca-la** (s: lakṣmīṅkarā).
adveṣa (s); vô sân 無瞋.
advitīya (s); vô nhị 無二.
aeon (e); đại kiếp 大劫.
affliction (e); phiền não 煩惱; sử 使.
afflictions produced from discrimination (e); phân biệt khởi 分別起.
afflictive hindrances (e); phiền não chướng 煩惱障.
agāgatādhan (s); lai thế 來世.
āgama (p); a-hàm 阿含.
āgama (s); → **A-hàm** 阿含, thánh giáo 聖教.
āgantuka (s); khách trần 客塵.
āgantuka-kleśa (s); khách trần phiền não 客塵煩惱.
āgantukatva (s); khách trần 客塵.
agāra (s); gia 家.
aggregate (e); âm 陰; tụ tập 聚集; tụ 聚.
aggregate of form (e); sắc uẩn 色蘊.
aggregate of impulse (patterning) (e); hành uẩn 行蘊.
agon (j); → **A-hàm** 阿含.
agra (s); thắng 勝; tối thắng 最勝; đệ nhất 第一.
agra-bodhi (s); tối chính giác 最正覺; vô thượng đạo 無上道.
agra-dharma (s); thật trí 實智.
agrāha (s); tà chấp 邪執.
agrapradīpa-dhāraṇī-vidyārāja (s); Đông phương tối thắng đăng vương đà-la-ni kinh 東方最勝燈王陀羅尼經.
agratā (s); đệ nhất 第一.
agrataḥ (s); hiện tiền 現前.
agrya (s); đệ nhất 第一.

agyo (j); → **Hạ ngữ** 下語.
agyo (j); hạ ngữ 下語.
ahadana (j); A-ba-dà-na 阿波陀那.
ahimṣā (s, p); → **Bất hại** 不害.
āhrikyā (s); vô tà 無慚.
ai (j); ai 哀.
ai (j); ái 愛.
aibetsuri (j); ái biệt li 愛別離.
aibetsuriku (j); ái biệt li khổ 愛別離苦.
aigo (j); ái ngữ 愛語.
aii (j); ái khuê 愛恚.
aiken (j); ái kiến 愛見.
aikuōzan (j) (c: āyūwáng-shān); A-dục vương sơn 阿育王山.
aishaku, aiseki (j); ái tích 愛惜.
aishin (j); ái tâm 愛心.
aishu (j); ái thủ 愛取.
aitan (j); ai thán 哀歎.
aiyoku (j); ái dục 愛欲.
ajāṇṭā (s); → **A-jan-ta**.
ajari (j); → **A-xà-lê** 阿闍梨.
ajātaśatru (s); A-xà-thế vương 阿闍世王, → **A-xà-thế** 阿闍世.
ajātasattu (p); → **A-xà-thế** 阿闍世.
ajāti (s); vô sinh 無生.
aji (j); a tự 阿字.
ajita (s); A-dật-đa, dịch nghĩa là Vô Năng Thắng 無能勝, tên của Bồ Tát → **Di-lặc**.
ajitabattei (j); a-thị-đa-phật-dê 阿恃多伐底.
ajitavati (s); a-thị-đa-phật-dê 阿恃多伐底.
ājīvika (s); loã hình ngoại đạo 裸形外道.
ājñā-cakra (s); → **Trung khu** 中軀.
ājñāna (s); vô trí 無智, đồng nghĩa với → **Vô minh**, ngu si 愚癡.
ājñāta-kaunḍinya (s); A-nhã Kiêu-trần-nhu 阿若憍陳如.
ajogī, siddha (s); hoặc āyogipāda, ajokī; → **A-jô-gi** (26).
akanistha (s); hữu đỉnh thiên 有頂天.
akaniṣṭha (s); Sắc cứu kính thiên 色究竟天, cõi trời cao nhất của sắc giới, → **Ba thế giới**.
a-kāra (s); »« tự 阿字.
ākāra (s); hành tướng 行相.
ākāryate (s); sở hạnh 所行.
ākāsa (p) (s: akāśa); → **Hư không** 虛空.
ākāśa (s) (p: akāśa); → **Hư không** 虛空.
ākāśa-dhātu (s); không giới 空界.
ākāśagarbha (s); Hư Không Tạng Bồ Tát 虛空藏菩薩.

akāśagarbha-bodhisattva-sūtra (s); Hư Không Tạng Bồ Tát kinh 虛空藏菩薩經.
akheda (s); bất thối 不退.
akhinna (s); bất thối 不退.
akilāsitva (s); bất thối 不退.
ākīmcanya-āyatana (s); vô sở hữu xứ 無所有處.
akken (j); ác kiến 惡見.
aklānta-kāya (s); bệnh quỵện 病倦.
akliṣṭa-avyākṛta (s); vô phủ vô kí 無覆無記.
akliṣṭam-ajñānam (s); bất nhiễm vô tri 不染無知.
akovida (s); ngu 愚.
akṣaraśataka (s); Bách tự luận 百字論.
akṣa-sūtra (s); số châu 數珠.
akṣayamati (s); Vô Tận Ý 無盡意, tên của một vị Bồ Tát.
akṣobhya (s); dịch âm A-súc 阿闍, A-súc-bệ Phật, dịch nghĩa là → Bất Động Phật 不動佛.
akṣubhita-citta (s); định tâm 定心.
aku, o (j); ác 惡.
akudō (j); ác đạo 惡道.
akugō (j); ác nghiệp 惡業.
akurvan (s); viễn li 遠離.
akusa, osa (j); ác tác 惡作.
akusala (p) (s: akusāla); → Bất thiện 不善.
akuśala (s) (p: akusala); → Bất thiện 不善.
akushu (j); ác thú 惡趣.
ākūtana (s); hi cầu 希求.
alabdha (s); vô sở đắc 無所得.
alabdha-ātmaka (s); thân tướng 身相.
alakṣaṇa (s); vô tướng 無相.
ālambana (s); cảnh境, sở duyên 所緣, duyên 緣.
ālambana (s); năng duyên 能緣.
ālambanam (s); sở duyên 所緣.
ālambana-parikṣa (s); Quán sở duyên 所緣.
ālambanaparikṣā-śāstra (s); Quán sở duyên 所緣 緣論 của → Trần-na.
ālambana-pratyaya (s); tứ duyên 四緣.
alankṛta (s); nghiêm 嚴.
ālaya (s); lê-da 梨耶, a-lợi-da 阿利耶, a-lại-da 阿賴耶.
ālaya-vijñāna (s); → A-lại-da thức 阿賴耶識, A-lê-da thức 阿梨耶識, trạch 宅, sở huân thuyết 新熏說, căn bản thức 根本識.
all dharmas (e); chư pháp 諸法.
all pervasive calculation (e); biến kế 遍計.
alobha (s); vô tham 無貪.
āloka (p); giác 覺.

āloka (s); quang minh 光明, minh 明.
āloka-tamas (s); minh ám 明暗.
āloka-tamasī (s); minh ám 明闇.
alpa-buddhi (s); thiển trí 淺智.
alpa-kuśala-mūla (s); đức 德 (德).
alpa-mahā (s); đại tiểu 大小.
amala (s); vô cấu 無垢.
āmālaka (s); A-ma-la 阿摩勒.
amala-vijñāna (s); Yêm-ma-la thức 庵摩羅識.
amarāvati; → A-ma-ra-va-ti.
amarāvikkhepa (s); Bất tử kiêu loạn tông 不死矯亂宗.
amaroku (j); a-ma-lặc 阿摩勒.
amata (p); cam lộ 甘露.
ambrosia dhāraṇī (e); Cam lộ đà-la-ni chú 甘露陀羅尼呪.
ambrosia dhāraṇī (e); Cam lộ kinh đà-la-ni chú 甘露經陀羅尼呪.
amida (j); A-di-đà 阿彌陀; → A-di-đà Phật 阿彌陀佛.
amidabutsu (j); → A-di-đà Phật 阿彌陀佛.
amida-kuonjōou-darani-kyō (j); A-di-đà cổ âm thanh vương đà-la-ni kinh 阿彌陀鼓音聲王陀羅尼經.
amidakyō (j); → A-di-đà kinh 阿彌陀經.
amidism (e); → Tịnh độ tông 淨土宗.
āmiṣa (s); ái nhiễm 愛染.
amitābha (s); dịch nghĩa là Vô Lượng Quang 無量光, dịch âm là → A-di-đà Phật 阿彌陀佛.
amitābha-sūtra (s); → A-di-đà kinh 阿彌陀經, Phật thuyết A-di-đà kinh 佛說阿彌陀經.
amita-dundubhi-svararāja-dhāraṇī-sūtra (s); A-di-đà cổ âm thanh vương đà-la-ni kinh 阿彌陀鼓音聲王陀羅尼經, cũng được gọi tắt là Cổ âm thanh vương kinh 鼓音聲王經, được dịch đời Lương (502-557), không rõ người dịch. Nguyên bản Phạn đã thất truyền. Một bản kinh khác cùng nội dung được tìm thấy trong Đại tạng Tây Tạng mang tên aparimitayurjñānahṛdaya-nāma-dhāraṇī-sūtra.
amitayurdhyāna-sūtra (s); → Quán Vô lượng Thọ kinh 觀無量壽經.
amitāyus (s); Vô Lượng Thọ 無量壽, một tên khác của → A-di-đà Phật.
amoghadarsana (s); Bất Không Kiến Bồ Tát 不空見菩薩 hoặc Bất Không Nhân Bồ Tát 不空眼菩薩.
amogha-krodhāṅkuśa-rāja (s); Phẫn Nộ Câu Quán Thế Âm Bồ Tát 忿怒鉤觀世音菩薩, dạng xuất hiện thứ hai của Quán Thế Âm Bồ Tát,

phía bên trái của Bí mật giới Man-đa-la (guhya-dhātu-maṇḍala).

amoghāṅkuśa (s); Bất Không Câu Quán Tự Tại Bồ Tát 不空鉤觀自在菩薩, một vị Bồ Tát có địa vị cực Tây của Hư không tạng (ākāśagarbha) trong Thai tạng giới Man-đa-la (garbhadhātu-maṇḍala).

amoghapāśa (s); Bất Không Quyên Sách 不空羂索, một trong sáu hoá thân của → Quán Thế Âm, được mô tả trong Bất không quyên sách thần biến chân ngôn kinh 不空羂索神變真言經 (*amoghapāśa-rddhi-vikṛti-mantra-sūtra*, *amoghapāśa-kalparāja*).

amoghapāśa-hṛdaya-sūtra (s); Bất không quyên sách chú tâm kinh 不空羂索呪心經, → Bồ-đề Luru-chi dịch.

amoghapāśakalpa-hṛdaya-dhāraṇī (s); Bất không quyên sách chú tâm kinh 不空羂索呪心經.

amoghapāśa-kalparāja (s); Bất không quyên sách thần biến chân ngôn kinh 不空羂索神變真言經, cũng có thể có tên Phạn ngữ khác là *amoghapāśa-rddhi-vikṛti-mantra-sūtra*, → Bồ-đề Luru-chi (bodhiruci) dịch.

amoghapāśarddhi-vikṛti-mantra-sūtra (s); Bất không quyên sách thần biến chân ngôn kinh 不空羂索神變真言經, cũng có thể có tên → Phạn ngữ khác là *amoghapāśa-kalparāja*, → Bồ-đề Luru-chi dịch.

amoghasiddhi (s); → Bất Không Thành Tự Phật 不空成就佛.

amoghavajra (s); → Bất Không Kim Cương 不空金剛.

amoha (s); vô si 無癡.

āmravāna (s, p); Am-la thụ viên 庵羅樹園, nằm ở → Vê-xá-lì

amṛta (s); dịch âm là A-mật-ri-ta, dịch nghĩa là Bất tử 不死, Cam lộ 甘露, cũng được hiểu là nước bất tử (Bất tử tửu 不死酒), nước trường sinh.

amśu (s); quang minh 光明.

amusita (s); vọng 妄.

an (j); ám 闇.

an (j); an 安.

an (j); án 案.

an seikō (j); → An Thế Cao 安世高.

ān shigāo (c); → An Thế Cao 安世高.

anabhilāpya (s); bất khả thuyết 不可說.

anābhoga (s); vô công dụng 無功用, không cần sự cố gắng, không cần dụng công mà vẫn đạt, khai phát 開發.

anabhraka (s); Vô vân thiên 無雲天, cõi thiên đầu tiên và thấp nhất của Tứ thiên định, → Ba thế giới.

ānabodhi (s); A-na Bồ-đề 阿那菩提, Tở thứ 12 của → Thiên tông Ấn Độ, tức là → Mã Minh.

anādi (s); vô thủy 無始.

anāgāmi (s, p); dịch âm là A-na-hàm 阿那含, dịch nghĩa là Bất hoàn 不還, không trở lại; chỉ Thánh quả → Bất hoàn.

anāgāmin (s, p); dịch âm là A-na-hàm 阿那含, dịch nghĩa là Bất hoàn, không trở lại; chỉ người đắc Thánh quả → Bất hoàn 不還, bất lai 不來.

anāgāmi-phala (s); bất hoàn quả 不還果.

anāgārika (s); nghĩa là Vô gia cư, người không nhà, xem → Khất sĩ.

anāgata (s); vị lai 未來.

anagon (j); A-na-hàm 阿那含.

anahana (j); → A-na-ha-na.

anāhata-cakra (s); → Trung khu.

anākṣara-karaṇḍaka-vairocanagarbha-nāma-mahāyānasūtra (s); Đại thừa bình chiếu quang minh tạng vô tự pháp môn kinh 大乘遍照光明藏無字法門經.

analysis (e); tí, tứ học.

analysis of the middle and the extremes (e); Trung biên phân biệt luận 中邊分別論.

analytical emptiness (e); chiết không 析空.

ānanda (s, p); dịch nghĩa là Khảnh Hi 慶喜 (an vui, hoan hỷ), dịch âm là → A-nan-đa 阿難陀.

anan-funbetsu-kyō (j); A-nan phân biệt kinh 阿難分別經.

anaṅgapa, mahāsiddha (s); → A-nan-ga-pa (81).

ananta (p); vô lượng 無量.

ananta (s); vô biên 無邊, vô lượng 無量.

ananta-jñāna (s); vô lượng trí 無量智.

anantamukha-dhāraṇī (s); Xuất sinh vô biên môn ã-la-ni kinh 出生無邊門陀羅尼經.

anantamukha-nirhāra-dhāraṇī-vyākhyāna-kārikā (s); tên của một bộ kinh → Đại thừa, được dịch ra Hán ngữ và Tạng ngữ dưới nhiều dạng.

Trong Đại tạng Trung Quốc, người ta tìm thấy 9 bản dịch của kinh này dưới tên khác nhau: 1. Xá-lị-phát Đà-la-ni kinh 舍利弗陀羅尼經 (*śāriputra-dhāraṇī-sūtra*), Tăng-già Bà-la (*saṅghapāla*) dịch đời Lương (506-520); 2 & 3. Phật thuyết xuất sinh vô biên môn Đà-la-ni kinh 佛說出生無邊門陀羅尼經 (*buddha-bhāṣita-jātānantamukha-*

dhāraṇī-sūtra), cũng được gọi tắt là Xuất sinh vô biên môn Đà-la-ni kinh 出生無邊門陀羅尼經. Cùng tên Xuất sinh vô biên môn Đà-la-ni kinh có hai bộ, một bộ do Bất Không Kim Cương (s: amoghavajra) dịch và bộ thứ hai do Trí Nghiêm dịch đời Đường; 4. Phật thuyết vô lượng môn vi mật trì kinh 佛說無量門微密持經 (buddha-bhāṣita-amitamukha-guhyadharasūtra), cũng được gọi là Vô lượng môn vi mật trì kinh 無量門微密持經, Chi Khiêm dịch đời Ngô (223-253); 5. Phật thuyết xuất sinh vô lượng môn trì kinh 佛說出生無量門持經 (buddha-bhāṣita-jātānanta-mukhadhara-sūtra), cũng được gọi tắt là Xuất sinh vô lượng môn trì kinh, Phật-đà Bạt-đa-la (buddha-bhadra, tức là → Giác Hiền) dịch đời Đông Tấn (398-421); 6. A-nan-đa Mục-khu Ni-ha-li-đa kinh 阿難陀目佉尼訶離陀經 (anantamukha-nirhāradhāraṇī-sūtra), → Cầu-na Bạt-đa-la (gṛṇa-bhadra, Công Đức Hiền) dịch đời Tống (435-443); 7. Phật thuyết vô lượng môn phá ma Đà-la-ni kinh 佛說無量門破魔陀羅尼經 (buddha-bhāṣita-amita-mukha-mārajid-dhāraṇī-sūtra), cũng được gọi tắt là Vô lượng môn phá ma Đà-la-ni kinh 無量門破魔陀羅尼經, Công Đức Trực (gṛṇaṣṭīla) và Huyền Xướng cùng dịch đời Lưu Tống (462); 8. A-nan-đa Mục-khu Ni-ha-li Đà-lân-ni kinh 阿難陀目佉尼訶離陀鄰尼經 (anantamukha-nirhāradhāraṇī-sūtra), Phật-đà Phiến-đa (buddhaśānta) dịch đời Nguyên Ngụy; 9. Phật thuyết nhất hướng xuất sinh Bồ Tát kinh 佛說一向出生菩薩經 (buddhabhāṣita-ekamukhajāta-bodhisattvasūtra), cũng được gọi ngắn là Nhất hướng xuất sinh Bồ Tát kinh 一向出生菩薩經, Xà-na Quật-đa (jñānagupta) dịch đời Tùy (585).

ananta-nirdeśa (s); vô lượng nghĩa 無量義.
anantaprabhā (s); vô biên minh 無邊明, vô biên quang 無邊光.
anantapratibhāna (s); vô lượng biên 無量邊, vô biên biên 無邊邊.
anantara (s); vô gián 無間.
anantara-pratyaya (s); thứ đệ duyên 次第緣.
ānantariya (p); vô gián 無間, trực tiếp, không gián đoạn.
ānantarya (s); vô gián 無間.
ānantarya-mārga (s); vô gián đạo 無間道.
ananyathā (s); phi biến dị 非變異.
ānāpānasati (p); → An-ban thủ ý 安般守意.
anapatrāpya (s); vô quý 無愧.
anāsrava (s); vô lậu 無漏; vô lưu 無流.

anāsravā-dharmāḥ (s); vô lậu pháp 無漏法.
anāsrava-jñāna (s); vô lậu trí 無漏智.
anatabindada (j); A-na-đa Tân-dồ-đa 阿那陀擯茶馱.
anāthapindada (s); A-na-đa-tân-dồ-đa 阿那陀擯茶馱; → Cấp Cô Độc 給孤獨.
anāthapiṇḍika (s, p); → Cấp Cô Độc 給孤獨.
anātman (s) (p: anattā); → Vô ngã 無我; nhân vô ngã 人無我.
anattā (p) (s: anātman); → Vô ngã 無我.
anavabodhaka (s); bất liễu 不了.
anavadhārita (s); bất liễu 不了.
anāvarana (s); → Hư không 虛空.
anāvṛti (s); → Hư không 虛空; vô ngại 無礙.
anchi (j); an trí 安置.
ancho (j); an xứ 安處.
añcita (s); thụ 豎.
aṇḍaja (s, p); noãn sinh 卵生, sinh trứng, xem → Bốn cách sinh.
ando (j); an sinh 安土.
anga (s); chi phần 支分; phân phân.
anger (e); sân khúê 瞋恚; sân 瞋.
angkor wat; → Áng-kor Wat.
ango (j); → An cư 安居.
aṅguli (s); chi 指.
aṅguttara-nikāya (p) (s: ekottarāgama); → Tăng-nhất bộ kinh 增一部經.
angya (j); → Hành cước 行腳.
anhei (j); ám tế 闇蔽.
anicca (p) (s: anitya); → Vô thường 無常.
anikṣipta-dhura (s); bất hưu túc 不休息.
animitta (p); → Vô tướng 無相.
anirodha (s); bất diệt 不滅.
aniruddha (s); → A-na-luật 阿那律; bất diệt 不滅; vô diệt 無滅.
aniṣpanna (s); vô thật 無實.
anitya (s); → Vô thường 無常.
anitya-asāra-saṃjñā (s); kiên cố 堅固.
anivṛta (s); vô phủ 無覆.
anivṛta-avyākṛta (s); vô phủ vô kí 無覆無記.
aniyata (s); bất định 不定.
aniyatā-bhūmika (s); bất định địa pháp 不定地法.
añjali-mudrā (s); hiệp chưởng 合掌印 (hiệp trảo), → Ấn.
anjin (j); → An tâm 安心.
anjū (j); an trú 安住.
ankoku-ji (j); An Quốc tự 安國寺.
anmarashiki (j); am-ma-la thức 庵摩羅識.
an'ne (j); An Huệ 安慧.

annin (j); an nhẫn 安忍.
annotated redaction of the text and commentaries to the compilation of yung-chia of the chan school (e); Thiền tông Vĩnh Gia tập khoa chú thuyết nghị 禪宗永嘉集科註說誼.
annyō (j); an dưỡng 安養.
anokubodai (j); a-nậu bồ-đề 阿耨菩提.
anokutara-sanmyakusanboji (j); a-nậu-da-la tam-miêu tam-bồ-đề 阿耨多羅三藐三菩提.
an'on (j); an ôn 安穩.
ānqing (c); An Thanh 安清.
anraku (j); an lạc 安樂.
anri (j); hành lý 行履.
anri (j); hành lý 行李.
anroku (j); an lục 安錄.
anryū (j); an lập 安立.
anryūmon (j); an lập môn 安立門.
anryū-shinjitsu (j); an lập chân thật 安立眞實.
anryū-shinnyo (j); an lập chân như 安立眞如.
anryūtai (j); an lập đế 安立諦.
anshō (j); an thanh 安清.
ansō (j); ám tướng 闇相.
ansoku-koku (j); An Tức quốc 安息國.
anta (p); biên tế 邊際.
anta (s); biên tế 邊際; biên邊; tận 盡; yếm 厭.
antagrāha-dṛṣṭi (s); biên kiến 邊見.
antai (j); an thái 安泰.
antarābhava (s) (t: bardo); trung âm 中陰, → Trung hữu 中有.
antar-hita (s); thối退.
antecedent causality (e); thứ đệ duyên 次第緣.
anthology of a, sa and va (e); A sa phọc sao 阿婆縛抄.
antima-deha (s); tối hậu thân 最後身.
antima-sarīra (s); tối hậu thân 最後身.
antipathy (e); sân 瞋.
antya (s); biên 邊.
anu (s); vi tế 微細.
anubaddha (s); phọc (phược) 縛.
anubandha (s); tùy lưu 隨流; tùy 隨.
anubhāva (s); nghiệp 業; thần lực 神力; uy thần lực 威神力.
anubhūta (s); sở chứng 所證.
anubudhī (s); giác tri 覺知.
anuddhatya (s); cao cử 高舉.
anuga (s); tùy thuận 隨順.
anugama (s); tùy 隨.
anugraha (s); ích 益; nhiếp thụ 攝受; nao ích 饒益.

anukampā (s); ai mẫn 哀愍; bi悲; lân mẫn 憐愍.
anukampā-citta (s); mẫn 愍.
anukūla (s); thuận 順; tùy thuận 隨順; tùy 隨.
anuloma (s); thuận 順.
anumāna (s); tỉ lượng 比量; tỉ tri 比知.
anunaya (s); ái 愛; thuận 順.
anupādāna (s); thủ 取.
anupadisesa-nibbāna (p); Vô dư niết-bàn 無餘涅槃, → Niết-bàn.
anupalabdhi (s); bất khả đắc 不可得; thủ 取.
anupālanā (s); hộ trì 護持.
anuparīdanā (s); chúc lũy 囑累.
anupaśyati (s); kiến 見.
anurādhapura (s, p); → A-nu-ra-da-pu-ra.
anurodha (s); ái 愛.
anuruddha (p); → A-na-luật 阿那律.
anurūpa (s); tùy thuận 隨順.
anusamṣa (s); lợi ích 利益.
ānuṣaṅgika (s); tùy trục 隨逐.
anusārin (s); tùy thuận 隨順; y 依.
anusaya (p) (s: anusaya); → Tùy miên 隨眠, khuynh hướng.
anusāya (s) (p: anusaya); → Tùy miên 隨眠, khuynh hướng.
anusaya (s); tùy miên 隨眠.
anusīsta (s); giáo thụ 教授.
anussati (p); → Tùy niệm 隨念.
anusthānam-nispatti (s); thành sở tác trí 成所作智.
anupāda-anirodha (s); bất sinh bất diệt 不生不滅.
anupādā-jñāna (s); vô sinh trí 無生智.
anupanna (s); vô sinh 無生.
anupattika (s); vô sinh nhẫn 無生忍.
anupattika-dharma-kṣānti (s); vô sinh pháp nhẫn 無生法忍.
anuttara (s); A-nậu-da-la 阿耨多羅; vô thượng sĩ 無上士; vô thượng 無上.
anuttarāṃ-jñāna (s); vô thượng huệ 無上慧.
anuttarapura (s); Vô Thượng Sĩ 無上士, một trong → Mười danh hiệu của một vị → Phật.
anuttarā-saṃyak-saṃbodhi (s); A-nậu-da-la-tam-miêu-tam-bồ-đề 阿耨多羅三藐三菩提; → Vô thượng bồ-đề, Vô thượng chính đẳng chính giác; Vô thượng chính biến trí 無上正遍智; vô thượng chính chân đạo 無上正眞道; Vô thượng chính đẳng bồ-đề 無上正等菩提; Vô thượng chính đẳng giác 無上正等覺; Vô thượng chính giác 無上正覺.

anuvartaka (s); tùy chuyển 隨轉.
anvaya (s); tộc 族.
anvaya-jñāna (s); loại trí 類智; tỉ trí 比智.
anveṣaṇa (s); cầu 求.
anvita (s); thành tựu 成就.
anvita (s); tương ứng 相應.
anxiety (e); nỗi 惱.
anya (s); dư 餘.
anyakyōchinnyo (j); A-nhã Kiêu-trần-như 阿若憍陳如
anyōin (j); An dưỡng viện 安養院.
anyonya-vaśāt (s); tùy trục 隨逐.
anywhere-anytime procedure (e); Thời xứ quỹ 時處軌.
anza (j); Án sơn 案山.
anzen (j) (c: ānchán); an thiền 安禪, chỉ trạng thái thân tâm an lạc và tỉnh giác, dấu hiệu của việc → Toạ thiền đúng đắn.
apadāna (p); Thí dụ kinh譬喻經, tập thứ 13 của → Tiểu bộ kinh (p: khuddaka-nikāya).
apadeśa (s); thuyết 說.
apagama (s); trừ diệt 除滅; viễn li 遠離.
apagata (s); viễn li 遠離.
apalabdhi (s); sở đắc 所得.
apanayati (s); khí 棄.
aparādha (s); quá thất 過失.
aparamitāyur-nāma-mahāyānasūtra (s); Đại thừa vô lượng thọ kinh 大乘無量壽經.
aparimitaguṇānuśaṃsā-dhāraṇī (s); Vô lượng công đức đà-la-ni kinh 無量功德陀羅尼經.
aparo bhavaḥ (s); hậu hữu 後有.
apatrāpya (s); quí 愧.
apavāda (s); báng 謗; tổn 損.
apavādaka (s); phi báng 誹謗.
apāya (s); ác thú 惡趣.
apāya (s, p); → Đọa xứ 墮處.
apekṣā (s); tương đãi 相待.
apekṣa (s); y 依.
apekṣana (s); tương đãi 相待; y 依.
apekṣate (s); đãi 待.
aphāsu (p); nỗi 惱.
apohya (s); trừ 除.
appamāna (p); vô lượng 無量.
apramāda (s); bất phóng dật 不放逸.
apramāṇa (s) (p: appamañña); vô lượng 無量, → Bốn phạm trú
apramāṇa-ābha (s); vô lượng quang thiên 無量光天.
apramāṇa-śubhāḥ (s); vô lượng tịnh thiên 無量淨天.

aprimeya (s); vô lượng 無量.
aprimeyo-jñānena (s); vô lượng trí 無量智.
aprāptitva (s); vô sở đắc 無所得.
apratigha (s); vô ngại 無礙; vô sân 無瞋.
apratisaṃkhyā-nirodha (s); → Phi trách diệt 非擇滅; phi trách diệt vô vi 非擇滅無爲.
apratīṣṭhita-nirvāṇa (s); Vô trụ niết-bàn 無住涅槃; Vô trụ xứ niết-bàn 無住處涅槃; → Niết-bàn.
apriya-saṃprayoga-duḥkha (s); oán tắng hội 可怨憎會苦.
āpūryate (s); biến mãn 遍滿.
arahant (p); Ứng Cung 應供.
arahat, arahant (p) (s: arhat); → A-la-hán 阿羅漢, → La-hán 羅漢 → Mười danh hiệu.
arashiki (j); a-lại thức 阿賴識; → A-lại-da thức.
araiya (j); a-lại-da 阿賴耶; → A-lại-da thức.
araiyashiki (j); → A-lại-da thức 阿賴耶識.
arakan (j); → A-la-hán 阿羅漢.
ārambana (s); duyên 緣.
ārambha (s); → Phương tiện 方便; tạo 造.
ārāmika (s); bạch y 白衣.
aranna (j); a-lan-na 阿蘭那.
arañña (p); a-lan-na 阿蘭那; a-luyện-nhã 阿練若; nhân lâm 閑林.
araṇya (s); a-lan-na 阿蘭那; a-luyện-nhã 阿練若; a-lan-nhã 阿蘭若, nghĩa là Viễn li xứ, Sơn lâm, Hoang dã; chỗ thích hợp cho người tu tập đạo.
aranyaka (s); a-lan-na 阿蘭那.
arati (s, p); bất mãn 不滿.
arciṣmati (s); diệm huệ địa 焰慧地; → Thập địa.
arennya (j); a-luyện-nhã 阿練若.
arhat (s) (p: arahat, arahant); → A-la-hán 阿羅漢; bất sinh 不生; oán gia 怨家; sát tặc 殺賊; ung cung 應供; ung 應. → La-hán, → Mười danh hiệu.
arhattva (s); A-la-hán quả 阿羅漢果; → A-la-hán 阿羅漢.
arising (e); sinh khởi 生起; sinh 生.
ariya (j); a-lê-da 阿黎耶.
ariya (j); a-lợi-da 阿利耶.
ariya (p); hiền thánh 賢聖; thánh 聖.
ariya-magga (p) (s: ārya-mārga); → Thánh đạo 聖道.
ariya-puggala (p) (s: ārya-pudgala); Thánh giả 聖者, thánh nhân 聖人, người đi trên → Thánh đạo.
ariyasacca (p); thánh đế 聖諦.
ariyashiki (j); a-lê-da thức 阿黎耶識.

ariyashiki (j); a-lê-da thức 阿梨耶識; → A-lai-da thức.

arjava (s); chất trực 質直.

arrogance (e); kiêu hãnh.

arśaprasamana-sūtra (s); Liệu trị bệnh kinh 療痔病經.

artha (s); cảnh 境; chân thật nghĩa 真實義; lợi ích 利益; nghĩa 義; trần 塵; tư nghị 思議.

artham-pratibuddha (s); khai ngộ 開悟.

arūpadhātu (s, p); vô sắc giới 無色界 → Ba thế giới.

arūpaloka (s, p); vô sắc giới 無色界, → Ba thế giới.

arūpasamādhī (s, p); xem → Bốn xứ.

ārya (s); hiền thánh 賢聖; thánh giả 聖者; thánh nhân 聖人; thánh 聖.

āryadeva (s); Đề-bà 提婆, → Thánh Thiên 聖天; Thánh Đề-bà 聖提婆.

āryadeva, mahāsiddha (s); hoặc kaṇaripa, »Độc Nhân«; → Thánh Thiên 聖天.

āryadhāraṇīśvararāja-sūtra (s); Thủ hộ quốc giới chủ đà-la-ni kinh 守護國界主陀羅尼經.

ārya-jana (s); thánh nhân 聖人.

ārya-jñāna (s); thánh trí 聖智.

āryamahā-dhāraṇī (s); Thánh Đại tổng trì vương kinh 聖大總持王經.

ārya-mahāmaṇivipulavimāna[śiśva]supraṭiṣṭhita-guhyaparamarahasyakalparāja-[nāma]-dhāraṇī (s); Đại bảo quảng bác lâu các thiện trú bí mật đà-la-ni kinh 大寶廣博樓閣善住祕密陀羅尼經.

ārya-maitreyapratijñā-dhāraṇī (s); Từ Thị Bồ Tát thế nguyện đà-la-ni kinh 慈氏菩薩誓願陀羅尼經.

ārya-maṅjuśrīnāmāṣṭaśataka (s); Văn-thù Sur-lợi nhất bách bát danh phạm tán 文殊師利一百八名梵讚.

ārya-mārga (s) (p: ariya-magga); → Thánh đạo 聖道.

ārya-mārīcī-dhāraṇī (s); Đại Ma-lí-chi Bồ Tát kinh 大摩里支菩薩經.

ārya-puḍgala (s) (p: ariya-puggala); thánh giả 聖者; thánh nhân 聖人, người đi trên → Thánh đạo.

ārya-sahasrāvarta-nāma-dhāraṇī (s); Thiên chuyển đà-la-ni Quán Thế Âm Bồ Tát chú 千轉陀羅尼觀世音菩薩呪.

ārya-satya (s); thánh đế, diệu đế, chân lí cao thượng, → Tứ diệu đế; tứ đế 四諦; tứ thánh đế 四聖諦.

ārya-satyam (s); thánh đế 聖諦; → Tứ diệu đế.

ārya-śrī-mahādevī-vyākaraṇa (s); Đại cát tường thiên nữ thập nhị khế nhất bách bát danh vô cầu đại thừa kinh 大吉祥天女十二契一百八名無垢大乘經.

āryaśrī-nava-grahamāṭṛkā-dhāraṇī (s); Thánh diệu mẫu đà-la-ni kinh 聖曜母陀羅尼經.

āryāṣṭāṅgo-mārgo (s); → Bát chính đạo 八正道; bát thánh đạo 八聖道.

āryatārā-dhāraṇī-arolika (s); A-lị-đa-la đà-la-ni a-lỗ-lực kinh 阿唎多羅陀羅尼阿嚕力經.

ārya-vasumitra-bodhisattva-saṃcīta-śāstra (s); Tôn Bà-tu-mật Bồ Tát sở tập luận 尊婆修蜜菩薩所集論 của → Thế Hữu (s: vasumitra).

asādhāraṇa (s); bất cộng 不共.

asādhya (s); hoá 化.

asaikṣa (s); vô học 無學.

asāmagrī (s); bất hoà hợp tính 不和合性.

asaṃbhava (s); vô 無.

asaṃjñika (s); vô tưởng sự 無想事; vô tưởng thiên 無想天.

asaṃjñi-saṃpatti (s); vô tưởng định 無想定.

asaṃkheya (s); → A-tăng-ki 阿僧祇.

asaṃkhyā, asaṃkhyeya (s); A-tăng-ki 阿僧祇; đại kiếp 大劫, vô số, rất nhiều.

asaṃmūḍha (s); bất muội 不昧.

asaṃprajanya (s); bất chính tri 不正知.

asaṃsarga (s); viễn li 遠離.

asaṃskṛta (s) (p: asaṅkhata); → Vô vi 無爲, không phụ thuộc, không chịu qui luật sinh, thành, trụ, diệt.

asaṃskṛta (s); vô vi 無爲.

asaṃskṛta-dharmāḥ (s); vô vi pháp 無爲法; → Vô vi.

asaṅga (s); A-tăng-già 阿僧伽, → Vô Trước 無著.

asaṅkhata (p) (s: asaṃskṛta); → Vô vi 無爲, không phụ thuộc, không chịu qui luật sinh, thành, trụ, diệt.

asat (s); tà 邪; vô 無.

asatya (s); vô thật 無實.

āsava (p); lậu 漏.

āsaya (s); cơ 機; dục 欲; ý lạc 意樂; ý 意.

āścarya (s); hi hữu 希有.

asevana (s); tu tập 修習.

ashura (j); → A-tu-la 阿修羅.

asita (s); hữu tính 有性.

asīty-anuyāñjanāni (s); bát thập chủng hảo 八十種好.

asma-garbha (s); mã não 碼瑙.

asmi-māna (s); ngã mạn 我慢.

asōgi (j); a-tăng-ki 阿僧祇.
asōgi kō (j); a-tăng-ki kiếp 阿僧祇劫.
asoka (p) (s: aśoka); → A-duc vương 阿育王.
aśoka (s) (p: asoka); → A-duc vương 阿育王.
aspect of consciousness-only (e); tướng duy thức 相唯識.
āsraddha (s); bất tín 不信.
āsraddhya (s); bất tín 不信.
āsrava (s) (p: āsava); hữu lậu 有漏; hữu lưu 有流; lậu 漏; → Ô nhiễm.
āsrava (s); hữu lậu 有漏; hữu lưu 有流; lậu 漏.
āsrava-dharma (s); khổ 苦; tập 集.
āsrava-kṣaya (s); lậu tận 漏盡.
āsrava-kṣaya-jñāna (s); lậu tận trí 漏盡智.
āsrava-kṣaya-vijñāna (s); lậu tận thông 漏盡通.
āsrava (s); sở y 所依; y chỉ 依止; y 依.
āsrava-paravṛtti (s); chuyển y 轉依.
āsrīta (s); y 依.
assaddhiya (p); bất tín 不信.
assorted notes on individual divinities (e); Biệt tôn tạp kí 別尊雜記.
astādaśa-dhātavaḥ (s); thập bát giới 十八界.
aṣṭalokadharmā (s); → Bát phong 八風.
aṣṭamaṇḍalaka (s); Bát Đại Bồ Tát mạn-đồ-la 經 八大菩薩曼荼羅經.
aṣṭamaṅgala (s); Bát kiết tường 八吉祥, → Tám báu vật.
aṣṭāṅgika-mārga (s) (p: aṣṭhāṅgika-magga); → Bát chính đạo 八正道; bát thánh đạo 八聖道.
astattarapada-sata (s); bách bát bách 八十八.
aṣṭāvākṣanā (s); → Bát nạn 八難.
aṣṭa-vijñānāni (s); bát thức 八識.
aṣṭa-vimokṣa (s) (p: aṣṭha-vimokkha); Bát giải thoát 八解脫, → Tám giải thoát.
asti (s); hữu 有.
astīva (s); hữu tính 有性.
asubha (p) (s: aśubha); bất tiện 不便, bất hạnh 不行, khốn nạn, phản nghĩa của từ śubha. Còn nghĩa »bất tịnh« 不淨 là một cách tu tập của Phật giáo Nam truyền (→ Quán bất tịnh).
aśubha (s); (p: aśubha); bất tiện 不便, bất hạnh 不行, khốn nạn, phản nghĩa của từ śubha. Còn nghĩa »bất tịnh« 不淨 là một cách tu tập của Phật giáo Nam truyền (→ Quán bất tịnh).
aśukla-karman (s); tội nghiệp 罪業.
āsura (s, p); → A-tu-la 阿修羅.
aśūya (s); bất không 不空.
asvabhāva (s); 1. Vô tính 無性, vô tự tính 無自性; 2. Tên của một luận sư thuộc → Duy thức tông (vijñānavāda) và Nhân minh học, có soạn bộ

Nhiếp đại thừa luận thích (s: mahāyānasamgraha-upanibandhana).
aśvaghōṣa (s); → Mã Minh 馬鳴.
aśvajit (s); Át-bệ 額鞞.
asvattha (s); → Bồ-đề thụ 菩提樹.
atad-bhāva (s); dị tính 異性.
atapāḥ (s); vô nhiệt thiên 無熱天.
ātāpin (s); tinh cần 精勤.
ati-māna (s); quá mạn 過慢.
atīśa, atīśa (s); → A-đề-sa 阿提沙
atīta (s); quá khứ 過去.
ati-yoga (s); A-ti du-già 阿毘瑜伽; → Đại cứu kính.
ātma-ātmiya (s); ngã ngã sở 我我所.
ātma-bhāva (s); tự thể 自體.
ātma-dṛṣṭi (s); ngã kiến 我見.
ātma-grāha (s); ngã chấp 我執; ngã kiến 我見.
ātma-māna (s); ngã mạn 我慢.
ātma-moha (s); ngã si 我癡.
ātman (s) (p: atta); → Ngã 我; tự thể 自體; thể thể.
ātmaniya (s); ngã sở 我所.
ātma-para (s); tự tha 自他.
ātma-para-samatā (s); tự tha bình đẳng 自他平等.
ātma-saṃjñā (s); ngã tưởng 我想.
ātma-vāḍopādāna (s); ngã ngữ thủ 我語取.
attached consciousness (e); hữu thủ thức 有取識.
attachment (e); chấp trước 執著; chấp 執; tham ái 貪愛.
attachment to (the reality of) dharmas (e); pháp chấp 法執.
attachment to extremes (e); biên chấp kiến 邊執見.
attachment to one's own view (e); kiến thủ kiến 見取見.
attachment to sentient being-hood (e); chúng sinh chấp 眾生執.
attachment to views (e); kiến thủ 見取.
ātta-manas (s); như ý 如意.
atta-vāḍupādāna (p); ngã ngữ thủ 我語取.
aṣṭhāṅgika-magga (p) (s: aṣṭāṅgika-mārga); → Bát chính đạo.
aṣṭha-vimokkha (p) (s: aṣṭa-vimokṣa); Bát giải thoát 八解脫, → Tám giải thoát.
atyanta (s); cứu cánh 究竟; tất cánh 畢竟.
atyudāra (s); quang đại 廣大.
audārika (s); thô trọng 龜重.
auddhatya (s); trạo (điều) cử 掉擧.

auditory consciousness (e); nhĩ thức 耳識.

auditory faculty (e); nhĩ căn 耳根.

aupapāduka (s, p); Hoá sinh 化生, → Bốn cách sinh.

auspicious gem dhāraṇī (e); Bảo Hiên đà-la-ni kinh 寶賢陀羅尼經.

austerities (e); khổ hạnh 苦行.

avabaddha (s); hệ繫.

avabhāsa (s); minh 明; tiền cảnh 前境.

avabodha (s); liễu 了.

avacara (s); hệ繫.

avadāna (s); A-ba-đa-na 阿波陀那; Thí dụ kinh, → Soạn tập bách duyên kinh; thí dụ 譬喻.

avadāta-vāsana (s); bạch y 白衣.

avadhūti (s); Trung tuyến, tuyến chính trong hệ thống → Tan-tra, bắt nguồn từ đốt xương sống cuối, chạy dọc theo xương sống xuyên qua năm → Trung khu (s: cakra) lên đến đỉnh đầu, cũng được gọi là suṣumṇā-nāḍī.

avadya (s); quá thất 過失; tội 罪.

avaivartika (s); A-bê-bạt-trí 阿鞞跋致; A-ti-bạt-trí 阿毘跋致; A-tính-việt-tri 阿惟越致.

avaivartya (s); A-tính-việt-chính 阿惟越政.

avalokitavrata (s); Quan Âm Cấm, đệ tử của → Thanh Biện (bhāvaviveka).

avalokiteśvara (s); → Quán Thế Âm 觀世音.

avalokiteśvara[-nāma]-dhāraṇī (s); Thiên thủ thiên nhân Quán Thế Âm Bồ Tát quảng Đại viên mãn vô ngại Đại bi tâm đà-la-ni chú bản 千手千眼觀世音菩薩廣大圓滿無礙大悲心陀羅尼呪本.

avalokiteśvara-bodhisattva-mahāsthāmaprāp-ta-bodhisattva-vyākaraṇasūtra (s); Quán Thế Âm Bồ Tát đặc đại thể chí thụ kí kinh 觀世音菩薩得大勢至授記經 hoặc Quán Thế Âm Bồ Tát thụ kí kinh 觀世音菩薩授記經.

avalokiteśvara-cintamāni-bodhisattva-yoga-dharma-mahārtha (s); Quán Tự Tại Bồ Tát như ý luân du-già 觀自在菩薩如意輪瑜伽 hoặc Quán Tự Tại Bồ Tát như ý luân du-già niệm tụng pháp 觀自在菩薩如意輪瑜伽念頌法; một bộ kinh được Bất Không Kim Cương (s: amoghavajra) và Kim Cương Trí (s: vajrabodhi) dịch đời Đường.

avalokiteśvara-ekadaśamukha-dhāraṇī (s); Thập nhất diện Quán Thế Âm thân chú kinh 十一面觀世音神呪經.

avalokiteśvaraikadaśamukha-dhāraṇī (s); Thập nhất diện thân chú tâm kinh 十一面神咒心經.

avalokiteśvaramātā-dhāraṇī (s); Quán Tự Tại Bồ Tát mẫu đà-la-ni kinh 觀自在菩薩母陀羅尼經.

avalokiteśvarasya-nīlakaṇṭha-dhāraṇī (s); Thanh cảnh Quán Tự Tại Bồ Tát tâm đà-la-ni kinh 青頸觀自在菩薩心陀羅尼經.

avalokiteśvarasyāṣṭottaraśatanāma-mahāyāna-sūtra (s); Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát nhất bách bát danh đà-la-ni kinh 聖觀自在菩薩一百八名經.

avamāna (s); ti mạn 卑慢.

avamanyanā (s); khinh mạn 輕慢.

avañcana (s); cuồng 誑.

avandhya (s); hư mậu 虛謬.

avaragodānīya (s); Tây ngưu hoá châu 西牛貨洲.

āvarana (s); quai ngại 罣礙.

āvaraṇa (s); chướng 障.

āvarāṇa (s); cái 蓋, → Cái triền 蓋纏.

āvaraṇa-dvaya (s); nhị chướng 二障.

āvarana-kriyā (s); giả chi 遮止.

avāsanā (s); tận 盡.

avasthā (s); thời 時; vị 位.

āvasthika (s); ước 約.

avaśyam (s); quyết định 決定.

avatamsaka-sūtra (s); Hoa nghiêm kinh 華嚴經, tên ngắn của → Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh.

avatāra (s); liễu đạt 了達.

avavāda (s); thánh ngôn 聖言.

ava-yāna (s); phân 分.

avayavin (p); hữu phần 有分.

āvedha-vaśa (s); nguyện lực 願力.

āveṇika (s); bất cộng 不共.

āveṇika-buddha-dharma (s); bất cộng Phật pháp 不共佛法.

avīci (s); A-ti địa ngục 阿毘地獄, Vô gián địa ngục 無間地獄, → Địa ngục.

avidyā (s) (p: avijjā); → Vô minh 無明.

avidyā-āsrava (s); vô minh lậu 無明漏.

avidyamāna (s); vô 無.

avidyā-ogha (s); vô minh bạo lưu 無明暴流.

avidyāvāsa bhūmi (s); vô minh trú địa 無明住地.

aviheṭhanā (s); tổn não 損惱.

avijjā (p) (s: avidyā); → Vô minh 無明.

avijjā-āśava (p); vô minh lậu 無明漏.

avikalpa (s); bất phân biệt 不分別; vô phân biệt 無分別.

avināśitva (s); bất hoại 不壞.

avinirvatanīya (s); bất thối vị 不退位.
aviparyaya (s); vô đảo 無倒.
avītarāga (s); vị li dục 未離欲.
avitatha (s); hư mâu 虛謬.
avivartika (s); bất thối vị 不退位.
āvṛti (s); chướng 障.
avyākṛta (s); vô kí 無記.
avyakta (s); bất liễu 不了.
awaken (s); → Giác ngộ 覺悟.
awakened (e); → Phật 佛.
awakening (e); → Bồ-đề 菩提.
awakening of mahāyāna faith (e); → Đại thừa khởi tín luận 大乘起信論.
awareness-cause (e); liễu nhân 了因.
āya (s); lai 來.
āya-dvāra (s); môn 門.
āyatana (s, p); trần cảnh, xứ, → Mười hai xứ (trần cảnh) gồm các giác quan và những đối tượng của nó. Năm giác quan là mắt, mũi, miệng, lưỡi, thân và 5 đối tượng là sắc, tiếng, mùi, vị và cảm giác thân thể. Ngồi ra, đạo Phật kể thêm ý, tức là khả năng suy nghĩ (s, p; manas) và đối tượng của nó là các ý nghĩ (tâm pháp).
ayodhya (s); A-du-già 阿瑜遮; A-du-xà 阿踰闍.
ayuiocchi (j); a-duy-việt-chính 阿惟越政.
ayuja (j); a-du-xà 阿踰闍.
ayukta (s); bất tương ứng 不相應.
ayusha (j); a-du-già 阿瑜遮.
āyusmat (p); tôn giả 尊者.
āyuṣmat (s); tôn giả 尊者.
ayuta (j); a-do-đa 阿由多.
ayuta (s); a-do-đa 阿由多.
āyùwáng-shān (c); A-dục vương sơn 阿育王山.

B

ba (j); bà 婆.
babhaha, siddha (s), bhalaha, bhamva, babhani, baha, bapabhati; → Ba-ba-ha (39).
baddha (s); phọc (phược) 縛.
bag chags (t); tập khí 習氣.
bag med pa (t); phóng dật 放逸.
bagā (j); Bạc-già 薄伽.
bagaba (j); Bà-ca-bà 婆迦婆.
bagaba (j); Bà-già-bà 婆伽婆.
bagabon (j); Bạc-già-phạm 薄伽梵.

bahanzu (j); Bà-bàn-đậu 婆槃豆.
bāhia (s); ngoại 外.
bai (j); bồi 喂.
bái jūyì (c); Bạch Cư Dị 白居易.
baikai (j); môi giới 媒介.
ba'ikyō (j); mạ ý kinh 罵意經.
báimǎ-sì (c); → Bạch Mã tự 白馬寺.
bairiyoku (j); bội li dục 倍離欲.
baisen-ji (j); Mai Tuyền tự 梅泉寺.
báiyún shǒuduàn (c); → Bạch Vân Thủ Đoan 白雲守端.
bǎizhàng huáihǎi (c) (j; hyakujō ekai); → Bách Trưng Hoài Hải 百丈懷海.
bǎizhàng qīngguī (c) (j; hyakujō shingi); Bách Trưng thanh qui 百丈清規, → Bách Trưng Hoài Hải.
bāijiāo huīqīng (c) (j; bashō eshō); → Ba Tiêu Huệ Thanh 芭蕉慧清.
bajira (j); phọc-nhật-la 縛日羅.
bakkula (s); Bạc-câu-la 薄拘羅.
baku (j); bặt cừ 跋渠.
baku (j); phọc (phược) 縛.
bakufuku-shōtoku (j); bạc phúc thiếu đức 薄福少德.
bala (s); lực 力; sức mạnh, → Năm lực.
bāla (p); ngu phu 愚夫; phàm phu 凡夫.
bāla (s); ngu phu 愚夫; ngu 愚; phàm ngu 凡愚; → Phàm phu 凡夫.
bala-pāramitā (s); lực ba-la-mật 力波羅蜜.
bāling hàojiàn (c) (j; haryō kōkan); → Ba Lăng Hạo Giám 巴陵顯鑿.
bāliśa (s); cuồng ngu 狂愚.
bāmiyān (s, p); → Ba-mi-yan.
ban (j); bản 板.
bandha (p); hệ phọc 繫縛.
bandha (s); phọc (phược) 縛; hệ 繫.
bandhana (s); phọc (phược) 縛.
bāndhava (s); quyến thuộc 眷屬.
bandhu (s); phọc (phược) 縛.
bankei (j); vạn khoảnh 萬頃.
bankei yōtaku (j); → Bàn Khuê Vĩnh Trác 盤珪永琢.
bankei-ōshō-gyōgōki (j); Bàn Khuê Hoà thượng hành nghiệp kí 盤珪和尚行業記, → Bàn Khuê Vĩnh Trác
bankei-ōshō-kinen-ryaku-roku (j); Bàn Khuê Hoà thượng kỉ niệm lược 盤珪和尚己念略錄, → Bàn Khuê Vĩnh Trác.
bankoku (j); vạn quốc 萬國.

banksakusetsu (j); bản căn thổ tiết 盤根錯節.
banmin tokuyō (j); Vạn Dân Đức Dụng 萬民德用.
ban'ō-kyō (j); Phan vương kinh 幡王經.
banzan hōshaku (j) (c: pánshān bǎoji); → Bàn Sơn Bảo Tích 盤山寶積.
banzui (j); vạn thủy 萬瑞.
bǎofēng kèwén (c) (j: hōbō kokumon); → Bảo Phong Khắc Văn 寶峯克文.
bǎofú cóngzhǎn (c) (j: hofuku jūten); Bảo Phúc Tông Triển 保福從展 (?-928), Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của → Tuyết Phong Nghĩa Tồn.
bǎolín-sì (c); → Bảo Lâm tự 寶林寺.
bǎoyìng huìyú (c); Bảo Ứng Huệ Ngung 寶應慧顛, → Nam Viện Huệ Ngung.
bǎoyún (c); Bảo Vân 寶雲.
baramitsu (j); bà-la-mật 婆羅蜜.
baramon (j); → Bà-la-môn 婆羅門.
bardo (t) ([bar-do], s: antarābhava); Trung âm 中陰, → Trung hữu 中有.
bardo thodol (t) [bar-do thos-grol]; → Tử thư 死書.
barōna (j); bà-lâu-na 婆樓那.
baśaṣita (s); Bà-xá-tư-đa 婆舍私多, Tổ thứ 25 của → Thiền tông Ấn Độ.
base consciousness (e); bản thức 本識.
basharon (j); bà-sa luận 婆沙論.
bashō (j); Ba Tiêu 芭蕉, → Tùng Vĩ Ba Tiêu 松尾芭蕉.
bashō eshō (j) (c: bājiāo huìqīng); → Ba Tiêu Huệ Thanh 芭蕉慧清.
baso (j); Mã Tổ 馬祖; → Mã Tổ Đạo Nhất 馬祖道一.
baso dōitsu (j) (c: mǎzǔ dào'yī); → Mã Tổ Đạo Nhất 馬祖道一.
baso-dōitsu-zenshi-koroku (j); Mã Tổ Đạo Nhất Thiền sư quang lục 馬祖道一禪師廣錄.
bassui tokushō (j); → Bạt Đội Đắc Thắng 拔隊得勝.
bassui zenji (j); Bạt Đội Thiền sư 拔隊禪師, → Bạt Đội Đắc Thắng (bassui tokushō).
batsu (j); phạt 罰.
batsudaiga (j); Bạt-đề-hà 跋提河.
batsudaka (j); Bạt-đề-hà 跋提河.
batsuyu (j); phiệt dụ 筏喻.
bdag dan gshan (t); tự tha 自他.
bdag gi (t); ngã sở 我所.
bdag me byun (t); vô ngã 無我.

bdag tu lta ba (t); ngã kiến 我見.
begging for food (e); khát thực 乞食.
begging knight (e); → Tỉ-khâu 比丘; khát sĩ 乞士.
beginningless (e); vô thủy 無始.
beginningless ignorance (e); vô thủy vô minh 無始無明.
being (e); hữu 有.
being-time (e); hữu thời 有時.
běizōng-chán (c); → Bắc tông thiền 北宗禪.
beki (j); mạch 覓.
bekki (j); biệt kí 別記.
bekkyō (j); biệt cảnh 別境.
bekkyō (j); biệt giáo 別教.
bekkyō-ichijō (j); biệt giáo nhất thừa 別教一乘.
bekkyō-shinsho (j); biệt cảnh tâm sở 別境心所.
bemmeiron (j); Biện minh luận 辨明論.
ben (j); biện 辦.
ben (j); biện 辨.
ben (j); tiện 便.
ben'a (j); Biện A 辨阿.
benchō (j); Biện Trường 辨長.
benchūhenron (j); Biện trung biên luận 辯中邊論.
bendō (j); Biện đạo 辦道 (辨道).
bendōhō (j); biện đạo pháp 辨道法.
bendōwa (j); biện đạo thoại 辨道話.
beneficial service (e); nao ích hạnh 饒益行.
ben'en (j); Biện Viên 辨圓, → Viên Nhĩ Biện Viên.
ben'i (j); biến dịch 變易.
ben'ishōji (j); biến dịch sinh tử 變易生死.
běnjī (c); Bản Tế 本濟.
ben-kenmitsu-nikyōron (j); Biện hiển mật nhị giáo luận 辯顯密二教論.
benkō (j); biện khăng 辦肯.
bennen (j); Biện Viên 辨圓.
bensai (j); biện tài 辦才.
benshō-ron (j); biện chính luận 辯正論.
bentoku (j); biện đắc 辦得.
beppō (j); biệt báo 別報.
beppō (j); biệt pháp 別法.
beppōgyō (j); biệt báo nghiệp 別報業.
besshin (j); biệt thân 別申.
bessō (j); biệt tướng 別相.
betsu (j); biệt 別.
betsuden-shinhōgi (j); Biệt truyền tâm pháp nghị 別傳心法議.
betsugedatsu (j); biệt giải thoát 別解脫.
betsugyō (j); biệt hạnh 別行.

betsujikke (j); biệt tập khí 別習氣.
betsumon (j); biệt môn 別門.
beggs byed pa (t); ngai 礙.
bhadra (s); bát-dà-la 跋陀羅.
bhadracaryā-praṇidhāna-rāja (s); Phổ Hiền Bồ Tát hạnh nguyện tán 普賢菩薩行願讚.
bhadrakālātrī (s); Thiện dạ kinh 善夜經.
bhadra-kalpa (s); hiền kiếp 賢劫.
bhadrakalpika-sūtra (s); → Hiền kiếp kinh 賢劫經.
bhadrapa, siddha (s); → Ba-đra-pa (24).
bhadrapāla (s); dịch âm là Bát-đà Bà-la 跋陀婆羅, nghĩa là Hiền Hộ 賢護.
bhadrapāla-bodhisattva-sūtra (s); Bát-pha Bồ Tát kinh 跋婆薩經, một bản dịch khác của kinh Bát-chu tam-muội (s: pratyutpannabuddhasaṃmukhāvasthitasamādhi-sūtra). Chi-câu-la-sám (s: lokarakṣa) dịch đời Đông Hán (25-220).
bhadrika (s); Bát-đê 跋提.
bhagavān (s); Bạc-già-phạm 薄伽梵; Phật Thế Tôn 佛世尊; Thế Tôn 世尊, một trong → Mười danh hiệu của một vị → Phật.
bhagavat (p, s); Bạc-già-phạm 薄伽梵; Ba-già-bà 婆伽婆; thánh 聖; Thế Tôn 世尊.
bhagavatah-pāda-śirasā-vandati (s); đỉnh lễ 頂禮 佛足.
bhagavato-bhaiṣajyaguruvaidūryaprabhasya-pūrvapraṇidhānaviśeṣavistāra (s); Dược Sư Lưu Li Quang Như Lai bản nguyện công đức kinh 藥師琉璃光如來本願功德經.
bhagavatāryatāra-devyā-namaskāre-ekaviṃśati-stotra (s); Thánh cứu độ Phật mẫu nhị thập nhất chủng lễ tán kinh 聖救度佛母二十一種禮讚經.
bhāgya (s); cảm 感.
bhaikṣya (s); khát thực 乞食.
bhaiṣajya-guru (s); Bê-sát-nhĩ-da ngu-lỗ 偕殺爾耶虞嚕; → Dược Sư Phật 藥師佛.
bhaiṣajyaguru-buddha (s); → Dược Sư Phật 藥師佛.
bhaiṣajarājabhaiṣajyasamudgatasūtra (s); Quán Dược Vương Dược Thượng nhị Bồ Tát kinh 觀藥王藥上二菩薩經.
bhājana-loka (s); thế gian 世間.
bhakti (s); kính 敬.
bhandepa, siddha (s) (hoặc bhadepa, bade, ba-talipa); → Ban-đê-pa (32).
bhautika-ārthya (s); sở tạo 所造.
bhava (s, p); → Hữu 有.
bhāva-abhāva (s); hữu vô 有無.

bhava-agra (s); hữu đỉnh 有頂.
bhava-cakra (s); hữu luân 有輪; → Vòng sinh tử.
bhāvanā (s); tu tập 修習; tu 修.
bhāvanā (s, p); → Tu 修.
bhāvanākrama (s); Quảng thích bồ-đề tâm luận 廣釋菩提心論.
bhāvanā-mārga (s); tu đạo 修道, thiền đạo 禪道, con đường tu tập → Thiền định.
bhāvanā-mayī-prajñā (s); tu huệ 修慧.
bhāvana-ppadhāna (s); tu đoạn 修斷.
bhava-ogha (s); hữu bạo lưu 有暴流.
bhava-priya (s); hữu ái 有愛.
bhāva-svabhāva (s); tự thể 自體.
bhava-taṇhā (p); hữu ái 有愛.
bhavatī (s); hiển thị 顯示; hữu 有.
bhāvaviveka (s); hoặc bhavya; → Thanh Biện 清辯.
bhavya (s); → Thanh Biện 清辯.
bhaya (p); úy 畏.
bhaya (s); bổ úy 怖畏; bổ 怖; úy 畏.
bheda (s); biệt tướng 別相; các biệt 各別; hoại 壞.
bhikkhu (p) (s: bhikṣu; t: gelong [dge-sloñ]); → Khất sĩ 乞士, → Ti-khâu 比丘.
bhikkhunī (p) (s: bhikṣuṇī); → Ti-khâu-ni 比丘尼.
bhikkunī (s); ni 尼; → Ti-khâu-ni 比丘尼.
bhikṣanapa, siddha (s) (hoặc bhikhanapa, dhikṣana, bhakana); → Bhik-sa-na-pa (61).
bhikṣu (s) (p: bhikkhu; t: gelong [dge-sloñ]); → Khất sĩ 乞士, → Ti-khâu 比丘.
bhikṣu (s); bổ ma 怖魔; khất sĩ 乞士; → Ti-khâu 比丘; tịnh giới 淨戒.
bhikṣuṇī (s) (p: bhikkhunī); nữ giới xuất gia, → Ti-khâu-ni 比丘尼.
bhinna (s); các biệt 各別.
bhinna (s); sai biệt 差別.
bhīta (s); úy 畏.
bhrama (s); mê 迷.
bhrānti (s); mê loạn 迷亂; mê 迷.
bhrānti-vijñāna (s); loạn thức 亂識.
bhūmi (s); địa 地; nguyên nghĩa là địa, cõi, xứ, giới, nhưng thường được dùng trong danh từ → Thập địa (s: daśabhūmi).
bhūmisparśa-mudrā (s); xúc địa ấn 觸地印, → Ấn.
bhūta-artha (s); thật nghĩa 實義.
bhūtaḍāmara-mahātantrārāja (s); Kim Cương thủ Bồ Tát hàng phục nhất thiết bộ đa Đại giáo

vương kinh 金剛手菩薩降伏一切部多大教王經.

bhūta-koti (s); bản tế 本際.

bhūta-nīścaya (s); quyết định 決定.

bhūta-saṃjñā (s); thật tướng 實相.

bhūtatathātā (s, p); → Chân như 眞如, đồng nghĩa với Pháp thân (→ Ba thân).

bī (j); ti 毘.

bibasha (j); ti-bà-sa 毘婆沙.

bibashana (j); ti-bà-xá-na 毘婆舍那.

bibasharon (j); ti-bà-sa luận 毘婆沙論.

bibasshana (j); ti-bát-xá-na 毘鉢舍那.

bidonsū (j); Ti-đàm tông 毘曇宗.

bīja (s); → Chủng tử 種子.

bīja-dharma (s); chủng tử 種子.

bījatva (s); nhân 因.

bīja-vijñāna (s); chủng tử thức 種子識.

bikon (j); ti căn 鼻根.

biku (j); → Ti-khâu 比丘.

bimbisāra (s); → Tần-bà-sa-la vương 頻婆娑羅王; Tần bà-sa-la 頻婆沙羅.

binaya (j); ti-na-da 毘奈耶; ti-nai-da 毘奈耶.

binaya-kyō (j); Ti-nai-da kinh 毘奈耶經.

binbashara (j); → Tần-ba-sa-la 頻婆沙羅.

birīya (j); ti-lợi-da 毘梨耶.

biroshanabutsu (j); Ti-lô-xá-na Phật 毘盧舍那佛.

bisei (j); Ti-thế 毘世.

bisha (j); Ti-xá 毘舍.

biya (j); Ti-da 毘耶.

biyakutsu (j); Ti-da quật 毘耶窟.

bíyánlù (c); → Bích nham lục 碧巖錄.

bla ma (t); Lạt-ma 喇嘛.

bless (e); huệ 惠.

blue cliff record (e); → Bích nham lục 碧巖錄.

blue vajra (e); ni-lam-bà 尼藍婆.

bo (j); bồ 菩.

bō (j); mỗ 某.

bō (j); phường 坊.

bō (j); vong 忘.

bō, mu (j); mỗ 謀.

bodai (j); → Bồ-đề 菩提, → Giác ngộ 覺悟.

bodai daruma (j) (s: bodhidharma); → Bồ-đề Đạt-ma 菩提達磨.

bodaidachima (j); → Bồ-đề-đạt-ma 菩提達磨.

bodaijōsho-kyō (j); Bồ-đề trường sở kinh 菩提場所經.

bodaijō-shosetsu-ichiji-chō-rinnō-kyō (j); Bồ-đề trường sở thuyết nhất tự đĩnh luân vương kinh 菩提場所說一字頂輪王經.

bodaiju (j); → Bồ-đề thụ 菩提樹.

bodaikongō (j); Bồ-đề kim cương 菩提金剛.

bodairushi (j); → Bồ-đề Lưu-chi 菩提流支 (菩提留支).

bodai-shin (j) (s: bodhicitta); → Bồ-đề tâm 菩提心.

bodha (s); thành Phật đạo 成佛道.

bodh-gayā (s); Chính Giác Sơn 正覺山, → Giác Thành 覺城.

bodhgayā (s); Phật-đà-già-da 佛陀伽耶.

bodhi (s, p); Phật đạo 佛道. → Bồ-đề 菩提, → Giác ngộ 覺悟.

bodhi tree (e); giác thụ 覺樹, → Bồ-đề thụ 菩提樹.

bodhi-anga (s); giác phần 覺分.

bodhicaryāvatāra (s); → Nhập Bồ-đề hành kinh 入菩提行經.

bodhicitta (s); → Bồ-đề tâm 菩提心, Giác tâm 覺心.

bodhicitta-samutpāda (s); phát tâm 發心.

bodhicitta-sāstra (s); Bồ-đề tâm luận 菩提心論, một tác phẩm được xem là của → Long Thụ (s: nāgārjuna).

bodhicitta-sīlādānakalpa (s); Thụ bồ-đề tâm giới nghĩa 受菩提心戒義.

bodhidharma (s); → Bồ-đề Đạt-ma 菩提達磨 (摩).

bodhi-druma (s); → Bồ-đề thụ 菩提樹.

bodhi-maṇḍa (s); đạo trường 道場.

bodhi-manda (s); đạo trường 道場.

bodhi-maṇḍala (s); Bồ-đề man-đa-la → Bồ-đề Đạo trường 菩提道場.

bodhimāṇḍalalakṣālarākāra (s); Bồ-đề trường trang nghiêm đà-la-ni kinh 菩提場莊嚴陀羅尼經.

bodhipakkhiya-dhamma (p) (s: bodhipākṣika-dharma); → Bồ-đề phần 菩提分.

bodhipākṣika-dharma (s) (p: bodhipakkhiya-dhamma); → Bồ-đề phần 菩提分.

bodhir-prāpta-bodhimanda-nīśidana (s); thành Phật 成佛.

bodhiruci (s); → Bồ-Đề Lưu-chi 菩提 (留) 流支; Đạo Hi 道希.

bodhisatta (p) (s: bodhisattva); Bồ-đề Tát-đóa 菩提薩埵, gọi tắt là → Bồ Tát.

bodhisattva (s) (p: bodhisatta); Bồ-đề Tát-đóa 菩提薩埵, gọi tắt là → Bồ Tát; Nhất thừa Bồ Tát 一乘菩薩.

bodhisattvabhūmi-sūtra (s); Bồ Tát địa tri kinh 菩薩地持經.

bodhisattva-bhūmi (s); Bồ Tát địa 菩薩地, →
Thập địa

bodhisattva-caryā (s); Bồ Tát hạnh 菩薩行.

bodhisattva-mahāsattva (s); Bồ Tát Ma-ha-tát 菩
薩摩訶薩.

bodhisattva-pitaka-sūtra (s); Đại Bồ Tát tạng
kinh 大菩薩藏經.

bodhisattva-prātimokṣa (s); Bồ Tát giới bản 菩
薩戒本.

bodhisattva-sīla (s); → Bồ Tát giới 菩薩戒.

bodhisattva-sīla-sūtra (s); Bồ Tát giới bản 菩
薩戒本.

bodhisattvayogācāra-catuṣṣataka-ṭīkā (s); Bồ
Tát du-già hành tứ bách luận thích, một tác phẩm
của → Nguyệt Xứng, chủ thích bộ Tứ bách luận
(catuṣṣataka) của → Thánh Thiên (āryadeva), chi
còn bản Tạng ngữ.

bodhi-tree (e); → Bồ-đề thụ 菩提樹.

bodhyaṅga (s) (p: bojijhaṅga); → Giác chi 覺支.

bōdō (j); pháp đạo 乏道.

body and mind (e); thân tâm 身心.

bojjhaṅga (p) (s: bodhyaṅga); → Giác chi 覺支.

bō-katsu (j); → Bông hát 棒喝.

bōkō (j); mỗ giáp 某甲.

boku (j); bốc 卜.

bokugyū-shishushinketsu (j); Mục mgru tử tu
tâm quyết 牧牛子修心訣.

bokujū chinsonshuku (j) (c: mùzhōu chenzūnsu);
→ Mục Châu Trần Tôn Túc 陸州陳尊宿.

bokuseki (j); → Mặc tích 墨跡.

bokutaku (j); bốc độ 卜度.

bompu (j); → Phạm phu 凡夫, chỉ người chưa
giác ngộ.

bon (j); bồn 盆.

bon (j); phạm 凡.

bon (j); phạm 梵.

bon (j); phạm 犯.

bon (t); → Bôn giáo.

bonbai (j); phạm bói 梵唄.

bonbu (j); phạm phu 凡夫.

bongu (j); phạm ngu 凡愚.

bongyō (j); phạm hạnh 梵行.

bonji (j); phạm tự 梵字.

bonmōkyō (j); → Phạm Võng kinh 梵網經.

bonnichī (j); phạm nhật 梵日.

bonnō (j) (p: kilesa; s: kleśa); → Phiền não 煩惱.

bonnōbon (j); phiền não phẩm 煩惱品.

bonnōge (j); phiền não ngại 煩惱碍 (礙).

bonnōku (j); phiền não cấu 煩惱垢.

bonnōshō (j); phiền não chướng 煩惱障.

bonō (j); Phạm vương 梵王.

bonpo (t); người theo → Bôn giáo.

bonpu (j); → Phạm phu 凡夫, người bình
thường, thái cực khác là người dā → Giác ngộ.

bonpu-zen (j); Phạm phu thiền 凡夫禪, → Ngũ
vị thiền, → Khuê Phong Tông Mật.

bonran (j); phiền loạn 煩亂.

bonrō (j); phiền lao 煩勞.

bonsō (j); phạm thánh 凡聖.

bonsō-funi (j); phạm thánh bất nhị 凡聖不二.

bonsō-ichinyō (j); phạm thánh nhất như 凡聖
一如.

bonsōishō (j); phạm thánh y chính 凡聖依正.

bonshuten (j); Phạm chúng thiên 梵衆天.

bonsō (j); Phạm Tướng 梵相.

bonten (j); Phạm thiên 梵天.

bonten-kanshō (j); Phạm thiên khuyến thỉnh 梵
天勸請.

bonzai (j); phạm tội 犯罪.

borobudur (e); → Bồ-rô-bu-đua.

bōru (j); bạo lưu 暴流.

bosatsu (j); → Bồ Tát 菩薩.

bosatsu makasatsu (j); Bồ Tát Ma-ha-tát 菩
薩摩訶薩.

bosatsugyō (j); Bồ Tát hạnh 菩薩行.

bosatsugyōgan (j); Bồ Tát hạnh nguyện 菩薩行
願.

bosatsu-hongōkyō (j); Bồ Tát bản nghiệp kinh 菩
薩本業經.

bosatsu-hongō-yōraku-kyō (j); Bồ Tát bản
nghiệp anh lạc kinh 菩薩本業瓔珞經.

bosatsu-hon-shōman-ron (j); Bồ Tát bản sinh
man luận 菩薩本生鬘論.

bosatsu-jiji-kyō (j); Bồ Tát địa trì kinh 菩薩地
持經.

bosatsu-jiji-ron (j); Bồ Tát địa trì luận 菩薩地
持論.

bosatsujū (j); Bồ Tát trú 菩薩住.

bosatsu-jūni-jū (j); Bồ Tát thập nhị trú 菩薩十
二住.

bosatsu-jūni-ujū (j); Bồ Tát nhị thập chủng trú
菩薩十二種住.

bosatsu-jūtojutsu-tengōjinmotai-setsukō-fukyō
(j); Bồ Tát tông Đâu-thuật thiên giáng thần mẫu
thai thuyết quảng phổ kinh 菩薩從兜術天降
神母胎說廣普經.

bosatsu-yōraku-hongō-kyō (j); Bồ Tát anh lạc
bản nghiệp kinh 菩薩瓔珞本業經.

bosatsu-yōraku-kyō (j); Bồ Tát anh lạc kinh 菩
薩瓔珞經.

bosatsu-zenkai-kyō (j); Bồ Tát thiện giới kinh 菩薩善戒經.

bōshō (j); bàng sinh 傍生.

boshukū dōmei (j) (c: mūzhōu dàomíng); Mục Châu Đạo Minh 睦州道明, → Mục Châu Trần Tôn Túc.

botsu (j); một 没.

bózhàng huáihǎi (c); Bá Trưng Hoài Hải 百丈懷海, → Bách Trưng Hoài Hải.

bōzu (j); phường chủ 坊主.

brahmacariya (p) (s: brahmacarya); → Phạm hạnh 梵行.

brahmacarya (s) (p: brahmacariya); → Phạm hạnh 梵行.

brahma-cārya (s); tịnh hạnh 淨行.

brahma-heaven (e); Phạm thiên 梵天.

brahma-jāla-sūtra (s); → Phạm võng kinh 梵網經.

brahma-kāyikāḥ (s); phạm chúng thiên 梵衆天.

brahma-loka (s); phạm thiên 梵天.

brahman (s); phạm 梵; tịnh 淨.

brāhmaṇa (p); → Bà-la-môn 婆羅門.

brāhmaṇa (s); → Bà-la-môn 婆羅門.

brāhmaṇa (s); phạm 梵.

brahman-heaven (e); Đại Phạm thiên vương 大梵天王.

brahma-purohita (s); phạm phụ thiên 梵輔天.

brahmavihāra (s, p); phạm trú 凡住, → Bốn phạm trú.

bram dze (t) (s: brāhmaṇa); → Bà-la-môn 婆羅門.

branch (e); phái 派.

bṛhat-phalāḥ (s); quảng quả thiên 廣果天.

bsam pa (t); tâm hành 心行.

bsgom pa las byun baḥi śes (t); tu huệ 修慧.

bsgrigs la luñ du ma bstan pa (t); hữu phủ vô kí 有覆無記.

bu (j); bộ 部.

bu (j); phụng 奉.

buchitakaya (j); Phật-đà-già-da 佛陀伽耶.

bùdài (c); → Bồ Đại 布袋.

budda (j); Phật-đà 佛陀; → Phật.

buddabaddara (j); Phật-đà Bát-đà-la 佛陀跋陀羅; → Giác Hiền.

budda-ji (j); Phật-đà tự 佛陀寺.

buddasenta (j); Phật-đà-phiến-đa 佛陀扇多.

buddatara (j); Phật-đà-đa-la 佛陀多羅.

buddha (s); phủ-đồ 浮圖, 浮屠; But, Bụt-đà, Phật-đà 佛陀, → Phật, dịch nghĩa là Giác giả, Bậc giác ngộ.

buddha of immeasurable life (e); Vô Lượng Thọ Phật 無量壽佛; → A-di-đà Phật.

buddha-anusmṛti (s); niệm Phật 念佛.

buddha-bhadra (s); dịch âm là Phật-đà Bát-đà-la 佛陀跋陀羅, dịch nghĩa là → Giác Hiền 覺賢.

buddha-body (e); → Phật thân 佛身.

buddha-cakṣus (s); Phật nhãn 佛眼.

buddha-cakṣus (s); trí nhãn 智眼.

buddha-carita (s); → Phật sở hạnh tán 佛所行讚.

buddha-datta (p); → Phật-đà Đạt-đa 佛陀達多.

buddha-dharma (s); → Phật pháp 佛法, → Pháp pháp.

buddha-dhātu (s); Phật xá-lợi 佛舍利.

buddha-eye (e); Phật nhãn 佛眼.

buddha-fruit (e); Phật quả 佛果.

buddha-gatā-sati (p); niệm Phật 念佛.

buddha-gayā (s); Phật-đà-già-da 佛陀伽耶.

buddha-ghosa (p) (s: buddhaghosa); → Phật Âm 佛音.

buddha-ghoṣa (s) (p: buddhaghosa); Phật-đà Cô-sa, → Phật Âm 佛音.

buddha-hṛdaya-dhāraṇī (s); Chư Phật tâm Đà-la-ni kinh 諸佛心陀羅尼經.

buddha-jñāna (s); Phật trí huệ 佛智慧; Phật trí 佛智.

buddha-kārya (s); Phật sự 佛事.

buddha-kāya (s, p); → Phật thân 佛身.

buddha-kṣetra (s); Phật độ 佛土, → Tịnh độ của Phật.

buddha-kula (s); → Phật gia 佛家.

buddha-lokanātha (s, p); Thế Tôn 世尊, Phật Thế Tôn 佛世尊, một trong → Mười danh hiệu của một vị → Phật.

buddha-manasikāra (s); niệm Phật 念佛.

buddha-mitra (s); Phù-đà Mật-đà 浮陀蜜陀, Tổ thứ 9 của → Thiên tông Ấn Độ.

buddha-nandi (s); Phù-đà Nan-đề 浮陀難提, Tổ thứ 8 của → Thiên tông Ấn Độ.

buddha-nature treatise (e); Phật tính luận 佛性論.

buddha-pālita (s); → Phật Hộ 佛護.

buddha-realm (e); Phật cảnh giới 佛境界.

buddha's wisdom (e); Phật huệ 佛慧.

buddha's wisdom (e); Phật trí huệ 佛智慧.

buddha-sānta (s); Phật-đà Phiến-đa 佛陀扇多.

buddha-sāsana (p) (s: buddha-sāsana); → Phật giáo 佛教, lí thuyết đạo Phật.

buddha-sāsana (s) (s: buddha-sāsana); → Phật giáo 佛教, lí thuyết đạo Phật.

buddha-sena (s); Phật-dà Tiên 佛駄先; Phật Đại Tiên 佛大先; Phật-đà-tu-na 佛陀斯那.
buddha-śrījñāna (s); Giải Cát Tường Trí 解吉祥智, một luận sư thuộc Y tạng trung quán-Du-già tông.
buddha-tā (s); → Phật tính 佛性.
buddha-tathāgata (e); Phật Như Lai 佛如來; → Phật.
buddha-trāta (s); Phật-dà Đa-la 佛陀多羅.
buddhāvataṃsaka-mahāvaiṇyasyūtra (s); → Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh 大方廣佛華嚴經, gọi tắt là Hoa nghiêm kinh.
buddhi (s); → Giác ngộ 覺悟; giác 覺; trí 智.
buddhist canon (e); tam tạng 三藏.
buddhism (e); → Phật giáo 佛教.
bugyō (j); phụng hành 奉行.
buha (j); bộ phái 部派.
buji (j); phụng trì 奉持.
bukan (j); Phong Can 豐干, → Hàn Sơn.
bukka (j); Phật quả 佛果.
bukkō zenji (j); Phật Quang Thiền sư 佛光禪師.
bukkō-ha (j); Phật quang phái 佛光派.
bukkotsu (j); Phật cốt 佛骨.
bukkyō (j); → Phật giáo 佛教.
bukkyō (j); Phật kinh 佛經.
bukkyōkai (j); Phật cảnh giới 佛境界.
buku (j); phục 伏.
bukumetsu (j); phục diệt 伏滅.
bukunin (j); phục nhẫn 伏忍.
bukyō (j); phụng giáo 奉教.
bunan (j); vô nan 無難.
bunbetsuriki (j); phân biệt lực 分別力.
bundan (j); phân đoạn 分段.
bundanshōji (j); phân đoạn sinh tử 分段生死.
bun'eki (j); Văn Ích 文益.
bunin (j); phu nhân 夫人.
bunkai (j); phân giải 分解.
bunkai (j); phân giới 分界.
bunmyō (j); phân minh 分明.
bunryō (j); phân lượng 分量.
bunsetsu (j); văn thuyết 聞說.
bunshakukan (j); phân tích quán 分析觀.
bunzai (j); phân tế 分際.
bunzai (j); phân tế 分齊.
buppō (j); → Phật pháp 佛法.
buppō-daimeiroku (j); Phật pháp đại minh lục 佛法大明錄.
bushidō (j); Vũ sĩ đạo 武士道.

bushun shiban (j) (c: wúzhǔn shīfān); Vô Chuẩn Sư Phạm 無準師範. Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế, thầy của → Vô Học Tô Nguyên.
bussetsu-anan-funbetsu-kyō (j); Phật thuyết Anan phân biệt kinh 佛說阿難分別經.
bussetsu-bosatsu-hongyō-kyō (j); Phật thuyết Bồ Tát bản nghiệp kinh 佛說菩薩本業經.
bussetsu-bosatsu-naishū-rokuharamitsukyō (j); Phật thuyết Bồ Tát nội tập lục ba-la-mật kinh 佛說菩薩內習六波羅蜜經.
bussetsu-butsuchi-kyō (j); Phật thuyết Phật địa kinh 佛說佛地經.
bussetsu-funbetsu-zen'aku-shokikyō (j); Phật thuyết phân biệt thiện ác sở khởi kinh 佛說分別善惡所起經.
bussetsu-fuzoufukan-kyō (j); Phật thuyết bất tăng bất giảm kinh 佛說不增不減經.
bussetsu-gesekkyō (j); Phật thuyết giải tiết kinh 佛說解節經.
bussetsu-hōshūkyō (j); Phật thuyết pháp tập kinh 佛說法集經.
bussetsu-jōgyōshou-kyō (j); Phật thuyết tịnh nghiệp chương kinh 佛說淨業障經.
bussetsu-kaiinsanmai-kyō (j); Phật thuyết huệ ấn tam-muội kinh 佛說慧印三昧經.
busshin (j); → Phật thân 佛身.
busshin (j); Phật tâm 佛心.
busshin-hō (j); Phật tâm pháp 佛心法.
busshin-in (j); Phật tâm ấn; → Tâm ấn 心印.
busshō (j); → Phật tính 佛性.
busshō-butsu (j); Phật tính Phật 佛性佛.
busshō-kū (j); Phật tính không 佛性空, → Phật tính.
busshō-mu (j); Phật tính vô 佛性無.
busshōron (j); Phật tính luận 佛性論.
busshō-u (j); → Phật tính hiểu 佛性曉.
busso (j); Phật tăng 佛僧.
busso (j); Phật tổ 佛祖, có hai nghĩa, 1. Phật và những vị → Tổ và 2. Đức Phật → Thích-ca Mâu-ni.
busso-butsu (j); Phật tưởng luận 佛想佛.
busso-rekitai-tsusai (j); Phật tổ lịch đại thông tải 佛祖歷代通載.
busso-sankyō (j); Phật Tổ tam kinh 佛祖三經.
busso-touki (j); Phật tổ thống kê 佛祖統紀.
bussui-hannehan-ryakusetsu-kyōkai-kyō (j); Phật thủy bát-niết-bản lược thuyết giáo giới kinh 佛垂般涅槃略說教誡經.
butchi (j); Phật trí 佛智.

butchi kōsai zenji (j); Phật Trí Hoàng Tế Thiên sư 佛智弘濟禪師, → Bàn Khuê Vĩnh Trác.
butchie (j); Phật trí huệ 佛智慧.
butchō (j); Phật đỉnh 佛頂.
butchō-dai-byakusankai-darani-kyō (j); Phật đỉnh đại bạch tân cái đà-la-ni kinh 佛頂大白傘蓋陀羅尼經.
butssetsu-amidakyō (j); Phật thuyết A-di-dà kinh 佛說阿彌陀經.
butsu (j); → Phật 佛.
butsudeshi (j); Phật đệ tử 佛弟子.
butsue, butte (j); Phật huệ 佛慧.
butsugen (j); Phật nhãn 佛眼.
butsugen zenji (j); Phật Nhân Thiên sư 佛眼禪師, → Vô Môn Huệ Khai.
butsugen-ha (j); Phật Nhân phái 佛眼派.
butsugo (j); Phật Hộ 佛護.
butsu-da (j); → Phật-đà 佛陀.
butsu-dan (j); Phật đàn 佛壇, bàn thờ Phật.
butsu-den (j); Phật điện 佛殿, chính điện, nơi thờ tượng Phật.
butsu-dō (j); Phật đạo 佛道, → Đạo Phật.
butsu-hongyou-shūkyō (j); Phật bản hạnh tập kinh 佛本行集經.
butsui-shin'ou-bosatsu-setsu-touta-kyō (j); Phật vị tâm vương Bồ Tát thuyết đầu-đà kinh 佛爲心王菩薩說投陀經.
butsuji (j); Phật địa 佛地.
butsuji (j); Phật sự 佛事.
butsujikyō (j); Phật địa kinh 佛地經.
butsujikyōron (j); Phật địa kinh luận 佛地經論.
butsujiron (j); Phật địa luận 佛地論.
butsumo-hōtokuzō-hannya-haramitsu-kyō (j); Phật mẫu bảo đức bát-nhã ba-la-mật kinh 佛母寶藏般若波羅蜜經.
butsu-nyorai (j); Phật Như Lai 佛如來.
butsuriki (j); Phật lực 佛力.
butsuseson (j); Phật Thế Tôn 佛世尊.
butsu-setsujorai-kougan-kyō (j); Phật thuyết Như Lai hưng hiển kinh 佛說如來興顯經.
butsushari (j); Phật xá-lợi 佛舍利.
butsuzō (j); Phật tượng 佛像.
buttan'e (j); Phật đàn hội 佛誕會.
buttochō (j); Phật Đồ Trưng 佛圖澄.
button (j); Phật Âm 佛音.
byakue (j); bạch y 白衣.
byakue-kannon (j); → Bạch Y Quan Âm 白衣觀音.
byakukoku (j); bạch hắc 白黑.
byakukyoji (j); Bạch Cư Dị 白居易.

byakushibusshin (j); Bích-chi Phật thân 辟支佛身.
byakushibutsu (j); Bích-chi Phật 辟支佛.
byakutsui (j); bạch chùy 白槌.
byang chub kyi sems (t) (s: bodhicitta); → Bồ-đề tâm 菩提心.
byang chub sems dpa' (t) (s: bodhisattva); → Bồ Tát 菩薩.
byang chub sems dpa'i sa (t) (s: bodhisattva-bhūmi); Bồ Tát địa 菩薩地, → Thập địa.
bye brag (t); biệt tướng 別相.
byō (j); bệnh 病.
byō (j); bình 平.
byō (j); miêu 廟.
byōdō (j); bình đẳng 平等, không khác nhau.
byōdōchi (j); bình đẳng trí 平等智.
byōdō-daie (j); bình đẳng đại huệ 平等大慧.
byōdōin (j); bình đẳng viện 平等院.
byōdō-kan (j); bình đẳng quan 平等觀, sự chứng ngộ vạn vật bình đẳng.
byōdō-kyō (j); bình đẳng giáo 平等教.
byōdōshōchi (j); bình đẳng tính trí 平等性智.
byōken (j); bệnh quỵen 病倦.
byū, myū (j); mâu 謬.

C

caitasika (s); tâm hành 心行.
caitika (s); Chế-đa-son bộ 制多山部, → Đại chúng bộ.
caitta (s); tâm sở 心所; tâm số pháp 心數法; tâm số 心數.
caitta caitta (s); tâm sở hữu pháp 心所有法.
caitya (s) (p: cetiya); → Thánh điện.
cakra (s); kim luân 金輪; nguyên nghĩa là Luân, Luân xa, »bánh xe quay, vòng tròn« → Trung khu.
cakrasaṃvara (s); một → Hộ Thần (sādhita hoặc iṣṭadevatā) của → Cha-kra-saṃ-vara tantra.
cakrasaṃvaraguhyācintya-tantrarāja (s); Diệu Luân Thượng Dược Vương bí mật bất tư nghị Đại giáo vương kinh 妙輪上樂王祕密不思議大教王經.
cakrasaṃvara-tantra (s), cũng được gọi là saṃ-vara-tantra; → Cha-kra saṃ-va-ra tan-tra.
cakravartin (s), hoặc cakravartī-rāja; → Chuyển luân vương 轉輪王.

cakravarti-rāja (s); chuyển luân thánh vương 轉輪聖王.
caḥṣur-indriya (s); nhãn căn 眼根.
caḥṣur (s); nhãn眼.
cakuṣurvīśodhana-vidyā (s); Năng tịnh nhất thiết nhãn tật bệnh dà-la-ni kinh 能淨一切眼疾病陀羅尼經.
calculation (e); biến kê 遍計.
calm abiding (e); tịch tĩnh 寂靜; xa-ma-tha 奢摩他.
camāra (s); → Phất tử 拂子.
cāmāripa, siddha (s) hoặc cāmāri, cāmāra, »Người đồng giày«; → Cha-ma-ri-pa (14).
campaka (s); chiêm-bạch-hoa 占蔔華; chiêm-bác-gia 占博迦.
campaka, siddha (s); → Chàm-ba-ka (60).
candana (s); chiên-đàn 栴檀.
candanāṅga (s); Chiên đàn hương thân dà-la-ni kinh 栴檀香身陀羅尼經.
candra-aṃśu (s); mãn nguyệt 滿月.
candragarbha-sūtra (s); Đại tập nguyệt tạng kinh 大集月藏經.
candra-garbha-sūtra (s); Nguyệt tạng kinh 月藏經.
candragomin (s); Nguyệt Cung 月宮, một Luận sư của → Duy thức tông.
candrakīrti (s); → Nguyệt Xứng 月稱, → Trung quán tông.
candrabrahmā (s); Nguyệt Minh 月明, Nguyệt Quang 月光, tên người.
candrapradīpa-sūtra (s); Nguyệt đăng (Tam-muội) kinh 月燈 (三昧) 經, tên khác của → Chính định vương kinh 正定王經.
cān-tóng-qi (c); Tham đồng khê 參同契, một bài kệ của Thiên sư → Thạch Đầu Hi Thiên.
cáo-động-zōng (c) (j: sōtō-shū); → Tào Động tông 曹洞宗.
cáoshān běnjì (c) (j: sōzan honjaku); → Tào Sơn Bản Tịch 曹山本寂.
carbaripa, siddha (s), hoặc javari, caparipa, cavaripa, capālīpa, cārpaṭi; → Cha-ba-ri-pa (64)
cariyā-piṭaka (p); Sở hạnh tạng 所行藏, phần thứ 15 của → Tiểu bộ kinh.
carry water and haul firewood (e); vận thủy ban sài 運水搬柴, → Bảng Uẩn.
caryā (s); tâm hành 心行; tâm hành.
catalog of scriptures (e); Pháp kinh lục 法經錄.
catalogue of buddhist works in the great t'ang (e); Đại Đường nội điển lục 大唐內典錄.

catalogue of scriptures, authorized by the great chou (e); Đại Châu san định chúng kinh mục lục 大周刊定衆經目錄.
catrapa, siddha (s), hoặc cattrapāḍa; → Cha-tra-pa (23).
cattāri kammāni (p); tứ nghiệp 四業.
cattāri upādānāni (p); tứ thủ 四取.
cattāro-oghā (p); tứ bạo lưu 四暴流.
catuh-saṃgraha-vastu (s); tứ nhiếp pháp 四攝法.
catuḥśataka (s); Đại thừa quảng bách luận bản 大乘廣百論本.
catuḥśataka-śāstra-kārikā (s); Quảng bách luận 廣百論.
catur-dhyāna (s); tứ thiền 四禪; tứ tĩnh lự 四靜慮.
catur-mahā-rājakāyikāḥ (s); tứ thiên vương 四天王.
catur-ogha (s); tứ bạo lưu 四暴流.
catur-parṣad (s); tứ bối 四輩.
catur-yoni (s); Tứ sinh 四生, → Bốn cách sinh.
caṭuṣ-koti (s); tứ cú 四句.
caṭuṣkoṭikā (s); → Tứ cú phân biệt 四句分別.
caṭuṣ-pādikā gāthā (s); tứ cú kệ 四句偈.
catvāra oghāḥ (s); tứ bạo lưu 四暴流.
catvāri-apramānāna (s); tứ vô lượng tâm 四無量心.
catvāri-jñāni (s); tứ trí 四智.
catvāri-karmāni (s); tứ nghiệp 四業.
catvāri-phalāni (s); tứ hướng tứ quả 四向四果.
catvāri-phalāni (s); tứ quả 四果.
catvāri-vaisaradyani (s); tứ vô sở úy 四無所畏.
catvāry upādānāni (s); tứ thủ 四取.
cauraṅgipa, siddha (s); → Châu-ran-gi-pa (10).
causal consciousness (e); duyên thức 緣識.
causal portion (e); nhân phần 因分.
causal stage (e); nhân địa 因地; nhân nhân 因人.
cause (e); nhân 因.
cause and effect (e); nhân quả 因果.
causes and conditions (connections) (e); nhân duyên 因緣.
causes beyond direct empowerment (e); tăng thượng duyên 增上緣.
cayacchanti (s); giáo thọ 教授.
cela (s), đung ra là ceta; »Người hầu«, đệ tử.
celukapa, mahāsiddha (s), hoặc celukī, cilupa; → Chê-lu-ka-pa (54).
cestā (s); động 動.
cetanā (s); tác ý 作意; tư duy 思惟; tư 思.

cetasika (s); → Tâm sở 心所, thức sở 識所.

ceteti (p); tư lượng 思量.

cetiya (p) (s: caitya); → Thánh điện 聖殿.

cha-bana (j); trà hoa 茶花.

chach'o (k); Tự Siêu 自超.

cha-dō (j); → Trà đạo 茶道.

cha-hitsu (j); trà thất 茶室.

cha-ire (j); trà nhập 茶入.

chajang (k); Từ Tạng 慈藏.

cha-jin (j); trà nhân 茶人.

cha-kin (j); trà cần 茶巾.

chaku, taku (j); trích 誦.

chakumetsu (j); trạch diệt 擇滅.

chakumetsu-mui (j); trạch diệt vô vi 擇滅無爲.

chán (c); → Thiền 禪.

chan chart (e); Thiền đồ 禪圖.

chan master dahui pu jue's arsenal for the

chan lineage (e); Đại Huệ Phổ Giác Thiền sư tông

môn vũ khố 大慧普覺禪師宗門武庫.

chanda (p, s); ái 愛; dục 欲; hi cầu 希求.

changing (e); dị tướng 異相.

changing consciousness (e); chuyển thức 轉識.

chángqìng dàān (c) (j: chōkei daian); → Trường

Khánh Đại An 長慶大安.

chángqìng huìléng (c) (j: chōkei eryō); →

Trường Khánh Huệ Lăng 長慶慧稜.

chángshā jǐngcén (c) (j: chōsha keijin); →

Trường Sa Cảnh Sầm 長沙景岑.

chánna (c) (s: dhyāna); Thiền-na 禪那, → Thiền.

chánshī (c); → Thiền sư 禪師.

chant (e); tụng 誦.

chán-zōng (c) (j: zen-shū); → Thiền tông 禪宗.

chán-zōng (c); Thiền tông 禪宗.

chapter on the golden-winged king of birds

from the mañjuśrīmūlakalpa (e); Văn-thù Su-

lợi Bồ Tát căn bản giáo vương kinh kim sí điều

wương phẩm 文殊師利菩薩根本大教王經

金翅鳥王品.

charity (e); bố thí 布施; thí 施.

chart of the dharma-world of the single vehicle

of the hua-yen (e); Hoa Nghiêm nhất thừa pháp

giới đồ 華嚴一乘法界圖.

chart of the master-disciple succession of the

chan gate that transmits the mind ground in

china (e); Trung Hoa truyền tâm địa Thiền môn

sư tu thừa tập đồ 中華傳心地禪門師資承

襲圖.

charya (j); Xà-lê 闍梨, chữ viết ngắn của → A-

xà-lê.

cha-shaku (j); trà tiêu 茶杓.

cha-tei (j); trà đình 茶亭.

chāun chong (k); Từ Ân tông 慈恩宗.

cha-wan (j); trà uyển 茶碗.

chāya (s); xa dā 車也.

chéngguān (c); Trùng Quán 澄觀, → Thanh

Lương Trùng Quán Pháp sư, → Hoa nghiêm tông.

chéngshí-zōng (c) (j: jōjitsu-shū); → Thành Thật

tông 成實宗.

chenresi (t) [spzan-ras-gzigs]; nguyên nghĩa

»nhìn bằng cặp mắt sáng suốt« tên Tây tạng của

Bồ Tát → Quán Thế Âm (s: avalokiteśvara).

chi (j); si 恥.

chi (j); si 癡.

chi (j); trị 值.

chi (j); trí 智.

chi (j); trị 治.

chi (j); tri 知.

chi (j); trí 致.

chi (j); trì 遲.

chi, ji (j); địa 地.

chian (k); Chí An 志安.

chibadatta (j); Địa-bà-đạt-đa 地婆達多.

chibun (j); trí phân 智分.

chich'ing (k); Trí Xung 智稱.

chidatsu (j); Trí Đạt 智達.

chidon (j); trì độn 遲鈍.

chidon kūshō (j); Si Độn Không Tính 癡鈍空

性.

chidoron (j); Trí độ luận 智度論; → Đại trí độ

luận.

chie (j); trí huệ 智慧.

chienmetsu (j); trí duyên diệt 智緣滅.

chige (j); trí ngại 智碍 (礙).

chigen (j); trí nhãn 智眼.

chigi (j); → Trí Khái 智顛.

chigon (j); Trí Ngần 智峯.

chigon (j); Trí Nghiễm 智儼.

chigon (j); Trí Nghiễm 智嚴.

chigotsu daie (j); Si Ngột Đại Huệ 癡兀大慧.

chigyō (j); trí hành 智行.

chihi (j); trí bi 智悲.

chihō (j); Trí Phụng 智鳳.

chiji (j); trí sự 知事.

chiji-shingī (j); Trí sự thanh qui 知事清規.

chikaku (j); trí giác 知覺.

chiken (j); trí kiến 知見.

chikō (j); trí quang 智光.

chiku (j); súc 畜.

chiku (j); súc 蓄.

chikugoyaku (j); trực ngữ dịch 逐語譯.

chikukonginhō (j); súc kim ngân bảo 蓄金銀寶.
chikumotsuiko-chikukoimotsu (j); trục vật vi ki, trục ki vi vật 逐物爲己逐己爲物.
chikurin-shōja (j); Trúc lâm tinh xá 竹林精舍.
chikushō (j); súc sinh 畜生.
chikuto (j); Trúc thổ 竺土.
chimera (e); khẩn-na-la 緊那羅.
chin (j); trấn 鎮.
chingak kuksa (k); Chân Giác 眞覺.
chimp'yo (k); Chân Biểu 眞表.
chinsō (j); đỉnh tướng 頂相.
chinul (k); Trí Nội 智訥.
chiōm (k); Trí Nghiêm 智嚴.
chiron (j); Trí luận 智論.
chisha (j); trí giả 智者, Trí Giả 智者, → Trí Khải.
chishiki (j); trí thức 知識.
chishō (j); trí chướng 智障.
chishō (j); Trí Thăng 智昇.
chishō (j); Trí Xứng 智稱.
chishoku (j); trí túc 知足.
chishū (j); Trí Chu 智周.
chisō (j); trí tướng 智相.
chitai (j); trí thể 智體.
chitai-genkan (j); trí để hiện quán 智諦現觀.
chitotsu (j); trí nội 智訥.
chitotsu (j); trí nội 智訥.
chitsū (j); Trí Thông 智通.
chiñ (k); Trí Ngân 智岩.
chiyō (j); trí dụng 智用.
chizō (j); Trí Tạng 智藏.
chō (j); đỉnh 頂.
chō (j); siêu 超.
chō (j); thính 聽.
chō (j); trung 徵.
chō (j); trừng 澄.
chō (j); trường 腸.
chō, jō (j); điều 調.
chō, jō (j); trường 長.
chōbadatsuta (j); Điều-bà-đạt-da 調婆達多.
chod (j) [gcod]; nguyên nghĩa là »Đoạn« »Cắt đứt«; → Đoạn giáo.
chōen-ji (j); Trường Viên tự 長圓寺.
ch'oenu (k); Tối Nội 最唎.
chōetsu (j); siêu việt 超越.
chōetsu-zanmai (j); siêu việt tam-muội 超越三昧.
chōga (j); trường hà 長河.
chōgen (j); Trọng Nguyên 重源.

chogyejong (k); Tào Khê tông 曹溪宗.
chōgyo daifu (j); Điều Ngự Trưởng phu 調御大夫; → Mười danh hiệu.
chōji (j); đình chỉ 停止.
chōjō (j); trừng tịnh 澄淨.
chōka (j); siêu quá 超過.
chōkei eryō (j) (c: chāngqing huiléng); → Trường Khánh Huệ Lăng 長慶慧稜.
chōkō (j); Triệu Công 肇公.
chokushimon (j); sắc sử môn 勅使門.
chokushu-hyakujō-shingi (j) (c: chixū bǎizhàng qīngguī); Sắc tu Bách Trưởng thanh qui 勅修百丈清規, → Bách Trưởng Hoà Hải.
choma (s); mật ấn 密印.
chōng tojōn (k); Trịnh Đạo Truyền 鄭道傳.
ch'ōnggak (k); Thanh Học 清學.
ch'ōngto chong (k); → Tịnh độ tông 淨土宗.
chōrai (j); đỉnh lễ 頂禮.
chōraibusso (j); đỉnh lễ Phật túc 頂禮佛足.
chōraku-ji (j); Trường Lạc tự 長樂寺.
chōrō (j); Trường lão 長老, → Thượng tọa.
chōron (j); Triệu luận 肇論, → Tăng Triệu.
chorten (t); → Tháp 塔.
chos kyi dbyings (t) (s: dharmadhātu); → Pháp giới 法界.
chos kyi sprin (t); pháp vân địa 法雲地; → Thập địa.
chos mngon pa (t) (s: abhidharma); → A-ti-đạt-ma 阿毘達磨.
chos sku (t) (s: dharmakāya); Pháp thân 法身; → Ba thân.
chos smra ba (t); pháp sư 法師.
chōsanmai (j); đỉnh tam-muội 頂三昧.
chōsetsu yūsai (j) (c: zhāngzhuō xiùcái); → Trương Chuyết Tú Tài 張拙秀才.
chōsha keijin (j) (c: chāngshā jǐngcén); → Trường Sa Cảnh Sầm 長沙景岑.
chōshō-ji (j); Trường Thắng tự 長勝寺.
chōshutsu (j); khiêu xuất 跳出.
chōzen (j); đỉnh thiên 頂禪.
chronicle of the buddhas and the patriarchs (e); Phật tổ thống kê 佛祖統紀.
chū (j); chú 注.
chū (j); trữ 籌.
chū (j); xung 沖.
chu bo (t); bạo lưu 暴流.
chū kokushi (j); Trung Quốc sư 忠國師, → Nam Dương Huệ Trung.
chuán-dēng-lù (c) (j: dentōroku); Truyền đăng lục 傳燈錄, → Cảnh Đức truyền đăng lục.

chuán-xīn-fǎ-yào (c); Truyền tâm pháp yếu 傳心法要, → Hoảng Bá truyền tâm pháp yếu.
chuánzǐ déchéng (c) (j; sensu tokujō); → Thuyền Tử Đức Thành 船字德誠.
chūben-funbetsu-ron (j); Trung biên phân biệt luận 中邊分別論.
chūbenron (j); Trung biên luận 中邊論.
chūdō (j); → Trung đạo 中道.
chūdōkyō (j); Trung đạo giáo 中道教.
chūdoushū (j); Trung đạo tông 中道宗; → Trung quán tông.
chūgan engetsu (j); Trung Nham Viên Nguyệt 中巖圓月.
chūganha (j); Trung quán phái 中觀派; → Trung quán tông.
chūhō myōhon (j) (c; zhōngfēng míngběn); → Trung Phong Minh Bản 中峯明本.
chūhō-ha (j); Trung Phong phái 中峯派.
chūin (j); Trung âm 中陰.
chūkanron (j); Trung quán luận 中觀論.
chūkanron-so (j); Trung quán luận sơ 中觀論疏.
chū-kegon-houkai-kanmon (j); Chú Hoa Nghiêm pháp giới quán môn 註華嚴法界觀門.
chūron (j); Trung luận 中論.
chūshān guāngrèn (c) (j; sozan kōnin); Sơ Sơn Quang Nhân 疏山光仁, Thiền sư Trung Quốc, nổi pháp → Động Sơn Lương Giới.
chū-yuimakitsu-ron (j); Chú Duy-ma-cật luận 註維摩詰論.
ciēn (c); Từ Ân 慈恩.
címìng (c); Từ Minh Sớ Viên 慈明楚圓 ở Thạch Sương, → Thạch Sương Sớ Viên.
cintā (s); tư lượng 思量; tư tính 思惟.
cintāmaṇi (s), dịch âm là Ma-ni châu 摩尼珠, dịch nghĩa là → Như ý châu 如意珠; như ý bảo châu 如意寶珠.
cintanā (s); tư duy 思惟.
cintana (s); tư lượng 思量.
cira (s); cửu viễn 久遠.
circumambulate (e); táp 匝; vi nhiều 圍遶.
citra (s); chủng chủng 種種; sắc 色.
citratā (s); chủng chủng 種種.
citta (p); tâm pháp 心法.
citta (s); → Tâm 心; tâm pháp 心法; ý 意.
citta-gocara (s); tâm hành 心行.
citta-kṣana (s); niệm niệm 念念.
citta-mātra (s); duy thức 唯識.
citta-parīkṣā (s); quán tâm 觀心.

citta-parisuddhi (s); tâm thanh tịnh 心清淨.
citta-viprayukta-dharma (s); tâm bất tương ưng hành pháp 心不相應行法.
clarification of what should be known (e); Chương sở tri luận 彰所知論.
clarify (e); trừng tịnh 澄淨.
clear (e); khiết 潔.
cloudless heaven (e); vô vân thiên 無雲天.
cluster (e); tụ tập 聚集; tụ 聚.
cognizance of non-arising (e); vô sinh nhẫn 無生忍.
cognize (e); chấp thụ 執受.
collection of leaves gathered in tempestuous brooks (e); Khê lam thập diệp tập 溪嵐拾葉集.
color (e); sắc cảnh 色境.
combining consciousness (e); hoà hợp thức 和合識.
commentary on the dhāraṇī of six gates (e); Lục môn đả-la-ni kinh luận 六門陀羅尼經論.
commentary on the laṅkāvatāra-sūtra (e); Nhập Lăng già tâm huyền nghĩa 入楞伽心玄義.
commentary on the mahāyānasamgraha (e); Nhiếp đại thừa luận vô tính thích 攝大乘論無性釋.
commentary on the secrets of the five cakras and nine syllables (e); Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích 五輪九字明祕密釋.
commentary on the vairocanaḥhisambodhitāntra (e); Đại Tì-lô-giá-na thành Phật kinh sơ 大毘盧遮那成佛經疏.
commentary to the summary of the great vehicle (e); Nhiếp đại thừa luận thích 攝大乘論釋.
comparing exoteric and esoteric discourse (e); Biện hiển mật nhị giáo thích 辯顯密二教論.
compendium of maṅḍalas (e); Mạn-đồ-la thích 曼荼羅集.
compilation of examinations of and verses on ancient precedents (e); Thiền môn niêm tụng thích 禪門拈頌集.
compilation of notes on the translation of the tripitaka (e); Xuất tam tạng kí tập 出三藏記集.
complete (s); viên 圓.
composite (e); tụ tập 聚集.
compounded (e); hūu vi 有爲.
comprehensive catalog of scriptures (e); Tổng lí chúng kinh mục lục 綜理衆經目錄.
concealing (e); phủ 覆.
conceit (e); mạn 慢.

concentration

concentration (e); → Thiền định 禪定; tĩnh lặng 靜慮.

concentration of cessation (e); tưởng thụ diệt vô vi 想受滅無爲; diệt tận định 滅盡定.

concentration of extinguishing feeling and perception (e); diệt tận định 滅盡定.

conceptualization (e); biến kế 遍計.

conceptualized unconditioned (e); thức biến vô vi 識變無爲.

conditioned (e); hữu vi 有作.

conditioned existence (e); → Hữu vi pháp 有爲法.

cóngróng-lù (c) (j: shōyō-roku); → Thông dong lục 從容錄.

cóngshěn (c); Tông Thảm 從諗, → Triệu Châu Tông Thảm.

consciousness (e); → Thức 識.

consciousness-only (e); → Duy thức 唯識; Duy thức phái 唯識派; → Duy thức tông 唯識宗.

contact (e); xúc 觸.

container consciousness (e); → A-lại-da thức 阿賴耶識; tạng thức 藏識.

contaminated (e); hữu lậu 有漏.

contaminated goodness (e); hữu lậu thiện 有漏善.

contaminated truth of arising (e); hữu lậu tập đế 有漏集諦.

continuation of the biographies of eminent monks (e); Tục cao tăng truyền 續高僧傳.

continuity (e); tương tục 相續.

conviction (e); → tín 信.

conze, edward (e); → Con-ze Ed-ward.

correct (e); chính 正.

correct awakening (e); chính giác 正覺.

correct mindfulness (e); chính niệm 正念.

correct observation (e); chính quán 正觀.

correct thought (e); chính niệm 正念; chính tư duy 正思维.

correct view (e); chính kiến 正見.

council at rājagṛha (e); Vương-xá thành kết tập 王舍城結集; → Kết tập.

council of the five hundred (e); Ngũ bách kết tập 五百結集; → Kết tập.

covetousness (e); tham ái 貪愛; tham dục 貪欲; tham 貪.

crane forest (e); Hạc lâm 鶴林.

crave (e); tham 貪.

craving (e); tham ái 貪愛; tham 貪.

created (e); hữu vi 有爲.

crime (e); tội nghiệp 罪業.

criticize (e); ha trách 呵責.

cuiwēi wúxué (c) (j: suibi mugaku); → Thủy Vi Vô Học 翠微無學.

culavamsa (p); Tiểu sử 小史, tên của một sử kí nói về Tích Lan, → Đại sử (māhāvamsa).

cunda (s); Thuần-dà 純陀.

cundīdevī-dhāraṇī (s); Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết Chuẩn-đề đà-la-ni kinh 七俱胝佛母所說准提陀羅尼經.

cūrṇika (s); trường hàng 長行.

cyuta (s); thối 退.

cyuta-udbhava (s); tử sinh 死生.

cyuti (s); mệnh chung 命終.

D

dachima (j); Đạt-ma 達摩; → Pháp.

dàidiān bǎotōng (c) (j: daiten hōtsū); → Đại Điền Bảo Thông 大顛寶通.

dàihuì zōnggǎo (c) (j: daie sōkō); → Đại Huệ Tông Cáo 大慧宗果.

dai (j); đề 題.

dai shōgon-kyō (j); Đại Trang nghiêm kinh 大莊嚴經.

daiaidō-bikuni-kyō (j); Đại Ái Đạo Ti-khâu-ni kinh 大愛道比丘尼經.

daian (j); Đại An 大安; → Trường Khánh Đại An.

daian-ji (j); Đại An tự 大安寺.

daian-jin (j); đại an tâm 大安心.

daiba (j); Đề-bà 提婆.

daibadatsu (j); Đề-bà-dạt 提婆達.

daibadatsuto (j); Đề-bà Đạt-dâu 提婆達兜.

daibadatta (j); → Đề-bà Đạt-da 提婆達多.

daibai hōjō (j) (c: dāméi fācháng); → Đại Mai Pháp Thường 大梅法常.

daibibasharon (j); Đại ti-bà-sa luận 大毘婆沙論.

daibiroshana-jōbutsu-shimpen-kaji-kyō (j); Đại Ti-lô-giá-na Phật thân biến gia trì kinh 大毘盧遮那成佛神變加持經.

dai-birushana-bussetsu-yōryaku-nenju-kyō (j); Đại Ti-lô-giá-na Phật thuyết yếu lược niệm tụng kinh 大毘盧遮那佛說要略念誦經.

daibirushana-jōbutsu-kyō-sho (j); Đại Ti-lô-giá-na thành Phật kinh sơ 大毘盧遮那成佛經疏.

daibirushana-jōbutsu-shimpen-kaji-kyō-rengetaizō-bodai-douhi-oushi-futsū-shingonzō-kōdai jōju-yuga (j); Đại Ti-lô-giá-na thành Phật thân biến gia trì kinh liên hoa đài tạng bồ-đề tràng tiêu xỉ phổ thông chân ngôn quảng đại thành tựu du-già-đại-không-luật-đó thành Phật biến加持經蓮華胎藏菩提幢標幟普通眞言藏廣大成就瑜伽。

daibodai (j); đại bồ-đề 大菩提。

daibon tennō (j); Đại phạm thiên vương 大梵天王。

dai-bucchō-nyorai-hōkō-shittatahattara-darani (j); Đại Phật đảnh Như Lai phóng quang tất-đát-đa bát-đát-đa-la-ni 大佛頂如來放光悉怛多鉢怛陀羅尼。

dai-butshō-nyorai-mitsuin-shushō-ryōgi shobosatsu-mangyō-shuryōgon-kyō (j); Đại Phật đảnh Như Lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ Tát vạn hạnh Thủ-lăng-nghiêm kinh 大佛頂如來密因修證了義諸菩薩萬行首楞嚴經。

dai-butshō-shuryōgon-kyō (j); Đại Phật đảnh Thủ-lăng-nghiêm kinh 大佛頂首楞嚴經。

dai-butshō-daidarani (j); Đại Phật đảnh đại đà-la-ni 大佛頂大陀羅尼。

daibutsu-ji (j); Đại Phật tự 大佛寺。

daichi (j); đại trí 大智。

daichi sokei (j); Đại Trí Tổ Kế 大智祖繼。

daichidoron (j); → Đại trí độ luận 大智度論, → Long Thu.

daichū sōshin (j); Đại Trưng Tông Sấm 大蟲宗岑。

daie (j); Đại Huệ 大慧; → Đại Huệ Tông Cáo。

daie fugaku zenshi goroku (j); Đại Huệ Phổ Giác Thiên sư ngữ lục 大慧普覺禪師語錄。

daie shūkō (j); → Đại Huệ Tông Cáo 大慧宗杲。

daie-fugaku-zenshi-shūmon-bukō (j); Đại Huệ Phổ Giác Thiên sư tông môn vũ khố 大慧普覺禪師宗門武庫。

daie-goroku (j); Đại Huệ ngữ lục 大慧語錄。

daien hōkan kokushi (j); Đại Viên Bảo Giám Quốc sư 大圓寶鑒國師。

daienkyōchi (j); đại viên cảnh trí 大圓鏡智。

daie-zammai-kyō (j); Đãi huệ tam-muội kinh 逮慧三昧經。

daifuku (j); đại phúc 大腹。

dai-funshi (j); → Đại phẫn chí 大憤志。

daiga (j); đại hà 大河。

daigai (j); đại giới 大戒。

dai-gidan (j); → Đại nghi đoàn 大疑團。

daigo (j); đại ngộ 大悟。

daigu ryōkan (j); Đại Ngụ Lương Khoan 大愚良寬。

daigu sōchiku (j); Đại Ngụ Tông Trúc 大愚宗築。

daihan-nehani (j); Đại bát-niết-bàn 大般涅槃。

dai-hannyaharamitsu-kyō (j); Đại bát-nhã ba-la-mật kinh 大般若波羅蜜經。

daihannya-kyō (j); Đại bát-nhã kinh 大般若經。

daihasshiki (j); đệ bát thức 第八識。

daihatsu-nehangyō (j); → Đại bát-niết-bàn kinh 大般涅槃經。

daihō (j); đại pháp 大法。

daihōkō (j); đại phương quảng 大方廣。

daihōkōbutsu-kegonkyō (j); → Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm kinh 大方廣佛華嚴經。

daihōkō-sōji-hōkōmyō-kyō (j); Đại phương quảng tông trì bảo quang minh kinh 大方廣總持寶光明經。

daihon (j); Đại phẩm 大品。

daihon-hannyakyō (j); Đại phẩm bát-nhã kinh 大品般若經。

daihon-zan (j); Đại Bản sơn 大本山。

daihon-zan-eiheiji-han (j); Đại Bản sơn Vĩnh Bình tự bản 大本山永平寺版。

dai-hōshaku-kyō (j); Đại Bảo tích kinh 大寶積經。

daihoudou-daijūkyō (j); Đại phương đẳng đại tập kinh 大方等大集經。

daihoudou-nyoraizou-kyō (j); Đại phương đẳng Như Lai tạng kinh 大方等如來藏經。

daihoudou-tarani-kyō (j); Đại phương đẳng đà-la-ni kinh 大方等陀羅尼經。

daihokō-butsu-kegonkyō-chūkenken-daii-ryaku-kujo (j); Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm kinh trung quyền quyển đại ý lược tự 大方廣佛華嚴經中卷中大意略叙。

daihokō-butsu-kegonkyō-so (j); Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm kinh số 大方廣佛華嚴經疏。

daihokō-butsu-kegonkyō-sougen-bunsei-tsūchi-houki (j); Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm kinh sưu huyền phần tề thông trí phương quỹ 大方廣佛華嚴經搜玄分齊通智方軌。

daihokō-butsu-kegonkyō-zuiso-engi-shō (j); Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm kinh tùy số diễn nghĩa sao 大方廣佛華嚴經隨疏演義鈔。

daihoukō-butsumyōrai-fushigi-kyōkai-kyō (j); Đại phương quảng Phật Như Lai bất tư nghị cảnh giới kinh 大方廣佛如來不思議境界經.

daihoukō-daishū-kyō (j); Đại phương quảng đại tập kinh 大方廣大集經.

daihoukō-engaku-shūtararyōgikyō (j); Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa kinh 大方廣圓覺修多羅了義經.

daihoukō-engaku-shūtararyōgikyō-ryakuso-chū (j); Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa kinh lược số chú 大方廣圓覺修多羅了義經略疏註.

daihoukō-engakushūtararyōgikyō-setsugi (j); Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa kinh thuyết nghị 大方廣圓覺修多羅了義經說誼.

daihoukō-nyōraizō-kyō (j); Đại phương quảng Như Lai tạng kinh 大方廣如來藏經.

daihou-shaku-kyō (j); Đại bảo tích kinh 大寶積經.

dai-i (j); đại ý 大意.

daii-harikyō (j); Đề vị ba-lợi kinh 提謂波利經.

daii zenshi (j); Đại Y Thiên sư 大醫禪師.

daiichi (j); đệ nhất 第一.

daiichi-gitai (j); đệ nhất nghĩa đế 第一義諦.

daiikyō (j); Đề vị kinh 提胃經.

daiikyō (j); Đề vị kinh 提謂經.

daiji (j); đại địa 大地.

daiji (j); đại sự 大事.

daijiihō (j); đại địa pháp 大地法.

daiji-ji (j); Đại Từ tự 大慈寺.

daijō (j); → Đại thừa 大乘.

daijō-abidatsumashū-ron (j); Đại thừa a-ti-đạt-ma tập luận 大乘阿毘達磨集論.

daijō-abidatsuma-zōshūron (j); Đại thừa a-ti-đạt-ma tập tập luận 大乘阿毘達磨雜集論.

daijō-dōshō-kyō (j); Đại thừa đồng tính kinh 大乘同性經.

daijōgi-shō (j); Đại thừa nghĩa chương 大乘義章.

daijō-henjō-kōmyō-zō-muji-hōmon-kyō (j); Đại thừa biến chiếu quang minh tạng vô tự pháp môn kinh 大乘遍照光明藏無字法門經.

daijō-hi-appō-myōmon-ron (j); Đại thừa bách pháp minh môn luận 大乘百法明門論.

daijō-hi-buntari-kyō (j); Đại thừa bi phân-đa-lợi kinh 大乘悲分陀利經.

daijō-hokkai-mu-sabetsu-ronso (j); Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận số 大乘法界無差別論疏.

daijō-ji (j); Đại Thừa tự 大乘寺.

daijō-kansō-mandara-jō-shōakushū-kyō (j); Đại thừa quán tưởng mạn-nã-la tịnh chú ác thú kinh 大乘觀想曼拏羅淨諸惡趣經.

daijō-kishinron (j); → Đại thừa khởi tín luận 大乘起信論.

daijō-kishinron-bekki (j); Đại thừa khởi tín luận biệt kí 大乘起信論別記.

daijō-kishinron-giki (j); Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí 大乘起信論義記.

daijō-kishinron-giso (j); Đại thừa khởi tín luận nghĩa số 大乘起信論義疏.

daijōkōgi (j); Đại thừa cú nghĩa 大乘句義.

daijō-kōgi-bosatsu (j); Đại thừa cú nghĩa Bồ Tát 大乘句義菩薩.

daijō-kōhi-akuron-shakuron (j); Đại thừa quảng bách luận thích luận 大乘廣百論釋論.

daijō-muryōju-kyō (j); Đại thừa vô lượng thọ kinh 大乘無量壽經.

daijō-nyūdō-shidai (j); Đại thừa nhập đạo thứ đệ 大乘入道次第.

daijō-nyūryōga-kyō (j); Đại thừa nhập lăng già kinh 大乘入楞伽經.

daijō-rimōji-fukōmyōzō-kyō (j); Đại thừa li văn tự phổ quang minh tạng kinh 大乘離文字普光明藏經.

daijō-shōchin-ron (j); Đại thừa chuông trần luận 大乘掌珍論.

daijō-shōgonkyō-ron (j); Đại thừa trang nghiêm kinh luận 大乘莊嚴經論.

daijō-yuishiki-ron (j); Đại thừa duy thức luận 大乘唯識論.

daikaku zenji (j); Đại Giác Thiên sư 大覺禪師.

daikaku-ha (j); Đại Giác phái 大覺派.

daikaku-kokushi bokitsumei (j); Đại Giác Quốc sư mộ cật minh 大覺國師墓誌銘.

daikaku-kokushi-bunshū (j); Đại Giác Quốc sư văn tập 大覺國師文集.

daikaku-zenji-goroku (j); Đại Giác thiên sư ngữ lục 大覺禪師語錄.

daikan zenji (j); Đại Giám Thiên sư 大鑒禪師, → Huệ Năng.

daikan-ha (j); Đại Giám phái 大鑒派.

dai-kegonkyō-ryakusaku (j); Đại Hoa Nghiêm kinh lược sách 大華嚴經略策.

daiki (j); đại cơ 大機.

daiki-daiyū (j) (c: dājī dàyòng); Đại cơ đại dụng
大機大用.

daikō (j); đại kiếp 大劫.

daikō-ji (j); Đại Quang tự 大光寺.

daikyōfukukō (j); đại hung phúc hành 大胸腹
行.

daikyō-in (j); Đại Giáo viện 大教院.

daikyū-ōshō-goroku (j); Đại Giáo hoà thượng
ngũ lục 大教和尚語錄.

daikyū shōnen (j) (c: dǎxiū zhèngniàn); Đại Huru
Chính Niệm 大休正念.

daimin kokushi (j); Đại Minh Quốc sư 大明國
師.

daimyō-ji (j); Đại Minh tự 大明寺.

dainehan (j); đại niết-bàn 大涅槃.

dainehangyō-shūkai (j); Đại niết-bàn kinh tập
giải 大涅槃經集解.

dai-nehān-kyō (j); Đại bát-niết-bàn kinh 大般涅
槃經.

dainichi nōnin (j); → Đại Nhật Năng Nhẫn 大日
能忍.

dainichi-kyō (j); → Đại Nhật kinh 大日經.

dainichikyō-gishaku (j); Đại Nhật kinh nghĩa
thích 大日經義釋.

dainichikyō-gishaku-emmi-sho (j); Đại Nhật
kinh nghĩa thích diễn mật sao 大日經義釋演
密鈔.

dainichikyō-sho (j); Đại Nhật kinh số 大日經
疏.

dainin kokusen (j); Đại Nhẫn Quốc Tiên 大忍
國仙.

daininriki (j); đại nhẫn lực 大忍力.

dainishūshiki (j); đệ nhị chấp thức 第二執識.

dainitō (j); đệ nhị đầu 第二頭.

daio kokushi (j); Đại Ứng Quốc sư 大應國師,
→ Nam Phó Thiệu Minh.

daiōshō (j); → Đại Hoà thượng 大和尚.

dairiki (j); đại lực 大力.

dairyō gumon (j); Đại Liễu Ngụ Môn 大了愚
門.

daisanshin (j); đệ tam tâm 第三心.

daisanshu (j); đệ tam thủ 第三手.

dai-satsusha-nikanji (j); Đại tát-già ni-kiến-tử 大
薩遮尼乾子.

daisatsushanikanji-shosetsu-kyō (j); Đại tát-già
ni-kiến tử sở thuyết kinh 大薩遮尼乾子所說
經.

daisen (j); đại thiên 大千.

daisen'in (j); Đại Tiên viện 大僊院.

daisetsu sonō (j); Đại Chuyết Tổ Năng 大拙祖
能.

daishana (j); Đê-xá-na 提舍那.

daishi (j); Đại sư 大師.

daishi (j); đại tử 大死, cái chết lớn.

daishichishiki (j); đệ thất thức 第七識.

daishin (j); đại tâm 大心.

dai-shinkon (j); → Đại tín căn 大信根.

daisho (j); đại số 大疏.

daishō (j); đại thánh 大聖.

daishō (j); đại tiểu 大小.

daishō-ji (j); Đại Thánh tự 大聖寺.

daishōjō (j); đại tiểu thừa 大小乘.

daishō-niwaku (j); đại tiểu nhị hoặc 大小二惑.

daishū (j); đại chúng 大衆.

daishū ekai (j) (c: dāzhū huīhǎi); → Đại Châu
Huệ Hải 大珠慧海.

daishubu (j); Đại chúng bộ 大衆部.

daishū-getsuzō-kyō (j); Đại tập minh tạng kinh
大集月藏經.

daishū-hōmon-kyō (j); Đại tập pháp môn kinh 大
集法門經.

daishū-kanjō-shūkyō-mokuroku (j); Đại Châu
san định chúng kinh mục lục 大周刊定衆經目
録.

daishūkyō (j); Đại tập kinh 大集經.

daishūroku (j); Đại Châu lục 大周録.

daiso-sōshi-ryaku (j); Đại Tống tăng sử lược 大
宋僧史略.

daiten (j); đại thiên 大天.

daiten hōtsū (j) (c: dàidiān bǎotōng); → Đại Diên
Bảo Thông 大顛寶通.

daitetsu sōrei (j); → Đại Triệt Tông Linh 大徹
宗令.

daitō kokushi (j); Đại Đăng Quốc sư 大燈國師,
→ Tông Phong Diệu Siêu,

daitoku-ji (j); → Đại Đức tự 大德寺.

daitoku-ji-ha (j); → Đại Đức tự phái 大德寺派.

daitō-naiten-roku (j); Đại Đường nội điển lục 大
唐內典録.

daitōroku (j); Đại Đăng lục 大燈録.

daiwaku (j); đại hoặc 大惑.

daizenchihō (j); đại thiện địa pháp 大善地法.

daizui hōshin (j) (c: dàsuì fāzhēn); → Đại Tuý
Pháp Chân 大隋法眞.

dājī-dàyòng (c) (j: daiki daiyū); đại cơ đại dụng
大機大用.

dāka (s); Không hành nam 空行男.

dākinī (s) (t: kha-dro-ma); Không hành mẫu 空
行母, → Không hành nữ 空行女.

dalai lama (t) [dalai bla-ma]; → Đạt-lại Lạt-ma 達賴喇嘛.

dama-mūrka-nidāna-sūtra (s); Hiền ngu nhân duyên kinh 賢愚因緣經, cũng được gọi tắt là Hiền ngu kinh, 3 quyển, Huệ Giác dịch đời Nguyễn Ngụy.

dāmēi fǎcháng (c) (j: daibai hōjō); → Đại Mai Pháp Thường 大梅法常.

dámó-zōng (c); Đạt-ma tông 達磨宗.

dan (j); đàm 談.

dan (j); đoạn 斷.

dan (j); noãn 煖.

dan haramitsu (j); đàn ba-la-mật 檀波羅蜜.

dāna (s, p); thí 施; → Bồ thí 布施; đàn 檀.

dānapāla (s); Thí Hộ 施護.

dāna-pāramitā (s); đàn ba-la-mật 檀波羅蜜; thí ba-la-mật 施波羅蜜.

dānapati (s); đàn việt 檀越.

danbaku (j); đoạn phọc 斷縛.

danchō (j); đoạn trường 斷腸.

danḍa (s); đàn nã 檀拏.

dangyō (j); Đàn kinh 壇經, tên ngắn của Lục tổ Đại sư → Pháp bảo đàn kinh.

danjō (j); đoạn thường 斷常.

danjō-niken (j); đoạn thường nhị kiến 斷常二見.

danka (j); đàn gia 檀家.

danken (j); đoạn kiến 斷見.

danketsu (j); đoạn kết 斷結.

dānlǐ (c); đàn lễ 誕禮.

danmetsu (j); đoạn diệt 斷滅.

danna (j); đàn-na 檀那.

dannotsu (j); đàn việt 檀越.

dan'otsu (j); đàn việt 檀越.

danrin (j); Đàm Lâm 談林.

danrin-ji (j); Đàm Lâm tự 檀林寺.

danwaku (j); đoạn hoặc 斷惑.

dānxiá tiānrán (c) (j: tanka tennen); → Đan Hà Thiên Nhiên 丹霞天然.

dānxiá zǐchún (c) (j: tanka shijun); → Đan Hà Tử Thuần 丹霞子淳.

dānyuán yìngzhēn (c) (j: tangen ōshin); → Đàm Nguyên Ứng Chân 耽源應真.

danzenkon (j); đoạn thiện căn 斷善根.

danzetsu (j); đoạn tuyệt 斷絕.

dàoān (c); → Đạo An 道安.

dào chóng (c); Đạo Sùng 道寵.

dào shēng (c); → Đạo Sinh 道生.

dào shī (c); → Đạo sư 導師.

dào suì (c) (j: dōsui); Đạo Thuý 道邃.

dàowú yuánzhì (c) (j: dōgo enchi); → Đạo Ngô Viên Trí 道吾圓智.

dào xin (c) (j: dōshin); → Đạo Tín 道信.

dào xuān (c) (j: dōsen); → Đạo Tuyên 道宣.

dào yī (c); Đạo Nhất 道一, → Mã Tổ Đạo Nhất.

dào zhě chāoyuán (c) (j: dōsha chōgen); Đạo Giá Siêu Nguyên 道者超元, Thiên sư Trung Quốc sang Nhật hoàng hoá, xem → Bàn Khuê Vĩnh Trác.

darani (j); → Đà-la-ni 陀羅呢.

daranimon (j); đà-la-ni môn 陀羅尼門.

dārikapa, mahāsiddha (s); → Đa-ri-ka-pa (77).

dark realm (e); minh giới 冥界.

darśana (s) (p: dassana); → Kiến 見; hiển 顯; nhãn 眼; thị hiện 示現.

darśana-mārga (s); kiến đạo 見道.

daruma (j); Đạt-ma 達磨, → Bồ-đề Đạt-ma.

darumashū (j); Đạt-ma tông 達磨宗.

daśā (s); vị 位.

daśa avenika buddha dharmah (s); thập bát bát cộng pháp 十八不共法.

dasabala (p) (s: daśabala); thập lực 十力; → Mười lực.

daśabala (s) (p: dasabala); thập lực 十力, → Mười lực.

daśabala-kāśyapa (s); Thập-lực Ca-diếp 十力迦葉.

daśa-balāni (s); thập lực 十力.

daśabhūmi (s); thập địa 十地.

daśabhūmika (s); → Thập địa kinh 十地經.

daśabhūmika-śāstra (s); → Thập địa kinh luận 十地經論.

daśabhūmika-sūtra (s); Thập địa kinh 十地經.

daśabhūmikasūtra-śāstra (s); Thập địa kinh luận 十地經論.

daśabhūmika-vibhāṣā (s); Thập trú ti-bà-sa luận 十住毘婆沙論.

daśabhūmīvara (s); → Thập địa kinh 十地經.

daśa-cakra-kṣitigarbha sūtra (s); Địa Tạng thập luân kinh 地藏十輪經.

daśa-dharma-caritam (s); thập pháp hạnh 十法行.

daśa-dhātavaḥ (s); thập giới 十界.

daśadiśa (s); Thập phương 十方.

daśakuśalakarmāṇi (s); → Thập thiện 十善.

dāshī (c) (j: daishi); → Đại sư 大師.

dassana (p) (s: darśana); → Kiến 見.

dàsuī fǎzhēn (c) (j: daizui hōshin); → Đại Tuý Pháp Chân 大隋法真.

datsu (j); thoát 脫.

datsu (j); đoạt 奪.
datsuma (j); Đạt-ma 達摩 (磨), → Pháp.
datsumakyūta (j); Đạt-ma Cấp-đa 達摩笈多.
datsumatara (j); Đạt-ma Đa-la 達摩多羅.
datsuraku (j); thoát lạc 脫落.
dattai (j); thoát thể 脫體.
daurbalya (s); luy 贏.
dauṣṭhulya (s); thô trọng 龐重.
dáxiū zhèngniàn (c) (j: daikyū shōnen); Đại Huru Chính Niệm 大休正念.
dáxué (c) (j: daigaku); đại học 大學.
dàzhū huìhǎi (c) (j: daishū ekai); → Đại Châu Huệ Hải 大珠慧海.
dbañ po rno ba (t); lợi căn 利根.
dbu ma pa (t) (s: mādhyamika); Trung quán đại biểu 中觀代表, → Trung quán tông.
dbyibs kyi gzugs (t); hình sắc 形色.
dbyig dang ldan pa (t); Như ý bảo tổng trì vương kinh 如意寶總持王經.
debilitating afflictions (e); thô trọng 龐重.
de-bshin-gséng s-pa thams-cad kyiye-śes kyi phi ag-rgya (t); Nhất thiết Như Lai trí ấn 一切如來智印.
deceit (e); cuống 誑.
deer park (e); Lộc dã uyên 鹿野苑.
defilement (e); cấu垢; trần cấu 塵垢; trần lao 塵勞; trần 塵.
defilement of activity (e); nghiệp nhiễm ô 業染汚.
defining characteristic (e); tự tướng 自相.
deluded view (e); kiến hoặc 見惑.
delusion (e); mê 迷; si 癡.
delusional hindrances (e); hoặc chướng 惑障.
den'e (j); truyền y 傳衣 (bát), danh từ chỉ thừa kế trong → Thiên tông.
dèng yǐnfēng (c) (j: to impo); → Đặng Ân Phong 鄧隱峰.
ḍeṅgipa, mahāsiddha (s), hoặc đinggi, đingga, teñki, tañki, dheñki, dhaki; → Đen-gi-pa (31).
deṅgyō daishi (j); Truyền Giáo Đại sư 傳教大師, → Tōji Trùng (saichō).
denhō-bouki (j); Truyền pháp bảo kí 傳法寶記.
denkō-roku (j); → Truyền quang lục 傳光錄.
denku (j); triển cấu 纏垢.
denne (j); truyền y 傳衣.
denshin-hōyō (j); Truyền tâm pháp yếu 傳心法要, → Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu, → Hoàng Bá Hi Vận, → Bửu Huru.
dentō-roku (j); Truyền đăng lục 傳燈錄, → Cảnh Đức truyền đăng lục.

depression (e); hôn trầm 惛沈.
deqīng (c); Đức Thanh 德清.
deśanā (s); đê-xá-na 提舍那; diễn thuyết 演說; hí luận 戲論; ngôn thuyết 言說; thuyết 說.
deśe-deśe (s); xứ xứ 處處.
déshān xuānjiàn (c) (j: tokusan senkan); → Đức Sơn Tuyên Giám 德山宣鑿.
deshi (j); đệ tử 弟子.
desire (e); tham ái 貪愛; tham dục 貪欲; tham 貪.
deśita (s); sở thuyết 所說; thuyết 說.
detailed explanation (e); biệt thân 別申.
detayitva (s); tư 思.
deva (s, p); Đê-bà 提婆; → Thiên 天.
devadatta (s, p); → Đê-bà Đạt-đa 提婆達多; Đê-bà 提婆.
devakṣema (s); Đê-bà Thiết-ma 提婆設摩.
devanāgari (s); phạn tự 梵字.
deva-putra (s); thiên tử 天子.
devarāja (s); → Thiên vương 天王.
devatā (s); thiên tử 天子.
devatā-sūtra (s); Thiên thỉnh vấn kinh 天請問經.
devi (s); phu nhân 夫人.
dge ba (t); thiện 善.
dge bañi las (t); thiện nghiệp 善業.
dgra bcom pa (t); Sát Tặc 殺賊; Ứng Cúng 應供; → A-la-hán 阿羅漢.
dhahulipa, siddha (s), hoặc dhaguli, dhahuri, dharuri; → Đa-hu-li-pa (70).
dhamma (p) (s: dharmā); dịch âm là Đạt-ma 達摩, dịch nghĩa là → Pháp 法.
dhamma-cakka (p) (s: dharmā-cakra); → Pháp luân 法輪.
dhammaguttika (p); → Pháp tạng bộ 法藏部.
dhammānusārin (p) (s: dharmānussarin); → Tuỳ pháp hành 隨法行.
dhammapada (p) (s: dharmapada); → Pháp cú kinh 法句經.
dhammapāla (p) (s: dharmapāla); → Hộ Pháp 護法.
dhanya (s); cát tường 吉祥.
dhāraṇa (p); nhiếp trì 攝持.
dhāraṇa (s); hệ繫; nhậm trì 任持; nhiếp trì 攝持; thụ trì 受持.
dhāraṇi (e); chú 呪.
dhāraṇī (s); → Đà-la-ni; chú 咒; đà-la-ni 陀羅尼; mật ngữ 密語; tổng trì 總持.

dhāraṇī for cleansing the eye of all maladies

dhāraṇī for cleansing the eye of all maladies (e); Nâng tịnh nhất thiết nhãn tật bệnh đà-la-ni kinh 能淨一切眼疾病陀羅尼經.

dhāraṇī for extinguishing the flaming pretan mouths (e); Cứu bạt diệm khẩu quỷ đà-la-ni kinh 救拔焰口餓鬼陀羅尼經.

dhāraṇī for healing all diseases (e); Trừ nhất thiết tật bệnh đà-la-ni kinh 除一切疾病陀羅尼經.

dhāraṇī incantation of the protectress who grants great freedom (e); Tùy cầu tức đắc đại tự tại đà-la-ni thần chú kinh 隨求即得大自在陀羅尼神呪經.

dhāraṇī of [the tathāgata's ornament, the invincible] ring-adorned banner (e); Vô năng thắng phan vương Như Lai trang nghiêm đà-la-ni kinh 無能勝幡王如來莊嚴陀羅尼經.

dhāraṇī of a thousand turns [a spell of the bodhisattva who heeds the sounds of the world] (e); Thiên chuyển đà-la-ni Quán Thế Âm Bồ Tát chú 千轉陀羅尼觀世音菩薩呪.

dhāraṇī of bestowing complete fearlessness (e); Thí nhất thiết vô úy đà-la-ni kinh 施一切無畏陀羅尼經.

dhāraṇī of blue-headed avalokiteśvara (e); Thanh cảnh Quán Tự Tại Bồ Tát tâm đà-la-ni kinh 青頸觀自在菩薩心陀羅尼經.

dhāraṇī of dispelling fear (e); Vô úy đà-la-ni kinh 無畏陀羅尼經.

dhāraṇī of immeasurable merit (e); Vô lượng công đức đà-la-ni kinh 無量功德陀羅尼經.

dhāraṇī of jewel light (e); Đại phương quảng Như Lai tạng kinh 大方廣如來藏經.

dhāraṇī of jewel light (e); Đại phương quảng tổng trì bảo quang minh kinh 大方廣總持寶光明經.

dhāraṇī of leaf-clad avalokiteśvara (e); Diệp y Quán Tự Tại Bồ Tát kinh 葉衣觀自在菩薩經.

dhāraṇī of samantabhadra (e); Phổ Hiền Bồ Tát đà-la-ni kinh 普賢菩薩陀羅尼經.

dhāraṇī of śītāpatra, great corona of all tathāgatas, radiating light [the great queen of vidyā called aparājitā] (e); Đại Phật đĩnh Như Lai phóng quang tát-đát-da bát-đát đà-la-ni 大佛頂如來放光悉怛多鉢陀羅尼.

dhāraṇī of the [birth of the] infinite portal (e); Xuất sinh vô biên môn đà-la-ni kinh 出生無邊門陀羅尼經.

dhāraṇī of the [immaculate buddha-corona's emitted light beaming through ubiquitous portals contemplated as the] essence of the tathāgatas (e); Phật đĩnh phóng vô cầu quang minh nhập phổ môn quán sát nhất thiết như lai tâm đà-la-ni kinh 佛頂放無垢光明入普門觀察一切如來心陀羅尼經.

dhāraṇī of the adamantine essence (e); Kim cương thượng vị đà-la-ni kinh 金剛上味陀羅尼經.

dhāraṇī of the adorned place of bodhi (e); Bồ-đề trường trang nghiêm đà-la-ni kinh 菩提場莊嚴陀羅尼經.

dhāraṇī of the bodhisattva mother who heeds the world's sounds (e); Quán Tự Tại Bồ Tát mẫu đà-la-ni kinh 觀自在菩薩母陀羅尼經.

dhāraṇī of the bodhisattva with a thousand hands and eyes who regards the world's sounds with great compassion (e); Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát đại bi tâm đà-la-ni 千手千眼觀世音菩薩大悲心陀羅尼.

dhāraṇī of the eastern, foremost king of brightness (e); Đông phương tối thắng đăng vương đà-la-ni kinh 東方最勝燈王陀羅尼經.

dhāraṇī of the eleven-faced contemplator of the world's sounds (e); Thập nhất diện Quán Thế Âm thần chú kinh 十一面觀世音神呪經.

dhāraṇī of the endowment of all buddhas (e); Chư Phật tập hội đà-la-ni kinh 諸佛集會陀羅尼經.

dhāraṇī of the essence of the avataṃsaka-sūtra (e); Hoa Nghiêm kinh tâm đà-la-ni 華嚴經心陀羅尼.

dhāraṇī of the essence of the buddhas (e); Chư Phật tâm đà-la-ni kinh 諸佛心陀羅尼經.

dhāraṇī of the fine means of access (e); Thiện pháp phương tiện đà-la-ni kinh 善法方便陀羅尼經.

dhāraṇī of the flower heap (e); Hoa tích đà-la-ni thần chú kinh 華積陀羅尼神呪經.

dhāraṇī of the goddess cundī [spoken by seven koṭis of buddha-mothers] (e); Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết Chuân-đê đà-la-ni kinh 七俱胝佛母所說准提陀羅尼經.

dhāraṇī of the great mantra protector (e); Đại Hộ Minh đại đà-la-ni kinh 大護明大陀羅尼經.

dhāraṇī of the great protectress, queen of mantras (e); Phổ biến quang minh thanh thanh tịnh sí thanh như ý bảo ấn tâm vô năng thắng đại minh

vương đại tủy cầu đà-la-ni kinh 普遍光明清淨熾盛如意寶印心無能勝大明王大隨求陀羅尼經.

dhāraṇī of the greatly powerful one (e); Đại uy đức đà-la-ni kinh 大威德陀羅尼經.

dhāraṇī of the holy daṇḍa [for the great cold forest] (e); Đại hàn lâm thánh nan nã đà-la-ni kinh 大寒林聖難拏陀羅尼經.

dhāraṇī of the jubilant corona (e); Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni kinh 佛頂尊勝陀羅尼經.

dhāraṇī of the jungle girl [who eradicates injury from poisoning, an incarnation of the bodhisattva who perceives freely] (e); Quán Tự Tại Bồ Tát hoá thân nương ngu lí duệ đồng nữ tiêu phục độc hại đà-la-ni kinh 觀自在菩薩化身襄虞哩曳童女銷伏毒害陀羅尼經.

dhāraṇī of the lamp of dharma (e); Đại pháp cụ đà-la-ni kinh 大法炬陀羅尼經.

dhāraṇī of the lamp of knowledge (e); Trí cụ đà-la-ni kinh 智炬陀羅尼經.

dhāraṇī of the lord's arrangement (e); Trang nghiêm vương đà-la-ni kinh 莊嚴王陀羅尼呪經.

dhāraṇī of the lotus eye (e); Thanh hoa nhãn đà-la-ni kinh 蓮華眼陀羅尼經.

dhāraṇī of the merciful one's promise (e); Từ Thị Bồ Tát thệ nguyện đà-la-ni kinh 慈氏菩薩誓願陀羅尼經.

dhāraṇī of the one hundred and eight names of saint tārā (e); Thánh đa la Bồ Tát nhất bách bát danh đà-la-ni kinh 聖多羅菩薩一百八名陀羅尼經.

dhāraṇī of the pavilion crowning meru, the great adamantine mountain (e); Đại kim cương diệu cao sơn lâu các đà-la-ni kinh 大金剛妙高山樓閣陀羅尼.

dhāraṇī of the planet mothers (e); Chư tinh mẫu đà-la-ni kinh 諸星母陀羅尼經.

dhāraṇī of the precious belt (e); Bảo dải đà-la-ni kinh 寶帶陀羅尼經.

dhāraṇī of the pure immaculate light (e); Vô cấu tịnh quang đại đà-la-ni kinh 無垢淨光大陀羅尼經.

dhāraṇī of the sacred adornment (e); Thánh trang nghiêm đà-la-ni kinh 聖莊嚴陀羅尼經.

dhāraṇī of the sacred planet mothers (e); Thánh diệu mẫu đà-la-ni kinh 聖曜母陀羅尼經.

dhāraṇī of the sandalwood limb (e); Chiên đàn hương thân đà-la-ni kinh 栴檀香身陀羅尼經.

dhāraṇī of the seal on the casket [of the secret whole-body relic of the essence of all tathāgatas] (e); Nhất thiết Như Lai tâm bí mật toàn thân xá-lợi bảo khiếp ấn đà-la-ni kinh 一切如來心祕密全身舍利寶篋印陀羅尼經.

dhāraṇī of the six gates (e); Lục môn đà-la-ni kinh 六門陀羅尼經.

dhāraṇī of the smashing vajra (e); Nương tướng kim cương đà-la-ni kinh 壤相金剛陀羅尼經.

dhāraṇī of the space-store bodhisattva's questions to seven buddhas (e); Hư Không Tạng Bồ Tát vấn thất Phật đà-la-ni kinh 虛空藏菩薩問七佛陀羅尼呪經.

dhāraṇī of the universally virtuous one, spoken by the bodhisattva of spontaneous contemplation (e); Quán Tự Tại Bồ Tát thuyết Phổ Hiền đà-la-ni kinh 觀自在菩薩說普賢陀羅尼經.

dhāraṇī of the vajra obliteration (e); Kim cương tôi toái đà-la-ni kinh 金剛摧碎陀羅尼.

dhāraṇī of the well-formed one (e); Diệu sắc đà-la-ni kinh 妙色陀羅尼經.

dhāraṇī of the wish-fulfilling gem (e); Như ý ma-ni đà-la-ni kinh 如意摩尼陀羅尼經.

dhāraṇī of the wish-fulfilling wheel (e); Như ý luân đà-la-ni kinh 如意輪陀羅尼經.

dhāraṇī of the world upholder (e); Trì thế đà-la-ni kinh 持世陀羅尼經.

dhāraṇī spell spoken by the magician bhadra (e); Huyền sư bát-dã sở thuyết thần chú kinh 幻師颺陀所說神呪經.

dhāraṇī spellbook of the thousand-eyed, thousand-armed bodhisattva who regards the world's sounds with a vast, wholly perfect, unimpeded, greatly compassionate heart (e); Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà-la-ni chú bản 千手千眼觀世音菩薩廣大圓滿無礙大悲心陀羅尼呪本.

dhāraṇī sūtra of the king of the sound of amitābha's drum (e); A-di-đà cổ âm thanh vương đà-la-ni kinh 阿彌陀鼓音聲王陀羅尼經.

dhāraṇīs for safeguarding the nation, the realm and the chief of state (e); Thủ hộ quốc giới chủ đà-la-ni kinh 守護國界主陀羅尼經.

dhārayati (s); thụ trì 受持.

dharma (s); chúng đồng phận 衆同分; đạt-ma 達摩(磨); → Pháp pháp.

dharma-adharma (s); tội phúc 罪福.

dharmā-āyatana (s); pháp xứ 法處.
dharmā-cakra (s) (p: dhamma-cakka): → Pháp luân 法輪.
dharmacakrapravartana-mudrā (s); chuyển pháp luân ấn 轉法輪印, → Ấn.
dharmā-caḥṣus (s); pháp nhãn 法眼.
dharmā-carana (s); pháp hành 法行.
dharmā-cārin (s); pháp hành 法行.
dharmā-character (e); Pháp tướng tông 法相宗.
dharmā-deśanā (s); thuyết 說.
dharmā-deva (s); → Pháp Thiên 法天.
dharmā-dhātu (s); → Pháp giới 法界.
dharmā-eye (e); pháp nhãn 法眼.
dharmā-gate (e); pháp môn 法門.
dharmā-grāha (s); pháp chấp 法執.
dharmā-gupta (s); Đạt-ma Cật-đa 達摩笈多.
dharmā-gupta (s); Pháp tạng bộ 法藏部.
dharmā-guptaka (s); → Pháp Tạng bộ 法藏部.
dharmā-jñāna (s); pháp trí 法智.
dharmā-kathika (s); pháp sư 法師.
dharmā-kāya (s); Pháp thân 法身, → Ba thân.
dharmā-kāya (s); pháp tính thân 自性身.
dharmā-kīrti (s); → Pháp Xứng 法稱.
dharmā-kośa (s); pháp tạng 法藏.
dharmā-kṣema (s); Đàm-vô-sấm 曇無讖.
dharmā-kṣṣānti (s); vô sinh nhẫn 無生忍.
dharmā-lakṣaṇa (s); Pháp tướng 法相; → Pháp tướng tông.
dharmā-meghā (e); pháp vân địa 法雲地; → Thập địa.
dharmā-mukha (s); pháp môn 法門.
dharmā-nature (e); Pháp tính tông 法性宗.
dharmā-netrī (s); thắng pháp 勝法.
dharmā-niyāmatā (s); pháp vị 法位.
dharmā-nūsārīn (s) (p: dhammānussarin); → Tuỳ pháp hành 隨法行.
dharmāpa, siddha (s), hoặc dhamāpa, damāpa, → Đạt-ma-pa (36).
dharmāpa/gharbarī, siddha (s); → Đạt-ma-pa/Gạt-ba-ri (48).
dharmāpada (s) (p: dhammapada); → Pháp cú kinh 法句經.
dharmāpāla (s) (p: dhammapāla); → Hộ Pháp 護法.
dharmā-phrase sūtra (e); Pháp cú kinh 法句經.
dharmā-rakṣa (s); Pháp Hộ 法護; Trúc Pháp Hộ 竺法護, hoặc dịch âm là Đàm-vô-sấm, một dịch giả.
dharmā-realm (e); pháp giới 法界.

dharmā-sangīti-sūtra (s); Phật thuyết pháp tập kinh 佛說法集經.
dharmā-sūnyatā (s); pháp không 法空.
dharmā-svabhāva-mudrā (s); thật tướng ấn 實相印; thật tướng nghĩa 實相義; tự nhiên 自然.
dharmā-tā (s); pháp nhĩ 法爾; thật tướng 實相; tự tính 自性; Pháp tính, đồng nghĩa với → Chân như, → Phật tính, → Như Lai tạng.
dharmā-talk (e); pháp ngữ 法語.
dharmā-trāta (s); Đạt-ma Đa-la 達摩多羅; Pháp Cứu 法救.
dharmā-treasure (e); pháp tạng 法藏.
dharmā-vessel (e); pháp khí 法器.
dharmā-vyasaṇa (s); phá pháp 破法.
dharmā-wisdom (e); pháp trí 法智.
dharmā-kathā (s); thuyết pháp 說法.
dharmā-kadhāraṇī-sūtra (s); Đại pháp cự đà-la-ni kinh 大法炬陀羅尼經.
dharmā-mottara (s); Pháp Thượng, tên của một cao tăng.
dhātu (s, p); → Giới 界.
dhātu-vavatthāna (p); → Phân tích thân phần.
dhī (s); trí 智.
dhīlīpa (s), hoặc delīpa, teli, telopa, tailopa, bhalīpa, tailopada; → Đì-li-pa (62).
dhītika (s); Đề-đa-ca 提多迦, Tồ thứ 5 của → Thiên tông Ấn Độ.
dhobīpa, siddha (s), hoặc dhombhīpa, dhombhīpa, »Người thợ giặt«; → Đô-bi-pa (28).
dhokarīpa, siddha (s); → Đô-ka-ri-pa (49).
dhrdha-sāra (s); kiên cố 堅固.
dhṛti (s); nhậm trì 任持.
dhūta (s, p), hoặc dhutaṅga; → Đầu-dà 頭陀; đầu-tầu 抖擻.
dhvajāgrakeyūrā-dhāraṇī (s); Vô Năng Thắng Phan Vương Như Lai trang nghiêm đà-la-ni kinh 無能勝幡王如來莊嚴陀羅尼經.
dhyaṇa (s) (p: jhāna); định 定; nhất tâm 一心; thiền định 禪定; thiên na 禪那; → Thiên禪; tĩnh lực 靜慮.
dhyaṇa-buddhism (e); những tông phái Phật giáo chú trọng đến Thiền, đặc biệt là → Thiên tông.
dhyaṇa-pāramitā (s); thiên ba-la-mật 禪波羅蜜.
dhyaṇi-buddha (s); »Thiên Phật« → Ngũ phương Phật.
dhyaṇi-mūdra (s); thiên ấn 禪印; → Ấn.
diamond store (e); kim cương tạng 金剛藏.
diamond sūtra (e); → Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh 金剛般若波羅蜜經.

diamond-like samādhi (e); kim cương dụ định 金剛喻定.

dicāṅg (c); → Địa Tạng 地藏.

difference (e); dị tướng 異相.

dīgha-nikāya (p); → Trường bộ kinh 長部經.

digṅāga, diṅṅāga (s); dịch nghĩa là Vực Long 域龍, dịch theo âm là → Trần-na 陣那.

diligence (e); tinh tiến 精進.

dilūn-zōṅg (c); → Địa luận tông 地論宗.

ḍiṅg śhaṅgzuò (c) (j: jō jōza); → Định Thượng Tọa 定上座.

dinnaga (s); → Trần-na 陣那.

dīpankara (s); → Nhiên Đăng Phật 燃燈佛; Nhiên Đăng 燃燈.

dīpaṅkara (s, p); → Nhiên Đăng Phật 燃燈佛.

dīpavaṃsa (p); → Đảo sử 島史.

dirghāgama (s); Trường a-hàm 長阿含, → A-hàm.

discourse on the stages of concentration practice (e); Du-già sư địa luận 瑜伽師地論.

discourse on the theory of consciousness-only (e); Thành duy thức luận 成唯識論.

discrimination (e); phân biệt 分別.

discuss (e); ưu-ba-đề-xá 優婆提舍.

disharmony (e); bất hoà hợp tính 不和合性.

disposition (e); tuỳ miên 隨眠.

dissipation (e); phóng dật 放逸.

distract (e); tán loạn 散亂.

ditṭhas (p); kiến để 見諦.

ditṭhi (p) (s: đṛṣṭi); → Kiến 見.

ditṭhi-upādāna (p); kiến thủ 見取.

divine vision (e); thiên nhãn thông 天眼通; → Lục thông.

divya (s); thiên 天.

divya-caḅṣus (s); thiên nhãn 天眼.

divyaṃ-caḅṣus (s); thiên nhãn thông 天眼通; → Lục thông.

ḍḍon mchog gsum (t) (s: triratna); → Tam bảo 三寶.

dmigs pa (t); khả đắc 可得.

dmigs pa (t); sở duyên 所緣.

ḍḍon daṅ ḍḍi med (t); hữu vô 有無.

ḍḍo (j) (c: dào); → Đạo 道.

ḍḍo (j); đạo 導.

ḍḍo (j); độ 度.

ḍḍo (j); động 動.

ḍḍo (j); đồng 同.

ḍḍo (j); đường 堂.

ḍḍo (j); thổ, độ 土.

ḍḍān (j); Đạo An 道安.

ḍḍōban (j); tràng phan 幢幡.

ḍḍochō (j); độ điệp 度牒.

doctrinal essentials of the lotos sūtra (e); Pháp hoa tông yếu 法華宗要.

doctrine of the single path (e); Nhất đạo nghĩa 一道義.

doctrine of the two hindrances (e); Nhị chướng nghĩa 二障義.

dodatsu (j); độ thoát 度脫.

ḍḍōen (j); đạo duyên 道緣.

ḍḍōfū (j); đạo phong 道風.

ḍḍōgen (j); Đạo Nguyên 道元; → Đạo Nguyên Hi Huyền.

ḍḍōgen (j); đạo nhãn 道眼.

ḍḍōgen ōshō kōroku (j); Đạo Nguyên Hoà thượng quang lục 道元和常廣錄.

ḍḍōgen shamōn (j); Đạo Nguyên Sa-môn 道元沙門.

ḍḍōgen zenji (j); Đạo Nguyên Thiền sư 道元禪師, → Đạo Nguyên Hi Huyền.

ḍḍōgi (j); đạo nghĩa 道義.

ḍḍōgō enchi (j) (c: dào wú yuánzhì); → Đạo Ngô Viên Trí 道吾圓智.

ḍḍohā (s); dịch âm Hán Việt là Đạo-bà 道把, chỉ những bài »Thánh ca« các bài ca chứng đạo của các vị → Ma-ha Tất-đạt (mahāsiddha).

ḍḍōichi (j); Đạo Nhất 道一; → Mã Tổ Đạo Nhất.

ḍḍōin (j); Đạo Doãn 道允.

ḍḍōitsu (j); Đạo Nhất 道一; → Mã Tổ Đạo Nhất.

ḍḍōji (j); đồng sự 同事.

ḍḍōjō (j); đạo trường 道場.

ḍḍōjuku (j); đồng túc 同宿.

ḍḍōjun (j); Đỗ Thuận 杜順.

ḍḍōki (j); Đạo Hi 道希.

ḍḍōki (j); đồng qui 同歸.

doku (j); độc 毒.

doku (j); độc 讀.

dokugaku (j); độc giác 獨覺.

dokugyō (j); độc hành 獨行.

dokuju (j); độc tụng 讀誦.

dokukū (j); độc không 獨空.

dokuritsuronshōha (j); Độc lập luận chứng phái 獨立論證派.

dokusan (j); → Độc tham 獨參.

dokusen (j); độc tiễn 毒箭.

doku-sesshin (j); độc tiếp tâm 獨接心, → Tiếp tâm.

dokushōkyō (j); độc chương cảnh 獨彰境.

dokutō kaishu (j); độc đầu giới thủ 獨頭戒取.

dokuzu (j); độc đầu 獨頭.

dōkyō (j); đồng giáo 同教.
dōkyō etan (j); Đạo Kinh Huệ Đoan 道鏡慧端, → Bạch Ân Huệ Hạc.
dōkyōichijō (j); đồng giáo nhất thừa 同教一乘.
dolma (t); → Đà-la 陀羅.
ḍombipa, mahāsiddha (s), hoặc ḍombi, nghĩa là »Chúa của dòng tu ca«; → Đôm-bi-pa (4).
dominant condition (e); tăng thượng duyên 增上緣.
dominant effects (e); tăng thượng quả 增上果.
don (j); độn 鈍.
don (s); nghĩa 義.
donation (e); bố thí 布施; đàn 檀.
đòngshān liángjiè (c) (j: tōzan ryōkai); → Động Sơn Lương Giới 洞山良价.
đòngshān shǒuchū (c) (j: tōsan shusho); → Động Sơn Thủ Sơ 洞山守初.
donki (j); đàm hi 曇希.
donkon (j); độn căn 鈍根.
donmuseu (j); Đàm Vô Sám 曇無讖.
dōran (j); nùng lạn 濃爛.
dōri (j); đạo lí 道理.
dōriki (j); đạo lực 道力.
dōrisōi (j); đạo lí tương vi 道理相違.
dorje (t); [rdo-rje]; → Kim cương chử 金剛杵.
dormant condition (e); tùy miên 隨眠.
dosa (p) (s: dveṣa); hận 恨, sân hận 瞋恨, thù oán.
dosa (p); khuê 恚.
dosa (p); sân 瞋.
dosa (s); cữu 咎.
doṣa (s); hoặc 惑; quá ác 過惡; sân 瞋.
dōsan (j); đồng tham 同參.
dōsan ryōkai zenshi goroku (j); Động Sơn Lương Giới Thiên sư ngữ lục 洞山良价禪師語錄.
dōse (j); Đạo Thế 道世.
dōsen (j); Đạo Tuyên 道宣.
dōsen risshi (j) (c: dāoxuān); → Đạo Tuyên Luật sư 道宣律師.
dōsha chōgen (j) (c: dào zhū chāoyuán); Đạo Giả Siêu Nguyên 道者超元, → Bàn Khuê Vĩnh Trác.
dōshin (j); → Đạo Tín 道信.
dōshin (j); Đạo tâm 道心, tâm quyết đạt Bồ-đề, → Bồ-đề tâm.
dōshin (j); Đạo Tín 道信.
dōshinjū (j); đồng chân trú 童真住.
dōshō (j); → Đạo Chiêu 道昭.
dōshō (j); Đạo Sinh 道生.

dōshō (j); đồng sinh 同生.
dōshōkyō (j); Đồng tính kinh 同性經.
dōshosōi (j); đồng xử tương vi 同處相違.
dōshōtai (j); đạo thánh đế 道聖諦.
dōshu (j); đạo thủ 導首.
dosō (j); độ tăng 度僧.
dōson (j); Đạo Tiên 道尊.
dōtai (j); đạo đế 道諦.
dōten (j); động chuyển 動轉.
dōtoku (j); đạo đắc 道得.
doubt (e); mê 迷; nghi 疑.
dōshuài côngyuè (c) (j: tosotsu jūetsu); → Đâu-suất Tông Duyệt 兜率從悅.
dōyō (j); động dao 動搖.
dōzoku (j); đạo tục 道俗.
drava (s); lưu 流; thấp 濕.
dravatva (s); thấp 濕.
dravya (s); sự 事.
dri ma dañ bcas pa (t); hữu cấu 有垢.
drilbu (t); chuông để thực hành nghi lễ trong → Kim cương thừa.
drowsiness (e); thủy miên 睡眠.
ḍṛṣṭi (s); ác kiến 惡見; → Kiến 見; liễu biệt 了別, lòng tin, quan niệm, kiến giải.
ḍṛṣṭi-parāmarśa (s); kiến thù 見取.
ḍṛṣṭi-parāmarśa-ḍṛṣṭi (s); kiến thù kiến 見取見.
ḍṛṣṭy-ogha (s); kiến bạo lưu 見暴流.
ḍṛṣṭy-upādāna (s); kiến thù 見取.
drugpa kunleg (t) ['brug-pa kun-legs]; → Drugpa kun-leg.
dubbalya (p); luy 羸.
dudjom (t); Đôn-châu (1909-1987); tức là Dudjom Rinpoche, giáo chủ của → Ninh-mã phái.
duḥkha (s); khổ não 苦惱; ưu não 憂惱; → Khổ 苦.
duḥkha (s); khổ tập diệt đạo 苦集滅道.
duḥkha-duḥkhatā (s); khổ khổ 苦苦.
duḥkha-nirodha (s) (p: dukkha-nirodha); Diệt khổ 滅苦.
duḥkha-satya (s); khổ đế 苦諦.
duḥkhin (s); khốn khổ 困苦.
duḥkhañḍi, siddha (s) hoặc dokhañḍi, debanta, dhosanti, dvakanti, khañḍipa; → Đu-khan-đi (25).
dukkha (p) (s: duḥkha); → Khổ 苦.
dukkha (p); khổ não 苦惱.
dukkha-nirodha (p) (s: duḥkha-nirodha); diệt khổ 滅苦.
dukkhā-pamucatti (p); giải thoát 解脫.
dukkhita (p); khốn khổ 困苦.

'dul ba (t) (s, p: vinaya); → Luật 律.

dull faculties (e); độn căn 鈍根.

duṇḍubhi (s); đại cổ 大鼓, thái cổ; một loại trống, nhạc cụ.

dūnhuáng (c); → Đôn Hoàng 敦煌.

dūraṅgamā (s); viễn hành địa 遠行地; → Thập địa.

durbalatva (s); luy liệt 羸劣.

durgati (s); ác thú 惡趣.

durmedha (s); ngu 愚.

dūsana (s); yêm 厭.

dūshùn (c); Đỗ Thuận 杜順, → Đệ Tâm Đỗ Thuận.

duṣkṛta (s); ác tác 惡作.

duṣṭhula (s); thô trọng 龜重.

duṭatā (s); quá thất 過失.

đúyǎnlóng (c); Độc Nhân Long 獨眼龍, một danh hiệu khác của Thiền sư → Minh Chiếu Đức Khiêm.

dvācatvāriṃśat-khanda-sūtra (s); → Tứ thập nhị chương kinh 四十二章經.

dvādaśa-anga (s); thập nhị bộ kinh 十二部經.

dvādaśa-astanga (s); thập nhị nhân duyên 十二因緣.

dvādaśabuddhaka-sūtra (s); Thập nhị Phật danh thân chú hiệu lượng công đức trừ chướng diệt tội kinh 十二佛名神呪校量功德除障滅罪經.

dvādaśadvāra-śāstra (s); Thập nhị môn luận 十二門論, một tác phẩm của → Long Thụ (nāgārjuna), cũng được gọi là dvādaśa-nikāya-śāstra, chi còn bản Hán văn.

dvādaśanikāya-śāstra (s); Thập nhị môn luận 十二門論, một tác phẩm của → Long Thụ (nāgārjuna), cũng được gọi là dvādaśadvāra-śāstra.

dvāra-bhūtāni (s); phương tiện môn 方便門.

dvātriṃśadvāra-lakṣaṇa (s); tam thập nhị hảo tướng 三十二好相; → Ba mươi hai tướng tốt.

dvātriṃśan mahā-puruṣa-lakṣaṇāni (s); tam thập nhị tướng 三十二相.

dvaya-abhāva (s); vô nhị 無二.

dveṣa (s); khuê 恚; sân 瞋.

dvesa (s); sân khuê 瞋恚.

dvīṣ (s); oán địch 怨敵.

dyaus (s); thiên thượng 天上.

dzogchen (t); [rdzogs-chen]; → Đại cứu kính.

E

e (j); hồi 廻.

e (j); hội 會.

e (j); huê 慧.

e (j); y 依.

e, ai (j); uê 穢.

e, kai (j); hoại 壞.

e, kei (j); huê 惠.

earthly vision (e); nhục nhãn 肉眼.

edo (j); uê thổ 穢土.

e-e (j); hồi-hồi 廻廻.

effects (e); quả báo 果報.

effort (s); tinh tiến 精進.

egedatsu (j); huê giải thoát 慧(惠)解脱.

egen (j); huê nhân 慧(惠)眼.

egocentrism (e); ngã chấp 我執.

egon (j); Huê Cần 慧勤.

egu (j); Huê Ngung 慧顯.

ehi (j); hồi tị 廻避.

chō (j); y báo 依報.

e-hō (j); y pháp 衣法.

ei (j); ế 翳.

ei (j); nhuê (duê) 銳.

eichi (j); nhuê (duê) trí 叡智.

eichō (j); Vinh Triều 榮朝.

eifuku-an (j); Vinh Phúc am 永福庵.

eifuku-ji (j); Vinh Phúc tự 永福寺.

eigan-ji (j); Anh Nham tự 英巖寺.

eigen-ji (j); Vinh Nguyên tự 永源寺.

eight burning hells (e); bát nhiệt địa ngục 八熱地獄.

eight consciousnesses (e); bát thức 八識.

eight difficulties (e); bát nạn 八難.

eight excellent liberations (e); bát thắng giải 八勝解.

eight kinds of beings (e); bát bộ chúng 八部衆.

eight kinds of evil (errors) (e); bát tà 八邪.

eight kinds of liberation (e); bát giải thoát 八解脱.

eight kinds of suffering (e); bát khổ 八苦.

eight negations (e); bát bất 八不.

eight phrases (e); bát cú nghĩa 八句義.

eight tolerances (e); bát nhân 八仁.

eighteen compositional elements of human existence (e); thập bát giới 十八界.

eighteen distinctive characteristics of the buddha (e); thập bát bất cộng pháp 十八不共法.

eighth consciousness

eighth consciousness (e); → A-lại-da thức 阿賴耶識.

eighty minor marks (e); bát thập chủng từ八十種好.

eighty-eight afflicted mental states (e); bát thập bát sử 八十八使.

eihei kōroku (j); Vĩnh Bình quảng lục 永平廣錄.

eihei shingi (j); Vĩnh Bình thanh qui 永平清規.

eihei shoso gakudō-yōjinshū (j); Vĩnh Bình sơ tổ học đạo dụng tâm tập 永平初祖學道用心集.

eihei-ji (j); → Vĩnh Bình tự 永平寺.

eihei-ji sanso gyōgōki (j); Vĩnh bình tự tam tổ hành nghiệp kí 永平寺三祖行業記.

eihei-ji-han (j); Vĩnh Bình tự bản 永平寺版.

eiho-ji (j); Vĩnh Bảo tự 永保寺.

eiki (j); đề khởi 提起.

eikō-ji (j); Vĩnh Hưng tự 永興寺.

eikyō yōkō (j); ảnh hưởng 影響.

eiri (j); nhuệ lợi 銳利.

eisai (j); Vinh Tây 榮西.

eisai myōan (j); Vinh Tây Minh Am 榮西明菴, → Minh Am Vinh Tây.

eiseishi (j); Vệ thế sư 衛世師.

eishō-ji (bitchū) (j); Vĩnh Tường tự 永祥寺.

eishō-ji (kokura) (j); Vĩnh Tường tự 永祥寺.

ejaku (j); Huệ Tịch 慧寂; → Ngưỡng Sơn Huệ Tịch

ejī (j); y chỉ 依止.

ejō (j); Hoài Nhượng 懷讓; → Nam Nhạc Hoài Nhượng.

ejō (j); Hoài Trang 懷莊; → Cô Vân Hoài Trang.

eka (j) (c; huikê); → Huệ Khả 慧可.

eka (s); nhất 一.

eka-agra (s); nhất tâm 一心.

eka-aṃsa (s); nhất hướng 一向.

eka-ārtha (s); thể thể.

eka-citta (s); nhất tâm 一心.

eka-deśa (s); nhất phần 一分.

ekadhya (s); nhất 一.

ekāgattā (p) (s; ekāgra, ekāgrata); → Nhất tâm 一心.

ekāgra (p), hoặc ekāgrata (p; ekāgattā); → Nhất tâm 一心.

eka-lakṣaṇa (s); nhất tướng 一相.

ekaṃ-samayam (s); nhất thời 一時.

ekan (j); Hoài Giám 懷鑒.

eka-rasa (s); nhất vị 一味.

eka-rasa-skandha (s); nhất vị uẩn 一味蘊.

ekatra (s); nhất thời 一時.

ekatya (s); nhất 一.

ekavyāvahārika (s); → Nhất thuyết bộ 一說部.

ekavyūha-samādhi (s); nhất hạnh tam-muội 一行三昧.

ekayāna (s); → Nhất thừa 一乘.

eki (j); ích 益.

eki, i (j); dị 易.

ekkei shuken (j); Việt Khê Thủ Khiêm 越溪守謙.

ekō (j); hồi hướng 廻向.

ekottara-āgama-sūtra (s); Tăng nhất A-hàm kinh 增一阿含經.

ekottarikāgama (s); Tăng nhất a-hàm 增一阿含, → Bộ kinh, → A-hàm, → Tăng-nhất bộ kinh.

eku (j); hoại khổ 壞苦.

ekū (j); huệ không 慧空.

ekyo (j); y cứ 依據.

elaboration of on conferring bodhisattva vāna (e); Bồ Tát giới yết-ma văn 菩薩戒羯磨文.

eleven consciousnesses (e); thập nhất thức 十一識.

eleven kinds of emptiness (e); thập nhất không 十一空.

eleven wisdoms (e); thập nhất trí 十一智.

embarrassment (e); quí 愧.

eminent monk (e); cao tăng 高僧.

emmyō (j); Viên Minh 圓明.

emoku (j); huệ mục 慧目.

emptiness (e); không 空.

emptiness of dharmas (e); pháp không 法空.

empty (e); hư 虛.

emyō (j); huệ mệnh 慧命.

en (j); diễn 演.

en (j); diễn 衍.

en (j); duyên 緣.

en (j); viên 圓.

en (j); yến 宴.

en, on (j); oán 怨.

en, on (j); yếm 厭.

enbai (j); yếm bối 厭背.

enbi (j); diễn bí 演秘.

enbudai (j); Diêm-phù-đề 閻浮提.

encircle (e); vi nhiều 圍遶.

endada (j); viên-đà-đà 圓陀陀.

endon-jōbutsu-ron (j); Viên đốn thành Phật luận 圓頓成佛論.

endon-shū (j); Viên đốn tông 圓頓宗.

en'e (j); duyên hội 緣會.

eneji (j); Diệm huệ địa 焰慧地; → Thập địa.

engaku (j); duyên giác 緣覺.

engaku (j); viên giác 圓覺, Đại Bồ-đề, → Vô thượng chính đẳng chính giác.
engaku-ji (j); → Viên Giác tự 圓覺寺.
engaku-kyō (j); → Viên giác kinh 圓覺經.
engakukyō-keisan-so (j); Viên giác kinh khánh tán số 圓覺經慶讚疏.
engi (j); diễn nghĩa 演義.
engi (j); duyên khởi 緣起.
engi-inbun (j); duyên khởi nhân phần 緣起因分.
engo (j); viên ngộ 圓悟.
engo kokugon (j) (c: yuánwù kèqín); → Viên Ngộ Khắc Cần 圓悟克勤.
engoku (j); viên cực 圓極.
engyō (j); viên giáo 圓教.
engyō-shōshiki (j); duyên hành sinh thức 緣行生識.
enhō (j); duyên pháp 緣法.
enichi-ji (j); Huệ Nhật tự 慧日寺.
enji (j); diễn tự 衍字.
enji (j); duyên sự 緣事.
enjiki (j); duyên thức 緣識.
enjō-jishō (j); viên thành thật tính 圓成實性.
enju ben'en (j); → Viên Nhĩ Biện Viên 圓爾辨圓.
enkai (j); viên hải 圓海.
enkaku daishi (j); Viên Giác Đại sư 圓覺大師.
enkan (j); Diêm Quan 鹽官; → Diêm Quan Tề An.
enkan seian (j); Diêm Quan Tề An 鹽官齊安.
enki (j); duyên khí 緣氣.
enkō (j); Viên Quang 圓光.
enkyo (j); yển cư 燕居.
enlightened (e); Phật 佛.
enlightening being (e); Bồ Tát 菩薩.
enlightenment (e); → Bồ-đề 菩提; giác ngộ 覺悟.
enman (j); viên mãn 圓滿.
enmankyō (j); Viên mãn kinh 圓滿經.
enmetsu (j); yển diệt 煙滅.
enmitsu-zenkai (j); Viên mật thiền giới 圓密禪戒.
enmity (e); hận 恨; sân 瞋.
enmoku (j); yển mặc 宴默.
enni (j); Viên Nhĩ 圓爾.
enni ben'en (j); → Viên Nhĩ Biện Viên 圓爾辨圓.
ennin (j); → Viên Nhân 圓仁.
ennō (j); Viên Năng 圓能.
e'nō (j) (c: huínéng); → Huệ Năng 慧能.

en'o (j); yếm ô 厭惡.
en'on (j); viên âm 圓音.
enryo (j); duyên lự 緣慮.
enshin (j); duyên tâm 緣心.
enshin (j); yếm tâm 厭心.
enshō (j); duyên sinh 緣生.
enshō (j); viên chiếu 圓照.
enshu-shōu (j); duyên thủ sinh hữu 緣取生有.
ensō (j); → Viên tướng 圓相, hình tròn.
ensō (j); duyên tướng 緣相.
ensoku (j); viên trắc 圓測.
entai (j); duyên để 緣諦.
entō (j); Nhiên Đăng 燃燈.
entsū-ji (j); Viên Thông tự 圓通寺.
en'u (j); duyên hữu 緣有.
envy (e); tật嫉.
enyō (j); duyên ảnh 緣影.
enyo (j); duyên như 慧如.
enyū (j); viên dung 圓融.
enyū-ji (j); Viên Dung tự 圓融寺.
enyūjizai (j); viên dung tự tại 圓融自在.
enyūshū (j); Viên dung tông 圓融宗.
enza (j); yển tọa 宴坐.
enzetsu (j); diễn thuyết 演說.
enzū-dai-ō-kokushi-goroku (j); Viên Thông Đại Ứng Quốc sư ngữ lục 圓通大應國師語錄.
eon (j); Huệ Viễn 慧遠.
equal enlightenment (e); đẳng giác 等覺.
equanimity (e); hành xả 行捨.
erikeiju (j); y lí hệ châu 衣裏繫珠.
erin-ji (j); Huệ Lâm tự 慧林寺.
err (e); ngộ 誤.
erroneous view (e); tà kiến 邪見.
errors (e); quá ác 過惡.
eryō (j); Huệ Liễu 慧了.
eshi (j); → Huệ Tư 慧思.
eshin (j); hồi tâm 迴心.
eshi-shinnyo (j); y chi chân như 依止真如.
eshō (j); Huệ Chiêu 慧昭.
esho (j); y xứ 依處.
eshu (j); huệ số 慧數.
eshū (j); huệ số 慧數.
eshuku (j); Huệ Túc 慧宿.
esoteric (e); bí mật 祕密.
esoteric extracts from the presentations in the abridged commentary to the vairocana-abhisambodhi-tantra (e); Đại Nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao 大日經義釋演密鈔.
essay on the five teachings of hua-yen (e); Hoa Nghiêm ngũ giáo chương 華嚴五教章.

essay on the meaning of mahāyāna (e); Đại thừa nghĩa chương 大乘義章.
essay on the origin of man (e); Nguyên nhân luận 原人論.
essence of the precepts (e); giới thể 戒體.
essence-function (e); thể dụng 體用.
essential emptiness (e); thể không 體空.
essential meditations on the five families (e); Ngũ bộ tâm quán 五部心觀.
essentials of the eight traditions (e); Bát tông cương yếu 八宗綱要.
essentials of the huayanlun (e); Hoa Nghiêm luận tiết yếu 華嚴論節要.
essentials of the nirvāna sūtra (e); Niết-bàn tông yếu 涅槃宗要.
etaki (j); y tha khởi 依他起.
etakishō (j); y tha khởi tính 依他起性.
eten (j); hồi chuyển 廻轉.
eternally abiding (e); thường trú 常住.
etetsu (j); Huệ Triệt 慧徹.
etokanmen (j); hồi đầu hoán diện 回頭換面.
etsu (j); duyệt 悅.
etsū (j); hội thông 會通.
etsu (j); viết 曰.
etsu (j); việt 越.
e'un (j); Huệ Vân 慧雲.
evam (s); như thị 如是.
evil (e); tà 邪.
evil destinies (e); ác thú 惡趣.
evil view (e); tà kiến 邪見.
evolve (e); biến 變.
excerpts from the dharma collection and special practice record with personal notes (e); Pháp tập biệt hành lục tiết yếu tịnh nhập tư kí 法集別行錄節要并私記.
excursions out of the four gates (e); tứ môn xuất du 四門出遊.
exegeses (e); → A-ti-đạt-ma 阿毘達磨.
exegesis on the collection of mahāyāna abhidharma (e); Đại thừa A-ti-đạt-ma tạp tập luận 大乘阿毘達磨雜集論.
existence (e); hữu 有.
existence school (e); Hữu bộ 有部; → Nhất thiết hữu bộ.
expedient means (e); phương tiện 方便.
expedient wisdom (e); quyền trí 權智.
expelling the seven planets fated calamities (e); Thất diệu nhượng tai quyết 七曜攘災決.
experiential consciousnesses (e); thụ thức 受識.
explain (e); thuyết 說.

explanation of the meanings of the vairocana-abhisambodhi-tantra (e); Đại nhật kinh nghĩa thích 大日經義釋.
explanation of the treatise on mahayana (e); Thích ma-ha-diễn luận 釋摩訶衍論.
exposition of the ārya teachings, verse treatise (e); Hiển dương thánh giáo luận tụng 顯揚聖教論頌.
exposition of the correct (e); Hiển chính luận 顯正論.
expository notes on the awakening of faith (e); Đại thừa khởi tín luận biệt kí 大乘起信論別記.
extensive explanation of the treatise on bodhi-mind (e); Quảng thích bồ-đề tâm luận 廣釋菩提心論.
extensive merriment (e); Phương quảng đại trang nghiêm kinh 方廣大莊嚴經.
extensive record of the chan master mazu daoyi (e); Mã Tổ Đạo Nhất Thiền sư quảng lục 馬祖道一禪師廣錄.
extensive record of yunmen kuangzhen (e); Vân Môn Khuông Chân Thiền sư quảng lục 雲門匡真禪師廣錄.
extreme view (e); biên kiến 邊見.
eye (e); mục 目; nhãn 眼.
eye of wisdom (e); trí nhãn 智眼.
ezan (j); Huệ Toàn 慧瓊.

F

făcáng (c); Pháp Tạng 法藏, → Hiền Thủ Pháp Tạng.
faction (e); phái 派.
faculty (e); căn 根.
faith (e); tín 信.
făji (c); Pháp Kế 法繼.
făjīng (c); Pháp Kinh 法經.
fălăng (c); → Pháp Lăng 法朗.
false (s); hư 虛 謬.
falsehood (s); hư vọng 虛妄.
fămén (c) (j; hōmon); → Pháp môn 法門.
family style (e); gia phong 家風.
fānghuì (c); Phương Hội 方會; → Dương Ki Phương Hội.
făróng (c) (j; hōyū); → Pháp Dung 法融, → Ngưu Đầu thiền.

fǎshùn (c); Pháp Thuận 法順, → Đê Tâm Đổ Thuận.
fǎxiǎn (c); → Pháp Hiến 法顯.
fǎxiàng-zōng (c) (j: hōssō-shū); → Pháp tướng tông 法相宗.
fǎyǎn (c); Pháp Nhân 法眼.
fǎyǎn wényì (c) (j: hōgen bun'eki); → Pháp Nhân Văn Ích 法眼文益.
fǎyǎn-zōng (c) (j: hōgen-shū); → Pháp Nhân tông 法眼宗, → Ngũ gia thất tông.
fǎzàng (c); Pháp Tạng 法藏; → Hiền Thủ Pháp Tạng.
fēnggān (c) (j: bukan); Phong Can 豐干, → Hàn Sơn.
fēngxué yánzhǎo (c) (j: fuketsu enshō); → Phong Huyệt Diên Chiêu 峰穴延沼.
fényáng shànzhāo (c) (j: fun'yo zenshō); → Phần Dương Thiện Chiêu 汾陽善昭.
field of merit (e); phúc điền 福田.
fifty verses on the teacher (e); Sự sư pháp ngũ thập tụng 事師法五十頌.
fill (up) (e); viên mãn 圓滿.
final body (e); tối hậu thân 最後身.
finger (e); chi 指.
first turning of the wheel of the dharma (s); sơ chuyển pháp luân 初轉法輪.
five afflictions of advanced practitioners (e); ngũ lợi sử 五利使.
five afflictions that affect beginning practitioners (e); ngũ độn sử 五鈍使.
five aggregates (e); ngũ uẩn 五蘊.
five bhikṣus (e); ngũ tỉ-khâu 五比丘; → Năm tỉ-khâu.
five buddhas (e); ngũ Phật 五佛.
five clusters (e); ngũ uẩn 五蘊.
five consciousnesses (e); ngũ thức 五識.
five coverings (of wisdom) (e); ngũ cái 五蓋.
five defilements (e); ngũ trọc (trược) 五濁.
five desires (e); ngũ dục 五欲.
five destinies (e); ngũ đạo 五道; ngũ thú 五趣.
five doctrinal schools and »nine mountain« schools (e); ngũ giáo cửu sơn 五教九山.
five doctrinal schools and two (meditational) schools (e); ngũ giáo lưỡng tông 五教兩宗.
five emptinesses (e); ngũ không 五空.
five existences within the fourth meditation (e); ngũ tịnh cư thiên 五淨居天.
five external objects (e); ngũ cảnh 五境.
five eyes (e); ngũ nhãn 五眼.
five faculties (e); ngũ căn 五根.

five great mahāyāna treatises (e); ngũ bộ đại luận 五部大論.
five heinous crimes (e); ngũ nghịch 五逆.
five hundred arhats (e); ngũ bách la-hán 五百羅漢.
five natures distinction (e); ngũ tính các biệt 五性各別.
five part vinaya (e); Di-sa-tắc bộ 彌沙塞部.
five parts of the body (e); ngũ thể 五體.
five powers (e); ngũ lực 五力.
five precepts (e); ngũ giới 五戒.
five ranks (e); ngũ vị 五位.
five sensations (e); ngũ thụ 五受.
five skandhas (e); ngũ âm 五陰; ngũ uẩn 五蘊.
five spiritual powers (e); ngũ thông 五通.
five stages (e); ngũ vị 五位.
five teaching periods (e); ngũ thời 五時.
five teachings (e); ngũ giáo 五教.
five tolerances (e); ngũ nhẫn 五忍.
five vehicles (e); ngũ thừa 五乘.
five views (e); ngũ kiến 五見.
five viscera (e); ngũ tạng 五臟.
five-fold consciousness-only (e); ngũ trùng duy thức 五重唯識.
five-part syllogism (e); ngũ chi tác pháp 五支作法.
flattery (e); siểm 諂.
flower adornment (e); Hoa Nghiêm 華嚴.
fó túchéng (c); Phật Đồ 佛圖澄.
follow (e); tùy thuận 隨順.
fool (e); ngu phu 愚夫.
forbearance (e); nhẫn nhục 忍辱.
forgetting (e); thất niệm 失念.
form (e); sắc 色.
form objects (e); sắc trần 色塵.
form realm (e); sắc giới 色界.
formless realm (e); vô sắc giới 無色界.
four abilities of unhindered understanding and expression (e); tứ vô ngại biện 四無礙辯.
four accesses (e); tứ hướng 四向.
four accomplishments (e); tứ hướng tứ quả 四向四果.
four afflictions (e); tứ hoạn 四患.
four and eight kinds of suffering (e); tứ khổ bát khổ 四苦八苦.
four aspects (e); tứ phần 四分.
four bases of supernatural power (e); tứ thần túc 四神足.
four brahman heavens (e); tứ Phạm 四梵.
four causes (e); tứ duyên 四緣.

four conditions

four conditions (e); tứ duyên 四緣.
four continents (e); tứ đại châu 四大洲.
four correct endeavors (e); tứ chính cần 四正勤.
four created noble truths (e); tác tứ đế 作四諦.
four crossings (e); tứ cù 四衢.
four desires (e); tứ dục 四欲.
four dharmadhātu (e); tứ pháp giới 四法界.
four evil destinies (e); tứ ác thú 四惡趣.
four falls (e); tứ điên đảo 四顛倒.
four formless concentrations (e); tứ vô sắc định 四無色定.
four forms of fearlessness (e); tứ vô sở úy 四無所畏.
four fruits (e); tứ quả 四果.
four good roots (e); tứ thiện căn 四善根.
four grave crimes (e); tứ trọng tội 四重罪.
four grave offenses (e); ba-la-di 波羅夷.
four great continents (e); tứ châu 四州.
four great locations of śākyamuni's religious career (e); tứ xứ 四處.
four gross elements (e); tứ đại 四大.
four guardian gods (e); tứ thiên vương 四天王.
four heavenly kings (e); tứ thiên vương 四天王.
four holy actions (e); tứ thánh hạnh 四聖行.
four immeasurable minds (e); tứ vô lượng tâm 四無量心.
four inverted views (e); tứ điên đảo 四顛倒.
four kinds of clinging (e); tứ thủ 四取.
four kinds of compassion (e); tứ ân 四恩.
four kinds of errors (e); tứ chủng báng 四種謗.
four kinds of nirvāna (e); tứ chủng niết-bàn 四種涅槃.
four kinds of outflow (e); tứ lậu 四漏.
four kinds of perfumation of dharmas (e); tứ chủng pháp huân tập 四種法熏習.
four kinds of prediction of buddhahood (e); tứ chủng thụ kí 四種授記.
four kinds of sages (e); tứ thánh 四聖.
four kinds of view of a self (e); tứ chủng ngã kiến 四種我見.
four locations in the formless realm (e); tứ không xứ 四空處.
four marks of existence (e); tứ tướng 四相.
four meditation heavens (e); tứ thiên thiên 四禪天.
four meditations (e); tứ thiền 四禪.
four methods of winning (people) over (e); tứ nhiếp pháp 四攝法.
four mindfulnesses (e); tứ niệm xứ 四念處.

four phrases (e); tứ cú 四句.
four postures (e); tứ nghi 四儀; tứ uy nghi 四威儀.
four raging currents (e); tứ bạo lưu 四暴流.
four realms of reality (e); tứ pháp giới 四法界.
four reliances (e); tứ y 四依.
four siddhāntas (e); tứ tất-đàn 四悉檀.
four stages in the attainment of buddhahood (e); tứ giai thành Phật 四階成佛.
four stations (or bases) of mindfulness (e); tứ niệm trú 四念住.
four thoughts (e); tứ tâm 四心.
four uncreated noble truths (e); vô tác tứ đế 無作四諦.
four unobstructed knowledges (e); tứ biện 四辨.
four views (e); tứ kiến 四見.
four virtues (e); tứ đức 四德.
four wisdoms (e); tứ trí 四智.
fragmentary saṃsāra (e); phần đoạn sinh tử 分段生死.
frivolity (e); trạo (điệu) cử 掉舉.
fu (j); bố 怖.
fu (j); phổ 普.
fū (j); phong 風.
fu (j); phu 膚.
fu (j); phụ 負.
fū (j); phùng 風.
fu (j); vu 巫.
fú túchéng (c); → Phật Đò Trùng.
fubutsu (j); Phổ Phật 普佛.
fudō (myōō) (j); Bất Động (Minh Vương) 不動 (明王).
fudōchishinmyōroku (j); Bất động trí thần diệu lục 不動智神妙錄; → Trạch Am Tông Bản.
fudōgō (j); bất động nghiệp 不動業.
fudōgyō (j); bất động hạnh 不動行.
fudōji (j); bất động địa 不動地.
fudō-mui (j); bất động vô vi 不動無爲.
fu-e (j); bất hoại 不壞.
fūga (j); phong nhā 風雅.
fugai (j); → Bất hại 不害.
fugen (j); → Phổ Hiền 普賢.
fugen (j); bất hoàn 不還.
fugen (j); Phổ Nhân 普眼.
fugen-bosatsu-gyōgan-san (j); Phổ Hiền Bồ Tát hạnh nguyện tán 普賢菩薩行願讚.
fugen-gyōgan-san (j); Phổ Hiền hạnh nguyện tán 普賢行願讚.
fugenka (j); bất hoàn quả 不還果.

fugen-kan-kyō (j); Phổ Hiền quán kinh 普賢觀經.
fugenkō (j); bất hoàn hướng 不還向.
fugenkyōkai (j); Phổ Hiền cảnh giới 普賢境界.
fūgetsu (j); phong nguyệt 風月.
fugu (j); bất cộng 不共.
fugu (j); Phổ Ngu 普愚.
fugu buppō (j); bất cộng Phật pháp 不共佛法.
fugu mummyō (j); bất cộng vô minh 不共無明.
fugu-e (j); bất cộng y 不共依.
fugugō (j); bất cộng nghiệp 不共業.
fugu-hannya (j); bất cộng bát-nhã 不共般若.
fuguhō (j); bất cộng pháp 不共法.
fugu-kyō (j); bất cộng giáo 不共教.
fugusō (j); bất cộng tướng 不共相.
fuhen (j); phổ biến 普遍.
fuhen (j); phổ biến 普遍.
fuhō (j); phổ pháp 普法.
fuhōitsu (j); bất phóng dật 不放逸.
fuhouzouin'enden (j); Phó pháp tạng nhân duyên truyện 付法藏因緣傳.
fui (j); bỏ úy 怖畏.
fuijōkyō (j); phổ vị thừa giáo 普爲乘教.
fujin (j); phù trần 浮塵.
fujinkon (j); phù trần căn 扶塵根.
fujin-kyō (j); Phu nhân kinh 夫人經.
fujō (j); bất định 不定.
fujōchi (j); bất tịnh địa 不靜地.
fujōfumetsu (j); bất sinh bất diệt 不生不滅.
fujōhō (j); bất định pháp 不定法.
fūju (j); phùng tụng 諷頌.
fukaku (j); bất giác 不覺.
fukaku (j); phổ giác 普覺.
fukan-zazengi (j); Phổ khuyến tọa thiền nghi 普勸坐禪儀.
fukasetu (j); → Bất khả thuyết 不可說.
fukatoku (j); bất khả đắc 不可得.
fuke (j) (c: pūhuà); → Phổ Hoá 普化.
fuke-shū (j) (c: pūhuà-zōng); → Phổ Hoá tông 普化宗, → Phổ Hoá.
fuketsu enshō (j) (j: fēngxué yánzhào); → Phong Huyệt Diên Chiêu 風穴延沼.
fukū (j); bất không 不空.
fuku (j); phục 服.
fuku (j); phúc 福.
fuku (j); phúc 腹.
fuku (j); phúc, phủ 覆.
fukū kongō (j); Bất Không Kim Cương 不空金剛.

fukuchi (j); phúc trí 福智.
fukuda-gyōkai (j); Phúc điền hành giới 福田行誡.
fukudan (j); phục đoạn 伏斷.
fukuden (j); phúc điền 福田.
fukue (j); phúc huệ 福慧.
fukugō (j); phúc nghiệp 福業.
fukusai-ji (j); Phúc Tề tự 福濟寺.
fukusen-ji (j); Phúc Tiên tự 福先寺.
fukushō (j); phúc (phủ) chướng 覆障.
fukutoku (j); phúc đức 福德.
fukuyō (j); phục ung 服鷹.
fukuzawa yukichi (j); Phúc Trạch Dụ Cát 福澤諭吉.
fukyō (j); bố giáo 布教.
full word (e); mãn tự 滿字.
fuma (j); bố ma 怖魔.
fumbetsu (j); phân biệt 分別.
fumetsu (j); bất diệt 不滅.
fumon'in (j); Phổ Môn viện 普門院.
fumon-ji (j); Phổ Môn tự 普門寺.
fun (j); phần 忿.
fun (j); phần 焚.
fun, bun (j); phân, phần 分.
funaki (j); Phú-na-kì 富那奇.
funbetsu (j); phân biệt 分別.
funbetsu jishiki (j); phân biệt sự thức 分別事識.
funbetsuki (j); phân biệt khởi 分別起.
funbetsu-kyō (j); Phân biệt kinh 分別經.
funbetsushiki (j); phân biệt thức 分別識.
funbetsushō (j); phân biệt chướng 分別障.
funbetsushō (j); phân biệt tính 分別性.
funbetsuyugaron (j); Phân biệt du-già luận 分別瑜伽論.
funeral rites (s); táng 喪.
funi (j); bất nhị 不二.
funshō (j); phần thiêu 焚燒.
funshōmon (j); phân tước môn 分相門.
fun'un (j); phần vân 紛紜.
funyō zenshō (j) (c: fēnyáng shànzhāo); → Phần Dương Thiện Chiêu 汾陽善昭.
funyō-mutoku-zenshi-goroku (j); Phần Dương Vô Đức Thiên sư ngữ lục 汾陽無德禪師語錄.
funzen (j); phân nhiên 紛然.
fūō (j); bất ứng 不應.
furai (j); bất lai 不來.
fúróng dàoikǎi (c) (j: fuyo dōkai); → Phù Dung Đạo Khái 芙蓉道楷.

fūruna (j); Phú-lâu-na 富樓那.
furuta oribe (j); Cổ Điền Chức Bộ 古田織部.
furyō (j); bất liễu 不了.
furyūna (j); Phú-lưu-na 富留那.
fuse (e); dung 融.
fuse (j); bố thí 布施.
fushigi (j); bất tư nghĩ 不思議.
fushigikun (j); bất tư nghĩ huân 不思議薰.
fushikyōran (j); bất tử kiểu loạn 不死矯亂.
fushikyōranron (j); Bất tử kiểu loạn luận 不死矯亂論.
fushikyōranshū (j); Bất tử kiểu loạn tông 不死矯亂宗.
fushin (j); bất tín 不信.
fushiryō (j); bất tư lượng 不思議量.
fushizen-fushiaku (j); → Bất tư thiện, bất tư ác 不思善不思惡, không nghĩ thiện, không nghĩ ác.
fushō (j); bất sinh 不生.
fusho (j); bổ xú 補處.
fushō (j); Phổ Chiếu 普照.
fushōchi (j); bất chính tri 不正知.
fushō-kokushi-goroku (j); Phổ Chiếu Quốc sư ngữ lục 普照國師語錄.
fushō-kokushi-hōgo (j); Phổ Chiếu Quốc sư pháp ngữ 普照國師法語.
fusō (j); phù tướng 浮想.
fusō-fugen-kyō (j); Bất tăng bất giảm kinh 不增不減經.
fusōō (j); bất tương ứng 不相應.
fusōōgyōhō (j); bất tương ứng hành pháp 不相應行法.
fūsu (j); phó tự 副寺.
futai (j); bất thối 不退.
futai jū (j); bất thối trú 不退住.
futaii (j); bất thối vị 不退位.
futai-tenbourin-kyō (j); Bất thối chuyển pháp luân kinh 不退轉法輪經.
futankū (j); → Bất đản không 不但空.
futo (j); phù-đồ 浮圖.
futo (j); phù-đồ 浮屠.
futoku (j); Phổ Đức 普德.
future (e); đương lai 當來.
future buddha (e); Đương Lai Phật 當來佛.
fu-u (j); Phổ Vũ 普雨.
fuwagōshō (j); bất hoà hợp tính 不和合性.
fūxin-zōng (c) (j); busshin-shū); → Phật tâm tông 佛心宗.
fuyō-kyō (j); Phổ Diệu kinh 普曜經.
fuyoshu (j); bất dữ thủ 不與取.

fuza (j); phu toạ 趺坐.
fuzan genshutsu (j); Phù Sơn Huyền Chuyết 斧山玄拙.
fuzen (j); bất thiện 不善.
fuzengyō (j); bất thiện hạnh 不善行.
fuzengyō (j); bất thiện nghiệp 不善業.
fuzen-muchi (j); bất nhiễm vô tri 不染無知.
fuzenra-muchi (j); bất nhiễm ô vô tri 不染汚無知.
fuzoku (j); phó chúc 付囑.

G

ga (j); già 伽.
ga (j); ngã 我.
ga (j); nga 餓.
ga (j); ngoạ 臥.
ga, kei (j); yết揭.
ga-ai (j); ngã ái 我愛.
gachi (j); ngã si 我癡.
gaga (j); ngã ngã 我我.
gagasho (j); ngã ngã sở 我我所.
ga-ga-shoshū (j); ngã ngã sở chấp 我我所執.
gagoshu (j); ngã ngữ thủ 我語取.
gahōku-u-shū (j); ngã pháp câu hữu tông 我法俱有宗.
gai (j); cai 該.
gai (j); hại 害.
gaira (j); cai la 該羅.
gajin (j); ngã trần 我塵.
gaken (j); ngã kiến 我見.
gaki (j); → Nga qui 餓鬼, xem → Địa ngục.
gaki (j); nga qui 餓鬼.
gakkōdōshikyō (j); Nguyệt Quang đồng tử kinh 月光童子經.
gaku (j); học 學.
gakudan (j); học đoạn 學斷.
gakudō-yōjin-shū (j); Học đạo dụng tâm tập 學道用心集.
gakuju (j); lạc thụ 樂受.
gakusō (j); Học tăng 學僧.
gakyūgasho (j); ngã cập ngã sở 我及我所.
gaman (j); ngã mạn 我慢.
gamana (s); hành nghiệp 行業.
gamana-āgamana (s); khứ lai 去來.
gampopa (t) [sgam-po-pa]; một tên khác của → Đạt-bảo Cáp-giải 達保哈解.

- gan** (j); ngoan 頑.
gan (j); nguyện 願.
gan, gen (j); nhãn 眼.
ganana (s); số 數.
gaṇana (s); toán số 算數.
ganbutsu (j); nguyện Phật 願佛.
ganchi (j); nguyện trí 願智.
gaṇḍa-vyūha (s); nguyên nghĩa là Hoa nghiêm 華嚴, vòng hoa trang nghiêm. Phẩm cuối của bộ → Đại phươg quang phật hoa nghiêm kinh (buddhavatamsaka-sūtra).
gandhabba (p); → Càn-thát-bà 乾闥婆.
gandhāra (s); → Càn-đà-la 乾陀羅.
gandhāra (s); Kế Tân quốc 罽賓國.
gandhāra (s); Kiên-đà-la quốc 健馱羅國.
gandharva (s); → Càn-thát-bà 乾闥婆.
gandha-visaya (s); hương cảnh 香境.
gaṅgā (s); Hằng hà 恆河, sông Hằng. Phật giáo hoá tại đồng bằng sông Hằng khi còn tại thế.
gangā-mahā-nadī (s); Hằng hà 恆河.
gangā-nadī-vālūkā (s); Hằng hà sa 恆河沙.
gangō-ji (j); Nguyên Hưng tự 元興寺.
gangyō (j); Nguyên Hiếu 元曉.
gaṇita (s); toán số 算數.
ganjin (j); → Giám Chân 鑒真.
ganmitsu (j); hiển mật 顯密.
ganriki (j); nguyện lực 願力.
ganriki (j); nhãn lực 眼力.
ganshiki (j); hiển sắc 顯色.
gantō zenkatsu (j) (c: yántóu quánhuò); → Nham Đầu Toàn Hoát 巖頭全豁.
garan (j); già-lam 伽藍.
garan-hō (j); già-lam pháp 伽藍法.
garbha-avakrānti (s); nhập thai 入胎.
garbha-dhātu (s); thai tạng giới 胎藏界.
garuḍa (s); → Ca-lâu-la 迦樓羅, Kim sí điểu 金翅鳥.
garuḍapaṭalaparivarta (s); Văn-thù Sư-lợi Bồ Tát căn bản Đại giáo vương kinh Kim sí điểu vương phẩm 文殊師利菩薩根本大教王經 金翅鳥王品.
gasan jōseki (j); → Nga Sơn Thiệu Thạc 峨山韶碩.
gasho (j); ngã sở 我所.
gashoshū (j); ngã sở chấp 我所執.
gashū (j); ngã chấp 我執.
gashu (j); nga châu 鵝珠.
gasō (j); ngã tướng 我相.
gasshō (j); → Hiệp chươg 合掌.
gata (j); già-đà 伽陀.
gata-āgata-parīkṣā (s); khứ lai 去來.
gate (s); yết-đế 揭帝.
gate of liberation (e); giải thoát môn 解脫門.
gatei (j); yết-đế 揭帝.
gateless barrier (e); → Vô Môn quan 無門關.
gateway to logic (e); Nhân minh chính lý môn luận bản 因明正理門論本.
gāthā (s, p); già-đà 伽陀; kệ tụng 偈頌; → Kệ 偈; phúng tụng 諷頌; tứ cú 四句; tụng 頌.
gati (p); Đạo 道, con đường của hiện hữu, của số phận, chỗ hướng đến, → Lục đạo.
gati (s); khứ lai 去來.
gati-pañcaka (s); ngũ đạo 五道; ngũ thú 五趣.
gati-visaya (s); hành xử 行處.
gatoku (j); ngã đức 我德.
gātra (s); thể 體.
gatsurin shikan (j); → Nguyệt Lâm Sư Quán 月林師觀.
gattō-zammai-kyō (j); Nguyệt đăng tam-muội kinh 月燈三昧經.
gauna (s); giả thuyết 假說.
gaurava (s); cung kính 恭敬; kính 敬.
gautama (s); Kiêu-đáp-ma 喬答摩.
gautama siddhārtha (s) (p: gotama siddhattha); Cồ-đàm Tất-đạt-đa 瞿曇悉達多, → Tất-đạt-đa Cồ-đàm.
gayā (s); Giác Thành 覺城.
gayā-kāśyapa (s); Già-da Ca điếp 伽耶迦葉.
gcig (t); nhất 一.
ge (j); ngại 碍.
ge (j); ngoai 外.
ge kei (j); kế 計.
ge, kai (j); giải 解.
ge, kei, ketsu (j); kệ 偈.
ge-ango (j); hạ an cư 夏安居, → An cư.
gebon (j); hạ phẩm 下品.
gebon (j); ngoại phạm 外凡.
gebonbu (j); ngoại phạm phu 外凡夫.
gedatsu (j); → Giải thoát 解脫, cũng có nghĩa là → Giác ngộ.
gedatsubun (j); giải thoát phần 解脫分.
gedatsuchi (j); giải thoát trí 解脫智.
gedatsudō (j); giải thoát đạo 解脫道.
gedatsugi (j); giải thoát nghĩa 解脫義.
gedatsumon (j); giải thoát môn 解脫門.
gedatsuritsukyō (j); Giải thoát luật kinh 解脫律經.
gedatsushin (j); giải thoát thân 解脫身.
gedatsushō (j); giải thoát chươg 解脫障.
gedō (j); ngoại đạo 外道.

gedō-zen (j); Ngoại đạo thiên 外道禪, → Ngũ vị thiên.
gege (j); hạ hạ 下下.
gegehon (j); hạ hạ phẩm 下下品.
gehō (j); giải phóng 解放.
geika (j); nghệ hạ 狻下.
geji (j); hạ địa 下地.
gejinmikkyō (j); → Giải thâm mật kinh 解深密經.
geju (j); → Kệ tụng 偈頌.
geke (j); ngoại hoá 外化.
gekō (j); ngoại hướng 外向.
gekyō (j); ngoại kinh 外經.
gelugpa (t) [dge-lugs-pa]; → Cách-lỗ phái 格魯派.
gen (j); hạn 限.
gen (j); hiện 現.
gen (j); hoạn 患.
gen (j); hoàn 還.
gen (j); huyền 幻.
gen (j); nguyên 源.
genbaku (j); hiện phọc 現縛.
genbin (j); Huyền Tân 玄賓.
genbō (j); Huyền Pháng 玄昉.
gendun drub (t) [dge-'dun grug]; → Căn-đôn Chu-ba, 1. Đạt-lại Lat-ma.
gengi (j); huyền nghĩa 玄義.
gengō (j); hiền kiếp 賢劫.
gengoibutsu (j); hiền kiếp nhất Phật 賢劫一佛.
gengyō (j); hiện hành 現行.
gengyō-bonnō (j); hiện hành phiền não 現行煩惱.
genji (j); hiện sự 現事.
genjitsu (j); hiện thật 現實.
genjō (j); hiện thường 現常.
genjō (j); Huyền Trang 玄奘.
genjōsanjō (j); Huyền Trang Tam Tạng 玄奘三藏.
genjū-ha (j); Huyền Trụ phái 幻住派.
genkaku (j); Huyền Giác 玄覺.
genkan (j); hiện quán 現觀.
genkanchi (j); hiện quán trí 現觀智.
genkanchi taigenkan (j); hiện quán trí để hiện quán 現觀智諦現觀.
genke (j); huyền hoá 幻化.
genke (j); nhãn hoa 眼花.
genki (j); hiện khởi 現起.
genki (j); Nhan Cơ 彦機.
genkō (j); nhãn quang 眼光.
genkon (j); nhãn căn 眼根.

genmetzu (j); hoàn diệt 還滅.
genmoku (j); nhãn mục 眼目.
genninron (j); Nguyên nhân luận 原人論.
genpū (j); huyền phong 玄風.
genran (j); huyền lâm 玄覽.
genri (j); huyền lý 玄理.
genryō (j); hiện lượng 現量.
gensan (j); Huyền Tân 玄贊.
gensha shibi (j) (c: xuānshā shībèi); → Huyền Sa Sư Bị 玄沙師備.
genshiki (j); hiện thức 現識.
genshu (j); nguyên thủ 元首.
genshū (j); quán tập 串習.
gentō (j); hiện đương 現當.
gensū-kejitsu-shū (j); Hiện thông giả thật tông 現通假實宗.
genzai (j); hiện tại 現在.
genzaizen (j); hiện tại tiền 現在前.
genzen (j); hiện tiền 現前.
genzenchi (j); hiện tiền địa 現前地.
genzenshu (j); Hiền thiện thủ 賢善首.
geretsu (j); hạ liệt 下劣.
geretsujō (j); hạ liệt thừa 下劣乘.
gerokusho (j); ngoại lục xứ 外六處.
gesar (t) [ge-sar]; → Ghê-sa.
geshu (j); hạ thủ 夏首.
gessekkkyō (j); Giải tiết kinh 解節經.
getsuzōkyō (j); Nguyệt tạng kinh 月藏經.
gettan sōkō (j); → Nguyệt Am Tông Quang 月菴宗光.
gettan zenka (j) (c: yuēān shànguǒ); → Nguyệt Am Thiện Quả 月菴善果.
geya (s, p); dịch âm là ki-dạ 祇夜, nghĩa là → Trùng tụng 重頌, ứng tụng 應頌.
geyya (p); ki-dạ 祇夜.
ghana (s); thô trọng 龐重.
ghanṭā (s); chuông, một dụng cụ được sử dụng trong các phương pháp tu tập của → Kim cương thừa.
ghanṭāpa, mahāsiddha (s); hoặc vajraghanṭā; → Ghan-ta-pa (52).
ghrāna-indriya (s); tỉ căn 鼻根.
ghrta (s); tô du 蘇油.
gi (j); nghi 儀.
gi (j); nghi 宜.
gi (j); nghi 疑.
gi (j); nghị 誼.
gi (j); nghị 議.
gi (j); nghĩa 義.
gi (j); quý 愧.

gida-ji (j); Kì-dà tỳ 祇陀寺.
gidan (j); nghi đoàn 疑團.
giddhā (p); tham trước 食著.
gien (j); Nghĩa Uyên 義淵.
gijjhakūṭa (p) (s: grdhrakūṭa); dịch theo âm là Kì-xà-quật, dịch nghĩa là → Linh Thứu sơn 靈鷲山.
giḥ (j); → Nghĩa Tĩnh 義淨.
gijugikkodokuon (j); Kì thụ Cấp-cô-độc viên 祇樹給孤獨園.
gikai (j); Nghĩa Giới 義介, → Triệt Thông Nghĩa Giới.
giki (j); nghi quỹ 儀軌.
gikū (j) (c: yikōng); → Nghĩa Không 義空.
gikyō (j); nghi kinh 疑經.
gikyō (j); nguy kinh 偽經.
gilded key to the secret vault (e); Bí tàng bảo thực 祕藏寶鑰.
gimō (j); nghi võng 疑網.
gimoku genkai (j); Nghi Mặc Huyền Khế 宜默玄契.
gini (j); kị nhi 伎兒.
gion (j); → Kì viên 祇園.
gionshōja (j); Kì viên tinh xá 祇園精舍.
gisān zenrai (j); Nghi Sơn Thiện Lai 儀山善來.
gisēn (j); Nghĩa Triêm 義沾.
gishakussen (j); Kì-xà-quật sơn 耆闍崛山; → Linh Thứu sơn.
gishi (j); nghĩa sĩ 義士.
gishin (j); Nghĩa Tín 義信.
gishō (j); Nghĩa Tương 義湘.
gita taishi (j); Kì-dà thái tử 祇陀太子.
giten (j); Nghĩa Thiên 義天.
gitsukodoku (j); Cấp-cô-độc 給孤獨.
giving (e); đàn 檀.
giya (j); kị-dạ 祇夜.
giyōsan (j); Hi dương sơn 曦陽山.
gnas nan lan (t); thô trọng 鹿重.
gnod sbyin (t); dạ xoa 夜叉.
gō (j); → Nghiệp 業.
gō (j); cương 剛.
gō (j); hằng 恒.
gō (j); hàng 降.
gō (j); hào 毫.
gō (j); hiệu 號.
go (j); hộ 護.
gō (j); hợp 合.
gō (j); nghiệp 業.
go (j); ngô 吳.
go (j); ngô 悟.
go (j); ngô 誤.

go (j); ngữ 語.
gō(j); hào 豪.
goakuken (j); ngữ ác kiến 五惡見.
gobudai-ron (j); Ngũ bộ đại luận 五部大論.
gōbu-konkōmyō-kyō (j); Hợp bộ kim quang minh kinh 合部金光明經.
gōbuku (j); hàng phục 降伏.
gobun-hōshin (j); ngữ phân pháp thân 五分法身.
gobunritsu (j); Ngũ phần luật 五分律.
gocara (s); cảnh giới 境界; cảnh 境; hành xứ 行處; trần 塵.
gōchi (j); nghiệp trí 業智.
god of the oceans and rivers (e); thủy thiên 水天.
godai-zan (j); → Ngũ Đài sơn 五臺山, → Tứ đại danh sơn.
godaizan (j); Ngũ đài sơn 五台山.
godhuripa, siddha (s); → Gô-đu-ri-pa (55).
godō (j); ngữ đạo 五道.
godō jōkan (j) (c: wūfēng chángguān); → Ngũ Phong Thường Quán 五峰常觀.
godonshi (j); ngữ độn sử 五鈍使.
goga (j); Hằng hà 恒河.
gogai (j); ngữ cái 五蓋.
gogasha (j); Hằng hà sa 恒河沙.
gogen (j); ngữ nhân 五眼.
gogō-an (j); Ngũ Hiệp am 五合庵.
gogon (j); ngữ ngôn 語言.
gogyaku (j); ngữ nghịch 五逆.
gohō (j); hộ pháp 護法.
gohō (j); ngữ pháp 五法.
gohō kaion (j); Ngũ Phong Hải Âm 五峰海音.
go-i (j); Ngũ vị 五位, → Động Sơn ngũ vị.
gōin (j); nghiệp nhân 業因.
goja (j); Hằng sa 恒沙.
goji (j); hộ trì 護持.
goji (j); ngữ thời 五時.
gojin (j); ngữ trần 五塵.
gojō (j); ngữ thừa 五乘.
gojō (j); ngữ tình 五情.
gojōgoten (j); Ngũ tịnh cư thiên 五淨居天.
goju (j); ngữ ái 五受.
gojūyūshiki (j); ngữ trùng duy thức 五重唯識.
goka (j); ngữ quả 五果.
gokai (j); ngữ giới 五戒.
gōkan (j); ngữ hoặc 業感.
goke-kai (j); Ngũ gia giải 五家解.
goke-kaisetsugi (j); Ngũ gia giải thuyết nghị 五家解說誼.

goken (j); ngũ kiến 五見.
goke-shichī-shū (j); → Ngũ gia thất tông 五家七宗.
gōko (j); Ngũ hồ 江湖.
gokon (j); ngũ căn 五根.
goku (j); cực 極.
gokū (j); ngũ không 五空.
gokuka (j); cực quả 極果.
gokukankijū (j); cực hoan hỉ trú 極歡喜住.
gokukijii (j); cực thiên địa 極喜地.
gokulika (s); Kê dân bộ 鷄胤部; Khôi sơn trụ bộ 灰山住部, → Đại chúng bộ.
gokunanshōji (j); cực nan thắng địa 極難勝地.
gokuraku (j); cực lạc 極樂.
goku-raku-ji (j); Cực Lạc tự 極樂寺.
gokyō (j); ngũ cảnh 五境.
gokyō (j); ngũ giáo 五教.
gokyōjō (j); Ngũ giáo chương 五教章.
gokyō-ryōshū (j); ngũ giáo lưỡng tông 五教兩宗.
gokyōkyūsan (j); ngũ giáo cửu sơn 五教九山.
golden mouth (e); kim khẩu 金口.
gomyō (j); Hộ Minh 護明.
gon (j); cần 勤.
gon (j); cần 懃.
gon (j); hân 欣.
gon (j); nghiêm 嚴.
gon (j); ngôn 言.
gon c (j); quyền 權.
gon kin (j); cấm 禁.
gonchī (j); quyền trí 權智.
gonen (j); hộ niệm 護念.
gongai sōchū (j); Ngôn Ngoại Tông Trung 言外宗忠.
gōngàn (c); → Công án 公案.
gongo (j); ngôn ngữ 言語.
gonin (j); ngũ nhẫn 五忍.
gonjitsu (j); quyền thật 權實.
gonjitsu-nichi (j); quyền thật nhị trí 權實二智.
gonkai (j); cấm giới 禁戒.
gonku (j); cần khổ 勤苦.
gonron (j); ngôn luận 言論.
gonsen (j); ngôn thuyên 言詮.
gonshū (j); cần tu 勤修.
gonshu (j); cần tu 懃修 (脩).
gonzetsu (j); ngôn thuyết 言說.
good doctor (e); lương y 良醫.
good omens (e); thuy 瑞.
good roots (s); thiện căn 善根.
good sons (s); thiện nam tử 善男子.

goon (j); ngũ âm 五陰.
goon (j); ngũ ổn 五隱.
goonjōku (j); ngũ âm thanh khổ 五陰盛苦.
gorakṣa, siddha (s); »Người chặn bò«; → Gô-rắc-sa (9).
gōri (j); hào li 毫釐.
goriki (j); ngũ lực 五力.
gōrisenri (j); hào li thiên lí 毫釐千里.
gorishi (j); ngũ lợi sử 五利使.
goroku (j); → Ngũ lục 語錄.
gosha (j); ngưu xa 牛車.
goshaku (j); ngộ tích 悟迹.
gōshiki (j); nghiệp thức 業識.
goshiki (j); ngũ thức 五識.
goshintsū (j); ngũ thần thông 五神通.
goshisahō (j); ngũ chỉ tác pháp 五支作法.
gōshō (j); nghiệp chướng 業障.
goshō-kakubetsu (j); ngũ tính các biệt 五性各別.
goshu (j); ngũ thú 五趣.
goshu-sojū (j); ngũ chủng thô trọng 五種龜 (龜) 重.
goshuun (j); ngũ thủ uẩn 五取蘊.
gōsō (j); nghiệp tướng 業相.
goso hōen (j) (c); vũ trụ fâyễn); → Ngũ Tổ Pháp Diễn 五祖法演.
gotai (j); ngũ thể 五體.
gotaitōji (j); ngũ thể đầu địa 五體投地.
gotaku (j); ngũ trước 五濁.
gōtan (j); giáng đàn 降誕.
gotra (s); chủng tính 種姓; chủng tính 種性; tính 姓.
gotsū (j); ngũ thông 五通.
gotsugotsu (j); ngột ngột 兀兀.
gotta (p); chủng tính 種姓.
goun (j); ngũ uẩn 五蘊.
govinda, lama anāgārika (s); → Gô-vin-da, Lạt-ma A-na-ga-ri-ka.
gōyō (j); nghiệp dụng 業用.
goyoku (j); ngũ dục 五欲.
gozan (j) (c; wūshān); → Ngũ sơn 五山.
gozan sōrin (j); Ngũ sơn tùng lâm 五山叢林.
gōzenma (j); nghiệp nhiễm ô 業染汚.
gōzō (j); ngũ tạng 五臟.
gozu (j) (c; niútóu); Ngưu Đầu 牛頭, → Ngưu Đầu thiên.
gozu-shū (j) (c; niútóu-zōng); Ngưu Đầu tông 牛頭宗, → Ngưu Đầu thiên.
gradual advancement (e); tiệm thứ 漸次.
gradual practice (e); tiệm tu 漸修.

gradual teaching (e); tiệm giáo 漸教.
grāhaka (s); năng thủ 能取.
grāhaka-citta-abhāva (s); bất tư nghị 不思議.
grāha-mātṛkā (s); điệu mẫu 曜母.
grahamāṭṛkā-dhāraṇī (s); Chư tinh mẫu đà-la-ni kinh 諸星母陀羅尼經.
grahaṇa (s); năng thủ 能取; thủ cảnh 取境.
grāhia (s); sở thủ 所取.
grāhia-bhūta (s); sở thủ 所取.
grāhia-grāhaka (s); năng thủ sở thủ 能取所取.
gram pa (t); chất trực 質直.
grantha (s); hệ繫.
granthi (s); học (phược) 縛.
gṛdhṛakūṭa (s) (p: gijjhakūṭa); → Linh Thú sơn 靈鷲山; Kì-xà-quật sơn 耆闍崛山.
gṛdhṛakūṭa-parvata (s); Linh Thú sơn 靈鷲山.
great bhūmi (e); đại địa 大地.
great capacity (e); đại cơ 大機.
great collection scripture (e); Đại phương đẳng đại tập kinh 大方等大集經.
great collection scripture (e); Đại tập kinh 大集經.
great dhāraṇī incantation of one syllable for the age of terminal dharma (e); Đại đà-la-ni mật pháp trung nhất tự tâm chú kinh 大陀羅尼末法中一字心呪經.
great holy dhāraṇī (e); Thánh đại tổng trì kinh 聖大總持王經.
great matter (e); đại sự 大事.
great nirvāna (e); đại bát-niết-bàn 大般涅槃.
great perfect mirror wisdom (e); đại viên kính trí 大圓鏡智.
great tolerance (e); đại nhẫn lực 大忍力.
great vehicle (e); đại thừa 大乘.
great vehicle sūtra of immeasurable longevity (e); Đại thừa vô lượng thọ kinh 大乘無量壽經.
great vehicle sūtra of the no-letter casket from the store of vairocana (e); Đại thừa biến chiếu quang minh tạng vô tự pháp môn kinh 大乘遍照光明藏無字法門經.
great vehicle sūtra of the universally radiant one's syllable-detachment (e); Đại thừa li văn tự phổ quang minh tạng kinh 大乘離文字普光明藏經.
great wisdom (e); Ma-ha bát-nhã 摩訶般若.
greatness of essence (e); thể đại 體大.
greatness of the attributes (e); tướng đại 相大.
greed (e); tham dục 貪欲; tham貪.
griffin (e); ca-lâu-la 迦樓羅.

gṣaṇ ba (t); bí yếu 祕要.
gshan gyi dbaṅ (t); y tha khởi 依他起.
gshi (t); căn bản 根本.
gsuñs (t); sở thuyết 所說.
gtan la phab pa (t); ưu-ba-đề-xá 優婆提舍.
gtod pa (t); tổn hại 損害.
gtso bo (t); tối thắng 最勝.
gu (j); cầu 求.
gu (j); khổ 苦.
gu (j); ngu 愚.
guṅgli-si (c) (j: kōri-ji); Quảng Lợi tự 廣利寺.
guānyīn (c) (j: kannon); → Quan Âm 觀音, → Quán Thế Âm 觀世音.
guard (e); thủ hộ 守護.
gubaku (j); cụ phọc 具縛.
gubun (j); cụ phân 具分.
guchi (j); ngu si 愚癡.
guchin (j); cụ trần 具陳.
gudō (j); cầu đạo 求道.
gudōshin (j); cầu đạo tâm 求道心.
gufu (j); ngu phu 愚夫.
gufutokuku (j); cầu bất đắc khổ 求不得苦.
gugedatsu (j); cầu giải thoát 俱解脱.
guhvasamāja-tantra (s); → Bí mật tập hội 秘密集會.
guifēng (c); Khuê Phong 圭峰, → Khuê Phong Tông Mật.
guifēng zōngmì (c) (j: keihō shūmitsu); → Khuê Phong Tông Mật 圭峰宗密.
guīshān (c); Khuê Sơn 圭山.
guīshān língyōu (c) (j: isan reiyū); → Qui Sơn Linh Hựu 鴻山靈祐.
guī-yǎng-zōng (c) (j: igyō-shū); → Qui Ngưỡng tông 鴻仰宗.
guīzōng zhícháng (c) (j: kishō chijō); → Qui Tông Trí Thường 歸宗智常.
gukaichi (j); cụ giới địa 具戒地.
guketsu (j); cộng kết 共結.
gukyō (j); cộng cảnh 共境.
gun (j); quần 群.
guna (s); → Công đức 功德; đức 德.
guṇa (s); → Công đức 功德; đức 德.
gunabaddara (j); Cầu-na-bạt-đà-la 求那跋陀羅.
guṇabhadra (s); → Cầu-na-Bạt-đà-la 求那跋陀羅.
guṇamati (s); → Đức Huệ 德慧.
gunbon (j); quần phẩm 群品.
gunin (j) (c: hóngrěn); → Hoàng Nhãn 弘忍.
gunmō (j); quần manh 群盲.

guóshī (c) (j: kokushi); Quốc sư 國師.
gupta (s); Cập-đa 笈多.
guru (s) (t: lama [bla-ma]); → Đạo sư 道師.
guru rinpoche (t); »Đạo sư quý báu« danh hiệu thường gọi của → Liên Hoa Sinh (padmasambhava) Đại sư ở Tây Tạng.
gurupañcāśikā (s); Sự sư pháp ngũ thập tụng 事師法五十頌.
guse (j); cửu thế 九世.
gushin (j); hậu thân 後身.
gushō (j); câu sinh 俱生.
gushōbonnō (j); câu sinh phiền não 俱生煩惱.
gutei (j) (c: jūzhī); → Câu Chi 俱胝.
gutoku (j); hậu đắc 後得.
gotokuchi (j); hậu đắc trí 後得智.
guu (j); cộng 共.
guu (j); cụ hữu 具有.
guu (j); hậu hữu 後有.
guyaku (j); cựu dịch 舊譯.
guyakushinyaku (j); cựu dịch tân dịch 舊譯新譯.
guzoku (j); cụ túc 具足.
gyaku (j); nghịch 逆.
gyakujun (j); nghịch thuận 逆順.
gyō (j); hiểu 曉.
gyō (j); ngưng 凝.
gyō, kō, an (j); hành 行.
gyōbusshō (j); hành phật tính 行佛性.
gyōdan (j); hình đoạn 形段.
gyōga (j); Hạnh Hạ 行賀.
gyōgi (j); Hành Cơ 行基.
gyōgi (j); hạnh nghi 行儀.
gyōgō (j); hành nghiệp 行業.
gyōjaku (j); lạc trước (trừ) 樂着.
gyō-jū-za-ga (j); → Hành, trụ, tọa, ngọa 行住坐臥.
gyōku (j); hành khổ 行苦.
gyokuryū-ji (j); Ngọc Long tự 玉龍寺.
gyōmyō (j); xảo diệu 巧妙.
gyōnen (j); Ngưng Nhiên 凝然.
gyōrinshō (j); Hạnh Lâm Sao 行林抄.
gyōryō (j); hiểu liễu 曉了.
gyōsan (j); Ngưỡng Sơn 仰山.
gyōsan ejaku (j); → Ngưỡng Sơn Huệ Tịch 仰山慧寂.
gyōsha (j); hành xả 行捨.
gyōshiki (j); hình sắc 形色.
gyōsho (j); hành xử 行處.
gyōsō (j); hành tướng 行相.
gyōun (j); hành uẩn 行蘊.

gyōzan (j); hình sơn 形山.
gyōzō (j); hình tượng 形像.
gyulu (t) [sgyu lus] (s: mākākāya); → Huyền thân 幻身.
gyūta (j); Cập-đa 笈多.
gzup ba (t); sở thủ 所取.

H

ha (j); phá 破.
ha (j); phái 派.
habit energies (e); tập khí 習氣.
habituation (e); hành uẩn 行蘊.
hacchi (j); bát trí 八智.
hachibu (j); bát bộ 八部.
hachibuju (j); bát bộ chúng 八部衆.
hachifu (j); bát bất 八不.
hachigedatsu (j); bát giải thoát 八解脫.
hachija (j); bát tà 八邪.
hachiji (j); bát địa 八地.
hachijūhasshi (j); bát thập bát sử 八十八使.
hachikugi (j); bát cú nghĩa 八句義.
hachimōsō (j); bát vọng tưởng 八妄想.
hachinan (j); bát nạn 八難.
hachinin (j); bát nhân 八仁.
hachinin (j); bát nhẫn 八忍.
hachishiki (j); bát thức 八識.
hachishōge (j); bát thắng giải 八勝解.
hachishōtai (j); bát thánh đế 八聖諦.
hachitai (j); bát đế 八諦.
hachizō (j); bát tạng 八藏.
haha (j); Bà-phá 波頗.
hai (j); bái 拜.
hai (j); bồi 背.
hai (j); phế 廢.
hai sōkoku (j); Bùì Tướng quốc 裴相國; → Bùì Huru.
haigen shō (j); Bùì Huyền Chứng 裴玄證.
haigonryūjitsu (j); phế quyền lập thất 廢權立實.
haiku (j); → Bài cú 俳句.
haikyū (j); → Bùì Huru 裴休.
hairyū (j); phế lập 廢立.
haita (j); phệ-đà 吠陀.
haja (j); phá tà 破邪.
hajun (j); Ba-tuần 波旬.
hakai (j); phá hoại 破壞.

hakku (j); bát khổ 八苦.
haklenayaśa (s); Cru-lặc-na 鳩勒那, Tở thứ 23 của → Thiên tông.
haku (j); bạc 薄.
haku (j); phách 魄.
haku, byaku (j); bạch 白.
hakugō (j); bạch nghiệp 白業.
hakuin (j); Bạch Ẩn 白隱.
hakuin ekaku (j); → Bạch Ẩn Huệ Hạc 白隱慧鶴.
hakuin-zenji-zazen-wasan (j); → Bạch Ẩn Thiên sư tọa thiền hoá tán 白隱禪師坐禪和讚.
hakukabon (j); Bạc-già-phạm 薄迦梵.
hakūn (j); Bạch Vân 白雲.
hakūn-ōsho-goroku (j); Bạch Vân Hoà thượng ngũ lục 白雲和尚語錄.
hakushi (j); bác thí 博施.
hakuun egyō (j); Bạch Vân Huệ Hiểu 白雲慧曉.
hakuun shutan (j) (c: báiyún shǒuduàn); → Bạch Vân Thủ Đoan 白雲守端.
hakuun yasutani (j); → Bạch Vân An Cốc 白雲安谷.
hall of the 16 (18) arhats (e); la-hán điện 羅漢殿.
hamhō tūkt'ong (k); Hàm Hư Đắc Thông 涵虛得通.
ham̐sa (s); thủy nga 水鵝.
han (j); bạn 伴.
han (j); phạm 範.
han, hatsu (j); bàn, bát 般.
han, pan (j); phán 判.
hanbaku (j); phồn phọc 繁縛.
han'en (j); phan duyên 攀緣.
hanging banner (e); trướng phan 幢幡.
hángzhōu tiānlóng (j); j: kōshū tenryū; → Hàng Châu Thiên Long 杭州天龍.
han'i (j); phạm vi 範圍.
hāni (s); hoại 壞.
hankyō (j); phán giáo 判教.
hanmannikyō (j); bán mãn nhị giáo 半滿二教.
hannen (j); Phạm Yên 範宴.
hannya (j); → Bát-nhã 般若.
hannya (j); ba-nhược 波若.
hannya-dō (j); Bát-nhã đường 般若堂.
hannya-haramitta-shingyō (j); Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh 般若波羅蜜多心經, → Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh.
hannyarushi (j); Bát-nhã Lưu-chi 般若流支.

hannya-shingyō (j); Bát-nhã tâm kinh 般若心經, → Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh.
hannyatara (j); Bát-nhã Đa-la 般若多羅, Tở thứ 27 của → Thiên tông.
hánshān (c) (c: kanzan); → Hàn Sơn 寒山.
hānshān (c); Hán Sơn 慙山.
haradaimokusa (j); bà-la-đề-mộc-xoa 婆羅提木叉.
haradaimokusha (j); ba-la-đề-mộc-xoa 波羅提木叉.
haragyatei (j); bát-la-yết-đé 般羅揭帝.
harahamittara (j); Ba-la-phá Mật-đa-la 波羅頗蜜多羅.
harakaramittara (j); Ba-la-ca-phá Mật-đa-la 波羅迦頗蜜多羅.
haranya (j); bát-la-nhã 鉢羅若.
haribhadra (s); Sư Tử Hiền 師子賢, một luận sư thuộc Y tự khởi trung quán-Du-già tông. Các tác phẩm của Sư (trích): 1. Hiện quán trang nghiêm minh Bát-nhã ba-la-mật-đa thích (abhisamayālaṅkāranāmaprajñāpāramitopadeśaśāstravṛtī-sphuṭārtha), 2. Bhagavat-ratnaguṇasamcaya-gāthā-pañjikā, chỉ còn bản Tạng ngữ, 3. Abhisamayālaṅkāraloka, còn bản Phạn và Tạng ngữ.
harivarman (s); → Ha-lê Bạt-ma 訶梨跋摩, → Thành thật tông.
haryō kōkan (j) (c: bāling hàojiàn); → Ba Lăng Hạo Giám 巴陵顯鑿.
hashinokuō (j); Ba-tư-nặc vương 波斯匿王.
hasshōdō (j); → Bát chính đạo 八正道.
hasshōdō (j); bát thánh đạo 八聖道.
hasshu-funbetsu (j); bát chủng phân biệt 八種分別.
hasshūkōyō (j); Bát tông cương yếu 八宗綱要.
hassu (j); pháp tự 法嗣, người nối pháp.
hata (s); hoại 壞.
hatsu, hachi (j); → Bát 鉢.
hatsudō (j); phát động 發動.
hatsunehan (j); bát-niết-bản 般涅槃.
haughtiness (e); kiêu 憍.
hayagrīva-vidyā (s); Mã đầu Quán Âm tâm đà-la-ni 馬頭觀音心陀羅尼.
hbyuñ ba (t); hiện khởi 現起.
h̐das pa (t); quá khứ 過去.
h̐sin pa (t); năng thủ 能取.
h̐du byed kyi sdug bsñal (t); hành khổ 行苦.
h̐du śes (t); tưởng 想.
h̐dus byas (t); hữu vi 有爲.
hè! (c); Hát 喝, → Bồng hát.

heart sūtra (e); Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh 般若波羅蜜多心經; → Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh 摩訶般若波羅蜜多心經; Tâm kinh 心經; Tâm kinh 心經.

heaven of extensive rewards (e); quảng quả thiên 廣果天.

heaven of good sight (e); thiện kiến thiên 善見天.

heaven of infinite purity (e); vô lượng tịnh thiên 無量淨天.

heaven of lesser purity (e); diệu tịnh thiên 少淨天.

heaven of merit production (e); phúc sinh thiên 福生天.

heaven of no anxiety (e); vô phiền thiên 無煩天.

heaven of no heat (e); vô nhiệt thiên 無熱天.

heaven of skillful manifestation (e); thiện hiện thiên 善現天.

heaven of the god yāma (e); Dạ-ma thiên 夜摩天.

heaven of the most rarefied form (e); sắc cứu cánh thiên 色究竟天.

heaven of universal purity (e); biến tịnh thiên 遍淨天.

heaven of unlimited light (e); vô lượng quang thiên 無量光天.

heavenly realm (e); thiên thượng 天上.

heavenly vision (e); thiên nhãn 天眼.

heijōshin-kore-dō (j); → Bình thường tâm thị đạo 平常心是道.

heikan (j); → Bế quan 閉關.

hekigan-roku (j) (c: bǐyánlù); → Bích nham lục 碧巖錄.

hekigan-shū (j); Bích nham tập 碧巖集: Bích nham lục.

hekikan-baramon (j); Bích quán Bà-la-môn 壁觀婆羅門, »Bà-la-môn nhìn tường«, → Bồ-đề Đạt-ma.

hell (e); na-lạc 那落.

hell of great screaming (e); đại khiêu địa ngục 大叫地獄.

hen (j); biến 徧.

hen (j); biến 徧.

hen (j); biến 變.

hen (j); biến 遍.

hen (j); biên 邊.

hen (j); thiên 偏.

henchī (j); biến trí 徧智.

hendan'uken (j); thiên đản hữu kiên 徧袒右肩.

henge (j); biến hoá 變化.

henge (j); biến kế 遍計.

henge-muki (j); biến hoá vô kí 變化無記.

hen'gen (j); biến hiện 變現.

hengeshin (j); biến hoá thân 變化身.

hengeshoshū (j); biến kế sở chấp 遍計所執.

henge-shōshūshō (j); biến kế sở chấp tính 遍計所執性.

hengyō (j); biến hành 遍行.

hen'i (j); biến dị 變異.

henken (j); biên kiến 邊見.

henman (j); biến mãn 遍滿.

hen'ne (j); biến hoại 變壞.

hensa (j); biến tác 變作.

henshū (j); biến thâu 遍収.

henshu (j); thiên chấp 偏執.

henshūken (j); thiên chấp kiến 邊執見.

henzai (j); biên tế 邊際.

henzan (j); biến tham 徧參.

heretic (e); ngoại đạo 外道.

hetu (s); nhân 因; y xứ 依處.

hetu-phala (s); nhân quả 因果.

hetu-pratyaya (s); tứ duyên 四緣.

hetu-svabhāva (s); nhân tính 因性.

hevajra (s); Hô Kim cương, một → Hộ Thần (sādhita hoặc iṣṭadevatā) của → Hô Kim cương tantra (hevajra-tantra)

hevajra-tantra (s); → Hô Kim cương tan-tra, → Vô thường du-già Tan-tra.

hézé shénhuì (c) (j: kataku jin'e); → Hà Trạch Thần Hội 荷澤神會.

hézé-zōng (c) (j: kataku-shū); → Hà Trạch tông 荷澤宗.

hgyur ba (t); hữu 有.

hi (j); bi 彼.

hi (j); bi 悲.

hi (j); bí 祕.

hi (j); bí 秘.

hi (j); phí 誑.

hi (j); phí 費.

hi (j); phi 非.

hi (j); tỉ 比.

hianryū (j); phi an lập 非安立.

hianryū-shinjitsu (j); phi an lập chân thật 非安立眞實.

hianryū-shinnyo (j); phi an lập chân như 非安立眞如.

hianryūtai (j); phi an lập đế 非安立諦.

hibutsuryaku (j); ti-phật lược 毘佛略.

hichakumetsu-mui (j); phi trạch diệt vô vi 非擇滅無爲.
hichi (j); tỉ trí 比智.
hichi (j); tỉ tri 比知.
hidden (e); bí mật 祕密.
hie-i-zan (j); → Ti Duệ sơn 比叡山.
higaku-himugakuchi (j); phi học phi vô học trí 非學非無學智.
higan (j); bỉ ngạn 彼岸.
highest mundane dharma (e); thế đệ nhất pháp 世第一法.
hihen'i (j); phi biến dị 非變異.
hihi (j); bỉ bỉ 彼彼.
hihō (j); phi bàng 誹謗.
hi-ji-in (j); phí nhi ôn 費而隱.
hijijiki (j); phi thời thực 非時食.
hikkyō (j); tất cánh 畢竟.
hikkyōfushō (j); tất cánh bất sinh 畢竟不生.
himitsu (j); bí mật 祕密.
himitsumyō-giki (j); Bí mật danh nghi quĩ 祕密名儀軌.
himitsu-sammai-daikyō-kyō (j); Bí mật tam-muội đại giáo vương kinh 祕密三昧大教王經.
himitsusō-kyō (j); Bí mật tướng kinh 祕密相經.
himitsuzō (j); Bí mật tạng 祕密藏.
hin (j); bầm 稟.
hin (j); bần 貧.
hin (j); tân 賓.
hin, hon (j); phẩm 品.
hina (s); hạ liệt 下劣.
hinayāna (s); → Tiểu thừa 小乘; hạ liệt thừa 下劣乘.
hinder (e); lưu ngại 留礙.
hindō (j); bần đạo 貧道.
hindrance (e); chướng 障.
hindrance by the known (e); sở tri chướng 所知障.
hindrance of karma (e); nghiệp chướng 業障.
hindrance of wisdom (e); trí chướng 智礙.
hindrances due to affliction (e); phiền não chướng 煩惱障.
hindrances due to defilement (e); phiền não chướng 煩惱障.
hindrances due to discrimination (e); phân biệt chướng 分別障.
hinin (j); phi nhân 非人.
hiraṇya (s); kim 金.
hiraṇyavati-dhāraṇī (s); Như ý bảo tổng trì vương kinh 如意寶總持王經.

hiryō (j); tỉ lượng 比量.
hisensōshoku (j); phi, tiềm, tẩu, thực 飛潛走植.
hi-shiryō (j); → Bất khả tư nghị 不可思議.
hisō (j); phi tưởng 非想.
hisōchi (j); phi tưởng địa 非想地.
hisō-hihisō (j); phi tưởng phi phi tưởng 非想非非想.
hisō-hihisōsho (j); phi tưởng phi phi tưởng xứ 非想非非想處.
hisō-hihisō-ten (j); phi tưởng phi phi tưởng thiên 非想非非想天.
hisōsho (j); phi tưởng xứ 非想處.
hisōten (j); phi tưởng thiên 非想天.
historical narratives (e); ni-đà-na 尼陀那.
hita (p); nhiều ích 饒益.
hita (s); lợi ích 利益.
hitai (j); bì đại 皮袋.
hitsu (j); tất 畢.
hitsunō (j); bức não 逼惱.
hitsuryō (j); Tất-lăng 畢陵.
hitsuryōka (j); Tất-lăng-già 畢陵伽.
hitsuryōka-basa (j); Tất-lăng-già bà-sa 畢陵伽蹉蹉.
hitting novices with a stick (e); hạ bổng 下棒.
hiyu (j); thí dụ 譬喻.
hiyubu (j); Thí dụ bộ 譬喻部.
hizō (j); bí tạng 祕藏.
hizōhōyaku (j); Bí tạng bảo thực 祕藏寶鑰.
hkhor (t); quyển thuộc 眷屬.
hō (j); → Pháp 法.
hō (j); → Pháp 法.
hō (j); bàng 謗.
hō (j); báo 報.
hō (j); bảo 寶.
hō (j); bổng 蓬.
hō (j); phỏng 訪.
hō (j); phong 豐.
hō (j); phương 妨.
hō (j); phương 方.
hō ko-ji (j); Bàng cư sĩ 龐居士, → Bàng Uẩn
ho! (c); Hát 喝, → Bổng hát.
hōai (j); pháp ái 法愛.
hōbaku (j); pháp phọc 法縛.
hōben (j); phương tiện 方便.
hōbendō (j); phương tiện đạo 方便道.
hōben'e (j); phương tiện hoại 方便壞.
hōbenmon (j); phương tiện môn 方便門.
hōbōdan-gyō (j); → Pháp bảo đàn kinh 法寶壇經.
hōbon (j); pháp bản 法本.

hōbu (j); Pháp Phong 法豐.
hōchi (j); pháp trí 法智.
hōden (j); pháp điện 法殿.
hōdō (j); phương đẳng 方等.
hōdō-honki-kyō (j); Phương đẳng bản khởi kinh 方等本起經.
hōe (j); pháp hội 法會.
hō'e (j); pháp y 法衣, ca-sa.
hōe (j); Phương Hội 方會.
hōen (j); pháp duyên 法緣.
hōen (j); phương viên 方圓.
hōfuku (j); pháp phục 法服.
hōfutsu (j); phảng phất 仿佛.
hōga (j); pháp ngã 法我.
hōgaken (j); pháp ngã kiến 法我見.
hōge (j); phóng hạ 放下.
hōgen (j); pháp nhãn 法眼.
hōgen (j); phương hiển 方顯.
hōgen bun'eki (j) (c: fǎyǎn wényì); → Pháp Nhân Văn Ích 法眼文益.
hōgen-shū (j) (c: fǎyǎn-zōng); → Pháp Nhân tông 法眼宗.
hōgo (j); Pháp Hộ 法護.
hōgo (j); pháp ngữ 法語.
hōgyō (j); pháp hành 法行.
hōi (j); pháp vị 法位.
hōitsu (j); phóng dật 放逸.
hōjin (j); Báo thân 報身, một trong → Ba thân.
hōjō (j); → Phương trượng 方丈.
hōkankyō (j); Pháp quán kinh 法觀經.
hōkebutsu (j); báo hoá Phật 報化佛.
hōken (j); Pháp Hiển 法顯.
hōken (j); phong kiệm 豐儉.
hōki (j); pháp hỉ 法喜.
hōki (j); pháp húy 法諱.
hōki (j); pháp khí 法器.
hōki (j); phóng khí 放棄.
hokkai (j); pháp giới 法界.
hokkai-kaie (j); pháp giới hải huệ 法界海慧.
hokkai-muryō (j); pháp giới vô lượng 法界無量.
hokkaishō (j); pháp giới tính 法界性.
hokkai-zuki-sōzui-roku (j); Pháp giới đồ kí tụng tuý lục 法界圖記叢髓錄.
hokke-genron (j); Pháp hoa huyền luận 法華玄論.
hokke-gensan (j); Pháp hoa huyền tán 法華玄贊.
hokke-gisho (j); Pháp hoa nghĩa số 法華義疏.
hōkke-ichijō (j); Pháp hoa nhất thừa 法華一乘.

hokke-kyō (j); Pháp hoa kinh 法華經, → Diệu pháp liên hoa kinh.
hokkekyō-denki (j); Pháp hoa kinh truyện kí 法華經傳記.
hokkeron (j); Pháp hoa luận 法華論.
hokke-sanbu-kyō (j); Pháp hoa tam bộ kinh 法華三部經.
hokkeshū (j); Pháp hoa tông 法華宗.
hokke-shūyou (j); Pháp hoa tông yếu 法華宗要.
hokki (j); phát huy 發揮.
hokku (j); Pháp Cứu 法救.
hokkukyō (j); Pháp cú kinh 法句經.
hokkurushū (j); Bắc cầu lô châu 北俱盧洲.
hōkō (j); phóng quang 放光.
hōkō (j); phương quảng 方廣.
hōkō-dai-shōgon-kyō (j); Phương quảng đại trang nghiêm kinh 方廣大莊嚴經.
hōkū (j); pháp không 法空.
hōkūkan (j); pháp không quán 法空觀.
hokusans-roku (j); Bắc sơn lục 北山錄.
hokushū-zen (j); → Bắc tông thiên 北宗禪.
hoku-uttannotsu (j); Bắc uất-đan-việt 北鬱單越.
hōkyō (j); Pháp Kinh 法經.
hōkyōki (j); Báo Khánh kí 寶慶記.
hōkyōroku (j); Pháp Kinh lục 法經錄.
hōkyō-zanmai (j); Báo kính tam-muội 寶鏡三昧, một bài kệ nổi tiếng của Thiền sư → Động Sơn Lương Giới.
holy man (e); thánh nhân 聖人.
holy one (e); bạc-già-phạm 薄伽梵.
holy truth (e); chân đế 眞諦; thánh đế 聖諦.
homa (s); hộ ma 護摩.
homage to (e); đỉnh lễ 頂禮.
hōmon (j) (c: fǎmèn); → Pháp môn 法門.
hōmuga (j); pháp vô ngã 法無我.
hōmukorai shū (j); pháp vô khứ lai tông 法無去來宗.
hōmyaku (j); pháp mạch 法脈.
hon (j); bản 稟.
hon (j); bản 本.
hon (j); phiên 翻.
honbun (j); bản phận 本分.
honbunnin (j); bản phận nhân 本分人.
hōnen (j); Pháp Nhiên 法燃, → Tịnh độ tông Nhật Bản.
hongaku (j); bản giác 本覺.
hóngrěn (c) (j: gunin); → Hoàng Nhẫn 弘忍.
hongyō (j); phiên kinh 翻經.

hongyōin (j); phiên kinh viện 翻經院.
hongyō-kyō (j); Bản nghiệp kinh 本業經.
hongyō-yōraku-kyō-so (j); Bản nghiệp anh lạc kinh 本業瓔珞經疏.
hóngzhì zhèngjué (c) (j); wanshi shōgaku); → Hoảng Tri Chính Giác 宏智正覺.
hōni (j); pháp nhĩ 法爾.
honji (j); bản sự 本事.
honjiki (j); bản thức 本識.
honmatsu (j); bản mặt 本末.
honrai (j); bản lai 本來.
honrai-(no)-memmoku (j); → Bản lai diện mục 本來面目, tức là gương mặt trước khi cha sinh mẹ đẻ.
honraijishō-shōjōnehan (j); bản lai tự tính thanh tịnh niết-bản 本來自性清淨涅槃.
honraijōbutsu (j); bản lai thành Phật 本來成佛.
honraimenmoku (j); bản lai diện mục 本來面目.
honrui (j); phẩm loại 類.
honsai (j); Bản Tế 本濟.
honshi (j) (c: bēnshī); → Bản sư 本師, người thầy, Giáo chủ, Sơ tổ. Phật Thích-ca là một Bản sư.
honshi (j); bản sư 本師.
honshō (j); bản sinh 本生.
honshō (j); bản tính 本性.
honshōjū (j); bản tính trú 本性住.
honshōjūshu (j); bản tính trú chủng 本性住種.
honshōjūshushō (j); bản tính trú chủng tính 本性住種姓.
honshōkai (j); bản tính giới 本性界.
honyaku-myōgishū (j); Phiên dịch danh nghĩa tập 翻譯名義集.
hōnyonyo (j); pháp như như 法如如.
hōnyū (j); pháp nhũ 法乳.
honzaī (j); bản tế 本際.
honzetsu (j); bản chất 本質.
honzui (j); bản tùy 本隨.
honzuiniwaku (j); bản tùy nhị hoặc 本隨二惑.
hōō (j); báo ứng 報應.
hō-ō (j); pháp vương 法王.
hōonjurin (j); Pháp uyển châu lâm 法苑珠林.
hō-ōshi-jū (j); pháp vương tử trú 法王子住.
hope (e); ý lạc 意樂.
hōraku (j); pháp lạc 法樂.
hōrengkyō-gensan (j); Pháp liên hoa kinh huyền tán 法蓮華經玄贊.
hōrin (j); pháp luân 法輪.
hōrin-ji (j); → Bảo Lâm tự 寶林寺.

hōrin-zan (j); Phụng Lâm sơn 鳳林山.
hōrō (j); Pháp Lăng 法朗.
hōryūji (j); Pháp Long tự 法隆寺.
hōsaku (j); phương sách 方策.
hōsha (j); phóng xả 放捨.
hōshaku-kyō (j); → Bảo Tích kinh 積經.
hōshi (j); → Pháp tự 法嗣.
hōshi (j); pháp sư 法師.
hōshin (j); báo thân 報身.
hōshin (j); pháp thân 法身.
hōsho (j); báo sở 寶所.
hōshōron (j); bảo tính luận 寶性論.
hōshōshū (j); Pháp tính tông 法性宗.
hōshū (j); pháp chấp 法執.
hōshū-betsu-gyōroku-sechi-yōhi-ōnyūshiki (j); Pháp tập biệt hành lục tiết yếu tịnh nhập tư ki 法集別行錄節要并入私記.
hōshū-yōshō-kyō (j); Pháp tập yếu tụng kinh 法集要頌經.
hossen (j); → Pháp chiến 法戰.
hosshin (j) (s: dharmakāya); Pháp thân 法身, → Ba thân.
hosshin (j); phát tâm 發心.
hosshinjū (j); phát tâm trú 發心住.
hosshin-shugyō-shō (j); Phát tâm tu hành chương 發心修行章.
hosshō (j); pháp tính 法性.
hossho (j); pháp xử 法處.
hosshōbyōdō (j); pháp tính bình đẳng 法性平等.
hosshoshōjōshiki (j); pháp xử sở nhiếp sắc 法處所攝色.
hosshū (j); phát tụ 拂袖.
hosshui (j); phát thú vị 發趣位.
hossō (j); pháp tướng 法相.
hossō-kyō (j); pháp tướng giáo 法相教.
hossō-shū (j) (c: fāxiàng-zōng); → Pháp tướng tông 法相宗.
hosu (j); → Phát tử 拂子.
hotei (j); → Bồ Đại 布袋.
hōtō (j); bảo tràng 寶幢.
hōtokuzō-kyō (j); Bảo Đức tạng kinh 寶惠藏經.
hotsu, hatsu (j); phát 發.
hotsuchiron (j); Phát trí luận 發智論.
hotsugan (j); phát nguyện 發願.
hotsugō (j); phát nghiệp 發業.
hotsukōchi (j); phát quang địa 發光地.
hotsumyō (j); phát minh 發明.
hotsuyō (j); phát dương 發揚.

hottoku (j); phát đắc 發得.
hōun (j); pháp uân 法蘊.
hōunji (j); pháp vân địa 法雲地.
hōun-kyō (j); Báo vân kinh 寶雲經.
hōyū (j) (c: fāróng); → Pháp Dung 法融.
hōyū (j); pháp dụ 法喻.
hōzō (j); Pháp Tạng 法藏; → Hiền Thủ Pháp Tạng.
hōzōbu (j); Pháp tạng bộ 法藏部.
hōzō-ron (j); Báo tạng luận 寶藏論.
hṛdaya (s); nhục đoàn tâm 肉團心.
hrī (s); tâm 慚.
hṛtshig (t); não 惱.
huáiràng (c); Hoài Nhượng 懷讓; → Nam Nhạc Hoài Nhượng.
huángbò xīyùn (c) (j: ōbaku kiun); → Hoàng Bá Hi Vận 黃蘗希運.
huánglóng huínán (c) (j: ōryō e'nan); → Hoàng Long Huệ Nam 黃龍慧南.
huánglóng-pài (c) (j: ōryō-shū); → Hoàng Long phái 黃龍派.
huángméi (c) (j: ōbai; Hoàng Mai); Hoàng Mai 黃梅; → Hoảng Nhân.
huàtòu (c) (j: watō); → Thoại đầu 話頭.
huáyán-zōng (c) (j: kegon-shū); → Hoa nghiêm tông 華嚴宗.
huíguāng (c); Huệ Quang 慧光.
huìjì (c); Huệ Tịch 慧寂.
huìkě (c) (j: eka); → Huệ Khả 慧可.
huìliǎo (c); Huệ Liễu 慧了.
huìnéng (c) (j: enō); Lục tổ → Huệ Năng 慧能.
huìrú (c); Huệ Như 慧如.
huìsī (c); → Huệ Tư 慧思.
huítáng zǔxīn (c) (j: maidō soshin); → Hối Đường Tô Tâm 晦堂祖心.
huìwén (c); → Huệ Văn 慧文.
hūiyang san (k); Hi dương sơn 曦陽山.
huìyóng (c); Huệ Ngung 慧顛.
huìyuǎn (c) (j: e-on); → Huệ Viễn 慧遠.
huìzàn (c); Huệ Toán 慧瓊.
huìzhǎo (c); Huệ Chiêu 慧沼.
hūm (s); hồng 吽.
human being (e); nhân gian 人間.
hungry ghost (e); nga quỉ 餓鬼.
hǔqiū shàolóng (c) (j: kukyū jōryū); → Hồ Khâu Thiệu Long 虎丘紹隆.
hwansōng (k); Hoán Tĩnh 喚醒.
hwaōm (k); Hoa Nghiêm tông 華嚴宗.
hyakugaichōteki (j); bách hải điều thích 百骸調適.

hyakuhachi (j); bách bát 百八.
hyakuhi (j); bách phi 百非.
hyakuin (j); Bạch Ẩn 白隱.
hyakujiron (j); Bách tự luận 百字論.
hyakujō (j); Bách Trưng 百丈.
hyakujō ekai (j) (c: bǎizhàng huáihǎi); → Bách Trưng Hoài Hải 百丈懷海.
hyakunijūhachi-bonnō (j); bách nhị thập bát phiến não 百二十八煩惱.
hyakuron (j); Bách luận 百論.
hyakushi-bonnō (j); bách tứ phiến não 百四煩惱.
hyakutō-ji (j); Bách Tháp tự 百塔寺.
hyappō (j); bách pháp 百法.
hyech'ōl (k); Huệ Triệt 慧徹.
hyegūn (k); Huệ Cẩn 慧勤.
hyesuk (k); Huệ Túc 慧宿.
hymn to śākyamūni's path to buddhahood under the bodhi tree, and his triumph over māra (e); Thich-ca Mâu-ni Phật thành đạo tại bồ đề thụ hàng ma tán 釋迦牟尼佛成道在菩提樹降魔讚.
hyō (j); biểu 表.
hyō (j); bình 評.
hyō (j); tiêu 標.
hyōbyaku (j); biểu bạch 表白.
hyōji (j); tiêu si 標識.
hyōki (j); tiêu kí 標記.
hyōkyo (j); tiêu cử 標舉.
hyōshu (j); tiêu thú 標趣.
hypocrisy (e); phủ 覆.
hyujōng (k); Huru Tĩnh 休靜.

I

i (j); dĩ 已.
i (j); dĩ 怡.
i (j); dĩ 異.
i (j); khuê 慧.
i (j); uy 威.
i (j); úy 畏.
i (j); vị 位.
i (j); vị 謂.
i (j); vi 違.
i (j); vi 爲.
i (j); ý 意.
i (j); y 醫.

i, e (j); y 衣.

icchā (s); ái dục 愛欲.

icchān (s); nhất-xiên-đề 一闍提.

icchāntika (s); → Nhất xiên đề 一闍提; tiêu chủng 焦種; tiêu chủng 焦種; xiên-đề 闍提.

icchati (s); thuyết 說.

ichi (j); nhất 一.

ichibun (j); nhất phần 一分.

ichibutsusekai (j); nhất Phật thế giới 一佛世界.

ichidai (j); nhất đại 一代.

ichidaisandan (j); nhất đại tam đoạn 一代三段.

ichidaizōkyō (j); nhất đại tạng giáo 一大藏教.

ichidōgi (j); nhất đạo nghĩa 一道義.

ichien (j); Nhất Viên 一圓, cũng được gọi là → Vô Trụ Đạo Hiên (muji dōkyō).

ichigohango (j); nhất cá bán cá 一個半個.

ichigyō zenshi (j); → Nhất Hạnh Thiền sư 一行禪師.

ichigyō-zanmai (j); nhất hạnh tam-muội 一行三昧.

ichihokkai (j); nhất pháp giới 一法界.

ichi-i (j); nhất dị 一異.

ichiji (j); nhất thời 一時.

ichijichō-rin'ō-kyō (j); Nhất tự đỉnh luân vương 經 一字頂輪王經.

ichiji-fusetu (j); → Nhất tự bất thuyết 一字不說.

ichiji-kan (j); → Nhất tự quan 一字關.

ichijikyō (j); Nhất tự kinh 一字經.

ichijitsuenshū (j); nhất thật viên tông 一實圓宗.

ichij-kidoku-bucchō-kyō (j); Nhất tự kì đặc Phật 頂 經 一字奇特佛頂經.

ichijō (j); nhất thừa 一乘.

ichijō-bosatsu (j); Nhất thừa Bồ Tát 一乘菩薩.

ichijōke (j); nhất thừa gia 一乘家.

ichijōroku-zō (j); nhất trọng lục tượng 一丈六像.

ichike (j); nhất hoá 一化.

ichikū (j); nhất cửu 一九.

ichimi (j); nhất vị 一味.

ichimiun (j); nhất vị uân 一味蘊.

ichinen (j); nhất nhiên 一然.

ichinen (j); nhất niệm 一念.

ichinen-fushō (j); → Nhất niệm bất sinh 一念不生.

ichinen-mannen (j); → Nhất niệm vạn niên 一念萬年.

ichinyo (j); nhất như 一如.

ichiō (j); nhất vãng 一往.

ichirai (j); nhất lai 一來.

ichiraika (j); nhất lai quả 一來果.

ichiraikō (j); nhất lai hướng 一來向.

ichisanmai (j); nhất tam-muội 一三昧.

ichisetsushuchi (j); nhất thiết chủng trí 一切種智.

ichizen (j); Nhất Thiên 一禪.

iconographic selections (e); Viên tướng sao 圖 像抄.

iconography of the venerables (e); Chư tôn đồ tượng 諸尊圖像.

iddhi (p) (s; rddhi); nguyên nghĩa »giàu có« Trong đạo Phật, danh từ này được hiểu là → Thần thông, một trong → Lục thông.

iddhipāda (p) (s; rddipāda); → Như ý túc 如意足, Thần túc, những nẻo đường đến Thần thông.

igi (j); uy nghi 威儀.

igi muki (j); uy nghi vô kí 威儀無記.

igiro (j); uy nghi lộ 威儀路.

igiro-muki (j); uy nghi lộ vô kí 威儀路無記.

ignorance (e); si癡; vô minh 無明.

ignorance entrenchment (e); vô minh trú địa 無明住地.

igyō (j); ý lạc 意樂.

igyō-shū (j) (c; guī-yǎng-zōng); → Qui Ngưỡng tông 湯仰宗.

ihate (s); tác 作.

iji (j); y tự 伊字.

ijisanten (j); y tự tam điểm 伊字三點.

ijōshin (j); ý thành thân 意成身.

ijuku (j); dị thực 異熟.

ijukugu (j); dị thực ngu 異熟愚.

ijukuka (j); dị thực quả 異熟果.

ijuku-muki (j); dị thực vô kí 異熟無記.

ijukushiki (j); dị thực thức 異熟識.

ijun (j); vi thuận 違順.

ikai (j); ý giới 意境.

i-kara (s); y tự 伊字.

ikkamyōju (j); Nhất khoả minh châu 一顆明珠.

ikkō (j); nhất hướng 一向.

ikkōsetsu (j); nhất hướng thuyết 一向說.

ikkyū sōjun (j); → Nhất Huu Tông Thuần 一休宗純.

ikyō (j); vi cảnh 違境.

ikyo (j); vị cư 位居.

ikyo (j); vi cự 違拒.

ikyōkai (j); ý cảnh giới 意境界.

ilsōn (k); Nhất Thiên 一禪.

imje chong (k); → Lâm Tế tông 臨濟宗.

immaculate (e); a-ma-lặc 阿摩勒; vô ngại 無垢.
impedimentary moral neutrality (e); hữu phủ vô ký 有覆無記.
impermanence (e); vô thường 無常.
impurity (e); trần 塵.
in (j); ấn 印.
in (j); dâm 淫,淫.
in (j); viện 院.
in(j); nhân 因.
in, on (j); âm 陰.
in, on (j); ẩm 飲.
in, on (j); ẩn 隱.
inbun (j); nhân phần 因分.
inbun-kasetsu (j); nhân phần khả thuyết 因分可說.
incalculable (e); a-tăng-ki 阿僧祇.
incalculable wisdom (e); vô lượng trí 無量智.
incense talk (e); hương ngữ 香語.
incessant causation (e); đẳng vô gián duyên 等無間緣.
inchi (j); nhân địa 因地.
inclination (e); tùy miên 隨眠.
incomparable dharma (e); vô tỉ pháp 無比法.
inconceivable (e); bất tư nghị 不思議.
inconceivable permeation (e); bất tư nghị huân 不思議薰.
inconceivable secret of the wheel of ecstasy; great king of tantras (e); Diệu luân thượng dược vương bí mật bất tư nghị đại giáo vương kinh 妙輪上樂王祕密不思議大教王經.
incorrect knowing (e); bất chính trí 不正知.
increase (e); tăng trưởng 增長; tăng 增.
increased by one āgama sūtras (e); Tăng nhất A-hàm kinh 增一阿含經.
indaramō (j); nhân-đà-la võng 因陀羅網.
indeterminate (e); bất định 不定.
indeterminate mental functions (e); bất định địa pháp 不定地法.
india (e); Tây Càn 西乾.
india (e); Tây Thiên 西天.
india (e); Thiên Trúc 天竺.
indolence (e); phóng dật 放逸.
indra (s); Ma-hê-thủ-la 摩醯首羅; Thích Đề Hoàn Nhân 釋提桓因.
indrabhūti, mahāsiddha (s); → In-dra-bu-ti (42).
indra's net (e); Đề-thích võng 帝釋網; Nhân-đà-la võng 因陀羅網.
indriya (s) hoặc jñānendriya, buddhīndriya (p; indriya); → Căn 根; căn cơ 根機; căn 根; tình 情.

indriyasamvara (s, p); → Nhiếp căn 攝根.
in'en (j); nhân duyên 因緣.
in'engwō (j); nhân duyên hoà hợp 因緣和合.
inexhaustible storehouse (e); vô tận tạng 無盡藏.
inexhaustible treasury of merit (e); vô tận công đức tạng 無盡功德藏.
inexpressible (e); bất khả thuyết 不可說.
infallible lasso dhāraṇī (e); Bất không quyền sách chú tâm kinh 不空羅索呪心經.
infallible lasso's mantrānd supernatural transformations; king of ritual manuals (e); Bất không quyền sách thần biến chân ngôn kinh 不空羅索神變真言經.
ingō (j); dẫn nghiệp 引業.
inherent nature (e); bản tính 本性.
inhotsu (j); dẫn phát 引發.
in'i (j); nhân vị 因位.
initial enlightenment (e); thủy giác 始覺.
inji (j); nhân thời 因時.
injō (j); nhân thành 因成.
inka (j); ấn khả 印可, → Ấn khả chứng minh.
inka (j); nhân quả 因果.
inka-shōmei (j); → Ấn khả chứng minh 印可證明.
inmo (j); nhảm ma 怎麼.
innate ignorance (e); căn bản vô minh 根本無明.
innately possessed wisdom (e); căn bản trí 根本智.
innin (j); nhân nhân 因人.
inquiry into the origin of humanity (e); Nguyên nhân luận 原人論.
inshō (j); dẫn chứng 引證.
inshō (j); dẫn sinh 引生.
inshō (j); nhân tính 因性.
inshun (j); nhẫn tuấn 忍俊.
inshunfukin (j); nhẫn tuấn bất cấm 忍俊不禁.
instantaneous path (e); vô gián đạo 無間道.
instruct (e); hối 誨.
intention (e); hành uẩn 行蘊.
intermediate state (e); trung âm 中陰.
interpenetrate (e); dung 融.
interpenetration (e); dung 融.
introduction to logic (e); Nhân minh nhập chính lý luận 因明入正理論.
inverted (e); điên đảo 顛倒.
inyoku (j); dâm dục 淫欲.
iōm (k); Lợi Nghiêm 利嚴.
ion (j); ý ám 意陰.

ippen (j); Nhất Biến 一遍.
ippō (j); nhất phương 一方.
ippōchūdō (j); nhất pháp trung đạo 一法中道.
iriyoku (j); dĩ li dục 已離欲.
īrsyā (s); tật嫉.
irui (j); dị loại 異類.
īrya-patha (s); uy nghi 威儀.
iryō (j); dĩ liễu 易了.
iryōn (k); Nhất Nhiên 一然.
isan reiyū (j) (c: guīshān línyòu); → Qui Sơn Linh Hựu 滄山靈祐.
isei (j); Duy Chính 惟政.
isetsu (j); dĩ thuyết 已說.
ishiki (j); ý thức 意識.
ishin (j); nhất tâm 一心.
ishin-denshin (j); → Dĩ tâm truyền tâm 以心傳心.
ishō (j); dĩ sinh 已生.
ishō (j); dị sinh 異生.
ishō (j); dị tính 異性.
ishō (j); ý sinh 意生.
isho (j); ý xứ 意處.
ishōshin (j); ý sinh thân 意生身.
ishōshō (j); dĩ sinh tính 異生性.
isipatana (p) (s: ṛṣipatana); → Tiên uyển 仙苑.
isō (j); dị tướng 異相.
issaichi (j); nhất thiết trí 一切智.
issaichie (j); nhất thiết trí huệ 一切智慧.
issaichi-ji (j); nhất thiết trí địa 一切智地.
issaigyō (j); nhất thiết hạnh 一切行.
issai-himitsu-saijō-myōgi-daikyō-ō-giki (j); Nhất thiết bí mật tối thượng danh nghĩa đại giáo vương nghi quỹ 一切祕密最上名義大教王儀軌.
issaikyō (j); nhất thiết kinh 一切經.
issairu-kyō (j); Nhất thiết lưu kinh 一切流經.
issairu-shō-kyō (j); Nhất thiết lưu nhiếp kinh 一切流攝經.
issai-setsu-kyō-ongi (j); Nhất thiết kinh âm nghĩa 一切經音義.
issai-u (j); nhất thiết hữu 一切有.
issan-kokushi-goroku (j); Nhất Sơn Quốc sư ngữ lục 一山國師語錄, → Nhất Sơn Nhất Ninh, → Ngũ Sơn văn học.
issendai (j); nhất-xiên-đề 一闍提.
isshi-inshō (j); cũng được viết là isshi-injō; → Nhất sư ấn chứng 一師印證.
issō (j); nhất tướng 一相.
iṣṭa (s); hứa許.
iṣṭa-aniṣṭa (s); ái phi ái 愛非愛.

iṣyata (s); hứa許.
itaimokutaka (j); Y-đế-mục-đa-già 伊帝目多伽.
itchō (j); nhất triều 一朝.
itivrṭtaka (s); bản sự kinh 本事經; bản sự 本事; y-đế-mục-đa-già 伊帝目多伽.
itivrṭtaka-sūtra (s); Bản sự kinh 本事經.
itokujizai (j); uy đức tự tại 威德自在.
ittonkyō (j); nhất âm giáo 一音教.

J

ja (j); tà 邪.
jachi (j); tà trí 邪智.
jāgara (s); giác ngộ 覺悟.
jagat (s); chúng 衆, vật 物.
jagyō (j); tà hạnh 邪行.
jagyō-shinnyo (j); tà hạnh chân như 邪行眞如.
jain (j); tà dâm 邪媿.
jaken (j); tà kiến 邪見.
jaku (j); tịch寂.
jaku (j); trước, trứ 著.
jaku, chaku (j); trước, chiêu 着.
jakugo (j); → Trước ngữ 著語.
jakujō (j); → Tịch tĩnh 寂靜.
jakujō (j); tịch định 寂定.
jakujō (j); tịch tịnh 寂淨.
jakumetsu (j); → Tịch diệt 寂滅.
jakumetsu-byōdō (j); tịch diệt bình đẳng 寂滅平等.
jakunen (j); tịch niệm 寂念.
jakushitsu genkō (j); → Tịch Thất Nguyên Quang 寂室元光.
jakushō (j); tịch chiếu 寂照.
jakusan (j); Xà-quạt sơn 闍崛山; → Linh Thứu sơn.
jālandhara, mahāsiddha (s) hoặc jālandharipa; → Ja-lan-đa-ra (46).
jambhālajalendrayathālabdha-kalpa (s); Bảo tạng thần đại minh mạn-nā-la nghi quỹ kinh 寶藏神大明曼拏羅儀軌經.
jambu-dvīpa (s); Diêm-phù-đề 閻浮提.
jambū-dvipa (s); Nam thiên bộ châu 南瞻部洲.
jambūnada-suvarṇa (s); Diêm-phù-đàn kim 閻浮檀金.

jamgon kongtrul (t) [jam-mgon koñ-sprul]; → Jam-gon Kong-trul.
jamyō (j); tà mệnh 邪命.
jamyōgedō (j); tà mệnh ngoại đạo 邪命外道.
jana (s); thiền định 禪定.
janana-marana (s); sinh tử 生死.
jananī (s); mẫu 母.
janayasha (j); Xà-na Da-xá 閼那耶舍.
jäṅguli-nāma-vidyā (s); Quán Tự Tại Bồ Tát hoá thân nương ngô lí duệ đồng nữ tiêu phục độc hại đà-la-ni kinh 觀自在菩薩化身襄虞哩曳童女銷伏毒害陀羅尼經.
jānīyāt (s); ung tri 應知.
janya (s); sở sinh 所生.
japa-māla (s); số châu 數珠.
jarā (s); lão 老.
jarā-marāṇa (s); lão tử 老死; sinh tử 生死, tức là già và chết, nhân duyên cuối cùng trong → Mười hai nhân duyên.
jarāyuja (s, p); noãn sinh 卵生, sinh con → Bốn cách sinh.
jashū (j); tà mệnh 邪執.
jata (j); xà-đa 閼陀.
jāta (s); dĩ sinh 己生.
jataka (j); xà-đa-ca 閼多伽.
jataka (j); xà-đa-già 閼多伽.
jātaka (s); bản sinh 本生; thụ sinh 受生; thụ sinh 受生; xà-đa-già 閼多伽.
jātaka (s, p); → Bản sinh kinh 本生經.
jāti (s); loại 類; sinh 生.
jayāndha (s); thiết căn 舌根.
jayānanda, siddha (s) hoặc jayānanta; → Ja-yanan-da (58).
jayoku (j); tà dục 邪欲.
jayui (j); xà-duy 閼維.
jealousy (e); tật 嫉.
jeta (s); Kì-đà thái tử 祇陀太子.
jetavana (s, p); → Kì viên 祇園.
jetavana-anāthapindada-ārāma (s); Kì Viên tinh xá 祇園精舍.
jewel-nature treatise (e); Bảo tính luận 寶性論.
jhāna (p) (s); dhyāna; → Thiền 禪.
jhāpeti (p); trà tí 茶毘.
jhāpeti (p); xà-duy 閼維.
ji (j); nhĩ 餌.
ji (j); sự 事.
ji (j); thị 特.
ji (j); thị 示.
ji (j); thời 時.
ji (j); trì 持.

ji (j); tự 寺.
ji (j); từ 慈.
ji (j); tự 滋.
ji (j); tự 自.
ji, ni (j); nhĩ 邇.
jiànxìng (c) (j); kenshō; → Kiến tính 見性.
jiànyuán zhōngxīng (c) (j); zengen chūkō; → Tiềm Nguyên Trong Hưng 漸源仲興.
jiànzhēn (c) (j); ganjin; → Giám Chân 鑒真.
jiāshān (c); Giáp Sơn 夾山.
jiāshān shànhuì (c) (j); kassan zen'e; → Giáp Sơn Thiện Hội 夾山善會.
jiāxiáng dàshī (c); Gia Tường Đại Sư 嘉祥大師.
jibon (j); trì phạm 持犯.
jibun (j); tự phần 自分.
jícáng (c); → Cát Tạng 吉藏.
jíchi (j); tự tri 自知.
jíchō (j); Tự Siêu 自超.
jidān (j); trị đoạn 治斷.
jidō (j); trị đạo 治道.
jièlǚ zōng (c); Giới luật tông 戒律宗.
jígen (j); nhĩ ngôn 邇言.
jígen (j); thị hiện 示現.
jigme lingpa (t); xem → Đại cứu kính (t: dzogchen).
jígoku (j); địa ngục 地獄.
jígyō (j); sự nghiệp 事業.
jíhi (j); từ bi 慈悲.
jíhō (j); sự pháp 事法.
jíjíchū (j); trị địa trú 治地住.
jíjiron (j); Địa trì luận 地持論.
jíjōka (j); tự thừa quả 自乘果.
jíju (j); tự thụ 自受.
jíjuyū (j); tự thụ dụng 自受用.
jíjuyūshin (j); tự thụ dụng thân 自受用身.
jíkai (j); trì giới 持戒.
jíkai (j); từ hối 慈誨.
jíken (j); tự giám 寺監.
jíken (j); tự khiêm 自謙.
jíken (j); tự kiến 自見.
jíkige (j); trực hạ 直下.
jíkíō (j); trực vãng 直往.
jíkisetsu (j); trực thuyết 直說.
jikkai (j); thập giới 十戒.
jikkai (j); thập giới 十界.
jikke (j); tập khí 習氣.
jiko (j); tự kỉ 自己.
jiku (j); trục 軸.
jiku hōgo (j); Trúc Pháp Hộ 竺法護.

jikyō (j); thời giáo 時教.
jikyō (j); trì kinh 持經.
jimon-ji (j); Từ Môn tự 慈門寺.
jin (j); nhân 仁.
jin (j); tận 盡.
jin (j); trầm 沈.
jin (j); trần 塵.
jinna-dhātu (s); Phật xá-lợi 佛舍利.
jinaputra (s); Tỏi Thắng Tử 最勝子.
jinchi (j); tận trí 盡智.
jinchū-kakugai (j); trần trung cách ngoại 塵中格外.
jindō (j); tầm đạo 尋道.
jinen, shizen (j); tự nhiên 自然.
jingan (j); nhân gian 人間.
jingāngđing-zōng (c); Kim cương đỉnh tông 金剛頂宗.
jingđé-chuándēng-lù (c) (j: keitoku dentoroku); → Cảnh Đức truyền đăng lục 景德傳燈錄.
jingon (j); tầm ngôn 尋言.
jingon (j); trận ngôn 陣言.
jingon sōi (j); tầm ngôn tương vi 尋言相違.
jingqī zhànrán (c); Kinh Khê Trạm Nhiên 荆溪湛然.
jingqīng dàofù (c) (j: kyōsei dōfu); → Kinh Thanh Đạo Phó 鏡清道愆.
jingtǔ (c) (j: jōdo); → Tịnh độ 淨土.
jingtǔ-zōng (c); Tịnh độ tông 淨土宗.
jingu (j); tầm cầu 尋求.
jingyō (j); Thần Hành 神行.
jinja (j); trần sa 塵沙.
jinjawaku (j); trần sa hoặc 塵沙惑.
jinjin (j); thâm thâm 甚深.
jinjinkyō (j); thâm thâm giáo 甚深教.
jinkan (j); trần hoàn 塵寰.
jin'ku (j); trần cấu 塵垢.
jin'na (j); Trần-na 陣那; → Trần-na.
jinou-gokoku-hannya-haramitsu-kyō (j); Nhân vương hộ quốc bát-nhã ba-la-mật kinh 仁王護國般若波羅蜜經.
jinou-hannyakyō-so (j); Nhân vương bát-nhã kinh số 仁王般若經疏.
jinou-hanyaharamitsu-kyō (j); Nhân vương bát-nhã ba-la-mật kinh 仁王般若波羅蜜經.
jinriki (j); thần lực 神力.
jinrō (j); trần lao 塵勞.
jinse (j); trần thể 塵世.
jinsha (j); nhân giả 仁者.
jinshi (j); tầm tứ 尋伺.
jinshi (j); tầm tư 尋思.

jìnshuǐ (c); Tán Thủy 晉水.
jin-tsū-yuki-kyō (j); Thần thông du hí kinh 神通遊戲經.
jinzū (j); thần thông 神通.
jinzūkō (j); thần thông quang 神通光.
zion (j); Từ Ân 慈恩.
zionshū (j); Từ Ân tông 慈恩宗.
jippō (j); thật pháp 實法.
jiriki (j); → Tự lực 自力.
jiron (j); địa luận 地論.
jiryō (j); thời lượng 時量.
jiryōmugen (j); thời lượng vô gián 時量無間.
jiryō-mugen (j); thời lượng vô hạn 時量無間.
jisetsu (j); tự thuyết 自說.
jisetsukyō (j); tự thuyết kinh 自說經.
jishi (j); Từ Thi 慈氏.
jishin (j); tự tâm 自心.
jishō (j); → Tự tính 自性.
jishōbun (j); tự chứng phân 自證分.
jishō-funbetsu (j); tự tính phân biệt 自性分別.
jishō-muki (j); tự tính vô kí 自性無記.
jishōshin (j); tự tính thân 自性身.
jishōshōjō (j); tự tính thanh tịnh 自性清淨.
jishō-shōjō-shin (j); → Tự tính thanh tịnh tâm 自性清淨心.
jishou (j); sự chướng 事障.
jishū (j); Thời tông 時宗.
jisō (j); tự tướng 自相.
jison (j); Từ Tôn 慈尊.
jisshananda (j); Thất-xoa Nan-dà 實叉難陀.
jisshin (j); thập tâm 十心.
jisshin (j); thập tín 十信.
jisshu (j); thật tu 實修.
jisshubonnō (j); thập chủng phiền não 十種煩惱.
jisso (j); thật tướng 實相.
jisso-hanyaharamitsu-kyō (j); Thất tướng bát-nhã ba-la-mật kinh 實相般若波羅蜜經.
jissozan (j); Thất Tướng son 實相山.
jita (j); tự tha 自他.
jita-byōdō (j); tự tha bình đẳng 自他平等.
jitai (j); tự thể 自體.
jitaiai (j); tự thể ái 自體愛.
jitaibun (j); tự thể phân 自體分.
jitchi (j); thật trí 實智.
jitsubonnō (j); thật phiền não 實煩惱.
jitsuga (j); thật ngã 實我.
jitsugi (j); thật nghĩa 實義.
jitsugyō (j); thật hạnh 實行.
jitto (j); tật đố 嫉妬.

jittoku (j); thật đức 實德.
jiūfēng dàoqián (c); j: kyūhō dōken; → Cửu Phong Đạo Kiên 九峰道虔.
jīvaka (s); Ki-bà 耆婆.
jīvita-īndriya (s); mệnh căn 命根.
jiyo (j); tự do 自由.
jiyu (j); tự do 自由.
jiyujizai (j); tự do tự tại 自由自在.
jizai (j); tự tại 自在.
jízāng (c); Cát Tạng 吉藏.
jizō (j); → Địa Tạng 地藏.
jizō (j); Từ Tạng 慈藏.
jizou-bosatsu-hongan-kyō (j); Địa Tạng Bồ Tát bản nguyện kinh 地藏菩薩本願經.
jñāna (s) (p: ñāṇa); → Trí 智.
jñāna-cakṣu (s); trí nhãn 智眼, huệ nhãn 慧眼, mắt của trí huệ.
jñānacandra (s); Huệ Nguyệt 慧月, Cao tăng Ấn Độ, tác giả của bộ Thắng tông thập cú nghĩa luận (vaiśeṣikanikāya-dāśapadārtha-śāstra), được → Huyền Trang dịch sang Hán ngữ.
jñāna-darśana (s); trí kiến 知見.
jñānagupta (s); Xà-na Quật-đa 闍那崛多, một dịch giả.
jñāna-karuṇā (s); trí bi 慈悲.
jñāna-pāramitā (s); trí ba-la-mật 智波羅蜜.
jñānaprabhā (s); → Trí Quang 智光.
jñāna-sattva (s); căn bản trí 根本智.
jñānayaśas (s); Xà-na-da-xá 闍那耶舍.
jñānolkā-dhāraṇī (s); Trí cụ đà-la-ni kinh 智炬陀羅尼經.
jñāpaka-hetu (s); liễu nhân 了因.
jñeya (s); cảnh giới 境界; sở tri 所知; ứng tri 應知.
jñeya-āvaraṇa (s); sở tri chướng 所知障; trí chướng 智障; trí ngại 智礙.
jñeya-jñāna (s); cảnh trí 境智.
jō (j); điều 條.
jō (j); nhượng 讓.
jō (j); thành 城.
jō (j); thành 成.
jō (j); thịnh 盛.
jō (j); thừa (thặng) 乘.
jō (j); thường 嘗.
jō (j); tình 情.
jō (j); tịnh 淨.
jō (j); tĩnh 靜.
jō (j); trợ 助.
jō (j); trừ 除.
jō (j); tự 序.

jō (j); tự 敍.
jō dōten (j); Trịnh Đạo Truyền 鄭道傳.
jō jōza (j) (c: dōng shàngzuò); → Định Thượng Toạ 定上座.
jō, tei (j); định 定.
jō-agonkyō (j); → Trường a-hàm kinh 長阿含經.
joban (j); trợ 伴 助 伴.
jōbanō (j); Tịnh Phạn vương 淨飯王.
jōbanōshi (j); Tịnh Phạn vương tử 淨飯王子.
jōbon (j); thượng phẩm 上品.
jōbonnō (j); thượng phiền não 上煩惱.
jōbu (j); điều phục 調伏.
jōbutsu (j); thành Phật 成佛, một danh từ khác chỉ đức đạo, đạt → Bồ-đề, → Giác ngộ.
jōbutsudō (j); thành Phật đạo 成佛道.
jōchi, jōji (j); thượng địa 上地.
jōdō (j); thành đạo 成道, đắc đạo, → Giác ngộ.
jōdō (j); thượng đường 上堂, vị Thiên sư bước lên giảng đường thuyết → Pháp.
jōdo (j); Tịnh độ 淨土.
jōdo-jūgi-ron (j); Tịnh độ thập nghi luận 淨土十疑論.
jōdō-shinshū (j); → Tịnh độ chân tông 淨土真宗.
jōdo-shoumushou-ron (j); Tịnh độ sinh vô sinh luận 淨土生無生論.
jōdo-shū (j); → Tịnh độ tông 淨土宗.
jōe (j); tĩnh huệ 靜慧.
jōesha (j); Định Huệ xã 定慧社.
jōgen (j); định nhân 定眼.
jōgen (j); tịnh nhân 淨眼.
jogipa, siddha (s) hoặc yogipa; → Jō-gi-pa.
jōgo (j); điều ngự 調御.
jōgō (j); thành nghiệp 成業.
jōgo (j); tịnh cư 淨居.
jōgō (j); trường hành 長行.
jōgyō (j); tịnh hành 淨行.
johotsu (j); trợ phát 助發.
jōi (j); định dị 定異.
jōi (j); định vị 定位.
jōiki ji (j); Tịnh Vực tự 淨域寺.
jōjin (j); tình trần 情塵.
jōjitsuron (j); Thành thật luận 成實論.
jōjitsu-shū (j) (c: chéngshí-zōng); → Thành Thật tông 成實宗.
jōjō (j); điều điều 條條.
jōjōhon (j); thượng thượng phẩm 上上品.
jōju (j); định tụ 定聚.
jōkai (j); thừa giới 乘戒.

jōkai (j); thượng giới 上界.
jōkai (j); tịnh giới 淨戒.
jōken (j); thường kiến 常見.
jōken (j); tình kiến 情見.
jo-khan (t); → Đại Chiêu 大昭.
jōki (j); trường qui 長跏.
joku (j); trọc 濁.
jōman-bosatsujū (j); Thành Mãn Bồ Tát trú 成滿菩薩住.
jometsu (j); trừ diệt 除滅.
jō-muki (j); tịnh vô kí 淨無記.
jōmyō (j); tịnh diệu 淨妙.
jōmyōkyō (j); Tịnh Danh kinh 淨名經.
jōnyū (j); điều nhu 調柔.
jōri (j); điều lí 條理.
jōriki (j); → Định lực 定力.
jōroku (j); trượng lục 丈六.
jōryo (j); tĩnh lự 靜慮.
jōryō (j); tình lượng 情量.
jōryū (j); thành lập 成立.
jōshi (j); tịnh chí 淨志.
jōshi (j); tĩnh chí 靜志.
jōshiki (j); tịnh sắc 淨色.
jōshin (j); → Định tâm 定心.
jōshin (j); thượng tâm 上心.
jōshin-bonnō (j); thượng tâm phiền não 上心煩惱.
jōshinji (j); tịnh tâm địa 淨心地.
jōshin-kaikan-hō (j); tịnh tâm giới quán pháp 淨心戒觀法.
jōshinwaku (j); thượng tâm hoặc 上心惑.
jōshisachi (j); thành sở tác trí 成所作智.
jōshō (j); định tính 定性.
jōshō (j); thành chương 成章.
jōshō (j); thượng sinh 上生.
jōshō-chikaku (j); tình sinh trí cách 情生智隔.
jōshogōshō (j); tịnh chư nghiệp chương 淨諸業障.
jōshū (j); thành tựu 成就.
jōshu (j); thượng thủ 上首.
jōshū (j); Triệu Châu 趙州.
jōshū jūshin (j) (c: zhàozhōu cóngshěn); → Triệu Châu Tông Thâm 趙州從諗.
jōtomon (j); Tịnh độ môn 淨土門.
jōyuishikiron-ryōgitō (j); Thành duy thức luận liễu nghĩa đấng 成唯識論了義燈.
jōya (j); trường dạ 長夜.
joyful giving (e); hỉ xả 喜捨.
jō-yuishiki-ron (j); Thành duy thức luận 成唯識論.

jōyuishikiron-enbi (j); Thành duy thức luận diễn bí 成唯識論演秘.
jō-yuishikiron-jukki (j); Thành duy thức luận thuật kí 成唯識論述記.
jō-yuishikiron-sūyō (j); Thành duy thức luận yếu 成唯識論樞要.
jōzabu (j); Thượng tọa bộ 上座部.
ju (j); → Tụng 頌.
ju (j); chú 呪.
ju (j); chú 咒.
ju (j); nho 儒.
ju (j); thụ 受.
ju (j); thụ 授.
ju (j); thụ 豎.
jū (j); tòng (tùng), thông (thung) 從.
jū (j); trọng, trùng 重.
jū (j); trú, trụ 住.
ju (j); tụng 頌.
jūaku (j); thập ác 十惡.
jūakugō (j); thập ác nghiệp 十惡業.
ju-bodaishin-kaigi (j); Thụ bồ-đề tâm giới nghĩa 受菩提心戒義.
jūbonnō (j); thập phiền não 十煩惱.
jūbonnō (j); trú phiền não 住煩惱.
jubūtsu (j); Thập Phật 十佛.
jūchi gi ki (j); Thập địa nghĩa kí 十地義記.
jūdo (j); thập độ 十度.
jūekō (j); thập hồi hướng 十廻向.
jūge (j); thập giải 十解.
jūgō (j); thập hiệu 十號; → Mười danh hiệu.
jūgyō (j); thập hạnh 十行.
jū-gyū(-no)-zu (j); → Thập mục ngư đồ 十牧牛圖.
jūhachie-shiki (j); Thập bát hội chỉ qui 十八會指歸.
jūhachifugūhō (j); thập bát bát cộng pháp 十八不共法.
jūhachikū (j); thập bát không 十八空.
jūhachikū-ron (j); Thập bát không luận 十八空論.
jūhakkai (j); thập bát giới 十八界.
jūhōgyō (j); thập pháp hạnh 十法行.
jū-hōkai (j); thập pháp giới 十法界.
jūichichi (j); thập nhất địa 十一地.
jūichichi (j); thập nhất trí 十一智.
jūichikū (j); thập nhất không 十一空.
jūichishiki (j); thập nhất thức 十一識.
jūichishu-sojū (j); thập nhất chủng thô trọng 十一種麤重.
jūichisojū (j); thập nhất thô trọng 十一麤重.

jūji (j); thập địa 十地.
juji (j); thụ trì 受持.
jūji (j); trú địa 住地.
jūji (j); trú trì 住持.
jūjikyō (j); Thập địa kinh 十地經.
jūjikyō-ron (j); Thập địa kinh luận 十地經論.
jūji-ron (j); Thập địa luận 十地論.
jūjō (j); thập thành 十成.
jūjū (j); thập trú 十住.
jūju (j); trùng tụng 重頌.
juju (j); tụ tập 聚集.
jūjū-bibasharon (j); Thập trụ tí-bà-sa luận 十住毘婆沙論.
jūjū-hōkai (j); thập trọng pháp giới 十重法界.
jūjū-kai (j); → Mười giới.
jūjuritsu (j); Thập tụng luật 十誦律.
ju-jūzenkai-kyō (j); Thụ thập thiện giới kinh 受十善戒經.
jukai (j); → Thụ giới 受戒.
jūkenshin (j); thập kiên tâm 十堅心.
jūketsu (j); thập kết 十結.
juki (j); thụ kí 授記.
jukki (j); thuật kí 述記.
jūko (j); thập hư 十虛.
juko (j); tụng cổ 頌古, → Kê.
jū-konpon (j); thập căn bản 十根本.
jū-konpon-bonnō (j); thập căn bản phiền não 十根本煩惱.
juku (j); thực 熟.
jukuhēn (j); thực biến 熟變.
jūman (j); sung mãn 充滿.
jūmon-benwaku-ron (j); Thập môn biện hoặc luận 十門辯惑論.
jūmon-wasō-ron (j); Thập môn hoà tránh luận 十門和諍論.
jun, neya (j); nhuận 潤.
jun, nyun (j); nhuận 潤.
junda (j); Thuần-đà 純陀.
jundou (j); Thuận Đạo 順道.
jungedatsubun (j); thuận giải thoát phần 順解脫分.
jūnibu (j); thập nhị bộ 十二部.
jūnibu-kyō (j); thập nhị bộ kinh 十二部經.
jūnibunkyō (j); thập nhị phần giáo 十二分教.
jūnibunkyō (j); thập nhị phần kinh 十二分經.
jūnibusen (j); thập nhị bộ tuyến 十二部線.
jūnidōta (j); thập nhị đầu-đà 十二頭陀.
jūnidōtakyō (j); Thập nhị đầu-đà kinh 十二頭陀經.
jūnien (j); thập nhị duyên 十二緣.

jūniinnen (j); thập nhị nhân duyên 十二因緣.
jūnikenbaku (j); thập nhị kiến phọc 十二見縛.
jūnimonron (j); Thập nhị môn luận 十二門論.
jūnishī (j); thập nhị chi 十二支.
jūnishō (j); thập nhị xứ 十二處.
junkan (j); tuần hoàn 循環.
junktechakubu (j); thuận quyết trạch phần 順決擇分.
junkyō (j); thuận cảnh 順境.
jun'nin (j); thuận nhẫn 順忍.
jūō (j); thập vương 十王.
jūriki (j); thập lực 十力; → Mười lực.
jūrokugyō (j); thập lục hạnh 十六行.
jūrokugyōkan (j); thập lục hạnh quán 十六行觀.
jūroku-gyōsō (j); thập lục hành tướng 十六行相.
jūrokushin (j); thập lục tâm 十六心.
jūroku-shōgyō (j); thập lục thánh hạnh 十六聖行.
jūrokutai (j); thập lục đế 十六諦.
jūryōron (j); Tập lượng luận 集量論; → Trần-na.
jushaku-shitsugi-ron (j); Nho Thích chất nghi luận 儒釋質疑論.
jūshi (j); thập chỉ 十止.
jūshi (j); thập sử 十使.
jushiki (j); thụ thức 受識.
jūshin (j); thập thân 十身.
jūshin (j); Tông Thẩm 從諗; → Triệu Châu Tông Thẩm.
jushō (j); thụ sinh 受生.
jūshū (j); thập tông 十宗.
jūsō (j); thập tướng 十相.
jūsoku (j); sung túc 充足.
jūtai (j); tập đề 集諦.
jutsu (j); thuật 術.
ju-un (j); thụ uẩn 受蘊.
jūwaku (j); thập hoặc 十惑.
juyū (j); thụ dụng 受用.
jūzen (j); thập thiện 十善.
jūzengō (j); thập thiện nghiệp 十善業.
jūzhī (c) (j); gutei); → Câu Chi 俱胝.

K

ka (j); gia 嘉.

ka (j); ha 呵.
ka (j); hà 瑕.
ka (j); ha 訶.
ka (j); hoá 貨.
ka (j); khả 可.
ka (j); khoa 科.
ka (j); khoá 課.
ka (j); quả 果.
ka (j); quá 過.
ka, ga (j); ngoa 訛.
ka, ke (j); gia 家.
kabi (j); gia bị 加被.
kabu (j); ca vũ 歌舞.
kabukanchō (j); ca vũ quán thính 歌舞觀聽.
kabul (s); Kê Tân quốc 罽賓國.
kabun (j); quả phân 果分.
kabunfukasetsu (j); quả phân bất khả thuyết 果分不可說.
kabun-kasetsu (j); quả phân khả thuyết 果分可說.
kachi (j); khả tri 可知.
kachisan (j); Ca trí sơn 迦智山.
kadamba (s); tích tập 積集.
kadampa (t) [bka'-gdams-pa]; → Cam-đan phái 甘丹派.
kadō (j); → Hoa đạo 花道.
kadō (j); hà đẳng 何等.
kafū (j); gia phong 家風.
kafu (j); giã phu 跣跣.
kagen (j); quá hoạn 過患.
kagōsha (j); quá hằng sa 過恒沙.
kaguu (j); quả câu hữu 果俱有.
kagyupa (t) [bka'-brgyud-pa]; → Ca-nhĩ-cư phái 迦爾居派.
kahitsu (j); hà tất 何必.
kahō (j); quả báo 果報.
kahōshiki (j); quả báo thức 果報識.
kah-vādah (s); huống 況.
kai (j); cái 蓋.
kai (j); giai 皆.
kai (j); giới 戒.
kai (j); giới 界.
kai (j); giới 誡.
kai (j); hối 誨.
kai (j); khả ý 可意.
kai (j); khai 開.
kai (j); quái 怪.
kaie (j); hải hội 海會.
kāifū dāoníng (c) (j: kaifuku dōnei); Khai Phúc Đạo Ninh 開福道寧.

kaifuku dōnei (j) (c: kāifū dāoníng); Khai Phúc Đạo Ninh 開福道寧.
kaige (j); giới ngoại 界外.
kaigen (j); → Khai nhãn 開眼.
kaigen (j); Giới Hiền 戒賢; → Huyền Trang.
kaigenshaku-kyōroku (j); Khai Nguyên Thích giáo lục 開元釋教錄.
kaigo (j); khai ngộ 開悟.
kaigonken (j); giới cấm kiến 戒禁見.
kaigonshu (j); giới cấm thủ 戒禁取.
kaigonshuken (j); giới cấm thủ kiến 戒禁取見.
kaihō (j); giới pháp 戒法.
kaihō (j); khai pháp 開法.
kaihon (j); giới phẩm 戒品.
kaihotsu (j); khai phát 開發.
kaiin sanmai (j); Hải ấn tam-muội 海印三昧.
kaiinji (j); Hải Ấn tự 海印寺.
kaiji (j); khai thị 開示.
kaijōkukyū (j); giới thừa câu cấp 戒乘俱急.
kaijōshiku (j); giới thừa tứ cú 戒乘四句.
kaike (j); khai hoá 開化.
kaikō (j); giai hàng 階降.
kaikō (j); hồi hướng 迴向.
kaikyō (j); khế kinh 契經; → Kinh.
kaikyūjōkan (j); giới cấp thừa hoãn 戒急乘緩.
kailāsa (s); → Ngân sơn 銀山.
kairitsu (j); giới luật 戒律.
kairitsu-shū (j); Giới luật tông 戒律宗.
kaisan (j); → Khai sơn 開山.
kaisha (j); khai già 開遮.
kai-shoshingakunin-bun (j); Giới sơ tâm học nhân văn 誠初心學人文.
kaishu (j); giới thủ 戒取.
kaitai (j); giới thể 戒體.
kaitō (j); hải đông 海東.
kaitō-kōsō-den (j); Hải đông cao tăng truyện 海東高僧傳.
kaitoku (j); hải đức 海德.
kaji-mantoku (j); quả địa vạn đức 果地萬德.
kaji-san (k); Ca Trí sơn 迦智山.
kako (j); quá khứ 過去.
kaku (j); cách 格.
kaku (j); giác 角.
kaku, gaku (j); giác 覺.
kaku, kyaku (j); cách 隔.
kakubetsu (j); các biệt 各別.
kakubun (j); giác phân 覺分.
kakuchi (j); giác tri 覺知.
kakugen (j); cách ngôn 格言.
kakugi (j); cách nghĩa 格義.

kakugo (j); giác ngộ 覺悟.
kakujin (j); khách trần 客塵.
kakujinbonnō (j); khách trần phiền não 客塵煩惱.
kakujō (j); → Giác Thành 覺城.
kakuku (j); giác thụ 覺樹; → Bồ-đề thụ.
kakukaku (j); các các 各各.
kakukan (j); giác quán 覺觀.
kakukōji (j); Giác Hoàng tự 覺皇寺.
kakukon (j); giác căn 覺根.
kak'un (k); Giác Vân 覺雲.
kakuō (j); Giác vương 覺王.
kakurin (j); Hạc Lâm 鶴林.
kakuritsu (j); giác lập 角立.
kakusha (j); giác giả 覺者.
kakushō (j); giác tính 覺性.
kakusou (j); giác tướng 覺相.
kakuun (j); Giác Vân 覺雲.
kakyō (j); hà huống 何況.
kāla (s); hắc黒.
kala (s); phân, phần, phận 分.
kālacakra (s); → Thời luân 時輪.
kalala (s); kha-la-la 柯羅邏.
kalāpa (s); tụ 聚.
kālāpa, siddha (s); → Ka-la-pa (27).
kāla-sūtra-narakah (s); hắc thằng địa ngục 黑繩地獄.
kalatra-bhāva (s); quyến thuộc 眷屬.
kālayaśas (s); Cương-lương-da-xá 量良耶舍.
kālī (s); Ca-lợi 歌利.
kālīngā (s); Ca-lợi vương 歌利王.
kālīngā-rajā (s); Ca lợi vương 歌利王.
kali-yuga (s); Ca-lợi 歌利.
kalpa (s); → Kiếp 劫(劫).
kalpā (s); vọng kế 妄計.
kalpa-anta (s); kiếp tận 劫盡.
kalpana (s); phân biệt 分別.
kalpita (s); vọng kế 妄計; vọng tưởng 妄想.
kalyāna (s); thiện 善; vi diệu 微妙.
kalyānamitra (s) (p: kalyānamitta); → Thiện tri thức 善知識.
kalyānamitta (p) (s: kalyānamitra); → Thiện tri thức 善知識.
kāma (s); ái dục 愛欲.
kāma (s, p); → Dục 欲.
kāmadhātu (s, p); → Dục giới 欲界.
kamalaśīla (s); Liên Hoa Giới 蓮花戒, → Trung quán tông.
kāmaloka (s, p); → Dục giới 欲界.
kāma-ogha (s); dục bạo lưu 欲暴流.

kāmāsava (p); dục lậu 欲漏.
kāmāsrava (s); ái dục lậu 愛欲漏.
kambala, mahāsiddha (s); → Kam-ba-la (30).
kāmesu-micchacāra (p); tà dâm 邪淫.
kamma (p) (s: karma); → Nghiệp 業.
kamon (j); khoa văn 科文.
kāmapādāna (s); dục thủ 欲取.
kamparipa, siddha (s); → Kam-pa-ri-pa (45).
kampita (s); động 動.
kan (j); cảm 感.
kan (j); cảm 敢.
kan (j); cam 甘.
kan (j); can 肝.
kan (j); giám 鑑.
kan (j); hám 憾.
kan (j); hán 漢.
kan (j); hoàn 完.
kan (j); hoan 歡.
kan (j); khán 看.
kan (j); khuyến 勸.
kan (j); nhàn 閑.
kan (j); quan 官.
kan (j); quán 慣.
kan (j); quán 貫.
kan (j); quan 關.
kan (j); quán, quan 觀.
kan (j); quyển 卷.
kan, ken (j); giản 揀.
kan, ken (j); gian, gián 間.
kaṇāda (s); Ca-na-đa 迦那陀.
kāṇādeva (s); »Đon nhân Đề-bà«, Ka-na Đề-bà; một tên khác của → Thánh Thiên, Tổ thứ 15 của → Thiên tông Ấn Độ.
kanakhalā, yoginī siddhā (s); → Ka-na Kha-la (67).
kanbutsu-sanmai-kai-kyō (j); Quán Phật tam-muội hải kinh 觀佛三昧海經.
kāñcana-maṇḍala (s); kim luân 金輪.
kāñchō (j); quán đỉnh 灌頂.
kan-fugenbosatsu-gyōhō-kyō (j); Quán Phổ Hiền Bồ Tát hành pháp kinh 觀普賢菩薩行法經.
kang wōlhan (k); Huệ Càn 慧勤.
kangigyō (j); quán hi hạnh 觀喜行.
kangiji (j); quán hi địa 觀喜地.
kangyō (j); quán hạnh 觀行.
kangyur/tengyur (t) [bk'-'gyur/bstan-'gyur]; → Cam-châu-nhĩ/Đan-châu-nhĩ 甘珠爾丹珠爾.
kapha-kamma (p); hắc nghiệp 黑業.
kāphapa, mahāsiddha (s) hoặc kṛṣṇācārya; → Kan-ha-pa (17).

kaṇha-sukka (p); bạch nghiệp 白黑.
kanhō (j); quán pháp 觀法.
kānhuà-chán (c) (j: kanna-zen); → Khán thoại thiền 看話禪.
kaniṣka (s); Ca-nị-sắc-ca vương 迦膩色迦王.
kanjizai (j); → Quán Tự Tại 觀自在.
kanjizaibosatsu (j); Quán Tự Tại Bồ Tát 觀自在菩薩.
kanjō (j); → Quán đỉnh 灌頂.
kanjō-ki (j); san định kí 刊定記.
kanjōjū (j); quán đỉnh trú 灌頂住.
kanjō-kyō (j); quán đỉnh kinh 灌頂經.
kanjō-shichiuman-nisen-jinnou-gobikuju-kyō (j); Quán đỉnh thất vạn nhị thiên thần vương hộ tì-khâu kinh 灌頂七萬二千神王護比丘呪經.
kañkaṇa, siddha (s); → Kan-ka-na (29)
kañkāripa, siddha (s) hoặc kaṅkālī; → Kan-ka-ri-pa.
kanki (j); hoan hỉ 歡喜.
kankiji (j); hoan hỉ địa 歡喜地.
kanko tokutsū (j); Hàm Hư Đắc Thông 涵虛得通.
kanкодō-tokutsū-ōshō-goroku (j); Hàm Hư Đường Đắc Thông Hoà thượng ngữ lục 涵虛堂得通和尚語錄.
kankyō (j); khán kinh 看經.
kankyōha (j); khán kinh phái 看經派.
kanmon (j); quán môn 觀門.
kan-muryōju-butsukyō (j); Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh 觀無量壽佛經.
kannan (j); gian nan 艱難.
kanna-zen (j) (c: kánhua-chán); → Khán thoại thiền 看話禪.
kannō (j); kham năng 堪能.
kannon (j); → Quan Âm 觀音, → Quán Thế Âm.
kannon-gyō (j); Quan Âm kinh 觀音經.
kan'ō (j); cảm ứng 感應.
kanro (j); cam lộ 甘露.
kanro-ōkai (j); Cam lộ pháp giới 甘露法界.
kanrohō (j); Cam lộ pháp 甘露法.
kanrohōu (j); Cam lộ pháp vũ 甘露法雨.
kansatsu (j); quán sát 觀察.
kanseijizai (j); Quán Thế Tự Tại 觀世自在.
kansenji (j); Cam Sơn tự 甘山寺.
kanshin (j); can tâm 甘心.
kanshitsu (j); khám thất 龕室.
kanshou (j); hoán tỉnh 喚醒.
kanshū (j); nhàn tập 閑習.

kantalipa, siddha (s) hoặc kanthapa, kantapa, kaṇṭālīpa, kaṇālīpa, kandīpa; → Kan-ta-li-pa (69).
kānti (s); ái 愛.
kantoku (j); quản đắc 管得.
kanwa (j); quan thoại 觀話.
kanwa-ketsugiron (j); Khán thoại quyết nghị luận 看話決疑論.
kanzan (j) (c: hánshān); → Hàn Sơn 寒山.
kanzan (j); Hán Sơn 愁山.
kanzan egen (j); → Quan Sơn Huệ Huyền 關山慧玄.
kanzeon (j); → Quán Thế Âm 觀世音.
kanzeon-bosatsu-fumonbon (j); Quán Thế Âm Bồ Tát phổ môn phẩm 觀世音菩薩普門品.
kapālāpa, siddha (s) hoặc kapālīpa; → Ka-pa-la-pa (72).
kapila (s); Số luận sư 數論師.
kapilavastu (s) (p: kapilavasthu); dịch nghĩa là Hoàng Xích thành, dịch âm là → Ca-ti-la-vê 迦毘羅衛.
kapilavasthu (p) (s: kapilavastu); → Ca-ti-la-vê 迦毘羅衛.
kapimāla (s); Ca-ti-ma-la 迦毘摩羅, Tồ thứ 13 của → Thiên tông Ấn Độ
kapirae (j); Ca-ti-la-vê 迦毘羅衛.
kappa (p) (s: kalpa); Kiếp-ba, → Kiếp 劫.
kapphīṇa (s); Kiếp-tân-na 劫賓那.
kāraṇa (s); duyên 緣.
kāraṇa (s); nhân 因.
kāraṇāvayūha (s); Đại thừa trang nghiêm bảo vương kinh 大乘莊嚴寶王經.
karara (j); kha-la-la 柯羅邏.
karatala-ratna (s); Đại thừa chương trần luận 大乘掌珍論.
kāretabba (p); trị 治.
kari (j); Ca-lợi 歌利.
kariō (j); Ca-lợi vương 歌利王.
kāritra (s); tác dụng 作用.
karma (e, s); báo ứng 報應; → Nghiệp 業; nhân quả 因果.
karma-abhisamkāra (s); hành nghiệp 行業.
karma-añjana (s); nghiệp tướng 業相.
karma-āvaraṇa (s); nghiệp chướng 業障; tội nghiệp 罪業.
karmadāna (s); → Tri sự 知事.
karma-kagyū (t) [kar-ma bka'bgjud]; → Cát-mã Ca-nhĩ-cư phái 葛嗎迦爾居派.
karman (s); hành nghiệp 行業; nghiệp 業; sinh nghiệp 生業; sự nghiệp 事業; yết-ma 羯磨.
karmanya (s); điều nhu 調柔.

karmanya (s); kham năng 堪能.
karmanyatva (s); điều nhu 調柔.
karmapa (t); → Cát-mã-ba 葛嗎波.
karma-saṃkleśa (s); nghiệp nhiễm ô 業染汚.
karmaśataka (s); bách nghiệp kinh 百業經.
karma-siddhi-prakaraṇa (s); Đại thừa thành nghiệp luận 大乘成業論.
karṇāyamāna (s); ai mẫn 哀懇.
karoti (s); tác 作.
karṣaṇa (s); khiên dẫn 牽引.
karuna (j); ca-lâu-na 迦樓那; → Bi.
karuṇā (s); ca-lâu-na 迦樓那; → Từ bi 慈悲; → Bi 悲.
karuṇapūṇḍarīka-sūtra (s); Bi hoa kinh 悲華經.
karuṇyā (s); bi 悲.
kārya (s); hữu tác 有作; quả 果.
kaśāya (s); đạm 淡; trọc 濁.
kasennen (j); Ca-chiên-diên 迦旃延.
kasennen-abidon (j); Ca-chiên-diên a-ti-dàm 迦旃延阿毘曇.
kashaku (j); → Quài tích 掛錫.
kashaku (j); ha trách 呵責.
kashitsu (j); quá thất 過失.
kashmir (s); Kế Tân quốc 罽賓國.
kashō (j); → Ca-diếp (diệp) 迦葉.
kashō (j); quả tính 果性.
kashō daishi (j); Gia Tường đại sư 嘉祥大師; → Cát Tạng.
kashōsankyōdai (j); Ca-diếp tam huynh đệ 迦葉三兄弟.
kaśiṇa (p) (s: kṛtsnā); → Biến xứ 變處.
kaśmīra (s); Kế Tân quốc 罽賓國.
kasō (j); hoả táng 火葬.
kassan zen'e (j) (c: jiāshān shànhuì); → Giáp Sơn Thiện Hội 夾山善會.
kassapa (p) (s: kāśyapa); → Ca-diếp 迦葉.
kāśyapa (s) (s: kassapa); → Ca-diếp 迦葉.
kāśyapaparivarta-sūtra (s); Đại Ca-diếp hội kinh 大迦葉會經.
kāśyapaṣiproktastrīcīkītsā-sūtra (s); Ca Diếp tiên nhân thuyết y nữ nhân kinh 迦葉仙人說醫女人經.
kāśyapīya (s); Âm quang bộ 飲光部.
kataennishi (j); Già-đa-diễn-ni tử 迦多衍尼子.
kataku jin'e (j) (c: hézé shénhuì); → Hà Trạch Thần Hội 荷澤神會.
kataku-shū (j) (c: hézé-zōng); → Hà Trạch tông 荷澤宗.
katham-krtvā (s); vân hà 云何.

kathina (s); kiên 堅.
katoku (j); quả đức 果德.
katsu (j); át 曷.
katsu (j); hát 喝; → Bông hát.
katsu (j); hoạt 活.
katsu (j); khát 渴.
katsu! (j); → Hát (hét) 喝; → Bông hát.
katsuro (j); hoạt lộ 活路.
katsushiki (j); hát thực 喝食.
kattō (j); → Cát đẳng 葛藤.
kātyāyana (s); Ca-chiên-diên 迦旃延; → Mười đại đệ tử.
kātyāyana-abhidharma (s); Ca-chiên-diên a-ti-dàm 迦旃延阿毘曇.
kātyāyaniputra (s); Già-đa-diễn-ni tử 迦多衍尼子.
kaukkuṭika (s); Kê dân bộ 鷓鴣部.
kaukrīya (s); ác tác 惡作.
kaukrīya (s); hối 悔; truy hối 追悔.
kaunḍīnya (s); A-nhã Kiêu-trần-như 阿若憍陳如; Kiêu-trần-như 憍陳如.
kaūsāla (s); minh 明.
kaūsalya (s); thiện xảo 善巧.
kausīdya (s); giải đãi 懈怠.
kausīka (s); Kiêu-thi-ca 憍尸迦.
kausṭhila (s); Câu-hi-la 拘絺羅.
kāya-cittayor-akarmanyatā (s); thô trọng 麤重.
kāyagatā-sati (p); → Quán thân.
kāya-indriya (s); thân căn 身根.
kāyasaṃskāra (s) (p: kāyasaṅkhāra); thân hành thân 行, chỉ các tác động của thân thể.
kāya-vāk-citta (s); → Thân, khẩu, ý 身口意.
kaza (j); già toa 跏座.
ke (j); giả 假.
ke (j); hí 戲.
ke (j); hí 戲.
ke (j); hoá 化.
ke (j); khoái 快.
ke (j); quai 乖.
ke, kai (j); hối 悔.
kebaku (j); hệ phọc 繫縛.
kechakubun (j); quyết trạch phần 決擇分.
kechisha (j); kết xã 結社.
kedai (j); giải đãi 懈怠.
kedō (j); hoá đạo 化道.
kege, keigei (j); quái ngại 罣礙.
kegi (j); hoá nghi 化儀.
kegon (j); Hoa Nghiêm 華嚴; → Hoa Nghiêm kinh.

kegon-gojū-yō-mondō (j); Hoa Nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp 華嚴五十要問答.

kegon-gokyōshō (j); Hoa Nghiêm ngũ giáo chương 華嚴五教章.

kegon-gokyōshō-shiji (j); Hoa Nghiêm ngũ giáo chương chỉ sự 華嚴五教章指事.

kegon-hokkai-genyō (j); Hoa Nghiêm pháp giới huyền kính 華嚴法界玄鏡.

kegon-ichijō-hokkai-zu (j); Hoa Nghiêm nhất thừa pháp giới đồ 華嚴一乘法界圖.

kegon-ichijō-kyōgi-bunzaishō (j); Hoa Nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tễ chương 華嚴一乘教義分齊章.

kegon-kumokushō (j); Hoa Nghiêm không mục chương 華嚴孔目章.

kegon-kyō (j); Hoa nghiêm kinh 華嚴經, → Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh.

kegonkyō-denki (j); Hoa Nghiêm kinh truyền kí 華嚴經傳記.

kegonkyō-gikai-hi-akumon (j); Hoa Nghiêm kinh nghĩa hải bách môn 華嚴經義海百門.

kegonkyō-naishōmon-tōri-ku-mokushō (j); Hoa Nghiêm kinh nội chương môn đẳng li không mục chương 華嚴經內章門等離孔目章.

kegonron-setsuyō (j); Hoa Nghiêm luận tiết yếu 華嚴論節要.

kegon-shū (j) (c: huáyán-zōng); → Hoa nghiêm tông 華嚴宗.

kegonshū-shōsobyō-inmyōroku (j); Hoa Nghiêm tông chương số tính nhân minh lục 華嚴宗章疏并因明錄.

kegon-yūshin-hokkai ki (j); Hoa Nghiêm du tâm pháp giới kinh 華嚴遊心法界記.

kegyō (j); gia hạnh 加行.

kegyō (j); gia hạnh 迴行.

kegyōdō (j); gia hạnh đạo 加行道.

kegyōi (j); gia hạnh vị 加行位.

kehō (j); giả pháp 假法.

kei (j); hệ繫.

kei (j); huỳnh螢.

kei (j); khai 啓.

kei (j); khánh 磬.

kei (j); khê (khê) 稽.

kei (j); nghê 詣.

keibyaku (j); khai bạch 啓白.

keihinkoku (j); Kế Tân quốc 罽賓國.

keihō shūmitsu (j) (c: guǐfēng zōngmì); → Khuê Phong Tông Mật 圭峰宗密.

keiinbu (j); Kê dân bộ 鷄胤部.

keiji (j); hệ từ 繫辭.

keika (j); Huệ Quả 惠果.

keisan (j); Kính sơn 徑山.

keishiki (j); khê thức 稽式.

keishu (j); khê thủ 稽首.

keitaku (j); kế độ 計度.

keitaku-funbetsu (j); kế độ phân biệt 計度分別.

keitoku-dentoroku (j) (c: jǐngdé chuándēng-lù); → Cảnh Đức truyền đăng lục 景德傳燈錄.

keizan jōkin (j); → Oánh Sơn Thiệu Căn 瑩山紹瑾.

kejibu (j); Hoá địa bộ 化地部.

kekka (j); kết già 結跏; → Kết già phu tọa.

kekka-fuza (j); → Kết già phu tọa 結跏趺坐.

kekki (j); huyết khí 血氣.

kemyōshū (j); Giả danh tông 假名宗.

ken (j); giản 簡.

ken (j); hiềm 嫌.

ken (j); hiền 賢.

ken (j); hiển 顯.

ken (j); khiên 牽.

ken (j); khiển 遣.

ken (j); kiên 堅.

ken (j); kiên 慳.

ken (j); kiến 見.

ken (j); nghiệm 驗.

kenata (j); ca-na-dà 迦那陀.

kenbetsu (j); giản biệt 簡別.

kenbōru (j); kiến bộc lưu 見暴流.

kenbun (j); kiến phân 見分.

kenchaku (j); giản trạch 簡擇.

kenchō-ji (j); → Kiến Trường tự 建長寺.

ken-chū-shi (j); Thiên trung chí 偏中至, vị thứ 5 của cửa → Động Sơn ngũ vị.

ken-chū-to (j); Kiên trung đáo 兼中到, vị thứ 5 của → Động Sơn ngũ vị.

kendan (j); gián đoạn 間斷.

kendan (j); kiến đoạn 見斷.

kendarakoku (j); Kiên-dà-la quốc 犍駄羅國.

kendō (j); → Kiếm đạo 劍道.

kendō (j); kiến đạo 見道.

kendōdan (j); kiến đạo đoạn 見道斷.

kendōi (j); kiến đạo vị 見道位.

kendōshōdan (j); kiến đạo sở đoạn 見道所斷.

ken'eki (j); khiêm ích 謙益.

kenge (j); kiến giải 見解.

kengebunshin (j); kiếm hạ phân thân 劍下分身.

kengen (j); hiển hiện 顯現.

kengo (j); kiên cố 堅固.

kengon

kengon (j); giản ngôn 簡言.
kenhotsu (j); hiển phát 顯發.
kenin (j); khiên dẫn 牽引.
ken'in'in (j); khiên dẫn nhân 牽引因.
kenjaku (j); giản trạch 揀擇.
kenji (j); hiển tông 顯示.
kenjitsushin (j); kiên thật tâm 堅實心.
kenjiwaku (j); kiến tư hoặc 見思惑.
kenjuken (j); kiến thủ kiến 見取見.
kenko-zonjitsu-shiki (j); khiên hư tồn thật thức 遣虛存實識.
kennin-ji (j); → Kiến Nhân tự 建仁寺.
kenro (j); hiển lộ 顯露.
kenrokyō (j); hiển lộ giáo 顯露教.
kenryō (j); hiển liễu 顯了.
kenryō (j); khuyên lệnh 勸令.
kenryōsetsu (j); hiển liễu thuyết 顯了說.
kenseki (j); kiến tích 見迹.
kenshikiron (j); hiển thức luận 顯識論.
kenshin (j); kiến tâm 見心.
kenshō (j) (c: jiānxìng); → Kiến tính 見性.
kenshō (j); hiển thánh 賢聖.
kenshō (j); khiên sinh 牽生.
kenshodan (j); kiến sở đoạn 見所斷.
kenshō-jōbutsu (j); → Kiến tính thành Phật 見性成佛.
kenshō-ron (j); Hiển chính luận 顯正論.
kenshō-shaku (j); kiến thánh tích 見聖迹.
kenshō-shōshōshiki (j); khiên tướng chứng tính thức 遣相證性識.
kenshu (j); Hiền Thủ 賢首.
kenshū (j); kiên chấp 堅執.
kenshu (j); kiến thủ 見取.
kenshutsu (j); hiển xuất 顯出.
kentai (j); kiêm đới (đái) 兼帶.
kentai (j); kiến đế 見諦.
kenten (j); kiểm điểm 檢點.
kentsui (j); → Kiểm chùy 鉗鈍.
kenwaku (j); kiến hoặc 見惑.
kenyō (j); hiển dương 顯揚.
kenyō-ron (j); Hiển dương luận 顯揚論.
kenyō-shōgyō-ron (j); Hiển dương thánh giáo luận 顯揚聖教論.
kenzen (j); hiển thiện 賢善.
kenzoku (j); quyn thuộc 眷屬.
kerakuten (j); Hoá lạc thiên 化樂天.
keron (j); hí luận 戲(戲)論.
keronchi (j); hí luận trí 戲論智.
keryū (j); giả lập 假立.
kesa (j); hoá tác 化作.

kesenenshi (j); Ca-chiên-diên tử 迦旃延子.
kesetsu (j); giả thuyết 假說.
keshin (j); hoá thân 化身; → Ba thân.
keshinmecchi (j); khô thân diệt trí 灰身滅智.
keshō (j); hoá sinh 化生.
kesō sōdon (j); Hoa Tầu Tông Đam 華叟宗曇, → Nhất Huru Tông Thuần.
kessei (j); kết chế 結制.
kesshō (j); kết sinh 結生.
ketchaku (j); quyết trạch 決擇.
keto ji (j); Hoá Độ tự 化度寺.
ketsu (j); kết.
ketsu (j); khiếm 欠.
ketsu (j); khiết 潔.
ketsu (j); kiệt 竭.
ketsu (j); quyết 決.
ketsu (j); quyết 訣.
ketsu (j); quyết 闕.
ketsubaku (j); kết phọc 結縛.
ketsugyō (j); quyết ngưng 決凝.
ketsujō (j); quyết định 決定.
ketsujōshin (j); quyết định tâm 決定心.
ketsujōshin (j); quyết định tín 決定信.
ketsujō-zō-ron (j); Quyết định tạng luận 決定藏論.
ketsumyaku (j); huyết mạch 血脈.
ketsuryō (j); quyết liễu 決了.
kevala (s); đản 但.
keyūra (s); anh lạc 瓔珞.
kezoku (j); hệ thuộc 繫屬.
kha dog gzugs (t); hiển sắc 顯色.
khaḍḍgapa, siddha (s); → Khát-ga-pa (15).
khadroma (t) (s: ḍākini); → Không hành nữ 空行女.
khakkhara (s); dịch âm là Khiết-khí-la, dịch nghĩa là → Tích trượng 錫杖.
khandha (p) (s: skandha); nhóm, uẩn 蘊, âm 陰, xem → Ngũ uẩn.
khandi (p) (s: kṣānti); → Nhẫn 忍.
kheda (s); thối 退.
khon khro (t); sân 瞋.
'khor ba (t) (s: saṃsāra); → Luân hồi 輪迴.
khro ba (t); phần 忿.
khuddaka-nikāya (p); → Tiểu bộ kinh 小部經.
khyab pa (t); phổ chiếu 普照.
khyāti-vijñāna (s); hiện thức 現識.
ki (j); hi 喜.
ki (j); huỷ 毀.
ki (j); huỷ 諱.
ki (j); huỷ 輝.

ki (j); khí 器.
ki (j); khí 棄.
ki (j); khí 氣.
ki (j); khởi 起.
ki (j); kỉ 己.
ki (j); kỉ 祈.
ki (j); kỉ 記.
ki (j); kỉ, cơ 機.
ki (j); kỉ, kỉ 幾.
ki (j); qui 歸.
ki (j); qui 規.
ki (j); quý 貴.
ki (j); quỹ 軌.
ki (j); quỷ 鬼.
ki, kai (j); khởi 豈.
ki, ke (j); kỉ 既.
kiba (j); thủ bà 耆婆.
kibyū-ronshōha (j); Qui mậu luận chứng phái 歸謬論證派.
kichi-zō (j); → Cát (Kiết) Tạng 吉藏.
kidō (j); khởi động 起動.
kie (j); qui y 歸依.
kien (j); cơ duyên 機緣.
kigaku (j); hi lạc 喜樂.
kigi (j); cơ nghi 機誼.
kigo (j); ý ngữ 綺語.
kigu (j); hi cầu 希求.
kihwa (k); Ki Hoà 己和.
ki (j); kỉ 既 己.
ki-i (j); kỉ vị 寄位.
kijō (j); kỉ thành 既成.
kiju (j); hi thụ 喜受.
kikai (j); khí giới 器界.
kikan (j); cơ cảm 機感.
kikan-kōan (j); Cơ quan công án 機關公案, → Công án.
kiken (j); khí hiềm 棄嫌.
kiki (j); → Khuy Cơ 窺基.
kikin (j); huỷ cấm 毀禁.
kikoku (j); qui cốc 龜谷.
kikyō (j); cơ giáo 機教.
kikyō (j); qui kính 歸敬.
kikyōjo (j); qui kính tự 歸敬序.
kilakilapa, siddha (s), hoặc kilikili, kalakala, kalaka, kalakama; → Ki-la Ki-la-pa (68).
kilesa (j); → Phiền não 煩惱.
kinpara (s); khẩn-na-la 緊那羅; phi nhân 非人.
kimō-tokaku (j); Qui mao thố giác 龜毛兔角, → »Lông rùa sừng thỏ«
câu nói thường được sử

dụng để chỉ những khái niệm sai lầm, không thể có được.
kimyō (j); qui mệnh 歸命.
king of aspirations to good conduct (e); Phổ Hiền Bồ Tát hạnh nguyện tán 普賢菩薩行願讚.
king of ritual procedures for the god naḍa (e); Tối thượng bí mật na nã đại kinh 最上祕密那拏天經.
king of samādhi (e); Minh đăng tam-muội kinh 明燈三昧經.
kinhin (j); → Kinh hành 經行.
kinnara (p); khẩn-na-la 緊那羅.
kinryo (j); quân như 均如.
kinsei (j); kim tinh 金星.
kinshō (j); cầm tông 擒從.
kinsoku (j); cấm túc 禁足.
kinryō (j); khẩn yếu 緊要.
kinzan bunsui (j) (c: qīnshān wénsui); → Khâm Sơn Văn Thuý 欽山文邃.
kioku (j); kỉ ức 記憶.
kirana (s); quang 光.
kirapālapa, siddha (s) hoặc kilapa, kirbala, kivara, kirapa, kiraba, kirabala; → Ki-ra Pa-la-pa (73).
kiritsu (j); qui luật 規律.
kirui (j); cơ loại 機類.
kiseken (j); khí thế gian 器世間.
kisen (j); cơ tiên 機先.
kisha (j); hi xả 喜捨.
kishinron (j); Khởi tín luận 起信論; → Đại thừa khởi tín luận.
kishinron-bekki (j); Khởi tín luận biệt kí 起信論別記.
kishinron-ki (j); Khởi tín luận kí 起信論記.
kishinron-so (j); Khởi tín luận số 起信論疏.
kishinron-so-hitsu-shakki (j); Khởi tín luận số bút sảo kí 起信論疏筆削記.
kishō (j); qui tính 歸性.
kishoku (j); ý sức 綺飾.
kishu (j); qui thú 歸趣.
kissa-yōjō-ki (j); Khiết trà dưỡng sinh kí 喫茶養生記, → Minh Am Vinh Tây.
kitsu (j); cập 詰.
kiwa (j); kỉ hoà 己和.
kiyō (j); cơ yếu 機要.
kize-inmo (j); kỉ thị nhằm ma 既是怎麼.
kizokuba-chikuzoku (j); kỉ tặc mã trục tặc 騎賊馬逐賊.

kleśa (s); ái dục 愛欲; hoặc 惑; → *Phiền não* 煩惱.

kleśa-āvaraṇa (s); hoặc 障礙 惑障; *phiền não* 煩惱 煩惱障.

kleśa-mahābhūmikā-dharma (s); Đại *phiền não* 地法 大煩惱地法, → *Tâm sở*.

klista-citta (s); nhiễm tâm 染心.

knowable (e); ứng tri 應知.

kō (j); cánh (canh) 更.

kō (j); cáo 誥.

kō (j); cao 高.

ko (j); cố 故.

kō (j); hảo, hiếu (háo) 好.

kō (j); hoảng 恍.

kō (j); hoành 橫.

kō (j); hưng, hứng 興.

kō (j); hướng 向.

kō (j); hương 香.

kō (j); khăng 肯.

kō (j); khảo 考.

kō (j); khoáng 曠.

kō (j); khoáng 鑛.

kō (j); kiếp 劫.

kō (j); quang 光.

kō (j); quảng 廣.

kō, ku (j); hồng 吼.

ko, kyo (j); hư 虛.

ko, kyo (j); khứ, khứ 去.

kō, kyō (j); kiếp 劫.

kō, ō (j); hoàng 皇.

kōaku (j); hảo ác 好惡.

kōan (j); → *Công án* 公案.

koan eshō (j) (c: xūan huáichāng); Hư Am Hoài 虛庵懷敞, Thiền sư Trung Quốc thuộc tông → Lâm Tế, phái Hoàng Long, thầy của → Minh Am Vinh Tây.

kōbō daishi (j); Hoàng Pháp Đại sư 弘法大師; → *Không Hải*.

kobutsu (j); → *Cổ Phật* 古佛.

kobyū (j); hư mậu 虛謬.

kōchi (j); quang trí 光智.

kōdai (j); quảng đại 廣大.

kōdaichi (j); quảng đại trí 廣大智.

kōdai-chie (j); quảng đại trí huệ 廣大智慧.

kōdaishin (j); quảng đại tâm 廣大心.

kodai-shingyō-zenshi-meitōhi (j); Cổ Đại Tín Hành Thiền sư minh tháp bi 故大信行禪師銘塔碑.

kodokuon (j); Cô Độc viên 孤獨園.

kōen (j); kiếp diêm 劫焰.

kō-engakuyō-hotsuji (j); Giảng Viên Giác kinh phát từ 講圓覺經發辭.

kōgan (j); hoảng nguyện 弘願.

kōgo (j); hương ngữ 香語.

kōgō (j); khoáng kiếp 曠劫.

kōgon-ji (j); Quang Nghiêm tự 光嚴寺.

kōgu (j); kiếp c 劫具.

kō-gumyō-shū (j); Quảng hoàng minh tập 廣弘明集.

kōha (j); kiếp-bá 劫簸.

kōha (j); kiếp-bá 劫跛.

kōhaku-genjō-futaitenrin-kyō (j); Quảng bác nghiêm tịnh bất thối chuyển luân kinh 廣博嚴淨不退轉輪經.

kōhi (j); kiếp-ba 劫波.

kohō kakumyō (j); → *Cô Phong Giác Minh* 孤峰覺明.

kōhō kennichi (j); Cao Phong Hiên Nhật 高峰顯日.

kōhyaku-ron (j); Quảng bách luận 廣百論.

kōhyaku-ron bon (j); Quảng bách luận bản 廣百論本.

kōjaku (j); kiếp trọc 劫濁.

koji (j); → *Cư sĩ* 居士.

kōjin (j); kiếp tận 劫盡.

kōjinka (j); kiếp tận hoá 劫 (劫) 盡火.

koka (j); hứa khả 許可.

kōka (j); kiếp hoá 劫 (劫) 火.

kokai (j); cự hải 巨海.

kōkai (j); kiếp hải 劫海.

kōkai (j); kiếp khôi 劫灰.

kōkan (j); giáp cán 甲幹.

kōke zonshō (j) (c: xīnghuà cúnjiǎng); → *Hung Hoá Tồn Tường* 興化存獎.

kokilipa, siddha (s) hoặc *kokilā, kokala*; → *Kô-ki-li-pa* (80).

kōkin (j); khoáng kim 鑛金.

kokishō (j); cô khởi tung 孤起頌.

kōkō (j); câu cang 溝港.

kokū (j); → *Hư không* 虛空.

koku (j); hắc 黑.

koku (j); khắc 克.

koku (j); quốc 國.

koku, goku, kyoku (j); khúc 曲.

koku, kō (j); cáo 告.

kokubyaku (j); hắc bạch 黑白.

kokubyakugō (j); hắc bạch nghiệp 黑白業.

kokudoshin (j); quốc độ thân 國土身.

kokugō (j); hắc nghiệp 黑業.

kokū-mui (j); hư không vô vi 虛空無爲.

kokusan (j); Hắc san 黑山.
kokushi (j); Quốc sư 國師.
kokūzō-bosatsukyō (j); Hư Không Tạng Bồ Tát kinh 虚空藏菩薩經.
kōkyō (j); cao cử 高舉.
kōkyō (j); hương cảnh 香境.
kokyū jōryū (j) (c: hūqiū shàolóng); → Hồ Khâu Thiệu Long 虎丘紹隆.
komō (j); hư vọng 虛妄.
kōmokushō (j); không mục chương 孔目章.
komu (j); hư vô 虛無.
komusō (j); Hư vô tăng 虛無僧, → Phổ Hoá tông.
kōmyō (j); quang minh 光明.
kōmyō-jī (j); Quang Minh tự 光明寺.
kon (j); căn 根.
kon (j); hận 恨.
kon (j); hôn 昏.
kon (j); hồn 魂.
konbotsu (j); hôn một 昏沒.
kongō (j); kim cương 金剛.
kongōbu-rōkaku-issai-yuga-yugi-kyō (j); Kim cương phong lâu các nhất thiết du-già du kì kinh 金剛峯樓閣一切瑜伽瑜祇經.
kongōchi (j); Kim Cương Trí 金剛智.
kongōchō-daiyuga-himitsushin-chi-hōmen giketsu (j); Kim cương đỉnh đại du-già bí mật tâm địa pháp môn nghĩa quyết 金剛頂大瑜伽祕密心地法門義訣.
kongōchō-giketsu (j); Kim cương đỉnh nghĩa quyết 金剛頂義訣.
kongōchōgyō-yuga-jūhachi-e-shīki (j); Kim cương đỉnh kinh du-già thập bát hội chỉ qui 金剛頂經瑜伽十八會指歸.
kongōchō-shū (j); Kim cương đỉnh tông 金剛頂宗.
kongōchō-yuga-chū-ryakujutsu-nenju-kyō (j); Kim cương du-già trung lược xuất niệm tụng kinh 金剛頂瑜伽中略出念誦經.
kongō-hanyaharamitsu-kyō (j); Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh 金剛般若波羅蜜經.
kongō-hanyaharamitsukyō-goke-kaisetsugi (j); Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh ngũ gia giải thuyết nghi 金剛般若波羅蜜經五家解說誼.
kongōjō (j); Kim cương định 金剛定.
kongō-kyō (j); Kim cương kinh 金剛經.
kongōkyō-kaigi (j); Kim cương kinh giải nghĩa 金剛經解義.

kongōkyō-soron-sanyō (j); Kim cương sơ luận toàn yếu 金剛經疏論纂要.
kongō-rikishi (j); Kim cương lực sĩ 金剛力士.
kongōsanmai-honshoushoujō-fuefumetsu-kyō (j); Kim cương tam-muội bản tính thanh tịnh bất hoại bất diệt kinh 金剛三昧本性清淨不壞不滅經.
kongō-sanmai-kyō (j); Kim cương tam-muội kinh 金剛三昧經.
kongō-sanmaikyō-ron (j); Kim cương tam-muội kinh luận 金剛三昧經論.
kongō-sanmai-ron (j); Kim cương tam-muội luận 金剛三昧論.
kongō-shin (j); kim cương tâm 金剛心.
kongō-shin (j); kim cương thân 金剛身.
kongō-shin'i (j); kim cương tâm vị 金剛心位.
kongō-sho (j); kim cương chú 金剛杵.
kongō-yu (j); kim cương dụ 金剛喻.
kongō-yujō (j); Kim cương dụ định 金剛喻定.
kongō-zanmai (j); Kim cương tam-muội 金剛三昧.
kongō-zō (j); kim cương tạng 金剛藏.
kon-hōben (j); cận phương tiện 近方便.
kōnin (j); → Hoảng Nhẫn 弘忍.
konjin (j); căn trần 根塵.
konjin (j); hôn trầm 昏沈.
konkan (j); kim quan 金棺.
konki (j); căn cơ 根機.
konkōmyōkyō (j); Kim quang minh kinh 金光明經.
konkōmyōkyō-gengi (j); Kim quang minh kinh huyền nghĩa 金光明經玄義.
konkōmyō-saishō-kyō (j); → Kim quang minh tối thắng vương kinh 金光明最勝王經.
konku (j); kim cổ 金鼓.
konku (j); kim khẩu 金口.
konku-kyō (j); Kim cổ kinh 金鼓經.
konmon (j); căn môn 根門.
konpon (j); căn bản 根本.
konpon-bonnō (j); căn bản phiền não 根本煩惱.
konponchi (j); căn bản trí 根本智.
konpon-mumyō (j); căn bản vô minh 根本無明.
konponshiki (j); căn bản thức 根本識.
konrin (j); kim luân 金輪.
konryū (j); kiến lập 建立.
konyū (j); hỗn dung 混融.
korai (j); khứ lai 去來.
kōretsu (j); khiếp liệt 怯劣.

kōron (j); quang luận 廣論.
kōsai (j); kiếp tai 劫災.
kośala (s) (p: kosala); Câu-tát-la 拘薩羅, → Kiêu-tát-la 憍薩羅.
kosala (s); → Kiêu-tát-la quốc 憍薩羅國.
kosambī (p) (s: kausambī); Câu-thương-di, Kiêu-thương-di.
kōseion (j); quang thế âm 光世音.
kōsetsu (j); quang thuyết 廣說.
kōshi (j); cao sĩ 高士.
koshin (j); cử tâm 舉心.
koshin (j); cử thân 舉身.
kōshō (j); khao xướng 敲唱.
kōshōju (j); Cao tủng thụ 高竦樹.
kō-shouryō-den (j); Quảng Thanh Lương truyện 廣清涼傳.
kōshū tenryū (j) (c: hángzhōu tiānlóng); → Hàng Châu Thiên Long 杭州天龍.
kōsō (j); cao tăng 高僧.
kōsō (j); Hiếu Tông 孝宗.
kōsō (j); khanh tương 鏗鏘.
kōsōgai (j); Khang Tăng Khải 康僧鎧.
kosshi (j); khát sĩ 乞士.
kōsui (j); hương thủy 香水.
kotai (j); cử thể 舉體.
kōtaku (j); quang trạch 光宅.
kōtakushijō (j); quang trạch tứ thừa 光宅四乘.
koṭālipa, siddha (s) hoặc kodāli, kuṭali, kuṭhāri, kuṭra; → Kô-ta-li-pa (44).
kōtei (j); khẳng định 肯定.
koti (s); bản tế 本際.
koṭi (s); một vạn, một triệu, mười triệu, chỉ một số nhiều vô kể, tương đương với chữ »vạn« thường dùng.
kōtōma (j); Kiêu-đáp-ma 喬答摩.
kotsu (j); cốt 骨.
kotsu (j); hốt 忽.
kotsu (j); khát 乞.
kotsujiki (j); khát thực 乞食.
koun ejō (j); → Cô Vân Hoài Trang 孤雲懷莊.
kousan-kyō (j); Quang tán kinh 光讚經.
kōyō (j); cương yếu 綱要.
kōyō seijō (j) (c: xīngyáng qīngràng); → Hưng Dương Thanh Nhượng 興陽清讓.
koza (j); cứ tọa 據坐.
kozen-gokoku-ron (j); → Hưng thiên hộ quốc luận 興禪護國論; → Minh Am Vinh Tây.
krama (s); thứ đệ 次第.
kramaśas (s); tiệm thứ 漸次.
kraurya (s); thô trọng 龐重.

kriyā (s); dụng 用; nghiệp dụng 業用; sở tác 所作; sự 事.
krodha (s); khuê 恚; phẫn 忿; phẫn nộ 忿怒.
krodhana (s); khuê 恚.
krodhavijayakalpa-guhi atantra (s); Diệu cát tường Tỏi thắng căn bản Đại giáo kinh 妙吉祥最勝根本大教經.
kṛśa (s); luy liệt 羸劣.
kṛṣṇācārya (s); → Kan-ha-pa
kṛṣṇa-śukla (s); hắc bạch 黑白.
kṛta-āyus (s); mệnh chung 命終.
kṛtsna (s); nhất thiết 一切.
krtsna (s); tất 悉.
kṛtya (s); dụng 用.
kṛtyānuṣṭhāna-jñāna (s); Thành sở tác trí 成所作智, xem → Năm trí, → Pháp tướng tông, → Phật gia.
kruddhi (s); sân khuê 瞋恚.
kṣamāma (s); an nhẫn 安忍.
kṣaṇa (s) (j: setsuna); niệm niệm 念念; niệm 念; sát-na 刹那.
kṣānti (s) (p: khanti); → Nhẫn 忍; an nhẫn 安忍; nhẫn nhục 忍辱.
kṣānti-pāramitā (s); nhẫn ba-la-mật 忍波羅蜜.
kṣatriya (s); sát-lợi 刹利.
kṣaya (s); tận 盡.
kṣaya-jñāna (s); tận trí 盡智.
kṣetra (s); sát 刹.
kṣīna (s); tận 盡.
kṣīna-āsrava (s); lậu tận 漏盡.
kṣitigarbha (s); → Địa Tạng 地藏.
kṣudra (s); tạp uế 雜穢.
kū (j); → Không 空.
ku (j); cao 咎.
ku (j); câu 俱.
ku (j); cấu 垢.
ku (j); cầu 救.
ku (j); cú 句.
ku (j); cung 供.
kū (j); không 空.
ku ujōko (j); cửu hữu tình cư 九有情居.
ku, kō (j); công 功.
kucipa, siddha (s) hoặc kusūlī, cubji, kujipa, kutsipa, kubjipa; → Ku-chi-pa.
kudoku (j); → Công đức 功德.
kudokuken (j); Công Đức Hiện 功德賢.
kudokuriki (j); công đức lực 功德力.
kue (j); hú 朽 穢.
kūgan (j); không quán 空觀.
kuge (j); khổ hạ 苦下.

kūge (j); không hoa 空華.
kugok (k); Qui Cốc 龜谷.
kugo-shūjō-rishū-jōsō (j); cầu hộ chúng sinh li chúng sinh tướng 救護衆生離衆生相.
kugyō (j); câu hành 俱行.
kugyō (j); khổ hạnh 苦行.
kugyōrin (j); Khô Hạnh lâm 苦行林.
kugyōsha (j); khổ hạnh giả 苦行者.
kuhana (s); siểm khúc 諂曲.
kuhon (j); cửu phẩm 九品.
kuhon-bonnō (j); cửu phẩm phiền não 九品煩惱.
kuhon-rendai (j); cửu phẩm liên đài 九品蓮臺.
kuhonwaku (j); cửu phẩm hoặc 九品惑.
kuji (c); → Khuy Cơ 窺基.
kuin (j); khổ nhân 苦因.
kūjaku (j); không tịch 空寂.
kuji (j); khổ sự 苦事.
kuji, kuchi (j); cửu địa 九地.
kujūhachi-zuimin (j); cửu thập bát tuý miên 九十八隨眠.
kujūhasshi (j); cửu thập bát sử 九十八使.
kujumetsudō (j); khổ tập diệt đạo 苦集滅道.
kūkai (j); → Không Hải 空海.
kūkai (j); không giới 空界.
kukkucca (p); nghi hối 疑悔.
kukkuripa, mahāsiddha (s) hoặc kukura, kukkurāja, kuṭarāja, kukuripa; → Kuk-ku-ri-pa (34).
kuko (j); cửu cư 九居.
kukō-muki (j); công xảo vô kí 工巧無記.
kuku (j); khổ khổ 苦苦.
kukyō (j); cứu cánh 究竟.
kūkyō (j); không giáo 空教.
kukyōdō (j); cứu cánh đạo 究竟道.
kukyōi (j); cứu cánh vị 究竟位.
kukyū jōryū (j) (c: hūqiū shàolóng); → Hồ Khâu Thiệu Long 虎丘紹隆.
kula-putra (s); thiện nam tử 善男子.
kumārājīva (s); → Curu-ma-la-thập 鳩摩羅什.
kumarājū (j); → Curu-ma-la-thập 鳩摩羅什.
kumārālāta (s); Curu-ma-la-đa 鳩摩羅多, Tồ thứ 19 của → Thiên tông Ấn Độ.
kumārārāja (s); thái tử 太子.
kumbharipa, mahāsiddha (s), còn có tên kumari-ri, kumara, kumbaripa; → Kum-ba-ri-pa (63).
kūmu (j); không vô 空無.
kūmuga (j); không vô ngã 空無我.
kūmu-hensho (j); không vô biên xứ 空無邊處.
kūmuhen-shojō (j); không vô biên xứ định 空無邊處定.

kumyōshū (j); Hoàng Minh tập 弘明集.
kun (j); huân 熏.
kun (j); huân 薰.
kun (j); huân 訓.
kun brtags pa (t); biến kế sở chấp 遍計所執.
kun rdsob đes pa (t); thế tục đế 世俗諦.
kun rdsob ben pa (t); đẳng trí 等智.
kunhotsu (j); huân phát 薰發.
kunjō (j); huân thành 薰成.
kunjū (j); huân tập 熏習.
kunō (j); công năng 功能.
kunshi (j); quân tử 君子.
kunshū (j); huân tập 薰習.
kuōan shīyuan (c) (j: kakuan shion); Khuếch Am Sư Viễn 廓庵師遠, → Thập mục ngu đồ.
kupannatā (s); tà hạnh 邪行.
kupita (s); sân 瞋.
kupito (p); sân 瞋.
kuren (j); cửu liên 九蓮.
kuriki (j); công lực 功力.
kurukuika (s); Kê dân bộ 鷓鴣部.
kusala (p) (s: kuśala); → Thiện 善.
kuśala (s) (p: kusala); → Thiện 善.
kusala-mahā-bhūmika (s); đại thiện địa pháp 大善地法.
kuśala-mahābhūmikā-dharma (s); Đại thiện địa pháp 大善地法.
kusala-mūla (p); thiện căn 善根.
kuśala-mūla (s); đức bản 德本; thiện căn 善根.
kusha (j); Câu-xá 俱舍.
kusha-ron (j); Câu-xá luận 俱舍論, → A-ti-đạt-ma câu-xá luận.
kushiki (j); cửu thức 九識.
kushin (j); cú thân 句身.
kushinagara (j); Câu-thi-na-yết-la 拘尸那揭羅.
kushira (j); → Câu-thi-na 拘尸羅.
kūsho (j); không xứ 空處.
kūshojō (j); không xứ định 空處定.
kushōki (j); câu sinh khởi 俱生起.
kushōshō (j); câu sinh chướng 俱生障.
kushōtai (j); khổ thánh đế 苦聖諦.
kuśinagara (s) (p: kusināra); → Câu-thi-na 拘尸那, bây giờ là Kasia.
kuśinagara (s); Câu-thi-na-yết-la 拘尸那揭羅.
kusināra (p) (s: kuśinagara); → Câu-thi-na 拘尸那, bây giờ là Kasia.
kūsumita (s); khai phu 開敷.
kūta (s); tích tụ 積聚.
kutai (j); khổ đế 苦諦.

kūta-rāsi (s); tích tụ 積聚.
kutsu (j); khuất 屈.
kutsugoku-kyō (j); khuất khúc giáo 屈曲教.
kuu (j); câu hữu 俱有.
kūu (j); không hữu 空有.
kūya shōnin (j); Không Dã Thượng nhân 空也上人, → Tịnh độ tông.
kuyō (j); công dụng 功用.
kuyō (j); cung dưỡng, cúng dường 供養.
kuyōshu (j); cúng dường chủ 供養主.
kwangdōk (k); Quang Đức 光德.
kwannon (j); → Quan Âm 觀音, → Quán Thế Âm.
kyabdro (t) [skyabs-'gro]; → Qui y 歸依.
kyaku, kaku (j); khách 客.
kyeyul chong (k); Giới luật tông 戒律宗.
kyō (j); → Kinh 經.
kyō (j); cảnh 境.
kyō (j); cảnh 竟.
kyō (j); giáo 教.
kyō (j); hung 凶.
kyō (j); hung 胸.
kyō (j); huồng 況 (況).
kyō (j); khinh 輕.
kyō (j); kiều 橋.
kyō (j); kiều 驕.
kyō (j); kính 敬.
kyō (j); kinh 經.
kyō (j); kính 鏡.
kyo ko (j); hứa 許.
kyo, go (j); cư 居.
kyo, ko (j); cử 舉.
kyō, kō (j); cuống 誑.
kyō, ku (j); khủng 恐.
kyōan (j); khinh an 輕安.
kyōbetsushin (j); khinh miệt tâm 輕蔑心.
kyōbon (j); Kiêu-phạm 僥梵.
kyōbonhadai (j); Kiêu-phạm-ba-đê 僥梵波提.
kyōbu (j); kinh bộ 經部.
kyōchi (j); cảnh địa 境地.
kyōchi (j); cảnh trí 境智.
kyōchinnyo (j); Kiêu-trần-như 僥陳如.
kyōgaiai (j); cảnh giới ái 境界愛.
kyōge betsuden (j); → Giáo ngoại biệt truyền 教外別傳.
kyōgen chikan (j) (c: xiāngyán zhixián); → Hương Nghiêm Trí Nhân 香嚴智閑.
kyōgi (j); giáo nghĩa 教義.
kyōgu (j); cuồng ngu 狂愚.
kyōhonshi (j); cưỡng phiên chi 強翻之.

kyōi (j); kinh vĩ 經緯.
kyōji (j); hung tự 胸字.
kyōjō (j); cảnh thượng 境上.
kyōju (j); giáo thụ 教授.
kyōjū (j); ngành sấp 梗澁.
kyōjun (j); kính thuận 敬順.
kyōkai (j); cảnh giới 境界.
kyōkan (j); cảnh nhàn 景閑.
kyōkan (j); giáo quan 教觀.
kyōke (j); giáo hoá 教化.
kyōkei tannen (j); Kinh Khê Trại Nhiên 荆溪湛然.
kyokusei (j); khúc thành 曲成.
kyokusetsu (j); khúc thuyết 曲說.
kyōkūshikiu (j); cảnh không thức hữu 境空識有.
kyōkyō (j); kinh giáo 經教.
kyōman (j); kiêu mạn 僥慢.
kyōman (j); kinh mạn 輕慢.
kyōm'ik (k); Khiêm Ích 謙益.
kyōmon (j); giáo môn 教門.
kyōngan (k); Cảnh Nhàn 景閑.
kyōngju (k); Khánh Châu 慶州.
kyōrin chōon (j) (c: xiānglín chéngyuǎn); → Hương Lâm Trùng Viễn 香林澄遠.
kyōritsu isō (j); kinh luật dị tướng 經律異相.
kyōrūng (k); Quyết Ngưng 決凝.
kyōryō (j); giáo lệnh 教令.
kyōryōbu (j); → Kinh lượng bộ 經量部.
kyōsan (j); Giáp sơn 夾山.
kyōsatsura-koku (j); Kiêu-tát-la quốc 僥薩羅國.
kyōsei dōfu (j) (c: jìngqīng dàofù); → Kính Thanh Đạo Phó 鏡清道怱.
kyōsha (j); kiêu xa 僥奢.
kyōshaku (j); giáo tích 教迹.
kyōshika (j); Kiêu-thi-ca 僥尸迦.
kyōshiki-gumin (j); cảnh thức câu mẫn 境識俱泯.
kyōshu (j); giáo chủ 教主.
kyōshū (j); hương xú 香臭.
kyōshū (j); Khánh châu 慶州.
kyoshū (j); khứ tựu 去就.
kyōsōmon (j); giáo tướng môn 教相門.
kyōtai (j); giáo thể 教體.
kyōtetsu (j); giao triệt 交徹.
kyōtoku-dentou-roku (j); → Cảnh Đức truyền đăng lục 景德傳燈錄.
kyōzan ejaku (j) (c: yǎngshān huìjì); → Ngưỡng Sơn Huệ Tịch 仰山慧寂.

kyū, kō (j); hấp 翕.
kyū, ku (j); cung 宮.
kyū, ku (j); cứu 究.
kyūdō (j); → Cung đạo 弓道.
kyūgatsu (j); hưu yết 休歇.
kyūgō (j); cứu cao 九臬.
kyūjō (j); hưu tĩnh 休靜.
kyūjū (j); cứu tập 久習.
kyūkyō-ichijō-hōshō-ron (j); Cứu cánh nhất thừa
 bảo tính luận 究竟一乘實性論.
kyūkyō-kaku (j); cứu cánh giác 究竟覺.
kyunyō (k); Quân Như 均如.
kyūsan (j); Cửu sơn 九山.
kyūsei (j); cứu thế 救世.
kyūshidaijō (j); cứu thứ đệ định 九次第定.
kyūshōshion (j); cùng sinh tử ám 窮生死陰.

L

lakṣa (s); lạc-xoa 洛叉.
lakṣaṇa (s); thân tướng 身相; tướng 相.
lakṣaṇa-hetu (s); tướng nhân 相因.
lakṣaṇānuyvanjana (s); tướng hảo 相好.
lakṣmīnkārā, yoginī mahāsiddhā (s); → La-kha
 Min-ka-ra (82)
lalanā (s); cái lõi, kênh chân khí phía bên phải
 của → avadhūti theo hệ thống → Tan-tra. Kênh
 này bắt nguồn từ sau bứu cổ, từ lỗ mũi bên phải
 và chấm dứt phía dưới rốn. Kênh này màu trắng
 và tượng trưng cho »Mặt trời« năng lượng tạo tác,
 tương ứng với đạo quân thái âm trong hệ thống →
 Trung khu năng lực (s: cakra).
lalitavistara (s); → Phổ diệu kinh 普曜經, Thần
 thông du hí kinh 神通遊戲經; Phương đẳng
 bản khởi kinh 方等本起經; Phương quảng đại
 trang nghiêm kinh 方廣大莊嚴經.
lama (t) [bla-ma]; → Lạt-ma 喇嘛.
lamaism (e); → Lạt-ma giáo 喇嘛教.
lamdre (t) [lam-'bras]; → Lam-dre.
lamrim (t) [lam-rim]; → Bồ-đề đạo thứ đệ luận
 菩提道次第論.
lan gcig phyir 'ong (t) (s: sakṛdāgāmin); → Nhất
 lai 一來.
language (e); ngôn ngữ 言語.
laṅkāvatāra-sūtra (s); → Nhập Lăng-già kinh 入
 楞伽經; Lăng-già a-bạt-da-la bảo kinh 楞伽阿

跋多羅寶經; Lăng-già kinh 楞伽經; Tứ quyền
 Lăng-già kinh 四卷楞伽經.
lánxī dàolóng (c) (j: rankei dōryū); → Lan Khê
 Đạo Long 蘭溪道隆.
láoyn (c); Lao Nghi 牢宜.
lǎozǐ (c); → Lão Tử 老子.
lapis lazuli (e); lưu li 琉璃.
larger sukhāvati-vyūha (e); Vô lượng thọ kinh
 無量壽經.
latter dharma (e);末 pháp 末法.
laukika (s); thế tục 世俗.
layana (s); trú, trụ 住.
layman (e); ưu-bà tắc 優婆塞.
laymen (e); ưu-bà tắc 優婆塞.
laywoman (e); ưu-bà-di 優婆夷.
laywomen (e); ưu-bà-di 優婆夷.
ldog pa (t); phục diệt 伏滅.
le lo (t); giải đãi 懈怠.
leak (e); lậu 漏.
legs pañi blo gros (t); thiện huệ địa 善慧地.
len pa (t); chấp thụ 執受.
lha ma yin (t); a-tổ-lạc 阿素洛.
lǐ tōng xuán (c); Lí Thông Huyền 李通玄.
liberation (e); giải thoát 解脫; giải 解.
life force (e); mệnh căn 命根.
life potential (e); mệnh căn 命根.
life-and-death (e); sinh tử 生死.
**light mantra of the great consecration of the
 infallible lasso vairocana** (e); Bất không quyền
 sách Tì-lô-già-na Phật đại quán đỉnh quang chân
 ngôn 不空羅索毘盧遮那佛大灌頂光眞
 言.
līlapa, mahāsiddha (s), hoặc līlapāda; → Li-la-pa
 (2).
limitless (s); vô nhai 無涯.
līna (s); hạ liệt 下劣.
lina (s); khiếp liệt 怯劣.
línghòu (c); Linh Hựu 靈祐.
línghù (c); Linh Dự 靈裕.
línghún zhìqín (c) (j: reiuin shigon); → Linh Vân
 Chí Cẩn 靈雲志勤.
línjì yìxuán (c) (j: rinzai gigen); → Lâm Tế Nghĩa
 Huyền 臨濟義玄.
línjì-zōng (c) (j: rinzai-shū); → Lâm Tế tông 臨
 濟宗.
lion's roar of queen srimala (e); Thắng Man
 kinh 勝鬘經.
liú tiěmó (c) (j: ryū tetsuma); → Lưu Thiết Ma 劉
 鐵磨.

liùjiā qī-zōng (c); → Lục gia thất tông 六家七宗.

liúqiú (c); Lưu Cầu 劉虬.

liùzǔ dàshī (c); Lục Tổ Đại sư 六祖大師, → Huệ Năng.

liùzǔ-dàshī-fǎbǎo-tánjīng (c) Lục Tổ Đại sư → Pháp bảo đàn kinh 六祖大師法寶壇經.

lobha (s); khanh 慳.

lobha (s, p); tham 貪, một trong → Ba độc.

locus (e); xứ 處.

log pa (t); tà 邪.

lohita-muktā (s); châu 眞珠.

lohita-muktikā (s); xích châu 赤珠.

lohitaṅka (p); xích châu 赤珠.

loka-dhātu (s); thế gian 世間.

lokanātha (s); Thế Tôn 世尊; → Mười danh hiệu.

loka-nāyaka (s); đạo sư 導師.

lokapāla (s, p); → Hộ thế giả 護世者.

lokarakṣa (s); Chi-câu-la-sâm, dịch nghĩa là Thế Hộ 世護, tên của một dịch giả.

loka-saṃvṛti-satya (s); thế tục đế 世俗諦.

loka-traya (s); tam thế 三世.

lokavid (s); Thế Gian Giải 世間解, một trong → Mười danh hiệu của một vị → Phật.

loka-vidū (p); Thế Gian Giải 世間解; → Mười danh hiệu.

lokeśvara (s); Thế giới chủ 世界主, danh hiệu của một vị Phật và → Quán Thế Âm → Bồ Tát trong Phật giáo → Đại thừa Ấn Độ.

lokeśvararāja (s); Thế giới vương 世界王, tên của một vị Phật. Phật A-di-đà đã trình 48 lời nguyện với vị Phật này.

lokika (s); thế tục 世俗.

lokottara (s) (p: lokuttara); → Xuất thế 出世, siêu thế 超世.

lokottaravāda (s); Thuyết xuất thế bộ 說出世部, → Đại chúng bộ.

lokuttara (p) (s: lokottara); → Xuất thế 出世.

longchenpa (t) [kloṅ-chen-pa]; → Long-chen-pa.

longer āgama-sūtra (e); → Trường a-hàm kinh 長阿含經.

lóngmén (c); → Long Môn 龍門.

lóngtán chóngxìn (c) (j: ryūta sōshin); → Long Đàm Sùng Tín 龍潭崇信.

lóngyá jūxún (c) (j: ryūge koton); → Long Nha Cư Độn 龍牙居遁.

losang gyatso (t) [bloḅzn̄ rgya-mtsho]; → La-bốc-tạng Gia-mục-thố, 5. Đạt-lai Lạt-ma.

lotos (l) (s: padma); liên hoa 蓮花; → Sen.

lotus position (e); già phu 跏趺; già toạ 跏座; → Kết già phu toạ 結跏趺坐; phu toạ 跏坐.

lotus sūtra (e); Chính Pháp Hoa kinh 正法華經; → Diệu Pháp Liên Hoa kinh 妙法蓮華經; Liên Hoa kinh 蓮華經.

lotus sūtra school (e); Pháp hoa tông 法華宗.

lotus-samādhi (e); liên hoa tam-muội 蓮華三昧.

loving words (e); ái ngữ 愛語.

lucid introduction to the one hundred dharmas (e); Đại thừa bách pháp minh môn luận 大乘百法明門論.

lucikapa, siddha (t); → Lu-chi-ka-pa (56).

lūha (s); hạ liệt 下劣.

lūpa, mahāsiddha; → Lu-i-pa (1).

lumbinī (s, p); → Lam-ti-ni 嵐(藍) 毘尼.

lung-gom (t) [rlung-sgom]; → Lung-gôm.

luóhàn (c); → La-hán 羅漢.

luóhàn guichēn (c) (j: rakan keijin); → La-hán Qué Sâm 羅漢桂琛.

luóshān dàoxián (c) (j: rasan dōkan); → La Sơn Đạo Nhân 羅山道閑.

lúshān (c); → Lu Sơn 廬山.

lǜzōng (c) (j: ritsu-shū); → Luật tông 律宗.

lying (e); vọng ngữ 妄語.

M

ma (j); ma 摩.

ma (j); ma 磨.

ma (j); ma 魔.

ma (j); ma 麻.

ma bsgribs luñ ma bstan (t); vô phú vô kí 無覆無記.

ma dad pa (t); bất tín 不信.

ma, mo (j); ma 麼.

mada (s); kiều 橋.

madhu (s); cam 甘.

madhuka (s); ma đầu 摩頭.

mādhurya (s); diệu 妙.

madhyamāgama (s); Trung a-hàm 中阿含, → A-hàm 阿含.

madhyamaka (s); giáo lí Trung quán, Trung luận 中論.

madhyamaka-hṛdaya-kārikā (s); Trung quán tâm luận tụng 中觀心論頌, một tác phẩm của → Thanh Biện (bhāvaviveka).

madhyamakārikā (s); Trung quán luận tụng 中觀論頌.

madhyamaka-śāstra (s); Trung luận 中論, bản chú giải của Thanh Mục (piṅgala), → Cuu-ma-la-thập (kumārājīva) dịch sang Hán văn.

madhyamaka-śāstra (s); Trung luận 中論.

madhyamakāvātāra (s); Nhập trung luận 入中論, một tác phẩm của → Nguyệt Xứng (candrakīrti).

madhyamakāvātāra-bhāṣya (s); Nhập trung luận thích 入中論釋, một tác phẩm của → Nguyệt Xứng (candrakīrti).

madhyamakavṛtti-prasannapadā (s); Trung quán minh cú luận thích 中觀明句論釋, một tác phẩm của → Nguyệt Xứng (candrakīrti), thường được gọi tắt là Minh cú luận (prasannapadā), bản này là bản chú giải → Trung quán luận (madhyamaka-śāstra) của → Long Thụ (nāgārjuna) duy nhất bằng nguyên văn Phạn ngữ.

madhyamāpradīpā (s) (p: majjhimāpaṭipadā); → Trung đạo 中道.

mādhyamika (s); → Trung quán tông 中觀宗 hoặc người theo tông Trung quán.

mādhyamika (s); Trung quán phái 中觀派; → Trung Quán tông.

madhyānta-vibhāga (s); Trung biên phân biệt luận 中邊分別論.

madhyāntavibhāga-bhāṣya (s); Biện trung biên luận 辯中邊論.

madhyānta-vibhāga-kārikā (s); Biện trung biên luận tụng 辯中邊論頌.

madhyānta-vibhāga-śāstra (s); Trung biên phân biệt luận 中邊分別論 của Di-lặc (maitreya) hoặc → Mai-tre-ya-na-tha (maitreya-nātha), 2 quyển, → Chân Đế dịch. → Huyền Trang đời Đường dịch ra thành 3 quyển dưới tên Biện trung biên luận tụng.

magada (j); Ma-yết-đa 摩揭陀.

magadha (s, p); → Ma-kiệt-đa 摩竭陀.

mage (j); ma ngoại 魔外.

magō (j); ma nghiệp 魔業.

magoraga (j); Ma-hâu-la-ca 摩睺羅迦.

māgū bāochè (c) (j: mayoku hōtetsu); → Ma Cốc Bảo Triệt 麻谷寶徹.

mahā (s); ma-ha 摩訶.

mahā-arṇava (s); cự hải 巨海.

mahā-bala (s); Xuất sinh nhất thiết Như Lai pháp nhân biến chiếu đại lực minh vương kinh 出生一切如來法眼遍照大力明王經.

mahā-bala-dhāraṇī-sūtra (s); Đại oai đức đà-la-ni kinh 大威德陀羅尼經.

mahā-bala-vajrakrodha-sūtra (s); Đại oai lực Ô-xu-sát-ma minh vương kinh 大威力烏樞瑟摩明王經.

mahā-balavān (s); lực sĩ 力士.

mahā-bhijñānājñānābhīhu (s); Đại Thông Trí Thắng 大通智勝, tên của một vị → Phật trong → Kinh → Diệu pháp liên hoa.

mahā-bhūmika (s); Đại địa pháp 大地法, gọi đủ là Biên đại địa pháp; chỉ mười tác dụng tâm lí tương ứng và đồng sinh khởi với tất cả tâm, được → Vô Trước (asaṅga) thuật lại trong Đại thừa a-ti-đạt-ma tập luận (abhidharmasamuccaya), → Thế Thân trong luận → A-ti-đạt-ma câu-xá (abhidharmakośa) và Già-đa-diễn-ni tử (kātyāyanīputra) trong A-ti-đạt-ma phát trí luận (s: abhidharmajñānaprasthāna-śāstra); xem thêm → Tâm sở.

mahā-bhūmika-dharmāḥ (s); đại địa pháp 大地法.

mahā-bhūta (s); tứ đại 四大; yếu tố, đồng nghĩa với → Giới (s, p: dhātu), một đại chủng trong → Tứ đại chủng, bốn yếu tố chính để tạo sắc tướng (s, p: rūpa). Sự phân tích thân thể, nhận thức được nó chính là hợp cấu của tứ đại là một phương pháp tu tập quan trọng để diệt ngã kiến, để thấy rõ ngũ uẩn là không phải »ta« là → Khổ.

mahā-bodhi-society (e); hội → Đại Bồ-đề, do → Hộ Pháp sáng lập.

mahā-brahman (s); đại phạm thiên 大梵天.

mahā-deva (s); Đại Thiên 大天, → Kết tập.

mahā-dharma (s); đại pháp 大法.

mahākāla (s); dịch âm là Ma-ha Ca-la 摩訶迦羅, dịch nghĩa là Đại Hắc 大黑, xem → Hộ Pháp.

mahā-kalpa (s); đại kiếp 大劫.

mahā-karuṇā (s); đại bi 大悲, → Bi.

mahā-karuṇika (s); đức Đại Bi, một danh hiệu khác của → Quán Thế Âm Bồ Tát.

mahā-kassapa (p) (s: mahākāśyapa); Ma-ha → Ca-diếp

mahā-kāśyapa (s) (p: mahākassapa); → Ca-diếp 迦葉; Ma-ha Ca-diếp 摩訶迦葉.

mahā-kātyāyana (s); Ca-chiên-diên 迦旃延.

mahā-kauṣṭhīla (s); Ma-ha Câu-hi-la 摩訶拘絺羅.

mahā-lakṣmī (s); Đại cát tường thiên nữ thập nhị danh hiệu kinh 大吉祥天女十二名號經.

mahā-maitrī (s); đại tử 大慈.

mahā-mantrānusāriṇī (s); Đại Hộ Minh đại đà-la-ni kinh 大護明大陀羅尼經.

mahā-mātra (s); đại thần 大臣.

mahā-matta (p); đại thần 大臣.

mahā-maudgalyāyana (s); Đại Mục-kiền-liên 大目犍連; → Mục-kiền-liên.

mahā-māyūrī-vidyārājñī (s); Không tước minh vương kinh 孔雀明王經.

mahā-moggallāna (p) (s: mahāmaudgalyāyana); Ma-ha → Mục-kiền-liên.

mahā-mudrā (s); → Đại thủ ấn 大手印.

mahā-mudrā-siddhi (s); → Đại thủ ấn tất-địa 大手印悉地.

mahā-muni, tāyin (s); đại thánh 大聖.

mahānāman (s); Ma-nam-câu-lợi 摩男俱利.

mahā-nirdēśa (s); vô lượng nghĩa 無量義.

mahā-pañḍita (s); Đại học giả 大學者, chỉ một vị uyên thâm → Kinh sách, → Tam tạng (xem → Học giả; pañḍita).

mahā-parinibbāna-sutta (p); → Đại bát-niết-bàn kinh 大般涅槃經.

mahā-parinirvāna (s); đại bát niết bàn 大般涅槃; → Niết-bàn.

mahāparinirvāna-sūtra (s); → Đại bát-niết-bàn kinh 大般涅槃經.

mahā-prajāpati (s); → Ma-ha Ba-xà-ba-đề 摩訶波闍波提.

mahā-prajāpati gautamī (s, p); dịch âm là → Ma-ha Ba-xà-ba-đề Cồ-đàm-di.

mahā-prajñā (s); đại huệ 大慧; ma-ha bát-nhā 摩訶般若.

mahā-prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra (s); → Ma-ha Bát-nhā ba-la-mật-đa tâm kinh 摩訶般若波羅密多心經, gọi tắt là Bát-nhā tâm kinh hoặc Tâm kinh.

mahā-prajñāpāramitā-śāstra (s); Đại trí độ luận 大智度論, một bộ đại luận của → Long Thụ (nāgārjuna).

mahā-prajñāpāramitā-sūtra (s); Đại bát-nhā ba-la-mật kinh 大般若波羅蜜經.

mahā-prajñāpāramitā-sūtra (s); Đại phẩm bát-nhā tâm kinh 大品般若經.

mahā-prajñāpāramitā-sūtra (s); Ma-ha → Bát-nhā ba-la-mật-đa kinh 摩訶般若波羅密多經.

mahā-pratisarā-vidyārājñī (s); Phổ biến quang minh thanh tịnh sí thanh như ý bảo ấn tâm vô năng thắng 大明清淨熾盛如意寶印心無能勝大明王大隨求陀羅尼經.

mahā-purisa (p) (s: mahāpuruṣa); Đại sĩ 大士, Đại nhân 大人, Siêu nhân 超人.

mahā-puruṣa (s) (p: mahāpurisa); Đại sĩ 大士, Đại nhân 大人, Siêu nhân 超人, Vô thượng sĩ 無上士.

mahā-ratnakūṭa-sūtra (s); Đại Bảo Tích kinh 大寶積經, → Bảo tích kinh.

mahā-raurava-narakaḥ (s); đại khiêu địa ngục 大叫地獄.

mahā-r̥ṣi (s), cũng được viết là mahār̥ṣi; Đại Thủ Hộ Đại Thiên 大透視, một đại nhân đã nhìn thấu suốt chân lí, đã giác ngộ, → Ra-ma-na Ma-ha-ri-shi.

mahā-sāhasra-pramardani-nāma-mahāyānasūtra (s); Thủ hộ đại thiên quốc độ kinh 守護大千國土經.

mahā-samādhi (s); Đại → Định 大定.

mahā-samayataṭṭva-tantrarāja (s); Bí mật tam-muội đại giáo vương kinh 祕密三昧大教王經.

mahā-saṃghika (s); Ma-ha-tăng-ki 摩訶僧祇.

mahā-saṃnipāta-sūtra (s); → Đại tập kinh 大集經; Đại phương đẳng Đại tập kinh 大方等大集經.

mahā-sāṅghika (s, p); → Đại chúng bộ 大眾部.

mahā-sattva (s); ma-ha-tát 摩訶薩.

mahā-satyanirgrantha (s); Đại tát-già ni-kiền tử 大薩遮尼乾子.

mahā-satya-nirgrantha-sūtra (s); Đại tát-già ni-kiền tử sở thuyết kinh 大薩遮尼乾子所說經.

mahā-siddha (s); → Ma-ha Tát-đạt 摩訶悉達, Đại thành tựu giả 大成就者.

mahā-sītapati-vidyārājñī (s); Đại hàn lâm thánh nan-nã đà-la-ni kinh 大寒林聖難拏陀羅尼經.

mahā-sthāmaprāpta (s); → Đại Thế Chí 大勢至.

mahā-sudarśana (s) (p: mahā-sudassana); Đại Thiện Kiến 大善見.

mahā-uṣṇīṣa-cakravartin (s); Đại chuyển luân Phật đỉnh 大轉輪佛頂.

mahā-vādin (s); ngôn luận 言論.

mahā-vaipulya (s); đại phương quảng 大方廣.

mahā-vaipulya-mahāsaṃnipāta-sūtra (s); Đại phương đẳng đại tập kinh 大方等大集經, tên gọi đầy đủ của Đại tập kinh.

mahā-vaipulya-pūrṇa-buddhasūtra-prasannārtha-sūtra (s); Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa kinh 大方廣圓覺修多羅了義經, gọi tắt là → Viên giác kinh, Phật-đà Đà-la (buddhatrāta) dịch.

mahā-vaipulya-tathāgatagarbha-sūtra (s); Đại phương quảng Như Lai tạng kinh 大方廣如來藏經, → Bất Không Kim Cương dịch.

mahā-vairocana-abhisambodhi-sambaddha-pūjāvādhī (s); Đại Tì-lô-giá-na Phật thuyết yếu lược niệm tụng kinh 大毘盧遮那佛說要略念誦經.

mahā-vairocana-abhisambodhi-vikurvītādhiṣṭhāna-vaipulya-sūtra-indra-rājanāmadharmapar-yāya (s); Đại Tì-lô-giá-na thành Phật thần biến gia trì kinh 大毘盧遮那成佛神變加持經.

mahā-vairocana-sūtra (s); → Đại Nhật kinh 大日經.

mahā-vajrameruśikharakūṭāgāra-dhāraṇī (s); Đại kim cương diệu cao sơn lâu các đà-la-ni 大金剛妙高山樓閣陀羅尼.

mahā-vaṃsa (s, p); → Đại sử 大史.

mahā-vastu (s, p); → Đại sự 大事.

mahā-vibhāṣā (s); Đại tì-bà-sa luận 大毘婆沙論 → Tì-bà-sa bộ (vaibhāṣika).

mahāvīra (s); Ni-kiền từ 尼犍子.

mahāyāna (s); → Đại thừa 大乘; Ma-ha-diễn 摩訶衍.

mahāyāna treatise establishing karma (e); Đại thừa thành nghiệp luận 大乘成業論.

mahāyāna treatise on the five skandhas (e); Đại thừa ngũ uẩn luận 大乘五蘊論.

mahāyāna yoga of the adamantine ocean, mañjuśrī with a thousand arms and thousand bowls: great king of tantras (e); Đại thừa du-giá kim cương tính hải mạn-thù Thất-lợi thiên tí thiên bát đại giáo vương kinh 大乘瑜伽金剛性海曼殊室利千臂千鉢大教王經.

mahāyānābhidharma-samuccaya (s); A-tì-đạt-ma tập luận 阿毘達磨集論.

mahāyānābhidharma-samuccaya-vyākhyā (s); Đại thừa a-tì-đạt-ma tập tập luận 大乘阿毘達磨雜集論.

mahāyānābhidharma-samuccaya-vyākhyā (s); Đối pháp luận 對法論.

mahāyānasamgraha-bhāṣya (s); Nhiếp Đại thừa luận Thế Thân thích攝大乘論世親釋.

mahāyānasamgraha-śāstra (s); Nhiếp đại thừa luận攝大乘論 của → Vô Trước.

mahāyānasamgrahopani-bandhana (s); Nhiếp Đại thừa luận Vô Tính thích攝大乘論無性釋.

mahāyāna-samparigraha-śāstra (s); → Nhiếp Đại thừa luận攝大乘論.

mahāyāna-śatadharmā-prakāśamukha-śāstra (s); Đại thừa bách pháp minh môn luận 大乘百法明門論.

mahāyānaśraddhotpāda-śāstra (s); → Đại thừa khởi tín luận 大乘起信論.

mahāyānasūtra-laṅkāra (s); Đại thừa trang nghiêm kinh luận 大乘莊嚴經論; Trang nghiêm luận 莊嚴論.

mahāyānasūtra-laṅkāra (s); Đại thừa trang nghiêm kinh luận 大乘莊嚴經論.

mahāyānasūtralaṅkāra-śāstra (s); Đại thừa trang nghiêm kinh luận 大乘莊嚴經論 của → Vô Trước.

mahāyānatālaratna-śāstra (s); Đại thừa chường trân luận 大乘掌珍論, một tác phẩm của → Thanh Biện (bhāvaviveka).

mahāyānaviṃśikā (s); Đại thừa nhị thập tụng 大乘二十頌, một tác phẩm được xem là của → Long Thọ (nāgārjuna).

maheśvara (s); Ma-hê-thù-la 摩醯首羅; ma-hê-thù-la 魔醯首羅.

mahinda (p); → Ma-hi-dà 摩希陀.

mahipa, siddha (s), hoặc mahilapa, kakapa, mar-dila; → Ma-hi-pa (37).

mahīśāsaka (s); Di-sa-tác 彌沙塞; Hoá địa bộ 化地部, xem → Tiêu thừa, → Trường lão bộ.

mahoraga (s); ma-hầu-la-già 摩睺羅迦.

mai (j); muội 昧.

mai (j); muội 昧.

maidō soshin (s) (c; huitáng zǔxīn); → Hối Đường Tô Tâm 晦堂祖心.

maintaining consciousness (e); chấp trì thức 執持識.

maithuna (s); ái dục 愛欲.

maitra (s); từ 慈.

maitra-citta (s); từ tâm 慈心.

maitreya (s) (p; metteyya); → Di-lặc 彌勒; Từ Thị 慈氏; Từ Tôn 慈尊.

maitreyanātha (s); → Mai-tre-ya-na-tha; → Di-lặc.

maitreyanātha (s); La-nan-dà 羅難陀.

maitrī (s) (p; mettā); → Từ; → Từ bi 慈悲.

maitrī-karuṇā (s) (p; mettā-karuṇā); → Từ bi 慈悲.

majjhima-nikāya (p); → Trung bộ kinh 中部經.

majjhima-patipadā (p) (s; madhyamā-pradipadā); → Trung đạo 中道.

maka (j); ma-ha 摩訶.

makaen (j); Ma-ha-diễn 摩訶衍; → Đại thừa.

makahannya (j); Ma-ha bát-nhã 摩訶般若.

maka-hannyaharamita-shin-gyō (j); → Ma-ha bát-nhā ba-la-mật-đa tâm kinh 摩訶般若波羅密多心經.

maka-hannya-haramitsu-kyō (j); Ma-ha bát-nhā ba-la-mật kinh 摩訶般若波羅蜜經.

makakashō (j); Ma-ha → Ca-diếp 摩訶迦葉.

makasatsu (j); Ma-ha-tát 摩訶薩.

maka-shikan (j) (c: mōhē zhǐguàn); Ma-ha Chi-Quán 摩訶止觀.

makasōgi (j); Ma-ha-tăng-ki 摩訶僧祇.

makasōgiritu (j); Ma-ha-tăng-ki luật 摩訶僧祇律.

makeishura (j); Ma-hê-thù-la 摩(魔)醯首羅.

makoku hōtetsu (j); Ma Cốc Bảo Triệt 麻谷寶徹.

maku, mo (j); mạc 莫.

makyō (j); → Ma cánh 魔境.

mālā (s), hoặc akṣamālā; tràng hạt, chuỗi hạt niệm Phật hoặc niệm chú. Phần lớn chuỗi hạt có 108 hạt.

mala (s); → Cầu 垢; ngu 愚.

mamañkāra (p); ngã sở 我所.

māṃsa-cakṣus (s); nhục nhãn 肉眼.

man (j); mạn 慢.

man (j); vạn 卍.

man (j); vạn 萬.

mana (j); mặt-na 末那.

māna (s); kiêu mạn 憍慢; mạn 慢.

māna-atimāna (s); mạn quá mạn 慢過慢.

mana-āyatana (s); ý xứ 意處.

manāpa (s); khả ý 可意.

manas (s); kiến thủ kiến 見取見.

manas (s); mặt-na thức 末那識; → Mặt-na 末那; thất thức 七識; tư lượng 思量; ý 意.

mānasam-duḥkham (s); tâm khổ 心苦.

manashiki (j); mặt-na thức 末那識.

manasi-karoti (s); tác ý 作意.

manas-kāra (s); tác ý 作意.

manaskāra (s); tư lượng 思量.

maṇḍala (s); → Man-đa-la.

maṇḍala of the eight great bodhisattvas (e); Bát đại Bồ Tát mạn-đô-la kinh 八大菩薩曼荼羅經.

māṇḍalya (s); viên 圓.

mangan (j); mãn nguyện 滿願.

mangō (j); mãn nghiệp 滿業.

manhōō (j); vạn pháp vương 萬法王.

maṇi (s); ma-ni châu 摩尼珠; như ý bảo châu 如意寶珠.

mañibhadrā, yoginī siddhā (s); → Ma-ni Ba-dra (65).

mañibhadra-dhāraṇī (s); Bảo Hiển đà-la-ni kinh 寶賢陀羅尼經.

manifest enlightenment of the grand resplendent one, his transformations and empowering presence: lord indra of the broader sūtras (e); Đại Ti-lô-giá-na thành Phật thân biến gia tri kinh 大毘盧遮那成佛神變加持經.

mañipūra-cakra (s); xem → Trung khu 中軀.

manishu (j); ma-ni châu 摩尼珠.

maniskara (s); tư duy 思惟.

manji (j); mãn tự 滿字.

mañju (s); diệu 妙.

mañjuḥṣa (s); Diệu Âm 妙音, một tên khác của → Văn-thù Su-lị Bồ Tát.

mañjuśrī (s); dịch âm → Văn-thù Su-lị 文殊師利, dịch nghĩa là Diệu Đức 妙德, Diệu Cát Tường 妙吉祥.

mañjuśrī-bodhisattva-sarvaṣi-nirdeśapūyā-pūyakala-divasa-nakṣatra-tārā-sūtra (s); Văn-thù Su-lị Bồ Tát cập chư tiên sở thuyết cát hung thời nhật thiện ác tu diệu kinh, Bất Không Kim Cương dịch.

mañjuśrī-buddhakṣetra-ḡuṇa-vyūhalañkāra-sūtra (s); Văn-thù Su-lị Phật độ trang nghiêm kinh 文殊師利佛土莊嚴經, hội thứ 15 trong kinh Đại Bảo Tích, Trúc Pháp Hộ (s: dharma-ṣa) dịch, Bất Không Kim Cương dịch lại năm 771.

mañjuśrī's fundamental one-syllable dhāraṇī from the mahāvaiṣṭya-bodhisattva-piṭaka (e); Đại phương quảng Bồ Tát tạng kinh trung Văn-thù Thất-lợi căn bản nhất tự đà-la-ni kinh 大方廣菩薩藏經中文殊室利根本一字陀羅尼經.

mankan (j); man han 顛頂.

mano (p); → Mặt-na 末那.

mano-gati (s); ý cảnh giới 意境界.

mano-īndriya (s); ý thức 意識.

manojñā (s); khả ý 可意.

manorata (s); Ma-nô-la 摩拏羅, Tổ thứ 22 của → Thiên tông Ấn Độ.

manovijñāna (s) (p: manovijñāna); → Mặt-na thức 末那識; phân biệt sự thức 分別事識; ý thức 意識.

manovijñāna (p) (s: manovijñāna); → Mặt-na thức 末那識.

mantra (s); → Man-tra; chân ngôn 眞言; chú 呪; chú 咒; mạn-đát-la 曼怛羅; mật ngữ 密語.

mantra for protection of the northern king vaiśrāvāna, whom armies follow (e); Bắc phương Ti-sa-môn đại tủy quân hộ pháp chân ngôn 北方毘沙門天王隨軍護法真言.

mantrayāna (s); Chân âm thừa 真音乘, Chân ngôn thừa 真言乘, danh từ chỉ tất cả các tông phái sử dụng Man-tra trong lúc tu tập, → Mật tông 密宗, → Kim cương thừa.

maṇuṣa (s); nhân gian 人間.

manussā (p); nhân dân 人民.

maṇuṣya (s); maṭ-nô-sa 末奴沙; nhân dân 人民; nhân gian 人間.

maṇuṣya-gata (s); nhân thú 人趣.

mānuṣya-gati (s); nhân đạo 人道.

manzen-dōki-shū (j); Vạn thiện đồng qui tập 萬善同歸集.

manzoku (j); mãn túc 滿足.

mappō (j); mạt pháp 末法.

māra (s); ma 魔.

marāṇa (p); mệnh chung 命終.

marāṇa (s); mệnh chung 命終.

marāṇa (s, p); cái chết, → Tử 死.

marana-māra (s); tử ma 死魔.

marananta (j); Ma-la-nan-dà 摩羅難陀.

māra-vijāya-stotra (s); Thích-ca Mâu-ni Phật thành đạo tại bồ-đề thụ hàng ma tán 釋迦牟尼佛成道在菩提樹降魔讚.

mārga (s); khổ tập diệt đạo 苦集滅道; qui thú 歸趣.

mārga-bhāvana (s); tu đạo 修道.

mārga-satya (s); đạo đế 道諦.

marks of conditions (s); duyên tướng 緣相.

marpa (t); → Mã-nhĩ-ba 馬爾波.

mārsa (s); nhữ đẳng 汝等; nhữ 汝.

masse (j); mạt thế 末世.

mātāṅgi-sūtra (s); Ma-dăng-già kinh 摩登伽經.

material existence (s); sắc pháp 色法.

mathurā (s); → Ma-đu-la 摩偷羅.

matī (s); trí 智.

maticandra (s); Huệ Minh 慧月.

matō (j); ma-đầu 摩頭.

mātra (s); đản 但.

mātrayā (s); lượng 量.

mātr-grāma (s); quyến thuộc 眷屬.

matrix of the thus come one (e); → Như lai tạng 如來藏.

matsara (s); khanh 慳.

mātsarya (s); khanh 慳; tật đố 嫉妬.

matsugo (j); mạt ngữ 末語.

matsuo bashō (j); → Tùng Vĩ Ba Tiêu 松尾芭蕉.

maudgalyāyana (s); Mục Liên 目連.

maya (j); ma-da 摩耶.

māyā (s); cuồng 誑; Ma-da 摩耶, → Áo ảnh; huyền 幻; Ma-da phu nhân 摩耶夫人.

maya fujin (j); Ma-da phu nhân 摩耶夫人.

māyākārabhadra-dhāraṇīsūtra (s); Huyền sư Bát-dà sở thuyết thần chú kinh 幻師颯陀所說神呪經.

maya-upamā-samādhi (s); như huyền tam-muội 如幻三昧.

māyā-upamatā (s); như huyền 幻化.

mayoku hōtetsu (j) (c); mägũ bāochè; → Ma Cốc Bảo Triệt 麻谷寶徹.

mǎzū dào'yī (c) (j); baso dōitsu; → Mã Tổ Đạo Nhất 馬祖道一.

mdun du (t); hiện tiền 現前.

meaning and sound/word/reality (e); Thanh tự bảo tướng nghĩa 聲字實相義.

medhini, siddha (s), hoặc hālīpa; → Mê-đi-ni (50).

meditation (e); → Thiền 禪; thiền định 禪定; tĩnh lự 靜慮.

mei (j); mê 迷.

meidan (j); mê đoạn 迷斷.

meigo (j); mê ngộ 迷悟.

meiji (j); mê sự 迷事.

meijiwaku (j); mê sự hoặc 迷事惑.

meimō (j); mê vọng 迷妄.

meimon (j); mê muộn 迷悶.

meiran (j); mê loạn 迷亂.

meishū (j); mê chấp 迷執.

meitō (j); mê đảo 迷倒.

meiwaku (j); mê hoặc 迷惑.

mekhalā, yoginī siddhā (s); → Mê-kha-la (66).

mekhalā-dhāraṇī (s); Bảo đài đà-la-ni kinh 寶帶陀羅尼經; Thánh trang nghiêm đà-la-ni kinh 聖莊嚴陀羅尼經.

mekopa, siddha (s); → Mê-kô-pa (43).

melancholy (e); hôn trầm 昏沈.

melt (e); dung 融.

menacer of demons (e); → Ti-khâu 比丘.

menpeki (j); → Diện bích 面壁.

mensui (j); miễn xuất 勉出.

mental functions (s); → tâm sở hữu pháp 心所有法.

meru (s, p); núi → Tu-di.

metaphor (e); tỉ dụ 比喻.

method for recitation and establishing supernatural effects through sacred yamāntaka, the indignant king

method for recitation and establishing supernatural effects through sacred yamāntaka, the indignant king (e); Thánh Diêm-mạn-đức-ca uy nộ vương lập thành đại thần nghiệm niệm tụng pháp 聖閻曼德迦威怒王立成大神驗念誦法.

method of the victorious, essential dharāṇī for having wishes heard by space-store, the bodhisattva who can fulfill requests (e); Hư Không Tạng Bồ Tát năng mãn chư nguyện tối thắng tâm đà-la-ni câu văn trì pháp 虛空藏菩薩能滿諸願最勝心陀羅尼求聞持法.

metsu (j); diệt 滅.

metsudo (j); diệt độ 滅度.

metsudōi (j); diệt đạo úy 滅道畏.

metsujinjō (j); Diệt tận định 滅盡定.

metsujin-sanmapattei (j); Diệt tận tam-ma-bát-đề 滅盡三摩鉢底.

metsujin-zanmai (j); Diệt tận tam-muội 滅盡三昧.

metsujō (j); diệt định 滅定.

metsushōtai (j); diệt thánh đế 滅聖諦.

metsutai (j); diệt đế 滅諦.

mettā (p) (s: maitrī); → Từ 慈.

mettā-sutta (p); → Từ (bi) kinh 慈 (悲) 經.

metteyya (p) (s: maitreya); → Di-lặc 彌勒.

mī (j); di 彌.

mī (j); vị 味.

mī dge ba (t); bất thiện 不善.

mī gnas pa (t); vô sở trú 無所住.

mī rtog pa (t); vô phân biệt 無分別.

mī, bi (j); vị 微.

miānbì (c); → Diện bích 面壁.

miào yuè (c); Diệu Lạc 妙樂.

mibun (j); vị phân 未分.

micchā-ṣaṭṭipatti (p); tà hạnh 邪行.

midḍha (p); thuy miên 睡眠.

midḍha (s); thuy miên 睡眠.

middle way (e); → Trung đạo 中道.

mihaku (j); vị bạc 微薄.

mī-jīed 'jig-rten-gyi khamts (t); → Sa-bà thế giới 娑婆世界.

mijin (j); vị trần 微塵.

mikkyō (j); Mật giáo 密教.

mikkyō (j); Mật kinh 密經, → Tan-tra.

mikyō (j); vị cảnh 味境.

milam (t) [rmi lam] (s: svapna-darśana); có nghĩa »giác mộng«. Một trong những phép tu của Đại sư

→ Na-rô-pa (s: nāropa) với tên → Na-rô lục pháp (t: nāro chodrug).

milarepa (t) [mi-la-ras-pa]; → Mật-lặc Nhật-ba 蜜勒日波.

milinda (p); Di-lan-đà 彌蘭陀, → Di-lan-đà vấn đạo kinh.

milindapañña (p); → Di-lan-đà vấn đạo kinh 彌蘭陀問道經.

mīmāṃsā (s); tư duy 思惟.

mīmāṃsā (s); tư lượng 思量.

mimitsu (j); vị mật 微密.

mimiyō, bimiyō (j); vị diệu 微妙.

min (j); miên 眠.

min (t); danh 名.

mīnapa, mahāsiddha (s); → Mi-na-pa (8).

mind of no-outflow (s); vô lưu tâm 無流心.

mind-king (s); tâm vương 心王.

míngdì (c); → Minh Đế 明帝.

míngzhāo déqiān (c) (j: meishō [myōshō] tok-ken); → Minh Chiêu Đức Khiêm 明招德謙.

miraculous saṃsāra (s); biến dị sinh tử 變易生死.

mirai (j); vị lai 未來.

miriyoku (j); vị li dục 未離欲.

miroku (j); → Di-lặc 彌勒.

miroku-bosatsu-shomon-hongan-kyō (j); Di-lặc Bồ Tát sở vấn bản nguyện kinh 彌勒菩薩所問本願經.

miroku-bosatsu-shomonkyō-ron (j); Di-lặc Bồ Tát sở vấn kinh luận 彌勒菩薩所問經論.

miroku-shomon-ron (j); Di-lặc sở vấn luận 彌勒所問論.

misai (j); vị tế 微細.

misaka (s); Di-già-ca 彌伽迦, Tổ thứ 6 của → Thiên tông Ấn Độ.

mishasai (j); Di-sa-tắc 彌沙塞; → Hoá địa bộ.

mishasaibu (j); Di-sa-tắc bộ 彌沙塞部.

mishi (j); vị chí 未至.

mishijō (j); vị chí định 未至定.

misōu (j); vị tăng hữu 未曾有.

mistake (e); ngộ 誤.

mistaken (e); tà 邪.

mistaken attachment (e); mê chấp 迷執.

mistaken behavior (e); tà hạnh 邪行.

mīta (s); lượng 量.

mitchi (j); mật ý 密意.

miten (j); di thiên 彌天.

mīthiā (s); tà 邪.

mīthiā-ājiva (s); tà mệnh 邪命.

mithiā-dṛṣṭi (s); tà kiến 邪見.
mithiā-māna (s); tà mạn 邪慢.
mitra (s); lữ 侶.
mitsugo (j); mật ngữ 密語.
mitsugonkoku (j); mật nghiêm quốc 密嚴國.
mitsu-u (j); mật hữu 密有.
mizōng (c); → Mật tông 密宗.
mñar ba (t); cam 甘.
mo (j); mẫu 母.
mō (j); mông 蒙.
mō (j); vọng 妄.
mō, bō (j); mang 盲.
mochi (j); một 沒.
mochishō (j); một sinh 沒生.
moda (s); hi mãn 喜滿.
mōgo (j); vọng ngữ 妄語.
moha (s); ngu si 愚癡; si 癡.
moha (s, p); → Si 癡, si mê, đồng nghĩa với → Vô minh, xem → Bất thiện.
mohavat (s); ngu si 愚癡.
móhē zhǐguān (c) (j: ma-ka shi-kan); Ma-ha Chi-quán 摩訶止觀, → Thiên Thai tông, → Trí Khải.
mōjō (j); vọng tình 妄情.
mōkei (j); vọng kế 妄計.
mokkenren (j); → Mục-kiền-liên 目犍連.
mokṣa (s); giải 解.
mokṣa-bhāgiya-mokṣa (s); thuận giải thoát phần 順解脫分.
mokṣin (s); cầu đạo giả 求道者.
moku (j); mục 目.
mokuan shōtō (j) (c: mūan xingtāo); → Mộc Am Tinh Thao 木庵性瑠.
mokunen (j); mặc nhiên 默然.
mokunen-jichō (j); mặc nhiên nhi thính 默然而聽.
mokuren (j); Mục-liên 目連.
mokushō-zen (j) (c: mōzháo-chán); → Mặc chiếu thiên 默照禪.
mokusō (j); mục tưởng 目想.
mōmai (j); mông muội 蒙昧.
mon (j); môn 門.
mon (j); văn 聞.
mondō (j) (c: wëndá); → Văn đáp 問答.
mōnen (j); vọng niệm 妄念.
monji (j); văn tri 聞持.
monji (j); văn tự 文字.
monju (j); → Văn-thù 文殊.

monjushiribosatsu-jūjigyō-kyō (j); Văn-thù Su-lợi Bồ Tát thập sự hành kinh 文殊師利菩薩十事行經.
monjushiri-shosetsu-makahannya-haramitsu-kyō (j); Văn-thù Su-lợi sở thuyết ma-ha bát-nhã ba-la-mật kinh 文殊師利所說摩訶般若波羅蜜經.
monk tangled up in the grass (e); thảo hệ tỉ-khâu 草繫比丘.
monmyō (j); văn danh 聞名.
monmyō-kenbutsu-gan (j); văn danh kiến Phật nguyên 聞名見佛願.
monshi (j); văn tư 聞思.
monshin (j); văn thân 文身.
monshishu (j); văn tư tu 聞思修.
mōrin (j); mao luân 毛輪.
mōshin (j); vọng tâm 妄心.
mōsō (j); vọng tưởng 妄想.
mospa (t); thắng giải 勝解.
most secret, well-established dhāraṇi of the vast, gem-encrusted tower (e); Đại bảo lâu các thiện trụ bí mật đà-la-ni kinh 大寶廣博樓閣善住祕密陀羅尼經.
motsu, butsu (j); vật 物.
motsuge (j); vật ngoại 物外.
mōzhǎo-chán (c) (j: mokushō-zen); → Mặc chiếu thiên 默照禪.
mraṁṣa (s); phủ, phúc 覆.
mṛdu (s); hạ phẩm 下品; nhu nhuyễn 柔軟.
mṛdu-mṛduka (s); hạ hạ 下下.
mrgadāva (s); Lộc dã uyển 鹿野苑.
mṛgyate (s); cầu 求.
mrsā (s); hư vọng 虛妄; hư 虛.
mṛṣā-vāda (s); vọng ngữ 妄語.
mrta (s); tử 死.
mrt-pinda (s); nê đoàn 泥團.
mṛtyu (s); mệnh chung 命終.
mthun pa (t); thuận 順.
mu (j); mông 夢.
mū (j); vô hữu 無有.
mu (j); vô 無.
mu, bu (j); vô 无.
mūan xingtāo (c) (j: mokuan shōtō); → Mộc Am Tinh Thao 木庵性瑠.
mubaku-gedatsu (j); vô phọc giải thoát 無縛解脫.
mubetsu (j); vô biệt 無別.
mubihō (j); vô tỉ pháp 無比法.
muchi (j); vô si 無癡.
muchiran (j); vô si loạn 無癡亂.

muddā (p); ấn tướng 印相.
mūḍha (s); ngu si 愚癡; ngu 愚; si 癡.
muditā (s, p); → Hi 喜.
mudō (j); vô đảo 無倒.
mudrā (s); → Ấn 印; ấn tướng 印相; khế ấn 契印; mật ấn 密印; mẫu-đà-la 母陀羅; mâu-đà-la 牟陀羅.
mudrās for the susiddhi ritual procedure (e); Tô-tất-địa nghi quỹ khế ấn đồ 蘇悉地儀軌契印圖.
mue (j); vô huệ 無惠.
mufuku (j); vô phú 無覆.
mufuku-muki (j); vô phú vô kí 無覆無記.
muga (j); vô ngã 無我.
mugai (j); vô nhai 無涯.
mugaku (j); vô học 無學.
mugakui (j); vô học vị 無學位.
mugakuka (j); vô học quả 無學果.
muge (j); vô ngại 無礙.
mugechi (j); vô ngại trí 無礙智.
mugen (j); vô gián 無間.
mugendō (j); vô gián đạo 無間道.
mugi (j); vô kí 無記.
mugi (j); vô quý 無愧.
muhak chach'o (k); Vô Học 無學.
muhen (j); vô biên 無邊.
muhi-ōshiki (j); vô biểu sắc 無表色.
muhō (j); vô phương 無方.
mu-i (j); → Vô vi 無爲.
mui (j); vô vi 無爲.
muigyakugyō (j); vô vi nghịch hạnh 無爲逆行.
muihō (j); vô vi pháp 無爲法.
mui-sanzō-zenyō (j); Vô Úy Tam Tạng thiền yếu 無畏三藏禪要.
mujaku (j); → Vô Trước (Vãn Hi) 無著.
mujaku (j); vô trước 無著.
mujakugyō (j); vô trước hạnh 無著行.
muji (j); vô thủy 無始.
muji-hōkyō-kyō (j); Vô tự bảo khiếp kinh 無字寶篋經.
muji-hōmon-kyō (j); Vô tự pháp môn kinh 無字法門經.
mujinkudokuzō (j); vô tận công đức tạng 無盡功德藏.
mujinzō (j); vô tận tạng 無盡藏.
mujō (j); vô định 無定.
mujō (j); vô thường 無上.
mujō (j); vô thường 無常.
mujōe (j); vô thường huệ 無上慧.
mujōe-kyō (j); Vô thường y kinh 無上依經.

mujōhō (j); vô thượng pháp vương 無上法王.
mujōjōdōbodai (j); vô thượng chính đẳng bồ-đề 無上正等菩提.
mujōjōdōgaku (j); vô thượng chính đẳng giác 無上正等覺.
mujōkaku (j); vô thượng giác 無上覺.
mujōken (j); vô điều kiện 無條件.
mujōku (j); vô thường khổ 無常苦.
mujōshi (j); Vô thượng sĩ 無上士.
mujū dōkyō (j); → Vô Trụ Đạo Hiểu 無住道曉.
mujūsho-nehān (j); Vô trú xứ niết-bàn 無住處涅槃; → Niết-bàn.
mukaku (j); vô giác 無覺.
mukannan (j); vô gian nan 無艱難.
mukegyō-mukuyō-musōjū (j); vô gia hạnh vô công dụng vô tướng trú 無加行無功用無相住.
mukha (s); môn 門; tướng mạo 相貌; giải thoát 解脫.
muki (j); vô kí 無記.
mukihō (j); vô kí pháp 無記法.
mukishō (j); vô kí tính 無記性.
mukta (s); thoát 脫.
muktā-hāra (s); anh lạc 瓔珞.
muku (j); vô cấu 無垢.
mukuji (j); vô cấu địa 無垢地.
mukunin (j); vô cấu nhân 無垢忍.
mukutsudō (j); vô khuất nạo 無屈撓.
mūla (s); căn bản 根本.
mūlaccheda (s); đoạn thiện căn 斷善根.
mūlādhāra-cakra (s); xem → Trung khu.
mūlamādhyaṃyama-kārikā (s); Căn bản trung quán luận tụng 根本中觀論頌, một tác phẩm của → Long Thụ (s: nāgārjuna), thường được gọi tắt là Trung quán luận tụng hoặc Trung quán luận (madhyamaka-sāstra).
mūla-madhyamaka-sāstra (s); Trung quán tụng 中觀頌, Căn bản trung quán luận tụng 根本中觀論頌, một tác phẩm của → Long Thụ (nāgārjuna), thường được gọi tắt là Trung quán luận, trung quán.
mūlamādhyaṃyavṛtti-akutobhayā (s); Căn bản trung quán luận thích Vô Úy chú 根本中觀論釋無畏注, một tác phẩm được xem là của → Long Thụ (s: nāgārjuna), cũng được gọi tắt là Vô Úy chú, chi còn bản Tạng ngữ.
mūla-vijñāna (s); căn bản thức 根本識.
mumon ekai (j) (c: wumén huikāi); → Vô Môn Huệ Khai 無門慧開.

mumon-kan (j) (c: wúmén-guān); → Vô môn quan 無門關.
mumyō (j); vô minh 無明.
mumyōbōru (j); vô minh bạo lưu 無明暴流.
mumyōro (j); vô minh lậu 無明漏.
munan (j); vô nan 無難.
mundane wisdom (e); thế trí thế智; tục trí俗智.
muni (j); → Mâu-ni 牟尼.
muni (j); vô nhị 無二.
muni (s); tôn 尊; → Mâu-ni 牟尼.
munōshō-bannō-nyorai-shōgon-daranikyō (j); Vô năng thắng phiên vương như lai trang nghiêm đà-la-ni kinh 無能勝幡王如來莊嚴陀羅尼經.
muro (j); vô lậu 無漏.
murochi (j); vô lậu trí 無漏智.
murohō (j); vô lậu pháp 無漏法.
murō-jōro (j); vô lậu tĩnh lự 無漏靜慮.
murokon (j); vô lậu căn 無漏根.
muroshuji (j); vô lậu chủng tử 無漏種子.
muroshūtai (j); vô lậu tập đế 無漏集諦.
murū (j); vô lưu 無流.
murushin (j); vô lưu tâm 無流心.
muryō (j); vô lượng 無量.
muryōchi (j); vô lượng trí 無量智.
muryōgi (j); vô lượng nghĩa 無量義.
muryōgi-kyō (j); Vô lượng nghĩa kinh 無量義經.
muryōju-kyō (j); Vô lượng thọ kinh 無量壽經.
muryō-kudoku-darani-kyō (j); Vô lượng công đức đà-la-ni kinh 無量功德陀羅尼經.
muryō-kūsho (j); vô lượng không xứ 無量空處.
musa (j); vô tác 無作.
musāra-galva (s); xa cừ 碑礮; xa cừ 車渠.
musashitai (j); vô tác tứ đế 無作四諦.
musā-vāda (p); vọng ngữ 妄語.
musha (j); vô giả 無遮.
mushiki-jō (j); vô sắc định 無色定.
mushiki-kai (j); vô sắc giới 無色界.
mushiki-kaijō (j); vô sắc giới định 無色界定.
mushi-mumyō (j); vô thủy vô minh 無始無明.
mushin (j); vô sân 無瞋.
mushō (j); vô sinh 無生.
mushō (j); vô tính 無性.
mushōchi (j); vô sinh trí 無生智.
mushōhō (j); vô sinh pháp 無生法.
mushōnin (j); vô sinh nhẫn 無生忍.
mushō-shishintai (j); vô sinh tứ chân đế 無生四眞諦.

mushotoku (j); vô sở đắc 無所得.
mushou (j); vô sở hữu 無所有.
mushou sho (j); vô sở hữu xứ 無所有處.
mushu (j); vô số 無數.
mushu-daikō (j); vô số đại kiếp 無數大劫.
musō (j); mộng tưởng 夢想.
musō (j); vô tướng 無相.
musō soseki (j); → Mộng Song Sơ Thạch 夢窓疎石.
musōhōbenji (j); Vô tướng phương tiện địa 無相方便地.
musōji (j); vô tưởng sự 無想事.
musōjō (j); vô tưởng định 無想定.
musōron (j); Vô tướng luận 無想論.
musōron (j); Vô tướng luận 無相論.
musō-shijin-ron (j); Vô tướng tư trần luận 無相思塵論.
musōten (j); Vô tướng thiên 無想天.
mutan (j); vô đoan 無端.
muta-vijñāna (s); → A-lai-da thức 阿賴耶識.
muton (j); vô tham 無貪.
mutual inclusion (e); biến thu 遍收.
muyōm (k); Vô Nhiễm 無染.
muyonehan (j); Vô dư niết-bàn 無餘涅槃.
muzan (j); vô tàm 無慚.
muzan-gedō (j); vô tàm ngoại đạo 無慚外道.
muzen (j); vô nhiễm 無染.
mūzhōu chenzūnsū (c) (j); bokushū chinson-shuku); → Mục Châu Trần Tôn Túc 睦州陳尊宿.
mūzhōu dàomíng (c); Mục Châu Đạo Minh 睦州道明, → Mục Châu Trần Tôn Túc.
myaku (j); mạch 脈.
myakuraku (j); mạch lạc 脈絡.
myō (j); danh 名.
myō (j); diệu 妙.
myō (j); mệnh 命.
myō (j); minh 冥.
myō (j); minh 明.
myōan (j); minh ám 明暗.
myōan (j); minh ám 明闇.
myōbi-bosatsu-mon-kyō (j); Diệu Tí Bồ Tát vấn kinh 妙臂菩薩問經.
myōchi (j); diệu trí 妙智.
myōgaku (j); diệu lạc (nhạc) 妙樂.
myōgi (j); danh nghĩa 名義.
myōgon (j); danh ngôn 名言.
myōgonshūji (j); danh ngôn chủng tử 名言種子.
myōgyō (j); diệu hạnh 妙行.

myōgyōsoku (j); Minh Hạnh Túc 明行足; → Mười danh hiệu.

myōhō (j); diệu pháp 妙法.

myōhōrengē-kyō (j); → Diệu pháp liên hoa kinh 妙法蓮花經.

myōhō-ke-kyō-ubadaisha (j); Diệu pháp liên hoa kinh ưu-ba-đề-xá 妙法蓮華經憂波提舍.

myōhou-rengēkyōron-yūbadaisha (j); Diệu pháp liên hoa kinh luận ưu-ba-đề-xá 妙法蓮華經論憂波提舍.

myōichi (j); minh nhất 冥一.

myōji (j); danh tự 名字.

myōjū (j); mệnh chung 命終.

myōka (j); diệu quả 妙果.

myōkai (j); minh giới 冥界.

myōkanzacchi (j); diệu quan sát tri 妙觀察智.

myōkon (j); mệnh căn 命根.

myōkyō (j); diệu giáo 妙教.

myōmyō (j); diệu minh 妙明.

myōri (j); mãnh lợi 猛利.

myōri (j); minh lợi 明利.

myōryō (j); minh liễu 明了.

myōshi (j); diệu chỉ 妙旨.

myōshiki (j); danh sắc 名色.

myōshiki (j); diệu sắc 妙色.

myōshin (j); danh thân 名身.

myōshin-ji (j); → Diệu Tâm tự 妙心寺.

myōshinji-ha (j); → Diệu Tâm tự phái 妙心寺派.

myōshu (j); Minh chủ 明主.

myōshū-shin (j); mệnh chung tâm 命終心.

myōsō (j); diệu tướng 妙相.

myōtoku (j); minh đặc 明得.

myōyū (j); minh hữu 明友.

N

na (j); na 那.

nādī (s) (t: rtsa); đạo quán, năng tuyền, lực tuyền, những tuyền năng lực trong thân thể con người, qua đó chân khí (prāṇa) được truyền đi khắp nơi (→ Trung khu; s: cakra).

nadī (s); na-đề 那提.

nadī-kāśyapa (s); Na-đề Ca-diếp 那提迦葉.

nāga (s); → Long 龍.

nāgabodhi, mahāsiddha (s); → Long Trí (76).

naga-rāja (s); long vương 龍王.

nāgārjuna (s); → Long Thụ 龍樹.

nāgārjuna, mahāsiddha (s); → Long Thụ (16).

nāgasena (s, p); Long Quân, → Na-tiên.

nagon (j); na-hàm 那含.

nagonka (j); na-hàm quả 那含果.

naibon (j); nội phàm 內凡.

naikāyika (s); chúng 衆.

naikon (j); nội căn 內根.

naion (j); nê-hoàn 泥洹.

nairāñjanā (s) (p: nerañjarā); Ni-liên-thiền hà 尼連禪河, bây giờ có tên là nīlājanā; cũng được gọi là Ni-liên-thuyền, tên của một con sông. Phật Thích-ca đã tu khổ hạnh gần sông này nhưng không đạt đạo.

nairi (j); nê lê 泥黎.

nairokusho (j); nội lục xứ 內六處.

naishi-kōsetsu (j); nãi chí quảng thuyết 乃至廣說.

nako (j); na cá 那箇.

na-kvacit (s); vô phương 無方.

nālandā (s); → Na-lan-đa 那蘭陀.

nalinapa, siddha (s); → Na-li-na-pa (40).

nāma (p) (s: nāman); → Danh 名.

nāma-kāya (s); danh thân 名身.

nāman (s); danh hiệu 名號; danh ngôn 名言; danh tự 名字; → Danh 名.

nāma-rūpa (s); danh sắc 名色; danh thân 名身; danh tự 名字; đồng nghĩa với → Ngũ uẩn.

namas (s); qui mệnh 歸命.

nāma-saṃsthāna (s); danh tướng 名相.

namaskāra (s); cung kính 恭敬.

namas-kāra (s); lễ bái 禮拜.

name and form (e); danh sắc 名色; danh thân 名身; danh tự 名字.

namsanjong (k); Nam Sơn tông 南山宗.

namu (j); Nam-mô 南無.

namu-sambō (j); Nam-mô Tam bảo 南無三寶.

nan (j); nan 難.

nan (j); noãn 煨.

nānā (s); chủng chủng 種種.

nānātva (s); nhược can 若干.

nanbon-nehangyō (j); Nam bản niết-bản kinh 南本涅槃經.

nanda (j); Nan-đa 難陀.

nanda (s); Nan-đa 難陀.

nandi (p); hi 喜.

nandī (s); hi 喜.

nandimitra (s); Nan-đề Mật-da-la 難提蜜多羅.

nangaku ejō (j) (c: nányuè huàiràng); → Nam Nhạc Hoài Nhượng 南嶽懷讓.

nangakujō (j); Nam Nhạc Nhượng 南嶽讓.
nanhō (j); noãn pháp 煖法.
nanhō (j); noãn pháp 煖法.
nan'i (j); noãn vị 煖位.
nani (j); noãn vị 煖位.
nan'in egyō (j) (c: nányuàn huìyú); → Nam Viện Huệ Ngung 南院慧顛.
nanpō-bukkyō (j); Nam phương Phật giáo 南方佛教.
nánquán pǔyuàn (c) (j: nansen fugan); → Nam Tuyên Phổ Nguyên 南泉普願.
nansen (j); Nam Tuyên 南泉.
nansen fugan (j) (c: nánquán pǔyuàn); → Nam Tuyên Phổ Nguyên 南泉普願.
nansenbushū (j); Nam-thiệm bộ châu 南瞻部洲.
nánshān-zōng (c); Nam sơn tông 南山宗.
nanshōji (j); nan thắng địa 難勝地.
nanshū-zen (j) (c: nánzōng-chán); → Nam tông thiền 南宗禪.
nántǎ guāngyǒng (c) (j: nantō kōyū); → Nam Tháp Quang Dũng 南塔光涌.
nantō kōyū (j) (c: nántǎ guāngyǒng); → Nam Tháp Quang Dũng 南塔光涌.
nantoku (j); nan đắc 難得.
nányáng huìzhōng (c) (j: nan'yo echū); → Nam Dương Huệ Trung 南陽慧忠.
nan'yō echū (j) (c: nányáng huìzhōng); → Nam Dương Huệ Trung 南陽慧忠.
nányuàn huìyú (c) (j: nan'in egyō); → Nam Viện Huệ Ngung 南院慧顛.
nányuè huáiràng (c) (j: nangaku ejō); → Nam Nhạc Hoài Nhượng 南嶽懷讓.
nányuè ràng (c); Nam Nhạc Nhượng 南嶽讓.
nanzanshū (j); Nam Sơn tông 南山宗.
nanzen-ji (j); → Nam Thiên tự 南禪寺.
nánzōng-chán (c) (j: nanshū-zen); → Nam tông thiền 南宗禪.
naong (k); Huệ Cẩn 慧勤.
naraka (s); → Địa ngục 地獄; na-lạc 那落.
naraku (j); na lạc 那落.
naraku (j); nại lạc 奈落.
nara-nāyaka (s); đạo sư 導師.
narendra-rāja (s); thánh chủ 聖主.
narendrayāśas (s); Na-liên-đề Da-xá 那連提耶舍.
narenteyasha (j); Na-liên-đề Da-xá 那連提耶舍.
nāro chodrug (t) [nāro chos-drug]; → Na-rô lục pháp.

nāropa, mahāsiddha; s: nāḍapāda, nāroṭapa, yaśbhadra; → Na-rô-pa.
nāsā (s); hoại壤; thất失.
nāsana (s); hoại壤.
nāsti (s); vô 無.
nāstivta (s); vô sở hữu 無所有.
nata (s); kĩ nhi 伎兒.
natural wisdom (e); tự nhiên trí 自然智.
natural world (e); khí giới 器界; khí thể gian 器世間.
nāvadhāryate (s); bất khả đắc 不可得.
naya (j); Na-da 那耶.
naya (s); đạo lí 道理; na-da 那耶.
nāyaka (s); đạo sư 導師.
nayati (s); độ 度.
nayuta (j); Na-do-tha 那由他.
nayuta (s); na-do-tha 那由他.
ne (j); niết 涅.
negligence (e); giải đãi 懈怠.
nehan (j); → Niết-bàn 涅槃.
nehan-dō (j); → Niết-bàn đường 涅槃堂.
nehan'e (j); Niết-bàn hội 涅槃會.
nehangyō (j); Niết-bàn kinh 涅槃經.
nehanshū (j); Niết-bàn tông 涅槃宗.
nehan-shūyō (j); Niết-bàn tông yếu 涅槃宗要.
neither arising nor ceasing (e); bất sinh bất diệt 不生不滅.
neither-thought-nor-no-thought concentration (e); phi-tưởng-phi-phi-tưởng xú 非想非非想處.
nembutsu (j); → Niệm Phật 念佛.
nen (j); nhiên 燃.
nen (j); niệm 念.
nen (j); niêm 拈.
nenbutsu (j); → Niệm Phật 念佛.
nenbutsu-sanmai hō-ron (j); Niệm Phật tam-muội bảo vương luận 念佛三昧寶王論.
nenge-mishō (j); → Niêm hoa vi tiếu 拈華微笑.
nenjo (j); niệm xử 念處.
nenjū (j); niệm trú 念住.
nenko (j); niêm cổ 拈古.
nenkō (j); niêm hương 拈香.
nennen (j); niệm niệm 念念.
nennen-sōzoku (j); niệm niệm tương tục 念念相續.
nennō (j); nhiễm não 染惱.
nenrai (j); niêm lai 拈來.
nenshin (j); niệm tâm 念心.
nenshitsu (j); niệm thất 念失.
nentei (j); niêm đề 拈提.

nentōbutsu (j); Nhiên Đăng Phật 然燈佛.
nerañjarā (p) (s: nirañjanā); bây giờ có tên là nīlājanā; Ni-liên-thuyền, tên của một con sông. Phật Thích-ca đã tu khổ hạnh gần sông này nhưng không đạt đạo.
netra (s); nhãn 眼.
netsu (j); nhiệt 熱.
new and old translations of the buddhist canon (e); tân cựu lưỡng dịch 新舊兩譯.
next rebirth (e); lai thế 來世.
ngo bo nyid sku (t) (s: svabhāvikakāya); Tự nhiên thân, Tự tính thân, → Ba thân.
ngondro (t); danh từ dùng chỉ những phương pháp đặc biệt để kiểm soát → Thân, khẩu, ý, người tìm ra được → Ter-ma
ni (j); nhị 二.
ni (j); nhĩ 耳.
ni, ama (j); ni 尼.
nibaku (j); nhị phọc 二縛.
nibbāna (p) (s: nirvāṇa); → Niết-bàn 涅槃.
nibhandhana (s); chấp trước 執著.
nibonbu (j); nhị phạm phu 二凡夫.
nibonnō (j); nhị phiền não 二煩惱.
nichi (j); nhị trí 二智.
nichiren (j); → Nhật Liên 日蓮.
nichiren-shū (j); → Nhật Liên tông 日蓮宗, → Nhật Liên.
nidan (j); nê-đoàn 泥團.
nidana (j); ni-dà-na 尼陀那.
nidāna (s, p); nhân duyên 因緣; ni-dà-na 尼陀那.
nidāna-sūtra (s); Duyên khởi thánh đạo kinh 緣起聖道經.
nidrāvin (s); tầm 寢.
nie (j); nhị huệ 二慧.
nie (j); nhị huệ 二慧.
nie (j); nhị y 二依.
nien (j); nhị duyên 二緣.
niépán-zōng (c); Niết-bàn tông 涅槃宗.
niesho (j); nhị y xứ 二依處.
nigaken (j); nhị ngã kiến 二我見.
niganṭha-nātaputta (s); Ni-kiền từ 尼乾子.
nigō (j); nhị nghiệp 二業.
nigo (j); nhị ngộ 二悟.
nigraha (s); điều phục 調伏; phục 伏.
nigyō (j); nhị hạnh 二行.
nihilism (e); diệt滅; đoạn kiến 見.
nihō (j); nhị báo 二報.
nihon-daruma-shū (j); → Nhật Bản Đạt-ma tông 日本達磨宗.

nihsara (s); li 離.
nihsarana (s); li 離.
nihsavbhāva (s); vô tính 無性.
nihsavbhāvatva (s); vô tính 無性.
nijō (j); nhị thừa 二乘.
nijūgō (j); nhị thập ngũ hữu 二十五有.
nijūhatten (j); nhị thập bát thiên 二十八天.
nijūni-gu (j); nhị thập nhị ngu 二十二愚.
nijūni-guchi (j); nhị thập nhị ngu si 二十二愚癡.
nijūnikon (j); nhị thập nhị căn 二十二根.
nijūnishu-guchi (j); nhị thập nhị chủng ngu si 二十二種愚癡.
nijūshi-ryū (j); Nhị thập tứ lưu 二十四流, chỉ 24 dòng thiền ở Nhật, gồm: → Lâm Tế, → Tào Động, Hoàng Bá và những nhánh của tông Lâm Tế phân ra sau khi được truyền qua Nhật.
nijūyuishikiron (j); Nhị thập duy thức luận 二十唯識論.
nika (j); nhị quả 二果.
nikāya (p); bộ 部, danh từ chỉ những → Bộ kinh.
nikāyabheda-vibhaṅga-vyākhyāna (s); Dị bộ tông tinh thích 異部宗精釋, một tác phẩm của → Thanh Biện (bhāvaviveka), chỉ còn lưu lại trong Tạng ngữ, nói về các tông phái Phật giáo sau khi Phật diệt độ đến thời Thanh Biện, giống như Dị bộ tông luận luận (samayabhedavyūhacakraśāstra) của → Thế Hữu (vasumitra).
nikāya-sabāgha (s); chúng đồng phân 衆同分.
niken (j); nhị kiến 二見.
nikenshi (j); Ni-kiền từ 尼犍子.
nikon (j); nhĩ căn 耳根.
nikṣipati (s); xả 捨.
nikū (j); nhị không 二空.
niku, joku (j); nhục辱.
nikudanshin (j); nhục đoàn tâm 肉團心.
nikugen (j); nhục nhãn 肉眼.
nīlakaṇṭha-dharaṇī (s); Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát Đại bi tâm đà-la-ni 千手千眼觀世音菩薩大悲心陀羅尼.
nīla-vajra (s); ni-lam-bà 尼藍婆.
nimetsu (j); nhị diệt 二滅.
nimitta (s); thuy 瑞; tướng 相.
nimmātar (p); vạn vật 萬物.
ni-muki (j); nhị vô kí 二無記.
nin (j); nhậm 任.
nin (j); nhẫn 忍.
nin (j); nhận 認.
nin jin (j); nhân 人.
nin, in (j); nhảm 佻.

ninbyō (j); nhậm bệnh 任病.
nindā (s); hủy 毀.
ninden (j); nhân thiên 人天.
ninden-ganmoku (j); Nhân Thiên Nhân Mục 人天眼目.
nine graduated concentrations (e); cửu thứ đệ định 九次第定.
nine levels of existence (e); cửu địa 九地.
nine levels of lotus seats (e); cửu phẩm liên đài 九品蓮臺.
ninety-eight proclivities (e); cửu thập bát sứ 九十八使.
nīnga (j); nhân ngã 人我.
nīngaken (j); nhân ngã kiến 人我見.
nīngashū (j); nhân ngã chấp 人我執.
ninjī (j); nhậm trì 任持.
ninkyō-funi (j); Nhân vật bất nhị 人物不二, người và vật không hai, một tâm trạng đạt được khi giác ngộ.
ninmuga (j); nhân vô ngã 人無我.
ninniku (j); nhẫn nhục 忍辱.
ninnun-shoki (j); nhậm vận sở khởi 任運所起.
ninōgyō (j); nhân vương kinh 仁王經.
ninriki (j); nhẫn lực 忍力.
ninshiki (j); nhận thức 認識.
ninshishi (j); nhân sư tử 人師子.
ninshū (j); nhân chấp 人執.
ninshu (j); nhân thú 人趣.
ninth consciousness (e); cửu thức 九識.
nin'un (j); nhậm vận 任運.
nin'un-bonnō (j); nhậm vận phiền não 任運煩惱.
ninunki (j); nhậm vận khởi 任運起.
ninyō (j); vi nhiều 圍遶.
ninyū (j); nhị nhập 二入.
nipuna (s); diệu 妙.
nirabhilāpya (s); bất khả thuyết 不可說.
nirākṛta (s); khiên 遣.
nirampa (j); ni-lam-bà 尼藍婆.
nirātmanah-sarva-dharmāḥ (s); chư pháp vô ngã 諸法無我.
niraya (p); → Địa ngục 地獄; nê-lê 泥黎.
nirdeśa (s); thích 釋.
nirenzenga (j); Ni-liên-thiên hà 尼連禪河.
nirgrantha (s); Ni-kiên tử 尼乾子.
nirgrantha (s); ni-kiên-tử 尼犍子.
nirgrantha-jñāniputra (s); Ni-kiên tử 尼乾子.
nirgranthī (s); vô kết 無結.
nirguṇapa, siddha (s); hoặc nagaṇa; → Niết-gu-na-pa (57).

nirigyō (j); nhị lợi hạnh 二利行.
nirmala (s); vô cấu 無垢.
nirmāṇa (s); biến hoá 變化.
nirmāna (s); hoá 化.
nirmāṇa-kāya (s); báo hoá phật 報化佛; biến hoá thân 變化身; hoá thân 化身; hoá 化; ứng thân 應身; → Ba thân.
nirmāṇa-ratayaḥ (s); lạc biến hoá thân 樂變化天.
nirmīta (s); hiện hoá 現化; ứng hoá 應化.
nirmokṣa (s); thoát 脫.
nirnimitta (s); vô tướng 無相.
nirodha (s); khổ tập diệt 道苦集滅道; một 沒; tận 盡; tịch diệt 寂滅.
nirodha (s, p); → Diệt 滅, diệt tận 滅盡.
nirodha-samāpatti (s, p); → Diệt tận định 滅盡定.
nirodha-satya (s); diệt đế 滅諦.
nirukti (s); danh tự 名字.
nirupadīṣṣa-nirvāṇa (s); Vô dư Niết-bàn 無餘涅槃, → Niết-bàn.
nirūpaṇa (s); kế độ 計度.
nirvāna (s); diệt 滅; li 離; nê-hoàn 泥洹; → Niết-bàn 涅槃; tịch 寂; trí duyên diệt 智緣滅.
nirvāna of abiding in neither saṃsāra nor nirvāna (e); vô trú xứ niết-bàn 無住處涅槃.
nirvāna sūtra (e); Niết-bàn kinh 涅槃經.
nirvāna with remainder (e); hữu dư niết-bàn 有餘涅槃.
nirvāna without remainder (e); vô dư niết-bàn 無餘涅槃.
nirvāna-sūtra school (e); Niết-bàn tông 涅槃宗.
nirveda (s); yếm 厭.
nirvedha-bhāgīya (s); thuận quyết trạch phần 順決擇分.
nirvicikitsa (s); quyết định 決定.
nirvikalpa (s); vô phân biệt 無分別.
nirvikalpa-jñāna (s); vô phân biệt phần 無分別智.
nirvrta (s); tịch diệt 寂滅.
nirvṛtti (s); khởi 起.
niścarati (s); diễn dương 演暢.
nisdya (s); yếm tọa 宴坐.
nishi (j); nhị tử 二死.
nishiki (j); nhị thức 二識.
nishiki (j); nhị thức 耳識.
nishin (j); nhị tâm 二心.
ni-shinnyo (j); nhị chân như 二眞如.
nishiryō (j); nhị tư lương 二資糧 (糧).
nishō (j); nhị chương 二障.

nishōgi (j); nhị chương nghĩa 二障義.
nishū (j); nhị tông 二宗.
nishu-enshō (j); nhị chủng duyên sinh 二種緣生.
nishu-ninniku (j); nhị chủng nhẫn nhục 二種忍辱.
nishu-shōji (j); nhị chủng sinh tử 二種生死.
nispatti (s); viên mãn 圓滿.
nisraya (s); sở y 所依; y 依.
nisrita (s); y 依.
nisritya (s); y 依.
nisthā (s); cứu cánh 究竟.
nisthā-gamana (s); cứu cánh 究竟.
nitai (j); nhị đế 二諦.
niten (j); nhị chuyển 二轉.
nitoku (j); nhị đức 二德.
nitya (s); hằng 恒; thường trú 常住.
niútou-chán (c) (j: gozu-zen); → Ngưu Đầu thiên 牛頭禪.
nīvaraṇa (s); → Năm chướng ngại.
nivṛta-avyākṛa (s); hữu phủ vô kí 有覆無記.
niwaku (j); nhị hoặc 二惑.
niyāmāvakrāntī (s); chính tính li sinh 正性離生.
niyati (p); pháp nhĩ 法爾.
niyati (s); pháp nhĩ 法爾.
nō (j); năng 能.
nō (j); não 惱.
nō (j); não 腦.
no conscience (e); vô tâm 無慚.
no delusion (e); vô si 無癡.
no laxity (e); bất phóng dật 不放逸.
no thought heaven (e); vô tưởng thiên 無想天.
no tsha med pa (t); vô tâm 無慚.
nōen (j); năng duyên 能緣.
no-enmity (e); vô sân 無瞋.
noetic hindrances (e); sở tri chướng 所知障.
nōhenge (j); năng biến kế 能遍計.
nōjo (j); năng sở 能所.
nōkan (j); năng quán 能觀.
nōkan-shokan (j); năng quán sở quán 能觀所觀.
nōki (j); năng qui 能歸.
no-more-learning (e); vô học 無學.
non moñs pa (t); phiền não 煩惱.
non-analytical cessation (s); phi trách diệt vô vi 非擇滅無爲.
non-backsliding (e); a-bê-bạt-tri 阿鞞跋致; a-ti-bạt-tri 阿毘跋致; bất thối 不退.
non-buddhist (e); ngoại đạo 外道.

non-conceptual concentration (e); vô tưởng thiên 無想定.
non-discernment (e); bất chính tri 不正知.
non-discriminating wisdom (e); vô phân biệt tri 無分別智.
nondro (t); một cách viết khác của Ngon-dro, phương pháp thanh lọc → Thân, khẩu, ý.
non-duality (e); bất nhị 不二; nhất như 一如; vô nhị 無二.
non-enlightenment (e); bất giác 不覺.
non-harmonization (e); bất hoà hợp tính 不和合性.
non-injury (e); bất hại 不害.
non-nature of ultimate reality (e); thắng nghĩa vô tính 勝義無性.
non-retrogression (e); bất thối 不退.
non-returner (e); a-na-hàm 阿那含; bất hoàn 不還.
non-sentient world (e); khí thế gian 器世間.
no-outflow (e); vô lậu 無漏.
no-outflow wisdom (e); vô lậu trí 無漏智.
nōsa (j); năng tác 能作.
nōsen (j); năng thuyên 能詮.
nōshiki (j); năng thức 能識.
nōshō (j); năng sinh 能生.
nōshu (j); năng thủ 能取.
nōshu-shoshu (j); năng thủ sở thủ 能取所取.
not coveting (e); vô tham 無貪.
not resenting (e); vô vi nghịch hạnh 無爲逆行.
not yet being free from desire (e); vi li dục 未離欲.
nothingness (e); hư vô 虛無.
nu (j); nộ 怒.
nub par gyur pa (t); thất失.
nyaku (j); nhược (nhã) 若.
nyakukan (j); nhược can 若干.
nyan thos (t) (s: śrāvaka); → Thanh văn 聲聞.
nyāna (s); chính 正.
nyanātiloka (p); → Ni-a-na Ti-lô-ka.
nyāya (s); đạo lý 道理.
nyāyamukha (s); Nhân minh chính lý môn luận bản 因明正理門論本.
nyāyapraveśa (s); Nhân minh nhập chính lý luận 因明入正理論 của Thương-yết La-chủ (śaṅkarasvāmīn), môn đệ của → Trần-na (diñnāga).
nyingmapa (t) [rñying-ma-pa]; → Ninh-mã phái 寧馬派.
nyo (j); nhiều 遑.
nyo (j); như 如.
nyo (j); nữ 汝.

nyo (j); nữ 女.

nyō (j); nao (nạo) 鏡.

nyochi (j); như trí 如智.

nyogen (j); như huyền 如幻.

nyogen-sanmai (j); như huyền tam-muội 如幻三昧.

nyo-i (j); như ý 如意.

nyoibutsu (j); Như Ý Phật 如意佛.

nyoishu (j); như ý châu 如意珠.

nyojitsu (j); như thật 如實.

nyonyo (j); như như 如如.

nyo-nyo-chi (j); như như trí 如如智, tức là trí huệ xuất phát từ như như, từ → Chân như.

nyorai (j); → Như Lai 如來.

nyorai-honki (j); Như Lai bản khởi 如來本起.

nyoraijū (j); Như lai trú 如來住.

nyoraishōki (j); Như lai tính khởi 如來性起.

nyorai-zō (j); → Như Lai tạng 如來藏, → Chân như.

nyoraizō-butsu (j); Như Lai tạng Phật 如來藏佛.

nyoraizō-shōki (j); Như Lai tạng tính khởi 如來藏性起.

nyorichi (j); như lí trí 如理智.

nyoryōchi (j); như lượng trí 如量智.

nyosansō (j); nhiều tam táp 遠三匝.

nyoshin (j); như chân 如眞.

nyotō (j); như 女 汝等.

nyōyaku (j); nao ích 鏡益.

nyōyaku-gyō (j); nao ích hạnh 鏡益行.

nyoze (j); như thị 如是.

nyoze-nyoze (j); như thị như thị 如是如是.

nyū-daijō-ron (j); Nhập Đại thừa luận 大乘論.

nyūjaku (j); nhập tịch 入寂.

nyūjū (j); nhập trú 入住.

nyūkan (j); nhập quán 入觀.

nyūmetsu (j); nhập diệt 入滅.

nyunjō (j); nhuận sinh 潤生.

nyū-ryōga-kyō (j); → Nhập lăng-già kinh 楞伽經.

nyūryōgashin-gengi (j); Nhập lăng-già tâm huyền nghĩa 楞伽心玄義.

nyūtai, nittai (j); nhập thai 入胎.

nyūtaisō (j); nhập thai tướng 入胎相.

O

ō (j); hoành 橫.

o (j); ô 汚.

o (j); ư 於.

ō (j); ung, ứng 應.

ō (j); vãng 往.

ō, oku (j); áo 奧.

oath (e); thệ 誓.

ōbai (j) (c: huángméi); Hoàng Mai 黃梅, → Hoàng Nhãn.

ōbaku (j); Hoàng Bá 黃蘗.

ōbaku kiun (j) (c: huángbò xīyùn); → Hoàng Bá Hi Vân 黃蘗希運.

ōbakusan-dansai-zenshi-denshin-hōyō (j); Hoàng Bá sơn Đoạn Tế Thiền sư truyền tâm pháp yếu 黃蘗山斷際禪師傳心法要.

ōbakusan-dansai-zenshi-enryō-roku (j); Hoàng Bá sơn Đoạn Tế Thiền sư Uyển Lăng lục 黃蘗山斷際禪師宛陵錄.

ōbaku-shū (j) (c: huángbò-zōng); → Hoàng Bá tông 黃蘗宗, → Ân Nguyên Long Ki.

object (e); cảnh 境; trần 塵.

object as cause (e); sở duyên duyên 所緣緣.

objective aspect (e); tướng phần 相分.

objective images (e); duyên ảnh 緣影.

observing emptiness (e); không quán 空觀.

occult (e); bí mật 祕蜜.

ocean seal samādhi (e); hải ấn tam-muội 海印三昧.

ōchi (j); ứng trí 應知.

ōchi-eshi (j); ứng tri y chi 應知依止.

ōchi-shōsō (j); ứng tri thắng tướng 應知勝相.

ōchoku (j); hồng trắc 洪陟.

odaesan (k); → Ngũ Đài sơn 五臺山.

offering and sustaining (e); cúng dường 供養.

ōfuku (j); vãng phục 往復.

ōgehōshin (j); ứng hoá pháp thân 應化身.

ōgen (j); ứng hiện 應現.

ogha (s); bạo lưu 暴流.

ōgu (j); Ứng Cung 應供; → A-la-hán.

ōhō (j); ứng báo 應報.

ōjaku (j); ứng tích 應迹.

ojikyō (j); ngũ thời bát giáo 五時八教.

ōjin (j) (s: nirmāṇakāya); ứng thân 應身, → Ba thân (trikāya).

ōjō (j); vãng sinh 往生.

ōjō (j); Vương thành 王城.

ōju (j); ứng tụng 應頌.
ōka (j); ứng quả 應果.
oke (j); hoành kê 橫計.
ōke (j); ứng hoá 應化.
oku (j); ức憶.
oku (j); ức憶.
okunen (j); ức niệm 憶念.
om (s) có khi được viết là AUM, → OM MA-NI PAD-ME HŪM phần Việt ngữ.
ōmen-kudon (j); Hoàng diện Cồ-đàm 黃面瞿曇.
ōmen-rōshi (j); Hoàng diện lão tử 黃面老子.
om-maṇi-padme-hūm (s), có thể dịch là »OM, ngọc quý trong hoa sen, HŪM« → OM MA-NI PAD-ME HŪM phần Việt ngữ.
omniscience (e); nhất thiết trí 一切智.
on (j); âm 音.
on (j); ân 恩.
on (j); viễn 遠.
on conferring bodhisattva vinaya (e); Bồ-tát giới bản 菩薩戒本.
on'ai (j); ân ái 恩愛.
onbuku (j); ẩn phục 隱伏.
once-returned (e); → Nhất lai 一來.
once-returned (e); → Tư-đa-hàm 斯陀含.
one (e); nhất 一.
one hundred elements (dharmas) (e); duy thức bách pháp 唯識百法.
one hundred negations (e); bách phi 百非.
one mind (e); nhất tâm 一心.
one vehicle (e); nhất thừa 一乘.
oneness (e); nhất như 一如.
one-syllable king of spells from the bodhisattva-vaṇiṭaka of mañjuśrī (e); Mạn-thù-sư-lợi Bồ Tát chú tạng trung nhất tự chú vương kinh 曼殊師利菩薩呪藏中一字呪王經.
ōngi (k); Ngạn Cơ 彦機.
ōngōjō-shōgon-hannya-haramitta-kyōchū-ichi-bu (j); Kim cương trường trang nghiêm bát-nhã ba-la-mật-đa giáo trung nhất phần 金剛場莊嚴般若波羅蜜多教中一分.
ongyōchi (j); viễn hành địa 遠行地; → Thập địa.
onju (j); âm tửu 飲酒.
onke (j); oán gia 怨家.
onkōbu (j); Âm Quang bộ 飲光部.
onkyō (j); âm giáo 音教.
only empty (e); dân không 但空.
onmitsu (j); ẩn mật 隱密.
onmitsumon (j); ẩn mật môn 隱密門.
onmotsu (j); ẩn một 隱沒.

onpei (j); ẩn tộ 隱蔽.
onretsū-kenshōshiki (j); ẩn liệt hiển thắng thức 隱劣顯勝識.
onri (j); viễn li 遠離.
onshō (j); âm thanh 音聲.
onteki (j); oán địch 怨敵.
ontekisōi (j); oán địch tương vi 怨敵相違.
onzōe (j); oán tăng hội 怨憎會.
onzōeku (j); oán tăng hội khổ 怨憎會苦.
ō-ō (j); vãng vãng 往往.
opinion (e); kiến giải 見解.
orallitransmitted scripture (e); → A-hàm 阿含.
orategama (j); Viễn la thiên phủ 遠羅天釜, → Bạch Ân Huệ Hạc.
ordinary person (e); dị sinh 異生.
orgyen (t) (s: oḍḍiyana); được dịch âm là → Ô-trương-na 烏丈那.
ōri-enjitsu-shū (j); Ứng lý viên thật tông 應理圓實宗.
original enlightenment (e); bản giác 本覺.
original nature (e); bản tính 本性.
original purity (e); tự tính thanh tịnh 自性清淨.
original share (e); bản (bổn) phận 本分.
original share person (e); bản (bổn) phận nhân bản 本分人.
original vows of the medicine-master tathāgata of lapis light (e); Dược Sư Lưu Li Quang Như Lai bản nguyện công đức kinh 藥師琉璃光如來本願功德經.
original vows of the seven medicine-master buddhas of lapis light (e); Dược Sư Lưu Li Quang thất Phật bản nguyện công đức kinh 藥師琉璃光七佛本願功德經.
ōryō e'nan (j) (c: huánglóng huínán); → Hoàng Long Huệ Nam 黃龍慧南.
ōryō-ha (j) (c: huánglóng-pài); Hoàng Long phái 黃龍派, → Ngũ gia thất tông.
ōsa (j); ứng tác 應作.
osel (t) ['od-gsal]; Cực quang 極光, ánh sáng vô lượng, → Na lạc lục giáo (nāro chodrug).
ōsha-daijō (j); Vương xá đại thành 王舍大城.
ōsha-jō (j); Vương xá thành 王舍城.
ōshi (j); vương sư 王師.
ōshin (j); Ứng Chân 應真; → Đam Nguyên Ứng Chân.
other-power (e); tha lực 他力.
other shore (e); bi ngạn 彼岸.
outflow (e); hữu lậu 有漏.
outflow of ignorance (e); vô minh lậu 無明漏.

outline of historical researches into the śākya family lineage (e); Thích thị kê cổ lược 釋氏稽古略.

outline of the eight schools (e); Bát tông cương yếu 八宗綱要.

outside worldlying (e); ngoại phàm 外凡.

P

paarigo (j); ba-lị ngữ 巴利語; → Pa-li.

pabbajjāta (p) (s; pravrajyāta); → Xuất gia 出家.

pacaripa, siddha (s); → Ba-cha-ri-ba (59).

pacceka-buddha (p) (s; pratyeka-buddha); dịch theo âm là Bích-chi-ca Phật-đà 辟支迦佛陀 hoặc Bích-chi Phật 辟支佛, dịch nghĩa là Duyên giác Phật 緣覺佛, → Độc giác Phật 獨覺佛.

pada-ārtha (s); cú nghĩa 句義.

pada-kāya (s); cú thân 句身.

padārtha (s); lục cú nghĩa 六句義.

padma (s); liên hoa 蓮華, → Sen.

padma-cintāmaṇi-dhāraṇī (s); Như ý ma-ni đà-la-ni kinh 如意摩尼陀羅尼經; Như ý luân đà-la-ni kinh 如意輪陀羅尼經.

padma-pāṇi (s); Liên Hoa Thủ 蓮華手 (Người cầm hoa sen), một tên khác của → Quán Thế Âm Bồ Tát.

padma-sambhava (s); → Liên Hoa Sinh 蓮華生.

padmāsana (s); Liên hoa toạ 蓮華座, tức là kiêu ngạo hoa sen, còn được gọi là ngổi kết già, → Kết già phu toạ.

paegun (k); Bạch Vân 白雲.

paegun (k); Cảnh Nhàn 景閑.

pagode, pagoda (e); tự 寺; tháp 塔; → Chùa.

pahāna (p); kẻ 斷.

pāka (s); thực 熟.

paḥṣa (s); đối trị 對治.

pāla (s); nhiều ích 饒益.

pāli (p); Ba-lị ngữ 巴利語; → Pa-li.

pāli language (e); Ba-lị ngữ 巴利語; → Pa-li.

pamāda (p); phóng dật 放逸.

pāmsu (s); trần 塵.

pañca-avaraṇāni (s); ngũ chướng 五障; → Cái triền.

pañca-buddha (s); Ngũ Phật 五佛, → Phật gia.

pañca-cakṣuṣi (s); ngũ nhãn 五眼, → Năm loại mắt.

pañca-dharma (s); ngũ pháp 五法.

pañca-dharma-kośaḥ (s); ngũ pháp tạng 五法藏.

pañca-dṛṣṭi (s); ngũ ác kiến 五惡見; ngũ kiến 五見.

pañca-gotrāṇi (s); ngũ tính 五性.

pañca-kaṣāya (s); → Ngũ trọc 五濁.

pañca-mandala-namaskara (s); ngũ thể đầu địa 五體投地.

pañca-mārga (s); Duy thức tu đạo ngũ vị 唯識修道五位, → Ngũ đạo.

pañca-nantaryakarmāṇi (s); Hán Việt là Ngũ nghịch 五逆, Ngũ vô gián nghiệp 五無間業, → Năm tội lớn.

pañca-sīla (s); ngũ giới 五戒.

pañca-skandha (s); → Ngũ uẩn 五蘊; ngũ âm 五陰.

pañca-skandhaka-prakaraṇa (s); Đại thừa ngũ uẩn luận 大乘五蘊論.

pañca-upādāna (s); ngũ thủ uẩn 五取蘊.

pañca-vastuka-vibhāṣa (s); Ngũ sự ti-bà-sa luận 五事毘婆沙論.

panca-vijñāna (s); ngũ thức 五識.

pañca-visaya (s); ngũ cảnh 五境.

panchen lama (t) [paṇchen bla-ma]; → Ban-thiền Lạt-ma 班禪喇嘛.

pañḍita (s); → Học giả 學者; hiền thiện 賢善; thánh giả 聖者; trí giả 智者.

pāṇḍurā (s); bạch y 白衣.

pang (j); phóng 放.

páng jūshì (c); Bàn Cư Sĩ 龐居士; → Bàn Uẩn.

páng wēng (c); Bàn Ông 龐翁; → Bàn Uẩn.

pángyùn (c) (j; hō un); → Bàn Uẩn 龐蘊.

panicarya (s); tu tập 修習.

pañkajapa, siddha (s), hoặc saṅkaja; → Pan-ka-ja-pa (51).

pañña (p) (s; prajñā); huệ 慧; trí 智; → Trí huệ 智慧, → Bát-nhã 般若.

pañña-pāramitā (p); bát-nhã ba-la-mật 般若波羅蜜.

pañña-vimutti (p); huệ giải thoát 慧解脫.

pánshān bǎoji (c) (p; banzan hōshaku); → Bàn Sơn Báo Tích 盤山寶積.

pansil (p); chữ viết tắt của pañca-sīla, tức là → Năm giới (ngũ giới).

pāpa (s); ác 惡.

pāṭiyān (s); ba-tuần 波旬.

pāpīyas (s); ba-tuần 波旬.
para (s); dư 餘; tha 他.
para-artha (s); lợi tha 利他.
parable (e); thí dụ 譬喻.
parable of the raft (e); phiệt dụ 筏喻.
para-citta-jñāna (s); tha tâm thông 他心通.
para-darśana (s); thí 示.
pāragate (s); ban-la-yết-đế 般羅揭帝.
para-hita (s); lợi tha 利他.
pārājika (s); ba-la-di 波羅夷; tứ trọng tội 四重罪.
para-kr̥tā (s); tha tác 他作.
parama (s); thắng 勝; tối thắng 最勝.
paramānu (s); vi trần 微塵.
paramārtha (s); → Chân Đế 真諦; thắng nghĩa 勝義.
paramārtha-satya (s); → Chân đế 真諦, Chân lý tuyệt đối; đệ nhất nghĩa đế 第一義諦; thắng nghĩa 勝義.
pāramārthika (s); thắng nghĩa 勝義.
paramatā (s); tối thắng 最勝.
param-bhāva (s); an (yên) ổn 安隱.
pāramitā (s); ba-la-mật 波羅蜜; → Ba-la-mật-đa 波羅蜜多; bi ngạn 彼岸; đáo bi ngạn 到彼岸; độ 度 (xem → Lục độ).
para-nirmita-vaśa-vartino-devāḥ (s); tha hoá tự tại thiên 他化自在天.
paraspara (s); dị tướng 異相.
paraspara-viruddha (s); tương vi 相違.
paratantra (s); y tha khởi 依他起.
paratantra-svabhāva (s); y tha khởi tính 依他起性.
paribhoga (s); dụng 用; thụ 受.
paricaya (s); số tập 數習.
pariccheda (s); phân đoạn 分段; phân tề 分齊.
paridevayanti (s); bi 悲.
pari-dīpaka (s); thí 示.
paridīpita (s); hiển thị 顯示.
parigraha (p); khanh 擧.
parigraha (s); hộ niệm 護念; nhiếp thụ 攝取; nhiếp thụ 攝受; nhiếp trì 攝持.
parijñā (s); liễu tri 了知.
parijñāna (s); liễu tri 了知.
parijñāna, parijñā (s); kiến 見.
parikalpanā (s); biên kế 遍計.
parikalpita (s); Biên kế sở chấp 遍計所執, huyền giác 幻覺, vọng kế 妄計; vọng tưởng 妄想; → Duy thức tông.
parikalpitah-svabhāva (s); biên kế sở chấp tính 遍計所執性.

parikalpita-svabhāva (s); phân biệt tính 分別性.
parikarṣaṇa (s); dẫn đạo 引導.
parikīrtayati (s); xướng 唱.
parīkṣā (s); quan, quán 觀.
parīkṣaka (s); năng quán 能觀.
pārimaṇṭirāṇ (p); bi ngạn 彼岸.
parimita (s); hữu lượng 有量.
parimitaguṇānuśaṃsā-dhāraṇī (s); Cam lộ đà-la-ni chú 甘露陀羅尼呪.
parimitaguṇānuśaṃsā-dhāraṇī (s); Cam lộ kinh đà-la-ni chú 甘露經陀羅尼呪.
parimocana (s); giải thoát 解脫; giải 解.
parimukta (s); thoát 脫.
parināma (s); biến dị 變易; biến 變.
parīṇatacakra (s); Hồi hướng luân kinh 迴向輪經.
parinibbāna (p) (s: parinirvāṇa); → Bát-niết-bàn 般涅槃; diệt độ 滅度.
parinirvāṇa (s) (p: parinibbāna); → Bát-niết-bàn 般涅槃.
parinirvṛta (s); nhập diệt 入滅.
pariṇiṣpanna-svabhāva (s); viên thành thật tính 圓成實性.
paripūri (s); viên mãn 圓滿.
paripūrṇa (s); cụ túc 具足.
parīśodhana (s); tu trì 修治.
parīśrāvaṇa (s); lộc thủy nang 漉水囊.
parīśuddha (s); thanh tịnh 清淨; tịnh 淨.
parītāpa (s); nhiệt não 熱惱.
parīṭṭa-ābha (s); thiếu quang thiên 少光天.
parīṭṭa-śubhāḥ (s); thiếu tịnh thiên 少淨天.
parivāra (s); quyến thuộc 眷屬.
parivarjana (s); li 離; viễn li 遠離.
parivarta (s); phẩm 品.
parivṃsate (p); tư lượng 思量.
pariyuṭṭhāna (p); triền 纏.
parṇaśabarī-dhāraṇī (s); Diệp Y Quán Tự Tại Bồ Tát kinh 葉衣觀自在菩薩經.
parsad (s); chúng 衆.
parsimony (e); kiên 慳.
pārśva (s); Bà-lật-thấp-bà 婆栗濕婆, Tổ thứ 10 của Thiên tông Ấn Độ.
pārśva (s); biên 邊.
pārśva (s); Hiệp Tôn Già 脅尊者.
partial (e); nhất phần 一分.
particularizing karma (e); mãn nghiệp 滿業; sinh nghiệp 生業.
paryā (s); triền 纏.
paryasta (s); đảo 倒.

paryāya (s); môn 門; sai biệt 差別.
pāsāda (p); điện 殿.
pāsakamālā (s); số châu 數珠.
pasati (p); chính hạnh 正行.
paścima-kāla (s); mặt thế 末世.
past (e); quá khứ 過去.
paśyanti (s); quan, quán 觀.
paśyati (s); kiến 見.
patala (s); phẩm 品.
pāṭaliputra (s); Ba-trá-li 波吒釐; Ba-trá-li-phát thành 波吒利弗城, dịch nghĩa là → Hoa Thi thành 華氏城, bây giờ có tên Patna.
pāṭaliputta (p) (p: pāṭaliputra); Ba-trá-li-phát thành 波吒利弗城, dịch nghĩa là → Hoa Thi thành 華氏城.
path of accumulation (e); tư lương đạo 資糧道.
path of cultivation (e); tu đạo 修道.
path of liberation (e); giải thoát đạo 解脫道.
path of seeing (e); kiến đạo 見道.
path of superb advancement (e); thắng tiến đạo 勝進道.
pañicca-samuppāda (p) (p: pratītya-samutpāda); nhân duyên sinh 因緣生; → Mười hai nhân duyên.
patience (e); nhẫn nhục 忍辱.
pātimokkha (p) (s: prātimokṣa); → Ba-la-đề Mộc-xoa 波羅提木叉.
paṭiññā (p); hứa 許.
pātra (s) (p: patta); dịch nghĩa là ứng lượng khi 應量器, ứng lượng, dịch âm là Bát-đa-la 鉢多羅, → Bát.
patta (p) (s: pātra); dịch nghĩa là ứng lượng khi 應量器, ứng lượng, dịch âm là Bát-đa-la 鉢多羅, → Bát.
pauruva-janmika (s); tiên thế 先世.
pavilion of vajra peak and all its yogas and yogins (e); Kim cương phong lâu các nhất thiết du-già chỉ kinh 金剛峯樓閣一切瑜伽瑜祇經.
peaceful dwelling (e); an cư 安居.
peak meditation (e); đỉnh thiên 頂禪.
pearl (e); chân châu 真珠.
peerless correct perfect enlightenment (e); vô thượng chính đẳng bồ-đề 無上正等菩提; vô thượng chính đẳng giác 無上正等覺.
péixū (c); → Bù Hư 裴休.
péixuán zhèng (c); Bù Huyền Chứng 裴玄證.
perception (e); tưởng uẩn 想蘊.
perfect (e); viên 圓.

perfect and sudden attainment of buddhahood (e); Viên đốn thành Phật luận 圓頓成佛論.
perfect enlightenment (e); viên giác 圓覺.
perfect voice (e); viên âm 圓音.
perfection of concentration (e); thiền đáo bi ngạn 禪到彼岸.
perfection of expedient means (e); phương tiện đáo bi ngạn 方便到彼岸.
perfection of forbearance (e); nhẫn đáo bi ngạn 忍到彼岸.
perfection of giving (e); đàn ba-la-mật 檀波羅蜜; thí đáo bi ngạn 施到彼岸.
perfection of morality (e); giới ba-la-mật 戒到彼岸.
perfection of omniscience (e); trí đáo bi ngạn 智到彼岸.
perfection of powers (e); lực đáo bi ngạn 力到彼岸.
perfection of the vow (e); nguyện đáo bi ngạn 願到彼岸.
perfection of wisdom (e); bát-nhã đáo bi ngạn 般若到彼岸.
perfection of wisdom of the little mother syllables (e); Thánh Phật mẫu tiêu tự bát-nhã ba-la-mật-đa kinh 聖佛母小字般若波羅蜜多經.
perfection of wisdom of the sacred buddha-mothers (e); Thánh Phật mẫu tiêu tự bát-nhã ba-la-mật-đa kinh 聖佛母般若波羅蜜多經.
perfectly accomplished nature of reality (e); viên thành thật tính 圓成實性.
perfumation (e); huân tập 熏習.
personal enjoyment body (e); tự thụ dụng thân 自受用身.
peta (p) (s: preta); Quỷ đói, → Nga qui 餓鬼.
petavatthu (p); Nga qui sự 餓鬼事, một trong 15 phần của → Tiêu bộ kinh.
phadampa sangye (t); xem → Đoạn giáo (chod).
phala (p); dị thực 異熟; quả báo 果報.
phala (s); báo 報; quả báo 果報; quả 果, xem → Nghiệp.
phala-hetu (s); nhân quả 因果.
phalgu-gata (s); phu 膚.
phassa (p) (s: sparśa); → Xúc 觸.
phowa (t) [pho-ba]; → Chuyển thức 轉識.
phung po (t) (s: skandha); uẩn 蘊, → Ngũ uẩn.
phurbu (t); → Phur-bu.
phyachen, phyag-rgyachen-po (t); → Đại thủ ấn 大手印.
phyir mi 'ong (t) (s: anāgāmin); → Bất hoàn 不還.

pinda

pinda (s); khát thực 乞食.
piṇḍa-artha (s); tổng 總.
pinda-cārika (s); khát thực 乞食.
pippala (s); → Bồ-đề thụ 菩提樹.
pīti (p); hi 喜.
pitta (s); nhiệt 熱.
place of enlightenment (e); đạo trường 道場.
platform sūtra of the sixth patriarch (e); Lục tổ Đản kinh 六祖壇經; → Pháp bảo đàn kinh.
pliancy (e); khinh an 輕安.
podōk (k); Phổ Đức 普德.
pohwan (k); Phổ Huyễn 普幻.
pojo (k); Phổ Chiếu 普照.
pollution (e); trần 塵.
pōmil (k); Phạm Nhật 梵日.
pōmmyōng (k); Pháp Minh 法明.
pōmnang (k); Pháp Lăng 法朗.
pongnim san (k); Phụng Lâm sơn 鳳林山.
pōpsang-chong (k); Pháp tướng tông 法相宗.
posadha (s); trai 齋.
potentialities (e); chủng tử 種子.
pou (k); Phổ Ngu 普愚.
pou (k); Phổ Vũ 普雨.
power (e); thế 勢.
prabhā (s); minh 明; quang minh 光明.
prabhākaramitra (s); Ba-la-ca-phả Mật-đa-la 波羅迦頗蜜多羅.
prabhākārī (s); phát minh địa 發光地.
prabhāpāla (s); Hộ Minh 護明.
prabhāsvara (s); quang minh 光明.
prabhāva (s); thần lực 神力.
prabhūtaratna (s); Đa Bảo Phật 多寶佛, âm là Bào-hư La-lan, còn gọi là Bảo Thắng Phật, Đại Bảo Phật, Đa Bảo Như lai; giáo chủ của thế giới Bảo Tịnh ở phương Đông.
prabodha (s); giác 覺.
practice (e); hành 行.
pradadhāti (s); tinh cần 精勤.
pradaśiṇā (s); hữu nhiều 右邊, dĩ nhiều vòng bên mặt một Thánh tích để tỏ lòng tôn kính.
pradāsa (s); não 惱.
prādhānya (s); thắng 勝.
prahāna (s); đoạn diệt 斷滅; đoạn 斷; li nhiễm 離染; viễn li 遠離.
prahinoti (s); thụ 授.
prajāpati (s); Ba-xà-ba-đề 波閣波提.
prajñā (s) (p: paññā); → Trí huệ 智慧, → Bát-nhã 般若; bát-la-nhã 鉢羅若; huệ 慧; nghiệp trí 業智.
prajñā (s); → Bát-nhã 般若.

prajñā-cakṣus (s); huệ nhãn 慧眼.
prajñādhāra (s); Bát-nhã Đa-la 般若多羅, Tổ thứ 27 của → Thiên tông Ấn Độ.
prajñā-pāramitā (s); bát-nhã ba-la-mật 般若波羅蜜.
prajñāpāramitā-ratnagūṇa-saṃcayagāthā (s); Phật mẫu bảo đức tạng bát-nhã ba-la-mật kinh 佛母寶惠藏般若波羅蜜經.
prajñāpāramitā-sūtra (s); → Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh 般若波羅蜜多經; Bát-nhã kinh 般若經.
prajñāpradīpa (s); Bát-nhã đăng luận 般若燈論, một tác phẩm của → Thanh Biện (bhāvaviveka).
prajñāpradīpa-fīkā (s); Bát-nhã đăng luận thích 般若燈論釋, một tác phẩm của Quan Âm Cầm (avalokitavrata), đệ tử của → Thanh Biện (bhāvaviveka), chủ giải Bát-nhã đăng luận (prajñāpradīpa) của thầy mình.
prajñāpta (s); thi thiết 施設.
prajñāpti (s); giả lập 假立; giả thuyết 假說; giả 假; thi thiết 施設.
prajñāpyate (s); thuyết 說.
prajñārucci (s); Bát-nhã Lưu-chi 般若流支.
prajñā-samādhi (s); bát-nhã tam-muội 般若三昧.
prajñā-vimukti (s); huệ giải thoát 慧解脫.
prajñā-vīśesa (s); trạch diệt 擇滅.
prakalpita (s); vọng kế 妄計.
prakāra (s); hành tướng 行相; li thú 理趣; sai biệt 差別.
prakaraṇāryavāca-sāstra (s); Hiền dương thánh giáo luận 顯揚聖教論.
prakāśana (s); khai 開.
prakāśita (s); hiển thị 顯示.
prakriyā (s); sự nghiệp 事業.
prakṛti (s); bản tính 本性.
prakṛti (s); phi biến dị 非變異.
prakṛti-pariśuddhatva (s); tự tính thanh tịnh 自性清淨.
prakṛti-prabhāsvara (s); tính tịnh 性淨.
pramāda (s); phóng dật 放逸.
pramāṇa (s) (e: valid cognition); → Lượng 量, hình thái nhận thức; chính 正.
pramāṇasamuccaya (s); Tập lượng luận 集量論, một tác phẩm của → Trần-na (dignāga, diñnāga).
pramāṇavāda (s); → Lượng học 量學, Nhận thức học 認識學.
prāmānya (s); lượng 量.

pramokṣa (s); độ 度.
pramuditā (s); cực hi địa 極喜地; hoan hi địa 歡喜地; hoan hi 歡喜; → Thập địa.
pramukha (s); thượng thủ 上首.
pramukta (s); → Giải thoát 解脫.
prāṇa (s); khí 氣.
prāṇa-atipāta (s); sát sinh 殺生.
praṇidhāna (s); nguyện, → Bồ Tát hạnh nguyện.
praṇidhāna-pāramitā (s); nguyện ba-la-mật 願波羅蜜.
praṇidhānu (s); sở nguyện 所願.
pranidhi-jñāna (s); nguyện trí 願智.
pranīta (s); diệu 妙; hảo 好; thù thắng 殊勝.
pransanga (s); khai 開.
prapañca (s); hí luận 戲論.
prapatti (s); tu hành 修行.
prapti (s); sở chứng 所證.
prāpti-sākṣāt-kṛti (s); chứng đắc 證得.
prārthanā (s); hi cầu 希求.
prasajyate (s); ung, ứng 應.
praśamana (s); trừ diệt 除滅.
praśaṅga (s); ung, ứng 應.
prāśaṅgika (s); Cụ duyên tông 具緣宗, ứng thành tông 應成宗; Qui mâu biện chứng phái 歸謬辯證派; Qui mâu luận chứng phái 歸謬論證派. → Trung quán tông.
prasanna-citta (s); hân lạc 欣樂.
prasannapadā (s); Minh cú luận 明句論, gọi đủ là Trung quán minh cú luận thích (madhyamaka-vṛtti-prasannapadā), một tác phẩm của → Nguyệt Xứng (candrakīrti), bản này là bản chú giải Trung quán luận (madhyamaka-sāstra) của → Long Thụ (nāgārjuna) duy nhất bằng nguyên văn chữ → Phạn.
praśānta (s); tịch diệt 寂滅.
praśānta-viniśaya-prāthihārya-samādhi-sūtra (s); Tịch chiếu thần biến tam-ma-địa kinh 寂照神變三摩地經.
prasava-dharma (s); sinh pháp 生法.
prasava-dharmin (s); năng sinh 能生.
prasenajit (s); Ba-tư-nặc vương 波斯匿王.
prasiddha (s); hứa 許.
prasiddhi (s); thành 成.
prasrabdhī (s); khinh an 輕安.
pratāpana-narakaḥ (s); đại nhiệt địa ngục 大熱地獄.
prathisthā (s); kiến lập 建立.
pratibaddha (s); phọc (phược) 縛.
pratibhādati (s); phá 破.
pratibhāsa (s); hiện khởi 現起.

pratigha (s); hữu đối 有對; não loạn 惱亂; sân 瞋.
pratihārya (s); biến hiện 變現.
pratikṛti (s); hình tượng 形像.
pratikṣipati (s); hủy 毀.
pratiloma (s); nghịch 逆.
prātimokṣa (s) (p; pātimokkha); → Ba-la-đề Mộc-xoa 波羅提木叉.
pratinisevana (s); tu 修.
pratiniyama (s); định dị 定異.
pratipakṣa (s); đối trị 對治; trị 治.
pratipatti (s); liễu 了; tu hành 修行.
prati-prati (s); các các 各各.
pratirūpakah (s); tượng pháp 像法.
pratisaṃdhi (s); kết sinh 結生; kết 結; thác 託.
pratisaṃkhyā (s); số duyên diệt 數緣滅; số duyên tận 數緣盡; số 數; trạch diệt 擇滅; tư trạch 思擇.
pratisaṃkhyā-nirodha (s); số duyên diệt 數緣滅; số duyên tận 盡; → Trạch diệt 擇滅.
pratisaṃlayana (s); yên mặc 宴默.
pratisaṃveda-yāti (s); giác tri 覺知.
pratisarana (s); y 依.
pratisedhanā (s); giả chi 遮止.
pratismrta (s); chính niệm 正念.
pratisthā (s); an lập 安立.
pratisthita (s); an lập 安立.
pratiṣṭhita-nirvāṇa (s); → Niết-bàn cố định, Thường trụ niết-bàn 常住涅槃. Theo quan điểm → Đại thừa, đây là → Niết-bàn mà người đã giác ngộ hoàn toàn nhập vào sau khi lìa đời. Các Đại Bồ Tát từ chối không nhập vào Niết-bàn cố định để cứu độ tất cả chúng sinh. Niết-bàn cố định có thể được xem là Vô dư Niết-bàn (nirupadhiśeṣa-nirvāṇa) của → Tiểu thừa.
praṭītya (s); duyên 緣.
praṭītya-samutpāda (s); duyên khởi 緣起; duyên sinh 緣生; sinh duyên 生緣; → Mười hai nhân duyên.
praṭītya-samutpāda-divibhaṅga-nirdeśa-sūtra (s); Duyên khởi kinh 緣起經.
praṭītya-samutpāda-hṛdaya-kārikā (s); Nhân duyên tâm luận tụng 因緣心論頌, một tác phẩm được xem là của → Long Thụ (nāgārjuna).
praṭītya-samutpāda-hṛdaya-vṛtti (s); Nhân duyên tâm luận thích 因緣心論釋, một tác phẩm được xem là của → Nguyệt Xứng, chú giải Nhân duyên tâm luận tụng (praṭītya-samutpāda-hṛdaya-kārikā), một tác phẩm được xem là của → Long Thụ (nāgārjuna).

prāṭīya-samutpāda-sāstra (s); Nhân duyên luận 因緣論, tên của hai tác phẩm khác nhau, 1. tác phẩm của Ullaṅga, 2. của Suddhamatī (Tĩnh Huệ).
prāṭivedayati (s); khai ngộ 開悟.
prāṭivibuddha (s); giác 覺.
prāṭiyakṣa (s); hiện lượng 現量; hiện sự 現事.
prāṭiyakṣam (s); hiện lượng 現量.
prāṭiyavekṣa-jñāna (s); diệu quan sát trí 妙觀察智.
prāṭiyavekṣaṇa-jñāna (s); Diệu quan sát trí 妙觀察智, xem → Năm trí, → Pháp tướng tông, → Phật gia
prāṭiyaya (s); duyên khởi 緣起; duyên 緣; hữu vi pháp 有爲法.
prāṭiyaya-hetu (s); duyên 緣.
prāṭiyaya-lakṣaṇa (s); duyên tướng 緣相.
prāṭiyaya-vijñāna (s); duyên thức 緣識.
prāṭyeka-buddha (s) (p: pacceka-buddha); Duyên giác 緣覺. Bích-chi Phật 辟支佛, → Độc giác Phật 獨覺佛.
prāṭyekabuddha-body (e); Bích-chi Phật thân 辟支佛身.
prāṭyupabhoga (s); thụ dụng 受用.
prāṭyutpannābhisambuddha-mahātantrārājasūtra (s); Kim cương đỉnh Như Lai chân thật nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương kinh 金剛頂如來真實攝大乘現證大教王經, → Bát Không Kim Cương dịch.
prāṭyutpanna-buddha-saṃmukhāvasthita-sa-mādhī-sūtra (s); Bát-chu tam-muội kinh 般周三昧經, Chi-câu-la-sám (lokarakṣa) dịch đời Hậu Hán (179); Đại phương đẳng đà-la-ni kinh 大方等陀羅尼經.
prāvāda (s); luận 論; tùy lưu 隨流.
pravara (s); tối thắng 最勝.
pravardhita (s); tăng 增.
pravartaka (s); chuyển 轉.
pravartate (s); chuyển 轉; tác dụng 作用; xuất 出.
pravibhāga (s); phân tề 分齊.
pravibhāga (s); sai biệt 差別.
pravicaya (s); giản trạch 揀擇; giản trạch 簡擇.
praviveka (s); viễn li 遠離.
prāvivekya (s); viễn li 遠離.
pravrajita (s); → Xuất gia 出家.
pravrajyāta (s) (p: pabbajāta); → Xuất gia 出家.
pravṛtti (s); chuyển 轉; trú 住.
pravṛtti-vijñāna (s); sinh khởi thức 生起識.
prāyaṇa (s); hiển 顯.

prayoga (s); gia hạnh 加行; khuyển tu 勤修; tu hành 修行.
prayogika (s); gia hạnh 加行.
prayojana (s); dụng 用. Dụng ở đây có hai nghĩa, 1. mục đích và 2. tác dụng, danh từ đối nghĩa với thể.
prayujyate (s); khuyển tu 勤修.
precept (e); giới 戒.
preceptor (e); Hoà thượng 和尚.
prediction (e); kí 記.
prediction of future buddhahood (e); ti-da-khu-lê-na 毘耶佉梨那.
predominant characteristics (e); thắng tướng 勝相.
preface to the collection of chan sources (e); Thiên nguyên chư thuyết tập đồ tự 禪源諸詮集都序.
preparation (e); tư lương 資糧.
preta (s) (p: peta); qui đói, → Nga qui 餓鬼.
pretamukhāgnivālyāsarakāra-dhāraṇī (s); Cửu bát diệm khẩu nga qui đà-la-ni kinh 救拔焰口餓鬼陀羅尼經.
pride (e); kiêu mạn 驕慢; mạn 慢.
priest (e); hoà thượng 和尚.
primordial chaos (e); hỗn độn 混沌.
prīti (s); hi 喜.
prīṭijanana (s); pháp hi 法喜.
prīya-ākhiāna (s); ái ngữ 愛語.
prīya-viprayoga-duḥkha (s); ái biệt li khổ 愛別離苦.
prīya-viyoga (s); ái biệt li 愛別離.
proclivities (s); sử 使.
production (e); sinh khởi 生起; sinh 生.
profound commentary on the vimalakīrti sūtra (e); Duy-ma kinh huyền số 維摩經玄疏.
profound meaning of the three treatises (e); Tam luận huyền nghĩa 三論玄義.
protect (e); hộ 護; thủ hộ 守護.
prthag-jana (s); phạm phu 凡夫.
prthagjanatva (s); dị sinh tính 異生性.
prthak (s); biệt 別.
prthak (s); các biệt 各別.
prthivīdhātu (s); tứ đại 四大.
pudgala (s) (p: puggala); dịch âm là Bồ-đặc-già-la 補特伽羅 một Phú-đặc-già-la, nghĩa là Nhân chúng sinh, một «người» → Độc Tử bộ.
pudgala-dṛṣṭi (s); ngã kiến 我見.
pudgala-nairātmya (s); bồ-đặc-già-la vô ngã 補特伽羅無我; nhân vô ngã 人無我.

pudgalavāda (s); Trụ tử bộ, còn được gọi là → Độc Tử bộ (s: vātsīputrīya), do vị tăng Độc Tử (s: vātsīputra) sáng lập.

puggala (p) (s: pudgala); dịch âm là Bồ-đặc-già-la 補特伽羅 hoặc Phú-đặc-già-la, nghĩa là Nhân chúng sinh, một »người«; xem → Độc Tử bộ.

pūhuà (c) (j: fuke); → Phổ Hoá 普化.

pūhuà-zōng (c) (j: fuke-shū); → Phổ Hoá tông 普化宗

pūjā (s); cung dưỡng 供養.

pūjā (s, p); → Lễ 禮, nghi lễ 儀禮.

pūjita (s); tôn 尊.

punar (s); tất cánh 畢竟.

puñña (p) (s: puṇya); → Phúc đức 福德; phúc 福.

puṇṇa (s); Phú-lưu-na 富留那.

punnappunam (s); số 數.

puṇya (s) (p: puñña); → Phúc đức 福德; công đức 功德, đức 德 (德); phúc 福.

puṇya-jñāna (s); phúc trí 福智.

puṇyamitra (s); Bất-như Mật-đa 不如蜜多, Tổ thứ 26 của → Thiên tông Ấn Độ.

puṇya-prasavāḥ (s); phúc sinh thiên 福生天.

puṇya-skandha (s); phúc tụ 福聚.

puṇyayaśa (s); Phú-na Da-xá 富那耶舍, Tổ thứ 11 của → Thiên tông Ấn Độ.

pure (e); a-ma-lặc 阿摩勒; khiết 潔; tịnh diệu 淨妙; thanh tịnh 清淨.

pure dharma realm (e); thanh tịnh pháp giới 清淨法界.

pure in the precepts (e); → Ti-khâu 比丘.

pure land (e); → Tịnh Độ tông 淨土宗; tịnh độ 淨土.

pure practices (e); phạm hạnh 梵行.

purgatory (e); na-lạc 那落.

purification (e); thanh tịnh 清淨; tu trị 修治.

purify (e); trai 齋.

pūrṇa (s); Mãn Nguyên 滿願; Phú-na-ki 富那奇; Phú-lâu-na, một trong → Mười đại đệ tử của Phật; Phú-lưu-na 富留那; Viên Mãn 圓滿.

purna-maitrāyaniputra (s); Phú-lâu-na 富樓那.

purṇa-maitrāyaniputra (s); Phú-lâu-na 富樓那.

puruṣa (s); nhân ngã 人我.

puruṣadāmya-sāratha (s); điều ngự 調御.

puruṣadāmya-sārathi (s); Điều Ngự Đại Trọng Phu, một trong → Mười danh hiệu của một vị → Phật.

puruṣapura (s); dịch âm Hán Việt là Phú-lâu-sa Phú-la hoặc Bồ-lộ-sa Bồ-la, dịch nghĩa là Trương

Phu Quốc, tên của kinh đô xứ → Càn-đà-la, bây giờ là Peshāwar ở Ấn Độ.

pūrva (s); tiền 前.

pūrva-apara-sahakrama (s); cộng 共.

pūrva-jāta (s); tiền sinh 前生.

pūrvamgama (s); thượng thủ 上首.

pūrva-nimitta (s); thuy 瑞.

pūrva-videhaḥ (s); đông thắng thân châu 東勝身洲.

puṣpakūṭa-dhāraṇī (s); Hoa tích đà-la-ni thần chú kinh 華積陀羅尼神呪經.

putalipa, siddha (s), hoặc sutali, satapa, purali, tali; → Pu-ta-li-pa (78).

putogara (j); bồ-đặc-già-la 補特伽羅.

putogara muga (j); bồ-đặc-già-la vô ngã 補特伽羅無我.

pūtuó-shān (c) (s: potalaka); → Phổ-đà sơn 普陀山.

pūxián (c); → Phổ Hiền 普賢.

Q

qīngjū (c) (j: seikyo); Thanh Cư 清居, → Tháp mục ngư đồ.

qīngliáng (c); Thanh Lương 清涼.

qīngyuán xíngsī (c) (j: seigen gyōshi); → Thanh Nguyên Hành Tu 青原行思.

qīnshān wénsuì (c) (j: kinzan bunsui); → Khâm Sơn Văn Thuý 欽山文邃.

queen (e); phu nhân 夫人.

questioning devas sūtra (e); Thiên thỉnh vấn kinh 天請問經.

quiescence (e); tịch tĩnh 寂靜.

R

ra (j); la 羅.

raga (s); dục 欲; tham 貪.

rāga (s); nhiễm 染; tham mê, mê hoặc, đồng nghĩa với lobha và taṇhā (→ Ái).

raging current of (false) views (e); kiến bạo lưu 見暴流.

ragora (j); → La-hầu-la 羅睺羅.

rahasya (s); bí yếu 祕要.

rāhula (s); → La-hầu-la 羅睺羅, → Mười đại đệ tử.

rāhula, siddha (s); → La-hầu-la (47).

rāhulabhadra (s); La-hầu La-da 羅睺羅多, tổ thứ 16 của → Thiên tông Ấn Độ.

rai (j); lai來.

rai-i (j); lai ý來意.

raise (j); lai thể來世.

raishō (j); lai sinh來生.

rai-yu (j); lai du賴瑜.

rājagaha (p) (s: rājagṛha); dịch âm là La-duyệt 羅閱, dịch nghĩa là → Vương xá 王舍.

rājagraha (s); → Vương xá thành 王舍城.

rājagṛha (s) (p: rājagaha); dịch âm là La-duyệt 羅閱, dịch nghĩa là → Vương xá 王舍.

rajas (s); trần塵.

rājāvavādaka-sūtra (s); Như Lai thị giáo thắng quân vương kinh 如來示教勝軍王經.

rājñī (s); phi妃.

rajū (j); La-thập 羅什; → Cưu-ma-la-thập.

rakan (j); → La-hán 羅漢; → A-la-hán.

rakan keijin (j) (c: luòhàn guichēn); → La-hán Quốc Sám 羅漢桂琛.

rakanden (j); La-hán điện 羅漢殿.

rākṣasa (s); la-sát 羅刹.

rākṣasī (s); la-sát nữ 羅刹女.

raku (j); lạc樂.

rakuhatsu (j); lạc phát落髮.

ran (j); lãm覽.

ran (j); loạn亂.

rang rgyal (t) (s: pratyekabuddha); → Độc giác Phật 獨覺佛.

ranga (s); sắc色.

rankei dōryū (j) (c: lánxī dào'lóng); → Lan Khê Đạo Long 蘭溪道隆.

ran'ou (j); lai ông 懶翁.

ranshiki (j); loạn thức 亂識.

rasanā (s); »Phụ nữ« chỉ kèn nằm bên trái của → Avadhūtī, bắt nguồn từ lỗ mũi bên trái, phía sau búi cổ, màu đỏ, tượng trưng cho chủ thể, »Mặt trăng« chứa đựng năng lượng của sự khát vọng và năng lượng tâm thức, một khi biến chuyển sẽ trở thành nhận thức trực giác của một vị → Không hành nữ.

rasa-visaya (s); vị cảnh 味境.

raśmi (s); tia sáng.

raśmivimalaviśuddhaphrabhā-dhāraṇī (s); Vô cấu tịnh quang đại đà-la-ni kinh 無垢淨光大陀羅尼經.

rāṣṭrapālapariprechā-sūtra (s); Hộ Quốc tôn giả sở vấn kinh 護國尊者所問經, nằm trong bộ kinh → Bảo Tích.

ratna (s); bảo寶.

ratnagotravibhāga-mahāyānanottaratantra-śāstra (s); Cứu cánh nhất thừa bảo tính luận 究竟一乘寶性論, Thật tính luận 寶性論.

ratnakāra (s); bảo sinh 寶生.

ratnakūṭa-sūtra (s); → Bảo tích kinh 寶積經; Đại Bảo tích kinh 大寶積經.

ratnamati (s); Lạc-na-ma-đề 勒那摩提.

ratna-naya-stūpa (s); bảo tháp 寶塔; → Tháp.

ratna-pāṇi (s); Bảo Thủ 寶手, tên của một vị → Bồ Tát.

ratna-sambhava (s); → Bảo Sinh Phật 寶生佛.

ratnāvalī (s); nguyên nghĩa là Vòng bảo châu, Hán dịch là Bảo hành vương chính luận, một tác phẩm của → Long Thụ.

ratnāvalīṭkā (s); Bảo hành vương chính luận số, tên một bài luận của A-dật-da Mật-da (ajitamitra), chủ giải Bảo hành vương chính luận (ratnāvalī), một tác phẩm của → Long Thụ (nāgārjuna).

ratnolkā-nāma-dhāraṇī (s); Đại phương quảng tổng trì bảo quang minh kinh 大方廣總持寶光明經.

raurava-narakaḥ (s); hào khiếu địa ngục 號叫地獄.

rāvaṇa explains the [wandering seizers'] alleviation of children's illnesses (e); La-phọc-nã thuyết cứu liệu tiêu nhi tật bệnh kinh 囉嚩拏說救療小兒疾病經.

rāvaṇabhāṣitam-cāragrahaśānti (s); La-phọc-nã thuyết cứu liệu tiêu nhi tật bệnh kinh 囉嚩拏說救療小兒疾病經.

ṛddha (s); dũng kiện 勇健.

ṛddhi (s) (p: iddhi); nguyên nghĩa »giàu có«. Trong đạo Phật, danh từ này được hiểu là → Thần thông 神通, một trong → Lục thông.

ṛddhi (s); như ý如意; thần lực 神力; thần thông 神通.

ṛddhipāda (s) (p: iddhipāda); → Như ý túc如意足.

ṛddhi-prātihārya (s); thần túc thông 神足通.

real elements (e); thật pháp 實法.

real wisdom (e); thật trí 實智.

reality assembly of the attained realm of the buddhas (e); Chư Phật cảnh giới攝真實經.

reality body (e); pháp thân 法身.

reality-realm (e); pháp giới 法界.

realization (e); chứng 證.

realm (e); giới 界.

realm of samantabhadra (e); Phổ Hiền cảnh giới 普賢境界.

rebuke (e); ha trách 呵責.

recitation manual for the cultivation of the five mysteries of vajrasattva, from the vajrasākhara yoga (e); Kim cương đĩnh du-già kim cương tát đỏa ngũ bí mật tu hành niệm tụng nghi quỹ 金剛頂瑜伽金剛薩埵五祕密修行念誦儀軌.

recite (e); tụng 誦.

reconciliation of disputes in ten aspects (e); Thập môn hoà tranh luận 十門和諍論.

record of linji (e); Lâm Tế lục 臨濟錄.

record of śākyamuni's teachings compiled during the k'ai-yüan period (e); Khai Nguyên Thích giáo lục 開元釋教錄.

record of the mirror of orthodoxy (e); Tông kính lục 宗鏡錄; → Vĩnh Minh Diên Thọ.

record of the precious spoken tradition (e); Bạch bảo khẩu sao 白寶口鈔.

record of the teachings of the reverend hamhō tūkt'ong (e); Hàm Hư Đường Đắc Thông Hoà thượng ngữ lục 涵虛堂得通和尚語錄.

record of the transmission of the lamp published in the ching-te era (e); Cảnh Đức truyền đăng lục 景德傳燈錄.

recorded sayings of layman pang (e); Bàng Cư sĩ ngữ lục 龐居士語錄; → Bàng Uân.

regret (e); hối 悔; truy hối 追悔.

rei (j); lễ 禮.

reihai (j); lễ bái 禮拜.

reimei (j); linh minh 靈明.

reiu shigon (j) (c: lingyün zhiqín); → Linh Vân Chí Càn 靈雲志勤.

reiyū (j); linh dụ 靈裕.

rekidai-hōbō-ki (j); Lịch đại pháp bảo kí 歷代法寶記.

rekidai-sambō-ki (j); Lịch đại tam bảo kí 歷代三寶記.

relative truth (e); thế đế 世諦; thế tục đế 世俗諦.

relics (e); → Xá-lợi 舍利.

religious ritual (e); tư tế 祠祀.

remains of the buddha (e); Phật xá-lợi 佛舍利; → Xá-lợi.

remorse (e); hối 悔.

ren (j); liên 聯.

ren (j); luyện 煉 (鍊).

renbin (j); lân mẫn 憐愍.

rengkyō (j); Liên hoa kinh 蓮華經; → Diệu Pháp liên hoa kinh.

rengemen-kyō (j); Liên hoa điện kinh 蓮華面經.

renkon (j); luyện căn 練根.

rensen (j); liêm tiêm 廉纖.

resentment (e); hận 恨.

resolving doubts about observing the hwadu (e); Khán thoại quyết nghi luận 看話決疑論.

response (e); tương ứng 相應.

response body (e); hoá thân 化身.

restlessness (e); trao (điệu) cử 掉舉.

result (e); báo 報.

result nature (e); quả tính 果性.

revata (s); Li-bà-da 離婆多.

revealing the tenets of the abhidharma treasury (e); A-tì-đạt-ma tạng hiển tông luận 阿毘達磨藏顯宗論.

revere (e); cung kính 恭敬.

reward (e); báo 報.

reward-body (e); báo thân 報身; ứng thân 應身; → Ba thân.

re-witnessing aspect (e); chứng tự chứng phần 證自證分.

rgod pa (t); cao cử 高舉.

rgyags pa (t); kiêu 僑.

rgyun (t); tuý lưu 隨流.

rgyun zhugs (t) (s: śrotāpanna); → Dự lưu 預流.

ri (j); lí 理.

ri (j); lí 裏.

ri (j); lí 離.

ri (j); lợi 利.

ri-busshō (j); Lí Phật tính 理佛性.

richi (j); lí trí 理智.

ridon (j); lợi độn 利鈍.

rieki-shūjō (j); lợi ích chúng sinh 利益衆生.

rig pa dan shabs su ldan pa (t); Minh Hạnh Túc 明行足; → Mười danh hiệu.

rigen (j); lợi nghiêm 利嚴.

right behavior (e); chính nghiệp 正業.

right concentration (e); chính định 正定.

right livelihood (e); chính mệnh 正命.

right view (e); chính kiến 正見.

rihokkai (j); lí pháp giới 理法界.

riji (j); lí sự 理事.

riki (j); lợi cơ 利機.

riki, ryoku (j); lực 力.

rikishi (j); lực sĩ 力士.

rikon (j); lợi căn 利根.

riku (j); lí cầu 離垢.

riku-ji (j); lí cầu địa 離垢地.

riku-shōjō (j); lí cầu thanh tịnh 離垢清淨.

rikyō (j); lí giáo 理教.

rime (t) [ris-med]; → Ri-mê.

rimon (j); lí môn 理門.

rin (j); lâm 臨.

rin (j); luân 輪.

rinchen sangpo (t) [rin-chen bzañ-po]; → Rin-chen Sang-po.

rinji (j); lâm thời 臨時.

rinmon (j); lâm môn 臨門.

rinne (j); → Luân hồi 輪迴.

rin'ne (j); luân hồi 輪回 (廻).

rinpoche (t); »Quý báu« Từ này thường được các Phật tử Tây Tạng dùng khi nhắc đến thầy được họ quý trọng. Họ cũng gọi → Liên Hoa Sinh Đại sư là »Guru Rinpoche« tức là »Đạo sư quý báu«.

rinten (j); luân chuyển 輪轉.

rinzai gigen (j) (c: linji yixuan); → Lâm Tế Nghĩa Huyền 臨濟義玄.

rinzai-roku (j); Lâm Tế lục 臨濟錄.

rinzai-shū (j) (c: linji-zōng); → Lâm Tế tông 臨濟宗.

rishō (j); lí chướng 理障.

rishō (j); lí tính 理性.

rishu (j); lí thú 理趣.

risshō (j); lập chính 立正.

risshū (j); → Luật tông 律宗.

rita (j); lợi tha 利他.

ritai (j); lí thể 理體.

ritsu (j); luật 律.

ri-tsūgen (j); Lí Thông Huyền 李通玄.

ritsu-gi (j); luật nghi 律儀.

ritsu-shū (j); → Luật tông 律宗.

ritual chapter on yamāntaka, ferocious king of mantras and abhicāraka, from the bodhisattvaṭīṭakāvisara-mañjuśrīkumārabhūta-mūla-kalpa (e); Đại phương quảng曼拏-thù Thất-lợi Đòng Chân Bồ Tát Hoa Nghiêm bản giáo tán Diêm-mạn-đức-ca phần nộ vương chân ngôn a-ti-già-ca-lỗ nghi quỹ phẩm 大方廣曼殊室利童真菩薩華嚴本教讚闍曼德迦忿怒王真言阿毘遮迦嚕儀軌品.

ritual chapter on yamāntaka, ferocious king of mantras and great intimidating righteousness, from the āryamañjuśrīyamūlakalpa-bodhisattvaṭīṭakāvatamsaka-mahāyāna-vaipulya-sūtra (e); Đại thừa phương quảng曼拏-thù Thất-lợi Bồ Tát Hoa Nghiêm bản giáo Diêm-mạn-đức-ca phần nộ vương chân ngôn đại uy đức nghi quỹ phẩm 大

乘方廣曼殊室利菩薩華嚴本教闍曼德迦忿怒王真言大威德儀軌品.

ritual procedure for making offerings to the seven healing-master buddhas, the wish-fulfilling kings (e); Dược sư thất Phật cung dường nghi quỹ như ý vương kinh 藥師七佛供養儀軌如意王經.

ritual procedure for the successful cultivation of the vajrasattva of great bliss (e); Đại Lạc Kim Cương Tát-đoá tu hành thành tựu nghi quỹ 大樂金剛薩埵修行成就儀軌.

ritual procedure for the syllable-wheel yoga of suddenly realizing the dharmabody of vairocana, from the gaṇḍavyūha chapter of the bhāvataṃsaka-nāma-mahāvaiṇḍya-sūtra (e); Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm kinh nhập pháp giới phẩm đốn chứng Tì-lô-già-na pháp thân tự luân du-già nghi quỹ 大方廣佛花嚴經入法界品頓證毘盧遮那法身字輪瑜伽儀軌.

ritual procedure of becoming buddha through recitation, anytime, anywhere, by the yoga of the one-syllable wheel-turning ruler from the vajrasāekhara (e); Kim cương đỉnh kinh nhất tự đỉnh luân vương du-già nhất thiết thời xứ niệm tụng thành Phật nghi quỹ 金剛頂經一字頂輪王瑜伽一切時處念誦成佛儀軌.

ritual procedure of the great illuminating mañḍala of the wealth god (e); Bảo tạng thần đại minh mạn-nā-la nghi quỹ kinh 寶藏神大明曼拏羅儀軌經.

ritual procedures from the yoga collection for feeding the searing mouths (e); Du-già tập yếu diệm khẩu thí thực nghi quỹ 瑜伽集要焰口施食儀軌.

riya (j); lê-da 梨耶.

riyaku (j); lợi ích 利益.

riyashiki (j); lê-da thức 梨耶識.

rizen (j); lí nhiễm 離染.

rjes su śes pa (t); tỉ trí 比智.

rmad du byuñ ba (t); hi hữu 希有.

rnām grol sku (t); giải thoát thân 解脫身.

rnām par gtoñ ba la dgañ ba (t); hỉ xả 喜捨.

rnām par gyeñ ba (t); tán loạn 散亂.

rnām par mi rtog pañ ye śes (t); vô phân biệt trí 無分別智.

rnām par rig ba (t); liễu biệt 了別.

rnām par smin (t); dị thực 異熟.

rō (j); lao 勞.

rō (j); lão 老.

ro (j); lậu lậu.
ro (j); lộ lộ.
ro (j); lộ lộ.
rō (j); lộng lộng.
rō (j); lung lung.
rōba-zen (j); → Lão bà thiên 老婆禪.
rōgoshiki (j); lộng nghiệp thức 弄業識.
rōji (j); lộ địa lộ địa.
rojin (j); lậu tận lậu tận.
rojin-arakan (j); Lậu Tận A-la-hán 漏盡阿羅漢.
rojin-biku (j); lậu tận ti-khâu 漏盡比丘.
rojin-chi (j); lậu tận trí 漏盡智.
rojū (j); lộ đầu lộ đầu.
roku (j); lộc lộc.
roku (j); lục lục.
rokubon (j); lục phạm 六凡.
rokubonnō (j); lục phiền não 六煩惱.
rokubonshishō (j); lục phạm tứ thánh 六凡四聖.
rokudō (j); → Lục đạo 六道.
rokudo (j); lục độ 六度.
rokugenan (j); lục hiện quán 六現觀.
rokugyō (j); lục hạnh 六行.
rokuin (j); lục nhân 六因.
rokujuniken (j); lục thập nhị kiến 六十二見.
rokukōgi (j); lục cú nghĩa 六句義.
roku-myōhou-mon (j); Lục diệu pháp môn 六妙法門.
rokunamadai (j); Lặc-na Ma-đề 勒那摩提.
rokuon (j); lộc nang 漉囊.
rokuon (j); → Lộc uyển 鹿苑.
rokushiki (j); lục thức 六識.
rokushu (j); lục thú 六趣.
rokushu-hyakujō-shōki (j); Sáu Tu Bách Trượng 清規.
rokushuin (j); lục chủng nhân 六種因.
rokushu-zenshin (j); lục chủng nhiễm tâm 六種染心.
rokuso (j); Lục tổ 六祖, chi → Huệ Năng.
rokusō (j); lục tướng 六相.
rokuso daishi (j); Lục tổ Đại sư 六祖大師, → Huệ Năng.
rokuso-dankyō (j); Lục tổ đàn kinh 六祖壇經; → Pháp bảo đàn kinh.
rokusoku (j); lục tặc 六賊.
rokusuinō (j); lộc thủy nang 漉水囊.
rokuwakyō (j); lục hoà kính 六和敬.
rokuyaon (j); → Lộc dã uyển 鹿野苑.
rokyu (j); lục dụ 六喻.

rokuzen (j); lục nhiễm 六染.
rokuzenshin (j); lục nhiễm tâm 六染心.
ron (j); luận 論.
rōnen (j); lãng nhiên 朗然.
rongi (j); luận nghị 論議.
ronshiki (j); luận thức 論式.
root consciousness (e); căn bản thức 根本識.
ropana (s); an vị 安立.
ropparamitsu (j); lục ba-la-mật 六波羅蜜.
rosary (e); số châu 數珠.
roshanabutsu (j); Lô-xá-na Phật 盧舍那佛.
rōshi (j); → Lão sư 老師.
rōshi (j); → Lão tử 老死.
rōshi-keko-kyō (j); Lão tử hoá hồ kinh 老子化胡經.
rosuinō (j); lự thủy nang 漉水囊.
round (e); viên 圓.
rōyu (j); lương do 良由.
ryi (s); Thấu Thị 透視, một người đã nhìn thấu suốt được chân lý; tiên 仙.
ryipatana (s) (p; isipatana); → Tiên uyển 仙苑.
rtsa bahi rnam (t); căn bản thức 根本識.
rtsa 'khor (t) (s; cakra); → Trung khu 中軀.
ru (j); lưu 流.
ru (j); lưu 留.
rucaka (s); anh lạc 瓔珞.
ruci (s); hi cầu 希求.
rufu (j); lưu bố 流布.
ruge (j); lưu ngại 留礙.
rúguō (c); Nho quả 儒果.
rui (j); loại 類.
rui (j); luy 羸.
ruiji (j); loại trí 類智.
ruijetsu (j); luy liệt 羸劣.
ruiyán shīyán (c) (j; zuigan shigen); → Thụy Nham Sư Ngạn 瑞巖師彥.
rūpa (s); chất ngại 質礙.
rūpa (s); sắc 色.
rūpadhātu (s, p); Sắc giới 色界, → Ba giới.
rūpa-kāya (s); sắc thân 色身.
rūpaloka (s, p); Sắc giới 色界, → Ba giới.
rūpa-prasāda (s); tịnh sắc 淨色.
rūpa-skandha (s); sắc uẩn 色蘊.
rupin (s); hữu sắc 有色.
rūpyata-iti-rūpam (s); sắc 色.
rurai (j); lưu lai 流來.
ruri (j); lưu li 琉璃 瑠璃.
rūrō (j); lưu lãng 流浪.
ruten (j); lưu chuyển 流轉.
rúi (c); như ý 如意, như ý muốn.

ruzū (j); lưu thông 流通.
ruzūbun (j); lưu thông phần 流通分.
ryaku (j); lược 略.
ryakujitsu-nenshō-kyō (j); Lược xuất niệm tụng kinh 略出念誦經.
ryakushaku-shinkegonkyō-shugyōshidai-ketsu-gi-ron (j); Lược thích tân Hoa Nghiên tu hành thứ đệ quyết nghi luận 略釋新華嚴經修行次第決疑論.
ryakushichikai-butsumyō-kyō (j); Lược thất giai Phật danh kinh 略七階佛名經.
ryakushukkyō (j); Lược xuất kinh 略出經.
ryō (j); liễu 了.
ryō (j); linh 靈.
ryō (j); lĩnh 領.
ryo (j); lự 慮.
ryō (j); lượng 量.
ryō, rō (j); lương 良.
ryōbetsu (j); liễu biệt 了別.
ryōchi (j); liễu tri 了知.
ryochi (j); lự tri 慮知.
ryōchi (j); lượng trí 量智.
ryōchou-fudaishi-ju-kongōkyō (j); Lương Triều Phó đại sư tụng kim cương kinh 梁朝傅大師頌金剛經.
ryōdatsu (j); liễu đạt 了達.
ryōga-abatsutara-hōkyō (j); Lãng-già a-bạt-đa-la bảo kinh 楞伽跋多羅寶經; → Nhập Lãng-già kinh.
ryōga-abattara-hōkyō (j); Lãng-già a-bạt-đa-la bảo kinh 楞伽跋佗羅寶經; → Nhập Lãng-già kinh.
ryōga-kyō (j); Lãng-già kinh 楞伽經, → Nhập Lãng-già kinh.
ryōga-shiji-ki (j); Lãng-già sư tư kí 楞伽師資記.
ryōgi (j); liễu nghĩa 了義.
ryōgon-kyō (j); Lãng-nghiêm kinh 楞嚴經, → Thủ-lãng-nghiêm kinh.
ryōi (j); lương y 良醫.
ryōju (j); lĩnh thụ 領受.
ryōjusen (j); Linh Thú sơn 靈鷲山.
ryōkan (j); liệu giản 料簡.
ryōnō (j); lĩnh nạp 領納.
ryōshū (j); lưỡng tông 兩宗.
ryosō (j); lữ trang 旅裝.
ryōtō (j); lưỡng đầu 兩頭.
ryōu (j); lượng hữu 量有.
ryōugi-kyō (j); liễu nghĩa kinh 了義經.
ryōyū (j); Linh Hựu 靈祐; → Qui Sơn Linh Hựu.

ryōzen (j); Linh sơn 靈山; → Linh Thú sơn.
ryū (j); lập 立.
ryūden-ji (j); Long Điền tự 龍田寺.
ryūge koton (j) (c: lóngyá jūxún); → Long Nha Cư Độn 龍牙居遁.
ryūha (j); lập phá 立破.
ryūhō (j); lập pháp 立法.
ryūju (j); → Long Thu 龍樹.
ryūkan (j); Long Khoan 隆寬.
ryūkyū (j); Lưu Cầu 劉虬.
ryūtan sōshin (j) (c: lóngtán chóngxìn); → Long Đàm Sùng Tín 龍潭崇信.
ryū-tetsuma (j) (c: liú tiěmó); → Lưu Thiết Ma 劉鐵磨.
ryūzō (j); long tượng 龍象.

S

sa (j); ta 嗟.
sa (j); tác 作.
sa (j); trá 詐.
sa bon (t); chủng tử 種子.
sa, sha (j); xoa 叉.
śabda-visaya (s); thanh cảnh 聲境.
sabhā (p); tát bạc 薩薄.
sabhāva (p); bản tính 本性.
sabon (j); tác phạm 作犯.
sabutsu (j); tác Phật 作佛.
sabyō (j); tác bệnh 作病.
sacca (p); thành 誠.
sacca-vāda (s); chân thật ngôn 真實言.
sa-citta (s); hữu tâm 有心.
ṣaḍ-abhijñāḥ (s); lục thần thông 六神通.
ṣaḍakṣara-vidyā (s); Lục tự thần chú vương kinh 六字神呪王經.
ṣaḍakula (s); → Lục đạo 六道.
ṣaḍanusmṛtaya (s); → Lục tùy niệm 六隨念.
ṣaḍāyatana (s) (p: saḷāyatana); → Lục xứ 六處.
saddhā (p) (s: śraddhā); → Tín 信, Tín tâm 信心.
saddhānusārin (p) (s: śraddhānusārin); → Tùy tín hành 隨信行.
saddharmapuṇḍarīka-sūtra (s); → Diệu pháp liên hoa kinh 妙法蓮華經; Chính pháp hoa kinh 正法華經.
saddharmapuṇḍarīka-sūtra-upadeśa (s); Diệu pháp liên hoa kinh ưu-ba-đê-xá 妙法蓮華經憂波提舍.

sādhaka (s); người thực hiện một → Nghi quỹ (sādhana). Nếu Nghi quỹ là một → Tan-tra thì người tu tập theo tan-tra này được gọi là một Tan-trika.
sādhana (s); → Nghi quỹ 儀軌; thành lập 成立.
sādhita (s); → Hộ Thần 護神.
sādhu (s); ni-kiền từ 尼犍子.
sādhu-maṭī (s); thiện huệ địa 善慧地; → Thập địa.
sadrśa (s); bình đẳng 平等.
ṣaḍśāramyadharma (s); → Lục hoà kính 六和敬.
sāgara-mudrā-samādhi (s); hải ấn tam-muội 海印三昧.
sage (e); thánh giá 聖者.
sagehood (e); thánh quả 聖果.
sagely paths (e); thánh đạo 聖道.
sagul-san (k); Xà-quật sơn 闍崛山; → Linh Thứu sơn.
sahā (s); hợp 合; sa-bà 娑婆; → Sa-bà thế giới.
sahaja (s); → Câu sinh khởi 俱生起; câu sinh 俱生.
sahā-loka-dhātu (s); → Sa-bà thế giới 娑婆世界.
sahasrāra-cakra (s); → Trung khu.
sahāya (s); lữ 侶.
sāhāyya (p); tá trợ 佐助.
sahita (s); câu 俱.
sai (j); tai 哉.
sai (j); tai 災.
sai (j); tái; tái 載.
sai (j); tế 宰.
sai (j); tế 祭.
sai (j); tế 細.
sai (j); tế 際.
sai (j); toái 碎.
sai, sei (j); tế 濟.
sai, shi (j); trai 齋.
saichō (j); → Tối Trùng 最澄.
saido (j); tế độ 濟度.
saigoshin (j); tối hậu thân 最後身.
saihō (j); trai pháp 齋法.
saijōjōron (j); Tối thượng thừa luận 最上乘論.
saiken (j); Tây Kiền 西乾.
saikyōsōshiki (j); tế khinh tương thức 細輕相識.
saimyō hōshi (j); Tây Minh pháp sư 西明法師.
saint (e); mâu-ni 牟尼; thánh nhân 聖人.
sainyō (j); thái nữ 采女.
saisai (j); thổi toái 摧碎.
saishō (j); tối thắng 最勝.

saiten (j); Tây Thiên 西天.
saitotsu (j); tối nột 最喞.
saivites (s); Vô tâm ngoại đạo 無慚外道.
saja-san (k); Sư tử sơn 獅子山.
saji (j); tác tri 作持.
sakaḍāgāmi (s) (s: sakḍāgāmi); dịch âm là Thánh quả Tu-đa-hàm, nghĩa là Thánh quả → Nhất lai.
sakaḍāgāmin (p) (s: sakḍāgāmin); dịch âm là người đạt thánh quả Tu-đa-hàm 斯陀含, nghĩa là người đạt quả → Nhất lai, người trở lại một lần.
sakara, mahāsiddha (s); → Sa-ka-ra (74).
sākiya (p); Thích 釋.
sakka (p) (s: śākya); → Thích-ca 釋迦.
sakkaya (j); tát-ca-da 薩迦耶.
sakkaya ken (j); tát-ca-da kiến 薩迦耶見.
sakkāya-dīṭṭhi (p); hữu thân kiến 有身見.
sakḍāgāmi (s) (p: sakaḍāgāmin); dịch âm Hán Việt là Tu-đa-hàm, thánh quả → Nhất lai 一來.
sakḍāgāmin (s) (p: sakaḍāgāmin); dịch âm là người đạt Thánh quả Tu-đa-hàm 斯陀含, nghĩa là người đạt Thánh quả → Nhất lai.
sakḍ-āgāmi-phala (s); nhất lai quả 一來果.
śakrodevānām indrah (s); Thích Đề Hoàn Nhân 釋提桓因.
sākṣāt-karana (s); chứng 證.
sākṣāt-kṛta (s); tác chứng 作證.
saku (j); sách 索.
saku (j); thác, thố 錯.
sakui (j); tác ý 作意.
sakukōretsu (j); thác hạnh liệt 錯行列.
sakuon (j); sách 索隱.
sakuran (j); thác loạn 錯亂.
sakusaku (j); số số 數數.
sakushū (j); số tập 數習.
sakusō (j); thác tổng 錯綜.
sakutoku (j); tác đắc 作得.
śākya (s) (p: sakka); → Thích-ca 釋迦.
sakya (s); khả 可.
śākyamuni (s); → Thích-ca Mâu-ni 釋迦牟尼; Mâu-ni 牟尼.
sakyapa (t) [sa-skyā-pa]; → Tát-ca phái 薩迦派.
śākya-putra (s); thích dân 釋氏; thích tử 釋子.
śākyasiṃha (s); Thích-ca Sư Tử 釋迦師子, Sư tử của dòng Thích-ca, một tên gọi của Phật Thích-ca.
śāla forest (e); Hạc lâm 鶴林; Sa-la thụ lâm 娑羅樹林.
śālāka (s); trù 籌.
sālambana (s); hữu duyên 有緣.

śālistamba-sūtra (s); → Đạo can kinh 稻稈經.
salla (p); độc tiễn 毒箭.
salvation (e); giải thoát 解脫.
sama (p); tịch tĩnh 寂靜.
sama (s); tịch tịnh 寂淨; tịch寂; tức息.
śama (s); tịch tĩnh 寂靜.
sama (s); y 依.
samādāpayati (s); khuyến 勸.
samādhi (s); chính thụ 正受; tam-muội 三昧; tam-ma-đê 三摩提; thiền định 禪定; tịch định 寂定; → Định.
samādhirāja-sūtra (s); → Chính định vương kinh 正定王經; Nguyệt đăng tam-muội kinh 月燈三昧經.
samaḡra (s); hoà hợp 和合.
sāmagrī (s); hoà hợp tính 和合性.
saṃnāhita (s); định tâm 定心.
samala (s); hữu cấu 有垢.
samam (s); câu俱.
samaṇa (p) (s: śramaṇa); dịch nghĩa là Cần tức 勤息, → Sa-môn 沙門; tức息.
samana (s); tịch寂.
samanantarah-pratyaya (s); đẳng vô gián duyên 等無間緣.
samanantara-pratyaya (s); sơ duyên 初緣.
saṃmanantara-pratyaya (s); tứ duyên 四緣.
sāmaṇera (p) (s: śramaṇera); → Sa-di 沙彌.
samantabhadra (s); → Phổ Hiền 普賢.
samantabhadrāṣṭottaraśatakanāmadhārāṇī-mantra-sahita (s); Phổ Hiền Bồ Tát đà-la-ni kinh 普賢菩薩陀羅尼經.
samantamukha-praveśāsa-śmivimaloṣṇīṣprabhāsa-sarvatathāgata-hṛdayasamāvalokita-dharaṇī (s); Phật định phóng vô cấu quang minh nhập phổ môn quán sát nhất thiết Như Lai tâm đà-la-ni kinh 佛頂放無垢光明入普門觀察一切如來心陀羅尼經.
samanvāgama (s); thành tựu 成就.
samanvaya (s); thành tựu 成就.
sāmānya (s); bình đẳng 平等; tổng 總.
samāpana (s); cứu cánh 究竟.
samāpatti (s); chính thụ 正受; đẳng chí 等至; tam-ma-bát-đê 三摩鉢底; tam-ma-đê 三摩鉢提; Thiền chứng 禪證, chỉ tâm định an chỉ (→ Tứ thiền bát định) thuộc sắc giới và vô sắc giới (→ Ba thế giới). → Diệt tận định (nirodha-samāpatti) cũng có khi được kể vào.
saṃnāpti (s); viên mãn 圓滿.
samāropa (s); hữu 有.
samartha (s); công đức 功能.

sāmarthya (s); công dụng 功用.
samasta (s); lược 略.
samatā (s); bình đẳng 平等.
samatā-jñāna (s); Bình đẳng tính trí 平等性智, xem → Năm trí, → Pháp tướng tông, → Phật gia.
samatha (p) (s: śamatha); → Chi 止; chỉ trú 止住; chỉ tức 止息; định 定; thiền định 禪定; tịch tĩnh 寂靜; xa-ma-tha 奢摩他.
śamatha (s) (p: samatha); → Chi 止; chỉ trú 止住; chỉ tức 止息; định 定; thiền định 禪定; tịch tĩnh 寂靜; xa-ma-tha 奢摩他.
śamatha-vipaśyanā (s); chỉ quán 止觀.
samatikrama-utpatti (s); siêu việt 超越.
sama-utpatti (s); câu sinh 俱生.
samaya (s); tam-muội-da 三昧耶.
samayabheda-vyūha-cakra-śāstra (s); Dị bộ tông luân luận 異部宗輪論 của Thế Hữu.
samaya-bhedoparacana-cakra (s); Dị bộ tông luân luận 異部宗輪論.
sambaddhabhāṣita-pratimālakṣaṇa-vivaraṇī (s); Tạo tượng lượng độ kinh 造像量度經.
saṃbandha (s); tương hợp 相合; tương ứng 相應.
śambhala (s); → Sam-ba-la.
saṃbhāra (s); tư lương 資糧.
saṃbhava (s); hữu 有; khởi 起.
sambhavat-pramanā (s); lượng hữu 量有.
saṃbheda (s); sai biệt 差別.
saṃbhoga-kāya (s); Báo thân phật 報化佛; báo thân 報身; → Ba thân.
saṃbhūti (s); hiện khởi 現起.
sambō (j); → Tam bảo 三寶.
saṃbodhi (p); chính giác 正覺.
saṃbodhi (s); thành đạo 成道.
saṃcita (s); tập 集; tích tập 積集.
saṃcodaka (s); khai phát 開發.
saṃdarśana (s); thị hiện 示現.
saṃdeśanātā (s); hiển thị 顯示.
saṃdhāraṇa (s); thủ hộ 守護.
saṃdhāya (s); mật ý 密意.
saṃdhi (s); thác託; thâm mật 深密.
saṃdhinirmocana-sūtra (s); → Giải thâm mật kinh 解深密經; Tương tục giải thoát địa ba-la-mật liễu nghĩa kinh 相續解脫地波羅蜜了義經; Thâm mật giải thoát kinh 深密解脫經; Thâm mật kinh 深密經.
same teaching of the single vehicle (e); đồng giáo nhất thừa 同教一乘.
samgaksan (k); Tam Giác sơn 三角山.
samgati (s); hợp 合.

saṃgha (s); chúng 衆; đại chúng 大衆; tăng chúng 僧衆; tăng-già 僧伽; tăng 僧.
saṃgha-ārāma (s); già-lam 伽藍.
saṃghabhadra (s); Chúng Hiền 衆賢.
saṃghanandi (s); Tăng-già Nan-đề 僧伽難提, Tồ thứ 17 của → Thiên tông Ấn Độ.
saṃghāta-narakaḥ (s); chúng hợp địa ngục 衆合地獄.
saṃgha-varman (s); → Khang Tăng Khái 康僧鑑.
saṃghayathata (s); Tăng-già Xá-đa 僧伽舍多, Tồ thứ 18 của → Thiên tông Ấn Độ.
saṃgha-ārāma (s); tăng-già-lê-y 僧伽利依.
saṃgīti (p); kết tập 結集.
saṃgīti (s); kết tập 結集.
saṃgraha (s); hoà hợp 和合; nhiếp thủ 攝取; nhiếp thụ 攝受; nhiếp trì 攝持; nhiếp 攝.
saṃjīva-naraka (s); đẳng hoạt địa ngục 等活地獄.
saṃjñā (s) (p: saññā); giác 覺; → Tưởng 想; tướng 相, xem → Mười hai nhân duyên.
saṃjñāna-skandha (s); tướng uẩn 想蘊.
saṃjñā-vikalpa (s); ức tướng phân biệt 憶想分別.
saṃkarasvāmin (s); Thương-yết La-chủ 商羯羅主.
saṃketa (s); giả lập 假立.
sāṃkhya (s); Số luận 數論; số 數.
saṃkhyeya (s); số 數.
saṃkleśa (s); nhiễm ô 染汚; nhiễm 染; tạp nhiễm 雜染.
saṃkleśa-lakṣaṇa (s); nhiễm tướng 染相.
saṃkleśa-pakṣa (s); nhiễm phẩm 染品.
saṃlekha (s); tổn 損.
sammā-ājīva (p) (s: samyag-ājīva); chính mệnh 正命, đạo thứ năm của → Bát chính đạo.
sammā-diṭṭhi (p) (s: samyag-dṛṣṭi); chính kiến 正見, đạo thứ nhất của → Bát chính đạo.
sammai, zammai (j); tam-muội 三昧.
sammā-kammanta (p) (s: samyak-karmanta); chính nghiệp 正業, đạo thứ tư của → Bát chính đạo.
sammā-pañipatti (p); chính hạnh 正行.
sammā-samādhī (p) (s: samyak-samādhī); chính định 正定, đạo thứ tám của → Bát chính đạo.
sammā-sambodhi (p) (s: samyak-sambodhi); dịch âm là Tam-miêu Tam-bồ-đề, nghĩa là Chính đẳng chính giác, → Giác ngộ.

sammā-saṃbuddha (p) (s: samyak-saṃbuddha); dịch âm là Tam-miêu Tam-phật-dà, chỉ một bậc Chính đẳng chính giác, một vị → Phật.
sammā-sambuddha (p); tam miêu tam Phật dà 三藐三佛陀.
sammā-saṃkappa (p); chính tư duy 正思惟.
sammā-saṅkappa (p) (s: samyak-saṅkalpa); chính tư duy 正思惟, đạo thứ hai của → Bát chính đạo.
sammā-sati (p) (s: samyak-smṛti); chính niệm 正念, đạo thứ bảy của → Bát chính đạo.
sammāti-nāṇa (p); thế tục trí 世俗智.
sammā-vācā (p) (s: samyag-vāc); chính ngữ 正語, đạo thứ ba của → Bát chính đạo.
sammā-vāyāma (p) (s: samyag-vāc); chính tinh tiến 正精進, đạo thứ sáu của → Bát chính đạo.
sammā-vāyāma (p); chính phương tiện 正方便.
sammon (j); Sơn môn 山門, công → Chùa, công → Thiên viện, thường được xây nhiều tầng, kiên cố.
sammūḍha (s); mê 迷.
sammīyō (j); tam minh 三明.
samnikarsa (s); hợp 合.
samnon-chong (k); Tam luận tông 三論宗.
sampad (s); cụ túc 具足.
sampad (s); viên mãn 圓滿.
sāmparāyika (s); đương lai 當來.
saṃprajāna (s); chính niệm 正念.
saṃprayoga (s); tương ứng 相應.
saṃrakta (s); ái nhiễm 愛染.
saṃsāra (s); luân chuyển 轉輪, luân hồi 輪迴; lưu chuyển 流轉; sinh tử 生死.
saṃsāra-mahārṇava (s); hoặc 惑.
samsarga (s); hợp 合.
saṃśaya-ccheda (s); trừ nghi 除疑.
saṃsiddhika (s); tự nhiên 自然.
saṃskāra (s) (p: saṅkhāra); → Hành 行; tăng-tắc-ca-la 僧塞迦羅.
saṃskāra-duḥkha (s); hành khổ 行苦.
saṃskāra-skandha (s); hành uẩn 行蘊.
saṃskṛta (s) (p: saṅkhata); phụ thuộc, → Hữu vi 有爲; hữu vi pháp 有爲法.
saṃskṛta-dharmāḥ (s); hữu vi pháp 有爲法.
samśraya (s); y chi 依止.
saṃsrsta (s); tạp 雜.
saṃstava (s); số tập 數習.
saṃsthāna (s); hình sắc 形色.
saṃsuddhi (s); thanh tịnh 清淨.
saṃsvedaja (s); thấp sinh 濕生, sinh nơi ẩm ướt, một trong → Bốn cách sinh.

samtuṣṭi (s); tri túc 知足.
samucchraya (s); vinh 榮.
samudācāra (s); hiện hành 現行.
samudācaritatta (s); số 數.
samudāgama (s); tu chứng 修證.
samudaya (s); khổ tập diệt đạo 苦集滅道; tập 習; tập 集.
samudāya (s); sự xuất phát, phát sinh ra.
samudaya-satya (s); tập đế 集諦.
samudra, siddha (s); → Sa-mu-dra (83).
saṃūha (s); tích tụ 積聚.
samūha (s); tụ 聚.
samupa- (s); y 依.
samutpāda (s); khởi 起.
samutthāna (s); đẳng khởi 等起.
samutthāneṇa-kuśalāḥ (s); đẳng khởi thiện 等起善.
saṃvara (s); → Cha-kra saṃ-va-ra tantra.
saṃvara-tantra (s); viết tắt của → Cha-kra-saṃ-va-ra-tan-tra.
saṃvega (s); yếm 厭.
samvejana (s); yếm tâm 厭心.
samvṛti-jñāna (s); đẳng trí 等智; thế trí 世智.
saṃvṛti-jñāna (s); thế tục trí 世俗智.
saṃvṛti-satya (s); → Chân lí qui ước; thế tục đế 世俗諦; tục đế 俗諦.
samyag-ājīva (s) (p: sammā-ājīva) chính mệnh 正命, đạo thứ năm trong → Bát chính đạo.
samyag-dṛṣṭi (s) (p: sammā-dīṭhi); chính kiến 正見, đạo thứ nhất trong → Bát chính đạo.
samyag-jñāna (s); thánh trí 聖智.
samyag-smṛti (s) (p: sammā-sati); chính niệm 正念, đạo thứ bảy trong → Bát chính đạo.
samyag-vāc (s) (p: sammā-vācā); chính ngữ 正語, đạo thứ ba trong → Bát chính đạo.
samyag-vyāyāna (s); chính tinh tiến 正精進.
samyak (s); chính 正.
samyak-jñāna (s); chính trí 正智.
samyak-karmānta (s) (p: sammā-kammanta); chính nghiệp 正業, đạo thứ tư trong → Bát chính đạo.
samyak-niyata-rāśi (s); chính tính định tụ 正性定聚.
samyak-samādhi (s) (p: sammā-samādhi); chính định 正定, đạo thứ tám trong → Bát chính đạo.
samyak-saṃbodhi (s); đẳng chính giác 等正覺; tam miệu tam bồ-đề 三藐三菩提.
samyak-saṃbodhi (s); nhất thiết chủng trí 一切種智.

samyak-saṃbuddha (s) (p: sammā-saṃbuddha); chính biến tri 正遍知; tam-miệu tam-phật-đà 三藐三佛陀; chính đẳng giác 正等覺; đẳng chính giác 等正覺.
samyak-saṃkalpa (s) (p: sammā-saṅkappa); chính tư duy 正思惟, đạo thứ hai trong → Bát chính đạo.
saṃyak-smṛti (s); chính niệm 正念.
samyaktva (s); chính tính 正性.
samyak-vyāyāna (s), hoặc samyag-prahānāni (p: sammā-vāyāna); chính tinh tiến 正精進, đạo thứ sáu trong → Bát chính đạo.
saṃyoga (s); hệ phọc (phược) 繫縛; hệ 繫; tụ tập 聚集.
samyoga (s); hoà hợp 和合; y 依.
saṃyojana (s); kết sử 結使, → Trói buộc.
samyojana (s); kết 結.
saṃyukta (s); trợ bạn 助伴.
saṃyukta-abhidharma-hṛdaya-śāstra (s); Tap a-ti-dàm tâm luận 雜阿毘曇心論, Pháp Cừu (dhammatrāta) soạn, Tăng-già Bạt-ma (saṅghavarman) dịch.
saṃyuktāgama (s); Tap a-hàm 雜阿含, → Tương ưng bộ kinh.
samyuta (s); câu 俱.
saṃyutta-nikāya (p) (s: saṃyuktāgama); → Tương ưng bộ kinh 相應部經.
san (j); tán 散.
san (j); tán 讚.
san, shin (j); tham 參.
san'ai (j); tam ái 三愛.
sanasōgikō (j); tam a-tăng-kì kiếp 三阿僧祇劫.
śānavāsin (s); Thương-na-hoà-tu 商那和修, vị Tổ thứ ba của → Thiên tông Ấn Độ.
sanbō (j); → Tam bảo 三寶.
sanbō (j); san báng 訛謗.
sanbōki (j); tam bảo ki 三寶紀.
sanbonnō (j); tam phiền nảo 三煩惱.
sāncāng (e); → Tam tạng 三藏.
sanchi (j); tam địa 三地.
sanchi (j); tam trí 三智.
sāñcī (s); → Kiến-chí 建至.
sandai (j); tam đại 三大.
sandai (j); tam đế 三諦.
sandaienyūkan (j); tam đế viên dung quán 三諦圓融觀.
sandalwood (e); chiên đàn 栴檀.
sandō (j); tam đạo 三道.
sandoku (j); tam độc 三毒.
san'e (j); tam huệ 三惠 (慧).

san'en (j); tam duyên 三緣.
sanfunbetsu (j); tam phân biệt 三分別.
sangai (j); tam giới 三界.
sangaku (j); tam học 三學.
sangaku (j); tham học 參學.
sangan (j); tam quán 三觀.
sāngana (s); hữu điểm 有點.
sangedatsumon (j); tam giải thoát môn 三解脫門.
sangen (j); tam hiền 三賢.
saṅgha (s, p); → Tăng-già 僧伽.
saṅghabhadra (s); Chúng Hiền 眾賢, tên của một dịch giả, soạn giả.
saṅghārāma (s); Tăng-già Lam-ma 僧伽藍摩, Tăng-già-lam 僧伽藍, Già-lam 伽藍, nghĩa là tăng viên, chúng viên.
sangi (j); tam nghi 三疑.
saṅgīti (s, p); → Kết tập 結集.
sangs rgyas (t); → Phật 佛.
sangyō (j); tam hạnh 三行.
sanhō (j); tam pháp 三法.
sanidaršana (s); hữu kiến 有見.
sanji (j); tam sự 三事.
sanji (j); tam thời 三時.
sānjiē-jiào (c); → Tam giai giáo 三階教.
sanji-kyōhan (j); tam thời giáo phán 三時教判.
sanjō (j); tam thừa 三乘; → Ba thừa.
sanjō shōnin (j); tam thừa thánh nhân 三乘聖人.
sanju (j); tam thụ 三受.
sanjū (j); tam trú 三住.
sanju (j); tam tụ 三聚.
sanju (j); toán số 算數.
sanjūnanadōhin (j); tam thập thất đạo phẩm 三十七道品.
sanjūroku-motsu (j); tam thập lục vật 三十六物.
sanka (j); tam khoa 三科.
sanka (j); tam quả 三果.
sanka (j); toán hoá 鑽火.
sankai (j); tam giới 三戒.
sankai-buppō (j); tam gia Phật pháp 三階佛法.
sankaie-bosatsu-kyō (j); Sơn Hải Huệ Bồ Tát kinh 山海慧菩薩經.
sankaie-jizai (j); Sơn Hải Huệ tự tại 山海慧自在.
sankaikyō (j); → Tam giai giáo 三階教.
sankaizō (j); tam giới tạng 三界藏.
sankakusan (j); Tam Giác sơn 三角山.

saṅkarasvāmin (s); Thương-yết La-chủ 商羯羅主, một môn đệ của → Trần-na (dinnāga), soạn bộ Nhân minh nhập chính lý luận (s: nyāyapraveśa).
sankashō (j); tam Ca-diếp 三迦葉.
sanken (j); tam kiến 三見.
saṅkhāra (p) (s: saṃskāra); → Hành 行.
saṅkhāra (p); hành, hạnh 行.
saṅkhata (p) (s: saṃskṛta); → Hữu vi 有爲.
sankō (j); tam kiếp 三劫.
sankoku-yuiji (j); Tam quốc di sự 三國遺事.
sankon (j); tam căn 三根.
sanku (j); tam khổ 三苦.
sankū (j); tam không 三空.
sankyō (j); tam giáo 三教.
sānlùn-zōng (c) (j: sanron-shū); → Tam luận tông 三論宗.
sanmaishōju (j); tam-muội chính thủ 三昧正取.
sanmaji (j); tam-ma-đề 三摩提.
sanmapattei (j); tam-ma-bát-đề 三摩鉢底.
sanmapattei (j); tam-ma-bát-đề 三摩鉢提.
sanmon (j); sơn môn 山門.
ṣaṇmukhī-dhāraṇī (s); Lục môn đà-la-ni kinh 六門陀羅尼經.
ṣaṇmukhī-dhāraṇī-vyākhyāna (s); Lục môn đà-la-ni kinh luận 六門陀羅尼經論.
san-murōkon (j); tam vô lậu căn 三無漏根.
sanmushō (j); tam vô tính 三無性.
sanmushō-ron (j); Tam vô tính luận 三無性論.
sanmushudaikō (j); tam vô số đại kiếp 三無數大劫.
saññā (p) (s: saṃjñā); → Tưởng 想, → Mười hai nhân duyên.
sanniveśa (s); an lập 安立.
sānpíng yìzhōng (c) (j: sampei gichū); → Tam Bình Nghĩa Trung 三平義忠.
sanpō (j); tham bão 參飽.
sanran (j); tán loạn 散亂.
sanriyoku (j); tam li dục 三離欲.
sanro (j); tam lậu 三漏.
sanron (j); tam luận 三論.
sanron-gengi (j); tam luận huyền nghĩa 三論玄義.
sanron-shū (j); → Tam luận tông 三論宗.
san-ruikyō (j); tam loại cảnh 三類境.
sanryō (j); tam lượng 三量.
sañs rgyas rjes su dran pa (t); niệm Phật 念佛.
sansa (j); tham sai 參差.
sansai (j); tam tế 三細.
sansanmai (j); tam tam-muội 三三昧.
sansei (j); tam thế 三世.

sansha (j); tam xa 三車.
sānshèng huìrèn (c) (j; sanshō enen); → Tam Thánh Huệ Nhiên 三聖慧然.
sanshi-chinichi (j); tam thất nhật 三七日.
sanshin (j); tam tâm 三心.
sanshin (j); tam thân 三身.
sanshi-sahō (j); tam chi tác pháp 三支作法.
sanshō (j); tam thỉnh 三請.
sanshō (j); tam tính 三性.
sanshō enen (j) (c: sānshèng huìrèn); → Tam Thánh Huệ Nhiên 三聖慧然.
sanshō-taimō (j); tam tính đối vọng 三性對望.
sanshou (j); tam sinh 三生.
sanshu-bonnō (j); tam chủng phiền não 三種煩惱.
sanshu-en (j); tam chủng duyên 三種緣.
sanshu-enshō (j); tam chủng duyên sinh 三種緣生.
sanshu-kunshū (j); tam chủng huân tập 三種熏習.
sanshu-kunshū (j); tam chủng huân tập 三種薰習.
sanshu-shicchi-hajigoku-ten-gosshō-shutsu san-gaj-himitsu-daranihō (j); Tam chủng tất-địa phá địa ngục chuyển nghiệp chướng xuất tam giới bí mật đa-la-ni kinh 三種悉地破地獄轉業障出三界祕密陀羅尼法.
sanskrit (s); phạn (phạm) 梵; → Phạn ngữ 梵語.
sanskrit eulogy to the sacred bodhisattva of spontaneous contemplation (c); Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát phạm tán thánh觀自在菩薩梵讚.
sanskrit praises of the one hundred and eight names of mañjuśrī (e); Văn-thù Su-lợi nhất bách bát danh phạm tán 文殊師利一百八名梵讚.
sansō (j); Sơn tăng 山僧, danh hiệu tự xưng của nhiều cao tăng.
śānta (s); tịch寂, tịch tịnh寂淨; tĩnh靜.
santaṃ-nirvāṇam (s); niết-bàn tịch-tĩnh涅槃寂靜.
śāntarakṣita (s); → Tịch Hộ寂護.
santetsu (j); tham triệt參徹.
śānti (s); tịch tịnh寂淨; tịch tĩnh寂靜; tịch寂; tức息.
śāntideva (s); → Tịch Thiên寂天.
śāntideva, mahāsiddha (s); → Tịch Thiên (41).
śāntipa, mahāsiddha (s), hoặc ratnākaraśānti; → San-ti-pa (12)
santoku (j); tam đức 三德.
san'u (j); tam hữu 三有.
sanwaku (j); tam hoặc 三惑.

sanyou (j); toàn yếu 纂要.
sanzei (j); tam tế 三際.
sanzaïrokuso (j); tam tế lục thô 三細六麤.
sanzen-daisen-sekai (j); tam thiên đại thiên thế giới 三千大千世界.
san-zenkon (j); tam thiện căn 三善根.
sapta-bodhi-angāni (s); thất giác chi 七覺支.
saptabhūdhaka (s); Hư Không Tạng Bồ Tát vân thất Phật đa-la-ni chú kinh 虛空藏菩薩問七佛陀羅尼呪經.
saptadhanāni (s); → Thất tài 七財.
sapta-ratna (s); thất bảo 七寶.
sapta-tathāgata (s); thất phật 七佛.
sapta-tathāgata-pūrva-praṇidhāna-viśeṣa-viś-tāra (s); Dược Sư Lưu Li Quang Thất Phật bản nguyện công đức kinh 藥師瑠璃光七佛本願功懃經.
saraha, mahāsiddha (s); → Sa-ra-ha (6)
śaraṇa (s); qui y 歸依; vệ hộ衛護.
saraya (s); y 依.
sardham (s); câu俱.
sarga (s); thế gian 世間.
śāriputra (s); Xá-lợi-phất tử舍利弗子; → Xá-lợi-phất舍利弗, Xá-lợi tử舍利子.
śāriputra-dhāraṇi-sūtra (s); Xá-lợi-phất đa-la-ni kinh, được Tăng-già Bà-la (saṅghapāla) dịch.
śāriputta (p) (s: śāriputra); → Xá-lợi-phất舍利弗; Xá-lợi-phất tử舍利弗子.
śarīra (s); → Xá-lợi舍利; phật cốt 佛骨; thiết-lợi-la 設利羅.
śārnāth (s, p); → Sar-nath.
sarva (s); nhất thiết 一切; sở hữu 所有; tát-bà 薩婆.
sarva-ākāra-jñātā (s); nhất thiết chủng trí 一切種智.
sarvabhakṣa, siddha (s); → Sạc-va Bắc-sa (75).
sarvabhāyapradāna-dhāraṇi (s); Thí nhất thiết vô úy đa-la-ni kinh 施一切無畏陀羅尼經.
sarvabuddhāṅgavati-dhāraṇi (s); Chư Phật tập hội đa-la-ni kinh 諸佛集會陀羅尼經.
sarva-dharma (s); chư pháp 諸法.
sarvadharmaguṇavyūharāja-sūtra (s); Nhất thiết công đức trang nghiêm vương kinh 一切功德莊嚴王經.
sarva-durgati-pariśodhana-tantra (s); Đại thừa quán tưởng mạn-nã-la tịch chư ác thú kinh 大乘觀想曼拏羅淨諸惡趣經.
sarvajñā (s); tát-bà-nhā 薩般若; → Nhất thiết trí.
sarvajña-bhūmi (s); nhất thiết địa 一切智地.

sarvajña-jñāna (s); nhất thiết chủng trí 一切種智.

sarvajñatā (s); → Nhất thiết trí; tát-bà-nhã-đa 薩般若多.

sarva-loka (s); thế gian 世間.

sarvarahasya-nāma-tantrarāja (s); Nhất thiết bí mật tối thượng danh nghĩa đại giáo vương nghi quỹ 一切祕密最上名義大教王儀軌.

sarvarogaprasāmani-dhāraṇī (s); Trừ nhất thiết tật bệnh đả-la-ni kinh 除一切疾病陀羅尼經.

sarva-saṃskārah (s); nhất thiết hành 一切行.

sarvāstivāda (s); → Nhất thiết hữu bộ 一切有部; Hữu bộ 有部; Nhất thiết hữu 一切有; Tát-bà-đa bộ 薩婆多部; Thuyết nhất thiết hữu bộ 說一切有部.

sarvatathāgatadhiṣṭhānahṛdayaguhya-dhātukaraṇḍamudrā-dhāraṇī (s); Nhất thiết Như Lai tâm bí mật toàn thân xá-lợi bảo khiếp ấn đả-la-ni kinh 一切如來心祕密全身舍利寶篋印陀羅尼經.

sarvatathāgatādhiṣṭhāna-sattvāvalokana-buddhakṣetrasandarśana-vyūha (s); Trang nghiêm vương đả-la-ni chú kinh 莊嚴王陀羅尼呪經.

sarvatathāgata-jñāna-mudrā (s); nhất thiết như lai trí ấn 一切如來智印.

sarvatathāgataoṣṇiṣāsitātapatrā-nāmāparājitā-mahāpratyaṅgirā-mahāvīdyārājū-nāma-dhāraṇī (s); Đại Phật đỉnh Như Lai phóng quang tát-đát-đa bát-đát đả-la 大佛頂如來放光悉怛多鉢怛陀羅尼.

sarvatraga (s); biến 遍.

sarva-vastūni (s); chư pháp 諸法.

śāsana (s); thánh giáo 聖教.

sashitai (j); tác tứ đế 作四諦.

sashō (j); tác chứng 作證.

śāstra (s); → Luận 論.

sat (s); chính 正; diệu 妙; hữu 有.

śāta (s); chính 正.

śata-śāstra (s); Bách luận 百論.

śāthya (s); cuồng 誑; siểm 諛.

satī (p) (s: smṛti); niệm 念, sự tỉnh giác trong mọi hoạt động, xem → Bốn niệm xứ.

satipaṭṭhāna (p) (s: smṛtyupasthāna); → Bốn niệm xứ.

satipaṭṭhāna-sutta (p); Tứ niệm xứ kinh 四念處經; kinh → Bốn niệm xứ.

satkāya-dṛṣṭi (s); hữu thân kiến 有身見; thân kiến 身見; ngã kiến 我見; tát-ca-da kiến 薩迦耶見.

satori (j); → Ngộ 悟.

ṣaṭśāstārā (s); → Ngoại đạo lục sư 外道六師.

satsu, setsu (j); sát 殺.

satsuba (j); tát-bà 薩婆.

satsuba (j); tát-bạc 薩薄.

satsubanya (j); tát-bát-nhã 薩般若.

satsubanyata (j); tát-bát-nhã-đa 薩般若多.

satsubatabu (j); Tát-bà-đa bộ 薩婆多部.

satsushō (j); sát sinh 殺生.

satta (j); Tát-đoa 薩埵.

satta (p) (s: sattva); chúng sinh 眾生, → Hữu tình 有情.

sattva (s) (p: satta); chúng sinh 眾生, → Hữu tình 有情; tát-đoa 薩埵; tình 情.

sattvaśamatā (s); chúng sinh bình đẳng, vạn vật bình đẳng, bình đẳng tính. Chỉ sự bình đẳng, nhất thể của các lỗi → Hữu tình. Từ cái nhìn này mà xuất phát ra lòng → Từ bi.

sattva-sāmya (s); chúng đồng phân 衆同分.

satya (s); đế 諦; → Pháp 法.

satyadvaya (s); nhị đế 二諦, chân lí hai mặt, hai cấp chân lí, → Trung quán tông.

satya-pada (s); đế cú 諦句.

satyasiddhi (s); → Thành thật tông 成實宗.

satyasiddhi-śāstra (s); Thành thật luận 成實論, → Thành thật tông.

śauca (s); thanh tịnh 清淨.

sa-upādāna (s); hữu thủ 有取.

saṃvāyā (s); chất trực 質直.

śauṣṭhava (s); xảo diệu 巧妙.

sautrāntika (s); → Kinh lượng bộ 經量部; Thi dụ bộ 譬喻部.

śavarīpa, mahāsiddha (s); → Sa-va-ri-pa (5).

śāvatthi (p) (s: śrāvastī); → Xá-vệ 舍衛; Xá-vệ thành 舍衛城.

śāvayava (s); hữu phần 有分.

śavupādisesa-nibbāna (p) (s: sopadhīṣeṣa-nirvāṇa); → Hữu dư Niết-bàn 有餘涅槃.

śayadaw (b); danh từ Miền Điện dùng để chỉ các vị trụ trì một ngôi → Chùa. Cũng thường được dùng chỉ các vị có đạo hạnh cao, đồng nghĩa với »Đại sư«.

śayita (s); thùy 睡.

śayū (j); tác dụng 作用.

śbyaṅ pa (t); → Đầu-đà 頭陀.

school of the treatise on the bhūmis (e); Địa luận tông 地論宗.

scriptures of doubtful authenticity (e); nghi kinh 疑經.

śduḡ bśṅal gyi śduḡ bśṅal (t); khổ khổ 苦苦.

se (j); thế 世.

sechi (j); thể trí thế智.

second attainment of the śrāvaka path (e); đệ nhị quả 第二果.

second buddhist council (e); đệ nhị kết tập 第二結集; → Kết tập.

secondary afflictions (e); tiểu hoặc 小惑.

secret (dharma) store (e); bí mật tạng 祕蜜藏.

secret (e); bí mật 祕蜜.

secret dhāraṇī method of three attainments which destroy hell and reverse karmic hindrances in the three worlds (e); Tam chúng tất-địa phá địa ngục chuyên nghiệp chướng xuất tam giới bí mật đà-la-ni pháp 三種悉地破地獄轉業障出三界祕密陀羅尼法.

secret meanings of all the names: great king of tantras (e); Nhất thiết bí mật tối thượng danh nghĩa đại giáo vương nghi quỹ 一切祕密最上名義大教王儀軌.

secret tantra of the auspicious triumph [of rage] (e); Diệu cát tường tối thắng căn bản đại giáo kinh 妙吉祥最勝根本大教經.

secrets on cultivating the mind (e); Mục ngư tử tu tâm quyết 牧牛子修心訣.

secular world (e); thế gian 世間.

sedaippō (j); thể đệ nhất pháp 世第一法.

seed (e); chủng 種.

seed consciousness (e); chủng tử thức 種子識.

seed nature (e); chủng tính 種性.

seeds (e); chủng tử 種子.

seeds of no-outflow (e); vô lậu chủng tử 無漏種子.

se-gaki-e (j); Thí nga qui hội 施餓鬼會.

sego (j); Thí Hộ 施護.

sehō (j); thể pháp 世法.

sei (j); thể制.

sei (j); thể勢.

sei (j); thể誓.

sei, jō (j); thành 誠.

sei, sai (j); tề 齊.

seidō chizō (j) (c: xītáng zhìcáng); → Tây Đường Trí Tạng 西堂智藏.

seigen gyōshi (j) (c: qīngyuán xíngsī); → Thanh Nguyên Hành Tư 青原行思.

seigi (j); chỉnh nghi 整儀.

seijuku (j); thành thực 成熟.

seirai-no-i (j); → Tây lai ý 西來意.

seiriki (j); thể lực 勢力.

seisan (j); Tây sơn 西山.

seisoku (j); thể tốc 勢速.

seiyo (j); chỉnh dung 整容.

seiza (j); tĩnh tọa 靜坐.

seizō (j); Tây Tạng 西藏.

seizō-bukkyō (j); → Tây Tạng Phật giáo 西藏佛教.

seizokuku (j); thể tục khổ 世俗苦.

seizokutai (j); thể tục đức 世俗諦.

seka (s); nhuận 潤.

seken (j); thể gian 世間.

sekenge (j); Thế Gian Giải 世間解; → Mười danh hiệu.

sekenjōryo (j); thể gian tĩnh lự 世間靜慮.

sekī (j); trái, trách 責.

sekiō keishō (j) (c: shìshuāng qìngzhū); → Thạch Sương Khánh Chư 石霜慶諸.

sekiō soen (j) (c: shìshuāng chǔyuán); → Thạch Sương Sở Viên 石霜楚圓.

sekitō kisen (j) (c: shítóu xīqiān); → Thạch Đầu Hi Thiên 石頭希遷.

self-enlightened one (e); Bích-chi Phật 辟支佛.

self-nature body (e); tự tính thân 自性身.

self-power (e); tự lực 自力.

self-witnessing aspect (e); tự chứng phần 自證分.

semblance dharma (e); tượng pháp 像法.

sems brtag par bya ba (t); quán tâm 觀心.

sems dan bcas pa (t); hữu tâm 有心.

sems tsam pa (t) (s: cittamātra); duy tâm 唯心; → Duy thức học thuyết.

sen (j); chiêm 瞻.

sen (j); thiên 遷.

sen (j); thuyên 詮.

sen (j); tiềm 潛.

sen (j); tiên 仙.

sen (j); tiển 踐.

sen (j); toản 旋.

sen (j); tuyên 宣.

senchi (j); thiên trí 淺智.

sendai (j); xiển-đề 闡提; → Nhất-xiển-đề.

sendan (j); chiền đàn 栴檀.

sendatsu (j); tiên đạt 先達.

senga (j); tiên giá 仙駕.

sengai giban (j); → Tiên Nhài Nghĩa Phạm 仙崖義梵.

sēngcàn (c) (j: sōsan); → Tăng Xán 僧璨.

sēnghāi (c); Tăng Hải 僧海.

sēngxū (c); Tăng Hưu 僧休.

sēngyōng (c); Tăng Ung 僧邕.

sēngyōu (c); Tăng Hựu 僧祐.

sēngzhào (c); → Tăng Triệu 僧肇.

senkan (j); Tuyên Giám 宣監, → Đức Sơn Tuyên Giám.
senkarin (j); toàn hoá luân 旋火輪.
sennyo (j); tiên nữ 仙女.
senpuku (j); tiềm phục 潛伏.
senrai (j); tiên lai 先來.
senru (j); thiên lưu 遷流.
sensa (j); thiên sai 千差.
sensation (e); thụ 受.
sensation of pleasure (e); lạc thụ 樂受.
sensatsu zen'aku gyōhōkyō (j); Chiêm sát thiện ác nghiệp báo kinh 占察善惡業報經.
senshū (j); tiệm tu 漸修.
senshu (j); tiễn thủ 薦取.
senshugan-daihishinju-kouhou (j); Thiên thủ nhân đại bi tâm chú hành pháp 千手眼大悲心呪行法.
sensu tokujō (j) (c: chuánzǐ déchéng); → Thuyền Tử Đức Thành 船子德誠.
sentient being (e); chúng sinh 衆生; hữu tình 有情.
sentoku (j); tiến đắc 薦得.
senyō (j); tuyên dương 宣揚.
senzatsu (j); chiêm sát 占察.
senzatsu-kyō (j); Chiêm sát kinh 占察經.
senze (j); tiên thế 先世.
senzetsu (j); tuyên thuyết 宣說.
seppō (j); thuyết pháp 說法.
seppō gison (j) (c: xuěfēng yìcún); → Tuyết Phong Nghĩa Tồn 雪峰義存.
seppuku (j); chiết phục 折伏.
seppuku (j); chiết phục 折服.
ser sna (t); khanh 慳.
serai (j); thế lai 世來.
ses bshin ma yin (t); bất chính tri 不正知.
ses par bya (t); ứng tri 應知.
ses rab kyis rnam (t); huệ giải thoát 慧解脱.
sesetsu (j); thi thiết 施設.
sheshin (j); → Thế Thân 世親.
seson (j); Thế Tôn 世尊; → Mười danh hiệu.
seṣṣa (s); dư 餘.
sesshin (j); → Tiếp tâm 接心.
sesshin (j); Tuyết Sâm 雪岑.
sesshu (j); nhiếp thủ 攝取.
session yūbai (j); → Tuyết Thôn Hữu Mai 雪村有梅.
setai (j); thế đế 世諦.
setchō jūken (j) (c: xuědòu cóngxǎn); → Tuyết Đậu Trọng Hiên 雪竇重顯.
setsu (j); sát 刹.

setsu (j); thiết 設.
setsu (j); thuyết 說.
setsu, sechi (j); tiết 節.
setsuhō gison (j); Tuyết Phong Nghĩa Tồn 雪峰義存.
setsu-issaiu-bu (j); Thuyết nhất thiết hữu bộ 說一切有部; → Nhất thiết hữu bộ.
setsu-mukushou-kyō (j); Thuyết Vô Cấu Xứng kinh 說無垢稱經; → Duy-ma-cát sớ thuyết kinh.
setsuna (j); → Sát-na 剎那.
setsunametsu (j); sát-na diệt 剎那滅.
setsuna-setsuna (j); sát-na sát-na 剎那剎那.
setsuri (j); sát-lợi 剎利.
setsuyō (j); nhiếp dưỡng 攝養.
seven consciousnesses (e); thất thức 七識.
seven evil karmas (e); thất ác 七惡.
seven factors of enlightenment (e); thất giác chi 七覺支; → Bảy giác chi.
seven groups (of buddhist disciples) (e); thất chúng 七衆.
seven jewels (e); thất bảo 七寶.
seventeen dhyāna heavens of the form realm (e); sắc giới thập thất thiên 色界十七天.
sexual desire (e); dâm dục 淫欲.
seze (j); thế thế 世世.
sezoku (j); thế tục 世俗.
sezokuchi (j); thế tục trí 世俗智.
sgyu (t); cuồng 誑.
sha (j); giá 這.
sha (j); giá, giá 遮.
sha (j); sa 娑.
sha (j); xả 捨.
sha (j); xá 舍.
shaaku (j); thả ước 且約.
shaba (j); sa-bà 娑婆; → Sa-bà thế giới.
shabetsu shōgyō (j); sai biệt chính hạnh 差別正行.
shabetsu, sabetsu (j); sai biệt 差別.
shabetsu-funbetsu (j); sai biệt phân biệt 差別分別.
shadow (e); xa-dã 車也.
shaei (j); → Xá-vệ 舍衛.
shaejō (j); Xá-vệ thành 舍衛城.
shajō (j); Xá thành 舍城; → Xá-vệ thành.
shaju (j); xả thủ 捨受.
shaka (j); Thích-ca 釋迦.
shakamuni (j); → Thích-ca Mâu-ni 釋迦牟尼.
shakamuni-butsumjōdō-zai-bodaiju-gōma-san (j); Thích-ca Mâu-ni Phật thành đạo tại bồ-đề thụ

shakkyō ezō

hàng ma tán 釋迦牟尼佛成道在菩提樹降魔讚.

shakkyō ezō (j) (c: shígǒng huicáng); → Thạch Cung Huệ Tạng 石鞏慧藏.

shaku (j); thích 釋.

shaku (j); tích 惜.

shaku (j); tích 析.

shaku (j); tích 迹.

shakubongoze (j); Thích Phạm hộ thể 釋梵護世.

shakudaikan'in (j); Thích-đề-hoàn-nhân 釋提桓因.

shakujū (j); tích thù 積聚.

shakuke (j); Thích gia 釋家.

shakukū (j); tích không 析空.

shakukūkan (j); tích không quán 析空觀.

shaku-makaen-ron (j); Thích ma-ha-diễn luận 釋摩訶衍論.

shakumon-kikyō-gi (j); Thích môn qui kính nghi 釋門歸敬儀.

shakumyō (j); Thích danh 釋名.

shakunen (j); chức nhiên 灼然.

shakuron (j); thích luận 釋論.

shakushi (j); Thích thị 釋氏.

shakushi (j); Thích tử 釋子.

shakushi-keiko-ryaku (j); Thích thị kê cổ lược 釋氏稽古略.

shakushū (j); tích tập 積集.

shakuzen-haramitta-shidai-houmon (j); Thích thiên ba-la-mật thứ đệ pháp môn 釋禪波羅蜜次第法門.

shamata (j); xa-ma-tha 奢摩他.

shame (e); quý 愧.

shameless heretics (e); loã hình ngoại đạo 裸形外道.

shamelessness (e); vô quý 無愧.

shami (j); → Sa-di 沙彌.

shamon (j); → Sa-môn 沙門.

shamonka (j); sa-môn quả 沙門果.

shāndǎo (c); Thiện Đạo 善導.

shànwúwēi (c); Thiện Vô Úy 善無畏, → Mật tông.

shàolín-sì (c) (j: shōrin-ji); → Thiếu Lâm tự 少林寺.

sharajurin (j); Sa-la thụ lâm 娑羅樹林.

sharanrujun-shiki (j); xả lạm lưu thuần thức 捨濫留純識.

shared vehicle (e); đồng giáo 同教.

shari (j); → Xá-lợi 舍利.

shaributsu (**shi**) (j); → Xá-lợi-phát (tử) 舍利弗 (子).

sharira (j); thiết-lị-la 設利羅; → Xá-lợi.

sharp faculties (e); lợi căn 利根; lợi cơ 利機.

sharya (j); Xà-lê 闍梨, → A-xà-lê.

shaseki-shū (j); Sa thạch tập 沙石集.

shashi (j); giả chi 遮止.

shashu (j); xoa thủ 叉手.

shaya (j); xa-dã 車也.

shayata (j); Xà-dạ-đa 闍夜多, Tổ thứ 20 của → Thiên tông Ấn Độ.

shèlùn-zōng (c); Nhiếp luận tông 攝論宗.

shen pa (t); ái 愛.

shénhuì (c); Thần Hội 神會.

shěnxíáng (c) (j: shinshō); → Thẩm Tường 審祥.

shénxiù (c) (j: jinshū); → Thần Tú 神秀.

shénzhì (c); Thần Trí 神智.

shes bya rab gsal (t); Chương sở tri luận 彰所知論.

shes pa (t); trí 智.

shi (j); chi 支.

shi (j); chí 旨.

shi (j); chí 止.

shi (j); chí 至.

shi (j); sử, sử 使.

shi (j); thi 尸.

shi (j); thi 詩.

shi (j); thứ 次.

shi (j); tứ 伺.

shi (j); tự 嗣.

shi (j); tư 思.

shi (j); tử 死.

shi (j); tư 私.

shi (j); tư 資.

shi, ji (j); tự 祀.

shi, se (j); thi, thi 施.

shian (j); Chí An 志安.

shian (j); tư án 思案.

shiben (j); tứ biện 四辨.

shiben (j); tứ biện 四辯.

shibon (j); chí phạm 止犯.

shibon (j); tứ phạm 四梵.

shibōru (j); tứ bạo lưu 四暴流.

shiboru (j); tứ mộ lưu 四慕流.

shibun (j); chi phần 支分.

shibun (j); tứ phần 四分.

shibunritsu (j); Tứ phần luật 四分律.

shībyō (j); chi bệnh 止病.

shichaku (j); tư trạch 思擇.

shichi (j); tứ trí 四智.

shichiaku (j); thất ác 七惡.
shichibutsu (j); Thất Phật 七佛.
shichihō (j); thất bảo 七寶.
shichiji (j); thất địa 七地.
shichijō (j); thất điều 七條.
shichikakushi (j); thất giác chi 七覺支; Bảy giác chi.
shichishiki (j); thất thức 七識.
shichishinkai (j); thất tâm giới 七心界.
shichishō (j); thất sinh 七生.
shichishu (j); thất chúng 七衆.
shichi-shū (j); Thất tông 七宗, → Ngũ gia thất tông.
shichishu-shinnyo (j); thất chủng chân như 七種眞如.
shidagon (j); → Tu-dà-hàm 斯陀含.
shidai (j); → Tứ đại 四大.
shidai (j); thứ đệ 次第.
shidaien (j); thứ đệ duyên 次第緣.
shiddatta (j); → Tất-đạt-đa 悉達多.
shidō (j); tứ đạo 四道.
shidō mu'nan (j); Chí Đạo Vô Nan 至道無難.
shie (j); tứ y 四依.
shien (j); tứ duyên 四緣.
shien (j); tư duyên 資緣.
shifujō (j); tứ bất định 四不定.
shi-fujōhō (j); tứ bất định pháp 四不定法.
shifuku nyohō (j) (c: zifū rúbào); → Tư Phúc Như Bảo 資福如寶.
shigaku (j); thủy giác 始覺.
shigi (j); tứ nghi 四儀.
shigi (j); tư nghị 思議.
shigō (j); tứ nghiệp 四業.
shigon (j); thi quyền 施權.
shigōng huicáng (j) (j: shakkyō ezō); → Thạch Cung Huệ Tạng 石叢慧藏.
shiguseigan (j); → Tứ hoàng thế nguyện 四弘誓願.
shiharamitsu (j); thi-ba-la-mật 尸波羅蜜.
shihō (j); truyền pháp 傳法, → Ấn khâ, → Tâm ấn.
shihō (j); tự pháp 嗣法.
shihōkai (j); tứ pháp giới 四法界.
shihouisho (j); tứ phương dịch xứ 四方易處.
shii (j); tứ vị 四位.
shi-igi (j); tứ uy nghi 四威儀.
shi-issaisho (j); chí nhất thiết xứ 至一切處.
shiji (j); chỉ sự 指事.
shiji (j); chỉ trì 止持.
shijiki (j); tứ thực 四食.

shijinsoku (j); tứ thần túc 四神足.
shijō (j); sí thanh 熾盛.
shijōryo (j); tứ tĩnh lực 四靜慮.
shijū (j); chỉ trú 止住.
shijūji (j); tứ trú địa 四住地.
shijun (j); tư tuân 諮詢.
shijūnishō-kyō (j); → Tứ thập nhị chương kinh 四十二章經.
shika (j); → Tri khách 知客.
shika (j); tứ quả 四果.
shikaijōbutsu (j); tứ giai thành Phật 四階成佛.
shikan (j); → Chi-quán 止觀.
shikan (j); tứ hoạn 四患.
shikan (j); tứ quán 四觀.
shikan-fukōten-kōketsu (j); Chi quán phụ hành truyền hoằng quyết 止觀輔行傳弘決.
shikanryōgakyō (j); Tứ quyền lãng-già kinh 四卷楞伽經; → Nhập Lăng-già kinh.
shikantaza (j); → Chi quán đả tọa 只管打坐.
shike-daijō (j); tứ gia đại thừa 四家大乘.
shiken (j); Chi Khiêm 支謙.
shiken (j); tứ kiến 四見.
shiki (j); chỉ qui 指歸.
shiki (j); sắc 色.
shiki (j); thức 識.
shiki, shoku (j); sức 飾.
shiki, shoku (j); thực 食.
shikihenmui (j); thức biến vô vi 識變無爲.
shikihō (j); sắc pháp 色法.
shikijin (j); sắc trần 色塵.
shikijizaiji (j); sắc tự tại địa 色自在地.
shikikai (j); sắc giới 色界.
shikikyō (j); sắc cảnh 色境.
shikimaisai-shū (j); Thực mễ trai tông 食米齋宗.
shikishin (j); sắc thân 色身.
shiki-shinnyo (j); thức chân như 識眞如.
shikiun (j); sắc uẩn 色蘊.
shikiun (j); thức uẩn 識蘊.
shiko (j); thị cố 是故.
shikō (j); tứ hướng 四向.
shiko rishō (j) (c: zihū lizōng); → Tử Hồ Lợi Tung 子湖利蹤.
shikōshika (j); tứ hướng tứ quả 四向四果.
shikōshū (j); Thủy hưng tông 始興宗.
shikū (j); Chi Không 指空.
shiku (j); tứ cú 四句.
shiku (j); tứ cù 四衢.
shiku (j); tứ khổ 四苦.

shiku-fumbetsu (j); → Tứ cú phân biệt 四句分別.

shiku-funbetsu (j); tứ cú phân biệt 四句分別.

shikuge (j); tứ cú kệ 四句偈.

shikuhakku (j); tứ khổ bát khổ 四苦八苦.

shi-kūsho (j); tứ không xứ 四空處.

shikyōgi (j); Tứ giáo nghĩa 四教義.

shima (j); tử ma 死魔.

shimagon (j); tử ma kim 紫磨金.

shimagonshin (j); tử ma kim thân 紫磨金身.

shimon (j); tư vấn 諮問.

shimon-kyōkun (j); Chuy (Truy) môn cảnh huấn 緇門警訓.

shimonshutsuyū (j); tứ môn xuất du 四門出遊.

shimonyūkan (j); tứ môn du quán 四門遊觀.

shimugeben (j); tứ vô ngại biện 四無礙辯.

shimugechi (j); tứ vô ngại trí 四無礙智.

shimugegem (j); tứ vô ngại giải 四無礙解.

shi-muki (j); tứ vô kí 四無記.

shimuryōshin (j); tứ vô lượng tâm 四無量心.

shi-mushiki un (j); tứ vô sắc uẩn 四無色蘊.

shimushoi (j); tứ vô sở úy 四無所畏.

shimusikijō (j); tứ vô sắc định 四無色定.

shimyo-sonsha-kyōkō-roku (j); Tứ Minh tôn giả giáo hạnh lục 四明尊者教行錄.

shin (j) (c: xīn); → Tâm 心.

shin (j); chân 眞.

shin (j); chẩn 診.

shin (j); chấn 震.

shin (j); sấn 嗔 (瞋).

shin (j); tầm 寢.

shin (j); tầm 尋.

shin (j); tâm 心.

shin (j); thâm 深.

shin (j); thần 神.

shin (j); thân 親.

shin (j); thân 身.

shin (j); tín 信.

shin (j); trần 臻.

shinan (j); chỉ nam 指南.

shinbō (j); tâm pháp 心法.

shinbō (j); tín phụng 信奉.

shinchi (j); chân trí 眞智.

shinchi kakushin (j); → Tâm Địa Giác Tâm 心地覺心.

shinchūkyō (j); Thâm chấp kinh 深蟄經.

shinden (j); tâm điền 心田.

shin'ei (j); chân ảnh 眞影.

shinen (j); sí nhiên 熾然.

shinenjo (j); tứ niệm xứ 四念處.

shinenjū (j); tứ niệm trú 四念住.

shinenshō (j); tự nhiên sinh 自然生.

shinfusō-ōgyōhō (j); tâm bất tương ứng hành pháp 心不相應行法; → Tâm sở hữu pháp.

shingai (j); châm ngãi 鍼艾.

shingaku (j); tâm học 心學.

shingaku (j); tân học 新學.

shingaku daishi (j); Chân Giác Đại sư 眞覺大師.

shinge (j); tín giải 信解.

shingetsu shōryō (j) (c: zhēnxiē qīngliǎo); → Chân Yết Thanh Liễu 眞歇清了.

shingon (j); thân cận 親近.

shingon-shū (j); → Chân ngôn tông 眞言宗.

shingun (j); tân huân 新熏.

shingunke (j); tân huân gia 新熏家.

shingunsetsu (j); tân huân thuyết 新熏說.

shingu-ryōyaku (j); tân cựu lưỡng dịch 新舊兩譯.

shingyō (j); tâm hành 心行.

shingyō (j); tín hành 信行.

shingyou (j); → Tâm kinh 心經.

shinhen-niken (j); thân biên nhị kiến 身邊二見.

shinhen-shoshūkyōzō sōroku (j); Tân biên chú tông giáo tạng tổng lục 新編諸宗教藏總錄.

shinhyō (j); Chân Biểu 眞表.

shin'i (j); sấn khuể 瞋恚.

shin'i (j); tâm ý 心意.

shin-in (j); → Tâm ấn 心印.

shinjakuji (j); Chân Tịch tự 眞寂寺.

shinjinmei (j) (c: xīnxīnmíng); → Tín tâm minh 信心銘, → Tăng Xán.

shinjitsu (j); chân thật 眞實.

shinjitsugi (j); chân thật nghĩa 眞實義.

shinjitsugigu (j); chân thật nghĩa ngu 眞實義愚.

shinjitsugo (j); chân thật ngữ 眞實語.

shinjitsugon (j); chân thật ngôn 眞實言.

shinjitsugu (j); chân thật ngu 眞實愚.

shinjitsugyō (j); chân thật hạnh 眞實行.

shinjitsukyō (j); chân thật kinh 眞實經.

shinjitsushin (j); chân thật tâm 眞實心.

shinjizaiji (j); tâm tự tại địa 心自在地.

shinju (j); tâm số 心數.

shinju (j); tín thụ 信受.

shinjubukyō (j); tín thụ phụng hạnh 信受奉行.

shinjuhō (j); tâm số pháp 心數法.

shinkai (j); tâm hải 心海.

shinkan (j); chân quán 眞觀.

shin-kegonkyō-ron (j); Tân Hoa Nghiêm kinh luận 新華嚴經論.
shinken (j); thân kiến 身見.
shinketsu (j); chân quyết 真訣.
shinki (j); Thẩm Hi 審希.
shinkō (j); thân quang 身光.
shinkon (j); sân hận 瞋恨.
shinkon (j); thân căn 身根.
shinkū (j); chân không 真空, → Không.
shinku (j); tâm khổ 心苦.
shinkyō (j); thân giáo 親教.
shinkyōroku (j); Tâm kính lục 心鏡錄.
shinkyōshi (j); thân giáo sư 親教師.
shinmikkyō (j); Thâm mật kinh 深密(蜜)經; → Giải thâm mật kinh.
shinmitsu (j); thâm mật 深密.
shinmitsu-gedatsu-kyō (j); Thâm mật giải thoát kinh 深密解脫經; → Giải thâm mật kinh.
shinmō (j); chân vọng 真妄.
shinmōkōtetsu (j); chân vọng giao triệt 真妄交徹.
shinnin (j); chân nhân 真人.
shinnyo (j); → Chân như 真如.
shinnyo-hōkai (j); chân như pháp giới 真如法界.
shinnyomui (j); chân như vô vi 真如無爲.
shinnyo-shōki (j); chân như tính khởi 真如性起.
shinnyosō (j); chân như tướng 真如相.
shin'ō (j); tâm vương 心王.
shin'on, jinnon (j); thâm viễn 深遠.
shinran (j); → Thân Loan 親鸞, → Tịnh độ Chân tông.
shinshaku (j); châm chước 斟酌.
shinshin (j); tham thân 參辰.
shinshin (j); thân tâm 身心.
shinshin-jikisetsu (j); Chân tâm trực thuyết 真心直說.
shinsho (j); → Tâm sở 心所.
shinshoen (j); thân sở duyên 親所緣.
shinshōjō (j); tâm thanh tịnh 心清淨.
shinsho-u-hō (j); → Tâm sở hữu pháp 心所有法.
shin-shū (j); Chân tông 真宗, → Tịnh độ Chân tông.
shinshuku (j); tín túc 信宿.
shinsō (j); chân tướng 真相.
shinsō (j); tâm tướng 心相.
shinsō (j); thân tướng 身相.
shin-sō-ōji (j); tín tương ứng địa 信相應地.

shinsui (j); Tấn Thủy 晉水.
shintai (j); → Chân Đế 真諦.
shintō (j); → Thần đạo 神道.
shinyaku (j); tân dịch 新譯.
shinyaku-kegonkyō-so (j); Tân dịch Hoa Nghiêm kinh sơ 新譯華嚴經疏.
shion (j); tứ ân 四恩.
shira (j); thi-la 尸羅.
shiradatsuma (j); thi-la đạt-ma 尸羅達摩.
shiri (j); Sư-lợi 師利.
shiro (j); tứ lậu 四漏.
shiru (j); tứ lưu 四流.
shiryō (j); tư lượng 思量.
shiryō (j); tư lương 資(資)糧.
shiryōdō (j); tư lương đạo 資糧(糧)道.
shiryōi (j); tư lương vị 資糧位.
shisa-niji (j); chỉ tác nhị tri 止作二持.
shisatsu (j); tứ sát 伺察.
shishi (j); sư tử 師(獅)子.
shishi (j); từ tự 祠祀.
shishibodai (j); Sư Tử Bồ-đề 師子菩提, Tồ thứ 24 của → Thiên tông Ấn Độ.
shishikyō (j); Tứ chi kinh 四紙經.
shishin (j); chí tâm 至心.
shishin (j); tứ tâm 四心.
shishin goshin (j) (c: sixīn wuxīn); → Từ Tâm Ngô Tân 死心悟新.
shishintai (j); tứ chân đế 四真諦.
shishi-zan (j); Sư Tử sơn 獅子山.
shishō (j); tử sinh 死生.
shishō (j); tứ thánh 四聖.
shisho (j); tứ xử 四處.
shishōgon (j); tứ chính cần 四正勤.
shishōgyō (j); tứ thánh hạnh 四聖行.
shishōhō (j); tứ nhiếp pháp 四攝法.
shishojōchi (j); tư sở thành địa 思所成地.
shishōtai (j); Tứ thánh đế 四聖諦; → Tứ diệu đế.
shishū (j); tứ châu 四州.
shishu (j); tứ thủ 四取.
shishuāng chūyuán (c) (j: sekisō soen); → Thạch Sương Sờ Viên 石霜楚圓.
shishuāng chūyuán (c); Thạch Sương Sờ Viên 石霜楚圓.
shishuāng qingzhū (c) (j: sekisō keisho); → Thạch Sương Khánh Chu 石霜慶諸.
shishu-bonnō (j); tứ chủng phiền não 四種煩惱.
shishu-gaken (j); tứ chủng ngã kiến 四種我見.
shishuhō (j); tứ chủng bàng 四種謗.

shishuhōkunshū (j); tứ chủng pháp huân tập 四
種法熏習.
shishu-jōchi (j); tứ chủng tịnh trí 四種淨智.
shishu-muki (j); tứ chủng vô kí 四種無記.
shishu-nehān (j); tứ chủng niết-bàn 四種涅槃.
shishushō (j); tứ chủng chướng 四種障.
shishutendō (j); tứ chủng điên đảo 四種顛倒.
shisitsudan (j); tứ tất-dàn 四悉檀.
shisō (j); tứ tướng 四相.
shisō ji (j); Chí Tướng tự 至相寺.
shisoku (j); chỉ tức 止息.
shisujukū (j); tứ chủng thụ kí 四種授記.
shitai (j); tứ đế 四諦.
shitaihō (j); tứ đế pháp 四諦法.
shiteki (j); chỉ trích 指摘.
shiten (j); tứ thiên 四天.
shitendō (j); tứ điên đảo 四顛倒.
shitennō (j); tứ thiên vương 四天王; Thiên
vương.
shitoku (j); tứ đức 四德.
shítóu xīqiān (c) (j; sekitō kisen); → Thạch Đầu
Hi Thiên 石頭希遷.
shitsu (j); tật 嫉.
shitsu (j); tất 悉.
shitsu (j); tật 疾.
shitsu (j); thấp 濕.
shitsu (j); thất 失.
shitsuboku (j); chất phác 質朴.
shitsunen (j); thất niệm 失念.
shitsushin (j); thất tâm 失心.
shitsushō (j); thấp sinh 濕生.
shitsutan-jiki (j); Tất-dạm tự kí 悉曇字記.
shiwaku (j); tứ hoặc 四惑.
shiyoku (j); tứ dục 四欲.
shiyui (j); tư duy 思惟.
shizen (j); tứ thiên 四禪.
shizenjō (j); tứ thiên định 四禪定.
shizenkon (j); tứ thiện căn 四善根.
shizenten (j); tứ thiên tịnh 四禪天.
shō (j) (c; xing); tính 性.
shō (j); chiếu 昭.
shō (j); chiếu 照.
shō (j); chiếu 詔.
shō (j); chính 正.
sho (j); chư 諸.
shō (j); chứng 證.
shō (j); chương 章.
shō (j); chướng 障.
shō (j); nhiếp 攝.
shō (j); sàng 床.

shō (j); sinh 生.
sho (j); sơ 初.
sho (j); sở 所.
shō (j); thắng 勝.
shō (j); thặng 繩.
shō (j); thánh 聖.
shō (j); thanh 聲.
shō (j); thiệp 涉.
shō (j); thừa 承.
shō (j); thương 傷.
shō (j); thượng 尚.
shō (j); tiêu 銷.
shō (j); tiêu 霄.
shō (j); tính 姓.
shō (j); tính 性.
sho (j); xử, xử 處.
shō (j); xung, xúng 稱.
shō (j); xướng 唱.
shō, ju (j); tụng 誦.
shō, sō (j); sao 鈔.
shō, zō (j); tượng 象.
shōben (j); → Thanh Biện 清辯.
shōbō (j); chính báo 正報.
shōbō (j); chính pháp 正法.
shōbō (j); sinh pháp 生法.
shōbō (j); thánh pháp 聖法.
shōbōgenzō (j); → Chính pháp nhân tạng 正法
眼藏.
shōbun (j); thiếu phần 少分.
shōbun-bonnō (j); thiếu phần phiền não 少分煩
惱.
shōbunjō (j); → Thanh Văn thừa 聲聞乘.
sho-busshin-daranikyō (j); Chư Phật tâm đà-la-
ni kinh 諸佛心陀羅尼經.
shōbutsu (j); sinh Phật 生佛.
shobutsu yōshū-ron (j); Chư Phật yếu tập luận 諸
佛要集論.
shobutsu-kyōkai-shōshinjitsu-kyō (j); Chư Phật
cảnh giới nhiếp chân thật kinh 諸佛境界攝真
實經.
shō-butsumo-hannya-haramitta-kyō (j); Thánh
Phật mẫu bát-nhã ba-la-mật-đa kinh 聖佛母般
若波羅蜜多經.
shobutsumo-kyō (j); Chư Phật mẫu kinh 諸佛母
經.
shō-butsumo-shōji-hannya-haramitsu-kyō (j);
Thánh Phật mẫu tiểu tự bát-nhã ba-la-mật-đa kinh
聖佛母小字般若波羅蜜多經.
shobutsu-shinin-darani-kyō (j); Chư Phật tâm ấn
đà-la-ni kinh 諸佛心印陀羅尼經.

shōchi (j); chính trí 正智.
shōchi (j); chính trí 正知.
shōchi (j); thánh trí 聖智.
shōchi (j); thừa trí 承智.
shochikyō (j); sở tri cảnh sở 所知境.
shōchin (j); thăng trầm 升沈.
shochishō (j); sở tri chướng sở 所知障.
shōdaiba (j); Thánh Đề-bà 聖提婆; → Thánh Thiên.
shōdaijō-ron (j); Nhiếp đại thừa luận 攝大乘論.
shō-daijōron-hon (j); Nhiếp đại thừa luận bản 攝大乘論本.
shō-daijōron-shaku (j); Nhiếp đại thừa luận thích 攝大乘論釋.
shōden (j); chính truyền 正傳.
shodō (j); → Thư đạo 書道.
shōdō (j); thánh đạo 聖道.
shōdō-ka (j); Chứng đạo ca 證道歌; → Vĩnh Gia Huyền Giác.
shoe (j); sở y 所依.
shōen (j); sinh duyên 生緣.
shoen (j); sở duyên 初緣.
shoen (j); sở duyên 所緣.
shoenbaku (j); sở duyên phọc 所緣縛.
shoenen (j); sở duyên duyên 所緣緣.
shoenkyō (j); sở duyên cảnh 所緣境.
shoeshoen (j); sở y sở duyên 所依所緣.
shōgaku (j); chính giác 正覺.
shogaku (j); sơ học 初學.
shōgaku (j); Thanh Học 清學.
shogan (j); sở nguyện 所願.
shōge (j); chướng ngại 障礙 (礙).
shōge (j); thắng giải 勝解.
shōgegyōi (j); thắng giải hạnh vị 勝解行位.
shōgegyōji (j); thắng giải hạnh địa 勝解行地.
shōgen sūgaku (j) (c: sōngyuán chóngyuè); → Tùng Nguyên Sùng Nhạc 松源崇嶽.
shōgi (j); chính nghĩa 正義.
shōgi (j); thắng nghĩa 勝義.
shōgikaikūshū (j); thắng nghĩa giai không tông 勝義皆空宗.
shōgikon (j); thắng nghĩa căn 勝義根.
shōgimushō (j); thắng nghĩa vô tính 勝義無性.
shōgitai (j); thắng nghĩa đế 勝義諦.
shōgō (j); chính nghiệp 正業.
shōgo (j); chính ngữ 正語.
shōgo (j); chứng ngộ 證悟.
shōgō (j); sinh nghiệp 生業.
shōgō (j); tiểu kiếp 小劫.

shōgon (j); thánh ngôn 聖言.
shōgon (j); tinh cần 精勤.
shōgon (j); trang nghiêm 莊嚴.
shōgonkyō-ron (j); Trang nghiêm kinh luận 莊嚴經論.
shōgon-ron (j); Trang nghiêm luận 莊嚴論.
shogu (j); sở cầu 所求.
shōgyō (j); chính hạnh 正行.
shogyō (j); sở hạnh 所行.
shōgyō (j); thánh giáo 聖教.
shogyō-mujō (j); chư hành vô thường 諸行無常.
shōgyō-shinnyo (j); chính hạnh chân như 正行真如.
shōgyōsho (j); sở hạnh xứ 所行處.
shohen (j); sở biến 所變.
shōhenchi (j); Chính Biến Tri 正徧 (徧) 知.
shōhenchi (j); chính biến trí 正徧智.
shohenge (j); sở biến kê 所遍計.
shohi (j); sở bị 所被.
shohō (j); chư pháp 諸法.
shōhō (j); tiểu pháp 小法.
shōhō (j); xưng pháp 稱法.
shō-hōben (j); chính phương tiện 正方便.
shohōdanmyō-shū (j); chư pháp danh tông 諸法但名宗.
shōi (j); sinh dĩ 生已.
shoi (j); sở dĩ 所以.
shōi (j); thánh ý 聖意.
shōichi-goroku (j); Thánh Nhất ngữ lục 聖一語錄.
shōichi-ha (j); Thánh Nhất phái 聖一派.
shōin (j); tiếp dẫn 接引.
shōin-busshō (j); chính nhân Phật tính 正因佛性.
shoizen (j); sở dĩ nhiên 所以然.
shōja (j); tinh xá 精舍.
shōjaku (j); chiếu tịch 照寂.
shōji (j); chướng trị 障治.
shōji (j); nhiếp trì 攝持.
shōji (j); sinh tử 生死.
shoji (j); sơ địa 初地.
shōji-jissō-gi (j); Thanh tự thật tướng nghĩa 聲字實相義.
shōjin (j); tinh tiến 精進.
shōjishō-bun (j); chứng tự chứng phần 證自證分.
shōji-sōi (j); chướng trị tương vi 障治相違.
shōjō (j); → Tiểu thừa 小乘.
shōjō (j); chính định 正定.

shōjō (j); chứng thành 證成.
shōjō (j); sinh thượng 生上.
shōjō (j); thanh tịnh 清淨.
shōjō (j); tiêu nhường 霄壤.
shōjō (j); tiểu thừa 小乘.
shōjō (j); tính tịnh 性淨.
shōjō-dōri (j); chứng thành đạo lý 證成道理.
shōjōe (j); thanh tịnh huệ 清淨慧.
shōjō-hōkai (j); thanh tịnh pháp giới 清淨法界.
shōjō-hon (j); thanh tịnh phẩm 清淨品.
shōjō-hosshin-birushana-shinji-hōmon-jōju is-sai-darani-sanshu-shicchi (j); Thanh tịnh pháp thân Tì-lô-già-na tâm địa pháp môn thành tựu nhất thiết đà-la-ni tam chủng tát-địa 清淨法身毘盧遮那心地法門成就一切陀羅尼三種悉地.
shōjō-kyō (j); Tiểu thừa kinh 小乘經.
shōjōryo (j); sơ tĩnh lự 初靜慮.
shōjō-shinnyo (j); thanh tịnh chân như 清淨眞如.
shōjō-zen (j); Tiểu thừa thiền 小乘禪, → Ngũ vị thiền.
shōju (j); chính thụ 正受.
shōjūimetsu (j); sinh trú dị diệt 生住異滅.
shōka (j); thánh quả 聖果.
shōkai (j); tính hải 性海.
shōkaikabun (j); tính hải quả phần 性海果分.
shōkan (j); chính quán 正觀.
shōkei eki (j) (p: zhāngjìng huáihuī); → Chương Kinh Hoài Huy 章敬懷暉.
shōken (j); chiếu kiến 照見.
shōken (j); chính kiến 正見.
shōken (j); chứng kiến 證見.
shōken (j); chứng nghiệm 證驗.
shōketsu (j); tiêu kiệt 消竭.
shōki (j); sinh khởi 生起.
shōki (j); sơ khởi 初起.
shōki (j); sơ kì 所期.
shōki (j); sơ qui 所歸.
shōki (j); tính khởi 性起.
shōkijū (j); sinh quý trú 生貴住.
shōkin (j); tiêu kim 銷金.
shōkishiki (j); sinh khởi thức 生起識.
shōkisōi (j); sinh khởi tương vi 生起相違.
shōkō (j); thăng giáng 昇降.
shōko (j); tụng cổ 頌古.
shōkōji (j); Tùng Quảng tự 松廣寺.
shokan (j); chư căn 諸根.
shokujō-kaishu (j); túc thượng giới thủ 足上戒取.

shōkyaku (j); chương cách 障隔.
shōkyō (j); thanh cảnh 聲境.
shōkyō (j); tiểu kinh 小經.
shōkyō (j); tính cảnh 性境.
shōkyō eki (j) (c: zhāngjìng huáihuī); → Chương Kinh Hoài Huy 章敬懷暉.
shōkyō-yōshū (j); Chư kinh yếu sao 諸經要抄.
shōman-gyō (j); Thắng Man kinh 勝鬘經.
shōman-shishikō-ichijō-daihōben-hōkō-kyō (j); Thắng Man sư tử hồng nhất thừa đại phương tiện phương quảng kinh 勝鬘師子吼一乘大方便方廣經.
shōmatsukihon-shiki (j); nhiếp mật qui bản thức 攝末歸本識.
shōmō (j); sinh mạng 生盲.
shomō (j); sở vọng 所望.
shōmon (j); → Thanh văn 聲聞.
shomon (j); chư môn 諸門.
shomon (j); sở văn 所聞.
shō-muryōju-kyō (j); Tiểu Vô Lượng Thọ kinh 小無量壽經.
shō-mushō (j); sinh vô tính 生無性.
shōmyō (j); chính mệnh 正命.
shōmyō (j); Thiệu Minh 紹明, → Nam Phổ Thiệu Minh (j: nampo shōmyō).
shōmyō (j); tính mệnh 性命.
shōmyō (j); tính minh 精明.
shōnen (j); chính niệm 正念.
shonika (j); sơ nhị quả 初二果.
shōnin (j); thánh nhân 聖人.
shōnyo (j); thả như 且如.
shōnyū-muge (j); nhiếp nhập vô ngại 攝入無礙.
shoō (j); sở ứng 所應.
shōri (j); xưng lí 稱理.
shōrin (j); chiếu lâm 照臨.
shōrin-ji (j) (c: shàolín-sì); → Thiếu Lâm tự 少林寺.
shōron (j); Nhiếp luận 攝論.
shōron (j); Thắng luận 勝論.
shōron-shi (j); Thắng luận sư 勝論師.
shōron-shū (j); Thắng luận tông 勝論宗.
shōryō (j); chiếu liễu 照了.
shōryō (j); Thanh Lương 清涼.
shōryō (j); xưng lượng 稱量.
shōsan (j); tiểu tham 小參.
shosen (j); sở thuyên 所詮.
shōsha (j); thánh giả 聖者.
shōshaku (j); thánh tích 聖迹.
shōshaku (j); tiêu thích 消釋.

shōshi (j); chính sử 正使.
shōshi (j); chính tư 正思.
shōshin (j); thắng tiến 勝進.
shōshinbun (j); thắng tiến phần 勝進分.
shōshindō (j); thắng tiến đạo 勝進道.
shōshinjū (j); chính tâm trú 正心住.
shō-shinnyo (j); sinh chân như 生真如.
shōshiryō (j); chính tư duy 正思量.
shōshiyui (j); chính tư duy 正思惟.
shōshiyuiriki (j); chính tư duy lực 正思惟力.
shōshō (j); chính sinh 正生.
shōshō (j); chính tính 正性.
shōsho (j); sinh xứ 生處.
shōshō (j); tinh tường 精詳.
shoshogedatsu (j); xú xú giải thoát 處處解脫.
shōshōjin (j); chính tinh tiến 正精進.
shōshō-jōshū (j); chính tính định tụ 正性定聚.
shōshō-rishō (j); chính tính li sinh 正性離生.
shoshu (j); sở thủ 所取.
shōshū (j); thắng tông 勝宗.
shōshu (j); tiêu chủng 焦種.
shōshu (j); tiêu chủng 焦種.
shoshukan-bosatsu (j); sơ tu quán Bồ Tát 初修觀菩薩.
shōsō (j); thắng tướng 勝相.
shōsō (j); tính tướng 性相.
shōsō-kishō (j); nhiếp tướng qui tính 攝相歸性.
shōtai (j); chướng thê 障體.
shōtai (j); thánh đế 聖諦.
shōtaichi (j); thánh đế trí 聖諦智.
shōtai-sai-e (j); xứng thể tài y 稱體裁衣.
shotenbōrin (j); sơ chuyển pháp luân 初轉法輪.
shōtoku (j); chứng đắc 證得.
shōtoku (j); sinh đắc 生得.
shotoku (j); sở đắc 所得.
shōtoku (j); tính đức 性德.
shōtoku-taishi (j); Thánh Đức thái tử 聖德太子.
shou (j); → Thê Hữu 世友.
shou (j); sở hữu 所有.
shoubō-nensho-kyō (j); Chính pháp niệm xứ kinh 正法念處經.
shouju (j); nhiếp thụ 攝受.
shoujūzan (j); Thánh Trú sơn 聖住山.
shōshān xǐngniàn (c) (j: shuzan shōnen); → Thủ Sơn Tinh Niệm 首山省念.
shoushouseze (j); sinh sinh thế thế 生生世世.
shōwaku (j); tiểu hoặc 小惑.
shōyō (j); chiếu diệu 照曜.

shōyō-roku (j) (c: cōngróng-lù); → Thông dong lục 從容錄.
shōyuishiki (j); tính duy thức 性唯識.
shozen (j); sơ thiền 初禪.
shozenjō (j); sơ thiền định 初禪定.
shozō (j); sơ tạo 所造.
shōzōmatsu (j); chính tượng mặt 正像末.
shū (j); chấp 執.
shu (j); châu 珠.
shū (j); chu 周.
shu (j); chủng 種.
shū (j); chúng 衆.
shū (j); tập 習.
shū (j); tập 集.
shu (j); thủ 取.
shu (j); thủ 守.
shu (j); thủ 殊.
shu (j); thủ 趣.
shu (j); thủ 首.
shu (j); tụ 聚.
shū (j); tu 脩.
shū, ju (j); tựu 就.
shu, shū (j); tu 修.
shū, sō (j); tông 宗.
shu, su (j); tu 須.
shu, sū, saku (j); số, số 數.
shuānglín fū dàshì (c); Song Lâm Phó Đại Sĩ 雙林傅大士.
shuban (j); chủ bạn 主伴.
shubodai (j); → Tu-bồ-đề 須菩提.
shuchi (j); chủng trí 種智.
shuchijō (j); xuất định 出定.
shudan (j); tu đoạn 修斷.
shudan (j); tu đoạn 脩斷.
shudaon (j); Tu-dã-hoàn 須陀(陁)洹.
shudō (j); tu đạo 修(脩)道.
shūdōbun (j); chúng đồng phận 衆同分.
shudodana (j); Thủ-đồ-đà-na 首圖駄那.
shudōi (j); tu đạo vị 修道位.
shue (j); tu huệ 修惠.
shue (j); tu huệ 修慧.
shue (j); tu huệ 脩惠.
shuenjin (j); số duyên tận 數緣盡.
shuenmetsu (j); số duyên diệt 數緣滅.
shūgaku (j); tu học 修學.
shūgen (j); Chúng Hiền 衆賢.
shugo-konmon (j); thủ hộ căn môn 守護根門.
shugyō (j); tu hành 修行.
shugyōjū (j); tu hành trú 修行住.
shūhen (j); chu biến 周遍.

shūhō myōchō

shūhō myōchō (j); → Tông Phong Diệu Siêu 宗峰妙超.

shūichi daishi (j); Tông Nhất Đại sư 宗一大師.

shūjaku (j); chấp trước 執著.

shujaku (j); thú tịch 趣寂.

shūji (j); chấp trì 執持.

shuji (j); tu trì 脩治.

shuji, shuchi (j); tu trì 修治.

shūjifukushi (j); chung nhi phục thủy 終而復始.

shūjishiki (j); chấp trì thức 執持識.

shūjō (j); tập thành 習成.

shujō (j); thù thường 殊常.

shūjōshū (j); chúng sinh chấp 衆生執.

shūjō-shushō (j); tập thành chúng tính 習成種姓.

shūju (j); chấp thụ 執受.

shūjū (j); tu tập 修習.

shūjūi (j); tu tập vị 修習位.

shū-kegon-oushi-moujin-kangen-kan (j); Tu Hoa Nghiêm áo chỉ vọng tân hoàn nguyên quán 修華嚴奧旨妄盡還源觀.

shukkan (j); xuất quán 出觀.

shukke (j); xuất gia 出家.

shukō (j); thú hướng 趣向.

shū-kokon-butsudo-ronkō (j); Tập cổ kim Phật đạo luận hoành 集古今佛道論衡.

shuku (j); túc宿.

shuku (j); túc肅.

shukuchi (j); túc trí 宿智.

shukuen (j); túc duyên 宿緣.

shukugan (j); túc nguyện 宿願.

shukugō (j); túc nghiệp 宿業.

shukumyō (j); túc mệnh 宿命.

shukuse (j); túc thể 宿世.

shukushō (j); túc thanh 肅清.

shukushu (j); túc chúng 宿種.

shukyō (j); thủ cảnh 取境.

shūkyōroku (j) (c: zōngjìng-lù); Tông kính lục 宗鏡錄, → Vĩnh Minh Diển Thọ.

shūkyō-mokuroku (j); Chúng kinh mục lục 衆經目錄.

shūmetu (j); tập diệt 集滅.

shumisen (j); → Tu-di sơn 須彌山.

shūmitsu (j); Tông Mật 宗密, → Khuê Phong Tông Mật.

shumō (j); thụ vọng 豎望.

shumyō (j); thù diệu 殊妙.

shun (j); tuân 遵.

shūnan daishi (j); Chung Nam Đại sư 終南大師.

shūnin (j); tập nhẫn 習忍.

shura (j); Tu-la 修羅.

shūron (j); Tập luận 集論.

shuryōgon (j); Thủ-lăng nghiêm 首楞嚴; → Thủ-lăng-nghiêm tam-muội kinh.

shuryōgon-kyō (j); → Thủ-lăng-nghiêm kinh 首楞嚴經.

shuryōgon-sanmaikyō (j); → Thủ-lăng-nghiêm tam-muội kinh 首楞嚴三昧經.

shuryougon-gisochū-kyō (j); Thủ-lăng-nghiêm nghĩa sơ chú kinh 首楞嚴義疏注經.

shusa (j); thủ xả 取捨.

shusai (j); chủ tể 主宰.

shūshi (j); tông chi 宗旨.

shūshi (j); tông sư 宗師.

shushi rokugi (j); chủng tử lục nghĩa 種子六義.

shushi/shuji (j); chủng tử 種子.

shushiki (j); chủng thức 種識.

shushishiki (j); chủng tử thức 種子識.

shūshō (j); chúng sinh 衆生.

shūshō (j); chúng tính 種姓.

shūshō (j); chúng tính 種性.

shūshō (j); thù thắng 殊勝.

shūshō (j); thù xưng 殊稱.

shūshō (j); tu chứng 修證.

shūshojō-shūshō (j); tập sở thành chúng tính 習所成種姓.

shūshōtai (j); tập thánh đế 集聖諦.

shushu (j); chủng chúng 種種.

shusokukan (j); số túc quán 數息觀.

shusse (j); xuất thế 出世.

shussehō (j); xuất thế pháp 出世法.

shussekendō (j); xuất thế gian đạo 出世間道.

shussekenhō (j); xuất thế gian pháp 出世間法.

shū tara (j); tu-đa-la 修多羅; → Kinh.

shū tara (j); tu-tha-la 修他羅; → Kinh.

shūto (j); chúng đồ 衆徒.

shutsugen (j); xuất hiện 出現.

shutsujin (j); xuất trần 出塵.

shutsurei (j); xuất lĩnh 出嶺.

shutsu-sanzō-kishū (j); Xuất tam tạng kí tập 出三藏集記.

shuwaku (j); tu hoặc 修惑.

shūyō (j); tông yếu 宗要.

shūzan shōnen (j) (c: shōshān xīngniàn); → Thủ Sơn Tinh Niệm 首山省念.

siddha (s); Thành tựu giả 成就者, → Tát-đạt 悉達; thành tựu 成就; thành 成.

siddhānta (s); → Tát-dàn-da 悉檀多; tứ tát đàn 四悉檀.
siddhārtha (s); Tát-đạt-da 悉達多.
siddhārtha gautama (s) (p: siddhattha gotama); → Tát-đạt-da Cồ-dàm 悉達多瞿曇.
siddhatta gotama (p) (s: siddhārtha gautama); → Tát-đạt-da Cồ-dàm 悉達多瞿曇.
siddhi (s); → Tát-địa 悉地; thành lập 成立; thành tựu 成就; thành 成.
sidhyati (s); thành 成.
sight (e); nhãn 眼.
sihũng chong (k); Thủy Hưng tông 始興宗.
śikhin (s); Đại phạm thiên vương 大梵天王.
śikin (s); Thi-khí 尸棄, tên của một vị → Phật thời xưa.
sikkhamānā (p); thức-xoa-ma-na 式叉摩那.
śikṣamānā (s); thức-xoa-ma-na 式叉摩那.
śikṣānanda (s); Thật-xoa Nan-đà 實叉難陀.
śikṣā-pada (s); cấm giới 禁戒.
śīla (p) (s: śīla); → Giới 戒; thi-la 尸羅; giới luật 戒律; trì giới 持戒.
śīla-bbata-upādāna (p); giới cấm thủ 戒禁取.
śīlabhadra (s); Giới Hiền 賢, thầy dạy Huyền Trang → Pháp môn → Duy thức tại → Na-lan-đà (nālandā).
śīladharma (s); Thi-la-đạt-ma 尸羅達摩.
śīla-pāramitā (s); giới ba-la-mật 戒波羅蜜; thi-ba-la-mật 尸波羅蜜.
śīla-vrata-parāmarśa-dṛṣṭi (s); giới cấm thủ kiến 戒禁取見.
śīla-vrata-upādāna (s); giới cấm thủ 戒禁取.
silsangsan (k); Thật tướng sơn 實相山.
sīmātiga (p); vô sở hữu 無所有.
siṃha (s); sư tử 師子.
simha (s); tăng-già 僧伽.
siṃhabodhi (s); Sư Tử Bồ-đề 師子菩提, Tổ thứ 24 của → Thiền tông Ấn Độ.
siṃhũ (k); Thẩm Hi 審希.
sin (e); tội nghiệp 罪業.
sincere (e); thành 誠.
sindhu (s); thiên trúc 天竺.
single dharmadhātu (e); nhất pháp giới 一法界.
single taste (e); nhất vị 一味.
single vehicle (e); nhất thừa 一乘.
sinhaeng (k); Thần Hành 神行.
sinra (j); sâm la 森羅.
sinra-banshō (j); sâm la vạn tượng 森羅萬像.
śiṣya (s) (t: lobma [slob-ma]); đệ tử học đạo, môn đệ 門弟.
site of enlightenment (e); đạo trường 道場.

śiva (s); an ôn 安隱; Ma-hê-thủ-la 摩醯首羅.
śivathikā (p); → Quán tử thi.
six characteristics of seeds (e); chủng tử lục nghĩa 種子六義.
six coarse marks (e); lục thô 六麤.
six external loci (e); ngoại lục xứ 外六處.
six heavens of the desire realm (e); lục dục thiên 六欲天.
six internal loci (e); nội lục xứ 內六處.
six kinds of defiled mind (e); lục nhiễm tâm 六染心.
six metaphors (e); lục dụ 六喻.
six non-enlightened realms (e); lục phàm 六凡.
six perfections (e); lục ba-la-mật 六波羅蜜; lục đạo bi ngạn 六到彼岸; lục độ 六度.
six precepts (e); lục pháp sự 六法事.
six supernatural powers (e); lục thần thông 六神通.
six syllable incantation (e); Lục tự thần chú 六字神呪王經.
six thieves (e); lục tặc 六賊.
śixīn wuxīn (c) (j: shishin goshin); → Từ Tâm Ngô Tân 死心悟新.
sixteen arhats (e); thập lục la-hán 十六羅漢.
sixteen great arhats (e); thập lục đại a-la-hán 十六大阿羅漢.
sixth consciousness (e); thức uẩn 識蘊.
sixty-two (mistaken) views (e); lục thập nhị kiến 六十二見.
skabs las byung ba (t); giả hợp 假合.
skandha (s); âm 陰; uẩn 蘊, xem → Ngũ uẩn..
skandhila (s); Tắc-kiến-đà-la 塞建陀羅.
skillful (means) (e); thiện xảo 善巧.
skillful appearance (e); thiện hiện hạnh 善現行.
skillfully teaching the dharma (e); thiện pháp hạnh 善法行.
skyabs (t); vệ hộ 衛護.
skye ḥgyur (t); xuất 出.
sky-flowers (e); không hoa 空華.
ślesman (s); đạm 淡.
small sūtra (e); tiểu kinh 小經.
small vehicle (e); tiểu thừa 小乘.
smaller sukhāvati-vyūha (e); → A-di-đà kinh 阿彌陀經.
smom lam gyi stobs (t); nguyện lực 願力.
smra ba (t); ngôn luận 言論.
smṛti (s) (p: sati); chính niệm 正念; niệm 念, sự tỉnh giác trong mọi hoạt động, xem → Bốn niệm xứ.

smṛti-upaṣṭhāna (s) (p: satipaṭṭhāna); niệm xứ 念處; → Bốn niệm xứ.
snake spirit (e); ma-hầu-la-già 摩睺羅伽.
ñāna par smra ba (t); ái ngữ 愛語.
sneha (s); nhuận 潤.
sō (j); sang 瘡.
so (j); số 疎.
so (j); số 疏.
sō (j); tăng 僧.
sō (j); táng 喪.
sō (j); tăng 曾.
sō (j); táp (tap) 匠.
so (j); thô 龐 (龐).
sō (j); thông 聰.
so (j); tố 沓.
so (j); tố 素.
sō (j); tổng 總.
sō (j); tránh 諍.
sō (j); tưởng 想.
sō (j); tướng, tương 相.
so sor myoñ ba (t); thụ 受.
sō, shō (j); trang 莊.
sobako-dōji-shōmon-gyō (j); Tô-bà-hồ đồng tử thỉnh vấn kinh 蘇婆呼童子請問經.
sōbaku (j); tướng phọc 相縛.
sōbetsu (j); tổng biệt 總別.
sōbha (s); diệu hảo 妙好.
sōbhana (s); diệu 妙.
sōbun (j); tướng phần 相分.
sōdai (j); tướng đại 相大.
sōdai (j); tương đãi 相待.
ṣoḍaśa-ākāra (s); thập lục hành tướng 十六行相.
sōe (j); tương y 相依.
sōgi (j); tăng-ki 僧祇.
sōgo (j); thông ngộ 聰悟.
sōgō (j); tương hảo 相好.
sōgōshōgon (j); tương hảo trang nghiêm 相好莊嚴.
sōgya (j); → Tăng-già 僧伽.
sōgyaji (j); Tăng-già tự 僧伽寺.
sōgyarie (j); tăng-già lợi y 僧伽利依.
sōhan (j); tương phản 相反.
sōhō (j); tổng báo 忽報.
sōhō (j); tổng báo 總報.
sōhōgō (j); tổng báo nghiệp 總報業.
sōhon (j); tăng phẩm 增品.
sōi (j); tương vi 相違.
sōiin (j); tương vi nhân 相違因.
sōin (j); tướng nhân 相因.

sōji (j); tổng trì 總持.
sōji (j); tương tự (tự) 相似.
sōji-hōkōmyō-kyō (j); Tổng trì bảo quang minh kinh 總持寶光明經.
sōjō (j); → Tăng Triệu 僧肇.
sōjō (j); tăng chính 僧正.
sōjō (j); tăng thanh 增盛.
sōjōmetsu (j); tướng thụ diệt 想受滅.
sōjōmetsu-mui (j); tướng thụ diệt vô vi 想受滅無爲.
sojū (j); thô trọng 龐 (龐) 重.
sojūbaku (j); thô trọng phọc 龐重縛.
sojūshō (j); thô trọng chương 龐重障.
sojūsō (j); thô trọng tướng 龐 (龐) 重相.
sojūsōshiki (j); thô trọng tướng thức 龐重相識.
soka (p); ưu 憂.
sōka (s); ưu 憂.
sōkai (j); Tăng Hải 僧海.
sokai (j); tố hoài 素懷.
sōkei (j); Tào Khê 曹溪.
sōkeishū (j); Tào Khê tông 曹溪宗.
sōketsu (j); tổng kết 總結.
sō-kōsou-den (j); Tổng cao tăng truyện 宋高僧傳.
soku (j); trắc 測.
soku (j); tức息.
soku (j); túc 足.
soku (j); xúc 觸.
soku, zoku (j); tức 卽.
sokudo (j); trắc đạc 測度.
sokujimenjō (j); xúc sự diện tường 觸事面牆.
sokujō (j); tốc thành 速成.
sokukyō (j); xúc cảnh 觸境.
sokuryō (j); trắc lượng 測量.
sokushin (j); tức tâm 息心.
sokushitsu (j); tốc tạt 速疾.
sokuze (j); tức thị 卽是.
sōkyō (j); tăng cường 增強.
solitary realizor (e); Bích-chi Phật 辟支佛.
sōljam (k); Tuyết Sâm 雪岑.
soma (s); cam lộ 甘露.
somitsu (j); tô mật 蘇蜜.
sōmushō (j); tướng vô tính 相無性.
sōmyō (j); tổng danh 總名.
sōmyō (j); tướng mạo 相貌.
son (j); tôn 尊.
son (j); tôn 損.
sonfuku (j); tôn phục 損伏.
song of enlightenment (e); Vĩnh Gia Chứng đạo ca 永嘉證道歌; → Vĩnh Gia Huyền Giác.

songai (j); tổn hại 損害.
sōngju-san (k); Thánh trú sơn 聖住山.
sōngshān (c) (j: sūsan, sūzan); → Tung sơn 高山.
sōngyuán chōngyuè (c) (j: shōgen sūgaku); → Tùng Nguyên Sùng Nhạc 松源崇嶽.
sōnjong (k); → Thiên tông 禪宗.
sonmetsu (j); tổn diệt 損滅.
sonmetsushū (j); tổn diệt chấp 損滅執.
sonnō (j); tổn não 損惱.
sō-ō (j); tương ứng 相應.
sōōbaku (j); tương ứng phọc 相應縛.
sōōhō (j); tương ứng pháp 相應法.
sopadhiṣeṣa-nirvāṇa (s) (p: savupadisesa-nibbāna); → Hữu dư niết-bàn 有餘涅槃.
sōrin fu daishi (j); Song Lâm Phó Đại sĩ 雙林傅大士.
sōrishūkyō-moku-roku (j); Tổng lí chúng kinh mục lục 綜理衆經目錄.
sōrō (j); Tăng Lăng 僧朗.
sosa (j); sở tác 所作.
sōsan (j) (c: sēngcàn); → Tăng Xán 僧璨.
sōsetsu (j); tổng thuyết 總說.
soshi (j) (c: zǔshī); → Tổ sư 祖師.
sōshi (j); → Trang tử 莊子.
soshicchikara-kuyō-hō (j); Tô-tát-địa-yết-la cung dưỡng pháp 蘇悉地羯羅供養法.
soshicchikara-kyō (j); Tô-tát-địa-yết-la kinh 蘇悉地羯羅經.
soshiki (j); thô sắc 麤 (麤) 色.
sōshinnyo (j); tướng chân như 相眞如.
soshitchi-kyō (j); Tô-tát-địa kinh 蘇悉地經.
soshi-zen (j) (c: zǔshī-chán); Tổ sư thiên 祖師禪, → Ngũ vị thiên.
soshō (j); sở chứng 所證.
soshō (j); sở sinh 所生.
sōshō (j); tương nhiếp 相攝.
sōshō (j); tương sinh 相生.
soshoen (j); sở duyên 疎所緣.
sōshū (j); tướng tông 相宗.
sosō (j); thô tướng 麤 (麤) 相.
sōsō (j); tương tưởng 相想.
sōsō-guzetsu-shū (j); tương tưởng câu tuyệt tông 相想俱絕宗.
sōsoku (j); tương tức 相即.
sōsokukara (j); Tăng-tác-ca-la 僧塞迦羅.
sōsu (j); nạp tử 衲子.
sōtai (j); tương đối 相對.
sotanran (j); tổ-đát-lâm 素怛纒.

sotāpanna (p) (s: śrota-āpanna); dịch âm là bậc Tu-đà-hoàn 須陀洹, dịch nghĩa là bậc → Dự lưu 預流.
sotāpatti (p) (s: śrotanni); dịch âm là Tu-đà-hoàn 須陀洹, dịch nghĩa là quả → Dự lưu 預流.
sotaran (j); tổ-đát-lâm 蘇坦纒.
sōtō-shū (j) (c: cáo-dòng-zōng); → Tào Động tông 曹洞宗.
soukebiku (j); thảo phọc ti-khâu 草繫比丘.
soukei-shinkaku-kokushi-goroku (j); Tào Khê Chân Giác Quốc sư ngữ lục 曹溪眞覺國師語錄.
sōun (j); tưởng uẩn 想蘊.
sound (e); thanh cảnh 聲境.
source consciousness (e); căn bản thức 根本識.
sourin (j); tùng lâm 叢林.
sōyū (j); Tăng Hựu 僧祐.
sōyū (j); Tăng Ung 僧邕.
soyu (j); tổ-du 蘇油.
sōyuishiki (j); tướng duy thức 相唯識.
sōzan honjaku (j) (c: cáoshān běnji); → Tào Sơn Bản Tịch 曹山本寂.
sozan kōnin (j) (c: chūshān guāngren); Sơ Sơn Quang Nhân 疎山光仁, môn đệ đặc pháp của → Động Sơn Lương Giới.
sōzoku (j); tương tục 相續.
sōzoku-gedatsuchi-haramitsu-ryōgi-kyō (j); Tương tục giải thoát địa ba-la-mật liễu nghĩa kinh 相續解脫地波羅蜜了義經.
space (e); hư không 虛空.
sparsā (s) (p: phassa); → Xúc 觸.
sparsā (s); cánh, canh 更.
spatīkā (s); phá-chi-ca 頗胝迦.
speak (e); ngữ 語.
species reward (e); tổng báo 總報.
speech (e); ngôn thuyết 言說; ngữ 語.
spharaṇa (s); lưu bố 流布; phổ chiếu 普照.
sphaṭika (s); pha-lê 頗梨; thủy tinh 水精.
sprastavya (s); xúc cảnh 觸境.
sprinkling water on the head (e); quán đỉnh 灌頂.
spros pa (t); hí luận 戲論.
sprśati (s); giác 覺.
spyān ras gziḡs dbaṅ phi ug (t); Quán Thế Âm 觀世音.
spyi (t); tổng 總.
śraddhā (s) (p: saddhā); → Tín 信, tín tâm 信心.
śraddhānusārin (s) (p: saddhānusārin); một bậc → Tuỳ tín hành 隨信行.
śraddhāsyaṅti (s); thỉnh thụ 聽受.

śramana (s); chỉ tức 止息.
śramaṇa (s); tức息; cần tức 勤息, → Sa-môn 沙門.
śrāmaṇera (s) (p: sāmaṇera); dịch nghĩa là Cần sách 勤策, âm là → Sa-di 沙彌.
śrāvaka (s); → Thanh văn 聲聞.
śrāvākayāna (s); → Thanh văn thừa 聲聞乘.
śravanasya-putranaḍa-gupilāya-kalpa-rāja (s); Tối thượng bí mật na-nã thiên kinh 最上祕密那拏天經.
śrāvāsti (s) (p: sāvathī); → Xá-vệ 舍衛.
śrāvastī (s); Xá thành 舍城; Xá-vệ thành 舍衛城; → Xá-vệ 舍衛.
śreyas (s); thắng pháp 勝法.
śrī (s); cát tường 吉祥.
srid paḥi tshad ma (t); lượng hữu 量有.
śrīmālādevī-simhanāda-sūtra (s); Thắng Man kinh 勝鬘經; → Thắng Man sư tử hồng nhất thừa đại phương tiện phương quang kinh 勝鬘師子吼一乘大方便方廣經, gọi tắt là → Thắng Man kinh.
śrīmālā-sūtra (s); Phu nhân kinh 夫人經; → Thắng Man kinh 勝鬘經.
śrī-vajramaṇḍālamkāra-nāma-mahātantrarāja (s); Kim cương trường trang nghiêm bát-nhã ba-la-mật-đa giáo trung nhất phần 金剛場莊嚴般若波羅蜜多教中一分.
śrota-āpanna (s) (p: sotāpanna); người đạt quả Tu-dâ-hoàn 須陀洹, → Dự lưu 預流.
śrota-āpatti (s); dự lưu 預流.
śrota-āpatti-phala (s); dự lưu quả 預流果.
śrota-vijñāna (s); nhĩ thức 耳識.
śrotra-indriya (s); nhĩ căn 耳根.
srstivta (s); hoá tác 化作.
śruta-cintā-bhāvanā (s); văn tư tu 聞思修.
stabilization (e); xa-ma-tha 奢摩他; → Chi.
stage of accumulation (e); tư lương vị 資糧位.
stage of burning wisdom (e); diệm huệ địa 焰慧地; → Thập địa.
stage of difficult attainment (e); nan đắc 難得.
stage of directly becoming apparent (e); hiện tiền địa 現前地; → Thập địa.
stage of excellent wisdom (e); thiện huệ địa 善慧地; → Thập địa.
stage of far-reaching (e); viễn hành địa 遠行地; → Thập địa.
stage of freedom from defilement (e); li cấu địa 離垢地; → Thập địa.
stage of gentle harmony (e); điều nhu địa 調柔地.

stage of immovability (e); bất động địa 不動地; → Thập địa.
stage of initial application (e); gia hạnh vị 加行位.
stage of joy (e); cực hi địa 極喜地; hoan hi địa 歡喜地; → Thập địa.
stage of learning (e); hữu học 有學.
stage of markless expedient means (e); vô tướng phương tiện địa 無相方便地.
stage of non-backsliding (e); a-duy-việt-chính 阿惟越政.
stage of non-backsliding (e); bất thối vị 不退位.
stage of observing joy (e); hoan hi địa 觀喜地; → Thập địa.
stage of omniscience (e); nhất thiết trí địa 一切智地.
stage of practice (e); tu tập vị 修習位.
stage of the dharma-cloud (e); pháp vân địa 法雲地; → Thập địa.
stage of unimpeded form (e); sắc tự tại địa 色自在地.
stage of warmth (e); ôn vi 煖位.
stages sect (e); Địa luận tông 地論宗.
stain of afflictions (e); phiền não cấu 煩惱垢.
stanzas on the sūtras of the esoteric ones, mighty kings of great supernatural power (e); Mật Tích lực sĩ đại quyền thần vương kinh kệ tụng 密跡力士大權神王經偈頌.
state of full attainment of arhatship (e); A-la-hán quả 阿羅漢果.
stealing (e); đầu đạo 偷盜.
sthairya (s); thô trọng 龜重.
sthāman (s); lực 力.
sthāna (s); sở 所.
sthāna, deśa, prthivī-pradeśa (s); xứ 處.
sthavira (s); thượng tọa 上座.
sthaviravāda (s); → Thượng tọa bộ 上座部.
sthiramati (s); → An Huệ 安慧.
sthita (s); thường trú 常住.
sthiti (s); an trú 安住; trú 住.
stick and shout (e); → Bông hát 棒喝.
stīna-middha (s); thủy miên 睡眠.
stinginess (e); kiên, khanh 慳.
stop up (e); lưu ngại 留礙.
storehouse consciousness (e); → A-lại-da-thức 阿賴耶識; a-lê-da-thức 阿梨耶識; tàng thức 藏識.
stotra (s); → Kệ tụng; tán thán 讚歎; tán 讚.
straight talk on the true mind (e); Chân tâm trực thuyết 真心直說.

stream-enterer (e); dự lưu 預流; tu-dà-hoàn 須陀洹.
stream-winner (e); tu-dà-hoàn 須陀洹.
strī (s); nữ 女.
strotas (s); lưu 流.
stūpa (s) (p: thūpa); → Tháp 塔; phù đồ 浮圖; sát 刹.
styāna (s); hôn trầm 惛沈.
sū (j); sùng 崇.
su (s); diệu 妙.
sū dōngpō (c); → Tô Đông Pha 蘇東坡.
subāhupariṣṛchā-tantra (s); (s); Tô-bà-hồ đồng tử thỉnh vấn kinh 蘇婆呼童子請問經.
subduer of dragons (e); hàng long 降龍.
subduing forbearance (e); phục nhẫn 伏忍.
śubha (s); thiện 善.
śubhākarasiṃha (s); Thiện Vô Úy 善無畏, xem → Mật tông.
śubha-kṛtsnāḥ (s); biển tịnh thiên 遍淨天.
śubha-locana (s); chân quán 真觀.
śubham-karma (s); thiện nghiệp 善業.
śubham-karma (s); thiện 善.
subhūti (s, p); → Tu-bồ-đề 須菩提.
subjective discrimination (e); năng biến kế 能遍計.
subjective view (e); kiến phần 見分.
subūti (s); → Tu-bồ-đề 須菩提.
sucarita (s); diệu hạnh 妙行; thiện nghiệp 善業.
suchness (e); chân như 真如.
sudarśanāḥ (s); thiện kiến thiên 善見天.
sudarśaniya (s); diệu hảo 妙好.
sudatta (s); → Cấp-cô-độc 給孤獨.
sudden (e); đốn 頓.
suddha (s); tịnh 淨.
suddhi (s); tịnh 淨.
suddhipanthaka (s); Chu-dà 周陀.
suddhodhana (s); Tịnh Phan Vương 淨飯王.
sudṛśāḥ (s); thiện hiện thiên 善現天.
sudurjayā (s); nan thắng địa 難勝地.
suffering due to the five skandhas (e); ngũ âm thanh khổ 五陰盛苦.
suffering of not-getting (e); cầu bất đắc khổ 求不得苦.
sugata (s); Thiện Thệ 善逝, một trong → Mười danh hiệu của một vị → Phật.
sugati-gati (s); thiện thú 善趣.
sūgyō-roku (j); Tông kính lục 宗鏡錄; → Vĩnh Minh Diên Thọ.
sui (j); suy 衰.
sui (j); thủy 垂.

sui (j); thủy 水.
sui (j); thủy 睡.
sui (j); tuý 醉.
sui (j); tuý 隨.
sui (j); tuy 雖.
suibī mugaku (j) (c: cuiwēi wúxué); → Thủy Vi Vô Học 翠微無學.
suiga (j); thủy nga 水鵝.
sui-igon'in (j); thôi dĩ cập nhân 推以及人.
suijin (j); thủy thần 水神.
suimin (j); thủy miên 睡眠.
suinen (j); tuy nhiên 雖然.
suio (j); thủy vương 水王.
suiten (j); thủy thiên 水天.
sukha (s); an lạc 安樂; khoái 快; lạc 樂.
sukhāvati (s); → Cực lạc; → Tịnh độ 淨土.
sukhāvati-vyūha (s); → A-di-dà kinh 阿彌陀經; Tiểu vô lượng thọ kinh 小無量壽經; Xung tán tịnh độ Phật nhiếp thụ kinh 稱讚淨土佛攝受經.
sukhāvativyūha-sūtra (s); Lạc hữu trang nghiêm kinh, còn được gọi → Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh.
sukha-vedanā (p); lạc thụ 樂受.
sukha-vedanā (s); lạc thụ 樂受.
sumeru (s, p); → Tu-di 須彌.
sumisan (k); → Tu-di sơn 須彌山.
summary of the great vehicle (e); → Nhiếp đại thừa luận 攝大乘論.
sumukha-dhāraṇī (s); Thiện pháp phương tiện đà-la-ni kinh 善法方便陀羅尼經.
sunātha-sādhukam (s); để thỉnh諦聽.
sundarananda (s); Tôn-dà-la Nan-dà 孫陀羅難陀.
sundo (k); Thuận Đạo 順道.
sung version of the biographies of eminent monks (e); Tống cao tăng truyện 宋高僧傳.
sūngnang (k); Tăng Lăng 僧朗.
suñña (p) (s: sūnya); → Không 空, trống rỗng.
suññatā (p) (s: sūnyatā); → Không tính 空性.
sūnya (s) (p: suñña); → Không 空, trống rỗng.
sūnya-dharma (s); không pháp 空法.
sūnyatā (s) (p: suññatā); → Không tính 空性.
sūnyatāsaptati (s); Thất thập không tính luận 七十空性論, một tác phẩm được xem là của → Long Thọ (nāgārjuna), bản Tạng ngữ vẫn còn.
Sūnyatāsaptativṛtti (s); Thất thập không tính luận thích 七十空性論釋, một tác phẩm được xem là của Long Thọ (nāgārjuna) chú giải Thất thập không tính luận (sūnyatā-saptati), Nguyệt Xứng

(candrakīrti) và **Parahita** (?) cũng có soạn một tác phẩm dưới tên này.

sūnyatāvāda (s); Không tông 空宗, một tên khác của → Trung quán tông (mādhyamika).

supramundane (e); xuất thế 出世.

supreme correct enlightenment (e); a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đê 阿耨多羅三藐三菩提.

supreme incomparable sūtra (e); Tối vô ti kinh 最無比經.

sūramgama (s); Thủ-lăng-nghiêm 首楞嚴; → Thủ-lăng-nghiêm kinh.

sūramgama-sūtra (s); Đại Phật đỉnh Như Lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ Tát vạn hạnh Thủ-lăng-nghiêm kinh 大佛頂如來密因修證了義諸菩薩萬行首楞嚴經; → Thủ-lăng-nghiêm kinh 首楞嚴經.

sūraṅgamasamādhi-nirdeśa-sūtra (s); → Thủ-lăng-nghiêm tam-muội kinh 首楞嚴三昧經.

sūrangama-samādhi-sūtra (s); → Thủ-lăng-nghiêm tam-muội kinh 首楞嚴三昧經.

suron (j); Số luận 數論.

suronshī (j); Số luận sư 數論師.

surūpa-dhāraṇī (s); Diệu sắc đà-la-ni kinh 妙色陀羅尼經.

susiddhikara-mahātantrasādhanoṣṭya-pāṭala (s); Tô-tát-địa-yết-la kinh 蘇悉地羯羅經.

sūtoku (j); sùng đức 崇德.

sūtra (s); → Kinh 經; đa-la 多羅; khế kinh 契經; pháp bản 法本; tô-dát-lâm 素怛纜; tô-dát-lâm 蘇怛纜; tu-tha-la 修他羅.

sūtra abridged for recitation (e); Yếu lược niệm tụng kinh 要略念誦經.

sūtra abridged for recitation explained by the buddha mahāvairocana (e); Đại Ti-lô-giá-na Phật thuyết yếu lược niệm tụng kinh 大毘盧遮那佛說要略念誦經.

sūtra for recitation abridged from the vajraśekhara yoga (e); Kim cương đỉnh du-giá trung lược xuất niệm tụng kinh 金剛頂瑜伽中略出念誦經.

sūtra in forty-two chapters (e); → Tứ thập nhị chương kinh 四十二章經.

sūtra of [maitreya's] correct principles of royal rule (e); Vương pháp chính lí kinh 王法正理經.

sūtra of akṣobhya (e); A Súc Phật kinh 阿閼佛經.

sūtra of ārya teachings on conditioned arising (e); Duyên khởi thánh đạo kinh 緣起聖道經.

sūtra of brahma's net (e); → Phạm võng kinh 梵網經.

sūtra of consecration (e); Quán đỉnh kinh 灌頂經.

sūtra of fine night (e); Thiện dạ kinh 善夜經.

sūtra of great mārīcī, the bodhisattva (e); Đại Ma-lí-chi Bồ Tát kinh 大摩里支菩薩經.

sūtra of infinite life (e); Vô lượng thọ kinh 無量壽經.

sūtra of neither increasing nor decreasing (e); Bất tăng bất giảm kinh 不增不減經.

sūtra of perfect enlightenment (e); → Viên giác kinh 圓覺經.

sūtra of resolving doubts during the age of the semblance dharma (e); Tượng pháp quyết nghi kinh 像法決疑經.

sūtra of the buddha-stage (e); Phật địa kinh 佛地經.

sūtra of the concentration of heroic progress (e); → Thủ-lăng-nghiêm tam-muội kinh 首楞嚴三昧經.

sūtra of the exalted goddess [and her twelve mudras and one hundred and eight names] in the immaculate mahāyāna (e); Đại cát tường thập nhị khế bách bát danh vô cầu đại thừa kinh 大吉祥天女十二契一百八名無垢大乘經.

sūtra of the excellent vajrāmbrosia kuṇḍali, yama and the blazing buddha-corona (e); Đại diệu kim cương đại cam lộ quân-nã-lợi diêm-man sí thanh Phật đỉnh kinh 大妙金剛大甘露軍拏利焰鬘熾盛佛頂經.

sūtra of the explication of the underlying meaning (e); → Giải thâm mật kinh 解深密經.

sūtra of the great peahen, queen of mantras (e); Không tước minh vương kinh 孔雀明王經.

sūtra of the great thousand [destructions, defender of the land] (e); Thủ hộ đại thiên quốc độ kinh 守護大千國土經.

sūtra of the greatly powerful mantra king [the universally shining dharma-eye from which all tathāgatas arise] (e); Xuất sinh nhất thiết Như Lai pháp nhãn biến chiếu đại lực minh vương kinh 出生一切如來法眼遍照大力明王經.

sūtra of the kingly arrangement of all dharmas and merits (e); Nhất thiết công đức trang nghiêm vương kinh 一切功德莊嚴王經.

sūtra of the lotus of the wonderful dharma (e); → Diệu pháp liên hoa kinh 妙法蓮華經.

sūtra of the maṇḍala platform (e); Ma-ni-la đàn kinh 摩尼羅亶經.

sūtra of the mātaṅgī girl (e); Ma-đăng-già kinh 摩登伽經.

sūtra of the meditation on the buddha of immeasurable life (e); Quán vô lượng thọ kinh 觀無量壽經.

sūtra of the one hundred and eight names of the sacred bodhisattva who contemplates freely (e); Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát nhất bách bát danh kinh 聖觀自在菩薩一百八名經.

sūtra of the one-syllable wheel-turning ruler spoken at the seat of enlightenment (e); Bồ-đề trường sở thuyết nhất tự đĩnh luân vương kinh 菩提場所說一字頂輪王經.

sūtra of the revolving wheel (e); Hồi hướng luân kinh 迴向輪經.

sūtra of the sagely and most excellent dhāraṇī (e); Thánh tối thắng đa-la-ni kinh 聖最勝陀羅尼經.

sūtra of the scriptural-basket of the great bodhisattva (e); Đại Bồ Tát tạng kinh 大菩薩藏經.

sūtra of the twelve buddha names (e); Thập nhị danh thần chú hiệu lượng công đức trừ chướng diệt tội kinh 十二佛名神呪校量功德除障滅罪經.

sūtra on (the buddha's) entering (the country of) lanka (e); → Nhập Lăng-già kinh 入楞伽經.

sūtra on most rarified existence (e); Thậm hi hữu kinh 甚希有經.

sūtra on obstetrics spoken by the sage kāśyapa (e); Ca-diếp tiên nhân thuyết y nữ nhân kinh 迦葉仙人說醫女人經.

sūtra on prince moonlight (e); Nguyệt Quang đồng tử kinh 月光童子經.

sūtra on relieving piles (e); Liệu tật bệnh kinh 療痔病經.

sūtra on the conversion of the barbarians (e); Lão Tử hoá Hồ kinh 老子化胡經.

sūtra on the descent of maitreya (e); Di-lặc hạ sinh kinh 彌勒下生經.

sūtra on the divination of the effect of good and evil actions (e); Chiêm sát thiện ác nghiệp báo kinh 占察善惡業報經.

sūtra on the merit of extolling mahāyāna (e); Xưng tán đại thừa công đức kinh 稱讚大乘功德經.

sūtra on the primacy of the dharma gate distinguishing conditioned arising (e); Phân biệt

duyên khởi sơ thắng pháp môn kinh 分別緣起初勝法門經.

sūtra on the twelve disciplines (e); Thập nhị đầu-đa kinh 十二頭陀經.

sūtra on understanding profound and esoteric doctrine (e); → Giải thâm mật kinh 解深密經.

sūtra where tathāgata reveals teachings to king prasenajit (e); Như Lai thị giáo Thắng quân vương kinh 如來示教勝軍王經.

sūtra-piṭaka (s) (p: sutta-piṭaka); → Kinh tạng 經藏.

sūtrasamuccaya (s); Tập kinh luận 集經論; có hai tập, 1. Một tác phẩm có lẽ đã thất truyền của → Tịch Thiên (śāntideva) và 2. Một tác phẩm được xem là của → Long Thụ (nāgārjuna).

sutta (p) (s: sūtra); → Kinh 經; đa-la 多羅; khê kinh 契經; pháp bản 法本; tố-đát-lâm 素怛纜; tô-đát-lâm 蘇咀纜, tu-tha-la 修他羅.

sutta-nipāta (p); → Tập bộ kinh 集部經.

sutta-piṭaka (p) (s: sūtra-piṭaka); → Kinh tạng 經藏.

suvarṇa (s); kim 金; tử ma kim 紫磨金.

suvarṇa-prabhāsa-(uttama)-sūtra (s); Kim quang minh kinh 金光明經; Hợp bộ kim quang minh kinh 合部金光明經.

suvarṇa-prabhāsa-sūtra (s); Kim cổ kinh 金鼓經; Kim quang minh kinh 金光明經, tên gọi tắt của → Kim quang minh tối thắng vương kinh.

suvarṇaprabhāsottama-rāja-sūtra (s); → Kim quang minh tối thắng vương kinh 金光明最勝王經.

suvisuddha (s); diệu hảo 妙好.

sūyō (j); xu yếu 樞要.

suyu (j); tu du 須臾.

suzuki, daisetsu teitarō (j); Linh Mộc Đại Chuyết Trinh Thái Lang 鈴木大拙貞太郎; → Su-zu-ki, Dai-set-su Tei-ta-ro.

suzuki, shunryū (j); → Su-zu-ki, Shun-ryu.

svabhāva (s); → Tự tính 自性; bản tính 本性; tính 性; tự thể 自體.

svabhāva-kāya (s); tự tính thân 自性身.

svacitta-mātra (s); nhất tâm 一心.

svādhyāya (s); độc tụng 讀誦.

svādhīsthāna-cakra (s); xem → Trung khu.

svaka (s); ngã sở 我所.

svalpākṣara-prajñāparamitā (s); Thánh Phật mẫu tiểu tự bát-nhũ ba-la-mật đa kinh 聖佛母小字般若波羅蜜多經.

svarga (s); thiên đạo 天道; thiên thượng 天上.

svarūpa (s); tự tướng 自相.

svastika (s); Cát (kiết) tường 吉祥, dấu thập, chữ Vạn 卐 của Phật giáo.

svātantrika (s); Y tự khởi tông 依自起宗, Độc lập biện chứng phái 獨立辯證派; → Trung quán tông; Độc lập luận chứng phái 獨立論證派.

svātman (s); tự tướng 自相; tự tướng 自相.

svayam-bhū (s); tự nhiên 自然.

svayambhu-jñāna (s); tự nhiên trí 自然智.

sweetness (e); cam 甘.

śyalipa, siddha (s), còn được gọi là śrgalapāda, śalipa, śyalipa, silālī; → Si-da-li-pa (21).

syllogistics (e); Luận thức 論式.

symbolic function (e); tưởng uẩn 想蘊.

synopsis of the eighteen assemblies in the vajra-śekhara-yoga (e); Kim cương đỉnh kinh du-già thập bát hội chỉ qui 金剛頂經瑜伽十八會指歸.

T

ta (j); tha 他.

tae-an (k); Đại An 大安.

t'aego (k); Phổ Ngu 普愚.

taego (k); Thái Cổ 太古.

t'aenŭng (k); Thái Năng 太能.

tago (j); tha ngộ 他悟.

tahō (j); đa bảo 多寶.

tai (j) (c: tĩ); thể 體, đối nghĩa với dụng.

tai (j); đãi 怠.

tai (j); đài 臺.

tai (j); để 諦.

tai (j); đối 對.

tai (j); thai 胎.

tai (j); thể 體.

taī (j); thối (thoái) 退.

taī, dai (j); đãi 待.

taiba hōjō (j) (c: dāméi fācháng); → Đại Mai Pháp Thường 大梅法常.

taiben (j); đối biện 對辨.

taichō (j); để thính 諦聽.

taichō (j); Thể Trùng 體澄.

taidai (j); thể đại 體大.

taien (j); để duyên 諦緣.

taige (j); trệ ngại 滯礙.

taigen (j); thối hoàn 退還.

taigen-kanchi (j); để hiện quán trí 諦現觀智.

taihō (j); đối pháp 對法.

taihō-ron (j); Đối pháp luận 對法論.

taii (j); dài y 苔衣.

taiji (j); đối trị 對治.

taiju (j); đề thụ 提樹.

taikō (j); để cú 諦句.

taiko (j); Thái Cổ 太古.

taikon-kigyō-hō (j); Đối căn khởi hành pháp 對根起行法.

taikū (j); thể không 體空.

taikūkan (j); thể không quán 體空觀.

taikutsu (j); thối khuất 退屈.

taiman (j); đãi mạn 怠慢.

taimō (j); để võng 帝網.

tainō (j); Thái Năng 太能.

taishakumō (j); Đế-thích võng 帝釋網.

taishi (j); thái tử 太子.

taishō-shinshū-daizō-kyō (j); → Đại chính tân tu đại tạng kinh 大正新修大藏經.

taитай (j); đối đãi 對待.

taiten (j); thối chuyển 退轉.

taiyáng jǐngxuán (c) (j: taiyō keigen); → Thái Dương Cảnh Huyền 太陽警玄.

taiyō keigen (j) (c: taiyáng jǐngxuán); → Thái Dương Cảnh Huyền 太陽警玄.

taizen (j); thái nhiên 泰然.

taizui hōshin (j) (c: dàsù fāzhēn); → Đại Tuý Pháp Chân 大隋法真.

taji (j); tha sự 他事.

tajuyūshin (j); tha thụ dụng thân 他受用身.

takejizaiten (j); Tha hoá tự tại thiên 他化自在天.

taking the precepts of bodhi-mind (e); Thụ bồ-đề tâm giới nghĩa 受菩提心戒義.

taku (j); thác 託.

taku (j); trạch 宅.

taku, chaku, jaku (j); trạch 擇.

takuan sōhō (j); → Trạch Am Tông Bành 澤庵宗彭.

takuhatsu (j); thác bát 托鉢.

takutai (j); thác thai 托胎.

tāla (s); đa-la thụ 多羅樹; đa-la 多羅.

tālahi-bla-ma (t); → Đạt-lai Lạt-ma 達賴喇嘛.

tamāla-pattra (s); đa-ma-la-bạt 多摩羅跋.

tamas (s); hắc 黑.

tamon (j); đa văn 多聞.

tan (j); đạm 淡.

tan (j); đần 但.

tan (j); đan, đơn 單.

tan (j); đoán 鍛.

- tan** (j); than 歎.
tan (j); tràm 湛.
tan, dan (j); đàn 檀.
tanbun (j); thân văn 坦文.
tangen (j); Đam Nguyên 耽源; → Đam Nguyên Ứng Chân.
tangen ōshin (j) (c: dānyuán yìngzhēn); → Đam Nguyên Ứng Chân 耽源應真.
taṇhā (p) (s: ṭṣṇā); → Ái 愛.
tanjaku (j); đām trước 耽著.
tanka tennen (j) (c: dānxiá tiānrán); → Đan Hà Thiên Nhiên 丹霞天然.
tankū (j); đãn không 但空.
tanmayatā (s); hữu phân 有分.
tanmun (k); Thân Văn 坦文.
taṇṭepa, siddha (s); hoặc tandhepa, taṇṭipa, pana-pa; → Tan-tê-pa (33).
taṇṭipa, mahāsiddha (s), hoặc tantra; → Tan-ti-pa (13).
tantra (s); → Tan-tra.
tantra of the benevolent one-syllable buddha-corona (e); Nhất tự kì đặc Phật đỉnh kinh 一字奇特佛頂經.
tantra of the mahāyāna meditation maṇḍala which purifies [transgressions and halts] the evil transmigrations (e); Đại thừa quán tưởng man-nā-la tịnh chư ác thú kinh 大乘觀想曼拏羅淨諸惡趣經.
tantra of the questions of subāhu (e); Tô-bà-hô đồng tử thỉnh vấn kinh 蘇婆呼童子請問經.
tantra of uncanny success [in all endeavours] (e); Tô-tát-địa yết-la kinh 蘇悉地羯羅經.
tantrayāna (s); mật tông 密宗; Tan-tra thừa, một tên gọi khác của → Kim cương thừa (s: vajrayāna).
tanzen (j); tràm nhiên 湛然.
tapa (p); khổ hạnh 苦行.
tapa (s); nhiệt 熱.
tapana-narakaḥ (s); Đạm nhiệt địa ngục 炎熱地獄.
tapas (s); khổ hạnh 苦行.
tara (j); → Đa-la 多羅.
tārā (s); Đa-la 陀羅; → Đa-la 多羅.
tārādevināmāṣṭaśataka (s); Thánh đa-la Bồ Tát nhất bách bát danh đa-la-ni kinh 聖多羅菩薩一百八名陀羅尼經.
taraju (j); đa-la thụ 多羅樹.
tarikī (j); → Tha lực 他力.
tarka (s); kế độ 計度; tri giác 知覺.
tārīka (s); tầm tư 尋思.
tarsa (s); khát 渴.
tasa (j); tha tác 他作.
taste (e); vị cảnh 味境.
tathā (s); chân 眞; như thị 如是.
tathāgata (s); chính giác 正覺; như lai 如來; thanh tịnh 清淨.
tathāgata (s, p); → Như Lai 如來, → Mười danh hiệu.
tathāgata-garbhā (s); → Như Lai tạng 如來藏, → Chân như 眞如; pháp thân 法身.
tathāgatagarbhā-sūtra (s); Đại phương đẳng Như Lai tạng kinh 大方等如來藏經; Đại phương quảng Như Lai tạng kinh 大方廣如來藏經.
tathatā (s); chân như 眞如; như như 如如; tự nhiên 自然; tự tính 自性.
tathātva (s); chân thật 眞實.
tatra-tatra (s); xử xử 處處.
tatsu, datsu (j); đạt 達.
tattva (s); chân như 眞如; chân thật nghĩa 眞實義; chân thật 眞實; chân 眞; đế諦; như như 如如; vật 物.
tattvasamgraha (s); được dịch là Nhiếp chân thật luận 攝眞實論, hoặc Chân chính yếu tập 眞正要集. Một bộ luận của → Tịch Hộ (s: śāntarakṣita).
tattvasya-lakṣaṇam (s); thật tướng 實相.
tayo-vihārā (p); tam trú 三住.
teach (e); hổi 誨.
teaching for humans and gods (e); nhân thiên giáo 人天教.
teaching of the lesser vehicle (e); tiểu thừa giáo 小乘教.
teaching of the phenomenal appearances of elemental constructs (e); pháp tướng giáo 法相教.
teaching that refutes phenomenal appearances (e); phá tướng giáo 破相教.
teaching that reveals the nature (e); hiển tính giáo 顯性教.
teachings and practices that arise in accordance with the capacity (e); Đối căn khởi hành pháp 對根起行法.
tei (j); để 梯.
tei, tai, dai (j); đề 提.
teibadatta (j); Đề-bà Đạt-đa 帝婆達多.
teigen-shakukyō-roku-ryaku-shutsu (j); Trình Nguyên Thích giáo lục lược xuất 貞元釋教錄略出.
teisetsu (j); đề xuyết 提綴.
teja-dhātu (s); tứ đại 四大.

tejas (s); quang minh 光明; uy thần lực 威神力.
temple superintendent (e); tự giám 寺監.
ten (j); chuyển 轉.
ten (j); điểm 點.
ten (j); điện 殿.
ten (j); diên 顛.
ten (j); siêm 諡.
ten (j); triển 展.
ten (j); triền 纏 (纏).
ten abidings (e); thập trú 十住.
ten aspects (e); thập tướng 十相.
ten basic defilements (e); thập căn bản phiền não 十根本煩惱.
ten bodies of the buddha (e); thập thân 十身.
ten buddhas (e); thập Phật 十佛.
ten cakras of kṣitigarbha, mahāyāna great collection sūtra (e); Địa Tạng thập luân kinh 地藏十輪經.
ten dedications (of merit) (e); thập hồi hướng 十迴向.
ten directions of space (e); thập hư 十虛.
ten disciples (e); thập đệ tử 十弟子.
ten epithets of the buddha (e); thập hiệu 十號.
ten evil deeds (e); thập ác 十惡.
ten faiths (e); thập tín 十信.
ten fetters (e); thập sử 十使.
ten good acts (e); thập thiện nghiệp 十善業.
ten kings (e); thập vương 十王.
ten pāramitās (e); thập ba-la-mật 十波羅蜜.
ten perfections (e); thập đáo bỉ ngạn 十到彼岸; thập độ 十度.
ten powers (e); thập lực 十力.
ten practices (e); thập hạnh 十行.
ten precepts (e); thập giới 十戒.
ten principal disciples (e); thập đại đệ tử 十大弟子; → Mười đại đệ tử.
ten rākṣasīs (e); thập la-sát nữ 十羅刹女.
ten realms (e); thập giới 十界.
ten recitations vinaya (e); Thập tụng luật 十誦律.
ten schools (e); thập tông 十宗.
ten stages (e); thập địa 十地.
ten teaching practices (e); thập pháp hạnh 十法行.
ten understandings (e); thập giải 十解.
tendai (j); → Thiên Thai (Đài) 天台.
tendai tokushō (j) (c: tiāntāi désháo); → Thiên Thai Đức Thiệu 天台德詔.
tendai-hakkyō-daii (j); Thiên Thai bát giáo đại ý 天台八教大意.

tendai-shikyōgi (j); Thiên Thai tứ giáo nghĩa 天台四教義.
tendai-shū (j) (c: tiāntāi-zōng); → Thiên Thai tông 天台宗.
tenden (j); triển chuyển 展轉.
tendency (e); → Tuỳ miên 隨眠.
tendō nyojō (j) (c: tiāntóng rújing); → Thiên Đồng Như Tịnh 天童如淨.
tendō-musō (j); diên đảo mộng tưởng 顛倒夢想.
tendō-nyojō-zenji-goroku (j); → Thiên Đồng Như Tịnh Thiền sư ngữ lục 天童如淨禪師語錄.
tendou (j); Thiên đạo 天道.
tendō-zan (j) (c: tiāntóng-shān); Thiên Đồng sơn 天童山.
ten'e (j); chuyển y 轉依.
tengen (j); thiên nhãn 天眼.
tengoku (j); siêm khúc 諡曲.
tengyur (t); → Cam-châu-nhĩ/Đan-châu-nhĩ 甘珠爾丹珠爾.
tenhō-shoushū-ki (j); Truyền pháp chính tông kí 傳法正宗記.
tenjikitokuchi (j); chuyển thức đắc trí 轉識得智.
tenjiku (j); Thiên Trúc 天竺.
tenjikuji (j); Thiên Trúc tự 天竺寺.
tenjin (j); Thiên Thân 天親, → Thệ Thân.
tenji-tōki (j); triển sự đầu cơ 展事投機.
tenjō (j); thiên thượng 天上.
tenju (j); thiên thụ 天鼓.
tenko (j); thiên cổ 天鼓.
tenko (j); thiên hư 天虛.
tennetsu (j); thiên nhiệt 天熱.
tenninshi (j); Thiên nhân sư 天人師; → Mười danh hiệu.
tennō dōgo (j) (c: tiānhuáng dào wù); → Thiên Hoàng Đạo Ngộ 天皇道悟.
tenrin (j); chuyển luân 轉輪.
tenrinō (j); → Chuyển luân vương 轉輪王.
tenrinshōō (j); Chuyển luân thánh vương 轉輪聖王.
tenryū (j); Thiên Long 天龍, → Hàng Châu Thiên Long.
tenryūhachibu (j); Thiên long bát bộ 天龍八部.
tenryūtasha (j); Thiên long dạ-xoa 天龍夜叉.
tenshi (j); thiên tử 天子.
tenshiki (j); chuyển thức 轉識.
tenshikiron (j); Chuyển thức luận 轉識論.

tenshin (j); thiên chân 天真.
tenshō (j); chuyển thắng 轉勝.
tenten (j); chuyển chuyển 轉轉.
tentō (j); điểm đầu 點頭.
tentō, tendō (j); điên đảo 顛倒.
tenzo (j); → Điện toạ 典座.
tenzo-kyōkun (j); Điện toạ giáo huấn 典座教訓; → Đạo Nguyên Hi Huyền.
tera (j); tự 寺, → Chùa.
terma (t) [gter-ma]; → Ter-ma.
terton (t); người tìm ra được → Ter-ma.
tetsu (j); triết 徹.
tettei (j); triết để 徹底.
tettsū gikai (j); → Triết Thông Nghĩa Giới 徹通義介.
thaganaṇa, siddha (s); → Tha-ga-na-pa (19).
thāma-bala (s); thế lực 勢力.
thangtong gyelpo (t) [thañ-ston rgyal-po]; → Thang-ton Gyel-po.
thanka (t) [thañ-ka]; → Thăng-ka.
the meanings of 'hūṃ' (e); Hồng tự nghĩa 吽字義.
theory (e); luận 論; thuyết 說.
thera (p); → Trưởng lão 長老, → Thượng toạ 上座.
thera-gāthā (p); Trưởng lão tăng kệ 長老僧偈, một phần của → Tiểu bộ kinh.
theravāda (p); → Thượng toạ bộ 上座部.
therī (p); Trưởng lão ni 長老尼.
therī-gāthā (p); Trưởng lão ni kệ 長老尼偈, một phần của → Tiểu bộ kinh.
third buddhist council (e); đệ tam kết tập 第三結集; → Kết tập.
thirty verses on consciousness-only (e); Duy thức tam thập luận tụng 唯識三十論頌.
thirty verses on vijñapti-mātra treatise (e); Duy thức tam thập luận 唯識三十論.
thirty-seven aids to enlightenment (e); tam thập thất đạo phẩm 三十七道品.
thirty-six parts of the human body (e); tam thập lục vật 三十六物.
thirty-two marks (e); tam thập nhị tướng 三十二相.
three affairs (e); tam sự 三事.
three afflictions (e); tam hoặc 三惑.
three awarenesses (e); tam minh 三明.
three baskets (e); tam tạng 三藏.
three bodies (e); tam thân 三身.
three capacities (e); tam căn 三根.
three categories (e); tam khoa 三科.

three categories of self-restraint (e); tam giới 三戒.
three degrees of worthies (e); tam hiền 三賢.
three delusions (e); tam hoặc 三惑.
three doubts (e); tam nghi 三疑.
three emptinesses (e); tam không 三空.
three feelings (e); tam thọ 三受.
three fine and six coarse (defilements) (e); tam tế lục thô 三細六麤.
three gates of liberation (e); tam giải thoát môn 三解脫門.
three good roots (e); tam thiện căn 三善根.
three incalculable eons (e); tam a-tăng-ki kiếp 三阿僧祇劫.
three karmic activities (e); tam hạnh 三行.
three kinds of attachment (e); tam ái 三愛.
three kinds of causes (or conditions) (e); tam duyên 三緣.
three kinds of existence (e); tam hữu 三有.
three kinds of objects (e); tam loại cảnh 三類境.
three kinds of outflow (e); tam lậu 三漏; tam lậu 三漏.
three kinds of suffering (e); tam khổ 三苦.
three kinds of wisdom (e); tam minh 三明.
three minds (e); tam tâm 三心.
three natures (e); tam tính 三性.
three non-natures (e); tam vô tính 三無性.
three part syllogism (e); tam tam chi tác pháp 三支作法.
three period teaching classification (e); tam thời giáo phán 三時教判.
three periods (e); nhất đại tam đoạn 一代三段.
three poisons (e); tam độc 三毒.
three practices (e); tam học 三學.
three realms (e); tam giới 三界.
three requests (e); tam thỉnh 三請.
three samādhis (e); tam tam-muội 三三昧.
three seals of the dharma (e); tam ấn pháp 三法印.
three subtle marks (e); tam tế 三細.
three subtleties (e); tam tế 三細.
three teachings (e); tam giáo 三教.
three time periods (e); tam tế 三際.
three times (e); tam thế 三世.
three treasures (e); tam bảo 三寶.
three treatises (e); tam luận 三論.
three undefiled faculties (e); tam vô lậu căn 三無漏根.
three views (e); tam quán 三觀.

three worthies

three worthies (e); tam hiền 三賢.

threefold truth (e); tam đế 三諦.

three-part distinguishing (e); tam phân biệt 三分別.

three-treatise school (e); Tam luận tông 三論宗.

thūpa (p) (s: stūpa); → Tháp 塔; phù đồ 浮屠.

tiānhuáng dào wù (c) (j: tennō dōgo); → Thiên Hoàng Đạo 天皇道悟.

tiānlóng (c); Thiên Long 天龍, → Hàng Châu Thiên Long.

tiāntāi déshào (c) (j: tendai tokushō); → Thiên Thai Đức Thiệu 天台德詔.

tiāntāi-zōng (c) (j: tendai-shū); → Thiên Thai tông 天台宗.

tiāntóng rú jìng (c) (j: tendō noyojō); → Thiên Đồng Như Tịnh 天童如淨.

tiāntóng-shān (c) (j: tendō-zan); Thiên Đồng sơn 天童山.

tiānwáng (c) (j: tennō); → Thiên vương 天王.

tiānyī yihuái (c); → Thiên Y Nghĩa Hoài 天衣義懷.

tibet (e); Tây Tạng 西藏.

tibetan buddhism (e); → Tây Tạng Phật Giáo 西藏佛教; → Phật giáo.

tīkṣṇa-indriya (s); lợi căn 利根.

tilakkhaṇa (p) (s: trilakṣaṇa); → Ba tính.

tilopa, mahāsiddha (s); → Tai-lô-pa.

time school (e); Thời tông 時宗.

tipiṭaka (p) (s: tripiṭaka); → Tam tạng 三藏.

tīraskṛta (s); lễ 禮.

tīratana (p) (s: triratna); → Tam bảo 三寶.

tiryag-yoni (s); bàng sinh 傍生; súc sinh 畜生.

tisaraṇa (p) (s: trisaraṇa); tam qui y 三歸依; → Ba qui y.

tisrovidyā (s); → Tam minh 三明.

tisso-sikkhā (p) (s: trisīkṣa); tam học 三學; → Ba môn học.

tisthati (s); trú trì 住持; trú 住.

tō (j); dâng 登.

tō (j); đẳng 等.

tō (j); dâng 蕩.

tō (j); đảng 黨.

to (j); đồ 妬.

to (j); đồ 徒.

to (j); đô 都.

tō (j); đương 當.

tō (j); tháp 塔.

tō (j); thấu 透.

tō (j); thống 統.

to impo (j) (c: dèng yǐnfēng); → Đặng Ân Phong 鄧隱峰.

tō, dō (j); đảo 倒.

to, tō (j); đầu 兜.

tō, zu (j); đầu 頭.

tobi (j); trà-ti 茶毘.

tōbyō (j); tháp miếu 塔廟.

tōchi (j); đẳng trí 等智.

tō-daisen-fukuji-kojishu-honkyō-daitoku-hōzō

ōshō-den (j); Đường Đại Tiến Phúc tự cổ tự chủ phiên kinh đại đức Pháp Tạng hoá thượng truyền 唐大薦福寺故寺主翻經大德法藏和尚傳.

tōdatsu (j); thấu thoát 透脫.

tōdō (j); đẳng đồng 等同.

tōdōru (j); đảo đẳng lưu 倒等流.

tōfukuji (j); Đông Phúc tự 東福寺.

tōgaku (j); đẳng giác 等覺.

tōgan (j); đảo ngạn 到岸.

tōhigan (j); đảo bị ngạn 到彼岸.

tōhō anshu (j) (c: tóngfēng ānzhǔ); Đông Phong Am chủ, một môn đệ của → Lâm Tế Nghĩa Huyền Thiên sư.

tōhon (j); đảo bản 倒本.

tō-issai-butsumi (j); Đẳng nhất thiết Phật 等一切佛.

tōjō (j); đương thường 當常.

tōjō (j); đương tình 當情.

tōjōgensō (j); đương tình hiện tướng 當情現相.

tōkaku (j); đầu giác 頭角.

tokaku (j); thô giác 兎角.

tōki (j); đảng khởi 等起.

tōki (j); đầu cơ 投機.

tōkizen (j); đảng khởi thiện 等起善.

tōko (j); điệu (trạo) cử 掉舉.

toku (j); đắc 得.

toku (j); đức 篤.

toku (j); đức 德.

tokudo (j); đắc độ 得度.

tokusan senkan (j) (c: dèshān xuānjiàn); → Đức Sơn Tuyên Giám 德山宣鑒.

tokusei (j); đắc thanh 德清.

tokushi (j); Độc tử 犢子; xem → Độc tử bộ.

tokuyō (j); đức dụng 德用.

tō-muken'en (j); đẳng vô gián duyên 等無間緣.

ton (j); đốn 頓.

ton (j); tham 貪.

ton'ai (j); tham ái 貪愛.

tondan (j); đốn đoạn 頓斷.

tōnen (j); đảng nhiên 蕩然.

tóngfēng ānzhǔ (c) (j): tōhō anju); Đổng Phong Am chủ, một môn đệ của Thiên sư → Lâm Tế Nghĩa Huyền.

tongo (j); → Đốn ngộ 頓悟.

tongo-nyūdō-yōmon-ron (j) (c: dùn-wù rù-dào yāo-mén lùn); → Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận 頓悟入道要門論 của Thiên sư → Đại Châu Huệ Hải.

tonki (j); đốn cơ 頓機.

tonshinchi (j); tham sân si 貪瞋癡.

tonshō (j); đốn chứng 頓證.

tonyoku (j); tham dục 貪欲.

tōrai (j); đương lai 當來.

tōraibutsu (j); Đương lai Phật 當來佛.

tōren (j); đào luyện 陶練.

tōrisan (j); Đổng Li sơn 桐裡山.

tōriten (j); Đạo-lợi thiên 忉利天; → Đâu-suất thiên.

torpor (e); hôn trầm 惛沈.

tōru (j); đẳng lưu 等流.

tōsan shusho (j) (c: dòngshān shōuchū); → Động Sơn Thủ Sơ 洞山守初.

tōshi (j); đẳng chí 等至.

tōshin (j); đông chấn 東震.

tōshō (j); đương sinh 當生.

tōshōai (j); đương sinh ái 當生愛.

tōshū (j); đảo chấp 倒執.

toshū (j); đồ chúng 徒衆.

tosō (j); đầu tẩu 抖 (斗) 擻.

tōsoku (j); động tức 動息.

tosotsu (j); → Đâu-suất 兜率.

tosotsu jūetsu (j) (c: dōshuài cōngyuè); → Đâu-suất Tòng Duyệt 兜率從悅.

tosotsuten (j); → Đâu-suất thiên 兜率天.

tosotsuten (j); Đô-suất thiên 都率天.

tōsu daidō (j) (c: tōuzi dàitóng); → Đầu Từ Đại Đổng 投子大同.

tōsu gisei (j) (c: tōuzi yiqīng); → Đầu Từ Nghĩa Thanh 頭子義青.

tōtai (j); đảo thể 倒體.

tōtetsu (j); thao thiết 饕餮.

tōtō (j); đảo đầu 到頭.

tōtō (j); đầu đầu 頭頭.

tōtō (j); thâu đạo 偷盜.

totsu (j); nốt 訥.

touch (e); xúc 觸.

toūi (k); Đạo Nghĩa 道義.

touiki-dentō-mokuroku (j); Đông vực truyền đăng mục lục 東域傳燈目錄.

tōuzi dàitóng (c) (j: tōsu daidō); → Đầu Từ Đại Đổng 投子大同.

tōuzi yiqīng (c) (j: tōsu gisei); → Đầu Từ Nghĩa Thanh 頭子義青.

toyun (k); Đạo Đoãn 道允.

tōzan ryōkai (j) (c: dòngshān liángjiè); → Động Sơn Lương Giới 洞山良价.

tōzan shusho (j) (c: dòngshān shōuchū); → Động Sơn Thủ Sơ 洞山守初.

tozen (j); đồ nhiên 徒然.

traceless nature (e); vô phủ vô kí 無覆無記.

traidhātuka (s); tam giới 三界, → Ba thể giới.

trailokya (s); tam giới 三界, → Ba thể giới.

trailokyavijaya-mahākālpārāja (s); Kim cương đỉnh kinh du-già Văn-thù Su-lợi Bồ Tát pháp nhất phẩm 金剛頂經瑜伽文殊師利菩薩法一品.

transcend (e); siêu việt 超越.

transformation body (e); biến hoá thân 變化身; hoá thân 化身; ứng thân 應身; → Ba thân.

transformation buddha (e); hoá thân 化身; → Ba thân.

transformation of the basis (e); chuyển y 轉依.

transformation-response body (e); ứng thân 應身; → Ba thân.

transforming consciousness (e); chuyển thức 轉識.

transmigration (e); luân hồi 輪廻.

transmission of the lamp (e); Tục truyền đăng lục 續傳燈錄.

transmission of the robe (e); chuyển y 傳衣.

transmit (e); chuyển 傳.

transmundane dharmas (e); xuất thế pháp 出世法.

transmundane path (e); xuất thế gian đạo 出世間道.

trāsa (s); bố怖.

trasana (s); bố úy 怖畏.

trāsita (s); bố怖.

traya-āsravāh (s); tam lậu 三漏.

trāyastriṃśa (s); đạo-lợi thiên 忉利天; tam thập tam thiên 三十三天.

trayo-vihārāḥ (s); tam trú 三住.

treasury of abhidharma, verses (e); A-ti-đạt-ma câu-xá luận bản tụng 阿毘達磨俱舍論本頌.

treatise (e); luận 論.

treatise explaining mahāyāna (e); Thích ma-ha-diễn luận 釋摩訶衍論.

treatise of acclamation of the sagely teaching (e); Hiền dương luận 顯揚論.

treatise of the twelve aspects (e); Thập nhị môn luận 十二門論.

treatise on questions between confucianism (e); Nho Thích chất nghi luận 儒釋質疑論.

treatise on stirring the anuttarasamyaksambo-dhicitta in the vajraśekhara yoga (e); Kim cương đỉnh du-già trung phát a-nậu-đa-la tam miệu tam bồ-đề tâm luận 金剛頂瑜伽中發阿耨多羅三藐三菩提心論.

treatise on the eighteen emptinesses (e); Thập bát không luận 十八空論.

treatise on the great vehicle abhidharma (e); Đại thừa A-tì-đạt-ma tập luận 大乘阿毘達磨集論.

treatise on the new translation of the flower ornament scripture (e); Tân Hoa Nghiêm kinh luận 新華嚴經論.

treatise on the scripture of adorning the great vehicle (e); Đại thừa trang nghiêm kinh luận 大乘莊嚴經論.

treatise on the sūtra of the questions asked by maitreya (e); Di-lặc Bồ Tát sở vấn kinh luận 勒菩薩所問經論.

treatise on the ten padārthas (e); Thập cú nghĩa luận 十句義論.

treatise on the three non-natures (e); Tam vô tính luận 三無性論.

treatise on the transformation of consciousness (e); Chuyển thức luận 轉識論.

trīcīvara (s); → Tam y 三衣, y phục ba phần, cũng được gọi là Nạp y.

trickery (e); siểm 諂.

triduhkhatā (s); tam khổ 三苦.

trikāya (s); tam thân 三身, → Ba thân.

trikoṇa (s); nhất thiết Phật tâm ấn 一切佛心印.

trilakṣaṇa (s) (p: tilakkhaṇa); → Ba tính.

triloka (s); tam giới 三界; → Ba thế giới.

trīṃśikā (s); Duy thức tam thập luận 唯識三十論.

trīṃśikavijñaptimātratā-kārikā (s); Duy thức tam thập tụng 唯識三十頌 của → Thế Thân.

trīṃśikā-vijñaptimātratāsiddhiḥ (s); Duy thức tam thập luận tụng 唯識三十論頌.

trīṣṭaka (s) (p: tipīṭaka); → Tam tạng 三藏.

trīṣṭaka compiled at the council of mahākāśyapa (e); Ca-Điếp kết tập pháp tạng 迦葉結集法藏.

trīṣṭaka master śubhā's guide to meditation (e); Vô Úy Tam Tạng thiên yếu 無畏三藏禪要.

triple truth (e); tam đế 三諦.

triple world (e); tam thế 三世.

triratna (s) (p: tīratana); → Tam bảo 三寶.

trisāhasra-mahāsāhasra-loka-dhātu (s); đại thiên 大千; tam thiên đại thiên thế giới 三千大千世界.

trīsamaya: esoteric recitation method of immovable, the sacred one (e); Đê-lí tam-muội da bất động tôn thánh giả niệm tụng bí mật pháp 底哩三昧耶不動尊聖者念誦祕密法.

trīsamayavyūharāja-nāma-tantra (s); Đê-lí tam-muội-da bất động tôn thánh giả niệm tụng bí mật pháp 底哩三昧耶不動尊聖者念誦祕密法.

trī-saṃgati-pratyaya (s); tam duyên 三緣.

trīśaraṇa (s) (p: tīśaraṇa); tam qui y 三歸依; → Ba qui y.

trīśikṣā (s) (p: tīśo-sikkhā); tam học 三學; → Ba môn học

trīsvabhāva (s); Tam tướng 三相, thuyết ba tướng của → Duy thức tông.

triumphant yoga of the nonduality of sameness, great king of tantras (e); Vô nhị bình đẳng tối thượng du-già đại giáo vương kinh 無二平等最上瑜伽大教王經.

triyāna (s); tam thừa 三乘; → Ba thừa.

ṭṛṣṇā (s) (p: taṇhā); → Ái; ái dục 愛欲; dục 欲; luyến mộ 戀慕.

ṭṛṣṭa (s); khát ngưỡng 渴仰.

true pure land school (e); Tịnh Độ chân tông 淨土真宗.

true thusness (e); chân như 真如.

truth (e); đê 諦.

truth body (e); pháp thân 法身.

try-adhvahak (s); tam thế 三世.

try-adhvan (s); tam thế 三世.

try-asvabhāva-prakarāṇa (s); Tam vô tính luận 三無性論.

tsogchen (t); → Đại cứu kính 大究竟.

tsongkhapa (t) [tsoṅ-kha-pa]; → Tông-khách-ba 宗喀巴.

tsū (j); thông 通.

tsūbetsu (j); thông biệt 通別.

tsūbutsukyō (j); thông Phật giáo 通佛教.

tsūdatsu (j); thông đạt 通達.

tsūdatsu (j); thông đạt vị 通達位.

tsūgen jakurei (j); → Thông Huyền Tịch Linh 通幻寂靈.

tsui (j); truy 追.

tsuikē (j); truy hồi 追悔.

tsūkoku (j); thông cục 通局.
tsūmon (j); thông môn 通門.
tsūsō (j); thông tương 通相.
tulku (t) [sprul-sku] (s: sambhogakāya); danh từ Tây Tạng được dịch từ chữ Phạn Nirmānakāya, Hán dịch nghĩa là ứng hoá (thân) hoặc Hoá thân (→ Ba thân), âm là → Chu-cô.
tulya-kāla (s); nhất thời 一時.
tumo (t) [gtum-mo] (s: caṇḍa, caṇḍalī); → Nội nhiệt.
tuṣita (s); dịch nghĩa là Hi Túc 喜足, Diệu Túc 妙足, dịch âm là Đâu-suất-dà 兜率陀, cung trời → Đâu-suất.
tuṣita heaven (e); Đô-suất thiên 都率天; → Đâu-suất.
tūsñmbhāva (s); mặc nhiên 默然.
tuṣṭi (s); tri túc 知足.
twelve binding views (e); thập nhị kiến phược 十二見縛.
twelve limbs of dependent origination (e); thập nhị nhân duyên 十二因緣.
twelve loci (e); thập nhị xứ 十二處.
twelve names of the great auspicious goddess (e); Đại cát tường thiên nữ thập nhị danh hiệu kinh 大吉祥天女十二名號經.
twenty verses on consciousness-only (e); Duy thức nhị thập tụng 唯識二十論.
twenty-eight heavens (e); nhị thập bát thiên 二十八天.
twenty-five (stages of) existence (e); nhị thập ngũ hữu 二十五有.
twenty-one hymns to the rescuer saint tārā, mother of buddhas (e); Thánh cứu độ Phật mẫu nhị thập nhất chủng lễ tán kinh 聖救度佛母二十一種禮讚經.
two hindrances (e); nhị chướng 二障.
two kinds of death (e); nhị tử 二死.
two kinds of defilements (e); nhị phiền não 二煩惱.
two kinds of emptiness (e); nhị không 二空.
two kinds of extinction (e); nhị diệt 二滅.
two kinds of improvements (e); nhị lợi hạnh 二利行.
two kinds of patience (e); nhị chủng nhẫn nhục 二種忍辱.
two kinds of saṃsāra (e); nhị chủng sinh tử 二種生死.
two kinds of wisdom (e); nhị trí 二智; quyền thật 二智.
two minds (e); nhị tâm 二心.

two transformations (e); nhị chuyển 二轉.
two vehicles (e); nhị thừa 二乘.
two views (e); nhị kiến 二見.
two views of self (e); nhị ngã kiến 二我見.
two virtues (e); nhị đức 二德.

U

u, yū (j); hữu 有.
uai (j); hữu ái 有愛.
u-ango (j); vũ an cư 雨安居, an cư mùa mưa, → An cư.
ubai (j); ưu-bà-di 優婆夷.
ubasoku (j); ưu-bà-tắc 優婆塞.
ubasoku-kai-kyō (j); Ưu-bà-tắc giới kinh 優婆塞戒經.
ubbiga (p); não loạn 惱亂.
ubhaya (s); câu俱.
ubōru (j); hữu bạo lưu 有暴流.
ubu (j); Hữu bộ 有部; → Nhất thiết hữu bộ.
ubun (j); hữu phần 有分.
uccheda (s); đoạn diệt 斷滅.
uccheda-dṛṣṭi (s) (c: uccheda-dīṭhi); đoạn kiến 斷見, đoạn diệt luận, một loại tà kiến, cho rằng các pháp đều phải đoạn diệt, đối nghĩa là thường kiến.
uchō (j); hữu đỉnh 有頂.
uchōten (j); hữu đỉnh thiên 有頂天.
uchū (j); vũ trụ 宇宙.
udadhi (s); cự hải 巨海.
udana (j); Ưu-dà-na 優陀那; → Tự thuyết.
udāna (s, p); dịch âm là Ưu-dà-na 優陀那, dịch nghĩa → Tự thuyết 自說, một phần của → Tiểu bộ kinh.
udāra (s); quang đại 廣大.
udāra-citta (s); quang đại tâm 廣大心.
udāyin (s); Ô-dà-di 烏陀夷.
udbhāvitam (s); hiển thị 顯示.
uddiṣati (s); tiêu 標.
udhilipa, siddha (s), hoặc otili, odhali, udheli, udhari; → U-di-li-pa (71).
udrika (s); tăng thịnh 增盛.
udumbara (s); dịch trọn âm là Ưu-đàm-ba-la 優曇波羅, nghĩa dịch nghĩa là Linh Thủy 靈瑞; hoa → Ưu-đàm.
udvega (s); yếm厭.
udyāna (s); Ô-trượng-na quốc 烏仗那國.

uen (j); hữu duyên 有緣.
ufuku (j); hữu phủ 有覆.
ufuku-muki (j); hữu phủ vô kí 有覆無記.
ugaku (j); hữu học 有學.
uhissha (j); ưu-tất-xoa 優畢叉.
uhō-muga-shū (j); hữu pháp vô ngã tông 有法無我宗.
ũich'ôm (k); Nghĩa Triêm 義沾.
ũich'ôn (k); Nghĩa Thiên 義天.
uihō (j); hữu vi pháp 有爲法.
ũisang (k); Nghĩa Trương 義湘.
uitsu (j); hữu nhất 有一.
uji (j); hữu thời 有時.
ujō (j); hữu tình 有情.
ujōna-koku (j); → Ô-trương-na quốc 烏仗那國.
uken (j); hữu kiến 有見.
uku (j); hữu cấu 有垢.
ukyō (j); hữu giáo 有教.
ukyū (j); → Ô Cựu 烏白.
ullambana (s); → Vu-lan bồn hội 盂蘭盆會.
ultimate enlightenment (e); cứu cánh giác 究竟覺.
ulūka (s); Ấu-lô-ca 嘔露迦.
umban (j); → Vân bản 雲板.
ummon bun'en (j) (c: yúnmén wényǎn); → Vân Môn Văn Yên 雲門文偃.
ummon-kōroku (j); Vân Môn quảng lục 雲門廣錄.
ummon-kyōshin-zenshi-kōroku (j); Vân Môn Khuông Chân Thiên sư quảng lục 雲門匡真禪師廣錄.
ummon-shū (j) (c: yúnmén-zōng); → Vân Môn tông 雲門宗, → Ngũ gia thất tông.
umpan (j); → Vân bản 雲板.
umu (j); hữu vô 有無.
un (j); uẩn 蘊; → Ngũ uẩn.
un (j); vận 運.
unachievable (e); bất khả đắc 不可得.
ūna-māna (s); tì mạn 卑慢.
un arisen (e); bất sinh 不生.
unborn (e); vô sinh 無生.
unconditioned (e); vô vi 無爲.
uncontaminated (e); vô lậu 無漏.
uncontaminated wisdom (e); vô lậu trí 無漏智.
uncreated (e); vô vi 無爲.
undefiled (e); a-ma-lặc 阿摩勒; vô cấu 無垢.
undefiled seeds (e); vô lậu chủng tử 無漏種子.
undetermined elements (e); bất định pháp 不定法.

undisturbed (e); bất động vô vi 不動無爲.
unfu (j); vân bố 雲布.
unga (j); vân hà 云何.
ungan donjō (j) (c: yúnán tánshèng); → Vân Nham Đàm Thanh 雲巖曇晟.
ungo dōyō (j) (c: yúnjū dàoying); → Vân Cư Đạo Ưng 雲居道膺.
unhindered (e); vô ngại 無礙.
uni-byōdō-saijō-yuga-daikyō-ōkyō (j); Vô nhị bình đẳng tối thượng du-già đại giáo vương kinh 無二平等最上瑜伽大教王經.
universal buddha (e); Phổ Phật 普佛.
universal wisdom (e); nhất thiết chủng trí 一切種智.
unjigi (j); Hồng tự nghĩa 吽字義.
unkai (j); uẩn giới 蘊界.
unkai shuchi (j); Vân Cái Thủ Trí 雲蓋守智.
unkaisho (j); uẩn giới xứ 蘊界處.
unmon (j); → Vân Môn 雲門.
unobstructed (e); vô ngại 無礙.
unobtainable (e); bất khả đắc 不可得.
unoposited reality (e); phi an lập chân thật 非安立眞實.
un-posed reality (e); phi an lập đế 非安立諦.
unprecedented (e); vị tăng hữu 未曾有.
unproduced (e); bất sinh 不生.
unsettledness (e); trạo cử 掉舉.
unshokai-sanka (j); uẩn xứ giới tam khoa 蘊處界三科.
unsui (j); → Vân thủy 雲水.
unsurpassed correct universal wisdom (e); vô thượng chính biến trí 無上正遍智.
unsurpassed king of the dharma (e); vô thượng pháp vương 無上法王.
unsurpassed wisdom (e); vô thượng huệ 無上慧.
unun (j); vân vân 云云.
upabhoga (s); thụ dụng 受用.
upacāra (s); giả 假; thi thiết 施設.
upacaya (s); tập 集.
upacāya (s); tụ tập 聚集.
upādāna (s, p); → Thủ 取.
upādāna-skandha (s); uẩn thủ, → Ngũ uẩn.
upadaya (j); Ô-ba-đa-da 鄔波駄耶.
upādāya (s); y 依.
upadeśa (s); hoặc upadaśa; → Ưu-ba-đê-xá 優婆提舍; luận nghị 論議; luận 論.
upadeśāh (s); phân biệt 分別.
upadeśya (s); tán thán 讚歎; tuyên dương 宣揚.

upādhāya (s); → Hoà thượng 和尚; ô-ba-đà-da 鄔波駄耶.
upādhi (s); y 依.
upadhyāna (s); thân giáo sư 親教師; tư tính 思惟.
upādhāya (s); → Hoà thượng 和上.
upādi (s); chấp thụ 執受.
upadrava (s); tai 災.
upagama (s); sinh khởi 生起; tùy 隨.
upaghāta (s); tổn não 損惱.
upagupta (s); Ưu-bà-cúc-đa 優婆菊多, Tô thứ 4 của → Thiên tông Ấn Độ.
upahanti (s); não 惱.
upajjhāya (p) (s: upādhāya); → Hoà thượng 和尚.
upakāra (s); nao ích 饒益.
upakleśa (s); tiểu hoặc 小惑; trần cấu 塵垢; trần 塵; tùy phiền não 隨煩惱.
upalabdhī (s); liễu 了.
upalabhyante (s); khả đắc 可得.
upalakṣaṇa (s); quan, quán 觀.
upalambha (s); sở đắc 所得.
upāli (s); Ưu-bà-li 優波離; → Ưu-bà-li 優婆離.
upamā (s); thí dụ 譬喻.
upamāna (s); tỉ dụ 比喻.
upamā-upameya (s); pháp dụ 法喻.
upanāha (s); hận 恨.
upanaha, siddha (s), panahapa, pahana, sanaka; → U-ba-na-ha (79).
upanisad (s); tiệm thứ 漸次.
upapāduka-yoni (s); hoá sinh 化生.
upapatti (s); thụ sinh 受生.
upapatti-sthāna (s); sinh xứ 生處.
uparama (s); tận 盡; tức 息.
upari (j); Ưu-bà-li 優波離.
upari-bhumi (s); thượng địa 上地.
upāsaka (s, p); Ưu-bà-tắc 優婆塞, Cận sự nam 近事男, → Cư sĩ 居士.
upasamhāra (s); dữ 與.
upasamharana (s); dữ 與.
upasaṃmita (s); tức 息.
upasampadā (s, p); nguyên nghĩa là »Bước nhập«; lễ → Thụ giới để trở thành → Ti-khâu, thụ giới cụ túc.
upāsānti (s); đoạn diệt 斷滅.
upasarga (s); ưu hoạn 憂患.
upāsikā (s, p); Ưu-bà-di 優婆夷, Cận sự nữ 近事女, nữ → Cư sĩ.
upasthita (s); chỉ trú 止住; trú 住

upāya (s); → Phương tiện 方便.
upāyahṛdaya-śāstra (s); Phương tiện tâm luận 方便心論, một tác phẩm về lý luận học (nhân minh) được xem là của → Long Thọ (nāgārjuna), bản dịch Hán văn còn do Cát-ca-đa dịch.
upāya-kauśalya (s) (p: upāya-kusala); thiện xảo phương tiện 善巧方便; → Phương tiện thiện xảo.
upāya-pāramitā (s); phương tiện ba-la-mật 方便波羅蜜.
upekkhā (p) (s: upekkā); → Xả捨.
upekkā (s) (p: upekkhā); → Xả捨, xả thụ 捨受; hành xả 行捨.
upekṣa (s); hộ 護; ưu-tát-xoa 優畢叉.
upeta (s); cụ túc 具足.
uposadha (s); trai pháp 齋法; trai 齋.
uposatha (p); dịch âm là → Bồ-tát 布薩.
urabonkyō (j); → Vu-lan-bồn hội 盂蘭盆經.
urabonkyōso (j); Vu-lan-bồn kinh sơ 盂蘭盆經疏
ūrṇā (s); bạch hào tướng 白毫相, hào mi, chỉ sợi lông trắng giữa hai mắt của đức Phật.
uro (j); hữu lậu 有漏.
uroshūtai (j); hữu lậu tập đế 有漏集諦.
urozen (j); hữu lậu thiện 有漏善.
uru (j); hữu lưu 有流.
uruka (j); Âu-lộ-ca 嘔露迦.
uruvelā (s); Khổ hạnh lâm 苦行林.
uruvelā (s, p); Ưu-lâu-tần-loa 優樓頻螺.
uruvilvā-kāśyapa (s); Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp 優樓頻螺迦葉.
uruzen (j); hữu lưu thiện 有流善.
uryō (j); hữu lượng 有量.
usa (j); hữu tác 有作.
usa-shitai (j); tứ tác tứ đế 有作四諦.
uśati (s); cư 居.
ushiki (j); hữu sắc 有色.
ushin (j); hữu tâm 有心.
ushin-ken (j); hữu thân kiến 有身見.
ushō (j); hữu tính 有性.
ushu (j); hữu thủ 有取.
ushushiki (j); hữu thủ thức 有取識.
uṣma-gata (s); noãn pháp 煖法; noãn vị 煖位; noãn 煖.
uṣṇa (s); nhiệt 熱; noãn 煖.
uṣṇatā (s); noãn 煖.
uṣṇīṣa (s); nhục kế 肉髻, chỉ cái chóp nổi cao trên đỉnh đầu của các hình, tượng Phật.
uṣṇīṣacakravartī-tantra (s); Nhất tự kì đặc Phật đỉnh kinh 一字奇特佛頂經.

uṣṇīṣavijayādhāraṇī (s); Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni kinh 佛頂尊勝陀羅尼經.
utai (j); hữu đối 有對.
uten (j); hữu điểm 有點.
uton (j); hữu tham 有貪.
utpāda (s); khởi 起; sinh khởi 生起; xuất hiện 出現; xuất thế 出世.
utpanna (s); dĩ sinh 已生.
utpatti-lābhika (s); sinh đắc 生得.
utsāha (s); thế lực 勢力.
utsava (s); hội 會.
uttama-artha (s); chân thật 真實.
uttama-kalpa (s); đại kiếp 大劫.
uttāna-kriyā (s); minh liễu 明了.
uttapti (s); luyện căn 練根.
uttara-āsanga (s); thất điều 七條.
uttarabodhi-mudrā (s); ấn tối thượng bồ-đề, → Ấn.
uttara-kuru (s); Bắc cầu lô châu 北俱盧洲.
uttarana (s); độ, đặc 度.
utterances on image-making and iconometry (e); Tạo tượng lượng độ kinh 造像量度經.
utrāsa (s); bố úy 怖畏; bố 怖.
uyo (j); hữu dư 有餘.
uyo-nehana (j); Hữu dư niết-bàn 有餘涅槃.

V

va (s); chuyển 嚩.
vāc (s); ngôn ngữ 言語; ngôn thuyết 言說; ngữ ngôn 語言.
vacana (s); nghĩa 義.
vaccagotta (s, p); một trong 41 vị → Ti-khâu được nhắc đến trong → Tăng-nhất bộ kinh (p: āṅguttara-nikāya, → Bộ kinh), một đệ tử của Phật → Thích-ca. Vaccagotta là người giỏi tu thiền định và đạt nhiều thần thông (→ Lục thông). Ngồi ra cũng có một vị đạo sĩ khổ hạnh cùng tên, được nhắc đến trong → Tương ưng bộ kinh (p: saṃyutta-nikāya) đến hỏi đức Phật, Đại → Ngã là có hay không có. Phật từ chối trả lời câu hỏi này và chỉ ngồi im.
vācyamāna (s); đọc tụng 讀誦.
vāda (s); luận 論; ngôn luận 言論.
vadam (s); giáo thụ 教授.
vāda-vidhāna (s); Luận thức 論式.
vadha (s); sát 殺.

vaibhāṣika (s); nguyên nghĩa »Người theo Đại Ti-bà-sa luận (s: mahāvibhāṣā)«; một bộ phái xuất phát từ → Nhất thiết hữu bộ (sarvāstivāda), cũng có thể gọi là dạng sau cùng của Hữu bộ, lấy → A-ti-đạt-ma Đại ti-bà-sa luận và Ti-bà-sa luận (vibhāṣā) làm căn bản. Hai tác phẩm nêu trên là luận giải quan trọng về → A-ti-đạt-ma của Nhất thiết hữu bộ.

vaidalyaprakaraṇa (s); Quảng phá luận 廣破論, một tác phẩm được xem là của Long Thọ (nāgārjuna), bản dịch Hán và Tạng ngữ vẫn còn.

vaidalya-sūtra (s); Quảng phá kinh 廣破經, một tác phẩm được xem là của Long Thọ (nāgārjuna), bản dịch Hán và Tạng ngữ vẫn còn.

vaidehī (s); Vi-đê-hi 韋提希.

vaidhurya (s); quyết 闕.

vaidūrya (s); phệ-lưu-li 吠琉璃, ti-lưu-li 毘琉璃, lưu li 瑠璃.

vaikalya (s); quyết 闕.

vaipākya (s); dị thực 異熟.

vaipulya (s); đại phương quảng 大方廣; phương đẳng 方等.

vaipulya (s); ti-phật lược 毘佛略.

vaipulya-sūtra (s); → Phương đẳng kinh.

vairāgya (s); li nhiễm 離染.

vairocana (e); Lô-xá-na Phật 盧舍那佛; Ti-lô-xá-na Phật 毘盧舍那佛; → Đại Nhật Phật 大日佛.

vaiśālī (s) (p: vesālī); Phệ-xá-li 吠舍離; → Vệ-xá-li; Ti-da 毘耶; Ti-xá-li 毘舍離.

vaiśaradya (s); tự tín, vô úy 無畏 của một vị Phật → Bốn tự tín.

vaiśeṣika (s); Phệ-sử-ca 吠史迦; Ti-thế 毘世.

vaiśeṣika (s); Thắng luận tông 勝論宗; Thắng luận 勝論; thắng tiến 勝進.

vaiśeṣika (s); Thực mễ trai tông 食米齋宗; Vệ-thế sư 衛世師.

vaiśeṣika-daśapādārtha śāstra (s); Thập cú nghĩa luận 十句義論.

vaiśeṣika-śāstra (s); Thắng luận 勝論.

vaiśravaṇa (s) (p: vessavana); Đa văn thiên 多聞天.

vaiśya (s); → Cư sĩ 居士; ti-xá 毘舍.

vajjiputtaka (s); Bạt-ki tộc 跋耆族.

vajra (s); → Kim cương 金剛, Kim cương chú 金剛杵; phọc-nhật-la 縛日羅.

vajrabodhi (s); Bồ-đề Kim Cương 菩提金剛; Kim Cương Trí 金剛智; → Mật tông.

vajraccedikā-prajñāpāramitā-sūtra (s); → Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh 金剛般若波羅蜜多經.

vajradhara (s); Kim Cương Trì 金剛持, một tên gọi khác của Bồ Tát → Phổ Hiền.

vajradhātu-maṇḍala (s); Kim cương giới Mandala-la.

vajragarbharatnarāja-tantra (s); Tối thượng Đại thừa kim cương đại giáo bảo vương kinh 最大大乘金剛大教寶王經.

vajramaṇḍa-dhāraṇī (s); Kim cương thượng vị đà-la-ni kinh 金剛上味陀羅尼經.

vajrapāṇi (s); Kim Cương Thủ 金剛手, người cầm Kim cương chử trong tay.

vajrapāṇi bodhisattvās exorcist of the bhūtas: great king of tantras (e); Kim cương thủ Bồ Tát hàng phục nhất thiết bộ-đa đại giáo vương kinh 金剛手菩薩降伏一切部多大教王經.

vajrapradama-mudrā (s); Kim cương hiệp chưởng ấn 金剛合掌印, → Ấn.

vajra-samādhi (s); kim cương tam-muội 金剛三昧.

vajrasamādhi-sūtra (s); Kim cương tam-muội kinh 金剛三昧經.

vajrasattva (s); → Kim cương Tát-đóa 金剛薩埵.

vajrasāekhara-sūtra (s); Kim cương đỉnh kinh 金剛頂經.

vajrasāekharasarvatathāgata-tattvasaṃgraha-mahāyāna-pratyutpannābhisambuddha-mahā-tantrarāja-sūtra (s); Kim cương đỉnh nhất thiết Như Lai chân thật nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương kinh 金剛頂一切如來眞實攝大乘現證大教王經, thường được gọi tắt là Kim cương đỉnh kinh 金剛頂經, một bộ kinh rất quan trọng trong → Mật tông Trung Quốc, → Bất Không Kim Cương dịch.

vajrasāekkhara-sūtra (s); Kim cương đỉnh kinh nghĩa quyết 金剛頂經義決, → Bất Không Kim Cương dịch.

vajrasāekkhara-yoga-sūtra (s); Kim cương đỉnh Du-giã kinh thập bát hội chỉ qui 金剛頂瑜伽經十八會指歸, Bất Không Kim Cương dịch.

vajra-upama-samādhi (s); kim cương dụ định 金剛喻定.

vajra-vara (s); → Kim cương chử 金剛杵.

vajravīdāraṇa-dhāraṇī (s); Kim cương tởi toái đà-la-ni 金剛摧碎陀羅尼; Nhưỡng tướng Kim cương đà-la-ni kinh 壞相金剛陀羅尼經.

vajrayāna (s); → Kim cương thừa 金剛乘, → Mật tông 密宗.

vakkula (s); Bạc-câu-la 薄拘羅.

vākya (s); chương 章; ngữ ngôn 語言.

vandanīya (s); đỉnh lễ 頂禮.

vanka (s); siêm khúc 詠曲.

vara (s); đệ nhất 第一.

varada-mudrā (s); thí nguyện ấn 施願印, → Ấn.

vārāṇasī (s); Ba-la-nại quốc 波羅奈國.

vara-ruci (s); diệu hảo 妙好.

vardhamāna (s); Ni-kiên tử 尼乾子.

varga (s); bặt cừ 跋渠; phẩm 品; tụ 聚.

variant maturation (e); dị thực 異熟.

varjana (s); li 離; viễn li 遠離.

varjita (s); li 離; viễn li 遠離.

varna (s); sắc 色.

varṇa (s); tán thân 讚歎, kính phục, bái phục.

varṇa-rūpa (s); hiển sắc 顯色.

vārsika (s); an cư 安居.

vartate (s); chuyển 轉.

vāsānā (s); ấn tượng, kí ức, năng lực tập quán, → Tập khí 習氣; huân tập 熏習; huân熏.

vastu (s); căn bản 根本; sở y 所依; sự 事; vật 物; y xứ 依處.

vastu-pratīvikalpa-vijñāna (s); phân biệt sự thức 分別事識.

vasubandhu (s); → Thế Thân 世親, dịch âm là Bà-tâu Bàn-đầu, Tổ thứ 21 của → Thiên tông Ấn Độ; Thiên Thân 天親.

vasubandhu's commentary on the mahāyāna-saṃgraha (e); Nhiếp đại thừa luận Thế Thân thích攝大乘論世親釋.

vasudhārā-dhāraṇī (s); Trì thế đà-la-ni kinh 持世陀羅尼經.

vasudhārā-sādhana (s); Thánh trì thế đà-la-ni kinh 聖持世陀羅尼經.

vasumitra (s); → Bà-tu Mật-đa 婆修蜜多, Tổ thứ bảy của Thiên tông → Ấn Độ, dịch nghĩa là → Thế Hữu 世友.

vāta (s); khí 氣.

vatsa (s); Độc tử 犢子.

vātsīputra (s); Độc Tử 犢子, tên của một vị tăng, người thành lập → Độc Tử bộ (vātsīputrīya).

vātsīputrīya (s); → Độc Tử bộ 犢子部.

vāyū-dhātu (s); tứ đại 四大.

veda (s); phệ-đa 吠陀.

vedanā (s); cầu 求; giác 覺; lạc 樂; lĩnh 領 納; → Thọ 受.

vedanā-skandha (s); thọ uẩn 受蘊.

vega (s); tật 疾; thế lực 勢力; thế 勢.

vehicle of the buddhist disciples (e); Thanh văn thừa 聲聞乘.

veļuvana (p) (s: veņuvana); Trúc lâm 竹林, vườn tre được vua → Tần-bà-sa-la tặng đức Phật.

veņuvana-vihāra (s); Trúc lâm tinh xá 竹林精舍.

verbal expression seeds (e); danh ngôn chủng tử 名言種子.

verbal silence (e); yếm mặc 宴默.

verification (e); thắng giải 勝解.

verses on bodhisattva maitreya's vow (e); Di-lặc Bồ Tát phát nguyện vương kệ 彌勒菩薩發願王偈.

vesak (p), hoặc vesakha; ngày lễ quan trọng nhất trong các nước theo → Phật giáo Nam truyền (→ Thượng toạ bộ), nhằm ngày rằm tháng năm. Trong ngày này, người ta tưởng nhớ lại lúc Phật sinh, đắc đạo và nhập → Niết-bàn. Nhân dịp này, nhiều Phật tử tham dự để nghe thuyết → Pháp, tưởng niệm đến cuộc đời đức Phật, → Tam bảo.

vesāli (p) (s: vaiśālī); Phệ-xá-li 吠舍離; → Vê-xá-li; Ti-da 毘耶; Ti-xá-li 毘舍離.

vexation (e); não 惱.

vibhāga, lakṣayati (s); phân biệt 分別.

vibhajyavāda (s); → Phân biệt bộ 分別部.

vibhaṅga (s, p); Phân biệt luận 分別論 của → A-ti-đạt-ma.

vibhāsā (s); Ti-bà-sa 毘婆沙.

vibhāsā-śāstra (s); Ti-ba-sa luận 毘婆沙論.

vibhavanā (s); biệt cảnh 別境.

vibhutta (s); thế lực 勢力.

vibuddha (s); quyến thuộc 眷屬.

vicāra (s); giác quan 覺觀; quan, quán 觀; tầm tứ 尋伺; tứ 伺.

vickitsā (s) (s: vichikitsā); → Nghi ngờ; nghi 疑.

vicitra (s); chủng chủng 種種.

vidvesa (s); tăng 憎.

vidyā (s) (p: vijjā); minh 明, hiểu biết, am hiểu, đối nghĩa với → Vô minh.

vidyācaraṇa (s); Minh Hạnh Túc 明行足, một trong → Mười danh hiệu của một vị → Phật.

vidyā-carana-saṃpanna (s); Minh Hạnh Túc 明行足, → Mười danh hiệu.

vidyādhara (s); Minh Trì 明持.

vidyāpuruṣa (s); chỉ một người am hiểu, một trí giả.

view of a self in the body (e); thân kiến 身見.

view of attachment to self (e); hữu thân kiến 有身見.

vigarahati (p); ha trách 呵責.

vigarhaka (s); huỷ 毀.

vigarhante (s); ha trách 呵責.

vigata-mala (s); li cấu 離垢; vô cấu 無垢.

vigayama (s); hoại 壞.

vigha (s); ngại 礙.

vigor (e); thế 勢; tinh tiến 精進.

vigraha-vyāvartanī (s); Hồi tránh luận 迴諍論, một tác phẩm được xem là của → Long Thụ (nāgārjuna).

vigraha-vyāvartanī-vṛtti (s); Hồi tránh luận thích 迴諍論釋, một tác phẩm được xem là của → Long Thụ (nāgārjuna).

vihāra (s, p); nguyên nghĩa »trụ xứ« được dịch là Tinh xá 精舍, Tự 寺, → Chùa, Viện. Những vihāra đầu tiên là những căn nhà được cúng dường cho Phật → Thích-ca và → Tăng-già. Tại Thái Lan và Tích Lan (śrī laṅkā), danh từ Vihāra được dùng chỉ chính điện, nơi thờ tượng Phật.

viharati (s); trú, trụ 住.

vihāya (s); khí 棄.

vihimsā (s); não 惱; hại 害.

vijānāti (s); năng thức 能識.

vijita (s); thần dân 臣民.

vijjā (p) (s: vidyā); minh 明, hiểu biết, am hiểu, đối nghĩa với → Vô minh.

vijña (s); hiền thánh 賢聖.

vijñāna (s) (p: viññāna); → Thức 識; liễu biệt 了別; tâm pháp 心法.

vijñāna-anantya-āyatana (s); thức vô biên xứ 識無邊處.

vijñānakāya-śāstra (s); Thức thân túc luận 識身足論, → A-ti-đạt-ma.

vijñāna-skandha (s); thức uẩn 識蘊.

vijñānavāda (s); nguyên nghĩa là Thức học, Thức tông, nhưng thường được gọi là → Duy thức tông 唯識宗.

vijñānavādin (s); → Duy thức tông 唯識宗.

vijñapti (s); liễu biệt 了別; thi thiết 施設.

vijñapti-mātratā (s); → Duy thức 唯識.

vijñaptimātratā-siddhi (s); → Thành duy thức luận 成唯識論.

vijñaptimātratāsiddhi-śāstra (s); Thành duy thức luận 成唯識論.

vijñaptimātratāsiddhi-triṃśikā-bhāṣya (s); Duy thức tam thập tụng thích 唯識三十頌釋, → An Huệ (sthiramati) biên soạn.

vijrmbhita (s); khiêm 欠.

vikalpa (s); biệt 別; phân biệt 分別.

vikalpa-pratītya-samutpāda-dharmottara-praveśa sūtra (s); Phân biệt duyên khởi sơ thắng pháp môn kinh 分別緣起初勝法門經.

vikalpayati (s); thuyết說.

vikalpita (s); vọng tình 妄情.

vikāra (s); biến dị 變異.

vikrīḍita (s); du hí 遊戲.

vikṛti (s); biến dị 變異.

vikṣepa (s); tán loạn 散亂.

vimala (s); li cầu 離垢; vô cầu 無垢.

vimalakīrti (s); Duy-ma 維摩.

vimalakīrtinirdēśa-sūtra (s); → Duy-ma-cật sở thuyết kinh 維摩詰所說經; Duy-ma kinh 維摩經; Duy-ma-cật kinh 維摩詰經.

vimalamitra (s); xem → Đại cứu kính.

vimānavatthu (p); Thiên cung sự 天宮事, → Tiểu bộ kinh.

vimiśra (s); tạp 雜.

vimocana (s); thoát 脫.

vimoha (s); mê 迷.

vimokṣa (s) (p: vimokkha); Giải thoát 解脫, → Ba cửa giải thoát.

vimokṣa-mārga (s); giải thoát đạo 解脫道.

viṃśatikā-śāstra (s); Nhị thập duy thức luận 二十唯識論.

viṃśatikā-vijñapti-mātratā-siddhiḥ (s); Duy thức nhị thập luận 唯識二十論.

viṃśikā-vijñaptimātratā-siddhi-kārikā (s); Duy thức nhị thập tụng 唯識二十頌, xem → Huyền Trang.

vimukti (s) (p: vimutti); → Giải thoát.

vimukti-kāya (s); giải thoát thân 解脫身.

vimuktisena (s); Giải Thoát Quân 解脫軍, một luận sư thuộc Y tị khởi trung quán-Du-già tông.

Tác phẩm còn lưu lại: 1. Ārya-pañcaviṃśatisāhasrikā-prajñāpāramitā-upadeśaśāstra-abhisamaya-laṅkāra-kārikā-varttika; 2. Ārya-pañcaviṃśatisāhasrikā-prajñāpāramitā-upadeśaśāstra-abhisamayalaṅkāra-vṛtti; Hai bộ luận trên chỉ còn bản Tạng ngữ, luận 2. còn bản Phạn ngữ.

vimutti (p) (s: vimukti); → Giải thoát 解脫.

viṇāpa, siddha (s); → Vi-na-pa (11).

vināśa (s); phá hoại 破壞.

vināśaka (s); phá hoại 破壞.

vināśayati (s); hoại壞.

vinaya (s); điều phục 調伏; giới luật 戒律; luật 律; ti-na-da 毘那耶; ti-nai-da 毘奈耶; ti-ni 毘尼; Giới luật tông 戒律宗.

vinaya of the five categories (e); Ngũ phần luật 五分律.

vinaya of the four categories (e); Tứ phần luật 四分律.

vinaya sūtra (e); Ti-nai-da kinh 毘奈耶經.

vinaya-piṭaka (s, p); ti-ni tạng 毘尼藏, → Luật tạng.

vinaya-vibhāṣā (s); xem → Nhất thiết hữu bộ.

vineya (s); cơ 機.

vineya-anurūpatā (s); tùy nghi 隨宜.

vinicchaya (p); phân biệt 分別.

vinikalpa (s); vô phân biệt 無分別.

vinīścaya (s); quyết trách 決擇.

vinivartate (s); phục diệt 伏滅.

vinivṛtti (s); khiển 遣.

viññāṇa (p) (s: vijñāna); → Thức 識.

vinodana (s); hiểu 曉.

vipāka (s); → Quả báo, dị thực quả, kết quả, sự thụ quả; dị thực 異熟.

vipāka-vijñāna (s); dị thực thức 異熟識.

vipakṣa (s); hoặc 惑.

vipakṣa (s); trị 治.

vipakṣa-prātikpakṣika (s); chướng trị 障治.

viparināma (s); biến dị 變易.

viparināma-dhārmīn (s); biến hoại 變壞.

viparīta (s); đảo 倒.

viparīta (s); điên đảo 顛倒; tương vi 相違.

viparyāsa (s); → Đảo kiến; đảo 倒; điên đảo mộng tưởng 顛倒夢想; điên đảo 顛倒.

viparyāsa-catukṣa (s); tứ điên đảo 四顛倒.

viparyasta (s); điên đảo 顛倒.

viparyaya (s); đảo 倒; điên đảo 顛倒.

viparyāya (s); phiên 翻; tương vi 相違.

viparyayād (s); tương vi 相違.

viparyayat (s); phiên 翻.

viparyayena (s); tương vi 相違.

vipassanā (p) (s: vipaśyanā); → Quán 觀; ti-bà-xá-na 毘婆舍那; ti-bát-xá-na 毘鉢舍那;

vipaśyin (s); Ti-bà-thi 毘婆尸, tên của một đức → Phật thời xưa.

viprakīrna (s); tán 散.

viprayuktas-saṃskārāḥ (s); tâm bất tương ứng hành pháp 心不相應行法.

vipula (s); quảng đại 廣大.

vīra (s); lực sĩ 力士.

viraja (s); li cầu 離垢.

virati (s); li 離.

virīya (p) (s: vīrya); → Tinh tiến 精進.

virodha (s); tăng 憎; tương vi 相違.

virtue (e); đức 德.

virtuous roots (e); thiện căn 善根.

viruddha (s); tương vi 相違.

virūpa, mahāsiddha (s); hoặc birvapa; → Vi-ru-pa (3).
vīrya (s); cần tu 勤修; ti-lê-da 毘梨耶; tinh cần 精勤; → Tinh tiến 精進; cần 勤; thế lực 勢力.
vīrya-pāramitā (s); tinh tiến ba-la-mật-da 精進波羅蜜.
viṣa (s); độc 毒.
viṣāda (s); nghi hói 疑悔.
visada (s); quảng đại 廣大.
viśada (s); thắng 勝.
visammūddha (s); mê 迷.
visaṃyoga (s); giải thoát 解脫.
visaṃyuktatva (s); bất tương ưng 不相應.
visaya (s); cảnh giới 境界; cảnh 境; trần 塵.
viśesa (s); sai biệt 差別; thù thắng 殊勝.
viśesana (s); sai biệt 差別.
viśeṣavati (s); Thánh Tối thắng đà-la-ni kinh 聖最勝陀羅尼經.
viśista (s); thắng 勝; thù thắng 殊勝.
viśodhita (s); thanh tịnh 清淨.
vispasta (s); phân minh 分明.
visualisation of the two bodhisattvas, the king of medicine and the superior physician (e); Quán Dược Vương Dược Thượng nhị Bồ Tát kinh 觀藥王藥上二菩薩經.
viśuddha (s); thanh tịnh 清淨; thiện tịnh 善淨.
viśuddhacakra (s); → Trung khu.
viśuddhi (s); tịnh 淨.
visuddhi-magga (p); → Thanh tịnh đạo 清淨道.
vita-mala (p); li cầu 離垢.
vītarāga (s); li nhiễm 離染.
vitarka (s); giác quan 覺觀; giác 覺; tầm tứ 尋伺; tầm 尋.
vitarkamudrā (s); ấn giáo hoá, → Ấn.
vitatha (s); hư vọng 虛妄.
vivadati (p); phân biệt 分別.
vivardhana (s); tăng 增.
viveka (s); viễn li 遠離.
vivikta (s); không tịch 空寂.
viviktatā (s); tịch 寂.
vivrta (s); hiển liễu 顯了.
voice-hearer (e); thanh văn 聲聞.
void (e); hư 虛.
voidness (e); không 空.
volition (e); hành 行.
vow (e); thệ 誓.
vraṇa (s); thất 失.
vrata (s); chính thụ 正受.
vrddhi (s); tăng trưởng 增長; tăng 增.
vrta (s); đức 德.

vrta (s); dụng 用.
vrta (s); tịnh hạnh 淨行.
vuddhi (p); tăng thịnh 增盛.
vulture peak (e); → Linh Thứu sơn 靈鷲山; Kì-xà quật sơn 耆闍崛山.
vyābādhana (s); tổn hại 損害.
vyādhi (s); tật 疾.
vyākaraṇa (p); kí biệt 記別.
vyākaraṇa (s); hoà-già-la 和伽羅; thụ kí 受記; thụ kí 授記; ti-da-khur-lê-na 毘耶佉梨那.
vyākhyā (s); luận 論.
vyakta (s); hiển liễu 顯了; phân minh 分明.
vyālīpa, siddha (s), hoặc byālī, bhālī, pali, vyadī; → Vi-da-li-pa (84).
vyapadeśa (s); lưu bố 流布.
vyāpāna (s); biến mãn 遍滿.
vyāpāra (s); công dụng 功用; tác dụng 作用.
vyāpin (s); cụ phân 具分.
vyasana (s); tai 災.
vyasta (s); tán 散.
vyavadhāna (s); phủ chướng 覆障.
vyavahāra (s); thế tục 世俗; tục đế 俗諦; tục 俗.
vyavalokita (s); chiêm 瞻.
vyavasarga-rata (s); hi xả 喜捨.
vyavasthāna (s); an vị 安立.
vyāyama (s); → Nghiệp 業.
vyupaśama (s); tịch diệt 寂滅.
vyutpādayati (s); khai ngộ 開悟.
vyutsarga (s); phá 破.
vyutthāna (s); xuất định 出定.

W

wa (j); hoà 和.
wagara (j); hoà-già-la 和伽羅.
wagō (j); hoà hợp 和合.
wagōshiki (j); hoà hợp thức 和合識.
wagō-shō (j); hoà hợp tính 和合性.
wajō (j); Hoà thượng 和上.
waku (j); hoặc 惑.
wakuchi (j); hoặc trí 惑智.
wakuchi-nishō (j); hoặc trí nhị chướng 惑智二障.
wakushō (j); hoặc chướng 惑障.
wakushu (j); hoặc thú 惑趣.
wanan (j); hoà nam 和南.
wángwéi (c); → Vương Duy 王維.

wànnián-sì (c) (j: mannen-ji); Vạn Niên tự 萬年寺.
wanshi shōgaku (j) (c: hóngzhì zhèngjué); → Hoằng Trí Chính Giác 宏智正覺.
warin (j); hoà luân 和輪.
warn (e); giới 誡.
wasan (j); hoà tán 和讚, bài ca tụng, kệ tụng.
washō (j); → Hoà thượng 和尚.
water filter (e); lọc thủy nang 濾水囊.
water god (e); thủy thiên 水天.
watō (j) (c: huàtōu); → Thoại đầu 話頭.
web of doubt (e); nghi võng 疑網.
wéishí-zōng (c); Duy thức tông 唯識宗.
well gone (e); Thiện Thệ 善逝; → Mười danh hiệu.
wèndá (c) (j: mondō); → Vấn đáp 問答.
wénshū (c); → Văn-thù 文殊.
wényì (c); Văn Ích 文益; → Pháp Nhân Văn Ích
wénzì (c) (j: monji); văn tự 文字.
wheel of the dharma (e); pháp luân 法輪.
wheel turning sage king (e); Chuyển luân thánh vương 轉輪聖王.
will (e); hành uân 行蘊; → Ngũ uân.
wisdom (e); bát-nhã 般若; bồ-đề 菩提; huệ 惠; huệ 慧; trí huệ 智慧.
wisdom eye (e); huệ mục 慧目; huệ nhãn 慧眼.
wisdom of the buddha (e); Phật trí huệ 佛智慧.
wisdom of unrestricted activity (e); thành sở tác trí 成所作智.
wish (e); ý lạc 意樂.
wish-knowledge (e); nguyện trí 願智.
witness (e); chứng 證.
womb of the tathāgata (e); như lai tạng 如來藏.
wōnch'uk (k); Viên Trắc 圓測.
wondrous observing wisdom (e); diệu quan sát trí 妙觀察智.
wōn'gwang (k); Viên Quang 圓光.
wōnhi o (k); Nguyên Hiếu 元曉.
words (e); ngôn ngữ 言語; ngôn 言.
world (e); giới 界.
world-honored one (e); Bạc-già-phạm 薄伽梵; Thế Tôn 世尊; → Mười danh hiệu.
worldling (e); dị sinh 異生; ngoại phàm 外凡; ngu si 愚癡; phàm phu 凡夫; phàm 凡.
worldly dharmas (e); thế pháp 世法.
worldly meditation (e); thế gian tĩnh lự 世間靜慮.
worldly truth (e); thế đế 世諦; thế tục đế 世俗諦.
worldly wisdom (e); đẳng trí 等智.

wrath (e); phẫn 忿.
wrong (evil) livelihood (e); tà mệnh 邪命.
wrong view (e); ác kiến 惡見.
wú (c) (j: mu); vô 無.
wù (c) (j: satori); ngộ 悟; → Giác ngộ.
wūan pǔnǐng (c) (j: gottan funci); → Ngột Am Phổ Ninh 兀菴普寧.
wǔfēng chángguān (c) (j: gohō jōkan); → Ngũ Phong Thường Quán 五峰常觀.
wūjiù (c) (j: ukyū); → Ô Cựu 烏臼.
wúmén huikāi (c) (j: mumon ekai); → Vô Môn Huệ Khai 無門慧開.
wúmén-guān (c) (j: mumonkan); → Vô môn quan 無門關.
wūshān (c) (j: gozan); Ngũ Sơn 五山.
wútái shān (c); Ngũ Đài Sơn 五台山.
wútái yǐnfēng (c); Ngũ Đài Ẩn Phong 五臺隱峰; → Đẳng Ẩn Phong 鄧隱峰.
wútái-shān (c); → Ngũ Đài sơn 五臺山.
wǔwèi (c) (j: go-i); Ngũ vị 五位; → Động Sơn ngũ vị.
wúwèi (c); → Vô vi 無爲.
wúxué zǔyuán (c) (j: mugaku sōgen); → Vô Học Tổ Nguyên 無學祖元.
wúzhù (c); → Vô Trước Văn Hi 無著文喜.
wúzhǔn shīfàn (c) (j: bushun shihan); Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm 無準師範 ở Kinh Sơn, người truyền pháp cho → Vô Học Tổ Nguyên.
wǔzǔ fǎyǎn (c) (j: goso hōen); → Ngũ Tổ Pháp Diễn 五祖法演.

X

xiáng ānzhǔ (c); Tường Am chủ 祥庵主 ở Liên Hoa Phong, một Thiền sư thuộc tông → Văn Môn.
xiānglín chéngyǎn (c) (j: kyōrin chōon); → Hương Lâm Trùng Viễn 香林澄遠.
xiāngyán zhìxián (c) (j: kyōgen chikan); → Hương Nghiêm Trí Nhân 香巖智閑.
xīmíng fǎshī (c); Tây Minh Pháp sư 西明法師.
xīn (c) (j: shin); → Tâm 心.
xìn (c) (j: shin); → Tín 信.
xīnghuà cúnjiǎng (c) (j: koke zōshō); → Hưng Hoá Tồn Tường 興化存獎.
xīngyáng qīngàng (c) (j: kōyō seijō); → Hưng Dương Thanh Nhượng 興陽清讓.

xìnxíng (c); Tín Hành 信行.
xìnxīnmíng (c) (j: shinjinmei); → Tín tâm minh 信心銘.
xióngěr (c); Hùng Nhĩ 熊耳.
xītáng zhícáng (c) (j: seidō chizō); → Tây Đường Trí Tang 西堂智藏.
xūān huáichǎng (c) (j: koan eshō); Hư Am Hoài Sương 虛庵懷敞, Thiên sư Trung Quốc thuộc tông → Lâm Tế, phái Hoàng Long, nổi pháp của sư Tuyết Am (Thiên Đổng) Tông Căn. Sư là thầy của → Vinh Tây Minh Am.
xuánshā shībèi (c) (j: gensha shibi); → Huyền Sa Sư Bị 玄沙師備.
xuánzang sāncáng (c); Huyền Trang Tam Tạng 玄奘三藏.
xuánzhuǎng (c); → Huyền Trang 玄莊.
xuědòu chóngxiǎn (c) (j: setchō jūken); → Tuyết Đậu Trọng Hiên 雪竇重顯.
xuěfēng yícún (c) (j: seppō gison); → Tuyết Phong Nghĩa Tôn 雪峯義存.
xūtáng zhìyù (c) (j: kidō chigu); → Hư Đường Trí Ngu 虛堂智愚, thầy của → Nam Phổ Thiệu Minh (j: nampo shomyō).

Y

ya (j); da 耶.
yab-yum (t); → Yab-yum.
yajña (s); từ tự 祠祀.
yakkha (p) (s: yakṣa); → Dạ-xoa 夜叉.
yakkhinī (p); dạ-xoa nữ 夜叉女.
yakṣa (s) (p: yakkha); → Dạ-xoa 夜叉.
yakṣiṇī (s); dạ-xoa nữ 夜叉女.
yaku (j); dịch 譯.
yaku (j); dược 藥.
yaku (j); dược 躍.
yaku (j); ước 約.
yakuju (j); dược thụ 藥樹.
yakukyō (j); ước giáo 約教.
yakusan igen (j); → Dược Sơn Duy Nghiễm 藥山惟儼.
yakuseki (j); → Dược thạch 藥石.
yakushi-rurikō-nyorai-hongan-kōtoku-kyō (j); Dược Sư Lưu Li Quang Như Lai bản nguyện công đức 藥師琉璃光如來本願功德經.
yakushirurikō-shichibutsu-hongan-kōtoku-kyō (j); Dược Sư Lưu Li Quang Thất Phật bản nguyện

công đức kinh 藥師琉璃光七佛本願功德經.
yakushi-shichibutsu-kuyō-giki-nyoiō-kyō (j); Dược Sư thất Phật cung dưỡng nghi quỹ như ý vương kinh 藥師七佛供養儀軌如意王經.
yama (s); → Phạm hạnh 梵行; → Diêm vương; dạ-ma 夜摩.
yamaka (p); Song luận 雙論, một phần của → A-tì-đạt-ma.
yami (s); Nữ Diêm vương, → Diêm vương.
yañ dag pañi don (t); thật nghĩa 實義.
yañ dag pañi ltsho ba (t); chính mệnh 正命.
yañ dag pañi tñi ñe ḥdsin (t); chính định 正定.
yañ pañi las kyi mthañ (t); chính nghiệp 正業.
yāna (s); thừa 乘, cỗ xe, → Ba thừa.
yángqí fānghuì (c) (j: yōgi hō'e); → Dương Kỳ Phương Hội 楊岐方會.
yángqí-pài (c) (j: yōgi-ha); Dương Kỳ phái 楊岐派, → Dương Kỳ Phương Hội.
yǎngshān huìjì (c) (j: kyōzan ejaku); → Ngưỡng Sơn Huệ Tịch 仰山慧寂.
yánguān qiān (c) (j: enkan seian); → Diêm Quan Tề An 鹽官齊安.
yánluó (c); Diêm-la 閻羅, tức là → Diêm vương.
yántóu quánhuò (c) (j: gantō zenkatsu); → Nham Đầu Toàn Hoát 巖頭全豁.
yantra (s); cơ 機.
yàoshān gāo shāmi (c); Dược Sơn Cao Sa-di 藥山高沙彌, → Cao Sa-di.
yàoshān wéiyǎn (c) (j: yakusan igen); → Dược Sơn Duy Nghiễm 藥山惟儼.
yaśa (s); Da-xá 耶舍.
yasha (j); Da-xá 耶舍.
yasodharā (p) (s: yaśodharā); → Da-du Đa-la 耶輸多羅.
yaśodharā (s) (p: yasodharā); → Da-du Đa-la 耶輸多羅.
yaśomitra (s); Xúng Hữu 稱友.
yaṣṭṛ (s); cung thí 供施.
yathā-artha (s); chân thật nghĩa 真實義.
yathābhūta (s); như chân 如真.
yathā-bhūtam (s); như thật 如實; → Như thật tri kiến.
yathā-pratyata (s); tùy duyên 隨緣.
yathāvad-bhāvikatā (s); như lí trí 如理智.
yathāvat (s); tùy nghi 隨宜.
yatna (s); công lực 功力.
yayoku (j); da dục 耶欲.
ye śes dpag tu med pa (t); vô lượng trí 無量智.

ye shes chos sku (t) (s: jñānadharmakāya); Tri pháp thân 智法身, → Ba thân.

ye shes mtsho rgyal (t); → Ye-she Tsog-yel.

yeshe tsogyel (t) [ye-shes mtsho-rgyal]; → Ye-she Tsog-yel.

yèxiàn guīshěng (c); → Diệp Huyện Qui Tinh 葉縣歸省.

yid (t); ý 意.

yid du hoñ ba (t); khả ý 可意.

yid kyi rnam śes (t); ý thức 意識.

yid rañ ba (t); như ý 如意.

yidam (t) [yid-dam]; → Hộ Thần 護神.

yìjìng (c); → Nghĩa Tịnh 義淨.

yìkōng (c) (j: gikū); → Nghĩa Không 義空.

yìngzhēn (c); Ứng Chân 應真; → Đam Nguyên Ứng Chân.

yǐnyuán lóngqí (c) (j: ingen ryūki); → Ân Nguyên Long Kì 隱元隆琦.

yīshān yīníng (c) (j: issan ichinei); → Nhất Sơn Nhất Ninh 一山一寧.

yīxing chánshī (c); → Nhất Hạnh Thiền sư 一行禪師.

yìxuān (c) (j: gigen); Nghĩa Huyền 義玄, → Lâm Tế Nghĩa Huyền.

yo (j); dự 譽.

yo (j); dự 豫.

yo (j); dự 輿.

yo (j); dự 預.

yo (j); dư 餘.

yo (j); dư, dư 與.

yō (j); dung 容.

yō (j); dung 用.

yō (j); dung 鎔.

yō (j); dương 揚.

yō (j); dương 陽.

yō (j); dưỡng 養.

yō (j); ung 癩.

yō (j); vinh 榮.

yō (j); yêu 妖.

yō (j); yếu 要.

yod pa (t); hữu 有.

yod pa (t); khả đắc 可得.

yōdai (j); dụng đại 用大.

yōdan (j); vĩnh đoạn 永斷.

yodatsu (j); dư đoạt 與奪.

yoga (s); → Du-già 瑜伽; tương ung 相應.

yoga of enormous success: the lotus-matrix bodhi, symbols, banners, and store of common mantras in the vairocana-abhisambodhi-tantra (e); Đại Ti-lô-già-na thành Phật thân biến gia tri

kinh liên hoa thai tạng bồ-đề tràng tiêu sí phổ thông chân ngôn tạng quảng đại thành tựu du-già 大毘盧遮那成佛神變加持經蓮華胎藏菩提幢標幟普通真言藏廣大成就瑜伽.

yoga-avacara (s); cầu đạo nhân 求道人.

yogācāra (s); Du-già hành tông 瑜伽行宗, một tên khác của → Duy thức tông.

yogācārabhūmi-śāstra (s); → Du-già sư địa luận 瑜伽師地論.

yogācārabhūmi-śāstra-kārikā (s); Du-già sư địa luận thích 瑜伽師地論釋.

yoga-kṣema (s); an ổn 安穩.

yogapaṭṭa (s); một sợi dây nịt dùng phòng chống ngã ra phía trước, phía sau khi → Toạ thiền, được các vị → Ma-ha Tát-đạt (mahāsiddha) sử dụng.

yōgi (j); Dương Kì 楊岐; → Dương Kì Phương Hội 楊岐方會.

yōgi hō'e (j); → Dương Kì Phương Hội 楊岐方會.

yōgi-ha (j); → Dương Kì phái 楊岐派.

yogin (s) hoặc yogi (t: naldjorpa [nal-'byor-pa]); → Du-già sư, Du-già tăng.

yōi (j); dung dị 容易.

yōin (j); liễu nhân 了因.

yojana (p); du-thiện-na 踰膳那; → Do tuần.

yojana (s); → Do-tuần 由旬; du-thiện-na 踰膳那.

yōju (j); dung thụ 容受.

yōka (j); Vĩnh Gia 永嘉; → Vĩnh Gia Huyền Giác.

yōka gengaku (j) (c: yǒngjiā xuānjué); → Vĩnh Gia Huyền Giác 永嘉玄覺.

yōka-shōdō-ka (j); Vĩnh Gia chứng đạo ca 永嘉證道歌.

yōkashū (j); Vĩnh Gia tập 永嘉集.

yoku (j); dục 欲.

yoku (j); ức 抑.

yokubōru (j); dục bạo lưu 欲暴流.

yokugu (j); dục cầu 欲求.

yokukai (j); dục giới 欲界.

yokuro (j); dục lậu 欲漏.

yokushu (j); dục thủ 欲取.

yokuyōkyō (j); ức dương giáo 抑揚教.

yōmu (j); vĩnh vô 永無.

yōmyō enju (j) (c: yǒngmíng yánshòu); → Vĩnh Minh Diên Thọ 永明延壽, Thiền sư Huệ Nhật Trí Giác.

yǒngjiā (c); Vĩnh Gia 永嘉; → Vĩnh Gia Huyền Giác.

yǒngjiā xuānjué (c) (j: yōka genkaku); → Vĩnh Gia Huyền Giác 永嘉玄覺.

yǒngmíng yánshòu (c) (j: yōmyō enju); → Vĩnh Minh Diên Thọ 永明延壽; Thiền sư Huệ Nhật Trí Giác.

yoni-vicaya (s); chính quán 正觀.

yōraku (j); anh lạc 瓔珞.

yōraku-hongō-kyō (j); Anh lạc bản nghiệp kinh 瓔珞本業經.

yōrakukyō (j); Anh lạc kinh 瓔珞經.

yoru (j); dự lưu 預流.

yoruka (j); dự lưu quả 預流果.

yorukō (j); dự lưu hướng 預流向.

yōryaku-nenshō-kyō (j); Yếu lược niệm tụng kinh 要略念誦經.

yōsai (j); Vĩnh Tây 榮西; → Minh Am Vĩnh Tây.

yōshō (j); dụng thanh 用聲.

yoshū (j); dư tập 餘習.

yōsu (j); yếu tu 要須.

youmyō-chigaku-zenshi-yuishin-ketsu (j); Vĩnh Minh Trí Giác Thiền sư duy tâm quyết 永明智覺禪師唯心訣.

yōzō (j); ảnh tượng 影像.

yu (j); do 猶.

yu (j); do 由.

yu (j); dụ 喻.

yū (j); dụ 誘.

yū (j); dung 融.

yū (j); hựu 祐.

yū (j); u 幽.

yū, u (j); uu 優.

yuánjué-jīng (c); → Viên giác kinh 圓覺經.

yuánróng-zōng (c); Viên dung tông 圓融宗.

yuántōng fǎxiù (c); → Viên Thông Pháp Tú 圓通法秀.

yuánwù (c); Viên Ngộ 圓悟.

yuánwù kèqín (c) (j: engo kokugon); → Viên Ngộ Khắc Cần 圓悟克勤.

yūbadaisha (j); uu-bà-đê-xá 優婆提舍.

yūchi (j); u trí 幽致.

yuēn shànguǒ (c) (j: gettan zenka); Nguyệt Am Thiện Quả 月庵善果, Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế, hệ phái → Dương Kỳ, môn đệ của Thiền sư → Khai Phúc Đạo Ninh.

yuèlín shīguān (c) (j: gatsurin shikan); Nguyệt Lâm Sư Quán 月林師觀, Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế phái Dương Kỳ, thầy của → Vô Môn Huệ Khai.

yuèzhōu qiánfēng (c) (j: esshū kempō); Việt Châu Càn Phong 越州乾峰, Thiền sư Trung

Quốc (?-?) tông → Tào Động. Sư là môn đệ nổi pháp của Thiền sư → Động Sơn Lương Giới và được nhắc đến trong công án 48 của → Vô môn quan.

yuga (j); du-già 瑜伽.

yuga-anta (s); kiếp tận 劫盡.

yuga-anta-agni (s); kiếp hoả 劫火; kiếp tận hoả 劫盡火; kiếp tận hoả 劫盡火.

yuga-daikyōō-kyō (j); Du-già đại giáo vương kinh 瑜伽大教王經.

yugagyōha (j); Du-già hành phái 瑜伽行派.

yugaron (j); Du-già luận 瑜伽論.

yugaron-ki (j); Du-già luận kí 瑜伽論記.

yuga-shiji-ron (j); → Du-già sư địa luận 瑜伽師地論.

yuge (j); du hí 遊戲.

yugi-kyō (j); Du-kì kinh 瑜祇經.

yui (j); di 遺.

yuigon (j); di ngôn 遺言.

yuil (k); Hữu Nhất 有一.

yuima (j); Duy-ma 維摩.

yuima-dō (j); Duy-ma đường 維摩堂.

yuima-e (j); Duy-ma hội 維摩會.

yuima-kitsu-kyō (j); Duy-ma-cật kinh 維摩詰經; → Duy-ma-cật sở thuyết kinh 維摩詰所說經.

yuima-kitsu-shosetsu-kyō (j); → Duy-ma-cật sở thuyết kinh 維摩詰所說經.

yuima-kyō (j); Duy-ma kinh 維摩經; → Duy-ma-cật sở thuyết kinh 維摩詰所說經.

yuima-kyō so (j); Duy-ma kinh số 維摩經疏.

yuima-kyō-bunso (j); Duy-ma kinh văn số 維摩經文疏.

yuima-kyō-genso (j); Duy-ma kinh huyền số 維摩經玄疏.

yuima-kyō-ryakuso (j); Duy-ma kinh lược số 維摩經略疏.

yuishiki (j); → Duy thức 唯識.

yuishiki-ha (j); Duy thức phái 唯識派; → Duy thức tông 唯識宗.

yuishiki-hyakuhō (j); Duy thức bách pháp 唯識百法.

yuishiki-sanjū-ronshō (j); Duy thức tam thập luận tụng 唯識三十論頌.

yuishiki-sanjū-shō (j); Duy thức tam thập tụng 唯識三十頌.

yuishiki-shū (j); → Duy thức tông 唯識宗.

yuishin-ketsu (j); Duy tâm quyết 唯心訣.

yūji (j); Hùng Nhĩ 熊耳.

yujiōng (k); Duy Chính 惟政.

yujun (j); → Do-tuần 由旬.

yukta (s); đạo lý 道理; thành tựu 成就; xứng lý 稱理.

yukti (s); tương ứng 相應.

yukti-ṣaṣṭhikā (s); Lục thập tụng như lý luận 六十頌如理論, một tác phẩm được xem là của → Long Thụ (nāgārjuna), Thí Hộ dịch, cũng có bản Tạng ngữ.

yukti-ṣaṣṭhikā-vṛtti (s); Lục thập tụng như lý luận thích 六十頌如理論釋, một tác phẩm của → Nguyệt Xứng, luận giải Lục thập tụng như lý luận (yuktiṣaṣṭhikā), một tác phẩm được xem là của → Long Thụ (nāgārjuna).

yúngai shōuzhì (c); Vân Cái Thủ Trí 雲蓋守智.

yúngāng (c); → Vân Cương 雲岡.

yúnjū dàoying (c) (j: ungo dōyō); → Vân Cư Đạo Ứng 雲居道膺.

yúnmén wényǎn (c) (j: ummon bun'en); → Vân Môn Văn Yên 雲門文偃.

yúnmén-zōng (c) (j: ummon-shū); → Vân Môn tông 雲門宗.

yúnyán tánsèng (c) (j: ungan donjō); → Vân Nham Đàm Thạnh 雲巖曇晟.

yunyo (j); do như 猶如.

yūretsū (j); ưu liệt 優劣.

yūshin (j); u thâm 幽深.

yūshin-anraku-dō (j); Du tâm an lạc đạo 遊心安樂道.

yūshō (j); dung nhiếp 融攝.

yusik-chong (k); → Duy thức tông 唯識宗.

yuyo (j); do dự 猶豫.

Z

za (j); toạ 坐.

zag pa (t); lậu 漏.

zai (j); tại 在.

zai (j); tài 財.

zai (j); tội 罪.

zaiaku (j); tại ốc 在握.

zaifu (j); tại phu 在膚.

zaifuku (j); tội phúc 罪福.

zaigō (j); tội nghiệp 罪業.

zaihi (j); tại bì 在皮.

zaijitsu (j); tại thật 在實.

zaike (j); → Cư sĩ 居士.

zaimotsu (j); tài vật 財物.

zaiten (j); tại triển 在纏.

zaitō (j); tề đẳng 齊等.

zaizen (j); tại tiền 在前.

zakōkōdaishō (j); toạ cao quang đại sàng 坐高廣大牀.

zammai (j); tam-muội 三昧, → Định.

zan (j); tâm 慚.

zandan (j); tán thán 讚歎.

zange (j); sám hối 懺悔.

zange (j); tàn khí 殘氣.

zanshū (j); tàn tập 殘習.

zantei-settetsu (j); trảm đinh tiệt thiết 斬釘截鐵.

zazen (j) (c: zuō-chán); → Toạ thiền 坐禪.

zazen-wasan (j); Toạ thiền hoà tán 坐禪和讚, tên gọi tắt của → Bạch Ẩn Thiền sư toạ thiền hoà tán, một tác phẩm của Thiền sư → Bạch Ẩn Huệ Hạc.

ze (j); thị 是.

zēhi (j); thị phi 是非.

zēmban (j); → Thiền bản 禪版.

zēmmui (j); Thiện Vô Úy 善無畏; → Mật tông.

zen (j) (c: chán); → Thiền 禪.

zen (j); nhiễm 染.

zen (j); thiện 善.

zen (j); tiền 前.

zen, nen (j); nhiên 然.

zen'ai (j); nhiễm ái 染愛.

zenbon (j); nhiễm phẩm 染品.

zenchi-shiki (j); → Thiện tri thức 善知識.

zendō (j); → Thiền đường 禪堂.

zendō (j); Thiện Đạo 善導.

zeneji (j); thiện huệ địa 善慧地.

zen'en (j); → Thiền viện 禪院.

zen'etsu (j); thiền duyệt 禪悅.

zengen chūkō (j); → Tiệm Nguyên Trọng Hưng 漸源仲興.

zengen-gyō (j); thiện hiện hành 善現行.

zengen-shosenshū-tojo (j); Thiền nguyên chú thuyết tập đô tự 禪源諸詮集都序.

zengo (j); → Tiệm ngộ 漸悟.

zengon (j); thiện căn 善根.

zengosaidan (j); tiền hậu tề đoạn 前後際斷.

zengyō (j); thiện nghiệp 善業.

zengyō (j); thiện xảo 善巧.

zengyō (j); tiệm giáo 漸教.

zenhōgyō (j); thiện pháp hành 善法行.

zenji (j); → Thiền sư 禪師.

zenji (j); tiệm thứ 漸次.

zenjin (j); thiện nhân 善人.

zenjō (j); nhiễm tịnh 染淨.
zenjō (j); thiền định 禪定.
zenjō (j); Thiên-na 禪那, → Thiên.
zenjū (j); Thiện Châu 善珠.
zenke (j); Thiền tự 禪寺, → Thiền viện.
zenke-kikan (j); Thiền gia qui giám 禪家龜鑑.
zenkyō (j); tiền cảnh 前境.
zenma (j); nhiễm ô 染汚.
zenmon-nenji-shū (j); Thiền môn niêm tụng tập 禪門拈頌集.
zenna (j); Thiên-na 禪那, → Thiên.
zennanshi (j); thiện nam tử 善男子.
zenpi (j); tiền phi 前非.
zenpō (j); thiền pháp 禪法.
zenrin (j); Thiền lâm 禪林, một cách gọi khác của → Thiền viện.
zenshin (j); nhiễm tâm 染心.
zenshō (j); tiền sinh 前生.
zenshū (j); → Thiên tông 禪宗.
zenshu (j); nhiễm số 染數.
zenshū (j); nhiễm tập 染習.
zenshu (j); thiện thú 善取.
zenshu (j); thiện thú 善修.
zenshu (j); thiện tu 善修.
zenshū-yōka-shū (j); Thiền tông Vĩnh Gia tập 禪宗永嘉集.
zenshū-yōka-shū-kachūsetsugi (j); Thiền tông Vĩnh Gia tập khoa chú thuyết nghị 禪宗永嘉集科註說誼.
zensō (j); nhiễm tướng 染相.
zentsū (j); thiện thông 善通.
zenzei (j); Thiện Thệ 善逝.
zetsu (j); chất 質.
zetsu (j); thiết 舌.
zetsu (j); tuyệt 絕.
zetsuge (j); chất ngại 質礙.
zetsukon (j); thiết căn 舌根.
zetsuryo (j); tuyệt lự 絕慮.
zhāngjìng huáihuī (c) (j: shōkei eki); → Chương Kinh Hoài Huy 章敬懷暉.
zhāngzhuō xiùcái (c) (j: chōsetsu yūsai); → Trương Chuyết Tú Tài 張拙秀才.
zhànrán (c); trạm nhiên 湛然.
zhàogōng (c); Triệu Công 肇公.
zhàolún (c); Triệu luận 肇論, → Tăng Triệu.
zhàozhōu (c); Triệu Châu 趙州.
zhàozhōu cóngshěn (c) (j: jōshū jūshin); → Triệu Châu Tông Thâm 兆州從諗.
zhēnxiē qīngliǎo (c) (j: shingetsu shōryō); → Chân Yết Thanh Liễu 真歇清了.

zhēnyán-zōng (c); → Chân ngôn tông 真言宗.
zhì gnas (t) (s: śamatha); → Chi止.
zhī-dàolín (c); Chi Đạo Lâm 支道林, còn được gọi là → Chi Độn.
zhīdùn (c); → Chi Độn 支遁.
zhǐguān (c); → Chi-quán 止觀.
zhìkǎi (c); → Trí Khải 智顛.
zhǐkōng (c); Chi Không 指空.
zhìmén guāngzuò (c) (j: chimon kōso); → Trí Môn Quang Tô 智門光祚.
zhīqiān (c); Chi Khiêm 支謙.
zhìxiàng dàshī (c); Chí Tướng Đại Sư 至相大師.
zhìyǎn (c); Trí Nghiêm 智儼, → Hoa nghiêm tông.
zhìyǐ (c); → Trí Khải 智顛.
zhìzàng (c); Trí Tạng 智藏, → Tây Đường Trí Tạng.
zhìzhōu (c); Trí Chu 智周.
zhòngdào-zōng (c); Trung Đạo tông 中道宗; → Trung quán tông.
zhōngfēng míngběn (c) (j: chūhō myōhon); → Trung Phong Minh Bản 中峰明本.
zhōng-guó-shī (c); Trung Quốc sư 忠國師, Quốc sư → Nam Dương Huệ Trung.
zhōngnán dàshī (c); Chung Nam Đại sư 終南大師.
zhuāngzǐ (c); → Trang Tử 莊子.
zhūhóng (c); Châu Hoàng 株宏, → Vân Thê Châu Hoàng 雲棲株宏.
zìdé (c) (j: jitoku); Tự Đắc 自得, → Thập mục ngư đồ.
zīfú rúbǎo (c) (j: shifuku nyohō); → Tư Phúc Như Bảo 資福如寶.
zǐhú lìzōng (c) (j: shiko rishō); → Tử Hồ Lợi Tung 子湖利蹤.
zō (j); tăng (tăng) 憎.
zō (j); tăng 增.
zō (j); tàng, tạng 藏.
zō (j); tạo 造.
zō (j); tạp 雜.
zōabidon-shinron (j); Tạp a-ti-đàm tâm luận 雜阿毘曇心論.
zō-agon-kyō (j); Tạp a-hàm kinh 雜阿含經.
zōai (j); tăng ái 憎愛.
zōe (j); tạp uế 雜穢.
zōekishū (j); tăng ích chấp 增益執.
zōhō (j); tượng pháp 像法.
zōhōketsugikyō (j); Tượng pháp quyết nghị kinh 像法決疑經.

zōichi-agon-kyō (j); → Tăng-nhất a-hàm kinh 增一阿含經.

zōjō (j); tăng thượng 增上.

zōjō (j); tăng trưởng 增長.

zōjōen (j); tăng thượng duyên 增上緣.

zōjōka (j); tăng thượng quả 增上果.

zoku (j); tặc 賊.

zoku (j); tộc 族.

zoku (j); tục 俗.

zokubōjinjitsu-shū (j); tục vọng chân thật tông 俗妄真實宗.

zokuchi (j); tục trí 俗智.

zoku-dentō-roku (j); Tục truyền đăng lục 續傳燈錄.

zoku-kegonkyō-ryakuso-kanjōki (j); Tục Hoa Nghiêm kinh lược số san định kí 續華嚴經略疏刊定記.

zoku-kogon-yakukyō-zuki (j); Tục cổ kim dịch kinh đồ kí 續古今譯經圖紀.

zoku-kōsō-den (j); Tục cao tăng truyện 續高僧傳.

zokuni (j); chúc nhĩ 屬耳.

zokutai (j); tục đế 俗諦.

zōngmì (c); Tông Mật 宗密, → Khuê Phong Tông Mật 圭峰宗密, → Hoa nghiêm tông.

zōshiki (j); Tạng thức 藏識; → A-lại-da thức.

zōshin (j); tăng tiến 增進.

zōshin-ron (j); Tạp tâm luận 雜心論.

zōshitsu (j); tăng tật 憎嫉.

zōyaku (j); tăng ích 增益.

zōzen (j); tạp nhiễm 雜染.

zu, to (j); đồ 途.

zuda (j); → Đầu-đà 頭陀.

zui (j); thuy 瑞.

zui (j); tuý 髓.

zuibonnō (j); tuý phiền não 隨煩惱.

zuibun (j); tuý phận 隨分.

zuichiku (j); tuý trục 隨逐.

zuien (j); tuý duyên 隨緣.

zuien-tenpen (j); tuý duyên chuyển biến 隨緣轉變.

zuigi (j); tuý nghi 隨宜.

zuigi-seppō (j); tuý nghi thuyết pháp 隨宜說法.

zuigyō (j); tuý hạnh 隨行.

zuihō (j); tuý phương 隨方.

zuiin (j); tuý dẫn 隨引.

zuijunchi (j); tuý thuận tri 隨順智.

zuijun (j); tuý thuận 隨順.

zuijunbyōdōzenkon (j); tuý thuận bình đẳng thiện căn 隨順平等善根.

zuijun-dōkan-issai-shūjō (j); tuý thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh 隨順等觀一切衆生.

zuimin (j); tuý miên 隨眠.

zuishu (j); tuý thủ 隨手.

zuishū-tōzan-ryōkai-zenshi-goroku (j); Thuy Châu Động Sơn Lương Giới Thiên sư ngữ lục 瑞州洞山良价禪師語錄.

zui-tentai-chisha-daishi-betsuden (j); Tuý Thiên Thai Trí Giả Đại sư biệt truyện 隋天台智者大師別傳.

zuiyō (j); tuý dụng 隨用.

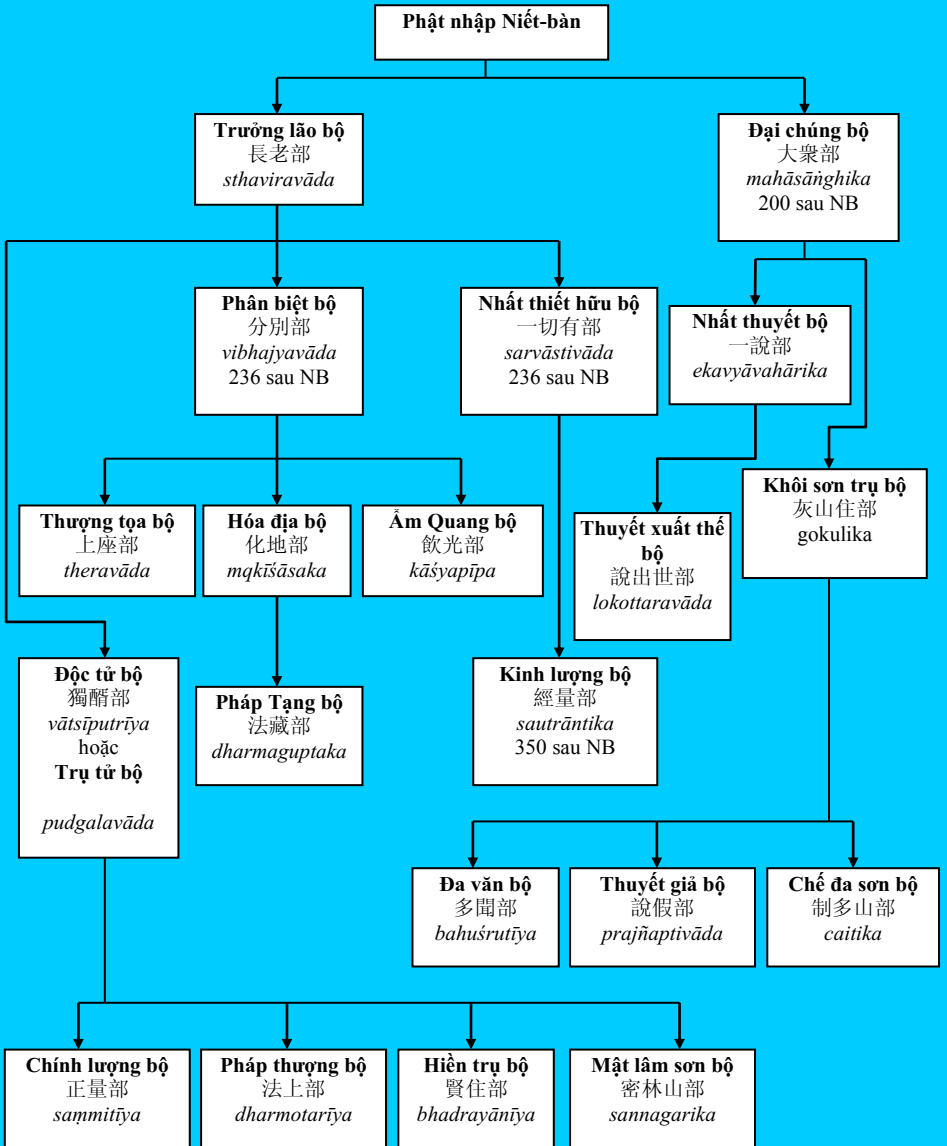
zūkō (j); đầu quang 頭光.

zuóchán (c) (j; zazen); → Toạ thiền 坐禪, ngồi thiền.

zushoku-kōman (j); đồ sức hương man 塗飾香鬘.

zushu (j); đầu số 頭數.

CÁC BỘ PHÁI PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ (TRÍCH)



Biểu đồ I.1: Thiên tông Ấn Độ

Biểu đồ I.1: Thiên tông Ấn Độ

Thích-ca Mâu-ni Phật

(*sākyamuni buddha*)

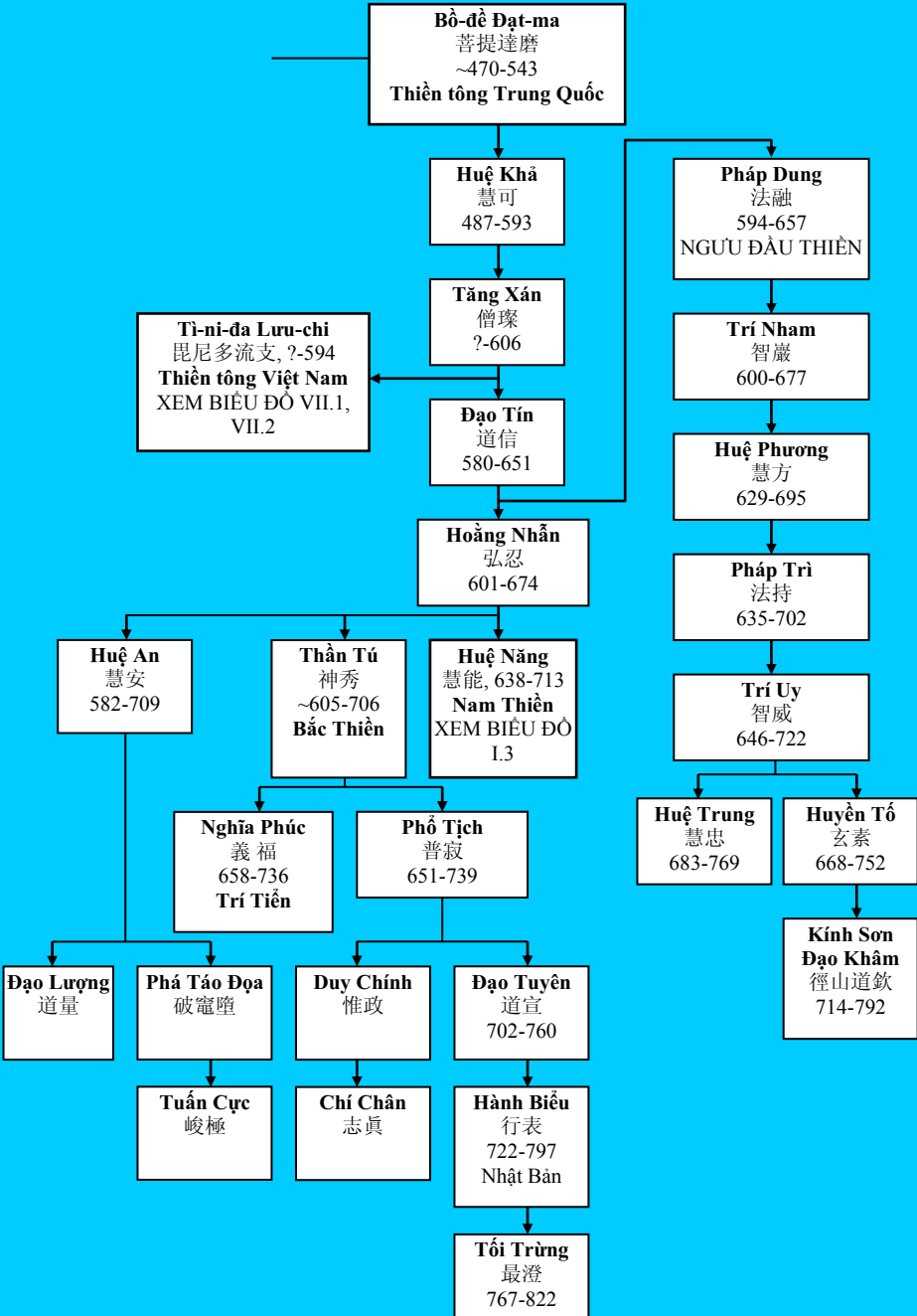
釋迦牟尼佛

- | | |
|--|--|
| 01. Ma-ha Ca-diếp (<i>mahākāśyapa</i>)
摩訶迦葉 | 15. Ka-na-đề-bà (<i>kānadeva</i>) hoặc Thánh Thiên (<i>āryadeva</i>)
迦那提婆, 聖天 |
| 02. A-nan (<i>ānanda</i>)
阿難陀 | 16. La-hâu-la-đa (<i>rāhulabhadra</i>)
羅睺羅多 |
| 03. Thương-na Hòa-tu (<i>sānavāsin</i>)
商那和修 | 17. Tăng-già Nan-đề (<i>saṃghanandi</i>)
僧伽難提 |
| 04. Ưu-bà-cúc-đa (<i>upagupta</i>)
優婆鞠多 | 18. Tăng-già Xá-đa (<i>saṃghayathata</i>)
僧伽舍多 |
| 05. Đê-đa-ca (<i>dhūika</i>)
提多迦 | 19. Cưu-ma-la-đa (<i>kumāralāta</i>)
鳩摩羅多 |
| 06. Di-già-ca (<i>miśaka</i>)
彌遮迦 | 20. Xà-đa-đa (<i>śayata</i>)
闍夜多 |
| 07. Bà-tu-mật (cũng gọi là Thế Hữu, <i>vasumitra</i>)
婆須密 | 21. Thế Thân (<i>vasubandhu</i>)
婆修盤頭, 世親 |
| 08. Phù-đa Nan-đề (<i>buddhanandi</i>)
浮陀難提, 佛陀難提 | 22. Ma-noa-la (<i>manorata</i>)
摩拏羅 |
| 09. Phù-đa Mật-đa (<i>buddhamitra</i>)
浮陀密多, 佛陀密多 | 23. Cưu-lặc-na (<i>haklenayaśa</i>)
鳩勒那, 鶴勒那 |
| 10. Bà-lật Thấp-bà (<i>pārśva</i>)
婆栗濕婆, 脅尊者 | 24. Sư Tử Bồ Đề (<i>siṃhabodhi</i>)
師子菩提 |
| 11. Phú-na Dã-xa (<i>puṇayaśa</i>)
富那夜奢 | 25. Bà-xá Tư-đa (<i>baśaṣita</i>)
婆舍斯多 |
| 12. A-na Bồ-đề (<i>ānabodhi</i>) hoặc Mã Minh (<i>āsvaghoṣa</i>)
阿那菩提, 馬鳴 | 26. Bất-như Mật-đa (<i>puṇyamitra</i>)
不如密多 |
| 13. Ca-ti-ma-la (<i>kapimāla</i>)
迦毘摩羅 | 27. Bất-nhã Đa-la (<i>prajñādhāra</i>)
般若多羅 |
| 14. Long Thụ (<i>nāgārjuna</i>)
龍樹 | 28. Bồ-đề Đạt-ma (<i>bodhidharma</i>)
菩提達磨 |

THIÊN TÔNG ẤN ĐỘ

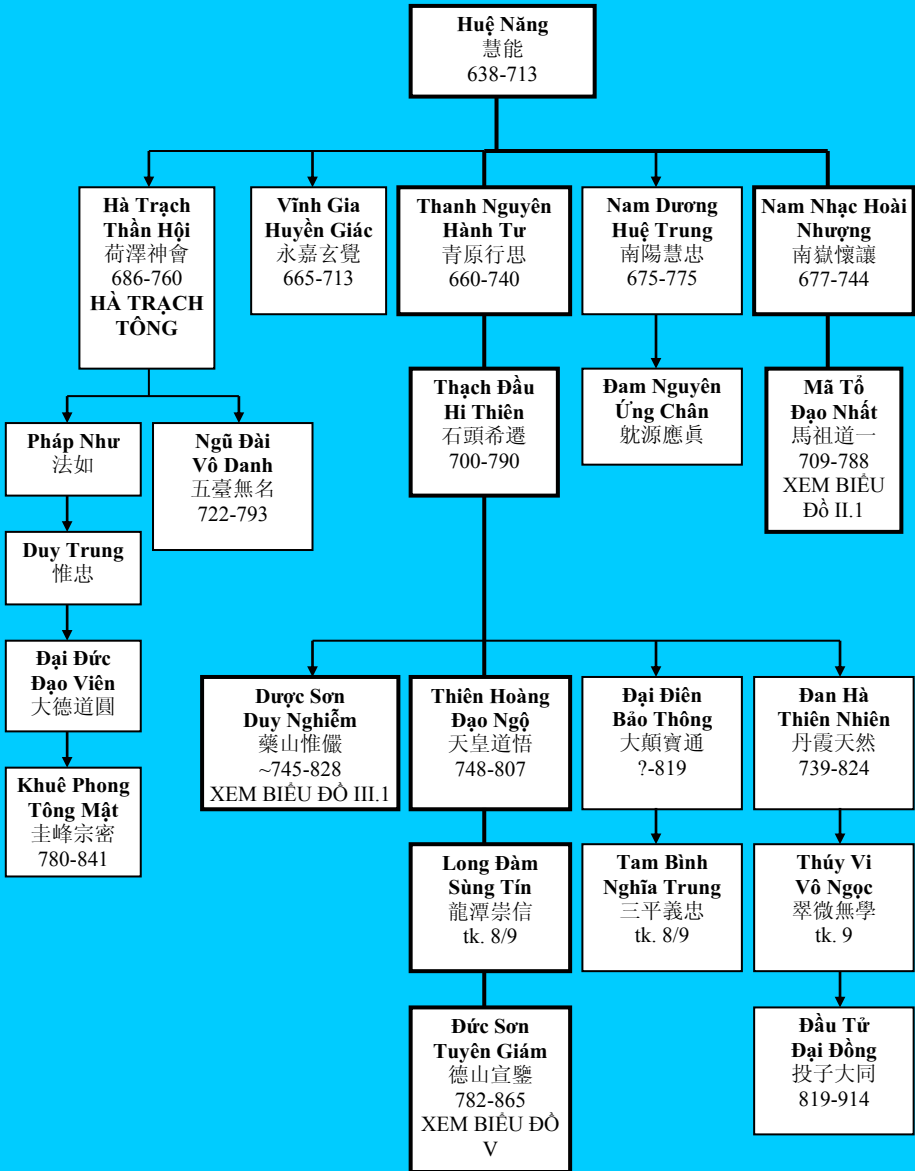
(Xin xem tiếp)

Biểu đồ I.2: Thiên Ấn Độ Đến Trung Quốc

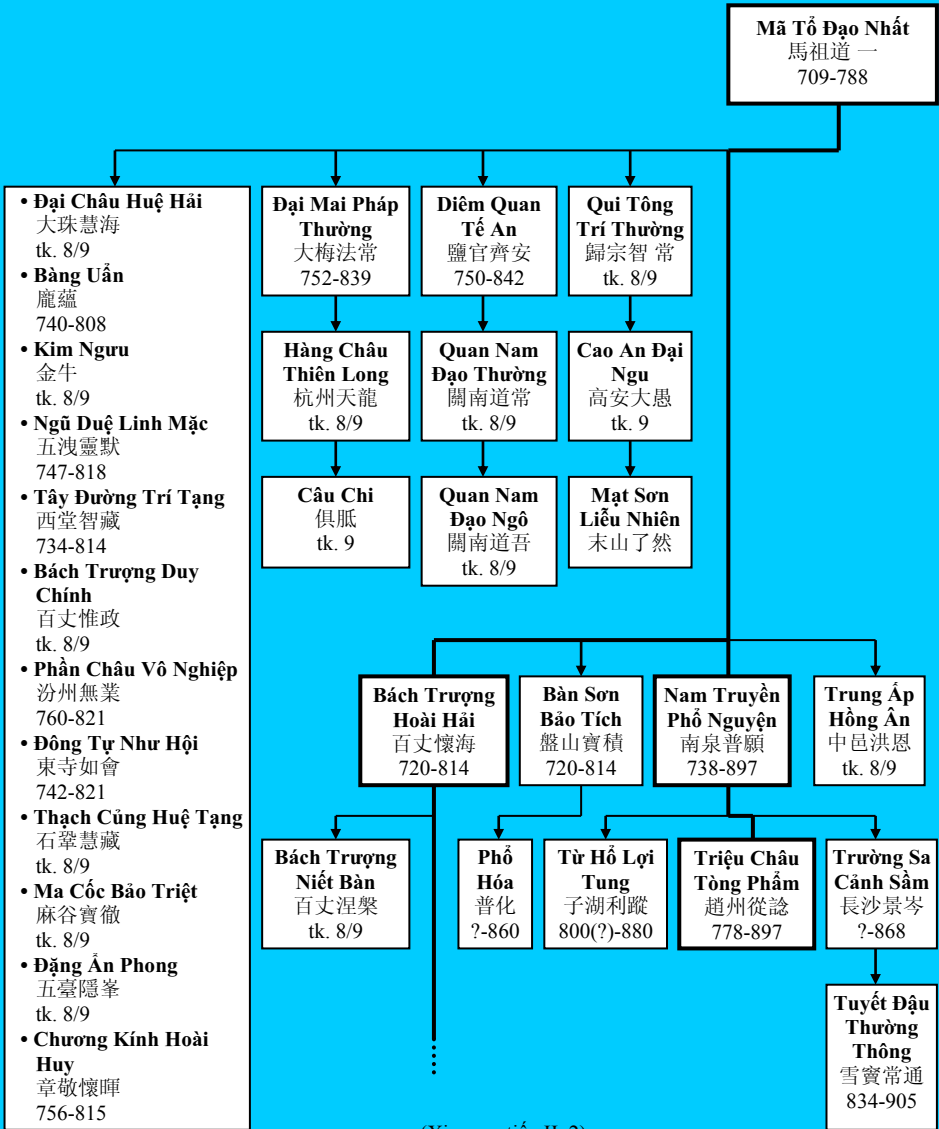


Biểu đồ I.3: Thiên Trung Quốc – Huệ Năng và Môn Đệ

Biểu đồ I.3: Thiên Trung Quốc – Huệ Năng và Môn Đệ

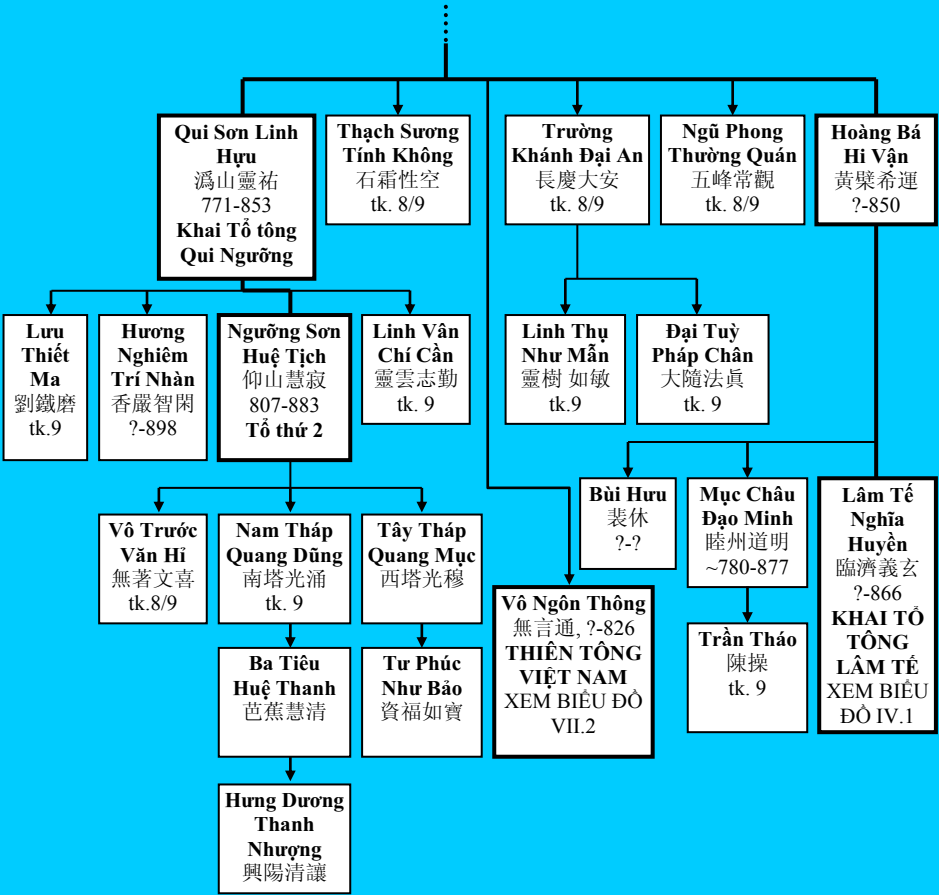


Biểu đồ II.1: Dòng Mã Tổ



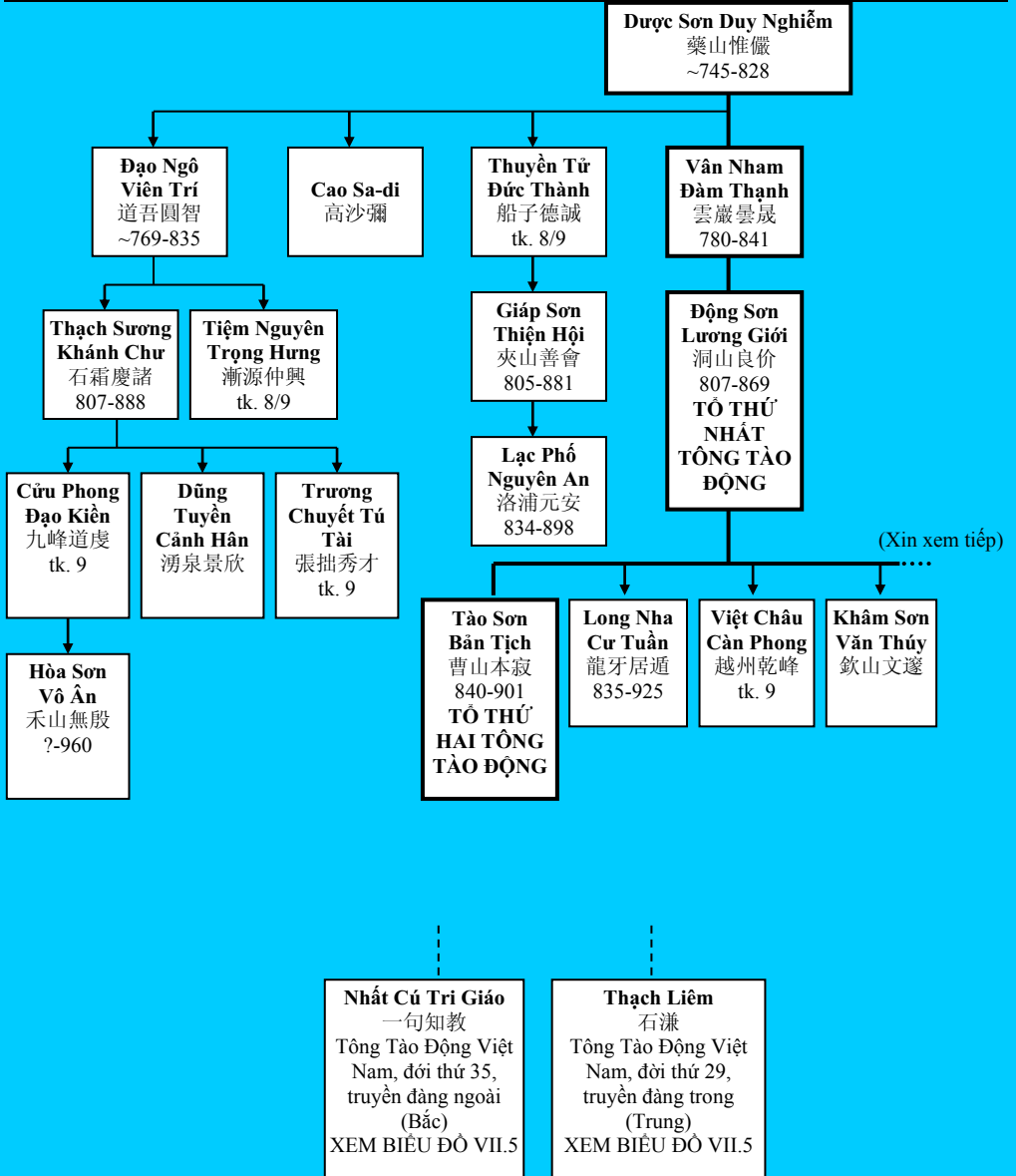
Biểu đồ II.2: Dòng Mã Tổ

Biểu đồ II.2: Dòng Mã Tổ



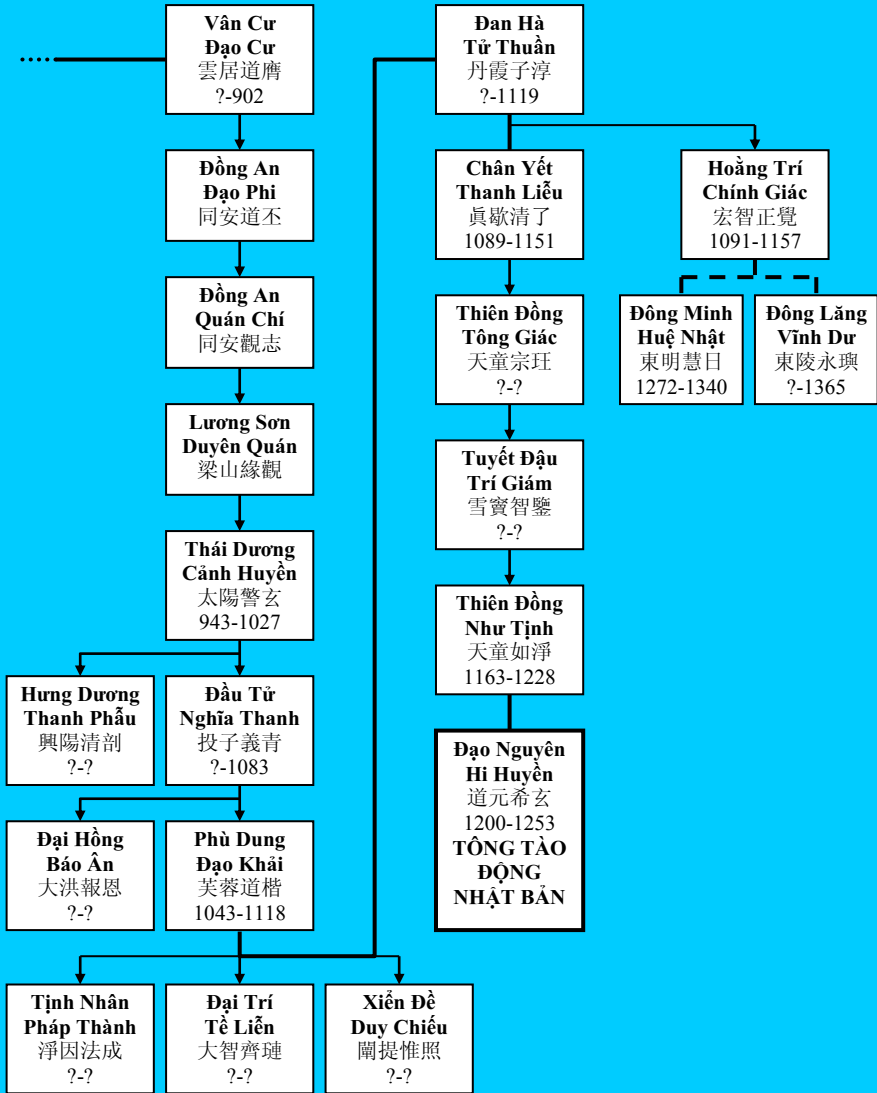
QUI NGƯỠNG TÔNG

Biểu đồ III.1: Tông Tào Động



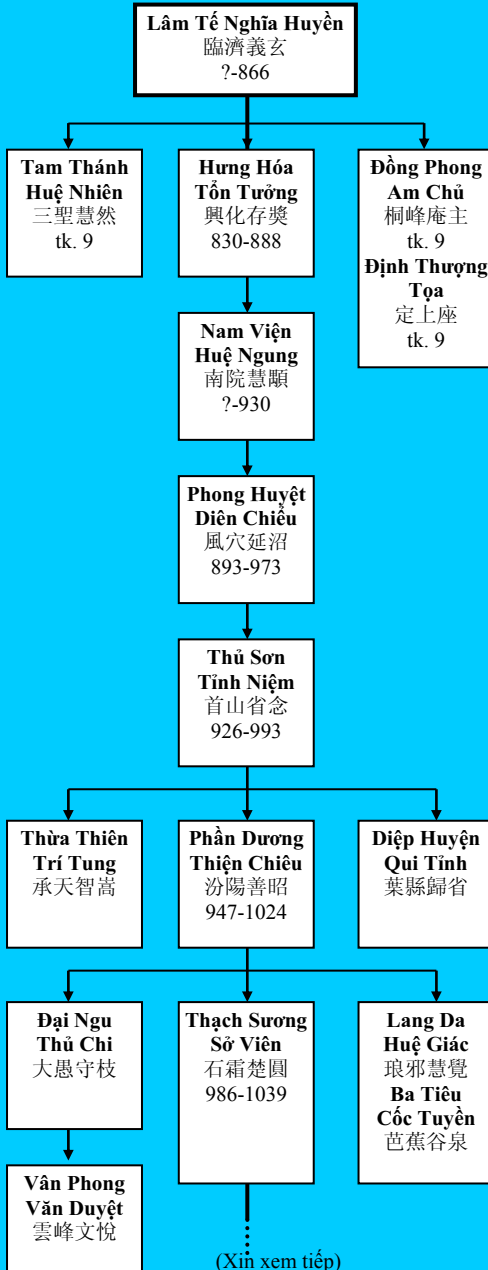
Biểu đồ III.2: Tông Tào Động

Biểu đồ III.2: Tông Tào Động



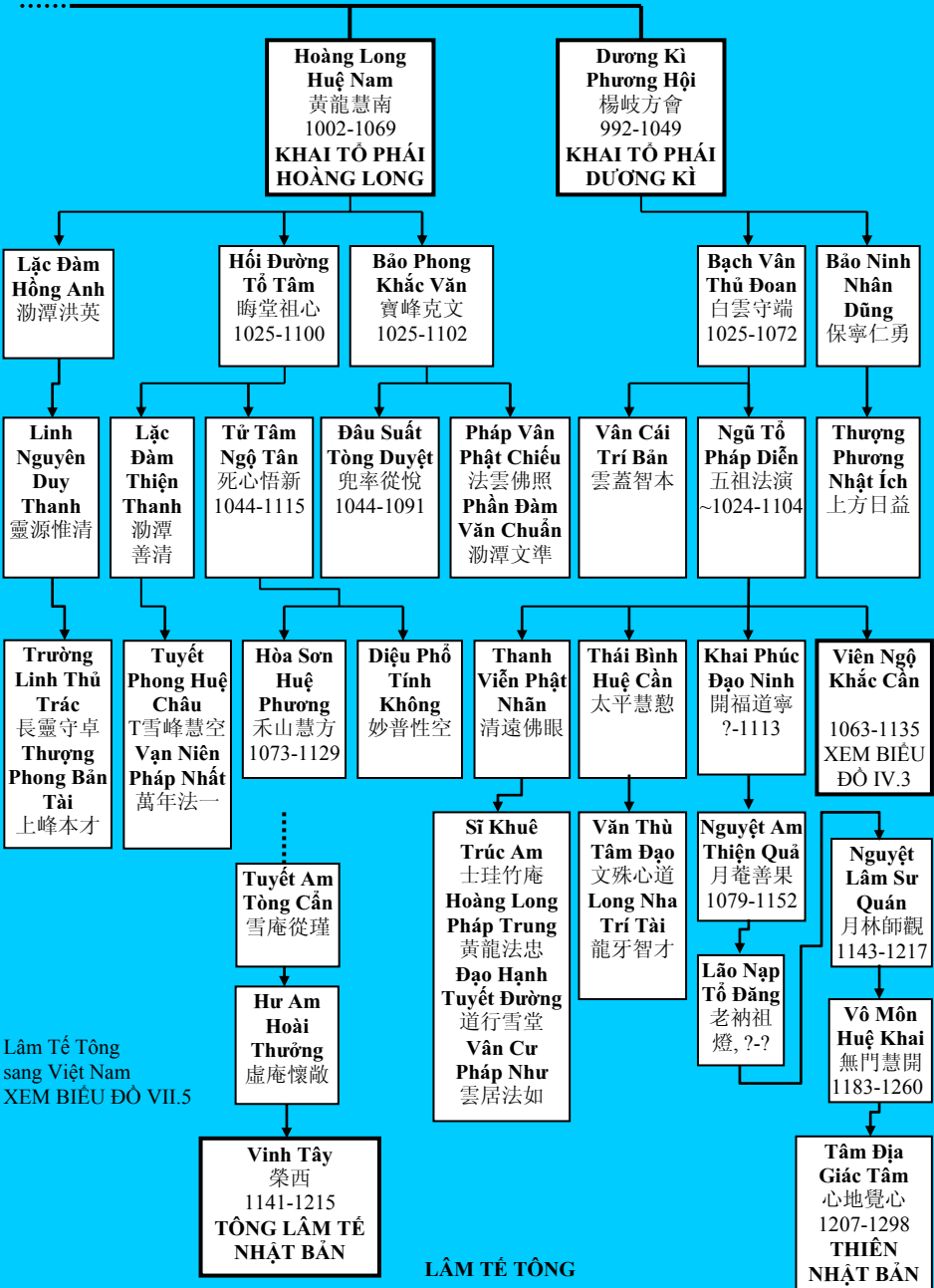
TÔNG TÀO ĐỘNG

Biểu đồ IV.1: Tông Lâm Tế

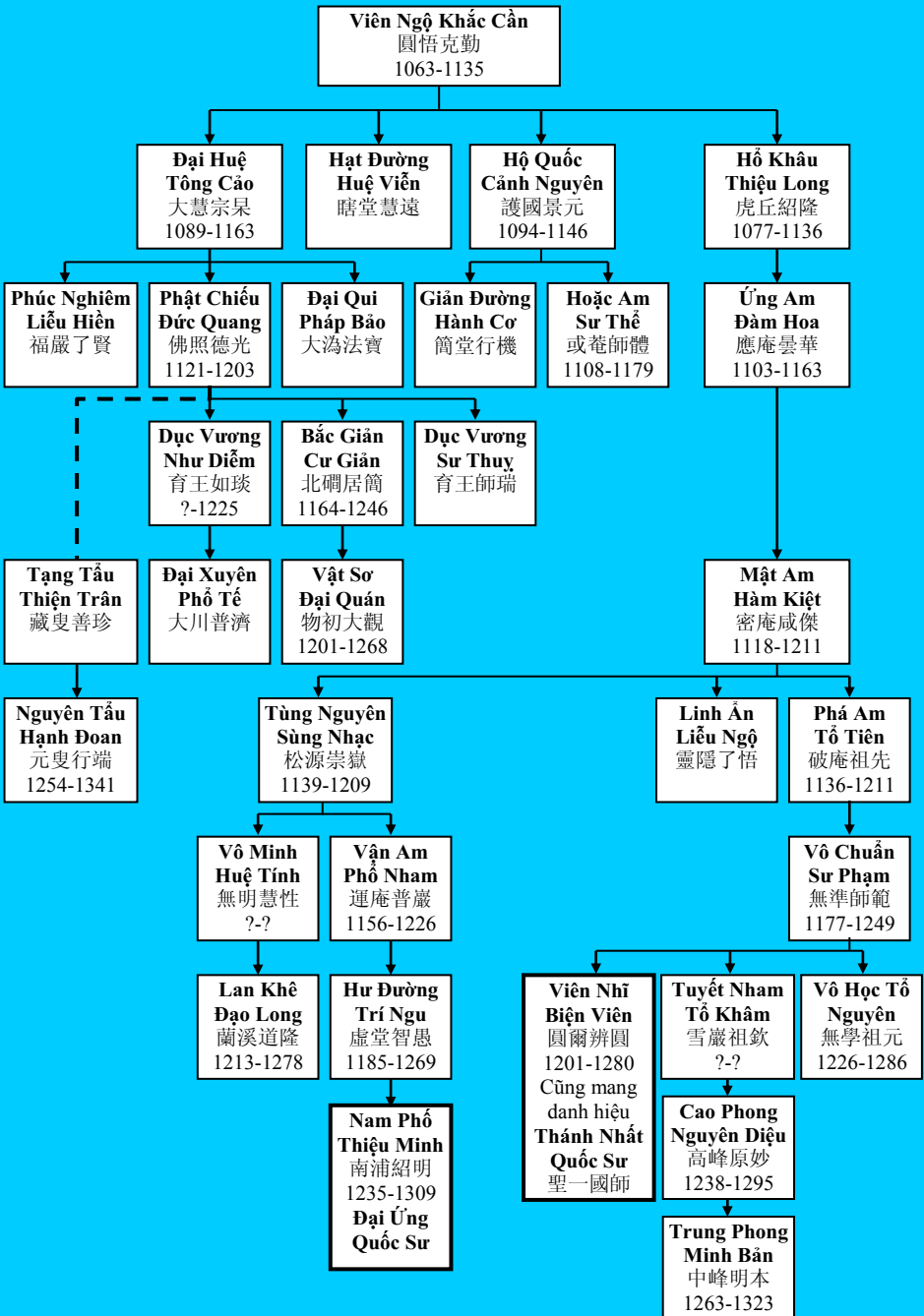


Biểu đồ IV.2: Tông Lâm Tế

Biểu đồ IV.2: Tông Lâm Tế

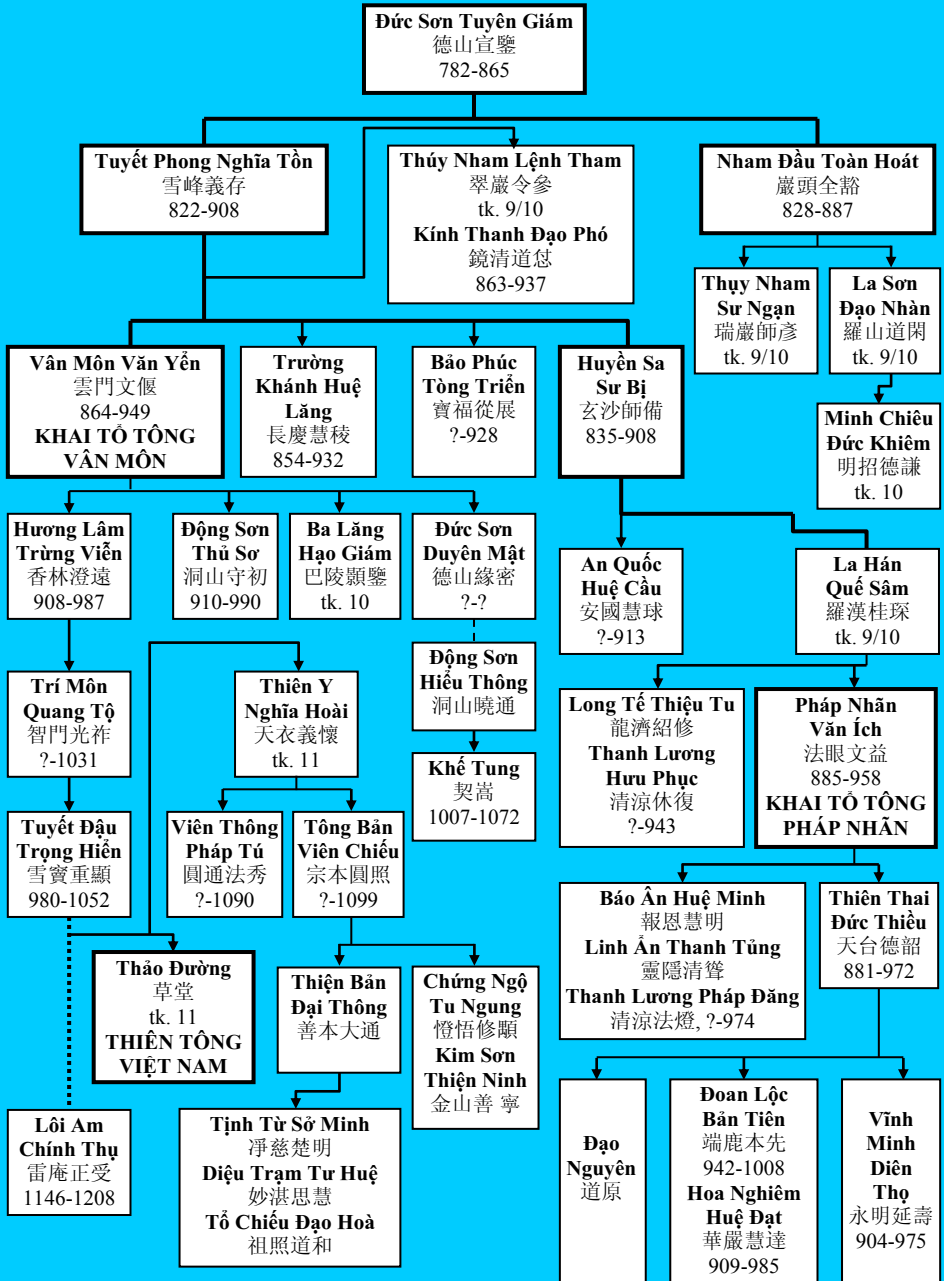


Biểu đồ IV.3: Dòng Lâm Tế – Viên Ngộ



Biểu đồ V: Tông Vân Môn & Pháp Nhãn

Biểu đồ V: Tông Vân Môn & Pháp Nhãn

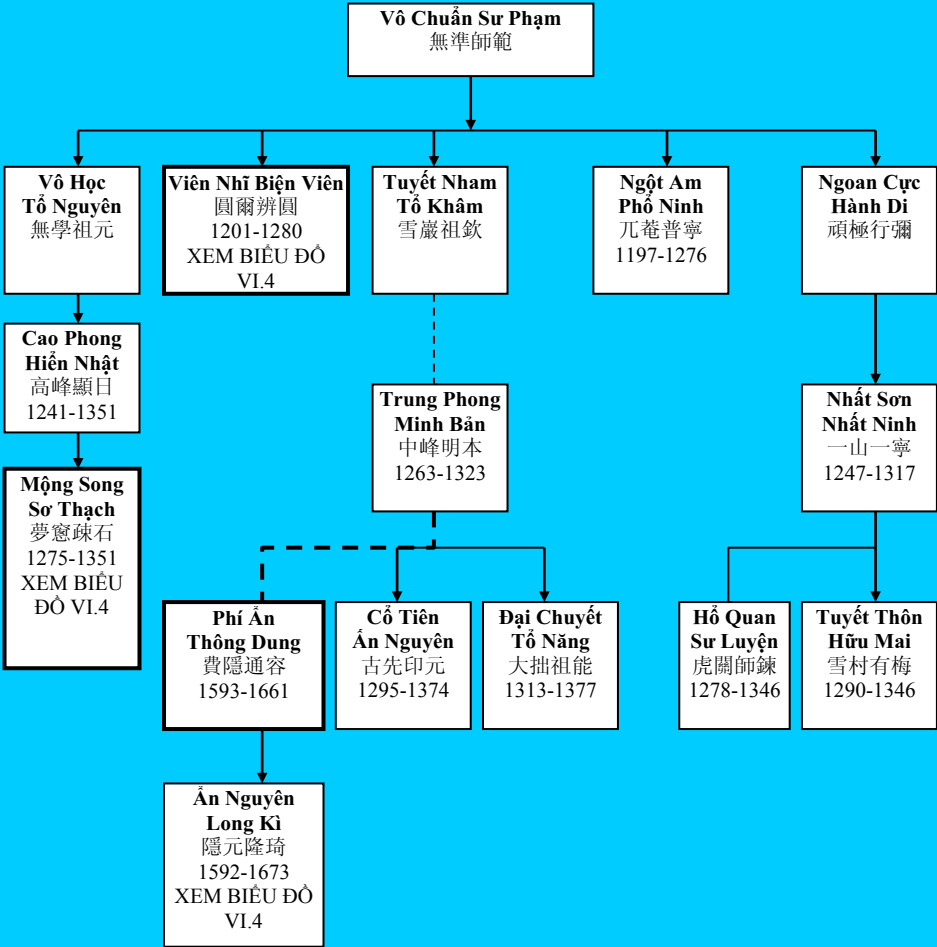


VÂN MÔN TÔNG

PHÁP NHÃN TÔNG

Biểu đồ VI.1: Thiên Nhật Bản – Cội nguồn của Phong Trào Ngũ Sơn Thập Sát

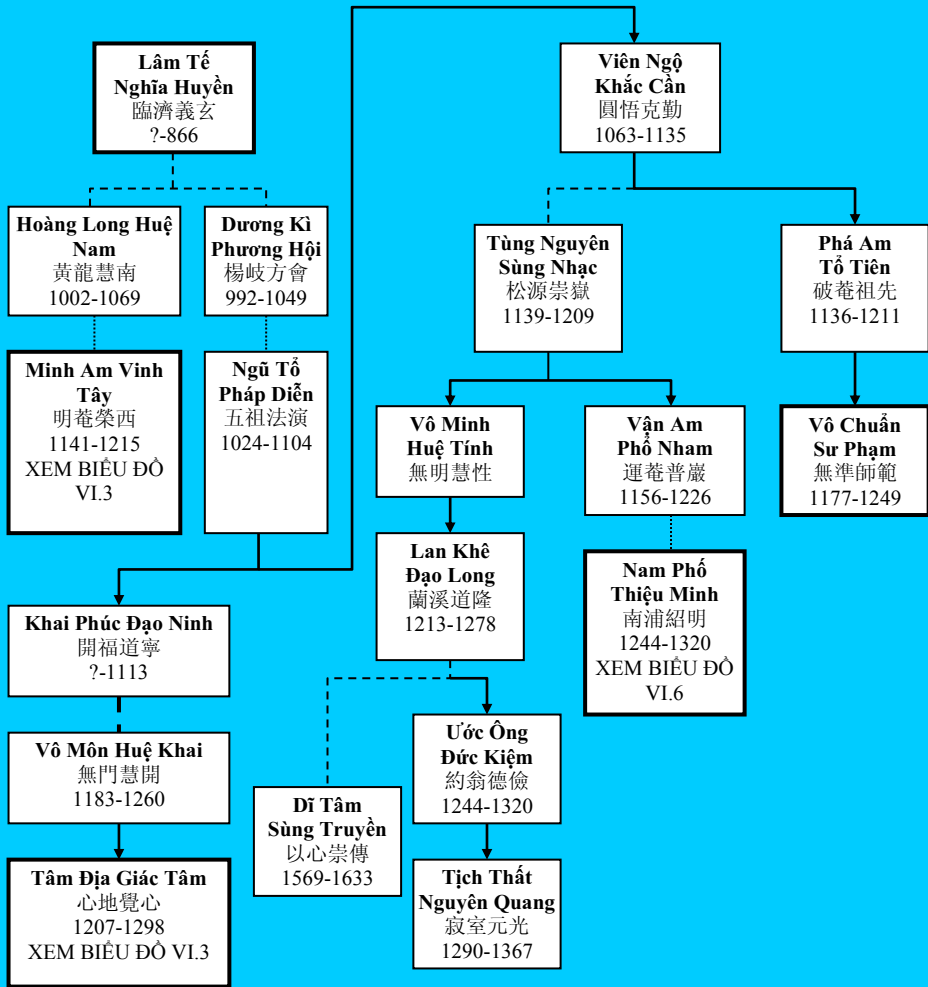
Biểu đồ VI.1: Thiên Nhật Bản – Cội nguồn của Phong Trào Ngũ Sơn Thập Sát



CỘI NGUỒN CỦA PHONG TRÀO NGŨ SƠN

Biểu đồ VI.2: Thiên Nhật Bản – Việc truyền bá thiền Lâm Tế từ Trung Quốc sang Nhật

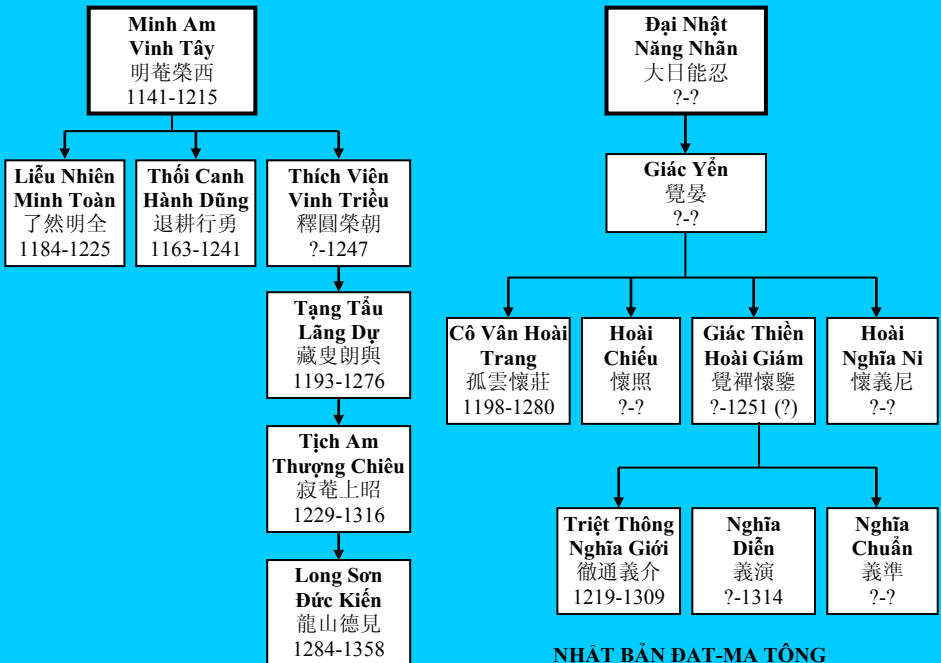
Biểu đồ VI.2: Thiên Nhật Bản – Việc truyền bá thiền Lâm Tế từ Trung Quốc sang Nhật



BƯỚC DU NHẬP CỦA TỔNG LÂM TẾ TẠI NHẬT BẢN

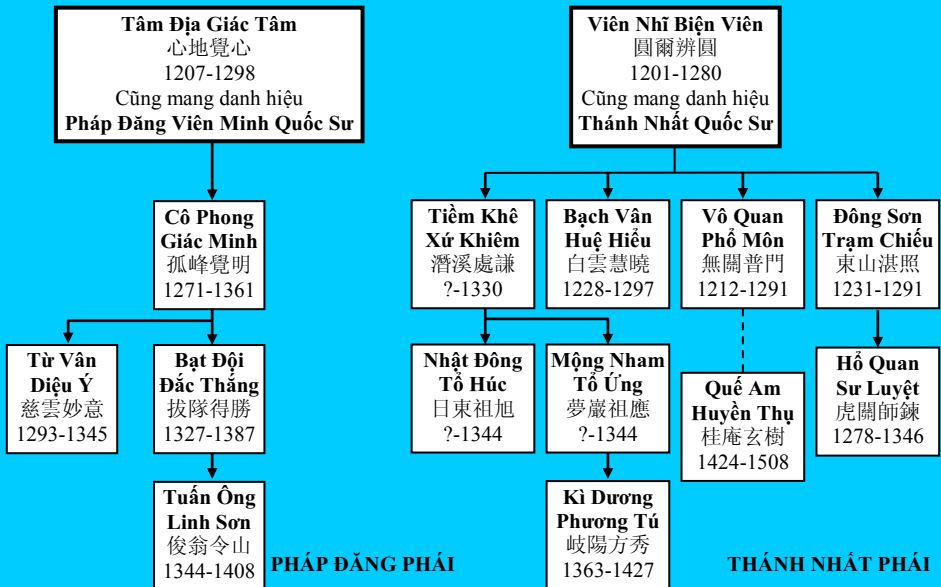
BIỂU ĐỒ VI.3: THIÊN NHẬT BẢN – CÁC CHI PHÁI CỦA TÔNG LÂM TẾ I

BIỂU ĐỒ VI.3: THIÊN NHẬT BẢN – CÁC CHI PHÁI CỦA TÔNG LÂM TẾ I



DÒNG MINH AM VINH TÂY

NHẬT BẢN ĐẠT-MA TÔNG

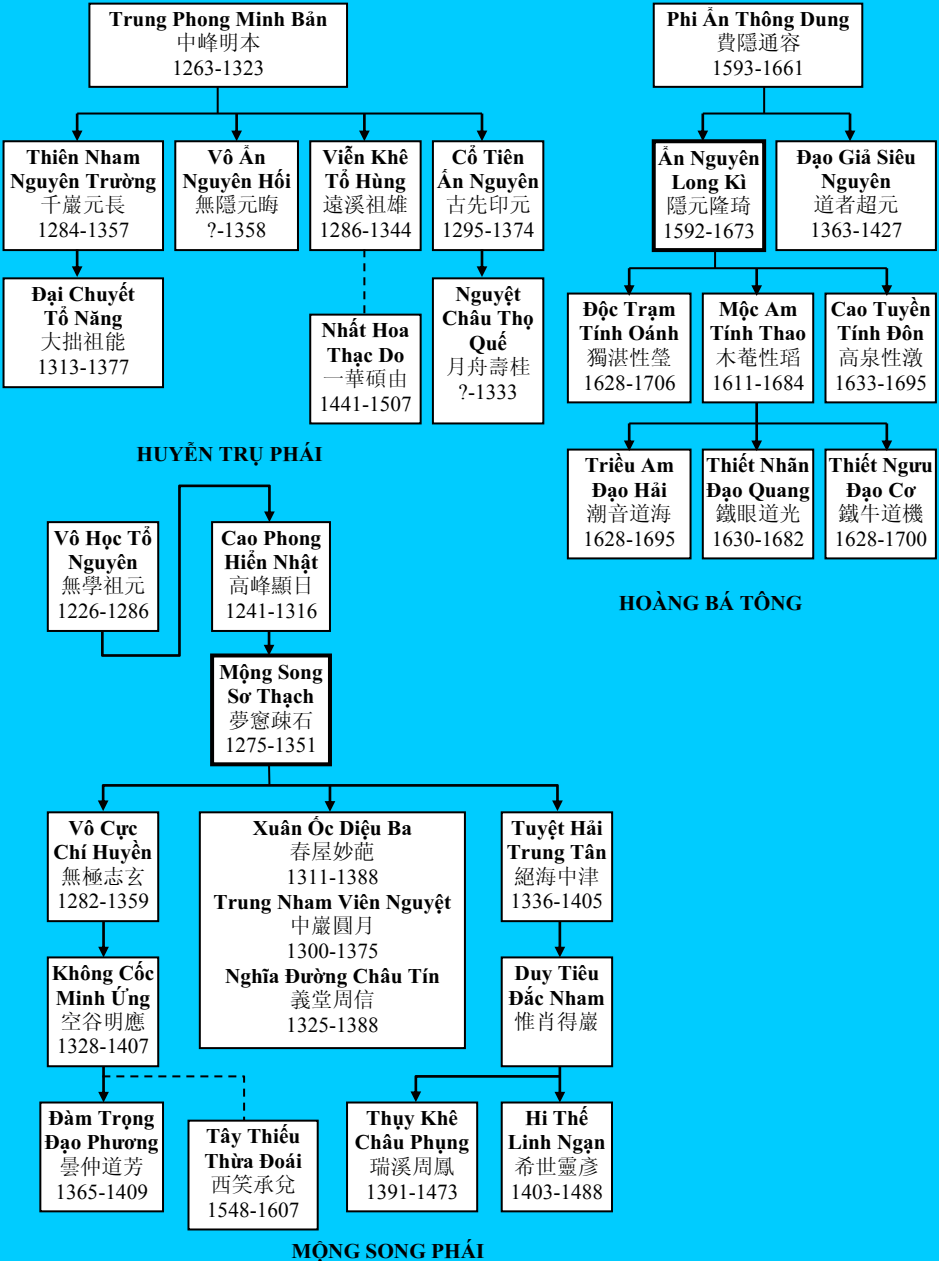


PHÁP ĐĂNG PHÁI

THÁNH NHẤT PHÁI

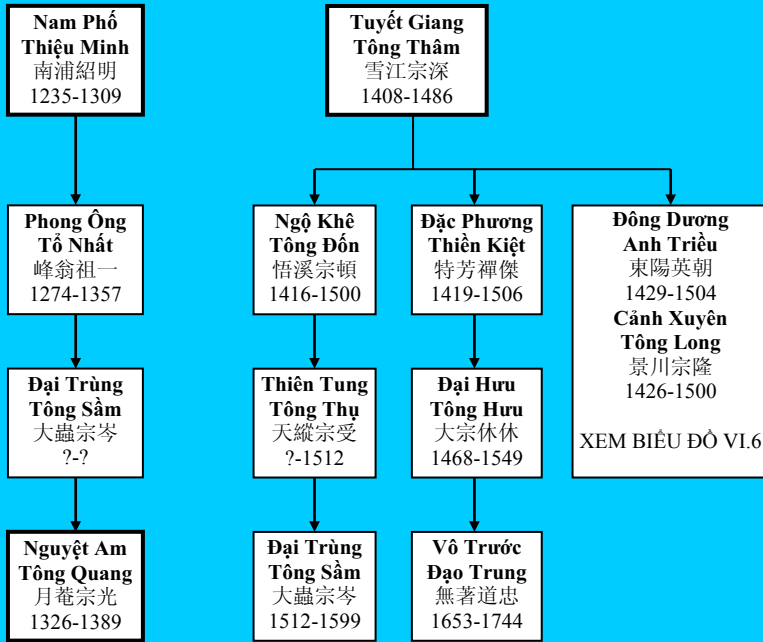
Biểu đồ VI.4: Thiên Nhật Bản – Các chi phái của Tông Lâm Tế II

Biểu đồ VI.4: Thiên Nhật Bản – Các chi phái của Tông Lâm Tế II



Biểu đồ VI.5: Thiên Nhật Bản – Các chi phái của Tông Lâm Tế II

Biểu đồ VI.5: Thiên Nhật Bản – Các chi phái của Tông Lâm Tế II

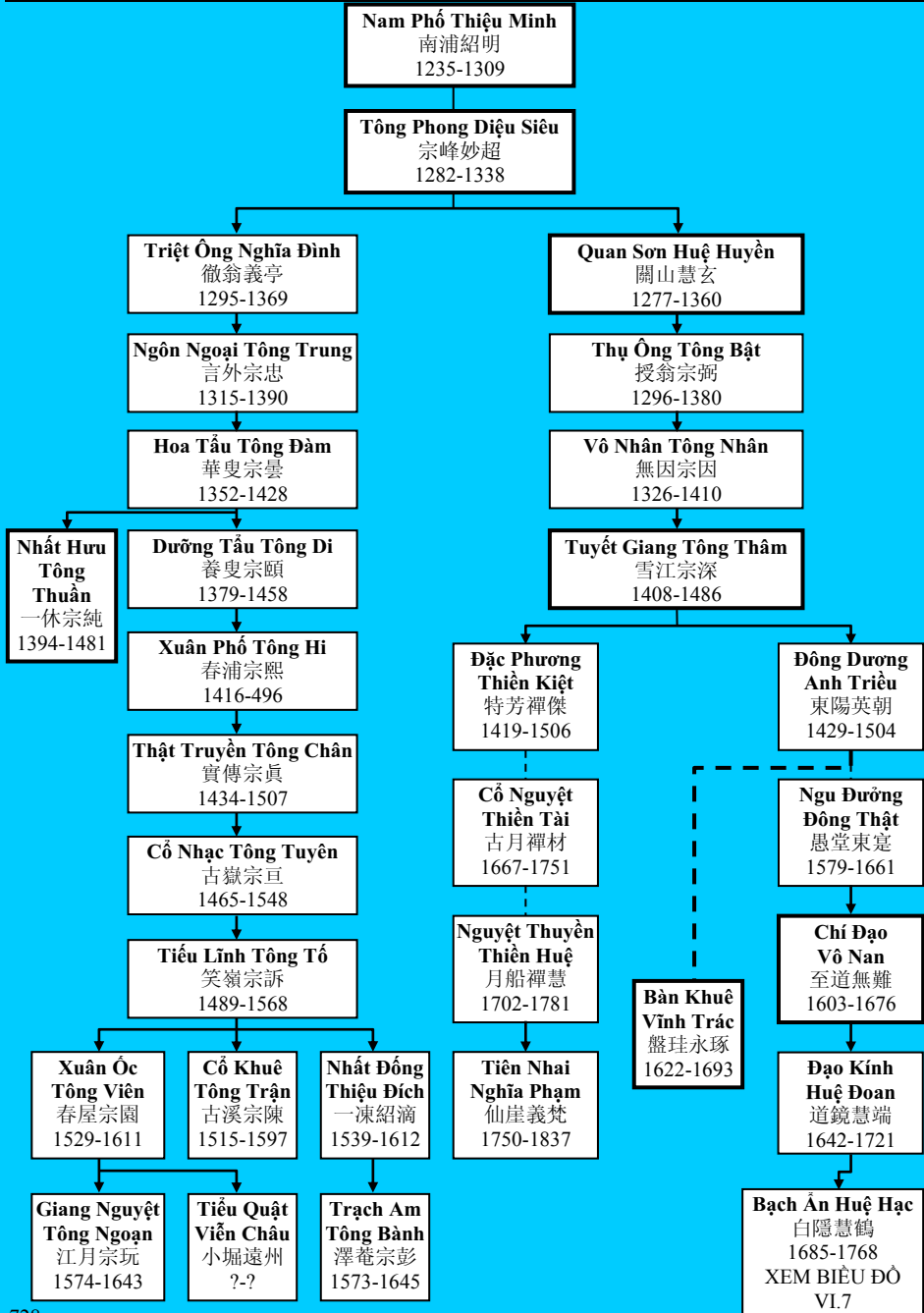


NGUYỆT AM PHÁI

TUYẾT GIANG PHÁI

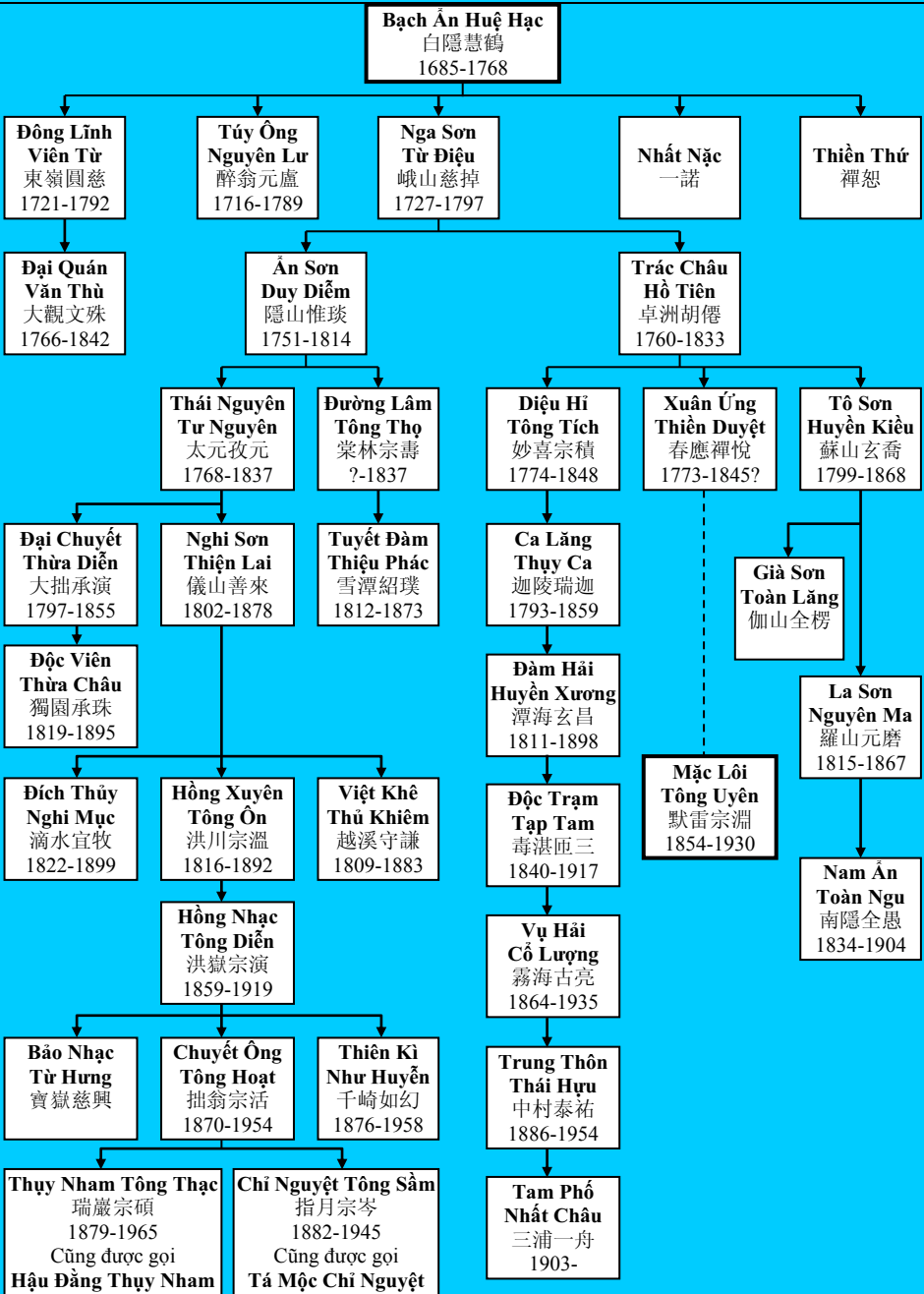
Biểu đồ VI.6: Thiên Nhật Bản – Lâm Tế Chính Mạch I – Dòng Nam Phổ Thiệu Minh

Biểu đồ VI.6: Thiên Nhật Bản – Lâm Tế Chính Mạch I – Dòng Nam Phổ Thiệu Minh



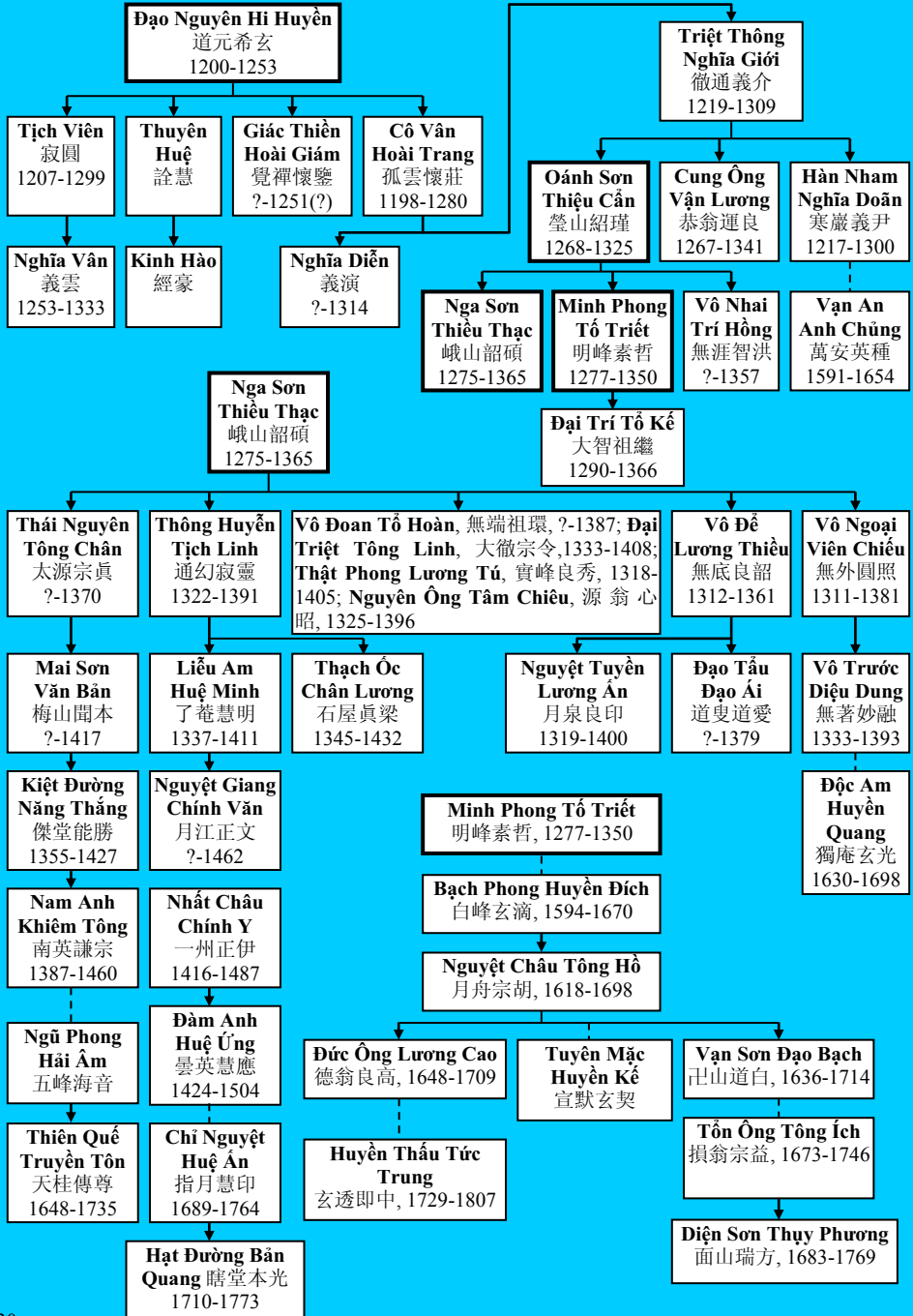
Biểu đồ VI.7: Thiên Nhật Bản – Lâm Tế Chính Mạch II – Dòng Bạch Ẩn Huệ Hạc

Biểu đồ VI.7: Thiên Nhật Bản – Lâm Tế Chính Mạch II – Dòng Bạch Ẩn Huệ Hạc



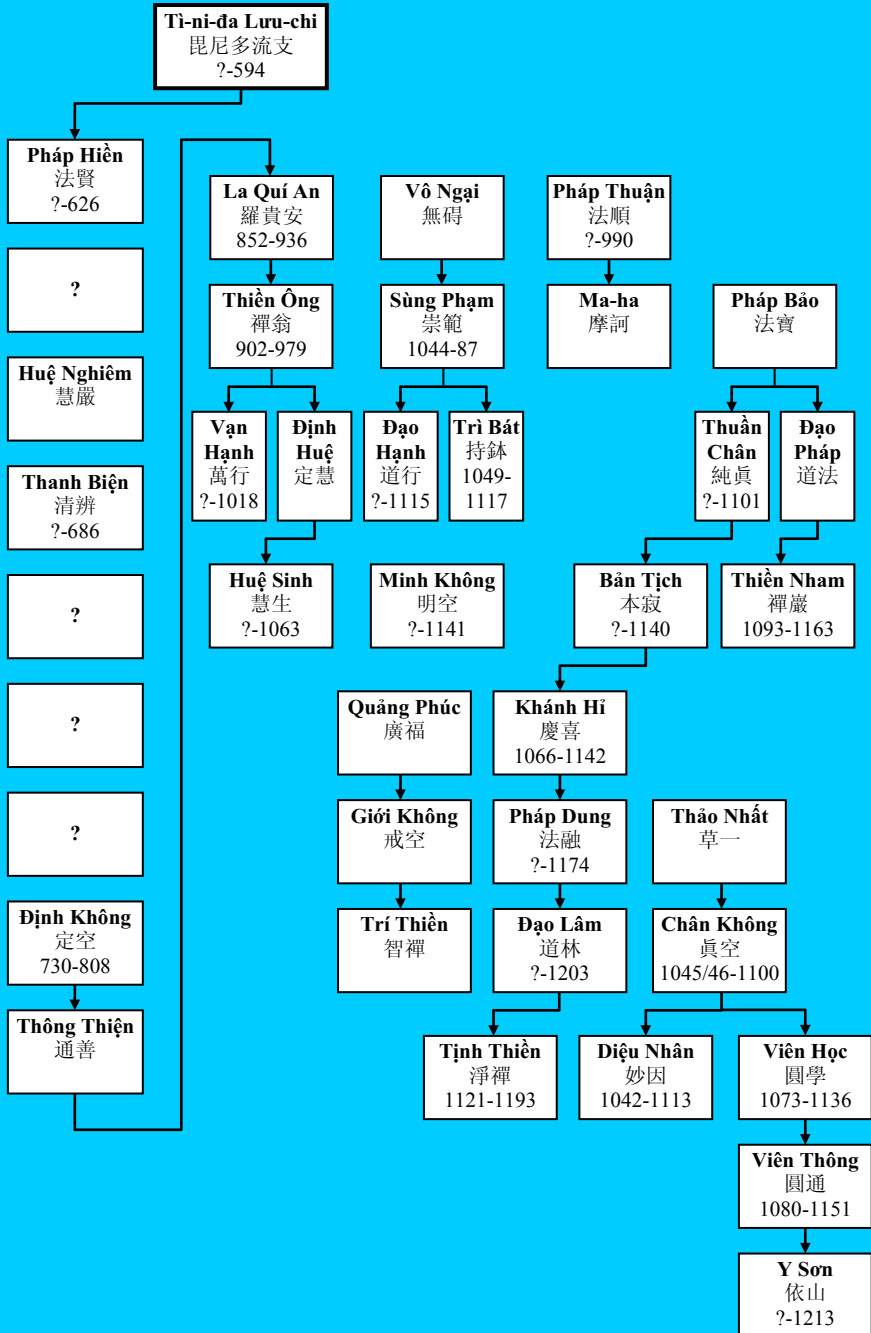
Biểu đồ VI.8: Thiền Nhật Bản – Đạo Nguyên và Tông Tào Động

Biểu đồ VI.8: Thiền Nhật Bản – Đạo Nguyên và Tông Tào Động



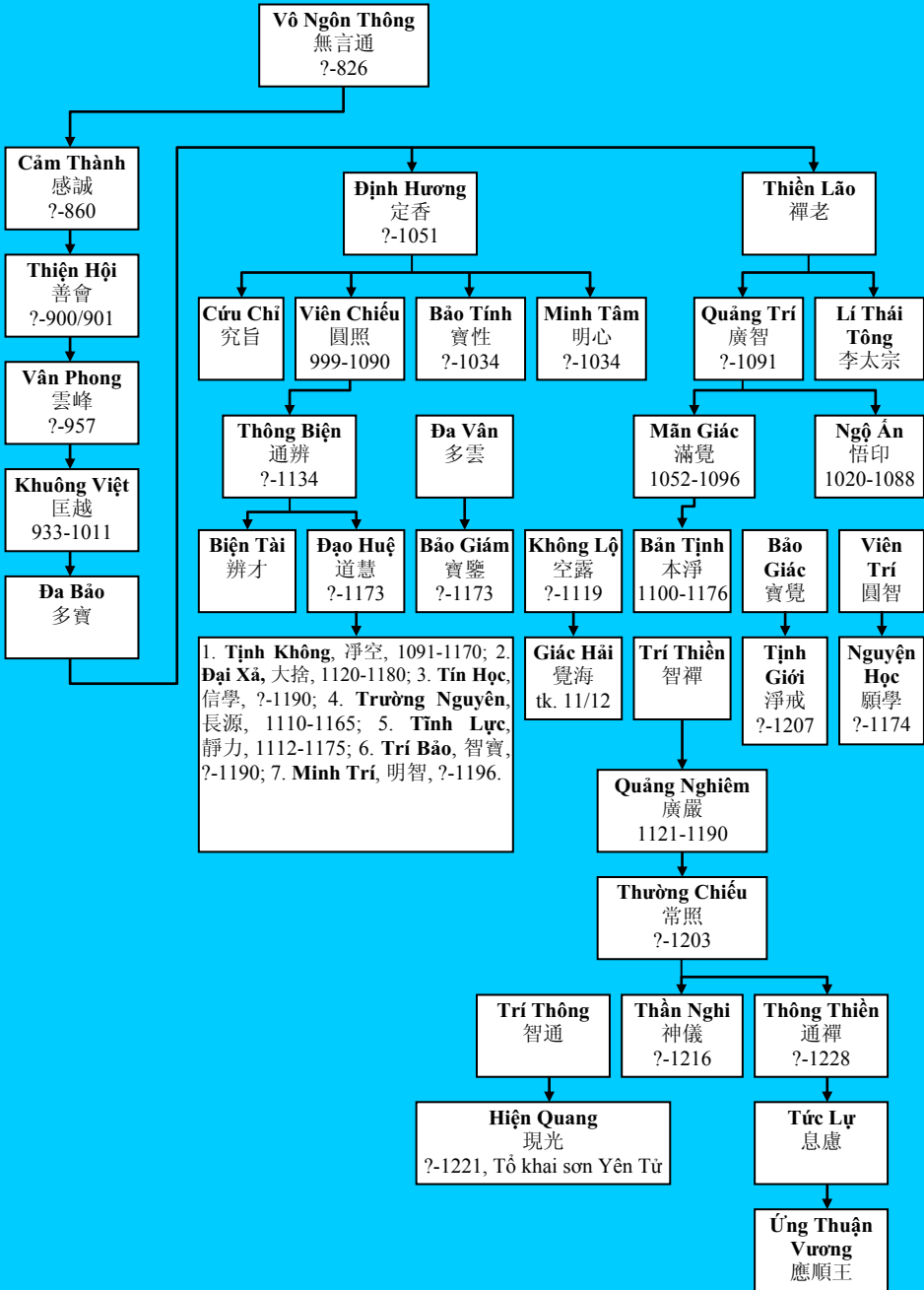
Biểu đồ VII.1: Thiên tông Việt Nam – Thiên phái Tì-ni-đa Lưu-chi

Biểu đồ VII.1: Thiên tông Việt Nam – Thiên phái Tì-ni-đa Lưu-chi



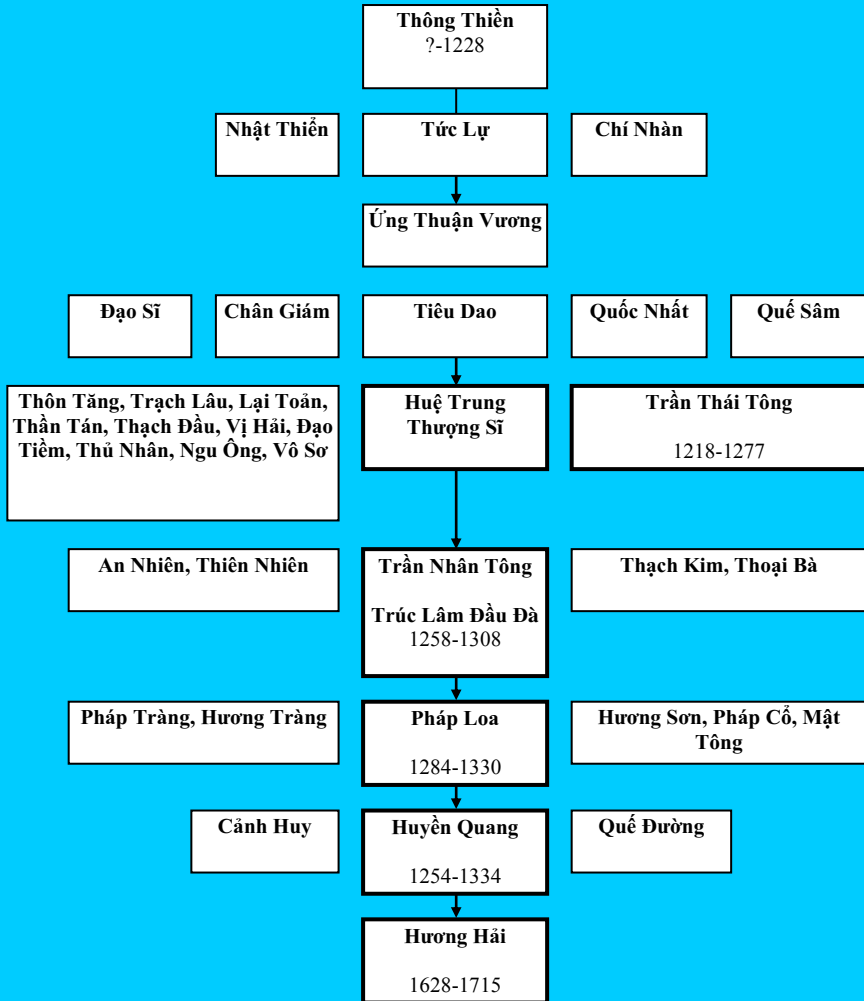
Biểu đồ VII.2: Thiên tông Việt Nam – Thiên phái Vô Ngôn Thông

Biểu đồ VII.2: Thiên tông Việt Nam – Thiên phái Vô Ngôn Thông



Biểu đồ VII.3: Thiên tông Việt Nam – Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử

Biểu đồ VII.3: Thiên tông Việt Nam – Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử



THIÊN PHÁI TRÚC LÂM YÊN TỬ

Biểu đồ VII.4: Thiên tông Việt Nam – Thiên phái Thảo Đường

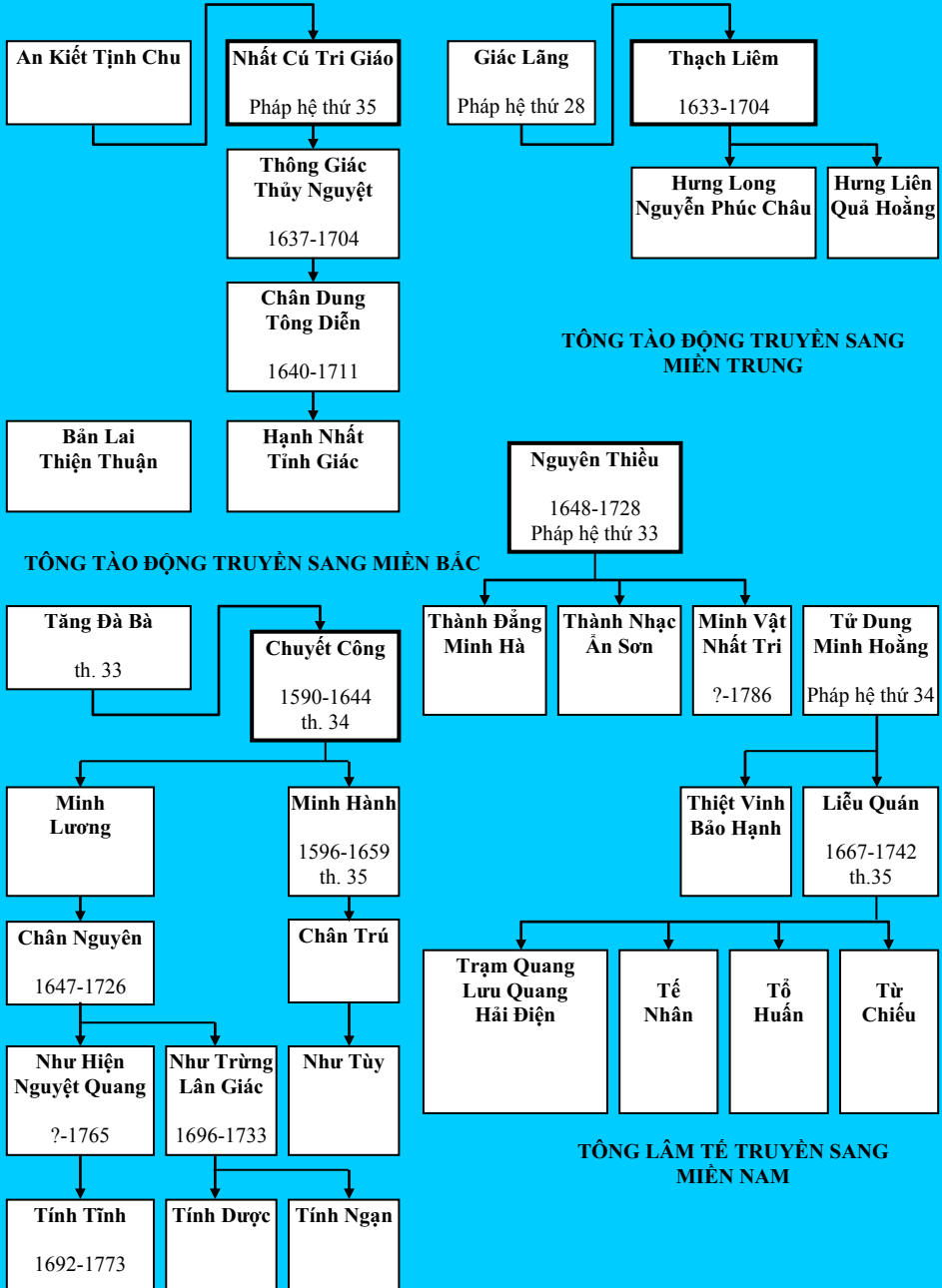
Biểu đồ VII.4: Thiên tông Việt Nam – Thiên phái Thảo Đường



THIÊN PHÁI THẢO ĐƯỜNG

Biểu đồ VII.5: Thiền Việt Nam – Tông Tào Động và Lâm Tế

Biểu đồ VII.5: Thiền Việt Nam – Tông Tào Động và Lâm Tế



TÔNG LÂM TẾ TRUYỀN SANG MIỀN BẮC

Biểu đồ VII.5: Thiên Việt Nam – Tông Tào Động và Lâm Tế

Thư Mục Tham Khảo

Thư Mục Tham Khảo Ngoại Ngữ

Nhiều tác giả

**Das Lexikon der östlichen Weisheitslehren*, Bern 1986.

**Das Lexikon des Buddhismus*, Bern 1986/1992.

**Encyclopaedia of Buddhism*, vol. 1-5, Ceylon 1961-1992.

**Companion Encyclopaedia of Asian Philosophy*, London, New York 1997 (Editor: Brian Carr and Indira Mahalingam).

Aitken, Robert

**Die Ethik des Zen*, München 1989 (Anh ngữ: *The Mind of Clover*).

Āryadeva (Thánh Thiên)

**Caṭuṣṣataka (Tứ bách luận)*, → Frauwallner, E.

Asaṅga (Vô Trước)

**Mahāyānasūtralaṅkāra (Đại thừa tạng nghiêm kinh luận)*, *Madhyāntavibhāga-Sāstra (Trung biên phân biệt luận)*, *Mahāyāna-saṃgraha (Nhiếp Đại thừa luận)*, → Frauwallner, E.

Atiṣa (A-đề-sa)

**Bodhipathapradīpa (Bồ-đề đạo dẫn luận)*, → Sherburne, Richard, → Eimer, Helmut

Ayya, Khema

**Morgenrute im Abendland*, Buddhistische Meditationspraxis für westliche Menschen – Achtsamkeit und Einsicht als Schlüssel zur inneren Freiheit, Bern 1991.

Bhāvaviveka (Thanh Biện)

**Prajñāpradīpa (Bát-nhã dẫn luận)*, → Frauwallner, E.

Blofeld, John (dịch)

**The Zen Teaching of Huang Po on the Transmision of Mind (Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu)*, London 1958 (Đức ngữ: Huang-po, der Geist des Zen, Bern 1983)

**The Zen Teaching of Hui Hai on Sudden Illumination*, London 1962 (Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận của Thiên sư Đại Châu Huệ Hải)

Blofeld, John

**Die Macht des heiligen Lautes. Die geheime Tradition des Mantra*, Bern 1978.

**Rad des Lebens*, Zürich, 1961.

**Selbstheilung durch die Kraft der Stille*, Bern 1983 (Anh ngữ: Gateway to Wisdom, 1981).

**Der Weg zur Macht*, Weilheim 1970 (Anh ngữ: *The way of power*, London 1970).

Brunton, Paul

**Karma, die Kette von Ursache und Wirkung*, Freiburg i. Br. 1990 (Anh ngữ: *Essays on the Quest*, Rider & Company London 1984).

**Entdecke dich selbst*, Freiburg i. Br. 1990 (Anh ngữ: *The Inner Reality*, Rider & Company London 1984).

Buddhapālita (Phật Hộ)

**Mūlamadhyamakavṛtti (Căn bản trung quán luận thích)*, → Frauwallner, E.

Candrakīrti (Nguyệt Xứng)

**Prasannapadā (Minh cú luận) Mādhyamā-kāvātāra (Nhập trung luận)*, → Frauwallner, E.

Chang, Garma C.C (dịch)

**The Buddhist Teaching of Totality*, London 1971 (Đức ngữ: *Die Buddhistische Lehre von der Ganzheit des Seins*, Bern 1989)

**The Hundred Thousand Songs of Milarepa*, 2 quyển, Boulder, Col., 1977.

Chang, Garma C.C

**Mahāmudrā-Fibel*, Wien 1979.

Conze, Edward

**Buddhism. Its Essence and Development*, Oxford 1953.

**Buddhist Thought in India*, London 1962, (Đức ngữ: *Buddhistisches Denken*, Frankfurt am Main, 1988)

**Eine kurze Geschichte des Buddhismus*, Frankfurt am Main, 1984.

**Materials for a Dictionary of the Prajñāpāramitā Literature*, Tokyo 1973.

Conze, Edward & Lancaster, Lewis

**Buddhist Skriptures, A Bibliography*, New York-London, 1982.

Dalai Lama

**Der Schlüssel zum Mittleren Weg*, Hamburg 1991.

**The Meaning of Life from a Buddhist Perspective*, Boston 1991.

**The World of Tibetan Buddhism*, Boston 1994.

**Einführung in den Buddhismus. Die Harvard-Vorlesungen*, Freiburg i. B. 1993 (Anh ngữ: *The Dalai Lama at Harvard – Lectures on the Buddhist Path to Peace*, New York 1988).

**Logik der Liebe. Aus den Lehren des Tibetischen Buddhismus für den Westen*, München, 1991 (Anh ngữ: *Kindness – Clarity – Insight*, New York 1984).

Thư Mục Tham Khảo Ngoại Ngữ

- Dargya, Eva K./Geshe Lobsang Dargay (dịch)
**Das tibetische Buch der Toten*, Bern 1977.
- David-Néel, Alexandra
**Heilige und Hexer*, Leipzig 1931
**Ralopa. Der Meister geheimer Riten*, Bern 1980.
- Dignāga
**Pramāṇasamuccaya (Tập lượng luận)*, → Frauwallner, E.
- Dōgen Zenji
**Shōbōgenzō (65 phẩm)* Zürich 1977.
- Dowman, Keith (dịch và chú dẫn)
**Der heilige Narr. Das liederliche Leben und die lästerlichen Gesänge des tantrischen Meisters Drugpa Künleg*, Bern 1982.
**Die Meister der Mahāmudrā, Leben, Legenden und Lieder der vierundachtzig Erleuchteten*, München 1991 (Anh ngữ: *Masters of Mahāmudrā. Songs and Histories of the Eighty-Four Buddhist Siddhas*, New York, 1985).
**Der Flug des Garuda*, München 1994 (Anh ngữ: *The Flight of the Garuda*, Boston 1994).
- Dudjom Rinpoche
**Die Klausur auf dem Berge, Dzogchen-Lehren und Kommentare*, Berlin 1994 (Anh ngữ: *Extracting the Quintessence of Accomplishment Oral Instructions for the Practice of Mountain Retreat expounded simply and directly in their essential Nakedness*).
- Dumoulin, Heinrich (dịch)
**Mumonkan. Die Schranke ohne Tor*, Mainz 1975 (*Vô môn quan*).
- Dumoulin, Heinrich
**Geschichte des Zen-Buddhismus I. Indien und China*, Bern & München 1985.
**Geschichte des Zen-Buddhismus II. Japan*, Bern & München 1986.
- Edgerton, Franklin
**Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary and Buddhist Hybrid Sanskrit Grammar*, Delhi (reprint) 1973.
- Eimer, Helmut (dịch)
**Bodhipathapradīpa (Bồ-đề đạo đẳng luận)*, Asiatische Forschungen, Nr. 59, 1978.
- Eliade, Mircea
**Le Yoga*, Zürich 1960 (Đức ngữ: *Yoga*, Frankfurt a. M. 1985)
**Le chamanisme et les techniques archaïques de l'extase*, Paris 1951 (Đức ngữ: *Schamanismus und Archaische Ekstasetechnik*, Frankfurt a. M. 1994).
- Evans-wentz, Walter-Yeshe (xuất bản)
**Milarepa, Tibets großer Yogi*, Bern 1978 (Anh ngữ: *Tibet's Great Yogi Milarepa*, London 1937).
**Der geheime Pfad der großen Befreiung*, Bern 1978 (Anh ngữ: *Tibetan Yoga and Secret Doctrines*, Oxford 1935).
**Das Tibetische Totenbuch*, Freiburg 1980 (Anh ngữ: *The Tibetan Book of the Dead*, London 1960).
**Cuchama, Heilige Berge der Welt*, Basel 1984 (Anh ngữ: *Cuchamana and Secret Mountains*, Stanford University 1981).
- Fernando, Antony
**Buddhism and Christianity*, Sri Lanka (Đức ngữ: *Zu den Quellen des Buddhismus*).
- Fisher, Jakob / Takezo, Yokota (dịch)
**Das Sūtra Vimalakīrti, Das Sūtra der Erlösung*, Tōkyō 1944 (*Duy-ma-cật sở thuyết kinh*).
- Fontana, David
**The Meditator's Handbook*, Dorset 1992.
- Frauwallner, Erich
**Philosophie des Buddhismus*, 2 quyển, Berlin 1969.
- Fromm, Erich/ Suzuki, Daisetz Teitaro/ Martino, Richard de
**Zen Buddhism and Psychoanalysis*, New York 1960 (Đức ngữ: *Zen-Buddhismus und Psychoanalyse*, Frankfurt am Main 1971, Việt ngữ: *Thiền và Phân tâm học*)
- Gäng, Peter (dịch và chú dẫn)
**Das Tantra der verborgenen Vereinigung (Bí mật tập hội, Tathāgataguhyaka Guhyasamāja-Tantra)*, München 1988.
- Gäng, Peter
**Was ist Buddhismus*, Frankfurt/New York 1996.
- Glaserapp, Helmut von (dịch và chú giải)
**Die Weisheit des Buddha*, Baden-Baden 1946.
- Goddard, Dwight (xuất bản)
**Self-Realization of Noble Wisdom, The Lankavatāra-Sūtra*, California 1932 (Nhập Lăng-già kinh).
- Golzio, Karl-Heinz
**Wer den Bogen beherrscht – Der Buddhismus*, München 1995.

- Golzio, Karl-Heinz/ Bandini, Pietro
 *Die vierzehn Wiedergeburten des Dalai Lama, München 1997.
- Govinda, Lama Anāgārika
 *Grundlagen tibetischer Mystik. Die geheime Lehre des großen Mantra, Bern 1985, 6. A. (Anh ngữ: *Foundations of Tibetan Mysticism*).
 *Lebendiger Buddhismus im Abendland, Bern 1986.
 *Die psychologische Haltung der frühbuddhistischen Philosophie, Bern 1992.
 *Schöpferische Meditation und Multidimensionales Bewußtsein, Freiburg i. Br. 1977.
 *Der Stūpa, Freiburg i. Br. 1978.
 *Der Weg der weißen Wolken. Erlebnisse eines buddhistischen Pilgers in Tibet, Bern 1983, 8. A. (Anh ngữ: *The way of the white clouds*).
- Grousset, René
 *Die Reise nach Westen, oder wie Xuan Zang den Buddhismus nach China holte, Köln 1986.
- Gundert, Wilhelm (dịch và chú dẫn)
 *Bi-Yān-Lu. Meister Yüan-wu's Niederschrift von der Smaragdenen Felswand, 3 quyển, 68 công án, München 1964/73.
- Guenther, Herbert V. (dịch)
 *The Jewel Ornament of Liberation by sGam-po-pa (Bồ-đề đạo thứ đệ tỳ phá tông trang nghiêm), London 1959 (Đức ngữ: *Juwelenschmuck der geistigen Befreiung*, München 1989).
 *Kindly Bent to Ease Us. A Translation of Longchenpa's ›Trilogy of Finding Comfort and Ease‹, 3 quyển, Emeryville, Cal., 1975/ 76.
- Guenther, Herbert/Trungpa, Chogyam
 *Tantra im Licht der Wirklichkeit, Freiburg i. B. 1976 (Anh ngữ: *The Dawn of Tantra*, California, USA 1975).
- Hedinger, Jürg (dịch)
 *Aspekte der Schulung in der Laufbahn eines Bodhisattva (Śikṣāsamucchaya, Tập Bồ Tát học luận của Thích Thiên), Wiesbaden 1985.
- Hopkins, Jeffrey/Lati Rinpoche (dịch)
 *Tantra in Tibet, Das Geheime Mantra des Tsong-ka-pa (Chân ngôn đạo thứ đệ), Düsseldorf/Köln 1980 (Anh ngữ: *Tantra in Tibet. The Great Exposition of Secret Mantra*, London 1977).
 *Stufen zur Unsterblichkeit, München 1983 (Anh ngữ: *Death, intermediate State and Rebirth in Tibetan Buddhism*, London 1979).
- Hopkins, Jeffrey/Geshe Lhundub (dịch, xuất bản)
 *Der Tibetische Buddhismus, München 1993 (Anh ngữ: *Practice and Theory of Tibetan Buddhism*, London 1976).
- Inada, Kenneth K.
 *Guide to the Buddhist Philosophy, Boston 1985.
- Jamgon Kongtrul
 *Das Licht der Gewißheit, Freiburg i. Br. 1979 (Anh ngữ: *The Torch of Certainty*, Colorado 1977).
 *Der große Pfad des Erwachens, Zürich 1989.
- Kalu Rinpoche
 *Den Weg des Buddha gehen, Eine Einführung in die meditative Praxis des tibetischen Buddhismus von den vorbereitenden Übungen bis zur höchsten Stufe der Meditation, Bern 1991 (Anh ngữ: *The Gem Ornament of Manifest Oral Instructions Which Benefits Each and Everyone Appropriately*, New York 1986).
- Kapleau, Philip
 *Die Drei Pfeiler des Zen. Lehre – Übung – Erleuchtung, 1981 (Anh ngữ: *The Three Pillars of Zen*, Tōkyō 1965, Việt ngữ: Ba trụ thiên)
- Karmapa Wangtschug Dordsche
 *Das Diamantlicht des gewöhnlichen Geistes, Mahāmudrā-Praxis, Wien 1989.
 *Mahāmudrā, Ozean des Wahren Sinnes, 2 quyển, Zürich 1990.
- Kennedy, Alex
 *Was ist Buddhismus? Lehre und Weltsicht einer großen geistigen Tradition des Ostens – eine Einführung für westliche Menschen, Bern 1987.
- Lati Rinpoche/Hopkins, Jeffrey
 *Stufen zur Unsterblichkeit, Düsseldorf/Köln 1983.
- Lauf, Detlef Ingo
 *Geheimlehren tibetischer Totenbücher, Freiburg i. Br. 1979.
- Levenson, Claude B.
 *Die Vision des Dalai Lama, Zürich, 1991.
- Lorenz, Kuno
 *Indische Denker, München 1998.
- Lu Kuan-yu
 *Geheimnisse der chinesischen Meditation, Zürich 1967 (Anh ngữ: *The Secrets of Chinese Meditation*, London).

Thư Mục Tham Khảo Ngoại Ngữ

- Menning, Gustav (dịch và giới thiệu)
**Buddhistische Geisteswelt*, Baden-Baden 1955.
- Milarepa (Mật-lặc Nhật-ba)
* → Chang, Garma C. C., Evans-Wentz
- Much, Hans
**Dhammapada, das hohe Lied der Wahrheit*, Freiburg i. Br. 1992 (*Pháp cú kinh*).
- Muller, Charles
Đông Á Hán Anh Phật Học Từ Điển 東亞漢英佛學辭典 (*Digital Dictionary of Buddhism*) của Giáo sư Charles Muller: <http://www.human.toyogakuen-u.ac.jp/~acmuller/dicts/deabt.htm>
- Nāgārjuna (Long Thụ)
**Mūlamādhyamaka-Śāstra (Trung quán luận)* → Thích Quảng Liên, → Frauwallner, E.
**Mahāyānaviṃśaka (Đại thừa nhị thập tụng)*, → Schumann, H. W.
**Ratnāvalī (Bảo hành vương chính luận), Vighrahavyāvartanikārikā (Hồi tránh luận)*, → Frauwallner, E.
- Norbu, Namkhai
**The Crystal and the Way of Light*, London 1986 (Đức ngữ: *Der Kristallweg, die Lehre über Sūtra, Tantra und Dzogchen*, Köln 1989).
**Dzogchen, der ursprüngliche Zustand*, Frankfurt am Main 1989.
**Der Zyklus von Tag und Nacht*, die praktischen Übungen des Ati-Yoga, München 1990 (Anh ngữ: *The Cycle of Day and Night*, New York, 1984, 1987).
- Nyanāponika, Thera (dịch)
**Die Lehrreden des Buddha aus der angeordneten Sammlung (Tăng-chi bộ kinh)*, 5 quyển, Freiburg i. Br. 1985.
**Sutta-Nipāta (Tập bộ kinh)*, Konstanz 1977.
**Der einzige Weg*, Buddhistische Handbibliothek, Konstanz 1980.
- Nyanātiloka, Bhikkhu (dịch)
**Geiststraining durch Achtsamkeit*. Die buddhistische Satipatthana Methode, Konstanz 1984 (Việt ngữ: *Trải tìm của thiền định Phật giáo*, Thích Chơn Thiện dịch).
- Nyanātiloka, Bhikkhu (dịch)
**Handbuch der Buddhistischen Philosophie (Abhidhammattha-sangaha)*, Bern 1977.
**Die Fragen des Milindo (Milindapañha, Dilan-dà vấn đạo kinh)*, 2 quyển, München 1919/24.
- **Visuddhi Magga (Thanh tịnh đạo)*, Konstanz 1952.
- Nyanātiloka, Bhikkhu
**Buddhistisches Wörterbuch*, Konstanz 1976.
**Der Weg zur Erlösung*, Konstanz 1956.
- Oldenberg, Hermann (dịch)
**Die Reden des Buddha*, München 1922.
- Pema Kunsang, Erik (dịch)
**Dakini Teachings*, Padmasambhava's Oral Instructions to Lady Tsogyal, Boston & Shaftesbury 1990.
- Powers, John
**Introduction to Tibetan Buddhism*, New York 1994.
- Rabten, Geshe
**Mahāmudrā, der Weg zur Erkenntnis der Wirklichkeit*, Zürich 1979.
- Reps, Paul
**Ohne Worte, ohne Schweigen*, Bern 1976.
- Śāntideva (Tịch Thiên)
* → Steinkellner Ernst.
* → Hedinger, Jürg.
- Schlieter, Jens
**Buddhismus zur Einführung*, Hamburg 1997.
- Schmidt, Kurt (dịch)
**Dhammapada. Sprüche und Lieder*, Konstanz 1954.
**Buddhas Reden, Majjhimanikaya*, Die Lehrreden der mittleren Sammlung, Leimen 1989.
- Schumann, Hans Wolfgang
**Buddhismus: Stifter, Schulen und Systeme*, Olten 1976.
**Buddhistische Bilderwelt*, Köln, 1986.
**Der historische Buddha: Leben und Lehren des Gotama*, Köln, 1982.
**Mahāyāna-Buddhismus: die zweite Drehung des Dharma-Rades*, München 1990.
- Sekida, Katsuki
**Zen Training. Methods and Philosophy*, New York 1975.
- Sherburne, Richard (dịch)
**A Lamp for the Path and Commentary by Atiśa (Bồ-đề đạo đăng và luận giải của A-đề-sa)* London 1983.
- Solé-Leris, Amadeo
**Tranquility & Insight. An Introduction to the Oldest Form of Buddhist Meditation*, London 1986.

Soothill, Williams Edward/Hodous, Lewis

**A Dictionary of Chinese Buddhist Terms*, Taipei 1972.

Steinkellner, Ernst (dịch)

**Eintritt in das Leben zur Erleuchtung (Nhập Bồ-đề hành kinh của Tịch Thiên [Śāntideva])*.

Suzuki, Daisetz Teitaro

**Essays in Zen Buddhism*, First-Third Series, London 1950/53 (Việt ngữ: *Thiền luận*).

**The Essence of Buddhism*, London 1957 (Việt ngữ: *Cốt tủy của Đạo Phật*).

Trungpa, Chogyam

**Das Märchen von der Freiheit und der Weg der Meditation*, Freiburg i. Br. 1978 (Anh ngữ: *The Myth of Freedom and the Way of Meditation*, California 1976).

**Cutting through spiritual materialism*, Boston 1973 (Đức ngữ: *Spirituellen Materialismus durchschneiden*, Freiburg 1975).

Tsongka-pa

* → Hopkins, Jeffrey/ Lati Rimpoche.

Tucci, Giuseppe

**Geheimnis des Maṇḍala*, Weilheim 1972.

Ursula Jarand (dịch)

**Das Denken ist ein wilder Affe*. Das Linji lu, Bern 1995 (Lâm Tế ngữ lục).

**Das Sūtra des Sechsten Patriarchen*. Das Leben und die Lehre des chinesischen Meisters Huineng, Bern 1989. (*Pháp bảo đàn kinh*).

**Die Meißelschrift vom Glauben an den Geist (Tín Tâm Minh)*, Bern 1991.

Vasubandhu (Thế Thân)

**Trisvabhāvanirdeśa (Tam tính luận)*, → Schumann, H. W.

**Viṃśatikāvijñaptimātratā-Kārikā (Duy thức nhị thập tụng) Triṃśatikāvijñaptimātratā-Kārikā (Duy thức tam thập tụng)*, → Frauwallner, E.

Waddell, Norman (dịch)

**The Unborn*, 1984 (Việt ngữ: *Tâm bất sinh của Thiền sư Bàn Khuê Vĩnh Trác*).

Wallerse, Max (dịch)

**Prajñāpāramitā, die Vollkommenheit der Erkenntnis*, Göttingen 1914.

Zotz, Volker

**Die Geschichte der Buddhistischen Philosophie*, Hamburg, 1996.

Thư Mục Tham Khảo Việt Ngữ

Nhiều tác giả

**Từ điển Phật học Hán Việt I*, Hà Nội 1992.

**Từ điển Phật học Hán Việt II*, Hà Nội 1994.

**Thiền học đời Trần*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP HCM 1995.

**Đạo đức học Phật giáo*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP HCM 1995.

**Phật quang đại từ điển*, vắn A-TH, Tu viện Huệ Quang.

Bách Trọng Hoài Hải

**Bách Trọng ngữ lục, Bách Trọng quảng lục*, → Thích Duy Lực

Bạt Đội Đắc Thắng

→ Ngô Ánh Tuyết/ Viên Thông

Cao Hữu Đình (dịch và giải)

**Luận Đại thừa khởi tín*, Huế 1996.

Đại Châu Huệ Hải

**Đại Châu ngữ lục, Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận*, → Ngô Ánh Tuyết & Viên Thông, → Blofeld, J.

Đoàn Trung Còn

**Các tông phái đạo Phật*, Huế 1995.

**Phật học tự điển I-III*, TP HCM 1992.

Đỗ Đình Đồng (dịch)

**Ba trụ thiền (The Three Pillars of Zen)*, → Philip Kapleau

**Góp nhặt cát đá* của Thiền sư Vô Trụ [Mujū, cũng gọi là Nhất Viên (Ichien)].

**Con người siêu việt Milarepa* của Rechungpa (bản Anh ngữ của → Evans-Wentz).

Hoàng Bá Hi Vận

**Hoàng Bá Truyền tâm pháp yếu*, → Trần Tuấn Mẫn, → Blofeld, J.

Huệ Năng

**Pháp bảo đàn kinh*, → Thích Duy Lực: *Chư kinh tập yếu*, → Ursula Jarand.

Lâm Tế Nghĩa Huyền

**Lâm Tế ngữ lục*, → Ngô Ánh Tuyết/ Viên Thông, → Thích Duy Lực, → Ursula Jarand.

Lê Nguyễn Lưu

**Đường thi tuyển dịch*, nhà xuất bản Thuận Hoá, 1997.

Long Thu

* → Thích Quảng Liên

Minh Chi

**Các vấn đề Phật học*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP HCM 1995.

Thư Mục Tham Khảo Việt Ngữ

Ngô Ánh Tuyết/ Viên Thông (dịch, giới thiệu)

**Lời Thiền*, bao gồm *Lâm Tế lục* của Thiền sư Lâm Tế, *Nhất tâm* của Thiền sư Bạt Đệ Đắc Thắng, *Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận* của Thiền sư Đại Châu Huệ Hải, Huế 1995.

Ngô Đức Thọ/ Nguyễn Thuý Nga (dịch và chủ thích)

**Thiền Uyển Tập Anh*, Hà Nội 1993.

Ngô Thành Nhân/ Trần Đình Cáo (dịch)

**Chân thiền (Vrai Zen)* của Taisen Deshimaru, TP HCM 1992.

Nguyễn Duy Cần (dịch và bình chú)

**Lão Tử Đạo Đức kinh*, NXB Văn Học 1991.

**Trang Tử Nam Hoa kinh*, Hà Nội 1992.

**Phật học tinh hoa*, TP HCM 1997.

Nguyễn Đăng Thục

**Thiền học Việt Nam*, nhà xuất bản Thuận Hoá 1997.

**Thiền học Trần Thái Tông*, Nhà xuất bản Văn Hoá Thông Tin 1996.

Nguyễn Hiến Lê

**Tổ Đông Pha*, NXB Tổng Hợp An Giang, 1990.

Nguyễn Hiền Đức

**Lịch sử Phật giáo đang trong*, TP HCM 1995.

Nguyễn Huệ Chi (chủ biên)

**Thơ văn Lý-Trần*, tập II, quyển thượng, Hà Nội 1988.

Nguyễn Hữu Hiệu (dịch)

**Tinh hoa và sự phát triển của đạo Phật* của Edward → Conze.

Nguyễn Lang

**Việt Nam Phật giáo sử luận I-III*, Hà Nội 1992.

Như Hạnh (dịch và chú)

**Thiền đạo tu tập* của Trương Trùng Cơ (Chang Chen Chi), 1972.

Phật Âm (Buddhaghōṣa)

**Thanh tịnh đạo*, → Trí Hải, → Nyanātiloka.

Qui Sơn Linh Hựu

**Qui Sơn Văn cảnh sách*, → Thích Nhật Chiêu.

Quyển Cư/ Đổ Đức Hùng

**Các triều đại Việt Nam*, 1995

Tăng Triệu

**Triệu luận*, → Thích Duy Lực trong *Chư kinh tập yếu*.

Tăng Xán

**Tin tâm minh*, → Thích Duy Lực: *Đại thừa tuyệt đối luận*, → Trúc Thiên trong *Thiền luận*, → Ursula Jarand.

Thánh Nghiêm

**Lịch sử Phật giáo thế giới*, tập I, Hà Nội 1995.

Thích Chơn Thiện

**Tăng-già thời đức Phật*, TP HCM 1991.

Thích Chơn Thiện (dịch)

**Tìm hiểu đạo Phật (Buddhism Explained)* của Khantipālo), TP HCM 1990.

Thích Duy Lực (dịch)

**Cội nguồn truyền thừa & Thiền thất khai thị lục*, TP HCM 1994.

**Chư kinh tập yếu*, TP HCM 1993.

**Đại thừa tuyệt đối luận*, TP HCM 1994.

**Góp nhặt lời Phật Tổ và Thánh hiền*, TP HCM 1994.

**Kinh Lăng-già* (bản Hán của Cầu-na Bạt-đà-la; Guṇabhadra), TP HCM 1994.

**Phật pháp với Thiền tông*, TP HCM 1994.

**Danh từ Thiền học chú giải*, TP HCM 1995.

**Tham Tổ sư thiền*, TP HCM 1994.

Thích Đồng Quán

**Nhân minh luận*, TP HCM 1996.

Thích Minh Châu

**Những lời đức Phật dạy về hoà bình và giá trị con người*, TP HCM 1995.

Thích Minh Châu/ Minh Chi

**Từ điển Phật học Việt Nam*, Hà Nội 1991.

Thích Minh Châu (dịch)

**Tăng-chi bộ kinh*

**Tiểu bộ kinh*

**Trung bộ kinh*

**Trường bộ kinh*

**Tương ưng bộ kinh*

Thích Minh Tuệ

**Lược sử Phật giáo Việt Nam*, TP HCM 1993.

Thích Nhất Hạnh

**Các vấn đề nhận thức trong Duy thức học*.

Thích Nhật Chiêu (dịch và chú)

**Văn cảnh sách của Tổ Qui Sơn*, TP HCM 1995.

**Tu tập chỉ quán toạ thiền pháp yếu* của Trí Khải Đại sư, TP HCM 1997.

Thích nữ Trí Hải,

→ Trí Hải

Thích Phước Hào/ Thích Thông Phương (dịch và chú)

**Ngũ đẳng hội nguyên tiết dẫn* của Thiền sư Trí Quang, TP HCM 1996.

Thích Phước Sơn (dịch và chú)

**Tam tổ thực lục*, TP HCM 1995.

Thích Quảng Liên (dịch và chú)

**Trung quán luận* của Long Thụ, tu viện Quảng Đức 1994.

Thích Thanh Kiểm (dịch và chú thích)

**Thiền Lâm Bảo Huấn* của Thiền sư Diệu Hi (Đại Huệ Phổ Chiếu) và Trúc Am (Long Tường), TP HCM 1997.

**Khóa hư lục* của Trần Thái Tông, TP HCM 1997.

Thích Thanh Kiểm

**Lược sử Phật giáo Ấn Độ*, Sài Gòn 1963.

**Lịch sử Phật giáo Trung Quốc*, TP HCM 1991.

Thích Thanh Từ (biên soạn)

**Sứ 33 vị Tổ Thiền tông*, Vũng Tàu 1971.

**Thiền sư Trung Hoa I*, TP HCM 1995.

**Thiền sư Trung Hoa II*, TP HCM 1990.

**Thiền sư Trung Hoa III*, TP HCM 1995.

**Thiền sư Việt Nam*, TP HCM 1995

**Sáu cửa vào động Thiếu Thất*, California 1995.

**Tranh chân trâu giảng giải*, TP HCM 1996.

Thích Thanh Từ (dịch)

**Bích nham lục*, TP HCM 1995.

**Kinh Lăng-già tâm ấn*.

**Nguồn thiền giảng giải* của Thiền sư Khuê Phong Tông Mật, TP HCM 1996.

Thích Thiện Hoa

**Bản đồ tu Phật*, TP HCM 1994.

Thích Thiện Siêu (dịch)

**Luận thành duy thức*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP HCM 1996.

Thích Thiện Siêu

**Lối vào Nhân minh học* (Luận lí học Phật giáo), TP HCM 1994.

Thông Thiền (dịch)

**Vườn Thiền Rừng Ngọc (Thiền Uyển Dao Lâm)* của Thiền sư Chí Minh, Thiền sư Tuyết Đường chú thích, 1993.

Tịnh Hải

**Lịch sử Phật giáo thế giới*, tập II, Phật giáo Nam truyền, Hà Nội 1992.

Trần Ngọc Anh (dịch)

**Cơ sở Mật giáo Tây tạng (Foundations of Tibetan Mysticism)* của → Govinda, Lama Anāgārika), San Jose, 1995.

Trần Trọng Kim

**Đường thi*, nhà xuất bản văn hoá thông tin, 1995.

Trần Tuấn Mẫn (dịch)

**Hoàng Bá Truyền tâm pháp yếu*, TP HCM 1992.

**Vô môn quan*, TP HCM 1995.

Trí Hải (dịch)

**Thanh tịnh đạo* của Phật Âm

**Tạng thư sống và chết* của Sogyal Rinpoche.

**Tự điển Pāli-Việt* của → Nyānatiloka.

Trúc Thiên (dịch và chú dẫn)

**Thiền luận I, II, III* của Daisetz Teitaro Suzuki, TP HCM 1991-93 (Tuệ Sĩ dịch quyển II-III).

**Cốt tủy của Đạo Phật* của Daisetz Teitaro Suzuki, Sài Gòn 1971.

**Chứng đạo ca* của Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác, TP HCM 1995.

Vĩnh Gia Huyền Giác

**Chứng đạo ca*, → Trúc Thiên

Viên Ngộ Khắc Cần

**Bích nham lục*, → Thích Thanh Từ, → Gundert Wilhelm.

Vô Môn Huệ Khai

**Vô môn quan*, → Trần Tuấn Mẫn, → Dumoulin.

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ

Lời nói đầu	3
Cách Sử Dụng Sách	5
Phạn, Pā-li và Tạng ngữ	5
Hoa ngữ	6
Nhật ngữ	6
Viết tắt	6
Vài nét về kĩ thuật thực hiện	6
Cảm tạ	7
Ban biên dịch Đạo Uyển	7
Về lần tái bản thứ hai	7

Chính văn

A

A-chin-ta (38)	11
A-di-đà	11
A-di-đà kinh	12
A-dục	12
A-đề Phật	12
A-đề-sa	13
A-hàm	13
A-jan-ta	13
A-jô-gi (26)	14
A-la-hán	14
A-lại-da thức	14
A-ma-ra-va-ti	15
A-na Bồ-đề	15
A-na-ha-na	15
A-na-hàm	15
A-na-luật	15
A-na-luật	15
A-nan-đà	15
A-nan-ga-pa (81)	16
A-nu-ra-đa-putra	16
A-súc Phật	17
A-ti-đạt-ma	17
A-ti-đạt-ma câu-xá luận	17
A-ti-đạt-ma đại-ti-bà-sa luận	18
A-tu-la	18
A-xà-lê	18
A-xà-thế	19
Ác binh đảng	19
Ái	19
An-ban thù ý	20
An cư	20
An Huệ	20
An tâm	20
An Thế Cao	20

Áo ảnh	21
Ăng-kor Wat	21
Ăn	21
Ăn khà chứng minh	23
Ăn Nguyên Long Kì	24

B

Ba ái	24
Ba-ba-ha (39)	24
Ba chân lí	25
Ba cửa giải thoát	25
Ba độc	25
Ba-đra-pa (24)	25
Ba-la-đề mộc-xoa	25
Ba-la-mật-đa	26
Ba Lăng Hạo Giám	26
Ba-mi-yan	26
Ba môn học	26
Ba mươi hai tướng tốt	26
Ba quỳ y	27
Ba thân	27
Ba thế giới	28
Ba thời Phật	29
Ba thừa	29
Ba thừa mười hai phần giáo	30
Ba Tiêu	30
Ba Tiêu Huệ Thanh	30
Ba tự tính	30
Ba trí huệ	30
Ba tướng	31
Bà-la-môn	31
Bà-lật-thấp-bà	31
Bà-tu-mật	31
Bà-xá Tư-đa	31
Bách Trọng Hoài Hải	31
Bạch Ân Huệ Hạc	32
Bạch Ân Thiền sư toạ thiền hoà tán	34
Bạch chỉ	34
Bạch liên hoa xã	34
Bạch Mã tự	34
Bạch Vân An Cốc	35
Bạch Vân Thủ Đoan	35
Bạch Y Quan Âm	35
Bài cú	35
Ban-đê-pa (32)	35
Ban-thiền Lạt-ma	36
Bán giả phu toạ	36
Bản Khuê Vĩnh Trác	36
Bản Sơn Bảo Tích	37
Bản	37
Bản lai diện mục	37

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ

Bản sinh kinh.....	37	Bạt Đội Đắc Thắng.....	48
Bản sư.....	38	Bảy giác chi.....	49
Bản tặc.....	38	Bắc cầu-lô châu.....	49
Bản Tịch.....	38	Bắc phương ti-sa-môn thiên vương tuý quân hộ pháp chân ngôn.....	49
Bản Tịnh.....	38	Bắc sơn lục.....	49
Bản.....	38	Bắc tông thiên.....	49
Bàng sinh.....	39	Bắc Uất-đan-việt.....	50
Bàng Uẩn.....	39	Bất.....	50
Bánh Thành.....	39	Bất chính tri.....	50
Báo thân.....	40	Bất cộng.....	50
Bảo Giám.....	40	Bất cộng bát-nhã.....	50
Bảo Lâm tự.....	40	Bất cộng giáo.....	50
Bảo Phong Khắc Văn.....	40	Bất cộng nghiệp.....	50
Bảo Sinh Phật.....	40	Bất cộng pháp.....	50
Bảo Tĩnh.....	41	Bất cộng Phật pháp.....	50
Bát.....	41	Bất cộng sở y.....	50
Bát bắt.....	41	Bất cộng tướng.....	50
Bát bộ.....	41	Bất cộng vô minh.....	50
Bát bộ chúng.....	41	Bất cộng y.....	51
Bát chính đạo.....	41	Bất diệt.....	51
Bát chủng phân biệt.....	42	Bất dữ thủ.....	51
Bát cú nghĩa.....	42	Bất đăn không.....	51
Bát danh phổ mật đà-la-ni kinh.....	42	Bất định.....	51
Bát Đại Bồ Tát Man-đồ-la kinh.....	42	Bất định địa pháp.....	51
Bát đế.....	43	Bất định pháp.....	51
Bát địa.....	43	Bất động địa.....	51
Bát giải thoát.....	43	Bất động hạnh.....	52
Bát khổ.....	43	Bất động nghiệp.....	52
Bát nạn.....	43	Bất Động Phật.....	52
Bát-nhã.....	43	Bất động vô vi.....	52
Bát-nhã ba-la-mật-đa.....	44	Bất giác.....	52
Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh.....	44	Bất hại.....	52
Bát-nhã Đa-la.....	44	Bất hành nhi hành.....	53
Bát nhân.....	44	Bất hoà hợp tính.....	53
Bát nhẫn.....	44	Bất hoại.....	54
Bát nhiệt địa ngục.....	44	Bất hoàn.....	54
Bát-niết-bàn.....	45	Bất hoàn hướng.....	54
Bát phong.....	45	Bất hoàn quả.....	54
Bát tà.....	45	Bất hưu tức.....	54
Bát tạng.....	45	Bất khả đắc.....	54
Bát thánh đạo.....	45	Bất khả thuyết.....	54
Bát thánh đế.....	45	Bất khả tư nghị.....	55
Bát thắng giải.....	45	Bất không.....	55
Bát thập bát sử.....	45	Bất Không Kim Cương.....	55
Bát thập chúng hào.....	45	Bất không quyền sách chú tâm kinh.....	56
Bát thức.....	48	Bất không quyền sách kinh.....	56
Bát thức qui cũ tụng.....	48	Bất không quyền sách thân biến chân ngôn kinh.....	56
Bát tông cương yếu.....	48	Bất không quyền sách thân chú tâm kinh.....	57
Bát trí.....	48	Bất không quyền sách Ti-lô-giá-na Phật đại quán đĩnh quang chân ngôn.....	57
Bát vọng tưởng.....	48		

Bất Không Thành Tự.....	57	Biệt giáo nhất thừa.....	63
Bất Không Thành Tự Như Lai.....	57	Biệt hạnh.....	63
Bất Không Thành Tự Phật.....	57	Biệt kí.....	63
Bất lai.....	57	Biệt môn.....	63
Bất liễu.....	57	Biệt pháp.....	64
Bất muội.....	58	Biệt tập khí.....	64
Bất nhị.....	58	Biệt thân.....	64
Bất nhị pháp môn.....	58	Biệt tôn tạp kí.....	64
Bất nhiễm ô vô tri.....	58	Biệt truyền tâm pháp nghị.....	64
Bất nhiễm vô tri.....	58	Biệt tướng.....	64
Bất-như Mật-đa.....	58	Bik-sa-na-pa (61).....	64
Bất phân biệt.....	58	Bình đẳng tính trí.....	65
Bất phóng dật.....	58	Bình thường tâm thị đạo.....	65
Bất sinh.....	58	Bồ-rô-bu-đưa.....	65
Bất sinh bất diệt.....	58	Bồ Đai.....	66
Bất tăng bất giảm kinh.....	59	Bồ-tát.....	66
Bất thiện.....	59	Bồ thí.....	67
Bất thiện hạnh.....	59	Bồ-đề.....	67
Bất thiện nghiệp.....	59	Bồ-đề đạo đẳng luận.....	67
Bất thiện tính.....	59	Bồ-đề đạo thứ đệ luận.....	68
Bất thối.....	59	Bồ-đề đạo trường.....	69
Bất thối chuyển pháp luân kinh.....	59	Bồ-đề Đạt-ma.....	69
Bất thối trú.....	59	Bồ-đề Lưu-chi.....	70
Bất thối vị.....	60	Bồ-đề phân.....	71
Bất tín.....	60	Bồ-đề Tát-đóa.....	71
Bất tín địa.....	60	Bồ-đề tâm.....	71
Bất tịnh.....	60	Bồ-đề thụ.....	71
Bất tư nghị.....	60	Bồ đoàn.....	71
Bất tư nghị huân.....	60	Bồ Tát.....	71
Bất tư thiện bất tư ác.....	60	Bồ Tát giới.....	72
Bất tử kiêu loạn.....	60	Bồ Tát hạnh nguyện.....	72
Bất tử kiêu loạn luận.....	60	Bồ Tát thập địa.....	72
Bất tử kiêu loạn tông.....	60	Bồ Tát thừa.....	72
Bất tương ưng.....	61	Bộ kinh.....	72
Bất tương ưng hành pháp.....	61	Bộ li dục.....	73
Bất ứng.....	61	Bội-sát-nhĩ-da-ngu-lỗ.....	73
Bế quan.....	61	Bộn giáo.....	73
Bi.....	61	Bốn cách sinh.....	73
Bi mật tập hội tan-tra.....	61	Bốn lời nguyện lớn.....	74
Bích-chi Phật.....	61	Bốn niệm xứ.....	74
Bích-chi-ca Phật-đà.....	61	Bốn niệm xứ kinh.....	74
Bích nhàm lục.....	61	Bốn phạm trú.....	74
Biển kế sở chấp.....	62	Bốn tinh tiến.....	74
Biển xứ.....	62	Bốn tự tín.....	75
Biệt.....	63	Bốn xứ.....	75
Biệt báo.....	63	Bông hát.....	75
Biệt báo nghiệp.....	63	Bùi Hữu.....	75
Biệt cảnh.....	63	Bụt.....	75
Biệt cảnh tâm sở.....	63		
Biệt đương.....	63	C	
Biệt giải thoát.....	63	Ca-diếp.....	75

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ

Ca-lâu-la.....	76	Cha-ma-ri-pa (14).....	86
Ca-nhĩ-cư phái.....	76	Cha-tra-pa (23).....	87
Ca-tì-la-vệ.....	76	Cham-pa-ka (60).....	87
Ca-tì-ma-la.....	76	Chân Dung Tông Điển.....	87
Các biệt.....	76	Chân đế.....	88
Các các.....	77	Chân Không.....	89
Cách-lỗ phái.....	77	Chân lí qui ước.....	89
Cái triển.....	77	Chân lí tuyệt đối.....	89
Cam-châu-nhĩ/Đan-châu-nhĩ.....	77	Chân ngôn tông.....	89
Cam-đan phái.....	78	Chân Nguyên Huệ Đăng.....	90
Cầm Thành.....	78	Chân như.....	90
Càn-đà-la.....	78	Chân sư.....	90
Càn-đạp-bà.....	79	Chân Yết Thanh Liễu.....	90
Càn-đạp-hoà.....	79	Châu Hoảng.....	91
Càn-thát-bà.....	79	Châu-ran-gi-pa (10).....	91
Cảnh Đức truyền đăng lục.....	79	Chê-lu-ka-pa (54).....	91
Cảnh Huyền.....	79	Chế.....	91
Cao Sa-di.....	79	Chi Độn.....	92
Cáo.....	80	Chi.....	92
Cát đặng.....	80	Chi-Quán.....	92
Cát-mã-bà.....	80	Chi quán đà toạ.....	93
Cát-mã Ca-nhĩ-cư phái.....	80	Chích thủ.....	93
Cát Tạng.....	81	Chính đặng giác.....	93
Cát (kiết) tường.....	81	Chính định vương kinh.....	93
Căn.....	81	Chính pháp nhân tạng.....	93
Căn-đôn Châu-ba, 1. Đạt-lại Lạt-ma.....	82	Chính sư.....	94
Cần.....	82	Chu.....	94
Cần khô.....	82	Chu biến.....	94
Cần tu.....	82	Chu-cô.....	94
Cận sự nam.....	82	Chu-đà.....	95
Cận sự nữ.....	83	Chú.....	95
Cận tử nghiệp.....	83	Chú ngữ thủ.....	95
Cấp Cô Độc.....	83	Chú ngữ thủ năng diệt chúng tội thiên chuyển đà- la-ni kinh.....	95
Câu.....	84	Chú bạn.....	95
Câu Chi.....	84	Chủ tế.....	95
Câu giải thoát.....	84	Chùa.....	95
Câu hành.....	84	Chuẩn-đê đà-la-ni kinh.....	95
Câu hữu.....	84	Chùng tử.....	95
Câu-lô châu.....	84	Chuyển luân vương.....	95
Câu sinh.....	84	Chuyển pháp luân.....	96
Câu sinh chướng.....	84	Chuyển thức.....	96
Câu sinh khởi.....	85	Chuyết Công.....	96
Câu sinh phiền não.....	85	Chứng đạo ca.....	96
Câu-thi-na.....	85	Chương Kính Hoài Huy.....	96
Câu-xá.....	85	Con-ze, Ed-ward.....	97
Câu-xá luận.....	85	Cô Phong Giác Minh.....	97
Câu-xá tông.....	85	Cô Vân Hoài Trang.....	98
Cấu.....	86	Cổ Phật.....	98
Câu-na Bạt-đà-la.....	86	Công.....	98
Cha-ba-ri-pa (64).....	86	Công án.....	99
Cha-kra sam-va-ra tan-tra.....	86		

Công dụng.....	100	Cửu thức.....	106
Công đức.....	100	Cửu tướng.....	106
Công Đức Hiền.....	100	Cửu viên.....	106
Công đức lực.....	100		
Công đức trang nghiêm.....	100	D	
Công lực.....	100	Da-du Đa-la.....	107
Công năng.....	100	Dã hồ thiên.....	107
Cộng.....	101	Dạ-xoa.....	107
Cộng cảnh.....	101	Danh.....	107
Cộng kết.....	101	Danh hiệu.....	107
Cú.....	101	Danh nghĩa.....	107
Cú nghĩa.....	101	Danh ngôn.....	107
Cú thân.....	101	Danh ngôn chung tử.....	107
Cụ duyên tông.....	101	Danh Nguyệt.....	107
Cụ giới địa.....	101	Danh sắc.....	107
Cụ hữu.....	101	Danh thân.....	108
Cụ phần.....	101	Danh tự.....	108
Cụ phọc.....	101	Danh tướng.....	108
Cụ trần.....	101	Di-già-ca.....	108
Cụ túc.....	101	Di-lan-đa.....	108
Cung (cung).....	101	Di-lan-đa vấn đạo kinh.....	108
Cung cấp.....	102	Di-lặc.....	108
Cung dưỡng (cung dưỡng).....	102	Di tâm truyền tâm.....	109
Cung dưỡng chủ.....	102	Diêm Quan Tê An.....	109
Cung đạo.....	102	Diêm vương.....	109
Cung thí.....	102	Diện bích.....	110
Cư sĩ.....	102	Diệp Huyện Qui Tinh.....	110
Cực lạc.....	102	Diệt Hi.....	110
Cương.....	103	Diệt tân định.....	110
Cưu-lặc-na.....	103	Diệu Nhân.....	110
Cưu-ma-la-đa.....	103	Diệu pháp liên hoa kinh.....	111
Cưu-ma-la-thập.....	103	Diệu quan sát trí.....	111
Cứu Chi.....	103	Diệu Tâm tự.....	111
Cửu cao.....	104	Do-tuần.....	112
Cửu chủng du-già.....	104	Drug-pa Kun-leg.....	112
Cửu cư.....	104	Du-già.....	113
Cửu du-già.....	104	Du-già hành tông.....	113
Cửu địa.....	104	Du-già sư.....	113
Cửu hữu tinh cư.....	104	Du-già sư địa luận.....	113
Cửu liên.....	104	Dục.....	113
Cửu phẩm.....	104	Dục giới.....	114
Cửu phẩm hoặc.....	105	Duyệt trí.....	114
Cửu phẩm liên đài.....	105	Dũng kiện.....	114
Cửu phẩm phiền não.....	105	Dũng phục định.....	114
Cửu Phong Đạo Kiên.....	105	Dũng Thí.....	114
Cửu sơn.....	105	Duy-ma-cật.....	114
Cửu tập.....	106	Duy-ma-cật sở thuyết kinh.....	114
Cửu thập bát sử.....	106	Duy Nghiễm.....	115
Cửu thập bát tủy miên.....	106	Duy tâm.....	115
Cửu thứ đệ định.....	106	Duy thức.....	115
Cửu thể.....	106	Duy thức tông.....	115

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ

Duy thức tu đạo ngũ vị	117	Đại thừa kinh trang nghiêm luận	130
Duyên Giác Phật	117	Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh	130
Duyên khởi	117	Đại tín căn	131
Dự lưu	117	Đại trí độ luận	131
Dược Sơn Duy Nghiễm	117	Đại Triệt Tông Linh	131
Dược Sư Lưu Li Quang Phật	118	Đại Tuỳ Pháp Chân	131
Dược Sư Phật	118	Đại tử	132
Dược thạch	118	Đại Văn Tổ Nhạc Nguyên Điền	132
Dương Kì phái	119	Đại viên kính trí	132
Dương Kì Phương Hội	119	Đại Vực Long	132
Đ		Đại Xá	132
Đa Bảo	119	Đam Nguyên Ứng Chân	133
Đa-hu-li-pa (70)	120	Đan Hà Thiên Nhiên	133
Đa-la	120	Đan Hà Từ Thuần	133
Đa-ri-ka-pa (77)	121	Đàn kinh	133
Đà-la-ni	121	Đãn	134
Đại bát-niết-bàn kinh	121	Đãn-đồ	134
Đại bát-niết-bàn kinh	121	Đãn không	134
Đại bồ-đề	121	Đáo bi ngạn	134
Đại Châu Huệ Hải	122	Đáo đầu	134
Đại Chiêu	122	Đáo ngạn	134
Đại chính tân tu đại tạng kinh	122	Đảo	134
Đại chúng bộ	123	Đảo bản	134
Đại cứu kính	123	Đảo chấp	134
Đại Điền Báo Thông	124	Đảo đẳng lưu	134
Đại Đức tự	124	Đảo kiến	134
Đại Hoà thượng	124	Đảo sử	134
Đại Huệ Tông Cáo	124	Đảo thể	134
Đại Mai Pháp Thường	125	Đạo	134
Đại nghi đoàn	126	Đạo An	135
Đại ngộ triệt đề	126	Đạo can kinh	136
Đại Nhật kinh	126	Đạo Chiêu	136
Đại Nhật Năng Nhân	126	Đạo đức kinh	136
Đại Nhật Phật	126	Đạo Hạnh	136
Đại phần chí	127	Đạo Huệ	137
Đại phương quảng phật hoa nghiêm kinh	127	Đạo Khải	137
Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa kinh	128	Đạo Lâm	137
Đại quang minh tạng	128	Đạo Ngô Viên Trí	137
Đại sĩ	128	Đạo Ngô	138
Đại sử	128	Đạo Nguyên Hi Huyền	138
Đại sự	128	Đạo Nhất	139
Đại tạng	128	Đạo Phật	139
Đại tập kinh	128	Đạo Sinh	139
Đại thành tựu giả	128	Đạo sư	139
Đại Thế Chí	128	Đạo tâm	140
Đại thủ ấn	129	Đạo Tín	140
Đại thủ ấn tất-địa	129	Đạo Tuyên	140
Đại thừa	129	Đạo Ứng	141
Đại thừa khởi tín luận	130	Đạt-bảo Cấp-giải	141
		Đạt-lại Lạt-ma	141
		Đạt-ma	142

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ

Đạt-ma-pa (36).....	142	Đồng tham.....	154
Đạt-ma-pa/Gạt-ba-ri (48).....	142	Đồng tính kinh.....	154
Đạt-ma tông.....	143	Đồng xứ tương vi.....	154
Đặng Ân Phong.....	143	Động.....	155
Đâu.....	143	Động chuyển.....	155
Đâu-suất.....	143	Động điều (dao).....	155
Đâu-suất thiên.....	143	Động Sơn Lương Giới.....	155
Đâu-suất Tông Duyệt.....	143	Động Sơn ngũ vị.....	156
Đầu-đa.....	144	Động Sơn Thủ Sơ.....	157
Đầu Từ Đại Đồng.....	144	Động tức.....	158
Đầu Từ Nghĩa Thanh.....	145	Đu-khan-di (25).....	158
Đen-gi-pa (31).....	145	Đức Huệ.....	158
Đế Tâm Đổ Thuận.....	146	Đức Sơn Tuyên Giám.....	158
Đề-bà.....	146	G	
Đề-bà Đạt-đa.....	146	Gê-sa.....	159
Đề-đa-ca.....	147	Ghan-ta-pa (52).....	160
Đề xương.....	147	Gia bị.....	160
Đệ nhất nghĩa đế.....	147	Gia hạnh.....	160
Đi-li-pa (62).....	147	Gia hạnh đạo.....	160
Địa luận tông.....	147	Gia hạnh vị.....	160
Địa ngục.....	148	Già.....	161
Địa Tạng.....	148	Già-đa.....	161
Diễn toạ.....	148	Già-lam.....	161
Điều hi quốc.....	149	Già-lâu-la.....	161
Đình Tiên Hoàng.....	149	Già-na Ca-diếp.....	161
Đình chỉ.....	149	Giả.....	161
Định.....	149	Giả danh tông.....	161
Định Hương.....	149	Giả hợp.....	161
Định Không.....	150	Giả lập.....	161
Định lực.....	150	Giả pháp.....	161
Định tâm.....	150	Giả thuyết.....	162
Định Thượng Toạ.....	150	Giác.....	162
Đọa xứ.....	151	Giác giả.....	162
Đoạn giáo.....	151	Giác Hải.....	162
Đô-bi-pa (28).....	151	Giác Hiền.....	162
Đô-ka-ri-pa (49).....	151	Giác ngộ.....	162
Đổ Thuận.....	152	Giác Thành.....	163
Độc giác Phật.....	152	Giác thụ.....	164
Độc giác thừa.....	152	Giải thâm mật kinh.....	164
Độc tham.....	152	Giải thoát.....	164
Độc Từ bộ.....	153	Giám Chân.....	164
Đôm-bi-pa (4).....	153	Giao triết.....	164
Đôn Hoàng.....	153	Giáo ngoại biệt truyền.....	164
Đốn ngộ.....	154	Giáp Sơn Thiện Hội.....	164
Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận.....	154	Giới.....	165
Đồng.....	154	Giới.....	166
Đồng giáo.....	154	Giới Không.....	166
Đồng giáo nhất thừa.....	154	Gô-đu-ri-pa (55).....	166
Đồng qui.....	154	Gô-rắc-sa (9).....	167
Đồng sinh.....	154	Gô-vin-đa, Lạt-ma A-na-ga-ri-ka.....	167
Đồng sự.....	154		

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ

H			
Ha	167	Hoà thượng	177
Ha-lê Bạt-ma	167	Hoài Hải	178
Ha trách	168	Hoài Nhung	178
Hà dăng	168	Hoàng Bá Hi Vận	178
Hà huống	168	Hoàng Bá tông	179
Hà tất	168	Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu	179
Hà Trạch Thân Hội	168	Hoàng Long Huệ Nam	179
Hà Trạch tông	169	Hoàng Long phái	180
Hạ bổng	169	Hoàng Mai Hoảng Nhẫn	180
Hạ căn	169	Hoảng Nhẫn	180
Hạ địa	169	Hoảng Trí Chính Giác	181
Hạ hạ	169	Học giả	181
Hạ hạ phẩm	169	Hợp (hiệp)	181
Hạ liệt	169	Hợp bộ kim quang minh kinh	181
Hạ liệt thừa	169	Hợp chương	181
Hạ ngữ	170	Hô kim cương tan-tra	182
Hạ phẩm	170	Hô-ma	182
Hạ sinh kinh	170	Hồ Khâu Thiệu Long	182
Hàn Sơn	170	Hộ Pháp	182
Hàng Châu Thiên Long	171	Hộ Thân	183
Hành	171	Hộ thế giả	183
Hành cước	172	Hồi Đường Tổ Tâm	184
Hành Phật	172	Hồng	184
Hành, trụ, toạ, ngoạ	172	Hồng	184
Hành Tư	173	Hồng tự nghĩa	184
Hát	173	Huệ	185
Hi Vận	173	Huệ An	185
Hi Thiên	173	Huệ Căn Phật Giám	185
Hi	173	Huệ Hải	185
Hiền kiếp kinh	173	Huệ Khả	185
Hiền Thủ Pháp Tạng	173	Huệ Khai	186
Hiện Quang	174	Huệ Lăng	186
Hiện thân	174	Huệ Nam	186
Hiệp chương	175	Huệ Năng	186
Hoa đạo	175	Huệ Nhiên	187
Hoa nghiêm kinh	175	Huệ Sinh	187
Hoa nghiêm tông	175	Huệ Tạng	188
Hoa Thị thành	176	Huệ Tịch	188
Hoá	176	Huệ Trung	188
Hoá đạo	176	Huệ Trung Thượng Sĩ	188
Hoá địa bộ	176	Huệ Tư	189
Hoá độ	177	Huệ Văn	190
Hoá Độ tự	177	Huệ Viễn	190
Hoá lạc thiên	177	Hung	190
Hoá nghi	177	Huống	190
Hoá sinh	177	Huyền Giác	190
Hoá tác	177	Huyền quan	191
Hoá thân	177	Huyền Quang	191
Hoà tán	177	Huyền Sa Sư Bị	191
		Huyền Trang	192
		Huyền	193

Huyền thân	193	Khắc	207
Hư Đường Trí Ngu	193	Khâm Sơn Văn Thuý	207
Hư không	193	Khất	208
Hung Dương Thanh Nhượng	193	Khất sĩ	208
Hung Hoá Tôn Tường	194	Khất thực	208
Hung thiên hộ quốc luận	194	Khẩu quyết	208
Hương Hải	194	Khẩu truyền	208
Hương Lâm Trùng Viễn	195	Khổ	208
Hương Nghiêm Trí Nhân	195	Khôi sơn trụ bộ	208
Hương	196	Không, Không tính	208
Hưu Tĩnh	196	Không Dã Thượng Nhân	209
Hưu yết	196	Không Hải	209
Hữu	197	Không hành nữ	210
Hữu dư niết-bàn	197	Không Lộ	211
Hữu tình	197	Khuê Phong Tông Mật	211
Hữu vi	197	Khuông Việt	211
I-J		Khuy Cơ	212
In-đra-bu-ti (42)	197	Khuyến	212
Ja-lan-đa-ra (46)	198	Khuyến lệnh	212
Ja-ya-nan-đa (58)	198	Khuyến trì	212
Jam-gon Kong-trul	199	Ki-la Ki-la-pa (68)	212
Jô-gi-pa (53)	199	Ki-ra Pa-la-pa (73)	212
K		Kì viên	213
Ka-la-pa (27)	200	Kĩ nhĩ	213
Ka-na Đê-bà	200	Kiểm dái (đối)	213
Ka-na Kha-la (67)	200	Kiểm đạo	213
Ka-pa-la-pa (72)	201	Kiểm hạ phân thân	213
Kam-ba-la (30)	201	Kiểm chùy	213
Kam-pa-ri-pa (45)	201	Kiến	214
Kan-ha-pa (17)	202	Kiến-chí	214
Kan-ka-na (29)	202	Kiến Nhân tự	214
Kan-ka-ri-pa (7)	203	Kiến tính	214
Kan-ta-li-pa (69)	203	Kiến Trường tự	214
Kê	203	Kiên-đạt-phọc	215
Kê tụng	204	Kiếp	215
Kết giả phu toạ	204	Kiếp-ba	215
Kết sử	204	Kiếp-bá	215
Kết tập	204	Kiếp-bả	215
Khả	205	Kiếp cu	215
Khả đặc	206	Kiếp diệm (diễm)	215
Khả trì	206	Kiếp hải	215
Khả ý	206	Kiếp hoá	215
Khai nhãn	206	Kiếp khôi	215
Khai sơn	206	Kiếp-phi-na	215
Khai, thị, ngô, nhập	206	Kiếp tai	215
Khán thoại thiền	206	Kiếp-tân-na	215
Khang Tăng Hội	206	Kiếp tận	215
Khánh Hi	206	Kiếp tận hoá	216
Khát-ga-pa (15)	207	Kiếp-ti-na	216
		Kiếp trọc	216
		Kiều-tát-la	216

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ

Kim cương.....	216	Lí Thái Tổ.....	232
Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh.....	217	Lí Thánh Tông.....	232
Kim cương kinh.....	217	Liên Hoa Sinh.....	233
Kim cương Tát-đóa.....	217	Liễu.....	234
Kim cương thừa.....	217	Liễu biệt.....	234
Kim quang minh kinh.....	218	Liễu đạt.....	234
Kim quang minh tối thắng vương kinh.....	218	Liễu nghĩa.....	234
Kim sí điều.....	218	Liễu nghĩa kinh.....	234
Kinh.....	218	Liễu nhân.....	234
Kinh hành.....	219	Liễu Quán.....	234
Kinh lượng bộ.....	219	Liễu tri.....	235
Kinh tạng.....	220	Linh Hựu.....	235
Kính Thanh Đạo Phó.....	220	Linh Thửu sơn.....	235
Kô-ki-li-pa (80).....	220	Linh Vân Chí Cẩn.....	235
Kô-ta-li-pa (44).....	220	Loạn.....	235
Ku-chi-pa (35).....	221	Loạn thức.....	235
Kuk-ku-ri-pa (34).....	221	Long.....	235
Kum-ba-ri-pa (63).....	222	Long-chen-pa.....	235
L		Long Đàm Sùng Tín.....	236
La-bốc-tạng Gia-mục-thổ, 5. Đạt-lại Lạt-ma.....	222	Long Môn.....	236
La-hán.....	222	Long Nha Cư Động.....	236
La-hán Quế Sâm.....	223	Long Quân.....	236
La-hầu-la.....	223	Long Thu.....	236
La-hầu-la (47).....	223	Long Thu (16).....	239
La-hầu-la-đa.....	224	Long Trí (76).....	239
La-kha Min-ka-ra (82).....	224	Lợi.....	240
La Quý An.....	225	Lợi căn.....	240
La Sơn Đạo Nhân.....	225	Lợi cơ.....	240
Lạc Dương.....	225	Lợi dưỡng.....	240
Lãi.....	225	Lợi độn.....	240
Lai sinh.....	225	Lợi ích.....	241
Lai thể.....	225	Lợi ích chúng sinh.....	241
Lai ý.....	225	Lợi nghiêm.....	241
Lam-dre.....	225	Lợi tha.....	241
Lam-tì-ni.....	226	Lộc uyển.....	241
Lan Khê Đạo Long.....	226	Lông rùa sừng thỏ.....	241
Lao.....	226	Lu-chi-ka-pa (56).....	241
Lão bà thiên.....	226	Lu-i-pa (1).....	241
Lão sư.....	226	Luân hồi.....	242
Lão Tử.....	227	Luận.....	242
Lão tử.....	227	Luận sư.....	242
Lạt-ma.....	227	Luận tạng.....	242
Lạt-ma giáo.....	228	Luật sư.....	243
Lặc-na Ma-đê.....	228	Luật tạng.....	243
Lãng-già kinh.....	228	Luật tông.....	243
Lâm Tế Nghĩa Huyền.....	228	Lục ba-la-mật.....	243
Lâm Tế tông.....	230	Lục ba-la-mật-đa.....	244
Lậu.....	231	Lục căn.....	244
Lễ.....	231	Lục chủng nhân.....	244
Li-la-pa (2).....	231	Lục chủng nhiễm tâm.....	244
		Lục cú nghĩa.....	244

Lục diệu pháp môn.....	244	Lưu Cầu.....	251
Lục dụ.....	244	Lưu Thiết Ma.....	252
Lục dục thiên.....	244	M	
Lục đáo bi ngạn.....	245	Ma cảnh.....	252
Lục đạo.....	245	Ma Cốc Bảo Triệt.....	252
Lục độ.....	245	Ma-du-la.....	252
Lục gia thất tông.....	245	Ma-ha.....	252
Lục hạnh.....	245	Ma-ha Ba-xà-ba-đề Cô-đàm-di.....	252
Lục hiện quán.....	245	Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa kinh.....	252
Lục hoà kính.....	246	Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh.....	252
Lục hợp.....	246	Ma-ha Tất-đạt.....	254
Lục môn đà-la-ni kinh.....	246	Ma-hi-pa (37).....	255
Lục môn đà-la-ni kinh luận.....	246	Ma-hi-đà.....	255
Lục nhân.....	246	Ma-kiệt-đà.....	255
Lục nhập.....	246	Ma-ni Ba-đra (65).....	255
Lục nhiệm.....	246	Ma-nô-la.....	256
Lục nhiệm tâm.....	246	Ma-thâu-la.....	256
Lục phạm.....	246	Ma vương.....	256
Lục phạm tứ thánh.....	247	Mã Minh.....	257
Lục pháp.....	247	Mã-nhĩ-ba.....	257
Lục pháp giới.....	247	Mã Tổ Đạo Nhất.....	257
Lục pháp sự.....	247	Mai-tre-ya-na-tha.....	258
Lục phiến não.....	247	Man-đa-la.....	258
Lục sư ngoại đạo.....	247	Man-tra.....	259
Lục tặc.....	247	Mãn Giác.....	259
Lục thân thông.....	247	Mạn.....	259
Lục thập nhị kiến.....	248	Mạt-na.....	259
Lục thô.....	248	Mặc chiếu thiên.....	260
Lục thô tướng.....	248	Mặc nhiên.....	260
Lục thông.....	248	Mặc tích.....	260
Lục thủ.....	248	Mật-lặc Nhật-ba.....	260
Lục thức.....	248	Mật tông.....	261
Lục tổ đàn kinh.....	248	Mâu-ni.....	261
Lục tùy niệm.....	249	Mâu Tử.....	261
Lục tự chú vương kinh.....	249	Mê-di-ni (50).....	262
Lục tự thân chú vương kinh.....	249	Mê-kha-la (66).....	262
Lục tướng.....	249	Mê-kô-pa (43).....	262
Lục xứ.....	249	Mi-na-pa (8).....	263
Lung-gôm.....	249	Miễn xuất.....	263
Luy Lâu.....	249	Minh.....	263
Lư Sơn.....	250	Minh Am Vinh Tây.....	263
Lữ.....	250	Minh Chiêu Đức Khiêm.....	264
Lục.....	250	Minh Đế.....	264
Lục ba-la-mật.....	250	Minh giới.....	264
Lục ba-la-mật-đa.....	250	Minh Không.....	264
Lục đáo bi ngạn.....	250	Minh Lương.....	264
Lục sĩ.....	250	Minh nhất.....	265
Lương Giới.....	250	Minh Phong Tô Triết.....	265
Lưỡng tông.....	250	Minh Tâm.....	265
Lưỡng đầu.....	250	Minh Trí.....	265
Lượng.....	251		

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ

Mộc Am Tĩnh Thao.....	265	Ngộ tích.....	281
Mộng Song Sơ Thạch.....	265	Ngọt Am Phổ Ninh.....	282
Mục Châu Trần Tôn Túc.....	266	Ngốt ngọt.....	282
Mục-kiên-liên.....	267	Ngũ ác kiến.....	282
Mười danh hiệu.....	267	Ngũ âm.....	282
Mười đại đệ tử.....	267	Ngũ âm thanh khô.....	282
Mười đại luận sư.....	267	Ngũ âm.....	282
Mười hai nhân duyên.....	268	Ngũ bách kết tập.....	282
Mười hai xứ.....	269	Ngũ bách La-hán.....	282
Mười lực.....	269	Ngũ bách tập pháp.....	283
N		Ngũ bộ đại luận.....	283
Na-lan-đà.....	269	Ngũ bộ tâm quán.....	283
Na-li-na-pa (40).....	270	Ngũ cái.....	283
Na-rô lục pháp.....	270	Ngũ cảnh.....	283
Na-rô-pa (19).....	271	Ngũ căn.....	283
Na-tiên.....	272	Ngũ chi tác pháp.....	283
Na-tiên ti-khâu kinh.....	272	Ngũ chúng.....	283
Nãi chí quang thuyết.....	272	Ngũ chúng thô trọng.....	284
Nam Dương Huệ Trung.....	272	Ngũ chương.....	284
Nam Nhạc Hoài Nhượng.....	273	Ngũ dục.....	284
Nam Nhạc Huệ Tư.....	274	Ngũ Đài son.....	284
Nam Phổ Thiệu Minh.....	274	Ngũ đạo.....	284
Nam Tháp Quang Dũng.....	274	Ngũ độn sử.....	285
Nam tông thiền.....	274	Ngũ gia giải.....	285
Nam Tuyên Phổ Nguyễn.....	274	Ngũ gia giải thuyết nghị.....	285
Nam Viện Huệ Ngung.....	275	Ngũ gia thất tông.....	285
Năm chương ngại.....	275	Ngũ giáo.....	285
Năm giới.....	275	Ngũ giáo chương.....	286
Năm loại mắt.....	275	Ngũ giáo cửu sơn.....	286
Năm lực.....	276	Ngũ giáo lưỡng tông.....	286
Năm ti-khâu.....	276	Ngũ giới.....	286
Năm tội lớn.....	276	Ngũ hạnh.....	286
Năm trí.....	276	Ngũ không.....	286
Nga Sơn Thiệu Thạch.....	277	Ngũ kiến.....	286
Ngã.....	278	Ngũ lợi sử.....	287
Nga qui.....	278	Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích.....	287
Ngân sơn.....	278	Ngũ lực.....	287
Ngẫu hải.....	279	Ngũ minh.....	287
Nghi.....	279	Ngũ nghịch.....	287
Nghi.....	279	Ngũ nhãn.....	287
Nghi qui.....	279	Ngũ nhẫn.....	287
Nghĩa Huyền.....	279	Ngũ pháp.....	287
Nghĩa Không.....	279	Ngũ pháp tạng.....	288
Nghĩa Tịnh.....	279	Ngũ phần luật.....	288
Nghĩa Tôn.....	280	Ngũ phần pháp thân.....	288
Nghiệp.....	280	Ngũ Phật.....	288
Ngoại đạo lục sư.....	280	Ngũ Phong Thường Quán.....	288
Ngô.....	280	Ngũ quả.....	288
Ngộ.....	281	Ngũ sơn thập sát.....	289
Ngộ Ấn.....	281	Ngũ sơn văn học.....	289
		Ngũ sự Ti-bà-sa luận.....	289

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ

Ngũ tạng.....	289	Nhậm vận.....	300
Ngũ thân thông.....	290	Nhậm vận khởi.....	300
Ngũ thể.....	290	Nhậm vận phiền não.....	300
Ngũ thể đầu địa.....	290	Nhậm vận sở khởi.....	300
Ngũ thiên định Phật.....	290	Nhân.....	301
Ngũ thời.....	290	Nhân.....	301
Ngũ thời bát giáo.....	291	Nhân chấp.....	301
Ngũ thời giáo.....	291	Nhân dân.....	301
Ngũ thông.....	291	Nhân duyên.....	301
Ngũ thú.....	291	Nhân đạo.....	301
Ngũ thú uẩn.....	291	Nhân đầu tràng.....	301
Ngũ thụ.....	292	Nhân già.....	301
Ngũ thừa.....	292	Nhân gian.....	301
Ngũ thức.....	292	Nhân gian giới.....	301
Ngũ ti-khâu.....	292	Nhân giới.....	301
Ngũ tính.....	292	Nhân không.....	301
Ngũ tính các biệt.....	292	Nhân không quán.....	302
Ngũ tịnh.....	292	Nhân ngã.....	302
Ngũ tịnh cư thiên.....	293	Nhân ngã chấp.....	302
Ngũ Tô Pháp Diễn.....	293	Nhân ngã kiến.....	302
Ngũ Tôn Phật.....	293	Nhân nhượng.....	302
Ngũ trần.....	293	Nhân phi nhân.....	302
Ngũ trí.....	293	Nhân quả.....	302
Ngũ Trí Như Lai.....	293	Nhân sư tử.....	302
Ngũ Trí Phật.....	293	Nhân thiên.....	302
Ngũ trọc.....	293	Nhân thiên giáo.....	302
Ngũ trùng duy thức.....	293	Nhân thiên nhân mục.....	302
Ngũ trực.....	294	Nhân thú.....	302
Ngũ tự chú pháp.....	294	Nhân vô ngã.....	303
Ngũ uẩn.....	294	Nhân vương bát-nhã ba-la-mật kinh.....	303
Ngũ vị.....	294	Nhân vương bát-nhã kinh số.....	303
Ngũ vị thiên.....	295	Nhân vương hộ quốc bát-nhã ba-la-mật kinh ..	303
Ngũ vị vô tâm.....	295	Nhân vương kinh.....	303
Ngũ vô gián nghiệp.....	295	Nhân.....	303
Nguy kinh.....	295	Nhập A-tì-đạt-ma luận.....	303
Nguyên Hiếu.....	296	Nhập bồ-đề hành luận.....	303
Nguyên Thiệu.....	296	Nhập diệt.....	304
Nguyên thủ.....	297	Nhập đại thừa luận.....	304
Nguyên Học.....	297	Nhập Lăng-già kinh.....	304
Nguyệt Am Tông Quang.....	297	Nhập Lăng-già tâm huyền nghĩa.....	304
Nguyệt Xứng.....	297	Nhập quán.....	304
Ngũ lục.....	298	Nhập thai.....	304
Ngưng.....	298	Nhập thai tướng.....	304
Ngưng nhiên.....	298	Nhập tịch.....	304
Ngưỡng sơn.....	298	Nhập trú.....	305
Ngưỡng Sơn Huệ Tịch.....	298	Nhất.....	305
Nguu Đầu thiên.....	299	Nhất âm giáo.....	305
Nham Đầu Toàn Hoát.....	299	Nhất Biến.....	305
Nhâm (nhiệm).....	300	Nhất bút tam lễ.....	305
Nhậm bệnh.....	300	Nhất cá bán cá.....	305
Nhậm trì.....	300	Nhất chỉ tiểu tiêu tức.....	305

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ

Nhất Cú Tri Giáo.....	305	Nhất thiết kinh âm nghĩa.....	313
Nhất Cửu.....	306	Nhất thiết lưu kinh.....	313
Nhất dị.....	306	Nhất thiết lưu nhiếp kinh.....	313
Nhất đại.....	306	Nhất thiết nhân trung tôn.....	313
Nhất đại tam đoạn.....	306	Nhất thiết nhất tâm thức.....	313
Nhất đại tạng giáo.....	306	Nhất thiết Như Lai.....	313
Nhất đạo tam lễ.....	306	Nhất thiết Như Lai bảo.....	313
Nhất đạo nghĩa.....	306	Nhất thiết Như Lai chư pháp bản tính mãn tịnh liên hoa tam-muội.....	313
Nhất Hạnh.....	306	Nhất thiết Như Lai định.....	313
Nhất hạnh tam-muội.....	306	Nhất thiết Như Lai kim cương thế giới.....	313
Nhất hoá.....	307	Nhất thiết Như Lai nhân sắc như minh chiếu tam- ma-địa.....	313
Nhất hồi chu.....	307	Nhất thiết Như Lai sở hộ quán sát chúng sinh thị hiện Phật sát.....	314
Nhất hồi kệ.....	307	Nhất thiết Như Lai tâm bí mật toàn thân xá-lợi bảo khiếp án đà-la-ni kinh.....	314
Nhất hướng.....	307	Nhất thiết Như Lai trí ấn.....	314
Nhất hướng thuyết.....	307	Nhất thiết Phật hội.....	314
Nhất hướng xuất sinh Bồ Tát kinh.....	307	Nhất thiết Phật tâm ấn.....	314
Nhất Hữu Tông Thuần.....	307	Nhất thiết thể tôn tối tôn đặc thân.....	314
Nhất khoa minh châu.....	308	Nhất thiết thiên trí ấn.....	314
Nhất lai.....	308	Nhất thiết trí.....	314
Nhất lai hướng.....	308	Nhất thiết trí địa.....	315
Nhất lai quả.....	308	Nhất thiết trí huệ.....	315
Nhất Nhiên.....	308	Nhất thiết trí tạng.....	315
Nhất như.....	309	Nhất thiết tức nhất.....	315
Nhất niệm.....	309	Nhất thố mao trần.....	315
Nhất niệm bất sinh.....	309	Nhất thời.....	315
Nhất niệm vạn niên.....	309	Nhất thuyết bộ.....	315
Nhất pháp giới.....	309	Nhất thừa.....	315
Nhất pháp trung đạo.....	309	Nhất thừa Bồ Tát.....	315
Nhất phần.....	309	Nhất thừa gia.....	315
Nhất phần Bồ Tát.....	309	Nhất thừa hiền tính giáo.....	316
Nhất phần gia.....	309	Nhất triều.....	316
Nhất Phật thế giới.....	309	Nhất tượng lục tượng.....	316
Nhất phương.....	310	Nhất tự bất thuyết.....	316
Nhất Sơn Nhất Ninh.....	310	Nhất tự đỉnh luân vương kinh.....	316
Nhất sư ấn chứng.....	310	Nhất tự kì đặc Phật đỉnh kinh.....	316
Nhất tam-muội.....	310	Nhất tự kinh.....	316
Nhất tâm.....	310	Nhất tự quan.....	316
Nhất thân.....	311	Nhất tự tam lễ.....	316
Nhất thật viên tông.....	311	Nhất tự tâm chú kinh.....	317
Nhất thể.....	311	Nhất tướng.....	317
Nhất Thiên.....	311	Nhất vãng.....	317
Nhất thiết.....	311	Nhất vị.....	317
Nhất thiết bí mật tối thượng danh nghĩa đại giáo vương nghi quỹ.....	311	Nhất vị uẩn.....	317
Nhất thiết chúng trí.....	311	Nhất Viên.....	317
Nhất thiết công đức trang nghiêm vương kinh.....	312	Nhất-xiền-đề.....	317
Nhất thiết duy tâm tạo.....	312	Nhật Bản Đạt-ma tông.....	317
Nhất thiết hạnh (hành).....	312	Nhật Liên.....	318
Nhất thiết hữu.....	312		
Nhất thiết hữu bộ.....	312		
Nhất thiết kinh.....	313		

Nhật Liên tông.....	318	Nho quả.....	324
Nhiên Đăng Cát Tường Trì.....	318	Nho Thích chất nghi luận.....	324
Nhị.....	319	Như Hiện Nguyệt Quang.....	324
Nhị báo.....	319	Như Lai.....	324
Nhị chân như.....	319	Như Lai tạng.....	325
Nhị chủng duyên sinh.....	319	Như thật tri kiến.....	325
Nhị chủng nhân nhục.....	319	Như Trùng Lân Giác.....	325
Nhị chủng sinh tử.....	319	Như ý châu.....	325
Nhị chuyển.....	319	Như ý túc.....	325
Nhị chướng.....	319	Ni-a-na Ti-lô-ka.....	326
Nhị chướng nghĩa.....	319	Niêm hoa vi tiểu.....	326
Nhị diệt.....	320	Niệm.....	326
Nhị duyên.....	320	Niệm Phật.....	326
Nhị đế.....	320	Niết-bàn.....	327
Nhị đức.....	320	Niết-bàn đường.....	328
Nhị hạnh.....	320	Niết-bàn tông.....	328
Nhị hoặc.....	320	Niết-gu-na-pa (57).....	329
Nhị huệ.....	320	Ninh-mã phái.....	329
Nhị không.....	320	Nội căn.....	330
Nhị kiến.....	320	Nội lục xứ.....	330
Nhị lợi hạnh.....	320	Nội nhiệt.....	330
Nhị ngã kiến.....	320	Nội phạm.....	330
Nhị nghiệp.....	321		
Nhị ngộ.....	321	O-Ô	
Nhị nhập.....	321	Oánh Sơn Thiệu Cẩn.....	330
Nhị phạm phu.....	321	OM.....	331
Nhị phiền não.....	321	OM MA-NI PAD-ME HŪM.....	332
Nhị phọc.....	321	Ô Cự.....	332
Nhị quả.....	321	Ô nhiễm.....	332
Nhị tâm.....	321	Ô-trượng-na.....	332
Nhị tế.....	321		
Nhị thập bát thiên.....	321	P	
Nhị thập duy thức luận.....	321	Pa-cha-ri-pa (59).....	333
Nhị thập ngũ hữu.....	321	Pa-lí.....	333
Nhị thập nhất chủng lễ tán kinh.....	322	Pan-ka-ja-pa (51).....	333
Nhị thập nhị căn.....	322	Phá Táo Đọa.....	334
Nhị thập nhị chủng ngu si.....	322	Phàm.....	334
Nhị thập nhị ngu.....	322	Phàm ngu.....	334
Nhị thập nhị ngu si.....	322	Phàm phu.....	334
Nhị thừa (thắng).....	322	Phàm phu tâm thức.....	334
Nhị thức.....	323	Phàm thánh.....	335
Nhị tông.....	323	Phàm thánh bất nhị.....	335
Nhị trí.....	323	Phàm thánh nhất như.....	335
Nhị tư lương.....	323	Phàm thánh y chính.....	335
Nhị tử.....	323	Phạm hạnh.....	335
Nhị vô kí.....	323	Phạm trú.....	335
Nhị y.....	323	Phạm võng kinh.....	335
Nhị y xứ.....	323	Phán.....	335
Nhiên Đăng Phật.....	323	Phán giáo.....	335
Nhiếp căn.....	324	Phạn ngữ.....	335
Nho.....	324	Phảng phất.....	336

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ

Pháp.....	336	Phân minh.....	345
Pháp bảo đàn kinh.....	336	Phân tế.....	345
Pháp chiến.....	336	Phân tề.....	345
Pháp cú kinh.....	336	Phân thân.....	346
Pháp Dung.....	337	Phân tích quán.....	346
Pháp giới.....	337	Phân tích thân phần.....	346
Pháp giới tri.....	337	Phân tướng môn.....	346
Pháp Hiền.....	337	Phần Châu Vô Nghiệp.....	346
Pháp Hiền.....	338	Phần Dương Thiện Chiêu.....	347
Pháp hoa kinh.....	338	Phất tử.....	347
Pháp kiều.....	338	Phật.....	347
Pháp Lăng.....	338	Phật Âm.....	348
Pháp Loa.....	338	Phật bán hạnh tán.....	349
Pháp luân.....	339	Phật bán hạnh tập kinh.....	349
Pháp môn.....	339	Phật cảnh giới.....	349
Pháp Nhân tông.....	339	Phật cốt.....	349
Pháp Nhân Văn Ich.....	340	Phật-đà.....	349
Pháp Nhiên.....	340	Phật-đà Bạt-đà-la.....	349
Pháp Tạng.....	340	Phật-đà Đa-la.....	349
Pháp Tạng bộ.....	340	Phật-đà Đạt-đà.....	349
Pháp thân.....	340	Phật-đà Già-da.....	349
Pháp Thiên.....	340	Phật-đà Phiến-đa.....	349
Pháp Thuận.....	340	Phật-đà-tiên.....	350
Pháp Thuận.....	340	Phật-đà Tư-na.....	350
Pháp Thường.....	341	Phật-đại-tiên.....	350
Pháp tự.....	341	Phật đàn hội.....	350
Pháp tướng tông.....	341	Phật đạo.....	350
Pháp Xứng.....	343	Phật đệ tử.....	350
Pháp y.....	343	Phật địa.....	350
Phap đạo.....	344	Phật địa kinh.....	350
Phát bồ-đề tâm.....	344	Phật địa kinh luận.....	350
Phạt-na Bà-tư.....	344	Phật địa luận.....	351
Phạt-tô-mật-đa-la.....	344	Phật đình đại bạch tân cái đà-la-ni kinh.....	351
Phạt-xà-la Phất-đa-la.....	344	Phật đình phóng vô cấu quang minh nhập phổ môn quán sát nhất thiết Như Lai tâm đà-la-ni kinh	351
Phân, phần, phận.....	344	Phật đình tôn thắng đà-la-ni kinh.....	351
Phân biệt.....	344	Phật Đồ Trưng.....	352
Phân biệt bộ.....	344	Phật đức.....	352
Phân biệt chương.....	344	Phật gia.....	352
Phân biệt du-già luận.....	344	Phật giáo.....	353
Phân biệt duyên khởi sơ thắng pháp môn kinh.....	345	Phật giáo Nhật Bản.....	355
Phân biệt khởi.....	345	Phật giáo Tây Tạng.....	356
Phân biệt kinh.....	345	Phật giáo Trung Quốc.....	357
Phân biệt lực.....	345	Phật giáo Việt Nam.....	358
Phân biệt sự thức.....	345	Phật Hộ.....	360
Phân biệt thức.....	345	Phật huệ.....	360
Phân biệt tính.....	345	Phật kinh.....	360
Phân đoạn.....	345	Phật lâm niết-bàn kí pháp trú kinh.....	360
Phân đoạn sinh tử.....	345	Phật lực.....	360
Phân giải.....	345	Phật mẫu bảo đức tạng bát-nhã ba-la-mật kinh.....	360
Phân giới.....	345		
Phân lượng.....	345		

Phật nhân.....	360	Phong Can.....	366
Phật Như Lai.....	361	Phong Huyệt Diên Chiểu.....	366
Phật pháp.....	361	Phóng diệm khẩu.....	367
Phật quả.....	361	Phổ diệu kinh.....	367
Phật sở hạnh tán.....	361	Phổ-đa sơn.....	367
Phật sở hạnh tán kinh.....	361	Phổ Hiền.....	368
Phật sở hạnh tán kinh truyền.....	361	Phổ Hoá.....	368
Phật sự.....	361	Phổ Hoá tông.....	368
Phật tâm.....	361	Phổ khuyến toạ thiên nghi.....	369
Phật tâm tông.....	361	Phú-na Da-xá.....	369
Phật thân.....	361	Phù Dung Đạo Khải.....	369
Phật Thế Tôn.....	362	Phù-đa Mật-đa.....	370
Phật thị.....	362	Phù-đa Nan-đề.....	370
Phật thị tạp biện.....	362	Phúc.....	370
Phật thủy niết-bàn lược thuyết giáo giới kinh.....	362	Phục.....	370
Phật thuyết A-di-đà kinh.....	362	Phục diệt.....	370
Phật thuyết A-nan phân biệt kinh.....	362	Phục đoạn.....	370
Phật thuyết bất tăng bất giảm kinh.....	362	Phục hồ.....	370
Phật thuyết Bồ Tát bản nghiệp kinh.....	362	Phục nhẩn.....	371
Phật thuyết Bồ Tát nội tập lục ba-la-mật kinh.....	362	Phur-bu.....	371
Phật thuyết giải tiết kinh.....	362	Phước.....	371
Phật thuyết huệ ẩn tam-muội kinh.....	363	Phương đẳng kinh.....	371
Phật thuyết Như Lai hưng hiển kinh.....	363	Phương tiện.....	371
Phật thuyết pháp tập kinh.....	363	Phương trượng.....	371
Phật thuyết phân biệt thiện ác sở khởi kinh.....	363	Pu-ta-li-pa (78).....	372
Phật thuyết Phật địa kinh.....	363		
Phật thuyết quán Di-lặc Bồ Tát thượng sinh Đâu-suất thiên kinh.....	363	Q	
Phật thuyết quán Vô Lượng Thọ Phật kinh.....	363	Quả báo.....	372
Phật thuyết thất Phật kinh.....	363	Quai.....	372
Phật thuyết tịnh nghiệp chương kinh.....	363	Quải tích.....	372
Phật thừa.....	363	Quan Âm.....	373
Phật tính.....	363	Quan Sơn Huệ Huyền.....	373
Phật tính luận.....	364	Quán.....	374
Phật tính Phật.....	364	Quán bất tịnh.....	374
Phật toạ.....	364	Quán dinh.....	374
Phật Tổ lịch đại thông tải.....	364	Quán (xuyên) tập.....	374
Phật Tổ thống kê.....	365	Quán thân.....	374
Phật trí.....	365	Quán Thế Âm.....	375
Phật trí huệ.....	365	Quán tử thi.....	376
Phật tướng Phật.....	365	Quán Tự Tại.....	376
Phật tượng.....	365	Quán vô lượng thọ kinh.....	376
Phật vị Tâm Vương Bồ Tát thuyết đầu-đa kinh.....	365	Quang.....	376
Phật xá-lợi.....	365	Quang Đức.....	376
Phê-đa.....	365	Quang minh.....	376
Phê lưu li.....	365	Quang Minh Biển Chiểu.....	377
Phi trạch diệt.....	365	Quang Minh tự.....	377
Phiền não.....	365	Quang Nghiêm tự.....	377
Phó chúc.....	366	Quang tán kinh.....	377
		Quang Thế Âm.....	377
		Quang Trạch.....	377
		Quang Trạch tứ thừa.....	377

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ

Quang Trí	377	Sơ nhị quả	388
Quảng Nghiêm	377	Sơ thiền	388
Quảng Trí	378	Sơ thiền định	388
Quân tử	378	Sơ tĩnh lự	388
Quế Sâm	378	Sơ Tri	388
Qui mao thổ giác	378	Sơ tu quán Bồ Tát	388
Qui Sơn Linh Hựu	378	Su-zu-ki, Dai-set-su	388
Qui Ngưỡng tông	379	Su-zu-ki, Shun-ryu	389
Qui Tông Trí Thường	379	Sung mãn	389
Qui y	380	Sung túc	389
R		Sùng Phạm	389
Ra-ma-na Ma-ha-ri-shi	380	Sùng Tin	389
Ri-mê	382	Sư Tử Bồ-đề	389
Rin-chen Sang-po	382	Sử	389
S		Sự	389
Sa-bà thế giới	382	Sự chướng	390
Sa-di	382	Sự cứu cánh	390
Sa-ka-ra (74)	382	Sự nghiệp	390
Sa-môn	383	Sự pháp	390
Sa-mu-đra (83)	383	Sự sư pháp ngũ thập tụng	390
Sa-ra-ha (6)	383	T	
Sa-va-ri-pa (5)	384	Ta-bà thế giới	390
Sạc-va Bắc-sa (75)	385	Tả trợ	390
Sam-ba-la	385	Tác	390
San định kì	385	Tác bệnh	390
San-ti-pa (12)	385	Tác chứng	391
Sar-nath	386	Tác dụng	391
Sát	386	Tác đắc	391
Sát-lợi	386	Tác phạm	391
Sát-na	386	Tác Phật	391
Sát-na diệt	386	Tác tập pháp	391
Sát-na sát-na	386	Tác tri	391
Sáu nẻo luân hồi	386	Tác tứ đế	391
Sáu thẳng trí	386	Tác ý	391
Sáu xứ	386	Tai-lô-pa (22)	391
Sắc	386	Tam a-tăng-ki kiếp	392
Sắc giới	386	Tam ái	392
Sắc tu Bách Trọng thanh qui	386	Tam bảo	392
Sen	386	Tam bảo kì	393
Si	386	Tam bất thiện căn	393
Si-da-li-pa (21)	387	Tam Bình Nghĩa Trung	393
Sinh tử	387	Tam bộ kinh	393
Soạn tập bách duyên kinh	387	Tam Ca-diếp	393
Sơ	387	Tam căn	393
Sơ chuyển pháp luân	387	Tam chi tác pháp	393
Sơ duyên	387	Tam chủng duyên	394
Sơ địa	387	Tam chủng duyên sinh	394
Sơ học	387	Tam chủng huân tập	394
Sơ khởi	388	Tam chủng phiền não	394

Tam chủng tất-địa phá địa ngục chuyên nghiệp	Tam nghi	401
chương xuất tam quả bí mật đà-la-ni pháp	Tam pháp	401
Tam-da-tam-phật	Tam pháp ấn	401
Tam-da-tam-phật-đà	Tam phân biệt	401
Tam duyên	Tam phiên não	401
Tam đại	Tam quả	401
Tam đạo	Tam quan	401
Tam đế	Tam quán	401
Tam đế viên dung quán	Tam qui y	402
Tam địa	Tam quốc di sự	402
Tam độc	Tam sinh	402
Tam đức	Tam sự	402
Tam Giác sơn	Tam tam-muội	402
Tam giai giáo	Tam tạng	402
Tam giai Phật pháp	Tam tế	403
Tam giải thoát môn	Tam tế	403
Tam giáo	Tam tế lục thô	403
Tam giới	Tam tế tướng	403
Tam giới	Tam Thánh Huệ Nhiên	403
Tam giới tạng	Tam thân	404
Tam hạnh	Tam thập nhị tướng	404
Tam hiền	Tam thập tam thiên	405
Tam hoặc	Tam thập thất đạo phẩm	405
Tam học	Tam thất nhật	405
Tam huệ	Tam thể	405
Tam hữu	Tam thể Phật	405
Tam khoa	Tam thiên đại thiên thể giới	405
Tam khổ	Tam thiện căn	405
Tam không	Tam thỉnh	405
Tam kiến	Tam thời	405
Tam kiếp	Tam thời giáo phán	406
Tam kinh	Tam thụ	406
Tam lậu	Tam thừa	406
Tam li dục	Tam thừa thánh nhân	406
Tam loại cảnh	Tam thừa thập nhị bộ phận giáo	406
Tam luận	Tam tính	406
Tam luận huyền nghĩa	Tam trí	406
Tam luận tông	Tam trú (trụ)	406
Tam lượng	Tam tụ	407
Tam-ma-bát-đề	Tam vật	407
Tam-ma-bát-đề	Tam vô lậu căn	407
Tam-ma-đề	Tam vô số đại kiếp	407
Tam-miêu tam-bồ-đề	Tam vô tính	407
Tam-miêu-tam-một-đà	Tam vô tính luận	407
Tam-miêu-tam-phật	Tam xa	407
Tam-miêu-tam-phật-đà	Tam y	408
Tam minh	Tám báu vật	408
Tam-muội	Tám giải thoát	408
Tam-muội chính thụ	Tám thánh đạo	408
Tam-muội-da	Tám thắng xứ	409
Tam-muội-da hình	Tan-tê-pa (33)	409

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ

Tan-ti-pa (13).....	409	Tha ngộ.....	423
Tan-tra.....	410	Tha sự.....	423
Tạng thức.....	411	Tha tác.....	423
Tào Động tông.....	411	Tha tâm thông.....	423
Tào Sơn Bản Tịch.....	411	Tha thụ dụng thân.....	423
Táp.....	412	Thả như.....	423
Tát-ca phái.....	412	Thả ước.....	423
Tấm Phật.....	412	Thạch Củng Huệ Tạng.....	423
Tăng.....	412	Thạch Đầu Hi Thiên.....	424
Tăng chính.....	412	Thạch Liêm.....	424
Tăng chúng.....	412	Thạch Sương Khánh Chư.....	424
Tăng cương.....	413	Thạch Sương Sở Viên.....	425
Tăng đô.....	413	Thái Dương Cảnh Huyền.....	426
Tăng-già.....	413	Thái Nguyên Tông Chân.....	426
Tăng-già-lợi y.....	413	Tham thiền.....	427
Tăng-già Nan-đê.....	413	Thang-ton Gyel-po.....	427
Tăng-già tự.....	413	Thanh Biện.....	427
Tăng-già Xá-đa.....	413	Thanh Biện.....	427
Tăng Hải.....	413	Thanh Nguyên Hành Tư.....	428
Tăng Hưu.....	413	Thanh qui.....	428
Tăng Hựu.....	413	Thanh tịnh đạo.....	428
Tăng-ki.....	413	Thanh văn.....	428
Tăng Lăng.....	413	Thanh văn thừa.....	429
Tăng lữ.....	414	Thanh Viên Phật Nhân.....	429
Tăng-nhất bộ kinh.....	414	Thánh đạo.....	429
Tăng quan.....	414	Thánh điện.....	429
Tăng-tắc Ca-la.....	414	Thánh nhân.....	430
Tăng Triệu.....	414	Thánh Thiên.....	430
Tăng Ung.....	415	Thánh Thiên (18).....	430
Tăng Xán.....	415	Thành duy thức luận.....	431
Tâm.....	415	Thành Phật.....	431
Tâm ấn.....	416	Thành sở tác trí.....	431
Tâm bất khả đắc.....	416	Thành thật tông.....	431
Tâm Địa Giác Tâm.....	416	Thảo Đường.....	431
Tâm kinh.....	417	Tháp.....	432
Tâm pháp.....	417	Thăng-ka.....	432
Tâm sở.....	417	Thắng.....	433
Tân-bà-sa-la.....	419	Thắng giải.....	433
Tập bộ kinh.....	419	Thắng giải hạnh địa.....	433
Tập khí.....	419	Thắng giải hạnh vị.....	433
Tất-đàn-đa.....	419	Thắng luận.....	433
Tất-đạt.....	419	Thắng luận tông.....	433
Tất-đạt-đa Cồ-đàm.....	419	Thắng luận sư.....	433
Tất-địa.....	421	Thắng Man kinh.....	433
Tây Đường Trí Tạng.....	421	Thắng Man sư tử hồng nhất thừa đại phương tiện phương quang kinh.....	434
Tây lai ý.....	422	Thắng nghĩa.....	434
Ter-ma.....	422	Thắng nghĩa căn.....	434
Tha-ga-na-pa (19).....	422	Thắng nghĩa đề.....	434
Tha.....	423	Thắng nghĩa giai không tông.....	434
Tha hoá tự tại thiên.....	423	Thắng nghĩa vô tính.....	434
Tha lực.....	423		

Thắng pháp.....	434	Thất thức.....	444
Thắng pháp tập yếu luận.....	434	Thất trần.....	444
Thắng thân châu.....	434	Thật Phong Lương Tú.....	444
Thắng tiến.....	434	Thâu đạo.....	444
Thắng tiến đạo.....	434	Thế.....	444
Thắng tiền phần.....	435	Thế.....	444
Thắng tông.....	435	Thế đế.....	445
Thắng tông thập cú nghĩa luận.....	435	Thế đệ nhất pháp.....	445
Thắng tràng tí ấn đà-la-ni kinh.....	435	Thế gian.....	445
Thắng tướng.....	435	Thế Gian Giải.....	445
Thâm Tường.....	435	Thế gian tĩnh lự.....	445
Thân, khẩu, ý.....	435	Thế Hữu.....	445
Thân Loan.....	436	Thế lai.....	445
Thần chú.....	436	Thế lực.....	445
Thần đạo.....	436	Thế pháp.....	445
Thần Hội.....	437	Thế Thân.....	446
Thần Nghi.....	437	Thế thể.....	447
Thần Quang.....	437	Thế tốc.....	447
Thần thông.....	437	Thế Tôn.....	447
Thần Tú.....	437	Thế trí.....	447
Thập đại đệ tử.....	438	Thế tục.....	447
Thập đại luận sư.....	438	Thế tục đế.....	447
Thập Đắc.....	438	Thế tục khổ.....	447
Thập địa.....	438	Thế tục trí.....	447
Thập địa kinh.....	438	Thị giá.....	447
Thập giới.....	439	Thị tông.....	447
Thập hiệu.....	439	Thích-ca.....	447
Thập lực.....	439	Thích-ca Mâu-ni.....	448
Thập mục ngư đồ.....	439	Thiên.....	448
Thập nhị nhân duyên.....	442	Thiên.....	448
Thập thiện.....	442	Thiên chấp.....	449
Thất ác.....	442	Thiên chính.....	449
Thất bách kết tập.....	442	Thiên dân hữu kiên.....	449
Thất bách tập pháp.....	442	Thiên Đồng Như Tịnh.....	449
Thất bảo.....	442	Thiên hoá.....	449
Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết Chuẩn-đề đà-la-ni kinh.....	442	Thiên Hoàng Đạo Ngộ.....	449
Thất chúng.....	442	Thiên Long tự.....	449
Thất chúng chân như.....	443	Thiên sứ.....	449
Thất diệu nhượng tai quyết.....	443	Thiên Thai Đức Thiệu.....	449
Thất địa.....	443	Thiên Thai tông.....	450
Thất điều.....	443	Thiên vương.....	452
Thất giác chi.....	443	Thiên Y Nghĩa Hoài.....	452
Thất mạn.....	443	Thiên.....	453
Thất Phật.....	443	Thiên bản.....	454
Thất Phật danh hiệu công đức kinh.....	443	Thiên bệnh.....	454
Thất Phật danh kinh.....	444	Thiên đường.....	454
Thất Phật kinh.....	444	Thiên Lão.....	454
Thất sinh.....	444	Thiên lâm.....	455
Thất tài.....	444	Thiên Nham.....	455
Thất tâm giới.....	444	Thiên Ông.....	455
		Thiên sư.....	455

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ

Thiền tông	455	Thượng phiến não	467
Thiền uyển tập anh	457	Thượng sinh	467
Thiền viện	458	Thượng sinh kinh	468
Thiền	458	Thượng tâm	468
Thiền Hội	458	Thượng tâm hoặc	468
Thiền Hội	458	Thượng tâm phiến não	468
Thiền tri thức	458	Thượng thù	468
Thiền Vô Úy	459	Thượng thượng phẩm	468
Thiếu Lâm tự	459	Thượng toạ	468
Thoại đầu	459	Thượng toạ bộ	468
Thong dong lục	459	Tì-bà-sa bộ	468
Thổ giác	459	Tì-lô-giá-na	469
Thông Biện	459	Tì-ni-đa Lưu-chi	469
Thông Giác Thủy Nguyệt	460	Tì Duệ sơn	469
Thông Huyền Tịch Linh	461	Tì-khâu	469
Thông Thiền	461	Tì-khâu-ni	470
Thời luân tan-tra	461	Tịch trượng	470
Thủ	462	Tịch diệt	470
Thủ-lãng-nghiêm tam-muội kinh	462	Tịch Hộ	470
Thủ Sơn Tinh Niệm	462	Tịch Thất Nguyên Quang	471
Thụ	463	Tịch Thiên	471
Thụ bồ-đề tâm giới nghĩa	463	Tịch Thiên (41)	472
Thụ dụng	463	Tịch tịnh	472
Thụ dụng thân	463	Tiền ngộ	472
Thụ giới	463	Tiền Nguyên Trọng Hưng	472
Thụ kí	464	Tiền	473
Thụ quyết	464	Tiền đạt	473
Thụ sinh	464	Tiền giá	473
Thụ thập thiện giới kinh	464	Tiền lai	473
Thụ thức	464	Tiền Nhai Nghĩa Phạm	473
Thụ trì	464	Tiền nữ	474
Thụ trì thất Phật danh hiệu kinh	464	Tiền thế	474
Thụ trì thất Phật danh hiệu sở sinh công đức kinh	464	Tiền uyển	474
Thụ uẩn	464	Tiền	474
Thụy Vi Vô Học	464	Tiền cảnh	474
Thụy Nham Sư Ngạn	464	Tiền hậu tế đoạn	474
Thuyền ngư	465	Tiền phi	474
Thuyền Tử Đức Thành	465	Tiền sinh	474
Thư đạo	465	Tiền	474
Thừa	466	Tiếp tâm	474
Thừa giới	466	Tiểu bộ kinh	474
Thức	466	Tiểu thừa	475
Thương	467	Tín	476
Thương-na Hoà-tu	467	Tín giải	476
Thường Chiếu	467	Tín Hành	476
Thượng địa	467	Tín Học	476
Thượng giới	467	Tín lạc	477
Thượng hạ bát đề	467	Tín phụng	477
Thượng hành	467	Tín tâm minh	477
Thượng phẩm	467	Tín thụ	477
		Tín thụ phụng hành	477

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ

Tín tức	477	Triệt Ông Nghĩa Đình	494
Tín tương ung địa	477	Triệt Thông Nghĩa Giới	494
Tinh tiến	477	Triệu Châu Tông Thâm	495
Tĩnh Lực	477	Triệu luận	496
Tĩnh độ	478	Trối buộc	496
Tĩnh độ chân tông	478	Trợ	496
Tĩnh độ tông	478	Trợ ban	496
Tĩnh Không	480	Trợ phát	497
Tĩnh Thiền	480	Trú (trụ)	497
Toạ bồ đoàn	480	Trú địa	497
Toạ cụ	481	Trú phiền não	497
Toạ đoạn	481	Trú trì	497
Toạ hạ	481	Trúc bệ	497
Toạ thiền	481	Trúc Lâm Đầu Đà	497
Tòng lâm	482	Trúc Lâm Yên Tử	497
Tòng Thâm	482	Trung ẩm	498
Tô Đông Pha	482	Trung biên luận	498
Tổ sư	483	Trung biên phân biệt luận	498
Tối Trùng	483	Trung bộ kinh	498
Tông-khách-ba	483	Trung đạo	498
Tông Mật	484	Trung đạo tông	499
Tông Phong Diệu Siêu	484	Trung đạo giáo	499
Tổng tham	485	Trung Hoa truyền tâm địa thiền môn sư tư thừa	
Tổng Trì tự	485	tập đồ	499
Trà đạo	485	Trung hữu	499
Trạch Am Tông Bành	486	Trung khu	500
Trạch diệt	486	Trung luận	502
Trang Tử	486	Trung luận tông	502
Trần-na	487	Trung Phong Minh Bản	502
Trần Nhân Tông	488	Trung quán luận	503
Trần Thái Tông	490	Trung quán luận số	503
Trần Tôn Túc	490	Trung quán phái	503
Tri hành hợp nhất	490	Trung quán tông	503
Tri khách	491	Trung thừa	504
Tri khổ	491	Trung uẩn	504
Tri liêu	491	Trùng tụng	505
Tri-song Đet-sen	491	Truyền	505
Tri sự	492	Truyền Giáo Đại sư	505
Tri tạng	492	Truyền pháp bảo kí	505
Tri viên	492	Truyền pháp chính tông kí	505
Trí	492	Truyền quang lục	505
Trí Bảo	492	Truyền y	505
Trí độ	492	Trước ngữ	505
Trí huệ	492	Trương Chuyết Tú Tài	505
Trí Khải	492	Trường bộ kinh	505
Trí Môn Quang Tộ	493	Trường Khánh Đại An	506
Trí Nghiễm	493	Trường Khánh Huệ Lãng	506
Trí Quang	493	Trường Nguyên	507
Trí Thiền	493	Trường Sa Cảnh Sầm	507
Trì Bát	494	Trường lão bộ	508
Trị (trực)	494	Trường lục	508

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ

Tu.....	508	Tứ niệm xứ.....	515
Tu-bồ-đề.....	508	Tứ niệm xứ kinh.....	515
Tu chúng.....	508	Tứ phạm trú.....	515
Tu-di sơn.....	508	Tứ sát.....	515
Tu-đa-la.....	509	Tứ sinh.....	516
Tu-đa-hoàn.....	509	Tứ thánh đế.....	516
Tu đạo.....	509	Tứ thập nhị chương kinh.....	516
Tu đạo vị.....	509	Tứ thiên vương.....	516
Tu đoạn.....	509	Tứ thiền.....	516
Tu hành.....	509	Tứ thiền bất định.....	516
Tu hành trú.....	509	Tứ vô lượng.....	516
Tu Hoa Nghiêm áo chỉ vọng tận hoàn nguyên quán.....	509	Từ.....	516
Tu học.....	509	Từ bị.....	517
Tu hoặc.....	509	Từ (bì) kinh.....	517
Tu huệ.....	509	Từ Thị.....	517
Tu-la.....	510	Từ.....	517
Tu tập.....	510	Từ Dung Minh Hoàng.....	518
Tu tập vị.....	510	Từ Hồ Lợi Tung.....	519
Tu-tha-la.....	510	Từ Tâm Ngộ Tân.....	519
Tu trì.....	510	Từ thư.....	519
Tu trị.....	510	Tự lực.....	520
Tục.....	510	Tự tính.....	520
Tục đế.....	510	Tự tính thanh tịnh tâm.....	520
Tục trí.....	510	Tức Lự.....	521
Tục vọng chân thật tông.....	510	Tương ưng bộ kinh.....	521
Tuệ.....	510	Tường.....	521
Tuệ Trung Thượng Sĩ.....	510	Tượng pháp.....	521
Tung sơn.....	510	Tượng pháp quyết nghi kinh.....	521
Tùng Nguyên Sùng Nhạc.....	511	U-U'	
Tùng Vĩ Ba Tiêu.....	511	U-di-li-pa (71).....	521
Tụng.....	511	U-pa-na-ha (79).....	522
Tuỳ miên.....	511	Ức.....	522
Tuỳ niệm.....	512	Ứng lượng khí.....	522
Tuỳ pháp hành.....	512	Ứng thân.....	522
Tuỳ tín hành.....	512	Ứng Thuận Vương.....	522
Tuyên Giám.....	512	Ưu.....	522
Tuyệt Đâu Trọng Hiền.....	512	Ưu-ba-đê-xá.....	523
Tuyệt Phong Nghĩa Tôn.....	513	Ưu-ba-li.....	523
Tuyệt Thôn Hữu Mai.....	513	Ưu-bà-cúc-đa.....	523
Tư-đa-hàm.....	514	Ưu-bà-di.....	523
Tư Phúc Như Bảo.....	514	Ưu-bà-đê-xá.....	523
Tứ.....	514	Ưu-bà-li.....	523
Tứ chính cần.....	514	Ưu-bà-tắc.....	523
Tứ cú phân biệt.....	514	Ưu-bà-tắc giới kinh.....	523
Tứ diệu đế.....	514	Ưu-bát-la.....	523
Tứ đại chúng.....	515	Ưu-đa-di.....	523
Tứ đại danh sơn.....	515	Ưu-đa-na.....	523
Tứ hoàng thế nguyện.....	515	Ưu-đàm.....	523
Tứ liệu giản.....	515	Ưu-lâu-tần-loa.....	523
Tứ nhiếp pháp.....	515	Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp.....	524

Ưu liệt.....	524	Vô Lương Thọ.....	540
Ưu-tất-xoa.....	524	Vô minh.....	540
V		Vô Môn Huệ Khai.....	540
Vạn Hạnh.....	524	Vô môn quan.....	541
Văn-thù.....	524	Vô ngã.....	542
Văn-thù Sư-lị.....	524	Vô Ngôn Thông.....	542
Văn tự pháp sư.....	525	Vô sắc giới.....	543
Vân Yên.....	525	Vô thường.....	543
Vân bản.....	525	Vô thượng bồ-đề.....	543
Vân Cư Đạo Ứng.....	525	Vô thượng chính đẳng chính giác.....	543
Vân Cương.....	526	Vô thượng du-già tan-tra.....	543
Vân hà.....	526	Vô Trụ Đạo Hiểu.....	544
Vân Hoa Trí Nghiễm.....	526	Vô trụ xứ niết-bàn.....	544
Vân Môn tông.....	526	Vô Trước.....	545
Vân Môn Vân Yên.....	526	Vô Trước Văn Hi.....	546
Vân Nham Đàm Thanh.....	528	Vô tướng.....	546
Vân Phong.....	528	Vô vi.....	546
Vân Thê Châu Hoảng.....	529	Vu-lan-bồn hội.....	547
Vân thủy.....	529	Vương Duy.....	547
Vân vân.....	529	Vương xá.....	548
Vấn đáp.....	529	X	
Vệ-xá-li.....	529	Xá-lị.....	548
Vi-da-li-pa (84).....	530	Xá-lị-phất.....	548
Vi-na-pa (11).....	530	Xá-vệ.....	549
Vi-ru-pa (3).....	530	Xà-lê.....	549
Vị.....	531	Xà-dạ-đa.....	549
Vị.....	531	Xá.....	549
Vị cảnh.....	531	Xuất.....	549
Vị cư.....	531	Xuất định.....	549
Viên Chiêu.....	531	Xuất gia.....	549
Viên Chiêu Tông Bản.....	532	Xuất hiện.....	549
Viên giác kinh.....	532	Xuất kinh.....	549
Viên Giác tự.....	532	Xuất lĩnh.....	550
Viên Học.....	532	Xuất quán.....	550
Viên Ngộ Khắc Cần.....	533	Xuất sinh nhất thiết Như Lai pháp nhãn Biện	
Viên Nhân.....	534	Chiếu Đại Lực Minh vương kinh.....	550
Viên Nhĩ Biện Viên.....	534	Xuất sinh vô biên môn đà-la-ni kinh.....	550
Viên Phật giáo.....	535	Xuất sinh vô lượng môn tri kinh.....	551
Viên Thông.....	535	Xuất tam tạng kí tập.....	551
Viên Thông Pháp Tú.....	535	Xuất thế.....	551
Viên tướng.....	536	Xuất thế gian đạo.....	551
Vĩnh Tây.....	536	Xuất thế gian pháp.....	551
Vĩnh Bình tự.....	536	Xuất thế pháp.....	551
Vĩnh Gia Huyền Giác.....	536	Xuất trần.....	551
Vĩnh Minh Diên Thọ.....	537	Xúc.....	551
Vòng sinh tử.....	538	Xung.....	551
Vô Đoan Tổ Hoàn.....	540	Y	
Vô Học.....	540	Y.....	552
Vô Học Tổ Nguyên.....	540	Y báo.....	552
Vô Lương Quang.....	540		

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ

Y chi.....	552
Y chi chân như.....	552
Y cứ.....	552
Y-dế-mục-da-già.....	552
Y Sơn.....	552
Y tha khởi.....	553
Y tha khởi tính.....	553
Y tự.....	553
Y tự tam điểm.....	553
Y xứ.....	553
Ý thức.....	553
Yab-yum.....	553
Ye-she Tsog-yel.....	553
Yên Tử.....	554

Ende